

LÊ VĂN ĐỨC

CÙNG MỘT NHÓM VĂN HỮU SOẠN

**VIỆT NAM
TỪ ĐIỂN**

QUYỂN THƯỢNG A - L

TRẦN CÔNG KHANH HIỆU ĐÍNH VÀ SỐ HÓA

BỘ TỰ ĐIỂN VIỆT NGỮ ĐỒ SỘ NHẤT TỪ TRƯỚC ĐẾN NAY

in thừa đó là VIỆT NAM TỰ ĐIỂN của Lê Văn Đức & cùng một nhóm văn hữu soạn, Lê Ngọc Trụ hiệu đính; nhà sách Khai Trí 62; Đại lộ Lê Lợi, Saigon xuất bản lần đầu tiên 1970 (tại nhà in Văn Hữu, 28c đại lộ Lê Lợi, Saigon, 3000 quyển toàn in trên giấy trắng hảo hạng xong ngày 08-7-1970, GPXB số 1417 BTT/PHNT ngày 09-4-1970).

Sau đây chúng tôi xin chép lại nguyên văn vài đoạn quan trọng trích từ bài:

MỘT CÔNG TRÌNH VĂN HÓA ĐÁNG GHI:

Bộ Việt Nam tự điển của ông Lê Văn Đức

viết bởi Nguyễn Hiến Lê (1912-1984) đăng trên tạp chí *Bách Khoa* số 334 từ trang 31 đến 38 phát hành ngày 01/12/1970. Học giả Nguyễn Hiến Lê đã khen ngợi bộ tự điển này như sau, xin trích vài đoạn:

Ông Lê Văn Đức cùng một nhóm văn hữu bỏ ra mười năm soạn một bộ Việt Nam tự điển, ông Lê Ngọc Trụ hiệu đính, và nhà Khai Trí in mất trên ba năm, mới phát hành được độ nửa tháng nay. Chỉ coi khổ sách, số trang, số hàng trong mỗi trang, chúng ta cũng thấy công phu biên tập gấp ba gấp bốn những bộ đã ra trong ba chục năm nay, cả ở hai miền, tôi muốn nói những bộ:

- *Việt Nam tự điển của Hội Khai Trí Tiến Đức xuất bản vào khoảng 1939 hay 1940, năm ngoài nhà Mạc Âm in*

lại lần nhì. (Dưới đây tôi sẽ gọi tắt à bộ K.)

- Tự điển Việt Nam phổ thông của Đào Văn Tập, nhà Vĩnh Bảo xuất bản năm 1951, chưa tái bản lần nào. (Gọi tắt là bộ T.)

- Từ điển tiếng Việt, nhà Khoa học Xã hội xuất bản ở Hà Nội năm 1967. (Gọi tắt là bộ H: Hà Nội).

Hai bộ trên chỉ gồm khoảng sau bảy trăm trang, bộ dưới gồm 1160 trang nhỏ; còn bộ của ông Lê Văn Đức (sẽ gọi tắt là bộ Đ) dày 3515 trang.

NỘI DUNG

Toàn bộ hai quyển: quyển thượng từ A đến L, quyển hạ từ M tới X. Mỗi quyển chia làm ba phần:

Phần thông thường (cả thượng lẫn hạ gồm 1865 trang).

Phần Tục ngữ, Thành ngữ, Điển tích (cả thượng lẫn hạ gồm 376 trang: 8000 thành ngữ; 2000 tục ngữ).

Phần Nhân danh, Địa danh, Thư danh (cả thượng lẫn hạ gồm 273 trang).

Bộ K chỉ ghi một số ít nhân danh, địa danh.

Bộ T không ghi (ông Đào Văn Tập hứa soạn riêng một bộ về phần Sử Địa nhưng chưa kịp làm).

Bộ H cũng không ghi (có lẽ vì vậy mà gọi là Từ điển tiếng Việt).

Bộ K có mục Văn liệu, Bộ Đ trong phần Thông thường, không có riêng mục Văn liệu, nhưng cũng dẫn nhiều ca dao, thơ.

Bộ Đ chỉ kém bộ K ở mỗi điểm: không in chữ Hán, hai bộ kia cũng vậy. Nhưng tôi nghĩ việc đó cũng chẳng cần thiết.)

Ngay trong phần THÔNG THƯỜNG, bộ Đ cũng đầy đủ hơn cả. Tôi xin lấy hai thí dụ (...)

(...) Mở một bộ tự điển ra thì có thể tra liên miên suốt ngày được. Mục đích của tôi trong đoạn này chỉ là chứng tỏ nội dung phong phú của bộ Đ so với ba bộ kia.

(...)

Bây giờ tôi xin xét về cách định nghĩa. Soạn từ điển, công việc định nghĩa quan trọng nhất mà cũng là khó nhất. Ở

trên chúng ta thấy ông Lê Văn Đức giải thích nhiều khi rất minh bạch, đầy đủ, chẳng hạn về các loài cây, về các công việc trong mỗi nghề.

(...)

TRÌNH BÀY

Tôi đề vấn đề này lại sau cùng vì muốn góp ý kiến với các nhà soạn từ điển (nhất là Ủy ban Điển chế Văn tự) và độc giả về ít nguyên tắc, chứ không xét riêng về bộ của ông Lê Văn Đức.

(...)

Phe chủ trương dùng gạch nối và phe chủ trương không, đều có những lý do có thể chấp nhận được. Nhưng chúng tôi nghĩ muốn dùng gạch nối thì nên đưa ra những nguyên tắc khi nào dùng gạch nối, và như vậy, trước hết phải định nghĩa thế nào là một từ đã...

(...)

Còn nhiều vấn đề khác nữa, bàn cho hết thì dài dòng lắm, chúng tôi xin phép độc giả ngừng bút. Tôi xin nhắc lại: Ông Lê Văn Đức và nhà Khai Trí quả là thiết tha với tiếng Việt, nên mới chịu hi sinh rất nhiều, người công, kẻ của, để tặng chúng ta bộ Tự điển đó.

Ở miền Nam này, chính trong những hoàn cảnh gay go, tư nhân cơ hồ như lại càng gắng sức; điều đó thật đáng mừng. Tôi mong rằng Ủy ban Điển chế Văn tự của chính quyền gồm 40 vị làm việc đã bốn năm nay, vài năm sẽ công bố kết quả để chúng ta có được một bộ tự điển đầy đủ ít gì cũng gấp bốn gấp năm bộ của ông Lê Văn Đức.

Sài Gòn ngày 15-11-1970

Nguyễn Hiến Lê

TỰA

Vì quá thiết tha với nền học thuật nước nhà và yêu tiếng mẹ đẻ, chúng tôi đã bỏ trên mười năm biên soạn và ấn loát bộ Tự Điển Việt Nam này với mục đích cống hiến đồng bào một bộ Tự Điển đầy đủ hơn tất cả các bộ Tự Điển Việt Nam xuất bản từ trước đến nay.

Ngoài những tài liệu lượm lặt trong các sách vở, báo chí, chúng tôi đã góp nhặt những tiếng nói từng địa phương hẻo lánh, từ cửa miệng của đại chúng như thợ rèn, thợ mộc, các chị buôn gánh bán bưng, các bác nông phu mộc mạc quê mùa, các bậc kỳ lão trong các hội hè đình đám. Chúng tôi cũng đã hội ý với nhiều nhà trí thức trong nước như học giả, giáo sư, luật sư, bác sĩ, các quân nhân mọi binh chủng để cho tiếng nước nhà được ghi chép lại một cách trung thực và giải thích đầy đủ.

Chúng tôi hoàn toàn không đặt thêm một danh từ mới nào, mà chỉ góp nhặt những danh từ đã được đồng bào từ Nam chí Bắc dùng đến. Trung thành với nguyên tắc này, chúng tôi không ngần ngại kê vào và giải thích tất cả những tiếng lóng trong các giới bình dân mà chúng tôi lượm lặt được, cùng những tiếng tục mà chúng tôi đã ký chú bằng chữ “lóng”.

Những danh từ phiên âm ngoại ngữ đều được chua ngoại ngữ đó ở cuối câu. Cũng có một số danh từ mà cách giải thích khó thấu triệt, chúng tôi cũng chua thêm ngoại ngữ đồng nghĩa ở kế sau để người tra cứu hiểu rõ hơn.

Một số nhiều danh từ về thảo mộc được cắt nghĩa tỉ mỉ và được chua thêm tiếng La-tinh, tiện cho những ai muốn khảo cứu về khoa đó.

Về chánh tả, chúng tôi căn cứ vào quyển Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị của ông Lê Ngọc Trụ là quyển chánh tả được các giới công nhận là đứng đắn nhất từ trước đến nay. Quyển Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị này đã được giải nhất văn chương toàn quốc 1961-1962.

Nguyên tắc giải thích của chúng tôi là cố gắng dùng những tiếng dễ để cắt nghĩa những tiếng khó. Chúng tôi cố giải thích một cách giản dị để cho đại chúng đều hiểu được. Tuy nhiên, ở mỗi danh từ, trước khi giải thích chúng tôi đều có thêm một hay vài danh từ đồng nghĩa hoặc tương đối đồng nghĩa để trợ nghĩa cho câu giải thích.

Mặc dầu đã cố gắng với nhiều công phu, chúng tôi chắc chắn không làm sao tránh được thiếu sót và sai lầm. Chúng tôi mong rằng quý vị độc giả uyên bác vui lòng chỉ giáo cho chúng tôi những khiếm khuyết để kỳ tái bản, bộ Tự Điển Việt Nam này được tu bổ hoàn hảo hơn. Chúng tôi xin chân thành cảm tạ trước.

SOẠN GIẢ và
NHÀ XUẤT BẢN

PHÀM LỆ

Quyển thượng chia làm 3 phần:

I.– Phần thông thường (1136 trang)

II.– Tục ngữ, Thành ngữ, Điển tích (289 trang)

III. – Nhân danh, Địa danh (192 trang)

TRẬT TỰ DANH TỪ

Dấu giọng. – Theo thứ tự:

Ngang – Huyền – Sắc – Hỏi – Ngã – Nặng.

Nguyên âm. – Theo bản chữ cái quốc ngữ xưa, chữ Y kế chữ I:

a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u và ư.

Phụ âm. – Phụ âm đơn trước, phụ âm kép sau, nghĩa là:

– Hết C mới CH;

– Hết G mới GH, hết GH mới GI;

– Hết K mới KH;

– Hết N mới NG, hết NG mới NGH, hết NGH mới NH;

– Hết T mới TH, hết TH mới TR.

Vần. –

– Vần đơn trước vần kép, nghĩa là:

– ich, im, in, inh, ip, it và iu

rồi mới tới

– iêc, iêm, iên, iêng, iêp, iêt, và iêu.

– u, uc, ui, um, un, ung, up, ut rồi mới tới uôc, uôi, uôm, uôn, uông, uốp, uôt.

– ưc, ưi, ưm, ưn, ưng, ưt, ươ, rồi mới tới ước, ươi, ươm, ươn, ương, ươt, ươu.

Tiếng. –

Mặc dầu không có chữ Hán, chúng tôi vẫn theo nghĩa gốc mỗi tiếng đồng âm mà tách rời những tiếng phụ ra, theo nghĩa gốc của chúng. Thí dụ: Tiếp theo tiếng “BAN” là tiếng chỉ thời gian, có những tiếng Ban chiều, Ban đầu, Ban đêm... cho tới Ban trưa là tiếng chót của tiếng gốc ấy. Rồi mới tới tiếng “Ban” gốc Hán Việt, có nghĩa là: ‘Cho, cấp phát, rải đều, v.v.’ thì có những tiếng phụ như Ban bố, Ban cấp... cho tới Ban thường. Như thế, nhìn chung, ta thấy có sự đảo lộn trật tự là các tiếng Ban bố, Ban cấp đáng lẽ đứng trước lại đứng sau tiếng Ban đêm, Ban trưa. Nhưng có cái lợi là ta phân biệt được tiếng và nghĩa gốc mỗi danh từ, và việc phân biệt ấy giúp ta rất nhiều để hiểu rành tiếng mẹ đẻ. Có thêm chút trở ngại là nhiều danh từ trùng âm, vì phải theo tiếng gốc, phải đứng riêng ra hai nơi khá xa; thí dụ tiếng “Bàn tính” (tức bàn toán) là vật tính toán, đã có mặt dưới tiếng gốc “BÀN” là những vật dụng có mặt phẳng, lại cũng có mặt dưới tiếng “BÀN” gốc Hán Việt với một nghĩa hoàn toàn khác. Nhưng nhờ cách ấn loát rành rẽ, có lẽ người tra cứu sẽ thỏa mãn chớ không đến phân vân.

CHỮ TẮT

(âm)	Âm nhạc	mt.	Mạo từ
(B)	Nghĩa bóng	Nh.	Như tiếng
(bh)	Bệnh học	(Pháp)	Pháp luật
Bt	Biến từ	pht.	Phó từ
C/g	Cũng gọi	(Phật)	Phật học
C/v	Cũng viết	(Q)	Quang học
Chđ	Chi định từ	(qs)	Quân sự
(Chinh)	Chính trị	(rèn)	Nghề rèn
(Chm)	Chuyên môn	(R)	Nghĩa rộng
dt.	Danh từ	(Sinh)	Sinh lý
dtđ.	Danh từ đệm	st.	Số từ
(đđ)	Điền địa	(t)	Toán học
đdt.	Đại danh từ	(thể)	Cơ thể học
(Đy)	Đồng y	đ.	Tiếng đệm
(động)	Động vật	tng.	Tục ngữ
đt.	Động từ	tht.	Thán từ
gt.	Giới từ	(thth)	Nghĩa thông thường
(H)	Hình học	(tb)	Thuốc bắc
(h)	Hóa học	(tn)	Thuốc nam
(Hàn)	Nghề hàn	(thực)	Thực vật học
(kh)	Khoáng vật	trt.	Trạng từ
(hẹp)	Nghĩa hẹp	(triết)	Triết học
(hh)	Huyết học	(truyền)	Tục truyền, truyền thuyết
(họa)	Hội họa	tt.	Tính từ
(hx)	Hóa xa	(tv)	Thiên văn
(y)	Y học	vt.	Vấn từ
(kv)	Khoáng vật	(vtr)	Vi trùng học
(kinh)	Kinh tế học	X.	Xem chữ
(l)	Vật lý học	Xt.	Xem thêm chữ
(lóng)	Tiếng lóng, tục...	X. PH. II	Xem phần II
lt.	Liên từ	X. PH. III	Xem phần III

TÊN TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM VIẾT TẮT

<i>CD</i>	Ca dao, câu hát
<i>CO</i>	Cung Oán ngâm khúc
<i>CP</i>	Chinh phụ ngâm
<i>DVC</i>	Diệp Văn Cương
<i>DQH</i>	Dương Quảng Hàm
<i>LVT</i>	Lục Văn Tiên
<i>ĐỐ</i>	Câu đố
<i>GH</i>	Gia huấn ca
<i>K</i>	Truyện Thúy kiều
<i>HDTR</i>	Hoa Điếu tranh năng
<i>HL</i>	Học Lạc
<i>HMD</i>	Huỳnh Mẫn Đạt
<i>Hò</i>	Câu hò
<i>HT</i>	Hoàng Trừu
<i>HTC</i>	Hạnh Thục ca
<i>HXH</i>	Hồ Xuân Hương
<i>LS</i>	Lục súc tranh công
<i>LTX</i>	Lê Thọ Xuân
<i>NCT</i>	Nguyễn Công Trứ
<i>NĐM</i>	Nhị Độ Mai
<i>NT</i>	Nhiều Tâm
<i>NTR</i>	Nguyễn Trãi
<i>PH.C</i>	Phạm Công Cúc Hoa
<i>PTG</i>	Phan Thanh Giản
<i>PTR</i>	Phan Trần
<i>PVT</i>	Phan Văn Trị
<i>QẢ</i>	Đức Phật Bà truyện
<i>SV</i>	Sãi Vải
<i>TC</i>	Trê Cóc
<i>TQ</i>	` Bà Huyện Thanh Quan
<i>TTT</i>	Tôn Thọ Tường
<i>TX</i>	Tú Xương
<i>TR.TH</i>	Trinh Thử
<i>VD</i>	Vô danh
<i>VNSC</i>	VN văn hóa sử cương

A

A *dt.* Chữ thứ nhứt trong bản chữ cái, một nguyên âm: *A* hoa, *a* thường.

A *dt.* Vật dùng cắt rạ: *Cắt rạ dùng a, quét nhà dùng chổi.*

A *đt.* Gom, vơ, cào lại thành đống: *A cho gọn rồi về.*

A *bt.* Sấn, bổ, xông vào mau lẹ: *A vào giết; chạy a vào.*

A *tht.* Tiếng phát ra tự nhiên do ngạc nhiên, vui thích, kinh dị, mỉa mai...: *A! Lạ dữ!; A! Mä về!; A! Chết!; A! Được rồi! //* Tiếng lót giữa câu hoặc cuối câu để làm dịu nghĩa: *Sao vậy a em?; Sống dữ a!*

A *đt.* Dựa theo, hòa theo người.

A du *đt.* *C/g.* *A* dựa, hòa, nói hoặc làm theo người mạnh để nhờ nhờ hay lấy lòng: *A du theo kẻ dữ; Đồ a du.*

A dựa *đt.* *X.* *A du.*

a đảng *đt.* Nhập đảng, theo phe, ngã theo phía đông và mạnh: *A đảng với phe nghịch.*

a hành *đt.* *C/g.* *A* hoành, về bề với kẻ xấu: *A hành với quân trộm cướp.*

a hoành *đt.* *X.* *A hành.*

ay *đt.* Toa rập, hội ý nhau trong một việc ám muội: *Họ a ý để hại anh.*

aphụ *đt.* Hòa theo cho có tiếng hoặc để làm tay sai: *A phụ để kiếm cơm.*

a tòng (tùng) *đt.* Hòa theo và tùy theo ý người: *A tòng theo kẻ dữ.*

ABÀNG *dt.* (*truyền*): Giống quỳ đầu trâu mình người dưới địa ngục.

A-BU-MIN *dt.* (*h*): Chất trông trắng trứng: (*albumine*).

A-CÊ-TY-LEN *dt.* (*h*): Khí đá, chất rắn khi thấm nước sẽ bốc hơi đốt được, không ngại gió (*acétylène*).

ACID *dt.* (*h*): Chất hoá hợp hydro có tính hóa đỏ rượu quỳ xanh (*acid*).

acid kế *dt.* Khí cụ đo độ nồng của acid.

A GIAO *dt.* *C/g.* Phó chi giao, cao da trâu, bò, ngựa, một vị thuốc bắc khí bình, vị ngọt // Loại cao đỏ nhưng xấu hơn, dùng làm chất dính trong việc dán hộp, sơn nhà...

A HOÀN (HUỒN) *dt.* Con đòi, tớ gái nhà sang trọng thời xưa.

A LA HÁN *dt.* (*Phật*): *C/g.* *La Hán*, cấp bậc các tăng đã dứt được phiền não, dưới cấp bồ tát (*Arhat*).

A LẠI GIA THỨC *dt.* (*Phật*): Tiềm thức một thể xác gồm tất cả chủng tử và hiện hạnh để nuôi dưỡng và

phát sanh những hiện tượng về tâm lý và vật lý khi gặp điều kiện thuận lợi; khi thể xác bị tiêu hoại, tiềm thức ấy sẽ biến chuyển, chín muồi, cùng với những tiềm thức khác, đem tất cả năng lực chúng từ phát hiện ra một hoàn cảnh mới, một sinh mạng mới; trong trường hợp tiềm thức thật trong sạch sáng suốt do công phu tinh luyện mà trở thành Đại viên cảnh trí, nó mới tách rời khỏi cộng đồng mà thể nhập vào nơi thanh tịnh, sáng suốt tức Niết Bàn (*Alaya-Vinmana*).

A-LUY-MIN *dt. (h):* Nhôm, loại kim thuộc màu bạc rất nhẹ, không sét (han) (*aluminium*).

A-MEN *dt.* Xin được như nguyện, lời cầu nguyện sau mỗi câu kinh đạo Da-tô (*Amen*).

A-MIN *dt. (h):* Hoá chất có ba-dờ cac-bon được chế hóa với hýt-rô am-mô-nhác (*amine*).

A-MIT *dt. (h):* Hợp chất do ba-dờ acid thay hydro ammoniac mà chế hoá ra (*amide*).

A NGU *dt. (Đy):* X. A ngày

A NGUY *dt. (Đy):* C/g. A nguy hay A ngu, cấp-tích-nê hay huân cứ, nhựa cây a-ngu ở xứ Ba-tư, khí ẩm, vị đắng, không độc.

A-NI-LIN *dt. (h):* A-min chế hoá bằng ben-zen (*aniline*).

A-NI-ON *dt. (l):* I-on có âm điện từ nhưng thường quay về dương cực (*anion*).

A-NI-SO-LIN *dt. (h):* Thuốc nhuộm màu xanh (*anisaline*).

A-PÔ-MÔT-PHIN *dt. (h):* Chất nhựa màu trắng thật đắng, rút ở môt-phin ra (*apo-morphine*).

A PHIẾN (thực): C/g. Á phiến hay

Nha phiến, nhựa trái thầu non, cây thầu thuộc loại cỏ cao từ 1m tới 1m50, lá xanh mốc, nhựa trắng, hoa vàng, trái khô; giàu chất *alcaloït*, lối 20 thứ được sắp thành ba nhóm: 1) Nhóm môt-phin có ba nguyên tử Oxy (*morphin, cô-đê-in, thébaïn, v.v.*); 2) Nhóm *papavêrin* có từ ba tới năm Oxy (*papaverin, laudanin, protopin, cryptopin...*); 3) Nhóm narcô-tin có từ bảy tới chín nguyên tử Oxy (*narcôtin, cotarnin, hydrocotarnin, nurcêin...*); tác dụng: giảm cảm giác thần kinh hệ, giảm sự hoạt động hô hấp, tuần hoàn, tiêu hóa, bài tiết; đặc tính: làm cho cơ thể ghiền (nghiện) thuốc.

A TỖ *dt. (truyền):* Một ngục ở âm phủ: *Lại xem một ngục a tỳ, mấy tầng chông sắp đen sì tối om – Q.Á.*

A-ZU-RIN *dt. (h):* Chất hóa hợp màu xanh khi có ánh sáng rọi vào (*azurine*).

À *tht.* Ồ, Ừ, tiếng tỏ sự đồng ý: *À phải // Tiếng tỏ sự tỉnh ngộ: À quên; Thế à?*

À *đt.* A, Ừa, xông vào ồ ạt: *Bọn cướp à vào.*

À UÔM *tt.* Hàm hồ, hoa mắt, gật gờ: *Mới hai ly đã à uôm.*

Á *tht.* Tiếng la khi bắt gặp thỉnh linh một việc lạ ở xúc giác hay thị giác: *Á đau; Á ngộ!*

Á *tt.* Bạc thứ, sau bạc nhất.

á kim *dt. (h):* Nguyên tố hóa học sau kim thuộc như oxy (*métalloïde*).

á khô *dt.* Người đậu nhì, sau thủ khoa.

á phụ *dt.* Cha thứ hai, tiếng gọi tôn kính người mà mình xem như cha.

á thánh *dt.* Bạc thánh thứ hai: *Mạnh*

Từ được xem là Á thánh của nền học nho.

Á tt. Câm, không tiếng nói, không ra tiếng.

á kịch dt. Kịch câm, kịch có điệu bộ mà không lời.

á khẩu tt. Câm từ nhỏ hoặc do bệnh thần kinh hệ sinh ra.

á khoa dt. Khoa chữa bệnh câm, khoa tập trẻ con nói.

á ngữ dt. Tiếng ngọng, đốt, ú ớ.

á thanh dt. Tiếng ú ớ của người câm.

Á PHIỆN dt. X. A phiến.

Ả dt. Cô nàng, tiếng gọi chung con gái, đàn bà, ý khinh miệt: *Cô ả, ả ấy đã về đâu!*

ả đào dt. Ca nhi, những ả chuyên hát xướng, dâng rượu giúp vui ở các ca lâu, từ điểm thời tiền chiến.

ả phù dung dt. Cô nha phiến, nhân vật tưởng tượng chỉ sức quyến rũ mạnh mẽ của nha phiến (á phiến).

A tht. Tiếng trước câu sục nhớ: *A! Nó đó sao?* hoặc đứng sau câu để làm dịu lời nói: *Vâng a.*

ÁC dt. (thực) Tuột, nhánh nhỏ mới đâm ra: *Mới mua, cây đã trở ác.*

ÁC dt. Con quạ: *Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa //* (B) Mặt trời: *Bóng ác tà.*

ác tà dt. Xế chiều, mặt trời gần lặn: *Trái bao thò lặn ác tà – K; Vàng toả non tây, bóng ác tà – TQ.*

ác vàng dt. Mặt trời vàng chói lúc gần chiều: *Ác vàng đã khuất non đồi.*

ÁC tt. Hung dữ, độc hiểm, xấu: *Làm ác gặp ác.*

ác báo bt. Điều ác trở lại mình: *Làm ác thế nào cũng bị ác báo.*

ác cảm dt. Cảm tình xấu đối với người: *Họ có ác cảm với nhau.*

ác căn dt. Cái gốc ác lúc trước: *Vì có ác căn nên bị ác báo.*

ác côn dt. Du côn, du đảng, kẻ hung ác: *Bị ác côn hành hung.*

ác cử dt. Cử chỉ hung ác, lối ăn ở, cư xử độc ác: *Ác cử thường gieo ác cảm.*

ác chiến dt. Trận đánh ác liệt, dữ dội: *Ác chiến diễn suốt ngày.*

ác chung dt. Cái chết vì tội ác, chết cách ghê gớm: *Ngày tàn sẽ chịu ác chung.*

ác chứng dt. Bệnh khó trị nguy kịch: *Mắc ác chứng.*

ác danh dt. Danh tiếng ác: *Ác danh bay khắp.*

ác đãi dt. Ngược đãi, đối xử độc ác: *Bị ác đãi như kẻ thù.*

ác đảng dt. Bọn hung ác: *E khi ác đảng hành hung, Uống trang thực nữ sánh cùng thất phu – LVT.*

ác đạo dt. (Phật): Ba đường tối tăm mà người có tội phải chịu: *Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.*

ác điều dt. Chim dữ, hay ăn thịt đồng loại.

ác đồ dt. X. Ác côn

ác đức tt. Thất đức, tính hay làm ác: *Ác đức quá, con cháu sau phải khổ.*

ác giả ác báo bt. Làm ác có ác trả: *Ác giả ác báo mới tin lẽ trời.*

ác hại tht. Tai hại, tiếng đứng trước một lời than: *Ác hại thay!*

ác hàn dt. Tiết lạnh gắt: *Năm nay thế nào cũng có ác hàn.*

ác hóa dt. Ảnh hưởng xấu, tai hại: *Con cháu kẻ ác thì bị ác hoá.*

ác ý dt. Ý xấu, độc hiểm: *Nói có ác ý, làm có ác ý.*

ác khẩu dt. Miệng hay nói hung dữ, nói toàn việc xấu của người hoặc hay chửi rủa.

ác liệt *tt.* Dữ dội, kịch liệt: *Trận đánh ác liệt.*

ác lực kế *dt.* Dụng cụ thể thao để tập bóp mạnh, nắm mạnh.

ác ma (魔) *dt.* Mơ tưởng xằng bậy.

ác ma phái *dt.* Văn phái chuyên viết chuyện ma quỷ rừng rợn, những việc làm độc giả có cảm giác mê.

ác mộng *dt.* Điềm chiêm bao dữ // (B) Quà khủ rừng rợn: *Qua cơn ác mộng.*

ác niệm *dt.* Sự ngắm ngắm hại người.

ác ngôn *dt.* Lời chửi rủa, lời châm chọc để hại người.

ác nghịch *bt.* Đánh người vô cớ // Muu giết cha mẹ ông bà, làm việc bạn/phản nghịch.

ác nghiệp *dt.* (truyền): Tội ác lúc trước hoặc kiếp trước, thế nào cũng có hậu quả ở kiếp này // *tht.* Lời mở đầu một câu thương hại: *Ác nghiệp hôn!*

ác nghiệt *dt.* Mầm mống tội ác: *Có ác nghiệt kia mới sinh ra việc này* // *tt.* Ác độc sâu sắc: *Bà mẹ chống ác nghiệt.*

ác nhân *dt.* Người độc ác, hung dữ: *Dưới hoa dẫy lủ ác nhân* // Cái nhân ác: *Hễ ác nhân thì có ác quả.*

ác ôn *dt.* Bệnh dịch ác liệt // (R) Kề đáng sợ, đáng ghê tởm: *Đồ ác ôn.*

ác phạm *dt.* Kề can tội ác: *Đưa ác phạm ra tòa.*

ác quả *dt.* Cái quả, hậu quả xấu, tai hại của việc ác: *Gây ác nhân phải chịu ác quả.*

ác quỷ *dt.* (truyền) Quỷ dữ, hay hại người // Người mặt mày xấu xí: *Giai nhân và ác quỷ.*

ác tăng *dt.* Thầy tu dối thế, giả tu hành để làm ác.

ác tập *dt.* Thói xấu, tính hư tật xấu: *Thói quen tiêm nhiễm dần dần, thành ra ác tập khó phân bằng tiêu.*

ác tật *dt.* Những chứng bệnh nan y, một trong bảy điều thất xuất mà theo luật xưa, chồng có thể viện dẫn để xin ly dị vợ.

ác tính *dt.* Tính hiểm độc, hay xui người làm ác.

ác tử *dt.* Con hung dữ, ngỗ nghịch, hay cãi cha mẹ.

ác thanh *dt.* Tiếng chát chúa, nghe phát ghét: *Karaoke “kẹo kéo” là loại ác thanh bị hàng xóm chán ghét!*

ác thảo *dt.* Rau cỏ có chất độc.

ác thần *dt.* Hung thần, thần dữ; thần trông việc trừng phạt kẻ ác.

ác thú *dt.* Thú dữ, ăn thịt người như hùm, beo...

ác xú *tt.* Xấu xí, mặt mày hung ác.

ÁC LÀ *dt.* X. Chích chòe: *La như ác là.*

ÁCH (𢦏) *dt.* Khúc gỗ uốn cong mắc lên cổ trâu hoặc bò để chúng kéo cày hay xe: *Đồn rằng dê đực khoe thay, Gác ách đi cày nó đứng tro tro – CD* // (B) Vạ lây: *Ách giữa đảng mang vào cổ* // Tài nạn nặng nề: *Ách đô hộ.*

Ách (𢦏) yếu *tt.* Hiếm yếu, tính cách quan trọng một vị trí quân sự: *Phòng thủ các nơi ách yếu.*

ách tắc *dt.* Sự tắc trở trên đường đời: *Có đâu trái máy nắng mưa, bao nhiêu ách tắc nắng mưa hây còn.*

ách vận *dt.* Vận xấu, lúc tai nạn, nghèo khó: *Gặp ách vận.*

ẠCH *trt.* Tiếng phát ra do hai vật mềm hay một mềm một cứng chạm nhau: *Té cái ạch, thoi cái ạch.*

ạch ạch *trt.* Tiếng ạch phát ra liên tiếp: *Chúng thoi nhau ạch ạch.*

ẠCH ĐỤI *trt.* Hì hục, lúng túng

không xong việc: *Đời anh ấy ạch ạch luôn.*

ai bt. Người nào, tiếng hỏi cho biết người chủ động: *Ai đó? Ai làm việc này? // Tiếng nói trống, không chỉ người nào: Ai về ai ở mặc ai // Nói chung, ai cũng thế: Máu ai thấm thịt này // Nói cách vách, ám chỉ một người: Có ai thêm bạn vì ai // Nói phân bua: Ai dè, ai đi, ai lại.*

ai ai dt. Mọi người: *Ai ai đều cười lòng.*

ai dễ Ai... Ai lại..., lời nói có tính cách phân bua, gần như hỏi và cũng tự mình trả lời liền là không ai như thế cả: *Chim trời ai dễ đếm lông, nuôi con ai dễ kể công tháng ngày – CD.*

ai đi X. Ai dễ: *Ai đi làm vậy bao giờ.*

ai lại X. Ai dễ: *Ai lại thế bao giờ.*

ai nấy dt. Mọi người, không chứa một ai: *Nghe xe đến, ai nấy đều lăng xăng.*

ai tt. Bi, oán, thương xót thương tiếc, buồn thảm: *Giọng ai, nam ai...*

ai bi tt. Bi ai, buồn thảm, đau đớn: *Tôi sẵn lòng đau vì tiếng ai bi – TL.*

ai ca dt. Bài hát giọng buồn, tỏ lòng thương xót: *Khúc ai ca đã chạm tình ai – VD.*

ai cảm dt. Tình cảm đau buồn: *Cắc có gieo ai cảm vào lòng – VD.*

ai cáo dt. Cáo tang, cáo phó, thơ hay bài báo, trình việc tang khó: *Ai cáo này xin thay thế thiệp tang.*

ai chiếu dt. Chiếu vua báo cho thân dân hay một quốc tang, một quốc nạn.

ai diếu dt. Bài văn đọc trước linh cữu người chết đại khái kể tiểu sử người chết và tỏ lòng mến tiếc của người sống.

ai hoài dt. Buồn nhớ, nhớ nào nuốt: *Lòng lữ thứ ai hoài cố quận – VD.*

ai oán tt. Buồn thảm và oán hận: *Tiếng than ai oán.*

ai tích (惜 – tiếc nuối) tt. Thương tiếc, buồn tiếc: *Lòng ai tích hướng về bóng khuất – VD.*

ai tín dt. Tin buồn, lời đăng báo báo tin người chết, thiệp tang gói riêng hoặc tin nhắn miệng.

ai tình dt. Tình thương bi thảm.

ai từ dt. X. Ai vãn.

ai tử dt. Con trai người chết.

ai thống tt. Bi ai thống thiết: *Ông ấy chết là nỗi ai thống cho nhiều người.*

ai vãn dt. Bài vãn tỏ lòng mến tiếc người chết; lời vãn có tính cách nào nùng ai oán.

Ái tht. Tiếng la khi ngộ phải việc gì xảy đến thình lình: *Ái đau! Ái chao ôi! Ái chà!*

ái ái tht. Tiếng la hoảng khi tình hoặc mơ thấy việc đáng kinh: *Ái ái! Nó giết tôi.*

ái chà tht. Tiếng tỏ ngạc nhiên: *Ái chà! Nó dám thế à?*

ái chao tht. Tiếng tỏ đau đớn, nhột nhột ngoài da thịt hoặc trong lòng: *Ái chao! Đừng cú nữa; Ái chao ôi, còn đau nữa!*

Ái bt. Yêu, thương, mến, tiếc: *Sủng ái, tình ái, thân ái...*

ái ân dt. Tình yêu ân nghĩa giữa trai và gái: *Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân – K.*

ái chúng bt. Yêu nòi giống: *Tình ái chúng; Ông ấy là người ái chúng.*

ái danh bt. Háo danh, thích được khen ngợi.

ái ái (愛戴 – tôn kính) tt. Mến phục, tôn kính: *Ông ấy đáng được thiên hạ ái ái.*

ái hữu *bt.* Thích kết bạn, giao du, ưa tiếp đãi bạn bè; tính cách tương trợ giữa anh em.

ái hữu hội *dt.* Hội tương trợ giữa người đồng nghề, đồng sở, đồng hương.

ái hoa *bt.* Ưa thích hoa, ham trồng hoa // (B) Thích sắc đẹp, trọng đàn bà.

ái kỷ *dt.* Ích kỷ, lo cho mình trước đã.

ái kỷ chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa chủ trương nên lo cho mình trước đã.

ái khanh *dt.* Càng, em yêu dấu, lời gọi người yêu của các bậc vua chúa xưa.

ái mộ *dt.* Mến chuộng, kính mến: *Làm đơn ái mộ dâng lên một chương* – NĐM.

ái nam *dt.* Lại cái, bán nam bán nữ, người thiếu cơ quan sinh dục.

ái nữ *dt.* Người con gái đáng yêu, lời gọi tăng con gái người: *Ái nữ ông Giáp*.

ái ngoạn *dt.* Yêu thích để ngắm nghía: *Ái ngoạn đồ xưa*.

ái quốc *dt.* Yêu nước: *Lòng ái quốc, ái quốc luôn luôn ái quần*.

ái quần *bt.* Yêu đồng bào, quần chúng.

ái sủng *bt.* Càng, yêu say đắm.

ái tài *bt.* Ái mộ người tài // Thương tiền, lời mỉa mai kẻ sâu mọt: *Một đồng vốn bốn đồng lời, ái tài thế ấy đến trời cũng than* – CD.

ái tình *dt.* Tình yêu trai gái: *Ái tình muôn mặt; Không nên đùa với ái tình*.

ái thê *dt.* Vợ đáng yêu, tiếng âu yếm gọi vợ.

ái vật *tt.* Có lòng thương mến loài vật.

ái ưu *tt.* Ưu ái, thương và lo lắng.

ÁI LỰC *dt.* Sức kết hợp của hai hoặc nhiều thể chất khi gặp nhau để biến thành một hợp chất (*affinité*).

ÁI NGẠI *dt.* Ấy náy, lo lắng, không yên lòng: *Sự tử tế của ông làm tôi rất ái ngại*.

Ái *tht.* Ái! Tiếng bài hãi khi hoảng sợ: *Ái! Con thần lẫn!*

ài ài *tht.* Tiếng mở đầu một câu đe dọa trong tuồng hát: *Ái ài! Thịnh lời đình chi nộ, phẩn thích lịch chi oai*.

Ải *tt.* Rã, mục, bầy, tính những vật không còn nguyên chất: *Rác ái, đất ái*.

Ải (隘) *dt.* Nơi hiểm yếu, chỗ giáp giới hai nước có đường qua lại, có canh gác: *Giả đại qua ái*.

ài quan *dt.* Đồn lính nơi hiểm yếu trong nước hoặc nơi biên giới hai nước: *Ái quan đâu đã chia đường biệt ly* – NĐM.

Ải (縊) *dt.* Thắt cổ cho chết: *Tự ái*.

ài sát *dt.* Giết người bằng cách thắt cổ: *Một vụ ái sát đầy thương tâm đã xảy ra trong đêm*.

ài tử *tt.* Chết bằng cách thắt cổ.

AY ÁY *bt.* Đau đầu, lo ngại, không yên lòng: *Việc ấy làm tôi ay ay hoài*.

ÁY *tt.* Ê, hơi chua, ủa, rủa: *Một vùng cỏ ay bóng tà* – K.

áy o *tt.* Hẹp hòi, nhỏ mọn.

áy náy *tt.* Ngán ngại, lo lắng, khó chịu: *Lỡ nói nặng người, tôi rất áy náy*.

ALCALÔIT *dt.* (h) Hoá chất rút ở cây cỏ, có nhiều tác dụng về y dược: *Alcalôit érythrin, alcalôit pelletierin*.

AL PHA *dt.* Chữ cái thứ nhất bàn tự mẫu hy lạp // Dấu định thức hóa học, điện học, thường chỉ trị số các góc trong hình học.

AM *dt.* Cốc, chùa nhỏ, phần nhiều là chùa ni cô: *Am Từ Nghiêm, Chiêu Ân am, am Bạch Vân.*

AM *dt.* Hiểu rành rẽ, thông suốt.

am hiểu *dt.* Biết rành: *Chưa am hiểu tình hình, đoán có thể sai.*

am luyện *dt.* Luyện tập nhiều, có kinh nghiệm.

am tường *dt.* Hiểu đầu đuôi gốc ngọn, hiểu sâu xa.

am thực *dt.* Nằm lòng, thông thuộc hết, biết nhuần nhả.

ÁM *dt.* Cháo có nhiều tiêu, ăn nóng cho ra mồ hôi: *Ăn ám cho nhẹ mình // (R) Loại cháo tường tượng hễ ăn là ngu: Có cho nó ăn cháo ám đâu mà nó ngu quá!*

ÁM *dt.* Phá khuấy, bao phủ cho đen tối, xui giục, làm mờ tri khôn: *Có lẽ bị quỷ ám nên va mồi dò trò bậy bạ như thế; Khói ám đen tẩm vách.*

ám ảnh *dt.* Gây nhớ chuyện đầu đầu đến tinh thần rũ rượi: *Oan hôn ám ảnh, tiền bạc ám ảnh.*

ám bóng vía *dt.* (truyền): Làm cho hay giật mình, ngầy ngật, hay quên: *Chắc nó bị ma ám bóng vía.*

ám quẻ *dt.* Che tối quẻ, khiến thầy đoán sai: *Chắc bị ma ám quẻ.*

ÁM *trt.* Ngâm lén, bí mật, mờ, ngu tối.

ám chỉ *dt.* Chỉ ngầm, gián tiếp, nói xa xa để người ngầm hiểu: *Thà nói ngay tôi chớ dùng ám chỉ như thế.*

ám chuông *dt.* Trờ lức ngầm, được che kín // Ngu xuẩn đần độn: *U mê ám chuông.*

ám đặc *dt.* Đoán phỏng, nói đặc chừng không căn cứ: *Miếng đất đó ám đặc lối 50 sào.*

ám đạm *tt.* C/g. Ám đạm, thê lương, buồn thảm, đen tối: *Cánh nhà ám đạm.*

ám độc *bt.* Độc thuộc lòng, không coi sách // Bài học thuộc lòng: *Trò Ất không thuộc ám độc.*

ám đồng *trt.* Làm giống nhau mặc dầu không hẹn trước.

ám hại *dt.* Hại lén, lập mưu ngầm hại người: *Coi chừng tiểu nhân ám hại.*

ám hận *dt.* Mối hận trong lòng, được giữ kín: *Chưa cởi mở vì còn ám hận.*

ám hiệu *dt.* Dấu hiệu kín, chỉ một phe mới hiểu: *Ra ám hiệu, bắt được ám hiệu // dt.* Ra dấu riêng cho người cùng phe biết: *Hồ công ám hiệu trận tiền – K.*

ám hợp *tt.* Ăn khớp cách bất ngờ: *Cuộc gặp gỡ này thật ám hợp, vì tôi định tìm ông.*

ám kế *dt.* Mưu ngầm hại người: *Có đi, coi chừng trúng ám kế chúng nó.*

ám khí *dt.* Vũ khí giấu trong mình để sử dụng ngầm: *Bọn trộm hay dùng ám khí để giải vây.*

ám lệ *dt.* Nước mắt chảy ngầm, khóc thầm: *Bề ngoài vui vẻ nói cười, bên trong ám lệ sụt sùi đòi cơn – CD.*

ám lệnh *dt.* Lệnh ra ngầm, không cho người ngoài biết: *Theo ám lệnh, chúng ta có phận sự...*

ám lực *dt.* Thế lực ngầm ngầm; lực lượng bí mật: *Nhờ ám lực mới thắng được.*

ám mục *dt.* (bh): Tối mắt, chứng đau mắt trẻ con: *Trẻ con khi mới xổ lòng, được nhỏ thuốc vào mắt để ngừa chứng ám mục.*

ám muội *tt.* Thầm lén, sau lưng: *Làm chuyện ám muội.*

ám mưu *dt.* X. Ám kế.

ám ngục *dt.* Xà lim, ngục tối: *Những trọng phạm luôn luôn bị cầm trong ám ngục.*

ám nhược *tt.* Nhu nhược, ngu tối, ít hiểu biết.

ám sát *đt.* Giết trộm, mưu giết ngầm: Ông Giáp bị ám sát // *đt.* Án mạng bí mật: Vụ ám sát ấy đang được điều tra.

ám tả *bt.* Viết theo lời người khác đọc: Thằng nhỏ tôi viết ám tả được rồi // Bài soạn riêng để đọc cho học trò viết.

ám tiển *đt.* Mũi tên bắn lên // (R) Cuộc hại thắm: Va bị keo này như bị ám tiển.

ám thất *đt.* Gian nhà tối, ngục riêng ở nhà quan xưa.

ám thị *bt.* Ngắm ra chỉ thị kín: Được ám thị đi công tác mật // Dùng thôi miên để sai khiến: Ám thị thôi miên // Bị sức mạnh tinh thần dẫn dắt đến suy nghĩ, tưởng tượng ra điều sợ sệt: Tự kỷ ám thị.

ám thị tính *đt.* Yếu bóng vía, tính dễ cảm, dễ khủng hoảng, dễ bị ám thị.

ám thị trường *đt.* Thị trường âm phủ, chợ đen, nhóm mua bán lậu, phi pháp.

ám triều *đt.* Sự tiến triển ngầm ngầm của các chính đảng một nước, tranh thế lực nhau để nắm chính quyền.

ám trở *bt.* Ngăn trở ngấm ngấm, trở lực kín: Nếu không bị ám trở, tôi đã thành công.

ám trợ *đt.* Giúp ngầm, không ra mặt: Biết đâu không có người ám trợ.

ám xạ đồ *đt.* (qs) Địa đồ quân sự, chỉ ghi những âm hiệu, không có các vị trí chiến lược.

ám xát *đt.* (lóng) Hiếp dâm, cưỡng hiếp: Nó muốn ám xát con nọ mà!

ÁM *tt.* Đản độn, tối tăm, sâu kín.

ám đạm *tt.* X. Ám đạm.

ám thắm *tt.* U buồn thắm nảo.

AN *bt.* Yên, yên ổn, vui đẹp, nhàn nhả, thanh thản.

an đồ (堵 – tường ngăn) *đt.* Bức tường vững vàng; cuộc sống yên, không bị động.

an hảo *tt.* Bình yên, tốt đẹp: Mọi việc đều an hảo.

an Khang (khương) *tt.* Bình an, Khang kiện: Chúc anh được an Khang.

an lạc *tt.* Yên tịnh, vui vẻ: Nơi đây thực an lạc.

an lành *tt.* Êm đẹp, trong êm ngoài ấm: Cuộc sống an lành.

an lòng *tt.* Yên trong lòng, không lo sợ: An lòng ra đi.

an ninh *bt.* Sự yên ổn, an toàn: An ninh được đảm bảo // Tính cách an toàn: Thời cuộc được an ninh.

an nguy *đt.* An ninh và nguy hiểm: Sự an nguy đã có người lo.

an nhàn *tt.* Bình yên, nhàn nhả: Nhờ an nhàn nên trẻ mãi.

an nhiên *tt.* Trầm tĩnh thản nhiên: Mồ trống liên hồi mà nhà đó vẫn an nhiên.

an nhựt *đt.* Ngày nghỉ bắt buộc theo thánh giáo.

an ổn *tt.* Bình yên vững vàng, đầu ra đáy: Mọi việc đều an ổn.

an sản *đt.* Cuộc sanh đẻ được vuông tròn.

an sàng *đt.* Lễ thượng bài vị lên bàn vong để thờ. Xt. Ăn sàng.

an tâm *tt.* Yên lòng, không lo ngại: Nói cho ông ấy an tâm.

an tĩnh *tt.* Yên tĩnh, im lặng, không có tiếng động: Nơi đây rất an tĩnh // Thanh thản, không xao xuyến trong lòng: Thời cuộc rối beng mà anh an tĩnh như thường.

an toàn *tt.* Bình yên, không nguy hiểm: *Khu an toàn, cái chốt an toàn* // Trọn vẹn, xong xuôi, không trắc trở: *Mọi việc đều an toàn.*

an thai *đt.* Làm cho cái thai được yên; tính cách dưỡng thai: *Thuốc an thai.*

an thần *tt.* Định yên tinh thần, không hồi hộp, ngủ yên: *Thuốc này có tính an thần.*

an thổ *đt.* Cuộc đất yên lành, ở được: *Biết đâu là an thổ mà gởi cuộc đời tàn.*

an thư *tt.* Yên ổn, thư thối trong lòng: *Tĩnh an thư tự nhiên.*

an trạch *đt.* Nh. An thổ.

AN *bt.* Định xong, đặt để sẵn, đành lòng.

an bài *đt.* Xếp đặt xong đầu đuôi: *An bài mọi việc, tình trạng an bài.*

an bang *đt.* Làm cho nước được yên: *Ông X tự coi mình là bậc an bang tế thế.*

an bản *đt.* Chịu yên phận nghèo: *Thà an bản hơn lòn lỏi theo bà vinh hoa.*

an biên *đt.* Dẹp yên giặc ở bờ cõi: *Định ngày tiến thảo ngô hầu an biên – NDM.*

an chẩm (枕- cái gối) *đt.* Ngủ yên, được yên giấc.

an dân *đt.* Làm cho dân yên tĩnh, sắp đặt, yên ủi, lo chỗ ăn chỗ ở cho dân sau một cuộc đánh dẹp: *Hội đồng an dân, lo việc an dân.*

an dật *đt.* Sống yên tĩnh, không tranh đua theo danh lợi.

an dinh (doanh) *đt.* Lập dinh trại, đóng quân: *An dinh hạ trại.*

an dưỡng *đt.* Nghi ngơi để bồi bổ sức khoẻ và tinh thần: *An dưỡng tâm thân già nua bệnh hoạn.*

an định *đt.* Định yên, không còn rối loạn: *An định tình hình.*

an gia *đt.* Sắp đặt việc nhà cho yên ổn.

an mệnh (mạng) *đt.* Yên lòng với số mạng, không tranh đấu nữa, cũng không buồn rầu: *Cũng nên an mệnh cho rồi.*

an phận *đt.* Yên phận mình, không mong mỏi gì hơn, cũng không làm gì cho người khác nhờ: *Anh ấy đã an phận.*

an tại *đt.* Ở yên nơi, chắc chắn vững vàng.

an táng *đt.* Chôn cất, đặt yên mồ mã: *Lễ an táng đã cử hành.*

an tọa *đt.* Ngồi yên, không làm gì: *An tọa để hưởng sung sướng* // Lời mời khách ngồi: *Mời quý vị an tọa.*

an thiền *đt.* Ngồi tham thiền, im lặng để tưởng niệm.

an thường *đt.* Yên phận thù thường, không có tham vọng.

an trí *đt.* Để yên một nơi: *An trí cái tủ nơi góc phòng* // Đối một viên chức đi xa với mục đích trừng trị: *Ông được đưa đi an trí để đợi ngày về hưu* // Giam một tội phạm nơi trại tập trung: *Xong cuộc điều tra, anh ấy được đưa đi an trí.*

an ủi *đt.* Yên ủi, khuyên giải cho người bớt buồn: *Phái đoàn cứu tế đi an ủi nạn nhân hỏa hoạn.*

an vị *đt.* Ngồi yên chỗ mình, địa vị mình: *Mọi người đều an vị.*

AN *đt.* Cái yên ngựa.

AN TÚC HƯƠNG (thực) Nhựa (mủ) cây tịch tà thu, khí ấm, vị cay và đắng, không độc.

ÁN *đt.* Cái bàn: *Bàn án.*

án gian *đt.* Cái bàn cao và dài kê trước bàn thờ để bày đồ cúng.

án thờ *dt.* Bàn thờ thần hoặc thờ ông bà.

án thư *dt.* Bàn viết, bàn để sách, viết.

án thực *dt.* Bàn ăn, bàn dọn cỗ.

án vong *dt.* Bàn thờ người chết còn trong vòng tang chế, hoặc trong vòng 100 ngày.

ÁN *dt.* Sự phán quyết của các tòa tư pháp sau khi xét xử những vụ kiện được đăng đường hoặc những hành động, sự kiện có tính cách pháp lý: *Bác án, chạy án, chống án, tang án, thăm án...*

án biệt *dt. (Pháp)* Hình phạt kèm theo án tù, bắt buộc tội nhân sau khi mãn tù, không được ở nơi mà tội nhân đã gây nên tội hay những nơi nào có chỉ định trong một thời gian hạn định: *Án biệt 3 năm, 5 năm...*

án cấm cố *dt. (Pháp)* Án tù bị cùm chân và ở luôn trong khám đến mãn hạn: *Án cấm cố 10 năm.*

án chung thẩm *dt. (Pháp)* Án chung quyết, do toà thượng thẩm phán quyết.

án chung thân *dt. (Pháp)* Án tù mãn đời, chỉ có cuộc đại xá mới được ra.

án đầy *dt. (Pháp)* Án tù và bị đầy đi một nơi khác.

án đối tịch *dt. (Pháp)* Bản án chống lại sau cuộc tranh luận.

án kỳ *bt. (Pháp)* Chiếu theo kỳ hạn đã định.

án khiếm diện *X.* An khuyết tịch,

án khổ sai *dt. (Pháp)* Án tù, ban ngày đi làm việc nặng nhọc, ban đêm bị nhốt trong khám.

án khuyết tịch *dt. (Pháp)* Án khiếm diện, bản án phán quyết khi đương sự vắng mặt.

án lệ *dt.* Bản án thành lệ, được căn cứ về sau trong những vụ tương tự.

án lệnh *dt. (Pháp)* Lệnh tòa án.

án lý *dt. (Pháp)* Lý lẽ được dựa vào để xử.

án lưu *dt. (Pháp)* Án biệt xử luôn khi mãn hạn tù và bị bắt buộc ở một nơi nhất định.

án mạng *dt. (Pháp)* Vụ án có người chết.

án nghiệm *dt.* Xem xét, nghiên cứu để tìm bằng cứ.

án phí *dt. (Pháp)* Tiền bạc hao tổn trong vụ kiện.

án sơ thẩm *dt. (Pháp)* Bản án tòa sơ thẩm, tòa dưới, có thể chống án xin hủy.

án sự *dt.* Khảo xét các án kiện và sự kiện đã xảy ra.

án tiên thẩm *dt. (Pháp)* Bản án phán quyết sau cuộc điều tra của Thẩm án.

án tiết *dt.* Can án: *Theo tư pháp lý lịch thì và không có án tiết chi cả.*

án tòa *dt. (Pháp)* Bản án, biên bản phiên xử.

án tù *dt. (Pháp)* Hình phạt tù, từ một ngày đến chung thân.

án tử *dt. (Pháp)* Hồ sơ, văn kiện có dính dáng vụ án: *Luật sư xin cho chép án tử.*

án tử hình *dt. (Pháp)* Án xử chết bằng cách chém đầu, bắn, thắt cổ, ngồi ghế điện... tùy nơi hoặc tùy tòa án dân sự hay quân sự.

án thế vì *dt. (Pháp)* Bản án thay thế giấy khai sinh, khai tử hoặc giá thú vì lẽ sổ hộ tịch bị tiêu hủy hoặc khi sự kiện xảy ra, không được khai báo.

án treo *dt.* Án tù hoặc án vạ không thi hành, được treo lại để sau, nếu

đương sự tái phạm một tội tương tợ, tòa cứ đó mà phạt nặng hơn:
Một năm án treo.

án vạ *dt.* Án phạt tiền trốn hoặc kèm theo án tù: *500 đồng tiền vạ; 3 tháng tù và 500 đồng vạ.*

ÁN *đt.* Ngăn, chặn, dừng lại, đề xuống.

án huyết *đt.* (Y) Đo trong mình người bệnh để tìm nơi châm cứu.

án ma *dt.* (Y) Khoa thoa bóp để trị bệnh.

án mạch *đt.* (Y) Bắt mạch để tìm chứng bệnh.

án ngữ *đt.* Đứng giữa đường hoặc đóng binh chặn đường tiến của người hoặc của quân địch.

ANG *dt.* C/g. Áng, vật dụng bằng đất nung, miệng rộng, vành trót thấp, dùng đựng nước.

ẢNG *dt.* X. Ang.

ÁNG *đt.* Che khuất: *Cái nhà thì đẹp, nhưng bị dây phở áng mất.*

áng bóng *đt.* Che ánh sáng, tạo bóng tối: *Có cái đèn mà nó đứng áng bóng tối hù.*

ÁNG *dt.* Đám, mớ, thiên, bãi, nền, vè: *Áng mây, áng văn, áng công danh, áng đào kiếm, phong trần, can qua.*

áng can qua *dt.* Cuộc chiến tranh: *Dấn thân vào áng can qua.*

áng công danh *dt.* Mớ danh lợi, cuộc tranh đua trên đường sự nghiệp.

áng chiến trường *dt.* Bãi chiến trường, trận giặc // Cuộc cạnh tranh về thương mại: *Trường thương mại là một áng chiến trường, mạnh được yếu thua.*

áng lợi danh *Nh.* Áng công danh.

áng đào kiếm (桃臉 - má đào) *dt.*

Vẻ đẹp của đàn bà: *Áng đào kiếm đâm bông nào chúng - CO.*

áng mây *dt.* Vàng mây, đám mây: *Lòng còn gởi áng mây vàng - K.*

áng phong trần *dt.* Cuộc đời gió bụi: *Áng phong trần vùi lấp về xuân - VD.*

áng văn *dt.* Bài văn, văn phẩm: *Truyện Kiều là một áng văn trác tuyệt.*

ÁNG CHỪNG *đt.* Phòng chừng, độ chừng, lối, nhắm mà độ chớ không căn cứ vào con số chắc.

ÁNG NHIÊN (盎然) *tt.* Nở nang, đầy đặn, xinh đẹp.

ANH *đt.* Người trai sinh trước đối với những người trai hoặc gái sinh sau cùng cha mẹ, hoặc cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha: *Anh ruột, anh thứ... // Con trai của người vai lớn trong vòng bà con đối với những người vai nhỏ, không luận tuổi: Anh chú bác, anh bạn dì... // Chồng người vai chị đối với những người vai em: Anh rể, anh vợ, anh bạn rể... // Trai trẻ hoặc đàn ông lớn tuổi đối với người nhỏ tuổi hơn nam hay nữ không trong vòng bà con // Trai trẻ hoặc đàn ông đối với những người khác ngang tuổi hoặc lớn hơn trong trường hợp được gọi từng hoặc có ý khinh: Anh lớn hơn tôi hai tuổi, xin anh gọi tôi bằng em; Anh có nghe tôi không? // Chồng đối với vợ hoặc chồng tự xưng: Anh có đi xin dất mẹ con em theo với; Anh chưa đi // Người trai hoặc đàn ông tự xưng thân mật với người kém tuổi hơn hoặc ruột thịt, hoặc bà con, hoặc người dưng: Anh tính biểu em một cuốn sách // Tiếng gọi những người làm*

nghề thấp kém: *Anh xe, anh lao công, anh ăn xin...*

anh Ba *dt.* Người anh ruột, anh bà con hoặc người dưng, thuộc hàng thứ ba trong gia đình nếu là người miền Trung, Bắc, thuộc hàng thứ nhì nếu là người miền Nam (*Anh Tư, Năm... cùng nghĩa ấy*) // (*lóng*) Người đàn ông Huê kiều đối với người Việt Nam trong ý nghĩa đùa cợt: *Nói xí xô xí xào như các anh Ba.*

anh bà con *dt.* Người bà con (bàng hệ) thuộc vai anh, cùng họ hoặc khác họ.

anh Bảy *dt.* Người anh ruột, anh bà con hoặc người dưng, thuộc hàng thứ bảy trong gia đình nếu là người miền Trung và Bắc, thuộc hàng thứ sáu nếu là người miền Nam // (*lóng*) Người Ấn Độ hoặc người Nam Dương đối với người Việt Nam trong ý nghĩa đùa cợt: *Anh Bảy tuy đen chó đồng bạc anh Bảy trắng.*

anh bạn *dt.* Người bạn trai lớn tuổi hơn mình: *Tuy là anh bạn, song tôi xem ảnh như anh ruột.*

anh bạn dì *dt.* Người anh bà con, con người chị của mẹ mình, không kể tuổi.

anh bạn rể *dt.* Người chồng của chị vợ mình, cùng với mình làm rể một gia đình. *C/g. anh bạn cật chèo.*

anh cả *dt.* Anh trưởng, người anh lớn nhất của các em trai và gái. *C/g. anh Hai nếu người miền Nam.*

anh cô cậu *dt.* Người con của cô hoặc của cậu mình thuộc vai lớn.

anh cật chèo *dt.* X. Anh bạn rể.

anh chàng *dt.* Anh ta, tiếng gọi người đàn ông vắng mặt với ý khinh thường.

anh chị *dt.* Tiếng gọi chung cặp vợ chồng anh mình, chị mình hoặc bạn mình: *Anh chị đi đâu đó? //* Tiếng vợ chồng tự xưng với em ruột, em bà con hoặc em bạn: *Anh chị mừng em mới thi đậu //* Tay giang hồ cờ bạc, sống nghề dao búa: *Anh chị Cầu Muối, anh chị đứng bến //* Tiếng cha mẹ (người miền Bắc) gọi con trai và dâu hay con gái và rể // Tiếng người tuổi lớn, không trong vòng bà con, gọi một cặp vợ chồng quen biết thay cho con mình (người miền Bắc).

anh chị em *dt.* Tiếng gọi chung thân mật số đông trai gái hoặc đàn ông đàn bà: *Anh chị em học sinh; hồi anh chị em có mặt!*

anh chồng *dt.* Người anh ruột hoặc anh bà con của chồng mình: *Anh chồng mình là bác của con mình //* Tiếng gọi chồng một người đàn bà lúc vắng mặt: *Anh chồng đi làm, vợ khoá cửa đi chợ...*

anh chú bác *dt.* Con nhà bác đối với con nhà chú: *Anh ấy một họ với tôi, vì là anh chú bác.*

anh em *dt.* Hai hoặc nhiều người cùng chung cha mẹ: *Anh em khác thể tay chân //* Hai hoặc nhiều người cùng hàng trong thân tộc: *Anh em chú bác, anh em cô cậu...* // Hai hoặc nhiều người cùng làm bạn với nhau: *Anh em bốn biển //* Nhiều người cùng chung quê hương: *Anh em đồng hương //* Hai hoặc nhiều người cùng chung một nghề, một chỗ làm, thi đỗ một khoa, vô làm một lượt: *Anh em đồng nghiệp, đồng sở, đồng song, đồng khoa...*

anh em bạn *dt.* Bạn bè chơi với nhau.

anh em bạn dì *dt.* Con trai người chị và con trai người em gái cùng đối lẫn nhau.

anh em bạn rể *dt.* Hai hoặc nhiều người cùng làm rể một gia đình.
C/g. Anh em cột chèo.

anh hai *dt.* X. anh cả và anh thứ // (B) Tiên: *Trong túi không có anh hai không làm gì được* (Xt. Ngã gia huỳnh Ph. II).

anh rể *dt.* Chồng của chị ruột hoặc chị bà con mình.

anh ruột *dt.* Anh cùng cha mẹ, hoặc cùng cha khác mẹ với mình.

anh ta *dt.* Anh tao, tiếng gọi anh mình trước người khác nhỏ tuổi hơn // X. Anh chàng.

anh thứ *dt.* Người anh kế người anh cả. *C/g. anh Hai* nếu là người Trung hoặc Bắc, *anh Ba* nếu là người Nam.

anh vợ *dt.* Người anh ruột hoặc anh bà con của vợ mình.

ANH *tt.* Sáng, đẹp, rực rỡ, nổi bật.

anh ánh *trt.* Lấp lánh, ánh sáng trong một vật chiếu ra, theo chiều hoặc bị tạt gió mà chớp chớp: *Xa trông thấy anh ánh lửa; Hột anh ánh màu dầu hoi.*

anh danh *dt.* Tiếng tốt lẫy lừng: *Người tuy mất nhưng anh danh nêu thanh sử* – VD.

anh dũng *tt.* Mạnh mẽ, dũng cảm, người tài giỏi, đóm lược, biết cơ tiến thối.

anh hào *dt.* Bậc tài trí hơn người: *Đường đường một đấng anh hào* – K.

anh hoa *dt.* Sự sáng chói rực rỡ: *Anh hoa phát tiết ra ngoài* – K.

anh hồn *dt.* Linh hồn người anh

hùng // (R) Linh hồn của người đàn ông: *Chúc anh hồn ông được siêu thăng.*

anh hùng *dt.* Bậc tài giỏi xuất chúng: *Tranh nhau một tiếng anh hùng mà thôi* – CD.

anh hùng ca *dt.* Bài hát ca tụng công trạng người anh hùng: *Thật là một thiên anh hùng ca bất hủ.*

anh hùng rơm *dt.* Xô lá, nhát mà lên mặt anh hùng: *Anh hùng gì, anh hùng rơm, ta cho mớ lửa hết cơn anh hùng* – CD.

anh kiệt *dt.* Bậc tài trí, giỏi hơn người: *Trang anh kiệt.*

anh linh *tt.* Thiêng, linh thánh: *Tiếng anh linh lời cuốn người đến chiêm bái.*

anh minh *tt.* Thật sáng suốt, mau lẹ, giỏi phán đoán, cả quyết.

anh nhuệ *tt.* Hăng hái, mạnh mẽ: *Tuy bại trận, về anh nhuệ vẫn không mất.*

anh quân *dt.* Ông vua sáng suốt: *Lê Thánh tông là một đấng anh quân.*

anh tài *dt.* Người có tài được nổi bật: *Bậc anh tài thường khiêm nhượng.*

anh tú *tt.* Đẹp, giỏi, thông minh: *Người này có vẻ anh tú.*

anh tuấn *dt.* Anh hùng, tuấn kiệt, người có tài giỏi.

anh thư *dt.* Người đàn bà có tài, giỏi nổi bật: *Bà Triệu là bậc anh thư.*

anh triết *dt.* Người thông minh, học giỏi, thấy xa, hiểu rộng: *Trạng Trình là bậc anh triết thời hậu Lê.*

ANH ÁCH *tt.* Đây hơi, canh cánh, trạng thái của bao tử, lồng ngực đầy hơi: *No anh ách, tức anh ách.*

ANH ĐÀO *dt.* (thực) Loại cây không to lắm, lá có be, cuống có hai tuyến ở đầu, hoa màu hương rất

đẹp, đơm dày theo nhánh; quả nhân cứng có cọng dài, khi chín màu đỏ (*cerasus*).

ANH (嬰) *dt.* Trẻ con mới sanh.

anh hài *dt.* Trẻ sơ sinh. Có người nói con gái gọi là anh (嬰), con trai gọi là hài (孩) (Thiếu Chửu)

anh nhi *dt.* Đứa bé, thành con nít.

ANH LÝ *dt.* Dặm Anh, đơn vị đo đường xa của nước Anh, độ hơn 1.600 m.

ANH TÚC XÁC (Đy) Vò trái thầu đã lấy hết nhựa, khí hơi lạnh, vị chua chát, không độc.

ANH TRÀNG *dt.* (thể) Phân gân cuống ruột.

ANH *dt.* Chim oanh: *Gân xa nô mức yến anh – K.*

anh vũ (vũ) *dt.* Con vẹt, con kéc, loại chim nhái được tiếng người // Tên một thứ cá.

ÁNH *dt.* C/g. Ánh, hoặc căn hành, nhánh củ gừng, củ riềng, củ nhỏ còn dính với củ cái.

ÁNH *dt.* Tia, vệt, vàng sáng do mặt trời hoặc lửa phát ra hoặc do kim loại bóng láng phản chiếu bởi lửa hoặc mặt trời: *Ánh nắng, ánh đèn, ánh sáng của mái thiếc.*

ÁNH *dt.* Ứng, nổi, phản chiếu: *Nước ánh lên như rọi đường cho ghe thuyền.*

ÁNH ÁNH *trt.* Lấp lánh, chớp chớp.

ÁNH ỒI *trt.* Lanh lảnh buồn; tính cách tiếng kêu trong trẻo nhưng hơi buồn: *Ánh ỏi đầu gành quyền gọi bạn – VD.*

ÁNH *dt.* C/g. Ánh, củ nhỏ còn dính với củ cái: *Ánh gừng, ánh riềng.*

ÁNH *dt.* Anh ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng anh vắng mặt: *Ánh đâu chị?*

ẢNH *dt.* Bóng do hình chiếu ra: *Ảnh phóng đại, ảnh viện, ảnh hưởng, ảo ảnh.*

ảnh hưởng *dt.* Vang bóng; tác dụng, hậu quả của sự vật này chuyển sang sự vật khác do sự gần gũi, quen tiếng, hoặc di truyền: *Phim hát gieo nhiều ảnh hưởng cho thanh, thiếu niên.*

ảnh sự *dt.* (Phật) Hư vô, tất cả đều là cái bóng, sẽ tiêu tan như mây khói, không có gì tồn tại cả.

ảnh tượng *dt.* Hình bóng của sự vật còn thấp thoáng trước mắt, mặc dù sự vật ấy không còn: *Đã ba ngày qua, mắt tôi còn thấy ảnh tượng tai nạn.*

ảnh thuật *dt.* Nghệ thuật chụp ảnh, họa ảnh: *Ảnh thuật ngày nay đã tiến tới mức không thể tưởng tượng.*

ảnh viện *dt.* Tiệm chụp, họa ảnh.

ẢNH Ẹ *trt.* Sánh sẹ, cách nói lý sự: *Đừng chọc, nó nói ảnh ẹ phát ghét.*

ẢNH ƯƠNG *dt.* C/g. Ếnh/Ếnh ương, động vật thuộc loài ếch, da nhớt, mình phù, chơn đi chậm chạp, kêu to, rên: *Giọng hát như ếch ương kêu (bullfrog).*

AO (塹) *dt.* Vũng, hồ, khoảnh đất lõm sâu có nước.

ao cá *dt.* Ao nuôi cá để ăn hoặc bán.

ao nước *dt.* Ao công cộng chứa nước để uống trong mùa hạn ở những vùng nước mặn, không đào giếng được.

ao sen *dt.* Ao trồng sen làm cảnh.

ao tù *dt.* Nơi nước không thoát ra được // (R) Cảnh bị giam hãm, không lối thoát: *Ao tù trường giá.*

AO (凹) *tt.* Lõm xuống, trũng xuống, lòng chảo.

ao kính *dt.* Kính lõm.

ÁO *dt.* Đông, lường: *Áo thùng dẫu, áo lu nước.*

ÁO ƯỚC *dt.* Mong muốn, hy vọng: *Bấy lâu nay, cứ ao ước có bấy nhiêu.*

ÁO *dt.* Y, lớp che thân người ở phía trên: *Áo xống, áo xiêm, áo bà ba, áo lá...* // Cái bao vật dụng: *Áo quan, áo gối, áo nệm...* // *đt.* Bọc thêm một lớp bên ngoài: *Áo viên thuốc với một lớp bột.*

áo ba túi *dt.* Áo có hai túi lớn ở dưới và một túi nhỏ ở trên, bầu lặt, năm nút giữa.

áo bà ba *dt.* Áo ngắn chỉ mông hoặc phủ mông, tay dài, sáu nút đơm dài giữa ngực và bụng.

áo bành tô *dt.* Áo cổ đứng dày, tay dài, bốn túi, nút rời (gắn võ sau khi giặt ủi xong) (*paletot*).

áo bó *dt.* Áo bà ba chẹt của người đàn bà, mặc lót trong áo dài, hoặc mặc làm việc trong nhà cho gọn.

áo bông *dt.* Áo ni hoặc vải bông gòn, để mặc cho ấm.

áo bờ-lui *dt.* Áo vải trắng dài, tay ngắn hoặc dài, mặc làm việc để tránh dơ áo mặc từ nhà đến chỗ làm (*blouse*).

áo cà sa *dt.* X. Cà sa.

áo cánh *dt.* Áo lá, mặc cho mát hoặc mặc lót.

áo cặp *dt.* Áo đôi, hai áo màu khác nhau, thường cái trong màu trắng, mặc trong các cuộc đại lễ.

áo cô hồn *dt.* Áo bằng giấy, không dán không may, để đốt cúng cô hồn.

áo cổ giữa *dt.* Áo bà ba trắng bầu đứng, cứng và cao để mặc lót khi mặc áo dài bên ngoài.

áo cộc *dt.* C/g. Áo cụt, loại áo ngắn mặc thường.

áo cụt *dt.* X. Áo cộc.

áo chẹt *dt.* Áo mặc lót bên trong: *Áo đơm năm nút không màng, Thương cô áo chẹt, và quàng nửa lưng – CD* // Áo tang khi để trở một năm trở xuống hoặc để mặc lót bên trong, áo rộng bên ngoài, khi để tang cha mẹ.

áo choàng *dt.* Áo dùng choàng bên ngoài, thường không tay, chỉ gài một nút cổ.

áo dài *dt.* Áo hai vạt dài phủ gối và nhượng, nút gài từ cổ xuống vai mặt (phải) hoặc từ cổ xuống nách mặt và hông.

áo đan *dt.* Áo đan bằng chi len để mặc ấm.

áo đuôi tôm *dt.* Áo lễ theo phong tục Âu châu, vạt sau dài hơn vạt trước.

áo gai *dt.* Áo tang bằng gai hoặc bằng bố, dẹt thưa.

áo gi-lê *dt.* Áo lá bằng ni có hàng nút nhật ở giữa, hai túi, mặc giữa áo lót và áo ngoài cho ấm (*gilet*).

áo gối *dt.* Cái bao gối, cời ra được để giữ cho gối đừng dơ.

áo giao lĩnh *dt.* Áo màu thâm của thường dân, may kiểu đặc biệt, dành mặc trong các cuộc lễ cúng hoặc lễ cưới vào thời xưa.

áo eo *dt.* Áo dài hoặc ngắn, vai ngang, kích bó, mông phồng.

áo hữu nhiệm *dt.* Áo có hàng nút đơn phía mặt (phải) do quan Tàu dạy người VN. may mặc cho giống người Trung Hoa, dưới thời Bắc thuộc.

áo khi *dt.* C/g. Áo túi, áo ngắn có hai túi to, mặc lót bên trong khi mặc áo dài bên ngoài, hoặc mặc để làm công việc nhà cho gọn.

áo lá *dt.* Áo không tay: *Áo lá mặc mát //* Lông cánh của gà, vịt, chim con, mọc trước hơn lông khác trong thân mình: *Gà mặc áo lá, vịt mặc áo lá.*

áo lạnh *dt.* C/g. Áo ngự hàn, áo may bằng ni hoặc nhung, có lót một lớp vải hoặc hàng bên trong cho ấm.

áo lót *dt.* Áo mặc lót bên trong.

áo lơ muya *dt.* C/g. Áo tân thời đàn bà, kiểu áo cái cách kiểu xưa, căn cứ vào vóc mình có eo, có phùng, người mặc có vẻ thuốt tha kiểu diêm.

áo mưa *dt.* Áo mặc đi mưa, bên trong có lót một lớp mù (nhựa) cao su để đừng thấm nước // (*lóng*) bao cao ngựa thai.

áo nâu *dt.* Áo vải màu nâu dành riêng cho người ở đồng quê và người làm lụng cực nhọc mặc, theo phong tục xưa: *Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kê áo nâu – CD.*

áo nệm *dt.* Cái bao nệm, cối ra được, để giữ cho nệm không dơ.

áo nịt *dt.* Áo ngắn thật chẹt của đàn bà con gái, mặc để bó sát ngực.

áo ngủ *dt.* Áo mặc ngủ, thường may rộng cho dễ thở.

áo ngự hàn *dt.* X. Áo lạnh.

áo ông Thánh *dt.* Áo bằng giấy, không tay, không dán, không may, để cúng ông Thánh và đốt trước khi đốt áo cô hồn.

áo quạ *dt.* Áo nhuộm đà của các nhà tu mặc.

áo quan *dt.* Cái thùng không đáy bằng ván mỏng sơn đỏ hoặc đen để chụp lên quan tài // (*thth*) X. Quan tài.

áo quần *dt.* Y phục, tiếng gọi chung những áo quần.

áo rồng *dt.* Long bào, áo có thêu rồng dành cho vua mặc.

áo rộng *dt.* Áo kích và hai tay thật rộng, thường là màu xanh, mặc trong đại lễ // Áo tang vải thưa, kích và tay thật rộng, mặc ngoài cái áo chẹt (trảm thời) trong khi cúng và đưa cha mẹ tới mộ phần.

áo tà nhiệm *dt.* Áo có hàng nút đơn phía trái của người Việt Nam trước thời Bắc thuộc.

áo tay ráp (raglan) *dt.* Áo đồn bà ráp tay ở bả vai.

áo tay phùng *dt.* Áo đồn bà, dài hoặc ngắn, tay giún ở bả vai cho phùng lên.

áo tắm *dt.* Áo thun không tay, cổ rộng, không nút, mặc để lội nước // Áo dài, rộng, có đai nịt ở thắt lưng, mặc trước và sau khi tắm.

áo tắm hai mảnh *dt.* Một kiểu đồ bơi phụ nữ được chia làm hai mảnh riêng biệt, gồm một mảnh che vòng 1 và một mảnh che vòng 3, khoảng thân thể khác phơi trần (*bikini*).

áo tắm một mảnh *dt.* Đồ bơi phụ nữ được thiết kế liền nguyên khối, bao gồm cả phần áo ngực và quần lót (*monokini*).

áo tân thời *dt.* X. Áo lơ muya.

áo tời *dt.* Áo bằng lá kè hoặc lá dừa nước, mặc đi mưa: *Mấy ai là kẻ hảo tâm, Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tời – LVT.*

áo túi *dt.* X. Áo khi.

áo thanh cát *dt.* Áo màu xanh lam dành riêng cho học trò và thường dân khi có việc công hoặc tư; từ đời Lê về sau, dành cho các quan.

áo thất vật *dt.* Áo dài xưa của đồn bà miền Bắc, không có nút gài, hai vạt trước được cột thắt và thả thông mối.

áo thun *dt.* Áo lót dệt bằng chỉ tơ hoặc chỉ vải, có tảnh co giãn, không bầu, có xẻ tới ngực, có đơm ba nút.

áo thun giả *dt.* Áo lót bằng vải, may theo kiểu áo thun.

áo thun lá *dt.* Áo lót bằng tơ hay bằng vải, không tay, không nút, có tảnh co giãn.

áo thùng *dt.* Áo rộng của người để tang cha mẹ, mặc bên ngoài, áo trùm thời bên trong: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội, áo thùng ai mang* – CD.

áo thụng *dt.* X. Áo rộng.

áo trùm thời *dt.* Áo tang cha mẹ bằng vải thưa, cắt bằng dao chõ không bằng kéo, có miếng phụ phiến sau lưng và hai miếng thích ở hai vai.

áo tràng *dt.* Áo những nhà tu hành mặc khi cúng và lạy (lễ) phật.

áo u-ve *dt.* Áo đàn ông tay dài, bầu lật để hở ngực, một, hai hoặc ba nút (*veston ouvert*).

áo vá quàng *dt.* Áo nối cả nửa vạt trước hoặc nửa vạt sau: *Áo vá quàng đầm hàng chi đồ, Giận sự đời, vợ nhỏ thương hơn* – CD.

áo vải *dt.* Áo may bằng vải; áo của cấp hạng bình dân nghèo khó bị bắt buộc mặc hồi xưa: *Anh hùng áo vải*.

áo vạt hò *dt.* Áo những nhà tu hành mặc, dài tới gối, có hò từ cổ xuống nách và dài theo hông mặc như áo dài thường.

áo vạt khách *dt.* Áo bà ba đồn ông có hàng nút chệch một bên, ngay vù.

áo xiêm *dt.* Áo quần // (B) Áo quần lờ loẹt, nhớn nhơ của bậc quan quyền đài các: *Áo xiêm ràng buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi, công hầu mà chi* – K.

áo xống *dt.* Áo (dùng nói nghĩa không cần): *Đáy lại đồ, áo xống chi cho rộn*.

ÁO NẢO *tt.* Buồn bực, thăm sầu: *Cảnh tình trông áo nào*.

ÀO *đt.* A, nà, xông vào, chạy tới: *Quân cướp ào vô; Muta ào tới*.

ào ào *bt.* Rây rã, gây gỗ, gây tiếng động to: *Sấp nhỏ cứ ào ào ngoài trước, ngủ được đâu; Gió thổi ào ào*.

ẢO *tt.* Mập mờ, khi ẩn, khi hiện, thấy có nhưng kỳ thật không, tưởng thật nhưng là giả: *Ảo mộng, ảo ảnh, số ảo, huyền ảo, biến-số-ảo*.

ảo ảnh *dt.* Cái bóng giả, không có hình thật: *Ảo ảnh vàng son* // Hiện tượng trên đường nhựa khi trời nắng gắt, hoặc ở sa mạc hay trên băng giá, làm cho mắt mình thấy như dợn sóng, như nước chảy, nhưng khi đến nơi thì không có chi cả.

ảo cảnh *dt.* Cảnh trí mập mờ thoáng qua trí nhớ hoặc trong sự tưởng tượng: *Đọc lại báo cũ, ảo cảnh đêm Nhật đảo chính hiện lơ mờ trước mắt tôi*.

ảo đẳng *dt.* Đền rọi cho hình trên gương phản chiếu vào vại.

ảo giác *dt.* Cảm giác do tưởng tượng mà có, không thật.

ảo hoặc *dt.* Sự dùng huyền hoặc, để lừa dối người.

ảo huyền *tt.* Huyền hoặc, không cần cứ.

ảo mộng *dt.* Giác chiêm bao do mơ

tường mà ra // (B) Sự mong ước viễn vông, khó có thật: *Định cất nhà lâu khi trúng số là một ảo mộng.*

ào nhật *dt.* Mặt trời giả, tức ánh sáng mặt trời rơi vào mây và phản chiếu lại.

ảo tưởng *dt.* Sự tưởng tượng viễn vông khó thành tựu.

ảo tượng *dt.* Hiện tượng, cảnh tượng không thật do sự trông lầm mà ra.

ảo thân *dt.* (Phật) Thân thể con người tuy có mà không.

ảo thế *dt.* Thế gian có có, không không, biến đổi vô chừng.

ảo thuật *dt.* Trò biến hóa có ra không, không ra có, giả thành thực, thực thành giả, do sự khéo léo của hai tay và dụng cụ chế sẵn.

ảo thuật gia *dt.* Người diễn trò ảo thuật.

ảo trần (Phật): Trần thế huyền ảo, hư vô, vốn cõi tạm.

AO ỨC *tt.* Rạo rực, náo nức, ậm ục, muốn lắm mà không thỏa mãn: *Nó ao ục này giờ nên nghe cho phép là đi liền.*

ÁP *dt.* Con vịt (X. vịt).

áp cước *bt.* Chơn vịt; bàn chơn vài loại chim có các ngón dính nhau để lội nước // Hình dáng loại lá kép dính lại như lá đu đủ, lá khổ qua...

ÁP *dt.* Đổ xô tới, sấn tới, ùa vào, sát vào, ấn xuống, đè nén, ép buộc, ngăn giữ: *Cửa vừa mở, họ áp vào chặt nút.*

áp âm *dt.* (nhạc) Giọng phá, lẩn át các giọng khác trong âm giai.

áp bách *dt.* Ép buộc, bắt buộc: *Bị áp bách quá, phải nhận đỡ.*

áp bức *dt.* Ép buộc bằng sức mạnh hoặc thể lực: *Cô ấy bị áp bức đến phải tự tử.*

áp chảo *dt.* Thức ăn chiên trên chảo nóng không mỡ không dầu.

áp chế *dt.* Áp bức, chuyên chế, dùng sức mạnh để đè nén, khuất phục người.

áp chế chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa chủ trương việc dùng võ lực, tra tấn để trị dân.

áp dịch kế *dt.* Máy đo sức ép của nước.

áp dụng *dt.* Dùng vào công việc: *Áp dụng chiến thuật mềm dẻo.*

áp đảo *dt.* Sấn đến, xông đến.

áp đảo *dt.* Đè xuống, không cho chối dạy: *Ở nửa hiệp sau, hội áo vàng đã áp đảo địch thủ tôi bời.*

áp điệu *dt.* Kèm theo một bên mà đưa đi: *Để giữ trật tự, cảnh sát đã áp điệu người ấy về bắt.*

áp độ kế *dt.* Máy đo áp lực không khí.

áp giải *dt.* Bắt đưa đi: *Người ấy bị áp giải về xứ để diễn lại tội trạng.*

áp giãn kế *dt.* (Chm) Đồng hồ gắn trên nắp một bình hơi để hạ áp lực từ trong bình ra tới mức vừa phải và bảo đảm một lưu lượng trung bình dưới một áp lực nhứt định dù áp lực trong bình có bớt lần hồi xuống tới mức nào (*manodétendeur*).

áp hối *dt.* Cách thức mua bán giữa hai nhà buôn với sự trung gian của hai ngân hàng trong việc trả tiền.

áp kế *dt.* Máy đo áp lực thể lỏng.

áp khí kế *dt.* Máy đo áp lực thể lỏng, và hơi.

áp lực *dt.* Sức ép, sức đè nén của thể chất, hơi, thể lực, ảnh hưởng, v.v.

áp lực kế *dt.* (Chm) Đồng hồ gắn trên một bình hơi, để chỉ sức ép

của hơi đựng trong bình hoặc chỉ sức ép của hơi khi ra khỏi bình (*manomètre*).

áp lương *đt.* Theo hộ tổng lương thực hoặc tiền phát cho nhân công.

áp noãn *đt.* Ấp trứng.

áp phục *đt.* Đàn áp, bắt buộc người khuất phục mình.

áp quỹ *đt.* Tiền bảo chứng.

áp suất *đt.* X. Áp lực.

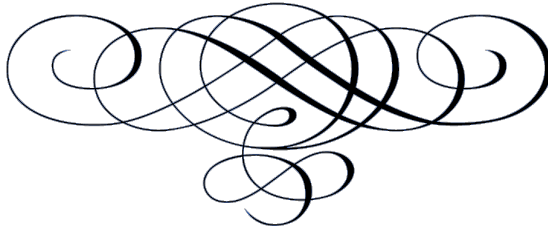
áp tải *đt.* Kèm theo để đưa đi xe hoặc thuyền chuyên chở đồ vật.

áp tổng *đt.* Đưa đi với phận sự giữ gìn.

áp triện *đt.* Đóng con dấu, đóng triện vào một văn kiện.

ÁT *đt.* Ngăn cản, cấm chế, che đậy:
Tiếng máy hát át cả tiếng nói bên ngoài.

ÁT *trt.* Cách lẩn áp, che lấp: *La át, mắng át.*



A

Ă (á) Chữ thứ 2 trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm không nghĩa và không được dùng riêng một mình.

ẮC *trt.* Ủ, nhóc, trạng thái những gì bị đầy, no: *Đầy ăng ắc; no ắc.*

ẮC Ó (*thực*) Loại cây trồng làm hàng rào, cao từ 1 tới 2m, lá láng, ở mỗi nách lá có nhiều gai quéo, hoa trắng, to, 4 tiểu nhị, nang có 4 hạt (*acanthus integrifolius*).

ẨM ẤP *trt.* Xuôi chiều, khít khao: *Nốc ẩm áp một hơi; mọng ẩm áp.*

ẨM *đt.* Bồng, bế, vòng tay quanh hông đứa trẻ mà nâng lên hoặc mang đi: *Con thơ tay ẩm tay bồng, tay dắt mẹ chống đầu đội thùng bông – CD // (B) Lấy cắp: Ai ẩm cái đồng hồ tôi mất rồi?*

ĂN *đt.* Hành động nuôi sống, thỏa mãn sự đói dạ, gồm có nuốt đồ ăn vào miệng mà nhai rồi nuốt: *Ăn cơm, ăn quà, ăn lót lòng... // Ăn trong các việc quan, hôn, tang, tế: Ăn giỗ, ăn tiệc... // Nhận hưởng, tìm hưởng lợi lộc, tiền bạc cách chánh đáng hay không: Ăn lương, ăn công, ăn lận, ăn trộm // Thích hợp, vừa vặn, rập khuôn nhau: Ăn răng, ăn*

rập, ăn nhip // Xâm nhập, dẫn tới, thấm vào, chết, lan ra: Ăn lan, ăn luôn, ăn hiếp, ăn về... // Chia thành nhiều phần, chấp, trị giá: Ăn giấy, ăn năm, ăn sáu, 1 đồng ăn 8...

ăn bốc *đt.* Dùng tay bốc đồ ăn, không dùng đũa hoặc muống nĩa: *Người Hồi giáo luôn luôn ăn bốc.*

ăn cám sú *đt.* Ngu, đần độn, lời mắng người: *Đồ ăn cám sú.*

ăn cầm chừng *đt.* Ăn dần dà dặt dờ.

ăn cầm hơi *đt.* Ăn ít, rán ăn chút đỉnh để sống chờ không biết ngon.

ăn cỗ *đt.* Ăn tiệc thết từng cỗ, từng bàn 8, 10, hoặc 12 người: *Ăn cỗ ăn bàn.*

ăn cơm *đt.* Dùng các bữa ăn chính trong ngày để sống: *Sắp tới giờ ăn cơm // (B) Làm dễ dàng: Dễ như ăn cơm.*

ăn cơm bữa *đt.* Làm hằng ngày, có thường thường: *Nó bị đòn như ăn cơm bữa.*

ăn cơm hớt *đt.* Nói hớt, nói huốt, giành nói trước những lời người ta sắp nói.

ăn cơm quán *đt.* X. Ăn cơm tháng.

ăn cơm tháng *đt.* C/g. Ăn cơm quán, Ăn cơm nơi quán hoặc nơi tư gia, tiền phải trả hằng tháng.

ăn cơm tuần *đt.* Ăn chịu tới cuối tuần trả tiền.

ăn chay *đt.* Ăn lạt, dùng tương, chao, rau, đậu, không dùng cá thịt: *Một bữa ăn chay bằng ba ngày ăn mặn.*

ăn chân *đt.* Làm lở bàn chân: *Một lần cho tởn tới già, Đừng đi nước mặn cho hà ăn chân – CD.*

ăn chè *đt.* Tư tình, trai gái, hò hẹn đến nơi vắng để tình tự.

ăn chôm *đt.* X. Ăn chực.

ăn chơi *bt.* Ăn uống, giải trí: *Tháng giêng là tháng ăn chơi – CD // Chơi bời lêu lổng: Ăn chơi cho đủ mọi mùi, Khi buồn, thuốc phiện, khi vui, nhơn tình – CD.*

ăn chung *đt.* Đồng bàn, chung mâm, ăn cùng bàn, cùng mâm: *Ngồi ăn chung cho vui // Ăn, sống chung một ngân sách gia đình: Ăn chung cho đỡ tốn hao // Can hệ, liên hệ: Việc đó mà ăn chung gì; có ăn chung gì tới anh đâu // Cách thâm vô, xài ra được quân bình, không thừa không thiếu: Vừa đủ ăn chung chớ không khá; Ván bài này đủ ăn chung chớ không lời.*

ăn chực *đt.* Ăn vè, ngồi chờ đến bữa đang ăn dù không được mời: *Ăn chực ngồi nhà ngoài – tng.*

ăn da (*chm*) Sự phá hoại các tổ chức tế bào của chất hóa học hoặc của nắng và nước biển, khiến lở da.

ăn dạo *đt.* Ăn nhà người hoặc hàng quán, không ăn nhà // (B) Chơi bời ngoài đường: *Lâu lâu đi ăn dạo bị mắc gốc.*

ăn dần bụng X. Dần bụng.

ăn dầm *đt.* Ăn ở không một nơi, không làm gì, cũng không đi đâu: *Từ hôm cụt vốn đến nay, ăn dầm ở nhà chớ có đi mua bán chi đâu.*

ăn dè *đt.* Ăn không no, có ý nhường.

ăn dối *đt.* Ăn lầy có chớ không thiết đến sự ăn uống.

ăn dờ *đt.* Ăn chua khi mới thọ thai // Ăn lơ bữa.

ăn dất *đt.* Chết, qua đời (dùng khi kiêng tiếng chết).

ăn đêm *đt.* Ăn ban đêm: *Ăn đêm khó ngủ // Tính một số loại chim chỉ đi ăn vào đêm: Loại ăn đêm; Bán dất cho cò vạc phải ăn đêm – CD.*

ăn đòn *đt.* Phái đòn, bị đánh để đền tội: *Bỏ học thì ăn đòn // (R) Bị đánh bất cứ vì duyên cớ gì: Gặp tay anh chị hay thầy chú mà không chào thì ăn đòn.*

ăn đụng *đt.* Ăn chia cùng nhiều nhà khác một con heo (lợn) // Ngồi chung sòng mà không ăn thua nhau.

ăn đường *đt.* Xài phí trong khi đi xa: *Tiền ăn đường sắp hết mà chưa tới nơi.*

ăn gạo *đt.* Sống đơn giản, tiện tặn: *Tiền ăn gạo không có, tiền đâu coi hát // Chớ gạo, đụng đầy gạo chớ đi: Lúc này không thấy tàu ngoại quốc tới ăn gạo.*

ăn gạo lược *đt.* Ăn cơm lạt, không có đồ ăn: *Lúc này thất nghiệp, ăn gạo lược.*

ăn gầy *đt.* Dưỡng lão, giữ lại một phần tài sản nhỏ để dưỡng lão, còn bao nhiêu chia hết cho thừa kế.

ăn gấu *đt.* Chực sẵn để dùng bữa với người.

ăn gò *đt.* Nh. Ăn ghé.

ăn gói *đt.* Ăn các thứ gói (X. gói) // (B) Ăn dễ dàng mau lẹ; tiêu pha lớn, xài rộng: *Xài tiền như ăn gói // (R) Lấn hiếp, ắt hẳn: Nó thật mày như ăn gói.*

ăn ghé *đt.* Ăn của người.

ăn ghém *đt.* Ăn các thứ rau trộn chung như rau thơm, chuối cây, bắp chuối, giá... cùng với nước canh, nước lèo... // (B) Ăn cho nhem, cho kín, mọi việc phải gói ghém kỹ càng, không để lộ sự.

ăn hại *đt.* Ăn của người mà không làm được gì cho người: *Mày là đồ ăn hại.*

ăn hàng *đt.* Ăn quà, ăn bánh trái ngoài đường, ngoài chợ: *Ăn hàng no, báo cơm // Cất hàng lên tàu: Tàu tới ăn hàng // Cướp giựt của cái trong nhà người: Bọn cướp ăn hàng xong rồi buồm mất.*

ăn hoang *đt.* Xa xỉ, vung phí: *Ăn hoang của kho cũng hết.*

ăn iếc gì *đt.* Không ăn đâu! Có ăn đâu!: *Mời giờ có ăn iếc gì.*

ăn kiêng *đt.* Lựa món mà ăn để tránh bệnh hoạn: *Đau nên ăn kiêng.*

ăn khan *đt.* Ăn đến cạn hết đĩa, đến hết tiền: *Ăn khan đĩa, ăn khan túi // Ăn mà không uống rượu: Món này mà ăn khan thật mất điệu cả.*

ăn khao *đt.* Bày tiệc ăn mừng sau cuộc thắng trận, thi đỗ, lên chức.

ăn khín *đt.* Ăn của người: *Ăn khín bà chín bẻ răng.*

ăn lấy thảo *đt.* Ăn tượng trưng, ăn một ít để nhận sự thảo lão của người mời: *Tôi xin ăn lấy thảo với ông một chén // Lời khiêm tốn trong một cuộc biếu quà: Mă tôi sai đem qua dì một chục cam và xin dì ăn lấy thảo.*

ăn lót dạ *đt.* X. Ăn dần bụng.

ăn lót lòng *đt.* Điểm tâm, ăn ít để đợi bữa cơm trưa.

ăn mặn *đt.* Ăn món ăn nêm mặn: *Ai ăn mặn nay khát nước – tng // Ăn cá thịt, không ăn chay: Ăn mặn nói ngay, ăn chay nói vạy – tng.*

ăn mót *đt.* Lượm những đồ rơi rớt

mà ăn: *Méc moi chời mòi ăn mót // Hương của thừa thải sau người, chơi hoa tàn: Chuyên ăn mót chó làm gì biết cắt chỉ.*

ăn nằng *đt.* Sạm nằng, bị nằng thiêu nám: *Da trắng ăn nằng dễ dàng, da đen đen nằng, nằng hàng da đen – CD.*

ăn ngan *đt.* X. Ăn ong.

ăn nhặt *đt.* Lượm đồ rơi mà ăn: *Ăn nhặt như gà // Mua bán nhỏ, nhặt từng đồng: Vốn đâu nhiều mà chẳng ăn nhặt.*

ăn nhậu *đt.* Chè chén, ăn chơi, ăn và uống rượu: *Ăn nhậu đã rồi đánh lộn // Ăn nhập, can hệ, liên quan, dính dấp: Việc đó không ăn nhậu gì.*

ăn ong *đt.* C/g. Ăn ngan, vào rừng gác kèo như ong xây tổ, đốt tổ ong lấy mật và sáp.

ăn quà *đt.* X. Ăn hàng.

ăn quả *đt.* Ăn trái cây, sống ròng bằng trái cây: *Dơi quạ thuộc loại động vật ăn quả.*

ăn quên thôi *đt.* Ngon miệng ăn hoài.

ăn quấy quạ *đt.* Ăn sơ sài, lấy có.

ăn riêng *đt.* Ăn xài riêng tư, không chung ngân sách gia đình, mặc dù ở chung nhà: *Hỏi nào mắm muối với ai, Bây giờ nặng túi lại bày ăn riêng – CD // Rã hùn, không chung vốn làm ăn với nhau nữa: Anh ấy đã rút hết vốn ra để ăn riêng rồi.*

ăn rồi *đt.* Ăn khỏe, mạnh ăn, ăn nhiều: *Ăn như tằm ăn rồi.*

ăn sâu bọ *đt.* Sống ròng về sâu bọ còn trùng: *Chim sâu là loại chim ăn sâu bọ.*

ăn sống *đt.* Ăn món ăn còn sống, không nấu hoặc nếu là trái, không đợi chín: *Rau, ăn sống còn nhiều chất bổ; ổi ăn sống (chua) ngon hơn để chín // (B) lẩn át, ăn hiếp: Xuống dưới một mình, nó ăn sống này đây!*

ăn tái đt. Ăn thịt vừa chín tái, không đợi chín: *Thịt nhút thịt bò ăn tái, thứ nhì con gái đương tơ – tng // (B)* Đánh lại, rầy lại lần thứ nhì: *Là hết đầu, thế nào về nhà nó cũng bị ăn tái lại lần nữa.*

ăn tạp đt. Gặp gì ăn nấy, không cân ngon dở, sạch dơ // Cặp ai lấy nấy, không lựa người, không kể người có gia đình hay không: *Ăn tạp quá, có ngày bị chết đâm.*

ăn tập đt. Ăn rồi lo tập dượt chớ chưa hát lấy tiên: *Cánh ấy còn đang ăn tập chớ chưa khai trương.*

ăn tiêu đt. Tiêu pha, xài xài: *Việc ăn tiêu phải chừng mực.*

ăn tươi đt. Ăn thịt ăn cá bằng cách để tươi mà nấu nướng chứ không ướp hoặc phối: *Ăn tươi ngọt thịt hơn // Cái suốt, mắng vãi người: Nói không lại nó đầu, nó ăn tươi mảy đa!*

ăn tham đt. Ăn, hưởng lợi một mình cho nhiều, không chia cho kẻ khác: *Ăn tham cần nhảm lưỡi.*

ăn thâm đt. Xài lỗ tới tiền của người khác: *Ăn thâm tiền quý // Xài hụt tiền phải vay mượn: Tháng này nhà tôi ăn thâm tới một ngàn đồng // Ăn cả ban đêm: Tiền nhiều lắm sao, ăn thâm cả đêm?*

ăn thừa đt. Ăn thức ăn thừa thãi của người bỏ ra // (B) Hưởng những món lợi nhỏ mà người khác đã chê // Chơi những đồa hoa tàn.

ăn thịt đt. Ăn món ăn bằng thịt, thịt heo, thịt bò, v.v. // Sống rông bằng thịt: *Cọp là động vật ăn thịt // (R)* Chích: *Ngủ không mừng, muối ăn thịt đa // Đánh, chửi, xâu xé: Đi một mình xuống dưới bị chúng nó ăn thịt đa.*

ăn và đt. Ăn nhò, ăn kém: *Hơn tháng nay, ăn và của bên vợ chớ có đi làm đâu.*

ăn vã đt. Ăn đồ ăn không: *No rồi thì đi uống nước, đừng ngồi ăn vã đó.*

ăn vạ đt. Tục phạt vạ bằng cách bắt kẻ có lỗi ngã bò, lộn đái làng xóm cho đến khi làng nhận khoán lệ của người ấy // Nằm vạ, liều mạng để gán vạ cho người.

ăn vay đt. Vay nợ để sống: *Tiền lãnh ra thì hết, tháng nào cũng ăn vay.*

ăn vật đt. Ăn luôn miệng, bạ gì ăn nấy: *Ăn vật quen mồm.*

ăn vụng đt. Ăn lén, không cho ai thấy: *Ăn vụng như mèo // Lén vợ đi tư tình hoặc đi nhà thổ hoặc lén chồng lấy trai.*

ăn xối đt. Ăn liên, không đợi: *Muối cá ăn xối; Bóp dưa ăn xối; Ăn xối ở thi.*

ĂN đt. Ăn uống trong các việc quan, hôn, tang, tế: *Ăn giỗ, ăn tiệc.*

ăn cưới đt. Ăn tiệc ở nhà người có đám cưới: *Ăn cưới nhà trai bữa trước, ăn gả nhà gái bữa sau.*

ăn giỗ đt. Ăn tiệc ở nhà người có đám giỗ: *Ăn giỗ có số hàng niên.*

ăn hỏi đt. Ăn trâu, nhận lễ hỏi của đàn trai, hứa gả con: *Cha mẹ nó đã ăn hỏi rồi, đừng bẽn lãn tới, tội cho người ta.*

ăn hương hỏa đt. Hưởng của hương hỏa. X. Hương hỏa.

ăn mừng đt. Bày tiệc ăn uống trong một dịp vui mừng: *Ăn mừng nhà mới, ăn mừng tân quan // Tặng lễ vật để mừng cho người: Tôi xin ăn mừng ông một đôi liễn.*

ăn sàng đt. Ăn bữa ăn cúng sàng tức lễ sơ ngu, sau khi làm ma chay xong (Đi chôn về, do ăn sàng nói trại).

ăn tân gia đt. Lễ mừng nhà mới, có tiệc tùng đãi khách.

ăn tết đt. Mua, sắm, vui chơi trong dịp tết: *Ăn tết lớn.*

ăn tiệc *đt.* Ăn cỗ, dùng bữa long trọng nhơn dịp vui: *Ăn tiệc ăn từng.*

ăn thể *đt.* Cúng thần linh để chứng kiến cuộc thể nguyên rồi xúm nhau ăn uống: *Uống máu ăn thể.*

ăn thiết *đt.* Ăn tiệc do người mời.

ăn trâu *đt.* Nhai trâu: *Tôi chưa ăn trâu hút thuốc, vội đi // Nhận trâu cau, hứa gả con: Nghe đâu ông bà đã ăn trâu rồi với ai bên sông mà!*

ăn trâu gặm *đt.* Suy xét việc đời: *Ngồi ăn trâu gặm bắt nực cười.*

ăn xôi *đt.* Chết (dùng khi kiêng tiếng chết).

ĂN *đt.* Nhận thưởng, tìm hưởng lợi lộc, tiền bạc cách chánh đáng hay không: *Ăn công, ăn lận, ăn trộm...*

ăn bám *đt.* Ăn vạ, ăn nhờ, ăn chực, nương vào người mà sống: *Quanh năm cứ ăn bám vào người // Níu lấy, bịn lấy: Rễ cây này tôi đây gặp nước nó phải ăn bám vào cột cầu; Đóng vô một cây đinh, cho nó ăn bám vào đầu cột.*

ăn báo *đt.* Ăn nhờ vào người mà không làm gì cho người ta nhờ cả: *Lớn rồi mà cứ ăn báo cha mẹ hoài sao?*

ăn báo cô *đt.* Ăn nhờ vào người với ý báo như người ta có bốn phận nuôi mình: *Từ ngày cha mẹ nó chết, nó ở ăn báo cô tôi đây.*

ăn bản *bt.* Ăn dơ // (R) Ăn đứt lót, ăn hối lộ, ăn gian.

ăn bòn *đt.* Ăn khin: *Ba! Anh ấy cứ ăn bòn của con luôn // (R) Rúc rĩa, lấy của người mỗi khi một ít.*

ăn cắp *đt.* Lấy lén của người lúc người vô ý hoặc vắng mặt: *Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.*

ăn công *đt.* Nhận tiền công, tính tiền công: *Làm ăn công, ăn công 300.*

ăn cướp *đt.* Dùng bạo lực mà lấy của người cách có tổ chức // (R) Mặc nợ không trả lại nói ngược // *đt.* Kẻ dùng bạo lực mà lấy của người: *Đồ ăn cướp, quân ăn cướp.*

ăn cướp cạn *đt.* Đón đường giựt của người rồi chạy.

ăn chạy *đt.* Ăn quyt, ăn xong rồi đi không trả tiền, hoặc tới tháng rồi trốn.

ăn chặn *đt.* Chặn lấy trước một phần số tiền mà đáng lẽ phải giao đủ cho người: *Tiền ấy, nó ăn chặn tôi hết phân nửa.*

ăn chẹt *đt.* Bắt chẹt người để lấy tiền // Tính thêm nhiều khoản vụn vặt để bắt người trả cho nhiều.

ăn gian *đt.* Tính dối trá để bắt người trả nhiều hơn số tiền phải trả.

ăn hoa hồng *đt.* Nhận số bách phân (phần trăm) của giá bán hay của số lời về một cuộc giao dịch mà mình đã đứng môi giới.

ăn hoa lợi *đt.* Hưởng hoa màu hoặc tiền cho vườn nhà phố sau một phần quyết của tòa hoặc do cuộc thỏa thuận giữa các đương sự.

ăn hoa màu *đt.* X. Ăn hoa lợi.

ăn lận *đt.* Đánh bài gian lận để ăn người // Lừa dối để lấy của người.

ăn lên *đt.* Được lên lương: *Cuối năm nay, được ăn lên // Ăn từ dưới ăn lên trên và lan dần ra: Ăn như tầm ăn lên.*

ăn lương *đt.* Lãnh gạo thóc bù công // (R) Lãnh tiền công đã thỏa thuận trước, hằng tháng hoặc hằng nửa tháng: *Làm ăn lương chớ có mua bán gì mà khà.*

ăn lót *đt.* Ăn đứt, ăn hối lộ, lấy tiền lo lót của người: *Cái ông ấy coi hiên mà hay ăn lót.*

ăn lời *đt.* Ăn lãi, lấy tiền lời của số

vốn cho mượn: *Ăn lời năm phân*
// Ăn chặn, mua ít nói nhiều, mua
rẻ nói mắc (đắt) để lấy bớt tiền:
Mới vô ở mà đi chợ ăn lời như tinh
// Quên lời, nuốt lời, đã nói rồi giả
lờ: *Nói lời rồi lại ăn lời như không*
– K.

ăn lường *đt.* Ăn rồi tìm cách tránh
trả tiền, để người khác trả: *Chuyên*
môn ăn lường của anh em.

ăn mày *đt.* Kê ăn xin, hành khất,
người tật nguyên, nghèo, đói, sống
về nghề đi xin từng người, từng
nhà // (B) Cầu khẩn, xin xỏ: *Ăn*
mày từng xu; Ăn mày lộc Phật, lộc
Thánh; Ăn mày tình yêu.

ăn kẹ *đt.* Ăn nhờ và vào người.

ăn quyt *đt.* Ăn mà không trả tiền.

ăn sương *bt.* Kiếm tiền, làm đi: *Gái*
ăn sương // Kiếm ăn về khuya, lúc
còn sương, thiên hạ ngủ hết: *Có*
trộm mới đi ăn sương, Ai người tử
tế ra đường giữa đêm.

ăn trộm *đt.* Vào nhà người bằng
cách ẩn bóng, cạy cửa, khoét
vách, đào ngạch, v.v. sau khi đã dò
đường, rình rập, để lấy của người
để ngoài hay cạy tủ.

ăn trộm tình *đt.* Lén tư tình với vợ
hoặc con người.

ăn xin *đt.* X. Ăn mày.

ăn xối bột *đt.* X. Ăn chặn.

ĂN *đt.* Thích hợp, vừa vặn, rập khuôn
nhau: *Ăn răng, ăn rập, ăn nhip.*

ăn cửa (*mộc*) Cửa được, không trượt:
Đoạn gỗ này rất ăn cửa.

ăn chắc *tt.* Được hẳn, trường hợp
chắc được, không sợ hỏng: *Việc*
đó ăn chắc, khỏi lo.

ăn chắc *đt.* Nói chắc lời, cư xử đứng
dắn: *Ăn chắc mặc dày; Va là người*
ăn chắc, nói chắc, tin được.

ăn chèo *đt.* Phạm đến, đụng chạm

đến một người hoặc một vật ở
cách một người hoặc một vật
khác: *Vòng dây mắc vòng bị vòng*
đưa mà ăn chèo cây kéo đến khu-
yết; Chi có anh làm méch bụng nó
mà trong khi cự với anh, nó ăn
chèo tới tôi.

ăn chịu *đt.* Ăn rồi thiếu đó, để sau
sẽ trả // Đỡ đương, chịu với nhau
cho đừng ngã: *Cột với kèo nhờ cây*
xuyên mà ăn chịu với nhau // Thỏa
hiệp với nhau trong công việc làm
ăn: *Cũng có ăn chịu sao đó nên*
công việc mới xuôi chèo.

ăn giữa *đt.* (rèn) Giữa ngon tay,
không trượt.

ăn ý *bt.* Hợp ý với nhau: *Hàng can*
thành (tiền đạo) hội khách rất ăn ý.

ăn mặc *đt.* Mặc quần áo, trang phục:
Mùi thiên ăn mặc đã ưa nâu sồng – K.

ăn mộng *đt.* Cái mộng và lỗ mộng
được đặt đúng chỗ, ni kích bằng
nhau: *Bộ ván này thiết ăn mộng* //
(B) Ưa thích nhau, không rời nhau:
Chàng và nàng đã ăn mộng rồi.

ăn nằm *đt.* Chung chạ, ăn ở, lấy
nhau: *Chúng nó đã ăn nằm với*
nhau rồi.

ăn năn *đt.* Hối hận, tiếc vì đã làm lỗi,
có ý hứa với lòng sau sẽ không tái
phạm *Ăn năn sự đã muộn rồi* – K.

ăn nói *bt.* Nói năng, đối đáp: *Ăn nói*
có mục thước; phải đáng hoàng
trong việc ăn nói.

ăn nhằm *đt.* Thăm thắp, dính dấp,
thích ứng: *Đánh như vậy mà ăn*
nhằm gi!

ăn nhập *bt.* Can hệ, liên quan, dính
dáng: *Việc đó có ăn nhập gì đến tôi đâu.*

ăn nhip *đt.* Theo đúng nhip: *Đờn ca*
ăn nhip // (R) Hội ý nhau trong
việc làm, đúng lúc: *Hai người làm*
ăn nhip nhau lắm.

ăn khách *đt.* Đắt khách, được đồng khách đến thưởng thức: *Cô ta là một hoa khôi ăn khách nhất // Ăn ở nhà người theo lời mời trước.*

ăn khớp *đt.* Hai khớp đúng nhau vừa vặn // (R) Vắn, đáp trôi chảy, ý hiệp tâm đầu: *Hai người nói chuyện thiết ăn khớp.*

ăn ở *bt.* Cư xử, đối đãi: *Phải ăn ở cho có trước có sau // Chung chạ, lấy nhau: Ước cho ăn ở một nhà, Ra vô thấy mặt kéo mà nhớ thương – CD.*

ăn ở không *bt.* Thất nghiệp, rảnh rang, ăn rồi ở không dung, chẳng có công việc để làm: *Ăn ở không đồ mà chịu trận chó việc đầu mà làm.*

ăn quen *đt.* Quen thói, hành động theo thói thường: *Ăn quen chốn đèn mắc bẫy.*

ăn rập *tt.* Vừa đúng theo cái rập, cái cỡ (*gabarit*) // (R) Hoà hợp nhau, đồng hệ nhau: *Đờn ăn rập.*

ăn thua *tt.* Dính dấp, can hệ với tính cách vô thưởng vô phạt của việc đối với người: *Việc đó có ăn thua gì tôi đâu // Tình trạng bất lực của người đối với việc: Chỗ đó trống, mà mình không người đỡ đầu cũng chẳng ăn thua gì.*

ăn thước nách (*chm*) Vuông góc, đúng 90 độ, đặt thước nách vào là khít rim.

ăn trét *bt.* X. Ăn trót.

ăn trót *bt.* Vuột, tuột luột, không dính, không có kết quả: *Việc đó ăn trót rồi; nói chuyện ăn trót.*

ăn trọt *bt.* X. Ăn trót.

ăn trui *bt.* (*rèn*): Có thể trui cứng được nhờ có nhiều các-bon // Ăn bằng cách nướng trui: *Con cá này để nhúng giấm hay ăn trui?*

ăn vận X. Ăn mặc.

ĂN *đt.* Xâm nhập, dẫn tới, thấm vào, chết, lan ra: *Ăn lan, ăn luôn, ăn hiếp, ăn về...*

ăn có *đt.* Hùn vô, châu rìa: *Cờ bạc, nên lựa tụ mà ăn có // (R) Hòa theo mà đánh người: Ăn có được mấy thôi.*

ăn cụng *đt.* Hòa nhau, không ăn thua với nhau; ngồi cụng mặt nhau để không giúp lẫn nhau được trong một sông từ sắc hay các tề.

ăn cuộc *đt.* Được cuộc; thắng trong một cuộc đánh cá: *Nào ai ăn cuộc ăn bàn chi ai – LVT.*

ăn đứt *đt.* Hơn hẳn, không cái chối tránh tròn gì được: *Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một chương – K.*

ăn lan *đt.* Ăn rộng ra, bò lan ra: *Cỏ ăn lan.*

ăn loang *đt.* Thấm dần dần ra: *Ăn loang như giọt dầu nhuộm.*

ăn luôn *đt.* Chạy lòn dưới một lớp đất, hay một lớp da thịt hoặc một lớp vỏ cây: *Địa đạo này ăn luôn ba cây số; bệnh mạch lươn ăn luôn khó trị lắm; sâu ăn luôn trong cây.*

ăn thông *đt.* Ăn luôn tới, thông thương tới: *Con rạch này ăn thông tới sông cái; Đường này ăn thông qua chợ; Cái hang này ăn thông dưới đất tới mép nương nó trở ngách lên.*

ăn thua *đt.* Độ sức, so tài, tranh hơn kém: *Anh muốn ăn thua với tôi sao?*

ăn thua đủ *đt.* Nhận ván bài không điều kiện về tiền bạc, bao nhiêu cũng được: *Ăn thua đủ mà, cứ việc đặt đi! // Nhận mọi điều kiện và mọi hậu quả: Muốn sao cũng được, ăn thua đủ mà!*

ăn về *đt.* Đi tới: *Con rạch này ăn về làng bên cạnh.*

ăn về lâu *trt.* Có hiệu quả sau một thời gian lâu dài: *Việc này ăn về lâu.*

ĂN *đt.* Chia thành nhiều phần, chấp, trị giá: *Ăn giấy, ăn năm, ăn sáu, một đồng ăn tám.*

ăn giấy *đt.* Rọc tờ giấy quyển ra thành nhiều dun: *Trách ai ăn giấy bỏ bìa, khi thương thương vội, khi lia lia xa – CD.*

ăn hiếp *đt.* Ý thế lực, khôn ngoan, sức mạnh hoặc lớn tuổi hơn mà bắt người phải chịu thua kém mình: *Ăn hiếp kẻ cô thế; ăn hiếp con nít.*

ĂN-TEN *đt.* Vòi, cây bắt điện, cây dẫn điện ở máy phát thanh hoặc đầu thanh (*antenne*).

ĂN-BANH *trt.* Bị hư, bị nằm đường, dở dang: *Xe ăn-banh; việc đó bị ăn-banh rồi (en panne).*

ĂNG ẮC *trt.* Ốc nhóc, trạng thái một món đựng đồ đầy tràn: *Đầy ăng ắc.*

ĂNG ẮNG *trt.* Càng càng, tiếng chó la khi bị đánh hoặc muốn bắt dấy.

ĂNG ẶC *tt.* Nằng nặc, nằng nằng, cách khẳng khẳng đòi cho kỳ được: *Nó ăng ặc đòi đi coi hát.*

ẮNG *tt.* Văng, bật: *Trời ăng gió.*

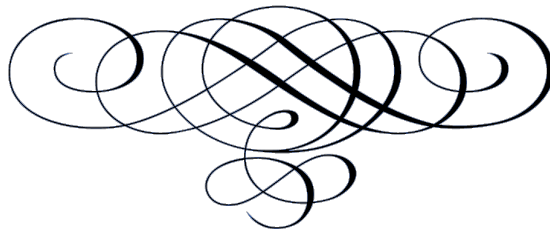
ắng bật *tt.* Văng bật, không tin tức: *Ắng bật đã lâu.*

ẤP LẦM *trt.* Chông chất nhiều lớp: *Tiền để thiếu ấp lằm; Không súc lu, để rong đồng ấp lằm.*

ẮT *trt.* Chắc, hẳn như vậy: *Tin đó loan ra, thiên hạ ắt xôn xao.*

ắt chất *tt.* Đùng hẳn, trúng phóc, không sai chạy: *Việc đã ắt chất, không nghi ngờ chi cả.*

ắt hẳn *trt.* Chắc chắn, hẳn như thế: *Đi giờ này, ắt hẳn phải gặp.*



A

Â (ó) Chữ thứ ba trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm không nghĩa và không được dùng riêng một mình.

ẤY *bt.* Đó, tiếng chỉ những gì vừa nói qua mà mình không muốn lặp lại: *Người ấy; nơi ấy; vật ấy; việc ấy ấy...* // Thế, như vậy, tiếng đứng đầu câu, chỉ gộp một hành động, một sự việc vừa nói ra, với ý phân bua (vua) hoặc để kết luận: *Ấy tôi đã nói mà!*; *Ấy mới gan, ấy mới tài; Ấy ai hèn ngọc thể vàng* // Nấy, tiếng chỉ tính cách giống nhau giữa hai sự, việc: *Cha nào con ấy; Tiên nào của ấy; Ăn thế nào, nói thế ấy* // Ý tỏ ngạc nhiên: *Ấy chết! Sao lại thế?*

ẦY *tht.* Hừ, tiếng phát ra không được rõ lắm để tỏ sự bất mãn: *Ầy! Cứ thế luôn* // Ủ, ờ, tiếng phát ra không rõ lắm để nhận lời: *Ầy, được!*

ẤY *đt.* Đẩy, dùng sức đưa mạnh tới: *Ấy ngã cái tú* // Xuyt, huýt, dùng miệng giục chó giục mèo: *Ấy chó rượt trộm.*

ẬY *tht.* Tiếng chận giữa câu chuyện với ý khuyên người ta chú ý lắng nghe tiếp: *Thiên hạ bu đến nghe thì cánh sát cũng vừa tới; Ậy! Tôi*

mới lom côm dây để... // Tiếng tiếp lời người hoặc chận lời người với ý khuyên người ta chú ý đến lời mình: *Ấy! Anh cứ tin tôi đi!*

ẬY *tht.* Ặc, tiếng gọi heo, đuổi heo (lợn).

ÂM *dt.* Lối trả chiến phí khi bại trận trong trò chơi đánh khăng, bằng cách vừa chạy vừa ngậm miệng cho phát ra đàngh mũi một tiếng “âm”, dài đến hết hơi, như tiếng “u” trong trò chơi đánh trống.

ÂM *dt.* Một thứ khí của vũ trụ, hợp với dương, tạo ra yếu tố sinh hóa vạn vật, chủ về đất, ban đêm, tối tăm, nguội lạnh, giống cái, côi chết: *Âm, dương hai ngã.*

âm âm *tt.* Ôn hòa, điềm đạm // Hanh hanh, nắng không nóng lắm: *Âm âm nắng.*

âm âm u u *tt.* Vần vũ, hơi tối trời: *Trời âm âm u u sắp mưa.*

âm ẩm *trt.* Hơi ẩm, nhiệt độ giữa mát và ẩm: *Nước âm ẩm; rờ trán nghe âm ẩm.*

âm ẩm *trt.* Ướt ướt, hơi ẩm ướt: *Hơi đất bốc lên làm âm ẩm bao gạo.*

âm binh *dt. (truyền):* Binh lính côi âm.

âm bộ *dt.* Âm hộ, mặt ngoài của bộ phận sinh dục đàn bà.

âm can (軀 - khô) *trt.* Hong, phơi trần trong mát để gió thổi khô: *Để âm can mấy vị thuốc.*

âm công *dt.* Điều nhân làm ra để sau hưởng cái quả.

âm công *dt.* Những gì thuộc công việc chôn cất người chết: *Nhà âm công; Đồ âm công.*

âm cực *dt.* (l) Đầu phát sinh dòng điện nguội trong một máy phát điện // Điện cực trong phần nguội của một mạch điện nối liền với đầu phát sinh dòng điện nguội.

âm cung *dt.* (truyền) Âm phủ, nơi Diêm vương ngự trị mọi hồn ma đều được đưa đến.

âm chất *dt.* Tính chất những điều lạnh, chỉ có trời Phật chứng.

âm dương *bt.* Khí âm và khí dương, lẽ sinh hoá của muôn loài do tương phản của lạnh và nóng, đêm và ngày, cái và đực, chết và sống: *Hai dòng điện âm dương; Có âm dương, có vợ chồng; Âm dương hai ngã...*

âm dương *tt.* Tính tương phản của hai vật khi hợp lại thì thành vật hữu hiệu: *Cái âm cái dương của bản lẻ; Đồng âm đồng dương của một keo đảng, mộng âm mộng dương của một bộ ván, ngói âm ngói dương.*

âm dương thạch *dt.* Loại đá có tính hút nhau.

âm dương thủy *dt.* (tb) Nước ấm dùng trong việc bào chế thuốc do một nửa nước sôi và một nửa nước lạnh hòa lại.

âm đức *dt.* Cái đức ban bố ra, về sau trở về với con cháu.

âm hạch *dt.* (thể) Bộ phận phát sinh dục tính trong âm hộ.

âm hộ *dt.* (thể) Cửa mình, bên ngoài bộ phận sinh dục.

âm hồn *dt.* (truyền): Hồn người chết, chỉ ứng ban đêm.

âm hư *dt.* (bh): Bệnh mất ngủ, thức đêm nhiều.

âm ý *tt.* X. Âm ym.

âm ym *tt.* Mát trời, không mưa không nắng: *Lạy trời, đừng nắng đừng mưa, âm ym gió mát thiếp đưa chàng về - CD.*

âm khí *dt.* Khí lạnh ở nơi hẻo lánh vào buổi chiều và ban đêm: *Ở đây âm khí nặng nề - K.*

âm lịch *dt.* Lịch ta, lịch tàu, lịch căn cứ theo sự vận chuyển của mặt trăng chung quanh địa cầu: *Tháng tư âm lịch.*

âm ma *dt.* Sương mờ ban đêm, bụi sương về đêm: *Khí âm ma mờ mịt bốn phương.*

âm mao *dt.* (thể) Lông âm hộ.

âm môn *dt.* (thể) X. Âm hộ.

âm nang *dt.* (thể) Hòn dái, bọc dái, bìu dái, nơi chứa tinh khí đàn ông.

âm phần *dt.* Cuộc đất được chọn để đặt mồ mả.

âm phận *dt.* Khoảng thời gian từ xế chiều đến giữa đêm.

âm phong *dt.* Gió đêm, gió lạnh, được thi vị hóa là gió từ cõi âm đưa hồn ma bóng quế đến.

âm phủ *dt.* (truyền) Âm cung, âm ti, nơi định công và tội những hồn ma con người khi sống làm ra: *Ăn cơm dương gian, nói chuyện âm phủ.*

âm sâm *dt.* Sâu thẳm, đau xót: *Vì đau lắm nỗi âm sâm.*

âm suyễn *dt.* (bh) Bệnh suyễn vì âm hư, suốt đêm không ngủ, ho có đàm và thở rất mạnh.

âm ti *dt.* (truyền) X. Âm phủ.

âm tướng *dt.* (truyền) Tướng cai quản âm binh.

âm thần *dt.* (thể) Mòng đóc, nuốm thịt che phía trên âm môn.

âm trạch *dt.* X. Âm phần.

âm ủy (委 – suy yếu Nh. ủy mị) (*bh*): Bệnh liệt dương.

âm vân *dt.* Mây đen, che tối không gian: *Khí âm vân mờ mịt trước sau – Vân tế TLCS.*

ÂM *bt.* Chuyển giọng, đổi tiếng: *Phiên âm, âm ra tiếng Việt...* // Tính cách những gì thuộc tiếng, giọng, chữ, tin tức.

âm ba *dt.* Làn sóng của tiếng phát ra.

âm bản *dt.* Phim ảnh vừa chụp xong chưa rửa (*négatif*).

âm dung *dt.* Tiếng nói và dáng người: *Trông âm dung dường như có quen.*

âm điệu *dt.* (nhạc) Điệu nhạc do các giọng cao thấp hợp thành để hát hay ngâm vịnh: *Âm điệu du dương.*

âm độ *dt.* (nhạc) Giọng, tính cách của âm thanh: *Âm độ cao.*

âm hao *dt.* Tin tức: *Âm hao vắng bật.*

âm hiệu *dt.* (nhạc) Tên hiệu các giọng nhạc.

âm hưởng *dt.* Tiếng vang dội // Sự truyền tiếng đi xa // Tác dụng một gian phòng, một rạp hát có tính cách truyền âm.

âm hưởng học *dt.* Môn học về âm thanh.

âm kế *dt.* Khí cụ đo âm thanh.

âm luật *dt.* (nhạc) Luật âm thanh, quy luật về giọng cao thấp áp dụng cho thơ, phú, bài hát.

âm nghĩa *di.* Tiếng đọc và nghĩa của chữ // *đt.* Gạch, ghi nghĩa một chữ, một câu khó hiểu hoặc dịch ra.

âm nhạc *dt.* Nghệ thuật ghép giọng để diễn tả tình cảm với những

giọng ấy bằng tiếng đồn, lời ca, một bộ môn văn nghệ của một nước.

âm nhạc gia *dt.* Nhà nghiên cứu âm nhạc.

âm nhạc học *dt.* Môn học âm nhạc.

âm nhạc hội *dt.* Đoàn thể các tài tử âm nhạc; tổ chức chuyên nghiên cứu và phổ biến âm nhạc.

âm nhạc liệu pháp *dt.* (Y) Phương pháp trị bệnh bằng cách cho bệnh nhân nghe âm nhạc.

âm nhạc viện *dt.* Trường dạy âm nhạc.

âm phù *dt.* (nhạc) Dấu trường canh của nhạc.

âm quãng *dt.* (nhạc) Khoảng cách và giọng giữa hai âm cao, thấp.

âm quãng cách *dt.* (nhạc) Âm quãng làm điều hòa hai âm gần nhau.

âm quãng cao *dt.* (nhạc) Âm quãng cất lên để nối với âm sau cao hơn âm trước.

âm quãng tiếp *dt.* (nhạc) Âm quãng kéo tiếng ngân cho thành thốt du dương.

âm quãng thấp *dt.* (nhạc) Âm quãng hạ xuống để nối với âm sau thấp hơn âm trước.

âm quãng thiếu *dt.* (nhạc) Âm quãng được giảm.

âm quãng thừa *dt.* (nhạc) Âm quãng được tăng.

âm sắc *dt.* (nhạc) Tính chất được phân biệt giữa hai tiếng, hai âm cùng độ cao, độ mạnh.

âm tín *dt.* Âm hao, tin tức bằng thư hay lời nhắn.

âm tiết *dt.* (nhạc) Sự nhấn mạnh những tiếng đồn ở nơi quan trọng, đặc biệt trong một bản.

âm thanh *dt.* Tiếng động phát ra từ cổ họng, từ hai vật va chạm nhau, từ một chất nổ, v.v.: *Tốc độ*

âm thanh // Giọng, tiếng được quy định trong âm nhạc.

âm thoa *dt. (nhạc)* Giọng tiêu chuẩn của âm thanh // Khí cụ dùng cho giọng tiêu chuẩn.

âm trình *dt. (nhạc)* Bực cao thấp nặng nhẹ của âm thanh quy định trong âm nhạc.

âm vận *dt. (nhạc)* Tiếng cùng một vận (vân) dùng trong thơ phú, âm nhạc: *Các tiếng: xô, cô, vô, ô, rô cùng một âm vận.*

âm lực *dt. (nhạc)* Giới hạn các giọng cao thấp của âm nhạc.

ÂM *đt.* Nhận vô, chèn vô, để vô giữa: *Âm đầu cột, âm vô một mũi đỉnh // Làm việc thâm lén, không cho ai hay, không để ai nghe: Âm mưu, âm thâm.*

âm ác *dt.* Việc ác làm âm thâm, không cho ai biết.

âm cầu *dt.* Khẩn thâm, vái van trong bụng hoặc lẩm thâm trong miệng.

âm cối *dt.* Cái lỗ ở giữa trung tâm thốt trên cái cối xay.

âm ghe *dt.* Cái khoen tròn gắn ở lườn sau một chiếc thuyền để thọc bánh lái vào.

âm mưu *bt.* Lén bày kế; mưu kế thâm kín: *Âm mưu hại người; Đó là một âm mưu bí ối.*

âm nhai *dt.* Hang sâu trong núi.

âm tang *trt.* Làm đám cưới sơ sài, làm âm thâm vì đang trong tang khó: *Cưới vợ âm tang.*

âm thâm *tt.* Ên, cách hành động một mình, không cho ai hay: *Đi âm thâm; Vận động âm thâm.*

âm uất *tt.* Uất ức, khí giận lồng trong ngực vì không bày tỏ nỗi oan được.

ÂM THƯ *dt. (bh)* Mụn bọc, mụn nhọt, những mụn ngoài da, theo thời gian mà gom mủ, quئن cồi, muối và làm miệng.

ẨM *dt. (bạc)* Hình ông tướng dữ trong một lá bài: *Gặp ông ẩm thì cắt.*

ẨM *trt.* Tiếng động mạnh kéo dài của vật to mà rỗng hoặc tiếng nổ to: *Ngã cái ẩm, nổ ẩm.*

ẩm ạc *trt.* Nhiều tiếng động phức tạp xen lẫn nhau; tiếng la rầy: *Gi mà ẩm ạc thế?*

ẩm ẩm *trt.* Nhiều tiếng ẩm liên tiếp: *Ẩm ẩm tiếng sóng kêu quanh ghé ngói – K.*

ẩm ẩm ạc ạc *trt.* Nhiều tiếng ẩm ạc kéo dài.

ẩm ẩm y y *trt.* Nhiều tiếng sùng to, tiếng bom nổ liên tiếp.

ẩm y *trt.* Tiếng động to ngân dài do rừng, núi, nhà dội lại.

ẩm y *trt.* Tiếng khóc kể ni non

ẨM *dt.* Dụng cụ nhà bếp bằng thau, thiếc hay đất nung, tròn và cao, có vòi và quai xách.

ẨM *tt.* Ôn, hâm hãm, nhiệt độ giữa nóng và mát: *Sưởi ẩm, khí ẩm, nước kêu ẩm // Thuận hoà, thân mật, sung túc, đầy đủ: Đắm ẩm, ẩm cúng, no ẩm // Nóng, sốt: Ấm đầu // Trong, êm ái: Giọng nói ẩm.*

ẩm áp *tt.* Dễ chịu, mực độ vừa phải của thời tiết: *Khí hậu ẩm áp.*

ẩm ẩm *tt.* Hơi ẩm, nhiệt độ giữa ẩm và mát: *Nước ẩm ẩm, trán ẩm ẩm.*

ẩm bụng *tt.* Làm cho dạ dày được ẩm: *Uống một ly cho ẩm bụng.*

ẩm cật *tt.* Quần áo đầy đủ, không rách rưới lạnh lẽo: *No lòng mà ẩm cật.*

ẩm cúng *tt.* Vện vẽ, đông đủ hàng hoàng: *Nhà cửa ẩm cúng, đám tuy nghèo song ẩm cúng.*

ẩm đảm *trt.* Đảm (tang, tế) được ẩm cúng, không tẻ lạnh: *Làm cho ẩm đảm.*

ấm đầu *tt.* Se mình, tình trạng sức khỏe trẻ con khi nóng sốt nhưng kiêng hai tiếng ấy: *Em ấm đầu.*

ấm giọng *trt.* Giọng ca hát hoặc nói trong và êm.

ấm lạnh *tt.* Trạng thái bất thường của thời tiết: *Ở đây ấm lạnh không chừng // Tình trạng sức khỏe cha mẹ đối với con cái: Trong cơn ấm lạnh ai hầu sớm trưa – LVT // Nỗi hậu, bạc hoặc khinh, trọng của tình đời: Nhân tình ấm lạnh.*

ấm no *tt.* Khá, đầy đủ, đủ cơm đủ áo: *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no – K.*

ấm tiếng *tt.* Tiếng trong, thanh, không chất chứa: *Cái chuông này ấm tiếng.*

Ấm *bt.* Trạng thái vật chất hoặc tinh thần con người trong khi uất khí vì no, giận, tức.

ấm ách *tt.* Phát ách vì quá no: *Con còn ấm ách mẹ thì không thương // Nghẹn hơi, tức lồng ngực: Tức ấm ách.*

ấm oái *bt.* Sần sật, trêu tức, chòng ghẹo nhau luôn: *Ấm oái như hai gái lấy một chồng.*

ấm ứ *trt.* Ngần ngừ, giậm nói, giậm làm nhưng còn ngần ngại: *Ấm ứ nói không được // Lập bập, đọc hoặc nói cách khó khăn vì không nhứt quyết hoặc không thuộc: Không thuộc bài nên ấm ứ mãi.*

ấm ức *tt.* Rạo rức muốn nói mà không nói được: *Tuy không phản đối, song hình như anh ấy ấm ức lắm.*

Ấm *dt.* Phước đức ông bà cha mẹ để lại cho con cháu: *Nhờ ấm nhà, con cháu cũng đủ ăn // Chúc tước do triều đình ban cho con cháu các quan từ ngũ phẩm trở lên: Ấm thọ, ấm sinh, phụ ấm.*

ấm sinh *dt.* Học trò con quan, đồ được cấp bằng sau khi được hạch ấm.

ấm tôn *dt.* Cậu ấm, cháu nhà quan.

ấm tử *dt.* Cậu ấm, con nhà quan.

ấm thụ *bt.* Thụ được ấm, được tập ấm để làm quan, không phải sát hạch.

Ấm *tt.* Hâm, ý, trạng thái những đồ thấm hơi nước vì bị để dưới đất lâu ngày, phải hơi, phải mốc: *Gạo ấm, lúa ấm, gạch ấm // Ế, bán không được: Ế ấm, ấm chôi.*

ấm ẩm *tt.* Y y, hơi ẩm, sắc thái những vật thấm hơi đất, rờ (sờ) đến nghe lạnh, trông thấy xuống màu.

ấm chôi *tt.* Ế ẩm, bán không chạy: *Gần tết mà ấm chôi quá!*

ấm ý *tt.* Hơi ướt: *Để thấp, lúa ẩm ý cá.*

ấm iu *tt.* X. Ấm ý.

ấm mốc *tt.* Ấm lâu, lên mốc cá.

ấm mục *tt.* Ấm quá lâu đến mục.

ấm nhảm *tt.* Tiềm nhiễm, thấm dần phải bệnh, phải chịu ảnh hưởng xấu: *Ấm nhảm khi độc, ẩm nhảm tính xấu.*

ấm si *tt.* Ấm cà, thiệt ẩm: *Để lâu không phơi, thóc ẩm si.*

ấm thấm *tt.* Ấm đến ướt, vì nước thấm vào trong.

ấm thấp *tt.* Ấm ướt luôn, không lúc nào khô ráo: *Chỗ ở ẩm thấp, đất ẩm thấp.*

ấm thấp học *dt.* Khoa học tìm trạng thái, mức độ ẩm thấp của không khí.

ấm thấp kế *dt.* Máy đo mức độ ẩm thấp của không khí.

ấm ướt *tt.* X. Ấm thấp.

ấm xiu *tt.* Ấm đến mềm dịu: *Cái mọ cau bỏ lâu ngày dưới đất ẩm xiu.*

Ấm *đt.* Uống // (B) Cam chịu, nén lòng.

ấm hận *đt.* Nuốt giận, dằn nư giận xuống.

ấm họa *đt.* Tai nạn, bệnh tật, hậu quả tai hại của việc ăn uống.

ấm lệ *đt.* Nuốt nước mắt, dằn sự đau đớn xuống, muốn khóc mà không dám khóc.

ấm liệu *đt.* Thức uống, các thứ nước để uống.

ấm thực *bt.* Uống và ăn: *Mọi việc ẩm thực đều có người lo.*

ấm trác *đt.* Bữa uống bữa ăn.

ÂM ACH *trt.* Ề ạch, ì ạch, cách làm việc gắng gở, rần đến nín hơi: *Làm âm ạch mà không ra chi cả.*

ÂM Ừ *trt.* Ấp ứng, ừ hoặc à trong cổ họng, nhận cách gắng gượng; ừ hữ cảm chừng, không nhận cũng không cãi: *Cứ âm ừ luôn, có ai hiểu ý anh ra sao.*

ÂM ỤC *tt.* Hậm hực, muốn tỏ nỗi lòng nhiều lần mà tỏ không được: *Hình như anh ấy âm ục lắm.*

ÂN *đt.* Ôn, công đức, sự thương yêu ban bố cho người, giúp đỡ người: *Ân huệ, ân đức...* // Việc làm của vua, chánh phủ có tính cách ban bố công đức cho người: *Ân tứ, ân xá...* // Những người có làm ơn cho kẻ khác: *Ân hữu, ân nhân.*

ân ái *đt.* Tình yêu gần bó: *Còn nhiều ân ái chan chan – K* // (R) *đt.* Kết vợ chồng, lấy nhau: *Hai đứa nó ân ái nhau rồi, còn cưới hỏi chi nữa.*

ân cấp *đt.* Cấp phát cho vì muốn làm ơn: *Ân cấp học bổng.*

ân đức *đt.* Ý nghĩa cao cả của sự giúp người, có thể lưu hậu quả về sau: *Ân đức cao dày.*

ân giám *đt.* Làm nhẹ bớt hình phạt, sưu thuế, tiền lời...: *Xin ân giám cho kẻ nghèo.*

ân hậu *đt.* Ôn dày, ơn to: *Ân hậu này*

tôi xin ghi dạ // (R) Lòng biết ơn, lòng nhân: *Người gì mà không ân hậu chi cả; Nói nghe có ân hậu lắm.*

ân hóa *đt.* Dùng ân đức để cảm hóa người: *Đạo trị nước, pháp trị tuy cần, song cũng phải ân hoá dân.*

ân huệ *đt.* Sự giúp đỡ do tình cảm: *Xin ông ban cho một chút ân huệ.*

ân huynh *đt.* Người anh có làm ơn đối với người em có chịu ơn.

ân hữu *đt.* Bạn thân đã có thi ân cho.

ân khoa *đt.* Khóa thi phụ để vượt những người đã trượt khóa trước.

ân mẫu *đt.* Bà mẹ nuôi, có ơn với mình.

ân miễn *đt.* Làm ơn tha cho khỏi điều gì: *Vì nghèo quá phải xin ân miễn.*

ân nghĩa *đt.* Ôn và tình nghĩa: *Ân nghĩa phải lo cho tròn.*

ân nhân *đt.* Người ơn (đối với người chịu ơn): *Giúp tôi việc này, ông là ân nhân của tôi mà lúc nào tôi cũng tưởng nhớ.*

ân oai (uy) *đt.* Công ơn và kỷ luật, hai đức tính tiêu biểu tình và lý để đối xử với người, với kẻ dưới: *Đạo trị dân phải có ân uy.*

ân oán *đt.* Ôn và thù: *Chút còn ân oán đời đường chưa xong – K.*

ân sủng *đt.* Ôn ban bố vì tình yêu.

ân sư *đt.* Ông thầy đã dạy, đã đỡ đầu cho mình nên danh phận; người chấm thi đối với người thi đỗ.

ân tình *đt.* Ôn và tình cảm, tình yêu: *Ân tình vẹn vẻ đôi đàng.*

ân tứ *đt.* Hành động của vua đối với quan, dân có tính cách ban ơn: *Ân tứ ngự từu, ân tứ hôn nhân.*

ân thường *đt.* Thường vì ân huệ, việc làm có tính cách ban ơn của vua, triều đình hay chính phủ.

ân xá *bt.* Tha tội vì ân huệ, quyền

của quốc trưởng một nước đối với tội tử hình sau khi tòa Phá án y án tòa dưới, hoặc đối với các tội khác nhân một quốc lễ.

ÂN *trt.* Quá lắm, dày dụa.

ân cần *trt.* Cần cố, gắng gổ, theo sát mà lo cho chu đáo: *Ân cần dặn dò; Ân cần dạy dỗ.*

ân hận *bt.* Hối tiếc nhiều, giận mình nhiều vì đã lỗi lầm: *Tôi rất ân hận việc vừa rồi; Việc ấy làm cho tôi có nhiều ân hận.*

ẤN *bt.* Nhận, đề: *Ấn con dấu; Ấn tay xuống bàn // (R) Đánh, thoi: Ấn nó một cái cho bề mặt.*

ẤN *bt.* In, những việc làm, những vật dính dáng tới nghề in.

ấn bản *dt.* Bản in: *Đọc ấn bản cho rõ, bản viết tay khó đọc.*

ấn cảo *dt.* Bản in đầu, bản thử: *Ấn cảo có được tác giả chấp nhận mới được in.*

ấn chỉ *dt.* Giấy tờ in sẵn, khi dùng tùy việc, tùy trường hợp mà điền những chỗ trống (*imprimé*) // Giấy để in (*papier d'impression*).

ấn chương *dt.* Dấu riêng in trên giấy bạc, văn kiện để chứng sự hợp pháp.

ấn chứng *dt.* Dấu in để làm chứng.

ấn định *dt.* Quyết định chắc chắn, đặt thể thức để theo.

ấn hành *dt.* In và phát hành: *Sách ấy ấn hành đã lâu.*

ấn hoa *dt.* Con niêm, giấy tín chỉ, giấy con niêm.

ấn hoa thuế *dt.* (*chính*) Sắc thuế đánh vào văn tự, khế ước... bằng cách buộc các giấy tờ ấy phải có con niêm.

ấn loát *bt.* Việc in giấy tờ sổ sách: *Công cuộc ấn loát.*

ấn loát phẩm *dt.* Giấy tờ sách báo

in ra: *Mọi ấn loát phẩm đều phải nạp bản.*

ấn quán *dt.* Nhà in, nơi nhận in các giấy tờ sổ sách.

ấn tượng *dt.* Hình ảnh lạ, đáng sợ, hoặc sự việc khủng khiếp gây cảm xúc giác quan và in sâu vào trí nhớ khiến con người thỉnh thoảng nhớ lại và hình như thấy lơ mơ trước mắt: *Ấn tượng tai nạn ấy làm tôi giật mình luôn.*

ấn tượng phái *dt.* Phái văn nghệ sĩ thiên về nghệ thuật trình bày những cảm giác tự nhiên, sống thực, dù là cảm giác xấu xa.

ấn thạch *dt.* Tẩm đá mặt láng dùng trong một phương pháp in.

ẤN ĐỘ X. PH. III.

ấn độ giáo *dt.* Tôn giáo lớn nhất của dân tộc Ấn Độ, gồm độ 400 triệu tín đồ chia thành 2 ngàn giai cấp trong ấy có bốn giai cấp chính là Bà la môn, Kshatriya, Vaisya và Sudra, chuyên thờ phượng thiên nhiên thô sơ ghi chép trong kinh *Veda*; về triết lý, chủ trương suy tư sâu sắc về ý nghĩa đời sống, trầm tư mặc tưởng và sự mãn nhuệ của kiến thức thiêng liêng để tìm hiểu linh hồn.

ẤN *dt.* Con dấu, cái mộc, vật bằng gỗ, bằng đồng... có khắc ngược tên họ, chức tước, nghề nghiệp của người đã ký tên vào văn kiện, thư tín... để người ấy nhận dưới chữ ký // Biểu hiệu riêng trong bàn tay thầy phù thủy, thầy pháp đối với âm binh, âm tướng, ma quỷ: *Bắt ấn, cao tay ấn, nết khấn ấn.*

ấn quyết *dt.* (*truyền*) Ấn ra dấu bằng các ngón tay để chống chọi, sai khiến các sức vô hình: *Bắt ấn quyết trục tà.*

ẩn tích *dt.* Dấu mực, tông tích của cái ẩn đóng trên giấy tờ: *Giấy tờ không ẩn tích là thiếu bảo đảm.*

ẩn tín *dt.* Con dấu, cái mộc, vật tượng trưng quyền hành, tin nhiệm.

ẩn triện *dt.* Con dấu khắc bằng chữ triện // (R) Con dấu, cái mộc.

Ẩn *đt.* Ấy, ẩn, dùng sức đẩy mạnh: *Ẩn cánh cửa.*

ẨN CHẨN *dt. (bh):* Bệnh sởi, ban.

ẨN *đt.* Trốn, lánh mình, giấu kín: *Ẩn bóng, ở ẩn, đi long ẩn.*

ẩn ác *đt.* Che việc ác, việc xấu của người: *Ẩn ác giương thiện.*

ẩn bóng *đt.* Đục mắt: *Hổ dữ còn ẩn bóng cây, huống chi anh chẳng chờ ngày lập thân – CD // Núp, lánh mình theo bóng tối để làm việc ám muội: Kẻ trộm ẩn bóng vào nhà.*

ẩn cư *đt.* Lánh đời, không ra mặt: *Ẩn cư nơi sần dã.*

ẩn dật *bt.* Lánh mình sống thung dung nơi yên tĩnh: *Không biết ông ấy ẩn dật nơi đâu // Người ở ẩn: Ông ấy là nhà ẩn dật.*

ẩn danh *bt.* Giấu tên họ: *Ông ấy ẩn danh, không ai biết ông tên họ chi // Bí danh, tên kín, chỉ người cùng phe đảng biết thôi: Ông ấy có ẩn danh là X.*

ẩn địa *dt.* Cuộc đất sâm uất, kín đáo, thích hợp với việc lánh đời: *Núi rừng là ẩn địa của kẻ sĩ.*

ẩn giả *dt.* Ẩn sĩ, bậc thức giả, người có tài trí lánh đời: *Bậc ẩn giả luôn luôn sống trong lối quê mùa.*

ẩn hình *đt.* Giấu hình, giấu người trong bóng tối.

ẩn hiện *bt.* Lánh và phô, lúc lánh, lúc chường, không chường đôi: *Ẩn hiện không chừng.*

ẩn hoa *dt. (thực)* Loại cây cỏ truyền giống bằng cách đâm con hoặc

nhờ bào tử bay lên chỗ không do bông, trái.

ẩn yểm *đt.* Che đậy, giấu kín: *Can phạm được đồng bọn ẩn yểm mắt.*

ẩn kiệt *dt.* Người hào kiệt, có tài trí hơn người, ở ẩn.

ẩn khuất *đt.* Thu mình lại trốn, nhẫn nhịn mà chịu, không ra mặt chống lại: *Ẩn khuất đợi thời.*

ẩn khúc *dt.* Việc được giấu kín trong lòng, thường là nỗi oan: *Biết bao ẩn khúc không thể nói ra.*

ẩn lậu *đt.* Giấu giếm, ém: *Ẩn lậu đồ gian.*

ẩn lực *dt.* Tiềm lực, sức mạnh bên trong: *Người tuy gầy yếu song có một ẩn lực phi thường.*

ẩn lộ *dt.* Đường kín, đường hầm.

ẩn mình *đt.* Núp trong tối, đi trốn: *Thôi thôi còn biết ẩn mình nơi nao.*

ẩn náu *đi.* Lánh mình, ở ẩn nơi hẻo lánh.

ẩn nặc *đt. (Pháp):* Chứa chấp, oa trữ, giấu mắt: *Ai ẩn nặc một đứa trẻ sẽ bị tội đồ.*

ẩn ngữ *dt.* Tiếng lóng, lời nói riêng dùng trong bọn; lời nói kín đáo trong di chúc, trong sách truyền.

ẩn nhẫn *đt.* Nhịn nhục, khuất mình, giấu giận trong lòng: *Không phải ai cũng ẩn nhẫn được // Hoàn lại đợi: Việc ấy nên ẩn nhẫn vài ngày xem sao.*

ẩn phục *đt.* Núp kín đợi kẻ địch đến.

ẩn sĩ *dt.* Người tài giỏi ở ẩn: *La Sơn Phu tử là bậc ẩn sĩ thời Tây Sơn.*

ẩn tàng *đt.* Giấu giếm, không phô trương: *Ai hay trong quán ẩn tàng kinh luân – LVT.*

ẩn tật *đt.* Bệnh tật kín, không lộ ra ngoài.

ẩn tịch *dt. (Pháp)* Tội làm một hài nhi sai lạc tông tích hoặc chết như:

lượt đoạt, ẩn nặc, tiêu hủy, mạo thác, tráo đổi sửa sổ hộ tịch, làm khai sinh giả...

ẩn tình *dt.* Tâm sự, tình ý riêng cần giữ kín: *Hỏi con con vẫn lặng thinh, hay là con có ẩn tình chi đây – CD //* Tình trạng éo le, bí ẩn chưa khám phá ra: *Việc này chắc có ẩn tình.*

ẩn tuổi *dt.* Sự trùng tuổi về hàng chi nhưng khác can giữa cha mẹ và con hoặc giữa ông bà và cháu: *Hai cha con nhà ấy ẩn tuổi, cha thì canh tý (1900) con thì giáp tý (1924) //* Giấu tuổi thật: *Ẩn tuổi để trốn quân dịch.*

ẩn tướng *dt.* Dấu hiệu tự nhiên của tướng mạo, ngầm chỉ số mạng mà chỉ có thầy tướng giỏi mới xem ra: *Người ấy có ẩn tướng rất quý.*

ẩn thân *dt.* Giấu mình, không ra mặt: *Ẩn thân theo chốn an nhàn – LVT.*

ẩn vi *tt.* U ẩn, tinh vi, cao xa, kín đáo, khó hiểu nổi: *Nghĩa lý ẩn vi của sấm truyền.*

Ấp *dt.* Úp X. Úp.

Ấp *dt.* Phủ lên cho ấm, giữ trong lòng cho kín: *Ôm ấp, e ấp, dẫu ấp tay gối //* Nằm trên trứng, hành động tự nhiên trong việc sinh hóa của loại đẻ trứng để trứng nở ra con: *Gà đẻ hết trứng thì ấp //* (R) Làm cho trứng nóng để tượng con: *Ấp trấu, ấp điện, ấp nhân tạo //* Trạng thái con vật trong thời kỳ ấp trứng: *Gà ấp thịt mềm.*

ấp bóng X. Ba ba ấp bóng PH. II.

ấp cây X. Ấp cây đợi thò PH. II.

ấp điện *bt.* Ấp máy, ấp trứng gà trứng vịt bằng hơi điện với lò chế đặc biệt.

ấp gà *dt.* Sắp trứng gà vào ổ cho gà ấp: *Chị ấp gà bữa nào?*

ấp gối *dt.* Ôm gối, ngủ một mình: *Đêm nằm ấp gối chiêm bao, Thấy dây tơ đỏ buộc vào tay em – CD.*

ấp máy *dt.* X. Ấp điện.

ấp mẹ *tt.* Do mẹ ấp, bầm chất gà vịt được mẹ ấp, không phải ấp bằng điện: *Gà ấp mẹ nuôi mau lớn hơn ấp điện.*

ấp mộ *dt.* Tục viếng mộ người chết trong ba ngày đầu để tỏ tình thương, mộ không lạnh lẽo.

ấp nhân tạo *dt.* Các cách ấp trứng bằng trấu hoặc máy điện // Bầm chất gà vịt không do mẹ ấp: *Gà ấp nhân tạo nuôi lâu lớn.*

ấp trứng *dt.* Phủ một thời gian cho trứng tượng con và lấy mỏ trộn đều: *Con gà này chưa biết ấp trứng, nó không trộn trứng.*

ấp ủ *bt.* Giữ kín, không bày tỏ ra: *Ấp ủ nỗi buồn; Việc ấy được ấp ủ trong lòng từ lâu.*

ấp ứng *trt.* E ấp, lập bập, cách nói lúng túng, rụt rè: *Ấp ứng như ngậm đom.*

ấp ứ *tt.* Cà lăm, nói không ra lời, đọc không trôi chảy.

ấp vịt *dt.* Ấp trứng vịt: *Gà đòi ấp vịt lấy công, Xiêm ta từ chối vì lòng thương con – CD.*

Ấp *dt.* Làng, xã, nơi có người đứng lên chiêu mộ dân chúng khai phá chiếm hường // Những bộ phận của một làng, nguyên là những làng cũ được nhập lại thành làng mới rộng hơn.

ấp chiến đấu *dt.* Ấp có tổ chức bán quân sự, được võ trang để tự vệ chống nạn cướp bóc, xâm chiếm.

ấp chiến lược *dt.* Ấp được rào giậu kiên cố bằng hào, lũy, dây kẽm gai, v.v. dân chúng được tổ chức thành từng đoàn thể theo đuổi học tập,

đoàn kết, tất cả nhằm 3 mục đích: chống chậm tiến, chia rẽ và cộng sản; được nhìn nhận là quốc sách và được chính phủ phát động từ tháng 5 năm 1962.

ấp tân sinh *dt.* Ấp chiến lược đổi tên.

ẤP *đt.* Ủa, ào, a, xông vào: *Vừa mở cửa, chúng ập vào // trt.* Ưp, sụm, ngà, đồ thỉnh linh: *Cái nhà đồ ập, mưa đồ ập.*

ẤT *đt.* Bạc thứ 2 trong thiên can // Tên nhân vật tưởng tượng hoặc tên xứ tưởng tượng trong các câu chuyện, thường đi kèm với Giáp: *Anh Ất cùng anh Giáp là 2 bạn thân; Ở làng Ất mà gả con qua làng Giáp.*

ất dậu *tt.* Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 25, 85, 145, 205, 265, 325, 385, 445, 505, 565, 625, 685, 745, 805, 865, 925, 985, 1045, 1105, 1165, 1225, 1285, 1345, 1405, 1465, 1525, 1585, 1645, 1705, 1765, 1825, 1885, 1945, 2005...

ất giáp *đt.* Mô tê, đầu đuôi, điều mù mờ, điều không hiểu: *Không biết ất giáp chi cả.*

ất Hợi *tt.* Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 15, 75, 135, 195, 255, 315, 375, 435, 495, 555, 615, 675, 735, 795, 855, 915, 975, 1035, 1095, 1155, 1215, 1275, 1335, 1395, 1455, 1515, 1575, 1635, 1695, 1755, 1815, 1875, 1935, 1995...

ất mao (mẹo) *tt.* Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 55, 115, 175, 235, 295, 355, 415, 475, 535, 595, 655, 715, 775, 835, 895, 955, 1015, 1075, 1135, 1195, 1255, 1315, 1375, 1435, 1495, 1555, 1615, 1675, 1735, 1795, 1855, 1915, 1975, 2035...

ất Sửu *tt.* Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 5, 65, 125, 185, 245, 305, 365, 425, 485, 545, 605, 665, 725, 785, 845, 905, 965, 1025, 1085, 1145, 1205, 1265, 1325, 1385, 1445, 1505, 1565, 1625, 1685, 1745, 1805, 1865, 1925, 1985, 2045...

ất ty *tt.* Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 45, 105, 165, 225, 285, 345, 405, 465, 525, 585, 645, 705, 765, 825, 885, 945, 1005, 1065, 1125, 1185, 1245, 1305, 1365, 1425, 1485, 1545, 1605, 1665, 1725, 1785, 1845, 1905, 1965, 2025...

ất vị (mùi) *tt.* Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 35, 95, 155, 215, 275, 335, 395, 455, 515, 575, 635, 695, 755, 815, 875, 935, 995, 1055, 1115, 1175, 1235, 1295, 1355, 1415, 1475, 1535, 1595, 1655, 1715, 1775, 1835, 1895, 1955, 2015...

ÂU *đt.* Cái ô, cái ang, vật bằng thau, đồng, nhôm để đựng trâu cau hoặc bằng đất nung để trộn đường.

ÂU *tt.* Ưu, buồn rầu: *Âu sầu, lo âu.*

âu lo *tt.* Lo lắng, buồn rầu: *Thôi thôi mưa chờ âu lo – CD.*

âu sầu *bt.* Lo buồn, rầu rĩ: *Giết nhau bằng cái âu sầu độc chưa – CO.*

ÂU *trt.* Có lẽ: *Ba sinh âu hân duyên trời chi đây – K // Thà: Âu đành quá kiếp nhân duyên – K // Vậy thì: Âu là hỏi lại thế nào cho mình – LVT.*

âu đành *trt.* Đành vậy cho xong, lời tỏ ý an phận, không còn lo nghĩ, tranh đấu nữa.

âu hẳn *trt.* Vậy thì chắc rồi; lời quả quyết.

âu là *trt.* Vậy thì, thế thì, lời tỏ ý toan làm một việc gì.

ÂU *tt.* Tính cách Âu châu (X. Âu châu PH. III)

âu-á *dt.* Âu châu và Á châu: *Âu-Á khó gặp nhau.*

âu chiến *dt.* Trận giặc giữa các dân tộc ở Âu châu.

âu hóa *bt.* Thay đổi cho có tính cách âu châu: *Y phục nhiều dân tộc Á châu đều được âu hóa.*

âu mỹ *bt.* Châu Âu và châu Mỹ: *Âu-Mỹ đã thỏa hiệp trong vấn đề nguyên tử lực // Tính cách châu Âu châu Mỹ: Văn minh Âu-Mỹ; Đời sống Âu-Mỹ.*

âu phục *dt.* Đồ tây, y phục theo người Âu châu: *Mặc âu phục cho gọn.*

âu tây *dt.* Âu châu ở hướng tây, đối với Á châu ở hướng đông trên mặt phẳng trái đất: *Bên Âu tây mực sống rất cao // tt.* Tính cách người Âu: *Kiến trúc Âu tây, văn hóa Âu tây.*

âu thức *dt.* Cách thức Âu châu: *Du học sinh ở Pháp đều sống theo âu thức.*

ÂU CA *dt.* Bài hát tỏ nỗi sung sướng trong cảnh thái bình.

ÂU YẾM *đt.* Quán quýt, quýt luyến, thương yêu nhau không rời được: *Hai người âu yếm nhau lắm // tt.* Về yêu đương, quýt luyến: *Giọng nói nghe âu yếm lắm // dt.* Sự yêu đương, cách chiều chuộng quán quýt bên nhau: *Xem trong âu yếm có chiều là lợi – K.*

ÂU Ồ *tht.* C/g. Ồ ơ, hồ hồ, tiếng đưa hơi, mở đầu một câu hát đưa em, ru con: *Âu ơ... Em tôi khát sữa bú tay...*

ẤU *dt.* (thực) Loại cây giống lục bình, sống dưới bùn, lá có răng, bề mặt láng, bề trái có lông, hoa cô độc trắng, bốn cánh, bốn lá đài, bốn tiểu nhị, trái giống đầu trâu, vỏ cứng dai, ruột trắng có nhiều bột, ăn bùi (*Trapa bicornis*).

ẤU *tt.* Nhỏ, non dại, thuộc trẻ con: *Đồng ấu, thơ ấu...*

ấu căn *dt.* (thực) Rễ non, rễ con.

ấu dâm *đt.* Hành vi tình dục với trẻ em hay trẻ dưới tuổi vị thành niên.

ấu học *dt.* Nền học, bậc học của trẻ con.

ấu niên *dt.* Tuổi thơ, tuổi trẻ.

ấu nha *dt.* Mầm non, chồi non.

ấu nhi *dt.* Con trẻ, con nít.

ấu trĩ *tt.* Nhỏ dại, non nớt // (B) Mới bắt đầu, chưa thuần thục, còn kém cỏi: *Nền thể thao của ta so với của tây phương thì còn ấu trĩ lắm.*

ấu trĩ giáo dục *dt.* Nhi đồng giáo dục, phương pháp tập trẻ con biết chơi, biết học, trật tự, lễ phép sơ đẳng, vừa với tuổi chúng.

ấu trĩ viên *dt.* Vườn chơi dành riêng cho trẻ con // (R) Lốp mẫu giáo có sân có vườn cho trẻ con vừa học vừa chơi.

ấu trĩ viện *dt.* Nhà nuôi giùm trẻ con cho những người bận mua bán làm ăn.

ẤU ĐÁ *đt.* C/g. Ấu đá, đánh lộn, đánh nhau túi bụi: *Hai bên ấu đá như giặc bắc khấu.*

ẤU (囁) *bt.* Mưa, chứng nôn ọe, đưa đồ ăn và nước từ dạ dày ra đằng mồm // (B) Càn, bừa, không suy nghĩ, dẫn đo trước: *Nói ấu, làm ấu, thàng cha đó ấu lắm.*

ấu tả (bh): Bệnh ia, mưa, thường do chứng thiên thời: *Bị ấu tả, thượng ấu hạ tả.*

ấu thổ *đt.* Nôn mưa.

ấu xì *tt.* Vụt chệt, ngang tàng, bừa bãi, tính người không cân nhắc, không đắn đo: *Đừng có ấu xì như thế, chết có ngày.*



B (*Bê hoặc bờ*) Chữ thứ 4 trong bản chữ cái Việt ngữ, một phụ âm.

BA *st.* Số lượng giá trị bằng một cộng với hai, được hình dung bằng số 3: *Ba người, ba bó, ba đồng // Số thứ tự giữa hạng nhì và hạng tư: Hạng ba, ngày thứ ba, tháng ba // Số thứ tự, trong gia đình miền Nam, người con kế người đầu lòng: Anh Ba, chị Ba, thằng Ba tôi // Số lượng không đáng kể: Ăn ba hột cơm, chở ba cái thóc, làm ba con cá.*

ba bảy *st.* Nhiều loại, nhiều hạng, nhiều đường, lời dùng cái lại ý kẻ đối thoại: *Thương cũng ba bảy đường thương; Đi cũng ba bảy đường chó nào phải ra đi là theo trai.*

ba bị *dt.* Ông Kẹ, ông già cả, nhân vật tưởng tượng trưng ra để dọa trẻ con: *Nín đi! ông Ba bị kia!*

ba chân *dt.* Người già hoặc người có tật, đi phải chống gậy: *Ông già ba chân; Khấp khểnh ba chân dỏ tinh say – YĐ.*

ba chân vạc *dt.* Ba chân của cái vạc, cái đỉnh // (*B*) Ba nước, ba phe ghìm nhau mà giữ thế quân bình, hễ phe này nổi lên, e hai phe kia

hợp sức đánh: *Phân ba chân vạc.*

ba chỉ *tt.* Ba rọi, thịt heo ba lớp: da, mỡ, thịt.

ba dây *dt.* (*l*) Dòng điện xoay chiều mạnh, dùng kéo động cơ cỡ lớn (*triphase*).

ba đá *dt.* (*lóng*) Ngang tàng, vô phép, thiếu kỷ luật, hạng người giống như quân nhân say rượu thời Pháp thuộc.

ba đông *dt.* Ba mùa đông tức ba năm, thời gian của người chịu lạnh lẽo vì ở một mình hoặc xông lướt luôn ngoài sương gió: *Tu được ba tháng ba đông, còn mười ngày nữa mà không hoàn thành – CD.*

ba hồi *dt.* Ba lượt, ba loạt, tiếng trống hiệu hoặc chuông: *Ba hồi trồn, ba hồi lại ba dùi // Chập, khi, lúc, tiếng chỉ qua loa về thời gian: Uống đã rồi nói ba hồi kể ngủ khi; Ba hồi vậy, ba hồi khác.*

ba kẹo *dt.* (*lóng*) Người rít rống, hà tiện, tiếng gọi cách hài hước: *Thằng cha ba kẹo.*

ba lá *dt.* Loại xuồng nhỏ, không cột cheo, đóng bằng ba tấm ván ghép lại: *Xuồng ba lá // Ba lá bài, lối cờ bạc do một người cái cầm ba*

lá bài cào, hai lá nút một lá hình, tráo qua lại vài bận rồi úp xuống cho tay em đặt tiền, ai đặt trúng lá hình được chung tiền: *Tráo bài ba lá*.

ba mươi st. Ba chục chẵn, hình dung bằng con số 30: *Ba mươi tuổi // Đêm tối trời, không trăng: Tối như đêm ba mươi // Nước rong, ngập bờ: Con nước ba mươi // Ngày chót của năm âm lịch: Ba mươi tết // Con cọp (hổ) khi gọi kiêng: Ông ba mươi*.

ba ngoe tt. Bơm bãi, xào trá, tính người điêu ngoa, lừa đảo gạt người: *Đồ ba ngoe xỏ lá*.

ba ngôi dt. Ba vì Chúa hợp thành Thượng đế theo giáo lý Đa-tô.

ba phải dt. (lóng) Sao cũng được, ai sao tôi vậy, tính người không chủ định, thế nào cũng cho là phải: *Thằng cha ba phải*.

ba quân dt. Ba đạo quân của một nước trong quyền hạn binh bị một chư hầu thời xưa, mỗi đạo 12.500 lính (12.500×3: 37.500) khác với nước đứng đầu có quyền mộ đến lục quân tức 75.000 lính // (R) Quân lính trong một đạo binh: *Ba quân chi ngọn cờ đào - K*.

ba rọi tt. Ba chi, X. Ba chi // (B) Pha chè, tính cách lộn lạo, không thuần túy của tiếng nói hoặc y phục: *Tiếng tây ba rọi; Cái áo xá xiu, cái quần ba rọi; Ăn mặc ba rọi*.

ba sinh tt. Ba kiếp, ba đời, kiếp trước: *Duyên nợ ba sinh; Ba sinh âu hân duyên trời chi đây - K*.

ba tàu dt. Người Tàu, người Trung hoa, (tiếng đùa cợt không được thanh).

ba tây tt. Trên tay, hơn nhau một

bạc, tiếng dùng kèm hăm tính kiêu căng của người khác: *Chín nút còn ngại ba tây mà!*

ba thu dt. Ba mùa thu tức ba năm, thời gian trông chờ buồn bã, do lá vàng rụng bay: *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê - K*.

ba trắng dt. Ba con trắng tức ba tháng: *Ba trắng hương lửa bén duyên // Giống lúa cây ba tháng thì chín: Anh đi làm ruộng ba trắng, ở nhà em giữ đạo hằng chờ sai - CD*.

ba xạo tt. Châu rìa, ba hoa, nói nhiều nhưng không làm gì cả: *Thằng ba xạo*.

ba xu dt. Ba đồng xu, giá trị mỗi xu là 1/100 đồng bạc // (B) Rẻ tiền, không đáng giá, không ý nghĩa: *Tiểu thuyết ba xu, tràng cười ba xu*.

ba xuân dt. Ba mùa xuân tức ba năm, thời gian nuôi con cực khổ của một bà mẹ: *Rắp đem tấc cỏ quyết đền ba xuân - K*.

BÀ HAI GIÁO dt. Tôn giáo thành lập năm 1344 ở Ba Tư, chủ trương hòa hợp tôn giáo với khoa học để thờ một đấng thiêng liêng duy nhất, toàn thể giới đều dùng một thứ tiếng, chung một văn hóa, một mạng lưới, một trọng tài quốc tế, một tòa án quốc tế, một nghị viện quốc tế để duy nhất hóa nhân loại.

BA dt. Bố, Tía, Thầy, tiếng con gọi cha hoặc tiếng chỉ người cha đối với con: *Ba cho con cuốn sách đi Ba; Ba con đâu mà?; Ba bầy trẻ*.

BA BA dt. Trò chơi của trẻ con chưa biết nói, vừa phát ra tiếng vừa vỗ vào miệng: *Ba ba đi con!*

BA BA dt. (động) Loại rùa biển, mai dày, thịt có sớ to như thịt bò: *Ba ba lội ngoài biển*.

BA CHÙM BA CHÁN *trt.* Chênh choạng, dáng người say rượu, hoa cả mắt, thấy 1 vật thành 3: *Nhậu đến ba chùm ba chán.*

BA DỒ *dt. (h):* Kiềm, chất nồng hóa học; thể đặc không tan ở nước, hòa với acid thành muối (*base*).

BA DỖ *dt. (rèn)* Dăm, mặt kim loại khi của hoặc giữa rớt ra; lần xếp ngoài mặt kim loại (*paille*).

BA ĐÀO *dt.* Sóng, lượn sóng: *Ba đào sóng bổ xao... // (B)* Gian nan vất vả, khi giàu khi nghèo: *Cuộc sống chìm nổi ba đào,*

BA ĐẬU *dt. (tb)* Vị thuốc khí nhiệt, vị đắng, có nhiều chất độc.

BA ĐỒNG BẢY ĐỔI *trt.* Vòng vo, đây đó, cách đi ta bà, không định hướng: *Đi ba đồng bảy đổi rồi cũng trở lại chỗ cũ.*

BA ĐỘNG *tt.* Sự gợn sóng, sự chuyển động của một luồng âm ba, quang ba.

BA GAI *tt. (lóng):* Ương ngạnh, búong binh, làm xáo trộn trật tự: *Cha đo ba gai lắm; Coi bộ nó muốn ba gai! (pagaille).*

BA HOA *tt.* Lớn lối, chưng sô, tính hay nói, hay khoe.

BA-KÊ-LÍT *dt.* Chất nhựa dùng chế vật dụng, có tính cách điện (*bake-lite*).

BA KẾ *dt.* Máy đo chiều dài sóng điện do vô tuyến điện truyền ra (*ondemètre*).

BA KÍCH *dt. (tb)* Vị thuốc bắc, khí hơi ấm, vị ngọt đắng, không độc.

BA KHÍA *dt. (động)* Loại còng vô tím, nhỏ con, càng ngoe giẹp có cạnh.

BA LANG *dt.* Trục cần, máy kéo hòng vật nặng lên cao (*palan*).

BA LĂNG NHẰNG *tt.* Bậy bạ, không

đàng hoàng, không đúng: *Người ba lăng nhăng, chuyện ba lăng nhăng.*

BA-LÔNG *dt.* Khinh khí cầu, quả cầu to được bơm đầy hơi và thả theo gió, có hoặc không có người ngồi theo (*ballon*).

BALƠN *trt.* Bông lơn, cách nói chơi, nói giễu.

BA NÀI *dt.* Người lão xược.

BA NHE *dt.* Người làm nghề bưng xách ở ga xe lửa, bến tàu (*porteur de panniens*) // (R) Hạng đá cá lẩn dứa, ăn cắp, không nhà cửa: *Bây giờ không học, lẩn theo tụi ba nhe mà sống.*

BA SỒN BA SỤT *tt.* Sồn sụt nửa sống nửa chín: *Cơm ba sồn ba sụt, làm sao ăn?*

BA TIÊU *dt. (thực)* Cây chuối, khí hơi lạnh, vị ngọt; củ vị ngọt ngọt, tính thật lạnh, không độc; mù vị hơi ngọt hoặc chát, khí lạnh, không độc. Xt. chuối.

BA THẮC *dt.* Tền giống lúa vùng nước ngọt ở Hậu Giang: *Lúa ba thác, gạo ba thác.*

BA TRÀ *dt.* Vòng quai rế bằng da trùn đầu ngựa, có hàm thiếc, có hai miếng da dày che mắt, có khoen để mắc dây cương.

BA TRỌN *tt.* Tư cách người bạ đầu nói đó, không kiêng dè cân nhắc, không đàng hoàng, nay vậy mai khác.

BÀ *dt.* Tiếng gọi, vai những người đàn bà thuộc bà con bên nội hay bên ngoại, từ hàng cha mẹ của cha mẹ mình trở lên.

bà bác *dt.* Tiếng gọi, vai vợ của ông bác, tức mẹ của bác mình; tiếng gọi tôn kính người đàn bà ngang tuổi với mẹ mình.

bà con *dt.* Bàng thân, những người

có dính dáng về huyết thống gần hoặc xa với họ nội hay họ ngoại mình: *Bà con không xa bằng láng giềng gần – trng.*

bà cô *dt.* Tiếng gọi, vai người cô của cha hay của mẹ mình // Người đàn bà chết trẻ mà không con.

bà cố *dt.* Tiếng gọi, vai mẹ của ông nội bà nội hay ông ngoại bà ngoại mình.

bà cố nội *dt.* Bà cụ, tiếng gọi, vai mẹ của ông nội mình (Tăng tổ mẫu).

bà cố ngoại *dt.* Bà cụ, tiếng gọi, vai mẹ của ông ngoại hay bà ngoại mình.

bà cụ *dt.* X. Bà cố // Tiếng gọi tôn những bà già, những bà vợ quan.

bà dì *dt.* Tiếng gọi, vai người dì của cha hay mẹ mình.

bà kỵ *dt.* Bà sơ hay cao tổ mẫu, tiếng gọi, vai mẹ của ông cố hay bà cố mình.

bà mẹ *dt.* Người mẹ, tiếng gọi tôn mẹ người: *Bà mẹ anh ấy rất hiền.*

bà mẹ chiến sĩ *dt.* Người đàn bà trọng tuổi, làm mẹ đỡ đầu các chiến sĩ xa nhà, giữ việc an ủi, vỗ về.

bà mẹ Việt Nam *dt.* Bà mẹ khuôn mẫu, người Việt Nam, biểu lộ được rõ rệt các đức tính cao cả của người đàn bà đồng phương.

bà mợ *dt.* Tiếng gọi, vai người vợ ông cậu mình.

bà nội *dt.* Tổ mẫu, tiếng gọi, vai mẹ của cha mình.

bà nội chồng *dt.* Bà nội của chồng mình.

bà nội ghê *dt.* Vai mẹ ghê của cha mình hoặc mẹ ruột của cha ghê mình.

bà nội vợ *dt.* Bà nội của vợ mình.

bà ngoại chồng *dt.* Vai bà ngoại của chồng mình.

bà ngoại vợ *dt.* Vai bà ngoại của vợ mình.

bà thím *dt.* Tiếng gọi, vai người vợ của chú mình.

bà sơ *dt.* X. Bà kỵ.

BÀ *dt.* Tiếng gọi những người đàn bà già, đáng bà nội bà ngoại mình trở lên: *Bà cụ, bà lão* // Tiếng gọi xã giao những người đàn bà có chồng: *Quý bà, bà láng giềng* // Tiếng gọi thần thánh đàn bà hoặc, xác phàm các người ấy: *Bà La Sát, bà cốt* // Tiếng gọi các người đàn bà có tên trong sử: *Bà Trưng, bà Triệu* // tiếng gọi vợ các người có chức phận: *Bà lớn, bà tham, bà bác sĩ.*

bà bầu *dt.* Bà chủ gánh hát // Người có chùa.

bà bóng *dt.* Người chuyên nghề châu mời, tâu rỗi, múa bông, phần nhiều là lại cái, sạch sẽ về sinh lý: *Bà bóng đánh trống châu mời, Múa bông tâu rỗi hết đời bà đi – CD.*

bà cốt *dt.* Người đàn bà ngồi đồng để hồn ma nhập vào mách việc cho người: *Bà cốt ông trạng; Đầu sư há phải gì bà cốt – HXH.*

bà chằn *dt.* Tinh cái trong chuyện thần thoại // (B) Người đàn bà tánh hung dữ hoặc mặt mày dữ tợn xấu xí: *Đừng chọc bà chằn đó.*

bà già *dt.* Bà lão, tiếng gọi các người đàn bà lớn tuổi đầu bạc, răng rụng: *Bà già đi lượm mù u* // Má, mẫu thân, tiếng chỉ người mẹ khi nói chuyện với người khác: *Bà già tôi, bà già anh.*

bà già trâu *dt.* Người đàn bà ăn trâu nhiều: *Bộ ngựa bên kia dành cho mấy bà già trâu.*

bà hoàng *dt.* Vợ các ông trong hoàng tộc, bà con vua // Các bà

sang trọng đài các: *Ăn mặc như bà hoàng.*

bà Hồng *dt. (truyền)* Vị linh thần của thầy pháp, ma quỷ rất sợ: *Triệu bà Hồng về // (R) Lời gọi những cô gái hung dữ, có ý rửa: Đừng chọc bà Hồng đó.*

bà hú (*lóng*) Lời nói tỏ ý hết hy vọng khi bị sảy mất một vật hay để hư một việc: *Rối! Bà hú.*

bà kêu (*lóng*) Lời ức đoán chắc mất một vật hay hư một việc: *Chắc bà kêu quá.*

bà lão *dt.* X. Bà già (nghĩa trước).

bà lớn *dt.* Vợ quan quyền // (*R*) Vợ các nghị sĩ và các người có nghề tự do sang trọng // Vợ lớn, vợ cả, tiếng gọi tăng hoặc mìa mai các bà mà chồng có vợ bé: *Bà lớn bà bé bà ba, bà ba bà dất đi tìm nhà bà tư* – CD.

bà mai *dt.* Mai nhân, người đàn bà môi giới cho hai họ kết sui: *Bà mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở, nói vào nói ra* – CD.

bà mụ *dt.* Bà đỡ, người đàn bà làm nghề đỡ giúp việc sinh đẻ: *Bà mụ vườn, bà mụ tốt nghiệp // Các người đàn bà tưởng tượng thuộc hàng thần linh, giữ việc nắn hình trẻ con: Ung ai mười hai bà mụ phò hộ cho mẹ tròn con vuông.*

bà nhỏ *dt* Vợ bé, vợ lẽ, lời gọi tăng hoặc mìa mai các người vợ lẽ: *Đi với bà nhỏ không sợ bà lớn ghen sao?*

bà phước *dt.* X. Bà xơ.

bà quen *tt.* Quen biết nhau, không thân lắm: *Hai người này bà quen nhau.*

bà thầy *dt.* Vợ các ông thầy giáo, thầy thuốc, thầy bói hoặc chính các bà làm các nghề ấy: *Bà thầy bắt được đánh mo trên đầu* – CD.

bà thủy *dt. (truyền)* Nhận vật tượng tượng, có uy quyền ở sông ở biển, hay kéo chơn những người tắm sông hoặc bắt hồn những người đẹp trai về hầu hạ: *Đi châu bà Thủy; Bị bà Thủy bắt.*

bà vãi *dt.* Người đàn bà trộm tuổi tu trong chùa: *Bà vãi ở chùa Cây Mai* – CD.

bà vật (*truyền*) Nhân vật tượng tượng, có nhiệm vụ vật chết những người thể rồi nuốt lời: *Ai nói láo cho bà vật đi // Tư cách không đúng đắn của người hoặc tính chất xấu xí của vật: Thằng bà vật, đồ bà vật.*

bà xơ *dt.* Bà Phước, người đàn bà tu trong các tu viện đạo Da-tô, thường được phái đi làm việc phước thiện ở các nhà thương, cô nhi viện... (*sœurs*).

BÀ *đt.* Bò, quào, gãi.

bà hành *dt.* Bò đi, cách đi tới của loài vật không chân hoặc có chân.

bà trùng loại *dt. (động):* Loài bò sát như rắn, thằn lằn...

BÁ *đt.* Ôm: *Bá đầu bá cổ // Đụng tạt một bên: Đang chạy, nó bá vô xe tôi.*

BÁ *dt.* Cái cán, cái chuôi: *Bá súng.*

BÁ *dt.* Bác, vai anh ruột hoặc anh bà con hay anh bạn của cha mình cùng người vợ // (*R*) Đàn anh trong một môn, một nghề: *Thi bá, tấu bá.*

bá mẫu *dt.* Bác gái, vợ của người bác.

bá phụ *dt.* Bác, tức anh ruột, anh bà con hay anh bạn của cha mình.

BÁ *dt.* Tước thứ ba trong 6 tước thời phong kiến: công, hầu, bá, tước, tử, nam.

bá tước *dt.* Danh hiệu người có tước bá: *Bá tước Kịch-tôn-sơn (Comte de Monte Cristo).*

BÁ *dt.* X. Bó.

BÁ *st.* C/g. Bách, trăm, số lượng thuộc hàng trăm // (R) Số đông, tất cả.

bá bệnh *dt.* (thực) Loại cây cao từ 2 tới 8m, ít nhánh, lá dài gồm hơn 10 cặp lá phụ đối nhau, phát hoa dài hơn lá, hoa vàng, mỗi hoa có nhiều trái ăn được; vỏ cây có chất đắng nguyên là chất *quassin* được dùng làm thuốc khai vị, bổ và trị bá chứng (*Eurycoma longifolia*).

bá bệnh (bệnh) *dt.* Trăm chứng bệnh // (R) Nhiều, gần đủ cả chứng: *Bá bệnh tiêu trừ*.

bá bộ *dt.* (thực) Loại cỏ tính ấm, vị đắng ngọt, không độc, sát trùng.

bá chứng *dt.* X. Bá bệnh: *Thuốc bá chứng*.

bá gia *dt.* Trăm nhà, tất cả tín đồ, thí chủ của nhà chùa, của các cơ quan phước thiện: *Của bá gia*.

bá hộ *dt.* Tước hàm của triều đình ban cho những nhà giàu từng giúp tiền giúp lúa để nuôi binh // (R) Những người giàu có: *Ăn xài như bá hộ*.

bá nạp *tt.* Lộn xộn, phức tạp, chấp vạ: *Đồ bá nạp, lời nói bá nạp*.

bá nghệ *dt.* Trăm nghề // (R) Nhiều nghề làm ăn: *Bá nghệ tùy thân; Trường bá nghệ*.

bá quan *dt.* Trăm quan, tất cả quan trong triều hoặc đang có mặt: *Văn võ bá quan*.

bá tánh (tính) *dt.* Trăm họ, dân chúng, nhiều người: *Tiền của bá tánh*.

BÁ *trt.* Cuồng, hiếp, dùng sức mạnh, thế lực hoặc tiền bạc để xâm chiếm, bắt người từng phục mình.

bá chiếm *dt.* Chiếm đoạt với sức mạnh, thế lực: *Bá chiếm thị trường*.

bá chủ *dt.* Kè trên hết, vô địch; hơn

tất cả người cùng hàng nhờ sức mạnh, thế lực.

bá đạo *bt.* Con đường, cách thức dựng nên nghiệp bá, tức dùng sức mạnh đánh dẹp tất cả để làm bá chủ // (B) Chánh sách đàn áp: *Dùng bá đạo trị dân*.

bá nghiệp *dt.* Sự nghiệp dựng lên do sức mạnh.

bá quyền *dt.* Quyền hành nhà vua, mạnh hơn các vua chư hầu, sai khiến được tất cả.

bá vương *dt.* Những nhà vua nhờ sức mạnh, dùng bá đạo dựng nước: *Sở bá vương*.

BÁ *bt.* Gieo rắc, làm cho lan rộng: *Truyền bá, quảng bá*.

bá âm *bt.* Truyền tiếng nói đi các nơi, thông tin bằng nhiều thứ tiếng trên sóng điện: *Đài bá âm*.

bá cáo *dt.* C/g. Bỏ cáo, báo cáo rộng rãi, truyền rao cho tất cả hay biết: *Bá cáo đấu thầu*.

bá chủng *dt.* Gieo giống, làm cho nảy nở.

BÁ *dt.* (thực) C/g. Bách, loại cây rừng to, sống lâu năm (*Dalbergia*).

BÁ ĐÁP *tt.* Tái, nửa sống nửa chín: *Thịt bá đáp*.

BÁ LÁP *bt.* Bậy bạ, vu vơ, không dính dáng, không ăn thua vào đâu: *Nói bá láp* // Tư cách người lôi thôi, bạ đâu nói đó, hay làm những việc trẻ con: *Đồ bá láp*.

BÁ NGỌ *bt.* Tiếng mắng, lời nói nặng dùng trong giới tu hành: *Bá ngo con ong, bé cái lằm – HXH*.

BÁ TỬ KÍNH *dt.* (thực) Loại cây to, hoa nhiều cánh, đẹp; lá, vỏ, hoa đều có tính hạ lợi; rễ có chất *tanin*. (*Lagerstroemia indica*).

BÁ VƠ *tt.* Vu vơ, lôi thôi, không nhà cửa, gốc tích: *Nghe chi cái đồ bá vơ*.

BÁ XÀM *tt.* X. Bá lạp.

BẢ *dt.* Bà ấy, tiếng chỉ người mình gọi bà, vắng mặt: *Bà đi đâu vắng?*

BẢ *dt.* Đồ ăn có thuốc độc để thuốc chuột; môi của kẻ trộm dùng thuốc chó: *Bả chuột, bả chó // (R)* Tiền bạc, chức tước, thế lực, những món làm say mê lòng người: *Bả lợi danh, bả vinh hoa.*

bả danh lợi *dt.* Mồi nhử kẻ háo danh tham lợi, dễ làm cho người sa ngã.

bả vinh hoa *dt.* Mồi nhử kẻ thích sang trọng vinh hiển, dễ làm cho người quên nhân nghĩa, đạo đức.

BẢ *dt.* Bỏ, lộn: *Bả lúa, chắt bả.*

BẢ LẢ *tt.* Lả lơi, số sảng.

BẢ VAI *dt.* (thể) Miếng xương hoặc bắp thịt nổi lên cổ và cánh tay: *Bả vai nổi vồng như lực sĩ.*

BẢ *dt.* Vật hết nước cốt chỉ còn xơ, xác: *Bả mía, bả trâu // tt.* Rã, tính chất những vật hết nước cốt: *Giò bả, miệng bả.*

bả chã *tt.* Bời rời, không dính nhau, không dẻo: *Cơm xôi nhiều bả chã cá // (B)* Rời rạc, thiếu mạch lạc: *Câu chuyện bả chã.*

bả giả *tt.* Lạnh nhạt, không hấp dẫn: *Văn chương bả giả.*

bả hơi *trt.* Hụt hơi, thở hào hển: *Mệt bả hơi.*

bả mình *tt.* Bè mình, bề nghệ, mệt mỏi, rêm nhức: *Trời đổi gió, làm bả mình cá.*

bả xòa *tt.* Rối rắm, tả tơi: *Tóc bả xòa.*

BẠ *trt.* Bậy, chạ, không cần nhắc, thường sai lầm: *Bậy bạ, càn bạ.*

bạ ăn bạ nói *dt.* Nói năng không mực thước, đùng đầu nói đó, không chọn lúc, không chọn lời: *Trẻ con bạ ăn bạ nói.*

bạ miệng *trt.* Lỡ lời, nói lỡ: *Cháu nó bạ miệng, xin ông tha thứ.*

BẠ *đt.* Be, đắp thêm cho chắc: *Bạ bờ, bạ tường.*

BẠ *đt.* Cặp xách, nhập bọn: *Chúng nó bạ vào nhau để phá xóm làng.*

bạ men *đt.* Bén mảng, lán la đến gần: *Cấm chúng nó bạ men đến nhà.*

BẠ *dt.* X. Bộ.

BÁC *dt.* Bá, tiếng gọi, vai người anh ruột hoặc anh bà con của cha mình hay cha vợ mình.

bác gái *dt.* Tiếng gọi, vai người vợ của bác mình.

bác họ *dt.* Vai người anh họ của cha mình đối với mình; tiếng gọi người ấy khi nói với người ngoài.

bác ruột *dt.* Vai người anh ruột của cha mình đối với mình, tiếng gọi người ấy khi nói với người ngoài.

bác trai *dt.* Vai và tiếng gọi người bác mình khi muốn phân biệt với bác gái.

bác vợ *dt.* Vai bác của vợ mình, tức anh của cha vợ mình.

BÁC *dt.* Tiếng gọi người bạn thân với cha mình, người bạn thân kém tuổi hơn mình, giữa hai bạn thân, người có nghề nhứt định hoặc chức vị như bác tài, bác xã, bác phó...

BÁC *đt.* Đun, nấu khan cho chóng chín: *Bác trứng, bác rươi, nấu bác.*

BÁC *đt.* Bắt bẻ, gạt bỏ, không ưng thuận, không chấp nhận.

bác án *đt.* (Pháp) Hủy bỏ án tòa dưới.

bác đơn *đt.* (Pháp) Không chấp nhận đơn kiện vì đơn làm không đúng thủ tục, quá thời hiệu hay thiếu yếu tố pháp lý...

bác luận *đt.* (Pháp) Bắt bẻ lý luận kẻ khác.

BÁC *tt.* Lộn xộn, phức tạp, hỗn độn.

bác loạn *dt.* Loạn lạc, sự nhiễu loạn, giặc giã: *Trong cơn bác loạn.*

bác tạp *tt.* Tạp nập, lộn xộn, không theo phương pháp nhất định: *Học vẩn bác tạp.*

BÁC *đt.* Bóc, chia xé, đẽo gọt, làm hao mòn.

bác đoạt *đt.* Sang đoạt, bóc lột, dùng thế lực giựt của người.

bác tước *đt.* Rúc rĩa, ăn lần hồi hết của người.

BÁC *dt.* Súng lớn: *Đại bác; Lễ nghi dàn trước, bác đồng theo sau – K.*

bác đài *dt. (qs)* Đài, mô, lô cốt có đặt súng lớn.

bác đạn *dt. (qs)* Đạn súng lớn.

bác đội *dt. (qs)* Đội quân chuyên sử dụng súng lớn.

bác hạm *dt. (qs)* Tàu chiến có trí súng lớn.

bác xa *dt. (qs)* Xe có trí súng đại liên (*auto-mitrailleuse*).

BÁC *bt.* Rộng, bao quát, thấu đáo mọi lẽ.

bác ái *dt.* Từ bi, nhân từ, lòng yêu thương rộng rãi đối với mọi loài: *Bác ái và nhân đạo, lòng bác ái.*

bác cổ *bt.* Thông suốt, khảo cứu sách vở, di tích thời xưa; tính cách những di vật thời xưa.

bác cổ học *dt.* Môn học khảo cứu di tích, lịch sử.

bác cổ thông kim *đt.* Thông hiểu hết việc xưa và nay.

bác học *bt.* Học rộng, thông hiểu nhiều môn và hiểu rộng, sâu: *Nhà bác học; Bác học kỳ tài.*

bác lâm *bt.* Học nhiều, thông hiểu rộng rãi: *Bác lâm quần thư.*

bác ngữ học *dt.* Môn học khảo cứu tiếng nói nhiều nước gồm có sự cấu tạo, biến chuyển và phát triển.

bác nhã *tt.* Lịch sự, phong lưu, tư cách người có học vấn rộng rãi, nhã nhặn khiêm tốn.

bác sĩ *dt.* Tán sĩ, bậc học trên cử nhân // (*R*) Lương y, y sĩ, người có đủ tư cách khám bệnh, ra toa, giải phẫu, cai quản bệnh viện, v.v.: *Y khoa bác sĩ.*

bác vật *dt.* Nhà khảo cứu, thông hiểu các khoa vạn vật, tự nhiên... // (*R*) Kỹ sư, nhà chuyên môn một trong các ngành canh nông, khoáng sản, điện, cơ khí, cầu cống, v.v. *Kỹ sư canh nông, kỹ sư cầu cống...*

BÁC *dt.* Kim loại sắc trắng lẩy ở mỏ, dùng đúc tiền và làm đồ trang sức: *Bạc nén, thợ bạc.*

bạc nguyên chất *dt.* Bạc không pha trộn với kim loại khác (*argent pur*).

bạc pha *dt.* Bạc có pha trộn với kim loại khác (*argent allié*).

bạc thiên nhiên *dt.* Bạc chưa chế luyện (*argent natif*).

BÁC *dt.* Tiền (X. Tiền) // Nợ, tiền cho vay.

bạc cắc *dt.* Hào, giác, đồng tiền tròn bằng bạc pha hoặc bằng một hợp kim không có bạc, trị giá bằng 1/10, 2/10 hoặc 5/10 đồng bạc // (*R*) Tiền: *Bữa nay không có bạc cắc.*

bạc chạy *dt.* Tiền cho vay theo các sòng bạc, trả lại với số lãi rất nặng // Nợ vay rồi trốn, không trả.

bạc điếc *dt.* Bạc đồng hay bạc cắc giòn nghe không thanh, tức bạc giả.

bạc đồng *dt.* Đồng bạc, tiền bằng hợp kim, đơn vị chính của tiền tệ trong nước, được viết tắt là đ. hoặc \$.

bạc đứng *dt.* Nợ vay mà con nợ

phải trả lãi hằng ngày, hằng tuần hoặc hằng tháng, số vốn vẫn còn hoà đến bao giờ con nợ thối (trả) nguyên một lần mới dứt nợ // (B) Đứng chịu lý, không trả.

bạc giả *dt.* Tiền giả, xài không được lại bị tội.

bạc giấy *dt.* Tiền bằng giấy do ngân hàng in ra, có bảo đảm.

bạc góp *dt.* Nợ trả bằng cách góp hằng ngày, hằng tuần hay hằng tháng, hết ngày hết nợ.

bạc lúa *dt.* Nợ vay bằng tiền mặt mãn mùa đông lúa trả.

bạc mặt *dt.* Tiền mặt hiển hiện.

bạc nằm *dt.* Tiền cất trong tủ, không sinh lợi.

bạc ngày *dt.* Nợ trả hằng ngày, hoặc tiền lời, hoặc tiền góp.

bạc ngổ *dt.* Tiền giao người khác cho vay với trách nhiệm người này, lãi chia theo lời giao.

bạc tuần *dt.* Tiền lời hay tiền góp phải trả hằng tuần.

bạc tháng *dt.* Tiền lời hay tiền góp phải trả hằng tháng.

bạc vụn *dt.* Tiền lẻ: *Đếm bạc vụn phong hoặc ghim lại.*

BẠC *tt.* Bạch, trắng, không có màu.

bạc chẳng *tt.* Trắng mét, trắng nhạt, sắc trắng bị phai.

bạc đầu *tt.* Già, tóc trắng cả hoặc còn trè, do một chứng bệnh: *Xanh râu là chúa, bạc đầu là tôi // Những vật hoặc sinh vật trắng đầu: Cỏ bạc đầu, mụn bạc đầu, sổng bạc đầu.*

bạc má *dt.* Tên vài loài động vật có má trắng: *Chim bạc má, khi bạc má, cá bạc má.*

bạc mảy *dt.* Tên vật hoặc động vật có mặt hoặc lông mảy trắng: *Khi bạc mảy, tre bạc mảy.*

bạc phau *tt.* Trắng toát, trắng xóa, sắc toàn trắng.

bạc phếch *tt. Nh.* Bạc chằng.

bạc phếu *tt.* Trắng xóa, trắng như bông: *Đầu bạc phếu.*

bạc phơ *tt.* Trắng lưa thưa và phát phơ theo gió: *Râu bạc phơ.*

BẠC *tt.* Mỏng, ít, nhỏ nhen, tẻ, lạt lẽo, không biết ơn, không có lòng: *Người gì bạc quá; Ai bạc có trời đất biết.*

bạc ác *tt.* Ác độc, không thương người: *Những người bạc ác tình ma – K // Tẻ thì thôi! Lời than tở ý thương người trách mình: Bạc ác hôn! Vay mà tôi có hay đâu.*

bạc béo *trt.* Cách ăn ở, cư xử với người thân không ra gì: *Đồ bạc béo; Ăn ở bạc béo quá.*

bạc đái *dt.* Đối đái tẻ, rẻ rúng, khi dễ người: *Ý giàu, bạc đái anh em quá.*

bạc đen *tt.* Tốt xấu khó dò: *Biết sao lường được lòng người bạc đen CD // Thậm tẻ, quá xấu: Nào hay Hầu thị là người bạc đen – NĐM.*

bạc điển *dt.* Ruộng xấu, không màu mỡ.

bạc đức *dt.* Đức mỏng, đức kém: *Một là bạc đức, hai là tài sơ – LVT.*

bạc hạnh *tt.* Rủi ro, phước mỏng // (B) Qua đời, chết.

bạc lực *tt.* Kém tài sức, không làm được việc nặng nhọc, khó khăn.

bạc mạng *dt.* Số mỏng, số phận mỏng manh thường là của người đàn bà: *Hồng nhan bạc mạng.*

bạc nghĩa *tt.* Kém nhân nghĩa, bội bạc, phản lại người ơn.

bạc nhược *tt.* Yếu ớt, kém về sức khỏe như tinh thần.

bạc phận *dt. Nh.* Bạc mạng.

bạc phước *tt.* Phước mỏng, không hưởng được nhiều // (B) Chết.

bạc tình *tt.* Kém tình yêu, thiếu chung thủy, giữa chừng dứt tình, không đoái đến người yêu nữa: *Trách người quân tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* – CD.

BẠC *dt.* Vòng bằng thép, ôm chịu cho cây trực xây (*bage*).

bạc đạn *dt.* Cái bạc có ô đạn để xoay nhẹ và mau (*roulement à billes*).

BẠC HÀ *dt. (thực)* Giống cỏ cao cỡ 70, 80cm, thuộc loại mền, lá to trắng mọc hình tim khuyết, cuống mập gọi tàu, xốp, dưới xòe to để ôm tàu trong, lá và tàu đều ăn được // Giống cỏ lá quăn, cuống có lông, mù (nhựa) thơm, khí nóng, vị cay, không độc, dùng chế dầu (*Alocasia odora Menthe*).

BẠC NHẠC *tt.* Bèo nhèo, thịt bầy nhầy.

BÁCH *dt.* Bạch, tiếng phát ra do hai vật mềm chạm mạnh: *Vỗ cái bách, nghe cái bách*.

BÁCH *dt. (thực)* X. Bá.

BÁCH *đt.* Ép, bức, bắt chẹt, làm ngật, hiếp đáp // *tt.* Gấp, ngật nghèo.

bách hiếp *đt.* Ép bức, dùng thế lực hiếp người.

bách lệnh *dt.* Lệnh có tính cách bắt buộc.

bách thiết *tt.* Cần kíp, cấp bách.

bách xúc *đt.* Thúc hối, giục giã.

BÁCH *st.* Bá, trăm, số lượng thuộc hàng trăm // (R) Số đông, tất cả (X. Bá).

bách bộ *trt.* Quần chân, đi tới lui thông thả để giải khuây: *Đi bách bộ ngoài vườn*.

bách bộ *dt. (thực):* Loại cây leo có nhiều mắt, lá hình tim dài, chót nhọn, hoa đực, cái riêng và lưỡng phái, củ có chất *alcalôit simônin* trị sản lai chảy, rặn.

bách công *dt.* Nhiều nghề làm bằng tay: *Trường bách công*.

bách chiến *bt.* Trăm trận, từng trải việc đánh giặc, quen trận mạc: *Bách chiến bách thắng; Đem thân bách chiến làm tôi triều đình* – K.

bách chiết *tt.* Gian nan nhiều lần: *Thiên ma bách chiết*.

bách chu niên *trt.* Giáp trăm năm: *Kỷ niệm bách chu niên*.

bách điệp *dt.* Cái túi thứ ba của bao tử loài nhai lại.

bách hoa cao *dt.* Mật ong.

bách kế *dt.* Trăm kế, nhiều mưu chước.

bách khoa *tt.* Đủ các khoa, nhiều môn loại trong việc học vấn: *Bách khoa tạp chí, bách khoa bình dân*.

bách khoa tự điển *dt.* Tự điển có đủ từ ngữ bách khoa.

bách nạm *dt.* X. Cà sa.

bách nhật *tt.* Trăm ngày, thời gian một trăm ngày: *Tuần bách nhật*.

bách phân *tt.* Phần trăm, năng lượng của một vật, một con số chia thành một trăm phần: *Thuế bách phân, huê hồng bách phân*.

Bách phân suất *dt.* Cách tính, điều kiện về phần trăm.

bách thanh *bt.* Bách thiết, chim khướu biết nói nhiều giọng // (R) Người nói nhiều, nói luôn miệng.

bách thảo *tt.* Đủ loại cây cỏ: *Vườn bách thảo*.

bách thú *tt.* Đủ loại thú cầm: *Vườn bách thú*.

BÁCH KÍCH PHÁO *dt. (qs)* C/g. Bích kích pháo, súng cối xây (*mortier*).

BÁCH TỬ NHÂN *dt. (thực)* Hạt trái bách tử, khí êm, vị ngọt đắng, dễ nhuận, có nhiều dầu, không độc.

BÁCH THẢO SƯƠNG *dt. (thực)* Cây lợ nổi, khí ấm, vị đắng, không độc.

BẠCH *trt.* Bách, tiếng phát ra khi hai vật mềm chạm mạnh: Đập cái bạch.

BẠCH *đt.* Thừa, bày tỏ, tiếng giới tu hành dùng khi trình bày với bề trên hoặc với người ngoài giới: *Bạch sư phụ, thông bạch* // Hát giọng bi ai để than thở trước khi xưng tên trong tuồng hát bội.

BẠCH *tt.* Bạc, trắng, sắc trắng: *Giấy bạch, ban bạch* // Trong sạch, sáng sủa, rõ ràng: *Trình bạch, minh bạch, thanh bạch* // Không có sự nghiệp, chức tước: *Bạch đình, bạch tuột* // Sơ sài, dễ hiểu: *Bạch thoại*.

bạch ban *dt. (bh):* Ban bạch, ban trắng, mụn trắng lấm tấm, nổi ngoài da, người sốt, một triệu chứng bệnh.

bạch bích *dt.* Một thứ ngọc quý, màu trong xanh.

bạch biến *dt. (thực):* Đậu bàn trắng, loại dây leo, lá kép gồm 3 lá phụ, mỗi chùm có 3 hoa trắng hoặc tím, trái giẹp 2×6cm, có 4, 5 hạt, hạt có sinh tố A, B1, B2, C, đậm, có rất nhiều aminô-acit như: *Tryptôphan, lysin, arginin, tynôsin*, có tính trấn kinh, trị nóng lạnh; khí ấm, vị ngọt, không độc; trái non ăn được. (*Lablat vulgaris*).

bạch cập *dt. (thực):* Loại cỏ trắng, khí êm, hơi lạnh, vị đắng, không độc, kỵ ô dầu.

bạch câu *dt.* Ngựa kim, ngựa lông trắng // (B) Bóng mặt trời, thời gian, sự mau lẹ của thời giờ.

bạch cốt *dt.* Xương trắng, xương tăn của người chết lâu.

bạch cúc *dt. (thực)* Loại cúc hoa trắng.

bạch cung *dt.* C/g. Bạch Ốc, dinh tổng thống Huế Kỳ.

bạch cương tầm *dt. (tb)* Xác con tầm chết khô, màu trắng, khí bình, vị hơi cay mặn, không độc.

bạch chãng *tt.* X. Bạc chãng.

bạch chỉ *dt. (tb)* Vị thuốc bắc khí ấm, vị đắng, mùi thơm, không độc, tính tán và bốc.

bạch chủng *dt.* Giống người da trắng như Pháp, Đức, Bỉ, Anh, v.v.

bạch diên *dt.* Bột bạc, thứ bột trộn với dầu thành dầu sơn bạc.

bạch diện *dt.* Mặt trắng // (B) Học trò, chưa có công danh sự nghiệp.

bạch dương *dt.* Chòm sao ở bắc bán cầu, thuộc các chòm Hoàng Đạo.

bạch đái *dt. (bh)* Chất nhờn trắng đục hoặc vàng, tanh hôi, ra dầm ở cửa mình đàn bà, có khi kẹt quanh lại, nguyên nhân vì để dơ dáy, hoặc do vi trùng lậu (*leucorrhée*).

bạch đàn *dt. (thực)* Một loại gỗ trắng khí nóng, vị cay, mùi thơm, không độc, dùng chế thuốc lý khí.

bạch đạo *dt.* Đường mặt trăng xoay quanh trái đất.

bạch đằng *dt. (thực)* Loại cây thường trồng làm hàng rào, lá mỏng xanh dợt, hoa trắng nhỏ, trái chín đỏ (*Erythroxylum coca*).

bạch đầu ông *dt. (thực)* Cỏ bạc đầu, loại cỏ cộng cao từ 15 tới 80 cm, cộng lá đều có lông trắng, phát hoa trắng hoặc hường mọc gần dưới gốc, mùi thơm; có khí mát, vị đắng, không độc, được dùng trị sốt hay đau bụng (*Vernonia cinerea*).

bạch đậu *dt. (thực)* Đậu nành hoặc đậu cơm, khí bình, vị hơi mặn, không độc.

bạch đậu khấu *dt. (thực)* Loại cây,

trái có bột, khí nóng, vị cay, mùi thơm, không độc.

bạch đình dt. Dân tay trắng, người không đỗ đạt, chức tước, sản nghiệp.

bạch đình tt. Tráng men trắng, không chấm hình: *Chén bạch đình*.

bạch điển phong dt. (bh) Lang ben, bệnh ngoài da, hơi sần từng đốm trắng, lan dần ra và giáp lại thành vẩy to, thường nổi trên mặt.

bạch giới tử dt. Hột cải, khí ấm, vị cay, không độc.

bạch hầu dt. (bh): Bệnh truyền nhiễm trẻ con do một loại trực trùng đóng thành màng trắng ở cổ họng tiết ra một độc tố lan tràn trong má làm nghẹt thở đến chết, do Friedrich Löffler tìm ra (*diphthérie*) tức bệnh song đào bên đông y.

bạch hoa xà dt. (thực) X. Bướm bướm Tích Lan.

bạch hoa xà dt. (động) Rắn hổ mang, mình hơi đen có đốm trắng, hai bên sườn có vằn, bụng có nhiều điểm tròn, thịt thiết độc, khí ấm, vị ngọt mặn.

bạch hồ tiêu dt. (thực) Tiêu sọ, khí thật nóng, vị cay, mùi thơm nồng, không độc, dùng làm gia vị.

bạch huệ dt. (thực) Loại ẩn hoa bụi nhỏ, lá hẹp dài, xanh mốc, cộng hoa cao lối 1m, hoa trắng thật thơm đơm dày theo cộng một tràng dài từ 20 tới 30cm. (*Polianthe tuberosa*).

bạch huyết dt. (bh) Chứng bệnh vàng da, gen và lá lách sưng, do bạch huyết cầu quá nhiều (*leucocythémie*).

bạch huyết cầu dt. (bh) Hột máu trắng trong máu (*globules blancs*).

bạch huyết cầu đa hạt dt. (bh) X. Đa hạt.

bạch y dt. Áo trắng // (B) Người ở ẩn, không ra làm quan.

bạch yến dt. (động) Loại chim nhỏ, lông trắng hoặc xám, bay nhảy nhanh nhẹn.

bạch kim dt. Loại kim khí màu vàng dợt.

bạch kế dt. (Pháp): Kế ước, giao kèo không có nhà đương quyền thị nhận (*Contrat non légalisé*).

bạch lập dt. Sáp trắng dùng xe đèn và chế thuốc, vị ngọt, không độc.

bạch lập dt. (thực) Loại lan thuộc giống phụ sinh, lá nhiều, chùm hoa dài thông, hoa trắng, giữa có sọc hường (*Cymbidium eburneum*).

bạch liễm dt. (thực) Loại cỏ màu trắng dùng trong thuốc bắc, khí ấm, vị ngọt đắng, không độc.

bạch liên dt. (thực) Sen trắng (X. Sen).

bạch ma dt. (thực) Mè trắng (vùng) dùng gia vị và chế thuốc, khí lạnh, vị hơi ngọt, mùi thơm, không độc.

bạch mao căn dt. (thực) Rễ cỏ tranh, dùng chế thuốc, vị ngọt, mầm non trị được ung độc.

bạch môi dt. Than gầy, thứ than đá đốt không khói, rất nóng (*anthracite*).

bạch mi dt. Chang mảy trắng // (truyền): Vị thần chang mảy trắng, tổ của gái điếm.

bạch nội chương dt. (bh) Bệnh mắt có vẩy cá.

bạch nghi dt. Cánh kiến trắng.

bạch nhật (𠂔)- dao găm) chiến dt. (qs): Trận đánh xáp lá cà.

bạch nhật dt. (thực): Cây hoa nở ngày, loại cỏ cao lối 40, 50cm, lá có lông mịn, phát hoa hình đầu tròn: trắng, hường, đỏ; 5 lá đài, 5

tiểu nhị, bẻ quả nhỏ (*Gomphrena globosa*).

bạch nhật *dt.* Sáng trắng, ban ngày:
Thanh thiên bạch nhật.

bạch ốc *dt.* C/g. Bạch cung (X. Bạch cung) // (B) Nhà nghèo, nhà trống trơn.

bạch phàn *dt.* Phèn chua.

bạch phát *dt.* Tóc trắng tức đầu bạc:
Từ thanh mi chí ư bạch phát.

bạch phụ tử *dt.* (thực) Loại cây nhỏ không cành, được dùng làm thuốc, khí ấm, vị cay và ngọt, có độc.

bạch quả *dt.* (thực) Trái cây ngân hạnh, tròn giep, vỏ cứng trắng, ruột lớn, ăn bùi, được dùng trong thuốc bắc, khí ấm, vị ngọt, dẻo.

bạch si *dt.* (bh) Bệnh thần kinh, làm con người ta mất trí.

bạch tạng *dt.* (bh) Lang, chứng bệnh làm da trắng toát.

bạch tiên *dt.* (thực) Loại cây có rễ cứng như rễ tre, sắc hơi trắng, một vị thuốc bắc khí bình, vị tân cam

bạch tiên bì *dt.* (tb) Rễ cây dương liễu lá vàng, khí lạnh, vị đắng mặn, không độc.

bạch tuộc *dt.* (động) Giống vật ở biển, thịt ăn được.

bạch tuột *tt.* Trơn lu, không có gì cả, không làm được gì cả: *Việc gì cũng bạch tuột.*

bạch thân *dt.* Thân thể ti tiện, gốc con nhà nghèo, không thuộc dòng sang: *Người bạch thân mà làm nên sự nghiệp.*

bạch thiết *dt.* (thực) Loại cây nhỏ nhiều lông, lá dài, hoa trắng, răng tà, đài có 5 răng đều, cánh hoa dưới đài, 4 tiểu nhị (*Leucas*).

bạch thỏ *dt.* (động) Con thỏ trắng // (B) Mặt trắng.

bạch thoại *dt.* Tiếng nói thông thường, không kiểu cách văn hoa // Tiếng phổ thông Trung Hoa, nói như viết, áp dụng cho toàn quốc.

bạch thốn trùng *dt.* Sán lãi, sán xơ mít.

bạch thủ *tt.* Tay trắng, tay không, không sự sản bạc tiền: *Bạch thủ thành gia.*

bạch thư *dt.* (chính) Cuốn sách đóng bìa trắng, chép lại những văn kiện ngoại giao quan hệ đến chính trị một quốc gia.

bạch thược *dt.* (thực) Rễ cây bông thược được trắng, vị thuốc bắc, khí lạnh, vị đắng và chua, có ít độc.

bạch trinh *dt.* (thực) Cỏ trường niên lá dài lối 50cm, củ to như củ hành, tán hoa cao, trên đầu có từ 5 tới 10 hoa cánh trắng dài tua tua rất thơm (*Hymanocallis speciosa*).

bạch trinh mỹ *dt.* (thực) Loại bạch trinh lá dài đến 1m, rộng 60cm, phát hoa cao 60cm, hoa 6 cánh trắng dài 20cm, thơm. (*Hymanocallis americana*).

bạch trọc *dt.* (bh): Bệnh lậu, đường tiểu tiện có mù do vi trùng *gonocoe* ăn lở.

bạch truật *dt.* (tb): Loại củ mọc ở đất núi, khí ấm, vị ngọt đắng, không độc.

bạch vân *dt.* Mây trắng, vầng mây trắng.

bạch vân mẫu *dt.* (kh): Thứ đá trong như kiếng, có sức chịu nóng cao độ.

bạch vân thạch *dt.* (kh): Đá công thạch trắng.

BAI *dt.* Đầy, nói mà trề môi đưa cằm ra với ý chọc giận người: *Bai miệng.*

bai bài *trt.* Đay đay, ong óng, nói to, nói luôn để phân bua: *Chối bai bài, nói bai bài.*

bai bẻ *trt.* Mai mĩa, cách nói cạnh có ý miệt thị người.

BÀI *dt.* Thê bằng giấy dày, bằng gỗ, bằng xương, bằng ngà có chữ, nút hoặc hình: *Bài cào, bài chim, bài ngà, bài vị...*

bài bạc *dt.* Cờ bạc, những trò chơi được thua bằng tiền do may rủi hoặc trí tính cao thấp: *Chơi bài bạc.*

bài cắt *dt.* Bài cào được cắt bớt cạnh để tiện đánh lận.

bài chi *dt.* Giấy ghi lý lịch và dấu riêng một vài loại động vật và động sản phải chịu thuế: *Bài chi trâu, bài chi ngựa, bài chi ghe.*

bài lận *dt.* Cờ bạc gian lận bằng cách lên bài, xuống bài, giấu bài, tráo bài: *Đánh bài lận, thua bài lận.*

bài ngà *ít.* Miếng thê bằng ngà của các quan xưa đeo.

bài tốt *dt.* Vận may của một tay bài trong một lúc: *Bài tốt đánh thế nào cũng tới.*

bài vị *dt.* Thê bằng giấy vàng hoặc bằng ván mỏng có ghi tên tuổi người chết để thờ: *Trông lên bài vị để thờ – K.*

bài xấu *dt.* Hôi đen, vận rủi trong một lúc của một tay bài: *Bài xấu đặt nhỏ.*

BÀI *dt.* Những chữ viết hoặc in thành thiên, thành khúc cho người đọc hoặc học.

bài báo *dt.* Bài đăng trên báo, tạp chí, tập san, v.v.: *Có nhiều bài báo viết quá sự thật.*

bài bản *dt.* Bài hát có giọng cầm ca: *Bài bản cải lương // (R) Các điệu ăn chơi: Con đó nhiều bài bản lắm.*

bài cái *dt.* Nguyên văn, bài chính rút trong sách.

bài đàn *dt.* Bài có ghi nốt đàn.

bài hát *dt.* Bài ghi câu hát và giọng hát // Bài đã từng được hát lên và có để lại hậu quả gì: *Bài hát năm xưa.*

bài học *dt.* Bài thầy cho để học: *Bài học để kiểm điểm hơn bài làm // Tất cả bài vở đã học ở trường hay ngoài đời: Đây là một bài học xù thế mà anh cần ghi nhớ.*

bài làm *dt.* Bài do học trò nghĩ và viết ra theo đề tài của thầy cho.

bài luận *dt.* Bài bàn về một vấn đề gì theo đề tài của thầy cho // Bài nghị luận, xã thuyết đăng ở mục nhất định của một tờ báo, tạp chí hay tập san.

bài mẫu *dt.* Bài kiểu mẫu của thầy hoặc trong sách để dẫn dắt học trò.

bài phím *dt.* Bài viết lối trào lộng những thời sự đáng để ý, đăng trong một mục nhất định và thường xuyên trên một tờ báo.

bài phê bình *dt.* Xã luận, xã thuyết, bài nghị luận nòng cốt của một tờ báo.

bài quyền *dt.* Đường quyền, những lối đánh đờ theo một phương pháp định sẵn trong nghề võ.

bài ra *dt.* Đề tài, bài của thầy cho để học trò làm hoặc tìm lời giải.

bài ruột *dt.* Bài nằm lòng, thuộc lâu và thích nhất.

bài tập *dt.* Bài làm, bài học trò làm cho quen theo lời thầy vừa cắt nghĩa.

bài tú *dt.* Bài ruột, để thi đúng ngay dự tính, đúng ngay sở trường của học trò.

bài thi *dt.* Bài làm của học trò trong các cuộc thi.

bài thơ *dt.* Bài văn viết để ngâm vịnh: *Nón lá bài thơ.*

bài thuốc *dt.* Đơn kê những vị thuốc cần cho một chứng bệnh.

bài vở *dt.* Sự học gồm có học bài, làm bài hoặc bài học và bài làm: *Bài vở xong chưa mà đi chơi?*

BÀI *dt.* Điều hát hội do một đào và một kép, mỗi người ở một góc sân khấu, chon quỳ chon chống, lưng quay lại hát theo nhịp trống: *Bắt bài.*

BÀI BÔNG *dt.* Điều ca vũ trong yến tiệc, lời hát thường được đặt theo mục đích cuộc tiếp tân, đại để chúc lành quan chức hiện diện.

BÀI *dt.* Mưu kế, mảnh lời: *Liệu bài mở cửa cho ra, Ấy là tình nặng ấy là ân sâu - K.*

BÀI HẢI *trt.* Thất thanh, tiếng la hoảng: *La bài hải.*

BÀI BÂY *đt.* Kéo dài một sự vật, một vụ án: *Lão kia cố dở bài bây - K.*

BÀI *đt.* Bắt bẻ, chỉ trích, hạ xuống, loại ra.

bài bác *đt.* Chê bai, gạt bỏ lý lẽ, việc làm của người: *Bài bác trong tinh thần xây dựng.*

bài báng *đt.* Chê bai phỉ báng, nói xấu người hoặc việc làm của người: *Làm thì không làm, cứ đứng ngoài bài báng.*

bài cộng *đt.* Trù, dẹp uy tín, thế lực chủ nghĩa cộng sản

bài giải *đt.* Gỡ rối, dẹp hết rắc rối khó khăn.

bài ngoại *bt.* Chống người ngoài, nước khác: *Chủ trương bài ngoại, phong trào bài ngoại.*

bài phong *bt.* Chống, trừ, loại nền phong kiến: *Đả thực bài phong.*

bài tiết *bt.* Loại ra, cho rì ra từng giọt, từng lọn: *Cơ quan bài tiết; bài tiết mồ hôi.*

bài tiết khí *dt.* Cơ quan bài tiết.

bài thủy *đt.* Xổ nước ra, tháo cho nước chảy ra.

bài thủy lượng *dt.* Sự làm cho nước dâng cao lên khi hạ thủy chiếc tàu để tính trọng lượng của nó.

bài trích *đt.* Chỉ trích để gạt bỏ ra.

bài trừ *đt.* Tiêu diệt, dẹp tan, loại bỏ: *Bài trừ nạn du đảng.*

bài xích *đt.* Chỉ trích thậm tệ, chê bai kịch liệt.

BÀI *đt.* Bày ra, nêu ra, trình ra, làm cho có chuyện.

bài ban *đt.* Sắp hàng theo trật tự, chức sắc trước bàn thần trong một cuộc cúng tế.

bài biện *đt.* Bày biện, sắp đặt, sửa soạn // Bày đặt cho có chuyện: *Khéo bài biện cho lắm việc.*

bài hàng *đt.* Sắp hàng, đứng có hàng ngũ trong một cuộc tập hợp.

bài liệt *đt.* Sắp thành hàng thành ngũ.

bài tự *đt.* Sắp chữ để in.

bài tự viên *dt.* Tỳp-pô, thợ sắp chữ nhà in.

bài thiết *đt.* Sắp đặt có quy mô, có kế hoạch: *Bài thiết chu đáo rồi sẽ khởi sự.*

bài trận *đt.* Giàn trận, lập trận thế để đánh với địch.

bài trí *đt.* Sắp đặt, chưng dọn có vẻ mỹ quan.

BÁI *dt. (thực)* Loại cỏ đứng hoặc bò, lá đơn, hoa mọc ở nách, màu vàng ngũ phân, tiểu nhị dính, mỗi tâm bì chứa 1 tiểu noãn, có nang (*Sida*).

bái bò *dt. (thực)* Cỏ bài loại bò, có rễ từng mắt một, lá tròn hình tim (*Sida veronicea folia*).

bái Nam Dương *dt. (thực)* Cỏ bài lá hình tim có 3 khía, hoa có 10

tiểu nhị, trái có 2 sừng dài (*Sida javensis*).

bái nhỏ *dt.* (thực) Cỏ bái lá tròn hoặc dài, nhỏ hẹp, hoa có lá dài (*Sida retusa angustifolia*).

bái nhọn *dt.* (thực) Cỏ bái lá hẹp dài, trái có sọc ở lưng (*Sida acuta*).

bái tà *dt.* (thực) Cỏ bái lá tròn, đầu bằng hoặc lõm (*Sida retusa*).

bái tim *dt.* (thực) Cỏ bái cây đứng, thân và lá có lông mịn như nhung, trái có sọc ở 3 mặt và 2 sừng nhọn (*Sida cordifolia*).

BÁI *đt.* Lạy, xá, cúi mình, vâng dạ, phục tùng, phong chức.

bái ân *đt.* Thọ lãnh cách cung kính cái ơn của người ban cho; cảm ơn cách cung kính.

bái bả *đt.* Trình, thưa cách cung kính; lời viết cuối cùng một lá đơn gởi bề trên trước khi ký tên.

bái biệt *đt.* Từ giả cách cung kính, cúi đầu gập mình hoặc chấp tay xá trước khi dời chân.

bái chúc *đt.* Chúc tụng, chúc mừng cách cung kính.

bái đáp *đt.* Lạy lại, lạy trả lại // (B) Sẵn sàng đối phó (nói cách lịch sự): Ông muốn dùng võ lực, tôi cũng xin bái đáp.

bái giáo *đt.* Lãnh (lĩnh) lời dạy bảo cách cung kính.

bái hạ *bt.* Chúc mừng cách cung kính; lời viết lặc khoản dưới câu đối hay liên trường.

bái yết *đt.* Trình diện cách cung kính; thăm xã giao kẻ trên.

bái kiến *đt.* Đến trình diện để thỉnh ý, chịu dạy việc.

bái lãnh (lĩnh) *đt.* Nhận lãnh cách cung kính.

bái mạng (mệnh) *đt.* Vâng lãnh sự sai khiến của bề trên.

bái môn *dt.* Lễ tạ từ nhà học để đi thi, đi về hoặc tạ ơn thầy sau khi đỗ đạt; lễ vợ chồng về nhà gái sau lễ cưới ba hôm.

bái phục *đt.* Chịu thua, chịu phục sau khi hiểu tài người; nhận ý kiến hay của người.

bái quan *bt.* Lễ cúng lạy quan tài trước khi động quan: Đạo tùy bái quan, làm lễ bái quan.

bái tạ *đt.* Tạ ơn cách lễ phép, cung kính // (B) Từ chối cách mỉa mai: Làm ơn kiểu đó, tôi cũng xin bái tạ.

bái tổ *bt.* Lễ cúng tổ tiên sau khi thi đỗ hoặc từ xa lâu lắm mới về: Vinh quy bái tổ // Miếng nghề võ xá tổ khi vừa nhập trận đấu.

bái tước *bt.* Lễ trao tước vị cho người được phong.

bái tướng *bt.* Lễ phong vị tướng soái hoặc vị tể tướng có lập đàn long trọng: Đăng đàn bái tướng.

bái thọ *đt.* Chúc mừng người trong lễ khánh thọ.

bái trình *bt.* Trình bày, báo cáo với bề trên; lời cuối cùng của một báo cáo trước khi ký tên.

bái vong *đt.* Lạy người ở xa, người khuất mặt.

BÁI NHÁI *dt.* X. Bạc nhạc.

BÁI XÁI *trt.* Xiềng liềng, xừng vừng, tình trạng người thua trận, thua cờ bạc, thất nghiệp lâu ngày: Thua bái xái; Lúc này bái xái.

BÀI HOÀI *tt.* Một mối, nhức mối: Tay chơn bài hoài.

BẢI *dt.* Đống sên sệt chài ra: Bãi phân, bãi trâu, bãi nước bọt // Côn, cánh, chỗ đất, cát hoặc bùn ở ven sông, ven bể (biển) hoặc có mọc cỏ ở giữa đồng.

bải bải *tt.* Lài lài, xiên xiên, không dốc lắm: Mái nhà bãi bãi.

bãi cỏ *dt.* Khoảnh đất rộng có cỏ mọc đầy // Sân banh, nơi hai đội túc cầu tranh hơn thua: *Sự hơn kém trên bãi cỏ.*

bãi chiến trường *dt.* Nơi binh đội hai bên bắn giết nhau.

bãi tha ma *dt.* Nghĩa địa, cánh đồng có đầy mồ mả; nơi vắng vẻ, u tịch.

BÃI BUÔI *tt.* C/g. Đãi bôi, ngọt dịu, mau mẫn, vui vẻ, bất thiếp: *Tính bãi bôi.*

BÃI *bt.* Dẹp, nghỉ, bỏ không làm nữa.

bãi binh *bt.* Giải binh, không đánh nhau nữa, giải tán binh đội: *Bãi binh đình chiến; Cuộc bãi binh.*

bãi công *bt.* Làm reo, đồng nghỉ làm để đòi hỏi một quyền lợi hay phản đối một bất công: *Thợ bãi công; Cuộc bãi công bắt đầu.*

bãi chiến *bt.* Dẹp trận chiến, không đánh nhau nữa: *Hai bên đã bãi chiến; Cuộc bãi chiến bắt đầu.*

bãi chức *bt.* Cách chức, không cho làm việc nữa vì phạm lỗi nặng: *Bị bãi chức; Bãi chức làm mất quyền hưu trí.*

bãi dịch *bt.* Đuổi, không cho làm nữa // Bỏ việc bắt dịch, không bắt người làm công tác nữa.

bãi học *bt.* Nghỉ học vì mãn giờ: *Trống đánh bãi học // Bãi khóa (X. Bãi khóa).*

bãi hôn *bt.* (Pháp): Bỏ lời hứa kết hôn, dẹp cuộc hôn nhân: *Cuộc bãi hôn do lỗi đàng gái kéo theo sự hoàn sinh.*

bãi khóa *bt.* Làm reo, đồng nghỉ học để đòi hỏi, phản kháng hoặc hưởng ứng một phong trào chính trị: *Học sinh bãi khóa; Cuộc bãi khóa đã chấm dứt.*

bãi lệ *đt.* Xóa bỏ, dẹp bỏ lệ thường.

bãi luật *đt.* Hủy bỏ luật cũ.

bãi miễn *bt.* Cách chức, không cho làm nữa: *Bị bãi miễn vì không tròn phận sự; Bãi miễn có ghi trong quy định.*

bãi nại *bt.* Không kiện nữa, xin rút đơn kiện: *Tiền cáo đã bãi nại; Cuộc bãi nại đã được chấp nhận.*

bãi thị *bt.* Làm reo không hợp chợ; không đi bán: *Bạn hàng bãi thị; Cuộc bãi thị làm tê liệt sinh hoạt dân chúng.*

bãi thực *bt.* Đồng bỏ cơm, không ăn để đòi hỏi, phản đối: *Can phạm bãi thực đã ba hôm; Cuộc bãi thực cần kéo dài.*

bãi trường *dt.* Cuộc nghỉ dạy, nghỉ học nhân dịp hè hoặc tết nguyên đán: *Bãi trường nghỉ hè, bãi trường tết.*

BẠI *bt.* Liệt, không cử động được; hư hỏng, đổ bể, thua kém: *Đau bại, bại hai chơn, chiến bại, thái bại.*

bại bắc (𠂔 – thua trận) *tt.* Thua trận kéo binh chạy.

bại binh *tt.* Đánh giặc thua: *Từ ngày bại binh nơi... // dt.* Binh lính bại trận: *Thua trận, kéo bại binh về.*

bại danh *trt.* Mất tiếng, mất danh dự: *Dẫu sao cũng không nên để bại danh.*

bại hoại *trt.* Hư hỏng, tồi tàn: *Làm bại hoại gia phong.*

bại huyết *dt.* (bh) Bệnh thiếu máu, máu xấu.

bại lộ *trt.* Tiết lậu, vỡ lở: *Việc đã bại lộ.*

bại sản *trt.* Mất hết cơ nghiệp tài sản: *Tán gia bại sản.*

bại sự *trt.* Hư việc, hỏng cả chương trình, kế hoạch: *Bại sự cả, nên ngưng công việc.*

bại sức *trt.* Làm hư sức khoẻ: *Rượu mạnh và nha phiến làm bại sức rất nhiều.*

bại tán *trt.* Tán gia bại sản, tiêu tan sự nghiệp nhà cửa // Thua chạy tán loạn cả.

bại tẩu *đt.* Thua chạy, đánh giặc thua chạy.

bại tụng *trt.* Thất kiện, bị xử thất trong một vụ kiện.

bại thương *trt.* Hư nát, hư hại, làm tổn thương: *Làm bại thương phong hóa.*

bại trận *trt.* Thua sau một trận giặc, một cuộc đánh lộn, một cuộc chơi thể thao, một cuộc đánh cá // (B) Thất kiện, đuối lý, thất lợi sau một cuộc tranh chấp quyền lợi.

bại vong *trt.* Thua và mất tất cả.

bại xui *tt. (bh):* Liệt, cử động không được, mông xệ (trệ) xuống.

BAY *pht.* Bầy, chúng mày, tiếng gọi một nhóm người nhỏ tuổi hơn mình hoặc dưới tay mình hoặc đứng về hàng đối phương mình: *Bay cãi tao luôn; Bay muốn thế nào cũng được // Tiếng gộp 2 hoặc nhiều vai đồng gia tộc, hàng ngũ, bạn bè, v.v.: Cha con bay, anh em bay, bọn bay, tụi bay, chúng bay // Mày, tiếng gọi ngay một người gái hay đàn bà thuộc vai nhỏ hơn mình cốt tránh tiếng mày: Bữa giờ ông, bay qua sớm làm công việc giùm.*

BAY *đt.* Dụng cụ thợ hồ để tô, trét hồ.

BAY *đt.* Cử động để xê dịch từ nơi này sang nơi khác trên không trung: *Bay bổng, chim bay // (R) Đi từ xứ này sang xứ khác bằng máy bay: Tổng thư ký Liên hiệp quốc đã bay qua Congo // Tung lên và bị đưa đi: Cát bay, mây bay // (B) a) Rớt, hỏng thi: Bay rồi, nhưng được thi kỳ nhì; b) Bị cầm bán mất: Chiếc*

nhân bay rồi // Phát phối một chỗ: Lá cờ bay // Phai, giảm: Bay màu // trt. Lẹ, nhanh: Chạy bay, mô tô bay.

bay bổng *đt.* Bay vọt lên cao: *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời – K.*

bay bướm *tt.* Nhẹ nhàng, huê dạng: *Câu văn bay bướm.*

bay chuyển *đt.* Bay từ cây này sang cây khác hay từ cảnh này sang cảnh khác: *Chim bay chuyển kiếm sâu.*

bay hơi *đt.* Bốc hơi, hơi từ mặt nước, mặt đất ẩm, đóng rác, v.v. bốc lên: *Xăng không đầy, bay hơi cả.*

bay la *đt.* Bay là là, bay thấp: *Gần bay la, xa bay bổng – tng.*

bay màu *bt.* Phai mất màu cũ, trở màu khác: *Tóc đã bay màu, cái áo bay màu.*

bay nhảy *đt.* Vừa bay vừa nhảy: *Cặp chim non đang bay nhảy trên cành // (B) Tranh đua, tìm đường tiến, không ở yên một địa vị: Còn trẻ, nên bay nhảy với đời.*

bay sập sần *đt.* Vỗ cánh nhiều và mạnh mà bay không xa, không cao, bay lên liệng xuống luôn.

bay vèo *đt.* Bay thật lẹ, cộ với không khí có tiếng kêu như xé lụa: *Tiếng đạn bay vèo.*

bay vút *đt.* Bay vọt lên và mất dạng liền: *Bay vút như máy bay phản lực.*

BÀY *đt.* Bài, phô ra, sắp đặt, tạo ra.

bày biện *đt.* X. Bài biện.

bày bố *đt.* Để la liệt, phía nào, nơi nào cũng có: *Bày bố đầy nhà.*

bày đặt *đt.* Bịa, tạo ra cho có: *Bày đặt cho có việc đòi chối.*

bày đầu *đt.* Khơi mào để dẫn dắt người ta: *Trách nhiệm sẽ về kẻ bày đầu.*

bày hàng *tt.* Bày vai, đồng hàng với nhau trong vòng bà con: *Con chú con bác là bày hàng nhau // dt.* Để hàng hóa ra sập, ra kệ mà bán: *Bày hàng ra bán.*

bày tỏ *đt.* Nói rõ ra: *Bày tỏ sự thật.*

bày trò *đt.* Bày ra cuộc vui: *Bày trò giúp vui // Bày mưu mẹo trẻ con, để khám phá: Nhè tôi mà bày trò chó!*

bày vai *đt.* X. Bày hàng.

bày vẽ *đt.* Thêm thắt cho rườm rà, cho lảm chuyen: *Bày vẽ chi cho hao tổn.*

BẦY *st.* Số lượng nhiều hơn sáu và ít hơn tám, được hình dung bằng con số 7: *Năm với hai là 7; tuần lễ có 7 ngày // Số lượng thích hợp với phái nam theo tin tưởng thần bí hoặc về ngoại khoa: Bầy lá, bầy lớp, bầy giọt, v.v. (nam thất nữ cửu) // Số thứ tự ngày chót trong tuần: Thứ bảy // Số thứ tự người con thứ sáu trong gia đình miền Nam: Anh Bảy, chị Bảy.*

bày bang *đt.* Bày phủ, bày sắc dân Huế Kiều ở Việt Nam hợp thành từng bang theo quê hương và tiếng nói: *Cộ bày bang.*

bày bốp *đt.* (lóng) Tên nhân vật tưởng tượng gán cho những người hay nói ba hoa, bốp chách: *Nói như Bày Bốp.*

bày búa *đt.* (lóng) Tên nhân vật tưởng tượng gán cho những tay anh chị trong làng dao búa, từng vào tù ra khám: *Anh phải Bày Búa đầu mà ngang quá vậy.*

bày chữ *đt.* Bày cách màu mè của gái điểm làm cho khách tin bưng: *Vành ngoài bày chữ, vành trong tám nghề - K.*

bày mươi *st.* Bày chục, 70 tuổi, tuổi

già ít có: *Bày mươi chớ khoe mình lành; Bày mươi có của cũng vừa mười lăm.*

bảy núi *đt.* X. Thất Sơn PH. III

bảy ngày *đt.* Bảy hôm, bảy bữa; thời gian đáng kể đối với một cuộc hành trình: *Đi bộ bảy ngày không tới // Bề sâu đáng kể của một cái giếng, một khúc sông hay giữa biển: Tể xuống đó chìm bảy ngày không tới đáy.*

bảy phủ *đt.* X. Bảy bang.

bảy thưa *đt.* (thực) Loại cây rừng to (X. Rừng Bảy Thưa PH. III).

bảy thước *tt.* Bề cao trung bình của người đàn ông hồi xưa (thước xưa): *Thân nam nhi bảy thước.*

BẦY LẦY *trt.* Bóng bảy, cách nói xa gần, có nghĩa bóng: *Ăn nói bảy lây.*

BẦM BẦM *đt.* (thực) Loại dây bò hoặc leo, có trái (*Entada*).

bầm bầm bắc *đt.* (thực) Loại dây to lá kép 2 lần, lá bẹ dài lối 5mm, trái hơi giống trái me, nhưng to hơn, bẹ ngang lối 10cm, hột lối 5cm (*Entada tonkinensis*).

bầm bầm leo *đt.* (thực): Loại dây rừng to, lá kép 2 lần, trái dài lối 1m, có eo giữa hột, hột tròn gập lối 4cm (*Entada phascoloides*).

bầm bầm nhỏ *đt.* (thực): Loại dây bò, lá giống lá me, hoa vàng mọc thành gié, trái dài lối 15cm giống trái me (*Entada tamariscina*).

BÁN *đt.* Báu, víu, nắm, nhờ vào, nương tựa vào: *Chùm gởi bằm cây, con hư bằm cha mẹ // trt.* Về, nhờ, ỷ lại: *Ăn bằm, sống bằm.*

BẦM *trt.* Cách thô lỗ, hung dữ: *Ăn bằm, làm bằm, nói bằm.*

bằm tợn *tt.* Bằm trợn, thô lỗ, quăm: Người bằm tợn.

BAN *đt.* San, cuộc lấy đất nơi cao bồi nơi thấp cho bằng mặt: *Ban đất, ban nền nhà.*

BAN *dt.* Khi, lúc, hồi, tiếng chi khoảng thời gian trong ngày và khi khởi sự.

ban chiều *trt.* Hồi chiều, khoảng thời gian từ xế bóng đến hết chạng vạng: *Thường người bệnh hay khó chịu lúc ban chiều.*

ban đầu *trt.* Ban sơ, lúc khởi sự, lúc vừa xảy ra: *Ban đầu chưa quen.*

ban đêm *trt.* Tối, khoảng thời gian từ hết chạng vạng đến rạng đông: *Ban đêm, đi phải xách đèn.*

ban hôm *trt.* Hồi hôm, khoảng thời gian từ hết chạng vạng đến khuya: *Ban hôm, nhà còn thức nên bọn trẻ chưa dám làm ăn.*

ban mai *trt.* Buổi sáng, khoảng thời gian từ sáng đến trưa: *Ban mai trời ít nắng hơn.*

ban nãy *trt.* Vừa rồi, khoảng thời gian vừa qua độ một vài giờ trở lại: *Ban nãy, va còn hát rần đây mà.*

ban ngày *trt.* Phần sáng của một ngày 24 giờ; từ 6 đến 18 giờ hay từ sáng đến chiều: *Ban ngày mắc đi làm.*

ban sáng *trt.* Hồi sáng, khoảng thời gian từ sáng sớm đến mặt trời lên cao, có nắng nóng: *Ban sáng, chợ còn họp đông.*

ban sơ *trt.* Ban đầu, lúc mới: *Dạy vợ từ lúc ban sơ mới về – CD.*

ban sớm *trt.* Ban sáng: *Cuộc từ ban sớm đến đứng bóng // Đầu hôm: Từ ban sớm đến khuya, xe chạy rần rần.*

ban tối *trt.* X. Ban hôm.

ban trưa *trt.* Hồi trưa, khoảng từ 11 đến 15 giờ, lời dùng lúc quá khoảng ấy: *Hồi ban trưa, tôi còn thấy nó mà.*

BAN *đt.* Cấp phát, rải đều, cho (dùng trong trường hợp cấp trên đối với cấp dưới).

ban ăn *dt.* Ra ơn, làm ơn cho kẻ dưới: *Xin ban ân cho kẻ nghèo.*

ban bố *đt.* Cấp phát mọi nơi, mọi người: *Ăn huệ phải ban bố cho đều.*

ban cấp *đt.* Cấp cho kẻ dưới: *Ban cấp lương tiền.*

ban hành *đt.* Ra lệnh thi hành: *Luật mới đã ban hành.*

ban khen *đt.* Dùng lời nói, công văn khen kẻ dưới: *Ban khen kẻ có công.*

ban phát *đt.* Phát đều cho một số đông người: *Tặng phẩm đã được ban phát cho nạn nhân.*

ban tặng *đt.* Tặng, cho kẻ dưới tiền bạc hoặc đồ vật: *Nhân dịp tết, mỗi người được ban tặng 10 ngày lương.*

ban thưởng *đt.* Thưởng công kẻ dưới: *Được ơn trên ban thưởng...*

BAN *dt.* Nhóm, đoàn, hạng, bậc, có tổ chức ngôi thứ, có kỷ luật: *Ban âm nhạc, ban văn hoá, trưởng ban.*

ban thứ *dt.* Thứ tự, cấp bậc.

BAN *đt.* (bh) Bệnh nóng sốt, có mụn lấm tẩm nổi ngoài da.

ban bạch *dt.* (bh) Ban trắng, mụn trắng lấm tẩm nổi ngoài da khi hết cơn sốt // Hoa râm, tóc chỗ trắng chỗ đen.

ban cua lưỡi trắng *dt.* (bh) Bệnh thương hàn, làm mê man đêm ngày, sốt đến 40⁰, đau lưng, nhức xương, nặng đầu sổ mũi, miệng đắng cổ đau, lưỡi trắng hoặc vàng, nổi nhiều chấm đỏ từ bờ vai đến xương móng hoặc ngay bụng, ngay đi.

ban chẩn *dt.* (bh) Chứng bệnh có ban mà không lộ ra, hai mắt vàng, đau mình, nhức xương, lưng đơ.

ban đen *dt. (bh)* Chứng bệnh làm người nóng hăm, mê man, mình nổi mụn đen lấm tấm.

ban đỏ *dt. (bh)* Sởi, Bệnh trẻ nít từ 6 tháng đến 14 tuổi, mình nổi mụn đỏ li ti bắt đầu ở cổ, sau tai, lần lên trán, lên má và cuối cùng xuống mình và tay chân, năm ngày sau, các mụn đỏ sẽ lặn và bệnh sẽ khỏi trong trường hợp bệnh không sinh biến chứng.

ban trái *dt. (bh)* Nóng sốt, triệu chứng bệnh trái giống: *Nóng quá, chắc có ban trái* // Các chứng ban và trái giống, trái rạ: *Thấy ban trái, thuốc ban trái.*

BAN ME *dt. (chm)* Cây thuốc kẹp để đo bề dày cây, ván hoặc kim loại (*palmer*).

ban me sâu *dt (chm)* Cây thuốc thụt đo lỗ mòng, lỗ xy lạnh, v.v. (*palmer de profondeur*).

ban me trong *dt. (chm)* Cây thuốc thụt để đo bề trong các bộ phận máy (*palmer d'intérieur*).

BAN MIÊU *dt. C/g.* Ban tái, con sâu đậu đen có cánh, có chân, một vị thuốc bắc khi hàn, vị tân, tính rất độc.

BAN SƯ *đt.* Kéo quân về nước, về kinh đô sau khi thắng trận.

BAN TÁI *dt. X.* Ban miêu.

BÀN *dt.* Ván, quận độ của các cuộc chơi giải trí hay cờ bạc: *Chơi vài bàn, thua ba bàn.*

BÀN *đt.* Nặn ra, vọt ra cho hết.

bàn con *đt. (lóng)* Lời chửi người đàn bà, con gái: *Tao bàn con mày ra đả!*

bàn ruột non *đt. (lóng)* Lời hăm móc ruột người ra nặn: *Bàn ruột non nó ra!*

bàn trứng *dt. (lóng):* Lời hăm, chửi con gái chưa chồng: *Tao bàn trứng mày đả!*

BÀN *đt.* Xét nét, cân phân, tính lợi hại bằng lời nói với nhau quanh một câu chuyện: *Bàn luận, bàn tính* // Suy đoán, tìm giải đáp: *Bàn thai, bàn xám.*

bàn bạc *đt.* Tính toán, lo liệu cùng nhau để giải quyết: *Họ đang bàn bạc với nhau.*

bàn cãi *đt.* Bàn bạc, cãi lẽ với nhau quanh một vấn đề để tìm lý chánh, lẽ phải: *Bàn cãi rồi biểu quyết mới hợp lệ.*

bàn đề *đt. (bạc)* Đoán thai đẻ 36 con hay 40 con để tìm con vật sẽ xổ ra mà mua (đánh) trước.

bàn định *đt.* Cân phân lợi hại rồi quyết định: *Phải bàn định một giải pháp.*

bàn gẫu *đt.* Xía vô câu chuyện người đang bàn bạc // Nói vòng vo ngoài đề, không ích lợi cho công việc đang bàn: *Bàn gẫu chớ có giải quyết được gì.*

bàn giao *bt.* Giao và nhận việc giữa người cũ và người mới: *Bàn giao công việc, lễ bàn giao.*

bàn lén *đt. X.* Bàn mảnh.

bàn luận *đt. X.* Bàn cãi.

bàn mảnh *đt.* Bàn vụng, bàn lén, không bàn ngay giữa đám đông, giữa phiên họp công khai.

bàn ngựa *đt.* So hơn kém để chọn ngựa hay mà đánh cá: *Mục bàn ngựa của tờ báo đó khá quá.*

bàn quanh *đt.* Bàn quanh quẩn luôn, không đi ngay vào vấn đề.

bàn rộng *đt.* Tán rộng, nói rộng câu chuyện đang bàn bạc ra ngoài phạm vi: *Bàn rộng quá e thiếu thực tế chẳng?*

bàn soạn *đt.* Vừa bàn luận vừa sắp đặt: *Phải bàn soạn cho kịp chớ lý luận mãi sao?*

bàn sưng *dt.* Bàn cho có chuyện nói chớ không quyết định được vì thiếu phương tiện hoặc thẩm quyền: *Bàn sưng rồi thôi chớ có làm gì được.*

bàn tán *dt.* Bàn luận cách rộng rãi, đặt nhiều giả thuyết // Xăm xì, đồn đãi, tán rộng một việc vừa xảy ra: *Thiên hạ bàn tán xôn xao.*

bàn tính *dt.* Bàn luận và toan tính: *Chúng bàn tính ăn thua với mình.*

bàn thai *dt.* Đoán nghĩa một câu thai đồ để tìm giải đáp: *Bàn thai đồ trong báo; bàn thai đồ.*

bàn thắm *dt.* X. Bàn mảnh.

bàn vụng *dt.* X. Bàn mảnh.

bàn xăm *dt.* Đoán xăm (thẻ), đọc lời in sẵn trong xăm, thường là bí ẩn, khó khăn để đoán ý thần thánh muốn dạy.

BÀN *dt.* Đồ dùng bằng gỗ, sắt, đá, có chân, mặt phẳng vuông, tròn hoặc dài.

bàn ăn *dt.* Bàn dài hoặc tròn để dọn cơm lên ăn hằng ngày.

bàn banh *dt.* Cái bàn mặt thụp xuống tượng trưng sân banh, có cầu thủ mặc áo hai màu và trái banh bằng gỗ, có khuôn thành để hai bên tranh hơn kém do sức hai người đứng hai bên sử dụng.

bàn bi-da *dt.* Bàn đặc biệt của các trò thụt bi-da (X. bi-da).

bàn cán *dt.* Bàn có đế máy dẹt nhỏ để cán vàng, bạc // Bàn để cán bột, nhồi bột làm mì.

bàn cổ *dt.* Bàn tròn để dọn cỗ đãi khách: *Bàn cổ 10, 12.*

bàn đọc *dt.* Bàn kê để đọc sách // Bàn thờ.

bàn ghế *dt.* Bàn và ghế // (R) Vật dụng cần thiết trong việc trang hoàng một căn nhà gồm: bàn, ghế,

tủ, ván...: *Nhà đóng bàn ghế; mua sắm bàn ghế.*

bàn giấy *dt.* Bàn viết, bàn để giấy tờ sổ sách và làm việc // Văn phòng, nơi làm việc giấy tờ, lương bổng ở một công trường, một xưởng thợ: *Lên bàn giấy xin phép nghỉ.*

bàn ép *dt.* Bàn để ép giấy, ép bìa, ép dầu, v.v.

bàn kẹp *dt.* Dụng cụ bằng sắt có hai mỏ và tay vận để kẹp đồ dạng cửa, giữa, v.v. (*étai*).

bàn kẹp chân đứng *dt. (chm)* Bàn kẹp có chân nê để một chỗ vững vàng (*étai a pied fixe*).

bàn kẹp chân xoay *dt. (chm)* Bàn kẹp có chân xoay trở nhiều phía (*étai a pied tournant*).

bàn kẹp chấu răng *dt. (chm)* Bàn kẹp có chấu vận bằng đinh ốc (*étai agrafe à vis*).

bàn kẹp giữa *dt. (chm)* Bàn kẹp dùng riêng cho việc giữa kim loại (*étai d'affûtage*).

bàn kẹp móng *dt. (chm)* Bàn kẹp có hai mép giống hai vuốt (*étai à griffes*).

bàn kẹp nóng *dt. (chm)* Bàn kẹp của thợ rèn (*étai à chaud*).

bàn kẹp siết nhanh *dt. (chm)* Bàn kẹp có tay vận sử dụng nhanh chóng (*étai à serrage rapide*).

bàn kẹp song song *dt. (chm)* Bàn kẹp có hai mép song song (*étai à murs parallèles*).

bàn kẹp tay *dt. (chm)* Bàn kẹp nhỏ, sử dụng bằng hai tay, không bắc vào bàn (*étai à main*).

bàn kẹp vạt *dt. (chm)* Bàn kẹp dùng để vạt cạnh, chấn góc món đồ (*étai de chanfreiner*).

bàn máy *dt.* Máy may đập chân: *Đem lại bàn máy đập cho mau.*

bàn nước *dt.* Bàn để bình nước và ly chén: *Lại bàn nước rót cho tách trà* // Bàn để ngồi chung quanh uống trà nói chuyện: *Vây quanh bàn nước uống trà.*

bàn ping-pong *dt.* Cái bàn rộng hình chữ nhật có căng lưới ở giữa để đánh ping-pong (X. banh nhựa).

bàn quay số *dt. (bạc)* Bàn tròn có vẽ số, giữa có trục và cần để quay số trúng.

bàn rửa mặt *dt.* Bàn có lỗ tròn ở giữa để lọt cái thau, có kệ để xà bông và lược, có mặt kiếng soi.

bàn soạn *dt.* Nh. Bàn cỗ.

bàn tiệc *dt.* Bàn dọn ăn có trang trí đẹp đồ đãi khách..

bàn tổ *dt.* Bàn thờ tổ mỗi nghề: *Trước bàn tổ, tôi nói gian cho tổ hại tôi đi.*

bàn thạch *dt.* Bàn bằng đá để trước sân, ngoài vườn các nhà phong lưu, ẩn dật // Đá kê cao giống cái bàn của các nhà ở gần rừng núi.

bàn thiên *dt. C/g.* Bàn trời, tấm ván vuông có một chân cao lối 1m60 trông trước sân ngay cửa để thờ trời hoặc kiến trúc giống cái nhà nhỏ vuông vức lối 50cm mỗi cạnh.

bàn thờ *dt.* Bàn kê nơi từ đường, hoặc nơi gian riêng, hoặc giữa căn phố để thờ ông bà: *Bàn thờ tổ tiên.*

bàn tròn *dt.* Bàn to rộng, mặt tròn hoặc hình hột xoài, dùng trong các hội nghị lớn: *Hội nghị bàn tròn.*

bàn trời *dt.* X. Bàn thiên.

bàn vong *dt.* Bàn thờ vong linh người mới chết đến mãn tang, thường nhỏ thấp hơn bàn thờ ông bà (tổ tiên).

bàn vọng *dt.* Bàn kê tạm ngoài sân

trong một vài đêm để cúng sao hoặc cúng trời đất trong hai đêm mồng 9, 10 tháng giêng âm lịch.

bàn viết *dt.* X. Bàn giấy.

BÀN *dt.* Những món đồ dùng nhỏ có mặt phẳng hoặc bộ phận cơ thể mặt phẳng.

bàn cờ *dt.* Mâm vuông có kẻ ô để đánh cờ // Ván, quân cờ: *Đánh vài bàn cờ* // (R) Nơi có nhiều đường ngách dễ lạc: *Ở trong Bàn Cờ khó tìm nhà lăm.*

bàn cờ quốc tế *dt.* Tình hình chính trị các nước trên thế giới.

bàn cuốc *dt.* Lưới cuốc, tấm thép hình chữ nhật hoặc tam giác, lưới bên, trên có nòng tròn để tra cán, dùng cuốc đất // (B) Ô dề, to bản: *Răng bàn cuốc, chân bàn cuốc.*

bàn chải *dt.* Miếng ván, xương, nhựa cứng, có lỗ nhỏ để ken lông, rẽ tre, cước, sắt, v.v. để chải: *Bàn chải răng, bàn chải giặt, bàn chải giày...*

bàn chải giữa *dt.* Bàn chải lông sắt nhuyễn, để chải mặt sắt (*carde à limes*).

bàn chân *dt (thể)* Bộ phận cuối cùng của cái chân người và chân một vài loại thú đi được với hai chân như khi, gấu, tà ra và phảng để đi đứng cho vững.

bàn chân búp sen *dt. (thể):* Bàn chân thon nhỏ của gái bó chân, mỗi bước đi được thì vị hóa như để lại một búp sen.

bàn chân ngón dính *dt. (thể):* Bàn chân của loại cầm lợi nước được như vịt, le le hoặc của loại ếch nhái, các ngón được một miếng da dày kết dính lại.

bàn chông *dt.* Ván có đóng đinh lỗ mũi cao thả ngựa dưới đất để làm

cạm bắt kẻ gian // (truyền) Một hình phạt cho hồn ma có tội ngồi lên ở âm phủ.

bàn đặc dt. (trắc) Dụng cụ đo đất gồm có tấm bảng gắn vào chân ba, trên đó trắc lượng viên trái tờ giấy trắng vẽ địa đồ ngay ngoài đất theo những yếu tố đo đạc tại chỗ (planchette).

bàn đập dt. Bộ phận một cái máy hay một vật dụng dùng để chân lên đập cho máy chạy hoặc dùng làm bậc thang bước lên: *Bàn đập khung cửi, bàn đập xe thổ mộ* // (B) Vị trí dùng làm căn cứ xuất phát một cuộc chiến tranh hay một cuộc vận động chính trị ở một nước định xâm chiếm: *Đức chiếm Ba Lan làm bàn đập cho việc chinh phục Âu châu.*

bàn đèn dt. Mâm hút, cái khay hình chữ nhật để bày đèn và mọi vật cần dùng cho việc hút á phiện.

bàn gàn dt. Khung cửi có lỗ nhỏ để sàng cho gạo xuống, thóc ở lại, một bộ phận máy xay lúa.

bàn là dt. Bàn ủi, đồ dùng bằng sắt hoặc đồng, mặt đáy láng, để là (ủi) áo quần: *Bàn là than, bàn là điện.*

bàn lừa dt. Đồ dùng bằng sắt có lỗ nhỏ để kéo sợi.

bàn nạo dt. Lưỡi thép tròn có răng cưa, giữa có lỗ tròn, tra cán dài để nạo cơm dừa khô // (B) tt. Hô răng: *Răng bàn nạo.*

bàn ngồi dt. Bộ phận trên để ngồi tiêu của toàn bộ cầu tiêu (chassis).

bàn quay dt. (hx): Tấm thép dày rộng, trên có gắn đường rây, đặt trên miệng hầm rộng hơn, giữa có trục quay, để xoay hướng toa xe.

bàn rập dt. Một bộ phận máy dệt chiếu gồm hai thanh tre dài có xoi

hiều lỗ nhỏ để xỏ những sợi trăn, cặp một miếng ván cùng bề dài ở giữa để nắm đẩy sợi lác tới.

bàn siết dt. Đồ dùng có mặt phẳng phía dưới để siết vỏ trái cây.

bàn tay dt. (thể) Bộ phận cuối của tay người hay của một vài loại thú biết nắm, biết cầm.

bàn tay máu dt. (B) Kẻ giết người không gồm tay.

bàn tay nhám dt. Kẻ cấp vật, tham vật, đến nhà người chơi, thấy món chi vừa ý là lên bỏ túi.

bàn tay sắt dt. Thoi sắt hoặc đồng có bốn lỗ tròn vừa xỏ bốn ngón tay vào rồi nắm chặt lại để đánh lộn: *Bàn tay sắt, củ chi thun* // (B) Kẻ cương quyết thi hành kỷ luật, kẻ dám vận dụng hết phương tiện quyền hành sẵn có để tiêu diệt đối phương: *Bàn tay sắt của Hitler.*

bàn tay siết họng dt. Kẻ cho vay ăn lời (lãi) nặng, ai chậm trả bị siết đồ trừ nợ: *Gặp bàn tay siết họng đó đừng mong năn nỉ.*

bàn tay trắng dt. Kẻ không tiền hay hết tiền vì buôn thua bán lỗ: *Cực khổ bấy lâu, giờ chỉ còn hai bàn tay trắng.*

bàn tay vô hình dt. Kẻ cấp, kẻ làm việc phi pháp, kẻ chuyên vận động ngầm: *Bàn tay vô hình nào đã giấu hết sữa, đường?*

bàn tính dt. X. Bàn toán.

bàn tọa dt. (thể): Cái mông, cái đít (dùng để tránh tiếng mông và đít): *Nhóm bàn tọa lên.*

bàn toán dt. Bàn tính, khay gỗ hình chữ nhật phân làm hai ngăn, ngăn rộng để xỏ con toán đơn vị, ngăn hẹp, con toán ăn năm, dùng để học tính và tính số: *Bỏ bàn toán* // Tính người nhỏ nhất, hay so hơn

tính thiệt: *Người đó chơi với anh em có xách cái bàn toán theo.*

bàn than *bt.* Chông chất nhiều lớp tròn: *Đĩa bàn than, nhánh mọc xây bàn than.*

bàn thấm *đt.* Bàn chặm, đồ dùng trên bàn viết để thấm (chặm) mực, có ngù tròn hoặc tay nắm.

bàn trang *đt.* Miếng gỗ mỏng có tra cán dài như cái cuốc để trang thóc cho bằng mặt.

bàn ủi *đt.* X. Bàn là.

BÀN HOÀN (Bàng hoàng) *tt.* Bàn khoăn, không yên lòng: *Tôi rất bàn hoàn, không muốn cho nó đi.*

BÀN PHÍ *đt.* Tiền xài lúc đi đường.

BÀN TRA *đt.* Hỏi, gọn kỹ càng.

BÀN VẤN *đt.* Nh. Bàn tra.

BÁN *đt.* Đổi đồ vật của mình với tiền người có sự thoả thuận cả đôi bên // Nói xấu người với dụng ý.

bán ba *đt.* Làm nghề chiêu đãi viên ở các quán rượu: *Tháng nào cũng bị mấy cô bán ba mà hết tiền.*

bán bông *đt.* Bán hoa thiệt hoặc hoa giấy: *Đi chợ tết xem bán bông // Bán giấy đặt hàng có đóng tiền cọc trước, thường là xe hơi và xi-cút-tơ, cho người khác để lấy lời (lãi).*

bán buôn *đt.* X. Buôn bán // Bán sỉ, bán nhiều cho người mua đi bán lại.

bán bung *đt.* Bán hàng đựng trong thùng, rổ, tràn, bung đi rong ngoài đường: *Buôn gánh bán bung.*

bán cái *đt.* (*bạc*) Chia lá bài đầu tiên cho tay dưới thay vì cho mình: *Bài cào bán cái.*

bán cứt *đt.* X. Bán buôn.

bán chác *đt.* Không bán, bán không được: *Để dùng chớ bán chác làm chi?; Đồ đó mà bán chác cho ai?; Mua quá, có bán chác gì đâu.*

bán chạy *đt.* Bán đắt hàng, mau hết hàng, được nhiều người mua: *Bán chạy khỏi lạy khách hàng – tng // Bán nơi cấm bán, phải khuôn hàng chạy khi lính đến: Bán chạy thường mất vốn.*

bán chịu *đt.* Bán không lấy tiền liền: *Bán chịu là tự tử.*

bán chợ *đt.* Bán hàng tại chợ, không đi rong ngoài đường.

bán chợ đen *đt.* Bán với giá cao, quá luật định, những món hàng khan hiếm.

bán chợ tết *đt.* Bán hàng trong dịp tết nguyên đán.

bán chữ *đt.* Viết thuê lấy tiền từng bài, từng lá đơn hoặc từng câu liền đối; làm mướn với nghề viết lách: *Bán chữ lấy tiền chớ có mua bán đầu mà khá.*

bán danh *đt.* Để mất danh dự trong một mối lợi: *Có lợi bao nhiêu mà phải bán danh.*

bán dạo *đt.* Bán rong, mang hàng đi ngoài đường rao bán, không có chỗ nhất định.

bán dâm *đt.* Bán tròn, bán phần, kiếm tiền, làm đi, đem thân mình cho đàn ông vạy vò mua vui để lấy tiền.

bán dè bán díu *đt.* Bán rao, nói xấu người.

bán đắt *đt.* Đắt hàng, bán chạy, được nhiều người mua: *Bán đắt thấy mà ham // Bán mắc, bán với giá cao hơn các nơi khác: Bán đắt ngồi lâu không bằng bán rẻ mau hết – tng.*

bán đấu giá *đt.* Bán cho người trả giá cao hơn hết sau một cuộc sai áp, khánh tận, hoặc bán hằng tuần trong phòng đấu giá, hoặc bán một vật tượng trưng lấy tiền làm việc phúc thiện.

bán đình *đt.* (lóng) Ép buộc người nạp một số tiền to với sự hăm dọa sẽ đóng một cây đình to vào lỗ tai nếu cãi lời, chống cự hay đi tố cáo: *Trốn lên Sài gòn để tránh nạn bán đình; Ông Giáp bị bán đình hết 50 ngàn đồng.*

bán đô la *đt.* (lóng) Gởi tiền Việt Nam ra ngoại quốc cách phi pháp để đổi đồng đô la mà lấy lời // Đổi đô la lậu ra tiền Việt Nam với giá cao hơn giá chánh thức.

bán đồ bán tháo *đt.* Bán với giá rẻ mạt cho mau hết hàng.

bán độ *đt.* (lóng) Làm việc mờ ám để phe mình thua đảng lãnh một số tiền do phe nghịch hứa hẹn: *Nài bán độ, cầu thủ bán độ.*

bán đồng quan *đt.* (lóng) Gởi cách phi pháp tiền Việt Nam qua Pháp để đổi ra đồng quan mà lấy lời: *Nó nhờ bán đồng quan mà giàu có có mua bán gì.*

bán độ *đt.* Cỗ, cầm, thế, bán tạm để sau chuộc lại.

bán đứng *đt.* Ép đi ở độ: *Bán đứng vợ con.*

bán dứt *đt.* Bán luôn, không có lời giao chuộc lại.

bán ế *đt.* Ế hàng, bán không chạy, ít người mua: *Bán ế khoanh tay rế ngáp ruồi – tng.*

bán ghi sổ *đt.* Bán chịu (X. Bán chịu).

bán hàng trắng *đt.* (lóng): Kiếm tiền, ăn sương, làm đi (X. Bán dâm).

bán hớ *đt.* Bán với giá thường trong khi các nơi khác đều tăng giá.

bán khoán *đt.* (truyền) Ký bán, nhờ thầy nuôi giùm, trường hợp người có con khó nuôi, nhờ thầy cúng kiếng dâng con làm con nuôi thần thánh.

bán la *đt.* (lóng) Bán hàng bày dưới

lễ đường đông đúc, vừa bán vừa rao to làm quảng cáo: *Mua của những người bán la thường lắm đồ mục.*

bán líc-xăng *đt.* (lóng) Nhượng giấy phép nhập cảng hàng hóa do nhà ngoại thương cấp để lấy một số tiền: *Nhà nước cấm bán líc-xăng mà họ vẫn bán như thường.*

bán lỗ *đt.* Bán dưới giá vốn.

bán lương tâm *đt.* Làm việc trái lương tâm để hưởng một món lợi bất chánh: *Anh không vì nghèo mà bán lương tâm.*

bán mãi lai thực *đt.* (chính) Bán độ, bán có điều kiện chuộc lại.

bán mạng *trt.* Liều mạng, ầu: *Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng, kéo tình anh nghì – CD.*

bán mào *đt.* Bán róc hết, có lớn có nhỏ, có xấu có tốt, giá rẻ hơn.

bán máu *đt.* Nghèo quá, phải đi bán máu kiếm tiền: *Mỗi sáng có một hàng người dài chờ đến lượt bán máu ở bệnh viện Huyết Học // (lóng) Làm nghề nuôi điểm hoặc môi giới giữa khách chơi hoa và con gái nhà nghèo: Quân bán máu ăn tiền.*

bán măng-sét *đt.* (lóng) Nhượng quyền khai thác tờ báo cho người khác với trách nhiệm của mình để lãnh một số tiền hoặc lãnh lương tháng (*manchette*).

bán mắc *đt.* Bán đắt, bán với giá cao hơn nhiều nơi khác: *Bán rẻ về tất, bán mắc ngôi chợ trưa – tng.*

bán mặt *đt.* Bán lấy tiền ngay.

bán mình *đt.* Bán thân mình để lấy tiền vì quá nghèo ngặt: *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha – K // (B) Ở độ nát lời, ở làm việc nhà, tiền lương trừ vào tiền lời (lãi) của*

số nợ; bao giờ trả nguyên một lần số nợ mới được thôi ra.

bán mọi *đt.* Bán thân làm tôi mọi (chế độ nô lệ xưa).

bán mớ *đt.* Bán từng phần, không cân không đếm, người mua nhắm chừng mà trả giá.

bán muối *đt.* (lóng) Qua đời, chết...

bán nền *đt.* Nhượng quyền cất nhà trên nền do nhà nước cấp phát để lấy một số tiền: *Nhà nước cấm bán nền.*

bán nới *đt.* X. Bán rẻ.

bán nửa si nửa lè *đt.* Làm trung gian cho nhà buôn si và nhà buôn lè, bán hàng với giá cao hơn giá si và thấp hơn giá lè.

bán nước *đt.* Đổi nước, chớ nước ngọt đi bán // (B) Đổi quyền lợi chung của dân của nước với chức tước, danh vọng cho ngoại quốc hoặc giao cả đất nước cho ngoại quốc để mưu lợi riêng.

bán phần *đt.* X. Bán dâm.

bán quán *đt.* Bán hàng trong quán nhỏ.

bán quảng cáo *đt.* Bán với giá rẻ, hoặc có tặng thêm, có người làm trò trước cửa hàng để quyến khách: *Bán quảng cáo trong một tháng.*

bán rao *đt.* Bêu riếu, nói xấu người: *Trông hường bẻ lá che hường, Đừng cho những miệng thể thường bán rao – CD.*

bán rao hàng *đt.* X. Bán quảng cáo.

bán rẻ *đt.* Bán nới, bán với giá thấp hơn các nơi: *Bán rẻ đất hàng // (B) Làm mất danh dự trong việc không đáng: Việc như thế mà phải đem danh dự ra bán rẻ.*

bán rong *đt.* X. Bán dạo.

bán sập *đt.* Bán trên sập hàng bày lộ thiên, không có gian hàng hay cửa tiệm.

bán si *đt.* Bán nguyên lố, nguyên tá, bán cho nhiều người mua về bán lại // Bán lè, bán ít cho người mua dùng (nghĩa Bắc).

bán soát *đt.* X. Bán mào.

bán tết *đt.* Bán hàng trong dịp tết nguyên đán: *Bổ hàng bán tết.*

bán tiệm *đt.* Bán hàng có cửa tiệm, có bảng hiệu.

bán tiếng *đt.* X. Bán danh,

bán tháng *đt.* Bán chịu tới tháng trả tiền.

bán thịt *đt.* Bán thịt súc vật // (B) Mua, dụ dỗ con gái đem bán cho nhà thổ: *Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người – K.*

bán tròn *đt.* Bán dâm. X. Bán dâm.

bán vãi *đt.* Bán đồ bán tháo, bán không cần lời lỗ để hết hàng về sớm: *Bán vãi hơn tài củi về rừng – tng.*

bán xới *đt.* (lóng) Bỏ xứ đi nơi khác, không định trở về nữa.

BÁN *tt.* Phân nửa, ở giữa, gần giống, nửa vậy nửa khác.

bán ảnh *đt.* Bóng nửa sáng nửa tối.

bán âm *đt.* (âm): Giọng lơ lơ, nửa cao nửa thấp (*semi-ton*).

bán âm bán dương *tt.* Nửa dưới đất, nửa trên mặt đất hoặc nửa sáng nửa tối.

bán âm giai *đt.* (âm): Bình âm, âm giai có những giọng lơ, nửa cao nửa thấp (*gamme chromatique*).

bán ẩn bán hiện *tt.* Phân nửa lộ ra, phân nửa còn giấu kín.

bán bình nguyên *đt.* Cuộc đất hơi cao, giữa bình nguyên và cao nguyên.

bán cầu *đt.* Nửa phần trái đất do xích đạo chia ra: *Bắc bán cầu, Nam bán cầu* // Hoặc do đường tưởng tượng để phân biệt châu Á châu Phi,

thuộc Đông bán cầu và châu Âu châu Mỹ, thuộc Tây bán cầu.

bán công *tt.* Phần nửa có tính cách công lập: *Trường bán công.*

bán công khai *tt.* Nửa úp nửa mở, cho người thấy biết với cách không đường hoàng.

bán cú *dt.* Nửa câu, phần đầu một câu thơ: *Mây buổi sớm* hay phần cuối: *Nước ban chiều* hoặc một câu mà chỉ nói hay viết phần nửa, còn phần nửa để người đọc đoán hiểu: *Coi người có vẻ...; Ấn nói ra đáng...*

bán chính thức *tt.* Không hẳn chính thức nhưng tin được vì do một cơ quan có thẩm quyền đưa ra với đường lối không chính thức.

bán chủ quyền *dt.* (*chính*) Quyền làm chủ thiếu thực chất vì bị người ngoài hay nước ngoài lấn áp, chi phối: *Nước Tàu trước thế chiến thứ hai chỉ có bán chủ quyền.*

bán dạ *dt.* Khuya, giữa đêm: *Chắc là giờ tỵ canh ba, Nếu không bán dạ cũng là giữa đêm – CD.*

bán đại trục *dt.* (*l*) Bán kính của trái đất từ địa tâm đến xích đạo (*demi grand-axe*).

bán đảo *dt.* Doi đất, cuộc đất to nằm thông ra biển nhưng còn dính với đất liền: *Bán đảo Đông Dương.*

bán hồi *tt.* (*chm*) Công dụng những máy quay nửa vòng rồi trở lại quay như thế nữa (*semi-rotative*).

bán ý thức *dt.* Mơ hồ, không ý thức rõ rệt.

bán kết *dt.* Giữa cuộc tranh tài, gần kết cuộc; vòng loại còn bốn hội hoặc bốn người tranh nhau để chọn hai hội hay hai người vào chung kết: *Vòng bán kết; Vô tới bán kết bị loại.*

bán kính *dt.* Nửa đường kính, đường từ trung tâm tới một điểm của vành.

bán ký sinh *dt.* (*thực*): Loại cây sống bám, có diệp lục và hút nhựa chưa luyện của cây lớn rồi nhân đó, tự tạo lấy dưỡng liệu, như chùm gởi (*Loranthacea, cassytha*).

bán khai *tt.* Hàm tiểu, hé mở, mới nở: *Đế ngô bán khai, hoa nở bán khai // Chậm tiến, vừa qua thời kỳ lạc hậu, chưa văn minh: Các nước bán khai.*

bán nam bán nữ *tt.* Ái nam, lại cái, tính người có hình dáng, tiếng nói đàn ông mà tư chất đàn bà, bộ phận sinh dục không dùng được.

bán năng lực *tt.* (*Pháp*) Tình trạng pháp lý của trẻ vị thành niên thoát quyền (*émancipé*) giữa sự bất năng lực và năng lực hoàn toàn về dân sự.

bán niên *dt.* Nửa năm, hằng nửa năm: *Phúc khảo bán niên, đệ nhứt bán niên.*

bán nguyệt *dt.* Nửa mặt trăng, vòng nguyệt, hình vòng cung: *Hình bán nguyệt // tt.* Hằng nửa tháng: *Bán nguyệt san,*

bán nguyệt san *dt.* Tạp chí xuất bản nửa tháng một kỳ.

bán nhật *dt.* Đứng bóng, giữa ban ngày // Hằng buổi, mỗi buổi một kỳ: *Bán nhật báo.*

bán quân sự *bt.* Nửa quân sự, nửa dân sự, thường dân được huấn luyện sơ sài theo lính và được võ trang nhẹ, không thuộc binh chủng nào cả: *Phụ nữ bán quân sự, huấn luyện bán quân sự.*

bán sinh bán thực *tt.* Tài, bá đáp, nửa sống nửa chín: *Thuốc sao bán sinh bán thực.*

bán tân bán cựu *tt.* Ba rọi, lai căn, nửa mới nửa cũ, lúc giao thời.

bán tiểu trục *dt. (l)* Bán kính địa cầu từ địa tâm đến địa cực (*demi petit-axe*).

bán tín bán nghi *bt.* Nửa tin nửa ngờ: *Việc nầy bán tín bán nghi.*

bán thân *dt* Nửa thân mình: *Ảnh bán thân.*

bán thân bất toại *dt.(bh)* Bệnh tê liệt nửa thân mình, nửa thân và một tay một chân hoàn toàn mất cảm giác, không cử động được, nguyên do áp lực máu tăng, làm đứt mạch máu nhỏ trong óc hoặc do vi trùng giang mai hủy hoại thần kinh hệ.

bán thế *dt.* Nửa đời người.

bán thế kỷ *dt.* Nửa thế kỷ, khoảng 50 năm trước hoặc sau của một thế kỷ: *Tiền bán thế kỷ XX.*

bán thuộc địa *dt. (chính)* Nước độc lập nhưng lệ thuộc nước khác gần như thuộc địa nước ấy.

bán viên hình *dt.* Hình móng ngựa.

bán viên quy *dt. C/g.* Lượng giác quy, thước hình móng ngựa để đo độ góc (*rappporteur*).

bán viên trường *dt.* Công trường hoặc sân khấu hình móng ngựa, trông ra ba phía.

BÁN HẠ *dt. (thực)* Loại cỏ lá tròn dài, thon nhọn, có thứ lá có khía sâu hai bên làm thành ba lá phụ, có thứ lá nguyên thon dài; phát hoa có hoa đực, hoa cái và hoa lép, có thứ hoa lép như lông, có thứ to như trái chuối màu tím, có thứ đỏ mà đẹp; củ khí ẩm, vị cay, tính ráo, nhiều độc (*Typhonium*).

BẢN *dt. C/g.* Bồn, cái gốc, vốn, của mình: *Vong bản, nhất bản vạn lợi.*

bản báo *dt.* Báo chúng tôi, lời gọi

bán tân bán cựu • bản năng

tờ báo mình khi nói hoặc viết với độc giả: *Bản báo xin đa tạ.*

bản bộ *dt.* Bộ đội, binh lực một cánh quân, một đơn vị: *Kéo hết bản bộ binh lực tiến lên.*

bản cảnh *dt. C/g.* Bồn kiếng, què hương, gốc gác mình: *Lìa bản cảnh đã lâu.*

bản chất *dt.* Thực chất, tính chất một sự vật còn nguyên, chưa bị ngoại cảnh chi phối: *Nó có bản chất thông minh nhưng không được dạy dỗ.*

bản chức *dt.* Bản quan, tiếng tự xưng của viên chức nhà nước.

bản dân *dt. (Pháp):* Dân một nước, hưởng chế độ pháp luật khác ngoại kiều // Dân của bản chức, lời chỉ dân mình đang cai trị.

bản doanh *dt. C/g.* Bồn dinh, dinh trại nơi vị chỉ huy trưởng một đơn vị làm việc.

bản địa *dt.* Đất của nước nhà.

bản hạt *dt.* Bản tình, địa phương, nơi sinh trưởng hoặc cư ngụ của mình // Lời chỉ hạt mình đang cai trị khi nói với người ngoài.

bản kim *dt. (kinh)* Vốn bằng tiền mặt, để trong tủ hoặc gói ở ngân hàng, không kể động sản và bất động sản.

bản ý *dt.* Ý tôi: *Theo bản ý, việc đó không nên trì hoãn.*

bản lĩnh *dt.* Tài năng, mưu lược, sự tráo trở đúng lúc đúng việc: *Người có bản lĩnh; Bản lĩnh cao cường.*

bản mệnh *dt. C/g.* Bồn mạng, số phận của mình: *Vì sao bản mệnh, lá xăm (thê) bản mệnh.*

bản năng *dt.* Năng tính, phản ứng tự nhiên của động vật, không do lý trí sai khiến: *Bản năng khiến ta nháy mắt khi có tiếng động mạnh*

thình lình; Con gà phát chạy khi có hòn đá rớt bên mình là do bản năng chứ không phải do lòng sợ hãi.

bản năng sinh tồn *dt.* Bản năng bắt buộc sinh vật tranh đấu, chiến đấu để sống: *Do bản năng sinh tồn, ngọn cây gieo mình ra ngoài để tránh rập; Bản năng sinh tồn khiến con gà con khè mỏ để ra khỏi vỏ trứng.*

bản năng tự vệ *dt.* Bản năng khiến động vật tránh nguy hiểm, tránh những xâm phạm đến thân thể: *Bản năng tự vệ khiến ta thu mình lại khi tiếng sấm phát nổ hoặc quay mình nhanh thủ thế khi có tiếng động mạnh sau lưng.*

bản ngã *dt.* (triết) Một trong ba động lực chi phối hành vi, tình cảm, ý tưởng con người do giáo dục và hoàn cảnh tạo ra (*le moi*).

bản nghiệp *dt.* Nghề gốc, nghề chính của mình: *Bươn chải lắm rồi cũng trở về với bản nghiệp.*

bản quán *dt.* Quê quán, nơi chôn nhau cắt rún // Tiệm tôi, nhà in tôi: *Bản quán đồng nhân xin cảm tạ.*

bản quốc *dt.* Nước tôi, nước chúng tôi, lời gọi nước mình khi nói với người nước khác.

bản sắc *dt.* Màu sắc tự nhiên của một vật // (B) Màu sắc tượng trưng tính chất của một sự việc, một người: *Bản sắc quốc gia, bản sắc nghệ thuật.*

bản tâm *dt.* Lòng tôi, lòng người chủ động câu chuyện: *Bản tâm tôi không định hại va; Tôi hiểu bản tâm hẳn không định giết người.*

bản tính *dt.* Tính ý, tính tình của mình hay của người chủ động trong câu chuyện: *Bản tính anh ấy không chịu những chuyện như*

thế đâu // Tính chất tự nhiên: Bản tính kim loại là han rỉ.

bản tố *dt.* (Pháp) Vụ kiện ngược lại, tiền cáo trở thành bị cáo.

bản thân *dt.* Thân thể mình, người mình: *Bản thân tôi nhắc ghế mời va ngồi // (R) Đời mình, thân thể mình: Xét quá khứ, không thấy có gì di hại cho bản thân sau này.*

bản thể *dt.* Thể xác chính, yếu tố căn bản của sự vật, những gì đã cấu tạo đầu tiên vật thể hoặc làm động lực chính cho ý chí, hành động: *Bản thể là một trong ba động lực chi phối hành vi, tình cảm, ý chí con người gồm những dục năng thiết cốt (le soi, essence).*

bản thể học *dt.* Môn học khảo cứu những gì cấu tạo con người (*ontology*).

bản thể luận *dt.* Học thuyết chủ trương dựa theo sự tuần hoàn, sinh hóa của vũ trụ mà tìm hiểu mọi vật, mọi biến chuyển của xã hội (*ontologisme*).

bản vị *dt.* (kinh) Tiêu chuẩn, kiểu mẫu về trọng lượng kim loại dùng làm tiền tệ một nước hoặc về việc cân lường có luật pháp đặt để: *Kim bản vị, ngân bản vị...*

bản xứ *dt.* Tại chỗ, tính cách những sự vật thiết lập, sinh trưởng hay xảy ra tại chỗ, tại một xứ: *Dân bản xứ, diễn đàn bản xứ, dư luận bản xứ.*

BẢN *dt.* Tờ, tập, khúc, bài, khuôn khổ, đồ in.

bản án *dt.* (Pháp) Phán quyết của tòa sau khi xử, được chép ra để thi hành: *Nhờ thừa phát lại thi hành bản án.*

bản đàn *dt.* X. Bài đàn.

bản cải chính *dt.* Tờ ghi những chữ

in sai được chữa lại đúng, đóng phía sau một cuốn sách.

bản cáo trạng *dt. (Pháp):* X. Cáo trạng.

bản chép *dt.* X. Bản sao.

bản chính *dt.* Bản thảo, bản viết đầu tiên.

bản điều trần *dt. (chính)* Thư, trạng, sớ có kê từng khoản, từng điều để can gián hoặc đề nghị với chính quyền về quốc kế dân sinh: *Bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, bản điều trần của Phan Chu Trinh.*

bản hai *dt.* Bản sao văn kiện do nhà chức trách cấp phát theo đơn xin khi bản chính bị thất lạc hoặc do mình sao lấy rồi nhờ tòa hành chính thị nhận.

bản hát *dt.* X. Bài hát.

bản kịch *dt.* Vở kịch, nhiều tờ đóng lại thành tập, thành bản.

bản nhạc *dt.* X. Bài nhạc.

bản nháp *dt.* Bản viết lần đầu, có bôi xóa sửa chữa.

bản sao *dt.* Bản chép lại y nguyên văn: *Bản sao văn bằng, bản sao chứng thư.*

bản thảo *dt.* Bản viết tay để in: *Bài lai cáo không đăng, không trả lại bản thảo.*

bản thử *dt.* Bản vở thử sau khi sắp chữ xong để dò lại mà sửa những chỗ sai trước khi cho máy in chạy (*épreuve*).

bản trích lục *dt. (chính):* X. Trích lục.

BẢN *dt.* Tấm, miếng, những vật dụng mỏng, có bề rộng, bề dài, phần nhiều có tác dụng khuôn khổ.

bản cây *dt.* Bản khắc tay bằng cây (gỗ) để in.

bản cổ *dt. (thể)* Mặt trước của cái cổ.

bản cáo trạng • bản đồ tế tường

bản(g) đá *dt.* Tấm bản nhỏ để học trò tập viết.

bản đồ *dt. (họa)* Hình vẽ có tỷ lệ hoặc không, những đất, nhà, vật dụng.

bản đồ cao độ *dt. (họa)* Bản đồ có ghi kích thước trên các đường vẽ (*plan graphique*).

bản đồ địa chính *dt. (họa)* Bản đồ tỷ lệ lớn, từ 1/10.000 tới 1/500, trình bày trong phạm vi nhỏ hẹp một xã, một đô thị, v.v. những chi tiết địa hình, địa vật, sắc đất, ranh các bất động sản để làm tài liệu thuế khóa, điền thổ (*plan cadastral*).

bản đồ địa dư *dt. (họa)* Bản đồ tỷ lệ nhỏ, ít chi tiết, trình bày một vùng rộng của địa cầu như một đại lục, một đại dương, một xứ lớn do bản đồ địa hình với tỷ lệ lớn hơn được giảm súc (*plan géographique*).

bản đồ địa hình *dt. (họa)* Bản đồ tỷ lệ trung hoặc lớn, trình bày một lãnh thổ, một nước với khá đầy đủ chi tiết địa hình địa vật đo đạc chính xác ở ngoài đất trên hai phương diện: bình diện và cao độ (*plan topographique*).

bản đồ hoạch ranh *dt. (họa)* Bản đồ chỉ rõ ranh hạn một sở đất theo vị trí các mốc giới cắm trước sự hiện diện sở hữu chủ và các chủ bàng cận (*plan d'implantation*).

bản đồ lộ giới *dt. (họa)* Bản đồ đất dọc theo các con đường, thuộc công sản, dùng làm tài liệu vẽ họa đồ nhà phố để dùng phạm lộ giới (*plan d'alignement*).

bản đồ thiết bị *dt. (họa)* Bản đồ hoạch định trước những công tác xây cất trong đô thị (*plan d'aménagement*).

bản đồ tế tường *dt. (họa)* Bản đồ

chính xác có ghi đủ chi tiết từng thửa đất nhỏ, sắc đất, bờ mầu, hàng rào, mương, rãnh, v.v. (*plan parcellaire*).

bản đồ giải thửa *dt.* (*họa*) Nh. Bản đồ tế tường.

bản hợng *dt.* (*thể*) X. Bản cổ.

bản kẽm *dt.* Miếng kẽm được chụp ảnh vào để in sau khi được hóa chất ăn mòn để lộ nét hình hoặc nét chữ lên.

bản lẻ *dt.* Hai tấm sắt hay đồng, tấm dương có trục để gắn vào cánh cửa, tấm âm có lỗ để gắn vào cột hay đồ, để đóng mở dễ dàng.

bản mặt *dt.* Tuồng mặt, lời nhiech hoặc nói nặng: *Bản mặt thấy phát ghét!*

bản quyền *dt.* Quyền sở hữu một tác phẩm văn chương, âm nhạc, phần mềm hay mỹ thuật của tác giả hoặc của người thừa kế.

BẠN *dt.* Bọn, anh chị em không ruột thịt, không bà con nhưng quen thân hoặc đồng ái tình, chí hướng, quê hương, chỗ làm... *Bậu bạn, hợp bạn, kết bạn, làm bạn.*

bạn ăn nhậu *dt.* Bạn rượu thịt, bạn tầu nhục, các người làm bạn và thích nhau vì sự ăn uống.

bạn bấy *dt.* Bạn bè, hai hoặc nhiều người làm bạn với nhau: *Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bấy – K.*

bạn bầu *dt.* Bầu bạn, bạn bè. X. Bạn bấy.

bạn bè *dt.* X. Bạn bấy.

bạn cột chèo *dt.* X. Anh em cột chèo.

bạn đọc *dt.* Độc giả, tiếng gọi thân mật những người mua báo của mình: ... *Chắc bạn đọc đã cái chính giùm rồi.*

bạn đồng chí *dt.* Người bạn một lòng một dạ về chí hướng.

bạn đồng đội *dt.* Bạn cùng một đơn vị binh chủng hoặc cùng một đoàn thể thao.

bạn đồng đức *dt.* Bạn đức hạnh ngang nhau, kính trọng lẫn nhau.

bạn đồng hành *dt.* Bạn chung đường, cùng một chuyến xe, tàu, máy bay.

bạn đồng hao *dt.* Bạn cột chèo, anh em bạn bè.

bạn đồng hương *dt.* Bạn cùng quê hương, lời gọi người bạn cùng sinh trưởng một làng với mình khi nói với người làng khác, cùng sinh trưởng một tỉnh với mình khi nói với người tỉnh khác, hoặc cùng một nước với mình khi nói với người nước khác: *Xin giới thiệu người bạn đồng hương của tôi.*

bạn đồng khoa *dt.* Bạn cùng thi một khoa.

bạn đồng khóa *dt.* Bạn cùng học chung một khóa có giới hạn về thời gian.

bạn đồng lao *dt.* Bạn tù cùng bị nhốt chung một nhà giam.

bạn đồng liêu *dt.* Bạn chung một lý, nha, sở, bộ, nội các, triều đình với nhau.

bạn đồng môn *dt.* Bạn học một thầy, một lớp, một trường, lời gọi sau khi đã thôi học, đã nên danh phận.

bạn đồng niên *dt.* Bạn bằng tuổi nhau // (R) Bạn cùng học chung một niên khóa hoặc thi vô làm việc một lượt.

bạn đồng nghiệp *dt.* Bạn cùng làm một nghề: *Bạn đồng nghiệp tài xế* // (R) Bạn cùng làm chung một xí nghiệp tuy khác nghề: *Đây là các bạn đồng nghiệp trong hãng: cô X. điện thoại viên, thầy Y. kế toán, cô B. thơ ký.*

bạn đồng song *dt.* X. Bạn đồng môn.

bạn đồng tâm *dt.* Bạn cùng một lòng, chia cơm xẻ áo, giàu nghèo có nhau.

bạn đồng viện *dt.* Bạn hội đồng, nghị sĩ, cùng chung một viện dân biểu.

bạn đường *dt.* Bạn cùng đi chung một con đường xa // (B) Bạn cùng đeo đuổi một công. trình, chí hướng, sự nghiệp: *Anh ấy chết, tôi mất một người bạn đường quý báu* // Vợ hoặc chồng, thương yêu khăng khít nhau: *Vợ chồng ta là đôi bạn đường thể đồng sống chết.*

bạn gái *dt.* Người gái kết bạn với người gái khác hoặc với người trai: *Đây là một người bạn gái có lòng; Chị em bạn gái với nhau.*

bạn già *dt.* Người bạn tuổi già của một người trẻ hơn, hoặc tất cả đều già: *Người bạn già của tôi; Mình là bạn già với nhau.*

bạn học *dt.* Anh chị em cùng học một lớp, một thầy, một trường: *Anh Giáp là một bạn học rất tốt; Bạn học chúng ta.*

bạn hữu *dt.* Bằng hữu, bạn thân, có lòng với nhau.

bạn kéo dù *dt.* X. Bạn làng bẹp.

bạn kim tiền *dt.* Bạn vì tiền bạc, lợi lộc, hết tiền thì hết bạn.

bạn khẩu đầu *dt.* Bạn miệng ngọt nhưng lòng độc.

bạn lan *dt.* Bạn tốt, bạn quý.

bạn lang *dt.* Rể phụ, người phù rể.

bạn làng bẹp *dt.* Bạn ghiền thuốc phiện, vì nằm gối sênh lâu quá nên bẹp tai.

bạn làng chơi *dt.* Chị em lầu xanh // Bạn ăn chơi, thường chơi bời chung với nhau.

bạn làng nhậu *dt.* X. Bạn ve chai.

bạn đồng song • bạn tình giao

bạn làng văn *dt.* Bạn trong giới viết văn, đọc văn, ưa thích văn chương.

bạn lý tưởng *dt.* Bạn cùng chung một lý tưởng về nhân sinh, tôn giáo hay chính trị // Người bạn ao ước về hình dáng và tánh tình trong trí tưởng tượng: *Tìm bạn lý tưởng.*

bạn loan *dt.* Người bạn gái có thể là vợ mình, hoặc đã là vợ mà gọi cách yêu dấu: *Dây dùn khó đứt, bạn loan khó tìm* – CD.

bạn lữ *dt.* Bạn lữ, đôi bạn // Bạn cùng đi chung đường xa.

bạn mạc nghịch *dt.* Bạn thật thân, vui buồn, lo nghĩ đều có nhau, chung chịu nhau.

bạn nổi khổ *dt.* Bạn thân, đã cùng chung chịu sự nghèo khó từ nhỏ, từ lâu.

bạn nương *dt.* Dâu phụ, cô gái phù dâu.

bạn người cùi *dt.* Hội phước thiện của những nhà hảo tâm chuyên giúp đỡ săn sóc người cùi (hủi).

bạn người mù *dt.* Hội phước thiện của những nhà hảo tâm chuyên giúp đỡ, dạy nghề dạy chữ cho người mù.

bạn rượu thịt *dt.* X. Bạn ăn nhậu.

bạn sai đẳng *dt.* Bạn sang, hèn hay giàu, nghèo khác nhau mà vẫn kính nể, thân thiết nhau.

bạn sanh tử *dt.* Bạn sống chết có nhau, bênh vực nhau, không nài nguy hiểm.

bạn tác *dt.* Bạn xuýt soát tuổi nhau.

bạn tâm đầu *dt.* Bạn cùng một lòng như nhau, hai ý cùng hòa chung nhịp.

bạn tâm tình *dt.* Bạn thiết thân, đã trao đổi tâm sự không ngại ngần.

bạn tình giao *dt.* Bạn, trước vì hiếu

lầm mà thù hận, khinh rẻ nhau, sau xét ra chỗ lầm lạc mà thân nhau hơn trước.

bạn tuyệt-phít *dt.* Bạn quen nhau ở trường đua ngựa rồi hùn hạp hoặc mách nhau những bí ẩn trong các độ ngựa (*turfistes*).

bạn tử hữu *dt.* Bạn vì quá yêu nhau, mộ nhau mà người sống dám liều mình theo người chết để gặp nhau ở cõi âm hầu gần gũi, bênh vực nhau (X. PH. II Tả Bá Đào và Dương Giác Ai).

bạn tương thức *dt.* Bạn hiểu nhau sâu xa và đồng kính phục tánh tình, chí khí nhau.

bạn tương tri *dt.* Nh. Bạn tương thức.

bạn thần giao *dt.* Bạn hâm mộ, yêu kính nhau khi chưa quen, chỉ nghe tiếng mà ao ước được gặp, chừng gặp, xem như bạn thân nhau từ lâu.

bạn thiết *dt.* Bạn thân thiết, ít khi chịu rời nhau.

bạn thực *dt.* Người bạn ăn nhờ, ăn bám, được nuôi trong lúc nghèo, lúc thất nghiệp.

bạn trai *dt.* Bạn đàn ông con trai: *Đây là một bạn trai đáng kính của em; Anh em bạn trai với nhau.*

bạn trăm năm *dt.* Vợ, chồng hoặc cả hai: *Tôi xin giới thiệu người bạn trăm năm của tôi; Kết bạn trăm năm.*

bạn tri âm *dt.* Bạn khi nghe lời nói, giọng ca, tiếng đàn hoặc thấy sắc mặt là hiểu tâm sự, ý muốn nhau. (X. PH. III Bá Nha, Tử Kỳ).

bạn tri kỷ *dt.* Người bạn hiểu mình, hiểu cả chí hướng, tâm sự của mình và sẵn sàng với mình trong mọi việc.

bạn tri tâm *dt.* Người bạn hiểu được ý muốn của mình tuy mình chưa nói ra, và sẵn sàng làm vừa lòng mình. (X. PH. II Quý Trác hệ kiếm).

bạn vàng *dt.* Bạn quý hoặc người tình chung mà mình định kết tóc đến già.

bạn văn hữu *dt.* X. Bạn làng văn.

bạn văn kính *dt.* Bạn thể đồng song chết, dẫu bị cắt họng cũng không bỏ nhau, (X. PH. II Vì nước quên thù).

bạn ve chai *dt.* (lóng) Bạn cùng uống rượu chung bàn nhau thường, có ít nhiều gì cũng mời nhau.

bạn vong niên *dt.* Bạn không kể tuổi, già trẻ không đồng, miễn hiểu nhau kính nhau là được.

BẠN *dt.* Người trong một ban, một đoàn.

bạn diễn *dt.* Một bọn người làm rượu: *Những bạn diễn lực lưỡng phơi mình đen tráy dưới nắng vàng.*

bạn hàng *dt.* Những khách hàng của một vừa, một chợ mua đi bán nơi khác, hoặc những người cùng tới bán một chợ.

bạn hàng cá *dt.* Khách hàng của một vừa cá; những người bán cá // (B) Người ăn nói lỗ mãng, hay chửi mắng, xài xể người.

bạn hàng chợ *dt.* Những người bán ở chợ.

bạn hàng gánh *dt.* Những người gánh hàng đi bán dạo.

bạn hàng rầy *dt.* Những người từ rầy đem hàng xuống chợ bán.

bạn hát *dt.* Nghệ sĩ, con hát, đào hoặc kép trong một gánh: *Bạn hát chưa sấm tuồng.*

BẠN *dt.* Người làm công: *Ồ bạn, đi bạn.*

bạn đày *dt.* Người làm công ở các ghe đồng đày (bắt cá).

bạn điền *dt.* Người ở muốn để làm ruộng: *Anh đó là bạn điền của ông cả //* Bọn người làm ruộng: *Nghe tiếng tù và, bạn điền tựu lại.*

bạn giết *dt.* Những người làm công cho các chủ đầu giá được săn chim, chuyên bẻ cổ chim.

bạn ghe *dt.* Những người chèo ghe muốn cho các chài lúa, ghe rồi, ghe thương hồ.

bạn lưới *dt.* Những người làm công dưới các ghe lưới cá ở biển.

bạn nhỏ *dt.* Những người làm công cho các chủ đầu giá được săn chim, chuyên nhỏ lông chim.

bạn rồi *dt.* Những người làm công cho các ghe rồi.

bạn tàu *dt.* Thủy thủ, những người làm công việc nặng nhọc dưới tàu.

BẠN *bt.* Phản nghịch, tính cách phản nghịch của một người, một bọn.

bạn biến *dt.* Cuộc nội loạn, làm phản với triều đình, với chính quyền.

bạn đảng *dt.* Đảng làm phản, chống chính quyền.

bạn đồ *dt.* Kẻ phản nghịch chống chính quyền.

bạn loạn *dt.* Làm phản, chống chính quyền.

bạn nghịch *dt.* Phản nghịch, gây giặc.

BANG *bt.* Phụ, làm giúp, thay thế người cầm đầu một phủ, một huyện, một tổng.

bang biện *dt. (chính)* Viên chức giúp việc quan cai trị ở các nha phủ, huyện ở Trung Bắc Việt // Viên chức được chính quyền chỉ định, do sự bầu cử của hương chức các làng, giúp cai tổng trong việc hành chánh và an ninh một tổng ở Nam Việt.

bang tá *dt. (chính) Nh.* Ban biện.

bang trợ *dt.* Trợ giúp: *Nhờ nhiều người bang trợ mới đứng vững.*

bang trợ phạm *dt. (Pháp)* Tòng phạm, người đồng lõa trong một vụ án, bị cáo vì đã giúp đỡ chánh phạm (*complicité par aide et assistance*).

BANG *dt.* Xứ, nước nhỏ, không hoàn toàn độc lập về ngoại giao với nước khác mà phải liên kết với một hay nhiều nước: *Liên bang, bang giao.*

bang giao *dt.* Sự giao thiệp giữa hai nước để trao đổi sứ thần, mở đường thông thương, mua bán, kiều dân qua lại...

bang vực *dt.* Đất đai một nước.

BANG *dt.* Hiệp hội, đoàn thể, nhóm người kiều cư ở Việt Nam hợp lại có quy chế, có ủy ban cầm đầu, để đoàn kết, bênh vực tương trợ và giúp chính quyền sở tại về mặt hành chính, kiểm soát: *Bang Quảng Đông, Bang Triều Châu, Bảy Bang.*

bang sở *dt.* Trụ sở một bang dân kiều cư: *Bang sở nước Hẹ.*

bang trưởng *dt.* Hội trưởng, chủ tịch, người cầm đầu một bang.

BANG *tt.* Nở, phình, nở lớn, được làm cho lớn thêm: *Chang bang, đâm xà bang.*

bang rang *tt.* Bình rinh, phình to: *Cái bụng bang rang.*

BÀNG *dt. (thực)* Loại cỏ cao bông ruột mọc ở đất ruộng, được già giập đương (đan) bao cà ròn, đệm, nóp.

BÀNG BIỂN *dt. (thực):* Cây to, cao 8, 9m, lá trơn cuống ngắn, hoa có mười tiểu nhị, thường là hoa đực vì lép, trái thuộc loại quả nhân

cứng, ăn được, hạt có dầu (*Terminalia catappa*).

BÀNG NƯỚC *dt. (thực)*: Cây to, cao trên 30m, nhánh mọc ngang, trái tròn dài lối 3cm, chín có nhiều *tanin*, dùng thuộc da, trị tiết tả; lá to dùng nhuộm vải và gói đồ; cây có mù (nhựa) dính như keo dán thợ; hạt có dầu (*Terminalia belerica*).

BÀNG BẠC *tt.* Rộng lớn, bao la, đầy dẫy.

BÀNG GIẢI *dt. (động)* Con cua. (X. Cua).

BÀNG HOÀNG *tt.* Bồi hồi, rối rắm trong lòng: *Việc đó khiến tôi bàng hoàng quá, không lo chi được cả.*

BÀNG KỲ *dt. (động)* Con còng, con cáy. (X. Còng).

BÀNG QUANG *dt. (thể)* Bong bóng, bong đài, túi chứa nước tiểu từ thận đến.

bàng quang viêm *dt. (bh)* Bệnh sưng bong đài.

BÀNG *tt.* Gần, bên cạnh.

bàng cận *dt.* Láng giềng, người ở gần, chung quanh nhà mình: *Sự hiện diện và chữ ký của bàng cận rất cần trong việc cắm ranh đất.*

bàng hệ *dt. (Pháp)*: Bà con không cùng một đầu ông nội, thuộc nhánh một bên, không trực hệ.

bàng ngo *tt.* Gần đúng ngo, gần đúng bóng.

bàng nhân *dt.* Người láng giềng, người ở gần.

bàng quan *tt.* Khách quan, thái độ những người tuy có mặt, có dính dáng, nhưng không xen vô, không can thiệp: *Khách bàng quan; Thái độ bàng quan.*

bàng tiếp *tt. (h)*: Nối tiếp, công dụng sự nối dài hai cạnh của hình tam

giác để ví vòng tròn nằm tiếp cận với cạnh thứ nhất (*exinscrit*).

bàng thân *dt.* Bà con xa không cùng một họ, từ một đầu ông cố trở đi.

bàng thính *dt.* Người dẹt thính, dẹt bên ngoài nghe: *Bàng thính thì đông, lướt xông thì bạch tuột – tng.*

BÁNG *dt. (bh)*: Bệnh do các thứ nước nhờn tích tụ ở màng bụng, khiến bụng to phồng lên: *Biết là bàng nước hay là bàng con (ascite).*

BÁNG *dt. (thực)* Khoai mì: *Khoai báng, bột báng.*

BÁNG *dt.* Co mấy ngón tay gội xuống: *Báng đầu, báng gối //* Dùng sừng hay gạc mà vít mạnh: *Trâu báng, dê báng.*

BÁNG *dt.* Dùng lời nói hoặc văn chương mà nói xấu, nói khích, chế nhạo, chê bai, chống chọi người: *Phi báng, chống báng.*

báng bổ *đt.* Chê bai, kích bác: *Anh em mà báng bổ nhau chi.*

báng nhạo *đt. C/g.* Nhạo báng, chế nhạo.

báng sán *đt.* Gièm siếm, nói xấu người.

BÁNG SÚNG *dt. C/g.* Bá súng, cán cây súng để cầm, để tỳ vào vai lấy thế bắn.

BÀNG *dt.* Tắm ván, tôn, giấy, vải có viết chữ, vẽ hình hoặc kẻ khuôn, nêu lên cho người thấy: *Vẽ báng, rao báng.*

bàng cấm *dt.* Bàng của sở kiều lộ, sở vệ sinh... cấm đoán về luật đi đường hoặc vệ sinh công cộng.

bàng chỉ dẫn *dt.* Bàng cấm ở các ngã đường để chỉ đường hoặc nêu ở các cửa vào công sở để giải thích, chỉ bảo những điều cần cho công chúng.

bàng danh dự *dt.* Bàng nêu tên họ

những người có công trận, đức hạnh hoặc học giỏi, để làm gương.

bảng đen *dt.* Bảng sơn đen hoặc xanh để viết phấn trắng lên, dùng trong lớp học hay một vài nơi khác.

bảng giá biểu *dt.* Bảng nêu giá tiền bắt buộc phải có treo ở cửa hàng hoặc trên các loại xe chở mướn.

bảng hiệu *dt.* Bảng có kẻ chữ to hiệu của hàng treo trước cửa hàng hay tên họ những người hành nghề tự do.

bảng hổ *dt.* Bảng nêu tên thí sinh vô cử thi đỗ xưa.

bảng niêm yết *dt.* Bảng kê tên ứng cử viên các cuộc bầu cử hoặc tên họ các cặp trai gái sắp làm giá thú trong thời hạn nhất định để dân chúng biết và, nếu cần, làm đơn khiếu nại.

bảng quảng cáo *dt.* Bảng có vẽ hình, kẻ chữ to treo trước cửa hàng, trên tường hay cắm dựa đường để rao hàng.

bảng thống kê *dt.* Bảng ghi rõ, sắp có hệ thống, những sự thống kê để tiện việc nghiên cứu, tìm hiểu (X. Thống kê).

bảng vàng *dt.* Bảng ghi tên thí sinh thi đỗ: *Bảng vàng chưa gặp, ngày xanh đã mòn* – LVT.

BẢNG LÃNG *tt.* Lơ là, không sốt sắng: *Chẳng qua mạng nợ ghét tài, Tại anh bảng lãng, duyên hài mới lời* – CD // Bảng khuâng, lãng lãng, bát ngát: *Trời tây bảng lãng bóng vàng* – K.

BẢNG NHÂN *dt.* Người đồ nhĩ, sau trạng nguyên, trong khoa đình thí hồi xưa.

BẢNG TỬ *dt. (thực)* Hột bắp (hột ngô).

BẠNG *tt. (động)* Con trai, loại sò ốc ở biển, già có ngọc: *Lão bạng sinh châu; Bạng duật tương trì...*

BẠNG NHẠNG *dt.* Bạc nhạc, thịt bầy nhảy.

BANH *đt.* Phành, mở rộng ra: *Banh mắt, banh da xé thịt, tanh banh* // Đâm, xẹt, chạy ra ngoài, bỏ hàng ngũ: *Ngựa banh, chạy banh.*

banh mắt *đt.* Chống mắt, mở rộng cặp mắt: *Tao cũng banh mắt coi mây làm giàu* // *trt.* Làm cho mắt mở banh ra, không ngủ nữa được: *Sáng banh mắt rồi.*

banh rào *đt. (lóng)* Xé rào, phản bội, bỏ anh em mà đi riêng: *Cam kết cho lắm rồi cũng banh rào.*

banh vòng *đt.* Chạy bét ra ngoài vòng đua, kể như thua cuộc: *Con số 3 banh vòng thì mình trút túi (ngựa đua).*

BANH *tt.* Hư, nằm đường, dở dang: *Xe banh, việc đó banh rồi (panne).*

banh lốp *tt.* Nổ vỏ ruột: *Xe bị banh lốp rồi.*

banh máy *tt.* Hư máy, máy bị trục trặc: *Không thạo máy mà bị banh máy thì nằm đường.*

BANH *dt.* Cầu, trái cầu có hơi bên trong hoặc đặc ruột, một dụng cụ thể thao (*balle*).

banh bàn *dt.* X. Bàn banh.

banh bóng *trt.* Cách đá banh tròn xưa, lỗi thời, tung bóng quả banh lên cao chờ không giao cho đồng đội: *Gặp tụi cao giò mà chơi banh bóng thì thua chắc* // *Banh đá bóng vào thành: Thủ thành bây giờ có lối bắt banh bóng rất đẹp.*

banh dài *dt.* Trái banh tròn hai đầu nhọn như quả cà na, dụng cụ thể thao của môn banh vật (X. *Banh vật*) // Lối lừa banh khi chạy nhanh, thả cho banh lăn trước mình cách một khoảng xa để khi cần, tổng mạnh được quả

banh không phải chân chờ lấy đà, hoặc để chụp mạnh vào chân đối phương nếu muốn chơi xấu: *Thả banh dài để khỏi mất.*

banh đặc *dt.* Banh bằng cao su bột, đặc ruột, đồ trẻ em chơi.

banh ni *dt.* Banh nhỏ bằng cao su có bọc ni trắng, bơm hơi thật cứng, dụng cụ thể thao môn quần vợt (X. Quần vợt).

banh nhựa *dt.* Trái banh nhỏ tương trưng vích, bông ruột, bằng nhựa cứng, dụng cụ thể thao của môn ping-pong (X. Ping-pong).

banh sà *bt.* Lối đá banh tròn kim thời, luôn luôn đưa banh sà trên ngọn cỏ, dễ cho đồng đội đón tiếp // Banh đá sà vào thành, thường khó đón bắt: *Bỏ nhòai đón banh sà.*

banh tròn *dt.* Trái banh bằng da có ruột cao su, được bơm hơi phình lên, bề tròn và sức nặng được quy định theo luật quốc tế // Môn thể thao toàn đội chơi bằng chơn với một trái banh tròn giữa hai đội cầu thủ, mỗi đội mười một người đua nhau giành trái banh và đá thế nào cho lọt vào thành nghịch là thắng bàn; mãn giờ, bên nào đó lọt nhiều hơn thì thắng cuộc (*bal-lon association*).

banh vật *dt.* Môn thể thao dùng sức mạnh nhiều hơn mảnh lối, chơi với trái banh dài trên sân có hai cửa thành đồng cỡ với môn banh tròn, nhưng hai trụ được nối cao bằng hai để thêm một cửa thành trên, không sà ngang; cầu thủ được dùng cả tay lẫn chân để đem banh vào thành nghịch; được ôm, chèn, vật đối thủ để đoạt banh; muốn giao banh cho đồng đội phải giao ngược ra sau nên muốn lẫn sân,

đấu thủ phải ôm banh chạy thật nhanh và né thật giỏi (*rugby*).

BÀNH *dt.* Yên bắc trên lưng voi có thanh dựa lưng cho vững: *Ru con con ngủ cho lành, mẹ đi gánh nước rửa bánh cho voi – CD.*

bành tượng *dt.* Thử ghế to, chỗ ngồi rộng, có thanh dựa lưng và gác tay: *Ghế bành tượng.*

bành vàng *dt.* Cái bành có nạm vàng hay sơn vàng để gác trên voi của chủ tướng, để phân biệt với các bành khác giữa trận mạc: *Ai coi lên núi mà coi, coi bà quân tượng cỡi voi bành vàng – CD.*

BÀNH *dt.* Tên nhân vật tưởng tượng gán cho những người đàn bà hay ngồi lê đôi mách, ưa kể rạch ròi việc nhà của người hay của mình: *Bà Bành, con mẹ Bành.*

BÀNH *đt.* Banh, phành, mở rộng ra, mở bét ra: *Bành miệng, tanh bành, chành bành.*

bành bành *tt.* Chành bành, bị kéo dài ra, làm hẹp bề ngang: *Cái miệng bành bành.*

bành trưởng *bt.* Dàng cao, nở to, đầy tràn: *Nên đắp lại đê điều, nước sắp bành trưởng // Nổi rộng ra, làm cho lớn thêm: Bành trưởng thế lực, sự bành trưởng một xí nghiệp, kinh tế bành trưởng, chính sách bành trưởng.*

BÁNH *dt.* Thức ăn bằng bột, có nhân hoặc không, vị ngọt, mặn hoặc lạt, phần nhiều hình tròn: *Bánh ngọt, bánh quy, bánh bèo, bánh xèo, bánh hời, bánh trung thu... // Bột hấp tráng thành lá tròn xắt thành sợi dài để nấu phở, hủ tiếu: Cho tô phở bánh ít, thịt nhiều // Vật dụng dẹp tròn, hoặc vuông, dài: Bánh xe, bánh thuốc, bánh chè mạn...*

bánh chè *dt.* (thể) Trái tràm, xương đầu gối tròn gập, nằm giữa hai lắt léo: *Lọt bánh chè.*

bánh chèo *dt.* Cái mang rắn: *Rắn phùng bánh chèo.*

bánh dầu *dt.* Xác nguyên liệu đã ép lấy dầu như dầu dừa, hột gòn... nhồi với rơm và ép thành bánh tròn dẹp để làm phân bón.

bánh đặc *dt.* Bánh xe bằng cao su đặc ruột.

bánh ếch *tt.* Màu da ngăm ngăm đen giống bột bánh ếch ngọt: *Nước da bánh ếch.*

bánh lái *dt.* Đuôi chiếc thuyền, dẹp, hình chữ b có cán xỏ ngang, dùng điều khiển thuyền đi theo ý muốn (*gouvernail*) // Mái tóc giống bánh lái, bộ đầu tóc (búi tóc) đàn bà miền Nam thời xưa: *Bối tóc bánh lái thả đuôi gà* // Tay lái có vòng tròn của xe hoặc tàu (*volant*).

bánh mặt *tt.* Nh. Bánh ếch.

bánh mút *dt.* Bánh và mút: *Đãi bánh mút chó không có đồ mặn* // (B) Công việc phải rành của đàn bà con gái: *Bánh mút thêu thùa.*

bánh nước *dt.* Bánh và nước để đãi khách theo thủ tục đơn giản: *Đãi bánh nước chó không dọn ăn.*

bánh thánh *dt.* Bánh phát trong thánh lễ Mi-sa cho tín đồ Công giáo đã xưng tội.

bánh trái *dt.* Bánh và trái cây hoặc chỉ có bánh không: *Thời, bánh trái làm chi cho hao tốn.*

bánh trơn *dt.* Bánh sắt tròn dẹp, dày nặng, gắn trong một bộ máy để quay cho máy bắt đà (trón): *Bánh trơn máy tiện, bánh trơn máy mô-by-lét.*

bánh vẽ *dt.* Bánh vẽ trong giấy, ăn không được // (B) Lời hứa suông: *Bị cho ăn bánh vẽ.*

bánh xe *dt.* Bộ phận tròn gắn dưới xe để lăn trên đường cho xe chạy mau và nhẹ: *Bánh xe hơi, bánh xe đạp* // (R) Bộ phận tròn của cái máy, kéo máy chạy toàn diện // (B) *bt.* Nhanh chóng, thay đổi luôn: *Đồng tiền như bánh xe; Bánh xe tạo hóa* // Tiếc tiền, xấu bụng: *Coi tiền bằng bánh xe.*

bánh xe khía *dt.* Bánh xe trong máy, vành có khía để khi lăn, kéo bánh khác cũng có khía ăn mộng chạy theo.

BẢNH *bt.* Sáng láng, lạnh lợi: *Mặt bánh, tướng bánh* // Gan dạ, dám ăn thua: *Dân bánh, tay bánh* // Hành động không thua kém người: *Chơi bánh, ăn xài bánh.*

bánh bao *tt.* Đẹp đẽ, gọn gàng, vẻ người phong lưu: *Mây râu nhẵn nhụi áo quần bánh bao* – K.

bánh chọe *trt.* Chêm chệ, bệ vệ, cách ngồi nghiêm nghị, ngạo nghễ, coi dưới mắt không ai hơn: *Ghế tréo lọng xanh, ngồi bánh chọe* – NCT.

bánh khánh *tt.* C/g. Mảnh khánh, gậy, ốm, mảnh mai: *Tướng người bánh khánh.*

bánh mắt *trt.* X. Banh mắt

bánh tén *tt.* (lóng) Không bánh mà bị mĩa mai rằng bánh: *Ăn mặc vô coi bánh tén đến!*

BẢNH *tt.* Chê bẻ, lòi ra chiều ngang: *Xương quai hàm bạnh ra.*

BAO *dt.* Mạo việc: *Bao thầu, bao vụ kiện, bao cỗ xe...* // Giành trả tiền: *Tôi bao cho, anh em cứ ăn no* // Chịu trách nhiệm: *Sầu riêng bán bao* // Gồm hết: *Bao biện, bao sân.*

bao ăn *dt.* Cho ăn cơm ngoài số tiền công: *Trả mỗi ngày 50 và bao ăn* // Chịu các bữa cơm cho hành khách: *Hồi trước, tàu lục tỉnh có bao ăn.*

bao bị *đt.* Bao (dùng trong các trường hợp nghịch hoặc gương gao): *Tiền đâu mà bao bị; Không mua thì thôi, không bao bị gì cả; Súc đâu bao bị cho nổi...*

bao biện *đt.* Bao gồm nhiều việc trong một lúc; việc gì cũng nhận làm: *Bao biện quá hay hư việc.*

bao bụng *đt.* Bán ăn không giới hạn, lấy một số tiền nhất định rồi dọn cho khách ăn đến no thôi: *Bán có bao bụng.*

bao công *đt.* Mão công, lãnh việc tính gộp tiền công với chủ rồi gọi người làm, vật liệu chủ chịu: *Bao công chó không bao đồ.*

bao đồng *tt.* Tầm ruồng, vô ích: *Làm việc bao đồng.*

bao sân *đt.* Chạy cùng sân để tiếp tay với đồng đội trong một trận túc cầu: *Trung úng X. bao sân // (R) Làm hết công việc, không nạnh cho ai cả.*

bao thầu *đt.* Lãnh khoán, nhận làm hoặc nhận cung cấp với một giá thỏa thuận trước: *Bao thầu đồ nhà binh // (R) Nhận làm hết một mình: Để tôi bao thầu cho.*

bao xe *đt.* Bao nguyên cỗ xe, trả tiền cả những chỗ ngồi trống: *Bao xe đi tiện hơn.*

BAO *trt.* Mấy, cỡ nào, chừng nào... Tiếng hỏi người hoặc tự hỏi cho biết ít hay nhiều, chày hay chóng, sâu cạn, dài ngắn cỡ nào...: *Bao nhiêu, bao lâu, bao dai // Tiếng trả lời rằng chẳng nhiều, chẳng lâu... Có là bao...*

bao chầy *trt.* Bao lâu, lời hỏi khoảng thì giờ dùng trong một việc: *Việc ấy bao chầy xong // Không lâu đâu, lời đáp: Không bao chầy đâu.*

bao dai *trt.* Dài cỡ nào? (lời hỏi về bề

dài): *Độ bao dai, sợi dây đó được bao dai? // Không dài, lời đáp không dài lắm: Có bao dai! Bao dai đâu!*

bao đành *trt.* Sao nỡ, đành lòng nào, lời van lơn hoặc tỏ lòng nhân của mình: *Ông bao đành hắt chén cơm của kẻ nghèo; Bao đành dứt nghĩa.*

bao giờ *trt.* Chừng nào, lời hỏi về thời gian: *Bây giờ là bao giờ; Bao giờ anh đi? // Hoặc định phỏng thời gian việc này đi song song với việc kia: Bao giờ túng sẽ mượn; Bao giờ tạnh mưa sẽ đi.*

bao lắm *tt.* Không nhiều đâu, đáng mấy, lời khinh thường sức người hoặc tự khiêm: *Nó mà giàu bao lắm; Tôi có bao lắm đâu.*

bao lắm hơi *trt.* Không mạnh (khỏe), không giỏi: *Nó mà bao lắm hơi, sợ chịu không thấu tới ba hiệp // (B) Không giàu, không thế lực: Nó bao lắm hơi mà dám đương đầu với tôi?*

bao lần *trt.* Mấy lần: *Anh đến đó bao lần rồi? // Nhiều lần: Đã bao lần can thiệp mà có ăn nhằm gì đâu.*

bao lâu *trt.* Chừng nào, mấy ngày, mấy tháng, mấy năm... lời hỏi ngày giờ xong việc hoặc khoảng ngày giờ dùng trong một việc: *Bao lâu xong; Anh để bao lâu mới góp hết số nợ đó? // Không mấy chốc, không lâu đâu: Có bao lâu!*

bao nà *trt.* Ra sao? Lời hỏi người hoặc tự hỏi xem việc ra sao: *Đói no bao nà, rách lành ra sao? // Chừng nào?, lời hỏi người hoặc tự hỏi xem chừng nào: Quạt nồng đắp lạnh từ bao nà.*

bao nài *trt.* Không kể, không nề hà, lời tỏ ý sẵn sàng, không nệ việc chi cả: *Bao nài thác đổ gành trơn - CD.*

bao nữ *tt.* X. Bao đành.

bao nhiêu *trt.* Mấy, đáng mấy, lời hỏi về số lượng: *Đếm coi bao nhiêu; Giá bao nhiêu; Bao nhiêu tiền... //* Không nhiều, không đáng mấy: *Bao nhiêu! Có bao nhiêu đâu! //* Thật nhiều, không kể xiết: *Bao nhiêu người kêu gọi mà ông vẫn làm ngơ; Biết bao nhiêu trai tài gái lịch.*

bao nhiêu lâu *trt.* Bao nhiêu thì giờ, lời hỏi khoảng thời gian dùng trong một việc: *Sửa cái xe này bao nhiêu lâu?*

bao quản *trt.* X. Bao nài.

bao sâu *trt.* Sâu bao nhiêu? Lời hỏi bề sâu: *Giếng này được bao sâu? //* Không sâu, không mấy sâu: *Bao sâu! Có bao sâu! Không bao sâu đâu!*

bao thuở *trt.* Đời nào, mấy đời, không khi nào: *Bao thuở nó chịu; Bao thuở mẹ chồng cưng nàng dâu.*

bao xa *trt.* Xa cỡ nào, lời hỏi khoảng đường xa bao nhiêu: *Đây tới đó bao xa? //* Gần, không xa mấy: *Bao xa! Có bao xa!*

BAO *bt.* Bọc bên ngoài, che chở; vật chứa đựng.

bao bàng *dt.* Bao nhím, bao cà ròn, cái bao đương (đan) bằng có bàng (X. Bàng).

bao bì *dt. (thể)* Da quy đầu, màng da bọc đầu dương vật: *Tục cắt bao bì.*

bao bị *dt.* Cái bao cái bị (dùng trong trường hợp nghịch): *Bao bị đầu mà đựng; Có đem theo bao bị gì đâu?*

bao bọc *dt.* Trùm kín bên ngoài: *Thuốc đắp nhờ lớp bột ngọt bao bọc bên ngoài //* (B) Che chở, bênh vực, nuôi sống, giúp đỡ tiền bạc: *Nhờ người bao bọc mới sống đến ngày nay.*

bao bông bột *dt.* Bao bằng vải dày, thường là bao đựng bột mì, dùng để bông bột lòng (X. Bông).

bao bố *dt.* Bao to đương (đan) bằng sợi bố để đựng lúa, gạo, đường... // (lóng): Người bị bắt hoặc đầu thú, được dẫn đi nhìn mặt đồng bọn, có trùm bao bố che hết mặt mày mình mẩy để tránh thù hận về sau: *Bao bố nhìn mặt.*

bao cà ròn *dt.* X. Bao bàng.

bao cát *dt.* Bao đựng cát treo lên để dượt võ // (B) Người bị đánh như (dù): *Nó bị làm bao cát như tú.*

bao chỉ xanh *dt.* Bao bố có chạy đường viền xanh để đựng gạo, thứ bao chắc, tốt và nhit hơn bao thường // (B) Người mập, béo: *Cái bao chỉ xanh đó ngồi choán hết đường đi.*

bao dung (dong) *dt.* Rộng dung, lượng thứ, tha thứ với lòng rộng rãi: *Còn nhờ lượng cả bao dung – K.*

bao hàm *dt.* Súc tích, trùm kín, chứa đựng bên trong: *Việc làm đó bao hàm một ý nghĩa cao xa.*

bao yểm *dt. (Pháp)* Che phủ, ngăn lấp bởi một sự kiện bất thường mà luật pháp không dự định được.

bao la *tt.* Mênh mông, tính cách rộng rãi của cảnh của tình: *Trời cao bể rộng một màu bao la; Xin nhờ lượng bao la hà hải.*

bao nhím *dt.* X. Bao bàng.

bao phủ *dt.* Che phủ, phủ kín lên: *Sương mù bao phủ một vùng.*

bao quát *bt.* Bao trùm, gồm tất cả, không nhằm vào một điểm chính nào: *Nói bao quát; Ra lệnh cách bao quát.*

bao tay *dt.* Găng tay, bít tất tay, cái bao vừa với bàn tay, có đủ năm

ngón để trum bàn tay lại đỡ lạnh, che nắng, đánh võ, làm việc về y tế, vệ sinh, v.v. // Cái đề, cái bao bằng kim loại để trum đầu ngón tay giữa lại dạng đầy tròn kim may (*dé*); một miếng vải xếp nhiều lớp rồi khoét một lỗ nhỏ để xỏ đầu ngón tay cái vào mà đẩy tròn kim may.

bao tử *đt.* (*thể*) Dạ dày, túi đựng đồ ăn trong bụng, một cơ quan tiêu hoá: *Đau bao tử, bao tử lạnh.*

bao thơ *đt.* Phong bì, bao giấy đựng thơ (thư) gởi (gửi) đi, cũng dùng đựng vật khác // Tiền trà nước (đựng trong bao thơ): *Có bao thơ không?*

bao vây *đt.* Phủ vây, vây kín để bắt hoặc hoan hô, đả đảo hay xem diễn trò: *Thiên hạ bao vây; Cờ bị bao vây.*

BAO *đt.* Lau chùi cho sạch: *Bao cái bàn, bao cái tủ.*

BAO BIẾM *đt.* Biếm nhè, nhạo báng: *Không làm với người ta để đứng ngoài bao biếm.*

BAO LƠN *đt.* Hành lang, hàng ba lầu có lan can // (R) Đất, nước ở bìa đại lục day ra biển, có địa thế che chở các nước bên trong: *Việt Nam là bao lơn của Đông Nam Á.*

BÀO *đt.* Đồ dùng của thợ mộc, thợ hớt tóc, thợ mài dao, thợ bào lông ngựa, tiệm thuốc bắc, nhà làm nem, dùng để bào cây ván, hớt tóc, hớt lông, thái thuốc, xắt da heo, gọt mép dao... // Đồ dùng nhà bếp như dao, có hai lưỡi nằm chồng, lưỡi dưới để cắt, lưỡi trên tra ng-hiêng và nằm le ra để gọt vỏ hoặc thái mỏng, thứ lớn để róc vỏ mía // *đt.* Làm cho láng, dùng cái bào đẩy mạnh hoặc nhẹ với một hoặc hai tay trên mặt phẳng để nạo lớp

trên cho láng hoặc hớt ngắn bớt, mỏng bớt: *Bào cây, bào ván, bào tóc, bào lông ngựa, bào mép dao...* // Thái, xắt mỏng, cầm vật liệu đẩy mạnh trên mặt phẳng dụng cụ có lưỡi bén gắn xiên để thái vật ấy ra từng lát mỏng: *Bào thuốc, bào hoa nem (da heo)* // Gọt vỏ và thái mỏng: *Bào vỏ bưởi, bí, bầu, mía; Bào khổ qua, đu đủ, măng, v.v.* // (B) Vỡ vết tiền của: *Bị bào hết nhà* // Chuốt ngọt, chế biến, chữa tội: *Bào chuốt, bào chế, bào chữa* // Xót xa trong lòng: *Sinh đà nát ruột như bào* – K.

bào bọt *đt.* Nạo, vỡ vết, lấy sạch cá: *Bào bọt từng tí* // X. Bào chọt.

bào cặp *đt.* Cái bào của thợ mộc để móc rãnh, lưỡi gà.

bào cóc *đt.* Cái bào vỏ ngắn của thợ mộc để bào láng.

bào cõ *đt.* Bào máy dùng bào những khúc gỗ cùng một cỡ đã được dọn sơ bằng bào tay trước và đã vuông góc.

bào chế *đt.* Tạo sẵn các món thuốc để trị bệnh bằng cách pha, trộn, hấp, sao...: *Bào chế thuốc, phòng bào chế.*

bào chế sư *đt.* C/g. Dược sĩ, người có học thuốc và có cấp bằng bào chế.

bào chỉ *đt.* Cái bào lưỡi khuyết để bào gỗ cho nổi đường chỉ.

bào chọt *trt.* C/g. Bào bọt, xót xa trong dạ dày: *Bào chọt quá, muốn chảy nước dãi.*

bào chuốt *đt.* Chuốt ngọt, nói tốt cho người, cho việc để xong việc: *Khéo bào chuốt, của hôi cũng chạy, gái dại cũng đắt chồng* – tng.

bào chữa *đt.* Gạt bỏ lý lẽ kẻ khác để chữa tội mình hoặc chữa cho người mình: *Nhờ luật sư bào chữa.*

bào hao *bt.* Nóng nảy, hăm hờ, nộ; *Nghĩa bào hao; Nói làm sao bào hao làm vậy - tng.*

bào nạo *đt.* Nh. Bào bọt.

bào nghiền *đt.* Cái bào lưỡi dày để gọt tre.

bào rà *đt.* Cái bào lưỡi nhỏ để rà góc.

bào thấm *đt.* Loại máy bào chỉ bào được hai mặt gỗ thẳng và ăn thuốc.

bào thấm *đt.* Cái bào lưỡi nhọn để xoi.

BÀO *đt.* Cái áo tay dài và rộng: *Cầm bào, long bào, huỳnh bào.*

BÀO NGƯ *đt.* (động) Một hải vị thuộc loại sò ốc, thịt ngọt, thơm.

BÀO *bt.* Nguyên trạng những gì từ cái nhau mà ra: *Đồng bào // (R) Sự sinh hóa, mất còn.*

bào ảnh *đt.* (triết) Bọt nước, ánh sáng, hợp rồi tan, phụt rồi tắt // (B) Sự tạm bợ, không lâu dài: *Bào ảnh của tương lai.*

bào bá *đt.* Bác ruột, người anh ruột của cha mình.

bào đệ *đt.* Em ruột cùng cha mẹ.

bào huynh *đt.* Anh ruột, cùng cha mẹ.

bào y *đt.* (thể) Cái nhau (rau), cái bọc đựng con.

bào tử nang *đt.* (thực) Cái bao đựng cơ quan sinh dục của loài ẩn hoa.

bào tử sinh thực *đt.* (thực) Cách truyền giống của một số loài cây có bằng bào tử nang.

bào tử trùng *đt.* (vtr) Nguyên sinh cực nhỏ sống gởi trong máu các loài động vật (*sporozoaire*).

bào tử trùng học *đt.* Môn học nghiên cứu về bào tử trùng.

bào tương *đt.* (thể): Toàn thể các chất bao bọc cái nhân tế bào (*cytoplasme*).

bào thai *đt.* Cái thai khi mới tượng đến lúc sắp ra khỏi bụng mẹ.

bào thúc *đt.* Chú ruột, người em ruột của cha mình.

bào trùng *đt.* (thể) Trứng nước, tế bào để tượng cái thai trong bụng mẹ.

BÁO *đt.* Trả, đền, hành động đáp lại những gì đã thọ lãnh, lợi như hại: *Nghĩệp báo, tội báo, thi ân bất cầu báo.*

báo ân *đt.* Đền ơn, làm việc phải để trả ơn cho người: *Trước là thăm viếng sau là báo ân - CD.*

báo bổ *đt.* Đền đáp đầy đủ: *Sanh thành hai chữ cù lao, Phải lo báo bổ thế nào cho cân - CD.*

báo cừu *đt.* Trả thù, làm hại lại người đã hại mình khi trước: *Báo cừu tuyết hận.*

báo đáp *đt.* Trả đền, trả lại những gì đã thọ lãnh: *Hãy xin báo đáp ân tình cho phụ - K.*

báo đền *đt.* Nh. Báo đáp: *Mặc lòng xử quyết báo đền cho mình - K.*

báo hiếu *đt.* Tô lòng hiếu thảo bằng cách: a) đền ơn sinh thành dưỡng dục khi cha mẹ còn sống; b) để tang cha mẹ; c) lạy đáp những người đến điều tang cha mẹ: *Lo ăn học để được báo hiếu cha mẹ; Nó đi xa không về kịp, ở nhà mình cũng phải may cho nó bộ đồ hay ít lắm về nó báo hiếu cho mẹ nó chớ; Xin ông nhắm chút rượu cho cháu nó lạy dâng báo hiếu cho mẹ nó.*

báo hiệu *đt.* Cảm ơn người và nguyện ra sức đáp đền.

báo nghĩa *đt.* Trả nghĩa, đền lại nghĩa cử mà người đã làm cho mình.

báo oán *đt.* Trả thù, trừng trị người đã hại mình hoặc hại người thân mình: *Đền ơn báo oán.*

báo ơn *dt.* Trả ơn cho người đã cứu mạng sống mình hay có giúp đỡ mình, hoặc cha mẹ mình.

báo phục *dt.* Đền ơn trả oán, đáp ơn cho người ơn, trả oán cho người thù: *Nhờ Từ Hải mà Kiều báo phục được* // Để tang cho người vai dưới: *Cha chồng báo phục nàng dâu.*

báo phục chủ nghĩa *dt. (Pháp):* Nguyên tắc dựa vào để đặt pháp luật cho công bình.

báo quốc *đt.* Đền ơn nước, trả nợ nước: *Tận trung báo quốc.*

báo tạ *dt.* Đáp tạ lại ân nghĩa.

báo thù *dt.* X. Báo cứu.

báo ứng *bt.* Tự nhiên mà sự ác đến cho người đã làm ác, điều lành đến cho người có làm lành: *Báo ứng nhân tiền.*

báo xứng *đt.* Báo phục xứng đáng và phải đường, ân oán đều cân xứng.

BÁO *dt.* Mách báo, đưa tin, cho người biết tin tức: *Báo động, báo hi...* // *dt.* Nhật trình, những gì có dính dáng tới nhật trình: *Báo chí, nhà báo, công báo...*

báo an *đt.* Cho hay được mạnh giỏi và không có gì hại, trắc trở: *Đi xa năng gởi bưu thiếp về để báo an với người nhà.*

báo cáo *đt.* Phúc bẩm, trình cho cấp trên hoặc kể cho tất cả nghe việc mình đã làm hoặc nghe thấy: *Báo cáo với thượng cấp, với hội nghị* // *đt.* Tờ phúc bẩm, tờ trình gởi lên cấp trên hoặc đọc trước hội nghị: *Gởi báo cáo, đọc báo cáo.*

báo chí *dt.* Các cơ quan thông tin như báo hằng ngày, hằng tuần, tạp chí, tập san: *Nha thông tin và báo chí; Chế độ báo chí, báo chí ngoại quốc.*

báo chương *dt.* Tờ báo, báo in tờ lớn // (R) Như báo chí: *Trên mặt báo chương.*

báo điểm *đt.* Những triệu chứng đến tình cờ làm cho mình ngỡ vực như nhện sa, mắt giựt, thịt run, v.v.

báo động *bt.* Báo tin biến động, cho hay việc nguy cấp sắp đến: *Việc đã nguy, nên báo động cho các cấp hay; Còi báo động, tin báo động.*

báo giới *đt.* làng báo, hàng ngũ những người viết báo, làm báo: *Là người trong báo giới, tôi có phận sự nói lên sự thật.*

báo hi *bt.* Báo tin mừng, cho người hay tin mừng của mình: *Phải báo hi cho anh em hay; Thiệp báo hi.*

báo hiệu *bt.* Ra dấu, tỏ cho biết cách gián tiếp: *Trường ga gior đèn lên báo hiệu; Việc thất bại ấy đã báo hiệu ngày tàn của hắn; Tiếng chuông báo hiệu, đèn báo hiệu.*

báo mạng (mệnh) *đt.* Trình lại kết quả việc làm của mình theo lệnh trên đã giao phó: *Việc xong, phải về báo mạng (mệnh).*

báo mộng *đt. (truyền)* Cho hay trong giấc mơ: *Báo mộng có người chết oan về báo mộng cho vợ, không biết có quả không.*

báo quán *dt.* Tòa soạn, trụ sở tờ báo, nơi làm việc của bộ biên tập và ty quản lý: *Xin mời ông Giáp đến báo quán có việc cần.*

báo tang *bt.* Cáo phó, báo tin cho người quen biết hay việc tang khó của mình: *Nên báo tang trên báo; Thiệp báo tang, tin báo tang.*

báo tin *đt.* Mách tin, cho hay việc đã xảy ra: *Thấy nó về, báo tin giùm tôi.*

báo thức *bt.* Đánh thức, cho hay đến giờ để thức dậy: *Gà báo thức, đồng hồ báo thức.*

báo tri *bt.* Thông báo cho hay: *Gởi để báo tri.*

BÁO *đt.* Hại, nhiều, làm hư hại, hao tổn, phiền phức: *Báo cha báo mẹ, ăn cháo báo cơm.*

báo cô *trt.* C/g. Báo cô, ăn hại, sống nhờ kẻ khác mà không làm việc chi cho người: *Sống báo cô, ở báo cô.*

báo hại *đt.* Làm hư hại, làm phiền, hại cho hao tổn: *Nó báo hại tôi biết bao nhiêu // tht.* Lời than, ý thăm tiếc: *Báo hại quá!*

BÁO *dt.* (động): Beo, loại thú dữ ở rừng, mình thon dài, lông vàng đốm đen, hoặc đen mun, đáng như mèo, ăn thịt và biết trèo cây.

BÁO BIẾN *tt.* Tính người nhanh nhẹn, tráo trở giỏi để trả nũa với kẻ đối thoại // Nghèo mà làm nên.

BÁO HỈ *dt.* (thực): Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân cao từ 30cm, tới 1m, có nhiều khía, lá rụng khi trở hoa, hoa mọc trên đọt có chùm dài, hương, cánh trên vàng (*Dendrobium secundum*).

BÁO NGÁO *tt.* Bơ bơ, lơ lảo, ngờ ngáo, vẻ mặt người không hay biết gì khi mọi người chung quanh đều hay biết.

BÁO (BIỂU) *đt.* Ra lệnh (lệnh), truyền dạy: *Gọi dạ bảo vâng, báo sao hay vậy // Nói, cho biết sự nhận xét: Báo trời hay trời, báo đất hay đất; Hát thể mà báo hay // Trả lời: Hỏi màu gì, anh báo trắng // Suy nghĩ trong lòng: Bụng báo dạ, tự báo.*

báo ban *đt.* Dạy dỗ, chỉ biểu: *Báo ban việc phải trái.*

báo dạ *đt.* Dặn lòng, thâm tính trong bụng: *Bụng báo dạ rằng...*

báo nhau *đt.* Rủ ren, mưu tính:

Chúng báo nhau đi xi-nê; Chúng báo nhau đình công.

báo nhỏ *đt.* Nói nhỏ, nói riêng cho biết: *Báo nhỏ anh nhiều lần về việc đó, sao anh không giữ mình?*

BÁO (BỮU) *tt.* Quý, tính cách quý báu của sự vật: *Báo kiếm, bảo vật* (X. Bửu) // Lời gọi tăng: *Báo quuyến.*

báo huấn *dt.* Lời dạy dỗ quý báu.

báo tàng *đt.* Cất giữ, để dành kỹ.

báo tàng viện *dt.* Nơi sưu tầm, khảo cứu, cất giữ, trưng bày những đồ xưa, có tính cách lịch sử.

BÁO *đt.* Giữ gìn, che chở, gánh trách nhiệm, nuôi dưỡng.

báo an *bt.* Bảo vệ an ninh, tính cách, nhiệm vụ những cơ quan hay người giữ gìn an ninh chung: *Hội đồng báo an, lính báo an.*

báo anh *bt.* Nuôi, săn sóc, dạy dỗ trẻ con giùm người và bên vực, che chở những đứa bị hành hạ.

báo bình *dt.* Chòm sao giữa chòm sao Ngưu và sao Song ngư (*le Verseau*).

báo bọc *đt.* Nuôi dưỡng, che chở: *Nhờ người báo bọc.*

báo cô *bt.* Nuôi dưỡng, thuốc thang cho người bị mình làm cho mang bệnh, theo luật xưa // Nuôi trẻ mồ côi: *Viện báo cô.*

báo cổ *bt.* Giữ gìn, cất giấu đồ xưa, vật thuộc cổ tích.

báo cử *đt.* Đề cử, cử người làm việc với trách nhiệm cụ thể hay tinh thần của mình // (R) Báu cử. X. Báu cử.

báo chủ *dt.* Người đứng chịu trách nhiệm.

báo chủng *đt.* Giữ giống, không để bị tiêu diệt hoặc lai: *Có giống cây tốt phải biết báo chủng; Báo chủng hợp quần.*

bảo chứng *bt.* Nhận trách nhiệm với sự cam kết bằng tiền hay vật: *Bảo chứng giùm người để vay nợ; Đóng tiền bảo chứng vụ thầu.*

bảo dưỡng *dt. (Pháp):* Bảo bọc, nuôi dưỡng: *Nghĩa vụ bảo dưỡng của cha mẹ có thể chấm dứt khi con đã thành nhân (entretien).*

bảo đảm *bt.* Nhận trách nhiệm: *Bảo đảm cho người; Thơ bảo đảm //* (R) Chắc chắn, không sợ sơ thất: *Tương lai có bảo đảm.*

bảo giá *đt.* Bảo vệ vua đi: *Vua đi có quan theo bảo giá.*

bảo giới *dt.* Luật nhà chùa làm cho các điều răn được tuân theo.

bảo hành *bt.* Nhận trách nhiệm, có thời hạn: *Giấy bảo hành.*

bảo hiểm *bt.* Phòng sự nguy hiểm, bảo vệ chống nguy hiểm // (R) Cam kết qua lại để một đảng đóng tiền, một đảng sẽ bồi thường nếu có nguy hiểm xảy đến cho đảng đóng tiền: *Hãng bảo hiểm, tiền bảo hiểm, đóng bảo hiểm.*

bảo hiểm đệ tam nhân *bt.* Bảo hiểm cho người hoặc vật mà mình có thể gây tai nạn để hãng bảo hiểm bồi thường cho người ấy thay mình.

bảo hiểm hoả tai *bt.* Bảo hiểm độc cho trường hợp bị lửa cháy.

bảo hiểm sinh mạng *bt.* Bảo hiểm về mạng sống, chết bất cứ về trường hợp nào, hãng cũng bồi thường.

bảo hiểm tai nạn *bt.* Bảo hiểm cho mọi trường hợp tai nạn, hãng sẽ bồi thường nhiều hay ít tùy số tiền đóng theo cam kết trong hợp đồng.

bảo hiểm toàn phần *bt.* Bảo hiểm cả mình và cho mọi người mà mình có thể gây tai nạn cho họ.

bảo hiến *tt.* Bảo vệ hiến pháp gồm có trông nom, phán quyết về tính cách hợp hiến của các đạo luật, sắc lệnh và quy tắc hành chánh.

bảo hòa điểm *dt. (h):* Giới hạn một hợp chất để thành một hiện tượng, thêm chất khác vào không được.

bảo hoàng *tt.* Tính cách, tinh thần, hành động những người hay đảng trung thành với vua, với chế độ quân chủ: *Đảng bảo hoàng, Óc bảo hoàng, bảo hoàng hơn vua.*

bảo hộ *đt.* Che chở, bênh vực, giữ gìn: *Bảo hộ đề điều, bảo hộ kẻ cô thế //* (R) Chiếm cứ một nước với danh nghĩa đến khai hóa để bảo vệ an ninh, đại diện về ngoại giao, viện trợ, và khai thác kinh tế, giữ hình thức thống trị cũ nhưng thiếu thực quyền.

bảo hộ mậu dịch *dt.* Chế độ kinh tế chủ trương đánh thuế xuất, nhập cảng để giữ quân bình đôn cân cung cầu và ủng hộ công, kỹ nghệ trong nước.

bảo kê *bt.* X. Bảo hiểm.

bảo kết *đt.* C/g. Bảo kết. X. Bảo hành.

bảo lĩnh (lãnh) *đt.* Nhận trách nhiệm cho người: *Bảo lĩnh vay nợ, người làm.*

bảo lưu *đt.* Giữ nguyên không thay đổi, chứa lại để dùng khi cần // *đt. (Pháp):* Đất cấm tư nhân khai thác (réserves).

bảo lưu giang biên *dt. (Pháp):* Đất dọc hai bờ sông, thuộc của quốc gia (réserve fluviale).

bảo lưu hải biên *dt. (Pháp):* Đất dọc bờ biển, thuộc của quốc gia (réserve maritime).

bảo lưu lâm *dt. (Pháp):* Rừng cấm, đất quốc gia, cấm khai thác (réserve forestière).

bảo mật *đt.* Bảo vệ sự bí mật // (R)
Biện pháp giữ kín việc nội bộ:
Phòng gian bảo mật.

bảo mẫu *đt.* Mẹ nuôi vú, người vú
nuôi con người khác.

bảo nhi *đt. (Pháp):* Trẻ vị thành niên
sống dưới sự giám hộ của một
người lớn (*pupille*).

bảo phí *đt.* Tiền đóng bảo hiểm:
*Bảo phí nặng thì được bồi thường
nhiều.*

bảo quản *đt. (Pháp):* Bảo thủ và
quản xuất, giữ sổ bộ, đăng ký, điền
bổ, cải chính và cấp phát bản sao.

bảo sinh *đt.* Hộ sinh, chuyên môn
đỡ đẻ cho sản phụ: *Nhà bảo sinh,
nghề bảo sinh.*

bảo tá *đt. (Pháp):* Sự phụ tá để bảo
vệ quyền lợi một vị thành niên
hay một người hoang phí hoặc
một người thác loạn tinh thần, do
tòa phán định (*curatelle*).

bảo tá viên *đt. (Pháp):* Người được
tòa hoặc hội đồng gia tộc chỉ định
để phụ trách việc bảo tá (X. Bảo
tá) (*curateur*).

bảo tá tài phán *đt. (Pháp):* Sự bảo tá
do tòa phán định (*curatelle judi-
ciaire*).

bảo toàn *đt.* Giữ vẹn, giữ cho trọn,
cho nguyên lành: *Bảo toàn sức
khỏe, bảo toàn danh dự, bảo toàn
lãnh thổ.*

bảo tồn *đt.* Giữ cho còn: *Bảo tồn
danh giá, bảo tồn cổ vật.*

bảo thủ *đt.* Duy trì tình trạng cũ, ý
kiến cũ, không chịu sửa đổi: *Bảo
thủ ý kiến, phái bảo thủ // Giữ cho
đừng mất, giữ bản chính và tuân
tự sửa đổi theo diễn biến: Bảo thủ
họa đồ, bảo thủ điển thổ.*

bảo trì *đt.* Giữ gìn, bồi bổ, lau chùi
cho còn tốt hoai.

bảo trọng (trượng) *đt.* Giữ gìn thân
danh, không liêu linh: *Đi đường
xa, tua bảo trọng.*

bảo trợ *bt.* Đỡ đầu, nâng đỡ: *Cuộc
triển lãm ấy có đô thành bảo trợ;
Dưới sự bảo trợ của...*

bảo vệ *đt.* Che chở, bênh vực, giữ
gìn: *Bảo vệ đề điều.*

BÃO *bt.* Gió to, gió dữ: *Đi buôn gặp
bão, góp gió làm bão, bão năm Thìn
// Ôm ấp, ấp trong lòng, ăm: Bão
hận, bão oán, hoài bão // Tên một
chứng đau bụng: Đau bụng bão //
Nhiều, đầy đủ, no: Bão mãn, bão
thực // (bạc) Ba hay sáu hột cùng
một mặt: Bão xa, bão tử.*

bão bùng *tt.* Cảnh mịt mù, ướn át vì
mưa to gió lớn: *Mưa gió bão bùng.*

bão hận *đt.* Ôm hận trong lòng,
ghim thù: *Bão hận thiên thu.*

bảo khuất *đt.* Mắc hàm oan, ôm
oan khúc trong lòng, không nói ra
được: *Bảo khuất đến suốt vàng.*

bão lòng *đt.* Sự khó khăn, khó giải
quyết, khiến bản khoăn trong
lòng: *Trận bão lòng.*

bão lụt *đt.* Bão và mưa to, thêm
nước dâng cao: *Bão lụt năm Thìn.*

bão mãn *trt.* Cách đầy đủ, tới cùng:
Bão mãn chung cùng.

bão oán *đt.* Ấp trứng (X. Ấp).

bảo nhất *đt.* Giữ thái độ sau trước
như nhau, không thay đổi: *Chuyên
tâm bảo nhất.*

bảo oán *đt.* X. Bảo hận.

bảo phụ *đt.* Hoài bão, chí hướng: *Tài
bảo phụ, chí kinh luân.*

bão rớt *đt.* Cái đuôi bão, bão nơi
khác đến mình thì tan nhưng có
mưa dầm.

bão tấp *bt.* Gió to thổi tạt làm ngã
đổ cây cối, nhà cửa: *Đi biển phải
biết xem bão tấp.*

bão tố *trt.* Đông tố làm sập nhà ngã cây và cuốn đi xa // (B) Cuộc xung đột: *Bão tố phũ phàng; Qua hồi bão tố, trời lại sáng.*

bão thực *dt.* Ăn no, đã no vì ăn nhiều.

BẠO *trt.* Cái khuôn bạo của cánh cửa: *Bạo cửa, bạo ngưỡng.*

BẠO *bt.* Dạn dĩ, dám ăn nói, dám làm: *Bạo miệng, bạo gan, táo bạo* // Mạnh, hung tợn, nóng nảy, thịnh linh, không kể lẽ phải: *Bạo hành, bạo ngược, tàn bạo, hung bạo.*

bạo binh *dt.* Binh lính dữ tợn, không kỷ luật, ham tàn sát, đốt phá.

bạo bệnh (bịnh) *dt.* Bệnh dữ, phát thịnh linh và mau nặng, thuốc trị không kịp: *Mang bạo bệnh.*

bạo chính (chánh) *dt.* Chính sách tàn bạo, chủ trương dùng hình phạt nghiêm khắc trị dân và dùng bạo lực để đàn áp.

bạo chúa *dt.* Vì vua hung bạo, ham tàn sát: *Các bạo chúa thời xưa.*

bạo dạn *tt.* Dạn dĩ, việc gì cũng dám, không biết sợ.

bạo động *bt.* Hành động với bạo lực, làm dữ, đánh phá // (R) *dt.* Cách mạng vô trang: *Dân chúng bạo động; Cuộc bạo động năm 1940.*

bạo hổ *dt.* Cọp dữ // (B) Người mạnh mà không mưu kế: *Bạo hổ bằng hà.*

bạo khách *dt.* Khách dữ, thô lỗ // (B) Kẻ cướp: *Đi đường vắng phải giữa bạo khách.*

bạo khóc *dt.* Khóc to tiếng, khóc bù lu bù loa.

bạo hành *bt.* Hành động thịnh linh và hung tợn // (B) Đảo chánh, cuộc lật đổ chánh quyền với bạo lực.

bạo lực *dt.* Sức mạnh hung tợn // Sự dùng vũ khí, tra tấn, v.v.

bạo ngược *tt.* Ngược đãi cách vũ phu; hung ác, độc hiểm, ham chém giết.

bạo phát *dt.* Phát ra thịnh linh, mau lẹ và nặng: *Bệnh bạo phát.*

bạo phong *dt.* Bão, gió dữ, gió mạnh làm sập nhà, ngã cây.

bạo tử *dt.* (Pháp): Chết vì tự sát, bị hạ sát, tai nạn hay thương tích: *Cuộc bạo tử nào cũng phải được giải phẫu trước khi chôn.*

bạo trưởng (漲 – nước dâng lên) *dt.* Mưa to.

bạo vũ *dt.* Mưa to có gió lớn.

BẠP *tt.* Sồn sò, sung: *Cây mới bén mà khá bap.*

BÁT (撥 – dẹp yên) *dt.* Trừ, dẹp cho yên; sai cắt.

bát loạn *bt.* Dẹp loạn, dẹp giặc // Con loạn lạc, giặc giã: *Con bát loạn.*

bát tiểu *dt.* Tiểu trừ, dẹp loạn: *Tiện nghi bát tiểu việc ngoài đồng nhung – K.*

BÁT *dt.* Đẩy ra, mở ra: *Nói bát* // Quát, dùng cây chèo hay cây gươm quảy mạnh dưới nước theo chiều kim đồng hồ để thuyền day qua mặt (phải): *Không biết bát thì thuyền day ngang.*

BÁT *dt.* Chén, tô; vật đựng thức ăn hoặc nước uống, cũng dùng đựng thứ khác hoặc đo lường: *Bát cơm, bát nước, bát sành, bát sứ.*

bát hương *dt.* Vua hương, lư hương, vật đựng tro để trên bàn thờ đặt cắm hương (nhang).

bát kết tinh *dt.* Bát pha lê, dụng cụ đúc thủy tinh (*cristallisoir*).

bát nước đầy *dt.* Cách ăn ở, đối xử nhau thân mật và kính trọng, không để méch bụng, phiền hà: *Coi nhau như bát nước đầy thì hơn – CD.*

BÁT *st.* Tám, số lượng giữa thất và cửu.

bát âm *dt.* Tám thứ tiếng do tám nhạc khí đời xưa tạo ra là: 1) Kèn bằng trái bầu, 2) Còi bằng đất có sáu lỗ, 3) Trống da, 4) Mỏ gỗ, 5) Khánh đá, 6) Chuông đồng, 7) Đờn dây, 8) Sáo trúc // (R) Âm nhạc.

bát bộ kim cương *dt. (Phật)* Tám vị bồ tát thuộc bậc dưới Phật tổ.

bát bửu *dt.* Tám vật quý, tám món binh khí xưa cắm trên giá để trước bàn thờ thần hoặc trước bàn thờ ông bà.

bát cổ *tt.* Lối văn có tám vẻ đối nhau, tức lối văn kinh nghĩa trong việc thi cử, đặt ra từ đời Lê Thánh Tông.

bát chính đạo *dt. (Phật):* Đạo bát chính, con đường đi tới việc phá tan đám mây mờ che lấp mắt người trong vòng luân hồi nghiệp báo, gồm có tám điều: 1) Chính kiến, 2) Chính tư duy, 3) Chính ngữ, 4) Chính nghiệp, 5) Chính mạng (mệnh), 6) Chính tinh tiến, 7) Chính niệm, 8) Chính định.

bát dật *dt.* Tuần tám mươi, đúng tám mươi tuần.

bát diện *dt.* Tám phương hướng: đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc.

bát diện hình *dt.* Tám mặt hình tám mặt (*octaèdre*).

bát đại hành tinh *dt (thiên)* Tám hành tinh thuộc thái dương hệ: Kim tinh, Thủy tinh, Mộc tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh, Thiên vương tinh, Hải vương tinh, Địa cầu.

bát độ *dt. (âm)* Tám bậc âm giai tức tám giọng (*octave*).

bát giác *dt.* Hình tám góc: *Lầu bát giác*.

bát giới (giải) *dt. (Phật)* Tám điều răn (cấm kỵ) của đạo Phật: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói xằng, uống rượu, trang sức múa hát, ngủ giường cao, ăn ngoài giờ.

bát nghị *dt. (Pháp)* Tám hạng người nếu phạm tội, được hưởng đặc ân khỏi bị khảo tấn: nghị thân, nghị cổ, nghị công, nghị hiền, nghị năng, nghị can, nghị quý, nghị tàn (Luật nhà Lê) (X. Nghị).

bát nhật *dt. (Pháp)* Thời hạn niêm yết tên họ dâu rể trước khi cho phép cử hành hôn lễ và làm giá thú; theo luật ngày nay, thời hạn niêm yết là mười ngày: *Lời rao bát nhật*.

bát quái *dt.* Tám quẻ trong kinh Dịch: kiện, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài // Miếng gỗ dẹp hình tám góc phồng theo tám quẻ để ếm tà ma // Hình tám góc vẽ trên giấy để tìm số tử vi.

bát sách *dt.* Tên một quân bài tổ tôm // (B) Gàn dỏ: *Mở miệng nói ra gàn bát sách*.

bát sát *dt.* Môn thuật số án theo bát quái mà toán.

bát tiên *dt. (truyền)* Tám vị tiên trong truyện Tàu, được vẽ trong tranh để trang trí, trong đồ sứ, v.v.: Hớn Chung Ly, Trương Quả Lão, Lữ Động Tân, Tào Quốc Cự, Hà Tiên Cô, Lý Thiết Quái, Lâm Thái Hoà, Hàn Tương Tử.

bát tiết *dt.* Tám tiết trong năm: lập xuân, lập đông, lập hạ, lập thu, hạ chí, đông chí, xuân phân, thu phân.

bát tuần *dt. Nh.* Bát dật.

bát tự *dt.* Niên canh, tờ giấy biên ngày sanh và giờ của đứa con gái giao cho người mai sau lễ giạm,

đem về cho nhà trai // Tờ giấy biên ngày và giờ sanh đưa nhà tướng số đoán kết hung hoạ phúc.

bát trân *dt. (truyền)* Tám món ăn quý: 1) gan rồng, 2) tùy phượng, 3) chả củ, 4) bào thai beo, 5) đuôi cá gáy, 6) tay gấu, 7) môi đuôi ươi, 8) nhượng heo con.

bát trận *dt.* Tám trận đồ trong binh pháp xưa // (*bt*) Tám môn thuốc được chia ra để đấu thang, theo Cảnh Nhạc toàn thư.

BÁT NGÁT *tt.* Bao la, mênh mông, cách rộng rãi của biển cả, cánh đồng, vũ trụ: *Lúa vàng bát ngát tận chân trời* // (*R*) Cách sâu đậm của tình cảm: *Tình thương bát ngát* // Ngào ngát, mùi thơm toả rộng: *Vườn xuân bát ngát mùi hương* – *CD*.

BÁT NHÃ *dt.* Sự sáng suốt của trí tuệ, hết vương vấn tư tưởng xấu: *Thuyền bát nhã*.

BÁT NHÁO *tt.* Tập nập, lộn xộn, không trật tự: *Người bát nháo*.

BẠT *đt.* Búng, nhỏ, rút lên, cất nhắc lên: *Đề bạt, lực khả bạt sơn* // Luột qua, nhảy qua, lội đi: *Bạt hổ, bạt thiệp* // Lội thêm sau một quyển sách: *Lời bạt, đề bạt*.

bạt cử *đt.* Đề cử, cất nhắc lên, đề nghị cho giữ chỗ quan trọng.

bạt chúng *tt.* Hơn người, xuất chúng, tài sức trội hơn nhiều người.

bạt hổ *tt.* Ngao mạn, cường ngạnh, tính người bướng bỉnh như cá nhảy qua đàng.

bạt kiếm *đt.* Tuốt kiếm, rút gươm ra khỏi vỏ.

bạt mạng *bt.* Liều lĩnh, ẩu, tính người hoặc cách hành động thiếu cân nhắc: *Thằng cha bạt mạng; Ăn nói bạt mạng*.

bạt quần *tt. Nh.* Bạt chúng.

bạt sơn *đt.* Búng núi, phá núi // (*B*) Sức mạnh hơn người: *Lực khả bạt sơn*.

bạt tục *tt.* Khác thể tục, ra ngoài lễ lối: *Việc làm bạt tục*.

bạt tụy (萃- đàn, nhóm) *tt.* Vượt hẳn thiên hạ, tài trí hơn người: *Siêu quần bạt tụy*.

bạt thành *đt.* Hạ thành, bắn phá vỡ thành, lấy được thành bên địch.

bạt thiệp *bt. C/g.* Bạt thiệp, lội cỏ lội nước đều được, giỏi chịu gian lao, nhọc nhằn // (*R*) Thiệp liệp, mau mắn, tính người nhanh nhẹn, lịch sự, xử sự mau lẹ, dễ dàng: *Con người bạt thiệp; Ăn nói bạt thiệp*.

bạt trại *đt.* Nhổ trại, dời trại đi: *Truyền quân bạt trại*.

bạt văn *dt.* Lời bạt, bài bạt, bài văn phụ sau quyển sách.

BẠT *trt.* Tạt, giạt, bị gió thổi mạnh hay bị nước trôi, không đi theo ý muốn được: *Đánh bạt, thổi bạt* // Đánh ngang, san bằng: *Bạt tai, bạt nhĩ*.

bạt búa *trt.* Trượt lưỡi búa không trúng đích: *Chặt bị bạt búa* // (*lóng*) Bướng bỉnh, cứng đầu: *Dân bạt búa*.

bạt gió *trt.* Bay giạt, trôi giạt, bị gió mạnh, phải đi sai phương hướng: *Ghe bạt gió, chim bạt gió* // (*B*) Trôi nổi, lênh đênh, cảnh người không nơi nương tựa: *Chúng tôi như chim trời bạt gió*.

bạt nhĩ *bt.* Bạt tai, đánh tạt vào mép tai, vào má: *Coi chừng bị bạt nhĩ* // Tai bẹp, xếp ra sau: *Khách bạt nhĩ*.

bạt phong *tt.* Bạt gió, bị gió mạnh đưa đi: *Bạt phong long địa*.

bạt tai *đt.* X. Bạt nhĩ.

BẠT *dt. (chm)* Lá phù, tấm bố to để phủ hàng hóa (*bàche*).

BẠT NGÀN *tt.* Có nhiều trên một vùng rộng mênh mông: *Lúa chín bạt ngàn.*

BÀU *dt.* Ao, vùng, nơi đất trũng có đọng nước để trồng cảnh, nuôi cá: *Bầu sen, bầu cá; Mẹ ơi, vải chài xa xa, kéo con cá lóc nhảy qua bên bầu – CD.*

bầu hói *dt.* Bầu sâu, đĩa.

BÀU *đt.* C/g. Bầu, cử, chọn người thay mặt mình: *Đi bầu, bầu người xứng đáng.*

bầu cử *đt.* Bỏ thăm, giơ tay hoặc viết thăm bỏ vào thùng để cử người thay mặt mình: *Bầu cử nghị sĩ, bầu cử chủ tọa, luật bầu cử.*

bầu chủ *dt.* Người đứng bảo lãnh chịu trách nhiệm.

BÀU NHÀU *tt.* Bèo nhèo, nhẵn nhụi, không thẳng thớm, có nhiều lần xếp: *Hàng vải bầu nhàu, tờ giấy bầu nhàu // Nhăn nhó, cau có, ù dột, vẻ mặt buồn bã, tiêu tụy hoặc giận.*

BÁU *tt.* (do Bào, Bửu) Quý, hiếm có, đáng giá: *Cửa báu, châu báu, quý báu; Gặp ai người ấy báu nầy – K; Bao nhiêu báu vật đi tìm quý nhân – CD.*

BẦU LẦU *trt.* C/g. Bầu lầu, xằng xớm, lỗ màng, cách nói chuyện cứng cỏi, thiếu khiêm tốn, không dè dặt: *Ăn nói bầu lầu.*

BẬU *đt.* Quặm, xụ, sa sầm, ra mặt buồn, giận, muốn khóc.

bậu mặt *đt.* Sa sầm mặt, xụ mặt, ra vẻ buồn, giận, tủi: *Đứng bậu mặt ra đó.*

BẮC *dt.* Hướng ở phía trái mình nếu mình đứng day mặt qua phía mặt trời mọc.

bắc bán cầu *dt.* Phần nửa trái đất ở hướng bắc: *Các nước như Na Uy, Phần Lan, v.v. đều ở Bắc bán cầu.*

bắc cực *dt.* Đầu trục trái đất, phần cùng cực trái đất ở hướng bắc: *Ở bắc cực, nước đông quanh năm.*

bắc cực quyền *dt.* Vòng tròn gần bắc cực chia cách dải đất lạnh và dải đất ấm.

bắc diện *dt.* Mặt day về hướng bắc (để trông thấy hoặc trông vua theo lễ).

bắc dược *dt.* Thuốc bắc, thuốc trị bệnh ở Tàu chớ sang hoặc ở Việt Nam nhưng cùng tính chất.

bắc đẩu *dt.* C/g. Đại hùng tinh, tòa sao có bảy ngôi ở hướng bắc, vị trí căn cứ cho thuyền đi bể ban đêm: *Xem sao bắc đẩu.*

bắc đẩu bội tinh *dt.* Huy chương quý nhất của nước Pháp.

bắc đường *dt.* Nhà ở hướng bắc // (B) Mẹ, bà mẹ.

bắc giao *dt.* Lễ tế đất, vía đất.

bắc hàn đới *dt.* Dải đất lạnh ở hướng bắc trái đất.

bắc hóa (貨 – hàng hóa) *dt.* Đồ Tàu, hàng từ hướng bắc (nước Tàu) chớ sang.

bắc nhân *dt.* Người Tàu, người phương bắc.

bắc ôn đới *dt.* Dải đất ấm ở hướng bắc.

bắc phong *dt.* Gió bắc, gió từ hướng bắc thổi tới.

bắc quốc *dt.* Nước Tàu, nước ở hướng bắc nước Việt Nam.

bắc sử *dt.* Sử Tàu, sử ký nước Tàu.

bắc tôn *dt.* (Phật): X. Đại thừa.

bắc thuộc *tt.* Lệ thuộc nước Tàu, thời kỳ nước Nam bị Tàu đô hộ: *Bắc thuộc lần thứ hai.*

bắc vĩ tuyến *dt.* Những vĩ tuyến ở Bắc bán cầu, phía trên Xích đạo.

BẮC *đt.* Kê, gác, mắc, để vật nầy lên vật khác hoặc dựa vào vật khác

cho liên lạc để sử dụng: *Bắc nước, bắc cầu...*

bắc bạc (bực) *trt.* Lên chân, tính cách người cầu cao, ăn nói muốn hơn người: *Bắc bạc nhà sang, cao kỳ bắc bạc.*

bắc cầu *đt.* Làm cầu để qua sông, rạch, mương; tạo phương tiện để đi từ bên này sang bên kia bằng các cách: *Bắc cầu cho kiến leo qua, Cho con chú xā qua nhà tôi chơi – CD // (B)* Dẫn dắt, làm gương: *Bắc cầu mà noi, không ai bắc cầu mà lợi // tt.* Động lay, cách gián tiếp, kiểu dây chuyền: *Nói bắc cầu, kiện bắc cầu (Faire le Bridge).*

bắc chống *đt.* Kê chống, kê ván để nằm.

bắc yên *đt.* Gác yên lên lưng ngựa.

bắc kế *đt.* Gác kiêu, gài ngựa vô xe // *đt.* Đồ phụ tùng cho ngựa kéo xe gồm có ba trá, nòng cổ, nịt lưng, hậu thu và dây cương // (B) (lóng) Trang sức, mặc áo quần tốt, đeo nữ trang: *Bắc kế vô coi được đến.*

bắc mạ *đt.* Gieo mạ, vãi lúa đã nứt mộng trên đám ruộng cấy thật nhuyễn: *Mưa thêm một đám nữa, bắc mạ thì vùa.*

bắc nước *đt.* Để ấm nước, siêu nước hay cháo nước lên lò để nấu (đun): *Bắc nước pha trà, bắc nước cạo heo.*

bắc ông táo *đt.* Kê ba viên gạch ở ba góc làm lò tạm.

bắc thang *đt.* Dưa đầu thang vào nơi vững chắc để treo: *Bắc thang lên hỏi ông trời, Vay tiền cho gái có đòi được chăng? – CD // Nuông chiều, đưa đường cho kẻ dưới: Trẻ con vượt bậc lắm điều, Cũng tại cha mẹ nuông chiều bắc thang – CD.*

bắc ván *đt.* Kê ván, lót ván để qua mương hay đi trên chỗ lầy lội.

BẮC *đt.* Đò, phà, chiếc thuyền chở sang sông: *Qua bắc, mua giấy bắc.*

BẦM *đt.* Bầm, dầm cho nát, cho nhuyễn, bầm với cái sống dao: *Đêm đêm gọi những bờ Hai, Chờ dậy nấu cơm, thái khoai, bầm bèo – CD.*

bầm vằm *đt.* Bầm nát, dầm cho nhuyễn // (lóng) Lờn chửi, mắng: *Đồ bầm vằm.*

bầm xác *đt.* (lóng) Lờn hăm hoặc mắng: *Tao bầm xác mày đa!*

BĂM *st.* Ba mươi, tiếng nói nhanh khi nói con số trên ba mươi: *Băm mốt, băm ba.*

băm ba *st.* Ba mươi ba; (truyền) tuổi kỵ thông thường trong đời người: *Băm mốt bước qua, băm ba bước lại.*

băm lăm *st.* Ba mươi lăm, số thứ tự con dê trong môn cờ bạc Đề ba mươi sáu con hay bốn mươi con // (R) (lóng) Người có máu dê, hay ve vãn đàn bà: *Máu băm lăm, anh chàng băm lăm.*

băm mốt *st.* (truyền) Ba mươi mốt, tuổi kỵ thông thường trong đời người: *Băm mốt bước qua...*

băm sáu *st.* (bạc): Đề, môn cờ bạc do người Tàu bày ra, mỗi ngày xổ hai bận, phần nhiều dùng tên cầm thú chỉ ba mươi sáu cửa ăn thua, một trúng ba mươi: *Đề băm sáu; Đề bốn mươi.*

băm sáu cước *đt.* Ba mươi sáu kế để gạt người (tam thập lục kế).

BẦM *đt.* Bầm, vằm, chặt lia lia với một hoặc hai con dao cho nát vụn: *Mắm bầm, thịt bầm // (B)* Rầy, trách cứ: *Đi chơi về khuya bị bầm kể gì.*

bầm chà *đt.* Bầm thịt hoặc cá để hấp chà.

bầm mắ *đt.* Bầm con mắ: *Bầm mắ ra chùng // Bầm vụn những da, kì, vi con mắ lóc và vài thứ mắ cá nhỏ để làm mắ bầm //* (B) Lòi chửi, hăm những người vô dụng: *Thằng đó, đem mà bầm mắ chó có dùng được việc gì.*

bầm tương *đt.* Bầm nát ngóu như tương // Bầm món tương làm gia vị.

bầm xác *đt.* Lòi hăm giết người: *Coi chừng tao bầm xác mày đã!*

BẦMBẶP *trt.* Cách run en của người không răng, để hai môi đánh vào nhau: *Ông già run bầm bấp.*

BẶM *đt.* Mím chặt môi hoặc miệng, cù chỉ hăm he hoặc nén lòng.

bầm miệng *đt.* Ngậm miệng, cố nín, không tiết lộ: *Gió đưa cây cải về trời, Nén lòng bầm miệng không lời thở than – CD.*

bặm môi *đt.* Cắn chặt môi để hăm he: *Bặm môi trợn mắt //* (B) Làm gan, sợ mà cố lướt: *Bặm môi đi chó cũng sợ lắm.*

bặm nhậm *đt.* Bặm môi trợn mắt cách giận dữ.

bặm trợn *tt.* Hung dữ, giận dữ, hăm hù, nét mặt và bộ điệu như gậy gố, lúc nào cũng có vẻ như bặm môi trợn mắt // (R) Chăm bặm, hăm hờ: *Bộ tướng bặm trợn.*

BẦM HẦM *tt.* Buồn bực, cau có, vẻ mặt người đang trong tình trạng khó chịu.

bầm hằm bó hó *tt.* Bực dọc khó chịu, tính người sắp có bệnh, sinh khó tính, động đến là gây: *Bộ bệnh sao mà bầm hằm bó hó thế?*

bầm khoăn *tt.* Áy náy, lo lắng, tình trạng người đang có việc lo ngại: *Bầm khoăn lo ngại.*

BẦMBẶT *tt.* Thín thít, cách nín lặng tuyệt đối: *Im bầm bặt.*

BẮN *đt.* Dùng ná, cung, súng, đưa mạnh tên hay đạn đi tới để giết người hay thú: *Săn bắn, xử bắn //* Dùng cây dài kê thấp một đầu cho chống đầu kia lên, kê đầu thấp dưới vật nặng rồi nhặn từ từ đầu chống xuống để nâng vật nặng lên cao: *Bắn cột nhà //* Tung lên, vọt lên: *Bùn bắn tung toé //* Gởi đi gấp: *Bắn tin; Bắn cho tôi cái thơ //* Cấn, chuyển qua: *Bắn nợ.*

bắn bia *đt.* Thi bắn, dùng súng bắn vào điểm mục phiêu trong bia.

bắn bỏ *đt.* (lóng): Bắn chết rồi bỏ thây ngoài đồng, ngoài lộ hoặc thả trôi sông, cách tàn sát trong thời loạn.

bắn bông *đt.* Đánh bông, dùng cung bật hoặc quay trục giăng xay cho tơ bông vãi.

bắn bóng *đt.* Bắn lên cao cho có tiếng nổ, cách uy hiếp để bắt sống // (R) Đá banh bóng khỏi cửa thành: *Bắn bóng hoài làm sao gỡ.*

bắn cá *đt.* Giết cá với chất nổ: *Nhà nước cấm bắn cá để bảo vệ giống cá //* Lặn xuống biển dùng súng đặc biệt bắn và bắt cá to, một môn thể thao.

bắn cận phòng *đt.* (qs) Bắn gần để phòng thủ (*tir de défense rapprochée*).

bắn chào *đt.* Dùng súng lớn bắn theo nghi thức quốc tế để chào một chiếc tàu bạn vừa cập bến, hoặc chào một nhân vật ngoại giao trên tàu.

bắn chặn nhậy *đt.* (qs) Bắn dài theo đường rút lui của địch (*barrage roulant*).

bắn chim *đt.* Dùng súng hoặc nỏ mà bắn chim // (R) Đá banh xệt lên cửa thành địch: *Thua mà cứ bắn chim luôn.*

bắn dọn đường *đt.* (qs) Dùng súng lớn bắn thật nhiều phát rẻ quạt để dọn đường tiến khỏi sợ địch ngăn đón (*feu de barrage*).

bắn đạn *đt.* Bật hai ngón tay cho đạn lăn, trò chơi giải trí của trẻ em.

bắn điều chuẩn *đt.* Bắn thử nhiều phát đi dần dần tới mục tiêu (*tir ajusté*).

bắn giữ *đt.* (qs) Bắn bao bọc chung quanh cho đừng chạy được để bắt sống (*prendre sous le feu*).

bắn hơi *đt.* Đưa tin cách kín đáo, đưa vòng quanh để dò dư luận: *Bắn hơi để xem phản ứng ra sao.*

bắn yểm hộ trực tiếp *đt.* (qs) Bắn vòng quanh xa xa bộ đội bạn để bảo vệ (*tir d'appui direct*).

bắn yểm ngang *đt.* (qs) Bắn ngang trước đường tiến của địch để chặn lại (*tir de flanquement*).

bắn là là *đt.* (qs) Bắn sát mặt đất (*feu rasant*).

bắn lăn *đt.* (qs) Bắn liên hồi, không ngừng (*feu roulant*).

bắn mả tử *đt.* (qs) Bắn bì nổ, không có đạn.

bắn khi *đt.* Dùng súng, nỏ hoặc cung mà bắn khi // (lóng) Hút á phiện.

bắn phá *đt.* (qs) Bắn súng lớn để phá hoại cơ sở địch: *Đổng Chum bị bắn phá suốt tám tiếng.*

bắn phòng chừng *đt.* (qs) Hoà lực bắn không có mục tiêu; định chừng mà bắn (*tir au juger*).

bắn quét *đt.* (qs) Bắn rẻ quạt để càn quét (*balayer le terrain*).

bắn rền *đt.* (qs) Bắn cho kêu, cho có tiếng súng để chứng tỏ sự có mặt (*feu nourri*).

bắn sê *đt.* Bắn chim sê. (X. PH. II) // (B) Giặm, nhờ mai mối giặm hỏi để cưới: *Làng cung kiếm rắp ranh bắn sê – CO.*

bắn súng *đt.* Dùng súng để bắn: *Bắn súng lục, bắn súng trường // (R) Giải quyết vấn đề danh dự sau một cuộc thách thức bằng cách trao danh thiếp hẹn giờ đến nơi nhất định với hai người chứng rồi bắn nhau: Thách bắn súng.*

bắn tin *đt.* Gởi tin đi, cho hay gấp bằng mọi cách: *Tới nơi, bắn tin về cho hay kẻo lo sợ.*

bắn tung tóe *đt.* Văng tứ phía, xệt đầy đất: *Bước mạnh, sinh bắn tung tóe.*

bắn trong vòng vị trí *đt.* (qs) Bắn nhều giữa nơi đóng binh của địch (*tir à l'intérieur de la position*).

bắn trợ sát nách *đt.* (qs) Hoà lực bắn vào địch bay khít bộ đội bạn (*tir d'appui immédiat*).

bắn vòng cầu *đt.* (qs) Bắn bóng có tính toán để đạn rớt ngay đích cho vừa.

bắn vượt đầu *đt.* (qs) Bắn vòng cầu, qua khỏi đầu bộ đội bạn (*tir par-dessus des troupes*).

bắn xâu tảo *đt.* (qs) Bắn theo chiều dài hoặc chiều rộng hơn hết của mục tiêu (*feu d'enfilade*).

bắn xéo *đt.* (qs) Nhiều súng cùng bắn chéo qua lại (*feu croisé*).

BẮN *bt.* Nổi xung, cáu tiết để lộ ra mặt, lời nói hay hành động: *Bắn thế thì của nhà sao vui dạng? // Cảm động, cảm xúc.*

bắn bá *tt.* Dễ cảm xúc, lạt lòng: *Bắn bá đến rơi nước mắt.*

bắn gắt *tt.* Gắt gỏng, cáu tiết, nói thì sùng sộ la hét, làm thì giòn ném mạnh tay.

bắn hản *tt.* Bắn hản, quạu quọ, cau có, tính hay giận: *Xốn xang nổi thiếp con quèo nựng, Bắn hản vì chàng trẻ nặng roi – VD.*

bản rản *tt.* Bản, tiếng bản được nhấn mạnh: *Việc chi mà bản rản thế?*

bản tính *dt.* Tính người hay bản: *Người có bản tính ít khi thu thái.*

BẢN *đt.* Tì, dựa, giắt, áp bụng vào: *Nằm bản; Bản quần áo trên sào.*

BĂNG *bt.* Đi tắt ngang để được gần: *Đi băng, băng ngàn // Văng ra, tung lên tiêu mất: Điều băng, bị băng ra, xài băng cho hết tiền // Nhanh, bươn: Làm băng đi // Bị ra huyết ở cửa mình: Làm băng // Thăng hà, chết: Vua băng.*

băng chùng *bt.* Liệu chùng mà đi cho gần chớ không thuộc đường: *Đi băng chùng một lát cũng tới; Băng chùng phía này giầy lát thì tới.*

băng hà *đt.* C/g: Thăng hà, chết (dùng riêng cho vua chúa).

băng huyết *đt.* (bh) Làm băng, các trường hợp ra huyết ở cửa mình, ngoài thời kỳ kinh nguyệt (*mérorragie*).

băng minh *đt.* Liều lĩnh đi, đi lên trước sự nguy hiểm: *Băng minh lên trước đài trang tự tình - K.*

băng ngàn *đt.* Đi tắt trong rừng, trong cánh đồng to // (B) Vượt đường xa: *Luột dặm băng ngàn.*

BĂNG *bt.* Giá, nước đông đặc: *Nước đông thành băng; Bắc Băng Dương // (氷) Thuộc việc mai mối, nhà vợ.*

Băng Dương *dt.* Biển lớn ở hai đầu trục trái đất, nước đông đặc luôn: *Bắc Băng Dương, Nam Băng Dương.*

băng đảo *dt.* Các hòn cù lao băng băng ở rải rác giữa băng dương: *Băng đảo như tảng nước đá khổng lồ.*

băng điểm *dt.* Điểm lạnh, độ lạnh khi nước đông đặc.

băng giá *dt.* Nước đá, nước đông đặc đến cứng: *Loại thú sống trên băng giá; Tàu lặn nguyên tử xuyên qua băng giá.*

băng nhân (冰人) *dt.* Người mai, đứng môi giới cho hai nhà kết sui: *Ngó lời nhấn với băng nhân // X. Băng nhân PH. II.*

băng ông *dt.* Cha vợ, bố vợ.

băng sương *dt.* X. Băng tuyết.

băng tâm *dt.* Lòng trong sạch như băng giá.

băng tiết *dt.* Tiết gái trong sạch như băng; sự trinh tiết.

băng tuyết *bt.* Trong sạch, trắng trong như băng như tuyết, còn trinh về thể xác và tinh thần: *Thói nhà băng tuyết, chất hàng phi phong - K.*

băng thán *tt.* Nghịch, chôi, không thể thỏa hợp, ví như băng giá và than hồng, lạnh nóng khác nhau.

BĂNG *dt.* Ngân hàng, nhà băng: *Vô băng lãnh tiền; Tiền gọi băng (banque).*

BĂNG *đt.* Rịt, bó vết thương: *Thoa thuốc rồi băng lại (pansement) // dt.* Vải thưa hẹp bề ngang được hấp để khử độc, dùng để băng bó (*bande*).

băng bó *đt.* Bó vết thương với thuốc, gòn và vải băng: *Băng bó sơ rồi chở đi nhà thương.*

băng dính *dt.* Vải băng dày có thoa chất dính một mặt để băng những nơi không thể quấn được.

BĂNG PHIÊN *dt.* (tb) Long não, khí âm, vị cay, mùi thơm phức, tính hay cháy // X. Long não.

BĂNG TÂM *đt.* Cho tâm ăn lần đầu.

BĂNG XĂNG *trt.* Lãng xăng, cách sốt sắng, mau mắn, nhanh nhẩu: *Làm bộ băng xăng cho rậm đám.*

BẰNG XIÊN BẰNG NAI *tt.* Lãng quàng lít quít, cách đi không vững, đâm bên này xệt bên kia: *Có say không mà đi bằng xiên bằng nai vậy?*

BẰNG *đt.* Vốn là, tiếng chỉ vật cấu thành: *Lưỡi bằng thép, cán bằng cây // trt.* Với, tiếng chỉ vật dùng trong một công việc: *Đi bằng xe đạp, đánh con bằng roi // Bình, như, ngang nhau, tiếng so sánh: Xem vợ bằng trời; Yêu nhau mà lại bằng mười phụ nhau - K // Dấu hai ngang, một trên một dưới trong phép toán: $5+3=8$.*

bằng chạn *trt.* Cùng một vóc mình, không bên nào cao lớn hơn: *Hai con gà này bằng chạn.*

bằng nhau *trt.* Không hơn không kém, hai hoặc tất cả đều một cỡ: *Lớn bằng nhau, xem bằng nhau, đối xử bằng nhau.*

bằng trạc *trt.* Cùng một trạc, một lứa, một vóc: *Hai đứa bằng trạc nhau.*

bằng trang *trt.* Trang lứa, một cỡ: *Hai đứa bằng trang nhau // Bằng mặt, ngang như mặt nước: Đứng xa trông ngọn cây bằng trang.*

bằng triển *trt.* Vừa triển, không bên nào cao bên nào thấp, triển mí: *Mặt hai tấm ván bằng triển; Cái nắp bằng triển với cái hộp.*

BẰNG *tt.* Bình, phẳng, tính cách sự vật trơn tru, không trắc trở, gồ ghề: *Đồng bằng, lấp bằng, xếp bằng, thẳng bằng.*

bằng an *tt.* C/g. Bình an, bường an, mạnh giỏi, không việc gì trắc trở: *Việc nhà cũng bằng an.*

bằng bặn *tt.* Thật bằng, ngang như mặt nước: *Cân nền nhà thật là bằng bặn.*

bằng bụng *tt.* Vừa ý, đẹp dạ: *Làm vậy, tôi bằng bụng lắm.*

bằng lòng *trt.* Đồng ý, nhận lời: *Bằng lòng lên lương // Nh. Bằng bụng.*

bằng mũi *tt.* Mũi bằng, không nhọn, không quốt: *Thuyền bằng mũi, dao bằng mũi.*

bằng phẳng *tt.* Ngang bằng, không cao không thấp: *Cánh đồng bằng phẳng.*

bằng thán *tt.* (do Bình thán) X. Bằng thẳng.

bằng thẳng *tt.* Bằng và thẳng, không gồ ghề, cong queo, không hăm hố: *Đường đi bằng thẳng.*

BẰNG *đt.* Căn cứ, dựa vào: *Bằng vào lời nói thì biết ngay gian // dt.* Chứng cứ, sự vật có thể căn cứ vào mà biết tài năng, thực giá: *Vi bằng, cấp bằng.*

bằng cấp *dt.* C/g. Cấp bằng, giấy chứng tài năng, sức học hoặc chức vụ do nhà thẩm quyền cấp phát: *Bằng cấp trung học, bằng cấp đánh máy, bằng cấp lái xe, bằng cấp hội viên.*

bằng có (cứ) *dt.* Vật hiển hiện có thể dựa vào mà phán đoán, quyết định: *Gọi tôi là người gian, vậy có chi làm bằng có chăng? // Lý do, sự việc gây nên một hành động, có thể dựa vào để phán đoán, quyết định: Bằng có là nó thất nghiệp lâu ngày, tôi mới nghi cho nó.*

bằng chứng *dt.* Sự, vật có thể dựa vào mà phán đoán, phân xử: *Sự vắng nhà đêm hôm là một bằng chứng...; Cái áo dính máu cũng là một bằng chứng...*

bằng chứng cụ thể *dt.* Bằng chứng hiển hiện, không chối cãi được: *Nhà đất anh mới mua là bằng chứng cụ thể của vụ thụt két.*

bằng chứng hư *dt. (Pháp)* Bằng chứng do lời khai của nhân chứng (*preuve testimoniale*).

bằng chứng thực *dt. (Pháp)* Bằng chứng có văn tự, giấy tờ hoặc thơ từ hện hò, v.v. (*preuve littérale*).

bằng khoán *dt. (Pháp)*: Giấy ghi căn cội và quyền sở hữu một bất động sản.

BẰNG (朋) *dt.* Bè bạn thân hoặc cùng đẳng cấp, cùng chung một nơi: *Kim bằng, thân bằng*.

bằng đẳng *dt.* Bạn cùng một lứa, một cấp bậc.

bằng hữu *dt.* Bạn thân, anh em kết nghĩa với nhau: *Niềm bằng hữu*.

bằng liêu *dt.* Bạn cùng chung một sở làm, chung một công việc làm ăn.

BẰNG *tt.* Bình, giọng nói, giọng thơ, giọng nhạc viết với dấu huyền hoặc không dấu: *Giọng bằng êm hơn giọng trắc*.

BẰNG *trt.* Nếu, lời ví, đặt giả thuyết, liệu trước một trường hợp nghịch: *Cầm bằng, chẳng bằng, đường bằng, sao bằng, ví bằng*.

bằng không *trt.* Nếu không, lời ví để đưa một giải pháp hoặc chỉ một hậu quả nếu gặp trường hợp nghịch: *Gặp va, anh trao số tiền này; bằng không, anh đem về tôi; Nghe tôi thì nên của nên nhà; bằng không, anh sẽ nguy*.

BẰNG *dt. (động)* Giống chim to: Đại bàng // (B) Người có tài chí lớn, ham vẫy vùng: *Gió đưa bằng tiện đã lia dặm khơi – K.*

BẰNG LĂNG *dt. (thực)* Loại cây to, lá lớn có lông, hoa tím dợt trở dài theo dợt nhánh; vỏ cây có chất *tanin* trị được tiết tả; trái và lá trị được bệnh đái đường (*Lagerstroemia speciosa*).

bằng lăng bàn *dt. (thực)* C/g. Sứ tây, loại cây cao từ 10 tới 30m, nhánh mọc ngang, lá to không lông; tụ tán hoa rất to, hoa sáu cánh, nhiều tiểu nhị, nang to, nhiều hạt (*Dua-banga sonneratiodes*).

bằng lăng ổi *dt. (thực)* X. Thao lao.

BẰNG HÀ *đt.* Lội qua rạch, qua sông: *Bạo hổ bằng hà*.

BẰNG SA *dt.* C/g. Hàn the hay *Natri borat* ($\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7$), khí mát, vị lạt, không độc, được bỏ chung trong các thang thuốc bắc và để khử kim loại trước khi hàn. Hiện nay đã cấm dùng trong thực phẩm (TCK).

BẰNG TOAN *dt. (h)* C/g. *Acid boric*, một hóa chất, thường dùng rửa mắt, thoa miệng.

BẰNG *tt.* Túc bằng, dùng ép trong thơ, phú: *Thuốc gươm sao bằng một cần câu – VD.*

BẰNG CHẴNG *trt.* Lăng nhăng, bằng quơ, dài mà vô nghĩa: *Nói bằng chẳng nghe bắt mệt*.

BẰNG *trt.* Bật, im, vắng lâu: *Bằng đi một dạo // Phút, hẳn, không nghĩ đến: Quên bằng, bỏ bằng // Đứng, chẵn, không thừa: Trúng bằng, thấy bằng, bù chẵn bằng (bạc).*

BẰNG *đt.* X. Báng (trâu báng).

BẰNG *trt.* Đau thốn, bứt rứt, khó chịu.

bằng lạng *trt.* Thốn, mắc tiêu luôn: *Bụng cứ bằng lạng mãi*.

bằng nhặng *tt.* Hung hăng, đáng người giận dữ: *Người bằng nhặng*.

BẤP *dt. (thực)*: C/g. Ngô, loại cỏ cao từ 1 tới 2m, thân cứng, lá dài có bẹ ôm thân, phát hoa (cò) mọc ở đọt, hoa đơn phái: hoa đực là chùm tụ tán, hoa cái là gié có lá hoa bao lại; mỗi cây có từ một tới hai trái dài,

nhọn, cuống to, vỏ mỏng nhiều lớp, trong là hạt đem dày có hàng, trong nữa là cùi to, ở chót có râu đỏ tức vôi nhụy; hạt là một thực phẩm ngon, bổ, cũng để nuôi heo, gà; râu có nhiều hóa chất: *potassium, glucos, maltos, calcium, sterol, mônôethylênit, allantoin*, được dùng làm thuốc lợi tiểu tiện (*Zea Mays*).

bắp bún *dt.* (thực) Loại bắp hạt nhỏ, cùi to // C/g. Bắp nếp.

bắp con chàng *dt.* (thực) Trái bắp non, chưa có hạt.

bắp đá *dt.* (thực) Loại bắp hạt to, cùi ốm, trông lấy hạt rất có lợi.

bắp ghe *dt.* Bắp trồng ở xa đô thành, chờ bằng ghe đến, lâu ngày hết ngon.

bắp mọi *dt.* Loại bắp hạt vỏ mỏng, dùng rang nổ.

bắp vườn *dt.* Bắp trồng ở vườn quanh đô thành, bẻ vô nấu liền, còn vị ngọt, ăn ngon.

BẮP *dt.* Những vật thon, dài, hai đầu nhọn giống trái bắp.

bắp cải *dt.* Loại cải lá dày cuống to, gân đứng lủa thì lá úp lại nhau thành bắp dài hoặc tròn: *Bắp cải dài, bắp cải nôi*.

bắp cày *dt.* Cán gỗ của lưỡi cày để nắm tay trở cho lưỡi cày xóc đất.

bắp cày *dt.* (động) các loài tò vò có tính xã hội cao lớn nhất, chủ yếu thuộc chi *Vespa* và *Provespa*. Nhiều loài ong bắp cày có kích thước lên tới 5,5cm. Loài được biết đến nhiều nhất là *Vespa crabro* (ong bắp cày châu Âu) với kích thước khoảng 2-3,5cm, phân bố chủ yếu ở châu Âu, Nga, Bắc Mỹ và Bắc Á. Trong tiếng Việt, ong bắp cày còn có các tên khác

như ong vò vẽ, ong bò, ong bò vẽ, ong bồ vẽ, ong vẽ, ong vàng. Trên khắp thế giới có 22 loài *Vespa* được công nhận.

bắp chân *dt.* C/g. Bắp chuối, phần thịt ở phía sau và trên ống quyển.

bắp chuối *dt.* (thực) Hoa chuối chưa giải hoặc giải hết còn cái chót: *Bắp chuối hạt, bắp chuối lược* // X. Bắp chân.

bắp đùi *dt.* C/g. Bắp vẽ, phần thịt ở vẽ, bọc khúc xương đùi: *Bắp vẽ non, bắp vẽ hoa khô*.

bắp tay *dt.* Phần thịt nổi to ở cánh tay: *Lớn xương bắp tay*.

bắp thịt *dt.* Thớ thịt, những bộ phận bằng thịt của thân thể, tròn dài như trái bắp có màng bạc nhạc bọc ngoài, ở giữa lớp mỡ và xương.

bắp vẽ *dt.* X. Bắp đùi.

BẮP *trt.* Tiếng phát ra khi hai vật mềm hoặc một mềm một cứng chạm nhau: *Cá táp cái bắp, nói lặt bắp, heo táp bầm bắp*.

bập bẹ *đt.* Nói bằng môi khi mới học nói: *Cháu nó mới bập bẹ vài tiếng: ba, bà* // (R) Nói tiếng ngoại quốc chưa giỏi: *Bập bẹ được chút đỉnh tiếng Pháp*.

BẮT *đt.* Nắm lấy, vớ lấy, giữ lại, đem đi: *Bắt cóc, bắt lính, lính bắt* // (R) Nắm lấy điểm khởi sự: *Bắt đầu...* // Nắm chỗ yếu của người mà hăm dọa, mà đánh: *Bắt nạt, bắt miếng* // Nắm lấy cái hay cái đẹp của người mà làm theo: *Bắt chước* // Làm thành chi, thành vất: *Bắt chấy, bắt bún*.

bắt ấn *đt.* (truyền) Dùng mấy ngón tay ra hiệu với tà ma: *Thấy pháp bắt ấn*.

bắt bài *đt.* Bắt những con bạc đang ăn thua trong sòng: *Bắt bài phải có*

tiền tang // Hát đối đáp theo nhịp trống trong tuồng hát bội giữa một đào một kép, chân quỳ chân chống, lưng day lại, ở hai góc sân khấu.

bắt bén *trt.* Bắt đầu bén lửa: *Than đã bắt bén* // (R) Khởi sự quen tánh: *Chơi lâu bắt bén; Tôi được, bắt bén tới hoài.*

bắt bịp *đt.* C/g. Bắt quỵch, đánh lừa, gạt người: *Bắt bịp người thật thà.*

bắt bò *đt.* (lóng) Thách thức, khiêu khích nhau.

bắt bò lạc *đt.* (lóng) Lấy, chơi qua đường đàn bà con gái thơ thẩn ngoài đường // Chộp lấy tiền bà vô thừa nhận trong sòng bài: *Ngồi chờ bắt bò lạc.*

bắt bó *đt.* Xóc các bó lúa cho xổ ra và trải đều lai cho trâu đập lần thứ nhì: *Bây giờ bắt bó cho trâu đập, khuya ra rơm thì vừa.*

bắt bóng *đt.* Làm theo sự ước chừng, không chắc: *Bắt bóng đèn chừng* // Làm việc đầu đầu, không chắc có kết quả: *Buông hình bắt bóng.*

bắt bỏ *đt.* (lóng) Kết thân, làm quen thân mật để nhờ nhờ: *Mới bắt bỏ với cặp rắng.*

bắt bộ *đt.* Bắt người với hai tay không, không dùng vũ khí // Bỏ bộ, khởi sự múa: *Bắt bộ thật hùng tráng* // Khởi đáp lại một câu hò: *Anh chị em ai nấy đừng cười, để cho tôi bắt bộ với người áo đen.*

bắt bỏ *đt.* Bắt nhiều người phạm pháp: *Mở cuộc bắt bỏ; Bắt bỏ lung tung* // Đùng bắt, không bắt: *Họ chơi giải trí chút đỉnh, bắt bỏ làm chi; Tôi có bắt bỏ ai đâu?*

bắt bún *đt.* Khoanh từng nắm bún trên lá cho thành vắt (bún tươi); Xếp từng nắm bún trên vỉ rồi tái

ra mỏng thành vể để phơi khô // Mua bún hoặc bán bún, đếm từng vắt bún để lên lá: *Bắt cho tôi nắm đồng bún; Bữa nay chị không bắt bún sao?*

bắt cá *đt.* Bắt con cá: *Tất địa bắt cá* // (R) (bạc) Nhận đánh cuộc: *Ra trường gà bắt cá; Bắt cá đá banh.*

bắt cái *đt.* (bạc) C/g. Bè cái, dự cuộc thi coi ai làm cái khi bắt đầu một sòng bài.

bắt cặp *đt.* Đứng bên người khác để thành một cặp: *Bắt cặp sắp hàng đôi* // Đi với nhân tình: *Gặp hai đứa bắt cặp nhớn nhoe ngoài đường* // Giao hợp: *Mưa nổi nước, ếch nhái bắt cặp đầy đồng.*

bắt cóc *đt.* Bắt những con cóc để ăn thịt hoặc thử thuốc // Bắt lên người giấu một nơi rồi viết thơ đòi tiền chuộc với thân nhân người ấy // (R) Bắt mất vì lý do chánh trị, không cho thân nhân hay biết.

bắt con gái *đt.* (lóng): Bắt gái chơi bời, gái điểm, việc làm của sở kiểm tục: *Lính bắt con gái.*

bắt chân chữ ngũ *đt.* Gác bàn chân này qua gối chân kia đang chống lên, lúc nằm: *Nằm bắt chân chữ ngũ.*

bắt chỉ *đt.* Dùng nghệ thuật khéo léo để làm nổi lên chỉ trên bánh, nữ trang, gỗ, sắt, v.v.

bắt chọt *trt.* Thình lình, bất thần, thình không xảy ra, không đoán trước được: *Bắt chọt thấy va lù lù bước vô.*

bắt chước *đt.* Nhái, nhại, làm theo cách làm của người: *Bắt chước Tây Thi nhăn mặt; Bắt chước nhân hiệu.*

bắt dầu *đt.* Thấm dầu, cháy tỏ nhờ hơi nóng rút dầu lên: *Đèn bắt dầu.*

bắt đẽ *đt.* Bắt con đẽ: *Mua xuống vài đám, trẻ con đi bắt đẽ đầy đồng // (R) Rước mối, mời mọc, giành giựt hành khách cho xe mình: Nạn bắt đẽ ở bến xe làm hành khách bức mình // (lóng) tìm lượm những đầu đốt thuốc lá đã hút gần hết để vắn thành điệu mà hút.*

bắt đà *đt.* C/g. Bắt trốn, nương đà có sẵn mà tiếp cuộc: *Bắt đà tiến tới.*

bắt đài *đt.* Vặn máy phát thanh theo giờ và làn sóng điện từng đài để nghe: *Bắt đài Sài Gòn, bắt đài Quân đội.*

bắt đầu *trt.* Kể từ, lời chỉ điểm khởi sự: *Bắt đầu ngày mai; Bắt đầu sáu tuổi; Bắt đầu chơi; Bắt đầu người này.*

bắt điện *đt.* Bắt hơi điện, chuyển dây để đem hơi điện từ nơi này sang nơi khác: *Thương lượng để bắt điện xài // Bắt lửa, tiếp được luồng điện, máy khởi chạy: Máy đã bắt điện.*

bắt gặp *đt.* Tình cờ chạm mặt người không muốn gặp mình: *Bắt gặp nó đang đứng nói chuyện với người ta // Thấy lại vật mình đang tìm: Bắt gặp cuốn sách trong xó.*

bắt gân *đt.* Bóp mạnh sợi gân tê trong người: *Bắt gân cho nó té rồi còng lại // (B) Xem dáng người, vẻ mặt để độ ý: Bắt gân kẻ cắp.*

bắt ghen *đt.* Bắt người hôn phối đang tư tình với kẻ khác: *Hoạn Thư không bắt ghen mà Kiều và Thúc sinh vẫn sỡ.*

bắt giò *đt.* C/g. Bắt cẳng, bắt chân, nắm hoặc ôm chân địch thủ dở hòng lên cho té: *Bắt giò thầy nhào // (B) Vạch lỗi của người để trào lộng: Bắt giò đồng nghiệp.*

bắt gió *đt.* Chà, vuốt hai màng tang và sống mũi để đỡ nhức đầu.

bắt hoi *đt.* Bắt mót, bắt những cá còn sót mà người tát đĩa hay vung bỏ lại hoặc bắt cá nhỏ dựa mé lúc chủ bắt cá to ở giữa // (B) Châu rìa để hưởng chút đỉnh đồ thừa.

bắt hồn *đt. (truyền):* Nhờ đồng cốt đi thiếp mời hồn người chết trong vòng một trăm ngày về hỏi chuyện: *Bắt hồn nó hỏi coi nó chết oan hay ung.*

bắt lính *đt.* Chọn người làm lính trong quân đội: *Bắt lính đi tây; bị bắt lính.*

bắt lửa *đt.* Cháy có ngọn: *Đóng un ngún hèn lâu, bây giờ mới bắt lửa // Bắt điện, tiếp được luồng điện: Máy đã bắt lửa.*

bắt mạch *đt.* Chẩn mạch, dùng ba ngón tay đè nhẹ trên mạch máu người bệnh, ở cườm tay, để đoán bệnh // (B)(lóng) Chặn đầu, dùng mảnh khoe để tìm hiểu việc riêng của người: *Tao bắt mạch được rồi, hết giấu.*

bắt mẹo *đt.* Vạch chút sơ hở làm cho người hết chối cãi hoặc dùng lời khôn khéo hỏi đón cho người khai sự thật.

bắt miếng *đt.* Lừa thế võ của địch mà đánh trả lại miếng nghề kỹ // (B) Dùng mảnh khoe để ngăn; chặn hoặc phá hư mưu kế người.

bắt mọi *đt.* Bắt người ở làm việc công không: *Bị bắt mọi mấy tháng nay; U bắt mọi.*

bắt mối *đt.* Dẫn mối mua bán, kiện tụng ăn huê hồng.

bắt nạt *đt.* Cậy oai quyền, thế lực làm cho người sợ: *Bắt nạt người nghèo.*

bắt nọc *đt.* Bắt một con heo con khi mới ra bầy, quyền của người chủ con heo nọc (giống): *Bắt nọc có quyền chọn.*

bắt nọn *đt.* Chặn đầu, dùng lời nói, câu hỏi cố ý, để làm cho người thú nhận.

bắt nọ *đt.* Tìm bắt con nọ đã trốn // Xiết đồ đạc để trừ nợ.

bắt nhãn *đt.* (lóng) Nhìn chòng chọc vào mắt tay cái cu-di (để mười hai con), tay cầm tiền rà trên bài hành tổ để xem về mặt của cái mà độ con bài trong hộp // Thầy nhãn, trùng liếc với gái để dò ý: *Bắt nhãn cô áo tím.*

bắt nhịp *đt.* Vô nhịp (dip), hòa theo nhịp, cùng đờn hoặc ca một nhịp // (B) Kết tinh, lấy nhau: *Bắt nhịp câu ô.*

bắt nguồn *đt.* Do nguyên nhân đầu tiên: *Việc xích mích ấy bắt nguồn từ lâu.*

bắt phu *đt.* Kén, tuyển mộ cách ép uống người đi làm lao công: *Nạn bắt phu cạo mủ.*

bắt quàng *đt.* Vớ càn, không kể hệ thống bài bản: *Nói thơ bắt quàng; Thấy sang bắt quàng làm họ.*

bắt quých *đt.* X. Bắt bịp.

bắt quyết *đt.* Quyết bắt, bắt cách cương quyết: *Bắt quyết không tha // (truyền) Bắt ấn, dùng mấy ngón tay ra hiệu với tà ma: Bắt quyết trừ tà.*

bắt quờ *đt.* Vớ sang đàng, không phải người phải chuyện: *Đừng có bắt quờ mà méch lòng.*

bắt ra-dô *đt.* (lóng): Vặn máy thâu thanh nghe: *Bắt ra dô nghe cái lương.*

bắt rẻ *đt.* Nuôi rẻ, gả con nhưng để vợ chồng nó ở luôn nhà mình: *Gả con bắt rẻ.*

bắt rẻ *đt.* Ra rẻ, rẻ bò xa: *Mít là loại cây bắt rẻ rất xa // (B) Bắt nguồn sâu, khởi sự lâu từ một nơi nào: Ốc mè tin bắt rẻ từ ngàn xưa.*

bắt sống *đt.* Bắt để sống chớ không giết: *Bắt sống được năm tên // (B) Cầm lại, giữ quyết không cho về: Nó bắt sống thẳng ở dưới.*

bắt tay *đt.* Nắm chặt tay người toan đánh, chém hay bắn: *Bắt tay đoạt súng // Nắm tay nhau siết lại để chào: Bắt tay chào hỏi // (B) Giao hảo, đoàn kết, hòa thuận với nhau: Hai đảng đã bắt tay nhau rồi // Bắt đầu khởi công: Bắt tay góp từ...; Bắt tay vào việc.*

bắt tấy *đt.* (lóng): Tìm hiểu bề trong, sự bí mật của người: *Bắt tấy nó được rồi.*

bắt tin *đt.* Vặn máy thâu thanh nghe tin tức: *Bắt tin sáng; Bắt tin Ba Lê.*

bắt tinh *đt.* (lóng) Chọc ghẹo để kết đôi: *Mới bắt tinh chớ chưa có gì.*

bắt tó *đt.* Chống tó, gài treo hai cây lại để gác gọng xe lên: *Bắt tó cho bò nghỉ.*

bắt thăm *đt.* Rút thăm, chọn lựa với sự may rủi coi ai được ai không, ai trước ai sau hoặc món nào về phần người nào: *Bắt thăm lính, bắt thăm hụi, bắt thăm phân thệt.*

bắt thóp *đt.* Nói rõ mưu toan của người để người dùng chối.

bắt trâu *đt.* Nắm từng chục trâu sắp thành liền, thành ộp lên đếm // (R) Mua trâu: *Bữa nay chị không bắt trâu sao?*

bắt treo *đt.* Gác treo, để hai vật treo nhau: *Bắt treo hai cây làm tó.*

bắt trốn *đt.* X. Bắt đà.

bắt xác *đt.* Bắt luôn con thua nếu con của mình thắng, ngoài số tiền cuộc: *Đá cá bắt xác, đá để bắt xác.*

bắt xâu *đt.* Bắt dân đi làm xâu.

BẮT *đt.* Ép buộc, nhân lỗi lầm, sơ hở của người mà ép người nhận điều kiện của mình: *Bắt khoan bắt nhặt*

đến lời, *Bắt quý tận mặt, bắt mời tận tay* – K.

bắt bẻ *đt.* Chi trích, bẻ lẻ, vạch sơ hở của người để chê bai: *Nghe kỹ sẽ bắt bẻ.*

bắt bí *đt.* C/g. Bắt chẹt, thừa lúc túng, lúc cùng đường của người mà bắt người chịu thua mình hoặc nhường lợi cho mình.

bắt buộc *đt.* Ép người hoặc ép lòng mình làm việc không vừa ý: *Gặp câu hu, bắt buộc phải đi vòng.*

bắt chẹt *đt.* X. Bắt bí.

bắt đền *đt.* Bắt trả lại vật đã làm hư hao hoặc một số tiền đáng giá vật ấy: *Làm hư phải bắt đền; Bắt đền tiền.*

bắt ép *đt.* X. Bắt buộc // Ép người theo mình: *Dụ không được, nó bắt ép con nọ đi về bên.*

bắt lỗi *đt.* Vạch lỗi người: *Mẹ chồng bắt lỗi nàng dâu.*

bắt nét *đt.* Hạch sách, vạch từng li từng tí để chỉ lỗi.

bắt nhặt *đt.* Bắt lỗi cách ti mi: *Bắt nhặt bắt khoan* // X. PH. II.

bắt thường *đt.* Nh. Bắt đền.

bắt vạ *đt.* Nh. Bắt đền.

BẮT *trt.* (do Biệt) Im hẳn, không tin tức: *Im bắt, nín bắt, vắng bắt.*

bật hơi *đt.* Dứt hơi thở, ngắt: *Bật hơi rồi còn gì!* // Không tầm hơi, mất hẳn tin tức.

bật tâm *tt.* Biệt tin, mất hẳn tin tức liên lạc: *Bật tâm nhân cá (nhạn và cá, hai con vật đưa tin).*

bật tin *tt.* Nh. Bật tâm: *Người đó bật tin lâu rồi.*

bật tiếng *tt.* Vắng tiếng lâu, không nghe đến tên tuổi, không ai nhắc nhở đến: *Kép X bật tiếng đã lâu.*

BẮT THIẾP *tt.* X. Bạt thiệp.

BẮC *đt.* Ruột xốp vài loại cây cỏ //

(R) Tim đèn thấp, đèn đĩa, đèn lưu ly bằng ruột cỏ bắc. *Có bắc có dâu chán vạn người khêu* // (R) *tt.* Nhẹ: *Tiếng bắc tiếng chi.*

BẮC *tt.* (do Bắc) Tên thứ gió lạnh từ hướng đông bắc thổi đến: *Gió bắc lạnh lòng mưa rung lá hẹ, Cầm thương nàng có mẹ không cha* – CD.

BẮC *trt.* Túc, ngật, liêu, thiếu cân nhắc.

bắc tử (bức tử) *đt.* Ép chết, làm ngật cho người tự sát // (R) *trt.* Cách liêu linh, không suy xét: *Nói bắc tử, đi bắc tử.*

BẠC (BỤC) *đt.* Nấc, tảng, ngời thú, đảng: *Bạc sông, bạc thang, thay bạc đổi ngôi; Bạc hào kiệt* // (âm) Khoảng từ giọng này qua giọng kia trong âm nhạc: *Cung thương lâu bạc ngũ âm* – K.

bạc nghịch *đt.* (âm) Khoảng giữa hai giọng không liền nhau về độ cao thấp như: *Do-fa.*

bạc thuận *đt.* (âm) Khoảng giữa hai giọng cao thấp liền nhau như: *Do-ré.*

BÂY *tt.* Trây, không biết xấu hổ: *Chịu bày, cãi bày.*

bây bả *trt.* Nhảy, lẩn khân, dai dẳng: *Cứ theo bày bả mãi.*

BÂY *chđt.* X. Bay: *Chúng bay, tụi bay.*

BÂY CHỪ *trt.* X. Bay giờ.

BÂY GIỜ *trt.* Hiện thời, hiện giờ, lúc này, lời chỉ thời gian đang nói, khác với lúc này hoặc thời kỳ đang sống, khác với lúc trước hoặc đời này, khác với đời xưa: *Bây giờ tôi đang đói; Bây giờ phần nhiều mặc áo phục cá; Bây giờ thợ lặn không còn xâm mình nữa.*

BÂY BẦY *trt.* Lập cập, dăng run làm chuyển động cả thân mình: *Run bày bầy.*

BẦY *dt.* Bè, đàn, lũ, tiếng gọi một nhóm người với ý khinh hoặc một đàn thú: *Đông cá bầy; Bầy du đảng, bầy bò.*

bầy tôi *dt.* C/g. Bê tôi, tiếng gọi một hoặc nhiều ông quan đối với vua: *Bầy tôi trung thành.*

bầy trẻ *dt.* Sắp trẻ, sắp nhỏ, tiếng gọi các đứa con trong nhà, kể cả người ở trẻ tuổi: *Bầy trẻ đâu vắng?; Má bầy trẻ.*

BẦY HẦY *bt.* Bừa bãi, xóc xếch, dơ dáy, tình trạng nghèo nàn, bần thiu của người, của vật: *Người bầy hầy, nhà bầy nhầy, ăn mặc bầy hầy.*

BẦY NHẢY *dt.* X. Bạc nhạc // *tt.* Làng nhàng, lơi thôi, không dứt khoát: *Xem trong gia đạo bầy nhầy – CD.*

BẦY *tt.* Nhũ, dư, muối, rục rã, sự mềm nhũn của thức ăn nấu ninh, trái quá muối, thịt quá ươn, v.v.: *Chín bầy, như bầy, thúi bầy // Rēm, yếu quá: Nhọc bầy; Cua bầy // Thùng, rách nhiều chỗ: Nát bầy, thùng bầy // (B) Hư việc nhiều: Bầy như tương.*

bầy bá *tt.* Quá bầy, nát vụn, rục rã: *Chín bầy bá // (B) trt.* Không gọn gàng, sạch sẽ, chỗ bôi chỗ cạo lộn xộn: *Sửa bầy bá // tt.* Đồ bể tùm lum, tai tiếng xấu hổ: *Bầy bá cả, hết đường cứu vãn.*

bầy bót *tt.* Non nớt, non ngày, tình trạng sức khoẻ trẻ sơ sinh hoặc đàn bà mới ở cữ: *Còn bầy bót quá, nên kiêng nước.*

bầy nhầy *tt.* Yếu, chưa lại nhính, tình trạng sức khoẻ người bệnh mới khỏi.

BẦY *trt.* Đường ấy, như thế: *Giới bầy, lảm bầy, cảm bầy, thương bầy; Khéo vô duyên bầy là mình với ta – K; Thương bầy mẹ già trông tựa cửa – VD.*

bầy chầy *trt.* Lâu nay, hồi đó tới giờ, lời chỉ thời gian qua tới lúc đang nói: *Đã cam tẹ với tri âm bầy chầy – K.*

bầy chừ *trt.* Bấy giờ, lúc đó, lời chỉ thời gian mới nói qua: *Bầy chừ nào rõ mô tê là gì – VD.*

bấy giờ *trt.* X. Bấy chừ.

bấy lâu *trt.* Nh. Bấy chầy.

bấy nay *trt.* Lâu nay, từ ấy đến nay, chỉ khoảng thời giờ từ lúc việc xảy ra tới lúc đang nói: *Kể đã thiếu nào lòng người bấy nay – K.*

bấy nhiêu *trt.* Chừng ấy, bao nhiêu đó, tiếng chỉ số lượng đã biết: *Bấy nhiêu cũng đủ; Biết bao nhiêu hay bấy nhiêu.*

BẦY *đt.* Nâng lên, đỡ lên, kê đầu cây làm cần rồi nhận mạnh đầu kia để bắn vật nặng lên: *Bầy cột nhà, bầy cái tú // (B) Đẩy, làm cho văng, cho mất chỗ: Hống hách quá, bị bầy mất chức.*

bầy gan *trt.* Xung gan, tức giận: *Giận bầy gan mà không nói được.*

bầy tiết *trt.* Lộn tiết, điên tiết, tức giận gần như cuồng loạn.

BẦY *tt.* Ướt át, lầy lội, đất bị đọng nước còn bị giậm lên đến nổi sinh: *Giậm bầy, đường bầy.*

bầy lầy *tt.* Trơn trượt, nổi sinh và đẩy đầu chân: *Đường bầy lầy.*

BẦY *tt.* Hầm hinh, gập ghềnh, không vững, không thẳng bằng: *Ván bầy, cầu bầy // dt.* Cạm, vật chế có máy sập hoặc bật, hoặc kê cho hầm hinh, gập ghềnh để bắt thú hay kê gian: *Gài bầy, đánh bầy; Ăn quen chôn bèn mắc bầy // dt.* Gài bầy để bắt thú hoặc kê gian: *Bầy kê làm tiền; Bầy chim.*

bầy bặt *dt.* Bầy có cây cần, gài với mồi hay chỗ đứng, khi thú động

tới, cần bặt mạnh làm dây vòng siết cổ.

bẫy cạp *dt.* Bẫy kẹp có lò xo kẹp chặt con vật.

bẫy cần *dt.* Bẫy bằng cây cần dụ và vòng dây để siết cổ con vật.

bẫy cò ke *dt.* Bẫy bằng tre hình tam giác, trên có cây bặt gài với mỗi bằng trái cò ke chín, khi chim vào ăn mồi, cây bặt đập gãy cổ.

bẫy đập *dt.* Bẫy gài dưới cò rậm để kẹp chân con vật hay kẻ gian.

bẫy lỗ *dt.* Bẫy gài ngay lỗ nhỏ moi dưới đất, khi chim mổ mồi thì bẫy bặt.

BẬY *tt.* Sai, quấy, chạ, không đúng lẽ, không đúng chỗ, phạm phép: *Việc đó bậy lắm; Lời nói đó bậy lắm // trt.* Hành động sai, quấy: *Ăn bậy, làm bậy, nói bậy, ngủ bậy...; Bậy! Đừng nói vậy; Bậy! Không được đâu!*

bậy bạ *tt.* Sai, quấy, xấu xa: *Thiệt bậy bạ! Người đó bậy bạ lắm! // dt.* Làm quấy: *Đừng bậy bạ với vợ người; Bậy bạ chỗ đó thú lắm.*

bậy chạ *tt.* Tính người hay làm quấy, ăn ở không phải đạo: *Con người bậy chạ.*

BÂM *tt.* Biếm, xa gằn, xóc hông, cách nói xấu gián tiếp, làm người giận, tức: *Nói bâm.*

bâm bổ *dt.* Nói xấu nặng, không nương tay; nói xấu qua lại, chê bai nhau: *Bâm bổ người ta chi? Bâm bổ nhau luôn, mong gì hòa thuận!*

BÂM *dt.* Má, me, tiếng con gọi mẹ của người miền Thượng (Bắc Việt): *Bâm tôi.*

BẨM *tt.* Đỏ thâm tím, thâm xanh hay thâm xám, dấu đỏ nổi ngoài da khi bị đánh bị kẹp đến giập các tia máu nhỏ nơi đó: *Đỏ bầm, máu bầm, bị đánh bầm mình.*

bấm gan *trt.* Giận lắm mà chưa nói ra được: *Giận bấm gan; bấm gan tím ruột.*

BẤM *dt.* Ấn mạnh móng tay cái hoặc đầu các ngón chân xuống: *Bấm ối coi chưa chưa; Bấm hàng coi có mục không; Bấm chân cho guốc đừng khua, hay đi đừng trượt // Điền đầu ngón tay cái vào các đốt tay khác để tính: Bấm tay, bấm độn // Nén, dằn nư giận, cố gắng: Bấm bụng, bấm chí.*

bấm bụng *dt.* Ép lòng, dằn tự ái, tự bắt buộc: *Bấm bụng ra đi chó lòng không nờ dứt.*

bấm chân *dt.* Dùng đầu ngón chân ấn lên bàn chân người đứng bên để ra hiệu: *Trương Lương bấm chân Hôn vương khuyên phong vương Hàn Tín.*

bấm chí *trt.* Cố gắng, dằn ham muốn xằng bậy để đem hết tâm chí vào việc nên làm: *Khuyên con bấm chí học hành – CD.*

bấm gan *dt.* Giữ lấy can đảm, làm dạn: *Bấm gan chịu trận.*

bấm độn *dt.* Bói quẻ bằng cách điểm đầu ngón tay cái vào các đốt kia.

bấm giờ *dt.* Tìm giờ trong hàng chi ngang với giờ đồng hồ: *Thử bấm giờ coi phải mười giờ đêm là giờ hội không; Bấm giờ coi nó sanh nhằm giờ nào // Tính tốc độ trong các cuộc thi chạy với đồng hồ có kim chỉ giây (sao) thật đúng: Bấm giờ coi nó chạy mấy giây; Người bấm giờ (chronométréur).*

bấm số *dt.* Bói quẻ đoán số mạng: *Đi thầy bấm số.*

BẨM *bt.* Tính tự nhiên, do máu huyết cha mẹ hoặc khí hậu: *Khí bầm, thụ bầm.*

bấm chất *dt.* Tính chất tự nhiên,

không pha trộn, chưa chịu ảnh hưởng: *Bầm chất thông minh; Bầm chất rắn rỏi của đá; Bầm chất hoa quỳ là hươg đươg.*

bầm phú *đt.* Giao, truyền cho cách tự nhiên: *Được cha mẹ bầm phú tính tình hiền hậu; Dân tộc xứ lạnh được khí hậu bầm phú cho tư chất ham hoạt động.*

bầm sinh *đt.* Tính tự nhiên, không bắt buộc, không chịu ảnh hưởng: *Bầm sinh tôi không chịu mất tự ái; Bầm sinh cây cỏ tránh rậm để tìm sương nắng.*

bầm tính *đt.* Tính tự nhiên giống cha mẹ: *Bầm tính trầm tính; Bầm tính loài khi là bắt buộc.*

bầm thụ (thọ) *đt.* Nhận lãnh khí huyết, tính tình của cha mẹ, tính chất của giống, của khí hậu, của màu mỡ.

BẦM *đt.* Thừa, trình, tiếng dùng thừa gọi với bề trên: *Bầm ông, bầm bà, báo bầm, phúc bầm.*

bầm báo *đt.* Thừa cho bề trên hay: *Bầm báo lên thượng cấp.*

bầm cáo *đt.* Báo cáo cách cung kính: *Viết đơn bầm cáo.*

bầm mệnh (mạng) *đt.* Được lệnh (lệnh) sau khi xin phép: *Bầm mệnh thi hành.*

BẦM *tt.* Cách mạnh mẽ, nhanh chóng: *Cuốc bầm, bụ bầm.*

bầm ăn *đt.* Mạnh ăn, ăn nhiều và xốc tấp: *Heo bầm ăn chóng lớn, người bầm ăn thô kệch – tng.*

BẬM *bt.* Tà ra, nở ra: *Viết bậm ngòi, rẽ bậm đất.*

bậm rẽ *đt.* Mọc rẽ nhiều: *Cây bẻ đã lâu sao chưa bậm rẽ.*

BẦN *đt. (thực)* C/g. Thùy liễu, loại cây to mọc dựa bờ nước, lá nhiều, nhánh yếu, hoa trắng, trái tròn

giệp, có đài dày, nhọn ở gần cuống, ăn chua và chát (*Sonneratia*).

bần chua *đt. (thực)* Loại bần lá tròn tròn, vôi nhụy phủ ở đáy, trái thật chua (*Sonneratia acida*).

bàn ổi *đt. (thực)* Loại bần có hoa ở chót nhánh, lá tròn ở đáy, dài nhọn ở đầu, có cạnh, vôi nhưng không phủ phía trên trái, trái tương đối trắng, ít chua (*Sonneratia alba*).

BẦN *tt.* Nghèo túng, thiếu thốn: *Chấn bần; An bần lạc đạo; Em tôi là con nhà bần – CD // Lời tự xưng khiêm tốn: Bần sĩ, bần dân, kẻ bần nầy.*

bần bạc *tt.* Nghèo thiếu, không vốn liếng mua bán.

bần bách *tt.* Nghèo ngặt, khổ sở quá.

bần cùng *tt* Mạt rệp, nghèo khổ cùng quẩn quá: *Bần cùng sanh đạo tặc.*

bần dân *đt.* Dân nghèo, sống dưới mực trung bình // Lời tự xưng khiêm tốn với quan trên.

bần đạo *đt.* Đạo sĩ nghèo nàn, lời tự xưng của thầy tu, đạo sĩ.

bần hàn *tt.* Nghèo khổ, đói rét: ... *Xin thương kẻ bần hàn tàn tật.*

bần họa *đt.* Nạn nghèo, tai nạn không thể tránh trong xã hội.

bần huyết *đt. (bh)* Bệnh thiếu máu.

bần khổ *tt.* Nghèo khổ, nghèo thì cực khổ.

bần pháp (𡗗 – thiếu thốn) *tt.* Nghèo thiếu, túng bần.

bần nông *đt.* Dân cày nghèo, người cày mướn hoặc mướn ruộng để làm.

bần nữ *đt.* Gái nghèo, người đàn bà nghèo.

bần nhi viện *đt.* Nhà nuôi trẻ, con nhà nghèo.

bần nho *đt.* Nhà nho nghèo; người học trò nghèo (xua).

bản sĩ *dt.* Người học trò nghèo: *Anh ấy vốn là một bản sĩ // Lời tự xưng khiêm tốn của người học trò: Kẻ bản sĩ này xin đa tạ.*

bản tăng *dt.* Sai nghèo, lời tự xưng của người tu theo đạo Phật.

bản tiện *tt.* Nghèo hèn, không danh phận, có thể bị khinh rẻ.

bản xỉ loại *dt.* (*động*): Loại thú không răng.

BẢN BẬT *trt.* Bị giật nảy lên nhiều lần: *Run bản bật, nảy bản bật.*

BẢN DỪNG *tt.* Chân chờ, trù trù, không sẵn bước: *Bản dừng không muốn đi.*

BẢN THẦN *tt.* Sặt sừ, uể oải, muốn bệnh: *Trong mình bản thần muốn đau.*

BẢN *tt.* Rối rắm, lộn xộn: *Bản đầu bản óc, túng bản.*

bản dạ *đt.* Đau xót, rối rắm trong lòng: *Kẻ bác người nam bản dạ này – CT.*

bản đầu bản óc *tt.* Lộn xộn trong trí, không mưu tính chi được.

bản loạn *tt.* Rối loạn, đảo lộn tất cả, không còn trật tự, ngăn nắp.

BẢN *tt.* Dơ dáy, nhơ nhớp, túng, hẹp hòi: *Ăn bản.*

bản bụng *tt.* Xấu bụng, hẹp bụng, không có lòng tốt: *Bản bụng quá, sau có nghèo thì chịu lấy.*

bản chật *tt.* Túng thiếu, không tiền xài: *Lúc bản chật.*

bản minh *tt.* Dơ minh, có thàng, có đường kinh.

bản quặng *dt.* (*chm*) Quặng cặn bã đóng ngoài mặt kim khoáng.

bản thiú *tt.* Dơ dáy, nhơ nhớp, xấu xa, tồi tàn: *Nhà cửa bản thiú; Hành vi bản thiú.*

BẢN *dt.* Lướt, lẩn: *Hai ba bản: bảo bản này còn hay bản khác.*

bản nào *dt.* Có lúc, hồi đó, tiếng nhắc lại một thời gian đã qua, nhưng không nhớ rõ: *Bản nào, tôi có gặp nó mà!*

BẢN *đt.* Mặc, vận, trùm áo quần vào mình: *Bản áo, bản quần, ăn bản.*

bản ấm *đt.* Bản quần áo dày để đỡ lạnh (rét): *Bản ấm cho con, kéo nó ốm.*

bản cặp *đt.* Bản áo cặp, cả hai áo đều dài hoặc ngắn như nhau: *Xưa, ai đi đám cưới cũng bản cặp.*

bản lót *dt.* Bản áo lót bên trong: *Nên bản lót kéo mớ hôi thấm áo.*

BẢN *tt.* Mặc, không rảnh: *Độ rày bản quá, không đi đâu được // trt.* Vương vui, làm phiền, làm rộn: *Anh làm bản lòng tôi quá.*

bản bã *tt.* Mặc việc lằng xằng: *Bản bà quá, không suy nghĩ chi được.*

bản bịu *bt.* Vương vui vì tình cảm, muốn rời mà không rời được hoặc khó rời: *Nam nhi mà bản bịu gánh gia đình, làm sao rõ mặt nghề kinh với nước non – CD.*

bản chân *tt.* Bị vương chân, kẹt, không đi đâu được: *Bản chân con, vợ, gia đình, Tang bồng hồ thì chỉ nhìn mà đau – CD.*

bản lòng *tt.* Vương vui trong lòng, không yên lòng: *Tôi rất bản lòng về việc đó // trt.* Làm phiền, làm rối rắm trong lòng: *Việc ấy làm bản lòng tôi nhiều.*

bản rộn *tt.* Rộn rã, lằng xằng vì làm nhiều việc một lúc: *Tại đâu bản rộn đường này, Thê thẳng từ phước lây nhầy quanh năm CD.*

bản tay *tt.* Mặc tay, không rảnh trong lúc đó: *Xin đợi một tí, tôi đang bản tay.*

bản tâm *bt.* Nh. Bản lòng.

bản trí *bt.* Rộn trí, có việc lo

sẵn, không suy nghĩ gì khác nữa được: *Bận trí quá, không sáng tác chi cả.*

bận việc *tt.* Mắc việc, không rảnh: *Đang bận việc, xin miễn tiếp khách.*

BẰNG (BỤNG) *dt.* X. Bụng.

BẰNG KHUẰNG *tt.* Buồn buồn, lòng hơi buồn, hơi áy náy song không hiểu vì đâu: *Bằng khuâng đỉnh Giáp non Thân – K; Bằng khuâng như tỉnh như say một mình – K.*

BẰNG QUƠ *tt.* Bao đồng, vu vơ, việc không thiết thực, không dính dáng với mình: *Chuyện bằng quơ, lời nói bằng quơ.*

BẰNG (BỪNG) *trt.* X. Bùng.

BẰNG (BÚNG) *đt.* X. Búng.

BẰNG (BỪNG) *tt.* Sớm, sáng sớm: *Bằng tảng, sớm bằng.*

bằng tinh sương *trt.* Rạng đông, sáng sớm, mặt trời chưa lên, còn sương: *Bằng tinh sương, hấn đã dậy.*

bằng tảng *trt.* Sớm bằng, còn sớm lắm: *Mới bằng tảng, dậy chi sớm.*

BẰNG *trt.* Hụt, không tới: *Bước bằng.*

bằng chân *trt.* Hụt chân, suýt té hoặc hụt xuống nước: *Bằng chân chết hụt.*

BẰNG (BỤNG) *dt.* Vằng, khối, vế to: *Bằng khối, bằng lửa, bằng đất.*

BẮP BỆNH *tt.* Lươn khươn, lênh bênh, không vững chắc: *Tình trạng bấp bênh.*

BẬP *trt.* Phều, trôi nổi, lung chùng, không chắc nơi: *Bập bênh, bập bêu // Tiếng phát ra ở môi, ở trống, ở những vật mềm hoặc xốp: Chém bập một nhát.*

bập bập *trt.* Tiếng phát ra do hai môi ngậm lại để gọi gà // *đt.* Nút liên liên cho cháy: *Bập bập kéo nó tắt.*

bập bênh *trt.* Lêu bêu, trôi theo dòng: *Rác rến trôi bập bênh; Thuyền trôi bập bênh // (B) Bênh bồng, không chỗ ở nhất định: Trôi nổi bập bênh mấy tháng nay.*

bập bêu *trt.* Lêu bêu, lơ lửng giữa dòng: *Nổi bập bêu! Phập phều // X. Phập phều.*

bập bồm *trt.* Không chắc: *Nhớ bập bồm // Tiếng do hai bàn chân đập mặt nước khi lội (bơi): Đập bập bồm.*

bập bồng *trt.* Cà nhắc, cách bước đi chân cao chân thấp: *Đi bập bồng.*

bập bùng *trt.* Tiếng trống đánh nhịp (dịp) để múa và hát những bài hùng: *Trống đánh bập bùng.*

bập bùng *trt.* Phừng phực, cách cháy phực (phụt) lên hạ xuống của lửa, không hẳn cao ngọn cũng không hẳn tắt: *Cháy bập bùng.*

bập dừa *dt.* Bẹ dừa nước bị tước vỏ làm dây, còn ruột xóp thả trôi sông: *Dùng bập dừa tập lội.*

BẮT *đt.* Bút, đóng tạt cho cong rồi bỏ xuống: *Mũi đình đỏ bắt chưa?*

bắt đình *đt.* Đóng tạt mũi đình ló ra rồi bỏ mạnh xuống cho hụp xuống gỗ: *Bắt đình kéo nó cào da.*

BẮT *trt.* Không, chẳng, không có, chẳng có.

bất an *tt.* Không yên, không mạnh khỏe: *Tình hình bất an; Sức khoẻ bất an.*

bất bạo động *bt.* Không dùng vũ lực, chỉ dùng chánh trị để tranh đấu: *Thánh Gandhi chủ trương bất bạo động với nhà cầm quyền Anh.*

bất bình *bt.* Phạt ý, không bằng lòng: *Vì bất bình nên can thiệp; Sự bất bình đã lộ ra mặt.*

bất bình đẳng *bt.* Không cùng một đẳng cấp; cao thấp khác nhau:

Trên luật pháp, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ không còn.

bất biến *dt.* Không biến chuyển, không dời đổi.

bất can thiệp *bt.* Không dự vô, không xen vô việc người, việc nước người: *Chánh sách bất can thiệp.*

bất cảm ứng *tt.* Chai, tê, tính mất cảm giác của da thịt.

bất cập *tt.* Không kịp, không bằng, không đến mức: *Lợi bất cập hại; Khi thái quá, khi bất cập // (R) Gấp rút: Việc bất cập quá, tôi phải mượn đỡ.*

bất câu *trt.* Không câu nệ, lúc nào hay thế nào cũng được: *Bất câu lúc nào, bất câu chuyện gì, anh đến là tôi sẵn sàng.*

bất cố *tt. (Pháp)* Không cố định, nhất thời, qua buổi, tính cách tạm bợ của sự việc: *Chấp hữu bất cố // dt.* Không cố chấp, không lo nghĩ đến: *Bao nhiêu việc nhà, anh đều bất cố.*

bất cố gia đình *bt. (Pháp):* Không đoái hoài đến nhà cửa vợ con; tội bỏ gia đình, không cấp dưỡng trong ba tháng người mà mình phải cấp dưỡng.

bất công *bt.* Không công bình, kẻ khinh người trọng: *Ăn ở bất công; Việc bất công.*

bất cụ (具 – đủ) *tt. (Pháp)* Không toàn vẹn, nguyên lành như đùi, què, càm, điếc...

bất cứ *trt.* Bất luận, không kể người, việc, lúc, nơi, sao sao cũng được cả: *Bất cứ ai, bất cứ việc gì, bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu...*

bất chánh (chính) *tt.* Quấy, không ngay thẳng, không hợp với lẽ phải: *Việc làm bất chánh.*

bất chiến *tt. (qs)* Không dự vô việc đánh giặc thật sự, nhiệm vụ các phần tử trong binh đội không cảm sung: *Công binh, quân y,... là những ngành bất chiến.*

bất chuyển *tt.* Không chuyển động, không di chuyển: *Đời tôi như chiếc xe liệt máy, hai bánh đã bất chuyển // (Pháp)* Không sang tên được: *Của sai áp có tính cách bất chuyển.*

bất di bất dịch *tt.* Không dời đổi hay thay đổi được; yên một nơi: *Không ý kiến hay nào mà bất di bất dịch.*

bất dịch quyền *dt. (Pháp)* Quyền ở yên một nơi của một số nhà tư pháp cao cấp cho đến tuổi về hưu // Quyền khỏi canh gác, làm sừ dịch ở các đoàn thể dân sự của quân nhân, cảnh sát và công chức.

bất dịch sản *dt. (Pháp)* Tình trạng những tài sản không thể nhượng dữ (*mainmorte*).

bất diệt *tt.* Còn mãi mãi, không thể bị tiêu diệt: *Ngàn năm bất diệt.*

bất dung *tt.* Không tha thứ, không được dung chế.

bất dụng *dt. (Pháp)* Sự không dùng đến một tài sản vì một lý do nào.

bất đạo (導 – dẫn) **thể** *dt. (lý)* Vật không dẫn điện.

bất đắc canh cải *tt. (Pháp)* Không thể sửa đổi hoặc giải tiêu.

bất đắc chí *tt.* Không thỏa chí, không đúng ý muốn: *Anh ấy bất đắc chí từ lâu.*

bất đắc dĩ *trt.* Cực chẳng đã, bị buộc lòng làm mới làm: *Bất đắc dĩ tôi mới đánh nó, chớ tôi cũng thương nó lắm.*

bất đắc kiêm lãnh *dt. (chính)* Sự không thể lãnh thêm một nhiệm vụ nữa ngoài nhiệm vụ chính: *Vì nguyên tắc bất đắc kiêm lãnh mà*

một công chức khi đắc cử nghị sĩ phải từ chức trong chính phủ.

bất đắc thức *dt. (t)* Sự không đồng nhau giữa hai lượng số.

bất đẳng *đt. (lóng)* Liễu mạng, vu vạ với kẻ trên để vùi tiền hoặc tỏ gan lý.

bất đẳng thức *dt. (t)* Cách so sánh hai lượng số không đồng.

bất đề kháng *tt.* Không kháng cự, không chống lại: *Chánh sách bất đề kháng.*

bất đếm *đt. (lóng)* Không đếm xia, không kể đến: *Trước mắt tôi mà nó cũng bất đếm.*

bất định *tt.* Không định được vì thiếu ý chí hay do hoàn cảnh: *Việc đó nay cũng vẫn bất định // Không định tinh, còn mê, hoặc lộn xộn trong trí: Tâm thần bất định.*

bất định căn *dt. (thực)* Loại cây có có rễ mọc không cứ ở gốc, ở thân hoặc ở lá như cây trường sanh và một vài loại chùm gởi.

bất định hình *tt. (t)* Không đẳng thức nhất định, như phương trình đại số.

bất định nha *dt. (thực)* Loại cây có mầm non mọc không cứ ở cành, ở rễ như nhiều loại ẩn hoa.

bất đồ *trt.* Bất giác, bất thình lình, việc đến không định trước được.

bất đối *tt.* Không đối nhau, thiếu cân xứng.

bất đồng *tt.* Khác nhau: *Ngôn ngữ bất đồng.*

bất động *tt.* Im lặng, không động đậy: *Cử chỉ bất động.*

bất động sản *dt.* Tài sản ở một chỗ, không dời được như ruộng, đất, nhà tô.

bất động sản tố quyền *dt. (Pháp)* Vụ án về nhà cửa ruộng vườn (*action immobilière*).

bất giác *tt.* Không biết trước, không định trước, xảy ra thình lình: *Bất giác, va ngã lên.*

bất hạnh *tt.* Không may, xấu số, chết: *Kẻ bất hạnh được chôn cất tử tế.*

bất hảo *tt.* Không tốt, tính tình xấu: *Thành tích bất hảo.*

bất hiếu *tt.* Không hiếu thảo, ở bạc với cha mẹ, trái đạo con: *Con bất hiếu.*

bất hòa *bt.* Xích mích, không hòa thuận: *Hai đảng đã bất hòa; Sự bất hòa xảy ra từ lâu.*

bất hoàn *tt.* Không đầy đủ, chưa hoàn bị: *Con số bất hoàn // Không trả lại, không để lại nơi cũ: Hạ thủ bất hoàn (huồn).*

bất hồi tố *tt. (Pháp)* Thiếu hiệu lực ngược thời gian, chỉ có hiệu lực từ ngày thành lập hay tuyên án: *Tính cách bất hồi tố của một chứng thư.*

bất hợp *tt.* Không thích hợp, không đúng với khuôn mẫu.

bất hợp hiến *tt.* Trái với hiến pháp, không phù hợp với nguyên tắc của hiến pháp.

bất hợp pháp *tt.* Trái phép, không đúng phép: *Giấy tờ bất hợp pháp.*

bất hợp tác *bt.* Không chung sức làm việc, chánh sách chủ trương không chung sức với nhà cầm quyền Anh ở Ấn độ của thánh Gandhi.

bất hợp thời *tt.* Lỗi thời, không hợp với thời đại.

bất hợp thức *tt. (Pháp)* Không đúng thể thức, thủ tục: *Đơn bất hợp thức, chứng thư bất hợp thức.*

bất hủ *tt.* Không mục, không hư, không già, lúc nào cũng còn hợp thời: *Lời nói bất hủ.*

bất kỳ *trt.* Không kỳ hạn, thình lình: *Phong vũ bất kỳ // (R) Bất cứ,*

không kể sự, vật, lúc, nơi nào: *Bất kỳ việc gì, bất kỳ ai, bất kỳ giờ nào, bất kỳ ở đâu.*

bất khả *trt.* Không thể, không nên, không được.

bất khả di chuyển *dt. (Pháp)* Không thể dời đổi, sang tên: *Sự cấp dưỡng có tính cách bất khả di chuyển.*

bất khả đoạn tiêu *tt. (Pháp)* Không thể tiêu hủy: *Theo luật 1959, giá thú có tính cách bất khả đoạn tiêu.*

bất khả đồng cư *dt. (Pháp)* Sự không thể đi lại, ăn nằm giữa hai vợ chồng vì lý do ở xa nhau, hoặc một người bị giam cầm, nằm nhà thương hay giải phẫu.

bất khả kháng *tt.* Không thể cưỡng được, bắt buộc như thế: *Trường hợp bất khả kháng.*

bất khả sử phân *tt. (Pháp)* Không thể sử dụng với mục đích khác, không khiên dụng được: *Tiền cấp dưỡng có tính cách bất khả sử phân, chủ nợ không thể kiện sai áp.*

bất khả thời tiêu *tt. (Pháp)* Không thể giải tiêu thời gian hiệu lực, hiệu lực còn mãi (*imprescriptible*).

bất khả lượng *tt.* Không lường được, không đoán trước được.

bất khả nhập tính *tt. (lý)* Tính cách hai vật không thể cùng choán một nơi.

bất khả xâm phạm *tt.* Không thể động đến, không thể bắt bớ, do uy thế hay do luật định: *Nơi ấy bất khả xâm phạm, vì rất thiêng; Quyền bất khả xâm phạm của nghị sĩ.*

bất kham *tt.* Không chịu nổi, không đương nổi, chúng chúng: *Ngựa bất kham.*

bất kháng cáo *đt. (Pháp)* Không chống án.

bất khuất *tt.* Không khuất phục, không chịu sự đè nén: *Tinh thần bất khuất.*

bất ý *tt.* Vô ý, không nghĩ đến, không ngờ: *Bất ý không nghe gọi.*

bất lịch sự *trt.* Không đẹp, xử tệ, không đúng xã giao: *Cử chỉ bất lịch sự.*

bất ly *tt.* Không rời, không xa nhau: *Sanh tử bất ly.*

bất lợi *tt.* Không lợi, có hại: *Điều kiện bất lợi, lời nói bất lợi.*

bất luận *trt. Nh.* Bất cứ.

bất luận tội *đt. (Pháp)* Miễn cứu, không xét đến tội lỗi nữa.

bất lực *tt.* Thiếu sức, không đương nổi việc: *Anh ấy tỏ ra bất lực với việc nhà // (R) Mắc bệnh liệt dương: Anh ấy bất lực nên không con.*

bất lương *tt.* Không lương thiện, gian xảo, quỷ quyệt: *Đồ bất lương; Dở trò bất lương.*

bất lương (涼) đạo thể *tt. (l)* Tính không dẫn điện và nhiệt.

bất mãn *bt.* Không thoả mãn, không vừa ý: *Kẻ bất mãn, sự bất mãn đã lộ ra.*

bất mục (睦) *tt.* Không hòa thuận nhau.

bất nệ *trt.* Không câu nệ, không kể gì: *Bất nệ thân sơ.*

bất ngờ *trt.* Thình lình, không dè, không biết trước: *Việc xảy ra bất ngờ.*

bất nghĩa *tt.* Không có nghĩa, bạc bẽo: *Kẻ bất nghĩa lấy ân làm oán.*

bất nhã *tt.* Không lịch sự, vô phép: *Cử chỉ bất nhã; Lời nói bất nhã.*

bất nhân (nhon) *tt.* Ác, độc hiểm, thiếu lòng nhơn (nhân): *Đồ bất nhân, không biết thương người // tht. Bạc ác, lời than khi tình ngộ: Bất nhân hôn!*

bất nhẫn *tt.* Không dần được xúc động, khó chịu trong lòng: *Thấy vậy, tôi bất nhẫn quá.*

bất nhất (nhứt) *tt.* Không duy nhất, không nhất trí, thay đổi luôn, không giống nhau: *Trước sau bất nhất.*

bất như ý *tt.* Không đúng ý muốn, trái ý định: *Việc bất như ý, tôi rất buồn.*

bất ổn bình hoành *tt. (l):* Thế đứng không vững của vật thể.

bất pháp *tt. Nh.* Bất hợp pháp.

bất phân *tt.* Không chia ra được, không nhận ra: *Tài sản bất phân; Thượng hạ bất phân; Bất phân thắng bại.*

bất phân tử tức *trt. (Pháp)* Không phân biệt được ai là cha của một đứa trẻ: *Trong thời kỳ ở vậy mà tái giá, có con sẽ bất phân tử tức.*

bất phân thủ tông *dt. (Pháp):* Không phân biệt kẻ chủ mưu hay tông phạm: *Chưa có bằng chứng xác thực nên vụ án còn trong tình trạng bất phân thủ tông.*

bất phục thủy thổ *tt.* Không chịu được khí hậu một nơi lạ, nhuộm bệnh.

bất quá *trt.* Không hơn: *Bất quá tam niên // (lóng)* Cùng lắm: *Bất quá chịu phạt chớ tù rạc gì.*

bất sinh bất diệt *dt. (Phật)* Tình trạng con người hoàn toàn siêu thoát, giác ngộ, thể nhập niết bàn, không còn sinh tử, khổ đau, không chịu luân hồi quả báo.

bất sự câu cô *dt. (Pháp)* Không phụng sự, ăn ở phải đạo với cha mẹ chồng, trái phận, sự dâu con, một trong bảy điều thất xuất mà người chồng có thể xin ly dị (luật xưa).

bất tài *tt.* Không có tài, dở: *Xin chịu bất tài.*

bất tại địa chủ *dt. (Pháp)* Chủ đất không ở tại chỗ, nhà ở xa ruộng đất.

bất tất *trt.* Không đến nỗi, không cần phải thế: *Bất tất anh phải hạ mình như thế.*

bất tín nhiệm *trt.* Không tin cậy; không được sự tín nhiệm của phần đông, có thể bị lật đổ.

bất tinh *tt.* Mê sảng, hôn mê, chết già: *Bất tinh nhân sự.*

bất tiện *bt.* Không tiện, thiếu đường lối, không cách làm cho được: *Việc ấy làm bất tiện lắm.*

bất tiện lợi *tt.* Làm không được, mà làm được cũng không có lợi: *Việc ấy bất tiện lợi, nên bỏ cho rồi.*

bất tùy thời *bt.* Không tùy thời thế, theo ý định, lập trường của mình: *Sống bất tùy thời, thái độ bất tùy thời.*

bất tuyệt *trt.* Không dứt, kéo dài luôn: *Thao thao bất tuyệt // dt. (thực)* Loại cúc cao lối 80cm, lá đơn dài, hoa vàng hoặc đỏ, đẹp, bền, không héo (*Xerochrysum bracteatum*).

bất tử *tt.* Không chết, sống đời: *Trường sanh bất tử // (R)* *dt.* Những vị được cử vô hàn lâm viện Pháp, tên tuổi còn đời đời.

bất tường *dt.* Không rõ: *Bất tường âm hao // tt.* Không tốt: *Điềm bất tường.*

bất thần *trt.* Tỉnh linh, không biết lúc nào: *Đến bất thần, e không có tiền sẵn.*

bất thỉnh linh *trt.* Chợt, không ngờ được: *Bất thỉnh linh, bị tát một cái nẩy lửa.*

bất tham chiến *bt.* Không dự vô chiến tranh thực sự.

bất thành *bt.* Không thành, không kết quả tốt: *Việc bất thành; Bất thành phu phụ.*

bất thấu minh thể *tt.* (l): Tính những vật mà tia sáng không xuyên qua được.

bất thụ tính *tt.* Tính không truyền giống của một ít con vật hay thảo mộc, hoặc của người.

bất thức thời *tt.* Không hiểu thời thế: *Người bất thức thời.*

bất trắc *tt.* Không độ, không liệu trước được: *Bệnh hoạn là điều bất trắc.*

bất trị *tt.* Không thể dạy dỗ, sửa đổi được: *Đứa con bất trị // Không chữa được: Bệnh bất trị.*

bất trung *tt.* Không trung thành, không trung tín: *Tổ bất trung.*

bất xứng *tt.* (Pháp) Không đúng tư cách, không tròn nhiệm vụ: *Cha bỏ con là người cha bất xứng, đáng bị truất thân quyền.*

BẤT *đt.* Bỏ ra, loại ra, không được kể, không được tính vào: *Bất nó ra; Giao hễ góp thiếu một ngày thì những ngày góp trước đều bị bất hết (lóng).*

BẬT *bt.* Bật, phụt, bung, tung, nảy, dùng sức làm văng mạnh, tung lên, bung ra, v.v.: *Bật bóng, bật lửa, cần bật, nắp ván bật lên // Tuôn ra mau lẹ: Bật dóc.*

bật bông *đt.* Giữ bông gòn cho tơi và sạch hột với cây cung bằng tre hoặc cây trúc có bánh xe khía.

bật cười *đt.* Phát cười, vụt cười, không nín được: *Nghe qua, ai này đều bật cười.*

bật dóc *đt.* (lóng): Nói dóc cách tự nhiên, không ngượng nghịu: *Nó bật dóc nghe không hết.*

bật đèn *đt.* Vặn cho đèn điện cháy: *Nghe la, nhà nào cũng bật đèn.*

bật lửa *đt.* Đốt lửa lên lẹ, quẹt cho phụt lửa: *Bật lửa lên tìm // đt.* Hộp quẹt máy, đồ dùng có bánh xe răng cưa vào đá lửa để lửa xẹt cháy tìm dằm xăng sẵn: *Cái bật lửa.*

bật ngửa *đt.* Ngã người ra sau vì chống hột tay hay bị đánh // (B) Tỉnh ngộ, chợt hay một việc trái ý định, trái tin tưởng, trái sự hay biết trước: *Thấy thế, ai nấy đều bật ngửa.*

bật rật *trt.* Lãng xãng, cách đồn đảo bận rộn: *Bật rật như sa vật ống vãi - tng.*

bật tiếng tây *đt.* (lóng) Nói tia lia tiếng Pháp: *Bật tiếng tây cho họ ngán!*

BÂU *đt.* Cổ áo, bộ phận trên hết của cái áo, ôm vòng cổ người: Áo không bầu như trâu không cau; Lấy nhau đến áo còn cái bầu, quần còn cái lai.

bầu đựng *đt.* Bầu áo đựng đựng, ôm sát cổ: *Áo bầu đựng.*

bầu lật *đt.* Bầu bẻ lai xuống để hở ngực: *Áo bầu lật.*

BÂU (BU) *đt.* Đậu, bắm, xúm lại đông: *Ruồi bầu, kiến bầu, thiên hạ bầu đen nghịt.*

bầu bíu *bt.* Nhờ vả, bám vào người để sống (lời dùng khi hờn, không bằng lòng): *Không đi làm, cứ bầu bíu theo người.*

BẦU *đt.* (thực) Loại dây leo hay bò, lá to nhám, dây có lông, hoa trắng, trái có lông mịn, vỏ xanh dợt hay sậm, cơm trắng, có chất ngọt, hột trị được lãi và sán: *Canh bầu, gỏi bầu, bầu luộc (Lagenaria leucantha).*

bầu bí *đt.* (thực) Các loại dây leo hoặc bò, có trái ăn được như bầu, bí, mướp, dưa...: *Bầu ơi thương lấy*

bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn.

bầu dài *dt. (thực)* Bầu trái thon dài, đầu dưới to hơn đầu gần cuống.

bầu đất *dt. (thực)* Bầu tròn, trái to, dây bò dưới đất.

bầu eo *dt. (thực)* Bầu có eo ở đoạn trên, phân trái bầu làm hai, phần trên ốm như cổ ve chai, phần dưới phình to thật tròn, thường để già lấy vỏ đựng rượu hoặc đựng đồ dùng ở nhà bếp.

bầu ngựa *dt. (thực)* Bầu trái ốm bằng cườm chân, dài non 1m, cơm dày ít ruột.

bầu thúng *dt. (thực)* Bầu trái thật tròn, giống cái thúng.

bầu tròn *dt. (thực)* Bầu trái tròn dài, kính bằng 2/3 bề dài.

bầu ve *dt. (thực)* Bầu trái dài, đầu trên thon ốm như cái ve chai.

BẦU *dt.* Đồ dùng chứa đựng, hơi tròn hay tròn dài: Bầu nước, bầu rượu // (R) Bụng to của đàn bà chứa: *Có bầu, mang bầu* // To, lớn hơn hết trong đám: *Bầu gánh, ong bầu, ve bầu.*

bầu bầu *tt.* Tròn tròn, dáng tròn dài: *Giương mặt bầu bầu.*

bầu bì *dt.* Cái bầu, cái bì, những vật đựng rượu hay nước, tiếng dùng trong trường hợp không cần hoặc đang giận: *Bụng nguyên hủ ra, bầu bì làm chi* // *dt. (lóng)* Chủ các gánh hát nhỏ, nghèo, hoặc chủ gánh không được tốt bụng với đào kép công nhân hoặc chỉ lo làm giàu, không cần biết đến nghệ thuật: *Hạng bầu bì.*

bầu binh *tt.* Tròn trĩnh, mập mập, to béo.

bầu diu *dt.* Bìu, cái bọc đựng thóc của gà, vịt, chim...

bầu dục *dt.* Trái thận, trái cật // (R) *tt.* Tròn dài: *Hình bầu dục.*

bầu đèn *dt.* Cái bình đựng dầu của cây đèn: *Bầu đèn pha lê, bầu đèn thiếc.*

bầu gánh *dt.* Chủ gánh hát, người bỏ tiền ra lập gánh và chịu trách nhiệm tất cả, trừ trường hợp có mướn giám đốc để chia sót việc làm và trách nhiệm.

bầu không khí *dt.* Tình cảm chung của một nhóm người lộ ra trước một câu chuyện: *Bầu không khí lạnh nhạt, bầu không khí tăng bằng não nhiệt.*

bầu nhiệt huyết *dt.* Lòng hăng hái, sốt sắng: *Bầu nhiệt huyết của thanh niên.*

bầu rượu *dt.* Vỏ trái bầu eo, bao tử trâu... dùng đựng rượu // (R) Cái nhạo, ve sành bụng to giống trái bầu eo... dùng đựng rượu.

bầu tâm sự *dt.* Việc riêng giữ kín trong lòng: *Biết ai thực lòng mà trút bầu tâm sự* // (B) a) Bụng lớn, có chứa: *Mang bầu tâm sự* // b) Phần trong ruột lúc cần cho ra: *Kiểm nơi vắng lặng trút bầu tâm sự.*

bầu trời *dt.* Vòm trời // (R) Vũ trụ, trong trời đất: *Dưới bầu trời, không có chi lộ.*

BẦU *đt.* X. Bàu (cử lên).

bầu cử *đt.* X. Bàu cử.

BẤU *đt.* Vấu, dùng nắm đầu ngón tay mà nắm và rút mạnh ra: *Cào cẩu, bầu xé* // Bấu, bu, xúm lại: *Bấu lại chi đông vậy? Đi nơi khác chơi!*

bấu víu *đt.* X. Bấu víu.

bấu xé *đt.* Bấu với hai tay rồi xé ra trong cơn giận: *Bấu xé cả quần áo* // (B) Giựt của người rồi chia nhau: *Có chút đỉnh, bị chúng bấu xé cả.*

bấu xén *đt.* Ăn, lấy, giứt lán hỏi mỗi khi một ít đến hết: *Nó không làm chi cả, cứ bấu xén tôi đến hết vốn.*

BẤU *trt.* Xăng xốm, to tiếng.

bấu lấu (bấu nhẫu) *trt.* Cách nói chuyện to tiếng mà xăng xốm, thiếu dè dặt và lễ độ: *Ấn nói bấu lấu.*

bấu nhẫu *trt.* X. Bấu lấu.

BẬU *chđ.* Em, tiếng gọi vợ, nhân tình hay con bạn: *Chẳng đánh bậu, để bậu lương tuồng, Dang tay đánh bậu, thì buồn dạ anh; Vì dầu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra // Con bỏ, thanh gỗ có ngàm đóng vào khung cửa để bỏ song hồng hoặc đóng vào cột để bỏ cây tròng thế cho lỗ mộng.*

bậu bạn *đt.* Anh hoặc chị em bạn.

BE *đt.* Chai đựng rượu: *Rượu ngon chẳng luận be sành – CD // Súc, gỗ nguyên cây trày sạch nhánh và ngọn: Xe chở be, cạy vỏ be.*

BE *đt.* Đắp lên, coi dài ra và cao lên: *Be đất giữ nước.*

be bờ *đt.* Đắp bờ, móc đất đắp một đường cao lên để ngăn nước: *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ, con trai be bờ – CD.*

be thuyền *đt.* Vành, thanh gỗ dài đóng dọc theo ván thuyền để bước đi hoặc ngồi lên: *Bây giờ kể chuyện Vân Tiên, Năm canh ngồi dựa be thuyền thở than – LVT.*

BE BÉT *tt.* Tét bét, nát bét, thùng, rách nhiều nơi: *Rách be bét, nát be bét // (R) Túy lúy, say luôn, ít khi tỉnh: Say be bét tối ngày.*

BE HE *bt.* Tiếng dè kêu // (R) (lóng) Tính dè, thích đàn bà, hay ve đàn bà: *Lão già be he; Đừng be he con người ta đã!*

BÈ *đt.* Tre hoặc súc kết thành cốn to

mặt phẳng, thả theo dòng nước đem đi từ nơi này đến nơi khác: *Bè tre, bè súc; Kết bè thả trôi sông // (R) Bày, đàn, lũ, nhóm đông người: Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ – CD.*

bè bạn *đt.* Bậu bạn, anh em bạn hay chị em bạn: *Tình bè bạn, nghĩa thâm giao, Anh em lúc khó, khi giàu có nhau – CD.*

bè bè *tt.* Bể bể, rộng bề ngang quá: *Bè bè cán cả lối đi.*

bè đảng *đt.* Phe đảng, một nhóm người câu kết lại để bênh vực nhau.

bè he *trt.* Chè he, cách ngồi xếp hai chân ra sau: *Xếp bè he.*

bè hè *đt.* Rầy rà, gắt gỏng: *Giận ai mà bè hè mãi thế? // Lánh mặt, tránh bước: Bè hè le lét.*

bè lủ *đt.* Bè đảng (tiếng nói nặng): *Bè lủ gian manh.*

bè nhè *trt.* Lè nhè, nhụ nhụa, cách nói dai dẳng và kéo dài tiếng của người say: *Bè nhè như nhai giẻ rách.*

bè phái *đt.* Nh. phe phái.

bè sè *tt.* Bể sê, dảng nở nang của người đàn bà: *Bộ bè sè như bè tre mỡ.*

BÉ *tt.* Nhỏ, mọn, vụn: *Thằng bé, con bé, vợ bé, chuyện bé xé ra to.*

bé bông *tt.* Bé quá, còn trẻ quá: *Lớn rồi chớ bé bông chi sao?*

bé con *đt.* Đứa trẻ, con nít // (R) Tác nhỏ, về mặt còn con nít: *Bộ nó bé con quá.*

bé choắt *tt.* Nhỏ loắt choắt, lùn đùn: *Bé choắt quá, ăn mặc có là bao.*

bé đại *tt.* Thờ ơ, nhỏ đại, chưa có trí khôn: *Con nó bé đại quá, sợ bị trẻ nít ăn hiếp.*

bé mọn *tt.* Nhỏ mọn, tính hay so

đo, hay moi móc chuyện vụn vặt:
Người bé mọn khó có cảm tình //
 Lẽ mọn, tiếng gọi người vợ lẽ cách
 thương hại: *Phận bé mọn như con*
ong cái kiến.

bé tí *tt.* Bé quá, thật bé: *Bé tí quá, có*
biết gì.

bé thơ *tt.* Trẻ, nhỏ: *Tuổi bé thơ.*

BÉ *đt.* Hái, ngắt, uốn, lấy bớt: *Bé trái,*
bẻ tiền đầu.

bẻ đầu *đt.* (lóng): Bẻ tiền đầu, ăn lời
 bách phân, chặn huê hồng trước:
Bẻ đầu tứ lục.

bẻ hoa *đt.* Hái hoa, hái bông // (B)
 Làm mất trình tiết người đàn bà.

bẻ măng *đt.* Uốn tre non cho ngay
 lại: *Chờ gió bẻ măng.* (X. PH. II).

BÉ *đt.* Bác, sửa cho ra khác: *Bắt bẻ,*
vặn bẻ.

bẻ bai *đt.* Chê bai, bắt bẻ: *Làm thi*
chẳng thấy mặt nào, Ăn thi khối ké
xen vào bẻ bai – CD // tt. Réo rất,
 giọng buồn: *Tiếng đàn bẻ bai.*

bẻ câu hát *đt.* Sửa, uốn nắn câu hát,
 câu ca dao cho hợp với hoàn cảnh:
Bẻ câu hát đặng hò cho đúng điệu.

bẻ lẽ *đt.* Bác lý lẽ của người: *Bẻ lẽ*
không khéo sẽ mếch lòng.

bẻ vụn *đt.* Bẻ ngược cái lý của người
 rồi nhân đó hỏi vặn lại cho người
 không trả lời được.

BÉ *đt.* Gấp lại, dùng sức gấp lại cho
 cong hoặc gãy lia hoặc cho sang
 chiều khác: *Bẻ cành, bẻ cò, bẻ lái;*
Chiều chiều vịt lội cò bay, Ông voi
bẻ mía chạy ngay vô rừng – CD.

bẻ cò *đt.* Bẻ gấp thanh tre mỏng,
 nhỏ, thành khúc ngắn, mỗi khúc
 là một đơn vị, một lần, để tính
 công gánh, công vác... // (B) Đọc
 nhanh, nói nhanh: *Nó bẻ cò nghe*
không kịp.

bẻ cong *đt.* Uốn cho cong: *Bẻ cong*

thanh sắt // (B) Xuyên tạc, làm
 cho ra khác: *Bẻ cong lời nói, bẻ*
cong việc làm.

bẻ cổ *đt.* Vặn cổ cho chết: *Bẻ cổ gà*
thê // Lờn thê: Ai gian dối cho bà bẻ
cổ // Lờn hăm: Tao bẻ cổ mày đã!

bẻ chân *đt.* Đo sức mạnh của chân
 giữa hai người, bằng cách ngồi
 bẹp dưới đất đầu mặt nhau, dựng
 chân mặt lên rồi quật qua trái, bên
 nào để ngã chân là thua cuộc.

bẻ gãy *đt.* Bẻ cho gãy lia: *Bẻ gãy cây*
mía, bẻ gãy cành cây // (B) Thôi,
 dứt bỏ, làm hư: *Bẻ gãy chữ tình; bẻ*
gãy cuộc đời.

bẻ ghi *đt.* (hx) Quay cây ghi (*aiguille*)
 để uốn đầu đường rây (*rails*) qua
 để chuyển hướng chuyển xe.

bẻ hụi *đt.* (lóng) Bỏ thăm hụi bằng
 cách bẻ chân nhang thành từng
 đoạn dài và ngắn thay cho số chắn
 và lẻ rồi gói kín lại giao cho chủ hụi.

bẻ khúc *đt.* Bẻ vụn từng khúc.

bẻ khúc *đt.* Bẻ tay, bẻ đốt ngón tay
 cho kêu, đỡ mỏi.

bẻ lái *đt.* Lái xe hoặc thuyền sang
 hướng khác: *Tài công ngồi bẻ lái.*

bẻ mình *tt.* Giún mình, mình mảy
 tự nhiên chuyển động, sắp bệnh:
Trời đổi gió, bẻ mình quá!

bẻ nanh *đt.* (lóng) Lờn hăm trừng trị
 người đàn bà hung dữ: *Hỗn với*
tao, tao bẻ nanh cho coi!

bẻ quế *đt.* Thi đố: *Bẻ quế cung thiêm.*

bẻ sắt *đt.* (rèn) Dụng cụ dùng cán
 thép nguội đập bẻ gãy (*casse-fer*).

bẻ tay *đt.* C/g. Bẻ khúc, gấp các đốt
 ngón tay cho giãn gân, đỡ mỏi.

bẻ vụn *đt.* Vừa bẻ vừa vụn cho lia.

bẻ vụn *đt.* Bẻ cho gãy, cho bẻ từng
 mảnh vụn.

BÉ *tt.* Bền, bền lên, ngỗ ngang,
 ngượng nghịu.

bế bàng *tt.* Ngang trái, phũ phàng; tính cách tình duyên, số phận đáng buồn tủi, không suôn sẻ: *Duyên phận bế bàng.*

bế mặt *bt.* Làm cho người xấu hổ; bị xấu hổ: *Làm bế mặt người; Bị bế mặt.*

BỆ *dt. (thực)* Cái cuống giệp vài loại cây cỏ ôm lấy thân cây hoặc hợp thành thân cây: *Bệ dừa, bệ bạc hà, bệ chuối, lá bệ.*

bệ bén *dt.* Hoa búp loại cau, dừa.

bệ mèo *dt.* Lưỡi mèo, hoa búp trở lẩn đầu tiên của cau, giống cái lưỡi.

bệ mo *dt.* Mo cau, cái cuống tàu cau, ôm thân cây, có buồng bên trong.

BÈM NHÈM *tt.* Chèm nhèm, võ lờ, sự xấu xa, không đúng đắn đã bị thiên hạ hay biết: *Việc đã bèm nhèm, còn giấu ai nữa.*

BÉM *trt.* Bép xép, liên miêng, cách nói luôn mồm, ít ai ưa.

bèm mép *trt.* Bép xép, cách nói nhiều và nói rỗng chuyện đầu đầu.

BEN BÉT *trt.* Bét bét, hơi bét ra: *Đi ben bét ra lộ.*

ben bì *đt.* Phân bì. X. Phân bì

BEN-ZEN *dt. (h)* Hóa chất lỏng hơi thơm, dùng chế sơn, cũng tẩy được dầu mỡ trên hàng vải.

BÈN *trt.* Liên, mới, cách hành động liên theo một việc vừa xảy ra: *Tôi đi, hần bèn bước theo; Nghe kêu, tôi bèn chạy lại.*

BÈN *dt.* Tai, cánh, vành: *Bèn sen; Quan yêu dân chuộng rã bèn cũng hư – CD.*

BÉN *bt.* Ăn chịu, quen, đượm, bắt kịp, tính những sự vật bắt đầu nở nang hoặc đến mức phải đến: *Cây bén rễ, lúa bén, bài bén...*

bén bàng *tt.* Được nêu tên lên bảng thí sinh thi đậu.

bén chết *tt.* Suýt chết: *Tháng trước tôi đâu bén chết.*

bén duyên *dt.* Bắt đầu yêu và lấy nhau: *Bén duyên tơ tóc.*

bén gót *tt.* Theo kịp bên chân: *Nó rượt theo bén gót.*

bén hơi *tt.* Quen hơi, ưa thích nhau: *Hai chàng đã bén hơi.*

bén hơi đồng *đt.* Bị tiền bạc lôi cuốn, vì tiền mà gần nhau: *Nó bén hơi đồng chó ưa thích gì ai.*

bén lửa *tt.* Bắt lửa, đượm, cháy đỏ: *Than đã bén lửa.*

bén mảng *trt.* Tôi nơi đáng lẽ không nên tôi hoặc có người không muốn mình tới: *Rầy nó mà nó cứ bén mảng tới đó luôn; Nó đâu dám bén mảng tới đây.*

bén mùi *tt.* Quen mùi, bắt đầu ưa thích mùi mà từ trước chưa người đượm.

bén rễ *tt.* Rễ ăn chịu với đất, cây bắt đầu tươi: *Cây mới xuống đất mấy ngày đã bén rễ.*

bén tiếng *tt.* Quen tiếng, bắt đầu thích nghe tiếng nói của người mà mình vừa gần: *Quen hơi bén tiếng.*

BÉN *tt.* Sắc, tính lưỡi dao, đục, kéo... rên với thép tốt, mép mài thật mỏng, cắt đứt dễ dàng hoặc những gì có bìa cạnh mỏng, có tính sắc như dao: *Dao bén, miếng chai bén, lá lúa bén, chang mây bén // (B) a) Đẹp, sắc sảo, mặn mà: Tra bộ đồ đó vô coi bén quá // b) Đánh thép, hiểm độc: Lưỡi bén tựa gươm.*

bén lèm *tt.* Thật bén: *Dao bén lèm.*

bén ngọt *tt.* Bén lạnh mình, nếu cắt thì đứt ngọt lịm: *Chang mây bén ngọt.*

BẺN LẺN *tt.* Xên lên, dáng hồ thẹn, thập thò, không sẵn bước: *Bẻn lên như gái mới về nhà chồng.*

BẸN *dt. (thể)*: Bộ phận hai bên đùi, gân háng: *Hai bên bẹn // (R)* Cửa mình đàn bà: *Cái bẹn giống hai ngón tay tréo.*

BENG *tt.* Rối rắm: *Rối beng, lung tung beng, bí beng.*

BENG *đt.* Phang, tiếng hăm đánh hoặc chém: *Beng cổ nó // Tiếng thanh la (phèng la) Thùng!... Beng!*

beng beng *dt.* Tiếng thanh la khi được gõ liên tiếp: *Beng beng... beng!*

BEO *dt. (động)* C/g. Bào, loại thú dữ, ăn thịt, đáng như cạp, mình có đốm hoặc đen tuyền, biết leo cây.

BEO *tt.* Teo, tóp nhỏ lại: *Đít beo.*

BEO *đt.* Béo, véo, dùng hai ngón tay kẹp lại: *Beo tai.*

BÈO *dt. (thực)* Loại cỏ nổi trên mặt nước, một hoặc nhiều tai (lá) đơm tròn như đóa hoa, có nhiều rễ ngắn không thông tới bùn, trôi giạt luôn: *Bèo giạt mây trôi; Văn chương hạ giới rẻ như bèo – TĐ (Pisliá).*

bèo bọt *dt.* Tai bèo và bọt nước, hai vật trôi giạt luôn // (B) Người không nhà, rày đây mai đó, trôi nổi lênh đênh: *Tắm thân bèo bọt dầm đâu dèo bông.*

bèo cái *dt. (thực)* Loại bèo nhiều tai, không cuống, mềm dịu, mặt dưới có sọc và lông, được dùng trị bệnh trĩ và nhiều bệnh ngoài da; cũng được dùng làm phân bón cây vì có nhiều *potassium* (*Pisliá Stratistes*).

bèo cám *dt. (thực)* Loại bèo nhỏ, một tai tròn dài, một rễ hoặc nhiều rễ, đâm chồi bên cạnh, có thứ tai hình bánh bèo có hai tai con bên cạnh, mỗi tai một rễ, được dùng nuôi gia súc (*Lemna*).

bèo giậu *dt. (thực)* Loại bèo lá đơn

hai hàng, nang quần tròn, bào tử nang đục sinh nhiều tiểu bào tử, bào tử nang cái sinh một đại bào tử có phao (*Azolla imbricata*).

bèo nước *dt.* Những người trôi nổi bênh bồng sum hiệp nhau lại: *Bèo nước gặp nhau.*

bèo phẩn *dt. (thực)* Loại bèo hình tròn như hột đậu xanh nhưng chỉ bằng 1/4 hột đậu, không rễ, hoa mọc trên tai (*Wolffia arrhiza*).

BÈO NHÈO *tt.* Bàu nhàu, có nhiều lần xếp lộn xộn, không thẳng thớm: *Quần áo bèo nhèo // (B) (lóng)* Tiểu tụy, thiếu não, vẻ mặt nhân nhó, khó chịu: *Thức đêm quá, cái mặt bèo nhèo.*

BÉO *tt.* Bù mà không khô lưỡi, vị của dầu mỡ: *Mỡ béo, dầu béo // (R)* Mập, thân người nở to vì có nhiều mỡ: *Con mèo con mèo con meo, Vồ con chuột béo nhảy leo xà nhà – CD.*

béo bệu *tt.* Mập nước, mập mà da thịt mềm bệu.

béo bỏ *tt.* Xộp, ngon, có thể lờn nhiều (được nhiều lãi): *Hàng béo bỏ.*

béo mằm *tt.* Mập lù, ú nú, day trở khó.

béo mép *tt.* Léo mép, hay nói và nói nhiều điều không thật.

béo mỡ *trt.* Lăn mỡ, nô đùa luôn; giỡn nhây.

BÉO *dt.* Beo, véo. X. Beo.

BÈO *dt.* Ngắt bớt một tí với hai đầu ngón tay: *Bèo cái đuôi điều thuốc; bèo tí bột cho cái bánh mỏng bột // dt.* Chéo, đuôi, cái chót tàu lá: *Bèo lá chuối // tt.(R)* Bé, thật ít: *Một bèo thôi, chút bèo.*

bèo beo *tt.* Xiu xiu, tí ti, thật ít, thật nhỏ: *Chút bèo beo.*

BÈO LÈO *tt.* Lanh lợi, hoạt bát, hay

nói nhiều: *Tuy mình bèo lẻo, nào ai tin mình* – HĐ.

bèo mếp trt. X. Béo mếp.

BEO dt. Chung, đưa ra để khiêu gợi sự thèm muốn của người: *Bèo của cũng có tội như kẻ cướp; Bèo cho con nít nó đòi!*

bèo hình bèo dạng dt. Chung dáng nháng hình, đứng trước sân hoặc đi nhón nhơ ngoài đường để khoe dáng hoặc khoe quần áo: *Ăn no rồi bèo hình bèo dạng.*

BÉP tt. Tiếng động của hai vật mềm hoặc một cứng một mềm chạm mạnh nhau: *Tát cái bép, vỗ cái bép.*

bép xép bt. Chành chạch, hay nói, không kín miệng: *Nói bép xép luôn; Cái miệng bép xép quá!*

BEP bt. Mẹp, nhẹp, bị đè bị ép đến hết dãy nói: *Đề bẹp, lảng bẹp.*

bep tai bt. Tai bị bep vì nằm nghiêng trên gối sành, gối gỗ lâu ngày: *Nằm hút đến bep tai; Tiểu đội bep tai.*

BÉT bt. Tách ra, dang ra, lẫn tránh: *Đang đi chung, nó bét nơi khác; Để bét ba chân máy ra cho vững; Thấy tôi, nó bét mắt.*

bét bét trt. Hơi bét ra, không tách hẳn: *Làm bộ ngơ lơ để bét bét đi.*

BÉT tt. Lem hem, bệnh chảy nước mắt sống và đỏ ghèn luôn: *Mắt bét // (R) Banh ra, mở rộng ra: Mở bét cửa, sáng bét mắt.*

bét chẹt tt. Thật bét, mắt cứ nháy luôn và mặt cứ găm xuống: *Cặp mắt bét chẹt.*

BÉT tt. Dờ tẹ, hư tẹ, không trúng vào đâu, đứng chót: *Dờ bét, hư bét, trật bét, hạng bét.*

bét nhè trt. Lè nhè, say rượu cứ nói nhụ nhụa luôn: *Nói bét nhè.*

bét ti trt. Bại, thua trong một cuộc thi đấu: *Đã bét ti mà cứ đăng tên.*

BỆT bt. Dang ra, banh rộng ra: *Góc bệ; Đứng bệ hai chơn.*

BÊ dt. (động) Con bò con: *Bò to bê bê // Cái sọt đựng vôi của thợ hồ (thợ nề) // Cây gậy ngắn, cột chèo.*

BÊ dt. (lóng) Cho: *Bê ít xăng (cent)... xài chơi ta!; Lại đây tao bê một đá gậy cổ cho rồi! // Nơ, mang đi bằng hai tay ôm kè kè dưới thấp: Bê chậu kiếng lại đằng kia // Bét, đi xéo ra: Trên lè không đi, cứ bê ra lộ mãi.*

bê bê trt. Bét bét, đi xéo xéo ra ngoài: *Cứ bê bê ra đường, đổ khỏi xe cán chết // dt. (lóng) Lè đường có cần gạch hoặc tráng nhựa với đá nát: Đi trên bê bê cho sạch chân (pavé).*

BÊ trt. Lôi thôi, bê bộn, không dứt khoát.

bê bê tt. Be bét, lảm lạp dơ dáy: *Chân dính bùn bê bê.*

bê bết tt. Lảm lạp nhiều nơi: *Bùn dính bê bết // trt. Lết bết, lụi đụi, rán lên không nổi: Lúc này bê bết, tôi buông xụi cả.*

bê bối tt. Đa đoan, bê bộn, không rành vì nhiều việc: *Công việc bê bối, không nói đi đâu được // bt. (lóng) Lôi thôi, bê tha, ẩu, không đàng hoàng...: Làm ăn bê bối; Anh đó bê bối lắm; Bộ coi bê bối quá!...*

bê tha trt. Sa đà, ham chơi bời, sống vất vưởng, không thiết đến nhà cửa, làm ăn: *Bê tha quá chắc hư.*

bê trễ (trệ) bt. Trễ tràng, làm không chạy, để trễ việc: *Công việc bê trễ; Để bê trễ cả.*

BÊ-TA dt. Chữ nhất tự mẫu Hy Lạp // (B) (l) Thông lượng điện từ đo phóng xạ tiết ra (*Béta*).

BÊ TÔNG dt. Bích-ton, sạn đục, những sạn đá cà nát, gạch ngói vụn, trộn với cát, xi măng và nước để đúc thành khối.

bê tông cốt đá *dt.* Bê tông làm bằng nhiều tảng đá to để làm nòng.

bê tông cốt sắt *dt.* Bê tông đúc có sườn sắt ở giữa.

bê tông cốt tre *dt.* Bê tông đúc có sườn bằng tre chẻ nhỏ buộc lại, thế sắt.

BỂ *dt.* Phía, chiều, bên, tiếng chỉ phía của một vật và nhiều khi, cho thêm ni tắc phía ấy: *Bể dài, bể cao được 3m; ba bể bốn mặt.*

bể cao *dt.* Chiều cao, ni tắc chiều cao: *Bể cao 3m.*

bể chữ *dt.* Mặt có chữ của đồng tiền hay tờ giấy bạc.

bể dài *dt.* Chiều dài, ni tắc chiều dài: *Bể dài 4m.*

bể dày *dt.* Ni tắc chiều sâu của thể đặc: *Bể dày bộ ván được 10cm.*

bể dọc *dt.* Tức bể dài.

bể dưới *dt.* Mặt dưới // Kề dưới, cấp thừa hành, tay sai: *Bể trên ở chẳng kỹ càng. Nên chi bể dưới làm đàng mây mưa.*

bể hình *dt.* Mặt có hình của đồng tiền hay tờ giấy bạc.

bể mặt *dt.* Mặt ngoài, mặt trơn tru để day ra ngoài: *Bể mặt xấp hàng, bể mặt cái ao // (B) Hình thức bên ngoài: Việc ấy mình chỉ biết bề mặt, làm sao dám phán đoán.*

bể ngang *dt.* Chiều ngang, ni tắc chiều ngang: *Bể ngang 1m.*

bể rộng *dt.* Chiều dài hơn hết của mặt phẳng // (R) Hiểu biết nhiều việc: *Sự học ông ấy có bề rộng rất đáng kể.*

bể sâu *dt.* Chiều sâu xuống hay sâu vô, ni tắc chiều sâu: *Bể sâu cái giếng được 10m; bể sâu lỗ móng 3cm // (B) Sự thấu đáo tường tận: Sự học ông ấy đã có bề rộng lại có bề sâu.*

bể tôi *dt.* C/g. Bầy tôi. X. Bầy tôi.

bể trái *dt.* Mặt trái, mặt lùi xùi, không trơn tru: *Bể trái xấp vại // (B) Sự thật bên trong: Bể trái của việc ấy; Chiếc mề đai nào không có bề trái.*

bể trên *dt.* Bậc trên, cấp trên, kẻ trên trước, cấp chỉ huy.

bể tròn *dt.* Ni tắc vòng tròn: *Bể tròn độ một ôm.*

BỂ *dt.* Hoàn cảnh, tình trạng của vật, của người, của việc.

bể ăn bể ở *dt.* Việc ăn ở, trú ngụ: *Tới nơi lạ, bể ăn bể ở khó lòng.*

bể bể *tt.* Dầy dầy, rộng lớn: *Ruộng đất bể bể.*

bể bộn *tt.* Bừa bãi, lộn xộn, kênh cang: *Nhà cửa bể bộn, công việc bể bộn // (R) Mập béo, to lớn, khó day trở: Thân hình bể bộn.*

bể gì *trt.* Nếu có việc gì, lời ví, đặt giả thuyết: *Có bể gì tôi cũng phải chịu.*

bể nào *trt.* Dù sao, trong tình trạng nào, lời ví để đặt mình vô hoàn cảnh: *Bể nào tôi cũng đi.*

bể ngoài *dt.* Hình thức bên ngoài, việc dễ thấy: *Bể ngoài thì đồ sộ chó trong ruột trống trơn.*

bể sê *tt.* Bê sê, lệt bệt, dáng nở nang của đàn bà: *Bộ bể sê như đã có con.*

bể tê bể tải *trt.* La liệt, ngổn ngang, cách nằm ngổi nghênh ngang, choán nhiều chỗ.

bể thế *dt.* Thế lực to, phương tiện nhiều: *Ở đô thị, phải có bể thế mới sống nổi // Tình trạng, cách sinh sống: Bể thế va cũng dễ chịu.*

bể trong *dt.* Mặt trong vật rỗng: *Bể trong sơn đen // (B) Sự thật bên trong: Biết bể trong ra sao mà dám nói.*

bê vợ con *dt.* Tình trạng gia đình, việc vợ con: *Bê vợ con còn lười thôi.*

BỂ *đt.* Bồng, ẵm, dùng tay ôm choàng và nâng lên: *Thương mẹ bế con.*

bể bồng *đt.* Bồng cả hai tay hai đứa con hoặc tay bồng tay dắt hay xách đò: *Tội nghiệp! Bể bồng lựu địu! //* (R) Bồng trống, dắt diu, cón cả ra đi: *Cha con nhà ấy bế bồng ra đi – Sấm.*

BẾ *tt.* Được yêu, thân yêu với người khác.

bế nhân *đt.* Người hèn hạ mà được bề trên yêu chuộng.

bế thiếp *đt.* Người hầu, vợ bé thân yêu.

BẾ *đt.* Đóng lại, ngăn lại, không cho vào ra.

bế kinh *trt.* Tắc đường kinh nguyệt, dứt có tháng.

bế mạc *bt.* Chấm dứt, hạ màn: *Bế mạc phiên nhóm; Tuyên bố bế mạc.*

bế môn *đt.* Đóng cửa lại: *Bế môn tạ khách; Bế môn tu trai* (X. PH. II) // (Pháp) Đóng cửa xử kín hoặc thẩm cứu kín (*à huis-clos*).

bế khí *tt.* (bh) Khí trong mình không thông, gán chết.

bế quan *đt.* Đóng cửa ải, biên giới, hải cảng, không giao thiệp với nước ngoài, cấm người vô ra trong và ngoài nước: *Bế quan tòa cảng.*

bế tàng *đt.* Giấu kín, không cho ai thấy biết.

bế tắc *tt.* Tắc nghẽn, không thông, không chạy, tình trạng ứ đọng: *Công việc bế tắc.*

BỂ *tt.* Vỡ, tan thành hai hay nhiều mảnh vụn: *Đập bể, chén bể, rớt bể; Rủi tay xán bể cái ô đồng – CD //* Vỡ lở, tiết lậu, lộ ra, có nhiều người hay biết: *Bể chuyện, đổ bể //* (B) (lóng): Mất trình.

bể bạc *tt.* (lóng) Đổ bể, vỡ lở, trường hợp việc bí mật bị tiết lậu: *Việc đã bể bạc rồi!*

bể bầu *đt.* (lóng) Xốp bụng, nằm bẹp, ở cũ, sinh đẻ: *Tháng nào bể bầu?*

bể bụng *trt.* Vỡ bụng, cách cười ngất ngất, nôn ruột: *Cười bể bụng.*

bể chuyện *trt.* Đổ bể, chuyện giữ kín mà tình cờ bị lộ hoặc bị người phá: *Thôi! Bể chuyện rồi!*

bể đầu *tt.* Lỗ đầu, đầu bị thương đổ máu: *Tê bể đầu //* *trt.* Lời hăm đánh: *Đánh bể đầu.*

bể hai *tt.* Vỡ thành hai mảnh: *Đánh rơi cái bát bể hai //* (B) (lóng) Lời đáp xóc hông và tục tiêu của người đàn bà bị hăm đánh: *Không đánh nó cũng đã bể hai!*

bể miệng *trt.* Làm miệng, vỡ ra và chảy mủ hoặc máu.

bể nát *tt.* Vỡ nát, thành nhiều mảnh: *Làm rớt cái ly bể nát //* (B) (lóng) Mất trình từ lâu: *Con đồ đã bể nát.*

bể phổi *trt.* Quá cảm xúc: *Tức bể phổi.*

bể tan *tt.* X. Bể nát.

bể tiếng *trt.* Khàn, cất giọng cao không được: *Hát quá bể tiếng //* Ô ề, tiếng hát trong của trai mới dậy mảy: *Mới mười lăm tuổi đã bể tiếng.*

bể vụn *tt.* X. Bể nát.

BỂ *đt.* C/g. Biển, khoảng rộng, sâu, chứa nước thật mặn, bao bọc đất liền, hoặc ăn sâu vô đất liền, hoặc ở giữa, làm ranh tự nhiên cho nhiều nước, nhiều châu và làm đường thông thương; tính chung, chiếm gần 3/4 quả đất: *Bốn bể một nhà; Xanh xanh trời bể một màu – CD //* (B) Những sự vật to rộng cách tương đối: *Bể hoạn, bể thánh.*

bể ái *đt.* Niềm yêu thương rộng lớn: *Nguồn ân bể ái.*

bể cả *đt.* Đại dương, bể rộng lớn, phần nhiều ngăn cách các châu.

bể cạn *dt* Bể bị bồi cạn như cửa Thuận An, Đầm Đông, Đầm Tây...
// Hồ xây bằng gạch đá, chứa nước để nuôi cá.

bể dâu *dt. C/g.* Dâu bể, ruộng dâu bị lở thành bể hoặc bể được bồi để trồng dâu // (B) Cuộc đời thay đổi không chừng: *Trải qua một cuộc bể dâu* – K.

bể đông *dt.* Bể lớn ở phía đông nước Tàu tức Thái Bình Dương, được người Tàu cho là lớn hơn cả // (B) To vô cùng, không gì so sánh nổi: *Nước bể đông rửa không sạch; Anh mong gỏi cá cho chim, chim bay ngàn dặm, cá chìm bể đông* – CD.

bể hoạn *dt.* Vòng quan chức, đời làm quan (lời người chán việc quan).

bể hồ *dt.* Bể giữa đất liền như Tonlé Sap ở Cam Bốt: *Cha mẹ thương con như bể hồ lai láng, Con nuôi cha mẹ, tính tháng tính ngày* – CD.

bể khổ *dt.* Nỗi đau khổ ở đời: *Đời là bể khổ*.

bể khơi *dt.* Khơi bể, phân bể ở xa bờ.

bể tình *dt.* Ái tình rộng lớn và nguy hiểm, đã nhận chìm rất nhiều người: *Lặn ngụp trong bể tình*.

bể thánh *dt.* Cõi học mệnh mông, càng học càng thấy thiếu: *Rừng nhu bể thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra* – CD.

BỂ NGHỀ *tt.* Bài oai, rêm nhức: *Bể nghề trong mình*.

BỂ *dt.* Ống thật để bơm hơi vào đồng than cho cháy được: *Thật bể, thổi bể, ống bể*.

BỂ NGHỀ *dt.* Thầy nhân, liếc mắt để dò tình ý, găm ghé muốn kết tình.

BỆ *trt.* Xệ, đau nhức, giờ lên không được: *Bệ cánh tay*.

BỆ *tt.* Dáng người, tướng người.

bệ rạc *tt.* Tồi tàn, dáng người dơ

dáy, rách rưới: *Bộ bệ rạc quá mà đi đâu*.

bệ sệ *tt. C/g.* Bệ sệ. X. Bệ sệ.

bệ vệ *tt.* Oai vệ, nghiêm nghị, dáng người cố tỏ ra bậc đáng kính: *Trông bệ vệ như ông hoàng*.

BỆ *dt.* Sập xây cao hoặc đóng cao để thờ, dùng để ngai vua: *Bệ thờ* // (R) Túng, nắc, bậc: *Chín bệ* // Bộ phận trên của khung cửa: *Bệ cửa*.

bệ hạ *dt.* Tiếng gọi các cận thần của vua khi cần tâu hỏi // (R) Tiếng gọi vua cách tôn kính: *Tâu bệ hạ; Bệ hạ giá lâm*.

bệ kiến *dt.* Yết kiến, ra mắt vua: *Vào triều bệ kiến*.

bệ rồng *dt.* Ngai vua kê trên bệ, nơi vua ngự trong buổi châu: *Phủ phục dưới bệ rồng*.

BỆCH *tt.* Phếch, màu trắng hoen hoét: *Trắng bệch*.

BÊN (BIÊN) *bt.* Phía, cạnh, tiếng chỉ nơi cách mình một sông, biên, đường...: *Bên kia, bên Tàu, bên sông...*; hoặc chỉ hai sự vật có tính cách đối nhau: *Bên nội, bên ngoại; Bên đạo, bên đời*; hoặc chỉ chỗ gần mình hay gần một vật nào: *Ở một bên mà kêu réo hoài; bên cái tú, bên mình*.

bên bị *dt.* Phía bị cáo, một người hay nhiều người bị thưa kiện: *Bên bị có trạng sư biện hộ*.

bên cạnh *dt.* Một bên, khít bên, người ngồi hoặc đứng kế, hay nhà ở gần, nước ở gần: *Người bên cạnh, nhà bên cạnh, bên cạnh mình có Lào và Cam Bốt*.

bên công *dt.* Bên đang tấn công, đàn áp bên thủ.

bên chẵn *dt.* Phía nhà phố mang số chẵn: *Bữa nay, xe đậu bên chẵn*.

bên chồng *dt.* Nhà chồng, bà con

nhà chồng: *Bên chồng nó cũng rân rât.*

bên đạo dt. Việc tu hành (đối với bên đời) // (R) *Phía đạo Da-tô.*

bên đỏ dt. Bên làm chủ quân cờ có chữ đỏ: *Bên đỏ chiếu tướng* // *Phía đèn đỏ: Bất xe bên đỏ cho bên trắng đi.*

bên đời dt. Mặt sinh hoạt ngoài xã hội của những nhà tu hành: *Bên đời có tròn mới rảnh trí mà lo bên đạo.*

bên hiếu dt. Phía cha mẹ (đối với bên tình).

bên hông dt. Phía mặt hay trái của thân mình, của nhà, của chợ...: *Đau bên hông, bên hông chợ; Bên hông nhà dây thép.*

bên hữu dt. Bên mặt; bên các đảng khuynh hữu ngồi trong nghị viện.

bên kia dt. Phía ở đằng xa, ở cách mình một khoảng: *Ai đem em đến chốn này, Bên kia là núi bên này là sông – CD.*

bên lẻ dt. Phía nhà phố mang số lẻ: *Bữa nay cấm xe đậu bên lẻ.*

bên lý dt. Mặt lý lẽ của một sự kiện, không kể tình cảm.

bên mắt dt. Trước mắt, dễ thấy: *Ở bên mắt người ta mà giấu ai được.*

bên mặt dt. Bên hữu, bên phải, phía mặt trời mọc nếu mặt day về hướng bắc // *Mép đường phía tay phải của mình: Đi đường, phải đi bên mặt* // *Nẻo đường phía mặt (phải) mình: Tới ngã tư, phải nhường xe bên mặt.*

bên nam dt. Phía đàn ông ngồi hoặc đứng trong các cuộc hội họp có phân ra nam, nữ.

bên này dt. Phía có mình ở hay phe mình: *Bên này cao, nước không ngập; Bên muốn gì, bên này cũng sẵn sàng mà.*

bên ni dt. Túc bên này. X. Bên này.

bên nội dt. Tất cả cha mẹ, bà con của cha mình.

bên nở dt. Bên đó, nơi thấy trước mắt, có thể dùng ngón tay chỉ // *Đối phương: Chữ bên nở muốn rằng?*

bên nữ dt. Phía đàn bà (đối với bên nam) // X. Bên nam.

bên ngoại dt. Tất cả cha mẹ bà con của mẹ mình.

bên nguyên dt. Phía người đứng đơn kiện.

bên phải dt. X. Bên mặt.

bên tả dt. Bên trái; phía các đảng khuynh tả ngồi trong nghị viện.

bên tai dt. Gần tai, nghe dễ dàng.

bên tình dt. Phía vợ hay tình nhân (đối với bên hiếu): *Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn* // *Mặt tình cảm của một sự kiện (đối với mặt lý lẽ): Bị cáo có hai thầy kiện, một ông cãi bên tình, một ông cãi bên lý.*

bên tề dt. Nh. Bên kia.

bên thủ dt. Bên giữ thế thủ.

bên trái dt. Phía bên tay trái mình // *Mép đường phía bên kia khi mình đi phía bên phải của mình: Đi bên trái để bị xe đụng* // *Nẻo đường thuộc phía trái của mình: Xe bên trái phải nhường đường cho bên phải.*

bên trắng (xanh) dt. Phía đèn trắng, được phép chạy (ở ngã tư trong thành phố).

bên trong dt. Phía trong; ở trong lòng; trong nội bộ.

bên vắn dt. Phía các quan văn đứng khi châu vua // *Phía có các nhánh éo là của một cây kiểng (cảnh) uốn.*

bên võ dt. Phía các quan võ đứng khi châu vua // *Phía có các nhánh*

hùng tráng của một cây kiểng (cành) uốn.

bên vợ *dt.* Nhà vợ, cha mẹ bà con của vợ.

bên xanh *dt.* Bên điều khiển quân cờ có chữ xanh: *Bên xanh thắng bên đỏ* // Tức Bên trắng. X. Bên trắng.

BÊN *bt.* Vững, chắc, dài hơi, giỏi chịu đựng, chạy lâu mệt, dùng lâu hư: *Ngựa bền, chạy bền, bền lòng.*

bên bi *tt.* Chịu đựng giỏi: *Bên bi lâu dài.*

bền chặt *tt.* Bền lòng chặt dạ, không thay đổi: *Gìn lòng bền chặt với chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai* – CD.

bền chí *trt.* Vững chí, không thay đổi lập trường, ý chí.

bền gan *bt.* Can đảm giữ mãi ý định, không sợ thất bại: *Dẫu cho duyên phận bẽ bàng, Nhớ tình tấm mẩn bền gan đợi chờ* – CD.

bền hơi *trt.* Hơi dài, chạy không biết mệt: *Ngựa bụng lớn bền hơi.*

bền lòng *trt.* Vững lòng, không ngã lòng, theo đuổi mãi: *Dầu ai mua buổi bán bông, Phận em gắng sức bền lòng chờ anh* – CD.

bền mùi *tt.* Giữ được mùi lâu ngày, không phai.

bền sức *trt.* Sức mạnh, giỏi chịu đựng.

bền vững *tt.* Vững vàng, đứng vững, không gì lay chuyển nổi: *Công ty đó bền vững lắm; Tiếng tăm bền vững.*

BẾN *dt.* Nơi thuyền, tàu, xe đậu để cất hàng và đưa rước hành khách: *Muốn cho gần bến gần thuyền, Gần cha gần mẹ, nhân duyên cũng gần* – CD // Chỗ nước sông ăn sâu vào một khoảnh cạn để thuyền ghé hoặc tắm ngựa // Tiếng dùng trong văn chương để ví với người

ở vậy chờ người đi xa hay đã phụ tình: *Thuyền dờn nào bên có dờn, Khăng kháng một lời, quân tử nhất ngôn* – CD.

bến bắc *dt.* Tức bến đò. X. Bến đò.

bến cũ *dt.* Người chồng hoặc vợ trước, đã thôi nhau lâu: *Gọi đò chẳng thấy đò sang, Phải chăng bến cũ phụ phàng khách xưa* – CD.

bến đò *dt.* Nơi đò đưa rước hành khách sang sông hoặc đưa dọc theo sông: *Bến đò Thủ Thiêm.*

bến ghe *dt.* Nơi ghe, xuồng đậu gần chợ để mua bán.

bến mê *dt.* Cối trần, nơi làm cho người đời mê muội, hôn ám; nơi làm cho người mê luyến: *Bọt trong bể khổ, bèo dẫu bến mê* – CO.

bến tàu *dt.* Nơi tàu đậu cất hàng hoặc đưa rước hành khách: *Bến tàu lục tỉnh.*

bến tắm ngựa *dt.* Nơi trưng nước có xây đá hay đổ cát cho ngựa tắm.

bến Tương *dt.* Sự trông đợi, thương nhớ: *Bến Tương việc hãy rành rành, Nào đã kết cỏ ngậm vành chi dẫu* – HT.

bến xe *dt.* Nơi được chỉ định để xe đậu, đưa rước hành khách: *Bến xe đò, bến xe lô...*

BẾN *dt.* Bên ấy, tiếng chỉ nơi hoặc người hay nhóm người vừa mới nói: *Ngó qua bên thấy mù mù; Mốt, ở bên qua rước dẫu; Bến muốn gì, đây tôi cũng sẵn sàng.*

BỆN *đt.* Đan, kết lại, sắp rồi buộc lại: *Bện lưới, bện đăng, bện sáo, bện bù nhìn; Chẻ tre bện sáo ngăn sông, Phải chi đó vợ đây chồng mới ưng* – CD.

BÊNH (BINH) *đt.* Che chờ người để chống chọi với người khác: *Bệnh ai, bỏ ai bây giờ?*

bệnh vực *dt.* Bệnh hết lòng, hăng hái: *Nhờ thầy kiện bệnh vực.*

BỆNH *trt.* Phình, nổi trôi trên mặt nước: *Nổi bệnh, trôi bệnh.*

bệnh bông (bình bông) *trt.* Trôi tới lui và bị nhồi lên xuống: *Bệnh bông theo lượn sóng // (B) Lênh đênh, không nơi nương tựa, không việc làm: Bệnh bông mấy tháng nay.*

BỆNH (BỊNH) *tt.* Đau, ốm, tình trạng sức khỏe kém hơn bình thường: *Tôi bệnh mấy bữa rày; Bệnh quá, không tiền uống thuốc // dt.* Chứng, căn, gốc bệnh: *Bệnh yết hầu, bệnh lao, bệnh truyền nhiễm, bệnh ngoài da, khám bệnh, chữa bệnh // (R) Tật, thói quen: Bệnh ghiền (nghiện), bệnh Tề tuyên, bệnh háo sắc, bệnh tham tiền.*

bệnh căn *dt.* Gốc bệnh, cơ quan có bệnh và tại sao bị bệnh: *Không rõ bệnh căn, đầu thang sao được.*

bệnh chứng *dt.* Triệu chứng căn bệnh.

bệnh hoạn *tt.* Đau yếu, ươn yếu: *Thân bệnh hoạn, có biết vui là gì // (B) Lếch lác tư tưởng: Đầu óc bệnh hoạn.*

bệnh khổ *dt.* (Phật): Cái khổ thứ ba trong bốn cái khổ của người đời: *Sinh, lão, bệnh, tử.*

bệnh khuẩn *dt.* Vi trùng gây ra bệnh.

bệnh lý *dt.* Học lý, khoa nghiên cứu, tìm căn nguyên chứng bệnh: *Học bệnh lý trước rồi sẽ làm thay.*

bệnh nghiện *dt.* Chứng nghiện (ghiền) thuốc phiện.

bệnh nguyên *dt.* Nguyên nhân chứng bệnh.

bệnh nguyên học *dt.* Môn học nghiên cứu nguyên nhân chứng bệnh.

bệnh nhân *dt.* Người bệnh, đang đau yếu.

bệnh tật *đt.* Bệnh và tật // (R) Bệnh hoạn: *Thuốc thang cũng nhiều mà bệnh tật không thuyên giảm.*

bệnh Tề Tuyên *dt.* Máu dề, tính ưa thích đàn bà. X. Tề Tuyên.

bệnh tình *dt.* Tình trạng chứng bệnh: *Bệnh tình mấy hôm rày ra sao? // Bệnh vì yêu đương mà ra: Bệnh tình phải chữa thuốc tình mới hay – CD.*

bệnh than *dt.* (bh) Bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do một loại trực trùng có thể sống rất lâu ở đất gây ra, cách trị được Pasteur tìm ra năm 1881 (charbon).

bệnh trạng *dt.* Sự biến chuyển của chứng bệnh đang khi được trị: *Xem giấy coi bệnh trạng hôm nay ra sao?*

bệnh viện *dt.* Nhà thương, nơi chữa bệnh.

BẾP *dt.* Nơi để lò nấu ăn hoặc để xông hơi nóng: *Nhà bếp, nấu bếp, khung bếp, nằm bếp; Lấy đây bát cơm, lấy rơm đun bếp // Đầu bếp, người nấu ăn: Anh bếp, chủ bếp // Linh, binh nhất: Chú bếp.*

bếp núc *dt.* Việc nấu ăn: *Không ai lo việc bếp núc trong nhà.*

BẾT *bt.* Phết, trải vào: *Bết hồ // Dính sát vào: Dính bết những hồ.*

BẾT *bt.* Mệt và mỏi, cử động hết nổi: *Chạy bết, ngựa bết, bết tay bết chân // (B) Dờ, luộm thuộm: Cha đó bết quá, làm không được gì cả // Túng tiền: Lúc này bết quá, cho mượn vài trăm xài!*

bết bát *tt.* Quá bết: *Bết bát rồi, hết rán nổi.*

BỆT *dt.* Vệt, dấu to mà dài: *Một bết bùn, một bết mực.*

BỆT *trt.* Bep, sát xuống: *Ngồi bết, lún bết.*

BÊU *dt.* Nêu, đưa ra, đưa lên cho mọi người thấy biết: *Bêu đầu, bêu xấu.*

bêu diều *tt.* Làm xấu, tỏ việc xấu ra cho người cười chê.

bêu đầu *đt.* Mắc cái đầu người bị giết lên cao để làm gương: *Bêu đầu giặc; Bị giết bêu đầu.*

bêu xấu *đt.* Nh. Bêu diều

BỆU *tt.* Mềm nhũn, bên trong có nhiều nước: *Mỡ bệu, mập bệu.*

bệu bệu *đt.* Mếu: *Bệu bệu muốn khóc // trt.* Cách thiết yếu như muốn khóc: *Nói bệu bệu.*

Bi *bt.* Buồn, thương xót: *Ai bi, sầu bi, từ bi.*

bi ai *tt.* Tính cách buồn bực, thương xót: *Giọng bi ai.*

bi ca *dt.* Bài hát đặt với lời và giọng buồn, gợi cảm: *Ai hò tôi cũng hò qua, Miễn đừng hò khúc bi ca gợi sầu – CD.*

bi cảm *tt.* Tính gợi cảm, làm người nghe phải buồn.

bi đát *tt.* Tính buồn thảm, đáng thương xót: *Tình trạng bi đát.*

bi hài kịch *dt.* Vở kịch có đủ tính buồn, vui // *(B)* Trò đời, chuyện xảy ra vui buồn lẫn lộn.

bi hoài *tt.* Tính buồn nhớ đầu đầu.

bi hoan *tt.* Tính buồn vui lẫn lộn.

bi kịch *dt.* Vở kịch buồn, xem bất cảm động // *(B)* Chuyện buồn, chuyện xảy ra đáng buồn: *Tấn bi kịch gia đình.*

bi khổ *tt.* Tính buồn, đau khổ.

bi khúc *dt.* Bài hát, bản đàn chứa đựng sự buồn thảm.

bi quan *tt.* Buồn chán, quan niệm cho đời là đáng chán hoặc cho việc tư đáng chán: *Bi quan quá, không làm được gì cả.*

bi quan chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa cho đời là buồn chán, chủ trương không tranh đua hoạt động.

bi thảm *tt.* Buồn bực thảm sầu.

bi thương *tt.* Buồn bã, thương xót.

bi tráng *tt.* Bi ai, hùng tráng, buồn nhưng cương quyết, hăng hái.

Bi *dt.* Đạn, viên tròn nhỏ bằng chai hoặc đá để bắn chơi dưới đất: *Bắn bi, chơi bi // Đạn sát nhiều cỡ dùng trong bánh xe lăn: Ổ bi (billes).*

BI BÍT *tt.* Kín đáo, không chỗ hở: *Dày bi bí, thờ không được; Xóm nhà bi bí, không lối đi // Bí mật, không lộ tâm hơi: Câu chuyện bi bí, không ai hay.*

BI-DA *dt.* Trò chơi thể thao trên bàn có lót nỉ với những viên đạn to bằng trái quít sơn trắng hoặc đỏ: *Thụt bi-da, đánh bi-da (billard).*

BI ĐỒNG *dt.* Thùng nhỏ, thùng đựng dầu từ bốn lít trở xuống (bidon).

Bì *dt.* Da, bằng da, với da, thuộc về da // Thức ăn có da heo thái nhỏ // Bị, cái bao: *Bì thóc, phong bì.*

bi bệnh học *dt.* *(bh)* Môn học về các chứng bệnh ngoài da.

bi bò *dt.* Thức ăn bằng thịt bò băm nhuyễn xào với củ hành, đậu phộng.

bi cuốn *dt.* Bì heo với rau sống cuốn trong bánh tráng mỏng, khi ăn chấm nước mắm ớt.

bi chay *dt.* Thức ăn chay nhái giống bì heo.

bi heo *bt.* Thức ăn bằng thịt heo (lợn) ram vàng thái nhỏ trộn với da heo thái thành sợi nhỏ, có riêng, tỏi, thính.

bi phu *dt.* Các lớp da bọc ngoài thịt.

bi tiên *dt.* Roi bằng da.

Bì *đt.* So sánh nhưng biết trước là

- không bằng: *Bì sao kíp; Ai bì được, chẳng bì; Phong lưu, phú quý ai bì; Bì sao bì phần với vôi* – CD.
- Bì** *dt. (hx)* Súc nặng một toa xe lửa không kể hàng hóa và hành khách (*tare*).
- Bì** *tt.* Mỏi mệt, yếu trong mình, nặng nhọc.
- bì bì** *tt.* Mệt nhọc, khó chịu trong mình.
- bì bì** *tt.* Nhẫn nhó, khó chịu: *Áo tươm tươm rách, mặt bì bì nhẫn* – NDM.
- bì bịch** *tt.* Nặng nề, khó dạy dỗ, bộn dạ, không tiêu.
- bì bịt** *tt. Nh.* Bì bít.
- bì lao** *tt.* Lao lực, mệt nhọc.
- bì quện** *tt.* Mỏi mệt, nhọc nhằn.
- Bì BẠCH** *trt.* Tiếng phát ra giữa hai vật mềm chạm nhau: *Da trắng vỗ bì bạch*.
- Bì BỒM** *trt.* Tiếng nước rơi trên mặt nước: *Nước chảy bì bơm*.
- Bí** *dt. (thực)* Loại dây bò trên giàn hoặc dưới đất, lông nhám trái to: *Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy là khác giống nhưng chung một giàn* – CD.
- bí đao** *dt. (thực)* Loại dây bò hoặc leo, trái tròn dài, da có bột mốc, lá nhám, hoa vàng. X. Đông qua.
- bí đao chanh** *dt. (thực)* Loại bí đao trái nhỏ, dài lối 30cm, kính lối 10cm, để nấu canh.
- bí đao thuốc** *dt. (thực)* Loại bí đao to, dài lối 1m, kính lối 20cm, dùng rim mứt.
- bí kỳ nam** *dt. (thực)* Loại cây phụ sinh nhỏ, thân cây phủ lớn thành củ to, nhiều lỗ hang do kiến đục thành màu xám tro; trái màu cam có vị ngọt, hai nhân, lá mọc chụm ở nách, hoa trắng, củ được dùng nấu nước uống mát, ngủ ngon (*Hydnophytum formicarum*).
- bí rợ** *dt. (thực)* Loại dây bò, lá nhám, hoa to vàng, trái xanh, tròn, khía to, cơm vàng, hạt trị sán lải (*Cucurbita maxima*).
- bí rợ bánh xe** *dt. (thực)* Loại bí rợ to, thụng giẹp như bánh xe.
- bí rợ ngô** *dt. (thực)* Loại bí rợ trái nhỏ, hơi dài, màu đỏ.
- bí rợ tộ** *dt. (thực)* Loại bí rợ trái tròn, đáy hơi nhọn.
- BÍ (BẾ)** *tt.* Tắc, không thông // (B) Chịu, không giải được, không đường lui, tới: *Gặp bài toán này, tôi bí; Cờ bị chiếu bí*.
- bí đái** *tt.* Đái không ra, đường tiểu tiện bị tắc nghẽn.
- bí ỉa** *tt.* Ỉa không ra, bị bón lâu ngày; tắc đường đại tiện.
- Bí** *tt.* Kín, giữ kín, riêng biệt, người ngoài không biết được.
- bí ẩn** *tt.* Kín, được giấu kín: *Việc bí ẩn*.
- bí chú** *dt.* Lời lưu ý kín đáo.
- bí danh** *dt.* Tên riêng, hiệu riêng, chỉ dùng trong nội bộ.
- bí hiểm** *tt.* Kín đáo, hiểm hóc, tính người ít nói nhưng bên trong hay mưu tính việc lớn: *Về mặt bí hiểm*.
- bí kế** *dt.* Kế bí mật, bày riêng cho một vài người thân tín.
- bí yếu** *dt.* Việc kín quan trọng: *Bí yếu của một kế hoạch*.
- bí mật** *tt.* Kín đáo, chỉ một hay vài người trong nội bộ biết: *Việc bí mật, cái nhà bí mật*.
- bí ngữ** *dt.* Tiếng lóng, tiếng dùng riêng trong bọn.
- bí quyết** *dt.* Điều hay rút tuyển để dùng riêng: *Bí quyết nhà nghề*.
- bí tàng** *bt.* Tàng trữ nơi kín đáo, không ai biết // Những huyền bí của vũ trụ chưa được khám phá.

bí thuật *dt.* Nghề riêng được giữ kín, ít ai biết: *Bí thuật gia giảm của việc đấu thang.*

bí thư *dt.* Sách quý, bí mật, giấu không cho người ngoài biết // Thư ký riêng, nắm hết văn kiện kín.

bí truyền *tt.* Truyền riêng cho con cháu, học trò ruột hay cho tín đồ, người ngoài không biết: *Môn thuốc bí truyền, miếng võ bí truyền, lời sấm bí truyền.*

bí văn *dt.* Công văn, thơ từ kín.

Bí BAI *dt. (thực)* Cây then, loại cây cao 4, 5m, lá to có mùi thơm, cuống hai đầu phù, hoa nhỏ bốn tiểu nhị, bốn cánh; trái nhỏ có khía cạnh giống trái chùm ruột, ăn được; rễ được dùng thuốc cá (*Acronychia pedunculata*).

Bí BENG *tt.* X. Bạng nặng.

Bí SỊ *tt.* C/g. Bi sị, buồn bã, vẻ buồn hiện ra nét mặt: *Mặt bí sị.*

Bỉ *dt.* Bệnh dày da bụng: *Phát bí, đau bí.*

bỉ chướng *dt.* Bụng đầy, sinh lên, trướng lên.

bỉ khí chu y *dt.* Phương thuốc trị bệnh tích tụ. X. Tích tụ.

Bỉ *tt.* Kia, bên kia, kè kia.

bỉ ngạn *dt. (Phật)* Bờ bên kia, nơi siêu thoát tránh được sự khổ não, luân hồi.

bỉ thử *tt.* Kia, này, tiếng dùng để so sánh hai bên, hai người, hai việc: *Ông rằng bí, thử nhất thì – K.*

Bỉ *bt.* Khinh khi ra mặt: *Làm bí, bí mặt //* Thô, ti tiện, hủ lậu.

bỉ bạc *đt.* Khinh bỉ, bạc đãi, cắt đứt nhân tình: *Lén vô vén sáo hỏi rành, Hỏi người bí bạc sao đành phụ nhau CD.*

bỉ báng *đt.* Khinh rẻ, chê bai: *Còn*

thương má dựa thân kẻ, Hết thương bí báng rậm rề như thiu – CD.

bỉ độn *tt.* Quê dốt, ngu đần: *Khỏi điều duyên nợ rầy rà, khỏi người bí độn, khỏi nhà đần ngu – CD.*

bỉ lậu *tt.* Hèn kém, thua sút người: *Vấn vợ cá lợi trong hồ, Con người bí lậu, tiền bồ không ham – CD.*

bỉ mặt *trt.* Khinh khi ra mặt, việc làm gián tiếp có tính cách khi người.

bỉ ngôn *dt.* Lời nói thô tục: *Xấu dao xắt chẳng mỏng gừng, bí ngôn lời nói lỗ chùng khôn ngăn – CD.*

bỉ nhân *dt.* Kè hèn này, lời tự xưng cách nhún nhường của người viết văn.

bỉ ối *tt.* Xấu xa, đê tiện: *Giơ tay với chẳng khỏi đầu, Con người bí ối ai câu làm chi – CD.*

bỉ phu *tt.* Người thấp thỏi // Bỉ nhân, lời tự xưng của những người khiếm tốn: *Bỉ phu xin đa tạ.*

bỉ tiện *tt.* Hèn hạ, ti tiện, quê dốt.

bỉ tiểu *đt.* Cười khinh, cười cách khi dễ.

Bị *bt.* Tại, vì, tiếng dùng để bày tỏ lý do thiệt hại: *Bị nghèo mới ra nông nổi; Bị tới trễ nên hết chỗ ngồi; Bị hiệp, bị mất trộm, bị chó cắn //* Mắc phải: *Bị bệnh, bị thương, bị cáo.*

bị án *đt.* Đã có án tiết, hình phạt đã được ghi vào tư pháp lý lịch.

bị can *dt.* Người vừa bị kêu án: *Bị can còn kháng cáo.*

bị cáo *dt.* Người bị tố cáo, bị kiện: *Bị cáo được trạng sư biện hộ.*

bị động *tt.* Thụ động, tình trạng người bị một động lực khác sai khiến, không tự ý xoay xở được: *Ở thế bị động, tình trạng bị động.*

bị đơn *dt.* C/g. Bị cáo, người bị kiện, phải ra tòa.

bị giảm số *dt.* (t) Con số bị trừ, con số to hơn hết trong bài toán trừ.

bị thuốc *tt.* Bị người tra thuốc độc vào thức ăn, thức uống để giết.

bị thừa số *dt.* (t) Con số được nhân lên trong bài toán nhân: *Bị thừa số được sắp trên hết trong một bài toán nhân.*

bị trị *tt.* Bị cai trị: *Dân bị trị.*

bị trùng *tt.* (truyền) Mắc phải nạn gia đình có nhiều người chết trong một năm, vì, theo tin tưởng, người chết trước chết nhằm ngày kỵ.

bị trúng *tt.* Uống nhầm thuốc độc hoặc phải gió độc sinh bệnh.

bị trừ số *dt.* (t) Con số bị chia ra: *Bị trừ số là con số to hơn cả trong bài toán chia.*

Bị *dt.* Cái túi, cái bao có quai để xách hay mang trên vai: *Ung ai: trái thị rớt bị bà già.*

bị bẹp *dt.* Cái bị xẹp, nằm một nơi // (B) Người hết thời hoặc đau yếu, không làm ăn gì được, ở yên một nơi.

bị gây *dt.* Cái bị và cây gây của người ăn mày // (R) *đt.* Hay xin xỏ, nhờ vả người: *Không tạt nguyên, bị gây ai cho.*

bị rách *dt.* Cái bị thủng, đổ gạo tiền vô bao nhiêu đều lọt ra cả // (B) Người không có vốn sẵn, làm được bao nhiêu đều tiêu cả: *Tôi là cái bị rách.*

Bị *bt.* Dự phòng, liệu trước, đủ, đầy đủ.

bị chú *dt.* Lời rao đón in trong một cuốn sách.

bị khảo *bt.* Được tham khảo, sách dùng tham khảo, nghiên cứu một vấn đề.

bị vị *dt.* Địa vị có chừng, ngôi đếm đầu, có hay không cũng được.

BIA *dt.* Tấm đá hay sạn đục có khắc chữ với ý xưng tụng, kỷ niệm hoặc đánh dấu: *Bia đá, mộ bia; Trăm năm bia đá thì mòn... – CD //* Mô để tập bản: *Bán bia // (R) đt.* Nêu ra, đồn đãi cho nhiều người hay biết: *Bia danh.*

bia danh *dt.* Nêu danh, làm việc nổi danh, để tiếng về sau: *Bia danh vào sử // (R)* Bán rao, đồn đãi cho thiên hạ biết: *Trách lòng quân tử bia danh, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao – CD.*

bia kỷ niệm *dt.* Tấm bia gắn trên trụ hình kim tự tháp xây ở các công trường hoặc các nơi có trận đánh lớn để kỷ niệm người có công trận và những chiến sĩ vô danh.

bia miệng *dt.* Tiếng tốt hoặc xấu được đồn đãi, truyền tụng: *Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ – CD.*

BIA *dt.* La-ve, loại rượu bọt nấu với mạch lúa mì, ít chữ (độ); ở Việt Nam nấu với gạo là chính: *Uống bia, bia lạnh.*

BÌA *dt.* Phía ngoài, dọc theo cạnh, theo mép: *Bìa rừng, ngôi bìa, nằm bìa.*

bia da *dt.* Bìa sách bọc da mỏng: *Sách bia da.*

bia giấy *dt.* Bìa tờ giấy nguyên khổ, thường có răng cưa hoặc rách: *Trách ai ăn giấy bỏ bìa, Khi thương, thương vội, khi lia, lia xa – CD.*

bia rừng *dt.* Dọc theo cạnh đám rừng: *Nhà ở bìa rừng.*

bia sách *dt.* Mặt và lưng cuốn sách, thường bằng giấy bồi.

bia son *dt.* Bìa đỏ, lá giả bìa trở đốm vàng đỏ: *Một mình thờ mẹ nuôi con, lại lo đám thuốc bia son tới kỳ – CD.*

bìa vải *dt.* Bìa sách bọc bằng vải màu.

BỊA *bt.* Đặt ra nói, nói cho có chuyện:
Khéo bịa! Nói bịa.

bịa chuyện *đt.* Kiếm chuyện, đặt ra câu chuyện gạt người.

bịa đặt *đt.* Bày đặt, sắp đặt một việc giả tạo: *Bịa đặt để tống tiền.*

bịa láo *đt.* Bày chuyện nói láo gạt người: *Bịa láo ông tào bẻ răng – tng.*

bịa tạc *đt.* Nh. Bịa đặt.

BÍCH *tt.* Biếc, trong xanh.

bích câu *dt.* Kênh nước trong xanh.

bích ngọc *dt.* Ngọc màu xanh biếc.

bích ngọc *dt. (thực)* Lan thuộc giống phụ sinh, lá nhiều dài lối 1m, chùm hoa dài thông, hoa rộng 7cm, trong có sọc đỏ rất thơm (*Cymbidium Dayanum*).

bích nhân *đt.* Người ngọc, người đẹp tựa ngọc, được yêu quý như ngọc.

bích thủy *dt.* Nước biếc, nước trong xanh.

bích vân *dt.* Mây xanh biếc.

BÍCH *dt.* Vách tường, tường nhà, tường rào.

bích báo *dt.* Nhật trình viết hoặc in tay, dán trên tường cho người đọc: *Có nhiều lớp học có bích báo.*

bích chương *dt.* Bức cáo, lịch trần... dán trên tường hay bảng gỗ cho người đọc: *Mọi bích chương đều được kiểm duyệt trước.*

bích đăng *dt.* Đèn treo hoặc gắn trên tường.

bích họa *dt.* Hình, tranh vẽ trên vách để quảng cáo.

BỊCH *dt.* Bỏ đừng thóc: *Bởi anh chăm việc canh nông, Cho nên mới có bỏ trong bịch ngoài – CD //* Cói to đừng nguyên chục, nguyên lố, nguyên tá: *Bịch thuốc, bịch vải.*

BỊCH *trt.* Tiếng động mạnh khi hai

vật mềm chạm nhau: *Rốt cái bịch, đánh cái bịch //* *đt. (lóng)* Thoi, đánh bằng tay không: *Bịch nó ít loi.*

bịch bịch *trt.* Tiếng thoi hoặc chạy lẹ: *Thoi bịch bịch, chạy bịch bịch.*

BÌM *dt. (thực)* Loại dây leo, lá hình tim bầu, tim nhọn, chân vịt, v.v.: *Giậu đổ bìm leo //* (B) Phận lẽ mọn: *Chút phận sản bìm.*

Bìm bìm *dt. (thực)* Nh. Bìm.

BÌM BỊP *dt. (động):* Loại chim lông mình xanh, đầu màu da, ăn cá: *Bìm bíp kêu nước lớn anh ơi, Mua bán không lời chèo chống môi mè – CD.*

BÍM *đt.* Bám, níu chặt: *Con bím mẹ.*

BÍM *dt.* Bín, đuôi sam, chùm tóc dài gióc treo trả thả dài theo lưng.

BỈM *đt.* Mím, ngậm chặt hai môi: *Chim bím, bím môi //* (B) Nhận chìm, bỏ qua: *Bím một vụ kiện.*

BỈM *dt. (thể)* Âm hộ, cửa mình đàn bà.

BÍN *dt.* X. Bím // (R) Dây, nhợ, chỉ thắt treo trả cho dùng rồi: *Thắt bín, gióc bín.*

BỊN *đt.* Nắm để nương theo: *Bịn be thuyền //* Bỏ cho đừng rơi đổ: *Bịn cái thùng.*

BỊN *dt.* Ốp, cuốn, những vật dài được phong lại, bó lại: *Bịn nhang, bịn tre.*

BỊN RỊN *đt.* Bận bịu, không nở rời, khó dứt ra đi được: *Bịn rịn vợ con.*

BINH *đt.* Bệnh. X. Bệnh.

BINH *bt.* Lĩnh, quân sĩ, tiếng gọi chung tất cả người đi lính vì đúng tuổi làm phận sự người dân hay tình nguyện, để đánh giặc giữ nước hoặc giữ an ninh cho dân: *Binh lính, vệ binh, nữ binh, cơ binh //* Tất cả vật dụng, tổ chức, ý

nghĩa có dính dáng tới người lính:
Bình cách, bình bị, bình nhưng...

bình bị *tt.* Thuộc nhà binh, thuộc lính tráng, khí giới: *Tài giám binh bị.*

bình biến *dt.* Cuộc thay đổi một triều đại, một chế độ do nhà binh cầm đầu: *Lê Hoàn dựng nên nhà Tiền Lê sau một cuộc bình biến* // Loạn lạc, tàn sát, đốt phá lẫn nhau giữa các đội quân: *Nạn kiều binh ở Bắc cuối nhà Lê đã gây một cuộc bình biến to.*

bình bộ *dt.* Bộ quốc phòng, một trong các bộ của triều đình xưa, chuyên lo việc giữ nước, đánh giặc, chọn võ quan và lính.

bình bộ thượng thư *dt.* Chức quan cầm đầu bộ binh.

bình cách *dt.* Đồ dùng đánh giặc // Giặc giã, loạn lạc, cuộc chém giết, bắn giết nhau lộn xộn: *Trong cơn bình cách.*

bình cơ *dt.* Việc kén, mưu lược đánh giặc giữ nước: *Bình cơ phải được giữ nhem.*

bình chế *dt.* Chế độ nhà binh, cách thức tổ chức quân đội một nước: *Ở Á châu ngày nay, phần nhiều quân đội đều được tổ chức theo bình chế tây phương.*

bình đao *dt.* Nh. Bình cách: *Ngắm từ khởi việc bình đao – K.*

bình đội *dt.* Quân đội, đội ngũ binh lính: *Trong bình đội, kỷ luật rất nghiêm.*

bình gia *dt.* Nhà binh, người trong hàng ngũ quân lính // (R) Người có viết sách dạy cách cầm binh đánh giặc: *Tôn Võ Tử là một bình gia đại tài thuở xưa.*

bình giáp *dt.* Quân áo, nón giầy của lính.

bình hỏa *dt.* Cuộc đốt phá, giết chóc nhau.

bình khí *dt.* Vũ khí, khí giới, đồ dùng đâm, chém, bắn để giết giặc.

bình lính *dt.* Lính nhà binh, lính đánh giặc giữ nước.

bình lực *dt.* Lực lượng quân lính, sức mạnh của lính và vũ khí: *Bình lực hùng cường.*

bình lương *dt.* Cơm, đồ ăn và tiền bạc phát cho binh lính: *Bình lương đầy đủ.*

bình mã *dt.* Lính và ngựa, tiếng dùng chung cho tất cả những gì cần dùng cho một đội quân: *Bình mã kéo đi rần rộ.*

bình ngũ *dt.* Hàng ngũ binh đội, phạm vi nhà binh.

bình nhu *dt.* Vật cần dùng của nhà binh như: Vũ khí, lương thực, quân áo, xe cộ, cầu gỗ, v.v.

bình nhưng (戎 – binh khí) *dt.* Cuộc dùng binh lính khí giới, việc đánh giặc.

bình pháp *dt.* Phép đánh giặc, cách thức cầm binh đánh giặc: *Phải học bình pháp mới chỉ huy được binh lính.*

bình phí *dt.* Tiền xài trong việc đánh giặc; số tiền dự trữ trong ngân sách mỗi năm về ngành nhà binh.

bình quyền *dt.* Quyền chỉ huy binh lính: *Bình quyền trong tay.*

bình sĩ *dt.* Binh lính quân sĩ; lính thuộc cấp dưới hạ sĩ quan.

bình sở *dt.* Sở nhà binh, các cơ sở làm việc của nhà binh.

bình tình *dt.* Tình hình binh đội hai bên.

bình thế *dt.* Thế mạnh hay yếu của binh đội: *Bình thế lấy lừng.*

bình thư *dt.* Sách dạy cách đánh giặc: *Bình thư Tôn Võ Tử.*

bình uy *dt.* Uy thế của một đội quân:

Bình uy cường thịnh.

bình vận *dt.* Sự tàng trữ vũ khí để tiếp tế, cung cấp cho các đạo binh

// (R) Cuộc vận động tiếp tế cho lính ngoài mặt trận.

bình vụ *dt.* Việc nhà binh.

BÌNH *dt.* Bèo. X. Bèo.

bình bằng *dt.* Bèo và cỏ bồng, loại cỏ nổi // (B) *tt.* X. Bểnh bồng.

bình thủy *dt.* Bèo và nước, hai vật ở chung và ăn chịu nhau // (B) Duyên may mắn giữa hai người gặp nhau trên đường đời: *Bình thủy tương phùng.*

BÌNH *dt.* Vật để đựng: *Cái bình, độc bình; Nghi là bưng kín miệng bình – K.*

bình bát *dt.* (Phật) Cái bồn của thầy sai ôm đi hóa trai (hành khất) để thí chủ cúng dường rồi cho vật thực.

bình cứu hỏa *dt.* Bình đựng nước lá và chén hóa chất; khi dùng, động đầu xuống, chén đựng hóa chất đổ vô nước sinh hơi tống nước hóa chất vào lửa cho tắt (*extincteur*).

bình dưỡng khí *dt.* Bình đựng dưỡng khí (oxygène) để dùng trong nghề hàn xì và lặn biển.

bình đèn *dt.* Bầu đựng dầu của cây đèn // Bình phát điện của đèn cạ, gắn xe nhỏ.

bình điện *dt.* Bình chứa hơi điện (*accumulateur*).

bình gió đá *dt.* Bình đựng hơi khí đá (*acétylène*) để dùng trong nghề hàn xì.

bình phóng *dt.* Ống nhỏ, vật đựng nước miếng, cổ trâu.

bình tích *dt.* Bình nước trà, có quai và vòi.

BÌNH *dt.* Bức màn che.

bình phong *dt.* Bức che gió, để trước cửa, trong hàng ba.

bình thiên *dt.* Bức màn lộ thiên, che ngoài trời.

BÌNH BÁT *dt.* (thực) Cây cao lối 3m, lá dày láng như thoa dầu, trái bằng nắm tay, vàng bóng, cơm trắng và hường, hơi ngọt, hột có chất độc sát trùng (*Annona reticulata*).

BÌNH BÁT *dt.* (thực) Loại dây leo thuộc giống bìm bìm, lá chân vịt, đọt vượt dài, ăn được; trái bằng ngón tay cái, da láng, chín đỏ mềm, ngọt.

BÌNH NƯỚC *dt.* (thực) C/g. Cây nắp bình, loại dây quấn dài lối 2m, lá rất dài chia hai phần, phần trong cuống là lá mỏng thường, phần ngoài là một ống dài uốn cong lên, đầu ống có lá tròn nhỏ úp lại như đậy nắp; phát hoa là chùm dài đứng, hoa xanh (*Nepenthes mirabilis*).

BÌNH *tt.* a) Bằng, không trắc: *Bình thanh*; Vừa, không nóng không lạnh: *Khí bình*; Bằng, phẳng mặt, ngay thẳng, đều nhau: *Bình phương* // b) Yên lành, phẳng lặng, mạnh giỏi: *An bình, thái bình* // c) *đt.* Dẹp loạn, làm cho yên: *Bình định, Bình Ngô đại cáo* // d) *tt.* Giỏi, trên hạng khá: *Kỳ này nó đậu “bình”* // Thường, lúc thường, không gì khác: *Bình thường*.

bình an (yên) *tt.* Mạnh giỏi, yên lành, không tai nạn, trắc trở: *Trước kính thăm phụ mẫu bình an.*

bình ao kính *dt.* (Q) Thấu kính có một mặt phẳng và một mặt lõm (*lentilles plan-concaves*).

bình bình *tt.* Vừa vừa, cũng đỡ, không hơn không kém: *Việc mua bán cũng bình bình.*

bình cư *đt.* Sống cách khiêm nhượng, không làm gì cho người để ý.

bình chính (chánh) *tt.* Ngay, bằng, không lệch, không chệch.

bình chuẩn *tt.* Ở trạng thái quân bình nơi một mực độ nào: *Hòn đá từ trên cao rơi xuống đất là ở vào trạng thái bình chuẩn như những hòn đá khác trên mặt đất.*

bình dân *đt.* Dân thường, không chức phận, danh vọng: *Người bình dân // tt.* Tính cách thông thường, bình thường: *Tiếng nói bình dân, nếp sống bình dân.*

bình dân giáo dục *đt.* Sự dạy người lớn học đọc và viết tiếng mẹ đẻ cùng các môn học phổ thông.

bình dân học vụ *đt.* Việc dạy học người bình dân; cơ quan lo về việc ấy.

bình dị *tt.* Thường, dễ dàng, không kiểu cách: *Lời nói bình dị, sống cách bình dị.*

bình diện *đt.* Mặt phẳng, không lồi lõm // (R) Phương diện, về mặt...: *Trên bình diện giáo dục, tuồng hát phải xây dựng và hướng thượng.*

bình diện đặc *đt.* (trắc) Phương pháp đo đạc quy kết tất cả chi tiết địa thể vào một mặt phẳng, không kể yếu tố cao thấp (*planimétrie*).

bình diện đồ *đt.* (họa) Hình vẽ mặt ngửa món đồ như đứng trên trông xuống, có kích thước để thợ đo đồ mà tạo ra món đồ.

bình đẳng *bt.* Bằng nhau một bậc, không ai hơn kém: *Phải được bình đẳng mới có bình quyền.*

bình địa *đt.* Đất bằng, không có nhà cửa, cây cối: *Ban thành bình địa // (B) Cuộc đời im lặng: Gặp cơn bình địa ba đào - K.*

bình định *đt.* Dẹp loạn, làm cho yên ổn và đặt lại sự cai trị.

bình diện *đt.* Ruộng bằng, không gò nong.

bình đồ *đt.* (họa) Bản đồ những vật tròn hoặc đa hình mà vẽ ra phẳng (*planisphere*).

bình đồ địa cầu *đt.* (họa) Bản đồ quả đất vẽ phẳng, bằng mặt.

bình đồ thiên cầu *đt.* (họa) Bản đồ vòm trời vẽ phẳng.

bình động *đt.* Sự vận chuyển chung, cùng một lúc và ăn rập nhau: *Sự bình động một giàn máy // Sự dao động, biểu kiến của nguyệt cầu theo đường trục của nó (libration).*

bình đột kính *đt.* (Q) Thấu kính có một mặt phẳng và một mặt lồi (*lentilles plan-convexes*).

bình giá *đt.* Giá vừa, không mắc (đắt) không rẻ // *đt.* Làm cho đồng đều giá cả hàng hóa hoặc đồng đều tiền tệ giữa hai nước.

bình giác trắc kế *đt.* (trắc) Máy đo đạc chỉ có một lượng giác quy để đo góc theo mặt phẳng nằm mà thôi (*cercle d'alignement*).

bình hành *tt.* Song song, đi cặp nhau: *Hình bình hành.*

bình minh *trt.* Hừng sáng, khoảng thời giờ giữa đêm và ngày vào buổi sáng: *Trời vừa bình minh.*

bình nguyên *đt.* Đồng bằng, đất không đồi núi.

bình nghị *đt.* Nghị luận, bàn bạc cách khách quan, không thiên vị.

bình nhật *trt.* Ngày thường, lúc thường: *Bình nhật, cơm xong tôi đi dạo.*

bình nhung *đt.* Dẹp yên giặc.

bình phân *đt.* Chia đều nhau.

bình phục *tt.* Mạnh khỏe lại, hết bệnh: *Đau mấy hôm nay, bây giờ đã bình phục // đt.* Đánh đến giặc

phải đầu phục: *Nguyễn Cư Trinh bình phục được mọi Đá Vách.*

bình phương *dt.* (t) Hình vuông, bốn cạnh đều nhau; tích số một con số nhân cho nó.

bình sinh *tt.* Lúc sống trên đời: *Thỏa chí bình sinh // (R) trt. X. Bình nhật: Bình sinh, tôi thích du lịch.*

bình tâm *đt.* Nén giận, dần cho lòng được thư thái: *Xin anh bình tâm nghe tôi nói.*

bình quyền *bt.* Ngang quyền nhau: *Nam nữ bình quyền.*

bình tĩnh *tt.* Tĩnh táo, tĩnh lại như thường: *Nếu còn ngây ngủ, nên đi rửa mặt cho bình tĩnh lại.*

bình tĩnh *tt.* Tự nhiên, không xao xuyến, không sợ, không khấp: *Bình tĩnh đứng nghe.*

bình thản *tt.* Yên ổn, tự nhiên như không việc gì xảy ra: *Mặt bình thản.*

bình thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng bình, không trắc, tức những tiếng có dấu huyền và không dấu trong chữ quốc ngữ.

bình thân *đt.* Đứng lên, đứng tự nhiên.

bình thế *dt.* Tình thế yên ổn.

bình thời *trt.* Nh. Bình nhật: *Bình thời tôi ít đi chơi ban đêm.*

bình thứ *tt.* Khá, hạng khá: *Kỳ này nó đậu hạng bình thứ.*

bình thường *trt.* Thường ngày, lúc thường: *Bình thường, va hay uống rượu nơi đây // tt.* Như thường, không có gì thay đổi: *Việc nhà cũng bình thường.*

bình trị *đt.* Làm cho yên ổn, cho thái bình.

bình vị phương *dt.* (tb) Thang thuốc trị bệnh trúng thấp.

BÌNH *đt.* Khen, chê, vạch điều hay, điều dở; đọc lên có giọng: *Phê bình, bình văn.*

bình chú *bt.* Phê bình và chú thích, khen, chê và cắt nghĩa: *Lời bình chú; Bình chú một đoạn văn.*

bình luận *bt.* Bàn điều hay lẽ dở, việc nên hay hư: *Bình luận thời cuộc; Viết bài bình luận.*

bình phẩm *đt.* Bàn võ lẽ để khen hoặc chê: *Bình phẩm việc đời.*

bình thơ *đt.* Ngâm và cắt nghĩa từng câu thơ.

bình văn *đt.* Đọc lên bài văn và cắt nghĩa từng câu, từng đoạn.

BÌNH KHANG *dt.* Xóm à đào, xóm điểm, nơi quy tụ gái điểm để giải sầu cho khách cần việc sinh lý, cho binh sĩ (tên phường đời nhà Đường ở ngoại thành “Trường An” 長安, nơi có kĩ nữ ở. Sau biến nghĩa thành xóm yên hoa.): *Xóm bình khang.*

BÌNH LINH *dt.* (thực) Loại cây to, lá hơi nhọn, cuống có cánh, hoa xanh hoặc tím dợt, trái nhỏ; theo đông y, lá và vỏ cây có chất làm mau mọc râu tóc, hột trị sán lải (*Vitex pubescens*).

BÍNH *đt.* Ruồng bỏ, tránh xa.

bính khí *đt.* Nín hơi, không thở một lúc.

bính ngữ *dt.* Lời nói tránh, không nói ngay.

BÍNH (柄) *dt.* Cái chuôi, cái cán, bộ phận điều khiển // (B) Quyền điều khiển, chỉ huy: *Quyền bính.*

bính chính *đt.* Nắm chính quyền, cai trị dân.

BÍNH *đt.* Chữ thứ ba trong hàng Can.

bính dẫn *tt.* Năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 6, 66, 126, 186, 246, 306, 366, 426, 486, 546, 606, 666, 726, 786, 846, 906, 966, 1026, 1086, 1146, 1206, 1266, 1326, 1386, 1446, 1506, 1566,

1626, 1686, 1746, 1806, 1866, 1926, 1986, 2046...

bính ngọc (ngũ) *tt.* Năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 46, 106, 166, 226, 286, 346, 406, 466, 526, 586, 646, 706, 766, 826, 886, 946, 1006, 1066, 1126, 1186, 1246, 1306, 1366, 1426, 1486, 1546, 1606, 1666, 1726, 1786, 1846, 1906, 1966, 2026...

bính ty *tt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 16, 76, 136, 196, 256, 316, 376, 436, 496, 556, 616, 676, 736, 796, 856, 916, 976, 1036, 1096, 1156, 1216, 1276, 1336, 1396, 1456, 1516, 1576, 1636, 1696, 1756, 1816, 1876, 1936, 1996, 2056...

bính Tuất *tt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 26, 86, 146, 206, 266, 326, 386, 446, 506, 566, 626, 686, 746, 806, 866, 926, 986, 1046, 1106, 1166, 1226, 1286, 1346, 1406, 1466, 1526, 1586, 1646, 1706, 1766, 1826, 1886, 1946, 2006...

bính thân *tt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 36, 96, 156, 216, 276, 336, 396, 456, 516, 576, 636, 696, 756, 816, 876, 936, 996, 1056, 1116, 1176, 1236, 1296, 1356, 1416, 1476, 1536, 1596, 1656, 1716, 1776, 1836, 1896, 1956, 2016...

bính Thìn *tt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 56, 116, 176, 236, 296, 356, 416, 476, 536, 596, 656, 716, 776, 836, 896, 956, 1016, 1076, 1136, 1196, 1256, 1316, 1376, 1436, 1496, 1556, 1616, 1676, 1736, 1796, 1856, 1916, 1976, 2036...

BÍNH *đt.* C/g. Bình, cầm, nắm, đảm đương, giữ việc.

bính bút *đt.* Cầm viết, chuyên viết lách ở các tờ báo, hoặc viết sách.

bính quân *đt.* Cầm quân, điều khiển lính đánh giặc

bính quyền *đt.* Cầm quyền, nắm giữ quyền hành trong tay.

bính văn *đt.* Chuyên viết văn trong các cuộc cúng tế.

BÍNH (BỆNH) *đt.* X. Bệnh.

BỊP *đt.* Lừa dối, gạt gẫm, dùng mẹo khéo gian xảo để hơn người, để ăn gian.

bịp bợm *bt.* Bợm gian, chuyên lừa dối người để lấy của: *Thằng cha bịp bợm, dờ trò bịp bợm.*

bịp đời *đt.* Phỉnh đời, lên mặt sang trọng, yêu nước, đạo đức để thiên hạ lầm: *Va bịp đời chó ái quốc ái quần gì!*

BÍT *đt.* Ngăn, chặn, lấp, chắn, làm mất lối giao thông: *Bưng bít, hàn bít, lấp bít, rào bít.*

bít bùng *tt.* Kín mít, thiếu ngách, thiếu lỗ thông hơi: *Mùng dầy bít bùng, nhà bít bùng.*

bít chặt *trt.* Chàng chặt, bị rào, bị ngăn kín, không lách mình ra vào được: *Cửa đóng bít chặt, vườn rào bít chặt.*

bít lối *trt.* Nghệt lối, không biết lối đi // (B) Cua tay, không biết xoay xở ra sao: *Bít lối rồi, có biết ai đâu mà chạy chọt nữa.*

bít ngó *đt.* Ráp ngó, ngăn chặn cửa ra vào // (B) Không nhận lời cầu hôn, không tiếp mai mối: *Can chi bít ngó thờ chồng, Một đời bỏ quá má hồng phơi phai – CD.*

BỊT *đt.* Bọc, phủ kín hoặc che một phần: *Bít bạc, bít khăn, bít vàng; Lọng che sương dầu sườn cũng lọng, Ô bít vàng dầu trọng cũng ô – CD.*

bít bạc *đt.* Bọc bằng bạc, chạy viên

bằng bạc: *Đũa mun bịt bạc, tô chén bịt bạc // (B) Quý, cao giá: Bộ bịt bạc sao mà làm cao dữ vậy!*

bịt bùng tt. Nh. Bít bùng.

bịt khăn dt. Quấn khăn trên đầu rồi nhét mối lại hoặc trông cái khăn đóng sẵn có lớp lên đầu: *Bịt khăn nhét mối, bịt khăn đóng, bịt khăn chữ nhân // (R) Để tang: Trầu rượu xin bịt khăn.*

bịt mắt dt. Dùng mấy ngón tay đè chặt cặp mắt người khác: *Chơi bịt mắt trốn; Bịt mắt bằng khăn, bịt mắt nhét khăn vô miệng, trói chặt tay chân // (B) Ngó lơ, giả vờ không hay biết: Chuyện như thế, bịt mắt còn hơn.*

bịt tai dt. Dùng tay che kín hai lỗ tai để không phải nghe: *Thấy chớp bịt tai // (B) Ngơ tai, không nghe những lời có dụng chạm đến mình: Bịt tai giả điếc.*

BIU dt. Bâu, túi, bọc, những đồ đựng: *Biu thuốc, biu trầu // (B) tt. Sưng, phù lên: Cổ biu lên.*

biu biu tt. Phụng phịu, chù ụ, vẻ mặt giận: *Giận ai mà biu biu thế?*

BÍU dt. Bám, vúi, nắm chặt: *Rễ biu, biu chặt, biu cổ, mẹ con biu nhau // (B) Đeo theo không rời: Nó biu riết thẳng nọ.*

BIU dt. Chu mỏ, chum hai môi lại để hút gió (huýt sáo): *Biu môi.*

BỈU dt. Trê ra, sể ra tỏ ý khinh, lờn, chế nhạo: *Bỉu môi.*

BỊU dt. Bưởi, cục ư: *Lưng có biu // Bọc, gói mang theo lúc đi đàng: Mang biu thẳng xông.*

BIẾC tt. Xanh thắm, màu xanh thắm: *Nước biếc, khói biếc, xanh biếc.*

BIẾM dt. Chê bai, kiêu ngạo, nhạo báng: *Bao biếm, chàm biếm, nói biếm.*

biếm nhẻ dt. Chê cười, nhạo báng: *Chỗ chị em mà biếm nhẻ tôi chi?*

BIẾM dt. Truất, giáng xuống, đổi đi.

biếm giảm dt. Sụt chúc, sụt lương.

biếm trích dt. Sụt chúc và đổi đi xa.

biếm truất dt. Cách chúc và đày đi.

BIÊN bt. Bên, phía, bìa, viền, những vật, những nơi ở ngoài: *Biên vải, banh ra biên, chạy dọc ngoài biên // Tính cách và hành động dính dáng những nơi ngoài: Biên cảnh, biên tịch, biên phòng.*

biên bĩ dt. Bên kia, cõi đất ngoài ranh; phía bên kia.

biên cảnh dt. Phong cảnh nơi biên giới, nơi ranh hai nước: *Biên cảnh nước mình non núi chập chông // Cõi đất ở phương xa: Du lịch nơi biên cảnh.*

biên cương dt. Biên giới một cương thổ, bờ cõi một nước: *Gìn giữ biên cương.*

biên đình dt. Cõi đất ngoài, xa kinh đô: *Bồng đầu có khách biên đình sang chơi – K.*

biên độ dt. (H) Độ rộng góc hình tam giác (*amplitude*).

biên giới dt. Ranh, giới hạn quyền làm chủ một nước, một sở đất // Mức ngăn hai trên một bàn cờ, một sân banh, v.v.

biên hàng dt. Đường viền một cây hàng hay vài, dẹt nhạt, không có đầu chi.

biên lệ dt. Tiêu chuẩn tiền lời một món hàng do luật định (*marge bénéficiaire*).

biên phòng dt. Sự phòng thủ, giữ gìn, canh gác biên giới.

biên tái dt. Quan tái, cửa biên giới, đường thông thương có canh gác giữa hai nước.

biên tịch dt. Nơi cô tịch, hẻo lánh ngoài biên giới.

biên thú *đt.* Đi lính thú ngoài biên giới, gác đồn ải: *Chống cô biên thú xa xăm, Đêm khuya canh vắng cô nằm với ai – CD.*

biên thù *đt.* Cõi đất ngoài, xa kinh đô, ngoài sự kiểm soát của triều đình: *Chi bằng riêng một biên thù – K.*

BIÊN *đt.* Ghi chép, viết vào giấy, vào sổ: *Biên chép, biên soạn // dt.* Giấy tờ có tính cách ghi nhận: *Biên bản, biên lai.*

biên bản *đt.* Vì bằng, giấy ghi chép sự việc tuân tự xảy ra, có tính cách chung, công lập: *Lập biên bản, biên bản phiên họp, biên bản cắm ranh đất; Chiều biên bản ngày...*

biên chép *đt.* Ghi chép, viết sổ, làm việc sổ sách: *Biên chép lật vật.*

biên chú *đt.* Biên ra và chú thích: *Biên chú kỹ việc đó // dt.* Khoảng chú thích; khoảng cắt nghĩa thêm.

biên dịch *đt.* Thông dịch, dịch tiếng nước này ra tiếng nước khác rồi viết ra.

biên đề *đt.* (bạc) Biên những con đề (36 con) người ta đặt với số tiền, làm trung gian giữa chủ sông, và tay em: *Biên đề ăn huê hồng hai phía // Đặt, đánh, mua những con đề theo ý muốn: Tiền không để ăn, cứ biên đề cho thua hết.*

biên ký *đt.* Ghi chép để sau có việc dùng: *Biên ký thời cuộc để làm tài liệu lịch sử về sau.*

biên lai *đt.* Giấy nhận tiền hoặc vật có ký tên đóng mộc trao cho người đã giao tiền hoặc vật cho mình: *Biên lai hụi, biên lai cầm đồ.*

biên niên *bt.* Cách ghi chép theo thứ tự ngày, năm, tháng: *Chép biên niên, sử biên niên.*

biên nhận *đt.* Biên giấy chịu có nhận tiền hoặc vật: *Biên nhận cho người ta về sớm // dt.* X. Biên lai.

biên phong *đt.* Biên từng món đồ rồi niêm phong lại: *Biên phong tài sản; Nhà ấy đã bị biên phong.*

biên quyền *đt.* Ghi vào quyền // (bạc) Làm trung gian cho chủ sông đề và người đánh đề (Xt. Biên đề).

biên soạn *đt.* Lược lật tài liệu để viết lại thành bài, thành tập: *Biên soạn sách vở.*

biên sổ *đt.* Ghi vào sổ // (R) Bán chịu: *Biên sổ cho tôi một chục gạo; Bán biên sổ, mua biên sổ.*

biên tập *bt.* Đặt, viết ra để phổ biến: *Làm việc biên tập; bộ biên tập.*

biên tập viên *đt.* Người chuyên viết bài, viết báo cáo: *Biên tập viên đài phát thanh; Ngạch biên tập viên của nhà nước.*

biên thuật *đt.* Thuật lại trên báo, trong sách: *Do nhà văn X biên thuật // dt.* Cách, phương pháp biên soạn: *Sách tuy có nhiều tài liệu song thiếu biên thuật công phu.*

BIÊN *đt.* Biên, đất dọc hai mé sông, thường có đày cỏ và dừa nước: *Ra biên câu cá, ruộng biên.*

BIÊN *tt.* Cặp kè, chẵn cặp, đối xứng.

biên ngẫu *tt.* Chẵn cặp và đối nhau, lối văn viết có cặp và đối nhau như: thơ, phú, câu đối // (R) Văn xưa, lối văn đọc nghe xuôi tai: *Văn biên ngẫu.*

biên thể *đt.* Thể văn biên ngẫu.

BIÊN BIỆT *tt.* Bần bật, xa vắng lâu ngày: *Đi biên biệt.*

BIÊN *tt.* Tính cách hiểm nguy, tai vạ, tạo phản: *Tai biến, chính biến, nội biến.*

biến binh *dt.* Binh đội, binh lính gây giặc toan lật đổ chính quyền.

biến cố *dt.* Sự thay đổi bất lợi, tai nạn: *Đời tôi gặp nhiều biến cố; Biến cố gia đình; Biến cố quốc gia.*

biến động *bt.* Gây rối loạn bằng võ lực hay biểu tình có bạo động: *Dân chúng biến động, cuộc biến động ngoài biên giới.*

biến loạn *bt.* Gây loạn, làm giặc, cuộc nổi dậy chống chính quyền.

biến tướng *dt.* Vị tướng lãnh cầm đầu cuộc biến loạn.

BIẾN *bt.* Tiêu, tan, mất, đi mất, bị cấp, lạc mất, chào từ biệt thân mật: *Thôi, tao biến nghe!*

biến mất *đt.* Đi không ai hay: *Thằng đó mới đây biến mất rồi // Thất lạc, bị cấp: Cây viết biến mất rồi.*

BIẾN *đt.* Thay đổi, mất dạng cũ hoặc có hóa không, không hóa có.

biến ảo *bt.* Thay đổi hình dáng luôn, không chừng đổi: *Đời là một biến ảo; Việc đời biến ảo không chừng.*

biến cách *bt.* Thay đổi cách thức: *Nghề thương mại có nhiều biến cách; Chương trình làm việc bị biến cách rất nhiều.*

biến cải *bt.* Sửa đổi, sự thay đổi: *Biến cải đời sống, sự biến cải thể thức bầu cử.*

biến chất *đt.* Rữa, thay đổi tính chất: *Rượu biến chất thành giấm.*

biến chủng *bt.* Đổi giống, lai mất giống thuần túy: *Nuôi gà nhiều giống mà thả chung, chúng biến giống cả.*

biến chuyển *đt.* Chuyển ra khác, đổi ra cuộc diện mới: *Thời cuộc biến chuyển.*

biến chứng *dt.* Chứng bệnh do một bệnh khác để lâu sinh ra, hoặc bị thuốc hành mà sinh ra: *Nhậm*

mất có thể là một biến chứng của bệnh nhức răng.

biến dạng *đt.* Thay đổi hình dáng: *Qua mười hai giờ đêm, thành phố đã biến dạng.*

biến dị *đt.* Hóa ra khác, đổi khác thấy rõ.

biến dịch *bt.* Đời đời, sự dời đổi tính tình, ngôi thứ, v.v.

biến đổi *đt.* Sự thay đổi ra khác, từ hình thức, công dụng này đổi ra hình thức, công dụng khác: *Đời có nhiều biến đổi không ngờ.*

biến giọng *dt.* Sự thay giọng nói từ trong trẻo qua ỏ ẻ của trai dậy mấy // Sự thay giọng đồn hoặc ca từ thấp lên cao hay cao xuống thấp.

biến dưỡng căn bản *đt.* (Y) Sự phát ra thân nhiệt trong mỗi giờ và mỗi thước vuông của cơ thể lúc nghỉ ngơi (*métabolisme basal*).

biến độc tố *đt.* (vtr) Chất làm giảm hằng độc của độc tố vi trùng (*anatoxine*).

biến hình *đt.* Thay đổi hình dáng khi tới tuổi dậy mấy, dậy thì của con trai và con gái, lối từ mười bốn tới mười tám tuổi // Sự thay đổi hình dáng của động vật: *Loài ếch nhái khi biến hình xong thì lên bờ.*

biến hình luận *dt.* Luận thuyết chủ trương loài động vật tùy hoàn cảnh sinh sống, điều kiện khí hậu, v.v. mà đổi hình dáng lần lần đến nhiều đời thì khác hẳn (*transformisme*).

biến hình trùng *dt.* (vtr) Loại vi trùng hay thay đổi hình dáng (*amibes*).

biến hóa *đt.* Không hóa có, vật này hóa vật khác: *Nhà ảo thuật nhờ dụng cụ mà biến hóa lanh lệ.*

biến kỳ *dt.* Thời kỳ biến đổi của loài vật như sâu hóa bướm, rắn lột da, cua lột vỏ...

biến khúc *dt.* Sự làm cho trẹo, chạy, méo mó, sai với nguyên hình (*distorsion*).

biến khúc bầu *dt.* (Q) X. Hiện tượng biến khúc (*distorsion en barillet*).

biến khúc lõm *dt.* (Q) X. Hiện tượng biến khúc (*distorsion en croissant*).

biến ngữ *dt.* Tiếng nói trại (tránh), từ một tiếng gốc cũ: *Biên là biến ngữ của biên, bàn là biến ngữ của biện hay bầu cử là biến ngữ của bảo cử.*

biến sắc *đt.* Thay đổi sắc mặt từ bình thường sang tái mét hoặc vè mặt từ bình tĩnh ra sợ hãi: *Nghe nổ to, ai nấy biến sắc // dt.* Sự thay đổi màu lông hoặc màu da tùy thời gian hoặc sức khỏe (*metachronisme*).

biến sinh thái *dt.* (thể) Sự thay đổi trạng thái cơ thể do cách dinh dưỡng (*metabolisme*).

biến sinh *dt.* (t) Con số có thể đổi khác mà không hại cho kết quả bài toán.

biến tính *dt.* Tính tình thay đổi do tình trạng sức khỏe, sinh lý hay do ảnh hưởng bên ngoài: *Nó đã sinh biến tính.* X. Biến chất.

biến tiết *đt.* (âm) Sự thay đổi tiết điệu nhưng đúng nhịp giọng để bản đờn được giòn giã, bay bướm.

biến tốc vận động *dt.* Sự vận động của vật thể trong thời gian bằng nhau nhưng tốc độ khác nhau.

biến từ *dt.* Tiếng nói có thể thay đổi công dụng trong một câu tùy trường hợp: “*Ăn uống*” là một *biến từ* vì có thể là một động từ

hay một danh từ tùy cách dùng trong một câu.

biến tướng *dt.* Biến dạng, thay đổi hình thể: *Sau một cơn bệnh nặng, con người hay biến tướng // dt.* (chm) Giai đoạn kim loại khi bị đốt nóng đến độ thay đổi tính chất (*phase*).

biến tướng đặc *dt.* (chm) Giai đoạn kim loại khi bị đốt nóng mềm, nhưng chưa đến độ phải chảy.

biến tướng lỏng *dt.* (chm) Giai đoạn kim loại bị đốt chảy.

biến thái *dt.* Sự thay đổi trạng thái sự vật do ảnh hưởng chung quanh chi phối làm cho tính cảm mình cũng thay đổi theo (*cristallisation*).

biến thể *đt.* Từ thể này đổi sang thể khác: *Học võ phải biết biến thể mới dùng được // dt.* Máy thay đổi sức điện cho được điều hòa (*transformateur*).

biến thể *dt.* Hình thức một sự vật từ một hình thức cũ, đơn giản hơn, đổi ra: *Câu hò tuy dài song là biến thể của văn lục bát; Chế độ tiền tệ là biến thể của cuộc trao đổi hóa vật đời xưa.*

biến thiên *bt.* Thay đổi, cuộc thay đổi thường xảy ra ở một nước, một xã hội, một gia đình: *Cuộc biến thiên dâu bể, thời vận biến thiên.*

biến thức *dt.* X. Biến thể.

biến trá *bt.* Lừa đảo, giả dối, gạt gẫm người: *Con người biến trá; Kỹ thuật biến trá của sân khấu.*

biến ứng *đt.* (thể) Sự thay đổi của cơ thể khi bị một ngoại vật xâm nhập vào (*allergie*).

BIẾN (𠂔) *dt.* Bảng, phiên ván mỏng có đóng khung, khắc chữ hoặc dán giấy đề chữ to: *Tấm biến, biến treo la liệt.*

biển hiệu *dt.* Bảng hiệu, tấm biển nêu tên hiệu buôn treo trước cửa hàng.

biển liễn *dt.* Biển đề hai câu liễn đối hoặc đề hai hay bốn chữ to treo trên trính nhà có ý nghĩa khuyến thiện hoặc chúc lành, hoặc treo trước trang thờ, đề cao khí tiết hay công trọng vị thần.

biển số *dt.* Biển biên số thứ tự nhà phố, xe cộ.

BIỂN (偏) *tt.* Hẹp hòi, nhỏ mọn, keo kiệt.

biển kiến *dt.* Sự thấy biết hẹp hòi.

biển lận *tt.* Hà tiện, keo kiệt: *Người biển lận.*

biển tiểu *tt.* Hẹp hòi, nhỏ mọn, không độ lượng, không hay tha thứ người: *Tính biển tiểu.*

biển thiên *tt.* Hẹp hòi, nông nổi, không thấy xa, không nghĩ xa: *Người biển thiên.*

BIỂN (騙) *tt.* Gian xảo, hay lừa bịp.

biển tài *dt.* Lường gạt tiền bạc người ta.

biển thủ *dt.* Thụt kết, ăn cắp, gian lận tiền.

biển thuật *dt.* Mánh lới gian xảo, cách thức, máy móc bày ra để đoạt của, ăn gian người.

BIỂN *dt.* Nh. Bể. X. Bể.

biển giả *dt.* Biển, tiếng dùng khi nhấn mạnh: *Sông chớ biển giả gì mà sợ sóng.*

BIỂN CÚC *dt. (tb)* Vị thuốc thường được dùng trong các thang trị đường tiểu tiện, khí ẩm, vị đắng.

BIỂN SÚC *dt. (tb)* C/g. Cỏ sữa hay vú sữa đất, loại cỏ màu tía hay xanh, ngắt ra có nhiều mù (nhựa) trắng đục như sữa, khí êm, vị đắng, không độc.

BIỆN *dt.* Lo liệu, sắp đặt, cang đáng mọi việc cho sẵn sàng: *Biện việc,*

bao biện // *dt. (tôn)* những Chức Việc được tuyển chọn để điều hành Họ đạo, dưới quyền điều khiển của Cha sở và thường xuyên giải quyết những vấn đề đã được quyết định sẵn: *Biện thư ký, biện thủ quý.*

biện dịch *dt.* Viên chức coi việc hàng thôn, giáp, xã ở Trung, Bắc Việt.

biện lại *dt.* Người giữ việc giấy tờ ở phủ, huyện Trung, Bắc Việt.

biện làng *dt.* Thơ ký ban hội tế, thơ ký hội đồng xã ở miền Nam, người lo việc giấy tờ và cang đáng mọi việc về công văn, mời mọc.

biện liệu *dt.* Lo liệu, sắp đặt: *Thiếu người biện liệu.*

biện lý *dt. (Pháp)* Chương lý, viên quan tư pháp cầm đầu Công tố viện, cang đáng mọi việc truy tố, điều tra, đưa các vụ kiện đăng đường và buộc tội bị cáo.

biện lý cuộc *dt. (Pháp)* Công tố viện, cơ quan tư pháp cạnh tòa án, thay mặt xã hội để truy tố, định khinh hay trọng tội để đưa phạm nhân ra tòa tiểu hay đại hình.

biện sự *dt.* Lo liệu công việc.

biện sự phòng *dt.* Phòng văn của Biện sự viên. X. Biện sự viên.

biện sự viên *dt.* Người cắt nghĩa luật pháp, bày biểu kiện tụng, lo các việc giấy tờ để ăn công.

BIỆN *dt.* Vạch ra cho sáng tỏ, phân biệt phải, trái.

biện bác *dt.* Vạch điều sai, bày lẽ phải ra để bàn việc với người: *Tài biện bác cũng sánh cùng Tò, Trương – HD.*

biện bạch *dt.* Trình bày rõ ràng việc người ta chưa hiểu: *Dầu hao bắc cũng không cầm, Uống lời biện bạch, không làm đầu anh – CD.*

biện biệt *đt.* Nói để phân biệt phải trái, ngay gian: *Nước đổ khó hốt cho đây, Thôi đừng biện biệt, chi hoài công thôi CD.*

biện chính *đt.* Bàn, vạch ra lẽ chính, khác hơn lẽ đã thấy biết.

biện chứng *đt.* Bằng chứng đưa ra để bàn cãi: *Nói có biện chứng // tt.* Hợp với quy luật khách quan của sự vật là luôn luôn vận động và phát triển: *Sự phát triển biện chứng // Hợp với phép biện chứng, dựa trên phép biện chứng: Hiểu một cách biện chứng; Cách lập luận rất biện chứng.*

biện chứng pháp *đt.* Phương pháp nói chuyện, cãi lẽ dựa trên bằng chứng xác thực, hiển hiện // Phương pháp suy luận có từ thời cổ đại Hi Lạp, đến thế kỷ XVIII được Hegel xếp đặt và phát triển thêm. Theo biện chứng pháp thì vật nào cũng có mâu thuẫn, mâu thuẫn đó luôn luôn phát triển cho đến lúc sự vật biến thành cái mới. Muốn hiểu sự vật phải xét nó trong quá trình mâu thuẫn, phải nhận rằng sự vật có liên quan với nhau, không đứng riêng lẻ được. Trong khi biến đổi thì lượng biến đổi đến một chừng mực nào đó là gây ra một sự biến đổi về chất.

biện giải *đt.* Biện luận, giảng giải, vừa vạch điều phải trái vừa cắt nghĩa: *Dầu cho họa hổ bất thành, Cũng xin biện giải cho đành dạ ai – CD.*

biện hộ *đt.* Vạch những u ẩn về tình, về lý cho người để bênh vực người: *Nhờ luật sư biện hộ.*

biện luận *đt.* Bàn cãi cho ra lý lẽ, cho vỡ lẽ.

biện minh *đt.* Vạch rõ ràng, làm cho sáng tỏ câu chuyện: *Biện minh việc oan ức.*

biện minh trạng *đt.* (Pháp) Lý đoán,

bản văn luật sư trình tòa để biện hộ thân chủ: *Luật sư đã nạp biện minh trạng.*

biện pháp *đt.* Phương pháp biện việc, cách giải quyết một vấn đề: *Biện pháp ngăn ngừa nạn du đảng.*

biện thuyết *đt.* Bàn việc cho người ta nghe theo mình // *đt.* Lý lẽ đưa ra trong khi nói chuyện.

BIỆN LÝ *đt.* (thực) C/g. Bông giấy, loại dây trườn có hoặc không gai nhọn, lá hình tim, phát hoa có nhiều hoa, mỗi hoa có bốn tai mỏng như giấy màu tím, cam, đỏ hoặc trắng (*Bougainvillea spectabilis*).

BIẾNG BIẾC *tt.* Màu hơi xanh thẫm,

BIẾNG *trt.* Lười, trễ nhác, uể oải, không thiết đến việc làm: *Nhớ ai ngơ ngẩn đầu câu, Lược thưa biếng chải, gương lâu biếng soi – CD.*

biếng ăn *tt.* Sợ cơm, không muốn ăn, sức khỏe bất thường của trẻ con: *Cháu nó biếng ăn mấy hôm rồi.*

biếng ăn biếng nói *tt.* Kém sức khỏe hoặc đang buồn rầu: *Dầu ai tiếng ngọc lời vàng, Biếng ăn biếng nói không màng nửa câu – CD.*

biếng ăn biếng ngủ *tt.* Hôi cơm tanh cá, tình trạng sức khỏe người sắp có bệnh hoặc mới có thai: *Chén tình là chén say sưa, Biếng ăn biếng ngủ toan chừa tình ra – CD.*

biếng chơi *tt.* Ấm đầu, lờ lợt trẻ nít đang bệnh vì kiêng hai tiếng bệnh và đau: *Cháu nó biếng chơi mấy hôm nay.*

biếng khuây *tt.* Khó khuây khỏa, cứ buồn rầu luôn: *Chiều chiều én liệng nhận bay, Mặc cho bay liệng, biếng khuây dạ này – CD.*

biếng nhác *tt.* Lười, làm biếng, sợ việc làm: *Biếng nhác quá, lấy gì ăn.*

BIẾT *đt.* Quen, hiểu, hay, rõ, nhận ra

được sự, việc: *Hai người biết nhau lâu; Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe; Thúc lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân; Gặp em anh chẳng dám chào, Sợ ba má hỏi: thằng nào biết con? // Có, từng: Anh biết xét suy, em đừng nghi chạ, Ai nỡ lòng nào đem dạ bướm ong – CD.*

biết ăn *đt.* Biết tự mình ăn mà sống sau khi mẹ hết mớm: *Trẻ con biết ăn, chim biết ăn, thú biết ăn // Từng trải việc ăn uống, thường thức được thức ngon: Chế món đó là va tò ra người biết ăn // Ăn được những món cay, đắng hoặc hôi mà có một số người không ăn được: Biết ăn ớt, biết ăn khổ qua, biết ăn sâu riêng // Biết ăn hời lộ nói tắt: Hễ làm lớn là không chóng thì chầy sẽ biết ăn.*

biết cho *đt.* Nhận cho, nhận như thế giùm, lời nhấn mạnh ý mình cho người nghe ghi nhận: *Tôi đâu có tệ thế, xin anh biết cho.*

biết chuyện *đt.* Hiểu rõ việc đã xảy ra: *Báo thì đăng như thế, nhưng có người biết chuyện nói như vậy... // (B) Biết cách vận động, lo lót: Biết chuyện với người ta thì việc chi cũng xong.*

biết đâu *trt.* Có thể, có thể lắm, lời đặt nghi vấn: *Biết đâu mình không sai lầm // Biết nơi nào: Biết đâu mà tìm // Không biết chi cả, lời đáp không biết: Tại sao va làm vậy kia? Biết đâu!*

biết đâu chừng *trt.* Có thể khác, lời phân hai, còn nuôi hy vọng: *Anh bảo không có, nhưng biết đâu chừng.*

biết đi *đt.* Biết bước đi một mình sau khi biết đứng chững: *Cháu mới biết đi thôi // Biết lái xe: Biết đi xe đạp, biết đi xe gắn máy.*

biết điều *bt.* Ở phải, cư xử phải đường, hiểu biết: *Va là người biết điều, đừng ngại! Ông ấy thiệt biết điều.*

biết điệu *bt.* (lóng) Rành việc xã giao, ăn ở đúng cách của giới, hiểu cách ăn nói, chơi bời: *Thằng này biết điệu quá mà!*

biết đường đi *đt.* Biết cơ quan nào, người nào có thẩm quyền để chạy chọt, lo lót: *Muốn vô làm chỗ đó, phải biết đường đi.*

biết lòng *đt.* Hiểu lòng dạ người: *Biết người biết mặt, khó biết lòng.*

biết mặt *đt.* Quen mặt, có gặp, có thấy nhiều lần nhưng chưa quen: *Biết mặt va, nhưng chưa quen.*

biết mấy *trt.* Nhiều lắm, không kể xiết: *Mang ơn biết mấy.*

biết mùi *trt.* Từng trải, đã có nếm qua: *Chơi cho biết mùi // Rành việc, hiểu biết nhiều: Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thiệt rày nữ công – CD.*

biết người *đt.* Hiểu tư cách, lòng dạ, phải hay quấy, ngay hay gian: *Dùng người phải biết người // Hiểu hết tình hình, lực lượng của địch: Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng.*

biết nghĩ *đt.* Chịu suy xét lẽ phải quấy, lợi hại, hơn thua: *Nếu biết nghĩ, va không nói thế.*

biết ơn *đt.* Nhớ ơn, nhận luôn luôn trong lòng rằng mình có chịu ơn người: *Biết ơn cha mẹ, biết ơn thầy.*

biết phải *đt.* Nh. Biết điều.

biết phải quấy *đt.* Lo lót hoặc hứa biếu

quà sau khi xong việc: *Biết phải quấy chút đỉnh với người ta thì việc chi cũng xong.*

biết tay *đt.* Ngán sợ, không dám nữa: *Biết tay ông chưa? Đánh cho nó biết tay.*

bất tẩy *đt.* (lóng) Bất bẽ trong, hiểu việc kín của người: *Tao bất tẩy nó rồi!*

bất thân *đt.* Hiểu mình kém, lép vế hơn người: *Hắn bất thân, không dám tới nữa //* Hiểu số phận mình: *Bất thân phải bước lạc loài, Nhị đào thà bẽ cho người tình chung – K.*

bất xã giao *đt.* Hiểu rành việc giao tế trong xã hội // (B) Hiểu cách làm cho người ưa thích mình, hiểu cách chạy chọt lo lót: *Muốn cho người ta thương, đem vô làm, mình phải bất xã giao.*

bất xét *đt.* Nh. Bất nghĩ.

BẤT (別) *tt.* Riêng ra, tách rời ra, khác thường: *Đặc biệt, phân biệt, riêng biệt.*

bất bạch *đt.* Lời chỉ dẫn về đặc tính và cách dùng một món đồ (*prospec-tus*).

bất cư *đt.* Ở riêng một nơi, không được chung chạ với người khác theo cách ngừa bệnh: *Có bệnh truyền nhiễm, nên được bất cư //* (Pháp) Sống riêng hai nơi sau một vụ kiện ly thân được tòa chấp nhận và phán quyết: *Bất cư quá mười tháng mà người đàn bà sinh con là bị tội phạm gian.*

bất chu *đt.* (thực): Loại cây có hoa đơn phái, đực thì đực không, hoặc cái thì cái không như mối (sương sâm), thốt nốt (*Vallisneria*).

bất danh *đt.* Tên riêng, khác với tên cha mẹ đặt và trong khai sinh.

bất đãi *đt.* Đối đãi cách khác hơn lúc thường, khác hơn người khác // (R) Trọng đãi, hậu đãi, đối đãi thật tử tế: *Anh ấy tuy mới vô làm, song được bất đãi ghê!*

bất diện *đt.* Nhà dành riêng để tiếp các nhà ngoại giao, các quốc trưởng hoặc để ký kết những hiệp ước, các văn kiện lịch sử.

bất đội *đt.* Toán quân đặc biệt, thiện chiến hơn hoặc được tín cẩn hơn.

bất động đội *đt.* (qs) Bộ đội đặc biệt, hoạt động cách độc lập, không chịu sự chỉ huy chung của binh đội.

bất động quân *đt.* (qs) Quân lính trong bất động đội.

bất hiệu *đt.* Hiệu riêng ký dưới bài văn, sách vở để tránh tên và hiệu thường.

bất lập *bt.* Ở riêng một nơi cách tự ý hay bị bắt buộc: *Ông ấy sống bất lập một nơi từ lâu; Sự bất lập ông ấy đi một nơi là hậu quả cuộc hoạt động chính trị của ông ta.*

bất ly *tt.* Xa cách nhau, một người ở một nơi: *Sống làm chi bất ly quân tử, Chết cho rồi được chữ tiết trinh – CD.*

bất lưu *tt.* (Pháp): Phòng hồ về sau, không dùng đến: *Tài sản bất lưu (biens réservés).*

bất nhãn (nhỡn) *đt.* Mắt đặc biệt, biết xem người, hiểu người nhiều.

bất phái *đt.* Sai đi công cán, đi làm việc nơi khác, không thuộc ngạch và nhiệm sở của đương sự: *Ông Giáp được bất phái qua sở Ất.*

bất phòng *tt.* Ở riêng buồng, ngủ riêng: *Đồng cư nhưng bất phòng.*

bất phủ *đt.* Nơi ở của những người có điều kiện kinh tế cao, gia đình có quyền thế hoặc quan chức. Bất phủ thường có thiết kế tráng lệ, đồ sộ, công phu, được xây dựng trên một khu đất rộng lớn, thể hiện lối sống xa hoa, quý tộc của chủ nhân ngôi nhà: *Bất phủ Thành Chương.*

bất sản *đt.* (Pháp) Tài sản riêng biệt, chế độ phân biệt tài sản của vợ và chồng trong một gia đình theo hôn chế ký kết trước khi làm giá thú.

biệt số *dt.* (t) Hàm số của những hệ số một phương trình đại số (*discriminant*).

biệt tài *dt.* Tài đặc biệt, tài riêng, giỏi hơn người, ít ai có: *Biệt tài chọc cười.*

biệt tảo *trt.* Bếp riêng, ăn riêng: *Biệt gia biệt tảo.*

biệt tịch *trt.* Ngồi riêng, được sắp cho ngồi riêng mỗi người một nơi.

biệt thị *trt.* Xem như khác, đối xử khác biệt: *Theo tục lệ Việt Nam, con tư sinh được cha nhìn nhận không biệt thị với các con chính thức.*

biệt thự *dt.* Nhà nghỉ mát ở đồng quê cất bằng tranh lá // (R) Nhà kiểu kim thời, kiến trúc đẹp, khác với lối hai mái của Việt Nam: *Biệt thự Hải Đường, biệt thự Marguerite, nhà cất kiểu biệt thự.*

biệt trú *đt.* X. Biệt cư.

biệt xá *dt.* Nhà riêng, khác với nơi làm việc và ngôi hàng/cửa hàng: *Tang lễ được cử hành tại biệt xá.*

biệt xứ *bt.* Ở xứ người luôn, bỏ quê hương lâu ngày: *Mấy năm nay đi đâu mà biệt xứ vậy? // (Pháp) Ấn hình sự phụ thêm một án tù cho một phạm nhân trọng tội, cấm ở một số thị trấn nhất định: Năm năm tù, ba năm biệt xứ.*

BIỆT *trt.* Bật, mất hẳn tin tức: *Đi biệt, mất biệt; Cách mấy thu tường em đi biệt, Hay đâu còn trực tiết đợi anh – CD.*

biệt dạng *trt.* Mất hình bóng, lâu lắm không thấy, không gặp; ngó mút mắt đến mất dạng: *Đi biệt dạng, máy bay bay biệt dạng.*

biệt tâm *trt.* Mất tâm hơi, không tin tức về, không nghe ai nói gặp: *Biệt tâm mấy năm nay; Dầu xa dầu*

cách bao năm, Cũng nguyên đợi kẻ biệt tâm trở về – CD.

biệt tích *trt.* Mất hẳn tông tích, không biết người ra sao // (Pháp) Mất tích trong một tai nạn chung nhưng thiếu bằng chứng đã chết, pháp luật chưa tuyên cáo được rằng đương sự đã tử vong, mà chỉ chia sự biệt tích làm hai giai đoạn: 1) Dự đoán tử vong (từ một đến hai năm); 2) Lên án tử vong nếu quá thời hạn mà không tìm ra.

biệt tin *trt.* Mất tin tức, liên lạc: *Nước ròng chảy đến Tam Giang, Sầu đâu chín rụng, sao chàng biệt tin – CD.*

BIỆT *tt.* (lóng): Không bao giờ, tiếng tỏ chắc chắn không có: *Lâu nay anh có chơi với va không? – Biệt! Biệt ngán, biệt sợ...*

biệt của *trt.* (lóng): Không bao giờ có, chắc chắn là không: *Biệt của ngán thằng nào mà!*

BIỂU *đt.* Nh. Bêu.

biểu danh *dt.* Nêu danh, làm việc xứng đáng, nhiều người biết.

biểu ngựa *đt.* Cỡi ngựa chạy biểu diễn cho người xem.

BIỂU *đt.* Dâng, tặng, cho cách lịch sự, cung kính.

biểu xén *đt.* Biểu (tiếng dùng trong trường hợp không đồng ý): *Có chút đình, biểu xén làm chi; Ở thôn quê, hay có tục biểu xén.*

BIỂU *đt.* X. Báo

BIỂU *tt.* Em, cháu bà con bên ngoại.

biểu đệ *dt.* Em bạn dì hoặc em con nhà cậu.

biểu đệ *dt.* Cháu vợ gọi mình bằng dượng.

biểu huynh *dt.* Anh bạn dì hoặc con nhà cậu.

biểu tử muội *dt.* Chị em bạn dì.

biểu tôn *dt.* Cháu ngoại.

BIỂU *bt.* Bày ra ngoài, nêu ra: *Tiêu biểu, biểu diễn...* // Bảng chia loại có ngăn nắp, trật tự: *Biểu lương, biểu hàng, giá biểu* // Thước đo bằng phân độ: *Hàn thử biểu, phong vũ biểu.*

biểu diễn *đt.* Diễn tập, phô diễn, trở tài cho người xem: *Biểu diễn nghệ thuật.*

biểu dương *đt.* Nêu cao, bày tỏ cách rõ ràng, công khai: *Biểu dương tình yêu nước.*

biểu đồng tình *đt.* Tán thành, tỏ sự đồng ý ra: *Việc ấy tôi xin biểu đồng tình.*

biểu hiện *đt.* Hiện ra, bày ra rõ rệt: Ý tốt đã được biểu hiện trên vẻ mặt; Tư tưởng ông đã được biểu hiện trên trang giấy.

biểu hiệu *dt.* Dấu hiệu, những sự vật bày tỏ tư tưởng: *Hình hai bàn tay nắm lại là biểu hiệu của sự đoàn kết.*

biểu kiến *tt. (Pháp)* Rõ ràng, cụ thể, dễ trông thấy (*apparent*).

biểu kiến pháp luật *đt. (Pháp):* Sự biểu lộ kiến giải của pháp luật như một bản án, một giá thú...: *Một giá thú hư vô vì không khai báo với hộ lại thì không cần tiêu hủy, vì trước kia không có sự biểu kiến pháp luật (appearance juridique).*

biểu lộ *đt.* Bày tỏ, để lộ ra: *Nước mắt anh đã biểu lộ được tình thương.*

biểu ngữ *dt.* Lời yêu sách, tuyên truyền, tán dương... viết bằng câu ngắn nêu lên cho người đọc: *Đám biểu tình trương biểu ngữ.*

biểu quyết *đt.* Quyết định thuận hay nghịch bằng lối bỏ thăm hay giơ tay: *Biểu quyết một đề nghị.*

biểu tình *đt.* Hội hợp một nơi hoặc kéo đi để bày tỏ nguyện vọng

chung hoặc phô trương lực lượng: *Dân chúng biểu tình; Tổ chức cuộc biểu tình.*

biểu tượng *dt.* Dấu hiệu bên ngoài // (*triết*) Ấn tượng của quá khứ trong ý thức.

biểu thị *đt.* Bày cho dễ thấy: *Hoạt động thành công nên biểu thị cho dân chúng biết.*

biểu thức *dt. (t):* Đại lượng trình bày những trị số gồm có con số và chữ để dẫn giải (*expression*).

BO *đt.* Giữ chặt, không rời ra // (*R*) Đeo dính, theo ve vãn: *Nó bo riết con nọ.*

bo búa *tt.* Mắc miu, vướng víu, không dứt bỏ được: *Nợ nần bo búa.*

bo bo *trt.* Giữ kín, cất giấu, không ăn xài: *Tiền buộc dài yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình – CD* // Khư khư, giữ thói quen, không thay đổi: *Bo bo việc môn đảng hộ đối, không kể hạnh phúc của con.*

bo xiết *trt.* Chặt chĩa, rít róng, keo kiệt, gắt gao: *Bạn đừng bo xiết, ích ta hại người – GH.*

BO BO *dt. (thực)* C/g. Ý dĩ (薏苡), loại cỏ bụi, thân cao lối 1m50, lá dài có bẹ ôm thân giống bắp, gié cao có nhiều hạt cứng có nhiều dầu và chất đậm, được dùng trong thực phẩm và làm thuốc hưng phấn, lợi tiểu tiện; bên đông y: bổ, lợi tiểu tiện, trị tê thấp và phế quản viêm (*Croix lachryma-jobi*).

BÒ *dt. (động)* Loại thú to, có sừng, chậm chạp, thuộc loài nhai lại (nhoi), nuôi để kéo nặng và cày ruộng: *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi câu, Thuở xưa ông vua Thuấn cày trâu hay bò? // (B) Ngụ đại, tiếng mắng kẻ dưới tay: Đồ bò; ngu như bò.*

bò hóng *dt. (động)* Con bò da và lông đen bóng.

bò khướu *dt. (động)* Con bò da không đen nhưng lông đen.

bò lạc *dt. X.* Bớt bò lạc.

bò lúa *dt. X.* Bò tơ.

bò mọng *dt. (động)* Bò thiếu, mập, to con: *Tướng như bò mọng.*

bò rừng *dt. (động)* Loại bò hoang trong rừng, to con, lông dài, gầy to, đít beo, sừng uốn cong // (B) Ngu, tiếng mắng nặng: *Đồ bò rừng, con bò rừng!*

bò sữa *dt. (động)* Bò cái mới đẻ con, nuôi cả bầy để nặn sữa bán.

bò tốt *dt. (động)* X. Bò rừng.

bò tơ *dt. (động)* Bò lúa, mới lớn lên, thịt mềm // (B) Người có tiền mà dễ dãi và rộng rãi, dễ bị rù quên, gạt gẫm: *Gặp bò tơ rồi!*

bò thịt *dt. (động)* Bò nuôi để bán làm hàng, không biết kéo xe kéo cày, hoặc bò kéo mà già, nuôi thúc để bán thịt.

bò u *dt. (động)* Loại bò có cục u to nổi giữa hai bả vai

bò vá *dt. (động)* Bò lông có vá trắng đen hoặc trắng đỏ.

bò vàng *dt. (động)* Bò lông vàng dợt.

BÒ *đt.* Đi bằng hai tay và hai gối: *Con nít bò sau khi trườn, trước khi đứng; Nửa đêm gà gáy ó-o, Hỏi người quân tử dậy bò đi đâu? // Đi bằng bụng uốn khúc hoặc bằng chân mà bụng sát đất: Rắn bò, thần lằn bò; Chiều chiều én liệng trên trời, rùa bò dưới đất, khi ngồi trên cây // Đi chậm mà vẫn tới: Nghe đồn đây mới lập trường hò, Dầu cách năm sông bảy suối, tôi cũng bò tới nghe // Tên một món bánh: Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi // Mọc lan, loại cây cò có dây*

trườn tới: *Dây lang bò, rau muống cũng bò, Em giữ sao cho khỏi lửa lò cháy lan.*

bò buống *tt.* Ngang ngang, hay cãi buống, tính người buống binh: *Cái thằng bò buống.*

bò càn *trt.* Chạy té lên té xuống rồi gượng chạy nữa: *Bị rượt chạy bò càn.*

bò càn bò niếng *trt.* Túc bò càn, dùng cho đậm nghĩa.

bò la bò lét *trt.* Túc bò lét, dùng cho đậm nghĩa.

bò lẩn bò lóc *trt.* Chơi lang thang một mình, không người chân giữ, chăm sóc: *Nó bỏ thằng nhỏ bò lẩn bò lóc một mình.*

bò lét *trt.* Vừa bò vừa lét trong lúc bị đòn, bị đánh đi không nói: *Bị đánh bò lét.*

bò sát *dt. (động)* Loại động vật bò sát bụng dưới đất như rắn, kỳ đà, v.v.

BÒ CẠP *dt.* Đồ dùng bằng sắt có hai càng giống cang con bọ cạp để kẹp sắt hoặc cắt dây sắt nhỏ.

BÒ HÓNG *dt.* Khói đóng thành sợi dính thông.

BÓ *đt.* Cột dính lại, buộc chặt lại: *Bó mía vác về, bó lúa chất lên, bó củi đem phơi // (B) a) Không cho thông thả: Bó buộc // b) Khoanh tay chịu, không bươn chải: Bó tay, bó gối // đt. Đơn vị có buộc chặt lại: Một bó mía, mười bó cỏ, bắt bó cho trâu đập // tt. Chặt, ôm sát, tề quánh lại: Áo bó, chặt bó, bó rọ, bó miệng.*

bó buộc *bt.* Không thông thả, bị khép trong khuôn khổ: *Bó buộc quá, không làm gì được; Ngày giờ bó buộc.*

bó chân *đt.* Dùng vài bó hai bàn chân từ bé và cho mang giày thật

chặt để bàn chân đừng nở lên, xem đẹp và khác với chân đàn ông: *Tục bó chân của người Tàu nay không còn.*

bó chân bó cẳng *trt.* Bị ràng buộc; không đi đâu được: *Lập gia đình sớm, như tự bó chân bó cẳng, khó bay nhảy.*

bó chiếu *đt.* Quấn xác chết với chiếc chiếu để chôn: *Không tiền mua hòm thì bó chiếu vậy; Bó mo thì thiếu, bó chiếu thì thừa – tng.*

bó đít *đt.* Lót miếng mo hoặc giẻ dưới đít cho đừng đau khi sắp bị đòn: *Bó đít lần đi, kéo bò la bò lết.*

bó gối *đt.* Ngồi hai tay vòng ôm hai gối lại // (B) Trùm chân, không làm chi cả: *Bó gối nhìn đời.*

bó mình *đt.* Bó thân, chịu hàng đầu, không chống cự: *Bó mình chịu tội.*

bó miệng *trt.* Quánh miệng, miệng bị vị chất làm da non và lưỡi rút quánh lại: *Ăn cau chất bó miệng quá!*

bó rọ *tt.* Bị nhốt trong chỗ chật hẹp, trong tình thế chật hẹp, không làm gì được: *Bay nhảy quen, nay bó rọ khó chịu quá!*

bó tay *đt.* Chịu phép, không cưỡng cầu, không chống lại: *Hết vốn, đành bó tay; Bó tay chịu tội; Mà chàng Thúc phải ra người bó tay – K.*

bó tay chấm com *đt.* Nh. Bó tay, nói với vẻ hài hước của thời điện toán.

bó thân *đt.* X. Bó mình.

bó thuốc *đt.* Rịt thuốc, bó nơi xương bị giập hay gãy với thuốc thay vì dùng bột không: *Đem cho thầy ta bó thuốc cho mau lành.*

BỎ *đt.* Để ra, quên, lia, không dùng nữa: *Đùng đùng ngựa chạy qua truông, Mãng mê con đi, lòng tưởng bỏ em – CD.*

bỏ banh *đt.* Không đá banh để đá vào chân địch thủ: *Bỏ banh chơi xấu.*

bỏ bẻ *đt.* Bỏ hẳn, lâu lắm không nghĩ đến, không nhắc đến: *Bỏ bẻ việc chơi bời.*

bỏ bê *đt.* Bỏ, không đoái hoài đến, không nuôi dưỡng, săn sóc: *Bỏ bê vợ con, bỏ bê công việc; Rượu nem tẩn mẩn tề mê, Mãng theo con đi bỏ bê việc nhà – CD.*

bỏ chứa *đt.* C/g. Bỏ mứa, ăn không hết chứa lại: *Ăn cơm bữa nào cũng bỏ chứa.*

bỏ chồng *đt.* Thôi chồng, không lấy người chồng đó nữa: *Bỏ chồng theo trai.*

bỏ dở *đt.* Ngưng hoặc bỏ luôn việc đang làm: *Bỏ dở việc học.*

bỏ gia đình *đt.* (Pháp) Tự ý bỏ nhà đi không lý do chính đáng từ một tháng sắp lên, có thể bị phạt giam từ ba tháng đến một năm và từ 1.000 đến 50.000 đồng hoặc một trong hai hình phạt ấy (*abandon de famille*).

bỏ hút *đt.* Cai, không hút á phiện nữa: *Tôi bỏ hút lâu.*

bỏ hoang *đt.* Để hoang vu, không cây cối trồng trọt: *Đất bỏ hoang; Nhà bỏ hoang // (B) Bỏ vợ nhà hiu quạnh: Trách người quân tử sang ngang, Ruộng người thì cấy, bỏ hoang ruộng nhà – CD.*

bỏ lấy *đt.* Bỏ vì tự ái, vì bị khiêu khích chớ vẫn còn tiếc: *Vì giận ông gia nó mà nó bỏ lấy vợ con.*

bỏ lễ *đt.* Xa lễ mặt (phải), chạy hoặc đậu xa lễ: *Bỏ lễ thì bị phạt.*

bỏ liều *đt.* Bỏ, liều như không có, không còn: *Nhỏ bìm nhỏ lộn dây tiêu, Trách ai ở bạc, bỏ liều vợ con – CD.*

bỏ luống *đt.* Bỏ, không ngó ngàng đến: *Nước dâng ngựa chạy ngập kiêu, Cửa nhà bỏ luống sớm chiều mặc ai – CD.*

bỏ lửng *đt.* Quên phắt, không để ý đến: *Mê coi, bỏ lửng đứa con lạc mất // Nửa bỏ nửa không, không dứt khoát: Nó bỏ lửng vợ nó mấy tháng nay, không biết thôi hay lấy nữa.*

bỏ mứa *đt.* X. Bỏ chữa.

bỏ ngô *đt.* Để ngô trống, không đóng lại: *Nhà bỏ ngô // Không giữ, không dạy dỗ, ngăn cấm con: Cột to đông lớn cũng xiêu, Có con bỏ ngô như liễu con hư - CD.*

bỏ ngỏ *đt.* Bỏ lửng một sự việc, vấn đề nào đó: *Nhiều vấn đề dân sinh đang còn bị chính phủ bỏ ngỏ.*

bỏ qua *đt.* Để cho êm, không nhắc nhở đến, không dờ ra: *Vụ đó, họ đã bỏ qua rồi // Tha thứ, không cố chấp: Xin ông bỏ qua cho.*

bỏ quá *đt.* Tự ý cho qua, liêu, không kể nữa: *Chim bay thẳng cánh trên trời, Tội gì bỏ quá một đời xuân xanh – CD.*

bỏ quên *đt.* Để quên một nơi, có thể mất: *Bỏ quên cái ví trên xe // (B) Cố ý quên, không dùng đến: Tôi bị bỏ quên trong chuyến đi này.*

bỏ rơi *đt.* Đánh rơi mất: *Bỏ rơi dọc đường // (B) Cố ý loại ra nhưng không báo cho biết: Ông ấy là một chính khách bị bỏ rơi; Hoa thơm ai nở bỏ rơi, Người khôn ai nở nặng lời làm chi CD.*

bỏ sót *đt.* Lấy không hết, để sót lại: *Mót lúa bỏ sót, hời cá bỏ sót.*

bỏ sỏ *đt.* (chính) Tự ý nghi việc, không xin phép hoặc có xin mà chưa được chấp nhận, có thể đưa ra ủy ban kỷ luật để luận tội (*abandon de poste*).

bỏ trống *đt.* Chừa trống, không dùng đến: *Miếng đất đó bị bỏ trống một khoảng // Chừa trống vì không biết phải viết sao: Nghe không rõ nên bỏ trống một khoảng.*

bỏ vợ *đt.* Thôi vợ, không lấy người vợ đó nữa: *Nó đã bỏ vợ rồi.*

bỏ xó *đt.* Để một nơi, không dùng tới: *Ông ấy bị bỏ xó rồi.*

bỏ xứ *đt.* Lia xứ sở quê hương: *Hồi cô da đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha – CD.*

BỎ *đt.* Để vô, thêm vô, nêm gia vị, mê hoặc người: *Bỏ hành, bỏ muối, bỏ ớt, bỏ tiêu, bỏ bùa, bỏ ngải...*

bỏ bàn toán *đt.* Tính, dùng mấy ngón tay đẩy con toán để tính: *Bỏ bàn toán coi tất cả bao nhiêu.*

bỏ bùa *đt.* Dùng bùa mê hoặc người: *Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư – CD.*

bỏ diêm *đt.* Bón bằng phân diêm: *Mía lên cỡ này, bỏ diêm thì vừa.*

bỏ đục *đt.* Rập, lấy giống con đục, bỏ con cái vô chuồng con đục đang lấy giống: *Bỏ đục heo; Con heo này (con cái) bỏ đục chưa?*

bỏ hụi *đt.* Bỏ thăm hụi, kêu lời để hốt: *Kỳ này, chị có bỏ hụi không?*

bỏ lời (lãi) *đt.* Chịu lời nhiều hay ít để hốt hụi: *Gần tết, họ bỏ lời nặng quá.*

bỏ mả *đt.* Để hoa trên mộ, viếng mộ: *Lễ bỏ mả.*

bỏ mái *đt.* Khởi chèo, thả mái chèo xuống nước chèo đi: *Vái trời cho gió thổi lên, Cho tôi bỏ mái theo bên thuyền tình – CD.*

bỏ ngải *đt.* Chuộc ngải giấu trong mình hoặc thờ nơi nhà để mê hoặc, trừ ẻo, ếm đối một người nào: *Vì chồng con nắng mưa dẫu dãi, Mồ cha con nào bỏ ngải anh mê – CD.*

bỏ nhỏ *đt.* Nói nhỏ, phụ nhĩ: *Bỏ nhỏ, đừng cho ai nghe // Xuống nước, nói nhỏ nhẹ: Bỏ nhỏ để lấy lòng // Đỡ nhẹ, giao banh ngắn cho đồng đội: Bên xanh chỉ bỏ nhỏ để quân cho đối phương mệt.*

bỏ ống *đt.* Để tiền vào ống, để dành tiền: *Nuôi heo như bỏ ống.*

bỏ phân *đt.* Bón phân, cào đất để phân dưới gốc cây: *Gần mưa, bỏ phân thì vừa.*

bỏ phiếu *đt.* Bấu cù, để lá thăm vào thùng: *Lãnh thẻ cử tri để đi bỏ phiếu.*

bỏ rọ *trt.* Chắc chắn, không sai chạy: *Việc này chắc như bỏ rọ.*

bỏ tù *đt.* Kiện, đưa ra tòa dè tòa xử phạt tù: *Bị bỏ tù; kiện để bỏ tù nó.*

bỏ thăm *đt.* Bỏ phiếu hoặc giờ tay hay không: *Bỏ thăm thuận, bỏ thăm chống.*

bỏ thầu *đt.* Đấu thầu, gởi giá cả niêm kín đến: *Bỏ thầu vé số.*

bỏ thuốc *đt.* Để thuốc độc vô đồ ăn, vô nước uống để giết hay mê hoặc người: *Đi ăn dạo coi chừng bị bỏ thuốc.*

bỏ trâu cau *đt.* Nạp sinh, nạp tẻ, làm lễ hỏi vợ: *Coi được ngày, bỏ trâu cau cho rồi.*

BỎ *đt.* Quảng, chết một đứa con (kiêng tiếng chết): *Buồn quá! Mới bỏ hết đứa nhỏ // Qua đời, mất phân, chết, sắp chết: Bỏ mình, bỏ ăn // Lời chưởi: Bỏ bố, bỏ xứ.*

bỏ ăn *đt.* Bệnh, sắp chết, không ăn uống nữa (chỉ nói về heo): *Nó bỏ ăn từ qua tới nay.*

bỏ bố *trt.* Thấy cha, chết cha, lời hăm đánh: *Đánh chết bỏ bố đã! // Cảm giác quá mức: Đau bỏ bố, nóng bỏ bố, lạnh bỏ bố.*

bỏ đời *trt.* Chết, không còn sống ở

đời nữa: *Chết bỏ đời; Bỏ đời rồi cũng ra ma.*

bỏ mạng *đt.* Chết (dùng trong trường hợp khinh): *Đi chơi có ngày bị đâm bỏ mạng; Nói gian xe cán chết bỏ mạng; Thằng đó bỏ mạng rồi.*

bỏ mẹ *trt.* Lời hăm và tỏ cảm giác như bỏ bố: *Bỏ mẹ hôn! Quên rồi.*

bỏ mình *đt.* Mãn phần, qua đời (dùng trong trường hợp mỉa mai): *Vì nước bỏ mình, bỏ mình vì nhiệm vụ.*

bỏ thầy *trt.* Chết (dùng khi giận, nói lầy): *Đi cho chúng bắn bỏ thầy; Nó bỏ thầy trong rừng rồi.*

BỎ *đt.* Cha đỡ đầu: *Chọn bỏ // Tở già, hoặc chồng u nuôi: Bỏ già.*

BỎ *trt.* Bù, đáng, xứng, phi lòng: *Vui này đã bỏ đau ngậm xưa nay – K.; Cơm cha áo mẹ công thầy, Nghĩ sao cho bỏ những ngày ước ao; Có chồng cho đáng tấm chồng, Bỏ công trang điểm má hồng răng đen – CD.*

bỏ bèn *trt.* xứng đáng, vừa (dùng khi cho rằng không): *Bỏ bèn gì? Không bỏ bèn chi cả!*

bỏ ghét *trt.* Vừa với sự giận ghét, phi lòng ghét giận: *Nói ít câu bỏ ghét.*

BỌ *đt.* (động) Loại gặm nhấm giống thỏ nhưng nhỏ hơn và lớn hơn chuột cống, lông cứng: *Con bọ, chuột bọ, dùng bọ thử máu // C/g.* Bù, loại côn trùng có cánh hoặc không: *Bọ chết, sâu bọ // Thanh gỗ có ngàm đóng áp vào cột để đỡ đầu kèo hoặc đóng vào khung cửa để gài song hồng: Cột yếu nên đóng bọ chó đừng khoét mộng; Cho đây một con bọ.*

bọ cánh cam *đt.* (động) Loại bọ cánh cứng mình cứng màu cam bóng láng, bay nghe vù vù.

bọ cạp *dt.* (*động*) Loại rít (rết) có hai càng to để kẹp, có nọc độc.

bọ chét *dt.* (*động*) Loại bọ nhỏ mình bóng đen, chôn búng thật mạnh để thoát khi bị vạch bắt, thường sống bám vào chó, chuột, v.v.

bọ chét lửa *dt.* (*động*) Như bọ chét thường nhưng mình đỏ bóng.

bọ hung *dt.* (*động*) Loại bọ màu đen láng, mình và cánh cứng, thường sống trong phân.

bọ lạch *dt.* Chứng đau mắt, làm rụng hết lông nheo, mắt cứ lem hem luôn: *Mắt bị bọ lạch ăn.*

bọ mắt *dt.* (*động*) Loại bọ nhỏ, thích nơi ẩm ướt, thường đeo ở khoeo mắt người có chứng bọ lạch.

bọ ngựa *dt.* (*động*) C/g. Ngựa trời, loại bọ chân cao, cánh mềm, cổ eo nhỏ, mình thon.

bọ quít *dt.* (*động*) Loại bọ cánh vàng, đẹp, thường sống trên cành me keo.

bọ rầy *dt.* (*động*) Loại bọ ban ngày sống dưới đất, đêm lại bay lên ăn phá lá cây, nhiều hình dáng, nhiều giống.

bọ rùa *dt.* (*động*) Loại bọ nhỏ, mình và cánh cứng láng, mốc, đen hoặc có hoa.

bọ ú *dt.* Loài chuột lang nhà, được nuôi là thú cưng.

bọ xít *dt.* (*động*) Loại bọ mình dẹp, cứng, đầu nhọn, đít nhọn, mùi thật hôi, sống trên các cây cam, quít, bưởi, trái nào bị chúng chích là rụng.

BỌ *dt.* Cha (địa phương - chỉ dùng để xưng gọi).

BỌ CHÉT *dt.* (*thực*) Loại cây cao 6, 7m, lá kép đôi có chất *glucosit*, phát hoa tròn và trắng; trái dẹp dài, nhiều hạt có chất *Leucenol*

$C_2H_5O_2N$ thuộc loại *Aminô-Phê-nol*, dùng chế thuốc trị sán lãi và trấn an (*Leucaena glauca*).

BÓC *đt.* Lột ra, mở ra, cởi trần ra: *Bóc vỏ, bóc thơ, cướp bóc.*

bóc lột *đt.* Cởi hết áo quần, nữ trang // (B) Lấy của cải người, ăn gian, cho vay nặng lời (lãi), chặn, xén tiền mồ hôi, nước mắt người: *Bóc lột kẻ nghèo; chính sách bóc lột.*

bóc trần *đt.* Cởi hết áo quần, để trần truồng.

BỌC *dt.* Túi, bao, vật để đựng hoặc cái khăn, vật áo túm góc lại để đựng: *Bọc thuốc, bọc gạo, bọc tiền* // *đt.* Gói lại, túm lại: *Còn da bọc xương; Đùm bọc* // Vòng lại, vây kín: *Bọc ngà sau, vây bọc* // Phồng lên, bị gió đưa đi: *Bọc gió, bị gió bọc, buồm bọc gió, dù bọc gió* // Bao kín lại, bịt lại: *Xe bọc sắt, hòm bọc kẽm.*

bọc bạc *bt.* Mạ bạc, xi bạc, áo bên ngoài một lớp bạc: *Kền bọc bạc.*

bọc chì *bt.* Mạ chì, xi chì, áo bên ngoài một lớp chì cho đừng sét (han rỉ).

bọc điều *dt.* Bọc đựng bào thai, trường hợp bất thường trong việc sinh đẻ: *Con đẻ bọc điều* // (B) Khôn, sáng suốt.

bọc gió *trt.* Cản gió, hướng chiều gió mà tới: *Chạy bọc gió, buồm bọc gió, dù bọc gió.*

bọc hậu *đt.* Chặn phía sau, ví phía sau: *Cho người bọc hậu.*

bọc kẽm *bt.* Bọc từ thi và đồ liệm với một lớp kẽm lót trong quan tài rồi hàn kín để đừng xì hơi, một thủ tục vệ sinh bắt buộc khi cần chôn quan tài đi xa.

bọc nhựa *bt.* Bọc trong giấy nhựa trong: *Thẻ bọc nhựa.*

bọc sắt *tt.* Được phủ ngoài một lớp sắt dày để che đạn: *Tàu bọc sắt, xe bọc sắt.*

bọc túm *đt.* Túm bốn góc lại thành bọc để đựng: *Đồ vô khăn rồi bọc túm lại xách đi.*

bọc xuôi *đt.* (lóng) Nói xuôi theo để đừng méch lòng, để nịnh: *Bọc xuôi lấy lòng; bọc xuôi kiếm ăn.*

BÒI *dt.* Dương vật, vật kín của đàn ông (dùng tránh tiếng tục): *Chồng người vượt lạch qua ngòi, Chồng em giữ bếp cho bôi ăn tro – CD.*

BÓI *bt.* Bốc, xem quẻ đoán số mạng: *Bói ra ma quét nhà ra rác; Bói quẻ; Thấy bói.*

bói bài *bt.* Dùng bài cào để bói; nhờ người dùng bài bói cho: *Bà đồ chuyên bói bài; Tôi xin bói bài xem gia đạo; Thấy bói bài.*

bói cá *đt.* (động) Chim thành chài, loại chim hay bay là là trên mặt nước kiếm cá ăn.

bói sách *đt.* Lật một trang sách ngày đầu năm ra đọc để xem vận trong năm ấy: *Đầu năm bói sách.*

bói tuồng *đt.* Xem hát ngày đầu năm để biết năm ấy hên, xui thế nào: *Bói tuồng phải vô rạp giữa khi hát.*

BỎI *tt.* Phẳng mặt đều nhau và có chuôi cầm: *Quân cờ bôi; trống bôi.*

BOM *dt.* (thực) Trái một loại cây mọc xứ lạnh, tròn, da láng, thịt xốp, nhiều bột, hai đầu lồi, ngọt, thơm, hột nhỏ (*pomme*).

BOM *đt.* C/g. Bơm, thụt cho nước hay hơi vô hoặc ra: *Bom nước, bom hơi, bom banh, bom cứng (pomper) // (B) Nói đồn tới, đưa hơi, nịnh hót: Bom riết, nó phải nghe; Hắn đang giận mà cứ bom mãi.*

bom hót *đt.* Nịnh hót, nói vô, dù

phải quấy cũng nói hòa theo: *Bom hót chủ cho mau ăn lên.*

bom ngọt *đt.* O bế, dỗ, nói dịu ngọt cho xiêu lòng người: *Có tánh ưa bom ngọt.*

bom phình *đt.* Nói nịnh theo để phình người, đưa người tới chỗ lầm lạc.

BOM *dt.* Loại vũ khí nổ văng miếng hoặc tung hơi, chất cháy ra: *Thả bom, liệng bom (bombe).*

bom cay *dt.* Loại bom có hơi hòa với khí trời làm cay mắt không mở ra được trong một lúc.

bom khói *đt.* Loại bom tung khói đen làm tối một vùng, cay mắt khó thở.

bom lửa *dt.* Loại bom phóng hỏa, đốt nhà cửa, rừng bụi.

bom na pan dt. C/g. Bom xăng đặc, loại bom sức đốt mãnh liệt, nước không chữa được mà còn làm cháy lan thêm (*napalm*).

bom ngạt *dt.* Loại bom hơi làm người ngạt thở được không quân Hoa Kỳ triển khai trong Chiến tranh Việt Nam; đó là loại CBU-55 được đốt bằng propane.

bom nguyên tử *dt.* Loại bom có sức nóng đốt tan tất cả vật thể, tàn phá một vùng rộng hàng vài mươi cây số và để lại tai hại cho đất đai, cây cối và sự truyền giống đến năm, mười năm sau (*atomique*) // (B) Việc quan trọng bất ngờ: *Trong phiên họp vừa rồi, ông X cho nổ một trái bom nguyên tử.*

BÒM *trt.* Ừm, tùm, tiếng động khi có vật nặng rơi xuống nước: *Lao bom xuống sông; Rơi bom.*

bòm bom *tt.* Lom xom, lùm chũm, tiếng động liên tiếp của người hoặc vật nhảy lẹ nơi ngập nước:

Bước bòm bəm, nhảy bòm bəm, chạy bòm bəm.

BÒM BƏM *trt.* Nhóc nhách, đáng nhai luôn miệng: *Nhai bòm bəm.*

BỜM *dt.* Tiếng động sẽ khi có vật nhỏ hoặc giọt nước rơi xuống nước: *Mưa rơi bòm bəm; Bì bòm, lồm bòm.*

BON *đt.* Lăn nhanh: *Bon mắt.*

bon bon *trt.* Chạy nhanh, cách hối hà: *Cả kêu bỏ chú công con, Việc chi nông nổi bon bon chạy hoài? LVT.*

BON CHEN *đt.* Cắn tấy, tranh giành từng đồng, tính hơn thua từng món lợi nhỏ: *Nghĩ bon chen tiền bạc là khôn – GH.*

BỜN *dt.* Đãi, lấy vàng trong cát ra: *Bờn vàng // (B) Nhặt từng tí: Bờn từng đồng // bt.* Xài tham của người: *Có mà còn bờn của người ta; Ăn bờn, xài bờn.*

bòn chen *đt.* Nh. Bon chen.

bòn đãi *đt.* Dùng đủ cách để thầu góp cho nhiều: *Bòn tro đãi trấu.*

bòn mót *đt.* Lượm lật, thu nhặt thật kỹ, không bỏ sót tí nào: *Bòn mót quá, mất tư cách người lớn cả.*

bòn rúc *đt.* Rúc rĩa, xài tham của người mỗi ngày một ít: *Bòn rúc của cha mẹ; Bòn rúc bên vợ.*

BỜN BƠN *dt. (thực)* Loại cây ăn trái, cao đến 20m, lá kép lẻ, hoa đực và cái riêng, trái tròn trở thành chùm dính liền quanh cuống dài, có năm múi, năm vách ngăn, mỗi múi có cơm ngọt, trong, hạt mềm, vỏ trái trắng mốc (*Lansium domesticum*) // Kẹo viên (*bonbon*).

BÓN *đt.* Vun quén, săn sóc dưới gốc cây // (R) (lóng) Ké, hùn, thêm phần vào: *Bón tụ bài tốt; Đi bón cho đầy cỗ xe.*

bón phân *đt.* Vô phân, xới và cào đất chung quanh gốc cây rồi đổ phân xuống đoạn lấp đất lại: *Bón phân cây.*

bón xới *đt.* Xới đất chung quanh gốc cây cho xốp.

BÓN *tt.* Táo, chứng bệnh hoặc triệu chứng nhiều bệnh khác, làm phần quanh cứng, không đi tiêu hoặc tiêu khó khăn: *Bị bón; Đứng để bón; Mấy hôm rày bón quá.*

bón uất *bt.* Thật bón, không đi tiêu, nóng nẩy và nặng bụng, không ăn được: *Bị bón uất; Trị bón uất.*

BÓN *đt.* Mớm, tập trẻ con ăn: *Bón cơm, bón mồi.*

BỜN SÈN *tt.* Hà tiện, rít róng, tính xấu bụng với anh em, bà con trong việc tiền bạc: *Người bờn sèn.*

BỌN *tt.* Rụi, cháy thành tro: *Than bones, củi bones, bones hết.*

BỌN *dt.* Lũ, đoàn, phe, số đông người cùng phe, cùng nhóm: *Bones mình, bones thợ, bones học trò; Nhập bones; Kéo đi cả bones.*

BONG *đt.* Phất, bện, chế tạo hình bằng giấy, bằng rơm, có sườn: *Bong hình, bong kiếng (cánh).*

BONG *tt.* Bung, tróc, phồng, hờ: *Giấy bong, sườn bong, bong sơn.*

BONG *bt.* Rối rít, đông chạy, bày ra: *Rối bong, chạy bong, bong chạy; Người xấu duyên lận vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài – CD.*

BONG *đt.* Quay, dùng hai ngón tay xe cái cốt cho con vự quay tròn: *Bong con vự; (bạc) Tết đi bong kiếm tiền.*

bong vự *dt.* a) Con vự, khúc gỗ nhỏ đẽo tròn tùm chơn hoặc ống chỉ đẽo nhọn một đầu rồi tra cốt vào lỗ để bong cho quay tròn, một trò

chơi trẻ con: *Đeo bong vụ, chơi bong vụ // b) (bạc) Khúc xương mài sáu mặt (nhất, nhì, tam, tứ, ngũ, lục) tra cốt ở giữa, bong rồi đập kín lại cho người đặt tiền, trúng: một ăn bốn.*

BONG BÓNG *dt.* a) Bọng đá, bọc chứa nước tiểu, một cơ quan bài tiết // b) Bọc cao su mỏng, bơm hoặc thổi hơi vào cho phình ra lớn, đồ chơi trẻ con; cũng dùng làm quảng cáo hàng hay trò vui trong các cuộc lễ // c) Nước mưa đọng bị giọt mưa rơi xuống lan ra rồi tụ lại, nhốt khí trời vào trong thành bọt to: *Mưa có bong bóng là mưa to // d) Bọt xà bông thổi bay theo gió có màu xanh, vàng, đỏ, tím: Chơi bong bóng.*

bong bóng cá *dt.* Bong bóng cá mập, một thức ăn quý của người Tàu // Bong bóng cá đường rất mắc tiền; ngày xưa cá đường có rất nhiều ở biển Cà Mau, người dân bắt lên chỉ lấy bong bóng bán cho người Tàu, còn thịt hoặc làm khô hoặc liệng xuống biển.

bong bóng trâu *dt.* Bong bóng của trâu, phơi khô đựng rượu.

BÔNG *dt.* Lược hết nước trong bột mới xay ra bằng cách đựng bột lỏng trong bao vải dày (thường là bao đựng bột mì), thắt chặt miệng bao rồi dẫn đá: *Xay chóng đặng bông cho kịp.*

bông bột *tt.* Loại vải dày vốn là bao bột mì tháo ra để may mặc hoặc dùng nhiều việc: *Vải bông bột, bao bông bột.*

BÔNG *dt. (thực)* Cây thuộc loại cam quýt, trái to và tròn hơn bưởi, tương tự bưởi: *Mua bưởi bán bông; Anh đi em có dặn phòng,*

Chua cam chỗ phụ, ngọt bông chỗ ham – CD // X. Bưởi bông.

bông chanh *tt.* Nhí nhánh, xanh xè, tánh đàn bà con gái không tề chỉnh, nghiêm trang, hay đùa đòi.

bông chanh bóc chách *tt.* Đua đòi, chưng diện, dạo xóm khoe đẹp, có cử chỉ lỗ lã: *Tối ngày cứ bông chanh bóc chách.*

BÔNG BONG *dt. (thực)* Loại dây ráng, có nhiều giống, lá chẻ hai, lá gân lông chim, tứ diệp hình tam giác, hình dài,... thường có bào tử giống nhau, hay sống bám cây khác; được dùng trang hoàng tạm // (B) *tt.* Rối rắm, rối nùi: *Việc rối như bông bong; chỉ rối như bông bong // dt.* Tắm bố to căng ra che nắng, thường dùng che rạp tạm.

BÔNG BÔNG *dt. (thực)* Loại cây bụi, lá không cuống mọc đối, có lông thật mịn, hoa to xanh tím mọc thành chùm, đài năm lá, vành năm tai, vành phụ uốn cong, manh nang phù lông, bọc gió (*Calotropis*).

bông bông quý *dt. (thực)* Loại bông bông hoa to hơn bông bông thường, mù cây thuộc loại *latex* có chất *calotropin*, *uscharin* và *calotoxin*, rất độc, có tác dụng hại tim (*Calotropis procera*).

bông bông to *dt. (thực):* Loại bông bông hoa to đến lối 2 × 3cm, vành phụ có răng nhỏ ở trên, tai uốn cong, mù cũng độc như bông bông quý (*Calotropis gigantea*).

BÓNG *dt.* X. Banh.

bóng bàn *dt.* Môn thể thao chơi trên bàn có căng lưới phân hai mặt bàn, dùng vợt gỗ đánh quả banh bằng nhựa, sự hơn thua định vào các lần banh vướng lưới hay ra khỏi mặt bàn (*ping-pong*).

bóng chuyền *dt.* Môn thể thao chơi trên sân nhỏ có căng lưới cao khỏi đầu, có lần mức bao quanh, mỗi bên sáu người chuyền banh cho nhau trong hạn bốn bận phải đưa qua lưới và trong lần mức, bên nào để banh vướng lưới hoặc ra khỏi lần mức nhiều thì thua (*volley-ball*).

bóng rổ *dt.* Môn thể thao chơi trên sân xi măng, tay chơi chia hai bên để giành quả banh bằng da to và đem thả lên giỏ lưới như cái rổ đóng trên mặt bảng gỗ cao trông ở cuối sân mỗi bên, bên nào thả lọt giỏ nhiều lần thì thắng (*basket-ball*).

BÓNG *dt.* Người tau rồi, châu mồi trong đám cúng: *Bà bóng, cô bóng* // Cốt đồng, xác: *Bóng cô, bóng cậu.*

bóng cô *dt.* (*truyền*) Hồn cô gái còn trinh chết oan nhập thường xuyên vào xác (cốt) người để nói chuyện quá khứ vị lai, ban phù phép.

bóng cậu *dt.* (*truyền*) Hồn cậu trai sinh non chết nhập vào xác người. X. Bóng cô.

bóng chàng *dt.* Đồng bóng, lời chỉ các vụ cúng kiếng, cầu hôn ma về, v.v.: *Đau thì uống thuốc, bóng chàng làm chi* CD.

bóng đèn *tt.* Mọc đèn, bị chấp chơi và ngạt thở khi đang ngủ: *Bị bóng đèn.*

bóng lại cái *dt.* Người bán nam bán nữ làm nghề đồng bóng, múa bóng.

bóng vía *dt.* Hồn vía, sự tin tưởng: *Nặng bóng vía, nhẹ bóng vía* // (R) Hình dáng, tâm dạng: *Đi mất, chẳng thấy bóng vía đâu cả.*

BÓNG *dt.* Hình một vật ánh sáng mà thành ra: *Bóng cây, khuất*

bóng chuyển • bóng hồng

bóng, hát bóng, nghĩa bóng // (R) Láng, nhẵn đến ửng bóng những vật đối diện: *Đôi giày rất bóng, cái tủ bóng, mặt bàn bóng.*

bóng ác *dt.* Ánh sáng mặt trời; bóng người, nhà cửa cây cối che ánh sáng mặt trời thành bóng: *Buồn trông cảnh, cảnh xiên bóng ác* – BN.

bóng bảy *bt.* Xa, cách nói hoặc viết có nghĩa xa xôi, ẩn trong lời: *Ăn nói bóng bảy, viết văn bóng bảy.*

bóng câu *dt.* Bóng ngựa chạy nhanh // (B) Sự nhanh chóng của thì giờ: *Bóng câu qua cửa sổ.*

bóng cờ *dt.* Bóng cây cờ // (B) Đội ngũ nhà binh, trong binh ngũ: *Tiết mao một bóng cờ không, Một người một bóng bạn cùng hươu nai* – CD.

bóng dáng *dt.* Hình dạng thấp thoáng ở xa, thấy tương tự, không rõ: *Có thấy bóng dáng chi đâu* // (B) Vẻ đẹp người đàn bà, sắc dục: *Tay đó cũng có bóng dáng quá chớ!*

bóng dâm *dt.* Bóng mát do mây hay tàn cây che khuất ánh sáng mặt trời: *Bóng dâm trưa.*

bóng đèn *dt.* Ánh sáng của đèn: *Bậu ham bóng trắng mà phụ bóng đèn, Một mai trăng lặn, bóng đèn rạng hơn* // Bóng đen do hình vật áng ánh sáng của đèn mà có: *Ăn trộm ẩn bóng đèn vô nhà.*

bóng gió *trt.* Xa gần, cách nói úp mở gián tiếp: *Nói bóng gió khó hiểu quá* // (R) Ấu, cách nói không căn cứ, không chắc thật hay giả: *Nó nói bóng gió, hơi nào tin.*

bóng hồng *dt.* Dáng người mặc áo hường thấp thoáng ở xa; dạng người đàn bà con gái: *Bóng hồng nhắc thấy nẻo xa* – K.

bóng láng *tt.* Láng bóng, láng đến ứng bóng, trông xiên thấy như nổi: *Cái đầu bóng láng.*

bóng lọng *dt.* Bóng đến ứng hình lên như mặt nước, mặt kiếng: *Bàn bóng lọng.*

bóng lưỡng *tt. Nh.* Bóng lọng.

bóng mắt *dt. Nh.* Bóng dâm.

bóng mặt trời *dt.* Năng, ánh sáng mặt trời // (B) Đời, dưới mặt đất: *Dưới bóng mặt trời, không có chi lạ (Nihil novi sub sole – ngàn ngữ la-tinh).*

bóng ngả *dt.* Bóng chéch, bóng một vật bị mặt trời về chiều chiếu xiên: *Con bóng ngả.*

bóng nhoáng *tt.* Bóng đến nhấp nhoáng những vật phớt qua: *Trưa nắng, mặt đường bóng nhoáng.*

bóng quang âm *dt.* Bóng do năng rọi và từ từ ngả từ tây sang đông // (B) Thì giờ, sự đi qua mau chóng của thì giờ: *Bóng quang âm thấm thoát, mới đây đã hai năm.*

bóng quáng *tt.* Quáng mắt, mắt lòa: *Bóng quáng, có thấy gì rõ đâu.*

bóng sắc *dt.* Nhan sắc, sắc đẹp của người: *Cùi tre dễ nấu, chồng xấu dễ xài, Bầy ham chi bóng sắc, nó hành hài tám thân CD // (R) Sắc dọ, mới trông qua thì đẹp, nhưng ngắm kỹ thì không đẹp: Nó có bóng sắc chớ có đẹp gì.*

bóng thiếu *dt.* Ánh mặt trời vào mùa xuân: *Bóng thiếu đã báo xuân sang, Người xa, xa mãi, lỡ làng ngái nhân – CD.*

bóng thỏ *dt.* Bóng của thỏ do trắng giọng thành mà nó tưởng là thỏ bạn nên cùng đùa giỡn // (R) Ánh trắng, bóng trắng.

bóng trắng *dt.* Ánh sáng mặt trăng: *Bóng trắng khi khuyết khi tròn,*

Của đời chơi mãi, có mòn được đầu – CD // Bóng tối do hình vật ánh trăng mà có: Bóng trắng dưới mái tối mờ, Thương ai tựa cửa đứng chờ người đứng – CD.

bóng xế *dt.* Bóng mặt trời lúc xế chiều: *Bước đến đèo Ngang bóng xế tà – TQ // (B) Tuổi về già; lúc người già chết: Anh về báo nghĩa sanh thành, Chừng nào bóng xế rủ mình sẽ hay; Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội, áo thùng ai mang – CD.*

BÓNG *dt.* Ống khói, ống chụp, vật bằng chai chụp bên ngoài ngọn đèn: *Đèn chết bóng, thay bóng.*

bóng chết *dt.* Bóng đèn điện đứt dây tim, không dùng được nữa.

bóng đèn *dt.* Ống khói đèn, vật che gió đèn dầu bằng chai, hai đầu trống: *Bóng đèn dài, bóng đèn trứng vịt // Bóng kín có dây tim luồng vào trong để thu điện vào cháy sáng: Bóng đèn 75, bóng đèn 100.*

bóng đục *dt.* Bóng đèn điện bằng chai trắng đục để dùng chóa mắt.

bóng đứt *dt.* X. Bóng chết.

bóng led *dt.* Bóng đèn thấp sáng bằng một hoặc nhiều diode phát quang, tuổi thọ cao và ít hao điện.

BÓNG *tt. C/g.* Phồng, trường hợp da thịt bị lửa đốt sém hoặc bị nước sôi hay acit chạm phải, phồng lên hoặc vượt da: *Bóng lửa, bóng nước sôi, bóng lạnh // dt. Nổ, bấp hoặc nếp rang phồng và nở bét ra: Xôi hồng, bóng không tng.*

bóng rạ *dt.* Trái rạ, bệnh da nổi mụn trong bóng.

BỌNG *dt.* Bọc, túi chứa đựng.

bọng cút *dt.* Ruột cút, nơi chứa phần, một cơ quan bộ tiêu hóa.

bọng đái *dt.* X. Bong bóng.

bọng ong *dt.* X. Ổ ong.

BOON *dt.* Tiếng chuông đánh hay động: *Boon... boon... boon.*

BÓP *dt.* Vĩ, túi da có nhiều ngăn đựng tiền hoặc giấy tờ (*porte-feuille* gọi tắt).

bóp da *dt.* Bóp bằng da // (B) (*lóng*): *Cửa mình đàn bà.*

bóp phoi *dt.* Bóp lớn để đựng giấy tờ, bạc giấy (*porte-feuille*).

BÓP *đt.* Siết, nặn, nắm và bấu các ngón tay cho chặt: *Bóp cổ, nắm bóp.*

bóp bụng *đt.* Cố nén, nhịn, dằn lòng: *Đau cũng bóp bụng chịu; Ưc cũng bóp bụng chó nào dám than.*

bóp cổ *đt.* Dùng tay bóp chặt cổ người khác cho đứng la hoặc cố ý giết // (B) Cắt cổ, ăn nặng lời (lãi).

bóp chất *đt.* Nhịn xài, chất lót để dành tiền: *Bóp chất từng đồng.*

bóp chặt *đt.* Giảm bớt, hạn chế: *Lúc kinh tế khủng hoảng, ngân hàng bóp chặt việc cho vay.*

bóp dẫu *đt.* Bóp tay chân hoặc mình với dẫu: *Bóp dẫu cho đỡ nhứt mồi.*

bóp giấm *đt.* X. Bóp xôi.

bóp hẹp *đt.* Túm lại, giùm lẫn lại cho hẹp: *Gần tới cầu, đường bóp hẹp; Lòng sông bóp hẹp.*

bóp hấu bóp họng *đt.* Bóc lột, cho vay nặng lời: *Quần bóp hấu bóp họng con nhà nghèo mà!*

bóp họng *đt.* Nh. Bóp cổ và Bóp hấu bóp họng.

bóp mắt *đt.* Bắt chẹt, lừa cơ bán giá cao: *Bóp mắt cắt cổ.*

bóp méo *đt.* Bóp vật tròn ra méo // (B) Xuyên tạc, cố ý nói sai: *Bóp méo sự thật.*

bóp mũi *đt.* Dùng hai ngón tay bóp mạnh mũi người khác // (R) Giết:

Biết mấy bắt hiểu, tao bóp mũi hồi mới sanh.

bóp muối *đt.* Bóp cái, môn, v.v. với muối để làm dưa chua // Bóp các nơi sưng, trặc với muối cho tan máu bầm, đỡ đau.

bóp nặn *đt.* Bóc lột, hà hiếp người để lấy tiền: *Cô thế hay bị bóp nặn.*

bóp ngải *đt.* Thoa bóp nơi đau trặc với ngải.

bóp nghệ *đt.* Thoa bóp da thịt gà nòi cho săn với nghệ mài cùng phen chua; Thoa bóp nghệ đâm với muối cùng thân thể đàn bà ở cũ (đẻ) cho ấm.

bóp sữa *đt.* Vặn bóp hai vú đàn bà ở cũ cho giập hai trái trâm với nếp nấu với bột lang cho nhừ, hoặc với men, để có nhiều sữa và tránh bệnh đau vú.

bóp trán *đt.* Suy nghĩ, dùng hai ngón tay đỡ trán để trầm ngâm: *Ngồi bóp trán tính không ra.*

bóp xép *trt.* Cách nói cao, hơi tự đắc, những việc mình, không ích chi cho người nghe cả: *Nói bóp xép suốt giờ.*

bóp xối *đt.* Làm dưa chua ăn xấp thời: *Cái bóp xối.*

BÓP *dt.* Tiếng động khi có vật nặng rơi: *Kêu cái bóp.*

bóp bẹp *tt.* Méo mó, lép xẹp.

BÓT *dt.* Cảnh sát cuộc, cơ quan trông nom việc cảnh bị trong thành phố hoặc cơ quan quân đội giữ an ninh một vùng ở ngoại ô hay làng mạc: *Đi có bót, bị bắt về bót, đồn bót (poste).*

bót cái *dt.* Bót cảnh sát trông nom một quận của đô thành hoặc một tỉnh lỵ.

bót canh *dt.* Điểm canh, nhà ở để lo canh gác, tuần phòng.

bọt ngánh *dt.* Bọt nhỏ làm trung gian giữa dân chúng ở vùng xa với bọt cái, không điều tra, không lập hồ sơ hay phạt vạ; mọi vụ đều giải về bọt cái.

bọt trung ương *dt.* Cảnh sát cuộc trung ương, cơ quan đầu não việc cảnh bị.

BỌT *dt.* Bong bóng nhỏ dính thành vể nổi phều trên mặt nước hoặc trong miệng nhỏ ra: *Bọt nước, nước bọt, rượu bọt* // Lỗ trống nhỏ trong chai (thủy tinh): *Đồ chơi lô can ở Chợ lớn có nhiều bọt.*

bọt bèo *dt.* Bọt và bèo, hai vật trôi bênh bồng trên mặt nước // (B) Phận bênh bồng trôi nổi: *Chút phận bọt bèo.*

bọt cá *dt.* Vể bọt trắng nổi trên mặt nước ao, vũng, ruộng, có đựng trứng cá, dưới bọt là con cá mẹ ở giữ trứng.

bọt chai *dt.* Những lỗ trống nhỏ trong chai (thủy tinh).

bọt mép *dt.* Nước miếng chảy hai mép miệng: *Đổ bọt mép.*

bọt miếng *dt.* Nước miếng, nước bọt: *Phẹt bọt miếng.*

bọt mồm bọt miếng *dt.* Túc bọt miếng (dùng khi nhấn mạnh): *Ngủ chầy bọt mồm bọt miếng ướt cả gối.*

bọt oáp *dt.* Nước bọt, nước miếng chứa bọt thật nhỏ, loại chảy ra khi nói nhiều, nói không ngừng miếng, hoặc khi mắc kinh phong, răng cắn chặt nhưng bọt sùi hai bên mép: *Nói đổ bọt oáp; Sôi bọt oáp.*

BỌT ĐỀN *dt.* Bình khang, xóm điểm, nhà thổ, nơi chứa điểm cho khách làng chơi tới giải sầu: *Xóm bọt đền (bordel).*

BÔ *tt.* Tiếng gọi các cụ già.

bô lão *dt.* Bậc trưởng thượng, già cả: *Hạng bô lão, các bô lão.*

BÔ (逋) *dt.* Trốn lách, đi xa để trốn.

bô bá *dt.* Trốn tránh khắp nơi, trôi nổi đây đó.

bô đào *dt.* Trốn đi để tránh tội.

BÔ *dt. (h):* Bàng tô, một đơn thể đen, cứng (*bore*).

bô-rat *dt. (h):* Bàng toan diêm, muối của acit boric (*borate*).

BÔ *dt.* Loại vải thô: *Vải bô, quần vải áo bô; Ngửa tay để tắm vàng mười, Quần bô áo vải ai cười mặc ai – CD.*

BÔ BÔ *trt.* Tía lia, nhóc nhách, nói hoặc nhai luôn, không nghỉ: *Nói bô bô, ăn trâu bô bô.*

BỔ *dt.* a) Nơi ví lúa, chứa lúa trong nhà: *Lúa đầy bổ; vô bổ xúc lúa;* b) Thùng vuông che cao ba phía bằng phên tre để đập lúa: *Khiêng bổ ra đồng đập lúa* // (R) a) Đồ dùng đan bằng tre hay nứa để chứa đựng: *Bổ thóc; bổ hàng;* b) Phên tre đen dày 1×5m, cuộn tròn bán để che, dùng: *Kéo bổ dùng lại, kéo bổ ví vệt.*

bổ bịch *dt.* Túc bổ (dùng khi nhấn mạnh): *Bổ bịch đây nhóc còn than; Bời anh chăm việc canh nông, Cho nên mới có bổ trong bịch ngoài – CD.*

bổ đập *dt.* Thùng vuông che cao ba phía hơi quớt lên để đập lúa cho đừng vàng.

bổ lúa *dt.* Bồ ví lúa trong nhà: *Chẳng tham bồ lúa anh đây, Tham ba hàng chữ cho tày thế gian – CD* // (lóng): Biu, bầu diu gà nòi đang đá chọi: *Khai bồ lúa nó con!*

BỔ *dt.* Bè, bạn thân, tay không ăn thua trong một sòng bạc: *Bắt bổ, cặp bổ.*

bồ bịch *dt.* Bồ rất thân với mình, như tay mặt tay trái: *Bồ bịch của tôi đây!*

bồ nhà *dt.* Người cùng phe đảng: *Bồ nhà nhau cả, không có gì đáng ngại.*

BỒ BỒ *dt. (thực)* Loại cỏ bụi, lá dài sườn lối 80cm, lóng; buồng dài lối 10cm, trái đỏ; củ (căn hành) có những chất tinh bột, tưng chi, dầu và alcalôit, được dùng làm thuốc hưng phấn, kiện vị và cúm trong y học Đông và Tây; lá có mùi thơm, dùng nấu nước xông (*Acorus Calamus*) // *trt.* Mòng mòng, cách xây tròn thân thể, đứng một chỗ mà xây: *Xây bồ bồ.*

BỒ CẮC *dt. (động)* Giống chim lông đen có đốm trắng ở ức.

BỒ CẮT *dt. (động)* Giống chim dữ, ăn thịt chim nhỏ hơn.

BỒ CẦU *dt. (động)* Giống chim nuôi thả, có lông riêng.

BỒ CÔI *tt. C/g.* Mồ côi, người có cha hoặc mẹ chết hay cha mẹ đều chết cả: *Con bồ côi, trường bồ côi* // (R) Trơ trọi, một mình: *Đàn ông đi biển có đôi, đàn bà đi biển bồ côi một mình CD.*

bồ côi cha *tt.* Người chết cha còn mẹ: *Bồ côi cha ăn cơm với cá – tng.*

bồ côi mẹ *tt.* Người chết mẹ còn cha: *Bồ côi mẹ lột lá mà nằm – tng.*

BỒ CÔNG ANH *dt. (thực)* Rau diếp dại hay rau diếp trời, vị thuốc bắc khí êm, vị ngọt, không độc, bụi nhỏ, hoa vàng.

BỒ ĐÀI *dt.* Đồ đựng vật lòng hoặc sên sệt bằng mo cau hay lá chuối gập đầu và kết lại: *Không đủ miệng mo, có đầu cho bồ đài – tng.*

BỒ ĐÀO *dt. (thực):* Loại cây cao, lá dày nhọn, hoa to, trái tròn trắng

hoặc vàng, có mùi thơm, nạc xốp, nước ngọt, có từ một tới ba hột; lá có tính làm mát da người lên sởi hay đậu mùa (*Eugenia Jambosa*) // Trái nhỏ, khí êm, vị ngọt, không độc (Đy).

BỒ ĐẾ *dt (thực)* Loại cây to, lá hình tam giác hoặc tim, chót lá rất dài; mù cây trị được tiết tả và thiên thời; hột da nhân khản khịu, được xỏ xâu 108 hột kết thành tràng để lần niệm Phật, lấy tích cách nay hơn 2.000 năm, đức Thích-Ca đã ngồi thiền định suốt 49 ngày dưới gốc cây loại này để thành Phật (*Ficus Religiosa*) // (B) Chánh giác, sự giác ngộ, đắc quả, thành Phật.

bồ đề tâm *dt. (Phật)* Lòng từ bi bác ái, vô ngã vị tha, hoàn toàn giác ngộ (*Bodhi*).

BỒ HOÀNG *dt. (thực)* Bông niễng, vị thuốc nam khí bình, vị cam, không độc.

bồ hoàng tán *dt. (tb)* Phương thuốc trị bệnh trĩ, lậu.

BỒ HÒN *dt. (thực)* Loại cây cao từ 3 tới 7m, lá kép với bốn, năm cặp lá phụ nhỏ, phiến không đối xứng; hoa mọc ở ngọn thành chùm tụ tán; trái tròn, cơm có lối mười tám phần trăm chất *sapônin*, được dùng gội đầu và giặt rửa (*Sapindus Mukorossi*): *Thương, trái ấu cũng cho tròn, ghét, bồ hòn cũng cho méo.*

BỒ KẾT *dt. (thực)* Loại cây to giống diệp, trái dài lồi nửa gang, có mắt như me, hột ngâm ra nước để gội đầu, giặt rửa.

BỒ LIỄU *dt.* Cỏ bồ và cành liễu, vật yếu ớt, ẻo là // (B) Đàn bà, con gái: *Xin thương bồ liễu, chữ tòng ngậy thơ – LVT.*

BỒ NÔNG *dt. (động)* Loại chim ăn cá, mình to mỏ dài, biu thông xuống.

BỒ NGÓT *dt. (thực)* Loại cây nhỏ, cao lối 1m, lá xanh, hoa đục có năm tiểu nhị, ba đính hai rời, trái tròn trắng bằng đầu ngón tay, lá ăn được, mù lá màu xanh sẫm được dùng trong thực phẩm, vỏ cây trị bệnh ngoài da (*Phyllanthus reticulatus*).

BỒ NHÌN *dt. C/g.* Bù nhìn, hình người bện bằng rơm cặm ngoài ruộng để dọa chim chóc phá hại mùa màng hoặc phát bằng giấy có sườn tre để cúng ếm: *Ăn xin cho đáng ăn xin, lấy chồng cho đáng bồ nhìn giữ dưa* – CD // (B) Người ở hư vị, có danh không thực, làm tay sai kẻ khác.

BỒ TÁT *dt. (Phật)* Ngồi vị người tu hành đắc đạo, dưới bậc Thích Ca (*Bodhisattva*) // (R) Phổ độ chúng sinh: *Của người bồ tát, của mình lạt buộc* – tng.

BỒ TIẾT *dt.* Tiết đoan ngo, nhằm mồng năm tháng năm âm lịch.

BỐ *dt. (thực)* Loại cây nhỏ, cao lối 2m, lá dài nhọn, hoa nhỏ vàng, trái tròn hột nhỏ; lá có tính sinh sữa, vỏ cây có sợi dùng dệt vải hoặc chắp trần dệt chiếu: *Đang ngồi tước bố chắp trần, Thấy xuống anh ghé, vội lẫn bước ra* – CD // (R) Loại vải thô dày, dệt với sợi cây bố: *Tấm bố, bao bố, bố gai* (*Corchorus Olitorius*) // Loại cây cùng giống nhưng trái dài hơn, lá có chất glucôsit gọi là *Capsulin* có tác dụng đối với tim, hột cũng có glucôsit gọi là *Corchôtoxin*, hiệu năng như *digilatin* (*Corchorus Capsularis*).

bố đại *dt. (thực):* Loại bố thân bò, lá xanh hoặc đỏ đỏ, hoa vàng, trái dài áp vào thân (*Corchorus cutangulus*).

bố y *dt.* Áo vải // (B) Dàn thường, không chức tước: *Kẻ bố y sần dã*.

bố kinh *dt.* Vợ hiền, hay tiết kiệm của chồng X. Bố kinh Ph. II. *Dám đem trần cấu dự vào bố kinh K.*

bố vi *dt.* Màn vải dùng kín bốn phía.

BỐ *đt. (lóng)* Khùng bố nói tắt, tra xét, bắt bỏ, đánh, đập, cướp bóc, khuân, dọn hết đồ, vật trong nhà: *Đi bố, Tây bố* // (R) Rầy, mắng: *Về mau kẻo bị bố*.

bố ráp *đt. (lóng)* Cuộc vầy bắt lớn, thỉnh linh, nguyên khu, xóm (*rafle*).

BỐ *dt.* Cha, ba, tía, tiếng con gọi cha hoặc tiếng chỉ người cha đối với con: *Bố à! Bố cháu; Con người có bố có ông, Như cây có cội, như sông có nguồn* – CD.

bố cu *dt.* Tía thành ấy, tiếng chỉ và gọi người đã có một đứa con trai để tránh hài tên.

bố đi *dt.* Tía con ấy, tiếng chỉ và gọi người đã có một đứa con gái để tránh hài tên.

bố đỏ *dt.* Tiếng gọi người đàn ông mới có con.

bố ghê *dt.* Dượng, cha ghê, tiếng chỉ người chồng sau của mẹ.

BỐ *dt. C/g.* Bá, truyền rao, bày ra, dàn ra.

bố cảnh *đt.* Dàn cảnh, sắp đặt thành một khung cảnh: *Bố cảnh như hệt*.

bố cáo *đt.* Báo cho mọi người hay: *Việc ấy đã có bố cáo rồi* // *dt.* Bài đăng báo hoặc in trên giấy dán tường hay đọc trên đài phát thanh cho mọi người hay: *Thấy bố cáo dán đây*.

bố cục *bt.* C/g. Bố cuộc, sắp đặt có thứ tự, mạch lạc, dễ hiểu: *Bố cục văn khéo.*

bổ thí *đt.* Giúp tiền của cho người thiếu ăn thiếu mặc // (B) Cấp dưỡng gượng gạo, không lòng thảo, không lễ phép: *Nó bổ thí tôi mỗi ngày hai bữa ăn.*

bổ trí *đt.* Sắp đặt, bày trí cho nên cảnh, nên hình thức: *Bổ trí đầu đó sẵn sàng.*

Bổ *đt.* Mua, mua cho đủ theo giấy viết sẵn.

bổ hàng *đt.* Mua hàng về bán: *Bổ hàng.*

bổ thuốc *đt.* Mua thuốc theo toa: *Lại tiệm bổ thuốc.*

Bổ *đt.* Bừa, chẻ, dùng dao hay búa cắt xuôi thành nhiều mảnh: *Bổ củi; Vào vườn hái quả cau xanh, Bỏ ra làm sáu, mời anh xơi trâu – CD // Đánh, vỡ mảnh: Bỏ vào đầu, Tư bề sóng bổ xao // Lao, nhào, ngã xuống nhanh chóng: Bỏ nhào, ngã bổ.*

bổ nhào *đt.* Chuối, lao mình cách nhanh chóng: *Bổ nhào bắt banh.*

Bổ *đt.* Bù, châm, làm cho đồng đều, đầy đủ.

bổ âm kiện tỳ *đt.* (tb) Thang thuốc trị ho về tỳ thấp do âm hư hỏa động nên ho vào buổi chiều và tối.

bổ cốt chi *đt.* (tb) Vị thuốc khí ôn, vị cay, không độc.

bổ cứu *gt.* Thêm vào, chữa cho khỏi hòng: *Đọc lại và bổ cứu.*

bổ chính *đt.* Thêm và sửa cho đúng: *Cần bổ chính trước khi thi hành.*

bổ chú *đt.* Chú thích thêm, gạch một bên.

bổ chứng dự tiên *đt.* (Pháp) Sự bổ trợ, thêm thắt những chứng cứ đã có từ liệu trước (*adminicules préalables*).

bổ di *đt.* Thêm vào chỗ thiếu cho đầu đó vừa vặn, đủ số.

bổ dụng *đt.* Đặt người, gọi người đã thi đậu vào một chức vụ để dùng người ấy: *Đội bổ dụng; Bổ dụng kể từ ngày...*

bổ dưỡng *đt.* Uống thuốc hoặc ăn những thức nhiều sinh tố để lại người sau khi lành bệnh: *Cần bổ dưỡng cho lại sức.*

bổ đồng *trt.* Đồng đều, lấy hơn bù kém để có con số trung bình: *Tính bổ đồng.*

bổ ích *tt.* Lợi ích, có sự ích lợi vào: *Đi chơi cũng bổ ích // đt.* (tb) Thang thuốc trị bệnh rất lâu năm thành nội thương, mồ hôi ra nhiều mà tỉnh(?), hoặc vì từ sắc quá độ nên thận suy.

bổ kho *tt.* Ván đóng triển mí, chống mí để làm vách: *Vách bổ kho, tấp bổ kho.*

bổ khuyết *đt.* Bù vào chỗ thiếu: *Nơi nào thiếu thì bổ khuyết.*

bổ nhậm *đt.* C/g. Bổ nhiệm, đặt người vào nhiệm vụ có hưởng lương: *Được bổ nhậm xuống tỉnh.*

bổ phế *tt.* Bổ phổi, công dụng những thuốc bổ phổi.

bổ phần *đt.* (Pháp) Phân chia đều cho mỗi người (*quote-part*).

bổ phần chỉ số *đt.* (Pháp) Con số căn bản định trước để tính phần mỗi người, mỗi cấp (*quotité*).

bổ sung *đt.* Thêm cho đầy đủ: *Bổ sung ngân quỹ, lực lượng bổ sung.*

bổ tỳ *tt.* Bổ lá lách, công dụng những thuốc bổ lá lách.

bổ túc *bt.* Bù vào cho đủ: *Học bổ túc, lực lượng bổ túc.*

bổ túc từ *đt.* C/g. Túc từ, chức năng tăng nghĩa cho một mệnh đề hay một câu theo mẹo luật ngôn ngữ.

bổ thận *tt.* Công dụng những thuốc làm cho thận hết suy kém.

bổ trợ *đt.* Bù giúp, giúp thêm cho đầy đủ.

bổ thường *đt.* (Pháp) Bù trừ, số sai biệt trong một vụ trừ cấn: *Giáp giao nhà cho Ất để trừ nợ, nhưng giá cái nhà cao hơn số nợ đến 5.000đ, Ất phải bù cho Giáp số tiền ấy gọi là tiền bổ thường.*

bổ trung ích khí *đt.* (tb) Thang thuốc trị bệnh trĩ ngoại.

bổ vị *tt.* Bổ dạ dày (bao tử), công dụng những thuốc bổ dạ dày.

BỔ BÃ *trt.* Thừa, bỏ mùa, bỏ dờ: *Làm bổ bã như thế này đến bao giờ mới xong?*

BỘ *đt.* Dáng bên ngoài, điệu, cách đi đứng, làm việc, v.v.: *Làm bộ, coi bộ, trở bộ... // trt.* Lê nào, hình như, tiếng đầu câu để phân bua ý mình hoặc đoán chừng ý người: *Bộ tôi ăn gian anh sao! Bộ anh nghi tôi lấy món ấy chờ gì!*

bộ dạng *đt.* Dáng, hình người ở xa hoặc mới trông phớt qua: *Bộ dạng như người nghèo.*

bộ diện *đt.* Về mặt, sắc mặt: *Bộ diện như bệnh.*

bộ điệu *đt.* Cử chỉ, cách ăn nói, đi đứng: *Bộ điệu thấy ghét!*

bộ mặt *đt.* Nh. Bộ diện.

bộ tịch *đt.* Dáng điệu, cử chỉ: *Bộ tịch phách lối, bộ tịch như khi.*

bộ vận *đt.* Cách ăn vận: *Bộ vận nho nhã // Nguyên bộ quần áo, giày nón: Sắm đủ bộ vận ít lắm cũng trên ngàn bạc.*

bộ vó *đt.* (lóng) Dáng điệu, cử chỉ bên ngoài: *Bộ vó coi được.*

BỘ *đt.* Pho, đơn vị, nhóm, tiếng chỉ người hoặc sự vật cùng một hạng, một loại có dính dáng nhau:

Nguyên bộ, trọn bộ, bộ sách, bộ đồ, bộ lông.

bộ ba *đt.* Nhóm ba người, pho ba món: *Bộ ba đồ giao banh rất ăn ý; Bộ ba ông táo.*

bộ đồ *đt.* Com-lê, nguyên pho đủ các món ăn chịu nhau // (thth) Quần và áo: *Bộ đồ vía, bộ đồ tuyết xo.*

bộ đồ cổ *đt.* Bộ phận xe đạp gắn dưới tay cầm để điều khiển cái xe.

bộ đồ giữa *đt.* Bộ phận xe đạp gắn giữa xe ở phía dưới để đạp.

bộ đồ lòng *đt.* Ngũ tạng lục phủ, tất cả cơ quan chứa trong bụng trong ngực động vật.

bộ đội *đt.* Đơn vị một toán lính trận: *Bộ đội hải ngoại.*

bộ giò *đt.* Cặp cẳng, hai chân: *Tướng học trò, bộ giò ăn cướp – tng; Ai mua con quạ bán cho, Đen lông, đen cánh, bộ giò cũng đen – CD.*

bộ hạ *đt.* Thuộc hạ, tay chân, kẻ dưới tay để sai khiến: *Tay chân bộ hạ.*

bộ hô hấp *đt.* (thể): Các cơ quan cần dùng để thở như lỗ mũi, khí quản, cuống phổi và phổi (kể cả mang loại cá).

bộ lạc *đt.* Nhóm dân chúng không văn minh cùng chung một tôn giáo, một phong tục tập quán, một thứ tiếng, sống chung dưới một chế độ cai trị: *Bộ lạc Ra đê, Bộ lạc người Mèo.*

bộ lư *đt.* Bộ đồ thờ gồm có lư hoặc đỉnh và cặp chân đèn: *Bộ lư mất tre // Giấy bạc 100Đ đời Pháp thuộc, loại có hình cái đỉnh: Giấy bộ lư // (R) Một trăm đồng: Tốn hết mấy bộ lư.*

bộ môn *đt.* Một môn, một nhánh trong toàn bộ: *Bộ môn ca kịch, bộ môn âm nhạc.*

bộ nhũ loại *dt.* Loại động vật có vú nuôi con mới sinh với sữa mẹ.

bộ phận *dt.* Một phần riêng của toàn bộ: *Phối thuộc bộ phận hô hấp.*

bộ răng *dt. (thể)* Nguyên hai hàm răng gồm tám răng cửa, bốn răng nanh (chó) và hai mươi răng cấm.

bộ sinh dục *dt. (thể)* Tất cả cơ quan bên trong và bên ngoài của hai giống đực và cái cần thiết cho sự truyền giống, sinh đẻ.

bộ tiêu hóa *dt. (thể)* Các cơ quan cần dùng cho sự ăn uống đến tiêu ra ngoài như răng, lưỡi, cuống họng, dạ dày (bao tử), gan, lá lách, ruột non và ruột già.

bộ tuần hoàn *dt. (thể)* Các cơ quan làm cho máu chạy trong thân thể như tim, và các mạch, các tia máu.

bộ tướng *dt. Nh.* Bộ điệu, bộ dáng.

bộ thần kinh *dt. (thể)* C/g. Thần kinh hệ, các cơ quan cần dùng cho cảm giác và suy nghĩ gồm có óc, tủy và tất cả dây to nhỏ khắp thân thể chạy lên óc.

bộ xương *dt. (thể)* Tất cả xương ống, xương miếng, xương khúc hợp thành cái sườn thân thể.

BỘ *dt.* Bước, thuộc chân bước đi để tiến: *Quá bộ, tiến bộ.*

bộ binh *dt.* Lục quân, lính đánh giặc trên đất liền: *Xe cộ, cầu kỳ là phương tiện độ binh của bộ binh.*

bộ chiến *dt.* Trận đánh dưới đất, không cỡi ngựa.

bộ hành *đt.* Đi chân, đi bộ: *Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân – K //* *dt.* Hành khách, người đi đường, đi bộ hay ngồi xe ngồi tàu: *Đường dành riêng cho bộ hành; Còn duyên đóng cửa kén chồng, Hết duyên bán quán ngồi trông bộ hành; Bến xe đưa rước bộ hành;*

Cây da cũ bến đò xưa, Bộ hành có nghĩa nắng mưa cũng chờ – CD.

bộ hầu *dt.* Bước đi và điệu múa của võ sĩ trong một bài quyền, giống như khi (hầu): *Đi bộ hầu.*

bộ hổ *dt.* Bước đi và điệu múa của võ sĩ trong một bài quyền, giống như cọp: *Múa bộ hổ.*

bộ pháp *dt.* Phép bước, tiến thoái của một võ sĩ: *Bộ pháp huê dạng.*

bộ tấn *dt.* Cách đứng rùn cho vững của võ sĩ: *Bộ tấn trung bình.*

BỘ *dt.* Những sổ to của làng, tỉnh để đăng ký (ghi vào) mọi tài sản có số thứ tự để đánh thuế hoặc ghi tên họ dân số để kiểm tra: *Địa bộ, sổ bộ, sót bộ, chánh lục bộ, đăng bộ.*

bộ đình *dt.* Sổ ghi tên đình tráng trong làng đúng tuổi đóng thuế, làm công sưu, đi quân dịch, v.v.

bộ điền thổ *dt.* C/g. Địa bộ, sổ ghi hết đất đai, sắc đất, diện tích, tên họ chủ đất và mọi thay đổi quyền sở hữu để tiện việc thu thuế và xử đoán khi có tranh tụng.

bộ đời *dt.* C/g. Sổ hộ tịch, các sổ ghi giá thú, khai sinh, khai tử.

bộ ghe *đt.* Sổ ghi hết ghe thuyền trong tỉnh có số thứ tự, số trọng tải, tên chủ và mọi thay đổi về quyền sở hữu để đánh thuế và mọi kiểm tra cần ích.

bộ giá thú *dt.* C/g. Sổ hôn thú, sổ ghi nhận sự thành hôn một cặp vợ chồng có đủ lý lịch trai, gái, cha mẹ và người chứng, có chùa lễ rộng để ghi thêm nếu có, những án tòa liên quan sau này.

bộ nóc gia *dt.* Sổ ghi hết nhà, phố trong làng với số thứ tự, tên chủ và mọi thay đổi về quyền sở hữu để đánh thuế.

bộ sinh (sanh) *dt.* Sổ hộ tịch, sổ

ghi tên họ trẻ mới đẻ, ngày giờ lọt lòng, tên cha mẹ và người chứng, để chứng huyết hệ và cấp phát trích lục khai sinh.

bộ tử *dt.* Sổ hộ tịch, sổ ghi lời khai tử để chứng việc tử vong một người dân mà cấp phát giấy khai tử.

bộ trâu bò *dt.* Sổ ghi hết lý lịch trâu bò trong làng, sắc lông, vị trí các xoáy, tên chủ và mọi thay đổi về quyền sở hữu để tiện việc thu thuế, cấp bài chỉ.

BỘ *dt.* Cơ quan chuyên môn của triều đình hay chánh phủ, chịu trách nhiệm với vua, tổng thống hay thủ tướng để điều hành việc hành chánh chuyên môn, đầu mối tất cả trong nước.

bộ binh *dt.* Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc thuyền bộ quan võ, tập luyện binh lính, sai khiến quân đi thú, đánh dẹp, kén chọn binh đinh, xét công tội quân và quan võ...

bộ canh nông *dt.* Một cơ quan chính phủ chuyên khởi thảo và thực hiện chánh sách nông lâm, những kế hoạch cải thiện, hướng dẫn, cung cấp, canh tân nông lâm, các chương trình viện trợ kinh tế, về kỹ thuật nông nghiệp, quy định chế độ khai thác đồn điền, lưu thông và phân phối nông lâm sản, giúp đỡ nông gia về kỹ thuật trồng trọt, v.v.

bộ công *dt.* Một trong sáu bộ triều đình hồi xưa, coi việc xây cất cung điện, dinh thự, đào hào, đắp thành, tu tạo tàu bè, đê điều, đặt kiểu mẫu, thuê thợ thuyền, mua vật liệu, v.v.

bộ công chánh và giao thông *dt.* Một cơ quan chánh phủ lo nghiên

cứu, soạn thảo dự án, áp dụng các văn bản lập pháp hay lập quy về việc bảo thủ và duy trì các sở hữu công cộng và phụ thuộc, khai thác các nguồn khí lực và nước uống, nghiên cứu và thi hành công tác liên quan việc chống bệnh sốt rét, ngã nước, tu bổ và lập thêm kiều lộ, quản đốc mọi giao thông trên không, trên bộ và dưới nước, v.v.

bộ điền thổ và cải cách điền địa *dt.*

Một cơ quan chánh phủ chuyên nghiên cứu, khởi thảo, đề nghị, áp dụng những luật lệ và quy tắc về việc phân phối ruộng đất đồng đều, sở hữu hóa nông dân nghèo, để tiến tới việc thiết lập một chế độ điền thổ và một pháp chế công sản.

bộ hình *dt.* Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc hình danh pháp luật, duyệt lại những tội nặng án ngờ, xét kỹ những tù giam ngục cấm...

bộ hộ *dt.* Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc dinh điền, thuế vụ, tiền bạc chuyển thông, kho tàng, hóa vật trong nước mắc rẻ...

bộ y tế *dt.* Một cơ quan chánh phủ coi việc hoạt động chung về phòng bệnh, chữa bệnh để gìn giữ và tăng cường sức khỏe dân chúng, giúp phần cải thiện dân sinh, diệt trừ các bệnh truyền nhiễm, cải tổ các bệnh viện, v.v.

bộ kinh tế *dt.* Một cơ quan chánh phủ chuyên việc nghiên cứu biện pháp tăng gia sản xuất, khuếch trương thương mại đối với ngoại quốc, theo dõi và giải quyết những kết quả cán cân mậu dịch và kế toán quốc gia, lập quy về tổ

chức kinh tế, chuyên nghiệp, lập pháp và lập quy về giá cả, kỹ nghệ, công nghệ, giao dịch thương mại; soạn thảo các hiệp ước hoặc giao ước thương mại với ngoại quốc, ấn định việc xuất, nhập cảng, thi hành luật lệ thích hợp với chánh sách kinh tế quốc gia...

bộ lại *dt.* Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc thuyên bố quan văn, ban thưởng phẩm cấp, khảo xét công trạng, phong tặng tước ẩm, thảo những tờ chiếu sắc cáo mệnh và làm những sổ các hàng quan lại...

bộ lao động *dt.* Một cơ quan chánh phủ chuyên việc soạn thảo và thi hành các luật lệ về các điều kiện làm việc của công nhân, bảo vệ quyền lợi công nhân, giải quyết mọi tranh chấp lao động, tiêu dùng các nạn nhân chiến tranh, giải quyết nạn thất nghiệp, v.v.

bộ lễ *dt.* Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc triều hội, khánh hạ, tế tự, tôn phong, cách thức học hành, thi cử, tinh biểu cho người sống lâu, người có tiết nghĩa, phong thủy, v.v.

bộ nội vụ *dt.* Một cơ quan chánh phủ coi việc duy trì an ninh trật tự toàn lãnh thổ, kiểm soát các tổ chức có tánh cách chánh trị, các hiệp hội; tổ chức các cuộc tuyển cử, trưng cầu dân ý, thiết lập và quản trị các cơ cấu hành chánh, v.v.

bộ ngoại giao *dt.* Một cơ quan chánh phủ chuyên việc xác định và thi hành chánh sách đối ngoại, nghiên cứu các vấn đề quốc tế, thực hiện bang giao với các nước và các cơ quan Liên hiệp quốc, thương thuyết để ký

kết thỏa ước, tham dự các Hội nghị quốc tế, v.v.

bộ quốc gia giáo dục *dt.* C/g. Bộ Văn hóa và Giáo dục, một cơ quan chánh phủ trông việc soạn thảo chánh sách giáo dục, tổ chức và điều khiển việc học các ngành, các công cuộc khảo cứu khoa học, các thư viện, lưu trữ văn thư, việc khuếch trương nghệ thuật, cổ tích, thắng cảnh, v.v.

bộ quốc phòng *dt.* Một cơ quan chánh phủ có trách nhiệm tổ chức một quân lực hùng cường và thống nhất để bảo vệ an ninh và nền hòa bình xứ sở, trông nom việc thi hành quân dịch của thanh niên đúng tuổi, huấn luyện lính, đào tạo sĩ quan, v.v.

bộ tài chánh *dt.* Một cơ quan chánh phủ coi việc thiết lập và thi hành phần thu của ngân sách quốc gia, soạn thảo và thi hành các luật lệ về thuế vụ, kiểm soát việc thi hành ngân sách các thành phố và tỉnh, đại diện quản trị tư sản quốc gia, kiểm soát và điều hành các quỹ hưu bổng, soạn thảo những luật lệ về các cơ quan tín dụng, kiểm soát việc quản trị những cơ quan này về mặt tài chánh...

bộ tư pháp *dt.* Một cơ quan chánh phủ coi việc tổ chức và điều hành các tòa án, ấn định luật lệ, kiểm soát các nghề nghiệp tư pháp, nghiên cứu các vấn đề pháp chế, v.v.

bộ thông tin *dt.* Một cơ quan chánh phủ chuyên việc nghiên cứu và áp dụng các luật lệ liên quan đến báo chí, ấn loát phẩm, phim ảnh, kịch trường, cổ động và tuyên truyền chánh nghĩa quốc gia, khuyến khích và nâng đỡ văn nghệ sĩ, v.v.

bộ trưởng *dt.* Người cầm đầu một bộ trong một chánh phủ do Thủ tướng chọn trong quốc hội và đề nghị lên Tổng thống, hoặc do Tổng thống chỉ định trong số nhân sĩ trong nước, làm việc dưới quyền Tổng trưởng nếu có, bằng không, chịu trách nhiệm trực tiếp trước Thủ tướng hoặc Tổng thống tùy chế độ.

BỐC *đt.* Vốc, dùng năm ngón tay nắm lên: *Ăn bốc, bốc mũi bỏ lá, cá bốc, đâm bốc.*

bốc bải *đt.* Lấy bừa bằng hai tay // (B) Túng tiếm cho xong việc: *Yêu nhau bốc bải giã sàng, Ghét nhau đùa ngọc mâm vàng chẳng ăn – CD.*

bốc hốt *đt.* Thu dọn cho sạch.

bốc hốt *đt.* Vừa bốc (một tay) vừa hốt (hai tay) cho mau // (B) a) *trt.* Vội vàng, cầu thả: *Làm cho kỹ chớ đừng làm bốc hốt như vậy!* b) *Làm hỗn, ve vãn đàn bà cách vô lễ, trắng trợn: Chọc gái phải ăn nói cho có duyên, bốc hốt chỉ làm chúng ghét.*

bốc lúm *đt.* Bóc thầy vô miệng ăn.

bốc lừa *đt.* (lóng) Gặp phải việc dữ, quan trọng, có hại: *Rõ tới đám đó, coi chừng bốc lừa đạ!* // *tt.* lòi cuồn, kích động tinh thần, tình cảm: *“Cô ấy có một thân hình bốc lừa”.*

bốc mả *đt.* Lấy cốt, hốt xương người chết lâu để vô ché sành hoặc quách nhỏ đem chôn nơi khác // (lóng) Ăn nhậu món xi quách.

bốc than được *đt.* Nh. Bốc lừa.

bốc thuốc *đt.* Hốt thuốc, coi toa mà cân từng vị thuốc cho đủ thang.

bốc vác *đt.* Nắm với hai tay và quật lên vai // (B) *tt.* Xốc vác, hay làm

những việc nhọc nhằn, to lớn: *Người bốc vác.*

BỐC *đt.* Bay lên, xông lên: *Hơi bốc lên, bốc hơi* // *trt.* Vụt, làm không suy nghĩ: *Bốc chạy, bốc nói, bốc đánh, bốc cười, làm bốc, nói bốc.*

bốc hơi *đt.* Xông hơi, sức nóng làm thể đặc hoặc lỏng bay hơi lên từ từ hoặc nhanh: *Đồng phân đồng rác bốc hơi, nước sôi bốc hơi.*

bốc rời *tt.* Xa xỉ, không chín chắn: *Thức Sinh quen nết bốc rời – K.*

bốc xẹt *tt.* Hời hợt, tính người vui đầu chúc đó, không để kín việc gì được lâu trong bụng, ham ăn nói: *Tánh bốc xẹt.*

BỐC *bt.* Bói, khoa coi bói, xem tướng đoán vận mạng...: *Vị bốc tiên tri.*

bốc dịch *đt.* Quê Diệc, phép coi bói theo kinh dịch, cầm ba đồng tiền kẽm gieo trong mai rùa sau khi khấn vái.

bốc sư *đt.* Thầy bói, xem tướng mạng, lấy số tử vi (cũng xưng giáo sư).

BỐC *đt.* Nghề vò: *Đánh bốc, học bốc (boxe).*

bốc ăng lê *đt.* Võ hồng mao, được quy định rành rẽ trong việc cấp độ, đánh đỡ, tránh né thể theo tinh thần thượng võ (*boxe anglaise*).

BỐC *đt.* Ly đựng rượu bọt, lối 250cl // (R) Rượu la-ve (bia): *Uống bốc.*

BỐC TÚC *đt.* Chân dính lại, loài vật có chân dính để lợi như: vịt, ngỗng, le le, công cộc...

BỘC *bt.* Bày ra, phơi ra ngoài, dễ thấy: *Bộc lộ, trống bộc.*

bộc bạch *đt.* Nêu ra, nói rõ ra: *Xin cho bộc bạch đôi lời.*

bộc cốt *đt.* Xương phơi ra ngoài // (B) *Thây chết nằm ở ngoài đường, ngoài trời không người nhìn nhận.*

bộc lộ *trt.* Cách loà lổ, trống trải, không che đậy: *Để bộc lộ thi hài // dt.* Xe tang đơn giản, không có nhà giàn, chỉ có bốn cây lọng bốn góc và bốn đồng tử đứng vịn lọng.

BỘC *dt.* Đầy tớ, người ở làm việc nhà: *Nô bộc, đồng bộc, nữ bộc, công bộc.*

bộc phu *dt.* Người ở giữ ngựa.

bộc phụ *dt.* Người vú hầu.

bộc tông *bt.* Theo hầu; người tổ hầu bên chủ.

BỘC *tt.* Cầu thả, dối trá, không cẩn thận.

bộc lếu *bt.* C/g. Bập lếu, cầu thả, làm lầy có: *Tánh bộc lếu, làm bộc lếu.*

bộc tuệch bộc xoạc *trt.* Không cẩn thận, không ngăn nắp gọn gàng.

BÔI *đt.* Lau, xoa, dùng giẻ hoặc tay chà sạch: *Bôi bảng, bôi sạch // (R)* Gạch lên, tô lên, trét lên: *Bôi phấn, bôi son // (B)* Mạ lý, nói xấu một người trước mặt một hay nhiều người khác: *Anh em mà mấy bôi tao chi?*

bôi bác *đt.* Làm qua loa cho xong: *Thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa.*

bôi lem *đt.* Làm dính mực lem luốc, dơ dáy // *(B)* Làm hư: *Bôi lem danh giá.*

bôi lọ (nhọ) *đt.* Bôi đen, làm cho dơ // *(B)* Làm xấu mặt, nói xấu người: *Không nên bôi lọ người.*

bôi mặt *đt.* Thoa lọ lên mặt cho người không nhìn được: *Bọn cướp bôi mặt vào đánh nhà ông Giáp // (B)* Làm mặt lạ, không nhìn người quen thân: *Gà nhà bôi mặt đá nhau - tng.*

bôi vôi *đt.* Đánh dấu bằng vôi: *Sống còn như cóc bôi vôi lại về - CD.*

BÔI *dt.* Ly, chén dùng uống rượu: *Tầu nhất bôi, thiên bôi tầu, hiệp cần giao bôi.*

bôi bàn *dt.* Mâm ly // *(R)* Tiệc rượu.

bôi trung tầu *dt.* Rượu trong ly.

BÔI *đt.* Dán nhiều lớp, đắp thêm luôn: *Giấy bôi, đất bôi, bên lở bên bôi; Trời nắng mưa nắng chuyển, đất ngoài biển nắng lở nắng bôi - CD // (B)* Ồ nhau quá từ tể, quá thân cách vội vàng: *Bôi lắm có ngày lở lắm, Thương dai phải lúc hờn dai - CD.*

bôi đắp *đt.* Thêm vào cho vững, cho chắc: *Bôi đắp cơ sở // (R)* Giúp đỡ: *Thương nhau bôi đắp cho nhau CD.*

bôi lấp *đt.* (Pháp): Sửa đổi, thêm thắt một văn thư, một đạo luật để che lấp hà tỳ (khuyết điểm) trong ấy.

BÔI *đt.* Vun bón, sửa sang, bù thêm vào.

bôi bổ *đt.* Sửa sang cho đẹp cho bền: *Sức khỏe như vật dụng, luôn luôn phải được bôi bổ.*

bôi dưỡng *đt.* Giữ gìn, tu bổ cho đừng hư hao: *Bôi dưỡng tinh thần.*

bôi tể *dt.* Người phụ việc với chủ tể trong một đám cúng thần.

bôi thẩm *dt.* (Pháp) Viên chức tư pháp bên cạnh chánh án, giữ việc hoàn thành hồ sơ gồm có việc thẩm xét, điều tra và định tội nặng hay nhẹ để đưa nội vụ ra tòa Đại hình hay Tiểu hình, hoặc miễn cứu. Xt. Biện lý.

bôi thực *đt.* Đào tạo nhân tài.

BÔI *đt.* Đền lại, trả lại: *Đền bôi, thường bôi.*

bôi khoản *dt.* (Pháp) Tiền bôi thường có định trước: *Về việc bảo hiểm, đóng tiền nhiều thì bôi khoản to.*

bôi tổn *dt.* (Pháp) Tiền thiệt hại, số tiền do dân sự nguyên cáo đòi nhưng do tòa định cho bị cáo phải trả nếu quả bị cáo có tội.

bồi thường *dt.* Đền sự thiệt hại: *Tòa xử bên gây nạn phải bồi thường tất cả thiệt hại.*

BỒI *dt.* Người giúp việc nhà, trong quán ăn, quán uống, khách sạn (*boy*).

bồi bàn *dt.* Hòa kế (phổ kỵ), dọn bàn, người đặt bàn ăn, bưng mâm, rót rượu, v.v.

bồi bếp *dt.* Những người giúp việc nhà và nấu ăn.

bồi bút *dt.* Nhà văn, nhà báo chuyên nịnh hót nhà cầm quyền.

bồi phòng *dt.* Người hầu hạ lo việc giữ nệm, giảng mừng, chải giày, giặt ủi...; người giúp việc các khách sạn (phòng ngủ).

BỒI HÔI *tt.* Bồn chồn, xao xuyến trong lòng: *Trông bầu trông đứng trông ngời, Trông người có nghĩa bồi hồi lá gan* – CD.

BỐI *dt.* Ăn trộm dưới sông: *Bị bối.*

bối Ba Cùm *dt.* Bối làm ăn dọc theo rạch Ba Cùm (Long An); nhiều bối: *Bối miệt này như bối Ba Cùm* // (R) Kê cấp hoặc lấy khuấy chơi cách lệ, chóng: *Cây viết để đây bị bối Ba Cùm lấy rồi.*

BỐI *đt.* Búi, nùi, đùm dây rối nùi: *Bê bối* // *đt.* C/g. Bối hay Búi, quần tóc thành lộn to trên ót: *Bối tóc.*

bối rối *tt.* Lộn xộn trong trí, nghĩ không ra việc: *Bối rối như tơ vò; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vây* – CD.

BỐI *dt.* Lưng, phía sau: *Hậu bối, đau phát bối.*

bối cảnh *đt.* Phòng (*fond*), cảnh bài trí phía sau để chụp ảnh, diễn kịch, v.v. // (B) Cảnh chánh dựng ra trong một cuốn tiểu thuyết để mô tả sự việc chung quanh đấy: *Gia đình trường giả, trọc phú là bối cảnh của quyển “Đoạn tuyệt”.*

bối diện *dt.* Mặt sau, mặt bị khuất: *Khoa học đã đạt tới việc chụp ảnh bối diện của mặt trăng.*

bối tích (脊 – xương sống) *dt.* X. Xương sống.

bối thự *dt.* Sự ký tên sau lưng một hồi phiếu để chuyển cho người khác lãnh tiền.

BỐI MẪU *dt.* (tb) Củ ớt ngô, khi bình, vị cay và đắng, không độc.

BỐI *dt.* Cỏ rác, giảm bào, lá khô... những món nhậy lửa: *Om bối chữa lửa* // (R) a) Đồ tạp rẻ tiền, để vô cho rậm đám: *Thuốc bối, cá bối* // b) Vốn để đánh bạc: *Tốt bối, ít bối* // c) Thức ăn để uống rượu, đồ nhắm: *Phá bối, tốt bối.*

BỘI *dt.* Một lối hát tuồng theo người Tàu: *Hát bội; Trong chay ngoài bội.*

BỘI *bt.* Gấp hai, bằng hai: *Gia bội, gấp bội.*

bội giác *dt.* (l) Tỷ số giữa góc cạnh nhìn thấy trong kính viễn vọng, kính thiên văn, đối với góc cạnh thật bên ngoài, nhìn với mắt thường (*grossissement*).

bội hoàn *đt.* Trả gấp hai, vay một trả hai.

bội nhị *tt.* Cấp hai, nhân cho hai.

bội phần *trt.* Rất nhiều: *Mừng rỡ bội phần.*

bội sinh *dt.* (thực) Các cây cỏ sinh sản bằng căn hành (rễ) chớ không bằng hạt giống: *Chuối, huệ, riềng, gừng, v.v. là giống bội sinh.*

bội số *dt.* (t): Con số thích ứng cho việc chia hết ra cho con số nhỏ hơn: *9 là bội số của 3.*

bội suất *dt.* (l): X. Bội giác.

bội tăng *tt.* Tăng lên nhiều lần.

bội thực *bt.* Ăn quá nhiều, chứng phát ách, không tiêu.

BỘI *đt.* Mang, đeo trong mình; lòng hiểu biết.

bội dụng *đt.* Dem theo mình để xài.

bội hoàn *đt.* Hột ngọc, đồ trang sức.

bội tinh *đt.* Huy chương, vật của một nước thường kẻ có công để đeo trước ngực.

BỘI *bt.* Quay lưng lại, làm trái đạo, phản nghịch.

bội ân *đt.* Quên ơn, ở bạc với người đã có làm ơn cho mình: *Bội ân trái đạo.*

bội bạc *tt.* Bạc bẽo, không nhớ ơn, ở quấy với người ơn: *Phường bội bạc.*

bội bạn *đt.* Làm phản, chống lại chánh quyền.

bội giáo *đt.* Phản lại tôn giáo mình.

bội hôn *bt.* Bội ước hôn nhân, hủy lời đính hôn sau khi làm lễ hỏi.

bội minh *đt.* Nuốt lời thề, không làm đúng theo lời thề.

bội nghĩa *bt.* Quên nghĩa, lấy cái quấy trá cho cái phải: *Quân bội nghĩa.*

bội nghịch *bt.* Làm phản, làm loạn, chống pháp luật, chính quyền.

bội phản *bt.* Nh. Bội nghịch.

bội tín *bt.* Làm mất lòng tin cậy của người như lấy tiền của người giao phó, không trả tiền cho người theo lời giao ước, v.v.

bội ước *bt.* Sai hẹn, trái lại lời giao ước.

BỒM BỘP *trt.* Bùm bụp, lớp bốp, tiếng hai vật mềm chạm nhau nhiều lần: *Vỗ tay bom bốp.*

BỒM BÀM *tt.* Dơ dáy, thô kệch.

BÔN (奔) *bt.* Vội vã, chạy, đi nhanh: *Bôn ba, hôn đào // Tư tình, trai gái: Dâm hôn, tư hôn.*

bôn ba *trt.* Trôi theo dòng nước // (B) Chạy đi vội vàng, chạy chọt, bay nhảy: *Bôn ba không qua thời vận - tng.*

bôn bá *đt.* Gian nan, vất vả khắp cùng: *Con hoàn nạn, hôn bá khắp đông tây.*

bôn cạnh *bt.* Chạy chọt để cạnh tranh danh lợi: *Bôn hôn cạnh xu thời.*

bôn chôn *trt.* Vội vã, lật đặt đến thiếu đắn đo: *Đừng hôn chôn hư việc.*

bôn đào *đt.* Chạy trốn: *Nghe động, chúng đã hôn đào.*

bôn hành *đt.* Làm việc vội vàng: *Em ơi chớ khá hôn hành, Duyên đâu nợ đó, ai giành mà lo - CD.*

bôn tang *đt.* Lật đặt về nhà chịu tang (X. Chạy tang).

bôn tẩu *đt.* Ngược xuôi đây đó để lo liệu cho xong việc: *Bôn tẩu khắp nơi.*

bôn xu *đt.* Chạy chọt, nịnh hót để cầu cạnh lợi riêng: *Quen thói hôn xu cầu cạnh.*

BÔN ĐẦU *đt.* (bh) Bệnh đau đầu dương vật.

BÔN TRẮC DIỆP *đt.* (thực) Phương thuốc trị bệnh cam tích.

BÔN *đt.* Ụ đất cao ở giữa sân hoặc giữa mỗi đường rộng có trồng kiểng hay không, để làm nơi tránh xe: *Cúc mai trồng lộn một hôn, Hai đứa mình chổng vợ, ai đồn mặc ai - CD.*

bôn binh *đt.* Công trường, mỗi đường rộng lớn trong thành phố có hoặc không có trồng kiểng hay trụ đèn ở giữa để tiện việc lưu thông một chiều.

bôn kèn *đt.* Nền cao hình đa giác có lan can sắt, ở giữa mỗi đường rộng để thỉnh thoảng đoàn nhạc nhà binh đến thổi nhạc cho dân chúng nghe giải trí (thời Pháp thuộc).

bôn kiểng *đt.* Ụ đất hơi cao, tròn hoặc đa giác ở trước sân nhà hay

trong công viên, có trồng hoa và cây kiểng.

BỒN *dt.* Ấng, đồ đựng hình tròn, hột xoài hay đa giác.

bồn cá *dt.* Bồn bằng thủy tinh, xi măng có lồng kiếng để nuôi cá.

bồn nước *dt.* Bồn chứa nước dùng trong nhà hoặc xây trên cao có đặt ống chảy khắp nơi.

bồn tắm *dt.* Bồn dài trót miệng, có tráng men trắng để tắm mình tắm.

BỒN *tt.* Chứng, thỉnh không lỏng lên chạy, đá hai chân sau: *Ngựa bồn, trâu bồn.*

bồn chôn *tt.* Bẩn khoản, bối rối trong lòng, đứng ngồi không yên: *Trong dạ bồn chôn.*

BỐN *st.* Số đếm được hình dung bằng số 4, giá trị bằng 2 với 2 hay 3 với 1: *Bốn con ngời bốn góc giường, Mẹ ơi mẹ hỡi, mẹ thương con nào – CD.*

bồn bánh *dt.* Loại xe có bốn bánh, thuộc chế độ thuê khóa và chịu luật đi đường khác hơn xe hai bánh.

bốn bể (biển) *dt.* Bốn bể lớn bao quanh đại lục: *Bốn bể năm châu // (B) Khắp nơi: Anh em bốn bể một nhà.*

bốn chân *bt.* C/g. Bốn cẳng, loài thú có bốn chân: *Loại bốn chân (quadrupèdes).*

bốn chục *st.* 4 lần 10, 12, 14 hay 16 tùy nơi và tùy món đồ: *Bốn chục xoài, bốn chục trứng.*

bốn chục có đầu *st.* 4 lần 12, 14 hay 16 tùy nơi và tùy món đồ.

bốn chục chẵn *st.* 4 lần 10 tức 40.

bốn mắt *dt.* a) Hai người: *Bốn mắt nhìn nhau;* b) Người có mang kính: *Bốn mắt ba chân;* c) Hai mắt

và hai đốm tròn trắng hoặc vàng phía trên: *Chó bốn mắt.*

bốn mặt *dt.* Bốn phía, bốn bề, chung quanh: *Vây bốn mặt, đánh bốn mặt, bố bốn mặt.*

bốn mùa *dt.* Bốn tiết trời chính trong năm là Xuân, Hạ, Thu, Đông: *Có cây trăm thuốc, có hoa bốn mùa – K // (R) Bốn năm: Bốn mùa rồi mà không trở trái nào cả.*

bốn mùa cấy *dt.* Bốn năm (nơi cấy lúa mỗi năm một mùa): *Vay ba mươi gạ lúa, đã bốn mùa cấy rồi mà trả chưa hết.*

bốn mươi *st.* Bốn chục, 4 lần 10, thường được hình dung bằng số 40 // (B) Bốn chục tuổi: *Năm nay đã bốn mươi, hơn nửa đời người rồi.*

bốn ngựa *dt.* Bốn con ngựa cùng kéo một cỗ xe cho bậc quý tộc, vương giả ngời, sức chạy rất nhanh: *Một lời đã thốt, xe bốn ngựa khó theo // (R) Sức mạnh máy kéo bốn mã lực (X. Mã lực): Xe bốn ngựa, máy bốn ngựa.*

bốn phương *dt.* Bốn hướng chính trong vũ trụ là: Đông, Tây, Nam, Bắc // (R) Khắp nơi, chí lớn: *Chí bốn phương; Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương – K.*

BỐN *tt.* X. Bàn.

bốn phận *dt.* Phần mình, những việc mình phải làm: *Bốn phận làm con, bốn phận học trò, làm tròn bốn phận.*

BỘN *tt.* Nhiều, khá, đầy dẫy, ngồn ngang: *Con bộn, bộn bạc, bộn tiền.*

bộn bâng *tt.* Khá nhiều, còn đủ: *Cơm còn bộn bâng đây, xúm ăn.*

bộn bề *tt.* C/g. Bề bộn, nhiều, ngồn ngang, bừa bãi: *Công việc bộn bề, thấy bắt ngán.*

bộ n rộn *tt.* Chộn rộn, lằng xằng, rối rít: *Con nít hay bộ n rộn.*

BÔNG *dt. (thực)* Hoa, gié hoa (X. Hoa): *Đơm bông, trở bông; Gió đưa bông lách bông lau, Bông lê bông lựu, bông nào thơm hơn // mt.* Cái, đồa, tiếng gọi các loại hoa hoặc vật giống hoa: *Bông đồ, bông tiêu; Tiếc bông hoa lài cặm bãi cút trâu // (R)* Trái, bệnh đậu mùa: *Lên bông.*

bông biếc *dt. (thực)* C/g. Đậu biếc, loại dây leo, lá xụ, mỏng, không lông, xanh dợt, hoa mọc chùm, to lối 5cm, màu xanh biếc, trái dài lối 10cm, có từ năm tới mười hột, rẽ được dùng uống xổ (*Clitoria ternata*).

bông búp *dt.* Nụ hoa, hoa chưa nở // (B) Hoa tai bằng vàng, không tai, tròn như quả mù u, dùng làm lễ cưới, tượng trưng trình tiết cô dâu: *Bông búp chẳng bán, để tàn ai mua – CD.*

bông búp *dt. (thực)* X. Búp.

bông dừa *dt. (thực)* X. Hải đăng.

bông đá *dt.* Giống vật ở đáy bể, nhiều hình dáng khác nhau, có chà chôm hay u nân, mình xộp.

bông gòn *dt.* Sợi của bông vải, được hấp chín dùng rịt vết thương.

bông giấy *dt. (thực)* X. Biện lý // (R) Hoa giấy, hoa phất bằng giấy.

bông mù u *dt.* X. Bông búp.

bông tai *dt.* C/g. Hoa tai, đồ trang sức đàn bà, đeo ở hai trái tai, cũng để phân biệt với đàn ông. Bây giờ cái trai gái đều đeo.

bông tiêu *dt. (trắc)* Cây cao có cắm cờ đỏ trên đầu để nhấm đo đạc (*jalón và balise*).

bông đồ *dt. (trắc)* C/g. Bản đồ mạnh, bản đồ một hay vài tờ đất (*copie de plan paracellaire*).

bông vải *dt. (thực)* Loại cây hàng niên, cao lối 1m (*Gossypium herbaceum*) hoặc trường niên, cao 2, 3m (*Gossypium barbadense*), hoa vàng có ba lá hoa, sợi dính vào hột, được kéo ra đánh chỉ dệt vải hay để nguyên làm bông gòn (X. Bông gòn), rẽ dùng làm thuốc điều kinh, hột có tính sinh sữa.

bông vang *dt. (thực):* Loại cỏ cao lối 1m, thuộc họ Búp, hoa mọc ở nách, màu vàng có đốm đỏ ở giữa, núp hoa như nhung, trái ngoài có lông, trong hột chứa chất dầu và tinh dầu màu vàng thơm xạ hương, hột được chế thuốc trấn kinh và mộng tinh, trong tinh dầu có chất *ambrétlin* và *farnésol* dùng chế dầu thơm (*Hibiscus Abelmoschus*).

BÔNG *dt.* Thịt xào khô chà tươi ra để dành ăn lâu ngày: *Thịt bông, ruốc bông, cá chà bông.*

BÔNG *trt.* Không thiệt, đùa hoặc không đầu.

bông đùa *bt.* Pha trò, giễu cợt: *Trăm năm mà nở bông đùa mãi sao? – CD.*

bông lông *trt.* Bàng quơ, trống, cách nói không đầu, không chỉ rõ ai: *Chuồn bông lông, nói bông lông.*

Bông lớn *trt. Nh.* Bông đùa.

bông pháo *trt.* Bốp chách, cách nói to, nói nhiều mà không ăn vào đầu cạ: *Nói bông pháo.*

BÔNG *dt.* Phiếu mua hàng, mua chịu, ăn chịu, mượn tiền, v.v.: *Biên bông, ký bông, làm bông (bon pour)* // Bản demo để biên tập gồm sửa câu chữ, nội dung, chú thích thêm khi cần thiết, v.v. trong ngành in ấn, xuất bản.

BÔNG *dt.* Buồm, lá buồm giương trên thuyền: *Thượng bông, hạ bông*

// (R) Thuyền mạn to, lái nhọn:
Nặng bông nhẹ tách (tếch).

BÔNG *dt.* Cành tiên, nơi tiên ở: *Tóc em óng ả tự tiên non Bông CD.*

bồng đào *dt.* (truyền) Hòn, cù lao có tiên ở // (B) Vũ đàn bà con gái: *Đôi gò bông đào hương còn ngậm – HXH.*

bồng lai *dt.* (truyền) Tên hòn núi có tiên ở: *Bồng lai tiên cảnh.*

BÔNG *bt.* Dậy lên, nổi lên, phồng lên: *Đánh bột cho bông, nước sôi bông.*

bồng bông *trt.* Bập bùm, tiếng trống giục cho phấn khởi: *Tiếng trống bông bông.*

bồng bột *tt.* Hăng hái, sôi nổi, tính sốt sắng do ngoại cảnh thúc đẩy: *Dân tâm bông bột; Bồng bột lúc đầu.*

bồng con *bt.* Nổi từng vể dầy trên mặt, mức kẹo lên của nước cốt dừa khi thắng gạn thành dầu: *Thắng bông con, dầu đã bông con.*

BÔNG *đt.* Bé, ảm, dùng tay ôm ngang hông mang đi: *Bông con, bông em, đòi bông; Bông em đi dạo vườn cà – CD.*

bồng ả *đt.* Bồng trước ngực và ả bên hông, thay đổi cho đỡ mỏi; hoặc còn nhỏ quá thì bồng trước ngực, trông lên mới ả được: *Bao giờ cá lý hóa long, Đền ơn cha mẹ ả bông ngày xưa – CD // (R) Tiếng dùng chung cho việc bế trẻ con: Lớn rồi thì chạy đi chơi, còn bông ả gi nữa!*

bồng bế *đt.* Nh. Bồng ả (R).

bồng súng *đt.* Hai tay đưa súng lên ngực để chào hoặc tì bá súng vào vai để nhắm bắn: *Lính bông súng chào; Bồng súng lên nhắm.*

bồng trống *đt.* Bồng bế, bung xách,

dắt díu nhau: *Vợ chồng cha con bông trống nhau đi.*

BÔNG NGATRUẬT *dt.* (tb) Vị thuốc bắc khí ảm, vị cay và đắng, không độc.

BÔNG *dt.* (động) Tên hơn 2.000 loại cá nước ngọt, lợ và mặn.

bống cát *dt.* Cá nhỏ mình thuôn dài và không vây, hầu hết là cá biển, thường sống trong các vùng nước nông nhiều cát và được tìm thấy trong các rạn san hô.

bống dừa *dt.* Loại cá nhỏ mình tròn, dài lối 15cm, thịt trong, ở theo các bụi dừa nước.

bống kèo *dt.* Loại cá nhỏ hơn bóng dừa nhưng dài hơn, không vây.

bống mú *dt.* Loại cá to bằng cườm chân, mình tròn, dài lối 30cm, thịt ngon.

bống thòi lòi *dt.* X. Thòi lòi.

bống tượng *dt.* Loại cá giống mú, vây ửng vân đen.

bống trứng *dt.* Loại cá nhỏ hơn mút dừa, dài lối 2cm, mang trứng luôn.

bống xệ *dt.* Loại cá giống như bóng dừa, làm hang dưới bùn dựa bãi.

BÔNG *bt.* Cao, tăng lên cao, bay cao lên, nhắc cao lên: *Giọng bông, nhắc bông, tăng bông; Phụng hoàng bay bông xoè đuôi, Choàng tay qua cổ với tôi bờ mình – CD.*

bống tít *tt.* Thật cao, cao tít mù.

bống thang lang *trt.* Buông tay, cách ăn xài, cách nói chuyện không dè dặt: *Xài bông thang lang, nói bông thang lang.*

bống trâm *bt.* Lên xuống, cao thấp: *Đời tôi bông trâm nhiều nổi; Giọng bông trâm làm tê tái lòng người.*

BÔNG *dt.* Tiên phát cho quan lại, lính, hay học trò: *Lương bông, học bông, hưu bông.*

bổng cấp *dt.* Lương cấp ra: *Bổng cấp thuộc phần chi của ngân sách.*

bổng kim *dt.* Tiền lương trơn, không kể những món lợi khác như nhà, xe, đồng phục, v.v.

bổng lộc *dt.* Lương và các khoản phụ: *Hưởng nhiều bổng lộc của nhà nước.*

BỔNG *trt.* Thoắt, chợt, cách thỉnh linh, đột ngột, không biết trước.

bổng chốc (chúc) *trt.* Phút chốc, tiếng chỉ việc xảy ra liền sau một việc trước hoặc cùng lúc: *Đang ăn, bổng chốc nghe nổ một tiếng to.*

bổng dung *trt.* C/g. Bỗng nhưng, khi không, tiếng chỉ việc xảy ra thỉnh linh, không ngờ trước được: *Bổng dung ai có đặt điều cho ai – K.*

bổng đầu *trt.* Phút đầu, tiếng chỉ sự vật đến cách thỉnh linh: *Bổng đầu có khách biên đình đến chơi – K.*

bổng không *trt.* Thình không, việc tự nhiên xảy ra: *Đang ngồi chơi, bổng không hán ngã ra bất tỉnh.*

bổng nhiên *trt.* Thất nhiên, tiếng chỉ sự việc xảy ra cách tự nhiên, không hiểu tại sao: *Đang chạy ngon trơn, bổng nhiên tắt máy.*

bổng nhưng *trt.* Nh. Bỗng nhưng.

BỘNG *tt.* Rỗng, tâm phỗng, trống giữa ruột: *Cây bông, dưa bông, ruột bông // dt.* Cống bằng cây dừa có nắp tự động: *Đóng bông, tháo bông.*

bộng cây *dt.* Lỗ to trong thân cây, ban đầu do sâu hay kiến đục, lâu ngày bị nước mưa ăn mục dần.

bộng dầu *dt.* C/g. Họng dầu, lỗ đục khuyết vô và trùng xuống ở gốc cây dầu to để dầu tiết ra đặng múc mỗi đêm: *Anh ấy có cả trăm bộng dầu trong rừng // Máy ép dầu phộng, dầu dừa, dầu mè (vùng):*

Ở Chợ lớn có nhiều bộng dầu của người Tàu.

bộng đập *dt.* Ống nước ở các đập nước.

bộng kiến *dt.* Tổ kiến trong bộng cây.

bộng ong *dt.* Tổ ong bầu trong bộng cây.

bộng vườn *dt.* Ống cống bằng thân cây dừa lão khoét rỗng chôn sâu dưới bờ, đầu ngoài có nắp ván tự động để tiện việc cho nước vô ra các mương trong vườn.

BỐP *trt.* Tiếng nổ hoặc tiếng động khi đập mạnh: *Nổ cái bốp, đánh cái bốp, lớp bốp.*

bốp chách *trt.* Cách nói vang, nói tía lia hơi khoe khoang: *Nói bốp chách, miêng bốp chách.*

bốp chát *tt.* Tiếng pháo nổ không giòn: *Pháo cũ, nổ bốp chát.*

BỘP *trt.* Độp, tiếng động khi có vật rơi: *Rơi cái bộp, đánh bộp một cái.*

bộp bộp *trt.* Độp độp, tiếng động liên tiếp khi có vật rơi liên tiếp: *Mưa rơi bộp bộp.*

BỘP CHỘP *tt.* Hớp tớp, tính người láu táu, ít dè dặt, ít suy nghĩ trước khi nói, khi làm: *Bộp chop đi càn.*

BỘT *dt.* Vật nghiền nhuyễn, phần nhiều loại ngũ cốc và khoai củ để dùng trong thực phẩm: *Bột bán, bột bắp, bột gạo, bột khoai, bột mì, bột mì tinh, bột năng, bột nếp, nhồi bột, xay bột // (B) tt.* Mềm, đại, dễ sai khiến: *Bột quá chúng khi; Công tử bột.*

bột đường *dt.* Bột và đường, vật liệu làm bánh // (B) Vật liệu, tài liệu, công việc chuẩn bị để làm một việc gì: *Thiếu bột đường, hư bột đường hết.*

bột giấy *dt.* Vật liệu pha trộn, nghiền sẵn để ép giấy.

bột gỗ *dt.* Gỗ vụn nghiền nhuyễn để ép ván.

bột sơn *dt.* Bột màu trộn với dầu cá để thành dầu sơn hoặc trộn với vôi để tô.

BỘT *trt.* Đột ngột, thỉnh linh, cách xảy ra không ngờ trước.

bột hưng *đt.* Thỉnh linh nổi dậy.

bột phát *đt.* Thỉnh linh xảy ra.

BỘT TẾ *dt.* Cù năn, khí lạnh, vị ngọt, chất trơn, không độc

BƠ *bt.* Ngơ, ngốc nghếch, hột ăn, mất miếng ăn, không biết phải ra sao: *Ăn bơ làm biếng, bơ mỏ, bơ miệng.*

bơ bơ *tt.* Ngơ ngáo, vẻ mặt ngốc nghếch, không buồn không vui: *Tuồng mặt bơ bơ.*

bơ hơ bài hải *tt.* Hắt hơ hắt hải, vẻ kinh sợ, vừa chạy vừa la hoảng: *Việc chi mà bơ hơ bài hải vậy?*

bơ ke *tt.* Chịu mất miếng ăn, không nói gì được: *Lúc này không hỏi, giờ thì bơ ke.*

bơ lơ báng lảng *tt.* Lơ đãng, báng lảng, tỉnh hay quên, không chú ý: *Bơ lơ báng lảng như người mất hồn.*

bơ miệng *trt.* Há miệng chịu, không có mà ăn: *Hết cơm, ngồi bơ miệng.*

bơ mỏ *trt.* Nhóc mỏ, không nói gì được, chịu phép ngồi nghe: *Ngồi bơ mỏ, chớ dám nói gì!*

bơ ngơ báo ngáo *tt.* Ngơ ngáo, vẻ mặt tỏ ra không hiểu chi cả: *Bơ ngơ báo ngáo như ăn cháo lý mất hồn.*

bơ phờ *tt.* Ủ dột, tiêu tụy, vẻ mặt hay tương đi có chiều uể oải, không hăng hái: *Bộ bơ phờ.*

bơ thờ *trt.* Lơ là, không thiết đến: *Hỡi ai chớ khá bơ thờ, Đừng quen đường cũ, bước trở gậy chân – CD.*

bơ vơ *trt.* Lênh đênh, thất thểu, không nơi nương tựa: *Biết đâu anh buông mối chỉ hồng, Bời anh tới chậm, đứng ngoài phòng bơ vơ – CD.*

BƠ *dt.* Mỡ sữa, thức ăn béo: *Bánh mì bơ, ếch chiên bơ.*

bơ lạt *dt.* Bơ màu trắng, vị lạt, béo, để vào miệng thì thôi ra.

bơ mận *dt.* Bơ màu vàng, vị mận béo, mùi thơm.

bơ sữa *dt.* Bơ và sữa bò đặc, vật khan hiếm thời chiến tranh chống Pháp // (B) Kề ăn sung sướng, nhiều tiền bạc hoặc người cộng tác với Pháp từ 1945 tới 1954: *Dân bơ sữa.*

BỜ *dt.* Chữ b đọc theo phương pháp i tờ.

BỜ *dt.* Đất dựa mé nước: *Lên bờ, tràn bờ; Chờ anh em hết sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trở bông – CD.*

bờ ao *dt.* Đất chung quanh mé ao: *Nửa đêm ra đứng bờ ao, Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ – CD.*

bờ bến *dt.* Ranh, giới hạn: *Tình thương không bờ bến.*

bờ biển *dt.* Bãi biển, đất dọc theo mé biển, thuộc bảo lưu hải biên, đất quốc gia.

bờ mương *dt.* C/g. Mép mương, đất hai bên mé mương.

bờ rạch *dt.* Đất hai bên mé rạch.

bờ sông *dt.* Đất dọc hai bên mé sông, thuộc bảo lưu giang biên, đất quốc gia.

BỜ *dt.* Đường đất đắp cao lên để ngăn chặn, phân ranh, đi: *Đắp bờ, lên bờ; Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ, con trai be bờ – CD.*

bờ bụi *dt.* Bụi cây rậm rạp mọc theo đường đi; tiếng gọi chung bụi rậm:

Bớ ghe sau chèo mau anh đợi, Khởi khúc sông này bờ bụi tối tăm – CD.

bờ cõi *dt.* Biên giới, nơi giáp với nước khác.

bờ đắp *dt.* Đường đất đắp cao lên: *Ai đi bờ đắp một mình, Phất phơ chéo áo giống hình phu quân – CD.*

bờ đập *dt.* Bờ giữ nước tràn.

bờ đê *dt.* Con đê đắp cao dọc theo sông để ngăn nước lụt, xe chạy trên ấy được.

bờ giậu *dt.* Hàng rào quanh nhà, quanh cuộc đất.

bờ lề *dt.* Lề đường, vỉa hè, bờ cao dọc theo lộ dành cho người đi bộ.

bờ mẫu *dt.* Bờ đất đắp cao lên làm ranh ruộng: *Đắp bờ mẫu ngay mốc giới.*

bờ rào *dt.* X. Bờ giậu.

BỜ-RÔM *dt. (h)* Loại á kim rút trong nước biển, trong các loại cây dưới biển, ở mỏ muối, v.v. (*brome*).

BỜ-RÔ-MUYA *dt. (h)* Muối lấy ở acít do hydrô và bờ-rôm trộn lộn (*bromure*).

BỚ *tht.* Quở, tiếng gọi to: *Bớ làng xóm, bớ mã tà! Cả kêu bớ chú công con – LVT; Bớ ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng – CD.*

BỚ NGỖ *tt.* X. Bớ ngỗ.

BỜ *tt.* Xốp, không chắc thật, dễ đứt, dễ rách, dễ bể, dễ rã: *Chi bờ, dây bờ, hàng bờ, mảng cầu bờ // (B)* Mít ướt, tính lạt lòng, hay khóc: *Bờ lảm! Động tới là khóc // Xốp, dễ ăn, dễ đập đó: Gặp mối bờ.*

bờ rệt *tt.* C/g. Bờ rệt, quá bờ, gần mực: *Hàng bờ rệt.*

BỜ NGỖ *tt.* Bớ ngỗ, lạ ản lạ nói, hơi khó chịu: *Chưa quen nên còn bớ ngỗ.*

BỢ *dt.* Nâng, đỡ, dùng hai tay hoặc đồ vật mà chịu, mà đưa lên cao: *Bợ*

đòn dồng, bợ đầu kèo; Thúng lúng tròn khôn bung khó bợ – CD // (B)

Nịnh hót, tâng bốc người để lấy lòng, để nhờ nhờ: *Bung bợ, Nịnh bợ // (R)* *dt.* Thúng nhỏ để dưới thúng lớn trong giồng (quang), thường đựng trái to, ngon, giấu để bán giá cao: *Thúng bợ, rổ bợ, trái bợ; Em bán chi mà dưới bợ trên tràn, Dầm sương phàn mại, cảm thương hàn ai nuôi? – CD.*

bợ đít *dt.* Nịnh hót để nhờ nhờ (lời nói nặng): *Đồ bợ đít, bợ đít chủ, bợ đít Tây.*

bợ đỡ *dt.* Nh. Bợ đít.

BỢ NGỖ *tt.* Nh. Bớ ngỗ: *Anh tới chốn này, bợ ngỗ có em – CD.*

BƠI *dt.* Lội, dùng hai tay cào nước để đưa mình tới: *Rủ nhau xuống biển bắt cua, Bắt cua của cua kẹp, bắt rùa rùa bơi – CD // Dùng giấm nạy nước để đưa xuống lụt tới: Bơi mũi, bơi lái // (B)* Đi nhanh: *Sợ trễ nên bơi riết.* Xt. Lội.

BỜ BỜ *tt.* Bể bề, ngổn ngang, đầy đầy: *Bao giờ cho đến tháng mười, lúa tốt bờ bờ, nhà đủ người no – CD // Lộn xộn, rối rắm: Ruột rối bờ bờ.*

BỜ LỜI *dt. (thực)* Cây từ 2 tới 5m, lá cứng thường mọc ở chót nhánh, hoa vàng nhỏ đơm như một phát hoa, trái đen nhỏ bằng trái mồng tơi, trong thân cây có chất keo, tan trong nước, vỏ dùng làm thuốc nhuận trường, trị tả, lỵ, phòng lừa, trong trái có chất mỡ có thể nấu xà bông hoặc làm đèn cây (*Litsea sebifera*).

BỜ LỜI *dt. (thực)* Cây cao 8, 9m, nhánh non vuông, lá to cỡ 8×20cm, hoa trắng đơm chùm năm tai, năm tiểu nhị, đài có năm

khía, trái tròn dài lối 6mm, đỏ khi chín, rễ có thể trị sốt rét (*Psychotria rubra*): *Cám thương ô được bời lời, Cha sao, mẹ sến, dựa nơi gốc bản* – CD.

BỒI RỜI *bt.* Rời rạc, không dính liền nhau: *Cơm gạo cũ bời rời, Ăn nói bời rời, văn viết bời rời // Rũ riệt, nhức mủ như rớt lìa từng lông tay lông chân: Tay chân bời rời.*

bời rời bọt rọt *tt. Nh.* Bời rời.

BỐI *đt. C/g.* Bối và Búi, guộn tóc lại rồi thắt mỗi thành búi: *Bối đầu; Chị kia bối tóc đuôi gà, Nghiêng tai hỏi nhỏ: cửa nhà chị đâu?* – CD.

BỐI *đt.* Xối, làm cho xối, trộn đều, bôi ra: *Bối lông tìm vết – tng // (B) Chuối ông bà cha mẹ người: Chuối bối, đào bối, đào ông bối cha.*

bối cơm *đt.* Đơm cơm, dùng đôi đũa bếp vít cơm vào bát: *Bối cơm cúng; Ai ăn nấy bối.*

bối móc *đt.* Bươi móc, bôi lên rồi móc ra: *Quét nhà nên bối móc cho sạch // (B) Mối móc, tìm vạch những lỗi, chuyện xấu của người: Bối móc không phải tư cách người lớn.*

BỒI *trt.* Do, nhân, vì, tiếng viện lý do: *Cúng bời, vì bời, bời nghèo mới ra nông nổi, bời giàu mới bị cướp; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bời hay nói dối nên ngồi ấp cây* – CD.

bởi chung *trt.* Bởi vì, tại vì: *Bởi chung thầy mẹ nói ngang, Cho nên đưa ngọc mâm vàng cách xa* – CD.

bởi đầu *trt.* Vì đầu, vì sao: *Bởi đầu ra, bởi đầu mới có việc này.*

bởi đó *trt.* Bởi vậy, bởi tại chuyện đó: *Bởi đó nên tôi phải ra đi.*

bởi sao *trt.* Vì sao: *Ai cũng biết bởi sao có việc đáng tiếc như thế.*

bởi thế *trt.* Vì vậy: *Bởi thế tôi mới lánh mặt.*

bởi vậy *trt. Nh.* Bởi thế.

bởi vì *trt.* Tại vì: *Bởi vì tôi nghèo mới phải bị nhục.*

BƠM *đt.* Thụt, đưa hơi, dầu hoặc nước tới chỗ theo ý muốn, với dụng cụ (*pomper*) // *đt.* Dụng cụ để bơm (*pompe*).

bơm-bi-ê *đt.* Đội binh nón đồng, lính chữa lửa, toán người được huấn luyện đầy đủ, dùng khí cụ tối tân để chữa lửa, cứu người chết đuối, bị điện giật, dọn dẹp cây ngã, nhà sập, v.v. (*pompier*s).

bơm điện *đt.* Bơm máy, chạy với sức điện.

bơm phổi *đt.* Phương pháp trị bệnh lao phổi do giáo sư Forlanini phát minh năm 1892 bằng cách cho nước vào bình không, khí trời trong bình này bị nước tống vào giữa màng phổi và mạng sườn để ép lá phổi lại không cho hoạt động, theo nguyên tắc của ông Galien (131-201): *Bất luận chỗ lỗ lối nào hay đứt khuyết nào, cần nên để yên hầu thương tích được lành.*

bơm tay *đt.* Cái bơm dùng hai tay sử dụng.

BỜM *đt.* Gáy, hàng lông dài trên cổ vài loại thú: *Bờm ngựa, bờm sư tử, bờm bò rừng // (R) tt. Xụ xộp, nổi u, đầu cổ chơm bơm // (B) tt. Bụ sữa, sỗ sữa, mập, béo khi còn bú // đt. Tên nhân vật tưởng tượng gán cho người ngu ngốc: Thành Bờm có cái quạt mo* – CD.

bờm đầu *tt.* Tóc đầu vì tóc rối hoặc bị nổi u: *Bị đánh bờm đầu.*

bờm xờm *tt.* Không đứng đắn, hay mờ ờ.

bờm xồm *tt.* Tóc, lông xù xộp, không được chải gỡ vén khéo.

BỘM *dt.* Nhà nghề, người có ngón sỏ trường, phần nhiều quý quyết, gian xảo: *Bịp bợm, mắc bợm, phải tay bợm.*

bợm bãi *dt.* Tay chuyên môn lừa bịp: *Gặp bợm bãi rồi.*

bợm ghiền *dt.* Người ghiền (nghiện) rượu hay á phiện.

bợm già *dt.* Tay tổ, người sành sỏi việc lừa gạt: *Thân con chẳng kéo mắc tay bợm già – K.*

bợm cạy nôi *dt.* Người ghiền á phiện ăn cắp nhựa (xái) trong cái nôi ống hút của tiệm hút.

bợm rượu *dt.* Tay nhậu, người uống rượu sành, biết nhiều hiệu rượu ngon và nhiều nơi bán đồ nhắm ngon.

BƠN *dt.* Cồn, doi, nơi có đất bồi ở giữa sông hoặc dựa mé sông: *Ra bờn làm rẫy, rẫy bờn.*

BƠN BỐT *tt.* Bớt bớt, hơi bớt, tiếng chỉ sự bớt đi một ít: *Bệnh mới bớt bớt.*

BỚN *tt.* Bờ, yếu đuối, vụng về, sự kém chịu đựng của sức lực hay tinh thần: *Bốn thế, có làm chi được.*

BỜN *bt.* Đùa, trêu, ghẹo, pha trò hoặc bắt người làm trò cười: *Nói bờn, bờn cho vui, làm như bờn.*

bờn bờ *dt.* Chọc phá: *Không nên bờn bờ người tật nguyền.*

bờn cợt *dt.* Đùa giỡn: *Gió trăng bờn cợt, vương hâu chiêm bao – NĐC.*

bờn nhả *dt.* Đùa giỡn trêu trúa, là loi: *Trước đàn bà, không nên bờn nhả.*

BỢN *bt.* Bụi, vẩn, lumar, vật dính dơ: *Nhà không chút bợn; Gương trong, không chút bợn // (B)* *dt.* Mượn chác, xin xỏ, làm nhẹ phẩm giá:

Nghèo chó chưa từng bợn ai đồng xu; Nhớ bợn // tt. Bận, vương: *Việc công đâu dám, bợn chi tư tình – NĐM.*

bợn dạ *tt.* Bào bọt (chọt), xao xuyên buồn mửa, chảy nước dãi: *Bợn dạ muốn mửa.*

BỚP *dt.* Tát, sè tay đánh phốt: *Bóp nó một cái, bóp đầu hần.*

bóp tai *bt.* Tát tai, xòe tay đánh vào mang tai người: *Bóp tai nó cho đau; Cho nó một bóp bóp tai.*

BỘP *tt.* Bờm, bù, lộp xộp, rối rắm: *Chạy bộp đầu.*

bộp chộp *dt.* Chộp rộp, găm ghé, nom dòm lộn xộn, không đứng đắn: *Không có gì đâu, đừng bộp chộp.*

bộp xộp *tt.* Lùi xùi, lòi thối, xốc xếch, đáng người không đàng hoàng: *Người bộp xộp.*

BỐT *dt.* Vết đỏ ngoài da: *Cái bột trên lưng, miếng bột; Ông Gorbachev có cái bột phía trên trán.*

bột son *dt.* Miếng bột màu đỏ như son.

BỐT *bt.* Giảm, lấy ra một ít, làm sút kém một phần: *Lấy bớt, trừ bớt, bớt bớt, bớt cho chút đỉnh // (R)* *Bất, bỏ hần: Bị bớt, thất nghiệp mấy tuần nay.*

bột bệnh *tt.* Đỡ, bệnh giảm một phần: *Mẹ hôm nay đã bớt bệnh // Còn có ít người bệnh: Nhà thương hôm nay bớt bệnh, có giường trống.*

bột ăn bột nói *dt.* Bớt mồm, bớt miệng, nói ít lại.

bột chén bột đũa *dt.* Bớt người trong nhà, nhà còn ít người: *Bớt chén bột đũa cho đỡ rầy rà.*

bột ga *dt.* Hãm máy, cho chạy từ từ: *Đường đông người, bột ga lại (gaz).*

bột gió *dt.* Gió thổi nhẹ lại: *Trời bớt*

gió // (chm) Vặn ống bể cho hơi bớt thổi vào đồng than đang cháy hoặc khóa bớt bình gió đá cho ngọn lửa hàn xanh hơn.

bớt lời *đt.* Nói ít lại hoặc nói nhẹ hơn: *Chồng giận thì vợ bớt lời, Chồng giận vợ giận thì chỉ nó quăng – CD // Giảm tiền lời (lãi).*

bớt lửa *đt.* Đem hết lửa ngọn ra, chỉ để một ít than: *Cơm cạn bớt lửa.*

bớt mồm *đt.* Ăn nhín, chừa một ít: *Đã no thì khá bớt mồm – CD.*

bớt mồm bớt miệng *đt.* X. Bớt ăn bớt nói.

bớt ngọn *đt.* Vặn cho đèn lu, không để tim cháy có ngọn: *Bớt ngọn cho đừng có khói // Hạ bớt lá buồm xuống cho đừng bực gió nhiều: Ghe anh ván mỏng nhẹ chèo, Xin anh bớt ngọn thả lèo chờ em – CD.*

bớt phụ cấp *đt.* Truất bỏ phụ cấp, còn lương trơn.

bớt tay *đt.* Bớt tay làm, bớt tay chơi trong sòng // (B) Dừng làm già, đối xử ít gắt hiểm hơn trước: *Xin ông bớt tay cho hần nhờ.*

BỘT *tt.* Sờn, rách lười xười: *Áo bột bâu.*

BỘT CHỘT *tt.* Là lời, trây trúa, cách ăn nói chột nhả.

BU *đt.* Má, vú, tiếng con gọi mẹ: *Bu ơi! Bu con đâu bố?*

BU *đt.* Cái bội, giò bội, cái giò tròn đan thưa, miệng rộng, chụp xuống để nhốt gà vịt: *Gà nhốt bu // Cái lông, cây trúc dài, trên ngọn phình ra như quả cà na, có lỗ vuông để hái trái trên cao.*

BU *đt.* Bâu, đậu, xúm lại đông: *Kiến bu, ruồi bu, thiên hạ bu đen.*

BU-TAN *đt. (h):* Hydro carbure rút trong dầu xăng thật tinh để dùng làm khí thấp (*butane*).

BU-TEN *đt. (h):* Khí đá, tức *Hydro carbure* cứng (*butene*).

BÙ *đt.* Bồi, thêm cho đủ, cho đồng cân: *Lấy hơn bù kém, xấu đổi thiếu bù.*

bù cần *đt.* Bù một phần, cần một phần cho người khác: *Ai thừa thì bớt, ai thiếu thì bù, đừng bù cần lộn xộn.*

bù chì *đt.* Giúp đỡ, giữ gìn (do phù tri): *Bắt về yên dậu bù chì – TC //* Để thêm số chì vào yên ngựa cho đúng trọng lượng đã định, khi nài nhẹ cân hơn, trong một độ ngựa đua.

bù đắp *đt.* Thêm vào chỗ thiếu: *Bù đắp đồng đều // (R)* Rúc rĩa tiền bạc chung của vợ chồng mà giúp bên ruột: *Nó cứ bù đắp bên nó luôn.*

bù đỡ *đt.* Giúp đỡ, cứu trợ.

bù trừ *bt.* Lấy hơn bù kém cho đồng đều // (R) Bắt chủ đóng thêm tiền trợ cấp về vợ con của người làm công theo ba mức lương căn bản, trừ mọi sở phí về lương bổng và văn phòng, còn bao nhiêu chia đều cho vợ con người làm có nạp giấy tờ hộ tịch và tờ sống chung hợp pháp: *Quyê Bù trừ.*

BÙ *tt. (bạc)* Chẵn 10 hay 20, số nút cộng chung ba lá bài cào, thua tất cả: *Bù chung hết! Bài bù // (B)* Bí, không hiểu chỉ cả về việc nêu ra: *Việc đó tôi chịu bù, không hiểu chỉ ráo.*

bù tran *tt.* Bù chẵn, xem sơ là biết không cần cộng nút: *Hai thành tây, tám đệm, bù tran // (B)* Bí lù, mù tịt, không biết máy may nào: *Thôi, việc đó tôi bù tran!*

bù trớt *tt. Nh.* Bù tran.

BÙ *tt.* Bồng, chơm bơm, rối bồng lên: *Đầu bù tóc rối.*

bù lu bù loa *trt.* Ni non ni nọt, cách khóc dài, râm rĩ: *Khóc bù lu bù loa như gái sắp về nhà chồng.*

bù non bù nọt *trt.* Nh. Bù lu bù loa.

BÙ LON *dt.* Đinh bằng đầu có răng khu ốc để siết ốc (*boulon*).

BÙ NHÌN *dt.* X. Bỏ nhìn.

BÚ *dt.* Ngậm vú nút sữa cho no: *Bỏ bú, cho bú, đòi bú, em bú, thôi bú; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn – CD // (R)* Ngậm nút vật mềm.

bú mớm *bt.* Cho bú và mớm cơm cho ăn: *Mẹ cho bú mớm nâng niu, Tội trời thì chịu chẳng yêu bằng chồng CD // thth.* Bú, cho bú (dùng với ý không): *Bệnh, nó có bú mớm chi đâu! Bận quá, không cho con bú mớm gì được.*

bú tay *dt.* Ngậm nút ngón tay: *Em tôi khát sữa bú tay – CD.*

bú thép *đt.* Bú khín, bú với mẹ đứa trẻ khác lúc mẹ không cho bú được: *Ai cho bú thép ngày rày mang ơn – CD.*

BỤ *tt.* Mát da mát thịt, mập (chi dùng cho trẻ con): *Cháu khá bụ! // (R) dt.* Mụn, đứa: *Mới có một bụ.*

bụ bẫm *tt.* Sỗ sữa và cứng: *Đứa trẻ này khá bụ bẫm // (R)* Đứa, mụn: *Có bụ bẫm nào chưa?*

bụ sữa *tt.* Sỗ sữa, mập tròn: *Cháu được bụ sữa chớ?*

BUA *dt.* Thanh tre dùng trong việc đan dùng.

BÙA *dt.* Chữ riêng của phù thủy, thầy pháp dùng với thần thánh, ma quỷ để triệu thỉnh, ếm đối, trị bệnh: *Đeo bùa, họa bùa, khoán bùa, thỉnh bùa, uống bùa, thổi bùa; Tay bưng quả nếp vô chùa, Thắp hương lạy Phật xin bùa em đeo CD.*

bùa bả *dt.* Bùa phép, tiếng gọi chung những vật dùng mê hoặc người.

bùa chú *dt.* Bùa và câu thần chú, vừa họa vừa đọc để trị bệnh hoặc thỉnh tà ma: *Ông thầy đồ giỏi bùa chú lắm.*

bùa đầu *dt.* Thứ bùa của người ở rừng dùng bắt thú và sai khiến thú.

bùa gông *dt.* Thứ bùa làm cho da thịt săn cứng, bị chém không đứt, bị đánh không biết đau.

bùa gió *dt.* Bùa thổi vào mặt người làm cho hôn mê.

bùa hộ mệnh *dt.* Bùa mang theo mình để tránh tai nạn // (B) Giấy thuế thân, thông hành, kiểm tra: *Đi có đem bùa hộ mệnh theo không?*

bùa yêu *dt.* Bùa mang theo mình để chiếm tình yêu kẻ khác.

bùa Lỗ Ban *dt.* Các thứ bùa do vị thần Lỗ Ban (Tổ thợ mộc) truyền lại.

bùa mê *dt.* Loại bùa mê hoặc người để nhờ nhôi tiền bạc hoặc tình yêu: *Sãi sẩm một, hai bình thuốc trắng với năm, bảy đạo bùa mê – SV.*

bùa ngải *dt.* Bùa và ngải, hai vật nuôi, thờ hay mang theo mình để nhờ sức huyền bí.

bùa ngói *dt.* Bùa của người Mường.

bùa phép *dt.* Tiếng gọi chung những vật huyền bí, dùng không chính đáng.

BÚA *dt.* Đồ dùng đầu bằng thép hay đồng, cán gỗ hay sắt để đóng, đập, đẽo, búa // *đt.* Bó bằng búa: *Búa nó một cái.*

búa cái *dt.* (rèn) Búa lớn dùng thap mối do thợ chánh cầm // Búa thiết lớn do thợ phụ cầm đập trước.

búa chày vỗ *dt.* Búa lớn cán dài, cầm hai tay như giã gạo.

búa dật *dt. (rèn)* Búa dùng đập mỏng kim loại (*marteau à planer*).

búa đeo *dt. (mộc)* Búa lưỡi bén dùng đeo gỗ, cốt cây.

búa đóng *dt.* Búa mặt bằng dùng đóng đinh, đập sắt.

búa đồng *dt.* Búa cái đầu bằng đồng, dùng để vỗ // (B) Chân câu thủ có tài đá mạnh: *Gặp búa đồng thì thùng lưới.*

búa giọt *dt.* Búa dùng giọt thoi kim khí cho tròn hay vuông theo ý muốn (*marteau à emboullir*).

búa hơi ép *dt.* Búa máy chạy bằng hơi ép dùng nện vật to (*marteau pilons à air comprimé*).

búa hơi nước *dt. (rèn)* Búa máy chạy bằng hơi nước sôi (*marteau pilons à vapeur*).

búa máy *dt. (rèn)* Búa động bằng hơi máy (*marteau burineur pneumatique*).

búa máy nhún *dt. (rèn)* Búa máy nhỏ có lò xo thẳng (*martinet à ressort droit*).

búa liềm *dt.* Biểu tượng của những người theo chủ nghĩa Cộng sản, đại diện cho 1 tổ chức Cộng sản, Đảng Cộng sản hay Nhà nước đi theo Chủ nghĩa Cộng sản, biểu tượng này hình thành từ Cách mạng Nga, với cái búa đại diện cho giai cấp công nhân và liềm đại diện cho giai cấp nông dân.

búa lôi công *dt.* Lôi thét mắng hay sự bóc lột nặng nề, trắng trợn: *Bị keo này như bị một búa lôi công // Cái đám mạnh, có thể chết người: Hắn bị một búa lôi công, ngã chết giắc.*

búa nện đầu *dt. (rèn)* Búa đồng có

bọc thép ở mặt, của thợ nguội dùng để nện (*massette à tête rapportée*).

búa nguyệt *dt.* Búa dẫn gỗ, lưỡi như trăng khuyết.

búa riu *dt.* Cái búa và cây riu // (B) Hình phạt cụ thể hay tinh thần: *Dẫu rằng sấm sét búa riu cũng cam - K; Búa riu của dư luận.*

búa tài xối *dt.* Búa lưỡi to, sống dày, dùng bừa cùi gốc.

búa tay *dt. (rèn):* Búa thợ chánh dùng vỗ cạnh hoặc rèn những món đồ nhỏ.

búa tán *dt.* Búa dùng tán ốc của thợ nguội (*marteau rivoir d'ajustage*).

búa tự động *dt. (rèn)* Búa máy dùng bằng sức ép tự động (*marteau auto-compresseur*).

búa thợ đá *dt.* Búa đập đá, cán bằng dây mây dẹt, dùng không đội tay.

BÚA *đt.* Bỏ, bắt trên chụp xuống hoặc giăng chung quanh: *Sóng búa, lưới búa.*

bủa đức *đt.* Gieo rắc ân đức khắp nơi, mọi người đều được hưởng.

bủa giăng *đt.* Bủa hết các mặt, không chừa lối thoát: *Lưới mặt thám bủa giăng.*

bủa kén *dt.* Chà tre thả cho tầm ở làm ổ.

bủa khắp *trt.* Đặt để cùng khắp; ban bố cho mọi người.

bủa lưới *đt.* Giăng lưới ra một vùng rộng vây bọc chung quanh một nơi nào: *Bủa lưới săn nai cũng có ngày - PVT.*

bủa nhặt *đt.* Vây bắt nghiêm nhặt, chặt chĩa.

bủa xao *đt.* Đùa, chụp nghe lao xao: *Tứ bề sóng bủa xao.*

BÚA *đt.* Bỏ bằng búa: *Búa vỡ sọ.*

BỤC *dt.* Sập, chân, đồ bằng gỗ hay

vôi gạch xây cao, kê những ván, tượng, cúp bạc, v.v.

BỤC *trt.* Vỡ, bung nát: *Áo rách bục, đê vỡ bục.*

BUI *dt.* Bụi, đất cát.

bui bui *dt.* Bụi lúa, bụi nhuyễn trong máy xay lúa, mùi hăng, dùng làm phân bón.

BUI *tt.* Vị béo dịu, êm lười, của đậu, khoai, củ: *Đậu bùi, hạt mít bùi // (B)* Dịu ngọt, êm ái: *Thương con cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi – CD.*

bùi miệng *trt.* Ngon miệng với thức ăn bùi // *(B)* Nói ngọt, vỗ về: *Nói thật bùi miệng.*

bùi tai *trt.* Êm tai, có thể xiêu lòng: *Nghe bùi tai.*

BUI NGƯỜI *tt.* Bồi hồi, buồn vợ vẫn: *Bùi người nhớ kiếng nhớ quê, Nhớ công sanh dưỡng nhớ bẽ thân hôn – CD.*

BUI NHÙI *dt.* Bồi, vật nhúm lửa.

BÚI *dt.* Lợn, bói, bói, những sợi dài quấn thành nui: *Búi tơ, búi chỉ.*

búi tóc *dt.* Đầu tóc, tóc dài quấn thành lợn to trên ót.

BỤI *dt.* Vật thể thật nhỏ bay trong không khí hoặc ở dưới đất bị gió cuốn bay lên: *Gió bụi, phù bụi, quét bụi, tro bụi, bụi vô mắt // (B)* Sự dày dạn trên đường đời: *Nước non đường ấy tình đường ấy, Xe ngựa bao nhiêu, bụi bấy nhiêu – TTT // (R)* Tang khó: *Có bụi.*

bụi bặm *dt.* Bụi bám trên đồ vật: *Bụi bặm dính đây.*

bụi đời *dt.* Sự cay đắng ngọt bùi ở đời: *Trông va có nhiều bụi đời.*

bụi đường *dt.* Bụi dính trên quần áo người đi đường xa // *(B)* Sự dày dạn, hiểu biết nhiều của người từng đi xa: *Dày dạn bụi đường, được trui rèn trong bụi đường.*

bụi hồng *dt.* Bụi hung hung đỏ bay đầy ngoài đường // *(B)* a) Khách đi đường xa: *Bụi hồng leo đèo đi về chiêm bao – K // b)* Việc đời lao đao lận đận: *Anh đừng mong vợ mong chồng, Để em xa lánh bụi hồng gió trăng – CD.*

bụi phóng xạ *dt.* X. Phóng xạ.

bụi trần *dt.* Sự khổ não của con người trên cõi trần: *Còn vương bụi trần.*

BỤI *dt.* Lùm cây cỏ rậm rạp: *Làm bụi, đập bụi đuổi rắn; Lạy ông tôi ở bụi này – tng //* Đám cây gồm một mẹ và nhiều con của các loài cây có căn hành: *Bụi chuối, bụi tre, bụi riềng, bụi hành; Gió đưa bụi trúc ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy đi di ôi – CD.*

bụi bờ *dt.* X Bờ bụi.

bụi rậm *dt.* Lùm cây cỏ um tùm, không được cắt xén.

BÙM *trt.* Tiếng sùng nổ: *Nổ cái bùm, nghe cái bùm, cắc bùm.*

bùm bùm *trt.* Tiếng sùng nổ liên tiếp.

BÙM SÙM *tt.* Vun chùn, kênh càng, hình dạng to lớn một gói, một đóng: *Một gói bùm sùm, một đóng bùm sùm.*

BÙM SỤM *dt.* (thực) X. Cùm rụm.

BÙM *tt.* Dùm, hơi trũng lòng: *Đáy bùm, nắp bùm.*

BŨM *tt.* Tràn: *Nước ngập bùm.*

bùm thùm *tt.* Le te, sùm sụp, thấp lùn: *Nhà bùm thùm, không ánh sáng.*

BỤM *đt.* Hốt, ngửa hai bàn tay và uốn cong ngón lại cho trũng lòng để đựng: *Bùm gạo, bùm nước uống // (R)* Bịt, dùng một bàn tay đập lại: *Bùm miệng, bùm mũi // dt.* Số lượng đựng trong hai bàn tay hoặc vóc to hay bé bằng hai bàn tay bùm

lại: *Nấu ba bụm gạo; Phải chờ đôi ba xe mới hết chớ phải một bụm một nắm chi sao mà mang đi lẹ.*

bùn đất *đt.* Dùng hai tay che đất lại, cừ chỉ tự nhiên của trẻ con khi sắp phải đòn: *Tay bụm đất mà mắt lăm lét.*

bùn mắt *đt.* Dùng một tay che kín hai mắt không dám trông: *Khi lưỡi guom sắp rơi, ai nấy đều bụm mắt // (B) Khinh bì, không thiết đến: Hành động khả ố của anh khiến ai có mặt cũng phải bụm mắt.*

bùn mặt *đt.* Che mặt với hai bàn tay: Bùn mặt khốc nức nở: *Hoảng kinh phải bụm mặt.*

bùn miệng *đt.* Đậy miệng lại với bàn tay // (B) Cẩn không cho nói, ém nhem việc xấu: *Bùn miệng không kịp; Dùng tiền bạc bụm miệng người.*

bùn mũi *đt.* Che mũi với một bàn tay: *Bụi bay mịt trời, ai nấy đều bụm mũi; Bùn mũi không dám thở.*

bùn tai *đt.* Che hai tai để đừng nghe: *Thấy chớp sáng, ai nấy đều bụm tai.*

bùn tay *đt.* Vốc tay, nội trong hai bàn tay bụm lại, lời ví hay so sánh quá đáng: *Cái nhà bằng bùn tay; cái chuồng bằng bùn tay mà nhốt tới ba con heo (lợn).*

BÙN *đt.* Đất nhão, một trong ba chất cần thiết cho sự dinh dưỡng cây cỏ: *Vôi, cát và bùn là ba chất cần bôn cho sự trông trọt // (thth) Sinh, đất bầy lầy ở dưới đáy nước: Gân bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn – CD.*

bùn hoa *đt.* Bùn nhuyễn, dẻo, sạch cò rác.

bùn lầy *đt.* Nơi lầy lội dơ dáy: *Bùn lầy nước đọng.*

bùn lu *đt.* Bùn cũ trên mặt, có lộn cò rác.

bùn non *đt.* Bùn lỏng, có nhiều nước.

bùn sinh *đt.* Bùn và sinh, nơi lầy lội dơ dáy.

BÚN *đt.* Thức ăn bằng bột nhồi rồi ép thành sợi dài luộc chín: *Bắt bún, ép bún, con bún, vắt bún, yếu như bún.*

bún khô *đt.* X. Bún Phước Kiến.

bún Phước Kiến *đt.* C/g. Bún khô, thứ bún luộc hai bận: 1) Luộc bột chín rồi cán trên luống (đi luống) cho nhuyễn đoạn nhồi thành viên to vừa với khuôn ép; 2) Ép thành sợi trên chảo nước sôi đoạn vớt ra bắt thành miếng (bắt bún) trên vỉ phơi khô.

bún riêu *đt.* Bún tươi trộn với rau ghém và nước lèo.

bún sợi *đt.* Bún tươi để nguyên, không bắt thành miếng hoặc thành vắt.

bún tàu *đt.* Bún làm bằng tinh bột đậu xanh, để khô bó thành bó dài.

bún tươi *đt.* Bún luộc lúc gần sáng để bán trong ngày, để nguyên sợi hoặc khoanh từng vắt.

bún thiêu *đt.* Bún tươi để quá cũ, hôi và ảm ướt // (B) Người yếu ớt: *Yếu như bún thiêu; Đồ bún thiêu mà đánh lại ai.*

bún vắt *đt.* Bún tươi khoanh từng vắt, để đếm bán.

BÚN *tt.* Ươn, bở thịt và có mùi hôi: *Cá bún, thịt bún // Bời rời, nhỏ nhen: Bùn rùn, bún xín.*

bùn rùn *tt.* Mất thần, thối chí, bị xúc động mạnh: *Nghe qua bắt bùn rùn tay chân.*

bùn rùn bời rời *tt.* Rụng rời tay chân, bị xúc động mạnh và đột ngột, gần mất hiểu biết, gần ngã.

bùn xèo *tt.* Ươn ịt, ra bã: *Thịt bún xèo.*

bùn xì *tt. Nh.* Bùn xèo.

bùn xin *tt.* Keo kết, hà tiện, nhỏ nhen, tính không tốt với mọi người: *Người bún xin.*

BUNG *đt.* Um, nấu dậy nắp cho chín và giữ mùi thơm: *Lươn bung, chuối bung // dt.* Nồi đất to.

bung dư (nhừ) *đt.* Um nhừ, nấu dậy nắp để sôi nhiều dạo cho nhừ.

BUNG *dt.* Đồ bắt cá bằng tre đương dày, tròn dài.

bung đặt *dt.* Cái bung có miệng hom, để mỗi thúi (thối) bên trong rồi đặt dưới đáy nước để bắt cá lớn và lươn.

bung dưng *dt.* Cái bung to gài sau miệng đáy cho cá vào.

BUNG *tt.* Bật ra, sút ra: *Thúng bung vành, xe bung niền, lốp bung ta lông // dt.* Tung mạnh: *Bung cho một đá // dt.* Chuồn, chịu không nổi bỏ đi: *Làm không nổi, bung rồi; bung vô khu.*

bung khơi *đt.* Bỏ ven chạy ra khơi: *Phận làm con còn cha mẹ, đi thuyền chẳng bung khơi.*

bung sườn *tt.* Bung cái sườn ra, sút ra: *Cây dù (ô) bung sườn // trt.* Gãy xương sườn (lời hăm): *Cho một đá bung sườn.*

bung ta-lông *tt.* Sút vòng chân, nói về vỏ bánh xe rách hông, cái vòng thép không ôm được vành bánh xe.

bung thừa *tt.* Đồ nùi rồi rậm: *Chi bung thừa, rổ đồ ăn đồ bung thừa; Việc bung thừa khó thu xếp.*

BÚNG *trt.* Bốc lên mạnh và nhanh chóng: *Cháy bùng, nổ bùng.*

bùng dậy *đt.* Nổi dậy thình lình: *Giặc cỏ bùng dậy.*

bùng nổ *đt.* Nổi lên thình lình mau lẹ: *Chiến tranh bùng nổ, cách mạng bùng nổ.*

BÙNG BINH *dt.* X. Bồn binh.

BÙNG BỤC *tt.* Rệu, bờ nát: *Vải bờ bùng bực.*

BÙNG THỤNG *tt.* Chằm vằm, vè mặt xụ vì buồn, giận mà chưa nói ra được: *Mặt bùng thụng như về thịt trâu.*

BÚNG *dt.* (thực) C/g. Dao leo, loại cây to thân sườn, vỏ láng, lá to mặt tròn, chót nhọn, có lông ở bề trái; nang có nhiều hạt; vỏ cây nhuận trường, thanh huyết; gỗ mềm, nhẹ (*Tetrameles nudiflora*).

BÚNG *đt.* Dùng ngón tay cái đè đầu ngón trỏ hoặc ngón giữa rồi bật ngón ấy ra mạnh: *Búng mũi, búng tay, đánh búng // Dùng chân đá ngang hoặc đá ngược ra sau: Cho một búng bay hàm; ngựa búng, tôm búng, đế búng, cào cào búng, châu châu búng.*

búng rầy *đt.* Phụ bạc, bỏ bê: *Hỏi nào một thương hai thương, Bây giờ búng rầy giữa đường mà đi – CD.*

búng rẻ *đt.* Khinh khi ra mặt: *Trong cứ chi hàng ngày, đừng để người ta khinh thường búng rẻ.*

búng tay *đt.* Ra hiệu bằng hai ngón tay búng cái chóc.

BÚNG *dt.* Nhúm, số lượng kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ: *Một búng muối, một búng tiêu // Ngụm, súc chứa đựng trong miệng ngậm lại: Một búng nước, một búng rượu; Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương – CD.*

BÚNG *tt.* Bệu và vàng ẻo: *Mặt bùng da chì.*

búng beo *tt.* Mết vàng và gầy, có bệnh: *Đau búng beo lâu ngày; Nào*

khi anh bụng anh beo, Tay bụng chén thuốc tay đeo mùi chanh – CD.

bụng búng *tt.* Mới bắt đầu búng.

bụng dứ *tt.* Quá búng, gần thủng.

BỤNG *dt.* Dạ, phần dưới của thân mình, nơi đựng bao tử, gan, lá lách: *Chuyển bụng, đau bụng, sinh bụng, sôi bụng, tức bụng, bụng mang dạ chứa // (B) Lòng, tính tình, tâm địa: Tốt bụng, xấu bụng, tính trong bụng; Bụng làm dạ chịu; Suy bụng ta ra bụng người tng.*

bụng chang bang *dt.* Bụng to, có nhiều mỡ hoặc có chứa hay đau củ trướng.

bụng chứa *dt.* Bụng đàn bà chứa // (B) Bụng to.

bụng dạ *dt.* Bụng trên dạ dưới, nói chung là bụng: *Bụng dạ đau mà chứa dữ vậy // (B) Lòng dạ, tính tình: Bụng dạ nhỏ nhen.*

bụng dưới *dt.* Đì, từ rún (rốn) trở xuống: *Luật võ hồng mao cấm đánh vào bụng dưới.*

bụng địa *dt.* Bụng to như bụng ông Địa.

bụng ổng *dt.* Bụng phình to.

bụng phê *dt.* Bụng to và trệ xuống.

bụng tép *dt.* Xấu bụng, lòng dạ hẹp hòi.

bụng thót *dt.* Bụng ồm, thót vô.

bụng thon *dt.* Nh. Bụng thót.

bụng trên *dt.* Phần bụng từ rún sắp lên tới ngực.

bụng trâu chó *dt.* Lòng dạ xấu xa, nhẫn tâm, không kể nhân nghĩa (tiếng dùng với người loạn luân hoặc lấy vợ bạn).

BỤNG *tt.* Thụng, dòn, không thẳng, không vừa, không vui.

bụng bụ *tt.* Phụng phịu, chung búng, vẻ mặt nhõng nhẽo, làm giận để dò hỏi: *Tuồng mặt bụng bụ.*

bụng thụng *tt.* X. Bụng thụng.

bụng xụng *tt.* Xốc xếch, xoàng xĩnh, cách ăn mặc lôi thôi: *Áo quần bụng xụng.*

BÚP *dt. (thực)* Nụ hoa hay mầm non mới nẩy: *Trở búp (hoa); nẩy búp (mầm) // Đài nhỏ trên đầu mụn mắng: Búp mắng // tt. Úp lại, chưa nở: Bông búp; Hoa tàn vì bởi mẹ cha, Khi búp không bán để tàn ai mua? CD.*

búp mắng *dt.* Cái đài nhọn trên đầu mụn mắng // (B) *tt.* Mũi viết, hình thon nhọn những ngón tay đẹp: *Ngón tay búp mắng.*

búp sen *dt.* Hoa sen búp // (R) Gỗ chạm, xi mắng hoặc kim loại hình hoa sen búp dùng trang trí: *Hai bên có hai búp sen rất đẹp.*

BÚP LỆ *dt. (thực)* C/g. Cây chia vôi, cao từ 1 tới 2m, nhánh non có lông vàng và tuyến, phát hoa cũng có lông vàng, hoa nhỏ trắng, tiểu nhị giữa ống, lá dài bề trái dợt; hột có cánh, rễ có chất độc dùng thuốc cá (*Budedlia asiatica*).

BÚP *tt.* Nặng, sung, dày cộm lên sau khi khóc nhiều hay ngủ nhiều: *Mặt búp, chòm búp.*

BÚP *trt.* Tiếng quả trứng hay bóng đèn rơi bể: *Rớt cái búp, kêu cái búp.*

BÚP *dt. (thực)* Loại cây nhỏ trồng làm hàng rào hoặc làm kiếng (cánh), lá láng, rộng bề ngang, có chót nhọn và răng, có lá bẹ hoa đỏ, cam, vàng dợt, trắng, có năm cánh, nhị dài; vỏ có tính điều kinh, hoa có tính hạ lợi nhưng kỵ thai (*Hibiscus Rosa-Sinensis*).

búp giăng xay *dt. (thực)* Cây cao từ 1 tới 3m, lá có khía và lông cả hai bề; hoa năm cánh túm và một tiểu nhị

dài; trái thuộc loại phỉ quả, tròn năm khía (*Malvaviscus arboreus*).

búp hoa dày *dt.* (thực) Cây cao đến 7m, lá láng gân nổi; hoa trắng hơi hường ở bia, năm cánh, nhị dài, đài phụ to hơn đài chính (*Hibiscus congestiflorus*).

búp hồng cặn *dt.* (thực) Cây sum suê thành bụi, lá có răng, hai khía hoặc không, hoa cô độc cuống ngắn năm cánh có đài và đài phụ, vành hoa tím có nhiều chất nhờn (*Hibiscus syriacus*).

búp nhân sâm *dt.* (thực) Cây cao lắm là 1m, lá chân vịt có lông dài, hoa năm cánh nở bật hẳn, giữa trắng vành đỏ, nang dài, củ bằng ngón tay cái được dùng chế thuốc trị lậu và bạch đới (*Hibiscus sagittifolius*).

BÚT *dt.* Cây viết, đồ dùng viết lách: *Cầm bút, múa bút, ném bút; Ai xui em lấy học trò, Thấy nghiên thấy bút mắng lo mà gầy* – CD.

bút cùn *dt.* Cây bút có ngòi lông đã cùn hoặc ngòi sắt đã rề, hết viết được // (B) Nhà văn hết thời, bài vở hay sách viết ra hết được hoan nghênh, bán không được: *Tôi là cây bút cùn, chờ ngày quang sọt rác*.

bút chì *dt.* Cây bút ngòi than có gỗ bọc ngoài, ngòi đen hoặc màu: *Vứt bút lông đi giắt bút chì* – TX.

bút chiến *bt.* Cuộc cãi vã, tranh hơn thua bằng văn chương: *Phan Văn Trị bút chiến với Tôn Thọ Tường; Cuộc bút chiến ấy rất hào hứng*.

bút chứng *dt.* (Pháp) Chứng có bằng giấy tờ như thơ, nháp thơ, nhật ký...

bút đàm *bt.* Cuộc nói chuyện bằng chữ giữa hai người ngồi chung một bàn: *Cụ Phan Sào Nam bút đàm với cụ Lương Khải Siêu; cuộc*

bút đàm ấy diễn ra tại tòa soạn Tân Dân Tùng báo ở Hoàn Tân.

bút điển *dt.* Ruộng công cấp cho lý trưởng để bù vào tổn phí về giấy bút.

bút giá *dt.* Giá giắt bút để trên bàn hoặc đem theo mình: *Trên yên bút giá thu đồng* – K.

bút gián *dt.* Sự can gián bằng văn chương.

bút hiệu *dt.* Danh hiệu các nhà văn ký ở tác phẩm mình.

bút hoa *dt.* Bút của người có tuồng chữ đẹp hoặc có bàn tay đẹp để cầm bút // (R) Bút do tay người đàn bà cầm: *Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vờ* – K.

bút ký *dt.* Bài văn ký sự, ghi chép sự việc xảy ra hoặc theo dòng tư tưởng: *Một trang bút ký*.

bút lệnh *dt.* Lệnh bằng giấy tờ: *Đòi cho có bút lệnh mới thi hành*.

bút lông *dt.* Cây bút có ngòi bằng lông // (B) Nền học cũ, sự học chữ nho: *Ném bút lông đi giắt bút chì* – TX.

bút lục *dt.* (Pháp) Sổ đăng lục của Lục sự ghi chép tất cả lời đối đáp giữa phiên tòa xử.

bút lực *dt.* Sức mạnh, hiệu lực của ngòi bút: *Bài hịch của Hưng Đạo vương có một bút lực phi thường*.

bút máy *dt.* Cây bút giắt túi, rút mực vô một lần để viết nhiều ngày.

bút mực *dt.* Viết và mực // (B) Người có học, hay chữ: *Trong làng bút mực*.

bút nghiên *dt.* Bút và nghiên mực // (B) Việc học hành: *Theo đòi cũng thể bút nghiên, Thua em kém chi cũng nên hổ mình* – CD.

bút pháp *dt.* Lối viết chữ, lối hành văn: *Bút pháp thần tình, bút pháp sâu sắc*.

bút sắt *dt.* Cây bút và ngòi sắt // (B) Tần học, tây học, sự học chữ Pháp và quốc ngữ ở Việt Nam lúc giữa thế kỷ XIX.

bút tích *dt.* Dấu tích bằng giấy tờ.

bút tinh *dt.* Tinh thần của nét chữ.

bút toán *dt.* C/g. Kế toán, sự biên chép sổ sách về thu xuất để tính lời lỗ.

bút tháp *dt.* Cái tháp hình cây bút lông dựng đứng: *Bút tháp ở đền Ngọc Sơn.*

BỤT *dt.* Phật, do tiếng phạn Buddha, chỉ đấng đã hoàn toàn giác ngộ, từ bi bác ái, vô ngã vị tha: *Bụt nhà không thiêng bằng Thích ca ngoài đường.*

BUỘC *đt.* Cột, quấn dây và thắt mối lại cho chặt: *Buộc trâu, buộc nẹp; Tiễn buộc dãi yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình – CD // (B) Xe chặt, làm cho hai đảng lấy nhau: Căn duyên nầy ai phá cho rời, Ông tơ ông buộc, ông trời cũng chịu thua // (R) Gài, làm cho người có tội không chạy chối được: Chương lý buộc tội rất nặng // Ép, bắt người phải làm theo mình: Hấn buộc tôi ký tên; Bị vợ buộc phải thể thốt nặng lời; Bắt buộc, ép buộc, ràng buộc.*

buộc chằng *đt.* Buộc bốn nuộc dây chằng bốn phía cho đứng ngả: *Dựng ăng ten phải buộc chằng.*

buộc chân *đt.* Trói chân lại: *Hãy đem dây xích buộc chân nàng về – K // (B) Cầm, giữ lại một nơi: Vợ con buộc chân, không bay nhảy được.*

buộc chùm *đt.* Buộc chung thành chùm: *Nem buộc chùm nguyên chục // (B) (Pháp) Ghép thành đồng loa: Làm chứng gian cũng bị buộc chùm với can phạm.*

buộc lòng *bt.* Ép bụng: *Trời mưa, phải buộc lòng ở nhà; Sự buộc lòng.*

buộc mình *đt.* Trói mình, nhận tội: *Buộc mình chịu tội // (R) Nhào vô vòng: Khư khư mình buộc lấy mình vào trong – K.*

buộc ràng *đt.* C/g. Ràng buộc, cầm giữ, không để thông thả: *Công việc buộc ràng.*

buộc tội *đt.* Viện lý lẽ làm cho người bị tội // (Pháp) Phận sự Chương lý, người nhân danh xã hội, đã cứu xét kỹ vụ án, trực tố bị can và ra tòa vạch rõ tội trạng bị can để tòa kêu án cho tương xứng.

BUỔI *dt.* (động) Tên loại cá nhỏ ở sông, mình tròn, nhiều mỡ: *Ba tiền một khứa cá buổi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ chồng – CD.*

BUỔI *dt.* X. Bòi.

BUỔI *dt.* Nửa ngày, khoảng thì giờ từ sáng đến trưa hay từ trưa đến tối: *Ngày hai buổi; Ăn có giờ, làm có buổi // (R) Phiên cũ, khoảng thì giờ riêng cho một việc theo lệ thường: Buổi chợ.*

buổi chiều *dt.* Khoảng từ trưa đến chiều: *Lúc này, buổi chiều nào cũng mưa.*

buổi chợ *dt.* Khoảng thì giờ họp chợ, hoặc sáng hoặc chiều tùy nơi: *Tan buổi chợ; Bán cả buổi chợ không được 1.000 đồng.*

buổi hầu *đt.* Hai buổi làm việc trong ngày của các sở nhà nước: *Chầu chục hết ba buổi hầu mới xin được giấy.*

buổi học *dt.* Cũ, xuất học, khoảng thì giờ học trò học ở trường: *Trường nào bây giờ cũng có mỗi ngày ba buổi học.*

buổi họp *dt.* Phiên họp, từ lúc khai mạc đến bế mạc: *Buổi họp kiểm thảo.*

buổi làm *dt.* Hai buổi làm việc trong ngày: *Mất một buổi làm để chạy thuốc cho con.*

buổi sáng *dt.* Khoảng từ sáng đến trưa: *Chợ đó chỉ nhóm có buổi sáng.*

buổi tối *dt.* Khoảng thì giờ từ đốt đèn đến khuya: *Rạp đó mỗi buổi tối đều có hát.*

buổi xử *dt.* Phiên tòa xử: *Tám giờ mới khai mạc buổi xử.*

BUỔI *dt.* Lúc, thuở, tiếng chỉ khoảng thời gian đã qua.

buổi đầu *dt.* Lúc đầu, khi mới khởi sự: *Việc khó tại buổi đầu.*

buổi giao thời *dt.* Lúc giữa hai thời kỳ có tính cách khác nhau rõ rệt: *Trong buổi giao thời, mọi việc đều tạm bợ.*

buổi mới *dt.* Nh. Buổi đầu: *Ràng trong buổi mới lạ lùng – K.*

buổi sau *dt.* Lần sau: *Lâm tri buổi trước, Tiền đường buổi sau – K.*

buổi sơ khai *dt.* Thuở cổ thời, lúc mới có trời đất.

buổi thiếu thời *dt.* Thuở còn trẻ: *Già rồi, bì sao kịp buổi thiếu thời.*

buổi trước *dt.* Lúc trước: *Ai xui buổi trước gặp nhau, cho đây thiên lý quần vào từng quân – CD.*

buổi xuân xanh *dt.* Lúc còn trẻ, chưa vợ chưa chồng: *Buổi xuân xanh sao thiếp chẳng gặp chàng, Bây giờ năm con bảy cái, ra đànng gặp nhau – CD.*

BUỒM *dt.* Tấm bố, vải dày, lá buồn, cói, v.v. giương lên cho bọc gió để thuyền nương sức gió chạy mau: *Cột buồm, giương buồm, tàu buồm, thuyền buồm; Lạy trời cho chóng gió nổi, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra – CD // (R) Tấm giải che nắng, tấm mè*

đầy thúng rổ: *Đệm buồm, chiếu buồm, buồm đầy.*

buồm câu *dt.* Lá buồm giống cánh bồ câu xòe.

buồm én *dt.* Lá buồm góc nhọn giống cánh én.

buồm hạc *dt.* Lá buồm bằng lá buồn trắng, xa trông như hạc bay.

buồm loan *dt.* Lá buồm trên thuyền chở đàn bà đẹp hoặc quan to (tiếng trong văn chương): *Buồm loan nhẹ tách.*

buồm ngang *dt.* Lá buồm vuông của giặc Tàu ô (Tề nguy hải phi) phía trên ngang chằng chớ không nhọn.

BUỒM *đt.* (lóng): Kéo đi sau khi ăn hàng (cướp của) xong: *Buồm đànng ta! // (R) Đi một nước: Ba điều bốn chuyện rồi buồm mát.*

buồm ên *đt.* Âm thầm đi, không từ già, không rù ai theo: *Mình mắng nói chuyện, để anh ấy buồm ên.*

BUỒN *đt.* Mua với giá si rồi bán với giá lẻ để té lời: *Đi buồn, ghe buồn, khách buồn, lái buồn, nhà buồn, tàu buồn, buồn thua bán lỗ; Con ơi mẹ bảo đây này, Học buồn học bán cho tày người ta – CD // (R) dt.* Do “Buồn mọi” nói thúc, nơi người Thượng lập ấp sống chung nhau rồi người Kinh đến mua bán gọi rằng đi buồn mọi: *Từ buồn này tới buồn kia phải xuyên qua những đám rừng kè dày mịt // Tên lá cây kè khi được phơi khô chằm nón, phen, đệm buồm, v.v.: Lá buồn.*

buồn bán *đt.* Mua vô rồi bán ra cho có lời: *Bim bịp kêu nước lớn anh ơi, Buồn bán chẳng lời chèo chống mới mê – CD.*

buồn lẻ *đt.* Mua si bán lẻ, bán ít cho người mua dùng, giá cao.

buồn lậu *đt.* Mua bán hàng lậu thuế:
Buồn lậu ở chợ trời.

buồn mọi *đt.* Mua bán với người
Thượng trên rừng: *Đi buôn mọi
rất mau làm giàu.*

buồn người *đt.* Mua bán con người
để làm đầy tớ hoặc làm đi, việc
luật pháp cấm ngặt: *Cũng phường
bán thịt, cũng tay buôn người – K.*

buồn si *đt.* Bán si, bán hàng tá, hàng
kiện cho người mua về bán lại
(nghĩa Nam) // Bán lẻ (X. Buồn
lẻ) (nghĩa Bắc).

buồn tào bán tần *đt.* Mua bán cực
khó, nay món nầy, mai món khác:
tùy lúc đắt hay ế ở buổi chợ: *Chữ
ràng tiểu phú do cân. Nên em buôn
tào bán tần quán bao – CD.*

BUỒN *tt.* Ngủi ngủi, không vui,
không rộn rã: *Cảnh buồn, tin
buồn, giải buồn; Ngồi buồn nhớ mẹ
ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi
lừa cá xương – CD* // (R) *Phiền,*
không bằng lòng: *Anh nói câu đó,
tôi buồn anh lắm; Làm buồn* //
Rầu, có việc lo trong lòng: *Buồn
trông cửa bể chiều hôm – K.*

buồn bã *tt.* Buồn với dáng uể oải,
mỏi mệt.

buồn buồn *tt.* Hơi buồn, nổi buồn
vừa đến trong tâm hồn, chưa lộ
hẳn: *Nghe buồn buồn, nhưng chả
hiếu tại sao.*

buồn bực *tt.* Buồn và bực bội, khó
chịu: *Buồn bực quá, muốn bỏ nhà
đi cho rồi.*

buồn chán *tt.* Buồn và chán ngán,
hết thiết chi nữa: *Thấy bất buồn chán.*

buồn hiu *tt.* Buồn với nét mặt tiu
nghiu vì hiu quạnh một mình:
Ngồi buồn hiu.

buồn lòng *tt.* Phiền trong bụng:
Nghe thế tôi rất buồn lòng.

buồn phiền *tt.* Giận mà không tỏ ra,
chỉ phiền trong bụng: *Tuy không
cãi, chớ buồn phiền lắm.*

buồn rầu *tt.* Buồn vì đang lo rầu một
việc gì.

buồn tanh (tênh) *tt.* Tẻ ngắt, không
rộn rịp: *Xứ gì mà buồn tanh.*

buồn teo *tt.* Vắng lặng, không một
tiếng động: *Về ở chỗ buồn teo.*

buồn tình *tt.* Buồn vì tình đời hay
vì tình duyên: *Buồn tình cha chả
buồn tình, Không ai nói chuyện với
mình cho vui – CD.*

buồn tủi *tt.* Buồn vì tủi phận vô
phước, phần nhiều do tự ái.

buồn thảm *tt.* Thảm thương người
hay thảm thân mình mà buồn: *Éo
le chi lắm hơi trời, Cho đây buồn
thảm, cho người khổ đau – CD.*

buồn thiú *tt.* Buồn đến về mặt đã
dưới, biếng ăn biếng nói.

buồn xo *tt.* Buồn đến về mặt tiu ng-
hiu, xo ro, dáng người như co rút
lại: *Việc gì mà ngời buồn xo vậy?*

BUỒN *trt.* Muốn, tự bắt phải, không
nhịn được.

buồn ăn (không) *trt.* Không bắt
thèm, ý thì muốn ăn cho có sức,
nhưng miệng không bị kích thích:
*Sầu riêng cơm chả buồn ăn, Đã
bưng lấy bát lại gần xuống mâm
– CD.*

buồn cười *trt.* Bất tức cười, lời mỉa
mai: *Nghĩ đời thật đáng buồn cười,
Đã chê đây thấp, quơ người lùn
bằng – CD.*

buồn miệng *trt.* Lạt miệng, thèm
thèm những gì, muốn ăn chua,
hút thuốc hoặc muốn ca hát, v.v.

buồn mùa *trt.* Nôn oẹ muốn mưa,
miệng chảy nước dãi // (B) *Lời
khinh bỉ quá đáng: Làm dáng thấy
buồn mùa! Ăn mặc thấy buồn mùa.*

buồn nôn *trt. Nh.* Buồn mùa.

buồn ngủ *trt.* Sụp mí, muốn đi ngủ:

*Em tôi buồn ngủ buồn nghề, Con
tầm đã chín con tê đã muỗi – CD //*
(B) Chán, không muốn nghe hay
xem nữa: *Nghe ca buồn ngủ quá!*
Múa gì buồn ngủ quá!

BUÔNG *đt.* Thả ra, không nắm,
không giữ lại: *Buông quăng bỏ vãi;*
Buông rộng thả dài – tng // (B) Để
tự do, thông thả, thôi, không lấy
nữa: *Dao phay kể cổ máu đỏ không
màng, Chết thì chịu chết, buông
nàng không buông – CD.*

buông bờ *đt.* Xa bờ, cho thuyền
chạy ngoài khơi: *Sắp có gió to,
không nên buông bờ.*

buông câu *đt.* Thả môi xuống nước
câu cá // (B) Ve vãn, găm ghé: *Sự
đời nghỉ cũng nực cười, Một con cá
lội, lắm người buông câu – CD.*

buông cương *đt.* Thả dây cương,
lỏng tay cương, để ngựa chạy tự
do, không gò lại: *Ngựa chạy buông
cương //* (B) Để tự do, không kèm
thúc: *Buông cương cho nó thì nó hư.*

buông chèo *đt.* Buông cây chèo,
nghỉ, không chèo nữa: *Khoan kho-
an xin đỡ buông chèo, Đợi đây theo
vội, nước bèo hiệp nhau – CD.*

buông giảm *đt. Nh.* Buông chèo.

buông giảm cầm chèo *thng. X. PH. II.*

buông đũa *đt.* Để đũa xuống, không
ăn nữa: *Mọi người đều buông đũa.*

buông lao *đt.* Phóng cây lao tới sau
khi nhắm kỹ // (B) Bắt tay vào một
việc mạo hiểm: *Buông lao phải
theo lao.*

buông lời *đt.* Mờ lời, mờ miệng nói:
*Đào tiên ruột mắt vỏ còn, Buông
lời hỏi bạn đường mòn ai đi – CD
// Đành (lời trách): Việc như vậy
mà nó buông lời nói bạc với tôi.*

buông lung *tt.* Làm hăng tới, không
kể nền nếp, không sợ chê cười: *Để
vợ buông lung; Ngày càng buông
lung.*

buông màn *đt.* Hạ màn, thả màn
xuống // (B) Chấm dứt: *Tấn tuồng
ấy đã được buông màn.*

buông miệng *đt.* Nói, nói việc đáng
lẽ không nên nói: *Ăn ở như vậy
mà còn buông miệng thể thốt; Ai
mà buông miệng nói như vậy cho
được.*

buông súng *đt.* Đầu hàng, không
chống cự nữa: *Địch đã buông súng.*

buông tay *đt.* Không nắm, không
vịn nữa: *Buông tay gieo mình
xuống nước //* (B) *trt.* Thả cửa,
không nhin, không tiết chế: *Xài
buông tay, chơi buông tay.*

buông tên *đt.* Bắn mũi tên ra: *Nhắm
xong, buông tên.*

buôngtuồng *bt.* Luôngtuồng, phóng
đăng, chơi bời không về nhà: *Để
con buông tuồng cũng có tội.*

buông tha *đt.* Thả ra, không cầm giữ
lại: *Buông tha nhà nhóm.*

buông tha nhà nhóm *đt. X. PH. II.*

buông trôi *bt.* Bỏ, ra sao thì ra,
không màng tới nữa: *Công việc
buông trôi; Nó buông trôi mấy
tháng nay.*

buông xụi *đt.* Bỏ hẳn, mặc cho ai
làm gì thì làm, không để ý tới nữa:
Công việc làm ăn đều buông xụi.

buông xuôi *đt.* Bỏ mặc, cho xuôi
theo chiều, không sửa đổi hay níu
kéo lại: *Buông xuôi cho rồi, theo thì
mệt.*

BUÔNG *đt.* Phòng, gian nhà có
dừng lại dùng cho mỗi việc: *Buông
ăn, buông giấy, buông học, buông
ngủ...; Nhà anh chỉ có một gian,
Nửa thì làm bếp, nửa toan làm*

buồng – CD // (R) Hậu trường, phía sau sân khấu, nơi thờ tổ (ông làng) và đào kép sấm tuồng: *Vô buồng gọi tổ, châu đầu lay, Ra rạp rằng con, nịt nách ngang* – HL.

buồng hương dt. Buồng có xông hương, có mùi thơm // (B) Buồng đàn bà: *Nói thương mà ở chẳng thương, Đi đâu nỡ bỏ buồng hương lạnh lùng* – CD.

buồng the dt. Nh. Buồng hương.

BUỒNG dt. Quay, cuống lớn đơm đầy trái: *Buồng chuối, buồng dừa, buồng tiêu; Em về anh gởi buồng cau, buồng trước kính mẹ buồng sau kính thầy* – CD // (R) Chùm, những bộ tạng phủ trong bụng, trong ngực dính chùm lại: *Buồng gan, buồng phổi, buồng trứng*.

BUỐT bt. Đau thấu thần kinh: *Kim châm đau buốt* // (R) Tê, cóng lạnh, thấu xương: *Lạnh buốt, rét buốt*.

buốt cóng tt. Lạnh đến duỗi tay chân ra không được.

buốt óc tt. Đau thấu tới óc.

buốt răng tt. Lạnh ở răng.

buốt xương tt. Lạnh thấu xương.

BUỘT tt. Vuột, thoát ra.

buột miệng trt. Nhịn không được phải nói: *Buột miệng than; Buột miệng trách*.

BƯ tt. Ngốc, ngu dại: *Đồ bư, tưởng mặt bư* (lời mắng).

BỮ trt. Ủ, tràn trề, nhiều quá không thu nữa được: *No bứ, say bứ*.

BỮ XỨ tt. Sật sù, đáng người còn ngái ngủ, còn say ngủ.

BỤ tt. Tò, lớn: *Mặt bự, chén bự, ông bự, chử bự* // Đây, đóng đây: *Mặt bự phẩn, da bự ghét* (đắt).

bự bự tt. To to, hơi lớn một chút: *Cho cái ly bự bự, uống mới thấm*.

bự con tt. Lớn con, to con, cao lớn người: *Nhỏ tuổi mà bự con*.

bự xộn tt. Thật bự, lớn xộn: *Cái nhà bự xộn; Đi với một bà bự xộn*.

BỮA dt. Đồ làm ruộng hình chữ T, có răng dài lối 20 cm, cho trâu bò kéo sạch cỏ rác sau khi cày rồi: *Mồng 9 tháng 9 không mưa, Mẹ con bán cả cày bữa mà ăn* – CD // đt. Kéo cái bữa, cho trâu bò kéo cái bữa cho sạch cỏ rác: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bữa đã có áo tơi* – CD // (R) trt. Càn, ầu, lộn xộn, không ngăn nắp: *Đi bữa, nói bữa, làm bữa, vứt bữa, bỏ bữa ra đó*.

bữa cào dt. Đồ dùng có răng, cán dài để cào cỏ, rơm, rác.

bữa bãi tt. Lộn xộn, vãi chài, không thứ tự: *Đồ đạc bữa bãi*.

BÚA dt. (thực) Loại cây to, mù xanh, lá dài và cứng, mọc đôi; hoa cô độc, đục, cái và lưỡng phái lẫn lộn, khi trở trái, còn lại bốn, năm lá dài, tiểu nhị nhiều, noãn sào có từ hai tới mười hai buồng, mỗi buồng có một tiểu noãn; trái thuộc loại phỉ quả giống măng cụt, hột to có cơm bọc ngoài chua chua ngọt ngọt (*Garcinia*).

BỬA dt. Bỏ, dùng dao, búa chẻ hai hoặc nhiều mảnh: *Cau non khéo bữa cũng dầy, Trâu tằm cánh phượng để thầy ăn đêm* – CD // (R) tt. Nứt, đổ: *Tường bữa*.

bữa cau dt. Dùng dao tước sạch hai phần vỏ xanh phía dưới trái cau, tiện bỏ vú rồi chẻ ra nhiều miếng: *Trai thì cày ruộng khiến trâu, Làm gái phải biết bữa cau tằm trâu* – CD // (R) Làm nghề sấy cau, bán cau khô gồm có mua gộp cau tươi, chẻ lấy ruột sấy: *Mùa này chị bữa cau được mấy chục yến?*

bữa củi *đt.* Dùng bữa bữa gỗ to thành nhiều mảnh: *Bữa củi phơi rồi mai một chẻ ra chụm // (B) Làm dễ dàng, mau lẹ: Khó khăn gì! Tôi làm như bữa củi cho coi; Viết văn chớ bữa củi sao mà muốn có lúc nào cũng được? // dt. (động) Tên loài sâu sống trong lõi cây, mình cứng; lấy ngón tay đè mạnh nó xuống thì đầu nó gật mạnh liên liên như bữa củi: Con bữa củi.*

bữa đầu *đt.* Lời hăm dọa máu khi giận dữ: *Chộc tới tao, tao bữa đầu cho coi.*

BỮA *trt.* Lường, quyết: *Ăn bữa, chơi bữa.*

BỮA *dt.* Ngày, gồm một ngày một đêm: *Anh đi ba bữa anh về, Ở nhà em khá lo bề thân hôn – CD // (R)*
a) Buổi ăn: *Ăn bữa trưa, lo bữa tối; Cơm ngày hai bữa cho xong, Ai lo mua buổi bán bông mặc ai – CD;*
b) Lăn, trện: *Được một bữa cười vỡ bụng; Bị một bữa đòn nên thân.*

bữa ăn *dt.* Buổi ăn, lần dùng cơm trong ngày: *Ở quán bình dân, mỗi bữa ăn chỉ năm đồng; Gió đưa cây cứu lý hương, Giờ xa cha mẹ thất thường bữa ăn – CD.*

bữa cơm *dt.* Nh. Bữa ăn,

bữa hẩm *dt.* Hôm nào đây (cách lúc nói mấy ngày): *Nhớ bữa hẩm, anh có mặt nơi đó mà!*

bữa kia *dt.* C/g. Hôm kia, trước hôm qua một ngày: *Bữa kia chúa nhật thì bữa nay thứ ba.*

bữa một *trt.* Hằng bữa ăn: *Tiệm đồ không nấu tháng, ăn phải trả bữa một // Hằng ngày: Đưa đơn rồi, tôi tới châu chực bữa một.*

bữa nay *dt.* Hôm nay, hiện ngày đang nói, đang xảy ra câu chuyện: *Bữa nay chắc mưa; Bữa nay gặp*

mặt nhau đây, Biết ngày nào được sum vầy nhưt gia – CD.

bữa qua *dt.* Hôm qua, trước đây một ngày: *Bữa nay thứ ba thì bữa qua thứ hai.*

bữa sau *dt.* Ngày sau, sau việc xảy ra một ngày: *Tôi đi hôm chúa nhật; bữa sau, tức thứ hai, anh ấy đến.*

bữa trước *dt.* Hôm trước, cách nay vài ngày: *Bữa trước tôi có nói mà anh quên rồi sao?*

BỰA *dt.* Ke, chất bẩn đóng ở răng và kẽ răng: *Năng chà răng cho sạch bựa.*

BÚC *dt.* Tấm, chiếc, tiếng gọi những vật có bề rộng và mặt phẳng: *Búc họa, bức hoành, bức màn, bức sáo, bức tường, bức tượng, bức tranh; Ai về bên ấy bây giờ, Cho tôi gửi một bức thư thăm chồng – CD.*

bức tường âm thanh *dt. (l):* Bức tường tường tượng giữa không gian, lấy tốc lực âm thanh lối 1.230 km/một giờ làm tiêu chuẩn, nếu một tốc độ khác nhanh hơn vượt qua sẽ gây tiếng nổ to: *Vượt bức tường âm thanh.*

bức thuận *dt.* Bức chắn ngang ở đầu nhà.

BÚC *tt.* Nóng nực, làm khó chịu: *Nóng bức, oi bức.*

bức bối *tt.* Bực bội, nóng nực, bứt rứt luôn.

bức tức *tt.* Bực dọc, tấm tức khó chịu.

BÚC *đt.* Áp sát một bên, che khuất: *Lùm cây bức mất cái nhà; Cái bình phong để sát quá, bức mất cửa vô // Ép, bắt buộc: Áp bức, làm bức, chơi bức quá.*

bức bách *đt.* Bắt buộc, cưỡng ép: *Bị bức bách, đổ khỏi va tự tử.*

bức cận *đt.* Ép sát, tiến gần tới: *Đạo tiền phong đã bức cận thành trì.*

bức hiếp *đt.* Hiếp đáp, cưỡng hiếp, ý mạnh, ý đồng làm một việc trái lẽ phải, trái luân lý có hại cho người.

bức hôn *đt.* Ép người lấy mình hay lấy một người theo ý muốn của mình: *Bị bức hôn, cô gái bỏ trốn.*

bức tử *đt.* Làm bức quá đến nỗi người ta phải tự tử; ví người vô chỗ chết.

bức trái *đt.* Đòi nợ thất ngật.

BỤC *đt.* X. Bạc.

BỤC *tt.* Tức giận, khó chịu trong lòng không tỏ ra được: *Thấy bực quá! Bực lắm cũng cam chịu chứ không dám nói.*

bực bội *tt.* Khó chịu vì tù túng, nóng bức hoặc vì gai mắt, không vừa ý: *Bực bội muốn bỏ đi.*

bực chí *trt.* Không thỏa chí, có ý định và nhiều tin tưởng mà làm không được nên bực: *Bực chí anh hùng.*

bực dọc *tt.* Nhấn nhó khó chịu, nổi bực hiện ra ngoài: *Làm gì mà bực dọc thế?*

bực mình *tt.* Khó chịu vì trái tai, gay mắt: *Thấy bực mình quá; Nghe bắt bực mình; Người khôn ở với người ngu bực mình – CD.*

bực tức *tt.* Tức giận trong bụng, chưa bày tỏ được: *Bực tức vô cùng mà không biết tỏ cùng ai.*

BÙNG *đt.* Đồng lầy, nơi có cây nhỏ như đế, sậy, tranh, lác và nước đọng, đất bùn ít cát hoặc không có cát: *Dưới bùng, đất bùng, đi bùng, vô bùng; Trắng da vì bởi má cứng, Đen da vì bởi lợi bùng vớt bèo CD.*

bưng biển *đt.* Bưng gần sông lớn, có đất lầy rộng, mọc nhiều cây và dừa nước // (R) Những nơi bùn lầy nước đọng, rừng cao núi thẳm, xa thành, để ẩn núp để làm căn cứ hành quân du kích.

BỤNG (BẢNG) *đt.* Mang, dùng tay mang vật để ngang từ bụng tới mày: *Bụng đèn, bụng đất, bụng mâm, bụng rổ; Tay bụng đĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn, xin đừng bỏ nhau – CD // (R) a) Che đậy, giấu giếm: Bụng bít, bụng kín; Việc mình thì giấu như bụng, Việc người khuấy đục, khơi lòng tận mây – CD; b) Lông lên: Nhức bụng đầu, thúi (thối) bụng mũi // (B) Bọ đờ, nịnh hót: Bụng chủ lên chín tầng mây; bụng lên trao.*

bụng bít *đt.* Giấu kín sự việc: *Việc ấy cần bụng bít.*

bụng bông *đt.* Che đậy, không cho ai biết: *Bụng bông chi cho uống công, thiên hạ đều hay rồi.*

bụng bọ *đt.* Bọ đờ, nịnh hót: *Bụng bọ chủ quá, hèn chi mau ăn lên.*

bụng đầu *đt.* Bọ đầu ngòi suy nghĩ: *Không hiểu thì thôi, ngòi bụng đầu mãi sao? // Nhức đầu, choáng váng: Thúi (thối) bụng đầu, nhức bụng đầu.*

bụng gan *trt.* Lông gan, lộn tiết: *Giận bụng gan.*

bụng kín *đt.* Giấu giếm, không cho ai biết: *Nghĩ là bụng kín miệng bình – K.*

bụng mắt *đt.* Che mắt, không thèm trông (ngó): *Bụng mắt bít tai.*

bụng miệng *đt.* Kín miệng, không nói ra.

bụng mũi *đt.* Bùn mũi, không ngửi // *trt.* Nghẹt mũi, bị hơi thúi hay độc làm nhức đầu: *Mùi hôi xông muốn bụng mũi.*

bụng tai *đt.* Giả ngơ, không thèm nghe: *Bít mắt bụng tai / trt. Điếc tai, chát chúa: Sấm nổ bụng tai.*

BỪNG (BẢNG) *trt.* Phùng, bốc lên cao, mở banh ra: *Cháy bùng, đỏ bùng,*

nóng bùng, tung bùng; Bùng con mắt dậy thấy mình tay không – CO.

bùng bùng *trt.* Phùng phùng, bốc lên cao: *Lửa cháy bùng bùng.*

bùng gan *đt.* Nh. Bụng gan.

bùng mắt *trt.* Banh mắt, mắt mở to: *Sáng bùng mắt.*

BÚNG (BẮNG) *đt.* Đào lên cả rễ, nguyên nôi để trồng nơi khác: *Búng cây; Rau răm đất cứng, dễ búng khó trồng – CD // (B) Trừ tiết: Búng nạn chợ đen.*

búng cái *đt.* (bạc): Trúng hết tiền chủ cái: *Đặt thiệt toặng búng cái.*

búng gốc *đt.* Búng cả gốc lẫn rễ // (B) Trừ tiết nọc, hủy diệt nơi phát sinh: *Làm cỏ phải búng gốc; Búng gốc nạn mãi dâm.*

BÚNG (BẮNG) *tt.* Sáng sớm, còn sớm: *Sớm bùng.*

bùng tung *tt.* Hừng sáng, mờ mờ sáng: *Mối bùng tung đã dậy!*

BÚNG *dt.* Vật chặn, ngăn đất hoặc nước: *Tắm bùng, vắn bùng, thả bùng // Cửa thành rút hồi xua: Thả bùng xuống ngăn giặc.*

BỤNG *dt.* Về, khối, đất cứng hoặc đất có cỏ dính thành khối to: *Một bụng đất, xấn nguyên bụng // (R) Vững (vặng), khối hay lửa vắn thành vững to bốc lên: Cháy nhà, lửa lên có bụng; Từng bụng khối bốc lên mang theo tàn lửa bay khắp nơi.*

BÚT *đt.* Rút, dùng tay giật cho đứt: *Bút dây, bút nhẹ, bút xiềng; Bút mây động rừng; Chữ tình ai bút cho rời, Tờ hồng đã định đổi đời đặng đâu – CD // (B) Bực, làm rối trí: Bút óc.*

bút đầu *đt.* Giật tóc khi rối trí, tức tối: *Anh nói sao mà hấn bút đầu muốn khóc.*

bút óc *tt.* Lộn xộn, rối rắm trong trí: *Nghĩ bút óc không ra.*

bút rút *tt.* Bực dọc, bần hàn: *Bút rút khó chịu.*

bút xiềng *đt.* Tháo xiềng xích // (B) Giải phóng, thoát ách nô lệ: *Nhiều chí sĩ vượt bể đông du, tìm cách bút xiềng nô lệ cho đồng bào.*

BỤT *đt.* Tuôn ra vì vật chứa bị vỡ: *Ho lên, huyết bọt ra cả chén; Bụt lồi ối.*

BUỐC *đt.* Đưa chân tới để đi: *Bước rào, bước lệ // Đi: Bước ra, bước vào, bước tránh; Thùng thùng trống đánh ngũ liên, Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa – CD // dt. Khoảng giữa hai bàn chân khi đi hay chạy: Bước dài, bước ngắn // (B) Cảnh ngộ, cuộc đi xa: Bước gi-ang hồ, bước đường // (R) Độ thừa hay hụt của đường rằng khu ốc: Bước rằng.*

bước đường *dt.* Đường đã qua hay sắp đi đến: *Mối sâu xẻ nửa, bước đường chia hai – K // (B) Việc đã làm hay sắp làm: Bước đường đã qua giúp tôi khá nhiều kinh nghiệm; Bước đường sau này chả biết ra sao.*

bước gian nan *dt.* Cuộc đời vất vả, chìm nổi nhiều: *Bước gian nan trui rèn người lữ thứ.*

bước giang hồ *dt.* Cuộc sống rày đây mai đó của người thích vẫy vùng, bay nhảy: *Bước giang hồ chưa định dừng lại nơi nào.*

bước mau *dt.* (chm) Khoảng rằng hụt của đỉnh ốc, có nhiều rằng.

bước nhặt bước khoan *dt.* Sự bịn rịn khi ra đi.

bước rằng tam giác *dt.* (chm) Khoảng cách giữa đỉnh rằng liên tiếp.

bước rằng vuông, tròn, hình thang

dt. (chm) Khoảng cách gồm phần lõi và phần lôm của răng.

BUỔI *dt.* Cào, vạch ra để tìm vật gì bị lấp ở dưới: *Bưởi rác; Văng chủ nhà, gà bưởi bếp //* Cào ra cho mỏng, cho thưa: *Bưởi than // (B)* Vạch, khươi, moi móc chuyện cũ, chuyện người: *Hắn lại bưởi vụ ấy ra nữa.*

bưởi móc *dt.* Tìm những lõi vật vạnh, những việc xấu của người: *Chủ xấu, hay bưởi móc.*

BUỔI *dt. (thực)* Loại cây ăn trái, thân và nhánh có gai nhọn dài 3, 4cm, lá dày láng có đốt ở cuống, hoa trắng thật thơm, trái to, tròn hoặc có núm, vỏ dày mềm, nhiều múi, mỗi múi có nhiều tép trong, nước ngọt, ngon hoặc chua, the; trái non xả hai phơi khô là vị chi xác, thuốc kiện vị và trị kiết lỵ (*Citrus grandis*).

bưởi bòng *dt.* Bưởi và bòng (X. Bòng) // (B) *tt.* Tính gái không chính chuyên, hay thay chồng: *Chính chuyên chết cũng tay không, Lên xe xuống ngựa bưởi bòng sướng thân - CD.*

bưởi chiết *dt.* Bưởi chiết nhánh trồng ở đất thấp, mau có trái và mau cỗi.

bưởi chung *dt.* Bưởi tốt trái để chung trên bàn thờ, thường chưa chín, không ngon.

bưởi dây *dt.* Loại bưởi không thân, nhánh yếu mọc là là dưới thấp.

bưởi Diễn *dt.* Đặc sản xuất xứ tại vùng Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội. Quả có hình dáng tròn đẹp, khi chín vỏ có màu vàng nhạt đều khắp bề mặt. Bên trong quả, múi dày và mọng nước, có màu vàng.

bưởi đỏ *dt. C/g.* Bưởi da xanh (Bến Tre), loại bưởi ruột đỏ.

bưởi Đoan Hùng *dt.* Có nguồn gốc từ huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ, trái hình cầu dẹt, khi chín có màu vàng sáng, múi bưởi ráo, cùi mỏng, thịt màu trắng ngà, mọng nước, thơm.

bưởi đồng tiền *dt.* Bưởi trái to, tròn, vỏ láng, tép thật trong, ngọt.

bưởi đường *dt.* Bưởi trái có núm, vỏ xù xì, thật ngọt.

bưởi hoàng *dt.* Có xuất xứ từ thôn Hoàng Trạch, xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang, Hưng Yên. Trước khi chín, bưởi hoàng có vỏ xanh lá nhạt và khi quả chín thường có vỏ xanh ngả vàng bắt mắt. Về hương vị, quả có độ ngọt ngào, vị thanh mát, không đắng và chát, chua dịu.

bưởi lông cò cò *dt.* Đặc sản được trồng phổ biến tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Quả có hình dạng tương tự quả lê với bề mặt vỏ được phủ lớp lông tơ mỏng. Khi quả chín, vỏ có màu xanh vàng và phần thịt vàng đỏ. Bưởi Lông Cò Cò rất dễ lột, hương vị ngọt đến chua ngọt nhẹ, rất mọng nước, ít hạt và thơm lừng.

bưởi Luận Văn *dt.* Giống bưởi đỏ có nguồn gốc xuất xứ tại làng Luận Văn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Quả có vỏ màu đỏ đậm trông vô cùng độc đáo và đẹp mắt. Phần thịt múi bưởi cũng có màu đỏ hồng, căng mọng nước, thơm.

bưởi Năm Roi *dt.* hình tháp với phần đáy rộng. Khi quả chín, vỏ sẽ có màu vàng nhạt và mỏng vỏ, kèm theo hương thơm đậm đà.

bưởi ổi *dt.* Bưởi trái nhỏ, vỏ vàng ngọt và thơm.

bưởi Phúc Trạch *dt.* Đặc sản thuộc

huyện Hương Khê, Hà Tĩnh. Quả bưởi có hình dáng cầu tròn, vỏ không trơn, khi chín vỏ vàng nhạt. Phần múi bưởi mang màu hồng nhạt đến trắng, dễ tách múi, không dính cuống. Hương vị quả thanh nhẹ và ngọt đậm hơn các giống bưởi khác.

bưởi Tân Triều *dt.* Bưởi ổi trồng ở làng Tân Triều (Biên Hoà) thật ngon.

bưởi thanh trà *dt.* Bưởi trái nhỏ, tròn, ngọt, ngon.

bưởi tháp *dt.* Bưởi thuộc giống ngon, được lấy nhánh hoặc mầm non tháp qua gốc bưởi chua nhưng mạnh hơn.

BƯỜI RƯỜI *tt.* Bời rời, không dính nhau: *Bột bưởi rười, cơm bưởi rười.*

BƯỚM *dt.* (*động*) Loại côn trùng có cánh, nhiều màu rất đẹp, sống bằng mật hoa và nhờ đấy, mang phấn hoa đực sang hoa cái và ngược lại, để có sự sinh hóa cho cây trái: *Bướm sinh sâu, sâu hóa bướm; Khá khen con bướm khôn ngoan, Hoa tươi bướm đậu hoa tàn bướm bay* – CD.

bướm hoa *dt.* Con bướm và cái hoa, hai vật gần gũi và nương nhờ nhau // (*B*) Việc đi lại của trai gái, việc chơi bời: *Thiếp như hoa đã lìa cành, Chàng như con bướm liệng vành mà chơi* – K.

bướm ong *dt.* Con bướm và con ong, loài côn trùng chuyên hút nhị hoa // (*B*) Những người đàn ông chuyên ve vãn đàn bà con gái: *Vườn có chủ giữ gìn cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong* – CD.

BƯỚM BẠC *dt.* (*thực*) Loại cây cao lối 6, 7m, có lông ở nhánh non, lá dài chót nhọn, lá bẹ chẻ hai, hoa

đơn chùm ở đọt, lá dài trắng, hoa ống nằm tai vàng sậm, năm tiểu nhị, trái có nhiều hạt; hoa có tính lợi tiểu tiện và trị ho (*Mussaenda frondosa*).

bướm (bướm bướm) hường *dt.* (*thực*) Loại cây nhỏ là sà dưới đất, lá không lông, gié ở chót nhánh, hoa hường, năm tai xòe ra nhẹ, cánh bướm, năm tiểu nhị, ống vành dài bằng ba ống dài (*Plumbago rosea*).

bướm (bướm bướm) Tích Lan *dt.* (*thực*) C/g. Bạch hoa xà, loại hoa bướm bướm thân cao cỡ 1m, tròn, lá mỏng, hoa trắng, đài và lá hoa có lông dính, rễ có chất *plumbagin* có tính làm phỏng da, hoại thai, dùng trị ghê (*Plumbago Zeyanica*).

bướm (bướm bướm) xanh *dt.* (*thực*) Loại hoa bướm bướm xanh, đẹp, dài lá ống, 12 mm, có năm khía (*Plumbago auriculata*).

BƯỜN *trt.* Mau, nhanh, lật đật, bay nhảy: *Ăn buồn, làm buồn, đi buồn, buồn bã, buồn chài.*

buồn bã *trt.* Lật đật, hối hả: *Xách áo buồn bã đi.*

buồn chài *đt.* Bay nhảy, tranh đua, cố gắng làm việc: *Hãy lo buồn chài với đời, Sao mai ló dạng chân trời rồi kia* – CD.

BƯỜNG *dt.* (*thực*) Loại tre to thẳng cây, mỏng mình: *Tre buồng.*

BƯỚNG *tt.* Bong, hổng mắt: *Dây buồng.*

BƯỜNG *tt.* Bằng, bình: *Bường nhau.*

bường an (*Kiêng tiếng bằng và bình*).

BƯỚNG *trt.* Ấu, càn, cố làm cho được dầu biết sai, quấy: *Nói buồng, cãi buồng, làm buồng* // Ương ngạnh, hay chôi lại.

bướng bình *tt.* Ngang ngang, cứng đầu, hay cãi, ư lý sự: *Con người bướng bình.*

BƯỚP *tt.* Tét, tét bét: *Rách BUP.*

BƯỘP *tt.* Hời, nhiều và rẻ.

BƯỐT *tt.* Muốt, xanh nhạt: *Xanh buốt.*

BƯƠU *tt.* U, sưng, nổi cục: *Bươu đầu, bươu trán // dt.* Tên loại ốc ở ruộng to con, vỏ láng: *Ốc bươu.*

BƯỐU *dt.* Bệnh nổi cục thịt thừa, mềm trên đầu, trong mình, trong ruột, v.v. mổ ra có máu bầm: *Cục bươu, nổi bươu.*

BƯU *tt.* Chuyển đi, truyền đi.

bưu ảnh *dt.* Hình phong cảnh cỡ 9×12 cm, sau lưng có dành chỗ viết tin tức ngắn và địa chỉ để gởi cho người thân qua tay nhà dây thép (*carte postale*).

bưu cuộc (cục) *dt.* Nhà dây thép, sở bưu điện, một sở nhà nước thuộc bộ Công chánh và Giao thông, có ty trạm khắp nơi, có nhiệm vụ truyền tin đủ mọi hình thức: bưu chính, điện tín, điện thoại và vô tuyến điện; nhận và phát thơ từ, đồ vật, tiền bạc; in và bán cò (tem); tổ chức quỹ tiết kiệm quốc gia.

bưu chính *dt.* Việc nhận và phát mọi tin tức, tiền bạc, đồ vật của người này gởi cho người khác ở trong và ngoài nước: *Việc bưu chính, khu bưu chính, nha bưu chính...*

bưu điện *dt.* X. Bưu cuộc.

bưu kiện *dt.* Gói đồ gởi đi qua tay nhà dây thép: *Gởi bằng bưu kiện; Nhận ba bưu kiện.*

bưu kiện bảo đảm *dt.* Bưu kiện gởi đi bằng cách bảo đảm (X. Bảo đảm).

bưu ký *dt.* Lối gởi thơ có tên nhưng không có địa chỉ, người nhận phải đến nhà dây thép trình thẻ căn cước ra lãnh (*poste restante*).

bưu phí *dt.* Phí tổn về việc gởi thơ, tiền hay đồ vật qua tay nhà dây thép.

bưu phiếu *dt.* C/g. Măng-đa, phiếu gởi tiền cho người ở xa qua tay nhà dây thép (*mandat-poste*).

BỮU (BẢO) *tt.* Quý, đáng giá (X. Bảo).

bưu bối *dt.* Vật quý, hiếm có // (*truyền*) Phép tiên, phép thầy rùa: *Luyện bưu bối // (Bạc) Máy móc để cờ bạc gian lận // (lóng) Bộ phận sinh dục: Ngồi đưa bưu bối ra.*

bưu kiểm *dt.* Gương báu, có nước trui đặc biệt, thật bén.

bưu ngoạn *dt.* Đồ xưa, vật quý để chưng chơi.

bưu quyền *dt.* C/g. Quý quyền, tiếng gọi tăng gia quyền người: *Chúc bưu quyền vạn an.*

bưu thạch *dt.* Đá quý, kim cương, hột để mài làm vật trang sức.

bưu thập *dt.* Thập quý, to, nguy nga.



C *dt.* (Đọc xê hoặc cờ) Một phụ âm đơn, chữ thứ năm trong tự mẫu Việt ngữ, thường được dùng chỉ bậc thứ ba trong các điều khoản nhỏ một bài văn hay sách.

CA *dt.* Hát, nói lên có giọng ngân nga, cao thấp, ngắn dài theo bài bản nhất định: *Cầm ca, danh ca, đơn ca, đồn ca, song ca; Tới đây rượu thịt bánh bò, Ai ca, ca với, ai hò, hò chơi – CD // (B) Khoe khoe, thuật lại với giọng ngạo nghễ: Mỗi thắng có một bàn mà ca quá.*

ca cải lương *dt.* Ca các bài nam, bắc và những bài phỏng theo giọng quảng, tiêu thông dụng trong các gánh cải lương: *Vận ra-dô nghe ca cải lương chơi.*

ca cổ điển *dt.* Tức ca cải lương, ca những bài hát theo điệu nhạc có sẵn từ xưa, lời hát tùy tuồng tích mà đặt theo: *Muốn ca cổ điển phải thuộc giọng trước.*

ca công *dt.* Người sống về nghề ca hát: *Nhiều ca công không nhận mình là ca công nữa.*

ca dao *dt.* Câu hát, phần nhiều điệu lục bát, phổ thông trong dân gian, có ý nghĩa răn đời và ghi lại cách

vấn tắt những sự việc lịch sử hoặc phong tục, tập quán, những kinh nghiệm về thời tiết, mùa màng, v.v.

ca hát *bt.* Ca và diễn tuồng, có bộ điệu // (*thth*) Ca: *Ca hát tối ngày.*

ca kịch *bt.* vở kịch có xen nhiều bài hát gọi cảm hoặc kích thích, ăn với tuồng hát: *Một vở ca kịch // Ca và diễn kịch: Dự một buổi ca kịch.*

ca kịch đoàn *dt.* Gánh hát, ban kịch có xen màn đơn hoặc song ca // (*thth*) Gánh hát cải lương.

ca kỹ *dt.* Con hát, ả đào, người đàn bà chuyên ca hát giúp vui cho khách chơi hoa.

ca khúc *dt.* Bài ca, bài hát: *Ca khúc tình cảm, ca khúc hùng mạnh.*

ca lâu *dt.* Nhà hát, phòng trà có lâu, nơi khách đến nghe ca, uống trà hoặc rượu để mua vui.

ca nhạc *dt.* Ca và đồn, thỉnh thoảng đồn không để trình bày một bản nhạc.

ca nhi *dt.* Con hát, người làm nghề ca hát giúp vui: *Đạm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi K.*

ca sĩ *dt.* Ca công, người đi ca ở phòng trà, đài phát thanh, ở rạp, không diễn tuồng.

ca tân nhạc *đt.* Ca những bài hát phổ theo điệu nhạc quốc tế, mỗi bài là một bản nhạc riêng.

ca tụng *đt.* Hát lên để khen tặng công đức người // (R) Khen giỏi, tăng trọng quá lời: *Ca tụng ông chủ để lấy lòng.*

ca trù *đt.* Lối hát à đào có bài hát riêng hoặc do khách phong lưu tặng.

ca vũ *bt.* Ca và múa.

ca xang *đt. Nh.* Ca hát.

ca xương *đt.* Xương ca, nghề ca hát.

CA *đt.* Cái lon đựng nước có quai: *Cho một ca nước (quart) // Phiên, phiên làm việc hay phiên gác, một phần tư của một ngày một đêm: Làm ca (quart).*

CA *đt.* Trường hợp: *Ở đời, gặp nhiều ca cũng éo le (cas).*

CA CÁCH *đt.* Dân dã, trù trừ, kiểm cách kéo dài: *Ca cách mãi, bao giờ cho xong.*

CA CAO *đt. (thực)* Loại cây to, cao đến 10 thước, lá dài gân nổi, trái giống trái khế qua nhưng có khía như khế, có nhiều đậm, được tán thành bột để làm sô-cô-la hoặc khuấy với nước sôi hay sữa để uống.

CA CẨM *đt.* Cẩn nhàn, cầu nhâu: *Chuyện không có chi mà cứ ca cẩm mãi.*

CA CÙM *trt. C/g.* Ca cùm, thiết tha, cần cố: *Ca cùm mang về; Ca cùm để dành.*

CALÔ *đt.* Mũ chào mào, mũ bằng ni hoặc bố, vành lật lên được (*calot*).

CA-LÔ-RI *đt. (lý)* Đơn vị lượng nhiệt trong nước (*calorie*).

CA NA CẤP NẮP *trt. a)* Mang đi cách trịnh trọng, tăng tiu: *Mua được món ưng bụng, ca na cấp nấp đem về // b) Nh.* Ca cùm.

CA-RA *đt.* Đơn vị cân lường kim cương, đá quý bằng 0,2059 g (Pháp), 0,205894g (Hòa Lan), 0,2055g (Đức và Anh), 0,1922g (Ba Tây) và là 1 phần 24 của vàng nguyên chất: Vàng 18 ca-ra là vàng có 18 phần vàng và 6 phần kim loại khác. **Hiện nay tính đúng là 200mg đối với đá quý.**

CA-RỐT *đt. (thực)* C/g. Củ cải đỏ, loại củ dài có ngắn, trên to, thon xuống nhỏ dần đến thật nhọn, màu cam, lá kép xanh tươi, hoa trắng hoặc hường, trái có móc nhỏ (*Daucus Carota*).

CÀ-SA *đt. (Phật)* Màu nâu sồng // (R) Áo nhà sư, may với nhiều miếng vải nhỏ đủ màu, ngụ ý do của bố thí của bá gia; áo lớn (*Sanghati*) để mặc khi thọ giới, thuyết pháp hay hóa trai, áo thường (*Uttara-sangha*) để mặc hằng ngày, áo nhỏ (*Antarvâsaka*) để mặc lót (*Kasaya*) // May bằng vải rác (không do bố thí) thì gọi là y phần tảo.

CÀ *đt.* Tản nhuyển, cọ xát, hai tay cầm chày chà mạnh dưới đáy cối: *Cà tiêu, cà thuốc pháo // (R)* Sinh sự, kéo dài câu chuyện; điệu bộ đi đứng, nói năng.

cà bơ *trt. C/g.* Cà bơ, thất thiếu, cách đi thơ thần, uể oải: *Đi cà bơ như gà mờ cửa mả.*

cà chia *tt.* Giật giạt, điệu nhạc xuất phát từ nhạc triều châu: *Giọng cà chia.*

cà kê *trt.* Tỉ tê, kéo dài mãi câu chuyện: *Nói cà kê mãi, không chấm dứt.*

cà kê dê ngỗng *trt. Nh.* Cà kê.

cà hóp *đt.* Há miệng hóp gió nhiều lần khi muốn sặc: *Cà hóp muốn sặc mà không sặc được // Chơi với*

giữa dòng sắp chìm: Nó cà hớp mấy lần rồi mới chìm mà không ai vớt.

cà huỳnh *tt.* X. Đi cà huỳnh

cà kheo *dt.* X. Cà kheo.

cà khêu *dt.* Hai khúc tâm vòng hoặc gỗ dài độ hai thước, giữa có bạc vừa bàn chân đứng lên để bước đi: Đi cà khêu.

cà khệu *trt.* Lêu khêu, thất thơ không chủ hướng: *Đi cà khệu tối ngày.*

cà khía *đt.* Cự nự, gây gổ: *Chuyện không đáng, cà khía nhau chi.*

cà lăm *trt.* Tật nói chuyện hay lặp lại nhiều lần một tiếng hoặc áp úng nói không ra lời: *Nói cà lăm.*

cà lăm cà lạp *trt.* Cà lăm đến mức nặng, nói, nhiều mà lời rất ít; lúu lười nói không đặng khi quýnh, gáp gáp: *Cà lăm cà lạp không nghe được gì cả.*

cà niềng *trt.* C/g. Xà niềng, tật đi nghiêng mình, một bên vai xệ xuống, đầu hơi lệch: *Đi cà niềng như thù thế.*

cà nhắc *trt.* X. Đi cà nhắc.

cà nhom *tt.* Ốm nhom, gầy yếu.

cà nhót *trt.* X. Đi cà nhót.

cà rà *trt.* Theo hoặc ở sát một bên luôn: *Muốn gì không nói, cứ cà rà ở đó mãi.*

cà riêng *trt.* Cần nhắc nhây, nhắc đi nhắc lại một việc để trách móc luôn: *Bị cà riêng tối ngày.*

cà riêng cà tỏi *trt.* Nh. Cà riêng.

cà rơn *trt.* Cách nói pha trò, nửa giỡn nửa thật hoặc cách khuấy chơi: *Nói cà rơn, chơi cà rơn.*

cà từng *trt.* Cách nhảy ở một chỗ; nhảy lên rồi xuống nhiều lần nhưng vẫn ở chỗ cũ: *Vỗ tay nhảy cà từng; Bị nóng chân nhảy cà từng.*

cà thọt *trt.* X. Đi cà thọt.

cà xóc *tt.* Phách, lối, tính người hỗn láo, hay khiêu khích: *Nhỏ mà cà xóc.*

cà xom *trt.* X. Đi cà xom.

CÀ *dt. (thực)* Loại cây nhỏ, trái mềm, nhiều hạt, ăn được hoặc không.

cà bát *dt.* Cà trái to, da trắng tròn giẹp, thường ăn sống.

cà chua *dt.* C/g. Cà tồ-mát, cây cao từ 0m50 tới 1m, thân yếu, lá kép có nhiều lông, hoa trắng, trái xanh, chín thì đỏ, có khía, có nhiều *lycopène* chứa sinh tố A, cần cho cơ thể và bồi bổ thị giác (*Lycopersicon esculentum*).

cà dài *dt.* Cây cao lối 1m, lá khuyết vành, có chót nhọn, hoa tím, trái tím, xanh, hoặc vàng dợt, dài lối 0m25, thường nấu chín để ăn.

cà dái dê *dt.* Cây cao từ 1 đến 2m, nhiều nhánh, lá khuyết cành, hoa tím, trái tím, trắng hay xanh, có sọc dài trên nhỏ, dưới đùn to như cái bọc (*Solanum Melongena*).

cà đĩa *dt.* Tức cà bát.

cà dứa *dt.* Cà trái to có ngắn, xanh hoặc tím.

cà được *dt.* C/g. Cà độc dược, cây cao từ 2 tới 3m, cành xòe to, màu hơi tím, lá khuyết vành; hoa cô độc ở nách hình ống loa dài, dài dài gần bằng hoa, trái trắng có nhiều gai cứng nhọn; lá và trái có nhiều chất độc (*Datura Metel*).

cà hung *dt.* Cây cao từ 1 tới 2m, có lông và gai, lá khuyết vành, chót nhọn, trái tròn bằng đầu ngón tay, mọc chùm, thơm, được dùng làm gia vị; rễ được làm thuốc đắp các bàn chân nứt nẻ; cây có chất alcalôit tương tự chất *Sôtanin* (*Solanum torvum*).

cà pháo *dt.* Loại cà trái tròn nhỏ bằng đầu ngón chân cái, sắc trắng, giòn, thường dùng làm dưa chua.

CÀ *trt.* Kia, đây nè, tiếng chỉ vật, người hoặc thú ở trước mắt: *Cà, nó đó!*

CÀ CUỐNG *dt. (động)* Loại bọ xít nước mình thật giệp, có mùi hăng, dùng làm gia vị.

CÀ CUỐNG *dt. (động)* C/g. Sáo sậu, loại chim bước đi hoặc nhảy, biết nhái tiếng người.

CÀ CHẮC *dt. (thực)* Loại cây to, lá cỡ 10×20cm, trái có năm cánh dài; gỗ quý, chôn dưới đất lâu năm không mục (*Pentacme siamensis*).

CÀ MÈNG *tt.* Xoàng quá, yếu ghê, cũ lắm đi, lời chê tệ.

CÀ NA *dt. (thực)* C/g. Trám loại cây rừng to, tàng thưa, lá kép, lá phụ nhám, không lông, có răng tà ở bìa; trái tròn dài bằng ngón tay cái, hai đầu nhọn, có sáu khía, da xanh, cơm chua (*Canarium Thorelianum*).

CÀ NA *dt. (động)* Loại ốc có hình dạng giống trái cà na (*Tomlinia fraussenii*).

CÀ PHÊ *dt. (thực)* Loại cây trồng, lá cứng, da màu sậm, hoa nhỏ trắng, đơm thành chùm, thơm; trái tròn dài chín đỏ hạt có chất tanin tức *acid Coffee tannin* do hai chất *acid chlorogenic* và *dichlorogenic* hỗn hợp, và hai chất alcaloit: *caffeine* và *trigonellin* (*Coffea*).

cà phê A-rập *dt.* Loại cây nhỏ, lá mọc đối có lá bẹ, hoa ngủ phẫn, trái tròn dài, ưa rập.

cà phê đen *dt.* Nước cốt cà phê quậy với đường để uống.

cà phê không *dt. Nh.* Cà phê đen.

cà phê Libêri *dt.* Loại cà phê cây to,

lá không nhân, hoa từ sáu tới tám tai (*Coffea Liberica*).

cà phê Sari *dt.* Loại cà phê cây to, lá to dài từ 25 tới 30cm, trái to hơn các loại khác (*Coffea Chari*).

cà phê sữa *dt.* Nước cốt cà phê pha với sữa đặc để uống // Màu ngà ngà: *Cái áo màu cà phê sữa.*

cà phê trâu *dt.* Loại cà phê cây vừa, lá nhân, hoa trắng thơm, trái dài lối 12mm. (*Coffea robusta*).

CÀ RÁ *dt.* Nhẫn, khâu, vật trang sức bằng kim loại có nhận hột hay không về đeo nơi ngón tay: *Cà rá hột xoàn, cà rá cườ liên huồn (do carat).*

CÀ RÀNG *dt.* Lò bằng đất nung, đáy chèn bê ra phía trước độ 30cm để có chỗ cào than ra nướng thức ăn: *Cà ràng ông táo.*

CÀ RÀNG NÚC NÁC *trt.* Trơ mặt địa, lắm li, không trả nợ cũng không hén.

CÀ RY *dt.* Thức ăn Ấn Độ gồm có thịt gia súc nấu ninh với bột gia vị cùng tên, cay, nồng (*curry*).

cà ry bột *dt.* Thứ bột gia vị để nấu cà ry, gồm có nghệ, hạt cải, hạt ngô, ớt khô, v.v.

cà ry chà *dt.* Cà ry nấu thật cay, ít nước, thuần túy Ấn Độ.

cà ry tươi *dt.* Bột cà ry sền sệt, thơm ngon hơn bột khô.

CÀ RỊT CÀ TANG *tt.* Chần chờ, làm mất nhiều thì giờ: *Đi cà rít cà tang, làm cà rít cà tang.*

CÀ RÒN *dt.* Bao nhỏ đan bằng bàng.

CÀ TĂNG *dt. C/g.* Bỏ, phên đan bằng tre để làm bồ vi lúa, dùng vách, kẹp cửa, v.v.

CÀ TONG *dt. (động)* Loại hươu chân nhỏ, cao // (R) *tt.* Gầy, ốm, lỏng thòng: *Ốm cà tong.*

cà tong cà teo *tt.* Quá gầy ốm, quá lỏng thông: *Bộ cà tong cà teo.*

CÀ UM *bt.* Tiếng cộp rỗng: *Tiếng cà um nghe rờn óc; Cộp cà um vang rùng.*

CÀ VOM *dt.* Thử ghe (thuyền) nhỏ thật dài, có mũi nhỏ và cộc chèo sau lái, phía trước có nơi đứng để chống khi chở nặng hoặc đi nước ngược: *Ghe cà vom.*

CÁ *dt. (động)* Động vật sống dưới nước, thở bằng mang, lột bằng vảy, đẻ trứng, ở một số ít có vú sinh con như cá nước, cá voi: *Mua cá thì phải xem mang; Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ – CD.*

cá bay *dt.* Loại cá có hai vi to và dài có thể bay là là trên mặt nước, thường bay lên thuyền, tàu: *Cá chuồn thuộc loại cá bay.*

cá biển *dt.* Loại cá sống dưới biển như: *Cá thu, cá mập, cá voi, cá mòi, cá nục, v.v.*

cá cay *dt.* Thức ăn bà ba, gồm có cá rô nấu cà ri chua, thật cay.

cá câu *dt.* Cá câu được, thường mập ngon hơn cá mua ở chợ.

cá chua *dt.* Thức ăn gồm có cá lóc hoặc cá bông nấu chua, ăn với bún và rau ghém.

cá chung *dt.* Thức ăn gồm có cá chung với vài món gia vị.

cá đĩa *dt.* Cá bắt dưới đĩa lên, thường lớn con vì sống mãn một mùa.

cá đồng *dt.* Loại cá sông đẻ trên đồng, gần hết mùa nước nổi kéo về sông như: lóc, trê, rô, sặt, v.v.

cá ghe *dt.* Cá đóng đáy, chở bằng ghe về bán ở chợ.

cá gỗ *dt.* Con cá rô bằng gỗ của người hà tiện trong chuyện tiểu lâm.

cá hóa long *dt. (truyền)* Cá tu lâu

năm, vượt qua được vũ môn tam cấp để thành rồng: *Mồng bốn cá đi ăn thề, Mồng bảy cá về cá vượt vũ môn – CD.*

cá kho *dt* Thức ăn mặn bằng cá khứa ra kho hoặc để nguyên nếu cá nhỏ: *Lấy chổng làm lễ khời lo, Cơm nguội đẩy rá cá kho đầy nồi – CD // (B)* Vợ nhà, ở chung lâu ngày bắt chán: *Phải đi ăn vụng chớ ăn cá kho hoài chán quá.*

cá khô *dt.* C/g. khô, cá ướp muối phơi khô.

cá lộp *dt.* Cá bắt bằng lộp, có ít, bán liền tại chỗ, tươi và còn mập hơn cá bán ở chợ.

cá mẳn *dt.* Món canh cá nấu có hành củ đập giập và ớt, nêm mặn hơn canh thường để khi ăn, nặn thêm chanh là vừa.

cá mằn *dt.* Mắm cá biển của người Tàu.

cá nổi *dt.* Cá đồng bị rể vài thứ cây độc tiết chất độc ra thuốc chết nổi lêu bêu trên mặt nước: *Mùa cá nổi.*

cá nước *dt.* Cá và nước, hai món không thể lia nhau // (B) *bt.* Ăn chịu nhau, cần thiết lẫn nhau: *Cá nước sum vầy; Tình quân dân là tình cá nước // (R)* Bệnh bông, trôi nổi, không nơi ở nhất định: *Bông không cá nước, chìm trôi lơ lửng – K.*

cá ngót *dt. Nh.* Cá mẳn,

cá rô cây *dt. (lóng)* X. Cá gỗ // (R) Người Việt Nam miền Bắc ở trong Nam từ 1946 về trước, nạn nhân chính sách chia rẽ của thực dân.

cá sa *dt.* Các loại cá đồng con ở ruộng cao, được tháo bờ theo nước chảy sa xuống ruộng thấp, bị húng bắt.

cá sẩy *dt.* Cá cặp gấp sẩy lửa than để dành ăn lâu, thường là cá trên, cá kết.

cá sông *dt.* Các loại cá sống ở sông tức cá đồng.

cá ta *dt.* Loại cá thia thia nhỏ, màu sắc ít sặc sỡ, háo chiến.

cá tôm *dt.* Cá và tôm, loại phải bán cấp thời, không để lâu được: *Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ, chạy chồm mớ kia* – CD.

cá tươi *dt.* Cá sống hoặc chết mà mang còn đỏ.

cá thần *dt. (truyền)* Cá sắp thành thần, thường đập đồng hoặc báo mộng cho những người ở gần để lấy nước trị bệnh.

cá trắng *dt.* Các loại cá sông có vẩy trắng hoặc da trắng như: *cá mè, cá hường, cá ngựa, cá út, cá he...*

cá ương *dt.* Cá chết lâu, mang tái, thịt ương, ăn không được: *Cá không ăn muối, cá ương* – tng.

cá xiêm *dt.* Loại thia thia lớn con, xanh hoặc xanh vàng chói, rất háo chiến.

Cá xông khói *dt. C/g.* Cá hun khói hay là một phương pháp bảo quản cá bằng cách hun (xông) con cá qua khói: *Cá xông khói là phương pháp bảo quản thực phẩm phổ biến và cũng là một món ẩm thực trong văn hóa ẩm thực của nhiều nước Bắc Âu.*

CÁ *dt.* Đoan, cuộc, đánh cuộc, cược, đổ nhau có ăn thua: *Cá coi ai nói trúng nè.*

cá ăn tiền *dt.* Thách đánh cuộc ăn thua bằng tiền: *Cá ăn tiền nè!*

cá cặp *bt.* Vé, lối đánh cá ngựa phải trúng cả con nhất và con nhì mới được lãnh tiền // (R) Hai vé số Kiến thiết trùng số bán chung.

cá cặp ba *dt.* Ba vé số Kiến thiết trùng số bán chung.

cá cuội *dt. (lóng):* Cá ngoài mặt, bên trong toa rập với đối phương để ăn chia số tiền đánh cá của người phe mình.

cá chấp *dt. (lóng):* Cá mà chắc ăn, e đối phương không nhận nên chịu thiệt thòi chút ít trong điều kiện ăn thua: *Cá chấp.*

cá mưa *dt. (bạc):* Đánh cuộc bằng tiền coi hôm nay có mưa không và mấy giờ khởi sự mưa hay mưa bao lâu, v.v., cuộc chơi thanh hành ở Cam Bốt.

cá ngựa *dt.* Mua vé số thứ tự con ngựa mình thích trong một độ ngựa chạy đua có cấp trước, nếu trúng, được chia đều với những người cùng trúng số tiền của những người thua có trừ trước số tiền xâu cho hội đua ngựa.

CÁ *tt.* Từng cái một, tư riêng: *Cá nhân, cá tính* // *dt.* Cái, chiếc, kè, tiếng chỉ người hoặc vật: *Bất hủy hổ sinh tam cá khẩu; Cửu cá hòa đầu quân.*

cá nhân *dt.* Riêng một mình, mỗi người, từng người: *Mỗi cá nhân một phần ăn; Lấy tư cách cá nhân* // (R) *tt.* Tư, riêng: *Việc cá nhân, thù cá nhân* // *dt. (lóng)* Trà thù, xoi bói, nghịch nhau về chuyện riêng: *Người lớn, không nên cá nhân với nhau.*

cá nhân chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa tôn trọng quyền lợi và tự do cá nhân // (R) Chủ trương say mê vật chất, tôn sùng đời sống vật chất của từng người, ít thiết đến đạo đức và quyền lợi chung.

cá tính *dt.* Tính riêng mỗi người.

cá thể *dt.* Thể riêng, không đứng chung với nhóm, sinh hoạt riêng rẽ.

CÁ *tt.* To lớn: *Cây cao bóng cả; ruộng*

cả ao liền // Lớn hơn hết trong một giới: *Anh cả, con cả, kẻ cả, vợ cả, hương cả*; tiếng gọi tắt vị hương cả trong ban hội về: *Bầm cả, xin cả ngồi ở đầu bàn* // *trt.* Tất cả, tiếng chỉ gồm hết: *Cả vợ lẫn chồng, cả làng cả nước; Cả nhà được ăn, một mình chịu tội; Đã buồn cả ruột, lại nhớ cả đời; Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai.*

cả thầy *trt.* Tất cả, hết thầy, lời góp hết số lượng: *Cả thầy giá mười đồng; Khi ăn thì sẵn số vào, Khi làm, cả thầy xé rào chạy khan* – CD.

CẢ *trt.* Cách hăng hái, mạnh dạn, nhiều.

cả cười *dt.* Cười to, kéo dài tiếng: *Cùng nhau trông mặt cả cười* – K.

cả gan *trt.* Dám, liều lĩnh, làm một việc có nguy hiểm: *Cả gan làm chuyện tày trời* – CD.

cả giận *dt.* Nổi giận, giận dữ: *Nghe qua, anh ta cả giận.*

cả hơi *trt.* La, rầy, trách, mắng một thôi dài: *Cả hơi mắng con* // *tt.* Hơi hám trong miệng, trong người hắt ra nhiều, làm người ở gần khó thở: *Người cả hơi ít được thiện cảm.*

cả kinh *dt.* Kinh hoàng lên: *Nghe la, ai nấy cả kinh.*

cả khen *dt.* Khen quá lời, khen không tiếc lời: *Được cả khen, anh ấy rất hả dạ.*

cả lo *dt.* Lo ngại nhiều: *Ông Cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn cả mặc lại càng cả lo* – CD.

cả mô *trt.* Càng đáng một lần, không chia nhiều đợt: *Làm cả mô, bùng cả mô.*

cả mừng *dt.* Rất mừng, mừng hóm.

cả nể *dt.* Kiêng nể nhiều, nhần nhịn vì quá nể nang: *Cả nể cho nên mới nổi này* – HXH.

cả quấy *trt.* Hay hờn mát, tự ái cao: *Động tí là cả quấy.*

cả quyết *tt.* Nhất quyết, cương quyết: *Người có tính cả quyết.*

cả sợ *dt.* Quá sợ, sợ tái mặt, sợ lắm lét: *Nghe nhắc đòn, em cả sợ.*

cả tiếng *trt.* To tiếng, nói to lên: *Cả tiếng mắng con.*

CẠ *dt.* Cọ xát, tựa vào để chà xát: *Cạ lưng vào tường; Đền cạ* // (R) (lóng) Ké, cạp tàu, xạo để kiếm ăn: *Bạ đầu cạ đó.*

CÁC *dt.* Cáp, bù, thêm cho thăng bằng: *Con gái chơi hoang, các vàng chẳng lấy* – tng.

CÁC *dt.* Mọi, tất cả, tiếng chỉ tất cả: *Các nhà buôn lẻ, các binh chủng, các đạo luật* // Tiếng gọi chung tất cả người có mặt: *Các ngài; Này các con; Các người đừng làm thế.*

CÁC *dt.* Lầu, gác: *Cửa các; lầu hồng các tía* // Điện, nơi các quan cận thân làm việc bên cạnh vua (tức Nội các gọi tắt) // *dt.* Gác lên, không dùng nữa.

các bút *dt.* Gác bút, không viết nữa // (R) *Bỏ nghề viết văn, viết báo.*

các hạ *bt.* Dưới gác // Bê trên, tiếng gọi tôn các quan lớn: *Gởi các hạ tường lãm.*

các lệnh *dt.* Mạng lệnh tòa nội các.

các nghị *dt.* Hội nghị các quan tòa nội các.

CẠC *trt.* Tiếng hai vật cứng chạm nhau: *Rót nghe cái cạc.*

cạc cạc *trt.* Lảng cang, tiếng nhiều vật cứng rơi xuống gạch, hoặc va chạm nhau: *Làm cạc cạc hoài, ngủ sao được.*

CẠC-TỔ *dt.* (kinh) Đoàn thể các nhà sản xuất to ở Âu-Mỹ có phận sự tùy nhu cầu trên thị trường mà chỉ huy sự sản xuất, giữ vững giá hàng

và, nếu cần, sụt giá để cạnh tranh với các nhà sản xuất ngoài đoàn thể (*cartel*).

CÁCH *trt.* Bị ngăn ra, không thấy, có khoảng giữa, không tiếp lời tiếp chuyện được: *Ngăn cách, chia cách, cách đây một trăm thước; cách đây ba ngày; Tôi nay phân cách đôi đảng, Của anh anh giữ, của nàng nàng mang; Cách mấy thu tường là em đi biệt, Hay đâu em còn trực tiết đợi anh* – CD.

cách biệt *tt.* Xa nhau, cách khoảng đường, khoảng đất: *Đồng tây cách biệt; Vợ chồng cách biệt // (B) Khác xa, không dung hòa được: Sang hèn cách biệt; Tư tưởng cách biệt.*

cách bức *tt.* Bị ngăn chặn ở giữa, hai bên không thấy nhau hoặc không nói chuyện nhau được: *Nghĩ đời càng hận bấy đời, Chung nhà cách bức, nửa lời khôn phân* – CD.

cách cảm *dt.* Linh tính, sự hoài nghi mà có thực một việc xảy ra ở xa có dính dáng tới mình: *Thần giao cách cảm (télépathie).*

cách cú *dt.* Một lối văn phú đối nhau từng hai vế, hai câu.

cách đây *tt.* Cách nơi đang đứng, đang ở tới một nơi khác lời chỉ khoảng không gian: *Cách đây độ một trăm thước, có một xóm nhà.*

cách điện *dt.* Làm cho vật có truyền điện không đụng với vật khác để không mất hơi điện (*isoler*).

cách độ *dt.* Khoảng cách giữa các độ (*écart*).

cách mạc *dt. (thể) X.* Hoành cách mạc (*diaphragme*).

cách mẽ *dt.* Trùm mẽ, gạo lúa để lâu năm, dùng trong việc trị bệnh: *Gạo cách mẽ.*

cách nay *trt.* Cách ngày nay, tháng này hay năm nay, lời chỉ khoảng thời gian về trước: *Cách nay ba ngày, anh ấy có ghé đây.*

cách niên *dt.* Cách một năm, năm có năm không: *Loại cây cách niên, năm sai năm ít trái.*

cách nhật *tt* Cách một ngày, ngày có ngày không: *Bệnh rét cách nhật.*

cách tuyệt *tt.* Tuyệt tin tức vì xa cách nhau.

cách từ *dt. (Q):* Những lần gạch song song trên thủy tinh để làm cho ánh sáng nhiễu xạ, cần thiết cho việc đo độ dài của sóng và phân tích quang phổ của ánh sáng (*réseau*).

cách thủy *trt.* Chung, hấp, để vật phải nấu cách mặt nước trong nồi rồi đặt lại, hơi nước sôi làm chín vật ấy: *Chung cách thủy; hoặc để lọ đựng vật muốn nấu chín vào bầu nước sôi (bain-marie).*

cách trở *tt.* Ngăn cách hai nơi xa, khó đi lại: *Đò giang cách trở, non sông cách trở; Liều dương cách trở sơn khê* – K.

cách vách *tt.* Cách nhau một tấm vách: *Hai gia đình ở cách vách nhau // (B) trt.* Nhấn nhẹ, gián tiếp, cách nói với người này với ý cho người khác nghe hiểu: *Nói cách vách, rầy cách vách.*

cách xa *tt.* Xa cách, không gần nhau được: *Bởi chưng thấy mẹ nói ngang, Để cho đũa ngọc mâm vàng cách xa* – CD.

CÁCH *dt. (thực)* Loại quít tàu trái nhỏ, vỏ vàng, ngọt: *Trái cách // Loại cây cao độ 3, 4m, lá xanh, mỏng dịu, thơm nồng, được dùng làm gia vị, cây và nhánh có tính rút nước thừa trong thân thể con*

người nên được dùng trị bệnh thũng: *Thịt bò nướng lá cách.*

CÁCH *tt.* Thay đổi, đổi cũ ra mới: *Cải cách, cách mạng* // Tước, bỏ đi, không dùng nữa: *Cách chức, bị cách.*

cách chức *đt.* Lột chức, tước mất quyền hành, chức vị; không cho làm nữa: *Cách chức tham quan; Bị cách chức.*

cách dịch *đt. Nh.* Cách chức.

cách diện *đt.* Sửa đổi ngoài mặt, bên ngoài, trong vẫn như cũ // *thth.* Mặt mày điệu bộ: *Cách diện khó coi.*

cách lưu *đt.* Cách chức nhưng cho làm việc, không còn quyền tước như trước.

cách mạng (mệnh) *bt.* Sửa đổi chế độ cũ cho tốt đẹp hơn hoặc thay thế chế độ cũ bằng chế độ mới, người mới với võ lực: *Cách mạng tận gốc, làm cách mạng, cuộc cách mạng, nhà cách mạng.*

cách mạng bản thân *bt.* Tự sửa đổi hoàn toàn con người ra mới từ tâm hồn, tư tưởng, đạo đức đến cử chỉ, việc làm, lời nói, v.v.

cách mạng dân tộc giải phóng *đt.* Cuộc cách mạng có mục đích tháo xiềng xích, giành độc lập của dân tộc bị trị chống dân tộc thống trị, như cuộc cách mạng tháng 8 của Việt Nam chống Pháp, cuộc cách mạng năm Tân Hợi của Trung Hoa chống Mãn Thanh.

cách mạng quốc gia *đt.* Sự cải cách do chánh phủ phát động với sự góp sức của mọi giới dân chúng trên các mặt hành chánh, luật pháp, giáo dục, văn hoá, kinh tế, chính trị, v.v.

cách mạng tư sản dân quyền *đt.* Các cuộc cách mạng do giới tư sản

tức giới trung lưu lãnh đạo lật đổ chính quyền nhà vua để lập ra thể chế dân chủ như cuộc cách mạng 1789 của dân chúng Pháp.

cách mạng vô sản *đt.* Cuộc cách mạng do dân nghèo, giai cấp đông hơn hết trong xã hội, lãnh đạo chống giai cấp tư bản, địa chủ, quý tộc... để giành chính quyền như cuộc cách mạng tháng 10 của Nga hay Diên An chống Nam Kinh của Trung Hoa.

cách mạng xã hội *đt.* Sự cải cách những tệ đoan, những tập tục xấu trong xã hội để nâng cao mực sống, nét ăn thói ở của toàn dân.

cách tâm *đt.* Sửa ý người, cảm hóa người làm cho người thay đổi tính tình, ý chí.

cách trừ *đt.* Trừ bỏ, loại ra.

cách xích *đt. Nh.* Cách chức.

CÁCH *đt.* Lối, điệu, phương pháp: *Cách ăn nói, đúng cách, phải cách, tính cách, mỗi người mỗi cách* // *đt.* Suy xét cùng tột thông suốt: *Cách vật trí tri.*

cách cục *đt.* Cốt cách, tính tình: *Người có cách cục phong lưu.*

cách điệu *đt.* Điệu hạnh, cử chỉ nhỏ nhẹ: *Cách điệu học trò* // (*thth*) Cử chỉ tự cao, kiêu hãnh: *Làm cách điệu thấy ghét!*

cách ngôn *đt.* Lời nói hay, đáng làm mẫu mực cho người ta bắt chước: *Đông, Tây cách ngôn.*

cách ngoại *trt.* Ngoài lệ thường, không ở trong khuôn khổ: *Cách ngoại gia ân.*

cách nhân *đt.* Người đạo đức, đáng làm gương mẫu cho đời.

cách thức *đt.* Phương pháp, lề lối: *Làm việc không cách thức mất nhiều thì giờ.*

cách trí *dt.* Cách vật trí trí gọi tắt, khoa học tìm hiểu nguồn gốc sự vật rồi lấy trí phán đoán mà suy ra cho cùng tột: *Học cách trí, môn cách trí.*

cách vật trí trí *dt.* X. Cách trí.

CÁCH *trt.* Tiếng va chạm của gạch, đá hay đất nung, của vật đựng rạn nứt: *Kêu cái cách, gõ nghe cách // (B) dt. (lóng) Đánh cho kêu, cho mạnh: Cách nó bể mặt.*

cạch cạch *trt.* Tiếng gõ thử những vật đựng đã rạn nứt: *Gõ nghe cạch cạch.*

CÁCH *đt.* Sợ, chừa, không dám nữa: *Bị một lần, cách đến già.*

CAI *đt.* Chừa, bỏ: *Cai nha phẩn, thuốc cai.*

CAI *bt.* Bao gồm, đứng đầu trông nom: *Cai quán, cai trị // Chức trong binh đội, trên bếp dưới đội: Chú cai // Người cai quản một tổng, một toán thợ hay lao công: Thấy cai, anh cai, chú cai.*

cai cơ *dt.* Chức quan võ cầm đầu một cơ binh hồi xưa.

cai quản *đt.* Trông nom, đôn đốc, kiểm soát một nhóm người làm chung một công việc: *Cai quản toán thợ.*

cai quát *đt.* Bao gồm rộng rãi: *Chức vụ ấy cai quát cả trong lẫn ngoài.*

cai tổng *dt.* Người đứng đầu một tổng, chịu trách nhiệm với quận trưởng để trông nom việc an ninh, thuế khóa các làng.

cai tuần *dt.* Người cầm đầu toán dân canh trong làng.

cai trị *đt.* Cai quản, thống trị lo cho việc sinh hoạt của toàn thể người dưới quyền thống trị mình được điều hòa đủ mọi mặt.

cai việc *dt.* Một chức việc nhỏ trong

làng, không thuộc ban Hội tế: *Cai việc Ất.*

CÀI *đt.* Gài, giắt, dùng tay mắc vật gì vào một vật khác: *Cài nút, cài then, lược cài; Cài trâm sửa áo vện câu tòng – PVT.*

CÀI CÀI *tt.* Khê khê, khăm khăm, mùi làm nực mũi.

CÀI ĐẠP *đt.* Chà đập, giày xéo: *Không nên cài đập người.*

CÁI *mt.* Chiếc, con, tiếng đứng trước tên những món đồ dùng để gọi xuôi tai, không cộc lốc: *Cái bàn, cái ghế, cái nhà, cái tù // Đứng trước tiếng chỉ người để nhấn mạnh với ý khinh: Cái thằng sao lì lợm quá; Cái con mẹ thiệt hết nước nói // Đứng trước sự việc để nhấn mạnh: Lo từng cái ăn cái uống; Cái khó bó cái khôn; Cái nào cũng tôi! Cái gì cũng vậy // Đứng trước tên con vật khi nhân cách hóa: Cái cò, cái vạc, cái nông; Cái cò lặn lội bờ sông, Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền; Cái cóc ăn trâu đồ môi, Có ai làm lẽ nhà tôi thì làm; Phận con ong cái kiến // Đứng trước tiếng động đơn khi gây tiếng động ấy: Rơi cái bịch, tát cái bách, thoi cái đui, đùng cái râm // Đứng trước tiếng sự vật khi muốn nhấn mạnh để phân bua: Cứ cái mừng ấy hoài! Chồng con là cái nợ nần; Còn chi là cái hồng nhan, Hay gì vầy cái hoa tàn mà chơi; Có là chi nữa, cái mình bỏ đi – K // Tính của phái sinh đẻ, truyền giống: Hoa cái, nhị cái, heo cái, trâu cái, Con đại cái mang // (R) Tính của vật chính có thể tẽ ra nhiều vật phụ hay to đối với bé: Cột cái, đường cái, thùng cái, cửa cái, nương cái, ngón cái, thợ cái, rẽ cái, sông cái, cừ*

cái ăn nước; (bạc) bẻ cái, cầm cái, làm cái, hốt cái.

cái gọi là *dt.* Cái việc mệnh danh là..., việc mà mình cho là quấy, không thừa nhận.

cái một *trt.* Chỉ một lần thôi: *Làm cái một việc đó, tôi nói cái một.*

CÁI *bt.* Cây lọng, cây dù // (B) Trùm cả, hơn cả: *Cái thế // Nấp đây nấp lại: Cái quan.*

cái quan (蓋棺) *dt.* Đậy nắp quan tài lại // (B) Sau khi chết: *Vạn sự cái quan nhiên hậu định* (Mọi việc, nên đợi người ta chết rồi mới định nên hư, hay dở được).

cái thế *tt.* Hơn tất cả người trên đời: *Anh hùng cái thế.*

CÁI *dt. (thực)* Loại rau lá to có bẹ úp vào thân hoặc cọng, khi già có bông gọi ngồng: *Ai làm cho cái lên ngồng. Cho dưa tôi khủ cho chống tôi chẻ – CD (Brassica).*

cái bắp *dt.* Loại cải lá to màu xanh mốc, úp vào nhau thành bắp to (*Brassica Oleracea*).

cái bẹ xanh *dt.* Loại cải bẹ lòng máng, lá giúm nhãn và xòe to, bông gọi ngồng, để già có hột chứa chất *glucosit* gọi là *sinigrosit* giống loại *Brassica nègra* bên Tây y được, chất này khi gặp nước hoặc *myrôsin* thì biến ra *allylsénévol*, rất nồng cay, có tính tụ huyết, trị nhức mõi, cảm, ho; lá được dùng trong thực phẩm, làm dưa chua gọi cái trường.

cái bẹ trắng *dt.* Giống cải bẹ xanh nhưng cọng trắng, lá không giúm, được dùng trong thực phẩm và phơi khô để dùng lâu.

cái củ *dt.* Loại cải lá dài lối 20cm, mọc chụm và đứng thẳng, dưới có củ dài, trắng, vị cay ngọt, hơi nồng,

có vị umami, nên được dùng làm phụ vị trong các nộm nước lèo hủ tiếu, phở (*Brassica Napus*).

cải cứu *dt.* X. Tần ô.

cải chua *dt.* Cải xanh hoặc cải trắng con làm dưa chua.

cải gián *dt.* Loại cải hơi giống cải tai bèo, nhưng lá giúm nhãn nhều, dùng ăn sống.

cải lành *dt.* Loại cải có thân, cọng lá hơi tròn, dùng ăn chín, giòn, ngon.

cải mặn *dt.* Cải ướp muối để ăn.

cải ná *dt.* Loại cải giống cải lành, nhưng cọng lá mọc hơi ngang, được dùng ăn chín.

cải nổi *dt.* Loại cải bắp tròn.

cải ngọt *dt.* Loại cải hơi giống cải ná, xào nấu ra nước rất ngọt.

cải ngồng *dt.* Cải bẹ trắng có ngồng (giá hoa cao), ăn chín ngon, ngọt.

cải rối *dt.* Loại cải thân mập cứng, lá dày, giòn và mốc, được bẻ ăn sống hoặc chín; thân cây để càng lâu càng to và sinh thêm lá.

cải tai bèo *dt.* Loại cải lá to, mỏng, dùng gói món ăn khác và trộn dầu giấm gọi xà lách (*salade*).

cải trời *dt.* Loại cải cao lối 30 cm, lá hơi tròn, khuyết vành, lông mịn, phát hoa vàng, trái nhỏ có lông bọc gió, lá ăn được (*Blumea aurita*).

cải trường *dt.* Cải bẹ xanh làm dưa chua.

cải xà lách *dt.* X. Cải tai bèo và Xà lách.

cải xối *dt.* Củ cải xắt mỏng bóp giấm ăn liền.

CÁI *dt.* Bất hoa, lối dẹt hoa mặt vồng nổi trên hàng lụa: *Cái hoa, cái mặt vồng.*

CÁI *dt.* Sửa đổi, thay ác ra thiện, xấu ra tốt, trật thành đúng.

cải ác *đt.* Chừa tính ác, ăn ở hiền lành: *Cải ác tông thiện.*

cải biến *đt.* Thay đổi, làm ra mới cả.

cải bổ *đt.* Đổi chức vụ, đổi sở làm:
Xin cải bổ qua hành chánh.

cải cách *đt.* Thay đổi cách thức, lễ lối cho tốt đẹp hơn: *Cải cách chế độ hương thôn.*

cải cách điền địa *đt.* Sửa đổi chế độ chấp hữu, thu đặc ruộng đất của dân chúng, định mức độ quyền sở hữu, quốc hữu hóa số thặng dư để phân phát cho người nghèo đáng tặng thưởng, dành sự dễ dãi cho nông dân có thể làm chủ mỗi người một thửa ruộng...

cải chính *đt.* Sửa cho đúng: *Mỗi quyển sách đều có một bản cải chính phía sau.*

cải dạng *đt.* Thay đổi hình dáng, làm cho người ta không nhìn ra: *Sửa trang cải dạng.*

cải danh *đt.* Thay đổi tên họ hoặc đổi tên không: *Cải danh ở ẩn.*

cải đạo *đt.* Bỏ đường cũ, đi đường mới // Bỏ đạo giáo của ông bà, bỏ đạo giáo đang theo để theo đạo giáo khác.

cải đính *đt.* Sửa chữa cho đúng thực trạng, cho gọn (*remanier*).

cải đính ranh giới *đt.* Sự cắm ranh và vẽ bản đồ lại theo giấy tờ tương phản hoặc chiết bán cho đúng tình trạng mới (*remaniement territorial*).

cải giá *đt.* Thay chồng, thôi chồng lấy người khác, hoặc chồng chết rồi lấy người khác: *Cải giá nuôi con.*

cải hoạch *đt.* Thay đổi kế hoạch, sửa lại những điều đã vạch trước.

cải hoán *đt.* C/g. Hoán cải, sửa đổi lại: *Cải hoán lễ lối làm việc.*

cải hối *đt.* Ăn năn, tiếc những lỗi lầm, định sửa mình lại.

cải hối thất *đt.* Trại giam, khám, nhà lao, nơi giam giữ, bỏ tù những người có tội.

cải lương *đt.* Sửa đổi cho đẹp hơn: *Cải lương phong tục* // *bt.* Lối diễn tuồng khác hơn hát bội, đại khái dùng các bài bản bắc, nam thay các giọng nam, khách... của hát bội, nhứt là có những tuồng diễn viên ăn mặc theo kim thời gọi là tuồng xã hội: *Ca cải lương, hát cải lương, mê cải lương.*

cải mã *tt.* X. Cải táng // Sọc dưa, màu răng nửa đen nửa trắng: *Va có hàm răng cải mã.*

cải nhậm *đt.* Đổi đi, dời qua chỗ khác làm việc: *Kim thì cải nhậm Nam bình – K.*

cải quá *đt.* Sửa những lỗi lầm: *Cải quá tự tâm.*

cải quan *đt.* Đổi vẻ, hình sắc thay khác hơn trước: *Nhác trông phong cảnh nay đã cải quan.*

cải táng *đt.* Bốc mộ, lấy cốt, hốt xương người chết chôn đã lâu, đem chôn nơi khác: *Lời rao cải táng.*

cải tạo *đt.* Bỏ cái cũ, tạo cái mới.

cải tạo tư tưởng *đt.* Học tập để dứt khoát tư tưởng cũ và tạo cho mình một tư tưởng mới hợp thời, hợp trào lưu.

cải tiến *đt.* Sửa đổi cho tiến bộ hơn.

cải tiến dân sinh *đt.* Sửa đổi cuộc sinh sống dân chúng cho tốt đẹp hơn, nâng cao mức sống dân chúng.

cải tính *bt.* Đổi họ, bỏ họ cũ lấy họ mới: *Việc cải tính phải được tòa lên án* // Thay đổi tính tình: *Nó đã cải tính, trông dễ thương* // Hiện

tượng sinh lý mà khoa học chưa khám phá: đàn ông thành đàn bà hoặc ngược lại.

cải tổ *đt.* Tổ chức lại cho hoàn bị hơn: *Cải tổ ban trị sự.*

cải tục *đt.* Cải lương phong tục, sửa đổi nếp sống, bỏ những mê tín, dị đoan, thói quen xấu... và lựa những tốt đẹp của người mà bắt chước.

cải thiện *đt.* Đổi ra tốt hơn: *Cải thiện mức sống dân chúng.*

cải trang *đt.* Thay đổi cách ăn vận cho ra khác giai cấp hoặc khác phái: *Cải trang bắt lấy thúy hoàn để thay – NĐM.*

CẢI *đt.* Dùng lời lẽ chống lại: *Cãi nhau rầy tai quá // Chống lời sai bảo, làm trái lời dạy, không nghe lời: Dận nó đừng tắm sông mà nó cứ cãi; Trời biếu nghèo thì chịu, không nên cãi; Con cãi cha mẹ trăm đường con hư – CD.*

cãi ầu *đt.* Cãi cho kỳ được, không biết phải trái, nên hư gì: *Không thạo thì nên nghe, đừng cãi ầu.*

cãi bừa *đt.* Biết người ta nói phải mà vẫn cãi, mặc dù lý mình yếu hơn: *Việc rõ như ban ngày mà cứ cãi bừa.*

cãi búong *đt.* Ngụy biện, đã biết mình quấy mà vẫn cãi: *Thôi! Đừng cãi búong.*

cãi càn *đt. Nh.* Cãi ầu.

cãi cọ *đt.* Cãi đến quạu, sắp gây nhau: *Cãi cọ một lát có đánh lộn nhau.*

cãi lấy *đt.* Cãi nhau rồi nói xóc, khêu khích: *Cãi lấy không còn lý lẽ chi cả.*

cãi liêu *đt. Nh.* Cãi búong.

cãi lộn *đt.* Cãi nhau cách vô đoán, mạnh ai nấy nói, không chịu nghe kẻ đối thoại nói: *Hai người cứ cãi lộn, không ai nghe ai cả.*

cãi lời *đt.* Làm trái lời dạy, không vâng lời: *Mẹ cha là biển là trời, Làm con sao dám cãi lời mẹ cha – CD.*

cãi thí *đt. Nh.* Cãi liêu: *Phải quấy chưa biết, cứ cãi thí // (Pháp) Sự biện hộ một phạm nhân đại hình, do tòa nhờ Hội đồng luật sư chỉ định người: Bề nào cũng có luật sư cãi thí.*

cãi trời *đt.* Cải quyền tạo hoá, không theo tự nhiên, tài giỏi tột bậc, hơn cả thiên hạ: *Thiệt cãi trời mà! Đền gì không dẫu mà cháy, xe không ngựa kéo mà chạy được, quạt không người kéo mà vẫn quay // (R) bt.* Quá bạc, hết nước: *Cãi thàng cãi trời mà! Nhiều cãi trời; Dữ cãi trời.*

cãi vĩa *đt.* Cãi mà chơi, cho có chuyện cãi, chớ chuyện không ăn nhằm gì: *Hơi đâu cãi vĩa méch lòng, Trâu ăn ngoài đồng no bụng trâu thôi – CD.*

cãi vạng *đt.* Hồn hào, phạm thượng, cãi với kẻ trên trước.

CAY *tt.* Vị của ớt, tiêu, gừng hay của nhiều vị thuốc hoặc hóa chất làm tê, nóng lưỡi và da non đến chảy nước mắt: *Ớt nào là ớt chẳng cay; Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau – CD; Quế càng già càng cay – tng // (B) Cầm tức, xót xa: Thế có cay không! // (R) Độc hiểm, sâu sắc, chặt chẽ: Trời già cay nghiệt.*

cay cú *tt.* Nóng mũi, hăng tiết, sôi máu (bạc): *Hôi đen giảm việc tranh đua, Càng cay cú lắm càng thua thêm nhiều – CD.*

cay chua *tt.* Cay và chua (tân toan) mùi vị nhiều chất thuốc bắc // (B) Xót xa, xấu hổ: *Mùi đời lắm nỗi cay chua – CD.*

cay đắng *tt.* Cay và đắng (tân khổ) mùi vị nhiều chất thuốc bắc // (B)

Đau đớn ê chề: *Cay đắng mùi đời; Từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa – K // trt.* Khăm, gay gắt, cách nói cốt làm cho người nghe phải đau đớn, khó chịu: *Chị em mà cay đắng làm chi?*

cay mắt *tt.* Xổn mắt, chảy nước mắt vì khói, hơi cay của *ammoniac* hoặc dính phải ớt, tiêu.

cay nghiệt *tt.* Sâu sắc, độc hiểm, khát khe, tính người không tình cảm, hay đay đọa kẻ khác: *Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều – K.*

CAY *dt.* Chuôi, cái đuôi lưỡi dao để tra vào cán: *Dao lòng cay.*

CAY CÂY *tt.* Bầy bầy, lập cập, dáng người run nhiều khi rét (lạnh): *Run cay cây // tt.* Quạu, cau có: *Tính cay cây.*

CÂY *dt.* Đồ làm ruộng gồm có cái lưỡi sắt to bản, mũi nhọn bên uốn nghiêng tra vào cán gỗ, một bắp cây và cái ách để trâu bò kéo cho lưỡi xóc xuống đất và lật đất lên từng bụng thành luống dài: *Vác cây ra ruộng; Trâu kéo cây // dt.* Lật đất lên với cái cây và đôi trâu hoặc bò, hay với cái cây máy: *Cày sáu cuốc bẫm; Rủ nhau đi cày đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu – CD // (B)* Kéo binh lính đi đánh phá theo lối tiêu thổ: *Cày qua một lượt thì nhà cửa cây cối tan hoang.*

cày ải *dt.* Cày vỡ đất lên để một thời gian cho đất ải, ráo, bời rời.

cày ấp *dt.* Cày nghiêng lưỡi cày cho bụng đất úp lại thành luống và cho chết cỏ.

cày bừa *dt.* Cày rồi bừa // (thth) Công cuộc làm ruộng: *Nước đã bộn rồi sao không thấy cày bừa chi cả?*

cày cấy *dt.* Cày đất và cấy lúa // (thth) Công cuộc làm ruộng: *Anh ơi giữ lấy việc công, Để em cày cấy mặc lòng em đây – CD.*

cày cục *dt.* Xoay xỏ, chạy chọt cho được việc: *Cày cục thết cũng xong.*

cày đảo *tt.* Cho lưỡi cày đi ngay luồng để lật đất trở lại và làm bưng đất vỡ ra.

cày máy *dt.* Cày bằng máy cày: *Cày máy nhanh hơn.*

cày nỏ *dt.* Nh. Cày ải.

cày ngằm *dt.* Cày ở ruộng sâu, nước ngập mắt không thấy đất vỡ.

cày rang *dt.* Cày lần thứ nhì, sau lần cày ải.

cày vỡ *dt.* Cày lần đầu, lật đất lên.

CÀY CÀY *trt.* Ngay ngáy, đầu đầu, thấp thỏm lo ngại.

CÁY *dt.* Bã, bọt trắng đóng ngoài da trẻ con mới sinh.

CÁY *dt.* (động) Loại còng nhỏ chân cao, chạy nhanh trên bùn: *Mắm cây; Nhát như cây.*

CÁY *trt.* Tiếng tăng nghĩa cho những tiếng trọng, khá, dơ, xong...: *Trọng cây, khá cây, dơ cây, xong cây...*

CÂY TÍNH *dt.* Tính gắt gỏng, khó khăn, hay gây, hay cự: *Người cây tính.*

CÀY *dt.* Nạy, dùng vật cứng xeo cho bật lên hay bật ra // (R) Xeo cây chèo hay cây giằm dưới nước theo chiều ngược với kim đồng hồ để mũi thuyền day qua trái.

cày cửa *dt.* Dùng mũi dao hay xà beng cạy bung cánh cửa // (R) Ăn trộm vào nhà lấy trộm của người: *Đi cày cửa, quân cày cửa.*

cày gỗ *dt.* Liếm láp, cố xin cho được chút ít tiền: *Rán cày gỗ coi được chút đỉnh chi không // (R)* Xoay xỏ, chạy chọt: *Phải lo cày gỗ chó ngói khoanh tay hoài sao?*

cạy nòng *dt. (chm)*: Dụng cụ thợ rèn đầu to đầu nhỏ, hình tròn hoặc vuông, dài hay ba góc tùy công dụng, để nong lỗ đã có sẵn theo cỡ đã định (*mandrin*).

cạy răng *đt.* Làm cho há miệng: *Cạy răng đồ thuốc; Cạy răng cũng không nói.*

cạy răng vàng *đt.* Cạy răng có bịt vàng của phạm nhân mới vào nhà tù để lấy vàng, theo chế độ cạy răng xưa ở các khám // Cạy răng có bịt vàng của các tù thi để ở nhà xác các đường đường thiếu canh gác.

CAM *dt. (thực)* Loại cây ăn trái, thân và cành có gai nhọn cứng, lá có đốt gần cuống, hoa trắng thơm, trái tròn vỏ dày có nhiều múi, múi có nhiều tép trong, ngon ngọt, nhiều sinh tố (*Citrus sinensis*).

cam mật *dt. (thực)* Loại cam vỏ láng mỏng, ngọt thanh.

cam sành *dt. (thực)* Loại cam vỏ xù xì dày, xanh sậm, lớn trái, ngọt thơm: *Tối đây lặt miệng thêm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây* – CD.

CAM *tt.* Ngọt, vị ngọt của thức ăn hoặc thảo mộc // (B) Tính ngọt dịu của lời nói, cử chỉ: *Cam ngôn mỹ từ* // (R) Lúc sung sướng, thành thời: *Khổ tận cam lai*.

cam cúc hoa *dt. (thực)* Bông cúc, một vị thuốc bắc vị ngọt, khí ấm thơm, không độc.

cam chỉ *dt.* Thức ăn ngon // (B) Việc phụng dưỡng cha mẹ hết lòng: *Mùi cam chỉ, lễ thần hôn*.

cam du *dt. (h)*: Nước nhờn trong, hơi vàng, rút trong dầu hoặc đường phân hóa (*glycerine*).

cam giá *dt. (thực)*: Cây mía.

cam hứng *dt.* Cái hứng thú khi uống rượu.

cam khổ *tt.* Ngọt và đắng // (B) Sự sung sướng và khổ sở của con người trên cõi trần: *Đủ mùi tận toan cam khổ* (cay chua ngọt đắng).

cam lai *trt.* Tới thời, khi sự may mắn đến với mình: *Khổ tận cam lai*.

cam lồ *dt. (truyền)* Nước sương ngọt có công dụng làm mát dịu lòng người: *Nghe qua như được rưới nước cam lồ* // Đời thái bình, có sương ngọt sa xuống.

cam ngôn *dt.* Lời nói dịu ngọt: *Cam ngôn mỹ từ* // (R) Lời năn nỉ nhỏ nhen của kẻ xảo trá: *Phường cam ngôn xảo trá*.

cam toan *tt.* Ngọt và chua, vị của một số chất thảo mộc // (B) Nh. Cam khổ.

cam thảo *dt. (thực)* Một vị thuốc bắc khí êm, vị ngọt, tính hòa hoãn không độc.

cam thảo nam *dt. (thực)* Loại cây nhỏ cứng, lá có răng mọc chụm hoặc đối; hoa ở nách có ống ngắn, bốn tai, bốn tiểu nhị có lông, nang tròn, cây vị ngọt có chất *amellin* dùng trị đái đường; cũng trị ho, nhiều kinh nguyệt, tiết tả (Đy).

cam vũ *dt. (truyền)* Mưa nước cam lồ, ngọt và mát // (B) Việc hợp thời, đến đúng lúc *Cửu hạn phùng cam vũ*.

CAM *trt.* Đành lòng, chịu, xin nhận: *Chẳng được khôn Lưu cam đại Ngụy TTT; Thà rằng chẳng biết cho cam, Biết ra kẻ bắc người nam thêm sâu; Đi đâu cho thiếp theo cùng, Đói no thiếp chịu lạnh lùng thiếp cam* – CD.

cam chịu *đt.* Sẵn sàng nhận, không chối cãi, không tranh đấu để lướt

qua: *Cam chịu một bề; Nghèo cũng cam chịu.*

cam đoan *đt.* Đoan cuộc, giao ước với điều kiện do mình đưa ra, hơi thiệt thòi cho mình vì chắc ý thắng cuộc: *Tôi cam đoan thế nào cũng mưa; Làm tờ cam đoan.*

cam kết *đt.* Giao ước, nhận điều kiện, mỗi bên đều có trách nhiệm bằng nhau: *Hai đảng cam kết; Làm tờ cam kết.*

cam lòng *đt.* Đành lòng, ép bụng chịu, không thở than, không xin xỏ: *Cam lòng bữa cháo bữa rau – CD.*

cam phận *đt.* Đành với số phận, không trèo đèo, không buồn tủi: *Cam phận sẵn bìm.*

cam quyết *đt.* Cam kết cách quả quyết, nhất quyết như thế: *Cam quyết sống chết với nhiệm vụ.*

cam tâm *đt.* Nh. Cam lòng.

CAM HOÀNG *đt. (bh):* Bệnh thiếu máu, trong máu có ít hồng huyết cầu (*anémie*).

CAM TOẠI *đt.* Vị thuốc bắc loại củ, khí mát, vị đắng, có độc.

CAM TÍCH *đt. (bh):* Chứng bệnh trẻ con bụng lớn nổi gân xanh, trai thì sinh ra bệnh sản khí, gái thì hậu môn ẩm ướt, tất cả do đồ ăn tích tụ lâu ngày sinh ra giun lãi (*atrophie, rachitisme*).

CÀM *đt. (thể) C/g.* Cầm, bộ phận dưới hết của mặt, hơi nhọn, phần giữa của quai hàm.

càm lẹm *đt.* Cái cầm tương đối ngắn, hơi ngang: *Càm lẹm có duyên.*

càm nhô *đt.* Cái cầm tương đối dài và đưa tới: *Càm nhô nói dài.*

CÁM *đt. (thực)* Loại cây rừng to, lá bẹ nhọn, bề trái vàng; hoa trắng nhiều tiểu nhị; trái bằng ngón tay cái ăn được; vỏ trái lâm nhâm mốc

như cám; hạt có nhiều dầu (*Parnarium annamense*).

CÁM *đt.* Lớp bột bọc ngoài hạt gạo, trong lớp vỏ trấu, chứa nhiều sinh tố B1: *Đem đem gọi những bó Hai, Chờ dậy sủ cám, thái khoai, băm bèo – CD.*

cám giã *đt.* Lớp cám gần gạo nhất, khi giã gạo mới tróc ra, rất nhuyễn và trắng, ít hôi, ăn được.

cám xay *đt.* Lớp cám ngoài, khi xay lúa tróc ra, lộn với trấu, hôi, chỉ để nuôi súc vật.

CÁM *tt.* Biểu lộ, tỏ ra tình cảm của mình hoặc dùng cách kích thích tình cảm của người.

cám cảnh *đt.* Thương xót, tội nghiệp trước cảnh buồn, khổ của người: *Cám cảnh phận hèn.*

cám dỗ *đt.* Rù quyến, quyến rũ, làm cho người say mê mà theo: *Cám dỗ người vào đường truy lạc; Ánh sáng thị thành đã cám dỗ biết bao gái nông thôn.*

cám ơn *đt.* Tạ ơn, dùng lời nói hoặc cử chỉ để tỏ lòng biết ơn: *Xin cám ơn ông đã giúp tôi // Lời dùng cách mỉa mai khi muốn từ chối: Cám ơn! hoặc: Cám ơn à!*

CÁM *tt.* Nhiễm vào mình, vào người những độc bên ngoài, làm hại sức khoẻ: *Bữa nay cám, đi chơi không được // đt.* Những chứng bệnh từ ngoài nhiễm vào, hoặc nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc ăn phải chất độc sinh ra: *Ngoại cảm; Em bán chỉ mà dưới bộ trên tràn, Dâm sương phản mại cảm thương hàn ai nuôi – CD.*

cảm cúm *đt. (bh):* Bệnh do thời tiết hoặc một vài loại vi trùng tạo ra, làm cho mệt mỏi và hay quên lãng, không nặng.

cảm độ *đt.* Độ cảm, độ nhạy (mau hay chậm) của giác quan (*sensibilité*).

cảm gió *tt.* Nhiễm phải gió khi phổi yếu hoặc khi mồ hôi rịn ra mà sinh bệnh.

cảm hàn *tt.* Phát lạnh, nhiễm phải hơi lạnh theo lỗ chân lông mà sinh bệnh.

cảm mạo *tt.* Nhiễm mọi thứ độc bên ngoài, làm sinh bệnh: *Cảm mạo phong sương.*

cảm phong *tt.* X. Cảm gió.

cảm thử *tt.* Chối nắng, bị nắng hốc mà sinh bệnh.

cảm thương hàn *tt.* X. Ban của lưỡi trắng.

CẢM *tt.* Nhiễm vào lòng những tình, những cảnh ngộ đáng thương, đáng mộ: *Thấy mặt ai đây cảm trong lòng, Cơm ăn chẳng đắng, cứ rờn rờn châu sa – CD.*

cảm ân *đt.* Nh. Cảm ơn // *tt.* Cảm động vì ân nghĩa của người: *Cảm ân ông ấy, tôi có bốn phận giúp đỡ vợ con ông.*

cảm bội *đt.* Ôm mãi tình cảm trong lòng đối với người ơn: *Cảm bội ân đức người đã dạy dỗ mình.*

cảm cách *đt.* Làm động lòng được kẻ khuất mặt: *Sự hiếu thảo cảm cách được Phật Trời.*

cảm cụu *bt.* Cảm động vì dấu tích, kỷ niệm; thấy vật cũ sinh cảm: *Lâu ngày về quê, đồ ai tránh được lòng cảm cụu.*

cảm động *tt.* Động lòng khi nghe, thấy những cảnh, tình khốn khó, đau thương hay những việc làm bác ái, cổ cập đến mình hay kẻ khác: *Tôi rất cảm động khi nghe ông thuật việc nhà.*

cảm giác *đt.* Sự hay biết do một

trong năm giác quan vì cọ xát với sự vật bên ngoài *Chân tê bại, mất cả cảm giác* // (B) Linh tính, nhạy cảm do trí tưởng tượng: *Tôi có cảm giác lạnh lạnh sau gáy, day lại bất gập kẻ toan đánh lén.*

cảm giác luận *đt.* (triết): Học thuyết chủ trương mọi ý niệm không phải tự nhiên có, mà do cảm giác phát sinh, thí dụ lòng bác ái của con người do cảnh đời rét, khốn khổ của kẻ chung quanh kích thích thị giác đến sinh cảm động, rồi sự cảm động ấy sinh ra lòng bác ái (*sensualisme*).

cảm giác lực *đt.* (triết): Sức nhạy của cảm giác, sức hay biết mau hay chậm, mạnh hay yếu (*perceptibilité*).

cảm giác khí *đt.* Giác quan, những bộ phận bên ngoài như: tai, mắt, mũi, lưỡi, da thịt, tiếp xúc với bên ngoài mà sinh cảm giác.

cảm hứng *bt.* Sung sướng, vui vẻ rồi sinh hứng thú, muốn ca hát, ngâm vịnh, viết văn, vẽ vời, v.v.: *Có cảm hứng; Cảm hứng vì gió mát trăng trong.*

cảm hóa *đt.* Dẫn dắt người bằng tình cảm, dùng lời lẽ êm dịu, chánh đáng hoặc cử chỉ, hành động đứng đắn, nhân từ làm cho người ta theo mình, bắt chước mình.

cảm hóa giáo dục *đt.* (Pháp): Sự cảm giữ để dạy dỗ những vị thành niên phạm pháp.

cảm hoài *bt.* Nhớ cảnh tình cũ mà cảm động: *Những hình ảnh cũ thường gieo mối cảm hoài.*

cảm kích *bt.* Bị kích thích vì tình cảm: *Tôi rất cảm kích khi đọc thơ ông.*

cảm khái *bt.* Thương tiếc vì động lòng: *Lời thơ cảm khái.*

cảm khắp *đt.* Mùi lòng, động lòng, thương khóc.

cảm kích *bt.* Nh. Cảm kích.

cảm mến *bt.* Mến thương người vì tình cảm: *Cảm mến người thành thật; Cử chỉ thành thật khiến ai cũng cảm mến.*

cảm mộ *bt.* Muốn được gặp, được gần vì cảm tình xui khiến: *Cảm mộ danh ông, tôi mới tìm tới đây; Lòng cảm mộ.*

cảm niệm *bt.* Nghĩ đến, nhớ đến vì cảm ân, cảm đức người.

cảm nộ *bt.* Giận vì bị xúc động mạnh.

cảm ngộ *bt.* Xúc động vì nhận ra trước kia mình lầm, chưa biết: *Cảm ngộ vì quá hờ hững.*

cảm nghĩ *đt.* X. Cảm tưởng.

cảm nhiễm *bt.* Thêm dần dần: *Cảm nhiễm những thói hư tật xấu.*

cảm phần *bt.* Nh. Cảm nộ.

cảm phục *bt.* Chịu phục trước tính khí của người.

cảm tạ *bt.* Tò lời cảm ơn vì cảm kích trong lòng: *Cảm tạ ơn tri ngộ; Lời cảm tạ.*

cảm tác *bt.* Tạo ra một tác phẩm văn nghệ (thơ, nhạc, kịch, hoạ...) lúc dồi dào cảm hứng.

cảm tình *đt.* Sự thương, yêu, ưa, mến do tình cảm bị kích thích: *Cảm tình nồng hậu.*

cảm tình chủ nghĩa *đt.* (triết) Học thuyết dùng cảm tình giải quyết mọi vấn đề xã hội (*sentimentalism*).

cảm tình sinh hoạt *đt.* (triết) Nếp sống trong các mối cảm tình (*vie sentimentale*).

cảm tình tác dụng *đt.* (triết) Sự dùng cảm tình giải quyết mọi vấn đề, nhẹ về lý trí (*action sentimentale*).

cảm tính *đt.* Tính dễ cảm, hay bị

vui, buồn, thương, ghét chi phối, ít dùng lý trí phán đoán.

cảm tưởng *đt.* C/g. Cảm nghĩ, vì cảm xúc mà nghĩ ra, tưởng ra: *Nghe một lời nói nặng, tôi có cảm tưởng như bị búa bổ vào đầu.*

cảm thấy *đt.* Do một xúc cảm mà nhận ra: *Này giờ, tôi cảm thấy khó chịu trước lời lẽ khiêu khích ấy.*

cảm thông *bt.* Hiểu biết nhau vì giống nhau trong tình hoặc trong cảnh: *Cảm thông mật thiết; Sự cảm thông.*

cảm thụ (thọ) *bt.* Nhận lãnh vào người, vào trí óc những sự vật bên ngoài do thần kinh bị giác quan cảm xúc truyền vào.

cảm thụ tính *đt.* (bh) C/g. Dị cảm, đặc tính dễ mắc bệnh của sinh vật (*sensibilité*).

cảm thương *đt.* Thương xót vì động lòng: *Ngó lên trên tháp Cánh Tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiêng ba năm – CD.*

cảm ứng *bt.* Sự nhận thức do giác quan truyền vào trí óc // (truyền) Sự thấy biết quý thân hay việc ma quái do lòng tin tưởng mà ra.

cảm xúc *bt.* Cảm động nhiều vì mắt thấy, tai nghe.

CẢM *trt.* Cách gan dạ, dám làm, không sợ: *Dũng cảm, quả cảm.*

cảm đoán *đt.* Quả quyết, không nghi ngờ.

cảm ngôn *đt.* Lời nói dạn dĩ, cương quyết, không vị nể.

cảm nghị *đt.* Nghị lực mạnh mẽ do lòng can đảm mà có.

cảm tử *trt.* Liều chết, không sợ chết, dám hy sinh.

cảm tử quân *đt.* Lính cảm tử, lãnh rờn những việc nguy hiểm đến tính mạng.

cảm trực *dt.* Sự ngay thẳng, dám vì lẽ phải, không sợ méch lòng.

CÀM LÂM *dt. (thực):* C/g. Cà na, trái trám, một vị thuốc bắc khí ấm, vị ngọt chua, tính sáp, không độc. Xt. Cà na và Trám.

CẠM *dt.* Bẫy, vật dùng bắt thú, bắt kẻ trộm // (R) Cách gài bắt những kẻ giả danh nhà chức trách để làm tiền hoặc những kẻ dùng tài liệu giả hãm dọa người để làm tiền // (B) Những sự việc quyến rũ người vào vòng hư mất thân danh.

cạm bẫy *dt.* Túc bẫy hoặc cạm (dùng cho phạm nghĩa hoặc xuôi câu): *Cạm bẫy ái tình; Vòng danh lợi là cạm bẫy như người.*

CAN *đt.* Dùng lời lẽ êm dịu hay cử chỉ để giải hòa một đám đánh hay gây lộn hoặc ngăn một việc có hại: *Khuyên can; Can hai người ra; Can đi mưa vì anh đang bệnh // Chấp nổi lại cho liền, cho lành: Can áo, can chiếu, can màn.*

can gián *đt.* Dùng lời khuyên người không nên làm một việc gì: *Anh ra sông cái tự ái cho mát thân, Nếu không ai can gián, anh lẫn anh vô – CD.*

can vị *đt.* Can hai người đang xô xát mà có ý thiên vị, bên này ép bên kia: *Anh em cả, không nên can vị!*

CAN *dt.* Buồng gan, một trong ngũ tạng.

can đảm *bt.* Gan và mật, theo đông y, là hai cơ quan biểu lý với nhau, một trong một ngoài, // (B) Dạn dĩ, dám làm, không sợ: *Có can đảm; Sự can đảm đặt không nhằm chỗ hóa ra liều lĩnh; Anh rất can đảm.*

can hỏa *dt. (Đy)* Khí nóng từ lá gan xông lên // Tính hay giận.

can khí *đt. (Đy):* Khí nóng trong các lá gan: *Can khí điều hòa.*

can mộc *dt. (Đy):* Gan và gỗ, theo Y lý đông phương, ngũ tạng ứng đối với ngũ hành, như thế, gan (thuộc ngũ tạng) ứng đối với gỗ (thuộc ngũ hành).

can trường *dt. (Đy):* Gan và ruột, gan thuộc ngũ tạng ở trung tiêu, ruột thuộc lục phủ ở hạ tiêu, tất cả đều ở trong bụng // (B) Bụng dạ con người, ý tốt hoặc xấu, nỗi niềm riêng tư: *Biết đâu mà gọi can trường vào đâu – K // (R) Nh. Can đảm, dạn, không sợ chết.*

CAN *bt.* Dính dáng, xuông phạm, mắc vào, xen vô: *Bị can, liên can, can vào vụ án; Đến đây chiếu trái trâu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa – CD.*

can án *tt. (Pháp)* Bị án, từng bị tòa kêu án và hình phạt có ghi vào tư pháp lý lịch, trừ tội vi cảnh: *Có can án không làm việc nhà nước được.*

can cập *tt.* Dính vào, bị khép vô, có liên hệ (thường dùng với ý không): *Tôi có can cập gì đâu? Không can cập mà xen vô chi?*

can có *trt. C/g.* Con có, bị dính vào với lý do gì, tại sao thế: *Giọng Kiều rên rĩ trưởng loan, Nhà huyền chột tỉnh hỏi can có gì? – K // (R) Mắc mớ, ăn thua gì tới: Can có gì anh mà xen vô?*

can cứu *dt.* Kẻ có dính dáng vào, đáng được xét hỏi: *Phải đủ can cứu và nhân chứng mới hoàn thành được hồ sơ.*

can danh *bt.* Xúc phạm danh dự, động tới tên tuổi: *Luật nhà báo rất kỵ việc can danh; Can danh phạm nghĩa.*

can dự *đt.* Xen vô, dự một phần

trách nhiệm: *Việc quan hệ quá, ai dám can dự?*

can hệ *tt.* Dính líu, bị kể vô: *Đòi những người can hệ với vụ án.*

can yết *đt.* Ra mắt để xin một việc gì.

can khoản *dt.* (Pháp) Điều khoản luật được dựa vào kết án: *Phạm can khoản nào mới được chớ?*

can liên *tt.* X. Liên can.

can phạm *dt.* (Pháp) Kẻ bị tình nghi phạm tội, kẻ bị xem như có tội do đơn thưa hoặc bị bắt quả tang: *Can phạm bị còng dẫn vào.*

can qua *dt.* Vật đánh và vật đỡ; khi giới đánh trận // (R) Giặc giã, loạn lạc: *Dấn thân vào áng can qua – K.*

can thành *bt.* Cái mộc và thành, vật chống đỡ // (B) Tài trí hơn người: *Rõ tài lương đồng can thành – LVT* // (R) Hàng tiền đạo một đội banh tròn (năm người): *Hàng can thành lập thế liên hoàn rất ngoạn mục.*

can thiệp *bt.* Xen vô, dự vô vì phận sự hay không: *Nếu không có cánh sát can thiệp thì có đổ máu rồi; Việc người mà can thiệp chỉ cho mang họa; Sự can thiệp đúng lúc.*

CAN *tt.* Khô, ráo nước, được hong, sấy, nướng, vùi tro nóng: *Phơi âm can* // *đt.* Trui, đốt thép cho đỏ rồi nhúng nước cho cứng và giòn (*écrouir*).

can chưng *đt.* Chưng, hấp cho chín hoặc hong cho khô.

can hạn *tt.* Hạn hán, nắng lâu làm khô cạn ao, giếng: *Tháng nầy mà còn can hạn.*

can hầu *trt.* Khô cuống họng, lạt giọng vì la lớn // *đt.* Cơm khô mang đi đường.

can khương *dt* Gừng lùi, một vị thuốc bắc khí ấm, vị cay, không độc.

can lưu *đt.* Chưng, cất, nấu dậy kín cho bốc hơi qua lỗ thông.

can tất *dt.* Mù cây sơn để khô, một vị thuốc khí ấm, vị cay, có độc.

can tinh *tt.* Sạch, khô ráo // (R) Yên lặng, tỉnh mạch, nơi thanh tịnh.

CAN *dt.* Hàng dấu kèm theo mười hai chữ hàng Chi để tính ngày giờ năm tháng cho đúng trùng nhau trong khoảng sáu chục năm: *Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.*

can chi *dt.* Mười chữ hàng Can và mười hai chữ hàng Chi kèm nhau cho mỗi năm âm lịch, giáp một người (60 năm) mới trùng nhau một lần, mặc dầu mỗi giáp chỉ có mười hai năm: *Trận bão năm 1904 theo can chi là năm Giáp Thìn, đến năm 1964 mới có một năm Giáp Thìn nữa.*

CAN *đt.* Gậy cầm tay chống đi (*canne*).

CÀN *đt.* Luột xông, không kể gai góc, không theo đường mòn, không sợ nguy hiểm: *Càn rừng* // (B) *trt.* Ấu, xằng bậy: *Làm càn, nói càn, chơi càn.*

càn lướt *đt.* Xông tới, không tránh né, không ngại đụng chạm: *Càn lướt vô đám đông; Càn lướt vô thành nghịch.*

càn ngang *đt.* Bước ngang qua, đi băng: *Càn ngang đám lửa; Càn ngang các rổ hàng.*

càn rở *tt.* Bậy bạ, xằng xịu, không đáng hoàng: *Người càn rở.*

càn rừng *đt.* Băng rừng, không theo đường mòn: *Càn rừng tìm mồi giới.*

CÀN *đt.* Dẹp giặc, tiêu diệt giặc: *Càn dẹp; càn giặc.*

càn quét *đt.* (qs) Đánh dẹp, tiêu diệt: *Hành quân càn quét (nettoyer).*

CÀN *dt.* C/g. Kiền, tên quẻ đầu trong tám quẻ của Bát quái, chỉ về trời, vua và cha // (R) Con trai (đối với con gái) hoặc chồng (đối với vợ): *Cung càn, quẻ càn.*

càn khôn *dt.* Quẻ càn và quẻ khôn, ứng về trời đất, cha mẹ, vợ chồng, vua tôi, trai gái: *Miêng túi càn khôn thất lại rồi – HXH.*

càn trạch *dt.* Nhà trai, đảng trai, phía người rể trong các đám cưới.

CÁN *dt.* Cái chuôi, bộ phận món đồ để cầm điều khiển: *Cán búa, cán cuốc, cán dao, cầm cán, sút cán, tháo cán // (B) Phía có lợi thế: Chơi dao, người ta cầm cán chờ ai cầm lưỡi // dt. Đè lên rồi lăn qua: Xe cán, bàn cán, cán cho đều // (R) Ăn, động (dùng khi giận): Sao không cán cho hết đi?*

cán bột *dt.* Nhồi bột bằng cách cán mỏng rồi xếp lại cán nhiều lần như thế nữa: *Cán bột làm mì; Máy cán bột.*

cán dật *dt.* Cán mỏng thành lá (kim loại): *Đem vàng đi cán dật; Máy cán dật.*

cán đường *dt.* Trải đá trên đường rồi cho xe hủ lô (*rouleau*) cán lên nhiều bận cho bằng mặt khít khao: *Hủ lô cán đường.*

cán vá *tt.* Huỳnh, cong cong như cán cái vá mức canh: *Tay cán vá.*

CÁN *dt.* Thân cây, phần cốt yếu để chịu đựng, chống đỡ, gánh vác: *Cốt cán, công cán, mẫn cán, tài cán.*

cán biện *dt.* Càng đáng, liệu lý, sắp đặt mọi việc: *Ít sáng kiến, không cán biện nổi.*

cán bộ *dt.* Người làm việc cho một tổ chức giữ vai trọng yếu trong việc dẫn dắt, chỉ biểu số đông: *Cán bộ*

chính trị, cán bộ quân sự, thiếu cán bộ // (R) Người tự mình cang đáng việc ích chung tùy tài sức riêng và ngày giờ rảnh (thí công): Cán bộ truyền bá quốc ngữ; Trong lúc kiến quốc mỗi công dân là một cán bộ.

cán sự *dt.* Viên chức trong các ngạch chuyên môn của Nhà nước: *Cán sự chuyên môn, cán sự điều dưỡng, cán sự y tế, cán sự điện học, cán sự vô tuyến điện, cán sự doanh thác...*

CẢN *dt.* Ngăn chặn, rào đón, chống cự, che chở: *Truy cản, bị cản đường; không nhờ anh cản, tôi đi phải mắc mưa // dt. Vật che, chắn cho ít hư hao khi đụng chạm: Cây cản trước, cây cản sau // dt. Ấn một bên để chặn nước tiến của quân cờ: Cản tượng, cản ngựa, sạch nước cản // Ấn trước mặt để đoạt banh: Cản banh, cản địch.*

cản đản *dt.* Ngăn trở, không cho làm: *Làm gì mặc tôi, đừng cản đản vô ích.*

cản gió *tt.* Bị gió cản, chạy mau không được: *Đi xe cuộc (course) để đỡ cản gió.*

cản mũi *dt.* Chắn trước mũi ghe, không cho tới: *Mới gay chèo, đã bị cản mũi // (R) Ngăn cản, không cho làm: Kỳ đà cản mũi.*

cản mũi cản lái *dt.* Ngăn trước đón sau: *Đi làm ăn mà bị cản mũi cản lái thế này chắc hư việc.*

cản nước *trt.* Bị nước cản, đi mau không được: *Ghe mũi bằng, bị cản nước lằm.*

cản ngăn *dt.* C/g. Ngăn cản, chặn lại, không cho đi tới: *Bị đèn đỏ cản ngăn, không thì tôi bắt kịp xe trước rồi // (R) Dùng lời lẽ chặn lại, không cho làm: Cản ngăn hết lời cũng không được.*

cản trở *đt. Nh.* Cản ngăn // *đt.* Chướng ngại, sự vật làm chậm bước tiến: *Có nhiều cản trở bất ngờ; Đó là một cản trở vô lý.*

CẠN *trt.* Voi lăn, rút hết nước: *Com cạn, nước cạn, uống cạn, tát cạn* // (B) Tò hết tâm tình: *Cạn lời, cạn lòng* // *tt.* Không sâu: *Ruộng cạn, giếng cạn, túi may cạn, chỗ cạn, mắc cạn, nông cạn; Sông giang hà chỗ cạn chỗ sâu; Phụ đây đây cũng chẳng lo, Cầu gãy còn đồ giếng cạn còn sông* // *trt.* Trên bộ, trên bờ: *Nòng nọc đứt đuôi thì lên cạn* // Qua loa, sơ sài, thuộc hạng lồi thối, tầm thường: *Ăn cướp cạn.*

cạn chén *đt.* Nốc hết, uống rốc hết chén rượu: *Vài tuần chưa cạn chén khuyên – K* // Buông đũa, ăn hết chén chót: *Cạn chén rồi đi nghỉ.*

cạn dạ *trt.* Hết lòng, thiết tình với nhau: *Ở cạn dạ với nhau.*

cạn dầu *trt.* Hết dầu, khô dầu: *Đèn cạn dầu đèn tắt, nhang hết nhị hết thơm... – CD.*

cạn dòng *tt.* Nước ròng, dòng nước chảy cạn: *Cạn dòng thì nói đòi thêm, Cho ghe xuôi nước, cho đèm được dài – CD* // (B) Bật tin, mất liên lạc: *Cạn dòng lá thắm đứt đường chim xanh – K.*

cạn khan *tt.* Cạn khô, bầy đáy, hết nước, hết dầu: *Đèn cạn khan* // (B) *trt.* Ráo nước miếng, nói hay năn nỉ hết lời: *Nói cạn khan.*

cạn khô *tt.* Ráo nạo, không còn chút nào: *Giếng cạn khô; túi cạn khô; óc cạn khô.*

cạn ý *trt.* Hết từ, không còn ý còn từ để viết nữa: *Hôm nay cạn ý, viết không ra văn* // (R) Rõ lòng, hết tâm tình, không giấu giếm: *Bày tỏ đã cạn ý, không tin thì thôi.*

cạn ly *đt.* Nốc hết, uống rốc hết ly chót: *Xin mời anh em cạn ly rồi dùng cơm.*

cạn lý *trt.* Hết lý lẽ, bày hết ngọn nguồn: *Thảo luận đã cạn lý rồi, xin anh em biểu quyết.*

cạn lòng *tt.* Có cái đáy cạn: *Chén cạn lòng* // *trt.* Hết lòng, không giấu giếm: *Đã cạn lòng như thế mà anh chẳng tin sao?* // *Nông cạn, không thấy xa hiểu nhiều: Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu – K.*

cạn lời *trt.* Nói hết lời, bày tỏ đủ cả: *Cạn lời thẳng ruỗi vó câu, Quán bao liễu oán huê sâu nẻo xa – CD.*

cạn nước *trt.* Hết nước, bị hết nước: *Giếng cạn nước, cơm sôi cạn nước* // (B) Kết cuộc, màn chót câu chuyện: *Cạn nước thấy cả.*

cạn nước mắt *trt.* Hết nước mắt, khóc li bì: *Khóc cạn nước mắt mấy bữa rày.*

cạn tỏ *đt.* Bày tỏ cạn lời, nói thiệt cả: *Cạn tỏ đuôi đầu.*

cạn túi *tt.* Khô, hết tiền, túi trống: *Bữa nay cạn túi.*

cạn xèo *tt.* Thật cạn, rất ít nước: *Mương cạn xèo, xăn quần lội qua.*

cạn xột *tt. Nh.* Cạn xèo.

CANG *đt.* C/g. Cương, giềng mối, chủ nào: *Tam cang, cang thường* // X. Cương.

cang duy (維 – dinh liên) *đt.* Mối dính liền giữa vua tôi, cha con, vợ chồng.

cang yếu *đt.* Điều trọng yếu, cần thiết.

cang kỷ *đt.* C/g. Kỳ cương, trật tự, ngăn nắp của gia đình, đoàn thể, xã hội, quốc gia: *Ăn ở phải có cang kỷ.*

cang mục *đt.* Bài cái bài con một cuốn sách, sự phân đoạn, chia từng nguyên tắc, mỗi nguyên tắc

có nhiều chi tiết cho dễ hiểu, dễ nhớ.

cang thường *dt.* Tam cang và ngũ thường, cái đạo hoàn toàn của con người theo luân lý Á đông (X. Tam cang và ngũ thường) // (R) Nghĩa vợ chồng: *Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết nghĩa cang thường với em* – CD.

CANG *dt.* C/g. Cương, thép // *tt.* Cứng rắn: *Nhu thắng cang.*

cang cường *tt.* Cứng cỏi, mạnh dạn, không biết sợ: *Tính anh đó cang cường lắm.*

cang chính *tt.* Chính trị cứng rắn, lối trị nước chú về hình phạt, vũ khí nhiều hơn ân đức.

cang đồng *tt.* C/g. Cương đồng, tính cứng cỏi và mạnh mẽ.

cang duệ *tt.* Cứng cỏi, sáng suốt, thông suốt mọi việc và quyết đoán mau lẹ: *Một lãnh tụ cang duệ.*

cang đạo *dt.* Đạo xử thế cứng rắn, không chịu lùi bước, không tùy việc tùy lúc: *Cang đạo lắm lúc thua nhu đạo.*

cang đoán *tt.* Quyết đoán, tính người xử sự mau lẹ, không nhút nhát: *Người cang đoán.*

cang độ *dt.* (chm) Độ cứng của vật thể.

cang khí *dt.* Tính cứng cỏi, không khuất phục.

cang liệt *tt.* Cứng cỏi, mãnh liệt.

cang ngạnh *tt.* Cứng cỏi và ngang ngạnh, hay bướng bỉnh.

cang nghị *tt.* Cứng cỏi, quả quyết.

cang nhật *dt.* Những ngày xấu: *Thân, bính, tuất, canh, nhâm.*

cang trực *tt.* Cứng cỏi và ngay thẳng, dám ăn nói, không vị nể.

CANG *tt.* Chiều thẳng, năng gắt: *Cang hạ* // *Sánh đôi: Cang lệ.*

cang dương *tt.* Năng gắt, hạn: *Năm cang dương.*

cang hạn *tt.* Nh. Can hạn.

cang lệ *tt.* Lâu dài, đòi kiếp, không phải qua đường: *Duyên giải cầu không phải duyên cang lệ, Để tao phùng không phải để gió trăng, Trao tơ em đây cũng lỡ chừng, Đó kiếm nơi bán sẽ xin đừng lẳng lơ* – CD.

CÀNG *dt.* Tay loài cua tôm: *Càng cua, tôm càng* // *Chân* vài loại côn trùng, thường có gai nhọn: *Đế gậy càng, cào cào búng càng* // *Mồm* một vài loại côn trùng dùng kẹp ngang thay vì cắn xuống: *Kiến càng, đế há càng* // *tt.* Bê bộn, choáng chật: *Kênh càng, càng lan.*

càng cua *dt.* Hai tay con cua, một to một nhỏ, để tự vệ và nắm thức ăn // (chm) Dụng cụ thợ rèn gồm hai món: cái lưỡi hai ngạnh tre cán dài để uốn sắt và cái nạng có đuôi gắn vào để đỡ chịu // (thực) Loại rau lá tròn bóng láng, cọng trong bóng, mọc nơi ẩm ướt, râm mát hoặc nơi có đóng rêu, ăn được, hưng phấn, trị đau bụng (*Peperomia pellucida*) // *Tật* nơi ngón tay trở, tự nhiên sưng to: *Tay đau càng cua* // *trt.* (qs) Gọng kềm, cách đánh trận, phân binh làm hai đánh ép lại: *Vây càng cua.*

càng lan *trt.* Chài bài, không thứ tự, không ngăn nắp: *Thầy càng lan ra đó; nằm càng lan đầy đất* // *Môn* thể thao trẻ con đồng quê chơi bằng cách chạy lấy tròn đoạn chống hai tay dưới đất quăng mình ra xa và đứng thẳng lên; đo từ đầu hai tay chống đến đầu hai chân đứng, ai dài hơn thắng cuộc: *Thầy càng lan.*

CÀNG *trt.* Thêm hoặc bớt (về phẩm lượng) với kết quả tương đương: *Càng nhiều càng tốt, càng ít càng hay; Quế càng già càng tốt, mía càng đốt càng ngon // Chồng chất, làm thêm và có kết quả tương đương: Miệng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn mẹ càng thêm lo – CD.*

CÁNG *dt.* Cái vồng có mũi, có đòn dài cho hai người khiêng, dùng đi đường núi gỗ ghê: *Đi cáng, phu cáng, khiêng cáng // dt.* Khiêng bằng cáng: *Cáng qua đèo, muốn người cáng.*

CÁNG *đt.* Sanh nạnh, đùa hết công việc cho người khác làm một mình: *Còn bấy nhiêu, nó cáng hết cho tôi.*

cáng đáng *đt.* Gánh vác công việc, nhận làm lấy một mình: *Cáng đáng việc lớn; cáng đáng nhiều việc.*

CÀNG *trt.* Tiếng đồ sành, chai rơi bể: *Đập cái cang, rớt cái cang.*

CẢNG *dt.* Biển (bể), thuộc biển: *Ghe cang // (R)* Bến, nơi tàu, máy bay tới hoặc đi hoặc hàng hóa vô ra: *Hải cang, phi cang, thương cang, nhập cang, xuất cang.*

CẠNG CẠNG *trt.* Khệnh khạng, cách đi lạng khựng, không chắc bước: *Đi cang cang.*

CANH *dt.* Thức ăn có nước trong bữa cơm: *Mẹ mong gà thiếp về vườn, Ăn bông bí luộc dưa hường nấu canh; Mẹ già là mẹ già anh, Em vô bảo dưỡng cá canh cho thường – CD // dt.* Chưng, hầm cho sắc nước: *Canh siêu thuốc.*

canh riêu *dt.* Tức canh (tiếng dùng khi nhấn mạnh): *Già mà không có canh riêu gì hết, nuốt cơm sao vô! Thôi! canh riêu chỉ cho hao tổn.*

CANH *dt.* Sợi chỉ dệt ngang: *Canh tơ chỉ vải.*

canh cửi *bt.* Việc quay sợi, dệt vải: *Gái thì chăm chỉ trong nhà, Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa – CD.*

CANH *đt.* Cày, làm ăn về nghề trồng trọt.

canh chùng *đt.* Trồng trọt, để giống, gieo giống: *Muốn làm ruộng phải rảnh việc canh chùng.*

canh địa *dt.* Đất để cày cấy, trồng trọt.

canh điền *đt.* Cày ruộng: *Mảng xem ông vua Thuấn canh điền, Chim trời cấn cỏ tượng liền nhổ cây – CD.*

canh đọc *dt.* Việc cày ruộng đọc sách, cái thú người ở ẩn // (R) Phận sự con nhà học trò, dù bận việc ruộng nương vẫn đọc sách để mở mang: *Tay cầm cuốn sách tay xách roi tre, Mảng mê điều canh đọc, không nghe em gọi chàng – CD.*

canh mục *dt.* Việc trồng trọt, chăn nuôi: *Anh về nguyệt lặn sao thưa, Để em canh mục nắng mưa dãi dàu – CD.*

canh nông *dt.* Việc làm ruộng, trồng trọt các hoa màu: *Bởi anh chăm việc canh nông, Cho nên mới có bỏ trong bịch ngoài CD.*

canh tác *dt.* Công việc ruộng nương, rẫy bãi: *Muốn có nhiều năng suất, việc canh tác phải chăm lo // dt.* Trồng trọt: *Phải canh tác đất hoang // tt.* Được dùng trong việc trồng trọt: *Đất canh tác.*

canh tầm *dt.* Công việc làm ruộng, nuôi tầm.

canh tang *dt.* Công việc làm ruộng, trồng dâu.

canh trưng *đt.* Làm ruộng và đóng thuế, việc khai khẩn đất quốc gia

để làm ruộng, hoặc muốn công điền: *Xin canh trung một lô đất.*

CANH *đt.* Đối khác, sửa đổi: *Canh cái, canh tân // Trông chừng, coi giữ: Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điểm tới đồn việc quan // (R) Rình rập, chờ đúng dịp: Canh cho đúng, canh me // dt.* Một phần năm một đêm: *Đêm năm canh thốn thức mơ màng; Canh một dọn cửa dọn nhà, Canh hai dệt cửu canh ba đi nằm; Canh tư bước sang canh năm, Trình anh dậy học còn nằm làm chi – CD.*

canh ba *đt.* Khoảng giờ tý, từ 23 giờ tới 1 giờ khuya: *Giữa đêm giờ tý canh ba... – CD.*

canh cải *đt.* Sửa lại, thay đổi: *Canh cải việc giáo dục; Canh cải việc tổ chức; Điều luật canh cải.*

canh cổ *đt.* Cái trống điểm canh: *Tại nghe canh cổ luy đổ hai hàng, Phòng không chiêu lạnh biết chàng nơi nao – CD.*

canh gà *đt.* Tiếng gà gáy cầm canh; không có đồng hồ, nghe tiếng gà gáy mà độ chừng: *Tiếng chuông Thiên mục, canh gà Thọ Xương – CD.*

canh gác *đt.* Luân phiên coi giữ một nơi nhất định: *Canh gác đồn bót, thức canh gác.*

canh hai *đt.* Khoảng giờ Hợi, từ 21 tới 23 giờ: *Canh hai dệt cửu canh ba đi nằm.*

canh khuya *đt.* Đêm khuya, các canh nhằm giữa đêm như canh ba canh tư: *Ngày thì cơm trắng cá tươi, Canh khuya đêm vắng ai người tình chung? – CD.*

canh năm *đt.* Canh chổi của một đêm, khoảng giờ dần, từ 3 tới 5 giờ: *Canh năm chưa nằm là sáng – tng.*

canh phòng *đt.* Trông giữ, giữ gìn, phòng bị: *Canh phòng cẩn mật.*

canh tân *đt.* Đối mới, thay cái cũ làm ra cái mới, tốt đẹp hơn: *Nền văn minh phải được canh tân.*

canh tính *đt.* Đối họ, bỏ họ cũ lấy họ mới.

canh tư *đt.* Khoảng giờ Sửu, từ 1 tới 3 giờ khuya: *Trống điểm canh tư lòng như dao cắt, Hết canh năm thì anh bắc em nam – CD.*

canh trâu (thu) *đt.* Đêm bị trống canh trâu ngăn đối với những người còn muốn kéo dài xa để cặn tình, cặn lời: *Trống điểm canh trâu trên lầu nhạt thức, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây – CD.*

canh trương *đt.* Thay đổi chủ trương; mở mang thêm cho rộng: *Mọi tổ chức đều tùy sự tiến triển của xã hội mà canh trương.*

CANH *đt.* Tuổi, ngày giờ sinh đẻ; hàng thứ bảy trong thiên can: *Đồng canh, canh thiếp, niên canh.*

canh dần *đt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 30, 90, 150, 210, 270, 330, 390, 450, 510, 570, 630, 690, 750, 810, 870, 930, 990, 1050, 1110, 1170, 1230, 1290, 1350, 1410, 1470, 1530, 1590, 1650, 1710, 1770, 1830, 1890, 1950, 2010, 2070...

canh ngũ (ngọ) *đt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 10, 70, 130, 190, 250, 310, 370, 430, 490, 550, 610, 670, 730, 790, 850, 910, 970, 1030, 1090, 1150, 1210, 1270, 1330, 1390, 1450, 1510, 1570, 1630, 1690, 1750, 1810, 1870, 1930, 1990, 2050...

canh tý *đt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 40, 100, 160, 220, 280, 340, 400, 460, 520,

580, 640, 700, 760, 820, 880, 940, 1000; 1060, 1120, 1180, 1240, 1300, 1360, 1420, 1480, 1540, 1600, 1660, 1720, 1780, 1840, 1900, 1960, 2022, 2030...

canh tuất *dt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 50, 110, 170, 230, 290, 350, 410, 470, 530, 590, 650, 710, 770, 830, 890, 950, 1010, 1070, 1130, 1190, 1250, 1310, 1370, 1430, 1490, 1550, 1610, 1670, 1730, 1790, 1850, 1910, 1970, 2030, 2090...

canh thân *dt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 60, 120, 180, 240, 300, 360, 420, 480, 540, 600, 660, 720, 780, 840, 900, 960, 1020, 1080, 1140, 1200, 1260, 1320, 1380, 1440, 1500, 1560, 1620, 1680, 1740, 1800, 1860, 1920, 1980, 2040...

canh Thìn *dt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 20, 80, 140, 200, 260, 320, 380, 440, 500, 560, 620, 680, 740, 800, 860, 920, 980, 1040, 1100, 1160, 1220, 1280, 1340, 1400, 1460, 1520, 1580, 1640, 1700, 1760, 1820, 1880, 1940, 2000, 2060...

canh thiếp *dt.* X. Bát tự.

CANH *đt.* Chèn, nèm: *Canh chặt, canh vưng (caler)* // (R) Chận, kê gỗ hoặc đá dưới bánh xe khi đậu ở dốc: *Canh bánh kéo tuột dốc.*

CANH CÁNH *trt.* Nặng trong lòng, áy náy, chưa cởi mở: *Nỗi nằng canh cánh bên lòng biếng khuây – K.*

CÀNH *dt.* Nhánh, nhánh, cây nhỏ từ thân cây mọc ra, mang lá, hoa và trái: *Thân em như thể trái chanh, Lắt lẻo trên cành nhiều kẻ ước mơ – CD // mt.* Cái, chiếc, tiếng dùng

gọi những vật có cán hoặc cây nhỏ để cắm: *Cành phù dung, cành thoa, cành thiên hương* // (B) Con, đứa con: *Cành kia chẳng phải cỗi này mà ra? – K.*

cành giâm *dt.* Nhánh cây nhỏ cắt ngắn giâm xuống đất xấp cho mọc rễ.

cành non *dt.* Tuốt, chỗi từ thân cây mới đâm ra.

CÀNH *trt.* Đầy ứ, khó thở: *No cành.*

cành bụng *trt:* Đầy bụng, quá no: *No cành bụng* // (B) Giàu xụ, tiền của nhiều, xài không hết: *Tay đó cành bụng rồi, cần chi làm nữa?*

cành hông *tt.* Uất, tức giận quá sức, căm lòng, không tỏ ra được: *Giận cành hông, tức cành hông.*

CÀNH CẠCH *trt.* C/g. Cách cách, tiếng gõ kêu đồ sành đồ sứ rạn nứt: *Gõ nghe cành cach.*

CÁNH *dt.* Bộ phận loài chim hoặc côn trùng dùng để bay: *Trời sanh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh hùm bay lên trời – CD* // (R) Bộ phận máy móc dùng lấy thăng bằng hoặc để quạt: *Cánh chong chóng, cánh quạt máy, máy bay cất cánh* // Tai, vành hoa: *Hoa năm cánh, cánh bèo; Đố ai mà được như sen, Chung quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng – CD* // *mt.* Cái, chiếc, tiếng đứng trước những tiếng chỉ vật phẳng, mỏng như cánh chim hoặc co duỗi được: *Cánh bướm, cánh đồng, cánh cửa, cánh tay* // *đt.* Phía, bề ngang: *Cánh tả, cánh hữu; Kéo cánh đến định gây chuyện* // (B) Quần áo, vật trang sức: *Diện bộ cánh coi được đến!*

cánh bằng *dt.* Cánh chim bằng, loại chim to, bay cao hơn các loại chim khác // (R) Người tài giỏi,

thích bay nhảy: *Bao giờ cho mới cánh bằng, lá rụng về cội đạo hằng chẳng xao* – CD.

cánh bèo *dt.* Tai bèo (X. Bèo) // (B) Những vật mỏng manh, nhỏ nhít; thường được ví với thân phận nhỏ nhen: *Nghĩ mình mặt nước cánh bèo* – K.

cánh châu *dt.* Cánh con châu chấu (X. Châu chấu) // (R) Màu (mùi) xanh biếc, giống màu cánh châu chấu: *Màu cánh châu*.

cánh chuồn *dt.* Cánh con chuồn chuồn, thật mỏng và mọc ngang (X. Chuồn chuồn) // (B) Thân phận mỏng manh: *Phận mỏng cánh chuồn* // (R) C/g. Thẻ ngang, hai cánh mũ (mão) quan triều xưa: *Mũ cánh chuồn* // Quan liêu, phong kiến: *Hạng cánh chuồn*.

cánh dán *dt.* Cánh con dán, màu đỏ sẫm // (R) Màu đỏ sẫm: *Màu cánh gián*.

cánh dơi *dt.* C/g. Kiếng dơi, cánh con dơi, vành khuyết // (R) Cách tèm trâu vắn lại chừa đuôi giống cánh dơi: *Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trâu cánh (kiếng) dơi* – CD.

cánh đồng *dt.* Đồng trống rộng mênh mông: *Có chông thương kẻ không chông, Không chông phải đứng cánh đồng mà nom* – CD.

cánh én *dt.* Cánh con én, hình tam giác có hai góc thiết nhọn // (R) Tầm phen hình giống cánh con én che hai bên vách, phía trên và ở ngoài.

cánh gà *dt.* Cánh con gà // (R) Nh. Cánh én.

cánh giàng *dt.* Mỏ đối, hai miếng hàng hình hơi vòng cung hoặc hình thang, nối hai ống cho cái

đáy quần được rộng, dễ đi đứng: *Quần cất cánh giàng*.

cánh hồng *dt.* Cánh chim hồng, loại chim bay cao vút // (B) Người tài giỏi, có chí lớn: *Cánh hồng hãy gắng bay cao* – HT.

cánh hữu *dt.* Phía phải (mặt), nơi nghị thuộc khuynh hướng bảo thủ hoặc giai cấp phú hào ngời trong nghị viện các nước có chánh đảng tham gia chánh phủ.

cánh kiến *tt.* Màu đỏ sẫm như màu tổ kiến rừng đóng trên cành cây // *dt.* Mù vài loại cây màu đỏ sẫm, chế thành miếng mỏng lụn vụn như miếng chai, dùng đánh gỗ cho láng (*gomme-laque*): *Mua cánh kiến đánh véc ni tâm bông*.

cánh mây *dt.* Bức thơ (thư) viết trên giấy màu gời (gửi) đi.

cánh nhận *dt.* Cánh chim nhận // (B) Thơ từ qua lại bày tỏ tâm tình với nhau: *Mục cánh nhận của tờ báo X*.

cánh phượng *dt.* Cánh chim phượng (phụng) // (R) Cách cuốn lá trâu tèm chừa đuôi dài: *Cau non khéo bửa cũng giầy, Trâu tèm cánh phượng để thầy ăn đêm* – CD.

cánh tả *dt.* Phía trái, chỗ ngồi trong nghị viện dành cho các nghị sĩ thuộc khuynh hướng xã hội, cấp tiến, ở các nước có chánh đảng tham gia chánh phủ.

cánh tay *dt.* Tay, bộ phận thuộc tứ chi con người, dính liền với hai vai co, duỗi và cử động được: *Cánh tay trái, cánh tay hộ pháp*.

cánh tay phải (mặt) *dt.* Tay thuận làm việc của phần đông, nếu day mặt hướng bắc, cánh ấy thuộc phía mặt trời mọc // (B) Người tin cậy, đồ đàn rất nhiều: *Cao Thắng là cánh tay phải của Phan Đình Phùng*.

cánh tiên *dt.* Hai miếng lụa mỏng cặp hai bên áo hát bội hoặc áo bóng chàng để múa cho đẹp: *Áo cánh tiên* // Đầu tóc (búi tóc) đàn bà miền Nam xưa, bới ba vòng một ngọn, dưới có bánh lái: *Chị kia bới tóc cánh tiên, Chồng chị đi nói một thiên cá mèi* – CD.

cánh trà *dt.* Cánh chim trà, màu biếc dợt // (R) *tt.* Màu xanh dợt: *Màu cánh trà.*

CẢNH *dt.* C/g. Kiếng, cây cò trông cho đẹp sân, để ngắm giải trí: *Cây cảnh* // (B) Đồ đẹp, đắt giá mà không dùng gì được: *Mua để làm cảnh* // Sự vật trước mắt có thể gây cảm hứng: *Xúc cảnh sinh tình; Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* - K // Bờ côi, đất đai: *Nhập cảnh, xuất cảnh, cảnh giới* // Sự vật chung quanh người: *Bị ngoại cảnh chi phối* // Sự việc gặp phải trên bước đường làm ăn: *Cảnh khổ, cảnh éo le, hoàn cảnh, cảnh ngộ.*

cảnh địa *đt.* Đất đai, khu vực trong nước: *Nước ta, cảnh địa rất nên thơ* // Đất đai một vùng: *Miền Tây, cảnh địa rất trù mật.*

cảnh giới *dt.* Ranh đất hai nước: *Cảnh giới được canh phòng nghiêm ngặt.*

cảnh huống *dt.* Lúc vui buồn, sướng khổ gặp phải trên đời // *thth.* Hoạn nạn, lúc cùng khổ, khuôn bách: *Cảnh huống truân chuyên.*

cảnh nội *dt.* Trong nước, trong phần đất nước mình: *Ai cũng có quyền tự do đi lại trong cảnh nội.*

cảnh ngoại *dt.* Ngoài đất nước mình: *Muốn ra cảnh ngoại phải có phép xuất cảnh.*

cảnh ngộ *dt.* Hoàn cảnh, tình thế,

lúc vui buồn, chìm nổi của con người: *Cảnh ngộ éo le.*

cảnh Phật *dt.* Niết bàn, nơi người tu hành đắc đạo ở, không còn trong vòng luân hồi, sinh diệt nữa // (R) Nơi người sống cầu chúc người chết được siêu thăng: *Chúc anh hồn ông cụ được tiêu điều nơi cảnh Phật.*

cảnh sắc *dt.* Quang cảnh, màu sắc, vẻ vui buồn, nhộn nhịp hay đìu hiu của sự vật trước mắt: *Nơi đây, cảnh sắc như quyến rũ.*

cảnh tiên *dt.* (truyền) Nơi bậc thần tiên ở // (R) Nơi người sống cầu chúc người chết được siêu thăng // (B) Nơi thanh tịnh, mát mẻ: *Ở đây như cảnh tiên, mặc sức thơ mộng.*

cảnh tượng *dt.* Sự vật trước mắt: *Cảnh tượng đáng thương tâm.*

cảnh trạng *dt.* Hoàn cảnh và tình trạng: *Đang trong cảnh trạng lui tới khó giải quyết.*

cảnh trí *dt.* Cảnh bài trí trước mắt: *Cảnh trí hữu tình.*

cảnh vật *dt.* Phong cảnh, sự vật, nhân vật ở một nơi: *Cảnh vật điều hòa.*

cảnh vực *dt.* Đất đai trong khu vực: *Đừng lạc ngoài cảnh vực.*

CẢNH *dt.* C/g. Kiếng hoặc cồng, một món nhạc khí bằng đồng giống cái mâm: *Gõ cảnh, đổ cảnh.*

CẢNH *dt.* Cái cổ, bộ phận nối liền đầu và mình.

cảnh càn *dt.* Các sợi gân cổ.

cảnh chùy *dt.* Các đốt xương cổ, trên xương sống.

cảnh hạm *dt.* Bàn hợng và gáy.

CẢNH *đt.* Răn đe, nhắc nhở, đánh thức, phòng giữ, báo tin nguy cấp, cho hay ngấm.

cảnh báo *bt.* Báo động, sự báo tin nguy: *Đặt việc cảnh báo cho chặt chẽ.*

cảnh bị *dt.* Việc phòng bị giữ gìn (thường dùng về mặt cảnh sát).

cảnh binh *dt.* Lính cảnh sát (thường dùng lẫn lộn với quân cảnh là cảnh sát nhà binh).

cảnh cáo *đt.* Răn bảo, cho hay trước để dừng tái phạm: *Phạt vạ là cảnh cáo // dt.* Hình thức trừng phạt ở các tổ chức tập thể, nặng hơn phê bình và nhẹ hơn trục xuất.

cảnh cổ *dt.* Tiếng trống báo động ở các trụ sở hương thôn: *Một hồi một dùi là hiệu cảnh cổ có cướp hoặc cháy nhà.*

cảnh chính *dt.* Việc trị nước trọng về công tác cảnh sát, ham trừng trị hơn là dạy dỗ.

cảnh chung *dt.* Chuông báo động // (R) Chuông hoặc kiếng dùng báo giờ giấc vô ra các sở làm.

cảnh giác *đt.* Răn bảo, nhắc nhở cho dừng sai lầm: *Cảnh giác để phòng.*

cảnh giác để phòng *đt.* Cẩn dạn phải gìn giữ, ngăn ngừa, đề dặt // (R) Tự răn để để phòng việc nguy hại.

cảnh giới *đt.* Răn dạy, cấm đoán: *Thiếu cảnh giới, tuổi trẻ hay buông lung // (qs)* Toán quân phòng bị bên ngoài để giữ an toàn cho đạo quân chủ lực.

cảnh hiệu *dt.* Dấu hiệu riêng cho hay việc sắp xảy ra // Bảng hiệu cấm dọc theo đường theo luật đi đường.

cảnh lại *đt.* Nhân viên ngành cảnh sát.

cảnh luật *đt.* Luật lệ về ngành cảnh sát // Luật lệ về vi cảnh, người phạm tội chỉ bị cảnh cáo, chỉ báo; tái phạm mới bị phạt tiền nhẹ hoặc đưa ra tòa vi cảnh.

cảnh sát *đt.* Ngành hành chánh lo việc giữ trật tự một địa phương

gồm có kiểm xét và cảnh cáo những người phạm luật hay biên phạt nếu họ tiếp tục phạm luật: *Bót cảnh sát, lính cảnh sát.*

cảnh sát cuộc *đt.* Bót, cơ quan, trụ sở của cảnh sát (X. Bót).

cảnh sát hương thôn *đt.* Ngành cảnh sát lo giữ trật tự ở làng mạc, dưới sự điều khiển của ủy viên cảnh sát trong ủy ban hành chánh xã.

cảnh sát quốc gia *đt.* Ngành cảnh sát và Công an nhập lại từ năm 1963 của chánh phủ Việt Nam Cộng Hoà.

cảnh sát trưởng *đt.* Người cầm đầu một cảnh sát cuộc, thay mặt chương lý trong các việc bắt bớ, điều tra.

cảnh sát viên *đt.* Lính cảnh sát, người thay mặt pháp luật, trong bộ đồng phục có quy định, để hành sự, có quyền lập biên bản các vụ vi phạm ngoài công lộ; chỉ dẫn, khuyên răn và bắt bớ những vụ đường đường phạm pháp ngoài những tư gia.

cảnh tỉnh *đt.* Đánh thức, răn bảo, chỉ dẫn, làm cho người tỉnh ngộ, không sai lầm nữa: *Cảnh tỉnh đồng bào; Việc ấy là một hồi chuông cảnh tỉnh.*

cảnh thám *đt.* Việc do thám trong ngành cảnh sát.

cảnh vệ *đt.* Việc hay người lo bảo vệ các cơ quan chánh quyền một địa phương hoặc bảo vệ các nhân vật chánh quyền đi công tác ở ngoài.

cảnh vụ *đt.* Vụ án về vi cảnh, chỉ phạt vạ, không ghi vào tư pháp lý lịch của đương sự.

CẠNH *đt.* Khía, đường giữa hai mặt phẳng giáp nhau hay một mặt phẳng gấp lại: *Cạnh bàn, cạnh tủ.*

cạnh đối *dt. (H)* Cạnh hình tam giác đối với góc kia và cắt đường phân giác góc ấy (*côté opposé*).

cạnh đối ứng *dt. (H)* Những cạnh hình đồng dạng ứng với nhau khi đã tạo nên các góc bằng nhau của hình ấy (*côté homologue*).

cạnh kề *dt. (H)* Cạnh hợp với một cạnh khác để tạo ra một góc (*côté adjacent*).

cạnh khế *dt.* Khía trái khế: *Ta trong hột khế ta ra, Minh còn cạnh khế chi ta hời mình* – CD // Trái khế, bánh xe khía trong máy: *Bánh xe cạnh khế*.

cạnh tam giác *dt. (H)* Những đường thẳng cắt với nhau tạo nên hình tam giác (*côtés de triangle*).

CẠNH *tt.* Cạn, kê, khít bên, gần bên: *Bên cạnh, nhà bên cạnh, ngồi bên cạnh; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm* – CD // (B) *trt.* Xóc hông, cách nói hàm mé cho đau lòng người: *Nói cạnh*.

cạnh buồm *dt.* Hai miếng xương sườn chót hai bên hông, gần bụng.

cạnh góc *tt.* Tính gai góc, gần chướng, hay kiếm chuyện: *Người cạnh góc*.

cạnh khỏe *trt.* Xa gần, cách châm biếm mỉa mai: *Chị em trong nhà, cạnh khỏe mà chi*.

CẠNH *đt.* Đua chen, giành giật, tranh hơn thua.

cạnh ngôn *đt.* Tranh nhau bằng lời, nói hơn thua với nhau: *Hay chi những thói cạnh ngôn, Một lần nhường nhịn một lần tai qua* – CD.

cạnh tiến *đt.* Đua nhau tiến lên, tranh nhau con đường tiến.

cạnh tồn *đt.* Tranh việc sống còn,

hơn thua quyết liệt trong việc sống chết.

cạnh tranh *đt.* Tranh đua hơn kém, cố làm cho hơn người.

cạnh tranh bất chính *đt.* Dùng mưu mô xảo quyệt, không hợp pháp hoặc hại người để giành quyền lợi.

CAO *tt.* Hơn mực thường về bề đứng: *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc dò lòm con người* – CD // Hơn nhau về bề đứng: *Giáp cao hơn Ất một cái đầu; Càng cao danh vọng càng dày gian nan* – K // (R) Giỏi, hơn người: *Đánh bài cao, cao cờ, tính cao, mưu cao* // Kiêu, giữ giá cho hơn người: *Tự cao; Ba chồng ở ngọn sông Đào, Về nhà đóng cửa làm cao chưa chồng* – CD.

cao ản *bt.* Lánh mình ở chỗ tỉnh mịch để lập chí, không dự việc đời: *La Sơn Phu Tử là một bức cao ản cuối đời Lê*.

cao bản *đt.* Vị thuốc bắc thuộc loại cây có củ, khí ôn, vị cay, không độc.

cao cao tổ *đt.* Ông kỵ, ông năm đời kể từ cha mình, tức cha của ông cụ (ông sơ).

cao cấp *tt.* Hạng cao hơn hết trong ba hạng công chức: *Nhân viên cao cấp*.

cao cờ *bt.* Đánh cờ giỏi, tính được nhiều nước // (B) Mưu cao: *Như thế cũng là cao cờ*.

cao cường *tt.* Tài giỏi hơn người: *Võ nghệ cao cường*.

cao chí *đt.* Chí cao, người lập tâm làm việc lớn: *Người có cao chí ít khoe khoang*.

cao dày *tt.* Cao và dày hơn hết như trời và đất: *Ân đức cao dày; Độ sinh nhờ đức cao dày* – K.

cao danh *dt.* Danh tiếng to, được truyền tụng: *Các bậc cao danh như Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi... được đời nhớ mãi // (R) Lời gọi tên người cách tôn kính: Xin ông cho biết cao danh.*

cao đài *dt.* X. Phần II.

cao đàm *trt.* Cách nói chuyện hay, có ý nghĩa sâu xa.

cao đàm hùng biện *dt.* Cách nói hay, biện bác giỏi, lời lẽ hùng hồn.

cao đường *dt.* X. Cao đường.

cao đẳng *dt.* Bậc cao, cao hơn bậc trung: *Sinh viên cao đẳng.*

cao đẳng giáo dục *dt.* Việc dạy học các chuyên khoa trên mức trung học.

cao đẳng sư phạm *dt.* Bậc học giáo khoa để khi thành tài, dạy lại học sinh trung học cấp một.

cao đẳng tiểu học *dt.* Bậc tiểu học thuộc cấp cao ngày xưa, ngang với trung học đệ nhất cấp (*études primaires supérieures*).

cao đệ *dt.* C/g. Cao đồ, học trò giỏi của một ông thầy trong một khóa học: *Nhan Hôi là cao đệ của đức Không Tử.*

cao đồ *dt.* X. Cao đệ.

cao độ *dt.* Trình độ cao; độ cao của đất, đồi, núi so với mặt biển: *Đo đạc cao độ // Nhiều chữ, gắt: Rượu cao độ.*

cao độ kế *dt.* (trắc) Máy đo cao độ.

cao đường *dt.* C/g. Cao đài, hai bậc, lời gọi cha mẹ người cách tôn kính: *Hỏi thăm chàng cao đường sức khoẻ, Đường đệ mấy người, lan huệ mấy bông? – CD.*

cao giá *tt.* Giá cao, mắc (đắt): *Hàng cao giá.*

cao hoàn *dt.* Hòn dái, trứng dái. X. Dái.

cao hứng *bt.* Hứng thú cao, mạnh hơn lúc thường, lúc tinh thần sáng khoái có thể nghĩ ra được điều hay: *Lúc cao hứng.*

cao ý *dt.* Ý cao, lời nói tàng dùng với người đối thoại mà mình kính trọng: *Xin vâng cao ý.*

cao kế *dt.* Kế cao, mưu sâu, việc ngầm sắp đặt cho hơn người, gài cho người mắc bẫy, thua kém mình.

cao kiến *tt.* Kiến thức rộng, thấy xa: *Người cao kiến ít khi hấp tấp.*

cao kỳ *tt.* Cao và khác hơn người: *Tư tưởng cao kỳ // (R) bt. (lóng): Lập dị, muốn khác và cao hơn người: Ăn nói cao kỳ; Người đó cao kỳ lắm.*

cao khiết *tt.* Trong sạch hơn người, tính người cao thượng, trong sạch: *Những người cao khiết luôn luôn nghèo.*

cao lâu *dt.* Lâu cao // (R) Hàng cơm có lâu, cơm Tàu: *Đi cao lâu, ăn cao lâu.*

cao lương khương *dt.* (Đy) Củ riềng, khí rất nóng, vị cay, mùi thơm nồng, không độc.

cao lớn *tt.* To, cao người: *Ăn gì cao lớn đầy đà làm sao – K.*

cao minh *tt.* Sáng suốt, thấy xa: *Bậc cao minh; Nhờ lượng cao minh.*

cao môn *dt.* Cửa cao // (B) Nhà sang trọng quyền quý.

cao niên *tt.* Lớn tuổi, già; người già hơn hết trong một nhóm người.

cao ngạo *tt.* Kiêu ngạo, tính người kiêu căng.

cao ngất *tt.* Thật cao, cao gần nút tâm mắt: *Lâu đài cao ngất.*

cao nghệu *tt.* Thật cao, cao hơn mực thường nhiều: *Người cao nghệu, cột cờ cao nghệu.*

cao nghị *dt.* Nghị luận cao xa: *Nói chuyện với người bình dân, không nên cao nghị.*

cao nhân (nhơn) *dt.* Người thanh cao, cao thượng, hơn người thường nhiều về tài và đức: *Ở rừng núi xưa thường có bậc cao nhân ở ẩn // Người tài giỏi: Cao nhân tắc hữu cao nhân trị.*

cao nhiệt *dt.* Nhiệt độ cao, quá nóng.

cao nhòng *tt.* Cao mà ốm lỏng thòng: *Bộ cao nhòng.*

cao phong *tt.* Phong độ cao, cách ăn ở, xử thế cao đẹp.

cao quý *tt.* Tu cách, việc làm đẹp, đáng quý trọng: *Hành động cao quý.*

cao ráo *tt.* Cao, không ẩm ướt: *Cuộc đất cao ráo // (R) Cao, ráo rãnh, khoảng khoát: Nhà cất coi cao ráo.*

cao sách *dt.* Kế sách, chính sách cao, sâu sắc: *Đó là cao sách nên theo.*

cao sĩ *dt.* Người học giỏi, chí khí cao: *Khi thống nhất nước nhà, vua Quang Trung thường vời bậc cao sĩ ra giúp nước.*

cao siêu *tt.* Quá cao, người thường không hiểu nổi: *Tư tưởng cao siêu, ý nghĩa cao siêu.*

cao sơn (san) *dt.* Non cao: *Than rằng lưu thủy cao sơn, Ngày nào nghe vọng tiếng đồn (đền) tri âm - LVT.*

cao tay *tt.* Giỏi, có mưu trí, có bản lĩnh: *Người đó cao tay lắm // trt. Cùng lắm, tối đa: Con heo này cao tay là một tạ.*

cao tay ấn *tt.* Ấn quyết, bùa chú giỏi, trị được nhiều bệnh tà, ma quỷ sợ: Ông thầy cao tay ấn // (R) Già già, có bản lĩnh, sai khiến được những người buống binh, ngang ngạnh: *Phải cao tay ấn lắm mới dám chơi với bọn đó.*

cao tăng *dt.* Bậc chân tu, đạo hạnh cao trong đạo Phật.

cao tit *bt.* Cao tận cùng, mắt trông khó thấy: *Chim bay cao tit.*

cao tiết *bt.* Tiết tháo, tiết hạnh cao, một mực giữ vẹn ý chí, không gì lay chuyển nổi: *Những bậc cao tiết thà chết chứ không để hư cái tiết của mình.*

cao tổ phụ *dt.* Ông cụ, ông sơ, ông bốn đời của mình, tức cha của ông cố mình.

cao thâm *tt.* Cao và sâu (Nh. Cao dày).

cao thủ *dt.* Tay cao, người tài giỏi trong một nghề, một môn: *Anh ấy là một cao thủ về môn cờ tướng.*

cao thượng *tt.* Thanh cao, trong sạch, không nhơ bợn, không bị dục tình sai khiến: *Ái tình cao thượng.*

cao trào *dt.* C/g. Cao triều, nước lớn, nước dâng cao // (B) Mực cao hơn hết của một phong trào, lúc lòng người bùng bột sôi nổi nhất: *Cao trào bài ngoại, cao trào dùng nội hóa.*

cao trắc pháp *dt.* (trắc) Phương pháp đo đạc để biết địa thế cao thấp.

cao trật ột *tt.* Quá cao, cao đến phải ngược mặt lên, ột đụng gáy mới thấy được.

cao ủy *dt.* Quyền tối cao được ủy nhiệm cho một người // Người thay mặt chính phủ cai trị một nước trong Liên bang, tức viên toàn quyền một thuộc địa được đổi tên.

cao ủy phủ *dt.* Dinh thự viên Cao ủy.

cao vọi *tt.* Quá cao, thấy mờ mờ, không rõ hình dáng: *Nóc chùa trên đỉnh núi cao vọi.*

cao vọng *dt.* Sự mơ ước, mong mỏi cao, xa vời: *Đỗ Thích có cao vọng làm vua mới thích Đinh Tiên Hoàng.*

cao vút *tt. Nh.* Cao tít.

cao xa *dt.* Cao và xa hơn thường: Ý tứ cao xa.

cao xạ *bt.* Bắn lên cao, tác dụng loại súng bắn máy bay: *Súng cao xạ; Học cao xạ.*

cao xanh *dt.* Đáng tối cao, thượng đế, ông trời.

CAO LY *dt. X. PH. III.*

cao ly sâm *dt.* Loại sâm trồng ở xứ Cao Ly, nổi tiếng tốt nhất: *Cao Ly sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trâm hương mất vị bạc ngàn khó mua* – CD.

CAO *dt. (Đy)* Chất thuốc nấu đặc: *Cao hổ cốt.*

cao hoang *dt. (đy)* Phần dưới và trên trái tim, thuộc thượng tiêu, nơi quan trọng nhất: *Bệnh nhập cao hoang.*

cao lương mỹ vị *dt.* Những thức ăn ngon, lạ, đắt giá.

CAO *dt.* Công, một phần mười của mẫu, bằng 1.000 thước vuông (đất).

CAO SU *dt. (thực)* Loại cây to cao đến 7m, lá kép do ba lá phụ nhập lại; chùm tụ tán hoa vàng nhỏ không cánh, đài dính thành đĩa năm răng, noãn sào lép, có từ năm đến mười tiểu nhị, trái có ba hạt láng nhiều dầu, mù cây trắng đục, cần thiết cho kỹ nghệ (*Hevea brasiliensis*) // (R) *tt.* Dai, cần không đứt: *Thịt bò cao su* // Thư giãn, có thể kéo dài: *Giờ cao su.*

CÀO *đt.* Kéo vô, dùng móng tay gãi hay dụng cụ gom rơm rác lại: *Cào da, cào rơm lại, cái bữa cào* // *tt.* Môn cờ bạc đánh bằng bài năm mươi hai lá, mỗi người làm cái một bàn, ai lớn nút là ăn: *Bài cào.*

cào cào *dt. X.* Cào cò: *Cái cào cào.*

cào cò *dt. C/g.* Bừa cào, vật dụng hình chữ T, đầu có răng nhọn, cán dài, dùng gom rơm, rác, cò khô lại: *Cái cào cò.*

cào cấu *đt.* Vơ vét, xin hoặc lấy ngang tiền bạc hoặc đồ vật của người nhà để xài riêng: *Có bao nhiêu, nó đều cào cấu cả.*

CÀO CÀO *dt. (động)* Loại côn trùng ăn lá, mình dài ba góc bản, chân sau gọi càng có nhiều gai cứng nhọn, hay phá hại lúa: *Nạn cào cào.*

cào cào trâu *dt.* Loại cào cào to con dài đến 10cm, bản 1,5cm, cánh xám hoặc có sọc.

CÁO *dt. (động)* Thú rừng nhỏ con, cùng loại với chồn, bốn chân, có vú, ở hang: *Chồn bầy cáo lữ.*

cáo già *dt.* Cáo sống lâu năm, khôn, thính tai // (B) Người nhiều mưu mô, xảo quyet: *Tay cáo già.*

cáo ngựa *dt.* Loại cáo chân cao.

cáo sao *dt.* Loại cáo lông có đốm.

CÁO *dt.* Mành mành đương mặt vông che trước cửa: *Che cáo, đương mặt cáo, gài mặt cáo* (tức hình thoi).

CÁO *đt.* Cho hay, kiện: *Báo cáo, cáo tri, tố cáo, kiện cáo, đi cáo, cáo với quan* // C/g. Kiểu, từ: *Xin cáo, cáo thối.*

cáo bạch *đt.* Lờ rao cho công chúng hay biết: *Cáo bạch phát mãi.*

cáo bệnh *đt.* Xưng bệnh để xin nghỉ: *Ông ấy cáo bệnh không đi dự; Cáo bệnh xin nghỉ việc.*

cáo biệt *đt.* Từ già, ngỏ lời để rút lui: *Cáo biệt lên đàng.*

cáo cấp *đt.* Cho hay gấp việc cần: *Đánh điện cáo cấp về tỉnh.*

cáo cùng *đt.* Cho hay vờ nộ để khánh tận, hoặc để điều đình êm với chủ nợ: *Chịu không nổi phải cáo cùng.*

cáo chung *đt.* Chấm dứt, làm xong việc: *Công việc đã cáo chung // (B)*
Đến phút cuối cùng: *Thời thịnh vượng đã cáo chung; Mệnh số cáo chung.*

cáo giác *đt.* Tổ giác, thừa, cho nhà chức trách biết: *Cáo giác án mạng.*

cáo gian *đt.* Bày điều gian dối mà thừa gài người: *Cáo gian cũng phải tội.*

cáo hồi *đt.* Xin kiếu ra về, trở về: *Cáo hồi không theo nữa.*

cáo hưu *đt.* Xin hưu trí: *Cáo hưu nhường chỗ cho lớp trẻ.*

cáo khước *đt.* Từ chối, cho hay không nhận: *Cáo khước lời mời.*

cáo lão *đt.* Từ vì tuổi già, viện cớ già yếu không làm nữa: *Cáo lão về vườn.*

cáo lỗi *đt.* C/g. Kiếu lỗi, xin lỗi, xin người tha thứ: *Việc ấy, chúng tôi xin cáo lỗi.*

cáo mật *đt.* Cho hay việc kín; thừa gài cách kín đáo: *Bổn thân về cáo mật.*

cáo phát trạng *đt.* (Pháp): Đơn tố giác đơn thưa một hành vi phạm pháp: *Lục sự đọc cáo phát trạng (acte de dénonciation).*

cáo phó *bt.* Báo tang, cho hay nhà có người chết: *Đăng cáo phó trên báo, thơ cáo phó.*

cáo tố *đt.* C/g. Tố cáo, thưa, kiện phát giác vụ án: *Đi cáo tố; Đầu đơn cáo tố.*

cáo tố quyền *đt.* (Pháp): Quyền đầu cáo, thưa kiện của mọi công dân, miễn có dính dáng tới vụ án.

cáo từ *đt.* Xin kiếu đi, từ già: *Cáo từ ra về.*

cáo thành *bt.* Cho hay, làm cho mọi người biết việc đã thành, đã xong: *Làm lễ cáo thành.*

cáo thị *đt.* Lời rao nêu lên cho thiên hạ hay biết.

cáo thỉnh *đt.* Cho hay và mời đến: *Cáo thỉnh nhà đương quyền.*

cáo thối *đt.* C/g. Cáo thoái, kiếu, từ chối, xin rút lui: *Mệt quá, xin cáo thối.*

cáo trách *đt.* (Pháp) Sự kể tội lỗi một người mà mình đầu đơn kiện: *Trong đơn kiện, phải trình bày những cáo trách.*

cáo trạng *đt.* (Pháp) Đơn đầu cáo, đơn kiện: *Dâng cáo trạng lên quan // Bàn buộc tội, tờ ghi rõ tội trạng bị cáo do chương lý làm sau cuộc điều tra: Lục sự đọc cáo trạng (acte d'accusation).*

cáo tri *bt.* Cho hay: *Cáo tri các sở trực thuộc; Tính cách cáo tri; Để cáo tri.*

cáo trình *đt.* Trình cho hay: *Cáo trình nội vụ lên thượng cấp.*

CÁO *đt.* Lời dụ của triều đình, của chánh phủ cho dân hay biết: *Bình Ngô đại cáo; Lời tuyên cáo.*

cáo dụ *đt.* Lời dụ ban ra cho dân chúng biết: *Đọc cáo dụ trong công báo.*

cáo mạng *đt.* C/g. Cáo mệnh, sắc vua ban chức tước, phẩm hàm.

cáo phong *đt.* Tấn phong, phong chức cách long trọng, có làm hình thức cuộc lễ cho thiên hạ hay biết.

CẢO *đt.* Cỏ ép khô trong sách để lấy mùi // (R) Sách vở, bài luận, thi phú đăng báo: *Cảo thơm, cáo luận, lai cáo, di cáo.*

cảo bản *đt.* Bản sách viết tay, chưa in.

cảo luận *đt.* Bài luận viết gửi đăng báo; Bài luận, phê bình sách vở, nhân vật.

cảo táng *đt.* C/g. Kiếu táng, chôn trần, bó chiếu, không quan quách // (R) Chôn sơ sài, làm ma chay sơ sạ.

cảo thơm *đt.* (B) C/g. Kiểu thơm, pho sách hay: *Cảo thơm lần giở trước đèn* – K.

CẢO *đt.* (chm): Dụng cụ thợ mộc dùng siết mộng và lỗ mộng dính lại thành khung khít khao, đúng mức và ăn nách rồi mới khóa chốt, đóng đinh hay gắn hồ.

CAO *đt.* Nạo, dùng vật bén đẩy nhẹ trên mặt phẳng cho sạch lớp ngoài: *Dao cạo, thợ cạo* // (lóng) Bó, rày, mắng kẻ dưới tay: *Bị chủ cạo.*

cạo đầu *đt.* Cạo hết tóc cho trọc đầu: *Cúi đầu nấu đậu ra dầu, Cúi em không đặng cạo đầu đi tu* – CD // (B) Lời hăm để đòi nợ: *Không trả tao cạo đầu cho coi.*

cạo đầu bán tóc *đt.* Lời hện nợ đến mức chót: *Dầu không có, tôi cũng cạo đầu bán tóc để trả cho chị mà!*

cạo đầu khô *đt.* Cạo tóc mà không thêm nước, đầu // (lóng) Lời hăm nặng để đòi nợ: *Không trả, tao cạo đầu khô cho coi!*

cạo gọt *đt.* O bế, cố sửa mặt mày cho đẹp: *Cạo gọt sắc lém.*

cạo giấy *đt.* Viết trên giấy với ngòi sắt // (B) Làm thơ ký, làm nghề biên chép sổ sách (tiếng dùng hơi khinh hoặc khiếm tùy người dùng): *Dân cạo giấy mà lên mặt; Tồi làm nghề cạo giấy, chó có mua bán chi mà khá.*

cạo heo *đt.* Cạo lông và lớp da mỏng phía ngoài của con heo đã thọc huyết: *Bắc nước cạo heo* // (B) tt. Hạ cấp, tiếng gán cho trai trẻ trong làng không ăn học, không chức tước, có ý khinh: *Dân cạo heo.*

cạo mù *đt.* Cắt vỏ cây cao su thành rãnh cho mù chảy ra // (R) Làm phu ở sở cao su: *Phu cạo mù.*

cạo sát ván *đt.* (lóng): Rầy to, không tiếc lời: *Bị cạo sát ván.*

CÁP *đt.* Ráp cho xứng, chọn cho cân xứng để cho đấu nhau: *Cáp con gà đấu với con gà chuối; Cáp vô địch Hậu Giang với võ sĩ thủ đài* // (R) Đụng, lấy qua đường: *Nó mới cáp với một ngoại kiều; Hai đứa mới cáp nhau mà coi say mê dữ.*

cáp độ *đt.* Lựa cho đồng chạn để cho đấu nhau: *Cáp độ gà, cáp độ hai võ sĩ; Hội đua ngựa nhóm để cáp độ.*

cáp đôi *đt.* Định và gọi cà rồn một trai và một gái là vợ chồng: *Học trò tình nghịch hay cáp đôi anh chị em bạn với nhau.*

CÁP *đt.* Nhắm, dùng răng cửa rút từng chút: *Cáp bắp, chuột cáp* // Bịt, bọc đầu, cho đừng sờn, lâu hư: *Cáp chiếc chiếu, cáp cái nón lá* // Đập cho vững, cho chắc: *Cáp bờ ao.*

cạp chào *đt.* Dùng răng cạp lộ dưới đáy chào, một trò chơi chọc cười công chúng có thưởng tiền nhân ngày lễ Chánh chung (14/7) thời Pháp thuộc.

cạp đất *đt.* Ăn đất thế cơm, lời nói tỏ sự trong sạch hoặc tự ái: *Nghèo thì cạp đất ăn chó không thèm như bọn, không đâu lụy ai.*

cạp nong *đt.* Cái vành nong, có buộc nhiều nuộc lạt trắng cách khoảng nhật // (động): Tên loại rắn mình có khoang trắng.

CÁT *đt.* Chất lợn cợn nhỏ dựa bờ biển, bờ sông và một vài nơi đất giồng, dùng trộn hồ xây cất, nấu chai (thủy tinh), lọc nước, v.v.: *Bãi cát, đụn cát; Công dã tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba đào ai xét công cho* – CD // Một chất cần thiết hợp với bùn và vôi để thành

đất trông trọt: *Đất này thiếu cát nên cây ít rễ //* Đồ ăn, đồ dùng hơi giống cát hoặc có chất giống cát: *Đường cát, dưa cát, nhiều mình cát //* Nhỏ nhít, không đáng kể, sánh với người khác hoặc với đám đông: *Minh như hột cát dưới biển.*

cát bụi *dt.* Cát bị bánh xe nghiền nát thành bụi: *Đường không tráng dầu, đầy cát bụi //* (B) Đời sống phù phiếm, xa hoa, dễ làm cho người sa ngã: *Cát bụi thị thành //* (truyền) Thân xác con người vốn do đất cát tạo ra: *Thân cát bụi trở về với cát bụi.*

cát nhuộm *dt.* Cát sông màu vàng vàng hột nhỏ để trộn hồ tô vách.

cát to *dt.* Cát sông màu vàng vàng hột to để trộn hồ xây tường.

cát trắng *dt.* Cát biển dùng nấu thủy tinh hoặc cát giống có lộn đất // Tên thứ đường hột nhỏ màu trắng: *Đường cát trắng.*

CÁT *tt.* C/g. Kiết (X. Kiết).

CÁT *đt.* Cắt, xẻ ra, chia ra.

cát ân *đt.* Dứt ân nghĩa, bỏ ơn riêng để lo việc ích chung.

cát cứ *đt.* Chiếm một phần đất của triều đình lập giang sơn riêng: *Cát cứ nơi hiểm yếu.*

cát địa *dt.* Đất bị chia cắt: *Trước đệ nhị thế chiến, nước Tàu có nhiều cát địa làm tô giới liệt cường.*

cát hoạch *đt.* Chia ra và định phần cho mỗi người, mỗi nước: *Tài sản được cát hoạch rành rẽ trong di chúc.*

cát nhượng *đt.* Cắt ra nhường kẻ khác, nước khác.

cát tinh *đt.* Dứt tình, đoạn tình, không chơi nhau nữa, không giao thiệp nhau nữa.

cát tuyến *dt.* (h) Đường thẳng hay

mặt phẳng cắt ngang một đường thẳng khác hay một mặt phẳng khác hoặc cắt ngang một vòng tròn hay một thể khối: *Đường cát tuyến mặt phẳng, cát tuyến (sécante).*

CÁT *dt.* (thực) Loại dây bò, nhiều giống // (B) Phận yếu ớt, phải nương nhờ kẻ khác: *Cũng mong dây cát được nhờ bóng quân - K.*

cát bá *dt.* C/g. Cát bố, vải ta, dệt bằng sợi bền: *Hồi cô yếm trắng dài tà, Ấy là cát bá hay là trúc bầu - CD.*

cát cánh *dt.* (thực) C/g. Kiết cánh, loại cây lá hình bầu dục có răng cưa, hoa hình chuông, rễ có mùi thơm dùng làm thuốc: *Trầu này tèm những vôi tàu, Giữa thêm cát cánh hai đầu quế cay - CD.*

cát căn *dt.* (Đy): Củ sắn, một vị thuốc bắc khí bình, vị ngọt không độc.

cát đằng *dt.* (thực) C/g. Dây mò quạ, dây leo hoặc cây nhỏ, nhiều loại, lá mọc đơn hoặc đôi, hoặc cô độc, hoặc chùm, phát hoa có hai lá bẹ ngang, hoa lưỡng trục nhiều màu, đẹp, to (*Thunbergia*) // (B) Thân hèn mọn, thân phận người đàn bà xưa, phải nương nhờ với người đàn ông hoặc phải làm bé: *Tuyết sương che chở cho thân cát đằng - K.*

cát đằng cánh *dt.* (thực) Loại cát đằng có bao phấn mỏng ở đáy, dài có trên mười răng, hoa trắng, vàng hay xanh, miệng ống nâu, mọc ở nách lá, cuống dài lối 8cm. (*Thunbergia Alata*).

cát đằng đứng *dt.* (thực) Loại cát đằng cây đứng, hoa tím, ống vàng (*Thunbergia Erecta*).

cát đằng hoa to *dt.* (thực) Loại cát đằng lá hình tim, vành khuyết,

hoa to bằng lá, màu tím tím (*Thunbergia grandiflora*).

cát đằng trắng *dt. (thực)* Loại cát đằng dây leo bên mặt, hoa cô độc hoặc từng cặp mọc ở nách, trắng, dài lối 40cm. (*Thunbergia Fragana*).

cát lữ *dt. (thực)* Một giống bìm bìm // (B) Vợ lẽ, vợ bé: *Mặn tình cát lữ, lạt tình tào khang* – K.

cát muộn *dt. (thực)* Sâm nam, loại dây có củ dùng trong thuốc bắc, thể nhân sâm, rẻ tiền hơn.

CAU *dt. (thực)* Loại cây suôn, thẳng, không nhánh, cao lối 20m, mỗi mắt là vết của tàu lá rụng để lại, tàu dài trên 2m, lá mọc hai hàng, phía dưới là mo dày dài đến 70, 80cm ôm chặt lấy thân; buồng ở nách lá nhờ mo lá ôm kín, khi lá rụng, buồng xụ xuống có nhiều nhánh và trái; trái to bằng trứng gà, vỏ cứng ruột chất để nhai với trâu và vôi ra nước đỏ; cau với trâu là lễ vật không thể thiếu trong hôn nhân theo phong tục Việt Nam; trong trái cau có những chất *mannan*, *galactan*, *phlôbaphen* và bốn chất *alcalôit* trong ấy có chất *arecoline* là quan trọng nhất về thần kinh hệ và có tính sát trùng trong ruột, được phối hợp với vài vị khác để trị rét (Đy): *Ai về cho gởi buồng cau, buồng trước kính mẹ buồng sau kính thầy* – CD (*Areca Catechu*).

cau bụng *dt. (thực)* Loại cau cây to, trắng mốc, giữa cây phía trên phù to, buồng có hoa cái và hoa đực, trái nhỏ bằng đầu ngón tay (*Roystonea Regia*).

cau đầu ruồi *dt.* Trái cau mới nhỏ đầu, còn thơm mùi hoa cau.

cau đậu *dt.* Cau khô nguyên hột, thứ nhỏ trái.

cau diếc *dt.* Cau khô sấy quá lửa.

cau đúng vóc *dt.* Cau quá thời kỳ non, sắp đặc ruột.

cau đỏ *dt. (thực)* Loại cau kiểng có thân lùn, tàu đỏ, lá đỏ, trái đỏ, nháy con (*Cyrtostachys Lakka*).

cau già *dt.* Trái cau quá lứa, ruột cứng, chát, nhai miếng trâu không dẻo.

cau giầy *dt.* Trái cau đúng lứa, vừa ăn: *Cau non khéo bữa cũng giầy, Tôm trâu cánh phượng để thầy ăn đêm* – CD.

cau hoa *dt.* Cau non lại nhỏ trái, kể như hoa chớ chưa phải trái.

cau hoa tai *dt.* Cau khô mỏng miếng, uốn cong.

cau hòn *dt.* Cau trái to, tròn, giống ở đảo Phú Quốc.

cau khô *dt.* Ruột trái cau xắt hai sấy khô để dành ăn trong mùa nắng và xuất cảng: *Thân em như miếng cau khô, kẻ thanh tham mỏng người thô tham dày* – CD.

cau lão *dt.* Cây cau sống lâu năm, hết buồng hoặc buồng trái nhỏ, cây dùng cất nhà hoặc chẻ nẹp.

cau liên phòng *dt. C/g.* Cau tứ quý, hay truyền bẹ, loại cau trái nhỏ trắng mốc, ra hàng niên.

cau lòng tôm *dt.* Thứ cau trái ruột đỏ nhưng rỗng.

cau lũng *dt. Nh.* Cau lão.

cau mặt *dt.* Trái cau chẻ hai làm mặt (quàng cáo).

cau non *dt.* Cau quả còn non, ruột có lỗ rỗng và nước, nhai bởi rời và ra nước luôn, không dẻo miếng trâu.

cau ột *dt.* Cau trái nhỏ mà dài, vú nhọn.

cau rừng *dt.* Giống cau cây trang cườm tay, trái bằng mút dừa, mọc trong rừng.

cau sâu *dt.* Cau ruột từ bi, chẻ ra cơm có sớ khẳng khiu hoặc cau khô để lâu có sâu: *Trầu vàng ăn với cau sâu, Lấy chồng thua bạn thâm sâu mà hư* – CD.

cau tàn dung *dt.* C/g. Cau tâm vun, cau chín, vỏ vàng và khô, để giống.

cau tâm vun *dt.* X. Cau tàn dung.

cau tiên đầm *dt.* Nh. Cau non.

cau tua *dt.* Trái cau trở riêng một nhánh lòng thông, không dính chùm, ngon hơn những trái khác cùng chung một buồng.

cau tum *dt.* Ruột cau xắt nhỏ miếng sấy khô.

cau tứ quý *dt.* X. Cau liên phòng.

cau tươi *dt.* Cau mới bẻ, để ăn tươi, không sấy.

cau truyền bẹ *dt.* X. Cau liên phòng.

cau ướt *dt.* Cau chưa được giầy, chỏ ra mặt còn rịn nước.

cau vàng *dt.* Loại cau kiểng không thân, tàu nhỏ có cạnh, nháy nhiều con thành bụi; tàu, lá, trái đều vàng (*Chrysalidocarpus lutescens*).

cau xiêm *dt.* Giống cau cây to, trái to và trắng mốc.

CAU *dt.* Nhấn lại, dụn da lại; làm cho da dụn lại, không để thẳng tự nhiên.

cau cau *đt.* Gay gắt, nói gắt gỏng: *Cau cau tối ngày.*

cau có *đt.* Nhấn nhỏ, làm vè mặt giận hoặc khó chịu trong mình: *Cau có như nhà khó hết ăn* – tng.

cau mày *đt.* Châu mày, nhui đôi chun mày lại, ra vẻ giận, đần đo, tìm hiểu, v.v.

cau mặt *đt.* Nhấn mặt, làm cho mặt có lằn nhăn, ra vẻ đau đớn, sợ sệt,

muốn khóc, v.v. *Nước còn cau mặt với tang thương* – TQ.

CÀU *tt.* Quạu, muốn gây gỗ, sinh chuyện.

cầu cầu *tt.* Châu quạu, giận ra mặt, sắp gây chuyện: *Mặt cầu cầu.*

cầu nhàu *tt.* Cần nhằn, trách cứ, đổ lỗi mãi nhưng không la lối: *Người ta biết lỗi rồi mà cứ cầu nhàu mãi.*

CÁU *dt.* Cạn đóng lâu dưới đáy, ngoài da, thành rong, ghét, bẩn: *Quậy nổi cáu, cạn cáu, rong cáu; Bình đóng cáu bình ngon, gái có con gái thạo* – tng.

cáu ghét *dt.* Mô hôi khô thành đất đóng ngoài da: *Minh đây cáu ghét.*

CÁU *trt.* Lòng giận, gắt lên: *Đổ cáu, phát cáu.*

cáu kinh *tt.* Gắt gỏng, quạu, tính hay cáu, hay giận: *Con người cáu kinh.*

cáu tiết *tt.* Hăng tiết, nổi khùng, giận quá sức, không dần được: *Anh ấy đã cáu tiết, đừng chọc.*

CÁU *tt.* Cáu, giận, bất bình.

cẩu nhàu *trt.* Cần rằn, cách trách cứ dai dẳng, không thôi: *Rầy rà cẩu nhàu.*

cẩu tính *dt.* Tính hay giận, hay la lối.

CẮC *trt.* Tiếng động khi hai vật cứng nhỏ chạm nhau hoặc trật khớp: *Kêu cái cắt, kêu cắu cắu.*

cắc bùm *trt.* Tiếng súng bắn lựu đạn.

cắc cụp *trt.* Tiếng gõ sanh rao hàng: *Mì gõ cắc cụp.*

cắc tung *trt.* Tiếng trống, vừa gõ vào mặt trống vừa gõ vào tang.

CẮC *dt.* Giác, hào, đồng tiền bằng 1/10 đồng bạc: *Một cắu, đồng 5 cắu, giấy 2 cắu.*

cắc bạc *dt.* Cắc bằng bạc pha kền // (B) Số tiền nhỏ (dùng với ý không có): *Không có cắc bạc dính túi.*

cắc nhỏ *dt.* Bạc lẻ, dưới số một đồng: *Đổi cắc nhỏ.*

CẮC CÓ *trt.* Cách tinh nghịch, rần mắt, trở trêu: *Chơi cắc có, hỏi cắc có; Thuyền dài sông hẹp khó chèo, Ai xui cắc có lúc nghèo gặp em – CD.*

CẮC KÈ *dt. (động)* Tiếng kêu, cũng là tên loài bò sát dài độ 20cm, bụng to đuôi ngắn, không ưa ánh sáng, sống trong kẹt hóc, thường kêu ban đêm.

cắc kè bông *dt. (động)* Loại cắc kè mình có lườm(?) sọc hoặc đốm.

cắc kè đôi *dt. (lóng)* Lời biếm nhẽ một cặp trai gái đang tình tự: *Cắc kè đôi, bắt được rồi, còn chối nữa thôi.*

cắc kè lửa *dt. (động)* Loại cắc kè da đỏ sậm // (B) Tay gộc, có thể lực hoặc có súng: *Gặp cắc kè lửa rồi.*

cắc ké *dt. (động)* Loại bò sát mình ba góc thon dài, gáy có gai, đuôi dài, mình màu xanh, tím, vàng, đỏ, tùy theo chỗ người đứng trông, sống trên cây cối, ăn sâu bọ, đẻ trứng thật nhiều dưới đất sâu // (B) Cò ke lực chốt, hạng thấp thôi châu rìa, không đáng kể: *Bọn cắc ké.*

CẮC *dt. (thể)* Cu, bôi, dương vật, bộ phận lòng thông giữa háng dùng để đái và truyền giống, giao hoan.

cắc bản *dt. (thực)* Rễ cây bản, rễ cứng đuôi nhọn đâm ngược và ngay lên chom chồm khỏi mặt đất từ 20 đến 40 cm.

cắc khi *dt.* Cốm thèo lèo bằng bột chiên dầu hình tròn dài lối 4cm, bằng đầu đũa ăn.

cắc vệt *dt.* Vật dùng khui rượu, rút nút ra khỏi ve (*tire-bouchon*).

CẮM *dt.* Cây chôi niên bánh xe cho cứng: *Cắm xe đạp, rút cắm.*

CẮM XE *dt. (thực)* Loại cây rừng to, gỗ rắn chắc, lá kép chẵn mọc đối,

lá phụ xanh dợt, bề trái có tuyến ở giữa, phát hoa hình đầu tròn to, trái dài có từ sáu đến mười hột; vỏ cây được chế thuốc khai huyết (*Xylia dolabrigormis*).

CẮM *trt.* Hăm hực, giận ngầm trong bụng, ghim mối hận trong lòng: *Coi bộ hăn cắ lắ.*

cắ cắ *trt.* Hăm hăm, cách giận dữ nhưng cố dằn: *Cắ cắ trong bụng // Cắ cắ, bộ run khi lạnh (rét) quá: Rét cắ cắ đêm nằm với gối, Trách ai làm lỡ mối tơ duyên – CD.*

cắ gan *trt.* Giận bày gan, giận lắm nhưng chưa nói ra được: *Giận cắ gan tìm chàng giao hết, Mối hận thù đến chết mới tan – CD.*

cắ ghét *trt.* Ghét ngầm trong bụng.

cắ hờn *trt.* Hờn dai nhưng để trong lòng, bề ngoài vẫn tươi cười.

cắ tức *trt.* Ức lòng, không thể bày tỏ.

cắ thù *trt.* Thù sâu nhưng để trong lòng, còn chờ dịp.

CẮM *dt.* X. Cầm.

CẮM *đt.* Xóc xuống, giảm, trông, đào lỗ chôn một phần thân cây.

cắ câu *đt.* Cắm nhiều cây cần câu gốc chuốt nhọn xuống bùn, lưỡi có móc mỗi sẵn, độ vài giờ đi thăm một lần để gỡ những cá dính câu: *Chú kia còn vợ chú đâu? Chú đi bắt nhái cắ câu một mình – CD.*

cắ cúi *trt.* Chăm chú, mài miết làm việc cách chuyên cần, không nghỉ tay, không gián đoạn: *Cắ cúi làm hoà.*

cắ đầu *trt.* Cách làm việc, đi hay chạy, đầu gằm xuống, không ngó tới trước: *Chạy cắ đầu.*

cắ đầu cắ có *trt.* Tức cắ đầu

(nhấn mạnh cho đậm, nghĩa): *Bị rượt chạy cắm đầu cắm cổ // Nh. Cắm cúi: Cắm đầu cắm cổ làm hoài, không chơi với ai cả.*

cắm địa giới *đt.* Sự cắm ranh đất gồm: trồng trụ đá hoặc cọc cây, đo đạc, vẽ bản đồ, lập biên bản (*bornage*).

cắm ranh *đt.* Trồng trụ đá hoặc cọc cây ở các góc đất để làm ranh đất mình với đất kế cận (*bornage*).

cắm ranh đối tịch *đt.* Sự định ranh đất để trồng trụ đá trước mặt các chủ đất kế cận (*bornage contradictoire*).

cắm sào *đt.* Cắm cây sào xuống bùn sâu để chận ghe trôi: *Cắm sào đợi nước chảy lên, Chảy lên thì mới chịu quên con thuyền – CD // (B) Ở vậy, không lấy vợ, không lấy chồng: Em về giục mẹ cùng cha, Cắm sào đợi nước biết ngày nào trong – CD.*

cắm sừng *đt.* Lấy vợ người: *Anh ấy chuyên cắm sừng thiên hạ // (B) Bị người lấy vợ: Thành cha bị cắm sừng.*

cắm thuyền *đt.* C/g. Cắm sào, ở vậy, đợi người xưa: *Trăng thanh gió mát cắm thuyền đợi ai? – CD.*

cắm trại *đt.* Đóng trại, dựng lều ở tạm // (R) Đi chơi ở đồng bãi, rừng núi, bãi biển: *Học sinh đi cắm trại // (B) Ở luôn trong trại, trong sở làm một thời gian theo lệnh trên: Lính bị cắm trại.*

CẮM CẮC *trt.* Hắc hắc, giòn, cách cười giòn: *Cười cắm cúc.*

CẶM *đt.* Nh. Cắm: *Lông cặm.*

cặm cùi *trt.* Mài miệt, cố, lần hỏi: *Cặm cùi để dành cả năm, ăn xong cái Tết là hết.*

CĂN *đt.* Gian, khoảng trống cái nhà

tính xuôi theo hai hàng cột từ trước ra sau: *Nhà ba căn, nhà một căn một xép, lòng căn bốn thước // (R) Gian, phòng, khoảng trống có dùng vách xuôi hoặc ngang: Căn phòng, căn buồng, căn phố; Phố ba căn.*

CĂN *đt* Rễ, cái gốc, nguồn gốc sự vật, bệnh tật, v.v.: *Nói chuyện có căn; Cứu căn chó không cứu số.*

căn ba *đt.* (t) Bậc thứ ba của con số gốc, tức con số kết quả của số gốc nhân hai lần mà ra: *Căn ba của 27 là 3 (racine cubique).*

căn bản *đt.* Gốc rễ, chỗ khởi đầu, chỗ chính, nơi cốt yếu: *Học có căn bản, vấn đề căn bản.*

căn bệnh *đt.* Chứng, nguyên nhân sinh bệnh, bộ phận nào trong mình bị nhiễm bệnh trước: *Tìm căn bệnh.*

căn cội *đt.* Gốc rễ, đầu đuôi câu chuyện: *Tìm ra căn cội.*

căn cơ *đt.* Nền tảng, phần chịu vững sự vật: *Căn cơ sự nghiệp.*

căn cư *đt.* Nhà cửa, địa chỉ, quê quán: *Không biết căn cư va ở đâu, ai dám tin.*

căn cứ *đt.* Dựa vào cách chắc chắn: *Tòa căn cứ vào bằng chứng cụ thể mà định tội // đt.* Nơi dựa vào và tỏa ra: *Căn cứ không quân; Đánh lấy nơi hiểm yếu làm căn cứ.*

căn cứ biến *đt.* (trắc) Sự thay đổi điểm căn nguyên của một lưới tam giác đặc làm cho tọa độ của các điểm mục tiêu đều bị biến đổi hết theo một hệ thống mới (*changement de base*).

căn cứ chiến lược *đt.* (qs) Nơi hiểm yếu, có lợi cho việc đóng quân để đánh (công) và giữ (thù) (*base stratégique*).

căn cứ địa *dt. (qs)* Nơi có thể đóng quân.

căn cứ hải quân *dt. (qs)* Bến tàu binh đậu để lấy dầu, tải vật thực, sơn phết và để tu sửa ra đánh cứu các nơi (*base navale*).

căn cứ không quân *dt. (qs)* Sân máy bay nhà binh (*base aérienne*).

căn cứ hữu lý *dt. (Pháp)* Sự dựa trên bằng chứng cụ thể, hoặc trên tình lý xác thực để thừa gởi (*fondé sur fondé*).

căn cứ pháp lý *dt. (Pháp)* Sự dựa trên luật pháp để thừa gởi, xử đoán (*fondé sur droit*).

căn cứ vô căn cứ *dt. (Pháp)* Sự dựa vào lý do suy diễn, thiếu bằng chứng cụ thể, không đúng luật... (*fondé mal fondé*).

căn cước *dt.* Rễ và gót chơn // (B) Lý lịch, gốc tích, quê quán: *Thẻ căn cước*; *Căn cước phạm nhân*.

căn cứu *đt.* Tra tận gốc, tìm hiểu tường tận.

căn dặn *dt.* Dặn dò thật kỹ, khuyên phải làm thế nào thế nào.

căn do *dt.* Lý do căn bản, đầu dây mối nhợ của sự việc xảy ra.

căn duyên *dt.* Gốc tích sâu xa, có thể do kiếp trước hay do một việc làm từ lâu // (R) C/g. Căn duyên, duyên nợ do sức huyền bí định sẵn: *Căn duyên này ai bắt cho rời, Ông tơ ổng buộc đầu trời cũng theo* – CD.

căn dày kiếp đoạ *dt.* Số phận cực khổ, cùng quẫn, luôn luôn nghèo khó, hoạn nạn.

căn để *dt.* Gốc rễ // (B) Nền tảng chắc chắn: *Có căn có để*; *Thuật chuyen có căn để*.

căn hai *dt. (t)* Bậc thứ hai của con số gốc, tức kết quả của số gốc hơn lấy cho nó: *16 là căn hai của 4* (*racine carrée*).

căn hành *dt.* Cù, rễ nở to của một số cây cỏ như: bồ bồ, riềng, gừng, khoai, v.v.

căn kiếp *dt.* Số phận, có lẽ do việc làm từ kiếp trước mà ra.

căn khí *dt. (Phật)* Tính chất tự nhiên của một số người có thể tu hành đắc quả.

căn mao *dt.* Rễ con, rễ sợi thật nhỏ để rút chất phân nuôi cây.

căn nguyên *dt.* Cội nguồn // (B) Gốc tích, nguồn gốc sự vật.

căn phần *dt. (truyền)* Số phận, số mạng đã được định trước: *Căn phần vẫn vôi*.

căn số *dt. (truyền)* Số phận đã được định sẵn theo quan niệm luân hồi: *Hướng chi cái phận thuyền quyền, Chẳng qua căn số, giận phiền uổng công* – CD // *dt. (t)* Con số gốc, con số tự nó hơn cho nó một hay hai lần mà ra (X. Căn ba và Căn hai) (*racine*).

căn tính *dt. C/g.* Bản tính, tính tự nhiên của con người: *Căn tính cũng thay đổi dần theo hoàn cảnh*.

căn thức *dt. (t)* Cách làm toán theo dấu $\sqrt{\quad}$ để tìm căn số của con số ghi dưới dấu ấy (*radical*).

căn vận *đt.* Tra hạch, gạn đục lóng trong, gạn hỏi ngọn ngành: *Cùng nhau căn vận đến điều* – K.

CĂN *tt.* Khàn, đẹt, còi, không nảy nở, không sồn sột: *Già căn*.

căn cộc *tt.* Còi cọc, thiếu nhựa sống, không tươi tốt: *Thiếu phân, cây căn cộc cả*.

căn cỗi *tt.* Già cỗi, hết lớn lại teo lùn, rụng lá gần chết: *Cây căn cỗi* // (B) Lâu năm, không phát triển hơn được, không theo đà tiến của xã hội: *Nền học căn cỗi, xí nghiệp căn cỗi*.

CẦN *đt.* Mót, nhạt, để dành, chất lót:
Cần từng đồng.

cần sảy *đt.* Sảy bỏ vỏ nát để lấy ruột
// (B) Lượm lật, mót máy những
của thừa thải, vụn vặt.

cần táy *đt.* Cần sảy, mót máy, lượm
lật từng chút: *Có cần táy mới có
ăn, Buông tay có thuở nhàn rằng
méo mồm* – CD.

CẦN *đt.* Gắt gỏng, trách móc, phàn
nàn.

cần cạo *tt.* Chàu quạu, xụ mặt giận,
muốn gây gỗ.

cần cật *trt.* Sần sật, cách gắt gỏng,
rầy rà luôn: *Ăn nói cần cật cả ngày.*

cần nhằn *đt.* Cầu nhàu, lăm bằm,
trách móc không thôi: *Cần nhằn
như nhai giẻ rách.*

cần rần *đt.* C/g. Kèn rền, tức cần
nhằn.

CẦN *đt.* Dùng răng hoặc nôi nghiền
cho đứt, cho giập, cho thủng: *Em
nhỏ cần; Đánh lộn dùng cần mới
hay; Thương nhau lắm, cần nhau
đau; Chó sủa, chó không cần; Má
oi con vịt chết chìm, Thò tay vớt nó
cá kìm cần con* – CD // (R) Chích,
đốt để hút máu: *Đĩa cần, muối
cần, rệp cần* // Làm xót xa, ngứa
ngâm: *Kiến cần bụng, sảy cần lưng*
// (truyền) Tự nhiên có vết bầm
ngoài da mà không đau: *Bị ma cần*
// Ngâm, tha đi: *Phụng hoàng cần
bức thơ loan, Miệng kêu quân tử
dậy xem thơ này* – CD // (B) Đan
diều, khít khao, vừa vắn: *Cần cứu,
cần mông, cần mức.*

cần câu *trt.* Cách nói gắt gỏng, giận
giỏi.

cần câu *đt.* Đớp mồi móc ở lưỡi câu
// (B) Chịu lấy người, lấy người rồi:
*Bây giờ em đã có chồng, Như chim
vào lồng như cá cần câu* – CD.

cần cỏ *đt.* Đày đọa thân mình cho
động lòng trời, động lòng người
bàng quan, cho người thấy việc ác
độc của kẻ thù: *Cần cỏ rửa; Vợ lớn
đánh vợ nhỏ chạy ra của ngõ cần
cỏ kêu trời...* – CD.

cần cứu *đt.* Quẩn quít, không rời.

cần dẫn *đt.* Chối nhau, lời qua tiếng
lại, nghịch ý nhau: *Vợ chồng cần
dẫn.*

cần yêu *đt.* Nặng bằng cách cần vào
thịt cho thỏa tình yêu.

cần hóp *đt.* Nằm ngang hóp (mức):
Đồng tiền cần hóp (đảo tường).

cần lộn *đt.* Hai bên cần nhau: *Chó
cần lộn.*

cần lưỡi *đt.* Nhai phạm vành lưỡi
khi ăn cơm // Tự tử bằng cách cần
đứt lưỡi: *Cần lưỡi tự tử* // (truyền)
Cần chót lưỡi chảy máu phun vào
mình người bệnh để đuổi tà: *Thấy
pháp cần lưỡi chữa bệnh* // Tức tối
quá sức, đáng tự tử cho rồi: *Thiệt
cần lưỡi mà!*

cần mổ *đt.* Cần hoặc mổ, đá động
đến: *Ai cần mổ gì mà sợ?*

cần mọng *trt.* Ăn khít mọng, vừa
vắn: *Rà cho cần mọng.*

cần mức *tt.* Nằm ngang mức, nửa
bên này, nửa bên kia: *Tiền cần mức;
Bụi tre nằm cần mức (à cheval).*

cần răng *đt.* Cần chặt hai hàm răng
lại, đáng chịu đựng khi đau xác
thịt: *Đau quá nhưng cần răng chịu;
Cần răng chẳng mất* // (B) Chịu
đựng về tinh thần, không than
thò: *Cần răng chịu nghèo; Bị xử
oan vẫn cần răng chịu.*

cần rốn (rán) *đt.* Cúi gằm xuống
như để cần rốn nhưng cần không
tới, đáng người hối hận việc đã
qua, không biết làm sao: *Có cần
rốn cũng không được cho.*

cẩn rút *dt.* Cẩn và rút ra // (B) Đòi chia sớt: *Theo nó có cẩn rút được miếng nào không? // Đay nghiêng trong lòng, xốn xang khó chịu: Lương tâm cẩn rút.*

cẩn trộm *đt.* Cẩn lên, khi người ta không để ý: *Chó cẩn trộm // (B) Hai ngấm, đánh lén: Hay gì thứ cẩn trộm ấy.*

CẨN *đt.* Sủa, lên tiếng to khi thấy người hoặc nghe tiếng động: *Chó cẩn chẳng cẩn chỗ không, Chẳng thành ăn trộm cùng ông ăn mày – CD.*

CẨN NHẪN *đt.* Cẩn nhần luôn, việc qua rồi vẫn còn cẩn nhần: *Cẩn nhần tối ngày; cẩn nhần cẩn nhần.*

cẩn rần *đt.* Nh. Cẩn nhần.

CẨN *dt.* Chất dơ lắng dưới đáy: *Dầu cặn, rượu cặn; Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời – CD // (B) Phân chót, vụn vặt: Húp không chừa cặn.*

cặn bã *bt.* Thừa thải, đáng bỏ đi, hạng thấp nhứt: *Văn chương cặn bã; Cặn bã xã hội.*

cặn cẩu *dt.* Đồ dơ, rong rêu đọng dưới đáy: *Chà cho sạch cặn cẩu.*

cặn kẻ *trt.* Tất cả, không chừa, không thiếu, kỹ lưỡng, rành rẽ: *Tò bày cặn kẻ đuôi đầu, Dầu đi hay ở lẽ nào cũng cam – CD.*

CẰNG *đt.* Giăng, chẳng, trương thẳng, phồng cứng.

cằng buồm *đt.* Kéo buồm lên cho bọc gió: *Cằng buồm lên chạy.*

cằng da *đt.* Kéo chằng tấm da thú ra phơi // (R) Thẳng da, sung hoặc thũng làm da thẳng và bóng.

cằng nọc *đt.* Cột giăng tay chân vô nọc cặm dưới đất để phạt đòn, một hình phạt xưa // Lời hăm

đánh đòn trẻ con: *Bắt nó ra cằng nọc đánh cho chết.*

cằng sữa *bt.* Bị sữa dôn nhiều, vú phồng to lên: *Vú cằng sữa.*

cằng trống *đt.* Kéo chằng tấm da trên mặt sườn trống rồi cột đá chung quanh cho thẳng.

cằng thẳng *tt.* Chằng ra thẳng // (B) Gay go, quyết liệt: *Tình hình cằng thẳng.*

CẰNG *đt.* Kính trọng, thương tiếc; lên mặt, khoe khoang.

cằng công *đt.* Ý công sinh kiêu, muốn người ta biết công lao mình.

cằng đại *đt.* Khoe khoang lớn lối.

cằng kiêu *tt.* Kiêu cằng, ý mình, khi người.

cằng tuất *đt.* Cứu giúp vì lòng thương.

cằng thức *tt.* Tính muốn làm khuôn mẫu.

cằng trọng *đt.* Thận trọng, giữ mình.

CẰNG *dt.* Trại giam, nơi giam người bị tình nghi nguy hiểm cho cuộc trị an: *Đày đi cằng; Ở cằng ra chó không bị đưa ra tòa (camp de concentration).*

CẰNG *dt.* Những vật dài từ trong thân chia ra: *Thượng cằng chân, hạ cằng tay // (thth) Chân (chơn), giò, bộ phận thân thể dùng để đi: Cằng mặt (phải), cằng trái, ba chân bốn cằng // Bộ phận đồ vật chịu cho đứng: Cằng ghế, cằng bàn // Móng nhà sàn: Nhà cao cằng.*

CẰNG *trt.* Hầy, hắng, để rồi biết, để sau sẽ tính: *Cằng hay, cằng tính.*

CẤP *đt.* Trộm, lấy lén của người không sắp đặt trước, không dò đường trước: *Ăn cấp, lấy cấp, kẻ cấp (X. Ăn cấp).*

cấp vật *đt.* Gặp gì cấp nấy, cấp cả vật không đáng giá: *Đi chợ coi chừng cấp vật; Bọn cấp vật.*

CẤP *đt.* Cặp, kẹp trong nách; nắm trong tay thả xuôi bên vế: *Cấp sách đi học; Cặp tay nhau đi // (R)* Ôm, lượm lật: *Cấp nắp, cấp ca cấp cùm.*

cấp ca cấp cùm *trt.* Ôm trong lòng cách quý trọng, ưa thích (chỉ nói về vật nhỏ, có thể đem theo mình): *Mua được, cấp ca cấp cùm mang về; Có bấy nhiêu tiền, cấp ca cấp cùm để dành.*

cấp nắp *đt.* Góp nhóp, đùm để mang theo mình hoặc giấu nơi kín: *Cấp nắp để dành; Cấp nắp mang theo.*

CẤP *đt.* Cặp, kẹp lại: *Cấp gấp, cấp nách // (R)* Tắt, kèm cho dính kẻ một bên: *Cấp bên, cấp xách // đt.* Tép, bao có ngăn để đựng tiền, giấy tờ: *Xách cặp đi, ôm cặp đi học // (R)* Đôi, từng hai đơn vị: *Áo cặp, bắt cặp, có cặp; Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá, Ngó ra biển thấy cặp cá đang đua... - CD.*

cặp áo *đt.* Hai áo dài khác màu nhưng một cỡ, bận cặp để dự lễ: *Lễ sinh bữa đồ gồm cặp áo với đôi bông.*

cặp bến *đt.* Đỗ lại bến, thả neo cột đòi dựa cầu tàu: *Tàu vừa cặp bến thả neo, lòng thương em bậu nên theo tới nhà - CD.*

cặp bè cặp bạn *đt.* Theo bạn bè đi chơi hoang: *Không học, cứ cặp bè cặp bạn luôn.*

cặp bồ *đt.* Bắt bồ, chơi thân hoặc không ăn thua trong một sòng bài.

cặp chì *đt* Gắn chì lại, niêm phong một kiện hàng, một gói hàng (*plombage*).

cặp chi *đt.* Điểm chi, kẹp tờ giấy với hai ngón tay để lấy dấu các đốt tay.

cặp díp (nhíp) *đt.* Cặp gấp, kẹp lại trong cái gấp: *Gấp cặp díp.*

cặp gấp *đt.* Bộ phận kẹp bánh xe đạp // Cái gấp để nướng thịt cá: *Cặp gấp tre, cặp gấp sắt // đt.* Kẹp trong gấp: *Cặp gấp nướng trui.*

cặp giấy *đt.* Cái bao có ngăn đựng giấy tờ sách vở; Cái gấp bằng thau, bằng sắt kẹp giấy tờ lại từng xấp (*pince-notes, agrafes, attaches*).

cặp kẻ *trt.* Song song, đi song đôi bên nhau: *Cặp kẻ đi chơi // tt.* Xấp xỉ, xê xích, suýt soát, gần bằng nhau: *Tuổi hai trẻ cũng cặp kẻ.*

cặp lái *đt.* Theo sau, theo dính phía sau, đoạn hậu: *Đi đầu cũng có vợ cặp lái theo; Tốp đầu chạy như vũ bão, áo vàng cặp lái dính sát theo.*

cặp nách *đt.* Kẹp trong nách: *Cặp nách cây dù (ô); Cặp nách chai rượu; Cặp nách tướng giặc về trại.*

cặp nài *đt.* Dẫn dắt, chỉ bảo, giúp nhau: *Hai người cặp nài đi buôn.*

cặp nẹp *đt.* Kèm giữa hai cây nẹp: *Cặp nẹp làm phen; Hàng rào cặp nẹp // (R)* Đầu hai mí hàng giề lại rồi may dính sơ sài: *May cặp nẹp.*

cặp sát *đt.* Đỗ khít bên hông một chiếc thuyền khác hoặc lái rà theo bên hông thuyền ấy: *Cặp sát chiếc chài.*

cặp tàu *đt.* Chèo thuyền hoặc bơi xuống theo tàu sắp ghé bến để rước khách hoặc mua bán // (*B*) Châu rìa, đi theo người để ăn bám, chơi nhờ: *Dân cặp tàu.*

cặp vách *đt.* Kẹp lá làm vách: *Người thì lợp nhà, người thì cặp vách.*

cặp xách *bt.* Cặp trong nách, xách theo tay, chỉ kẻ cặp chuyên nghiệp // (*R*) Châu rìa, rù ren, rù quẩn người đi chơi để ăn bám, đập đồ: *Đồ cặp xách; Năm tối cứ cặp xách với bọn điểm đàn.*

CẶP RẰNG *đt.* Cai, người quản đốc, cai quản dân phu: *Cặp rằm*

lục lộ, *cặp rãng cạo mù, cặp rãng nhà máy (caporal) // (R)* a) Người lãnh báo ra chia cho trẻ nhỏ bán lẻ rồi thu tiền đóng cho nhà báo: *Cặp rãng bán báo // b)* Tay anh chịch trong nhà tù, ở tù nhưng sống cuộc đời vương giả, bóc lột, hiếp đáp những bạn tù khác: *Cặp rãng xan 3 (salle 3), cặp rãng bờ-rê-ô (préau); cặp rãng nhà bếp; Chế độ cặp rãng.*

CẮT *đt.* Dùng vật bén cửa cho đứt hoặc dùng lửa hàn đốt cho đứt: *Cắt đứt, cắt ngắn, cắt bằng dao không cắt bằng kéo, cắt bằng súng chó ai cắt bằng lưỡi.*

cắt áo *đt.* Dùng kéo cắt hàng vải theo thân người để may áo: *Thợ tiệm đó cắt áo thiệt khéo.*

cắt bín (bím) *đt.* Cắt bỏ cái bín sau ót, một cuộc cách mạng của người Tàu khi lật đổ triều đình Mãn Thanh: *Lẽ cắt bín.*

cắt cổ *đt.* Cắt ngang cổ cho chết: *Cắt cổ gà không dùng dao phay // (B) bt.* Siết họng, bán mắc (đắt) hoặc cho vay nặng lời (lãi), bóc lột: *Bán cắt cổ, cho vay cắt cổ, cắt cổ thiên hạ.*

cắt đầu *đt.* Cắt đứt cổ lấy đầu: *Đâm chết, cắt đầu về bêu.*

cắt đồ tang *đt.* Tùy vai từng người đối với người chết mà cắt bằng dao hay bằng kéo, áo rộng hay áo chẹt, quần lên lai hay sổ lai, v.v.: *Lật sách coi để cắt đồ tang.*

cắt đốt *đt.* Châm cứu, khoa chữa bệnh bằng cách dùng miếng chai cắt thịt nạn máu hoặc đốt với liều thuốc cứu: *Ông thầy cắt đốt.*

cắt đuôi *đt.* X. Cắt bín.

cắt giác *đt.* Dùng miếng sành lẻ thịt rồi đặt hủ giác đốt lửa cồn trong-hủ cho rút máu: *Bà thầy cắt giác.*

cắt hầu cắt họng *đt.* X. Cắt cổ, lời dùng oán trách: *Quân cắt hầu cắt họng người ta mà!*

cắt họng *đt.* X. Cắt cổ: *Bà ấy nhờ cắt họng người ta mà giàu.*

cắt liên lạc *đt.* Làm cho đứt sự giao thiệp, không qua lại nữa: *Hắn cắt liên lạc với tôi lâu rồi.*

cắt lở *đt.* Cắt da nạn máu và lở lấy côi, khoa chữa bệnh ban cua, nhức môi, đau mắt theo ngoại khoa đông y: *Bà thầy cắt lở.*

cắt lúa *đt.* Gặt lúa, dùng lưỡi hái cắt ngang cây lúa: *Đi cắt lúa, cắt lúa cộ về.*

cắt lửa *đt.* (chm) Cắt sắt miếng bằng ngọn lửa đèn hàn: *Cắt lửa nhanh hơn cưa.*

cắt lưỡi *đt.* Lời hăm cắt đứt lưỡi cho đừng chưởi rủa hoặc nói gian dối cho người: *Coi chừng bị cắt lưỡi đa // (truyền):* Một hình phạt dưới âm phủ trị những hồn ma khi sống trên dương gian dùng miếng lưỡi hại người: *Quý sư cắt lưỡi.*

cắt nước *đt.* (chm) Dùng đèn hàn cắt kim loại dưới đáy nước trong các cuộc chìm tàu (*coupage sous l'eau*).

cắt ngon tay *đt.* (chm) Cắt đúng mức và không sậm sây (*couper bien net*).

cắt nghĩa *đt.* Giảng giải cho rõ, phân tách ra và nói rõ nghĩa từng câu, từng đoạn, từng việc: *Cắt nghĩa việc đời.*

cắt quần *đt.* Cắt hàng vải theo thân người để may quần: *Cắt quần lá nem, cắt quần xẻ đáy, cắt quần đáy giữa, cắt quần một ống một đáy.*

cắt rào *đt.* Tẽ cho bằng đầu hàng rào cây tươi // (R) Khoét một lỗ rào để chun vô: *Ăn trộm cắt rào.*

cắt rãng *đt.* Ven rãng, vụn thanh sắt

hay ống sắt trong khuôn cho có răng khu ốc.

cắt rún (rốn) *đt.* Cắt cuống rún trẻ mới sinh: *Chôn nhau (đau) cắt rún.*

cắt ruột *đt.* Dứt tinh ruột thịt: *Giận thì mắng chưởi rầy la, Nỡ nào cắt ruột bỏ ra cho đành – CD // (R) Dứt tình chồng vợ, xa người yêu: Dao vàng cắt ruột máu rơi, Ruột đau chưa mấy bằng lời em than – CD.*

cắt tay *đt.* Cắt hàng vải ráp vô thân áo làm tay: *Cắt tay phùng; cắt tay chet // (R) Cắt đứt tình ruột thịt: Tay cắt tay bao nỡ, Ruột cắt ruột sao đành – CD.*

cắt tiết *đt.* Cắt cổ lấy huyết (máu): *Cắt tiết gà // (B) tt.* Tái mặt vì sợ: *Mặt như cắt tiết.*

cắt tóc *đt.* Hớt tóc, hớt ngắn tóc cho gọn: *Phong trào cắt tóc // Cắt bớt cái chót tóc: Cắt tóc thể nguyên.*

cắt thuốc *đt.* Thái mỏng vị thuốc: *Cắt thuốc ra phơi // (R) Hớt thuốc, bốc thuốc: Đi tiệm cắt thuốc.*

cắt vách *đt.* Khoét vách, cắt lá dưng vách chun vô trộm cửa: *Ăn trộm cắt vách.*

CẮT *đt.* Đặt người, cử người, sắp đặt, sai khiến: *Cắt người theo dõi; Sai cắt.*

cắt canh *đt.* Chia phần, định người gác mỗi canh.

cắt cử *đt.* Đặt người vô chức vụ: *Được cắt cử đi kinh lý.*

cắt đặt *đt.* Sắp đặt việc làm mỗi người: *Cắt đặt đầu đó xong xuôi.*

cắt lượt *đt.* Chia đợt, chia ra nhiều lần, nhiều phiên.

cắt phiên *đt.* Phân thành nhiều phiên và mỗi phiên một người hay một toán người: *Cắt phiên canh gác.*

CẮT *đt. (động)* Loại chim dữ, hay cắn, đá những loại chim khác.

CẮC *tt.* Cóc, cứng, chạm phải, kêu to lên: *Rắn cắc.*

cắc lảo *tt.* Xác lảo, phách lối, hỗn xược, hay nói cao hơn người, không kính nhường người lớn: *Thằng cắc lảo.*

CÂY *đt. (thực)* Tất cả loài thực vật biết ăn phân, chịu sương nắng, sống, lớn và sinh sản: *Cây cỏ, cây rừng, cây xoài; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây // (R) Gỗ: Trại cây; Mua cây đóng bàn ghế // mt.* Vật dụng có thân dài, hoặc dựng đứng được, hoặc chạy dài từ đầu này tới đầu kia: *Cây cột, cây kèo, cây bút, cây rơm, cây số, cây mũa, cây đông // (B) Việc làm nổi bật, dễ thấy như cây cao: Cây phước, cây đức, cây cười, một cây.*

cây bè *đt.* Gỗ, súc kết bè thả trôi từ nơi này đến nơi khác và để luân dưới nước lâu ngày, dùng lâu mục, không bị một ăn: *Mua cây bè xài tốt.*

cây cà lan *đt.* Đóng lúa hoặc rơm chất bàn thang hoặc đóng cao có đầu đuôi.

cây cỏ *đt. (thực)* Cây và cỏ, thảo mộc: *Cây cỏ um tùm // Cọng cỏ, bụi cỏ: Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Cây cỏ chi không lá, con cá gì không xương? – CD.*

cây cối *đt. (đ)* Tiếng gọi chung các loài mọc hay trồng: *Cây cối bít chịt; Cây cối sờn sờ.*

cây cười *đt. (lóng)* Người có tài chọc cười, nổi tiếng giàu cột giò: *Fernandel là một cây cười làng điện ảnh Pháp.*

cây đông *đt.* Trận đông, đám đông, trận gió to: *Cây đông hôm qua làm ngã cây bọn.*

cây đấm *dt.* (lóng) Tay võ giỏi, nổi tiếng đánh mạnh: *Chương trình có nhiều cây đấm ở Xiêm qua.*

cây láp *dt.* Trục máy, cây thép to dài, truyền động bánh xe (*larbre de transmission*).

cây lộc *dt.* Cây được người hái lá hay bông ngày đầu năm để lấy hên: *Những cây lộc chung quanh các đền thiêng đều trụi lá sau ngày mồng một Tết // Một phép bói bằng lá cây hay hoa: Và xem cây lộc tốt thay, Quý nhơn phù trợ tài này làm nên – TT.*

cây mưa *dt.* Đám mưa to, dai: *Đội tàn cây mưa mới đi.*

cây nước *dt.* Vòi nước, nước biển vọt tròn và cuộn lên cao (*trombe*).

cây rơm *dt.* Đống rơm chất giùm đầu xây bàn thang để dành trâu bò ăn trong mùa nắng.

cây số *dt.* Trụ sắn đúc trồng dọc theo đường từng khoảng 1.000m, có nêu tên xứ và số thứ tự khoảng đường: *Cây số 47 (borne kilométrique) // (R) Đồi đường 1.000m: Đường xa 50 cây số; Tốc lực 100 cây số 1 giờ (kilomètres).*

cây tròn *dt.* Cây rừng còn nhỏ không lột vỏ, nguyên cây để cất nhà lá hoặc động cừ: *Mua cây tròn cất cho rẻ tiền.*

cây vắn *dt.* Cây đã rọc và vắn: *Tiệm bán cây vắn; Tiền cây vắn hết hai ngàn đồng.*

CÂY *dt.* (động) Chôn, cáo, loại thú rừng ở hang, biết leo, thịt ngon: *Săn cây, chó giả cây // (R) Chó thịt, chó làm thịt rồi: Ăn cây; Mèo ngao cắn có con cây, Con cây vật chết cả bấy mèo ngao – CD.*

CÂY *dt.* Bạch lap, sáp trắng có pha để xe đèn: *Đèn cây.*

CÁY *đt.* Trồng xuống, giâm, nuôi cho nở ra, lan ra, sinh thêm: *Cấy lúa, cấy nhau, cấy trùng; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu – CD.*

cấy dày *đt.* Cấy khít nhau, cách cấy ở ruộng giống đất xấu, lúa nở bụi không to // Cách cấy kỹ, không nệ công: *Ngó lên đám cấy ông Cai, Cấy thua ông ghét cấy dày ông thương – CD.*

cấy giăng *đt.* Nắm gốc mẹ ấn mạnh xuống bùn, không dùng nọc: *Ruộng sâu cấy giăng.*

cấy giâm *đt.* Cấy tạm cho lúa mọc sớm sơ, lớn bụi; lối hai tháng sau nhổ lên, tách thành nhiều bụi nhỏ rồi cấy lần thứ nhì: *Lúa cấy giâm.*

cấy hái *đt.* C/g. Cấy gặt, việc làm ruộng: *Cấy hái xong rồi đi Sài Gòn chơi ít ngày.*

cấy lấy công *đt.* Cấy mướn, ăn tiền công từng ngày hay từng công ruộng: *Người ta đi cấy lấy công, Em đây đi cấy còn trông nhiều bề – CD.*

cấy nọc *đt.* Dùng nọc xâm đất cho có lỗ rồi cắm lúa xuống, cách cấy ở ruộng cứng.

cấy nhau (dau) *đt.* Rạch sâu làn da, nhét vô một miếng nhau khô hoặc tươi rồi may và băng lại, một khoa tiếp sức, bồi bổ cho người bệnh uống thuốc mau mạnh.

cấy thưa *đt.* Cấy cách khoảng xa để lúa nở lớn bụi, cách cấy ở ruộng sâu, ruộng tốt // Cách cấy chăm công ăn tiền, cho mau rồi công đất đặt lên.

cấy vắn công *đt.* Cấy giùm cho nhau, không ai ăn công ai cả: *Rủ nhau phát bụi thành đồng, Xúm nhau ta cấy vắn công mau rồi – CD.*

CÂY *dt.* (lóng) Kê, gà (tiếng Quảng Đông) // (B) Bịp, chơi lặn, tiêu lòn: *Mây cây tao hoài (do thẩu cây).*

CÂY *đt.* Nhờ, mượn, nói để người ta giúp mình: *Cây người giúp đỡ; Tiếc công lau đĩa chùi bình, Cây mai đến nói, phụ mẫu nhìn bà con – CD // Ý, dựa vào tài riêng, sức riêng của mình: Cây tài chuốt ná lau tên, Nhận bay về đền công uống danh hư – CD.*

cây lời *đt.* Nhắn, nhờ người nói lại: *Châu xưa, tôi có cây lời với anh xin mượn mấy thửa ruộng.*

cây mượn *đt.* Nhờ giúp giùm công hoặc của: *Ở gần nhau, cây mượn chút đỉnh vậy mà!*

cây nhờ *đt.* C/g. Nhờ cây, xin người giúp giùm: *Tuy quen lâu chớ tôi chưa hề cây nhờ anh việc gì mà!*

cây trông *đt.* C/g. Trông cây, mong được nhờ về sau: *Đôi bên bác mẹ cùng già, Lấy anh hay chữ để mà cây trông – CD.*

CẦM *tt.* Á khẩu, tật hoặc bệnh không nói, nói không được: *Cầm hay ngóng, ngóng hay nói // Bị bảo nín, bị cầm nói, bị nhểch vì ít nói, bị mất tiếng: Cầm ngay! Mày có cầm không? Bạc cầm; Ba đồng một trái hồng ngâm, Bên ấy không nói thì cầm mất mồm – CD // Không lời, chỉ có bộ tịch: Kịch cầm, hát bóng cầm.*

cầm điếc *tt.* (bh) Tật nói không được, nghe không được từ khi mới sinh: *Tật cầm điếc, người cầm điếc.*

cầm hợng *bt.* Lời đe bảo nín: *Cầm hợng lại! // tt.* Không bán được nữa: *Khẩu đại liên bị bắt buộc cầm hợng.*

cầm miệng *đt.* Nín lặng, ngậm miệng không nói: *Nghe vậy, tôi*

phải cầm miệng // Lời đe, bảo nín: Cầm miệng lại; Mày có cầm miệng không?

cầm miệng hén *đt.* Nín lặng, ngậm miệng không nói chỉ cả (lời trách nặng nề): *Cứ ngồi cầm miệng hén ra đó.*

CẦM *đt.* Dùng tay hoặc sức để nắm, vịn, giữ, điều khiển: *Cầm đũa, cầm cày, cầm lái; Hai tay cầm hai quả hồng, Trái chất phần chông trái ngọt phần trai; Duyên sao các có lỗ làng, Cầm gương gương vỡ cầm vàng vàng phai – CD // (B) Dùng quyền, tiền, phương pháp để ngăn giữ, ngăn chặn, giữ làm chắc, sai khiến: Cầm máu, cầm tù, cầm quyền, cầm đồ // (R) Dùng tình cảm, sự hiểu biết, lời nói, để đánh giá, mời ở lại: Nó cầm mình như trẻ con; Anh về em chẳng dám cầm, Giăng tay đưa bạn ruột bầm như dứa – CD; Bấy lâu gió bắt mưa cầm – K // Dùng cách thế, lời giao, để giữ cho có chừng mực: Cầm cái, cầm chừng, cầm canh.*

cầm bán *đt.* Thế đồ vật lấy tiền rồi bán luôn biên lai hoặc món thì cầm, món thì bán: *Có bao nhiêu, cầm bán hết.*

cầm bằng *trt.* Xem như, lời đánh giá cao hay thấp tùy tình cảm: *Tuy mắm muối nhưng lúc đói lòng, tôi cầm bằng cao lương mỹ vị; Lời mắng nhểch ấy cầm bằng tiếng chó sủa mèo ngao.*

cầm bở *trt.* Ít lắm là..., lời đánh giá tối thiểu, dù ít hơn hết cũng đáng kể: *Tội đó cầm bở cũng ba tháng; Chục xoài này cầm bở cũng hai trăm đồng // đt.* Thế đồ mực, đồ ăn cắp, lấy tiền rồi bỏ không chuộc: *Đem đi cầm bở.*

cầm cái đt. (bạc) Làm cái, làm chủ một quận bài, một sông me, một mình ăn thua với tất cả tay con.

cầm cày đt. Nắm chuôi cày điều khiển trâu: *Tay cầm cày miệng hô thá ví... – CD // (R)* Làm ruộng, sống về nghề nông: *Bỏ học về cầm cày.*

cầm cán đt. Nắm cán để điều khiển // (B) Đứng chủ trương, đứng mũi bày biểu, chỉ vẽ cho một bên để tranh chấp với bên khác: *Cầm cán cho Giáp kiện Ất.*

cầm canh trt. Lân từng canh, hết canh này sang canh khác: *Thức cầm canh, trống đánh cầm canh; Một mình thương chị nhớ anh, Đêm đêm nghe trống cầm canh nào nề – CD.*

cầm cân đt. Giữ cây cân, đứng cân: *Cầm cân cho vừa cá // (B)* Đứng giữa, ở cho công bình, phải sáng suốt: *Cầm cân này mực; Cầm cân phải biết cân già cân non – CD.*

cầm cọng đt. Mời khách ở lại cách tha thiết: *Cầm cọng hết lời cũng không ở.*

cầm cổ đt. Thế đồ vật, ruộng, nhà lấy tiền, khi chuộc phải chịu lời (lãi): *Có bấy nhiêu đem cầm cổ cá.*

cầm cốt đt. Nh. Cầm cán (B).

cầm cờ đt. Cầm cây cờ ra hiệu hoặc theo các đám đua rước: *Tổ tiên để lại em thờ, Anh ra ngoài ai cầm cờ theo vua – CD // Đi đầu đoàn dẫn đám đông: Luột lên cầm cờ.*

cầm cửa đt. Làm chủ một tài sản cách chắc chắn, lâu dài: *Anh ấy có tay cầm cửa; Còn trẻ cầm cửa không dặng.*

cầm cữ đt. Kiên trong hạn ở cữ: *Mới sinh phải cầm cữ // trt.* Có chừng mực, làm hàng kỳ, có hàng cữ: *Sốt cầm cữ, đi tiêu cầm cữ.*

cầm cự đt. Chống cự cầm chừng, giữ thế thủ: *Cầm cự mấy năm; Cầm cự mấy nước cờ mới chịu thua.*

cầm cương đt. Nắm hai sợi cương điều khiển ngựa // (B) Chỉ huy, kèm hãm bớt: *Không người cầm cương, nó đi chơi dữ lắm.*

cầm chắc trt. Chắc chắn, lời phòng chừng nhưng chắc: *Cầm chắc thành công // (R)* Làm tin: *Phải giữ chót đỉnh cầm chắc.*

cầm chân đt. Niu chân, giữ lại, không cho đi: *Nên cưới vợ cầm chân nó lại.*

cầm châu đt. Cầm dùi đánh trống châu thường phạt con hát: *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu – CD.*

cầm chén đt. Làm cái, cầm cái chén úp lên đồng hột me hay nút áo rồi kéo ra cho người đặt tiền: *Bảy Tài cầm chén hết me.*

cầm chí đt. Giữ vững chí khí, không sa ngã: *Nghèo mà cầm chí được mới giỏi.*

cầm chia trt. Cù nhây, cố ý kéo dài, không dứt vạt, không giải quyết: *Hai bên cầm chia, biết bao giờ xong?*

cầm chừng trt. Láy có, không sốt sắng, để đợi: *Ăn cơm ba chén lưng lưng, Uống nước cầm chừng để dạ thương em – CD.*

cầm đầu đt. Làm đầu, đứng điều khiển: *Cầm đầu cuộc biểu tình; Cuộc tranh chấp ấy do người ngoài cầm đầu.*

cầm đèn lái đt. (lóng) Chạy sau rớt trong một đoàn đua: *Chạy chặng này, áo vàng cầm đèn lái.*

cầm đồ bt. Tổ chức cho vay có thế vàng bạc quần áo thời Pháp thuộc, ăn hai phần lời mỗi tháng, quá

muoi tháng không chuộc thì mất
(*mont de piété*): *Tiệm cầm đồ //*
(R) Đem đồ vật tới tiệm cầm đồ
thế lấy tiền: *Tháng nào cũng cầm*
đồ mới đủ xài.

cầm đồ bình dân *dt.* Tiệm cầm đồ
do Nhà nước lập quy chế, ăn lời ba
phần mỗi tháng, sáu tháng không
chuộc mất đồ; đồ vật không chuộc
được đem bán đấu giá hàng kỳ,
tiền bán trội phải trả lại cho chủ
món đồ cầm.

cầm đồng *trt.* Đồng tài nhau, không
ai ăn theo: *Hai bên cầm đồng.*

cầm đũa *đt.* Dùng đũa gắp đồ ăn:
Học cầm đũa // Khởi sự ăn: Xin
mời cầm đũa.

cầm giá *đt.* Giữ giá, không sụt: *Còn*
cầm giá tới Tết.

cầm giấy *bt.* Thế giấy biên lai cầm
đồ cho tiệm mua bán đồ cũ hỏi
xưa để lấy thêm món tiền: *Cầm đồ*
rồi cầm giấy; Tiệm cầm giấy.

cầm giữ *đt.* Giữ lại, không cho về,
không thả ra: *Ra trình diện bị cầm*
giữ.

cầm hơi *trt.* Giữ không cho đứt hơi:
Quạt cầm hơi, hút dầu khỏe để
cầm hơi // (R) Rán ăn qua ngày,
không chắc sống: *Ăn cầm hơi.*

cầm ỉa *tt.* Uống thuốc cho đừng ỉa
nữa khi bị chảy hay kiết.

cầm khách *đt.* Mời khách ở lại: *Cầm*
khách lại chơi // tt. Cách thức giữ
khách chơi lâu không chán: *Ngồi*
cầm khách, nói chuyện cầm khách;
Bày cờ ra cầm khách.

cầm lái *đt.* Nắm tay lái điều khiển:
Cầm lái thuyền, cầm lái xe // (B)
Cầm cán, ngậm điều khiển một
vụ tranh chấp: *Vụ này, tôi biết có*
người cầm lái.

cầm lòng *đt.* Giữ vững lòng, không

để xiêu lòng: *Cầm lòng không đậu;*
Nể lòng có lẽ, cầm lòng sao đang – K.

cầm lòng *đt.* Nắm lòng tay: *Cầm*
lòng vượt tay // (B) Giam lòng,
quản thúc, cho ở một nơi nhứt
định để kiểm soát: *Cụ Phan Sào*
Nam bị cầm lòng ở Huế đến chết.

cầm máy *đt.* Điều khiển máy, cho
máy chạy và giữ chừng: *Cầm máy*
tàu, cầm máy xe.

cầm máu *đt.* Cho uống thuốc hoặc
rịt chặt mạch máu cho máu đừng
chảy ra: *Uống thuốc cầm máu //*
(truyền) Vê bùa trên vết thương
cho máu đừng chảy nữa: *Khoán*
bùa cầm máu.

cầm mực *đt.* Giữ mực thường,
không để hơn hoặc kém.

cầm nọc *đt.* Nh. Cầm đầu.

cầm nước *đt.* Giữ nước lại cho đất
mềm, thui gốc cỏ hoặc ngừa hạn:
Cầm nước ít ngày rồi tháo ra dặng cày.

cầm ngải *đt.* Chuộc ngải thờ hoặc
giữ trong mình để mê hoặc người:
Tay đó có cầm ngải nên thắng mê
chết!

cầm như *trt.* Kể như, xem như, lời so
sánh để liêu: *Một liêu ba bảy cũng*
liêu, Cầm như con trẻ chơi điều
đứt dây – CD; Cầm như chàng đồ
những ngày còn xanh – K.

cầm phòng *đt.* Sự gìn giữ trị an
trong một khu xóm.

cầm phòng tử *đt.* Người được cắt cử
gìn giữ sự trị an một khu xóm.

cầm quân *đt.* Kéo quân đi và chỉ
huy đánh giặc: *Cầm quân ra trận;*
Thiếu cán bộ cầm quân.

cầm quyền *đt.* Nắm quyền hành cai
trị: *Cầm quyền gia đình; Nhà cầm*
quyền.

cầm tay *đt.* Nắm lấy tay người khác:
Cầm tay tập viết // Nắm tay chào

hỏi: *Cầm tay mừng rỡ // Nắm trong tay: Mặn đầu bậu bọc, đào nào bậu cầm tay* – CD.

cầm tù *đt.* Giam, bỏ tù, giữ người tình nghi hay phạm tội trong khám: *Bị cầm tù.*

cầm thế *đt.* Nh. Cầm cố.

cầm thìa *đt.* Cầm muỗng, cầm cái muỗng múc thức ăn // (R) Cầm vớt đánh banh bàn theo cách người Tàu người Nhật, giống như cầm muỗng múc canh: *Đánh lối cầm thìa.*

cầm thực *trt.* Cách ăn đồ sống cầm chừng, đợi giờ chết: *Ăn cầm thực.*

cầm trâu cau *đt.* Bưng trâu cau đến nhà gái làm lễ cưới // (thth) Cười vợ cho con: *Cầm trâu cau đi cưới.*

cầm trịch *đt.* Giữ sổ biên tên người dự cuộc đấu có ăn thua // (R) Giám cuộc, làm trọng tài cuộc đấu.

CẦM *dt.* Loài vật có cánh: *Thượng cầm, gia cầm.*

cầm độc *dt.* Chim chóc, trâu bò // (B) Hạng người không biết trật tự gia đình, xã hội.

cầm thú *dt.* Chim muông, tiếng gọi chung các loài thú // (R) Lời mắng: *Đồ cầm thú; Loài người đạo thảo không rành, Sánh loài cầm thú khác mình bao nhiêu* – CD.

CẦM *dt.* Kim, một thứ đòn ôm trên tay để khảy: *Buồng cầm xóc áo vội ra* – K.

cầm ca *dt.* Đờn ca, tiếng gọi chung nghệ thuật đờn hát: *Cầm ca tân điệu; Theo nghiệp cầm ca.*

cầm đài *dt.* Lầu, góc ngồi khảy đờn // (R) Người đờn giỏi: *Rằng nghe nổi tiếng cầm đài* – K.

cầm hạc *dt.* Cây đờn kim và chim hạc, gia tài nghèo nàn của một

ông quan thanh liêm hồi xưa // (B) Đức thanh liêm và phong lưu của một số ít quan quyền (X. Cầm hạc phong thanh PH. II).

cầm kỳ *dt.* Đờn và cờ, hai môn chơi thanh nhã // (B) Tinh bằng hữu: *Đem tinh cầm sắt đổi ra cầm kỳ* – K.

cầm kỳ thi họa *dt.* Khảy đờn, đánh cờ, làm thơ, vẽ tranh, bốn thú phong lưu của người đời.

cầm sắt *dt.* Đờn cầm và đờn sắt hoặc đờn dây gân và đờn dây đồng, tuy khác nhưng khi đờn chung bàn vẫn hòa cùng một nhịp và một giọng // (B) Tinh khăng khít của vợ chồng: *Hãy kiểm nơi cầm sắt, nối nhịp cầu về sau* – CD.

cầm thư *dt.* Đờn, sách, hai vật có luôn bên mình người học trò // (R) Cái thú người ăn học, thanh nhã.

CẦM CẬP *trt.* Lập cập, cách run rẩy chuyển động cả tay chân mình mảy: *Run cầm cập.*

CẤM *đt.* Ngăn, cản, không cho phép: *Cấm hút thuốc; Cấm dãi.*

cấm binh *dt.* Linh canh thành nội nhà vua // (R) Linh gác các dinh thự to, không cho thường dân tới gần.

cấm cách *đt.* Ngăn trở, cấm giữ: *Cười rằng cấm cách nhân duyên thế này* – NĐM.

cấm cản *đt.* Cấm, cản lại, không cho làm: *Làm gì mặc tôi, không ai cấm cản tôi được.*

cấm cổ *tt.* (Pháp): Bị cùm chân luôn trong khám đến ngày mãn tù, hình phạt nặng hơn tù thường và nhẹ hơn khổ sai: *Năm năm cấm cổ.*

cấm cung *dt.* Cung các bà hoàng của vua, cấm người ngoài lui tới // (R) *tt.* Bị buộc ở luôn trong phòng, cấm ra ngoài.

cấm chế *đt.* Cấm chỉ, cấm đoán tức ngăn cấm (dùng thêm tiếng đệm cho bớt cộc).

cấm chỉ *đt. Nh.* Cấm chế.

cấm dục *bt.* Dằn tinh dục, không giao hợp: *Bệnh quá, phải cấm dục một thời gian; Thấy thuốc khuyên cấm dục.*

cấm dục chủ nghĩa *đt. (triết)* Thuyết chủ trương đề nén nhục dục cho tinh thần sáng suốt, để kềm hãm những dục vọng khác.

cấm đậu *đt.* Cấm đậu xe dựa các lề đường có dựng bảng trong xanh có một gạch chéo.

cấm địa *đt.* Nơi cấm người tới lui hoặc xâm phạm đến // (R) Nơi luân lý buộc một vài giới người không nên tới: *Trường đồ bác và thanh lâu là cấm địa của kẻ tu hành và học trò.*

cấm điện *đt.* Điện nhà vua, không ai được đến gần // (R) Dinh thự to, cấm người đi dọc ngoài rào hoặc lảng vảng một bên.

cấm đoán *đt. X.* Cấm chế.

cấm giới *đt.* Răn dạy, ngăn cấm, khuyến bảo: *Cấm giới con em chơi bời lãng phí.*

cấm kèn *đt.* Cấm gióng trống thổi kèn hoặc nhận kèn hiệu những nơi có dựng bảng vẽ cái kèn và hai gạch đỏ treo lại, thường ở các khoảng đường có nhà thương hoặc dinh thự các quan to.

cấm kỵ *bt.* Kiêng cử: *Ngày cấm kỵ, điều cấm kỵ, cấm kỵ ăn nằm.*

cấm khẩu *đt.* Cấm nói, không cho mở miệng nói hoặc tự ý không nói: *Bị cấm khẩu; Thời gian cấm khẩu theo lời nguyện // tt. Á khẩu, bệnh thần kinh, không nói được.*

cấm lệ *đt.* Điều lệ ngăn cấm: *Đọc cấm lệ trước khi vô.*

cấm lệnh *đt.* Lệnh cấm, lời trên dạy không được làm việc gì: *Có cấm lệnh nghị phép.*

cấm ngăn *đt.* Cấm cản, cản trở, không cho làm: *Cấm ngăn qua lại.*

cấm ngặt *đt. C/g.* Cấm ngặt, cấm cách nghiêm ngặt, hẳn hoi, không trừ ai và không trừ trường hợp ngoại lệ.

cấm ngôn *bt.* Cấm nói ra: *Bị cấm ngôn mà vẫn nói, vẫn viết ra thì bị tội // Lời nói bị cấm: Đối với lúc này, đó là một cấm ngôn.*

cấm phòng *đt.* Cấm việc ăn nằm với nhau: *Cấm phòng trong các ngày có kinh // Phòng cấm, phải ở luôn trong ấy một thời hạn, không giao tiếp với bên ngoài: Cấm phòng người trai tịch.*

cấm qua mặt *đt.* Cấm qua mặt xe khác nơi có dựng bảng đỏ có hình hai chiếc xe chạy song song và mũi tên uốn cong trước chiếc xe bên trái.

cấm quyền *đt. (Pháp)* Sự tòa án cấm đoán người trong tình trạng thác loạn tinh thần, mất quyền công dân, v.v. hành xử những quyền mà trước kia họ có.

cấm túc *bt.* Hình phạt kỷ luật ở các trường học, giữ học sinh nơi Văn phòng trong giờ học hay nơi lớp học trong giờ nghỉ: *Phạt cấm túc; bị cấm túc.*

cấm thành *đt.* Thành vua, cấm dân chúng tới gần và cấm quan vào nếu không lệnh đòi.

cấm thịt *đt.* Cấm làm hàng heo bò một hay hai ngày trong tuần trong thời kỳ khan hiếm hai giống vật ấy: *Hôm nay là ngày cấm thịt //*

Cắm ăn thịt ngày thứ sáu trong tuần thánh theo đạo Da-tô.

cắm thư *dt.* Sách cắm, sách bị cắm bán hoặc tàng trữ trong nhà.

cắm trị sản *dt.* (Pháp) Cắm, ngăn cản, đình chỉ sự quản trị tài sản: *Những người tỏ ra ngu độn, xuẩn ngốc, điên cuồng, loạn óc có thể bị cắm trị sản.*

cắm trị sản tài phán *bt.* (Pháp) Sự cắm trị sản do tòa phán quyết.

CẨM *dt.* (thực) Loại cỏ thân cứng, cao lối 50cm, lá đỏ, hoa tím, trong lá có nước tím, được dùng xôi xôi: Xôi lá cẩm.

CẨM CHUÔNG *dt.* (thực) Loại cỏ nhỏ, lá dày, mọc, hoa nhiều tai giun, nhiều màu, có sọc (œillet).

CẨM LAI *dt.* (thực) Cây rừng to, thuộc loại gỗ quý, cùng họ với Trắc: *Bộ ngựa cẩm lai, cái tủ cẩm lai (Dalbergia fusca).*

CẨM *dt.* Ông cò, bót cảnh sát, bót mật thám: Ông cẩm, sớ cẩm (com-missaire, commissariat).

CẨM *dt.* Cẩm, loại hàng quý, minh láng, mềm, nhẹ, xưa dùng may áo vua quan: *Y cẩm dạ hành // tt.* Quý, cao sang, thuộc quan quyền vua chúa.

cắm bào *dt.* Áo gấm, áo vua quan mặc: *Cắm bào ngọc đai.*

cắm đường *dt.* Nhà vườn, nơi cao sang quyền quý: *Chốn cắm đường rạng vẻ cân đai.*

cắm nang *dt.* Túi gấm, túi đựng vật quý // (R) a) Bao đựng thơ kín, lệnh kín, khi cần dở ra xem và làm theo: *Đội nguy cấp sẽ dở cắm nang ra đọc // b) Sách chỉ dẫn những điều cần: Y được cắm nang.*

cắm nhung *dt.* (thực) Loại cỏ lá nhọn mọc đối, hoa to nằm cánh

màu hường, trắng hoặc đỏ (*Dianthus caryophyllus - carnation*) // Tên thứ hàng mình nhám mịn: *Bộ đồ cắm nhung.*

cắm tú *dt.* Gắm vóc // (B) Đẹp, hay, đáng quý: *Giang sơn cắm tú.*

cắm tự *dt.* Chữ dẹt trên gấm // (R) Tên một thứ hàng có vân: *Hàng cắm tự.*

cắm thạch *dt.* Đá quý, trắng có vân xanh hoặc xanh có vân đen: *Bàn cắm thạch, chiếc vòng cắm thạch.*

CÂN *dt.* So cho đồng đều biết sức nặng một vật gì: *Cân coi được bao nhiêu, cân đủ, cân thiếu; Nỗi mừng biết lấy chi cân //* Gióng cho biết chỗ nào cao chỗ nào thấp đặt đáp cho bằng mặt: *Cân nền nhà // (R)* Mua hoặc bán phải dùng cái cân: *Cân cá về bán; Cân mười đồng thịt nạc // trt.* Phù, đồng, công bình: *Trời sao trời ở chẳng cân, Ké ăn không hết người dân không ra // tt.* Nặng hơn, nhẹ hơn hoặc bằng: *Nặng cân, nhẹ cân, đồng cân // dt.* Đồ dùng để cân: *Cái cân, bỏ lên cân; Chơi hoa phải biết mùi hoa, Cầm cân phải biết cân già, cân non - CD //* Đơn vị đo lường của người Tàu bằng mười sáu lượng (lạng) hay sáu trăm gờ-ram: *Một cân lạng xưởng.*

cân bàn *dt.* Cái cân có mặt bàn to để cân những món kênh cang (*bas-cule*).

cân đại *dt.* Nh. Cân bàn.

cân điện *dt.* Máy đo sức dòng điện (*balance électrodynamique*).

cân đối *tt.* Xứng nhau, hai bên bằng nhau hoặc tùy lớn nhỏ, rộng hẹp coi vừa mắt: *Hai bức tranh treo thật cân đối; Căn phòng đồ phải có bàn ghế này mới cân đối.*

cân già *dt.* Cái cân không đúng, lợi cho đằng mua, tuy hai đầu bằng nhau nhưng thực ra, món đồ nặng hơn.

cân kéo *đt.* Cân (chỉ dùng với ý không): *Nhắm chừng cũng được, cân kéo chỉ cho tổn công; Không đồng tiền mấy kéo cá hôm qua thì bữa nay không cân kéo chi nữa cả.*

cân lửa *dt.* (chm) Thử và điều chỉnh lửa trong một bộ máy: *Cân lửa chiếc mô-by-lét.*

cân non *dt.* Cái cân không đúng, lợi cho người bán; tuy hai bên đồng cân, nhưng thực ra bên có đồ vật nhẹ hơn bên có trái cân: *Mua cân già bán cân non.*

cân nền *đt.* Gióng nền nhà cho bằng, mặt nền ngang như mặt nước: *Cân nền rồi sẽ lót (lát) gạch.*

cân nhắc *đt.* Đắn đo, xét nét kỹ lưỡng: *Cân nhắc lời nói, cân nhắc hành vi.*

cân phẳng *đt.* (trắc) Gióng mặt bàn đặc hoặc vòng độ máy trắc giác thật phẳng theo mặt nước (*niveler*).

cân phân *tt.* Đồng đều, bằng nhau, không xê xích bao nhiêu: *Hai bên nhắm cũng cân phân, Lòng anh muốn cời một lần cả hai – CD.*

cân tạ *dt.* Cái cân lớn, sức cân từ một tạ sắp lên.

cân tay *dt.* Cân nhỏ, đòn cân có chia độ, giữa có khoen xách, một đầu là trái cân dính luôn, một đầu có móc hoặc đĩa.

cân tiểu ly *dt.* Cân nhỏ thật chính xác để cân vật nhẹ, quý giá như vàng bạc hoặc vật quan trọng như hóa chất, độc tố, v.v. (*balance de précision*).

cân treo *dt.* Cân có khoen tròn giữa đòn để treo lên hoặc xỏ đòn cho hai người khiêng, có móc máng

đồ vật để cân (*bascule romaine portative*).

cân vác *dt.* Cân món đồ nặng hơn một tí, bên có đồ vật nặng hơn bên có trái cân: *Tôi bán, cân vác cho bà con luôn luôn.*

cân xứng *tt.* Đối xứng, bằng nhau, vừa nhau: *Hai bên cân xứng.*

CÂN *dt.* Cái khăn, vật bịt đầu: *Bích cân, giặc Huỳnh cân.*

cân đai *dt.* Miếng lụa xếp nhiều lớp quấn trên trán để đội mào và sợi dây thắt lưng hoặc cái vòng cứng may luôn trong áo, phẩm phục của triều đình // (B) Chúc quan triều đình, vòng quan chức, vòng danh lợi: *Để em nuôi mẹ cùng con, Cân đai anh giữ cho tròn đạo tôi – CD.*

cân quắc *dt.* Khăn vuông đàn bà // (B) Người đàn bà, thuộc đàn bà: *Phận cân quắc mà không kém tu mi.*

cân quắc anh hùng *dt.* Đàn bà có tài giỏi hơn người: *Hai bà trung là bậc cân quắc anh hùng.*

cân quắc tu mi *dt.* Đàn bà mà giỏi, can đảm như đàn ông.

CÂN *dt.* Gân (X. Gân).

cân cốt *dt.* (thể) Gân và xương: *Rượu bổ cân cốt; Tập cho cân cốt nở nang // (B) Sức mạnh: Người có cân cốt.*

cân lực *dt.* Sức mạnh của bắp thịt: *Cân lực đầy đủ // (R) Công lao do tay chân làm ra: Tổn hao cân lực.*

cân não *dt.* Gân và óc // (B) Công lao do trí não và sức mạnh làm ra: *Tổn hao cân não.*

cân nhục *dt.* Gân và thịt, bắp thịt.

cân nhục hệ *dt.* (thể): Hệ thống bắp thịt trong thân thể.

cân nhục học *dt.* (thể): Ngành học về bắp thịt, một ngành của cơ thể học.

cần viêm *dt. (bh):* Bệnh sưng gân, sưng bắp thịt.

CẦN *dt.* Phải như vậy, không làm khác hơn được, công dụng thiết yếu cho việc phải làm hay cho vật phải có: *Cần tiền, cần người làm, cần ngủ sớm, cần đi tiêu; Không thương mà nói làm chi, Cần ai ai đã cần gì đến ai – CD // tt.* Phải có, không thể thiếu: *Khí trời rất cần cho sự sống; Cơm nước quân áo cũng rất cần.*

cần cấp *bt. C/g.* Cần kíp, cần phải có gấp, phải làm gấp: *Cần cấp phải đi; Việc cần cấp.*

cần dùng *bt.* Cần có để xài: *Cần dùng ít trăm bạc; Đi mua ít món đồ cần dùng.*

cần ích *tt.* Cần vì còn có ích, còn xài được: *Đôi giày đó tuy cũ nhưng rất cần ích.*

cần yếu *tt.* Cần cho việc trọng yếu, thiết yếu, phải có mới được: *Dầu xăng rất cần yếu cho đời sống ngày nay.*

cần kíp *tt. Nh.* Cần cấp // (R) Cần thiết, không thể dùng: *Lời rao cần kíp.*

cần thiết *tt.* Rất cần, phải có mới được: *Việc cần thiết.*

CẦN *dt.* Cán dài, bật hoặc giựt lên được: *Ngồi buồn xe chỉ uốn cần. Chi xe chưa được cá lẫn ra khơi – CD.*

cần câu *dt.* Cây trúc dài, dịu, dùng câu cá.

cần câu cắm *dt.* Cây cần bằng tre chuốt dài lối 80cm, ngọn uốn cong, gốc vót nhọn để cắm sâu xuống bùn.

cần chọn *dt. (chm)* Cây cần sang số tốc lực máy (*levier sélecteur*).

cần dao xoay *dt. (chm)* Thanh sắt

để bắc lưỡi dao xoay lỗ (*barre d'alesage*).

cần hàn *dt. (chm)* Cây cần dài bằng kim loại, bọc ruột, đầu cúp xuống để gắn đốt hàn, đầu kia để tra dây dẫn hơi từ bình ra, dùng trong việc hàn xì.

cần lái *dt. (chm)* Cây cần điều khiển cho máy chạy (*levier de commande*).

cần lắc lư *dt. (chm)* Bộ nhún có tác dụng đổi số một cách tự động (*Baladeur à basculeur*).

cần lé *dt.* Mùng nhỏ giăng trên vòng che muỗi cho trẻ con.

cần số *dt. (chm)* Cây cần sang số tốc lực một bộ máy (*levier des vitesses de la broche*).

cần tiến *dt. (chm)* Cây cần sang số tiến của một bộ máy (*levier des avances*).

cần trục *dt. (chm)* Máy dò hồng ngoại nặng lên cao và xoay chiều được.

cần vọt *dt.* Cây tre dài kẹp gần gốc giữa hai cây trụ trồng cách xa miệng giếng bằng bề dài cây tre từ ngọn tới nơi bị kẹp, nơi gốc tre bó thêm vật nặng cho đầu gốc nặng hơn đầu ngọn, dùng để kéo nước từ giếng lên: *Chiều chiều xách nước tưới rau, Tay đề cần vọt ruột đau như dân – CD.*

cần vọt *dt.* Cây trúc dài có ngọn thật dịu để quất chim đang bay: *Miệng đuổi chim tay cầm cần vọt, Mãn mùa rồi xi huyệt anh ơi – CD.*

CẦN *dt (thực)* Loại rau ăn sống hoặc chín, có mùi thơm: *Có con mà gà chổng gân, Có bát canh cần nó cũng đem cho – CD.*

cần ta *dt. (thực)* Rau thuộc loại án hoa, thân dài bò lên chỗ đất lầy, ngập nước, cuống ngắn lối 15cm,

lá kép xanh nhạt, ăn sống có mùi thơm, chín không mùi.

cần tàu *dt. (thực)* Rau cần loại trồng hột trên vồng, cộng dài lối 30cm, đơm thành bụi, không thân, lá kép xanh sậm, mùi thơm nồng, càng chín càng thơm.

CẦN *trt.* Siêng năng, gắng gổ, hay chịu khó chú vào việc làm: *Đại phú do thiên tiểu phú do cần, Thức khuya dậy sớm tảo tần với nhau – CD.*

cần cần *tt.* Chuyên cần mẫn cán, chăm chú luôn vào việc làm: *Người thợ cần cần.*

cần cố *tt.* Chuyên cần cố gắng, rán sức làm việc, chú tâm luôn trong việc làm: *Phải cần cố mới thành công.*

cần cù *trt.* Cặm cùi, lực đức làm hoài, không chơi bời, không đua đòi: *Cần cù như loài kiến.*

cần chánh *bt.* Cần mẫn việc hành chánh, nơi hoặc người sớm tối lo việc trị nước bên vua: *Điện Cần chánh, Cần chánh đại học sĩ.*

cần kiệm *bt.* Đức tính người biết xài tiền, có dư thì để dành, không hoang phí: *Người cần kiệm, biết cần kiệm, cần kiệm để dành.*

cần khổ *bt.* Cần cù lao khổ, siêng năng làm việc nhưng nghèo luôn.

cần lao *tt.* Chuyên cần lao lực, giới người làm việc bằng sức lực chân tay: *Sức cần lao, giai cấp cần lao.*

cần mẫn *tt.* Chuyên cần mẫn cán, chăm chỉ, siêng năng làm việc: *Cần mẫn học hành.*

CẦN ĐÓP *dt.* Lá dừa nước tước bỏ tàu, chằm từng miếng độ 80cm vuông để lợp nhà: *Nhà lợp cần đóp.*

CẦN SA *dt. (thực)* Loại cỏ cao đến

1m, lá dài, hẹp bề ngang, chót nhọn, có nhựa độc.

CẦN *trt.* Cộm lên, bên cao bên thấp, không bằng mặt: *Miếng gạch lót cần; ván chênh, nằm cần lưng.*

cần thai *tt.* Vừa thọ thai, mới có nghén.

CẦN *đt.* Gài qua, gài sổ nợ của người thiếu mình qua người thứ ba trả mình có thiếu một món nợ tương đương: *Trừ cần.*

CẦN *dt.* Một trong tám quẻ (bát quái) thuộc hướng đông bắc: *Cung cần, quẻ cần; Chạy cần.*

cần gió *trt.* Trương buồm xéo để chạy gió ngang: *Chạy cần gió.*

CẦN *đt.* Khảm, khoét hình hoa lá, chim chóc, v.v. vào mặt gỗ hoặc kim loại rồi nhện vào đó những miếng vỏ ốc, đá quý: *Cần ốc, cần vàng, tủ cần, ghế cần, vòng cần // (R) Lót (lát): Chợ Sài Gòn cần đá chợ Rạch Giá cần xi mon, Giã em ở lại vuông tròn, anh về ngoài nó không còn ra vô – CD.*

CẦN *dt.* Hai chén rượu cưới (nguyên trước làm bằng vỏ trái bầu già): *Hợp cần giao bôi; Đêm hợp cần.*

CẦN *tt.* Khẩn, gấp rút, nhặt.

cần cấp *bt.* Cần kíp, gấp, nhanh chóng vội vàng: *Cần cấp đi ngay, việc rất cần cấp.*

CẦN *bt.* Cách dè dặt, kỹ càng, cung kính, kín đáo: *Bất cần, kính cần, cần tắc vô ưu.*

cần bạch *bt.* Bày tỏ cách lễ phép và công khai: *Xin có vài lời cần bạch, in 5000 tờ cần bạch.*

cần cáo *bt.* Xin thua vậy; báo cáo cách cung kính: *Cần cáo với thượng cấp // Lời để dưới báo cáo trước khi ký tên: Nay cần cáo.*

cần chí *trt.* Thua ghi nhớ, lời để dưới

bài văn với ý tôn kính người đọc:
Soạn giả cẩn chí.

cẩn chính *tt.* Cẩn thận đoan chính, tính người cẩn thận ngay thẳng, hẳn hoi.

cẩn ký *trt.* Ký tên cách cung kính, lời viết cuối bức thư hoặc báo cáo trước khi ký tên: *Nay cẩn ký // đt.* (lóng) Ghi bàn, đá lọt banh vào thành: *Mỗi năm phút, cầu thủ A đã cẩn ký một bàn.*

cẩn khai *trt.* Cung kính bày tỏ, lời dùng trong thơ, trong báo cáo gởi người trên trước.

cẩn mật *tt.* Cẩn thận kín đáo: *Việc làm phải cẩn mật; Tiểu tâm cẩn mật.*

cẩn ngôn *trt.* Dè dặt trong lời nói, nói cách dè dặt: *Ấn nói phải cẩn ngôn.*

cẩn phong *đt.* Gói ghém kỹ lưỡng, dán kín.

cẩn phòng *đt.* Giữ gìn nghiêm nhặt, chắc chắn: *Cẩn phòng trộm đạo.*

cẩn tín *C/g.* Tín cẩn, tính người cẩn thận đáng tin cậy: *Lựa người cẩn tín nấy (giao) việc.*

cẩn thận *bt.* Dè dặt, tính người hay nhăm trước xem sau, cân nhắc kỹ càng: *Người cẩn thận; Làm ăn cẩn thận.*

cẩn thủ *bt.* Gìn giữ, coi chừng cẩn thận: *Canh phòng cẩn thủ // Dè dặt tay, viết dè dặt, đừng quá lời: Biết cẩn thủ không gieo oán.*

cẩn thư *trt.* Kính cẩn viết thư này, lời để cuối bức thư trước khi ký tên: *Lý Văn Giáp cẩn thư.*

cẩn trọng *tt.* Việc hệ trọng đáng cẩn thận: *Điều cẩn trọng.*

CẬN *bt.* Gần, khít bên, kề bên, thân thiết, giống nhau: *Đế cận mắt, hàng ghế cận sân khấu, nhà cất cận*

lộ; kế cận, hầu cận, lân cận, bàng cận; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là ăn cận ngôi kề với ai – CD.

cận cổ *tt.* Kế thời xưa, thời đại sau thời trung cổ và trước hiện kim // *trt.* Khít bên cổ, toan giết bằng gươm dao: *Gươm cận cổ.*

cận cự ly *dt. (qs)* Tầm súng, khoảng cách giữa nơi đứng bắn và mục tiêu.

cận chiến *dt.* Trận đánh xáp lá cà: *Tập cận chiến, đánh cận chiến.*

cận dụng *tt.* Cận dụng xáp thời: *Những món cận dụng dùng cất kỹ quá, khó lấy dùng.*

cận đại *đt.* Thời đại cận kim, đời vừa qua, cũng gần đây: *Thời kỳ cận đại.*

cận đại sử *dt.* Lịch sử thời cận đại, khoảng giữa thế kỷ XV và cuối thế kỷ XVIII.

cận địa *tt.* Gần đất, gần chết: *Cận địa viễn thiên.*

cận địa điểm *tt. (trắc)* Điểm quỹ đạo nào (bất cứ) của một hành tinh khác gần trái đất hơn hết (*périgée*).

cận điểm *dt. (trắc)* Điểm mà tọa độ được kể là gần nhất với vị trí thật của nó ngoài đất (*point approché*).

cận đông *dt.* Phía đông của trung tâm điểm trái đất về phẳng; tiếng gọi các nước trung bộ và tây bộ châu Á.

cận giang *tt.* Ở ven sông, dựa hai mé sông: *Đất cận giang thuộc của quốc gia.*

cận hải *tt.* Gần bờ biển, trong hay ngoài: *Đất cận hải; tàu chạy cận hải.*

cận hải hàng hành *dt.* Sự lưu thông vận chuyển ven bờ biển, không ra khơi (*navigation au cabotage*).

cận hướng *dt.* Tình hình gần đây, việc mới xảy ra: *Cận hướng xã hội.*

cận kim *tt.* Vừa rồi, vừa qua, trước thế hệ ta không lâu: *Thời đại cận kim.*

cận kỳ *trt.* Gần tới kỳ, gần ngày hẹn: *Nợ đã cận kỳ; Cận kỳ nở nhụy khai hoa, Người đi đi mãi đường xa không về – CD.*

cận lai *trt.* Ít lâu nay, bấy lâu, ngày vừa qua.

cận lân *dt.* Láng giềng, những người ở gần: *Nhút cận thân nhì cận lân.*

cận lợi *dt.* Mối lợi trước mắt: *Không nên vì cận lợi mà bỏ tình bà con.*

cận nhật *dt.* Ngày gần đây, sẽ tới // (*thth*) Gần Tết: *Cận nhật rồi, ra giềng sẽ hay.*

cận nhựt điểm *dt.* Điểm quỹ đạo của một hành tinh gần mặt trời hơn hết.

cận sử *dt.* Lịch sử cận kim, việc nước xảy ra gần thời đại này.

cận tiện *tt.* Ở gần thì tiện: *Trước là lộ, sau là sông, thật rất cận tiện.*

cận tiếp *tt.* Giáp nhau, dính liền nhau: *Đất cận tiếp, ranh cận tiếp.*

cận thân *dt.* Bà con gần: *Anh ấy và tôi là chỗ cận thân.*

cận thần *dt.* Bày tôi gần vua, thường chức cao // (*R*) Tay chân bộ hạ thân tín: *Bị tội cận thần đó mình mới ra rìa.*

cận thị *tt.* Thấy gần, tật mắt chỉ trông gần mới thấy: *Mắt cận thị; người đó cận thị // Cần cho người cận thị để trông xa như thường: Kiếng cận thị.*

cận trạng *dt.* Nh. Cận hưởng.

cận ưu *dt.* Sự lo gần, việc buồn trước mắt.

cận vệ *dt.* Linh có súng theo bảo vệ một bên: *Ông ấy đi đâu cũng có cận vệ theo sau.*

CẤP *dt.* Bạc, hạng, nấc thang, tầng lớp sự việc: *Tam cấp, đệ nhứt cấp,*

thăng cấp, giáng cấp, giai cấp // (R)

a) Kỳ, bận, chuyển, mỗi lần của sự việc: *Đánh nó một cấp mà! Xài một cấp; Đi cấp nầy về ăn Tết, ra giềng đi một cấp nữa rồi nghỉ luôn // b) Bộ, nguyên pho, cùng chung một chuyển: Cấp cột, cấp cây, cấp quân dịch, cấp tân binh.*

cấp bậc (bực) *dt.* Hạng, từ thấp lên cao, từ nhỏ đến lớn: *Học, phải theo cấp bậc chớ đừng nhảy lớp; Đi lính, phải trọng cấp bậc.*

cấp đẳng *dt.* X. Đẳng cấp.

cấp hiệu *dt.* Dấu hiệu chỉ cấp bậc: *Quân phục phải có cấp hiệu.*

cấp nhiệm *dt.* Trách nhiệm theo cấp bậc: *Càng lớn cấp nhiệm càng to.*

CẤP *đt.* Phát cho, giúp hàng kỳ, đóng góp: *Cung cấp, châu cấp, bằng cấp, ban cấp // tt.* Tên một thứ bánh hàng năm cúng cho cô hồn vào rằm tháng bảy: *Bánh cấp.*

cấp bằng *đt.* Cấp bằng chứng để giữ một nhiệm vụ: *Thi đậu rồi, được nhà nước cấp bằng đi dạy học; Ông Ất được cấp bằng làm Cai tổng // dt.* Bằng cấp (X. Bằng cấp).

cấp bổng *đt.* Ban bổng lộc, cho hưởng lương: *Tuy bị bệnh không làm việc, nhưng ông ấy vẫn được cấp bổng như thường.*

cấp chẩn *đt.* Phát chẩn, cứu tế, phát gạo, vải... cho người nghèo.

cấp dưỡng *đt.* Nuôi, cho tiền hàng tháng cho đủ sống: *Tuy thôi vợ, nhưng mỗi tháng anh ấy đều có cấp dưỡng.*

cấp khoản *dt.* (*Pháp*) Số tiền cấp dưỡng: *Mỗi án lý thân, tòa đều có định cấp khoản.*

cấp phát *đt.* Phát cho nhiều người: *Ngày rằm nào, bà ấy cũng có cấp phát cho ăn mỳ mỗi người một ít.*

cấp phí *dt.* Số tiền phát thêm ngoài lương tháng.

cấp tử *dt.* Cấp cho kẻ dưới (tiếng dùng cho nhà vua hay triều đình).

cấp thường *dt.* Ban thường, thường cho.

CẤP *tt.* Kịp, gấp, cách làm mau lẹ, nóng nảy, ngắt nghèo: *Cứu cấp, khẩn cấp.*

cấp ảnh *dt.* Bóng qua mau, ngày giờ nhanh chóng: *Cấp ảnh thời gian.*

cấp bách *tt.* Gấp ngắt, không trì hoãn được: *Việc cấp bách, nên quyết định ngay.*

cấp báo *dt.* Cho hay gấp: *Gọi điện thoại cấp báo sở cứu hỏa.*

cấp biến *dt.* Việc thay đổi đột ngột, không ngờ trước: *Có cấp biến ở biên giới.*

cấp bức *tt.* Nh. Cấp bách.

cấp cấp *trt.* Gấp gấp, mau lẹ lên, lời giục giã: *Cấp cấp như luật lệnh.*

cấp cứu *bt.* C/g. Cứu cấp, chữa gấp, bằng bó đỡ, đồ thuốc cho tỉnh: *Học cách cấp cứu, phòng cấp cứu trong bệnh viện, thuốc cấp cứu.*

cấp hoãn *tt.* Cấp hay hoãn, mau lẹ hay thông thả: *Bất cứ việc cấp hoãn chi cũng phải nhận chuông.*

cấp kỳ *dt.* Kỳ hạn gấp, ngắn // (*thth*) Lẹ làng, nhanh chóng, liền tay: *Công hiệu cấp kỳ, thuốc hay cấp kỳ; mau cấp kỳ.*

cấp lưu *dt.* Dòng nước xiết, chảy mạnh.

cấp nạn *dt.* Tai nạn xảy ra cách đột ngột, khó tránh được: *Gặp cấp nạn giữa đường.*

cấp nhiệt *dt.* (*bh*): Nóng sốt thịnh linh và dữ dội.

cấp sự *dt.* Việc gấp, việc xảy ra thịnh linh: *Phải cất người ở luôn nơi trụ sở để ngừa cấp sự.*

cấp tinh *dt.* (*bh*) Tính cách các bệnh phát dữ dội nhưng không dầy dụa (*aigu*).

cấp tiến *tt.* Tiến lẹ, tư tưởng, hành động chú về việc tiến lẹ tới chỗ giàu mạnh của đất nước: *Tư tưởng cấp tiến, đảng cấp tiến.*

cấp tiến chủ nghĩa *dt.* Học thuyết chủ trương sửa đổi mau lẹ nền tảng xã hội để nước được giàu mạnh.

cấp tiến xã hội *dt.* Tư tưởng dung hòa hai chủ nghĩa cấp tiến và xã hội.

cấp tốc *trt.* Gấp rút, cách mau lẹ: *Cấp tốc báo tin, cấp tốc lên đường, cấp tốc chạy chữa // tt.* Thâu ngắn, rút ngắn: *Khóa học cấp tốc, khóa luyện thi cấp tốc.*

cấp thời *tt.* Túc khắc, xấp thời, ngày giờ gấp rút: *Lúc cấp thời, việc làm cấp thời.*

cấp vụ *dt.* Việc gấp quan trọng.

CẤP DẪN *dt.* Dẫn dắt, diu dắt, đưa đường tiến lên: *Cấp dẫn kẻ có tài.*

CẤP KEM *tt.* Nhấp nhem, không trông rõ vì bị ghen đóng: *Mắt cấp kem.*

CẤP KÊNH *tt.* Hăm hênh, gập ghềnh, kê không vững: *Bộ ván cấp kênh.*

CẤP *trt.* Kịp, đến lúc, vừa chùng: *Bất cập, tự cổ cập kim.*

cập cách *trt.* Hợp cách, đúng cách thức, đủ điều kiện: *Cập cách ứng thí.*

cập đề *trt.* Đỗ từ tam giáp sắp lên ở đại khoa (khoa thi xưa).

cập giai *trt.* Tồi mức, tồi thêm, tồi nơi, tồi lúc định trước: *Tàn niên sắp cập giai.*

cập hôn *tt.* Đạt tới hôn nhân, đúng tuổi lập giá thú theo luật định: *Tuổi cập hôn.*

cập kê *tt.* Tới tuổi cài trâm, tuổi lấy chồng: *Tuổi cập kê, tới tuần cập kê.*

cập kiên *trt.* Ngang vai, xấp xỉ nhau.

cập kiến *đt.* Còn thấy kíp, chưa chết khi việc xảy ra: *Cập kiến con cái thành gia.*

cập kỳ *trt.* Tới kỳ, tới ngày hẹn.

cập thi *trt.* Kịp thi, đúng lứa, phải lúc: *Tuổi cập thi, cập thi hôn giá.*

CẮT *đt.* Để một nơi: *Cắt tiền vào túi; đem cắt //* Để lên, đưa lên, đem lên, ngóc lên, dựng lên, cho bốc lên, dời đi, khởi ra đi: *Cắt đầu không nổi, cắt cổ kêu trời, cắt nón chào, cắt rượu, cắt nhà, tàu cắt hàng, cắt nhắc lên, cắt bình, cắt đám; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cắt lấy gánh nó đề lên vai – CD.*

cắt binh *đt.* Cũ binh, dấy binh, kéo binh đi: *Cắt binh chi tiêu (tiểu).*

cắt bước *đt.* Dờ chơn đi, khởi sự đi: *Cắt bước ra đi sâu bi nhiều nổi, Bằng ở lại nhà, e mang lỗi với quân vương – CD.*

cắt cánh *đt.* Khởi sự bay: *Chim cắt cánh, máy bay cắt cánh.*

cắt cẳng *đt.* Hắt chân, tìm cách đưa người ra đặng mình vào thế hoặc cho người khác thế: *Bị cắt cẳng.*

cắt cổ *đt.* Ngóng cổ, vươn cổ lên để gọi to: *Mắt chồng như mắt cá đời, Cắt cổ kêu trời: trời có thấu chăng – CD.*

cắt dọn *đt.* Dọn dẹp, thu xếp cho gọn, cho sạch: *Tiệc công cắt dọn đường đi, Để người xa đến kíp thì rước ngang – CD.*

cắt đám *đt.* Động quan, khởi sự khênh quan tài đi chôn: *Xem giờ cắt đám.*

cắt đầu *đt.* Ngóc đầu lên: *Nghe động, cắt đầu lên trông //* (B) Vươn lên, làm ăn khá hơn trước: *Hắn mới*

cắt đầu lên, lúc trước tẻ lăm; Cắt đầu không nổi.

cắt gánh *đt.* Gánh gánh, để gánh lên vai // (B) Khởi ra đi, nhận một trách nhiệm: *Cắt gánh giang hồ; Rày thì cắt gánh lên vai, Vợ con đeo theo cho hoài tuổi xuân – CD //* Để gánh xuống, hết trách nhiệm: *Tài riêng như cắt gánh đầy đồ đi – K.*

cắt giá *đt.* Tăng giá lên cao: *Nghe lộn xộn, bọn gian thương cắt giá hàng quá cao.*

cắt giấu *đt.* Để riêng nơi kín đáo: *Có tiền cắt giấu để dành.*

cắt giọng *đt.* Lên giọng, dọn cổ cho thông để hét, để nói một câu quan trọng: *Thấy mặt em đầy miệng anh muốn hỏi, Cắt giọng phủ trầm nhiều nổi đón đầu – CD.*

cắt hàng *đt.* Xuống hàng và ăn hàng, đem hàng hóa xuống bến cho trống tàu rồi đem hàng hóa khác lên tàu: *Tàu cắt hàng nhận nhíp //* Tài hàng, đi bỏ hàng về bán: *Cắt hàng chuyển này lái to.*

cắt mả *đt.* X. Bốc mả.

cắt mái chèo *đt.* Gay chèo, dờ mái chèo đang thả dưới nước lên để khởi sự chèo đi: *Cắt mái chèo lan em nhìn chàng rơi lụy, Thốn thúc gan vàng thối đi tấn nan – CD.*

cắt mình *đt.* Vươn mình dậy: *Đau rêm cả, cắt mình không lên //* (B) Nh. Cắt bước: *Cắt mình lòng tợ tơ vò, Chân đi rón rén lòng ngờ ngăn sâu – CD.*

cắt nhà *đt.* Làm nhà: *Xem ngày cắt nhà //* (B) (lóng) Ngồi dựng chơn lên, choáng nhiều chỗ: *Ngồi xe mà cắt nhà như thế thì còn chỗ đâu cho người khác ngồi.*

cắt ngọn *đt.* Bốc cao ngọn: *Lửa cắt ngọn.*

cất nhắc *đt.* Nâng đỡ lên, nâng lên cao: Được người cất nhắc.

cất rượu *đt.* Đặt rượu, nấu rượu bằng cách xôi xôi để vào khạp và rắc men vào đây lại ủ hai đêm, đoạn chan nước lạnh vào ủ nữa; đêm thứ ba, lấy cả ra đổ vào nồi to đun lên; trên có một nồi khác úp lại, đặt ống vào nồi trên để cho mồ hôi, tức rượu, đóng ở đáy nồi trên theo ống chảy ra ngoài.

cất tiếng *đt.* Nói, gọi, khóc hoặc hát lên: *Cất tiếng hỏi, cất tiếng gọi, cất tiếng khóc, cất tiếng hát.*

cất vó *đt.* Bỏ vó, khởi chạy mau: *Ngựa đà cất vó đường dài, Để xem người nghĩa trở tài nam nhi – CD // (R) Bỏ nhà đi, thoát ly gia đình: Bỏ vợ bỏ con bỏ nhà bỏ cửa, Anh cất vó đi rồi bao thuở nhớ ai – CD.*

CẤT *đt.* Cách, truất phần, giảm bớt.

cất chức *đt.* X. Cách chức.

cất lọc *đt.* Không cho hưởng lộc nữa *// (truyền) Không nhập vô xác (cốt) nữa: Xác ông Trạng lúc này không được sạch sẽ nên bị cất lọc rồi.*

cất lương *đt.* Cúp lương, bị phạt mất lương: *Tháng này bị cất lương hết ba ngày.*

cất phần *đt.* Truất phần, không cho hưởng phần đã chia: *Cất phần gia tài, cất phần ăn.*

cất quyền *đt.* Truất quyền, cho làm việc nhưng không còn quyền chỉ huy, phát lạc.

CẬT *đt.* Lưng, phía sau thân mình: *Chung lưng đấu cật; Áo Tô Tần ăm cật, cơm Tử Lộ no lòng... – CD.*

CẬT *đt.* Vỏ, lớp cứng phía ngoài cây tre, trúc, dây mây: *Nan cật, gió cật, sáo cật.*

CẬT *dt (chè)* Trái thận, bộ phận lọc nước tiểu: *Cật heo, trái cật.*

cật ruột *đt.* Trái cật và đùm ruột, chung bộ đồ lòng *// (B) Ruột thịt cùng chung máu mủ: Bà con cật ruột.*

CẬT *đt.* Tra, hỏi vặn, gạn hỏi, điều tra.

cật vấn *đt.* Tra hỏi, hỏi cặn kẽ từ đầu tới đuôi: *Bắt về cật vấn; Đem cật vấn.*

CÂU *đt.* Lời, nguyên một tràng tiếng nói nối nhau có nghĩa: *Câu hát, câu kinh, câu kệ, câu thơ, câu nói; Thấy anh hay chữ em hỏi thử đôi câu, Hỏi xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ; Câu thơ ba bốn câu thơ, Câu đố câu chờ câu nhớ câu thương – CD.*

câu cú *đt.* (đ) Nh. Câu, tiếng chê những câu không đúng cú pháp: *Viết không ra câu cú chi cả.*

câu chuyện *đt.* Một vụ, một chuyện được thuật lại có đầu có đuôi: *Câu chuyện hằng tuần; Câu chuyện xảy ra trong năm phút.*

câu đố *đt.* Thai, lời đã đọc ra, viết ra cho người đáp, thường thuộc loại văn vần, nếu trúng, được khen hay thưởng: *Câu đố vui, câu đố hằng tuần; “Hai tay ôm lấy cột nhà, Xương thịt không có cái da bấy nhầy” là câu đố cái vông.*

câu đối *đt.* Một lời viết ra hay đọc lên cho nhiều người khác đối lại, cả hai câu phải đối ứng nhau về ý nghĩa, lời văn, có khi cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng như: *Ai kêu thầy tu, thầy tu hú (câu ra) – Ai đánh thợ mã, thợ mã la (câu đối lại).*

CÂU *đt.* Bắt cá tôm bằng lưỡi câu có móc mỗi với cây cần và sợi nhợ: *Cha chài mẹ lưỡi con câu, Thằng rể*

đồng đáy con dàu ngòi nò – CD // (B) Dụ, rù quên để kiếm lợi: *Mới câu được con bò tợ; Câu khách, câu danh, câu lợi // (R)* Kẹp, móc vô: *Câu cổ // dt.* Mồi câu, cần câu gọi tắt: *Cá chẳng ăn câu thiệt là cá đại, Tại câu anh cầm câu ngãi câu nhân – CD // (R)* Vật cong như lưỡi câu: *Câu liềm, móc câu // trt.* Cách nói xa gần châm biếm, có ngành có móc như lưỡi câu: *Câu mâu, câu móc.*

câu cá *dt.* Móc mồi vào lưỡi câu, thả xuống nước, khi phao động giật lên: *Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá nấu xoài má ăn CD // (B)* Đánh bài, một môn cờ bạc chơi bằng bộ bài từ sắc: *Má đi câu cá luôn.*

câu cắm *dt.* Cắm nhiều cần câu cắm dựa mé nước, vài giờ đi thăm một lần để gỡ cá (X. Cần câu cắm).

câu cổ *dt.* (lóng) Kẹp cổ, dùng cánh tay kẹp người khác: *Câu cổ đánh như từ // (B)* Rù đi, kéo đi cách thân mật: *Vô câu cổ nó đi, mặc cho vợ nó cần nhần.*

câu cú *dt.* Chấm mút, kiếm ăn, kẹp chút lợi nhỏ: *Câu cú từng tí, không kể danh giá.*

câu dầm *dt.* X. Câu ngằm // (B) Ngằm lâu, cố ý kéo dài công việc: *Không biết phải quấy thì bị câu dầm.*

câu đèn *dt.* Móc dây điện để thả đèn xài điện hùn với người khác: *Câu đèn xài.*

câu điện *dt.* X. Câu đèn.

câu giăng *dt.* Giăng một đường nhợ dài trên mặt nước, mỗi khoảng độ 40cm, có một lưỡi câu móc mỗi sẵn cột thông xuống độ 25 cm, vài giờ bơi xuống đi thăm một lần

để gỡ cá. Đây cũng là một trong những cách câu cá ngư đại dương, với giàn câu giăng thật quy mô.

câu hơi *dt.* X. Câu đèn.

câu kéo *dt.* Câu (dùng với ý không): *Con nước này có cá tôm gì mà câu kéo.*

câu kẹ *dt.* Ke, bòn, chia chút lợi.

câu kết *dt.* Kết phe đảng, kéo về bè hoặc nhập phe với kẻ khác: *Câu kết với người có thể lực.*

câu khách *dt.* Kiếm mồi, chiêu chiêu ngồi xe lượn ngoài phố hay đứng nhờn nhờ trước nhà để mời khách làng chơi: *Nhờn nhờ dưới ánh đèn xanh, Chực chờ câu khách, câu anh lái bò – CD.*

câu liềm *dt.* Cái móc bén hình lưỡi liềm, tra cán dài để mé nhánh trên cao // Loại khí giới hồi xưa dùng móc chơn ngựa tướng giặc.

câu mâu *trt.* Cách nói cạnh khóe để khiêu khích, gây chuyện: *Chị em ở gần, câu mâu không tốt.*

câu móc *dt.* Kéo vô, đụng chạm cách gián tiếp: *Tôi không ăn thua chi, đừng câu móc tôi // dt.* Nh. Câu liềm.

câu mối *dt.* (chm) Đậu mối, đầu đầu hai thanh sắt rồi hàn dính lại.

câu mực *dt.* Đốt đèn thật sáng để trên bè thuyền cho mực tụ lại, thả mồi bằng hàng màu sặc sỡ xuống nước cho mực lội tới vớ, đoạn thò vớt xuống vớt mực lên.

câu ngằm *dt.* Câu không phao, thường câu cá trê ở sâu vào ban đêm, cần câu phải cầm trên tay luôn, nghe động thì giật...: *Nhạn bay cao bắn vói, cá ở ao sâu câu ngằm – CD.*

câu nhắp *dt.* Nhắp cá, nhắp ếch, cách câu cá lóc, cá bống hoặc ếch ở

các nơi có cỏ rậm hoặc bờ bụi, cắm cần dò lên thả xuống luôn để nhử.

câu phẳng *đt.* Câu với nhợ dài bốn năm chục thước sau lái tàu khi tàu chạy hoặc ngồi trên bờ vục mỗi ra khơi, khi cá dính câu, phẳng nhợ từ từ vô và kéo lên gỡ cá.

câu quẹt *đt.* Câu với mỗi phân người, thường câu cá trắng, mỗi lần thả câu, quẹt lưỡi câu vào phân: *Lăn thay cho lão ngồi câu quẹt, Chấp chứa làm chi cái giống hôi* – NT.

câu rà *đt.* Câu cá to ở đáy nước, thường gắn lưỡi câu có chì nặng.

câu rê *đt.* Câu cá lóc cá bông, vừa nhấp vừa kéo dài cho mỗi nhảy lần tăn trên mặt nước.

câu sáu *trt.* Làm mỗi cho sáu, phạt nặng, không dùng nữa (lời nói chơi): *Đem câu sáu.*

câu tôm *đt.* Nh. Câu ngậm, nhưng khi tôm kẹp mỗi, thò vọt xuống vớt lên // (B) Đánh bài, một môn cờ bạc chơi với bộ bài tứ sắc: *Má đi câu tôm rồi.*

câu viú *đt.* (thời Lê Văn Đức chưa có) Viết bài giựt gân, rê tiền, câu được càng nhiều người đọc, càng được đánh giá cao.

câu vục *đt.* Cách câu cá lòng tong, cần nhỏ và dẹt, lưỡi không ngạnh có quần bông gòn, ngồi day mặt theo dòng nước, thả nắm cám xuống mặt nước rồi quật mạnh cây cần liên liên như quây tròn cho lưỡi câu đập mạnh xuống nước, cá vừa đớp gòn thì bị vục lên bờ // Câu với cần ngắn, có gắn trục quần nhợ, vục mỗi thật mạnh ra giữa dòng sông, khi cá ăn, quay trục phẳng nhợ kéo cá lên.

CÂU *dt.* Cu, ngựa: *Vó câu, dặm câu;*

Tuyết in sắc, ngựa câu giòn – K //

(B) Ngày giờ: *Bóng câu qua cửa sổ.*

CÂU *dt.* (thực) Rong biển (X. Rau câu).

CÂU *bt.* Bắt giữ, hạn chế, cố chấp, kèm hãm: *Câu thúc, câu lưu, bắt câu.*

câu ép *đt.* Bắt giam theo đơn kiện của dân sự nguyên cáo.

câu chấp *đt.* Cố chấp, cứ theo ý riêng, hay bắt lỗi vụn vặt, ít tha thứ: *Đừng câu chấp quá mà mất sự thơ thới trong lòng.*

câu dịch *đt.* Hình phạt giam giữ một thời gian rồi thả, không án tiết.

câu giam *đt.* Bắt giam đợi điều tra rồi đưa ra tòa.

câu khư *trt.* Bo bo, khư khư, giam chặt tư tưởng, tính nông cạn.

câu liên *đt.* Kết dính lại, đặt liên lạc giữa nhiều người, nhiều việc.

câu lưu *đt.* X. Câu giam.

câu nệ *bt.* Nệ hà, tính người hay e ngại vụn vặt, xa xôi, ít nghĩ đến thực tế: *Hay câu nệ không làm được việc chi cả.*

câu nho *đt.* Nhà nho câu nệ: *Ông ấy là một câu nho, không xài điện.*

câu phiếu *dt.* (Pháp) Giấy Công tố viện ra lệnh bắt giam.

câu thúc *đt.* Bó buộc, kèm hãm, không cho thông thả: *Độ rầy bị câu thúc quá, không nơi đi đâu được.*

câu thúc thân thể *đt.* (Pháp) Bắt giam trong khám.

CÂU ĐĂNG *dt.* (thực) Loại dây, trên ngọn có gai như lưỡi câu, khí hơi lạnh, vị ngọt đắng, không độc.

CÂU HƯ *dt.* (bh) Bệnh hư hầu hết các bộ phận trong thân thể.

CÂU KỶ *dt.* (thực) Cây cao độ 30, 40cm, không cành, lá nhỏ, khí hàn, vị bình không độc, thường được dùng nấu canh.

CẦU LẠC BỘ *dt.* Nhà xec, nơi giải trí của những người cùng chung một đoàn thể, vợ con cũng đến chơi được (*club*).

CẦU LỚN *dt.* X. Bao lớn.

CẦU *dt.* Vật bắc ngang để đi từ bên này qua bên kia hoặc từ bờ ra chỗ sâu: *Bắc cầu; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đến đó giải sầu cho em, Nhà anh chín đụn mười trâu, có thêm ao cá bắc cầu rửa chân; Cầu này là cầu ái ân, Một trăm con gái rửa chân cầu này – CD.*

cầu cạn *dt.* Cầu bắc ngang núi cho xe lửa chạy (*viaduc*).

cầu cống *dt.* Cái cầu và ống cống // Khoa học chuyên môn nghiên cứu dòng nước, địa chất, sức chịu đựng của sắt, v.v. để bắc cầu, đặt hệ thống cống để đem nước ra sông: *Kỹ sư cầu cống, trường cầu cống.*

cầu chì *dt.* Nơi gắn sợi chì trung gian giữa hai dây điện nóng.

cầu đúc *dt.* Cầu xi măng cốt sắt, mặt phẳng trải đá và tráng nhựa.

cầu hàng không *dt.* X. Cầu không vận.

cầu khi *dt.* Cầu bắc ngang nương, ngang xẻo bằng cây tròn, cây tạp, gập ghềnh khó đi: *Phải chi lấy được vợ vườn, Tập đi cầu khi thêm đường dọc ngang – CD.*

cầu không vận *dt.* Đường liên lạc bằng máy bay lập ra giữa một xứ hay một thành phố bị phong tỏa, với một nơi khác để vận tải vũ khí, lương thực, v.v.

cầu Lam *dt.* X. PH. II.

cầu máng *dt.* (*Pháp*) Đường nước từ sông cái vô đồng để xài chung (*aqueduc*) thuộc quyền thủy thông (*servitude d'aqueduc*) của mọi người trong vùng.

cầu mống *dt.* Cầu uốn cong như cái mống để có dốc lái, xe lên dễ.

cầu nổi *dt.* Cầu không chân, dưới có phao để nổi theo con nước lớn, ròng.

cầu Ngân *dt.* X. PH. II.

cầu Ô *dt.* X. PH. II.

cầu quay *dt.* Cầu có nhịp giữa di động được, để tới giờ nhứt định, quay qua cho tàu, ghe qua lại; giờ ấy xe và bộ hành phải đợi.

cầu sang xe *dt.* (*chm*) Cầu trục để quay day đầu xe lửa lại (*pont de transbordement*).

cầu sắt *dt.* Cầu bắc toàn bằng sắt, mặt lót (lát) ván dày.

cầu tàu *dt.* Bến tàu, bến ghe ra sông cho tàu cập để hành khách lên xuống và cất hàng.

cầu tiêu *dt.* Cầu bắc ra bờ nước để đi tiêu // (*R*) Mọi xây cất để đi tiêu.

cầu tiêu hầm *dt.* Hầm sâu có cây hoặc ván bắc ngang để ngồi tiêu.

cầu tiêu máy *dt.* Phòng tiêu có bầu nước ở trên để giựt dây cho nước giội tống phân xuống hầm, đi ngang ống cù lao luôn luôn cao hơn mặt nước chứa để chặn hơi thúi từ hầm xông lên.

cầu tiêu thùng *dt.* Phòng tiêu có để thùng chứa phân ở dưới, mỗi đêm có người lấy đi đổ và thay thùng khác.

cầu tre *dt.* Nh. Cầu khi: *Cầu tre lắt léo gập ghềnh khó đi – CD.*

cầu treo *dt.* Cầu có bốn cột cao thật to để treo lên, thay vì phải xây nhiều cột choán lòng sông.

cầu ván *dt.* Cầu bắc bằng một hay vài miếng ván: *Ví dầu cầu ván đóng đinh.*

cầu vồng *dt.* C/g. Mống, vòng cung hiện trên nền trời do tia sáng mặt trời phản chiếu vào một đám mây

sắp mưa hoặc vừa mưa xong, có bảy màu: tím, chàm, xanh dương, xanh lục, vàng, da cam, đỏ: *Cha còn cất cò trên trời, Mẹ còn cỡi ngựa đi chơi cầu vòng* – CD.

CẦU *dt.* Tròn, vật tròn như quả cam: *địa cầu, tú cầu, phao cầu* // (R) a) Vật tròn để tung lên chơi: *Lam cầu, túc cầu* // b) Lông vịt kết chùm để đá hay đánh bằng vợt: *Đá cầu, đánh cầu.*

cầu diện *dt.* Bề mặt (diện tích) hình cầu.

cầu giới *dt.* Nhóm người quan tâm đến các môn thể thao chơi với trái banh (X. Banh), thông thường là banh tròn (túc cầu) như: các nhà diu dật, cầu thủ, nhân viên tổng cuộc, báo chí, khán giả: *Cầu giới đang xôn xao vì cái án phạt treo giò một số cầu thủ.*

cầu hình *dt.* Hình tròn như viên đạn.

cầu kính *dt.* Đường từ một điểm ngoài vành vô trung tâm và thẳng ra một điểm khác của vành.

cầu sai *dt.* (Q): Những khuyết điểm của một khối tròn mà không thiết tròn (*aberration sphérique*).

cầu tướng *dt.* C/g. Cầu thủ, chiến tướng, những người chơi banh tròn (*équipiers, foot-balleurs*).

cầu thang *dt.* Thang lầu, cầu có nấc bắc từ dưới lên cao.

cầu thủ *dt.* X. Cầu tướng.

cầu trùng *dt.* (vtr): Loại vi trùng hình tròn: *Vi trùng gây bệnh nhọt mủ là một loại cầu trùng.*

cầu trường *dt.* Sân banh, nơi chơi các môn thể thao có trái banh // (thth) Sân banh tròn (túc cầu), gồm có bãi cỏ, hai khuôn thành và nơi khán giả ngồi xem: *Tiếng hoan hô ầm lên gần võ cầu trường.*

CẦU *đt.* Van xin, khẩn vái, đòi hỏi: *Thỉnh cầu, khẩn cầu, yêu cầu; Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con; Chàng ơi đi trẩy kèo trưa, Cửa nhà cây mẹ nắng mưa nhờ Trời; Em đi khẩn Phật cầu Trời* – CD // (R) Cầu, mời thỉnh: *Ai cầu? Không cầu đâu; Khổ tâm vì con vợ nó phụ phàng, Tôi như chàng họ Tiết đi cầu Phàn Lê Huê* – CD.

cầu an *bt.* Cúng vái, rước thầy tụng kinh để mọi sự yên lành nhưt là khi bệnh nặng: *Tụng kinh cầu an* // (R) *tt.* Tỉnh muốn yên tĩnh, không dự vào việc khó khăn, ngại nguy hiểm: *Tỉnh thần cầu an* (do *cầu an*).

cầu ân *đt.* Xin ân huệ, ý mong mỗi người biết công lao để ban thưởng: *Làm việc cầu ân.*

cầu cạnh *đt.* Xin xỏ, tìm cách mưu lợi: *Làm thân với nhà quan để cầu cạnh.*

cầu cao *trt.* Lớn lối, trịch thượng, lên mặt, muốn nổi bật: *Nói cầu cao, lên giọng cầu cao.*

cầu cơ *đt.* Xoay cơ, cầu hồn ma về hỏi việc bằng cách để ngón tay trên miếng ván hình trái tim có ba viên đạn với bảng chữ cái A B C... rồi ráp các chữ cái thành tiếng, thành lời do mũi nhọn của cơ chỉ khi cơ chạy // (R) Cầu hồn ma về hỏi chuyện bằng mọi cách.

cầu cứu *đt.* Năn nỉ hoặc la to nhờ người cứu vớt cho: *Cầu cứu với kẻ có thể lực; La cầu cứu.*

cầu danh *đt.* Làm mọi cách cho nổi danh, muốn được người khen: *Tay đó cầu danh chớ làm việc phước thiện gì!*

cầu dựng *đt.* Xin người dùng mình, xin chỗ làm: *Gởi đơn cầu dựng.*

cầu duyên *đt.* Vái van, xin thần thánh giúp cho duyên lành: *Đầu năm lay Phật cầu duyên.*

cầu đảo *đt.* Van vái xin cho được việc: *Cầu đảo Phật Trời.*

cầu hàng *đt.* Xin đầu: *Gởi sứ mang cờ trắng cầu hàng.*

cầu hiền *đt.* Tìm người có tài đức mời ra giúp nước: *Thống nhất được xứ sở, Bắc Bình vương mở cuộc cầu hiền.*

cầu hòa *đt.* Xin ngưng chiến để ký kết hòa bình.

cầu hôn *đt.* Nói vợ, hỏi vợ, xin nhà gái gả con cho.

cầu hôn *đt.* Cầu cho hôn người chết được siêu thăng: *Làm lễ cầu hôn.*

cầu kế *đt.* Hỏi kế, xin người chỉ cách: *Chúa Trịnh thường cầu kế với ông Trạng Trình.*

cầu kỳ *tt.* Lập dị, tính ưa chuộng cái lạ, muốn nổi bật: *Tinh cầu kỳ, văn chương cầu kỳ.*

cầu khẩn *đt.* Vái van, cầu xin với Trời Phật, thánh thần.

cầu lợi *đt.* Vụ lợi, muốn cho có lợi.

cầu may *trt.* Mạo hiểm, mong sự may chớ không chắc được: *Đi cầu may chớ không chắc được; Nói cầu may chớ không chắc trúng.*

cầu mát *đt.* (truyền) Tống ôn, tống gió, lập đàn tràng cúng vào đầu mùa hè (ở Bắc) hoặc đầu tháng hai (ở Nam) để cầu gió thuận mùa hòa, đưa hết bệnh tật đi nơi khác.

cầu mưa *đt.* Đảo vô, lập đàn cúng vái xin trời mưa.

cầu nguyện *đt.* Vái van, đọc kinh xin ơn trên ban phúc lành: *Đêm ngày cầu nguyện đất nước được yên lành.*

cầu phong *đt.* Vái van cúng tế xin trời nổi gió: *Gia Cát cầu phong //*

Xin phong chúc: Lui được quân Thanh, Bắc Bình vương sai sứ sang cầu phong với vua Càn Long.

cầu tài *đt.* Vái van, cúng kiếng xin mua may bán đắt, cờ bạc ăn, v.v.: *Xin cây xăm (thẻ) cầu tài.*

cầu toàn *đt.* Muốn được hoàn toàn, trọn vẹn cả mọi bề.

cầu tự *đt.* Cầu con, xin ơn trên ban cho đứa con trai nối dòng: *Đi chùa cầu tự.*

cầu thân *đt.* Nh. Cầu hôn // (R) Xin làm thân, tới lui thân thiết với người: *Cầu thân với người sang.*

cầu vinh *đt.* Mong được vinh hiển, cố làm cho sang giàu: *Mãi quốc cầu vinh.*

cầu viện *đt.* Xin giúp đỡ: *Vua Mên nhiều lần cầu viện với chúa Nguyễn để chống Xiêm.*

cầu vui *trt.* Chỉ cần vui thích, không ý chi khác: *Nói cầu vui, xem cầu vui.*

CẦU *đt.* Cừu, con cừu // (R) Áo lông cừu.

cầu mã *đt.* Áo cừu và ngựa, vật người có chức phận dùng // (R) Kê sang giàu, lên xe xuống ngựa: *Cầu mã năm ba đạo cặp kè, Duyên may giải cầu khéo đề ne – HMĐ.*

CẦU *đt.* Bấu, dùng móng tay mà bấu cho mạnh: *Cào cầu bấu xé.*

cầu rút *đt.* Cầu và rút ra: *Con gái đánh lộn hay cầu rút //* (R) *trt.* Đói, kiến cắn bụng: *Đói như cầu rút.*

cầu véo *đt.* Vừa cầu vừa véo: *Bị mẹ ghê cầu véo //* (R) Xới bột, thâm lạm: *Đổi lại chỗ này, không cầu véo chi được.*

cầu xé *đt.* Vừa cầu vừa xé ra // (R) Giành giựt, đánh đập nhau: *Không là bao mà chúng cầu xé nhau.*

CẤU *đt.* Dựng nên, làm thành, hợp nên hình: *Cấu tạo, cấu thành* // Đồng ý hợp lại: *Duyên giải cấu.*

cấu binh *đt.* Gây ra việc binh đao, đánh với nhau, gây một trận giặc: *Hai nước cấu binh.*

cấu biển *bt.* Gây nội biến, xúm làm giặc: *Cuộc cấu biển của bọn kiều binh.*

cấu hãm *đt.* Lập mưu hại người, gài cho người mắc bẫy: *Cấu hãm người ngay.*

cấu hấn *đt.* Gây hấn, khiêu khích đánh người: *Hai bên đã cấu hấn.*

cấu hòa *đt.* Giảng hòa, thôi đánh nhau: *Hai nước đã cấu hòa.*

cấu hợp *đt.* Lấy nhau, kết vợ chồng: *Hai chàng đã cấu hợp.*

cấu khích *đt.* Hiềm khích nhau, không thuận: *Cấu khích chỉ cho mất cả hòa khí.*

cấu loạn *đt.* Nh. Cấu biến.

cấu tạo *đt.* Tạo ra, dùng nhiều món, nhiều sự việc để tạo thành: *Cấu tạo nên độc lập, cấu tạo một bài văn.*

cấu tinh *đt.* Hợp tinh khí lại cho thành hình: *Cấu tinh khoa học.*

cấu tứ *đt.* Kết hợp ý lại: *Cấu tứ để viết văn.*

cấu thành *đt.* Hợp lại thành hình // (*Pháp*) Lên bản án để sự kiện được thành: *Bản án cấu thành thân trạng.*

CẬU *đt.* Cậu ấy, tiếng gọi người cậu vắng mặt: *Cậu Ba bảo tôi mua món này cho cậu.*

CẬU *trt.* Tạm bợ, lờn thối, không chắc chắn lâu dài.

cấu an *tt.* Yên một lúc, về sau ra sao sẽ hay: *Tính người cấu an không lo xa.*

cấu hợp *bt.* Lấy nhau cách chùng lén,

không chánh thức, qua đường, tạm bợ: *Chê loài cấu hợp, răn bề dâm bôn – TT.*

cấu thả *bt.* Dối, lờn thối, lấy có, không kỹ lưỡng: *Việc làm cấu thả, tính cấu thả, làm ăn cấu thả.*

CẬU *đt.* Chó, loài chó.

cấu đạo *đt.* Ăn trộm, kẻ khoét vách chun vào nhà người.

cấu đồ *đt.* Người hàng chó, kẻ bán thịt chó.

cấu hạnh *đt.* Tính xấu như chó, lòng dạ chó má: *Lang tâm cấu hạnh.*

cấu trệ *đt.* Chó heo (tiếng chười): *Đồ cấu trệ.*

CẬU *đt.* Cựu, tiếng gọi anh hoặc em của mẹ mình: *Vì dẫu cậu giận cậu hờn, Cháu theo cùng cậu kéo đờn cậu nghe – CD* // Tiếng gọi tăng em vợ mình // Tiếng gọi tăng con các nhà quyền quý // Tiếng vợ gọi chồng: *Ấy! Em nói với cậu có sai đâu* // Tiếng gọi các hồn ma trẻ sơ sinh nhập vào xác đồng: *Bà cậu, xác cậu, dinh cậu.*

cậu Ba *đt.* Người cậu thứ ba trong gia đình miền Bắc, thứ hai miền Nam // Tiếng gọi các tay công tử ăn chơi huy hoát: *Cậu Ba Bạc liêu, cậu Ba bốn kèn.*

cậu Cả *đt.* Người cậu sinh đầu lòng.

cậu cháu *đt.* Cậu và cháu, tiếng gọi chung người cậu và người cháu hay người cậu và nhiều người cháu: *Cậu cháu mình; Mấy cậu cháu nó* // Cậu của tôi, lời người nhỏ tuổi nói với người khác, chỉ cậu mình: *Thưa, cậu cháu xin ông vui lòng đợi một giây.*

cậu chồng *đt.* Cậu của chồng mình.

cậu Hai *đt.* Người cậu thứ hai trong gia đình miền Bắc, thứ nhất trong gia đình miền Nam // Tiếng gọi

một số hồn yếu từ về nhập xác:
Cậu Hai đầu đỏ, cậu Hai Đờ-vec.

cậu em *dt.* Tiếng gọi người trai trẻ tuổi hơn mình cách lịch sự: *Cậu em làm ơn chỉ hộ tôi nhà ông Ất.*

cậu vợ *dt.* Vai cậu của vợ mình đối với mình: *Ông ấy là cậu vợ tôi.*

CO *tt.* Bị rút ngắn: *Hàng co, vải co // dt.* Gập lại, khoanh lại, thu mình lại: *Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm; Nếu chàng có vững tay co – K // Cua, chịu, không làm sao đặng: Co tay chịu; Chịu co chân.*

co còm *dt.* C/g. Kỵ còm hay ca cùm, góp nhóp giấu, để trong mình, ôm trong lòng.

co cốp *dt.* C/g. Kỵ cốp, nhặt nhanh để dành.

co cổ *dt.* Rút cổ, ra dáng sợ sệt: *Phân nhiều đàn bà thấy sâu thì co cổ la.*

co chân *dt.* Gập chân lại: *Co chân cho đừng lộ ra ngoài; Co chân nằm khoanh như tôm kho tàu // Ra bộ lấy đà để chạy, đá hay đập: Co chân chạy, co chân đá, co chân đập // trt.* Cua chân, chịu, ở một chỗ, không đi đâu được: *Mất cái xe đạp, phải co chân.*

co duỗi *dt.* Gập vô thẳng ra: *Co duỗi tay, co duỗi chân // (B)* Hoạt động, bay nhảy: *Hết tiền nằm yên, không co duỗi gì được.*

co đầu rút cổ *dt.* Ra dáng sợ sệt, không dám hó hé (lời phán đoán với ý khinh miệt): *Ngày thường thì làm hùm làm hổ, khi có việc thì co đầu rút cổ.*

co giãn *bt.* Thun vô bung ra, khi dài khi ngắn: *Giấy co giãn theo tiết trời; bao tử mình luôn luôn co giãn để mau tiêu hóa thức ăn // tt.* Linh động, uyển chuyển, biết tùy thời, tùy trường hợp: *Việc làm phải co giãn.*

co kéo *dt.* Xoay xở, bớt xài làm thêm, khéo ăn khéo nhận: *Nếu biết co kéo thì cũng đủ xài.*

co mình *bt.* Rút mình, cách nằm khoanh mình và chân gập lại: *Nằm co mình cho rộng chỗ.*

co quắp *bt.* Gập sát lại: *Bị đụng, bánh trước co quắp lại // (B)* Vờ vết lấy của người cách bủn xin: *Co quắp của nhà chồng.*

co ro *trt.* Cúm rúm, khép nép, dăng người sợ sệt, bộ kính cần hoặc bị lạnh (rét) thu mình lại: *Co ro như mo phải nắng; lạnh co ro.*

co rút *bt.* Rút lại hẹp: *Tính co rút của vải dệt với sợi không săn // Nh.* Co đầu rút cổ: *Con gái, gặp việc bất ngờ hay co rút lại.*

co tay *dt.* Cung tay, gập tay lại: *Co tay thôi // trt.* Cua tay, chịu, không làm gì được: *Hết tiền, ngồi co tay; mất cái kềm, phải co tay.*

co vùi *dt.* Rút vùi, cuốn vùi lại (nói về côn trùng, con vật) // (B) Nh. Co đầu rút cổ.

CO *dt.* Thân mình (*corps*) // (B) *tt.* Eo, bó sát vào thân cho rõ những lần cong: *Áo co, may áo có co.*

CO CU *dt.* Cau có, quạu quọ, xì xằng, gây gổ.

CÒ *dt.* Nhảy nhảy một chân, chân kia co lên: Chơi nhà cò; đùa nào thua, cò ba vòng (do Nhắc cò cò gọi tắt).

cò cò *trt.* Cách đi một chân không chống gậy: *Đạp nhằm miếng chai, phải nhắc cò cò về.*

CỎ *dt.* Cọng dừa hay thanh tre mỏng dùng điểm công gánh, công vác bằng cách bẻ từng đoạn ngắn, mỗi đoạn là một bận: *Bẻ cỏ.*

CÒ *dt.* Tên cây đòn hai dây, có cung bằng dây mây và lông đuôi ngựa

để kéo: Đờn cò, cây cò; Kẽ cò, người sến, độc huyền, Nói thơ Sáu Trọng kiểm tiền cho xong – CD.

CÒ dt. (động) Loại chim cao cẳng, mỏ dài, mình thon dài và nhọn đằng đuôi, lông trắng, ăn cá, có loại dưới ức có chòm lông dài: *Cái trai mây há miệng ra, cái cò nó mổ nó tha thịt mây; Cái cò mây mổ cái trai, Cái trai quặp lại muốn nhai thịt cò. Con cò lặn lội bờ ao, Phất phơ hai dải yếm đào gió bay // tt.* Trắng như cò, tên gọi một ít loài vật có lông trắng: *Chó cò, trâu cò, vịt cò //* Tem, loại niêm dán thơ để nhà dây thép gởi đi cho, một thứ thuốc: *Dán cò gởi, không dán cò bị phạt //* Một bộ phận của cây súng, khi bóp nó mổ vào bi đạn cho nổ: *Bóp cò, lấy cò.*

cò bọ dt. (động) C/g. Con cỏi, loại cò nhỏ, cánh xếp sát mình, dáng như bị lạnh (rét).

cò độc dt. (động) Loại cò đi ăn riêng một mình, không chung bầy // (B) Người không hay giao thiệp, không thích bạn bè: *Ăn cò độc, chơi cò độc.*

cò hương dt. (động) Loại cò lông xám xanh.

cò lửa dt. (động) Loại cò lông đỏ.

cò ma dt. (động) Loại cò chân cao, mỏ dài, lông mình trắng, từ cổ tới đầu lông hơi tía: *Ốm như cò ma.*

cò mối dt. (động) Cò nuôi làm mối để bắt cò hoang // (B) Kẽ giả bộ theo phe mình để hại mình đang làm lợi cho phe nó: *Bọn cò mối; Làm cò mối, tay cò mối.*

cò ngà dt. (động) Loại cò lông trắng, mỏ hơi vàng như ngà voi.

cò trâu dt. (động) Loại cò lông trắng chân đen, hay đứng trên lưng trâu.

CÒ dt. Người sửa bài, sửa mô-rát (morasse) trong nhà in: *Thấy cò (correcteur) //* Sửa: *Cò bài, cò chậm quá (corriger).*

CÒ dt. Cắm, cảnh sát trưởng, người cai quản hết lĩnh cảnh sát một bót: *Ông cò, thua cò (commissaire).*

cò bót dt. Ông cò và cái bót, tiếng gọi chung việc cảnh bị, hàm ý tin tưởng vào công lý: *Việc đã tới cò bót rồi; Để cò bót phân xử.*

cò nhì dt. Cò phó hoặc ký lục hay biên tập viên được cò giao nhiều quyền hành: *Vô ông cò nhì được mà.*

CÒ KE dt. (thực) Loại dây leo, cũng gọi dây mèo, lá có răng cưa mịn, hoa trắng đục, cái và lưỡng phái lẫn lộn, trái tròn bằng đầu đũa, da láng, ăn được (*Grewia astropelta*).

CÒ KE dt. (thực) Loại cây đứng nhỏ, thân có lông, lá có khía sâu ở đầu, đài lá rời, hừng thư đài rất ngắn, hoa trắng, trái chín trở đen, ăn được; rễ chế thuốc ho, đau bụng, sốt (*Grewia paniculata*).

CÒ KE CÚT KÍT trt. Tiếng đánh nhịp của trẻ con khi đưa tới lui một vật lắc lư hoặc khi xích đu: *Cò ke cút kít, đi chợ mua mít...*

CÒ KE LỤC CHỐT dt. (lóng) Bọn tay sai, kẻ bắt tài: *Tụi cò ke lục chốt.*

CÒ KÈ dt. Ke re cắc rắc, trả giá lên từng chút và đàng kia, hạ xuống chút đỉnh: *Cò kè bót một thêm hai – K.*

CỎ dt. Giữ trong tay, trong mình, trong nhà, trong nước những vật mình làm chủ luôn hay một lúc: *Có tiền, có cửa, có cơm, có gạo, có cửa có nhà, có chủ quyền; Có trâu có thuốc không voi, Có chần có chiếu*

không người nằm chung: *Có vông mà chẳng có đòn, Có chồng mà chẳng có con mà bông* – CD // Đã hành động hoặc bị hay được động đến: *Có đi có lại mới toại lòng nhau; Có làm, có nghe, có thấy, có tội, có đổ máu* // Nảy ra trong trí: *Có bụng, có lòng, có hay, có biết, có ý định, có tính trước; Có chí làm quan, có gan làm giàu* – tng // Xảy ra cách tự nhiên hoặc do người làm: *Có giặc, có cơn; Trời có mưa mà không có chuyển; Nước có rồng có lớn, người có thanh có suy; Người có vinh có nhục, nước có đục có trong; Cuộc công danh không không có có, Có như không mà không có cũng rằng không* // (Pháp): Tiếng trả lời vắn tắt của các ông Tòa và Phụ thẩm ở tòa thượng thẩm để định tội về các vụ án kháng cáo chờ không xét những tình tiết: *Có! Không!* // Không, chẳng có (khi cùng chung câu với các tiếng: Ai, chi, đâu, gì, nào, sao): *Gió trăng thì trăng đưa gió, Quạt nọ đưa đèn đèn có đưa ai; Nào ai có phụ chi mình, Mà mình nở để cho tình anh đau; Có gì đâu em sầu đã dưới, Một hai năm trời còn đợi được thay* – CD.

có án tt. (Pháp) Bị án tiết, từng bị tòa phạt tù, án có ghi vào tư pháp lý lịch: *Ai có án không được làm việc nhà nước.*

có ăn tt. Khá, dễ thờ, không giàu lắm: *Tay có ăn, nhà có ăn.*

có bầu tt. X. Có mang.

có bụng bt. Bụng nổi lùm lùm hoặc to: *Chửa đã ba tháng rồi sao chưa có bụng?* // (B) Có lòng tốt hoặc xấu: *Có bụng tốt, có bụng xấu.*

có bụng tẹo bt. Có ý muốn lấy người đáng lẽ không nên lấy: *Có bụng tẹo với em vợ; Có bụng tẹo với đứa ở.*

có căn trt. Có gốc, có lý do: *Học có căn, nói có căn* (X. Căn).

có co bt. Có eo vô phùng ra xem đẹp mắt: *Mình có co, may áo có co.*

có có không không bt. (Phật) Có như không, không như có, việc đời không có gì chắc chắn lâu dài.

có cô hồn bt. (lóng) Có oai (uy), hung dữ, dễ sợ: *Mặt có cô hồn.*

có công bt. Có công lao với việc chung: *Người có công, có công được thưởng* // Tỉ mỉ, tốn nhiều công phu: *Có công làm như vậy mà bán rẻ quá; Làm có công.*

có cơm tiền đt. Nh. Có ăn.

có cơn bt. Khùng khùng, mất trí từng hồi: *Nó có cơn, đừng chọc nó* // (R) Tính dễ cảm xúc, vui, buồn, thương, ghét không chừng: *Hắn có cơn, khi giận dám giết người, khi thương dám tuôn cả của cải ra cho.*

có của bt. Giàu, có nhà đất vàng bạc: *Có của làm ra của.*

có chí bt. Có ý định cao xa và quyết làm cho kỳ được: *Người có chí ít nói hay làm.*

có chỗ bt. C/g. Có nơi hay có chốn, đã được người giam hỏi hoặc đã giam hỏi người nào rồi: *Cháu nó có chỗ nào chưa?*

có chốn tt. Nh. Có chỗ.

có chửa bt. Có mang, có thai, có nghén, bụng chửa, sắp đẻ con: *Vợ có chửa.*

có chừng trt. Có độ có lượng, theo cỡ, không hơn không kém: *Ăn chơi phải có chừng* // Lấy có, không thiết gì lắm: *Ăn có chừng chó không đòi.*

có duyên bt. Người có vẻ mặt, lời nói, môi cười, hay mắt liếc, v.v. đáng mến: *Một thương tóc bỏ đuôi gà, Hai thương ăn nói mặn mà có duyên; Chân mây vòng nguyệt có duyên, Tóc mây dọn sóng tợ tiên non Bồng* – CD.

có duyên ngầm *bt.* Về tự nhiên, ít nói ít cười, không làm dáng, không đẹp nhưng dễ yêu: *Con ai về mặt đầm đầm, Chẳng có duyên ngầm tiền rười không mua* – CD.

có dư *bt.* Thừa chút đỉnh: *Ba kí có dư // Nh. Có ăn: Nhà có dư.*

có đạo *bt.* Có đạo đức, biết thương người: *Ông vua có đạo // (thth)*
 Có đạo Da-tô, người trong đạo Da-tô: *Người có đạo thường ở gần nhà thờ.*

có đầu *trt.* Trội thêm hai, bốn hoặc sáu vào mười, kể là một chục (tùy nơi và tùy món): *Chục có đầu.*

có đầu có đuôi *trt.* Rành mạch, cách kể chuyện từ đầu đến cuối, đủ cả: *Nói có đầu có đuôi.*

có đầu óc *bt.* Hiểu biết, cứng cỏi, hay suy nghĩ, phân biệt được chánh tà: *Người có đầu óc.*

có đi có lại *bt.* Có qua lại với nhau, theo lẽ phải thế, có chịu ơn phải trả: *Có đi có lại mới toại lòng nhau.*

có đi lại *bt.* Đã ăn nằm, ân ái nhau rồi: *Chúng nó có đi lại chưa mà gấp dữ vậy?*

có độ lượng *bt.* Có chừng mực: *Ăn uống nên có độ lượng // Rộng rãi, hay tha thứ: Nên có độ lượng với kẻ dưới.*

có đôi *bt.* Nên vợ, nên chồng: *Xa xôi chịu chữ vô tình, Tôi lui chẳng dạng nên mình có đôi* – CD.

có đôi bạn *bt.* Nh. Có đôi.

có đức *bt.* Có đức hạnh: *Bà ấy là người đàn bà có đức // Có đạo đức, ân đức, hiền lành, về sau con cháu được nhờ: Ăn ở có đức.*

có đường *bt.* Có để đường trong thức ăn: *Nước mắm này có đường // Có thể được, chắc thành công, chắc khá, có tiền: Xem có đường*

lắm; Lúc này hẳn có đường lắm mà; Con ngựa số 3 có đường về nhứt.

có gạo *bt.* Có tiền, có gạo sẵn trong nhà: *Không biết ngày mai có gạo không mà dám xài buông tay // Có ấu trùng (sên con) trong thịt do trứng sên theo máu vô và động lại: Heo này có gạo.*

có gốc *bt.* Có người đỡ đầu, bảo bọc, xúi biếu, chịu ra vốn: *Nó có gốc mới dám đứng ra ăn thua trong vụ này.*

có gốc có ngọn *trt.* Nh. Có đầu có đuôi.

có ý *bt.* Kỹ càng, không lơ dềnh: *Đi cho có ý kéo trượt // Nhắm vào: Tôi cũng có ý đó nhưng chưa nói ra; Có ý dây dưa // Muốn mà không nói ra: Tóc em dài em cài hoa lý, Miệng em cười có ý anh thương* – CD // X. Có tháng.

có hạn *tt.* Được giới hạn sẵn, trong mức nào đó, không thể hơn: *Sức người có hạn.*

có hạng *tt.* Thuộc hạng được giải thưởng dành sẵn: *Anh em cu rơ về có hạng ngày mai tựu lại nhà báo lãnh thưởng; Độ này ngựa đông, con về ba cũng có hạng // Đáng kể, có tầm tiếng: Tay đó cũng có hạng trong thương trường.*

có hiểu *tt.* Hiểu thảo với cha mẹ: *Con có hiểu.*

có học *tt.* Biết chữ, biết lễ nghĩa, phép tắc, phân biệt được lẽ phải quấy, ăn ở phải đường, đúng tư cách người học trò, kẻ sĩ: *Người có học không như thế.*

có kinh *tt.* X. Có tháng.

có khiếu *đt.* Có tài riêng tự nhiên, không do sự luyện tập, phần lớn do sự ham thích: *Có khiếu về hội hoạ, có khiếu về âm nhạc.*

có, không *bt.* (Pháp) Hai tiếng mà các vị Thẩm phán và Dự thẩm tòa Đại hình sơ thẩm trả lời cho các câu hỏi viết ra sau sự thẩm vấn để định tội bị cáo chứ không lý luận về tình tiết trong bản án như ở tòa Tiểu hình.

có lại *bt.* Có cả bận trở về: *Xe đi có lại; Mua vé có lại.*

có lẽ *trt.* Chắc, có thể như vậy: *Có lẽ va không đến; Cũng có lẽ.*

có lẽ nào *trt.* Không có lẽ, không như thế được: *Có lẽ nào va phán bội mình.*

có lý *trt.* Đúng, hợp lẽ phải, nghe được: *Nói có lý, làm vậy có lý lắm.*

có lòng *tt.* Tốt bụng, sẵn sàng với người: *Những kẻ có lòng // Đoàn kết, bênh vực nhau: Chúng nó có lòng với nhau lắm.*

có mang *tt.* X. Có chứa.

có máu *tt.* Hồng hào, đỏ da thẩm thịt: *Lúc nãy mặt có máu // Quen tạt, quen thói, lậm trong huyết quán: Có máu cờ bạc, có máu dè.*

có máu mặt *tt.* Có tiền và uy thế: *Người có máu mặt.*

có mặt *tt.* Hiện diện, có dự đám, ở tại chỗ khi việc xảy ra: *Có mặt đủ cả; Tai nạn vừa xảy ra, cảnh sát đã có mặt tại chỗ.*

có mây *bt.* Sắp mưa, mây đen là là dưới thấp: *Trời có mây, bơi lẹ cho kịp // Bệnh mù mắt, có màng da đục áng trong mắt: Mắt có mây.*

có miếng *bt.* Biết võ nghệ, thông hiểu quyền cước: *Tay đờ cũng có miếng trong mình // (B) Có điều hay, vật quý như người ta tưởng: Có tiếng mà không có miếng – tng.*

có mùi *đt.* Có dấu hiệu, triệu chứng: *Việc đó có mùi êm.*

có mối *bt.* Được người chỉ chọc, làm

mai: *Cháu có mối nào chưa? // Có hành khách ngồi trên xe: Xe có mối.*

có mông *bt.* Vừa ló mông trên đầu (gà trống giò): *Còn nhỏ quá mà có mông, chắc không lớn trống.*

có mông có mỏ *tt.* Hung dữ, hay gây lộn, câu mâu: *Có mông có mỏ thì gõ với nhau.*

có một *tt.* Duy nhất, chỉ có một mình trong loại: *Tay ăn chơi có một; Đàn bà như thế trên đời chỉ có một.*

có mùi *tt.* Trờ mùi, chỉ các thức ăn thiu, ươn: *Canh đã có mùi.*

có mực *tt.* Có bọc đen lấm tấm trong thịt, không ăn được: *Cá có mực.*

có nét *bt.* Đẹp, cũng, vẻ đẹp của chữ viết: *Tuồng chữ có nét // (R) Ra phết, vẻ chững chạc, đàng hoàng của người: Bộ vó có nét; Ăn mặc có nét.*

có nét *bt.* Nhu mì, đoan trang, đàng hoàng, tư cách con gái về mặt ngôn và hạnh: *Gái có nét.*

có nọng *bt.* Mập, béo, quai hàm có nhiều thịt: *Mặt có nọng.*

có nơi *bt.* Có người giam hỏi rồi, sắp có chồng: *Bụi cỏ le the bụi tre lúp xúp, Em có nơi nào anh giúp đỡ bóng – CD.*

có ngày *trt.* Rồi đây, ngày nào đó, lời ước đoán, hy vọng một việc sẽ tới hay hăm he ai: *Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu; Có bát sữ tình phụ bát đàn, Nưng niu bát sữ võ tan có ngày; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kéo chúng giết nhau có ngày – CD.*

có ngòi *tt.* Có đủ tánh chất, điều kiện để nở con, để nở: *Trứng có ngòi, pháo có ngòi.*

có ngực *tt.* Ngực to, nổi phồng: *Tập giờ tạ mau có ngực.*

có nghề *bt.* Biết nghề làm ăn chuyên môn: *Phải có nghề mới sống nổi // Nh. Có miếng.*

có nghĩa *bt.* Có ý nghĩa bên trong: *Câu nói đó rất có nghĩa // Có thể dùng một mình, không cần ghép với chữ khác: Trừ hai chữ ừ và ừ, tất cả chữ nguyên âm trong vần Việt ngữ đều là chữ có nghĩa // Trung thành, hết lòng: Tổ có nghĩa; Ở cho có nghĩa hơn người trèo cao – CD.*

có nhân *tt.* Có lòng nhân, biết thương người: *Ăn ở có nhân; Ở cho có nghĩa có nhân – CD.*

có nhịp nhàng *trt.* Ăn rập, ăn ý: *Già gạo có nhịp nhàng đỡ mệt // Ăn khớp: Chúng nó a ý gặt mình nên làm có nhịp nhàng lắm.*

có phép *trt.* Được bề trên cho phép: *Nghi có phép; Có phép khai khẩn ruộng hoang // (truyền) Có tài biến hóa: Trong truyện Tàu, có nhiều người có phép.*

có phần *đt.* Được dành phần, được chia phần: *Mỗi người đều có phần, đừng giành giật // (truyền) Được ơn trên dành để phần phước: Có phần không cần gì lo – tng.*

có phước (phúc) *bt. (truyền)* Được điều lành do ơn trên ban: *Con hơn cha, nhà có phước – tng.*

có răng *đt.* Mới mọc răng lần đầu: *Cháu đã có răng rồi // Có đủ răng để nhai: Có răng thì lấy răng nhai // Có đường xoắn khu ốc để vận cho ăn: Cổ ve có răng; Có răng khu ốc // Le ra thụt vô dài theo bìa: Lá rau má có răng.*

có sạn *bt. (bh)* Có chất vôi trong nước tiểu lâu ngày quén thành khối trong thận hoặc bị đường tiểu tiện: *Thận có sạn, nước tiểu có sạn // (B) Từng trái, nhiều kinh*

nhiem: Tao có sạn trên đầu mà thua trí mảy sao?

có số *bt.* Có khắc số chỉ dẫn ni tắc hoặc thứ tự: *Bản đồ có số, nhà có số // Có gắn bảng số thứ tự do nha Công chánh phát để kiểm tra và thu thuế: Xe có số phải đóng thuế // (truyền) Có số mạng định sẵn: Có số làm giàu.*

có sức *tt.* Mạnh mẽ, giỏi chịu đựng: *Người có sức; Có sức chơi phải có sức chịu.*

có tang *tt.* Có trở, trong thời gian để tang: *Có tang không đi ngang về dọc – tng // Có bằng chứng: Bắt trộm phải có tang.*

có tật *tt.* Phải tật nguyên, thân thể có chỗ không nguyên lành: *Không có tật mà đi xin nổi gì? // Phải thói quen, khó dứt bỏ: Có tật đi chơi đêm, có tật hút thuốc // Có tật, phải một lỗi gì: Có tật giết mình.*

có tí *tt.* Mè, phải tí vết: *Hột có tí, ngọc có tí // (B) Phải tâm tiếng không tốt: Gái có tí khó gả.*

có tinh thần *đt.* Có nét cứng cáp, mạnh mẽ, như thật: *Nét bút có tinh thần; bức họa có tinh thần // (R) Giỏi chịu đựng, không sờn, không ngại nguy hiểm: Người có tinh thần.*

có tình *bt.* Có ý riêng: *Kẻ có tình rình người vô ý // (B) Đem lòng yêu một người khác giống: Nó có tình với người ta rồi; Hai đứa nó có tình với nhau lâu.*

có tật *bt.* Có lỗi, có làm một việc xấu nhưng chưa ai biết: *Có tật hay nhúc nhích.*

có tiếng *bt.* Nổi tiếng, được nhiều người biết về một điều gì: *Có tiếng nhưn từ, có tiếng ăn chơi, có tiếng mà không có miếng.*

có tuổi *tt.* Trông tuổi, hơi già: Đã có tuổi rồi mà không nên nét.

có thán *bt.* Dơ mình, bẩn mình, thấy thán, dơ duyên, có ý, gây cang, kinh nguyệt, có kinh, sự tiết ra hàng tháng ở cửa mình đàn bà và nhiều động vật giống cái những huyết do thừa thải trong mình.

có thân *đt.* (Phật) Có thân thể, xác thịt, sinh ra ở đời: *Có thân phải khổ vì thân* – K.

có thân thể *đt.* Được người có thể lực bình vực, che chở, nâng đỡ.

có thần *đt.* Nh. Có tinh thần (nghĩa trước).

có thể *trt.* Nhờ một điều kiện gì mà được vững: *Đứng có thể, làm ăn có thể.*

có thể lực *đt.* Có sức mạnh của tiền và quyền, làm gì cũng được: *Nhờ người có thể lực lo giùm.*

có thể *trt.* Sẽ được, có lẽ được, sẽ xảy ra, lời đoán chừng nhưng chắc: *Có thể khá; Việc đó có thể lắm.*

có trắng *tt.* Thuộc những đêm có trăng sáng trời: *Trời có trắng // Óp, đi ăn không được không có thịt: Cua có trắng.*

có trống *tt.* Có gà trống trong bầy // (R) Có ngòi, ấp sẽ nở con: *Trứng gà có trống // bt.* Có chỗ làm mà chưa có người: *Sở đó có trống không?*

có trở *đt.* X. Có tang.

có trời *bt.* Có đấng thiêng liêng sắp đặt sẵn: *Có trời mà cũng có ta, Tu là cội phúc tình là dây oan* – K // *trt.* Cách bảo đảm trong lời nói về mặt huyền bí: Nói có trời; *Có trời làm chứng; Ai ăn gian có trời.*

có vẻ *bt.* Ra vẻ, ra phết, cách ăn mặc, đi đứng, nói năng xem được: *Người có vẻ // Nh.* Có mòi: *Có vẻ mệ, có vẻ vui.*

có việc *bt.* Bạn, mắc việc: Ông chủ có việc, xin đợi một lát.

có vó *đt.* (lóng) Có tiền, làm ăn khá: *Lúc này va có vó lắm mà!*

có vóc *tt.* Lớn người, có thân mình nở nang: *Mới mười lăm tuổi mà có vóc dữ! // (R)* Tốt trái, to: *Cau có vóc.*

có vốn *đt.* Có tiền làm vốn: *Có vốn để làm ăn // (B)* Khá, có tiền, có gốc, có căn bản: *Lúc này va có vốn mà! Có vốn học thức.*

CỎ *đt.* (thực) Các giống cây nhỏ tự nhiên mọc đứng hoặc bò lan, mạnh, dùng cho bò ngựa ăn hoặc chế thuốc: *Nhỏ cỏ tận gốc; Trời sanh voi sanh cỏ; Làm cỏ, phát cỏ // tt.* Tính chất sự vật đông không thể đếm hoặc phát sanh từ rừng rú: *Kiến cỏ, giặc cỏ.*

cỏ ái diêm *đt.* (thực) Loại cỏ biển nhỏ cọng, mọc vùi dưới cát, lá nhỏ lấm tấm bằng hạt dưa (*Halophila Beccarii* - *Hydro charitaccae*).

cỏ bạc đầu *đt.* (thực) Loại cỏ thân cao lối 30cm, lá ngắn, hoa núm tròn mọc ở đầu, dưới góc có căn hành to (*Kyllinga Monocephala*).

cỏ bò *đt.* (thực) Các loại cỏ thường được cắt cho bò ăn: *Đi cắt cỏ bò.*

cỏ bó *đt.* (thực) Các loại cỏ ngựa ăn, cắt rồi bó lại đem bán.

cỏ cổ tự khuyết *đt.* (thực) Loại cỏ, lá là một phiến tròn có lông, có khía, trên cuống có lá nhỏ là bào tử nang hình chữ thập, căn hành có vảy (*Quercifex Zeylanica*).

cỏ cú *đt.* (thực) Loại cỏ trường niên, cao từ 10 tới 30cm, lá dài láng, mọc từng bụi, mỗi bụi có củ có lông đen, hoa tím có cọng vuông láng, củ là vị hương phụ bên Đông y, khí bình, vị cay và đắng, hơi

ngọt, có mùi thơm, được dùng làm thuốc kiện vị, điều kinh, bổ huyết (*Cyperno Bibosus*).

cỏ chân gà *dt. (thực)* Loại cỏ có căn hành, cao lối 40cm, lá có bẹ ôm thân, phá hoa chẻ thành nhiều gié ở đầu, mỗi gié có nhiều hàng gié chẻ (*Allotoropsis Semilata*).

cỏ chỉ *dt. (thực)* Loại cỏ bò, cọng nhỏ, tròn nhiều mắt, mỗi mắt một chùm lá hoặc một nhánh, lá hẹp dài, mép có một lần lông, giàu diêm *potassium*, lợi tiểu tiện (*Cynodon dactylon*).

cỏ dại *dt. (thực)* Các loại cỏ không dùng gì được, thường mọc lan phá hại cây cối // (B) Văn dờ, không tú, viết sai; người vô dụng, chỉ ăn hại: *Nhỏ cỏ dại*.

cỏ đuôi voi *dt. (thực)* C/g. Lê thảo, loại cỏ cao lối 2m, lá to dài, có bẹ ôm thân, mép có lông, phát hoa vàng (*Pennisetum Compressum*).

cỏ ghe *dt. (thực)* Cỏ cắt vùng nước ngập, chở bằng ghe về thành bán cho các nhà nuôi ngựa, thường cọng dài, mập.

cỏ lá tre *dt. (thực)* X. Cỏ sụt (2).

cỏ lông heo *dt.* Loại cỏ bụi nhỏ, lá nhỏ mịn, phát hoa có lông dài, rễ ngắn, bò, bám trên mặt đất (*Heteropogon contortus*).

cỏ may *dt. (thực)* Loại cỏ nhỏ lá mọc hai hàng, phát hoa ốm, cứng, cao độ 50 cm, màu tím sậm, mang lông gai nhọn, ghim dính quần áo, thường được dùng trị sán lồi: *Chim quỳn đại lằm không khôn, Sơn lằm không đậu đậu côn cỏ may* (*Chrysopogon aciculatus*).

cỏ mần trâu *dt. (thực)* C/g. Cỏ vòng châu, loại cỏ bụi có nhiều ớp lá xây tròn, mỗi ớp gồm nhiều lá dài có

bẹ ôm nhau, phát hoa xanh, trên đầu chia ra nhiều gié, có tính giải nhiệt (*Eulusine indica*).

cỏ mộc tặc yếu *dt. (thực)* Loại cỏ rừng nhỏ, cao lối 3cm tới 5cm thì ngã bò lan vì thân yếu, có nhiều rãnh, mỗi mắt có một ống có răng, bào tử ở ngọn (*Equisetum debile*).

cỏ mực *dt. (thực)* Cỏ đứng, cao quá thì ngã bò, cọng nâu có lông trắng, lá dài nhọn, hoa trắng, có một chất *alcaloit*, được dùng trị suyễn, yết hầu, ghê, lác, cầm máu (*Eclipta alba*).

cỏ ngựa *dt.* Các loại cỏ ngựa thích ăn: *Cắt cỏ ngựa*.

cỏ ống *dt. (thực)* Cỏ trường niên, thân bông có đốt, lá mọc, củ cứng, sống dai dưới đất sâu (*Panicum repens*).

cỏ quỳn bá *dt. (thực)* Loại cỏ rừng nhỏ, bốn hàng lá, hai nhỏ hai to, bào tử nang ở nách lá ngọn, trên là tiểu bào tử nang, dưới là đại bào tử nang, có nhiều giống (*Selaginella*).

cỏ rác *dt.* Cỏ và rác rến: *Quét sạch cỏ rác* // (B) *tt.* Không ra gì, không đáng kể: *Đồ cỏ rác*.

cỏ song hùng *dt. (thực)* Loại cỏ lá nhỏ đẹp như hột dưa, đầu tròn, mọc ở cửa sông gần biển (*Diplanthera rotundata* - *Pota mogetoncae*).

cỏ sữa *dt. (thực)* Loại cỏ bò ở sân cát, lá xanh hoặc hơi đỏ, có răng, dài cỡ 6mm, hoa nhỏ, trái nhỏ; lá trị bệnh ngoài da, mù trừ sâu và thuốc cá (*Euphorbia thymifolia*).

cỏ sữa lông *dt. (thực)* Loại cỏ nhỏ thường mọc ở sân, có lông, lá mọc đối, hoa mọc chụm ở nách, trong cọng có *acid gallic*, *quercêlin*, chất *glucôsit* độc và chất tùng chi (*Ephorbia hirta*).

cỏ suốt *dt. (thực)* Cỏ cao lối 1m, thân và lá có lông, hoa đỏ, năm lá đài, năm tiểu nhị lép, trái xụ xuống để ghim vào quần áo, dùng chế thuốc lợi tiểu tiện và trị tê thấp, cầm máu (*Achyranthes aspera*) // *dt. (thực)* C/g. Cỏ lá tre, loại cỏ bụi cao lối 50cm, lá hẹp dài độ 20 cm, phát hoa cao lối 30 cm, có nhiều nhánh ngay dài độ 10 cm, mang nhiều hoa, có tính lợi tiểu tiện (*Lophaterum gracile*).

cỏ tùng điệp *dt. (thực)* Loại cỏ không rễ không lá, cộng mọc đứng cao lối 20cm, có ba cạnh, thường mọc ở ruộng vườn (*Psilotum nudum*).

cỏ thỏ *dt.* Các loại cỏ mà thỏ ăn được.

cỏ thủy phi *dt. (thực)* Loại cỏ trường niên sống dưới nước, thân ngắn có ba khía, đen, lá hẹp, cứng, dài từ 10 tới 20cm, ở đáy lá có phù tử nang (*Isoetes soromandolina*).

CỎ VÊ *dt.* Suu dịch, việc làm bắt buộc, không trả lương (*corvée*) // (R) Từ nhân đã bị án bị bắt đi làm công việc hằng ngày: *Làm cỏ vê; Cỏ vê nhà bếp.*

CỌ *dt.* Cạ, chà xát: *Cọ mình vào cột, cọ cho sạch* // *dt.* Vật dùng sơn phết, cán cây hay ống trúc, đầu có lông.

cọ lăn *dt.* Lăn nhanh và nhiều đến nóng như bị cạ: *Bánh xe cọ lăn dưới đường.*

cọ xát *dt.* Cọ mạnh, chà mạnh: *Đạn cọ xát không khí kêu vèo vèo.*

CỌ *dt. (thực)* Loại cây kê ở rừng, lá dùng chằm áo toi, lợp nhà, làm nón.

CÓC *dt. (động)* Giống vật thuộc loài ếch nhái, da nổi mụn nhám, hai chân trước ngắn, hai chân sau dài,

dùng lưới bắt mỗi rất lệ: *Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc tre dầm mặc tre* – CD // (B) Người hèn, thấp, nghèo: *Cóc đòi đi guốc* – tng.

cóc bịch *dt. (lóng)* Tiếng mắng yêu, hài hước: *Con cóc bịch nà!*

cóc kẹt *đt. (động)* Cóc đục, ức vàng, tiếng kêu kẹt kẹt mỗi khi bị nắm lên thì kêu, được dùng trong việc thí nghiệm Tây y.

cóc tia *dt. (động)*: Loại cóc da màu tía.

CÓC *tt.* Không, chẳng có, tiếng chỉ việc không đáng, không ra gì: *Làm cóc gì được ai?*

cóc cần *trt.* Không cần, không thêm cần đến, lời dùng khi giận.

cóc khô *trt. Nh.* Khi khô, không có chi cả: *Có cóc khô gì mà hỏi; Cóc khô!*

cóc rác *dt.* Kê hay việc không đáng, không ra gì: *Đồ cóc rác mà kể gì!*

CÓC *tt.* Quẩn rối, dây hoặc nhợ xe quá sản, khi buông ra tự nó quẩn lại và rối nùi: *Dây cóc cá; Xe vừa vừa, kéo nó cóc.*

cóc kèn *tt.* Cóc cạ, cóc hết: *Cóc kèn rồi, gỡ bao giờ cho ra.*

CÓC KÈN *dt. (thực)*: Loại dây leo gần bờ nước ở rừng sác, lá có từ ba tới năm lá phụ láng, hoa trắng, trái dẹp, trái có tính chất thu liễm, trong dây có chất *Hexatroxanone* C₂₃H₂₂O₄, dùng làm tên bắn thú và thuốc cá: *Dây cóc kèn (Derris trifoliata).*

CÓC *dt.* Một loại quán có ghé thấp, khách đến quán ưa ngồi tư thế hơi chồm hóm, bạ bệt, la liệt như một bầy cóc trước hang.

CÓC *dt. (động)* Một loại cá nước ngọt trong họ cá chép, loài thủy

sản đặc hữu của lưu vực sông Mekong, thường ẩn nấp nơi vực sâu xoáy nước, trụ cầu, bến phà hay gốc cây ngấm dọc sông Tiền Giang và Hậu Giang (*Cyclocheil-ichthys enoplos*).

CỘC *dt.* Nọc, trụ cây cắm xuống đất, xuống bùn, dùng trong nhiều việc: *Cắm cọc, đóng cọc // (R) a) Chông, những vật tròn ghép sắp chồng lên nhau: Cọc bạc cắc, tiền cá cọc // b) Tiền đặt trước để nín chân: Đặt cọc, tiền cọc, bỏ bạc cọc.*

CỘC *tt.* Đẹt, cần cỗi, không lớn: *Cần cọc, còi cọc, cây đã cọc.*

CỘC *dt. (thực)* Loại cây nhỏ ở rừng sác, lá mọc xen, đầu tròn không gân, hoa có lá hoa, đài năm răng, vành năm cánh, trái hình thoi có năm hạt (*Lumnitzera*).

CỘC ĐỎ *dt. (thực)* Loại cọc có hoa năm cánh đỏ, tiểu nhị dài bằng hai lần cánh, phát hoa ở chót nhánh, lá được dùng trị bệnh gan (*Lumnitzera coccinea*).

CỘC VÀNG *dt. (thực)* Loại cọc hoa trắng, tiểu nhị dài bằng cánh, phát hoa ở nách (*Lumnitzera racemosa*).

CỘC CẠCH *tt. (bạc)* Lẻ đôi, không giống nhau: *Đôi xe cọc cạch // trt.* Tiếng khua của những vật cứng nhỏ: *Đá khua cọc cạch // dt.* Người khác vùng nói tiếng khó nghe, khó hiểu: *Cọc cạch Sài Gòn, cọc cạch Huế, cọc cạch Bắc kỳ (hết dùng).*

COI *dt.* Xem, dùng mắt trông để thấy biết: *Coi hát, coi chừng; Má ơi đừng đánh con đâu, Để con hát bội làm đào má coi – CD // Trông nom giữ gìn: Coi nhà, coi em, coi trâu // Xem ti mi để đoán vận mạng tương lai: Coi bói, coi chỉ tay,*

coi tử vi, coi tướng // Cầm bằng: Coi tiền bằng bánh xe; Coi trời đất như không; Coi miếng ăn là trọng; Coi người nũa con mắt; Thân này còn dám coi ai là thường – K // Phân chứng: Coi kia! Ai coi! Cái khăn mới để đây, đầu mất rồi! // trt. Nào, tiếng sau câu khuyên bảo, để giảm bớt giọng ra lệnh: *Đi chỗ khác coi! Đừng lên coi!*

COI BÓI *dt.* Bói việc lành dữ, họa phúc cho người: *Ông thầy coi bói // Nhờ thầy bói cho: Đi coi bói.*

COI BỘ *trt.* Hình như, xem như, xem bề ngoài mà định chừng: *Coi bộ có tiền; Coi bộ như bệnh.*

COI CÀ *trt.* C/g. Coi kia, tiếng gọi chỉ hoặc phân bua: *Coi cà! Hình như va đi đó; Coi cà! Bộ giỡn sao chứ; Coi cà! Tôi có nói chi đâu mà giận!*

COI CẶP RẰNG *dt.* Làm cặp ràng, cai quản một số dân phu: *Ở nhà tôi coi cặp ràng nhà máy.*

COI CỐT *dt.* Làm đồng cốt, ngồi cho hồn ma nhập vào để nói tương lai họa phúc cho người: *Bà đồ coi cốt mấy năm nay // Nhờ cốt lên đồng đoán vận mạng cho mình: Mất đôi vàng, đi coi cốt coi ai lấy.*

COI CỬA *dt.* Gác cửa, coi chừng cửa: *Coi cửa kho năm; Coi cửa giùm, tôi đi một lát // Soát vé vô cửa: Coi cửa rạp hát.*

COI CHỪNG *dt.* Giữ gìn thân mình, của mình đối với những gì có thể xâm phạm: *Coi chừng trộm đạo, coi chừng xe; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kéo chừng giết nhau có ngày – CD // Giữ mình, lời hăm một người nào: Coi chừng tao đá! Coi chừng ăn đòn nghe!*

COI GIÒ CẰNG *dt. (lóng)* Xem xét để đánh cá, để phán đoán tánh người,

súc người: *Dùng người phải biết coi giờ cang.*

coi giờ *đt.* C/g. Coi đồng hồ, nhìn mặt đồng hồ để biết giờ // Canh giờ, xem chừng giờ trong một cuộc chạy đua hoặc trông nom người bệnh.

coi kìa *trt.* X. Coi cà.

coi kiếng *đt.* Soi gương, ngó vô mặt gương để trông mặt mình: *Coi kiếng để trang điểm* // Đeo kính để trông, Đọc sách, v.v.: *Anh đã đến tuổi coi kiếng rồi sao?*

coi mạch *đt.* Chẩn mạch, đặt ba ngón tay lên cườm tay người bệnh để nghe mạch nhảy mà đoán bệnh: *Đi thầy coi mạch hốt thuốc uống.*

coi mắt *đt.* Giặm vợ, đến nhà gái làm lễ giặm: *Cô đó có người coi mắt rồi* // Tìm cách xem lên người mà mình định hỏi làm vợ: *Làm bộ hỏi nhà để coi mắt.*

coi mòi *trt.* Nh. Coi bộ.

coi ngày *đt.* Giờ lịch hoặc cậ người giờ lịch chọn ngày tốt, hạp tuổi để làm một việc quan trọng như cất nhà, làm đám cưới, v.v.: *Coi ngày dựng cộ; Coi ngày rước dâu.*

coi phải thế *đt.* Xem được, đẹp, có nết, dàng hoàng...: *Con nhỏ đó coi phải thế đến.*

coi quẻ *đt.* Nh. Coi bói.

coi sếp *đt.* Làm sếp, cai quản một phần việc: *Coi sếp ở hăng tàu* (X. Sếp).

coi sóc *đt.* Trông nom, chỉ biểu, giữ gìn: ... *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong; Cậ em coi sóc trăm đường, Để anh buôn bán thấy trưong thông hành* – CD.

coi máy *đt.* Điều khiển máy chạy: *Coi máy tàu; Coi máy hăng thuốc.*

coi tay *đt.* Xem chỉ tay đoán vận

mạng cho người: Ông thầy coi tay // Nhờ thầy xem chỉ tay mình: *Chịu tổn tiền, đi coi tay xem sao.*

coi tử vi *đt.* Lấy số tử vi (X. Tử vi).

coi tướng *đt.* Xem diện mạo, khi sắc mà đoán vận mạng, tương lai: Ông thầy coi tướng // Nhờ thầy coi tướng mình: *Đi coi tướng thử.*

coi thường *đt.* Kể như không quan trọng, không ra gì: *Việc đó tôi coi thường; Hãn coi thường tôi quá.*

coi trời *đt.* Xem mây để đoán chừng việc mưa gió: *Đi biển phải biết coi trời* // Tin tưởng Trời, đối với Trời về mặt tin tưởng: *Coi trời bằng vung.*

coi vọi *trt.* Trông ra xa và đoán phỏng: *Coi vọi in là nó; Coi vọi như phía đó có mưa.*

coi vợ *đt.* Nh. Coi mắt.

CÒI *đt.* Kèn, tu hít, tù và, vật dùng ra hiệu, có tiếng huýt to: *Cắm còi, nhận còi, thổi còi, bóp còi; Tai nghe riu rít còi tàu, Nhớ người bạn cũ nửa sầu nửa lo* – CD.

còi hụ *bt.* Còi nhận bằng hơi điện kéo dài tiếng để báo động hoặc báo giờ: *Chín mười giờ còi hụ ở Sài Gòn, Xe an côn (alcool) vọi chờ vợ con tuôn ra đồng* – CD.

còi mục *đt.* Tiếng tù và của trẻ chăn trâu: *Còi mục thét trắng miên viễn phố.*

còi lệnh *đt.* Tiếng còi ra hiệu lệnh // (thth) Cái tu hít của viên trọng tài trong đấu cầu: *Trận đấu do trọng tài X. cầm còi lệnh.*

còi tàu *đt.* Còi xe lửa hoặc tàu thủy: *Nghe còi tàu, mọi người đều nhón nháo.*

còi xe *đt.* Còi bóp bằng tay hay chuyển hơi điện từ máy ra để nhận ra hiệu: *Khoảng đường cấm còi xe.*

CÒI *đt.* Cỏ, xơ rơ, rụng lá hay rụng

lông, hết lớn: *Cây còi, lông còi; Ở Hán còn nhiều trang còi cả, Về Tào chi sá phận cây còi TTT.*

còi cọc *tt.* Còi hết, chỉ còn một ít lá hay một ít lông: *Thiếu phân, cây còi cọc hết; Gà già, lông lá còi cọc.*

CÓI *dt. (thực)* Lát, loại cỏ phơi khô dùng dệt chiếu, đan buồm: *Chiếu cói, buồm cói.*

CÓI *dt. (động)* X. Cò bộ.

CÔI *dt.* Vùng, miền, khu vực, một khoảng đất rộng trong một nước: *Làm vua một côi; Nghênh ngang một côi biên thủy – K // (R)* Ba nơi sinh hoạt của con người khi sống và khi chết: 1) Côi đời, côi trần: *Trăm năm trong côi người ta – K;* 2) Côi âm, côi chết; 3) Côi tiên, côi Phật, côi thiên đàng // Tư tưởng, cảm giác của một người: *Côi lòng, côi sáu.*

côi âm *dt. (truyền)* Côi linh hồn người chết phưởng phất, chưa được siêu thăng // (R) Ban đêm, trời tối âm u.

côi chết *dt.* Chỗ chết, nơi nguy hiểm, nơi người ta tới hay việc người ta làm mà có thể chết: *Tới chỗ đó như vô côi chết; Xui tôi làm việc đó như đưa tôi vô côi chết.*

côi dương *dt.* Côi người sống hoạt động // (R) Ban ngày, có mặt trời.

côi đời *dt.* Đời, lúc con người còn sống, còn hoạt động: *Sống trên côi đời mà không làm gì nên thân thì sống làm quái gì.*

côi già *dt.* Tuổi già, lúc về già: *Lay trời phù hộ cho em, Cho em chóng lớn, em lên côi già – CD.*

côi hồng trần *dt.* Côi đời cực khổ dơ dáy, không ai tránh được bụi dơ dính mình: *Một xe trong côi hồng trần như bay – K.*

côi khổ *dt. (Phật)* Côi khổ não, tức côi đời, ai sinh ra cũng phải trải qua ba giai đoạn: già, bệnh, chết: *Đời là côi khổ.*

côi lòng *dt.* Trong lòng, nơi chấp chứa sự suy nghĩ, vui, buồn, giận, ghét: *Ôm ấp biết bao tâm sự nơi côi lòng.*

côi niết bàn (nát bàn) *dt.* X. Niết bàn

côi ngoài *dt.* Vòng xa thị thành, xa kinh đô, ngoài sự kiểm soát của triều đình, của chính phủ.

côi Phật *dt. (Phật):* Nơi mà con người đã hoàn toàn giác ngộ ở, bất sinh, bất diệt, không chịu luật quả báo luân hồi // (*thth*) Tây phương, xứ sở đáng Thích ca Mâu ni, nơi Ngài ở để xem xét, và độ người có công tu niệm thành Phật.

côi tiên *dt. (truyền)* Tiên cảnh, nơi bậc thần tiên ở // (R) Nơi sung sướng thông thả, thường được người đời ao ước đến sau khi chết: *Xin cầu chúc anh hồn ông cụ được lên côi tiên.*

côi thiên đàng *dt.* X. Thiên đàng.

côi thọ *dt. (truyền)* Nơi con người khi chết, linh hồn được ở đời đời, không phải đầu thai xuống trần chịu khổ nữa: *Xin chúc hương hồn bác được siêu thăng nơi côi thọ.*

côi trần *dt.* X. Côi hồng trần.

COM-BIN *dt. (lóng)* Sự toa rập, âm mưu, sắp đặt thâm kín: *Tội nó com-bin hại mình; Kiểm com-bin đặng gỡ; Làm com-bin (combine).*

CÒM *tt.* Khòm, gầy yếu, lưng cong.

còm côi *tt.* Ròm ròi, ốm tong, dáng lọm khọm: *Còn trẻ mà hút thuốc quá nên còm côi.*

còm kinh *tt.* Dẹt cằm, ốm nhỏ quá, không lớn: *Nuôi con sao để nó còm kinh quá!*

còm nhom *tt.* Ôm nhom: *Bộ dáng còm nhom.*

CÒM *dt.* (lóng) Tiên huê hồng, tiên đầu, số tiên nước tính phần trăm chia cho người dất mối: *Tiên còm; Dẫn mối này kiếm còm xài (commission).*

CÓM RÓM *tt.* Khúm núm, cách sợ sệt, cung kính quá mức: *Đi cóm róm, làm bộ cóm róm.*

CỘM *tt.* Khàn, khộm: *Già còm.*

còm ròm *tt.* Lụm cùm, dáng run rẩy, hoặc quờ quạng của người già yếu: *Già còm ròm.*

CON *dt.* Vai người đối với cha mẹ sinh ra: *Con ruột, đồng con, muộn con; Bốn con ngồi bốn chân giường, Mẹ ơi mẹ hỡi mẹ thương con nào – CD // Hạng người nhỏ, thấp thò, ý xem thường: Con nít, con trẻ, con người, con buôn, con con, con mẹ // Tiếng xưng hô dịu ngọt của người lớn gọi người nhỏ hay người nhỏ tự xưng: Này các con! Con lạy chúa ...; Con ơi vãi chài xa xa, Kéo con cá lóc nhảy qua bên bầu – CD // Tiếng chỉ bệ cao lớn của người: To con, lớn con, nhỏ con, vừa con.*

con bạc *dt.* Tay đánh bạc, người sống về nghề cờ bạc hoặc bị bắt trong sòng bạc: *Con bạc đang sát phạt nhau.*

con bầy *dt.* Con đông, nhiều: *Nhà đó con bầy, phải mua gạo bao mới đủ ăn.*

con bé *dt.* Tiếng gọi đứa gái nhỏ: *Con bé kia! Con bé đi xin.*

con cái *dt.* Những con trong nhà, gồm cả trai gái: *Em về nuôi cái cùng con, Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng – CD.*

con cang (cung) *dt.* Đứa con được cha mẹ nuông chiều: *Con cang là con hư.*

con cầu con khẩn *dt.* Con những cặp vợ chồng hiếm hoi sinh ra sau khi cầu khẩn ơn trên ban cho // (R) Những trẻ ẻo uột khó nuôi.

con con *tt.* Nhỏ nhỏ, thấp thấp, người còn trẻ, vật nhỏ, việc vụn vặt: *Sau chun theo một vài thằng con con – K; Ăn thì lựa miếng cho ngon, làm thì lựa việc con con mà làm – CD.*

con côi *dt.* Con mồ côi cha, mẹ, hoặc cả cha mẹ: *Mẹ góa con côi.*

con công đệ tử *đt.* Tín đồ trung thành một giáo phái, có thể chết vì đạo.

con cha cháu chú *dt.* Kề được nhiều ân huệ riêng mà người ta nghĩ là con cháu kẻ có quyền thế: *Chi có mấy chỗ dành cho con cha cháu chú.*

con cháu *dt.* Con và cháu: *Con cháu đầy nhà // Các lớp người sinh sau của một dòng họ: Con cháu phải thờ phượng ông bà (descendants).*

con cháu khách *dt.* Người Tàu lai người bốn xứ // (thth) Người Tàu lai Cao mên.

con chồng *dt.* Con riêng của người chồng, tức con ghê của vợ: *Mấy đời bánh đúc có xương, Máy đời mẹ ghê mà thương con chồng – CD.*

con dại *dt.* Con còn nhỏ, còn khờ dại: *Ở nhà con dại, mẹ già, có em – CD.*

con dâu *dt.* Nàng dâu: *Cha chài mẹ lười con câu, Chàng rể đóng đày con dâu ngồi nò – CD // Con trai và dâu, tiếng gọi chung vợ chồng con trai mình hoặc tất cả con và dâu: Già rồi mà con dâu nó không biết thương.*

con dòng cháu giống *dt.* Con cái nhà có tài đức, tiếng tăm, công lao với xã hội, giàu tiền bạc hoặc giỏi võ nghệ.

con du đảng *dt.* Con hoang, chưa được pháp luật nhìn nhận huyết thống (Danh từ dùng trong luật Hồng Đức).

con đầu lòng *dt.* C/g. Con trưởng, đứa con sinh ra lần đầu.

con đi *dt.* C/g. Con điếm, gái làng chơi, đàn bà sống về nghề bán dâm // Tiếng chửi người đàn bà: *Mày là con đi, con đi chó, con đi ngựa.*

con điếm *dt.* X. Con đi (phản đầu).

con đồ *dt.* Con mới đẻ, còn đỏ lấm lói: *Vua nhân từ thương dân như con đồ.*

con đồ đầu *dt.* Con người khác, xin nuôi để đỡ đầu con, vì từ trước sinh bao nhiêu đều chết cả // Con người khác, mình đứng đỡ đầu giùm, làm bố nó.

con gái *dt.* Đứa con thuộc giống cái: *Con gái là con người ta, Con dâu mới thiết mẹ cha mua về – CD // Tiếng gọi yêu đứa gái nhỏ: Lại biểu, con gái! Con gái cưng ơi! // Đàn bà chưa chồng, còn trinh: Hoa con gái; Nó còn con gái // Con nít thuộc giống cái: Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cô con trai be bờ – CD // (R) Đàn bà, tiếng dùng khi chỉ một hạng riêng: Em là con gái Phụng Thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng – CD; Sở bắt con gái, lính bắt con gái, con gái vườn, con gái chợ.*

con giữa *dt.* Những con sinh giữa đứa đầu lòng và đứa út.

con ghê *đt.* Con riêng của vợ đối với chồng hoặc của chồng đối với vợ.

con hát *đt.* Đào kép, nghệ sĩ, người sống về nghề hát xướng.

con hoang *dt.* Đứa con sinh ra mà không ai biết cha nó là ai (Luật

Hồng Đức gọi Con du đảng) // Con còn nhỏ mà bỏ nhà cha mẹ đi hoang.

con hư *dt.* Đứa con không vâng lời cha mẹ, bỏ học, phá cửa, đi hoang, v.v. (trai); mất nết, lằng lộn (gái): *Con cứng là con hư.*

con loạn luân *đt.* (Pháp) Đứa con do hai người bà con sinh ra, bà con mà pháp luật cấm đoán lấy nhau.

con mẹ *dt.* Con mẹ ấy, tiếng gọi con mẹ vắng mặt: *Con mẹ đâu? Đừng cho con mẹ biết.*

con mẹ *dt.* Mụ, tiếng gọi người đàn bà với ý khinh, giận: *Con mẹ Bành, con mẹ đáng ghét quá!*

con muộn *dt.* Con sinh trễ, cha mẹ đã già: *Cha già con muộn.*

con nít *dt.* Trẻ nít, tiếng gọi chung trai gái còn trẻ tuổi: *Con nít miệng còn hôi sữa.*

con nít con nôi *dt.* Tiếng gọi chung con nít hoặc người còn trẻ với ý xem thường xem khinh: *Con nít con nôi mà biết gì!*

con non *dt.* Bào thai, cái thai còn trong bụng, tiếng dùng hăm he, chửi rủa: *Con non hàng năm; Tao móc con non mày ra đả.*

con nuôi *dt.* Con người khác mình nuôi làm con; theo luật phải có duyên cớ chính đáng và có lợi cho đứa con, người đứng nuôi phải được ưng thuận của vợ hoặc của chồng và một trong hai người phải ít nhất trên 25 tuổi; nếu độc thân, phải lớn hơn đứa con 25 tuổi; đứa con được nuôi phải có sự ưng thuận của cha mẹ ruột hoặc, tùy trường hợp, của ông bà, giám hộ hay cơ quan phúc thiện đã nuôi trước đứa nhỏ; các sự ưng thuận kể trên phải làm trước chứng khê

hoặc viên chức thẩm quyền, tòa sẽ chiếu văn kiện này mà lên án ứng thuận hoặc không; nếu thuận, bản án sẽ được sao lục cho viên chức hộ tịch sở quan ghi bên lề chứng thư khai sinh của đứa trẻ và từ đó người con nuôi được hưởng tất cả quyền lợi như con ruột, kể cả quyền lợi đối với tài sản của bà con huyết tộc.

con ngoại hôn *dt. (Pháp)* Đứa con sinh trong thời kỳ cha mẹ ăn ở nhau không có giá thú, hoặc một trong hai người còn dính giá thú với một người khác.

con ngoại tình *dt. (Pháp)* a) Đứa con mà người chồng của mẹ nó có đủ bằng cứ khước từ phụ hệ như: sinh trước 180 ngày ngày làm giá thú, sau 300 ngày sau khi ly hôn hoặc trong thời gian chồng xa vắng, hay sau một vụ kiện song hôn mà nguyên đơn được kiện // b) Đứa con của người chồng do sự ăn ở riêng với một người đàn bà khác hơn vợ chính thức.

con người *dt.* Người ta, loài người: *Con người ở đời; Trời sinh con người khôn hơn vạn vật; Con người có bố có ông. Như cây có cội như sông có nguồn – CD* // Tiếng dùng với người mà mình giận và có ý khinh: *Con người gì mà lì lợm quá! Thúc lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người đông dứa – CD.*

con nhài *dt.* Người ở gái // Tiếng gọi đứa con gái khi giận: *Con nhài đó! Mày có nghe tao không?*

con nhỏ *dt. Nh.* Con dại // Tiếng gọi đứa con gái nhỏ hơn mình: *Con nhỏ đó!*

con ông cháu cha *dt. Nh.* Con cha cháu chú.

con rạ *dt.* Những đứa sinh sau đứa đầu lòng (chỉ dùng trong việc sinh nữ): *Sinh con rạ cũng dễ.*

con ranh *dt.* Tiếng mắng một đứa gái: *Đồ con ranh! Con ranh kia!*

con ranh con lộn *dt. (truyền)* Những đứa con chết non trong bụng hoặc sinh ra rồi chết liền hay chết sau đó một vài giờ, 5, 10 ngày hay một tháng là cùng, da vàng hoặc phù sưng; theo tin tưởng, chỉ có một đứa chun vô chun ra nhiều lần để đòi cho hết nợ mà hai vợ chồng đã thiếu nó kiếp trước; và chắc chắn cả đời không nuôi được đứa nào // (bh) Theo khoa học, có thể do chứng ngưng tập hồng huyết cầu (*érythroblastosefœtal*) di truyền theo định luật Mendel; nguyên trong nhân loại có lối 85 phần trăm người có loại máu Rhésus (*Rh+*) và 15 phần trăm không phải Rhésus (*Rh-*), rùi vợ chồng không cùng một loại máu, thí dụ chồng *Rh+*, vợ *Rh-*, khi có thai lần đầu, bào thai là máu cha tức *Rh+* có hồng huyết cầu thâm nhập vào máu mẹ *Rh-* mà sinh ra chất kháng thể *Antirhésus*; bào thai này vẫn không sao, con sinh ra nuôi được như thường, nếu chết là do bệnh khác; nhưng từ đứa thứ hai về sau, bào thai nào cũng bị chất *Agglutinines antirhésus* của mẹ làm cho hồng huyết cầu của bào thai bị ngưng tập dần dần, đứa nhỏ bị chết trong bụng hoặc sinh non ngày rồi chết, hoặc sinh ra trong một thời gian ngắn, nhiều lắm là hai tháng thì chết, gan và lá lách sưng to, da vàng hoặc phù sưng. Trong trường hợp này, nếu khi lọt lòng mẹ mà đứa nhỏ còn sống, chỉ cần rút ra

bỏ từ 30 tới 60 phân khối máu đưa nhỏ rồi thay vào đó số lượng tương đương máu *Rh* của người nào khác hơn cha mẹ nó, thì nuôi được đứa nhỏ nhưng không nên cho nó bú sữa mẹ vì trong sữa người này có chất *Agglutinines antirhésus*.

con rể *dt.* Con gái và rể, tiếng gọi chung vợ chồng con gái mình hoặc tất cả con và rể: *Nhà có giỗ, con rể về đông đủ cả.*

con rồng cháu tiên *dt.* Người Việt Nam (X. Âu Cơ và Lạc Long Quân PH. III).

con rơi *dt.* Con không được cha nhìn hoặc cả mẹ cũng bỏ.

con ruột *dt.* Con do mình sinh ra // (B) Kề được bề trên ưu đãi hoặc dung dưỡng: *Con ruột của ông chủ đó na!*

con sen *dt.* Đứa ở gái: *Bảo con sen pha nước.*

con so *dt.* Đứa con sinh lần đầu (chỉ dùng trong việc sinh nở): *Con so khó sinh.*

con tin *dt.* Người bị giữ làm tin để bên nghịch không dám sinh sự: *Giữ làm con tin.*

con tư sinh *dt.* (Pháp): *Nh.* Con ngoại hôn.

con thần cháu thánh *dt.* (truyền) Những đứa con khó nuôi, đã ký bán (bán khoán) cho thần thánh, mình hoặc tay chân có đeo nhiều niệt, xương khi hoặc ông tướng bằng gỗ // (R) Những người hay đau yếu, được bạn bè gọi cả giỡn: *Mày gốc là con thần cháu thánh.*

con thơ *dt.* Con còn nhỏ, còn thơ ngây: *Con thơ tay ẩm tay bông, Tay dắt mẹ chống đầu đội thúng bông – CD.*

con thứ *dt.* Đứa con thứ nhì, kế đứa

đầu lòng // (R) Các đứa con từ thứ nhì đến rốt.

con thừa tự *dt.* Đứa con được lập lên để phụng thờ cha mẹ ông bà, được ở nhà thờ chung và hưởng của hương hỏa.

con trai *đt.* Đứa con thuộc giống đực: *Mình sinh đã có con trai, Giá triệu con gái quan tài nàng dâu – CD* // Đàn ông chưa vợ: *Ông đó tuy lớn vậy chớ còn con trai nheo nhèo* // Đàn ông trai tráng: *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm có con trai be bờ – CD.*

con trẻ *dt.* Con nít, trai hay gái còn trẻ tuổi: *Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây – CD* // Trẻ con, người lớn mà đại, không thấy xa: *Miệng cộp hàm rỗng chưa dễ chọc, Khuyên đàn con trẻ chớ thầy lay TTT.*

con trời *dt.* (truyền) Con của trời đầu thai xuống trần, thay mặt trời chăn dân, làm chúa tể thiên hạ, theo luân lý người Trung Hoa xưa (thiên tử) // (B) Người Tàu cư ngụ ở Việt Nam: *Các chú con trời.*

con trưởng *dt.* *Nh.* Con đầu lòng // Con lớn hơn hết bên phía trai hoặc phía gái: *Con trưởng nam, con trưởng nữ.*

con út *dt.* Đứa con rốt, nhỏ hơn hết: *Giàu con út ăn, khó con út chịu – tng.*

CON *mt.* Tiếng gọi chung cầm thú, côn trùng: *Con chó, con chim, con gà, con rắn, con bướm* // (R) Tiếng gọi chung một số đồ vật tự chúng động đậy được như con vật hoặc mình làm cho nó động đậy được: *Con nước, con chuỗi, con đội, con trốt* // *tt.* Con vật mới sinh, còn nhỏ: *Bò con, heo con, gà con, vịt con.*

con ác *dt.* Một bộ phận khung cửi.

con bọ *dt.* Nút chỉ may nhiều bận để chận đường rách cho đừng tét: Đóng con bọ, thắt con bọ // Thanh gỗ có ngàm để chịu đầu trình thế cho cột (Xt. Bọ).

con cò *dt.* X. Cò.

con cờ *đt.* Miếng gỗ nhỏ tiện tròn có khắc chữ hoặc số để chơi giải trí: *Ăn một con cờ, con cờ lô tô // (B)* Người bị dùng làm bia trong các sự sắp đặt mưu chước: *Nó cầm tôi như một con cờ.*

con cúi *đt.* Dây rơm đánh chặt đốt cháy một đầu để môi lửa: *Đánh con cúi, đốt con cúi, môi cúi.*

con chạy *dt.* Bộ phận kéo lên xuống hay qua lại được để điều chỉnh một món đồ dùng (*curseur*).

con chàng *dt.* Trái bắp non vừa mới trở: *Bắp con chàng.*

con chó *đt.* X. Chó // Miếng thép nhỏ gắn giữa cây cốt và cái niên giữa khi cái niên quay ngược thì nó chận lại: *Bu li trật con chó, ru-líp tuột con chó.*

con chuối *dt.* Cây trúc dùng để quán sợi lác lên đầu rồi đẩy vô rập để dẹt chiếu: *Em đương dẹt chiếu hồ vắn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuối – CD.*

con chuẩn chuẩn *dt.* X. Chuẩn chuẩn // Ốc rằng có hai cánh để nắm vắn, khỏi dùng chìa khoá: *Hai con chuẩn chuẩn bánh sau.*

con đồ *đt.* Chiếc đồ (X. Đồ) // (B) Người con gái có đính hôn, ước hẹn với một người nào hoặc người đàn bà bị chồng bỏ hay đi xa: *Trăm năm dâu lỗi hẹn hò, Cây da bên cũ con đồ khác đưa – CD.*

con đội *dt.* Dụng cụ có tay quây để đội bắn những vật nặng lên cao (*vérin*).

con đường *dt.* Đường đi, xa trông như rắn bò: *Con đường trắng nhựa (Xt. Đường).*

con gói *dt.* Môi ngon, dễ ăn như gói: *Ngủ không giăng mùng là làm con gói cho muỗi.*

con giấm *dt.* Váng gầy bằng chuối sứ chín rục với nước dừa tươi, để độ tuần lễ rồi vớt ra, để trong ve keo hoặc khay nhỏ, đổ nước lã, rượu trắng và đường vào, váng ấy nở lớn và dày, đồng thời nước thành giấm; váng ấy là con giấm, ngày càng dày thêm và mức sản xuất càng nhiều.

con lương *dt.* Đường hồ chạy dày trên nóc và hai bên mái nhà để dẫn ngói: *Chạy con lương.*

con mắt *bt.* X. Mắt.

con nước *dt.* Triều nước, dòng nước chảy vô hoặc ra mỗi ngày sớm hay muộn tùy mặt trăng: *Mỗi ngày hai con nước; Đợi con nước khuya lui ghe thì vừa.*

con người *dt.* C/g. Đồng tử, khoảng tròn nhỏ giữa tròng đen con mắt: *Có con mắt không có con người; Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ anh em khóc đổ lờm con người – CD.*

con sẻ *dt.* Cây tròn nhỏ, dài độ ba tấc dùng xỏ vô lỗ cột và kéo để hai cây này dính lại, chịu cho nhau.

con ốc *dt.* X. Ốc // (R) Vòng chụp có răng khu ốc để vắn vô cây cốt cũng có răng (*écrou*).

con ruồi *dt.* X. Ruồi // (R) Cái nút nhỏ trước nòng súng để nhắm.

con sóng *dt.* X. Sóng.

con sông *dt.* X. Sông.

con tạo *dt.* (*truyền*) Tạo công, tạo hóa, tạo vật, đáng tối cao sinh ra muôn loài và sắp đặt trước mọi

việc nên hư may rủi cho mỗi người mỗi vật (tiếng dùng khi bắt măn, có ý oán): *Con tạo trở trêu; Sông sâu sào vắn khó dò, Kìa kìa con tạo đưa đồ âm cung* – CD.

con tàu dt. X. Tàu.

con thuyền dt. X. Thuyền.

con trăng dt. Sự tuần hoàn của mặt trăng chung quanh trái đất đúng một tháng: *Măn con trăng này thì thấy Tết*.

con trốt dt. Gió xoay vùn mạnh và hốt tất cả vật nhẹ lên cao: *Con trốt hốt // (B) Sự thay đổi chiến thuật mau lẹ làm cho địch rối trí không biết đường đón đỡ: Chiến thuật con trốt*.

con vật dt. Thú vật, con thú ấy, tiếng dùng khi không muốn lặp lại tên con thú vừa nói: *Nó lấy chơn chà nhẹ trên gáy con heo; con vật đã ngửa, nằm dài cho nó gãi // Động vật, loài biết đi đứng, đầu đốn, v. v.: Loài người là con vật biết nói và khôn hơn các loài // Tiếng ví người với thú khi giận: Anh căm tôi như con vật; Tôi phải con vật đâu mà không biết xấu hổ*.

CÒN tt. Động lại, chưa hết, chưa thôi, có thể thêm nữa: *Mười phần chết bảy còn ba, Chết hai còn một mới ra thái bình* – Sấm; *Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu anh còn say sưa* – CD // tt. Đến lượt, vẫn, tiếng dùng nhắc hay so sánh: *Ba năm còn đợi được thay, Huống chi vài tháng nào ai than phiền; Bà chết thì khách đầy nhà, Còn khi ông chết cò gà đầy sân* – CD // Đang, trong tình trạng cũ, chưa đến lúc mong đợi: *Còn sống, chưa ăn được; Còn nhỏ, chưa lấy vợ lấy chồng được*.

còn chi trt. Không còn, có còn chi đâu: *Còn chi là cái hồng nhan* – K.

còn duyên trt. Còn trẻ đẹp, có thể kết đôi với người trang lứa: *Còn duyên kén những trai tơ, Hết duyên ông lão cũng vợ làm chồng; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa* – CD // Còn nợ, chưa thoi nhau được: *Dầu anh có lỗi hên hò, Còn duyên đâu dễ con đồ sang ngang; Dầu cho cha mẹ bứt tình, Nhào lặn ra khóc, vì tội mình còn duyên* – CD.

còn đường trt. (lóng) Còn hy vọng, còn xài được: *Tuy già chó còn đường*.

còn gì trt. Không còn, lời bảo đã hết mà có ý tiếc: *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì mà phẩn rãng đèn hơi chàng* – CD.

còn hơn trt. Chẳng bằng, lời so sánh: *Có còn hơn không; Đi còn hơn ở; Một đêm quân tử nằm kê, Còn hơn đứa đại vô về quanh năm* – CD.

còn ngồi tt. Chưa chín, cái ruột ở giữa còn sống: *Cơm còn ngồi, trứng còn ngồi // Cái ngồi cháy chưa hết hoặc chưa rút ra: Pháo còn ngồi, lựu đạn còn ngồi*.

còn như trt. Nếu, ví bằng, tiếng bắc sang câu khác để nhắc nhở hay so sánh: *Có thương thì hãy bước vào, Còn như chẳng có ai nào mong ai* – CD.

còn trinh tt. Còn nguyên vẹn, chưa lấy ai: *Cô ấy còn trinh*.

còn xuân tt. Đang trong mùa xuân, chưa qua mùa xuân: *Tháng hai là tháng còn xuân // (B) Trong lúc xuân xanh, còn trẻ, còn duyên: Em như cô gái hãy còn xuân; Còn xuân ong bướm dập diu, Hết xuân ong bướm ra chiều phôi pha* – CD.

CÒN *dt.* Con vợ nó, con vợ thằng ấy, con vợ mầy, tiếng chi vợ một người ở vai nhỏ hơn mình, vắng mặt: *Còn đâu vắng? Nó đi mấy tháng nay, còn phải qua ở với tôi.*

CÒN CON *tt.* Con con, nhỏ nhít, ít oi: *Hồi nào em bé còn con, Bây giờ em đã lớn khôn thế này – CD.*

CONG *tt.* Quẹo, vạy, không ngay: *Uốn cong, đường cong; Phải cung rày đã sợ làn cây cong – K.*

cong cong *tt.* Hơi cong, cong ít: *Con đường danh lợi cong cong, Kẻ toan thoát khỏi người mong bước vào – CD.*

cong cón *tt.* Đòng đánh, bông chanh, tỉnh người đàn bà không đứng đắn: *Con người cong cón.*

cong đầu *trt.* Ghi đầu, cắm đầu, cách chạy nhanh: *Cong đầu chạy.*

cong đuôi *trt.* Vồng đuôi lên và quặp chót đuôi xuống chạy thật nhanh: *Ngựa chạy cong đuôi; Cò bay thẳng cánh, chó chạy cong đuôi // (B) Nh.* Cong đầu, lời nói chơi, chỉ người chạy cong đầu: *Thằng ấy cong đuôi chạy.*

cong huynh *tt.* Vênh, tréo bậy bạ: *Vành nia cong huynh; Tay chơn thẳng chống cong huynh.*

cong lưng *trt.* Lui cui, cặm cùi, say mê việc làm, không thiết chi khác: *Tôi giờ rồi mà cứ cong lưng làm hoài.*

cong mắt *trt.* Nhức mắt, bệnh nhức đầu nặng, làm nhức tới mắt: *Nhức đầu cong mắt.*

cong phình *tt.* Nh. Cong huynh.

cong queo *tt.* Cong qua quẹo lại nhiều lần: *Đường qua đèo cong queo nhiều đồi, Thương thân chàng lắm nỗi nhọc nhằn – CD.*

cong queo *tt.* Nh. Cong queo.

cong vẹo *tt.* Nh. Cong huynh.

cong vòng *tt.* Thiết cong, uốn như vòng cung: *Trời mưa nhà dột chảy ra, Lá tre hứng nước ngon tre cong vòng – CD //* Lờn chề vật cong, nhưng nói lố: *Cập chơn cong vòng.*

CÔNG *dt.* (động) C/g. Bàng kỳ, loại cây nhỏ ở bãi bể, mép mương, mép rạch, ngoe dài, càng cong, vỏ đỏ: *Con công, mấm công; Cây, công, ba khía, cua đồng, Bốn anh so vóc, anh công cao hơn; Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn công, Về sông ăn cáy về đồng ăn cua – CD // (R) tt.* Khòm, đứng lưng hơi cong như càng con công: *Công lưng; Chông công lại lấy vợ công, Nằm chiếu thì rộng nằm nông thì vừa CD // dt.* Vật bằng gang, có hai càng tròn khi mở, để bắt người xỏ tay vô rồi khóa lại: *Mở công cho hấn // dt.* Bắt xỏ tay vô công rồi khóa lại: *Công nó lại! Hai người bị công chung.*

công bò *bt.* Ngoằn ngoèo, cong queo, lối chữ nguệch ngoạc, không ngay hàng: *Chữ công bò, viết như công bò.*

còng còng *trt.* Khòm khòm: *Đứng còng còng.*

còng đầu *dt.* Trói lại, còng lại (tiếng hỗn xược): *Còng đầu nó lại; Tao còng đầu hết!*

còng gió *dt.* (động) Loại còng nhỏ, vỏ trắng, ngoe càng thật dài // (B) Người ốm, cao lỏng thông: *Bộ như còng gió.*

còng queo *tt.* Nh. Cong queo.

CÔNG CÒNG *trt.* Nh. Cò cò.

CÓNG *trt.* Cứng đờ, bị rét (lạnh) quá: *Rét cóng, lạnh cóng tay cóng chơn.*

CÓNG *tt.* Khạp, thạp nhỏ bằng đất nung.

CỒNG *tt.* Ngồng, cứng và đứng thẳng lên.

cồng cảnh *trt.* Tròng trành, mất thăng bằng: *Cầu bắc cồng cảnh.*

CÔNG *đt.* Mang trên lưng: *Công rắn cắn gà nhà – tng; Cả kêu bố chú công con, Việc chi nên nổi bon bon chạy hoài – LVT . Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình công chúa dịu tay mẫu tử – CD.*

CỘNG *bt.* Chung lại, thêm vô, tính gộp: *Cộng số, 1 cộng với 2 là 3, toán cộng.*

cộng chung *đt.* C/g. Tổng cộng, hợp cộng, tính gộp hết lại: *Cộng chung coi được bao nhiêu.*

cộng số *đt.* Tính số, cộng tiền vô tiền ra rồi trừ lại coi dư hay thiếu bao nhiêu: *Cộng số cuối năm.*

CÓP *đt.* Góp, lượm lặt, góp nhóp, nhặt từng tí để dành: *Ký cốp, cốp nhặt.*

cóp nhặt *đt.* Góp nhóp, lấy mỗi nơi một ít hoặc mỗi lúc một ít thành nhiều: *Phải cốp nhặt mới có ngân nầy.*

CÓP *đt.* Bắt chước, chép của người khác: *Văn cốp, cốp bài của bạn (copier).*

CỌP *đt.* (động) Hổ, hùm, kền, ông thầy, ông ba mươi, loại thú rừng dữ, ăn thịt, mình dài lông có vằn ngắn, đầu tròn, râu cứng, răng nanh thật nhọn, chân to, vuốt bén nhọn, bước đi không tiếng động: *Cọp dữ không ăn thịt con; Sợ cọp chó ai sợ cút cọp; Dữ như cọp; Cọp lẻ khôn cự cáo bầy // (B) Du đảng, thường làm oai để coi hát không mua vé: Gánh ấy bị cọp vô đông, mất cả rờ xết // (R) trt.* Xài bòn, không trả tiền: *Đi xe cọp, chơi cọp, hút cọp, đọc báo cọp, coi hát cọp.*

cọp cái *đt.* Con cọp thuộc giống cái, đẻ con // (B) Đàn bà hung dữ: *Đừng chọc con cọp cái đó.*

cọp mun(g) *đt.* (động) Cọp lông đen.

CÓT *đt.* (động) Loại chim báo tin nước lớn.

CÓT *đt.* Bỏ, loại phen đương bằng tre hay nứa có thể cuốn được.

CÓT KẾT *trt.* C/g. Cột kết, tiếng hai vật cứng nghiền nhau: *Vòng đưa cốt kết; Tre kêu cốt kết giữa trưa, Thương người đang nắng dầm mưa dài dẫu – CD.*

cột kết *tt.* Nh. Cốt kết.

COỌT-NE *tt.* Cách phạt góc sau khi quả banh ra biên hậu và trước đó, chạm phải cầu thủ phía ấy: *Phạt coọt-ne, đá coọt-ne.*

CÔ *đdt.* C/g. O, vai và tiếng gọi chị hay em gái của cha mình: *Chú, bác, cô một họ; dì, dượng, cậu khác dòng – tng // Tiếng anh và chị dàu gọi tâng em gái (gọi theo con) // Tiếng gọi các gái chưa chồng hoặc có chồng mà không thân lắm: Hời cô da đồ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha – CD // Tiếng gọi các người đàn bà có nghề làm ăn mua bán hoặc chồng họ có các nghề ấy: Cô đỡ, cô mụ, cô giáo, cô ký, cô thông; Còn cô bán rượu anh còn say sưa – CD // Tiếng gọi các hôn ma con gái: Cốt cô, xác cô Hai.*

cô ả *đdt.* Ả ấy, tiếng chỉ một người gái vắng mặt, hơi khinh: *Cô ả lượn qua đây mấy bận.*

cô bà *đdt.* Tiếng chỉ các người đàn bà giàu có, vợ người có chức phận, ý hơi mỉa mai: *Người ta bây giờ thuộc hạng cô bà rồi!*

cô bác *đdt.* Tiếng gọi chung bà con thuộc vai lớn hơn mình: *Bà con cô bác; Minh là chỗ cô bác nó // Tiếng*

gọi chung những người quen biết lối xóm: *Nói ra cô bác đừng cười, Để cho tôi bắt bộ với người áo đen* – CD.

cô bạn dt. Tiếng chỉ người bạn gái khi nói với người khác: *Đó là cô bạn cùng sở với tôi.*

cô cậu tt. Vai giữa con người cô và con người cậu, thuộc bà con bàng hệ, khác họ nhưng cấm cưới hỏi nhau: *Anh em cô cậu, chị em cô cậu.*

cô cốt dt. (truyền) C/g. Cô xác, người đàn bà được hồn ma nhập vào khi cầu, để mách bảo cho người đến cầu xin những việc sẽ tới.

cô chị dt. Tiếng chỉ người chị để phân biệt với người em gái: *Cô chị trối hơn cô em một cái đầu.*

cô chồng đđt. Vai cô của chồng mình: *Đó là cô chồng của tôi* (khi gọi vẫn gọi cô như cô ruột).

cô dâu dt. Nàng dâu, tiếng người ngoài gọi người gái đang làm đám cưới hoặc mới về nhà chồng: *Cô dâu có cầm bó hoa đỏ.*

cô đào dt. X. Á đào.

cô đỡ dt. C/g. Cô mụ, người làm nghề đỡ đẻ, săn sóc người đàn bà sinh sản.

cô em dt. Tiếng gọi tăng người gái trẻ hơn mình: *Cô em đừng phiền* // Vai em nhưng gọi tăng bằng cô theo con mình: *Cô, nhưng cô em* // Tiếng chỉ người em gái để phân biệt với người chị: *Cô em thấp hơn cô chị.*

cô gái dt. Tiếng chỉ đàn bà con gái, không thân cũng không khinh: *Chợ chiều nhiều kẻ ế chạnh, Nhiều cô gái lạ nên anh nhận nhàng* – CD.

cô mình dt. Em bậu, tiếng gọi thân mật người nhân tình hoặc vợ: *Cầu tre lắt léo gập ghềnh, Làm sao qua gặp cô mình một phen* – CD.

cô mụ dt. X. Cô đỡ.

cô nàng dt. Nh. Cô ả.

cô nương dt. Tiếng gọi tôn kính người gái hoặc đàn bà: *Gọi cô nương nhà giám; Xin cô nương an dạ.*

cô vợ dt. Cô của vợ mình (khi gọi vẫn gọi cô).

cô xác dt. Nh. Cô cốt.

CÔ tt. Mô côi cha; lẻ loi, một mình: *Ý chúng hiệp cô.*

cô ai tử dt. Kè côi cút này; lời người mỗ côi tự xưng.

cô cùng tt. Lẻ loi cùng khổ, một mình bơ vơ cực khổ: *Thân cô cùng nơi xứ lạ.*

cô độc tt. Chỉ có một mình: *Thân cô độc, không biết nhờ cậy ai.*

cô đơn tt. Đơn chiếc, một mình // (thth) Một mình hiu quạnh, buồn tanh: *Tuy ở giữa đô thành náo nhiệt, nhưng lòng cảm thấy cô đơn.*

cô hồn dt. (truyền) Hồn hoang, không người thờ, cúng: *Cúng cô hồn, vái cô hồn* // (R) Tiếng chưởi: *Đồ cô hồn; Thằng cô hồn đồ mới đây đi đâu rồi?*

cô hồn sống dt. (lóng) Những kẻ hoang đàng, hay trộm cắp: *Nài chuối mới để đây, thằng cô hồn sống nào lấy rồi?*

cô khổ tt. Bơ vơ khổ sở.

cô lập bt. Riêng một mình, không dự vô việc chung: *Chủ nghĩa cô lập* // (thth) Bị lẻ loi, không phe đảng: *Bây giờ hán cô lập rồi.*

cô lập hóa đđt. Để riêng ra xa, không cho gần người khác: *Đó là kế ly gián để cô lập hóa hán.*

cô lậu tt. Hẹp hòi trong sự hiểu biết: *Ý thức cô lậu.*

cô liêu tt. Vắng vẻ, quạnh hiu: *Bến cô liêu vắng bóng người xưa* – VD.

cô miên *tt.* Ngủ một mình: *Phòng không lạnh lẽo giấc cô miên – VD.*

cô nhi *dt.* Con cô, trẻ mồ côi.

cô nhi quả phụ *dt.* Con cô mẹ góa.

cô nhi tử sĩ *dt.* Con chiến sĩ bỏ mình vì nước: *Nhà, đất dành cho cô nhi tử sĩ.*

cô nhi viện *dt.* Nhà nuôi trẻ mồ côi.

cô phòng *dt.* Buồng riêng, buồng người ở một mình: *Người đi sương gió lạnh lùng, Người nhà trong cánh cô phòng quạnh hiu – CD.*

cô phụ *dt.* Người đàn bà lẻ loi, ở một mình.

cô quả *dt.* Túc cô nhi quả phụ gọi tắt.

cô tịch *tt.* Nh. Cô liêu.

cô tử *dt.* Kê mồ côi cha này, lời tự xưng.

cô thân *dt.* Thân lẻ loi một mình: *Cô thân chích bóng.*

cô thần *dt.* Di thần, các quan triêu trước, không ra làm quan cho chúa mới.

cô thế *tt.* Cái thế lẻ loi của người ở hay đứng một mình, không người giúp sức: *Day bên này cô anh trùm vạn, day bên kia có chị cầy công, Một mình tôi cô thế giữa vòng, dẫu thiếu hơi ngắn giọng, cũng quyết lòng hò theo – CD.*

cô thôn *dt.* Làng xóm ở riêng giữa cánh đồng rộng, không gần xóm khác.

cô trung *dt.* Người tôi trung thành không ai biết.

CỔ *tt.* Cộm lên, gồng lên // To lớn: *Gà cổ, thàng lỗ cổ.*

cổ thiên *tt.* Quá lớn, thật bự (tiếng trẻ con): *Dế mấy cổ thiên, dế tao đá sao lại.*

CỔ MẠCH *dt.* (Đy): Đọt tre, khí lạnh, vị đắng, không độc.

CỔ *dt.* Ông cụ, tức cha của ông nội: *Bà cố, ông cố // Tiếng gọi chung các người già: Lạy cố ạ! Thưa cố.*

cổ đạo *dt.* Tiếng chỉ vị linh mục đạo Da-tô (Hồi trước phần nhiều là người ngoại quốc, râu dài).

CỔ *đt.* Cầm, thế, giao ruộng đất cho người để vay nợ, sau có tiền chuộc lại với số lời định trước: *Cổ ruộng cho người.*

cổ công *trt.* Thuê công, mượn người làm việc ăn công: *Tính tiền cổ công // (R) Lấy công trừ lời (lãi), vốn vẫn giữ y, sự kiện thiếu người một số tiền không trả nổi, phải ở làm việc nhà hoặc cho con tới ở, chừng nào có tiền trả hết một lần mới được thôi ra: Ở cổ công, cổ công nát lời, cổ công trả nợ.*

cổ chủ *dt.* Người chủ bỏ tiền ra cầm thế; người cho vay có giữ đồ thế chân.

cổ nông *dt.* Dân cày nghèo, đi ở mượn cày ruộng hoặc mượn ruộng và vay lúa làm mùa.

CỔ *bt.* Định bụng, quyết làm, có toan tính trước: *Cổ ý, cổ sát // Gắng lên, rán sức: Cổ gắng, cổ học // Nhiều, tham lam, quá sức: Ăn cho cổ, làm cho cổ.*

cổ ăn *đt.* Gượng ăn cho qua buổi chớ không muốn ăn: *Bệnh, phải cổ ăn chớ miệng đắng quá // tt.* Háo ăn, ham ăn, giành ăn cho nhiều: *Người cổ ăn; Cổ ăn có ngày phát ách // (B) Tham, giành phần to, gộp hết cho mình: Cổ ăn quá, không chia cho ai cả.*

cổ ăn cổ uống *tt.* Háo, ham ăn uống nhiều: *Đi đám tiệc mà cổ ăn cổ uống như thế, người ta khinh.*

cổ công *trt.* Gắng sức làm việc: *Cổ công mài sắt chầy ngày nên kim – CD.*

cố chí *trt.* Bền lòng, rán đeo đuổi ý định đến cùng: *Cố chí học hành cho thành tài.*

cố gắng *bt.* Rán sức, đầu bị cản trở cũng rán lướt qua: *Cố gắng học hành; Làm ăn phải cố gắng mới khá.*

cố gượng *đt.* Rán chỗi dậy, rán vùng vẫy khi thất thế, nghèo: *Cố gượng ăn uống, cố gượng cho qua lúc này.*

cố ý *trt.* Quyết ý, có tính trước: *Cố ý hại người.*

cố ý ấu đã thành thương *bt. (Pháp)* Đánh lộn có thương tích với ý định, có sắp đặt trước, thường được kể là một khinh tội và được đưa ra tòa Tiểu hình sơ thẩm.

cố ý đã thương *đt. (Pháp)* Cố ý làm cho người bị thương tích như đánh đập, đâm, chém, bắn... gây cho nạn nhân một sự bất lực dưới 20 ngày thì nhẹ hơn từ 21 ngày sắp lên (*coups et blessures volontaires*).

cố ý đã thương nhưn thương trí mạng *đt. (Pháp)* Cố ý làm cho người bị thương thôi, nhưng thương tích ấy làm cho người ta chết (*coups et blessures volontaires ayant donné la mort sans l'intention de la donner*).

cố lý *trt. (lóng)* Chịu trận, không chối cãi, không trốn tránh vì hết biết xấu hổ: *Thiếu nợ cố lý; cố lý ra đó.*

cố mạng *trt.* Rán giữ thân mình (lời trối người sắp chết) // (*thth*) Ấu, không ngó trước xem sau, không kể phải quấy: *Nói cố mạng, đi cố mạng, ăn lời cố mạng.*

cố phạm *dt. (Pháp)* Can phạm đã bị phòng luận tội buộc là cố ý gây tội lỗi, khó được hưởng trường hợp giảm khinh.

cố quyết *đt.* Nhất quyết, định làm cách quyết liệt: *Cố quyết ăn thua.*

cố sát *đt. (Pháp)* Quyết giết người, tội giết người có tính trước: *Phạm tội cố sát.*

cố sức *trt.* Rán sức, đem hết ngày giờ sức lực ra làm: *Cố sức đi cho kịp giờ; Cố sức làm cho rồi.*

cố tâm *trt.* Quyết lòng, chú tâm, có định trước.

cố tinh *trt.* Quyết ý, có định trước: *Cố tinh làm bậy.*

cố túng *trt. (Pháp)* Cố ý dung túng, không dlay dỗ.

cố từ *trt.* Một mục từ chối, từ già, ai mời, ai cảm cũng không được: *Cố từ không nhận, cố từ ra về.*

cố thủ *đt.* Rán giữ, đem hết sức gìn giữ, không để mất, không cho ai xâm phạm: *Cố thủ thành trì; Còn có con xe mà cũng cố thủ.*

cố xác *trt. (lóng)* Nh. Cố mạng.

Cố *tt.* Bền chí, một mực, không thay đổi: *Ngoan cố, cùng cố.*

cố cùng *đt.* An phận, cam lòng sống cảnh cùng quẫn: *Cố cùng đến mực* // *trt. (thth)* Cùng lắm, đến mức không thể dừng: *Cố cùng lắm mới phải vay mượn.*

cố chấp *bt.* Chấp nê, câu nệ, kháng kháng một lòng, không đổi ý: *Tính cố chấp; Cố chấp quá khó tiến* // (*thth*) Khó tính, hay để ý những lỗi vụn vặt hoặc vô tình của người: *Ông chủ hay cố chấp, đừng làm sái ý ông.*

cố định *tt.* Ở luôn một chỗ, giữ một ý định, không dời đổi: *Ý kiến cố định; Việc ấy như cố định, đừng bàn cãi vô ích.*

cố hữu *tt.* Có sẵn tự nhiên, khó dời đổi, khó bỏ: *Tự ái là tính cố hữu của người nghèo.*

cổ kết *đt.* Kết chặt, rán làm cho dính liền nhau: *Chỉ điều đồ gỗ cho ra, Keo sơn cổ kết một nhà hòa vui* – CD.

cổ nhiên *bt.* Dĩ nhiên, hẳn thể rồi, tình trạng không thể khác: *Đó là việc cổ nhiên; Cổ nhiên như vậy.*

cổ tật *đt.* Thói quen đã thành tật, khó chữa, khó bỏ: *Hình như tới hội trẻ là cổ tật của người mình.*

cổ thể *đt.* (lý) Vật thể có hình thức hay tính chất nhứt định, không thay đổi.

Cổ *tt.* Cũ, lâu ngày: *Ôn cổ tri tân* // *đt.* Cò, lý do: *Vô cổ đánh người.*

cổ cật *tt.* Cũ, lâu, xưa: *Tối đây đây vẫn gàu thưa, Hỏi người cổ cật giếng xưa ai đào* – CD.

cổ chỉ *đt.* Nền cũ, địa chỉ trước.

cổ đồ *đt.* Kinh đồ cũ, nơi vua đóng đô khi xưa: *Cổ đồ Huế.*

cổ giao *bt.* Kết giao từ lâu: *Bạn cổ giao; Thâm tình thay, bạn cổ giao, Dầu xa xôi mặt không xao tác lòng* – CD.

cổ hương *đt.* Quê hương xưa, nơi sinh trưởng (tiếng dùng khi đang ở xa): *Nhớ cổ hương lòng như dao cắt* – CD.

cổ hữu *đt.* Bạn cũ, người bạn lâu ngày gặp lại: *Giếng sâu có nước không gàu, Hỏi người cổ hữu sao đào giếng sâu* – CD.

cổ nhân *đt.* Người cũ, người có quen biết trước hoặc có kết bạn từ lâu: *Tối đây tứ cổ vô thân, Hỏi lên hỏi thử cổ nhân tôi người nào* – CD // (R) Bạn cũ.

cổ quận *đt.* Nh. Cổ hương: *Trông chừng mây bạc lưng chừng, Phải chăng cổ quận dưới vừng mây kia* – CD.

cổ quốc *đt.* Nước cũ, nước mình xa

cách lâu ngày: *Tác lòng cổ quốc tha hương* – K.

cổ thổ *đt.* Đất cũ, nơi mình sinh trưởng, nơi đã từng đi ngang qua hay đã từng ở một ít lâu: *Xa trông trời nước một màu, Cổ cây cổ thổ héo xầu thê lương* – CD.

cổ tri *tt.* Quen biết lâu: *Mang bầu tìm bạn cổ tri, Tìm không gặp bạn li bì những say* – CD.

Cổ *đt.* Tuồng đến, đoái hoài, ngó lại: *Chiếu cổ, hạ cổ, bất cổ gia đình.*

cổ cập *đt.* Nhìn đến, để ý đến mà thương, mà giúp, săn sóc: *Xin ông rộng tình cổ cập.*

cổ lự *đt.* Nghi đến, nhớ đến thì buồn lo.

cổ tuất *đt.* Thương xót giùm.

cổ thác *đt.* Phó thác, giao cho: *Cổ thác trách nhiệm.*

cổ vấn *bt.* Khi cần thì hỏi đến; người hoặc nhóm người đặt ra để hỏi ý kiến khi cần: *Cổ vấn pháp luật, cổ vấn chánh trị.*

cổ vị *đt.* Thương, tiếc địa vị, bảm riết, làm hết cách để ở luôn: *Tham quyền cổ vị.*

Cổ *đt.* (thể): Bộ phận thân thể nổi liền đầu và mình: *Cần cổ, bản cổ, gân cổ, trái cổ, khoang cổ, cắt cổ, chọc cổ, mắc cổ, ngựa cổ, rút cổ, vắn cổ* // Phần trên cái áo, vòng qua cổ: *Khoét cổ, viền cổ, cổ hơi chặt* // Ni tắc, bề dài của vòng tròn cái cổ: *Áo cổ 36, cổ 40* // Phần trên cây dừa cây cau, gần nơi mọc lá trở buồng: *Dừa gãy cổ* // Bộ phận trước loại xe hai bánh: *Xe gãy cổ, cong cổ, vạy cổ, bộ đồ cổ* // Những bộ phận ở gần đầu, gần chót: *Cổ châu, cổ tay, cổ ve chai.*

cổ áo *đt.* Phần trên cái áo, khoét trống để ôm cái cổ: *Khoét cổ áo, viền cổ áo.*

cổ bà ba *dt.* Cổ áo tịt, được viền luôn với đỉnh chạy dài tới vạt.

cổ bẻ *dt.* Cổ áo có bầu đứng rồi lật xuống: *Áo cổ bẻ.*

cổ bông *dt.* Hình giống cái trống bông, hai đầu tròn, giữa eo: *Núm má cổ bông.*

cổ cò *dt.* Cổ cao và ốm như cổ con cò: *Ngồng cổ cò.*

cổ cúc *dt.* Phần cái cổ, phía sau, dưới ốt: *Đánh ngay cổ cúc.*

cổ chân (chơn) *dt.* Cườm chân, đoạn dính liền với bàn chân: *Cổ chân em trắng lại tròn, Thêm đôi kiềng cẳng thật giòn xiết bao – CD.*

cổ chó *dt.* Cổ con chó, nơi buộc dây // (R) Vòng dây thắt hai khoanh, mỗi giấu ở giữa, để trông vào cọc, càng kéo càng siết chặt: *Thắt cổ chó.*

cổ giữa *dt.* Cổ áo có hàng nút ở giữa, từ cổ xuống khỏi rún (rốn): *Trong bụng trống trơn mang cổ giữa, Trên đầu trọc lóc, bịt khăn ngang – HL; Bà ba cổ giữa bên trong, Ngoài thì áo cặp khăn hồng dù tay – CD.*

cổ hàn *dt.* Cổ xe đạp, hàn xi dính nối với sườn xe: *Cổ hàn không chắc bằng bọc rắc co (raccord).*

cổ họng *dt.* Bàn họng, phía trước cái cổ, nơi cuống họng nổi gồ lên: *Đánh bẻ cổ họng.*

cổ hũ *dt.* Cuống dạ dày (bao tử) nối với cuống họng // (R) Cổ cây cau cây dừa, no ra, giữa là mầm non của buồng trái: *Cau gãy cổ hũ.*

cổ hũ cau *dt.* Cổ hũ cây cau, ăn được, ăn nhiều say.

cổ hũ dừa *dt.* Cổ hũ cây dừa, ăn ngon, ngọt nước hơn cổ hũ cau.

cổ ngắn *dt.* Cổ đàn bà có ngắn, được cho là đẹp.

cổ rắc co *dt.* Cổ xe đạp có cái khâu

hai lỗ (*raccord*), ôm chặt cái cổ và ống sườn.

cổ tay *dt.* Cườm tay, phần chót cánh tay, dính với bàn tay: *Cổ tay em trắng như ngà, Cặp mắt em liếc như là dao cau – CD.*

cổ trái tim *dt.* Cổ áo khoét hình trái tim: *Áo cổ trái tim.*

cổ tròn *dt.* Cổ áo khoét tròn, ôm sát cổ người: *Áo cổ tròn.*

cổ ve chai *dt.* Cổ cái ve, dưới lớn trên nhỏ dần // (R) Đoạn đường gập cầu, bóp hẹp lại: *Thấy báng có hình cổ ve chai nên rà thẳng lại.*

cổ vuông *dt.* Cổ áo khoét vuông, có viền: *Áo cổ vuông.*

cổ xe *dt.* Cái cổ xe đạp, nơi gắn tay cầm để điều khiển: *Cổ xe lỏng.*

Cổ *dt.* Bắp đùi, bắp vế // (R) Vế của một câu thơ, một bài thơ (thí dụ: câu lục bát có hai vế, vế trên sáu tiếng, vế dưới tám tiếng): *Văn bát cổ // Phần hùn: Cổ phần.*

cổ chủ *dt.* Người sáng lập một hội buôn đứng gọi phần hùn.

cổ đông *dt.* Hội viên có phần hùn trong một hội buôn.

cổ phần *dt.* Phần hùn có định số để mỗi người tự ý góp nhiều hay ít vào một công ty thương mại hay kỹ nghệ (*action*).

cổ phần hiện vật *dt.* X. Hiện vật cổ phần.

cổ phần hưởng thụ *dt.* X. Hưởng thụ cổ phần.

cổ phần hữu hạn công ty *dt.* Công ty có số vốn và số cổ phần có hạn, chỉ chịu trách nhiệm với thân chủ trước pháp luật trong giới hạn ấy thôi; trong trường hợp bị khánh tận, những tài sản riêng của người hùn không phải bị tính vô trong số vốn của công ty.

cổ phần kim tiền *dt.* X. Kim tiền cổ phần.

cổ phần ký danh *dt.* X. Ký danh cổ phần.

cổ phần lương hợp công ty *dt.* Công ty có hai hạng hội viên, một số chịu trách nhiệm vô hạn, còn bao nhiêu chỉ chịu trách nhiệm trong giới hạn cổ phần đã đóng góp.

cổ phần sáng lập *dt.* X. Sáng lập cổ phần.

cổ phần ưu tiên *dt.* Phần hùn được quyền ưu tiên trong việc quyết định, dự vô ban quản lý, chia lời, v.v., phần nhiều là những phần bỏ vô khi sáng lập, những người có nhiều cổ phần (*action de priorité*).

cổ phần vô danh *dt.* Phần hùn không tên, ai giữ giấy tờ là chủ phần hùn đó (*action au porteur*).

CỔ *dt.* Cô ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng cô khi vắng mặt: *Cô Ba cổ nói cổ mắc việc nên cổ lại không được.*

CỔ *tt.* Xưa, cũ kỹ, thuộc đời xưa: *Đồ cổ, hoài cổ, khảo cổ.*

cổ ấn học *dt.* Khoa nghiên cứu những ấn triện đời xưa (con dấu).

cổ bản *dt.* Bản xưa, sách xưa // Tên một bản đồn thuộc sáu bài bác: *Ca cổ bản.*

cổ ca *dt.* Bài ca theo điệu đồn cổ điển, xưa.

cổ ca tân điệu *dt.* Bài ca giọng nửa mới nửa cũ, rút trong các giọng Triều Châu, Quảng Đông và tân nhạc để hát trong tuồng cải lương.

cổ chế *dt.* (*Pháp*) Chế độ, thể chế, sự tổ chức hành chánh, pháp luật hồi xưa.

cổ đại *dt.* Thời xưa, thời thượng và trung cổ.

cổ đại điêu thạch *dt.* Bia đá từ đời

xưa còn lại, có khắc hình và chữ, có ích cho việc khảo cổ.

cổ điển *dt.* Điển cổ, điển tích xưa // *tt.* Tính cách, nền nếp xưa, cũ của sự vật: *Nền học cổ điển, văn chương cổ điển* // (*R*) *tt.* Xưa cách tương đối: *Hát cổ điển (hát bội) đối với hát cải lương (kim thời); bài ca cổ điển (cải lương) đối với bài hát tân nhạc.*

cổ đồng *dt.* Đồ xưa // *tt.* Xưa: *Bộ lư cổ đồng.*

cổ học *dt.* Môn học khảo cổ, khoa dạy nghiên cứu đồ xưa, sách xưa để hiểu đời sống của người xưa // *Nền học cũ.*

cổ hủ *tt.* Xưa, hủ lậu, mục nát, không hợp thời: *Tính cách cổ hủ.*

cổ họa *dt.* Tranh xưa, bức vẽ đời xưa còn lại.

cổ họa học *dt.* Một bộ môn khoa khảo cổ, chuyên nghiên cứu các bức tranh xưa để hiểu qua nền mỹ thuật hoặc nếp sống của người xưa.

cổ huy chương học *dt.* Một bộ môn khoa khảo cổ chuyên nghiên cứu những huy chương xưa để tìm hiểu mỹ thuật, nếp sống người xưa.

cổ kim *dt.* Đời xưa và đời nay: *Cổ kim đông tây; Tự cổ chí kim.*

cổ kính *tt.* Già giặn, mạnh mẽ // *Cái kiếng soi cũ: Đập cổ kính ra tìm lấy bóng – TỰ ĐỨC* (sau này người ta tìm không thấy bà phi nào của ông là Bằng phi).

cổ khí *dt.* Từ khí xưa, đồ chung dọn và dùng hồi thời xưa.

cổ lai *trt.* Xưa nay, từ xưa đến nay: *Cổ lai có một mình cha, Con lớn không gả chuột tha mất đời – CD.*

cổ lễ *dt.* Lễ phép xưa: *Theo cổ lễ,*

không được cạo râu khi đang để tang cha.

cổ lệ *dt.* Lệ xưa, những lễ lối bắt buộc từ xưa: *Cổ lệ tuy khắt khe song cũng có phần ích lợi về luân lý.*

cổ lỗ *tt.* Thô kệch như xưa // (R) Không hợp thời trang, không theo kiểu cách tân thời: *Cách ăn mặc cổ lỗ.*

cổ lục *dt.* Sách kể tích xưa: *Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh – K.*

cổ ngạn *dt.* Ngạn ngữ, tục ngữ xưa.

cổ ngữ *dt.* Tiếng xưa, cũ, không còn dùng // Lời xưa, lời người xưa truyền lại.

cổ ngoạn *dt.* Đồ xưa chúng xem cho đẹp mắt.

cổ nhân *dt.* Người đời xưa // (B) Người thiết tha, cục mịch: *Ăn ở như cổ nhân.*

cổ phong *dt.* Phong tục xưa, lễ lối xưa // Điều thơ xưa, không niêm luật.

cổ quái *tt.* Quái gờ, khó coi: *Hình dung cổ quái.*

cổ sinh vật học *dt.* Một bộ môn khoa khảo cổ, chuyên khảo sát, nghiên cứu các sinh vật đã sống trong các thời đại xưa.

cổ sơ *dt.* Đời xưa lắm, khi mới có loài người.

cổ sử *dt.* Lịch sử thời xưa.

cổ tích *dt.* Chuyện đời xưa, tích xưa.

cổ tục *dt.* Tập tục, phong tục xưa.

cổ tự *dt.* Chữ xưa // Chữ quốc ngữ nhái theo điệu chữ Hán xưa.

cổ thi *dt.* Thơ xưa, thơ người đời trước làm để lại: *Gốc cây lại vạch một bài cổ thi.*

cổ thọ (thụ) *dt.* Cây to, sống lâu đời.

cổ thư *dt.* Sách xưa, truyện sách đời xưa.

cổ truyền *trt.* Đời xưa truyền lại:

Theo cổ truyền; Múa cổ truyền; Bài thuốc cổ truyền.

cổ truyện *dt.* Nh. Cổ thư.

cổ văn *dt.* Văn chương xưa // (R) Thứ chữ, thứ văn chương cũ (tức chữ nho): *Ban cổ văn.*

cổ vật *dt.* Đồ dùng của người thời xưa còn lại.

CỔ *dt.* Cái trống: *Kích cổ.*

cổ chuông *dt.* Vỗ tay cho kêu to.

cổ diện *dt.* Mặt trống // (B) Người lì lợm không biết xấu hổ, như mặt trống vỗ hoài cũng trơ trơ.

cổ động *dt.* Khua, gióng trống lên cho người ta để ý // (B) Khuyến khích, rù ren: *Cổ động việc chống nạn mù chữ.*

cổ hành *dt.* Vừa đánh trống vừa đi tới. // (B) Giục giã người tiến lên.

cổ mạc *dt.* Da bịt trống // (R) Màng nhĩ, con ráy, miếng da mỏng trong lỗ tai để hứng tiếng động cho dội lại.

cổ mạc viêm *dt.* (bh) Chứng sưng màng nhĩ.

cổ thiết *dt.* Uốn lưỡi, khua lưỡi, nói nhiều, khoe khoang.

cổ võ (vũ) *dt.* Gióng trống múa men // (B) Hô hào, khuyến khích: *Cổ võ đời sống mới; Cổ võ việc học tiếng mẹ đẻ.*

cổ xúy *dt.* Đánh trống thổi sáo // (B) Nh. Cổ võ.

CỔ HOẶC *dt.* Mê hoặc, cảm dỗ, làm cho người ta mê theo mình: *Cổ hoặc người què đốt.*

CỔ TRẦU *dt.* Nước cốt trầu: *Phệt cổ trầu đầy.*

CỔ TRƯỞNG *dt.* (bh) Chứng bệnh lớn bụng, bụng có nước.

CỔ *dt.* Nguyên bộ, nguyên pho: *Cổ bài, cổ đồ chè, cổ quan tài, cổ ván cấm lai, cổ đại bác // Một bàn ăn*

có số khẩu phần nhứt định: *Ấn cỗ, đãi cỗ, dọn cỗ, mâm cao cỗ đầy* // Tất cả chỗ ngồi trên một cái xe: *Bao cỗ, nguyên cỗ.*

cỗ bàn *dt.* Tiệc tùng, bữa ăn dọn nhiều bàn để đãi khách: *Cỗ bàn linh đình.*

cỗ bánh *dt.* Mâm bánh, giỏ bánh đem cao hay cây trúc hoặc tre chẻ một đầu rồi phát hình nón gắn bánh lên, để cúng thần hay cúng cô hồn.

cỗ bát *dt.* Cỗ bát trân, đồ ăn gồm tám món quý (X. Bát trân).

cỗ cô hồn *dt.* Thức ăn cúng cô hồn đựng bằng sòng bát hay ghim trên các cỗ bằng tre chơn xòe hình nón.

cỗ động *dt.* Cỗ cô hồn to hơn cả trên giàn cúng, cao độ 3m, chơn xòe, bề kính lối 1 m, gắn đầy bánh quy.

cỗ lòng *dt.* Bộ đồ lòng một con heo gồm tim, gan, bao tử, ruột, v.v.: *Trông mặt mà bắt hình dong, Con lợn có béo cỗ lòng mới ngon – CD.*

cỗ ván *dt.* Cái áo quan.

cỗ xe *dt.* Tất cả chỗ ngồi trong một cái xe: *Bao nguyên cỗ xe.*

cỗ xôi *dt.* Mâm xôi cúng thần đem lùm lùm và thoa láng, nhiều nơi có con gà luộc để trên.

CỘ *dt.* Xe chất đồ cao lên và kéo đi: *Chung cộ, kéo cộ, xe cộ* // *đt.* Kéo cái cộ đi: *Cộ lúa về đập; cộ rơm về trâu ăn.*

cộ bầy bang *dt.* Xe trang trí đẹp đẽ, có chưng hình thuộc truyện tích xưa hoặc có người ăn mặc theo hát bội ngồi, kéo đi biểu diễn trong các cuộc lễ to, do bầy bang Huế kiêu tổ chức.

cộ đèn *dt.* Xe trang trí đẹp đẽ, có gắn đèn điện sáng, trên có hình Phật

ngồi, do cặp bò u kéo, trong ngày lễ Phật do hội Phật giáo Ấn Độ tổ chức.

cộ lúa *dt.* Cái thùng bằng cây và bồ, chơn (bánh) bằng hai thanh gỗ uốn cong quót lên, để chất lúa bó lên cho trâu bò kéo // (R) Xe bò, xe trâu dùng kéo lúa // *đt.* Kéo lúa bằng xe bò xe trâu.

cộ rơm *dt.* Nh. Cộ lúa.

CỐC *dt. (thực)* Loại cây ăn trái cao 9, 10 m, lá mọc ở chót nhánh, chùm tụ tán to, hoa trắng nhỏ, trái tròn dài, cơm trắng hơi chua, hột to có nhiều xơ cứng như xương cá (*Spondias cythera*).

CỐC *dt.* Ly, vật đựng rượu để uống: *Cốc rượu, nâng cốc.*

CỐC *trt.* Tiếng hai vật cứng mà rỗng chạm nhau: *Gõ cái cốc, kêu lóc cốc, ký cái cốc.*

cốc cốc *trt.* Tiếng mõ, tiếng đầu (mõ nhỏ) gõ liên tiếp: *Gõ mõ cốc cốc.*

cốc keng *trt.* Tiếng chuông xe đạp, có giàng xay mỡ vào chén kêu cốc, vào nắp kêu keng // (lóng) Lai rai, cờ bạc nhỏ, ăn thua bằng bạc các: *Đánh cốc keng chơi; Cốc keng vài bàn.*

CỐC *dt. (động):* Còng cộc, loại chim ăn cá: *Cốc mò cò đập.*

CỐC *dt.* Hang núi, thung lũng giữa hai trái núi: *Hàn cốc, sơn cốc, thâm sơn cùng cốc* // Cái am nhỏ, chỗ người tu hành ở tu niệm: *Cốc ông Thiện* // Người già cả: *Ông cốc, bà cốc.*

cốc đế *tt.* C/g. Khú đế, già khú, quá già: *Già cốc đế.*

cốc lão *dt.* Ông già, bà già, tiếng gọi thanh, tôn kính: *Ông cốc lão, bà cốc lão.*

CỐC *dt.* Các loại hột có tinh bột để

ăn như đậu, mè, lúa, v.v. // (*thth*)
Gạo thóc, cơm: *Ngũ cốc, tịch cốc.*

cốc chùng *dt.* Lúa giống, lúa tốt để dành mùa sau gieo.

cốc loại *dt.* Tất cả các loại cây có bột ăn được như: đậu, mè, bắp, lúa...

cốc vũ *dt.* Tiết trời tốt, nhằm mùa hạ // (*B*) Được mùa.

CỘC *tt.* Cụt, ngắn: *Áo cộc, cộc lốc* // (*B*) Quạu, nóng nảy, thô kệch: *Đồ cộc, nổi cộc; Nó cộc lăm, đừng chọc nó.*

cộc cần *bt.* Tính người ít nói, hay gây, lời lẽ dễ làm méch lòng người: *Người cộc cần, tính cộc cần.*

cộc cùn *bt.* Tính người hay cau có, cùng quàng, lăm bằm trách móc luôn.

cộc lốc *tt.* Cụt ngắn, ngắn xùn // (*B*) *trt.* Vô duyên, cách nói, lời lẽ thiếu lễ độ, không duyên dáng: *Ăn nói cộc lốc.*

cộc tính *dt.* Tính nóng, hay gây: *Người có cộc tính khó gây cảm tình.*

CÔI *tt.* Mồ côi (X. Con côi) // (*B*) *trt.* Lẻ, đứng riêng một mình: *Cây cột này đứng côi một mình e không vững.*

côi cút *tt.* C/g. Cui cút, mồ côi mồ cút: *Tội nghiệp! Côi cút một mình.*

CỎI *dt.* C/g. Cùi, lõi cứng của một u, nhọt, mụn khi muôi: *Có côi, nặn côi.*

CỐI *dt.* Vật dùng đâm, giã, xay cho tróc vỏ ngoài hoặc nghiền cho nhuyễn: *Phen này ông quyết đi buôn cối, Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu – TX* // (*R*) Ống vó, ống điều để nhận thuốc rời vỏ đốt hút: *Ai lấy cái cối mất rồi? // Những vật cứng có lỗ rỗng: Nón cối, răng cấm bị sâu ăn có cối.*

cối đá *dt.* Cái cối bằng đá, để quét thịt hoặc đâm, giã, xay.

cối giã *dt.* Cối bằng một khúc gỗ to khoét lỗ tròn để giã gạo lứt cho trắng với chày vó.

cối thuốc *dt.* Cối bằng đồng để tán thuốc.

cối trầu *dt.* C/g. Ống ngoáy, vật bằng đồng, ngà voi, răng voi của các ông bà rưng rưng già (ngoáy) trầu.

cối xay *dt.* Cái cối có hai thớt để xay lúa cho tróc vỏ trấu // Cối bằng đá có hai thớt và giàng xay để xay gạo, nếp.

CỐI XAY *dt. (thực)* Loại cây nhỏ cao lối 1m, mọc ở đất khô, lá hình tim, hoa năm cánh vàng, trái trông như cối xay lúa do mười manh nang đầu nhọn xếp chung quanh trục, cây có nhiều chất nhờn, có tính kiện vị, huột trường, lợi tiểu tiện và huột nhuận (*Abutilon indicum*).

cối xay giun *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 1m, lá mỏng có lông và răng, hoa năm cánh nhỏ vàng dợt, trái giống cối xay nhưng đầu bằng (*Abutilon crispum*).

CỎI *đt.* C/g. Còi, lột ra, mờ ra, tháo ra: *Cối áo, cối trói; Anh em như thể chân tay, Vợ chồng như áo cối ngay nên lia – CD* // (*B*) Thỏa, hết bận lòng: *Được lời như cối tấm lòng – K.*

Cối mờ *đt.* C/g. Còi mờ, cối và mờ ra cho thông thả // (*B*) Nói hết, nói thiệt, bày tỏ những điều ẩn ức, thắc mắc: *Vậy là anh em đã cối mờ; Được cối mờ.*

cối sạch *đt.* Lột hết nữ trang: *Có bấy nhiêu bị chồng nó cối sạch thua hết.*

cối trần *đt.* Cối áo để mình trần: *Cối trần phơi bụng; Cối trần cái gối, cối trần tấm nệm* // (*B*) Nói thiệt một việc được giấu kín từ trước: *Cối*

trần hết mưu toan; Sự thật được cối trần.

cối trưởng *dt.* Cối quân ra, ở trưởng:
Cối trưởng thoa thuốc.

CỐI *tt.* Còi, cần, hết màu mỡ, hết nhựa sống: *Cây cối, cần cối, đất cối // (B) Già yếu: Xót thay thung cối huyện già – K // dt.* Cội (X. Cội).

CỘI *dt.* Gốc cây: *Cây có cội, nước có nguồn; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông; Chim phụng hoàng sâu cội biếng bay – CD // tt.* To, lớn, còn nguyên: *Gạo cội // (B) dt.* Góc gác, lý lịch: *Căn cội, nguồn cội.*

cội nguồn *dt.* C/g. Cối nguồn, cội cây và nguồn nước // *(B) Lý do, đầu mối phát sinh sự việc: Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra – K.*

cội phúc *dt.* Cái gốc của phúc đức, việc làm có thể sinh phúc về sau: *Tu là cội phúc tình là dây oan – K.*

cội rễ *dt.* Căn cội, gốc và rễ // *(B) Gốc gác, gốc tích, lý lịch của một người: Va là người cội rễ ở Bình Dương; Không biết cội rễ, ai dám tin.*

CÔM CỐP *trt.* Tiếng hai vật cứng chạm nhau: *Nhấn gót giày côm cốp.*

CÔM CÔM *tt.* Hơi côm lên, hơi gõ lên: *Nghe côm côm trong mắt; Túi côm côm, chắc có tiền // (B) dt.* Chó lửa, súng sáu: *Trong áo có vật côm côm; Mang côm côm.*

CÔM CỘP *trt.* Nh. Côm cốp.

CỐM *dt.* Lúa gạo hay lúa nếp rang bỏ vỏ lấy ruột hoặc bún rang, ngào đường, để vô khuôn và xắt miếng: *Cốm gạo, cốm nếp, cốm bún; Ngờ rằng em chưa có chồng, Để anh mua cốm mua hồng sang sêu – CD // (B) Được ví với những vật giòn*

và những người hiền hậu, thiết tha: *Giòn như cốm; Nhai (rây) như nhai cốm.*

cốm giệp *dt.* Lúa nếp vàng mơ (vừa chín đỏ đuôi) rang rồi giã bỏ vỏ lấy ruột: *Cốm giệp trộn dừa, bánh tét cốm giệp.*

CỘM *tt.* Gồ lên, nổi lên, phồng lên: *Túi côm, mắt côm.*

côm côm *bt.* X. Côm côm (cả hai nghĩa).

CÔN *dt.* (động) Tên một loại cá lớn con ở biển: *Cá côn.*

CÔN *dt.* Roi, hèo, gậy, cái cây cầm tay để đánh cờ: *Trường côn, đoản côn.*

côn đồ *dt.* Du côn, đầu trộm đuôi cướp, kẻ không nghề nghiệp, chuyên cướp giật, đánh lộn, phá phách.

côn quang *dt.* Nh. Côn đồ.

côn quyền *dt.* Việc múa côn và đi quyền, tiếng gọi chung võ nghệ: *Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài – K.*

CÔN *dt.* Người anh cả; giống nhau, nhiều lúc nhúc.

côn duệ *dt.* Con cháu.

côn đệ *dt.* Anh em.

côn trùng *dt.* (động) Sâu bọ, tiếng gọi chung loài vật nhỏ sống theo cây lá, hoặc dưới đất như: bướm, ong, bọ, dế, v.v.

côn trùng học *dt.* Môn học khảo cứu loài côn trùng (entomologie).

CÔN *dt.* Hòn, cù lao nhỏ nổi giữa sông lớn hay giữa biển: *Ghe lố côn; Ghé côn trốn gió; Chim quỳn đại lăm không khôn, Sơn lâm không đậu, đậu côn có may – CD.*

CÔN *dt.* Cái chèo nhỏ bằng thau dày: *Đánh côn.*

CỒN *dt.* Rượu đốt (alcool à brûler): *Đèn cồn, xe chạy cồn.*

CÔN *bt.* Rạo rức, đại sóng: *Côn ruột, sóng côn.*

côn cào *trt.* Trạo trực, rạo rức, khó chịu trong bụng: *Bụng côn cào.*

CÔN CÃ *trt.* Ca cùm, cách bưng xách đùm đề từ nơi này đến nơi khác: *Từ dưới tỉnh côn cã mang lên.*

CỐN *dt.* Bó, nhiều cây dài buộc chặt hai đầu lại: *Cốn tre, cốn trúc, cốn tâm vòng.*

CỐN *dt.* Áo lễ của vua: *Áo cốn, cốn bào.*

CỐN CẢNG *trt.* Rồn rảng, tiếng chén bát khua: *Khua cốn cảng.*

CÔNG *dt.* Tha, mang đi bằng mò, bằng miệng: *Mèo công con.*

công kênh *dt.* Đồng đồng, mang người ngồi trên vai đi.

CÔNG *dt.* (động) C/g. Không tước, loại chim to, đuôi dài, chót đuôi xòe rẻ quạt có hình mặt trăng, con trống lông đẹp hơn, đuôi thoát dựng đứng và xòe ra, thoát hạ xuống: *Con công ăn lẫn với gà, Rõng kia rắn nọ coi đã sao nên – CD.*

công tổ hợp *dt.* Công trống, tiếng to nghe như: tổ hợp, tổ hợp.

CÔNG *dt.* Sức làm việc, khéo hoặc vụng: *Án công, tỉnh công, kể công, mất công; Người ta đi cấy lấy công, Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề; Công sanh dưỡng bằng công tạo hoá, Có mẹ cha sau mới có chồng – CD // (R) Sức làm việc một người trong một ngày: Tỉnh ra, phát đám ruộng này phải tốn năm mươi công // Bê mặt (diện tích) một miếng ruộng độ một người phát một ngày thì xong lối 1000m²: Mùa này, tôi làm có hai mươi công; Miếng đất đó độ năm công; Đất dưới tôi, một công được ba mươi*

già // tt. Thuộc việc làm do trí óc hay chơn tay, đang làm hay xong rồi: *Chiến công, thành công, sinh công, tiểu công; Công dã tràng hằng ngày se cát, Sóng ba đào ai xét công cho – CD // dt.* Người làm vườn: *Công cấy, công gặt.*

công binh *dt.* (qs) Binh sĩ (lính) chuyên làm các việc như: bắc cầu, đắp lộ, sửa chữa, v.v. (génie).

công binh xưởng *dt.* (qs) Xưởng chế tạo, sửa chữa súng ống, máy móc của nhà binh.

công bộ *dt.* Một bộ của triều đình xưa, lo mọi việc xây cất, xây đắp trong nước.

công cả *dt.* Công to, có ích cho nhiều người: *Lập nên công cả.*

công cán *bt.* Việc chung; đi làm một việc do bề trên cất cử: *Công cán ở ngoại quốc; Đi công cán // (R) Công trình, công lao: Công cán bấy lâu tiêu hết; Dã tràng se cát bể đông, Nhọc mình mà chẳng nên công cán gì – CD.*

công cấy *dt.* Người cấy lúa vườn (phần nhiều đàn bà): *Công cấy đã tựu đủ // Tiên muốn người cấy lúa: Trả công cấy hết ba trăm đồng.*

công cốc *dt.* Công lao (chỉ dùng với ý không): *Có công cốc chi đâu! Ôi! Làm một tí mà công cốc gì?*

công cuộc *dt.* Việc làm có tổ chức, được sắp đặt: *Công cuộc đòi hỏi nhiều thì giờ; Công cuộc chống nạn mù chữ.*

công cước *dt.* Công làm ra và công chở chuyên: *Muốn biết giá vốn phải tính công cước cho kỹ.*

công chánh (chính) *dt.* Tên một bộ trong chánh phủ, lo việc kiều lộ, giao thông, bưu điện, v.v.: *Bộ công chánh.*

công chuyện *dt.* Việc làm: *Mắc làm công chuyện // (R) Việc phải sắp đặt, toan tính hoặc việc xảy ra có tính cách quan trọng: Đi lo công chuyện; Công chuyện ra sao đâu kể nghe coi! // (B) (lóng) Việc ăn nằm của vợ chồng: Muốn vô nhà người phải gõ cửa; biết đâu vợ chồng người ta đang làm công chuyện ở trong?*

công dã tràng *dt.* Công toi, tốn công mà không nên việc: *Công dã tràng hàng ngày se cát, Sóng ba đào ai xét công cho – CD // Xt. Dã tràng.*

công danh *dt.* Công học hành làm nên sự nghiệp có tiếng tốt với đời: *Công danh đeo đuổi mà chi, Sao bằng chăm chỉ giữ nghề canh nông – CD // (thth) Sự học và chỗ làm: Lo công danh xong rồi sẽ cưới vợ.*

công dụng *dt.* Sự dùng được một vật, sự lợi ích một việc: *Công dụng của ngòi bút, công dụng việc thông tin.*

công đoàn *dt.* Đoàn thể công nhân trong một xí nghiệp, được chủ nhân nhìn nhận và pháp luật bảo vệ, để bênh vực quyền lợi nhau trong nghề nghiệp và đoàn kết với các đoàn thể khác thành một lực lượng lớn mạnh để mở rộng phạm vi tranh đấu khi cần.

công đức *dt.* Công khó tạo ra một việc hay, có ích cho đời, cho người: *Thừa công đức ấy ai bằng – K // Công tụng niệm của người tu hành: Thấy được rước đi công đức ở xóm xa // (thth) bt. Thù lao, trả thù lao cho thầy sãi đã tụng niệm tại tư gia: Công đức cho thầy; Trả công đức.*

công gặt *dt.* Người gặt (hái) lúa mướn: *Đi kêu công gặt // Tiền phải trả cho người gặt lúa: Trả công gặt rồi còn dư có 50 gia.*

công giới *dt.* Giới người làm công.

công hiệu *dt.* Hiệu nghiệm, kết quả tốt: *Thuốc vừa uống vô đã thấy công hiệu.*

công kỹ *dt.* C/g. Cung kỹ, công phu, việc làm tỉ mỉ, kỹ lưỡng: *Công kỹ như vậy mà bán không nhiều tiền.*

công khóa *dt.* Thời khóa biểu, bản ghi thì giờ làm việc cho có thứ tự trước sau.

công khoán *dt.* Việc làm bao công, làm bao nhiêu tính bấy nhiêu: *Muốn công khoán cho dễ.*

công lao *dt.* Công làm nên sự nghiệp rực rỡ, thấy rõ: *Công lao dựng nước của tiền nhân // (thth) Công cực nhọc: Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công lao mẫu tử – CD.*

công lệnh *dt.* Công dự vô một việc, làm thành một việc: *Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ miều cũ có công lệnh; Chè thang cháo đậu bùng ra, Chàng xơi một bát kéo mà công lệnh – CD.*

công nghệ *dt.* Công việc chế tạo thành nghề chuyên môn: *Công nghệ tơ sợi, nền công nghệ.*

công nghiệp *dt.* Công lệnh và sự nghiệp, cái kết quả của một công trình: *Làm trai cố chí học hành, Lập nên công nghiệp để dành mai sau – CD.*

công nhân (nhơn) *dt.* Người làm mướn, người giúp việc: *Công nhân hăng thuốc, nghiệp đoàn công nhân.*

công nhật (nhật) *dt.* Công hàng ngày, tính cách việc làm hay người làm phải tính công hàng ngày mà trả, ngày nghỉ không lương, không được nhiều quyền lợi khác: *Lương công nhật, nhân viên công nhật.*

công ơn *dt.* Công lao và ơn nghĩa:
Công ơn cha mẹ sanh thành khó nhọc, Muốn trả ơn sâu trời cao không cùng – DVC.

công phu *dt.* Công cực nhọc, khó khăn, tỉ mỉ, mất nhiều thì giờ:
Làm món này, công phu quá; Người đời khác thể phù du, Sớm còn tối mất công phu lỡ làng – CD // dt. Gióng trống, động chuông và tụng kinh cúng Phật vào sáng sớm và xế chiều: *Chùa công phu, tới giờ công phu.*

công quả *dt.* Kết quả một việc làm (thường chỉ dùng trong việc tu hành): *Công quả đã thành // (thth)* Việc làm thí công cho nhà chùa, sự tự ý vô chùa giúp việc trong một thời gian theo lời nguyện, vãi: *Dâng công quả cho chùa; công quả một tháng.*

công tác *bt.* Việc chung phải làm, làm việc có ích chung: *Công tác dân vận, công tác kháng chiến, đi công tác // (thth)* Làm việc ích chung không lương: *Bữa nay nghỉ làm để công tác ấp chiến lược; Mỗi tháng tôi bị hết 10 ngày công tác.*

công toi *dt.* Công bỏ ra làm việc gì mà không thành, vô ích: *Rõ công toi!*

công thần *dt.* Quan triều có công trong việc dựng nước trị dân: *Công thần nhà Nguyễn phân nhiều là người miền Nam.*

công trạng *dt.* Nh. Công lênh.

công trình *dt.* Việc làm có tổ chức to rộng, tốn nhiều công: *Vạn lý trường thành là một công trình vĩ đại // (R)* Công bỏ phí (dùng với ý tiếc): *Công trình làm ra rồi bỏ; Ủng công trình biết bao nhiêu; Công trình kể biết mấy mươi – K.*

công trường *dt.* Nơi to rộng có nhiều nhà cửa thầy thợ ở, có nhà chứa đồ, có sân rộng, có xưởng, lập tạm ra để làm một việc tốn nhiều công: *Công trường Đa Nhím, công trường xi măng, công trường thầu khoán // Nơi tạm ở làm việc tu bổ: Công trường ty Kiều lộ.*

công việc *dt.* Việc làm: *Công việc đa đoan; Công việc ra sao? Kề ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn – CD.*

công xưởng *dt.* Xưởng thợ, nơi phu và thợ làm việc chuyên môn, nặng nề: *Công xưởng Đô thành.*

CÔNG *đt.* Đánh phá, bài bác, chống cự: *Phản công, tấn công, hòa công.*

công hãm *đt.* Tấn công, đánh phá nơi đóng binh của địch: *Phân binh công hãm.*

công kích *đt.* Áp đánh, đánh phá: *Địch bị công kích phải rút lui // (R)* Bài bác, cự, chống báng: *Công kích ông Hội trường giữa phiên họp; Viết bài công kích trên báo.*

công phá *đt.* Đánh phá, tấn công: *Công phá trận tuyến địch.*

công phạt *đt.* Trù dập, đánh dẹp để trừng trị: *Công phạt các nơi khởi nghĩa // (R)* Phản ứng với công hiệu quá mạnh, làm người bình khó chịu: *Thuốc công phạt dữ dội.*

công thành *đt.* Phá thành, bắn phá thành trì: *Dùng đại bác công thành.*

công thể *dt.* Cái thể có thể phản công, đánh với địch, chẳng phải chỉ phòng thủ thôi.

công thể địa điểm *dt.* Nơi có thể ẩn núp, đóng binh để tấn công địch.

công thể phòng ngự *dt.* Cái thể lợi đủ hai mặt, tới thì đánh được giặc, lui cũng thủ được vững vàng.

công thủ *đt.* Đánh và giữ, đánh được giữ được: *Công thủ đều giỏi.*

công thủ đồng minh *đt.* Sự ký kết giữa hai hoặc nhiều nước để bênh vực nhau khi một nước trong khối bị nước ngoài xâm lăng hay khai chiến với nước khác.

CÔNG *tt.* Chung, mọi người đều như thế, chung cho mọi người do nhà nước phát lạc, điều khiển: *Của công, việc công, ruộng công //* Ngay thẳng, không tư vị: *Bất công, ở cho công, xử cho công // (Pháp)* Thiệt, đích xác, được luật pháp nhìn nhận là đúng, là thiệt: *Công chính thư, công chính kế ước (authentique) //* Thuộc tước quan, một trong năm tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam: *Công chúa, công khanh, công tử.*

công an *đt.* An ninh công cộng, sự yên ổn cho mọi người do nhà nước lo *// (thth)* Ngành lính một nước giữ sự yên ổn chung cho dân cho nước: *Lính công an, nha công an, ty công an.*

công án *đt.* Ấn thư, bản viết của quan, nơi quan ngồi phát lạc, xét xử, làm việc (xưa) *// (thiên)* một đoạn kinh, một kinh nghiệm giác ngộ, một câu chuyện về một vị sư, một cuộc đàm thoại, vấn đáp hay một cuộc pháp chiến. Nhưng chúng có chung một điều là đề cập đến thể tính của vạn vật. Đặc trưng của công án là thường thường ngịch lý, “nằm ngoài phạm vi của lý luận”. Công án không phải là “câu đố” thông thường vì nó không hề được giải đáp bằng lý luận, muốn hiểu nó phải nhảy qua một cấp độ khác của nhận thức: *Công án Nam Toàn trăm miêu.*

công báo *đt.* Tập báo của nhà nước, đăng tất cả sắc lệnh, nghị định, công văn, thông cáo...

công bằng *tt.* Nh. Công bình.

công bình *tt.* Ngay và bằng, đức tính người ăn ở ngay thẳng, không thiên vị: *Ông quan công bình // trt.* Cách xử đoán, phê phán, chia chác ngay thẳng: *Xử công bình, nói công bình, chia công bình, ăn ở công bình.*

công bố *đt.* Rao lên, báo chung cho mọi người hay biết: *Công bố một đạo luật; Công bố phát mãi; Công bố từ con.*

công bộc *đt.* Người giúp việc chung *// (B)* Quan lại, viên chức nhà nước, người làm việc chung cho dân, cho xã hội: *Nhiều vị quan mẫn cán, tự xem là công bộc của dân.*

công bằng *tt.* Nh. Công bình.

công cộng *tt.* Chung cho mọi người: *Đường đi công cộng, máy nước công cộng, đường nước công cộng // (Pháp)* Tính cách một tội gây ra nơi chỗ đông người được coi là khác hơn một tội y như thế mà gây ra nơi kín đáo: *Trong rạp hát, trên xe chuyên chở chung, trong quán ăn, ngoài đường... là nơi công cộng.*

công cụ *đt.* Khí cụ công lập, đồ dùng của nhà nước: *Công cụ phải được kiểm tra hàng năm; Coi con người như một công cụ.*

công cử *đt.* Cử lên cách công khai, nhiều người xúm cử: *Anh ấy được công cử chứ phải tự ý ra làm đầu.*

công chính *tt.* Đứng đắn, ngay thẳng: *Người công chính không làm việc tà khúc // (Pháp)* Xác thực, đích xác, chơn chánh (*authentique*).

công chính khế ước *dt. (Pháp)* Giao kèo chánh thức, chánh xác (*contrat authentique*).

công chính thư *dt. (Pháp)* Chứng thư, văn tự, giấy tờ xác thực, chơn chánh (*acte authentique*).

công chúa *dt.* Con gái vua: Ngọc Hân công chúa.

công chúng *dt.* Dân chúng, mọi người: *Việc ấy công chúng đều hay.*

công chức *dt.* Quan lại, người làm việc nhà nước: *Cư xá công chức, công chức hội hưu.*

công chứng thư *dt.* Giấy chứng nhận do người có thẩm quyền cấp, có tánh cách công lập, chánh thức.

công dân *dt.* Người dân một nước, có quyền lợi và phận sự được ghi trong hiến pháp nước ấy: *Công dân một nước độc lập, phận sự công dân.*

công dân giáo dục *dt.* Sự dạy dỗ, chỉ bảo cho mọi người dân biết phận sự và quyền lợi mình đối với nước, với đồng bào, một môn học bắt buộc ở nhà trường.

công đạo *dt.* Đường ngay, lối ăn ở phải cách, không xiên xẹo.

công điền *dt.* Ruộng nhà nước, thuộc của làng, để dành cấp cho lính có công hay đấu giá cho mướn lấy tiền để vô quỹ làng.

công điện *dt.* Dây thép chánh thức, của nhà nước đánh đi, hoặc giữa các nha sở với nhau.

công điệp *dt.* Thơ của chánh phủ gửi đi có tánh cách ngoại giao.

công đồng *bt.* Chung nhau, chung cùng, tánh cách một hội nghị mở rộng: *Hội nghị công đồng, công đồng Vatican.*

công đức *dt.* Đức hạnh, đức tánh một công dân phải có.

công đường *dt.* Cửa công, ty, sở, nha, bộ, phủ..., nơi dân chúng có thể đến để lo việc giấy tờ.

công giáo *dt.* Tôn giáo được nhà nước nhìn nhận là tôn giáo chánh của dân nước ấy // (*thth*) Đạo Dạtô ở Việt Nam.

công hải *dt. (Pháp):* Biển chung, khơi biển cách bờ từ 10.560m, không thuộc của nước nào cả.

công hàm *dt.* Thơ từ chánh thức gửi nhau giữa các sở nhà nước.

công hầu *dt.* Tước công và tước hầu, hai tước cao hơn hết trong năm tước // (*R*) Quan lớn thời còn vua: *Vào lòn ra cúi công hầu mà chi – K.*

công hội *dt.* Hội nghị công cộng.

công hữu *dt.* Của công, tài vật của nhà nước gồm động sản và bất động sản.

công ích *bt.* Ích lợi chung: *Tánh cách công ích, công ích xã hội.*

công ý *dt.* Dân ý, ý muốn chung của dân.

công khai *bt.* Mở ra cho mọi người thấy biết; tánh cách những việc làm tách bạch, không giấu giếm: *Việc làm công khai, công khai tuyên bố.*

công khai dâm ô *dt. (Pháp):* Trai gái làm chuyện tục tĩu nơi công cộng hoặc nơi kín đáo mà người ngoài thấy được, một tội có thể phạt từ 3 tới 6 tháng tù và một số tiền và (*outrage public à la pudeur*).

công khai *dt.* Thơ có nhiều người ký tên gửi cách công khai (đăng báo hoặc không niêm) để kêu ca về một việc gì.

công khanh *dt.* Tam công và cửu khanh các chức quan to của triều đình xưa: *Lỡ quan, lỡ lính, lỡ làng, lỡ hàng dân giả, lỡ hàng công khanh – CD.*

công khoản *dt.* Khoản tiền xài cho việc chung có ghi trước trong ngân sách, nhà nước chịu.

công kho *dt.* Kho nhà nước, nơi chứa giữ tiền bạc, sách vở, đồ dùng của nhà nước.

công lại *dt.* Những tư chức có tư cách hành sự về luật pháp được tòa án nhìn nhận như Thừa phát lại, Chuồng khế, Thanh toán viên, Giám định viên, v.v.

công lập *tt.* Do nhà nước gây dựng, lập ra, thuộc của nhà nước: *Trường công lập.*

công lệ *dt.* Lệ chung, tính cách những việc hợp lý được nhiều người theo, lâu ngày thành luật chung, tuy không do nhà nước làm luật đặt ra: *Ở làng có nhiều công lệ.*

công lý *dt.* Lệ công bình, hợp lý // (R) Tòa án, nơi xét xử, có đủ điều kiện vạch ra lẽ công bình: *Đuốc công lý; Xin nhờ công lý soi xét.*

công lộ *dt.* Đường cái, chung cho mọi người: *Cảnh sát công lộ.*

công luận *dt.* Dư luận công chúng, lời bàn của nhiều người (thường được coi là đúng): *Còn có sự công luận của đồng bào.*

công lực *dt.* Sức mạnh của nhà nước // (thth) Lực lượng các cơ quan giữ an ninh trật tự như: cảnh sát, công an, hiến binh: *Nhân viên công lực.*

công mại *dt.* Cuộc bán đấu giá do nhà nước tổ chức (*vente publique*).

công minh *tt.* Ngay thẳng và sáng suốt: *Nhờ lượng công minh xét xử.*

công môn *dt.* Cửa công, các nha, sở nhà nước.

công nương *dt.* Tiếng gọi con gái các quan thời xưa.

công nguyên *dt.* Kỳ nguyên kể từ

ngày chúa Giê-su giảng sanh, tức từ năm 0001, ngang với năm tân dậu.

công nghị *dt.* Hội nghị về các vấn đề liên quan đến quyền lợi công cộng // *dt.* Bàn chung, thảo luận chung: *Việc ấy nên công nghị trước rồi sẽ thi hành.*

công nghĩa *dt.* Phận sự một người đối với việc chung của xã hội, của nhiều người: *Nên lo công nghĩa trước rồi mới nói đến tư lợi.*

công nha *dt.* Nh. Công môn.

công nhận *dt.* Nhận đúng theo lẽ chung, dù ai cũng nhận như thế: *Việc đó tôi công nhận.*

công nhiên *trt.* (Pháp): Rõ ràng, trước mắt mọi người, có hình thức tố tụng bằng thư bảo đảm, bằng chứng thư hay nhờ Thừa phát lại cho hay: *Công nhiên chấp thuận, công nhiên thủ tiêu* (trái với mặc nhiên).

công nho *dt.* Ngân sách, số tiền dự định hằng năm cho việc thầu, xuất của một làng, một tỉnh, một nước: *Lấy công nho làng trả.*

công phái *dt.* Phái đi công cán về việc nhà nước, chánh thức.

công phán *dt.* (Pháp): Xử công khai, có dân chúng và nhà báo dự // (R) Sự phê phán của công chúng.

công pháp *dt.* (Pháp): Luật pháp chung, có quan hệ tới sự hành chánh một nước, gồm có hiến pháp, luật hình, v.v.

công pháp quốc tế *dt.* (Pháp): Luật chung trong việc bang giao giữa nước này với nước khác.

công phần *bt.* Tức giận trong một việc chung: *Ai nấy đều công phần; Sự công phần của quần chúng đã đến cực độ.*

công quán *dt.* Trạm công, nơi các quan từ xa tới tạm nghỉ (xưa).

công quản *dt.* Cai quản việc công, quản lý riêng một ngành lợi của nhà nước, tách riêng ra ngân sách chung: *Công quản chuyên chở.*

công quỹ *dt.* Quỹ chung, tiền chung của một hội, một tổ chức, một nước, v.v.: *Xuất công quỹ trả, nhập vô công quỹ.*

công quyền *dt.* Quyền của nhà nước (*pouvoir public*) // Quyền công dân có ghi trong hiến pháp (*droits civiques*).

công sai *dt.* Viên chức được phái đi lo một việc đặc biệt // (*t*) Số sai biệt chung của một cấp số: *Số 3 là công sai của cấp số 1-4-7-10.*

công sản *dt.* Tài sản công cộng; của chung một kiếng họ, một đoàn thể hay của nhà nước gồm động sản và bất động sản: *Không ai được đá động tới công sản.*

công sảnh *dt.* Nhà công cộng, tất cả nhà, sở nhà nước mà dân có thể đến xin giấy tờ, đóng thuế, v.v.

công sở *dt.* Sở công, các sở nhà nước // Trụ sở, nơi hội họp của một đoàn thể: *Công sở Phước Kiến, Công sở Quảng Đông.*

công sứ *dt.* Lãnh sự, viên quan thay mặt một nước ở một nước khác // Tỉnh trưởng, viên quan cai trị Pháp cầm đầu việc hành chánh một tỉnh ở Trung, Bắc dưới chánh thể bảo hộ (*résident de France*).

công tâm *dt.* Lòng ngay thẳng, không thiên vị: *Lấy công tâm mà đoán.*

công tích *dt.* Số tiền thừa để làm vốn của một xí nghiệp sau khi chia lời.

công ty *dt. (kinh):* Hội buôn hoặc thầu từ hai người sắp lên có quy

chế được nhà nước nhìn nhận:

Công ty tơ sợi.

công tố *dt. (Pháp):* Sự nhà cầm quyền tư pháp truy tố kẻ có tội, không cần phải có dân sự nguyên cáo.

công tố quyền *dt. (Pháp):* Quyền truy tố can phạm của tư pháp theo đơn của dân sự nguyên cáo, hay của dư luận dân chúng, báo chí sau một cuộc điều tra mật của cảnh sát.

công tố viện *dt. (Pháp):* Biện lý cuộc, phòng Chương lý, nơi thay mặt xã hội, nhận đơn kiện, ra lệnh bắt, thẩm vấn, luận tội khinh hay trọng mà đưa ra tòa Tiểu hay Đại hình, hoặc miễn cứu (X. Chương lý).

công tội *dt.* Công và tội: *Công tội phân minh.*

công tôn *dt.* Tiếng gọi cách cung kính một người nào: *Xin công tôn ông thứ lỗi cho* // (*R*) Cháu các quan to ở triều đình.

công tôn nữ *dt.* Cháu gái nhà tôn thất.

công tư *tt.* Chung và riêng: *Công tư hai lẽ đều xong* – *K.*

công tử *dt.* Con trai vua chư hầu xưa: *Công tử Đang, công tử Thắng, công tử Quý Trát* // Con trai các quan: *Vương tôn công tử* // Con nhà giàu, tay ăn xài phung phí: *Công tử Bạc liêu.*

công tử bột *dt.* Con quan xưa, thường ý thể lực của cha mẹ mà hăm hiếp con gái nhà nghèo (được hát bội dặm mặt trắng như bột và cái mũi trắng hơn nữa).

công tước *dt.* Tiếng gọi người có tước công, tước thứ nhứt trong năm tước quý phải thời có nước

Pháp: Công (*duc*), Hầu (*marquis*), Bá (*comte*), Tử (*vicomte*), Nam (*baron*) rồi đến Hiệp sĩ (*chevalier*).

công thái *dt.* Quốc thái, cuộc nhà nước vay tiền dân dưới hình thức bán phiếu.

công thiện *dt.* Sự công bình và thiện chí: *Làm việc vì công thiện.*

công thổ *dt.* Đất làng cho mượn cất nhà hoặc để làm nghĩa địa.

công thụ *dt.* Nhà của nhà nước dành cho các quan ở: *Ngân sách mỗi năm có dự trù một số tiền tu bổ công thụ.*

công thức *dt.* Cách thức chung, phép tắc nhất định được mọi người dùng giống nhau: *Công thức toán học, công thức hóa học.*

công trái *dt.* Nh. Công thái.

công tri *tt.* (Pháp): Hiển nhiên, rõ ràng, ai cũng biết (*notoire*).

công trường *dt.* Mối đường rộng lớn giữa có bốn kiếng hoặc tượng danh nhơn, chung quanh là dinh thự, nhà lầu, v.v.: *Công trường Diên Hồng, công trường Lam Sơn.*

công văn *dt.* Thơ từ, giấy má của nhà nước.

công văn đến *dt.* Công văn nhận được từ các nơi gọi đến // Tên cuốn sổ ghi nhận lần lượt công văn các nơi gọi đến với số thứ tự.

công văn đi *dt.* Công văn gửi đi các nơi.

công văn mật *dt.* Công văn kín, có tính cách bí mật.

công viên *dt.* Vườn chung, vườn công cộng, nơi có trồng hoa, cây cảnh, có ghế dài cho người nghỉ mát: *Công viên Đô Thành.*

công vụ *dt.* Việc chung, việc nhà nước: *Tôi đi công vụ, mắc công vụ* // (R) Tên một nha của chánh phủ

V. N. C. H. chuyên thẩm xét và soạn thảo các văn kiện để thi hành quy chế tổng quát của công chức, quản trị nhơn viên hành chánh trung ương, thỏa hiệp với các bộ về sự quản trị nhơn viên chuyên môn, địa phương, công nhật, kế ước, và việc cải tổ các công sở.

công xa *dt.* Xe của nhà nước, xe hơi cấp cho các bộ, nha, sở dùng, thường có số thứ tự riêng.

công xã *dt.* Chế độ tự trị một thành phố, sự quản trị do một ban hội đồng dân cử trông nom: *Ba Lê công xã.*

công xúc tu sĩ *dt.* (Pháp): Tội công khai làm mất liêm sỉ, làm cho kẻ khác thẹn thùng, phạm thuần phong mỹ tục.

CÔNG CỐNG *dt.* Tên một loại sâu đất.

CÔNG CHÚA *dt.* (thực) Loại dây đoanh thành bụi to, lá cứng và láng, thơm, hoa ba cánh ngoài dài, ba cánh trong dính nhau, nhiều tiểu nhị và tâm bì, thơm ngát (*Artabotrys odoratissimus*).

CÔNG TẮC *dt.* Vật gắn để mở và khóa hơi điện: *Công tắc nhà sau, công tắc xe hơi.*

CÔNG TỔ *dt.* Máy đo điện, đo nước tiêu thụ, máy ghi số cây số mà chiếc xe đã chạy... (*compteur*).

CÔNG VOA *dt.* Đoàn xe hộ tống // (R) Một đoàn xe nhà binh gồm nhiều chiếc chạy dài trên lộ.

CỔNG *dt.* Cái chiêng (X. Cồn).

CỔNG CỘC *dt.* (động) C/g. Cốc, loại chim ăn cá, lông đen, chân cao, dưới dạ mỏ có cái bọc: *Công cộc bắt cá dưới sông, Mấy đời cháu ngoại giỗ ông bao giờ - CD.*

CỔNG KỀNH *tt.* Kênh cang, giương ra to, choán nhiều chỗ, khó dạy trở.

CỔNG *dt.* Ống bằng sắt hoặc bằng sạu đúc đặt dưới mặt đất cho nước chảy: *Cầu cống, đặt cống, ống cống* // Tên loại chuột to con thường ở dưới cống // (R) Loại chuột to con ở đồng, phá hại mùa màng.

cống dừa *dt.* C/g. Cống vườn, ống cống làm bằng thân cây dừa khoét rỗng ruột, có nắp để tháo nước ra hoặc đậy không cho nước vô.

cống lang *dt.* (động) Loại chuột cống lông mọc mọc.

cống nhum *dt.* (động) Loại chuột cống lông đen mượt.

cống rãnh *dt.* Tiếng gọi chung những đường nước vô ra: *Lập vườn, cống rãnh phân cho thông.*

cống vườn *dt.* X. Cống dừa.

cống xù *dt.* (động): Loại chuột cống lông dài và rậm.

CỔNG *đt.* Dâng, nạp, biếu, tặng: *Tân cống, triều cống* // *dt.* Học trò đi thi tiến sĩ xưa: *Hương cống, Cống Quỳnh.*

cống cử *đt.* Cử người thi đậu làm quan.

cống hiến *đt.* Dâng tặng: *Xin cống hiến độc giả...*

cống hồ *bt.* Cống cho rợ Hồ, thuộc phía bắc nước Tàu xưa những gái đẹp để xin bài chiến: *Nguyệt Nga nay đã nên người, Lựa ngày tháng chín, hai mươi cống hồ – LVT.*

cống lễ *dt.* Lễ vật mang cống cho một nước lớn: *Xưa, mỗi kỳ ba năm, nước ta có quan mang cống lễ sang Tàu.*

cống phẩm *dt.* Nh. Cống lễ.

cống sĩ *dt.* Người đi thi hội hỏi xưa.

cống sinh *dt.* Chúc những người thi đậu khoa thi hương từ đời Lê về trước; sau gọi cử nhân.

cống sứ *dt.* Quan được phái mang lễ

vật đi dâng cho nước lớn // (R) *đt.* Dâng, biếu, tặng, đi Tết: *Hắn cống sứ cho chủ hết một thùng rượu.*

CỔNG *dt.* Cửa ngõ: *Thâm nghiêm kín cổng cao tường – K* // (R) Vật đóng mở được để ngăn người qua lại: *Đóng cổng, gác cổng, giở cổng.*

cổng ập *dt.* Cửa duy nhứt một ập chiến lược có canh gác và kiểm soát mọi người ra vào.

cổng làng *dt.* Cửa ra vào các làng ở giữa một vùng tre to ở Trung và Bắc Việt.

cổng xe lửa *dt.* Cây tre dài cản sự qua lại trên lộ cái khi gần tới giờ xe lửa chạy bằng qua, tới khi xe lửa qua khỏi.

CỘNG *dt.* Cưỡng, tầu, phần cứng của lá, của củ: *Cộng dừa, cộng lác, cộng tỏi, ngắt cộng lấy lá* // (R) Chỗ nắm điều khiển: *Cộng viết* // *mt.* Chiếc, tiếng đứng trước vật nhỏ, dài: *Cộng rau tấc đất; Đuổi đi không cho lấy một cộng rác.*

CỘNG *đt.* Cộng (X. Cộng) // Chung nhau, hợp nhau lại: *Bài cộng, chống cộng, thân cộng; Phú tấc cộng lạc, bản tấc cộng ưu. cộng đồng* *bt.* Cùng đều nhau, đồng đều.

cộng đồng công tác *bt.* Việc làm chung, cùng làm chung.

cộng đồng chi phối *dt.* Chi phối lẫn nhau (X. Chi phối).

cộng đồng chiếm hưởng *dt.* Những người cùng chiếm một lô đất quốc gia lớn để khai khẩn, trồng trọt và hưởng lợi, đợi đến lúc có cuộc đặc điền toàn diện, sẽ cắm ranh riêng biệt mỗi người một phần (*co-occupants*).

cộng đồng đồng tiến *dt.* Sự tiến bộ đồng đều do sự chung sức với nhau.

cộng đồng hợp ước lao động *dt.*

(*Pháp*) Giao kèo chung ký kết giữa chủ một bên và tất cả người làm công một bên, theo quy định của luật lao động (*convention collective de travail*).

cộng đồng hoạch đắc *dt. (Pháp)*

Những người chung sức tạo ra, chung vốn mua sắm làm của chung (*co-acquéreurs*).

cộng đồng kinh doanh (dinh) *dt.*

(*Kinh*) Lối hợp sức giữa chủ và người làm công trong việc làm ăn bằng cổ phiếu hay trái phiếu trong một xí nghiệp.

cộng đồng quản lý *dt. (Kinh)*

Việc quản lý một xí nghiệp do một ban hội đồng gồm một bên là chủ, một bên là đại diện công nhân (một phần việc trong cộng đồng kinh doanh).

cộng đồng sản xuất *dt. (Kinh)*

Sự cùng chung sức khai thác một cơ quan sản xuất, năng xuất tất nhiều hơn và sở phí ít hơn.

cộng đồng sở hữu *dt. (Pháp)*

Cùng đứng tên làm chủ một động sản hay bất động sản (*co-propriété*).

cộng đồng tài sản *dt. (Pháp):*

Tài sản chung một kiếng họ để làm vốn sinh sản thêm chứ không chia ra // Tài sản chung của vợ chồng, không phân biệt của chồng hay của vợ.

cộng đồng thừa kế *dt. (Pháp)*

Những người cùng hưởng một gia tài của người chết để lại (*héritiers*).

cộng đồng thừa kế tương phân *dt.*

(*Pháp*) Những người cùng đứng chia gia tài (*héritiers co-partageants*).

cộng đồng xí nghiệp *dt. (Kinh)*

Tổ chức chung của nhiều xí nghiệp

để có sức mạnh cạnh tranh với các xí nghiệp ngoài tổ chức hay ngoài nước.

cộng giới *tt. (Pháp)*

Tính cách chung chạ của một ranh giới giữa hai chủ: Rào cộng giới, nương cộng giới, tường cộng giới, bờ mầu cộng giới (*mitoyen*).

cộng hòa *tt. (chính)*

Tính cách dân chủ của một chính đảng, một thể chế, một chính phủ: Chủ nghĩa cộng hòa, chế độ cộng hòa, Cộng hòa Á Rập,...

cộng hòa chánh thể *dt. (chính)*

Thể chế chánh trị theo đường lối cộng hòa.

cộng hòa chủ nghĩa *dt. (chính)*

Thuyết chủ trương đường lối cộng hòa trong việc trị nước.

cộng hòa đảng *dt. (chính)*

Đảng chính trị chủ trương thuyết cộng hòa.

cộng hòa quốc *dt. (chính)*

Nước theo chế độ cộng hòa.

cộng hữu *dt. (Pháp)*

Tài sản chung của nhiều người // Quyền làm chủ một sản nghiệp của nhiều người (*propriété commune*).

cộng hữu chủ *dt. (Pháp)*

Những người cùng có quyền sở hữu chung một sản nghiệp (*co-propriétaires*).

cộng lao *dt.*

Cùng chung cực khổ.

cộng sản *dt.*

Tài sản chung.

cộng sản chủ nghĩa *dt. (chính)*

Chủ nghĩa chủ trương tranh đấu để tiêu diệt quyền tư hữu, tất cả tài nguyên trong nước hay cả thế giới đều là của chung, do chánh phủ dân cử quản lý, mọi người đều được hưởng theo sức làm việc của mình để tránh việc người nghèo tranh đấu với người giàu, người giàu tranh đấu cho giàu thêm;

chính những cuộc tranh đấu ấy là nguồn gốc của chiến tranh.

cộng sản đảng *dt.* (*chính*) Đảng chính trị công khai hay bí mật (tùy nước) theo đuổi việc tranh đấu thực hiện chủ nghĩa cộng sản.

cộng sự *dt.* Cùng làm chung một việc // (*thth*) Giúp việc: *Anh ấy cộng sự với trạng sư X.; Người cộng sự của ông ấy.*

cộng sự viên *dt.* Người giúp việc: *Ông ấy đi với hai cộng sự viên.*

cộng tác *đt.* Cùng làm chung một việc hoặc hùn hạp nhau: *Anh ấy cộng tác với tôi để mở một hiệu buôn.*

cộng tồn *đt.* Cùng sống còn, giúp lẫn nhau để sống.

cộng thông *tt.* (*Pháp*) Chung chạ qua lại được, tánh cách chung một sự việc: *Tài sản cộng thông.*

cộng thông tài sản *dt.* (*Pháp*) Tài sản chung, chế độ xài chung tài sản có định trước trong hôn phối, giữa một cặp vợ chồng.

CỚP *đt.* Ký, gõ, cong ngón tay đánh vào đầu: *Cớp đầu hần* // *trt.* Tiếng động giữa hai vật cứng chạm nhau: *Kêu cái cốp.*

CỘP *trt.* X. Côm cốp.

CỐT *dt.* Nước lỏng lại hay vắt ra của những thể đặc ngâm hoặc nấu: *Nước cốt, cốt dừa.*

cốt dừa *dt.* Dừa khô nạo cơm rồi vắt hoặc ép ra nước trắng đục để nấu dầu hoặc dùng trong thực phẩm.

cốt nhĩ *dt.* Thứ nước mắm cho ri từng giọt lần đầu tiên, ngon như: *Nước mắm cốt nhĩ.*

cốt trâu *dt.* X. Cỏ trâu.

CỐT *dt.* Xương, (thường là xương người chết): *Lấy cốt, hài cốt; Đầu đội chúa vai mang cốt mẹ* – CD

// (*R*) Trục, cái ruột cứng ở giữa để chịu cho đứng, cho vững: *Cốt bong vu, cốt đùm, cốt giữa* // (*B*) *trt.* Cắn nhứt, mục đích, tiếng dùng cất nghĩa ý chánh: *Đánh con là cốt răn dạy; Đi du lịch cốt mở tâm hiểu biết.*

cốt cách *dt.* Bộ xương // (*B*) Dáng điệu: *Cốt cách phương phi; Mai cốt cách, tuyết tinh thần* – K.

cốt chất *dt.* Chất làm thành xương (*osséine, ostéine*).

cốt đùm *dt.* Cây sắt tròn hai đầu có răng khu ốc, trong có lòng máng để đạn bao vòng, ở giữa cái đùm bánh xe.

cốt giữa *dt.* Cây cốt ở giữa bộ máy, chịu sự điều khiển chung.

cốt hóa *đt.* (*thể*) Sự cấu tạo những sụn thành xương (*ossification*).

cốt học *dt.* (*thể*) Môn học về sự cấu tạo, vị trí từng bộ phận của xương (*ostéologie*).

cốt huyết *dt.* Xương máu // (*B*) Ruột thịt với nhau.

cốt yếu *tt.* Quan trọng nhứt, cần thiết nhứt: *Việc cốt yếu là...*

cốt khí *dt.* (*bh*) C/g. Thống phong; *Bệnh nhức xương tay chơn (goutte).*

cốt mạc *dt.* (*thể*) Màng xương, màng mỏng có thờ phía ngoài một lóng xương.

cốt mạc viêm *dt.* (*bh*) Bệnh sưng màng xương.

cốt ngạnh *dt.* (*thể*) Cái lắt léo, khớp xương // *tt.* Ngay thẳng, cứng cỏi: *Thấy người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu* – CD.

cốt nhục *dt.* Xương và thịt // (*B*) *tt.* Tình ruột thịt, chung máu mủ: *Anh em cốt nhục đồng bào, Vợ chồng cũng nghĩa lễ nào chẳng thương* – CD.

cốt quan tiết *dt. (thê)* Khớp xương.

cốt sắt *dt.* Sườn bằng sắt: *Xi măng cốt sắt.*

cốt tiết *dt. Nh.* Cốt quan tiết.

cốt tủy *dt.* Xương và tủy: *Giận tới cốt tủy // (B)* Phần tinh tủy, phần ở giữa ruột, chót hết: *Cốt tủy một bài văn; Vết tận cốt tủy.*

cốt tủy viêm *dt. (bh)* Bệnh làm sưng xương và các tủy xương (*ostéo-myélite*).

cốt tử *dt.* Bộ xương // (*lóng*) Cội rễ: *Bộ cốt tử mày là yêu sao cứ theo báo tao hoài vậy? // (B)* Phần đáng kể nhất.

cốt tướng *dt.* Tướng mạo, hình dáng: *Cốt tướng phong lưu.*

cốt thiết *trt. Nh.* Cốt yếu.

CỐT *dt. (truyền)* Xác người ngồi đông cho hồn ma nhập vào nói việc lành, dữ, họa, phúc: *Ngồi cốt, coi cốt, cốt ông Trọng.*

cốt bà *dt. (truyền)* Người được các bà tiên thánh có tên trong truyện Tàu nhập vào, thường là bà Chúa Sứ, bà La Sát, bà Lê Sơn thánh mẫu,...

cốt cô *dt. (truyền)* Cốt các cô gái còn trinh thác oan: *Cốt cô Hai, cốt cô Ba.*

cốt cậu *dt. (truyền)* Cốt các bào thai con trai chết non hoặc con trai nhỏ chết oan, thường nói đót hoặc ngọng: *Cốt cậu Hai, cốt cậu Tư An Lạc.*

cốt đồng *dt. (truyền)* C/g. Đồng cốt, tiếng gọi chung các người cốt.

cốt ông *dt. (truyền)* Cốt các vị thần linh: *Cốt ông Châu, cốt ông Quan thánh, cốt ông Trọng.*

CỐT ĐỘT *dt.* Tên một viên tướng Phiên trong thơ LVT của Nguyễn Đình Chiểu // Người đen đúa, ô

đẽ, kịch còm hoặc thiệt thà, ngu đần (lời nói chơi): *Gặp thằng cốt đột đó hoài! Bộ hết người sao lấy thằng cốt đột đó?*

CỘT *đt.* Buộc, trói, dùng dây quăn, siết mạnh và thắt gút lại: *Cột tay, cột trâu; Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miếng mời người nghĩa hò giùm ít câu – CD // (R)* Làm mai cho một cặp nhân tình hoặc cho một đám mai dâm: *Cột con này cho thằng kia đừng bẻ tiền đầu.*

cột chân *đt.* Trói hai chân // (*B*) Giữ lại, cầm lại, không cho đi: *Mua cột chân; Bị vợ con cột chân, không nơi đi đâu được!*

cột điểm *đt.* Nuôi điểm, chứa gái mai dâm hoặc đi gọi về cho khách làng chơi mua dâm.

cột khách *đt.* Mời mọc, giới thiệu, trau giồi cốt làm cho khách làng chơi ưng ý điểm của mình.

cột mở *đt.* Cột chặt rồi mở ra // (*B*) Buộc rồi thả, cách nói chuyện của người già giần, ràng buộc giỏi, ví người ta cho lúng túng rồi mở ra cho người ta cảm phục: *Làm mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở nói vào nói ra – CD.*

cột niệt *đt.* Củng rồi đeo niệt cho trẻ con: *Đi thấy cột niệt cho con // Ghịt trâu vô nọc: Bắt trâu cột niệt đừng đạp lúa.*

cột tay *đt.* Trói tay // (*R*) Bó cườm tay người có cữ rét với thuốc, thường là rế đu đủ đục đâm nát, để chặn cữ.

cột tàu *đt.* Quấn đôi vào trụ sắt khi tàu cập bến // (*B*) *Nh.* Cập tàu.

CỘT *dt.* Trụ cao bằng cây, tre, gạch xây, xi măng cốt sắt để chống đỡ cái sườn nhà hoặc để máng, treo vật gì: *Dựng cột, xây cột; Có cột có*

*kèo mới thả đòn tay; Giàu thì nhà
ngói lợp mè, Nghèo thì kèo nửa cột
tre cũng đành; Nhà anh cột sắt kèo
đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ
linh – CD // Khoảng giấy giữa hai
đường thẳng đứng trên một trang
giấy: Cột báo, chùa cột cho nóc hồ.*

cột buồm *dt.* Cây cột cao cắm giữa
chiếc thuyền để máng lá buồm:
*Thấy cột buồm nghiêng cây cau, Thấy
thuyền thủng nát nghiêng tàu thẳng
Ngô – CD.*

cột cái *dt.* Hàng cột to và cao nhứt
cái nhà // (B) Người đứng mũi
chịu sào: *Khôn làm cột cái, dại làm
cột con – tng.*

cột con *dt.* Cột nhỏ, thấp, thuộc
hàng nhì hàng ba.

cột cờ *dt.* Cột trồng trước sân để kéo
lá cờ lên cao: *Cột cờ thủ ngữ.*

cột đậy *dt.* Hai cây cột to xóc dựa mé
sông để căng miệng đậy, trên có
máng đèn ra hiệu cho thuyền qua
lại biết: *Đèn treo cột đậy nước chảy
cột đèn run, Anh thương em thâm
thiết vô cùng, Biết cha với mẹ có
bằng lòng hay không – CD.*

cột đèn *đt.* Cột trồng theo lễ để gắn
đèn đường: *Cao như cột đèn.*

cột hàng ba *dt.* Hàng cột thứ ba kể
từ cột cái ra, thấp hơn cột hàng nhì.

cột hàng nhì *dt.* Hàng cột kế cây cột
cái và thấp hơn, cao hơn cột hàng
ba.

cột nhà cháy *dt.* Cột nhà cháy đen
nhưng chưa ngã, chưa thành tro //
(B) Người đen đúa xấu xa: *Cây cột
nhà cháy trong làng quần vọt; Đen
như cột nhà cháy.*

cột phướn *dt.* Cây cột trồng trước
chùa để treo phướn và đèn: *Gió
đưa cột phướn hao đầu, Thương
thì để dạ chó sấu mà hư – CD.*

CƠ *dt.* Một toán quân: *Cai cơ // Cai cơ
gọi tắt: Bao giờ nên đội nên cơ, Thi
em sẽ quyết đội chờ cùng anh – CD.*

cơ binh *dt.* Một toán binh lính.

cơ đội *dt.* Cơ và đội: *Cơ đội chinh tể.*

cơ ngũ *dt.* Quân ngũ, tiếng dùng
chung trong hàng ngũ binh lính //
(R) Thứ tự, lớp lang: *Việc làm phải
sắp đặt cho có cơ ngũ.*

CƠ *bt.* Máy móc: *Cơ khí, cơ toán //*
Mẹo mực khôn khéo: Cơ mưu, cơ
trí; Cơ thâm họa diệt thâm // Dịp,
việc tới đúng lúc: Cơ hội, cơ duyên
// Việc quan hệ cần thiết: Cơ mật,
cơ vụ // Điềm, việc quan hệ sắp
đặt sẵn, có thể xảy ra: Cơ trời, cơ
mẫu // Dường như, hình như: Cơ
chùng, cơ hồ.

cơ ách *dt.* Lúc hoạn nạn, khi gặp
nạn: *Nên xoay xở trong cơ ách.*

cơ bí *tt.* Trọng yếu và bí mật.

cơ biến *dt.* Lúc lộn xộn, có sự thay
đổi lớn // *đt.* Tùy cơ mà thay đổi,
mà xoay xở: *Có tài cơ biến.*

cơ cậ *dt.* Trọng yếu và thân thiết.

cơ cầu *bt.* Sự bày vẽ độc ác, sắp đặt
hại người: *Những người ăn ở cơ*
cầu – LVT // trt. (thth) Rắc rối, cao
kỳ: Tường câu ý hiệp tâm đầu, Phụ
tình thì giận, nói cơ cầu lại e – CD.

cơ chùng *trt.* Hình như, dường như:
Cơ chùng đã tới giờ.

cơ duyên *dt.* Việc do sức huyền bí
sắp đặt và tới đúng lúc: *Cơ duyên*
đầu bông lạ sao – CD.

cơ giới *dt.* Máy móc, thuộc máy móc:
Kỹ nghệ cơ giới, đạo binh cơ giới.

cơ giới hóa *đt.* Đổi thành máy móc,
dùng toàn máy móc mà khi trước
chỉ dùng tay: *Cơ giới hóa một nền*
kỹ nghệ.

cơ hồ *trt.* Hầu, gần như: *Cơ hồ không*
còn.

cơ hội *dt.* Dịp, lúc thích ứng: *Cơ hội may, không bỏ qua cơ hội.*

cơ hội chủ nghĩa *dt.* Cái chủ trương rình chộp cơ hội để đạt mục đích.

cơ yếu *dt.* Căn cơ trọng yếu, cái gốc, rường cột: *Phải nắm cơ yếu của vấn đề.*

cơ kim *dt.* Tiền vốn để phòng hồ.

cơ khí *dt.* Máy móc: *Nền cơ khí được phát triển.*

cơ khí họa *dt.* Môn vẽ máy móc.

cơ khí học *dt.* Môn học về máy móc.

cơ lược *dt.* Mưu kế sắp đặt có lớp lang.

cơ mật *bt.* Quan trọng kín đáo, việc lớn bí mật: *Việc cơ mật.*

cơ mật phí *tt.* Quỹ đen, tiền xài trong việc cơ mật, khỏi phải hải ra.

cơ mật viện *dt.* Một viện ở triều đình để các quan lớn bàn việc cơ mật.

cơ mầu *dt.* Việc kín khó hiểu // Tình trạng: *Bán hàng ăn những chum cau, Chồng con có biết cơ mầu nầy chăng? – CD.*

cơ mưu *dt.* Nh. Cơ lược.

cơ năng *dt.* Công dụng của máy móc // Sự tự nhiên làm được, tự nhiên sinh ra của sinh vật.

cơ nghi *dt.* Cơ hội thích nghi, đúng lúc.

cơ tạo *dt.* Sự sắp đặt huyền diệu của tạo hóa // *tt.* Do máy làm ra: *Cơ tạo không phải nhân tạo.*

cơ toán *dt.* (t) Toán về máy móc // (trắc) Dùng máy trắc lượng đặc biệt để tính cho khỏi phí sức người, thí dụ dùng trắc diện kế để lượng diện tích một sớ đất trên bản đồ (*calcul mécanique*).

cơ trí *dt.* Trí hóa khôn khéo, nhanh nhẹn.

cơ triệu *dt.* Điểm báo trước, dấu hiệu một việc lạ sắp đến.

cơ trời *dt.* Máy trời, sự sắp đặt của tạo hóa: *Cơ trời dẫu bể đa đoan – K.*

cơ trực *dt.* Cây cốt một bộ máy // (B) Phần trọng yếu một việc.

cơ vận *dt.* Vận mạng sắp đặt sẵn.

cơ vụ *dt.* Việc trọng yếu, thiết cốt.

cơ xảo *tt.* Khéo léo: *Mười phần cơ xảo.*

CƠ *dt.* (thể) Các bắp thịt trong thân người (*muscles*).

cơ áp đùi dài *dt.* (thể) Bắp thịt ngoài, nằm giữa cơ lược và cơ áp đùi lớn (*muscle moyen adducteur*).

cơ áp đùi lớn *dt.* (thể) Bắp thịt liên thân bụng // Bắp đùi (*muscle grand adducteur*).

cơ áp đùi ngắn *dt.* (thể) Bắp thịt nằm sâu trong cơ áp đùi dài (*muscle petit adducteur*).

cơ bản cổ *dt.* (thể) Bắp thịt sau cổ (*muscle splénius colli*).

cơ bản đầu *dt.* (thể) Bắp thịt dưới ót (*muscle splénius capitis*).

cơ bắp ngoài *dt.* (thể) Bắp chuối, bắp thịt nổi lớn sau ống chân (*muscle jumeau externe*).

cơ bắp trong *dt.* (thể) Bắp thịt nằm trong cơ bắp ngoài (*muscle jumeau interne*).

cơ bụng thẳng *dt.* (thể) Bắp thịt từ mỏ ác tới dưới đi (*muscle droit de l'abdomen*).

cơ của trước *dt.* (thể) Bắp thịt ngoài dưới nách, răng của dính với cơ tréo ngoài (*muscle grand dentelé*).

cơ dép *dt.* (thể) Bắp thịt phía dưới bắp chuối (*muscle soléaire*).

cơ dựng sống *dt.* (thể) Nuộc lưng, bắp thịt chạy dài theo sống lưng (*muscles spinaux ou des gouttières vertébrales*).

cơ dưới sườn *dt.* (thể) Bắp thịt sâu

nằm dưới xương đòn gánh, phía trên và trước ngực (*muscle sous clavier*).

cơ hai đầu cánh tay dt. (thể) Con chuột, bắp thịt nổi vòng ở cánh tay trong (*muscle biceps*).

cơ hoành dt. Một vản cơ dẹt, rộng, có hình vòm, làm thành một vách gân - cơ, ngăn giữa vị trí lồng ngực và ổ bụng (*diaphragme*).

cơ hông dt. (thể) Bắp thịt ngoài nằm bên cơ thần chuột lớn (*muscle iliaque*).

cơ hông chuột dt. (thể) Bắp thịt ngoài nằm giữa cơ hông và cơ lược (*muscle psoas*).

cơ khuỷu dt. (thể) Bắp thịt ngoài và sâu ở khuỷu tay (*muscle arconé*).

cơ lưng dt. (thể): Các bắp thịt ở phía sau lưng (*muscles dorsaux*).

cơ lưng dài dt. (thể) Bắp thịt sâu ở lưng, dài gấn bắp thịt sâu bả vai (*muscle long dorsal*).

cơ lưng rộng dt. (thể) Bắp thịt ngoài chiếm trọn phần lưng (*muscle grand dorsal*).

cơ lược dt. (thể) Bắp thịt ngoài nằm giữa cơ áp đùi dài và cơ thần chuột (*muscle rectiné*).

cơ mông lớn dt. (thể) Bắp thịt ngoài ở mông dít (*muscle grand fessier*).

cơ mông trung dt. (thể) Bắp thịt ngoài ngang xương hông (*muscle moyen fessier*).

cơ nâng vai dt. (thể) Bắp thịt sâu, nâng xương bả vai (*muscle angulaire de l'omoplate*).

cơ ngực lớn dt. (thể) Bắp thịt ngoài, rộng, chiếm hết phần ngực (*muscle grand pectoral*).

cơ ngực nhỏ dt. (thể): Bắp thịt sau dính với ba sườn số 3, 4, 5 liền với bắp thịt cánh tay (*muscle petit pectoral*).

cơ răng cửa sau và dưới dt. (thể) Bắp thịt sâu ở khoảng bốn xương sườn cuối dưới lớp bắp thịt lưng (*muscle petit dentelé postérieur et inférieur*).

cơ răng cửa sau và trên dt. (thể) Bắp thịt sâu dưới lớp bắp bả vai (*muscle petit dentelé postérieur et supérieur*).

cơ tai quạ dt. (thể) Bắp thịt sâu gấn cơ ngực (*muscle coraco-brachial*).

cơ tam giác (delta) dt. (thể) Bắp thịt ngoài ở vai hình tam giác (*muscle deltoïde*).

cơ thang dt. (thể) Bắp thịt ngoài ở bả vai (*muscle trapèze*).

cơ thẳng đùi dt. (thể) Bắp thịt ngoài dài và ở giữa, từ háng tới gối (*muscle droit antérieur*).

cơ thể dt. (thể) Thân thể, mình mấy đầu cổ tay chon một con người.

cơ thể học dt. (thể) Môn học về cách cấu tạo các bộ phận trong thân thể.

cơ trám dt. (thể) Bắp thịt hình thoi (*muscle rhomboïde*).

cơ chéo ngoài dt. (thể) Bắp thịt ngoài bọc cái bụng (*muscle grand oblique*).

cơ chéo trong dt. (thể) Bắp thịt sâu liền với xương mông và cơ bụng thẳng (*muscle petit oblique*).

cơ ức đòn nhũ dt. (thể) Bắp thịt ngoài nối liền chấn thù, xương đòn gánh và mấu hàm (*muscle sterno-cléido-mastoïdien*).

CƠ bt. Đối, con đối: *Lửa cơ đốt ruột; Tích cốc phòng cơ //* dt. Nền tảng, nguyên lai: *Cơ sở, cơ bản*.

cơ bản dt. Cơ sở, căn bản, tiêu chuẩn của một việc làm, của một cách đặt để: *Cơ bản thuế vụ (assiette) // tt.* Tính cách chắc chắn, có nguồn gốc: *Giáo dục cơ bản*.

cơ bản giáo khoa *dt.* Phương pháp bồi đắp cái gốc trước trong việc dạy học.

cơ bản kim *dt.* (kinh) Tiền vốn một xí nghiệp, một nhà buôn.

cơ địa *dt.* Nguồn gốc sự vật // (bh) đặc điểm của cá nhân hoặc của từng cá thể động vật có ảnh hưởng đến tính mẫn cảm đối với bệnh tật, đặc biệt là so với các cá nhân hoặc cá thể khác.

cơ điểm *dt.* Điểm căn bản, chỗ xuất phát.

cơ đồ *dt.* Sự nghiệp, công nghiệp lập nên: *Nước là mà vờ nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới hay* – CD.

cơ hàn *tt.* Đói lạnh (rét): *Lúc cơ hàn, chịu cơ hàn* // (R) Nghèo khó, khổ sở: *Cám thương con để ở hang, Nắng mưa chẳng ngại cơ hàn quán bao* – CD.

cơ hòa *dt.* Lừa cơ, sự cón cào trong dạ dày khi đói: *Cơ hòa trung thiêu.*

cơ hoang *bt.* Mất mùa, đói kém.

cơ khổ *tt.* Đói khổ, nghèo cực: *Cơ khổ trăm đường* // *tht.* Lời than trước khi tỏ ý tiếc: *Cơ khổ! Vậy mà có hay đâu? Cơ khổ hôn! Nó đó sao?*

cơ khốn *tt.* Nghèo đói khốn khổ.

cơ nghiệp *dt.* Nền tảng của sự nghiệp: *Cơ nghiệp tổ tiên* // (*thth*) Nh. Cơ đồ: *Muốn trong bầu uống nước dừa, Muốn nên cơ nghiệp bầu chùa lang vờ* – CD.

cơ quan *dt.* Then chốt máy móc // (R) Các bộ phận then chốt trong thân thể: *Mũi là một cơ quan hô hấp* // Tai mắt, bộ phận trọng yếu của mọi tổ chức: *Cơ quan bí mật, cơ quan ngôn luận, cơ quan tuyên truyền.*

cơ sở *dt.* Nền tảng, cái gốc của sự

vật: *Gây cơ sở, cơ sở vững vàng, cơ sở làm ăn.*

cơ tầng *dt.* Tầng lớp căn bản, nhiều tầng lớp chồng chất vững vàng.

cơ tự *dt.* Đầu mối để gây ra thêm: *Nghìn năm cơ tự mới xây.*

CƠ *dt.* Thời gian có định trước: *Cơ niên* // *dt.* Hạn một năm, chỉ trong một năm thôi: *Cơ niên chi tang.*

cơ phục *dt.* Đồ tang mặc để trở cho ông bà, chú bác, anh chị, cô dì từ một năm trở xuống.

CƠ *dt.* Cái đuôi (X. Làm cơ) // (R) Cây dài đầu lớn đầu nhỏ để thụt bi da: *Cây cơ* // Quận, một bận thụt, đến bao giờ hụt mới sang phiên người khác: *Chấp hai cơ* (*queue*).

CƠ *dt.* Trái tim (X. Cầu cơ) // Nút bài giống hình trái tim: *Ách cơ, già cơ* (*cœur*).

CƠ ĐỐC GIÁO *dt.* C/g. Đạo Da-tô, đạo giáo tôn thờ Đấng Cứu thế Giêsu người Do Thái, đầu tiên thành lập ở Do Thái, sau phát triển thành một phong trào tôn giáo trong đế quốc La Mã, và đặt Tòa thánh tại thành phố La Mã, chia thành ba nhánh là Công giáo La Mã, Công giáo chánh thống Đông phương và Tin lành.

CƠ MAN *trt.* Vô số, nhiều không thể đếm: *Không biết cơ man nào nói cho xiết.*

CỜ *dt.* Kỳ, biểu hiệu một nước, một tôn giáo, một đoàn thể, một cơ binh, v.v. may bằng hàng hay vải, một hay nhiều màu có kích thước tương đối nhưt định: *Treo cờ, hạ cờ, phát cờ; Ba quân trờ ngọn cờ đào* – K // (R) Bông các loại cây có đốt như bắp, mía, lách, lau, sậy, đề, cộng cứng, phát hoa dài như cây cờ: *Cờ mía, cờ lau; Ngó lên đám*

bập trở cờ, Đám đua trở nự đám cà trở bông CD // Tên một loại cá vi giương cao như cây cờ.

cờ bập *dt.* Bông bập, trở từ đột đứng thẳng lên, phát hoa dài năm, sáu tấc, có chất lợi tiểu tiện, thường được dùng trị bệnh thận.

cờ đào *dt.* Cờ màu đỏ, tượng trưng máu, thường được các cuộc khởi nghĩa dùng: *Ba quân trở ngọn cờ đào – K.*

cờ đen *dt.* X. Lưu Vĩnh Phúc PH. III.

cờ đỏ *dt.* Cờ nhỏ bằng vải đỏ dùng đánh dấu và ra hiệu cho dễ thấy // (B) Về chót, hạng chót: *Cầm cờ đỏ.*

cờ lau *dt.* X. Đinh Bộ Lĩnh PH. III.

cờ lệnh *dt.* Cờ nhỏ dùng ra lệnh.

cờ rũ *dt.* Cờ tang, cờ treo khi để tang một nhân vật lớn trong chánh phủ, trong đạo giáo hay binh chủng, bằng cách rút lên tới đỉnh cột rồi thả dây cho lá cờ hạ xuống lưng chừng rồi buộc dây để suốt thời kỳ để tang có định trước.

cờ tang X. Cờ rũ.

cờ trắng *dt.* Cờ bằng vải trắng, nếu không có, một cái khăn trắng hoặc một vuông vải trắng, trương lên ra hiệu đầu hàng.

cờ vàng *dt.* X. Hoàng Sùng Anh PH. III.

cờ vía *dt.* Cờ hiệu các vị thần thờ trong đình.

cờ xí *đt.* Cờ lớn cờ nhỏ đủ cả: *Cờ xí rục rờ.*

CỜ *dt.* Kỳ, cuộc chơi có bàn cờ và nhiều con cờ (quân cờ) để hai người đấu trí nhau bằng cách dời các con cờ thế nào để bên địch bị nước: *Đánh cờ, chơi cờ, cao cờ; Cờ cao Để Thích chấp hai xe – VD.*

cờ bạc *dt.* Bài bạc, tiếng gọi chung các cuộc chơi ăn thua tiền bạc: *Cờ*

bạc là bác thành bản, Cửa nhà bán hết tra chân vào cùm – CD.

cờ bôi *dt.* Cờ tướng chơi ở sân rộng, quân cờ bằng biển gỗ có người cầm đi cầm khi người đánh cờ hô to nước phải đi.

cờ chó *dt.* C/g. Cờ chân chó, thứ cờ mỗi bên hai quân, mỗi quân chỉ có ba ngã đi, nếu bị ví vào ngã cầm thì thua.

cờ gánh *dt.* Thứ cờ mỗi bên tám quân, khi một quân bên này đi lọt vào giữa hai quân bên kia thì gánh (ăn) hai quân ấy, hoặc hai quân bên này chặn được một quân bên kia ở giữa thì chẹt (ăn) con quân ấy, bên nào hết quân trước thì thua.

cờ hùm *dt.* Thứ cờ một bên giữ con hùm, một bên giữ đạo quân; nếu hùm bị đường là thua, bên quân nếu hao lần đến hết là thua.

cờ người *dt.* Nh. Cờ bôi, nhưng quân cờ là người mặc sắc phục theo tên gọi.

cờ tướng *dt.* Thứ cờ một bên mười sáu quân chia ra bảy loại: Tướng, sĩ, tượng, xe (xa), pháo, ngựa (mã), chốt (tốt), mỗi loại có nước đi khác nhau, quân cờ nào nằm trên con đường của một quân địch có thể tiến tới là bị bắt, cứ thế đi đến bên nào tướng bị chiếu (nhắm bắt) hết đường chạy là thua.

cờ thí *dt.* Con cờ đánh liêu, thí bỏ để dụ bên địch, có lợi cho nước cờ sau // (B) Người bị hy sinh cho việc chung.

cờ vây *dt.* Thứ cờ mỗi bên một trăm năm mươi quân, khi đánh, đặt từng quân một để vây lẫn nhau: *Nổi về nổi ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vây – CD.*

CỐ *dt.* C/g. Cố, duyên do, đầu mối sự việc, tang chứng: *Bằng cố, duyên cố, chứng cố, can cố; Thưa có chứng, mách có có // (R) đt.* Thưa, gọi, cho có bớt hay để lập biên bản: *Mất bớt đi có bớt; Đi có vì bị hăm dọa; Có đứa ở trốn.*

có bớt *đt.* (Pháp) Thưa, cho cảnh sát trường hay bằng miệng để có người ghi vào sổ rồi mình ký tên, hoặc nạp đơn với mục đích lên tiếng trước; nếu muốn truy tố, cũng làm như thế với tư cách nguyên cáo thường, nội vụ sẽ được chuyển tới Công tố viện, nơi đây sau khi điều tra, ký lệnh trạng khởi tố bị can, mình không phải đóng tiền dự phí về án lệ; nhưng khi tòa xử mà mình không thỏa mãn, không có quyền chống án như đứng dân sự nguyên cáo.

có chi *trt.* Tại sao, lời hỏi lý do.

cố gì *trt.* Nh. Cố chi: *Cố gì ngồi nhàn tàn canh – K.*

cố sao *trt.* Vì sao, lời hỏi bởi sao ra thế: *Lén vô vén sáo hỏi thăm, Cố sao rơi lụy ướt đầm gối loan? – CD.*

CỎ *dt.* a) Cũ, cái ni thợ mộc, thợ rèn... dùng trong nghề cho lẹ, không phải dùng thước cho mất thì giờ: *Cổ thợ mộc, cổ áo pi-ja-ma // b) Tầm thước, chạn, vóc: Hai đứa nó một cổ với nhau; Cổ tôi còn với không tới thay! // trt.* Độ chừng, ước chừng, lối, tiếng hỏi hoặc bày tỏ cách phỏng đoán: *Xe này chạy 100 cây số cổ 12 lít; Dài cổ một gang; Đây tới nhà anh cổ mấy cây số? Lỡ cổ, vừa cổ.*

cổ chừng *tt.* Độ chừng, lối, lời đoán phỏng: *Cổ chừng bao dai? Cổ chừng bao nhiêu tiền; Đào cái giếng này cổ chừng nửa tháng rồi.*

cổ mấy *trt.* Lối nào, ngày nào, lời hỏi ngày trong tháng, không cần biết chắc ngày nào: *Cổ mấy anh gieo mạ? Ra giêng, cổ mấy anh gặt?*

cổ nào *trt.* Lời hỏi ngày giờ trong năm, không cần biết chắc ngày nào tháng nào: *Cổ nào anh đi Sài Gòn? Cũng cổ qua Tết // Lời hỏi ni tắc có sẵn: Ông mua lưỡi khoan cổ nào? – Cổ ba li.*

cổ phân độ *dt.* (chm) Cái cổ có khắc phân độ sẵn (*trusquin à règle graduée*).

cổ tiếp tuyến *dt.* (chm) Cái cổ có ốc vặn để tiện gach tiếp một đường khác (*trusquin à vis tangeante*).

cổ thợ mộc *dt.* (chm) Cái ni để phân chặng, khởi đo bằng thước.

cổ vặn *dt.* (chm) Cái cổ có ốc vặn triệu hồi để lấy mực theo ý muốn (*trusquin à vis de rappel*).

CÔI *dt.* Cái khay, cái kỷ, đồ đựng trầu rượu dùng trong lễ nghi, hoặc đựng trầu cau để trên bàn: *Cơi trầu mâm rượu cho tươi lòng thành – LVT.*

CÔI *đt.* Ngắt đọt cho cây đâm nhiều nhánh: *Đã đến ngày cơi vạt Tết (bông vạt thợ trồng trong dịp Tết) // dt.* Kỳ cơi: *Hoa một cơi, hoa hai cơi // đt.* Đôn lên, làm cho cao lên: *Nhà ấy cơi thêm một cái gác (lầu) nữa được.*

CÔI *đt.* Chọc, thọc, móc, cào; dùng que hay sào lấy vật ở cao hay trong sâu: *Cời trái, cời tro // tt.* Xười, rách vì thường bị đục, bị vướng: *Áo cời; Chị giàu chị đội nón hoa, Tôi con nhà khó tôi tra nón cời – CD.*

CÔI *đt.* X. Cối.

CÔI (CUỐI) *đt.* Ngồi trên lưng con vật và cầm cương điều khiển: *Cỡi*

bò, côi ngựa; *Trâu anh con côi con dòng, Có thêm con nghé lòng thông theo sau* – CD // (R) Đi bằng xe đạp: *Côi xe đạp ra chợ*.

côi cóc *dt.* Chết, lời dùng cách khôi hài khi nói cha mẹ người bạn thân ngang vai hay nhỏ hơn đã chết: *Ông già nó côi cóc rồi*.

côi đầu côi cổ *đt.* Chơi gác, bắt nạt, đe nẹt: *Bị người ta côi đầu côi cổ*.

côi hạc *đt.* Chết già, lời nói tôn kính và văn hoa khi cha mẹ mình hay cha mẹ kẻ khác chết: *Côi hạc châu trời, côi hạc quy tiên*.

côi mây *đt.* Bay lướt trên tầng mây cao: *Con chim sắt đã côi mây lướt gió*.

côi sóng *đt.* Lướt trên sóng mà vọt tới: *Con tàu côi sóng*.

côi thuyền *đt.* Ngồi thuyền đi, người khác chèo hoặc mình chèo: *Côi thuyền vượt bể*.

CƠM *dt.* Gạo nấu chín, món ăn chánh của nhiều dân tộc châu Á, châu Phi: *Nấu cơm, nhồi cơm; Vắt cơm* // (R) a) Bữa ăn gồm có cơm và đồ ăn: *Ăn cơm, kê cơm, làm cơm, bữa cơm; Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm* – CD // b) Bánh mì và đồ ăn kèm, món ăn chánh của người phương Tây: *Cơm tây* // c) Nạc trái cây: *Dày cơm, mỏng cơm* // *tt.* Nhạt (lạt), vị không ngon của trái cây: *Cam cơm, khế cơm*.

cơm áo *dt.* Cơm và quần áo: *Cơm áo và tiền trường* // (B) Sự sinh sống, làm ăn: *Vấn đề cơm áo*.

cơm ba tầng *dt.* Nồi cơm nấu chum già lửa mà quên đầy nắp nên dưới khét, giữa chín, trên sống: *Ăn cơm ba tầng*.

cơm bình dân *dt.* Bữa cơm rẻ tiền,

dọn cho thầy thợ ăn, thường là cơm đĩa (X. Cơm đĩa).

cơm bông *dt.* Chén cơm và đôi đũa do người con trưởng nam quỳ bưng cúng cha hoặc mẹ, tự tay về thịt hay trứng trong lúc thầy tụng kinh, xong rồi để trên bàn vong.

cơm búng *dt.* Cơm nhai nhuyễn mớm cho trẻ con ăn: *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miếng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương* – CD.

cơm bữa *dt.* Cơm dọn cúng người chết hằng ngày trong vòng một trăm ngày: *Cúng cơm bữa* // *trt.* Thường thường, hằng ngày, xảy ra luôn: *Việc đó như cơm bữa*.

cơm cá *dt.* Cơm và cá // (*truyền*) Hai tiếng các bà mẹ thường nói sau tiếng sặc của trẻ con để nó đừng sặc tiếp: *Cơm cá!*

cơm cạn *dt.* Cơm nấu khi nước rút cạn, lúc phải đầy nắp và bớt lửa.

cơm canh *dt.* Cơm và canh // (R) Nguyên bữa ăn: *Kiểm xa bốn thì kiếng không xanh, Anh râu người nghĩa cơm canh bỏ liêu* – CD; *Nấu cơm canh cúng ông già*.

cơm còn ngồi *dt.* Hột cơm chín lớp ngoài, giữa ruột còn sống.

cơm chay *dt.* Bữa cơm chay lạt, toàn rau cải đậu cà, chiên với dầu và nêm bằng muối: *Tiệm cơm chay*.

cơm cháy *dt.* Lớp cơm dưới đáy nồi, vàng hoặc khét // *dt. (thực)* Loại cây cao 6, 7 m, lá kép mọc đối, có lá bé, hoa trắng đơm nhiều chùm trên đọt, năm cánh nhọn, trái loại phi quả được dùng chế thuốc xổ và lợi tiểu tiện (*Sambucus javanica*).

cơm cháo *dt.* Cơm hoặc cháo, tiếng dùng trong lời than: *Mơ giờ có cơm cháo gì đâu; Bệnh quá, không*

ăn cơm cháo gì được // (B) Nước nôi, đường, hy vọng, tiếng dùng tỏ sự thất vọng: Làm cả năm, không ra cơm cháo chi cả; Buồn tình em bế thằng bé nó lên, Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì – CD.

cơm chim *dt.* Cơm cho chim ăn // (B) Mối lợi nhỏ bị giành giật, bị chặn lấy: *Ăn cướp cơm chim.*

cơm chiên *dt.* Cơm nguội chiên mỡ để ăn cho sốt // Món ăn cuối cùng trong một cỗ cơm tàu gồm có cơm chiên với trứng vịt, lạp xưởng...

cơm đĩa (đĩa) *dt.* Cơm và thức ăn đựng chung một đĩa lớn, bán với giá nhất định, để ăn cho gọn, cho nhanh.

cơm đen *dt.* Á phiện và nhựa, món không thể thiếu cho người ghiền (nghiện) như cơm đối với tất cả.

cơm đèn *dt.* Mâm cơm và cái đèn // (B) Mâm hút thuốc phiện, được ví với mâm cơm của người, vì nó cần thiết như mâm cơm: *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hơi chàng – CD.*

cơm đổ lòng *dt.* Cơm khi nấu xối thường quá, gạo ra bột; khi chín hột cơm dính hồ như đổ lòng.

cơm gà *dt.* Cơm đĩa có miếng thịt gà chiên để trên.

cơm gạo *dt.* Các bữa ăn hàng ngày: *Mỗi ngày phải lo cơm gạo chó có ở không đâu! // (B) tt.* So đo, hơn thiệt: *Tay đó cơm gạo lấm, không chơi với ai được lâu.*

cơm gạo lứt *dt.* Cơm nấu bằng gạo lứt // (B) Sự tù rạc: *Ăn cơm gạo lứt hết sáu tháng.*

cơm hầm *dt.* Cơm thiu, cơm để quá cỡ (24 giờ) để mô hôi và có mùi: *Cơm hầm ăn với cà kho, Chồng xấu vợ xấu những lo mà gây – CD.*

cơm hấp *dt.* Cơm nguội hấp lại sốt.

cơm heo *dt.* Cơm và thức ăn thừa đi xin góp từng nhà để nuôi heo // Cơm nấu bằng tấm lứt có trộn rau sam, dền gai, v.v. cho heo ăn.

cơm hót *dt.* (truyền) Lốp cơm trên mặt, không cho trẻ con ăn, sợ nó có tính nói hót: *Đồ ăn cơm hót; Ba năm mãn hạn anh về, Cơm hót để chó hàm trê để mèo – CD.*

cơm khách *dt.* Bữa ăn dọn đãi khách: *Chiều nay, ông chủ đi ăn cơm khách // Cơm tàu, của khách trú bán: Cơm khách mỡ nhiều quá khó tiêu.*

cơm khét *dt.* Cơm nấu đã cạn mà không bột lửa, lớp dưới cháy, lớp trên sém có mùi khê nồng: *Đàn bà chẳng phải đàn bà, nấu cơm cơm khét muối cà cà chua – CD.*

cơm khê *dt.* Nh. Cơm khét.

cơm khô *dt.* Cơm phơi khô, đem theo ăn khi đi đường xa hoặc để dành.

cơm lam *dt.* Cơm người mạn ngược miền Bắc nấu bằng ống bương hay ống nứa (không dùng nôi) với nếp: *Cơm lam nước ống.*

cơm lâm vố *dt.* Cơm và thức ăn thừa của các tiệm, mua đem ngồi các lề đường vắng bán từng tô cho người nghèo ăn, giá rẻ.

cơm máu *dt.* Cơm dôi với máu, ý nói hột cơm làm ra cục nhọc, lắm lúc nguy hiểm đến tánh mạng.

cơm nếp *dt.* Cơm nấu với gạo lúa nếp bằng cách vút nếp sẵn, đợi nước sôi rồi đổ nếp vào, đập nắp và ra lửa, để than trên than dưới (khác hơn xôi): *Thối nôi cơm nếp vừa nằm vừa ăn – CD.*

cơm nị *dt.* Cơm có trộn nị cho béo và thơm, của người Ấn độ.

cơm nọ *dt.* Bữa cơm dọn cho người đến đòi nợ ăn để dễ khát (hẹn).

cơm nước *dt.* Cơm ăn nước uống, bữa ăn phải lo: *Lo cơm nước cho xong đi!*

cơm nước mắt *dt.* Cơm chan nước mắt, bữa ăn khắc nghiệt, vừa ăn vừa khóc.

cơm nguội *dt.* Cơm để nguội, thường là cơm thừa của bữa ăn trước: *Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng* – CD // *dt. (thực)* Loại cây nhỏ, hoa hường mọc ở thân, trái chùm thuộc loại phi quả màu đen, một hột, ăn ngọt ngọt (*Ardisia Myrsinoides*).

cơm nguội Nam *dt. (thực)* Loại cây có nhiều nhánh nhỏ ở chót, nhánh có từ hai tới bốn lá ở chót, phát hoa có hoa đỏ mọc chùm ở chót nhánh, trái nhỏ bằng đầu ngón tay (*Ardisia Annamensis*).

cơm nguội núi Dinh *dt. (thực)* Loại cây lá láng, lá dài nằm chổng có lông dài, phát hoa đứng, hoa trắng, trái nhỏ bằng mút dừa (*Ardisia Dinhsensis*).

cơm nguội thấp *dt. (thực)* Loại cây cao 3m là cùng, lá dài dài 15cm, hoa bẻ ngang lối 15mm, trái đỏ bằng đầu dừa (*Ardisia humilia*).

cơm nguội xanh *dt. (thực)* Loại cây có nhiều nhánh yếu, lá có mụn, bẻ trái dọt, bia có tuyến ở nách răng, trái xanh bằng đầu ngón tay (*Ardisia virens*).

cơm nhà *dt.* Cơm ăn ở nhà mình, không ăn ở tiệm, hoặc cơm của mình, không phải của chủ: *Ăn cơm nhà sạch sẽ hơn ăn tiệm; Làm lương 1.200, cơm nhà; Cơm nhà áo vợ; Cơm nhà việc người.*

cơm nhai *dt. Nh.* Cơm búng.

cơm nhào *dt.* Cơm nấu nhiều nước, gạo nở hết sức, không dẻo.

cơm nhồi *dt.* Cơm nấu nhào rồi nhồi cho dẻo, gói lại đem theo ăn một, hai ngày khi đi đường xa.

cơm ôi *dt.* Cơm nguội, kém ngon.

cơm quán *dt.* Cơm bán ở các quán nhỏ // (R) *Nh.* Cơm tiệm, Cơm tháng.

cơm rang *dt. Nh.* Cơm chiên: *Bát cơm rang bằng sàng cơm thổi* – tng.

cơm rượu *dt.* Cơm và rượu, bữa ăn có rượu hoặc tuần cơm cũng có rượu: *Anh đi trẩy nước non xa, Bậu toan cơm rượu cho cha vui lòng; Một tuần cơm rượu sơ sài, Xin người dưới chốn dãi đài chứng cho* CD // *Thức ăn bằng xôi rắc men và viên gói với lá chuối ủ ba ngày ba đêm cho ra nước ngọt, đoạn lột bỏ lá chuối: Cơm rượu y; Cơm rượu xôi vò* // *dt. (thực)* Loại cây cao 4, 5 m, lá kép gồm nhiều lá phụ thay đổi, hoa trắng, trái tròn nhỏ ăn được; rễ và nhánh non có mùi thơm và có tính khai vị, được dùng ngâm rượu uống (*Glycosmique Pentapylla*).

cơm sạp *dt.* Cơm và thức ăn bày bán trên lề đường hoặc trong các hẻm: *Ăn cơm sạp cho rẻ.*

cơm sôi *dt.* Gạo nấu nước vừa sôi, trước khi cạn: Cơm sôi con khóc chổng đòi tòm tem.

cơm sống *dt.* Cơm nấu còn nguội, hoặc lửa không đều, nơi sống nơi chín: *Làm dầu khéo lắm cô ôi, Cho ăn cơm sống chổng thôi cũng vừa* – CD.

cơm sốt *dt.* Cơm mới nấu, còn nóng, ngon: *Cơm sốt thì ta ăn rồi, Cơm nguội thì hết còn nồi canh suông* – CD.

cơm sườn *dt.* Cơm với miếng sườn heo ram đựng chung một đĩa (đĩa) bán với giá nhứt định // (B) *bt.* Dễ dàng: *Việc đó như cơm sườn mà!*
Dễ như ăn cơm sườn.

cơm tai *dt.* C/g. Cơm toi, cơm nuôi phỉ, không nhờ chi được: *Nuôi mất cơm tai.*

cơm tay cầm *dt.* Cơm nấu bằng tay cầm đất nung, trên mặt có để thịt gà hoặc thịt heo xào gừng và bột, một thức ăn trong các quán bán đêm.

cơm tán *dt.* Cơm nấu nhão rồi tán nhuyễn đứt cho trẻ con ăn thay vì nhai mớm.

cơm tấm *dt.* Cơm nấu với tấm bằng cách vút tấm sẵn, dội nước sôi đổ tấm vào dậy lại và bớt lửa: *Đói no một vợ một chồng, Một niêu cơm tấm một lòng sắt son* – CD.

cơm tẻ *dt.* Cơm nấu với gạo thường, ít dẻo: *Cơm tẻ ngày hai.*

cơm tiệm *dt.* Cơm bán ở tiệm ở quán: *Ăn cơm tiệm cho gọn.*

cơm tiền *dt.* Gạo và tiền // (B) Tiền của nhiều: *Nhà có cơm tiền.*

cơm toi *dt.* X. Cơm tai.

cơm tối *dt.* Bữa ăn chiều hoặc tối.

cơm tháng *dt.* Cơm ăn trả tiền hàng tháng, ở luôn tại chỗ hay về nhà, hoặc ở nhà có người xách đến: *Ăn cơm tháng, nấu cơm tháng.*

cơm thiêu *dt.* Cơm để quá cũ (24 giờ) hoặc khi còn nóng bị dậy hầm, chảy mỡ hôi, trở mùi, ăn không được.

cơm thố *dt.* Gạo vút sẵn đựng từng thố nhỏ chưng trong xứng ăn với đồ ăn thường hoặc có đề trên mặt một lớp đồ ăn làm sẵn như: thịt gà, bò, heo hay lạp xường.

cơm thuốc *dt.* Sự thiệt hại mà người

gây tai nạn phải chịu cho người bị nạn: *Việc chứt đỉnh, chịu cơm thuốc cho người ta; Cò xử chủ xe phải chịu tiền cơm thuốc.*

cơm trắng *dt.* Cơm nấu với gạo trắng, tương đối ngon hơn hết: *Cơm trắng cá tươi; Cơm trắng ăn với chả chim, Chồng xinh vợ đẹp mắng nhìn mà no* – CD.

cơm trời *dt.* (truyền) Hột cơm do trời ban, dầu do mình làm ra, nhưng nếu trời không cho, cũng không, có: *Oán tao thì oán cho đời, Đất vua tao ở cơm trời tao ăn* – CD.

cơm trưa *dt.* Bữa ăn trưa: *Dùng cơm trưa tại sở làm.*

cơm vắt *dt.* Cơm vắt từng viên dài như trứng chim để cúng vong người mới chết hoặc bằng nắm tay đem theo ăn đường.

cơm vua *dt.* Cơm của vua; theo quan niệm xưa, ngọn rau tấc đất chi cũng của vua, quan và dân đều ăn nhờ và phải chịu ơn: *Cơm vua áo chúa lo đèn, Làm thân dân dã chó quên ơn dày* – CD.

cơm xã hội *dt.* Cơm bán ở các tiệm do Nha Xã hội bảo trợ, giá tương đối rẻ hơn các tiệm cơm thường.

cơm xách *dt.* Cơm tháng có người xách tới nhà.

CÓM *tt.* Rập, bị râm mát, không sồn sò, không mọc lên được: *Cây cóm.*

CÒN *dt.* Hối, trận, lúc, cũ, tiếng chỉ sự việc xảy ra một lúc rồi hết: *Cơn lạnh còn có cơn nóng, Cơn đắp áo ngắn cơn chung áo dài; Ngày ngày ra dựa bao lơn, Hóng lên hóng xuống cho cơn gió vào; Để kêu cho giải cơn sầu, Mấy lời em thốt, bạc đầu không quên* – CD // (R) Cũ sốt hoặc cũ rét: *Lên cơn* // Hối ngày của người thác loạn tinh thần: *Nổi*

còn // Lúc giận lúc ghen: Đố còn // Mắc phải, gặp lúc: Lâm còn nguy biến, lâm còn nạn.

còn đen *dt.* Lúc xui, thời vận đen xấu, gặp nhiều chuyện rủi.

còn đỏ *dt.* Lúc hên, thời đỏ, gặp nhiều may mắn.

còn ngây *dt.* Lúc gần như mất trí, ngây dại.

còn suy *dt.* Lúc hết thời, suy sụp, ngèo, nhiều thất bại.

còn thịnh *dt.* Lúc có thời, gặp nhiều may mắn, được tiền nhiều, làm ăn được.

CÓN CỐ *trt.* X. Can cố.

CÓN *tt.* Sượng, chai, nấu không mềm: Đậu cón // Cấn, không ngay ngắn trơn bết: *Cái giường kê cón, con dao tra cón.*

CÓN *trt.* Động tình, nứng, quỵ giục, heo lòng nổi dậy: *Động cón.*

còn cở *trt.* Trây trúa, chột nhà: *Những người mặt lọ như niêu, Hàm răng trắng nõn chổng yêu còn cở* – CD.

CỌN *đt.* X. Cạn.

CỌT *đt.* Trêu, cà rơn, khuấy chơi, chọc phá, đùa cho vui, đôi khi làm khổ người: *Bỏn cọt, cười cọt, đùa cọt, giễu cọt, trêu cọt; Những là cười phẩn cọt son* – K; *Cái phong ba khéo cọt phường lợi danh* – CD.

cọt nhọt *trt.* Trây trúa, cách nói không đàng hoàng.

CU *dt. (động):* Loại chim giống bồ câu nhưng dữ, hiếu chiến, tiếng gáy như gà nhưng nhỏ hơn: *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu; Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá, Ngó ra biển thấy cặp cá đang đua...* – CD // *(thể)* Cặc, dương vật, vật kín của đàn ông // Tên thường đặt cho con trai, có cu: *Hồi thằng cu lớn, hồi*

thằng cu bé, cu tí, cu tị, cu ti, cu ti ời, Con dậy con ăn con ở với bà, Để mẹ đi kiếm một vài cu thêm – CD.

cu cậu *dt.* Chàng va, anh ta, tiếng chỉ người trai vắng mặt, không được cảm tình lắm: *Cu cậu đâu rồi?*

cu con *dt.* C/g. Cu ra ràn, cu mới nở, vừa mọc lông, mập tròn: *Đố ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vài cu con ra ràn* – CD.

cu cườm *dt. (động)* Loại cu ức có lông điểm lấm tẩm như hột cườm, hiếu chiến hơn cả.

cu đất *dt. (động)* Cu lông xám đen, nhỏ con, hiền hơn cu cườm.

cumôi *dt. (động)* Cu để làm môi như (dữ) bắt cu khác, thường là con gáy nhiều và tiếng to, thật hiếu chiến // *(B)* Người giả làm thân để dụ kẻ khác vô tròng cho phe đảng bóc lột: *Coi chừng tụi cu môi.*

cu ngói *dt. (động)* Cu lông đỏ dợt hoen hoét.

cu tèo *dt.* Tên gán cho những đứa bé, con những nhân vật thấp thời trong tuồng hát hoặc ngoài đời: *Má thằng cu tèo; Ba thằng cu tèo.*

CU *dt.* Câu, ngựa: *Bóng cu, vó cu // (thth)* Nhỏ con, giống ngựa nhỏ con: *Ngựa cu.*

CÙ *dt. (truyền)* Giống thú linh tượng tượng của người Tàu, một loại với rồng, đầu nhỏ hơn, có một gạc: *Múa cù.*

cù dậy *dt. bt. (truyền)* Nổi đông, có bão, tiếng gọi do tin tưởng khi có gió to sập nhà cửa: *Hồi hôm có cù dậy.*

CÙ *đt.* Kéo qua lại luôn // Chọc lét, cách chọc cười, chọc ngón tay vào nách hoặc gãi sê vào gáy, vào lòng bàn chơn làm cho nhột.

cù cửa *trt.* Nhây, cách nói hay làm

cổ kéo dài thì giờ: *Nói củ cưa, nợ gộp củ cưa.*

củ lân *trt.* Lân lữ, kéo dài mãi nhưng không hen lâu: *Hen củ lân // dt. (động)* Thú rừng loài gặm nhấm, giống con sóc nhưng lông đỏ và nhuyển hơn; lông được dùng cầm máu và trị ho ra huyết.

củ nhằng *trt.* Lăng nhằng, cách nói dai dẳng, còn hoài.

củ nhầy *trt.* Nh. Củ nhằng.

củ rù *tt.* Chậm chạp, lù đù, không lanh lợi nhanh nhẹn.

CỦ ĐÈN *dt. (thực)* C/g. Cây củ hay củ mộc, loại cây to, lá dài đến 50cm, có răng thưa, dưới đáy có hai tuyến, tàng rậm (*Croton Poilanci*).

CỦ ĐỂ *dt. (thực)* Loại củ cao lối 50cm, không lông, trái chỉ thiên, khi già trở đỏ, lợi tiểu tiện, điều kinh, sanh sữa, có chất đắng gọi *phyllantin* (*Breynia rhamnoides*).

CỦ LAO *dt.* Hòn đất to nổi giữa sông giữa biển: *Củ lao Phố, Củ lao Giêng, củ lao Rông; Ba phen quạ nói với diều, Củ lao ông Chuồng có nhiều cá tôm – CD // (R) a)* Cái đáy ve nổi u lên để chịu sức nặng của nước *// b)* Công ơn to rộng của cha mẹ: *Núi cao biển rộng mệnh mông, Củ lao chín chữ ghi lòng con ơi – CD // c)* Cái quai trên đầu quả chuông: *Bây giờ tính nghĩ làm sao, Cho chuông ầm tiếng củ lao vừng bên – CD // d)* Cái lẩu, đồ đựng thức ăn có nước, giữa có ống đựng than lửa: *Ăn củ lao.*

CỦ *dt. (động)* Loại chim ăn đêm, hay ăn thịt giống chim khác, hình dáng xấu xí, kêu từng tiếng một: củ, củ: *Cha mẹ củ để con tiên, Cha mẹ hiền để con dữ – tng //* Người ta cho là chim linh, thường sợ khi

nhà có người bệnh nặng: *Củ kêu ra ma; Củ kêu ra, ma kêu vào; Củ kêu cho ma ăn – tng.*

củ rũ *tt.* Ủ rũ, đáng buồn bã u xù: *Bộ củ rũ như gân chết.*

CỦ *đt.* Đấm, ký, nắm bàn tay lại đánh: *Củ đầu, củ cổ; Đánh đấm đánh củ; Hèn chi người nói bộ thì bạc, Bôi mặt đánh nhau củ lại thoi – PVT.*

CỦ *đt.* Thoi, đá: *Củ móc, củ giò lái // (R) Vố, keo: Làm một củ cho to; Nó gạt tôi một củ thiệt đau (coup).*

CỦ *đt.* Câu văn: *Tứ củ, bát củ, văn bát thành củ.*

củ cách *đt.* Cách thức đặt câu, viết thành câu đúng mẹo luật.

củ đậu *đt.* Cách chấm câu (chữ nho) để đọc cho dễ hiểu.

củ pháp *đt.* Phép đặt câu, dùng tiếng cho đúng mẹo luật, rõ ràng, mạnh mẽ, bay bướm: *Củ pháp tinh thông.*

CỦ *dt. (thực)* Bộ phận dinh dưỡng của các loại dây, cây, ở dưới mặt đất, ngày càng nở lớn: *Củ hành (do bẹ lá sinh ra), củ gừng (do thân cây), củ sắn (do rễ); Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao nhiêu quý vật đi tìm quý hơn – CD.*

củ bán *đt. (thực)* Củ khoai mì.

củ cải *đt. (thực)* Thuộc họ cải, lá bẹ dài lối 20cm, cộng to mọc đứng, củ tròn dài màu trắng, có vị cay và ngọt, hoa vàng (*Brassica Napus*).

củ cải đỏ *đt. (thực)* X. Ca rốt.

củ hành *đt. (thực):* Loại củ do lá bẹ úp lại thành, mùi nồng, vị cay, nấu ra nước ngọt, to gần bằng nắm tay.

củ hành ta *đt. (thực)* Củ hành nhỏ bằng ngón tay, mùi thơm hơn củ hành.

củ nằng *đt. (thực)* Loại củ có nhánh có gai, ăn được hoặc không tùy

loại, dây leo quấn, có lông vàng sậm, lá kép gồm một lá giữa tròn và hai lá phụ hai bên (*Dizzorea hispida*) // (R) Cái búi tóc, cái đầu tóc búi: *Đề củ năng*.

củ nâu *dt.* (thực) Loại dây có gai, leo qua bên mặt, phát hoa dài lối 9cm, lá có chín gân chính, củ có nhiều ta-nin, dùng làm thuốc nhuộm (*Dioscorea cirrhosa*).

CỦ *dt.* (Củ xích gọi tắt), thuốc nách, thuốc thợ, ê ke, thuốc hình tam giác vuông // Phép tắc, khuôn phép: *Quy củ*.

củ bộ *đt.* Cách bước đúng phép.

củ xích *dt.* X. Củ.

CỦ *đt.* Kết hợp, xem xét, sửa lại.

củ cát *tt.* Dính liú, chẳng chịt nhau.

củ chính *đt.* Sửa cho đúng.

củ hặc *đt.* Chỉ trích sự sai lầm.

củ hợp *đt.* Hợp lại nhau, kết liên.

củ kết *đt.* Nh. Củ hợp.

củ mặt *đt.* Xem xét cẩn thận // (R)

Giữ gìn trộm đạo.

củ soát *đt.* Xem xét, kiểm điểm.

CỦ CHI *dt.* (thực): X. Mã tiền.

CỦ RỦ *trt.* Cách thu mình lại vì lạnh:

Đứng củ rủ.

CỦ *tt.* Cự, xưa, lâu ngày, có dùng rồi, bị phai màu hoặc hư, mé: *Mới yêu thì củ cũng yêu, Mới có mỹ miều củ có công lênh* – CD; *Ăn cơm mới, nói chuyện củ* – tng.

củ càng *tt.* Củ (thêm tiếng đệm cho đậm nghĩa): *Nhắc chi những việc củ càng, Đầy buồn đây cũng hai hàng lụy rơi* – CD.

củ kỹ *tt.* Củ quá, xưa rồi (thêm tiếng đệm với ý khinh): *Tu tưởng củ kỹ; Kiểu áo đồ củ kỹ lắm rồi!*

củ rích *tt.* Củ lắm, xưa lắm, đáng gạt bỏ (lời chê): *Chuyện củ rích; Lời nói củ rích.*

củ xỉ *tt.* Quá cũ, phai màu, hư cả (lời chê): *Cái nón củ xỉ, quần áo củ xỉ.*

CỤ *bt.* Đầy đủ, hoàn toàn, tài năng, đồ dùng.

cụ bị *đt.* Sửa soạn, sắm sanh đủ: *Cụ bị sẵn sàng.*

cụ hữu *trt.* Có đủ, mọi món đều có.

cụ tượng *tt.* X. Cụ thể.

cụ thể *tt.* Đủ lối: *Văn cụ thể* // (R) Có hình tượng, thấy, sờ mó được: *Vật cụ thể, bằng chứng cụ thể.*

cụ thể hóa *đt.* Thực hiện, làm cho ra cụ thể: *Cụ thể hóa một lý thuyết, một lời hứa.*

CỤ *dt.* Ông cố, cao tổ phụ, tức cha của ông nội mình, ông ba đời của mình (X. Cừu tộc): *Ông cụ, bà cụ* // (R) Tiếng gọi tăng các ông bà già cả, các quan lớn (thường là già): *Lạy cụ ạ! Cụ lớn.*

CUA *dt.* (động) C/g. Bàng giái, giống vật có hang ở mé nước, vỏ cứng, có hai càng để kẹp thức ăn và tự vệ, sáu ngoe để bò ngang, vỏ trên gọi mai (mu), vỏ dưới gọi yếm, lột để thay vỏ: *Đời cua của máy, đời cáy cáy đào* – tng; *Chèo ghe xuống biển bắt cua, Bắt cua của kẹp, bắt rùa rùa bơi* – CD.

cua biển *đt.* Loại cua ở kẹt đá dựa mé biển và ở hang trong sông nước mặn, lớn con, vỏ đỏ.

cua có trắng *đt.* Cua bắt lúc trời có trăng, óp, ít thịt, luộc rồi đập ra có nhiều nước.

cua chắc *dt.* Cua mập, bắt nhằm lúc tối trời, nặng con, nhiều thịt.

cua dễ *dt.* C/g. Cua lột, cua vừa lột, vỏ mới còn mềm, thịt nhiều, ở một chỗ, không bỏ đi đâu được.

cua đồng *dt.* Loại cua ở đất ruộng, nhỏ hơn loại ở sông, ở biển (X. Giải).

của gạch *dt.* Của mập có gạch, tức mỡ.

của lột *dt.* X. Của dễ.

của nước *dt.* Của óp, ít thịt, bắt được lúc có trăng // (*thth*) Thịt của và nước lèo, bán ở hàng phở: *Cho thêm một chén của nước.*

của óp *dt.* X. Của nước (nghĩa trước).

của tối trời *dt.* X. Của chắc.

của ướm lột *dt.* C/g. Của hai da, của sắp lột, vừa có lớp vỏ mềm và lớp vỏ cứng, yếm vàng, thịt chắc, mập.

CUA *dt.* Co, không ngo ngoe được // (B) Chịu, ngồi yên một nơi: *Cua đó mà chịu.*

của chân *đt.* Ở yên một nơi, không đi đâu được: *Mất cái xe đạp, của chân.*

của tay *đt.* Co tay, khoanh tay, chịu phép, không của quảy được: *Giới mấy, không tiền cũng của tay.*

CUA ĐÌNH *dt.* (*động*) Loài vật ở nước, thuộc loại ba ba, rùa, lớn con, mai (mu) tròn giẹp, có vè, ăn được thịt ngon.

CÚA *dt.* C/g. Khẩu cái hay nắp miệng, lỗ giữa họng và mũi có nuốm thịt mỏng dày lại: *Giọng của, màng của.*

CỦA *bt.* Thuộc về, tiếng chỉ chủ món vật: *Nước của dân, dân của nước; Tôi đây phân cách đôi đảng, Của anh anh xách của nàng nàng bưng* – CD.

CỦA *dt.* Tài sản, sản nghiệp, tất cả tiền bạc, đồ vật do một người hay một kiếng họ làm chủ: *Ý của, cây của, lăm của, tiếc của; Lấy của che thân, ai lấy thân che của; Của tào thì đổ âm ty, Mấy đời con đi làm gì nên thân; Miếng trâu của đáng mấy mươi, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng* – C D.

của bá gia *dt.* Đồ vật, tiền bạc do thí chủ cúng cho nhà chùa // (*thth*) Tiền bạc góp nhóp, bóc lột của thiên hạ: *Va giàu là nhờ của bá gia.*

của cải *dt.* Của (thêm tiếng đệm cho êm giọng): *Của cải tiêu tan.*

của chìm *dt.* Của không thấy như nợ người ta thiếu, phần hùn, trái phiếu, huê lợi chưa thu, v.v.

của chua *dt.* Trái cây có vị chua như: me, xoài sống, ổi, v.v. // (B) Những món dễ làm cho người thêm thương như: sắc đẹp, tiền bạc: *Của chua ai thấy cũng thèm, Cứt đái chèm nhèm ai thấy cũng ghê* – CD.

của chung *dt.* X. Cộng thông tài sản // (B) Của trời đất tự nhiên, đất nước: *Người đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi* – CD.

của đời *dt.* Vật tự nhiên do tạo hóa sinh ra, không ai là chủ: *Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Của đời chơi mãi có mòn được đâu* – CD // (B) Vật kín của đàn ông: *Tiếc của đời.*

của dứt *dt.* Tiền hay đồ vật nạp hối lộ: *Nhờ của dứt mà giàu.*

của gian *dt.* Tiền bạc hay đồ vật ăn cắp, hoặc lượm được rồi giữ luôn.

của hiếm *dt.* Vật ít có, đang lúc khan hiếm: *Đường, sữa bò lăm lúc thành của hiếm.*

của hôi (ôi) *dt.* Vật hư thúi (thối), vật rẻ tiền: *Của rẻ là của hôi.*

của hồi môn *dt.* Tiền bạc hay đồ vật dành cho con gái khi về nhà chồng.

của hoạnh tài *dt.* Tiền bạc hay đồ vật không do sức mình làm ra cách hợp pháp, lương thiện: *Của hoạnh tài chẳng nên tham.*

của kho *dt.* Tiền trong kho, thuộc của nhà nước // (R) Cửa tiền chời chỡ (dồi dào), nhiều: *Của kho, ăn không lo cũng hết – tng.*

của lễ *dt.* Lễ vật, tiền bạc hay đồ vật dâng làm lễ ra mắt, khánh hạ, hỏi cưới, v.v.

của lót *dt. Nh.* Cửa đút.

của nả *dt. Nh.* Cửa cái.

của nổi *dt.* Cửa thấy được như: nhà cửa, đất đai, nữ trang, v.v.

của phi nghĩa *dt.* Tiền bạc, đồ vật kiếm được cách không ngay thẳng, không phải lẽ: *Của phi nghĩa không nên giữ.*

của phù vân *dt. Nh.* Cửa hoạnh tài, khó giữ lâu được: *Của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân, của phù vân để ngoài ngò – tng.*

của quý *dt.* Vật quý, ít có // (B) Vật kín của đàn ông hay đàn bà: *Một lần cho tồn đừng quên, Hễ có của quý thì nên giữ gìn – CD.*

của rẻ *dt.* Vật không đáng giá // (B) Gái theo không, không gả cưới: *Người rằng của rẻ của hôi, Gái hư nên mới theo đòi gió trăng – CD.*

của tang *dt.* Đồ vật hay tiền bạc bị mất cắp, bắt được làm tang chứng.

của tin *dt.* Vật trao làm tin, chứng cho lời hứa hẹn: *Mất người còn chút của tin, Phím đàn với mảnh hương nguyên ngày xưa – K.*

của tiền *dt. Nh.* Cửa cái: *Của tiền chời chỡ.*

của tội *dt.* Vật xui mình gây ra tội lỗi // (B) Dương vật của người có làm quấy: *Chặt phứt của tội cho rồi.*

của thập phương *dt.* Cơm gạo, tiền bạc của thí chủ cúng cho nhà chùa: *Của thập phương ăn mày lộc Phật.*

CÚC *dt. (thực)* Loại cây có hoa nhiều

tai, trắng hoặc vàng, nở vào mùa thu, nhưng nhà trồng hoa có cách cho nở vào đầu xuân: *Tường là trồng cúc ngay hàng, Hay đầu cúc mọc mỗi đàng một cây – CD (Chrysanthemum).*

cúc hoa *dt.* Hoa cây cúc, dùng ướp trà, ngâm rượu và là một vị thuốc bắc.

cúc nút áo *dt. (thực)* Loại cúc cao lối 50 cm, hoa nhỏ đầu nhọn màu vàng, cây có tinh dầu trong ấy có chất *terpen* gọi là *spilanthen* và chất rượu *spilanthol*, có tính lợi tiểu tiện và xổ, được dùng trị nhức đầu, đau nướu răng và cuồng họng (*Spilanthus acmella*).

cúc trắng *dt. (thực)* Loại cúc cao non 1m, lá kép chẻ thành nhiều chia, hoa trắng tai dài, thơm, được dùng ướp trà (*Chrysanthemum sinense*).

cúc vàng *dt. (thực):* Loại cúc cao hơn 1m, lá kép chẻ nhiều chia, hoa nhiều tai màu vàng, thơm (*Chrysanthemum indicum*).

CÚC *dt.* Khuy áo (tiếng Bắc), nút áo (tiếng Nam), vật tròn đơm theo đỉnh áo để gài (cài) cho kín: *Cài cúc (gài nút); Áo anh đứt cúc đứt khuy, Quần anh rách đũng còn chi hoa hòe – CD.*

CÚC *đt.* Cúi cong mình xuống // Nuôi con.

cúc cung *đt.* Cúi mình, làm lễ, chào cách cung kính.

cúc cung tận tụy *đt.* Ngồi cong lưng làm việc cách gắng gổ // (B) Cặm cùi làm cho tròn phận sự, rần làm việc: *Cúc cung tận tụy trót ba mươi năm trời.*

cúc dục *đt.* Nuôi dạy // (B) Công cha mẹ nuôi dưỡng, dạy dỗ con.

CÚC TẦN *dt. (thực)* Dây tơ hồng,

loại dây bò trên lùm bụi, gốc không đụng đất.

CỤC *dt.* Hòn, khối, tiếng gọi những vật tròn, vuông hoặc nhiều góc cạnh nhưng không dài không dẹp: *Cục bướu, cục đất, cục gạch, dính cục, đóng cục, vò cục, lục cục; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, Khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy dạ còn thương nhau – CD // (R)* Tiếng gọi người hoặc vật ưa thích có thể nâng trên tay: *Cục cưng, cục thịt thừa.*

cục cưng (câng) *dt.* Tiếng gọi trẻ con hay người lớn được cưng dưỡng, nuông chiều: *Cục cưng của tôi ơi! Va là cục cưng của chủ đũa!*

cục cút *dt.* X. Cút // (B) a) Người hoặc vật bị chê đề: *Cục cút người ta mà cũng lên mặt! // b)* Tiếng dùng với bạn thân hay kẻ dưới trước khi cho ý kiến nghịch: *Cục cút! Ai thèm! // c)* Tiếng nựng yêu đứa con cưng của một bà mẹ: *Cục cút của tôi đây nè!*

cục ké *dt.* Viên sạn nhỏ do chất sỏi trong nước tiểu quặn thành, ở trong thận sanh bệnh đau lưng, lắm khi mắc ở đầu hoặc giữa ống dẫn nước tiểu làm bí đái hoặc đái rát, khó khăn; có khi theo nước tiểu ra ngoài.

cục máu *dt.* Khí huyết cha mẹ: *Anh em là cục máu xấu ra.*

cục máu nhà con *dt.* Bệnh đau bụng của đàn bà, có cục gỗ lên: *Đau cục máu nhà con.*

cục thịt thừa *dt.* Dương vật // (R) Người đàn ông: *Chim kêu trên ngọn cây dừa, Một cục thịt thừa nằm bảy người đeo – CD.*

cục vàng *dt.* Khối vàng nhỏ // (B) X. Cục cưng.

CỤC *tt.* Cộc (X. Cộc) // Động đập, không vững, thô.

cục cựa *đt.* Máy, động, cử động nhẹ của người hoặc vật: *Nghe cục cựa như trở mình.*

cục kích *tt.* C/g. Cục mịch, thiết tha, ít ăn ít nói // Hăm henh, lắc lư: *Giường kê cục kích.*

cục mịch *tt.* X. Cục kích (nghĩa chính).

cục súc *tt.* Thô lỗ, hung hăng: *Con người cục súc.*

CỤC *dt.* Cuộc (X. Cuộc).

CỤC TÁC *bt.* Tiếng gà mái kêu to sau mỗi lần đẻ hoặc trống lần mái la to khi hoảng sợ: *Gà đẻ gà cục tác, ác đẻ ác la – tng; Con gà cục tác lá chanh, Con heo ì ịch đòi hành đòi tiêu – CD.*

CUI *tt.* Côi, trơ trọi: *Cui cút // Ngẩn đờn mà mạnh: Ghe cui, trâu cui.*

cui cút *tt.* X. Côi cút.

CUI *dt.* (thực) C/g. Cây Huỳnh long, loại cây to, lá đơn một phiến cứng, giòn, bề trái màu bạc có vảy nhỏ, chùm tụ tán ở nách, hoa lưỡng phái và đực, không cánh, nhị đực trên hùng đài, quanh hùng đài có đĩa mặt, một hột (*Heritiera*).

CÙI *tt.* Chơ vợ, trụi lủi, không có gì dính theo // (R) a) Cái lõi trái cây, không nạc, không cơm: *Cùi bắp, cùi mít // b)* C/g. Hùi, bệnh làm rụng tai, sập mũi, rụng các ngón tay ngón chơn: *Bệnh cùi, phong cùi // (B)* Mất hết cả, không làm gì được: *Tụi nó đi hết thì tao cùi; Tiêu hết vốn thì cùi, còn mua bán chi được.*

cùi bắp *dt.* Cái lõi trái bắp, nơi hột đơm.

cùi cùi *tt.* Tù lù, mập tròn, trông như một đồng thịt: *Mập cùi cùi.*

cùi chân *tt.* Có chân bị cùi: *Anh có cùi tay cùi chân chi đâu mà đi ăn xin?* // (B) Cua chân, không đi đâu được: *Nó lấy cái xe, làm tôi cùi chân.*

cùi chỏ *dt.* C/g. Cánh chỏ, nơi nối liền hai ống xương tay: *Thúc cùi chỏ.*

cùi mít *dt.* Cái lõi trái mít, dính liền với cuống, nơi múi và xơ đom.

cùi phung *dt.* C/g. Phung cùi, bệnh cùi (hùi) ở thời kỳ thứ ba, chảy nước vàng, dễ lây: *Cùi phung lở loét.*

cùi tay *dt.* Khuỷu tay, nơi giáp với bàn tay // Tay cùi, cụt hết các ngón // (B) Cua tay, không làm gì được: *Mất cái kềm như cùi tay.*

cùi xơ *dt.* Cái cùi và cái xơ mít, bỏ, không ăn được // (B) *bt.* Tiếng gọi những gì đã mất, đã hết hoặc để tỏ sự không đồng ý: *Tiêu hết, còn cùi xơ gì đâu! Cùi xơ chó tiền! Cùi xơ!*

CÚI *dt.* (động): a) Con heo, con lợn: *Heo cúi* // b) C/g. Bò biển; tên một giống cá biển tiếng kêu như heo // X. Con cúi (*Dugong*).

CÚI *đt.* Day xuống đất, đứng, đi, quỳ, nằm mà phía trước day xuống đất, một cử chỉ hạ mình như tránh đòn, tránh đụng chạm.

cùi đầu *đt.* Gập cổ để đầu hạ xuống: *Cúi đầu kéo đựng! Cúi đầu chào* // (B) Hạ mình vâng dạ, không cãi: *Ai bảo sao, cũng cúi đầu chịu.*

cùi găm *đt.* Cúi đầu, mặt trông dưới đất, dáng gịan, mắc cỡ hay suy nghĩ: *Gịan ai mà cúi găm xuống vậy?*

cùi lay *đt.* Khom lưng, cúi đầu, quỳ gối xuống lay // (R) *trt.* Lời van xin: *Cúi lay ông thương giùm.*

cùi qua *đt.* Cúi xuống chun lòn qua: *Trình Giáo Kim cúi qua ngọn gịan của Uất Trì Cung* // (bạc) Đánh

mạo hiểm một cây bài (tứ sắc), qua được thì tốt, nếu có người tới thì mình phải thường // (R) Mạo hiểm, liều: *Cúi qua một chuyến, nếu không gặp đoan (douanes) thì làm giàu.*

cúi xin *trt.* Lời van lơn: *Cúi xin mở lượng hải hà CD.*

cúi xuống *đt.* Khom lưng xuống: *Cúi xuống nhặt tờ giấy; cúi xuống sửa giày* // Nằm sấp xuống: *Cúi xuống đây! Lần này mày chịu mấy roi?*

CÚI *dt.* Cây, gỗ để chụm: *Bè cúi, đồn cúi, chẻ cúi, vựa cúi; Chờ cúi về rừng; Cúi đậu nấu đậu ra dầu, lấy em không đừng cạo đầu đi tu* – CD // Động tình (đàn ông).

cùi chẻ *dt.* Gỗ to cưa đoạn rồi chẻ thành miếng (thanh) nhỏ cho vừa chụm.

cùi da *dt.* Vò cây da đập toi để thuộc da, xong rồi phơi khô chụm.

cùi đòn *dt.* Cùi nguyên cành cây, chặt đoạn vừa chụm, phần nhiều là cành cây đước.

cùi đuốc *dt.* Cùi (dùng với tiếng đệm cho đậm nghĩa): *Cúi đuốc đầu mà chụm?*

cùi lụt *dt.* Cúi rừng trôi theo nước lụt xuống đồng bằng, sông suối // (B) Nhiều: *Nhiều như cúi lụt.*

cùi quế *dt.* Cúi mắc như quế, đời sống mắc mò (đắt đỏ): *Một mình thủ phạm một mình, Một ôm cúi quế một chinh gao châu* – CD.

cùi rêu *dt.* Cúi cây sậy hoặc vại loại cỏ chụm được, thường nổi trên mặt nước // (thth) Nh. Cúi đuốc: *Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui ngút cúi rêu cũng xông* – CD.

cùi su *dt.* Cúi bằng cây cao su già, hết mù (nhựa).

củi vựa *dt.* Củi mua ở vựa, thường là củi su chẻ ra.

củi xe *dt.* Củi do người chở xe đi bán dạo, phần nhiều là củi đòn.

CỦI ĐỤC *trt. C/g.* Củi lục, cặm củi, lo làm ăn luôn, không chơi bời:
Củi đục làm ăn.

CỦI LỤC *trt. X.* Củi đục.

CỦI *dt.* Lông to để chớ tù tội đi: *Ra tay tháo củi sổ lông như chơi – K //* *dt.* Nhốt, bắt nhốt: *Củi hẩn lại! //* *(R) dt.* Chuồng nhốt súc vật: *Củi lợn, củi chó //* Tù đưng đồ vật.

củi ăn *dt.* Tù đưng thức ăn bằng lưới sắt, bốn chân có long nước để ngăn kiến.

củi chén *dt.* Tù đưng chén bát, ly.

CÙM *dt.* Đồ còng chân phạm nhân bằng cây sắt tròn lối 8cm bề kính, dài từ 3 tới 5m. để dưới đất, và những còng sắt còng chân có lỗ xỏ vào cây cùm: *Việc quan thì cứ phép công, Đũa nào chống chọi cổ gông, chân cùm – CD //* *dt.* Bắt còng vô cùm: *Đêm xuống khám cùm nó lại.*

CÙM RỤM *dt. (thực) C/g.* Cùm nùm hay bùm sùm, loại cây nhỏ có nhiều nhánh nhỏ, lá láng, đầu có răng, hoa trắng, quả nhân cứng, chín màu cam, ngọt ngọt; lá có thể trị ho và bệnh bao tử.

CÚM *dt. (bh)* Bệnh truyền nhiễm, đầu tiên nóng lạnh, nóng tới 39, 40 độ, nhức đầu, tay chân nhức mỏi, người dã dươi, có khi lạnh run, chảy mũi nước và nước mắt, nhày mũi, sưng cuống họng, ho, khan tiếng, khạc đàm nhớt; cơn sốt kéo dài bốn ngày rồi hạ đột ngột, mồ hôi ra nhiều // Bệnh tê liệt của bò, ngựa, chân cứng đờ, không bước đi được: *Ngựa cúm, bò cúm //* *(R)*

Bước đi không được: *Ngồi lâu cúm chân, sợ cúm chân.*

cúm nùm *trt. C/g.* Cúm rúm. *Nh.* Cóm róm.

cúm rúm *trt. Nh.* Cóm róm.

CỤM *mt.* Đám, vầng, mây hay cây cỏ hợp thành đám: *Cụm rừng, cụm cỏ, cụm mây; Nước dưới sông khi mận khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh, Mấy thuở em có chồng đi tắt về quanh một mình – CD //* *(R)* Người mà mình kính trọng, xem như cụm mây trên trời.

cụm thung huyền *dt.* Cha mẹ già: *Nhà còn một cụm thung huyền, Phái lo bảo dưỡng cho tuyến thảo ngay – CD.*

CUNCÚT *dt. (động) X.* Cút.

CUN CÚT *dt.* Trò chơi trẻ con gồm có thanh tre dẹt để nện viên đạn đi xa: *Chơi cun cút.*

CÙN *tt.* Tà, mòn, hết dùng được: *Chối cùn, bút cùn //* Lụt (nhụt), trành, hết sắc (bén): *Dao cùn, rựa cùn //* *(B)* Kém cỏi, vụn vặt: *Lý sự cùn.*

cùn cụt *tt.* Cùn quá, còn vắn xùn: *Lưỡi cuốc cùn cụt cả.*

cùn mằn *trt.* Rách rưới, lang thang: *Bộ cùn mằn quá //* *(B)* Nhỏ mọn, hay chấp nhứt: *Tánh cùn mằn.*

CÙN *đt.* Cồn, hầm, để lâu trên lửa cho mềm, cho rục: *Cảng bò cùn, hầm cùn.*

CÙN *dt.* Vây, đồ mặc cho phía dưới, không có ống: *Vận cùn mang nia.*

CÙN *đt.* Lẫn trốn: *Cùn mất dạng.*

CỦN CỒN *tt.* Vắn, hờ hang: *Quần áo cùn cồn.*

CỤN *tt.* Mòn, khuyết: *Hùi cùn tới xương.*

CUNG *dt.* Thanh tre, gỗ hay sắt uốn cong, buộc dây hai đầu để bắn tên

hoặc đạn: *Bắn cung, giương cung, vòng cung; Đã hay nghề ngựa lại lành nghề cung - NTT // (h)* Đường cong như cây cung: *Hình cung // đt.* Co tay như vòng cung để đánh: *Cung tay đánh.*

cung chứa góc *dt.* (H) Cung của một vòng tròn đi ngang hai điểm A B, trên cung đó đứng chỗ nào cũng thấy hai điểm A B dưới một góc nhứt định (*arc capable*).

cung dâu *dt.* Cung bằng cây dâu để bắn tên bằng cò bông // (B) Phận trai ngang dọc bay nhảy: *Em về phụng dưỡng cha già, Cung dâu là nợ để qua hải hồ - CD //* Cung bằng cây dâu, tên bằng cây đào, đồ nghề của thầy pháp dùng ếm tà ma.

cung đao *dt.* Cây cung và con dao to, binh khí con nhà tướng: *Xếp bút nghiên theo việc cung đao - CD.*

cung kiếm *dt.* Cây cung và thanh gươm, binh khí con nhà tướng: *Làng cung kiếm rắp ranh bắn sê - CO.*

cung mã *dt.* Cây cung và con ngựa // (B) Việc võ nghệ: *Cung mã thuần thực.*

cung nỏ *dt.* Cây cung và cây nỏ, loại binh khí để bắn.

cung nỏ thủ *dt.* Tay bắn cung bắn nỏ, đạo binh chuyên bắn giặc: *Sắp cung nỏ thủ mai phục hai bên.*

cung nguyệt *dt.* Trăng lưỡi liềm, hình vòng cung.

cung tay *đt.* Co tay như vòng cung giơ để đánh: *Cung tay thoi.*

cung tiễn *dt.* Cung và tên: *Thi cung tiễn.*

CUNG *bt.* Thân thể, cúi mình xuống, đảm đương lấy.

cung hành *đt.* Tự mình làm lấy, đảm đương.

cung thác *dt.* Sự giam cầm, bắt giam, giữ tài sản (*mise en séquestre*).

CUNG *đt.* Dâng nạp, đáp lại sự cần dùng: *Cung cấp, cung ứng //* Bày tỏ, khai sự thật: *Cung chiêu, khẩu cung, lấy cung.*

cung an *dt.* (Pháp) Cuộc thẩm xét can phạm tại phòng dự thẩm, lấy lời khai để hoàn thành hồ sơ đăng đường.

cung cáo *dt.* (Pháp) Đơn tố cáo bên nguyên và lời khai bên bị: *Hồ sơ có đủ cung cáo.*

cung cấp *đt.* Dâng, phát theo sự cần dùng: *Gạo tiền cung cấp hàng tháng.*

cung cầu *bt.* Cung cấp và cần dùng, bên có của phải cho hay bán, bên cần dùng phải xin hay mua // (kinh) *đt.* Luật tự nhiên trong xã hội, thấy rõ hơn hết là trong việc mua bán, hai bên đồng đều thì ổn cả (thẳng bằng), nếu bên cung có ít hơn bên cầu thì bên cầu lép vế phải mua giá cao, tìm tòi khó khăn; ngược lại, nếu bên cung có nhiều hơn bên cầu, bên cung phải xuống nước, hạ giá thấp, năn nỉ và ối động.

cung chiêu *đt.* Chịu tội, khai sự thật: *Cung chiêu tội lỗi, làm tờ cung chiêu.*

cung chức *đt.* Nhậm chức, nhận nhiệm vụ.

cung chứng *đt.* Dựng chứng, khai tên người chứng hoặc chỉ sự việc có thể chứng tỏ sự ngay thật của mình: *Bị can đã cung chứng.*

cung dụng *đt.* Cấp để dùng: *Nhà nước cung dụng cho mỗi công xa hàng tháng 300 lít xăng.*

cung dưỡng *đt.* Thờ phụng, phụng dưỡng: *Cung dưỡng cha mẹ // Cấp dưỡng, phát tiền hàng kỳ để nuôi nấng: Cung dưỡng một đứa con riêng.*

cung đốn *đt.* Sắp đặt cho, dâng nạp cách bắt buộc: *Cung đốn cho dạ dày; cung đốn cho bọn hút máu.*

cung hiến *đt.* Đi tết, dâng nạp cho bề trên: *Cung hiến con gái để cầu ân huệ.*

cung khai *đt.* Khai, khai hết việc xảy ra có dính dáng đến mình.

cung khẩu *đt.* C/g. Khẩu cung, lời khai miệng, không viết trên giấy.

cung phụng *đt.* Dâng nạp: *Cung phụng lễ vật để xin ra mắt // (thth) Dâng cơm vừa nước: Anh lo đi lấy đường xa, Phận em cung phụng mẹ già cho anh – CD.*

cung tặng *đt.* Nh. Cung hiến.

cung trạng *đt.* Đơn khai lý do bị can án: *Nhờ trạng sư nạp cung trạng cho tòa.*

cung ứng *đt.* Cung cấp theo sự cần dùng, đáp đúng nhu cầu: *Phải dự bị sẵn hàng cung ứng cho kịp thời.*

cung xưng *đt.* Khai mọi tội lỗi gây ra: *Bị can đã cung xưng.*

CUNG *bt.* Kính, việc làm, đáng điệu và ý chỉ lễ phép: *Cúc cung, khiêm cung // Dè dặt, kỹ lưỡng.*

cung chiêm *đt.* Trông với lòng thành và lễ phép: *Cung chiêm tượng thần.*

cung chúc *đt.* Cầu chúc, chúc lành cách lễ phép: *Cung chúc tân xuân.*

cung duy *đt.* Chúc tụng cách lễ phép, tiếng dùng trong văn tế, biểu, sớ khi mở đầu: *Cung duy tôn thần điện hạ.*

cung để *đt.* Kính ghi, lời đề tặng viết trên hoành, trướng.

cung hạ *đt.* Kính mừng, tiếng dùng

khi chúc lành người mới được thăng thưởng, lễ thọ, nhà mới...

cung hi *đt.* Kính mừng, tiếng dùng chào mừng trong dịp đầu năm: *Cung hi, cung hi! Đầu năm đi cung hi.*

cung kính *trt.* Kính cần, lễ phép: *Cung kính không bằng vâng lời.*

cung khiêm *đt.* Khiêm nhượng, lễ phép: *Tôi chỗ hợp, phải cung khiêm cho ra người có học.*

cung lực *đt.* Kính chép, lời đề dưới một bài văn khảo cứu, tỏ rằng không phải do mình sáng tác.

cung nhượng *đt.* Xin nhường cho, kính để lại: *Miếng đất ấy do dân cung nhượng để cất trường học.*

cung thỉnh *đt.* Kính mời: *Cung thỉnh quý quan an tọa.*

cung thừa *đt.* Thừa lệnh, vâng lệnh cách cung kính: *Cung thừa thượng lệnh.*

CUNG *đt.* a) Vòng thành nhà ở của vua cùng vợ con và kẻ hầu hạ // *tt.* Tất cả những gì dính dáng tới chỗ vua ở // (R) (truyền) Nơi thần tiên ngự: *Nguyệt cung, cung Quảng hàn // b) Một giọng trong ngũ âm: Cung bậc // (R) Điều đồn hát: Cung đồn, cung thương // c) Một chặng của mặt trời đi qua (theo nhận xét cũ) có quan hệ tới đời người: Cung mạng // d) Quảng được đi bộ mất nửa ngày: Một ngày giỏi lắm đi được hai cung đường; đoạn đường phân ra theo cách của cơ quan giao thông: Mở thêm cung đường.*

cung bậc *đt.* Giọng cao thấp của âm nhạc: *Cung bậc lầu thông // (R) tt.* Cao kỳ, tính hoặc đáng người thích làm cao: *Làm ra người cung bậc.*

cung cách *đt.* Cách đồn hát theo cung bậc. *Hát đúng cung cách //*

(R) trt. Ra dáng, làm điệu: *Làm cung cách.*

cung cấm dt. Vòng thành vua, cấm người ngoài vô ra: *Cung cấm nhà vua.*

cung điện dt. a) Nơi vua ngự làm việc trong cung // b) Tiếng gọi chung lầu đài thành quách vua.

cung đình dt. a) Tòa nhà rộng để họp xử việc nội bộ trong cung vua // b) Tiếng gọi chung những chỗ rộng trong cung vua.

cung đường dt. X. Cung (nghĩa d).

cung Hằng dt. (truyền) Cung nàng Hằng Nga, tức mặt trăng.

cung hoàn dt. Người hầu gái trong cung.

cung kỹ dt. X. Công kỹ.

cung khuyết dt. Cửa khuyết, bệ khuyết, nơi vua ngự cho quan châu.

cung miếu dt. Miếu thờ trong cung.

cung môn dt. Cửa cung, cửa ra vào cung vua.

cung nữ dt. Nh. Cung hoàn.

cung nga dt. Nh. Cung hoàn.

cung nhân dt. Người hầu hạ, làm việc trong cung, đàn bà hoặc đàn ông thiếu.

cung phi dt. Vợ lẽ của vua.

cung Quảng dt. (truyền) Túc cung Quảng Hàn // Nh. Cung Hằng.

cung quế dt. Cây quế ở cung trăng // (B) Múc cao chót của việc học vấn, tức đỗ đạt: *Bẻ cành cung quế hái hoa vườn quỳnh // Cung các bà phi ở, cho rằng có trét chất quế bên ngoài cho ấm: Trong cung quế âm thầm chiếu bóng.*

cung tần dt. Nh. Cung hoàn.

cung thất dt. Nhà cửa buồng the trong cung.

cung thương dt. Âm nhạc, việc đồn địch ca hát: *Cung thương lâu bậc ngũ âm – K.*

cung trăng dt. Cung Hằng Nga ở trên mặt trăng, tức mặt trăng: *Bán đất trên cung trăng.*

cung uyển dt. Vườn hoa trong cung vua.

CÙNG bt. Đồng, đều, chung nhau: *Ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu; Chó cùng nhà, gà cùng chuồng; Đói ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nơi // Và, với, tiếng dùng nhập thêm vô: Muốn về cùng mẹ cùng cha, Hay là muốn ở cùng bà cùng ông; Bữa ăn có cá cùng canh, Cùng chưa mát dạ bằng anh cùng nàng – CD // Hay, lời hỏi: Một lòng sáu năm bảy lòng sáu, Đấy vui có biết đây sáu cùng chăng?*

cùng chẳng trt. Hay chẳng, lời hỏi: *Có cùng chẳng? Phải cùng chẳng?*

cùng không trt. Nh. Cùng chẳng.

cùng nhau tt. Với nhau, chung nhau: *Ăn chịu cùng nhau; Cùng nhau trót đã nặng nguyên, Sao nay đương thế cứu tuyền chia đôi – CD.*

CÙNG bt. Cuối, hết, khắp, nghèo xơ xác: *Cuối cùng, bản cùng, khắp cùng, đường cùng, vận cùng, ruột cùng, hang cùng ngõ hẻm, năm cùng tháng hết.*

cùng bắc dt. Cục bắc, ở hướng bắc mà nơi xa nhứt.

cùng cánh dt. Tra cứu, tìm tòi đến cùng.

cùng cốc dt. Hang trong núi sâu.

cùng cư dt. Ở nơi xa xôi, không người đi đến.

cùng cực dt. Cuối hết, không còn gì nữa: *Đã tới chỗ cùng cực của sự nghèo túng // trt. Bất buộc lắm, không làm gì khác hơn được: Cùng cực lắm, tôi mới cạy anh.*

cùng dân dt. Dân mật, người dân nghèo xác xơ.

cùng đình *dt.* Hạng đàn ông con trai nghèo mạt, không đứng bộ được một nóc gia, một sào đất hay một con trâu.

cùng đồ *dt.* Đường cùng, lúc không xoay xở, chạy chọt nữa được.

cùng đường *trt.* Mút con đường, hết tới nữa được: *Tôi đây cùng đường, phải trở lại // trt.* Khấp ngoài đường: *Kiểm cùng đường không thấy // (B) Nh.* Cùng đồ.

cùng kế *trt.* Hết kế, không tính gì nữa được: *Cùng kế, phải khoanh tay.*

cùng kiệt *tt.* Nghèo nàn, túng thiếu: *Cùng kiệt quá, phải vay mượn.*

cùng kiệt *tt.* Cùng đường kiệt sức, cạn khô, nhà không còn một đồng, cũng hết nơi vay mượn được: *Cùng kiệt quá, phải nằm nhà chịu đói.*

cùng khắp *trt.* Đủ chỗ hết, nơi nào cũng có tới: *Kiểm cùng khắp không gặp.*

cùng khổ *tt.* Nghèo khổ tới mức chót: *Cùng khổ cũng rần chịu.*

cùng khốn *tt.* Khốn đốn đến mức chót, tai nạn dồn dập.

cùng lý *trt.* Hết lý lẽ để nói, để cãi nữa: *Cùng lý rồi mà chưa chịu thua // (R)* Nột, không thể tránh né gì được: *Cùng lý rồi đổ quau.*

cùng phương *trt.* Khắp nơi, khắp phương hướng // Hết phương thế cạy gỡ: *Tôi đã cùng phương rồi.*

cùng quầng *trt.* Vùng vàng, giận lắm lắm, xấu nét, hay giận, hay xán: *Giận cùng quầng.*

cùng quần *tt.* Túng cùng, bắn chạt: *Cùng quần quá sinh bực.*

cùng tận *tt.* C/g. Tận cùng, mức cùng, chót hết: *Mũi Cà mau là nơi cùng tận của bán đảo Việt Nam; Chết là mức cùng tận của đời người.*

cùng tịch *tt.* Nơi xa xôi vắng vẻ: *Thâm sơn cùng tịch.*

cùng tột *trt.* Tới mức chót: *Nói cùng tột như thế mà chưa hiểu; Rượu cùng tột mới bắt được.*

cùng túng *tt.* Túng thiếu đến mức, từ trước tới giờ chưa lúc nào túng bằng: *Bây giờ chẳng liệu thì què, Mai sau cùng túng không nghề làm ăn – CD.*

cùng thế *trt.* Hết phương thế, không xoay xở nữa được: *Cùng thế phải bán nhà trả nợ.*

cùng thông *tt.* Lên voi xuống chó, lúc vậy lúc khác: *Lúc cùng thông như đức buông gan – CO.*

CÚNG *dt.* Dâng lễ vật cho Trời Phật, thánh thần, tổ tiên, ma quỷ với lời vái và nhang đèn (hương đăng): *Rủ nhau đi cúng chùa tiên, Cúng cam cúng quýt kính dâng ông thầy // (B)* Kiếng, quỳn giúp quỳ phước. thiện hoặc cơ quan tôn giáo: *Cúng 1.000 đồng cho Cô nhi viện; Cúng một bao gạo... // (B)* Thua bạc: *Có bao nhiêu đem cúng hết; Cúng tiền có lúa // Tền thứ bánh nếp luộc, gói bằng lá chuối, hình tròn dài, dùng cúng cô hồn: Bánh cúng.*

cúng bái *đt.* Dâng lễ, đốt nhang đèn và vái lạy (tiếng dùng chung cho việc cúng).

cúng cấp *đt.* Cúng hàng năm để cấp thực phẩm và áo quần bằng giấy.

cúng cô hồn *đt.* X. Cô hồn // (B) Thua cờ bạc hoặc bị gạt: *Có bấy nhiêu, cúng cô hồn hết.*

cúng cơm *đt.* Để trên bàn vong người mới chết ba vắt cơm với cái trứng vịt xẻ làm tư và đốt nhang luôn // Cúng trước quan tài mỗi ngày hai bận, có thầy tụng kinh, người trai trường nam hoặc cháu

đích tôn bưng chén cơm với đôi đũa vẽ đồ ăn dâng lên // Giỗ, đơm, quảy, sau khi mãn tang, mỗi năm cúng một lần nhằm ngày chết.

cúng chay *đt.* Cúng với thức ăn chay lạt (X. Cơm chay).

cúng đường *đt.* Cúng Phật lúc sáng sớm để có lễ phẩm kiếng các nhà sư đi hóa trai (hành khất) và các cũ khác trong ngày.

cúng đại tường *đt.* X. Đại tường.

cúng đơm *đt.* Cúng người chết vào ngày giỗ, chính tay người trai trưởng hay cháu đích tôn đơm cơm cúng.

cúng giếng *đt.* (truyền) Cúng long tinh ngay trên miệng giếng vào ngày mồng ba Tết để có nước xài quanh năm.

cúng giỗ *đt.* Tiếng gọi chung các cuộc cúng cha mẹ ông bà từ sau ngày mãn tang.

cúng heo *đt.* Tạ ơn thần hoặc cồi lờ vãi với con heo (lợn).

cúng kiếng *đt.* Cúng (dùng tiếng đệm với ý thành kính) // (thth) Cúng Phật ở chùa hoặc thần ở đình rồi kiếng luôn lễ vật cho chùa và đình.

cúng mặn *đt.* Cúng với thức ăn thịt cá.

cúng mụ *đt.* (truyền) Cúng tạ ơn mười hai mụ bà đã nặn con mình được đều đặn, không tật nguyên sau khi sinh được bảy ngày (trai) hoặc chín ngày (gái).

cúng ngọ *đt.* Cúng Phật ở chùa vào giờ ngọ (đúng trưa) do các thầy sãi cúng.

cúng quảy *đt.* Cúng ông bà cha mẹ từ sau ngày mãn tang // *tđ.* Tức cúng.

cúng rằm *đt.* Cúng Trời, Phật, đất

vào ngày rằm, cầu cho mưa hòa gió thuận, tai qua nạn khỏi.

cúng sao *đt.* (truyền) Cúng vì sao hộ mạng mình để tránh tai nạn.

cúng sóc *đt.* Nh. Cúng rằm, nhưng vào ngày mồng một mỗi tháng âm lịch.

cúng tế *đt.* Cúng lạy ba lượt sau ba tuần rượu // (thth) *tđ.* Tức cúng.

cúng tiểu tường *đt.* X. Tiểu tường.

cúng tổ *đt.* C/g. Giỗ tổ, cúng tạ ơn ông tổ của nghề mình mỗi năm một lần vào ngày ông tổ chết, nếu không biết ngày chết, cúng vào ngày mồng ba Tết mỗi năm: *Tổ báo chí (in) Việt Nam là Trương Vĩnh Ký cúng ngày 1-9 dl.* // Cúng ra mắt tổ khi bắt đầu học nghề.

cúng thần *đt.* C/g. Kỳ yên, cúng vị thần thờ trong đình mỗi năm vào tháng hai tháng ba để cầu an cho bá tánh, mưa thuận gió hòa // Cúng tạ ơn vị thần nơi sinh trưởng mình sau khi thi đậu, được thăng chức, hoặc để cồi lờ vãi.

cúng thất *đt.* C/g. Làm tuần, cúng người mới chết mỗi tuần bảy ngày cho đến tuần thứ bảy, tức ngày thứ 49 là chung thất.

cúng trừ phục *đt.* X. Trừ phục.

cúng vái *bt.* Cúng và vái (khấn) lăm thăm: *Cúng vái cho làng hoàng.*

cúng vong *đt.* Cúng vong linh người mới chết, mỗi ngày ba lượt khi quan tài còn trong nhà.

cúng vọng *đt.* Nh. Cúng rằm.

CÚNG *đt.* Cú, cốp, co ngón tay đánh vào đầu: *Cúng cho một cái u đầu.*

CÚNG *đt.* Mái nối, mái nhà nối liền hai mái khác, không vách // Mái hiên.

CÚNG *đt.* Vòng tay lại, chắp tay lại hướng về một nơi nào.

cùng bá *đt.* Một ôm, vừa hai tay ôm.

cùng bắc *đt.* Hướng về bắc, châu vua.

cùng cực *đt.* Hướng về bắc cực, về vì sao ở bắc cực.

cùng chiếu *đt.* Soi vào, chiếu vào.

CÙNG CỐ *đt.* Tò đắp, làm cho bền vững: *Cùng cố địa vị, cùng cố vị trí chiến lược.*

CÙNG *trt.* Như nhau, giống, một thể: *Cùng thể, cùng vậy; Cùng là phận cái duyên kim, Cùng là máu chảy ruột mềm chớ sao – K* // Giống cách gượng gạo: *Chẳng thanh cùng thể hoa mai, Chẳng lịch cùng thể con người thương kinh* // Ít ra: *Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng – CD* // Quyết, đầu sao: *Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ chồng; Chàng đi thiếp quyết theo cùng, Mấy sông cũng lội mấy hòn cũng leo; Ra đi là sự đánh liều, Mua mai cũng chịu gió chiều cũng cam – CD* // Không thì, không thể kia thì thể nọ, không vậy thì khác: *Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta – K.*

cùng bồi *trt.* X. Bồi vì.

cùng được *trt.* Được cách gượng gạo, nhờ tính dễ dãi: *Sao cũng được; Hắn làm thế cũng được.*

cùng phải *trt.* Phải cách gượng gạo (nhìn nhận cho xuôi chuyện): *Nói vậy cũng phải; Cùng phải đi theo chớ biết sao giờ?*

cùng thể *trt.* Do “Dầu hèn cùng thể” nói tắt, dù không, dù xấu cũng vì thể diện mà cho là có, là tốt: *Khôn ngoan cũng thể đàn bà, Dầu rằng vụng dại cũng là đàn ông – CD* // Giống như (do “cùng như thể” nói tắt): *Thật thà*

cùng thể lái trâu, Yêu nhau cùng thể nâng đầu mẹ chồng – CD.

cùng xong *trt.* Được cách gượng gạo, nhìn nhận là được cho xuôi chuyện: *Vậy cũng xong!*

CỤNG *đt.* Đụng, chạm, đầu hai đầu lại hay úi đầu tới: *Bò cụng; hai xe cụng nhau* // Không ăn thua nhau trong sòng bạc: *Cụng, nên ngồi ngang nhau; Ăn cụng.*

cụng đầu *đt.* Sấn đầu vào: *Xe cụng đầu vô trụ đèn; Hai xe cụng đầu nhau* // (B) Gặp nhau cách chán chường: *Cố tránh hấn mà vẫn cụng đầu mãi.*

cụng ly *đt.* Đồng nâng ly lên và đưa chum lại cho các ly đụng nhẹ rồi uống, cử chỉ đẹp trong việc uống rượu mừng một người nào, một việc gì: *Anh em đồng cụng ly nè!*

cụng lộn *đt.* Báng lộn, nói về trâu, bò hay dê húc nhau bằng sừng, bằng gạc, khi một thì đầu đầu lại chịu để nghi và lừa thế.

cụng mặt *đt.* Chạm mặt, cố gặp để gây chuyện hoặc khiêu khích: *Tôi đã cụng mặt hắn rồi.*

cụng mối *đt.* (chm) Đầu mối, keo mối, đầu đầu hai thanh sắt lại đặng hàn dính.

cụng tay *đt.* (bạc) Cặp tay không ăn thua nên đánh không được, hoặc đánh mà phải ngồi ngang mặt nhau để dùng ám trợ nhau được.

CÚP *đt.* Cát, hót, làm cho dứt, cho ngắn hay cho khéo hơn: *Cúp tóc, cúp áo* // Đốn, đẵn gỗ, phép nhà chức trách cho đốn gỗ rừng: *Xin được cái cúp gần 1.000 mẫu; làm cúp; Rừng có cúp* // (B) Chặt ngang, bỏ ngang: *Cúp cua, cúp ngang (coupe).*

cúp cua *đt.* Đì xấn ngang qua bên

trái thay vì bọc bên phải, giữa ngã ba ngã tư // Trốn học, bỏ học đi chơi: *Học trò cúp cua.*

cúp đầu xe *đt.* Qua mặt rồi đâm liên vô lễ phải, trước đầu cái xe mà mình vừa qua mặt: *Cúp đầu xe người ta, bị đụng là đáng.*

cúp tóc *đt.* Hớt tóc bằng bào, bằng kéo: *Đi cúp tóc.*

cúp trực *đt.* Hớt trực, tóc ngắn như bàn chải.

CÚP *đt.* Ly, thử ly cạn mà rộng, có chân cao: *Cúp sâm banh* // Giải, vật bằng bạc hoặc xi bạc giống cái ly sâm banh dùng làm giải thưởng cho người hay hội thắng cuộc: *Tranh cúp, treo cúp, đoạt cúp (coupe).*

CÚP *bt.* C/g. Cúp, rù xuống, quắp vào: *Áo tay cúp, chạy cúp đuôi, gậy cúp.*

CÚP *đt.* Hé, sắp nở: *Hoa cúp.*

CỤP *tt.* Rù (X. Cúp).

CỤP *bt.* (lóng) Ăn ý, ăn khớp nhau trong một cuộc biểu diễn, gây được thích thú cho người xem: *Màn Phụng nghi đình thiệt cụp; Đào kép hát thiệt cụp.*

cúp lạc *bt.* (lóng) Dễ gây thích thú, dễ mê, sướng mắt: *Thiệt là cụp lạc! Hai đứa đang cụp lạc nhau, bỗng Đồng Trác về gặp.*

CÚT *đt.* Vá, chóp, khoảnh tóc chứa trên mỏ ác (thóp) trẻ con: *Cạo chùa cút.*

CÚT *đt.* (động) C/g. Cùn cút, loại chim bằng nắm tay, đi chạy như gà chớ không nhảy, khi bị rượt bắt, hay lúi vào cỏ rậm chớ không bay // *đt.* Giong, chạy trốn, lén mất: *Có cút đi không?*

CỤT *tt.* Ngắn, không tới mức thường của chiều dài: *Áo cụt, hớt cụt; Còn*

duyên anh cười ba heo, Hết duyên anh cười con mèo cụt đuôi – CD // *trt.* Tiêu mất, hụt hạp: *Cụt ngòi, cụt vốn.*

cụt hứng *trt.* Mất hứng, mất sự vui thích do cảm xúc phát ra: *Bị gạt ngang, làm anh ta cụt hứng.*

cụt ngòi *trt.* Cùng đường, hết chỗ trông cậy, hết đường tìm ra: *Thôi, cụt ngòi rồi!*

cụt ngắn *tt.* Ngắn xùn, quá cụt, lời chê cụt: *Tóc cụt ngắn; Lời nói cụt ngắn.*

cụt tay *đt.* Cánh tay bị đứt, bị gãy rồi cưa: *Người cụt tay; Xí hụt cụt tay* // Tay ngắn, tay áo tới cánh chó: *Áo cụt tay.*

cụt vốn *trt.* Hết vốn mua bán làm ăn: *Lỗ thét cụt vốn.*

CUỐC *đt.* Đồ dùng xới đất, giỏ đất gồm có lưỡi bằng sắt có lỗ tra cán bằng tâm vòng hay gỗ: *Sớm mai vác cuốc ra đồng, Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên* – CD // *đt.* Giở đất, bới đất với cái cuốc: *Cày sâu cuốc bẫm; Cuốc đất, cuốc vòng* // (B) (lóng) Lạ (lẽ): *Học cười phải học cuốc; Cuốc sâu bốn cuốc.*

cuốc bẫm *đt.* Cuốc mạnh tay cho sâu: *Cày sâu cuốc bẫm.*

cuốc dở (giở) *đt.* C/g. Cuốc lật, bỏ lưỡi cuốc xuống sâu rồi giật lại cho bưng đất úp bề có cỏ xuống; để vậy lối mười ngày cho cỏ chết và đất thõ (bốc hết hơi ẩm và phơi nắng) đoạn cuốc vỡ.

cuốc hai lưỡi *đt.* Cuốc giở một nơi hai bưng đất để lớp đất cuốc được sâu bằng chiều dài hai lưỡi cuốc.

cuốc lật *đt.* X. Cuốc giở.

cuốc một lưỡi *đt.* Cuốc giở từng bưng đất, không cuốc một nơi hai lần.

cuối một lưỡi rươi *đt.* Cuối dờ lưỡi sâu lưỡi cạ ở một nơi, để bề sâu bằng chiều dài một lưỡi rươi.

cuối ta *đt.* Lưỡi cuối muốn thợ ta rèn, hình tam giác, lưỡi bén và nhọn, xuống sâu mà không phải bổ mạnh.

cuối tây *đt.* Cuối nhập cảng, lưỡi bằng, dùng giấy cò chớ không cuối sâu được.

cuối võ *đt.* Bỏ vào bụng đất đã cuối lật mấy hôm trước cho võ ra, lượm sạch củ cò để riêng.

cuối xáo *đt.* Cuối nhẹ đất đã võ cho nhuyễn và đều.

CUỘC *tt.* C/g. Cục, việc xảy ra hay được bày ra có cách thức tổ chức: *Công cuộc, kết cuộc, tổng cuộc, chi cuộc, chiến cuộc, chung cuộc, giám cuộc, thương cuộc...* // Sự thể, việc day trở ngoài đời: *Cuộc đời, Cuộc sang giàu* // (R) *đt.* Cá, đồ có ăn thua: *Tôi cuộc với anh chiều nay mưa đỏ; Ăn cuộc, đánh cuộc, được cuộc, thua cuộc.*

cuộc cờ *đt.* Nước cờ, thế cờ đang đánh // (B) Tình thế đang gay cấn nhau: *Nhìn cuộc cờ nước nhà mà bất ngán ngẫm.*

cuộc diện *đt.* Tình hình, việc phơi bày ra, bề ngoài một việc: *Cuộc diện thế giới.*

cuộc đời *đt.* Lúc, hồi sung sướng hay cực khổ, giàu hay nghèo của một đời người: *Cuộc đời gió bụi; Cuộc đời lên voi xuống chó.*

cuộc sở *đt.* Hội sở, trụ sở một cuộc làm ăn có đông người.

cuộc tiệc *đt.* Mọi việc gộp lại: *Cuộc tiệc hết thấy là 1.000 đồng; Anh lo hết cuộc tiệc vụ đó nghe!*

cuộc trường *đt.* Người được bầu cai quản một hội kinh doanh.

CUỐI *bt.* Sau rốt, phần chót một sự vật: *Cuối năm, cuối tuần, cuối tháng; Đâu đường cây đuối cuối đường cây da, làm chi tội nghiệp bỏ qua sao đành – CD.*

cuối cùng *bt.* Sau chót, rốt hết: *Cuối cùng phải chịu; Cẩn phổ cuối cùng; Hơi thở cuối cùng; Lời nói cuối cùng.*

cuối mùa *tt.* Gần mãn mùa: *Mua cuối mùa, măng cụt cuối mùa* // (B) Tuổi già, hết duyên: *Hoa cuối mùa.*

CUỘI *đt.* (truyền) Tên nhân vật đời xưa, được theo cây đa bay lên ở trên mặt trăng: *Bắc thang lên đến tận mây, Hỏi sao Cuội phải áp cây cả đời; Cuội nghe hỏi thế Cuội cười, Bờ hay nói dối nên ngồi áp cây – CD* // (B) *trt.* Đối, toa rập với người khác phe để ăn lận người cùng phe: *Đá cuội, đánh cuội, chơi cuội.*

CUỘI *đt.* Nhị, cái mầm xanh, vị đắng, ở giữa hạt (hạt) sen.

CUỘI *đt.* Tên loại đá nhỏ cục, lóng: *Hòn cuội, đá cuội.*

CUỐM *đt.* (lóng), Ton, rinh mất, lấy cắp của người: *Cuộm đồ đi cầm; Cuộm vợ người ta là Lạc Long Quân.*

CUỐN CUỘN *trt.* Tuôn chảy mạnh nhưng bị vật gì cản nên thoát gồ lên, thoát xoáy vùn: *Nước sông cuốn cuộn chảy xuôi, Có con cá diếc đỏ đuôi theo môi – CD.*

CUỐN *đt.* Vắn tròn lại, bắt trong vắn ra: *Cuốn chiếu, cuốn buồm, cuốn chi* // (R) Guộn lại, hốt mang đi: *Gió cuốn, con trốt cuốn, cuốn gói* // *đt.* Thúc ăn có bánh tráng hoặc bột tráng mỏng cuốn lại: *Bì cuốn, gói cuốn, nem cuốn, bánh cuốn, một*

cuốn bì, hai cuốn nem, ba cuốn gói // (R) mt. Tập vở hoặc sách bìa mỏng, có thể cuốn tròn: *Cuốn tập, cuốn sách // (thth)* Quyển (dù có bìa cứng): *Cuốn sách, cuốn sổ.*

cuốn buồm *đt.* Kéo dây cho cây nuông lặn tròn cuốn tấm buồm lên khi ngược gió hoặc khi thả neo, cặp bến // (*lóng*) Nghi, thôi, kéo nhau đi: *Ăn hàng xong, cuốn buồm; Kiếm được chút đỉnh, cuốn buồm đông mất.*

cuốn chiếu *đt.* Lăn chiếc chiếu lại thành một ống tròn dẹt: *Ngủ dậy thì cuốn chiếu // dt. (động)* Còn trùng mình dài có nhiều đốt và nhiều chân, khi bị đục đến thì cuốn tròn lại: *Con cuốn chiếu.*

cuốn gói *đt.* Tom góp hành lý đựng đi: *Cuốn gói lên đường; Cuốn gói theo trai.*

cuốn kèn *đt.* Để rơm trong tờ giấy súc rồi cuốn tròn lại lót dưới đáy quan tài, dưới lưng người chết sắp liệm // *Tờ giấy hay sợi dây quen chiếu, tự cuốn tròn đầu lớn đầu nhỏ như cái kèn: Sợi dây thiêu bung ra rồi cuốn kèn lại.*

cuốn lưỡi *tt.* Lúu lưỡi lại vì sợ, khớp nói không được hoặc bị vị chát rút khô nước miếng: *Khớp quá, cuốn lưỡi nói không được; Chát cuốn lưỡi.*

cuốn mép *tt.* Móp, mí cong lại vì quá mỏng: *Lưỡi dao cuốn mép, cái đục cuốn mép.*

cuốn mí *đt. (chm)* Nối hai miếng lá kim loại bằng cách móc mí này trong lằn xếp của mí kia rồi ép thật sát (*agrafer*).

cuốn mí chiếc *đt.* Sự nối hai miếng kim loại bằng cách cuốn mí một lần (*agrafure simple*).

cuốn mí lần *đt.* Sự nối hai miếng kim loại bằng cách cuốn mí hai lần (*agrafure repliée*).

cuốn vó *đt.* C/g. Cất vó, chạy sau khi thua trận: *Cuốn vó chạy dài.*

CUỘN *đt.* Guộn, vắn, bắt ngoài vắn vô mình: *Cuộn điều thuốc (theo lối Việt Nam), cuộn dung giấy quyển // Tuôn mạnh nhưng không được xuôi dòng vì bị cản nên vắn lại: Cuộn cuộn // dt. Cuốn: Một cuộn giấy.*

cuộn bay *đt.* Bay mà xây tròn thành bưng: *Mây cuộn bay.*

cuộn chảy *đt.* Chảy mạnh nhưng gỗ lên hoặc vận xoáy: *Nước cuộn chảy.*

CUÔNG *đt.* C/g. Guồng, cái suốt để quay tơ, quay chi thành nôi // (*R*) Nôi, nùi, sợi dài quấn tròn lại, không có cốt hay ống ở giữa: *Cuông chi, cuông dây, cuông len, cuông nhợ; Chi tơ rồi rằm trong cuông, Rối thì gỡ rối em buồn việc chi - CD.*

cuông chân *tt.* Tè chân, đo chân, như bị trói lại, đi không được: *Ngồi lâu cuông chân // (R) trt.* Buồn đi, muốn đi chơi vì tù túng lâu ngày: *Ở nhà lâu cuông chân quá!*

CUÔNG *bt.* Khùng, dại: *Điên cuông // tt.* Phóng túng, ngông nghênh: *Ngông cuông, cuông sĩ // (R) tt.* Hung hăng, mạnh, dữ như khùng: *Quay cuông, cuông phong.*

cuông bạo *tt.* Hung tợn như điên, say máu ngà, đục ai đánh nấy.

cuông dại *tt.* Điên khùng, ngây dại, tình trạng người thác loạn tinh thần, mất bình tĩnh.

cuông đảng *đt.* Bọn người ngông cuồng, phóng túng, sống không mục đích, không nghĩ đến tương lai.

cuồng điên *tt.* C/g. Điên cuồng, bệnh thần kinh, mất trí.

cuồng hứng *dt.* Sự thích thú mãnh liệt do cảm xúc xui nên.

cuồng ngôn *dt.* Lời nói đại, làm méch bụng người và hại mình.

cuồng ngôn loạn ngữ *dt.* Lời nói bậy bạ trong lúc mê sảng vì quá sốt.

cuồng phong *dt.* Trận gió dữ, gió mạnh, giông to: *Cuồng phong nổi dậy.*

cuồng sĩ *dt.* Người học trò điên // (R) Người có học thức rộng mà ngông cuồng, phóng túng, không từng phục ai, nói không vị nể người.

cuồng tín *dt.* Lòng tin say sưa mù quáng, không kể phải trái.

cuồng tính *dt.* Tính điên, quá bùng bột đến điên tiết lên, không còn kể phải trái nữa.

cuồng vọng *dt.* Lòng ham muốn điên đại, không thực hiện được.

CUỐNG *dt.* (thực): Cọng tròn dài như cái cán của hoa và trái, mọc từ cành ra: *Bé cuống, gậy cuống, lật cuống, ngắt cuống* // (R) a) Phần tương đối cứng nổi lên hai bộ phận trong thân thể: *Cuống họng, cuống lưỡi, cuống phổi, cuống rốn (rún), cuống ruột* // b) Chун giấy răng cửa đóng dính để lại làm bằng: *Cuống biên lai* // c) Nuông bằng hàng dày có màu phù hợp với huy chương để xỏ kim vào gắn huy chương lên áo: *Chi đeo cuống không, người ta cũng biết mình có huy chương nào.*

CUỐNG *bt.* Quynh, rồi rít lên: *La cuống, sợ cuống, cuống cuống, cuống quít.*

CƯ *dt.* Ở, cách ở, chứa, chiếm giữ, làm lấy: *An cư, di cư, định cư, kiều cư, tản cư, hồi cư, gia cư.*

cư chánh (chính) *dt.* Ăn ở đúng với lẽ phải.

cư dân *dt.* Dân ở một nơi nhất định: *Thị trấn ấy tuy nhỏ, song cư dân đông đảo.*

cư dị *dt.* Sống sơ sài đơn giản, không se sua.

cư đình *dt.* Chỗ trọ, quán có chỗ cho khách ngụ.

cư gia *dt.* Ở tại nhà, không đi đâu: *Cuộc điều tra cho biết khoảng ấy ông Giáp vẫn cư gia.*

cư nhiệm *dt.* Đang giữ một chức vụ, đang làm một phận sự.

cư sĩ *dt.* Người ở ẩn: *Bạch vân cư sĩ* // Người tu tại nhà, không cạo đầu: *Tĩnh độ cư sĩ.*

cư sở *dt.* (Pháp) Nhà ở, nơi mình có ghi tên vào sổ đình và có thể coi là trung tâm chính yếu của công việc làm ăn; nhà bắt buộc phải có, nếu không, phạm tội du đảng (*domicile*).

cư sở hôn nhân *dt.* (Pháp) Nhà chung của một cặp vợ chồng (*domicile conjugal*).

cư sở phụ *dt.* (Pháp) Chi điểm của người doanh thương có cơ sở ở tỉnh khác, được nhìn nhận để tiện việc thư từ, tố tụng.

cư sở tuyển định *dt.* (Pháp) X. Tuyển định cư sở.

cư sương *dt.* (Pháp) Ở vậy, không lấy chồng khác: *Để định phụ hệ một đứa bé, luật pháp định thời kỳ cư sương một góa phụ là 10 tháng.*

cư tang *dt.* Để tang, đang trong lúc có tang: *Xưa, người cư tang không cạo râu, không cạo xương, không chung phòng với vợ.*

cư tâm *dt.* Để ý vào một việc gì, định làm một việc gì.

cư trạch *dt.* Nhà ở (không phải cửa hàng, không phải nơi làm việc công).

cử trính *đt.* Giữ trính tiết, tiết tháo, theo lễ chính.

cử trú *đt.* (*Pháp*) Nơi ở tạm trong thời gian ngắn (*résidence*).

cử xử *đt.* Ăn ở, đối đãi: *Phải cư xử với nhau cho tử tế; Cách cư xử.*

CỬ *đt.* Cọc, cây xóc dưới sông để giăng lưới bắt cá: *Xóc cử giăng lưới // Cây động lún dưới đất sâu để xây móng nền nhà: Động cử, cử tràm.*

cử tràm *đt.* Cử bằng cây tràm, lâu mục hơn cả.

CỬ *tt.* Tài, giỏi, cứng cựa: *Lò cử, tay cử, hội cử.*

cử khôi *tt.* Tài giỏi, đứng đầu một phe, một đảng.

CỬ *đt.* Ngồi nước, đường nước chảy tự nhiên: *Khai cử cho thông.*

CỬ RỪ *tt.* Cử rừ, đáng mệt mỏi: *Bộ cử rừ như người ốm (bệnh).*

CỬ *trt.* Mãi, không thôi, làm luôn một việc hay chăm chú luôn vào một việc: *Cử cười, cử chơi, cử giỡn; Tiếng đồn cập mắt em lạnh, Ai ai không ngó cử anh em nhìn – CD.*

cử việc *trt.* Hãy tiếp luôn, lời cả quyết hay đốc xúi: *Cử việc ăn, ai nói gì cử nói; Cử việc, đừng sợ!*

CỬ *đt.* Bằng vào, dựa vào, do nơi đó mà suy ra, mà theo: *Bằng cử, căn cử, chứng cử; Nhập gia phải cử phép nhà ta đây – K // Lấy, đóng giữ: Chiếm cử.*

cử điểm *đt.* (*qs*) Chỗ trọng yếu, đáng đóng quân để làm căn cứ: *Cử điểm xuất phát; Cam Ranh là một cử điểm đáng kể.*

cử hiểm *đt.* (*qs*) Giữ nơi hiểm yếu, giành chỗ hiểm để lấy lợi thế.

cử hữu *đt.* Chiếm, giành làm chủ.

cử lý *trt.* Theo lẽ, dựa trên lý lẽ mà nói, mà theo.

CỬ *đt.* Đưa lên, tiến dần, cất lên: *Bầu cử, đề cử, tiến cử, tuyển cử; Cử người, gior tay cử // Sanh (sinh) đẻ: Cử nam, cử nữ // đt.* Việc đi thi: *Thi cử, ông cử, thầy cử // đt.* Tất cả: *Cử tọa.*

cử ai *đt.* C/g. Chỉ ai, khóc lên khi làm lễ cúng người chết, việc bắt buộc trong lễ // (*R*) Làm ma chay.

cử bạt *đt.* Tiến cử, cất nhắc lên.

cử binh *đt.* Cất binh, kéo quân đi đánh giặc: *Cử binh chinh tiểu.*

cử bôi *đt.* Nâng ly, đưa cao ly rượu lên mừng (trước khi uống).

cử bút *đt.* Cất bút, khởi sự viết.

cử chỉ *đt.* Lúc động lúc nghỉ // (*B*) Dáng điệu, cách thức đi đứng, hành động của người: *Cử chỉ ngang tàng, cử chỉ đứng đắn.*

cử đình (đánh) *đt.* Nhắc cái vạc lên; sức mạnh có thể nâng cao cái vạc đồng như Hạng Võ: *Lực năng cử đình.*

cử động *đt.* Day trở, co duỗi: *Tay chân hết cử động được // (R)* Vận động, làm cho xóc xáo: *Môi sáng, phải cử động tay chân cho mạnh mẽ // (B) đt.* Việc làm, cử chỉ: *Phải để ý mọi cử động của hắn.*

cử hành *đt.* Làm cách trịnh trọng, có quy củ: *Tang lễ sẽ cử hành ngày mai; Lễ bàn giao đã cử hành xong.*

cử lễ *đt.* Làm lễ long trọng.

cử nghiệp *đt.* Nghề thi cử, lối học từ chương để thi, không chú trọng việc mở rộng sự hiểu biết.

cử nhân *đt.* Bậc học trên tú tài đỗ ở các kỳ thi hương xưa: *Lê Ngô Cát đỗ cử nhân năm 1848 // Bậc học chuyên khoa sau khi đỗ tú tài toàn phần: Cử nhân luật, cử nhân toán, cử nhân văn chương.*

cử nhiệm *đt.* Cất nhắc vào một nhiệm sở cao hơn trước.

cử sự *dt.* Khởi sự, bắt đầu làm một việc to tát: *Ngày cử sự còn giữ bí mật.*

cử tang *dt.* Thành phục, cúng có thầy tụng kinh để mặc đồ tang.

cử tọa *dt.* Hết thầy những người đang ngồi dự: *Cử tọa vỗ tay hoan nghênh.*

cử tử *dt.* Thí sinh, học trò dự kỳ thi hương xưa.

cử tri *dt.* Người có quyền bầu cử, đủ sự hiểu biết để chọn lựa: *Cử tri phòng thương mại; Thẻ cử tri.*

CỬ *dt.* X. Cỗ.

CŨ *dt.* Kỳ, khoảng thời giờ đảo lại theo lệ: *Đúng cũ, chận cũ, giáp cũ, làm cũ, quá cũ, cũ gió tuần mưa //* *đt.* Kiên, cấm, không dám dùng đến: *Kiên cũ, coi ngày cũ, cũ cái húp nước //* *dt.* Lúc người đàn bà nằm chỗ (đề): *Nằm cũ, giường cũ, ở cũ; Ăn khem ở cũ.*

cũ ăn *dt.* Kiên ăn những món không hợp với chứng bệnh: *Cũ ăn mỡ, cũ ăn đồ phong //* Kiên ăn cơm và đồ lâu tiêu trước 24 giờ khi rút máu thử hoặc chích một vài loại thuốc *// dt.* Bữa ăn, lúc phải ăn: *Tôi cũ ăn, ba con heo la răn.*

cũ ghiên (nghiện) *dt.* Giờ phải hút, phải uống rượu, nếu không, bị vật mình, chảy nước dãi, v.v.

cũ kiêng *bt.* Cấm kỵ, không được cãi: *Bệnh này phải cũ kiêng cho lắm mới mạnh được.*

cũ rét *dt.* Lúc bệnh sốt rét hành, lạnh run, thường ngày có ngày không hoặc mỗi ngày đều có đúng giờ: *Kỉ nín phải uống chận cũ rét chớ không nên uống lúc có cũ rét.*

cũ rượu *dt.* Kiên rượu, không dám uống rượu: *Bác sĩ khuyên cũ rượu //* Bữa rượu, giờ nhất định trong ngày

phải uống: *Tôi cũ rượu của hần rồi đã; Cũ rượu này ai trả tiền đây?*

cũ tên *dt.* Huỷ, không dám đặt tên con trùng với người trong thân tộc hay với tên quan lớn trong vùng hoặc tên người trong hoàng tộc *// (R) (truyền)* Không gọi tên thật, chỉ gọi thứ hay gọi một tên khác thật xấu vì sợ thánh thần ma quỷ biết mà bắt đi: *Tục cũ tên của người mình rất trái ngược với quan niệm người phương Tây.*

cũ thịt *dt.* Kiên thịt, không ăn thịt vào ngày thứ sáu trong tuần thánh, theo đạo Da-tô.

CỰ *đt.* Chống lại, đánh lại: *Chống cự, dàn quân ra cự //* (thth) Gay, mắng: *Sai nó, nó cự lại.*

cự chiến *đt.* Chống giặc, đánh với quân địch trên một trận tuyến: *Kéo quân ra cự chiến.*

cự địch *đt.* Đánh chống hần hoi, đường đường chống cự: *Nó dám cự địch với tôi sao?*

cự gián *đt.* Không nghe lời can gián.

cự lộn *đt.* Gay nhau, cãi nhau quyết liệt: *Hai bên cự lộn với nhau.*

cự nự *đt.* Sẵn sượng, cãi với giọng gây gổ: *Nói phải cho nó nghe, nó còn cự nự; Tánh hay cự nự.*

cự tuyệt *đt.* Từ hần, không nhận; không chơi nhau nữa: *Hần cự tuyệt đề nghị của tôi; Hai bên đã cự tuyệt nhau lâu.*

CỰ *tt.* To lớn, hơn người.

cự công *dt.* Công to, công nghiệp lớn đối với việc chung.

cự danh *dt.* Danh tiếng vang rền: *Ông Giáp nổi cự danh trong thương trường từ lâu.*

cự gian *tt.* Gian xảo nổi tiếng: *Va là một tay cự gian ai cũng biết.*

cự khoản *dt.* Số tiền to dành cho

một việc gì: *Trong ngân sách có nhiều cự khoản để khuếch trương việc học.*

cự nho *dt.* Túc nho, người học nho giỏi, thạo nhiều về đạo nho: *Hiện, những cự nho không còn bao nhiêu.*

cự nông *dt.* Nhà nông giàu to, có nhiều ruộng đất.

cự phách *dt.* Ngón tay cái // (B) Tay lỏi lạc hơn người: *Ông Ất là một tay cự phách trên văn đàn.*

cự phú *dt.* Nhà giàu to, có nhiều tiền của.

cự tộc *dt.* Họ có danh giá lớn, có nhiều con cháu đỗ đạt, nổi danh.

cự thất *dt.* Nhà to lớn, nhà có quyền thế.

cự thương *dt.* Nhà mua bán lớn, nhà thương mại to.

CỰ LY *dt.* Sự cách biệt, khoảng cách (*anomalie*).

CỬA *dt.* Đồ dùng có lưỡi thép có răng nhọn và bén để cắt gỗ, xương, kim loại, v.v. bằng cách đẩy tới kéo lui nhiều bận hoặc cho lưỡi cửa quay tròn một chiều đến đứt món đồ: *Cái cửa // dt.* Cắt món đồ với cái cửa: *Cửa đoạn, cửa hai, cửa lọng; Cây đa tróc gốc thợ mộc đang cửa, Trách trời vội tới phân chưa hết lời – CD // (B) (bạc) tt.* Bằng nhau, tụ trên bằng tụ dưới: *Đặt một đồng cửa.*

cửa bom *dt.* Cửa những đầu đạn, trái bom, mìn chưa nổ để lấy thuốc, sắt bán mua gạo: *Chấp nhận cửa bom, không có nghĩa là họ xem nhẹ mạng sống của mình, nhưng không làm lấy gì sống? // (B) C/g.* Chém gió, nói dóc toàn chuyện thành tích khó tin: *Bọn miệt ngoài thích cửa bom.*

cửa cá mập *dt.* Cái cửa dài, lưỡi lớn, răng to để rọc gỗ súc, hai người sử dụng.

cửa cùi *dt.* Cửa cửa cùi (*scie à bûcher*).

cửa chậm *dt.* Cách cửa kim loại hoặc gỗ cứng như gỗ (gụ), cắm lại, kéo và đẩy chậm cái cửa để lưỡi cửa đừng nóng.

cửa dao động *dt.* Loại cửa nhiều lưỡi, máy lắc lư biến động, thay đổi luôn (*scie ascillante*).

cửa dây *dt.* Loại cửa máy có lưỡi cuốn tròn như sợi dây (*scie à ruban*).

cửa đĩa *dt.* Loại cửa máy, lưỡi tròn như mặt đĩa để cửa gỗ nhỏ (*scie à disque*).

cửa dứt *dt.* Loại cửa ngang để dứt gỗ từng đoạn (*scie à tronçonner*).

cửa đuôi chuột *dt.* Loại cửa thọt, lưỡi thon dài (*scie à quichet*).

cửa khô *dt.* Cách cửa gang hay đồng, không chế dầu nhớt hoặc nước vào đường cửa.

cửa lá liễu *dt.* Cái cửa lưỡi trong lớn ngoài nhỏ, cán giống vành tai, dùng để cửa vật vạnh.

cửa lách *dt.* Loại cửa lưỡi nhỏ răng nhuyễn để cửa nẹp (*scie à lattre*).

cửa lọng *dt.* Cái cửa dành riêng cho việc cửa những đường cong, vòng tròn... trong giữa miếng ván hay khúc gỗ (*scie sauteuse*).

cửa máy *dt.* Máy cửa chạy bằng hơi điện (*scie mécanique*).

cửa máy khur hồi *dt.* Máy cửa có nhắc lưỡi lên bằng hơi nước để đẩy tới kéo lui (*scie alternative à relevage hydraulique*).

cửa mộc *dt.* Loại cửa thợ mộc, có chống (sườn) bằng gỗ (*scie à dos*).

cửa mộng *dt.* Loại cửa nhỏ dùng cửa mộng ngầm (*scie à tenons*).

cửa nóng *dt.* Loại cửa máy dùng cho kim loại nóng (*scie à chaud*).

cửa nghiêng *dt.* Cách cửa những vật mỏng, tránh sự vấp gãy.

cửa ống *dt.* Loại cửa mâm để cửa ống tròn (*scie tubulaire*).

cửa rà *di.* Loại cửa dùng cửa theo đường mực (*scie à araser*).

cửa rà góc *dt.* Loại cửa dùng rà góc, rà cạnh, rà mép (*scie à araser de côté*).

cửa rã *dt.* Loại cửa to để rọc gỗ thành cây nhỏ hay ván (*scie à refendre*).

cửa rọc *dt.* Loại cửa dùng rọc ván mỏng để bóc đồ hoặc làm ván ép (*scie à placage*).

cửa sà *dt.* Loại cửa dùng sà, rọc gỗ súc (*scie à débiter*).

cửa sắt *dt.* Loại cửa lưỡi bằng thép cứng, răng nhuyễn để sà sắt dày (*scie rigide*).

cửa tay *dt.* Cái cửa sử dụng bằng tay.

cửa thông dụng *dt.* Cái cửa lưỡi vành trắng, hai đầu có hai cán đứng, dùng được nhiều việc (*scie passe-partout*).

cửa thụt *dt.* Loại cửa đứng, lưỡi thụt xuống dờ lên (*scie alternative*).

cửa vòng *đt.* Cách cửa vòng đai món đồ dày cho mau đứt.

cửa xẻ *dt.* Cái cửa to để xẻ gỗ dọc (*scie de long*).

CỬA *đt.* Dùng vật bén như dao, miếng chai,... mà cắt bằng cách đẩy tới kéo lui nhiều bận không mạnh tay.

cửa cổ *đt.* Cắt cổ, bán mắc (đắt): *Quen mà cửa cổ quá!*

cửa hòng *đt.* Nh. Cửa cổ.

CỬA *dt.* Vật để đóng và mở ở các chỗ ra vào: *Đóng cửa, mở cửa, để cửa, cạy cửa, gác cửa, vé vô cửa // (R)* Nơi ra vào không có cửa: *Lên đến như đã ra vời, Như thuyền vô cửa mấy đời gặp nhau - CD // (B)* Hạng người trong việc đối xử: *Cửa con, cửa cha // (bạc)* Ô điểm ăn thua

trong môn đồ hột, bong vự: *Cửa nhút, cửa lục // (truyền)* Mười nhà giam dưới âm phủ: *Mười cửa âm ty.*

cửa ải *dt.* Cửa những ải quan hồi xưa, đóng mở có giờ để tra xét người qua lại // (B) Thủ tục bắt buộc: *Qua được một cửa ải rồi.*

cửa bể (biển) *dt.* Vàm sông dựa bể, nơi sông và bể giáp nhau.

cửa Bụt *dt.* C/g. Cửa Phật hay cửa không, nơi thờ Phật, chùa chiền: *Xưa nay cửa Bụt lẽ nào hẹp ai - NĐM.*

cửa bức bàn *dt.* Cửa có nhiều cánh dính liền nhau bằng bản lề.

cửa cái *dt.* Cửa chính vào nhà.

cửa cấm *dt.* Cửa cung vua, cấm người ngoài ra vào // Các cửa có treo bản cấm người lạ ra vào.

cửa con *dt.* (lóng) Hạng người nhỏ bé, bị bắt nạt, bị sai khiến: *Chơi cửa con người ta mà chơi làm chi.*

cửa công *dt.* Cửa các công đường // (R) Tòa án, các sở nhà nước, nơi làm việc cho dân: *Hoàn lương một thiết thân vào cửa công - K.*

cửa cuốn *dt.* Cửa kết từng thanh sắt hay gỗ mỏng bề ngang lối 4cm, có ô ruột gà, khi mở đẩy nhẹ lên, ruột gà quay cuốn tròn tẩm cửa lại; khi đóng kéo nhẹ xuống, ruột gà tháo ra.

cửa cha *dt.* (lóng) Hạng người ý thế, ý khôn ngoan, bắt nạt, hiếp đáp đồng bọn: *Chơi cửa cha người ta được, tao mới chơi.*

cửa chớp *dt.* C/g. Cửa lá sách, cửa khuôn bằng ván dày, giữa bằng nhiều thanh ván nhỏ đóng ng- hiêng cho thông hơi.

cửa gỗ *dt.* C/g. Cửa sài, cửa bằng cây ván.

cửa gió *dt.* Cửa bật vô ra, hổng trên hổng dưới.

cửa hàng *dt.* Tiệm, quán, nhà buôn, nhà hay căn phố có bày hàng hóa ra bán.

cửa hầu *dt.* Nhà quan, nhà quyền quý: *Và nơi rốn bể cửa hầu, Ra vào vì chút thăm sâu ngại ngừng* – HT.

cửa hông *dt.* Cửa trong vách, trở ra hè, hông nhà.

cửa kéo *dt.* Cửa có hai bánh sắt nhỏ dưới chân để kéo hay đẩy qua lại khi đóng, mở.

cửa kiếng (kính) *dt.* Cửa bằng kiếng, dùng sáng nhà và ngăn hơi lạnh (rét).

cửa khải hoàn *dt.* Khuôn cửa xây cất mỹ thuật ở cổng vô hay giữa đường nhân các lễ to.

cửa không *dt.* Chùa chiền, nơi tu theo giáo lý nhà Phật (X. Không): *Rắp đem mạng bạc xin nhờ cửa không* – K.

cửa Khổng *dt.* Nhà trường, nền học đạo Khổng và chữ nho: *Cửa Khổng sân Trình*.

cửa lá sách *dt.* X. Cửa chớp.

cửa lòng *dt.* Tầm lòng, mở ra để đón nhận: *Mở rộng cửa lòng*.

cửa lỗ *dt.* (thể) Miệng lỗ, chỗ trùng (meat), chỗ trùng của mắt (orbite).

cửa mạch *dt.* Cửa giữa gian nhà chánh và gian phụ.

cửa miệng *dt.* Lỗ miệng, cái mồm (tiếng dùng khi chỉ vào sự nói năng): *Tôi nghe chính từ cửa miệng hẳn thốt ra*.

cửa mình *dt.* Cái lỗ cơ quan sinh dục đàn bà: *Đau trong cửa mình*.

cửa nẻo *dt.* Cửa và đường đi // (thth) Cửa, tiếng gọi chung các cửa trong nhà: *Trước khi ngủ, cửa nẻo phải đóng chặt*.

cửa ngăn *dt.* Nh. Cửa mạch.

cửa ngõ *dt.* Cửa vòng rào, trước sân

nhà: *Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ căn cỏ kêu trời...* – CD.

cửa nhà *dt.* Nhà và đồ chùng dọn: *Cờ bạc là bác thằng bần, Cửa nhà bán hết tra chân vào cùm* – CD // (R) Việc trong việc ngoài một gia đình: *Anh ơi phải lĩnh thì đi, Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em* – CD // (B) Việc vợ chồng (do gia thất): *Cửa nhà dù tính về sau* – K.

cửa Phật *dt.* Nh. Cửa Bụt và Cửa không.

cửa quan *dt.* Nh. Cửa công và Cửa ái.

cửa quyền *dt.* Nhà quen, nhà quyền thế.

cửa rá *dt.* Nh. Cửa nẻo.

cửa sài *dt.* Cửa ván, phân sài của nhà nghèo: *Hội này em bác anh đông, Cửa sài sớm mở tối không ai gài* – CD.

cửa sau *dt.* Cửa phía sau, trở ra sân sau nhà // (B) Ngõ riêng lén lút để lo lót, hối lộ: *Việc này phải đi cửa sau mới được*.

cửa sập *dt.* Cửa chống lên để vô ra, khi đóng, lấy cây chống đi cho nó sập xuống.

cửa song *dt.* Cửa bằng những thanh gỗ vuông hoặc tròn, dựng đứng trong các lỗ đục sẵn.

cửa sổ *dt.* Cửa nhỏ ở các bức tường cho thoáng gió và sáng trong nhà: *Ngồi trong cửa sổ trên lầu, Có hai con bé đứng hầu hai bên* – HT.

cửa sông *dt.* C/g. Cửa bể, vàm sông đổ ra bể.

cửa tò vò *dt.* Cửa sổ cánh khum khum.

cửa tứ *dt.* (bạc) Cửa có mặt tứ (bốn điểm đồ) lớn hơn hết trong môn tam hường // (lóng) Chắc chắn nguy hiểm, thua lỗ, v.v.: *Chết một cửa tứ*.

cửa tử *dt.* Chỗ chết, nơi nguy hiểm, việc phải thất bại: *Vô cửa tử, nhào vào cửa tử.*

cửa thánh *dt. Nh.* Cửa không: *Bấy lâu cửa thánh dựa kê... – LVT.*

cửa thập điện *dt. (truyền):* Ngục ở điện thứ 10 dưới âm phủ, nơi có sự trừng phạt nặng hơn hết trong mười cửa ngục: *Mày lọt vô nhà đó như vào cửa thập điện.*

cửa thiên *dt. Nh.* Cửa không.

CỰA *dt.* Móng nhọn mọc ở giữa ống chân gà trống và công trống để tự vệ: *Chuốt cựa; Cựa dài thịt rắn, cựa ngắn thịt mềm – tng // Chân, cùi chỏ dùng không hợp lệ để làm hại bên nghịch trong trận banh tròn: Chơi cựa, ló cựa.*

cựa gà *dt.* Hai cái cựa con gà trống // (R) a) Then, chốt cửa // b) Những nhánh ngắn của xèo, rạch: *Xèo này có nhiều cựa gà, coi chừng lacer.*

CỰA *dt.* Động đậy khi nằm yên: *Cựa cựa.*

cựa cạy *đt. C/g.* Cựa quậy, cử động, day trở: *Nằm không cựa cạy // (B) Xoay xở, hoạt động: Tình thế này, hết cựa cạy đặng.*

cựa mình *đt.* Cử động nhẹ thân mình khi đang nằm yên: *Cựa mình rồi ngủ lại.*

cựa quậy *đt. Nh.* Cựa cạy.

CỨC *tt.* Gấp gáp // *dt.* Lùm bụi, gai nhọn, lông cứng và nhọn của một vài loại thú.

cức bì *dt. (động)* Loại sò ốc vỏ có gai nhọn.

cức nhân *dt.* Người có tang cha mẹ, người lạt lòng, hay cảm xúc.

cức tâm *dt.* Lòng đau đớn như bị gai đâm.

CỤC *tt.* Ở mức cuối cùng, mức chót: *Cùng cục, bắc cục, nam cục, thái*

cục // (R) Lao碌, khổ sở (do cục khổ nói tắt): Ăn cục, khổ cục, làm cục; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cục càng dày nghĩa hơn – CD.

cục cự *dt.* Khoảng cách (cự ly) từ một cục đến một điểm (*distance polaire*).

cục chẳng đã *trt. C/g.* Cùng chẳng đã hay bất đắc dĩ, buộc lòng, đến mức không thể làm khác hơn được: *Cục chẳng đã mới ra đi; Cục chẳng đã phải đánh nó.*

cục đại *tt.* Lớn tốt bậc: *Con số cục đại.*

cục điểm *đt.* Chấm chót, ở xa // (B) Mức cuối cùng: *Vui mừng đến cục điểm.*

cục đoan *tt.* Đầu mối cùng cục, quyết liệt ở mức chót bên này hay mức chót bên kia, không lưỡng chùng: *Thái độ cục đoan, chính trị cục đoan.*

cục đoan chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa chính trị quá khích, chủ trương đi mạnh, mọi việc đều thay đổi cùng tốt.

cục độ *dt.* Độ cao hơn hết, mức cuối cùng: *Lòng công phần lên đến cục độ.*

cục đông *dt.* Viễn đông, ở cuối cùng về hướng đông, lấy châu Âu châu Á làm trung tâm.

cục đời *trt.* Cách sống khổ sở: *Làm chi thế cho cục đời.*

cục giác *dt.* Góc chót vót, cái chóp.

cục hình *dt.* Hình phạt nặng hơn hết.

cục hữu *tt.* Nghiêng về mé hữu (mặt, phải) đến mức chót, tức chủ trương bảo thủ hoàn toàn.

cục kỳ *trt.* Tối ư, cách quá lắm: *Cục kỳ dã man, cục kỳ đau khổ.*

cục khổ *tt.* Quá khổ, khổ sở cùng tốt: *Như vậy thật là cục khổ, không*

còn cái khổ nào bằng // (thth) Khổ sở, lao碌, vất vả, làm nặng nề, ăn thiếu thốn: Cực khổ mấy tôi cũng cam, miễn lòng được thơ thối; Tấn thối nan cực khổ trăm bề, Ở đây khổ ở ra về khổ ra – CD.

cực lạc *tt.* Vui vẻ cùng tốt // *dt.* (Phật) Mức tuyệt đối giác ngộ, thoát cảnh luân hồi quả báo: *Miễn cực lạc.*

cực lòng *trt.* Khổ tâm, trái ý nhưng bắt buộc làm, bắt buộc chịu: *Trâu anh con cỡi con dòng, Lại thêm con ghé cực lòng thành chặn – CD.*

cực lực *trt.* Cách hết sức, quyết tâm: *Cực lực phản đối.*

cực ngôn *dt.* Lời chí tình, lời chót.

cực nhọc *tt.* C/g. Cực nhọc, nhọc nhằn vất vả cùng tốt.

cực phẩm *dt.* Phẩm tước cao tốt, chức lớn hơn cả: *Làm quan đến cực phẩm.*

cực quang *dt.* Ánh sáng ở đầu trục phía bắc trái đất (*aurora boreal*).

cực tả *tt.* Nghiêng về mé tả (trái) cách cực đoan, tức chủ trương cách mạng triệt để: *Nhóm cực tả.*

cực thân *tt.* Vất vả, mệt nhọc tẩm thân: *Cố thực cực thân.*

cực thịnh (thạnh) *trt.* Sung túc, phát đạt đến mức cùng tốt: *Một nền kinh tế cực thịnh; Thời kỳ cực thịnh của kinh tế.*

cực trí *trt.* Mệt trí, tốn công suy nghĩ, lo lắng nhiều.

cực trùng *dt.* Loại vi trùng rất nhỏ có thể chui qua bình lọc, kiếng hiển vi không thấy được, phải dùng kiếng hiển vi điện tử mới trông thấy: *Cực trùng bệnh chó dại (virus).*

CƯỜI *bt.* Máy dẹt, nghề dẹt, dẹt: *Canh cười, khung cười; Anh về đi học cho ngoan, Để em cười vài kiểm quan*

tiền xài – CD // (R) Nơi lộn xộn, rối rắm, đông đúc: Mắc cười.

CÙNG *bt.* C/g. Cùng, nhường chiều: *Cùng con, con cùng // (R) Yêu, săn sóc, nưng niu: Cùng như trứng, húng như hoa // đdt.* Tiếng gọi thân mật vợ (hoặc chồng) hay đùa trẻ đáng cùng: *Lại đây cùng! Cùng của tôi ơi!*

cùng dưỡng *dt.* Nuôi dạy săn sóc kỹ, không cho làm việc: *Cùng dưỡng rất mực.*

CỨNG *tt.* Rắn, bốp không móp, khó làm cho vỡ: *Cứng như đá; Có gió lung mới biết từng bá cứng, Có ngọn lửa hừng mới rõ thức vàng cao – CD // (R) Có tinh thần, sắc sảo: Nét họa cứng, tuồng chữ cứng // Có căn bản, luận điệu đứng đắn: Câu văn cứng, bài viết cứng // Tho kệch, không thanh bai: Tượng đi cứng, bộ cứng còng // Hơi mặn: Canh nêm cứng // Dai, nhai không đứt: Thịt nấu còn cứng // (B) Cù, không khuất phục: Tay cứng, góc cứng, cứng cỏi.*

cứng cạy *tt.* Vừa già, thời kỳ trái lứa nước ngọt nhứt, cơm đã cứng, phải dùng vật cứng như đũa bếp hay cán muỗng sắt cạy ra mới được: *Dừa cứng cạy // (B) (lông) Sồn sồn, quá thời kỳ trẻ trung nhưng chưa già: Bà đó đã cứng cạy.*

cứng cáp *tt.* C/g. Cứng cáp, mạnh, chơn không run: *Đội ra thắng, cứng cáp rồi sẽ bước đi; Gà nở đã hai ngày, cứng cáp rồi.*

cứng cật *tt.* X. Cứng cật.

cứng cỏi *tt.* Cang cường, tính người ngay thẳng, dám ăn nói, dám làm theo ý mình: *Người cứng cỏi, tính cứng cỏi.*

cứng còng *tt.* Thô kệch, không yếu điệu, không thanh nhã: *Tướng cứng còng; bộ đi cứng còng.*

cứng cổ *tt.* X. Cứng đầu.

cứng cựa *tt.* Cựa cứng, gà cổ đủ tháng cấp độ, cựa đã cứng: *Gà cứng cựa // (B)* Dạn dĩ, dám ăn thua, không kiêng sợ: *Tay đó cứng cựa lắm.*

cứng cứng *tt.* Hơi cứng, không cứng lắm.

cứng đầu *tt.* Ngang ngạnh, bướng bỉnh, khó dạy: *Học trò cứng đầu, đứa ở cứng đầu cứng cổ.*

cứng đờ *tt.* Đờ người ra, không dịu, phải phun rượu mới co duỗi được: *Chết lâu, mình cứng đờ, tay chân cứng đờ.*

cứng gối *tt.* Mạnh chân, chưa mỏi, còn đi nữa được // (B) (lóng) Dẻo dai, chịu đựng nổi với người còn trẻ: *Già mà cứng gối.*

cứng họng *tt.* Cùng lý, quả tang, không nói, không chối cãi được: *Bị hỏi gắt, cứng họng.*

cứng lưỡi *tt.* Đờ lưỡi, không nói nữa được, sắp tắt hơi, chết.

cứng miệng *tt.* Không há miệng ra được, sắp chết // (B) *Nh.* Cứng họng.

cứng ngắt *tt.* Rất cứng, thiết cứng: *Da thịt cứng ngắt; Hầm cá giờ mà còn cứng ngắt // (R)* Chết, hết cử động được: *Tay chân cứng ngắt, mình mẩy cứng ngắt.*

cứng nhảnh *tt.* C/g. Cứng xảng, mặn, ăn không ngon: *Canh cứng nhảnh.*

cứng rắn *tt.* *Nh.* Cứng nhảnh.

cứng rần *tt.* Cứng, bóp không vỡ, xô không ngã, khó hạ nổi: *Vật cứng rần, tinh thần cứng rần, lời lẽ cứng rần.*

cứng sáng *tt.* Cứng, vỏ hoặc búng nghe sang sảng: *Bánh xe bơm cứng sáng; trái thơm cứng sáng.*

cứng tay *trt.* Lão luyện, cương quyết: *Giờ phút này, ta phải cứng tay mới được.*

cứng tay cương *trt.* Cỡi ngựa giỏi, biết cách điều khiển ngựa: *Anh nài đó rất cứng tay cương // (B)* Giỏi chỉ huy, làm cho công việc chạy, người dưới kiêng nể: *Quản đốc công việc, phải cứng tay cương mới được; Nếu chống nó không cứng tay cương, nó bung đã lâu rồi.*

cứng tay lái *trt.* Lái xe, lái thuyền giỏi // (B) *Nh.* Cứng tay cương.

CỨNG *tt.* (lóng): Đội vải, dựng cột, đứng thẳng, cơn dục của đàn ông.

CỨT *dt.* Ba đồ ăn hết chất bổ từ ruột già ra: *Bãi cứt, cục cứt // (R)* Cặn sắt hoặc than đá nấu hoặc đốt còn lại // (B) Tiếng được ví với những gì hư thúi, dở, kém ngu dại: *Thúi như cứt, dở như cứt, đồ ăn cứt.*

cứt chặt *dt.* Cứt hơi rắn, ra đoạn dài hay từng lọn.

cứt heo *dt.* Cứt do heo ỉa ra // (thực) Loại cỏ cao lối 50cm, lá to có răng, mềm mịn, hoa tím chùm to, trái có năm vảy ở đầu; lá và rễ dùng trị kiết lỵ (*Ageratum conyzoides*).

cứt lỏng *dt.* Cứt có nước, ra thành bãi hoặc loãng hơn.

cứt mắc mưa *dt.* (B) Đồ dở, bời rời, không ăn vào đâu: *Dở như cứt mắc mưa; Nói, hát, ca như cứt mắc mưa.*

cứt mũi *dt.* Nước mũi bị hơi thở hong khô đóng trong mũi: *Cạy cứt mũi // (R)* Chấm đen ở trên môi, dưới mũi: *Râu cứt mũi.*

cứt quạ *dt.* (thực) Dây bò thuộc họ bầu bí, vòi ba nhánh, hoa trắng, trái hình bông vụ có mười khía, hạt xanh (*Trichosanthes tricuspidata*).

cút ráy *dt.* Nước vàng trong lỗ tai, đông thành cút: *Cay cút ráy.*

cút sắt *dt.* Cặn dơ của quặng sắt nấu ra.

cút su *dt.* Cút trẻ con mới lọt lòng chưa bú mớm: *Hồi đời ông Nhạc ia cút su.*

cút than đá *dt.* Tro than đá quên thành cục nhỏ.

cút trâu *dt.* Cút do trâu ia ra: *Tiệc bông hoa lài cặm bãi cút trâu – CD //* Chất bẩn đóng trên mỏ ác (thóp) của trẻ mới sinh.

CƯỚC *dt.* Sợi tơ cứng rút trong ruột một loài sâu // (R) Dây kim loại cứng chắc: *Dây cước.*

cước cá *dt.* Gân vi cá to, một món ăn quý.

CƯỚC *dt.* Chân, cẳng: *Độc cước, thiết cước // (R) Cách đá trong nghề võ: Đường quyền ngon cước // (B) tt.* Thuộc việc đi đứng, dời đi, gởi đi, thêm vào: *Căn cước, tiền cước, sơn cước.*

cước bộ *đt.* Xin ghi vào bộ phận đất chiết bán mà mình mới mua, có biên bản cầm ranh kèm theo.

cước chú *dt.* Lời chua thêm để cắt nghĩa cho rõ: *Xem cước chú trang sau.*

cước khí *dt. (bh)* Bệnh khí thũng vì thiếu sinh tố B1, một phần tại ăn gạo trắng quá (*béribéri*).

cước phí *dt.* Tiền phải tốn về việc xe cộ, chở chuyên: *Cước phí quá nặng.*

cước thũng *dt. (bh)* X. Phù thũng.

CƯỚC *dt.* Tiền cọc (X. Cọc).

CƯỜI *đt.* Nhích môi, hé miệng, nhe răng, phát ra tiếng hay không để tỏ sự vui mừng hay một ý tứ gì: *Tức cười, tiếng cười, chưa nói đã cười; Tiên ở với cú người cười với ma – CD.*

cười ằm *đt.* Cười lên một lượt trong nhà, trong phòng kín, tiếng to mà ằm.

cười ănh ănh *đt.* Cười nhe răng không có tiếng để chụp hình; những người khó cười được tư vấn khi máy sắp bấm phát âm hai chữ “kim chi”, trong đó chữ “chi” kéo dài.

cười ba ngoe *đt.* Giọng cười mua lòng, ngụ ý toan tính việc ám muội.

cười bả là *đt.* Cười sỗ sàng, ý toan mờ đường hoa nguyệt.

cười bí hiểm *đt.* Cười trong cuống họng, mắt nheo nheo ngụ một toan tính bí hiểm với người mà mình cười.

cười bốn *đt.* Cười giọng bốn cột với người ngang vai hay trẻ hơn, thiếu đứng đắn.

cười cảo cảo *đt.* Cười giòn tiếng, giọng cao, vui vẻ.

cười cợt *đt.* Vừa cười vừa nói giỡn để mọi người cùng cười cho vui.

cười chót nhà *đt.* X. Cười trây.

cười chúm chím *đt.* Cười túm miệng lại, không ra tiếng.

cười dả lả *đt.* Cười với người mà mình vừa làm mịch bụng để làm dịu cơn giận của người.

cười dài *đt.* Cười thấp giọng mà dài, tỏ ý thất vọng.

cười duyên *đt.* Cười chúm chím để làm duyên, mắt liếc xéo.

cười đùa *đt.* Vừa cười vừa giỡn, thật vui, không ý gì khác.

cười guợng *đt.* Sê nhếch môi hơi khó khăn, mặt thiếu vẻ vui, cười để giấu việc lo buồn trong lòng.

cười giả dối *đt.* Cười ra tiếng mà mắt láo liên, vẻ thiếu thành thật.

cười giòn *đt.* Cười từng tràng ngắn

to tiếng, giọng đều đều, tạo không khí vui nhộn.

cười ghê rợn *đt.* Cười trằng dài, lắm lúc ngậm miệng cười trong họng, mắt đỏ gay, không vẻ vui.

cười hà hà *đt.* Cười trằng dài, giọng cao, phát những tiếng hà hà nổi nhau, gây không khí vui vẻ, thường là giọng cười người trọng tuổi.

cười hả hả *đt.* Cười sung sướng, chân hoặc tay nhịp nhịp, tỏ ý thỏa mãn, vừa ý.

cười hể hể *đt.* Cười nhỏ tiếng, giọng ngắn, ngụ ý dễ dãi, bỏ qua tất cả.

cười hể hể *đt.* Cười tiếng vừa vừa, giọng ngắn mà thấp, ý vô thường vô phạt.

cười hóm hỉnh *đt.* Cười cách ranh mãnh như dòm ngó, dò dẫm ý người, hoặc trêu tức.

cười hồn nhiên *đt.* Cái cười ngây thơ, tự nhiên, vô tư lự, mặc dù trước hoàn cảnh đáng cảm xúc, đáng giận.

cười hùn *đt.* Xía vô cười cho rậm đám chó không rõ tại sao người ta cười, và chính mình cũng không có gì vui.

cười huế *đt.* Cười để bỏ qua, cho xuôi việc, vì xét ra tranh chấp không có lợi.

cười khà *đt.* Bật cười thỉnh linh, hơi phát từ cuống họng.

cười khan *đt.* Vụt cười một mình vì vừa nghĩ ra việc đáng cười.

cười khi *đt.* Cười vì vui, không có hậu ý.

cười khín *đt.* X. Cười hùn

cười khoái trá *đt.* Cười với vẻ sung sướng, thích thú, không e ngại người chung quanh, trước một trò hát, một lời nói đầy ý nghĩa.

cười ghê rợn • cười ngỏn ngoẻn

cười khúc khích *đt.* Cười tiếng nho nhỏ trong khi cố nín mà nín không được.

cười lả lơi *đt.* Ngả ngón cười, mắt liếc xéo gợi tình.

cười lanh lảnh *đt.* Cười to, giọng trong, cao, vẻ tự đắc.

cười lão *đt.* Cười hà hà nhưng nhịp độ chậm hơn, giọng cười các ông già.

cười lảng *đt.* Cười vang, đầu nghèo qua lại ra dáng trầy trúa, chớt nhá.

cười lỏn lén *đt.* Cười không ra tiếng cách khiêm nhượng trước khi mua lời cầu xin hoặc chịu lỗi.

cười man rợ *đt.* Cái cười của kẻ say tình cuồng nhiệt, tiếng phát ra như từ cửa miệng người đang ngẩn rưng chàng mắt.

cười miếng chi *đt.* Cười ngậm miệng, môi chỉ nhếch lên một tí, không ra tiếng.

cười mím *đt.* Cười mà có nhin, mím chặt môi lại, không ra tiếng.

cười mon *đt.* Cười cười ra tiếng hể hể ngắn, mặt đưa tới để mon trớn với người có thể giận mình.

cười mũi *đt.* Cười ngậm miệng, tiếng phát ra hai lỗ mũi.

cười múm mím *đt.* Nh. Cười chum chim.

cười nụ *đt.* Cười ngậm miệng, môi hơi túm, không ra tiếng, có vẻ vui.

cười ngật nghẹo *đt.* Cười vì quá vui, tiếng kéo dài, đầu nghèo qua lại, thỉnh thoảng ồm bụng.

cười ngất *đt.* Cười lỏn từng trằng dài đến hết hơi, phải hít hơi lại cười nữa, lắm lúc muốn dứt hơi.

cười ngoại giao *đt.* Cười hi hi mà đầu gật gật để làm quen, làm thân.

cười ngỏn ngoẻn *đt.* Nh. Cười lỏn lén.

cười nghiêng ngửa *đt.* Cười ngất đến ngã người qua lại.

cười nhớn *đt.* Cười nhếch một khóe miệng lên rồi ngậm lại, không ra tiếng.

cười phì *đt.* Bật cười một tiếng to lúc đang ngậm miệng.

cười quý quýt *đt.* Cười giọng thân mật, ngọt ngào, mắt nheo nheo như ngậm toan một việc gì.

cười ra nước mắt *đt.* Cười nôn quá sức, nước mắt chảy giàn giụa // Buộc lòng cười để giấu sự đau đớn trong lòng, càng cười càng đau vì quá mĩa mai, không ra nước mắt nhưng thâm tâm vẫn khóc.

cười ranh mãnh *đt.* Cười nhỏ, ngắn tiếng, mắt trông vào mắt kẻ đối thoại như muốn tỏ rằng mình đã hiểu rõ cái bí ẩn của họ.

cười rặc rặc *đt.* Cười từng tràng dài và cười mãi.

cười rộ *đt.* Phát cười vang lên một lượt rồi nín.

cười rúc rích *đt.* Cười nhỏ tiếng với nhau để không cho người khác nghe.

cười rùm *đt.* Cười vang luôn, làm rùm tai người chung quanh.

cười ruồi *đt.* Cười cách lặt lẻo để siểm nịnh chớ không phải vui mà cười.

cười sắc súa *đt.* Cười vì quá vui đến sắc, đến ho, nước mắt giàn giụa.

cười sằng sặc *đt.* *Nh.* Cười sắc súa.

cười sâu sắc *đt.* Cười tiếng ngắn như dao liếc, không trông ngay kẻ đối thoại.

cười tích toát *đt.* Cười miệng há to từng tràng ngắn, vui, với giọng vô tư.

cười tình *đt.* Cười miếng chi, mắt liếc xéo.

cười tóa toét *đt.* *X.* Cười tích toát.

cười toe toét *đt.* *Nh.* Cười tích toát.

cười tít mắt *đt.* Cười một tràng dài, quá vui đến híp mắt lại.

cười tùm tùm *đt.* Cười thật vui nhưng mím môi, không ra tiếng.

cười thích thú *đt.* Cười ra tiếng hoặc không mà đầu gật gật, mắt say sưa nhìn sau khi thấy hoặc nghe một điều ý nhị.

cười thỏa mãn *đt.* Cười một tràng ngắn rồi nín bật, như để ghi nhận một niềm sung, sướng.

cười trây *đt.* Cười giọng không cao không thấp, ngắn mà tiếp nối luôn, mắt liếc xéo ra về chột nhá, trây trúa.

cười trời *đt.* Cười một thôi dài, mặt ngược lên như phân bua, không vui.

cười vang *đt.* Cười to tiếng vang rền, ý không kiêng dè ai cả.

cười vỡ bụng *đt.* Cười to và dài, lắm lúc ngất ngất, sau khi phát giác một việc ngộ nghĩnh,

cười xã giao *đt.* Cười theo phép lịch sự sau lời giới thiệu chớ không phải vui mà cười.

cười xều xào *đt.* Cười ra tiếng, thật vui và không hậu ý gì.

cười xóa *đt.* Cười lớn một thôi dài để xóa bỏ việc vừa qua.

cười xộ *đt.* Phát ra cười rồi nín, mặt bẽn lẽn, vì nhận ra mình lắm.

CƯỜI *đt.* Chê bai, chế nhạo, khinh khi, đe dọa, thái độ có khi bày ra mặt bằng tiếng cười, về mặt, có khi giấu kín trong lòng: *Cười người chớ khá cười lâu, Cười người tháng trước tháng sau người cười – CD.*

cười bao biếm *đt.* Cười dạy nơi khác sau câu chuyện, ý biếm nhẽ người trong chuyện hoặc người vừa nói.

cười cười *đt.* Nhe răng cười nhưng vẻ mặt không vui, tiếng phát ra ngắn mà nhỏ, tỏ ý để chờ xem, hoặc ngấm đê kẻ đối thoại để rồi sẽ biết.

cười chê *đt.* Tỏ lời chế nhạo, chê bai, trong lời nói, lúc cười lúc không.

cười gay *đt.* Cười ngắn tiếng hoặc sẽ nhếch môi, ý ghim mối hận vào lòng hoặc để đánh dấu một hiểm khích.

cười gằn *đt.* Cười dần từng tiếng, ngắn giọng, tỏ ý để rồi xem.

cười hất hất *đt.* Cười giọng cao, tiếng to phát ra từng chuỗi dài, ý thách thức, khiêu khích.

cười hi hi *đt.* Cười tiếng vừa vừa, giọng ngắn, hơi cằn rắng, ý không vừa lòng.

cười hình *đt.* Cười nhếch môi lên, mũi hình hình, tỏ ý khinh khi.

cười kháy *đt.* Cười ra tiếng ngắn khô khan, đầu hất lên, ý mỉa mai.

cười khanh khách *đt.* Cười giọng cao, tiếng to thành chuỗi dài, ý ngạo nghễ, thách thức.

cười khinh khinh *đt.* Cười hi hi, mũi hình, đầu hất hất tới, dáng khiêu khích trắng trợn.

cười lạt (nhạt) *đt.* Cười ra tiếng hay không, mặt không vui, tỏ ý không thiết tới câu chuyện.

cười lén *đt.* Chê bai, chế nhạo sau lưng, không cho người bị cười biết.

cười mát *đt.* Cười giọng khiêu khích, bên ngoài như xuôi theo ý người, bên trong lại miệt thị.

cười mỉa *đt.* Cười mà không ngó ngay kẻ đối thoại, ý mỉa mai miệt thị.

cười nhạo *đt.* Cười môi trề trề, ý chế nhạo.

cười sau lưng *đt.* X. Cười lén.

cười thâm *đt.* Không phục, chê thâm trong bụng.

cười trước mặt *đt.* Chế nhạo, khinh khi, tỏ lời chê bai, không ngại méch lòng.

CƯỜI *đt.* Làm lễ, theo phong tục và luật pháp, lấy vợ cho mình hay cho con, em mình: *Cưới vợ, cưới vợ cho con; Cúi đầu nấu đầu ra đầu, Cúi em không dâng cạo đầu đi tu* – CD.

cưới âm tang *đt.* Làm lễ cưới âm thầm, không mời khách, không lên đèn bàn thờ tổ tiên, vì đang có tang.

cưới chạy tang *đt.* Làm lễ cưới vội vã để tránh việc đợi mãn tang, vì trong thân có người sắp chết.

cưới chồng *đt.* Lấy chồng hoặc gả con phải bù của (lời mỉa mai).

cưới chợ *đt.* Làm lễ khai thị, khánh thành một cái chợ mới.

cưới gả *đt.* Định đôi bạn cho con, đàn trai cưới, đàn gái gả: *Cưới gả phải theo phong tục.*

cưới gia tài *đt.* Cưới vợ với ý hưởng gia tài bên vợ.

cưới hỏi *đt.* Làm các lễ (giạm, hỏi, cưới) theo phong tục để cưới vợ.

cưới vợ *đt.* Làm lễ để rước một người con gái, đàn bà, từ nhà đàn gái về nhà làm vợ mình, hay cho con, em mình: *Cưới vợ giàu; Cưới vợ cho con.*

cưới vườn *đt.* Mua mả huê lợi một miếng vườn.

cưới xin *đt.* Nh. Cưới hỏi.

CƯỜI *đt.* X. Cời.

CƯỜM *đt.* Hột nhỏ có lỗ hai đầu để xỏ dây đeo hoặc xỏ chỉ thêu: *Đeo cườm, thêu cườm; Răng em lỗ đở hột cườm, Giả như trái lựu*

chín hườm trên cây // (thực) Trái vài loại cây cỏ, có vỏ láng, cứng: *Cườm gạo, cườm thảo //* Mọt nhỏ trong mí mắt, cứng, cộm, sanh bệnh đau mắt: *Mắt có cườm.*

cườm bích *dt.* Tên thứ giầy hàm ếch thêu cườm: *Giầy cườm bích.*

cườm bóng *đt.* Đánh bóng, trau bóng vàng bạc bằng hột cườm.

cườm cắt *dt.* Thứ cườm hai đầu bằng để khi xỏ dây hay thêu được liền lạc.

cườm gạo *dt. (thực)* Loại cỏ cao trên 1m, thân cứng, lá dài lối 70cm, rộng 5cm, có bẹ ôm thân, hoa đực thành gié có nhiều hột cứng, hai đầu nhọn; trẻ em chơi xỏ chỉ giữa hột làm tràng cườm để đeo (*Coix puellarum* Belanon).

cườm tằm *dt.* Cườm bằng chai hột nhỏ như tằm.

cườm thảo *dt. (thực)* Loại dây leo có lông, lá kép chẵn có ít lông, bề trái hơi mốc, hoa hương, hột đỏ láng chói, có tác dụng trừ rồn đen (*Abrus precatorius*).

CƯỜM *dt. (thể):* Cổ, bộ phận ống xương giáp với bàn tay, bàn chơn.

cườm cẳng *dt.* C/g. Cườm chơn hay cổ chơn, đoạn xương giáp với bàn chơn: *Con cá bằng cườm cẳng.*

cườm chơn *đt.* X. Cườm cẳng.

cườm tay *dt.* C/g. Cổ tay, đoạn xương giáp với bàn tay: *Ngứa cườm tay cho thấy bất mạch.*

CƯỜNG *dt.* Hai sợi dây da tra vào hàm thiếc ngựa hoặc dây thường tra vào dầm trâu bò để điều khiển: *Cầm cương, giật cương, thả cương, buông cương, rê cương.*

cường tỏa *dt.* Dây cương và hàm thiếc, hai vật dùng điều khiển ngựa // (B) Sự kềm hãm, vật làm

cho người mất tự do, thông thả: *Vòng cương tỏa.*

CƯỜNG *đt.* Căng, phồng lên: *Ghè cương, mọt trông trái cương, cương mù // (R)* Tự ý, ứng khẩu, đặt ra nói hoặc hát liền, không có bài sẵn: *Cường sáu câu, hát cương.*

CƯỜNG *tt.* X. Càng.

CƯỜNG *dt.* Bờ cõi, đẳng cấp: *Biên cương, phong cương.*

cường giới *dt.* Ranh nước, giáp với nước khác: *Mở rộng cương giới.*

cường thổ *dt.* Đất trong nước, trong một quốc gia: *Hoàng triều cương thổ.*

cường trường *dt.* Nơi chiến trường trong bờ cõi: *Xông pha chốn cương trường.*

cường vị *dt.* Phạm vi một địa vị: *Cường vị người công dân.*

cường vị cá nhân *dt.* Phạm vi địa vị của từng công dân.

cường vị đoàn thể *dt.* Phạm vi địa vị một hiệp hội, một đoàn thể (đối với xã hội).

CƯỜNG *tt.* Mạnh, khỏe hơn người: *Hùng cường, phú cường, cao cường //* Rong, dâng cao lên: *Con nước cường.*

cường bạo *tt.* Mạnh và dữ: *Người chống cường bạo, ông vua cường bạo.*

cường chí *dt.* Ý chí mạnh mẽ, theo đuổi luôn: *Người có cường chí.*

cường dâm *dt.* Dâm dật, dục tình mạnh mẽ, sức dâm dục mạnh.

cường đạo *dt.* Ăn cướp, kẻ đoạt của người bằng sức mạnh, bằng vũ khí.

cường địch *dt.* Kẻ nghịch mạnh mẽ, thế to.

cường độ *dt. (l)* Độ mạnh nhất, số chữ mạnh nhất: *Cường độ của rượu.*

cường hào *dt.* Người quyền thế ở thôn quê, ý mạnh hiếp người:
Cường hào ác bá.

cường ký *dt.* Ký ức mạnh, sức nhớ dai.

cường lân *dt.* Kê ở gần mạnh mẽ, nước mạnh gần nước mình.

cường lực *dt.* Sức mạnh của người, vật, của tiền bạc hay quyền thế.

cường quyền *dt.* Quyền thế mạnh mẽ // (*thth*) Quyền thế mạnh mẽ dùng hiếp đáp, bóc lột người.

cường quốc *dt.* Nước mạnh, nước giàu mạnh // (*R*) Nước có thành tích thắng trận trong thế chiến.

cường toan *dt.* (*h*) *C/g.* Cường thủy, nước hóa học có chất mạnh, ăn thủng cả vàng và bạch kim (*acid*).

cường thịnh (thạnh) *tt.* Mạnh mẽ, thịnh vượng; mạnh và sung túc.

cường thủy *dt.* X. Cường toan.

CƯỜNG *dt.* (*động*) Giống chim vừa đi vừa nhảy, nhái được tiếng người: *Con cường, chim cường.*

cường bông *dt.* (*động*) Loại cường lông trắng đen lộn lạo.

cường sành *dt.* (*động*) Loại cường lông một màu hoen hoét, mò vàng.

CƯỜNG *tt.* Cỏ, to: Gà cường.

CƯỜNG *đt.* *C/g.* Cượng, bắt ép: *Cường chiếm, cưỡng dâm* // Cài lại, không chịu khuất: *Cá không ăn muối cá ươn, Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư* – *CD* // Gắng gượng, rần sức: *Cưỡng miễn, cưỡng nhẫn.*

cưỡng bách *đt.* Ép, bắt buộc, dùng sức mạnh, quyền thế ép người theo ý mình: *Cưỡng bách đầu hàng.*

cưỡng bách giáo dục *dt.* Sự học vấn bắt buộc, ai cũng phải học để biết

đọc biết viết tiếng mẹ đẻ tới một cấp bậc nhất định.

cưỡng biện *đt.* Cài lý cách gượng gạo, yếu lý hơn mà vẫn cãi.

cưỡng bức *đt.* Bức người, dồn người vào chỗ bí bằng sức mạnh // (*thth*) Hăm dọa.

cưỡng chế *đt.* Sai khiến người, ép người bằng sức mạnh, uy thế.

cưỡng chế phát mãi *dt.* (*Pháp*) Sự khánh tận, do tòa án ra lệnh theo đơn kiện của chủ nợ, bán hết gia tài lấy tiền trừ nợ.

cưỡng chiếm *đt.* Dùng sức mạnh, quyền thế, thủ đoạn gian xảo để chiếm đoạt của người.

cưỡng dâm *đt.* Dâm hăm, hiếp dâm người khác giống.

cưỡng gian *dt.* (*Pháp*) *Nh.* Cưỡng dâm (danh từ dùng trong hình luật).

cưỡng hành *đt.* Bắt buộc làm, không làm không được.

cưỡng hiếp *đt.* Ép người, hiếp người bằng sức mạnh // (*thth*) *Nh.* Cưỡng dâm.

cưỡng mệnh (mạng) *đt.* Trái mạng, cãi lời dạy bảo: *Cưỡng mệnh cha mẹ.*

cưỡng miễn *đt.* Gắng gượng, miễn cưỡng, ý không muốn nhưng phải làm.

cưỡng nhẫn *đt.* Cố nhịn, rần sức nhịn nhục, dằn sự tức giận để chịu thua.

CƯỢNG *đt.* Cưỡng, cài lại, không khuất phục, không nghe lời: *Lính bất mà cượng lại thì có tội.*

cượng cầu *đt.* Cố cãi lại; cãi lại cách gượng gạo: *Trời biếu nghèo thì chịu, chó có cượng cầu.*

cượng lý *đt.* *C/g.* Cưỡng lý (*Nh.* Cưỡng biện).

CƯỚP *đt.* X. Ăn cướp // (*Pháp*)

a) Tội gia trọng xảy ra ban đêm, hai người sắp lên, có cầm vũ khí hoặc giấu trong mình, hoặc có phá rào phá cửa, leo tường, dùng chìa khóa giả, hoặc giả danh hiệu như viên công lực hay sĩ quan với sự hành hung hay đe dọa để lấy tiền bạc của cải // b) Trên công lộ ở các tình trạng và hành vi kể trên: *Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan - tng //* Ăn gian, giựt nộ, huýt: *Cướp cơm chim; Đồ ăn cướp, hời nộ rồi tro mặt ra đó.*

cướp bóc *đt.* Cướp giựt, bóc lột: *Bị cướp bóc hết tiền bạc.*

cướp biển *đt.* Bọn cướp đi bằng thuyền buồm to, đánh cướp ngoài biển hoặc các làng mạc ở ven biển (Xt. **Tề nguy hải khấu** PH. III).

cướp cạn *đt.* Đón đường giựt của, nhiều ít không cân.

cướp công *đt.* Giành công, gian lận công lao người, lường công người làm: *Giàu mà cướp công người nghèo // (B)* Làm toi công, làm uống công người: *Cướp công cha mẹ sinh thành, Ôn cao nghĩa rộng thôi đành kiếp sau - CD.*

cướp cơm chim *đt.* Ăn gian, chặn lận những món lợi nhỏ.

cướp chồng *đt.* Lấy chồng người rồi đoạt luôn, không cho người trở về với vợ con: *Đồ cướp chồng người ta.*

cướp giựt (giật) *đt.* Giựt đồ chạy: *Cướp giựt dây chuyển, cướp giựt xác tay.*

cướp lời *đt.* Giành nói, chặn nói trong khi kẻ đối thoại chưa dứt lời: *Chủ tịch ngăn, không cho cướp lời.*

cướp nước *đt.* Đem binh đánh chiếm nước người.

cướp phá *đt.* Đánh phá để cướp giựt.

cướp vợ *đt.* Đoạt vợ người, xúi người đàn bà thôi chồng theo mình.

CUU *đt.* Mang trong lòng, trong thân: *Thôi đừng rước dữ cuu hờn.*

cưu mang *đt.* Ôm và mang theo // (*thth*) Có chứa, ôm bụng chứa: *Ôn cha nặng lắm cha ơi, Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang - CD.*

CUU *đt.* (*động*) Cu, một loài chim: *Chim cuu // đt.* Tập hợp, quy tụ, tựu lại đồng.

cưu cấp loại *đt.* (*động*) Loại chim cuu như: cu, bồ câu, tu hú...

cưu công *đt.* Nhóm người lại để làm việc.

cưu cừ *đt.* Ở đậu nhà người rồi lừa díp chiếm lấy như chim tu hú ở ổ qua.

cưu chuyết *tt.* Vụng về, chậm chạp như chim cưu.

cưu dân *đt.* Hội hiệp dân chúng lại một nơi, quy tụ người lại ở thành xóm.

cưu tập *đt.* Tập hợp lại, nhóm lại.

CUU *đt.* (*động*) Trừu, loại thú có lông rậm, nhuyển và quấn lại, dùng đánh chi để dệt // *đt.* C/g. Cầu, áo lông cừu mặc lúc rét (Xt. **Câu**).

cừu non *đt.* Trừu con, thật hiền, dễ thương // (*B*) Người dễ khiến, dễ bảo: *Xem chúng tôi như đàn cừu non.*

CUU *đt.* Sự thù oán: *Báo cừu, thâm cừu.*

cừu địch *đt.* Kẻ thù hằn kinh chống nhau luôn: *Có nhiều cừu địch.*

cừu gia *đt.* Nhà hay họ thù nghịch nhau: *Nhiều cừu gia, con cháu chống nhau mấy đời.*

cừu hận *đt.* Oán thù, ghim trong lòng: *Có nhiều cừu hận.*

cừu khích *đt.* Mối thù không nguôi, như khiêu khích luôn.

cừu nhân *đt.* Kẻ thù, kẻ đã làm hại mình.

cừu quốc *đt.* Nước thù, nước có xích mích, có tranh giành quyền lợi, ranh giới, hay đã từng đánh chiếm nước mình.

cừu thù *đt.* Thù oán.

CỨU *đt. (thực)* Loại cỏ nhỏ, cao lối 50cm, lá chân vịt có răng, mùi thơm nồng, được dùng nhiều trong y dược: *Thuốc cứu, ngải cứu* // Phép chữa bệnh bằng cách để một liều thuốc cứu ngay huyết chọn sẵn trong mình (tùy bệnh) rồi đốt liều thuốc: *Tùy bệnh mà châm hay cứu.*

CỨU *đt.* Giúp người thoát khỏi tai nạn: *Cấp cứu, cầu cứu, kêu cứu, tiếp cứu, giải cứu; Sống thì thấy cứu người ta, Đến khi thấy ốm chẳng ma cứu thấy – CD.*

cứu bạt *đt.* Cho đùm đậu, giúp khỏi lạc loài.

cứu bản *đt.* Giúp khỏi nghèo đói, giúp người nghèo: *Cứu bản là một việc xã hội.*

cứu binh *đt.* Binh đến tiếp cứu: *Cứu binh đến tiếp viện.*

cứu bệnh *đt.* Trị bệnh (bệnh), trừ bệnh cứu người: *Cứu bệnh không bằng giữa bệnh.*

cứu bồ *bt.* Tiếng kêu cứu trong trò chơi “đá lon” của trẻ con // (*thth*) Lời cầu cứu, xin bạn tiếp mình trong một việc không đáng mấy, có ý cà rỡn: *Ê! Cứu bồ ta!*

cứu căn *đt.* Trị tận gốc // (*thth*) Trị bệnh: *Cứu căn chỗ không cứu số.*

cứu cấp *đt.* Sự giải cứu gấp rút, tạm thời cho qua cơn nguy rồi sau sẽ trừ tiết bệnh: *Cầm máu và chích thuốc khoẻ để cứu cấp; Phòng cứu cấp.*

cứu cơ *đt.* Giúp nạn đói, cứu người khỏi đói: *Cứu cơ là việc gấp.*

cứu giá *đt.* Cứu vua và đoàn tùy tùng trong tai nạn.

cứu giải *đt.* C/g. Giải cứu, tiếp cứu người lúc nguy biến, lúc cùng thế, bí đường: *Cứu giải người trong đám cháy, bị đất sụp.*

cứu giúp *đt.* Giúp đỡ người qua cơn nghèo ngặt: *Anh em nên cứu giúp nhau.*

cứu hạn *đt.* Đem nước sông lên tưới lúa má bị nắng lâu ngày thiêu đốt.

cứu hỏa *đt.* Chữa lửa, dập tắt lửa trong một đám cháy nhà: *Cứu hỏa và phòng hỏa phải đi đôi.*

cứu khổ *đt.* Cứu người trong cơn khổ // (*Phật*) Cứu loài người qua trầm luân bể khổ, thoát sự quạ báo luân hồi: *Cứu khổ cứu nạn Quan thế Âm bồ tát.*

cứu mạng (mệnh) *đt.* Cứu khỏi chết: *Đền ơn cứu mạng.*

cứu nạn *đt.* Cứu qua khỏi tai nạn: *Khuyến người nhịn nhục, làm lành là cứu nạn cho người // (Phật) X. Cứu khổ.*

cứu nịch (溺 – chết đuối) *đt.* Vớt người dưới nước, sắp chết chìm: *Nam nữ thụ thụ bất thân, lễ đã; tẩu nịch, viện chi dĩ thủ giá, quyền đã* (Nam nữ không được gần gũi với nhau, đó là Lễ; Chạy đâu bị đuối nước, em chông ra tay cứu giúp, đó là Quyền).

cứu nguy *đt.* Cứu người lúc nguy.

cứu nhân độ thế *đt.* Cứu người vớt đời, làm cho chúng sinh thoát nghiệp luân hồi // (*thth*) Làm phước cho mọi người để đời hết kẻ nghèo.

cứu quốc *đt.* Cứu nước, làm cho nước khỏi nguy khỏi mất: *Anh hùng cứu quốc.*

cứu tai *đt.* Cứu người trong tai nạn.

cứu tế *đt.* Nh. Cứu giúp.

cứu tinh *dt.* Vì sao cứu mạng // (R)
Người đến tiếp cứu: *Có cứu tinh đến.*

cứu tử *đt.* Cứu khỏi chết: *Đền ơn cứu tử.*

cứu thế *đt.* Cứu đời, cứu loài người ở thế gian hết tội lỗi để sang một thế giới khác sung sướng hơn: *Đấng Cứu thế.*

cứu thương *đt.* Băng bó, xúc thuốc vết thương: *Xe cứu thương, phòng cứu thương.*

cứu trợ *đt.* Nh. Cứu giúp.

cứu vãn *đt.* Cứu khỏi nguy và giúp cho lành mạnh lại, cho yên ổn: *Cứu vãn tinh thể.*

cứu viện *đt.* Tiếp cứu, tới tiếp cứu: *Xin bình cứu viện; Cầu người cứu viện.*

CỨU *bt.* Cuối, phần kết quả: *Cứu cánh* // *đt.* Tra hỏi, xét đoán, tìm tòi: *Thâm cứu, miễn cứu, tra cứu, nghiên cứu.*

cứu biện *đt.* Xét nét, phân tách kỹ rồi làm.

cứu cánh *dt.* Kết quả, phần sau chót phải có của một sự việc: *Nguyên nhân và cứu cánh.*

cứu khảo *đt.* C/g. Khảo cứu, tìm kiếm tỉ mỉ trong tài liệu: *Cứu khảo nguyên nhân sự việc.*

cứu minh *đt.* Xem xét rõ ràng.

cứu sát *đt.* Tầm xét, tra xét: *Cứu sát vấn đề.*

cứu trị *đt.* Tra xét để trừng trị // Trị bệnh cứu người: *Đem cho thầy cứu trị.*

cứu vấn *đt.* Nghiên cứu sự việc rồi tra hỏi đương sự.

cứu xét *đt.* Nh. Cứu sát.

cứu xử *đt.* Tra xét để phân xử.

CỨU *st.* Chín, số chín: *Cứu cứu bát nhứt.*

cửu bảo *dt.* Chín vật quý, tức chín đỉnh đồng to tượng trưng chín châu của nước Tàu xưa.

cửu châu *dt.* Chín châu quận của nước Tàu xưa.

cửu chương *dt.* Bàn toán làm sẵn để học thuộc lòng: *Học cứu chương, thuộc cứu chương; Miệng anh đọc cứu chương tay anh nương bàn toán – CD.*

cửu đại *dt.* Chín đời, chín lớp người của một họ bắt từ đời mình kể lên bốn đời là cha (thân phụ), ông (tổ phụ), ông cố hay ông cụ (cao tổ), ông sơ hay ông kỵ (cao cao tổ) và kể xuống bốn đời là con (tử), cháu nội (tôn), chắt (tằng tôn) và chít (huyền tôn).

cửu hình *dt.* (Pháp) Chín hình phạt xưa: 1) Thích chữ vào trán; 2) Cắt mũi; 3) Chặt chân; 4) Thiến; 5) Chém đầu; 6) Đày; 7) Ấn vạ bằng tiền; 8) Đánh bằng roi sắt 9) Đánh bằng roi gỗ.

cửu kinh *dt.* Chín đạo trị thiên hạ theo Khổng giáo trong ngũ kinh và tứ thư.

cửu khanh *dt.* Chín chức quan to trong triều đình Trung hoa.

cửu lễ *dt.* Chín lễ trong đạo làm người theo Khổng giáo: 1) Quan, 2) Hôn, 3) Tang, 4) Tế, 5) Triều, 6) Sính, 7) Tàn, 8) Hương - ẩm tữu, 9) Quân lữ.

cửu liên hườn *dt.* Nhẫn, cà rá có chín chiếc dính liền nhau: *Cà rá cứu liên hườn.*

cửu lý hương *dt.* (thực): Loại cỏ nhỏ trông chậu, lá mọc, hôi, cây có chất *glucoside* gọi là *rutoside* và tinh dầu, *rutoside* khi bị thủy

phân biến thành *glucose*, *rhamnose* và *quercetin*, công dụng như *Ruta graveolens* của Tây y dược, kích thích sự hoạt động của tử cung nên được chế thuốc điều kinh, dung lượng cao có thể làm trụ thai; bên đông y, được dùng chế thuốc bổ và trị nóng lạnh (*Ruta-chelepeensis*).

cửu long *dt.* Chín con rồng // Tên một con sông (X. **Cửu long giang** PH. III).

cửu lưu *dt.* Chín phái học của Tàu: 1) Nho gia, 2) Đạo gia, 3) Pháp gia, 4) Tung hoành gia, 5) Âm dương gia, 6) Mặc gia, 7) Danh gia, 8) Nông gia, 9) Tạp gia.

cửu ngũ *dt.* Hào thứ năm quẻ càn trong kinh Dịch // Ngôi vua: *Lên ngôi cửu ngũ*.

cửu nguyên *dt.* Chín tuổi tức âm phủ (X. Âm phủ).

cửu nhật *dt.* Trùng cửu, ngày mồng 9 tháng 9 âm lịch mỗi năm.

cửu như *đt.* Chín lời chúc trong kinh thi: 1) Giống như núi; 2) Đồi; 3) Gò; 4) Sông chảy khắp nơi; 5) Bờ cõi; 6) Trăng sáng; 7) Sống lâu như Nam sơn; 8) Xanh như cây tòng cây bá; 9) Lên như mặt trời.

cửu phẩm *dt.* Hàng quan lại thứ chín trong triều.

cửu quận *dt.* Chín quận của nước Giao chỉ xưa (X. PH. III).

cửu tiêu *dt.* Chín tầng mây, tức trên trời.

cửu tinh *dt.* Chín vì sao của chín cung trong phép độn.

cửu tộc *dt.* X. Cửu đại.

cửu tuyền *dt.* X. Cửu nguyên.

cửu tự *dt.* Chín chữ (X. Chín chữ cù lao).

cửu thiên *dt.* Chín phương trời:

Trung ương, đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc.

cửu trùng *dt.* Chín từng, chín nấc thang dưới ngai vua // (B) Ông vua: *Lệnh cửu trùng*.

CỬU *dt.* (thực) Họ (X. Họ).

cửu tử *dt.* Hột bông họ, một vị thuốc bắc khí ấm, vị cay.

cửu thái *dt.* Lá họ, khí âm, vị cay, hơi chua, tính sáp, không độc.

CỬU *tt.* Lâu ngày, lâu dài, chờ lâu: *Thiên trường địa cửu, trường cửu, vĩnh cửu; Trường đồ tri mã lục, sự cửu kiến như tâm, Bồi anh nghe vậy mới lâm, Vàng rơi khó kiếm châu trầm khôn theo* – CD.

cửu biệt *trt.* Xa cách lâu ngày.

cửu hạn *dt.* Nắng hạn lâu ngày: *Cửu hạn phùng cam vũ, tha hương ngộ cố tri, Tình cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thực nữ giai kỳ định chưa* – CD.

cửu yêm *trt.* Lắng xuống lâu ngày, trễ nãi.

cửu lưu *đt.* Ở lại lâu, nén lâu.

cửu ngưỡng *đt.* Mến tiếng đã lâu, trông cho gặp.

CỬU *dt.* Hòm để liệm người chết: *Linh cửu, di cửu*.

cửu dư *dt.* Xe tang, nhà giáng có linh cửu bên trong.

CỬU *dt.* Cậu (X. Cậu): *Quốc cửu* // Cha chồng.

cửu cô *dt.* Cha mẹ chồng.

cửu mẫu *dt.* Mẹ, vợ người cậu.

cửu phụ *dt.* Cậu, người cậu.

cửu tổ *dt.* Ông cậu, cậu của cha hay mẹ mình.

CỬU *dt.* Tội lỗi, tai hại, xấu, đáng ghét.

cửu lệ *đt.* Hối cải, ăn năn tội lỗi.

cửu trách *đt.* Trách điều lỗi.

cũu ương *dt.* Tai ương, họa, nạn.

CỰU *tt.* Cũ, xưa, quen lâu.

cựu án *dt.* Tiền án, án cũ, án trước.

cựu ân *dt.* Ôn cũ, ơn trước.

cựu chế *dt.* Chế độ cũ, chế độ xưa.

cựu chiến binh *dt.* Nh. cựu chiến sĩ.

cựu chiến sĩ *dt.* Quan hay lính được giải ngũ: *Hội cựu chiến sĩ.*

cựu đại lục *dt.* Phần đất liền cũ gồm các châu Á, Âu, Phi, Úc, đối tân đại lục là châu Mỹ.

cựu đô *dt.* Kinh đô cũ, nơi đóng đô các đời vua trước: *Cựu đô nước ta là Thăng Long và Huế.*

cựu đức *dt.* Ân đức trước.

cựu giao *bt.* C/g. Cố giao, bạn thân cũ // Có giao ước trước: *Đi đâu cũng mắc lời thề, Cựu giao nghĩa trước không hề lãng xao – CD.*

cựu hiểm *dt.* Thù xưa, mối hiểm khích cũ.

cựu học *dt.* Nền học cũ.

cựu học sinh *dt.* Học sinh cũ của trường: *Hội cựu học sinh.*

cựu huấn *dt.* Lời giảng dạy khi xưa: *Nhớ lời cựu huấn.*

cựu lão *đt.* Bậc già cả, có nhiều kinh nghiệm: *Hỏi các cựu lão trong làng.*

cựu lệ *dt.* Lệ cũ, lệ lối xưa: *Y theo cựu lệ.*

cựu nghĩa *dt.* Nghĩa cũ, nghĩa xưa.

cựu nghiệp *dt.* Nghề cũ, công nghiệp trước.

cựu nho *dt.* Nhà nho xưa, người theo nền học cũ.

cựu pháp *dt.* Pháp luật thời xưa // Phép cũ, luật cũ, đã có luật mới thay thế.

cựu quán *dt.* Quê cũ, nơi sinh đẻ mà mình bỏ đi lâu ngày.

cựu thần *dt.* Bầy tôi đời vua trước còn lại // (R) Người cũ trong một sở làm, trong một hội, trong làng xóm.

cựu thế giới *dt.* Nh. Cựu đại lục.

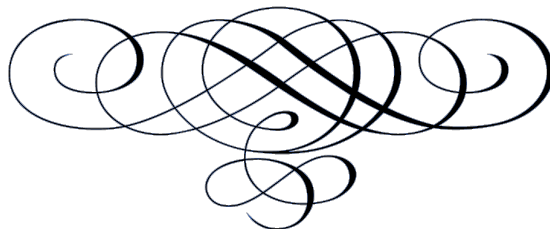
cựu thời *dt.* Thời xưa, đời trước.

cựu thuyết *dt.* Thuyết cũ, học thuyết xưa.

cựu trào (triều) *dt.* Trào trước, đời Vua trước // (R) Chánh phủ trước, ban trị sự trước, thuở trước: *Giếng này là giếng cựu trào, Hỏi tôi còn nhớ ai đào biết đâu – CD.*

cựu ước *dt.* Tập kinh điển về tông giáo, lịch sử, luật lệ, phong tục người Do Thái xưa.

CỰU *dt.* X. Cũu: *Quốc cựu.*





D Chữ thứ sáu trong bản chữ cái Việt ngữ (đọc Êê hoặc Dờ) // Chữ số La Mã bằng 500.

DA *dt.* (thể) Lớp mỏng phía ngoài, bao toàn thân thể: *Da bò, da trâu, còn da bọc xương; Vì chống nên phải găng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây; Bậu ra cho khỏi tay qua, Cái xương bậu nát cái da bậu tàn* – CD // (R) Lớp, lớp ngoài: *Dù hai da, điểm ba da, da khạp, da lu* // (B) Màu sắc: *Nước da, da mặt.*

da bánh ếch *dt.* Da mặt ngăm ngăm đen.

da bánh mặt *dt. Nh.* Da bánh ếch.

da bát *dt.* Màu trắng xanh: *Áo màu da bát.*

da bò *dt.* Da con bò, lông láng mịn // (R) Lớp láng mịn màu vàng những lu hũ: *Khạp da bò, hũ da bò.*

da cam *dt.* Vỏ trái cam // (R) Màu vàng sậm: *Áo màu da cam.*

da cóc *dt.* Da con cóc, nổi mụn lấm lấm, xù xì // (R) Da hay vỏ rờ nghe nhám tay: *Ngoài da cóc, trong bột lọc, giữa đậu đen* (câu đố về trái mãng cầu ta).

da chì *dt.* Màu da mặt xám đen: *Mặt búng da chì.*

da dâu *dt.* Đen ngăm ngăm như vỏ trái dâu.

da dẻ *dt.* Da người, da mặt (dùng để khen chê): *Da dẻ hồng hào.*

da đen *dt.* Da màu đen: *Dân da đen, người da đen.*

da đỏ *dt.* Da người màu đỏ của một giống dân: *Mọi da đỏ.*

da gà *dt.* Da con gà khi nhổ lông rồi, có mụn lấm lấm // (B) Ốc, chूंn lông nổi gồ lên: *Sợ nổi da gà.*

da láng *dt.* Da thú được thuộc láng: *Nệm bọc da láng.*

da lươn *dt.* Da con lươn // Màu vàng sậm.

da màu *dt.* Da thuộc nhuộm màu // Tiếng người châu Âu gọi người châu Á, châu Phi, hay các thổ dân châu Mỹ, châu Úc: *Dân da màu.*

da mặt *dt.* Màu da mặt người: *Da mặt xanh lét.*

da môi *dt.* Da người già, trở lốm đốm như vỏ đồi mồi: *Da môi tóc sương.*

da non *dt.* Làn da đỏ ở các vết thương, mụn ghẻ vừa lành: *Mới kéo da non.*

da ngựa *dt.* Da loài ngựa, dùng bọc thày các tượng chết trịn chòn khi xưa: *Da ngựa bọc thày.*

da rạn *dt.* Da đồ sành đồ sứ rạn nứt.

da sống *dt.* Da thú chưa thuộc.

da thịt *dt.* Da và thịt (tiếng dùng khi khen chê): *Da thịt chắc nịch, da thịt búng xèo.*

da thuộc *dt.* Da thú được lạng sạch và dầm với nhiều chất hóa học cho chín và chắc, bền.

da trắng *dt.* Da người màu trắng: *Da trắng như tuyết, giống người da trắng.*

da trời *dt.* Màu xanh của mây cao: *Màu da trời, xanh da trời.*

da vàng *dt.* Da người màu vàng: *Có bệnh, da vàng éo; Người da vàng.*

DA *dt. (thực) C/g.* Đa, giống cây cao lối 20 m, có nhiều thân giệp dính nhau, nhiều rễ chằng buông lỏng thông, lá láng, dày và cứng: *Trăm năm dâu lối hện hò, Cây da bền cũ con đồ khác đưa – CD.*

da lông *dt. (thực)* Loại cây da lá to có lông, tức lá tì bà của thuốc nam, trị ho, thũng.

DA DIẾC (da diết) *tt. C/g.* Gia giếc, đậm đà, nồng nàn: *Yêu da diết // Trơ trắt, ngon lành: Hun (hôn) da diết.*

DÀ *dt. (thực)* Giống cây sác, vỏ có nhiều *tanin*, dùng làm thuốc nhuộm và thuộc da: *Cây dà, vỏ dà // (R) Nâu, màu áo nhà tu hành: Áo dà, màu dà.*

DÀ DÁCH *st.* (Tiếng Quảng Đông) Hai mươi mốt, một môn cờ bạc dùng bộ bài cào chơi, cộng chung năm lá được hai mươi mốt điểm thì ăn, quá thì thua.

DÁ *dt.* Cái vòng có đòn khiêng: *Vòng đá, đi đá.*

DÃ *đt.* Giải, làm cho phai, cho bớt dần, cho hết độ.

dã dể *đt.* Niềm nở, chào hỏi vui vẻ

người mới gặp để làm vui lòng người: *Tiểu thư đón cửa dã dể, Hàn huyền vừa cạ mọi bề gần xa – K.*

dã duội *tt.* Uể oải, dáng người mệt mỏi, buồn bã, mất hết sinh lực: *Bụi cỏ lau khô sâu ai dã duội, Thỏ núp lùm này chờ đợi bóng trăng – CD.*

dã độc *đt.* Uống thuốc để trừ chất độc đã uống trước: *Thuốc dã độc.*

dã lã *trt.* Phôi pha, cách nói hay cười để làm giảm sự căng thẳng giữa mình và người: *Nói dã lã cho xuôi chuyện.*

dã rượu *đt.* Uống thuốc cho hết say rượu: *Uống thuốc dã rượu.*

dã say *đt.* Uống thuốc hoặc chất mát cho hết say.

dã thuốc *đt.* Làm hết chất thuốc trong mình: *Đậu xanh dã thuốc.*

DÃ *tt.* Thuộc đồng nội, hoang dại: *Lộc dã, sần dã, sơn dã.*

dã cầm *dt.* Chim đồng, chim trời, không do người nuôi.

dã chiến *dt.* Trận đánh ở đồng bằng // *tt.* Chuyên phục vụ cho quân đội, cũng có khi phục vụ thảm họa được đặt gần chỗ thương vong để sơ cứu, không ở cố định một chỗ: *Bệnh viện dã chiến.*

dã dao *dt.* Câu hát đồng quê.

dã hạc *đt.* Người phong lưu ở ẩn.

dã hợp *dt.* Lẩy nhau cách lên lút.

dã man *tt.* Man di mọi rợ, chưa được khai hóa, văn minh // *(R)* Hung dữ, vô nhân đạo: *Đồ dã man, tính dã man.*

dã nhân *dt.* Giống khi to đi hai chun như người, lông dài thưa, vai rùn cổ ngắn, cũng gọi đuôi ươi hay chàng niên.

dã pháo *dt. (qs)* Súng to dùng vào các trận dã chiến.

dã phục *dt.* Áo quần người ở đồng quê mặc.

dã sinh *dt.* Loài vật sinh sản tự nhiên ở ngoài đồng.

dã sử *dt.* Sự tích một nước do tư nhơn tự ý ghi chép, không do quan chép sử của triều đình: *Chuyện dã sử, tuồng dã sử.*

dã tâm *dt.* Lòng độc hiểm, xấu xa như loài thú dữ: *Có dã tâm hại người.*

dã thú *dt.* Loài thú rừng, thú hoang // Trò chơi, thú vui ở đồng quê.

dã tràng *dt.* Loại cây nhỏ, chun dài, sống dưới cát ở bờ biển: *Công dã tràng; Dã tràng xe cát biển đông, Nhọc nhàn mà chẳng nên công cán gì – CD.*

dã trượng nhân *dt.* (thực) Cò bạc đầu (X. Bạc đầu ông).

dã vị *dt.* Mắm muối, những món ăn ở đồng quê.

DẠ *trt.* Vâng, tiếng lễ phép đáp lại lời nói, lời gọi của người tỏ rằng mình đã nghe hoặc tiếng mở đầu mỗi câu nói lễ phép: *Gọi dạ báo vâng; Trình, thưa, vâng, dạ; Nào khi lên vồng xuống dù, Kêu dân dân dạ, bây giờ dạ dân; Ai kêu ai hú bên sông, Mẹ kêu con dạ, thương chồng phải theo – CD.*

dạ có *trt.* Lời đáp rằng có, cách lễ phép: *Anh có đi việc ấy cho tôi không? Dạ có!*

dạ chừng *trt.* C/g. Dạ dịp, dạ cho có chừng chớ không để ý lắm: *Dầu không để ý, cũng dạ chừng cho người vui lòng.*

dạ dạ *trt.* Vâng, vâng! Tiếng thưa cách mau mắn hoặc tỏ sự hoàn toàn đồng ý // Tiếng mở đầu một câu thông báo việc gấp trong tuồng hát: *Dạ dạ! Thận cấp, thậm cấp! Chí nguy, chí nguy!*

dạ dịp *trt.* X. Dạ chừng.

dạ không *trt.* Tiếng trả lời rằng không có hoặc không phải, cách lễ phép.

dạ chưa *trt.* Tiếng trả lời rằng chưa làm hoặc chưa rồi hay chưa có, cách lễ phép.

dạ phải *trt.* Tiếng trả lời rằng phải hoặc đồng ý, cách lễ phép.

dạ rần *trt.* Dạ om sòm mà đầu vẫn y đấy hoặc nhiều người đồng dạ một lượt.

dạ rồi *trt.* Tiếng trả lời rằng rồi, cách lễ phép.

dạ thưa *trt.* Tiếng mở đầu một câu nói lễ phép: *Dạ thưa, việc ấy con đã lo xong.*

dạ vâng *trt.* Tiếng trả lời lễ phép rằng mình đã nghe hoặc sẽ vâng theo lời.

DẠ *dt.* Cái bụng, cái bao tử: *Bụng mang dạ chứa, bộn dạ, dạ dày, dạ dưới // (R) Lòng, ý tứ: Bụng làm dạ chịu; lòng dạ, gan dạ, phi dạ // (B) Trí óc: Sáng dạ, tối dạ.*

dạ cá *dt.* Bao tử cá // (R) Những vật giống bao tử cá: *Túi dạ cá.*

dạ con *dt.* Từ cung, cái bọc đựng bào thai trong bụng đàn bà: *Đau trần dạ con.*

dạ dày *dt.* Bao tử, túi đựng đồ ăn trong bụng: *Đau dạ dày.*

dạ dưới *dt.* Đùi, phần dưới cái bụng, từ rốn (rún) sắp xuống.

dạ giữa *dt.* Cái bụng, từ rốn (rún) trở lên, nơi chứa bao tử, gan, lá lách.

dạ tép *dt.* Lòng dạ hẹp hòi, xấu bụng.

dạ thú *dt.* Lòng dạ độc hiểm, xấu, loạn luân.

DẠ *dt.* Đêm, tối; *Bán dạ, trường dạ // tt. thuộc về ban đêm: Dạ lữ viện, dạ vũ // trt. Làm về đêm: Dạ hành, dạ du.*

dạ ẨM *bt.* Uống đêm, cuộc uống rượu ban đêm.

dạ ca *dt.* Bài hát ban đêm ở ngoài trời như hò đối.

dạ chiến *dt.* (qs) Trận đánh ban đêm.

dạ du *dt.* Cuộc đi chơi ban đêm.

dạ đài *dt.* (truyền) Âm phủ, cõi những hồn người chết ở: *Trung thần tiết rạng đường gương, Kẻ ra nam thú người nương dạ đài* – CD.

dạ đàm *dt.* Nói chuyện ban đêm: *Cuộc dạ đàm.*

dạ đề (啼) *dt.* Chúng khóc đêm của trẻ con.

dạ điều *dt.* Giống chim ăn đêm như: vạc, cú, chim mèo, chim heo...

dạ hàng *bt.* (杭) Chạy thuyền ban đêm.

dạ hành *đt.* Đi đêm // Thuật chạy nhanh trong đêm tối: *Khách dạ hành.*

dạ học *bt.* Học đêm: *Lớp dạ học.*

dạ hội *dt.* Cuộc hội họp ban đêm // (thth) Cuộc ăn chơi ban đêm có khiêu vũ: *Dự dạ hội; Đám cưới có dạ hội.*

dạ hợp hoa *dt.* (thực) Các loại hoa nở ban đêm như: quỳnh hoa, dạ lý...

dạ yến *đt.* Tiệc đãi khách ban đêm.

dạ khách *dt.* Khách đi đêm // (B) Kè trộm, ăn trộm.

dạ lai hương *dt.* (thực) X. Dạ lý hương.

dạ lý hương *dt.* (thực) C/g. Dạ lai hương, bụi hay dây (nếu có chỗ tựa) có thể bò cao đến 5m, lá nhiều, hoa chùm nở ban đêm, mùi thơm ngát, trái trắng loại phỉ quả, già trở xanh rồi đen (*Cestrum nocturnum*).

dạ lý hương đẹp *dt.* (thực) Giống dạ lý hương nhập cảng, lá hẹp, nhánh yếu, hoa tím mọc thành chùm ở đọt, đẹp nhưng không thơm (*Cestrum elegans*).

dạ lữ viện *dt.* Nhà ngủ nhờ ban đêm

của nhà nước lập cho những người lỡ bước.

dạ minh châu *dt.* Ngọc ban đêm chiếu sáng.

dạ minh sa *dt.* Cút doi, một vị thuốc bắc, cũng dùng làm phân bón.

dạ quang *dt.* Ánh sáng ban đêm // (động) Con đom đóm (đom đóm).

dạ quang biểu *dt.* Đồng hồ tay, số chiếu sáng trong tối.

dạ quang chất *dt.* Chất chiếu sáng ban đêm tức (đom đóm), chất lân.

dạ quang trùng *dt.* Loại côn trùng như đom đóm, giòi.

dạ vũ trang *dt.* Mặc đồ thích hợp với ban đêm.

dạ vũ *dt.* Mưa đêm, trời mưa ban đêm.

dạ xoa *dt.* (truyền) Tên một con quỷ // (R) Người mặt mày dữ tợn, xấu xí: *Mặt dạ xoa.*

DÁC *dt.* Lốp gỗ ngoài một thân cây, kể vỏ và bọc lõi: *Dác cây.*

DẠC (dạt) *dt.* Lừa bỏ ra không dùng hoặc sắp theo hạng xấu, dở, hư: *Anh ấy bị dạc ra vì không đúng tâm thuốc; dạc đồ hư, đồ thúi ra bán rẻ* // tt. Mòn, hư, bài hoại: *Dạc người ra, cây ván dạc hết.*

dạc dài (rạc rài) *trt.* C/g. Dạc dày, xơ xác, dáng uể oải, mệt mỏi của người thức đêm nhiều.

DÁCH *đt.* Nhếch, xếch (nhích, xách), kéo nhẹ lên, đỡ nhẹ lên.

dách mình *đt.* Lách mình, thót bụng hoặc nghiêng mình để được trót lọt.

dách miệng *dt.* Chót miệng, chót mỏ, cách nói gio giành liên liên.

dách vai *đt.* Nhích vai lên.

DAI *tt.* Dẻo bền, khó đứt: *Bò già thịt dai* // (R) Thiếu nợ lâu không trả: *Tuồng mặt vậ mà dai nhách* // trt.

Kéo dài, không dứt: Khóc dài, nói dài, sống dài; Trách lòng con chó nhỏ sủa dài, Nửa đêm viếng bạn, sủa hoài sáng đêm – CD.

dai dai tt. Hơi dai, không dai lắm.

dai dằng tt. Kéo dài ngày giờ, làm hoài không rồi: Công việc dai dằng còn hoài.

dai kệt tt. Nh. Dai nhách: Thịt còn dai kệt.

dai nhách bt. Thật dai, nhai không dứt: Thịt bò dai nhách // (B) Thật dai, để hoài không trả: Thiếu nợ dai nhách, tuồng mặt dai nhách.

dai như giẻ rách tt. Tiếng phàn nàn người có tánh nói dai hay mắng người thiếu nợ để lâu ngày.

dai sức trt. Bền bỉ, làm hoài không biết mệt không nghỉ: Lớn tuổi mà còn dai sức.

DÀI tt. Dọc, bề có tầm thước rộng hơn bề kia và được một tầm thước nào đó: Bề dài, chiều dài, dài lối 100m; Thuyền tôi đáy rộng lườn dài, Xưa kia có chớ quan tài cha anh – CD // Lâu, thì giờ còn hoài: Đờn còn dài; Thức khuya mới biết đêm dài – CD // trt. Làm cho dài, cho lâu: Kéo dài, chạy dài, tuôn dài // Hẳn hoi, cách quyết ý: Chạy dài, chơi dài // (truyền) Tiếng gọi kiêng loài sấu: Ông dài.

dài dài tt. Hơi dài, không dài lắm.

dài đặc tt. Dài mút tầm mắt: Cánh đồng dài đặc tận chơn trời.

dài đặc đặc tt. C/g. Dài dằng đặc, dài tận đầu đầu, dài đến mắt hút: Ôn cha rộng thình thình như biển, Nghĩa mẹ dài đặc đặc bằng sông – CD.

dài dằng đặc tt. X. Dài đặc đặc.

dài dòng trt. Dài quá vô ích, lời chê dài: Kể chi cho dài dòng; Viết dài

dòng choán giấy; Nói dài dòng nghe mệt; Đừng dài dòng mất thì giờ.

dài dằng dằng tt. Thật lâu, kéo dài thì giờ: Ba năm, dài dằng dằng; Nợ góp nhẹ, dài dằng dằng.

dài lời trt. Nh. Dài dòng, lời chê trách sao nói dài quá: Đừng dài lời vô ích.

dài lê thê tt. Dài mà không gọn, lời chê: Thơ dài lê thê mà ý không bao nhiêu.

dài lưng tt. Có cái lưng dài, chỉ người học trò xưa ngồi viết mà mộp sát như nằm: Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm – CD.

dài nhằng tt. Quá dài, chỉ những vật mềm mà dài: Le lười dài nhằng, kéo kéo dài nhằng.

dài thậm thụt tt. Quá dài và không gọn: Mặc quần dài thậm thụt; Tóc dài thậm thụt không hớt.

dài thòn tt. Nh. Dài thậm thụt.

dài thụt tt. Nh. Dài thậm thụt.

dài vắn trt. Dâu dài dẫu vắn: Dài vắn đôi câu, than thờ dài vắn một hồi.

dài xọc tt. Rất dài, dài lắm: Cái mình dài xọc mà may cái áo ngắn xùn.

DÁI dt. (thể) C/g. Ngoại thận, hai thận nhỏ nằm chung trong một bọc lòng thông sau dương vật, nơi chứa tinh khí trước khi xuất ra: Hòn dái, trứng dái, thiến dái, giập dái // (R) Những bộ phận phụ, nằm thông ra như dái: Dái khoai, dái mít, dái chun.

dái bị tt. Dái to như trái bưởi của những người có bệnh đau dái.

dái chun dt. (thể) Bắp chuối, bắp thịt sau ống chun.

dái dê dt. (thể) Dái con dê // (thực) Thứ cà trái giống dái dê: Cà dái dê.

dái khoai dt. (thực) C/g. Dái, củ nhánh của củ cái một bụi khoai.

dái lẹo *dt.* Dái trứng lớn trứng nhỏ, dấu hiệu cơ thể mất thăng bằng: *Người có dái lẹo khỏi đi lính.*

dái mít *dt. (thực)* Nụ đực của mít, trở ra vài ngày rồi teo lùn, vỏ đóng meo đen rồi rụng.

dái ngựa *dt. (thể)* Dái con ngựa // *(thực)* Loại cây cao lối 15, 20m, nhánh đứng thẳng, thứ diệp nhọn, hoa ngũ phân vàng, trái to, tròn dài, vỏ cứng dày, khô nở thành năm mảnh rớt xuống, hột là những lá dẹp có cánh sắp từng lớp trong vỏ (*Swietenia macrophylla*).

dái sần *dt. (thể)* Dái rỏ lại nhỏ mà cứng khi mắc tiểu.

dái tai *dt. (thể)* C/g. Trái tai, phần chót thông xuống của vành tai.

dái teo *dt. (thể)* Dái người khi yếu trong mình, tóp nhỏ lại và thông dài xuống.

DÀI *dt.* Dây hàng hay vải để buộc thắt: *Dài áo, dài yếm, dài cò, dài nón; Mẹ sắm cho con cái yếm nhuộm nhất phẩm hồng, Thắt lưng dài tím, bộ nhẫn đồng con đeo tay – CD // (R) Vật chạy dài: Dài đất, dài đôi, dài sông; Đêm đêm tường dài Ngân hà, Chuôi sao Tinh Đẩu đã ba năm tròn – CD.*

DÀI *dt.* Nước miếng lỏng, không bọt: *Chảy nước dài, thềm rỏ dài.*

DÀI *dt.* Trái, phơi bày ra: *Dài gió dầm sương, dài nắng dầm mưa; Thân em như lá dài bi, Ngày thì dài nắng đêm thì dầm sương – CD.*

dài dẫu *tt.* Trái thân chịu mọi cực nhọc: *Mưa nắng dài dẫu; Dài dẫu tóc rối da chì quân bao – K.*

dài màu *trt.* Phai, bay màu: *Sơn đã dài màu.*

DẠI *tt.* Ngu, đần, ngốc, ý nghĩ và việc làm kém sút người, có khi hại đến

mình: *Ngu đại, đại dột; Ông ông đua nhau những đại, khôn, Biết ai rằng đại, biết ai khôn – VD // (R) Hoang dã, không dùng được: Có đại, hoa đại // Điền, mất tri: Bệnh đại, chết đại, chó đại, điền đại // Ngày ngật xây xẩm: Đại sóng // Phơi trần ra ngoài: Đại mưa, đại nắng.*

dại chữ *tt.* Điền chữ, học và đọc sách nhiều quá, lại đọc lộn xộn, không phương pháp, nên rối trí hóa ngông: *Người đại chữ.*

dại dột *tt.* Khờ khạo, ngu đần: *Cái thằng sao đại dột quá! Sông bạc mở công khai, ai đại dột lao mình vào thì chịu lấy.*

dại đặc *tt.* Thật đại, không biết tính hơn kém chi cả: *Đại đặc mà làm lạnh.*

dại gió *tt.* Chịu trận ngoài gió; trúng gió độc sanh bệnh: *Bị đại gió.*

dại khôn *dt.* Sự đại và sự khôn: *Đố ai biết đặng lẽ khôn đại, Mời gọi là người biết đại khôn – VD // tt.* Tuy đại mà khôn, bề ngoài thì lù khù chất phác, nhưng kỳ thực rất khôn: *Khôn chẳng có tiền khôn ấy đại, Đại có uy quyền ấy đại khôn – CD.*

dại khờ *tt.* Đã đại lại khờ, thua kém đủ mọi mặt (Xt. Khờ): *Đại khờ quá, chết là phải.*

dại mặt *dt.* X. Bề mặt.

dại mưa *tt.* Trảng mưa, bị mưa tạt: *Hàng ba đại mưa.*

dại nắng *tt.* Trảng nắng, phơi dưới nắng: *Cái sân đại nắng // Trúng nắng, dầm nắng quá sanh bệnh: Bị đại nắng nên cặp mắt đỏ ngầu.*

dại ngộ *tt.* Ngu si (chỉ dùng trong trường hợp không): *Ai đại ngộ gì mà gạt; Tôi có đại ngộ chi đâu?*

dại sóng *tt.* Say sóng, bị sóng nhồi mà ngầy ngật, ói mửa: *Đi tàu bị đại sóng.*

dại thuốc *tt.* Say nhựa thuốc, hút nhiều thuốc ngon nên ngầy ngật.

DAY *đt.* Trở hướng, chỉ ngay hướng: *Day mặt, day lưng, day cửa // Xoay, tìm lối thoát: Day trở // Vò, nặn, đưa tới đưa lui: Day trái chanh; Ai về giống Dừa qua trường, Gió day bông sậy bỏ buồn cho em – CD.*

day cửa *đt.* Trở cửa, để cửa nhà về hướng theo ý muốn: *Day cửa ra đường, day cửa về hướng mặt trời mọc; Cất nhà day cửa ra sông, Để đây tiện ngắm bóng hồng bên kia – CD.*

day động *dt.* Nh. Day trở (nghĩa đầu).

day hướng *dt.* Nh. Day cửa.

day lại *đt.* Quay mặt ra sau: Nghe kêu day lại // Trở lại dáng cũ sau khi đã day qua: *Nói xong, hần day lại ngó lên sân khấu như trước.*

day lưng *đt.* Quay mình lại đưa lưng ra: *Gọi mấy tiếng, hần vắn day lưng đi; Day lưng ra cửa, có thấy ai vào đâu.*

day mặt *đt.* Quay mặt qua trái hoặc phải: *Day mặt chỗ khác, day mặt cười // (R) Nh. Day cửa: Nhà day mặt ra lộ.*

day qua *đt.* Nh. Day mặt: *Day qua nói; day qua xem // Trở mình phía khác: Day qua ngủ.*

day qua day lại *đt.* Day mặt hay trở mình luôn thoát bên trái thoát bên phải: *Ngồi ngay ngắn, cứ day qua day lại hoài! Nằm im ngủ, đừng day qua day lại!*

day ra *đt.* Ngó ra ngoài: *Nghe gõ cửa, hần day ra.*

day trở *đt.* Nh. Day qua day lại //

Xoay xở, làm đủ cách để tìm lối thoát: *Ồ đời phải biết day trở mới sống nổi; Phải day trở thế nào chó khoanh tay chịu trận sao?*

day vác *đt.* Quay mũi mác lại đâm hoặc trở lưỡi mác lại chém: *Kíp tua khá nạp mình, Kéo nhọc mình day vác – hát bội.*

DÀY *tt.* Chỉ bề cao của mặt phẳng cao thấp thế nào (trái với mỏng): *Bề dày, ván dày 2cm, dày cộm, dày cui; Thân em như miếng cau khô, Kẽ thanh tham mỏng, người thô tham dày – CD // bt. Khít, cái nọ sát với cái kia (trái với thưa, hờ): Lược dày, dày bít, dày đặc, dày khít; Ngó lên đám cây ông Cai, Cấy thưa ông ghét cấy dày ông thương; Chẻ tre bên sáo cho dày, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em – CD // Lâu, chồng chất, rất nhiều: Ôn dày, nghĩa dày, công dày, đức dày; Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh vọng càng dày gian nan; Gừng già gừng rui gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa hơn – CD // Li, không biết xấu hổ: Mặt dày mày dạn // đt. Chịu đựng: Dày dạn gió sương // dt. Tền thứ bánh bằng bột nếp hấp: *Bánh dày (bánh giầy).**

dày bi dày bít *tt.* C/g. Dày bít khít quá, không ngó ra: *Xóm nhà dày bi dày bít.*

dày bít *tt.* X. Dày bi dày bít.

dày công *tt.* Dày quá, không mỏng, nên cứng: *Cái mo dày công; Giấy hút thuốc gì dày công!*

dày cộm *tt.* Dày lắm, không mỏng, rờ cộm tay hoặc nằm cộm lưng: *Tờ giấy dày cộm; Chiếc chiếu dày cộm.*

dày công *trt.* Để nhiều công phu: *Dày công ăn học; Dày công chỉ dạy.*

dày cui *tt.* Quá dày, không mỏng:
Vài dày cui, mặc nực lăm.

dày dạn *đt.* Chịu đựng, chịu cực:
*Dày dạn gió mưa // Lì, không
thẹn: Mặt gì dày dạn quá, nói thế
mà vẫn cười.*

dày đặc *tt.* Thật khít: *Đặng phải bên
dày đặc mới bắt được cá nhỏ.*

dày dạn *tt.* Dày và chắc chắn: *Bố phải
dày dạn mới chịu nổi nắng mưa.*

dày đeo *tt.* Khít đeo, san sát nhau:
*Cái lược dày đeo, gỡ đứt tóc cả;
Xóm đó nhà cất dày đeo.*

dày khít *tt.* Khít rim, qua không lọt:
Ràng lược dày khít, sáo dày khít.

DÂY *đt.* Hàng, rặng, nhiều cái nối
liên nhau: *Dây nhà, dây phố, dây
tiệm; Một dây dài.*

DẠY *đt.* Chỉ dẫn theo phương pháp
từ dễ tới khó: *Thầy dạy, dạy lớp
ba // (R) Chỉ việc khôn, đại, phải
quấy: Dạy con dạy thuở còn thơ,
Dạy vợ dạy thuở ban sơ mới về –
CD // Ra lệnh, sai việc: Dạy rằng
con lạy mẹ đây, Lạy rồi sang lạy
cậu mày bên kia – K.*

dạy bảo *đt.* Sai làm có dặn dò phải
làm như thế nào: *Được dạy bảo
hẳn hoi mà cứ sai lăm mải.*

dạy cấp tốc *đt.* C/g. Luyện cấp tốc,
dạy học trò đi thi trong thời gian
thật ngắn gần ngày thi.

dạy dỗ *đt.* Dạy với lời lẽ dịu ngọt,
theo tâm lý // (*thth*) Dạy bảo, dạy
học: *Dạy dỗ cho nên người.*

dạy giờ *đt.* Dạy học ở trường được
trả tiền công theo giờ dạy.

dạy học *đt.* Dạy học trò theo chương
trình và theo từng cỡ học: *Đi dạy
học; Theo nghề dạy học.*

dạy kèm *đt.* Chỉ thêm cho học trò
học những bài vở ở trường cho
thông thuộc: *Cần người dạy kèm.*

dạy khôn *đt.* Chỉ cho biết sự khôn
dại ở đời // (*B*) Xui giục, bày biểu,
làm lanh: *Chắc có người dạy khôn
cho nó, nó mới dám như thế; Tao
không đại đâu, đừng dạy khôn tao.*

dạy ngoài trời *đt.* Dạy học theo
phương pháp tự nhiên để học trò
gần gũi với đời sống tự nhiên, đời
sống xã hội, v.v.

dạy nhảy *đt.* Dạy một năm hai lớp
để học trò mau đi thi hoặc được
cấp chứng chỉ cao // Dạy khiêu vũ.

dạy ôn *đt.* Cho học trò học ôn lại bài
cũ sau vài tháng dạy.

dạy rắn *đt.* C/g. Răn dạy, vạch những
lỗi lầm để cắt nghĩa và bảo chữa:
*Nuôi con, phải dạy rắn thường
thường mới được.*

dạy tắt *đt.* Nh. Dạy nhảy (nghĩa đầu).

dạy tù *đt.* Dạy học mà chỉ cho học
thuộc lòng một số ít bài thật
nhuần nhả để đi thi: Ông thầy
chuyên dạy tù.

dạy tự do *đt.* Dạy học trò nhỏ tùy
hứng thú của chúng để chúng
được tự do phát huy năng kh-
iểu, không kèm hãm, không theo
chương trình....

dạy tháng *đt.* Dạy học ăn lương
tháng.

dạy thi *đt.* X. Luyện thi.

dạy việc *đt.* Sai cắt, chỉ bảo công
việc làm: *Vào cho ông chủ dạy việc.*

DAM *đt.* Chung, đưa tiền cho người
đã thắng cuộc mình: *Được đùa
thua dam // Trả, đưa tiền sau khi
lấy đồ: Dam tiền sau khi mặc cả
xong.*

DÀM *đt.* Dây xô vô hai mũi trâu và
bò rồi cột choàng lên sừng để làm
lợi khí điều khiển: *Dây dam, giết
dam, xô dam.*

DÁM *trt.* Cách gan dạ, không sợ:

Dám ăn dám nói, dám làm dám chịu; Chừng nào muối ngọt chanh thanh, Thì em mới dám bỏ anh lấy chồng – CD // Cách khiêm nhường: Dám bầm thượng quan; Dám bày lòng kiến xin dâng bệ rồng – NĐM; Chả dám.

DẠM *đt.* C/g. Dặm, đồ lại cho đậm: *Dạm chữ, dạm màu, dạm thêm // Vẽ cho ra khác: Hát bội dạm mặt.*

DAN (dang) *dt.* Bày ra, phơi ra: *Ở trường dan ngoài trời.*

dan đầu *đt.* Để đầu trần đáng lẽ phải đội nón (mũ) hay khăn: *Dan đầu ngoài nắng.*

dan nắng *đt.* Ở ngoài nắng, đi chơi ngoài nắng: *Dan nắng tối ngày.*

dan nắng dầm mưa *đt.* Chịu cực khổ vất vả làm việc ngoài trời, hoặc đi sớm về tối: *Dan nắng dầm mưa mà không đủ cơm ăn.*

DAN (dang) *dt.* Dắt diu nhau, không rời: *Chị em thơ thần dan tay ra về – K.*

dan ca *trt.* Nhảy, dây dưa, đẩy đưa, cách nói cốt kéo dài thì giờ ở lại: *Nói dan ca lâu lắt; Thảo luận dan ca hết giờ.*

dan diu *đt.* Thân mật nhau, ưa thích nhau, không rời ra được: *Hai đứa nhỏ dan diu nhau quá // (R) Yêu đương, muốn lấy nhau: Càng quen thuộc nết, càng dan diu tình – K.*

dan tay *đt.* Nắm tay nhau: *Hai ta tới đó dan tay thể bơi – LVT.*

DÀN *đt.* Sắp ra, bày ra có thứ tự, ngăn nắp: *Dàn quân nghinh chiến, dàn cỗ ra cúng // Sắp đặt cho ổn: Dàn hòa, dàn xếp, dàn việc.*

dàn bài *dt.* Bàn sắp trước những ý có thứ tự để do theo đó mà viết ra: *Phải đặt dàn bài trước khi thảo.*

dàn cảnh *đt.* Sắp đặt cảnh trí mỗi

lớp, mỗi màn và phân vai đào kép để trình diễn có mạch lạc, đúng ý nghĩa của tuồng hát: *Nhà dàn cảnh // (B) Đứng bên trong điều khiển: Ai là người dàn cảnh vụ đó?*

dàn dả *đt.* Cuộc sắp đặt, trần thiết có quy củ: *Dàn dả mắt tiền; Dàn dả công phu // (B) Thể diện, uy tín: Dàn dả như vậy mà mua đồ kèn cựa từng đồng; Dàn dả đó phải ăn xài như vậy mới xứng.*

dàn dạn *tt.* Nhan nhàn, bẽ bộn: *Đồ bày dàn dạn.*

dàn hầu *đt.* Sắp đặt quân hầu // *dt.* Cuộc hầu hạ, bảo vệ chung quanh: *Đi đâu cũng có dàn hầu.*

dàn hòa *đt.* Giải hòa, dàn xếp cho hai bên hòa thuận nhau: *Ra sức dàn hòa; Cuộc dàn hòa thành công.*

dàn nợ *đt.* Hẹn được nợ hoặc để nghị trừ cán xong: *Lãnh nợ phải dàn nợ.*

dàn quay *trt.* Loay quay, vòng vo rồi trở lại việc cũ: *Nói dàn quay.*

dàn trận *đt.* Bố trận, sắp đặt chỗ nơi cho từng toán lính nhỏ để ứng chiến // (B) Bày đồ cuộc để làm một công việc: *Dàn trận coi mát mát.*

dàn việc *đt.* Sắp đặt, chia việc cho mỗi người cách ổn thỏa: *Dàn việc xong rồi đi mới yên.*

dàn xếp *đt.* Sắp đặt cho ổn: *Dàn xếp mọi việc xong xuôi // (R) Điều đình, nói cho hai đảng thôi tranh nhau: Dàn xếp một cuộc đình công.*

DÁN *đt.* Đắp dính với hồ hay keo: *Dán hình, dán giấy, dán cò, thuốc dán; Làm thơ mà dán cây chanh, Trai bỏ học hành gái bỏ bán buôn – CD // (B) Kê sát: Dán mắt, dán mũi, dán tai.*

dán cò *đt.* Dán con cò (tem) lên phong bì đăng gởi thư đi: *Le lười dán cò // Dán con niêm lên bao thuốc lá: Kíp (équipe) dán cò.*

dán com *đt.* Dùng com trét lên để dán.

dán giấy *đt.* Phất một lớp giấy bên ngoài: *Vách ván, nên dán giấy cho sạch // (R) Niêm yết, nêu lên bảng tờ giấy to có chữ LỜI RAO hay YẾT THỊ cho dân chúng hay biết một việc gì: Việc lấy cốt đồ, nhà nước đã có dán giấy rồi.*

dán hồ *đt.* Dùng hồ mà dán // (B) May dối, không chắc: *Nó dán hồ cho người ta mặc mà!* (lời nói quá).

dán keo *đt.* Dùng keo mà dán.

dán mắt *đt.* Dòm sát, ngó chăm chăm: *Dán mắt lên sân khấu.*

dán mũi *đt.* Kê sát mũi vào để trông gần: *Dán mũi vào kính.*

dán tai *đt.* Kê sát tai vào: *Dán tai vào cửa để nghe lén.*

DẠN *tt.* Bạo gan, không nhát, dám chịu cảnh đáng sợ, dám tới chỗ hoang vắng, hung dữ: *Bạo dân, dân không sợ ma, dân ăn dân nói // Quen, không ngượng: Dày dân, dân nằng, dân giố.*

dạn ăn dạn nói *đt.* Dám nói những điều mà người khác không dám; nói năng lưu loát giữa đám đông, không khộp.

dạn chun *tt.* Dám bước tới, không sợ nguy hiểm: *Dạn chun bước.*

dạn dày *tt.* X. Dày dạn.

dạn dĩ *bt.* Bạo gan, không nhát, không sợ: *Đứa trẻ dạn dĩ, ăn nói dạn dĩ.*

dạn đòn *tt.* Gan, không sợ đòn: *Đứa trẻ dạn đòn, võ sĩ dạn đòn.*

dạn gan *tt.* Quen sự nguy hiểm, không biết sợ: *Đi đêm thét, dạn gan.*

dạn lời *tt.* X. Dạn miệng.

dạn mắt *tt.* Dám ngó những cảnh tượng ghê tởm: *Làm y tá phải dạn mắt mới được.*

dạn miệng *tt.* Dám nói, không ngượng miệng: *Nói thường dạn miệng.*

dạn nói *đt.* Nh. Dạn ăn dạn nói.

dạn như đất *tt.* Rất dạn, không sợ ma quỷ.

dạn tay *trt.* Quen tay, không run: *Dạn tay cắt cổ gà, dạn tay móc túi.*

dạn thuốc *tt.* Quen uống thuốc, không sợ thuốc: *Đau lâu dạn thuốc.*

DANG *đt.* C/g. Dương, mở rộng, ban ra, bẹt ra, nới ra xa // (B) Tránh xa, đừng léo hánh tới.

dang cánh *đt.* Dờ cánh, dờ thẳng cánh tay lên hoặc giơ thẳng ra lấy trớn (đà) để đánh mạnh: *Dang cánh đánh đau.*

dang chun *đt.* Đứng bẹt hai chun ra để rùn người xuống lấy thế: *Dang chun lấy thế.*

dang ra *đt.* Xích ra, nới ra: *Dang ra kéo nục; Dang ra kéo lăm.*

dang sức *đt.* Rán sức, đem hết sức lực ra: *Dang sức làm, dang sức đánh.*

dang tay *đt.* Giã tay, dờ tay lên đánh: *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tắm rách ai vá tắm lành ai may? CD.*

dang xa *đt.* Tránh xa: *Dang xa các trường đồ bác.*

DANG *đt.* (động) Loại cò lông nâu, giống màu chu đất: *Cò dang.*

dang sen *đt.* C/g. Dang ốc, loại dang to con.

dang ốc *đt.* X. Dang sen.

DANG *đt.* (thực) C/g Vang; Loại dây leo có mù trắng, lá tròn hoặc hình tim, hoa hương hoặc trắng mọc chùm, hạt có lông dài, lá có

vị chua: *Canh chua lá dang* (*Aganonerion polymorphum*)// C/g. Giang, một loại loài tre đặc hữu của miền Bắc Việt Nam, phân bố tự nhiên từ tỉnh Quảng Nam trở ra Bắc: Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nửa lấy ai bạn cùng CD (*Maclurochloa* sp.).

DANG DỖ trt. X. Dờ dang.

DÀNG DÀNG dt. (thực) X. Vang.

DÀNG DÈNH dt. C/g. Dàng tể, bày vẽ mất nhiều thì giờ // (R) Dàn quay, không đi đến đâu cả: *Lệnh dềnh đã quá lệnh dềnh, Chiếc thuyền đại hải dàng dềnh giữa vời* – CD.

DÀNG TỂ dt. X. Dàng dềnh.

DÀNG TRỜI bt. (lóng) Bằng trời, đường trời, quá trời, quá sức tưởng tượng: *Đen dàng trời, lớn dàng trời; Nói láo dàng trời.*

DÁNG dt. Vẻ, điệu bộ con người: *Hình dáng, làm dáng, ra dáng; Dáng phong lưu* // trt. Hình như: *Dáng chừng.*

dáng bộ dt. Hình dáng và điệu bộ, tướng người và cử chỉ: *Dáng bộ con nhà giàu sang.*

dáng cách dt. Hình dáng và cách điệu: *Dáng cách éo lá.*

dáng chừng trt. Đường như, dáng như muốn việc chi: *Dáng chừng va muốn hỏi thăm ai.*

dáng dấp dt. Dáng: *Dáng dấp vội vàng.*

dáng đi dt. Tướng đi, cách đi: *Dáng đi khoan thai.*

dáng điệu dt. Nh. Dáng bộ.

dáng đứng dt. Tướng đứng, cách đứng: *Dáng đứng chinh tể.*

dáng người dt. Tướng người: *Dáng người tầm thước.*

DẠNG dt. Dáng trông xa, không rõ

lắm: *Thấy dạng em ngôi còn nhỏ anh thương* – CD // Nh. Dáng: *Ấn dạng, giả dạng, tầm dạng.*

dạng dạng trt. Ưng ửng, hiện ra, nổi lên không rõ lắm: *Ngó lên mặt trăng, thấy dạng dạng một cây to.*

DANH dt. Tên: *Vô danh, vắn danh, xướng danh* // Tên, thành, tiếng gọi xách khoe người nào (tiếng dùng trong đơn từ, tờ trát xưa): *Cùng người bàn tiếp: danh Chép, danh Mè, danh Mãng, danh Chấm* – TC // (R) Tầm tiếng (phần nhiều là tốt): *Nổi danh, hiểu danh, hư danh, vang danh; Nhận bay về đền công uống danh hư* – CD.

danh bút dt. Cây bút có tiếng // (R) Nét bút đẹp, áng văn hay, người viết văn tài giỏi nổi tiếng.

danh ca dt. Bài hát hay người hát hay, nổi tiếng xa gần.

danh cầm dt. Cây đàn nổi tiếng // (B) Người đàn hay nổi tiếng.

danh công dt. Thợ giỏi nổi tiếng.

danh diện dt. Danh giá và thể diện.

danh dự dt. Tiếng tăm tốt: *Không để mất danh dự* // (R) Tước vị tặng cho người có công hoặc có uy tín trong một đoàn thể (khỏi làm việc): *Hội trưởng danh dự.*

danh đồ dt. Đồ thị nổi tiếng: *Sài Gòn là một danh đồ ở Á Đông.*

danh gia dt. Gia đình nổi danh tốt.

danh giá dt. Giá trị của danh tiếng, của con người: *Đừng làm mất danh giá.*

danh hảo (ảo) dt. Danh không thực, vô ích: *Ham danh hảo mà liều mạng thật uống.*

danh hiệu dt. Tên hiệu, tên đặt riêng ngoài tên chính: *Lương Khê là danh hiệu cụ Phan Thanh Giản.*

danh hoa dt. Hoa đẹp nổi tiếng // (B) Gái đẹp có tiếng tầm nhiều.

danh họa *dt.* Bức tranh hay người vẽ tranh nổi tiếng, có danh.

danh y *dt.* Thầy thuốc giỏi nổi tiếng:
Tìm danh y điều trị.

danh kỹ *dt.* Kỹ nữ, điểm nổi tiếng.

danh lam *dt.* Cảnh chùa đẹp, thiêng có tiếng.

danh lợi *dt.* Công danh và lợi lộc:
Không màng danh lợi.

danh môn *dt.* Nhà có danh, có địa vị cao, được nhiều người biết.

danh mục *dt.* C/g. Danh sách, bảng kê tên họ.

danh nghĩa *dt.* Nhân cái danh mà ra cái nghĩa // (R) Tư cách, danh tiếng và nghĩa vụ xứng ra nhân một việc gì: *Lấy danh nghĩa công ích mà vụ lợi.*

danh ngôn *dt.* Lời nói hay, có ý nghĩa, được truyền tụng.

danh nhân *dt.* Người có danh tiếng.

danh nho *dt.* Người giỏi về chữ nho nổi danh.

danh phận *dt.* Danh giá, chức phận:
Lo xong danh phận rồi sẽ cưới vợ.

danh phiếu *dt.* Giấy có để tên họ người; phiếu báo danh.

danh quán *dt.* Tên họ và quê quán:
Biên danh quán rành rẽ.

danh sách *dt.* Sổ biên tên họ nhiều người: *Danh sách hội viên.*

danh sĩ *dt.* Học trò giỏi có tiếng // (R) Người có học, có viết sách, làm thơ nổi tiếng.

danh số *dt.* (toán): Con số có đồ vật kèm theo: *10m vải, số 10 là một danh số.*

danh sơn *dt.* Hòn núi có tiếng, nhiều người biết.

danh sư *dt.* Ông thầy nổi tiếng (thầy thuốc, thầy dạy học, thầy nghề võ).

danh tác *dt.* Tác phẩm có tiếng.

danh tài *dt.* Người tài giỏi nổi tiếng.

danh tịch *dt.* Nh. Danh sách // Tên họ đúng theo sổ hộ tịch.

danh tiếng *dt.* Tiếng tăm đồn đãi, được nhiều người biết: *Có danh tiếng, danh tiếng như cồn.*

danh tiết *dt.* Danh dự và tiết tháo hay tiết hạnh: *Cho tròn danh tiết.*

danh từ *dt.* Tiếng gọi sự vật về tự loại trong ngữ pháp: *Sách, vở, giấy, bút là những danh từ* // (R) Tiếng dùng riêng cho từng môn học đặc biệt: *Danh từ khoa học, danh từ triết học.*

danh tướng *dt.* Tướng đánh giặc giỏi nổi tiếng: *Hưng Đạo vương là một danh tướng đời Trần.*

danh thắng *dt.* Cảnh đẹp nổi tiếng.

danh thần *dt.* Tò có danh của một nhà vua: *Nguyễn Trãi là một danh thần của vua Lê.*

danh thiếp *dt.* Tấm giấy nhỏ có biên tên họ, chức phận hay nghề nghiệp và chỗ ở.

danh thơm *dt.* Danh tiếng tốt bay xa: *Gió đưa buồm hạnh rành rang, tiếng nơ thiếp chịu để chàng danh thơm – CD.*

danh vang *dt.* Danh tiếng được đồn vang, nổi vang, vang lừng: *Danh vang lục tỉnh.*

danh vị *dt.* Địa vị, chức vị có danh tiếng.

danh vọng *dt.* Danh tiếng và đức vọng: *Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh vọng càng dày gian truân CD.*

danh xưng *dt.* Tên gọi, tên họ, tên dùng để phân biệt với người hay vật cùng loại.

DÀNH *đt.* Để riêng ra đặt sau dùng: *Dành của, dành tiên, để dành, dành về sau.*

dành dập *dt. Nh.* Dành dùm.

dành dùm *dt.* Để dành mỗi khi một ít: *Dành dùm từng đồng.*

dành để *dt. C/g.* Để dành, dành riêng ra, không dùng tới bây giờ: *Dành để cả năm, tiêu cái Tết không còn một đồng.*

dành phần *dt.* Để phần cho: *Dành phần cho các người vắng mặt //* (truyền) Nói Trời ban phần phước cho người: *Nhờ Trời dành phần nên được một trai để nối dòng.*

DÀNH DÀNH *dt. (thực)* Cây cao lối 2m, lá láng mọc đối, hoa trắng to, đài có sáu khía, sáu cánh, cây đâm nhiều con thành gốc to khăn khịu, hột là vị chi tử của thuốc bắc (*Gardenia jasminoides*).

DÀNH *dt. (động)* Tên một loại cá nước ngọt: *Cá dành.*

DAO *dt.* Vật bằng thép bản, lưỡi bén (sắc), sống dày, cán bằng cây (gỗ) dùng để cắt, gọt: *Chơi dao có ngày đứt tay.*

dao bài *dt.* Dao lưỡi hình chữ nhật.

dao bàn *dt.* Dao dùng cắt thịt trên bàn ăn.

dao bào *dt.* Dao hai lưỡi chống nhau, lưỡi dưới dùng xắt, lưỡi trên dùng bào dũa, củ // *C/g.* Lưỡi lam, lưỡi thật mỏng có ba lỗ tròn để tra vào cán cạo râu và lông mặt.

dao bầy *dt.* Dao bằng to, dài bầy tác.

dao bấm *dt.* Dao bỏ túi có nút bấm để lưỡi bật ra.

dao bầu *dt.* Dao lưỡi như hình nửa số 8, cán dài lối ba tác, dùng bừa cau // *X.* Dao phay.

dao búa *dt.* Dao và búa, khí giới của các tay anh chị du côn: *Làng dao búa, tay dao búa.*

dao cạo *dt.* Dao lưỡi toàn thép, cán có rãnh để xếp lưỡi lại, dùng cạo

tóc, râu, lông mặt // (*B*) Người nói dịu ngọt giỏi: *Lưỡi bén như dao cạo //* Cho vay hoặc bán hàng ăn lời mắc (đắt): *Cắt cổ bằng dao cạo.*

dao cạo bổ *dt.* Dao lưỡi giống hình cá lưỡi trâu, dùng nạo vỏ cây bồ đề lấy sợi.

dao cau *dt.* Các thứ dao bữa cau: *Cổ tay em trắng tợ ngà, Con mắt em liếc như là dao cau – CD.*

dao cầu *dt. C/g.* Dao tể, dao lưỡi to sống dày, mép mỏng, mũi bằng có mỏ mắc trong giá để thái thuốc bắc: *Dao cầu thuyền tán.*

dao con chó *dt.* Dao xếp, lưỡi dài lối một tác, mũi nhọn, hiệu con chó // (*R*) Các thứ dao xếp tương tự: *Bị đâm bằng dao con chó.*

dao cùn *dt. C/g.* Dao trành, con dao dùng lâu ngày, mép đã cùn, hết thép.

dao cửa *dt.* Dao lưỡi hình chữ nhật có răng to, dùng cửa nước đá.

dao chẻ lác *dt.* Dao lưỡi dài lối một tác, rộng lối sáu phân, mũi nhọn dùng chẻ lác dẹt chiếu.

dao da *dt.* Dao lưỡi giống lưỡi búa đeo nhưng mỏng, cán ngắn, dùng cắt da thuộc.

dao dàu *dt.* Dao lưỡi dài lối bốn tác, sống mỏng bản to, cán dài lối năm tác, dùng xắt lá dàu hay chuối cây // Dao bằng cây dàu tầm ăn, của thầy pháp dùng trị bệnh tà.

dao đe *dt.* Lưỡi dao gắn trong lỗ hòn đe thợ rèn để cắt thép nhỏ, không cần người thợ phụ đập búa.

dao gạch *dt.* Con dao cán sắt lưỡi sắt hình cây quạt lông, dùng chặt gạch, xúc hồ, trét hồ, v.v.

dao găm *dt.* Dao ngắn mũi nhọn, được đeo bên mình để phòng vệ: *Đầu dao găm.*

dao yếm *dt.* Dao lưỡi mỏng, mũi bằng, góc trên vuông, góc dưới tròn, dùng thái thịt, thái da heo.

dao lược *dt.* Dao dùng tiện răng ốc của thợ rèn (*peignes à fileter*).

dao mác *dt.* Con dao và cái mác, tiếng dùng chung cho các vật có lưỡi bén để chặt, cắt: *Dao mác đầu mà có* // Dao lưỡi thon nhọn như lưỡi mác.

dao mỏ sà *dt.* Dao lưỡi ngắn giống mỏ chim sà.

dao mỏ vọ *dt.* Dao lưỡi dài mà cúp xuống giống mỏ chim vọ.

dao nóng *dt.* Dao thợ rèn dùng cắt kim loại còn nóng với búa máy.

dao nguội *dt.* Dao thợ rèn để trên đe trở lưỡi lên, muốn cắt, gác thanh sắt nguội lên rồi đập búa.

dao nhíp *dt.* Loại dao cán là cái nhíp nhỏ lông // (B) Nh. Dao xếp.

dao nhỏ *dt.* Dao xếp bỏ túi được.

dao nhọn *dt.* Dao nhỏ mũi nhọn, cán và lưỡi dài độ một tấc rưỡi, dùng lát gié lúa chín.

dao phay *dt.* Dao to mũi nhọn sống dày nặng, dùng chặt xương, làm cá.

dao rọc *dt.* Dao lưỡi lứt dùng ở bàn giấy.

dao rửa *dt.* Con dao và cái rửa, vật dùng đốn, chặt; tiếng dùng chung cho mọi vật dùng đốn, chặt: *Dao rửa đầu mà cắt?*

dao siết *dt.* Loại dao cầu nhỏ để bừa cau sấy.

dao tẻ *dt.* X. Dao câu.

dao tiện *dt.* Lưỡi dao gắn máy tiện (*mono-bloc*).

dao Thái Lan *dt.* Dao nhọn, lưỡi dài lối 15cm, được làm bằng thép không gỉ, cực kỳ bén và nhọn; cán bằng nhựa vàng; một sản phẩm nổi tiếng của Thái.

dao tu *dt.* Dao lưỡi dài 4, 5 tấc, bản hẹp, sống dày, mũi bằng, dùng chặt đốn để ruộng đường.

dao trành *dt. Nh.* Dao cùn.

dao trét *dt.* Dao mỏng mép mũi bằng để trét chất dẻo trên gỗ hoặc trên sắt.

dao trở *dt.* Dao mũi nhỏ dùng chạm trở và khắc.

dao vọ *dt. Nh.* Dao mỏ vọ.

dao vôi *dt. Nh.* Dao gạch // Dao cán là cái chia vôi, dùng bừa cau, cắt trâu, và tằm trâu.

dao xếp *dt.* Các thứ dao lưỡi xếp vô cán được, thường là loại bỏ túi.

dao xúi *dt.* Dao nhỏ hình tam giác mũi bằng, dùng xúi nước sơn cũ.

DAO *tt.* Xa, dài: *Tiêu dao*.

dao lỏng *tt.* Dài lỏng, mất cách khoảng xa: Mía dao lỏng.

dao vọng *dt.* Xa trông, đứng xa nhìn, ở xa thấy.

DAO *đt. C/g.* Diêu, câu hát bình dân, do kinh nghiệm trong mọi sinh hoạt xã hội: *Ca dao, đồng dao, phong dao, tục dao*.

dao khúc *dt.* Bài hát tùy hứng, bình dân.

dao ngôn *dt.* Lời phao đồn, lời đồn đãi.

DAO *bt.* Rung rinh, lay động, lắc lư.

dao động *bt.* Động đây, xao xuyến, không yên: *Lòng người dao động; Sự dao động của nước khi gió thổi.*

dao động lực *dt.* Sức dao động, giả thuyết khoa học giải thích sự lan truyền của các làn sóng là do các phần tử cực nhỏ của thể chất gọi là quang tử gây nên do sự chấn động của các quang tử này và làm phát sinh các hiện tượng giao thoa và hiện tượng nhiễu xạ.

dao quang *dt.* Sao bắc đẩu.

DAO TRÌ *dt.* X. PH. II.

DÀO *tt.* Tràn, nhiều: *Dôi dào, mưa dào; Càng âu duyên mới càng dào tình xưa – K // Mưa dào gọi tắt: Trông con như hạn mong dào – LVT.*

dào dạt *tt.* Chan chứa, tràn trề, quá nhiều: *Ân tình dào dạt.*

DẪO *tt.* Dọt, nhạt, hết mùi vị, màu sắc: *Cà phê dảo, nước trà dảo, nước mắm dảo.*

ĐẠO *dt.* Đi rong, không chỗ nhứt định: *Đi đạo, bán đạo, hát đạo; Túi thơ đừng dính đạo miên thú quê – CD // (R) Rao, đồn khơi mào tùy hứng và thủ dầy, không có bài bản nhứt định: Đạo đồn.*

đạo cảnh *đt.* Đi xem phong cảnh, hết nơi này sang nơi khác.

đạo chơi *đt.* Đi chơi nhiều nơi và dự nhiều thú vui: *Đạo chơi quán cũng như nhà, lều tranh có nghĩa hơn tòa ngói cao – CD.*

đạo mát *dt.* Hứng gió, đi chơi các nơi trống trải có gió mát: *Đạo mát ở bờ sông.*

đạo phố *dt.* Đi rong các đường có phố xá mua bán tấp nập chơi.

đạo quanh *đt.* Đi quanh quẩn một nơi nào: *Đạo quanh chợ thấy mái sau có nhà – K.*

đạo xóm *đt.* Đi rong trong xóm và viếng các nhà quen: *Ở không đi đạo xóm.*

ĐẠO *dt.* Hối, lúc, tiếng chỉ phóng một thì giờ nào: *Bật đi một đạo // (R) Lân: Nước sôi vài đạo.*

đạo nào *dt.* Lúc nào đây, tiếng chỉ một thời giờ đã qua, cũng gần đây: *Đạo nào, nghe anh đã bỏ trâu cau con gái ông Cà cho cháu rồi mà.*

đạo này *dt.* Lúc này, hiện: *Đạo này ít thấy tàu tôi ăn hàng.*

đạo nọ *dt.* Lúc nọ, tiếng chỉ một ngày giờ đã qua: *Đạo nọ, tôi có nhắc mà nó làm lơ.*

đạo trước *dt.* Lúc trước, tiếng chỉ một ngày giờ đã qua lâu: *Đạo trước, tôi có đi kiếm nó mà không gặp.*

DÁT *dt.* Cán cho mỏng thành lá (chi dùng cho kim loại): *Cán dất, dất đồng, dất vàng // Khảm, nhận, bít, đính thêm cho đẹp: Huyền dất vàng, cẩm thạch dất vàng.*

DÁT *tt.* X. Nhát.

DÁT *dt.* Mẩn, mụn hoặc vết nổi ngoài da sau khi bị kiến cắn hoặc xuống phải sâu bọ: *Nổi dất.*

DÁT *dt.* C/g. Vạt, tre hay nửa ché mỏng và kết lại lót trên giường.

DẠT *dt.* Tãi ra, banh rời ra, không để chồng đóng: *Dạt củi, dạt đóng cát // (R) tt.* Thừa, lơ, không dầy, không sẵn: *Vài dạt, sọt dạt.*

DÀU *tt.* Héo xầu: *Rau dầu cá // (B) Ủ dột, vè mặt buồn: Dầu mặt.*

dầu dầu *tt.* Nh. Dầu: *Ruột nàng ai cắt mà đau, Hoa nàng ai bẻ dầu dầu không tươi – CD // (B) Dã dươi: Buồn dầu dầu.*

DÁU *dt.* C/g. Dải, củ khoai nhánh, mọc bên củ cái: *Khoai dáu, dáu khoai.*

dáu quạt *dt.* Chót cán quạt giấy, chỗ đóng cúc.

DẶC DẶC *tt.* C/g. Dằng đặc (X. Dài đặc đặc),

DẪM *dt.* Mảnh vụn: *Chẻ thành dằm, bánh dằm, đá dằm, xương dằm // (R) Vặt chèn, nèm cho chặt: Chêm dằm.*

dằm bào *dt.* Lát gỗ mỏng bào ra: *Thương em biết chờ mấy tàu, Rằng em lỡ đổ tợ dằm bào em ơi – CD.*

dằm cối *dt.* Miếng gỗ nèm ngỗng cối xay.

dầm kền *dt.* Miếng thau mỏng nhận ở lỗ kền như lưỡi gà để thổi ra tiếng.

DẦM *ls.* Năm hay trên dưới số năm:
Dầm trăm.

dầm ba *ls.* Năm ba, từ ba tới năm hay xê xích chút đỉnh: *Dầm ba đồng.*

dầm bảy *ls.* Năm bảy, từ năm tới bảy hay xê xích chút đỉnh: *Dầm bảy hôm.*

DẦM *dt.* Xổ nhọn bén của tre hay gỗ giống cái gai nhỏ ghim vào da thịt:
Xóc dầm, lể dầm.

DẦM *dt.* Dạng, dấu để lại trên mặt bùn: *Rắn đi còn dầm, rỗng nằm còn dấu //* Lặn nước tuôn theo khi thuyền tàu lướt qua: *Dầm ghe, dầm nước.*

DẦM *trt.* Đến chừng ấy (do “Dám tới”, nói riu): *Đi dầm môn hết giày mà tìm cũng không ra; Xài dầm hết tiền.*

DẦM *dt.* Khoảng đường mà bề dài được nhà nước ổn định tùy đường bộ hay đường biển và tùy xứ: *Năm dặm đoàn đình, mười dặm trường đình; Đường xa ngàn dặm //* (R) Đường đi xa xôi: *Lướt dặm băng ngàn.*

dặm Anh *dt.* Đơn vị đo bề dài của nước Anh, bằng 1.609,31m.

dặm biển *dt.* Dặm theo đường biển, bằng 1.852m.

dặm đàng (đường) *dt.* Dặm theo đường bộ của ta xưa là 1.350 thước mộc; của các nước Âu Tây nay là 4.000 mét.

dặm hồng *dt.* Đường lộ, có cát đỏ:
Dặm hồng bụi cuốn chinh an – K.

dặm liễu *dt.* Đường đi có trồng cây liễu hai bên, hoặc giống cây đẹp khác (tiếng dùng trong văn chương).

dặm Pháp *dt.* Dặm biển của nước Pháp bằng 1.852 mét.

dặm trường *dt.* Đường xa: *Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường – K.*

dặm về *dt.* Đường về nhà xa xôi:
Dặm về còn xa.

dặm xanh *dt.* Đường đi hai bên có cây cỏ xanh tươi: *Hài văn lần bước dặm xanh – K.*

DẦM *đt.* X. Dạm: *Dặm mặt.*

DẦM *đt.* Để vật nầy đè vật kia: *Dầm giấy kéo bay //* (B) Nén, nhịn: *Dầm cơn nóng giận, dầm sự thèm khát //* (R) Để vô cho nặng: *Dầm ba hột, dầm chút đỉnh trong túi.*

dầm bóp *đt.* Để chút đỉnh tiền trong bóp cho có chừng, không định mua sắm, xài phí chi: *Chừa chút đỉnh dầm bóp.*

dầm bụng *đt.* Ăn chút đỉnh đồ chơi để đợi bữa ăn chính. *Dầm bụng ba hột rồi trưa ăn nữa.*

dầm lòng *đt.* Nén lòng, chống lại sự ham, muốn, thèm, khát: *Chẳng trước thì sau lý đào tương hội, Khuyên em dầm lòng đừng đợi uống công – CD.*

dầm mặt *trt.* Rào đón cho người kiêng sợ bằng lời nói hay võ lực: *Nói dầm mặt ít câu; Đánh dầm mặt vài thôi.*

dầm tay áo *đt.* Lo lót, dứt nhét, hối lộ, dứt tiền vào tay áo rộng quan hối xưa để được việc: *Phải có tiền dầm tay áo, việc này mới xong.*

dầm tâm *đt.* Nh. Dầm bụng: *Ăn chút đỉnh dầm tâm //* (R) Chừa lại một món đồ dùng khi dọn nhà đi sau khi bán nhà cho người khác: *Đồ dầm tâm; Dầm tâm một cái tủ.*

dầm túi *đt.* Để chút ít tiền trong túi cho có chừng: *Cho ít trăm dầm túi.*

DẦM *tt.* X. Rắn: *Dầm chắc.*

DẶN *đt.* Bảo cách ân cần cho nhớ:
*Ra đi mẹ có dặn rằng, làm thân
con gái chớ ăn trầu người – CD.*

dặn bảo *đt.* Dặn kẻ dưới tay, nhỏ
tuổi hơn: *Cha mẹ dặn bảo; Thầy
dặn bảo.*

dặn chung *đt.* Dặn hết người có mặt
một lần.

dặn dò *đt.* Dặn đi dặn lại nhiều bận:
*Mảng say quên hết lời em dặn dò;
Ra đi anh có dặn dò – CD.*

dặn lại *đt.* Dặn trước khi ra đi hoặc
trối trước khi chết: *Bà đi, có dặn
lại điều chi không? Trước khi nhắm
mắt, ông có dặn lại rằng...*

dặn lòng *đt.* Mình dặn lấy mình, tự
nguyện: *Dặn lòng kháng kháng
hơn ghi, Dầu ai đem bạc đổi chi
cũng không – CD.*

dặn nhỏ *đt.* Dặn riêng, dặn bên tai
một người, đủ người đó nghe thôi.

dặn riêng *đt.* Nh. Dặn nhỏ.

DẶNG DẶNG *trt.* La liệt, bừa bãi,
không thứ tự: *Bày dăng dăng,
đứng dăng dăng.*

DẶNG DAI *trt.* Dây dưa, kéo dài
lôi thôi không dứt: *Dằng dai lâu
ngày; Chuyện còn dằng dai.*

DẶNG DẶC *tt.* X. Dài đặc đặc

DẶNG *đt.* Cát giọng cao: *Dặng lên
thánh thót.*

dặng da dặng dỏi *trt.* Thành tha
thánh thót, cao ngất: *Ca dặng da
dặng dỏi.*

dặng dỏi *trt.* Lảnh lót, thánh thót:
cao giọng: *Chim kêu dặng dỏi.*

DẶNG *đt.* Nói trước việc mình sẽ
làm: *Dặng mãi mà không làm chi
cả.*

DẶNG *tt.* Xăng, cứng, không dịu:
Canh dặng // đt. Nh. Dặng

DẶNG *đt.* Ứng lên, cất lên: *Cách hoa
sẽ dặng tiếng vàng – K.*

dặng hắng *đt.* C/g. Đàng hắng hay
tằng hắng, đánh tiếng cho người
hay có mặt mình // *Dọn giọng,
khắc nhẹ cho thông cổ: Dặng
hắng trước khi nói.*

DẶNG *đt.* C/g. Rặng, dây, hàng,
nhiều cái dính liền chạy dài: *Dặng
nhà, dặng núi, dặng cây.*

DẮT *đt.* Dẫn, nắm tay, gây hay dây
dẫn đi: *Dắt người mù qua lộ, dắt
trâu ra đồng // (R) Đi trước cho
người theo: Dắt đường // (B) Chi
cách, làm cho người bắt chước:
Dắt dẫn.*

dắt dẫn *đt.* C/g. Dẫn dắt, dạy chi
cách, làm cho người quen tay,
quen cách làm: *Vừa dạy vừa dắt
dẫn học trò.*

dắt diu *đt.* Vây đoàn, đi chung và
giúp đỡ nhau dọc đường: *Dắt diu
nhau lên đến cửa thiên – HXH.*

dắt đường *đt.* Đưa đường, dẫn
đường, đưa người tới một nơi theo
lời yêu cầu: *Dắt đường lên núi //
(B) Rủ ren, treo gương, xúi biếu:
Có người dắt đường, nó mới dám.*

DẶT *đt.* Đắp lên: *Dặt ngải, dặt thuốc
// Nhận vô và ấn nhẹ cho chặt:
Dặt thuốc vào ống điều.*

DẶT DIU *đt.* Khuyên mời qua lại
cách ân cần: *Dặt diu chén tạc chén
thù.*

DÂY *đt.* Sợi dài để buộc, để chằng: *Sợi
dây, xe dây, đánh dây; Đứt dây nên
gỗ mới chìm – CD // (động) Cây có
cộng ốm, bò hoặc leo trên cây khác
hay trên giàn: Dây bầu, dây bí, dây
khổ qua // Dây dài nối nhau: Dây
pháo, dây ruộng, linh đi một dây
dài // (B) Sự việc có sức ràng buộc:
Dây liên lạc, dây oan, dây thân ái.*

dây bắc *đt.* Dây đòn được vện thẳng
để đòn các bài bắc, giọng bắc.

dây búng mực *dt.* C/g. Dây mực, sợi dây nhỏ dài có thoa bột màu để búng vào tường, hoặc mực tàu để búng vào gỗ, lấy mực.

dây cáp *dt.* Dây bằng thép thật chắc và bền, thường dùng kéo vật nặng.

dây cước *dt.* Chi thau hay thép, dùng làm dây đòn, bàn chải, v.v.

dây cương *dt.* Hai sợi dây dùng điều khiển ngựa, bò, trâu.

dây chạc *dt.* Các thứ dây để buộc.

dây chạy *dt.* (thực) Loại dây ở đất ướt, bò trên thân cây khác, lá dài kép, lá phụ có răng nhọn, thân non dùng bện đăng, lá có thể tri nóng lạnh (*Stenchaena palustris*).

dây chằng *dt.* Dây giữ thẳng bằng: *Dây chằng ống ten, dây chằng bông đài, dây chằng tử cung.*

dây chì *dt.* Dây kẽm loại mềm // X. Cầu chì.

dây chiu *dt.* (thực) Loại cỏ dây đeo mình, được dùng đánh dây buộc.

dây chuyền *dt.* Dây vàng hay bạc có nhiều khoen mắc nhau để đeo cổ hay cườm tay: *Đeo dây chuyền.*

dây chuyền sản xuất *dt.* Một tập hợp các hoạt động tuần tự được thiết lập tại một nhà máy mà vật liệu được đưa vào quá trình tinh chế để tạo ra một sản phẩm tiêu dùng cuối cùng; hoặc các bộ phận được lắp ráp để chế tạo thành phẩm.

dây dọi *dt.* C/g. Dây giống hay lập lòn, sợi nhợ có cục chì nhọn ở đầu dùng giống mực đứng thẳng (*fil à plomb*).

dây dọi *dt.* Dây buộc đồ nặng thông từ trên cao xuống // (B) Sự điều khiển, xúi bẩy: *Nó có dây dọi sau lưng; Giật dây dọi.*

dây dừa *dt.* Dây đánh bằng xơ dừa dùng cột, xách và làm đôi tàu.

dây đất *dt.* Thửa đất dài: *Bán dây đất ngoài biên* // (chm) Dây điện lòn trong ống chì chôn dưới đất (*fil de terre*).

dây điện *dt.* Dây bằng đồng chuyên để dẫn điện.

dây điện tín *dt.* (chm) Dây mắc trên trụ dài theo lộ dùng trong việc gửi tin điện (*fil télégraphique*).

dây đồng hồ *dt.* Dây bằng da hay kim loại xỏ vô đồng hồ nhỏ để đeo trên cườm tay.

dây đòn *dt.* Dây cước hay gân (to dèo) chằng thẳng trên đòn để khay (gáy).

dây đường *dt.* (chm) Dây điện máng trên trụ dọc theo đường (*fil de ligne*).

dây gai *dt.* Nhợ bằng vỏ cây gai.

dây gân *dt.* X. Dây đòn.

dây giày *dt.* Dây xỏ trong mép giày để buộc chặt giày vào chun.

dây gió *dt.* Sợi thép nhỏ cuốn tròn nhiều vòng, một đầu máng vào cốt, đầu kia thả thêu lêu để có sự rung động thật nhẹ, làm cho máy đồng hồ chạy điều hòa.

dây giống *dt.* Nh. Dây dọi.

dây hò ba *dt.* Dây đòn cổ điển vắn ở một bậc nhứt định để có một giọng riêng biệt.

dây kẽm *dt.* Dây làm bằng kẽm.

dây kẽm gai *dt.* Dây bằng hai sợi kẽm to đánh lại có ken ở mỗi quãng lối 8cm, một sợi kẽm ngắn nhọn hai đầu bẻ téo lại thành gai, dùng rào giậu.

dây lác *dt.* Cọng lúc khô dùng buộc gói hàng nhỏ.

dây lạc *dt.* Mọi thứ dây chẻ bằng tre, trúc, lá và bẹ dừa nước, cọng lá kê // Dây buộc ngựa // (thực) Dây đậu phộng.

dây lú *dt.* Sợi dây nhỏ của các cây đồn ta.

dây luật *dt.* Dây to đánh bằng sợi.

dây lưng *dt.* Dây luồn trong lưng quần để buộc và thả mỗi gân rốn: *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai – CD.*

dây meo *dt. (thực)* X. Cò ke.

dây múống *dt. (thực)* X. Múống // (R) Đường thù hay chạm giống cộng rau múống.

dây mực *dt.* X. Dây búng mực.

dây nam *dt.* Dây đồn vắn theo một bậc nhứt định để đồn các bài nam.

dây nít *dt.* Dây bằng da thuộc hay da nhơn tạo có khoen ở đầu để thắt lưng.

dây nói *dt.* Điện thoại, máy dùng nói chuyện với một người ở cách xa: *Gọi dây nói, quây dây nói.*

dây nóng *dt.* Dây điện cực dương.

dây ngội *dt.* Dây điện cực âm

dây oan *dt. (Phật)* Nghiệp báo truyền nhiều kiếp.

dây to dây nhỏ *dt.* Dây tôn và dây lú của một cây đồn cổ điển.

dây tổ lan *dt.* Dây đồn vắn theo một bậc nhứt định để có một giọng riêng biệt.

dây tôn *dt.* Sợi dây to của một cây đồn cổ điển.

dây tơ hồng *dt.* X. Chi điều và Chi hồng // (thực) Loại dây leo thân trơn, hoa trắng cánh mỏng, sống trên tàn cây cỏ khác, gốc không chấm đất, thường dùng trị bệnh đái đường: *Dây tơ hồng không trông mà mọc (Cuscuta).*

dây thắng *dt.* Sợi dây cáp dùng trong bộ thắng xe: *Đứt dây thắng.*

dây thắt mạch *dt.* Dây bằng cao su buộc chặn sự lưu thông của máu

trong cơ thể khi chích thuốc hay giải phẫu (*garrots*).

dây thép *dt. Nh.* Dây kẽm // Điện tín, tin tức gởi đi bằng đường điện: *Gõ dây thép, Nhà dây thép.*

dây thép lạc dừ *dt. (lóng)* Tin đồn.

dây thiếu *dt.* Sợi thép mỏng cuốn tròn nhiều lớp để trong một bộ máy tự động, đầu trong ghệt vào trục, đầu ngoài gắn vào trái khe chính, rồi tự nó bung lãn ra để kéo máy chạy: *Dây thiếu máy hát, lên dây thiếu; Đồng hồ sai bởi sợi dây thiếu, Xa nhau bởi sợi chỉ điều xe lơ – CD.*

dây trần *dt.* Vòng dây bàn to bằng bố hay cao su gắn ở trục chính của máy và một bánh xe khác để khi trục quay thì bánh xe quay theo để kéo máy chạy toàn diện.

dây xan *dt. (thực)* Loại dây trườn to, cứng, có gai to, lá kép, cuống có cánh, hoa trắng, trái xanh (*Harri-sonia Perfoliata*).

dây xanh *dt. (thực)* Loại dây bò trên những cây to, lá giòn, láng, hoa vàng (*Tiliacora acuminata*).

dây xích *dt.* X. Xích.

dây xích thàng *dt.* X. Chi điều và Chi hồng.

dây xiêng *dt.* X. Xiêng.

DÂY DƯA *trt.* Dài dai, kéo lâu ngày: *Kéo dây dưa, nói dây dưa.*

DẤY *đt.* Nổi lên, phát ra, làm ra việc.

dấy binh *đt.* X. Cát binh.

dấy đức *đt.* Dấy, gây ra: *Lỡ dấy đức thì phải mang.*

dấy loạn *đt.* Nổi loạn, dậy giặc, chống lại chính quyền bằng vũ lực.

dấy tiếng *đt.* Làm cho có tiếng đồn: *Can chi dấy tiếng thị phi – CD.*

dấy việc *đt.* Cù sự, khởi làm một việc lớn sau một thời gian mưu toan: *Ngày giờ dấy việc đã đến.*

DẪY *đt.* Dâng lên, đẩy tới, gạt bỏ:
Nước đẩy, đẩy xe, duông đẩy
(ruông rầy), đẩy vợ.

dẩy đẩy *bt. C/g.* Đẩy đẩy, tràn trề, có
thật nhiều, bày ra la liệt: *Dẩy đẩy*
chông gai, hàng hóa đẩy đẩy.

dẩy duông *đt. C/g.* Duông đẩy, phụ
rầy, bung rầy, để bỏ: *Dẩy duông vợ*
con.

dẩy xe *đt.* Đẩy xe có người hay đồ
vật đi tới: *Dẩy xe cho chị qua miền*
Hà Khê – LVT.

DẬY *đt.* Cất mình lên, thúc, đi chỗ
khác: *Chỗi dậy, đứng dậy, thúc dậy,*
dậy chỗ // Nổi lên: Bọt dậy, giặc
dậy, vang dậy, dậy mẩy, dậy thì.

dậy bụi *đt.* Làm cho bụi bay cùng
nơi: *Đừng có dậy bụi lên đó! Xe*
chạy mau dậy bụi.

dậy chỗ *đt.* Đi nơi khác! Lời bảo:
Dậy chỗ cho người ta ngồi!

dậy đất *trt.* Rọp đất, rung động cả
mặt đất: *Bom nổ dậy đất // Được*
đôn đai vang dậy: Tiếng oan dậy
đất.

dậy giặc *đt. X.* Dấy loạn // *(R)* Rảy
rà, làm om sòm: *Làm gì mà mẩy*
đứa nhỏ dậy giặc ngoài trước đó?
Không trả, bả dậy giặc cho coi!

dậy mẩy *đt.* Bước qua thời kỳ bé
tiếng, mặt nổi mụn, hai vú cứng:
Con trai dậy mẩy.

dậy mùi *đt.* Bay mùi, xông mùi lên;
Nghe dậy mùi chuột chết.

dậy phen *đt.* Làm cho phen nổi lên
mặt: *Mưa ngập làm đất dậy phen.*

dậy sớm *đt.* Thúc dậy sớm hơn mọi
bữa, trước giờ định: *Hôm nay, ông*
dậy sớm?

dậy thì *đt.* Bước tới thời kỳ có kinh
nguyệt, người nở nang, da ửng đỏ,
duyên dáng, hay mắc cỡ: *Gái dậy*
thì.

dậy trẻ *đt.* Thúc dậy trẻ hơn mọi
bữa, sau giờ định: *Dậy trẻ quá, xe*
đã chạy.

dậy trưa *đt. Nh.* Dậy trẻ (chỉ buổi
sáng thôi): *Dậy trưa quá, mặt trời*
đã mọc.

dậy vú *tt.* Vú nổi gồ lên: *Đã dậy vú*
rồi mà còn hở hang quá.

DÂM *tt.* Mát, không có nắng: *Bóng*
dâm.

dâm giờ *trt. C/g.* Dâm trời, trời mát,
trời không có nắng: *Dâm giờ cần*
chi mũ.

dâm mát *tt.* Mát rượi: *Dưới tàn cây*
dâm mát.

dâm trời *trt. X.* Dâm giờ.

DÂM *bt.* Việc giao cấu giữa đàn ông
và đàn bà hoặc những việc thỏa
dục: *Cường dâm, cưỡng dâm, đa*
dâm, mãi dâm, thông dâm, thủ
dâm // Quá nhiều, say mê, không
chính đáng: Dâm hình, dâm học,
dâm thư.

dâm bằng *đt.* Anh em bạn xấu.

dâm bôn (奔) *đt.* Trai gái, cuộc ăn
nằm lên lút giữa một nam một nữ:
Dâm bôn khỏi lỗi, vô vế.

dâm dật *tt.* Tính thích giao cấu,
mê sắc dục, một trong bảy điều
“thất xuất” của luật xưa của ta mà
chồng có thể nài ra đặng để vợ:
Con người dâm dật.

dâm dục *tt.* Ham thích, mạnh mẽ
trong việc giao cấu: *Dâm dục quá*
độ.

dâm dương hoắc *đt. (tb)* Một vị
thuốc có tính kích thích cơ quan
giao cấu.

dâm đảng *tt. Nh.* Dâm dục: *Bị lôi*
cuốn vào đường dâm đảng.

dâm đạo *đt.* Đường dâm dục, việc tà
dâm // Dâm dục trộm cắp; trai gái
với vợ người, cướp tình.

dâm hành *đt.* Làm việc tà dâm.

dâm hạnh *đt.* Tính nết dâm dật.

dâm hình *đt.* Hình phạt nặng, quá lạm.

dâm học *đt.* Nền học bậy bạ, không chính đáng.

dâm lạc *bt.* Vui sướng về việc dâm dục: *Dâm lạc quá độ; Con đường dâm lạc.*

dâm lệ *đt.* Nước mắt dâm dề, khóc quá nhiều.

dâm loạn *đt.* Lấy bậy bạ, lấy bà con: *Luật pháp và phong tục đều cấm việc dâm loạn.*

dâm mỹ *đt.* Sắc đẹp khiêu gợi, dễ làm người sa ngã vào đường tà dâm.

dâm nghiệp *đt.* Nghề bán dâm, nghề làm đi.

dâm ngôn *đt.* Lời tục tĩu, lời bóng bẩy khiêu gợi: *Sách này chứa đầy dâm ngôn.*

dâm ngược *bt.* Tà dâm bạo ngược, sự cưỡng hiếp người: *Kẻ dâm ngược sẽ đến tội.*

dâm nhạc *đt.* Giọng đàn khiêu gợi việc tà dâm: *Dùng dâm nhạc lôi cuốn người vào đường trụy lạc.*

dâm ô *bt.* Trai gái, lén lút lấy nhau bậy bạ, xấu xa: *Làm việc dâm ô còn mặt mũi nào thấy người.*

dâm phụ *đt.* Người có chồng còn lấy trai: *Gian phu dâm phụ.*

dâm tà *đt.* C/g. Tà dâm, sự lấy bậy, có vợ hoặc có chồng còn lấy người khác: *Việc dâm tà bao giờ cũng bị đời mai mỉa và pháp luật trừng trị.*

dâm thị *đt.* Cái nhìn dâm dục, đầy dục vọng dâm dăng.

dâm thỉnh *đt.* Những tiếng đàn hát khiêu gợi, ghẹo tình.

dâm thư *đt.* Sách, tiểu thuyết khiêu dâm: *Nên cấm con em đọc dâm thư.*

dâm xảo *tt.* Dâm dục xảo trá: *Con người dâm xảo.*

DÂM *đt.* Ngâm trong nước, chịu cho ướt: *Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc tre dâm mặc tre; Dâm sương phản mại nên lòng anh thương – CD //* *bt.* Thêm nhiều nước: *Đái dâm, ướt dâm, mưa dâm.*

dâm cá *đt.* Để cá chiên hay nướng vào đĩa nước mắm hoặc mắm nêm.

dâm chun *đt.* Ngâm hai chun trong nước.

dâm dề *tt.* Đâm dĩa, ròng rọc những nước: *Nước mắt dâm dề, quần áo dâm dề những nước, mồ hôi dâm dề.*

dâm mưa *đt.* Đi ngoài mưa: *Dâm mưa bịnh.*

dâm ngựa *đt.* Để ngựa đứng dưới nước cho lâu, nước ngập tới lưng cho mát.

dâm ớt *đt.* Nặn, chà giập trái ớt trong thức ăn: *Nước mắm dâm ớt.*

dâm sương *đt.* Đi hoặc ở dưới sương: *Dâm sương chải gió.*

dâm thấm *đt.* Thấm nhuần, ăn sâu vào: *Dâm thấm tư tưởng quốc gia.*

DÂM THẨM *tt.* Sắc sỡ, đậm màu: *Áo quần dâm thẩm.*

DÂM *đt.* Lan ra, thấm nhiều rồi nhòe ra: *Giấy không láng, dâm cả.*

DÂN *đt.* Người một nước, một miền, một vùng: *Dân da đen, dân da vàng, dân quê //* Người thường, không chức phận nhà nước: *An dân, lương dân; Hôi nào lên vông xuống dù, Kêu dân dân dạ, bây giờ dạ dân //* Quốc tịch, tư cách người dân một nước: *Vô dân Tây, người Pháp mà dân Mỹ //* Không thuộc nhà binh: *Dân sự //* (Pháp) Thuộc

về dân sự, không thuộc hình sự hay thương sự: *Dân luật* // Người một giới: *Dân làng báo, dân làng bẹp*.

dân ản *dt.* Sự khổ sở của dân mà chính quyền trên cao không hiểu.

dân biểu *dt.* Người được dân bầu cử thay mặt bình vực quyền lợi họ ở các nghị viện: *Dân biểu quốc hội, dân biểu thành phố*.

dân ca *dt.* Bài hát có tính cách bình dân về lời lẽ, ý nghĩa và giọng.

dân canh *dt.* Thanh niên được cắt cử canh tuần trong làng xóm.

dân công *dt.* Công tác của dân (đối với chính quyền và nhà binh).

dân cư *dt.* Dân ở một địa phương, một vùng: *Nơi đó dân cư đông đảo*.

dân chính *dt.* Công việc hành chính về dân sự // Dân và người thay mặt chính quyền: *Đủ mặt các cấp dân chính*.

dân chủ *tt.* Thuộc quyền đồng đều của dân: *Nước dân chủ, tinh thần dân chủ*.

dân chủ cộng hòa *tt.* Thuộc về toàn thể dân chúng, do dân chúng bầu cử lên thay mặt: *Nước dân chủ cộng hòa, chính thể dân chủ cộng hòa*.

dân chủ chính thể *dt.* Cách thức trị nước tổ chức theo tinh thần dân chủ, do toàn thể nhân dân bầu người thay mặt.

dân chủ chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa lấy dân chúng làm gốc để làm cho nước trở thành dân chủ và bồi đắp nền dân chủ ấy được vững.

dân chủ đảng *dt.* Đảng Dân chủ có chủ trương thực hiện nền dân chủ cho nước.

dân chủ mới *dt.* Nền dân chủ thực sự, khác với nền dân chủ trá hình hồi thế kỷ XVIII ở Pháp.

dân chủ hóa *dt.* Làm cho ra dân chủ: *Việc cai vị ở nông thôn cần được dân chủ hóa*.

dân chủ tự do *dt.* Những quyền tự do căn bản của dân theo chế độ dân chủ.

dân chúng *dt.* Toàn thể người dân một nước, một địa phương, một cơ hội: *Dân chúng Việt Nam lấy làm hả dạ; Dân chúng trong làng đều phấn uất*.

dân dã *dt.* Dân ở làng mạc, xa thành thị.

dân dao *dt.* Câu hát câu hò bình dân dựa theo phong tục, đời sống, tâm lý của dân chúng.

dân đông *dt.* Trai tráng khoẻ mạnh, dành đi lính (xưa): *Tập luyện dân đông giữ làng*.

dân đen *dt.* Hạng dân sống cuộc đời lâm than, đen tối: *Dân đen có biết chi điều gian ngoan – TC*.

dân đình *dt.* Dân đúng tuổi ghi vào bộ đình để làm mọi phận sự người dân.

dân đoàn *dt.* Đoàn thể nhân dân, phân nhiều tổ chức để tự vệ.

dân giả *dt.* Hạng dân không chức phận của nhà nước ban cho: *Lỡ quan lỡ lính lỡ làng, Lỡ hàng dân giả lỡ hàng công khanh – CD*.

dân gian *dt.* Người sống ở thế gian, không thuộc cõi tiên hay cõi âm: *Tiền bạc do dân gian in, làm sao người ở cõi âm xài được* // Dân chúng ngoài chính quyền: *Bộ máy chính quyền luôn luôn là đích nhắm của dân gian* // Người ngoài giới nhà chùa: *Dân gian sùng bái*.

dân huấn *dt.* Dạy dân // *đt. (thth)* Binh dân giáo dục, công việc chỉ dẫn cho người dân biết đọc biết viết và hiểu những điều thường thức.

dân ý *dt.* Ý kiến của dân, điều mong mỏi của dân: *Hộp thư dân ý.*

dân khí *dt.* Tinh thần chung của dân trong một cơ hội, một biến chuyển của thời cuộc trong nước: *Dân khí sôi nổi.*

dân làng *dt.* Dân trong một làng: *Bị dân làng rượt bắt.*

dân lao động *dt.* Người làm những nghề nặng nhọc.

dân lậu *dt.* Dân từ làng khác, nơi khác tới ở mà không khai báo, không có tên trong bộ, trong sổ gia đình: *Bố bắt dân lậu.*

dân luật *dt.* (*Pháp*) Pháp luật về gia đình và tài sản của nhân dân, dính dáng với nhau.

dân lực *dt.* Sức mạnh và tiền của của dân chúng: *Tận dụng dân lực.*

dân ngụ *dt.* Dân nơi khác tới ở tạm, có khai báo đúng phép.

dân nguyện *dt.* Nguyện vọng, điều mong ước của dân: *Trình bày dân nguyện.*

dân nhậu *dt.* (*lóng*): Giới người chè chén, say sưa: *Dân nhậu rất sành món ăn.*

dân pháp *dt.* *Nh.* Dân luật.

dân phu *dt.* *C/g.* Cu ly, lao công, người làm công việc nặng nề, dơ dáy, cực nhọc: *Tuyển mộ dân phu cho sở cao su.*

dân quân *dt.* Dân chúng tổ chức theo nhà binh, được phát súng nhỏ để tự vệ.

dân quý *dt.* (do Dân vi quý nói tắt): *Dân chúng là đáng kể hơn hết.*

dân quyền *dt.* Quyền nhân dân, quyền của người dân có ghi trong hiến pháp.

dân quốc *dt.* Nước theo thể chế dân chủ: *Trung Hoa Dân Quốc.*

dân sinh *dt.* Đời sống của người dân,

mọi sinh hoạt của dân chúng: *Dân sinh quốc kế.*

dân sinh chủ nghĩa *dt.* Một trong Tam dân chủ nghĩa của Tôn Trung Sơn, chủ trương giải phóng kinh tế cho dân chúng bằng cách chia đều đất đai và tiết chế tư bản.

dân sinh quốc kế *dt.* Kế hoạch giữ nước và đời sống dân chúng, những việc đầu tiên mà chính phủ phải gánh vác.

dân số *dt.* Số người một nước hay một địa phương: *Dân số Việt Nam, dân số mỗi làng.*

dân sự *dt.* Những việc của dân // (*Pháp*) Việc hộ, việc tranh chấp về gia đình và tài sản, quyền lợi giữa dân chúng với nhau: *Đòi bồi thường về dân sự.*

dân sự nguyên cáo *dt.* (*Pháp*) Người đứng đơn kiện ra tòa, thường có luật sư thay mặt, phải đóng tiền dự phí, nếu không thỏa mãn về bản án, có quyền chống án.

dân sự tài phán *dt.* (*Pháp*) Sự xét xử về mặt hộ (do tòa hộ).

dân sự tố tụng *dt.* (*Pháp*) Việc kiện thưa về mặt hộ, theo thủ tục của tòa hộ.

dân tâm *dt.* Lòng dân, lòng mến chuộng hay oán ghét của dân chúng đối với người hay việc làm của nhà nước: *Thất dân tâm.*

dân tịch *dt.* Sổ hộ tịch dân chúng.

dân tình *dt.* Tình trạng dân chúng: *Dân tình xao xuyến.*

dân tiến *dt.* Sự tiến bộ của dân trong một nước: *Tình hình dân tiến.*

dân tộc *dt.* Dân một nước hay một bộ lạc, cùng chung một tiếng nói hay chữ viết, một phong tục, sống chung nhau dưới một tổ chức cai trị và ràng buộc nhau vì quyền lợi

và phận sự: *Tinh thần dân tộc, dân tộc Việt Nam.*

dân tộc chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa thiên về dân tộc, không nhận mọi chi phối của nước ngoài.

dân tộc giải phóng *dt.* Sự tranh đấu để thoát ly của một dân tộc khỏi quyền cai trị hay chi phối của một nước khác.

dân tộc hóa *dt.* Nhập lại thành một dân tộc: *Dân tộc hóa những bộ lạc thiểu số; Người Do thái ở rải rác khắp thế giới và được lai rất nhiều giống, đã được dân tộc hóa sau thế chiến thứ hai.*

dân tộc tính *dt.* Tính cách đặc biệt của một dân tộc: *Càng xa thị thành, dân tộc tính càng được biểu lộ rõ rệt.*

dân tộc tự quyết *dt.* Quyền riêng một dân tộc, tự mình định đoạt vận mạng nước mình, không chịu sự can thiệp của nước khác.

dân tuần *dt.* Dân phu lãnh lương hằng tuần: *Dân tuần sở kiểu lộ // Nh. Dân canh.*

dân tử chiếng *dt.* Dân trong một thành phố, một thị trấn đông đúc, gồm nhiều hạng // *Người giang hồ, lão luyện, nhiều từng trải.*

dân túy *dt.* Một phong trào chính trị nhấn mạnh lợi ích, đặc điểm văn hóa và tình cảm tự phát của những người dân bình thường, trái ngược với những người của một tầng lớp đặc quyền.

dân thanh *dt.* Tiếng nói của dân, ý kiến của dân.

dân thầy *dt.* Giới thầy thông, thầy kỹ, thầy giáo, v.v.

dân thiên *dt.* (do Dân dĩ thực vi thiên nói tắt): Đồ ăn, món cần thiết nhứt cho sự sống, được dân xem bằng trời.

dân thiểu số *dt.* Dân các bộ lạc chưa được khai hóa, có ít người, trong một nước lớn.

dân thợ *dt.* Giới người có nghề chuyên môn lo việc chế tạo, sửa chữa đồ dùng.

dân tráng *dt.* Con trai đã thành nhân từ 20 tuổi sắp lên.

dân vận *dt.* Sự vận động trong dân chúng để lôi cuốn họ theo một đường lối nào.

dân xã *tt.* Dân chủ và xã hội gọi tắt, thuộc hai chủ nghĩa dân chủ và xã hội dung hòa để áp dụng những cái tinh túy và thích hợp: *Đảng Dân xã, chủ nghĩa dân xã.*

DẪN *dt.* Bấm với sống dao cho nhuyễn: *Dẫn thịt, dẫn cá // (R) Xòe hai bàn tay chém mạnh xuống liên liên: Dẫn lưng; Đau như dẫn.*

dẫn xác *đt.* Đánh đòn cho nhiều, cho nặng, lời dùng khi quạu: *Dem mà dẫn xác nó.*

DẪN *trt.* C/g. Lăn, từ từ, thông thả, từng chút: *Ăn dân ra, bệnh khỏi dẫn.*

dần dà *trt.* Chuyển chệ, nán lại trễ, chậm chạp: *Đi chợ thì chớ ăn quà, Đi chợ thì chớ dần dà ở trưa – CD.*

dần dần *trt.* Lăn lăn, mỗi khi một ít: *Dần dần rồi quen.*

dần lãn *trt.* Bắt quàng, hết việc này sang việc khác, cách nói cốt kéo dài câu chuyện: *Nói dần lãn, kéo dần lãn.*

DẪN *dt.* Chữ thứ ba trong mười hai chi: *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày là mấy giờ dẫn sớm mai – CD; Giờ dẫn (từ 3 tới cuối 4 giờ sáng), tháng dẫn (tháng giêng âm lịch), năm dân, tuổi dân (X. Giáp dân, Bính dân, Mậu dân, Canh dân, Nhâm dân).*

DẪN *đt.* Dẫn mình đến, nạp mình:

Dẫn thân vào chốn can qua – K // trt. Xôm, tiến tới: Làm dẫn lên // (R) Ấn mạnh, đánh: Dẫn nó một cây.

DẪN *đt.* Đưa đi, dắt đi, truyền đi, chỉ bảo cho biết: *Chỉ dẫn, tiểu dẫn, dắt dẫn, dẫn thủy nhập điền.*

dẫn cảng *đt.* Việc hoa tiêu đảm nhận việc thay thế thuyền trưởng lái tàu từ cửa biển vào bến.

dẫn cưới *đt.* Đem lễ cưới đến nhà gái (ngoài sính lễ đã nạp hồi đám hỏi) để rước dâu.

dẫn chứng *đt.* Trưng bằng chứng: *Khéo dẫn chứng xa xuôi // (Pháp) Dựng chứng, nại chứng cớ ra trong một vụ kiện.*

dẫn dẫu *đt.* Đưa dẫu, đưa con hay cháu mình về nhà chồng: *Xem giờ dẫn dẫu.*

dẫn dụ *đt.* Chỉ bảo khuyên dạy: *Dẫn dụ lính mới về dẫu phục, Đem lời dẫn dụ.*

dẫn đạo *đt.* Bày vẽ đường lối: *Tối chỗ lạ, cần có người dẫn đạo.*

dẫn đầu *đt.* Đứng đầu trong một cuộc thi hoặc đi hay chạy trước một đoàn đông: *Tháng này, trò Giáp dẫn đầu trên bảng xếp hạng, Áo vàng đang dẫn đầu.*

dẫn điện *tt.* Có thể truyền hơi điện đi: *Nước là thể dẫn điện rất nhạy.*

dẫn độ *đt.* Sự giao trả phạm nhân từ cơ quan này qua cơ quan khác, từ tỉnh về thủ đô hay từ nước này qua nước khác, sinh quán của phạm nhân hoặc nơi phạm nhân gây tội.

dẫn đường *đt.* Đi trước cho người theo, làm cho người bắt chước: *Dẫn đường ra chợ; Dẫn đường cho hư thân mất nết.*

dẫn ghe *đt.* Dòng thuyền theo: *Tàu dẫn ghe.*

dẫn giải *đt.* Chỉ dẫn và giảng giải: *Dẫn giải mọi thủ tục.*

dẫn hỏa *tt.* Nhảy lửa, dễ cháy: *Dầm bào, dầu chai là mối dẫn hỏa.*

dẫn huyết *tt.* Làm cho máu chạy đều: *Thuốc dẫn huyết.*

dẫn kiến *đt.* Đưa tới ra mắt, giới thiệu.

dẫn khảo *đt.* Dấu chỉ dẫn cho tham khảo (*renvoi*).

dẫn lễ *đt.* Đem nạp lễ (lễ cưới): *Nhà trai dẫn lễ tới.*

dẫn lộ *đt.* X. Dẫn đường.

dẫn lực *đt.* Sức hút, sự hấp dẫn: *Dẫn lực của thép đối với sắt, dẫn lực của bức tranh.*

dẫn lực vũ trụ *đt.* (l) Sức hấp dẫn tương quan giữa các thiên thể trong vũ trụ, tỷ lệ thuận với trọng khối và tỷ lệ đảo với bình phương cự ly giữa các thiên thể (đơn vị Newton).

dẫn mối *đt.* Làm mai, đứng trung gian cho một cuộc mua bán hay cưới gả: *Dẫn mối bán đất, dẫn mối kiếm rượu uống.*

dẫn nại *đt.* Viên dẫn lý do trong đơn kiện: *Trong đơn phải dẫn nại đủ.*

dẫn nhiệt *tt.* Có thể truyền hơi nóng: *Gỗ ít dẫn nhiệt hơn cá.*

dẫn quyết *đt.* Tự sát, tự tử.

dẫn sách *đt.* Kể, trưng lời dạy trong sách ra: *Dẫn sách dạy học trò; Nói chuyện có dẫn sách.*

dẫn tang *đt.* Trưng tang vật, chỉ tang chứng: *Phạm nhân dẫn tang.*

dẫn tích *đt.* Nhắc tích xưa, chuyện cũ: *Dẫn tích làm ví dụ.*

dẫn tội *đt.* Kể tội: *Can chi anh mà anh đứng ra dẫn tội tôi? // Dắt tội nhân đi: Dẫn tội về khám.*

dẫn tông tích *đt.* Khai hết gốc gác, kể hết nguyên nhân: *Dẫn tông tích*

ba đời; Dẫn tông tích từ khi mới bỏ nhà ra đi.

dẫn tuyến *dt.* (trắc) Đường liên kết vào hai đường tam giác đặc, gồm có nhiều điểm đặt cách khoảng nhau làm căn cứ cho công cuộc đo chi tiết địa hình, địa vật để lập bản đồ (*cheminement*).

dẫn tuyến đa giác *dt.* (trắc) Đường dẫn tuyến xuất phát từ một điểm căn cứ, đi vòng quanh một khu phải đo đạc và trở về điểm ấy, tạo nên một hình đa giác kín (*cheminements polygonaux*).

dẫn tuyến đóng khung *dt.* (trắc) Đường dẫn tuyến xuất phát từ một điểm nọ để kết thúc vào một điểm kia của một hệ thống giác lượng, như bị đóng khung vào hệ thống đó (*cheminement encadré*).

dẫn tuyến kín *dt.* X. Dẫn tuyến đa giác (*cheminement fermé*).

dẫn thân *đt.* Mang thân, đi đến (lời mĩa); *Dẫn thân vào hang hùm.*

dẫn thối *đt.* Rút lui, từ chức.

dẫn thủy *đt.* Đem nước đi: *Ống dẫn thủy.*

dẫn thủy nhập điện *đt.* Đem nước ngọt vào ruộng.

dẫn truyền *dt* (l) Sự truyền đi của các sức điện, nóng... (*conductibilité*).

dẫn xác *đt.* Nh. Dẫn thân (nặng hơn): *Dẫn xác tới cho họ mắng.*

DẶN *đt.* X. Nhận.

DĂNG *đt.* C/g. Dung, cầm món đồ với hai tay đưa cho người trên trước cách cung kính: *Dâng cơm vừa nước* // (R) Trình lên, gởi lên: *Dâng biểu, dâng số, kính dâng* // Trần lên cao: *Nước dâng.*

dâng biểu *đt.* Biểu cho kẻ trên cách cung kính: *Lệ dâng biểu trong dịp Tết nguyên đán.*

dâng biểu *đt.* Gởi tờ trình cho vua: *Dâng biểu về triều.*

dâng bông *đt.* Múa bông, lễ cúng do cô bóng múa hai bát bông vạm thọ dâng cho Bà, một vị nữ thần.

dâng con *đt.* Gả con gái cho người có quyền thế dạng dựa hơi, nhờ nhờ.

dâng cúng *đt.* Dâng phẩm vật cho người chết hoặc cho thần thánh: *Dâng cúng phải có lòng thành.*

dâng lễ *đt.* Biểu lễ vật cho kẻ trên trước.

dâng sao *đt.* Cúng sao cầu cho qua nạn tai.

dâng số *đt.* Nh. Dâng biểu.

dâng tuổi *đt.* Mừng tuổi, chúc ông bà cha mẹ thêm tuổi trong dịp Tết.

dâng thọ *đt.* Nh. Dâng tuổi.

DẤP *dt.* (thực) C/g. Diếp hay dập cá, thứ rau bò, lá hình tim rộng bề ngang, có bẹ ôm thân, mùi thơm nồng: *Rau dập.*

dấp cá *dt.* Nh. Dấp.

DẤP *tt.* Gấp, cách hỏi hã, lật đặt nên nói không rõ, thấy không rõ: *Lấp dập, dối dập.*

dấp da dập dính *trt.* Say ke, vừa choàng dậy, không thấy rõ: *Cặp mắt dập da dập dính.*

dấp dính *trt.* Lấp dập, lập bập, cách nói lúu nhúu, không rõ: *Nói dập dính, nghe không được.*

dấp dính dập dùi *trt.* Lật đặt, cách vội vã, gấp gáp: *Đi đâu mà dập dính dập dùi vậy?*

DẬP *đt.* Vui, chôn, lấp đất sơ sài: *Chết thì đem đi dập, bày đặt ma chay chi cho hao tốn!* // (R) Chồng lên nhiều lớp cho tắt, cho hư, cho nghen: *Dồn dập, khó dập, vui dập.*

dập dĩa *đt.* Vui lậ, chôn chặt: *Cái nợ tang bông than thở phận, Đành đem dập dĩa giữa phong trần – PVT.*

dập diu *trt.* Đông, nhiều, qua lại liên
liên: *Dập diu tài tứ giai nhân* – K.

dập dồn *trt.* Chồng chất, chồng
thêm, dồn thêm đến ối đọng:
Công việc dập dồn.

dập dừa *đt.* Che đập, khóa lấp, bỏ ra,
không nghĩ đến: *Nghiêng tai giả
điếc dập dừa làm khuây.*

dập liễu vui hoa *đt.* Làm cho hoa
tàn nhị rũ, lấy người đến tàn tạ
(phá con gái).

dập lửa *đt.* Dùng nước, tro, cát làm
cho lửa tắt: *Dập lửa đi dùng cơm.*

dập tắt *đt.* Dập cho tắt lửa // (B) Dẹp
qua, lãng quên: *Dập tắt mối căm
hờn.*

DẬT *đt.* Thung dung, yên vui một
nơi, hơn mực thường, bị bỏ sót.

dật cách *đt.* Cốt cách, tư cách cao
quý.

dật cư *đt.* Ở ẩn, lánh xa danh lợi.

dật dân *đt.* Người ở ẩn, không màng
danh lợi, không tranh đua.

dật du *đt.* Nhàn du, đi chơi cách
nhàn nhã.

dật lạc *tt.* Thông thả, sung sướng //
Thất lạc, không ở trong hàng ngũ:
Không biết va dật lạc nơi nào.

dật phẩm *đt.* Nh. Dật cách.

dật sĩ *đt.* Người học giỏi ở ẩn.

dật sử *đt.* Tiểu sử, sử chép đời từng
người có danh.

dật sự *đt.* Những chuyện thất lạc, ít
ai biết.

DẬT DỜ *trt.* Lơ lửng, không đứng
yên nơi: *Nước dưới sông lững
đứng, Mây đưa gió dật dờ* – CD //
Phiêu phưởng, dờ người, không
được tỉnh: *Say dật dờ; Dật dờ bóng
quế hôn ma.*

dật dựa *trt.* Sật sừ, buồn ngủ: *Dật
dựa muốn sụp mí.*

DÂU *đt.* Vợ của con trai mình, người

con gái lấy chồng đang trong lễ
cưới: *Cô dâu, đưa dâu, rước dâu;
Chàng rể đóng đày, con dâu ngồi
nò* – CD.

dâu con *đt.* Dâu và con trai, tiếng
gộp chung vợ chồng đưa con trai
mình: *Già mà dâu con nó không
biết thương* // Dâu và các con ruột:
Nhà có giỗ, dâu con về đủ.

dâu gia *đt.* Sui gia, vai đối nhau giữa
cha mẹ rể và cha mẹ dâu.

dâu hiền *đt.* C/g. Dâu nên, dâu hiền
đức, phụng sự cha mẹ chồng hết
lòng: *Dâu hiền là gái; Dâu hiền là
báu trong nhà, Khác nào như gấm
thêu hoa rõ ràng* – CD.

dâu hư *đt.* Dâu theo không, không
có cưới hỏi; việc nhà bỏ phể, hỗn
hào với cha mẹ chồng: *Muốn theo
anh về bến cho yên, Sợ cha mẹ nói:
dâu không tiền dâu hư* – CD,

dâu nam gián *đt.* Nh. Dâu hiền,
xứng đáng (X. **Nam gián** PH. II).

dâu nên *đt.* Nh. Dâu hiền.

dâu rể *đt.* Cô dâu và chàng rể, tiếng
dùng khi làm đám cưới: *Dâu rể
thiệt xứng; Dâu rể đang lễ gia tiên.*

DÂU *đt.* (thực) C/g. Dâu tằm, loại cây
trồng cao từ một tới 4m, lá mỏng,
dịu, có răng, dùng nuôi tằm, hoa
đực và cái riêng, trái kép, có lõi
3% *acid citric* dùng chế xi rô và vài
món thuốc trẻ con, rễ được Đông
y chế thuốc trị bệnh ở bộ hô hấp
và phế quản: *Chiều chiều mang gió
hái dâu, Hái dâu không hái, nhớ
câu ân tình* – CD (*Morus alba*).

dâu bể *đt.* (do Ruộng dâu hóa bể)
Việc thay đổi nhanh chóng trên
đời: *Cơ trời dâu bể đa đoan* – K.

dâu lão *đt.* Thứ dâu mọc trong rừng.

dâu sẽ *đt.* Thứ dâu nhỏ lá.

dâu tàu *đt.* Thứ dâu lớn lá.

DẦU *dt. (thực)* Loại cây to, vỏ nứt nẻ trắng mốc, gỗ thông dụng, lá có bẹ to rụng sớm, trái có hai cánh do lá đài mọc ra, khi rụng quay như chong chóng, trong thân cây có dầu chứa 80% tinh dầu (*sesquiterpen*) và 20 % tùng chi: *Cây dầu, ván dầu (Diptherocarpus)*.

dầu lông *dt. (thực)* Loại dầu thật to, khác với dầu thường ở chỗ thân khi còn non có lông vàng sậm, lá bẹ trái cũng có lông vàng, dài lối 30cm. (*Diptherocarpus intricatus*).

dầu song nàng *dt. (thực)* Loại dầu thật to, khác với dầu thường ở chỗ lá dài đến 45cm, có từ 20 tới 25 cặp gân, không lông, trái to (*Diptherocarpus Dyerii*).

dầu trà ben *dt. (thực)* Loại dầu to, lá dài cỡ 40cm, có lối 20 cặp gân, bẹ trái có lông vàng dợt, thân non không có lông nâu (*Dyptherocarpus obtusifolius*).

DẦU *dt.* Chất nhờn rút trong thân cây hoặc ép các thứ hột mà lấy ra để dùng thấp đèn và chế thuốc: *Dầu bạc hà, dầu chai, dầu chổi, dầu dừa, dầu lạc (phộng), dầu mè (vừng), dầu mù u, dầu gòn, dầu cao su, dầu quế, dầu thông...; Cùi đậu nấu đậu ra dầu; Đèn hết dầu đèn tắt – CD // (R) Chất đốt cháy lấy ở các hầm mỏ: Giếng dầu, mỏ dầu // Thuốc nước bào chế với dầu để trị bệnh: Dầu gió, dầu khuynh diệp, dầu từ bi.*

dầu ăn *dt.* Dầu lấy trong các thứ hột lọc lại thật tinh dùng trong việc nấu nướng và ăn sống.

dầu cá *dt.* Dầu lấy trong gan cá thu để uống bổ và trị bệnh // Dầu các loại cá nhỏ như cá kèo, cá linh, v.v. nấu ra để dùng trong kỹ nghệ xà

bong, đèn cây, cái xác làm phân bón.

dầu cặn *dt.* Cặn dầu mỏ sau khi lọc ra dầu hôi, dùng chạy máy.

dầu chai *dt.* Cặn dầu trong lầy trong thân cây dầu, dùng nhúm lửa, xe đuốc.

dầu gió *dt.* Dầu mù u hoặc từ bi nấu với vài thứ thuốc dùng trị bệnh.

dầu giấm *dt.* Dầu ăn và giấm, hai món gia vị trên bàn ăn theo Âu Tây: *Cải trộn dầu giấm.*

dầu hắc *dt. C/g.* Hắc ín, thứ dầu màu thật đen lấy trong than đá và vài thể khác dùng sơn phết hoặc chế luyện thêm với thể khác thật dẻo để tráng đường (*goudron, asphalt*).

dầu hỏa *dt. X.* Dầu hôi.

dầu hôi *dt. C/g.* Dầu hỏa hay dầu lửa, dầu lấy ở hầm mỏ sau khi cất bớt phần tinh túy là dầu xăng, dùng thấp đèn, chạy máy bay.

dầu lửa *dt. X.* Dầu hôi.

dầu mảng *dt.* Dầu trị bệnh chế với chất bạc hà và vài chất thuốc khác (*essence de menthe*).

dầu mỡ *dt.* Dầu nhót và mỡ bò, hai món cần thiết làm cho trơn máy, lâu mòn: *Vô dầu mỡ.*

dầu nóng *dt.* Thuốc nước thật nóng dùng thoa bóp, không uống được (*liniment, salicylate de méthyl*).

dầu nhót *dt.* Chất nhờn do dầu mỏ chế luyện (X. Dầu mỡ).

dầu phong *dt. X.* Dầu gió.

dầu sôi *dt.* Dầu nấu đang sôi // (B) Cơn giận dữ, tai họa chung lớn lao: *Sục sục dầu sôi; Dầu sôi lửa bỏng.*

dầu sơn *dt.* Bột màu nấu chung hoặc trộn với dầu cá hoặc dầu trong, dùng sơn gỗ hay kim loại.

dấu ta *dt.* Dấu lấy trong các thứ hột dùng thắp đèn.

dấu tây *dt.* Các thứ dầu lấy ở mỏ.

dấu thơm *dt.* C/g. Nước hoa, chất thơm của hoa chế với rượu mạnh, dùng xúc cho thơm.

dấu trong *dt.* Dầu trong thân cây dầu tiết ra mỗi đêm và chảy vô bông cây khoét sẵn.

dầu xăng *dt.* Chất nhẹ, tinh túy của dầu hôi, dùng chạy máy.

dầu xỏ *dt.* Dầu của hột đu đủ tía (thầu dầu) dùng uống xỏ.

DẤU *trt.* C/g. Dù, nếu, giả thể, giá, tiếng dùng trong lời ví: *Mặc dầu, ví dầu; Dầu hên cũng ngựa nhà quan, Kiều khấu rách nát hồng nhan hây còn; Ba đời bảy họ nhà khoai, Dầu ngọt dầu bùi cũng phải lăn tăn* – CD.

dầu cho *trt.* Dầu đến một mức nào: *Dầu cho chín đụn mười trâu cũng lia* – CD.

dầu mà *trt.* Giả thể, tiếng ví đến một mức độ nào đó: *Dầu mà có như vậy, cũng chẳng sao.*

dầu rằng *trt.* Nh. Dầu cho: *Khôn ngoan cũng thể đàn bà, Dầu rằng vụng dại cũng là đàn ông* CD.

dầu sao *trt.* Dầu thế nào đi nữa thì việc cũng thế: *Dầu sao tôi cũng phải đi.*

dầu vậy *trt.* Đành như vậy, đã hay như vậy: *Dầu vậy, cũng xin anh bỏ qua cho rồi.*

DẤU DÀI *đt.* X. Dài dầu.

DẤU LÒNG *đt.* Đành lòng, cảm phiền, lời an ủi, vỗ về: *Ông dầu lòng vậy; Xin ông dầu lòng chờ vậy.*

DẤU *dt.* Vết để lại của vật không còn: *Dấu chun, dấu tay; Dầu xe ngựa cũ rêu lờ mờ xanh* – K // Vật, nét bút để phân biệt: *Con dấu, bỏ dấu,*

đánh dấu, đóng dấu // Giáp, thúi một phần: *Cam dấu, quít dấu.*

dấu bấm *dt.* Dấu móng tay để lại trên vật bị bấm.

dấu búa *dt.* Dấu của nha Lâm sản trên mặt búa đóng ở đầu gỗ súc chứng rằng cây gỗ ấy đã được đóng thuế.

dấu chấm *dt.* Chấm nhỏ ở cuối câu để dứt câu ấy (Xt. Chấm).

dấu chấm hỏi *dt.* Dấu hỏi và một chấm ở dưới để sau những câu hỏi (?).

dấu chấm phẩy *dt.* X. Chấm phẩy (;).

dấu chấm phết *dt.* X. Chấm phẩy.

dấu chấm than *dt.* X. Chấm than (!).

dấu giọng *dt.* Các dấu để trên hay dưới chữ để đổi giọng chữ ấy ra tiếng khác: *Huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng là những dấu giọng.*

dấu hiệu *dt.* Dấu có hiệu lực riêng từng vật, từng việc mà mọi người đều tuân theo: *Dấu hiệu luật đi đường, dấu hiệu nhà binh* // (B) Cừ chỉ ngầm tỏ ý tứ: *Làm thinh là dấu hiệu bằng lòng; Nhiều dấu hiệu phảng phất trên vẻ mặt tỏ rằng va bất mãn lắm.*

dấu hỏi *dt.* Dấu như người đứng khom lưng, chuyển tiếng không dấu ra giọng thượng thanh (?).

dấu huyền *dt.* Dấu hơi ngang, dấu cao bên trái, chuyển tiếng không dấu ra giọng bình trắc (ˊ).

dấu kiểm *dt.* Mọi dấu riêng của từng cơ quan hay từng người, chứng đã kiểm soát xong.

dấu mũ *dt.* Dấu giống nón chóp để trên những chữ a, e, o để chúng trở thành â, ê, ô (ˆ).

dấu nặng *dt.* Một dấu giọng hình dung bằng một chấm tròn dưới chữ không dấu để chuyển tiếng ấy ra giọng khứ trắc (ˋ).

dấu ngã *dt.* Một dấu giọng hình dung bằng một đường ngang cong hai đầu trên chữ không dấu để chuyển chữ ấy ra giọng thượng trọc (~).

dấu ngoặc *dt.* Hai dấu cong, một day lưng bên trái đứng trước và một day lưng bên phải đứng sau, dùng ví một hay nhiều chữ giữa một câu, có tính cách giải thích (...).

dấu ngoặc đôi *dt.* Bốn dấu ngoặc song song từng cặp để ví một lời nói cần nhấn mạnh sau hai chấm đứng ("...").

dấu ngoặc hợp *dt.* Dấu cong đứng dài, giữa lưng nhọn như đầu mũi tên, để gộp hai hay nhiều hàng (dòng) lại ({}).

dấu nhạc *dt.* C/g. Nốt nhạc, những dấu chỉ giọng cao thấp hay dài ngắn trong một bản đàn.

dấu phẩy *dt.* C/g. Dấu phết, dấu uốn cong thả đuôi qua trái để phân một câu thành nhiều đoạn cho có mạch lạc, dễ hiểu (,).

dấu răng *dt.* Dấu cắn vào vật mềm.

dấu riêng *dt.* Những dấu đặc biệt trên mặt mỗi người như theo, tàn nhang, v.v. để tiện việc nhìn mặt.

dấu sắc *dt.* Một dấu giọng ghi bằng một số xéo từ phải qua trái trên chữ không dấu để chuyển chữ này thành tiếng khứ thanh (').

dấu tay *dt.* Dấu các đầu ngón tay, có chỉ khác nhau của từng người, không ai giống ai cả.

dấu tích *dt.* Vật để lại của những người chết hay đi xa hoặc vật còn lại của những thời xa xa.

dấu than *dt.* Dấu đứng sau một câu than thở hay có tính cách mỉa mai, ra lệnh, hình dung bằng một phết nhều và một chấm (!).

dấu vết *dt.* Dấu phạm vào da thịt hay đồ vật // (B) Tổng tích, những sự kiện làm bằng: Đi cùng lục tinh, tìm không ra dấu vết hân.

DẤU *trt.* Quá, thật nhiều, quá mức thường: *Một dấu, nhiều dấu, sướng dấu.*

dấu lên *tt.* Nh. Dấu: *Một dấu lên, nhiều dấu lên, sướng dấu lên.*

dấu tới *tt.* Nh. Dấu: *Một dấu tới, nhiều dấu tới, sướng dấu tới.*

DẤU *tt.* Nh. Dấu (ý mạnh hơn và tùy giọng văn): *Chim quỳên nó đậu bụi riêng, Dấu bà con ruột không tiền cũng xa – CD.*

DẬU *dt.* (lông) Húm, âm hộ loài vật: *Dậu heo.*

dậu gà *dt.* Cái bầu dậu ở chót phao câu con gà.

DẬU *dt.* Chữ thứ 10 trong 12 chi, trước Tuất sau Thân: *Giờ Dậu (từ 17 tới cuối 18 giờ), tháng Dậu (8 âm lịch), năm Dậu, tuổi Dậu (X. Ất Dậu, Đinh Dậu, Kỷ Dậu, Tân Dậu, Quý Dậu).*

DE *đt.* Lui lại (*en arrière*): *De xe lại.*

DÈ *trt.* Có ý, phòng hồ, ngờ, tưởng: *Ai dè, nào dè, ăn dè, tiêu dè, kiêng dè, không dè; Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa ai dè em hư – CD.*

dè dặt *đt.* Cẩn thận, thận trọng, có ý ngó trước xem sau trước khi quyết định: *Đang với sự dè dặt thường lệ // (B) Đằm thắm, hòa hoãn, không hợp tốp: Tính người dè dặt.*

dè dუმ *đt.* X. Dành dუმ.

dè đầu *đt.* Ngờ đầu, lời tỏ sự tình ngộ: *Dè đầu nó hư đồn như vậy.*

dè vậy *đt.* Phải biết như thế: *Dè vậy, tôi có tôi đây làm chi.*

DÉ *bt.* Né, lách qua: *Đứng dé một bên.*

dé dé *trt.* C/g. De dé, Hoi dé.

DÊ *dt.* (thực) Giống cây gỗ hồng, hột ăn bùi: *Hột dê, ăn dê.*

DỄ *tt.* Chặt, cứng, sát xuống: *Đất dê, lắc cho dê, dậm cho dê // (B) Chặt chia, dịu hiền: Diệm dê.*

dê cứng *tt.* Quá dê, không xốp: *Đất dê cứng, phải cuốc lên mới trông đồ được.*

dê dàng *tt.* Dịu hiền, ôn hòa: *Người trông rất dê dàng.*

dê dặt *tt.* Chặt, sát xuống: *Bịch gòn dê dặt, thúng cám dê dặt.*

dê khát *tt.* Chặt và dày: *Cối thuốc dê khát, hút đầu có khói.*

dê tinh *dt.* Tính người dê dàng.

DÊM *dt.* (lông) Hạng, thứ mấy trong bản sắp: *Kỳ này mấy mấy dê? (ième).*

DÉM *trt.* Găm ghé, tò vò, toan tính, mới nghĩ ra và giộm làm: *Dém đi coi vợ.*

DEN *dt.* C/g. Ren, hàng thừa bông hoa (dentelle).

DÈN DỆT *tt.* Hoi dệt, hơi xếp, thấp: *Mũi đèn dệt.*

DEO *tt.* Nheo, nhăn nhú: *Da mặt deo.*

DEO DÈO *tt.* Dẻo dẻo, hơi dẻo: *Nhồi deo dẻo.*

DÈO *dt.* Tình hình, tính cách sự việc trong một lúc: *Coi dẻo, liệu dẻo, theo dẻo.*

DẼO *tt.* Mềm và dai, tính chất những vật có thể nhồi nắn theo ý muốn: *Cơm dẻo, sấp dẻo // (B) Bên, dai sức, không biết mệt. mới: Già mà còn dẻo.*

dẻo dai *tt.* Bên sức, chịu đựng được lâu: *Có tập dượt nhiều mới được dẻo dai.*

dẻo dẻo *trt.* Ân cần với nhiều lời lẽ: *Nói dẻo dẻo, mời dẻo dẻo.*

dẻo nhẹ *tt.* Thiết dẻo, không giòn: *Kẹo dẻo nhẹ.*

dẻo sức *trt.* Bên sức, chịu đựng lâu: *Tuy trọng tuổi chó dẻo sức.*

DÉP *dt.* Vật mang dưới chân như guốc nhưng bằng da, bằng rơm, bằng cao su..., đế mỏng, gót thấp: *Chún giày chún dép; Chún em đi dép quay (quai) ngang – CD.*

DỆP *dt.* Thu xếp cho sạch sẽ, có thứ tự, trống, gạt bỏ: *Dọn dẹp, dẹp qua một bên // Trừ, khử, đánh đuổi: Dẹp giặc, đánh dẹp.*

dẹp báng *dt.* Hạ báng hiệu xuống, không mua bán làm ăn nữa.

dẹp cướp *dt.* Đánh đuổi, bắt bọn cướp.

dẹp đường *dt.* Dọn đường, làm cho trống đường trước khi xe một phái đoàn ngoại giao hay một nhân vật cao cấp của chánh phủ tới: *Cảnh sát đi dẹp đường.*

dẹp giặc *dt.* Đánh đuổi, bắt giết những người làm giặc: *Cử binh dẹp giặc.*

dẹp loạn *dt.* Nh. Dẹp giặc.

dẹp qua *dt.* Gác bỏ, không nói tới nữa: *Dẹp qua chuyện đó đi.*

DỆT *tt.* Xếp, thấp: *Mũi dệt.*

DÊ *dt.* (động) Loài thú có gạc, có râu cầm, lông nhiều và hơi, bốn móng thon nhọn, thích chồm phá để kiếm cỏ, dây leo để ăn: *Sữa dê, thịt dê, cà dái dê // tt.* Tính thích đàn bà: *Máu dê, già dê // dt.* Ve vãn, chọc ghẹo đàn bà: *Dê con người ta, dê vợ người.*

dê xồm *dt.* (động) Dê đục già, râu cầm dài, lông nhiều, thật hơi // (B) Người có tính dê trắng trợn: *Coi chừng con dê xồm đó.*

DÊ *dt.* C/g. Rê, trút từ trên cao xuống để nhờ gió thổi bay lúa lép và bụi:

Dê lúa, dê thóc // (R) Xê, dôi đi, mang đi: Dê chỗ khác // Ruối, dễ chảy nhiều nơi: Dê cùng đường.

dê diều *dt.* Bán dê bán diều, bán rao, đồn đãi những việc xấu của người. *Miệng đời dê diều biết bao – GH.*

DỄ *dt.* Loại côn trùng hai cánh đôi dễ gáy, miệng có hai càng bén dễ kẹp, hai chun sau hơi dài, có gai nhọn cũng gọi càng: *Dễ hã càng, dễ một càng, đá dễ; Cảm thương con dễ ở hang, Nắng mưa chẳng ngại, cơ hàn quản bao – CD // (lóng) C/g.* Mối, hành khách tới bến dễ mua vé xe đò: *Bắt dễ.*

dễ cơm *dt.* Loại dễ to con, gáy tiếng nhỏ và rè.

dễ chó *dt.* Loại dễ nhỏ con, gáy nhỏ.

dễ lửa *dt.* Loại dễ háo chiến, gáy tiếng to và thanh, cánh đỏ, trên gáy có hai bệt vàng.

dễ mèn *dt. Nh.* Dễ cơm.

dễ mọi *dt.* Loại dễ thật nhỏ, không cánh, mình có rần đen, thường ở kẹt hóc.

dễ nhúi *dt.* Loại dễ mình dài, càng to, cánh nhỏ, hay nhúi dưới đất và hay cắn rễ cây cỏ: *Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dễ nhúi kêu vang ngoài thành – CD.*

dễ than *dt.* Loại dễ háo chiến, gáy tiếng to và thanh, cánh đen, trên gáy có hai bệt vàng.

dễ trực *dt.* Dễ than và dễ lửa cụt đuôi.

dễ út tiêu *dt.* Dễ than hay dễ lửa còn nhỏ nhưng vẫn gáy to và biết chọi (đá).

DỄ *dt.* Khinh, lờn, không kiêng nể, không trọng nhau: *Dễ nhau, kẻ khinh người dễ.*

dễ đuôi *dt.* Khinh thường, xem việc chẳng đáng chi: *Dễ đuôi thì mắc bẫy.*

dễ khinh *dt.* Khi dễ, không coi ra gì: *Việc nguy lắm, đừng có dễ khinh.*

dễ người *dt.* Lờn mặt, không kiêng sợ: *Dễ người cha mẹ, dễ người thầy // (B) Nh.* Dễ đuôi.

DỄ *bt.* Suôn sẻ, không tốn công nhiều mà vẫn được, không khó: *Không ai giường rộng chiếu dài dễ xoay – CD // (R)* Thế nào cũng được, không đòi hỏi nhiều: *Chủ dễ, chồng dễ // trt.* Lẽ đâu, khó có được: *Không đừng ai dễ cảm tàn che cho; Mẹ già chưa dễ ở đời với con – CD.*

dễ ăn *trt. C/g.* Dễ nuốt, ăn dễ dàng. *Già rồi, có canh dễ ăn // (B) tt.* Hiên, thật thà, dễ bị hiếp: *Đừng tưởng tôi dễ ăn mà làm dữ // Hơi ngọt, không chua: Quýt dễ ăn // Trôi chảy, sẽ có kết quả tốt: Áp phe này dễ ăn mà!*

dễ bảo *tt. C/g.* Dễ dạy, ngoan, không cãi lời: *Đứa con dễ bảo.*

dễ coi *tt.* Khá đẹp, nhan sắc vừa mắt mọi người: *Con nhỏ dễ coi.*

dễ chịu *tt.* Đỡ, không quá lắm: *Khí hậu dễ chịu, trong mình dễ chịu, anh đó tính dễ chịu, tiền bạc cũng dễ chịu.*

dễ dãi *tt.* Sao cũng được, không khe khắt, không đòi hỏi bắt buộc: *Người tính dễ dãi.*

dễ dạy *tt.* Biết nghe lời, mau hiểu: *Đứa con dễ dạy.*

dễ dàng *bt.* Rất dễ, không phải tốn công chi cả: *Chuyện đó dễ dàng mà! Làm dễ dàng.*

dễ dẫu gì *trt.* Rất khó mà làm cho được, mà nói cho xuôi: *Dễ dẫu gì thuyết phục nó.*

dễ đúng gì *trt.* Rất khó chờ không dễ đâu: *Việc đó không dễ đúng gì!*

dễ ghét *tt.* Đáng ghét, không thương

được: *Người gì dễ ghét quá! // Dễ thương, rất đáng yêu (tiếng nựng):*

Con tôi dễ ghét quá mà!

dễ gì *tt.* Không chắc, hơi khó: *Dễ gì được; Dễ gì chen vào.*

dễ giận *tt.* Quạu, hay giận: *Anh đó tính dễ giận, đừng chọc anh // Đáng giận, khó dằn: Dễ giận hôn! Con gì sai không được.*

dễ hôn *trt.* Không dễ chi đâu: *Dễ hôn! Bộ tôi đại sao?*

dễ không *trt.* Nh. Dễ hôn.

dễ mua *trt.* Cũng rẻ, không thách cao: *Chị đó bán dễ mua.*

dễ nuốt *tt.* Nh. Dễ ăn.

dễ nghe *trt.* Nghe được, êm tai, xuôi tai: *Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe – CD.*

dễ nhìn *tt.* Nh. Dễ coi.

dễ ợt *tt.* Rất dễ: *Chuyện dễ ợt.*

dễ sai *tt.* Sai khiến được, không cãi lời: *Đứa tớ dễ sai.*

dễ tính *dt.* Tính dễ dãi: *Người dễ tính // Dễ giải quyết, việc không khó khăn: Chuyện cũng dễ tính mà.*

dễ thờ *trt.* Thờ dễ dàng: *Ngủ không trộm mền dễ thờ // (B) Khá, có dư tiền trong nhà: Tuy không giàu chó cũng dễ thờ.*

dễ thương *tt.* Đáng yêu: *Tính tình dễ thương; Mặt dễ thương.*

dễ thường *trt.* Chắc, có lẽ: *Dễ thường ông ấy sai hèn.*

DẸN *trt.* Điều điều, không dứt: *Chơi dên, đánh bạc dên.*

DẾN *đt.* (lóng) C/g. Dận, xấn, đánh, hạ xuống: *Ông đến một đám mưa; Đến nó một bóp tai.*

DẸN *đt.* (lóng) Nện, đâm, làm cho dẽ: *Dẽn đất // (R) Nh. Đến,*

dện tam hạp *đt.* Đồ hồ (gồm vôi, cát và nước) rồi đầm, nện cho dẽ.

DẸN *dt.* (động) X. Nhện.

DỆT *đt.* Đan, xỏ lòn bằng máy những sợi dọc và ngang cho chúng gài lại cho dính thành bức mòng: *Máy dệt, khung dệt, thợ dệt, dệt vải, dệt chiếu; Em đương dệt chiếu hồi văn, Nghe anh có vợ vôi quăng con chuỗi – CD.*

dệt cửi *dt.* Dệt với khung cửi bằng gỗ: chân đạp go, tay đâm thoi qua lại cùng đạp chỉ xuống.

DI *đt.* Chà bằng chun hay tay cho mất dấu: *Di sạch, di mất.*

DI *đt.* Để lại, bỏ sót: *Di xú vụn niên.*

di bút *dt.* Lờn trời viết trên giấy, bài thơ của người chết để lại: *Di bút của cụ Phan Thanh Giản.*

di cáo *dt.* Bản thảo sách vở, thi văn của người chết để lại: *Nhiều di cáo của Trương Vĩnh Ký chưa được xuất bản.*

di chúc *dt.* C/g. Chúc thư, lời trời miệng của người chết hoặc viết ra giấy để lại: *Theo di chúc...*

di chúc chính thức *dt.* (Pháp) Di chúc do đương sự lập tại phòng Chương khế với bốn người chứng, khi còn sống.

di chúc mật phong *dt.* Di chúc niêm phong kín, giao Chương khế giữ để, sau khi đương sự chết, mở ra trước mặt sáu người chứng.

di chúc phân sản *dt.* (Pháp) Cuộc chia gia tài theo di chúc.

di chúc tự bút *dt.* Di chúc chính tay đương sự viết ra khi còn sống.

di độc *đt.* Để nọc độc lại, để sự độc hại về sau // *dt.* Cái độc do ông cha để lại.

di giao *đt.* (Pháp) Chừa lại để giao người khác hay cơ quan khác: *Trong một vụ án, tòa xét cả vấn đề phụ đới để phán định cho tình tường, không cần di giao vấn đề*

phụ đôi ấy cho tòa án có thẩm quyền hơn.

di hài *dt.* Thi thể, xương người chết.

di hại *đt.* Để mối hại lại về sau: *Trong cơn vui sướng, không kể việc di hại về sau.*

di hận *đt.* Để mối hận lòng hay hận thù về sau: *Ngàn năm di hận // dt.* Mối hận ngày trước còn lại: *Ông ấy tuy chết, nhưng di hận vẫn còn trong lòng dân chúng.*

di họa *đt.* Để họa về sau, để họa cho người khác.

di huấn *đt.* Lời dạy của người sắp chết trời lại: *Tuân di huấn của cha tôi...*

di lậu *đt.* Quên, sót // *dt.* (Pháp) Việc làm giấy tờ sổ sách không đúng luật: *Hộ lại ghi vào sổ hộ tịch những việc sinh, tử, giá thú khai báo trễ là làm việc di lậu.*

di mạng (mệnh) *dt.* Lời dặn của người sắp chết.

di mặc *dt.* Mặc (tức chữ viết) của người sắp chết.

di mưu *dt.* Nghề nghiệp, công việc làm ăn của ông cha truyền lại.

di ngôn *dt.* Lời trời, lời để lại.

di nghiệp *dt.* X. Di sản.

di nhượng *đt.* (Pháp) Nhượng quyền làm chủ cho người khác bằng cách tặng dũ hoặc bán.

di phong *dt.* Phong tục xưa còn lại.

di sản *dt.* (Pháp) C/g. Di nghiệp, tài sản người chết để lại.

di sản khuyết kế *dt.* (Pháp) Gia tài người chết để lại mà không người thừa kế (*succession déshérente*).

di sản vô thừa nhận *dt.* (Pháp) Gia tài người chết để lại không con cháu nhận lãnh (*succession vacante*).

di tích *dt.* Dấu vết xưa còn lại.

di tinh *dt.* (bh) Chứng bệnh tự nhiên tinh khí xuất ra khi ngủ mê, do thận hư vì trước đó dâm dục quá độ hoặc do thủ dâm (*spermatorrhée*).

di thần *dt.* Bầy tôi triều trước còn lại: *Nhiều di thần nhà Lê không ra phò nhà Nguyễn.*

di truyền *tt.* Do người trước truyền lại: *Bệnh di truyền.*

di văn *dt.* Thi, văn người chết để lại.

di vật *dt.* Đồ vật người chết để lại.

di xú *đt.* Để tiếng xấu lại: *Di xú vạn niên.*

DI *đt.* Dời đi, đổi đi, cho: *Bất di bất dịch.*

di cư *bt.* Dời chỗ ở: *Di cư từ Bắc vào Nam.*

di chuyển *bt.* Dời đi, đổi đi. *Di chuyển công chức.*

di dân *dt.* Dân di cư, dân từ nơi khác đến ở: *Nhiều di dân đổ xô tới // dt.* Dời dân đi: *Di dân tránh nạn lụt.*

di dịch *dt.* Thay đổi, dời đổi: *Ở đời, không việc gì là không di dịch.*

di giá *đt.* Dời xa giá, ngự đi nơi khác (tiếng nhà vua).

di quan *đt.* Dời quan tài đi.

di tàn *đt.* Tàn mác đi nhiều nơi: *Di tàn tòa binh.*

di táng *đt.* Lấy cốt đem chôn nơi khác.

di tâm *dt.* Sự di dịch khỏi điểm giữa, xa điểm giữa (*excentration*).

di thực *đt.* Đi xú khác làm ăn.

di trú *đt.* Dời nhà, dọn nhà đi nơi khác.

DI *trt.* Thông thả, vui vẻ.

di dưỡng *đt.* An dưỡng, nghỉ cho thông thả, cho yên vui: *Di dưỡng tinh thần, di dưỡng tính tình.*

di sắc *dt.* Sắc mặt vui tươi.

DI *dt.* Di, em gái hoặc chị của mẹ.

di trượng *dt.* Dượng, chồng của di.

Dì *dt.* Vai và tiếng gọi chị hay em gái của mẹ mình: *Không cha đeo chun chú, không mẹ núu vú dì //* Tiếng gọi tâng đi của con mình // Tiếng gọi vợ bé hay vợ sau của cha mình // Tiếng gọi những người đàn bà trang lứa với mẹ mình.

di duỡng *dt.* Tiếng gọi chung vợ chồng di mình: *Mời di duỡng ăn cơm.*

di ghê *dt.* Mẹ ghê, kể mẫu, vai vợ sau hay vợ bé của cha mình đối với mình (vẫn gọi di): *Dì ghê con chồng.*

di nó *dt.* Tiếng gọi di ghê của con mình: *Xin di nó thương giùm đứa con không mẹ.*

DÍ DÒM *trt.* Cách ăn mặc loè loẹt: *Ăn mặc dí dóm // (R)* Cách nói bóng bẩy nhẹ nhàng: *Nói dí dóm.*

Dĩ *dt.* Di ấy, tiếng chỉ người di vắng mặt: *Dĩ vắng con.*

Dĩ *dt.* Hé, cho ra ít // (R) C/g. Ri, nhỏ từng giọt.

di bảo *đt.* Bảo nhỏ, nói nhỏ vào tai: *Gọi con lại di bảo.*

di hơi *đt.* Nói ra, cho biết: *Chuyện như thế mà nó có di hơi cho tôi biết đâu.*

di hơi vang lạng *đt.* Cho biết công khai hoặc âm thầm // (thth) Nh. Di hơi (chỉ dùng trong trường hợp trách móc): *Chuyện như vậy mà nó chớ hể di hơi vang lạng cho mình biết.*

di nước mắt *đt.* Sa nước mắt, muốn khóc: *Nghe qua, nó di nước mắt.*

di răng *đt.* Hờ răng, nói cho biết (chỉ dùng trong trường hợp không): *Chuyện tày trời mà nó có di răng đâu!*

di tai *đt.* Phụ nhi, kể tai nói nhỏ, cho

hay kín: *Việc đó, nó có di tai cho tôi hay rồi.*

Dĩ *bt.* Đã qua, rồi, thôi: *Dĩ nhiên, dĩ vãng, bất đắc dĩ // (R)* Bất, bỏ, xóa: *Dĩ số, dĩ lỗi.*

dĩ lỗi *bt.* Lỗi rồi, chuyện đã rồi: *Đã dĩ lỗi như thế, thôi thì bỏ qua cho rồi.*

dĩ nhiên *trt.* Cố nhiên, hẳn như thế: *Lẽ dĩ nhiên, dĩ nhiên như thế.*

dĩ số *đt.* (lóng) Xóa tên trong sổ: *Ngọc hoàng dĩ số mây rồi.*

dĩ tên *đt.* Gạt bỏ tên, không kể tên đó nữa: *Người này thôi làm thì dĩ tên cho rồi.*

dĩ vãng *bt.* Quá khứ, việc đã qua: *Dĩ vãng xa xưa; Chuyện dĩ vãng.*

Dĩ *tt.* Chưa chín đều: *Xôi dĩ.*

Dĩ *dt.* Chái, nhà nhỏ một bên, chung một tấm vách: *Nhà một gian hai dĩ.*

Dĩ *tt.* Xếp xuống, tụt ở mũi.

dĩ mũi *tt.* Xếp mũi, nói hơi ngệt, tiếng không rõ: *Người dĩ mũi.*

Dĩ *bt.* Lấy, dùng, để mà: *Dĩ hòa vi quý, dĩ ân báo oán //* Cho đến, nhân: *Dĩ chí //* Do, đó, tưởng là, bởi vì, đem lại: *Gia dĩ, sở dĩ.*

dĩ cố *trt.* Bồi thế cho nên.

dĩ chí *trt.* Cho đến: *Từ tháng tư dĩ chí tháng sáu, ổng không nhỏ cho một giọt mưa.*

dĩ hạ *trt.* Tồi dưới, sắp xuống: *Từ mực này dĩ hạ.*

dĩ thượng *trt.* Trở lên, tới trên: *Từ chỗ này dĩ thượng.*

Dị *tt.* Khác, lạ: *Lập dị, kỳ dị // (R)* Khác thường, xấu xí: *Dị kỳ, dị hợm; Thằng cha sao dị quá.*

dị bang *dt.* Nước khác, không phải nước mình.

dị bào *tt.* Khác bào thai, tức khác mẹ (nhưng cùng cha): *Anh em dị bào.*

dị bẩm *dt.* Bẩm chất khác, không giống nhau về bẩm chất.

dị biệt *tt.* (Pháp): Dị đồng sai biệt, khác hẳn hoặc trái ngược: *Giải pháp dị biệt.*

dị chí *dt.* Chí hướng khác, lòng dạ đối khác: *Mống sanh dị chí* (mống: này sanh, phát sanh)

dị chủng *dt.* Giống nòi khác, không cùng nòi giống với mình: *Người dị chủng tới làm ăn ở nước mình rất đông.*

dị dạng *dt.* Hình dáng khác thường.

dị điểm *dt.* Chỗ khác nhau giữa hai sự vật.

dị đoan *bt.* Huyền hoặc, không hợp lý, không đúng chính đạo: *Chuyện dị đoan, tin dị đoan.*

dị đồng *tt.* Chỗ giống nhau và chỗ khác nhau: *Tìm những điểm dị đồng để bổ cứu lẫn nhau // tt.* Khác nhau: *Tuy vậy, cũng còn chỗ dị đồng.*

DỊ GIÁO *dt.* Đạo giáo khác, khác với đạo giáo của mình.

dị hình *dt.* Hình dáng khác thường, xấu xí: *Người sao dị hình quá.*

dị hóa *dt.* (triết) Biến đổi cho ra khác (sinh, lớn, già, chết), đặc tính của sự sống: *Thu nhập đồ ăn vào mình là bổ khuyết cho sự dị hóa.*

dị hờm *tt.* C/g. Dị hờm hay dị hụ, kỳ cục lạ đời, không giống ai cả: *Người gì mà dị hờm quá!*

dị hờm *tt.* X. Dị hờm.

dị hụ *tt.* X. Dị hờm.

dị kỳ *tt.* Kỳ cục, khác với thiên hạ cách khó coi: *Người dị kỳ, việc dị kỳ.*

dị liễu *dt.* (thực): X. Mặt quỷ.

dị nghị *dt.* Luận bàn riêng với ý không bằng lòng: *Làm thế không sợ thiên hạ dị nghị sao? // (Pháp)* So sánh, đối chiếu, kháng nghị kháng tố, sai áp.

dị nhân *dt.* Người khác thường, có cử chỉ và hành động khác, cao hơn người thường: *Có lẽ đó là một bậc dị nhân.*

dị sử *dt.* Sách chép chuyện kỳ quái, chuyện lạ không ghi chép trong sử chính thức.

dị tâm *dt.* Lòng dạ khác, đối dạ: *Đề phòng kẻ sinh dị tâm.*

dị tộc *dt.* Họ khác, nòi giống khác.

dị tướng *dt.* Tướng mạo kỳ dị, hình dung cổ quái: *Người có dị tướng thường có tài lạ.*

dị thường *tt.* Khác thường, khác với lẽ thông thường: *Chuyện dị thường.*

dị trạng *dt.* Hình trạng khác thường, trạng thái mới.

dị vực *dt.* C/g. Dị vực, khu vực khác, cõi khác, xứ khác: *Người dị vực tới sinh phương ở đây rất đông.*

Dị *bt.* Dễ, không khó: *Tri dị hành nan; Dị đắc dị thất; Bình dị, dung dị, giản dị // Nhẹ, dễ, xem thường, coi không ra chi: Khinh dị.*

dị trực *tt.* Dễ dàng và ngay thẳng.

ĐĨA *dt.* C/g. Đĩa, vật đựng thức ăn trẹt lòng, thấp: *Cái đĩa, chén đĩa, rửa đĩa; Tay bưng đĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau – CD // (R)* Bộ phận mặt tròn có răng để kéo dây sên trong một giàn máy: *Đĩa xe đạp // Những đồ vật tròn giẹp giống cái đĩa: Cá đĩa, cà đĩa, đĩa bay.*

đĩa bay *dt.* Vật to lớn, hình tròn giẹp thuộc loại hỏa tiễn có người lái, thỉnh thoảng có phi cơ bắt gặp, nhưng chưa hiểu đích xác công dụng // (B) Cuộc xô xát giữa vợ chồng trong nhà khi ghen tương: *Tối nay có đĩa bay.*

đĩa bàn *dt.* Đĩa to đựng cơm hoặc thức ăn khi dùng bữa.

đĩa bàn thang *dt.* Đĩa thật to đựng trái cây cúng.

đĩa bông cúc *dt.* Đĩa nhỏ có hình bông cúc trong lòng // Mọi thứ đĩa nhỏ một cỡ với đĩa có hình bông cúc.

đĩa chun *dt.* Đĩa có chun cao.

đĩa dầu *dt.* Thếp dầu, đĩa nhỏ đựng dầu với cộng bắc để thấp như cái đèn.

đĩa đá *dt.* Đĩa bằng đất nung tráng men.

đĩa hát *dt.* Vật tròn gập bằng nhựa có rãnh khu ốc cạn và thật nhỏ, khi quay cạ với mũi cây kim nhọn thì phát ra tiếng, phần nhiều là bài hát.

đĩa hột xoài *dt.* Đĩa to hình hột xoài, dùng đựng thức ăn.

đĩa quả tử *dt.* Đĩa bàn thang có trái cây chung trên bàn thờ.

đĩa răng *dt.* Đĩa bằng sắt, bìa có răng nhọn để khi quay, nhờ dây sên kéo bánh xe lăn theo.

DỊCH *dt.* Đổi tiếng nước này thành tiếng nước khác: *Dịch sách, thông dịch viên.*

dịch âm *dt.* C/g. Phiên âm, viết tiếng ngoại quốc với chữ mình, không cần nghĩa: *Inspiration mà viết 'Yên sĩ phi lý' thuần là lối dịch âm theo Tàu.*

dịch bản *dt.* Bản dịch một quyển sách, một bài văn.

dịch giả *dt.* Người đã dịch một quyển sách, một bài văn: *Tên dịch giả thường ở dưới tên tác giả.*

dịch phẩm *dt.* Tác phẩm được dịch, bản dịch một tác phẩm: *Trước chiến tranh, nước ta đã có nhiều dịch phẩm đáng kể.*

dịch thuật *dt.* Viết lại một quyển sách tiếng nước này bằng tiếng nước khác (không dịch sát).

DỊCH *bt.* Tên bộ sách triết học xưa nhứt của Tàu: *Kinh Dịch, quẻ Dịch* // Dời đổi, đổi chác: *Di dịch, giao dịch, mậu dịch, xê dịch.*

dịch hoán *dt.* Trau dồi, đổi chác với nhau.

dịch kinh *dt.* Kinh Dịch (X. Dịch).

dịch lý *dt.* Triết lý theo kinh Dịch.

dịch số *dt.* Số mạng con người theo kinh Dịch // (R) Khoa bói quẻ Dịch.

DỊCH *dt.* Việc, việc làm do người trên sai khiến: *Chiến dịch, quân dịch, sưu dịch, hoãn dịch, miễn dịch.*

dịch mục *dt.* Cai việc, người coi sóc dân sưu dịch (công tác).

dịch phu *dt.* Lao công, người làm việc thuộc cấp dưới, chịu sự sai khiến của người khác.

dịch sử *dt.* Sai khiến, chỉ bảo người làm.

DỊCH *dt.* Bệnh truyền nhiễm: *Mắc dịch, ôn dịch* // (R) Sự bất chước: *Dịch tự tử, dịch úp hui.*

dịch chuột *dt.* (bh): C/g. Dịch hạch, bệnh truyền nhiễm do một giống vi trùng tạo nên được bác sĩ Yersin tìm ra từ giống rận trong lông chuột và các loài gặm nhấm truyền sang người, thời kỳ nhiễm bệnh từ một tới năm ngày, bệnh nhân thấy mệt mỏi, nhức đầu, uể oải, nhiệt độ đến 40°, ngày thứ sáu hạch nổi ở háng hoặc nách, có khi hạch chưa cháy mù thì người bệnh chết nếu không chạy chữa kịp (*peste*).

dịch hạch *dt.* X. Dịch chuột.

dịch lệ *dt.* Lệ mỗi năm trong lúc nóng bức là thời kỳ các bệnh dịch dễ phát sinh và truyền nhiễm: *Ôn hoàng dịch lệ.*

dịch khí *dt.* Khí hậu nóng bức dễ sinh các chứng truyền nhiễm.

dịch tả *dt. (bh)* Bệnh truyền nhiễm làm bệnh nhân đau bụng và tiêu liên tiếp, phân rất loãng và lợn cợn trắng, hậu môn mở ra luôn, phân chảy không kềm hãm được, trên thì mưa, ban đầu có thức ăn, sau thì nước và mật xanh, mật vàng, cuối cùng là nước nhớt, vài giờ sau là trạng thái hết nước, mắt sâu, má lõm, lưỡi khô và đỏ, tay nhàn nheo, da xù xì, khát nước tột độ, tiêu rất ít, bị vọp bẻ luôn (*choléra*).

DỊCH *dt.* Ranh đất, bờ ruộng, bờ mầu.

dịch quyền *dt. (Pháp)* Quyền sử dụng đất đai của người khác do nhu cầu chính đáng của nhiều người (*servitude*).

dịch quyền bất sử dụng *dt. (Pháp)* Dịch quyền theo đó người chủ thỏa hiệp không sử dụng một khoảnh đất của mình vì những công trình hữu ích của một đệ tam nhân hay của chính phủ xây dựng trên đó như: chứa một khoảnh đất chung quanh một trụ đá tam giác đặc (*servitude de non usage*).

dịch quyền bất hiển nhiên *dt. (Pháp)* Dịch quyền mặc nhiên, không có dấu tỏ cho thấy như dịch quyền không xây cất hoặc chỉ xây cất tới một bề cao nào đã định mà thôi (*servitude non apparente*).

dịch quyền bất kiến tạo *dt. (Pháp)* Dịch quyền theo đó một chủ đã bị bắt buộc không được xây cất hoặc chỉ xây cất với điều kiện bắt buộc, thí dụ gần phi trường và trong một phạm vi nào đó, các chủ đất không được xây cất nhà cao quá mức định (*servitude non edificante*).

dịch quyền bất liên tục *dt. (Pháp)*

Dịch quyền mà sự sử dụng phải do tay người dự vào mới có, thí dụ dịch quyền thông hành, tải nước, cho súc vật ăn cỏ... (*servitude discontinue*).

dịch quyền công ích *dt. (Pháp)* Dịch quyền vì lý do lợi ích chung, thí dụ nhiều sở đất liên ranh, chung chịu chứa một dây đất để nhà nước đắp một con lộ hay đào một con kinh có ích cho sự lưu thông chung (*servitude d'intérêt public*).

dịch quyền giòng thuyền *dt. (Pháp)* Quyền địa dịch mà một chủ đất dọc theo bờ kinh, bờ rạch, dành cho kẻ giòng thuyền một lối đi để kéo thuyền khi gặp nước ngược (*servitude de halage*).

dịch quyền hiển nhiên *dt. (Pháp)* Dịch quyền trông thấy rõ bởi những công trình kiến tạo hiển hiện như: cửa, cửa sổ, máng nước, đường mương (*servitude apparente*).

dịch quyền liên tục *dt. (Pháp)* Các dịch quyền mà sự sử dụng được hoặc có thể liên tục không cần phải có người dự sự như: dịch quyền vọng cảnh, dịch quyền thông thủy (mương, cống) (*servitude continue*).

dịch quyền pháp định *dt. (Pháp)* Dịch quyền do pháp luật định sẵn vì lý do công ích như địa dịch theo bờ sông, bờ kinh, bờ bể, vệ đường, hoặc vì lý do tư ích như địa dịch thông hành (*servitude légale*).

dịch quyền tự nhiên *dt. (Pháp)* Dịch quyền do địa thế thiên nhiên gây ra, thí dụ người có đất ở chỗ thấp phải chịu cho nước ở chỗ cao chảy xuống, không được đắp đê ngăn chặn; đối lại người ở trên

cao cũng không được nhờ ưu thế mà làm điều chi tổn hại cho người ở dưới thấp (*servitude naturelle*).

dịch quyền thị nhai *dt. (Pháp)* Dịch quyền dành cho các gia cư sử dụng, dù gia cư ấy ở đô thị hay thôn quê, và có thể liên tục như: ống cống, máng nước, mương, rãnh, hoặc bất liên tục như thông hành, tải nước (*servitude urbaine*).

dịch quyền thông hành *dt. (Pháp)* Dịch quyền mà một bất động sản ở mặt tiền lộ hay sông phải nhường cho một bất động sản ở hậu bối một lối ra lộ hay sông ngắn nhất (*servitude de passage*).

dịch quyền ước định *dt. (Pháp):* Dịch quyền thỏa thuận và cam kết giữa tư nhân với nhau (*servitude conventionnelle*).

dịch quyền vọng cảnh *dt. (Pháp):* Dịch quyền định chế sự khai cửa hay cửa sổ day qua một bất động sản liền ranh, thí dụ khi cất nhà sát đất người, thì ngạch dưới cửa sổ phải cao khỏi mặt đất 2,60m và cánh cửa chỉ mở vào trong (*servitude de vue*).

DỊCH *dt.* Trạm, nơi tiếp và gởi chuyển công văn; nơi trọ của các quan từ xa đến trước khi vào yết kiến vua (xưa).

dịch đình *dt.* Nhà mát cất tạm để làm lễ tiễn đưa người đi xa hay rước người từ xa đến.

dịch lại *dt.* Viên quan giữ trạm.

dịch mã *dt.* Ngựa dùng cỡi chạy giấy tờ từ trạm này tới trạm khác.

dịch quán *dt. C/g.* Quán dịch, nhà trạm.

dịch thừa *dt. Nh.* Dịch lại.

dịch xá *dt. Nh.* Dịch quán.

DỊCH *dt.* Nước, chất lỏng: *Dung dịch.*

dịch quyền thị nhai • dinh thự

dịch hóa *dt. (h)* Nước hóa học; thể hơi thành thể nước.

dịch thể *dt.* Thể lỏng như: rượu, nước.

dịch trấp *dt.* Chất nước.

DÌM *đt.* Ếm, giấu, áng mắt, không cho ra mặt: *Bị dim, dim người tài, dim lá đơn.*

DÍM *dt. (động)* C/g. Nhím (X. Nhím).

DIN *dt. (động)* Trâu rừng, loại trâu ăn răn: *Con din, sừng din.*

DINH *dt. C/g.* Doanh, trại lính: *Đóng dinh, Tổng hành dinh // Nhà ở các quan lớn: Dinh Tham biện, dinh Tỉnh trưởng, dinh ông lớn; Ngựa ô anh thắng kiêu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh – CD // Miếu thờ thần: Dinh Cậu, dinh Cô // đt.* Lo toan, làm cho: *Kinh dinh.*

dinh câu *đt.* Đem hết sức lực tâm trí ra tìm tòi.

dinh cơ *dt.* Nhà cửa, sản nghiệp.

dinh cứu *đt.* Tìm cách cứu giúp người.

dinh dây *dt.* Nhà to dính liền nhau: *Dinh dây ngang dọc như màng nhện.*

dinh dưỡng *dt.* Sự dùng chất bổ trong thức ăn để nuôi thân thể: *Cách dinh dưỡng, phân dinh dưỡng, tác dụng dinh dưỡng.*

dinh điền *dt.* Chính sách khuyến khích, giúp đỡ lưu dân chiêu mộ hoặc những di dân, khai khẩn đất hoang và rừng với mục đích giúp cuộc mưu sinh cho số dân ấy, đồng thời mở mang diện tích canh tác xử sở, tăng năng xuất // Sở đất dành cho cuộc dinh điền: *Dinh điền Cái Sắn.*

dinh thự *dt.* Nhà to dành cho quan quyền ở: *Dinh thự đồ sộ.*

dính thất *dt.* Nhà ở của quan quyền.

dính thương *đt.* Mua bán, làm ăn tá lợi: *Lo cuộc dính thương.*

dính trại *dt.* Dinh của quan và trại của lính: *Dính trại nối liền cả cây số.*

DÍNH *tt.* Bám chặt nhau: *Dính như keo, bùn dính quần //* Vấy, lấm, đóng lên: *Quần dính bùn; Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mù dính tay – CD //* Theo không rời: *Dính như sam cặp //* Mặc phải: *Cá dính câu.*

dính câu *tt.* Mặc câu: *Cá dính câu //* (B) Thuận, xuôi theo lời dễ dàng, ve vãn: *Cô à đã dính câu.*

dính cứng *tt.* Dính khấn, dính sát khô, muốn gỡ phải thấm nước // Chắc cứng, không thể bứt rời ra được, không nhóm lên được: *Tọa tấn, chun dính cứng dưới đất; Nó đã dính cứng với thằng nợ rồi, làm sao bắt về được; Cây đã ăn mộng dính cứng rồi.*

dính chun *trt.* Vấy, lấm chun: *Bùn dính chun //* Kẹt, không thoi ra được: *Đã ký tên là bị dính chun rồi.*

dính đáng *tt.* Liên quan, ăn thua đến: *Hình như va có dính đáng tới vụ ấy //* Dính: *Một lỗ sâu sâu mấy cũng vừa, Duyên em dính đáng tự ngày xưa – HXH.*

dính dấp *tt.* Nh. Dính đáng.

dính đeo *tt.* Sát một bên, đòi bóng trên tay: *Hai đứa nó dính đeo nhau; Con gì mà dính đeo hê!*

dính khấn *tt.* Nh. Dính cứng.

dính lẹo *tt.* Song sanh, dính triển da: *Con dính lẹo, hai trái chuối dính lẹo.*

dính liú *tt.* Mặc miu, có ăn thua tới: *Dính liú vào vụ án.*

dính liền *trt.* Nối liền, không cách khoảng: *Áo vàng chạy dính liền tốp đầu.*

dính lưng *tt.* Lặn trong lưng: *Không còn một cắc dính lưng.*

dính nợ *trt.* Bị kẹt về tiền bạc, tình duyên, trách nhiệm: *Thôi, dính nợ rồi!*

dính như sam *tt.* Dính đeo, không rời ra (chỉ vợ chồng): *Hai đứa nó dính như sam.*

dính nhựa *trt.* Nh. Dính nợ.

dính răng *tt.* Mặc trong kẻ răng: *Kẻ dính răng //* Chịu ơn còn mãi: *Ăn cơm người còn dính răng, nờ nào phụ lòng người.*

dính tay *trt.* Vấy tay: *Năm bảy người giành cho mù dính tay //* (R) Được nắm trong tay: *Thua không còn đồng xu dính tay.*

dính túi *tt.* Nằm trong túi: *Bữa nay không có một đồng dính túi.*

DÍNH *tt.* Nhọn, sáng suốt.

dính dị *tt.* Sáng suốt, sáng dạ, nhận ra cách nhanh chóng, thuộc nhanh chóng.

dính ngộ *tt.* Thông minh sớm, hiểu biết nhiều việc: *Thông minh dính ngộ.*

DÍNH *đt.* Lấy thân mình mà diu đỡ: *Voi định.*

DÍP *dt.* X. Nhíp.

DÍP *đt.* X. Híp.

DỊP *dt.* C/g. Nhíp, cơ hội, điểm thi giờ thuận tiện: *Gặp dịp, lỡ dịp, sẵn dịp, nhân dịp.*

dịp may *dt.* Lúc xảy ra một việc lại tình cờ là điều may mắn cho một việc khác: *Tình cờ gặp anh đây là dịp may để tôi cầu anh một việc.*

dịp tốt *dt.* Dịp rất thuận tiện: *Ông chủ đang vui vì phát tài là một dịp tốt cho chúng ta xin ăn lên.*

DIP *dt.* X. Nhịp.

DIU *đt.* Đỡ đi, dắt đi: *Nghiêng mình công chúa tay diu mẫu thân CD.*

diu dắt *đt.* Chỉ dẫn, chăm nom, săn sóc: *Diu dắt đàn em, nhà diu dắt; Nhớ khi diu dắt ẵm bông. Nay em lao khổ nào nông không than – CD.*

DIU *tt.* Dịu, không xằng, không gắt.

diu dặt *trt.* Cách dịu dàng, khoan thai: *Động phòng diu dặt chén mời – K.*

diu dịu *tt.* Hơi dịu, không xằng: *Canh diu dịu // trt.* Bón bột, tiếng dùng khuyên người bớt lời, dùng nói nặng: *Xin anh diu dịu cho, kéo túi bụng người.*

DÍU *đt.* X. Nhíu.

DIU *tt.* Mềm mà dẻo, uốn cong không gãy: *Dịu nhiều, dịu oặt, cân câu dịu // (R)* Êm, bớt, mềm mòng, hiền hòa, không xằng: *Đấu dịu, trời dịu gió, lửa đã dịu, lời nói êm dịu, nước mắt dịu.*

dịu dàng *tt.* Yếu điệu, tha thuốt: *Tướng đi dịu dàng // (B)* Êm đẹp, hiền từ: *Lời nói dịu dàng, cái nhìn dịu dàng; Chim khôn kêu tiếng rảnh rang, Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe – CD.*

dịu gió *trt.* Bớt gió, gió thổi nhẹ dần: *Trời đã dịu gió.*

dịu giọng *trt.* Bớt gay gắt, nói nhỏ lại: *Xin anh dịu giọng.*

dịu ngọt *trt.* Êm ái, nói cách dễ dàng, làm cho kẻ dưới ưa thích: *Ăn nói dịu ngọt.*

dịu nhiều *tt.* Thật dịu, thật mềm và dẻo: *Bàn tay dịu nhiều, xếp hàng dịu nhiều.*

dịu oặt *tt.* Quá dịu đến uốn cong: *Nhánh cây dịu oặt.*

DIẾC *đt.* X. Nhiếc.

DIỆC *tt.* X. Dịch: *Quẻ diệc.*

DIỆC *dt.* (động) Loại chim ăn cá, chun cao, cổ cao, mỏ dài và đỏ, to hơn cò.

diệc lửa *dt.* (động) Con diệc lông đỏ sậm.

diệc mốc *dt.* (động) Con diệc lông trắng mốc.

DIỆC *trt.* Cũng, thì, cũng là: *Diệc bộ, diệc xu; Cơ thâm họa diệc thâm.*

DIÊM *dt.* Diêm sinh gọi tắt, chất hóa học nhạy lửa, dùng chế thuốc quẹt ra lửa và thuốc nổ: *Hòm diêm, bao diêm, que diêm.*

diêm sanh *dt.* (h) Túc lưu hoàng, chất bột màu vàng nhạy lửa (*souffre*).

DIÊM *dt.* X. Muối.

diêm diêm *dt.* X. Ruộng muối.

diêm hãn *dt.* X. Mỏ hơi muối.

diêm trường *dt.* Sân phơi muối, nơi cào muối thành đống.

diêm vụ *dt.* Mùa muối, thời kỳ cho nước biển vào ruộng để lấy muối.

DIÊM *dt.* Ngõ xóm // (truyền) Tên vị vua của côi âm.

diêm đài *dt.* (truyền) Âm phủ (X. Âm phủ).

diêm đình *dt.* (truyền) Triều đình vua Diêm la, nơi xử tội người chết.

diêm la *dt.* (truyền) Ông vua dưới Âm phủ.

diêm phủ *dt.* (truyền) Nhà vua Diêm la.

diêm vương *dt.* (truyền) Nh. Diêm la.

DIÊM DỨA *trt.* Chải chuốt, cách ăn mặc sang trọng: *Ăn mặc diêm dúa.*

DIÊM *dt.* Rèm, tấm màn nhỏ treo trên các ngạch cửa hoặc trên và trước các tấm màn lớn: *Tấm diêm, diêm thêu, diêm màu.*

DIÊM *tt.* C/g. Diễm, đẹp, sáng: *Diễm kiều // (R)* Trữ tình, về việc tình tự: *Diễm ca, diễm tình.*

điểm ca *dt.* Bài ca trữ tình, lãng mạn, than mây khóc gió, ca tụng việc yêu đương // Một cuốn sách nằm trong *Kinh Thánh Cựu Ước*. Sách ghi lại lời 8 bài hát của vua Sa-lô-môn nói về tình yêu nam nữ, ẩn dụ trong đó là tình yêu bao la của Thiên Chúa dành cho loài người qua hình ảnh cô dâu - chú rể. Thời gian sách được viết vào khoảng năm 970-723 tCN.

điểm lệ *tt.* Xinh đẹp: *Một trang thiên kim điểm lệ* // (B) Nhẹ nhàng bóng bẩy: *Văn chương điểm lệ*.

điểm phúc *dt.* Hạnh phúc, sự vui vẻ êm đẹp: *Đây là một điểm phúc cho gia đình tôi*.

điểm sắc *dt.* Nhan sắc kiều diễm, sắc đẹp tươi tắn.

điểm tình *dt.* Mối tình đẹp đẽ // *tt.* Tình ái, thuộc về ái tình: *Tuông hát điểm tình*.

điểm tuyệt *tt.* Đẹp tuyệt vời: *Nhan sắc điểm tuyệt, văn chương điểm tuyệt*.

DIỂM *tt.* Nh. Điểm: *Hỏa điểm sơn*.

DIỄN *bt.* Dài, kéo dài: *Thiên diễn ngày tháng* // Mời thỉnh, tiếp rước: *Diễn khách*.

diễn dơi *đt.* (Pháp) Để động lại, thiếu lại nhiều kỳ hạn mới trả một lần: *Tiền cấp dưỡng không được diễn dơi mà phải đóng từng tháng một*.

diễn hạn *dt.* Thời hạn kéo dài, hoãn lại.

diễn kỳ *dt.* Thời hẹn ước hẹn với nhau, kéo dài ra: *Đã đúng diễn kỳ*.

diễn nạp *đt.* Đóng trễ, để quá kỳ hạn mới đóng: *Thuế diễn nạp*.

diễn niên *đt.* Thêm năm, thêm tuổi: *Cầu chúc được diễn niên*.

diễn thỉnh *dt.* Mời mọc, tiếp rước.

diễn thọ *bt.* Kéo dài tuổi thọ, sống lâu (lời chúc).

diễn tri *dt.* Trì hoãn, chuyển chệ: *Đừng diễn tri mà trễ việc*.

diễn trường *trt.* Lâu dài: *Tuổi thọ diễn trường*.

DIỄN YẾN *dt.* C/g. Yến diễn, tiệc tùng, bữa ăn thịnh soạn.

DIỄN *bt.* X. Miến.

DIỄN *trt.* Nhuyễn, khít, dày, cách đan hay dệt thật dày khít: *Dệt diễn, đan diễn*.

diễn dẫn *tt.* Thật dày khít: *Tấm mê diễn dẫn, chiếc chiếu diễn dẫn*.

DIỄN *đt.* Giảng ra rộng, phô bày ra trình bày, tập luyện: *Biểu diễn, phô diễn, thao diễn*.

diễn âm *dt.* Nh. Dịch âm.

diễn binh *đt.* Phô bày lực lượng binh đội và vũ khí trong một cuộc lễ: *Đi coi diễn binh*.

diễn biến *đt.* Tuần tự biến đổi: *Cuộc điện đang âm thầm diễn biến*.

diễn ca *đt.* Trình bày, viết ra theo thể thi ca, điệu văn vần: *Đại Nam quốc sử diễn ca*.

diễn dịch *đt.* Dựa theo một nguyên lý, một định luật có sẵn mà suy luận những sự việc xảy ra cùng tính cách để kết luận, như câu: Con người ai cũng có làm lỗi (định luật); mà quan tòa là con người, tất cũng có khi làm lỗi (kết luận): *Tam đoạn luận là phép diễn dịch*.

diễn dụ *đt.* Dẫn lý lẽ, bằng chứng để nói cho người ta nghe theo: *Phải diễn dụ cho rõ ràng chớ đừng bắt ép*.

diễn đài *dt.* Sân khấu, đài cao để trình bày tài nghệ hoặc nói.

diễn đàn *dt.* Chỗ người đứng diễn thuyết: *Bước lên diễn đàn* // (B) Báo chí, mục riêng dành cho việc trình bày tư tưởng, ý kiến: *Diễn đàn chung, diễn đàn của độc giả*.

diễn đạt *đt.* Bày tỏ, nói ý kiến của mình ra: *Nhiều ý kiến khó diễn đạt bằng lời nói.*

diễn giả *đt.* Người diễn thuyết, người ở trên diễn đàn trình bày một tư tưởng, một ý kiến cho mọi người nghe: *Nhiều diễn giả xin ghi tên.*

diễn giải *đt.* Diễn tả và giải thích: *Lên bảng diễn giải một bài toán.*

diễn giảng *đt.* Bày ra và giảng rộng cho dễ hiểu: *Diễn giảng một đề tài.*

diễn hóa *đt.* Trình bày cách biến đổi một sự vật: *Diễn hóa lịch trình văn học sử Việt Nam.*

diễn kịch *đt.* Đóng kịch, trình bày một vở kịch.

diễn nôm *đt.* Viết ra chữ nôm một bản văn chữ Hán: *Chinh phụ ngâm diễn nôm.*

diễn nghĩa *đt.* Giảng, cắt nghĩa sách // (thth) Viết thành truyện với lối văn thường một đoạn sử hay một triều đại, có thêm thắt, thêm dẽt ra: *Tam quốc diễn nghĩa.*

diễn tả *đt.* Trình bày với điệu bộ và lời lẽ cho dễ hiểu: *Diễn tả một bản nhạc; Chuyện xảy ra đột ngột thiệt khó diễn tả.*

diễn tập *đt.* Tập thử cho người coi cho quen, cho dạn: *Diễn tập cách tấn công địch; Diễn tập một tuồng hát.*

diễn tấu *đt.* Trình bày một bản đàn (đờn).

diễn tịch *đt.* Chỗ ngồi của diễn giả.

diễn tiến *đt.* Tuân tự tiến tới, tiến hành cách điều hòa: *Công việc đang diễn tiến với nhiều hy vọng.*

diễn từ *đt.* Lời, bài văn diễn thuyết: *Đọc diễn từ.*

diễn thuyết *đt.* Giải bày ý kiến, tư tưởng trước đông người // (B) Nói nhiều, lý quốc: *Muốn gì cứ nói đại ra đi, đừng cố diễn thuyết!*

diễn toán *đt.* Trang sổ kế toán để ghi các khoản chi, thu // *tt.* Về cách diễn giải các phép toán: *Ký hiệu diễn toán.*

diễn trò *đt.* Nh. Diễn kịch // (B) Làm trò cười thiên hạ: *Diễn trò thô bỉ.*

diễn trường *đt.* Nhà hát, thao trường, nơi diễn trò, thao duợt.

diễn văn *đt.* C/g. Diễn từ, bài văn đọc cho nhiều người nghe: *Đọc diễn văn.*

diễn võ *đt.* Múa võ, bắn cung cho người xem.

DIỆN *đt.* Mặt, cái mặt: *Bạch diện thư sanh, nhân diện thú tâm* // Ngoài mặt, trước mặt, thay mặt: *Cuộc diện, đại diện, khiếm diện* // (R) *đt.* Làm đẹp bề ngoài: *Chung diện.*

diện bánh *đt.* Ăn mặc bánh bao: *Định đi đâu mà diện bánh vậy?*

diện bằng *đt.* Bận bề chi biết mặt, quen mặt, chưa hiểu bụng nhau.

diện bích *đt.* Day vào vách, cách ngồi tịnh của nhà chùa.

diện cân *đt.* Khăn lau mặt.

diện cốt *đt.* Xương mặt.

diện cụ *đt.* Mặt nạ, các món trang sức trên mặt để hóa trang như: râu giả, mũi giả, v.v.

diện dụ *đt.* Nịnh hót, lời lẽ bên ngoài để làm đẹp lòng người.

diện đàm *đt.* Đối diện nhau để nói chuyện, thương lượng: *Hai người diện đàm khá lâu; Cuộc diện đàm của hai nhà ngoại giao.*

diện đỉnh *đt.* Giáp mặt nhau ước hẹn.

diện đồ *đt.* Hình vẽ bề mặt của một món đồ: *Diện đồ một cái bàn.*

diện giao *đt.* Chơi qua loa với nhau, không thân lắm.

diện hạch *đt.* Hạch hỏi trước mặt, hỏi để người trả lời liền bằng miệng.

diện hữu *dt. Nh.* Diện bằng.

diện yết *đt.* Ra mắt, tới yết kiến.

diện kiến *đt.* Tới thăm tận mắt.

diện lượng kế *dt. (chm)* Máy tìm diện tích một lô đất trên bản đồ (*planimètre*).

diện mạo *đt.* Dáng mặt // (*thth*)
Dáng điệu và vẻ mặt: *Diện mạo khôì ngò.*

diện mục *đt.* Mặt và mắt // (*thth*) *Nh.*
Diện mạo.

diện nghị *đt.* Giáp mặt nhau thương nghị.

diện ngộ *đt* Giáp mặt, gặp nhau.

diện sắc *đt.* C/g. Sắc diện, sắc mặt.

diện súc *đt.* Vật trang sức, đồ chưng diện.

diện tích *đt.* Bề rộng một mặt phẳng:
Diện tích được 100 mét vuông.

diện tiền *trt.* Trước mặt: *Diện tiền báo bảm.*

diện tòng *đt.* Bề ngoài thì theo (nhưng lòng không phục):

diện trình *đt.* C/g. Trình diện (X. Trình diện) // Trình bày ngay, không gờì báo cáo.

DIẾP *đt. (thực):* X. Dấp (*thực*): *Rau diếp* // Xt. Bỏ công anh.

DIỆP *đt.* Miếng sắt mỏng áp vào mặt cây.

DIỆP *đt.* Lá cây: *Kim chi ngọc diệp* // (*R*) Mỏng như lá cây: *Vàng diệp* // Thời đại, một dòng vua: *Sơ diệp, trung diệp, mạt diệp nhà Lê.*

diệp hạ châu *đt. (thực)* Loại cỏ không nhánh cao từ 10 tới 50cm, lá hẹp, trái vàng (*Phyllanthus simplex*).

diệp hoàng chất *đt. (thực)* Chất vàng trong diệp lục thể ở các tế bào lá cây.

diệp lục chất *đt. (thực)* Chất xanh của lá cây (*Chlorophylle*).

diệp lục lap *đt.* Sinh vật lap thể toàn màu xanh (*Chloroplaste*).

diệp lục tố *đt. (thực) Nh.* Diệp lục chất.

diệp mạch *đt. (thực)* Gân lá.

diệp nhục *đt. (thực)* Thịt lá, phần mỏng một lá cây.

DIỆT *đt.* Dứt, làm cho tiêu mất: *Tiêu diệt, bắt diệt.*

diệt chủng *đt.* Làm tiêu mất giống nòi: *Cái họa diệt chủng.*

diệt để *đt. (Phạt)* Để thứ hai của Tứ diệu đế, (hoặc đế) chủ trương trừ tiết nghiệp báo để ngăn ngừa việc luân hồi hầu đến cảnh niết bàn (nát bàn).

diệt độ *đt. (Phạt)* Chết.

diệt hỏa khí *đt.* Dụng cụ chữa lửa.

diệt một *đt.* Trừ // Tiệt.

diệt ngoại *đt. (Phạt)* Từ bỏ để tiêu diệt hẳn.

diệt ngư lôi đĩnh *đt.* Tàu chiến chuyên vớt ngư lôi.

diệt tộc *đt.* Giết chết cả họ.

diệt vong *bt.* Dứt tiêu, làm mất cả: *Nạn diệt vong.*

ĐIỀU *đt.* X. Dao: *Điều động.*

ĐIỀU *đt. (động)* C/g. Ó, giống chim dữ, mỏ và vầu quắm nhọn, lông đầu đen, lông mình nâu, ăn các giống chim nhỏ, gà vịt con, chuột và cá: *Ba phen quạ nói với điều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều gà con* // Tiếng gọi cho gà sợ để chạy về chuồng: *D... i... ề... u!* // Đồ chơi bằng giấy bạch, sườn tre, cánh tam giác nhọn, đuôi dài, thả theo gió lên trên không: *Thú vui quên cả niềm lo cũ, Kia cái điều ai gió lộn lèo* – HXH

điều bánh tráng *đt.* Thử điều giấy mặt vuông phẳng.

điều bằng *đt.* Điều giấy đứt chỉ hay nhợ, bay theo chiều gió và hạ xuống.

điều giấy *dt.* Các loại đồ chơi bằng giấy phát sườn trúc để thả theo gió có chỉ giữ lại.

điều hâu *dt.* (động) Giống điều to lớn hơn điều thường, lông có rằn xám // (B) Kề hay dọa nạt người để bóc lột: *Đồ điều hâu.*

điều khoang cổ *dt.* (động) Loại điều có khoang trắng nơi cổ.

điều mo nang *dt.* C/g. Mo nang, thứ điều giấy phát giống cái mo nang cau.

điều sáo *dt.* Điều giấy có thanh nan mỏng phát ra tiếng sáo khi cọ với gió.

ĐIỀU *dt.* Bọc chứa đồ ăn của gà và vài giống chim: *Bầu điều.*

ĐIỀU *đt.* Rều, lượn quanh, qua lại, đi nhòn nhơ: *Chạy điều.*

điều binh *dt.* C/g. Diễn binh, điều khiển binh lính mang súng đi biểu diễn: *Đi coi điều binh.*

ĐIỀU *đt.* Viên chung quanh cho đẹp: *Điều bạc, điều vàng.*

DIỆU *dt.* C/g. Dệu, làm cho sạch cát bụi trong rau, hay vật khác đựng trong rổ, trong thúng bằng cách chao rổ hay thúng dưới nước rồi dờ lên để xuống nhiều lần.

DIỆU *dt.* (Phật) Chữ đứng trước danh hiệu các cô gái để ghi nhớ Hoàng thái hậu Tịnh Diệu (Maha Maya) là mẫu hậu đức Phật Thích ca.

DIỆU *tt.* Hay, giỏi, đẹp, nhiệm màu: *Huyền diệu, linh diệu, tuyệt diệu.*

điều bút *dt.* Nét chữ đẹp // Nhà văn có tài, hơn người.

điều cảnh *dt.* Cảnh đẹp, thú vị.

điều dụng *dt.* Công dụng rất hay, rất đẹp: *Lời nói ấy có một điều dụng bất ngờ* // (Phật) Tác dụng huyền diệu của sự nhập niết bàn vô duy,

những biểu hiệu tùy duyên của các bậc đã siêu thoát.

điều dược *dt.* Thuốc hay tuyệt.

điều huyền *tt.* C/g. Huyền diệu, mầu nhiệm và khéo léo.

điều hữu *dt.* (Phật) Sự sống còn trường cửu của những bản thể sáng suốt, giác ngộ, thoát khỏi luân hồi, nghiệp báo.

điều kế *dt.* Kế hay tuyệt diệu.

điều kỹ *dt.* Nghề nghiệp tinh xảo.

điều lý *dt.* Giáo lý mầu nhiệm.

điều phẩm *dt.* Phẩm vật khéo léo.

điều thủ *dt.* Bàn tay khéo léo // (B) Người tài giỏi, khéo tay // (lóng) Kề móc túi điều nghề: *Điều thủ thư sanh.*

DIỆU VÔ DƯƠNG OAI *đt.* Làm tàn, ra bộ nghênh ngang, khoe khoang sức mạnh.

DIỆU VỢI *tt.* Tít mù, xa lắm: *Đường xa diệu vợi.*

DO *bt.* Bởi, tại, nhờ: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần* // Cần cội, cứ theo đó: *Cần do, duyên do, lý do* // Dọ, dò lóng: *Do thám.*

do lai *dt.* (Pháp) Sự tự đầu mà ra, mà có (*provenance*).

do pháp *tt.* Do pháp luật mà có, do tòa tuyên định: *Giám hộ do pháp (datif).*

do thám *đt.* C/g. Dọ thám, thám thính, dò xét cách bí mật.

DO DỰ *trt.* Giục giặc, không quyết, còn hồ nghi: *Do dự mất cả thì giờ.*

DÒ *đt.* Dọ, tìm hiểu, theo dõi, kiểm coi đúng không: *Dò sông dò biển để dò, Nào ai bẻ thước mà đo lòng người* – CD.

dò bài *đt.* Đọc lại bài vở cũ: *Dò bài trước khi đi thi.*

dò dẫm *đt.* C/g. Mò mẫm, dò từng bước, khởi từ từ cho chắc ý: *Vừa làm vừa dò dẫm.*

dò hỏi *đt.* Hỏi từ từ, hỏi từng việc, hỏi từng nhà, từng người: *Dò hỏi đon ren.*

dò la *đt.* Hỏi thăm, nghe ngóng: *Dò la tin tức; Tìm kiếm dò la.*

dò lại *đt.* Đọc lại kỹ: *Dò lại một bản nữa.*

dò số *đt.* Đối chiếu vé số của mình với các số đã xổ ra xem có trúng không: *Mua báo dò số.*

dò tên *đt.* Tìm tên mình trong bảng danh sách: *Dò tên coi đậu hay rớt.*

dò theo *đt.* Soát bản chép theo lời đọc trong bản chính: *Thầy đọc lại cho các trò dò theo.*

dò xét *đt.* Xem xét từng nơi để tìm, để hiểu: *Dò xét dư luận.*

DÒ *dt.* Bẫy, vật gài bắt chim: *Chim khôn tránh bẫy tránh dò – CD.*

DÒ *tt.* Chảy, nứt hay lung lổ, để nước chảy ra: *Ché, bát, lọ dò.*

DÓ *dt. (thực)* C/g. Dó miết, loại cây nhỏ, cao lối 1m, lá láng dày, đầy cuống có mắt, hoa xanh vàng, trái tròn dài, rễ được chế thuốc chữa khi ăn nhầm chất độc, vỏ dùng làm giấy (*Wikstroemia indica*).

dó miết *dt. (thực)* X. Dó.

DỎ *dt.* Nhà thờ tiền sư trong làng, thường là nơi hội họp để bàn nghị việc làng và cũng là một điểm canh, lớn hơn phân hồ: *Nhóm tại dò; cúng tại dò.*

DỌ *bt.* Tìm hiểu, tìm kiếm cách bí mật: *Hỏi dò, đi dò.*

dọ dẫm *đt.* Hỏi gián tiếp, hỏi vòng vo để tìm hiểu: *Dọ dẫm coi tin đó có thiệt không.*

dọ hỏi *đt.* Hỏi dò, hỏi cách kín đáo, không cho người trong cuộc biết: *Dọ hỏi để tìm bắt.*

dọ ý *đt.* Tìm hiểu ý người cách kín đáo.

dọ tin *đt.* Kiểm tin tức cách kín đáo.

dọ thám *bt.* X. Do thám.

dọ xét *đt.* Hỏi dò coi đúng không: *Dọ xét tin tức.*

DOA *dt. (chm)* Dụng cụ khoét lỗ kim loại (*alésoir*).

doa chốt bi *dt. (chm)* Doa khoét lỗ nêch chốt (*alésoir à goupilles*).

doa đặc biệt *dt. (chm)* Doa, dùng riêng cho việc khoét lỗ nổi hơi (*alésoir spécial pour chaudière*).

doa khoét rộng *dt. (chm)* Doa dùng khoét lỗ cũ cho rộng thêm (*alésoir expansible*).

doa láng côn *dt. (chm)*: Doa bào cho lỗ côn láng (*alésoir à finir côn*).

doa phá côn *dt. (chm)* Doa trau giồi lỗ côn cho trơn bện (*alésoir à dégrossir*).

DÓA *bt.* Giận, tức tối: *Nổi dóa, phát dóa; Chọc dóa tao thì bậy chết!*

dóa tể *đt. (lóng)* Nổi dóa: *Tao dóa tể lên đây thì bậy chết hết!*

dóa thời *đt. (lóng)* Nh. Dóa tể.

DỌA *đt.* Hăm, đe, làm cho người sợ: *Đe dọa, hăm dọa, bắn dọa, nói dọa, dọa con nít.*

dọa dẫm *đt. (đ)* Dọa: *Thôi mà! Dọa dẫm làm chi?*

dọa hăm *dt.* Dọa cho sợ chứ không làm thiệt: *Dọa hăm chơi chứ bộ nó mà dám làm gì ai.*

dọa nạt *đt.* Bắt nạt, nạt nộ, hăm he trừng trị cho người sợ: *Dọa nạt kẻ có thế.*

DOAN *dt.* X. Duyên: *Ăn nói vô doan; Làm doan làm phước.*

DOÃN *dt.* Ứng thuận, bằng lòng, ổn đáng.

doãn chấp *dt. (Pháp)* Sự tòa chấp nhận giao phó tài sản người thất tung cho người thừa kế hưởng dụng sau thời kỳ quản thủ ba năm

mà người thất tung không về (*en-voi en possession*).

doãn chấp chung định *dt. (Pháp):*

Sự tòa chấp nhận giao luôn tài sản người thất tung cho người thừa kế hưởng dụng trong thời kỳ thứ ba của sự thất tung mà luật kể như người thất tung đã chết hẳn, nghĩa là từ năm thứ 21 (hay 31 tùy nơi) (*envoi en possession définitive*).

doãn chấp tạm thời *dt. (Pháp):*

Sự tòa chấp nhận giao phó tài sản người thất tung cho thừa kế hưởng dụng trong thời kỳ thứ nhì của sự thất tung, nghĩa là từ năm thứ tư tới năm thứ 20 (hoặc 30 tùy nơi); trong thời gian này, nếu người thất tung trở về, người thừa kế phải trả tài sản lại (*envoi en possession provisoire*).

DOANH *bt. C/g. Dinh (Xt. Dinh) //*

Đây đủ, dư dả // Quá nhiều, lời, hơn, tiến lên, gánh vác.

doanh hư *trt.* Khi đầy khi vơi, bất thường.

doanh khuyết *tt.* Khi tròn khi khuyết (mặt trăng).

DOÀNH *dt.* Dòng nước: *Thốt dưới doanh khơi bóng má hồng – HXH.*

doanh biếc *dt.* Dòng nước xanh biếc.

doanh ngân *dt.* Dòng nước trắng như bạc.

DÓC *bt.* Láo, bịa chuyện kể cho vui, không ý gạt gẫm: *Nói dóc, chuyện dóc.*

dóc tổ *tt.* Dóc nổi tiếng, được phục tài: *Tay dóc tổ.*

DỌC *bt.* Dài, chiều dài, theo chiều dài, một dây dài: *Bể dọc, đi dọc, một dọc; Chưa chồng đi dọc đi ngang, Có chồng cứ thẳng một đường mà đi – CD.*

dọc đường (đường) *trt.* Đi dài theo

doãn chấp chung định • doi vịnh

đàng: *Dọc đàng, gặp rất nhiều người quen //* Giữa đàng: *Gặp và ở dọc đàng.*

dọc ngang *trt.* Đi dọc đi ngang, muốn làm chi thì làm, không sợ ai cả, tức vầy vùng: *Dọc ngang nào biết trên đầu có ai – K.*

dọc theo *trt.* Dài theo, men dài theo: *Dọc theo đàng, nhà cất san sát.*

DỌC *dt.* Bê đứng, vật đứng ngay hay xiên.

dọc chuối *dt.* Cộng tàu chuối.

dọc dừa *dt.* Cộng tàu dừa, có sống cạnh: *Mũi dọc dừa.*

dọc mùng *dt. C/g.* Giậu mùng, các bức vải ráp lại thành bể đứng cái mùng // *C/g Môn bạc hà, bạc hà, cây nhiều năm, thân thảo, cuống lá dày, xốp và mọng nước; dễ bị lẫn với cây ráy (môn nước) gây ngứa.*

dọc tẩu *dt.* Ống hút, ống dài có gắn nổi để hút á phiện.

DOI *dt.* Khoảnh đất gie ra sông hay biển: *Ôm doi //* *tt.* Don, tròn mà dài.

doi biển *dt.* Doi đất gie ra biển: *Miền Nam Việt Nam là một doi biển.*

doi doi *tt.* Don don, vừa, không mập không ốm, không cao không thấp, không rộng không hẹp: *Lựa những trái doi doi; Cái nhà doi doi đủ ở.*

doi đất *dt.* Phần đất thành doi: *Chèo cá giờ không khỏi doi đất đó.*

doi người *tt.* Vừa người, chỉ người mình tròn mà không mập, cũng không cao không thấp: *Anh đó doi người.*

doi sông *dt.* Doi đất gie ra sông.

doi vịnh *dt.* Doi và vịnh, những nơi mà người lái thuyền phải thông thạo cách lái thuyền và đã trải

qua: *Doi vịnh gì cũng chẳng hiểu, làm sao đi thuyền.*

DOI *đt.* Thoi, thôi, một sự vật nối dài: *Một doi tiền, mắng một doi dài, nói cho một doi.*

DOI *đt.* Noi, bắt chước, theo cách người ta: *Doi theo.*

DÔI *đt.* Dòng giống, con cháu nối tiếp nhau: *Dòng dõi, nối dõi // (R)*
Dấu vết: *Theo dõi.*

dôi bước *trt.* Theo đôi bước đường của người: *Cần đôi bước theo hần gáp.*

dôi gót *trt.* Nh. Đôi bước.

dôi tìm *đt.* Theo sát dấu vết để tìm: *Phải đôi tìm mới mong gáp.*

dôi theo *đt.* C/g. Theo dõi, để ý từng cử chỉ, từng việc làm để sẵn sóc, kiểm soát.

dôi truyền *đt.* Sinh con đẻ cháu nối dòng: *On chống đội đức tổ tông đôi truyền – CD.*

DÔI *đt.* Song hồng, thông hồng, cây gài cửa: *Dôi cửa, dôi chuồng bò.*

DỘI *đt.* X. Dây dọi.

DOM *đt.* Tì, trĩ, con trê, phân cuối ruột già ở lỗ đít: *Lòi dom.*

DÒM *đt.* C/g. Nhòm, trông ngó vô chỗ hẹp: *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ anh em khóc đồ lòm con người – CD; Hỡi người bé quế rằng ai tá, Đó có Hằng nga ghé mắt dòm – HXH // (R) Trông chừng, dò la: Dòm chừng, dòm ngó.*

dòm chừng *đt.* Thỉnh thoảng ngó chừng, để ý: *Tôi đi vắng, xin chị dòm chừng giùm nhà tôi.*

dòm gió *đt.* C/g. Nhòm nhỏ, để ý rình mò, xem xét: *Dòm gió việc nhà người làm chi?*

dòm nom *đt.* Để ý kiểm soát: *Dòm nom người làm.*

dòm ngó *đt.* Coi chừng, kiểm soát:

Dòm ngó gia đình, dòm ngó việc học của con.

DÓM *đt.* C/g. Nhóm hay nhúm, gầy mỗi lứa: *Dóm lứa.*

DON *tt.* Vừa, không nhỏ lắm: *Cá rô róc rách ruộng cây, Ai gheo gì mảy hơi cá rô don – CD.*

don don *tt.* Vừa vừa, to to, không to lắm: *Cái nhà don don, con cá don don.*

DON *đt.* (động) Loại sò ốc mình dẹp vỏ mỏng ở vùng nước lợ sông Trà Khúc và sông Vệ, tỉnh Quảng Ngãi, dài tối đa 2cm // Loại thú rừng nhỏ con hơn nhím, lông cứng nhọn.

DÓN *trt.* X. Nhón.

DỖN *đt.* Đồ mang dưới chún của đàn bà như giày nhưng mũi quót, gót thấp: *Đôi dôn.*

DỌN *đt.* Thu xếp, sắp đặt cho gọn, bày ra có ngăn nắp, dẹp vô hoặc mang đi, bào sơ cho sạch, nhổ cỏ: *Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng với mui còn độ một hai – CD.*

dọn ăn *đt.* C/g. Dọn cơm, bày thức ăn, cơm và chén đĩa ra: *Tối giờ rồi, dọn ăn bưng // Đãi ăn, dọn cơm cho người tới phúng điếu hoặc cúng thần ăn: Cúng xong, họ có dọn ăn không?*

dọn bài *đt.* Bắt học trò đọc bài thuộc lòng: *Thầy dọn bài.*

dọn bàn *đt.* Đặt bàn ghế và để sẵn ly chén: *Tám giờ khách đến, bày giờ rượu dọn bàn thì vừa // Hầu bàn, sắp đặt bữa ăn, đội thức ăn và đứng rót rượu: Dọn bàn cho Tây.*

dọn cây *đt.* Bào sơ gỗ: *Người thì dọn cây, người thì cưa ván.*

dọn cơm *đt.* X. Dọn ăn.

dọn dẹp *đt.* Thu xếp cho gọn và sạch: *Ghe bầu dọn dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan – CD.*

dọn đất *đt.* Cuộc xới và lượm cỏ để trồng trọt: *Dọn đất lên vồng.*

dọn đi *đt.* Thu xếp đồ vật để đi nơi khác: *Gánh hát dọn đi.*

dọn đường *đt.* X. Dẹp đường // Chuẩn bị cuộc tiến quân: *Bắn dọn đường.*

dọn giọng *đt.* Chuẩn bị cất tiếng hát: *Đang hắng dọn giọng.*

dọn hàng *đt.* Bày hàng ra bán hay dẹp nghi: *Dọn hàng bán, dọn hàng nghi.*

dọn luông *đt.* Ruỗng sạch cỏ một khoảng nước rộng để cắm câu: *Trước khi cắm câu phải dọn luông.*

dọn minh *đt.* Lăn lộn, uốn minh, sắp chết, gần tắt hơi.

dọn miệng *đt.* Toan mắng chửi người: *Đang này đã dọn miệng rồi, may sao đang kia biết điều xin lỗi nên huế.*

dọn nhà *đt.* Mua sắm nhà cửa và bàn ghế: *Hắn mới dọn nhà ở với bà nhỏ // Chờ đồ đạc đi ở nơi khác: Dọn nhà đi.*

dọn sạch *đt.* Vét sạch, trộm hết đồ đạc: *Bị ăn trộm dọn sạch.*

dọn tiệm *đt.* Mở tiệm, bày cuộc buôn bán trong một căn phố hay nhà: *Hắn đã dọn tiệm chỗ không còn bán rong như trước.*

DONG *dt.* Buông xuống, thả xệ xuống: *Dong buồm, dong cờ, dong đuôi // Đập, rung cho rụng: Dong rơm, dong lá khô.*

DONG *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 1m, lá tròn dài cỡ 12×35cm, cuống dài lối 20cm, hoa trắng hình đầu tròn to lối 4cm, mỗi nang có ba hạt, cơm mỏng, lá dùng gói bánh hấp (*Phrynium parviflorum*).

DONG *dt.* X. Dung.

DONG DÂY *tt.* Mạnh khảnh, cao

ráo, vừa, không cao không thấp, không mập không ốm: *Người dong dầy, cái nhà dong dầy.*

DONG DÒNG *tt.* Cao cao, hơi cao mà gầy: *Người dong dòng, người dong dòng cao.*

DÒNG *dt.* C/g. Doành, luồng nước chảy dưới sông rạch: *Giữa dòng, ngược dòng, xuôi dòng; Sông Lục đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng // (R) Họ, phái, người cùng một gốc truyền nối nhau: Con dòng cháu giống, hai dòng con, dòng Chúa Cứu thế // Hàng dài song song: Mấy dòng chữ // đt. Kéo dài theo, buộc dây thả xuống: Tàu dòng ghe, xe dòng rờ moọt, dòng dây thả xuống; Trâu anh con cỡi con dòng, lại thêm con ghé cực lòng thàng chân – CD.*

dòng con *dt.* Sắp con cùng mẹ của một người có nhiều vợ: *Ông đó có ba dòng con // Lờ mắng một đứa trẻ: Dòng con gì mê ăn quá!*

dòng châu *dt.* Giọt nước mắt: *Dòng châu đứt nối không ngừng – CD.*

dòng chữ *dt.* Hàng chữ, chữ viết hoặc in thành hàng ngang.

dòng dây *đt.* Buộc dây thả xuống hoặc kéo theo.

dòng dôi *dt* C/g. Dòng giống, con cháu cùng tổ tiên: *Dòng dôi Lạc Hồng, dòng dôi nhà Lê.*

dòng điện *dt.* Hơi điện chuyển đi trong dây: *Dòng điện xoay chiều.*

dòng giống *dt.* X. Dòng dõi.

dòng họ *dt.* Cùng chung một họ: *Dòng họ mà ăn thua nhau chi.*

dòng nước *dt.* Luồng nước chảy dưới sông rạch: *Mượn dòng nước quyền sinh; Thả trôi theo dòng nước.*

dòng sông *dt.* Nước chảy dưới sông: *Dòng sông xanh.*

dòng ứng điện *dt.* Dòng điện phát ra trong một mạch điện với một thông lượng biến đổi luôn (*courant induit*).

dòng xuống *đt.* Dòng dây thả xuống, dùng dây buộc món đồ từ trên cao cho món đồ xuống từ từ.

DÔNG *trt.* Thẳng, trang nghiêm, đang hoàng, cách đứng thẳng lưng, nghiêm chỉnh: *Đứng đông lưng* // (*R*) *dt.* Bỏ nhìn để tập bắn: *Bắn đông*.

dông dạc *trt.* Chững chạc, mạnh dạn, tư cách người đang hoàng, bạo dạn: *Dông dạc tiến lên, ăn nói dông dạc*.

DÔNG *bt.* C/g. Dũng, mạnh, sức mạnh, can đảm: *Vô đông, hùng đông* // (*R*) Tráng đinh, thanh niên khỏe mạnh trong làng dùng về việc công ích: *Hương đông, bắt đông công tác*.

dông cảm *tt.* Mạnh mẽ và gan dạ: *Một người trai đông cảm*.

dông đảm *dt.* Sự gan dạ mạnh mẽ: *Thanh niên ấy có một đông đảm đáng kính*.

dông hăn *tt.* Mạnh bạo, hung hăng.

dông khái *tt.* Mạnh mẽ và ngay thẳng: *Dông khái hơn người*.

dông khí *dt.* Chí khí mạnh mẽ: *Hùng tâm đông khí*.

dông lực *dt.* Sức nạnh (khỏe): *Trông người có nhiều đông lực*.

dông lược *dt.* Sức mạnh và mưu kế: *Dông lược đầy đủ*.

dông mãnh *trt.* Bạo dạn mạnh mẽ: *Cách tấn công đông mãnh*.

dông nhuệ *tt.* Mạnh mẽ và sắc sảo.

dông sĩ *đt.* Người có sức mạnh, trai tráng.

dông tâm *dt.* Lòng bạo dạn mạnh mẽ.

dông tiến *đt.* Tiến tới mạnh, không sợ.

dông tướng *dt.* Viên tướng mạnh, giỏi.

DỘNG *dt.* Sống, cạnh dày con dao hay cây gươm: *Dộng dao, động gươm* // Ruột, thịt tre, nứa: *Dộng tre*.

DÓT *tt.* C/g. Dọt, quên lại cũng, đóng cục lại: *Đường dót, cám dót*.

DỌT *tt.* X. Dốt.

DÔ TA *trt.* Hề, đồng hề, lối hò một lượt để phẩn khởi khi kéo vật nặng: *Hồ dô ta*.

ĐỔ *đt.* Rò, ráo mình, chắc thật: *Cơm đổ, khoai đổ*.

đổ dẫn *tt.* Thật đổ: *Xôi đổ dẫn thấy thêm*.

ĐỔ *dt.* Dùng lời ngọt dịu làm cho kẻ khác an lòng, vui lòng: *Dạy dỗ, khuyên dỗ, dỗ con ngủ* // Dùng lời dịu ngọt, lời hứa, để làm xiêu lòng kẻ khác: *Cám dỗ, dụ dỗ, phỉnh dỗ; Đưa em cho tới bến đò, Kéo em nhỏ đại học trò dỗ em* – CD.

đổ dành *đt.* Đỗ cho người xiêu lòng: *Bây giờ em đã quyết với anh, Dầu Trương Nghi với Tô Tử, đổ dành cũng chẳng xiêu* – CD.

đổ ngủ *đt.* Ru, hát, làm cho trẻ con ngủ.

ĐỔ *đt.* Vỗ bằng búa gỗ cho hết móp: *Đem xe tới thợ đồng đổ lại*.

đổ móp *đt.* Đỗ những nơi móp méo cho liên lạc: *Đổ móp hết 300 đồng*.

DỐC *dt.* Đường đi đầu cao đầu thấp: *Lên dốc, tuột dốc, dốc 47, dốc Châu Thới* // *tt.* Hầm xuống: *Đường dốc; Đền nào cao bằng đền Châu Đốc; Đất nào dốc bằng đất Nam Vang* – CD // *đt.* Nghiêng lại để trút ra hết: *Dốc dầu, dốc ly* // (*B*) *trt.* Bao nhiêu đem hết ra, chí quyết: *Ngươi ngài cảm tưởng thung ba, Ngay vua dốc bảo, thảo cha mong đền* – CD.

dốc chí *trt.* Chí quyết, dồn cả tâm chí vào một việc: *Dốc chí học hành.*

dốc dạ *trt.* Dốc lòng, hết lòng lo: *Dốc dạ phục thù.*

dốc dốc *tt.* Thoai thoải, hơi dốc, dốc không cao lắm.

dốc đứng *dt.* Dốc hơi đứng thẳng lên: *Dốc đứng khó trèo (escarpement, à pic).*

dốc lải *dt.* Dốc thoai thoải, hơi nằm.

dốc lên *dt.* Dốc theo chiều đi lên: *Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thăm – Q. Dũng*

dốc lòng *trt.* X. Dốc dạ.

dốc ngược *dt.* Nh. Dốc lên.

dốc sức *trt.* Đem hết sức ra: *Dốc sức giồi mài.*

dốc xuống *dt.* Dốc theo chiều xuống.

DỘC *dt.* (động) C/v. Doọc, loại khi lớn con: *Rừng này có nhiều độc dữ; khi độc.*

DỘC DỘC *dt.* (động) C/g. Đồng độc, giống chim nhỏ, mỏ ngắn nhọn, lông có sọc, lông cổ vàng dợt, xây tổ khéo.

DÔI *đt.* Dồn, nhét, thêm vào cho đầy: *Dôi vô, dôi súng // dt.* Thức ăn luộc hoặc nướng bằng thịt heo và gia vị dồn vô ruột heo // *trt.* Thêm lời nói: *Khen dôi, nói dôi vô // (R)* Nhôi, thầy nhẹ lên: *Dôi lên, dôi tiền, dôi banh; sổng dôi.*

dôi banh *đt.* Thầy trái banh lên cao cho rớt xuống và vồng lên để cầu thủ hai bên giành nhau.

dôi dào *tt.* Phong phú, có nhiều, dư dật: *Tiền của dôi dào, ý tứ dôi dào.*

dôi lên *đt.* Thầy lên không trung.

dôi mỏ *dt.* (bạc): Mỏ cờ bạc bằng năm đồng tiền dôi lên cho người đặt mỏ ăn thua.

dôi nhét *đt.* Dồn cho cứng, cho chặt: *Dôi nhét đầy cối.*

dôi tiền *đt.* Thầy đồng tiền lên cho rớt xuống để biết sắp hay ngựa.

DỐI *đt.* Gạt, lừa người: *Đi dối cha, về dối chú // trt.* Cách gian xảo: *Giả dối, gian dối, chứng dối // Sơ sài, không chắc chắn: Viết dối, khóc dối; Trăng già ngán nổi xe duyên dối, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ manh – HXH.*

dối dá *trt.* Cách giả dối: *Làm ăn dối dá.*

dối gạt *đt.* Nói dối để gạt người: *Chuyên dối gạt thiên hạ mà làm giàu.*

dối giá *tt.* Nh. Dối trá.

dối lòng *đt.* Minh dối lấy mình: *Dối người thì được, dối lòng sao đang – CD.*

dối trá *tt.* Giả dối, không thật, với ý lừa đảo, gạt người: *Người dối trá, lời dối trá.*

DỘI *đt.* Bật trở lại khi bị chặn: *Tiếng trống dội lại; Túc dội, tiếng dội, vang dội // (R)* Lui lại, không tới được: *Thấy dạng ông chủ, va dội lại.*

dội lại *đt.* Trùng vật gì cứng rồi bật lại: *Tiếng la dội lại, nước chảy gặp đá dội lại // (R)* Lui lại, không đi tới được: *Tôi ngã tu, bị đèn đỏ dội lại.*

dội ngựa *đt.* Bật ngựa: *Đụng vô vách, dội ngựa // (B)* Tỉnh ngộ, dừng lại cách đột ngột: *Hồi trước cãi tôi, bây giờ mới dội ngựa.*

dội vang *đt.* Dội lại và kêu vang lên: *Tiếng trống dội vang.*

DỘI *dt.* Bận, lẫn, loạt: *Máy dội, nhiều dội, hai ba dội.*

DỒN *đt.* Thôn, dôi, nhét vô: *Bao nhiêu cũng dồn cả vào miệng; Khổ qua dồn thịt, dồn gối, dồn nệm // (R)* *trt.* Cộp, hợp lại một: *Đổ dồn,*

tính dồn; Ngày thì canh điểm tới dồn việc quan; Bao nhiêu lá rụng quét dồn, Bao nhiêu nợ bạn hãy gồm trả cho – CD.

dồn chỗ *đt.* Sắp ngồi ép sát lẫn nhau cho có thêm chỗ.

dồn dập *trt.* Tồi tấp, tồi nhiều một lúc: *Tại nạn dồn dập.*

dồn đông *trt.* Chồng đông, nhiều quá, làm không kịp: *Đơn từ dồn đông, công việc dồn đông.*

DÔNG *dt.* Gió to, gió thổi mạnh: *Cơn đông, trận đông, nổi đông; Có đông hung mới biết từng bá cứng – CD.*

dông gió *dt.* Đông và gió: *Tháng này đông gió nhiều.*

dông tố *dt.* Bão, dông to làm sập nhà, chìm thuyền, v.v. // (B) Cuộc rối loạn, xung đột trong gia đình: *Dông tố phủ phàng.*

DÔNG *dt.* Chạy, đi mất, đi chỗ này chỗ kia: *Dông lẹ! Mới đây, dông đâu rồi?*

dông dài *trt.* Vòng vo, không chỗ nhắm nhứt định: *Đi dông dài, nói dông dài; Muốn nên phụ đức nữ tài. Chớ nghe những chuyện dông dài quàng xiên – CD.*

dông dẫn *trt.* Dài dòng, cách nói hay rào đón, hay dẫn giải, không nhắm ngay mục đích: *Nói dông dẫn.*

dông dông dẫn dẫn *trt.* Nh. Dông dẫn.

DÔNG DỘC *dt.* (động) X. Độc độc.

DỘNG *đt.* Tổng mạnh, đánh mạnh, nhận mạnh bằng vật nặng: *Dộng cửa, động một thoi, động cừ // (R) Ăn (tiếng bảo lầy, nói nặng): Sao không động bằng hết đi? Ăn động cho hết đi!*

động cừ *đt.* Dùng vật nặng động cây

cừ vạt nhọn lún xuống đất sâu: *Dộng cừ xây cột.*

động cửa *đt.* Tổng mạnh cánh cửa cho bật ra: *Ăn cướp động cửa.*

động chuông *đt.* Đánh chuông cho kêu bằng cái chày treo ngang lưng lẳng treo không: *Đánh trống động chuông.*

động đầu *trt.* Ngược đầu, cho lộn đầu xuống: *Để động đầu // (R) Ngược ngao: Ăn nói động đầu; Động đầu xuống đất, chống cằm lên trời.*

DỐT *tt.* Không biết chữ: *Nạn đốt; Đốt hay nói chữ // (R) Không hiểu, không thạo, tối dạ: Chịu đốt việc đó; Học đốt.*

đốt đặc *tt.* Không biết một chữ: *Đốt đặc cán mai // (R) Không hiểu tí gì: Đốt đặc về việc đó.*

đốt nát *tt.* Đốt, tối tăm, không hiểu biết (tiếng dùng nặng): *Đốt nát mà biết gì!*

DỘT *tt.* Hò, để nước nhều xuống, thấm vào: *Nhà đột, nón đột, áo mưa đột; Ví dẫu nhà đột cột xiêu; Chó chê nhà đột ra nằm bụi tre; Đừng ham nón tốt đột mưa, Đừng ham người tốt mà thua việc làm – CD // (R) Buồn, nao nao, héo don: Ủ đột // Hu, thui: Bí đột.*

đột dạt *tt.* (đ) Dột: *Nhà đột dạt cả.*

đột lòng *trt.* Xúc động, nao nao buồn: *Dột lòng mình cũng nao nao lòng người – K.*

đột nát *tt.* Dột nhiều chỗ: *Nhà đột nát.*

DƠ *tt.* Nhơ, bẩn, lấm bụi, đất hôi hám, làm bẩn mắt: *Tay dơ, áo quần dơ // (R) Xấu xa, xằng bậy: Dơ dại, dơ dánh.*

dơ bẩn *tt.* Bẩn thiu, không sạch.

dơ cày *tt.* Quá dơ, rất dơ: *Bàn tay dơ cày.*

dở dãi *tt.* Dở dãi đại hình, tro, lý lộn, không biết xấu: *Cả ngày múa hát rõ dở dãi tướng* – HDTN.

dở dãi *bt.* (đ) Dở: *Áo quần dở dãi, ăn mặc dở dãi.*

dở dãi *tt.* Tro trên, không biết xấu hổ: *Con người dở dãi.*

dở dãi *tt.* Rất dở: *Mặt mày dở dãi.*

dở mắt *trt.* Khó coi, làm cho người chê cười: *Việc đó làm tôi dở mắt quá.*

dở mình *tt.* X. Có thảng.

dở ồm *tt.* Rất dở: *Tay dở ồm.*

dở ướ *tt.* X. Nhơ ướ.

DỠ DẪN *tt.* X. Ngổ ngẩn.

DỠ *đt.* Lật ra, bày ra, đỡ lên cao: *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở sách coi ngày làm ma; Dở tạ.*

dở bổng *đt.* Đưa cao khỏi đầu.

dở chứng *đt.* Sanh chứng khác thường: *Anh ấy hôm nay dở chứng đi chơi khuya.*

dở dối *đt.* Để hở, bày ra cho nhiều người thấy: *Con giận đến, sự đời ngang ngửa, Dở dối ra nát cửa tan nhà* – GH.

dở đất *đt.* C/g. Lật đất, cuộc rồi lật bụng đất lại, để một thời gian cho ráo và hết thán khí.

dở hồng *đt.* Đưa lên cao, không cho đụng đất.

dở lịch *đt.* Lật lịch xem ngày giờ tốt xấu, tuổi hạp hay kỵ, v.v.

dở sách *đt.* Nh. Dở lịch: *Cò con dở sách coi ngày làm ma* – CD.

dở tạ *đt.* Cử tạ, dở cao vật nặng trong việc tập thể dục cho mạnh mẽ, nở nang bắp thịt.

dở tay *đt.* Đưa tay lên; không đề nữa.

dở trò *đt.* Kiếm chuyện, làm cho ra việc không tốt đối với người khác: *Dở trò cướp bóc; Dở trò bi ối.*

DỠ *trt.* Lỡ, bận việc, chưa xong: *Lỡ*

dở, bỏ dở // Không thật tính: *Dở hơi, dở ông dở thằng.*

dở bữa *trt.* Lỡ bữa ăn, ăn không đúng lúc hoặc đang ăn bỗng có việc: *Dở bữa không ngon; Dở bữa có khách.*

dở chừng *trt.* Vừa chừng, chưa xong: *Làm dở chừng rồi bỏ.*

dở dang *bt.* Lỡ dở, không tới cùng: *Công việc dở dang; Học hành dở dang.*

dở dom *tt.* Oái oăm, trêu người: *Rõ khéo trời già để dở dom* – HXH.

dở duyên *tt.* X. Có thảng.

dở hơi *bt.* Gàn, lẩn thẩn, cách ăn nói lôi thôi: *Người dở hơi, nói dở hơi.*

dở ngô dở khoai *tt.* Lộn xộn, không dứt khoát, không ra hẳn một bề: *Dở ngô dở khoai như thế thì còn ai coi mình ra làm sao!*

dở ngô dở ngọng *tt.* Đốt đất, ngọng lịu, nói không sửa: *Nói dở ngô dở ngọng, ai nghe nổi.*

dở người *tt.* Lắm cảm, tính người không được tinh, hay nói lôi thôi.

dở ông dở thằng *tt.* Dở dang trên đường công danh, sức học kém, làm ông làm thầy không được, mà làm các nghề thấp hơn thì khó coi.

dở ròng dở lón *tt.* Ương, linh binh, trạng thái con nước ương.

dở sống dở chết *tt.* Ương ương, trong cảnh túng bấn, khó khăn, không ra hẳn bề nào.

dở tay *trt.* Mắc tay, bận việc: *Đang dở tay thì trời mưa.*

dở việc *trt.* Nh. Dở tay // Bỏ dở công việc, làm hư việc: *Làm dở việc cá.*

DỠ *bt.* Kém, dưới mức trung bình: *Học dở, đá dở, thức ăn dở, tiêu thuyết dở.*

dở ệt *tt.* X. Dở khệt.

dở khệt *tt.* Rất dở: *Tưởng dở khệt.*

dở mặt *tt.* Hết sức dở, thuộc hạng cuối cùng: *Học trò dở mặt.*

dở như mả chợ *tt. Nh.* Dở mặt.

dở tệ *tt. Nh.* Dở mặt.

DỠ *đt.* Lấy xuống, gỡ lẫn lẩn, từng lớp.

dở cơm *đt.* Đem cơm từ trong nồi ra: *Đổ cơm ra tượng, dở cơm mang theo.*

dở chà *đt.* Lấy chà từ dưới vũng lên để bắt cá: *Bữa nay dở chà; Dở chà kéo nước đục, cá đi hết.*

dở nón *đt.* Cất mũ, lột nón xuống cầm tay: *Dở nón chào, dở nón lau mồ hôi.*

dở tọc *đt.* Dở tung cái mái nhà.

DÔI *đt. (động)* Loài vật giống chuột, có cánh, có vú, sinh con, ăn muỗi và trái cây chín.

dôi muỗi *đt. (động)* Giống đôi nhỏ con, sống thành đàn hàng vạn con, chạng vạng bay ra đập muỗi.

dôi nghệ *đt. (động)* Giống đôi to hơn đôi muỗi, lông úc vàng.

dôi quạ *đt. (động)* Giống đôi to bằng con quạ, đầu giống đầu chó, ăn trái cây chín.

DÔI *đt.* Đổi chỗ, xê dịch: *Nước non là nước non trời, Ai phân được nước ai dời được non? // (B) Thay đổi: Thuyền dời nào bến có dời, Khăng khăng một lời quân tử nhứt ngôn; Vật đổi sao dời.*

dời bước *đt.* Bước đi, đi đến (lời mời): *Dời bước tới xem.*

dời chỗ *đt.* Đổi chỗ, từ nơi này đi nơi khác: *Không ở yên nơi, cứ dời chỗ luôn.*

dời chun *đt. Nh.* Dời bước.

dời đổi *đt.* Đổi thay, không giữ vẹn một nơi, một lòng: *Lòng người dời đổi.*

dời gót *đt. Nh.* Dời bước: *Thấy anh chưa kịp ngó lời, Ai ngờ anh đã vội*

dời gót loan – CD; Mời quý quan khách dời gót ngọc vào khán đài.

dời lòng *đt.* Thay đổi lòng dạ.

dời nhà *đt.* Đổi chỗ ở, đi ở nơi khác.

DỐI *đt.* Làm màu, cố làm cho người để ý đến: *Lấy nước mắt mà dối.*

DỎM *bt.* Kiểu cách: *Làm dỏm.*

dorm đời *đt.* Lờ đời, làm cho người để ý, phục.

DỜN DỜN *tt.* Xanh xanh, màu xanh non.

DỜN DỌN *trt.* Nổi dợn, hơi ửng lên: *Trên nền xanh, dờn dọn một làn mây trắng.*

DỠN DÁC *trt.* Ngó ngác, hơi sợ, mắt láo liên: *Ngó dớn dác, bộ trông dớn dác.*

DỌN *đt.* Gợn, nổi lên từng đường cao hơn mặt phẳng: *Nước dợn, tóc dợn // đt.* Vặn cây (gỗ): *Gỗ này nhiều dợn.*

dợn dợn *trt.* X. Dờn dợn.

dợn sóng *trt.* Nổi dợn lên như mặt nước có sóng: *Chang mây vòng nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng đẹp duyên tơ hồng – CD.*

DỌP *tt. C/g.* Rợp, được che, mát: *Bóng dợp, im dợp.*

dợp đất *đt.* Che hết đất: *Bóng cờ dợp đất.*

dợp trời *đt.* Che hết nắng: *Bóng cá dợp trời.*

DU *đt.* Dưa, hòa theo người để nhờ nhờ.

du mị *đt. C/g.* Dưa mị, bưng bọ, tâng người thật cao để nhờ cậy.

du nịnh *đt. C/g.* Dưa nịnh, nịnh hót, nói hòa theo, về bề để nhờ cậy.

du siểm *đt.* Siểm nịnh, nịnh theo người mạnh để hại người khác.

du tùng *đt.* Theo một bên để nịnh hót; nói hòa theo.

DU *đt.* Chuyên chờ, đem đi.

du nhập *đt.* Nhập cảng, từ ngoài chở vào, từ nơi khác nhập vào.

du xuất *đt.* Xuất cảng, chở từ trong nước ra xứ khác.

DU *đt.* Bơi trên mặt nước, đi chơi, bơi vợ không định: *Giao du, lãng du, phiếm du, ngao du.*

du cầm *đt (động)* Loài chim lội nước, thường ăn cá.

du côn *đt.* C/g. Côn đồ, côn quang, du đảng, kẻ ăn chơi ngang tàng, hay phá rối trật tự xã hội.

du dân *đt.* Người không nghề nghiệp, không chỗ ở nhứt định.

du đàm *đt.* C/g. Du thuyết, đi các nơi trở tài ăn nói cho người nghe theo.

du đảng *đt.* X. Du côn.

du đạo *đt.* Trộm cướp: *Kẻ du đạo.*

du hành *bt.* Đi chơi nơi này nơi kia: *Du hành khắp nước; Cuộc du hành.*

du hiệp *đt.* Thích giao du vì lòng hào hiệp // Đi chơi và nếu có dịp, thì giúp người.

du hí *đt.* Đi chơi đùa, chơi không mục đích.

du hoài *đt.* Sự nhớ nhung, tình cảm, của người đi chơi xa.

du học *đt.* Đi học ở phương xa.

du học sinh *đt.* Học trò học ở nước ngoài.

du hôn *đt.* Hôn vợ vắng, lang thang.

du hứng *đt.* Hứng thú lúc đi chơi.

du kích *đt.* Tấn công bất thần, thoát ẩn thoát hiện, không mặt trận, cốt làm tiêu hao địch.

du kích chiến *đt.* Chiến thuật du kích, lối đánh giặc du kích.

du kích quân *đt.* Quân lính du kích.

du ký *đt.* Bài văn viết trong một cuộc đi chơi, ghi lại những điều nghe thấy và cảm tưởng.

du khách *đt.* Người đi chơi, kẻ du lịch.

du lãm *đt.* Đi xem phong cảnh đẹp.

du lạc *đt.* Đi nơi này nơi kia để săn bắn.

du lịch *đt.* Đi chơi các nơi xa để biết cảnh, tục xứ người.

du mục *đt.* Kẻ sống theo nghề chăn nuôi, theo đàn thú mà đời chỗ ở luôn.

du ngoạn *đt.* Đi ngắm xem phong cảnh.

du nhai *bt.* Đi dạo phố // Cuộc dạo phố chính thức trong ba ngày của những người vừa đỗ tiến sĩ hồi xưa.

du nhàn *bt.* C/g. Nhàn du, đi chơi thông thả.

du phiếm *bt.* C/g. Phiếm du, cuộc đi chơi lang bang, không mục đích.

du phương *đt.* Đi khắp phương trời.

du phương tăng *đt.* Thầy tu đi vân du các nơi.

du sĩ *đt.* Kẻ đi kiếm ăn khắp nơi.

du sơn *đt.* Đi chơi núi.

du tiên *đt.* Lên cảnh tiên // (B) Chết.

du tử *đt.* Nh. Du khách // Người con xa nhà.

du thủ *đt.* Kẻ không nghề nghiệp làm ăn.

du thủ du thực *bt.* Ăn chơi đàng điểm, không làm gì có ích cả.

du thuyết *đt.* Đi các nơi nói cho người nghe theo mình.

du xuân *đt.* Đi chơi xuân, thường ngoạn cảnh mùa xuân.

DU DƯƠNG *tt.* Thâm trầm, giọng đàn hát lâm ly, não nuột: *Tiếng đàn du dương.*

DU XÍCH *đt. (chm)* Một bộ phận có khắc phân độ chuyển, dài theo một cây thước, để đo tiêu độ bằng một phân số thập phân của số độ nhỏ nhất của cây thước tức 1/10 ly (*vernier*).

du xích 1/10 *dt. (chm)* Nguyên tắc tính số lẻ của ly (mm), gồm có mười khoảng đều, mỗi khoảng 9/10mm, tính chung là 9mm; muốn đo bề dày một miếng sắt, người ta dùng một cây thước thật mà trên cái mỏ di động của cây thước có khắc độ du xích, nếu số 0 của du xích chỉ ngay một số nào ghi trên thước, số 10 chẳng hạn thì bề dày miếng sắt dày đúng 12 mm; ngược lại, nếu số 0 ấy không chỉ đúng một số nào, mà chỉ gần một số nào đó, số 8 chẳng hạn, thì đếm số khoảng từ 8 đến 0 của du xích, được năm khoảng chẳng hạn, tức bề dày của miếng sắt được 8,50mm.

du xích tròn *dt. (chm)*: Một cái đĩa của trắc giác kế có phân độ nhỏ, nối tiếp với vòng giác độ, dùng đo tiểu giác độ (*vernier circulaire*).

DÙ *trt. X. Dầu: Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng phải lăn tăn – CD.*

DÙ *dt. C/g. Ô, vật che mưa che nắng có cán và sườn, lợp vải hay hàng, hình giống tai nấm: Cây dù, che dù; Thương em bỏ nón về dù, Về cha mẹ hỏi, qua cầu gió bay – CD // (R) Vải nhựa tròn, có dây chằng chung quanh buộc túm mối vào mình người từ trên máy bay nhảy xuống cho bọc gió để rơi từ từ: Nhảy dù // dt: (Nhảy dù nói tắt) Đi lâu, làm việc không chính đáng, bất hợp pháp: Dù về Sài gòn (trốn về Sài gòn không xin phép); Dù đi chơi (trốn học đi chơi); Dù được mấy chuyến (mua đồ lậu bán được mấy chuyến)...*

dù đầm *dt.* Cây dù (ô) cán ngắn của đàn bà.

dù giấy *dt.* Cây dù (ô) cán tre, sườn tre, lợp bằng giấy dầu.

dù hai da *dt.* Cây dù (ô) lợp hai lớp hàng khác màu.

dù màu *dt.* Cây dù (ô) lợp bằng hàng màu.

dù nón *dt.* Hoặc dù hoặc nón: *Đi không dù nón chi cả.*

DÙ DÌ *dt. (động)* Tên một loài chim.

DỪ DỄ *dt. (thực)* Dây bò có nhiều lông, lá to cỡ 20×11cm, mặt trên láng, mặt dưới có lông vàng, hoa 2 - 6 đối diện với lá, màu đỏ điều, có lá dài và sáu cánh dài, nhiều tiểu nhị và tâm bì, trái tròn dài lối 25mm (*Uvaria macrophylla Annonaceae*).

DỰ *đt.* Rủ quên, dỗ dành, dùng lời dụ ngọt mà hứa hẹn để rủ người theo mình: *Quên dụ, quyến dụ, dẫn dụ, khuyến dụ, dụ giặc vào ổ phục kích, dụ con nít, dụ gái.*

dụ dỗ *đt.* Dỗ dành người theo mình: *Dụ dỗ gái vị thành niên.*

dụ địch *đt.* Gạt cho địch lầm mình: *Kế dụ địch.*

dụ hoặc *đt.* Làm cho người tin lầm: *Dụ hoặc dân quê.*

dụ khi *đt. (lóng)* Làm cho địch lầm mình yếu kém để đi sâu vào chỗ hiểm.

DỰ *đt.* Làm cho giàu có, đầy đủ // Khoan dung, rộng rãi với kẻ dưới.

dụ dân *đt.* Làm cho dân đủ ăn đủ mặc.

dụ quốc *dt.* Làm cho nước giàu có.

DỰ *dt.* Sắc lệnh, lệnh dạy của nhà cầm quyền tối cao trong nước: *Dụ số... để ngày...*

dụ chỉ *dt. X.* Chỉ dụ.

DỰ DỰ *đt.* Dùng dằng, lưỡng lự, không nhứt quyết: *Dự dự không muốn đi; Việc đó, va còn dự dự.*

DUA *đt.* Hòa, du (X. Du): *A dua.*

dua mị *đt.* X. Du mị.

dua nịnh *đt.* X. Du nịnh.

DÙA *trt. Nh.* Dua.

dùa theo *bt.* Hòa theo, theo lý lẽ kẻ mạnh để mong nhờ cậy.

DÙA *đt.* Gom vô, vơ lại thành đồng: *Ăn dưa thua giết.*

dùa đồng *đt.* Gom thành đồng: *Dùa đồng dễ xúc hơn (lúa, cát...).*

dùa tiền *đt.* Gom các tụ tiền của tay em lại hết (*bạc*).

DUẨN *đt.* Măng, mầm tre non.

DUẬT *đt.* (động) Con cò (X. Cò): *Bạng duật tương trì.*

DỤC *đt.* Chui vào, a vào (tiếng nói nặng): *Mới đây, nó dục vào lỗ nào rồi.*

dục đầu *đt.* Chui đầu, nhui vô (tiếng nói nặng): *Dục đầu vô sông bài.*

DỤC *đt.* Nuôi dưỡng, cho bú, cho ăn hàng ngày cho lớn: *Cúc dục, dưỡng dục, sản dục // (R)* Tập cho, gây thành: *Giáo dục, thể dục, trí dục.*

dục anh *đt.* Nuôi trẻ.

dục anh hội *đt.* Hội các nhà hảo tâm lãnh nuôi giùm trẻ con bị bỏ rơi, đi lạc, cha mẹ chúng bận đi làm đêm tới giờ...

dục anh viện *đt.* Nhà hội dục anh.

dục đức *đt.* Trau giỏi đức hạnh, ăn ở hiền lành, giữ mình trong sạch.

dục tài *đt.* Đào tạo nhân tài.

DỤC *đt.* Muốn, ham muốn, và xác thịt: *Dâm dục, sắc dục, tình dục.*

dục giới *đt.* Những sự ham muốn của con người như: thức ăn ngon, sắc đẹp, tình yêu, dâm dục.

dục hải *đt.* Biển ham muốn, sự ham muốn như biển cả thường như làm đắm người.

dục hòa *đt.* Lửa dục, lòng ham

muốn nóng như lửa, thường đốt cháy lý trí.

dục tình *đt.* Tình dục, sự ham muốn xác thịt cho thỏa lòng dâm.

dục vọng *đt.* Sự ham muốn, thèm khát, sự ao ước do tình dục xui khiến: *Có nhiều dục vọng.*

DUỆ *đt.* Dôi, dòng dôi, con cháu: *Miêu duệ.*

duệ tôn *đt.* Cháu nhiều đời, cháu họ xa.

duệ trụ *đt. Nh.* Duệ tôn.

DUỆNH *đt.* Vũng, vực sâu, chỗ trũng có nước đọng: *Buồn trông gió cuốn mặt duềnh – K.*

duềnh quỳên *đt.* Vũng nước có mặt trắng soi vào: *Trong sao châu đỏ duềnh quỳên – K.*

DUI *tt.* Êm dịu, lắng xuống: *Gió dui, cơn giận đã dui.*

dui lòng *trt.* Người lòng, bớt buồn, bớt giận.

DÙI *đt.* Cây gỗ tròn, dài, dùng đập, đánh, gõ: *Nện dùi, cầm dùi; Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới thì dùi lên lưng – CD.*

dùi cui *đt.* Cây dùi bằng gỗ nhẹ hay bằng cao su, cầm tay ra hiệu hoặc đánh người (*matraque*).

dùi đục *đt.* Cây dùi gỗ tròn của thợ mộc dùng nện trên chuôi đục để đục gỗ // *tt.* Thô kệch, thô tục: *Ngón tay dùi đục, nói như dùi đục chấm mắm.*

dùi trống *đt.* Cây gỗ dài thon hoặc hình đầu tròn, dùng đánh trống.

DÙI *tt.* Dùn, không thẳng: *Dây dui.*

dùi dẳng *tt. (đ).* Dùi lăm, quá dùi: *Dây dùi dẳng cả.*

DŨI *đt.* Ủi, cày đất lên: *Dũi cò, dũi đất; Dể dũi.*

DỤI *đt.* Dụt, chà cho tắt: *Dụi đuốc, dụi thuốc // (B)* Chúi, té nhúi: *Té dụi.*

dụ mạng *trt.* Thục mạng, gán chết:

Bị đánh dụ mạng, chạy dụ mạng.

DỤI *đt.* Đưa đồ nặng từ trên cao xuống bằng dây: *Dúi đồ, dây dúi.*

DUY *đt.* Dây buộc chung quanh túm lại // (*R*) *đt.* Túm lại, liên kết nhau

duy cương *đt.* Dây buộc bốn góc lưới // Giềng mối trọng yếu.

duy tân *đt.* Sửa theo mới: *Phong trào duy tân.*

duy trì *đt.* Giữ gìn, không để mất: *Duy trì trật tự.*

DUY *trt.* Chỉ có, chỉ có một, nhưng mà: *Các anh em đều giàu, duy tôi nghèo mạt; Đồng ý về việc đó, duy có điều này làm tôi thắc mắc.*

duy dân *tt.* Chỉ có dân là đáng kể, ý niệm lấy dân làm nền tảng xã hội và cứu cánh của mọi hoạt động trong xã hội: *Thuyết duy dân.*

duy dụng *tt.* Phải dùng được, ý niệm lấy sự thực dụng làm trọng, mọi sự vật trên đời nếu không dùng được thì đều không đáng kể: *Thuyết duy dụng.*

duy độc *trt.* Chỉ độc có..., chỉ có một.

duy giác *tt.* Chỉ có cảm giác, do cảm giác mà ra, ý niệm cho rằng mọi ý thức đều do sự cảm giác mà có: *Thuyết duy giác.*

duy ích *tt.* Chỉ có ích lợi mới đáng kể, ý niệm lấy lợi ích làm gốc: *Thuyết duy ích.*

duy kỷ *tt.* Chỉ biết có mình, chỉ lo cho mình: *Người duy kỷ, lập luận duy kỷ.*

duy linh *tt.* Ý niệm cho rằng ngoài thực thể vật chất, còn có thực thể thần linh và chính cái thực thể sau này là nguyên nhân của mọi tiến hóa trong vũ trụ: *Thuyết duy linh.*

duy lý *tt.* Chỉ có lý tính, luận thuyết cho rằng con người vốn sẵn có lý

tính tự nhiên mà nhận thức tất cả sự việc trên đời, những kinh nghiệm hay tín ngưỡng đều không đáng kể.

duy mỹ *tt.* Chỉ có cái đẹp, ý niệm của nhóm người chủ trương về nghệ thuật, chỉ có sự đẹp đẽ là thật mà thôi: *Phái duy mỹ.*

duy ngã *tt.* Chỉ có mình, mọi ý niệm hay mưu tính đều vì lợi ích của mình mà ra; ngoài ra, những gì khác đều là phụ thuộc.

duy nhất (nhứt) *tt.* Chỉ có một, không có cái thứ hai: *Người duy nhất có mặt tại chỗ.*

duy nhất hóa *đt.* Gộp chung làm một, làm cho tất cả có tính cách duy nhất.

duy nhất luận *đt.* Thuyết cho rằng Chúa chỉ có một chỗ không phải ba ngôi như nhiều phái chủ trương.

duy tâm *tt.* Thuộc về tinh thần.

duy tâm luận *đt.* Luận thuyết cho rằng chỉ có tinh thần là thực tại, mọi hiện tượng trong vũ trụ đều là sự hiển hiện của thực tại ấy, tức do tâm mà phát hiện ra.

duy tình luận *đt.* Luận thuyết cho rằng mọi sự việc trên đời đều do tình cảm mà ra, ý thức và lý trí chỉ phụ thuộc.

duy tha *bt.* Chỉ vì người, chỉ mưu lợi ích cho người mà quên mình.

duy thần *đt. Nh.* Duy linh.

duy thức luận *đt.* Học thuyết Phật giáo chủ trương rằng toàn thể hiện tượng vật lý, tâm lý (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) đều là những thứ phát hiện của chúng tử, năng lực căn bản của tâm lý và vật lý.

duy thực luận *đt.* Lập luận cho rằng chỉ có thực tại là đáng kể.

duy trí luận *dt.* Học thuyết cho rằng tri thức chi phối tình cảm và ý chí.

duy vật *tt.* Thiên về vật chất, tinh thần chỉ phụ thuộc hoặc không đáng kể.

duy vật biện chứng pháp *dt.* Phép cắt nghĩa mọi sự vật trong vũ trụ cũng như mọi tiến triển trong xã hội, căn cứ trên nguyên tắc vũ trụ là vật chất, lương tri con người cũng là phản ánh của vật chất, thì mọi biến chuyển, mọi tư tưởng và hành động đều do vật chất chịu sự mâu thuẫn tự nhiên mà có.

duy vật sử quan *dt.* Thuyết dựa trên nguyên tắc duy vật mà cắt nghĩa lịch sử, đại khái cho rằng mọi sự việc đã xảy ra đều do hạ tầng cơ sở, tức lực lượng sản xuất hay nền kinh tế, còn mọi việc khác như: chính trị, tôn giáo đều là thượng tầng kiến thiết, tức cái ngọn, luôn luôn nhờ cái gốc (hạ tầng cơ sở) mà có, mà ra.

DUYÊN *dt.* C/g. Dươn, cái gốc của sự việc: *Duyên cớ, duyên do* // (Phật) Cái nợ từ kiếp trước đeo đẳng lấy nhau: *Nghiệp duyên cân lại nhắc nhau còn nhiều* – K // (truyền) Số trời định cho đôi trai gái lấy nhau: *Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy* – CD // C/g. Doan, vẻ đẹp kín đáo của nhan sắc khiến ai thấy cũng yêu; ý nghĩa hay ho tự nhiên của lời nói khiến ai nghe cũng thích: *Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài; Mặt rỡ hoa mề ăn nói có duyên* – CD.

duyên cang lệ *dt.* X. Cang lệ.

duyên cầm sắt *dt.* X. Cầm sắt.

duyên cớ (cớ) *dt.* Duyên do, lý do, căn do, căn nguyên, đầu dây mối

nhợ, nguồn gốc sự việc: *Bày tỏ duyên cớ.*

duyên dáng *bt.* Có duyên, được ưa thích: *Người duyên dáng; Ăn nói duyên dáng.*

duyên do *dt.* Nh. Duyên cớ.

duyên dùng *dt.* (đ) Sự được người ưa thích, mến chuộng: *Mặt không có duyên dùng gì cả; Nói không duyên dùng cũng nói.*

duyên gặp gỡ *dt.* C/g. Duyên giai ngẫu, sự gặp gỡ tình cờ tốt đẹp giữa đôi trai gái do duyên số, không mai mối trước.

duyên giai ngẫu *dt.* X. Duyên gặp gỡ.

duyên giải cấu *dt.* Duyên tình cờ, không hẹn mà gặp nhau: *Duyên giải cấu chẳng phải duyên cang lệ* – CD.

duyên hài *dt.* Sự hòa hợp giữa đôi trai gái, tức duyên chồng vợ: *Ba năm chẳng xứng duyên hài, Năm lần xuống bệ lay dài ông tơ* CD.

duyên kim cái *dt.* X. Kim cái.

duyên kiếp *dt.* (Phật) Sự cấu kết do cái nhân từ kiếp trước: *Cho hay duyên kiếp lỡ làng.*

duyên khởi *dt.* Lý do phát sanh đầu tiên.

duyên lai *dt.* Nhân duyên về kiếp sau.

duyên nợ *dt.* Nợ tình mắc từ kiếp trước bây giờ phải chung sống nhau để trả: *Khởi điều duyên nợ rầy rà, Khởi mang tiếng xấu như là những ai* – CD.

duyên ngầm *dt.* Sự đáng yêu mến ẩn bên trong con người ít nói, không làm dáng, không giễu cợt: *Thấy em nhỏ thó lại có duyên ngầm, Anh phải lòng thâm hơn mấy năm nay* – CD.

duyên phần *dt.* Phần dành sẵn từ kiếp trước, do số trời định: *Ai ai cũng có duyên phần, Bôn chôn mặc kẻ, tảo tần thân ai – CD.*

duyên phận *dt.* Số phận đã được định trước cho mình: *Mặc ai lên vông xuống dù, Ta vui duyên phận cần cù nuôi nhau – CD.*

duyên số *dt.* Căn duyên do số trời định: *Cho hay duyên số bởi trời, Dầu ai thù dặt về với mặc ai – CD.*

duyên Tần Tấn *dt.* Sự hai người kết làm vợ chồng (X. **Tần Tấn** PH. II).

duyên tình *dt.* C/g. Tình duyên, duyên nợ và tình yêu: *Trách ai nữ phụ duyên tình, Cho gương mờ đục, cho bình vỡ tan – CD.*

duyên tiền định *dt.* Duyên được ơn trên định từ trước: *Phải duyên tiền định bút rời được đâu – CD.*

duyên tơ tóc *dt.* Việc vợ chồng lấy nhau do căn duyên đã được xe sẵn: *Bên duyên tơ tóc.*

duyên thắm *dt.* Tình duyên thắm thía, yêu đương nhau rất mực: *Ước ao duyên thắm chỉ hồng, để cho thực nữ sánh cùng trượng phu – CD.*

duyên thắm *dt.* Nh. Duyên ngầm.

DUYÊN *bt.* Ven theo, men theo bờ.

duyên biên *dt.* Chỗ dọc theo ranh: *Đóng quân ở duyên biên, cấm nọc theo duyên biên.*

duyên cách *dt.* Sự thay cũ đổi mới: *Duyên cách lịch sử.*

duyên đồ *dt.* C/g. Lộ giới, ven đường đi, dọc theo hai bên lộ.

duyên giang *dt.* Dài theo mé sông.

duyên hải *dt.* Ven biển, dài theo bờ biển.

duyên ngạn *dt.* Ven bờ, dọc theo bờ.

DUYÊN LY ĐẬU *dt.* (Đy) C/g. Bạch biển đậu X. Bạch biển.

DUYỆT *đt.* Xem xét, trải qua: *Kiểm duyệt, lịch duyệt // tt.* Sang cả: *Phiệt duyệt.*

duyệt báo *đt.* (lóng) Xem qua các tờ báo để đọc những bài, những tin quan trọng.

duyệt binh *đt.* Điểm binh, xem xét binh lính // (thth) Đi giữa hàng ngũ binh đội bằng súng chào, một thủ tục.

duyệt chính *đt.* Xem xét và sửa chữa cho đúng: *Duyệt chính trước khi lên khuôn.*

duyệt giả *dt.* Người đọc, xem xét, kiểm duyệt sách báo.

duyệt hạch *đt.* Xét hỏi, hạch hỏi.

duyệt hành *đt.* (Pháp): Xem xét rồi ban hành: *Quốc hội chấp thuận rồi gửi cho Quốc trưởng duyệt hành.*

duyệt y *đt.* Xem xét và ưng thuận: *Gửi cho thượng cấp duyệt y.*

duyệt lãm *đt.* Xem, quan sát: *Duyệt lãm sách báo.*

duyệt thể *tt.* Từng trải việc đời: *Một tay duyệt thể.*

duyệt thực *đt.* Xem xét cho đúng, cho đầy đủ: *Duyệt thực trước khi cho vào kho.*

DUM DA *tt.* Rườm rà, sum sê, rậm rạp, nhiều tàn lá: *Tàn lá dum da.*

DUN *đt.* Xô, đẩy tới: *Dun ngã.*

dun rui *đt.* Đưa đẩy, đưa tới: *Cuộc đời dun rui.*

DUN *đt.* Phần nhỏ tờ giấy quuyến rọc theo bề dài để vấn thuốc hút: *Rọc thành sáu dun.*

DÙN *tt.* Dun, thun, không thẳng: *Lưng mới gối dùn; Một mai trống lũng khó hàn, Dây dùn khó dứt bạn loan khó tìm – CD.*

dùn da *tt.* Nhăn da, da nhăn nhú lúc già yếu hoặc ốm: *Mặt dùn da.*

dùn thẳng *đt.* Khi thả cho dùn, khi

căng cho thẳng // Khi dễ khi khó,
khi bần dùng, khi sản suốt // Linh
động, uyển chuyển: *Va còn dún
thẳng, chưa hẳn bề nào.*

DÚN *đt.* X. Nhún

dún dầy *đt.* X. Nhún nhún.

DUNG₁ (傭) *bt.* Thuê, mượn, làm
thuê, làm mượn // *Đều nhau //*
Dùng đến.

dung binh *đt.* Lĩnh đánh giặc mượn,
vì đồng lương mà đăng lính.

dung công *đt.* Người làm công ăn
lương // *tt.* (Pháp) Tính cách văn
kiện, thủ tục dính dáng tới người
làm công: *Khế ước dung công.*

dung tư *đt.* Tiên công, tiên mượn
người làm.

DUNG₂ (鑄) *bt.* C/g. Dong, lỗ đúc,
khuôn đúc, nấu cho chảy ra...

dung chú *đt.* Nấu cho chảy rồi đổ vô
khuôn // (B) Rèn luyện người cho
thành tài.

dung điểm *đt.* Mức kim loại chảy ra
nước.

dung độ *đt.* Độ nóng làm cho từng
kim loại chảy ra nước.

dung giải *đt.* Chảy thành thể lỏng,
chảy thành nước.

DUNG₃ (融) *đt.* Vật có thể tan trong
nước // *Đầy tràn.*

dung dịch *đt.* Nước hòa chung với
một hay nhiều chất thuốc hay chất
hóa học.

dung giải *đt.* Tan trong nước.

dung môi *đt.* Các thể lỏng có thể
làm tan chất khác, như: rượu,
nước sôi, nước lạnh.

DUNG₄ (庸) *tt.* Tầm thường, hèn hạ,
dở.

dungy *đt.* Lang băm, thầy thuốc dở,
học lóm.

dung tục *tt.* Tầm thường, hèn: *Bọn
người dung tục.*

dung ngôn *đt.* Lời nói tầm thường:
Để ý chi những dung ngôn.

dung nhân (nhơn) *đt.* Người tầm
thường: *Chi có bọn dung nhân hay
làm điều xằng bậy.*

dung tài *đt.* Tài hèn, tài tầm thường,
không giỏi.

dung tục *tt.* Hèn hạ thô tục.

DUNG₅ (融) *đt.* C/g. Dong, lưu
thông, hòa hợp nhau.

dung hiệp (hợp) *đt.* Hiệp lại, hợp
với nhau: *Dung hiệp ý kiến.*

dung hòa *đt.* Nh. Dung hiệp // (thth)
Điều hòa, loại bỏ bớt những sự
trái ngược nhau để hòa hợp lại.

dung kết *đt.* Kết liên nhau, không để
chia rẽ nữa: *Phải dung kết chúng
nó lại.*

DUNG₆ (容) *đt.* C/g. Dong, hình
dáng, tướng mạo, một trong bốn
đức của đàn bà theo luận lý Á
đông: *Chơn dung, hình dung, động
dung, tư dung; Công, dung, ngôn,
hạnh // Chứa, bao bọc, tha thứ:
Bao dung, khoan dung // tt.* Dễ
dàng, dễ dãi, thông thả: *Thung
dung, ung dung.*

dung ẩn *đt.* Giấu giếm, che đậy
giùm: *Được người thương tình
dung ẩn cho.*

dung chất *đt.* Dáng điệu và tính
chất: *Dung chất đàng hoàng.*

dung chỉ *đt.* Dáng điệu và cử chỉ:
Dung chỉ khoan thai.

dung dị *đt.* Dễ dàng, không khó:
*Việc đó không phải dung dị như
thế đâu.*

dung dưỡng *đt.* Bao bọc, nuôi mà
không dạy: *Lập nghiêm ai dám
đến gần, Bồi quan dung dưỡng nên
dân nó lớn – CD.*

dung đức *đt.* Đức bao dung, tính tốt
hay dung thứ người.

dung hoa *dt.* Dáng điệu và sắc mặt.

dung lượng *dt.* Sức chứa đựng: *Dung lượng cái thùng này là 20 lít // Độ lượng bao dung.*

dung lưu *đt.* Nhận cho ở lại.

dung mạo *dt.* Dáng dấp, tướng mạo: *Dung mạo đoan trang.*

dung nạp *đt.* Nhận, thừa nhận: *Dung nạp một ý kiến, dung nạp một người làm.*

dung nghi *dt.* C/g. Nghi dung, dáng dấp và lễ độ: *Dung nghi đáng kính.*

dung nhan *dt.* Nét mặt: *Dung nhan còn trẻ.*

dung nhẵn *dt.* Rộng rãi nhẵn nhụi: *Đức dung nhẵn thật đáng kính.*

dung nhận *đt.* Dung tha và cho làm lại: *Dung nhận một người đã bị sa thải.*

dung quan *dt.* Dáng điệu bên ngoài: *Dung quan đạo mạo.*

dung quang *dt.* Vẻ mặt sáng sủa, vui vẻ.

dung sai *dt.* Sự chằm chế những món đồ làm không đúng kiểu hoặc những kết số sai, nhưng trong tâm chằm chế quy định (*tolerance*).

dung sắc *dt.* Dung mạo, dáng điệu và nhan sắc // Dáng điệu và sắc thái, thái độ.

dung số *dt.* Số sai biệt trong giới hạn quy định để thừa nhận, giữa con số sai và con số đúng.

dung tích *dt.* Nh. Dung lượng.

dung túng *đt.* Thả lỏng, không kềm chế: *Con cứng hay được dung túng.*

dung tha *đt.* Bỏ qua và tha tội, không cầm tù, không giết.

dung thái *dt.* Nh. Dung sắc (Nghĩa 2).

dung thân *đt.* Nương nhờ ở nhà ai, ở chỗ nào: *Tìm chỗ dung thân.*

dung thông *đt.* (Pháp) Bao bọc, che chở, dễ dãi để công việc được trôi chảy, không kể thủ tục, luật lệ.

dung thứ *đt.* Tha thứ, không bắt tội, không phạt: *Có lỗi mà chịu thiệt thường được dung thứ.*

DỪNG *đt.* Xài, đem làm việc có ích: *Cần dùng, dư dùng, đủ dùng; Dao vàng bỏ đây kim nhưng, Biết rằng quân tử có dùng hay chăng – CD.*

dùng bữa *đt.* C/g. Dùng cơm, ăn cơm: *Xin mời dùng bữa.*

dùng được *đt.* Xài được, có ích: *Người này dùng được // (B) Mua để xài được không mắc: Với giá đó, dùng được.*

dùng người *đt.* Sai bảo, điều khiển người làm: *Biết dùng người.*

dùng sức *đt.* Đem sức mạnh của thân thể ra làm, chống chọi: *Với bọn này phải dùng sức mới được.*

dùng tiền *đt.* Chịu tổn tiền: *Dùng tiền mua chuộc lòng người.*

dùng thế lực *đt.* Dựa uy quyền cho được việc, cho hơn người: *Dùng thế lực bóc lột dân nghèo.*

dùng trí *đt.* Tính toán, suy tính: *Dùng trí nhiều quá nên mệt; Dùng trí mới thắng.*

dùng võ lực *đt.* Đánh đập, đâm chém, bắn: *Chưa đến lúc phải dùng võ lực.*

DỪNG *đt.* Rung, lắc cho dẽ, cho đều, cho giùm lại.

dùng lắc *đt.* Lắc qua lại cho hột dùng kê nhau: *Dùng lắc thùng lúa.*

dùng nong *đt.* Sàng gom lại: *Dùng nong thóc lại.*

DỪNG DẰNG *đt.* Do dự, không nhưt quyết *Dùng dằng nửa ở nửa về – K // (thth) Cự nự, dằng quạu chống lại: Sai nó mà nó dùng dằng mãi.*

DỪNG MINH *đt.* C/g. Rùng mình, tự nhiên rút vai lên và chuyển mình khi ớn lạnh, ghê rợn: *Bất dùng mình.*

DÚNG *đt.* X. Nhúng.

DŨNG *đt.* X. Dũng.

DŨNG ĐƯỢC *đt.* Nhảy nhót // (B)

Hàng hái, muốn lướt tới trước:
Khí dũng được của ba quân.

DỤNG *đt.* Dùng, xài, đem công phu, trí não vào việc làm: *Đắc dụng, hữu dụng, sử dụng, thông dụng; Dụng lòng không ai dụng thịt.*

dụng binh *đt.* Dùng đến binh lực, điều khiển quân đội: *Đã đến lúc dụng binh; Dụng binh như dụng hỏa.*

dụng công *đt.* Tốn nhiều công phu, rán công, để ý nhiều: *Hắn dụng công nhiều vào vụ ấy.*

dụng cụ *đt.* Đồ dùng: *Dụng cụ thợ mộc; Dụng cụ văn phòng.*

dụng đồ *đt.* Phạm vi, ranh giới công việc.

dụng đức *đt.* Dùng đức độ: *Dụng đức trấn áp quỷ thần.*

dụng hiền *đt.* Dùng người hiền, nhờ người có tài đức: *Có tài mà không biết dụng hiền cũng không thành việc.*

dụng ích *đt.* (Pháp) Hưởng huê lợi, ăn hoa màu theo luật định: *Chồng chết vợ có quyền dụng ích tài sản cho đến ngày các con đúng tuổi thành nhân.*

dụng ý *bt.* Cố ý, có ý riêng: *Dụng ý phá hoại; Có dụng ý trong việc này chứ không phải tình cờ.*

dụng lòng *đt.* Kể tấm lòng thành: *Dụng lòng chó không dụng thịt.*

dụng lực *đt.* X. Dùng sức.

dụng nhân *đt.* X. Dùng người: *Dụng nhân như dụng mộc.*

dụng tâm *bt.* Nh. Dụng ý.

dụng tinh *đt.* Nh. Dụng ý.

dụng võ *đt.* X. Dùng võ lực // (B) Thi thố tài nghệ: *Kiểm đất dụng võ.*

DỤT *đt.* Dụi, làm cho tắt: *Dụi cùi,*

dụi lửa, dụi tắt; Thôi thôi dụi đuốc đi thăm, Còn duyên chi nữa mua trầm bán hương – CD.

dụt bếp *đt.* Dụi tắt lửa trong bếp // (B) Ra thàng, dẹp bếp lửa dưới giường cũ người đàn bà đẻ hết thời gian nằm lửa: *Đẩy thàng dụt bếp.*

dụt cơm *đt.* Dụt lửa khi cơm vừa cạn.

DUỐI *đt.* (thực) Loại cây cao từ 5 tới 15m, lá nhám, giòn, hoa nhỏ, xanh, trái vàng, lóng bằng đầu ngón tay, cây có mù trắng (*Streblus asper*).

DUỐI *đt.* Ngay ra, thẳng ra: *Duối chân, duối tay, co duối: Vợ chồng cùng tuổi, ngồi duối mà ăn – tng.*

đuối thê *trt.* Đuối hai chun ra khi ngồi: *Ngồi đuối thê.*

DUỐI *đt.* Xà nhà tre: *Nhà sở duối.*

DUỐM *đt.* X. Nhuộm.

DUỘM *đt.* X. Nhuộm.

DUỔNG *đt.* X. Ruồng và Luồng.

DUỔNG *đt.* (động) C/g. Duồng bay, tên một giống cá sông vảy bạc, mềm, nhiều xương, ngọt thịt: *Cá duồng (Cirrhinus microlepis).*

DUỜN *đt.* X. Duyên.

DUỢT *đt.* Tập, luyện cho ra sức, cho quen lễ lối: *Tập duợt, tháo duợt, duợt banh, duợt bao cát, duợt ngựa, duợt xe, đi duợt // (B) (lóng) Đánh dần mặt khi vừa bắt về: Đem nó ra duợt một hồi.*

duợt kín *đt.* Duợt riêng một nơi, không cho người xem: *Ngựa duợt kín trên giống.*

duợt sơ *đt.* Duợt sơ sài cho ra chun // (B) Đánh sơ ít thoi dần mặt trước khi điều tra: *Duợt sơ nó một chặp rồi sẽ hỏi.*

DƯ *tt.* Thừa, còn lại, nhiều hơn, thông thả: *Mãn mùa tính lại chẳng*

dư đồng nào – CD; Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa – K.

dư ăn *tt.* Khá, nhà có tiền để dành: *Tay đó cũng dư ăn; Dư ăn dư để // Thừa sức thắng: Một mình tao cũng dư ăn bây mà!*

dư âm *dt.* Tiếng ngân dài: *Dư âm một cung đàn // (B) Lời bàn tán dī nghị sau việc xảy ra: Việc ấy, dư âm còn vang dội.*

dư ân *dt.* Ôn thừa, cái ơn mà mình van lơn người ban cho: *Xin ngài ban cho chút dư ân.*

dư ba *dt.* Cái đuôi sóng, trôn nước bị sóng kéo theo.

dư công *tt.* Ồ không, có ngày giờ rảnh: *Ai dư công đầu mà cây mươn.*

dư dả *tt.* Có dư tiền: *Kiểm cần dư dả để phòng cưới em – CD.*

dư dật *tt.* Thừa thãi, có nhiều, xài không hết: *Ngày giờ dư dật.*

dư dùng *tt.* Dùng không hết, thừa ra: *Đồ dư dùng.*

dư đảng *dt.* Đảng viên còn sót lại // (R) Kẻ trong đảng cướp, một phe anh chị còn sót lại.

dư để *trt.* Có dư và để dành về sau, nói về tiền của: *Nhà dư ăn dư để.*

dư già *dt.* Cái còn dư lại.

dư giờ *trt.* Xong, tới rồi mà chưa hết giờ: *Còn dư giờ, đừng lậ dật.*

dư giấy *trt.* Còn chỗ trắng, có thể viết nữa được: *Bài làm xong mà còn dư giấy.*

dư hạ *dt.* Thi giờ thông thả, nhàn nhả: *Trong cơn dư hạ.*

dư hiểu *dt.* Hiểu nhiều, thừa hiểu: *Việc đó tôi dư hiểu mà!*

dư huệ *dt.* Nh. Dư ân.

dư hưởng *dt.* Tiếng ngân vang // (B) Nh. Dư âm.

dư khoản *dt.* Số tiền dư, chưa dùng đến (trong một ngân sách).

dư máu *tt. (bh) C/g.* Lên máu, bệnh tăng áp suất mạch máu, mạch nhầy lẹ hơn bình thường.

dư lực *dt.* Sức thừa: *Dùng dư lực để học thêm.*

dư niên *dt.* Tàn niên, lúc trở về già.

dư quang *dt.* Ánh sáng mặt trời phản chiếu trên mây khi sắp lặn.

dư ruột *tt. (bh)* Đau ruột, ruột bị thúi một đoạn ngắn: *Bị dư ruột, bệnh dư ruột.*

dư sinh *dt.* Kiếp sống thừa, sống mà không làm chi có ích.

dư số *dt.* Số còn lại giữa hai con số trừ nhau.

dư suyển *dt.* Hơi cuối cùng, chút hơi thừa khi gần chết.

dư sự *dt.* Việc vô ích, việc không cần thiết.

dư sức *trt.* Thừa sức, có thể làm dễ dàng: *Việc đó tôi dư sức mà!*

dư thừa *bt.* Dư nhiều: *Nói dư thừa; Dư thừa mà hà tiện chi?*

dư vật *dt.* Đồ dư, vật còn thừa.

dư vĩ độ *dt.* Khoảng cách từ địa cực đến một vĩ tuyến L, bỏ tức cho khoảng cách từ xích đạo đến L (co-altitude).

dư vĩ độ bắc *dt.* Dư vĩ độ thuộc bắc bán cầu, trên đường xích đạo.

dư vĩ độ nam *dt.* Dư vĩ độ thuộc nam bán cầu, dưới đường xích đạo.

dư xài *trt.* Tiền xài không hết: *Lúc này dư xài.*

dư xăng *trt. Nh.* Dư sức (essence).

dư xú *dt.* Mùi hôi thúi còn phảng phất // (B) Tiếng xấu còn đồn đãi.

DƯ (興) *dt.* Thùng xe, cái xe, chõ đi: *Đại dư // Trái đất, đất đai: Địa dư // Quần chúng, số đông người: Dư luận.*

dư địa *dt.* Đất rộng.

dư đình *dt.* Phu xe, người đẩy xe, kéo xe, đạp xe.

dư đồ *dt.* Địa đồ, bản đồ đất.

dư luận *dt.* Điều bàn luận, dị nghị, ý kiến của công chúng: *Dư luận xôn xao.*

dư nghị *dt. Nh.* Dư luận.

dư nhân *dt.* Công chúng, quần chúng, thiên hạ, số đông người.

dừa *dt.* Chiếc xe nhỏ; chiếc xe tang nhỏ đi trước (thường có hình người chết).

DƯ NGUYỆT *dt.* Tháng tư âm lịch.

DỪ *tt.* X. Nhừ.

DỪ *dt.* Ghèn, chất nhão từ hai lỗ nhỏ ở mí mắt chảy ra.

DỪ *đt.* Nhừ (Xt. Nhừ).

dữ thính *đt.* Ném thính xuống nước như cá lại // (B) Cho lợi lộc: *Dữ thính cũng chẳng dám.*

DỮ *tt.* Hung tợn, tinh ham giết chóc, đánh đập, mắng chửi: *Chồng dữ thì em mới lo, Mẹ chồng mà dữ giết bò ăn khao – CD // (R) Xấu, nguy hại: Điểm dữ, việc dữ // Quạu, đen đúa, nổi gân guốc, có vằn vện: Mặt dữ // trt. Quá, lắm: Đau dữ! Mệt dữ! Đánh dữ!*

dữ ác! *trt.* Hèn hèn! Tiếng phát ra khi vừa bắt gặp một việc trông đợi lâu: *Dữ ác! Mấy năm nay mới gặp anh.*

dữ dần *tt.* Hung bạo: *Bộ tịch dữ dần.*

dữ dội *trt.* Cách hung tợn, quá lắm: *La dữ dội, phản đối dữ dội.*

dữ đòn *tt.* Hay đánh đập: *Ông thầy dữ đòn.*

dữ hôn *bt.* Tức Dữ không // *Nh.* Dữ ác: *Dữ hôn! Hèn lâu mới gặp anh // Thay, tiếng sau câu tỏ ý sung sướng hay than tiếc: May dữ hôn! Tội nghiệp dữ hôn! // tt. Lời hỏi có dữ hay chàng: Chó dữ hôn?*

dữ tợn *tt. Nh.* Dữ dần.

DỮ *tt.* Cùng với, cấp cho, giúp cho: *Ký dữ, phó dữ, tương dữ.*

dữ canh tam niên tang *dt. (Pháp)*

Có để tang nhà chồng ba năm, một trong ba điều “Tam bất khứ” mà người vợ khỏi bị chồng để nếu có phạm một trong bảy điều “Thất xuất” (luật xưa).

dữ đoạt *đt.* Thường và phạt.

dữ kiện *dt.* Khảo cứ, luận cứ, chủ đề, yếu tính, yếu chỉ, những điều mà người ta căn cứ vào để giải quyết một vấn đề hay tìm đáp số một bài toán (données).

dữ liệu *dt.* Tập hợp các thông tin được thu thập, ghi lại và lưu trữ để sử dụng trong quá trình phân tích, nghiên cứu hoặc ra quyết định. Dữ liệu có thể bao gồm các số liệu, chữ cái, hình ảnh, âm thanh, hoặc các ký hiệu khác.

DỰ *dt.* Thứ gạo trắng có mùi thơm.

DỰ *đt.* Xen vào, góp mặt vào: *Dự vô, can dự, tham dự // Tính trước, phòng sẵn: Việc ấy đã được dự cả rồi.*

dự án *dt.* Bản trình bày những điều đề nghị thảo sẵn: *Trình dự án.*

dự án luật *dt. (Pháp)* Bản đề nghị luật do dân biểu đưa ra phiên họp Quốc hội để xem xét, thảo luận và biểu quyết.

dự bị *đt.* Chuẩn bị, sắp đặt sẵn: *Dự bị xong xuôi; Lớp dự bị.*

dự cảm *đt.* Cảm biết trước, do linh tính báo trước: *Tôi dự cảm như sắp có tai họa.*

dự cáo *đt.* Cho hay trước, báo trước: *Được dự cáo vấn đề ấy đã lâu.*

dự cáo *đt.* Thảo sẵn, viết ra sẵn: *Dự cáo một bài.*

dự chi *bt.* Để sẵn, để riêng một số tiền để tiêu pha // Số tiền định sẵn trong một ngân sách về phần xuất: *Số dự chi.*

dự chính *đt.* Tham chính, dự vào việc chính trị trong nước.

dự chinh *đt.* Dự bị chinh đồn, sắp đặt việc sửa chữa.

dự chinh đồ *đt.* Bản đồ phác họa một cuộc chinh đồn đồ thị (*plan d'aménagement*).

dự chiến *đt.* Xen vào chiến tranh, dự vào trận giặc đang đánh giữa hai nước.

dự định *đt.* Định trước: *Dự định đi xa.*

dự đoán *đt.* Đoán trước, độ chừng trước việc xảy ra như thế nào: *Dự đoán thế nào cũng mưa.*

dự đồ *đt.* Bản đồ vẽ trước một công việc sắp làm.

dự đồ kiến thiết đô thị *đt.* Bản đồ cần thiết cho dự án sửa sang lại một đô thị (*plan d'urbanisme*).

dự đồ khuếch trương *đt.* Bản đồ cần thiết cho dự án mở rộng một đô thị (*plan d'extension*).

dự yến *đt.* Dự tiệc do nhà vua đãi // *Nh. Dự tiệc.*

dự kiến *đt.* Ý định trước // *đt.* Dự xem: *Dự kiến cuộc đấu khẩu, dự kiến tai nạn.*

dự khấu *đt.* Để riêng một số tiền để trừ lại, trừ vào: *Dự khấu trong khoản chi.*

dự khuyết *bt.* Chực sẵn để châm vào chỗ thiếu: *Hội đồng dự khuyết, giáo viên dự khuyết.*

dự lâm *đt.* Xem, chứng kiến: *Xin mời đến dự lâm.*

dự lễ *đt.* Dự vô cuộc lễ: *Đi dự lễ.*

dự liệu *đt.* Lo liệu trước: *Tôi đã dự liệu nên có đủ đồ dùng.*

dự luật *đt.* X. Dự thảo luật.

dự mưu *đt.* Kế hoạch định trước.

dự ngôn *đt.* Lời đoán trước: *Trước đây đã có nhiều dự ngôn về vấn đề đó.*

dự phần *đt.* Xen vô, đảm phần hùn: *Việc đó tôi có dự phần.*

dự phí *đt.* Chi phí dự liệu trước // (*Pháp*) Số tiền dân sự nguyên cáo đóng cho tòa khi đầu đơn kiện; nếu thắng kiện được trả lại; hoặc thua kiện mà số ấy có dư, cũng được trả lại phần dư

dự phòng *đt.* Phòng bị sẵn: *Dự phòng việc bất trắc.*

dự sự *đt.* (*Pháp*) Hầu tòa, dự phiên tòa xử để đối chất, cãi hay làm chứng.

dự tiệc *đt.* Dự bữa ăn được mời trước.

dự tiên *đt.* Sắp sẵn trước.

dự tụng *đt.* Liên quan đến một vụ kiện, có tên trong một vụ kiện, hoặc bên nguyên hoặc bên bị.

dự thảo *đt.* Thảo sẵn, viết ra trước.

dự thảo luật *đt.* (*Pháp*) C/g. Dự luật, bản đề nghị luật do Tổng thống hay Quốc trưởng gởi tới quốc hội để xem xét, thảo luận và biểu quyết.

dự thẩm *đt.* (*Pháp*) Viên quan tư pháp cạnh tòa Sơ thẩm chuyên xem xét các vụ rắc rối trước khi đưa ra tòa, một đôi khi ngồi xử các vụ quá tang và trực tố.

dự thi *đt.* Thi, dự vô cuộc thi: *Số người dự thi; Gởi đơn dự thi.*

dự thính *đt.* Nghe hùn, ngồi nghe và ghi chú, không bàn cãi, không trả bài: *Được mời dự thính; Học sinh dự thính.*

dự tri *đt.* Đoán biết trước // (*triết*) Điều không học mà biết.

dự trừ *đt.* Trừ liệu sẵn: *Dự trừ tiền chợ trong một tháng; Số dự trừ.*

dự trữ *đt.* Để dành sẵn một nơi: *Dự trữ thức ăn khô.*

dự trước *đt.* Định sẵn trước: *Việc đó được dự trước rồi.*

dự ước *đt.* Giao ước trước // Ước chừng sẵn: *Con số dự ước.*

DƯA *đt.* Những giống dây có trái ăn được: *Ai làm cho cái lên ngồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chẻ* – CD.

dưa chuột *đt. (thực)* C/g. Dưa leo hoặc Dưa bà cai nếu trái to, loại dây leo, trái tròn dài, xanh láng, hơi ửng sọc, lúc non có gai, nạc trắng; ruột có nước, hạt gieo có chất *Hypoxanthin* trừ sạn sỏi (*Cucumis sativus*).

dưa chung *đt.* Dưa hấu trái to để chung trên bàn thờ trong dịp Tết.

dưa gang *đt. (thực)* Loại dây bò, thân và lá nhám, hoa nhỏ vàng, trái dài hoặc hơi tròn, da trắng hoặc vàng, trơn hoặc có sọc, nạc bờ nhiều bột (*Cucumis Melo*).

dưa gang tây *đt. (thực)* Loại dây leo thuộc họ chùm bao, trái to da trắng, ruột trắng, lá có một ít chất *cyanhydric*, rễ có chất ma túy rất độc, chỉ trồng được ở đất cát (*Pasiflora quadrangularis*).

dưa hấu *đt. (thực)* Dây bò, lá ba khía, hoa nhỏ vàng xanh, trái tròn hoặc tròn dài, da xanh đậm có ửng sọc gai hoặc trắng trơn, vỏ dày cứng, nạc đỏ hoặc vàng, vị ngọt, nhiều nước, hạt dẹp tròn dài, đầu hơi nhọn (*Citrullus vulgaris*).

dưa hường *đt. (thực)* Dưa hấu non, ruột trắng hường (hái bớt để dưỡng những trái còn lại cho to).

dưa lưới *đt. (thực)* Dây leo họ bầu bí, loại rau ăn quả có thời gian sinh trưởng ngắn, trồng được nhiều vụ trong năm với năng suất khá cao. Dưa lưới có quả hình oval, da quả màu xanh, khi chín thương phẩm ngả xanh màu vàng và có các

đường gân trắng đan xen như lưới nên có tên gọi là vân lưới. Thịt của quả dưa vân lưới thường có màu vàng da cam nghiêng vàng đỏ. Có nhiều giống khác nhau cũng như nhiều loại kích cỡ khác nhau, hương vị khác nhau.

DƯA *đt.* Thức ăn kèm trong bữa cơm bằng rau cải thấm muối để lâu đổi vị chua: *Bông em đi dạo vườn cà, Cà non chấm mắm cà già làm dưa* – CD.

dưa cải *đt. C/g.* Cải trường hay cải chua, các loại cải bẹ làm dưa hoặc củ cải bào mỏng làm dưa.

dưa chua *đt. C/g.* Dưa góp, các thứ rau, trái, hạt trộn chung làm dưa.

dưa giá *đt.* Giá đậu xanh làm dưa: *Cá kho dưa giá.*

dưa hành *đt.* Củ hành làm dưa: *Dưa hành bánh chưng.*

dưa kiệu *đt.* Củ kiệu làm dưa.

dưa xối *đt. C/g.* Cải bóp xối, củ cải thái mỏng bóp với giấm dùng liền.

DỪA *đt.* Nương theo, thuận theo, làm vừa ý người.

dừa ý *đt.* Thuận theo ý người: *Anh muốn vậy, tôi xin dừa ý anh.*

dừa lòng *đt. Nh.* Dừa ý.

dừa theo *đt.* Làm theo ý người: *Muốn thế nào, tôi cũng dừa theo được.*

DỪA *đt. (thực)* Loại cây to, thân tròn không nhánh, cao đến 30m, vỏ cây có ngắn bao quanh vốn là vết các tàu rụng để lại; tàu có bẹ xoè to ôm chặt thân cây, dài đến 5m, lá mọc đối hai hàng; hoa đực và cái; riêng trái thuộc quả nhân cứng, to và tròn, trở thành buồng trên cổ hũ; vỏ trái gọi xơ, khá dai, được dùng đánh dây dùng nhiều việc; cơm được vắt nước dùng

trong thực phẩm hoặc ép hay rán lấy dầu; nước ngọt, có tính lợi tiểu tiện và dùng làm môi trường nuôi các tế bào và tổ chức thực vật; rễ có tính lợi tiểu tiện như rễ tranh: *Giả ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương; Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong* – CD (*Cocos nucifera*).

dừa bị *dt.* Thù dừa cây thật cao và trái thật to, nước không ngọt lắm, thường được để khô lấy dầu.

dừa cứng cạy *dt.* Trái dừa quá nạo, vừa già, cơm cứng, nước thật ngọt nhưng hơi hôi dầu.

dừa khô *dt.* Trái dừa thật già, vỏ khô, cơm cứng và dày lõi 1cm, nước hết vị ngọt và hôi dầu // (R) Cơm cứng trái dừa khô, cạy thành miếng phơi khô để ép lấy dầu.

dừa lác nước *dt.* Trái dừa quá cứng cạy, nước lưng, lác nghe ọc ạch, không uống được, phải để luôn đến khô.

dừa lùn *dt.* Giống dừa thân lùn thấp, cao không quá 2m, buồng trở sà dưới đất.

dừa lửa *dt.* Giống dừa bị vỏ đỏ sạm.

dừa nạo *dt.* Trái dừa cơm mềm, béo, dày lõi 2mm, nước ngọt vừa uống.

dừa nước *dt. (thực)* Loại dừa mọc dưới bùn ngập nước, bụi to không thân, tàu to và dài độ 5m, lá mọc hai hàng hơi xuôi ra ngọn, bẹ gọi bấp, nõ to ôm nhau, phát hoa đực và cái gần nhau, buồng sai trái và đóng dày, trái dài lõi 8cm, có khía lạng, cơm dày và trong, giữa có buồng trống chứa chút nước ngọt ngót, lá được chẻ hai để lợp nhà hoặc được tước ra chằm thành cần đóp, bấp được xé làm lát buộc;

mật dừa nước được làm từ nhựa cuống của cây dừa nước; nhựa cây cháy nước này tiếp tục bốc hơi ở nhiệt độ thấp, tạo thành một siro ít đường cũng như giàu chất dinh dưỡng; sau khi mật hoa này được thu thập, nó được làm cô đọng lại bằng cách sử dụng bay hơi một phần để sản xuất siro hoặc dùng trực tiếp như một loại nước giải khát hàng ngày (*Nipa fruticans*).

dừa ngào *dt.* Cơm dừa cứng cạy, được bào mỏng theo bề dày, rồi ngào đường, dẻo, ngọt và béo.

dừa rám vỏ *dt.* Trái dừa già, qua thời kỳ lác nước, vỏ trở vàng gần khô.

dừa sáp *dt.* Loại dừa đặc ruột, C/g. dừa kem, makapuno (Philippines), là một phân loài dừa có quả đặc ruột, cơm dừa dày, mềm dẻo và béo hơn trái dừa thường, nước dừa đặc lại trong veo như sương sa; là đặc sản Việt Nam duy nhất chỉ có ở Trà Vinh.

dừa trắng ăn *dt.* Trái dừa không nước, cơm hư hoặc chưa đóng cơm.

dừa xiêm *dt.* Giống dừa nhỏ cây, nhỏ trái, nước thật ngọt.

dừa xiêm lai *dt.* Giống dừa xiêm trái trọng, nước ngọt hơn dừa bị nhưng kém dừa xiêm.

DỪA *dt. (thực)* X. Thơm.

DỪA *đt.* C/g. Tựa, nương cho đừng ngà: *Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe* – tng; *Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân* – CD // (B) Cây, nhờ: *Nương dựa, dựa thế lực* // trt. Kế, khít bên: *Dựa đường, dựa vách, dựa rừng*.

dựa dấm *đt.* Ý lại, dựa sức người: *Có tài thì cậy lấy tài, Hay chi dựa dấm cho hoài tiếng trai* – CD.

dựa hàm mé *trt.* Căn cứ lời thôi vào lời nói của người rồi đoán chừng, không chắc chắn: *Nói dựa hàm mé // dt.* Châu rìa, ở xa bên ngoài mà nhờ nhờ: *Theo dạng dựa hàm mé.*

dựa hơi *dt.* Dựa vào thế lực, tiếng tăm người để lờ hoặc bắt nạt kẻ khác: *Dựa hơi nhà giàu; Cóc chết bao thuở nhái râu, Ảnh ương lớn tiếng nhái bầu dựa hơi – CD.*

dựa kê *dt.* Dựa một bên hoặc “Dựa má kê môi” hay “Dựa vai kê vế”, nói tắt, cảnh âu yếm của trai gái: *Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kê áo nâu – CD.*

dựa ngựa *dt.* Ngồi bật ngựa ra, dựa lưng vào: *Dựa ngựa trên ghế; Ngồi dựa ngựa.*

dựa nghiêng *bt.* Dựa vai vào, mình ngả nghiêng: *Dựa nghiêng vào tường; Đứng dựa nghiêng.*

dựa vào *dt.* Căn cứ vào: *Dựa vào lời nói, dựa vào biên bản.*

DỰA *dt.* X. Nhựa.

DỨC *bt.* Rầy rà, trách mắng: *La dức; Dức nhau điếc óc.*

dức bản *dt.* Khuyên rầy: *Có thương mới dức bản nhau, Không thương ai có làm sao thì làm – CD.*

dức lác *dt.* Cẩn nhẩn, khuyên dức: *Thôi đừng dức lác huyền thiên tít mù Tr.Th.*

dức mắng *dt.* La mắng, mắng với ý răn dạy: *Dức mắng tối ngày.*

DỤC *dt.* Cánh chim, cánh côn trùng // (B) Phía, mé: *Tả dục, hữu dục, phụ dục.*

dục thủ loại *dt.* (động) Loài dơi.

DỤC NHẬT *dt.* Ngày mai, sau ngày nay.

DỪNG *dt.* X. Dâng.

DỪNG *bt.* Không, không việc làm, không dính dáng, không để ý:

Bỏng dưng, dưng dưng, không dưng, người dưng, tự dưng.

DỪNG *dt.* Cặp lá làm vách, ngăn làm hai, che khuất bằng tấm vách ngăn: *Dừng lại ngăn gió; Chiều chiều con quạ lợp nhà, Con cu ché lạt con gà dưng phen – CD // dt.* Tấm vách thấp bằng lá, bằng phân: *Tai vách mạch dưng – tng.*

dùng phen *dt.* Ngăn bằng tấm phen.

dùng vách *dt.* Cặp vách, kẹp lá vô sườn tre thành tấm vách: *Kẻ lợp nhà, người dùng vách; Thường, nhà mát cát không dùng vách.*

DỪNG *dt.* Ngưng, ngừng, không tới nữa, không tiếp tục nữa: *Bước ra một bước một dưng – K.*

dùng bánh *dt.* Ngưng xe, xe không lăn bánh nữa: *Xe đã dùng bánh.*

dùng bút *dt.* Ngưng bút, không viết nữa: *Trước khi dùng bút...*

dùng bước *dt.* Đứng lại, không bước tới nữa: *Dùng bước ngắm xem // (B) Ở lại một nơi, không đi xa nữa: Dùng bước giang hồ.*

dùng cương *dt.* Gò cương cho ngựa đứng lại: *Ngựa đã được dùng cương.*

dùng chân (chun) *dt.* Nh. Dùng bước: *Dùng chân gạn chút niềm tây gọi là – K.*

dùng tay *dt.* Ngưng, không làm nữa, không đánh nữa: *Xin ông dùng tay, nghe tôi phân vài lời.*

DỪNG *dt.* Nan để dùng vách // *dt.* Buộc nan làm phen, đan phen để trét đất: *Dùng phen chắc, vách mới vững // (R) Gây dựng, sáng lập: Dùng hội.*

DỪNG *dt.* Rờn, nổi dựng lên: *Tóc dưng, lông dưng // Trùng, động nổi lên: Dùng mơ // Không cần tới: Dùng dưng.*

dừng dưng *tt.* Lạt lẻo, lạnh nhạt, không màng tới: *Dừng dưng trước tình thế; Số giàu đem đến dừng dưng // (thth) Ngán ngấm, chán: Thấy bắt dừng dưng.*

dừng gáy *tt.* Rờn gáy, ghê sợ, gáy nghe lạnh lạnh: *Thấy bắt dừng gáy.*

dừng không *tt.* Tự nhiên, kể như không có chi cả: *Chuyện như vậy mà dừng không mới kỳ!*

dừng mõ *tt.* Trừng mõ, lảng mõ, vui đến sinh cuồng tính, ngây ngất: *Ăn no rồi dừng mõ.*

dừng tóc *trt.* Tóc dựng đứng: *Sợ đứng tóc.*

dừng tóc trán *trt.* Cách chạy nhanh vì sợ hãi: *Chạy dừng tóc trán.*

DỪNG *đt.* Đỡ đứng thẳng, để dựa vào: *Dựng cột, dựng cây gậy dựa cửa; Trong vòng giáo dựng gươm trần – K // (R) Gậy ra, tạo thành: Gậy dựng, dựng vợ gả chồng.*

dựng bia *đt.* Xây bia làm kỷ niệm: *Dựng bia chiến sĩ // (B) Ghi công trạng: Chết được dựng bia.*

dựng buồm *đt.* Kéo buồm lên, giương buồm ra: *Dựng buồm theo gió // (lóng) Dựng cột, động cốn khi nằm ngửa ngù (đàn ông): Ban ngày ban mặt mà dựng buồm lên đó.*

dựng cột *đt.* Dựng hàng cột cái, công việc đầu tiên và quan trọng nhất khi cất một cái nhà: *Lựa ngày dựng cột // (lóng) Nh. Dựng buồm (lóng).*

dựng cờ *đt.* Kéo cờ lên, phô trương việc chống lại chính quyền: *Dựng cờ khởi nghĩa, dựng cờ xưng vương.*

dựng chứng *đt.* Khai tên người làm chứng cho mình: *Dựng chứng đi kiện.*

dựng đứng *đt.* Đỡ đứng lên: *Dựng đứng cây sào // (B) Bịa, làm lớn chuyện: Dựng đứng câu chuyện.*

dựng gia đình *đt.* Lập gia đình, lấy vợ hay lấy chồng: *Được tuổi dựng gia đình.*

dựng nêu *đt.* Trồng cây nêu trước sân ngày 30 tháng chạp để ăn Tết theo tục xưa: *Cu kêu ba tiếng cu kêu, Trông mau tới Tết dựng nêu ăn chè – CD.*

dựng ngược *trt.* Tự ý làm trái ngược: *Nói dựng ngược.*

dựng nghiệp *đt.* Gây dựng sự nghiệp, lập cơ nghiệp: *Tổn mấy năm dựng nghiệp.*

dựng nhà *đt.* Cất nhà, dựng cột: *Năm nay được tuổi dựng nhà.*

dựng vợ gả chồng *đt.* Cưới vợ cho con trai hay gả con gái lấy chồng: *Phận cha mẹ, phải dựng vợ gả chồng cho con.*

DỰNG *bt.* Có chứa: *Hoài dựng, thai dựng // (B) Nở phình ra: Dựng heo // Lốp vại độn giữa áo cặp.*

dựng bò *bt.* phần từ đầu gối bò trở xuống bao gồm xương, móng và cù ngẳng – phần xương có nhiều da, nhiều gân, ít mỡ ở các khớp nối của xương chân.

dựng (孕) dục *bt.* Chứa đẻ, có chứa và sinh đẻ.

dựng heo *đt.* Lòng bàn chân heo, giữa bốn móng.

dựng phụ *đt.* Đàn bà chứa.

DỨT *bt.* Bứt rời ra, cắt đứt, tắt mất: *Cây cao anh dứt nửa lưng, Oán cần oán nợ xin đừng oán em // (B) Thôi, không lấy nữa: Trảng già ngán nổi xe duyên mới, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ mảnh – HXH // trt. Cho xong, cho hết: Trị dứt bệnh, trả dứt nợ; Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt – HXH.*

dứt bệnh *trt.* Khỏi bệnh, thật mạnh, thoát hẳn cơn bệnh: *Đội dứt bệnh tám một bữa cho mát.*

dứt bữa *trt.* Xong bữa, ăn vừa xong bữa cơm: *Dứt bữa, anh đi liền.*

dứt chôi *trt.* Chặt đứt rễ, không cho cây mọc nữa // (B) Đoạn tuyệt, thôi hẳn: *Đốn cây ai nỡ dứt chôi, Đạo chồng nghĩa vợ giận rồi lại thương – CD.*

dứt dây *dt.* Mờ hoặc chặt đứt sợi dây chằng cho cây ngã hoặc cành cây mé thông xuống: *Dứt dây nên gỗ mới chìm – CD.*

dứt hậu hoạn *trt.* Làm cho hết tai hại về sau: *Giết cho dứt hậu hoạn.*

dứt giá *đt.* Ngã giá, nói giá chót, không sụt nữa: *Dứt giá 100 đồng.*

dứt hột *đt.* Vừa tạnh mưa: *Mưa dứt hột; Trời vừa dứt hột.*

dứt hơi *đt.* Tắt hơi, hết thở, chết: *Dứt hơi thở cuối cùng.*

dứt ý *trt.* Cách quyết định, hết thắc mắc: *Trình bày đã dứt ý.*

dứt kinh *đt.* Hết kinh, hết đường kinh trong tháng: *Hôm nay dứt kinh, tắm được.*

dứt khoát *bt.* Xong, không còn vương vấn, dứt khoát: *Nói dứt khoát.*

dứt khoát tư tưởng *đt.* Đoạn tuyệt, bỏ hẳn tư tưởng cũ.

dứt liên lạc *đt.* Cắt đứt liên lạc, không giao thiệp, không qua lại nữa: *Tôi với nó dứt liên lạc lâu.*

dứt lời *trt.* Xong câu nói: *Nói dứt lời...; Dứt lời, anh bèn cười.*

dứt mạch *tt.* Tắt mạch, mạch nước bị lấp, giếng hết nước: *Giếng đã dứt mạch.*

dứt mưa *dt.* Nh. Dứt hột.

dứt nọc *trt.* Hết nọc độc: *Thuốc trừ dứt nọc // (B) Tiết giống, tiết đường sinh dục: Thiến cho dứt nọc.*

dứt nợ *trt.* Trả vừa hết nợ: *Cuối năm*

nay, trả mới dứt nợ // (B) Thôi nhau, vợ chồng không lấy nhau nữa: Hai người đã dứt nợ nhau rồi; Tôi đã dứt nợ với bà ta rồi.

dứt nghĩa *bt.* Hết tình nghĩa, hết ân nghĩa, cắt đứt nghĩa nhân: *Dứt nghĩa anh em, dứt nghĩa vợ chồng.*

dứt tình *đt.* Cắt đứt tình duyên, không yêu nữa: *Ra về nguyệt lặn sao thua, Dứt tình tại bậu anh chưa tiếng gì – CD.*

dứt tiếng *trt.* Nói hoặc hát xong tiếng chót: *Nói dứt tiếng, ca dứt tiếng, dứt tiếng đồn, dứt tiếng khóc.*

dứt tiết *bt.* Nh. Dứt chôi (B).

dứt vạt *trt.* Dứt khoát, xong đầu đấy, không dính dáng nữa: *Nói dứt vạt; tính dứt vạt.*

ĐƯỢC *dt.* Thuốc, thuốc trị bệnh: *Diệu được, độc được, linh được, phục được, sơn được, thực được.*

được chí *dt.* Sách ghi các toa thuốc gốc và cách bào chế.

được dịch *dt.* Thuốc nước.

được học *dt.* Môn học bào chế thuốc.

được hoàn *dt.* Thuốc viên tròn.

được khoa *dt.* Khoa bào chế thuốc.

được liệu *dt.* Vị thuốc, vật có chất thuốc: *Dùng được liệu bào chế thuốc.*

được phẩm *dt.* Thuốc, thuốc đã bào chế.

được phòng *dt.* Nhà thuốc, phòng chế thuốc, tiệm thuốc.

được phương *dt.* Toa thuốc.

được sĩ *dt.* C/g. Được sư hay bào chế sư, người có tư cách bào chế thuốc.

được sinh *dt.* Sinh viên dược khoa, người học môn bào chế thuốc.

được sư *dt.* Nh. Được sĩ // Tên bộ kinh cầu phước: *Chùa Dược sư.*

được tửu *dt.* Thuốc rượu, thuốc ngâm

rượu hoặc chưng để uống hay thoa bóp.

được thảo *dt.* Có có chất thuốc, để bào chế thuốc.

được thủy *dt.* Thuốc nước, thuốc bào chế thành nước.

được thủy châm *dt.* Ống chích, ống tiêm thuốc.

được tính *dt.* Tính chất cây cỏ về mặt thuốc men.

được vật học *dt.* Môn học nghiên cứu tính chất cây cỏ để dùng trong việc trị bệnh.

DƯỚI DƯỚI *trt.* C/g. Dưới dưới, đã dưới, đáng buồn bã ừ ừ: *Buồn dưới dưới.*

DƯỚI DƯỚI *trt.* X. Dưới dưới.

DƯỚI *trt.* Nơi thấp: *Xuống dưới, dưới Lục tỉnh, dưới sông, dưới muông // Nơi có vật khác ở trên: Dưới ghế, dưới sàng, dưới mái nhà // Nhỏ, kém: Bậc dưới, hạng dưới, vai dưới.*

dưới ba tấc đất *tt.* Được chôn dưới đất sau khi chết: *Dưới ba tấc đất xin chàng chứng tri – CD.*

dưới biển *trt.* Trên mặt biển: *Tàu chạy dưới biển // Ở đáy biển hoặc lưng chừng: Tàu ngầm lặn dưới biển.*

dưới bóng mặt trời *dt.* Ở đời, trên cõi trần: *Dưới bóng mặt trời, không có chi lạ (Nihil novi sub sole).*

dưới cẳng *trt.* Dưới bàn chân: *Mang dưới cẳng, chà dưới cẳng // (B) Thuộc hạng thấp thỏi (lời mắng giọng khinh miệt): Đồ ở dưới cẳng người ta mà cũng lên mặt.*

dưới chun *trt.* Nh. Dưới cẳng (cả hai nghĩa) // (R) *tt.* Lép vế, kém sức hơn: *Dưới chun xa quá, chắc nắm thất bại trong tay.*

dưới dòng *trt.* Trôi theo dòng nước:

Bị thả dưới dòng // Phía nước chảy tới: Đón dưới dòng.

dưới đất *trt.* Trên mặt đất (đối với trên không trung): *Trên trời dưới đất // Chun không, không giày guốc: Bỏ guốc đi dưới đất // Dưới lòng đất: Chôn sâu dưới đất.*

dưới đời *trt.* Nh. Dưới bóng mặt trời: *Dưới đời ai tốt bằng bèo, Chờ khi nước lụt bèo trào lên sen – CD // Lạ đời, chỉ có một: Thiệt, dưới đời! Trong núi nghìn năm cây vẫn có, Dưới đời trăm tuổi dễ chưa ai – CD.*

dưới gầm trời *trt.* Nh. Dưới bóng mặt trời.

dưới gót chun *trt.* Nh. Dưới cẳng (B).

dưới gió *trt.* Hướng gió thổi tới: *Ngồi dưới gió, người mùi hôi ú hời.*

dưới ngựa *tt.* Tè xuống ngựa // (B) *Hết thời xuống chun: Không giết người dưới ngựa.*

dưới sông *trt.* Trên mặt nước sông: *Lội dưới sông, thuyền chạy dưới sông // Dưới đáy sông hoặc lưng chừng: Lặn dưới sông, chìm dưới sông.*

dưới tay *tt.* Sai khiến được, dùng để sai khiến: *Kẻ dưới tay // Kém sức, kém địa vị hơn: Không thềm nói với kẻ dưới tay // trt.* Dưới trướng, có sẵn một bên để sai khiến: *Hắn có dưới tay rất đông vì kiếng.*

dưới tinh *trt.* Ở các tinh miền thấp (đối với thủ đô hay các tinh ở miền đất cao): *Nó ở dưới tinh mới lên.*

dưới thấp *trt.* Ở nơi thấp (đối với nơi cao): *Ở dưới thấp, không thấy chi cả // (B) Ở địa vị thấp thỏi, kém vế: Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp lại chồm lên cao – LVT.*

dưới trần *trt. Nh.* Dưới đời: *Dưới trần mấy mặt làng chơi, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa – K.*

dưới trướng *trt.* Dưới màn che trong quân ngũ: *Hoạn Thư hôn phách lạc xiêu, Khẩu đầu dưới trướng dờ điều kêu ca – K.*

DƯƠNG *đt.* Phô bày, mở rộng, dậy lên, bay lên, cất lên, khen ngợi, sáng tỏ: *Hiển dương, phát dương, dương dương tự đắc.*

dương danh *đt.* Nêu tên tuổi, danh tiếng lẫy lừng: *Dương danh thiên hạ, dương danh oai võ.*

dương oai (uy) *đt.* Thi oai, phô bày oai võ (uy vũ): *Diệu võ dương oai.*

dương thủ *đt.* Cung tay, giá tay.

dương vĩ *đt.* Ngaoay đuôi.

DƯƠNG *dt.* Con dê (X. Dê): *Cao dương, sơn dương.*

dương can *dt.* (Đy) Gan dê, khí lạnh, vị đắng, không độc.

dương giác *dt.* (Đy) Sừng dê, khí ôn, vị mặn, không độc.

dương huyết *dt.* (Đy) Tiết (máu) dê, khí mát, vị đậm, không độc.

dương nhũ *dt.* (Đy) Sữa dê, khí ấm, vị ngọt, bổ, không độc.

dương nhục *dt.* (Đy) Thịt dê, khí nhiệt, vị ngọt, không độc.

dương thận *dt.* (Đy) Trái cật (bầu dục) dê, khí ôn, vị ngọt, không độc.

DƯƠNG *dt.* (thực) C/g. Phi lao (X. Phi lao) // Tên vài giống cây cùng loại // Tên bệnh.

dương đào *dt.* (thực) Cây trường, loại cây cao, lá mọc xen, không lá bẹ, cuống dài 3 - 4cm, mặt trên không lông, mặt dưới mịn như nhung, bìa có gai mềm và răng, hoa giống biệt chu, năm lá đài, năm cánh trắng, nhiều tiểu nhị,

noãn sào nhiều nhụy, trái tròn dài, vỏ trái có nhiều mụn lấm tấm, hột to, nạc trắng đục ngọt hoặc chua (*Actinidia Championi*).

dương liễu *dt.* (thực) X. Lệ liễu.

dương mai *dt.* (bh) Chứng bệnh phong tinh do vi trùng trê-pô-nem hình ruột gà đục phá cơ thể, đầu tiên là cơ quan sinh dục, ăn lần đến cốt tủy, màng óc và di truyền cho con cháu.

DƯƠNG *dt.* Biển lớn: *Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương, Nam Băng Dương, đại dương, trùng dương* // (R) *tt.* Thuộc nước ngoài: *Dương cầm, dương hàng, dương hóa, xuất dương.*

dương cầm *dt.* Đờn (đàn) lớn như cái bàn, có nút nhận và bàn đạp để sử dụng cả tay lẫn chân (*piano*).

dương hàng *dt.* Hàng buôn ngoại quốc, hiệu buôn người ngoại quốc.

dương hóa *dt.* Hàng hóa ngoại quốc // *đt.* Trở thành vật hay người nước ngoài: *Nhiều hàng chế tạo trong xứ được dương hóa với nhãn hiệu.*

dương nhân *dt.* Người ngoại quốc.

dương trang *dt.* Y phục ngoại quốc.

DƯƠNG *dt.* Một thứ khí trong trời đất cùng với khí âm tạo nên vạn vật: *Âm dương, âm thanh dương suy* // (R) Mặt trời, ánh sáng, hơi nóng, ban ngày, giống đực, sự sống: *Đoan dương, hồi dương, tà dương, tịch dương.*

dương báo *dt.* Sự báo ứng rõ rệt.

dương cơ *dt.* C/g. Dương trạch, đất được chọn theo phép phong thủy để cất nhà.

dương cụ *dt.* C/g. Dương vật, cu, cặc, củ thiêu biu, củ khắm, vật của động

vật giống đục dùng gây giống, tức cơ quan sinh dục của giống đục.

dương cực *dt.* Đầu mạch điện phát ra dương điện.

dương đài *dt. (truyền)* Nơi vị nữ thần làm ra mây mưa ở // (R) Nơi trai gái tỏ tình yêu.

dương đạo *dt.* Đường quý đạo mặt trời // (R) Bàn năng sinh dục của đàn ông.

dương điện *dt.* Điện nóng, hơi điện do sự cọ xát giữa một tấm kính và miếng ni.

dương gian *dt.* C/g. Nhân gian, dương thế, dương trần, cõi đời, nơi loài người sinh sống (đối với âm phủ) // (R) Ngoài đời (đối với cảnh lao tù).

dương khí *dt.* Khí dương, khí trời // Hơi người sống, nhân điện (kỵ với hồn ma bóng quế)

dương khởi thạch *dt. (Đy)* Một loại đá có tính thuốc trị bệnh, khí ôn, vị mặn, không độc.

dương lịch *dt.* Lịch ngày tháng tính theo trái đất xoay quanh mặt trời, cứ giáp một vòng được 365 ngày 6 giờ.

dương minh *dt.* Mặt trời // *tt.* Sáng rõ.

dương nguyệt *dt.* Tháng mười âm lịch.

dương nhựt *dt.* Mặt trời.

dương ô *dt.* Vầng ô, mặt trời.

dương suy *dt.* Hơi ẩm, khí dương trong mình kém, sức khỏe mất quân bình, có bệnh: *Âm thanh dương suy* // (R) Sức giao hợp quá yếu, không gần đàn bà lâu được // (B) Đàn ông kém thế hơn đàn bà hoặc có số ít hơn đàn bà.

dương sự *dt.* Tình dục của đàn ông xui việc giao hợp: *Dương sự bất khởi (tình dục không động).*

dương tinh *dt.* Tinh khí, tinh dịch, nước nhờn của đàn ông chảy ra theo ống sinh dục khi thỏa mãn nhục dục.

dương tính *dt.* Tính chất của giống đục.

dương thế *dt.* Thế giới loài người, cõi đời.

dương trạch *dt. Nh.* Dương cơ.

dương vật *dt.* X. Dương cụ.

DƯƠNG *bt.* Đồng, gió lớn, nói to.

dương ngôn *dt.* Nói to cho tất cả nghe // (B) Nói lớn lối: *Chuyện như thế mà hắn dám dương ngôn rằng...*

DUỒNG *trt.* C/g. Nhường, hơi, mong mống, na ná, tiếng so sánh sự vật hơi giống nhau: *Trung thân tiết rạn đường gương... – CD.*

đường ấy *trt.* Cỗ ấy, như thế ấy: *Lớn đường ấy; Nhiều đường ấy sao? Tương tri đường ấy mới là tương tri – K.*

đường bao *trt.* Như thế nào, tiếng dùng trong lời hỏi tình thế: *Song đường ấm lạnh đường bao?*

đường in *trt.* Giống như, tiếng so sánh tình thế: *Đường in hẳn bệnh; Độ này đường in anh sa sút lắm.*

đường nào *trt. Nh.* Đường bao: *Biết rằng ngọt lạt, chát chua đường nào // Vô số, không kể xiết: Nhiều biết đường nào; Túc tới đường nào!*

đường như *trt.* Hình như, hơi giống: *Trông đường như nó có bệnh.*

đường sức *trt.* Sức lực đường ấy (hay đường nào) nói tắt: *Đường sức như vậy mà đi xin! // (B) Bê thế, thế lực: Đường sức nó bực nào mà nó dám kinh chống với tôi?*

đường thế *trt.* Đường như thế nói tắt, *Nh.* Đường như.

DUỒNG *bt.* Nuôi dưỡng, châu cấp, cung cấp hàng ngày: *Cúng đường.*

DUỠNG *đt.* Dung dưỡng, nuông chiều: *Dưỡng con.*

DUỠNG *đt.* Nuôi nấng, dạy dỗ, sinh con lấy: *Cấp dưỡng, dung dưỡng, điều dưỡng, hoạn dưỡng, phụng dưỡng, tiếp dưỡng; Cha sinh mẹ dưỡng đức cù lao.*

dưỡng bệnh (bịnh) *đt.* Nghi làm việc để bệnh mau lành ngoài việc chữa trị: *Nghi dưỡng bệnh; Đi dưỡng bệnh ngoài mé biển.*

dưỡng bệnh đường *đt.* C/g. Dưỡng đường (X. Dưỡng đường).

dưỡng chí *đt.* Giữ gìn, nuôi chí khí được vững chắc.

dưỡng da *đt.* C/g. Chăm sóc da, một loạt các phương pháp hỗ trợ bảo vệ làn da, cải thiện vẻ ngoài của da và làm giảm các tình trạng da, các biện pháp chăm sóc da có thể bao gồm tăng cường chế độ dinh dưỡng, bổ sung dưỡng chất cho da, tránh tiếp xúc quá nhiều với ánh nắng mặt trời và sử dụng chất làm mềm da phù hợp.

dưỡng dục *đt.* Nuôi nấng: *Vận bát tể trở về quê Thục, Nương bánh xe rồng dưỡng dục mẫu thân – CD.*

dưỡng đường *đt.* Nhà thương, nơi cứu cấp người bị thương và chữa người bệnh để chữa trị.

dưỡng già *đt.* C/g. Dưỡng lão, sống trong tuổi già: *Của này gọi chút dưỡng già về sau – LVT // (R) Dùng để khám liệm: Bộ đồ dưỡng già.*

dưỡng gian *đt.* Dung dưỡng kẻ gian.

dưỡng họa *đt.* Nuôi tai họa

dưỡng kim *đt.* (Pháp) Số tiền cấp dưỡng, số tiền phải phát hàng tháng cho người nào mà mình có phận sự phải nuôi.

dưỡng khí *đt.* Nuôi cái khí tiết cho thanh cao.

dưỡng lão *đt.* Nuôi người già cả, nuôi cha mẹ: *Dưỡng lão khát ngôn* (nuôi người già nhờ tiếng nói) // *bt.* Nh. Dưỡng già: *Nhà dưỡng lão* // *trt.* Lười, qua loa lấy có: *Làm việc dưỡng lão.*

dưỡng mẫu *đt.* Mẹ nuôi, người đàn bà nuôi mình làm con thay mẹ ruột.

dưỡng mục *bt.* Giữ cho khỏe mắt: *Kiểm dưỡng mục.*

dưỡng nữ *đt.* Con gái nuôi, đứa con gái được người khác nuôi làm con.

dưỡng nhàn *đt.* Ở không cho thông thả.

dưỡng nhi *bt.* Thuộc việc nuôi nấng trẻ con: *Khoa dưỡng nhi, sách dưỡng nhi, học dưỡng nhi.*

dưỡng oán *đt.* Nuôi sự oán thù; lấy oán trả oán làm cho oán thù thêm to: *Vô tình dưỡng oán.*

dưỡng phụ *đt.* C/g. Nghĩa phụ, cha nuôi, người đàn ông nuôi mình làm con, thay cha ruột.

dưỡng sinh *đt.* Tiếp dưỡng, nuôi nấng cho khỏe mạnh, cho mau lớn: *Khoa dưỡng sinh* // (R) Sự (hay công) sanh đẻ, sự (hay công) nuôi nấng: *Dưỡng sinh đều nạng.*

dưỡng sức *đt.* Nuôi sức khỏe, dành sức khỏe về sau: *Nghi dưỡng sức; Làm dưỡng sức.*

dưỡng tánh (tính) *đt.* Nghi ngơi, luyện tập cho tánh tình điềm đạm: *Tu tâm dưỡng tánh.*

dưỡng tâm *đt.* Giữ lương tâm được trong sạch.

dưỡng tể *đt.* Nuôi kẻ nghèo để giúp đỡ người: *Dưỡng tể viện.*

dưỡng tử *đt.* Con nuôi, con trai được người khác nuôi làm thay cho mẹ ruột.

dưỡng thai *đt.* Giữ cho cái thai được

mạnh và lớn cách điều hòa: *Thuốc duỡng thai; Nghi duỡng thai.*

duỡng thầy *dt. Nh.* Duỡng thân (nghĩa sau).

duỡng thân *đt.* Nuôi mình: *Làm để duỡng thân chó giàu có gì // Lười, không làm chi cả: Duỡng thân cho mập (béo).*

duỡng thần *đt.* Giữ cho tâm thần yên ổn, không rộn trí: *Nhắm mắt duỡng thần.*

duỡng ung *đt.* Để mụt ung nhọt ngày càng nặng, không chữa trị // (B) Để lây lất, không giải quyết: *Duỡng ung, việc trở nên khó khăn hơn.*

DUỠNG *dt. (h)* Oxy, sự han rì, sét, có thể cháy.

duỡng hóa *dt. (h)* Oxy hóa, bị sét, han rì.

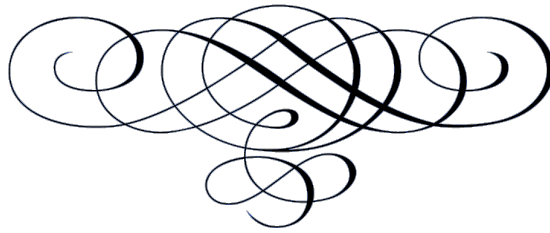
duỡng hóa bối *dt. (h)* Oxy bari.

duỡng hóa cái *dt. (h)* Oxy calci.

duỡng hóa thán *dt (h)* Khí oxy carbonic.

duỡng hóa tế *dt. (h):* Chất oxy hóa.

duỡng khí *dt.* Một nguyên tố hóa học có số nguyên tử là 8, chiếm 21 phần trăm bầu khí quyển của Trái Đất, có khả năng kết hợp với tất cả các nguyên tố ngoại trừ một số khí hiếm, hoạt động trong các quá trình sinh lý của hầu hết các sinh vật đã biết và đặc biệt liên quan đến quá trình đốt cháy – một trong ba thể hợp thành không khí, cần cho sự sống.





Đ Chữ thứ bảy trong bản chữ cái Việt ngữ (đọc đề hoặc đờ).

ĐA *dt.* (thực) C/g. Da (X. Da): *Khi nào thông thả lên cung nguyệt, Cho cả cành đa lẫn củ đa – Chiều Hồ.*

ĐA *dt.* C/g. Bánh da, Bánh trắng, thứ bánh bằng bột trắng mỏng, hấp, rồi phơi khô.

ĐA *tht.* Nghe hôn, tiếng gần cuối câu với giọng ra lệnh: *Đừng đi đa! Phải nghe tôi đa!*

ĐA *tt.* Nhiều, hơn, thẳng: *Tích thiếu thành đa.*

đa âm *tt.* Nhiều âm, thứ tiếng nói có nhiều âm hợp lại thành: *Tiếng Pháp là thứ tiếng đa âm.*

đa cảm *tt.* Có nhiều tình cảm, hay xúc động, hay lạt lòng: *Tính người đa cảm.*

đa canh *tt.* Được thay nhau trồng nhiều thứ trên một thửa đất trong một năm: *Dùng phương pháp đa canh để khai thác đất triệt để //* Được trồng nhiều thứ ở nhiều nơi cùng một mùa: *Dùng phương pháp đa canh để tránh nạn ổi đọng.*

đa dâm *tt.* Lang vắn, tính dâm dật, thích giao cấu quá mức: *Con người đa dâm.*

đa diện *tt.* Có nhiều mặt: *Hình khối đa diện.*

đa dục *tt.* Tính người có nhiều ham muốn, dục vọng: *Tính đa dục.*

đa đầu *tt.* Có nhiều người ở đầu mỗi chính quyền, cách trị nước có nhiều người nắm chính quyền: *Chính trị đa đầu.*

đa đoan *bt.* Nhiều việc, rắc rối, lời thôi: *Đa đoan công việc; Chim kêu vượt hủ đa đoan, Trống vòm nhật thúc, anh toan lẻ nào? – CD.*

đa giác *tt.* Nhiều góc: *Hình đa giác.*

đa hạt *tt.* (y) Nhiều múi, loại bạch huyết cầu có nhân được chia thành nhiều múi: *Bạch huyết cầu đa hạt (polynucléaire).*

đa hình *tt.* Nhiều hình trạng, thay đổi hình dạng luôn: *Động vật đa hình.*

đa hiệu *tt.* Nhiều nhân hiệu // (B) Bao biện, nhiều trách vụ, cang đáng nhiều việc trong một lúc: *Cán bộ đa hiệu.*

đa mang *tt.* Bận rộn nhiều việc // (thth) Bận bịu, vướng víu: *Đa mang chi lắm vợ dầy nhà – HXH.*

đa ngôn *tt.* (Pháp) Lắm lời, nhiều chuyện, hỗn hào, một trong bảy

điều “thất xuất” của người vợ mà chồng có thể viện ra để xin ly dị (luật xưa).

đa nguyên *tt.* Nhiều nguyên tố, nhiều thực tại, một luận thuyết cho rằng bản thể vũ trụ hoặc tất cả hiện tượng trong vũ trụ đều do nhiều nguyên tố hợp thành hoặc sinh ra.

đa nghi *đt.* Hay nghi ngờ: *Tính người đa nghi.*

đa nhiệm *tt.* Nhiều nhiệm vụ, nhiều phận sự: *Hình thức đa nhiệm.*

đa phu *tt.* Nhiều chồng, chế độ xưa ở một số quốc gia mà đàn bà có nhiều chồng: *Chế độ đa phu.*

đa phúc *tt.* Nhiều phúc, nhiều hạnh phúc.

đa phương *tt.* Nhiều phía, nhiều phương pháp.

đa quá *trt.* Nhiều lỗi lầm, sai quấy: *Đa ngôn đa quá* (nói nhiều sai nhiều).

đa sầu *tt.* Hay buồn, tính người hay rầu rĩ, buồn bã.

đa số *đt.* Phần đông, phần nhiều: *Bên đa số; Đa số thắng thiểu số.*

đa số tuyệt đối *đt.* Đa số bất buộc phải trên một mức nhất định, chẳng hạn như phân nửa thêm một sắp lên.

đa số tương đối *đt.* Đa số không giới hạn, miễn nhiều thăm hơn đối phương là thắng.

đa sự *tt.* Nhiều chuyện, tính người hay kiếm chuyện rắc rối: *Con người đa sự.*

đa tạ *đt.* Cảm ơn nhiều, lời cảm ơn người: *Xin đa tạ.*

đa tài *trt.* Giàu có, nhiều tiền của: *Tiểu nhơn đa tài tất ích kỳ quá* (Tiểu nhơn tiền nhiều, ắt thêm lắm lợi) // Có nhiều tài năng.

đa tình *tt.* Nhiều tình cảm: *Người đa tình // (thth) Hay yêu đương, lẳng lơ: Đa tình thì phải đa mang; Cái liếc rất đa tình.*

đa túc *tt.* Nhiều chun, loại côn trùng nhiều chun: *Rít là giống đa túc.*

đa tử biển *đt.* (thực) Cây quýt hôi, cao lối 2m, có gai, mọc ở bãi biển, lá đơn, hoa trắng, trái có nhiều múi nhiều hạt, vỏ dày hơn quýt (*Pleiospermum littoral*).

đa tử Nam *đt.* (thực) Loại cây cao lối 2m, mọc ở bãi biển, lá kép có ba lá phụ, hoa trắng, trái giống quýt, vỏ dày (*Pleiospermum annamense*).

đa thần *tt.* Thuộc nhiều vị thần: *Thuyết đa thần, tin tưởng đa thần.*

đa thần giáo *đt.* Tông giáo chủ trương rằng mỗi hiện tượng vũ trụ như mưa, gió, nắng, lửa..., mỗi mỗi đều do một vị thần làm ra nên thờ rất nhiều thần.

đa thê *tt.* Nhiều vợ: *Chế độ đa thê.*

đa thiểu *trt.* Nhiều ít hay hoặc nhiều hoặc ít // (thth) Chút đỉnh: *Cúng đa thiểu.*

đa thức *đt.* Biểu thức đại số có nhiều số hạng dùng các dấu cộng (+) và trừ (-) mà chia ra (*polynôme*).

đa trá *tt.* Hay xảo trá, quỷ quyệt, lừa đảo, gạt người: *Con người đa trá.*

ĐA ĐA *đt.* (động) C/g. Gà gô, loại chim nhỏ bước đi và chạy như gà // Một phong trào nghệ thuật phản kháng lại tất cả các hệ tư tưởng và giá trị nghệ thuật. Người ta ngợi ca Dada không chỉ bởi những thành tựu trong 100 năm gần gũi, mà còn ở tinh thần của nó. Những họa sĩ nổi tiếng theo trường phái này đã cố gắng làm rõ ý tưởng của mình bằng nguyên tắc mới lạ. Tiêu biểu có thể kể đến như: Modigli-

ani, Kandinsky, Apollinaire, Marinetti hay Picasso.

ĐÀ *dt.* Cây tròn dài lót dưới vật nặng để kéo lên cho nhẹ: *Lót đà kéo // (R) Xà ngang (thường vuông hay bàn) để chịu sức nặng đè xuống: Kê đà dưới đường rầy // Trốn, cái thể làm cho tiến tới dễ dàng: Lấy đà chạy, học có đà.*

ĐÀ *trt.* “Đà là”, nói riu hoặc “Đà” dùng cho xuôi giọng: *Nước trong khe suối chảy ra, Minh chê ta đục mình đà trong chưa – CD.*

ĐÀ ĐAO *tt.* Miếng võ giả thua chạy rồi thỉnh linh chém ngược lại: *Dùng thế đà đao // (R) Chúc gạt người: Đà đao sắp sẵn chúc dùng – K.*

ĐÀ ĐIỀU *tt.* (động) Loại chim to, chun cao, cổ dài, sống ở sa mạc, có thể đến 2,50m bề cao, chạy rất lẹ, không bay (*autruche*).

ĐÀ ĐUỘT *tt.* Dong dầy, thướt tha, doi doi người mà dịu dàng, yếu điệu: *Dáng người đà đuột // Cao và thẳng đứng, tàn lá tươi. tẩn: Hàng cây đà đuột // trt. Lướt buột, quá dài: Ăn mặc đà đuột.*

ĐÁ *dt.* Khoáng vật thật cứng: *Gấn đá, đập đá, lót đá, trái đá // (R) Hợp chất cứng như đá: Bàn mặt đá, đá lửa // Đất hầm (nung) trắng men: Chén đá, đĩa đá.*

đá bàn *dt.* Đá khối to, bằng mặt.

đá bọt *dt.* Loại đá ở biển mình xốp nhẹ, thường dùng lọc nước hay đánh gỗ cho láng.

đá bùn *dt.* Đá non, mềm, lóng, dùng mài dao mỏng mép hoặc mài bén lại các thứ dao to sau khi đã mài với đá nhám.

đá cẩm thạch *dt.* C/g. Đá hoa, thứ đá tương đối mềm, mình có vân,

được dùng trau đồ vật như tượng Phật, hình thú rừng, mâm và chén trà, v.v.

đá cuội *dt.* Đá cục nhỏ, lóng: *Thân anh như cục đá cuội giữa đường, Đi qua em đập, em chẳng thương thân hèn – CD.*

đá dái *dt.* Đá cục nhỏ nhỏ bằng nắm tay và nhỏ hơn, thường ở dựa mé biển gần núi.

đá dò *dt.* X. Đá ong.

đá giáp *dt.* X. Đá mài.

đá hàn *dt.* Đá tảng to ở cửa biển và dọc theo mé: *Tàu tránh đá hàn.*

đá hung *dt.* Thứ đá có lộn chất sắt.

đá hoa *dt.* X. Đá cẩm thạch.

đá kỳ *dt.* C/g. Bông đá, loại đá mềm dùng kỳ mài.

đá lửa *dt.* Chất pha trộn bằng bột đá và diêm sinh để bật ra lửa.

đá mài *dt.* Đá thiên nhiên hay nhân tạo dùng mài dụng cụ cho bén: *Đá mài đẹp (meule plate), đá mài hình ống (meule cylindrique), đá mài vật cạnh (meule à embrèvement), đá mài hình đầu (meule-bois-seau), đá mài hình đĩa (meule-assiette).*

đá màu (mẫu) *dt.* X. Đá bùn.

đá nam châm *dt.* C/g. Từ thạch, loại đá có tính hút sắt, dùng làm kim chỉ nam.

đá ngằm *dt.* X. Đá hàn.

đá nhám *dt.* Đá có lộn cát, mình nhám, dùng mài dao mép dày.

đá ong *dt.* Tức đá tảng ong gọi tắt; C/g. Đá dò, thứ đá có nhiều lỗ bọng nhỏ như tổ (ổ) ong, màu đỏ.

đá quý *dt.* Các thứ đá giống thủy tinh mài làm đồ trang sức.

đá rắn *dt.* C/g. Ngăn tinh thạch, gạc nai nấu với thuốc để cứng, dùng rút nọc rắn độc.

đá táng *đt.* C/g. Táng, viên táng, đá xanh trau thành tấm tròn đẹp hay vuông đẹp để kê chân cột gỗ.

đá tảng *đt.* Đá nguyên tảng to chồng chất thành núi: *Cha đòi chuột nhất nhà bay, Đá tảng rơi xuống thì mây gãy xương* – CD.

đá thử vàng *đt.* Thử đá cứng đen bóng, dùng thử vàng giả, thiệt: *Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng, bạc ngàn cũng mua* – CD.

đá vàng *đt.* Đá và vàng, hai loại rắn chắc // (B) Tình vợ chồng lâu dài: *Trước còn trăng gió sau ra đá vàng* – K.

đá vôi *đt.* Loại đá nhẹ ở biển dùng làm vôi.

đá xay *đt.* Đá xanh do máy xay nát để trải mặt đường với dầu hắc.

đá xanh *đt.* Đá núi màu xanh, thường dùng trải đường.

ĐÁ *đt.* Hất mạnh bằng chun: *Em đương bắc nước xôi xôi, Nghe anh có vợ quăng nôi đá vung* – CD // *đt.* Cái đánh bằng chun: *Cho một đá // (R) Chọi, tranh đấu bằng chun, bằng miệng: Cá đá, dế đá, ngựa đá; Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá* – CD // *Cáp cho chúng đá nhau, cắn nhau: Đá dế, đá gà // (B) đt.* Dụ vào, ghé vào, phạm vào: *Việc ấy hể đá đến anh là hỏng // (lóng) Móc, hạ, kích bác, làm bẽ mặt: Chỗ anh em mà đá nhau chi?*

đá banh *đt.* C/g. Đá bóng (X. Banh tròn).

đá banh bàn *đt.* X. Banh bàn.

đá banh vật *đt.* X. Banh vật.

đá bắt xác *đt.* Cách ăn thua trong cuộc chọi gà, chọi cá, chọi dế, bên thắng bắt luôn con vật bên bại ngoài số tiền ăn cuộc.

đá bóng *đt.* X. Banh tròn // Đá với bóng mình trong kiếng (cá thia thia) hoặc với con cá khác đựng trong ve khác để khít bên: *Cho đá bóng coi chơi // (B) Thày nhân, trùồng liếc để tỏ tình ý: Thừa lúc không ai để ý, hai đứa đá bóng nhau một hồi.*

đá bóng *đt.* Đá trái banh lên cao, không đi xa và khó tới đích, lối đá xưa // Bỏ quân rượu, người này mời rượu người kia trực tiếp không đợi tới lượt, gọi là “đá bóng đá bỏ”.

đá cá *đt.* Chọi cá thia thia, thả hai con thia thia trống chung một ve để chúng cắn nhau đến có một con thua chạy.

đá cá lẫn dưa *đt.* Hành vi đá cá vàng ra khỏi chỗ bán và lẫn dưa ra khỏi đồng trong chợ của bọn du thủ du thực.

đá cầu *đt.* Dùng chun giao nhau trái cầu bằng lông vịt hay bằng giấy cắt tua: *Đá cầu giao, đá cầu ăn vuốt mũi // Nh.* Đá banh.

đá cùi *đt.* Đá banh không hết sức, cố ý đá bên mình thua theo sự mua chuộc của các tay đánh cá hay nhà diu dặt hội nghị.

đá cúp *đt.* Đá banh tranh giải thưởng.

đá chầu *đt.* Đá giúp một hội banh khác ngoài chương trình của Tổng cuộc.

đá dế *đt.* C/g. Chọi dế, cho hai con dế trống cắn nhau đến có một con thua chạy.

đá dử *đt.* Đá banh cách dử tợn, sái phép, để làm hại địch thủ.

đá động *bt.* C/g. Đá động, phạm đến, động đến bằng lời nói hay việc làm: *Nói đá động đến; Đừng đá động đến va.*

đá đũa *trt.* C/g. Đẩy đũa, cách nói cho vừa lòng người hoặc không méch lòng người: *Đá đũa đầu lưỡi.*

đá gà *đt.* C/g. Chọi gà, cho hai con gà trống cắn và đá nhau đến có một con thua chạy hoặc chết tại trận // Trò chơi ăn thua bằng hai cộng hoa cò cú cắn giáp đoạn giữa rồi xe lại, đoạn kéo treo nhau, bên nào đứt là thua // Hà rứa, xen vào cho có mặt chớ không thật lòng: *Việc nào cũng đá gà một tí.*

đá gà cựa *đt.* Cho hai con gà trống có cựa chuốt thật nhọn cắn và đá nhau.

đá gà dao *đt.* Cho hai con gà trống cựa cựa ngắn và buộc vào đó hai lưỡi dao thật bén nhọn, mũi hơi cong, đá và cắn nhau.

đá giò lái *đt.* Đá người bằng cách móc trái chun sau khi thân mình qua hết đà // (B) (lóng) Hai lén, làm hại người cách âm thầm: *Anh bị nó đá giò lái rồi!*

đá móc *đt.* Đá bằng gót chun khi banh nhều ra sau lưng hoặc vừa quăng mình xuống đất vừa đá ngược lại bằng mái bàn chun.

đá mũi *đt.* C/g. Xúi mũi, đá banh bằng mũi giày.

đá nhều *đt.* C/g. Rót dẫu, đá cho banh bay bổng lên cao rồi nhều xuống ngay cửa thành.

đá phản *đt.* Đá ra nhưng banh trúng tét bay trở vô cửa thành nhà.

đá phạt *đt.* Để banh nằm yên nơi chỗ chỉ định rồi đá vào thành địch hoặc giao cho phe mình sau khi cầu thủ bên địch lui xa, cách trái banh 9,15m.

đá sà *đt.* X. Banh sà.

đá song phi *đt.* Tung mình lên đá hai chun liên tiếp.

đá tạt *đt.* Đá tạt ngang với mai bàn chun cho banh bay xéo, không theo đà bàn chun.

đá thảo *đt.* Hà rứa; X. Đá gà (B).

ĐÁ *đt.* Đánh, đóng góp, chế tạo.

đá chẩn *đt.* Chẩn bệnh, khám bệnh, gõ nhẹ vào ngực người bệnh và nghiêng tai nghe.

đá đảo *đt.* Đánh đổ, hạ xuống, kéo xuống: *Đá đảo thực dân.*

đá động *đt.* X. Đá động.

đá kích *đt.* Đánh chớp nhoáng: *Phục binh đá kích // (R)* Đá đảo và kích bác, dùng lời lẽ nặng và lý lẽ cứng để hạ đối phương: *Bị đá kích trên báo.*

đá kiếp *đt.* Cướp bóc tiền của.

đá lôi đài *đt.* Đập phá đài thí võ: *Phương Thế Ngọc đá lôi đài // (R)* Đấu võ trên đài.

đá phá *đt.* Phá cho tan vỡ, hư hao: *Đá phá chế độ cướp bóc.*

đá tử *đt.* Đánh chết: *Bị đá tử.*

đá tự *đt.* Đánh máy chữ.

đá tự cơ *đt.* Máy chữ, máy dùng viết thơ từ, văn kiện...

đá tự bàn *đt.* Bàn phím (keyboard).

đá tự viên *đt.* Thơ ký đánh máy.

đá thực *đt.* Đá đảo thực dân, mục đích đánh đổ chế độ thực dân của một chính sách, một cuộc cách mạng.

đá thương *đt.* (Pháp) Làm cho người bị thương bằng mọi cách trực tiếp hay gián tiếp, cố ý hay vô tình, như: đánh đập, đâm chém, tai nạn xe cộ, nhà hư sập, cây ngã.

ĐÁ ĐỐT *trt.* Đốt đất, cách nói không sửa do lưỡi quá dài, quá ngắn hay quá dày: *Nói đá đốt.*

ĐÃ *trt.* Qua rồi, xong rồi, lỡ rồi: *Đã mang lấy cái thân tầm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ //*

Khỏi, thích, thỏa mãn: *Thuốc đắng đã tật; Ăn đã; Chơi đã // Tiếng cuối câu ra lệnh phải làm việc này trước hơn việc kia, hoặc ngăn cản: Khoan đi, hãy ăn đã; Khoan nói, hãy nghe cái đã; Khoan đã.*

đã đời trt. Quá hả hê đến chán: *Chơi đã đời // Chán, chán nản: Thấy mà đã đời!*

đã giận tt. Hà giận, cho vừa với nư giận: *Đánh cho đã giận; nói cho đã giận.*

đã khát tt. Hà cơn khát, hết khát nước: *Uống cho đã khát.*

đã mắt trt. C/g. Mãn nhãn, no mắt, sướng mắt: *Xem đã mắt.*

đã miệng trt. Sướng miệng, không còn lời nào để nói nữa: *Mắng đã miệng, chửi đã miệng.*

đã nư trt. Lại gan, cho vừa với sức giận dữ: *Làm cho đã nư mới nghe.*

đã ngứa bt. Sướng da, không còn ngứa nữa: *Gãi đã ngứa, đánh không đã ngứa.*

đã nghìn trt. Một mạch, một hơi dài cho đã: *Uống cho đã nghìn.*

đã qua tt. Qua rồi, không trở lại nữa: *Chuyện đã qua.*

đã rồi tt. Qua rồi, không biết làm sao: *Trước chuyện đã rồi.*

đã tai trt. Nghe thỏa thích, sướng tai: *Nghe đã tai.*

đã từng trt. Trải qua nhiều lần: *Đã từng ăn bát cơm đây, Đã từng nhin đôi cả ngày không cơm – CD.*

đã thêm bt. Hà hê, thỏa thích, hết thêm nữa: *Ăn đã thêm; Chơi đã thêm.*

đã vậy trt. Đã như vậy mà còn: *Đã vậy, nó còn cãi bướng.*

ĐẠC dt. Đo, độ, kéo thước dây hay dùng máy nhắm để biết chiều dài các cạnh đất dạng vẽ bản đồ và

tính số sào mẫu: *Đạc điền, khám đạc, đo đạc.*

đạc bằng phép tàn dt. Đo đất bằng lối đặt máy trắc lượng trên một điểm tựa nhắm tất cả chi tiết chung quanh, lấy độ góc giữa các đường nhắm, lấy khoảng cách từ điểm tựa đến mỗi chi tiết để có đủ yếu tố vẽ ra bản đồ (*lever par rayonnement*).

đạc bằng tọa độ dt. Đo đất bằng cách dùng dây đo lấy độ ngang và độ dọc của mỗi điểm chi tiết đối với một đường trục làm chuẩn (*lever par coordonnées ou par perpendiculaire*).

đạc bằng trắc lượng kế dt. (chm) Công tác đo đất bằng máy trắc lượng, ghi chi tiết vào một sổ đo rồi đem về văn phòng tính toán, vẽ vời, để thiết lập bản đồ (*lever tachéométrique*).

đạc cao độ dt. (chm) Công tác đo đất để lập bản đồ địa thế một vùng (*lever altimétrique*).

đạc chừng trt. Độ chừng, tiếng ước lượng: *Đây tới đó đạc chừng bốn cây số.*

đạc điền dt. (chm) Đo ruộng đất để vẽ bản đồ, lập biên bản và sổ địa tịch; X. Cắm địa giới.

đạc điền toàn diện dt. (chm) Công tác đo ruộng đất nguyên một làng hay nhiều làng trong một vùng cùng một lúc (*bornage général*).

đạc giao cung dt. (chm) X. Giao cung trắc pháp.

đạc giao hướng dt. (chm) X. Giao hướng đạc.

đạc thành dt. Đo được, có một diện tích là bao nhiêu đó: *Sở đất ấy đạc thành năm mẫu.*

ĐẠI dt. Sợi dây dài để nịt quanh

mình: *Đai áo // (R)* Cái bọc có dây chằng bốn góc để buộc trẻ con sau lưng // Cái vòng cứng may luôn trong áo châu vua: *Cân đai //* Cái niền: *Đai thùng, đai trống // dt.* Mang trẻ nit sau lưng với cái bọc có dây buộc chằng trước ngực: *Đai con //* Lặp lại luôn: *Đai đi đai lại mãi.*

đai côm *dt.* Giò nhỏ đựng côm, thường bằng tre đương: *Đai côm bầu nước.*

đai gươm *dt.* Mang gươm, đeo gươm bên mình hay sau lưng.

ĐÀI *dt.* Đế, chân, đồ đựng, đồ kê (thường dùng trong việc cúng quải): *Đài rượu, đài trầu, bồ đài, chun đài //* Phiến xanh hoặc lá nhỏ để nâng cái hoa: *Đài hoa, lá đài // (R)* Tuần, lượt, một lần tế có châm rượu: *Cúng ba đài; Một đài hương.*

đài hoa *dt. (thực)* Các phiến xanh bọc bên ngoài nhứt cái hoa.

đài nước *dt.* Cái đế bằng gỗ dùng để bát nước uống hay cúng lên.

ĐÀI *đt.* Khiêng, gánh, chịu.

đài đệ *đt.* Đùm đệ, bông trống, khiêng, vác đi xa: *Đài đệ vát vát.*

đài tải *đt.* Khiêng, gánh, chở chuyên: *Đài tải xa xôi.*

đài thọ *đt.* Gánh vác, chịu tiền: *Phí tổn ấy do ngân sách đài thọ.*

ĐÀI *dt.* Nền cao, chỗ đắp hoặc xây cất lên cao: *Khán đài, lời đài, võ đài, thiên văn đài, đèn đài // (R)* tt. Cao, sang, hóm hỉnh, kiểu cách: *Đài các, đài điểm; Cách điệu thật đài // (R)* *dt.* Đài phát thanh gọi tắt: *Hát đài, đài Sài Gòn, đài quân đội.*

đài bá âm *dt.* X. Bá âm.

đài các *dt.* Nền cao và lầu cao // (B) Sang, trọng, giàu có: *Bộ đài các,*

người đài các; Chẳng trang đài các cũng hàng trăm anh – LVT.

đài chính trị *dt.* Vũ đài chính trị gọi tắt, cuộc tranh đấu về đảng phái, lập trường để lấy lòng dân chúng và nắm chính quyền.

đài chương *dt.* Tức Chương đài (X. PH. II) *Biết đâu là khách đài chương, Ngồi nhân giữ được bực thường vậy chăng? – CD.*

đài điểm *tt.* Lơ lơ, cách ăn mặc sặc sỡ và hở hang: *Ăn mặc đài điểm.*

đài gương *dt.* Phòng trang điểm người đàn bà // (B) Người đàn bà cao quý, lời gọi tâng: *Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng – K.*

đài khí tượng *dt.* Nơi có đặt máy quan sát các hiện tượng về mưa gió, thời tiết để báo tin cho thuyền bè đi biển và dân chúng biết.

đài phát thanh *dt.* Nơi có đặt máy phóng tiếng nói ra bốn phương dùng trong việc thông tin, tuyên truyền và giải trí cho dân chúng có máy thu thanh trong và ngoài nước.

đài sen *dt.* Cái chun đèn hình hoa sen: *Đài sen nổi sấp song đào thêm hương – K.*

đài thiên văn *dt.* Nơi có đặt kính viễn vọng để quan sát, nghiên cứu các hành tinh.

ĐÁI *đt.* Tiểu, tiểu tiện, đi tiểu, thả hoặc rặn cho nước trong bóng đái chảy ra, một hành động bài tiết: *Mắc đái, đi đái, sợ són đái.*

đái dầm *đt.* Đái trong cơn mê, trong lúc ngủ, tật thông thường của trẻ con: *Ngủ còn đái dầm mà đòi vợ (pissenlit).*

đái đêm *dt.* Một chứng bệnh thận, bắt người bệnh ban đêm phải đi đái luôn: *Chứng đái đêm (nycturie).*

đái đường *đt.* Bệnh trong nước tiểu có chất đường (*diabète sucrée*).

đái lấu *đt.* C/g. Đái són, đái rất ít nhưng rất thường, lắm khi nước đái tự nó chảy ra, ngoài ý muốn (*pissooter*).

đái mè *đt.* Nh. Đái dầm.

đái ra cây *đt.* (lóng) Hoàng hôn, sợ hãi: *Anh làm tôi đái ra cây.*

đái ra máu *đt.* Bệnh nước tiểu có máu, biến chứng của bệnh lậu (*hématurie*).

đái són *đt.* Đái xong rồi, một giây sau, nước đái tự chảy ra thêm chút nữa (*pissooter*).

đái vãi *đt.* Đái tung tóe ra.

đái vắt *đt.* Đái không phải chỗ, đựng đầu đái đó: *Bạ đầu đái vắt đó.*

ĐÁI *đt.* C/g. Đới, đội trên đầu: *Thù bất cộng đái thiên.*

đái bạch *tt.* Bạc đầu, đầu bạc.

đái nguyệt *đt.* Đội trăng // (B) Đi hoặc làm việc vất vả ngoài trời ban đêm.

đái công *đt.* Dâng công lên, lập công: *Đái công thực tội.*

đái tinh *đt.* Đội sao // (B) Nh. Đái nguyệt (B).

ĐÁI *bt.* C/g. Đới, sợi dây đai, vòng đai, một dải dài: *Ngọc dải, Hoành sơn nhứt dải. Nhứt dải, nhứt lộ* (sáng kiến Vành đai và con đường thời Tập Cận Bình, TBT ĐCS Trung Quốc // Vòng vô hình quanh trái đất: *Hàn dải, nhiệt dải* // Bệnh huyết trắng đàn bà: *Bạch dải* // *đt.* Đai theo, mang theo, đeo theo: *Liên dải trách nhiệm.*

đái bệnh *đt.* Mang bệnh, mắc bệnh: *Đái bệnh hồi hưu.*

đái hốt *đt.* Sợi đai và cái hốt, vật tượng trưng chức quan đời xưa.

đái tạt *đt.* Mang tạt, chịu bệnh tạt.

ĐÁI *đt.* Gạn trong nước cho trôi vật nhẹ để lấy vật nặng: *Đai đậu, đai cát bòn vàng, bòn tro đai trấu.*

ĐÁI *đt.* Đưa cái cảm tới khi nói với ý chê bai, khi dễ: *Nói mà đai cái miệng ra.*

đai đai *đt.* Nhái (nhại), khiêu khích bằng cách đưa cảm tới và tấp tấp: *Anh Hai đai đai chọc con!*

đai miệng *đt.* Nh. Đai đai // (R) Chót mớ nói, nói gio giành, nói lẽ sự: *Ngồi đai miệng làm mụ chị.*

ĐÁI *đt.* Thết, dọn cơm, rượu cho người dùng: *Thết đai, khoản đai, tiếp đai; Nhịn miệng đai khách* // Ăn ở, cư xử: *Bạc đai, biệt đai, trọng đai, ưu đai, ngược đai; Rằng Từ công hậu đai ta – K* // Đợi, chờ: *Đai lệnh.*

đai ăn *đt.* Dọn cơm, rượu cho khách ăn: *Đám cưới có đai ăn; Đi cúng được đai ăn.*

đai bơi *trt.* Bãi buôi, vồn vã, niềm nở, nói cười, hỏi thăm vui vẻ: *Bốn trăm nhà nước sao bền vững? Bền vững vì chung khéo đai bơi* (Vịnh Hồn Cao tổ).

đai đảng *đt.* (đ) Đai, đai ăn uống: *Mở tiệc đai đảng* // Can thiệp, vờ vập, động đến: *Sợ khi ong bướm đai đảng K.*

đai họ *đt.* Nhóm họ, thết tiệc khoản đai họ hàng, làng mạc trong dịp cưới gả: *Đai họ rồi rước dâu.*

đai khách *đt.* Khoản đai khách khứa, dọn cơm, rượu cho khách ăn uống.

đai lệnh *đt.* Chờ lệnh, đợi lệnh sai.

đai ngộ *đt.* Cư xử, đối đãi: *Được đai ngộ bình đẳng.*

đai nguyệt *đt.* Chờ trăng lên.

đai nhân *đt.* Đối đãi với người: *Đai nhân tiếp vật.*

đãi tiệc *đt.* Thết tiệc đãi khách: *Nhà đồ hôm nay có đãi tiệc.*

đãi thời *đt.* Chờ thời, đợi cơ hội.

ĐÃI *bt.* Trễ nài, cố ý làm cho trễ, cho hư việc: *Giải đãi, huân đãi.*

đãi công *đt.* Lăn công, vẫn tới chỗ mà không làm việc hoặc làm cầm chừng, một cách tranh đấu quyền lợi với chủ.

đãi hốt *đt.* Luôi; biếng nhác, khinh xuất.

đãi kim *đt.* (Pháp) Tiền phạt do tòa định mà kẻ thất kiện phải trả, nếu không thi hành lệnh tòa.

đãi mạn *tt.* Biếng nhác, kiêu ngạo.

đãi nọa *đt.* Làm biếng cho trễ nài.

đãi nghiệp *đt.* Nh. Đãi công.

đãi phế *đt.* Bỏ phế, không làm.

đãi quyền *tt.* Biếng nhác, mồi chán.

ĐẠI *đt.* Đời, lớp người nối nhau: *Cứu đại, tam đại, tứ đại, vạn đại, thời đại // đt.* Thay thế: *Đại biểu, đại lý.*

đại biện *đt.* Bao biện, làm hết công việc người khác.

đại biểu *đt.* Người thay mặt một đoàn thể hay dân chúng để làm công việc do họ ủy thác.

đại bộ *đt.* Lo công việc thay người khác.

đại danh từ *đt.* Tiếng thay thế danh từ: *Nhân vật đại danh từ, nghi vấn đại danh từ.*

đại diện *bt.* Thay mặt, người thay mặt: *Tôi xin đại diện anh em mà...; Đây là một đại diện công nhân.*

đại đạt *đt.* Đưa ý kiến thay người khác.

đại lao *đt.* Chịu cực khổ thay người khác.

đại lý *đt.* Người được cử thay thế trong một chức vụ: *Đại lý lãnh sự // Người hay tiệm thay mặt hãng chính trong việc mua bán lẻ hay si*

ở một địa phương.

đại lý độc quyền *đt.* Người hay tiệm được hãng chính cam kết chỉ giao một mình mình bán hàng hãng ấy trong một khu vực nhứt định.

đại nghị *đt.* Chế độ trị nước bằng cách để nhân dân bầu cử người vào quốc hội để cùng chính phủ kiểm soát lẫn nhau.

đại nhiệm giám hộ *đt.* (Pháp) Người có bốn phận trông coi người giám hộ thi hành đầy đủ nghĩa vụ và thay thế giám hộ khi cần, đương nhiên là trưởng tộc (*subrogé-tuteur*).

đại số *đt.* Thuộc đại số học: *Toán đại số.*

đại số học *đt.* (t) Môn học toán dùng chữ thay số để tìm giải đáp.

đại tạ *đt.* Thay đổi nhau, lấy cái mới thay cái cũ.

đại trần *đt.* Bày tỏ ý kiến thay người.

đại vị tế quyền *đt.* (Pháp) Vụ kiện vòng, kiện gián tiếp (*action oblique ou indirecte*)

ĐẠI *trt.* Càn, không do dự, không dè dặt: *Ăn đại, đi đại, làm đại, đánh đại...*

đại đi *đt.* Tiếng đốc thúc, xúi bểu: *Đại đi, đừng sợ! Đại đi, hết giờ rồi!*

ĐẠI *tt.* To lớn, hơn, sơ khởi, đủ, tự kiêu, tiếng tôn xưng người, bài tiết ra phân: *Đôn đại, lớn đại, phóng đại, ngựa tể nước đại, đi đại.*

đại ác *tt.* Quá ác, rất ác: *Thực đại ác.*

đại âm thần *đt.* (thể): C/g. Mép lớn hay thệp, bộ phận le ngoài của âm hộ.

đại ân *đt.* Ôn lớn: *Đó là một đại ân đối với chúng tôi.*

đại ẩn *đt.* Bậc cao sĩ ở ẩn.

đại bác *đt.* C/g. Thần công, súng to bắn đạn trái phá.

đại bại *tt.* Thua to, không còn manh giáp, hết tiền.

đại bản dinh (doanh) *dt.* Dinh bộ tư lệnh, nơi ra lệnh điều khiển binh lính.

đại bàng *dt. (động)* X. Đại bàng diều: *Chim đại bàng.*

đại bàng diều *dt. (động)* C/g. Đại bàng hay Chim bàng, một giống chim to, bay đi rất xa.

đại binh *dt. C/g.* Binh chủ lực, đoàn quân to, nhiều vũ khí.

đại biến *dt.* Biến cố lớn, việc thay đổi quan trọng: *Nhà có đại biến.*

đại bợm *dt.* Bợm già, kẻ trộm sành sỏi, người chuyên gạt gẫm nổi tiếng: *Một tay đại bợm.*

đại cầu *dt.* Chòm sao ở nam bán cầu trong ấy có sao Thiên lang sáng nhất.

đại cố *đt.* Tai nạn to, tang cha hay mẹ: *Gặp đại cố.*

đại công *dt.* Công to: *Lập được đại công // Hạng tang chín tháng với quần áo tang bằng vải sô.*

đại cuộc *đt.* Tình hình chung một công việc: *Đại cuộc đổi thay // Việc lớn: Làm hư đại cuộc.*

đại cương *bt.* Cương lĩnh toàn cuộc, trọng yếu, cốt yếu: *Kể các đại cương: Toán học đại cương.*

đại cừu *dt.* Thù to, mối thù lớn.

đại cừu *dt.* Cậu cả, anh cả của mẹ mình.

đại chí *dt.* Chí lớn, ý chí cao xa.

đại chiến *dt.* Trận giặc to, dữ dội: *Thế giới đại chiến.*

đại chúng *dt.* Quảng đại quần chúng, số đông trong dân chúng: *Lo cho đại chúng // tt.* Có tính chất chung cho dân, cho phần đông: *Nghệ thuật đại chúng, văn học đại chúng.*

đại danh *dt.* Danh tiếng to, lẫy lừng (lời nói tôn xưng): *Nghe đại danh, tôi rất hâm mộ.*

đại dụng *đt.* Dùng trong việc lớn lao, trong nhiều việc.

đại dư *dt.* Nhà giàng, xe tang.

đại dương *dt.* Biển lớn: *Tàu chạy đại dương.*

đại đa số *dt.* Gần hết, hầu hết, số thật nhiều trong đám: *Đại đa số khán giả.*

đại đãi *dt.* Vong bằng vải tang để bỏ thây liệm.

đại đảm *tt.* Lớn mật, rất gan.

đại đạo *dt.* Đạo lý căn bản // Con đường chính // Kẻ cướp hung dữ: *Một tên đại đạo, độc ác đại đạo; Đại đạo hái hoa Diên Bá Quang.*

đại đẳng khoa *đt.* Thi đậu (đối với tiểu đẳng khoa là cưới vợ) // Lễ cưới (đối với tiểu đẳng khoa là lễ hỏi).

đại đế *dt.* Ngọc hoàng, ông Trời.

đại để *trt.* Đại khái, đại loại, tóm tắt điều quan trọng: *Đại để, việc ấy như vậy...*

đại đoàn *dt. (qs)* Đạo quân gồm ba trung đoàn.

đại đoàn kết *đt.* Siết chặt hàng ngũ cách rộng rãi giữa nhiều đoàn thể.

đại đoàn trưởng *dt. (qs)* Viên sĩ quan cầm đầu một đại đoàn.

đại độ *dt.* Độ lượng rộng rãi, hay tha thứ.

đại đội *dt. (qs):* Đơn vị binh chủng có từ 100 tới 200 lính chia thành ba tới năm trung đội.

đại đội trưởng *dt. (qs)* Viên sĩ quan cầm đầu một đại đội.

đại đồng *tt.* Cùng nhau, giống nhau cả, tất cả đều là anh em, không phân biệt màu da, giống người hay giai cấp: *Thế giới đại đồng,*

Chủ nghĩa đại đồng.

đại đồng tiểu dị *dt.* Giống nhau trên nguyên tắc, khác nhau về chi tiết.

đại động mạch *dt.* (thể) C/g. Chủ động mạch, mạch máu lớn chạy từ tim đi khắp châu thân.

đại đức *dt.* Cái đức lớn // Một cấp bậc cao trong nhà chùa.

đại gia *dt.* Nhà có tầm tiếng to, sang trọng // Người học nhiều hiểu rộng.

đại gia đình *dt.* Họ, gia tộc, gồm cả đàn ông, đàn bà cùng một ông tổ sinh ra, kể cả người chết: *30 tháng chạp là ngày hội hợp đại gia đình* // (R) Gia đình chung gồm vợ chồng, con, dâu và cháu: *Chế độ đại gia đình* // (B) Đoàn thể người cùng nghề: *Đại gia đình Thông tin và Báo chí, đại gia đình Cảnh sát Công an, đại gia đình nghệ sĩ.*

đại gia khuê tú *dt.* Tiểu thư, con gái nhà quan hay nhà giàu sang.

đại gia tộc *dt.* Tất cả gia đình của con cháu trái nhiều đời cùng một họ, một nhà thờ tổ tiên chung, một tộc trưởng.

đại giả thạch *dt.* (Đy) Hòa sơn, vị thuốc khí lạnh, vị đắng, không độc.

đại gian *dt.* Tay gian giảo, xảo quyết nổi danh.

đại hại *tt.* Thiệt hại nặng nề: *Thật là đại hại.*

đại hàn *dt.* Tiết trời thật lạnh.

đại hán *dt.* Người cao lớn, dáng mạnh mẽ.

đại hạn *tt.* Nắng hạn thật lâu (ở đầu mùa mưa): *Gặp năm đại hạn mất mùa.*

đại hình *bt.* Hình phạt nặng của luật pháp: *Tội ấy, thế nào cũng bị đại hình* // *tt.* Thuộc hình phạt nặng:

đại đồng tiểu dị • đại hồng chung

Tòa Đại hình, tội đại hình.

đại hiên *dt.* Bực hiên triết, thấy xa hiểu rộng: *Đó là một bực đại hiên.*

đại hiếu *tt.* Rất hiếu thảo với cha mẹ.

đại hỷ *dt.* Việc vui mừng to.

đại hoàng *dt.* (thực) Rễ một loại cây dùng làm thuốc, khí lạnh, vị đắng, không độc nhưng kiêng cơm khi mới dùng thuốc có nó (*rhubarbe*).

đại học *dt.* Bậc học cao hơn hết: *Sinh viên đại học.*

đại học đường *dt.* Trường đại học.

đại học khoa trường *dt.* Vị đứng đầu trông coi một phân khoa ở trường đại học.

đại học phân khoa *dt.* Các khoa chuyên môn như Y, Dược, Luật, Khoa học... trong Viện đại học.

đại học viện trưởng *dt.* Viên đứng đầu Viện đại học.

đại hội *dt.* Cuộc nhóm họp có mời đủ hội viên.

đại hội bất thường *dt.* Đại hội nhóm để giải quyết một hay nhiều việc xảy ra thỉnh linh.

đại hội thường niên *dt.* Đại hội mỗi năm một kỳ để ban Trị sự trình bày tình hình hội và bầu cử ban Trị sự mới.

đại hồi *dt.* (thực) Loại cây cao lối 6m, hoa màu hồng có sáu hay tám nang, một hạt, trái có lối 5% tinh dầu gồm có *Anéthol* (80-90%), *Estragol*, *Safrol*, *Aldéhyl anisic*, *acid anicit*, *Terpen*, có độc, có tác dụng biến cải những phản cảm của óc và tủy như ma túy, điều huyết, gây cảm giác dễ chịu (*Illicium verum*).

đại hồng chung *dt.* Cái chuông to treo trong chùa.

đại hồng thủy *dt.* Trận lụt to khắp trái đất hồi xưa.

đại huynh *dt.* Nh. Ông anh, anh,

tiếng gọi bạn bè lớn tuổi hơn mình.

đại ý *trt.* Ý chính, ý nghĩa trọng đại, lời tóm tắt những việc quan trọng:

Đại ý, ông ấy nói rằng...

đại yên *dt.* Thuốc phiện.

đại khái *dt.* X. Đại để.

đại khánh *dt.* Lễ mừng trọng thể.

đại lễ *dt.* Lễ lớn // *Lạy: Làm đại lễ.*

đại liệm *dt.* Cuộc liệm người chết lần thứ hai với một mảnh vải dọc và năm mảnh vải ngang.

đại liên *dt.* Súng liên thanh hạng to.

đại loại *trt. Nh.* Đại để.

đại luận *dt.* Bài nghị luận một vấn đề quan trọng.

đại lục *dt.* Đất liền trên mặt đất.

đại lược *trt.* Tóm tắt sơ lược: *Kể cách đại lược.*

đại lượng *dt. Nh.* Đại độ: *Xin nhờ đại lượng bề trên // Trị số biểu thị cho một vật hay một hiện tượng khoa học như vật lý, hóa học, cơ học, toán học, v.v.*

đại ma *dt. (thực)* Cây gai (đay), khi ôn, vị ngọt, không độc; vỏ đập ra sợi để dệt vải thô.

đại mưu *dt.* Cuộc mưu đồ, toan tính việc lớn, sắp đặt việc quan trọng: *Biết tiểu nhân mới thành đại mưu.*

đại nạn *dt.* Nạn tai lớn.

đại náo *dt.* Gây rối loạn như đập phá, la lối, chửi mắng, v.v.

đại nào *dt. (thể)* Bộ óc.

đại nộ *dt.* Sự giận dữ nhiều, tức giận.

đại nông *dt.* Việc khai khẩn trồng trọt trên một thửa đất rộng với một kế hoạch to lớn.

đại ngôn *bt.* Khoe khoang, nói lớn lối: *Hắn dám đại ngôn rằng...*

đại nguyệt (ngoạt) *dt.* Tháng đủ, tháng 30 ngày (âm lịch).

đại nghĩa *dt.* Nghĩa cả, ân nghĩa lớn: *Làm việc đại nghĩa.*

đại nghịch *tt.* Phản nước non, nòi giống.

đại nghiệp *dt.* Sự nghiệp, cơ nghiệp to lớn: *Làm nên đại nghiệp.*

đại nghiệp chủ *dt.* Người giàu có lớn, có nhiều nhà phố, đất đai.

đại nhạc hội *dt.* Hội trình diễn văn nghệ (đàn, ca, hát, múa) có nhiều đoàn tài tử nhập lại.

đại nhân (nhon) *dt.* Quan lớn, Cụ lớn, tiếng gọi cách tôn xưng người nhiều tuổi nay có chức phận cao.

đại nhiệm *dt.* Công việc to tát: *Lãnh đại nhiệm phải lo cho tròn.*

đại nho *dt.* Túc nho, nhà nho uyên thâm.

đại nhục *dt.* Cái nhục to lớn: *Thật là một đại nhục cho gia đình khi có một đứa con hư đốn như thế.*

đại phạm *trt.* Thường thường, thông thường, tiếng mở đầu câu nói để dẫn thông lệ, thói quen, việc phải làm: *Đại phạm, đứng trước người lớn tuổi hơn, phải đỡ nón chào tay.*

đại pháo *dt. (qs)* Súng lớn, súng bắn xa.

đại phong cầm *dt.* Đờn to ở các nhà thờ, nhờ hơi gió phát ra tiếng rền và có phím nhấn giọng (*orgue*).

đại phu *dt.* Chức quan văn ở triều đình xưa bên Tàu.

đại phú *dt.* Sự giàu to: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần.*

đại phúc (phước) *dt.* Phước đức lớn, thường dùng làm lời chúc.

đại phúc bì *dt. (Đy)* Vị thuốc bắc khí lạnh, vị ngọt, có đậm, thường được dùng trong các thang trị sốt rét, chổi nước, ỏi mùa, thủy thũng...

đại quân *dt. (qs)* X. Đại binh // Trời,

đấng Tạo hóa (cầm cân sinh hóa muôn loài).

đại quy *dt.* Sự trở về cha mẹ sau khi bị chống để vĩnh viễn.

đại quy mô *tt.* Bề thế to rộng, phạm vi rộng lớn: *Kế hoạch đại quy mô.*

đại sứ *dt.* Đại diện thường trực thuộc cấp cao, của một nước tại một nước khác để bảo vệ quyền lợi kiều dân mình và giải quyết các vấn đề ngoại giao thông thường.

đại sự *dt.* Việc lớn, quan hệ nhiều.

đại tá *dt. (qs)* Chức sĩ quan trên trung tá và dưới thiếu tướng.

đại tài *bt.* Thật giỏi, tài cao: *Một bậc đại tài, thật đại tài.*

đại tang *dt.* Tang cha hay mẹ.

đại tang tể *dt.* Hạng tang một năm với áo vải xô, gấu viền (trường hợp mẹ chết trước cha).

đại tang trảm *dt.* Hạng tang ba năm với áo vải xô cắt bằng dao mà may chớ không cắt bằng kéo (tang cha và tang mẹ sau cha).

đại tĩnh mạch *dt. (thể)* Mạch máu lớn dẫn máu có thán khí về ngăn phải (mặt) trái tim để lọc lại.

đại tiền đề *dt. (triết)* Đoạn mở đầu một câu thuộc loại suy luận hay diễn dịch theo luận lý học.

đại tiện *dt.* Đi tiêu, ỉa, việc bài tiết ra phân.

đại tiết *dt.* Khí tiết lớn, việc phải đáng theo.

đại toán *dt. (thực)* Củ tỏi.

đại tốc *dt. (chm)* Tốc lực nhanh, chạy suốt, không ngừng hoặc chỉ ngừng ở các ga chánh: *Chuyến xe đại tốc (grande vitesse)* // Chế độ gỏi hàng theo các chuyến xe suốt: *Chế độ đại tốc (régime accéléré).*

đại tuần hoàn *dt.* Sự lưu thông của máu từ ngăn trái của trái tim chạy

cùng châu thân rồi trở về ngăn phải // (B) Cuộc vận chuyển trong trời đất, việc xoay vần lịch sử.

đại tư bản *dt.* Nhà giàu to, có vốn thật to trong việc kinh doanh.

đại tự *dt.* Đại danh tự gọi tắt // *dt. (Pháp)* Bản án chép tay, chữ to để cấp cho đương sự (*grosse*).

đại tường *dt. C/g.* Giỗ hết, lễ cúng cơm lần thứ nhì, tức sau hai năm kể từ ngày chết.

đại tướng *dt. (qs)* Sĩ quan cao hơn hết trong các hàng tướng tá.

đại thành *dt.* Thành công to tát, như thi đậu, lập được sự nghiệp, v.v.

đại thánh *dt.* Bậc thánh nhân cao cả, bậc tu hành đắc đạo.

đại thao diễn *dt.* Cuộc tập dượt binh đội rộng lớn, đủ các binh chủng hoặc có nhiều nước tham dự.

đại thắng *bt.* Thắng trận lớn.

đại thẩm viện *dt. (Pháp)* Tòa án tối cao, tòa trên hết.

đại thần *dt.* Quan to ở triều đình xưa.

đại thế *dt.* Thế lực, quyền hành to.

đại thể *bt. Nh.* Đại khái // Nét lớn, sự thể to, không kể chi tiết: *Hôm nay chỉ bàn về đại thể thôi.*

đại thọ (thụ) *dt.* Cây to, tàng rậm // (B) Người có thế lực lớn, có thể nhờ che chở cho được.

đại thừa *dt.* Cái xe to // (Phật) Giáo lý nhà Phật thuộc phái Bắc tông, chủ trương lớn thờ cái toàn thể gồm vật chất và tinh thần, về triết lý thì chủ trương vô ngã và sắc không, về luân lý thì lấy từ bi làm mục đích; đặt cấp bậc, lập nhiều hình thức, cốt mở rộng đạo Phật cho nhiều người theo.

đại thương *dt.* Việc buôn bán lớn.

đại thương gia *dt.* Nhà (người) buôn bán lớn.

đại triết *dt. Nh.* Hiển triết, nhà triết

học cao.

đại triều *dt.* Buổi chiều lớn, thường nhằm ngày vọng và sóc.

đại trường *dt.* Ruột già.

đại trượng phu *dt.* Người đàn ông có tư cách đứng đắn và chí khí cao.

đại uý *dt. (qs)* Quan ba, sĩ quan trên trung uý và dưới thiếu tá.

đại ước *trt.* Ước chừng, phỏng chừng, lời đoán phỏng: *Mùa này, đại ước 500 gia.*

đại văn hào *dt.* Nhà viết văn, viết sách có danh tiếng to.

đại vương *dt.* Tiếng tôn xưng người có tước vương // Tiếng gọi các đầu đảng ăn cướp.

đại xá *dt (Pháp)* Cuộc tha hết tù nhân trong một dịp lễ lớn, như lễ đăng quan Tổng thống, vua lên ngôi...

đại xảo *tt.* Thật khéo, khéo tuyệt.

ĐẠI *bt.* Đen, màu đen; lông mày đàn bà.

đại đậu *dt. (thực)* Đậu đen (X. Đậu đen).

đại đậu hoàng quyền *dt. (Đy)* Giá đậu đen, khí mát, vị ngọt, không độc.

đại hoàn *dt.* Lông mày và đầu tóc con gái, đàn bà.

đại mi *dt.* Lông mày vẽ thêm.

đại táo *dt. (Đy)* Trái táo đen, khí ôn, vị ngọt, không độc nhưng kỵ hành sống và có thể làm hư men răng // Mức ăn thuộc bậc thấp nhất trong quân đội, sau trung táo và tiểu táo.

đại thử *dt.* Nắng gắt, tiết trời thật nóng: *Nhằm ngày đại thử.*

ĐẠI *dt.* Cái đày, cái túi.

đại thử *dt. (động)* C/g. Chuột túi, loại thú đầu nhọn, hai chún trước ngắn, hai chún sau thật dài để phóng chạy, trước ngực có túi đựng con (*kangourou*).

ĐAY *dt. (thực)* X. Đại ma.

ĐAY *đt.* Rày rà, cãi vã: *Nói day.*

đay chắt *đt.* Trà treo, kinh chống, cự nự quyết liệt.

đay đay *trt.* Leo lèo, ong óng, cách nói năng quyết liệt, to tiếng: *Chối đay đay, nói đay đay // đt.* Nung nẩy, giậm chún duỗi tay và la khóc: *Con hư còn đay đay với mẹ.*

đay đi đổi lại *đt.* (bị nói trại: Thay đi đổi lại) Nói đi nói lại, cãi lẽ, lý sự, không nhận lời dạy của bề trên: *Tánh hay đay đi đổi lại.*

đay đổi *đt.* (bị nói trại: Thay đổi) Nh. Đay đi đổi lại.

đay nghiêng *đt.* Cẩn nhần; nói cay đắng: *Bị đay nghiêng suốt ngày.*

ĐÀY *bt.* Đưa đi xa để trị tội, không cho ở quê quán: *Bị đày đi Côn Đảo, lưu đày // (R)* Bất cực nhọc, khổ sở, sai làm một việc mà nhiều lần: *Đọa đày; Đã đày vào kiếp hồng nhan – K.*

đày ải *đt.* Đày đi: *Bị đày ải đi xa // (R)* Làm cho cực nhọc, khổ sở: *Đày ải tám thân.*

đày đọa *đt.* Bất làm việc nặng nhọc và đối đãi khắc khổ: *Thương người đày đọa chút thân, Chớ nên ngược đãi lòng nhân mới là – CD.*

đày xắt *đt.* Bất làm luôn, không để ở không: *Đày xắt suốt ngày.*

ĐÀY TỔ *dt.* C/g. Nội dịch, kẻ ở làm việc nhà // (R) Tay sai, kẻ chịu cho người sai khiến để nhờ nhờ: *Theo làm đày tớ nhà giàu.*

ĐÁY *dt.* Phần thấp, sâu có mặt phẳng hoặc trũng: *Đáy biển, đáy giếng, đáy sông, đáy túi, đáy quần, đáy thùng; Túi tham không đáy; Éch nằm đáy giếng thấy bao nhiêu trời.*

đáy chốt *dt.* Cái đáy và cái chốt, hai vật ngăn không cho chảy và tràn

ra // (B) Tinh cần kiệm, dè dặt:
*Xài tiền phải có đáy chốt; Ăn nói
phải có đáy chốt.*

đáy giữa *trt.* Cách may quần ráp hai
ống lại, không kèm thêm lá nem
hay mũi đối: *Quần đáy giữa, may
đáy giữa, cắt đáy giữa.*

đáy lòng *dt.* Nơi kín đáo nhất trong
lòng // (B) Giữ thâm kín, bất đắc
dĩ mới nói ra: *Giấu kín tận đáy
lòng; Đây là lời nói tận đáy lòng.*

ĐÁY *dt.* Lưới giăng ngang sông, giữa
có cái đục to, để bắt cá: *Đóng đáy,
ghe đáy, miệng đáy.*

ĐÁY *dt.* Đưa hàm dưới ra khi nói:
*Nói mà đẩy đáy cái miệng, thấy
ghét quá!*

ĐẤY *dt.* Cái bọc, cái túi hay cái bao:
*Lòng thương em gái xóm Chùa,
Khéo may đây gấm, khéo thừa
bông dẫu – CD.*

ĐAM *dt.* X. Đem.

ĐAM *dt.* Ham, say mê.

đam lạc *tt.* Vui mừng quá độ.

đam mê *dt.* Say mê, mê mệt: *Đam
mê tửu sắc.*

đam ngộ *tt.* Sai lầm, lầm lạc.

ĐÀM *dt.* C/g. Đờm, chất nhờn đặc,
màu xanh đục, đóng trong cuống
phổi: *Khạc đàm, nhổ đàm, ho có
đàm.*

đàm đạnh *dt.* (đ) Nh. Đàm (dùng
khi nhấn mạnh): *Ho không đàm
đạnh chi ráo; Đàm đạnh dơ dáy
quá.*

đàm nhót *dt.* Đàm và nhót, hoặc
đàm còn lỏng: *Ho ra đàm nhót
nhiều quá.*

đàm suyễn *dt.* (Đy) Một chứng suyễn
do âm hư hỏa động, ho ít nhưng có
đàm, thờ nhiều; X. Suyễn và Nhị
mẫu.

đàm tích hung trung *dt.* (Đy) Các

chứng ho có tiếng không đàm
(khái) hoặc có đàm không tiếng
(thấu) hoặc có cả hai (khái thấu),
sinh tức ngực và suyễn.

ĐÀM *dt.* Bàn luận, nói chuyện với
nhau: *Thời đàm, hài đàm, điện
đàm, bút đàm.*

đàm bình *dt.* Đầu đề câu chuyện.

đàm đạo *dt.* Trò chuyện, nói chuyện
với nhau: *Hai người đàm đạo thân
mật.*

đàm hòa *dt.* Tình việc giải hòa.

đàm khách *dt.* Người nói giỏi.

đàm luận *dt.* Bàn bạc cùng nhau: *Hai
người đàm luận rất tương đắc.*

đàm phán *dt.* Bàn bạc để quyết định:
*Cuộc đàm phán ngoại giao; Sứ giả
hai nước đàm phán trợn mắt giò.*

đàm tâm *dt.* Bàn chuyện tâm tình
với nhau.

đàm tiểu *dt.* Nói cười, chuyện vãn
cười cợt: *Anh em đàm tiểu vui vẻ
// (R) Bàn bạc, dị nghị, chê bai:
Thế gian đàm tiểu.*

đàm thoại *dt.* Nói chuyện, tính nhau
bằng miệng (không có văn kiện):
*Hai người đàm thoại trót giờ; Cuộc
đàm thoại.*

đàm thuyết *dt.* Nói để thuyết phục
người, cho người nghe theo mình.

đàm vịnh *dt.* Nói chuyện và ngâm
thơ.

ĐÁM *mt.* Khóm, cụm, tiếng gọi
nhiều vật hợp thành: *Đám mây,
đám mưa, đám rừng, đám cỏ; Trên
trời có đám mây xanh, Có bông
hoa lý có nhành mẫu đơn; Ngó lên
đám bấp trở cờ, Đám dưa trở nụ
đám cà trở bông – CD // Hội hè,
nhiều người hợp thành: Ngu nhau
cả đám (người), cắt đám (ma),
đưa đám (ma), vào đám (cúng),
làm đám (cúng), rã đám (người),*

dọn đám (tiệc), phá đám (việc).

đám bạc *dt.* Sòng cờ bạc, nhóm người tụ lại đánh bạc.

đám cấy *đt.* Ruộng đang cấy lúa: *Ngó lên đám cấy ông Cai, Cấy thua ông ghét cấy dầy ông thương – CD.*

đám cúng *dt.* Cuộc cúng tế chung ở đình, ở dò: *Đi dự đám cúng.*

đám cưới *dt.* Cuộc cưới gả có đông người dự: *Đi đám cưới; Nhà có đám cưới.*

đám gặt *dt.* Ruộng lúa chín đang có người gặt.

đám giỗ *dt.* Lễ cúng hàng năm đúng ngày chết một người: *Ăn đám giỗ, dọn đám giỗ.*

đám hỏi *dt.* Lễ chàng trai tới nhà gái nạp của sính, trước lễ cưới.

đám ma *dt.* Đám ma chay gọi tắt; C/g. Đám táng, cuộc cúng tế và đi chôn người chết: *Đưa đám ma.*

đám rước *dt.* Cuộc rước thần, rước sắc thần.

đám táng *dt.* Nh. Đám ma.

đám tiệc *dt.* Tiệc tùng // Tiếng chỉ chung việc cúng tế tiệc tùng: *Tới đám tiệc phải dâng hoành.*

đám thứ *dt.* Hội hè có ăn uống trong làng.

đám xá *dt.* Hội hè.

đám xác *đt.* Nh. Đám ma // (thth) Đám ma người có đạo Thiên Chúa: *Đám xác đi rất im.*

ĐẢM *đt.* Gánh vác, nhận chịu, giới xoay xở, cang đáng cả: *Có người vợ thật đảm; Bảo đảm.*

đảm bảo *đt.* C/g. Bảo đảm, đứng chịu trách nhiệm; bảo lãnh cho người; cam đoan bồi thường: *Đảm bảo sẽ thành công; Đảm bảo anh em vay nợ.*

đảm bảo phẩm *dt.* Vật giao người làm tin để vay hỏi.

đảm bảo vật quyền *dt.* (Pháp) Nh. Đảm bảo phẩm.

đảm cử *đt.* Cử và bảo lãnh người (nếu người ấy gian lận hay sơ suất, mình chịu bồi thường).

đảm đương (đang) *bt.* Giỏi giang, gánh vác mọi việc, cang đáng tất cả: *Người đàn bà đảm đương; Đảm đương hết trong ngoài.*

đảm lãnh *đt.* Sốt sắng nhận lãnh: *Thiếu người đảm lãnh.*

đảm nhận *đt.* Nhận lấy, gánh vác lấy: *Đảm nhận trách nhiệm.*

đảm nhiệm *đt.* Nhận lấy nhiệm vụ, gánh vác một việc làm: *Đảm nhiệm chức vụ.*

đảm phụ *bt.* Gánh vác, chịu lấy.

đảm phụ quốc phòng *bt.* Gánh vác việc giữ nước: *Thuế đảm phụ quốc phòng.*

ĐÀM *dt.* C/g. Đờm, cái mặt (X. Mặt) // (B) tt. Gan dạ, bạo dạn, không sợ: *Can đảm, đại đảm, khiếp đảm.*

đảm cảm *tt.* Can đảm và đồng cảm, gan ruột và xông xáo.

đảm dịch *dt.* Nước mật, nước trong cái mật.

đảm đại *tt.* Lớn mật, gan dạ, không biết sợ: *Đảm đại như đầu (mật lớn như cái đầu đông lúa).*

đảm hư *bt.* Mật lưng, mật nhỏ hoặc không có mật // Nhát nhúa.

đảm khí *dt.* Sự dạn dĩ, bạo gan: *Mật đầy đảm khí.*

đảm lặc *bt.* Mất mật, khiếp đến mất cả sự gan dạ lúc đầu.

đảm lực *dt.* Khí lực bạo dạn; gan dạ và mạnh mẽ.

đảm lược *dt.* Gan dạ và có mưu trí: *Trông người có đảm lược.*

đảm nang *dt.* Cái túi đựng mật, tức cái mật.

đảm trapping *dt.* Nước mặt làm tiêu hóa đồ ăn.

ĐẠM *bt.* Lạt lẽo, lạnh nhạt: Đạm bạc, lảnh đạm // Nhọt nhạt, dợt, lột, màu lông vàng dợt: *Ngựa đạm* // (h) Thở hơi có chất bồi bổ: *Chất đạm*.

đạm bạc *tt.* Lạt lẽo, ít oi, mỏng manh: *Bữa ăn đạm bạc* // *trt.* Trầm lặng, từ tốn, không đua tranh, ăn cực: *Sống đạm bạc; Đạm bạc đây với tôi cho qua ngày.*

đạm chất *dt.* C/g. Chất đạm, chất có công dụng bồi bổ cơ thể, làm cho cây sinh nhiều rễ và mọc nhiều cành lá tươi tốt: *Nước mắm có nhiều đạm chất là nước mắm ngon; phân dơi chứa đầy đạm chất.*

đạm chỉ *tt.* Màu lông vàng lột mà có nhiều đường chỉ trắng ở hậu thu (sau đít): *Ngựa đạm chỉ.*

đạm đậu kỹ *dt.* (Đy) Đậu đen ủ lên meo, khí lạnh, vị đắng, không độc.

đạm khí *dt.* Hơi đạm trong khí trời, không màu sắc, không mùi vị, không cháy.

đạm mạc *tt.* Lảnh đạm, tính lạt lẽo, hay làm ngơ.

đạm nhả *tt.* Thanh nhả, ít để ý việc trái tai gay mắt.

đạm nhiên *tt.* Nh. Đạm mạc.

đạm sắc *dt.* Màu nhạt, dợt, lột.

đạm thanh *tt.* Xanh nhạt, xanh dợt.

đạm thủy *dt.* Nước không màu sắc tức nước trong, ngọt, sạch sẽ.

đạm trúc điệp *dt.* (Đy) Lá tre khô, khí lạnh, vị ngọt không độc.

ĐÀN *đt.* C/g. Đường, kết dính thành tấm rộng bằng cách xỏ luồn sợi ngang sợi dọc: *Đan áo, đan võ; Tiếc công chẻ nứa đan lờ, Để cho con cá vượt bờ lóc đi – CD.*

đan đất *đt.* Đan (với nan lớn) và Đát

(với nan nhỏ) để kèm nan lớn // (thth) Nh. Đan: *Chẻ tre đan đan đất với người ta.*

ĐAN *bt.* C/g. Đơn, màu đỏ của son // Viên thuốc có áo châu sa bên ngoài: *Cao, đan, hoàn, tán; Tiên đan.*

đan dược *dt.* Nước cốt thuốc, thuốc tinh chế.

đan độc *dt.* Nọc bệnh đơn, sự di độc của bệnh đơn.

đan nhiệt *dt.* (Đy) Bệnh nóng sốt làm đỏ mình mẩy.

đan quế *dt.* (truyền) Cây quế đỏ trong mặt trăng // (R) Mặt trăng // (B) Việc đồ đạc: *Bẻ cành đan quế.*

đan sa *dt.* C/g. Chu hay Châu sa, bột đỏ để trộn màu.

đan sâm *dt.* Sâm đỏ.

đan tâm *dt.* Lòng son // (B) Lòng trung trực, bụng tốt.

đan thanh *dt.* Đỏ và xanh // (B) Bức họa, công việc vẽ vời: *Nét đan thanh.*

đan thành *dt.* Lòng thành, sự thành thật.

đan thâm *dt.* Lòng chơn thành, trung thành: *Giải tấm đan thâm.*

đan tri *di.* Thêm sơn son trước ngai vua // (B) Nhà vua: *Khấu đầu lạy trước đan tri – NĐM.*

ĐAN *tt.* Một mình (X. Đơn).

ĐÀN *dt.* Bầy, lũ, đám, số đông hợp lại; thuộc một giống: *Đàn cừu, đàn chim, chuột đàn, sầy đàn, lạc đàn, rã đàn; Ngủ si đẹp lại một đàn ngủ si; Một đàn thằn lằn đang đứng xem chuông – HXH.*

đàn anh *dt.* Kề cả, hạng anh chị: *Đàn anh phải đáng hoàng, em út mới phục.*

đàn bà *dt.* Người thuộc giống cái, có bộ phận sinh và nuôi con: *Số cô có mẹ cùng cha, Mẹ cô đàn bà cha cô*

đàn ông – CD // Gái đã có chồng có con, hết còn là con gái: *Con tôi nay đã đàn bà, Mâm trâu hũ rượu đều là của hoi* – CD.

đàn chi *dt.* Phận chi lớn: *Chi ra đàn chi, đàn em không lớn* – CD.

đàn em *dt.* Phận nhỏ, lép vế, em út (đối với đàn anh đàn chi).

đàn ông *dt.* Người thuộc giống đực trong tuổi có vợ: *Đàn ông lưng dài vai rộng.*

ĐÀN *dt.* X. Đờn.

ĐÀN *dt.* Ban, san cho bằng mặt: *Đàn nền nhà cho bằng // Kéo dài ra: Đàn mãi bài vắn cho dài // Co giãn: Đàn hồi, đàn tính // Tật, dè cái ngọn xuống: Gió đàn, ngọn lau bị đàn // Dẹp, húng hiếp, xét trách lỗi lầm: Đàn áp, đàn hạch // Cây cung: Guom, đàn nửa gánh, non, sông một chèo* – K.

đàn áp *đt.* Trấn áp, đè nhẹp, dẹp tan, dùng lời thô lỗ cộc cằn hoặc dùng võ lực mà húng hiếp người: *Đàn áp dư luận, đàn áp cuộc biểu tình.*

đàn hạch *đt.* X. Đàn hạch.

đàn hạch *đt.* Vạch ra để chỉ trích, gạn hỏi gắt gao: *Quyền đàn hạch của dân.*

đàn hồi *tt.* Co giãn, thun ngắn và dài ra: *Tính đàn hồi của dạ dày.*

đàn lực *dt.* Sức co giãn: *Đàn lực của cao su.*

đàn tính *dt.* Tính co giãn.

ĐÀN *dt.* Nền cao đắp để cúng tế: *Lập đàn, chạy kinh đàn // (R) Nơi cao đứng diễn thuyết; nơi trao đổi ý kiến: Diễn đàn, đảng đàn.*

đàn điểm *dt.* Ban hội đồng; nơi họp để bàn chuyện quan trọng.

đàn chay *dt.* Lễ cúng của nhà chùa // Lễ cúng ở nhà người có đạo Phật có đãi cơm chay.

đàn tràng *dt.* Lễ cúng vong người

chết có nhà sư tụng kinh Phật: *Giải oan lập một đàn tràng bên sông* – K // (B) Cuộc tiệc, nội cuộc, tiếng gộp chung các công việc: *Bao hết đàn tràng; đàn tràng hết 100 đồng.*

ĐÀN HƯƠNG *dt.* (thực) Loại cây gỗ nặng và thơm, lá hình trứng (Santal).

ĐÀN VIỆT *dt.* (Phật) Người tới cúng chùa: *Có người đàn việt đến chơi cửa già* – K.

ĐÁN *bt.* Sớm, buổi sáng: *Nguyên đán, nhứt đán.*

đán hội *dt.* Cuộc hội họp trong ngày Tết nguyên đán.

đán khí *dt.* Khí mát buổi sáng.

đán mộ *trt.* C/g. Đán tịch, sớm tối, một sớm một chiều, trong thời gian ngắn.

đán tịch *trt.* Nh. Đán mộ: *Đán tịch chi họa phúc.*

ĐÁN *bt.* Lừa dối; lớn rộng; sinh đẻ (chỉ dùng cho bậc thánh): *Quái đản, Phật đản.*

đàn man *đt.* Nói dối, không đứng đắn.

đàn ngôn *dt.* Lời nói dối.

đàn nhựt (nhật) *dt.* Sanh nhựt, ngày sanh.

đàn sinh (sanh) *đt.* Chào đời, sinh ra (chỉ dùng cho bậc thánh, Phật): *Ngày Phật đản sinh.*

ĐÀN *dt.* Trứng có vỏ cứng: *Kê đàn, áp đàn.*

đàn bạch chất *dt.* Lòng trắng trứng, chất lòng trắng trứng (albumine).

ĐẠN *dt.* Viên tròn để bắn: *Mũi tên hòn đạn // (R) Mọi vật có thuốc nổ giết người: Thuốc đạn, lựu đạn, súng đạn, tạc đạn // Viên tròn bằng chai của trẻ con chơi dưới đất: Bắn đạn // Viên tròn bằng sắt*

đu cõ sấp giữa trục và niền cho dễ lần: *Bạt đạn, ổ đạn, bể đạn, mồn đạn.*

đạn chai *dt.* Viên đạn bằng chai của trẻ con bắn chơi dưới đất.

đạn chì *dt.* Những viên đạn nhỏ bằng chì chứa trong vỏ bì có thuốc súng.

đạn dược *dt.* Thuốc đạn, tức đạn để nạp vào súng đang bắn.

đạn lạc *dt.* Viên đạn bắn đi không trúng đích mà trúng một người khác: *Ông ấy bị đạn lạc chết.*

đạn ria *dt.* Những viên đạn nhỏ đựng chung một vỏ bì, nổ ria ra trúng được nhiều đích.

ĐANG *trt.* X. Đương.

ĐANG *đt.* Đàm đang nói tắt, gánh vác, chống chọi: *Cự đang, trở đang // Đành, nỡ, làm một việc thiếu tình cảm hoặc ngược với tình cảm: Tiếc thay con gái mười ba, liễu thân mà lấy ông già sao đang – CD.*

đang lấy *đt.* Gánh vác một mình, tự làm lấy: *Đang lấy một mình.*

đang tay *trt.* Nỡ tay, đành làm một việc mà người khác không thể làm: *Sao lại đang tay đánh một người tàn tật?*

đang tâm *trt.* Nỡ lòng, đành làm một việc trái lòng mình, trái với tình cảm: *Sao anh đang tâm bỏ vợ?*

ĐANG *dt.* C/g. Đàng, phía, bên, phe, tiếng chỉ chỗ hoặc nhóm người: *Sang đàng.*

đàng ấy *dt.* Chỗ ấy, nơi đã có nói trước: *Lại đàng ấy mà lấy // Phe ấy, bên đó: Đàng ấy muốn hò, đây cũng nổi đuôi.*

đàng đạo *trt.* Phía đạo Thiên Chúa: *Đám ma đàng đạo không có thầy chùa.*

đàng đầu *trt.* Ở trước đầu: *Đàng đầu đám biểu tình, đàng đầu đám ma, đàng đầu linh cữu.*

đàng đuôi *trt.* Phía sau: *Chạy lúc thúc đàng đuôi.*

đàng đó *dt.* Nh. Đàng ấy.

đàng gái *dt.* Họ nhà gái, phía cô dâu: *Xe đàng gái chạy trước.*

đàng khác *dt.* Mặt khác, lời nhấn để bước sang mặt khác của câu chuyện: *Một đàng, tôi viết thơ hỏi giá bên Pháp; đàng khác, tôi dò giá ở Sài Gòn coi giá nào nhẹ hơn.*

đàng nào *dt.* Bề nào, dẫu sao, không khác hơn được: *Đàng nào cũng thế, phải chịu thôi.*

đàng này *trt.* Té ra, lời nhấn để bước sang mặt khác câu chuyện có tính cách trái ngược: *Tưởng anh đi vắng, đàng này anh ngủ trong buồng.*

đàng nội *trt.* Nh. Đàng đạo.

đàng ngoài *trt.* Ném về tả ngạn sông Gianh trở ra Bắc: *Người ấy ở đàng ngoài // tt. Thuộc đàng ngoài: Người đàng ngoài, tiếng đàng ngoài.*

đàng ngoại *trt.* Phía các đạo khác hơn đạo Thiên chúa, phần nhiều chỉ đạo Phật và đạo Khổng: *Đàng ngoại chỉ đi chùa.*

đàng sau *trt.* Phía sau: *Đứng đàng sau, ở đàng sau.*

đàng ta *dt.* Phe mình, tụi mình: *Chạy! Đàng ta!*

đàng trai *dt.* Nhà trai, họ nhà trai, phía chàng rể: *Đàng trai đi rước dâu.*

đàng trong *trt.* Ném về hữu ngạn sông Gianh trở về phía Nam: *Người ấy từ đàng trong ra // tt. Thuộc đàng trong: Người đàng trong, tiếng đàng trong.*

đàng trước *trt.* Phía trước: *Đứng đàng trước, chạy đàng trước.*

ĐÀNG HOÀNG *tt.* X. Đường hoàng.

ĐÁNG *tt.* Xứng, vừa với: *Miếng trầu của đáng là bao, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau vừa lòng // Phải, hợp lý: Đứng trượng phu đứng thù mới đáng, Đứng anh hùng đứng oán mới hay – CD // Quý (đáng giá nói tắt): Có đứa con thật đáng // Phải như vậy, lời nhận định hậu quả đúng với việc làm: Đáng chê, đáng chết, đáng đánh, đáng khen, đáng trách.*

đáng con *tt.* Ngang hàng với con người ta về tuổi tác: *Tuổi đáng con.*

đáng cô bác *tt.* Ngang hàng với cô bác mình, người trên trước mình: *Ông đáng cô bác tôi nên tôi nhin.*

đáng cha đáng chú *tt.* Nh. Đáng cô bác.

đáng ghét *tt.* Dễ ghét, thấy ghét, tánh tính, điều bộ hay lời lẽ không gây được cảm tình: *Thằng đó đáng ghét quá!*

đáng đánh *tt.* Có lỗi, đáng bị trừng phạt bằng roi vọt hoặc bằng thoi bằng đá: *Tội con đáng đánh lắm; Nó dám tới đây làm trời thì đáng đánh.*

đáng đòn *tt.* Nh. Đáng đánh.

đáng đích *tt.* C/g. Đích đáng, thật quý, thật đúng: *Có đứa con đáng đích; Nói một câu đáng đích.*

đáng đời *trt.* Nh. Đáng kiếp, đáng số, vừa với số kiếp, với đời sống, lời chê trách cách bao biếm: *Thật đáng đời; Đáng đời kẻ gian ác.*

đáng giá *tt.* Tốt, quý, xứng với giá cả: *Thật là đáng giá.*

đáng kiếp *tt.* Nh. Đáng đời,

đáng kính *tt.* Lớn tuổi, có tư cách, đàng hoàng, đáng được người kính trọng: *Ông ấy thật đáng kính.*

đáng khen *tt.* Đáng được người ngang hàng hay trên trước khen ngợi: *Học giỏi đáng khen; Ngay thẳng đáng khen.*

đáng lắm *tt.* Xứng với tội trạng: *Đáng lắm! Vay cho nó sáng mắt // Nh. Đáng giá: Đáng lắm! Khó tìm cái thứ hai.*

đáng lẽ *trt.* Đáng lý, lẽ ra thì, tiếng dùng trong lời tự bào hay khuyên người nên thế này mà không nên thế khác: *Đáng lẽ mình dần chó không nên nóng giận; Đáng lẽ anh đợi tôi tôi rồi sẽ đi.*

đáng lý *trt.* Nh. Đáng lẽ.

đáng mặt *tt.* Phải người, xứng với tư cách hoặc tầm tiếng: *Như thế mới đáng mặt người lớn.*

đáng số *tt.* Nh. Đáng đời.

đáng tiền *tt.* Nh. Đáng giá.

đáng tội *tt.* Đúng là có tội, không còn chối cãi: *Rủi tay xán bể ve vàng, Tội đà đáng tội, xin chàng thứ dung – CD.*

ĐẢNG *dt.* Phe, nhóm, bọn, số đông người cùng lý tưởng, hoàn cảnh và quyền lợi hợp thành bè hoạt động cho lý tưởng và quyền lợi mình: *Bè đảng, phe đảng, chính đảng, hương đảng, Dân xã đảng, Công đảng, Dân chủ đảng, đảng bí mật...*

đảng bộ *dt.* Chi nhánh các đảng chính trị ở các miền, các vùng: *Kỳ đảng bộ, tỉnh đảng bộ...*

đảng cương *dt.* Cương lĩnh (giềng mối) một đảng chính trị.

đảng chính trị *dt.* Đảng bí mật hay công khai, gồm những người cùng khuynh hướng chính trị, hoạt động để tham gia chính phủ hay nắm chính quyền.

đảng chương *dt.* Chương trình hoạt động một đảng.

đảng hữu *dt.* Đồng chí, người cùng một đảng với mình.

đảng kiến *dt.* Ý kiến chủ quan một đảng, thiên về đảng nhiều hơn quyền lợi quốc gia.

đảng kỳ *dt.* Cờ riêng của đảng.

đảng phái *dt.* Đảng này phái kia: *Nhiều đảng phái quá! // tt.* Chủ quan, thiên về đảng hơn về quyền lợi chung: *Óc đảng phái; Lờn nghị luận rất đảng phái.*

đảng tranh *dt.* Cuộc tranh đấu, tranh chấp giữa các đảng: *Nạn đảng tranh.*

đảng trị *bt.* Trị nước với đảng viên và đường lối của đảng đang nắm chính quyền: *Chính sách đảng trị.*

đảng trưởng *dt.* Lãnh tụ, người cầm đầu một đảng: *Đảng trưởng Nguyễn Thái Học.*

đảng ủy *dt.* Ủy ban của đảng, chuyên lo việc thông thường của đảng.

đảng viên *dt.* Người có chân trong đảng.

đảng vụ *dt.* Công việc đảng.

ĐẢNG *bt.* Rộng lớn, nước dễ chảy // (B) Phóng túng, lêu lổng, hủy hoại: *Du đảng, phóng đảng.*

đăng dịch *dt.* Hủy hoại, trừ dẹp phe nghịch.

đăng khấu *dt.* Dẹp giặc cướp.

đăng phụ *dt.* Người đàn bà lêu lổng, phóng túng, lãng mạn.

đăng tử *dt.* Người (đàn ông con trai) chơi bởi lêu lổng.

ĐĂNG (ĐẸNH) *tt.* Lãng, hay quên, lo ra.

đăng tính (tánh) *dt.* Tính người lơ đảng (đềnh), hay quên.

đăng trí *tt.* Lo ra, bỏ qua việc đang nói, đang nghe để lo nghĩ viễn vông: *Học trò đăng trí.*

ĐANH *dt.* X. Đinh: *Như kèo không đành.*

ĐANH *dt.* Nờ làm, chịu cách buộc lòng: *Cha mẹ già yếu sao em đành đi tu? - CD // Ứng, đồng ý: Có người đi hỏi em đành hay không? Chàng đành phụ mẫu không đành, lá che cây khuất ngọn ngành trời ơi - CD // Hẳn, cố nhiên, không thể nào hơn: Vô duyên là phận hồng nhan đã đành - K // trt.* Lấy được, cố cho được, không cần tốt xấu, phải quấy: *Thương sao thấy mặt thương đành, Hay là tơ nguyệt để đành cho anh - CD.*

đành bụng *dt.* Đành dạ, đành lòng, ưng ý, nhận chịu: *Thấy hàng này, tôi đành bụng quá! Đành bụng cô đó; Mắc phải lựa hồ đành bụng bậu chưa?*

đành dạ *dt.* Nh. Đành bụng.

đành đoạn *tt.* Nỡ đành, cách dứt hẳn không thương tiếc: *Đạo cang thường đành đoạn phân ly, Chàng mà xa thiếp phen ni bởi trời - CD.*

đành lòng *dt.* Nh. Đành bụng: *Đành lòng thiếp chờ người xa lạ, Kiểm chút sau này khỏi mẹ danh - HXH.*

đành phận *dt.* Cam chịu số phận, an phận mình: *Đành phận vô duyên.*

đành rằng *trt.* Vẫn biết rằng: *Đành rằng trẻ, nhưng nếu cố gắng, cũng còn kịp kia mà!*

đành thế *dt.* X. Đành vậy.

đành vậy *dt.* Chịu vậy, lời nhận việc đã qua, không xoay xở nữa: *Thôi! Đành vậy! // Vẫn biết thế, lời gắng gượng để xoay xở: Đành vậy, nhưng nếu cố gắng cũng chẳng đến nỗi nào.*

ĐANH HANH *tt.* Cay nghiệt, đáo để: *Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán - CO.*

ĐANH RÀNH *trt.* Rành rề: *Làm đành rành, nói đành rành.*

ĐÁNH *đt.* Dùng tay, sức mạnh, vũ khí, đồ vật mà hạ người, làm cho đau, cho sợ: *Má ơi đừng đánh con đau; Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi* – CD // Vô, gõ vào người, vào vật: *Đường không đi không tới, Chuông không đánh không kêu* – CD.

đánh banh *đt.* Cầm vợt đập tạt quả banh cho qua lưới: *Đánh banh nỉ, đánh banh nhựa.*

đánh bọc hậu *đt.* (qs) Bắt sau đánh tới, không cho địch thối lui.

đánh bộ *đt.* Đánh nhau dưới đất, không cỡi ngựa // Đánh nhau trên đất liền, không dùng máy bay và tàu trận.

đánh bốc *đt.* Đánh võ, dùng các thế võ đánh nhau // (thth) Đấu võ Hồng mao (Ăng Lê) dùng thế và điều lệ quy định về võ Hồng mao mà đánh nhau.

đánh cụi *đt.* Toa rạp trước để đánh cầm chừng đặng chia tiền độ, không thiệt lòng để gạt người xem và ban tổ chức võ đài.

đánh cướp *đt.* Cướp giựt và đánh người: *Cả bọn đi đánh cướp nhà người.*

đánh chết *đt.* Đánh chết người: *Sao anh đánh chết người này?* // Lời hăm dọa: *Cãi, tao đánh chết đa!*

đánh chìm *đt.* C/g. Đánh đắm, bắn hoặc thả bom cho chìm xuống đáy nước // (B) Xếp lại, nhận mất: *Đánh chìm vụ án.*

đánh chớp nhoáng *đt.* (qs) C/g. Đánh mạnh, đánh mau, đem toàn lực ra đánh liên liên cho mau kết thúc.

đánh chuông *đt.* C/g. Đấm chuông, gõ chuông, gióng chuông, cầm dùi gõ vào chuông cho ra tiếng.

đánh chữ O *đt.* (qs) Vây chung quanh

mà bắn và khép chặt vòng vây lại, không chừa đường cho địch thoát.

đánh chữ U *đt.* (qs) Vây bắn ba mặt, chừa một ngõ cho địch thoát hoặc lọt vào một ổ phục kích khác.

đánh dàn trận *đt.* (qs) Ra mặt đánh nhau ở mặt trận rộng rãi.

đánh dần mặt *đt.* Đánh sơ liên cho người sợ khi mới bắt về hay khi mới tiếp xúc lần đầu.

đánh dây thép *đt.* C/g. Đánh điện, gọi tin bằng đường dây điện: *Đánh dây thép báo tin.*

đánh dẹp *đt.* Dẹp giặc, dẹp cướp, kéo binh đi trừ loạn: *Đánh dẹp hết loạn quân.*

đánh du kích *đt.* X. Du kích và Du kích chiến.

đánh đá *đt.* Thoi và đá vào người: *Đánh đá không nương tay.*

đánh đàn (đờn) *đt.* Khảy đờn, chơi đờn dùng tay làm cho cây đờn ra tiếng.

đánh đắm *đt.* X. Đánh chìm.

đánh đấm đánh cú *đt.* Đánh người bằng tay không: *Hai người đánh đấm đánh cú với nhau.*

đánh đập *đt.* (đ) Đánh (dùng khi nhấn mạnh): *Dùng miệng mà nói, đánh đập làm chi; Anh em mà đánh đập nhau chi?*

đánh đầu *đt.* Đánh vào đầu, đánh lên đầu // (B) trt. Cách nói xóc nặng: *Nó nhỏ mà cứ nói đánh đầu mình luôn* // (R) *đt.* Đội đầu, dùng đầu giao banh hoặc đưa banh vào thành: *Chơi banh mà không biết đánh đầu là chưa hoàn toàn vậy.*

đánh điện *đt.* X. Đánh dây thép.

đánh đòn *đt.* Đánh bằng roi để trừng trị: *Bị đánh đòn; Phạt đánh đòn.*

đánh đổ thiệt *đt.* Dùng khí giới thiệt (thực) mà múa và đánh nhau trên

sân khấu vào những đêm hát đặc biệt (hát bội): *Thứ bảy có đánh đồ thiệt.*

đánh độ *đt.* Thượng đài, đấu võ trên đài có cuộc tổ chức trước: *Cũng từng đánh độ chó phải lòi thoi đâu!*

đánh đôi *đt.* Đánh banh nỉ hoặc banh nhựa mỗi bên hai người.

đánh đôi hỗn hợp *đt.* Đánh đôi mỗi bên một nam và một nữ.

đánh đôi nam nữ *đt. Nh.* Đánh đôi hỗn hợp.

đánh đơn *đt.* Đánh banh nỉ hay banh nhựa mỗi bên một người.

đánh đũa *đt.* Cử đánh càn, không đội phân phải trái, không nhằm sức hơn thua: *Áp tới đánh đũa.*

đánh gót *đt.* Dùng gót chân đánh trái người hoặc giao banh.

đánh gôn *đt.* Môn thể thao dùng gậy đánh banh lăn dưới đất hay bay vút trên cao (*golf*).

đánh gọng kềm *đt. (qs):* Hai đầu bắn ép lẫn lẫn lại.

đánh gươm *đt. C/g.* Đấu gươm hay đánh kiếm, hai người dùng gươm đánh nhau: *Đánh gươm để giải quyết một vấn đề danh dự.*

đánh ghen *đt.* Đánh người đang trai gái với vợ hay chồng mình hoặc đánh vợ hay chồng mình đang trai gái với người hoặc đánh cả hai.

đánh giặc *đt.* Dùng võ khí giết giặc: *Đầu quân đánh giặc.*

đánh giặc miệng *đt.* Chuối lộn, mắng lộn, cãi vã nhau.

đánh giặc mướn *đt.* Đánh giặc cho người để ăn tiền mướn, không thù hềm với bên nghịch, cũng không lập trường hay tư tưởng chính trị.

đánh gió *đt.* Đánh hụi người: *Bên kia tránh né giỏi nên bên này cứ đánh gió luôn // (B) Kịch bác, chỉ*

trích không đúng chỗ, đúng người: *Kịch bác thật kịch liệt, nhưng toàn là đánh gió // Xt. Đánh gió trang 463, cột 1.*

đánh hời *đt. C/g.* Ăn có, dùng ngoài trận đấu lừa dịp tiếp tay đánh người.

đánh kiếm *đt. X.* Đánh gươm.

đánh khảo *đt.* Tra khảo, đánh để hỏi cung: *Đánh khảo cho ra // (thth) Nh. Đánh: Rầy nó thôi, đánh khảo làm chi.*

đánh lén *đt. C/g.* Đánh trộm hay đánh sau lưng, lừa dịp người không đề phòng mà đánh: *Đánh lén mà hay ho gì!*

đánh lộn *bt.* Ấu đả, hai người hoặc hai bên đánh nhau: *Can đảm đánh lộn; Họ đánh lộn nhau.*

đánh máy *đt. X.* Đả tự: *Học đánh máy; Tờ giấy đánh máy; Đánh máy bức thơ.*

đánh mõ *đt. C/g.* Nổi mõ, dùng dùi đập mạnh vào cái mõ để ra hiệu: *Đánh mõ tưng dân.*

đánh móc *bt.* Đánh tay không từ dưới móc lên hay móc ngang: *Đánh móc vào cằm; Cử đánh móc.*

đánh moọt *đt.* Thông tin nhau bằng dấu riêng (*morse*).

đánh ngựa *đt.* Tra roi, dùng roi nện vào mông hay vào lưng ngựa cho nó chạy mau // (*R*) Cỡi hoặc bắc kế vào xe đánh đi: *Đánh ngựa theo bắt lại // X. Cá ngựa: Đi đánh ngựa ở trường đua.*

đánh nhịp *đt. C/g.* Cho nhịp, nhịp sênh hay gõ sênh, dùng cặp sênh, trống hay hai bàn tay để phát ra tiếng đều đều cho người hát hay đờn theo.

đánh phốt *đt.* Đánh tạt ngang nhưng chỉ trúng nhẹ ngoài đầu bàn tay: *Đánh phốt ngoài da // Làm tỉnh,*

giả không hay biết: *Thấy, nhưng hẩn đánh phốt (flegm).*

đánh quờn (quyển) đt. Múa vò với hai tay không: *Thấy cô tôi muốn bỏ quách nghề đờn, Theo làm từng giả đánh quờn cho cô xem – Hồ.*

đánh rốc đt. Đánh mạnh tới luôn, không dừng lại: *Đánh rốc từ Hán Thành tới sông Áp Lục.*

đánh song đội đt. Nắm chặt hai bàn tay và đánh lên một lượt: *Đánh song đội vào ngực đối thủ.*

đánh sức một đt. Một người đánh với một người: *Đánh sức một, cấm người bênh.*

đánh tay đt. Dùng tay vỗ banh, bị cấm trong điều lệ banh tròn: *Đánh tay bị phạt.*

đánh tay đôi đt. X. Đánh sức một.

đánh tay không đt. Đánh với hai tay, không cầm khí giới.

đánh tẩy đt. Nh. Đánh dẹp.

đánh tới tấp đt. Đánh liên liên, không để địch thủ có thì giờ đánh trả đòn: *Vừa gập mặt, va đánh tới tấp liên.*

đánh tứ trụ đt. C/g. Đứng tứ trụ, ở giữa đánh với bốn địch thủ đứng bốn phía,

đánh tuổi đt. C/g. Đánh đại, đánh càng không nghe lời phân trần của đối phương: *Cứ đánh tuổi đi, không cần phải quấy chi cả.*

đánh tháo đt. Đánh cho vỡ một phía để chạy: *Liệu cầm cự không được thì đánh tháo dạng chạy.*

đánh thức đt. Vỗ nhẹ vào người đang ngủ gọi dậy // (R) Gọi, lay, reo chuông để người ngủ thức dậy: *Đánh thức hẩn dậy; Đồng hồ đánh thức.*

đánh trả đt. Trả đòn, đánh lại sau khi bị đánh: *Tôi chỉ đánh trả để tự vệ.*

đánh trái đt. Dùng tay phải từ bên trái đánh qua hay dùng tay trái từ bên phải đánh qua: *Đánh trái vào mặt nó một cái // Cầm vợt tay phải đỡ hoặc đánh bên trái (coup de revers).*

đánh trái lẩn đt. C/g. Bị sát, thấy những trái sắt tròn cho lẩn trúng nhau, một môn giải trí có tính cách thể thao (pétanque).

đánh trâu đt. Dùng roi đánh mông trâu cho trâu đi tới // (thth) Dẫn hay lừa trâu đi: *Đánh trâu ra đồng.*

đánh trận đt. Hành quân, đánh giặc ngoài mặt trận: *Đánh trận mới về.*

đánh trộm đt. X. Đánh lén.

đánh trống đt. Cầm dùi đập mạnh vào mặt trống cho có tiếng to.

đánh trống lảng đt. X. Đánh trống lảng trang 462 cột 1.

đánh trống lấp đt. X. Đánh trống lấp trang 462 cột 1.

đánh úp đt. Đánh bất thành linh, thật lẹ làm cho địch không trở tay kịp: *Đồn X bị đánh úp.*

đánh vật đt. C/g. Đấu vật hay vật lộn, cuộc đấu vô bằng cách vật ngã địch, hoặc bẻ tay, khóa chân, chặn cổ, v.v.

đánh võ đt. C/g. Đấu võ, dùng thế võ đánh nhau.

đánh vui đt. Đánh luôn thật lâu, không nghỉ: *Hai bên đánh vui trọn đêm.*

đánh vọt đt. Cầm vợt đánh banh phía bên phải thật mạnh (drive).

đánh xe đt. Lái xe đi: *Đánh xe đi rước con; Mời người đánh xe.*

đánh xia đt. Đánh thẳng vào mặt địch không giả tay lấy đà.

ĐÁNH đt. Dùng mưu mẹo hoặc dựa vào may rủi để hơn người, bắt vật, giải trí.

đánh bạc *đt.* C/g. Cờ bạc, chơi các môn có ăn thua tiền bạc: *Ở không đánh bạc chớ có làm nghề chi đâu.*

đánh bài *đt.* Chơi các môn cờ bạc có bộ bài như: bài cào, bài cầu, bài tiến lên, bầu cua, cắc tê, phé, dĩa dách, câu tôm, câu cá, tứ sắc, xếp, tổ tôm, v.v.

đánh bài giờ *đt.* Đánh bài trong các giờ mà chồng bận làm việc ở sở.

đánh bẫy *đt.* C/g. Gài bẫy, gài các thứ bẫy để bắt thú.

đánh bùa *đt.* C/g. Bỏ bùa, dùng bùa phép mê hoặc người.

đánh búng *đt.* Dùng hai ngón tay búng món đồ vắng trúng món khác, một trò chơi trẻ con.

đánh cá *đt.* Bắt cá bằng các dụng cụ như: đăng, nờ, rờ, lưới, chài, đáy, v.v.: *Vợ xé gai chằm lưới, Chồng đánh cá đổi tiền – VD.* // X. Cá ngựa và Đánh cuộc.

đánh cắp *đt.* C/g. Ăn cắp, lén lấy đồ vật hay tiền bạc của người: *Bị đánh cắp mất cái ví.*

đánh cầu *đt.* C/g. Cầu âu hay Đánh cầu âu, đặt ngay một cửa, trong các môn cờ bạc như: me, lú, bong vù (nếu trúng, được chung nhiều).

đánh cốc keng *đt.* Đánh lại rai chơi, ăn thua nhỏ: *Đánh cốc keng trong ba ngày Tết.*

đánh cuộc *đt.* Đoán, cá, thi nhau coi ai đoán trúng: *Anh bảo tôi đoán sai thì đánh cuộc nè.*

đánh chìm *đt.* X. Đánh chìm. trang 458, cột 1.

đánh dò *đt.* Nh. Đánh bẫy.

đánh đáo *đt.* Dùng tiền đồng thảy và chơi dưới đất, một môn giải trí có ăn thua tiền bạc.

đánh đồ *đt.* Nh. Đánh cuộc.

đánh đồ *đt.* Làm đồ, làm ngà: *Đánh*

đồ tách nước; Đánh đồ cái bàn // X. Đà đảo.

đánh đồng *đt.* Đánh cờ không chấp: *Bữa nay đánh đồng, chấp một xe thua anh hoài.*

đánh đũa *đt.* Trò chơi của con gái với mười chiếc đũa và một trái chanh (hoặc vật tròn khác).

đánh khe *đt.* Đặt tiền giữa hai cửa trong môn cờ bạc bong vù hay lúc lắc, ra cửa nào cũng trúng nhưng trúng phân nửa tiền.

đánh lạc *đt.* Để lạc mắt: *Đánh lạc cây bút // (B)* Làm cho người lạc hướng, mất dấu vết: *Va cố ý đánh lạc tôi.*

đánh lạc hướng *đt.* Nh. Đánh lạc (B).

đánh lận *đt.* Cờ bạc lận, dùng mảnh khốe gian xảo để ăn gian người trong sòng cờ bạc: *Tay đó chuyên đánh lận // (R)* Gạt găm, lừa dối, tráo trở: *Đánh lận con đen.*

đánh lô tô *đt.* X. Lô tô // (B) Nôn sợ, lo sợ, rộn rã trong lòng: *Việc xảy ra bất ngờ, làm tôi đánh lô tô quá.*

đánh liêm *đt.* Đặt tiền giữa hai hay ba cửa trong môn me hay lú, nếu trúng, chung phân nửa hay một phần ba.

đánh lộn sòng *đt.* C/g. Tráo gói hay Đánh lừa, cố làm cho người ta lộn cái này ra cái kia.

đánh lừa *đt.* X. Đánh lộn sòng.

đánh lưới *đt.* Giăng mảnh lưới dài dưới sông hay biển rồi kéo tóm lần hai đầu vào bờ để bắt cá.

đánh ngạch *đt.* Đào ngạch, đào lỗ dưới ngạch cửa để chun vào nhà người trộm đồ: *Bị trộm đánh ngạch vào nhà.*

đánh ngựa *đt.* X. Cá ngựa.

đánh nhà *đt.* Vạch nhiều ô to dưới đất rồi nhảy cò cò trong ấy theo

điều lệ riêng, một trò chơi của trẻ em gái.

đánh nhà cò *đt. Nh.* Đánh nhà.

đánh nhỏ *đt.* Đánh cốc keng, cờ bạc ăn thua ít tiền.

đánh phép *đt.* Cờ bạc lặn // (B) Thi gian, giấu bài vở làm sẵn hoặc đem sách vào phòng thi chép rồi nạp.

đánh số *đt.* Đặt tiền vào những con số trên mặt bàn tròn giữa có trục quay và kim chỉ số trúng, một môn cờ bạc // Viết hoặc đóng số thứ tự trên mỗi trang giấy: *Số kế toán bị bắt buộc đánh số.*

đánh số đuôi *đt. C/g.* Đánh số chót, mua vé có số thứ tự từ 00 tới 99 ở các tổ chức lậu dựa vào con số trúng 200 đồng của vé số Kiến thiết xố mỗi tuần mà ăn thua, 1 trúng 70.

đánh tay *đt.* Lăn tính ở đốt ngón tay cho biết tuổi tác, ngày giờ // (*truyền*) Lăn tính ở các đốt ngón tay để đoán vận mạng, quá khứ vị lai.

đánh to *đt.* Cờ bạc ăn thua nhiều tiền: *Ai đánh to thua lớn.*

đánh tuổi *đt. Nh.* Đánh tay (nghĩa trước).

đánh tửu *đt.* Uống rượu đổ, ai thua thì phải uống // *Nh. Đánh chén.*

đánh thác lác *đt.* Ném miếng ván hay miếng sành cho nó nhảy trên mặt nước, một trò chơi.

đánh thuốc độc *đt. C/g.* Tra thuốc độc hay đầu độc, để thuốc độc vào thức ăn uống để giết người.

đánh tráo *đt.* Đánh lộn sòng.

đánh trống lảng *đt.* Vờ bắt sang chuyện khác để câu chuyện đang bàn bị người ta quên đi.

đánh trống láp *đt.* Vờ bắt sang

chuyện khác quan trọng hơn hoặc la lối để lấp mắt câu chuyện đang nói, không lợi cho mình.

đánh trống *đt.* Trò chơi với hai đoạn gỗ tròn vừa tay cầm, một dài lối 40cm, một ngắn lối 15cm, với cái rãnh dưới đất dài lối gang tay.

đánh xể *đt.* Đặt me ba cửa chừa một cửa, để trúng nhưng trúng nhỏ (ít).

ĐÁNH *đt.* Dùng tay quậy, xe, cạo, chà xát cho sạch, cho tróc, cho bóng, cho đẹp // Kết thành tấm, xe chặt lại.

đánh bánh *đt.* Đánh bột làm bánh (X. Đánh bột).

đánh bóng *đt.* Chà xát mạnh cho bóng cho láng, sau lần tẩy sạch dầu hay chất chua đã thoa lên trước: *Đánh bóng cái bàn, đánh bóng bộ lư // (B) Diện, ăn mặc chải chuốt, lờ loẹt: Tinh đi đâu mà đánh bóng nổi dữ vậy?*

đánh bột *đt.* Xáo mạnh bột trộn nước sẵn với vài thanh gỗ mỏng hay vật cầm tay chế riêng, cho bột dậy, khi chín mới xộp.

đánh cò *đt. C/g.* Làm cò, giấy hoặc búng sạch gốc cò trên một đám đất.

đánh con cúi *đt.* Bó nhiều sợi rơm thành lọn tròn dài thật chặt để giữ lửa môi.

đánh chỉ *đt.* Quay chỉ, dùng máy chấp những sợi bông hay tơ thành sợi chỉ dài.

đánh dây *đt.* Vừa chấp vừa xe ba tao sợi bố, gai, xơ dừa, v.v. thành sợi dây to và dài.

đánh dẫu *đt.* Thoa dẫu rồi chà xát: *Đánh dẫu bắp chân; Đánh dẫu vành xe.*

đánh đai *đt.* Đánh dây thành vòng.

đánh đèn *đt.* Đốt đèn lên.

đánh đuốc *đt.* Đốt đuốc lên.

đánh gốc *đt.* Róc sạch các nhánh nhỏ mọc dưới gốc hoặc cuốc xới chung quanh gốc cây cho xộp đất để cây ra rễ non,

đánh giày *đt.* Trầy phần nước trên giày trắng hoặc bôi sáp trên giày da màu rồi đánh bóng.

đánh gió *đt.* C/g. Cạo gió, dùng vật mỏng cứng kéo liên liên trên da người vừa nhiễm gió sanh bệnh // Xt. Đánh gió trang 459, cột 1.

đánh hóng *đt.* Làm dáng, khoe áo quần và sắc đẹp.

đánh lá *đt.* Tước bỏ lá gốc cho cây mập và đứng thẳng: *Trông mía phải đánh lá.*

đánh lợn *đt.* Xe và bó thành lợn.

đánh lông *đt.* Nhổ lông, bào ngắn lông, thoa dầu trên lông cho láng: *Đánh lông con gà, đánh lông ngựa.*

đánh lông mày *đt.* Tia bớt cho đường lông mày bớt rậm và nhỏ rút.

đánh luống *đt.* C/g. Đánh vòng, cuốc và vun cao thành luống dài để trồng trọt.

đánh lửa *đt.* Cạ mạnh hai cục đá cho nháng lửa // (R) Bật lửa, quẹt lửa, gây cho có lửa dùng: *Đánh lửa đốt thuốc.*

đánh má hồng *đt.* Thoa chút phấn hồng vào má.

đánh móng tay *đt.* Trau giồi mười móng tay cho nhọn và láng.

đánh môi *đt.* Bôi, thoa son trên môi.

đánh mương *đt.* Khai mương, đào mương, cuốc đường sâu dài cho nước chảy vô, ra.

đánh nón *đt.* Trầy phần nước trên nón // Dùng bàn chải mềm chà sạch bụi trên nón.

đánh phấn *đt.* Giồi phấn, thoa phấn

trên mặt // X. Đánh nón: *Đánh phấn cái nón; Đánh phấn đôi giày.*

đánh phèn *đt.* Lóng phèn, để phèn chua vào nước quậy đều, để lóng xuống cho nước trong: *Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kia như nước đục đánh phèn cũng trong – CD.*

đánh quần đánh áo *đt.* Dùng bàn chải phui bụi quần áo // (B) Diện, mặc quần áo loè loẹt, đẹp đẽ: *Ở không, đánh quần đánh áo đi chơi luôn.*

đánh răng *đt.* Chà răng, dùng bàn chải hay xác cau chà cho sạch, cho trắng răng.

đánh sáp *đt.* Bôi sáp, trầy sáp vào rồi đánh bóng.

đánh sợi *đt.* X. Đánh chỉ, Đánh dây.

đánh sơn *đt.* Trộn sơn bột với dầu rồi quậy đều.

đánh tranh *đt.* Kết từng bó tranh nhỏ thành tấm rộng: *Đánh tranh lợn nhà.*

đánh trứng *đt.* Dùng đũa hay muổng quậy đều lòng đỏ và lòng trắng trứng: *Đánh trứng chiên ăn.*

đánh vảy *đt.* Dùng dao cạo sạch vảy con cá: *Đánh vảy rồi cạo nhót.*

đánh vỏ *đt.* Lột, tước sạch vỏ: *Đánh vỏ tàu môn.*

đánh vòng *đt.* X. Đánh luống.

ĐÁNH *đt.* Lẳng lẳng; làm tiêu tan; lấy thẳng bằng cho thân mình, cho vật giá, cho ngân sách; sánh vai với người.

đánh bạn *đt.* Kết bạn, giao thiệp, qua lại để trở thành bè bạn nhau: *Đánh bạn với người tốt.*

đánh bông *đt.* Nhí nhánh, lẳng lơ, làm dáng treu chọc người: *Ăn no rồi đi đánh bông.*

đánh chữ *đt.* Lẳng lẳng, giữ trong lòng, không nói ra: *Đánh chữ làm thình.*

đánh đeo *đt.* Do đánh đồng đeo nói tắt, đeo theo bên ngoài, nắm cho dính theo, không có chỗ ngồi: *Đánh đeo theo xe, đánh đeo trên cành cây.*

đánh đĩ *đt. Nh.* Đánh bông.

đánh đồng đeo *đt. Nh.* Đánh đeo.

đánh đồng đưa *đt.* Đưa mình hay đưa hai chun qua lại: *Đánh đồng đưa trên cành cây (mình); Ngồi còn đánh đồng đưa nữa (chun).*

đánh đồng xa *đt. C/g.* Đánh đàng xa, bơi hai tay hoặc một tay để lấy thăng bằng khi bước đi không hay có gánh trên vai: *Đánh đồng xa cái tay dậu nhiều!*

đánh đồng xa trật ót *đt.* Thảy cái tay thật mạnh thật cao, khi đánh đồng xa.

đánh đôi đánh đọ *đt.* Cặp bè cặp bạn, đi chơi rong với bạn, lời dùng chê trách: *Ăn no rồi đánh đôi đánh đọ.*

đánh đổi *đt.* Trao đổi với nhau, trao vật của mình cho người và lấy vật của người: *Đánh đổi xe với nhau để đi.*

đánh đu *đt. C/g.* Xít đu, nhún mình trên đu cho đu có trớn đưa lên đưa xuống: *Ngày Tết đánh đu.*

đánh giá *đt.* Định giá: Ông đánh giá cái nhà này bao nhiêu? // (B) Cầm bằng, xem như, định giá trị con người: *Anh đánh giá tôi rẻ quá.*

đánh mắt *đt.* Làm mắt, để lạc mắt: *Đánh mắt cái ví.*

đánh nít *đt.* Đeo dính, không rời ra, nít chặt lại: *Bị con đánh nít, không nói đi được.*

đánh rơi *đt. C/g.* Đánh rớt, làm rớt, vô ý để vật cầm trên tay rơi xuống: *Đánh rơi cái nón // (B) Khuyên điểm nhỏ để kẻ thi rớt, không đậu: Đi thi bị giám khảo đánh rơi.*

đánh rớt *đt. X.* Đánh rơi.

đánh số *đt.* Ghi số thứ tự: *Đánh số từ 1 tới 100.*

đánh thuế *đt.* Định số tiền thuế: *Đánh thuế nóc gia; Hàng nào cũng bị đánh thuế cả.*

đánh trút *đt.* Đổ trút, trút hết tội lỗi cho người khác: *Nó làm mà nó đánh trút cho tôi.*

đánh up *đt.* Lấy nhau không cười hời, không hợp với phong tục: *Bà con mà đánh up nhau; Ông ấy đánh up với người ở.*

đánh vồng *đt.* Đưa vồng, làm cho cái vồng đưa qua lại.

đánh vồng *đt.* Làm bật lên một đầu: *Đánh vồng gánh, đánh vồng tấm ván.*

ĐÁNH *đt.* Tò ra, xổ ra, xuất hồn ra; hít vô, nuốt vô; cử động trong mọi xúc động.

đánh bạo *đt.* Làm gan, tò ra dạn dĩ: *Đánh bạo đi chó trong lòng sợ lắm.*

đánh bắc cầu *đt.* (Đánh trống bắc khấu nói tắt và nói trại) Giục trống thật nhanh tay: *Đám ma có đánh bắc cầu thật xôm // (B) Đánh lô tô, đánh trống ngực, sợ, rợn rã, nồn nao trong lòng: Nghe nói, bụng tôi đánh bắc cầu liên hồi.*

đánh bò cạp *đt.* (Đánh cầm cạp nói trại): X. Đánh cầm cạp.

đánh cầm cạp *đt.* Run sợ hoặc lạnh (rét) run, hai hàm răng đập nhau nghe cầm cạp: *Sợ đến đánh cầm cạp.*

đánh chén *đt.* Nhậu, uống rượu với một hay nhiều người: *Anh em đánh chén vui vẻ.*

đánh dấu *đt.* Làm dấu, ghi dấu cho dễ nhớ: *Đánh dấu chỗ đó đừng sau để kiểm // (B) Làm cho dễ nhớ về sau: Đánh dấu một khúc quanh lịch sử.*

đánh dóc *đt.* Nói dóc, nói dóc cách uênh oang: *Ngôi đó đánh dóc luôn.*

đánh đồng thiếp *đt. (truyền)* Xuất hồn ra để hồn ma mới chết nhập vào kể việc nhà cho gia quyến người chết nghe.

đánh đường *đt.* Dò lần đi: *Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa – K.*

đánh giấc *đt.* Ngủ: *Hồi hôm, ăn xong rồi đánh giấc tới sáng.*

đánh giờ *đt.* Xem giờ, lựa giờ tốt, không kỵ: *Đánh giờ động quan.*

đánh hơi *đt.* C/g. Đánh mùi, hít nhẹ để tìm dấu vết: *Chó đánh hơi chủ.*

đánh liêu *đt.* Liêu, đành để vậy tới đâu hay đó: *Việc đã thế, thôi tôi cũng đánh liêu // trt.* Cách liêu linh, phó mặc may rủi: *Ra đi là sự đánh liêu, Mưa mai cũng chịu, gió chiều cũng cam – CD.*

đánh lô tô *đt.* X. Đánh Lô tô (B) trang 461, cột 2.

đánh lưỡi *đt.* Để chót lưỡi trên ô gà rồi phát ra tiếng khi nói những tiếng khởi đầu bằng phụ âm “r” và “tr”.

đánh mò *đt.* Mò lần, đi cách mò mẫm: *Tối quá, phải đánh mò mà đi // (R) Dò dẫm, lần hỏi: Việc khó quá, đánh mò tới đâu hay đó.*

đánh mùi *đt.* Nh. Đánh hơi.

đánh phách *đt.* Nói hoặc ra dáng phách lối: *Đánh phách lỗ miệng.*

đánh phệt *đt.* Nhổ ra một bãi nước bọt hay nước cốt trâu: *Bạ đầu đánh phệt đó // Đại tiện (ia) lỏng: Con gà đánh phệt một bãi.*

đánh phịch *đt.* Tê (ngã) ngồi gọn gàng: *Vấp gót đánh phịch một cái // Ngã lưng nằm gọn: Đánh phịch một giấc tới sáng.*

đánh phóc *đt.* Nhảy lên ngồi gọn gàng: *Đánh phóc lên ván.*

đánh phup *đt.* Bị gió tắt phup: *Đang đi, cây đuốc đánh phup một cái tối mò.*

đánh rắm *đt.* Trung tiện, địt, cho hơi trong ruột ra ngả hậu môn.

đánh sấm *đt.* Sụp tối thỉnh linh: *Trời đang sáng, ông đánh sấm một cái tối hù // (R) Sa sấm, sụp mặt, làm mặt buồn giận: Việc gì mà đánh sấm xuống vậy?*

đánh số *đt.* X. Đánh số trang 462, cột 1.

đánh tay *đt.* X. Đánh tay trang 462, cột 1.

đánh tiếng *đt.* Lên tiếng, đằng hắng hoặc làm mọi tiếng động cho người hay mình đến hoặc mình đang có mặt.

đánh thót *đt.* Giật mình quá sức: *Nghe đến câu đó, tôi đánh thót một cái.*

đánh trống chiến *đt.* Nôn nao, rộn rục trong lòng: *Nghe vậy, tôi bắt đánh trống chiến trong bụng.*

đánh trống ngực *đt.* Hồi hộp, lo sợ: *Sợ quá, tôi đánh trống ngực.*

đánh ùm *đt.* Nhảy ùm, nhảy xuống nước: *Đánh ùm xuống sông.*

đánh vắn *đt.* Đọc ráp vắn, ráp vắn các chữ thành tiếng: *Mới học đánh vắn.*

đánh vụt *đt.* X. Đánh vụt trang 460, cột 2 // Vụt chạy thật lẹ: *Đánh vụt một cái mất hút.*

ĐÀNH *đt.* X. Đinh.

ĐÃNH *đt.* Phần tư con heo (lợn).

ĐAO *đt.* Dao, con dao to dùng đánh giặc thời xưa: *Đại đao, đoàn đao, siêu đao.*

đao binh *đt.* Cây đao và binh lính // (B) Giặc già, chiến tranh: *Việc đao binh.*

đao bút *đt.* Con dao rọc giấy và cây

viết hoặc cây viết bén nhọn như con dao // Nghề cạo giấy: *Tay đào bút.*

đào kiếm *dt.* Con dao và cây gươm // (B) Việc võ, nghề võ: *Tập rèn đào kiếm.*

đào phủ thủ *dt.* Người chuyên chém đầu kẻ bị xử tử.

đào thương *dt.* Cây dao và cây thương // (B) Binh khí đời xưa: *Đào thương chom chồm.*

đào xích *dt.* Dao, kéo và thước, đồ nghề thợ may // (B) Nghề may quần áo: *Tay đào xích.*

ĐÀO *dt. (thực)* X. Bí đao,

ĐÀO *dt.* (động) Tên một giống cá biển, to con, mỏ dài gần 1m, có răng nhọn hai bên dài lối 3 cm, thường lội hai bên cá ông.

ĐÀO *đt.* Dùng cuốc, xuống lấy đất lên cho có lỗ sâu: *Đào đất, đào hầm, đào lỗ, đào móng, đào kinh, đào nương; Tới đây dây vắn gàu thua, Hỡi người cố cựu giếng xưa ai đào // (B) Chuối bới: Chọc, tao đào lên cho coi; Đào ông bới cha // (R) Bứng bỏ: Đào gốc cỏ.*

đào bới *đt.* Vừa đào vừa bới cho đất xốp // Chuối bới ông cha người: *Việc gì mà đào bới dữ vậy?*

đào cha *đt.* Chuối cha, lời hăm (thường của đàn bà): *Không trả, tao đào cha cho coi!*

đào đế *đt.* Đào đất bắt đế.

đào gốc *đt.* Đào đất lấy gốc cây đã đổ lên: *Đất chưa đào gốc trông sao được?*

đào huyết *đt.* Đào đất thành cái huyết để chôn người chết: *Chọn đất đào huyết // (B) Liều linh có thể chết: Chọc tao là đào huyết đạ; Cố ăn là dùng răng đào huyết.*

đào mỏ *đt.* Đào đất tìm mỏ kim khí

// (B) Lấy vợ giàu với ý đập đổ, nhờ nhôi, đục khoét: *Xách bằng cấp đi đào mỏ.*

đào mỏ *đt.* Quật mỏ, đào mà đem thầy lên hay hốt cốt // Lời hăm chửi ông bà cha mẹ người: *Chọc đến, tao đào mỏ lên giờ!*

đào ngạch *đt.* X. Đánh ngạch.

đào rể *đt.* Đào đất lấy hết rể lên // (B) Giết tiết, trừ diệt: *Nhổ cỏ phải đào rể.*

ĐÀO *dt.* C/g. Đầu hay nữ nghệ sĩ, người đàn bà làm nghề ca hát ở sân khấu hay nhà hát: *Á đào, cô đào.*

đào đi *dt.* Á đào và con điểm // (R) Việc chơi bởi đàn điểm: *Ăn chơi đào đi; Theo đào đi.*

đào độc *dt.* Đào hát chuyên đóng vai độc ác.

đào hát *dt.* Người đàn bà làm nghề hát xướng.

đào lẳng *dt.* Đào hát chuyên đóng vai gái đẹp lẳng lơ.

đào nương *dt.* Người đàn bà đẹp // Cô đầu, á đào.

đào nhất *bt.* Cô đào hay nhất trong gánh, thường thủ vai trọng yếu trong tuồng.

đào thương *dt.* Đào hát chuyên đóng vai gọi cảm, hay khóc.

ĐÀO *dt. (thực)* Giống cây cùng loại với mận và lý, trái nạc dày, mềm và thơm, màu đỏ hồng (X. Đào thực) // (R) *tt.* Đỏ hồng, đỏ phơn phớt: *Hồng đào, má đào, yếm đào.*

đào hoa *dt.* Hoa cây đào, rất đẹp // Tên một vì sao trong số tử vi, chủ về tình ái. // (R) Đất mèo, đất vợ: *Số đào hoa.*

đào yêu *dt.* Do đào chi yêu yêu gọi tắt, cây đào non // (B) Gái dậy thì, gần đến tuổi lấy chồng.

đào kiểng *dt.* Má đào // (R) Đàn bà con gái: *Áng đào kiểng đậm bông nào chúng - CO.*

đào liễu *dt.* Hoa đào và cành liễu // (B) Gái đẹp tha thướt.

đào lý *dt.* Cây đào và cây lý // (B) Người tài đức: *Sân đào lý mưa lông man mác - CO.*

đào lộn hột *dt.* (thực) C/g. Điều, loại cây cao từ 6 tới 10 m, gỗ giòn, lá có gân nổi, hoa năm cánh vàng hoặc đỏ, hột (tức trái) hình quả thận, trái (tức cộng phỉ ra) mềm, vàng, trắng hoặc đỏ; hột có dầu, béo, thơm ngon, vỏ của hột có mù chứa chất *Cardol* và *acid anacardic* làm phỏng (bỏng) da, được chế thuốc trị cùi và mắt cá ở chân; dầu của hột có thể thay *Huile d'amendes douces* của Tây y được; cơm trái có sinh tố B1, B2 và C (*Anacardium occidentale*).

đào non *dt.* Nh. Đào yêu: *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì - K.*

đào nguyên *dt.* Nguồn đào // (B) (truyền) Cảnh tiên, nơi tiên ở: *Đào nguyên lạc lối đâu mà tới đây? - K.*

đào nhân *dt.* (Đy) Hột trái đào, khí bình, vị đắng ngọt, không độc nhưng không nên dùng hột sinh đôi.

đào tiên *dt.* (thực) Loại cây nhỏ, lá láng mọc chum, hoa xanh có mụn nhỏ, đài xanh, trái thuộc loại phỉ quả, vỏ cứng, hột nhiều, ruột có tính hạ lợi (*Rescentia cujete*) // (truyền) Vườn đào bà Tây Vương Mẫu ở cung Dao Trì, mấy ngàn năm mới trở trái một lần, ai ăn được trái ấy sẽ sống đời đời.

đào tơ *dt.* Nh. Đào non và Đào yêu: *Đào tơ sen ngó xanh xanh, Ngọc lành phải giá gái lành phải duyên - CD.*

đào thực *dt.* (Đy) Trái đào, vị chua, tính nóng, không độc nhưng cứ tẩm sau khi ăn.

đào xiêm *dt.* Giống đào trái đỏ hoặc trắng, cơm chua, gốc ở bên Xiêm.

ĐÀO *đt.* Trốn, bỏ trốn, ẩn lánh: *Tại đào // Mất: Khai đào.*

đào binh *dt.* Lính đào ngũ, lính bỏ bộ đội trốn đi.

đào danh *đt.* Trốn, bỏ cả danh dự.

đào độn *đt.* Trốn tránh: *Kẻ sát nhân đã đào độn.*

đào giá *bt* Bỏ chồng, trốn chồng đi: *Người đàn bà đào giá.*

đào học *đt.* Trốn học, bỏ lớp đi chơi.

đào nạn *đt.* Lánh nạn, trốn việc bắt bớ, tránh họa tai ở nhà.

đào nặc (匿) *đt.* Trốn tránh.

đào ngũ *đt.* Trốn lính, bỏ hàng ngũ.

đào nhiệm *đt.* Bỏ chỗ làm // (R) Nghi lâu ngày mà không xin phép.

đào sinh *đt.* Trốn cho khỏi chết; tìm sự sống còn nơi khác.

đào tẩu *đt.* Chạy trốn: *Nó đào tẩu khi lính vừa tới.*

đào thoát *đt.* Trốn thoát, thoát thân được.

đào vong *đt.* Trốn biệt, mất tông tích.

ĐÀO *đt.* Nung, hầm, công việc làm đồ gốm // (B) Rèn đúc, luyện thành.

đào chú *đt.* Nung đúc, tạo thành.

đào dưỡng *đt.* Nung đúc nuôi nấng: *Công đào dưỡng.*

đào hóa *đt.* Nung đúc, giáo hóa cho thành người.

đào luyện *đt.* Nung đất rèn sắt // (B) Nung đúc rèn luyện nên người.

đào nhiễm *đt.* Nung và nhuộm // (B) Cắm hóa.

đào tạo *đt.* Chế tạo // (B) Rèn đúc, gây dựng nên: *Đào tạo nhân tài.*

ĐÀO *đt.* Vo gạo, đãi, gạn lấy cái tốt, bỏ cái xấu.

đào sa *đt.* Đãi cát: *Đào sa kiến kim* (Đãi cát thấy vàng).

đào thái *đt.* Sàng sảy, gạn lọc, loại bỏ cái xấu hết xài được: *Bị luật thiên nhiên đào thái.*

ĐÀO *đt.* Sóng to: *Ba đào chuyển động.*

đào độn *đt.* Sóng thần, thử sóng chồm cao 5, 7 thước rồi chụp mạnh xuống // *đt.* Bào bọt, bọt dạt, buồn mưa: *Trong bụng đào độn khó chịu.*

ĐÁO *đt.* Cuộc chơi giải trí dưới đất, đôi khi có ăn thua tiền.

đáo bò *đt.* C/g. Đáo tường, cuộc chơi gồm có miếng gạch mỏng kê mặt tợ trên viên gạch dài để giữa ba lần biên, người chơi mổ đồng tiền trên mặt miếng gạch cho nó lẩn trong lần biên, ai cao hơn hết được chơi, ra khỏi lần biên trên là hớp (chết).

đáo đĩa *đt.* Cuộc chơi liệng đồng tiền vào đĩa để giữa nia.

đáo lạc *đt.* C/g. Lỗ lạc, cuộc chơi có hai hay nhiều người châu (đậu) mỗi người một số tiền đồng bằng nhau, người được đi đầu thảy cọc tiền vào lỗ; lọt lỗ đồng nào lấy đồng đó, còn lại bao nhiêu, nếu chơi trúng đồng tiền mà các người kia chỉ thì ăn hết; trật thì tới phiên người khác đi.

đáo lỗ *đt.* Cuộc chơi đáo có cái lỗ dưới đất để thảy tiền vào; lọt lỗ hoặc gần lỗ hơn hết thì ăn.

đáo tường *đt.* X. Đáo bò.

ĐÁO *đt.* Đến, tới: *Tòa tân đào; Qua kêu nam đào nữ phòng – CD; Hỏi thăm sự cự đào nơi neo – HXH.*

đáo đầu *đt.* Đến nơi, đến lúc kết thúc: *Việc đã đào đầu.*

đáo để *trt.* Đến đây, đến cùng: *Can đào để; Cao cờ đào để // (R) tt.*

Ghê gớm, ráo riết: *Thật là một tay đào để.*

đáo hạn *đt.* Tới kỳ, lúc tới một kỳ hạn khác: *Tiền cấp dưỡng nay đã đào hạn.*

đáo kỳ *đt.* Nh. Đáo hạn.

đáo lệ *đt.* Đến lệ thường: *Cúng đào lệ; Nhóm đào lệ; Bữa nay đào lệ.*

đáo lý *trt.* Tột lý, hết lý lẽ: *Cãi đã đào lý.*

đáo ngụ *đt.* Từ xa đến ở tạm: *Dân đào ngụ.*

đáo nhiệm *đt.* Đến nhiệm sở, tới nhận chức vụ mới.

đáo quan *đt.* Tới cửa quan, tới trước mặt quan nhờ phân xử: *Việc đã đào quan.*

đáo soát *đt.* Lọc lạo tầm kiểm, kiểm đi kiểm lại nhiều bận: *Đào soát khắp nơi.*

đáo tuế *tt.* Đến tuổi, đến một mức tuổi: *Năm nay nó đã đào tuế ghi vào sổ đình // (R) Ngày sinh: Lễ đào tuế.*

đáo tụng đình *đt.* Ra tới tòa, kiện hoặc bị kiện ra tòa.

đáo xứ *đt.* Tới một xứ lạ: *Đáo xứ tùy dân* (Tới đâu phải tùy theo người ở đó).

ĐÀO *đt.* Đổ, đổ ngã, quay lộn đầu, lật ngược lại: *Đả đảo, khuynh đảo, phản đảo // Lắc lư, lên xuống, qua lại, quay lộn: Lão đảo, lừa đảo, đảo lên đảo xuống mấy bận; đảo qua đảo lại kiểm mà không gặp // Đánh: Đào nó một mách mà!*

đào bàn *đt.* Khánh tận, thanh toán, cuộc võ nợ.

đào các *bt.* Lật đổ nội các: *Quốc hội bỏ thăm đào các; Cuộc đào các do Tổng thống chủ trương.*

đào chỉ *đt.* Gỡ mối chỉ rối; làm cho suôn sẻ một nắm sợi.

đào chính (chánh) *đt.* Lật đổ chính quyền.

đào địa *trt.* Khấp nơi, cùng hết: *Kiểm đào địa mà không gặp.*

đào điền *tt.* X. Điền đảo.

đào huyền *đt.* Treo lộn ngược // (R)
Xáo trộn: Đào huyền thiên hạ.

đào loạn *bt.* Làm lộn xộn, gây rối.

đào lộn *tt.* Lộn ngược, lộn đầu: *Cang thường đào lộn.*

đào ngũ *đt.* Đào lộn lời nói, lối nói hay viết đào lộn thứ tự từ ngữ, cốt phơi bày hình ảnh sống động của sự vật, hoặc thay đổi âm vận cho giọng văn mạnh mẽ như: *Bỏ nhà, lủ chó băng xăng chạy, Vỡ ổ, đàn chim đảo dác bay – NĐC hay: Bạc mệnh mộng biển, câu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thuốc rập đo – TTT hay: Nuôi muông giết thỏ, còn chờ thuở, Búa lưỡi sẵn nai, cũng có ngày PVT.*

đào ngược *tt.* Nh. Đào lộn.

đào trí *tt.* Lộn xộn trí óc.

đào vãng *đt.* Qua lại, tới lui một nơi nào: *Làm gì đào vãng trước nhà hoài vậy?*

ĐÀO *đt.* Cầu khẩn, vái van với thần thánh: *Cầu đào.*

đào cáo *đt.* Trình qua rồi cầu xin: *Đào cáo Phật Trời.*

đào kỳ *đt.* Cầu khẩn, xin ban phúc.

đào vũ (vũ) *đt.* Cầu mưa, cúng tế, tụng kinh xin trời mưa xuống.

ĐÀO *đt.* Cù lao (X. Cù lao): *Đảo Phú Quốc, đảo Côn Sơn.*

ĐẠO₁ (導) *mt.* Bàn, toán: *Đạo dụ, đạo quân.*

ĐẠO₂ (導) *đt.* Dẫn dắt, đưa đường: *Hướng đạo, lãnh đạo.*

đạo diễn *đt.* Sắp đặt, chỉ bảo, tập luyện cho: *Đạo diễn một vở tuồng; Nhà đạo diễn.*

đạo hỏa tuyền *đt.* Ngòi lửa, sợi dây dẫn lửa // (B) Mối gây ra loạn lạc, xáo trộn.

đạo luận *đt.* Bài luận ở đầu một quyển sách để dẫn dắt cảm quan người đọc theo chiều hướng của tác giả.

đạo ngôn *đt.* Lời chỉ dẫn.

đạo sư *đt.* Thầy học, người dạy dỗ, chỉ dẫn học trò.

đạo thể *đt.* Vật thể truyền dẫn các hơi nóng và điện.

ĐẠO₃ (盜) *đt.* Trộm, cắp, lén lút lấy của người làm của mình: *Cường đạo, trộm đạo.*

đạo chích *đt.* Tên một kẻ trộm đời xưa: *Chó người Đạo Chích sủa vua Nghiêu.* (“Chích khuyển phệ Nghiêu” là câu thành ngữ rất quen thuộc của người Trung Hoa, dẫn lời một mưu sĩ thời Xuân Thu Chiến Quốc tên là Điêu Bật nói với An bình quân Điền Đan nước Tề: “Con chó của đạo chích sủa vua Nghiêu không phải vì nó yêu đạo chích, ghét vua Nghiêu, chẳng qua vì vua Nghiêu không phải chủ của nó nên nó sủa đó thôi”!) // (R) Kẻ trộm: *Coi chừng đạo chích.*

đạo danh *đt.* Mượn tên, giả danh một người khác.

đạo đồ *đt.* Quân trộm cướp.

đạo hãn *đt.* Mồ hôi trộm, thứ mồ hôi thỉnh thoảng rịn ra, ngoài lúc nực và mệt.

đạo kiếp *đt.* Trộm và cướp.

đạo phi *đt.* Nh. Đạo kiếp.

đạo táng *tt.* Mất trộm, bị cướp giật.

đạo tặc *đt.* Giặc cướp // (R) Quân trộm cướp giết người.

đạo thiết *đt.* (Pháp) Tội trộm cắp, một trong bảy điều “Thất xuất” mà chồng có thể viện xin để vợ theo luật xưa.

đạo văn *dt.* Chép văn người khác làm của mình.

ĐẠO₄ (道) *dt.* Đường đi: *Đại đạo, tiểu đạo, Huê dung đạo // (R) C/g.* Điều, lẽ lối phải noi theo: *Phải đạo, trái đạo, đạo làm người; Tượng rằng là đạo mẹ cha, Con trai con gái cũng là một thương – CD //* Lẽ huyền diệu tự nhiên: *Đạo trời //* Đường tu dưỡng dựa theo một thần quyền có một giáo lý rõ rệt để người đời tín ngưỡng, noi theo: *Đạo Phật, đạo Da-tô, đạo Bà la môn; Bốn đạo, giáo đạo, tứ vì đạo // (R) Đạo Da-tô: Có đạo, cố đạo, vô đạo, làm phép đạo, nhà thờ đạo.*

đạo căn *dt.* Gốc đạo, căn bản của đạo // (*truyền*) Căn tu, cái sở phải tu hành: *Người có đạo căn.*

đạo cô *dt.* Cô vãi, bà vãi, người đàn bà tu hành theo đạo Phật.

đạo chân *dt.* Chân lý do đạo tìm ra.

đạo dòng *tt.* Có đạo Thiên Chúa từ đời ông bà.

đạo đặt *dt.* Đặt lên, gọi lên, bày tỏ ý kiến lên bề trên.

đạo để *dt.* (*Phật*) Để thứ tư của “Tứ diệu đế”, (hoặc để) vạch tám nẻo chính dẫn đến sự tiêu diệt Vô minh: 1) Chính kiến; 2) Chính tư duy; 3) Chính ngữ; 4) Chính nghiệp; 5) Chính minh; 6) Chính tinh tiến; 7) Chính niệm; 8) Chính định.

đạo đồng *dt.* Chú tiểu, người trai tu hành // *tt.* Cùng một đường lối, giống nhau: *Sinh dưỡng đạo đồng.*

đạo đức *dt.* Đạo lý và đức hạnh, lẽ phải và phép tắc phải noi theo: *Ăn ở cho có đạo đức.*

đạo đức giả *dt.* Lời nói hay việc làm không thiết thực, không phải chỗ

hoặc bề ngoài chú về đạo đức, nhưng bề trong gian ác, tham lam.

đạo đức kinh *dt.* Pho sách về giáo lý đạo Lão, tức kinh của Lão tử.

đạo đức tâm *dt.* Lòng đạo đức, lòng hiền từ, ăn ở theo lẽ phải, biết thương người.

đạo gốc *dt.* Nh. Đạo dòng.

đạo gia *dt.* Người tu hành hoặc người theo một tôn giáo.

đạo giáo *dt.* Giáo lý của tôn giáo // *Tôn giáo: Anh theo đạo giáo nào?*

đạo hạnh *dt.* Đạo giáo và đức hạnh // *Việc tu niệm chân chánh, phải đường: Đạo hạnh cao siêu.*

đạo học *dt.* Sự học vấn trong nền đạo: *Đạo học uyên thâm.*

đạo kinh *dt.* Kinh kệ của tôn giáo.

đạo lý *dt.* Cái chân lý của một tôn giáo vận vào: *Tu hành phải theo đạo lý //* Cái lý đương nhiên phải vậy, cái lẽ trời đất: *Không cãi được đạo lý.*

đạo lộ *dt.* Đường sá: *Các đạo lộ.*

đạo mạo *dt.* Nghiêm nghị, đáng người đáng hoàng: *Về người đạo mạo.*

đạo môn *dt.* Cửa đạo, cửa vào nơi tu hành, vào đường đạo đức.

đạo nầy *dt.* Mối vô đạo Thiên Chúa (tiếng dùng với người hay nói lẽ đạo mà nói không đúng).

đạo nghệ *dt.* Đạo đức và nghệ thuật // *X. Diệu nghệ.*

đạo nghĩa *dt.* Nghĩa lý về đạo đức // *Đạo đức và nhân nghĩa: Ăn ở cho có đạo nghĩa.*

đạo nhân *dt.* Mắt đạo, cặp mắt phân biệt được nẻo đạo với nẻo tà.

đạo nhân (nhon) *dt.* Thầy tu // *Người có đạo đức, đạo hạnh.*

đạo pháp *dt.* Phép đạo; phương pháp hành đạo; con đường chính phải theo.

đạo quang *dt.* Ánh sáng của đạo.

đạo quyết *dt.* Ấn quyết của thầy tu.

đạo sĩ *dt.* Thầy tu theo đạo thần tiên, theo đạo Lão.

đạo tăng *dt.* Thầy tu theo đạo Phật.

đạo tâm *dt.* Lòng tín ngưỡng về một tôn giáo: *Người có đạo tâm* // X. Đạo đức tâm.

đạo tình *dt.* Sự thoát khỏi đời tình ái và nơi trần tục.

đạo theo *dt.* Nh. Đạo này.

đạo thống *dt.* Hệ thống của đạo, việc tổ chức một nền đạo.

đạo tràng *dt.* Đàn tràng của đạo, công việc bày biện cúng tế theo một đạo giáo.

đạo trung *dt.* C/g. Trạm trung đồ, nhà trạm cất tạm giữa đường cho đám ma dừng lại nghỉ và điện tế.

đạo vị *dt.* Mùi đạo: *Thấm nhuần đạo vị.*

đạo viện *dt.* Nhà tu.

ĐÁP *đt.* Đổ, đậu (từ trên cao): *Chim đáp xuống cành cây, máy bay đáp xuống sân; Phận tôi như con bướm già tua cánh, Chỉ bay lượn ngoài vành chớ đâu dám đáp vô – Hồ* // Dùng phương tiện chở chuyên để đi: *Đáp máy bay, đáp tàu.*

ĐÁP *đt.* C/g. Miếng sành hay lá nem, miếng vải kèm trong quần áo.

ĐÁP *đt.* Trả lời: *Đáp rằng, đối đáp* // Trả lại cho tương xứng: *Lạy đáp, đánh đáp, giải đáp.*

đáp án *dt.* Phương thể vạch ra để giải quyết một vấn đề: *Lập đáp án, thảo luận và đáp án của...*

đáp ân (ơn) *đt.* Trả ơn: *Trước đáp ân phụ mẫu, sau lo bề gia cang – Hồ.*

đáp bái *đt.* Lạy trả (lạy lại người khi người lạy mình).

đáp biện *đt.* Cãi lại, bẻ lý người.

đáp lễ *đt.* Trả lễ, làm một việc thù tạc: *Đi thăm đáp lễ.*

đáp miếng *đt.* Trả miếng, đánh lại một đòn: *Vừa né đòn địch là đáp miếng lại liền* // (R) Trả nũa, đối đầu lại: *Nó dám đáp miếng với tôi chớ.*

đáp số *đt.* Số trả lời của một bài toán.

đáp tạ *đt.* Trả lễ, trả ơn: *Hết lòng đáp tạ.*

đáp từ *đt.* Trả lời, đọc đối lại: *Tôi xin đáp từ* // *đt.* Bài văn đọc đáp lại bài mà người vừa đọc vì mình: *Đọc đáp từ.*

đáp ứng *đt.* Vừa với: *Đáp ứng nhu cầu.*

ĐÁP *đt.* Giảm chân lên: *Đạp gai lấy gai mà lẻ; Giày sành đạp sỏi; Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lẻ trách ai không chớ* // (R) Tổng, nhấn bằng chân: *Đạp gây giò, đạp vô bụng; Đạp xe, xe đạp, xích lô đạp* // *đt.* Mỗi lần đạp: *Bị một đạp.*

đạp bộ *đt.* Lội bộ, đi bộ: *Bỏ thuyền lên đạp bộ.*

đạp cút *đt.* Giảm chân lên đóng phần: *Không lẻ mỗi lần đạp cút là mỗi lần chặt chân* // (B) Bắt chước, giảm chân lên việc làm kẻ khác: *Đừng đạp cút thằng đó mà!*

đạp chân (chon) *đt.* Giảm lên bàn chân người khác: *Đông quá phải đạp chân nhau* // Nhấn mạnh bàn chân người đứng khít để ra hiệu: *Đạp chân ra hiệu.*

đạp động *đt.* Dùng chân tổng mạnh tới: *Đạp động cánh cửa.*

đạp đất *đt.* Xông đất, tới nhà ngày đầu năm: *Từ sáng tới giờ, chưa ai đạp đất cả* // (R) Ở đời, sống trên mặt đất: *Đội trời đạp đất.*

đạp đổ *đt.* Đạp cho đổ cả: *Đạp đổ mâm cơm* // (R) Phá hủy, làm cho hư việc cả: *Đạp đổ hạnh phúc.*

đạp đường *đt.* Ép mía lấy mật nấu đường: *Tết, lò nghi đạp đường.*

đạp lòi *đt. (qs)* Vũ khí nổ gài dưới đất để người đạp trúng cạm là nổ.

đạp lúa *đt.* Giẫm lên đám lúa: *Đi câu cắm thường đạp lúa người // Đi trên những bó lúa chất dựng đứng trên sân cho rớt hạt ra: Đánh trâu đạp lúa.*

đạp mái *đt.* Đứng trên mình con mái để truyền giống: *Gà đạp mái, chim đạp mái // (R) Chơi bời: Đạp mái quá nên lỏng gối.*

đạp mía *đt.* Ép mía lấy mật: *Đạp mía nấu đường.*

đạp nguyệt *đt.* Đi dưới bóng trăng: *Mang sao đạp nguyệt.*

đạp rút *đt.* Nhấn mạnh bàn đạp và thật lẹ: *Đạp rút về mức // (R) Rán sức đạp xích lô cả ngày lẫn đêm: Đạp rút kiếm tiền xài Tết.*

đạp sỏi *đt.* Đi trên đường gồ ghề: *Giày sành đạp sỏi.*

đạp tông *đt. Nh.* Đạp động.

đạp tuyết *đt.* Đi ngoài sương tuyết // Chịu cực khổ, chịu khó: *Tiểu công đạp tuyết tìm mai, Sương sa cũng chịu, hái vài nhánh hoa – CD.*

đạp thanh *đt.* Tào mộ (đi trên cỏ xanh để tới mộ): *Lễ là tào mộ, hội là đạp thanh – K.*

đạp xe *đt.* Nhấn bàn đạp cho xe chạy tới // (R) Làm nghề đạp xích lô: *Đạp xe vừa đủ ăn.*

ĐÁT *đt.* Đương cặp sợi nan nhỏ theo sợi nan lớn cho cứng; dùng thêm một sợi nan nhỏ mà lên vành: *Liệu bê đất được thì đương, Đùng gây rồi bỏ thế thường cười chê – CD.*

ĐÁT *đt.* Tên một xứ, một giống người xưa gồm nhiều bộ lạc phần nhiều là Mông Cổ và Thổ Nhĩ Kỳ: *Sát đất // Xt. Thát đất (Tartares).*

ĐẠT *bt.* Thông suốt, hiểu rõ: *Cùng đạt, đỗ đạt, thông đạt; Đạt hết đạo lý // Đến nơi, gặp vận tốt, mở mang, xong việc: Hiển đạt, phát đạt, diễn đạt; Mục đích đã đạt // Thông báo, gọi đi: Chuyển đạt, thông đạt; Đạt lên cấp trên.*

đạt đạo *đt.* Đường mòn // (B) Lệ quen, khó sửa đổi.

đạt giáo *đt.* Lời dạy dỗ rõ ràng, thông suốt.

đạt ý *đt.* Bay tỏ hết ý: *Nói đã đạt ý.*

đạt lý *đt.* Hiệu thấu đạo lý, lý lẽ: *Học biết bao giờ cho đạt lý.*

đạt ngôn *đt.* Lời lẽ thông suốt, rạch ròi.

đạt nhân (nhon) *đt.* Người sành sỏi // Người gặp vận.

đạt quan *đt.* Quan niệm không chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh // *đt.* Xét thấu đáo, không câu chấp.

đạt sĩ *đt. Nh.* Đạt nhân.

đạt khẩu *đt.* Hiểu thấu đáo, nắm hết tình hình.

đạt thức *đt.* Sự thấy biết sáng suốt: *Có một đạt thức đáng kể.*

đạt truyền *đt.* Truyền đi, gọi đi.

đạt vận *đt.* Gặp vận may, tới thời: *Đến lúc đạt vận.*

ĐAU *tt.* Bị rát và nhức ngoài da thịt hay các bộ phận trong bụng, trong ngực: *Má ơi đừng đánh con đau; Ruột nàng ai cắt mà đau; Đau bao tử, đau gan, đau phổi... // Xót xa, tủi, khổ: Chiêu chiêu xách giỏ hái rau, Ngó lên mà mẹ ruột đau như dân; Nó nói nghe đau quá // trt. (chm) Ngon tay, tiện, trúng ngay và mạnh: Đập một búa cho đau (coup sec); Đập một búa cho thật đau (coup très sec).*

đau bụng *đt.* Đau trong bao tử hoặc ruột // (B) Tiếc rẻ: *Lấy hết, sợ anh đau bụng.*

đau bụng đẻ *tt.* Chuyển bụng khiến đau dữ dội trước khi sinh con.

đau đớn *tt.* Đau cơ thể hoặc tinh thần (khi cần nhấn mạnh): *Đụng nhẹ mà đau đớn gì! Hấn mạnh chớ có đau đớn chi đâu! Nghe nói thiệt đau đớn hết sức.*

đau khổ *bt.* Khổ sở về tinh thần: *Cảnh đau khổ của người nghèo; Rất đau khổ.*

đau yếu *tt.* Ưn yếu, bệnh hoạn luôn: *Lớn tuổi rồi, đau yếu luôn.*

đau lòng *tt.* Xót xa, khó chịu cho mình hay cho người: *Đừng xáo nước đục đau lòng cò con; Đau lòng kẻ ở người đi; Chồng nam vợ bắc đau lòng ai ơi; Thấy tình cảnh đó khiến đây đau lòng – CD.*

đau nhức *tt.* Nhức nhối ngoài cơ thể: *Bị ghê hành đau nhức.*

đau ốm *tt.* Bệnh hoạn: *Không tiền mà đau ốm liên miên.*

đau quặn *tt.* Đau bụng nghe như ruột thắt lại.

đau rát *tt.* Xót ngoài làn da.

đau thúc *tt.* Đau bụng cách giục giã buộc phải rặn.

đau thương *tt.* Đau lòng vì thương xót: *Tình cảnh rất đáng đau thương.*

đau xót *tt.* Đau lòng và xót xa cho kẻ khác: *Thấy vậy, tôi rất đau xót.*

ĐAU ĐÁU *trt.* C/g. Đau đau, áy náy, canh cánh, buồn trong lòng không tỏ ra được: *Lòng hằng đau đau.*

ĐAU ĐÁU *trt.* X. Đau đau.

ĐẮC *bt.* Được, ăn khớp, có thể đáng: *Sở đắc, tương đắc, thủ đắc, Bất đắc dĩ, Bất đắc kỳ tử, sở đắc đắc.*

đắc chí *tt.* Thỏa chí, sung sướng trong lòng vì được việc: *Tiểu nhân đắc chí thường quên lúc hàn vi.*

đắc dân *tt.* Được lòng dân, được dân mến chuộng.

đắc dụng *tt.* Xài được nhiều việc: *Người đó rất đắc dụng, món đồ này rất đắc dụng.*

đắc đáng *tt.* Thỏa đáng, rất xứng đáng.

đắc đạo *tt.* Thành chánh quả, đạt tới mức giác ngộ.

đắc địa *tt.* Phải chỗ chôn cất // (B) Thành công, nên danh phận: *Ngày sau đắc địa, chẳng dám quên ơn.*

đắc ý *tt.* Thỏa mãn, sung sướng trong lòng: *Nghe qua, rất đắc ý.*

đắc kế *trt.* Nh. Đắc sách, được kết quả tốt trong kế sách: *Thấy đắc kế, ông rất vui.*

đắc lợi *dt.* (Pháp) Té lợi, làm ra tiền: *Mỗi đắc lợi đều có nguyên nhân (enrichissement).*

đắc lực *trt.* Được việc: *Làm việc rất đắc lực.*

đắc nghi *tt.* Thích nghi, hợp, đúng: *Hành động đắc nghi.*

đắc nghĩa *tt.* Phải nghĩa, đúng với nghĩa nhân: *Trước là đắc nghĩa cùng chồng, Sau là họ mạc cũng không chê cười – CD.*

đắc nhân tâm *tt.* Được lòng mọi người: *Cách cư xử rất đắc nhân tâm.*

đắc pháp *tt.* Đúng phương pháp.

đắc quả *tt.* Nh. Đắc đạo.

đắc sách *tt.* Nh. Đắc kế.

đắc sắc *tt.* Sung sướng ngoài vẻ mặt.

đắc sủng *tt.* Được yêu chuộng, càng dưỡng.

đắc tội *tt.* Đáng tội, tội trạng rõ rệt: *Đắc tội, không còn chối cãi.*

đắc thắng *dt.* Thắng trận to.

đắc thất *tt.* Thành hay bại, được hay thua: *Đắc thất thế nào?*

đắc thế *tt.* Được thế, gặp thời thế.

đắc thời *tt.* Gặp thời, may.

ĐẶC *tt.* Đậm, nhiều cốt: *Chè pha*

đặc, cà phê đặc // Ít nước, sền sệt: Sữa đặc, đông đặc, chất đặc // Đây, không bông ruột: Xe bánh đặc // Đông, nhiều: Rap đặc khán giả // Hoàn toàn, trăm phần trăm: Dốt đặc, què đặc.

đặc cứng *tt.* Quá đặc, đông cứng lại: *Hồ đặc cứng, keo đặc cứng.*

đặc gât *tt.* Nh. Đặc nghệt.

đặc kẹo *tt.* Kẹo lền, đông lền đến dẻo: *Đường tôi đặc kẹo.*

đặc nghệt *tt.* Đông nghệt, chen chân không lọt: *Khán đài đặc nghệt, rap đặc nghệt.*

đặc ruột *tt.* Đây ruột, không trống: *Tâm vòng đặc ruột // (B) Rặt rỗng, không biết chi cả: Dốt đặc ruột.*

đặc sệt *tt.* Sền sệt, khô nước: *Cháo đặc sệt // (B) Rặt rỗng: Nhà què đặc sệt.*

đặc tán *dt.* Những thể cứng nghiền thành miếng nhỏ hay hòn nhỏ dùng vào một việc nhứt định (*concassé spécial*).

đặc xít *tt.* Đậm đen: *Cà phê đặc xít.*

ĐẶC *bt.* Khác thường, riêng biệt, vượt khuôn khổ.

đặc ân *dt.* Ôn riêng: *Hưởng được đặc ân.*

đặc biệt *tt.* Khác hẳn, ngoài lẽ thường, phép thường: *Bữa ăn đặc biệt, tô phở đặc biệt, tài đặc biệt.*

đặc biệt pháp viện *dt.* (Pháp) Tòa án đặc biệt có thẩm quyền xét xử Tổng thống, Phó Tổng thống, Chánh án tòa Phá án, Chủ tịch viện Bảo hiến, trong trường hợp can tội phản quốc và các trọng tội khác.

đặc cách *trt.* Cách đặc biệt, ngoài lẽ lối thường: *Đặc cách thăng chức.*

đặc cổ *dt.* Biến cổ xảy ra dưới một hình thái đặc biệt.

đặc chất *dt.* Tính chất đặc biệt.

đặc chỉ *dt.* Chỉ dụ, chỉ thị đặc biệt.

đặc chú *dt.* Lời dặn đặc biệt: *Xem đặc chú phía dưới // dt.* Chú ý đặc biệt: *Sự kiện ấy rất được đặc chú.*

đặc dị *tt.* Khác lạ dị thường.

đặc đãi *dt.* Biệt đãi, đối đãi từ tế đặc biệt.

đặc định *bt.* Qui định đặc biệt cho một trường hợp nào, không có tính cách chung (*ad hoc*) // (Pháp) Tính cách đặc biệt một điều khoản được quy định riêng cho một sự kiện, không áp dụng cho sự kiện khác: *Điều... có phạm vi đặc định, chỉ thi hành cho các kẻ ước, không thể áp dụng cho giá thú.*

đặc điểm *dt.* Điểm đặc biệt, chỗ đáng chú ý.

đặc giá *dt.* Giá đặc biệt.

đặc hứa *dt.* Ban riêng, cấp riêng: *Đặc hứa quyền sáng chế.*

đặc khoa *dt.* Khoa thi đặc biệt.

đặc khoản *dt.* Khoản tiền dùng về việc đặc biệt: *Trong ngân sách có nhiều đặc khoản dành cho trường hợp bất ngờ.*

đặc khởi (khí) *dt.* Vượt lên cách đặc biệt: *Việc ấy giúp cho tinh thần quân chúng đặc khởi rất nhiều.*

đặc khu *dt.* Khu vực đặc biệt.

đặc miễn *dt.* (Pháp) Sự đặc cách miễn cho một hạng người những xâm phạm mà những hạng người khác phải bị: *Thường các nghị sĩ và nhân viên ngoại giao có quyền đặc miễn (immunité).*

đặc nhiệm *bt.* Nhiệm vụ đặc biệt; được ủy thác một công tác đặc biệt: *Đó là một đặc nhiệm của bề trên giao cho; Được đặc nhiệm đi công cán ở tỉnh X.*

đặc phái *dt.* Phái đi cách đặc biệt: *Đặc phái đi điều tra.*

đặc phái viên *dt.* Người được đặc phái: *Đặc phái viên của báo X.*

đặc phí *dt.* Phí tổn đặc biệt, tiền xài riêng cho một việc.

đặc quyền *dt.* Quyền đặc biệt: *Đặc quyền thương phạt.*

đặc sai *dt.* Giao phó một công tác đặc biệt: *Đặc sai người đi thương thuyết.*

đặc san *dt.* Báo đặc biệt, hình thức và nội dung không giống báo thường.

đặc sản *dt.* Sản vật riêng một địa phương: *Đôi mồi là đặc sản của Hà Tiên.*

đặc sắc *tt.* Xuất sắc, có màu sắc đặc biệt: *Hay đặc sắc, tuông rất đặc sắc.*

đặc sứ *dt.* Đại diện đặc biệt một nước tới một nước khác để giải quyết một vấn đề trọng đại.

đặc sử *dt.* Sử ký đặc biệt chuyên khảo xét từng môn riêng ở một thời đại.

đặc tài *dt.* Tài năng riêng, ít người có: *Anh ấy có đặc tài đi dây mà khoanh tay.*

đặc tính (tánh) *dt.* Tính cách, tính chất riêng, không giống đồng loại.

đặc tứ *dt.* Bàn, cấp, thường cách đặc biệt.

đặc thắng *dt.* Cảnh đẹp đặc biệt: *Đà Lạt có nhiều đặc thắng đáng cho du khách thưởng ngoạn.*

đặc thù *bt.* Rất đặc biệt // (Pháp) Biểu thị tính cách đặc biệt.

đặc thú *dt.* Thú vui đặc biệt: *Câu cá đối với người nghèo là một lối sinh sống, nhưng đối với người giàu là một đặc thú.*

đặc trưng *dt.* Sự tượng trưng đặc biệt: *Vật giá xuống thấp là đặc trưng một nền kinh tế bắt đầu phồn thịnh* // *dt.* Trưng dụng đặc biệt: *Nhà ấy*

được đặc trưng cho phái đoàn người Thượng ở tạm tại thủ đô.

đặc trường *dt.* Sở trường riêng // (triết) Lập trường đặc biệt, sự tin tưởng chắc chắn của những người có một đức tin vững vàng.

đặc ủy *dt.* Ủy ban hay ủy viên đặc biệt: *Đặc ủy miền Tây; Có đặc ủy ban thường vụ đến điều tra.*

đặc ước *dt.* Khế ước riêng.

đặc vụ *dt.* Chức vụ đặc biệt: *Ông ấy chuyên về đặc vụ.*

đặc xá *đt.* Xá tội riêng cho người trong một trường hợp đặc biệt: *Nhiều tù nhân được đặc xá nhân ngày lễ Phật đản.*

ĐẪM *tt.* Phải (mặt), đối với bên trái: *Chân đằm đá chân chiêu.*

đằm chiêu *tt.* Phải trái // (B) Lo nghĩ trước sau, buồn bã suy tư: *Về mặt đằm chiêu.*

đằm đằm *trt.* Chàng chàng, tràn trối, vẻ nhìn không nháy mắt: *Ngó đằm đằm, nhìn đằm đằm; Đã mòn con mắt phương trời đằm đằm – K* // *tt.* Vẻ buồn suy tư: *Nét mặt đằm đằm.*

ĐẪM ĐẪM *tt.* X. Găm gắm.

ĐẪM *tt.* Kín đáo, yên tĩnh, không để lộ ra ngoài.

đằm đằm *tt.* lằm lỳ, vẻ mặt giận, ngó xuống, không nói tới ai cả: *Về mặt đằm đằm; Giận ai mà mặt đằm đằm vậy?*

đằm thắm *tt.* Hòa thuận, vui vẻ: *Vợ chồng đằm thắm; Cửa nhà đằm thắm; Cho duyên đằm thắm ra duyên bề bàng – K.*

ĐẪM *tt.* Chìm, lẳng xuống đáy nước: *Chết đằm, đánh đằm* // *Mê trét, say sưa: Chìm đằm, say đằm; Mang bầu tới quán rượu dàu, Say hoa đằm nguyệt quên câu ân tình – CD.*

đắm đuối *tt.* Chìm ngập, không cứu vớt được: *Chết đắm chết đuối // (B) Mê mết, say sưa: Đắm đuối dưới bể tình; Cái nhìn đắm đuối.*

đắm say *đt.* C/g. Say đắm, mê, ham thích quá độ: *Đắm say tầu sắc.*

đắm sắc *đt.* Mê sắc đẹp, thích đàn bà: *Hãy đừng đắm sắc say tình, Lánh xa tầu điểm trà đình chó vô – CD.*

đắm thuyền *tt.* Bị chìm tàu, chìm ghe: *Ướt át như người bị đắm thuyền.*

ĐẮM THẤP *tt.* X. Găm gắm. **ĐẮM** *đt.* Dắm ở dưới: *Đắm bùn, đắm mưa // (B) Ăn hoài không ngót miệng: Còn bấy nhiêu đó, đắm cho hết đi!*

ĐẦN *đt.* Dề xuống, nhận xuống, không cho ngóc lên, không cho vồng lên: *Đần xuống, đần một đầu // Cán lên: Bị xe đần; Tai nạn xe đần.*

ĐẨN ĐO *đt.* Cân nhắc, so sánh sự việc, phân biệt lợi hại: *Đẩn đo cân sắc cân tài – K.*

ĐẨN *đt.* Chặt khúc: *Chém tre đẩn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phân nân cùng ai – CD // đt.* Đoạn, khúc: *Một đẩn tre, một đẩn gỗ.*

ĐẶN *trt.* Dè chừng, bắt nọn: *Nói đặng trẻ con, dỏ ngon người dại – tng.*

ĐĂNG *đt.* Tre, nứa hay cây sậy, cây để bện thật dài dùng chặn ngang một khúc rạch hay sông, đọi nước ròng bắt cá: *Đăng với đó cho rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai? – CD // đt.* Bắt cá bằng đăng: *Đăng cá, đi đăng.*

ĐĂNG *đt.* Bó cứng cho dùng cục cửa được nơi có đoạn xương gãy hay giáp sau khi mằn sắp chỗ gãy hay giáp cho ngay, đúng chỗ, để được liền lại.

đăng bột *đt.* Đăng bằng một lớp bột thạch cao thật dày, theo Tây y.

đăng thuốc *đt.* Đăng bằng thuốc với một miếng ván hay đoạn gỗ theo Đông y.

ĐĂNG *đt.* Lên, ở chỗ thấp lên chỗ cao: *Đăng đàn, đăng sơn // Ghi vào, vô sổ: Đăng lính, đăng lục.*

đăng bạ (bộ) *đt.* Vô sổ, ghi vào sổ nhà nước để chính thức hóa và đóng thuế: *Đăng bạ một khế ước, một giấy bán nhà.*

đăng báo *đt.* In lên báo cho công chúng đọc: *Đăng báo một bản án, một lời rao, một tin tức.*

đăng bộ *đt.* Nh. Đăng bạ.

đăng cáo *đt.* (Pháp) KIỆN ra tòa.

đăng cáo giả mạo *đt.* (Pháp) KIỆN ra tòa một vụ giả mạo.

đăng đài *đt.* Lên đài: *Đăng đài thí võ.*

đăng đàn *đt.* Lên diễn đàn: *Đăng đàn diễn thuyết.*

đăng đường *đt.* (Pháp) Ra công đường làm việc (trường hợp dinh quan có công đường) // Được đưa xét xử trong một phiên tòa: *Vụ án ấy sẽ được đăng đường kỳ tam cá nguyệt này.*

đăng ký *đt.* Vô sổ, ghi vào nhựt ký: *Đăng ký một lá đơn.*

đăng khoa *đt.* Đi thi: *Đại đăng khoa (thi đậu) // (R) Được nhận làm rể: Đại đăng khoa (lễ cưới), tiểu đăng khoa (lễ hỏi).*

đăng lâm *đt.* Đi chơi trong rừng.

đăng lâu *đt.* Lên lâu: *Xin mời đăng lâu.*

đăng lính *đt.* Xin đi lính: *Đăng lính ra trận.*

đăng lục *đt.* (Pháp) Ghi vào sổ thứ tự: *Mỗi án văn phải đăng lục trước khi gởi đi hay cấp phát bản sao.*

đăng sơn *đt.* Leo núi, lên núi.

đăng tải *đt.* Ghi vào, in vào.

đăng tên *đt.* Xin ghi tên vào bản

danh sách chung: *Đăng tên dự thi; Đăng tên mua xe gắn máy.*

đăng tiên *đt.* Lên cảnh tiên // (B)
Chết: *Hay tin linh thân phụ ông...
vừa đăng tiên...*

đăng tịch *đt.* Nh. Đăng bạ và đăng lục.

đăng tịch địa chánh (chính) *dt.*
Sự đăng tịch ruộng đất vào sổ bộ của sở Địa chính theo bản đồ cắm ranh.

đăng tịch điền thổ *dt.* Sự đăng tịch những ruộng đất có bản đồ địa chánh, rồi để sở Quản thủ điền thổ lập bằng khoán mới.

đăng thiên *đt.* Lên trời // (B) Làm khó khăn, làm không được.

đăng trình *đt.* Lên đường, khởi hành.

ĐĂNG *dt.* Cái đèn, ngọn đèn: *Khai đăng.*

đăng đài *dt.* Chân đèn // Đài cao ở cù lao hay mũi đất gie ra biển có gắn đèn chiếu sáng bốn phía làm mục tiêu cho thuyền tàu ban đêm.

đăng hiệu *dt.* Đèn hiệu, đèn có kiếng màu để làm hiệu.

đăng hoa *dt.* Hoa đèn, lửa ở tim đèn sáp bứt sáng như cái hoa.

đăng hỏa *dt.* Đèn và lửa // (B) Công ăn học khó khăn, vất vả: *Thập niên đăng hoa.*

đăng lung *dt.* Lồng đèn.

đăng tâm *dt.* (Đy) Tim bắc, dùng làm tim đèn // (*thth*) Vị thuốc khí hơi lạnh, vị mặn, không độc.

đăng tràng *dt.* Thếp đèn.

ĐĂNG ĐĂNG *tt.* C/g. Đắng đắng, hơi đắng (X. Đắng).

ĐĂNG ĐĂNG *trt.* Thây thây, rã rã, ai cũng thế, không chừa người nào: *Cứ góp đăng đăng mỗi người 100.*

đăng tiên • đăng chằng

ĐĂNG XINH *dt.* Vũ trường, nhà nhảy đầm (khiêu vũ) có bán rượu: *Đi đăng xinh; đăng xinh mọc như nấm (dancing).*

ĐĂNG *dt.* X. Đăng và các tiếng phụ thuộc.

ĐĂNG *đt.* Càng ra, đề nằm dài: *Đăng da, đăng thẳng, đăng xuống đánh.*

ĐĂNG *dt.* Các loài dây leo: *Cát đăng.*

đăng la *dt.* Một loài dây leo // (B) Vợ bé: *Trước hàm sư tử gọi người đăng la - K.*

ĐĂNG ĐĂNG *tt.* Hầm hầm, vè mặt hay dáng người giận dữ, hung hăng: *Sát khí đăng đăng // dt.* Mệt trong lỗ tai: *Lên đăng đăng.*

ĐĂNG ĐĂNG *tt.* Ròng rã, quá lâu, ngày giờ kéo dài: *Đăng đăng mấy năm trời.*

ĐĂNG HĂNG *đt.* C/g. Tăng hăng, rạn cho thông cổ, cho ra tiếng: *Đăng hăng dọn giọng; Đăng hăng lên tiếng.*

ĐĂNG THĂNG *trt.* Thăng thơm, đăng hoàng: *Cứ đăng thăng mà lần.*

ĐĂNG VÂN *dt.* (*truyền*) Bay trên không, đi trên mây: *Đăng vân giá võ.*

ĐĂNG *tt.* Vị khó nuốt như vị của khổ qua, bồ hòn, v.v.: *Muốp đắng, rau đắng, thuốc đắng đã tật, ăn cay uống đắng; Đói lòng ăn trái khổ qua, Nuốt vô sợ đắng, nhả ra bạn cười - CD // (B) Đau đớn trong lòng: Ngậm đắng nuốt cay // (B) Rít róng với mọi người: Ông chủ đắng như kỳ nam.*

đắng cay *bt.* Nh. Cay đắng: *Gẫm thân con ngựa nhiều điều đắng cay - CD.*

đắng chằng *tt.* Thật đắng, đắng quá: *Thuốc đắng chằng; Cái miệng đắng chằng.*

đẳng đẳng *tt.* Hơi đẳng: *Ném nghe đẳng đẳng.*

đẳng đốt *tt.* Đau đốn, khổ sở: *Đẳng đốt ghê thay mùi tục lụy, Bực mình theo Cuội tếch cung mây – HXH // Không đẳng: Thuốc đỏ mà đẳng đốt gì!*

đẳng miệng *tt.* Khó chịu trong miệng khi sắp bệnh hay đang bệnh, khiến ngán cơm, cháo: *Bữa nay nghe đẳng miệng quá.*

đẳng nghét *tt.* Rất đẳng, rất bòn sèn, rít róng: *Thuốc đẳng nghét; Bà chủ đẳng nghét.*

ĐẲNG *tt.* Đẳng ấy: *Lại đẳng, ở đẳng.*

ĐẲNG *dt.* Cấp, hạng, thứ, bậc: *Bình đẳng, cao đẳng, đồng đẳng, dị đẳng, sơ đẳng, trung đẳng // tt.* Đồng đều, bằng nhau: *Đẳng đẳng, dân đẳng, ngã đẳng.*

đẳng áp *dt.* Sức ép đều đều, lúc nào cũng như nhau (*pression constante*).

đẳng biên *tt.* Đều cạnh, có cạnh đều nhau: *Hình đẳng biên (équilateral).*

đẳng cấp *dt.* Thứ, bậc, từng hạng cao thấp: *Các đẳng cấp trong xã hội.*

đẳng cấp lũy tiến *dt.* Sự tăng thêm số người trong dòng họ khiến cấp bậc bà con ngày càng nhiều do các cuộc hôn nhân mà ra.

đẳng diện hình *dt.* Những hình có bề mặt bằng nhau.

đẳng hạng *dt.* Thứ, bậc: *Tăng lương theo đẳng hạng.*

đẳng khuynh *tt.* Nghiêng bằng nhau, đồng một độ nghiêng (*isocline*).

đẳng liệt *dt.* Nh. Đẳng cấp.

đẳng lượng *tt.* Bằng nhau về số lượng (nhiều ít).

đẳng nhân (nhơn) *dt.* Người cùng bọn.

đẳng nhiệt *tt.* Đồng nhiệt độ, sức nóng ngang nhau (*isotherme*).

đẳng phân *dt.* Chia đều // *tt.* Đồng phân số, đồng phân lượng.

đẳng sai *dt.* Cấp bậc khác nhau.

đẳng sắc *tt.* Giống nhau, đều nhau về màu sắc.

đẳng thứ *dt.* Thứ bậc, hạng cao thấp.

đẳng thức *dt.* C/g. Phương trình, hai phương thức bằng nhau.

đẳng vị *dt.* Ngồi thứ: *Ngồi theo đẳng vị.*

ĐẲNG *trt.* Được: *Xí đẳng, đẳng của // Nhận trong tay: Đẳng tin, đẳng thơ.*

đặng cho *trt.* Để cho, tạo ra hoàn cảnh: *Nói ra hết, đặng cho lòng thơ thối; Đi, đặng cho có chỗ trống.*

ĐẮP *đt.* Đạp lên, phủ lên: *Đắp chiếu, đắp mền; Kê đắp chân bông kê lạnh lưng – HXH; Khi đắp áo ngắn khi chung áo dài – CD // Tù lên, phủ thêm cho cao: Bồi đắp, vun đắp, xây đắp; Công anh đắp nắm trông chanh – CD; Đắp đập, đắp đường, đắp má, đắp nền nhà... // Bù, đền vò: Đắp lỗ thủng.*

đắp bờ *đt.* Bê bờ, móc đất đắp thành bờ cao để ngăn nước: *Ruộng ai thì nấy đắp bờ, Duyên ai nấy gặp đừng chờ uống công – CD.*

đắp điểm *đt.* (đ) Đắp: *Yêu nhau đắp điểm mọi bề – CD.*

đắp đổi *đt.* Sống lây lất, làm ngày nào tiêu ngày ấy: *Khó khăn đắp đổi lẫn hồi.*

đắp mặt *đt.* Đắp lên mặt người mới chết một vuông vải đỏ hay một tờ giấy bạch, một tục lệ: *Chết không giấy đắp mặt.*

đắp vò *đt.* Vá lỗ rách hoặc phủ toàn diện cái vò xe đã mòn bằng cách ép thêm một lớp mù cao su sống rồi hấp: *Nhà đắp vò.*

ĐẤT *tt.* Mắc, cao giá: *Đất đỏ, đất giá*
// Được nhiều người mua, bán
ra liên liên: *Mua may bán đất* //
trt. Nền, thành việc.

đất chồng *tt.* Được nhiều nơi hỏi
làm vợ: *Gái đất chồng.*

đất đỏ *tt.* Mắc mủ, cao giá, phải tốn
nhiều tiền: *Đời sống đất đỏ.*

đất giá *tt.* Mắc, cao giá: *Món hàng
đất giá.*

đất hàng *trt.* Được nhiều người
mua: *Bán được đất hàng.*

đất khách *tt.* Có nhiều người tới
lui, hỏi mua: *Nhà đất khách; Cửa
hàng đất khách; Tay chơi bởi đó
đất khách lắm.*

đất lời *trt.* Nền lời, được người nhận
lời mình: *Nói đất lời.*

đất lựa *tt.* Vừa ý, hợp ý người: *Nói
đất lựa.*

đất như tôm tươi *tt.* Rất đắt.

đất tiền *tt.* Mắc tiền, giá cao: *Hàng
đất tiền.*

đất vợ *tt.* Được nhiều nơi muốn
gả con gái cho hoặc có nhiều vợ:
Chàng trai đất vợ, ông già đất vợ.

ĐẶT *đt.* Để lên, sắp lên: *Đặt cái ly
xuống bàn; Cất đặt, sắp đặt* // (R)
Giao ước trong việc tiền bạc, mua
bán: *Đặt làm khoán; Đặt đóng cái
bàn, đặt mua hàng; Tiền đặt trước*
// Bịa ra, nghĩ rồi viết ra: *Bày đặt,
tuồng đặt không phải tuồng truyện.*

đặt bài *đt.* Làm bài, nghĩ rồi viết ra
bài theo đầu đề: *Đặt bài tả cảnh,
đặt bài luận...*

đặt bàn *đt.* Bày bàn ra một nơi: *Đặt
bàn ăn, đặt bàn hương án.*

đặt câu *đt.* Nghĩ rồi viết ra câu cho
trúng ngữ pháp.

đặt cọc *đt.* Đưa trước một số tiền
làm chắt: *Đặt cọc mua hàng, đặt
cọc mượn nhà.*

đặt chuyện *đt.* C/g. Đặt điều hay bịa
chuyện, tưởng tượng một chuyện
rồi nói ra: *Đặt chuyện gạt người.*

đặt chun (chơn) *đt.* Để chun xuống
hay bước lên: *Vừa đặt chun xuống
đất thì...; Đặt chun lên tàu.*

đặt dóc *đt.* Đặt chuyện nói dóc:
Thôi! Đừng có đặt dóc!

đặt để *đt.* Sắp đặt có thứ tự: *Bàn ghế
đặt để rất mỹ thuật; Đặt để câu
văn cho suôn sẻ.*

đặt đít *đt.* Ngồi xuống: *Đặt đít chưa
nóng là phải đi.*

đặt điều *đt.* X. Đặt chuyện.

đặt gánh *đt.* Để gánh xuống: *Tay đặt
gánh xuống miệng chào thưa anh*
– CD // Cất gánh lên vai: *Đặt gánh
lên vai.*

đặt hàng *đt.* Chọn kiểu hàng và nói
số lượng để người cho chế tạo hay
gói ghém sẵn hoặc gởi cho mình.

đặt hộp *đt.* Thờ cốt đồng coi lên thật
hay giả bằng cách để một món đồ
trong hộp dây kín cho cốt đồng
đoán.

đặt lãi (lời) *đt.* Cho vay ăn lời.

đặt lợp *đt.* Để cái lợp dưới đáy nước
cho cá chun vô.

đặt lờ *đt.* Nh. Đặt lợp.

đặt lớn *đt.* Đánh lớn, đặt nhiều tiền
trong một ván bài.

đặt lưng *đt.* Nằm xuống: *Vừa đặt
lưng xuống thì thấy sáng.*

đặt mả *đt.* Chôn người chết trên
cuộc đất đã chọn và theo hướng
đã định: *Nhờ thầy xem để đặt mả
cho tốt.*

đặt mình *đt.* X. Đặt lưng.

đặt miệng *đt.* Đút miệng, xỏ miệng,
xen vô nói (dùng trong tình thế
bất đắc dĩ).

đặt nặng *đt.* Cho là quan trọng, sắp
vào hàng đầu: *Đặt nặng vấn đề.*

đặt nợ *đt.* Cho vay, cho người mượn tiền có ăn lời (lãi): *Đặt nợ tứ tung; Cho vay đặt nợ.*

đặt nhạc *đt.* Phổ nhạc, ghép giọng trầm bổng theo hứng và tình cảm nhưng trong phương thức qui định để thành một bản nhạc.

đặt nhỏ *đt.* (*bạc*) Đánh nhỏ, đặt ít tiền trong một ván bài.

đặt ra *trt.* Bày ra, có thông lệ: *Đặt ra có kẻ lớn người nhỏ...; Đặt ra hề có mặt thì đặt tên // (bạc)* Để một số tiền trước mặt: *Ai đánh thì đặt ra.*

đặt rượu *đt.* Cất rượu, nấu rượu: *Chợ Vạn có nghề đặt rượu nuôi heo – CD.*

đặt soát *đt.* Giao hết cho người làm với một số tiền nhất định, không trả công ngày.

đặt to *đt.* Nh. Đặt lớn.

đặt tên *đt.* Lựa một tên đặt cho người hay cho vật để gọi phân biệt với người khác, vật khác: *Đặt tên con, đặt tên đường // (B)* Gọi tên sai khiến: *Thấy mặt đặt tên.*

đặt tiệc *đt.* Bày tiệc khoản đãi: *Đặt tiệc trước sân // C/g.* Đặt thừa, đặt cho người nấu khoản đãi: *Đi đặt tiệc ở cao lầu.*

đặt tiền *đt.* Nh. Đặt cọc.

đặt tiền quẻ *đt.* Trả trước số tiền coi bói: *Đặt tiền quẻ 100 đồng.*

đặt tiền tố *đt.* Trả trước số tiền trừ tà, trị bệnh, ếm đối, cho thầy pháp.

đặt thừa *đt.* X. Đặt tiệc (nghĩa hai).

đặt vĩ *đt.* Đặt tiền ra ngoài thành tiền vĩ trong một ván bài // Đặt tiền ngoài vĩ trong một ván cu di (để 12 con) (*C/g.* Đặt hành tố).

ĐÂY *trt.* Chỗ mình đang đứng nói, ngồi nói hay nằm nói: *Lại đây, ngồi đây, đứng đây, nằm đây, để đây; Chim bay về núi tối rồi, Anh không*

toan liệu còn ngồi chi đây? // đdt. Tôi, ta, bọn tôi, bọn ta: *Chè đây lấy đó ai giàu hơn ai; Nết bằng tuyết khá khen cho đó, Lòng sắt son còn khó nổi đây // Tiếng gân sau câu để lưu ý người nghe: Nghe đây; Có tôi đây; Tôi đi đây.*

đây đây *tht.* Này này! tiếng gọi người để ý: *Đây đây! Chớ có vội!*

đây đây *trt.* *C/g.* Đây đó, nơi này nơi khác: *Đi chơi đây đấy // Ta với nàng (hay mi): Miếng trâu kẻ hết nguồn con, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào – CD.*

đây đó *trt.* X. Đây đấy // *trt.* Từ đây tới đó nói tắt, lời chỉ khoảng về đường sá hay ngày tháng: *Đây đó mà bao xa (hoặc bao lâu).*

đây nầy *trt.* Tiếng gọi người để ý câu mình sắp nói: *Con gái lớn ơi, mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta – CD.*

đây nè *trt.* Tiếng theo liền hành động trao vật hoặc chỉ vật cho người: *Đây nè, còn bấy nhiêu lấy hết đi.*

ĐÂY *tt.* Ngập tới bờ, tới miệng, tới vành: *Nước đây sông, ly đây rượu, thóc đây bồ // Đù, trợn: Đây tháng, đây cũ // Lan tràn: Rác đây nhà, thiên hạ đây đường; Lẳng lơ chết cũng chôn ra đây đồng – CD //*

đây ập *tt.* *C/g.* Đây oập hay đây vập, đã thật đây, không thể để thêm vô nữa: *Thùng thóc đây ập rồi, còn lác chi nữa.*

đây bụng *trt.* No, bao tử hết chứa nữa được: *Ăn no đây bụng // Hay chữ, thông thái: Chữ nghĩa đây bụng.*

đẩy cũ *trt.* Đúng hạn 7 hoặc 9 ngày (từ ngày sinh) tùy trai hay gái để: 1) Làm lễ tạ ơn 12 Mụ bà: *Lễ đẩy cũ;* 2) Cho người đến thăm để tránh phong long.

đầy cứng *tt. Nh.* Đầy ập.

đầy đầy *tt.* Lan tràn, có nhiều: *Hôm nay, chợ đầy đầy cá biển; Đồi đầy đầy kẻ tham giàu phụ khó.*

đầy đặn *tt.* No tròn, tròn trĩnh: *Khu-ông trắng đầy đặn nét ngài nở nang – K // (B) trt.* Có trước có sau, trước sau như một: *Ăn ở đầy đặn.*

đầy đủ *bt.* Tròn, đâu xong đấy: *Phận sự đầy đủ, sống đầy đủ, trình bày đầy đủ.*

đầy họng *trt.* No, *Nh.* Đầy bụng (lời nói nặng): *Đầy họng rồi mà còn đòi nữa.*

đầy mà *trt.* Ngập lấp xấp tới bờ: *Nước lớn đầy mà.*

đầy ngập *tt.* Ngập tới miệng, tới bờ (dùng cho chất nước).

đầy nghẹt *tt.* Nghẽn, tới lui không được: *Đường đầy nghẹt xe cộ // Đông người, không xoay trở được: Rạp đầy nghẹt khán giả.*

đầy ói *tt.* Vun hay tràn ra (dùng cả hai chất đặc và lỏng): *Ly còn đầy ói còn bảo chặm thêm; Thóc đầy ói mà không bán, để đợi giá.*

đầy tai *trt.* Chán tai, nghe không hết: *Nghe đầy tai.*

đầy tháng *trt.* Đúng một tháng kể từ ngày sinh: *Ăn đầy tháng, cúng đầy tháng.*

đầy tràn *tt.* Đầy khỏi miệng đến tràn ra ngoài: *Ly đầy tràn // Đầy vun có ngọn rồi tràn: Lon gạo đầy tràn, thúng thóc đầy tràn.*

đầy vấp *tt. X.* Đầy ập.

đầy vun *tt.* Đầy khỏi miệng và có ngọn vun cao lên (dùng cho chất đặc): *Lon gạo đầy vun, thúng thóc đầy vun.*

ĐẦY *trt.* Đó, chỗ hay việc mà mình chỉ cho người: *Tới đấy anh sẽ thấy; Đấy, anh xem; Trâu đây ta đấy ai*

mà quân công – CD // đdt. Tiếng gọi người đang nói với mình: *Đấy vui, có biết đấy sâu cùng chăng? – CD // Tiếng gần sau câu để lưu ý người: Tôi bảo đấy! Xem đấy!*

ĐẦY *đt.* Ấy, vịn hay nắm rồi xô tới: *Đẩy cửa, đẩy xe, đẩy mạnh, đẩy nhẹ, đun đẩy, đưa đẩy, xô đẩy // (B) Hại người bị đuổi, cho mất chỗ: Tôi bị cặp ràng đấy rồi.*

đẩy cây *đt.* Đấu sức mạnh với cây gậy dài, mỗi người chịu một đầu rồi rùn bộ xuống đẩy đến trôi đối phương: *Đẩy cây coi ai mạnh nè // (B) Cho leo cây, hứa rồi bỏ qua: Nó đẩy cây với mình rồi đa!*

đẩy đi *đt.* Xô nhẹ cho đi tới: *Tuy bị đẩy đi nhưng anh còn day lại nói thêm // (B) Đối đi với mục đích trùng phạp: Bị đẩy đi.*

đẩy đưa *trt.* Đưa hơi theo, không trái ý, cốt kéo dài thì giờ mà không méch lòng: *Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang hà chỗ cạn chỗ sâu – CD.*

đẩy mạnh *đt.* Làm rút tới, dồn đốc cho mau lẹ cho có kết quả tốt: *Đẩy mạnh công tác.*

ĐẦY *tt.* Lớn người, cao lớn: *Béo đầy.*

đầy đà *tt.* Cao lớn người: *Vóc người đầy đà; Ăn gì cao lớn đầy đà làm sao – K.*

đầy người *tt.* To người: *Anh ấy cũng đầy người chứ!*

ĐẬY *đt.* Úp lên, phủ lên: *Đậy nắp, đậy nồi cơm, đậy thùng rác; Chông thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo đậy sao cho vừa – CD // (B) Che giấu, không cho người ngoài biết: Đậy giùm việc ấy; Biết xấu thì đậy lại.*

đậy diêm *đt.* (đ) Đậy, che giấu: *Đậy diêm cho kỹ.*

đậy kín *đt.* Đậy nắp thật kín: *Đồ ăn còn nóng đừng đậy kín // (B) Giữ kín, đừng để lọt ra cho người ngoài biết: Việc ấy, xin anh đậy kín giùm tôi.*

đậy mặt *đt.* X. Đắp mặt.

ĐẦM *đt.* Chọt thủng bằng mũi nhọn: *Đầm ăn trộm, đầm heo thuốc chó, đầm bông trở nụ // Giã, chọt nát hoặc dẹp bằng chày, cán dao, v.v.: Đầm cốm dẹp, đầm tiêu, đầm ớt; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đầm, xây, giã sàng – CD // (B) Phát sanh, trở nên, vụt đi hoặc chạy: Đầm khủng, đầm lo, đầm sợ; Đầm đầu chạy // Gièm siểm: Đầm vô cho ống giận.*

đầm bang *trt.* Sang đàng, lạc đề, thiếu mạch lạc, không ăn vào đâu: *Nói đầm bang.*

đầm bò *trt.* Xiên xẹo, khi bên này, khi bên kia, không ngay hàng thẳng lối: *Chạy đầm bò, viết đầm bò.*

đầm cốm dẹp *đt.* Quết nếp vàng mà rang sẵn để làm cốm dẹp.

đầm chém *đt.* Đầm và chém, việc chém giết, để theo dạng trả thù, tranh quyền lợi, danh tiếng: *Anh em mà đầm chém làm chi.*

đầm chôi *đt.* Mọc chôi non: *Mua xuống, cây đầm chôi // (B) Mạnh nha, sinh mầm: Thù oán nên đập, đừng để đầm chôi.*

đầm đầu *trt.* Lùi tới, chúi tới, không ngó tới trước: *Đầm đầu chạy; Rạng nhà mong mồi đầm đầu chúi, Ghé bụng nên kẻ sắp mặt mau – HXH.*

đầm đôn đông *đt.* Cát nhà day ngang cửa một nhà khác để cây đôn đông nhà mình đầm ngay cửa nhà người: *Đầm đôn đông vào nhà người ta là điều cấm kỵ.*

đầm đốt *đt.* Gièm siểm, xúi giục đàng hai người: *Tính hay đầm đốt với chủ.*

đầm ghe *đt.* Ghé thuyền vào bến giữa nhiều thuyền khác: *Đầm ghe vô nghi.*

đầm hòng *đt.* Đầm dao rọc vào cổ tự sát: *Đầm hòng chết cho rồi // trt.* Xóc, cách xóc hông: *Nói đầm hòng, chơi đầm hòng.*

đầm hông *tt.* Nh. Đầm hòng (B): *Chuyện đầm hông, giọng đầm hông.*

đầm phần hùn *đt.* Xen vô để chia phần: *Thấy có lợi mới đầm phần hùn.*

đầm rể *đt.* Mọc rể, ra rể, bén: *Xuống đất chừng nửa tháng, nó sẽ đầm rể.*

đầm sầm *trt.* A vào, húc vào, cách chạy hoặc đi thật nhanh, không ngó tới trước: *Chạy đầm sầm vô; đầm sầm rấn tới.*

đầm thọc *đt.* Méc, nói thêm vô cho hai đàng giận nhau: *Chuyện chúng tôi mà anh đầm thọc làm chi?*

đầm xà bang *đt.* Gác nổi thêm cây cho thân trên chiếc ghe hay chiếc xe rộng ra để chất đồ cho nhiều.

đầm xiên *trt.* Nh. Đầm bò.

ĐẦM *đt.* Vũng, ao, nơi trũng đọng nước: *Trong đầm gì đẹp bằng sen? – CD // tt.* Dầm đọng nước: *Ướt đầm.*

đầm chích *đt.* Chài lưới, câu kéo, tiếng chỉ chung nghề bắt cá: *Đầm chích kiếm ăn.*

đầm chim *đt.* Sân chim, nơi chim mỗi năm đến mùa, tụ về làm ổ sanh đẻ.

đầm đầm *trt.* Ròng rọc, chảy đổ giọt tiếp nối nhau: *Thoát nghe Kiều đã đầm đầm châu sa – K.*

đầm đìa *đt.* Cái đầm và cái đìa, nơi

nước động, có cá: *Đồng khô có cháy, có đấm đĩa chi đầu mà có cá // tt.* Đấm dề, động nước ở trên, thấm ướt nhiều: *Đấm đĩa lá liễu hột sương gieo – HXH.*

ĐẤM *bt.* Êm, không khua động, không giục giặc: *Máy chạy đấm, bong vụ thật đấm // (B)* Êm dịu, hòa thuận.

đấm ấm *tt.* Đậm đà, thuận thảo, yên vui: *Vợ chồng đấm ấm, gia đình đấm ấm.*

đấm đấm *trt.* Hơi đấm, không giặc, không khua: *Tiếng chạy nghe đấm đấm dễ chịu.*

đấm thấm *tt.* Dịu hiền, ít ăn nói, không là lời bốn cọt: *Con gái phải cho đấm thấm.*

ĐẤM *đt.* Nện cho dẽ và phẳng mặt: *Đấm đất // dt.* Vật dùng nện đất bằng sắt hay gỗ, mặt phẳng, cán đứng: *Cái đấm sắt, cái đấm gỗ.*

ĐẤM *dt.* Người đàn bà Âu châu: *Bà đấm, mẹ đấm, con đấm, nháy đấm // (R)* Vợ, vợ mình hay vợ người: *Mua món này cho bà đấm tôi; Sao? Bà đấm mạnh chó!*

đấm già *dt.* (lóng) Vợ già, tiếng gọi chơi người vợ: *Coi chừng mụ đấm già của tôi // C/g.* Máy bay bà già, máy bay kiểu cũ, hai cánh ngang, của quân đội Pháp để lại, thường được dùng trình sát: *Đấm già chụp hình; Phi công trẻ lái máy bay bà già.*

đấm lai *dt.* Đàn bà Âu châu hai dòng máu.

đấm mũi tẹt *dt.* Đàn bà Á đông ăn vận theo đàn bà Âu châu.

ĐẤM *đt.* Đánh, nắm bàn tay lại đánh hoặc cầm cây, cầm chày nện: *Chịu đấm ăn xôi; Chuông kên tiểu để suông không đấm – HXH.*

đấm bóp *đt.* C/g. Tắm quất, đếm và bóp da thịt cho máu chạy đều, đỡ nhức mỏi.

đấm cặc *đt.* (lóng) Không thềm, không ưng chịu (lời nặng và tục): *Chèo ghe vừa khỏi dòng sông ngược, Đấm cặc đưa vào ngắn nước xuôi – HXH.*

đấm cú *đt.* Đánh lộn với hai tay không: *Đấm cú nhau đã rồi chơi với nhau.*

đấm đá *đt.* Thoi và đá, đánh nhau bằng chân tay: *Hết chơi lại đấm đá nhau.*

đấm họng *đt.* Đánh vào bản họng, hết nói ra lời // (B) Nhét vô họng, dứt lốt cho xong việc: *Có tiền đấm họng việc gì cũng qua.*

đấm lưng *đt.* Đấm nhẹ nhẹ trên lưng, một phần việc của khoa đấm bóp.

đấm móc *đt.* Đòn đánh bằng tay từ dưới móc lên ngực, lên cầm hay móc ngang quai hàm: *Bị một đấm móc đo ván (crochet).*

đấm mồm *đt.* Nh. Đấm họng.

đấm ngực *đt.* Đấm vào ngực mình, một cử chỉ tức tối, tự hành phạt: *Đấm ngực kêu trời // Nghi thức của người Công giáo khi đọc kinh Cáo minh khi vào lễ Mi-sa đến đoạn “Lỗi tại tôi, lỗi tại tôi, lỗi tại tôi mọi đàng”; mỗi lần đến “tại tôi” là đấm ngực, vị chi là ba lần.*

đấm mũi *đt.* Đánh vào mũi người: *Bị đấm mũi sặc máu // Đấm vào mũi mình: Chị ấy đấm mũi làm va.*

đấm tạt *đt.* Đòn đánh bằng tay tạt ngang vô mặt (*swing*).

đấm thẳng *đt.* Đòn đánh thẳng vô mặt vô ngực bằng tay không giá lấy đà, rất lẹ nhưng yếu (*coup direct*).

đấm thềm *đt.* (Do đấm cặc thềm rút

ngắn): Không thêm: *Việc đó tao đấm thêm đi.*

đấm thoi sơn *dt.* Quả đấm nặng (mạnh) bập có thể xô trái núi.

ĐẬM *bt.* Sẫm: *Màu đậm, mực đậm // Xăng, cứng: Nệm đậm // Hơi đầy: Người trông đậm // Nhiều, gắt tình: Bị rầy đậm, thua đậm; Cho duyên bậu đậm, cho tình anh thương – CD.*

đậm duyên *trt.* Láy và yêu nhau tha thiết: *Đậm duyên mới, lạt tình xưa.*

đậm đà *tt.* Mặn mà, đậm ấm: *Câu chuyện đậm đà; Duyên nợ đậm đà.*

đậm đặc *tt.* Thật đậm, gán đặc lại: *Pha đậm đặc; Cà phê đậm đặc.*

đậm đen *tt.* Thật đậm, màu thật đen: *Trà đậm đen, cà phê đậm đen.*

đậm mùi *tt.* Rặt mùi, đầy tinh cách: *Đậm mùi phong kiến; Đậm mùi cái lương.*

ĐẦN *tt.* Ngu, dại, tối dạ, không khôn: *Vợ dần, trâu chậm, rựa cùn (Thứ nhất vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn. Vợ dại thì đẻ con khôn, Trâu chậm lắm thịt, rựa cùn chịu bằm.); Ba nằm ở với người dần, Chẳng bằng một lúc ghé gần người khôn – CD.*

đần độn *tt.* Ngu độn, độn dại, ít hiểu biết, ít phân biệt phải trái: *Con người đần độn.*

đần ngu *tt.* C/g. Ngu đần, như đần độn: *Thà rằng làm kẻ thứ mười, Còn hơn chính thất những người đần ngu – CD.*

ĐẦN *đt.* Rầy mắng luôn, trách cứ luôn: *Việc gì cứ dằn tôi mãi vậy? // (R) Dùng ròng một món: Dằn ba cuốn sách; Dằn cá kho luôn.*

ĐẦN *dt.* X. Đần: *Có khúc có đần.*

ĐĂNG *dt.* C/g. Đưng, loại cỏ cao

dùng lợp nhà: *Nhà lợp đăng; Đăng cỏ (Rhizophora mucronata).*

ĐĂNG *dt.* C/g. Đưng, chỗ để chân kẹp bụng ngựa khi cỡi: *Chơn đăng.*

ĐĂNG *tt.* Dừng lại, không thối nữa, không dè nữa: *Gió đăng; Đàn bà đăng.*

ĐẰNG *dt.* Tiếng gọi các bậc đáng tôn kính: *Đấng làm cha mẹ, đấng Chí tôn, đấng tạo hóa, đấng minh quân, đấng anh hùng.*

ĐẬP *dt.* Bờ cao đập ngang chặn nước: *Đập đập...*

ĐẬP *đt.* Đánh xuống, liệng xuống, làm hư: *Đập bụi dưới rân; Đập bàn vỡ ghế; Giết rân phải đập đầu // (R) Ăn mặc (đắt), bóc lột: Anh em mà đập quá!*

đập bể *đt.* Giàn, ném, lấy vật khác đánh mạnh ên cho bể: *Đập bể cái chén.*

đập bể đầu *đt.* Lời hăm đánh người: *Cãi, tao đập bể đầu.*

đập chết *dt.* Đánh tới chết // (R) Lời hăm đánh chết người: *Đập chết chó nói phách!*

đập đổ *đt.* Ăn gian tiền bạc: *Đi chơi bị chúng đập đổ hết tiền.*

đập giáp *đt.* Làm qua loa cho có chừng: *Đập giáp rồi bỏ đó...*

đập lúa *đt.* Ôm bó lúa đập vào cạnh bồ cho lúa hột rụng vô bồ: *Công đập lúa.*

đập tan *đt.* Làm tan vỡ: *Đập tan mưu mô của địch.*

đập vỡ *đt.* Nh. Đập tan.

ĐẤT *dt.* C/g. Địa cầu, một hành tinh quay chung quanh mặt trời: *Quả đất, trái đất, Trời cao đất rộng // Chất đặc trên mặt trái đất: Đất liền, mặt đất; Đất nào dốc bằng đất Nam Vang – CD // Tài sản: Ruộng đất; Không đất cặm dùi –*

tng; Không có cục đất chọi chim // Xứ sở: Đất khách quê người, đất chợ, đất quê // Ghét, chất bẩn bám ngoài da do mồ hôi đông lại: Kỳ ra đất, mình đóng đất.

đất bã hèm *dt.* Thù đất bồi rồi, ít chất bùn và đất sét, nguyên là cò mục thành, không mấy màu mỡ.

đất bai *dt. Nh.* Đất sét trắng.

đất bồi *dt. C/g.* Đất phù sa, đất do sông bồi mỗi ngày một ít, thường là đất cát, hợp với sự trồng trọt.

đất bùn *dt.* Đất có nhiều bùn hơn cát và đất sét, không chất vôi, hợp với ruộng lúa và những thứ cây chịu nước.

đất bung *dt.* Đất thấp lầy lội, ngập nước quanh năm.

đất cao *dt.* Cuộc đất, miền cao hơn mặt biển; cuộc đất có tên Đa Kao là tây ghi âm từ “đất cao”, vốn cao hơn so với các cuộc đất chung quanh.

đất cát *dt.* Đất có pha cát nhiều hơn bùn và đất sét // Đất (tài sản và xứ sở): Nghèo mà làm gì có đất cát; Đất cát gì không có một bóng cây.

đất cát pha *dt.* Thù đất có lộn cát, dễ trồng trọt.

đất công *dt. C/g.* Đất quốc gia, đất của nhà nước.

đất công điền *dt.* Ruộng nhà nước do làng đứng bộ để mỗi năm cho dân nghèo đấu giá mượn hoặc để cấp phát cho chiến sĩ có công.

đất chai *dt.* Đất không màu mỡ, rất xấu, cò cũng không mọc được.

đất cháy *dt.* Lớp đất mặt, có màu mỡ: Đất cháy ở U minh đây lối 1m // Vùng đất mà nhà cửa, sản vật bị đốt cháy cả, một chiến thuật khi rút lui, để địch thiếu phương tiện sống nơi đó.

đất chiếm hưởng *dt.* Đất công được dân khai khẩn và tạm hưởng huê lợi đến ngày lập bản đồ và làm mọi thủ tục di nhượng.

đất chiếm ngụ *dt.* Đất công hay tư bị choán cất nhà ở.

đất di nhượng *dt.* Đất công cấp cho người khai khẩn hợp pháp và thực sự với một giá tượng trưng hoặc bán đấu giá (*concession domaniale*).

đất di nhượng không trả tiền *dt.* Đất cấp không cho cựu chiến sĩ hoặc cho người có công khai phá thực sự (*concession gratuite*).

đất di nhượng tạm *dt.* Đất cấp tạm đợi đến ngày thành khoán và hội mọi điều kiện quy định mới có bằng khoán vĩnh viễn (*concession provisoire*).

đất di nhượng vĩnh viễn *dt.* Đất công cấp phát vĩnh viễn cho người hội đủ điều kiện. (*concession définitive*).

đất đai *dt. Nh.* Đất cát (nghĩa 2) // (truyền) Cuộc đất có thần ngự trị: Nấu mâm cơm cúng đất đai.

đất đáy *dt.* Lớp đất dưới lớp đất màu mỡ, thường có phèn.

đất địa *dt.* Đất trong một vùng, một địa phương: Đất địa đây linh lắm đạ.

đất đỏ *dt.* Thù đất màu đỏ, rất nhiều màu mỡ.

đất giồng *dt.* Cuộc đất cao ở miền thấp, thường có cát, hợp với việc rẫy bãi.

đất hiếm *dt.* Nhóm nguyên tố hiếm có hàm lượng ít trong vỏ Trái đất và rất khó tách ra từng nguyên tố riêng biệt. Trong nhóm nguyên tố đất hiếm có những nguyên tố có hàm lượng trong vỏ Trái đất còn cao hơn cả bạc và chì. Nhóm

nguyên tố đất hiếm gồm 17 nguyên tố chia làm hai nhóm nặng và nhẹ (*rare earth*).

đất hoang *dt.* Đất không nhà cửa, không trồng trọt.

đất kêu *tt.* Chết (dùng trong trường hợp kiêng tiếng chết): *Bị đất kêu.*

đất khách *dt.* Xứ xa lạ, không phải quê hương mình: *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người – K.*

đất liền *dt.* Phần đất trên mặt đất, không phải biển: *Tàu chạy êm như đi trên đất liền.*

đất màu *dt.* Tục đất màu mỡ, đất có nhiều hóa chất hợp với sự trồng trọt // Đất trồng rau màu (khoai củ) phân biệt với đất lúa.

đất mẹ *dt.* C/g. Đất tổ, quê hương, nơi sinh trưởng ông bà cha mẹ mình.

đất mỡ *dt.* X. Đất màu (nghĩa 1).

đất mỡ gà *dt.* Đất vàng vàng có gân trắng, thường xốp, dễ trồng trọt.

đất nước *dt.* Quê hương, tổ quốc mình: *Đứa con đất nước // (truyền) Nh. Đất địa: Tôi đây, nhờ đất nước ông bà, làm ăn dư dả.*

đất phân *dt.* Nh. Đất màu (nghĩa 1).

đất phèn *dt.* Đất có chất phèn, không hợp với sự trồng trọt.

đất phù sa *dt.* X. Đất bồi.

đất quánh *dt.* Đất màu chu, đông cứng như đá, không trồng trọt được.

đất quốc gia *dt.* X. Đất công.

đất sét *dt.* Lớp đất dẻo màu vàng dợt lẫn trong đất bùn và đất cát để thành thứ đất đủ thành phần cần bàn cho việc trồng trọt.

đất sét trắng *dt.* Đất dẻo màu trắng, được dùng nặn chén bát.

đất sỏi *dt.* Đất có lộn sỏi, không trồng trọt được.

đất sứ *dt.* Nh. Đất sét trắng.

đất thánh *dt.* Cuộc đất dành chôn cất người có đạo Thiên Chúa.

đất thấp *dt.* Vùng thấp hơn mặt nước, thường bị ngập.

đất thịt *dt.* Đất có nhiều đất sét, cứng dẻo, dễ dặt.

đất thó *dt.* Nh. Đất sét.

đất thổ cư *dt.* Đất cao ráo, dành cất nhà.

đất thực *dt.* Đất đã thành thực, đang được trồng trọt.

đất viên lang *dt.* Đất vườn, dành trồng trọt.

đất vôi *dt.* Đất có nhiều chất vôi, thường cao ráo, đào giếng có nước ngọt, không phèn.

đất vu đầu *dt.* Đất rẫy, hơi cao, không đọng nước.

đất xốp *dt.* Đất mềm, có nhiều chất lá mục, dễ trồng trọt.

ĐẦU *trt.* Nơi nào, chốn nào, do nơi nào, lý do nào: *Ở đâu, đi đâu, hấn đâu? Đi đâu mà chẳng thấy về? Mặn đâu bậu bọc đào nào cầm tay? – CD // Tiếng chối cái, phân bua: Ai nói đâu? Cá đâu? Chẳng phải vậy đâu? Thời oanh liệt nay còn đâu? – TL // Khấp nơi (Đầu đâu nói tắt): Ở đâu người ta cũng thế cả.*

đầu có *bt.* Không có đầu, tiếng chối cái, cái lại lời người đã bảo có: *Đầu có! Tôi có nói đâu.*

đầu đây *bt.* Cũng nội đây, tiếng chỉ nơi đang ở: *Hấn mới đâu đây mà!*

đầu đấy *bt.* C/g. Đầu đó, tiếng chỉ nơi đây hoặc chung quanh đây: *Coi đâu đấy, chớ mất mát đi đâu.*

đầu đâu *tt.* Khấp nơi, mọi nhà: *Đầu đâu cũng có bán; Đầu đâu cũng treo cờ // tt. Viễn vông, không xác thực: Nghi chuyện đầu đầu.*

đầu đó *bt.* X. Đầu đây.

đầu phải *bt.* Không phải đầu, tiếng chối cãi, đính chính: *Đầu phải! Như vậy nè; Đầu phải tôi nói!*

ĐẦU *đt.* Cầu, châu, cộng lại, để sát lại, ngó ngang nhau: *Đầu cật, đầu đầu // (R)* So đo, tranh nhau: *Đầu lời, đầu miệng.*

đầu cật *đt.* Đầu lưng, chung sức nhau làm; đoàn kết lại: *Chung lưng đầu cật với nhau.*

đầu đầu *đt.* Giùm đầu lại: *Ngồi đầu đầu; Hai con trâu đầu đầu nhau báng.*

đầu dít *đt.* Cùng dáy phía sau lại: *Hai nhà đó đầu dít nhau.*

đầu lời *đt.* Tranh nhau ăn nói, cãi nhau: *Hai người đầu lời với nhau coi ai thắng.*

đầu lưng *đt.* Nh. Đầu cật.

đầu mặt *đt.* Dạy cửa ngang nhau: *Hai dây phố đầu mặt nhau.*

đầu miệng *đt.* Ngồi ngang nhau nói chuyện: *Đầu miệng cãi.*

đầu mỏ *đt.* Nh. Đầu miệng (lời nói nặng) // Cẩn mồm nhau nghi sau khi đầu nhau mặt: *Thia thia đầu mỏ.*

đầu mối *đt.* (*chm*) Hàn ráp mối bằng cách cộng đầu hai khúc thép cháy trắng bạc và sôi bọt, rồi đập nhẹ cho dính nhau, đoạn đập mạnh đến thép xuống màu.

đầu sức *đt.* Chung sức làm việc: *Đầu sức cuộc độ một ngày thì rồi.*

ĐẦU *đt.* Bộ phận trên hết có đựng bộ óc của người và thú: *Cúi đầu, ló đầu, ngẩng đầu; Giết rắn đập đầu, đầu tôm xương cá; Ngang lưng thì thất bao vàng, Đầu đội nón dẫu vai mang súng dài – CD //* Bộ phận u tròn trong thân con người: *Đầu gối, đầu ngón chân, đầu ngón tay*

// Trên hết, trước hết, ở mút hết: *Cắm đầu, đi đầu, đứng đầu; Tới đây đầu lạ sau quen, Bóng trắng là nghĩa ngọn đèn là duyên; Thôi thôi chỗ nói mà râu, Khúc giữa Đồng Khánh, hai đầu Hàm Nghi – CD //* Từng đơn vị: *Đếm đầu; Đỡ đầu.*

đầu bạc *đt.* Tóc bạc, tóc trên đầu đã bạc // (*R*) Người già cả: *Trên nhà đầu bạc phơ phơ, Tài sinh bỏ tát phượng thờ vi tiên – CD.*

đầu bài *đt.* X. Đầu đề // Đoạn đầu bài văn, đoạn mới vô đề: *Mới mở đầu bài cũng biết văn hay; Dở sách ra lệ sa uớt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi nhớ em – CD.*

đầu bếp *đt.* Người nấu ăn chính // (*R*) Người nấu ăn: *Gọi đầu bếp ra tính tiền chợ.*

đầu bò *đt.* Đầu con bò // (*B*) Kề ương ngang, buồng binh: *Thằng đầu bò.*

đầu bướu *đt.* Đầu có cục bướu // (*B*) Nh. Đầu bò (*B*).

đầu câu *đt.* Chữ trước nhứt một câu: *Chữ đầu câu phải viết hoa.*

đầu cầu *đt.* Nơi bước lên cầu: *Con qua nó đứng đầu cầu, Nó kêu bó má tèm trâu khách ăn – CD // (R) tt.* Gần cầu, chung quanh cầu: *Xóm đầu cầu // (B)* Toán quân vô sâu nội địa địch lập căn cứ đánh tóa ra và yểm hộ cuộc đổ bộ viện quân: *Đạo tiền quân vừa lập được một đầu cầu ở phía nam.*

đầu con *đt.* Mỗi lần sinh đẻ: *Nuôi đỡ đầu con; Đầu con so, đầu con rạ.*

đầu con nước *đt.* Những ngày nước rong trong tháng, thường là 14, 15, 16 và 30, 1, 2 âm lịch: *Suyển vào đầu con nước.*

đầu công *đt.* Công lao lập được trước hết: *Lập đầu công //* Người cai quản hoặc bao công một toán

công nhân: *Đầu công cấy, đầu công gặt, đầu công đôn (mía); Tỉnh tiền với đầu công.*

đầu chối *dt.* Cái lát léo, hai đầu xương ống: *Gặm đầu chối.*

đầu dọc *dt.* Người đứng đầu một nhóm, một đoàn thể: *Nắm được tên đầu dọc thì lòi ra cả.*

đầu đày *dt.* Gỗ vụn, gỗ cửa bỏ bớt.

đầu đày đầu tể *dt. Nh.* Đầu đày // (R) Đồ vụn vặt, đồ dặt ra, không dùng vào việc lớn được: *Đầu đày đầu tể gì ở đâu, để choán chỗ.*

đầu đàn *dt.* Lớn, mạnh nhất và thường là con đực, đứng đầu một đàn: *Trâu đầu đàn, vịt đầu đàn.*

đầu đảng *dt.* Người cầm đầu một đảng (thường là đảng dữ): *Đầu đảng cướp, đầu đảng du côn.*

đầu đấm *dt. (chm)* Tắm sát độn ở hai đầu toa xe lửa để giảm bớt sức dội (*tampon de choc*).

đầu đề *dt. C/g.* Đề tài, hay đầu bài, câu hỏi hay đề ra cho học trò làm: *Đọc đầu đề cho kỹ rồi sẽ làm bài.*

đầu dít một tắc *tt.* Lùn bần, chỉ người rất lùn.

đầu đòn *dt.* Phía đầu cây đòn khèo: *Ai mạnh chịu đầu đòn.*

đầu đuôi *dt.* Đoạn đầu và đoạn chót, lý do và kết quả: *Đầu đuôi câu chuyện; Kể hết đầu đuôi // trt.* Từ đầu tới đuôi, tới chót, vồn vẹn, chỉ có: *Đầu đuôi có hai anh em, mà nó bỏ tôi nó đi.*

đầu đuôi gốc ngọn *dt.* Từ đầu tới cuối một câu chuyện, nguyên nhân và kết quả cùng các chi tiết: *Kể hết đầu đuôi gốc ngọn.*

đầu gà dít vịt *dt.* Người lai, hai dòng máu, thường chỉ người Cao Mên lai Tàu.

đầu gánh *dt. C/g.* Đầu quang, phần

gánh vác nặng nề, phần cực nhọc: *Đầu gánh đầu quang gì cũng tôi.*

đầu gối *dt.* Gối, mối ráp giữa bắp vế và ông quyển, có miếng xương tròn ở giữa và u lùn: *Bụng đói đầu gối phải bò – tng.*

đầu gia *dt.* Chủ thổ, chủ sông, người chứa bạc lấy hồ (xâu).

đầu gió *trt.* Trên gió, phía gió khởi đầu thổi tới. Ở đầu gió; *Bắt thăm chọn đầu gió // (B)* Quyền điều khiển, sinh sát: *Có cứng mới đứng đầu gió – tng.*

đầu gióng *dt.* Nơi trên hết một cái gióng, nơi xỏ đòn gánh: *Đè đầu gióng //* Chiếc gióng, phân nửa một gánh: *Đầu gióng trước, đầu gióng sau.*

đầu heo *dt.* Đầu lợn, đầu con heo cắt ra // Lễ dâng ông hay bà mai: *Làm mai kiếm đầu heo.*

đầu hết *trt.* Đầu tiên, trước hết, tiếng kể từ khi việc mới, bắt đầu: *Đầu hết, anh nầy chỉ nói chơi thôi, rồi...*

đầu hôm *dt.* Khoảng đầu một đêm, giữa chạng vạng và khuya: *Mới đầu hôm mà trộm đạo ở đâu?*

đầu hụi *dt.* Phần hụi, chân hụi: *Chơi hai đầu hụi, nhưng hốt hết một đầu.*

đầu làng *dt.* Xóm ở bìa gần cổng làng hoặc thuộc phía có lộ cái, sông cái hay từ quận tới.

đầu lân *dt.* Đầu con lân, bong bằng giấy bồi để trồng vào đầu múa trong đám pháo nỏ.

đầu lâu *dt.* Cái sọ người (rời khỏi cổ): *Trên bàn có cái đầu lâu.*

đầu lòng *bt.* Sinh lần đầu, được sinh trước hết: *Con đầu lòng, sinh đầu lòng; Đầu lòng hai ả tố nga – K; Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai – CD.*

đầu lưỡi *dt.* Chót lưỡi: *Cẩn đầu lưỡi tự tử // tt.* Xã giao, phôi pha: *Câu chuyện đầu lưỡi.*

đầu mày cuối mắt *dt.* Nhan sắc một người được ngắm tỉ mỉ: *Hoa hương càng tỏ thức hồng, Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu – K.*

đầu máy *dt. (chm)* C/g. Đầu xe lửa, chiếc toa đầu có máy kéo xe chạy.

đầu máy dự bị *dt. (chm)* Đầu máy để hờ, chụm lửa sẵn, để sẵn sàng thay những đầu máy hư (*machine de réserve*).

đầu máy hơi nước *dt.* Đầu máy chạy bằng hơi nước, chụm than đá hay củi (*machine à vapeur*).

đầu máy nóng *dt.* Đầu máy đã được chụm lửa, nước sôi tới độ chạy được (*machine à feu*).

đầu máy nguội *dt. (chm)* Đầu máy để không, không đốt lửa (*machine froide*).

đầu máy phụ lực *dt. (chm)* Đầu máy đẩy phía sau khi xe có nhiều toa nặng hoặc lên dốc cao (*machine de renfort*).

đầu máy tăng đe *dt. (chm)* Đầu máy có chỗ chứa than hay củi (*machine tander*).

đầu máy tiếp cứu *dt. (chm)* Đầu máy nóng, sẵn sàng chạy khi nhận được tin điện cầu cứu (*machine de secours*).

đầu mào *dt. (lóng)* C/g. Quy đầu, đầu dương vật.

đầu mặt *dt.* Đốt cây tre hay trúc.

đầu mấu *dt. Nh.* Đầu mặt.

đầu mối *dt.* Mấu chốt, đầu dây mối nhỏ, lý do sự việc: *Bắt từ đầu mối mà phân.*

đầu mục *dt.* Người đứng đầu một bộ lạc: *Quan lang là đầu mục dân Mường // Kề đứng đầu một toán*

cướp nhỏ trong một đảng cướp to.

đầu năm *dt.* Những ngày đầu tháng giêng: *Đầu năm, nên cũ; Đầu năm nay, tôi được ăn lên.*

đầu nẩy *trt.* C/g. Đàng này, tiếng bắt đầu câu khác trái nghĩa với câu trước: *Mình trông nó tới đặng cùng đi cho vui, đầu này nó đi với kẻ khác.*

đầu nậu *dt.* Người đứng trung gian lãnh rồi phân phối lại: *Đầu nậu cá, đầu nậu trái cây, đầu nậu phụ phen // (R)* Kề hung dữ, ý phe đảng đông, tranh mối lợi cách phi pháp: *Đầu nậu phong tên nước, đầu nậu móc túi, đầu nậu đánh giày, đầu nậu bến tàu.*

đầu nêu *dt.* Người bày trò ra trước.

đầu nối *dt. (chm)* Đầu ống kim loại có răng, ngàm hoặc niềng để nối nhau (*raccord*).

đầu nước *trt.* Đầu ngọn nước vỡ, bị hại trước nhất: *Chết đầu nước.*

đầu óc *dt.* Trí hiểu biết phận sự mình về lẽ phải quấy, về việc ích nước lợi dân: *Có đầu óc, thiếu đầu óc.*

đầu ối *dt. (thể)* Đầu màng ối bọc bào thai trong tử cung: *Bứt đầu ối ra nước.*

đầu ông táo *dt.* Đầu ba viên đất nung kê nồi nấu: *Chín rồi thì nhắc xuống, cứ để trên đầu ông táo luôn (lời rầy người nấu ăn).*

đầu quần *dt.* Tóc quần: *Đầu quần môi trót.*

đầu rau *dt. Nh.* Đầu ông táo.

đầu rau cưỡng mắ *dt. Nh.* Đầu đuôi gốc ngọn.

đầu râu tóc bạc *dt.* Người đàn ông già cả. *Đối với người đầu râu tóc bạc, ta cần kính nể.*

đầu rìu *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 50cm, lá láng, bẹ lá có lông, phát

hoa ở đọt, tím, búp có lông mịn (*Floscopa glomeratus*).

đầu ruồi *dt.* Mấu nhỏ ở mũi súng để nhắm bắn.

đầu sỏ *dt.* (lóng) *C/g.* Đầu sỏ, người đứng đầu chỉ huy, bày vẽ: *Tìm tên đầu sỏ.*

đầu sóng ngọn gió *dt.* Phần quan trọng, chỗ đứng đọt để gánh vác trách nhiệm cho toàn thể.

đầu sỏ *trt.* Đứng đầu một bản danh sách: *Đứng đầu sỏ.*

đầu tay *trt.* *C/g.* Đầu tiên, trước hết: *Bị bắt đầu tay; Được cử đi đầu tay.*

đầu têu *dt.* X. Đầu nêu.

đầu tiên *bt.* Nh. Đầu tay: *Nhà đầu tiên, đi đầu tiên.*

đầu tóc *dt.* *C/g.* Búi tóc, lọn tóc quăn sau ót: *Nắm đầu tóc, xoắn đầu tóc.*

đầu tóc mượn *dt.* Chùm tóc dài bó chặt một đầu dùng bôi (búi) đệm với tóc mình cho búi tóc (đầu tóc) được to, đẹp.

đầu thảo *dt.* *C/g.* Hại thảo, người gây hại, chịu trách nhiệm nếu có người không đóng.

đầu tháng *dt.* Những ngày đầu của một tháng: *Những ngày đầu tháng.*

đầu thầy chùa *dt.* Đầu trọc, đầu cạo tóc trụi lủi.

đầu thống *dt.* (Đy) Chứng nhức đầu.

đầu trâu mặt ngựa *dt.* Bọn quý dưới âm phù giữ việc hành tội các hồn ma // (R) Kẻ tay sai hung ác, hay vâng lời chủ hoặc dựa thế lực của chủ mà bắt nạt, húng hiếp người.

đầu trọc *dt.* Đầu cạo láng: *Một sư đầu trọc ngồi khuya mô – HXH.*

đầu trung *dt.* (Đy) Ghè làm sắt móng đầu ngón tay hay chừa: *Đau đầu trung.*

đầu voi *dt.* (Đy) Chứng bệnh đầu gối

nổi quảng đỏ, đau nhức, nóng sốt tới mình mẩy.

đầu voi đuôi chuột *dt.* Chi kẻ xỏ lá, khiếm nhược, hay làm oai (uy) bắt nạt người, nhưng khi gặp kẻ dám đương đầu lại thì sợ, rút lui hoặc chỉ việc mới khởi đầu thì rùm beng ồm tòi, nhưng rốt cuộc chẳng ra chi.

đầu xạ điểm *dt.* Điểm, nơi mà một vật hay một tia sáng gặp mặt phẳng (*point d'incidence*).

đầu xạ giác *dt.* Góc do chiều một tia sáng chiếu tới ghép với đường thủy trực của mặt phẳng (*angle d'incidence*).

đầu xạ tuyến *dt.* Tia sáng từ ngoài chiếu vào một mặt phẳng (*rayon d'incidence*).

đầu xanh *dt.* Người trẻ tuổi: *Đầu xanh có tội tình chi.*

đầu xe lửa *dt.* X. Đầu máy // (R) Biệt hiệu do người mộ điệu ban cho các lực sĩ chạy nhanh.

đầu xóm *dt.* Bìa xóm, các nhà bìa một xóm phía gần chợ, gần nhà hội, gần lộ cái hay sông cái: *Nhà ở đầu xóm.*

ĐẦU *đt.* Ném vào, xông vào, dâng lên, đưa tặng, nương dựa: *Chịu đầu, hàng đầu.*

đầu bôn *đt.* Chạy đến, đến xin phục vụ dưới trướng.

đầu cáo *đt.* Nạp đơn kiện; đi thưa: *Đầu cáo kẻ vô danh,*

đầu cơ *đt.* Thừa cơ hội làm lợi cho mình cách không hợp lý, hợp pháp: *Đầu cơ hàng vải, đầu cơ sữa // (R) Lợi dụng tình thế để mua danh, lợi: Đầu cơ chính trị.*

đầu độc *đt.* Giết người bằng thuốc độc: *Bị đầu độc chết // (R) Làm truy lạc tinh thần: Dùng dâm thu,*

tuồng khiêu dâm, video sex đầu độc thanh niên.

đấu đơn *đt.* Nạp đơn thua một việc gì: *Đấu đơn kiện, đấu đơn xin.*

đấu hàng *đt.* C/g. Hàng đầu, xin chịu thua để nghị hòa, không đánh nữa.

đấu hàng vô điều kiện *đt.* Đấu hàng mà không xin xỏ chi cả, mọi điều kiện đều do bên thắng đưa ra.

đấu hiệu *đt.* Nguyễn hết sức làm việc.

đấu lụy *đt.* Chiêu lòn, vâng dạ, chịu cho người sai khiến để được yên thân.

đấu nạp *đt.* Đem tới nạp: *Dân làng đấu nạp một kẻ gian.*

đấu Phật *đt.* Đi tu theo đạo Phật: *Xuất gia đấu Phật.*

đấu phiếu *đt.* Bỏ thăm bầu cử, bỏ thăm quyết định.

đấu phục *đt.* Xin tòng phục, xin theo phe: *Hết lòng đấu phục.*

đấu quân *đt.* Tình nguyện làm lính nhà binh: *Đấu quân ra trận.*

đấu tư *đt.* Bỏ vốn ra làm ăn: *Đấu tư trong các ngành sản xuất.*

đấu thai *đt.* (truyền) Hiện lên trần gian làm con nhà nào hay con một giống thú nào: *Đi đấu thai; Mất đấu thai.*

đấu thú *đt.* Chịu tội và đấu hàng: *Ra đấu thú; Nạp khí giới đấu thú.*

ĐẤU *đt.* C/g. Đấu, vật đông lường: *Ba đấu gạo; Một đấu rượu.*

ĐẤU *đt.* Tranh, so đo, thi tài: *Tranh đấu, chiến đấu; Đấu được hai lô (đấu giá nói tắt).*

đấu bút *đt.* C/g. Bút chiến, tranh luận, cãi nhau bằng ngòi viết.

đấu chí *đt.* Ý nguyện, tinh thần tranh đấu: *Tuy tạm thời rời chính giới, ông ấy vẫn nuôi đấu chí luôn.*

đấu chiến *đt.* Đánh giặc, cùng đánh

với một người khác hay một toán binh khác: *Xông vào đấu chiến.*

đấu dịu *đt.* Hạ giọng, làm lạnh lại, o bế lại: *Thấy chồng giận dữ, bà phải đấu dịu để tránh xung đột.*

đấu diễm *đt.* Thi sắc đẹp: *Cuộc đấu diễm kết thúc.*

đấu gươm *đt.* X. Đánh gươm.

đấu giá *bt.* Tranh nhau về giá cả để mua hay lãnh làm cho được.

đấu giá công khai *đt.* Cuộc đấu giá mở ra cho mọi người công khai tranh nhau về giá cả (*enchères publiques*).

đấu giá liều *đt.* Cuộc đấu giá không hạn chế, không có giá tối thiểu (*folles enchères*).

đấu giá sụt *đt.* Cuộc đấu giá trưng thầu, ai cho giá nhẹ hơn là được lãnh làm hay lãnh cung cấp (*enchères au rabais*).

đấu hạm *đt.* Tàu chiến, tàu có gắn súng và có lính để đánh giặc.

đấu kiếm *đt.* X. Đánh gươm.

đấu sắc *đt.* X. Đấu diễm.

đấu sức *đt.* Tranh sức mạnh với nhau // Đánh nhau.

đấu tài *đt.* Tranh tài, tranh cho biết ai giỏi hơn ai // (hẹp) Dùng miếng võ đánh nhau, không dùng phép.

đấu tố *đt.* Xúm nhau hài tội một người để trừng trị: *Đem hấn ra đấu tố.*

đấu thủ *đt.* Người dự cuộc tranh đua: *Đấu thủ bóng bàn, đấu thủ cờ tướng.*

đấu tranh *đt.* Ra sức giành phần thắng: *Đấu tranh giai cấp.*

đấu trí *đt.* Dùng trí khôn, mưu mẹo tranh hơn thua nhau: *Hai người đấu trí nhau.*

đấu võ *đt.* Dùng nghề võ tranh hơn kém // (R) Đánh giặc, dùng binh

lực vũ khí tranh hơn kén: *Cuộc đấu vô vô tiền khoáng hậu giữa hai nước ngoài bãi chiến.*

đậu xạ *đt.* Thi bắn, tranh tài về môn bắn cung hay bắn súng.

đậu xảo *bt.* Thi tài khéo léo, cuộc trưng bày hóa phẩm, sản phẩm có chấm thi.

ĐẤU *đt.* Trộn, pha: *Đấu nước sơn, đấu thuốc Lào // Cầu, đấu, nổi dính nhau: Đấu dây điện.*

ĐẤU *dt.* C/g. Đấu, đồ đồng lường // Cái mõ nhỏ nằm gọn trong lòng bàn tay: *Gõ đấu.*

ĐẬU *dt. (thực)* Loại dây leo hay cây nhỏ, phần nhiều lá kép ba, trái dài nhiều hạt, thuộc ngũ cốc: *Tia đậu, chè đậu; Củi đậu nấu đậu ra dầu – CD // (R) C/g.* Trái, chứng bệnh truyền nhiễm, châu thân nổi mụn to như hạt đậu: *Lên đậu, bệnh đậu, trông đậu.*

đậu bắp *dt. (thực)* Loại cây cao lối 2m, thuộc họ Búp, lá có lông cứng, hoa vàng, tâm đỏ, trái dài nhọn, có khía và lông mịn, trong có ngăn đựng hạt tròn trắng, trái có nhiều chất nhờn, hạt có lối 20% chất dầu, hoạt nhuận (*Abelmoschus Hibicus*).

đậu bún *dt.* X. Đậu đũa.

đậu chạy nọc *dt.* Bệnh trái giống đã xuống, nhưng nọc độc sanh biến chứng, làm cho mắt đui, tay cán vá hoặc chân què...

đậu chần *dt.* X. Ban chần.

đậu dương *dt.* Bệnh trái giống khi cương mù.

đậu đại *dt. (thực)* X. Đậu ma.

đậu đen *dt. (thực)* Loại dây leo, trái treo, dài từ 20 tới 25cm, nhiều hạt nâu hình quả thận dài lối 6mm. (*Vigna sinensis*).

đậu đinh *dt.* Những mụn đen mọc xen theo trái giống, thường do nóng bức quá độ sinh ra.

đậu đỏ *dt. (thực)* Nh. Đậu đen nhưng hạt màu đỏ.

đậu đũa *dt. (thực)* Loại dây leo hàng niên, chùm hoa thành trái dài từ 30 tới 90cm, có nhiều hạt (*Vigna Sesquipedalis*).

đậu Hòa Lan *dt. (thực)* Loại dây leo có lông, lá kép, cuống dài gồm ba lá phụ hình tim, hoa mọc chùm ở nách, trái dài từ 6 tới 10cm, ăn non (*Phaseolus vulgaris*).

đậu hậu *dt.* Biến chứng của bệnh trái giống, sinh ra sau khi trái xuống.

đậu hủ *dt.* C/g. Tàu hủ, bột đậu nành có pha thạch cao nấu đặc lại để ăn với nước đường, hoặc đổ khuôn thành miếng.

đậu hủ ky *dt.* Váng bột đậu nành khi nấu đậu hủ, được vớt ra máng trên dây phơi khô, để làm thức ăn.

đậu ma *dt. (thực)* Loại dây leo hàng niên, lá có lông cứng, hoa đỏ mọc từng chùm ở nách, đài cao có lông, trái dài lối 10cm, ngang lối 8cm, gập, có từ 8 tới 15 hạt nâu sậm (*Phaseolus adenanthus*) // C/g. Đậu đại, loại dây leo, lá kép chân vịt có lông, hoa tím, trái ốm dài, có lông, khi chín trở đen, hạt nâu (*Pueraria phaseoloides*).

đậu móng chim *dt. (thực)* Loại dây leo, lá kép gồm ba lá phụ hình tim, lá bẹ cao 2, 3mm, chùm hoa mọc ở nách, mỗi mắt có hai, ba hoa, đài dài lối 8mm, có lông, cò có bốn phụ bộ, hông dài 15mm, lườn cong, trái dài hơn 10 cm, bìa có gai mềm, chót nhọn cong quót lên (*Dolichos sp.*).

đậu mùa *dt. (bh)* C/g. Trái giống,

một bệnh truyền nhiễm xuất hiện cùng một lúc tạo thành dịch lớn tràn mau lẹ, xuất phát đột ngột, nhiệt độ người bệnh tăng đến 40 độ, tim đập mạnh, đầu nhức, lưng đau, miệng khô, lưỡi đỏ, khát nước nhiều, lối hai ngày sau mụn đậu xuất hiện ban đầu ở mặt, lan dần xuống cổ, mình và tay chân; mụn to như hạt bắp, có mũ vàng đặc, ở giữa thường lõm xuống, vài ngày sau mũ chảy ra và đậu đóng vảy, đến ngày thứ 9 hay 10 kể từ ngày đậu nổi, vảy teo đen lại như đầu đinh đóng và tróc dễ dàng; nay nhân loại đã thanh toán bệnh này (*Variole*). Bệnh này đã được thanh toán vào năm 1967, trừ châu Phi vào cuối năm 1977.

đậu mùa đen *dt. (bh): C/g.* Trái đen, giống như đậu mùa nhưng có thêm chứng xuất huyết (ra máu) dưới nhiều hình thức: dưới làn da, trong nước tiểu, theo phần làm cho phần đen, do cửa miệng (khạc), bệnh nguy, có thể chết trong 24 giờ.

đậu nành *dt (thực) C/g.* Đậu tương, cây cao từ một tới 2m, lá kép gồm ba lá phụ có lông, hoa tím hoặc vàng, trái có lông, hạt trắng hơi vàng, tròn, có nhiều sinh tố (*Cly-cine Max*).

đậu nành tàu *dt (thực)* Loại dây dài 2, 3m, lá xanh dợt, hoa trắng, trái giẹp có 3, 4 hạt tròn màu vàng, ăn trái tươi hoặc để khô dùng hạt (*Pisum sativum*).

đậu phộng (phụng) *dt. (thực) C/g.* Đậu lạc, cây nhỏ cao lối 30, 40cm, hoa vàng sau khi thụ tinh, cộng mang tâm bì dài ra và đưa trái vào kẽ đất, mỗi trái có 1, 2 hoặc

ba hạt, hạt có nhiều dầu dùng nấu ăn, thấp hoặc kỹ nghệ (*Arachis hypogea*).

đậu răng ngựa *dt. C/g.* Đậu tằm, Tàu kê, có thân mọc thẳng, cao từ 0,5-1,8m với thân mập và có tiết diện hình vuông. Lá có chiều dài 10-25cm, hình lông chim với 2-7 lá chét với màu xanh xám đặc trưng. Trái với các loài thực vật chi Đậu răng ngựa khác, lá cây không có tua để leo quanh các giàn hay thân cây khác. Hoa đậu có chiều dài 1-2.5 cm với 5 cánh, trong đó 1 cánh hoa lớn có màu trắng, còn 2 cánh hoa 2 bên có màu trắng với một chấm đen (màu đen thực sự chứ không phải màu xanh đậm hay tím đậm gần đen) và 2 cánh hoa dưới (liền nhau tạo thành hình thuyền) có màu trắng (*Vicia faba*): *Đậu răng ngựa dùng để nuôi cá chép dòn thời kỳ thịt chúng bắt đầu cần dòn thịt.*

đậu rồng *dt. (thực)* Loại dây leo hàng niên, phát hoa ở nách có từ ba tới sáu hoa tím, trái dài cỡ 20cm, bốn khía có răng mềm, trong có hạt tròn, ăn trái non (*Psophocarpus tetragonolobus*).

đậu sắng *dt. (thực)* Cây cao lối 2, 3 cm, lá kép ba phiến, hoa vàng sọc đỏ, hạt vàng, trái non ăn được, hạt nấu nước uống như trà, làm lợi tiểu tiện và trị đái dầm, lá dùng trị chứng kết thạch trong bọng đái (*Cajanus indicus*).

đậu tằm *dt. X.* Đậu răng ngựa.

đậu thuốc *dt.* Thử đậu dưa trái thật dài (lối 1m).

đậu trắng *dt. (thực)* Nh. Đậu đen nhưng hạt màu trắng.

đậu xanh *dt. (thực)* Cây cao từ 30

tới 70cm, hoa trắng, trái dài, mọc từng chùm ở nách, mỗi trái có nhiều hạt màu xanh gồm 24,80% đạm, 1,38% dầu, 50,36% tinh bột, có tính giải độc, lợi tiểu tiện, trừ thủy thũng, trị bệnh giời, dùng làm giá, bún tàu, nhân bánh, v.v. (*Phaseolus aureus*).

đậu xuống *dt.* Bệnh trái giống sau khi cương mù, khô mặt và tróc mày tức bệnh đã lành.

ĐẬU *đt.* Đổ, ghé lại, dính lại, gây kết quả tốt: *Cắm đậu xe; Đò đưa đò đậu mặc đò, Ai từng được chọn ẵm anh ôi, Chẳng phải như ong bướm đậu rồi lại bay – CD; Thi đậu, đậu bình thứ; Cây đậu trái, gái đậu con // Góp vô, nhập lại: Đậu tiền đâm ma.*

đậu bình *đt.* Thi đậu vào hạng giỏi.

đậu bình thứ *đt.* Thi đậu vào hạng khá, dưới hạng bình.

đậu con *tt.* Sai con, sinh nhiều và nuôi được cả: *Vợ chồng nhà đó đậu con quá chớ!*

đậu gồng *đt.* Đóng tiền thế cho ai: *Đậu gồng hai phần vắng mặt.*

đậu giạc *tt.* Còn sức vóc, chịu đựng giỏi; cao lớn người: *Những người nhiều ngủ nhất làm, Lại càng đậu giạc, lại càng sống lâu – CD.*

đậu lời *trt.* Đắc lời, được người nghe theo: *Nói đậu lời.*

đậu sức *tt.* Còn mạnh mẽ như cũ: *Bệnh lâu mà vẫn đậu sức // Xưng sức: Hai người đó đậu sức nhau lắm,*

đậu trái *tt.* Sai trái, hoa và trái non ít rụng: *Năm nay cây đậu trái khá quá.*

đậu ưu *đt.* Thi đậu vào hạng thật giỏi.

ĐE *đt.* Khối sắt mặt phẳng để kê kim

loại lên đập: *Hòn đe, viên đe; Trên đe dưới búa.*

đe chân cheo *đt.* (*chm*) Hòn đe có chân để tiện xê dịch (*bigorne à pied de biche*).

đe gót chân *đt.* (*chm*) Hòn đe có hình gót chân để gò kim loại (*bigorne à talon*).

đe hai đầu *đt.* (*chm*) Hòn đe hai đầu nhọn (*bigorne*).

đe kẹp *đt.* (*chm*) Hòn đe nhỏ có kẹp vận siết được để gắn cạnh bàn (*bigorne à pince*).

đe rãnh *đt.* (*chm*) Hòn đe có rãnh để gò nổi kim loại cho có đường chỉ (*bigorne à suage*).

đe viên *đt.* Hòn đe dùng lặn vành, cuốn vành kim loại miếng (*bigorne à rentrer*).

ĐE *đt.* Dọa, dùng lời hay đáng điệu làm cho người sợ: *Đe cho nó sợ; Nói đe.*

đe dọa *đt.* Hăm he, dùng lời hăm sẽ làm hại người bằng cách này cách kia.

đe loi *đt.* Nh. Đe dọa.

đe nạt *đt.* Hăm he bắt nạt: *Không ai sợ đầu mà đe nạt.*

đe nẹt *đt.* Nh. Đe nạt

ĐỀ *đt.* Dàn, để vật nặng lên dàn xuống: *Lấy tay đề; Đề khéo nó bay; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đề lên vai – CD // (R) Áp bức, cưỡng hiếp: Lấy thịt đề người; Đề con gái người.*

đe bẹp *đt.* Đề đến bẹp (giẹp) // (R) Ăn đứt, hơn hẳn: *Hội B bị hội A đề bẹp những năm bàn trắng.*

đe đầu *đt.* Nhận đầu xuống // (B) Hiếp đáp, áp chế quá mức: *Dân chúng bị đe đầu chẳng biết kêu than với ai.*

đe đầu côi cổ *đt.* Nh. Đề đầu.

đề ép *đt.* Bức hiếp, ép uống: *Bị đề ép hết chỗ nói.*

đề nén *đt.* Nh. Đề ép.

ĐỀ *đt.* Nhè, nhằm vào, xoi xia vào: *Nó đề tôi mà hăm dọa chớ; Xăm xăm đề nẻo Lam kiều lần sang – K.*

đề chùng *trt.* Rào đón, nói hơi hơi trước để ngăn ngừa: *Sinh rằng khéo nói đề chùng – K.*

đề ne *trt.* Trớ trêu, chuyện đầu đầu mà nhằm vào mình: *Duyên sao giải cấu khéo đề ne – HMD.*

ĐỀ *đt.* Vây sát lộn với tro bụi ở lò rền hay tro than ở lò thợ bạc dùng trám vật trang sức bông ruột: *Đồ đề, trám đề.*

ĐỀ *đt.* Sinh nở, rặn con hoặc trứng ra khi mắc rặn: *Sinh đề; Mang nặng đề đau; Gà đề gà cục tác; Cò đề thằng bé con trai, Chồng cò về hỏi con ai thế này? – CD // Té ra, nẩy nở ra: Tiền đề trong nhà tiền chưa, tiền ra khỏi cửa tiền đề - tng. // (R) Nứt bể (lòng) vì bị nổ tức: Súng đề.*

đề con *bt.* Giống sinh con, phân nhiều loài có vú: *Giống đề con.*

đề chứa *bt.* Có chứa và đề; việc sinh nở: *Đề chứa khó khăn; Đề chứa đầu phải việc chơi.*

đề già tháng *đt.* Hơn 9 tháng 10 ngày mới đẻ, thường là những người có chứa trâu (X. Chứa trâu).

đề kềm *đt.* Đề trắc trở, y sĩ hoặc mục phải dùng kềm kéo con ra.

đề không đau *bt.* Khoa hộ sinh mới, làm cho người đàn bà đẻ không đau bụng.

đề lạnh *đt.* Đề lên lút, không mục, không người săn sóc: *Chứa hoang đề lạnh.*

đề lời (lãi) *đt.* Té lời, sinh nhiều lời: *Tiền vay mượn để lâu đề lời.*

đề non *đt.* C/g. Đề thiếu tháng, đẻ trước tháng thứ 9 từ ngày có thai: *Con đề non khó nuôi.*

đề ngược *đt.* Đề tay hay chân ra trước, khó khăn và bất thường, có thể nguy cho cả mẹ con; nay thì những ca đó thường xử trí đẻ mổ // Lời thể nặng của một số ít đàn bà: *Nói láo cho đề ngược đi!*

đề rơi *đt.* Đề thỉnh linh hoặc giữa đường, không kịp rước mụ hoặc đến nhà hộ sinh.

đề rớt *đt.* Nh. Đề rơi.

đề thiếu tháng *đt.* X. Đề non.

đề trứng *bt.* Giống thú sinh trứng và ấp cho nở con, phân nhiều loại có cánh, bò sát và tôm cá: *Loài đề trứng.*

ĐEM *đt.* C/g. Đam, mang từ chỗ này tới chỗ khác: *Đem thịt nạp cho cạp // Sinh ra, khiến cho: Sự đó không đem bao nhiêu lợi.*

đem dạ *đt.* Sinh bụng, muốn: *Trách ai đem dạ phụ phàng; Đem dạ yêu đương.*

đem dàng (đường) *đt.* Dẫn dắt, chỉ biểu việc khôn dại: *Đem dàng chỉ nẻo; Thà cho nhau ăn vàng, chẳng thà đem dàng đi buôn.*

đem đến *đt.* Mang tới: *Ai sai em đem đến anh món này? // Sinh ra, té ra: Sự giận giận thường đem đến mình nhiều tai hại.*

đem lại *đt.* Mang lại: *Đem lại đây! // Nh. Đem đến.*

đem lòng *đt.* Nh. Đem dạ: *Chồng con hay được đem lòng nghi nan – CD.*

đem mối *đt.* Làm mai mối, dẫn dắt việc mua bán hay cưới gả.

đem thân *đt.* Dẫn xác, đi đến nơi nào, lời nói nặng hay nói bất mãn: *Đem thân làm tôi mọi.*

đem theo *đt.* Mang theo người // (B)

Nhớ luôn, không hề bỏ qua hay quên: *Sống để dạ, thác đem theo.*

ĐÉM *dt.* Đếm luốc không rõ nét: *Lưng có máy đếm xam xám; Cá vô đếm (có đếm ở vây trước) // tt.* Nám hoặc trở màu: *Chó này đếm cả; Lém đếm.*

ĐEN *tt.* C/g. Thâm, nâu hay nu (riêng cho hàng giê), Mực (riêng cho lông chó), Mun (riêng cho lông cọp, beo và mèo), Ô (riêng cho lông gà, ngựa, vài loại chim), Hồng (riêng cho lông bò), Lọ (riêng cho da mặt người), sặc tối như ban đêm, như khói đèn: *Mực đen, tối đen; Ai mua con quạ bán cho, Đen lông đen cánh bộ giò cũng đen – CD // (R) Xui, rùi: Thời đen, vận đen, lúc này đen quá // (B) Xấu bụng, tệ bạc: Bạc đen.*

đen bạc *tt.* Tệ bạc, bội bạc, phản trắc: *Lòng người đen bạc.*

đen bóng *tt.* C/g. Đen lánh, đen đến thấy bóng lấp lánh: *Đôi giày đen bóng.*

đen đen *tt.* Hơi đen, không đen lắm: *Nước da đen đen.*

đen đỏ *dt.* C/g. Đỏ đen, bài bạc, cờ bạc: *Cứ theo ba cái đen đỏ đỏ có ngày cũng mát.*

đen đúa *tt.* Đen (chỉ da người): *Tuy đen đúa chó có duyên (Je suis noire mais je suis belle).*

đen đui *tt.* Xui, rùi ro: *Vận thời đen đui.*

đen giòn *tt.* Đen mà có duyên: *Đen giòn còn hơn trắng bạch.*

đen hắc *tt.* Thật đen, quá đen: *Nước da đen hắc.*

đen kịt *tt.* Đen mà dài, nhiều lớp: *Mây giăng đen kịt.*

đen lánh *tt.* Nh. Đen bóng.

đen hù *tt.* Tối đen: *Trời đen hù // X.* Đen hắc.

đen mò *tt.* Nh. Đen hù.

đen mun *tt.* Nh. Đen huyền và đen bóng.

đen huyền *tt.* Nh. Đen bóng.

đen ngòm *tt.* Tối đen: *Đen ngòm, ai dám đi?*

đen nghệt *tt.* C/g. Đen nghệt, quá chật, quá đông: *Người ta đen nghệt, xe cô đen nghệt.*

đen nghệt *tt.* X. Đen nghệt.

đen sạm *tt.* Nám đen: *Nước da đen sạm.*

đen sậm *tt.* Đậm đen: *Màu đen sậm.*

đen sì *tt.* Thật đen: *Đến khi cha chết gót con đen sì – CD.*

đen tối *tt.* Tối tăm, xui xẻo: *Trời đen tối, thời vận đen tối // (B) Độc ác: Lòng dạ đen tối.*

đen tuyền *tt.* Toàn đen, không đếm khác màu: *Con chó đen tuyền.*

đen thui *tt.* Đen như bị thui, quá đen: *Cô kia đen thui đen thui – CD.*

đen trạ *tt.* Nh. Đen sì.

đen trắng *tt.* Sặc đen và trắng: *Phim đen trắng // (B) Quấy phá, xấu tốt: Đen trắng chưa phân.*

ĐÈN *dt.* Vật thắp ban đêm cho sáng: *Thắp đèn, đèn lu, đèn tỏ // Đèn sáp dùng cúng quai gọi tắt: Đôi đèn, lên đèn // (R) Vật có lửa tỏa ra: Đèn cồn, đèn hàn // (B) Sự sáng suốt của bề trên: Đèn trời.*

đèn bao *dt.* Đèn có lưới sắt bọc ngoài, gắn trên toa xe lửa (*lampe d'abri*).

đèn bão *dt.* Đèn có nắp hơi kín trên ống khói, chịu đựng với gió lớn (*lampe-tempête*).

đèn bấm *dt.* C/g. Đèn pin hay Đèn ló, đèn có kính tụ quang và thắp bằng pin (*torche à pile*), có nút bấm để sử dụng.

đèn cao áp *dt.* Loại đèn sử dụng

bóng điện phóng khí áp suất cao với công suất lớn: *Ngư dân các tỉnh miền Trung đang sử dụng đèn cao áp để câu mực và cá ngừ đại dương.*

đèn cao áp LED *dt.* Loại đèn sử dụng chip LED với công nghệ LED (light-emitting diode) hiện đại nhất mang đến nguồn sáng vượt trội hơn hẳn so với các loại bóng cao áp truyền thống; đèn được cấu tạo từ 5 bộ phận chính: bóng đèn, thân đèn, mạch đèn, tản nhiệt, bộ nguồn và chip LED.

đèn cao áp metal *dt.* C/g. Đèn cao áp ánh sáng trắng, loại đèn sử dụng bóng đèn cao áp Metal làm nguồn sáng trắng gần với ánh sáng ban ngày.

đèn cao áp natri *dt.* C/g đèn cao áp ánh sáng vàng hay đèn cao áp natri; đèn phát ra ánh sáng màu vàng ở nhiệt độ màu tương ứng là CCT ~ 2000°K.

đèn cao áp thủy ngân *dt.* Bóng đèn được sử dụng thủy ngân làm nguồn sáng; thủy ngân trong bóng đèn không tốt cho sức khỏe con người; tuổi thọ bóng thấp.

đèn cao áp xenon *dt.* Loại đèn phát ra ánh sáng khi khí xenon bị ion hóa ở áp suất cao trong ống hồ quang. Đặc điểm cơ bản nhất của đèn xenon là chúng phát ra ánh sáng trắng cường độ cao gần với ánh sáng mặt trời tự nhiên.

đèn cây *dt.* Đèn có chun đứng.

đèn cày *dt.* Cây đèn bằng bạch lạp trắng hay đỏ, đồ khuôn tròn dài, giữa có tim vùi.

đèn cồn *dt.* Lò nấu bằng rượu đốt // (R) Lò nấu bằng dầu hơi hay dầu xăng.

đèn cốt *dt.* Đèn có ánh sáng vừa phải bắt buộc cháy luôn khi xe hơi chạy ban đêm (*code*).

đèn chai *dt.* Đuốc bằng vỏ cây nhúng dầu chai bó tròn dài: *Dầu mà cha mẹ không dùng, Đèn chai nhỏ nhựa em cũng lần vỏ – CD.*

đèn chong *dt.* Đèn nhỏ kính màu, ánh sáng lu mờ, thấp sáng đêm.

đèn chong dầu *dt.* Đèn nhỏ chong trước đầu người chết luôn luôn tới khi chôn *Chết không đèn chong đầu.*

đèn dầu *dt.* Đèn tim vụn, thấp với dầu lửa, dầu phộng, v.v.

đèn đất *dt.* C/g. Đèn khí đá, đèn hai bầu, bầu trên đựng nước, bầu dưới đựng khí đá (*cạc-buya*).

đèn điện *dt.* C/g. Đèn khí, đèn chuyên dây thấp bằng hơi điện từ máy phát điện ra.

đèn đỏ *dt.* Đèn có mặt kính đỏ, bắt buộc phải ngừng hoặc báo hiệu nơi cấm vào hoặc để gần sau lái xe (*feu rouge*).

đèn đọc sách *dt.* Đèn thấp để ban đêm đọc sách báo, ánh sáng không chiếu vào mắt (*liseuse*).

đèn đóm *dt.* (đ) C/g. Đèn đuốc, tức đèn: *Tối rồi mà không đèn đóm chi cả.*

đèn đuốc *dt.* X. Đèn đóm.

đèn đường *dt.* Đèn dọc theo đường trong thành phố: *Đèn đường vừa bật cháy.*

đèn góc *dt.* Đèn gắn góc phòng, được phản chiếu hai mặt (*feu d'angle*).

đèn giội *dt.* Đèn cốt bằng ruột tre quấn gòn, đoạn trên nhúng bạch lạp pha lỏng, đoạn dưới để cặm, dùng cúng quai.

đèn hàn *dt.* Cây đèn có bình hơi nhỏ, gắn đốt hàn cong, thấp bằng xăng,

tiện mang đi, dùng hàn xì những mối hàn nhỏ.

đèn hiệu *dt.* Đèn dùng báo hiệu, thường có kính màu.

đèn Huê Kỳ *dt.* Đèn dầu hơi dùng trước hết ở Việt Nam khi mới nhập cảng dầu hơi // (R) Đèn dầu hơi ba hay sáu dây có trái chì to ở đầu dây để tiện kéo đèn lên xuống.

đèn khí *dt.* X. Đèn điện.

đèn khí đá *dt.* X. Đèn đất.

đèn lái *dt.* Đèn đỏ gắn sau lái xe hay thuyền.

đèn ló *dt.* X. Đèn bấm.

đèn lưu ly *dt.* Cái ly to đựng 9 phần nước 1 phần dầu phộng, thấp bằng tim bắc: *Đèn lưu ly nửa nước nửa dầu, Nửa em thương cha mẹ, nửa em sầu căn duơn* – CD.

đèn ma *dt.* Ánh sáng lấp lờ ban đêm ngoài đồng mả, do chất lân phát ra.

đèn màu *dt.* Đèn có kính màu.

đèn măng sông *dt.* Đèn thấp bằng dầu lửa hay xăng, có măng sông rọi sáng (*manchon*).

đèn mui *dt.* Đèn gắn trên trần mui xe hơi, bắt buộc các xe công cộng phải thấp sáng khi chạy trong thành phố, qua cầu hay qua các cơ sở nhà binh.

đèn nê ông (néon) *dt.* C/g. Đèn huỳnh quang, X. Đèn ống.

đèn ống *dt.* Đèn khí bằng ống dài, trắng hay màu đục, rất sáng và không chói mắt.

đèn pha *dt.* Đèn có kính tụ quang, rọi ánh sáng đi xa, dùng khi xe hơi ra ngoại ô hoặc để chớp báo hiệu // Hải đăng, đèn rọi gắn ở cù lao hay mũi đất gie ra biển, dùng làm mục phiêu cho thuyền tàu chạy ban đêm ngoài biển (*phare*).

đèn phản chiếu *dt.* Loại đèn nhờ ánh sáng khác mà có ánh sáng rọi trở lại (*réflecteur*).

đèn rọi *dt.* Đèn có tụ quang để rọi xa hoặc gần, có thể điều khiển cho tụ quang rọi ngay điểm nào theo ý muốn (*projecteur*).

đèn sách *dt.* Cây đèn và cuốn sách, vật cần dùng của học trò // (B) Công ăn học: *Xưa nay những kẻ siêng đèn sách, Về sáng soi gần sạch vết đen* – HXH(?).

đèn sáp *dt.* Cây đèn bằng sáp ong vo tròn dài, giữa có tim vải, thường thấp từng cặp, gắn trên chun đèn khi cúng quải.

đèn tỏa *dt.* Loại đèn tỏa loa, có công dụng tỏa rộng ánh sáng (*diffuseur*).

đèn tường *dt.* X. Đèn vách.

đèn thép *dt.* Đèn dầu phộng không họng, không chụp, đầu tim gác trên miệng thép để đốt.

đèn trắng *dt.* (*xưa*) Đèn hiệu kính trắng, cho phép xe chạy tới thông thả.

đèn trần *dt.* Đèn gắn trên trần nhà, trần xe (*plafonnier*).

đèn trời *dt.* Đèn thấp ngoài sân để cúng Trời: *Mỗi đêm mỗi thấp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con* – CD // (B) Sự sáng suốt của người có quyền phân xử: *Xin nhờ đèn trời soi xét*.

đèn vách *dt.* Đèn gắn vách, có tấm phản chiếu phía sau (*applique avec réflecteur*).

đèn vàng *dt.* Đèn hiệu kính vàng, khuyên cẩn thận hoặc báo hiệu sự qua lại sắp đổi chiều.

đèn xanh *dt.* Đèn kính xanh gắn trước các nhà chứa điểm có giấy (điểm được pháp luật thừa nhận)

Nh. Đèn đỏ: Xóm đèn đỏ ở Paris //

Nh. Đèn trắng.

đèn xếp *dt.* Đèn bằng giấy giun, xếp lại được.

ĐÉN *tt.* Khô và còi ở chân, nói về mạ hay cây lúa hư dưới chân, không lớn được: *Còi đến, giống đến, lúa đến, mạ đến.*

ĐẸN *dt. (động)* Loại rắn biển nhỏ có nọc làm người bị cắn ngủ mê đến chết: *Đén cắn.*

đèn cườm *dt.* Đèn vảy có đốm lấm tấm nhỏ.

ĐẸN *dt. (bh)* Vết trắng đóng ở lưỡi, ở nướu trẻ con, khiến sốt nhẹ, đau đớn ở miệng và bỏ bú.

đen cơm *dt.* Thử mọc nhỏ trắng, hay mọc theo nướu hay chân răng trẻ con (nấm).

đen đùn *dt. (bh)* Thử đen trắng hay đóng ở lưỡi trẻ con, khiến lưỡi to ra.

đen kim *dt. (bh)* Bệnh có màng trắng ở vết hầu, nhiều điểm trắng ở đóc giọng, hay cưỡng họng, sưng hạch cổ, có thể chết vì nghẹt họng.

đen khóa *dt. (bh)* Thử đen làm cho trẻ con mở miệng không ra, không bú mớm chi được cả.

đen khoét *dt. (bh)* Bệnh lở có vết cạn rõ ràng ở lưỡi, ở môi trong, nướu răng, hành đau và ẩm đầu, khiến trẻ la khóc khi bú, do sức đề kháng còn yếu.

đen sữa *dt. (bh)* Bệnh do chất chua ở miệng sanh meo, khiến chót lưỡi, khoé miệng có bọt trắng, dễ cạo và dễ phát sinh, lan dần đến da non trong má, nổi thành vẩy nhỏ cỡ chân nhang // Da non ở miệng đỏ au nhưng không lờ.

đen trắng *dt. (bh)* Đen làm lở lưỡi, vết lở như trắng khuyết màu trắng

xám, lúc tróc lở thịt đỏ có viền trắng, do thiếu vệ sinh ở miệng.

đen vôi *dt. (bh)* Đen đóng ở khoé miệng dày lên, trắng, không đau, tái phát vô chừng, rất lây, do cơ thể thiếu sinh tố B2.

ĐEO *đt.* Mang, mặc hay buộc theo mình vật gì: *Đeo nữ trang, đeo khăn gói; Tai nghe lệnh cấm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lái cũng xinh – CD //* Nút dính theo phía sau hay phía dưới: *Đeo xe; Đĩa đeo chân hạc; Bướm đeo dưới dạ cây bần, Làm sao kết nghĩa châu trần với nhau – CD //* Theo một bên: *Đeo theo, đeo theo //* *dt.* Móng nhỏ quéo lại ở nhượng dưới một số chó: *Chó có đeo.*

đeo đai *đt.* C/g. Đeo đẳng hay Đeo đẳng, quyến luyến, khó dứt: *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo đai – K.*

đeo đẳng (hoặc đẳng) *đt.* *Nh.* Đeo đai: *Có chi mà đeo đẳng trần duyên – CO.*

đeo đuổi *đt.* Quán quýt, theo luôn: *Công đeo đuổi chẳng thiết thời lâm ru – K //* Theo dõi: *Đeo đuổi vụ án.*

đeo phiền *đt.* Mang sự phiền muộn trong lòng.

đeo sâu *đt.* Mang sự sâu não trong lòng: *Cánh nào cánh chẳng đeo sâu – K.*

đeo theo *đt.* Đòi ẵm luôn trên tay // (R) Đi theo luôn bên chân, không rời ra: *Vợ con gì cứ đeo theo một bên, không làm ăn gì được //* (lóng) Chạy khít theo, không rời ra: *Cu rơ đoàn nghịch xúm đeo theo áo vàng; Trung ứng hội nhà đeo theo tiền nội hội khách không rời nửa bước.*

đeo theo *tt.* Lòng thông, dính theo

một bên: *Có con đèo theo, vợ con đèo theo.*

ĐÈO tt. Đường trải qua hai hòn núi gần nhau: *Một đèo, một đèo lại một đèo – HXH; Ra đi thì sợ cái đèo Cù Mông – CD.*

ĐÈO đt. Mang thêm, chở theo: *Giúp em quan tâm tiền cheo, Quan năm tiền cười lại đèo buồng cau – CD; Xe đạp cắm đèo.*

đèo bông đt. Bận bịu, mắc mứu: *Bậu đứng lên xuống đèo bông, Chồng con hay được đem lòng nghi nan – CD // Hồn, thấp mà cổ vọt lên cao: Nực cười cho kẻ đèo bông, Cóc đòi đi guốc sao xong mà đòi – CD.*

đèo đèo tt. Đèo theo, dính một bên luôn: *Theo đèo đèo một bên, làm ăn gì được.*

ĐÉO đt. C/g. Đụ, giao cấu, việc giao hợp của đàn ông và đàn bà, giống đực và giống cái để thỏa mãn sinh lý và truyền giống.

đéo bà đt. (lóng) Tiếng chửi thể hơi nặng.

đéo đứng đt. Tiếng mắng thô tục một người đàn bà: *Diện cho bánh để đi đéo đứng thiên hạ.*

đéo hòa đt. (lóng) Tiếng chửi thể nhẹ.

đéo mẹ đt. (lóng) Tiếng chửi thể nặng.

ĐÈO đt. Vặt bớt cho mỏng, cho nhọn: *Đẻo gỗ, búa đẻo // (B) Rúc rĩa, cố xin cho được mỗi khi một ít: Đẻo tiền cha mẹ.*

đèo đục đt. Đục và đèo // (B) trt. C/g. Đồ đục, rớt cuộc, túi bụi: *Bôn ba cho lắm, đèo đục cũng trở về đây.*

đèo gọt đt. Sửa đi sửa lại nhiều lần cho trơn bết, cho trôi chảy: *Đèo gọt câu văn.*

đèo khoét đt. Đục khoét, bóc lột, làm khó cho người lo lót: *Đẻo khoét của dân.*

ĐẸP tt. Xinh, lịch sự, khoái mắt, sướng mắt: *Cái đẹp, xinh đẹp; Cái nét đánh chết cái đẹp; Thấy anh đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nét lại tươi răng vàng // Tốt, hiền hậu: Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nét còn hơn đẹp người – CD // Xứng nhau, vừa ý: Đẹp đôi, đẹp ý.*

đẹp bụng đt. Nh. Đẹp lòng.

đẹp dạ đt. Nh. Đẹp lòng.

đẹp duyên bt. Xứng duyên, lấy nhau cách rất đẹp: *Tóc mây dợn sóng đẹp duyên tơ hồng CD.*

đẹp đẽ tt. Xinh, lịch sự: *Nhan sắc đẹp đẽ, cử chỉ đẹp đẽ.*

đẹp đôi trt. Xứng đôi vừa lứa: *Hai người ấy rất đẹp đôi.*

đẹp ý đt. Thỏa ý, vừa ý: *Nghe qua, ông rất đẹp ý.*

đẹp lòng đt. Vừa lòng, sung sướng trong lòng: *Đôi ta như đũa nòng nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha – CD.*

đẹp mắt trt. Sướng mắt, trông vừa mắt: *Đẹp mắt, ông nhìn mãi.*

đẹp mặt tt. Nở mày nở mặt, hãnh diện: *Nửa mai nổi được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển thân – CD.*

đẹp nét tt. Tốt nét, tính tốt: *Xấu người đẹp nét còn hơn đẹp người.*

đẹp trai tt. Lịch sự trai, chỉ người trai đẹp đẽ: *Đã học giỏi còn đẹp trai.*

ĐÉT đt. Nẹt, đánh phốt bằng roi: *Đét cho ít phát.*

ĐỆT tt. Lâu lớn, không lớn: *Cau đệt, heo đệt, con đệt.*

đệt cảm tt. Thật đệt, quá nhỏ so với tuổi, với thời gian: *Thằng nhỏ đệt cảm.*

ĐỀ dt. Bờ cao và rộng đắp dọc theo sông hay biển để ngăn nước tràn

lụt: *Bờ đề, đắp đề, giữ đề; Cây cao chẳng quản gió tung, Đề cao chẳng quản nước sông tràn vào* – CD.

đề chính *dt.* Công việc đắp và giữ đề ngăn nước: *Ở các miền thấp, việc đề chính là một vấn đề tất yếu của nhà nước và dân.*

đề điều *dt. Nh.* Đề chính.

ĐỀ *bt.* Thấp, hạ thấp.

đề đầu *đt.* Cúi đầu: *Đề đầu van lớn.*

đề hạ *tt.* Thấp kém: *Tư cách đề hạ.*

đề hèn *tt.* Hèn hạ: *Người đề hèn.*

đề mặt *tt.* Hèn mặt: *Kẻ đề mặt.*

đề mê *tt.* Mê man, không tỉnh: *Trí óc đề mê // Sung sướng, man mác: Tản mạn đề mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem* – CD.

đề nhục *tt.* Nhục nhã, xấu hổ: *Làm chuyen đề nhục.*

đề tiện *tt.* Thấp thỏi, kém cỏi: *Con người đề tiện.*

ĐỀ *bt.* Bao tay cái, bao đầu ngón tay để đẩy kim trong việc may vá: *Cái đề (dé).*

ĐỀ *dt.* Cái trán // Môn cờ bạc dùng trí mà mua, mà đặt con bài người ta sẽ xổ ra: *Đề 12 con, đề 36 con, đề 40 con, đánh đề // dt.* Nêu lên, biên ra, bình luận mạnh mẽ sự việc: *Đề tựa, đề thơ; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ; Bàng treo tại chợ Mỹ Long, Chữ đề tên bại không chống có con* – CD.

đề án tử *đt. (lóng)* Đoán quyết, nói chỉ mũi: *Việc không chắc, đừng đề án tử cho người ta.*

đề bạt *dt. C/g.* Lờn bạt, bài viết thêm ở sau một quyển sách.

đề chừng *đt.* Phòng chừng, đoán phòng: *Việc đó tôi chỉ đề chừng chứ không chắc lắm.*

đề mục *dt.* Đầu đề, câu tóm gọn ý chính: *Đề mục một văn thư.*

đề tài *dt.* Đầu đề, tài liệu dùng làm ý chính để viết, làm bài: *Chọn đề tài, ra đề tài // (R)* Lý do, nguyên nhân: *Lấy việc vừa xảy ra làm đề tài bàn bạc.*

đề thi *đt.* Làm thơ, ngâm thơ, viết bài thơ lên: *Lên ngựa đề thi // dt.* Đầu đề bài thi của một cuộc thi: *Tiết lộ đề thi.*

ĐỀ *bt.* Nâng cao lên, cất nhắc lên, nắm lấy đưa ra, bày vẽ: *Thuận đề, nghịch đề.*

đề án *đt.* Nêu vấn đề, đưa ý kiến ra.

đề bạt *đt.* Cất nhắc, giới thiệu: *Đề bạt nhân tài.*

đề binh *đt.* Kéo binh đi: *Đề binh khóa mã.*

đề cao *đt.* Nâng cao lên, nói dõn thêm: *Đề cao tinh thần yêu nước.*

đề cập *đt.* Nhắc đến, nói tới: *Đề cập nhiều vấn đề quan trọng.*

đề cung *dt.* Sự đề nghị cung ứng việc làm hay cung cấp vật liệu (*offres*).

đề cử *đt.* Đưa ra, cử lên, cất nhắc lên: *Đề cử người.*

đề cứu *đt.* Cứu xét, nghiên cứu: *Đề cứu vấn đề tăng lương.*

đề danh *đt.* Nêu tên, biên tên ra.

đề đàm *tt.* Càn xúng, đều đặn: *Mặt mày đề đàm.*

đề đốc *dt.* Chức quan võ chỉ huy một đạo quân, một đoàn tàu trận: *Quan đề đốc; Thủy sư đề đốc.*

đề huê *bt.* Dắt díu nhau, bắt tay thỏa thuận nhau: *Đề huê ra đi; Anh em đề huê.*

đề khởi *dt.* Khởi xương, đưa ra, bày ra việc mới mẻ: *Dân biểu có quyền đề khởi các khoản chi mới trong ngân sách.*

đề lao *dt.* Khám, ngục, trại cải huấn:

Đem giam ở đề lao; Ông quan hỏi qua loa rồi phán: "Đưa sang đề lao" – (Ng.Cg. Hoan).

đề nghị *bt.* Đưa ra một vấn đề để bàn và thi hành // Vấn đề nêu ra: *Đề nghị việc bớt thuế; Đưa đề nghị.*

đề phòng *đt.* Ngăn ngừa, giữ gìn, coi chừng: *Đề phòng trộm cướp.*

đề tạo *đt.* Gây dựng, tạo ra.

đề xuất *đt.* Xuất trình một đề nghị, đưa ra, nêu lên: *Đề xuất một chủ trương.*

đề xướng *đt.* Khởi xướng, đưa ý kiến và cổ cất nghĩa cho người theo.

ĐỀ *dt.* Móng thú vật: *Mã đề, trư đề, ngựa xoang đề.*

ĐỂ *dt.* (thực) Loại cò cao lối 2m, lá dài, thân bông có mắt, to bằng ngón tay út: *Cò để, nắm để, // X. Rượu để.*

ĐỂ *dt.* Đai, chân, vật chịu ở dưới, bỏ ở dưới: *Đế đèn, đế giày // dt.* Ấn mạnh, đánh, chằm chọc, khiêu khích: *Đế nó mấy cái; Đế vô vài câu cho tụi nó choáng nhau.*

ĐỂ *bt.* Vua, chúa tể một cõi: *Hoàng đế, Ngọc đế, phế đế, tiên đế // (thth)* Bao gồm, xâm lược, nắm hết: *Nghep đế, đế quốc.*

đế chế *dt.* Chế độ nước có vua, quyền trị nước đều tập trung trong tay nhà vua.

đế chiến *dt.* Giặc giữa các nước mạnh do sự tranh giành thị trường tiêu thụ sản phẩm nước mình.

đế đô *dt.* C/g. Kinh đô, thành phố có triều đình và cung điện nhà vua.

đế hệ *dt.* Dòng dõi nhà vua.

đế hiệu *dt.* C/g. Hiệu đế, hiệu cao hơn hết giữa các nhà vua đồng thời hay khác thời nhưng sự nghiệp và bờ cõi không rộng lớn bằng người xưng đế hiệu.

đế kinh *dt.* Nh. Đế đô.

đế nghiệp *dt.* C/g. Nghiệp đế, công nghiệp và sự nghiệp một vị vua nước lớn: *Lập nên đế nghiệp.*

đế quân *dt.* Hiệu các thần thánh được người đời tôn xưng.

đế quốc *dt.* Nước có vua xưng đế // (thth) Nước mạnh, nước hay ý sức mạnh xâm chiếm nước khác để mở rộng bờ cõi và giành thị trường.

đế quốc chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa các nước tư bản lâu đời, sức sản xuất kỹ nghệ quá dồi dào, cần mở rộng bờ cõi và tìm nhiều thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình.

đế quyền *dt.* Quyền vua // Quyền chính phủ một nước theo chủ nghĩa đế quốc.

đế vị *dt.* Ngôi hoàng đế // (R) Địa vị một nước mạnh ở phạm vi quốc tế.

đế vương *tt.* Thuộc vua: *Sự nghiệp đế vương, tướng đế vương // (R)* Xa hoa, sang trọng: *Sống cách đế vương; Ông ấy đế vương lắm.*

ĐỂ *đt.* Đặt xuống, dành một nơi, buông vô: *Để cuốn sách xuống bàn; Để cửa, để dành; Để đường, để muối, để tiêu; Thương em chẳng biết để đâu, Để quán quán đồ để cầu cầu xiêu // Nhường vật, nhường việc: Để tôi một chục gia lúa giống; Để tôi làm cho; Giá vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm – CD // Nuôi, chứa, giữ, thả lỏng, cho phép: Để giống, để tầm, để râu, để tóc, để cửa; Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa gọi cha ời ời; Trời cao có mắt để nào để anh – CD // Bỏ, không lấy nữa: Gàu lành ai lại trét chai, Gái hư chồng để khoe tài với*

ai – CD // Đợi, hẹn về sau: *Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng thờ ra sao CD.*

để bỏ *đt.* Bỏ ra, không lấy làm vợ nữa: *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngon cò phát phơ – CD.*

để bụng *đt.* Giữ kín trong lòng, không nói ra: *Biết để bụng, thương để bụng.*

để chế *đt.* C/g. Để tang hay để trở, chịu tang người trong thân chết trong một thời gian, bằng cách mặc quần áo trắng hoặc đen, chích khăn trắng hoặc đen, hoặc mang nơi cánh tay, trên nón một miếng vải trắng hay đen; cùng chịu một vài thủ tục theo xưa như không chung phòng, không cạo râu tóc...: *Bậu để chế cho ai mà tóc mai bậu rành rạnh, Để chế cho mẹ chồng vậy hiểu hạnh bậu đâu? – CD.*

để dạ *đt.* Nh. Để bụng: *Gió đưa cột phướn hao dẫu, Thương em để dạ chó sâu mà hư – CD.*

để dành *đt.* C/g. Dành để, cất riêng một nơi không dùng đến, phòng về sau: *Ai ơi cứ ở cho lành, Tu nhân tích đức để dành về sau – CD.*

để đời *đt.* Để dành đời đời, còn hoài: *Người trồng cây hạnh người chơi, Ta tu lấy đức để đời cho con – CD.*

để giống *đt.* Dành lại làm giống, để cho già, cho đủ sức gây giống: *Để giống lúa, để giống bắp, khoai, heo, gà...*

để họa *đt.* Gây mầm mống tai họa về sau cho người khác: *Chơi bời trác táng, để họa cho vợ con.*

để hờ *đt.* Không che đậy, không giữ gìn // Vô ý để cho người thấy biết: *Đồ đạc, hễ để hờ thì mất; rón giữ kín, đừng để hờ chúng hay.*

để lại *đt.* Lưu lại: *Của ông bà để lại; Đi rồi, còn để lại tiếng thơm // Nhường lại, bán lại, cho lại: Anh không xài để lại tôi.*

để mả *đt.* Chọn đất chôn: *Nhờ thầy chọn đất để mả.*

để mặc *đt.* Bỏ, không thêm dòm ngó, mặc cho làm gì thì làm: *Cửa trống phó cho thằng nhện dăng, Đền tàn để mặc cái dơi khêu – HXH.*

để mắt *đt.* Ghé mắt, dòm chừng: *Để mắt dòm ngó giùm.*

để nái *đt.* Nuôi không thiến, đợi đúng lứa cho heo đực nhai đặng sinh con: *Lựa heo tốt để nái.*

để nợ *đt.* Còn thiếu nợ người ta khiến người có trách nhiệm phải trả thế: *Chết còn để nợ.*

để nữa *trt.* Để sau này, lời mong mỏi về sau: *Để nữa tôi học nghề máy.*

để nữa lớn *trt.* Để lớn lên, lời mong mỏi thực hiện một việc gì khi trọng tuổi: *Để nữa lớn con nuôi Ba Má.*

để ngô *đt.* C/g. Bỏ ngô, không đóng cống: *Để ngô vô ra thông thả // (B) Để con gái thông thả, tự do hoặc ngô ý sẵn sàng tiếp nhận mai mối: Để ngô đợi khách tao nhân, Ai người quân tử cầu thân thì vào – CD.*

để phần *đt.* Dành phần cho: *Để phần cho người vắng mặt.*

để rẻ *đt.* Bán rẻ lại, nhường lại với giá rẻ: *Có xài, tôi để rẻ cho.*

để riêng *đt.* Dành riêng một nơi, không động đến: *Có tiền dư để riêng; Để riêng người đồ ra.*

để râu *đt.* Không cạo, cho râu mọc dài.

để tang *đt.* X. Để chế.

để tầm *đt.* Nuôi và gây giống tầm: *Trồng dẫu để tầm.*

để tiếng *đt.* Ăn ở tốt hay xấu hơn mực thường, khi đi nơi khác hay chết rồi, danh tiếng còn mãi: *Hùm chết để da, người ta chết để tiếng* – tng.

để tóc *đt.* Để cho tóc mọc dài, không cạo, không hót ngắn: *Để tóc bới.*

để tội *đt.* Gây tội và để người khác chịu; làm phiền lụy người khác: *Để tội cho hoa.*

để theo *đt.* (lóng) Chém vào mặt, vào cổ để khi lành nổi theo (se) cho mang nhục chơi: *Tội nó hăm để theo mày.*

để thương để nhớ *đt.* Gây niềm thương nhớ cho người khác (khi vắng mặt): *Chết rồi để thương để nhớ cho vợ con.*

để trống *đt.* Nuôi gà hay vịt trống cho lớn dạng chúng đập mái lấy giống: *Lựa gà tốt để trống một con* // Nh. Chừa trống.

để trở *đt.* X. Để chế.

để vạ *đt.* Nh. Để họa.

ĐỂ *trt.* Đặt, cho, tiếng chỉ mục đích, công dụng: *Áo để mặc, bút để viết; Cây em coi sóc trăm đường, Để anh buôn bán trăm thương thông hành* – CD.

để cho *tt.* Nhường cho, cho phép, dành phương tiện: *Để cho tôi nói.*

để mà *trt.* Đặt mà, cho, có thể: *Ăn để mà sống, nói để mà nghe.*

ĐỂ *đt.* Tẩy, chống cự // Cầm thế, ngang nhau.

để áp *đt.* Cầm thế bất động sản.

để chế *đt.* Tẩy chay, đồng lòng không giao thiệp, không mua bán, không xài, v.v.

để đương *đt.* Chống chọi, chịu đựng: *Ra sức để đương* // Cầm thế; siết nợ (lấy đồ vật trừ nợ).

để kháng *đt.* Chống cự, kháng cự.

để thường *đt.* Đền lại, bồi thường.

để trái *đt.* Gán nợ, gán đồ trừ nợ, trả nợ bằng đồ vật thay vì tiền mặt (*dation en paiement*).

ĐỂ *bt.* Thuận thảo, nhường nhịn: *Hiếu để; Chữ “Đề” nghĩa là nhường, Nhường anh nhường chị lại nhường người trên* – CD.

ĐỀ *đt.* Dâng lên: *Đề đơn từ chúc* // (R) Mang đi, đem đi cách nặng nề // Đưa ra cách cung kính: *Đề thùng nước hết hơi; Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh đề ra* – HXH.

đề bắm *đt.* Thừa lên cấp trên: *Đề bắm thượng cấp.*

đề đại *đt.* Tuần tự thay nhau.

đề giao *đt.* Giao cho, đưa cho.

đề giải *đt.* Dẫn đi, giải đi: *Đề giải tội nhân.*

đề trình *đt.* Trình lên cấp trên hay: *Đề trình việc vừa xảy ra.*

ĐỀ *đt.* Em trai, học trò, tiếng tự xưng khi nói với người đáng anh mình: *Huynh đề như thủ túc; Con công đề tử; Đề xin chịu lỗi với tôn huynh.*

đề tử *đt.* Học trò, người chịu sự dạy dỗ của một người khác: *Nhan Hôi là một đề tử tâm tiếng của đức Khổng Tử* // Tiếng tự xưng khi cúng vái thần thánh: *Xin thần chứng lòng thành của đề tử* // (B) Bọn, người sành sỏi: *Đề tử Lưu Linh, đề tử thân mày trắng, đề tử Văn Lía.*

ĐỀ *bt.* Thứ, bậc, tiếng chỉ thứ tự: *Đề nhất, đề nhị...* // Thi đậu: *Cập đề.*

đề bát *tt.* Thứ tám: *Kỷ niệm đề bát chu niên.*

đề cửu *tt.* Thứ chín.

đề lục *tt.* Thứ sáu: *Lớp Đề lục là năm thứ nhì Trung học đệ nhất cấp.*

đề ngũ *tt.* Thứ năm: *Lớp Đề ngũ là năm thứ ba Trung học đệ nhất cấp.*

đệ nhất *tt.* Thứ nhất, hạng nhất: *Đệ nhất hoa khôi; Lớp đệ nhất là năm thứ ba Trung học đệ nhị cấp, tức năm thi tú tài toàn phần.*

đệ nhất cấp *dt.* Bậc thứ nhất: *Đệ nhất cấp ban Trung học khởi từ Đệ thất tới Đệ tứ.*

đệ nhất quốc tế *dt.* X. PH. III.

đệ nhị *tt.* Thứ nhì, hạng nhì: *Đệ nhị anh hùng; Lớp Đệ nhị là năm thứ hai ban Trung học đệ nhị cấp.*

đệ nhị cấp *dt.* Bậc thứ hai: *Đệ nhị cấp ban Trung học khởi từ lớp Đệ tam // X. Đệ nhị quốc tế PH. III.*

đệ nhị quốc tế *dt.* X. PH. III.

đệ tam *tt.* Thứ ba, hạng ba: *Lớp Đệ tam là năm thứ nhất ban Trung học Đệ nhị cấp // X. Đệ tam quốc tế PH. III.*

đệ tam kháng cáo *dt.* (Pháp) Vụ chống án của người thứ ba, người chưa từng dự vô vụ kiện trước song có ít nhiều liên hệ (*terce opposition*).

đệ tam nhân *dt.* Người thứ ba, người ngoài một vụ tranh chấp giữa hai người nhưng liên hệ hoặc người tình cớ can hệ giữa người bảo hiểm với hãng bảo hiểm (*terce personne*).

đệ tứ *tt.* Hạng tư: *Lớp Đệ tứ là năm thi bằng Trung học đệ nhất cấp // X. Đệ tứ quốc tế PH. III.*

đệ thập *tt.* Thứ mười: *Kỷ niệm Đệ thập chu niên.*

đệ thất *tt.* Thứ bảy: *Đệ thất hạm đội; Lớp Đệ thất là năm thứ nhất ban Trung học đệ nhất cấp.*

ĐẾCH *dt.* C/g. Đách, chất nhờn, dơ trong âm hộ // Chẳng, không: *Đếch cần, đếch sợ.*

ĐÊM *dt.* Tối, khoảng thì giờ từ mặt trời lặn đến mọc: *Đi đêm, chim ăn*

đêm, ba ngày ba đêm; Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm – CD.

đêm dài *dt.* Đêm không ngủ, cứ trần trờ lo lắng, trông đợi: *Thức lâu mới biết đêm dài – CD.*

đêm đêm *trt.* Hằng đêm, đêm nào cũng vậy: *Quạt này anh để che đầu, Đêm đêm đi ngủ chung nhau quạt này – CD.*

đêm đông *dt.* Những đêm vào mùa đông: *Gió đêm đông thổi lòn hang để – CD.*

đêm hôm *dt.* Ban đêm, trời tối: *Đêm hôm người chẳng biết chi, Người như biết đến thiếp thì hổ thay – CD.*

đêm khuya *dt.* Khuya, giữa đêm: *Cám thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao xao đâm bàng – CD.*

đêm năm canh *dt.* Cả đêm, trọn đêm: *Đêm năm canh năm vợ ngồi hầu, Vợ cả pha nước tèm trầu chàng xơi – CD.*

đêm ngày *trt.* Luôn luôn, đêm hay ngày cũng thế: *Đêm ngày châu chực.*

đêm nằm *bt.* Ban đêm, nằm ngủ hoặc thức: *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mõ nghe anh dỗ nàng – CD.*

đêm qua *dt.* Đêm vừa qua: *Đêm qua hết nhớ lại buồn, Nhớ buồn nghe để kêu luôn bên thành – CD.*

đêm tối *dt.* Nh. Đêm hôm.

đêm thanh *dt.* Đêm vắng vẻ, không tiếng động: *Đồn rằng núi Lục có thầy Tiêu, Ngồi nhin đêm thanh lắng muỗi kêu – HXH.*

đêm trăng *dt.* Đêm sáng, trời có trăng: *Cua đêm trăng là cua óp.*

đêm trường *dt.* X. Đêm dài.

ĐẾM *đt.* Kể từng đơn vị cho biết số

chung: *Học đếm, thật thà như đếm; Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày* – CD.

đếm chác *đt.* (đ): Nh. Đếm: *Lấy đại, đếm chác làm chi.*

đếm đầu *đt.* Kể đầu người, kể số lượng, không cần biết tài nghệ: *Ồ dạng đếm đầu; Đếm đầu mà phát.*

đếm xia *đt.* Kể tới (thường dùng trong trường hợp không): *Không ai đếm xia tới; Không được đếm xia tới.*

ĐỆM *đt.* Tắm mạnh đương bằng bâng: *Tắm đệm, bao đệm, đệm nóp* // X. Nệm.

đệm buồm *đt.* Đệm đương bằng lá buồm xé nhỏ, thường được căng làm buồm, làm phen vách, vẽ biểu ngữ, v.v.

đệm chiếu *đt.* Chiếc đệm và chiếc chiếu, tiếng gọi chung vật trải nằm.

ĐỆM *đt.* Độn, chèn, lót ở giữa, xen ở giữa cho kín, cho giáp hai đầu: *Đệm thêm, nhạc đệm, tiếng đệm* // *đt.* (chm) Vòng da hoặc cao su chêm ở các nắp hơi hoặc nước.

đệm luôn *đt.* Đánh luôn, đập luôn, thừa lúc địch vừa té (ngã) mà đánh bồi cho quy, cho dấy không nổi: *Đệm luôn nó một hèo* // (B) *Hại cho chết, cho tiêu luôn, đối với người vừa suy sụp.*

đệm xuống *đt.* Lấy chân đạp cho sát, nện cho dẽ.

ĐỀN *đt.* Nhà to nguy nga của bậc vua chúa, nơi thờ thần thánh: *Đền vua, Đền ông hoàng; Phá đền rồi lại lập đền, Nào ai cướp nước tranh quyền chi ai* – CD.

đền đài *đt.* Tiếng gọi chung nhà to, nhà lầu, dinh thự: *Đền đài nguy nga rực rỡ.*

đền rồng *đt.* Đền vua, cột có chạm rồng: *Theo chân nội giám vào nơi đền rồng* – NĐM.

ĐỀN *đt.* Thường, trả lại, làm lại những gì mình làm hư hao hay mất của người: *Bắt đền; Muốn sống đem vôi quét trả đền* – HXH // Bù, đáp lại cho cân xứng: *Đền ơn, Công cha nghĩa mẹ chó quên, Ôn vua lộc nước mong đền con ơi* – CD.

đền bồi *đt.* Đáp lại, trả lại cho cân xứng: *Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền bồi sao xiết muôn ngàn công ơn* – CD // Bồi thường: *Có việc, hăng bảo hiểm đền bồi mau lẹ.*

đền bù *đt.* Bù thêm vì vật đền không cân xứng: *Chịu cơm thuốc, còn phải đền bù thiệt hại mấy ngày công mà nạn nhân phải nằm dưỡng bệnh.*

đền công *đt.* Đáp công, trả tiền công: *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng* – CD.

đền đáp *đt.* Trả lại cách cân xứng: *Đền đáp công ơn cha mẹ.*

đền ơn *đt.* X. Đáp ân.

ĐẾN *đt.* Tới, chỉ mức ngày giờ, nơi chốn hay cảnh tình: *Đến ngày, đến nơi, đến nỗi; Bao giờ cho đến tháng mười, lúa tốt bởi bởi nhà đủ người no; Đến đây chiếu trải trâu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa; Nghèo đến nước; Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao* – K // *trt.* Nhảm, phải: *Động đến, nói đến, nhớ đến, tưởng đến* // *trt.* Tới một mức đáng khen: *Giàu đến, giỏi đến, khá đến, hay đến.*

đến điều *trt.* Hết sức, đến mức cùng tột: *Nói đến điều mà nó cũng chẳng nghe.*

đến đổi *trt.* C/g. Đến nỗi, tới tình

trạng quá lắm: Nghèo đến đôi cho con đi ở đợ.

đến mức trt. Tới mức chót, cùng tột: *Khổ đến mức // bt.* Tới chỗ định đoạt: *Về đến mức; Đến mức ăn thua.*

đến nỗi trt. Nh. Đến nỗi: *Con ơi con nói trở trêu, Áo mặc trong mình đến nỗi gió bay – CD.*

đến nơi đến chốn trt. Tới mức cuối cùng, tới nơi đã định: *Học cho đến nơi đến chốn.*

đến nước trt. Tới nước chót, tới cạn: *Hết cái đến nước; Nghèo đến nước; Đến nước phải quỳ lạy chớ không còn lấy lời gì nói nữa được.*

đến sức trt. Hết sức, quá lắm: *Nghèo đến sức, khổ đến sức.*

đến tay đt. Nằm trong tay: *Cờ đến tay ai nấy phát // trt.* Cho đáng, cho bố, không nói tay: *Làm cho đến tay.*

ĐẼNH ĐOÀNG tt. Xềnh xàng, lòi thoi, cẩu thả, không chải chuốt: *Ăn mặc đẽnh đoàng.*

ĐẼNH ĐOÀNG tt. Lẻnh làng, nhiều nước ít cái // (B) Lảnh đạm, không thiết tha: *Đẽnh đoàng như rau cần nấu suông.*

ĐẼNH ĐỜ tt. Hững hờ, sơ ý, không chú tâm: *Tĩnh đẽnh đờ.*

ĐẸP dt. Đụt, giở đàn bằng tre hay nửa dùng đựng cá: *Bắt cá bỏ đẹp.*

ĐỀU bt. Đồng, bằng, y như nhau, đồng loạt: *Chục trứng rất đều; Bày con thật đều; Mọi người đều thấy; Chia đều cho nhau; Ăn đều chia đủ; Quay đều, trộn đều.*

đều đặn tt. Thật đều, không so le, đồng cân, đồng lượng, cân xứng: *Thân hình đều đặn; Quày cau đều đặn.*

đều đều trt. Giống như nhau, không

trôi sụt, không mau chậm: *Chạy đều đều, học đều đều // tt.* Ngang nhau, không hơn kém nhiều: *Sức học đều đều.*

đều hân hân tt. Thật bằng nhau, một cỡ với nhau: *Chục cam đều hân hân*

đều trời trt. Khắp nơi, đâu đâu cũng có, cũng vậy: *Thiên hạ hay đều trời.*

ĐỀU tt. Điều ngoa, lừa đảo, xảo quyệt, lừa manh: *Đồ đều, hạng đều // dt.* Phu khiêng cáng, phu gánh.

đều cáng tt. Đều: *Thật là đều cáng // dt.* Phu gánh và phu khiêng cáng; ngày xưa đó là một hệ vận chuyển gồm hai người khiêng người và một người gánh hành lý riêng; do ăn chia không đều nên cãi và nhau luôn; từ đó xuất hiện ngữ “bọn đều cáng” nghĩa đen là chỉ đám người đó, nghĩa phái sinh trở thành tính từ chỉ sự lừa đảo, chơi khăm.

đều giả tt. Thật đều: *Đồ đều giả.*

ĐI dt. Bước tới để thăm đường đất: *Tập đi, mới biết đi, đi chậm, đi nhanh; Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá mà quàng phải dây – CD //* Từ nơi này sang nơi khác: *Đi đây đi đó; Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh vác mẹ già con thơ – CD //* Từ nhà ra với mục đích định trước: *Đi chợ, đi học, đi làm, đi tiêu; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quân tía dựa kê áo nâu – CD //* Dùng phương tiện chở chuyên để tới chỗ: *Đi xe, đi tàu, đi máy bay //* Chết: *Bà đi hồi một giờ khuya, đi êm //* Dời con cò qua nước khác: *Đi xe chiếu tướng //* Tặng, cúng: *Đi một tấm hoành, đi một trăm đồng //* Mang, xỏ

trong chân, che trên đầu: *Đi giày, đi guốc, đi dù; Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân* – CD // Mang theo bán: *Đi đồ lậu, đi á phiện, đi hột xoàn* // trt. Tiếng giục thi hành: *Ăn đi, chạy đi, nói đi; Nín đi chị kể truyện* Kiều em nghe – CD.

đi bách bộ *đt.* Bước thong thả tới lui để quán chân, giải trí: *Đi bách bộ trước sân.*

đi bán muối *đt.* (lóng) Chết: Ông già nó đi bán muối lâu rồi.

đi bê bê *đt.* Đi tạt ngang: *Đi bê bê ra lộ.*

đi bển *đt.* X. Đi tiêu.

đi biệt *đt.* Đi mất, không có tin tức: *Hắn đi biệt mấy năm nay* // Đi luông tuông, không về thăm nhà: *Hồi sáng tới giờ, nó đi biệt.*

đi bố *đt.* Kéo đi bắt người khả nghi hoặc thiếu giấy tờ hợp pháp trong một khu vực.

đi bộ *đt.* Đi chân, không ngồi xe: *Đi bộ đỡ tốn* // Đi trên đường bộ, không ngồi thuyền hay máy bay: *Đi bộ hay đi thuyền?*

đi buôn *đt.* Mua bán, mua đi bán lại: *Em rằng em muốn đi buôn, Anh về kiếm chốn nha môn ngồi tuần* – CD.

đi buôn mọi *đt.* Đi mua bán với người Thượng trên rừng: *Đi buôn mọi rất mau làm giàu.*

đi bụng *đt.* Vô bụng biển tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp.

đi cà huỳnh cà hoang *đt.* Đi vùng hai cánh tay ra xa thân mình và đánh đòng xa cách bề vệ: *Đi cà huỳnh cà hoang choáng cả lối ra vào.*

đi cà khêu *đt.* Dùng cặp cà khêu để đi: *Ở làng Kon Mâh, xã Hà Tây, Gia Lai, nhiều em đi cà khêu đá banh.*

đi cà khệu *đt.* Đi đây đó không mục đích: *Buôn, đi cà khệu chơi chỗ có định đi đâu đâu.*

đi cà nhắc *đt.* Bước chân cao chân thấp vì có tật hoặc đau một chân.

đi cà nhót *đt.* Đi cà nhắc nhưng bước hồng một gót chân vì đau gót hay bị gân rút.

đi cà thọt *đt.* Dáng đi của người có một chân quá ngắn, mỗi lần chân ngắn bước tới thì mình nhóng lên, chân dài bước thì mình thọt xuống.

đi cà xom *đt.* Bước khòm lưng, tay buông thòng không đánh đòng xa.

đi cá *đt.* Đi làm nghề rồi cá, chờ cá về thành bán: *Đi cá mấy năm nay.*

đi căng *đt.* Bị cầm, nhốt ở các trại tập trung, trại giam: *Anh ấy bị đưa đi căng chờ không ra tòa (camp).*

đi cầu *đt.* X. Đi tiêu.

đi cọt *đt.* Nh. Đi lên, đi ên.

đi công tác *đt.* Đi làm một việc do cấp trên giao phó (*en mission*) // Đi làm việc ích chung, không lương.

đi có *đt.* Lên tiếng trước với nhà chức trách một việc bất thường trong nhà mình để tránh trách nhiệm về sau: *Mất bóp đi có; Đi có việc đưa ở trốn...*

đi cưới *đt.* Cưới vợ: *Chồng chị đi cưới một thiên cá mòi* – CD.

đi chân *đt.* Đi mà chân không giày không guốc.

đi chập choạng *đt.* Lảo đảo bước đi trong đêm tối hoặc dáng đi của người mù.

đi chót *đt.* Đi sau rốt một đoàn: *Người đi chót.*

đi chợ *đt.* Tới chợ mua ăn hoặc mua sắm: *Anh về hái đậu hái cà, Để em đi chợ kéo mà lơ phiên* – CD.

đi chơi *đt.* Đạo xem cảnh vật: *Ban ngày còn rảnh đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang* – CD.

đi chùa *đt.* Tới chùa cúng và lạy Phật.

đi đạo *đt.* X. Đạo.

đi dạo *đt.* Đem theo mình khi đi đường.

đi du lịch *đt.* X. Du lịch.

đi đài *đt.* X. Đi tiêu.

đi đại *đt.* Túc đại tiện (X. Đi tiêu).

đi đầy *đt.* Bị đầy đi để đến tội theo án tòa.

đi đám *đt.* Dự đám, tới đám cưới, đám cúng, đám ma, v.v.

đi đào *đt.* Đi lánh mặt, trốn một lúc.

đi đất *đt.* Nh. Đi chân: *Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân* – CD // (B) Chết, ra ma: *Ông đi đất đã lâu rồi.*

đi đầu *đt.* Dẫn đầu, đi trước hết mọi người: *Người đi đầu cầm cờ* // (B) Khởi đầu, bày ra trước hết: *Nước Mỹ đi đầu trong việc dùng bom nguyên tử.*

đi đêm *đt.* Đi chơi ban đêm, đi ngoài đường ban đêm: *Đi đêm có ngày gặp ma.*

đi điều *đt.* Phúng điều, tới cúng người chết với lễ vật hay tiền.

đi đồ *đt.* Cúng hoặc biếu đồ vật, không dùng tiền: *Đi đồ để làm kỷ niệm.*

đi đôi *đt.* Cùng đi song song với nhau: *Lời nói với việc làm phải đi đôi.*

đi đồng *đt.* X. Đi tiêu.

đi đời *đt.* Tiêu hết, tan nát hết, thua lỗ hết tiền: *Gia tài đi đời; Cái xe bị đụng đã đi đời; Vốn liếng đi đời cả.*

đi đúng đình *đt.* Đi cách bề vệ, khoan thai, cách đi của người quen việc nguy hiểm, không cho việc gì đáng vội cả.

đi đứng *đt.* Đi và đứng: *Chỗ chật*

chội, đi đứng khó khăn // Ăn ờ, sinh hoạt: *Không có giấy tờ trong mình, đi đứng khó khăn.*

đi đứt *tt.* Tiêu ma, thua hoặc mất cả: *Đi đứt một tháng lương.*

đi đường *đt.* Đi ngoài đường, trên đường: *Kẻ đi đường; Ai đi đường ấy hỏi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm* – CD.

đi êm *đt.* Đi không từ già, không cho ai hay // (B) Chết cách êm thấm, không vật mình, rên xiết.

đi ên *đt.* Lén đi một mình, không rủ ai theo, không cho ai biết: *Đi ên một mình.*

đi ghe *đt.* Đi từ nơi này đến nơi khác bằng ghe (thuyền): *Đi ghe chậm mà êm* // Làm bạn chèo ghe muốn: *Đi ghe tuy phải chèo chống nhưng sẵn cơm ăn tiền xài.*

đi gì *trt.* Giống gì, lời hỏi: *Anh nói đi gì?*

đi giữa *trt.* Đi ở đoạn giữa hoặc giữa hai người hay một đám đông: *Người đi giữa.*

đi hạ *đt.* Biếu lễ vật chia mừng: *Đi hạ một tấm hoành nhân ngày sinh nhật.*

đi hạ nang *đt.* Đi hai chân bẹt ra, lưng hơi khom.

đi hai hàng *đt.* Đi hai chân bẹt ra.

đi hàng hai *đt.* Ở bên này nhưng theo bên kia, bên nào thắng, mình cũng được phần: *Đi hàng hai chắc ăn.*

đi hành quân *đt.* Ra trận, đi kiểm quân nghịch để đánh bắt.

đi hầu *đt.* Đi làm, tới sở mỗi buổi để làm việc: *Tối giờ đi hầu; Đi hầu về* (chỉ dùng cho công chức hồi xưa).

đi hầu tòa *đt.* Tới dự phiên xử ở tòa án với tư cách nguyên cáo, bị cáo hay nhân chứng: *Trát đòi đi hầu tòa.*

đi hoang *đt.* Bỏ cha mẹ, nhà cửa đi khi còn vị thành niên.

đi học *đt.* Tới trường để học: *Nhỏ còn thơ đại biết chi, Lớn rồi đi học học thì phải nên – CD.*

đi huốt *đt.* Trượt, không gặp, đi tìm một người trong khi người ấy cũng đi tìm mình mà không gặp.

đi ỉa *đt.* X. Đi tiêu.

đi yếm *đt.* Nạp lễ sinh bữa đi nói vợ: *Đi yếm một đôi bông tai.*

đi kiện *đt.* Kiện tới quan, kiện ra tòa người nào đã làm thiệt hại mình: *Thách nhau đi kiện.*

đi khách *đt.* Đi chơi với khách mua hoa để lấy tiền.

đi khệnh khạng *đt.* X. Khệnh khạng.

đi khoan thai *đt.* X. Khoan thai.

đi khởi *đt.* Nh. Đi vắng, không có ở nhà.

đi không *đt.* Đi với hai tay không, chẳng bung xách chi cả: *Đi không khôe người // Đi mà chẳng làm nên việc gì: Đi không há lẽ lại về không N.C.T.*

đi khu *đt.* Vô chiến khu, nhập hàng ngũ dân quân chống Pháp khoảng 1945-1954.

đi la mác *đt.* X. Đi vận hành (*en avant, marche!*).

đi lại *đt.* Thù tạc qua lại: *Hai bên đi lại thân thiết lắm // (B) Ăn nằm, lấy nhau: Hai đứa nó đã đi lại với nhau rồi, còn cưới hỏi gì nữa.*

đi làm *đt.* Đi tới sở làm việc hằng ngày trong việc sinh sống: *Ba đi làm.*

đi lấy nước *đt.* X. Đi tưới.

đi lằm đằm *đt.* Đi từng bước một, dò chân bước hơi khó khăn, dáng đi của trẻ con: *Cháu mới biết đi lằm đằm.*

đi lén *đt.* Lén lút ra đi, không từ già, không cho ai thấy.

đi lễ *đt.* Biểu lễ vật, cho đồ người trên cách cung kính: *Đi lễ quan.*

đi lậu khệu *đt.* X. Đi cà khệu.

đi lính *đt.* Ở lính, làm lính: *Khuyên anh đi lính cho ngoan, Cho dân được cậy cho quan được nhờ – CD.*

đi loanh quanh *đt.* C/g. Đi quanh quẩn, đi quanh rồi trở lại chỗ cũ: *Đi loanh quanh một chỗ.*

đi long ần *đt.* Tiêu lòn, giả như thế này mà bên trong làm thế khác để gạt người: *Anh em mà đi long ần xấu lắm.*

đi lụm cùm *đt.* Đi bước ngắn, chân lụng khụng như run, lưng hơi khom, dáng đi của người già: *Đi lụm cùm như ông già.*

đi lùn đùn *đt.* Dáng đi của người lùn hoặc trẻ con, đi dưới thấp: *Đi lùn đùn dưới đất cái.*

đi luống *đt.* Cán bột làm bún trên một cái luống đá với bánh xe đá gắn trong cây trục: *Khuya đi luống rồi sáng ép.*

đi lũng thũng *đt.* Đi cách thông thả, nhẹ nhàng.

đi lụng chụng *đt.* Đi từng bước, chân co duỗi khó khăn, dáng đi của người đau mỏi mạnh hoặc ngồi một chỗ lâu ngày.

đi mẩn *đt.* Nh. Đi làm.

đi mất *đt.* Đi luôn, mất dạng.

đi một nước *đt.* Đi luôn, không ngo lại: *Mắc cỡ, đi một nước.*

đi ní na ní nắn *đt.* Đi mà mình lắc qua lắc lại, tay huynh ra, dáng đi của người mập béo.

đi ngang *đt.* Ngang qua: *Đi ngang nhà má tay xá chân quỳ, Lòng thương con má sá gì thân tôi – CD.*

đi ngoài *đt.* X. Đi tiêu.

đi ở *đt.* Hoặc đi hoặc ở: *Đi ở mặc ai // Ở mướn, làm đầy tớ cho người: Nghèo phải đi ở kiếm cơm.*

đi quanh quẩn *đt.* X. Đi loanh quanh.

đi quân dịch *đt.* Nhập ngũ khi đúng tuổi và có lệnh gọi.

đi quyen *đt.* Đi nạp quyen để 36 con cho chủ sông để trước giờ xổ.

đi quờn *đt.* Múa võ với hai tay không:
Ai vô Bình định mà coi, Đàn bà cũng biết múa roi đi quờn – CD.

đi ra sau *đt.* X. Đi tiêu.

đi rào *đt.* Đi khắp nơi để tìm kiếm:
Đi rào cùng mà không gặp.

đi rêu *đt.* Nh. Đi rào.

đi rón rén *đt.* Đi chậm, bước ngắn, bộ rụt rè sợ sệt: *Đi rón rén như gái mới về nhà chồng.*

đi ròn *đt.* Đi tuần (*faire la ronde*).

đi rồi *đt.* Chèo ghe đón các ghe cá mua về bán lại cho vựa.

đi rút *đt.* Đi thật nhanh vào lúc chót:
Đi rút cho lẹ.

đi rửa chân *đt.* X. Đi tiêu.

đi sau *đt.* X. Đi tiêu.

đi sắp *đt.* Đi khom lưng, cúi xuống, tương đi người già quá.

đi sông *đt.* X. Đi tiêu.

đi ta bà *đt.* Đi đủ chỗ, không mục phiêu nhứt định: *Không làm chi cả, cứ đi ta bà luôn.*

đi tàu *đt.* Đi từ nơi này sang nơi khác bằng tàu thủy: *Đi tàu hay đại sóng // Làm một nghề dưới tàu: Đi tàu được biết nhiều xứ.*

đi tàu bay *đt.* Bị treo trên trần nhà để tra khảo.

đi tàu bay hai động cơ *đt.* Bị treo treo hai cánh tay ra sau lưng lên trần nhà để tra khảo.

đi tàu bay một động cơ *đt.* Bị treo một cánh tay trên trần nhà để tra khảo.

đi tàu lặn *đt.* Bị đè đổ nước vô họng đến nghẹt thở để tra khảo.

đi tắt *đt.* Tắt ngang, không theo đường vòng, không theo hệ thống:

Đi tắt ngang rừng; Đi tắt, không theo hệ thống hành chánh.

đi tây *đt.* Sang qua Pháp: *Xin phép đi tây học // X. Đi đứt.*

đi te rẹt *đt.* Tồi nhà nầy nhà kia chơi rồi về, rồi đi nữa, không ở nhà được lâu: *Từ sáng tới giờ, chị ta cứ đi te rẹt luôn.*

đi te te *đt.* Đi nhanh một mạch, không day lại: *Bị rầy, đi te te một nước.*

đi tết *đt.* Biếu quà trong dịp tết nguyên đán // (R) Nh. Đi lễ.

đi tiên *đt.* Khởi sự trước: *Bền đồ đi tiên (cờ tướng).*

đi tiền *đt.* Cúng hoặc biếu tiền bạc: *Đi tiền cho gọn.*

đi tiêu *đt.* C/g. Đi đồng, đi cầu, đi sông, đi sau, đi ra sau, đi ngoài, đi việc cần, đi rửa chân, đi ỉa, đi đại, vô chỗ kín ngồi rặn cho phần ra.

đi tiểu *đt.* C/g. Tiểu tiện hay đi đại, ra chỗ kín rặn cho nước tiểu chảy ra.

đi tơ *đt.* C/g. Đi lấy nước hay bỏ đực, đưa heo (lợn) cái đi lấy giống.

đi tu *đt.* Vô chùa tu: *Cúi đầu nấu đầu ra đầu, Cuối em không đặt cạo đầu đi tu – CD.*

đi tuốt *đt.* Đi luôn không ghé, không dừng lại: *Kêu nó mà nó đi tuốt.*

đi thẳng *đt.* Đi ngay một con đường, không quanh ngà khác: *Anh cứ đi thẳng độ 100m thì thấy // (R) Đi luôn, không ghé, không dừng lại: Gọi nó mà nó làm thỉnh đi thẳng.*

đi thẳng thét *đt.* Đi luôn một mạch, không nghỉ: *Đi thẳng thét một ngày.*

đi thăm *đt.* Đi trong đêm tối mà không xách đèn hay cầm đuốc chi cả: *Thôi thôi dứt đuốc đi thăm, Còn duyên chi nữa mua trầm bán hương – CD.*

đi thầy *đt.* Tới nhà thầy thuốc nhờ trị bệnh: *Đi thầy uống thuốc.*

đi thất thủy *đt. Nh.* Đi thơ thần.

đi thất thơ *đt. Nh.* Đi thơ thần,

đi thi *đt.* Tới trường hay tới một sở làm dự một cuộc thi: *Cấp giấy bút đi thi.*

đi thiếp *đt. (truyền) C/g.* Đánh đồng thiếp, nằm mê nói chuyện với ma.

đi thơ thần *đt.* Đi quanh quần chậm chậm, không mục phiếu nhất định.

đi thú *đt.* Đi lính đóng đồn ở biên giới: *Mai anh đi thú Cao bằng, Già em ở lại đạo hằng chó quên – CD.*

đi thụt lùi *đt.* Lùi lại, hai gót chân tới trước.

đi thua *đt.* Méc với người có quyền một việc ức hiếp: *Đi thua thầy, đi thua làng, đi thua bót.*

đi trẩy *đt.* Đi làm phận sự nhà binh ở xa: *Ở nhà nuôi cái cùng con, Để anh đi trẩy nước non Cao bằng – CD // (R)* Ra đi, cất mình đi xa.

đi trượt *đt. Nh.* Đi huốt // (R) *Nh.* Đi tuốt.

đi vắng *đt. Nh.* Đi khỏi.

đi vận hành *đt.* Đi trong hàng ngũ, chân bước theo nhịp.

đi vòng *đt.* Đi bọc phía ngoài, không đi tắt: *Đi vòng tuy xa nhưng ít nguy hiểm // (B)* Rào đón hoặc nói xa xa trước: *Thôi, vô đề cho rồi, đi vòng mãi mất thì giờ quá.*

đi xà lĩa *đt.* Đi mà một chân có tật không co lên được, phải kéo bàn chân dưới đất.

đi xà niêng *đt. X.* Đi xiêng niêng.

đi xay xáy *đt.* Đi bước thật dài và nhanh, dáng đi của người gấp việc: *Đi xay xáy về gầy lưng (Câu đố cái áo).*

đi xăn xăn *đt.* Đi cách mạnh dạn: *Đi xăn xăn chó có đau ốm chi.*

đi xiêng niêng *đt. Nh.* Đi bê bê.

đi xóm *đt.* Đi lại nhà hàng xóm // (R) *Nh.* Đi khỏi và đi vắng.

đi xong xóng *đt.* Đi thẳng lưng, cách mạnh dạn: *Bộ đi xong xóng mà than có bệnh!*

đi xuôi *đt.* Chết cách êm ái, không vật mình, không lẩn lộn rên xiết: *Ông ấy nhắm mắt đi xuôi rồi.*

Đi *đt. (thể) C/g.* Dạ dưới, phản bưng phía dưới rón: *Luật võ Hồng mao cấm đánh đi // Biu dái, hạ nang, túi đựng hai trứng dái // đt. (lóng)* Net, mắng, dùng lời nói nặng: *Đi cho một trận.*

Đi *đt.* Điếm, đàn bà làm nghề bán dâm cho khách làng chơi: *Làm đi, ngủ đi; Lấy đi làm vợ chứ ai lấy vợ làm đi; Đùng đùng ngựa chạy qua truông, Máng mê con đi lương tuồng bỏ con – CD // (R) (lóng)* Lờ mắng đàn bà con gái: *Đồ đi, đi chó, đi ngựa, đi thúu, đi già // Tiếng chỉ đưa con gái nhỏ trong gia đình: Thành cu con đi, bố đi, mẹ đi // đt. (lóng)* Diện, đi chơi rong, có nhiều dáng điệu lẳng lơ: *Lúc này nó đi lắm!*

đi bợm *tt.* Tính hay trai gái, lấy bậy: *Đồ đi bợm.*

đi chui *đt. X.* Đi lậu.

đi có giấy *đt.* Đi có đóng thuế, có thể hành nghề theo quy định, nhất là mỗi tuần phải đi lục xì (khám bệnh) một lần.

đi điếm *đt.* Đi: *Sửa soạn theo đi điếm.*

đi đục *đt.* Hạng đàn ông con trai lên lút bán dâm cho đàn ông thích lối kê dâm // Tiếng gọi đàn ông thích giới phấn thoa son // Hạng đàn ông bán dâm cho các mệnh phụ.

đi lậu *đt. C/g.* Đi chui, đi hành nghề lên lút, không đóng thuế, không đi khám bệnh mỗi tuần.

đi lũng *dt.* Tiếng gọi đứa bé gái nhỏ hay gái: *Con đi lũng này thiệt lũng mà!* // (*thth*) Tiếng gọi yêu đứa con gái nhỏ: *Đồ đi lũng!*

đi ngựa *dt.* Tiếng chửi giữa hạng đàn bà thô tục.

đi tính *tt.* Lẳng lơ, trác nết: *Đồ đi tính.*

đi thỏa *dt.* Đi: *Theo đi thỏa tối ngày* // *tt.* Tính đi, tính thích đi: *Đồ đi thỏa; Chơi bởi đi thỏa.*

đi thú *dt.* Tiếng chửi giữa hạng đàn bà thô tục.

ĐIÀ *dt.* Vùng sâu giữa đồng ruộng để cá rút xuống ở khi mùa nắng đến: *Có chuôm cá mới ở địa, Có em anh mới sớm khuya chốn này – CD* // *tt.* Quá nhiều: *Đầm địa, ướm địa, tràn địa; Công nợ địa ra.*

ĐIÁ *đt.* (*lóng*) Gáy, khoe khoang, nói nhiều: *Mới thắng một bàn đĩa dữ (dire).*

đĩa dóc *đt.* Nói dóc cách hoạt bát, trôi chảy: *Chuyên môn đĩa dóc.*

ĐIẢ *dt.* (*động*) Loại trùng ở chỗ nước đọng, mình dài, hai đầu nhọn, thịt dai, bám chặt vào người vào vật để hút máu: *Đĩa đeo, sợ đĩa* // (*B*) Người có tính châu rìa, ăn chực: *Bám như đĩa đói* // Người mắc nợ để lâu không trả: *Dai như đĩa* // (*lóng*) *C/g.* Bệt, miếng dấu hiệu cấp bậc nhà binh hay cảnh sát để gắn trên áo: *Mới đóng thêm một đĩa nữa.*

đĩa đói *dt.* (*động*) Con đĩa không gặp mỗi lâu ngày, bụng đói // (*R*) Người theo xin xỏ, đòi hỏi dai dẳng.

đĩa giã *tt.* Cù nhảy, dai nhách.

đĩa hẹ *dt.* *C/g.* Đĩa mén, đĩa con.

đĩa mén *dt.* X. Đĩa hẹ // (*B*) Tiếng gọi những đứa trẻ hỗn hào: *Đồ đĩa mén mà cũng dữ.*

đĩa trâu *dt.* Loại đĩa lớn con, dài cổ gang tay, hay bám vào chân trâu mà hút máu.

ĐIẢ *dt.* X. Đĩa.

ĐỊA *dt.* Đất, thuộc đất cát: *Địa cầu, ông Địa, Thổ địa, Thiên địa, hoang địa...* // Khu vực, vị trí: *Tử địa, trận địa, địa vị.*

địa bạ (bộ) *dt.* Sổ ghi lai lịch từng thửa đất manh trong làng.

địa bàn *dt.* *C/g.* La bàn, mặt tròn dùng giống hướng, có kim nam châm chỉ hướng bắc nam luôn luôn // Nơi phân công hoạt động của một nhân viên nào đó: *Bám chặt địa bàn của mình.*

địa bình diện *dt.* Mặt phẳng (nằm ngang bằng như mặt đất).

địa bình tuyến *dt.* Đường giới hạn của tâm mắt, nơi đó ta thấy trời và đất hoặc biển giáp nhau tạo ra một đường ngang thật ngay.

địa biến *dt.* Những hiện tượng bất thường xảy ra trên trái đất như lụt lội, động đất, v.v.

địa bộ *dt.* X. Địa bạ.

địa các *dt.* (*thể*): Cái sần cằn, dưới môi dưới.

địa cầu *dt.* *C/g.* Quả đất hay Trái đất, nơi có loài người và nhiều sinh vật khác ở, một trong chín hành tinh quay chung quanh mặt trời và thọ khí nóng và ánh sáng của mặt trời, bề mặt được 510 triệu cây số vuông, vòng tròn được 40.000 cây số, trục kính được 12.740 cây số, biển chiếm hết 3/4: *Lạy trời thổ quả địa cầu, Để cho ta được bạn bầu cùng trăng – CD.*

địa cốt bì *dt.* (*Đy*) Rễ củ khởi, khí lạnh, vị đắng, không độc.

địa chấn *dt.* Động đất, một tai nạn làm đất nứt, rung chuyển một khu

vực quả đất, nhà cửa sụp đổ gây hòa loạn, người chết...

địa chấn biểu *dt.* C/g. Địa chấn ký, máy ghi nhận tai nạn động đất thuộc khu vực nào và vào giờ nào, v.v.

địa chấn học *dt.* Môn học nghiên cứu địa chấn.

địa chất *dt.* Tính chất đất từng vùng, từng lớp, từng thời kỳ.

địa chất học *dt.* Môn học nghiên cứu sự cấu tạo và biến thiên của quả đất.

địa chi *dt.* Con giáp, gồm 12 chi: Tý, Sửu, Dần, Mão (meo), Thìn, Tỵ, Ngọ (ngũ), Mùi (vị), Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

địa chí *dt.* Sách ghi chép sông ngòi, núi non, thổ sản... một miền, một xứ.

địa chỉ *dt.* Chỗ ở, những chỉ điểm như: số nhà, tên đường, tên xứ, v.v. để người khác dễ tìm: *Cho biết địa chỉ, để địa chỉ lại.*

địa chính (chánh) *dt.* C/g. Điền địa hay Khâm đặc, sổ nhà nước chuyên lập bản đồ, sổ bộ ruộng đất toàn quốc và sửa chữa theo các cuộc chia chác, mua bán, v.v.

địa chủ *dt.* C/g. Điền chủ, người có đứng bộ ruộng đất, có quyền sở hữu về ruộng đất đứng bộ: *Ông ấy là một địa chủ giàu có ở Hậu Giang.*

địa danh *dt.* Tên xứ, tên gọi mỗi vùng, mỗi địa phương: *Chí Linh là một địa danh đáng ghi nhớ vào thời nước Nam lệ thuộc nhà Minh,*

địa dịch *dt.* Sự bắt buộc một chủ đất phải nhượng cho một chủ khác sử dụng phần nào bất động sản của mình vì sự cần dùng chính đáng như đường ra lộ cái, sông cái mà đất

mình choán phía trước (*servitude*): *Tranh chấp địa dịch còn nhiều.*

địa dịch quyền *dt.* (Pháp) Quyền sử dụng địa dịch đương nhiên do luật pháp đã quy định (*droit de servitude*).

địa du *dt.* (Đy) Loại cỏ có củ, khi hàn, vị chua, tính chìm và sấp, không độc.

địa dư *dt.* Đất đai, hình thể đất đai: *Sách địa dư, bài học địa dư.*

địa đới (đới) *dt.* Năm phần đất chia từ trên xuống dưới của quả đất để chỉ những phần ấm, lạnh, nóng khác nhau (Ôn đới, hàn đới, nhiệt đới).

địa đạo *dt.* Đường hang, ngầm dưới đất: *Tại Điện Biên Phủ, có nhiều địa đạo từ ngoài trở vào Tổng hành dinh Pháp.*

địa đầu *dt.* Mỗi giáp giới hai nước có đường qua lại: *Ái địa đầu.*

địa điểm *dt.* Nơi, chỗ: *Cho biết địa điểm; Lựa địa điểm hành quân.*

địa đồ *dt.* C/g. Bản đồ hay Họa đồ, bức vẽ hình thể đất một vùng hay nguyên mặt đất: *Địa đồ Châu Á.*

địa giác *dt.* X. Địa gốc.

địa đới *dt.* X. Địa đới.

địa giới (giác) *dt.* Dới biển, mũi đất, phần đất dài thông ra biển.

địa giới *dt.* Ranh đất: *Cắm địa giới, hoạch định địa giới, phân định địa giới.*

địa giới tố quyền *dt.* (Pháp) Vụ án về ranh rấp ruộng đất (action en bornage).

địa hạt *bt.* Miền, vùng, trong một hay vài tỉnh nhập thành một: *Đường địa hạt, hội đồng địa hạt //* (B) Lãnh vực, phạm vi, phần: *Địa hạt chính trị, địa hạt văn hóa.*

địa hình *dt.* Hình thể đất một khu,

một vùng: *Xem địa hình, vẽ địa hình, quan sát địa hình.*

địa hướng tính *dt.* Tính trở xuống đất, ăn sâu xuống đất: *Địa hướng tính của rễ cây, của nước.*

địa y *dt. (thực)* Rong nấm, những sinh vật hỗn hợp rong và nấm, thường mọc và sống ở vỏ cây mục, tường vôi âm ỷ, hoặc đá (*Lichen*).

địa khế *dt.* Tờ mua bán hay cầm thế ruộng đất.

địa khí *dt.* Hơi đất, khí hậu.

địa khoán *dt.* C/g. Bằng khoán, chứng thư về quyền sở hữu ruộng đất.

địa không *tt.* Dàn dưới đất để phóng lên trên không: *Hỏa tiễn địa không.*

địa la *dt. Nh.* Địa bàn.

địa liên *dt. (thực)* Loại cỏ lá tròn như lá sen, hoa màu cam, tròn có ba cạnh tròn (*Tropaeolum majus*).

địa lý *dt.* Hình thể mặt đất đối với thiên văn, hiện tượng tự nhiên trên mặt đất: *Môn địa lý, thấy coi địa lý.*

địa lý học *dt.* Môn học nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên trên mặt đất, các sự liên hệ giữa mặt đất và đời sống các sinh vật, sự phân chia thành nhiều nước, v.v.

địa long tử *dt. (Đy)* Con trùn hay giun đất, côn trùng mình dài có khoang sống dưới mặt đất (X. Trùn).

địa lôi *dt.* C/g. Mìn, vũ khí nổ chôn dưới đất để giết người.

địa lợi *dt.* Huê lợi của đất // (B) Lợi thế hơn người ở một vị trí: *Thiên thời, địa lợi, nhân hòa.*

địa nghiệp *dt.* C/g. Địa sản, gia tài về ruộng đất.

địa ngục *dt. (truyền)* Mười khám nhốt hồn ma ở âm phủ: *Xuống địa*

địa hướng tính • địa sản trừ dịch

ngục // (B) Cảnh khổ: *Địa ngục ở trần gian.*

địa nguyên học *dt.* Môn học nghiên cứu về quả đất, từ sự cấu tạo đến sự trưởng thành.

địa nhiệt *dt.* Sức nóng từ lòng trái đất bốc ra.

địa nhiệt điện *dt.* Điện khai thác bằng nguồn năng lượng tái tạo được lấy từ nhiệt trong tâm Trái Đất. Có khoảng 10 GW công suất điện địa nhiệt được lắp đặt trên thế giới đến năm 2007, cung cấp 0,3% nhu cầu điện toàn cầu. Thêm vào đó, 28 GW công suất nhiệt địa nhiệt trực tiếp được lắp đặt phục vụ cho sưởi, các quá trình công nghiệp, lọc nước biển và nông nghiệp ở một số khu vực.

địa ốc *dt.* Nhà và đất, thuộc nhà và đất: *Địa ốc ngân hàng.*

địa phận *dt.* Phần đất, khu vực: *Địa phận Sài Gòn.*

địa phu *dt. (thực)* Loại cây nhỏ, hột trái dùng làm thuốc, khí lạnh, vị đắng và ngọt, không độc, lá non chữa bệnh mắt.

địa phủ *dt. (truyền)* X. Âm phủ.

địa phương *dt.* Miền, khu vực, trong lãnh thổ chung: *Ở mỗi địa phương, nhà đương cuộc địa phương, đặc điểm địa phương, óc địa phương.*

địa phương quân *dt.* Lĩnh có tầm hoạt động trong địa phương mình (trước là lĩnh Bảo an).

địa sản *dt.* C/g. Địa nghiệp, tài sản tính trên ruộng đất, đồn điền thuộc bất động sản.

địa sản yếu dịch *dt. (Pháp)* Bất động sản được hưởng quyền địa dịch do một bất động sản khác nhượng cho (*fonds dominant*).

địa sản trừ dịch *dt. (Pháp)* Bất động

sản chịu quyền địa dịch cho một bất động sản khác (*fonds servant*).

địa tầng (tàng) *dt.* Các lớp vỏ trái đất.

địa tô *dt.* Tiền vườn đất hay số lúa phải đóng cho chủ ruộng khi mãn mùa.

địa thế *đt.* Hình thế của đất // (B) Thế lợi trong một việc của một nơi: *Ở đây được địa thế mua bán.*

địa trục *dt.* Đường thẳng tưởng tượng xuyên tâm quả đất từ bắc cực tới nam cực (tiêu trục hay trục xoay) hoặc giữa hai đối điểm của xích đạo (địa trục hay trục xuyên) (*axe de la terre*).

địa văn *dt.* Sự cấu tạo của quả đất và quan hệ của nó đối với các tinh thể khác.

địa vật *dt.* Những vật trên một cuộc đất như nhà cửa, đường sá, cây cối, v.v.: *Xem địa hình địa vật.*

địa vị *dt.* Ngồi, chỗ: *Địa vị giàu sang; Ở địa vị anh, tôi làm khác.*

địa vị xã hội *dt.* Tầm tiếng, danh dự một người do công việc làm ăn trong xã hội gây ra: *Địa vị xã hội của tôi rất kém, e thiếu uy tín để đảm nhiệm việc ấy.*

địa xác *dt.* Vỏ trái đất, do đất và đá cấu tạo.

ĐỊCH *dt.* Điểm tròn đỏ trong tấm bia để nhắm bắn // (R) Ý nghĩa chính của sự việc mà người ta nhắm làm cho kỳ được: *Mục đích học hành lấy việc mở mang trí thức làm đích // trt.* Chính, đúng: *Đích hần rồi; Đích nơi đây đã phát ra tiếng nổ.*

đích danh *trt.* Đúng tên: *Đích danh tâm nã bắt về hỏi tra – K // (thth)* Ngay mặt ngay tên: *Nói đích danh, chỉ đích danh.*

đích đáng *tt.* C/g. Đáng đích, chính

đáng: *Lời nói đích đáng // (thth)* Đúng, xứng đáng, không chối cãi được: *Bị một tát tai đích đáng; Có đứa con đích đáng.*

đích thân *trt.* C/g. Bồn thân, chính mình chủ động: *Đích thân tôi đi mời.*

đích thị *trt.* Chính phải, chính là: *Nó đích thị là con bò cạp nước – VD.*

đích thực *trt.* Chính thực, đúng là: *Đích thực tôi đã chủ mưu.*

đích xác *bt.* Chính xác, thật đúng: *Thật đích xác; Nói cách đích xác.*

ĐÍCH *dt.* Vợ chính, nguyên phối // Dòng chính, thuộc chi lớn hơn cả trong họ: *Lập đích, con đích.*

đích mẫu *dt.* Má lớn, tiếng con người vợ bé gọi vợ lớn của cha.

đích phái *dt.* Nhánh lớn hơn hết của một họ,

đích tôn *dt.* Cháu nội trai lớn hơn hết trong hàng cháu nội: *Đích tôn thừa tự.*

đích tử *dt.* Con trai lớn hơn hết.

đích thân *dt.* Bà con thật gần, như: anh em chú bác.

đích truyền *dt.* Truyền cho dòng chính, cho đích tử hay đích tôn.

ĐỊCH *đt.* Cự, chống lại: *Cự địch, kinh địch, địch với quân thù // bt.* Nghịch, bên chống lại, thuộc bên nghịch: *Địch bỏ lại năm xác chết; Kháng địch, quân địch, thù địch, cừu địch.*

địch binh *dt.* Binh lính bên nghịch: *Địch binh khá đông.*

địch cừu *dt.* X. Cừu địch.

địch đảng *dt.* Phe chống đối lại mình.

địch gián *dt.* Gián điệp của địch: *Coi chừng địch gián.*

địch khái *dt.* Sức chống đối về mặt tinh thần.

địch kháng *dt.* Chống cự lại, chống sự tấn công của bên địch.

địch khu *dt.* Khu vực bên địch.

địch lâu *dt.* Lâu xây trên mặt thành hồi xưa để canh chừng quân địch.

địch quân *dt.* Quân lính bên nghịch.

địch quốc *dt.* Nước nghịch thù // (R) Nước ngang nhau về sự giàu mạnh.

địch tình *dt.* Tình trạng của địch: *Trước khi đánh, phải hiểu rõ địch tình.*

địch thể *dt.* Kinh nhau về thể thống: *Nó dám địch thể với ta sao?*

địch thủ *dt.* Kẻ ngang tài với mình, kẻ có thể đối địch với mình: *Làm cho địch thủ kiêng oai.*

địch vận *dt.* Sự vận động trong hàng ngũ địch như tuyên truyền, phản gián, dụ hàng...

ĐỊCH *dt.* Ông sáo: *Thối địch; Đàn địch ca xang.*

ĐÌNH (ĐANH) *dt.* Vật mũi nhọn đầu tà, để đóng hoặc vắn cho hai vật dính nhau: *Đóng đình, khóa đình, bắt đình, cây đình, nút đình* // (R) Miếng vải dài bọc của áo, chỗ đơm nút và khoét khuy (hợp với miếng vải viền cổ thành chữ “Đình” (chữ nho - 丁): *Thương trò may áo cho trò, Thiếu đình thiếu vật thiếu hò thiếu bầu - CD* // (B) Rắn rỏi, cứng.

đình ba *dt.* Binh khí có chín hay bảy răng nhọn như cái cào cò (hình giống chữ “đình”).

đình cúc *dt.* Đình nhỏ, đầu to mà giẹp.

đình đá *tt.* Cứng đầu, khó dạy: *Đứa nhỏ đình đá.*

đình ghim *dt.* C/g. Kim gút hay kim găm, kim đầu như đầu đình, để ghim giấy.

đình móc *dt.* Đình dài, đầu là cái móc.

đình ốc *dt.* Đình đầu chẻ hai, mũi xoáy tròn ốc.

đình tai *trt.* Chát tai, chói tai: *Đình tai nhức óc.*

đình thép *tt.* Rắn rỏi, sâu sắc: *Giọng nói đình thép.*

ĐÌNH *dt.* Trai tráng đúng tuổi một công dân: *Bạch đình, bộ đình, thành đình* // Hàng thứ tư trong thập cang: *Đình sưu,... Đình hội* // Tên vài loại cây cỏ // Tang cha mẹ.

đình bạ *dt.* C/g. Bộ đình, sổ làng ghi tên họ trai tráng đúng tuổi làm phân sự công dân.

đình dậu *dt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 37, 97, 157, 217, 277, 337, 397, 457, 517, 577, 637, 697, 757, 817, 877, 937, 997, 1057, 1117, 1177, 1237, 1297, 1357, 1417, 1477, 1537, 1597, 1657, 1717, 1777, 1837, 1897, 1957, 2017, 2077...

đình điền *dt.* Trai tráng và ruộng nương: *Việc đình điền ngày xưa, thuế đình điền.*

đình gian *dt.* Đại tang, tang cha hay tang mẹ.

đình hội *dt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 27, 87, 147, 207, 267, 327, 387, 447, 507, 567, 627, 687, 747, 807, 867, 927, 987, 1047, 1107, 1167, 1227, 1287, 1347, 1407, 1467, 1527, 1587, 1647, 1707, 1767, 1827, 1887, 1947, 2007, 2067,...

đình hương *dt.* (thực) Lá một loại cây dùng làm hương liệu và làm thuốc, mùi rất thơm, khí ôn, vị đắng, không độc.

đình lăng *dt.* (thực) Loại cây kiểng, mọc thành bụi, cao từ 2 tới 4m,

cây thơm, lá kép ba lần, phát hoa ở đọt, hoa xanh, tai nhỏ, trái trắng tròn, lá dùng đắp ngoài da trị nhức mồi (*Nothopanax fruticosus*).

đình lăng đĩa *dt. (thực)* Loại đình lăng cây nhỏ, lá kép hoặc đơn, giữa lõm như cái đĩa hoặc bán cầu, xanh hay màu (*Nothopanax scutellarium*).

đình lăng gai *dt. (thực)* Loại đình lăng cao lối 2m, có gai, lá hai lần kép, cuống có gai, tam diệp 2,5 × 4 cm, láng, có răng cưa, bề mặt có lông, phát hoa to, chùm tán thưa, hoa xanh ngũ phần, năm vòi nhụy (*Aralia armata*).

đình lăng tàu *dt. (thực)* Loại đình lăng cao 4, 5m, có gai to, lá lớn hai lần kép, cuống có gai và lông vàng mịn, chùm tán, hoa xanh ngũ phần, quả nhân cứng đen, tròn (*Aralia chinensis*).

đình lăng tròn *dt. (thực)* Loại cây kiểng, thơm, cao 1, 2 m, lá kép tròn, thú diệp có răng, có rìa trở trắng (*Polycias Balfourii*).

đình mào (mẹo) *dt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 7, 67, 127, 187, 247, 307, 367, 427, 487, 547, 607, 667, 727, 787, 847, 907, 967, 1027, 1087, 1147, 1207, 1267, 1327, 1387, 1447, 1507, 1567, 1627, 1687, 1747, 1807, 1867, 1927, 1987, 2047...

đình mùi (vi) *dt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 47, 107, 167, 227, 287, 347, 407, 467, 527, 587, 647, 707, 767, 827, 887, 947, 1007, 1067, 1127, 1187, 1247, 1307, 1367, 1427, 1487, 1547, 1607, 1667, 1727, 1787, 1847, 1907, 1967, 2027, 2087...

đình nam *dt.* Con trai đúng tuổi làm mọi phận sự công dân.

đình niên *dt.* Tuổi thành đình (18).

đình sừu *dt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 17, 77, 137, 197, 257, 317, 377, 437, 497, 557, 617, 677, 737, 797, 857, 917, 977, 1037, 1097, 1157, 1217, 1277, 1337, 1397, 1457, 1517, 1577, 1637, 1697, 1757, 1817, 1877, 1937, 1997, 2057...

đình ty *dt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 57, 117, 177, 237, 297, 357, 417, 477, 537, 597, 657, 717, 777, 837, 897, 957, 1017, 1077, 1137, 1197, 1257, 1317, 1377, 1437, 1497, 1557, 1617, 1677, 1737, 1797, 1857, 1917, 1977, 2037...

đình thuế *dt.* C/g. Thuế đình, tức thuế thân thời Pháp thuộc.

đình tráng *dt.* C/g. Tráng đình, đàn ông con trai mạnh mẽ.

đình ưu *tt. Nh.* Đình gian.

ĐÌNH *dt.* Mọt độc nổi ngoài da: *Lên đình, mọt đình.*

đình râu *dt.* Mọt độc mọc ở chỗ có râu.

ĐÌNH NINH *đt.* Khăng khăng, in khăn trong trí: *Tôi đình ninh thế nào anh cũng đến //* Cẩn dặn: *Gót đầu mọi nổi đình ninh - K.*

ĐÌNH *dt.* Nhà thờ thần trong làng, cũng là nơi hội họp các bậc kỳ lão để bàn việc công ích: *Cúng đình; Thương thay thân phận con rùa, Trên đình hạc cỡi, dưới chùa đội bía - CD //* Nhà mát, nhà trận hồi xưa, quán xá: *Dịch đình, ăn quán ngũ đình; Làm cho đồ quán xiêu đình như chơi - K.*

đình chùa *dt.* Đình và chùa, tiếng gọi chung các nơi thờ phượng u tịch, đáng kính: *Đình chùa phải thanh tịnh.*

đình đám *dt.* Đám cúng hay hội họp ở đình // (R) Tiếng gọi chung các cuộc hội hè, cúng kiếng trong làng: *Hầu hết trai làng đều rành việc đình đám.*

đình miếu *dt.* Đình và miếu // *Nh.* Đình chùa.

đình tạ *dt.* Nhà mát, thường là nhà không vách, cất giữa huê viên.

ĐÌNH *đt.* Ngưng lại, dừng lại: *Tòa đình vụ án ấy lại; Việc ấy còn đình.*

đình án *đt.* Ngưng xử một vụ án để điều tra thêm hay đợi nhân chứng: *Tòa đình án.*

đình ảm *đt.* Ngưng ly, không uống nữa.

đình bạc *đt.* Ngưng chèo, ghé bến: *Thuyền đình bạc.*

đình bãi *dt.* (Pháp) Đình lại và bãi bỏ luôn: *Tòa đình bãi vụ án.*

đình bản *đt.* Ngưng xuất bản, không cho hoặc tự ý ngưng việc in bản. *Bị đình bản, tự ý đình bản.*

đình bổ *đt.* Ngưng bổ nhiệm, không gọi đi làm nữa: *Vì ngân sách thiếu hụt nên tạm đình bổ công chức.*

đình bộ *đt.* Dừng bước, đứng lại: *Tua đình bộ.*

đình công *đt.* C/g. Bãi công hay làm reo, ngưng làm việc: *Thợ thấy đình công; Cuộc đình công đã kết liễu.*

đình cứu *đt.* Không tra cứu, không cứu xét nữa: *Vụ án đã được đình cứu.*

đình chỉ *đt.* Ngưng lại, không tiến hành nữa: *Công việc đã được đình chỉ.*

đình chiến *bt.* Ngưng giặc, không đánh nhau nữa: *Hai bên đã đình chiến; Lễ đình chiến.*

đình đãi *đt.* Đình lâu, đình nhiều lần: *Công việc đình đãi hoài.*

đình đốn *đt.* *Nh.* Đình chỉ.

đình hoãn (huôn) *đt.* Ngưng và hoãn lại một thời gian: *Tòa đình hoãn để nghị án.*

đình khoa *đt.* Cấm thi // Ngưng cuộc thi cử.

đình khóa *đt.* Phạt không cho học một thời gian.

đình lưu *đt.* Đậu lại, ở lại, nán lại.

đình nghị *đt.* Ngưng cuộc thảo luận.

đình nghiệp *đt.* Đình cuộc doanh nghiệp, ngưng mua bán làm ăn.

đình túc *đt.* Dừng chân // Ở lại tá túc một nơi // Ngủ trọ.

đình thẳng *đt.* Không thẳng thường, không được lên chức một thời gian.

đình thủ *đt.* Ngưng tay, không đánh, không làm nữa: *Hai bên đình thủ giải lao.*

đình thực *đt.* C/g. Bãi thực, nhịn ăn để phản đối: *Cuộc đình thực bắt đầu.*

đình trệ *đt.* Ngưng, đọng: *Đình trệ lâu ngày.*

đình trú *đt.* *Nh.* Đình túc (nghĩa sau).

ĐÌNH *dt.* Sân châu, chỗ các quan châu vua: *Trào đình, long đình.*

đình đối *đt.* C/g. Đình thí, thi, trả lời các câu hỏi ngay giữa sân châu, trước mặt vua.

đình gián *đt.* Can gián vua ngay trong buổi châu.

đình nghị *đt.* Nghị luận, bàn bạc giữa các quan lớn trong triều để quyết định.

đình nguyên *dt.* Người đậu đầu khoa thi giữa triều đình.

đình thần *dt.* Các quan trong triều.

đình thí *đt.* Kỳ thi trước sân châu, trước mặt vua, sau khi đậu ở kỳ thi Hội.

ĐÌNH *dt.* Sân, chỗ tụ họp: *Gia đình, pháp đình // tt.* Ngay thẳng.

đỉnh huấn *đt.* C/g. Gia đình giáo dục, sự dạy dỗ trong nhà.

đỉnh liệu (燎 – đuốc) *đt.* Đuốc to cắm giữa sân để soi sáng đường cho quan đi châu vua.

đỉnh vi *đt.* Phòng, trong màn, nhà trong // (B) Nơi cha mẹ ở: *Rằng từ con vắng đỉnh vi* – PTR.

ĐÌNH LỊCH *đt.* (Đy) Hột rau đay, khí rất lạnh, vị cay và đắng, không độc.

ĐỈNH *đt.* Kèm, ghim theo: *Đỉnh theo đây ba bản đánh máy.*

đỉnh hậu *đt.* Ghim phía sau, kèm phía sau: *Xin xem bản đỉnh hậu.*

ĐỈNH *ít.* So sánh, xem xét // Hẹn nhau, giao nhau, ban nhau: *Hiệu đỉnh.*

đỉnh chính (chánh) *đt.* Sửa cho đúng: *Viết sai thì đỉnh chính.*

đỉnh định *đt.* Ước định với nhau.

đỉnh giao *đt.* Kết giao, làm bạn với nhau.

đỉnh hòa *đt.* Ước định sự hòa hảo với nhau.

đỉnh hôn *đt.* Đi hỏi, đi nói, giao kết sự lấy nhau chính thức: *Hai bên đã đỉnh hôn.*

đỉnh kết *đt.* Giao kết nhau: *Hai đảng đỉnh kết giúp đỡ nhau.*

đỉnh kỳ *đt.* Giao ước ngày // *đt.* Ngày hẹn.

đỉnh ước *đt.* Giao ước, ước hẹn nhau: *Đỉnh ước việc hôn nhân.*

ĐỈNH (ĐÁNH) *đt.* Phần cao nhất trong thân thể con người // (R) Chót vót, phần cao nhất: *Đỉnh núi, leo đỉnh, tột đỉnh, tuyệt đỉnh.*

đỉnh dẫn tuyến *đt.* (chm) Điểm đặt máy trắc giác trong một dẫn tuyến (*sommet de cheminement*).

đỉnh địa hình *đt.* (chm) Đỉnh núi dùng làm điểm căn cứ cho việc đo đất (*crête topographique*).

đỉnh quân sự *đt.* (qs) Đỉnh núi có lợi thế trong việc hành quân (*crête militaire*).

đỉnh rằng *đt.* (chm) X. Răng khu ốc.

ĐỈNH (ĐÁNH) *đt.* Cái vạc, cái lư ba chân để cắm hương, xông trầm: *Cử đỉnh* // Một quẻ trong kinh Dịch có nghĩa là thay cũ đổi mới.

đỉnh cách *đt.* Cải cách, thay cũ đổi mới.

đỉnh chung *đt.* Cái vạc và cái chuông // (B) Sự giàu sang, sự sung sướng: *Đỉnh chung sao nở ăn ngôi cho yên; Xấu máu thì khen miếng đỉnh chung* – HXH.

đỉnh đương (đang) *đt.* Cái đỉnh và cái nôi to có chân // (B) *tt.* Giàu có, đông tôi tớ: *Nhà đỉnh đương; Nhà ta cũng có cơ đồ đỉnh đương* – TC.

đỉnh lập *đt.* Đứng chịu nhau như ba chân vạc.

đỉnh lực *đt.* Sức có thể cử đỉnh, sức nâng vạc.

đỉnh nghiệp *đt.* Cơ nghiệp lớn.

đỉnh túc *đt.* Chân vạc // (B) Chân ba, chịu nhau vững // Cái thế ăn chịu giữa ba phía: *Tam phân đỉnh túc.*

ĐỈNH *tt.* Ít, số lượng thật ít: *Chút đỉnh.*

đỉnh đỉnh *trt.* Béo béo, tí tị, con số thật ít: *Bụi trần chẳng bợn đỉnh đỉnh* – HT.

ĐỈNH *tt.* Ngay, đứng thẳng, vững vàng, trội hơn cả.

đỉnh đặc *tt.* Khác thường, hơn người: *Khí tượng đỉnh đặc* // *trt.* Chững chạc, chính đính: *Ăn nói đỉnh đặc.*

đỉnh đặc *tt.* Xuất chúng, tài giỏi: *Người có tài đỉnh đặc.*

đỉnh xuất *tt.* Xuất sắc, trội hơn cả: *Nhân tài đỉnh xuất.*

ĐỈNH *đt.* Tàu nhỏ: *Ngư lôi đỉnh, tiêm thủy đỉnh.*

ĐỊNH *đt.* Quyết làm, không dòi dôi:
*Trời định; Cha mẹ định đâu, con
 ưng đó; Bàn định, chỉ định, đoán
 định, nghị định, quyết định, tiền
 định; Chữ tình ai bút cho rời, Tờ
 hồng đã định dòi dôi dạng đâu – CD*
// Làm cho yên: Bình định // (lóng)
 Đoán phỏng: *Định coi bao nhiêu.*

định án *đt.* Bàn văn thảo sẵn một
 kế hoạch: *Định án một cuộc dinh
 diên //* (Pháp) Quyết định về án
 từ: *Tòa định án.*

định ảnh *đt.* C/g. Tráng ảnh, áo nước
 thuốc cho hình đừng bay (phai).

định bụng *đt.* Tính thâm, định làm
 mà không nói ra: *Định bụng bán
 nhà đi nơi khác ở.*

định cần *đt.* (thực) Rễ đuôi chuột,
 rễ ăn sâu xuống đất làm cho cây
 đứng thẳng *//* (B) Cần phần do
 trời định sẵn: *Định cần đã sẵn ai
 giành mà lo – CD.*

định cuộc *đt.* Thời cuộc yên ổn.

định cư *đt.* Đặt yên nơi: *Định cư
 đồng bào //* Ở yên nơi: *Đồng bào
 đã định cư.*

định chất *đt.* C/g. Định thể, vật thể
 có hình trạng nhất định.

định chế *đt.* Thể chế, chế độ đã định:
Theo định chế gia đình...

định chí *đt.* Ý quyết định: *Theo định
 chí tôi thì...// đt.* Quyết chí: *Tôi đã
 định chí rồi, việc ấy phải như thế.*

định chỗ *đt.* C/g. Định nơi, quyết
 chọn một người nào để gả con gái
 hay cưới vợ cho con trai: *Nếu anh
 chị chưa định chỗ nào cho cháu, thì
 tôi xin thầy lay chỉ giúp.*

định chuẩn *đt.* Mục thước định sẵn
 để theo: *Theo định chuẩn mà làm.*

định chừng *trt.* Phòng chừng, tính
 phỏng: *Nói định chừng; Định chừng
 100 lít.*

định chương *đt.* Chương trình đã
 định.

định dẻo *đt.* Ưc đoán, không căn cứ:
Định dẻo chớ có chi làm chắc đâu?

định đạo *đt.* X. Định mạng.

định điểm *đt.* Nơi chỉ định, nơi định
 sẽ tới, sẽ nhắm vào: *Tính đi, mà đã
 có định điểm nào chưa?*

định đoạt *đt.* Quyết định: *Việc ấy,
 anh định đoạt ra sao?*

định đôi *đt.* Định đôi bạn, gả hay
 cưới: *Nhờ ơn cô bác giúp lời, Chị
 em giúp của ông Trời định đôi –
 CD.*

định giá *đt.* Tính giá cả, cho một giá
 nhất định.

định giới *đt.* Giới hạn, phạm vi đã
 định trước: *Không nên ra ngoài
 định giới //* *đt.* Định lại giới tính:
*Ông Donald Trump vừa nhậm
 chức Tổng thống Huê Kỳ, đã định
 giới lại chỉ còn hai: nam và nữ.*

định hạn *đt.* Kỳ hạn đã định: *Quá
 định hạn.*

định hôn *đt.* Định việc gả cưới: *Định
 hôn cho con.*

định hướng *đt.* Phương hướng định
 tới: *Min định hướng //* (B) Mục
 đích chính nhằm vào trước khi
 làm một việc chi: *Học phải có định
 hướng //* (thể) Vị trí, chiều, phía
 của một khúc xương trong cơ thể
 (orientation d'un os).

định ý *đt.* C/g. Ý định, ý toan tính
 trước rồi: *Định ý của tôi là kiếm
 chỗ làm cho có tiền rồi tiếp tục học
 thêm.*

định kiến *đt.* Sự in trí, ý kiến có sẵn
 khó sửa đổi: *Khó thuyết phục kẻ có
 định kiến.*

định kỳ *bt.* Nh. Định hạn.

định khoán *tt.* Trung bình, xa cạ,
 tính cách bỏ đều một giá cước,

thuế vụ, phụ cấp, cước phí, v.v. thu hàng tháng hay hàng năm: *Giá định khoán (forfaitaire).*

định lệ *dt.* Lệ thường đã có sẵn, thể lệ đã định sẵn: *Khó thoát định lệ.*

định lệnh (lệnh) *dt.* Lệnh bề trên đã định: *Ra định lệnh.*

định liệu *đt.* C/g. Liệu định, lo liệu, tính toán: *Biết định liệu sao bây giờ?*

định lý *dt.* Cái lý đã được chứng minh là đúng, dùng làm nguyên tắc, ai cũng phải theo: *Định lý toán học.*

định luật *dt.* Luật tự nhiên không sai chạy: *Định luật của Trời; Định luật nhân quả.*

định lực *dt.* Nghị lực vững vàng, sức mạnh của ý chí: *Thiếu định lực, không làm chi được.*

định lượng *dt.* Số nhiều hay ít đã định sẵn.

định mạng (mệnh) *dt.* (truyền) Số mạng do trời định sẵn cho mỗi người: *Khó cãi định mạng.*

định nơi *dt.* Nh. Định chỗ.

định nghĩa *đt.* Giải nghĩa: *Định nghĩa một tiếng // Trình bày ý nghĩa: Định nghĩa thái độ // dt.* Nghĩa nhất định: *Một định nghĩa rõ rệt.*

định nhứt *dt.* Ngày đã định.

định phân *dt.* (Pháp) Phân ấn định cho một người theo tỷ lệ chung (*quotité*).

định phân khả sử *dt.* (Pháp) Phân tài sản có thể sử dụng: *Người cha có thể tặng định phân khả sử của mình cho kẻ khác mà không làm thiệt hại đến quyền lợi của vợ con.*

định phương *dt.* Phương pháp định sẵn: *Tìm hiểu định phương của bên địch.*

định phương châm *dt.* Mũi tên hay

đuôi cá dựng trên cao có trục quay để xem hướng gió.

định quy *dt.* Quy luật đã định.

định số *dt.* (truyền) Nh. Định mạng.

định sở *dt.* Nhà, cơ sở tuyển định cách chính thức hoặc chỗ ở nhứt định.

định suất *dt.* Con số hạn định theo tỷ lệ: *Định suất của máy trong một giờ; Định suất phân bón một mẫu ruộng là mấy kí lô?*

định tâm *dt.* Nh. Định bụng // *tt.* Yên ổn trong lòng: *Phải được định tâm mới nghiên cứu được.*

định tâm khai *đt.* Tìm trung tâm một vật trong khoảng trống, trong đồ bông (*centrer en l'air*).

định tinh *dt.* Vì sao đứng yên một chỗ, không quay theo một thiên thể khác: *Mặt trời là một định tinh trong số các định tinh trong vũ trụ.*

định tính (tánh) *đt.* Phân tích tính chất // Thuận tính, thuận nết: *Còn trẻ, chưa định tính.*

định tính *đt.* Thăm viếng, hỏi han cha mẹ: *Thần hôn định tính // Tính lại (sau một hồi hôn mê hay xao xuyến): Đã định tính chưa, tôi nói cho nghe.*

định tội *đt.* Định một hình phạt xứng với tội trạng: *Đứng yên nghe định tội.*

định túc số *dt.* Mức tối thiểu về số người hiện diện trong một phiên họp để phiên họp đủ điều kiện thảo luận và biểu quyết (*quorum*).

định thân *dt.* C/g. Lễ vấn danh, lễ thứ hai trong việc hôn nhân theo tục xưa, nhà trai nhờ mối đến hỏi ngày sinh của cô gái: *Lễ định thân // (truyền) đt.* Làm cho người đứng vững, không cử động được: *Phép định thân.*

định thần *đt.* Giữ cho tinh thần yên lặng; nheo mắt để nhìn cho rõ: *Định thần nhìn kỹ.*

định thể *đt.* X. Định chất.

định thức *đt.* Phương thức như định // Sự hiểu biết cố định: *Va có định thức về việc ấy rồi.*

định ước *đt.* Ước hẹn chắc chắn.

ĐÍT *đt.* Tròn, bàn tọa, phần dưới và phía sau thân người hay con vật: *Mông đít, lỗ đít, đầu gà đít vịt; Mới biết lên bờ đà vỗ đít – HXH //* Đáy, phía dưới vật dụng: *Đít lu, đít thùng, thùng lưng đít.*

đít beo *đt.* Đít người teo, tóp lại nhỏ.

đít khu *đt.* Nh. Đít: *Đít khu gì bẻ sế!*

đít sà *đt.* Đít vịt mái gần đẻ, là sà dưới đất.

đít vêu *đt.* Đít người ẽn lưng.

ĐỊT *đt.* Đánh rầm, xì hơi trong ruột ra lỗ đít: *Địt thom địt tho, địt mò o vỏ quế! //* Đụ, đéo, giao cấu.

địt cái tùng *đt.* Địt ra tiếng, có tiếng kêu.

địt cái xít *đt.* Địt ra hơi.

địt mẹ *đt.* Đụ mẹ, tiếng chửi tục.

ĐIU *đt.* Địu, đeo, mang sau lưng: *Địu con, địu theo.*

ĐIU HIU *tt.* Vắng vẻ, u buồn: *Cánh điu hiu.*

ĐIU *đt.* X. Điu.

ĐIẾC *tt.* Không nghe được hoặc nghe không rõ: *Bưng tai giả điếc //* Không có tiếng thanh khi bị giần hay búng: *Bạc điếc, thom (dứa) điếc //* Đẹt, không lớn: *Cau điếc, hồng điếc.*

điếc câm *tt.* C/g. Câm điếc, hoàn toàn không nói được và không nghe được, tật tự nhiên của người câm // Thật điếc, rất điếc: *Thằng cha điếc câm, các bạc điếc câm, trái thom điếc câm, trái cau điếc câm.*

điếc con ráy *trt.* Khó nghe, nghe khó hiểu hoặc không hiểu: *Anh nói tôi nghe điếc con ráy! //* Ráy tai: *La nghe điếc con ráy quá!*

điếc đặc *tt.* Nh. Điếc câm.

điếc đầu *trt.* Đilen đầu, khó hiểu hoặc không hiểu chi ráo: *Lý luận nghe điếc đầu //* Nh. Điếc tai và Điếc óc.

điếc lác *tt.* (đ): Điếc: *Điếc lác mà đi giữa lộ; Già rồi sinh tật điếc lác.*

điếc óc *trt.* Ráy tai, chất tai: *Máy chạy nghe điếc óc.*

điếc tai *trt.* Nh. Điếc óc.

ĐIỂM *đt.* Triệu, việc xảy đến bất thường khiến ta suy đoán tương lai: *Điểm lành, điểm dữ, điểm tốt, điểm xấu, bày điểm //* *mt.* Tiếng gọi việc có thể suy đoán: *Điểm chiêm bao.*

ĐIỂM *tt.* Yên lặng, êm dẽm.

điểm dật *bt.* Yên vui, cách sống trầm lặng nhưng vui vẻ.

điểm đạm *tt.* Bình tĩnh, thản nhiên, ung dung, không bị ngoại vật động đến tâm: *Người điểm đạm làm chủ được cả tình dục và ý chí mình.*

điểm mặc *tt.* Thản nhiên, không động lòng.

điểm nhiên *trt.* Yên lặng, không chú ý, không can thiệp: *Ngồi điểm nhiên, ai làm chi cũng mặc.*

điểm tĩnh *tt.* Nh. Điểm đạm.

ĐIỂM *đt.* X. Đi // *tt.* Gian xảo, quỷ quyệt: *Anh thật điểm //* *đt.* Người gian xảo, sống theo cờ bạc, đi thõa: *Thằng điểm //* Nhà gác, chòi canh, nhà có tính cách công cộng: *Chi điểm, lữ điểm, túu điểm; Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điểm tối đồn việc quan – CD.*

điểm canh *đt.* Chòi canh, nơi lính canh hay dân canh ngôi canh gác.

điểm có giấy *dt. Nh.* Đi có giấy.

điểm chày *dt. (lóng)* Thằng điểm, kẻ gian xảo, lường gạt: *Thằng điểm chày.*

điểm chó *dt.* Tiếng chửi kẻ lường gạt: *Đồ điểm chó, thằng điểm chó.*

điểm dàng *bt.* Kẻ gian xảo, hay lường gạt, tay chơi bời, cách ăn mặc diêm dúa: *Cờ bạc điểm dàng; Ăn mặc điểm dàng; Dem dạ điểm dàng.*

điểm đốt *tt.* Hay làm dáng.

điểm lậu *dt. Nh.* Đi lậu.

điểm thúi *dt.* Tiếng mắng người đàn ông hay lường gạt đàn bà: *Thằng điểm thúi!*

ĐIỂM *dt.* Tì, vết xấu.

điểm nhục *dt.* Sự lăng mạ, làm xấu bằng mọi cách.

điểm nhục thậm tử *dt. (Pháp)* Sự điểm nhục nặng nề bằng lời nói xấu, vu khống, mắng nhiếc, chửi rủa (*injures graves*).

ĐIỂM *dt.* Chấm tròn, nơi, chỗ: *Điểm đen, một điểm đồng hồ, địa điểm // Con số trị giá: Cho điểm, khu-yên điểm, bài được 10 điểm // dt.* Chấm vào, chỉ ngay, kiểm soát, phê phán: *Kiểm điểm, giờ đã điểm, trống điểm canh, chỉ điểm, điểm ngay mặt // Lót, đệm, sửa soạn: Điểm tâm, tô điểm, trang điểm // tt.* Thăm kim, lóm đốm đen: *Xoài điểm, mông điểm.*

điểm binh *dt. X.* Duyệt binh.

điểm canh *dt.* Đánh trống báo tin sang canh khác trong một đêm: *Trống điểm canh trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây – CD.*

điểm cận *dt. X.* Cận điểm.

điểm cô lập *dt. (chm)* Điểm mục tiêu bị chướng ngại vật bao vây chỉ

liên kết được với lưới giác lượng do một mối mà thôi (trường hợp đặc biệt để đo đặc chi tiết) (*point isolé*).

điểm chỉ *dt.* Lấy dấu khắc các lóng ngón tay trò (trường hợp những người không biết ký tên và trước thời kỳ phát minh việc lằn các đầu ngón tay): *Ra làng anh quyết để em luôn, Thò tay điểm chỉ lệ em tuôn ròng ròng – CD.*

điểm chỉ viên *dt.* Người săn tin kín cho công an.

điểm chuyết *dt. C/g.* Điểm xuyết, tô điểm, trau chuốt, làm đẹp thêm: *Điểm chuyết câu văn; Sự hiện diện của ông đã điểm chuyết cuộc lễ thêm phần long trọng.*

điểm danh *dt.* Gọi từng tên để kiểm cho biết thiếu đủ: *Thấy điểm danh học trò; Sổ điểm danh.*

điểm duyệt *dt.* Kiểm điểm và xem xét: *Điểm duyệt sổ sách, điểm duyệt công nhân.*

điểm đầu *dt.* Đếm từng đầu người: *GDP điểm đầu của VN. // Gạc đầu // (R)* Vảy trên tóc: *Da môi sạm mặt, tuyết sương điểm đầu.*

điểm đối chính *dt.* Điểm mà nơi này nằm đối diện với một nơi khác xuyên qua trái đất ở hai đầu một đường trục kính: *Trên trái đất, Tân Tây lan nằm ở điểm đối chính với nước Pháp (antipode).*

điểm giác lượng *dt. (chm)* Điểm mục tiêu làm căn bản cho cuộc đo đạc về chi tiết, thường là điểm tam giác đặc (*point trigonométrique*).

điểm huyết *dt.* Chọn và chấm lấy huyết mã: *Nhờ thấy địa lý điểm huyết để chôn // Đánh vào chỗ nhược làm cho địch thủ tê liệt: Bị điểm huyết nằm dài.*

điểm kỷ hà *dt. (chm)* Điểm trong không gian (*point géométrique*).

điểm hạnh kiểm *dt.* Lời phê hoặc số điểm của cấp trên về hạnh kiểm của người làm hay của học trò.

điểm mặt *đt.* Chỉ ngay mặt hàm he, dọa nạt hay mắng chửi.

điểm mục *đt.* Đếm từng người để xem xét: *Quy tụ dân lại để điểm mục.*

điểm mục tiêu *dt. (chm)* Điểm dùng làm căn cứ để đo chi tiết địa hình địa vật, có thể là một điểm tam giác đặc hay đa giác đặc và được thể hiện ngoài đất bằng một trụ mốc (*point de repère*).

điểm năng lực *dt.* Lời phê hoặc số điểm về năng lực phục vụ của người làm hoặc sức học của học trò.

điểm nhân *dt. (truyền)* Đọc thần chú và vẽ bùa bằng ba cây nhang trước mắt hình nhơn hay bức tượng trước khi thờ để được thiêng: *Rước thầy khai quang điểm nhân.*

điểm số *đt.* Con số trị giá từ một tới 10 hay tới 20 khuyên vào bài vở học trò hay khuyên cho các người thi cử.

điểm sương *tt.* Bạc hoa râm, lốm đốm trắng như hạt sương: *Tóc đã điểm sương.*

điểm tâm *bt.* Lót lòng, bữa ăn sáng: *Ăn điểm tâm; Điểm tâm với một gói xôi.*

điểm tiếp *dt. (chm)* Điểm tiếp xúc của hai đường gặp nhau mà không giao nhau (*point de contact*).

điểm tiếp lộ *dt. (chm)* Điểm của một dẫn tuyến, trên đó người ta đặt máy để đo các chi tiết chung quanh (*point de cheminement*).

điểm trang *dt. C/g.* Trang điểm, trau giồi nhan sắc cho đẹp thêm: *Yêu hoa yêu được một màu điểm trang – K.*

điểm trắc cầu *dt. (chm)* Điểm địa cầu được xác định vị trí trong hệ thống tam giác trắc cầu và được thể hiện bằng một trụ mốc hoặc bằng một cây to có hình dáng đặc biệt (*point géodésique*).

điểm trắc định *dt (chm)* Điểm chưa có vị trí trên địa đồ, trên đó người ta đặt máy trắc giác nhằm nhiều điểm mục tiêu khác đã biết, đo lấy giác độ các mục tiêu để định vị trí của điểm đặt máy (*point de relèvement*).

điểm tréo *dt. (chm)* X. Giao điểm.

điểm xuất *đt.* X. Điểm chuyển

ĐIÊN *tt.* Loạn óc, một chứng bệnh thần kinh khiến con người mất cả trí óc: *Bệnh diên, người diên, nhà thương diên // (R)* Rối rắm, lộn xộn trong trí, sinh giân: *Diên đầu, nổi diên // Đại, chứng bệnh truyền nhiễm ở nhiều loài thú, nhút là chó, có thể truyền sang cho người nếu bị chúng cắn, con bệnh bị kích thích nặng đến tê liệt, ngộp nước rồi chết: Chó diên, mèo diên, khi diên, trâu diên...*

diên của *tt.* Diên vì tiền của nhiều quá, những toan tính làm rối cả đầu óc, phần lo sợ người ám hại để giết // (*thth*) Hoang phí, không hiểu giá trị đồng tiền: *Bộ diên của sao mua món này với giá đó; Tôi có diên của đầu mà tính đập!*

diên cuồng *tt.* Nh. Diên đại // (*R*) Đại dột sai lầm: *Vì tôi diên cuồng trong một lúc mà hư việc cả.*

diên đại *tt.* Diên, không biết chi cả.

diên đầu *tt.* Rối rắm cả đầu óc, không toan tính chi được: *Việc đó làm tôi*

điên đầu chó phải chơi! Điên đầu vì sắp con.

điên điên *tt.* Khùng khùng, khi mê khi tỉnh, hay nói lạc đề, hay quên: *Cha đó điên điên, dạn va vô ích.*

điên khùng *tt.* X. Điên cuồng.

điên rồ *tt.* Rồ dại, dại dột sai lầm: *Ai điên rồ mà toan gặt gẫm!*

điên say *tt.* Say mê, ham thích cách say sưa // Hết phân biệt được khôn dại: *Điên say truy lạc.*

điên tiền *tt.* Nh. Điên của.

điên tiết *tt.* Cáu tiết, nổi điên, giận cuồng cuồng không còn phân biệt phải quấy: *Chọc tao điên tiết lên thì mấy chết!*

ĐIÊN *tt.* Lộn ngược, xáo trộn: *Đảo điên // đt.* Chăm chú: *Điên điên.*

điên bái *tt.* Nghiêng ngửa, sụp đổ: *Cùng cực điên bái.*

điên đảo *tt.* Đảo lộn, lộn ngược: *Cang thường điên đảo // Trảo trở, xuôi ngược: Tỉnh người điên đảo khó lường.*

điên điên *đt.* Nhìn chăm chú // Lo rầu khôn tả.

điên liên *tt.* Dính dáng một tai họa.

điên mặt *đt.* Đầu đuôi, từ nguyên nhân đến kết quả.

điên phúc *đt.* Lật ngược, trút đổ.

điên truy *đt.* Nh. Điên phúc.

điên việt *tt.* Đồ ngã, nhào hót.

ĐIÊN ĐIỂN *đt.* (thực) Loại cây cao lối 5m, trồng dưới ruộng sâu, hoa vàng, trái nhỏ dài nhiều hạt, hoa ăn được, thân gỗ nhẹ để chum, than để cà trộn thuốc pháo; tính điều kinh, thu liễm (*Sesbania gyp-tiaca*).

ĐIÊN *đt.* Lấp, thêm cho đủ: *Điên vào chỗ trống.*

điên bổ *đt.* Thâu nhận người làm để trám chỗ trống: *Điên bổ một chân*

thơ ký (pourvoir) // Thêm vào các chỗ trống những điều phải thêm: Điên bổ một ấn chi (remplir) // Sửa đổi, thêm thắt số bộ cho đúng với hiện trạng tùy diễn biến liên quan hằng ngày: Điên bổ số bộ (mettre à jour).

điên hải *đt.* Lấp biển // (B) Làm việc lớn lao khó khăn: *Chí điên hải của nam nhi thời loạn.*

điên hoàn *đt.* Đền bồi, trả lại đủ: *Tài sản đã chia không thể bắt con cái phải điên hoàn.*

điên sung *đt.* Sung vào cho đủ số: *Thiếu đâu điên sung vào đó.*

ĐIÊN *đt.* Ruộng, nơi cấy lúa, trồng dâu và nhiều hoa màu nhỏ, thấp: *Công điền, dinh điền, thuế điền, trai điền // (R)* Được ví với những vật hình vuông: *Vuông như chữ điền; Mặt chữ điền tiền rưởi không mua – CD.*

điên bạ *đt.* Bộ điền, sổ biên tất cả ruộng nương để thuê thu.

điên bạ *đt.* Bờ ruộng // (R) Chủ ruộng liên ranh // C/g. Bận điền hay Trai điền, người giúp việc ruộng nương.

điên chủ *đt.* Chủ ruộng, người có ruộng đất nhiều, lớp làm, lớp cho mướn: *Điên chủ ở Hậu Giang.*

điên dã *đt.* Thôn quê, ruộng vườn, nơi xa thị thành: *Điên dã hẻo lánh.*

điên địa *đt.* Ruộng đất, thuộc ruộng đất: *Có nhiều điên địa; Cái cách điên địa; Nha điên địa; Chính sách điên địa.*

điên giả *đt.* C/g. Nồng phu hay Điền phu, người làm ruộng: *Ăn mặc theo điên giả.*

điên hộ *đt.* Tả điền, người mướn ruộng làm.

điên kê *đt.* C/g. Gà đồng, con ếch.

điển kinh *dt.* Các môn thể thao cá nhân (phần nhiều) như: chạy, nhảy, leo dây, ném tạ, phóng lao...

điển khí *dt.* Đồ nghề làm ruộng như: cày, bừa, cuốc, v.v. Ở các đình điền, thường dân chúng được cấp phát điển khí.

điển nông *dt. Nh.* Điền hộ.

điển phu *dt.* Người làm công trong các sở ruộng // *Nh.* Điền nông.

điển phú *dt.* Thuế ruộng đóng cho nhà nước.

điển sản *dt.* Của cải về ruộng nương: *Gia viên điển sản.*

điển tang *dt.* Ruộng và cây dâu // *(R)* Việc làm ruộng trồng dâu.

điển tô *dt.* Tiền mượn ruộng hoặc lúa phải đóng cho chủ ruộng sau khi làm mùa.

điển tốt *dt. Nh.* Điền bạn và Điền phu.

điển thổ *dt.* Ruộng đất, thuộc ruộng đất: *Bán hết điển thổ về thành.*

điển thử *dt.* (động) Chuột đồng, loại chuột to con phá hại mùa màng.

điển trạch *dt.* Nhà cửa ruộng nương: *Cố hết điển trạch lấy tiền trả nợ // Nhà của người làm ruộng.*

điển viên *dt.* Ruộng, vườn: *Điền viên rộng lớn // Thôn quê, xa thị thành: Vui cảnh điển viên.*

điển xá *dt. Nh.* Điền trạch.

ĐIỂN *trt.* Bành, keng, cách ăn mặc đẹp đẽ: *Ăn mặc điển quá.*

điển trai *tt.* Bảnh trai, đẹp trai: *Cậu này thật điển trai.*

ĐIỂN *dt.* Kinh sách để tra cứu, sự tích xưa: *Từ điển, tự điển, điển xưa // dt.* Đẽ, cầm thế: *Điển đương, điển vật // dt.* Coi giữ chuyên lo: *Điển chức.*

điển áp *bt.* Cầm cố, vay nợ có thế đồ vật, xe cộ, điện thoại di động...

điển cố *dt.* Cầm cố, thế vật lấy tiền // *C/g.* Điển tích, sự tích xưa dùng làm khuôn mẫu: *Truyện Kiều chứa nhiều điển cố Tàu.*

điển chế *dt. C/g.* Điển chương, luật lệ, phép tắc: *Dựa điển chế xưa // dt.* Lập ra luật lệ: *Điển chế văn phạm.*

điển chức *dt.* Chức quan coi giữ, trông nom.

điển chương *dt. Nh.* Điển chế (*dt.*)

điển đương *bt. Nh.* Điển áp.

điển hình *bt.* Khuôn mẫu, tiêu biểu, tính chất đặc biệt có thể làm mẫu mực cho những người, những việc hay những vật khác: *Nhân vật điển hình, sự việc điển hình; Lấy đó làm điển hình.*

điển lệ *dt.* Thông lệ, lệ thường lâu ngày ai cũng phải theo.

điển mại *dt. C/g.* Mãi lai thực, sự bán rồi sau có thể chuộc lại.

điển nghi *dt.* Nghi thức phải theo.

điển nhả *tt.* Có khuôn phép, lịch sự.

điển pháp *dt.* Phép tắc, luật lệ.

điển tích *dt.* Tích xưa được dùng làm mẫu mực trong văn chương: *Thành ngữ điển tích.*

điển tịch *dt.* Sổ sách.

điển vật *dt.* Đồ vật cầm thế.

ĐIỂN *d. X.* Điện.

ĐIỆN *dt. (l)* *C/g.* Điện khí, hơi thật mạnh có sức hút vật nhẹ, phân tách những hỗn hợp lỏng và phát ra hơi nóng và ánh sáng, do sự cọ xát của hai thể cứng hoặc do năng lượng hóa vật sinh ra: *Câu điện, hơi điện, dây điện, phát điện, xe điện.*

điện ảnh *dt.* Kỹ thuật quay phim và chiếu ra màn bạc: *Nền điện ảnh, điện ảnh quốc tế.*

điện áp *dt.* Sức ép của điện.

điện âm *dt.* C/g. Điện nguội, điện do cực âm (ghi bằng dấu (-) trong máy phát điện) phát ra, phải gặp điện dương mới phát sinh điện khí dùng được.

điện ba *dt.* Làn sóng điện.

điện báo *dt.* Kỹ thuật thông tin và nhận tin bằng ước hiệu với máy điện đặc biệt và dây điện.

điện cơ *dt.* Máy điện, máy phát hơi điện: *Bình đèn xe đạp là một điện cơ.*

điện cực *dt.* Hai đầu máy phát điện, chỗ một dòng điện đi vào một vật thể hay trở ra: *Điện âm và điện dương từ điện cực một máy phát điện phát ra.*

điện dung *dt.* Sức chứa đựng hơi điện của một vật dẫn điện.

điện dương *dt.* C/g. Điện nóng, điện do cực dương (ghi bằng dấu (+) trong máy phát điện) phát ra, phải gặp điện âm mới phát ra điện khí dùng được.

điện đăng *dt.* C/g. Đèn điện hay Đèn khí, đèn thấp bằng hơi điện.

điện động *dt.* Sự phát sinh điện khí bằng máy cọ xát hay bình chứa hóa vật.

điện động cơ *dt.* Máy chạy bằng hơi điện: *Máy cưa là một điện động cơ.*

điện động học *dt.* Ngành vật lý học chuyên nghiên cứu sự chuyển động của điện và mọi hiện tượng liên quan.

điện động lực *dt.* Sức phát điện của máy hay bình điện.

điện giải *dt.* Sự phân tách một hóa chất bằng cách cho dòng điện chạy ngang qua.

điện hóa học *dt.* Kỹ thuật dùng hóa học nghiên cứu những hiện tượng hóa học của sức điện.

điện kế *dt.* Thuộc đo độ mạnh dòng điện.

điện khí *dt.* Hơi điện (X. Điện).

điện khối *dt.* C/g. Mát điện, sự đụng chạm giữa các vật dẫn điện làm cho hơi điện bị dẫn xuống đất, ngăn trở sự phát điện (*masse*).

điện lưỡng *dt.* Nh. Điện ba.

điện linh *dt.* Chuông điện.

điện liệu pháp *dt.* (Y): Phương pháp trị bệnh bằng điện.

điện lực *dt.* Sức mạnh của điện.

điện lực học *dt.* Ngành vật lý học chuyên nghiên cứu những tác dụng của sức điện.

điện lưu *dt.* Dòng điện, sự truyền đi của điện.

điện mã *dt.* Ước hiệu, dấu hiệu (*morse*) riêng, dùng trong việc thông tin bằng điện.

điện năng *dt.* Năng lượng của điện, sức điện đem dùng.

điện nóng *dt.* X. Điện dương.

điện nguội *dt.* X. Điện âm.

điện nghiệm học *dt.* Môn học dùng máy thí nghiệm các cách truyền điện.

điện nhiệt học *dt.* Môn học về tác dụng sức nóng của điện

điện quang *dt.* Ánh sáng luồng điện hay ánh sáng do điện phát ra.

điện tích *dt.* Phương pháp phân tích vật thể bằng điện.

điện tín *dt.* C/g. Dây thép, tin tức truyền đi bằng hơi điện do phòng chuyên môn nha Bưu điện làm trung gian.

điện tín công vụ *dt.* Điện tín do các nha sở nhà nước gửi cho nhau.

điện tín viên *dt.* Nhân viên chuyên môn đánh điện tín và nhận điện tín ở phòng chuyên môn nha Bưu điện.

điện từ học *dt.* Môn học nghiên cứu những tác dụng giữa từ tính với dòng điện.

điện tử *dt.* Phần cực nhỏ trong hơi điện có chứa âm điện và ngoài dòng điện hạch, để cấu thành vật thể.

điện thế *dt.* Sức mạnh dòng điện chạy từ mực điện cao qua mực điện thấp trong một bình điện hay máy phát điện, tức sức điện của các vật phát điện ấy: *Thường điện thế ac quy xe hơi là 6 hay 12 vôn.*

điện thoại *bt.* Nói chuyện bằng máy điện riêng với một người ở xa, do phòng chuyên môn nha Bưu điện làm trung gian câu dây cho hai đàng: *Gọi điện thoại, dùng điện thoại, điện thoại với ông ấy.*

điện thoại di động *bt.* Hai đầu nói chuyện với nhau truyền qua sóng.

điện thoại niên giám *dt.* Quyển sổ thứ tự tất cả máy điện thoại in hàng năm để mỗi nhà có máy điện thoại tra cứu khi cần gọi một nhà nào.

điện thoại tự động *dt.* Loại máy điện thoại dùng gọi ngay nhà mình muốn nói chuyện, không phải nhờ phòng chuyên môn nha Bưu điện câu dây.

điện thoại vô tuyến *dt.* X. Vô tuyến điện thoại.

điện thuật *dt.* Kỹ thuật điện, mọi việc về nghề điện.

điện tri *dt.* Pin, bình ac quy, vật chứa hoá chất sinh điện.

điện trở *dt.* Sức cản cường độ của điện do bề dài, tiết diện, đặc tính khác nhau của vật dẫn điện.

điện trời *dt.* Điện trên không trung, thường gây sấm chớp do các vầng mây chứa điện bị đông gió xáo

trộn gây ra (vầng thì chứa điện âm, vầng thì điện dương).

điện trường *dt.* Vùng bị ảnh hưởng một dòng điện: *Nhiều điện trường cao độ tiết điện năng trên không trung mà người ta lầm tưởng là điện trời.*

điện văn *dt.* C/g. Điện tín, lời lẽ gửi bằng điện: *Đánh điện văn chúc mừng.*

điện xa *dt.* Xe điện // (R) Xe hơi.

điện xiết *dt.* Sét, chớp (X. Điện trời).

ĐIỆN *dt.* Đền, nhà to nguy nga: *Điện vua, điện thờ, điện Cẩm Linh.*

điện hạ *dt.* Tiếng gọi các con trai vua.

điện thí *dt.* Thi đình, cuộc khảo sát trước sân châu những người đã đỗ kỳ thi hội.

ĐIỆN *dt.* Dâng lên, cúng tế: *Tế điện.*

điện nhận *đt.* Dâng con chim nhận (hoặc ngỗng) để làm lễ rước dâu (theo tục xưa của Tàu): *Lễ điện nhận // (thth) Lễ tế Trời tại nhà trai (tại bàn Trời trước sân) cho dâu rể lạy chung khi rước dâu về tới.*

ĐIẾNG *trt.* Ê, đau ngoài da thịt thấu liền tới óc: *Bị kẹt đau điếng // (R) Ngay ngất: Chết điếng.*

điếng hồn *trt.* Mất hồn, sợ đến không biết chi cả: *Sợ điếng hồn.*

điếng ngất *trt.* Tái ngất, sợ đến tái mặt.

điếng ngất *trt.* Ngất người, chết giá: *Khóc đến điếng ngất.*

điếng người *trt.* Ngây người ra, dăng người sợ hay then đến trần mình, không cử động: *Then điếng người.*

ĐIỆP *dt.* (thực) Loại cây nhỏ, trồng lấy hoa, có gai ở thân cây, lá hai lần kép, thứ điệp mang 5 hoặc 8 cặp tam điệp, hoa búp có chùm to

hình chùy, hoa nở màu vàng hoặc cam, cộng dài, 5 cánh, 10 tiểu nhị, trái giệp dài có 8 hạt (*Cesalpinia pulcherrima*).

điệp tai bèo *đt. (thực)* Loại điệp cây cao đến 15m, thân to đến bốn vòng tay, trái tròn giệp giun tai bèo.

điệp tây *đt. (thực)* C/g. Phượng, cây to, có thể cao đến 15m, vỏ trắng, nhánh ngay, lá hai lần kép, thứ điệp mang lối 20 cặp tam điệp, hoa đỏ chùm to như đuôi phượng, trái to cứng giệp, dài lối 40 cm, ngang lối 4 cm, hạt dài cơm trong (*Delonix poinciana*).

điệp Thorel *đt. (thực)* Loại điệp mọc thành bụi cao lối 3m, nhánh thông có gai nhỏ, lá mọc, cuống chung dài lối 25cm, chùm tụ tán dài lối 20cm, hoa vàng dợt, đài có lông mịn, trái có lông mịn có từ một tới ba hạt (*Casalpinia Thorelli*).

điệp trinh nữ *đt. (thực)* Loại điệp bụi, thân quần có gai, lá kép có lối 15 cặp lá phụ, hoa chùm to dài lối 30cm, đài có đốm sẫm, cánh vàng, trái dài lối 4, 5 cm, có hai hạt (*Cesalpinia mimosoides*).

ĐIỆP *đt. (động)* Loại sò ốc giống con hến, vỏ bằng mà trong, thịt thường được làm mắm: *Mắm điệp*.

ĐIỆP *đt. (động)* Con bướm: *Giấc điệp, sứ điệp, hôn điệp*.

điệp hóa *đt.* (Sâu) hóa thành bướm.

điệp mộng *đt.* Giấc chim bao thấy mình hóa thành bướm (X. Trang châu PH. II).

điệp hôn *đt.* Hôn bướm // Hôn người khi ngủ chiêm bao.

điệp sứ *đt. C/g.* Sứ điệp, người mai, người đem tin tức cho một cặp nhân tình.

ĐIỆP *đt.* Giấy má, công văn: *Thông điệp*.

điệp báo *đt.* Công văn thông tin tức.

điệp tịch *đt.* Sách vở xưa.

điệp trạng *đt.* Đơn trạng, giấy tờ thừa kiện.

ĐIỆP *bt.* Dò la, kiểm tin tức, thám do: *Gián điệp*.

điệp báo *đt.* Tổ chức gián điệp, sẵn tin của một nước hay một đạo binh.

điệp viên *đt.* Nhân viên gián điệp.

ĐIỆP *đt.* Trùng, chồng chất lên: *Trùng trùng điệp điệp*.

điệp cú *bt.* Trùng câu, lối thơ liên hoàn, câu đầu bài sau trùng với câu cuối bài trước.

điệp ý *bt.* Trùng ý, trong một bài thơ hay bài văn mà có hai hay nhiều câu ý nghĩa giống nhau.

điệp khúc *đt.* Khúc hát sau, trùng giọng, có khi trùng lời, với khúc đầu.

điệp ngữ *đt.* Hai tiếng giống nhau và đi liền nhau để tăng, giảm hoặc nhấn mạnh ý nghĩa tiếng ấy như: *xanh xanh, đỏ đỏ* (giảm), *nơi nơi, chốn chốn, đêm đêm* (tăng), *quanh quanh, quần quần lối đường quai* hoặc *cười cười, nói nói ngọt ngào* (nhấn mạnh).

điệp thủ thanh *đt.* Tiếng kép có chữ phụ âm khởi đầu giống nhau như: *Vui vẻ, tươi tắn, ngắn ngủi, sáng sủa, v.v.*

điệp vận *bt.* Trùng vận, hai tiếng đáng lẽ cùng một vận lại trùng nhau: *Trông lên mình chẳng bằng ai, Trông xuống thì cũng chẳng ai bằng mình* (là câu điệp vận).

điệp vĩ âm *đt.* Tiếng kép cùng một vận với nhau, thường có công dụng làm tế nhị và điều hòa lời

nói như: *Lang thang, lòng thông, hoang mang, bơ phờ, ái ngại, v.v.*

ĐIỆT *dt.* Vai, tiếng gọi và tiếng tự xưng của cháu đối với cô bác: *Nữ điệt, hiền điệt, tiểu điệt.*

điệt nữ *dt.* Cháu gái, tiếng đưa cháu gái tự xưng khi nói với cô bác: *Đại thúc dạy vậy, điệt nữ đâu dám cãi.*

điệt nhi *dt.* Cháu trai.

điệt tức *dt.* Cháu dâu.

ĐIỀU *đt.* Đặt điều, nói xấu, gian ác, xảo trá: *Nói điều.*

điều ác *tt.* Gian ác, xảo trá: *Tính người điều ác.*

điều giảo *tt.* Gian ngoan xảo quyết.

điều ngoa *tt.* Tính người hay đặt điều, già miệng, nói dối: *Hay chi những thói điều ngoa – GH.*

điều ngoan *tt.* Lanh lợi, ngoan ngoãn, búong binh: *Điều ngoan khó dạy.*

điều toa *tt.* Tính hay xoi bói, dòm giò: *Còn đâu mà cáo, thực thì điều toa – PHC.*

điều trá *tt.* Xảo trá, gian dối: *Con người điều trá.*

điều xảo *tt.* Nh. Điều trá.

ĐIỀU *đt.* Nặn, chạm trổ, khắc // *dt.* (động) Con điều hầu.

điều khắc *đt.* Nặn, chạm trổ: *Nhà điêu khắc, nghệ thuật điêu khắc.*

điều luyện *đt.* Mài giũa, rèn đúc: *Dày công điều luyện, điều luyện công phu; Câu văn điều luyện.*

điều trắc *đt.* Gọt giũa tỉ mỉ: *Câu văn điều trắc // tt.* Mỏng mảnh: *Hàng điều trắc.*

ĐIỀU HỒNG *dt.* (động) C/g. Rô phi đỏ, loài cá nước ngọt thuộc họ Cá rô phi (*Cichlidae*) có nguồn gốc hình thành từ lai tạo (*Oreochromis sp.*).

ĐIỀU *tt.* Héo rụng, rời rã.

điều đứng *tt.* Long đong vất vả: *Nợ*

nần điều đứng; Điều đứng một thời.

điều hao *tt.* Hao mòn, tan tác, ít dần: *Xóm làng điều hao.*

điều lạc *tt.* Rơi rụng, rời ròi: *Điều lạc tả tơi.*

điều linh *tt.* Héo rụng: *Cảnh vật điều linh // (B) Xác xơ, tàn tạ: Cảnh điều linh vất vả của dân chạy giặc.*

điều tàn *tt.* Tàn tạ, tan nát, lụn bại: *Nhà cửa điều tàn sau cuộc chạm súng của hai bên.*

điều tệt *tt.* Hư hỏng: *Có đứa con điều tệt.*

ĐIỀU *dt.* (động) Loài chồn lông đẹp, đuôi dài và đẹp // (B) Vận văn trong một bài thơ: *Nói điều họa văn.*

điều cừu *dt.* Áo ấm may bằng lông con điều.

điều thứ *dt.* Loài chuột lông dài như lông con điều.

ĐIỀU (ĐÀO) *dt.* (thực) X. Đào lộn hột // (R) *tt.* Đỏ như màu trái điều đỏ: *Gà điều, khăn điều, nhiều điều.*

điều đỏ *dt.* (thực) Cây cao tàng rậm, trái dài đỏ sẫm, nạc chua, nhiều nước, một hột; lá có tính làm mát da những người lên sởi hoặc trái giống, rễ có tính hạ lợi (*Eugenia Malaccensis*).

điều hồng *tt.* C/g. Hồng đào, màu đỏ hồng.

điều nhuộm *dt.* (thực) X. Sim phụng.

ĐIỀU *dt.* Lời nói, cố sự: *Điều hay, điều dở, biết điều, lắm điều; Những điều trông thấy mà đau đớn lòng – K.*

điều ngự *dt.* Một lời, không thay đổi // Tên gọi cách tôn xưng đức Bốn sư Thích ca mâu ni: *Đức Điều ngự.*

điều răn *dt.* Lời răn dạy trong kinh sách: *Năm điều răn.*

ĐIỀU *dt.* Nhánh cây, vật có cọng dài // (R) Đoạn, khoản: *Quy điều, điều thứ nhất...*

điều kiện *dt.* Điều phụ thuộc bắt buộc phải có trong một sự cam kết để định đoạt: *Có điều kiện, đủ điều kiện, vô điều kiện.*

điều kiện sách *dt.* Bản ghi những điều kiện mà hai bên phải tuân theo trong một cuộc đấu thầu: *Xem điều kiện sách nơi...*

điều khoản *dt.* Từng đoạn ngắn, mỗi đoạn nêu một sự việc riêng biệt trong một bản văn dài: *Đọc từng điều khoản, điều khoản hơi rắc rối.*

điều lệ *đt.* Luật lệ riêng chia ra nhiều khoản để người trong nhóm tuân theo: *Điều lệ ban hành.*

điều liệt *dt.* Phân khoản và sắp đặt có thứ tự: *Điều liệt một tờ tương phân gia tài.*

điều mục *dt.* Những điều trong một mục của một bản văn (tiếng gọi chung các đoạn ngắn hoặc dài trong một bản văn): *Điều mục rành rề.*

điều trần *đt.* Trần tố, bày tỏ từng điểm: *Điều trần lợi hại* // *dt.* Bản văn vạch rõ từng việc: *Bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, bản điều trần của Phan Tây Hồ.*

điều ước *dt.* Hiệp ước giữa hai hay nhiều nước ký kết nhau.

điều văn *dt.* Luật lệ, phép tắc chia từng điều.

ĐIỀU *đt.* Sắp đặt cho vừa vặn, cho yên ổn, đưa dẫn, dời chỗ, tra xét.

điều áp *đt.* Làm cho sức ép được đều: *Bớt lửa để điều áp sức máy.*

điều binh *đt.* Sắp đặt binh lính: *Điều binh khiển tướng.*

điều chỉnh *đt.* Sửa cho ngay, cho đúng: *Điều chỉnh giờ, điều chỉnh máy móc.*

điều dụng *đt.* Dùng đều đều, hợp lý: *Tùy nhu cầu mà điều dụng.*

điều dưỡng *bt.* Sóng điều hòa để thân thể được bồi dưỡng đều đều // Y tá, người trông nom, săn sóc người bệnh trong nhà thương.

điều đình *đt.* Dàn xếp, làm cho câu chuyện thỏa thuận giữa hai hay nhiều người: *Nhờ người điều đình.*

điều độ *dt.* Chừng mực: *Ăn uống phải có điều độ.*

điều động *đt.* Điều khiển và huy động, sai sử người đang đứng yên, người chưa tham dự: *Điều động người đi biểu tình.*

điều giải *đt.* Giảng hòa, điều đình với hai bên cho hòa nhau: *Nha Lao động lo điều giải giữa chủ và thợ thợ.*

điều giảm *dt.* (Pháp) Chế giảm cách điều hòa, bớt chỗ này thêm chỗ khác cho quân bình: *Thuyết giá thú ngộ tín đã điều giảm rất nhiều hiệu lực quá nghiêm ngặt của sự tiêu hủy giá thú.*

điều hòa *bt.* Làm cho đều, cho hòa hợp, cho vừa, cho khéo: *Điều hòa khí huyết, điều hòa không khí* // Máy điều hòa không khí trong phòng bằng cách làm nóng khi trời lạnh hoặc làm lạnh khi trời nóng.

điều kinh *bt.* (Y): Tác dụng các vị thuốc điều hòa kinh nguyệt hoặc khai thông đường kinh: *Thuốc điều kinh.*

điều khiển *đt.* Sai khiến, lái, chỉ huy: *Điều khiển thợ máy, điều khiển cái máy, điều khiển binh sĩ.*

điều lý *đt.* Quản trị sự việc cho điều hòa.

điều nhiệt *đt.* (chm) Làm điều hòa sức nóng (cái máy).

điều tử *đt.* Điều hòa các vị thuốc.

điều tiết *đt.* Bớt hoặc thêm cho đều.

điều tra *đt.* Tìm tòi, tra xét và hỏi chứng: *Điều tra lý lịch, điều tra vụ án, điều tra ma túy.*

điều trị *đt.* Chữa, trị bệnh: *Rước thầy điều trị.*

điều xử *đt.* Xử êm đẹp, ôn hòa: *Điều xử một cuộc tranh chấp.*

ĐIỀU *đt.* Đồng đỏ, thứ đồng dùng đúc tiền bằng 1/500 đồng bạc: *Đồng điều, tiền điều, không có nhứt điều // (R) Đồng dùng hút thuốc (nguyên xưa bịt bằng đồng điều): Ống điều; Nhớ ai như nhớ thuốc Lào, đã chôn điều xuống lại đào điều lên // Tung lợn nhỏ đủ hút một hơi (á phiện) hay đủ vắn với giấy để ngậm trong miệng (thuốc lá): Nướng thêm vài điều cho hết ngao thuốc; Nhứt gài một con, nhì thuốc ngon nửa điều.*

điều bào *đt.* Điều hút thuốc bào của người Tàu.

điều bát *đt.* Điều hút thuốc Lào trong cái bát.

điều bình *đt.* Điều có bình nước nhỏ hay ống tre to để mắt dưới đựng nước lọc bớt nhựa thuốc trong khói.

điều cày *đt.* Điều hút thuốc Lào làm bằng ống tre, không có xe.

điều cối *đt.* Điều hút thuốc lá rời, có ống nhỏ phía dưới để ngậm.

điều đây *đt.* Bình điều và đây thuốc của người giàu sang có người mang theo luôn: *Theo hầu điều đây.*

điều ống *đt.* Điều nhỏ vừa nhận một đầu điều thuốc vắn vôi.

điều thuốc *đt.* Mối thuốc, đơn vị đủ hút một hơi (á phiện) hay để ngậm trong miệng (thuốc lá):

Nướng điều thuốc cháy khét; Một gói 20 điều.

điều xe *đt.* Ống cối, ống vố.

ĐIỀU (吊) *đt.* Thăm viếng // (thth) Cúng người chết: *Đi điều, điều tiền hay điều đồ // Đeo, treo lên: Điều đảng.*

điều (吊 - treo ngược) **cảnh** (颈 - cổ) *đt.* Treo cổ, thắt cổ tự tử.

điều cổ *đt.* Thăm nơi có cổ tích: *Thơ điều cổ.*

điều dân *đt.* Thăm dân, an ủi dân.

điều kiếu *đt.* Cầu treo, có thể rút lên được.

điều khách *đt.* Người đến cúng đám tang.

điều lễ *đt.* Lễ vật phúng điệu: *Mang điều lễ đến cúng.*

điều phúng *đt.* Thăm và cúng vái người chết.

điều tang *đt.* Nh. Điều phúng.

điều văn *đt.* Văn tế, bài văn đọc trước quan tài đại ý nhắc tiểu sử và tỏ lòng thương tiếc người chết.

ĐIỀU *đt.* Câu cá // (B) Dùng môi nhử bắt.

điều danh *đt.* Giả nhân nghĩa để có tiếng đồn, để người khen.

điều dự *đt.* Nh. Điều danh.

điều lợi *đt.* Liều tổn chút đỉnh để mưu lợi cho mình.

điều nguyệt *đt.* Câu ban đêm, dưới ánh trăng.

điều thuyền *đt.* Thuyền câu.

ĐIỀU *đt.* (động) Chim, loài chim: *Ác điều, kinh cung chi điều.*

điều đạo *đt.* Đường ngay, đường thẳng, đường chim bay, đường gần hơn hết từ nơi này đến nơi khác: *Đường từ Sài Gòn đến Huế theo điều đạo chỉ lối 630 cây số // Đường thật hẹp, vừa đủ con chim lách mình qua.*

điều đình *dt.* Sân chim, nơi chim đến mùa thì tụ về làm ổ đẻ: *Thuế điều đình.*

điều lý *dt.* Nh. Điều đạo (nghĩa đầu).

điều loại *dt.* Loài chim: *Dơi tuy có cánh nhưng không được xếp vào điều loại.*

điều thú *dt.* Loài chim và loài thú: *Sống như điều thú.*

ĐIỀU (ĐẠO) *dt.* X. Đạo: *Điều ố điệu.*

ĐIỀU *dt.* Dáng bộ, cử chỉ: *Nét buồn như cúc điệu gầy như mai – K // tt.* Kiều hãnh: *Nghèo mà điệu quá // bt.* Cung nhịp: *Điệu đàn, chơi điệu, đứng điệu, phải điệu, thẳng này điệu lắm mà! // Giải đi: Điệu nó lên quan.*

điều bọn *dt.* (lóng) Cùng một bọn biết điệu với nhau: *Tụi mình cũng điệu bọn mà xô nhau chi?*

điệu bộ *dt.* Dáng dấp, cử chỉ: *Điệu bộ như say rượu.*

điệu hạnh *tt.* Kiều hãnh, thái thạm: *Điệu hạnh như nhà giàu.*

ĐO *đt.* Dùng gang tay, thước, tầm, cõ, để tìm xem dài, ngắn, rộng, hẹp bao nhiêu: *Đo áo, đo chân, đo đất, sâu đo; Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chẻ lụa mỏng thì đo thước già – CD.*

đo cao độ *đt.* (*chm*) Đo đất dốc như: giồng, đồi, núi bằng cách kê mặt bàn đặc hoặc vòng độ của máy trắc giác thật phẳng theo mặt thủy bình (*niveler*).

đo cao độ gián tiếp *đt.* Phương pháp đo đặc địa thế trong đó yếu tố cao độ không được đo trực tiếp bằng dụng cụ mà chỉ được suy diễn do góc độ cao và chiều dài của đường dốc là hai yếu tố đã được đo tại đất (*nivellement indirect ou tachéométrique*).

đo cao độ toàn diện *đt.* (*chm*) Công tác đo đặc địa thế toàn diện một lãnh thổ (*nivellement général*).

đo cao độ trực cầu *đt.* (*chm*) Công tác đo và xác định cao độ một số điểm đặc biệt theo mặt cầu của trái đất; những địa điểm đo được chọn làm căn cứ để liên kết công cuộc đo đặc chi tiết của địa thế (*nivellement géodésique*).

đo cao độ trực tiếp *đt.* (*chm*) Phương pháp đo đặc địa thế trong đó yếu tố cao độ được đo trực tiếp bằng dụng cụ (*nivellement direct ou géométrique*).

do dây *đt.* (*chm*) Đo đất bằng thước dây (*chainier*).

đo đạc *đt.* Đo đất để định ranh giới, lập biên bản và vẽ bản đồ (*cadastrer*).

đo dẫn *đt.* X. Dẫn đo.

đo đất *đt.* X. Đo đạc // (lóng) Té, nằm dài dưới đất: *Ai mượn đo đất mà đo dữ dằn vậy?*

đo đường *đt.* Đo đất để phóng đường // (lóng) Té nằm dài giữa đường.

đo lường *đt.* Đo và lường: *Phải đo lường mới biết bao nhiêu // (B) Độ, tìm hiểu: Đo lường sao được lòng người.*

đo tủa *đt.* (*chm*) C/g. Đo rẻ quạt, phương pháp đo đặc cốt đứng một điểm Đ đã biết được vị trí mà lấy các chi tiết chung quanh bằng lối đo khoảng cách từ những chi tiết đó lại Đ và góc độ tại Đ giữa những chi tiết ấy (*rayonnement*).

đo ván *đt.* Bị đánh ngã nằm trên ván râm vô đài: *Vô sĩ A bị đo ván.*

ĐÒ *đt.* Thuyền chò mướn sang sông hay từ nơi này đi nơi khác, có bến rước khách: *Bến đò, đi đò, chèo đò, qua đò, đưa đò; Đò đưa đò đậu*

mặc đồ, Ai từng được chốn ấm no lại về – CD // (R) Phương tiện chờ chuyên hành khách có chuyến nhất định và có bến: Máy bay đồ, tàu đồ, xe đồ.

đồ đạc dt. Đồ chờ khách theo đường sông từ nơi này đến nơi khác: Muốn đồ đạc mà đi.

đồ đạc dt. Chiếc đồ to có người đạp cho trái khế lăn để lướt nước giữa hai sợi dòi to giăng ngang sông cho nước đừng đưa trôi chiếc đồ.

đồ đồng dt. Đồ nhỏ chờ rong trong mùa nước nổi.

đồ giang dt. Đồ: Ở cách sông, đi đồ giang khó lòng.

đồ máy dt. C/g. Bấc, đồ to có gắn máy, không phải chèo, hay đạp: Đi đồ máy chắc ăn.

đồ ngang dt. Đồ chờ sang sông, qua lại luôn: Vì dẫu tình chẳng yêu đang, Xin đưa thiếp xuống đồ ngang thiếp về – CD.

ĐỒ dt. Đồ dùng bắt cá bằng tre, có miệng hom: Tham đồ bỏ dăng; Đó với dăng kêu rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai – CD; Nhà hát Đó (hình đồ) ở Nha Trang, Khánh Hòa.

ĐỒ bt. C/g. Đấy, tiếng chỉ nơi trước mắt: Đó! không thấy sao? Đứng đó, ngồi đó // Tiếng chỉ nơi, người, vật đã có nói trước: Chỗ đó không được, người đó rất xấu, cái đó khó nói đó! // Tiếng gọi người đang nói chuyện với mình: Nết bằng tuyết đáng khen cho đó, lòng sắt son còn khó nổi đây – CD // Tiếng gọi người vắng mặt hơi mĩa mai: Bậu chè nước sông bậu uống nước bầu, Chè đây lấy đó ai giàu hơn ai – CD.

đó đây bt. Mọi nơi: Đi khắp đó đây.

ĐỒ dt. (động) Thú rừng nhỏ con, ăn cỏ, giống con mang.

ĐỒ tt. Điều, có màu hồng sậm như son: Mực đồ, sơn đồ; Còn cha gót đồ như son – CD // (R) Tối, đèn đường đã cháy (do đồ đèn): Đó rồi, về mau kéo không kịp // Hên, may: Số đồ, vận đồ // (Pháp) Màu cấm đoán: Bảng đồ, đèn đồ.

đỏ au tt. Hồng hồng, ửng đỏ cách tươi nhuận: Mặt đỏ au.

đỏ bầm tt. Đỏ đậm đen, đỏ có hơi đen.

đỏ con mắt trt. Đến trông mắt trở đỏ: Khóc đỏ con mắt; Kiểm đỏ con mắt mà không gặp.

đỏ chạch tt. Hơi đỏ, màu đỏ chung quanh mí mắt: Khóc cặp mắt đỏ chạch.

đỏ choét tt. C/g. Đỏ chót, rất đỏ: Ăn trâu cái miệng đỏ choét.

đỏ chói tt. Đỏ nổi bóng: Mặt bàn đánh đỏ chói.

đỏ chót tt. Nh. Đỏ choét: Cửa son đỏ chót tùm bum nóc – HXH.

đỏ da thắm thịt tt. Hồng hào khỏe mạnh: Lúc này đỏ da thắm thịt lắm rồi.

đỏ đen tt. Màu đỏ và màu đen: Sọc đỏ đen, miếng chà đỏ đen // (B) Bài bạc, cờ bạc: Vui cuộc đỏ đen.

đỏ đèn tt. Tối, đã đốt đèn: Đỏ đèn rồi mà chưa cơm nước chi ráo.

đỏ điều tt. Thật đỏ, màu điều nhuộm (X. Sim phụng).

đỏ đỏ tt. C/g. Đỏ đỏ, hơi đỏ và màu đỏ thấy xa: Thấy đỏ đỏ không biết phải không.

đỏ đồng trt. Đây đồng đều màu đỏ, nói lúa chín đều, chín hết: Lúa chín đỏ đồng.

đỏ đường trt. Ở các nẻo đường đều sáng đỏ: Đèn cháy đỏ đường.

đỏ gay *tt.* Thật đỏ, màu đỏ da mặt:
*Say rượu mặt đỏ gay; Hồn vương
ăn ớt mặt đỏ gay.*

đỏ hồng *tt.* X. Đỏ lấm lói.

đỏ hoen *tt.* X. Đỏ lấm lói.

đỏ hoét *tt.* Đỏ hoen hoét, màu đỏ
chết, không tươi: *Sơn gì đỏ hoét
vậy?*

đỏ hun hun *tt.* Đỏ mà có hơi đen.

đỏ lấm lói *tt.* Sơ sinh, mới đẻ, màu
da thịt non: *Con còn đỏ lấm lói.*

đỏ lói *tt.* Rất đỏ: *Pha màu đỏ lói.*

đỏ lòm *tt.* Rất đỏ, quá đỏ: *Vách
thành cao lòm khó dòm, Nhớ em
anh khóc đỏ lòm con người – CD.*

đỏ lòm lom *tt.* Nh. Đỏ lòm: *Một trái
trăng thu chín mồm mòm, Này
vùng quế đỏ, đỏ lòm lom – HXH.*

đỏ lửa *đt.* Nhúm lửa nấu ăn: *Nhà
giàu cơm ăn ba bữa, Nhà khó đỏ
lửa ba lần – tng.*

đỏ lưỡng *tt.* Nh. Đỏ gay: *Mặt đỏ
lưỡng.*

đỏ mặt *bt.* Thẹn, sượng, giận: *Nghe
qua, anh đỏ mặt; Giận đỏ mặt,
thẹn đỏ mặt; Đỏ mặt tía tai.*

đỏ ngàu *tt.* Màu đỏ của vật lỏng, sên
sét hay ướt: *Nước đỏ ngàu, mứt đỏ
ngàu, đường sên đỏ ngàu.*

đỏ ngòm *tt.* Nh. Đỏ lòm.

đỏ ối *tt.* C/g. Đỏ ối, tuyền đỏ, không
pha lẫn màu sắc khác: *Vầng mây
đỏ ối, trời đỏ ối.*

đỏ rần *tt.* Chỉ mặt ửng đỏ lên (không
phải tự nhiên): *Nhậu vô, mặt đỏ
rần.*

đỏ rực *tt.* Rực đỏ, sáng đỏ: *Đỏ rực
một góc trời.*

đỏ tươi *tt.* Màu đỏ trông đẹp mắt:
Mặt đỏ tươi, nước da đỏ tươi.

đỏ thắm *tt.* Đỏ sậm, hơi đen: *Mặc áo
đỏ thắm.*

đỏ ửng *tt.* Hồng hồng, hơi đỏ; màu

đỏ ửng dưới một làn mỏng: *Mặt
trời đỏ ửng sau làn mây.*

ĐỎ ĐỀ *tt.* Lăng lịu, cách nói chuyện
của trẻ con: *Nói đỏ đề cho vui của
vui nhà.*

ĐỘ *đt.* So, đặt hai món gần nhau để
so sánh: *Độ hai xấp hàng coi xấp
nào rộng khổ; Độ coi đứa nào cao
// (R) Tranh hơn kém: Độ sức, độ
tài, so độ.*

ĐỘ *tht.* “Đỏ thấy hôn” nói thúc, tiếng
phân bua: *Độ! Tôi nói vậy còn!*

ĐÓA *mt.* Tiếng đứng trước danh từ
đẹp, nên thơ: *Một đóa hoa thơm,
Hai đóa hoa biết nói, một đóa mây
hồng; Vóc bô liễu e dè gió bụi, Đóa
anh đào sợ hãi nắng sương – CD.*

ĐỌA *đt.* Sa xuống; phá hư, thua: *Đọa
lạc, đọa thai // dt.* Sự đầy ải: *Mắc
đọa; Tôi bị cái đọa gì lớn lắm sao
mà phải chịu đau đớn cực khổ như
vậy; Ngó lên rượn lưới phơi dụn,
Nàng tiên phải đọa anh hùng sa
cơ – CD.*

đọa đầy *đt.* X. Đày đọa.

đọa kiếp *tt.* Hư đốn, hay làm việc ti
tiện: *Theo bọn đọa kiếp.*

đọa lạc *tt.* Trụy lạc, sa vào chỗ hư
thân mất nết: *Đọa lạc hư hỏng.*

đọa thai *đt.* Phá thai, làm hư thai.

ĐỌA *tt.* C/g. Nọa, trễ nải, lười, biếng
nhác: *Giáo bất nghiêm, sư chi đọa.*

đọa dân *dt.* Dân biếng nhác, người
ăn mày.

đọa tính *dt.* Tính lười, biếng nhác.

ĐOÀI *tt.* C/g. Đoài, tên một trong
tám quẻ Dịch, thuộc hướng Tây:
*Chim kêu vượn hú non đoài,
Không ai lo liệu trong ngoài cho
anh – CD; Bóng trăng vừa gác non
đoài – LVT.*

ĐOÁI *đt.* Đối chác, thông suốt, vui
vẻ: *Hối đoái (X. Đoài).*

đoái hiện *đt.* Đối lấy tiền mặt.

đoái hoán *đt.* Đối tiền (chẵn ra lẻ).

ĐOÁI *đt.* Ngánh lại, tưởng nhớ đến:

Đã không kẻ đoái người hoài – K.

đoái hoài *đt.* Cổ cập, tưởng nhớ, sần sóc, thăm lom: *Mình về ta ngóng ta trông, Ta về mình chẳng chút công đoái hoài – CD.*

đoái nhìn *đt.* Nhìn lại, trông đến: *Chiều chiều mây phủ trời hồng, Đoái nhìn ngọn trúc đầu lòng thần hôn – CD.*

đoái tình *đt.* Nghĩ lại tình nghĩa: *Xin anh đoái tình bằng hữu mà giúp đỡ giùm.*

đoái tưởng *đt.* Tưởng đến, nghĩ đến: *Nào ai đoái tưởng phận hèn.*

đoái thương *đt.* Nhủ lòng thương hại: *Ai xui em có má hồng, Để người quân tử đem lòng đoái thương – CD.*

đoái trông *đt.* Nh. Đoái nhìn: *Đoái trông phong cảnh thêm thương – LVT.*

ĐOAN *đt.* Cá, cuộc, cam quyết: *Tôi với anh đoan coi ai nói trúng; Cam đoan // Ngay, chính, đầu mối: Đa đoan.*

đoan cung *đt.* Lời khai đích xác, ngay thẳng, có bảo đảm.

đoan cuộc *đt.* X. Đánh cuộc.

đoan chính *tt.* Ngay thẳng, đứng đắn: *Thấy lời đoan chính dễ nghe – K.*

đoan dương *tt.* C/g. Đoan ngo, lễ mông năm tháng năm âm lịch.

đoan đầu *đt.* Cam kết dăng đầu; đem tánh mạng ra mà đánh cuộc: *Chịu đoan đầu nếu không thắng trận // đt.* Đầu mối, điều quan trọng nhất: *Đời này, tiền bạc là vị đoan đầu.*

đoan hứa *đt.* (Pháp) Hứa, cam kết trước tòa: *Người cha đoan hứa bảo dưỡng đứa con tư sinh.*

đoan kết *đt.* X. Cam kết.

đoan mặt (端末) *đt.* Đầu và cuối.

đoan môn *đt.* Cửa chính, cửa cái.

đoan ngo *tt.* Nh. Đoan dương: *Tháng tư đông đậu nấu chè, Ăn tết đoan ngo trở về tháng năm – CD.*

đoan ngôn *đt.* Lời nói ngay thẳng.

đoan ngữ *tt.* Túc Đoan ngo.

đoan nghề *đt.* Mạnh mối, đầu đuôi gốc ngọn.

đoan nghiêm *tt.* Nghiêm nghị, đứng đắn.

đoan nguyệt *đt.* Tháng giêng, tháng một âm lịch.

đoan phương *tt.* Nh. Đoan chính.

đoan từ *đt.* Lời cam kết, lời hứa.

đoan tự *đt.* Nguyên nhân, đầu mối, tự đầu câu chuyện.

đoan thệ *đt.* Thề nguyện, cam kết bằng lời thề.

đoan trang *tt.* Nghiêm chỉnh, đàng hoàng: *Dung mạo đoan trang.*

đoan trình *tt.* Trình liệt, đứng đắn.

ĐOÀN *bt.* Hình tròn, vật tròn // (B) Bọn, toán, một tổ chức có nhiều người, nhiều vật: *Đoàn người, đoàn xe, nghiệp đoàn, lũ đoàn, sư đoàn, tiểu đoàn // Kết hợp, tụ tập: Hợp đoàn, vây đoàn; Bọn vàng lại gặp bạn vàng, Long lân quy phụng một đoàn tứ linh – CD; Song song ngựa trước, ngựa sau một đoàn – K.*

đoàn cả *đt.* Lễ chính trong cuộc tế thần (cúng kỳ yên) nhằm ngày thứ nhì, sau lễ yết ở ngày đầu.

đoàn đồng (dùng) *đt.* Đoàn thanh niên dân sự lo việc phòng thủ thôn xóm.

đoàn hợp *đt.* Hiệp thành nhóm đồng: *Đoàn hợp anh chị em lại.*

đoàn kết *đt.* Đồng lòng, kết hợp thành khối, thành nhóm chặt chẽ: *Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết.*

đoàn kỳ *dt.* Cờ hiệu của một tổ chức, một đơn vị binh chủng.

đoàn loan *đt.* Quay quần nhau, tụt lại một nơi.

đoàn lũ *dt.* Bọn, bầy, tiếng gọi một tốp đông với giọng khi dễ: *Kéo đoàn lũ tới.*

đoàn luyện *đt.* Tụ họp lại huấn luyện: *Đoàn luyện anh chị em // Rèn đúc, tập luyện: Đoàn luyện tinh thần.*

đoàn nhậ *đt.* Ngày đoàn tụ gia đình // Ngày hội họp thường xuyên một đoàn thể.

đoàn tọa *đt.* Xây bàn tròn, ngồi vây tròn thành vòng.

đoàn tụ *đt.* Sum vầy, tụ lại sau một thời gian xa nhau: *Gia đình đoàn tụ.*

đoàn thể *dt.* Tổ chức, cơ quan, tập đoàn, một nhóm gồm nhiều người cùng chung quyền lợi, phận sự và kỷ luật: *Đoàn thể công nhân.*

đoàn thể hôn nhân *đt.* (Pháp) Gia đình một cặp vợ chồng chính thức.

đoàn trưởng *dt.* C/g. Trưởng đoàn, người cầm đầu một đoàn.

đoàn viên *dt.* Nhân viên một đoàn thể: *Thế đoàn viên; Mời đoàn viên họp // đt.* Sum họp đủ mặt: *Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy – K.*

ĐOÁN *đt.* Phỏng, dựa một vật ngó thấy hay nghe nói mà suy ra, mà ước lượng: *Định đoán, phỏng đoán; Văn Tiên xem tướng đoán ra, Hễ người dị tướng ắt là tài cao – LVT // (Pháp) Xét xử, quyết định: Quyết đoán, phán đoán, xử đoán.*

đoán án *đt.* (Triết) Kết luận, mệnh đề thứ ba phép tam đoạn luận: *Sau đại tiền đề và tiểu tiền đề là đoán án.*

đoán chế *đt.* Phán đoán rồi làm thành định chế.

đoán chừng *đt.* C/g. Đoán phỏng, phỏng chừng, xem xét qua loa rồi nói trước kết quả: *Đoán chừng xem bao nhiêu; Đoán chừng xem mấy giờ va đến.*

đoán định *đt.* Quyết định: *Đội Phòng luận tội đoán định tội trọng rồi mới biết thuộc tòa nào xử.*

đoán điểm *đt.* Bàn những việc xảy ra bất thường hoặc chiêm bao: *Thầy đoán điểm.*

đoán mộng *đt.* Bàn chiêm bao: *Sách đoán mộng.*

đoán ngục *đt.* Lên án, phán quyết, định hình phạt.

đoán nhận *đt.* Nhận xét và suy đoán: *Đoán nhận thời cuộc.*

đoán phỏng *đt.* C/g. Phỏng đoán (Nh. Đoán chừng).

đoán quẻ *đt.* Coi bói, xù quẻ rồi đoán: *Nhờ thầy đoán quẻ.*

đoán số *đt.* Bói, xem chỉ tay hay dựa ngày giờ sinh đẻ mà nói trước việc sẽ tới: *Ông thầy đoán số; Đoán số tử vi.*

đoán xăm *đt.* C/g. Bàn xăm (thê), xem lá xăm rồi bàn rộng ra.

ĐOÀN *tt.* Ngắn, vắn, cụt: *Sở đoàn, anh hùng khí đoàn // bt.* Bạc bẽo, có trước không sau: *Ở đoàn, chơi đoàn; Chồng con gì đoàn quá // đt.* Đoạn, bứt rời, giết chết: *Nói láo cho trời đoàn đi (lóng).*

đoàn binh *đt.* Binh lính chuyên đánh xáp lá cà, dùng vỏ khí nhẹ và ngắn: *Dùng đoàn binh phục kích.*

đoàn bình *đt.* Bài bình luận vắn tắt.

đoàn ca *đt.* C/g. Đoàn khúc, bài hát ngắn: *Đoàn ca mùa hè.*

đoàn côn *đt.* Cây gậy đánh trận ngắn: *Múa đoàn côn như vào chỗ không người.*

đoàn chí *dt.* Chí khí thấp kém, không bền bi theo lý tưởng.

đoàn chiết *dt.* Bị cụt, bị gãy // (B)

Chết yếu, chết non, chết khi còn trẻ.

đoàn đao *dt.* Dao ngắn (dao đánh giặc).

đoàn hậu *dt.* Vắng ở phía sau // (R)

Tuyệt nòi giống, không có con cháu trai nối dõi // (lóng) Bạc bẽo, không thủy chung, bỏ vợ (hay bỏ chồng) lúc nghèo nàn: *Đồ đoán hậu; Người gì đoán hậu quá!*

đoàn kế *dt.* Mưu kế tâm thườn.

đoàn kiểm *dt.* Gương vắn: *Bọc đoán kiểm theo mình // (thực)* Loại cây nhỏ, cao lối 50, 60cm, lá kép đom hai hàng trên một cộng dài, ít lông, hoa đỏ sẫm, rễ có tính khai vị và điều kinh (*Tephrosia purpurea*).

đoàn kiểm lông *dt.* (thực) Loại cỏ cao lối 1m, lá kép đom hai hàng trên cộng dài, hoa trắng hoặc hường, trái nhiều lông mịn (*Tephrosia villosa*).

đoàn kiểm trắng *dt.* (thực) Cây cao 2, 3m, lá dài, bẻ trái có lông mịn, bẻ lá hẹp, hoa đom thành chùm đứng, màu trắng, đài có năm răng tròn, mười tiểu nhị dính nhau, noãn sào dài, vòi có lông, trái dài giep, lối 10cm, có vòi thon ốm, 12 hột giep, tròn, hoặc dài (*Tephrosia candida*).

đoàn kiến *dt.* Sự hiểu biết, nhận xét hẹp hòi // Sự tự sát.

đoàn kỳ *dt.* Kỳ hạn ngắn, ngày giờ ít.

đoàn khí *dt.* Chí khí tê liệt, xui bỏ dở công việc // Vô khí ngắn.

đoàn khúc *dt.* X. Đoàn ca.

đoàn luật *dt.* Lối thơ ngắn, mỗi câu có ít chữ.

đoàn mạng (mệnh) *bt.* Số mạng ngắn ngủi, chết sớm // *đt.* Giết,

đánh chết: *Sao trời không đoán mạng tôi cho rồi, sống chi cực khổ quá như vậy (lóng).*

đoàn số *dt.* Nh. Đoàn mạng (cả hai nghĩa).

đoàn thiên *dt.* Bài văn ngắn: *Đoàn thiên tiểu thuyết.*

ĐOẠN *dt.* Khúc, lóng, chạng, một phần ngắn: *Đoạn đường, đoạn dây, đoạn phim, đoạn văn; Giai đoạn, thủ đoạn; Đoạn này kể truyện Nguyệt Nga, Hà Khê phủ ấy theo cha học hành; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đó giải đoạn sầu cho em – CD.*

ĐOẠN *đt.* Dứt đứt, bứt rời ra: *Gián đoạn, đành đoạn; Đạo cang thường đành đoạn phân ly, Chàng mà xa thiếp phen ni bởi trời – CD // trt.* Dứt lời, nói xong, tiếng dùng bắt sang câu khác: ... *đoạn, anh day qua cười với tôi.*

đoạn căn *tt.* Đứt gốc đứt rễ, mất căn bản // Bệnh đã khỏi hẳn: *Nhờ đúng thuốc, bệnh đã đoạn căn.*

đoạn đầu dài *dt.* Đai hay khoảng đất rộng làm nơi chém đầu kẻ có tội chết chém.

đoạn hậu *dt.* Ở phía sau ngựa đánh với địch đi yểm trợ quân mình tiến tới: *Đi sau đoạn hậu.*

đoạn huyền *tt.* Bị đứt dây // (B) Chết vợ.

đoạn mai *đt.* Bán đứt, không điều kiện: *Làm tờ đoạn mai.*

đoạn nghĩa *dt.* Dứt nghĩa: *Đoạn nghĩa anh em.*

đoạn tang *dt.* Mãn tang (X. Cúng trừ phục).

đoạn tất *dt.* X. Đoạn tang.

đoạn tình *đt.* Dứt tình: *Đoạn tình chồng vợ.*

đoạn tiêu *đt.* (Pháp) Lên án hoặc

đương nhiên hủy diệt luôn: *Đoạn tiêu giá thú.*

đoạn tục *trt.* Đứt nối, cắt đứt rồi nối lại, dứt rồi tiếp theo.

đoạn tuyệt *đt.* Dứt hẳn, thôi luôn: *Đoạn tuyệt với cuộc đời cũ.*

đoạn trường *tt.* Đứt ruột, đau đớn, tha thiết: *Cầu đoạn trường, số đoạn trường; Trời nam đất bắc xót xa đoạn trường – LVT (Xt. PH. II).*

ĐOẠN *tt.* Một lối dặt lựa: *Xuyến mình đoạn.*

ĐOÀNG *tt.* Nhặt, không mùi vị // Vô ích, không nên việc gì: *Khéo đoàng!*

ĐOÀNH *trt.* Tiếng nổ nhỏ mà âm: *Nghe đoành một tiếng; Nổ đoành.*

ĐOẠT *đt.* Lấy ngang, cướp giật: *Chiếm đoạt, sang đoạt, đoạt của // (R) Giành được (cách hợp pháp): Đoạt giải, đoạt mục đích // Quyết định: Định đoạt.*

đoạt lược *đt.* (Pháp): Cướp đoạt, bắt cóc: *Đoạt lược trẻ con sẽ bị tội đồ.*

đoạt thủ *đt.* Cướp lấy, chiếm lấy: *Đoạt thủ tài sản.*

ĐÓC GIỌNG *đt.* (thể) C/g. Thanh quản, nuốt thịt mỏng phía trên cuống họng, nơi phát ra tiếng.

ĐỌC *đt.* Kể thầm hay ra tiếng những chữ viết sẵn hay in sẵn: *Đọc thơ, đọc truyện, đọc báo, bạn đọc, tập đọc; Cuốn sách Minh Tâm tay cầm miệng đọc – CD // (B) Hiểu ngầm: Đọc được lòng tôi.*

đọc ám tả *đt.* Đọc chậm từng câu cho người khác viết: *Cô giáo đọc ám tả cho học trò viết.*

đọc ca kệ *đt.* C/g. Đọc có ca có kệ hay đọc ê a, đọc kéo dài tiếng.

đọc cộp *đt.* Đọc sách hay báo mượn của người chớ không mua.

đọc đồng thanh *đt.* Cùng nhau đọc

một bài và một lượt: *Cô giáo nhịp thước cho học trò đọc đồng thanh.*

đọc ê a *đt.* Nh. Đọc ca kệ.

đọc kinh *đt.* Đọc thuộc lòng hoặc trông vào cuốn kinh đọc ca kệ.

đọc mượn *đt.* Mượn sách hay báo về đọc xong rồi trả.

đọc sách *đt.* Đọc mọi thứ sách để giải trí hoặc khảo cứu: *Phòng đọc sách; Mỗi ngày nhin ra một giờ để đọc sách // (R) Học hành: Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giỏi mài kinh sử để chờ kíp khoa – CD // (lóng) Diễn thuyết hoặc đọc diễn văn với giọng không tự nhiên, không hùng hồn: Ông đọc sách chớ diễn thuyết gì!*

đọc số *đt.* Đọc lá số của quan gồi tau vua: *Đọc số cho vua nghe // Đọc với giọng trầm bổng lá số cúng cơm trong ấy có kẻ tên thân nhân người chết: Thấy chùa đọc số rồi đốt // (lóng) X. Đọc ca kệ: Nghe đọc số buồn ngủ quá.*

đọc thăm *đt.* Đọc thì thăm hoặc chỉ xem // (B) Hiểu ngầm nhau: *Tôi đã đọc thăm hết ý nghĩ của anh.*

đọc thuộc lòng *đt.* C/g. Trả bài, đọc trước nhiều bạn cho thuộc rồi kể y lại.

ĐỌC *đt.* Cây sắt mũi nhọn có cán dài dùng làm khí giới để đâm: *Cây đọc; Bị một mũi đọc đổ ruột.*

đọc ong *đt.* C/g. Kim ong, mũi cứng nhọn sau đuôi con ong dùng chích và dính luôn trong chỗ chích, con ong đã chích cũng chết liền sau đó hoặc trở thành ong góa.

ĐOI *đt.* Tròn, dẹt: *Đặt đôi coi chỗ // Đậu, âm hộ, của loài thú: Đôi bò, đôi lợn.*

ĐÒI *đt.* Hỏi lấy lại vật của mình đã cho mượn: *Đòi nợ, đòi tiền; Bắc*

thang lên hỏi ông Trời, Mang tiền cho gái có đòi được không – CD // (R) Nài xin trong quyền hạn: Đòi quyền lợi, đòi ăn, đòi bú; Con gà cục tác lá chanh, Con heo ọt ọt đòi hành đòi tiêu – CD // Vời, gọi đến: Tòa đòi, trát đòi; Sanh đường mắng tiếng đòi ngay lên hầu – K.

đòi ăn *đt.* Gọi người cho ăn: Con khóc đòi ăn; Heo đòi ăn kêu vang // (B) Nài của hối lộ: Họ đòi ăn một ngàn mới chịu làm.

đòi bọng *đt.* (đ): Nh. Đòi: Cho phút nó cho rồi, đòi bọng làm chi!

đòi hầu *đt.* Đòi đến nha sở trình diện hoặc đòi đến dự phiên tòa: Có trát đòi hầu.

đòi hỏi *đt.* Đòi đến điều tra: Bị cò bắt đòi hỏi lời thôi // Yêu sách, đòi được đổi đãi từ tể hay trả lương đúng luật: Đòi hỏi quyền lợi.

đòi lễ *đt.* Nh. Đòi ăn (B).

đòi nợ *đt.* Đòi số tiền mà người bị đòi đã vay mượn: Không được đòi nợ trong lúc người đang dùng cơm // (B) Đòi ăn, đòi bú..., hư phải sửa: Sáng ra thì bầy gà nó đòi nợ rồi; Cái xe này đòi nợ mà!

đòi trèo trẹo *đt.* Đòi cách dai dẳng: Đòi trèo trẹo, nhức xương.

ĐÒI *trt.* Lắm, nhiều // *trt.* Theo cho bằng, cho kịp người: Đua đòi, học đòi; Cũng đòi học nói, nói không nên – HXH

đòi cơn *trt.* Lắm khi, lắm lúc: Nghi đòi cơn lại sụt sùi đòi cơn – K.

đòi chỗ *trt.* Nhiều chỗ, lắm nơi: Xăng vắng chậm tính thương đòi chỗ – TTT.

đòi đoạn *trt.* Nhiều đoạn // (B) Rối rắm, lộn xộn nhiều: Ồm lòng đòi đoạn vò tơ – K.

đòi phen *trt.* Lắm lần, nhiều lần: Đòi

phen gió tựa hoa kẻ; Đòi phen nét vẽ, câu thơ – K.

ĐÒI *đt.* Con sen, tổ gái: Con đòi, tôi đòi.

ĐÓI *bt.* Cảm giác khó chịu trong bụng mỗi khi bao tử (dạ dày) trống: Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trở thán hai mà mừng; Tới đây dầu đói nói no, Dầu khôn giả dại dạng dò ý em – CD // (R) Thiếu, túng bấn: Thán đói, ăn đói, nghèo đói // Ế, ít hành khách: Xe đói.

đói ăn *tt.* Không đủ miếng ăn: Năm nay, dân vùng đó đói ăn nhiều lắm // *đt.* “Đói thì ăn” nói thúc: Đói ăn, khát uống.

đói bụng *đt.* Bụng đói, bắt phải ăn: Con than đói bụng, chống đòi nợ kia – CD.

đói dạ *tt.* Nh. Đói bụng.

đói kém *tt.* Đói chung, hầu hết đều thiếu ăn vì thất mùa: Năm đói kém, thiên hạ đói kém.

đói khát *tt.* Đói và khát // Nghèo, thiếu ăn thiếu uống: Bơ vơ đói khát.

đói khó *tt.* Nghèo quá, lắm lúc phải nhịn đói: Thân đói khó, biết nương cậy vào đâu.

đói khổ *tt.* Đói khó cực khổ: Đói khổ hết sức.

đói lạnh *tt.* Vừa đói vừa lạnh, không cơm ăn áo mặc: Chìm thuyền, bị đói lạnh đã ba ngày đêm dưới nước.

đói lòng *tt.* Nh. Đói bụng: Đói lòng ăn trái khổ qua, Nuốt vò sợ đắng nhà ra bạn cười – CD.

đói lụi *tt.* Đói quá, chân yếu, vừa đi vừa lụi tới // (thth) Quá đói, chỉ nằm chịu chờ không làm chi được.

đói mắt *trt.* Thấy muốn ăn nhưng

bụng không đôi: *No bụng đôi mắt – tng; Trẻ con có tật no bụng đôi mắt.*

đôi no *tt.* Dù đôi dù no // (B) Dù nghèo hay giàu: *Dẫn con con có nghe cho, Chọn người quân tử đôi no cũng đành – CD.*

đôi nghĩa *tt.* Thiếu nghĩa, chữ nhiều mà nghĩa ít: *Câu văn đôi nghĩa.*

đôi như cào *tt.* Kiến cắn bụng, đôi nghe cồn cào trong dạ dày: *Bụng đôi như cào.*

đôi rách *tt.* Quá nghèo, cơm bữa đôi bữa no, quần áo thì rách rưới: *Thà chịu đôi rách như bà Mạnh bà Khuong, Còn hơn Vô hậu nhà Đường, Làm cho bại hoại cang thường hư danh – Hò.*

đôi veo *tt.* Mau đôi, vừa ăn xong là nghe đôi.

đôi vèo *tt.* Nh. Đôi veo.

đôi xanh *tt.* Đôi khát lâu ngày, mất máu, da xanh.

ĐÔI *dt.* Dây thừng buộc ghe, tàu: *Dây đôi, huyệt đôi, cột đôi, thà đôi.*

đôi ghe *dt.* Đôi buộc ghe, nhỏ sợi hơn đôi tàu // (lóng) Kè hay ăn chực, thừa lúc người đang ăn trong tiệm thì xê vào kè: *Trốn đầu ăn cũng bị đôi ghe.*

đôi tàu *dt.* Đôi to bằng bắp tay để buộc tàu // (lóng) Kè ăn bám, thường theo sát một bên người: *Bị đôi tàu rồi!*

ĐỘI *dt.* Bát, chén, đồ đựng bằng đất nung: *Một lời nói, một đội máu; Ăn một đội, nói một lời – tng.*

đội đèn *dt.* Cái đội đựng dầu làm thếp đèn thấp với tim bắc: *Những người mặt trắng phau phau, Bời chưng kiếp trước hay lau đội đèn – CD.*

ĐOM *dt.* X. Đòm: Ngậm đòm.

ĐOM *dt.* (thể) Từ cung, bàn trường đàn bà: *Rận lòi đòm.*

ĐOM ĐÓM *dt.* (động) C/g. Đòm đóm, côn trùng nhỏ con, có cánh, bụng có ánh sáng: *Bao giờ đòm đóm bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hột vừng – CD.*

ĐÒM *dt.* Đùm, mớ, bó: *Đòm lúa, đòm củi.*

ĐÓM *dt.* Bối, dầm nhúm lửa: *Đóm tre.*

ĐỎM *dt.* Trang sức, làm ra dáng.

đòm dáng *đt.* Chải chuốt, diêm dúa: *Đòm dáng ra phết.*

đòm đang *tt.* Nở nang, có dáng người lớn: *Con gái mà đòm đang như đàn bà.*

ĐON *đt.* Nh. Đòm: Bó thành đon.

ĐON *trt.* Cắn kè, nhanh nhàu, cách hỏi lằng xằng: *Hỏi đon.*

đon đả *trt.* Nhanh nhàu, cách sốt sắng: *Chào hỏi đon đả; Đon đả mời khách vào.*

đon ren *trt.* Đây đó, xa gần, tánh cách hặc sách, tìm hiểu: *Hỏi đon ren nhiều chuyện.*

ĐON *đdt.* Đó, tiếng gọi người trang lứa với ý tránh tiếng “Anh” và “Mày” (do *dis-donc*).

ĐÒN *dt.* Đoạn gỗ, tre hay ván dài, dùng khiêng, gánh, xeo hay bắc cầu: *Có vòng mà chẳng có đòn, Có chông mà chẳng có con mà bổng – CD // Bề dài của thân hình con vật: Con ngựa này dài đòn; Con gà này ngắn đòn.*

đòn bông *dt.* Cây đòn dài và tròn dùng khiêng quan tài.

đòn càn *dt.* C/g. Đòn xóc (X. Đòn xóc).

đòn cân *dt.* Cán cân, cây chịu giữa hai đầu cân: *Ngang đòn cân // (B) Sự hơn thua, thắng bại: Nghiêng đòn cân về bên phe đảng.*

đòn cơi *dt.* Cách khiêng cao quan tài

trên bốn cây đòn với tám người:
Đi đòn coi.

đòn dài *dt.* Tấm ván dày và dài bắc từ be thuyền lên bờ: *Thả đòn dài.*

đòn đông *dt.* Cây xà bắc trên đầu các cột cái: *Chủ nhà phải đỡ đòn đông khi thợ dựng cột; Nhịn cho nên cửa nên nhà, Nên kèo nên cột nên xà đòn đông* – CD.

đòn gánh *dt.* Cây đòn để gánh, thường giep và có mấu hai đầu: *Đòn gánh có mấu, con sấu có tay; Khó thời đòn gánh dễ vai.*

đòn ép *dt.* Cách khiêng quan tài với hai vòng dây, hai cây đòn và bốn người khiêng để đi đường hẹp: *Đi đòn ép.*

đòn hào *dt.* Cây to và dài, dùng thả ngang ở dưới để chịu những cây đòn ngắn và nhỏ ở trên rồi mới tới món đồ khiêng.

đòn nóc *dt.* Cách khiêng quan tài với một cây đòn to và dài, xô xuôi theo quan tài trong hai vòng dây, mỗi đầu có ba hoặc bốn người khiêng, để đi đường thật hẹp: *Đi đòn nóc.*

đòn ống *dt.* Cây đòn bằng một đoạn tre nguyên dùng khiêng hoặc gánh: *Ngày ngày đòn ống ra ngôi cửa ô* – CD.

đòn quai sanh *dt.* Đòn ngắn dùng khiêng ngang quan tài.

đòn rồng *dt.* Hai cây đòn to cặp hai bên quan tài, hai đầu có chạm đuôi và đầu rồng sơn vàng.

đòn tay *dt.* Những cây thả ngang các cây kèo của sườn nhà: *Có cột có kèo mới thả đòn tay* – tng.

đòn xóc *dt.* Đòn gánh hai đầu nhọn để xóc vào hai bó lúa hay rơm mà gánh: *Cây đòn xóc* // (động) Tên giống muỗi truyền bệnh rét rừng,

mình có rần, khi chích chống đít lên: *Muỗi đòn xóc (anophèle)* // (B) Người cố ý khiêu khích cho hai người khác xung đột nhau: *Đòn xóc hai đầu.*

ĐÒN *dt.* Hình phạt bằng roi: *Bị đòn, đánh đòn, phải đòn; Con mèo đập bể nồi rang, Con chó chạy lại phải mang lấy đòn* – CD // (R) Lối đánh: *Đòn gần, đòn xa, né đòn, chịu đòn* // (B) Mưu mẹo: *Đòn cân não, đòn tâm lý.*

đòn bông *dt.* (đ) Sự đánh để trừng phạt: *Rầy cho nó sợ, đòn bông làm chi.*

đòn cân não *dt.* Lối nỏ, dọa nạt, bắt nạt, làm cho người khiếp: *Đánh một đòn cân não.*

đòn chí tử *dt.* Đòn thật mạnh để kết thúc: *Chịu một đòn chí tử.*

đòn gần *dt.* Bộ đánh khi nhập nội, đứng sát địch thủ: *Anh ấy tay ngắn, chuyên về đòn gần.*

đòn ghen *dt.* Trận đòn vì ghen tương.

đòn hậu *dt.* Miếng đá để kết thúc khi hai bên đã bết bát: *Con gà này có đòn hậu độc lắm.*

đòn rần *dt.* Đòn đánh để rần dấy, cảnh cáo.

đòn tâm lý *dt.* Lối khiêu gợi tình cảm người: *Trạng sư đánh đòn tâm lý vào quan tòa để cứu thân chủ.*

đòn vọt *dt.* Đòn bằng roi vọt: *Bị đòn vọt như côm bữa.*

đòn xa *dt.* Bộ đánh khi đứng cách địch thủ nhiều bước: *Võ sĩ X. chuyên đánh đòn xa.*

ĐÓN *đt.* Chận trước: *Đón đánh, đón đường, chặn đón, rào đón* // Rước, đợi hay tìm người đưa về nhà: *Đón thầy về dạy con học; Bạc vàng đem tạ lão bà, Đón nàng lên kiệu thẳng qua Đông Thành* – LVT.

đón dâu *đt.* C/g. Rước dâu, đem lễ đến nhà gái đúng ngày hẹn để xin rước cô dâu về, lễ chót một đám giá thú: *Ngày đón dâu.*

đón đầu *đt.* Chận ở trước: *Đón đầu ngựa, đón đầu quân địch, đón đầu coi cộ đèn // (B) C/g.* Chận đầu, nói trước việc đã xảy ra để kẻ đối thoại đừng chối: *Nói đón đầu, Bị đón đầu, hết chối.*

đón đưa *đt.* C/g. Đưa đón, đón người đến, đưa người đi: *Đón đưa lăng xăng.*

đón đường *đt.* Chận đường, đón người trên đường đi hay về: *Đón đường đánh, đón đường làm xấu, đón đường xin tiên.*

đón ngách *đt.* C/g. Chận ngách, chận hang ngách để bắt: *Tôi đổ nước hang chính, anh đón ngách bắt nó // (B)* Đón ở các ngõ hẻm, cửa sau, v.v.: *Đón ngách bắt kẻ trộm.*

đón ngăn *đt.* C/g. Ngăn đón, chận lại, không cho đi tới, không cho nói nữa, không cho tiếp tục công việc: *Đón ngăn đường sá; Đón ngăn lời nói; Đón ngăn thầy thợ làm việc; Dây giăng mặc kệ dây giăng, Ông tơ bà nguyệt đón ngăn cũng về - CD.*

đón ngõ *đt.* Chận ngõ, không cho vô // *Nói chận trước: Ngăn rào đón ngõ.*

đón rước *đt.* Ra một đôi xa để rước người: *Đón rước họ hàng trai; Ghe rôi đón rước ghe cá.*

đón tiếp *đt.* Rước vô nhà: *Đón tiếp long trọng.*

ĐÓN *đt.* Dẫn đầu, tể cho bằng đầu: *Mía đôn ngọn mía sâu, người đôn đầu người gốc - tng.*

ĐỌN *tt.* Lùn, thấp lùn đùn: *Người đọn, cây đọn.*

đọn người *tt.* Thấp người.

ĐÔNG *đt.* Lường, mức bên này đổ qua bên kia với vật có dung lượng nhứt định như: gạo, lon, đấu... để bán hay giao: *Đong gạo, đong dầu; Tiên phát gạo đong; Tháng sáu em đi buôn bè, Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô - CD // (R)* Mua những vật phải đong: *Hết thì đong thêm ăn; Hết mạ ta lại quảy thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong - CD //* Đong, trả bằng vật phải đong: *Đong hết cho chủ điền.*

đong chịu *đt.* Mua chịu những vật phải đong: *Đong chịu gạo về ăn.*

đong lưng *đt.* Đong không được đầy: *Đong lưng có tội.*

đong lường *đt.* (đ) Đong: *Mua ít, đong lường mất ngày giờ quá.*

đong mặt *đt.* Mua trả tiền liền những vật phải đong: *Đong mặt 10 lít gạo, nửa lít nước mắm.*

đong sét *đt.* Đong đầy tới miệng: *Mua đong vun, bán đong sét.*

đong vơi *đt.* Nh. Đong lưng.

đong vun *đt.* Đong vật khô, đầy khỏi miệng và có ngọn.

ĐÔNG ĐUA *tt.* Nhí nhánh, trai lơ, không đứng đắn: *Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người đong đưa - CD.*

ĐÒNG *bt.* Lắc lẻo, có thể đưa qua lại, tới lui.

đòng đeo *trt.* X. Đánh đòng đeo.

đòng đòng *đt.* Bông lúa non, chưa ngâm sữa: *Lúa trở đòng đòng; Chờ cho lúa có đòng đòng, Bấy giờ ta sẽ trả công cho người - CD // đt.* Công kênh, công người trên vai, cho hai chân người ấy kẹp cổ mình hoặc thả lòng thông trước ngực mình: *Cai việc Hạt bèn kể vai đòng đòng Nguyễn vương rồi sẵn bước - LTX.*

đồng đưa *trt.* Đưa qua đưa lại: *Ngồi thả đồng đưa.*

đồng xa *trt.* X. Đánh đồng xa.

ĐỒNG ĐANH *dt.* Thứ chóc mọc trên đầu.

ĐỒNG ĐONG *dt.* (*động*) C/g. Lòng tong, thứ cá nhỏ vảy trắng, thịt trong, xương mềm.

ĐỒNG VỰC *dt.* (*thực*) C/g. Lòng vực, giống cỏ hay mọc trong lúa, cùng họ với lúa, khó diệt.

ĐÓNG *dt.* Khóa, gài lại kín và chặt: *Đóng cổng, đóng cửa, đóng song // (R) Giam giữ lại: Đóng cũi, đóng gông, đóng trằng.*

đóng chốt *đt.* Gài chốt, đẩy cái chốt qua gài lại, bên ngoài không mở được: *Cửa đã đóng chốt rồi // Khóa mòng, khóa ngàm với cái chốt gỗ nhỏ: Đợi ván nhót rồi đóng chốt thì chắc khư.*

đóng cũi *đt.* Để tội phạm vô cũi rồi khóa lại để cho người xem hoặc khiêng đi các nơi trong thành để làm gương, trước khi xử, hình phạt nặng đối với trọng tội.

đóng gông *đt.* Tròng cái gông vào cổ rồi khóa lại, một hình phạt xưa: *Bắt đóng gông.*

đóng máy *đt.* Tắt máy và khóa lại: *Đóng máy nghỉ.*

đóng trằng *đt.* Tròng cái trằng vào cổ rồi khóa lại, một cách giam giữ tạm, một hình phạt nhẹ ở làng: *Đóng trằng một ngày rồi thả.*

ĐÓNG *đt.* Nện cho lún xuống: *Đóng cọc, đóng cút, đóng đinh; Tiệc công đóng giá chờ gàu, Đó đà phụ khó tham giàu thì thôi - CD //* Tạo những vật phải đóng đinh: *Đóng bàn ghế, đóng tàu, đóng thùng, đóng giày; Thấy em nằm đất anh thương, Anh ra kẻ chợ đóng giường*

tám thang - CD // Khép vô khuôn khổ, góp cho đầy đủ: *Đóng khuôn, khâu đóng, đóng đủ, đóng vào quỹ hưu trí //* Sắm tuồng, giữ một vai trong tuồng hát hay kịch: *Cô đó đóng Bàng quý phi thật hay // (R) Ồ vào địa vị, lời ví: Anh thì được; đóng tôi, tôi có nghe cho đâu.*

đóng búa *đt.* Kiểm nhận để thầu thuê kiểm lâm, với cái búa có chữ nổi đóng vào đầu cây be (gỗ súc): *Xin đóng búa; Đóng búa rồi.*

đóng dấu *đt.* C/g. Đóng mộc, ấn cái mộc có mực vào giấy tờ để hợp pháp hóa giấy tờ ấy.

đóng góp *đt.* Góp phần mình vào như mọi người: *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng - CD.*

đóng hụi *đt.* Góp phần hụi mình chơi, cho chủ hụi (X. Hụi).

đóng kịch *đt.* C/g. Đóng trò, giữ một vai tuồng trong một vở kịch // (B) Giả vờ, làm bộ như thật để gạt người: *Thôi, tôi biết rồi, đừng đóng kịch nữa.*

đóng khổ *đt.* Vặn miếng vải để che hạ bộ: *Nhiều người Thượng còn đóng khổ.*

đóng khuôn *đt.* Khép vô khuôn khổ: *Muốn dạy trẻ cho có hiệu quả, trước hết nên đóng khuôn chúng.*

đóng lấy *trt.* Phải chi, nếu ở địa vị ấy, lời ví: *Đóng lấy tôi, tôi có nhận như vậy đâu.*

đóng mộc *đt.* X. Đóng dấu.

đóng nõ *đt.* Chêm một khúc cây vào cùi trái mít cho mau chín: *Quân tử có thương tri đóng nõ - HXH.*

đóng nút *đt.* Đẩy nút, đóng up cái nút cho bằng miệng ve, lọ...: *Đóng nút kéo bay hơi.*

đóng ngựa *đt.* Bắc kẻ, tra kiêu khấu

vào mình ngựa và khép ngựa vào gong xe: *Đóng ngựa đi chơi.*

đóng như trt. Nếu như, phải chi, nếu ở địa vị đó, lời ví: *Đóng như anh, anh mới tính sao?*

đóng phải trt. Nếu phải, phải chi, nếu mắc phải, lời ví: *Tôi hiền nên nhịn được; đóng phải anh, chắc sinh chuyện to.*

đóng sách đt. May dính các tờ sách thành quyển dày: *Thợ đóng sách.*

đóng sổ đt. Ấn sổ thủ tự vào các trang giấy.

đóng tuồng đt. Giữ một vai tuồng trong một vở hát: *Đào X. đóng tuồng thật xuất sắc.*

đóng theo đt. Đóng xiên cây đinh để ghép hai thanh gỗ đầu cạnh thành hình góc.

đóng thuế đt. Trả thuế cho nhà nước.

đóng triện đt. Nh. Đóng dấu.

đóng trò đt. X. Đóng kịch.

ĐÓNG đt. Trụ lại một nơi: *Đóng binh, đóng dinh, đóng quân, đóng trại, chum gói đóng trên cây, ong đóng trên cành; Cửa trống phó cho thàng nhện đóng – HXH; Nghi vệ đóng hai bên đường, Vồng anh đi trước vồng nàng theo sau – CD // (R) Đóng lại, kết dính lại, thành hình: Khói thuốc đóng răng, phèn đóng mép mương.*

đóng băng đt. Đóng đặc thành khối: *Nước đóng băng ở hai đầu trục quá đất.*

đóng cẩu đt. Dính cẩu vì lâu ngày không chà rửa: *Lu nước đóng cẩu.*

đóng cục đt. Dính thành khối nhỏ: *Đường đóng cục, muối đóng cục.*

đóng chông đt. Thà chông dưới đất: *Tối nay nhớ đóng chông quanh nhà // (R) Mới nhô đầu lên, mới lú mọc, đầu còn nhọn: Bắp mới*

đóng chông; vài bữa nữa mới có con chàng (X. Con chàng).

đóng đáy đt. Bắt cá bằng lưới ngăn một khúc sông, chừa một miệng cho cá vô đáy rỏ: *Chông chài vợ lưới con câu, Chàng rẻ đóng đáy con dâu ngồi nò – CD.*

đóng đồ đt. Lập kinh đồ ở một nơi: *Đình Tiên hoàng đóng đồ ở Hoa Lư.*

đóng đồn đt. Xây cất đồn trại ở một vị trí chiến lược: *Đóng đồn ngăn giặc.*

đóng hờm đt. Nổi dặt (ghét) trên da: *Không tắm, mình đóng hờm.*

đóng meo đt. Nổi meo, sinh meo: *Vách tường đóng meo.*

đóng mồ hôi đt. Dính từng hạt nước do hơi bốc lên: *Nấp vung đóng mồ hôi.*

đóng mốc đt. Sinh mốc: *Quần áo để lâu không mặc không phơi, đóng mốc cả.*

đóng muối đt. Dính muối do nước mặn đông lại: *Dạ cầu đóng muối, kẹt đá đóng muối // (R) Hiện trắng như muối đóng; Áo tắm mồ hôi nhiều quá nên đóng muối.*

đóng phèn đt. Dính một lớp phèn bên ngoài: *Chân đóng phèn.*

đóng rong đt. Nh. Đóng cẩu.

đóng sòng đt. Trụ lại, ở lại một nơi (lời bức tức, bất mãn): *Trời mưa, đóng sòng ở nhà chờ có đi đâu! Đóng sòng ăn cả tháng nay, có đi làm ở đâu.*

đóng váng đt. Nổi váng trên mặt: *Giấm dấm đóng váng.*

đóng vể đt. Dính lại thành vể, thành miếng: *Cơm cháy đóng vể; Lục bình đóng vể.*

đóng vóc đt. Thành vóc, hết lớn và bắt đầu khỏa mặt để già: *Cau đóng vóc.*

ĐÓNG ĐANH trt. Lắc lẻo, chơi vơi,

có thể đưa qua lại: *Gió đưa động đánh lá me, Mặt rỡ hoa mè anh thấy anh thương* – CD // (B) *Lên mặt, kiêu hãnh, tính kiêu của đàn bà con gái: Đùng đùng đánh cây khôn cây khéo* – GH // *Nhí nhánh, diêm dúa, tính hay se súa của đàn bà con gái: Bâu đùng đùng đánh đòi lãnh với lương, Vải bô bâu mặc cho thường thì thời* – CD.

ĐỘNG *đt.* Ủ lại, đứng lại, không chảy, không lưu thông: *Hàng động, máu động, nước động, tiền động, xe cộ động lại.*

động ứ *đt.* Không chảy và ứ nghệt: *Nước động ứ; Thiên hạ động ứ tại ngã ba.*

động vốn *tt.* Có vốn bị động, không mua vô bán ra được: *Tiệm bị động vốn vì thời cuộc.*

động vũng *đt.* Động lại thành một vũng: *Nước động vũng, máu động vũng.*

ĐÓT *đt.* Đâm nhẹ, chọt nhẹ, dùng cây chọt tới: *Quay cán roi lại đốt bò cho nó đi lệ* // (B) *Đốc, hót, xui giục, méc thốt: Đót chủ đuổi thợ.*

ĐÓT *đt.* Bọ phận ở nút đầu một ống dài, có lỗ nhỏ để xịt hơi hoặc nước: *Đót bình tưới, đót cần hàn, đót đèn khí đá (bec)* // Ống điều hút thuốc vắn rôi: *Ống đót.*

đót hàn xì *đt.* Cái đót hàn có ống thông hơi dùng trong việc hàn xì.

ĐÓT *đt.* (thực) Loại cỏ cao, cộng có nhiều gié nhiều bông, thường được dùng bó chổi quét ván: *Chổi đót.*

ĐỌT *đt.* Ngọn mới trở: *Đọt chiết, đọt mọt, đọt sộp, đọt ổi, đọt xoài; Cây chi không đọt trái ngọt tợ đường, Trai nào đối được em thương vô hồi* – Đố.

đọt non *đt.* Đọt mới trở, còn non.

đọt vượt *đt.* Đọt ra nhằm lúc tiết trời tốt, vượt thật dài, khoảng cách các lá thật rộng.

ĐÔ *đt.* Nơi vua đặt trào đình, cung viện để cai trị toàn xứ: *Đóng đô, cố đô, kinh đô* // (R) *Nơi phồn thịnh, đông người ở: Thủ đô, đô thành, đô thị* // Tên gọi tắt các quan Đô lại, Đô trấn, Đô úy...: *Chiều chiều mượn ngựa ông Đô, Mượn ba chú lính đưa cô tôi về* – CD // Gồm, bao trùm: *Đô đốc, Đô thống, đô hộ.*

đô đốc *đt.* Chức quan võ xưa cầm một đạo binh lớn trấn thủ một miền gồm nhiều tỉnh: *Con ông Đô đốc quận công, lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh* – CD.

đô hộ *đt.* Thống trị, cai trị một nước bị mình xâm chiếm: *Xưa, ta bị Tàu đô hộ nhiều lần* // *đt.* Sự cai trị, chức quan cai trị nước bị chiếm: *An Nam đô hộ phủ; Cao Biền là một quan Đô hộ của nhà Đường ở nước Nam.*

đô hội *tt.* Đồng đúc, nơi thiên hạ tụ tập mua bán làm ăn đông đảo: *Sài Gòn là nơi đô hội, dễ kiếm việc làm ăn mua bán; Phồn hoa đô hội.*

đô lại *đt.* C/g. Thấy đồ, chức quan coi việc giấy má công văn trong huyện.

đô lực sĩ *đt.* Võ sĩ mạnh mẽ hơn người: *Đô lực sĩ Mạc Đăng Dung sau là thi tổ nhà Mạc.*

đô ngự sử *đt.* Chức quan văn xưa thuộc hàng nhị phẩm triều đình.

đô phủ *đt.* Thủ phủ, nơi đặt các cơ quan cai trị một xứ.

đô sát viện *đt.* Cơ quan nhà nước chuyên kiểm soát công việc làm các quan lại.

đô tùy *đt.* Phu khiêng đám ma.

đô thành *đt.* Thành phố, thủ phủ,

thủ đồ, nơi đặt các cơ quan cai trị toàn xứ, có phổ xá mua bán tập nập, thường có chế độ cai trị và ngân sách riêng: *Cát bụi đồ thành.*

đồ thị *dt.* Nơi tụ họp mua bán đông đảo, một vài nơi có chế độ cai trị giống như đồ thành do dân cử: *Đồ thị Cần thơ thời Pháp thuộc.*

đồ thống *dt.* Chức quan võ tổng chỉ huy các đạo quân thời xưa.

đồ uy *dt.* Một chức quan võ xưa.

đồ vật *dt.* Bộ môn võ nghệ chuyên về các thể vật và khóa tay khóa chân địch thủ: *Lục sĩ đồ vật, môn đồ vật.*

ĐỒ *dt.* Món, thức, tiếng gọi chung tất cả vật để ăn uống và dùng trong mọi việc: *Đồ ăn, đồ mặc, đồ dùng, cầm đồ, mua đồ; Lấy anh anh sắm đồ cho, Sắm bị sắm gây sắm mo đuổi ruồi – CD // (R) Kề, quân, hạng, tiếng gọi cách khinh bỉ những người đáng ghét và theo sự đánh giá của mình: Đồ gì đâu, đồ chó, đồ hèn, đồ tôi, v.v.*

đồ ăn *dt.* Thức ăn, những vật ăn được: *Đồ ăn phải giữ cho tinh khiết // (hệ) Thức ăn với cơm: Ăn vã đồ ăn.*

đồ âm công *dt.* Mọi món cần dùng cho một đám ma đi chôn như: quan tài, nhà giàng, bàn án, bàn triệu, v.v.

đồ bà ba *dt.* Quần áo thường của phần nhiều người Việt (X. Bà ba).

đồ bát *dt.* X. Bát trần // (thth) Các món ăn có đồn đột, da heo, nấm đông cô, v.v. để dồn vô lẩu ăn với bún, mì, rau ghém.

đồ bỏ *dt.* Những vật hết dùng được // Người hết xài được, tiếng gọi khinh khi: *Đồ bỏ mà kể gì!*

đồ bỏ *dt.* Thức ăn có nhiều chất bỏ: *Dùng đồ bỏ cho lại súc.*

đồ bông *dt.* Vật trang sức trống giữa ruột, nhẹ.

đồ cổ *dt.* C/g. Đồ xưa, vật dụng lâu đời rơi lại, để trưng nhà làm vật thường ngoạn, rất có ích cho nhà khảo cổ.

đồ cũ *dt.* Quần áo, nữ trang và mọi vật dụng đã xài rồi nhưng còn tốt: *Mua bán đồ cũ.*

đồ chai *dt.* Vật dụng bằng chai (thủy tinh) như: ve, lọ, ly...

đồ chay *dt.* C/g. Đồ lạt, thức ăn chay (X. Chay).

đồ chè *dt.* C/g. Đồ trà, mọi món cần dùng uống chè như: cái khay, cái bình và chén.

đồ chế *dt.* C/g. Đồ tang hay tang phục, thức mặc trong thời gian có tang: *Đồ chế thường là trắng hay đen.*

đồ chơi *dt.* Những vật chơi giải trí // (hệ) Những vật chế tạo theo tuổi trẻ con để chúng chơi cho nấy nở trí khôn: *Đồ chơi rất cần cho trẻ con // (B) Người quá thật thà, dễ bị nhồi nắn, sai khiến: Làm món đồ chơi cho kẻ khác.*

đồ chủ lực *dt.* (lóng) C/g. Đồ vía, bộ quần áo đẹp nhất để dành đi đám: *Gia tài có bộ đồ chủ lực mà nó đem đi cầm thì chết rồi.*

đồ chua *dt.* Dưa chua dùng trong bữa ăn và dùng làm đồ nhắm // Trái cây chua như: me, xoài sống, ổi...: *Có nghiền thêm đồ chua.*

đồ dài *dt.* Quần và áo dài đàn bà: *Đàn bà con gái ra đường phải mặc đồ dài // Quốc phục đàn ông gồm có quần rộng, áo dài, khăn đóng.*

đồ dùng *dt.* C/g. Vật dụng, tất cả món đã cần dùng trừ đồ ăn, đồ cổ và các món chơi giải trí.

đồ đá *dt.* Đồ gốm bằng đất xấu, nắn đây, tráng men xấu.

đồ đạc *dt.* Tất cả vật có hình thức, công dụng, trừ các thức ăn uống và rác rến: *Đẹp hết đồ đạc rồi về.*

đồ đặc *dt.* Vật trang sức bằng vàng bạc đặc ruột (không bông và không đồ đế).

đồ đặt *dt.* Vật đặt cho thợ chế tạo theo ý muốn: *Đồ đặt mắc giá hơn đồ hàng nhưng tốt hơn.*

đồ điện tử *dt.* Các thiết bị công nghệ tân tiến.

đồ gỗ *dt.* Vật dụng bằng gỗ như: bàn, ghế, tủ, giường, v.v.: *Tiệm chế tạo đồ gỗ.*

đồ gốm *dt.* X. Gốm.

đồ gia dụng *dt.* Đồ cần dùng lật vật trong nhà như: nồi, chảo, chén, đĩa, kẽm, búa, đèn, v.v.

đồ giả *dt.* Vật dụng giả hiệu, nhái hình thức có sẵn cho dễ bán // (*hep*) Vật trang sức bằng đồng mạ vàng: *Đeo đồ giả.*

đồ giặt *dt.* Quần áo do phải giặt ủi: *Bỏ đồ giặt, tiệm đồ giặt.*

đồ hàng *dt.* Quần áo bằng hàng lụa: *Đồ hàng mặc mát nhưng mau rách // Vật dụng hay vật trang sức chế tạo sẵn bày bán, thường không tốt bằng đồ đặt.*

đồ hàng bông *dt.* X. Hàng bông.

đồ hàng nằm *dt.* Hàng hóa để lâu được: *Bán đồ hàng nằm không sợ hư thúi.*

đồ hộp *dt.* Thức ăn vô hộp hàn kín: *Ăn đồ hộp lâu tiêu.*

đồ kín *dt.* C/g. Đồ mạt, giấy tờ nói về việc kín đáo // (*lóng*) Bộ phận sinh dục: *Ngồi đưa bộ đồ kín ra đó.*

đồ kiểu *dt.* C/g. Đồ sứ, đồ gốm bằng đất thật trắng tốt, nắn mỏng, nước thuốc đẹp: *Đồ kiểu mắc hơn đồ sành.*

đồ kho *dt.* Thức ăn kho mặn với

muối và nước tương, trong bữa ăn chay: *Đồ kho đất khách ngày rằm.*

đồ khô *dt.* Các vật khô như: bún tàu, nấm thông, bột, v.v. dùng nấu nướng các thức ăn: *Mua đồ khô sẵn.*

đồ lạc xon *dt.* Đồ cũ bán hạ giá // (*R*) Vật rẻ mạt, vật hết dùng được, người lạm xạm không dùng được: *Đồ lạc xon mà kể gì!*

đồ lật *dt.* X. Đồ chay.

đồ lật vật *dt.* Những vật dụng nhỏ, nhiều thứ: *Dồn hết đồ lật vật vô thùng.*

đồ lễ *dt.* X. Đồ dùng.

đồ lễ *dt.* Lễ vật, vật tặng người // Lễ phục, quần áo lớn, mặc đi đám.

đồ lính *dt.* Quân phục hay sắc phục cảnh sát, quần áo lính.

đồ lòng *dt.* Ngũ tạng lục phủ, các bộ phận trong bụng và ngực: *Bộ đồ lòng; Ăn đồ lòng dễ bị gút.*

đồ lò can *dt.* Vật dụng chế tạo trong nước (*R*) Vật dụng xấu, bỏ, mau hư, mau rách (*local*).

đồ lớn *dt.* Nh. Đồ lễ (nghĩa 2).

đồ mã *dt.* Quần áo vật dụng bằng giấy, đôi khi có sườn tre để cúng người chết: *Đốt đồ mã // (B) Vật dụng thật, nhưng chế tạo đối: Mua chi thứ đồ mã.*

đồ mát *dt.* Quần áo mỏng, ngắn để mặc trong nhà: *Mặc đồ mát ngủ // Thức ăn thức uống có tính mát, bổ: Dùng đồ mát lợi tiểu tiện và nhuận trường.*

đồ mặc *dt.* Quần áo: *Đồ mặc phải giặt ủi.*

đồ mặn *dt.* Thức ăn thường, không phải đồ chay: *Hôm nay rằm, tôi không dùng đồ mặn // Thức ăn mặn mòi: mắm, thịt kho, cá kho...*

đồ mạt *dt.* X. Đồ kín (nghĩa đầu).

đồ mộc *dt.* X. Đồ gỗ.

đồ mới *dt.* Quần áo vật dụng còn mới: *Tết mặc đồ mới; Xài đồ mới khỏi tốn tiền sửa.*

đồ nóng *dt.* Thức ăn uống nóng sốt // Thức ăn uống có tính nóng, kích thích nhiều như: tiêu, ớt, hành...

đồ ngọt *dt.* Chè, chè lòng có nhiều nước đường; *Ăn đồ ngọt.*

đồ ngủ *dt.* Quần áo mặc ngủ: *Đừng mặc đồ ngủ ra đường.*

đồ nguội *dt.* Thức ăn nguội lạnh: *Đồ nguội nên hâm lại ăn // Thức ăn hấp hoặc nướng sẵn để điểm tâm với bánh mì hay đem theo đường: Mua đồ nguội đem theo.*

đồ nghề *dt.* C/g. Dụng cụ, đồ dùng riêng theo nghề nghiệp: *Xà beng và xâu chia khóa là đồ nghề của kẻ trộm.*

đồ nhắm *dt.* C/g. Đồ nhậu, thức ăn kích thích để uống rượu: *Tay mơ hay phá đồ nhắm.*

đồ nhậu *dt.* X. Đồ nhắm.

đồ nhì *dt.* Nhà giảng đấm ma thuộc hạng nhì: *Đi đồ nhì cho đỡ tiền.*

đồ nhứt *dt.* Nhà giảng đấm ma thuộc hạng nhứt: *Đi đồ nhứt cho rôm.*

đồ phụ tùng *dt.* Các bộ phận rời để thay: *Đồ phụ tùng xe đạp // (thth) Vật dùng sửa chữa như: bơm, chia khoá, kẽm...: Đi chơi xa phải đem theo đồ phụ tùng.*

đồ Quảng *dt.* Thức ăn Quảng Đông: *Đồ Quảng ngon nhưng nhiều mỡ quá // Khôi giáp, đồ mặc hát theo lối Quảng Đông Mặc đồ Quảng.*

đồ quý *dt.* Báu vật, vật quý giá // (B) Bộ sinh dục (tiếng dùng mỉa mai).

đồ quốc cấm *dt.* Vật có hại cho cuộc trị an như: truyền đơn, vũ khí...

đồ rách *dt.* Quần áo rách: *Mặc đồ rách.*

đồ sành *dt.* Đồ gốm hạng vừa, tốt hơn đồ đá và xấu hơn đồ kiêu.

đồ soot *dt.* Quần áo ngắn tới đầu gối và cùi chỏ, vật áo bỏ vô quần (*short*).

đồ sống *dt.* Thức ăn để sống, không nấu: *Đồ sống có nhiều sinh tố // Trái cây xanh, chưa chín: Mùa viêm nhiệt đừng ăn đồ sống.*

đồ sốt *dt.* Thức ăn mới nấu, còn sốt.

đồ sứ *dt.* X. Đồ kiêu.

đồ súc *dt.* Vật dùng quý giá.

đồ tang *dt.* X. Đồ chế // C/g. Tang vật, vật làm bằng để buộc tội: *Bắt trộm phải có đồ tang.*

đồ tàu *dt.* Đồ vật bên Tàu chở qua bán: *Ăn đồ tàu, mặc đồ tàu.*

đồ tắm *dt.* Quần áo ngắn thật bó, mặc bơi lội.

đồ tây *dt.* C/g. Âu phục, quần áo kiểu tây phương: *Mặc đồ tây, gọn // Thức ăn kiểu tây phương: Ăn đồ tây phải biết cầm dao nĩa.*

đồ tế nhuyễn *dt.* Quần áo, vật trang sức và những món vặt có thể đem theo mình: *Đồ tế nhuyễn của riêng tây, Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham – K.*

đồ tết *dt.* Vật dùng trong dịp Tết nguyên đán: *Săn đồ tết.*

đồ từ khí *dt.* Vật dùng bằng sành.

đồ tự khí *dt.* Nh. Đồ thờ.

đồ thập cẩm *dt.* Đồ vật vụn vặt, cũ kỹ, chất đồng: *Đồ thập cẩm, vụn hết cho rồi.*

đồ thiệt *dt.* Hàng hóa chính hiệu // Vật trang sức bằng vàng thiệt // X. Đánh đồ thiệt.

đồ thờ *dt.* Những vật chưng trên bàn thờ như: lư, chân đèn, độc bình, đĩa đựng trái cây, bát hương...

đồ trà *dt.* Nh. Đồ chè.

đồ vật *dt.* Đồ vật vụn vặt, nhiều món.

đồ vật *dt.* Tất cả món đồ.

đồ vía *dt. Nh.* Đồ chủ lực.

đồ võ *dt. C/g.* Võ phục, đồ mặc gọn theo con nhà võ.

đồ xào *dt.* Thức ăn xào, ít nước, nhiều gia vị.

đồ xi *dt.* Vật trang sức giả, bằng đồng mạ nước vàng.

đồ xi vin (civil) *dt. C/g.* Thường phục, quần áo theo thường dân: *Mặc xi vin mà có cộm cộm sau lưng.*

đồ xưa *đt. X.* Đồ cổ.

ĐỒ *dt.* Học trò: *Hiển đồ, xá đồ, tề đồ // Tội đầy đi xa: Bắt cóc con nít phải tội đồ // Đi bộ, tay không.*

đồ binh *dt.* Binh lính không khí giới.

đồ bộ *đt.* Đi bộ // *dt.* Bộ quần áo mặc ở nhà của nữ giới, được may bằng cùng một loại vải, thường là vải mềm: *Ở nhà mặc đồ bộ.*

đồ đảng *dt.* Kẻ đồng đảng, một phe: *Đồ đảng bọn cướp.*

đồ đệ *dt.* Học trò, tiếng gọi người học trò học với một ông thầy từ lớp dưới tới thời học.

đồ hình *dt.* Hình phạt khổ sai và đi đày.

ĐỒ *bt.* Vẽ, họa, bức tranh: *Dư đồ, họa đồ, địa đồ, đồ hình // dt.* Mưu toan, liệu đoán: *Tranh bá đồ vương; Mưu đồ hạnh phúc; Đồ coi bao nhiêu.*

đồ án *dt.* Bức họa phóng một công trình kiến trúc dự định làm: *Đồ án đô thị.*

đồ bản *dt.* Bản đồ, địa đồ, bức vẽ hình thể một cuộc đất.

đồ biểu *dt. C/g.* Đồ thị, bức vẽ trình bày sự tiến triển một công việc bằng những đường gãy hoặc dài hoặc ngắn, hoặc lên hoặc xuống (*graphique*).

đồ dạng *dt. C/g.* Đồ thức hay Tuyến đồ, bản đồ đã hoàn thành (*épure*).

đồ chừng *dt.* Định chừng, để chừng, đoán phỏng rồi nói.

đồ giải *dt.* Áp dụng lối đồ họa mà giải toán (*résoudre graphiquement*).

đồ giải pháp *dt.* Phương pháp dùng đồ họa mà giải một bài toán (*solution graphique*).

đồ họa *dt.* Họa đồ, bức vẽ // (*chm*) Việc dùng họa bản mà trình bày tình hình hay kết quả một công trình, một sự kiện (*dessin graphique*).

đồ họa tính *dt.* Lối giải một bài toán theo phép đồ biểu (*calcul graphique*).

đồ lợi *dt.* Mưu lợi, tính việc có lợi cho mình.

đồ mưu *đt.* Mưu đồ, dùng mưu kế mà làm một việc chi.

đồ tịch *dt.* Địa đồ và sổ hộ tịch.

đồ thị *dt. X.* Đồ biểu.

đồ thư *dt.* Địa đồ và sách vở.

đồ thức *dt. X.* Đồ dạng.

ĐỒ *dt.* Bùn // (*B*) Nhờ nhộp, khổ sở // *đt.* Bôi, trét: *Đồ thuốc vào chỗ đau // Viết chồng lên nét có sẵn: Đồ lại, đồ lên, tấp đồ.*

đồ địa *dt.* Đám đất bùn, không cây trái chi cả // (*B*) Tay không, sự ngiệp hòng cả.

đồ khổ *tt.* Khổ sở, đói khó: *Năm đồ khổ, thiên hạ đồ khổ.*

đồ than *dt.* Bùn và than // *tt.* Lắm than khổ sở: *Nhơn dân đồ than.*

ĐỒ *bt.* Đường đi: *Lộ đồ, trường đồ // Trang điểm, chế tạo: Tuồng đồ, vàng đồ.*

đồ sộ *tt.* To lớn, tốt đẹp: *Nhà cửa đồ sộ, công trình đồ sộ.*

đồ trình *đt.* Đường đi.

ĐỒ *bt.* Mổ xẻ, giết, làm thịt.

đồ bác *dt.* Việc làm thịt súc vật bán và cõ bạc.

đồ hộ *bt.* Sống về nghề giết súc vật bán.

đồ long *dt.* Làm thịt rồng // *dt.* (B) Nghề cao mà vô dụng.

đồ nghiệp *dt.* Nghề thọc huyết, đập đầu súc vật.

đồ sát *dt.* Tàn sát hết, không thừa.

đồ tể *dt.* Người chuyên thọc huyết, đập đầu súc vật // (B) Kẻ giết hàng vạn hàng triệu người vì lý do chính trị: *Tên đồ tể khát máu X.*

ĐỒ *dt.* Hỏi hoặc nói mí cho người ta đoán coi trúng không: *Đồ anh con rết mấy chân, Câu Ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người – CD; Câu đồ // Thách, cuộc: Không thấy đồ mây làm nên – tng; Đồ ai lên vông dùng đưa, Lên đu dùng xích mới chùa lang vân – CD; Thấp thoáng đầu ghênh lún phún mưa, Đồ ai vẽ được cảnh tiêu sơ – HXH // (R) Hăm he: Tao đồ mây a! Đồ mây thoát khỏi tay tao!*

đồ chữ *dt.* Dùng hoặc chiết chữ để tỏ ý mình cho thiên hạ đoán, thí dụ “Rút ruột vua phân ba thiên hạ” (bớt số đứng giữa của chữ **vương** (王) là vua, còn chữ **tam** (三) là ba); “Chặt đầu **tây** bốn biển thái bình” (bớt gạch ngang trên đầu chữ **tây** (西) là người Pháp, còn chữ **tứ** (四) là bốn).

đồ khỏi *trt.* Đồ tránh khỏi, thế nào cũng có, lời đoán trước việc sắp xảy ra: *Chiều nay đồ khỏi mưa; Đi chơi thế này, về đồ khỏi nhịn đói.*

đồ thai *dt.* Ra câu thai cho người bàn, nếu trúng được thưởng, một cuộc giải trí thanh nhả hồi xưa: *Lẽ này có đồ thai.*

ĐỒ *dt.* Cây cứng dùng chống, chịu

cái sườn, cái gian: *Đồ cửa, cây đồ, đồ vách; Khen thay con tạo khéo khôn phạm; Một đồ giường ra biết mấy ngoan – HXH.*

ĐỒ *dt.* Ghen, ganh tỵ, ganh ghét: *Đồ hiền tạt năng (ganh ghét người hiền, có tài).*

đồ hiền *dt.* Ganh tỵ với người hiền đang được yêu mến, trọng dụng.

đồ kỵ *tt.* Ganh ghét, ganh tỵ, không vừa ý với ai hơn mình hay bằng mình: *Tinh đồ kỵ // (Pháp) Ghen tuông (tương), một trong bảy điều “thất xuất” của người vợ mà, theo luật xưa, chồng có thể viện ra để xin ly dị.*

đồ phụ *dt.* Người đàn bà ghen tương.

ĐỒ *dt.* Con một gỗ // *dt.* Đục khoét, làm hư hại.

đồ chính *dt.* Chính sánh đục khoét của dân, của kho.

ĐỒ *dt.* Trút, để tuôn ra, sinh ra, nổi lên, gióng lên, rơi rụng, ngã sập: *Làm đồ, lật đồ, đánh đồ; Sụp đồ; Nước đồ lá môn; Mưa như thác đồ; Cát cổ không bằng đồ rượu; Bông ra kỳ này đồ cá; Dao phay kê cổ máu đồ không màng, Chết thì chịu chết buồng nang không buồng; Ngải nhân như bát nước đầy, Lại bung đi đồ hốt rày dặng đầu; Tới giờ kiếng đồ ra về, kể vai theo bạn hỏi bề gia cang – CD // Quy cho, vu cho, gán cho: Trăm đầu đồ đầu tâm; Ai làm cho trái giáp bầm, Cho hoa rơi cánh đồ lấm cho tôi – CD.*

đồ bánh *dt.* Làm các thứ bánh bằng bột khuấy lòng, phải mức đồ vô khuôn, vô chảo: *Đồ bánh da lợn, đồ bánh thuẫn, đồ bánh xèo...*

đồ bể *tt.* Tiết lộ, lậu chuyện: *Công việc đã đồ bể rồi // Đồ xuống và bể cả: Đồ bể hết chén đĩa.*

đổ bột oáp *trt.* Chảy nước bột hai bên mép miệng: *Nói đến đổ bột oáp.*

đổ cơn *dt.* C/g. Nổi cơn, đến lúc khủng lên: *Mỗi lần nó đổ cơn thì mặt đỏ gay.*

đổ của *đt.* Ra tiền nhiều: *Hắn đổ của vô đó nhiều.*

đổ cháo *đt.* Đút từng muỗng cháo cho người bệnh nằm ăn: *Bữa nay phải đổ cháo cho nó có ngồi dậy được đâu!*

đổ chén cơm *đt.* Làm đổ chén cơm // (B) Hại người mất việc làm: *Hắn đành lòng đổ chén cơm tôi.*

đổ chuông *đt.* Rung chuông ra hiệu: *Nhà thơ hấp hối, nhà thờ đổ chuông, đồng hồ đổ chuông.*

đổ đĩa *đt.* Nh. Đổ thừa.

đổ dốc *đt.* Xuống dốc, để xe chạy lấy, không đạp, không nhấn ga: *Cho xe đổ dốc.*

đổ đồn *đt.* Dồn chung hai hay nhiều thứ lại: *Đổ đồn vô một bao // Khai hết cho một người: Ai cũng có ăn trong đó mà họ chỉ đổ đồn cho tôi // Kêu lên dồn dập: Tiếng kiếng đổ đồn // Xúm ngó một người: Bao nhiêu cặp mắt đều đổ dồn về tôi.*

đổ đi *trt.* Trờ đi, sắp tới: *Từ tháng năm đổ đi, trời mưa nhiều.*

đổ điên *dt.* C/g. Nổi điên, điên lên, hăng máu: *Tao đổ điên thì mày chết!*

đổ đom đóm *đt.* C/g. Đổ hào quang, mắt chóa như có nhiều tia sáng vọt ra: *Mắt đổ đom đóm.*

đổ đốn *đt.* Trờ nên hư đốn: *Nó đã đổ đốn hư hèn rồi.*

đổ đồng *trt.* C/g. Bỏ đồng, trung bình, lấy hơn bù kém: *Tính đổ đồng; Mỗi tháng một bao, đổ đồng mỗi ngày bốn lít gạo.*

đổ đồng *đt.* Đổ thành đồng cao, không chất: *Đổ đồng ra đó // tt.* (B) Nhiều, ối động: *Món đó lúc này đổ đồng, có ai mua đâu!*

đổ đụt *đt.* Trút hết cả trong đụt ra // *trt.* Rót cuộc, túi tui, đảo đầu, chung quy: *Hết tiền rồi, đổ đụt cũng về đây; Ai làm đâu, đổ đụt cũng tôi chịu (Xt. Đèo đụt).*

đổ ghè tương *đt.* (lóng) Ghen, nổi ghen: *Chị ấy đã đổ ghè tương.*

đổ ghen *đt.* Nh. Đổ ghè tương.

đổ ghen *đt.* Chảy ghen, đóng ghen: *Mất đổ ghen.*

đổ giận *đt.* Nổi giận, giận lên: *Nó đổ giận rồi, đừng chọc!*

đổ giọt *đt.* Chảy xuống thành giọt: *Mồ hôi đổ giọt // (B) Khóc, sa nước mắt: Đổ giọt thu ba.*

đổ hào quang *đt.* X. Đổ đom đóm.

đổ hắt *đt.* Hắt mạnh cho văng ra: *Đổ hắt thau nước cho ướt sàn.*

đổ hổ *đt.* Cho heo nái mới sinh con uống bột khuấy sền sệt để có nhiều sữa: *Đợi nó xổ lòng rồi đổ hổ cho nó.*

đổ hồi *đt.* Trống nổi hay chuông đổ từng hồi từng chập: *Trống đổ hồi một; Đồng hồ đổ hồi mỗi 15 phút.*

đổ hột *đt.* Nhều từng hột (giọt vắn): *Mồ hôi đổ hột // Khởi mưa: Trời vừa đổ hột.*

đổ hung *đt.* Nổi hung lên, nổi nóng, làm dữ: *Tao mà đổ hung ra đây thì mày chết!*

đổ kiếng *đt.* Ra hiệu bằng tiếng kiếng: *Đổ kiếng cho thầy thợ về.*

đổ khùng *đt.* Say nói, nói nhiều việc đáng lẽ phải giấu: *Đừng giấu, nó đổ khùng ra đó.*

đổ lá *đt.* Rụng hết lá: *Mùa nước mặn cây đổ lá hết.*

đổ lỗi *đt.* C/g. Đổ thừa, làm lỗi rồi đổ người khác: *Chúng đổ lỗi cho nhau.*

đổ lộn *đt.* Đổ nhiều thứ vô lộn xộn:
Đổ lộn các món rồi xóc cho đều.

đổ lòng *đt.* Nổi xù những sợi thật mảnh: *Hàng này mặc đổ lòng // Dính bột chín như có lòng: Nấu cơm mà xối nhiều thì cơm đổ lòng.*

đổ luy *đt.* Rơi luy, sa nước mắt, khóc:
Đổ luy hai hàng, ruột thắt từng cơn – CD.

đổ lung *đt.* Làm lung tới, hết e dè, kiêng sợ: *Đổ lung ra, ai nó cũng xài tuổi.*

đổ lửa *tt.* Giận dữ hoặc bị nắng gắt, mắt hoa lên: *Giận đổ lửa, nắng đổ lửa.*

đổ máu *đt.* Đánh đập, đâm chém nhau: *Sắp có cuộc đổ máu.*

đổ một *tt.* Bị một ăn rồi ỉa ra: *Cây đổ một.*

đổ mồ hôi *đt.* C/g. Chảy mồ hôi, mình rịn mồ hôi: *Mệt đổ mồ hôi; Chạy đổ mồ hôi! // (B) Làm nhiều, tốn nhiều công cán: Phải đổ mồ hôi mới có ăn // (R) Bốc hơi lên dính trên nắp: Nước đổ mồ hôi // Hầm, thiêu, hơi ướt: Cơm đã đổ mồ hôi, ăn sao được.*

đổ mồ *đt.* Nh. Đổ mồ hôi (nghĩa đầu), tiếng nói chơi: *Làm lắm đổ mồ.*

đổ mưa *đt.* Khởi sự mưa, mưa xuống: *Tháng năm gặt hái vừa rồi, Trời đổ mưa xuống lúa trôi đầy đồng – CD.*

đổ mực *tt.* Minh xâm hình thật nhiều, như đổ mực lên: *Làng đổ mực.*

đổ nát *đt.* Hư nát, sập xuống: *Nhà đổ nát // (B) Hư hại hết: Công việc đổ nát.*

đổ nền *đt.* Đổ đất đắp nền nhà: *Kêu xe bò đổ nền.*

đổ nợ *đt.* Mặc nợ, gây ra nợ: *Cờ bạc cho đổ nợ // (R) Mặc miu, vương*

viu làng nhàng; gây việc rối rắm lòi thoi: Nói chơi một tiếng mà đổ nợ trắng mắt.

đổ nùi *đt.* Đổ ra thành nùi: *Ruột đổ nùi // Khai huych tẹt, nói hết ra, hết việc này đến việc khác: Đừng chọc nó, nó đổ nùi ra hết mà xấu cả đám.*

đổ nư *đt.* C/g. Đổ ngây, nói hoặc làm cách say sưa, không còn biết phải quấy hay lợi hại: *Đổ nư ra nó chửi tuổi; Đổ nư ra, không ai can nõi.*

đổ ngây *đt.* Nh. Đổ nư.

đổ ngờ *đt.* Làm cho kẻ khác bị nghi ngờ, bị hiểu lầm: *Không không, tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi – CD.*

đổ nhào *tt.* Rơi xuống đổ cả: *Hêu quá, bị đổ nhào // (B) Mất tín nhiệm phải từ chức: Nội các bị đổ nhào.*

đổ nhẫu *đt.* Đổ chồng chất lộn xộn: *Đổ nhẫu vô đó, hơi nào mà lựa.*

đổ nhót *đt.* Lười, tới lúc làm biếng: *Nó đã đổ nhót ra rồi đó.*

đổ nhựa *tt.* (lóng) Tê ho: *Ghiền đổ nhựa, bị đánh đổ nhựa // Lỡ cỡ dính dáng khó gỡ: Đổ nhựa rồi, tính sao đây?*

đổ oan *đt.* Khai gian, vu cáo người: *Trên đổ oan cho tôi.*

đổ phóc *đt.* Nh. Đổ nhẫu.

đổ quanh *đt.* Khai lung tung hết người này đến người khác: *Nửa đêm trống trở sang canh, Lỡ ăn vụng đại đổ quanh chó mèo – CD.*

đổ quạu *đt.* Giận lên, không hiên, không vui như trước: *Chơi ai giao đổ quạu? // (lóng) Vụt xài to, bỗng nhiên đòi cách sống cao hơn trước: Nó đổ quạu rồi nên làm dữ.*

đổ riệt *đt.* Hết sức đổ tội cho người, không cần phải trái nữa.

đổ róc *đt.* Róc ra hết: Còn bao nhiêu
đổ róc hết // Đổ xô về một nơi:
Thiên hạ đổ róc về đó hết.

đổ rọt *trt.* Rọt hồi, rọt cuộc: *Đi ba
đồng bảy đổi, đổ rọt cũng về đây.*

đổ ruột *tt.* Bị lung bụng, ruột lòng
thông: *Bị đâm đổ ruột // (lóng) Để
lòng thông dây lưng bên ngoài: Đổ
ruột ra đó!*

đổ sổ *đt.* Bỏ bàn toán tính sổ: *Cuối
tháng đổ sổ phát lương.*

đổ tiếng *đt.* Gia tiếng xấu, vu cho
người một việc không phải người
ấy làm ra: *Nó làm mà đổ tiếng cho
tôi.*

đổ tội *đt.* Khai cho người khác: *Đổ
tội cho người ngay; Đổ tội cho
nhau.*

đổ tuổi *đt.* Đổ tung tóe cùng đất: *Ăn
cơm sao đổ tuổi vậy? // Khai hết
cho người, khai cả việc không có:
Có ăn có chịu, sao lại đổ tuổi cho
người?*

đổ tháo *trt.* Rơi rớt cùng: *Ăn đổ tháo
đây bàn // Róc, không cần lời lỗ:
Bán đổ tháo đừng về.*

đổ thuốc *đt.* Đút từng muỗng thuốc,
cho người bệnh nặng: *Bữa nay
phải đổ thuốc cho nó chớ nó hết
dậy nổi.*

đổ thừa *đt.* Đổ lỗi cho người khác:
*Ăn vụng trong lò đổ thừa chuột cạy
– Về gái hư.*

đổ trút *đt.* Nghiêng cho chảy ra hết:
*Đổ trút vào miệng // Đổ hết tội lỗi
cho người: Nó ăn mà đổ trút cho
tôi.*

đổ vạ *đt.* Nh. Đổ tội.

đổ vãi *đt.* Nh. Đổ tuổi.

đổ vọt *đt.* Nghiêng nhiều cho vọt ra
lẹ: *Đổ vọt làm văng tung tóe.*

đổ xô *đt.* Đua nhau tới, áp tới: *Đổ xô
tới xem.*

ĐỔ *đt.* Vách (堵): *Tứ đổ tường // tt.
An lạc, yên ổn: Yên đổ, an đổ.*

ĐỔ *bt.* (賭) Cờ bạc, chơi có ăn thua
tiền bạc.

đổ bạc *bt.* Đánh bạc, cờ bạc, cuộc
chơi có ăn thua tiền bạc: *Vào sòng
đổ bạc.*

đổ cuộc (cục) *đt.* Sòng bạc: *Nhập đổ
cuộc như Phụng Tiên nhập trận –
VD.*

đổ hột *đt.* Các môn cờ bạc có một,
ba hay sáu hột lúc lắc như lúc lắc
sáu cửa, con mèo, tam hường, v.v.

đổ môn *đt.* Cửa sòng, nơi con bạc đi
ngang qua.

đổ tài *đt.* Tiền bạc, tiền cờ bạc.

đổ trường *đt.* Sòng bạc công khai,
trong đó có nhiều môn cờ bạc.

đổ vận *đt.* Vận may, hên.

ĐỔ *đt.* Đậu, ghé lại nghỉ hoặc chờ:
*Thuyền đỗ, xe đỗ; Cắm đỗ đầu
ghềnh sào một cột – HXH // Đậu,
được trúng tuyển: Thi đỗ; Chông
tôi quyết đỗ khoa này, Chữ tốt
như rần văn hay như rồng – CD //
(thực) Đậu, hột đậu.*

đổ bến *đt.* Đậu lại bến: *Thuyền đỗ
bến, xe đỗ bến.*

đổ bình *đt.* Thi đậu vào hạng giỏi,
số điểm chung tới một mức hạn
định.

đổ bình thứ *đt.* Thi đậu vào hạng
khá, số điểm chung tới một mức
hạn định.

đổ đạt *đt.* (đ): Đỗ, thi đỗ, có bằng
cấp: *Cũng đỗ đạt với người; Có đỗ
đạt chi không?*

đổ trạng *đt.* Đỗ đầu các khoa thi
hội, thi đình // (bạc) Được trạng,
có 4 hoặc 5 mặt giống nhau trong
môn tam hường và được thê trạng
(32 điểm).

ĐỔ QUYỀN *đt.* C/g. Đỗ vũ, con

quốc, chim quốc: Ấy hồn Thục để
hay mình đỗ quyền - K.

đỗ vũ dt. X. Đỗ quyền.

ĐỖ TRỌNG dt. (Đy) Loại cây cao
3, 4m vỏ có tơ, sắc tia, khi ẩm, vị
ngọt đắng, có tính nhuận trường.

ĐỘ dt. Ước lượng, đoán phỏng: Độ
coi bao nhiêu; Độ chiều nay có
mưa không; Độ chừng nào về //
trt. Chừng, tiếng áng chừng: Còn
độ một ngày đường; Xe này hao độ
15 lít 1 giờ; Cỏ lúa dọn đã sạch rồi,
Nước ruộng vơi mười còn độ một
hai - CD // Trận, bàn, ván: Cáp độ,
bán độ, tiền độ // Tắc động, làm
theo ý riêng, một vật dụng nào đó,
thay đổi cấu trúc ban đầu của nhà
sản xuất: Độ xe Vespa.

độ cá dt. Trận tranh tài giữa hai con
cá thia thia: Độ cá rồi không tàn
nửa cây nhang.

độ chấp dt. Độ ngựa con hay chở
nặng, chấp con dờ chở nhẹ.

độ chừng trt. Ước chừng, tiếng đoán
phỏng: Độ chừng nửa giờ.

độ gà dt. Trận đá gà: Thua hai độ gà
hết tiền.

độ ngựa dt. Cuộc đua giữa nhiều con
ngựa cùng giống, cùng hạng: Độ
ngựa lai, độ ngựa C.

độ võ dt. Trận đấu giữa hai võ sĩ: Độ
võ rừng rợn.

ĐỘ dt. Mức phân định đều nhau để
đo bề rộng các góc, đo sức nóng
lạnh của thời tiết, sức khoẻ trong
người, sức nóng của nước khi nấu,
hoặc của kim khí khi trui, v.v. và
được viết tắt bằng số 0 nhỏ: Rộng
45°, nóng 36°, rượu 90° // Hạn, kỳ,
cũ, đoạn, chừng mực: Mấy độ thu
về, Mở lòng đại độ, Nhi độ mai; Ăn
uống có độ có lượng; Tình kỳ giục
giã đã mong độ về - K // dt. Để

cho qua, cho xong: Độ nhật, độ hồ
khẩu // (triết) Phạm trù triết học
chỉ sự thống nhất giữa hai mặt
chất và lượng của sự vật, trong đó
hai mặt chất và lượng phù hợp với
nhau, khi lượng đổi đến một giới
hạn nào đó thì chất đổi.

độ chảy dt. Mức nóng khi nấu hoặc
trui kim loại phải chảy, tùy món
và tùy trường hợp, thí dụ nhôm
nóng đến 680° thì chảy, nhưng
nhằm phiền nhôm bị bao bọc bởi
một lớp oxide gọi là alumin thì
phải nóng đến 2000° mới chảy.

độ dốc dt. Bề rộng giữa đường dốc
và mặt nước đứng.

độ khẩu dt. C/g. Độ hồ khẩu, nuôi
miệng cho qua ngày.

độ lạnh dt. Độ đo bằng hàn thử biểu
sức lạnh của thời tiết, của nước
dưới 0°.

độ lượng dt. Độ và lượng, giờ ăn và
số lượng phải ăn: Ăn uống phải có
độ lượng // Lòng rộng rãi tha thứ:
Độ lượng khoan hồng.

độ mạnh dt. Sức làm say người của
rượu: Độ mạnh rượu để lối 40°.

độ này dt. C/g. Độ rày, dạo này, lóng
này, lóng rày, tiếng chỉ thời gian
hiện tại: Độ này làm ăn không khá.

độ nọ dt. Lúc nọ, khi ấy, tiếng chỉ
thời gian đã qua: Độ nọ, anh có
muộn tôi năm gia lúa.

độ nóng dt. Độ đo bằng hàn thử
biểu sức nóng của thời tiết hay
trong người.

độ nhật (nhật) trt. Lần hồi qua ngày,
từng ngày một: Đi làm độ nhật chờ
mong gì làm giàu.

độ rày dt. Nh. Độ này.

ĐỘ (渡) dt. Bến sông // (R) dt. Dìu
dắt, cứu vớt, đưa sang bên kia: Nhờ
trời Phật độ; Độ qua sông; Dẫn độ.

độ điệp *dt.* Bằng cấp nhà chùa phát ra: *Cấp độ điệp cho tăng đồ.*

độ khách *dt.* Người qua đò // *đt.* Đưa người qua sông: *Độ khách quá giang; Cô lái đò độ khách Bến Hạ.*

độ mê tân (迷津) *đt.* Thoát được bến mê, tìm thấy chân lý.

độ phu *dt.* Người chèo đò.

độ sinh *đt.* Cứu sống: *Độ sinh nhờ đức cao dày, Lập am rồi sẽ rước thầy ở chung – K // (R) Cứu vớt muôn loài: Độ sinh chó không độ tử.*

độ thân *đt.* Nuôi mình: *Mua bán độ thân // Hoạn dưỡng cha mẹ: Sông sâu nước chảy xuôi dòng, Độ thân trả thảo chó không lấy chồng – CD.*

độ thể *đt.* Giúp đỡ, làm việc có ích cho đời: *Cứu nhân độ thể.*

độ thoát *đt.* Đưa người thoát khỏi: *Độ thoát chúng sinh.*

độ tri *đt.* Giúp đỡ và phò hộ: *Còn ngà-hèo lầy lất qua thì, Đợi khi nguyệt lão độ tri đôi ta – CD.*

độ vong *đt.* Đưa vong hồn người chết siêu thoát, một lễ cúng: *Lễ độ vong; Cầu Phật độ vong cho mẹ.*

ĐỘ *đt.* Xi, mạ, áo bên ngoài một lớp kim khí tốt.

độ kim *đt.* Mạ vàng.

độ ngân *đt.* Mạ bạc.

ĐỐC *đt.* Thúc, xúi, giục, dùng lời lẽ giục người: *Má đốc ba mua đồ chơi cho con; Đốc chủ đuổi // Xem sóc, cai quản: Quản đốc // dt.* Các viên chức cao cấp giữ việc chỉ huy, cai trị: *Đề đốc, đô đốc, giám đốc, tổng đốc, thống đốc, ông đốc, bà đốc.*

đốc binh *dt.* Quan võ xưa cầm một đạo binh.

đốc công *dt.* Người cai quản nhân công và chỉ biểu làm việc: *Mỗi công việc có quy mô đều có một vị đốc công // Tiếng gọi chức cán sự*

công chánh thời Pháp thuộc: *Đốc công Trường Tiền.*

đốc chiến *đt.* Quan sát và chỉ huy trận đánh: *Đứng ngoài đốc chiến.*

đốc học *dt.* Giám đốc một trường học (thường gọi ông Đốc hay bà Đốc): *Đốc học Nguyễn Thông.*

đốc lý *dt.* Thị trưởng, Đô trưởng, chức người cầm đầu một thành phố trong Nam và thành phố có quy chế nhượng địa ở Trung và Bắc thời Pháp thuộc (C/g. Xã tây).

đốc quan *dt.* Quan trông nom một toán quân, một phái đoàn để dẫn dắt trong việc làm: *Việc này là việc triều đình, Đốc quan hay đăng ắt mình thác oan – LVT.*

đốc phách *đt.* X. Đốc thúc.

đốc phủ *dt.* Chức quan lại cao cấp thời Pháp thuộc, trên Phủ và Huyện, có thể làm quận trưởng hay Phó tỉnh trưởng, hoặc Đầu phòng ở Soái phủ: *Đốc phủ Ba Tường.*

đốc suất *đt.* Trông coi, điều khiển: *Đốc suất việc đào kinh, bắc cầu...*

đốc sức *đt.* Khuyến khích, khuyến cổ gắng: *Không người đốc sức dễ chán.*

đốc thúc *đt.* Thúc giục, xúi bẩy: *Đốc thúc làm mau lẹ.*

đốc xúc *đt.* Đôn đốc, giục giã, thúc cho xúc tiến mau.

đốc xúi *đt.* Xúi bẩy cách giục giã: *Đốc xúi người làm bậy.*

ĐỐC *bt.* Rất, lắm, dày dạn, hậu đãi // Bệnh nặng.

đốc chí *đt.* Đốc lòng, quyết lòng.

đốc hành *đt.* Đốc làm cho được, quyết đến mức thành công.

đốc hạnh *đt.* Rất thuận hậu, trung kiên.

đốc hậu *tt.* Rất trung hậu, có thủy có chung.

độc tín *dt.* Hết lòng tin tưởng.

độc tính *dt.* Tính cách trọng hậu.

độc thành *tt.* Rất thành thật, thiệt lòng: *Va luôn độc thành với đảng.*

độc thiết *tt.* Rất cần, rất khẩn thiết.

ĐỘC *tt.* Lai giống: *Xoài độc, thơm độc, ổi độc.*

độc đét *tt.* Đẹt, không lớn: *Nó độc đét ra đó, nuôi hoài không lớn.*

ĐỘC *dt.* Chót cán, phần cuối cái cán: *Độc dao, độc gươm; Không chày đâm đỡ độc dao, Không người giậm hời làm cao được nào – CD.*

ĐỘC *tt.* Có chất, có Nọc hành đau đớn đến chết: *Cây độc, nọc độc, nước độc, rắn độc, thuốc độc, ung độc; Dầu độc, giã độc, giải độc, khử độc; Ma thiêng nước độc; Lấy độc trừ độc // Ác, hiểm, tinh ngầm hại kẻ khác: Ác độc, hiểm độc, sâu độc; Ao sâu cá béo, lòng độc hại thân – tng; Miệng mật thường chứa gươm lòng, Những người miệng độc ít hòng hại ai – CD.*

độc ác *bt.* C/g. Ác độc, tinh dữ, không biết thương người và hay ngầm hại người: *Tinh độc ác, ăn ở độc ác, lời nói độc ác // (thth) Tiếng nói trước một câu chột tinh: Độc ác hôn! Tôi có hay đâu!*

độc chất *dt.* C/g. Chất độc, chất có thể làm chết người: *Làm giảm độc chất; Ngừa độc chất.*

độc chuồng *dt.* Khí độc, gió độc.

độc dữ *tt.* Độc và dữ, tinh hay đánh đập, mắng chửi kẻ dưới tay // *tht.* Nh. Độc ác *tht.*: *Độc dữ hôn! Vậy mà có hay đâu!*

độc dược *dt.* Thuốc độc, thuốc có chất độc: *Những độc dược đều được dán nhãn đỏ; Giết người bằng độc dược // (thực) Tên một giống cà (X. Cà dược) (Datura Metel).*

độc địa *dt.* Đất độc, chỗ ở độc, hay gây bệnh cho người tại đó // *tt.* Độc, hay gây bệnh tật: *Trái sống độc địa, trời lúc này độc địa lắm // Nh. Độc ác: Trời già độc địa; Độc địa hôn!*

độc giới (trời) *dt.* Khí hậu độc: *Bữa nay độc giới, nên mặc áo ấm luôn.*

độc hại *dt.* Hại người cách độc ác: *Độc hại người ngay // tt.* Quá quắc, tệ bạc: *Thật độc hại, giờ biết làm sao? // tht.* Nh. Độc ác *tht.*

độc hiểm *bt.* C/g. Hiểm độc, sâu độc, hiểm hóc, hay ngầm hại người hoặc cố ý để mặc người bị hại: *Tâm tính độc hiểm, ăn ở độc hiểm.*

độc huyết *dt.* Máu xấu, máu dơ.

độc kế *dt.* Mưu hiểm độc: *Thi độc kế hại người.*

độc khí *dt.* Hơi ẩm thấp, hơi độc.

độc ngôn *dt.* Lời nói độc ác, có thể làm hại người: *Cố ý gieo độc ngôn cho vợ chồng xa nhau.*

độc phụ *dt.* Người đàn bà ác độc.

độc quả *dt.* (thực) Loại dây có lông hoe, lá lóng mũi nhọn, hoa vàng cam gần thành chùm, năm tai dài giành ra, manh nang dài, hột có lông bọc gió, có chất độc (*Toxocarpus Wightianus*).

độc tố *dt.* (Y): Chất độc do vi trùng gây bệnh tiết ra (*toxine*).

độc tâm *dt.* Ác tâm, lòng dạ độc ác: *Có độc tâm hại người chớ không phải vô ý.*

độc thủ *dt.* Thủ đoạn độc hiểm: *Hạ độc thủ giết người.*

độc trời *tt.* X. Độc giới.

độc trùng *dt.* Loài côn trùng có nọc độc: *Rết, bò cạp là loài độc trùng.*

độc xà *dt.* Rắn độc, rắn có nọc độc.

ĐỘC *dt.* Độc (X. Độc): *Ám độc, Thi độc học sĩ.*

độc bản *dt.* Sách tập đọc, sách đọc của học trò: *Quốc văn độc bản.*

độc giả *dt.* Người đọc sách, báo: *Kính cáo độc giả; Ý kiến độc giả.*

độc pháp *dt.* Phương pháp đọc sách.

độc phẩm *dt.* C/g. Văn hóa phẩm, sách, báo, tạp chí, những món đọc cho mở mang.

độc thư(thơ) *đt.* Đọc sách, coi sách: *Độc thư câu lý (đọc sách phải tìm hiểu nghĩa).*

ĐỘC *bt.* Riêng, một, lẻ loi: *Cô độc, đơn độc. Con độc cháu đàn // dt. (động)* Khi đột, khi độc.

độc âm *dt.* C/g. Đơn âm, tiếng nói chỉ có một âm của một số dân tộc: *Tiếng Việt thuộc tiếng độc âm.*

độc ẩm *đt.* Uống trà, uống rượu một mình: *Ngồi độc ẩm cả giờ đợi khách // Bình dùng cho 1 người uống.*

độc ẩm binh *dt.* Bình thật nhỏ đựng nước trà vừa cho một người uống.

độc bạch *dt.* Vai, lối hát một mình, thoát hát, thoát nói kể chuyện.

độc bình *dt.* C/g. Lục bình, bình cắm hoa chưng trên bàn thờ, đối diện với đĩa trái cây: *Đông bình (độc bình) tây quả (quả tử).*

độc canh *bt.* Trồng một món trên một thửa đất: *Đất độc canh.*

độc cước *tt.* Một chân // (R) Một mình, không tay chân bộ hạ: *Độc cước đại đạo.*

độc chiếc *tt.* Đơn chiếc, một mình: *Tôi đây độc chiếc một thân, Ai ân ân với ai tình tình chơi – CD; Heo rừng độc chiếc // trt.* Súc một, một chọi một: *Đánh độc chiếc.*

độc chiếm *dt.* Choán lấy, giành lấy một mình: *Độc chiếm thị trường.*

độc chiêu *tt.* Một chiêu duy nhất: *Đường độc chiêu.*

độc chủng *tt.* Một giống, một thứ,

không thứ khác chung lộn: *Độc chủng canh tác.*

độc chước *đt.* Rót lấy mà uống một mình: *Ngồi nhăm nhi độc chước.*

độc đảng *dt.* Đảng duy nhất trong chính phủ: *Chính sách độc đảng.*

độc đáo *tt.* Đặc sắc, đến mức tuyệt kỳ theo đường lối riêng: *Giọng hát độc đáo, cách hành văn độc đáo.*

độc đình *dt.* Con trai (hay đàn ông) duy nhất trong nhà.

độc đoán *đt.* Quyết định theo ý riêng, dù ai can hay giúp ý kiến cũng không nghe: *Con người độc đoán // (Triết)* Lập luận theo nhận xét, không nghiên cứu cội rễ sự vật: *Độc đoán luận.*

độc giác *tt.* Một sừng, một gạc, các loại thú một gạc như: con tê, lân, rồng // *đt. (Phật)* Giác ngộ lấy một mình.

độc huyền *tt.* Một dây // *dt.* C/g. Đờn bầu, thứ đờn thùng dài năm mặt, cần đờn có sọ dừa thật nhỏ gắn một đầu, có sợi dây đồng chuyển từ trong sọ dừa ra tới đầu kia cây đờn, khi đờn phải dùng que: *Đờn độc huyền.*

độc lập *tt.* Tự chủ, đứng một mình, không dựa vào ai và không chịu ai kiểm chế: *Tinh thần độc lập, đảng độc lập, ứng cử viên độc lập, nước độc lập.*

độc mộc *dt.* Một cây: *Độc mộc bất thành lâm // tt. (B)* Một mình: *Đi độc mộc, tôi độc mộc một mình // tt.* Tên thứ xuống làm bằng một thân cây khoét trùng: *Xuống độc mộc.*

độc ngữ *dt.* Lời nhủ thầm.

độc nhất (nhứt) *tt.* Duy nhất, chỉ có một: *Nội Sài Gòn chỉ có một người độc nhất có thể sử dụng guom máy.*

độc quyền *dt.* Quyền riêng một người hay một nhóm người sản xuất hay phân phối vật dụng do Chính phủ hay nhà sản xuất chính dành cho hoặc do vốn liếng nhiều mà thao túng đến đê bẹp tất cả: *Độc quyền sản xuất; Đại lý độc quyền bao cao su.*

độc sáng *dt.* Tự mình sáng tạo, không bắt chước ai: *Nghệ thuật độc sáng.*

độc tài *tt.* Chuyên chế, giành tất cả quyền hành, quyền lợi cho mình hay cho nhóm mình: *Nhà độc tài, chính sách độc tài.*

độc tấu *dt.* Đồn một mình.

độc tinh *đt.* Tự mình giác ngộ, siêu thoát.

độc tôn *tt.* Riêng mình được tất cả tôn sùng: *Đời Lý là thời kỳ độc tôn của Phật giáo.*

độc thân *trt.* Một mình, không lấy vợ hay lấy chồng: *Ở độc thân, sống độc thân.*

độc thần *trt.* Một vị thần duy nhất, sự thờ phượng tin tưởng một vị thần linh của một tôn giáo.

độc thư *dt.* Một quyển duy nhất, sách dồn hết bài học vào một quyển (*livre unique de...*)

độc trụ *dt.* Một cột, cột đứng một mình // (*thực*) Giống xương rồng một thân có nhiều nhánh, da mốc, gai dài thật nhọn, mọc thành chùm nhiều cây.

độc vận *tt.* Một vần, vần chữ chót mỗi câu đều giống nhau: *Thường bài văn tế xưa được viết độc vận.*

độc xướng *đt.* Đơn ca, ca hát một mình: *Bà hàng xóm hay độc xướng.*

ĐÔI *dt.* Cặp, hai chiếc đều nhau: *Đôi dưa, đôi guốc, đôi giày // (R) Hai: Kết đôi, sánh đôi; Người ta đi đôi*

về đôi, Thân em đi lẻ về loi một mình; Hạc châu thân đủ cặp sao mình lẻ đôi; Giúp em đôi chiếu em nằm, Đôi chăn em đắp đôi trằm em đeo – CD; Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh để ra – HXH // Vài, từ hai sắp lên: Đôi điều, đôi lời, đôi hàng.

đôi bạn *dt.* Hai người bạn với nhau: *Đôi bạn vong niên, đôi bạn thâm tình // (R) Vợ chồng: Định đôi bạn cho con; Kiếm đôi bạn làm ăn.*

đôi dưa *dt.* Hai chiếc dưa dùng gấp và và cơm: *Bây giờ kẻ thấp người cao, Như đôi dưa lệch so sao cho bằng – CD // (R) Cặp gấp sườn xe đạp, phía dưới cái yên.*

đôi điều *dt.* Vài điều, dăm (năm) ba câu chuyện: *Đôi điều hơn thiệt; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi điều – CD; Ông sẵn sàng giấu diếm một đôi điều không có lợi cho ông.*

đôi hàng *dt.* Hai hàng, hai hàng nước mắt: *Đôi hàng lụy ngọc tuôn ngay ròng ròng – LVT // Vài hàng chữ: Xin gửi đôi hàng thăm bạn cố tri – CD.*

đôi khi *trt.* thỉnh thoảng, có vài ba lần: *Đôi khi tôi muốn nói mà chưa dám.*

đôi liền *dt.* Cặp liền treo hay dán hai bên: *Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liền đồ có bốn chữ vàng – Hò.*

đôi lời *dt.* Vài lời: *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời – Hò.*

đôi lứa *dt.* Cặp vợ chồng: *Chúc cho đôi lứa sắt cầm đẹp duyên – CD.*

đôi nước *dt.* Hai thùng nước, độ 40 lít: *Mỗi ngày xài ba đôi nước.*

đôi ta *dt.* Hai đứa mình, vợ chồng mình: *Ngồi buồn nghĩ đến hình dong, Con dao lá trúc cắt lòng đôi ta – CD.*

Đôi tim • đối chọi

đôi tim *dt.* Hai trái tim, lòng thương yêu của hai người: *Đôi tim cùng rung động.*

ĐÔI *đt.* Nói ra, bày giải: ... *Mẹ con cái vạc đồ ngờ cho tôi; Chẳng tin thì ông đi đòi, Mẹ con nhà nó còn ngồi đây kia* – CD.

đôi co *đt.* Cự nự, lý luận, đưa lý lẽ cãi lại: *Còn đôi co chưa chịu đi.*

đôi chối *đt.* Làm sáng tỏ câu chuyện trước người chứng: *Nói ra đôi chối lời thôi, Nín đi thì lại bồi hồi xót xa* – CD.

đôi hồi *đt.* Phân bua, giải bày: *Đôi hồi tâm sự.*

đôi mách *đt.* Thêu lẻo và đôi chối // Giùm miệng nói hành: *Ngồi lê đôi mách như cơm bữa.*

ĐÔI *đt.* Gò đất cao: *Đôi thông, đôi trà, đôi tranh, lên đôi.*

ĐÔI *tt.* Suy, hư nát, sa sút: *Suy đôi.*

đôi bại *tt.* C/g. Tồi bại, hư hỏng, đổ nát: *Phong tục đôi bại.*

đôi hoại *tt.* Suy sụp, bại hoại, hết cứu vãn nổi: *Cơ đồ đôi hoại.*

đôi hủ *tt.* Hủ lậu suy đồi, cũ kỹ hư nát: *Ý kiến đôi hủ.*

đôi phế *tt.* Đôi bại đáng thái bỏ: *Thành quách đôi phế lâu ngày.*

đôi phong *đt.* Phong tục suy đồi: *Đôi phong bại tục.*

đôi tàn *tt.* (nói trại là Tồi tàn) Nh. Đôi bại.

đôi tệ *tt.* C/g. Tồi tệ // Nh. Đôi bại.

đôi tụy *tt.* Quá suy đồi bạc nhược: *Tinh thần đôi tụy.*

đôi truy *tt.* Suy đồi sa sút: *Chơi bời đôi truy.*

đôi vận *đt.* Thời suy, vận mạt: *Gặp hồi đôi vận.*

ĐÔI MÔI *đt.* (động) Loại rùa biển, mai có hoa văn đẹp: *Nằm bãi bắt đôi môi; Tóc quần chải lược đôi*

môi, Chải đứng chải ngồi quần vẫn hoàn quần – CD.

ĐỐI *bt.* Đáp, trả lời; trả lời cách cân xứng cả lời lẫn ý: *Ứng đối, câu đối; Trai nào đối được đây em ưng làm chồng* – Hò, Xt. Câu đối // Sánh, nhảm ngay mà cư xử, ăn ở: *Đối với..., cân đối* // Cự, chọi, chống lại: *Phản đối.*

đối ảnh *đt.* Trước hình mình, trông hình mình trong kiếng hay trên tường: *Đối ảnh tự liên (trông hình mình mà liên tưởng nỗi xa gần, buồn tủi).*

đối ẩm *đt.* Ngồi ngang nhau uống rượu.

đối ca *đt.* C/g. Song ca, hai người cùng ca một lượt hoặc mỗi người vài câu đối đáp.

đối cảnh *trt.* Trước cảnh tượng, trước sự việc: *Đối cảnh sinh tình (thấy sự, vật khiến sinh ra ý tình).*

đối cùng *trt.* Cùng lắm, trước một tình thế thất ngạt, chỉ còn nước chót: *Cùng rần chạy chọt thử coi; đối cùng, phải bán nhà lo chờ biết sao giờ!*

đối cuộc *trt.* Trước cuộc thế một nước cờ tướng: *Đối cuộc giả mê (trước cuộc cờ hay lúng túng)* // (R) Vào cuộc, trước một tình thế, một cuộc diện: *Đối cuộc mới biết tài người.*

đối chất *đt.* Đòi chối, tìm sự thật trước mặt những người can hệ và người chứng: *Cuộc đối chất giữa các can phạm.*

đối chiếu *đt.* Đặt ngang nhau để so sánh: *Đối chiếu hai bản chứng thư.*

đối chiếu biểu *đt.* Bản tổng kết kế toán (*bilan*).

đối chọi *đt.* Chống đối, cự với một người nào: *Nó dám đối chọi với tôi*

đối chúng • đối phổ

à! // Nh. Đối chiếu: *Dem hai món đối chọi thử xem.*

đối chúng dt. Cho giáp mặt người chúng để đối chất.

đối diện trt. Ngó ngay nhau, giáp mặt nhau: *Cho hai người đối diện; Hai nhà đối diện.*

đối dụng tt. (Pháp) Có tác dụng đối với một việc gì // dt. Áp dụng một điều khoản này chống một điều khoản khác hoặc một đạo luật này chống một đạo luật khác.

đối đãi dt. Cư xử, ăn ở: *Đối đãi ngang hàng, đối đãi tử tế.*

đối đáp dt. Trả lời: *Đối đáp rành rẽ* // Nói qua nói lại: *Hai người đối đáp kịch liệt.*

đối đẳng tt. Ngang hàng, cùng hạng nhau: *Nguyên tắc đối đẳng.*

đối đầu dt. Kinh chống, đương đầu, ra mặt chống lại, không phục: *Con dâu mà dám đối đầu với cha mẹ như vậy là quấy.*

đối để trt. Nh. Đối cùng.

đối đích tt. Tương đối, tùy theo.

đối địch dt. Chống cự, đánh lại: *Đối địch với kẻ thù.*

đối điểm dt. X. Điểm đối chính (antipode, contrepont).

đối giác tuyến dt. (h): Đường chéo.

đối kinh tuyến dt. Nửa vòng trái đất từ Bắc cực tới Nam cực cách nửa vòng đầu tiên 180°, nối tiếp với nửa vòng bên kia để giáp vòng địa cầu (antiméridien).

đối khảm dt. Nh. Đối chất.

đối kháng dt. Chống trả, cự lại kẻ tấn công mình // (Pháp) KIỆN ngược lại để tự vệ.

đối lập bt. Đứng đối nhau // (B) Ra mặt chống lại: *Ý kiến đối lập; Đảng đối lập; Đối lập với Chính phủ.*

đối liên dt. X. Đối liên.

đối liên dt. Liên đối, hai câu đối treo hay dán hai bên.

đối lực dt. Sức chống đối: *Trước một đối lực mạnh mẽ...* // Sức nặng cân đối: *Buộc đá vào cần vợt cho có một đối lực với gàu nước.*

đối nại dt. Nh. Đối chất: *Dem đối nại coi ai phải ai quấy.*

đối nội trt. Nội trị, việc phải lo bên trong: *Vấn đề đối nội; Đối nội, ta phải ổn định tình thế...*

đối nợ dt. Cấn nợ, giao số nợ mình thiếu cho người có thiếu mình số nợ tương đương trả thế.

đối nại dt. Bờ bên kia (đối với bờ bên này).

đối ngẫu dt. Biên ngẫu, lối văn đối nhau về ý hay lời hoặc cả hai.

đối ngoại bt. Ngoại giao, đối với bên ngoài: *Việc đối ngoại; Đối ngoại, liên kết với các nước bạn; Đối ngoại, không để các đảng đối lập bành trướng.*

đối nguyên dt. (triết): Nguyên lý tự nhiên đối nhau để phát sinh cứu cánh: *Sự nghèo đói là đối nguyên của cố gắng để đi đến chỗ no cơm ấm áo thịnh vượng.*

đối nhân trt. Đối với mọi người: *Phải học cách đối nhân xử thế.*

đối nhân quyền dt. (Pháp) Quyền được xin pháp luật thi hành đối với một thể nhân; thí dụ chủ nợ có quyền xin giam cầm một con nợ nếu người này không trả được số tiền vay, nhưng không có quyền lấy một bất động sản hay động sản nào của con nợ nếu vật ấy không có đem ra bảo đảm số nợ khi hỏi vay (droit personnel).

đối nhịp khúc dt. Khúc nhạc có hai nhịp đối nhau và mau.

đối phó trt. Ứng phó, đáp ứng tình

đối phương • đối đời

trạng tự nhiên hay do người gây ra: *Đối phó với tình thế; Đối phó với bất kỳ ai muốn gây sự.*

đối phương *dt.* Phía nghịch, phe đối lập: *Trước một đối phương mạnh mẽ.*

đối sách *dt.* Cách thế, phương lược đem ra đối phó: *Hoạch định trước một đối sách cứng rắn.*

đối số *dt. (t)* Số rút trong một cấp số học tương đương với một số rút trong cấp số hình học trong trường hợp cả hai cấp số đều lệ thuộc những điều kiện nhất định (*logarithme*).

đối số biểu *dt.* Bản đối số (*table des logarithmes*).

đối tịch *tt. (Pháp)* Đương tịch, hiện diện, có đi hầu tòa.

đối tịch kiểm nhận *dt. (chm)* Sự kiểm điểm hàng hóa, vật dụng giữa sự hiện diện người giao và người nhận (*reconnaissance contradictoire*).

đối tịch phán quyết *dt. (Pháp)* X. Án đối tịch.

đối tính *dt.* Tính tương phản tự nhiên trong một con người hay sự vật: *Đối tính thường sinh mâu thuẫn để tiến bộ.*

đối tụng *dt.* Sự cãi nhau giữa tòa để giành phần thắng giữa bên nguyên và bên bị.

đối tượng *dt.* Sự vật làm đích nhằm để hành động: *Đối tượng của một diễn giả là thính giả.*

đối xứng *dt.* Liên đối và tám chắn, tám hoành.

đối vật quyền *dt. (Pháp)* Quyền của người chủ đất hay chủ nợ được xin pháp luật thi hành những động sản hay bất động sản của kẻ khác đã bán, nhượng, để đương hay cầm cố (*droit réel*).

đối xử *dt.* Cư xử, đối đãi, ở với: *Phải đối xử với kẻ dưới tay cho có độ lượng.*

đối xứng *tt.* Cân xứng, xứng nhau: *Cặp kiếng thật đối xứng.*

đối xứng tính *dt. (h)*: Tính cách biến đổi từ một hình này sang một hình khác đồng dạng, các góc vẫn bằng nhau, các cạnh tỷ lệ với nhau và những điểm nối từng hai cạnh nằm trên đường thẳng qua một điểm cố định (*homothétie*).

ĐỐI *dt.* Thay thế vật này cho vật khác, người này cho người khác, nơi này đi nơi khác, tiền chẵn ra tiền lẻ...: *Biến đổi, đắp đổi, thay đổi, trao đổi; Đối trắng thay đen; Vật đổi sao dời; Dẫu lòng khăng khăng hơn ghi, Dẫu ai đem bạc đổi chì không ham – CD.*

đối bạc *dt.* C/g. Đối tiền, trao bạc chẵn lấy bạc lẻ hoặc ngược lại, hoặc giao bạc rách hết xài được để lấy bạc lành: *Đi ngân hàng đổi bạc.*

đối ca *dt.* X. Đối phiên (*quart*).

đối cung *dt.* Thay cung bậc từ thấp lên cao hay ngược lại trong một bản nhạc.

đối chác *dt.* Đối vật dụng với vật dụng hoặc bán lấy tiền: *Đối chác kiểm lời.*

đối chọn *dt.* Chọn lựa vừa ý rồi đối: *Tính hay đối chọn.*

đối chỗ *dt.* Thay đổi chỗ ngồi với nhau: *Hai người đối chỗ với nhau // Đi nơi khác: Để đối chỗ xem có hên không.*

đối dạ *dt.* C/g. Đối lòng hay Thay lòng, hết thương hoặc hết trung kiên như trước: *Đối dạ thay lòng.*

đối đời *dt.* Thay đổi, không giữ ý cũ hay tình trạng cũ: *Chữ tình ai bút cho rời, Tô hồng đã định đổi*

dời dạng đầu – CD; Những là nấn ná đợi tin, nắng mưa biết đã mấy phen đổi dời – K.

đổi đi *đt.* Dời một người đi nơi khác vì sự cần dùng hoặc để trừng phạt: Tàu lui ốc thổi vang dây, Xa em vì bởi quan thầy đổi đi – CD.

đổi đồ *đt.* Trao đồ vật bốn xứ lấy đồ vật ngoại quốc hay trao tiền bốn xứ lấy đồ vật ngoại quốc: Có tàu tới thì họ đi đổi đồ nhuộm nược.

đổi đốt *đt.* Thay cái đốt đã già; mọc thêm một đốt nữa: Cây đổi đốt // (truyền) Cối bỏ tất cả cái xấu hồi còn nhỏ: Cúng đổi đốt cho con khi nó được 12 tuổi.

đổi ý *đt.* Thay đổi ý kiến, dẹp ý định: Ông chủ đã đổi ý rồi.

đổi lòng *đt.* Nh. Đổi dạ.

đổi lối *đt.* Thay đổi hình dáng, áo quần: Đổi lối cho khó nhìn.

đổi nước *đt.* Chờ nước bán hoặc gánh nước mướn: Xe đổi nước; Sống nghề đổi nước.

đổi phiên *đt.* C/g. Đối ca, thay phiên, thay người khác để tiếp tục một công việc phải làm luôn ngày hay đêm: Đổi phiên gác.

đổi sắc *đt.* Đổi màu sắc: Các ké đổi sắc tùy theo chỗ người đứng nhìn // Đổi về mặt từ thản nhiên ra giận hoặc sợ: Nghe qua, nàng đổi sắc.

đổi sân *đt.* Đổi phía trên sân banh sau 5 phút nghỉ giải lao.

đổi tay *đt.* Sang tay khác làm: Mối thì đổi tay // Thay người khác vô: Bài xấu quá thì đổi tay (bạc).

đổi tánh (tính) *đt.* Đổi tính nết, thái độ: Lúc này ông ta đổi tánh, ít đi chơi đêm.

đổi tiền *đt.* X. Đổi bạc // Bán: Đem gạo đổi tiền.

đổi tù binh *đt.* Giao trả binh sĩ mình

bắt được để đón rước binh sĩ mình bị địch bắt, sau cuộc ngưng bắn.

đổi thay *đt.* C/g. Thay đổi, bỏ cái này lấy cái khác hoặc bỏ ý định trước: Đạo cang thường há dễ đổi thay, Dầu làm nên vòng giá hay rủi ần mây cũng theo nhau – CD.

đổi thuốc *đt.* Uống thuốc khác sau khi được xem mạch lại.

đổi vai *đt.* Sang gánh qua vai khác: Đổi vai mà không để gánh xuống thì mau rách áo // Thay vai trò: Hát mà đổi vai thường làm cảm quan khán giả bị phân tán, sai lạc cả // Thay vai áo bằng vải khác.

đổi về *đt.* Dời về chỗ chính: Được đổi về Sài Gòn.

ĐỔI *đt.* Độ, quãng, thời, cuộc (course), một khoảng đường: Đi một đổi nữa thì tới // Chùng, cỡ, mực, một mức nào đó: Chứng đổi gì; Thật quá đổi; Yêu nhau quá đổi nên mê, Rồi ra mới biết kẻ chê người cười – CD // Nỗi, cỡ sự, tình cảnh: Không đến đổi, rất đổi lạ; Dầu có đổi // Bờ, đường đi trên ruộng: Ai đi trên đổi xa xa, Giống hình quân tử tìm nhà người dung – CD.

đổi đường *đt.* Quãng đường: Trồng hường bẻ lá che hường, Thương em không quán đổi đường xa xuôi – CD; Nhà A cách nhà B 1 đổi đường.

đổi nước *đt.* Khoảng đường sông: Một đổi nước nữa thì tới vàm.

đổi rừng *đt.* Khoảng đường rừng: Đổi rừng này đáng lo ngại.

đổi xa *đt.* Khoảng đường xa: Đi một đổi xa mà không thấy một cái nhà.

ĐỔI *trt.* Lỗi, lỡ, sai, trật nhịp, không đúng lúc: Đổi chờ, đổi hẹn, đổi bữa cơm.

ĐỘI *đt.* Che đầu: Đội khăn, đội nón (mũ) // Dùng đầu mang đi, hứng

Đội bảng • đôn

đỡ, bần lên: *Đội thúng, đội banh, con đội* // (B) Mang, chịu: *Đội ơn* // (lóng) Bợ đỡ, tâng bốc: *Đội đít* // Đứng, ở sau chót: *Đội số*.

đội bảng *đt.* Đau chót, đỡ sau rớt.

đội cầu *đt.* (truyền) Cắn đuôi nhau đội cái cầu cho Ngưu lang và Chức nữ gặp nhau: *Quạ đội cầu* // Đội một thừa lượ trên đầu giả như cái cầu cho người khiêng linh cữu cha hay mẹ đi qua: *Trường nam đội cầu*.

đội đầu *đt.* Đội khăn hoặc nón trên đầu: *Rời ra ta sẽ chung chăn, Chung quần chung áo chung khăn đội đầu* – CD // Dùng đầu hứng, đỡ hoặc gác mạnh cho banh đi tới: *Đội đầu vào lưới*.

đội đít *đt.* (lóng) Bợ đít (X. Bợ đít).

đội đơn *đt.* C/g. Đội trạng hay quỳ đơn, dâng đơn kêu oan: *Đội đơn lên Phủ*.

đội lột *đt.* Mang lột con vật để làm tuồng hát: *Đội lột chim loan dâng công công chúa* // (B) Giả dạng, mang danh người khác: *Đội lột công an, đội lột sĩ quan*.

đội mâm *đt.* Để mâm lễ vật trên đầu qua nhà gái trong đám hỏi đám cưới: *Kiểm mười người đội mâm*.

đội níp *đt.* Đội cái rương tre đựng sách vở // Dốc chỉ học hành: *Đội níp theo thầy*.

đội nguyệt *đt.* Đi ngoài trời ban đêm: *Mang sao đội nguyệt; Sương sa lác đác ngoài trời, Nửa đêm đội nguyệt tìm người cố tri* – CD.

đội nhào *đt.* Húc vào bụng làm đối thủ của mình té nhào: *Đội nhào địch thủ*.

đội ơn *đt.* Mang ơn, chịu ơn: *Đội ơn em vớt đời anh lên; Trầu ăn là ng-hĩa thuốc xia là tình, Đội ơn phụ mẫu sanh mình dễ thương* – CD.

đội quần *đt.* Mang nhục, mang xấu, bị người chê cười: *Thiên hạ hay thì đội quần*.

đội số *đt.* Có tên ghi ở cuối sổ: *Đội số nên lãnh tiền sau rớt*.

đội số *đt.* Dâng số cho vua để kêu oan: *Vẽ trào đội số thân oan* // Quỳ có lá số trên đầu khi nhà sư tụng kinh cúng vong rồi đốt số: *Trường nam phải đội số*.

đội trạng *đt.* X. Đội đơn.

đội trời *đt.* Ở đời, sống trên đời: *Đầu đội trời, chân đạp đất; Chẳng đội trời chung*.

ĐỘI *đt.* Toán, đoàn nhiều người chung một sự điều khiển: *Đội banh, đội quân, đội dân xâu, đại đội, tiểu đội, trung đội* // (R) Tên gọi tắt vị Đội trưởng: *Thầy đội; Bao giờ nên đội nên cơ, Thì em sẽ quyết đội chờ cùng anh* – CD.

đội ngũ *đt.* Đội và ngũ, từng đơn vị nhỏ: *Đội ngũ chỉnh tề*.

đội phó *đt.* Người thứ nhì cầm đầu một đội, có thể thay đội trưởng.

đội thoi *đt.* (qs) Đội quân bố trí theo hình thoi (*formation en losange*).

đội trưởng *đt.* Người cầm đầu một đội.

ĐÔM *đt.* Bình hơi phòng hồ trên một nồi hơi (*dôme*).

ĐÔM ĐÔM *đt.* X. Đom đóm.

ĐÔM ĐỐP *trt.* C/g. Bôm bóp, tiếng hai vật mềm chạm nhau liên liên: *Vỗ tay đôm đốp*.

ĐÔM ĐỘP *trt.* Những tiếng kêu liên tiếp như: mưa rơi trên mái thiếc, chân bước mạnh...: *Mưa rơi đôm đốp, bước đi đôm đốp...*

ĐỐM *đt.* Điểm to: *Đốm đen, đốm trắng* // *tt.* Có nhiều đốm khác màu trên lông: *Chó đốm, lốm đốm*.

ĐÔN *đt.* Ghế ngồi: *Nhắc đôn mời*

ngồi; *Cắm đôn* // Ghế sành hình lục giác hay hình con voi để bày chậu kiểng.

ĐÔN *đt.* Thiến, cắt bỏ bộ phận sinh dục // (R) Hạ thấp, búng lên cắt bớt rễ rồi trồng sâu xuống với phân mới, đất mới: *Đôn cau* // Thâu ngắn, gỡ vôi khoanh dây lại vài vòng tại gốc rồi đổ phân dần lên: *Đôn bầu, đôn bí, đôn dưa* // Cơi, ngắt ngọn để cây đâm nhiều tược: *Tới ngày đôn cây* // Đôn, nhập lại hay lần lượt thay thế: *Đôn tụ (bạc); Đôn lên, đôn tới*.

ĐÔN *bt.* Đây đặng, nông hậu // Thôi thúc, khuyến răn.

đôn đao *tt.* Lãng xằng và bút rứt trong lòng: *Đôn đao không yên* // *trt.* Đây đó, chỗ này chỗ kia lãng xằng: *Chạy đôn đao hỏi thăm*.

đôn đốc *đt.* Nhắc nhở, thôi thúc, giục người làm việc: *Đôn đốc công việc*.

đôn hậu *tt.* Đây đặng và trọng hậu.

đôn học *tt.* Ham học, hiếu học.

đôn phác *tt.* Đôn hậu chất phác.

ĐÔN *đt.* Nói chuyện cho nhau biết, cho nhiều người biết: *Tiếng đôn cô Bảy hò lanh, Nhập cuộc mới thấy mặt xanh như chàm; Cúc mai trông lộn một bên, Hai đứa mình chồng vợ ai đôn mặc ai* – CD; *Tiếng lành đôn xa, tiếng dữ đôn ba ngày đường; Thiên hạ hay đôn lắm*.

đôn dãi *đt.* (đ) C/g. Đôn đại, đôn: *Thiên hạ đôn dãi xấu hổ*.

đôn đại *đt.* X. Đôn dãi.

đôn lan *đt.* Truyền rộng ra: *Tin đó đôn lan khắp thành phố*.

đôn rân *đt.* Nói nhau, ai cũng nghe: *Việc đó, thiên hạ đôn rân*.

đôn rùm *đt.* Nh. Đôn rân.

ĐÔN *đt.* Hợp lại, tụ lại, trụ lại một

nơi: *Đại quân đôn đóng còi đồng, Về sau chẳng biết vắn mòng làm sao* – K // *đt.* Nơi đóng quân phòng thủ, canh gác: *Đóng đôn, lập đôn, đôn Cây Mai; Ba năm trấn thủ lưu đôn, Ngày thì canh điểm tới đôn việc quan* – CD.

đôn ải *đt.* Đôn tại biên giới, chỗ thông thương hai nước.

đôn bảo *đt.* Đôn bảo vệ cơ quan hành chánh địa phương và phối hợp với cơ quan này để giữ an ninh về mặt dân sự // (thth) Đôn.

đôn điền *đt.* Những sở đất hoang được nhà nước cho binh lính, tù binh hoặc tội nhân khai thác lấy hoa màu nuôi lính: *Nước ta có đôn điền từ đời vua Lê Thánh tông, niên hiệu Hồng Đức (1470-1497)* // (thth) Những sở ruộng lớn, sở vườn lớn của tư nhân hoặc hiệp hội: *Đôn điền Cờ Đỏ, Nghị định thành lập đôn điền ký năm 1888...*

đôn lương *đt.* Trữ lương thực: *Tích thảo đôn lương* // *đt.* Đôn có kho lương lớn để phân phát các nơi: *Đốt phá đôn lương địch*.

đôn thú *đt.* Đi thú (được bỏ) trấn đóng ở một đôn xa xôi: *Anh đi đôn thú ải quan, Cơm vua áo lính, cơ hàn mặc em* – CD.

đôn thủ *đt.* Đóng đôn phòng thủ: *Đôn thủ nơi hiểm yếu*.

đôn trú *đt.* Đóng đôn ở tạm: *Cho binh lính đôn trú ngoài thành*.

ĐỐN *đt.* Dẫn, chặt ngã hoặc mé nhánh: *Mổ cha ai đốn cây bần, Chẳng cho ghe cá đậu gần ghe tôm* – CD // (B) Hạ, chỉ trích thậm tệ khiến đối phương chịu thua: *Phiên họp bữa đó, ông Hội trưởng bị đốn dữ* // (lóng) Quất giò té: *Đốn nhào*.

đốn cây *đt.* Chặt ngang dưới gốc cho

cây ngà: *Đốn cây nói rộng đường là cái cớ để Sài Gòn triệt hạ cây xanh.*

đốn củi *đt.* Mẻ nhánh làm củi, hoặc chặt ngang cây chồi: *Đốn củi đổi gạo; Vào rừng đốn củi bán hầu chợ phiên – LVT.*

đốn nặng *đt.* Chỉ trích thậm tệ: *Chủ tịch bị đốn nặng.*

đốn ngã *đt.* Chặt ngang gốc cho cây ngã: *Đốn ngã gốc cổ thọ // (B) Chỉ trích để hạ: Diễn giả bị đốn ngã.*

đốn nhào *đt.* Nh. Đốn ngã // (lóng) Quất giò té: *Hàng tiền đạo xuống bao nhiêu bị đốn nhào hết.*

ĐỐN *đt.* Cúi mọp, tiếng dùng lễ phép: *Cung đốn // Ngưng lại, dùng lại, sửa sang lại: Chính đốn // tt.* Hư hỏng, suy kém; ngu dần, chậm chạp: *Hư đốn.*

đốn bái *đt.* Cúi lạy, lời tôn kính thường lễ dưới các bức thờ, đơn từ...

đốn đời *tt.* Hư đời, đời bỏ, tiếng mắng hay lời nhận xét: *Đồ đốn đời; Đốn đời hần rồi.*

đốn kiếp *tt.* Nh. Đốn đời.

đốn mặt *tt.* Hư hỏng, đời tệ, lời mắng hay nhận xét: *Đồ đốn mặt; Hành vi đốn mặt.*

đốn phế *tt.* Phế thái, hư, đáng bỏ: *Đồ đốn phế, nuôi uống cơm.*

đốn thủ *đt.* Khép nép dâng lên, lời tôn kính thường lễ dưới các đơn từ gởi bề trên: *Xin đốn thủ.*

ĐỘN *bt.* Dồn, chêm cho nhiều, cho đầy, cho cao: *Độn bụng, độn tóc, độn vai, độn cao, độn dây; Món ăn độn, thuốc độn, độn vú // đt. (lóng)* Khom lưng hay kê gối làm cho người lơ bộ té: *Độn té (ngã).*

độn vai *đt.* Kê vai độn cho người té // *đt.* Hai miếng nệm độn hình tam giác gắn trong vai áo cho người mặc có vai ngang.

ĐỘN *bt.* Phép tính Thái ất, thuật số, đoán được việc qua rồi và sẽ tới: *Bấm độn, Nhâm độn.*

ĐỘN *dt. (truyền)* Phép trốn trong năm vật thể (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ): *Độn thổ.*

độn thổ *đt. (truyền)* Phép trốn dưới đất hay theo một nắm đất: *Niệm chú độn thổ đi mất // (R) (lóng)* Chun trốn dưới gầm giường, gầm sàng: *Nghe động cửa, độn thổ xuống gầm giường // Trốn, giấu mặt: Xấu hổ quá, muốn độn thổ cho rồi.*

ĐÔNG *đt.* Đặc lại, từ thể lỏng thành thể đặc: *Giá đông, mỡ đông, nước đông // tt.* Nhiều, khít lại, phải chen nhau: *Con đông, chợ đông, đám đông; Đông như kiến cỏ; Người đông như hội; Thân em như thuốc lựa điều, Đã đông nơi chuộng lại nhiều nơi thương – CD.*

đông con *trt.* Có nhiều con: *Nhà đông con; Cửa không ngon, đông con cũng hết – tng.*

đông đầy *bt.* Đông người lắm, tiếng la tiếng nói vang đầy: *Thiên hạ đông đầy; Họ tới đông đầy.*

đông dân *tt.* Có nhiều dân: *Thành phố đông dân // (R)* Nhiều người: *Đồ ăn không bao nhiêu mà đông dân quá!*

đông đảo *tt.* Đông người và xe cộ (chỉ vật động đầy): *Thiên hạ đông đảo; Xe cộ đông đảo.*

đông đặc *tt.* Đặc lại vì lạnh: *Mỡ đông đặc // Đông người đến đứng yên, không day trở, tới lui chỉ được: Thiên hạ đông đặc.*

đông đủ *trt.* Có nhiều người, đủ mặt cả: *Đông đủ anh em, phiên họp được đông đủ hội viên.*

đông đúc *tt.* Phồn thịnh, trù mật,

nhiều nhà cửa phố xá (chỉ vật bất động): *Nhà cửa đông đúc.*

đông ken *tt.* Lúc có đông người, lúc đắt hàng, đắt mồi: *Buổi chợ đông ken; Tháng giêng là tháng đông ken, Đi buôn gặp mồi đi xem gặp châu – CD.*

đông khách *tt.* Đắt, nhiều khách hàng: *Cửa hàng đông khách.*

đông miệng *tt.* Nhiều miệng ăn: *Đông miệng ít tay – tng // Nhiều miệng nói: Đông miệng quá, biết nghe ai.*

đông ních *tt.* X. Chật ních.

đông người *tt.* Nhiều người: *Chỗ đông người, không ai biết ai.*

đông tay *tt.* Nhiều người, nhiều tay bài, nhiều tay làm: *Sòng bạc đông tay; Nhờ đông tay nên mau rồi.*

đông tố *dt. (h)* Chất gây ra hiện tượng đông đặc (coagulase): *Nhiều phụ gia đông tố được phép sử dụng trong thực phẩm.*

đông vàng *tt.* Đóng vàng, nổi vàng trên mặt: *Giám gài bữa nay đã đông vàng.*

ĐÔNG *tt.* Tên mùa cuối trong một năm tức mùa lạnh: *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi – CD // (R) Năm, giáp năm: Chồng tôi đi đã ba đông, Hẹn về năm ngoái, sao không thấy về – CD; Tình chết theo mùa đông.*

đông chí *dt.* Một tiết trong mùa đông, lối 21, 22, 23 tháng 12 dương lịch, lúc ngày ngắn đêm dài do trái đất quay xa mặt trời: *Ấn đông chí.*

đông chí điểm *dt.* Điểm xa hơn hết trong hoàng đạo, nơi trái đất vừa đến là đúng ngày đông chí.

đông chí tuyến *dt.* Vòng nhỏ trên mặt địa cầu, bình hành với xích đạo về hướng nam.

đông hầu *dt. (thực)* Loại cỏ nhỏ có hoa đẹp thuộc loại cỏ độc, cộng hoa dính vào cuống lá, màu sữa, giữa sẫm, chỉ trở vào buổi sáng, đến trưa tàn, lá có hai tuyến ở đây, ít trái (*Turnera ulmifolia*).

đông miền *đt.* Ngủ trọn mùa đông // *dt.* Giấc ngủ trọn mùa đông của một vài giống thú hay sâu bọ.

đông qua *dt. (thực)* Bí đao, khí lạnh, vị ngọt, không độc (X. Bí đao).

đông tiết *dt.* Tiết đông chí.

đông thiên *dt.* Tiết trời mùa đông: *Tiết đông thiên lạnh lẽo, chống mông kêu trời – CD.*

đông trùng hạ thảo *dt. (thực)* Loại cỏ sậy, cao 2, 3m, mọc thành bụi, lá dài có bẹ ôm thân, phát hoa cao có chùm tụ tán gồm nhiều nhánh, bông mềm nhiều lông, thường dùng làm chổi quét ván; nách lá là nơi chứa loài sâu đông trùng do một loại bướm sinh ra, sâu được dùng làm thuốc bổ, cây sinh măng ăn được (*Thysanolaena maxima*).

ĐÔNG *tt.* Hướng mặt trời mọc: *Á Đông, Cận Đông, Dương Đông, Quảng Đông, Viễn Đông; Ghe bầu trở lái về đông, làm thân con gái thờ chồng nuôi con – CD.*

đông bán cầu *dt.* Nửa trái đất ở hướng đông (gồm có các châu Âu, Á, Úc, Phi).

đông bắc *tt.* Hướng thuộc giữa hướng đông và hướng bắc: *Tỉnh Quảng Tây (Trung Hoa) ở phía đông bắc nước Việt Nam.*

đông cung *dt.* Cung phía đông trong thành vua, nơi con trai lớn của vua ở theo văn hóa Tàu // (R) Tước phong con trai lớn của vua: *Đông cung Cảnh.*

đông chinh *đt.* C/g. Chinh đông,

đồng du • đồng trống

đánh, xâm lăng nước ở phía đông nước mình hoặc dẹp loạn ở các tỉnh phía đông trong nước: *Đông chinh tây phạt.*

đồng du *dt.* Du lịch, du học ở các nước phía đông (X. PH. III).

đồng đại lục *dt.* C/g. Cựu thế giới, đất liền ở hướng đông trên mặt địa cầu vẽ phẳng.

đồng hải *dt.* Biển Đông (X. PH. II).

đồng lân *dt.* Nhà, làng giềng phía đông: *Hải đường là ngọn đồng lân – K.*

đồng nam *tt.* Hướng giữa đông và nam: *Đông nam Á châu.*

đồng phong *dt.* Gió đông, gió từ hướng đông hay đông nam thổi tới: *Vạn sự cụ bị, chi khiếm đồng phong (Vạn sự đủ cả chi thiếu gió đông, Lờ Khổng Minh).*

đồng phương *dt.* C/g. Phương đông, tức hướng đông: *Dân tộc đông phương.*

đồng quân *dt.* Chúa Xuân: *Chủ hoa đàn đã đông quân đầy rồi – HT.*

đồng sàng *dt.* X. Đông sàng thần phúc PH. II.

đồng tây *dt.* Hướng đông và hướng tây // (R) Á và Âu: *Đông Tây khó gặp nhau.*

ĐỒNG ĐỒNG *trt.* X. Đồng đồng.

ĐỒNG THỐNG *dt.* (Đy) Nhức đầu đông, nhức như búa bổ.

ĐỒNG *dt.* Thửa đất rộng, không cây cối, để trâu bò ăn cỏ, hoặc làm ruộng, làm rẫy: *Đổng Ông Cộ, Đổng Tháp Mười, Cánh Đồng Chum; Đi đồng, ra đồng; Đồng không mông quạnh; Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chông cày vợ cấy con trâu đi bừa – CD.*

đồng áng *dt.* Ruộng nương, tiếng gọi chung các việc cấy cày, trồng trọt: *Công việc đồng áng.*

đồng bãi *dt.* C/g. Đồng quê, nơi xa thành thị, ít văn minh: *Đồng bãi quê mùa; Sinh trưởng nơi đồng bãi.*

đồng bằng *dt.* Nơi đất bằng phẳng, không núi non, khe suối, ít sông ngòi: *Đồng bằng thường trù mật hơn rừng núi.*

đồng cạn *dt.* Ruộng cạn hay ruộng gò, ruộng tương đối cao, ít nước.

đồng cỏ *dt.* Thửa đất rộng có nhiều cỏ cho trâu bò ăn: *Nơi có đồng cỏ rất hợp với việc chăn nuôi.*

đồng chiêm *dt.* C/g. Ruộng chiêm, nơi hợp với các hoa màu gặt hái về mùa tháng năm.

đồng chó ngáp *dt.* Cánh đồng rộng mênh mông.

đồng chua *dt.* Ruộng phèn, nơi đất xấu, nhiều phèn: *Đồng chua nước mặn; Đồng chua nhiều cá lia thia.*

đồng diên *dt.* C/g. Đồng ruộng, cánh đồng trồng lúa.

đồng khô cỏ cháy *dt.* Cuộc đất chai, có sỏi, hoặc quá cao, cây cỏ không mọc được: *Ở chỗ đồng khô cỏ cháy.*

đồng không mông quạnh *dt.* Cuộc đất vắng vẻ, xa làng mạc: *Ở đây, đồng không mông quạnh, không sợ ai dòm ngó.*

đồng lầy *dt.* Nơi trũng thấp, lầy lội, nước không ngả thoát, không cày cấy được.

đồng ma *dt.* Bãi tha ma, nghĩa địa, nơi có nhiều mồ ma: *Cánh đồng ma.*

đồng nội *dt.* Nh. Đồng trống: *Chim đồng nội, cá sông sâu, Mạnh ai nấy bắt cơ câu làm chi – CD.*

đồng quê *dt.* Nh. Đồng bãi.

đồng ruộng *dt.* Nh. Đồng diên // Nh. Đồng bãi.

đồng trống *dt.* Cánh đồng không cây cối nhà cửa: *Ngoài đồng trống.*

đồng vọng • đồng ghép

đồng vọng *bt.* Vang dội lại (nhờ trống trái, tiếng lan ra xa): *Tiếng đồng vọng trên không.*

ĐỒNG *dt. (truyền)* Cốt, người được hồn ma nhập vào nói chuyện họa phúc, ban bùa phép, trị bệnh, v.v.: *Cốt đồng, lên đồng, ngồi đồng.*

đồng bóng *dt.* Cốt đồng và bà bóng, hai người thường hành nghề chung trong việc tâu rỗi, bóng chàng // Tiếng chi chung việc cúng kiếng, lên đồng: *Đói ăn rau, đau uống thuốc, đồng bóng ăn nhằm gì?*

đồng cốt *dt.* X. Cốt đồng.

đồng thiếp *dt.* X. Đánh đồng thiếp.

ĐỒNG *dt.* Kim loại màu đỏ sẫm, tỷ trọng 8, 9, độ chảy 1100°, tương đối mềm, dễ dát mỏng và kéo thành sợi, rất dẫn nhiệt và dẫn điện: *Dây đồng, nồi đồng; Lạnh như đồng; Minh đồng da sắt; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ linh – CD // (R) Vòng đeo tay bằng vàng pha bạc và đồng): Chiếc đồng, đeo đồng // Hợp kim gồm vàng, bạc và đồng (do đồng hòa gọi tắt): *Dây chuyền đồng, mẻ đay đồng, hình đồng; Mẹ sắm cho con cái yếm nhuộm nhất phẩm hồng, Thắt lưng đuôi tím, bộ nhẫn đồng con đeo tay – CD // Đơn vị tiền tệ (do đồng bạc và đồng tiền gọi tắt): Hai đồng, mười đồng; Không có một đồng một chữ; Máu tham hề thấy hơi đồng thì mê – K; Có chồng thì mặc có chồng, Còn đi chơi trộm kiếm đồng mua rau – CD.**

đồng ấm *dt.* Thứ đồng đỏ sậm mà hôi xưa được dùng đúc ấm nấu nước.

đồng bạch *dt.* Hợp kim gồm có

đồng, thau và kẽm (thường dùng làm ô trâu, ống nhổ...).

đồng cân *dt.* C/g. Chi, đơn vị sức nặng bằng 3,750 g.

đồng bạc *dt.* Đơn vị tiền tệ bằng bạc, chuẩn độ 0,900, nặng 27g, lưu hành ở Đông Dương thời Pháp thuộc // Đơn vị tiền tệ VN. bằng hợp kim nhiều kẽm, nhỏ và mỏng hơn đồng bạc xưa // (R) Giấy bạc nhiều kiểu do Đông Pháp Ngân hàng và Việt Nam quốc gia ngân hàng phát hành, đồng giá trị với đồng bạc.

đồng bạc con cò *dt.* Đơn vị tiền tệ Mễ-tây-cô, được lưu hành tạm ở Việt Nam khi Pháp mới đô hộ xứ này: *Ngán thay đồng bạc con cò, Tiết trong giá trắng đen mờ vì mị; Anh ham chi đồng bạc con cò, Bỏ cha bỏ mẹ theo phò Lang Sa – CD.*

đồng công *dt.* Tiền công, tiền trả công: *Đồng công đồng nợ // Tiền ăn công; Đồng công đồng lãi.*

đồng đen *dt.* Hợp kim sắc đen: *Ông Thánh đồng đen.*

đồng điều *dt.* C/g. Đồng mắt cua hay đồng vỏ cua, hợp kim gồm 10 phần đồng đỏ, một phần thau: *Chuông già đồng điều chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu tẩm lòng – CD // Tiền đúc bằng đồng điều bằng 1/5 đồng xu, tức 1/500 đồng bạc: Không có đồng điều trong lưng.*

đồng đỏ *dt.* C/g. Đồng mắt cua hay Đồng vỏ cua, thứ đồng do phen xanh hay thau nấu thành.

đồng già *dt.* Hợp kim gồm có đồng đỏ, thau và rất ít gang (thứ dùng đúc chuông).

đồng ghép *dt.* Thứ đồng pha chế, dùng dính, ghép.

Đồng hào • đồng xu

đồng hào *dt.* C/g. Hào, giác hay các, tiền bằng 1/10 đồng bạc, tức 10 xu.

đồng hồ (銅壺) *dt.* Bình bằng đồng đựng nước, đáy có lỗ cho nước chảy dần ra để định giờ trong ngày (xưa) // (R) Máy đo giờ: *Đồng hồ tay, đồng hồ trái quýt; Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiếu, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơ – CD.*

đồng kẽm *dt.* Tiền kẽm xưa của Việt Nam // (R) Đồng xu (X. Đồng xu): *Không có một đồng kẽm.*

đồng khoáng *dt.* Quặng đồng, mỏ đồng.

đồng la *dt.* C/g. Phèng la hay Thanh la, nhạc khí bằng đồng dát mỏng, tròn như cái mâm.

đồng lá *dt.* Đồng dát thành lá.

đồng lãi *dt.* C/g. Đồng lời, tiền té ra do tiền cho vay, công làm hay do việc bán chác: *Kiểm đồng lãi mà xài, khởi cật nhờ.*

đồng lặn đồng mọc *dt.* Tiền góp (nợ) bữa có bữa không: *Trả đồng lặn đồng mọc.*

đồng lời *dt.* X. Đồng lãi.

đồng lục *dt.* (Đy) C/g. Đồng thanh, ten đồng, chất xanh, vị chua, có độc, có tính sát trùng (Cu₂O).

đồng mắt cua *dt.* C/g. Đồng vỏ cua (X. Đồng điệu và Đồng đỏ).

đồng nài *dt.* Giá tiền mà người bán nài người mua nhận cho để bán món hàng: *Ăn thua đồng nài, tôi không cân thiếu đâu.*

đồng nợ *dt.* Nợ, tiền thiếu người: *Mắc đồng công đồng nợ phải lo mà trả.*

đồng nhân *dt.* Khí giới xưa hình người bằng đồng, có một chân để nắm đánh người.

đồng tiền *dt.* Tiền bằng các hợp

kim: *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Bỏ chân xuống giếng được ba đồng tiền – CD // (R) Tiền, tiền bạc: Đồng tiền liền khúc ruột; Trong tay sẵn có đồng tiền, Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì – CD // Lỗ húng ở một hay hai bên má khi cười, tỏ ra rất duyên dáng: Má núng đồng tiền; Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp càng nhìn càng ưa – CD // tt. Có dấu tròn hay lỗ tròn: Lác đồng tiền, bươi đồng tiền // (thực) Loại dây có khóa hoặc đẹp, củ hình chia vôi, lá không lông, hoa đục và cái trở riêng hai dày, hoa cái có một tâm bì, trái tròn đẹp, kính lối 1cm. (Stéphanie Pierrei).*

đồng tụ *dt.* Đồng lấy ở mỏ Tụ Long trên mạn ngược Bắc Việt.

đồng tượng *dt.* Tượng đồng, hình người bằng đồng, gắn ở các công trường để kỷ niệm.

đồng thanh *dt.* X. Đồng lục.

đồng thòa *dt.* C/g. Vàng năm hay vàng bốn, hợp kim có năm phần vàng và năm phần đồng hay bốn phần vàng và sáu phần đồng: *Cán roi anh bịt đồng thòa – lý Ngựa ô.*

đồng trụ *dt.* Cây trụ bằng đồng: *Đồng trụ chiết, Giao chi diệt // (R) Trụ đồng, người rường cột: Hưng Đạo vương là đồng trụ nhà Trần trải ba triều vua.*

đồng vàng *dt.* Tiền bằng hợp kim có vàng: *Ba đồng vàng // (R) C/g. Kim bản vị, tiền phát hành có vàng dần kho để bảo đảm.*

đồng vỏ cua *dt.* X. Đồng điệu và Đồng đỏ.

đồng xu *dt.* Tiền đồng bằng 1/100 đồng bạc, 1/10 các bạc, đổi được 5 đồng điệu: *Không có đồng xu dính túi.*

đồng xu bằng • đồng đũa

đồng xu bằng *dt.* Đồng xu lưu hành đầu tiên, nhỏ hơn đồng bạc một tí và mỏng hơn nhiều, không lỗ.

đồng xu nhỏ *dt.* Đồng xu lưu hành thay đồng xu bằng, nhỏ hơn, giữa có lỗ tròn.

đồng xứng *dt. Nh.* Đồng thỏa.

ĐỒNG *bt.* Cùng nhau, bằng nhau giống nhau hợp lại: Ăn *đồng* chia *đủ*, cộng *đồng*, đổ *đồng*, đại *đồng*, hợp *đồng*, thông *đồng*; Cùng nhau tạc một chữ *đồng* đến xương.

đồng âm *tt.* Cùng một âm, một tiếng đọc: *Đồng âm dị nghĩa* (trùng âm khác nghĩa).

đồng bàn *trt.* Cùng ăn uống chung một bàn: *Ngồi ăn uống đồng bàn.*

đồng bang *tt.* Một nước, cùng chung một nước: *Người đồng bang* // *dt.* C/g. Đồng bàn sỏ, cùng chung một bang kiểu cư ở một nước khác: *Đồng bang Quảng Đông; Đồng bang Triều Châu.*

đồng bào *dt.* Cùng chung một bọc, tức anh chị em ruột: *Anh em cốt nhục đồng bào, Vợ chồng là nghĩa lễ nào chẳng thương – CD* // (R) *dt.* Tiếng gọi người cùng một nước, cùng chung một thứ tiếng và văn tự: *Yêu đồng bào, yêu tổ quốc.*

đồng bệnh (bịnh) *tt.* Cùng chung một chứng bệnh // (R) Cùng chung một cảnh ngộ, một tâm sự: *Có đồng bệnh mới hiểu nhau nhiều.*

đồng bối (同輩) *dt.* C/g. Đồng thời, cùng lứa, cùng trang bạn: *Anh em đồng bối.*

đồng can cứu *dt. (Pháp)* C/g. Đồng phạm, người cùng bị cáo chung, những can phạm một vụ án (*co-prévenus*).

đồng cán *dt.* Người cùng chung lo một việc: *Anh em đồng cán.*

đồng canh *tt.* C/g. Đồng niên, cùng một tuổi bằng tuổi nhau: *Hai người đồng canh.*

đồng cảnh *tt.* Giống nhau về cảnh ngộ, chung nhau một cảnh ngộ: *Bạn đồng cảnh nên giúp lẫn nhau.*

đồng cân *tt.* Bằng nhau về sức nặng: *Hai võ sĩ đồng cân.*

đồng cư *dt. (Pháp)* Sống chung, ở chung một nhà: *Luật pháp bắt buộc vợ chồng phải đồng cư.*

đồng chất *tt.* Cùng một tính chất: *Máu đồng chất, phần đồng chất.*

đồng châu *dt.* Chung một thuyền, một chuyến đò // Cùng ở một châu quận: *Đồng châu nhưng khác thôn, khác xã.*

đồng chí *tt.* Chung một chí hướng: *Anh em đồng chí* // *đdt.* Tiếng gọi người bạn cùng đảng, cùng khuynh hướng chính trị: *Đồng chí Chủ tịch.*

đồng chu *dt. (thực)* Tính chất các loại cây có hoa đơn phái, nhưng những hoa ấy gồm có đực và cái cùng ở chung nhau một cây như: *dừa, khổ qua, bắp...*

đồng chủ tịch *dt.* Hai hay nhiều người cùng làm chủ tịch một ủy hội, quyền ngang nhau và cùng thay nhau chủ tọa các phiên họp.

đồng chủng *tt.* Một nòi giống, một màu da: *Anh em đồng chủng.*

đồng dạng *tt.* Cùng một hình dáng: *Hai tam giác đồng dạng.*

đồng diện *tt.* Giống nhau về khuôn mặt, về mặt.

đồng đảng *tt.* Cùng một đảng: *Anh em đồng đảng* // *dt.* Người cùng một đảng: *Nhiều đồng đảng ở xa.*

đồng đạo *dt.* Người cùng đi chung một đường // Cùng chung một đạo giáo.

Đồng đẳng • đồng môn

đồng đẳng *tt.* Ngang cấp bậc: *Những người đồng đẳng phải được đối xử bình đẳng.*

đồng đều *trt.* Đồng nhau, không ai hơn ai kém: *Phân chia đồng đều.*

đồng điệu *tt.* Chung một nhịp điệu, một hành vi, một nếp sống: *Mình đồng điệu nhau quá mà!*

đồng đội *tt.* Cùng chung một đội, một toán: *Bạn đồng đội.*

đồng đức *tt.* Ngang nhau về lòng lành, ý tốt: *Bạn đồng đức.*

đồng hàng *tt.* Nh. Đồng đảng.

đồng hành *đt.* Cùng đi, đi một lượt: *Anh em mình đồng hành // tt.* Cùng đi chung một đường: *Bạn đồng hành.*

đồng hao *tt.* (Pháp): Cột chèo, bạn rẽ: *Anh em đồng hao.*

đồng hóa *đt.* Làm cho giống nhau, dung hòa cho giống nhau; biến dần lâu đời thành một giống: *Hai dân tộc đồng hóa; Dân tộc bị trị đồng hóa theo dân tộc thống trị.*

đồng hoài (懷 – bụng mẹ) *đt.* Anh em cùng một bọc.

đồng học *đt.* Cùng học một thầy, một trường: *Bạn đồng học.*

đồng hội *tt.* Cùng chung một hội: *Anh em đồng hội.*

đồng hội đồng thuyền *tt.* Cùng chung một hoàn cảnh, một số phận.

đồng hương *tt.* X. Bạn đồng hương.

đồng ý *trt.* Cùng một ý kiến: *Đồng ý đi coi hát // Tiếng trả lời thỏa thuận: Đồng ý!*

đồng khí *đt.* Cùng một ý chí: *Đồng khí tương cầu.*

đồng khoa *tt.* Cùng thi chung một khoa; cùng học một khoa: *Bạn đồng khoa.*

đồng khóa *tt.* Nh. Đồng khoa // X. Bạn đồng khoa.

đồng lạc *đt.* Chung vui, cùng vui với nhau.

đồng lao *tt.* X. Bạn đồng lao.

đồng lãm *đt.* Cùng nhau xem.

đồng lần *đt.* Cùng theo một lượt với nhau: *Của chung thiên hạ đồng lần; Đồng lần xung phong.*

đồng liêu *tt.* X. Bạn đồng liêu.

đồng loa *đt.* Kê dự vào một việc mờ ám hay gian xảo: *Tội đồng loa; Các đồng loa đều bị bắt.*

đồng loại *bt.* Cùng một loài, một giống: *Đồng loại với nhau; Thương người đồng loại.*

đồng lòng *trt.* Cùng một lòng, một ý: *Đồng lòng hùn hạp với nhau // đt.* Đoàn kết: *Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học tập cho ròng như ai – CD.*

đồng lực *tt.* C/g. Đồng sức, sức mạnh bằng nhau: *Đồng tài đồng lực.*

đồng mẫu *tt.* Chung một mẹ.

đồng mệnh (mạng) *tt.* Cùng vận mạng với nhau.

đồng minh *bt.* Cùng chung một minh ước để bênh vực, giúp đỡ nhau về quân sự, chánh trị hay kinh tế: *Phe đồng minh // (thth)* Tiếng gọi các nước kết hợp nhau chống với trục Đức-Ý-Nhật trong thế chiến thứ hai: *Đồng minh đồ bộ; Đồng minh đến tước khí giới.*

đồng minh bãi công *đt.* Cuộc bãi công toàn diện để tỏ tình đoàn kết với người hoặc nhóm người đã đưa yêu sách nhưng chưa được thỏa mãn.

đồng minh tuyệt thực *đt.* Cuộc nhịn ăn toàn diện để tiếp tay với nhóm người đã nhịn ăn trước để đòi hỏi quyền lợi hoặc đòi sửa đổi một chế độ.

đồng môn *tt.* X. Bạn đồng môn.

đồng mưu *bt.* Cùng lập mưu làm một việc gì: *Đồng mưu ám hại người ngay // Nh. Đồng loã: Kẻ đồng mưu.*

đồng niên *tt. Nh.* Đồng canh // *(R)* Cùng đậu một khoa hoặc cùng làm việc một lượt trong một sở nhà nước.

đồng niên lợi tức *dt.* Huê lợi hàng năm.

đồng nghĩa *tt.* Nghĩa giống nhau: *Đó và đây là hai tiếng đồng nghĩa.*

đồng nghiệp *dt.* X. Bạn đồng nghiệp.

đồng nhân (nhơn) *trt.* Mọi người, tất cả: *Bốn báo đồng nhân xin hết lòng cảm tạ.*

đồng nhất *dt. (Pháp):* Sự giống nhau về hình thức // *tt.* Như nhau cả // Trước sau như một, tất cả đều quy về một mối: *Kịch, cốt chuyện phải đồng nhất // (triết)* Đồng cùng một thể giữa tinh thần và tự nhiên hay đều bình đẳng giữa cội gốc, cứu cánh của vạn vật trong vũ trụ.

đồng phái *tt.* Chung một môn phái, một giáo phái: *Người đồng phái // Nh. Đồng tính.*

đồng phạm *dt.* X. Đồng can cấu.

đồng phần *bt.* Có phần bằng nhau: *Chia cho đồng phần; Hai người đồng phần mà cãi nổi gì?*

đồng phụ dị mẫu *tt.* Một cha khác mẹ.

đồng phương *tt.* Cùng ở một nơi // Cùng một ý chí.

đồng quan *trt.* Chôn chung một quan tài: *Đồng quan đồng quách.*

đồng quận *tt.* Cùng ở một quận hay sinh ra trong một quận.

đồng quy *dt.* Quy về một nơi, một mối.

đồng sàng *tt.* Chung một ván, một giường: *Đồng tịch đồng sàng.*

đồng mưu • đồng tông biệt phái

đồng sinh (sanh) *đt.* Cùng sống với nhau: *Đồng sinh đồng tử.*

đồng song *tt.* X. Bạn đồng song.

đồng số *tt.* Ngang nhau về số lượng: *Kết quả đồng số; Đồng số thăm.*

đồng sự *tt.* Cùng cộng sự, cùng làm chung một chỗ: *Anh em đồng sự.*

đồng sức *tt.* X. Đồng lực.

đồng tài *tt.* Tài cán ngang nhau: *Hai người rất đồng tài.*

đồng tâm *tt.* X. Bạn đồng tâm // *đt.* Cùng một lòng: *Đồng tâm hiệp lực (同心協力).*

đồng tâm đái *dt.* C/g. Dài đồng tâm, sự gắn bó giữa hai người.

đồng tế *đt.* Thánh lễ Mi-sa của người Công giáo được dâng một lúc với nhiều linh mục.

đồng tịch *tt.* Chung một chiếu (X. Đồng sàng).

đồng tình *trt.* Cùng một ý muốn như nhau: *Sau cuộc thảo luận, tất cả đều đồng tình tiếp tục công việc; Biểu đồng tình.*

đồng tính (tánh) *tt. (Pháp):* Cùng giống đàn ông hay cùng giống đàn bà với nhau: *Hai người đồng tính không thể làm vợ chồng với nhau.*

đồng tính luyện ái *dt.* Tình yêu tha thiết, say mê, không rời nhau được giữa đôi bạn trai hay đôi bạn gái, một hiện tượng bất thường.

đồng tiến *dt.* Tiến bộ đồng đều, mọi người hay mọi ngành đều tiến một nhịp.

đồng tộc *tt.* Một họ với nhau, cùng chung một tổ tiên, một dòng.

đồng tội *tt.* Có tội bằng nhau, cùng chung một tội: *Xúm đánh nhau gây náo động ngoài công lộ thì tất cả đều đồng tội.*

đồng tông *tt. (Pháp):* Nh. Đồng tộc.

đồng tông biệt phái *tt.* Cùng một

Đồng tuế • đồng tử

họ, một ông tổ nhưng thuộc hai nhánh khác nhau.

đồng tuế *tt. Nh.* Đồng canh.

đồng tử *trt.* Cùng nói một lời: *Đồng tử nhưng bất đồng ý.*

đồng tương phân *dt. (Pháp)* Những người cùng đứng chia một tài sản, một thửa đất, v.v. (*copartageants*).

đồng thanh (thinh) *trt.* Ứng lên một lượt và một lời: *Đồng thanh chấp thuận.*

đồng thân *tt.* Ruột thịt một cha một mẹ với nhau // *dt.* Thông gia, sui: *Kết tình đồng thân.*

đồng thất *dt. X.* Đồng cư.

đồng thời *bt.* Cùng một thời, một thể hệ: *Người đồng thời; Hai người đồng thời với nhau // Thừa lúc, cùng một lúc: Tôi đi đón anh ấy, đồng thời để mua tờ báo.*

đồng thụ trái *dt. (Pháp)* Những người cùng mắc chung một món nợ (*co-obligés*).

đồng thuê *dt.* Cùng mượn chung // *dt.* Những người chung sức mượn một thửa ruộng, một tòa nhà, v.v. (*copreneurs*).

đồng ước *dt. (Pháp)* Người cùng đứng lập một khế ước: *Ất và Giáp lập một khế ước, vậy Ất là người đồng ước với Giáp và ngược lại.*

đồng văn *tt.* Chung một thứ chữ giữa hai hay nhiều nước: *Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, v.v. là những nước đồng văn khi xưa.*

ĐỒNG *dt.* Trẻ con, chưa đúng tuổi thành nhân: *Hài đồng, nhi đồng // Tôi tớ, học trò: Gia đồng, hè đồng, mục đồng, tiểu đồng.*

đồng ấu *dt.* Trẻ nhỏ; trẻ vừa bắt đầu đi học: *Tuổi đồng ấu, lớp đồng ấu.*

đồng bộc *dt.* Trẻ sai vặt trong nhà, kẻ ở nhỏ tuổi.

đồng ca *dt.* Bài ca, bài hát dành cho trẻ con, có tính cách giáo dục, vui tươi.

đồng dao (diêu) *dt.* Câu hát, bài hát của trẻ con: *Các bài “Chi chi chành chành”, “Tập tầm vông”... đều là đồng dao.*

đồng môn *dt.* Trẻ con còn khờ, chưa biết gì.

đồng nam *dt.* Con trai, trai tân, chưa biết việc vợ chồng.

đồng nữ *dt.* Con gái, gái tân, chưa biết việc vợ chồng.

đồng rằng *dt.* Hề đồng nói rằng: *Đồng rằng “trong gói vắng hoe” – LVT // (lóng) Trong lung không tiền: Bữa nay đồng rằng.*

đồng tiện *dt.* Nước tiểu con nít.

đồng tử *dt.* Trẻ con: *Theo chân đồng tử năm ba – PT.*

đồng tử quân *dt. C/g.* Hướng đạo sinh, trai tráng trong đoàn thể có kỷ luật, có huấn luyện để giàu tinh thần tháo vát và nhân đạo.

đồng trinh *tt.* Còn trinh, còn con gái, chưa bị phá trinh: *Con gái đồng trinh; Chuối cây mình chuối đồng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con? – CD.*

đồng thoại *dt.* Chuyện kể cho trẻ con nghe hoặc dành cho trẻ con đọc, có tính cách giáo dục, trẻ trung.

ĐỒNG ĐÌNH *dt. (thực) C/g.* Đùng đình, Giồng cây họ cau, không thân, cao lối 5m, bẹ lá ôm nhau mà đứng, lá kép mọc đối hai hàng, sống có gai, trái đơm sai thành buồng to (*Caryota mitis*).

ĐỒNG KỶ TỬ *dt. (Đy):* Hột (hạt) bông vang, khí lạnh, vị ngọt, không độc.

ĐỒNG TỬ *dt. X.* Con người.

ĐỒNG *dt.* Đụn, nhiều vật hay một vật mà có nhiều, vun cao lên: *Đồng cát, đồng củi, đồng củt, đồng đá, đồng đất; Đồng xương vô định chất cao bằng đầu – K // bt.* Nhiều và không thứ lớp: *Cả đồng, chất đồng, đồn đồng, đồ đồng // Hành động vô ý thức: Làm một đồng, ngồi một đồng // Giận, sa sầm: Mặt như một đồng.*

ĐỒNG *tt.* Phách lối, kiểu cách: *Lúc này coi bộ nó đồng dữ! // trt.* Cách phách lối, câu cao: *Làm đồng, nổi đồng, xài đồng.*

đồng đồng *trt.* C/g. Đồng đồng, tức thượng cẳng tay hạ cẳng chân, huoi múa tay chân với vẻ mặt giận dữ: *Nhảy đồng đồng; Đồng đồng như phóng (bông) nước sôi.*

đồng lưng *bt.* Ngay lưng, vươn vai, bộ uể oải, biếng nhác: *Nằm đồng lưng; Đồng lưng ra đồ đội cơm.*

ĐỒNG THẢO *dt.* (thực) Thứ cỏ lá tròn, hoa tím, thơm (Violette).

ĐỘNG *dt.* Đụng, rõ tới, tiếp xúc: *Đá động; Nói động tới thì khóc; Hễ động tới thì xin tiền; Động tụi đó như chọc ổ ong // Lay chuyển, phát khởi, làm việc, không yên: Bạo động, bất động, cảm động, cử động, biến động, day động, chấn động, chủ động, lay động, hoạt động, phát động, rung động, thụ động, chuyển động, chao động, xao động, xúc động; Dĩ tịnh chế động.*

động binh *đt.* Rục rịch cử binh, chuẩn bị đánh: *Biên quan có nước Sa đà động binh – NEM.*

động cơ *dt.* Máy phát động, máy có sức kéo hay đẩy: *Máy bay bốn động cơ // (B) Lý do, nguồn gốc, sức thúc đẩy: Phải có động cơ nào thúc đẩy nên nó mới như thế.*

động côn *đt.* C/g. Động giựt, nổi tình dục, muốn việc giao cấu: *Mùa chó động côn.*

động chạm *đt.* Đụng chạm, làm méch lòng: *Động chạm danh giá.*

động dao động thốt *đt.* Làm bếp nấu ăn: *Nghe động dao động thốt thì xách mỏ tới // Rầy rà, xào xáo trong nhà: Hễ động dao động thốt thì đòi bỏ nhà đi.*

động dong (dung) *đt.* Khác dáng, biến sắc: *Mới về có việc chi mà động dong? – K.*

động dụng *đt.* Sắp dùng đến, bắt đầu áp dụng // (thth) *trt.* Mỗi mỗi, hễ động đến thì...: *Động dụng thì thua thầy, động dụng thì méc má.*

động dậy *đt.* Cựa cạy, day trở: *Mỗi lần động dậy, đau rêm cả người.*

động đất *dt.* X. Địa chấn // Gây tiếng động dưới đất: *Ma đi không động đất // Đi trên cuộc đất nhà mình: Vào khem rồi, cứ động đất.*

động dĩ *đt.* C/g. Động đục, rợn đục, muốn việc dâm dục với giống đục.

động địa *trt.* Vang âm một vùng // Chấn động thiên hạ: *Kinh thiên động địa // đt.* (đ) Đụng chạm, đá động, rõ tới: *Có ai dám động địa tới đâu!*

động đục *đt.* X. Động dĩ.

động giác *đt.* (Y) Chứng bệnh làm xao xuyên, não động cảm giác (synesthésie).

động giải học *đt.* Môn học chuyên phân giải cơ thể động vật.

động giựt (giật) *đt.* X. Động côn.

động hào tài *đt.* Khiến, sắp hao tổn tiền của: *Thầy nói thảng nẩy mình động hào tài.*

động học *đt.* Môn học khảo cứu những sự chuyển động máy móc có động lực gây nên (cinématique).

động kinh *dt.* (Đy): Kinh phong, bệnh làm giựt tay chân, sùi bọt mép và trợn mắt ngất người.

động lay *đt.* Động tới người thứ ba hay nhiều người khác: *Làm ra thì động lay nhiều người.*

động lòng *đt.* Cảm động, xúc động trong lòng: *Nghe bắt động lòng; Động lòng thương kẻ phòng không một mình – CD.*

động lực *dt.* Sức thúc đẩy: *Động lực của máy, động lực của sự thèm muốn, động lực kim tiền.*

động lực học *dt.* Môn học khảo cứu sự liên quan giữa sức thúc đẩy của máy và các chuyển động do sức thúc đẩy ấy gây nên (*dynamisme*).

động mạch *dt.* (thể) Mạch dẫn máu từ tim ra khắp thân thể.

động mô *trt.* (truyền) Đụng chạm mô mà ông bà, can hệ đến số phận con cháu: *Bị động mô // Tiếng nói nặng với người có làm méch lòng mình, với ý đe dọa sẽ chửi bới ông bà người: Bộ nó động mô mà!*

động năng *dt.* Sức phát sanh động lực: *Cô gái chạy bộ, cô có động năng.*

động ổ *bt.* Vỡ ổ (tổ), ổ bị phá: *Bị động ổ, chúng bò ra cả // (B) Tổ chức bí mật bị phát giác: Làm động ổ, chúng trốn cả.*

động phổi *trt.* Lồng phổi, tức ngực: *Tê động phổi.*

động quan *dt.* Di động quan tài // Lễ cúng trước khi khiêng quan tài đi chôn: *Mấy giờ động quan? Lễ động quan lúc 5 giờ.*

động rừng *tt.* Rừng bị động do giông tố gây cây hoặc bị ruộng phá, sản thú: *Cọp bị động rừng; Bứt mây động rừng.*

động sản *dt.* Của nổi, tài sản đem đi được.

động sản lợi tức *dt.* Huê lợi do động sản sinh ra như: tiền cho mượn nhà, phố, xe cộ...

động sản tố quyền *dt.* (Pháp): Vụ án về động sản (*action mobilière*).

động sinh *dt.* Môn học về sinh lý động vật.

động tác *dt.* Cử động, hoạt động, việc làm: *Mọi động tác đều được để ý // (R) Sự cử động tay chân: Vũ điệu này có nhiều động tác mới // Sự thay đổi nhân vật, biến đổi sự việc trong một màn kịch: Kịch nhiều động tác.*

động tâm *dt.* Nh. Động lòng.

động tinh *dt.* Sinh tâm, muốn // Nh. Động cõn.

động tĩnh *trt.* C/g. Động tĩnh (do nhứt động nhứt tĩnh nói tắt), hoặc động hoặc tĩnh, sự tinh thay đổi: *Yếu tim, động tĩnh gì cũng giựt mình; Đợi xem động tĩnh ra sao?*

động từ *dt.* Tiếng bày tỏ động tác của chủ từ trong một câu (*verbe*).

động tử *dt.* Phần tử tác động, phần tử chủ động, bộ phận cốt cán.

động thể *dt.* Thể lòng, thể có thể chao động.

động thổ *đt.* Khởi sự động đất lần đầu tiên trong năm // Lễ cúng đất đai trước khi đào đất cất nhà.

động thủ *đt.* Cử tay, giờ tay lên // (B) Bắt tay vào việc.

động thủy học *đt.* Môn học về cách dẫn nước vô ra.

động trời *tt.* (lóng) Lạ lùng, đặc biệt, khó thể có: *Chuyện động trời.*

động vật *dt.* Loài sinh vật biết tự ý cử động và có sự hiểu biết như: người, thú, côn trùng.

động vật học *dt.* Môn học về động vật gồm động vật điện khí (điện trong thân thể động vật), động vật

giải phẫu (mổ xẻ thân thể động vật), động vật hình thái (hình thể bên ngoài), động vật phân loại (chia thành loại), động vật sinh lý (sự sinh hoạt cơ thể), động vật sinh thái (tính chất và thói quen, mối quan hệ với ngoại giới), động vật tâm lý (tâm lý riêng mỗi loài).

động vật nham *dt.* Đá do xương lâu đời kết thành.

động viên *đt.* Gọi lính nhập ngũ khi có giặc // (R) Tập trung lại hết: *Động viên anh em, động viên tinh thần xung phong* // Tác động đến tinh thần làm cho phấn khởi vươn lên mà tích cực hoạt động: *động viên con cái cố gắng học tập.*

động viên tại chỗ *đt.* Động viên nhưng cho tiếp tục làm việc ở ngành dân sự cũ, vì xét ra công việc này có ích cho quốc phòng.

ĐỘNG *đt.* Hang núi sâu, có thể ở được: *Động Hương Tích, động ThiênThai, thạch động* // *đt.* Thấu hiểu, rọi sáng.

động đào *đt.* (truyền) Động có trồng cây đào // (R) Cảnh tiên: *Hiểm nguy là chốn động đào, Phải duyên ngư phủ còn vào được thay – CD.*

động đạt *đt.* Thấu suốt, hiểu rõ.

động yêu *đt.* (B) Nhà chứa gái điếm.

động phòng *đt.* Buồng cưới được dùng kín: *Động phòng hoa chúc* // (R) *đt.* Chung phòng với vợ mới cưới trong đêm đầu: *Đêm động phòng.*

động phủ *đt.* (truyền) Động có tiên ở.

động tiên *đt.* (truyền) Nơi tiên ở // (B) Tiệm hút á phiện.

ĐỘNG *đt.* Chỗ người sơn cước ở: *Động Hoa Lư.*

ĐỐP *trt.* C/g. Bốp, tiếng kêu âm: *Nổ cái đốp, tát cái đốp.*

ĐỘP *trt.* Tiếng vật nặng rơi: *Rớt cái độp.*

độp độp *trt.* X. Đồm độp: *Mua rơi độp độp.*

ĐỐT *đt.* Châm lửa cho cháy: *Đốt chồng, đốt đèn, đốt pháo, đốt thuốc, như thiêu như đốt; Đốt đèn thì phải khêu tim, Làm thân con gái mua kim để đời CD* // Cứu, trị bệnh bằng cách đốt liễu ngải cứu khô ngay huyết chọn sẵn: *Đi đốt, ông thầy đốt* // Chích, cắn: *Kiến đốt, muỗi đốt, ong đốt* // Trui, hâm: *Đốt thép, đốt than* // (B) Gièm siểm, đốc xúi: *Đốt vô một câu.*

đốt cháy *đt.* Thiêu, cho cháy hết: *Châm lửa đốt cháy như cây đuốc.*

đốt đồng *đt.* Đốt cỏ và cây chồi để làm phân trước khi cuốc xới: *Đốt đồng trông mía; Đốt đồng bắt chuột.*

đốt đuốc *đt.* Châm lửa thắp đuốc // (B) Kiểm, tìm vật có ít hoặc không có: *Đốt đuốc kiểm không ra.*

đốt giai đoạn *đt.* Làm tắt ngang, không theo thứ tự việc làm, để thâu ngắn thời gian: *Việc học hành, không thể đốt giai đoạn được.*

đốt giấy *đt.* Thiêu giấy vàng bạc và quần áo bằng giấy khi cúng: *Châm tuần rượu chót rồi đốt giấy đi.*

đốt lò *đt.* Nhúm lửa, chụm củi thật nhiều cho lò nóng: *Đốt lò quay heo; Đốt lò trui thép.*

đốt lói *đt.* Đốt cây lói cho nổ (X. Lói *đt.*) // (B) C/g. Đốc lói, xúi giục, xúi bẩy xa xa bằng cách khiêu khích hay chọc tức: *Thừa cơn giận của người mà đốt lói thêm* // *tt.* Lơ lảo, ngơ ngác, bộ bơ bơ, chẳng hiểu chi ráo: *Tướng mặt đốt lói (như thỉnh linh nghe tiếng lói nổ).*

đốt lửa *đt.* Nhóm lửa: *Đốt lửa lên nấu ăn.*

đốt lửa trại *đt.* Cuộc chơi tập thể ban đêm chung quanh đống lửa giữa rừng hay giữa đồng.

đốt hỏn *đt.* (*chm*) Vui kim khí trong lửa có nhiều gió quá (lửa già), kim loại sau khi rèn hay bị nứt.

đốt ong *đt.* Đốt ổ (ổ) ong lấy mật: Vô rừng đốt ong.

đốt ruột *đt.* Cào ruột khi đói: Lửa cơ đốt ruột.

đốt sách *đt.* Không hành nghề nữa: Dạy nó không được, tôi cũng nên đốt sách cho rồi; Đoán không trúng thì đốt sách cho rồi.

đốt sạch *đt.* Đốt cháy hết: Đốt sạch nhà cửa xóm làng // (B) Thua hết tiền: Có bao nhiêu, đem đốt sạch ở Đại Thế Giới.

đốt tim đốt phổi *đt.* Nóng nảy trong tim phổi: Uống thứ đó nhiều, nó đốt tim đốt phổi hết.

đốt tiền *đt.* Đánh bài thua: Ăn ở không, đi đốt tiền chó có làm nghề chi đâu.

đốt than *đt.* C/g. Hầm than, chất củi giữa lò xây đặc biệt, chung quanh đốt nhánh chà cho nóng lò, củi ở giữa thành than; Anh hùng lơ vịn lên nguồn đốt than – CD.

đốt un *đt.* Đốt cho có khói trừ muỗi và lấy tro làm phân: Quét nhóm lại đốt un; Bụng mẹ ra đốt un.

đốt vía *đt.* C/g. Trừ con sát, lễ cúng trừ bệnh la khóc của trẻ con còn trong tháng: Đốt vía cho em; Lễ đốt vía.

đốt vôi *đt.* C/g. Hầm vôi hay nung vôi, đốt đá vôi, vò sò, ốc... trong lò xây đặc biệt cho tan thành vôi

ĐỐT *đt.* Lóng (giống), từng đoạn có mắt hay có khớp hai đầu: Mía sâu có đốt – tng.

đốt tay *đt.* Lóng tay: Bấm đốt tay.

ĐỘT *đt.* May đúng cây kim và từng mũi một thật nhặt: Con Hai cắt, con Ba may, con Tư đột, con Năm viên... – CD // *bt.* Co ngón tay ký vào gối người: Đánh bài ăn đột; Thiếu năm đột.

đột trừ *đt.* Đột vào gối con nợ mà trừ món nợ, tức không sao đòi được nợ: Nó còn thiếu mấy trăm, bây giờ đột trừ chó làm gì nó.

ĐỘT *đt.* Nổi gò, u lên: Giữa đồng, đột lên một cái gò // (B) *trt.* Thành linh, bất ngờ: Đang ngủ, đột nghe tiếng la.

đột kích *bt.* Đánh úp, trận đánh thành linh: Bị đột kích; Cuộc đột kích.

đột kính *đt.* C/g. Thấu kính lõm, mặt kính u (*lentilles convexes*).

đột khởi *đt.* Nổi lên thành linh: Chiến tranh đột khởi.

đột ngột *trt.* Thành linh, bất ngờ: Nói lên đột ngột, xảy ra đột ngột.

đột nhập *đt.* Xông vô, vô bất thành linh: Chúng đột nhập vào giữa đêm khuya.

đột nhiên *trt.* Bỗng đâu, khi không, tự nhiên xảy ra: Đang vui cười, đột nhiên lăn ra khóc.

đột phá *đt.* Đánh phá thành linh: Đột phá chùa chiền.

đột tập *đt.* Nh. Đột kích.

đột tẩu kích *đt.* Cuộc bắn phá thoát ần thoát hiện (*coup de main de va-et-vient*).

đột tiến *đt.* Tiến mạnh cách bất ngờ: Đột tiến mau chóng.

đột xuất *đt.* Ra, chày ra thành linh: Mồ hôi đột xuất.

ĐƠ *trt.* C/g. Đờ hoặc Đơ, liệt, không cử động: Cứng đờ, chết đờ, ngay đờ cán cuốc.

đơ chân *tt.* Chân không cử động

được vì tê hay bại: *Ngồi lâu đơ chân; Đơ chân mấy tháng nay, có đi đâu được.*

đơ tay *tt.* Xụi, tay không co duỗi cử động chi được // (*bạc*) Tay không ăn thua, cụng, không đánh nhau được: *Đơ tay cả, có ai lạ đâu chơi.*

ĐƠ *bt.* C/g. Đơ, thừ ra, không, cử động không biết ăn nói làm sao: *Bị lặt tấy, đờ ra đó chịu.*

đờ dẫn *tt.* Nhụ nhụa, uế oái, chậm chạp: *Trông người đờ dẫn // Nhừ tử, dờ chết dờ sống; Bị đánh đờ dẫn.*

đờ người *tt.* Thừ người, chết đứng, sờ sững, không cử động nói năng được: *Hồ thẹn đờ người, sững sốt đờ người.*

ĐỖ *tt.* C/g. Đơ, cứng, không uốn được để nói: *Đứt gân máu nên lưỡi đỗ, tay xụi, mắt mờ // Nghẹn ngào, không nói được: Đỗ đỗ chịu chó có nói năng gì.*

đỗ đỗ *trt.* C/g. Đú đỗ hay Ú ó, nói cách khó khăn vì lưỡi uốn không được: *Nói nghe đỗ đỗ.*

đỗ lưỡi *tt.* Cứng lưỡi, lưỡi không uốn được để nói: *Bị đỗ lưỡi nên chỉ ú ó ra dẫu // Nghẹn ngào, đuối lý, làm thình chịch: Bị chỉ ngay mặt nên đỗ lưỡi.*

ĐỖ *bt.* Trợ, giúp công hoặc của: *Đỡ dẫn, đỡ đầu, đỡ tay; Giá vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm – CD // Dùng tay hay đỡ vật hứng cho đỡ trúng mình, đón ngăn, che chở, nựng lên: Đánh đỡ, nâng đỡ, cô đỡ; Ghé vai gánh đỡ sơn hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu – CD // Giảm, bớt, tạm bợ: Bệnh đã đỡ, dùng đỡ, tạm đỡ, ăn đỡ; Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng – CD.*

đỡ buồn *bt.* Làm cho bớt cơn buồn: *Nghe đỡ buồn; Chơi đỡ buồn.*

đỡ cơm *đt.* Làm cho ít tốn cơm: *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm – CD.*

đỡ chân đỡ tay *trt.* Càng đáng cho những việc vất: *Cho nó ở đỡ chân đỡ tay.*

đỡ dạ *đt.* Nh. Đỡ đôi.

đỡ dậy *đt.* Nâng người đang nằm ngồi dậy hoặc đang ngồi đứng lên: *Được đỡ dậy, va bèn mở mắt ra.*

đỡ dẫn *đt.* Làm giúp mọi việc: *Đỡ dẫn công việc.*

đỡ đầu *đt.* Dẫn dắt, che chở: *Đỡ đầu vô làm trong sở // Nhận làm bỏ (cha đỡ đầu) theo đạo Da-tô.*

đỡ đầu con *trt.* Nuôi con nuôi để cầu sự may mắn trong việc sinh sản và nuôi dưỡng sau này: *Nhờ nuôi đỡ đầu con thành đỗ, sau tôi mới sinh được hai đứa này.*

đỡ đẻ *đt.* C/g. Hộ sinh, giúp sản phụ sinh sản dễ dàng và làm tất cả các việc về hộ sinh.

đỡ đôi *trt.* Ăn sơ sài cho bớt đói: *Ăn đỡ đôi chó chưa no.*

đỡ đòn *đt.* Che người bị đánh, ngăn đòn giùm: *Tiếng công đã đỡ đòn cho vô sĩ bị tấn công; Phải chi nhan sắc em còn, Anh vô đó để đỡ đòn cho em – CD.*

đỡ đòn dông *đt.* Chịu một đầu cây đòn dông để người thợ cái gác đầu kia lên đầu hai cây kèo giao lại, việc làm bắt buộc và rất hệ trọng của người chủ nhà, nên phải chọn ngày giờ thật tốt.

đỡ đỡ *bt.* Hơi đỡ: *Bệnh đã đỡ đỡ; Người đó làm việc cũng đỡ đỡ; Ăn chút đình cho đỡ đỡ; Lúc này đỡ đỡ chó không tưng lắm.*

đỡ đưng *đt.* (đ) Bớt, giảm: *Uống*

thang thuốc vò, không đỡ dùng chi ráo; Chút cơm, chẳng đỡ dùng gì!

đỡ đỡng *dt.* Chịu cho người hoặc vật đang nằm hay ngã nghiêng đứng thẳng lên: *Đỡ đỡng người say, đỡ đỡng cái nhà.*

đỡ gạt *dt.* Đỡ và gạt tay hay vũ khí người: *Bết bát, hết đỡ gạt nổi // (R)* Che chở, bênh vực: *Đem nó theo dạng nó đỡ gạt giùm.*

đỡ giắc *trt.* Nằm nghỉ giây lát cho đỡ mệt: *Nằm đỡ giắc chờ có ngủ nghê chi đâu! (R)* Tạm, lấy có: *Xài đỡ giắc cũng được.*

đỡ khát *trt.* Ít ít cho bớt khát: *Uống chút đỉnh đỡ khát.*

đỡ khổ *trt.* Bớt khổ, qua được một việc khó: *Lúc này cũng đỡ khổ.*

đỡ lòng *đt.* Nh. Đỡ đói.

đỡ lời *đt.* Không nhận lý lẽ người cách nhẹ nhàng, lịch sự: *Ông nói vậy, tôi xin đỡ lời... //* Chứa lời nói kẻ khác: *Có anh đỡ lời, không thì tôi bị bắt lỗi rồi.*

đỡ mệt *tt.* Bớt mệt: *Nhờ chích mũi thuốc, đỡ mệt // (B)* Bớt túng thiếu: *Nhờ có đi làm nên cũng đỡ mệt.*

đỡ mình *đt.* Che thân: *Áo tuy xấu, cũng đỡ mình được.*

đỡ ngăn *đt.* Nh. Đỡ gạt.

đỡ ngật *trt.* Tạm đỡ lúc ngật nghèo: *Dùng đỡ ngật; Tuy vậy, cũng đỡ ngật được một lúc.*

đỡ nhẹ *đt.* Đỡ không hết sức khi bị đánh: *Va chỉ đỡ nhẹ mà tôi cũng ề tay // (B)* Bớt, chớp, ăn cắp, móc túi người: *Bị đỡ nhẹ cây bút máy.*

đỡ tay *trt.* X. Đỡ chân đỡ tay.

đỡ tiền *trt.* Tốn ít: *Mua vé hạng ba cho đỡ tiền.*

đỡ tốn *trt.* Nh. Đỡ tiền.

đỡ túng *tt.* Bớt thiếu thốn: *Lúc này cũng đỡ túng.*

đỡ thay *đt.* Giùm giúp, thay thế, làm việc giùm: *Việc nhà ai kẻ đỡ thay cho nàng? – CD.*

đỡ vớt *trt.* Tạm được: *Có nó cũng đỡ vớt.*

ĐỖ *đt.* Cho ở làm việc nhà lấy tiền trước: *Bán vợ đợ con; Ổ đợ // (B)* Cầm thế: *Đợ ruộng; Bán đợ.*

đợ dân *đt.* (đ) Nh. Đợ: *Bán phút cho rồi, đợ dân làm chi; Nghèo quá, phải đợ dân con cái lấy tiền trả nợ.*

đợ đứng *đt.* Bán đứng, ép người ở đợ cho mình lấy tiền: *Con họ không chịu, mà nó cũng đem đợ đứng.*

đợ nát lời *đt.* Đợ theo lối “Nhân hủy công, tài hủy lợi”, lấy một số tiền rồi cho ở hoài đến bao giờ có tiền trả đủ để chuộc người ở lại, trong khi ấy, tiền không tính lời mà người ở cũng không tính công.

đợ năm *đt.* Cho ở lấy tiền từng năm và lấy trước.

đợ tháng *đt.* Cho ở lấy tiền từng tháng và lấy trước.

ĐỜI *bt.* Khoảng thì giờ từ khi sinh tới khi chết: *Một đời người, nửa đời người, trọn đời //* Thế hệ, lớp người: *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời; Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh hiển đời con sang giàu //* Việc thế gian, ngoài thế (không tu hành): *Dưới đời, trên đời, trong đời, ngoài đời; Đạo và đời phải đi đôi; Ở đời há dễ quên đời dặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là – TTT //* Sự sống, nếp sống, cách sống: *Hiếu đời, sành đời, việc đời, bộ đời; Ở đời phải biết ngãi nhân – CD //* Khoảng một ông vua ở ngôi: *Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy, Ba tình riêng lo việc ở ăn – TTT; Bao giờ đồng ruộng thành thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn, Nghiêu –*

CD // Lâu dài, mãi mãi: Lâu đời, xài đời; Một người một xứ mà thương nhau đời; Cầu cho cha mẹ sống đời với con – CD.

đời chồng *dt.* Thời gian lấy một người đàn ông làm chồng: *Đã hai đời chồng mà không có mặt con nào cả.*

đời đời *trt.* Mãi mãi, còn luôn: *Trước là vinh hiển tông đường, Bỏ công đèn sách lưu phương đời đời – CD.*

đời nay *trt.* C/g. Đời này, thời bây giờ, thế hệ bây giờ: *Đời nay trả báo một giây nhân tiên – CD.*

đời nào *trt.* Không khi nào, khó xảy ra: *Giậm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra; Trâu kia kén cỏ bờ ao, Anh kia không vợ đời nào có con – CD.*

đời sau *trt.* Những thế hệ sau này: *Bòn tro dãi trấu làm giàu, Đời nay nguyên rửa đời sau ăn mày – CD.*

đời sống *dt.* Thời gian sống: *Con người phải nhin 1/3 đời sống đang ngủ // Cách sống, nếp ăn ở: Đời sống được thơ thới.*

đời sống mới *dt.* Nếp sống, cách ăn ở theo thời đại văn minh: *Cổ động đời sống mới.*

đời thuở *trt.* Ít có, chỉ có một: *Đời thuở nhà ai lại thế?*

đời thuở nào *trt.* Nh. Đời nào: *Đời thuở nào có việc như vậy.*

đời trước *dt.* Thuở trước, trước đời mình: *Đời trước, đàn ông đều bới (búi) tóc chó không hót ngắn như bây giờ.*

đời vợ *dt.* Thời gian lấy một người đàn bà làm vợ: *Hồi đời vợ trước, tôi có cực như bây giờ đâu.*

đời vua *dt.* Khoảng thời gian trị vì một ông vua: *Đời vua Gia Long, có nhiều người Pháp làm quan trong triều đình Việt Nam.*

đời xưa *bt.* C/g. Cổ thời, vào lúc cách đời nay lâu lắm: *Chuyện đời xưa; Đời xưa trả báo thì chầy; Đời xưa gian nịnh biết bao, Thái sư nay ác khác nào tội xưa – LVT.*

ĐỜI BẾP *đt.* Gạt bớt tro để lửa dễ cháy.

ĐỐI *bt.* X. Đái.

ĐỢI *đt.* Chờ, chờ cho gặp, cho thấy: *Chờ đợi, trông đợi, mong đợi; Hết hè rồi lại sang thu, Khác nào như đá vọng phu đợi chồng – CD.*

đợi chờ *đt.* Đợi cách trì chí, công phu: *Giã ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương – CD.*

đợi mong *đt.* Đợi mà lòng mong mỏi được việc: *Đưa con vui đạo phu tông, Đợi mong chút cháu vui trong tuổi già – CD.*

đợi nước *đt.* Đợi cho nước sôi, cho nước lớn, cho nước trong: *Sông sâu nước đục lơ đờ, Cầm sào đợi nước bao giờ cho trong – CD.*

đợi thời *đt.* C/g. Trùm chăn, đợi thời vận, đợi cơ hội may mắn, không ra mặt tranh đấu: *Ngồi đợi thời, chính sách đợi thời.*

đợi trông *đt.* Đợi mà lòng trông thất thèo: *Nhạn về biển bắc nhận ôi, Bao thuở nhận hồi để ến đợi trông – CD; Đợi trông Chúa đến.*

ĐƠM *đt.* Mọc ra, trở ra: *Đơm bông trở nụ // (R) Gắn, sắp có thứ tự, ngăn lớp: Đơm cơm, đơm xôi, đơm cỏ; Con Sáu đơm nút, con Bảy vắt khuy // Cúng cơm người chết: Vợ chồng là đạo gia cang, Ngày đơm tháng quai sửa sang trị đường – CD.*

đơm cúng *đt.* Đem cỗ đến cúng từ đường // (R) C/g. Đơm quai, giỗ quai, cúng người chết: *Lấy ai đơm cúng khói hương phụng thờ – CD.*

đơm đặt *đt.* Bịa, bày đặt: *Đơm đặt*

nên điều; Trách ai đơn đặt nên lời
– CD.

đơn quai *dt.* X. Đom cúng.

ĐOM *dt.* C/g. Đang, vật bện bằng tre
hay nửa để bắt cá (X. Đang).

ĐOM *dt.* X. Đàm.

ĐOM *dt.* X. Đàm.

ĐƠN *dt.* X. Đan: Cao đơn hườn tán.

ĐƠN *dt.* Tờ giấy kê khai: Hóa đơn,
thực đơn, đơn hàng, đơn thuốc //
Giấy có ký tên kêu nài hay xin xỏ:
Đầu đơn, làm đơn, nguyên đơn, gởi
đơn, đơn xin việc, viết đơn mutơn.

đơn từ *dt.* Đơn trình bày, xin xỏ: Vô
xin miệng, đơn từ chỉ cho lộn xộn.

đơn trạng *dt.* Đơn kêu nài, thưa
kiện: Muốn kiện, phải có đơn trạng
hắn hoi.

ĐƠN *dt.* (bh) Bệnh da nổi mẩn đỏ:
Nội đơn, phong đơn.

ĐƠN *bt.* Lẻ, chiếc, một mình: Cô
đơn, đánh đơn; Chăn đơn gối chiếc;
Gió kếp mưa đơn.

đơn âm *dt.* X. Độc âm.

đơn bạc *tt.* Mông manh, phận bạc
một mình: Ngó lên hương tắt đèn
lờ, Tắm thân đơn bạc biết nhờ cây
ai – CD.

đơn bào *dt.* Bạch huyết cầu chỉ có
một tế bào (*monocyte*).

đơn bào tiền hạt *dt.* Sinh vật không
có chùng tính về đực cái, không có
lạp thể và ti lạp thể, không chất tổ,
chỉ có một tiền hạt (*protistes pro-*
caryotes).

đơn bản vị *dt.* Chế độ tiền lệ căn cứ
trên giá trị vàng hay bạc để đúc ra
tiền vàng hay tiền bạc (*monomét-*
allisme).

đơn ca *đt.* Ca một mình.

đơn canh *dt.* Sự trồng rất một thứ
cây trên một thửa đất (*monocul-*
ture).

đơn cử *đt.* Tách riêng ra mà so sánh,
mà làm chứng: Đơn cử một việc.

đơn cực *tt.* Chỉ có một đầu: Tế bào
đơn cực (*unipolaire*).

đơn chất *dt.* Chất không thể phân
tách thành nhiều chất khác được.

đơn chiếc *tt.* Một mình, ít người:
Anh ôi phải lính thì đi, Cửa nhà
đơn chiếc đã thì có em – CD.

đơn danh *bt.* Một tên một, một
mình, không đứng liên danh với
người khác: Sổ đơn danh, tranh cử
đơn danh.

đơn diệp *dt.* Lá chiếc, mỗi cọng một
lá: Xoài, ổi... là loại cây đơn diệp.

đơn đao *dt.* Một cây dao, khí giới
xưa: Cắm đơn đao xông vào; Đơn
đao phó hội.

đơn điệu *dt.* Khúc hát một điệu đều
đều // (B) Cách máy móc, không
linh động.

đơn độc *tt.* C/g. Cô độc, lẻ loi một
mình // *đt.* (bh) Bệnh nhiễm trùng
có đặc tính làm sưng đỏ mặt ngoài
của da do loại chuỗi cầu trùng gây
ra (*frysipèle*).

đơn giản *bt.* Đơn sơ giản dị, không
rườm rà, phiền phức: Cuộc đời
đơn giản; Cử hành đơn giản.

đơn nguyên luận *dt.* (triết) Thuyết
chủ trương chỉ có bản chất thực
tại mới thuyết minh được cơ diện
vũ trụ.

đơn nguyên tử *tt.* Chỉ có một nguyên
tử trong mỗi phân tử của thể đơn.

đơn phái *tt.* Một giống, hoặc cái
hoặc đực: Hoa đơn phái.

đơn phương *trt.* Một bên, một
chiều: Đơn phương quyết định.

đơn sai *đt.* Điều bạc, giả trá: Thực
thà có một, đơn sai chẳng hề – K.

đơn số *dt.* Số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9,... là
những đơn số.

đơn sơ *tt.* Sơ sài, giản dị: *Đơn sơ thôi!*

đơn thân *tt.* Một mình: *Đơn thân độc mã.*

đơn thể *dt.* Vật thể do một nguyên chất tạo ra.

đơn thuần *tt.* Rặt, ròng, không pha trộn: *Giống đơn thuần // (Pháp)* Đơn giản thuần nhất, tính đơn giản một sự việc, không điều kiện phòng hồ: *Sự thừa nhận đơn thuần (pure et simple).*

đơn thường cấm chỉ *dt. (Pháp)* Sự vi phạm làm trở ngại một công việc nào đó (*empêchement simplement prohibitif*).

đơn vị *dt.* Tiêu chuẩn để đo lường, tính toán, tiêu pha, v.v.: *Cây thước là đơn vị đo bề dài; Đơn vị binh chủng, đơn vị tiền tệ...*

ĐỜN (ĐÀN) *dt.* Loại nhạc khí có dây để khảy (gảy) hoặc đánh hay kéo tiêu khiển: *Chơi đờn, đánh đờn, kéo đờn, hòa đờn; Đờn bầu, đờn cù, đờn độc huyền, đờn gáo, đờn nhị...; Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây // Khảy, đánh hoặc kéo cho ra tiếng đờn: Đờn ca xuống hát, đờn chơi vài bản, học đờn.*

đờn địch *dt.* Cây đờn và ống tiêu // (R) *đt.* Chơi mọi thứ đàn: *Đờn địch tối ngày.*

đờn độc chiếc *đt.* C/g. Độc tấu, đờn một mình một cây, không người hòa với.

đờn hòa *đt.* C/g. Hòa đờn, hòa tấu, nhiều người cùng đờn ăn rập một bản.

đờn phá *đt.* Đờn kiểu cộ lãng xảng cốt làm cho người ca hay những người đờn chung rối loạn tinh thần mà trật nhịp.

đờn tre *dt.* Tiếng tre nghiêng nhau

kéo kẹt khi bị gió đàn ngon: *Đờn tre nào nuốt du dương, Dưới ao nhái hát bên đường ve ngân - CD.*

đờn xạo *dt.* Nh. Đờn phá.

ĐỖN *tt.* Nh. Đón: *Đón hèn, đôn mạt.*

ĐỖN *dt.* Gạo xay, giã hay vỡ.

ĐỚP *đt.* Táp, dùng miệng ngoạm thật lẹ: *Cá đớp bọt, đớp môi // (B)* Chớp, xốt, ăn cắp, móc túi: *Bị đớp mất cây bút máy.*

ĐỐT *trt.* Cách nói không sửa, khó nghe do chót lưỡi bằng, dài hay dày, khó uốn: *Nói đốt.*

đốt đất *bt.* C/g. Đốt đốt, nói đốt: *Đốt đất khó nghe; Nói đốt đất.*

ĐỘT *dt.* Lốp, lẩn, bặn, từng loạt: *Đột sóng, đột nhất, đột nhì.*

đột sống mới *dt.* Lớp người trẻ tuổi, sinh hoạt theo nếp trẻ trung, yêu đời, đón nhận mọi phát minh mới về nghệ thuật, văn hoá...

ĐỘT ĐỘT *trt.* X. Đốt đất.

ĐU *đt.* Trò chơi nhún mình trên miếng ván treo lòng thòng trên cao: *Đánh đu, xít đu; Đố ai lên vòng đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chưa lang vắn (lang dâm) - CD.*

đu bầu *dt.* Đu có hai cọc trồng giùm đầu hoặc bắc xà ngang, treo lòng thòng miếng ván cho một hay hai người đứng nhún.

đu đôi *trt.* Đối đáp qua lại luôn, không dứt khoát: *Nói đu đôi.*

đu đưa *trt.* X. Đẩy đưa.

đu lộn *dt.* Nh. Đu bầu.

đu ngô *dt.* Tắm bùng dài có khoét lỗ tròn ở giữa, tròng vào cọc ngắn cắm sâu dưới đất, hai người ngồi hai đầu tắm bùng mà nhún và cho xây quanh cây cọc.

đu rút *dt.* Sợi dây dài máng trên xà ngang giữa hai trụ, một đầu dây thắt vòng để xỏ bàn chân đạp lên,

tay nắm đầu dây kia mà phần để rút mình lên.

đu tiên *dt.* Đu to và tròn như trái khế, giữa có trục lằn, mỗi khía ngồi được đôi ba người.

ĐU *đt.* (lóng) Tiếng chửi thề: *Đu bà, đu họ, đu mẹ.*

ĐU ĐỦ *dt.* (thực) Loại cỏ to, cây suôn, cao từ 2 tới 5m, mù trắng đục, lá to hình chân vịt, cuống dài bông, hoa loại biệt chu, trái to, tròn và dài, vỏ xanh, khi chín vàng cam, có nhiều hạt nhỏ, cơm ngọt có 64% nước, 8% đường *glucose*, 0,6% *protein*, 0,22% *phosphore*, 0,24% *calcium*, 34% gồm các sinh tố A, C, B1, B2, PP, *magnesium*, sắt; mù có chất cao su, tưng chỉ, *aminô acit*, dầu, *acit malic* và vài nhiều tố như *lipase* và *papaïn* (*Carica Papaya*).

đu đủ đục *dt.* Cùng giống với đu đủ nhưng trái nhỏ, cuống dài thông đến 50cm.

đu đủ tía *dt.* X. Thầu dầu.

ĐU *đt.* (lóng): Tiếng chửi thề (X. Đu): *Đu cha con bướm trắng đu mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua – CD; Ba hồi trống giục đu cha kiếp, một nhát gươm đưa đéo mẹ đời – CBQ.*

ĐU *đt.* Hí, giỡn, đùa nghịch lẳng lơ.

đu đa đu đờn *tt.* X. Đu đờn.

đu đờn *tt.* Hí hờn, vui đùa, không nghiêm: *Vì quan đu đờn nên dân nó lờn (nhờn).*

đu mỗ *tt.* Lãng mỗ, đùa giỡn quay cuồng, say sưa.

ĐỦ *bt.* Vừa đúng số, không thiếu, không sót: *Ăn thua đủ, đi đủ, đông đủ, tháng đủ, thiếu đủ, trả đủ; Năm canh chày thức đủ năm canh; Phân đầu bốn đủ đầy đồng*

lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa – HXH.

đủ ăn *tt.* Chi tiêu đủ, không giàu, không mắc nợ.

đủ ăn đủ mặc *tt.* Nh. Đủ ăn.

đủ bộ *bt.* C/g. Đủ pho, trọn bộ: *Truyện đủ bộ, xem đủ bộ.*

đủ bộ tam sên *trt.* Đủ ba con hy sinh để cúng hay ba món thay thế: cua, thịt heo, trứng vịt // Đủ mặt ba người một nhóm, một phe, có thể bàn cãi hay toan tính: *Đủ bộ tam sên rồi, ráp lại!*

đủ cặp *tt.* Chấn cặp, không lẻ loi: *Hạc châu thân đủ cặp sao mình lẻ đôi – CD.*

đủ dùng *trt.* C/g. Đủ xài, đủ tiêu pha, đủ dùng hàng ngày: *Quần áo đủ dùng, tiền bạc đủ dùng.*

đủ điều *trt.* Nhiều chuyện, lắm điều: *Đủ điều nợ kia // Đây đủ, hoàn toàn: Người sao hiểu nghĩa đủ điều – K.*

đủ đôi *tt.* Có đôi bạn, không lẻ bạn: *Người ta như dưa đủ đôi, Gấm mình xấu số mồ côi một mình – CD.*

đủ đối *trt.* Đủ tiên đáp đối qua ngày, không túng thiếu: *Rán cho đủ đối, không thì mệt lắm.*

đủ lễ *trt.* Đủ cách thức xã giao, phong tục và lễ vật: *Đi đủ lễ, làm đủ lễ, tới đủ lễ; Anh về thưa mẹ cùng cha; Sắm sanh đủ lễ giao hòa cùng em – CD.*

đủ mặt *trt.* Đủ người có phận sự: *Tới đủ mặt, họp đủ mặt, đủ mặt anh em.*

đủ pho *tt.* Nh. Đủ bộ.

đủ số *trt.* Đúng số định: *Trả đủ số tiền; Đếm đủ số rồi giao lại.*

đủ sức *bt.* Có đủ tiền bạc, tài bộ hay thể lực để đương đầu hay đáp ứng với người hay với sự việc: *Đủ sức mua, đủ sức ăn thua, đủ sức chịu.*

đu tiêu *trt.* Đủ tiền tiêu pha, không thiếu: *Làm đủ tiêu.*

đu tư cách *trt.* Đàng hoàng, lịch thiệp: *Con người có đu tư cách // Đủ năng lực về pháp lý: Ông ấy có đu tư cách thay mặt cho Công ty.*

đu xài *trt.* Nh. Đủ tiêu.

ĐỤ *đt.* X. Đéo.

ĐUA *đt.* Thi, tranh (ganh), cùng ra tài, rán sức cho biết ai hơn kém: *Chạy đua, thi đua, tranh đua; Đua ăn đua mặc, đua sức đua tài; Ai đua sông trước thì đua, Sông sau có miếu thờ vua thì đừng – CD // dt.* Cuộc thi hơn kém: *Đua thuyền, đua ngựa.*

đua bằng đồng *đt.* Cuộc đua chạy bộ hay xe đạp đường trường có bằng ngang ruộng, đồng hay rừng, có chỗ phải vác xe trên vai chạy.

đua bền *đt.* C/g. Đua đường trường, các cuộc chạy bộ, xe đạp hay cỡi ngựa chạy xa.

đua bơi *đt.* C/g. Đua thuyền, các cuộc bơi thuyền đua trong các ngày lễ // Lợi đua, các cuộc lợi đua trong hồ hay dưới sông.

đua chậm *đt.* Cuộc thi xe đạp chạy chậm, té chống chân xuống đất bị kẻ thua, chậm nhất thắng cuộc.

đua chen *đt.* Bay nhảy, tranh hơn thua trong đám đông: *Đua chen ra mặt với đời.*

đua đòi *đt.* Tranh nhau, bắt chước xa xỉ cho bằng hoặc hơn người: *Đua đòi ăn mặc.*

đua đường trường *đt.* X. Đua bền.

đua loại *đt.* Cuộc đua xe đạp nhiều vòng, mỗi vòng loại người chót.

đua nở *đt.* Nở một loạt: *Trăm hoa đua nở.*

đua nước nấp *đt.* C/g. Đua nước rút hay chạy tốc lực, các cuộc đua đường ngắn.

đua nước rút *đt.* X. Đua nước nấp.

đua ngựa *đt.* X. Cá ngựa // *trt.* (lóng) Ăn trượt, cho leo cây, thất tín: *Nói đua ngựa; Đua ngựa rồi ã!*

đua nhau *đt.* Cùng nhau một loạt: *Đua nhau mua vé vào xem; Đua nhau mua độc; Tết đến thì đua nhau mua sắm.*

đua rào *đt.* Cuộc chạy đua có nhảy rào.

đua tính giờ *đt.* Cuộc đua xe đạp trên dưới 100 cây số, mỗi người khởi hành cách nhau 5 phút, ai ít giờ được kể thắng.

đua tranh *đt.* C/g. Tranh đua, giành nhau hơn kém: *Đua tranh rào riết.*

đua vòng chào *đt.* Cuộc đua xe đạp trên vòng đua xây nghiêng như cái chào, người xem ngồi trên cao.

ĐÙA *đt.* Gạt, đẩy ra, kéo cho bằng mặt: *Đùa ra, đùa thóc, đùa lại // trt.* Bừa, càn đại, hành động ngang tàng, không nể nang, không hỏi trước sau: *Đánh đùa, mắng đùa, chửi đùa // C/g.* Chạy, nói lùa mỏng chạy mình, làm cho chỗ dày chỗ thưa: *Hàng đùa.*

ĐÙA *bt.* Bồn cợt, trêu chọc: *Chơi đùa, nói đùa; Không nên đùa kẻ tật nguyền.*

đùa bốn *đt.* Giỡn chơi: *Đùa bốn cho vui nhà vui cửa.*

đùa cợt *đt.* Nh. Đùa bốn.

đùa giỡn *đt.* Chơi giỡn với nhau: *Trẻ con đùa giỡn trước sân.*

đùa nghịch *đt.* Giỡn cách nghịch ngợm, có hại cho người.

ĐÙA *đt.* Cặp que dùng để gắp: *Chiếc đùa, đôi đùa, đùa tre, đùa gà, đùa nhôm, đùa nhựa; Cầm đùa; Vơ đùa cá nầm; Đôi ta như đùa nòng nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha; Tiếc công già gạo ba*

trăng, *Đũa mun chén bít ngói ăn không đèn* - CD // (R) Que giống đũa: *Đánh đũa, cặp đũa xe đập, đậu đũa, trái so đũa.*

đũa bếp *dt.* C/g. Đũa cà, đũa to một đầu bằng giẹp dùng xới và đơm cơm.

đũa cà *dt.* X. Đũa bếp.

đũa con *dt.* Đũa dùng trên mâm cơm.

đũa hàn *dt.* Que sắt dài dùng hàn xi.

đũa ngọc *dt.* (B): Hai hàng nước mắt người đẹp: *Trách ai gây việc đa đoan, Gắn đôi đũa ngọc dưới làn mi cong* - CD.

đũa sắt *dt.* Đôi đũa bằng sắt để gấp than.

ĐÚC *đt.* Đổ vào khuôn những kim loại nấu chảy cho thành món đồ dùng: *Đúc chuông, đúc lu, đúc súng, đúc tiền* // Nhập lại, dồn lại thành: *Chung đúc, hun đúc, nung đúc, un đúc* // Rập, ép, cho con mái ở chung với con trống để gây giống: *Đúc cá thia thia* // Tên thứ bánh bằng bột gạo ăn với mật: *Mấy đời bánh đúc có xương, Máy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng* - CD.

đúc chì *đt.* Nấu chì đổ khuôn // (*chm*) Nấu chì đổ vào khuôn chữ bằng giấy xếp để thành bản chì dùng in cho được mòn chữ cái và nếu cần, đúc thành nhiều bản để in trên nhiều máy cho nhanh: *Sửa khuôn theo bản vở xong rồi đúc chì.*

đúc kết *dt.* Hợp nhiều đề nghị, nhiều kinh nghiệm lại để làm thành một quyết nghị chung hay một nguyên tắc chung: *Đọc kỹ hết rồi đúc kết lại cho gọn.*

ĐỤC *dt.* Dụng cụ thợ mộc cán gỗ lưỡi thép mài nghiêng để khoét lỗ, móc

rãnh hay chấn đầu gỗ: *Cái đục, lưỡi đục, dùi đục* // *đt.* Dùng lưỡi đục và dùi đục: *Đục lỗ, đục mộng* // (R) Gặm, nhấm, ăn sâu vào: *Mối đục gỗ, ruồi đục ghè* // (B) Nài xin, ăn hối lộ: *Đeo đục, đục của dân.*

đục bạc *đt.* Thử đục lớn.

đục chàng *dt.* Cái đục và cái chàng: *Thợ mộc gì không có đục chàng của bảo chi ráo.*

đục đeo *đt.* Đục và đeo // (B) Nài xin mỗi khi một ít: *Cứ đục đeo tiền bạc luôn.*

đục gộc *đt.* (*chm*) Cái đục dùng đục lỗ vuông (*bédane équarrisseur*).

đục hom *dt.* Thử đục nhỏ.

đục khe *dt.* Cái đục dùng móc rãnh (*bédane*).

đục khoét *đt.* Đục lỗ sâu // (B) Ăn hối lộ, ăn cắp của công: *Đục khoét của dân, đục khoét công nho.*

đục mộng *dt.* Cái đục lưỡi thon dài dùng khoét lỗ vuông hoặc dài.

đục sắt *dt.* Lưỡi đục bằng thép cứng, không cán gỗ, dùng đục đứt sắt dây, sắt miếng.

đục tông *dt.* Thử đục lớn có ống để tra cán.

đục vũa *dt.* Cái đục lưỡi lòng máng dùng đục lỗ tròn hoặc rãnh hình bán nguyệt.

ĐỤC *tt.* Vẩn bừa, bụi, cặn làm cho không trong suốt: *Nước đục, kiếng đục; Đục nước béo cò; Đừng xáo nước đục đau lòng cò con* - CD // Ngu ngốc, tối tăm: *Đồ đục, ngu đục, tuồng mặt đục (lời mắng).*

đục cầm *tt.* Tính rất đục của thủy tinh: *Kiếng đục cầm.*

đục ngàu *dt.* Tính rất đục của chất lỏng: *Nước lèo đục ngàu.*

đục ngư *tt.* Thật đục, tính đục của chất lỏng: *Bùn vẩn đục ngư.*

đục mặt *tt.* Có vẻ mặt khô khạo, ngơ ngác: *Người ta mắng mà đục mặt ra đó!*

đục trời *tt.* Xấu trời, trời nhiều mây, sắp mưa: *Bữa nay đục trời, không nên ra khơi.*

đục vẫn *tt.* Đục lắm: *Nước đục vẫn.*

ĐUỀNH *tt.* Hồ hững, ít để ý: *Tính sao đuềnh thế?*

đuềnh đoàng *tt.* Lãnh đạm, không quan tâm: *Đuềnh đoàng như người mất vía.*

đuềnh tính (tánh) *dt.* Tính người lạt lẽo, không vốn vơ: *Y đuềnh tính lắm.*

ĐUỀNH ĐOÀNG *tt.* X. Đuệnh đoàng.

ĐUỆNH ĐOẠNG *tt.* Khờ dại: *Người đuệnh đoàng.*

ĐUI *tt.* Mù, bệnh hay tật ở mắt, không trông thấy: *Người đui, mắt đui; Già đui già điếc.*

đui mù *tt.* Túc đui: *Đui mù gì sao mà chẳng thấy?*

đui tối *tt.* Nh. Đui mù.

ĐÙI *dt.* (thể) Vế, bắp chân từ háng đến gối: *Đùi gà, đùi bò, bắp đùi, quần đùi.*

đùi heo *dt.* Đùi con lợn (heo) // (lóng) Bao da đựng súng lục: *Mang đùi heo.*

đùi non *dt.* Vế non, phần bệu phía trong bắp đùi: *Véo đùi non.*

ĐÙI *dt.* Dùi, roi trống: *Cầm dùi.*

ĐÙI ĐỤI *trt.* Tiếng nện mạnh trên vật mềm: *Thoi dùi đui, bước dùi đui.*

ĐŨI *dt.* Thứ hàng dẹt bằng tơ gốc: *Chợ Đũi; Thất lung đũi tím nhẵn đồng đeo tay - CD.*

ĐỤI *trt.* Nh. Đùi đui: *Té cái đui.*

ĐUY RA LY *dt.* Hợp kim gồm có A-lu-manh pha 4% đồng đỏ,

0,50% Ma-nhê-gi, 1% Man-gan, nhẹ và rất cứng (*duralumin*).

ĐÙM *đt.* Túm lại thành bọc: *Lá lành đùm lá rách // dt.* Bọc, chum: *Cơm đùm cơm vát; đùm ruột // Cái bao của cây trúc, cây vế, cây cốt bánh xe, có lỗ xỏ cầm và ổ đạn: Đùm sắt, đùm nhôm, đùm xe bò // (B) đt.* Bao bọc, chõ che: *Đùm bọc.*

đùm bọc *đt.* Bao bọc, nuôi dưỡng, chõ che: *Anh em đùm bọc lẫn nhau.*

đùm đậu *đt.* Đậu bạc, trợ, ở nhờ nơi nhà người: *Tôi đậu xin đùm đậu ở đó.*

đùm đề *trt.* C/g. Đùm đùm đề đề, kênh cang, đeo theo: *Bưng xách đùm đề, vợ con đùm đề.*

đùm đùm đề đề *trt.* Nh. Đùm đề.

đùm trứng *dt.* Bọc dái // Chum trứng trong bụng động vật giống cái.

ĐUN *đt.* Đẩy, dùng tay xô tới: *Đun cái xe, đun cánh cửa // Chum, đẩy củi vào lò: Đun than, đun lửa // (R) Nấu: Đun cơm, đun nước.*

đun bếp *đt.* Thối nấu, nấu nướng, làm bếp, làm cơm: *Lấy rơm đun bếp.*

đun nấu *đt.* Nh. Đun bếp.

ĐÙN *đt.* Bật dưới dòn lên hay trong dòn ra cho thành đồng: *Dế đùn, kiến đùn, mối đùn.*

đùn cục *đt.* C/g. Đóng cục, kết thành khối: *Muối đùn cục, đường đùn cục cả // (R) Dòn thành đồng, thành đám đông, không thứ tự, hàng ngũ: Quần áo bỏ đùn cục; Thiên hạ xe cộ đùn cục lại, không tới lui chi được.*

đùn đùn *trt.* Cuồn cuộn, tuôn ra lũ lượt: *Mây kéo đùn đùn, sóng vỗ đùn đùn.*

ĐÚN ĐỜN *tt.* C/g. Đùn đờn (X. Đú đờn).

ĐÚN ĐỜN *tt.* X. Đú đờn.

ĐỤN *dt.* Đổng cao: *Đụn rơm, đụn thóc // (B)* To, chứa nhiều; giàu, của tiền lúa thóc nhiều: *Chảo đụn; Cơm chẳng lành canh chẳng ngon, Dầu cho chín đụn mười con cũng lia – CD.*

đụn cát *dt.* Gò cát cao gần bãi biển hay giữa đồng trống (ban đầu chỉ là một gò lùm lùm, dần dần nổi cao lên do cát chung quanh bị gió thổi bay vương và chồng chất thêm hoài).

đụn lằm *dt.* Đụn và lằm, lớp để thành đụn ngoài sân, lớp đã chứa trong lằm (lúa nhiều, giàu to): *Nhà, đụn lằm dọc ngang.*

ĐỪNG *trt.* Bùm, tiếng nổ to: *Bắn cái đùng, nổ đùng một tiếng // (R)* Bỗng nhiên, thình lình: *Lăn đùng ra chết; Đùng một cái, tiêu tan hết sự nghiệp.*

đùng đùng *trt.* Tiếng nổ liên tiếp: *Súng bắn đùng đùng // Dữ dội, đáng ghê: Nổi giận đùng đùng; Đùng đùng gió giục mây vần – K.*

ĐÚNG *bt.* Trúng, nhằm, ngay lúc, ngay chỗ, phải lẽ: *Đồng hồ chạy đúng, đoán đúng, cân đúng, nhắm đúng; Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua – CD // Tuyệt, tới bậc cao nhất: Hay đúng, rượu ngon đúng.*

đúng bậc *trt.* Tuyệt, tới bậc cao nhất: *Giàu đúng bậc; Phong lưu đúng bậc.*

đúng buổi *trt.* C/g. Đúng bữa, đôi bụng, tới giờ ăn hay giờ hút á phiện: *Đúng buổi rồi đã, làm cơm mau lên.*

đúng bữa *trt.* Nh. Đúng buổi.

đúng cử *trt.* C/g. Tới cử, tới giờ phải hút (nha phiến), tới ngày lên cơn rét, tới giờ thứ 24 kể từ giờ chết: *Đúng cử ghiền (nghiện), đúng cử rét; Gắn đúng cử, nên liệm gấp kéo có hơi.*

đúng chữ *trt.* Tới độ nhất định: *Rượu nấu đúng chữ, xà bông (savon) nấu đúng chữ // (B) Nh. Đúng bậc.*

đúng đắn *bt.* C/g. Đúng đắn, đáng hoàng, ngay thẳng: *Người đúng đắn, ăn nói đúng đắn, xử sự đúng đắn.*

đúng điệu *trt.* Phải điệu, biết chuyện, lịch thiệp: *Chơi bời đúng điệu.*

đúng giờ *trt.* Ngày giờ đã định, đã hẹn: *Tới đúng giờ, thức đúng giờ.*

đúng hẹn *trt.* Tới ngay chỗ và ngày giờ đã hẹn hò // Y kỳ: *Tới đúng hẹn, trả nợ đúng hẹn.*

đúng lý *trt.* Hợp với lẽ phải: *Anh nói đúng lý (X. Đúng ra).*

đúng lúa *tt.* C/g. Đúng vóc, tới cỡ vừa xài: *Dưa đúng lúa; Gà đúng lúa mỏng ba.*

đúng lửa *trt.* Vừa với một độ nóng tối đa cho mỗi loại kim thuộc, hoặc vừa với một trường hợp luyện kim: *Trui đúng lửa; Cho gió thêm cho đúng lửa // Vàng, vừa ăn: Bánh nướng đúng lửa.*

đúng mốt (mode) *bt.* Hợp với thời trang, hợp với sự chải chuốt kim thời: *Ăn mặc đúng mốt, uốn tóc đúng mốt, áo quần đúng mốt.*

đúng mức *trt.* Nh. Đúng bậc: *Đẹp đúng mức; Đàn hay đúng mức.*

đúng ngày *trt.* Ngay cái ngày đã hẹn, đã định trước: *Nợ trả đúng ngày; Đúng ngày kinh nguyệt; Đúng ngày 16 trăng mới thiết tròn.*

đúng ngo *tt.* Đúng bóng, đúng giữa giờ ngo, mặt trời ngay đỉnh đầu.

đúng ra *trt.* Đáng lẽ, đúng lý ra, tiếng mở đầu một câu bẻ hơi một sự kiện, một việc đã làm: *Đúng ra, anh nên nhìn cho xuôi chuyện.*

đúng sức *trt.* Đúng với sức làm việc thông thường: *Nếu va làm đúng sức thì năng suất nhiều hơn; Làm việc chưa đúng sức.*

đúng tuổi *tt.* C/g. Đúng tuổi, tới cái tuổi vừa với một trường hợp hay sự kiện nào: *Đúng tuổi đi học, đúng tuổi quân dịch, đúng tuổi lấy chồng // Lớn, nên người: Đúng tuổi rồi, phải cho đảng hoàng // (chm) Pha đúng cân lượng và luyện đúng lửa: Vàng đúng tuổi.*

đúng vóc *tt.* C/g. Đúng lứa, vừa kỳ, vừa ăn, có thể bẻ được: *Ngó lên đám bắp trở cò, Chuối kia đúng vóc còn chờ duyên ai – CD.*

ĐỪNG ĐÌNH *trt.* Khoan thai, ung dung. cách đi bẻ vệ, thông thả: *Đừng đình bước vào // Từ từ, chậm chậm: Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trắng đừng đình ra màu khơi trời – CD.*

ĐỪNG ĐÌNH *dt.* (thực) C/g. Đồng đình loại cây cao lối 5, 7 m, lá kép có nhiều phiến hình thoi, thường dùng trang hoàng khi có đám tiệc, trái nhỏ có chùm thông (*Caryota mitis*).

ĐỪNG *dt.* Đây, phần sau cái quần chỗ bẻ bàn tọa: *Mài đúng quần.*

ĐỤNG *đt.* Cụng, chạm phải: *Bụng đụng, đi đụng, xe đụng // Lỡ gặp, mắc phải: Đụng đầu, đụng mắt // Lấy kết vợ chồng: Từ hồi tôi đụng anh này, Chân không bén đất, đầu đầy rác rơm – CD // (R) (do Chung đụng) Xề, hùn mua lợn (heo) rồi chia nhau: Ăn đụng, đánh đụng, đụng lợn.*

đụng chạm *bt.* Va phải, chạm nhằm: *Chén đĩa đụng chạm thét, khờn mẻ hết // (B) Nh. Động chạm, méch lòng: Nói chuyện, nên tránh đụng chạm.*

đụng đất *dt.* Chấm đất, tới đáy: *Cho đụng đất coi nước ngập tới đâu.*

đụng đầu *đt.* Cụng đầu, cố ý hoặc vô ý va đầu vào, lúi vào: *Dê đụng đầu vô rào; Đụng đầu vào cột // (B) Chạm trán, lỡ giáp mặt: Đụng đầu hấn, tôi già vờ không thấy đi luôn.*

đụng độ *đt.* Gặp nhau tranh hơn kém về võ lực hay lý lẽ: *Hai đảng đụng độ nhau, gây kịch liệt // dt. (qs) Cuộc giao chiến, hai bên đánh nhau (engagement).*

đụng giữa đường *dt.* Tai nạn đụng xe giữa lộ: *Đụng giữa đường nên chưa biết lỗi phải về ai // (B) Lấy nhau không mai mối, cưới hỏi: Hai đứa nó đụng giữa đường mà cũng ở với nhau lâu cây.*

đụng mắt *tt.* Bị trông thấy, bị bắt gặp: *Hắn thò tay toan lấy, bỗng đụng mắt tôi nên thôi; Hai đảng đụng mắt nhau, bên lên cả.*

đụng mặt *đt.* Nh. Đụng đầu (B).

đụng mây *đt.* Thật cao, tới mây: *Núi cao đụng mây, máy bay bay đụng mây.*

đụng nóc *tt.* Tột bậc, tới trệt cao nhất trong ngạch: *Xưa, trong ty giáo huấn, ít có người đụng nóc.*

đụng núi *đt.* Va vào sườn núi, tai nạn máy bay: *Bay đụng núi phát hỏa.*

đụng sơ *đt.* Chạm nhẹ // *dt. (qs) Trận đánh nhỏ lẻ tẻ, không nằm trong chiến thuật (échauffourée).*

đụng tay *tt.* Trúng tay: *Banh đụng tay bị phạt // (bạc) C/g. Cụng tay, gặp tay bài quen thân, không ăn thua nhau: Đụng tay cả, đánh sao được.*

đụng tường *đt.* Đụng vào vách, không lùi được nữa: *Lùi thét đụng tường // (B)* Bị lối, không xoay sở được: *Bị ví đụng tường, chỉ còn khoanh tay chờ chết.*

đụng trời *đt.* Nh. Đụng mây.

ĐÚP *trt.* Hai lần, bằng hai: *Làm đúp, lãnh đúp, đánh đúp, trúng đúp (double).*

đúp lê *đt.* Tăng bằng hai // (R) Lót thêm một lớp vải bên trong: *Đúp lê cái áo // Đi cặp hoặc toan qua mặt: Đúp lê bị phạt (doubler).*

đúp lê vắng *đt.* Lối đánh cá mỗi vé hai con ngựa thuộc hai độ khác nhau (độ bốn và độ sáu), hai con về nhất cả mới trúng (*double event*).

ĐUP *đt.* Chồng chất, đắp lên nhiều lớp, vá nhiều lớp: *Áo đúp // (B)* Đậu bốn khoa tú tài xưa: *Tú đúp.*

ĐÚT *đt.* Đưa vô, để vô, cho ăn: *Lớn rồi mà ăn phải có người dứt; Dứt chuối cho voi; Dứt sấp vào miệng cộp // (B)* Hối lộ: *Của dứt; Ăn dứt ăn lót.*

đút cơm *đt.* Đút từng muỗng cơm vào miệng em bé hay người bệnh: *Đút cơm cho con // (lóng)* Cho cơm, nạp mạng, thua cách dễ dàng: *Hội B đút cơm cho hội A; Anh gây lý sự với tay đó như đút cơm cho va.*

đút đầu *đt.* Đưa đầu tới, ghé đầu vô: *Thấy cửa hé, đút đầu vô nhìn // (B)* Lao đầu, xông tới cách dại dột; gánh trách nhiệm cách mù quáng: *Đút đầu vô xe lửa; Người ta ăn, anh đút đầu vô chịu.*

đút đít *đt.* Lui xe lại đậu dầy đầu ra ngoài: *Đút đít vô đây.*

đút lót *đt.* Hối lộ, dâng của để cầu cạnh: *Đút lót cho quan.*

đút miệng *đt.* Xia vô, xen vô nói: *Không biết đút miệng vào đâu mà nói; Ai mời chị đút miệng vô?*

đút môi *đt.* C/g. Mớm môi, dùng môi đút miếng ăn vô mồm con: *Chim đút môi.*

đút nút *đt.* C/g. Đóng nút, nhận nút vô ve, vô vò hũ // (B) Vạy nùi, cuộn lại, không xếp kỹ: *Quần áo không xếp lại, cứ đút nút rồi bỏ bữa.*

đút nhét *đt.* Vò rồi nhét vào kẹt, vào xó // (B) Cho cách lên lút; hối lộ (Nh. Đút lót): *Đút nhét tiền của cho con riêng; Đút nhét cho quan.*

ĐÚT *đt.* C/g. Đốt, dùng đuôi nhọn chích vào da người: *Ông dứt nhúc; Bị ong dứt.*

ĐỤT *đt.* Tránh mưa nắng: *Vô nhà dứt mưa; dứt nắng dưới tàn cây // (bạc)* Nghi một lúc hoặc đánh nhỏ cầm chừng trong hồi đen xấu: *Đụt một hồi cho qua cơn xấu // tt.* Độn, đần, tối dạ: *Đồ dứt, tuồng mặt dứt, ngu dứt.*

ĐỤT *đt.* Giò đựng cá có miệng hom: *Bỏ cá vào dứt.*

ĐUỐC *đt.* Vật liệu khô bó chặt để đốt đi đêm: *Bỏ đuốc, cầm đuốc, đốt đuốc, thả đuốc, đuốc chai, đuốc rơm //* Cây đèn giả như đuốc, có tim và bình đựng dầu hoặc bóng đèn điện thắp pin: *Chạy đuốc, mỗi đuốc, rước đuốc.*

đuốc hoa *đt.* C/g. Hoa chúc, đèn sấp có vẽ hoa hoặc gắn hoa cũng bằng sấp dùng trong các đám cưới, hỏi: *Chữ trình dâng giá nghìn vàng, Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa? – K.*

đuốc thiêng *đt.* Cây đuốc tượng trưng tinh thần thượng võ đốt trong các cuộc vận động (thể thao và điền kinh) lớn: *Rước đuốc*

thiêng Thế Vận hội Paris 2024 từ Olympia, Hy Lạp về Paris.

đuốc tuệ *dt.* (Phật) Sự sáng suốt, giác ngộ: *Trăm năm duyên phận lỡ làng, Rày mong đuốc tuệ soi đường trăm luân* – CD.

ĐUÔI *dt.* Phần thon dài mọc sau đít loài vật: *Cong đuôi, giồng đuôi, ngay đuôi; Đuôi chó, đuôi chim* // (R) Tóc thắt bím (bím) hoặc thả giồng lên: *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu* – CD // Phần cuối: *Có đầu có đuôi; Giấu đầu lòi đuôi.*

đuôi cá *dt.* Thứ mào thầy rùa đội trong tuồng hát bội: *Mào đuôi cá* // Ông thông hơi hình đuôi cá có ô đen để quay theo chiều gió, gắn trên nóc nhà để đem gió vào nhà // Một kiểu áo đầm: *Đầm đuôi cá.*

đuôi chồn *dt.* (thực) Cây cao 2, 3m, lá đơn nhám, hoa trắng nhỏ li ti đơm trên cộng dài lối 20cm, mùi thơm nồng.

đuôi chuột *dt.* (chm) Dụng cụ thợ rèn hình tròn đầu nhọn như cái đe con, có đuôi gắn vào đe để uốn những vòng kim loại // Tên thứ giữa ba lá ồm dài: *Giữa đuôi chuột* // X. Đuôi sam.

đuôi gà *dt.* Chót tóc bới hoặc vấn xong còn thừa thả giồng lên: *Chị kia bới tóc đuôi gà, Nắm đuôi chị lại hỏi nhà chị đâu; Một thương tóc bỏ đuôi gà, Hai thương ăn nói mặn mà có duyên* – CD.

đuôi lươn *dt.* Đuôi con lươn, nhỏ và nhớt // (B) Việc không chắc, ăn trượt: *Vuốt đuôi lươn.*

đuôi ngựa *dt.* Đuôi con ngựa // (R) Chót tóc đàn bà buộc thắt lại và cho giồng cao lên.

đuôi nheo *dt.* Đuôi con cá nheo, chẻ

hai ra // (R) Dài và chẻ hai: *Cờ đuôi nheo.*

đuôi sam *dt.* Đuôi con sam, dài như cây que // (R) C/g. Đuôi chuột, Bín hay Bím, tóc thắt tréo trà dài, chung quanh cạo trọc, của người Mãn Thanh: *Thà rằng trọc lóc cho cam, Chẳng thà mọc chiếc đuôi sam trên đầu* – CD.

đuôi tôm *dt.* Đuôi con tôm // (R) Cái giá để đồ vật phía sau xe kiếng hồi xưa: *Đeo đuôi tôm* // Một kiểu áo vét: *Đặng Thái Sơn đi thi piano phải mượn áo đuôi tôm của thầy.*

ĐUỐI *tt.* Mòn, hết hơi hết sức: *Đuối hơi, đuối chân, đuối tay; Chết đuối, đắm đuối* // (R) Yếu, kém cỏi: *Yếu đuối, học hành gì đuối quá* // (B) Nghèo, túng, không tiền: *Lúc này đuối quá.*

đuối lý *đt.* Thua lý kẻ khác, hết cãi được: *Nói chuyện một lát, nó đuối lý, nín thinh.*

đuối sức *tt.* Kiệt lực, không chạy hay lội nữa được // (B) Kiệt lực, hết tiền của, hết tinh thần, phải bỏ dở công việc.

ĐUỐI *dt.* (động) Giống cá biển to, mình dẹp đuôi dài: *Cá đuối.*

ĐUỐI *đt.* Rượt theo bắt: *Sa cơ Cốt Đột chạy ngay, Vân Tiên thúc ngựa kịp rày đuối theo* – LVT // Tổng ra khỏi cửa: *Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba heo đuối đi* – CD // Xua cho tan, cho bay đi: *Đuối muỗi; Lấy anh anh sấm đồ cho, Sấm bị sấm gây sấm mo đuối ruồi* – CD // (B) Tới bên đít: *Tết đã đuối đến sau lưng, Ông vải thì mừng con cháu thì lo* – CD.

đuối bắt *đt.* C/g. Rượt bắt, chạy theo bắt lại: *Đuối bắt kẻ trộm* // (B) Tim nhau và huốt mãi: *Hai người đuối*

bắt mấy bữa rày mà không gặp nhau // Dờ miếng, đầu trí: Hai người đuổi bắt mãi, làm sao đoàn kết được.

đuổi cổ *đt.* C/g. Tổng cổ, không cho làm, không cho ở nữa: *Phát tiền rồi đuổi cổ nó đi; Đuổi cổ nó đi tìm nhà khác ở.*

đuổi chim *đt.* Rượt chim chạy vô lợp có phù cò trá hình, hai bên có chặn đàng: *Mùa lúa này về đồng đuổi chim chơi.*

đuổi ruồi *đt.* Xua cho ruồi bay đi // (B) Yếu đuối, bệnh hoạn, vô dụng: *Mây đuổi ruồi mà ăn chó làm nghề gì được; Thôi! Ngồi đuổi ruồi.*

đuổi theo *đt.* Rượt theo, đi theo gáp: *Đuổi theo kẻ trộm; Anh ấy mới đi, đuổi theo gỏi lại.*

đuổi xô *đt.* C/g. Xô đuổi, đẩy ra khỏi cửa *Thùng thắng tôi đi mà, đuổi xô làm chi // (R) Dùng lời nặng nề đuổi đi: Bị đuổi xô mà cứ chà lết đó mãi.*

đuổi xua *đt.* Nói nặng và dùng tay ra bộ đuổi đi: *Đuổi xua như đuổi ruồi đuổi muỗi.*

ĐUỘI *tt.* Đuối, yếu, sức: *Đuội quá, có làm chi được.*

đuội người *tt.* Ốm yếu, gầy: *Đuội người thế này, làm việc nặng sao nổi?*

ĐUÔI UÔI *đt.* C/g. Cà um, tiếng cộp rỗng: *Cộp đuôi uôi.*

ĐUÔI ĐUỘI *tt.* Dài và suôn sẻ: *Cây suôn đuôi đuội.*

ĐUÔI *tt.* Nh. Đuôn đuội: *Ngay đuôi.*

ĐUÔNG *đt.* (động) Giống sâu bằng ngón tay, hai đầu nhọn, mình có ngăn cạm, màu hột gà thường ở giữa cổ hũ cây dừa và cây chà là: *Ăn đuông tắm nước mắm, bị đuông*

ăn // Tên thứ bánh ngọt giống con đuông: Bánh đuông.

ĐUỘI *tt.* Thật ngay và suôn sẻ: *Đa đuội, đuôn đuội, suôn đuội.*

đuội lưng *trt.* Ngay lưng ra: *Nằm đuội lưng.*

ĐỪ *tt.* Nhừ, dáng người mệt nhọc, uể oải, hết tinh thần: *Mặt đừ, lừ đừ // (R) Đần độn, ngu dại: Thăng đó đừ quá, học hành gì được.*

đừ cạm *tt.* Rất đừ: *Mặt đừ cạm.*

ĐỨ ĐỪ *tt.* Đơ, thẳng cứng: *Chết ngay đứ đừ // (R) Lừ lừ, quá lắm: Mệt đứ đừ, no đứ đừ.*

ĐƯA *đt.* Treo, giơ, chia món đồ ra cho người đón lấy: *Hai tay cầm bốn trái dưa, Trái ăn, trái để, trái đưa cho chàng – CD // Tiễn, theo một đôi đường: Đi đưa; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau – K // Dẫn dắt, đem đến: Ai đưa em đến chốn này, Đò đưa bến khác em chờ đợi ai – CD // Làm cho lắc lư: Gió đưa bụi chuối sau hè – CD // Thổi tới: Tờ vắn cánh chuồn kinh chí nhện, Gió đưa hơi cộp khiếp oai chôn – TTT // Chia ra, để lộ liễu: Đưa đầu ngoài nắng, đưa tay ra còng; Đưa vú nơ nơ.*

đưa chân (chun) *đt.* Ngay chân ra: *Đưa chân ra chặn // (B) Tiễn chân, theo khách ra khỏi cửa theo xã giao.*

đưa đầu *đt.* Tiễn đầu về nhà chồng sau khi được nhà trai làm đủ mọi lễ và dâng trâu rượu ngỏ lời xin rước: *Lễ đưa đầu.*

đưa đà *đt.* Làm cho bắt trớn: *Nói chuyện đưa đà.*

đưa đám *đt.* C/g. Đưa linh hay Đưa ma, theo sau đám ma: *Đi đưa đám; Bộ mặt đưa đám.*

đưa đẩy *trt.* X. Đẩy đưa.

đưa đồ *đt.* Đưa khách sang sông hoặc từ nơi này đến nơi khác bằng thuyền: *Tôi đây thủ phận đưa đồ, Trước đưa quan, khách sau dò ý em – CD // trt. Nh. Đầy đưa: Không thương nói chuyện đưa đồ, Giả như Đất Kỳ theo phò Tru vương – CD.*

đưa đón *đt.* C/g. Đưa rước, đi thì đưa, đến thì rước, cách đối xử trọng hậu: *Đưa đón linh đình.*

đưa đường *đt.* Dẫn đường: *Muốn đến đó, phải nhờ người đưa đường // (B) Chi chộc, dụ dỗ: Đưa đường chỉ nẻo.*

đưa em *đt.* Để trẻ con trên võng hay nôi, vừa đưa qua lại vừa hát (ru) cho nó ngủ: *Hát đưa em; Đưa em ngủ.*

đưa linh *đt.* X. Đưa đám.

đưa ma *đt.* X. Đưa đám.

đưa mắt *đt.* Láy, ra hiệu bằng mắt: *Đưa mắt tổng tình.*

đưa mặt *đt.* Giơ mặt ra: *Vô sĩ A đưa mặt chịu đòn // (B) Thù người ra chịu, không nói lại lời nào: Đưa mặt chịu, đưa mặt mo ra.*

đưa ôn *đt.* (truyền) C/g. Tổng gió, lễ cúng đưa Chúa Ôn là vị thần gieo rắc các bệnh dịch ra khỏi địa phận nhà: *Bện tàu đưa ôn.*

đưa ông bà *đt.* (truyền) Lễ cúng vào chiều mùng 3 hay sáng mùng 4 Tết nguyên đán để đưa hồn người chết trong gia đình đi, sau khi được rước về từ 30 tháng chạp.

đưa ông Táo *đt.* (truyền) Lễ cúng đưa thần bếp về trời nhằm 23 tháng chạp mỗi năm.

đưa rước *đt.* X. Đưa đón.

đưa tay *đt.* Giơ một hay hai tay: *Đưa tay chào, đưa tay lên trời, đưa tay đòi bổng, đưa tay thể // (B) Tiếp*

đón thân mặt hoặc lên tiếng làm quen trước: *Đối với người lạ, mình phải đưa tay trước; Đưa tay vót người làm đường lạc lối.*

đưa tình *đt.* Liếc mắt tỏ tình: *Liếc mắt đưa tình.*

đưa vong *đt.* (truyền) Lễ cúng đưa vong linh người chết về cõi âm: *Cúng đưa vong.*

đưa vòng *đt.* (B) Tạo điều kiện cho người bất chệt mình: *Làm vậy, chẳng khác anh đưa vòng cho chúng bắt anh.*

đưa vông *đt.* Đưa cái vông có trẻ con nằm cho nó chao qua lại hoặc nằm trên võng thông chân xuống đưa: *Đưa vông kéo muỗi cắn em nhỏ; Nằm đưa vông kéo kẹt.*

ĐỨA *đt.* Thằng, tiếng gọi những người nhỏ tuổi hơn hoặc thấp kém hơn: *Đứa con, đứa cháu, đứa em // Thằng, kè, tiếng gọi khinh bỉ người mà mình cho là hèn hạ, thô bỉ: Em là con gái có chồng, Mỏ cha những đứa đem lòng nọ kia; Mong con đến tuổi lập thân, lấy chồng những đứa tiểu nhân thì đừng – CD.*

đứa mình *đt.* Tiếng gọi một số đông xuýt soát tuổi có mình trong đó: *Ba đứa mình, năm đứa mình // Vợ chồng mình, tiếng tự xưng của hai vợ chồng do một người nói: Bây giờ anh mới rõ sự tình, Tại Ba với Má, hai đứa mình mới xa – CD.*

đứa nhỏ *đt.* Thằng nhỏ, tiếng gọi kẻ nhỏ không biết tên: *Thư này do một đứa nhỏ đem lại // Con: Mấy đứa nhỏ tôi; Đứa nhỏ anh nó biết đi chưa?*

đứa ở *đt.* Kè ở, thằng ở, tiếng gọi người ở: *Đứa ở trung tín.*

ĐÚC *đt.* Cách ăn ở hiền lành, hợp với đạo lý: *Ăn ở có đức, người có*

đức, ác đức, ân đức, công đức, đạo đức, phước đức, tài đức, thất đức // (truyền) Cái quả về sau của các việc từ thiện, ân huệ đã làm: Âm đức, nhân đức; Người trồng cây hạnh người chơi, Ta tu lấy đức để đời cho con – CD // Đáng, tiếng gọi các bậc đáng tôn kính: Đức Bà, đức Chúa, đức Mẹ, đức Phật, đức Từ bi, đức Thầy, đức Vua; Đại đức.

đức bạc *dt.* C/g. Đức mỏng, ít đức: *Đức bạc tài sơ.*

đức biểu *dt.* Cái đức bày ra, dễ thấy: *Đức biểu hơn người.*

đức chính *dt.* Cách trị nước dựa vào lòng thương người: *Dùng đức chính trị dân.*

đức dục *dt.* Sự dạy dỗ cách ăn ở đời cho phải lẽ, đúng đạo lý: *Bài học đức dục.*

đức dung *dt.* Dung mạo thuần hậu, hiền lương // Cái đức thứ nhì trong bốn đức của người đàn bà, chủ về đoan trang, sạch sẽ.

đức độ *dt.* Đức hạnh và độ lượng: *Người ấy đức độ thế nào?*

đức giám *dt.* Gương đạo đức: *Trông đức giám người xưa mà sửa mình.*

đức hạnh *dt.* Đạo đức, hạnh kiểm: *Đức hạnh vẹn toàn; Đức hạnh người ấy ra sao?*

đức hoá *đt.* Làm gương đạo đức để cảm hoá người.

đức tính *dt.* Tính tốt: *Anh ấy có nhiều đức tính đáng ca ngợi.*

đức trạch *dt.* Ân đức: *Hưởng nhiều đức trạch.*

đức trị *đt.* Lấy đức trị dân (X. Đức trị chủ nghĩa).

đức trị chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa do Khổng Tử đề xướng, nặng về đức độ, nhân nghĩa, lễ, nhạc và nhẹ về hình phạt.

đức uy (oai) *dt.* Đức độ và uy vũ, có ân có oai, cách trị nước hay dùng người thường phạt phân minh, không mềm cũng không cứng: *Đức uy minh bạch // Đức độ và uy tín: Đức uy đủ.*

đức vọng *dt.* Đức độ và danh vọng: *Nhà lãnh đạo có đức vọng.*

ĐỤC *tt.* Thuộc giống dương, của loài thú và thảo mộc, truyền giống cho giống âm để sinh sản: *Bò đực, chó đực, hoa đực // Tính bất thường của một vài loài cây không có trái hoặc có ít hay trái nhỏ, không ăn được: Đu đủ đực; Cau không buồng ra tuồng cau đực, Trai không vợ cực lắm anh ôi – CD.*

đực mằm *dt.* Tiếng gọi heo đực thật mập (béo) // (R) Tiếng gọi yêu các cậu bé sở sữa: *Còn chú đực mằm này nữa.*

đực rựa *dt.* Cái rựa (X. Rựa) // (R) Cậu trai, chú trai, tiếng gọi giỡn đàn ông con trai: *Toàn là đực rựa, lấy ai đóng vai đào?*

ĐỪNG *dt.* (thực) Giống cỏ cao trên 2m, mọc đấtbung, thân ba góc, lá ốm dài như lá tranh, dùng lợn nhà.

đưng đế *đt.* Cò đưng và cò đế // (R) *tt.* Rậm rạp, chưa khai phá: *Đất đưng đế.*

đưng sậy *dt.* Cò đưng và cò sậy // (R) *tt.* Nh. Đưng đế.

ĐỪNG *dt.* (động) C/g. Khé vằn, bè vàng, loài cá chi phân bố ở huyện Vạn Ninh, Khánh Hòa và đảo Phú Quốc, Kiên Giang; thịt trắng, chiên ăn ngon (*Gnathanodon speciosus*).

ĐỪNG *dt.* X. Chưn đâng.

ĐỪNG *trt.* Chớ, không nên, tiếng khuyên can, ngăn cản: *Đừng xáo*

nước đục đau lòng cò con; Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau; Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng – CD.

đứng chó! *bt.* Tiếng ngăn hẳn một việc làm hay một lời nói vừa khởi sự: *Đứng chó! Hại lắm đa!*

đứng đứng! *bt.* Tiếng ngăn chặn gấp một lời nói hay một việc làm có thể có hại: *Đứng đứng! Để đó thôi!*

ĐỨNG *đt.* Thẳng chân xông mình ở một chỗ: *Con qua nó đứng chuồng heo, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung* – CD; *Một đàn thàng ngọng đứng xem chuông* – HXH // (R) *Dựng thẳng lên: Dựng đứng, để đứng, tú đứng* // (B) *Dựng lại: Nước đứng, thẳng đứng* // (B) *Chịu đựng, gánh trách nhiệm: Đứng bộ, đứng tên; Đứng trương phu đứng thù mới đáng, Đứng anh hùng đứng oán mới hay* – CD // Xt. *Đáng và Đùng.*

đứng bán *đt.* Tiếp khách đến mua hàng: *Kẻ đứng bán, người thầu tiền* // *Viết giấy ký tên bán: Chính tôi đứng bán cho va số đất ấy.*

đứng bến *đt.* Cầm đầu một toán du còn ở bến xe đò để bảo vệ quyền lợi một hiệu xe đối đầu với các hiệu khác: *Anh chị đứng bến.*

đứng bóng *trt.* X. *Đứng ngọ: Chùng này đứng bóng đã trưa, Bỏ ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng?* – CD.

đứng bộ *đt.* Làm chủ ruộng đất, có tên trong địa bộ: *Đứng bộ mấy chục mẫu ruộng.*

đứng cái *đt.* Nở bụi to, đứng sồn sò, gân có đồng đồng: *Lúa đứng cái* // *Làm thợ cái, chịu trách nhiệm, cai quản tất cả: Đứng cái cất nhà.*

đứng côi *đt.* Bị cô lập, đứng một mình: *Hết vì cánh, đứng côi một mình.*

đứng chung *đt.* Đứng với người khác: *Đứng chung chụp ảnh* // *Chịu liên đới trách nhiệm: Đứng chung một lá đơn.*

đứng chứng *đt.* Nhận làm chứng: *Nhờ người đứng chứng đăng kiện.*

đứng chững *đt.* Đứng chập chững, chưa bước đi được: *Em bé mới biết đứng chững.*

đứng dậy *đt.* C/g. Đứng lên, ngay chân thẳng người lên, không ngồi nữa: *Đứng dậy vươn vai* // (B) *Nổi lên: Đứng dậy đòi hỏi.*

đứng dưng *đt.* C/g. Đứng lại, đứng sau khi đi hoặc chạy: *Đứng dưng đợi.*

đứng dẫn *tt.* X. *Đứng dẫn.*

đứng đầu *đt.* Ở trước nhất: *Đoàn trưởng đứng đầu cầm cờ* // *Giỏi hơn cả: Đứng đầu lớp* // *Tên ghi trước nhất, được đề ý nhiều hơn cả: Thằng đó đứng đầu sổ.*

đứng đơn *đt.* Ký tên trong lá đơn: *Đứng đơn kêu nại.*

đứng đột *đt.* Ra mặt: *Đứng đột với đời.*

đứng đường *đt.* Bán dưng, thường ở ngoài đường trêu bẹo: *Tay đứng đường, đứng đường đón khách, con gái đứng đường.*

đứng giá *đt.* Bình giá, giá không lên xuống: *Hàng đứng giá.*

đứng gió *đt.* Im trời, không có gió: *Trời đứng gió.*

đứng giữa *đt.* Đứng ở giữa hai hoặc nhiều người: *Cô đứng giữa là chị cả của mấy người kia* // *Làm trung gian cho một cuộc mua bán, thương lượng: Đứng giữa ăn huê hồng* // (B) *Ở giữa hai người hoặc hai phe nghịch nhau: Một mình đứng giữa trung ương, Bèn tình bên hiểu biết thương bên nào*

– CD; Ấn Độ chủ trương đứng giữa hai khối.

đứng kén *đt.* Tồi nhà việc (nhà làng) cho hương chức xem già trẻ thế nào để định việc xâu thuế (theo xưa: 55 tuổi là: *lão hạng*, được miễn xâu; 60 tuổi là: *lão nhiều*, miễn cả xâu thuế).

đứng khế *đt.* Đứng tên trong văn khế vay nợ, cầm thế hoặc bán chác.

đứng khựng *đt.* Đứng lại đột ngột và không biết phải làm sao: *Thấy việc xấu hổ như thế, tôi đứng khựng lại // Ế ẩm, không chạy: Tết ra, cuộc mua bán bỗng đứng khựng.*

đứng lại *đt.* Ngừng lại, dừng lại: *Đang đi, sao đứng lại? Máy đang chạy, bỗng đứng lại.*

đứng lên *đt.* X. Dừng dậy.

đứng máy *đt.* Điều khiển máy: *Anh ấy đứng máy trong hãng thuốc.*

đứng minh tinh *đt.* Đứng tên lập tẩm triện cho người chết: *Một mai ai đứng minh tinh, Ai phò giá triện ai nghênh quan tài – CD.*

đứng ngoài *đt.* Ở phía ngoài: *Tên đứng ngoài coi chừng cho tên ở trong vợ vét // (B) Ở ngoài vòng: Đứng ngoài đốc xúi.*

đứng ngồi *đt.* Thoạt đứng thoạt ngồi, chỉ người có việc lo nghĩ: *Đứng ngồi không an.*

đứng phắt *đt.* Đứng lên đột ngột: *Đứng phắt lên, đứng phắt dậy.*

đứng ra *đt.* Cam lấy, nhận lãnh: *Đứng ra chịu, đứng ra điều đình.*

đứng riêng *đt.* Đứng một mình: *Một mình và đứng riêng ngoài xa // (B) Ở riêng, nhận riêng, không chung chạ, không tùng phục: Đứng riêng một lá đơn, đứng riêng một côi.*

đứng sừng *đt.* Đứng ngăn người ra, không cử động nói năng chỉ cả:

Thấy thế, va đứng sừng, không nói chi dạng.

đứng sừng *đt.* Nh. Đứng khựng.

đứng táng *đt.* Được dựng trên những tảng đá tròn hay vuông, không chôn xuống đất: *Cột đứng táng, nhà đứng táng // (B) Có mang giày hay guốc: Cô ấy nếu có đứng táng thì coi được lắm.*

đứng tên *đt.* Nhận ghi tên vô và ký tên: *Đứng tên vào bộ, đứng tên kêu ca, đứng tên dâng kiến nghị.*

đứng tờ *đt.* Ghi và ký tên trong giấy tờ: *Đứng tờ bãi nại.*

đứng tuổi *tt.* X. Dừng tuổi.

đứng tú trụ *đt.* Đứng giữa đánh với bốn người vây chung quanh.

đứng thẳng *đt.* Thẳng người: *Đứng thẳng lên chào kiểu nhà binh.*

đứng tròng *đt.* Tròng mắt hết cử động, bắt đầu chết: *Mắt đã đứng tròng.*

đứng vững *đt.* Vững vàng, không run, không gập ghềnh: *Hai chân đứng vững, cái thang đứng vững // (B) Vững vàng, không trắc trở: Cuộc làm ăn đứng vững; Nền kinh tế đứng vững.*

đứng xông *đr.* Đứng thẳng lưng: *Đứng xông coi tới đầu.*

ĐỰNG *đt.* Chứa, được dùng để thể đặc hay lỏng bên trong: *Hồ đựng nước, bao đựng gạo; Chiếc tam bản này đựng được 300 gia; Sắm gương sắm lược sắm khay đựng trầu; Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh – CD; Bốn bức màn buồng ai chẳng thế, Ba vuông túi đựng khác du mà – HXH.*

ĐỰNG *trt.* X. Dừng: *Đựng chịu! Đựng cho! Đựng lấy.*

ĐÚT *bt.* Dứt, bị tiện ngang, rời ra: *Bút dứt, cắt dứt, chặt dứt; Nhà*

giàu đứt tay bằng ăn mày đồ ruột
– tng // trt. Hân, không còn dính
dáng: Ăn đứt, bán đứt.

đứt cụt tt. Đứt còn một đoạn ngắn:

Cánh tay đứt cụt.

đứt chân (chùn) tt. Chân bị vật bén
cắt đứt: Đạp miếng chai đứt chân
// (R) Tan hết ở chân trời, dấu hiệu
không mưa: Mây đứt chân.

đứt chến đt. (bạc) Hết chến bài, thua
hết tiền bạc: Chơi tới đứt chến nghi.

đứt dây tt. Dây ràng đứt: Đứt dây
nên gỗ mới chìm, Bờ anh ở bạc em
tìm nơi xa – CD // Dây đòn đứt:
Có cha có mẹ thì hơn, không cha
không mẹ như đòn đứt dây – CD.

đứt đầu tt. Cỏ đứt đầu rơi, lời hăm:
Coi chừng đứt đầu!

đứt đoạn tt. C/g. Đứt khúc hay Đứt
quãng, đứt ra nhiều đoạn: Chi
mục đứt đoạn cả.

đứt đuôi tt. Cái đuôi rui ro đứt:
*Thần lằn đứt đuôi // Thời kỳ biến
thể của loài ếch nhái: Nòng nọc
đứt đuôi từ ấy nhè – HXH.*

đứt gan đứt ruột tt. Buồn rầu đã
dưới, đau lòng hết sức: Nghe thiệt
đứt gan đứt ruột.

đứt gánh tt. C/g. Gãy gánh, gánh bị
đứt giống (quang) hay gãy đòn //
(B) Bật ngang một tình cảm: Nửa
đường đứt gánh tương tư – K.

đứt gân máu đt. Một mạch máu bị
đứt do tai nạn hay do bệnh áp
huyết, nhẹ thì tê liệt, á khẩu, mù
mắt, nặng thì chết liền.

đứt hơi trt. Hết hơi: Gọi đứt hơi, một
đứt hơi // X. Dứt hơi.

đứt khúc tt. X. Đứt đoạn.

đứt mối tt. (chm) Sút mối ráp giữa
hai toa xe lửa: Xe đứt mối (rupture
d'attelage).

đứt nôi tt. Đứt sợi dây treo nôi, cái

nôi rơi xuống đất, đứa nhỏ trong
nôi có thể chết // (B) Chết hồi còn
trẻ: Tao liều mấy như hồi nhỏ đứt
nôi.

đứt nối tt. Đứt rồi được nối lại // (B)
Dồn dập không đứt: Sầu tuôn đứt
nối, lụy sa vẫn dài – K.

đứt nghiêng tt. C/g. Đứt tiện, đứt rời
ra, không còn dính chút nào: Bị
xe lửa cán đứt nghiêng // (R) Dứt
hân, không còn nuôi nấng: Có bao
nhiều vốn bị đứt nghiêng.

đứt quãng tt. X. Đứt đoạn: Hơi nói
đứt quãng.

đứt ruột bt. X. Đoạn trường: Thò tay
mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt
ruột giả đồ ngó lơ – CD.

đứt tiện tt. X. Đứt nghiêng: Ngó lên
trăng lặn sao mờ, Tơ tình đứt tiện
còn ngờ chiêm bao – CD.

ĐƯỢC dt. X. Đức: Ôn cao được
trượng, được ví Thành Thang.

ĐƯỢC dt. (thực) Cây cao từ 5 tới 15
m, nhiều rễ chống, lá dày láng có
đốm đen ở bề trái, hoa từng cặp
có bốn lá đài, tiểu nhị có nhiều
buồng, hạt nảy mầm trên cây rồi
mới rụng, cây và nhánh dùng làm
củi và hãm than: Củi được, than
được (*Rhizophora conjugata*).

ĐƯỢC bt. C/g. Đặng, thành, có,
thích hợp: Ăn được ngủ được là
tiên – CD; Mạnh tình ví xẻ làm đôi
được – HXH // (R) Thắng, nắm
trong tay, do xí được nói tắt: Thua
được; Được cả chì lẫn chài; Em
được cho chúng anh xin, Hay là em
để làm tin ở nhà – CD // Tốt! tiếng
tỏ ý bằng lòng: Được! Đi đi.

được bấu đt. Lượm được của quý:
Mừng như được bấu; Được bấu
không bằng.

được bề đt. Yên nơi, có vợ có chồng

(được bê gia thất nói tắt): *Vui vì con đã được bê, Hết lo họ mạc kẻ chê người cười* – CD.

được cuộc *đt.* C/g. Thắng cuộc, nắm phần thắng trong một cuộc thách đố, cá: *Kẻ được cuộc thì vui, người thất cuộc thì buồn.*

được chó *trt.* Được chó nào phải không, tiếng xác nhận: *Được chó! Anh cứ vậy mà làm.*

được đầu *trt.* Không được, tiếng bác bỏ: *Được đầu! Hư việc đa!*

được được *trt.* Tốt tốt! tiếng đồng ý hoàn toàn: *Được được! Tôi sẵn lòng.*

được giá *tt.* Đúng giá, phải giá: *Coi được giá thì bán cho rồi.*

được giải *đt.* Thắng cuộc, lãnh được giải thưởng: *Được giải an ủi.*

được giờ *trt.* Nhắm giờ tốt, hạp tuổi: *Được giờ hiệp cần.*

được kiện *đt.* Thắng kiện, được tòa xử thắng đối phương: *Được kiện khỏi chịu án phí.*

được lòng *đt.* Được người ưa thích, tán phục và ủng hộ: *Được lòng dân, được lòng thiên hạ, được lòng chủ.*

được mà *trt.* Nh. Được chó!

được mã *tt.* Tốt mã, đáng bên ngoài đẹp đẽ: *Coi thì được mã lắm, song chẳng biết ra sao.*

được mọi *trt.* C/g. Được trôn và Được nước, được bắc thang: *Đừng bênh nó được mọi, sau dạy không được.*

được mùa *tt.* C/g. Trúng mùa, cây trái sai, hoa màu nhiều: *Được mùa lúa, được mùa măng cụt.*

được nắng *trt.* Trọn một nắng từ sáng đến chiều, trắng tốt: *Phơi được nắng.*

được nết *tt.* Tốt nết, tính tình tốt: *Tuy xấu đũa nhưng được nết.*

được nước *trt.* Nh. Được mọi: *Được nước, mặc sức đòi hỏi.*

được ngày *trt.* Nhắm ngày tốt, hạp tuổi: *Coi được ngày thì gả phút cho rồi.*

được tiền *đt.* Xí được tiền: *Mừng như được tiền // tt.* Cao giá, bán được nhiều tiền: *Thấy được tiền, tôi bán hết mấy thiên lúa.*

được tiếng *tt.* Có danh, được khen ngợi: *Mời ra mà được tiếng quá chó!*

được tuổi *tt.* Hạp tuổi nhau, tuổi với năm không kỵ: *Coi được tuổi thì cho lấy nhau; Được tuổi cất nhà.*

được thua *đt.* Hoặc ăn hoặc thua: *Chơi câu vui, được thua không cần.*

được trôn *trt.* X. Được mọi và được nước: *Được trôn đây, nó trèo lên đầu cho coi.*

được việc *trt.* Xong việc, kết quả tốt: *Làm được việc // tt.* Giỏi giản, dễ sai biểu, làm chi cũng được: *Coi xấu mặt chó được việc lắm.*

ĐUÔI ƯƠI *đt.* (động) Giống khi to, thường đi hai chân như người: *Con đuôi uoi, cười như đuôi uoi, đuôi uoi giữ ống.*

ĐUỘM *tt.* Đò hực, cháy đò, ít khói: *Lửa đuộm, than đuộm // Thấm, tẩm: Đuộm mùi hương // (B) Có vè: Đuộm màu ly biệt.*

đuộm nhuần *tt.* Thấm nhuần, chịu ảnh hưởng: *Lời nói đuộm nhuần giáo lý nhà Phật.*

ĐUỖN *tt.* Thuồn, dài ra, ngay ra: *Nằm đuồn ra.*

đuồn đuồn *trt.* Thuồn thượt, đuồn đuột, ngay đờ ra: *Nằm đuồn đuồn.*

đuồn đuột *trt.* C/g. Thuồn thượt (X. Đuồn đuồn).

ĐUỖN *trt.* Nh. Đuồn.

đuồn đờ *trt.* Ngay đờ: *Nằm đuồn đờ.*

đuờn lưng *đt.* Ngay lưng; Nằm *đuờn lưng* cho đỡ mỏi.

ĐUỜNG *đt.* X. Đan.

ĐUỜNG (ĐANG) *trt.* Hiện, trong lúc: *Đương ăn, đương học; Em đương dệt chiếu hồi văn, Nghe anh cưới vợ vội quăng con chuỗi* – CD // *đt.* Càng đáng, gánh vác, cai trị: *Khôn đương, đảm đương // Chống cự: Cự đương // Cầm thế: Để đương // Đồng, đối nhau: Môn đương hộ đối.*

đuờng cai *đt.* Người được làng cắt ra lo việc đình đám.

đuờng cơn *trt.* Trong lúc: *Đương cơn thịnh nộ; Đương cơn cha mắc tai nạn, Dương Hương ra sức hỗ lang chạy dài* – CD.

đuờng cuộc (cục) *tt.* Trong cuộc, có phần sự: *Nhà đương cuộc.*

đuờng cự *đt.* C/g. Cự đương, chống cự, địch lại: *Xông ra đương cự.*

đuờng chức *tt.* C/g. Tại chức, đang giữ một chức vụ, một chức quan: *Còn đương chức không được đấu thầu hay tranh cử.*

đuờng đạo *đt.* Đứng giữa đường // Cầm quyền chính: *Nhà đương đạo.*

đuờng đầu *đt.* Càng đáng, đứng ra làm: *Đương đầu với việc công ích // (R) Đối đầu, chịu lấy, chống lại: Đương đầu với bao nỗi khó khăn; Đương đầu với cường hào ác bá.*

đuờng địch *đt.* Đánh chống lại, chống với địch: *Ra sức đương địch; Kéo quân đương địch.*

đuờng đối *tt.* Đối xứng, ngang nhau, vừa với nhau: *Hai bên đương đối.*

đuờng đường *trt.* Giữa công đường, giữa tòa, trước mặt nhà đương cuộc.

đuờng đường đối chất *đt.* Đối chất trước tòa.

đuờng kim *tt.* Hiện giờ: *Đương kim quốc trường, đương kim vô địch.*

đuờng khi *trt.* Trong khi, giữa lúc: *Đương khi chống giận mình đi, Hết khi nóng giận, đến khi vui vầy* – CD.

đuờng niên *tt.* Trong niên khóa, hiện trong khóa này: *Hương chức đương niên; Hội đồng đương niên.*

đuờng nhậm (nhiệm) *tt.* Hiện tại chức, tại nơi trấn nhậm, tại nhậm sở: *D. Trung, đương nhậm tổng thống Huế Kỳ năm 2025.*

đuờng nhiên *trt.* Cách máy móc tự nhiên, không do ý muốn: *Phó hội trưởng đương nhiên thay thế Hội trưởng khi vắng mặt.*

đuờng phổ *đt.* Tiệm cầm đồ.

đuờng sơ *trt.* Ban sơ, mới đầu.

đuờng sự *đt.* Người trong cuộc, quan hệ trực tiếp: *Vắng mặt đương sự; Đương sự kêu oan.*

đuờng sự trực tố *đt.* (Pháp) Lối kiện tụng nhờ trạng sư lập triệu hoán trạng đưa bị cáo ra tòa sau khi được Biện lý ghi vụ án vào sổ đăng đường, không phải qua cuộc điều tra Cảnh sát cuộc và sự thẩm cứu Công tố viện.

đuờng sức *tt.* C/g. Sung sức, sức đang mạnh: *Trai đương sức; Cây đương sức.*

đuờng tịch *đt.* X. Đối tịch.

đuờng dụng *đt.* (Pháp) Người đương sự trong một vụ kiện ở tòa (*partie engagée*).

đuờng thì *tt.* Trong lúc dậy thì: *Gái đương thì.*

đuờng thời *tt.* Lúc ấy, trong thời ấy: *Nguyễn Trãi bị cáo oan mà các quan đương thời đành để vậy // Lúc này, hiện thời: Đương thời phát đạt.*

đường triểu *dt.* Triều đại lúc ấy: *Lúc Pháp tỏ ra ngang ngạnh, trừ Tôn Thất Thuyết ra, các quan đường triểu đều khoan tay chịu.*

đường trường *trt.* Hiên nhiên, giữa lúc ấy.

đường trường can phạm *đt.* X. Đường trường phạm pháp.

đường trường phạm pháp *đt.* (Pháp) *Gây tội bị bắt quả tang.*

đường vụ *trt.* Đang trong công vụ, đang lúc thừa hành phận sự.

ĐƯỜNG (ĐƯỜNG) *trt.* Không, chẳng, tiếng ức đoán về sự không thể có của một người thứ ba: *Chỉ đường chịu à! Nó đường nghe cho; Ông đường làm à!*

ĐƯỜNG QUY *dt.* (Đy) Vị thuốc bắc vị ngọt cay, khí ấm, hòa được khí huyết.

ĐƯỜNG *dt.* Mật củ cải đỏ, mía hay thốt nốt nấu kẹo để khô, vị thật ngọt: *Nấu đường, ngọt đường, để đường; Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết nghĩa cang thường với em – CD // tt.* Ngọt: *Cam đường, quýt đường, nước dãi đường.*

đường cát *dt.* Đường hạt nhỏ như cát.

đường cát đen *dt.* Đường cát xấu nhưng thật ngọt, màu vàng sẫm.

đường cát mỡ gà *dt.* Đường cát vàng vàng như mỡ gà, không được tinh.

đường cát trắng *dt.* Đường cát thật trắng, tinh luyện.

đường chà *dt.* Đường táng hay đường thè chà nát như đường cát, dùng trong lúc khan đường cát.

đường hóa học *dt.* Đường lấy trong nhựa than đá, thật ngọt nhưng ăn có hại, chỉ dùng trong y dược (Đã có nhiều loại đường hóa học

không tác hại như aspartame, châu Âu cho sử dụng, nhưng FDA của Mỹ cấm vì không xác định được.

đường mật *tt.* Ngọt dịu, quyến rũ: *Dùng lối đường mật.*

đường phổi *dt.* Đường miếng to, dày lối 2cm, có lỗ tàng ong, màu trắng.

đường phèn *dt.* Đường khối nhỏ, vàng trong như cục phèn.

đường hộp *dt.* Đường miếng vuông màu trắng, đựng trong hộp giấy.

đường táng *dt.* Đường đổ khuôn hình quả thận dẹp lối 1cm, màu vàng.

đường thè *dt.* Đường đổ trên đệm rồi vạch thành thè hình chữ nhật, màu vàng và vàng sẫm.

đường xi-rô bắp *dt.* Đường được làm từ tinh bột bắp và chứa nhiều loại đường khác nhau: glucose, maltose và các loại đường oligo-saccharide ngọt hơn.

ĐƯỜNG (ĐÀNG) *dt.* Lộ, nẻo, lối đi từ nơi này sang nơi khác: *Cán đường, chỉ đường, dẫn đường, dọn đường, đắp đường, đi đường, qua đường; Tôi đây phân rẽ đôi đường – CD // (R) Vạch dài: Hai đường song song; Đường kim mũi chỉ // (B) Lề lối, cách thức, đời sống: Phái đường, sai đường, đường trong nẻo đục; Anh đi đường anh tôi đường tôi; Ở đời năm, bảy đường chống, Miễn sao cho trọn chữ đồng thì thôi; Cá không ăn muối cá uơn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư – CD.*

đường biển (bể) *dt.* Đường từ nước này sang nước khác trên mặt biển: *Đi đường biển rẻ tiền nhưng lâu.*

đường bộ *dt.* Đường đi trên mặt đất: *Đường bộ nhiều nơi có dốc.*

đường cái *dt.* C/g. Lộ cái, đường lớn có tên: *Xe chạy đường cái có quyền ưu tiên hơn trên đường tẽ.*

đường cái quan *dt.* Con đường bộ từ Nam và từ Bắc dẫn về Huế: *Hỡi anh đi đường cái quan, Dừng chân đứng lại em than đôi lời – CD.*

đường cong *dt.* Đường như vòng cung: *Ở mỗi đoạn đường cong đều có cạm cọc trắng // (R) Những đoạn eo trên thân người đàn bà: Đường cong tuyệt mỹ.*

đường công danh *dt.* Sự nghiệp, sự đồ đạt và làm ăn: *Đường công danh trắc trở.*

đường cũ *dt.* Đường đã có qua rồi // (B) Cuộc đời đã trải qua: *Ngựa quen đường cũ; Hỡi ai chớ khá bơ thờ, Đừng quen đường cũ bước trở gầy chân – CD.*

đường chỉ *dt.* Sợi chỉ may luồn trong hàng vải: *Đường chỉ thật khéo // (R) Các đường trũng trong lòng bàn tay: Đường chỉ rành rạnh.*

đường chính *dt.* (*chm*) Đường xe lửa chạy thẳng từ ga này đến ga khác (*ligne principale*).

đường chuẩn *dt.* (*chm*) Đường làm mẫu mực để hướng các nét vẽ của một bức họa theo một chiều dự định (*ligne de foi* hay *directrice*).

đường chữ chi *dt.* C/g. Đường gãy hay đường gấp khúc (X. Chữ chi).

đường dài *dt.* C/g. Đường trường, đường đi một mạch thật xa: *Đường dài thăm thẳm // (B) Lâu ngày: Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngời nhân thăm thẳm một ngày một xa – CD.*

đường dốc *dt.* Đường trên mặt đất có dốc lên xuống: *Chạy đường dốc rất mệt.*

đường đáy *dt.* (*h*) Đường nằm ngang

phía dưới một hình tam giác, hay phía trên và dưới một hình thang.

đường đá *dt.* Đường đi có trải đá.

đường đắp *dt.* Đường đi đắp đất cao: *Đi đường đắp êm nhưng nhiều bụi.*

đường đi *dt.* Đường giao thông từ nơi này đến nơi khác: *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ ham giàu gả bậu đi xa – CD // (B) Việc đã trải qua: Hiểu đường đi nước bước cá.*

đường đôi *dt.* (*chm*) Hai đường xe lửa (bốn đường rây) song song, để hai xe cùng chạy một lúc (*voie double*).

đường đồng *dt.* Gò đồng: *Đất nhiều đường đồng.*

đường đời *dt.* Thời gian người sống từ lúc thành nhân tới lúc chết: *Đường đời còn dài.*

đường gạch sửa *dt.* Nhiều đường khít song song giữa một hình vẽ (*hachures*).

đường gãy *dt.* X. Chữ chi.

đường gấp khúc *dt.* X. Chữ chi.

đường hàn khớp *dt.* (*thể*) Đường có răng cửa trên sọ nối liền nhau thành bộ xương sọ: *Đường hàn khớp giữa sọ khi và đỉnh đầu, đường hàn khớp giữa đỉnh đầu và trán (ligne de sature).*

đường hàng không *dt.* Đường trên không trung, đi bằng máy bay: *Thơ gởi đường hàng không mắc tiền nhưng chóng tới.*

đường hầm *dt.* C/g. Địa đạo, đường dưới lòng đất: *Đường hầm dưới mỏ than, đường hầm bí mật // Đường có xe lửa hay xe điện chạy dưới đất: Đi xe đường hầm.*

đường hẻm *dt.* Đường nhỏ hẹp trong khu xóm.

đường huyền *dt.* (*h*): Đường đối với

góc vuông trong hình tam giác vuông: *Đường huyền lớn nhất.*

đường kính *dt.* C/g. Trục kính, đường thẳng cắt hai vòng tròn đi ngang điểm trung tâm.

đường làng *dt.* Đường giao thông giữa các làng trong tỉnh.

đường lên *dt.* (chm) Chuyển xe lửa lên dốc (*voie montante*).

đường liên tỉnh *dt.* Đường giao thông giữa các tỉnh trong xứ.

đường lộ *dt.* X. Đường cái: *Cắm thà súc vật ra đường lộ.*

đường lối *dt.* Đường đi nơi này nơi kia: *Không thuộc đường lối e đi lạc* // (B) Cách thức, phương pháp: *Đã thông đường lối, vạch đường lối làm việc.*

đường lựa toa *dt.* (chm) Đường xe lửa nhánh tại các ga lớn cần cho việc thay đổi toa xe (*voie de tiroir*).

đường mặt nước *dt.* X. Thủy bình tuyến.

đường mây *dt.* X. Đường công danh: *Đường mây cười tỏ đang giông ruối, Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng* – PTG.

đường mòn *dt.* Đường đi trong xóm hay bằng đồng, không có mọc // (B) Thói quen; trò hoa nguyệt giả giân: *Quả đào tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn đường mòn ai đi* – CD.

đường nương *dt.* Nương, đường đào sâu cho nước chảy vô ra.

đường nước *dt.* X. Đường nương: *Tháo đường nước cho nước ra* // Sông, biển.

đường ngoài *dt.* Miền Bắc Việt Nam từ sông Gianh trở ra: *Người đường ngoài, tiếng đường ngoài.*

đường ngôi *dt.* Vạch trắng phân tóc ra hai mái: *Đường ngôi bảy ba.*

đường nhánh *dt.* (chm) Đường xe lửa rẽ ra một nơi khác (*ligne d'embranchement*).

đường nhánh công *dt.* (chm): Đường xe lửa rẽ chỗ hành khách đi một nơi khác (*ligne d'embranchement publique*).

đường nhánh tư *dt.* (chm) Đường xe lửa rẽ của tư nhân, thường là của các sở cao su, sở cây, trại của (*ligne d'embranchement particulier*).

đường phố *dt.* Đường trong thành phố: *Dạo xem đường phố.*

đường quản hạt *dt.* C/g. Quốc lộ, đường giao thông giữa các xứ thuộc Liên bang Pháp ở Đông Dương xưa.

đường răng cưa *dt.* (chm) Đường xe lửa có móc sắc để xe dừng tuột dốc (*ligne à crémaillère*).

đường ray *dt.* C/g. Đường sắt, thiết lộ hay đường xe lửa, hai thanh thép dài, mặt có lợi, bắt cứng dưới đà và nằm song song để xe lửa chạy (*rails*).

đường sá *dt.* (đ) Đường (tiếng dùng chung): *Đường sá chật chội.*

đường sắt *dt.* X. Đường ray.

đường sông *dt.* Đường giao thông dưới sông: *Đi đường sông mới thấy vẻ đẹp của Hậu Giang.*

đường suốt *dt.* (chm) Chuyển xe suốt, chạy một mạch, chỉ ghé ga lớn (*voie directe*).

đường tạp dụng *dt.* Đường để sở xe lửa sử dụng riêng trong việc trở đầu xe, vô dầu, lấy nước, v.v. (*voie de service*).

đường tắt *dt.* Đường băng ngang cho gần // (B) Lối làm việc không theo nguyên tắc // Việc hối lộ: *Đi đường tắt có nhiều hy vọng nhưng nguy hiểm.*

đường tẽ *dt.* C/g. Đường nhánh, đường từ đường cái rẽ ra hai bên: *Từ đường tẽ ra, phải nhường ưu tiên cho xe trên đường cái (route secondaire).*

đường tý ngọc *dt.* X. Tý ngọc tuyến.

đường tương chao *dt.* (lóng) Hy vọng, có thể trông cậy: *Còn đường tương chao.*

đường thẳng *dt.* Đường ngay một chiều: *Cứ theo đường thẳng chỗ dừng rẽ // Gạch (vạch) ngay: Đường thẳng là đường ngắn nhất từ đầu này tới đầu kia // (B) Cách ăn ở ngay thẳng: Cứ đường thẳng tôi đi, mặc ai muốn nói chi cũng được.*

đường thị tuyến *dt.* X. Thị tuyến.

đường thiết lộ *dt.* X. Đường rầy.

đường tráng nhựa *dt.* Đường lát đá và trải nhựa lên trên.

đường tránh *dt.* (chm) Chuyển xe lửa phải tránh xe ngược chiều tại một ga có chỗ tránh (*voie d'évitement*).

đường trắc cầu *dt.* X. Trắc cầu tuyến.

đường chéo *dt.* Hai hoặc nhiều đường từ góc này thẳng qua góc kia và cắt nhau trong một hình nhiều góc.

đường trong *dt.* Miền Nam nước Việt Nam từ Sông Gianh trở vào: *Người đường trong, tiếng đường trong.*

đường trung tuyến *dt.* X. Trung tuyến.

đường trừ toa *dt.* (chm) Đường xe lửa dành cho các toa chưa dùng đến đầu (*voie de garage*).

đường trường *dt.* X. Đường dài: *Đua đường trường.*

đường xa *dt.* Nh. Đường dài: *Đường xa gánh nặng; Hãy chờ bên chôn việc của nhà, Sau này còn ngại nỗi đường xa – TTT.*

đường xe lửa *dt.* X. Đường rầy.

đường xích đạo *dt.* Đường vô hình vòng quanh trái đất cách Nam và Bắc cực 90°, tức chỗ phình to hơn cả và vì thế, gần mặt trời hơn cả.

đường xiên góc *dt.* Sỗ, gạch xiên, không đứng thẳng như dây lập lò (*ligne oblique*).

đường xuống *dt.* (chm) Chuyển xe xuống dốc (*voie descendante*).

ĐƯỜNG *dt.* Tên một triều đại bên Tàu (X. PH. III) *Đời Đường, nhà Đường, Thuyết Đường // tt.* Đột ngột, ngang: *Đường đột.*

đường đột *trt.* Cách đột ngột, không khiên nhượng: *Đường đột xen vào câu chuyện.*

đường luật *dt.* Niêm luật thơ bày ra từ đời Đường: *Thơ đường luật khá phức tạp.*

đường thi *dt.* Thơ theo đường luật.

ĐƯỜNG *dt.* C/g. Đàng, nhà có tính cách công cộng: *Công đường, học đường, phủ đường, tụng đường, Thiên đường, Phật đường // Mẹ, trong thân tộc: Cao đường, huyền đường, lĩnh đường, nghiêm đường, thung đường, từ đường.*

đường bệ *dt.* Nhà và cái bệ // *tt.* Bệ vệ, chững chạc, oai nghiêm: *Dáng đường bệ.*

đường đệ *dt.* Em ruột, em trong nhà: *Thiếp dám hỏi chàng vậy chó cao đàng sức khoẻ, Đường đệ mấy nhánh lan huệ mấy bông?*

đường đường *tt.* Ngay thẳng, chững chạc, đáng mặt: *Đường đường chính chính; Đường đường một ông chủ.*

đường đường chính chính *trt.* Cách rõ ràng đúng đắn, không úp mở, không mờ ám: *Đòi hỏi một cách đường đường chính chính.*

đường hoàng *tt.* Ngay thẳng, hân hoi, không giấu giếm: *Người đường hoàng; Cử chỉ đường hoàng.*

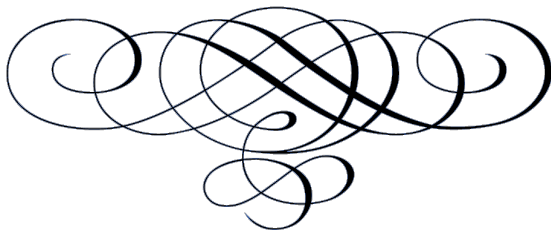
đường huỳnh đệ *dt.* Anh em chú bác, một đầu ông nội.

đường quan *dt.* Viên quan giám sự

một công đường: *Giao cho đường quan xét xử.*

đường thúc bá *dt.* Anh em cùng một ông tổ với cha mình.

ĐƯỜNG *trt.* X. Dương: *Đường chịu, đường làm, đường nghe, đường sợ.*





E Chữ thứ tám trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm không thể đứng sau các phụ âm C, G và Ng.

E đt. Nghi, ngại, sợ, định chừng việc có thể xảy ra: *Tôi e va đi vắng! E khi anh cỡi chẳng tài, Sa cơ một phút ngàn ngày chịu đau* – CD // Rút rè, mắc cỡ: *Ngại ngừng dạn gió e sương; Kẻ nhìn tỏ mặt người e cúi đầu* – K.

e ấp đt. Rút rè, không sấn bước: *Nặng lòng e ấp tính bài phân chia.*

e dè đt. Lo ngại, dè dặt, không dám sấn bước: *Vóc bô liễu e dè gió bụi, Đoá anh đào sợ hãi nắng sương* – CD; *E dè gió đập hải hùng sóng va* – K; *Có gì cứ nói thẳng không phải e dè.*

e lệ tt. Mắc cỡ, ngượng ngịu: *Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa* – K.

e nổi đt. Sợ nổi, e sợ vì một lẽ nào đó mà mình nghi ngại: *Đi thì được rồi, e nổi nhà đòn chịch.*

engại đt. Ngại ngừng, lo sợ: *Ra đi em một ngó chừng, Những còn e ngại nổi đường xa xôi* – CD.

e sợ đt. Lo sợ, nghi có hại: *Nghe lời quân tử như ru, Nhưng còn e sợ giấm chua lửa nóng* – CD.

È trt. Hơi thở mệt nhọc khi ráng nặng.

è ạch trt. Hè hụi, cách hết sức rán: *È ạch lẫn tảng đá từ sớm tới giờ.*

è cổ đt. Ngửa cổ, chịu lấy một mình: *È cổ ra chịu.*

è è trt. Hơi thở mạnh khi rán sức: *Thở è è mà chưa chịu nghỉ.*

É trt. Tiếng nạt đùa, gạt ngang: *É! Nói nhảm hoài! É! Thấy ghét nà!*

É đt. (thực) Loại cỏ hoa nhỏ, hột ngậm nở to, lá và đọt dùng làm rau thơm; hột dùng làm nước giải khát: *Cây é, hột é.*

é tia đt. (thực) Giống é cao lối 1m, lá màu tía, thường được nấu chung với vài loại cây khác làm nước xông.

é trắng đt. (thực) C/g. Bạc hà nam, thứ é lá trắng mà thơm nhiều, hay dùng để nấu lẩu thịt gà; nổi tiếng là é trắng Phú Yên (*lime basil*).

È trt. Tiếng sau câu thương xót, đau đớn trong tuồng hát bội: *Thương bay é... // Ỉa (nói tránh).*

Ệ tt. Dờ, bần (tiếng trẻ con): *Tay ẹ; Ệ! Đừng bò dưới đất // (R) (lóng) Tệ, đáng khinh: Thằng cha đó ẹ lắm.*

ÉC trt. Tiếng heo kêu: *Heo giạt mình la cái éc.*

éc éc *trt.* Tiếng heo kêu liên tiếp: *Bị thọc huyết, kêu éc éc.*

ỆC ỆC *trt.* Tiếng gọi heo: *Ệc ệc! Về ăn.*

EM *đdt.* Vai, tiếng gọi và tiếng tự xưng của người sinh sau đối với người sinh trước cùng cha mẹ: *Em tôi khát sữa bú tay – CD // Vai, tiếng gọi và tiếng tự xưng của những người con nhà chú đối với con nhà bác, hoặc bà con cô cậu, bạn dì mà thuộc vai nhỏ hơn: Em nhà chú, em cô cậu, em bạn dì // Tiếng gọi và tiếng tự xưng người bạn nhỏ tuổi hơn hoặc vợ đối với chồng: Em bạn, Em là con gái Phụng Thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng; Lạy trời phò hộ cho em, Cho em chóng lớn em lên côi già – CD; Đàn em, em út // Tiếng người lớn gọi người nhỏ cách thân mật: Em làm ơn mở giùm cửa qua vô // Vai tiếng gọi và tiếng tự xưng của con vợ đối với con chồng trong gia đình chấp nối: Em của Mãn Từ Khiên là con dì ghẻ.*

em bạn *dt.* Vai người bạn nhỏ tuổi: *Chị dâu em bạn có dâu lỗi nghi – LVT.*

em cùng *dt.* Tiếng gọi thân mật đưa em, vợ hay nhân tình: *Ngoan đi em cùng; Cùng ơi em là tình yêu của anh – Nhóm HKT.*

em chồng *dt.* Em của chồng mình, tức chú hay cô của con mình: *Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kéo chúng giết nhau có ngày – CD.*

em dâu *dt.* Vợ của em mình: *Em dâu tôi là thím mấy đứa con tôi và là mẹ mấy đứa con của chị tôi.*

em gái *dt.* Người em thuộc giống cái: *Em gái tôi là cô sắp con tôi và là dì sắp con chị tôi.*

em rể *dt.* Chồng em gái mình: *Em rể tôi là dương sắp con tôi.*

em ruột *dt.* Vai người con của cha mẹ mình nhưng sinh sau mình: *Em ruột tôi là chú và cô sắp nhỏ của tôi.*

em trai *dt.* Người em thuộc giống đực: *Em trai tôi là chú sắp con tôi.*

em út *dt.* Người em cùng cha mẹ nhưng sinh sau rốt: *Em út có khi nhỏ tuổi hơn con // (lóng) Tay chân bộ hạ; gái điểm: Kéo em út tới định làm dữ; Nuôi em út, cho em út đi chơi Ô Cắp.*

em vợ *dt.* Em của vợ mình: *Em vợ tôi là cậu hay dì sắp con tôi.*

ÉM *đt.* Nhét mí cho gọn: *Ém mừng // (B) Giấu nhem, nhận chìm: Vụ ấy bị ém rồi.*

ém nhem *đt.* Nhận chìm hẳn, giấu thật kín: *Vụ ấy đã được ém nhem.*

EN *trt.* Ổn, hơi lạnh: *Run en.*

en en *tt.* Ổn ổn, lành lành, khởi rét: *Tôi en en muốn bệnh.*

EN *đdt.* Nàng, cô ta, bà ta, tiếng chỉ người đàn bà vắng mặt cách khinh thường: *Đừng cho en hay (elle).*

ÉN *dt.* (động) Loại chim nhỏ lông đen, cánh nhọn, đuôi chẻ: *Bao thuở nhận hồi để én đợi trông – CD.*

ÈN *dt.* X. En (elle).

EO *tt.* Tóp, thắt hẹp khúc giữa lại: *Áo eo; Một ngày ba bận treo đèo, Còn đâu vú xéch lưng eo hơi chàng; Con ong kia bao lớn mà nó chích nọc trái bầu trái bầu eo – CD // (R) Túng bắn: Lúc này eo quá // (B) trt. Yếu, thất ngật, khó dễ: Chơi làm eo // đt. Khúc tóp vô: Eo áo, eo đất.*

eo áo *dt.* Phần bó chặt nơi bụng của cái áo.

eo biển *dt.* Vịnh hẹp ăn dài vô đất

liên, hai bên có đất ép lại: *Eo biển Malacca (détroit)*.

eo đất *dt.* Doi đất dài thông ra biển, hai bên eo lại: *Eo đất Panama (isthme)*.

eo ếch *dt.* Bụng con ếch, thót vô // (R) Khúc thót vô trên mông và dưới sườn người: *Ôm ngang eo ếch*.

eo hẹp *tt.* Thút mụt, thiếu hụt, gấp gáp: *Tiền bạc eo hẹp, ngày giờ eo hẹp*.

eo lỏi *dt.* Chỗ quanh gắt trên đường, trên sông, có cùi chỏ.

eo nghèo *tt.* (lóng) Nguy nan, khó khăn: *Thời vận eo nghèo*.

eo sách *đt.* (do Yêu sách) Đòi hỏi cách bắt buộc, làm ngật cho kỳ được: *Phải eo sách cho được; Chỗ anh em mà eo sách làm chi*.

EO *trt.* Tiếng động nhỏ.

eo éo *bt.* Tiếng rán kêu la nhưng nghe nhỏ, giọng như bị chặn nghẹt: *La eo éo, giọng eo éo, tiếng eo éo; Eo éo tiếng ai gọi đồ*.

eo óc *trt.* Tiếng êm kéo dài như tiếng kèn: *Gà eo óc phòng loan uốn éo – GH*.

eo ôi *tht.* Chao ôi! Tiếng kêu la khi ghê sợ: *Eo ôi! Còn gì đâu*.

eo xèo *trt.* Lào xào, tiếng lộn xộn: *Eo xèo mặt nước buổi òa đông – TX // đt.* Kỳ kèo, rầy la: *Bị vợ eo xèo*.

ÈO UỘT *tt.* Yếu ớt bệnh hoạn, không lớn: *Đứa trẻ èo uột; Cây èo uột*.

ÉO ÉO *trt.* X. Eo éo.

ÉO LE *tt.* Chênh vênh, trắc trở, trái ngược, trong nghịch cảnh: *Câu chuyện éo le*.

ÈO *tt.* Yếu, chết: *Đứa nhỏ đồ èo rồi; Con đẻ này èo rồi*.

èo là *tt.* Dịu dàng, yếu ớt, thướt tha: *Dáng người èo là*.

èo ọe *tt.* Ông ọe, nhong nhèo, nũng nịu: *Làm như trẻ con èo ọe*.

ẾO *trt.* Tiếng kêu trèo trẹo.

èo ẹt *trt.* C/g. Kéo kẹt, tiếng phát ra khi hai vật chèo nhau: *Tre kêu èo ẹt; Vòng èo ẹt cả đêm*.

èo ợt *trt.* Tiếng nhái giọng eo éo: *Làm bộ la èo ợt*.

ỆO *tt.* Vẹo, trẹo, uốn nghiêng một bên: *Bị đánh ẹo lưng*.

ỆO *trt.* Tiếng nhái kêu hoặc cóc đực khi bị bắt kêu lên: *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ẹo, thăm sâu nhái ơi – CD*.

ÉP *đt.* Dùng sức mạnh hay vật nặng kẹp cho đẹp, cho sát, cho ra nước: *Ép dầu, ép mỡ, ép mía, ép sách // (R) Chèn, chạy xéo xéo phía trước cho xe người phải bê vô lễ: Xe hơi ép xe đạp // (B) Dùng quyền lực bắt buộc: Bắt ép; Mặc ai ép nghĩa nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đâu – CD*.

ép bụng *đt.* Buộc lòng, phải làm một việc mà mình không muốn: *Máng nghe miệng thế phi thường, Nèn em ép bụng tìm đường gởi thân – CD*.

ép buộc *đt.* Bắt buộc, dùng quyền lực buộc người làm một việc trái lòng người: *Bị ép buộc ký tên*.

ép duyên *đt.* Buộc lấy một người không vừa ý, không yêu: *Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên – tng*.

ép lòng *đt.* Buộc lòng, thuận một cách cực chẳng đã; *Ép lòng theo chó không vui*.

ép nài *đt.* Dùng hết lý lẽ làm cho người thuận tùng: *Để tự ý người ta, đừng có ép nài*.

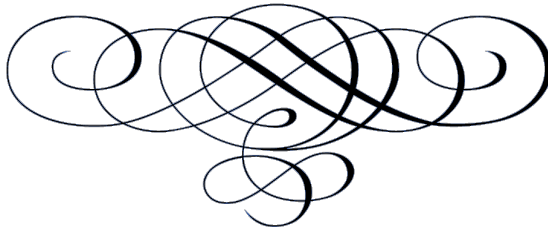
ép uống *đt.* Bắt buộc thái quá, không ưng không được: *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ tham giàu ép uống duyên con – CD*.

ép xác *đt.* Ép thây người chết cho trống ruột trước khi chôn, một phong tục đạo Hồi hồi // (B) Khổ hạnh, ăn uống kham khổ, làm việc cực nhọc, tự đầy đọa: *Tu ép xác; Việc chi mà ép xác dữ vậy? // (lóng)* Cường hiếp, hiếp dâm: *Người ta không chịu mà nó cũng ép xác.*

ẸP *đt.* Chịu thua, không chống trả: *Phen này nó ép rồi // trt.* Bẹp, nhẹp, sụm: *Đè ép, đổ ép, bị ép // (bạc)* Thiệp, úp lá bài xuống trường kẻ như thua một quân (cắc-tê).

ÉT XĂNG *đt.* Dầu, cốt dầu (*essence*).

ẸT *tt.* Bẹt, dở, hạng chót: *Dở ệt, quá xá ệt.*





Ê Chữ thứ chín trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm không thể đứng sau các phụ âm C, G và Ng.

Ê *tht.* Tiếng gọi trống, ý khinh thường: *Ê! Đi đâu đó? Ê! Làm gì đừng đây?*

ê ê *tht.* Tiếng gọi gấp, bắt chợt, bảo lưu ý, lêu lêu: *Ê ê! Coi chừng xe! Ê ê! Mắc cỡ.*

Ê *tt.* Tê, ran một lúc: *Ê mình, ê tay, ê đầu // Động thân kinh: Ê rằng // Sợ, ghê, xấu hổ: Ê mặt // dt.* Gió, mùi hôi của thức ăn tươi tiếp xúc lâu với khí trời: *Hôi ê.*

ê ẩm *tt.* Đau, ran trong mình: *Tay chân ê ẩm; Mình mảy ê ẩm.*

ê càng *tt.* Mỏi, liệt hai càng: *Dê ê càng, cua ê càng // (B) Ngán, sợ: Thua quá ê càng.*

ê chề *tt.* Chán chê, chán chường, quá chán vì đã đau đớn, cực khổ nhiều rồi: *Phong trần chịu đã ê chề.*

ê hê *tt.* Nhiều, thừa thãi, bày ra nham nhàn: *Đồ ăn ê hê, thịt cá ê hê.*

ê mặt *tt.* Xấu hổ, ngượng nghịu: *Bị mắng ê mặt // dt.* Ngán, sợ: *Nó ê mặt tôi rồi.*

ê trê *tt.* Dạn dày, xấu hổ, tồi tệ: *Thực ê trê cho con người vô liêm sỉ.*

Ê A *trt.* Cách đọc kéo dài tiếng: *Đọc ê a như tụng kinh // Xt.* Ca kệ.

Ê-KE *dt.* Thuộc nách, thuộc thợ, cây thuộc hình tam giác vuông: *Cắm ê-ke, đo ê-ke // tt.* Vuông góc, góc đúng 90°: *Góc này không được ê-ke.*

Ê-TE *dt.* Dầu nhân, chất acid hóa hợp với rượu tinh chất, dùng hít khoè và làm cho mê (*ether*).

Ê-TÔ *dt.* (*chm*) Bàn kẹp, dụng cụ bằng sắt có hai càng và tay vặn, dùng giữ chặt một món đồ để giữa, cửa, vặn, v.v. (*étau*).

Ê *tht.* C/g. Hê, tiếng gọi hay la để ngăn cản: *Ê! Đừng chớ!*

Ê A *trt.* Nh. Ê a.

Ế *bt.* Nghẹn lại, mắc nghẹn // Thất, không người mua, không đắt hàng: *Bán ế, thịt ế; Đất quê, ế củi; Chợ chiều nhiều kẻ ế chanh – CD.*

ế ẩm *bt.* (đ) Ế: *Mua bán ế ẩm, tháng này ế ẩm quá.*

ế chồng *tt.* Muộn, không người tới hỏi làm vợ: *Gái lịch xinh chẳng sợ ế chồng, Chọn nơi phải đạo chỉ hồng xe tơ – CD.*

ế độ *tt.* Không ai dám tranh tài với mình nữa sau khi đã thắng nhiều

độ: Gà ế độ, vô sĩ ế độ // (B) Hết xài, không ai thèm dùng, thèm chơi với nữa: *Gian hùng quá nên ế độ.*

ế hàng trt. Bán ế: *Bữa nay ế hàng.*

ế khách trt. Vắng khách, rất ít người đến: *Hàng quán ế khách; Em út ế khách.*

ế khí dt. Chứng no hơi, bao tử chứa nhiều hơi khiến không biết đói.

ế nhế trt. (đ) Nh. Ế: *Dạo này buồn bán gì mà ế nhế.*

ế vợ tt. Muộn, không gái nào ưng làm vợ: *Trai giỏi giãn dễ lo ế vợ, Gái lịch xinh chẳng sợ ế chồng; Ế chồng tôi chẳng có lo, Sợ anh ế vợ nằm co một mình – CD.*

Ế dt. ĩa (nói tránh) *Đi ế; Ế không ra.*

Ề MINH tt. Se mình, hơi bệnh: *Hôm nay ề mình.*

ẾCH dt. (động) C/g. Gà đồng, loại nhái to, miệng rộng, da nhờn, hai chân sau thật dài, vọt xa và lẹ, thịt ăn ngon: *Bắt ếch, chụp ếch, nhắp ếch; Ếch ngồi đáy giếng thấy bao nhiêu trời – CD.*

ẾCH bà dt. (động) Ếch sống lâu, to con (lóng) Xe xi-cút-tơ (scooter): *Cời ếch bà.*

ẾCH bắt cặp dt. (động) Hai con ếch (một đực một cái) giao hợp nhau khi trời mưa to ngập đồng: *Đám mưa này có ếch bắt cặp đa // (B) Trai gái, một trai một gái ngồi kề nhau âu yếm: Ban đêm, ếch bắt cặp đầy công viên.*

ẾCH nhái: dt. Ếch và nhái: *Ngoài vườn ếch nhái kêu cả đêm.*

ẾCH CỘT dt. người đi hộ tống, dẫn đường: *Hôm nay va kêu tôi là ếch cột cho va // dt. (R) Đi theo tán tỉnh (cô gái) (escort).*

ỀM bt. Dịu, mềm, dễ chịu, không

cấn: *Nệm êm, ngồi êm, nằm êm // (R) Im, không khua động, không xào xạc: Gió êm, câu chuyện đã êm; Trong êm ngoài ấm; Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng mới yên tâm lòng – CD // trt. Âm thầm, không rùm beng: Đi êm, làm êm, tính êm // Hết đau: Nghe êm.*

ỀM ả tt. Lặng lẽ, vắng tiếng động thiên nhiên: *Phải khi êm ả trời chiều.*

ỀM ái tt. Dịu dàng, nhẹ nhàng, du dương, (êm nhân tạo): *Ềm ái chiều hôm tới Trấn Đài, Làng làng chẳng bận chút trần ai – HXH, Lời nói êm ái.*

ỀM ấm tt. Yên tĩnh ấm áp: *Phòng này thật êm ấm // (B) Thuận hòa vui vẻ: Gia đình êm ấm.*

ỀM chuyện trt. Xuôi chuyện, dứt câu chuyện cách êm đẹp: *Bỏ đi cho êm chuyện; Nhịn cho êm chuyện.*

ỀM dịu tt. Dịu ngọt, dễ cảm: *Lời nói êm dịu.*

ỀM đẹp bt. Êm đềm đẹp đẽ, không rắc rối lời thôi: *Câu chuyện được êm đẹp; Xử sao cho êm đẹp.*

ỀM đềm tt. Nh. Êm ái: *Lời nói êm đềm.*

ỀM đít trt. Đít được êm: *Rạp đó, ghé ngồi êm đít.*

ỀM êm bt. Hơi êm: *Ngồi nghe êm êm; Câu chuyện đã êm êm // Thật êm: Êm êm chiều ngắn ngoi chiều, Lòng không sao cả, huu huu khẽ buồn... – Xuân Diệu; Êm êm ánh xuân nồng, Nàng niu sáo bên rừng – Phạm Duy*

ỀM lưng trt. lưng nghe êm khi dựa hay nằm: *Dựa êm lưng; Nằm êm lưng; Nghe nói đến thứ ghế "chuyên trị" êm lưng, va sáng mắt lên.*

êm ru *bt.* Rất êm, rất yên, không giằn, không tiếng động, không việc gì: *Xe chạy êm ru; Ở đây êm ru; Việc đó êm ru.*

êm ru bà ru *bt. Nh.* Êm ru (tiếng nói chơi).

êm tai *trt.* Thuận tai, xuôi tai, dễ cảm: *Nói nghe êm tai.*

êm thấm *tt.* Yên ổn, đâu ra đấy cách đẹp đẽ: *Việc êm thấm rồi; Êm thấm đâu đó rồi.*

êm trời *tt.* Tốt trời, không mưa gió, không sóng to: *Bữa nay êm trời, đi giăng chác có cá; Cách tường phải buổi êm trời – K.*

ẾM *đt. (truyền)* Yếm, trừ, làm hại người bằng bùa chú, hình nhân hoặc ngan ma quỷ phá phách: *Trừ ếm, ếm quái, vẽ bùa ếm // (R) Càn, làm mất hên: Ngôi ếm đó, không cho mua bán chi cả.*

ếm đối *đt. (truyền)* Ngăn việc hại do ma quỷ hay thời vận gây ra: *Ruốc thầy ếm đối.*

ÊN *trt.* Âm thầm, không nói cho ai biết: *Đi ên, làm ên một mình.*

ÊN-CÔ-NÊN *đt. (chm):* Hợp kim gồm 80% ni-kên, 14% crôm, 6% sắt và mangan, có tính chống rỉ, sét lúc nóng như lúc lạnh (*inco-nel*).

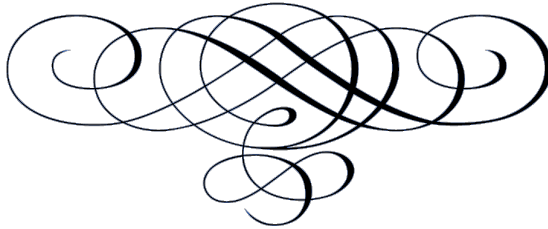
ỄN *tt.* Nảy ra, uốn cong đưa bề mặt ra: *Ễn lưng, ễn ngực.*

ỄNH *đt. C/g.* Ình, nằm xuống (tiếng trẻ con): *Ễnh xuống đây con // Nằm dài ra, uốn thẳng ra: Nằm ẻnh xuống giường; Chứa ẻnh bụng; Lăn ẻnh ra khóc..*

ỄNH *đt.* Phình to: *Ễnh bụng ra đó.*

ẻnh ương *đt. (động) X.* Ảnh ương.

ẾP *tht.* Tiếng kêu la tránh đường: *Ếp! Tránh vô! Ê-ếp (hep).*





G Chữ thứ mười trong bản chữ cái Việt ngữ (đọc jê hay gờ), một phụ âm (không nghĩa) không thể đứng trước hai nguyên âm E và Ê; nếu đứng trước I, sẽ có một công dụng khác (X. Gi).

GA *dt.* Hơi tổng máy chạy: *Đạp ga, hết ga, lút ga, nhấn ga, thả ga (gaz).*

GA *dt.* Vải thưa được hấp khử trùng dùng băng bó (*gaze*).

GA *dt.* Trạm xe lửa, nơi hành khách lên xuống (*gare*).

ga chung *dt.* Ga dùng cho hai đường xe khác nhau: *Ga Sài Gòn trước kia là ga chung cho đường Mỹ Tho và Biên Hòa.*

ga đầu hạt phân phát *đt.* (*chm*) Ga chính một hạt, nơi phân phát đầu máy (*gare tête de section de distribution*).

ga đình lưu *dt.* (*chm*) Ga nhỏ để xe dùng thay đầu máy hoặc lấy nước (*gare d'escal*).

ga gửi *dt.* Ga nhận hàng hoá của khách hàng để gửi đi (*gare d'expédition*).

ga nhận *dt.* (*chm*) Nhà ga nhận và phát hàng hóa từ xa gửi tới (*gare destinataire*).

ga sang xe *dt.* (*chm*) Ga chót một chặn đường dài, hành khách xuống để sang xe khác (*gare de transbordement*).

ga tiếp vận *dt.* (*chm*) Ga cất hàng lên toa sẵn, đợi xe từ xa đến kéo đi (*gare de transit*).

ga tổng dinh *dt.* Ga mà chuyển xe nào cũng phải ghé (*gare d'arrêt général*).

ga trung gian *dt.* (*chm*) Nhà ga nhận hàng hóa và gửi đi bằng một con đường khác nữa (*gare intermédiaire*).

GA-LEN *dt.* Chất khoáng màu xám xanh thường được dùng trong máy vô tuyến điện (*galène*).

GÀ *dt.* (*động*) Súc vật có lông mao và cánh, đẻ trứng và ấp, con trống có mồng cao, tích dài và đỏ, chân có cựa dài và nhọn, lông dài đẹp, thuộc loại háo chiến, gây tiếng to có chừng giữa đêm khuya và gần sáng: *Con gà tốt mã vì lông; Nửa đêm gà gáy ó o; Máu gà thì tắm xương gà, Máu gà đem tắm xương ta sao đành – CD // đt.* Gà, giúp: *Gà bài thi, gà nước cờ // tt.* Khờ, lòi thòi: *Cái thằng sao con gà quá!*

gà ác *dt.* C/g. Gà ri, gà nhỏ con, mặt đỏ gay, lông mảnh và trắng tuyền da đen.

gà ấp *dt.* Gà mái trong thời kỳ ấp trứng, thịt mềm ngon.

gà cỏ *dt.* Giống gà rừng nhỏ: *Gà cỏ quay mỏ về rừng – tng.*

gà con *dt.* Gà mới nở, còn theo mẹ.

gà cổ *dt.* Gà trống để giống: *Gà cổ ăn quần cổ xay, hát bảy đêm ngày chỉ có một câu – CD.*

gà cựa *dt.* Gà chọi, cựa dài được chuốt nhọn thêm: *Đá gà cựa, chọi gà cựa.*

gà chọi *dt.* Gà trống giống hay, nuôi trong bới không cho đập mái, để chọi ăn cuộc.

gà chuối *dt.* Gà lông trắng: *Ngựa kim, gà chuối, chó cò.*

gà dao *dt.* Gà chọi, cựa của ngựa đã buộc vào đó một lưỡi dao thật bén nhọn: *Chọi gà dao, đá gà dao.*

gà điều *dt.* Gà lông đỏ.

gà độ *dt.* Gà có chọi và có thắng độ rồi.

gà đồng *dt.* X. Éch và Éch bắt cặp.

gà gô *dt.* X. Đa đa.

gà giò *dt.* Gà con nuôi độ 3, 4 tháng, lông mọc chưa đủ.

gà H'Mông *dt.* C/g. Gà Mông, Gà Mông đen, Gà Mèo hay Gà xương đen, một giống gà nội địa của Việt Nam có nguồn gốc ở miền núi phía Bắc, được dân tộc H'Mông nuôi thả quảng canh, chúng nuôi giữ giống gốc là một trong những giống gà đặc sản: *gà H'Mông nường mật ong.*

gà hoa *dt.* Gà trống tơ không thiên.

gà kiến *dt.* Loại gà nhỏ con, lông đỏ như màu cánh kiến.

gà lôi *dt.* X. Gà tây.

gà luộc *dt.* Gà để nguyên con luộc chín làm thức ăn // (B) Đàn bà cái

giá (do Gà luộc lại): *Hạ qua dăm ước lại xuân, Để hầu gà luộc mấy lần nữa sao TrTh.*

gà luộc lại *dt.* X. Gà luộc (B).

gà mái ghe *dt.* C/g. Gà mái tơ, gà mái lớn lên, sắp chịu trống.

gà mái tơ *dt.* X. Gà mái ghe.

gà mẹ *dt.* Gà mái trong thời kỳ chăn con, bảo vệ con tới cùng.

gà móng đỏ *dt.* (lông) Nh. Đĩ.

gà mờ *dt.* Gà bệnh mắt có sâu // (B) Khờ, dở, biết qua loa: *Bộ gà mờ quá.*

gà mở cửa mả *dt.* Con gà giò với cây mía dùng trong lễ mở cửa mả // (B) Người khờ khạo, ngờ ngẩn: *Bộ như gà mở cửa mả.*

gà nòi *dt.* Giống gà lông ít, mình nhẹ, dùng để chọi.

gà nổ *dt.* Gà có xen nhiều lông trắng.

gà nước *dt.* Loại gà hoang biết bay, ăn cá.

gà nhúng nước *dt.* Trẻ con ốm lỏng thông.

gà ô *dt.* Gà lông đen: *Mèo mun, chó mực, gà ô.*

gà pha *dt.* Gà lai giống, không rệt.

gà phèn *dt.* Gà lông vàng dợt // (B) Người quá thật thà, ít hiểu biết: *Coi con gà phèn kia!*

gà ri *dt.* X. Gà ác.

gà rừng *dt.* Giống gà nhỏ con, gáy tiếng thanh, thật háo chiến, biết bay, ở trong rừng.

gà sao *dt.* Giống gà lông xám có nhiều đốm đen nhỏ.

gà tàu *dt.* Giống gà thường, lông nhiều, thịt nhiều và ngon.

gà tây *dt.* C/g. Gà lôi, giống gà to con, lông đen trắng, con trống to bằng ba con mái, mặt có da sần sùi trắng, tích dài lòng thông, đuôi xoè như công.

gà tổ *dt.* X. Gà cổ.

gà tơ *dt.* Gà qua thời kỳ giò, sắp đập mái hoặc chịu trống // (B) Người thật thà, dễ bị hiếp đáp, bóc lột và gạt gẫm: *Gà tơ đi lạc.*

gà thiên *dt.* Gà trống già bị mổ hông lấy hai trứng ra, sau to và mập béo, không đập mái.

gà tre *dt.* Giống gà rừng lai gà nhà, nhỏ con, háo chiến // (B) Người nhỏ thó mà lẹ.

gà xước *dt.* Con gà có lông mọc ngược, đâm xước lên.

GÁ *đt.* Gác qua cho dính, cho đụng nhau: *Gá đầu kéo vô họng cột // (R) Cắm, thề, gọi người chứa bạc, lấy nhau: Gá đồ vay tiền.*

gá bạc *đt.* Chứa cờ bạc lấy xâu (hồ) // Cho vay ngắn hạn mà lời nhiều: *Theo mấy sông bài gá bạc.*

gá duon *đt.* Kết duyên, làm vợ chồng với nhau: *Không ngon cũng tiếng thơm vườn, Gá duon không đặng, cũng để đường xuống lên CD.*

gá nghĩa *đt.* Kết nghĩa, làm bạn hay làm vợ chồng: *Gá nghĩa kim bằng; Anh đây không cửa không nhà, Muốn vô gá nghĩa biết là được không – CD.*

gá tiếng *đt.* Hứa, hứa rồi để đó: *Gá tiếng trước đi, chừng nào mãn quân dịch sẽ cưới // (R) Nhận trách nhiệm: Tôi gá tiếng cho anh vô làm chỗ đó.*

GÁ *đt.* Làm lễ theo phong tục và luật pháp để con gái, cháu gái hay em gái mình làm vợ người: *Gá con lấy chồng; Đám gá; Chọn nơi sang cả mà gá em nhờ, Anh đây nghèo khổ biết chờ được không – CD // (R) Bán (kiêng tiếng bán): Con heo này nuôi một tháng nữa gá được.*

gá bán *đt.* Giả lấy chồng có đòi lễ

cưới nhiều: *Tiệc thay da trắng tóc dài. Bác mẹ gá bán cho người đàn ngu – CD.*

gá bắt rể *đt.* Gá con mà không đưa con về nhà chồng, chàng rể phải ở nhà cha mẹ vợ.

gá cưới *đt.* Một bên gá, một bên cưới, hoặc gá con gái lấy chồng và cưới vợ cho con trai: *Gá cưới đàng hoàng.*

gá ép *đt.* Ép con gái lấy người, mặc dầu con không ưng: *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ tham giàu gá ép duyên con – CD.*

gá không *đt.* Gá con gái cho người mà không nài của sinh: *Gá không cũng chẳng thêm.*

gá nài *đt.* Nài người cưới con gái mình, chịu lép vế để gá cho được.

gá tấn *đt.* Gá con gái cho nhà quyền quý, dù phải làm thiếp, để cầu cạnh, nhờ nhờ.

GÃ *dt.* Tền, thàng, tiếng gọi khinh người trai trẻ: *Gã kia đại nét chơi bởi; Chẳng ngờ gã Mã Giám Sinh, Vẫn là một đứa phong tình đã quen – K.*

GẠ *đt.* Gạ, kiếm chuyện tán tỉnh, dụ dỗ: *Gạ gái, gạ chuyện.*

gạ gẫm *đt.* Dụ dỗ cho được việc mình: *Gạ gẫm gái tơ.*

GÁC *dt.* Các, lầu, tầng trên: *Lên gác, trên gác // Kệ để đồ: Nước ngược chống lên thuyền một chiếc, Gác cao bỏ lại sách trăm pho – TTT // đt.* Để nằm ngang lên trên: *Gác đòn tay; Gác tay lên trán, gác chân qua mình bạn, gối gác // (R) Hón, thẳng: Gác anh em, chơi gác, bên đồ gác bên xanh một bàn // Bỏ, dẹp lại: Gác ngoài tai, gác lại một kỳ, tạm gác lại.*

gác bỏ *đt.* Dẹp qua, không thêm nghĩ

đến: *Gác bỏ ngoài tai; Gác bỏ xích mích một bên.*

gác bóng *dt.* Lềch bóng, bóng xiên xiên: *Mặt trời gác bóng.*

gác bút *dt.* Buông bút xuống, dẹp bút giấy, không viết nữa: *Ký giả ấy đã gác bút lâu rồi // Cẩn gác nơi nhà văn sáng tác.*

gác lỏng *dt.* Gác lỏng bầy có con cu mỗi bên trong lên cành cây, rình đợi cu rừng nghe tiếng gáy vô bầy đá cu môi và mắc bầy thì bỏ lỏng xuống bắt: *Trên đời có bốn chuyện ngu, làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu – CD.*

gác chuông *dt.* Lầu chuông, cái lỏng cu trên chót mái chùa hay nhà thờ, chỗ treo đại hồng chung.

gác doi *trt.* Lếu doi, xốt qua doi, gỏi đầu doi: *Thuyền chạy gác doi.*

gác kèo *dt.* Bắ cây kèo từ đầu cột cái xuống đầu các cột con // (R) Bắ cây cho ong đóng tổ (ổ): *Vô rừng gác kèo ăn ong.*

gác mái *dt.* Các cây chèo xuôi theo be thuyền: *Chèo đã gác mái // (B) Ngừng, không chèo nữa: Thuyền ai gác mái lững lờ, Phải duyên thì ghé, đây chờ đã lâu – CD // trt. Gối lên mái nhà có sẵn: Nhà coi gác mái cho thoáng hơn.*

gác thượng *dt.* Tầng lầu trên hết.

gác trọ *dt.* Tầng lầu mượn ở.

GÁC *dt.* Giữ, canh chừng: *Canh gác, chòi gác, đi gác, lính gác, phiên gác, đổi gác, nhà thuốc gác (garde).*

gác bệnh (bịnh) *dt.* Thúc bên người bệnh để săn sóc hoặc mời bác sĩ khi bệnh trở nặng.

gác ca *dt.* Gác mỗi phiên sáu giờ liền, không phân biệt ngày đêm (*quart*).

gác cổng *dt.* Kéo cổng lên xuống khi

xe lửa qua hoặc cho xe vô ra một dinh thự: *Gác cổng xe lửa, người gác cổng // Giữ cửa ngõ.*

gác dan *dt.* Người canh gác, người giữ nhà hay nha, sở, hàng buôn: *Chà gác đang, gác đang khám lớn (gardien).*

gác dan sắp *dt.* Người cai quản hết gác dan trong một sở to có nhiều gác dan như trong khám lớn (*gardien chef*) // Ngạch gác dan thuộc trật cao.

gác sông *dt.* Giữ sông bạc ngăn du côn phá khuấy hoặc đứng ở các ngã đường chung quanh một sông me hay sông để coi chừng lính đặng báo động.

GÁC *dt.* Sừng nai, hươu: *Bẻ gác, chà gác.*

GÁCH *dt.* Gạch, xoa bò: *Gạch tên, gạch một con số // (R) Nạt đùa, không câu nghe người nói: Đùa gạch.*

gạch bỏ *dt.* Gạch lên một đường để xoa: *Gạch bỏ một dòng (X. Gác bỏ).*

gạch chữ thập *dt.* Gạch lên hai lần chéo.

gạch ngang *dt.* Kéo một đường ngang để xoa: *Gạch ngang con số trật.*

GÁCH *dt.* Vật để xây cất bằng đất sét hám hay bằng xi măng trộn cát đổ khuôn: *Lò gạch, lót (lát) gạch, nhà gạch, xây gạch.*

gạch Bát Tràng *dt.* Gạch vuông lót (lát) nền nhà, bằng đất nung, làm tại làng Bát Tràng (Bắc Việt): *Tiệc công gánh gạch Bát Tràng, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân – CD.*

gạch bia *dt.* Gạch lót giống bia sách, nhỏ hơn gạch Bát Tràng.

gạch bông *dt.* Gạch lót (lát), bằng xi măng trắng men láng, có hình bông hoa.

gạch chỉ *dt.* C/g. Gạch lá bài, gạch tiểu và gạch thê, gạch hình chữ nhật dùng xây tường xây cột.

gạch khẩu *dt.* Gạch xây tường thứ dày.

gạch lá bài *dt.* X. Gạch chỉ.

gạch lá nem *dt.* C/g. Gạch tàu, gạch vuông mỏng, màu đỏ, để lót (lát).

gạch lóc *dt.* C/g. Gạch tableau (táp lô), gạch xây tường, đúc bằng xi măng trộn cát, bông ruột, viên to (*bloc*).

gạch ống *dt.* Gạch xây tường bằng đất nung, bông ruột.

gạch tàu *dt.* X. Gạch lá nem.

gạch thê *dt.* X. Gạch chỉ.

gạch tiểu *dt.* X. Gạch chỉ.

gạch thúc *dt.* Gạch xây tường xây cột to bằng hai gạch chỉ.

gạch vồ *dt.* Gạch to, dày như cái đầu vồ, dùng xây cất tường thành.

GẠCH *dt.* Chất béo màu vàng đỏ trong mai cua và tôm: *Cua gạch, tôm gạch.*

gạch cua *dt.* X. Giải hoàng.

gạch tôm *dt.* Chất béo của tôm // Màu vàng đỏ: *Màu gạch tôm,*

GẠCH *đt.* Vạch, kéo đường thẳng trên mặt phẳng: *Gạch cho ngay, gạch song song // dt.* Đường thẳng: *Khoanh, gạch // C/g.* Bệt, phù hiệu nhà binh: *Mới lên một gạch.*

gạch hàng *đt.* Kề hàng song song thật đều để viết lên.

gạch mặt *đt.* Vạch nhiều đường sâu trên da mặt để, khi lành, nổi theo (se), một tục làm đẹp của một giống dân châu Phi: *Lính da đen gạch mặt.*

gạch ngang *dt.* Đường ngay bằng.

gạch tréo *dt.* Hai đường tréo chữ thập.

GAI *dt.* Nganh nhọn từ thân cây mọc

ra: *Gai buồm, gai chanh, gai xương rồng, Đạp gai lấy gai mà lẻ – tng; Qua trường anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lẻ trách ai không chờ – CD // tt.* Xổn, chướng, khó chịu khi trông thấy: *Trái tai gai mắt // (thực)* Một vài giống cây cỏ có gai, có lá gói bánh, có sợi dệt vải, đánh dây: *Áo gai, dây gai, nhợ gai; Muốn ăn bánh ếch lá gai, lấy chông Binh Định sợ dài đường đi – CD.*

gai chông *dt.* X. Chông gai.

gai đen *đt.* (*thực*) Loại dây bò có nhánh, lá có lông, chót nhọn, đài cũng có lông ở hai mặt, trái đỏ, to bằng ngón chân cái (*Capparis horridal*).

gai góc *đt.* Gai và góc nhọn // (*B*) *bt.* Khắt khe, sâu sắc, hay kiếm chuyện làm khó: *Tính người gai góc; Ăn nói gai góc.*

gai gốc *dt.* Gai và gốc cây // (*B*) trở lực, chướng ngại, sự cản trở khó khăn: *việc dây gai gốc; Phát gai gốc muốn thông đường cá, Vén ngút mây thấy quả trời cao – CD.*

gai kim chông *dt.* (*thực*) Loại cỏ cao lối 1m, lá có bốn gai cong ở đáy, nách lá có phát hoa lép, hoa vàng, loại cỏ độc, nang dài 3, 4 cm, có hai hạt, vỏ cây được dùng chế thuốc phát hãn, ho và làm long đờm (*Barleria Prionotis*).

gai kim vàng *dt.* (*thực*) Cũng gọi cây thuốc nghề võ, loại cỏ trồng làm kiếng, cao lối 50cm, lá sậm, đáy cuống có hai gai chỉ địa, nách lá có phát hoa lép, gié ở đọt, hoa vàng, vành dài 4cm, được dùng làm thuốc tức lỏi hoặc dặt sừng (*Barleria Lupulina*).

gai mắt *tt.* Xổn mắt, khó chịu khi trông thấy: *Thấy gai mắt.*

gai ngạnh *tt.* Bướng bỉnh, khó dễ:
Tính gai ngạnh.

gai ốc *dt.* C/g. Ốc ác, da gà, mụn nhỏ dưới lỗ chân lông nổi lên khi phát lạnh, run sợ: *Nổi gai ốc.*

GÀI *đt.* Cài, giắt, mắc cho dính: *Gài cửa, gài máy, gài nút, gài then; Song song đôi cửa then gài, Dầu mưa có tạt, tạt ngoài mái hiên – CD // (R) Gán qua: Đừng gài tôi vô đó đa // (B) Gạt người: Gài vô trông.*

gài bẫy *đt.* Giương bẫy gài chốt để bắt thú: *Gài bẫy chồn, gài bẫy chuột // (B) Lập mưu gạt bắt kẻ gian: Làm tiền bị gài bẫy.*

gài chông *đt.* Để chông nhọn ở dưới rồi phủ lá hoặc cỏ lên.

gài giấm *đt.* Làm giấm, để chung vại món đồ có hoá chất cho lên meo thành giấm

gài lựu đạn *đt.* Thả dây mắc vào chốt lựu đạn cho người đập vướng nó.

gài mắ *đt.* Làm mắ, để cá và muối vào mái, lu, hũ rồi đập mo cau lên và lấy nan tre gài chặt và kín, trước khi đập nắp.

GÁI *dt.* Người thuộc giống cái: *Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai; Đàn bà con gái // Đứa con thuộc giống cái: Con gái là con người ta, Con dâu mới thiệt mẹ cha mua về – CD // Người gái chưa chồng: Còn con gái, phá con gái // Đàn bà (đã có chồng): Vời nào là vời chẳng nông, Gái nào là gái có chồng chẳng ghen – CD // Đi, điểm: Đi kiểm gái, lính bắt gái, sở bắt gái.*

gái chính chuyên *dt.* Gái mực đứng đắn, trinh tiết hoặc đàn bà một mực thủ tiết với chồng: *Tôi trung trực chẳng thờ hai chúa, Gái chính chuyên chẳng lấy hai chồng – CD.*

gái chơi bời *dt.* Đi, điểm, đàn bà mại dâm: *Hạng gái chơi bời.*

gái đi *dt.* Đi, điểm: *Gái đi già mồm.*

gái già *dt.* C/g. Gái lỡ thời, gái lớn tuổi mà chưa chồng: *Nhánh trà nấu nước chế trà, Đàn ông góa vợ, gái già sánh đôi – CD.*

gái giang hồ *dt.* X. Gái chơi bời.

gái hư *dt.* Gái chưa chồng mà mất trinh hoặc có chồng mà lấy trai hay không vén khéo việc nhà: *Mèo lành ai nữ cắt tai, Gái hư chồng để khoe tài với ai – CD.*

gái hóa (góa) *dt.* Người gái có chồng chưa cưới chết, hoặc đàn bà còn trẻ mà chết chồng: *Cưới gái hóa như ân xá tội đồ – tng.*

gái lỡ thời *dt.* X. Gái già.

gái mẹ *dt.* Hết con gái, đã có con (lời mỉa mai): *Gái gì, gái mẹ chớ gái // Tiếng chi mẹ một đứa nhỏ với giọng gay gắt, giận giễu hay tiếng chửi: Con gái mẹ mày hư lắm; Con gái mẹ mày không biết dạy mày.*

gái nạ dòng *dt.* Gái chưa hoang rồi gả cho người: *Cưới gái nạ dòng như mang gông vào cổ – tng.*

gái sế *dt.* Đàn bà sinh đẻ nhiều lần: *Gần sông cội mới ngã kê, Đã ai bỏ được gái sế này đây – CD.*

gái ngoan *dt.* Đàn bà khôn, biết thờ chồng nuôi con, biết lo cho chồng: *Gái ngoan làm quan cho chồng; Làm sao cho vẹn tam tòng, Gái ngoan chẳng lấy hai chồng bỏ anh – CD.*

gái tân *dt.* Gái đồng trinh, màng trinh còn nguyên vẹn.

gái tơ *dt.* Gái mới lớn lên, chưa chồng: *Gái tơ mà đã ngựa nghé sớm sao – K.*

GÃI *đt.* Cào nhẹ trên da với móng tay khi ngứa: *Biết ngứa đâu mà gãi – tng.*

gãi đầu *đt.* Gãi trên đầu khi ngứa

hoặc để tìm hiểu, lục lại trí nhớ, dăng người bối rối: *Gãi đầu suy nghĩ thật lung.*

gãi ghê *đt.* Gãi chung quanh mặt ghê sắp lành cho bớt ngứa: *Ngồi gãi ghê // (R)* Được ví với việc khuyên lớn, dạy dỗ, đòi nợ, v.v. mà không có kết quả: *Nói như gãi ghê; Nợ đòi như gãi ghê.*

gãi ngứa *đt. (B)* Phúi bụi, đánh đòn nhẹ, không đau: *Nó gãi ngứa con nó dặng bấc thang thêm //* Nói hay làm trúng ý người: *Anh nói câu đó như gãi ngứa va.*

gãi tai *đt.* Gãi sau vành tai khi ngứa hoặc khi bối rối: *Đừng gãi tai không trả lời.*

GẠI *đt.* Lặp lại nhiều bận.

gại dao *đt.* Liếc dao, mài nghiêng lưỡi dao mỗi bên một bận và mài luôn.

gại ỏ *đt.* Kêu ỏ, kêu cọt cọt nhiều tiếng trước khi đẻ: *Gà gại ỏ.*

GAY *đt.* Quay qua một vòng để siết chặt: *Gay chèo // tt.* Găng, gắt, trở nên khó khăn: *Đó gay, việc đó gay lắm // trt.* Chèo qua, gián tiếp, cách vách: *Đánh gay, giận gay, nói gay, chửi gay.*

gay cấn *bt.* Lắt léo khó khăn, khó giải quyết: *Chuyện gay cấn, còn nhiều gay cấn // đt.* Gây chuyện, kiếm chuyện ăn thua: *Hai đảng đang gay cấn nhau.*

gay chèo *đt.* Xả cây chèo vô nài (vòng dây) rồi quay qua một vòng cho mắc vô cọc: *Gay chèo vô cọc // (R)* Bỏ mái chèo xuống nước và đẩy tới, khởi sự chèo: *Gay chèo quế trông chừng Đông địa – câu hát bội.*

gay gắt *bt.* Gắt gỏng, khe khắt, xéo xắt: *Nói gay gắt, gay gắt với con ghê // dt.* Oi bức: *Nắng gay gắt.*

gay go *tt.* Khó khăn, trắc trở: *Câu chuyện gay go // trt.* Chật vật, vất vả: *Tranh đấu gay go.*

GAY *tt.* Thuật ngữ chủ yếu để chỉ một người đồng tính luyến ái nam hoặc có đặc điểm của đồng tính luyến ái. Thuật ngữ ban đầu có nghĩa là 'vô tư', 'vui vẻ', hoặc 'tươi sáng và lẻo lết'.

GÁY *đt.* Phần sau cổ người: *Rợn gáy; Cười người chẳng ngấm đến thân, Thử sờ lên gáy xem gần hay xa – CD //* Bờm, hàng lông dài trên cổ thú: *Hốt gáy, lông gáy, nắm gáy // (R)* Lưng, bẻ dầy: *Gáy sách, gáy da, bẻ gáy.*

GÁY *đt.* Vươn cổ kêu tiếng dài: *Cu gáy; Nửa đêm gà gáy ó o, Hỡi người quân tử dậy bỏ đi đâu? – CD // (R)* Run cánh cho ra tiếng: *Đế gáy, trùng gáy // (B)* Nói nhiều, khoe khoang: *Mới thắng một bàn mà gáy rân.*

gáy sáng *đt.* Gáy khi gần sáng, báo tin trời đã sáng: *Gà đã gáy sáng.*

GÁY *đt. (động) C/g.* Cá chép, tên một giống cá sông, ngọt thịt: *Nước lên cho bẻ tôi trôi, Một bầy cá gáy đỏ đuôi hồng hồng – CD //* tên một giống cá chép biển, thịt ngon được liệt vào hàng bát trân của Trung Hoa ngày xưa.

GÁY *đt. C/g.* Khảy, dùng móng tay hay vật cứng đánh lên dây đàn cho ra tiếng: *Gáy đàn; Đàn gáy tai trâu; Đàn ai khéo gáy tình tình, Một đoàn cá nước lặn ghềnh mà nghe – CD // (R)* Bơi lên: *Gáy rạ, gáy rơm.*

GẦY *bt.* Bể một đường ngang hoặc đường vòng rồi rời ra: *Gãy tay, cây gãy, bẻ gãy; Phụ đây đây chẳng có lo, Cầu gãy còn đồ giếng cạn còn*

sông – CD // tt. Lồm vồ, eo một phía: *Mũi gãy, mặt gãy trán vồ, hàng gãy mặt* // (B) Hu, hồng: *Cây đổ, gãy gánh giữa đường.*

gãy cẳng tt. Có cái chân gãy: *Té gãy cẳng, ghé gãy cẳng* // Nh. Có thảng

gãy cổ tt. Lợi xương cổ, trẹo cổ chết: *Té gãy cổ* // (B) Bị gãy gần ngọn, nơi cổ hũ: *Cau gãy cổ, dừa gãy cổ, chuỗi gãy cổ.*

gãy chân (chun) tt. Gãy xương ống chân: *Té gãy chân* // X. Có thảng.

gãy cúp tt. Gãy và gập lại: *Nhánh cây gãy cúp.*

gãy đổ tt. Hu, hồng: *Công việc đã gãy đổ.*

gãy gánh trt. Đòn gánh gãy, gánh rơi // (B) Chết vợ hoặc chết chồng: *Giữa đường gãy gánh; Gãy gánh cang thường.*

gãy góc trt. Bẻ góc, gấp góc lại: *Gãy góc bánh chưng.*

gãy gọn tt. Gọn gàng, rành mạch: *Câu văn gãy gọn.*

gãy lia tt. Gãy thành đoạn và rời ra: *Cây thuốc gãy lia.*

gãy lợi tt. Gãy và gập lại, còn dính: *Cánh tay gãy lợi.*

gãy lưng tt. Xương sống bị gãy: *Té gãy lưng* // (B) Tiếng mắng nặng người lười, hay nằm, hay dựa: *Gãy lưng sao mà đứng đâu dựa đó vậy?*

gãy mặt tt. Có cái mặt gãy, sống mũi có eo trán và cằm nhô ra: *Người gãy mặt, Tỷ phú Jack Ma là người gãy mặt* // (R) Có nhiều lần co xếp: *Hàng (hoặc giấy, lá) gãy mặt.*

GAY dt. Gọi, kêu ra, nhắc cách khéo léo: *Gay chuyện; Muốn ăn thì lấy răng nhai, Đừng dùng lưỡi gay cho sai nước cờ* – CD.

gay gạo dt. C/g. Giay gạo, kiếm gạo, cờ bạc cách khôn đại, vừa ăn được

chút đỉnh là nghi: *Đánh gay gạo kiếm tiền chợ.*

gay mọc dt. Khui ra: *Có ai gay mọc sao đó mới có chuyện* // (bạc) Xề, đánh bạc cách chắc ăn nhưng ăn ít: *Cho mượn chút đỉnh đi gay mọc.*

GAM dt. Phân lượng cân lường sức nặng bằng 1/1000 kí lô (viết tắt: g).

GAN dt. (thể) C/g. Can, bộ phận lọc máu và tiết ra mật, phía phải bao tử: *Buồng gan, lá gan, đau gan* // tt. Dạn, không sợ: *Cả gan, cầm gan, lớn gan, to gan, xung gan; Có phước làm quan có gan làm giàu* – tng // (R) dt. Lòng, phần trung giữa bàn tay bàn chân: *Gan bàn chân, gan bàn tay.*

gan công dt. (truyền) Gan con công, một món thuốc độc: *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc thuốc chống theo anh* – CD.

gan cùng mình tt. Thật gan, không sợ chi cả: *Anh đó gan cùng mình mới dám làm chuyện đó.*

gan dạ tt. Can đảm, bạo dạ, dám làm chuyện nguy hiểm: *Thằng nhỏ gan dạ.*

gan đất dt. Dạn như đất, vẫn trơ trơ, không biết sợ: *Người gan đất.*

gan góc tt. Lì lợm, không biết sợ: *Một tay gan góc đáng nể.*

gan lì tt. Giỏi chịu đựng, không lùi bước: *Tay gan lì.*

gan liền tt. Gan luôn luôn, lúc nào cũng gan, chuyện gì cũng không sợ: *Tử sinh liều giữa trận tiền, Dạn dày cho biết gan liền tướng quân K.*

gan ruột dt. Gan và ruột // (B) Nh. Gan dạ: *Gan ruột lớn lắm; Tay đó gan ruột ghê* // Tâm sự, việc kín trong lòng: *Bầy cả gan ruột ra cho anh em thấy.*

gan sắt *tt.* Cứng cỏi, gan dạ, dám liều, không sợ nguy hiểm: *Mình đồng gan sắt.*

gan sữa *dt.* Gan nhỏ // *tt.* Nhát, hay sợ: *Miệng hùm gan sữa.*

gan tép *dt.* Nh. Gan sữa.

gan thất *trt.* Lá gan thất lại đau // (B) Đau lòng: *Bước xuống tàu ruột bèo gan thất, Trời hời trời chông bắc vợ nam – CD.*

gan tro *dt.* Lốp tro đóng khói giữa lò, được lỏng lấy nước cho trẻ con hay ọc sữa uống.

gan trời *dt.* (B) Vật khó kiếm, việc khó khăn, Ít ai làm được: *Đòi ăn gan trời tôi cũng chạy cho nó ăn // tt.* Quá liều lĩnh, đòi những việc khó khăn (lời đánh giá người): *Bộ hấn gan trời sao dám như thế?*

GAN *dt.* Đốm trắng giữa bụng hạt gạo: *Gạo tào bát không gan.*

GÀN *đt.* Cản, ngăn, không cho làm: *Mới ra làm ăn bị gàn.*

gàn quai *đt.* Ngăn trở, làm hư việc: *Ông to gàn quai chi nhau, Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi – K; Gàn quai chi cuộc nhân duyên.*

gàn trở *đt.* X. Cản trở.

GÀN *tt.* Ương dờ, tính hay cố chấp, so đo, không thiết thực: *Ông đồ gàn; Đúng là gàn bát sách.*

gàn dờ *tt.* Ương gàn, tính hay lo sợ, hay so đo, không làm được việc gì: *Tính người gàn dờ.*

gàn gàn *tt.* Ương ương, hơi gàn: *Đồ gàn gàn.*

GÁN *đt.* Cản, gá, thế vào cách bắt buộc: *Đừng gán việc ấy cho tôi; Ép tình mới gán cho người thổ quan – K; Gán vợ, đợ con.*

gán nợ *đt.* Cấn nợ, đem mỗi nợ mình thiếu qua người có thiếu mình một số tương đương hoặc

nhờ người đứng ra trả thế: *Gán nợ cho con.*

gán tiếng *đt.* Gá tiếng, trông cho người khác: *Việc anh làm mà gán tiếng cho tôi.*

GẠN *đt.* Lóng, rạo dưới nước vài bận để phân biệt phần nổi và phần chìm, phần đục và phần trong: *Gạn cho sạch vỏ, gạn cho sạch cát, gạn cho trong // (B) Gặng, hỏi kỹ: Gạn đục lóng trong; Gặp bà Nguyệt gạn thiệt cho rành, Nợ duyên sao sớm dứt, mới đành dạ em – CD.*

gạn gùg *đt.* Tra gặng, hỏi rõ đầu đuôi: *Gạn gùg ngọn hỏi ngành tra – K.*

gạn hỏi *đt.* Hỏi cặn kẽ, hỏi thật kỹ: *Gạn hỏi đuôi đầu.*

GANG *dt.* Khoảng dài từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay áp út khi sè úp bàn tay xuống: *Dài độ một gang // Khoảng rất ngắn: Ngày vui ngắn chẳng đầy gang – K.*

gang tay *dt.* Nh. Gang: *Đòi người được mấy gang tay.*

gang tắc *đt.* Đường gàn, thời gian ngắn, tỷ số nhẹ: *Trong gang tắc lại gấp mười quan san – K; Mới quen nhau trong gang tắc; Thua trong gang tắc.*

GANG *dt.* Sắt có từ 2,5 đến 6% cacbon, giòn và cứng hơn sắt (*fonte*): *Nồi gang, chảo gang, khuôn đúc bằng gang.*

gang thép *tt.* Gang và thép // (B) Đanh thép, cứng cỏi, quả quyết: *Lời gang thép.*

gang xám *đt.* Loại gang màu xám, mềm, có thể giũa, nấu chảy với nhiệt độ 1200°, không giòn.

GANG BỔ *đt.* Phân chia với nhau một công việc: *Gang bổ với nhau.*

GÀNG *đt.* Quấn sợi, quấn chỉ lại:

Gàng tơ, gàng chi // dt. Vật làm nòng để quán: *Cái gàng.*

GĂNG trt. Lãng, bát ra, tránh ra. Nói găng cho khỏa lấp.

GANH dt. Ghen, ghét người vì tự thấy thua kém: *Thấy giàu rồi ganh; Ganh hiên ghét ngỗ* // Tranh, giành nhau: *Ganh nhau vì miếng đình chung.*

ganh ăn dt. Tranh ăn, giành mối lợi, ghét người vì mất mối lợi: *Họ ganh ăn với nhau.*

ganh đua dt. Tranh đua giành phần thắng: *Ganh đua ráo riết.*

ganh gố dt. (đ): Nh. Ganh: *Tánh hay ganh gố.*

ganh ghè dt. (đ): Nh. Ganh gố.

ganh ghét dt. C/g. Ghen ghét, ghét người vì người hơn hay bằng mình, một tính xấu đối với người cùng giai cấp, cùng quyền lợi: *Ganh ghét kẻ có tài.*

ganh tị dt. C/g. Ghen tị, đố kỵ, ghét người vì sợ thua kém, một tính xấu như ganh ghét: *Vốn đã biết phù sinh là ký, Nhọc làm chi mà ganh tị làm chi* – VD.

GÀNH dt. C/g. Ghềnh hoặc Gãnh, chỗ nước sâu giữa sông, có nước xoáy mạnh: *Lên thác xuống gành; Đầu gành có con ba ba, Kẽ kêu con tranh người la con rùa* – CD.

gành đá dt. Gành có nhiều tảng đá to: *Chiều chiều mây phủ Hải Vân, Chim kêu gành đá găm thân lại buồn* – CD.

gành thác dt. Gành và thác nước, đường đi nguy hiểm: *Đường đi gành thác gian nan, Chân treo tay vịn đầu mào hiểm nguy* – CD.

GÁNH dt. Mang trên vai với cây đòn, hai đầu đồng nhau: *Gánh củi, gánh gạo, gánh nước; Tiếc công gánh*

gạch Bát tràng, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân – CD // (R) Chen vô giữa để ăn hai con cò hai bên: *Gánh hai con, chết một con, cò gánh* // (B) Đàm đương, cang đàng: *Ghè vai gánh đỡ san hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu* – CD // dt. Bộ đồ gánh gồm hai gióng và cây đòn: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đề lên vai* – CD; *Cất gánh, đặt gánh* // (B) Trách nhiệm, công việc nặng nề: *Nửa đường gãy gánh; Gánh tình thì nặng con đường thì xa; Nước non một gánh chung tình* – CD // (R) Đoàn, phường, ban, nhóm người cùng chung sống: *Gánh cái lương, gánh xiệc, bầu gánh, lập gánh; Rã gánh Sơn Đông.*

gánh gánh dt. Để cái gánh lên vai đi: *Gánh gánh không về.*

gánh gồng dt. Gánh nặng nhọc: *Gánh gồng cực khổ; Chính chuyên lấy được chín chồng, Vô viên bỏ lợ gánh gồng đi chơi* – CD.

gánh hát dt. Đoàn hát, đoàn ca kịch, nhóm người làm nghề ca hát và sống chung dưới một bảng hiệu: *Gánh hát bội, gánh hát cái lương, gánh hát xiệc.*

gánh nặng dt. Gánh đựng nhiều đồ vật nặng nề // (B) Phận sự to, trách nhiệm nặng: *Đường xa gánh nặng, gánh nặng gia đình, gánh nặng thế nhi* // dt. Gánh nặng nề trên vai: *Gánh nặng muốn chết!*

gánh vác dt. Cang đàng, đàm đương, nhận lấy công việc: *Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh vác mẹ già con thơ* – CD.

GÃNH dt. C/g. Ghềnh, chống, đẩy lên cản: *Gánh sĩ, gãnh tượng.*

GÃNH dt. X. Gành: *Gãnh Bà Hiên,*

Gãnh Mù U, đũa gãnh, đi gãnh, khoai gãnh – LTX.

GANH *đt.* Ghi thêm: *Ganh một bên, gãnh ở dưới // trt.* Ghe, bám, nhờ: *Ăn ganh // tt.* Thêm, được thêm vô: *Con ganh, vợ ganh.*

GÀO *đt.* Gọi to, kêu lên: *Ai xui đất thấp trời cao, Để cho tôi đứng tôi gào hết hơi – CD // (R)* La vang: *Gào to, gào thét // Đòi, xin xỏ cách tha thiết: Kêu gào.*

gào ăn *đt.* Đòi ăn, kêu to để được cho ăn: *Heo gào ăn.*

gào đói *đt.* Kêu to vì đói // *(R)* Kéo đến quan xin phát chẩn: *Xưa, thất mùa, dân hay gào đói.*

gào hét *đt.* La hét: *Tức mình gào hét ồm ồm.*

gào reo *đt.* La ăn rập: *Gào reo khẩu hiệu khản cả cổ.*

gào thét *đt.* Nh. Gào hét.

GÁO *dt.* Vật mức chất lỏng có cán dài: *Gáo dầu, gáo nước, gáo nước mắm; Cha tôi dành mẹ lại chẳng dành, Giả như gáo nước tưới lửa thành không tan – CD.*

gáo dừa *dt.* Sọ trái dừa chia hai, tra cán để múc nước // *(lóng)* Máy bay trực thăng đầu tròn, một chong chóng.

GÁO *dt. (thực)* C/g. Huỳnh bá, loại cây to, cao đến 15m, lá hình tim hay tròn, hoặc nhọn ở đáy, hai lá bị dính lại, trái tròn có lông mập và mềm mọc dày, đều và bằng mặt. *Cây gáo, trái gáo (Nanlea).*

GẠO *dt.* Ruột hạt lúa (thóc), nấu thành cơm, món ăn chính của người phương Đông: *Giã gạo, tàu ăn gạo; Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vẫn than rơm – CD // (R)* Trứng sên quên giữa thịt heo (lợn): *Heo có gạo //*

Phân sượng giữa nạc trái xoài: *Xoài có gạo // đt. (lóng)* Cách học cần cù đến ngủ gục như già gạo: *Học gạo, gạo bài // Cơm áo: Làm kiếm gạo // tt.* Già, xài không được: *Heo gạo, đồ gạo.*

gạo ẩm *dt.* C/g. Gạo hẩm, gạo sượng hoặc đóng meo vì bị ẩm ướt.

gạo ba thắc *dt.* Gạo các giống lúa ngon miền nước ngọt (Hậu Giang), hạt dài.

gạo bao *dt.* Gạo đựng từng bao 100k: *Nhà ăn gạo bao.*

gạo bị *dt.* Gạo đựng trong bị mang theo ăn đường: *Bởi vua bắt lính đàn ông, Tiền nông gạo bị sấm trong nhà này – CD.*

gạo cấm *dt.* Nếp than, hạt gạo của lúa nếp màu đen như than.

gạo cội *dt.* Gạo nguyên hạt được sàng lại để bán cho nhà giàu: *Ăn toàn gạo cội // (B)* Thử đứng đầu trong đám, thử được lựa tuyển, to lớn hoặc tài giỏi hơn cả: *Cầu thủ gạo cội, học sinh gạo cội.*

gạo châu *dt.* Gạo giá mắc như hạt châu: *Một ôm cùi quế một chinh gạo châu – CD.*

gạo đỏ *dt.* Gạo màu đỏ, cứng cơm khi nguội.

gạo đông *dt.* Gạo mua hàng bữa và từng lít (chỉ nhà nghèo): *Nhà ăn gạo đông //* Gạo giao cho nấu hàng bữa ăn, không để tự do lấy nấu (chỉ sự bó buộc gắt gạo); *Tiền phát gạo đông.*

gạo đồng *dt.* Gạo các giống lúa ở miền nước mặn hoặc ở đất giồng, hạt tròn, cứng cơm.

gạo già *dt.* Gạo xay và già bằng tay, còn nhiều cám, ngon và bổ.

gạo kém *dt.* Gạo lúc có ít, khi mất mùa, giá cao: *Lúa cao gạo kém.*

gạo lứt *dt.* Gạo vừa xay xong, chưa hoặc không giã còn nguyên lớp cám: *Ăn cơm gạo lứt.*

gạo máy *dt.* Gạo xay và giã bằng máy, thật trắng. Ít bổ.

gạo nhum *dt. C/g.* Gạo lứt đen, gạo màu đen, dẻo cơm

gạo tào bát *dt.* Thứ gạo hột dài, trong, không gan (đốm trắng giữa bụng), ngon cơm.

gạo thóc *dt.* Gạo và thóc: *Nhà không gạo thóc chi cả // dtđ.* Gạo (chỉ dùng trong trường hợp không): *Gạo thóc đầu mà nấu cơm.*

gạo trắng *dt. X.* Gạo máy.

gạo vào hơi *dt.* Gạo ẩm, hôi mốc.

GAO *dt. (thực) X.* Gòn: *Hoa gạo rụng xuống cỏ may sâu vào – CD.*

GẠT *đt.* Lừa, lường, nói hoặc giả vờ cho người lâm (nhảm) với ý hại người, thủ lợi hoặc giỡn chơi: *Lừa gạt, lường gạt, xí gạt, gạt người lấy của lấy nả.*

gạt găm *đt. (đ) Nh.* Gạt: *Gạt găm thiên hạ; Bị người gạt găm.*

gạt lóp *đt.* Gạt với ý giỡn: *Biết mình bị gạt lóp nên cười xòa.*

GẠT *đt.* Gọt, đẩy tay qua cho vật rơi xuống: *Gạt tay, gạt tàn, gạt tóc, gạt than, gạt thóc; Mua lon vun, bán lon gạt; Tay gạt nước mắt miệng cười thuta anh – CD // (R) Gác, bác bỏ, bỏ qua, nạt đùa: Gạt chuyện ấy qua; Dứt lời nàng vội gạt đi, Chuyện trăm năm cũ kể chi bây giờ – K // Gạt, cần qua.*

gạt bỏ *đt. X.* Gác bỏ.

gạt lệ *đt.* Lau nước mắt: *Gạt lệ khóc thầm.*

gạt nợ *đt.* Cần nợ, trừ nợ: *Lấy nhà để gạt nợ.*

gạt ngang *đt.* Nạt đùa, cà tiếng bác bỏ: *Nói chưa dứt lời, bị gạt ngang.*

gạt tàn thuốc *đt.* Dĩa vành khuyết để đựng tàn thuốc lá.

GAUGÁU *trt.* Rau ráu, rầu rầu, tiếng nhai giòn: *Nhai gau gau.*

GAU *dt. C/g.* Da mùn, lớp da mỏng trên đầu, khi gân tróc bởi ngứa ngáy: *Đầu có gau; Dầu xúc gau.*

GAU *dt.* Vật mức nước giếng hay tát nước ao, đương bằng tre: *Người đồn giếng đá thì trong, Nghiêng gau sẽ mức dò lòng cạn sâu – CD.*

gàu dai *dt.* Gàu có bốn sợi dây dài cho hai người đứng hai bên miệng ao hay bờ ruộng tát nước: *Tát gàu dai đêm trăng; Ruộng cao đóng một gàu dai – CD.*

gàu mo *dt.* Gàu bằng mo cau buộc túm hai đầu lại.

gàu nan *dt.* Gàu bằng nan tre.

gàu sòng *dt.* Gàu có cán dài treo trên chân ba cho một người tát nước ao, vũng: *Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng – CD.*

gàu tay *dt.* Gàu dùng tay mức nước hoặc đứng dưới vũng tát nước lên, không dây và cán dài.

gàu vác *dt. Nh.* Gàu vảy.

gầu vảy *dt.* Gàu nhỏ lòng trẹt cán dài, dùng vảy nước từ dưới mương lên tưới rau, cải.

gàu xà nách *dt.* Gàu chằm bằng lá dừa nước.

GẮC *đt. C/g.* Gật, cúi đầu một hoặc nhiều lần: *Gục gác.*

gặc đầu *đt.* Cúi đầu rồi ngẩng lên liền, dấu hiệu chào, gọi người, vừa lòng hay ưng thuận: *Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp gặc đầu khen ngon – CD.*

gặc gặc *đt. C/g.* Gục gặc, gặc đầu nhiều bận liền tỏ ý rất sẵn sàng, rất vui lòng ưng thuận.

GĂM *đt.* Ghim, cắm, đâm mũi nhọn

cho dính: *Thịt bò gặm tôi // (R)*
Giữ chặt trong túi, ít ăn xài: *Gặm tiền // dt.* Vật nhọn để gặm: *Dao gặm, kim gặm, que gặm.*

gặm gặm *tt.* Đăm đăm, đảm thắp, dáng người nhỏ nhỏ nhưng chắc chắn, mạnh mẽ: *Người trông gặm gặm*

GĂM *bt.* Cúi đầu hay mặt xuống luôn: *Cúi gằm, ngồi gằm đó chịu // (R)* Guồm, lườm, tỏ vẻ găng, khiêu khích.

gằm đầu *dt.* Cúi đầu xuống luôn: *Gằm đầu làm, không thấy ai cả; Bị rầy, gằm đầu chịu.*

gằm gằm *trt.* Lườm lườm, dáng người hăm hực toàn gây chuyện: *Tuồng mặt gằm gằm.*

gằm ghè *dt.* Hăm hè, hăm hừ, toan gây gỗ: *Hắn đang gằm ghè, đừng trêu!*

gằm ghi *dt.* Cúi mặt xuống nhưng mắt trừng lên ngó tới trước như chọc ứng chiến: *Tuy gằm ghi vậy chó khó chịu lắm đạ!*

gằm mặt *dt.* Cúi mặt xuống vì xấu hổ: *Bị rầy, gằm mặt chịu.*

GẮM GẮM *tt.* X. Gặm gặm.

GẮM GHÉ *dt.* C/g. Ngắm nghé, để ý đến, toan làm quen, toan kết thân, toan lấy: *Gắm ghé chỗ giàu, gắm ghé nhà sang.*

GĂM *dt.* Cắn từng tí để ăn hay phá hư vỡ: *Chó gặm xương, chuột gặm chân giường; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng thì gặm chẳng sai miếng nào – CD // (B)* Chia chác chút đỉnh: *Theo châu rìa coi có gặm được chút nào không.*

gặm gap *dt.* (đ) Gặm: *Khúc xương to quá, gặm gap gì được // (B)* Kiểm chác chút ít: *Theo gặm gap chỗ để chúng ăn một mình cũng uống.*

gặm nhấm *dt.* (đ) Gặm phá: *Loài gặm nhấm có răng rất cứng.*

gặm xương *dt.* Gặm một khúc xương để gỡ chút ít gân hay nạc còn bám chặt: *Chó gặm xương // (B)* Vớt vát chút ít của thừa thái: *Họ giành cái nạc cá, chỉ cho mình gặm xương.*

GĂN *dt.* Gặt mạnh sau khi sàng để gạn hạt gạo nguyên lại, tằm roi xuống: *Găn gạo, bàn găn.*

găn sảy *dt.* Sảy gạo hay thóc vài lượt đoạn găn một lần để gạn lại.

găn sàng *dt.* Sàng gạo hay thóc ít lượt đoạn găn một lần để gạn lại.

GẮN *dt.* Hàn, kết, dính, ghim, làm cho dính: *Gắn phím vào cần đàn, gắn khằng, gắn đĩa bể, gắn huy chương, gắn cửa vô khuôn // (B)* Kết chặt, làm cho thân mật: *Hàn gắn; Gắn lại mối tình tan vỡ.*

gắn bó *dt.* Cg. Gắn vó, kết chặt lại, làm cho thân mật, khăng khít: *Một lời gắn bó tất giao – K.*

gắn vó *dt.* X. Gắn bó.

GĂNG *dt.* Căng, giương thẳng ra: *Găng võng kéo em té // (B)* Căng thẳng, quyết liệt, khấn trương: *Hai bên găng nhau, tình thế đang găng.*

găng gỗ *tt.* (đ) Găng: *Găng gỗ như vậy hoài, làm ăn gì được.*

găng võng *dt.* Căng thẳng bề ngang cái võng // *dt.* Hai đoạn cây tròn, dài độ gang tay, xỏ vô hai đầu võng để máng vào dây treo: *Hai con găng võng // Thanh gỗ nhỏ hay đoạn trúc dài lối 1m, dùng căng hai mép võng cho thẳng, sâu lòng, để đưa nhỏ dùng té (roi): Cây găng võng.*

GĂNG *dt.* Bao tay, bít tất tay: *Mang găng (gant).*

GẮNG *đt.* Rán, cố sức: *Gắng học, gắng làm, cố gắng.*

gắng công *đt.* Cố công, đem hết sức lực, ngày giờ vào: *Gắng công học tập thành nhân; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt đã đồng chi đây – CD.*

gắng gỏi *đt.* (đ): C/g. Gắng gỏi, tức cố gắng: *Làm việc phải gắng gỏi mới thành công.*

gắng gổ *đt.* X. Gắng gỏi: *Chiu chút thương bầy gà mất mẹ, Cũng là gắng gổ dám khoe khoang – TTT.*

gắng gương *đt.* Miên cưỡng, làm cách buộc lòng: *Gắng gương ăn chó lười nghe đấng; Gắng gương đi làm chó trong mình không giỏi.*

gắng sức *đt.* Rán sức, đem hết sức ra: *Gắng sức đua tranh; Gắng sức cho kịp người.*

GẶNG *trt.* Gạn, hết ngọn nguồn, thật kỹ: *Hỏi gặng.*

gặng hỏi *đt.* C/g. Hỏi gặng, hỏi xong rồi hỏi lại nữa, hỏi thật kỹ: *Gặng hỏi đuôi đầu.*

GẤP *đt.* Kẹp, cặp, dùng đôi đũa hay vật tương tự kẹp món đồ: *Gấp thức ăn; liêu com gấp mồm – tng; Cặp gấp nướng: Liêu com mà gấp mồm ra, liêu của liêu nhà mà lấy chồng đi – CD // (R) Ngậm trong mỏ tha đi; bắt dẫn đi, móc, rút, kẹp trong hai ngón tay: Con diều gấp con gà con bay mất; Bị lính gấp; Nó gấp con họ đi mất; Bị điểm gấp mất cây bút máy // dt. Vật dùng gấp, số lượng một gấp: Chẻ gấp, tô bún có hai gấp thịt.*

gấp đạn *dt.* Ổ đạn rời bằng thép, kẹp được nhiều đạn để nạp vào súng có sức tự động đẩy đạn tới thế viên đạn vừa bắn đi: *Bắn hết mấy gấp đạn.*

gấp thịt *đt.* Dùng đũa kẹp thịt ăn // *dt.* Thanh tre chẻ hai kẹp thịt thái mỏng để nướng: *Hai gấp thịt.*

GẶP *đt.* Giáp mặt nhau, có chào hỏi: *Bắt gặp, tìm gặp, xảy gặp; Mang bầu tìm bạn cố tri, Tìm không gặp bạn li bì những say – CD // (R) Nhân, tới việc, tới lúc: Gặp dịp, gặp lúc, gặp may; Làm ruộng gặp năm đại hạn, Buồn cạn gặp năm hồng thủy – tng.*

gặp dịp *trt.* Nhân dịp, thừa lúc: *Gặp dịp may; Gặp dịp lễ ngày thứ hai, nghỉ được hai ngày.*

gặp gỡ *dt.* Gặp cách may mắn, giáp mặt một người theo ý muốn: *Duyên đầu gặp gỡ; Gặp gỡ giữa đường.*

GẮT *tt.* Khắt khe, khó tính, không rộng rãi tha thứ: *Chủ gắt; Phải gắt, mới dạy con được // Chặt không trơn: Cửa gắt, ống khóa gắt // Nồng cay, mùi vị khó chịu: Giấm gắt, rượu gắt // bt. Quá lắm, dữ dội, kịch liệt: Giận gắt, hời gắt, mận gắt, nắng gắt, ngọt gắt, thua gắt, thương gắt // Gặp lại nhiều, tạo góc nhọn: Cua gắt // dt. Rây, cự nự, nói cách giận dữ. Gắt vợ gắt con, gắt to lên, gay gắt.*

gắt cổ *trt.* Khó chịu trong cổ, cà khô và nghe rât, nuốt hơi đau: *Ho gắt cổ, nuốt nghe gắt cổ // tt. Chặt, lái khó khăn: Xe đạp gắt cổ.*

gắt củ kiệu *tt.* Thật gắt, gắt như mùi giấm ngâm dưa kiệu // *trt.* Quá lắm, thật nhiều: *Thương gắt củ kiệu; Ngon gắt củ kiệu.*

gắt điệu *trt.* Đùng điệu lắm: *Ở gắt điệu với anh em.*

gắt gao *bt.* Nghiệt, khe khát: *Tính gắt gao, Ăn ở, xử sự gắt gao.*

gắt gỏng *bt.* Cự nự, càu nhàu, nói

giọng gay gắt: *Gắt gỏng cả ngày; Tính gắt gỏng.*

gắt gớm trt. Quá lắm: *Nhiều gắt gớm, thương gắt gớm.*

gắt mẩu trt. Nh. Gắt gớm.

gắt tình trt. Nh. Gắt gớm.

GẠT đt. Hái, cắt lúa chín: *Gặt lúa, công gặt; Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm – CD // Thu hoạch, được kết quả: Gặt nhiều kết quả tốt đẹp; Gieo gió gặt bão.*

gặt hái đt. Tiếng chỉ chung việc gặt lúa, đập lúa, mang lúa về bồ: *Tháng năm gặt hái vừa rồi, Trời đổ mưa xuống nước trôi đầy đồng – CD // (B) Hưởng, thu nhận: Gặt hái nhiều kết quả tốt đẹp.*

GẮC dt. (thực) Dây leo trường niên họ bầu bí, lá ba phiến loại chân vịt màu xanh sẫm cuống 2, 5 tuyến, vòi đơn, hoa cô độc, trái to nhọn ở đầu, có gai, dài lối 14cm, có nhiều hạt dẹp như hạt khổ qua, cơm dày bao kín hạt màu đỏ thâm dùng để xôi xôi; hạt dùng trị ung nhọt, sưng quai bị: *Đỏ như gấc; Ăn mướp đòi xôi gấc (Momordica Cochichinensis).*

GÂY dt. Cự, dùng lời lẽ khiêu khích với người: *Khi không nó gây với tôi // tt. Quạu, có vẻ mặt khiêu khích: Mặt gây quá // (R) đt. Gợi, gây, làm cho sinh ra: Gây chuyện, gây giặc, gây giống, gây lý sự, gây rối, gây oán gây thù, gây vốn; Trót lòng gây việc chông gai, Còn nhờ lượng bề thương bài nào chăng – K.*

gây chiến đt. Sinh giặc, khiêu khích, hạ chiến thư, làm cho nổi giặc: *Kẻ gây chiến.*

gây chuyện đt. Khui ra câu chuyện, khiêu khích sinh chuyện rầy rà.

gây dựng đt. C/g. Gây dựng, xây dựng lập thành, dạy dỗ, giúp đỡ, đứng gà cười cho: *Gây dựng cơ đồ, gây dựng cho con cái.*

gây gổ đt. (đ) Dùng lời lẽ khiêu khích, thách thức: *Tính hay gây gổ.*

gây hấn đt. Nh. Khởi hấn, gây việc đánh nhau: *Hành động gây hấn, gây hấn chiến tranh.*

gây lộn đt. Gây qua lại, cự nhau bằng lời nặng: *Hai người gây lộn; Can thiệp đám gây lộn.*

gây sự đt. X. Gây chuyện.

GÂY tt. Hăng, gắt mũi, mũi khó chịu: *Thịt trầu gây, mũi gây của mỡ cũ.*

gây gây tt. Hăng hăng, hơi nồng mũi: *Mùi gây gây.*

gây gậy tt. Ôn ôn, muốn nóng lạnh: *Gậy gậy lạnh.*

GÂY đt. Gây, dựng lên: *Gây giấm, gây hụi; Liệu bề đất được thì đương, Đừng gây rồi bỏ thể thường cười chê – CD.*

gây dựng đt. X. Gây dựng.

gây giấm đt. X. Gai giấm.

gây hụi đt. Gợi người chơi hụi, mình làm hụi thảo.

GÂY tt. Ốm, thân thể ít mỡ: *Mặt võ mình gây; Rõ ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy chó ghen mà gây – CD.*

gây còm tt. Ốm ròm, gây đến khòm lưng (chỉ những người già yếu): *Ông già gây còm.*

gây gò tt. Rất gây: *Gây gò quá, làm gì được.*

gây yếu tt. Ốm yếu, bệnh hoạn: *Trông người gây yếu,*

gây mòn tt. Ốm dần, càng ngày càng ốm gây: *Chim chuyển nhanh ột lú lo, Mãng sâu con bạn ốm o gây mòn – CD.*

GÂY dt. (lóng) Vợ: *Đi cười gây.*

GẤY *tt.* Ôn, nhuộm lạnh trong mình:
Gậy sốt.

gậy gậy *tt.* X. Gậy gậy.

GẬY *dt.* Cây cầm vừa tay để chống đi hay giữ mình: *Chống gậy, múa gậy rừng hoang; Thọc gậy bánh xe – tng; Vân tiên ghé lại bên đàng, Bè cây làm gậy nhắm làng xông vô – LVT.*

gậy gộc *dt.* (đ) Cây gậy: Đánh ai mà xách gậy gộc coi hăm hù quá.

gậy tày *dt.* Cây gậy đánh trận, hai đầu bằng nhau: *Gậy tày tay thước.*

gậy tre *dt.* Cây gậy bằng tre // cây gậy ngắn, nhỏ bằng tre một đầu có bịt vải tang, để người con trai hay cháu nội trai có tang cha hay ông nội chống đi khi đi chôn.

gậy vong *dt.* Cây gậy bằng nhánh vòng, có bịt vải tang một đầu, để người con trai hay cháu nội chống đi khi chôn mẹ hay bà nội.

GẦM *dt.* C/g. Gậm, khoảng trống phía dưới một mặt phẳng: *Gầm bàn, gầm cầu, gầm giường.*

gầm trời *dt.* Bầu trời, trên đời: *Dưới gầm trời không có chi lạ (Nihil novi sub sole).*

GẦM *đt.* Thét to mà rền và kéo dài: *Beo gầm, cộp gầm, trời gầm; Bốn mùa triều mộ chuông gầm sóng – HXH.*

gầm ghè *đt.* Gù, tán tỉnh, o bế: *Nhấn nhẹ nhưng ý muốn gầm ghè, Gầm ghè nhưng lại tình không dám, Không dám cho nên mới rụt rè – HXH.*

gầm ghi *dt.* (động) Giống cu lông xanh, to con, gù tiếng nghe gầm ghi: *Cu gầm ghi.*

gầm hét *đt.* C/g. Gầm thét, la lối cách tức bực: *Gầm hét vang rân.*

gầm thét *đt.* Nh. Gầm hét.

GẤM *dt.* Lụa mình láng, nặng, màu sắc thay đổi tùy chỗ người đứng trông: *Áo gấm; Dâu hiền là báu trong nhà. Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng – CD // (động) Bào, giống beo lòng mướt: Con gấm // (thực) Một giống lan.*

gấm ngũ sắc *dt.* (thực) Loại lan giống phụ sinh, thân ngắn, lá rậm có cuống, phiến rộng chùm hoa dài thông, hoa to lối 3cm, màu xanh, có đốm đỏ, cánh trên đỏ (*Cymbidium Devorianum*).

gấm vóc *dt.* Gấm bán từng vóc đủ may một áo dài // (đ) Gấm: *Gấm vóc lụa là.*

GẤM *dt.* Ông tổ nhiều đời một dòng họ: *Ông gấm ông lai.*

GẤM *đt.* Ngẫm, nghĩ ngợi, xét nét kỹ: *Ăn trâu gẫm, nói có ý gẫm; Xa sông, xách nước bằng chĩnh, Sấy tay rút xuống gẫm mình vô duyên – CD.*

gẫm cười *đt.* Nghĩ bắt tức cười, xem thấy trở trêu: *Gẫm cười hai chữ nhân tình éo le.*

gẫm lại *đt.* Nghĩ kỹ lại: *Việc đời gẫm lại thêm buồn, Cui đậu nấu đậu như tuồng người dưng – CD.*

gẫm xem *đt.* Nghĩ kỹ coi: *Gẫm xem thế sự thăng trầm, Xưa ông mặt lớn nay thành tay trơn – CD.*

GẬM *dt.* X. Gậm: *Gậm bàn, gậm giường.*

GÂN *dt.* (thể) C/g. Cân, dây thật dai được và trắng bó đầu các bắp thịt và xương, có tính co giãn để các khúc xương co duỗi: *Dai như gân bò; Giặt gân // (R) Bắp thịt, mạch máu: Nối gân, chuyển gân, chích gân // (B) Sức lực: Còn gân, hết gân // tt. (lóng) Cứng cựa, mạnh mẽ: Già gân; Thằng cha gân thật!*

// dt. (thực) Cơ thể, cái sườn của lá cây: *Gân lá, gân nổi* // Hoa tay: *Chữ viết có gân, đàn có gân.*

gân cái dt. (lóng) Dương vật.

gân cốt dt. Gân và xương: *Gân cốt mới rục.*

gân chân vịt dt. (thực) Những gân phụ giao ở một điểm trên lá cây và tỏa ra như chân vịt (bìm bìm, gòn).

gân guốc tt. Nổi vồng lên nhiều bấp thịch: *Tay chân gân guốc* // Rắn rồi, cương quyết: *Về mặt gân guốc.*

gân hình dù dt. (thực) Những gân phụ từ đầu cuống lá ở giữa phiến tỏa ra, như lá sen.

gân lòng nhím dt. (thực) Những gân phụ từ gân chính tỏa song song ra như: lá xoài, ổi, ớt...

GÂN bt. Cách khoảng thật ngắn về đường đất, ngày giờ, tình nghĩa: *Đường gân, gân tới giờ, gân Tết, gân tới tháng, bà con gân; Muốn cho gân bền gân thuyền, Gân cha gân mẹ nhân duyên cũng gân* – CD // Suyt, thiếu chút nữa: *Đau gân chết, kêu gân hột hơi, gia tài gân khánh kiệt.*

gân bên trt. C/g. Gân kê, khít một bên: *Nhà gân bên chợ, ngôi gân bên nhau.*

gân chết tt. C/g. Gân miến, hấp hối, chỉ còn một thời gian ngắn thì chết: *Anh ấy gân chết, xin chị về nhanh* // trt. Quá sức, quá lắm: *Thấy khoái gân chết, buồn gân chết, vui gân chết* // tt. Hết dây thiếu, sắp ngừng: *Đồng hồ gân chết.*

gân gân tt. Hoi gân: *Gân gân đây, có xóm nhà; Bà con gân gân.*

gân gùi bt. C/g. Gân gùi, thật gân, có qua lại: *Ở gân gùi; Hai đảng gân gùi nhau lâu; Trách ai ở chẳng thật lòng, Phụ tình gân gùi lấy chồng xa xôi* – CD.

gân gùi tt. X. Gân gùi: *Tác gang tay họa thơ không dứt, Gân gùi cung giương lá vắn lành* – HXH

gân kê tt. Nh. Gân bên: *Gân kê miệng lỗ; Phút giây gân kê* – N.P.Thịnh.

gân miến tt. Hấp hối, sắp chết: *Ông già đó gân miến.*

gân ngày tt. Sắp đẻ, còn không mấy ngày nữa thì đẻ con: *Có chưa gân ngày.*

gân xa tt. Gân và xa, hoặc gân hoặc xa: *Thương nhau chẳng quản gân xa. Một ngày chẳng đến thì ba, bốn ngày* – CD // Khắp nơi, đâu đâu: *Gân xa đều biết* // trt. C/g. Xa gân, gay gắt cách gián tiếp: *Nói gân xa nghe nhức óc.*

GẤP đt. C/g. Gập, xếp lại: *Gấp sách, gấp đôi lại* // trt. Xấp, tăng gia bội: *Gấp năm gấp bảy; Tuổi thẳng gấp đôi tuổi còn.*

gấp khúc đt. Gấp lại thành nhiều đoạn: *Gấp khúc xấp hàng, gấp khúc đường dây* // tt. Gãy, chữ chi: *Đường gấp khúc* // (B) Khủng hoảng, không trôi chảy: *Gập cơn gấp khúc.*

GẤP bt. Cấp, kíp, vội, cần nhanh chóng mới kịp: *Việc gấp; Cần gấp, cưới gấp, chết gấp, đi gấp; Ngày nay hoi gấp bạn mình, Còn thương như cũ hay tình hết thương* – CD.

gấp gáp tt. (đ) Gấp: *Chuyện gấp gáp mà chân chờ quá; Gấp gáp gì mà vội.*

gấp gáp tt. Hoi gấp: *Chuyện cũng gấp gáp* // trt. Lời hối thúc: *Gấp gấp giùm, làm giùm gấp gáp.*

gấp ngặt dt. Thật gấp và gấp cách ngặt nghèo, trễ không dạng: *Việc gấp ngặt quá, không có đủ 10 ngàn đồng thì phải ngồi tù.*

gấp rút bt. Rất gấp, phải rút lên mới kịp: *Chuyện gấp rút; Đi gấp rút.*

GẬP *đt.* Gấp, xếp lại, bẻ hai rồi chập lại: *Gập tờ giấy lại, gập thanh tre lại; Đau đến gập người.*

GẬP GHỀNH (GHÌNH) *tt.* Lắc lư, lắc lẻo, không vững chắc: *Vì dẫu cầu ván đóng đinh, Cầu tre lắc lẻo gập ghềnh khó đi – CD.*

GẬT *đt.* X. Gặc.

gật đầu *đt.* X. Gặc đầu.

gật gờ *tt.* Sặc sù, lừ đừ không tinh: *Uống rượu hôm qua, nay còn gật gờ; Cả ngày ngồi xe, xuống xe gật gờ.*

gật gờ gặt giường *tt.* Nh. Gặt gờ.

gật gù *đt.* Cúi xuống ngẩng lên nhiều bận, tỏ ý vừa lòng, khoái trá: *Gật gù sung sướng; Cá khe lảng kệ đầu ngơ ngác, Chim núi nghe kinh cổ gặt gù – HXH.*

GẤU *đt.* Lai, tròn, đường may gấp lại dưới ống quần hay vạt áo.

GẤU *đt.* (thực) C/g. Cò cú hay Hương phụ (X. Cò cú).

GẤU *đt.* (động) Loại thú rừng, mình to, chân có vấu nhọn, mỏ nhọn, răng nanh dài, lông đen tuyền hoặc trên đen, ức vàng, có thớ lông trắng ở xứ lạnh: *Con gấu, lưng gấu, mặt gấu.*

gấu chó *đt.* (động) Giống gấu ngắn đòn, chân cao, mỏ dài nhọn.

gấu heo *đt.* (động) C/g. Gấu lợn, giống gấu mỏ dài mà bằng, dài đòn hơn gấu chó.

gấu lợn *đt.* X. Gấu heo.

gấu ngựa *đt.* (động) Giống gấu to, mặt dài, rất dữ // (lóng) Đàn bà hung dữ: *Con gấu ngựa đỏ; Đồ gấu ngựa; Gấu ngựa làm xiếc.*

gấu người *đt.* Thú gấu nhỏ con bộ đi giống người.

GẤU *trt.* Tiếng chó sủa: *Chó sủa gấu gấu.*

gấu ó *đt.* Rầy, la om sòm: *Làm gì gấu*

ó ngoài trước đó? Hai người gấu ó với nhau.

GẤU *bt.* Chêm, góp vô: *Gấu chuyện, chuyện gấu, bàn gấu.*

GO *đt.* Chỉ xe săn // Bộ phận khung dẹt bằng chì sẵn để luồn sợi dọc: *Bàn go, đan go, luôn go, thăm go // (R) Mang con cá, hình như bàn go: Móc go, xem go // (B) tt.* Trắc trở, khó khăn: *Cam go, gay go; Chuyện go lắm chỗ phải chơi!*

go gấp *trt.* Gay go, gấp gáp, khó khăn thúc tới: *Go gấp như vậy, lo sao kham?*

go khổ *đt.* Cái go và cái khổ máy dẹt // (B) *trt.* Cam go, khốn khó, trắc trở và nguy hiểm: *Làm ăn go khổ.*

go ngật *trt.* Nh. Go gấp.

GÒ *đt.* Kéo lại, kéo cương cho ngựa đứng lại: *Gò cương, gò ngựa.*

GÒ *đt.* Giống, đôi, chỗ đất cao, tên xứ tương đối cao hơn chung quanh: *Gò đất, Gò Công, Gò Cát, Gò Nai, Gò Ông Diễn, Gò Quau // (R) Các chỗ trong thân thể tương đối cao hơn mặt phẳng: Gò má, gò Kim tinh, gò Hỏa tinh... // đt.* Nổi u lên; vỗ, đập, uốn cho khum khum: *Bị đụng, thít gò lên; Bụng đau gò lên; Gò cái máng xối // (B) O, tán tỉnh, gọt giũa: Gò tướng chũ cho đẹp, gò câu văn cho kêu, gò con gái, gò ông chủ xin ăn lên.*

gò đồng *đt.* Những gò, những đồng: *Ngón ngang gò đồng kéo lên – K.*

gò gắm *đt.* (đ) O bế, làm cách tì mi với nhiều công phu: *Rán gò gắm cho đẹp.*

gò hàn *đt.* (chm) Kỹ thuật nối ráp hai đầu hoặc hai mí kim loại lại, gồm có: *móc mí, tán đinh, hàn, vận bu lon.*

gò má *đt.* (thể) C/g. Luỡng quyền, hai chỗ nổi u trên má, dưới hai mắt.

gò mà *dt.* Mả mô: *Gò mà lúp xúp.*

gò mèo *dt.* C/g. O mèo, tán tinh đàn bà con gái để kết nhân tình.

gò nổng *dt.* Gò đất, nổng đất đây đó, lúp xúp: *Đất gì gò nổng không.*

GỖ *dt. (thực)* C/g. Gụ, loại cây to, gỗ rắn có nhiều vân, thuộc gỗ quý, cao 30, 40 m, nhánh non có lông mịn, lá một lần kép có lông bẻ trái, chùm hoa ở chót nhánh, có lông, hoa nhỏ một cánh, trái dẹp có gai, một hạt bọc trong một lớp cơm dày, hạt chát có thể thể cau ăn với trâu, vỏ cây trị được tiết tả, kết ly: *Ván gỗ, tú gỗ (Simodora cochinchinensis).*

gỗ nước *dt. (thực)* Loại cây rừng to cao lối 20m, lá kép với hai hoặc ba cặp, lá phụ không lông, hoa một cánh, trái to dài lối 20cm, cứng, có tính nhuận trường (*Afzelia bijuga*).

GỖ *dt.* C/g. Khò, đánh nhẹ liên liên cho có tiếng kêu: *Gỗ nhẹ, gỗ mạnh, gỗ đều đều.*

gỗ bánh canh *dt.* Nấu bánh canh bằng cách gỗ luân tay cái gáo dừa có nhiều lỗ tròn dưới đáy cho bột lỏng đựng trong ấy chảy xuống trà nước sôi.

gỗ cửa *dt.* Vỗ nhẹ vào cửa để lên tiếng, một phép lịch sự khi vô nhà hay phòng người: *Vô phải gõ cửa // (B) Tới cầu cứu: Gõ cửa nhà giàu.*

gỗ đầu trẻ *dt.* Dạy học, làm thầy giáo cô giáo: *làm nghề gỗ đầu trẻ.*

gỗ hàn *dt.* Đập, vỗ những chỗ móp méo cho liền lạc: *Đem xe bỏ hăng đập gỗ hàn lại.*

gỗ kiến *dt.* Tên một giống chim ăn kiến, chuyên dùng mỏ mổ trên ổ kiến cho kiến bò ra đập ăn: *Chim gỗ kiến.*

gỗ mỗ *dt.* Dùng que đánh nhịp trên cái mỗ để tụng kinh: *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mỗ nghe anh dỗ nàng – CD.*

gỗ mì *dt.* Rao bán mì bằng cách dùng một thanh tre nhỏ gõ vào thanh tre lớn: *Gỗ mì các cụp.*

gỗ ngực *dt.* Khám bệnh ở phổi bằng cách gõ vào các ngón tay để trên ngực người bệnh và lắng nghe: *Bác sĩ gõ ngực khám bệnh.*

gỗ nhịp *dt.* Nhịp cho người khác hát: *Cao Tiệm Ly gõ nhịp cho Kinh Kha hát.*

gỗ sét *dt.* Vỗ cho sét đóng trên mặt kim loại rút ra: *Gỗ sét trước khi sơn.*

gỗ thoi *dt.* Giặt dây cho cái thoi đưa qua lại liên liên và thật lẹ (việc dệt cửi) // (B) Tía lia, quá lẹ, nghe không kịp: *Nói như gỗ thoi.*

GỌ *dt.* Đồ gồm (X. Nôi gọ).

gọ gổm *dt.* Nh. Gọ.

GÓA *tt.* C/g. Hóa, có vợ hay chồng chết: *Mẹ góa con cô; Đàn bà góa; Ở góa.*

góa bụa *tt. (đ)* Góa (chỉ dùng cho đàn bà): *Linh đình chiếc bách giữa dòng; Thương thời góa bụa phòng không lỡ thì – CD.*

góa chồng *tt.* Chết chồng, ở một mình: *Đàn bà góa chồng phòng không trực tiết – tng.*

góa vợ *tt.* Chết vợ, ở một mình: *Đàn ông góa vợ mãi miết ngoài đường – tng; Góa vợ gà trống nuôi con.*

GÓC *dt.* Giác, nơi hai đường thẳng gặp nhau hay hai mặt phẳng gặp nhau: *Bốn con ngồi bốn góc giường, Mẹ ơi mẹ hỏi mẹ thương con nào? – CD // (R) Nơi, xó, một chỗ nào: Xó góc, góc kẹt // Phần nhỏ của một vật nguyên: Góc tư, góc tám.*

góc bẹt *dt. (h)* C/g. Góc giăng hay Góc tù, góc hợp bởi hai cạnh cùng nằm trên một đường thẳng hay góc có trị số bằng tổng số của hai góc vuông (*angle plat*).

góc bể chân trời *dt.* Nơi xa xôi, nơi vô định: *Mông mênh góc bể chân trời, Những người thiên hạ nào người tri âm – CD.*

góc bù *dt. (h):* Những góc có tổng số độ bằng hai góc vuông (*angle supplémentaire*).

góc địa hình *dt. (h):* Góc đo bằng trắc giác kế, tính từ trái qua mặt thuận theo chiều chuyển động của kim đồng hồ (*angle topographique*).

góc đối đỉnh *dt. (h)* Một trong hai góc có cạnh nằm trên đường nối dài của cạnh góc kia (*angle opposé par le sommet*).

góc đồng vị *dt. (h)* Hai góc bằng nhau trên hai đường song song do một cát tuyến cắt hai, một nằm trong, một nằm ngoài (*angle correspondant*).

góc giăng *dt. (h)* X. Góc bẹt.

góc kề *dt. (h)* Những góc do một cạnh phát sinh (*angle adjacent*).

góc ngoài *dt. (h)* Góc có đỉnh nằm ngoài một vòng tròn và có hai cạnh cắt vòng tròn ấy hoặc góc nằm ngoài một hình tam giác hay đa giác do một cạnh hình ấy và đường nối dài của cạnh kề tạo ra (*angle extérieur*).

góc nhọn *dt. (h)* Góc do hai đường thẳng đồng quy hay hai mặt phẳng cắt nhau thành, có một trị số nhỏ hơn góc vuông (*angle aigu*).

góc ở tâm *dt. (h)* Góc có đỉnh nằm trên tâm điểm của một vòng tròn (*angle au centre*).

góc phụ *dt. (h)* Những góc có một tổng số độ bằng một góc vuông (*angles supplémentaires*).

góc quy tý ngo *dt. (chm)* Góc hợp do đường kinh tuyến ghép với một chiều hướng khác, tính từ hướng bắc xuống hay từ hướng nam lên (*angle à la méridienne*).

góc so le ngoài *dt. (h)* Những góc bên ngoài hai đường song song do một cát tuyến cắt ra và nằm về hai phía của cát tuyến ấy (*angle alterne extérieur*).

góc so le trong *dt. (h)* Những góc bên trong hai đường song song do một cát tuyến cắt ra và nằm về hai phía của cát tuyến ấy (*angle alterne intérieur*).

góc tám *dt.* Một phần tám đồng bạc con cò xưa, chạy 12 xu rưỡi // (*thth*) Cắc, giắc, hào, một phần mười đồng bạc, tức 10 xu.

góc tù *dt. (h):* Góc do hai đường thẳng đồng quy hay hai mặt phẳng cắt nhau thành, có một trị số lớn hơn góc vuông (*angle obtus*).

góc tư *dt.* Một phần tư đồng bạc con cò xưa, chạy 25 xu // (*thth*) Quan, đồng hai cắc, tức 20 xu.

góc trong *dt. (h)* Góc có đỉnh nằm trong vòng tròn hay góc nằm phía trong hai đường song song do một đường cát tuyến cắt ra và nằm cùng một bên cát tuyến ấy (*angle intérieur*).

góc trời *dt.* Phương trời xa xôi, vùng riêng biệt: *Triều đình riêng một góc trời – K.*

góc vuông *dt. (h)* Góc do hai đường thẳng đồng quy hay hai mặt phẳng cắt nhau theo đường thẳng góc, đúng 90° (*angle droit*).

GÒÌ *dt.* Đồn bót, nơi lính đóng binh

phòng thủ (tiếng Cam Bốt): *Qua gói, trên gói.*

GÓI *đt.* Bọc lại rồi xếp cạnh, bẻ góc nhét: *Gói lại, gói kỹ; Học ăn học nói, học gói học mở – tng // (B) Êm, giấu nhện, tóm gọn: Gói ghém không cho người ngoài hay; Gói lại một câu cho gọn // dt.* Bọc có nhét mí hoặc buộc dây: *Một miếng khi đôi bằng một gói khi no – tng // Tên thứ bánh bằng bột gạo, nhân đậu xanh, gói vuông giẹp trong lá chuối: Bánh gói.*

gói bánh *đt.* Làm các thứ bánh phải gói bằng lá: *Tết chị có gói bánh không? // dt.* Cái gói trong có bánh: *Mở gói bánh ra chia.*

gói chôn *đt.* Liệm sơ sài rồi khiêng đi chôn (lời nói khi giận hoặc không thương tiếc): *Nó chết thì gói chôn.*

gói gắm *đt.* (đ) Gói lại: *Gói gắm lại cho kín.*

gói ghém *đt.* Gói cho gọn, cho đẹp: *Gói ghém từ tế // (B) Thu xếp gọn, không cho lộ ra: Việc ấy nên gói ghém trong vòng anh em mình biết thôi // Tiêu pha vừa phải, không thể thiếu hụt: Có bấy nhiêu, gói ghém sao cho đủ.*

gói nem *đt.* Gói thịt trong lá để thành nem: *Hỏi thăm đồ mấy chị em, Đây ta rọc lá gói nem gói về – CD.*

GỎI *đt.* Thúc ăn trộn nhiều món, thường có vị chua: *Gỏi cá, gỏi sứa, gỏi tôm càng, gỏi bao tử...; Chi ngon bằng gỏi cá nhông, Chi vui bằng được tin chồng vinh quy – CD // (B) Vật hy sinh: Con gói (X. Con gói) // Dễ dàng, dễ bị hiếp đáp, dễ bị mắng: Dễ như ăn gỏi; Lôi thôi nó ăn gói mỳ đa!*

gỏi cuốn *đt.* Gỏi gói trong rau chiết

hoặc bánh tráng mỏng thành cuốn, chấm tương ăn.

gỏi sinh cầm *đt.* Gỏi cá sống, ăn tươi.

gỏi và *đt.* Món gỏi cá nước lèo chua, đựng trong bát dùng đũa và ăn.

GỌI *đt.* Ứng tiếng kêu một người nào: *Gọi cửa, gọi xe, gọi dây nói; Gọi dạ bảo vâng; Đêm đêm gọi những bó Hai, Chờ dậy nấu tấm thái khoai bằm bèo – CD // (R) Xưng, hô theo vai: Gọi bằng ông // Đặt cho một tên: Món này gọi là chả cua // Rừ ren: Gọi cổ phần, kêu gọi.*

gọi bằng *đt.* Xưng hô theo vai: *Con tôi đi kiếm về đây, Có cho nó gọi bằng thầy thì cho – CD.*

gọi đàn *đt.* Gọi bạn nhập đàn: *Tiếng gọi đàn.*

gọi hè *đt.* Kêu vào mùa hè: *Cô nghe hết giọng con ve, Đến lời con quốc gọi hè tiếc xuân – CD.*

gọi hồn *đt.* Vực dậy, gọi người chết giấc tỉnh dậy // (B) Đánh thức, thức tỉnh, nhắc nhở phạm sự đối với nước non: *Tiếng gọi hồn; Gọi hồn tổ quốc.*

gọi là *trt.* Lấy có, có chừng, không đáng là bao: *Ở đời chưa dễ quên đời dạng, Tỉnh thiệt so hơn cũng gọi là – TTT; Ăn một miếng gọi là // Xt. Cái gọi là.*

gọi rằng *trt.* Xưng đáng: *Như vậy mới gọi rằng trai, Trên lo thảo chúa dưới mài thảo thân – CD.*

gọi sâu *đt.* Kêu hót tiếng sâu thẳm: *Tôi đây những suối cùng khe, Chân sim bóng núi tiếng ve gọi sâu – CD.*

gọi thấu *đt.* Rao cho người biết để đầu thấu: *Gọi thấu cung cấp, gọi thấu công tác.*

GỌI *đt.* C/g. Giọi, cú, ký, co ngón tay khó lên: *Bị thầy gọi đầu đống // dt.* Sự gọi: *Bị ba gọi, chơi ăn gọi.*

gọi đầu *đt.* Ký lên đầu: *Gọi đầu cái cốc vì nói chuyện trong lớp.*

gọi gối *đt.* Đột, ký lên đầu gối người khác khi thắng cuộc: *Gọi gối 5 cái.*

GOM *đt.* Dừa, lúa, vớ lại một nơi: *Gom lúa, gom rơm; Gom dân sâu, gom quân.*

gom dân *đt.* Tuyên truyền và giúp phương tiện cho dân ở vùng thiếu an ninh tựu lại ở chung một ấp để tiện lo việc an ninh cho và để kiểm soát.

gom đồng *đt.* Gom thành đồng lùm lùm: *Quét rồi gom đồng lại.*

gom góp *đt.* Góp nhóp, lấy mỗi nơi một ít để lại một nơi: *Gom góp quần áo, gom góp tiền bạc, gom góp tàn quân.*

GON *đt. (thực):* Lác to cộng: *Á ở đầu mà bán chiếu gon? NTR.*

GÒN *đt. (thực) C/g.* Cây gạo, loại cây to, gỗ xốp, có giống thân có gai, lá kép chân vịt, hoa trắng, trái dài hai đầu thon nhọn (hình bắp thịt), hột đen tròn như hột tiêu, được bọc trong lớp sợi dày láng chói; sợi đánh ra để dôn gối, nệm, dệt mền; hột có dầu dùng trong kỹ nghệ; vỏ trái thuộc loại than nhẹ, có thể dùng làm thuốc pháo; nạc trái gòn, đánh thành bông: *Gối gòn, nệm gòn (Ceiba pentandra) // (R) Bông vải hấp chín dùng băng bó: Đem băng, gòn và thuốc đỏ lại.*

gòn ta *đt.* Gòn trái dài lối gang tay, sợi trắng tốt.

gòn tây *đt.* Gòn trái to và dài gần hai gang tay, sợi không được trắng.

GỌN *bt.* Vén khéo, không luộm thuộm bữa bãi, không rườm rà: *Nhà cất coi gọn; Ăn mặc rất gọn; Tính gọn một lẽ; Văn Duyên Anh gọn lỏn.*

gọn bằng *trt.* Gọn trong lời nói: *Nói*

gọn bằng một câu; Nghe xong, có ấy nói một câu gọn bằng.

gọn gàng *bt.* Gọn về cách đi đứng, ăn mặc, xây cất, chưng dọn: *Ăn mặc gọn gàng.*

gọn ghê *bt.* Nh. Gọn gàng.

gọn lỏn *bt.* C/g. Gọn thon lỏn, quá gọn đến chật chội, ít oi về chỗ nằm, lời nói: *Nằm gọn lỏn trong tay; Nói gọn lỏn có một câu.*

gọn thon lỏn *bt.* X. Gọn lỏn.

GỌNG *đt.* Càng, bộ phận đồ vật bắt dính hoặc giương ra xếp vô dạng để cầm, để mắc: *Gọng kiếng, gọng vó, gọng xe, chống gọng // Suồn, bộ phận ăn chịu: Gọng ô (dù), gọng màn, lật gọng.*

gọng kềm (kim) *đt.* Hai càng cái kềm // (qs) Chiến thuật đánh ép hai đầu lại: *Đánh gọng kềm.*

GOÒNG *đt.* Toa xe lửa: *Goòng bọc sắt; Làm đơn xin goòng (wagons).*

GÓP *đt.* Thâu (thu) lẫn lẩn và nhiều nơi: *Góp gió làm bão, góp hụi, góp tiền chỗ, góp thuế, gom góp, tom góp // bt.* Đóng lẫn lẩn và cùng đóng với nhiều người: *Góp nợ, góp tiền đám ma đám cưới, bàn góp, đóng góp, tiền góp.*

góp công *đt.* Dự vào việc chung với sức làm việc: *Kẻ góp của người góp công.*

góp của *đt.* Dự vào việc chung với tiền bạc hay đồ vật: *Không góp công được thì góp của.*

góp chuyện *đt.* Dự vào câu chuyện, bàn bạc với mọi người có mặt: *Góp chuyện với anh em.*

góp kỳ *đt.* Trả nợ hàng nửa tháng: *Tiền góp kỳ.*

góp lúa *đt.* Thâu tiền cho mượn ruộng bằng lúa khi tới mùa: *Góp lúa đóng thuế.*

góp mặt *dt.* Tôi cho đủ mặt: *Tôi góp mặt với anh em chớ không có ý kiến.*

góp ngày *dt.* Trả đều đều mỗi ngày số nợ đã vay: *Góp ngày mệ nhưng mau hết.*

góp nhặt *dt.* Góp từng chút và mỗi nơi hay mỗi lúc một ít: *Góp nhặt để dành.*

góp phần *dt.* Hùn, dự vào: *Góp phần xây dựng.*

góp tháng *dt.* Trả đều đều hàng tháng số nợ đã vay: *Nợ góp tháng.*

góp vui *dt.* Dự một phần trong cuộc giúp vui chung: *Tôi chỉ góp vui chớ không có chi hay.*

GÓT *dt.* Chốt bàn chân phía sau: *Dời gót, lê gót, đánh gót; Còn cha gót đồ như son, Một khi cha chết gót con thâm sì – CD // (R)* Để giày ngay gót: *Giày cao gót // (B)* Bước đường: *Nối gót, nhẹ gót, theo gót, trở gót.*

gót bồ câu *dt.* Gót chân đỏ của người đẹp.

gót đầu *trt.* Từ gót tới đầu, đuôi đầu, sau trước tất cả câu chuyện: *Gót đầu mọi nỗi đình ninh – K.*

gót giày *dt.* Phần sau đế giày, dày và cao hơn: *Nặng gót giày dưới gạch.*

gót ngọc *dt.* Bước đi đứng của người, lời tăng: *Xin dời gót ngọc.*

gót sắt *dt.* Gót giày có đóng thêm móng sắt nhỏ cho đừng mòn khuỷt // (B) Đế giày của binh lính, có đóng nhiều đinh sắt // (B) Sự tàn nhẫn, dã man: *Dưới gót sắt của quân xâm lược.*

gót sen *dt.* Bước đi thật đẹp của đàn bà, được ví như hoa sen chớm nở: *Gót sen thoăn thoắt dạo ngay mái tường – K. (X. PH. II).*

gót son *dt.* Gót đỏ như son: *Còn cha*

gót đỏ như son CD // (R) Gót đàn bà con gái đẹp.

gót tiên *dt.* (truyền) Bước đi của tiên: *Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai – K.*

gót vàng *dt.* Nh. Gót sen.

GÓT OÀ *dt.* (chm) X. Chấn.

GỌT *dt.* Cắt bỏ lớp mỏng bên ngoài: *Gọt dưa, gọt vỏ // (R)* Cạo trọc: *Gọt đầu đi tu // (B)* Trau tria, sửa chữa: *Cạo gọt, gọt câu văn // (lóng)* Bán mắc, đập đồ: *Gọt ngon dao, bị điểm gọt, bị vợ bé gọt hết gia tài.*

gọt dao *dt.* Dùng bào riêng bằng thép cứng, bào mỏng mép lưỡi dao trước khi mài bén.

gọt đầu *dt.* Cạo đầu // (B) Cạo đầu, cắt cổ, mổ họng, bán với giá thật mắc hoặc đập đồ: *Bị điểm gọt đầu trọc lóc.*

gọt giữa *dt.* Giữa cho trơn bén: *Rèn xong, gọt giữa lại // (B)* Sửa chữa cho gọn gàng, bóng bẩy: *Gọt giữa câu văn.*

GÔ *dt.* Trói chặt: *Gô cổ nó lại.*

GỖ *trt.* Nổi cao lên: *Nổi gồ lên (Xt. Gò).*

gồ gề *tt.* Lông chông, lồi lõm, chỗ cao chỗ thấp: *Đường gồ gề.*

GỖ *dt.* Phần thịt trong thân cây: *Đổ gỗ, gỗ dẫu, gỗ gu; Tốt gỗ hơn tốt nước sơn – tng // (thth)* Cây, thân cây dài đã hạ: *Kéo gỗ; Chém tra dẫn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phân nân cùng ai – CD.*

gỗ bè *dt.* Nhiều cây gỗ kết thành bè thả theo nước xuôi đi từ nơi này đến nơi khác, một cách di chuyển ít tốn kém và sau gỗ không bị mọt ăn.

gỗ quý *dt.* C/g. Danh mộc, các thứ gỗ rắn thịt, có vân như: gỗ (gụ), trắc, cẩm lai.

gỗ súc *dt.* C/g. Be, nguyên thân cây dài còn vỏ: *Bè gỗ súc, xe kéo gỗ súc.*

gỗ tạp *dt.* Các thứ gỗ thường như: dầu, thao lao, vèn vèn.

gỗ xẻ *dt.* Gỗ đã cưa thành ván, cột, rui, mè, v.v.

GỐC *dt.* Phần dưới thân cây có rễ: *Búng gốc, mắc gốc, trốc gốc // (R)* Phần dưới thân cây, trên mặt đất, không rễ: *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Bò chân xuống giếng được ba đồng tiền - CD // mt.* Cây, nguyên cả rễ, thân và tàn lá: *Năm gốc bưởi, một chục gốc cam; Chim ham trái chín ăn xa, Buồn tình nhớ lại gốc da muốn về - CD // (B)* Nguồn, lai lịch, phần cốt yếu: *Nguồn gốc, mất gốc, lấy dân làm gốc.*

gốc cột *dt.* Đoạn dưới cây cột: *Ôm gốc cột chết trăn.*

gốc gác *dt.* Nơi sinh trưởng: *Gốc gác va ở Bình Dương // (R)* Lai lịch, gồm địa chỉ, chỗ làm, quá khứ: *Không biết gốc gác va, tin sao được.*

gốc ngọn *dt.* X. Gót đầu.

gốc rễ *dt.* Cà cây lẩn rễ: *Búng hết gốc rễ sao rồi sắc uống // Nh.* Gốc gác.

gốc tích *dt.* Lai lịch, căn do từ nguồn gốc: *Kể hết gốc tích; Gốc tích ta từ miền nam nước Tàu di cư lẩn lẩn xuống.*

GỘC *dt.* Cù tre già: *Đào gộc, đánh gộc // tt.* Bự, cứng, đáng nể: *Ông gộc, giàu gộc, tay gộc.*

GỘC *dt.* (động) Tền một giống cá biển vảy to, thịt dẽ và ngọt ngon: *Cá gộc, khô gộc.*

GỐI *dt.* Vật dùng kê đầu để nằm, ôm hoặc dựa: Áo gối, dòn gối, may gối; *Sắm gối thì phải sắm chăn, Sắm gương sắm lược sắm khăn đựng trâu CD // dt.* Gác đầu lên: *Nằm sương gối vác.*

gối ấp *dt.* Nh. Gối ôm.

gối chích *dt.* Gối lẻ, chỉ còn một cái

gối // (B) *tt.* Lẻ bạn, chỉ còn một mình: *Chăn đơn gối chích lạnh lòng; Người về chăn chiếu có đôi, Để ta gối chích lẻ loi một mình - CD.*

gối chiếc *dt.* Cái gối duy nhất // (B) Một mình, không người nằm chung: *Chăn đơn gối chiếc.*

gối dựa *dt.* Gối vuông đẹp, để dựa lưng trên thanh ghế: *Gối dựa tuy mềm nhưng thiếu hơi anh - CD.*

gối đầu *dt.* Kê đầu: *Gối đầu lên tay; Gối đầu kê lên hòng cột // trt.* Dàn trước, kê trước một phần: *Góp gối đầu một ngày; Trả gối đầu một tháng tiền nhà.*

gối gác *dt.* Gối dài dùng gác chân.

gối lá sách *dt.* Gối may nhiều lớp, nhiều con.

gối loan *dt.* Gối bọc áo có thêu chim loan // (R) Gối của đàn bà: *Khoát mừng ra thấy mừng không, Gối loan để đó lệ hồng tuôn rơi - CD.*

gối luôn *dt.* Gối dài bằng bề ngang cái giường cho cả hai người nằm: *Gối luôn bằng ni may kỹ mình nằm, Tại mình ở bạc đem bằm gối luôn - CD.*

gối ôm *dt.* Gối hơi dài để ôm ngủ.

gối rơm *dt.* Gối bằng đệm bọc rơm // (B) Phận hèn, người thấp thỏi: *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đầu dưới thấp mà chồm lên cao - LVT; Gối rơm của một tu sĩ.*

gối sành *dt.* Gối bằng sành, bông ruột, có lỗ thông hơi cho mát.

gối tai bèo *dt.* Gối vuông đẹp, áo bọc ngoài có giun tai bèo.

gối thêu *dt.* Gối, áo bên ngoài có thêu hình hoa lá hoặc mặt gối có thêu cườm.

gối vác *dt.* Kê đầu lên cái mác (một món binh khí xưa) mà ngủ: *Nằm sương gối vác.*

GỐI *dt.* (thê) X. Đầu gối: *Lông gối, lên gối, mồi gối, quỳ gối, bó gối, xuống gối; Mồi gối chôn chân cũng muốn trào – HXH.*

gối đứng *trt.* Cách quỳ thẳng hai gối: *Quỳ gối đứng.*

gối hạc *dt.* Gối ốm lòng không: *Trai du gối hạc khom khom cật, Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng – HXH // (B) Cầu đẽm giữa cầu cách cú trong văn biên ngẫu.*

gối trệt *trt.* Cách quỳ ngồi trên hai gối: *Quỳ gối trệt.*

GỎI *dt.* Lá cây cọ, dùng lợp nhà, làm nón.

GỘI *đt.* Chà sạch tóc với nước và chất tẩy: *Tắm gội // (B) Thắm nhuận: Gội ân mưa móc.*

gội đầu *đt.* Gội sạch tóc và da đầu: *Ăn cơm chung cả một nôi, Gội đầu chung cả đầu hồi nước hoa – CD.*

GÔM *dt.* Hòn tẩy, miếng cao su chế riêng dùng tẩy xóa nét mực trên giấy (*gomme*) // Bột pha nước chải tóc cho dính (*gomme*).

GÔM *đt.* Bao hết, kể luôn: *Bao gồm, tính gồm; Bao nhiêu lá rụng quét đôn, Bao nhiêu nợ bạn hãy gồm trả cho – CD.*

gôm có *đt.* Tất cả có, lời kể chi tiết: *Việc đó gôm có...*

gôm đương *đt.* Bao biện, cam một mình: *Gôm đương tất cả.*

gôm lấy *đt.* Nh. Gôm đương.

gôm tài *tt.* Đủ tài năng, giỏi nhiều mặt: *Văn võ gồm tài.*

GỐM *dt.* Những vật bằng đất sét hầm (nung): *Đồ gốm; Xóm lò gốm, thợ gốm.*

GÒN *dt.* Thành, khung gỗ cắm dưới đất làm đích cho môn thể thao banh tròn và banh dài: *Đá vô gôn; Giữ gôn // (R) Người giữ thành:*

Anh gôn, gôn bắt gôn // Bàn, lượt banh vô thành: Ăn ba gôn (goal).

GÔNG *dt.* Hình cụ bằng gỗ tròn vào cổ người có tội: *Đeo gông, đóng gông, mang gông; Gái có chồng như gông đeo cổ – tng // đt. Phạt tội mang gông: Bị gông một tháng.*

gông cùm *dt.* Cái gông và cái cùm // (R) Trảng trời, cảnh tù tội: *Gông cùm cực khổ.*

GÔNG *đt.* Trần mình nín thở chịu, một việc làm do ý chí hoặc do bản năng khi phải dùng sức chịu: *Chuyên gông, gồng tay đỡ, gồng cổ đội đầu, gồng chân chặn lại // (truyền) Phép vận chuyển cho cứng bắp thịt, không biết đau hoặc không đứt khi bị đánh hay bị chém: Bua gồng, có gồng, học gồng, thầy gồng.*

GÔNG *đt.* Gánh lệch một bên // (R) *bt.* Gánh, nhận chịu cho người khác: *Trả gồng nợ, gồng cho bạn một phần.*

gồng gánh *đt.* X. Gánh gồng.

GÔNG *đt.* Khiêng gánh nặng nề: *Người sao sung sướng không dưng, Ta sao vai gồng tay bưng nặng nề – CD (bút tre).*

GỘP *dt.* Góp, hợp chung lại: *Gộp hết rồi chia đều ra // trt. Chung: Tỉnh gộp // Hòn, nhiều tảng đá chồng chất lên: Gộp đá; Qua gộp.*

gộp một lễ *đt.* Dồn cả lễ hỏi cưới lại một lần là lần rước dâu: *Gộp một lễ cho gọn.*

GỘT *đt.* C/g. Gục, giặt rửa một ché, một nơi của nguyên cái áo, cái quần: *Gột chỗ dính bùn // (B) Tẩy sạch, trừ tiết: Biết nước mấy sông gột hết tiếng nhơ này // Khuấy cho đặc, tạo thành: Có bột mới gột nên hồ.*

gột rửa *đt.* Gột rửa, giặt sơ một chéu
// (B) Xóa bỏ sạch, trừ tiết: *Gột rửa
óc quan liêu, gột rửa thành kiến.*

GƠ-LU-CÔ *đt.* Đường luyện, mật
mía hay trái cây dùng trong y học
và nấu rượu (*glucose*).

gơ-lu-kế *đt.* Máy đo mức ngọt của
gơ-lu-cô (*glucomètre*).

GỜ-LY-CÊ-RIN *đt.* Chất nhờn trắng
trong mỡ dùng chế tạo các vật bôi
trét như: pom-mát, dầu chải tóc,
mực in... (*glycérine*).

GỜ *tt.* Xấu, có thể đem tai nạn đến:
Điêm gờ, quái gờ.

gờ miệng *trt.* Nói phạm đến việc gờ:
Khéo gờ miệng.

GỠ *đt.* Giải, mờ, tháo, làm cho hết
dính, hết rối, hết thua để trở lại
nguyên lành như trước: *Thấm
nước gờ, gờ tóc rối, chải gờ, đánh
nữa gờ; Chỉ tơ rối rắm trong cuống,
Rối thì gờ rối em buồn việc chi; Cá
cắn câu biết đâu mà gờ, Chim vào
lồng biết thuở nào ra – CD.*

gỡ bùa *đt.* (truyền) Gỡ lá bùa dán
một nơi // Cúng vái, làm phép để
giải sự ếm đối của kẻ khác: *Rước
thầy gỡ bùa.*

gỡ đầu *đt.* Chải tóc cho suôn sẻ: *Sáng
sáng gỡ đầu.*

gỡ gạc *đt.* Gỡ được chút nào hay chút
nấy, vớt vát lại chút đỉnh: *Cũng gỡ
gạc chó biết sao; Phải gỡ gạc chó
chẳng lẽ khoanh tay.*

gỡ ghè *đt.* Gỡ mảy ghè // (bạc) Gỡ
không được, chỉ thua thêm (lời
nói mỉa): *Gỡ ghè chó gờ!*

gỡ oan *đt.* Giải oan cho người khác:
Gỡ oan cho chồng.

gỡ rối *đt.* Làm cho hết rối rắm: *Gỡ
rối cuống chi; Điều đình để gỡ rối.*

gỡ tội *đt.* Làm cho không mang tội:
Trung bằng có để gỡ tội; Nhờ nhân

*chứng gỡ tội giùm; Bà ấy phải nhờ
luật sư gỡ tội cho chồng.*

gỡ thua *đt.* Gỡ những bàn thua, gỡ
tiền đã thua: *Đánh gỡ thua; Kéo
toàn lực xuống gỡ thua.*

GỎI (GỬI) *đt.* Đưa hay giao cách
gián tiếp, nhờ người hay cơ quan
trung gian đưa giùm: *Xa sông cách
núi lỡ vời, Gởi thơ sợ lậu gởi lời sợ
quên – CD // Giao phó, ký thác:
Ăn nhờ sống gởi; Chọn mặt gởi
vàng, chọn người gởi của; Sống gởi
nạc thác gởi xương // Bày tỏ cách
cung kính: Thua gởi; Ngập ngừng
mới gởi thấp cao sự tình – K.*

gởi bảo đảm *đt.* Gởi thơ hay đồ vật
qua trung gian nhà dây thép bằng
cách giao tận tay người có trách
nhiệm, người này ký tên nhận
lãnh để gởi đi; chừng giao, người
nhận cũng phải ký tên.

gởi băng (banque) *đt.* Gởi tiền vào
ngân hàng để rút ra xài lần lần
hoặc gửi có kỳ hạn dài để ăn lời:
Tiền gởi băng.

gởi con *đt.* Gởi con cho người hay
nhờ ký nhi viện giữ giùm // Tò lời
với nhà trai trước khay trầu rượu
để gởi con gái mình lại, một thú
tục trong đám cưới trước khi cáo
từ nhà trai ra về: *Lễ gởi con.*

gởi gắm *đt.* Nhờ trông nom, đỡ đầu
hay bảo vệ giùm: *Gởi gắm con em
đi làm; Gởi gắm cho người có thân
thế.*

gởi ký mại *đt.* Gởi bán có chia huê
hồng khi tính sổ hằng tháng, một
cách tiêu thụ hàng hoá mau lẹ và
có lợi cho cả ba phía: nhà sản xuất,
nhà buôn lẻ và khách hàng.

gởi lời *đt.* Nhắn, nhờ người nói lại
giùm: *Chị cho tôi gởi lời thăm chị
mạnh giỏi.*

gỏi rể *đt.* Để con trai mình ở luôn nhà cha mẹ vợ sau lễ cưới, một hình thức phụ của chế độ đại gia đình xưa: *Cưới gỏi rể.*

gỏi thân *đt.* Giao phó đời mình: *Gỏi thân vào cửa Phật; Kiếm nơi cha thảo mẹ hiền, Gỏi thân khuya sớm bạc tiền không ham – CD.*

GỌI *đt.* X. Gạy: *Khiêu gọi; Tiếng chim gọi thắm, tiếng ve kêu sầu – LVT.*

gọi cảm *đt.* Khiến người cảm động: *Giọng nói gọi cảm.*

GỜM *đt.* E ngại, hơi sợ và ngờ vực: *Mặc dầu vậy, tôi vẫn gờm anh ta.*

GỚM *bt.* Ghê, nhờn, rợn người, bắt rùng mình không muốn trông thấy: *Gồm đờm, gồm cút, thấy dơ phát gồm // Kinh, sợ khi hay biết: Gồm tay thêu dệt ra lòng treu người – K // tt.* Đáo để, đáng sợ, đáng nể: *Tay đó gồm thật.*

gồm ghê *tt.* X. Ghê gồm.

gồm ghiếc *bt.* (đ) Nh. Gồm,

gồm nhồm *tt.* Gồm vật dơ bẩn đến lợm giọng, bắt ụa mưa: *Gồm nhồm muốn mưa.*

GỜN GỢN *tt.* X. Gợn gợn.

GỢN *đt.* Rung động lăn tăn trên mặt: *Sóng gợn, nước gợn sóng // (B) Vương, vương vẩn: Mặt trời gợn mây; Lòng gợn chút tình // dt.* Cạn, bộn: *Nước có gợn; Hột (xoàn) có gợn.*

gợn gợn *trt.* C/g. Gờn gợn, hơi vương, vương vẩn chút ít: *Gió đông gợn gợn sóng tình – HT.*

gợn sóng *đt.* C/g. Dợn sóng, nổi lên từng gợn cao lăn tăn: *Nước gợn sóng; Tóc gợn sóng.*

GỢT *đt.* Gạt nhẹ trên mặt bỏ: *Gột văng, lột mỡ, lột mỡ hôi trán.*

GU *đt.* Khẩu vị riêng từng người: *Va có gu uống cà phê đậm không đường (goút).*

GU *đt.* U, nổi vồng lên, đùn cao lên: *Đất gu lên, thịt gu lên; Nổi gu.*

GU *đt.* Cây ngắn trong bộ trồng: *Táng cây gu văng xa; Chặt gu.*

GÙ *đt.* Cục u phía sau cổ giống bò Ấn Độ; giống bò Tây không có gù nên không có từ riêng để chỉ bộ phận đó: *Gù bò nướng muối ớt.*

GÙ *tt.* Gu lên cao, tật xương sống khiến người khòm lưng: *Lưng gù, người gù.*

gù lưng *tt.* Có lưng gù: *Chê thằng lưng ông lấy thằng gù lưng.*

GÙ *đt.* Kêu tiếng dài và êm, tiếng kêu của bò câu đực khi muốn nhảy con cái: *Bò câu gù // (B) Ghê, ve, tán tỉnh, dùng lời ngọt dịu, duyên dáng để o mè: Gù con gái người ta.*

gù ghi *đt.* (động): X. Gầm ghi.

GU *đt.* (thực): X. Gô (thực).

GỤC *đt.* Cúi mặt, cúi đầu xuống: *Gục xuống bàn, gục vào vai bạn mà khóc // trt.* Ngã chúi hoặc ngủ ngôi, đầu gục xuống: *Ngã gục, ngủ gục.*

gục đầu *đt.* Chúi đầu xuống: *Gục đầu xuống bàn // (lóng) Lờn nhieć đàn ông mê sa đàn bà: Gục đầu vô lỗ nào?*

gục gặc *đt.* Gật gật hay gặc gặc, gật đầu nhiều bận tỏ ý ưng thuận: *Va chỉ gục gặc chứ không nói.*

gục mặt *đt.* Cúi mặt xuống khi khóc, khi hổ thẹn, v.v.: *Gục mặt khóc: Bị nhieć, gục mặt chịu // (lóng) Nh. Gục đầu.*

GÙI *đt.* Cái giò tròn thật sâu để đựng đồ vật, có dây ràng sau lưng: *Mang gùi // dt.* Mang trên lưng: *Gùi gạo, gùi muối đi.*

GÙN *đt.* Gút, đầu mối những sợi tơ sợi vải nổi trên mặt hàng vải: *Hàng nhiều gùn, không trong mặt.*

gùn gút *tt.* Có nhiều gùn: *Hàng gùn gút quá.*

GÙN GHÈ *đt.* X. Gầm ghè.

GÚT *tt.* Bị thắt nùi không có mối gố: *Chi gút, nhờ gút, thắt gút // đt.* Chỗ bị gút, đoanh lại: *Cái gút, mở gút, tháo gút // đt.* Buộc không chừa mối: *Cột gút, thắt gút // (R) trt.* Rối rắm, khó giải quyết: *Mắc gút // dt.* (B) Chỗ éo le, gay cần kín đáo trong một vở kịch hay tuồng hát khi mới bắt đầu: *Gây gút, mở gút, tháo gút.*

gút mắt *đt.* Cái gút và cái mắt // (B) Sự khó khăn, trắc trở: *Có nhiều gút mắt mà mình không biết // tt.* Rắc rối, tính người khó khăn, hay kiếm chuyện bắt bẻ, lỗi phải: *tính gút mắt.*

GỤT *đt.* Gột, rửa giặt một phần: *Gụt cái ống quần, gụt cái tay áo // Nhúng nước rồi vắt ráo: Gụt cái khăn đặng lau mình; Gụt tóc đặng chải cho láng.*

gụt đầu *đt.* Xối nước cho ướt tóc, hoặc nhúng tóc vào thau nước: *Gụt đầu cho mát.*

GUỐC *đt.* Vật bằng gỗ có đế cao, có quai để mang dưới chân: *Đi guốc, mang guốc, đôi guốc; Cóc đòi đi guốc; Đi guốc trong bụng // (R)* Chốt, miếng nèm bằng gỗ: *Guốc điệu, guốc chèo.*

guốc kiếu *đt.* Guốc có dáng đẹp, mảnh mai và cao gót, chế riêng cho đàn bà.

guốc xuống *đt.* Guốc giống chiếc xuống, do người Triều Châu chế tạo riêng cho đàn ông.

GUỒI *đt.* (thực) Loại dây rừng không hoa, nhiều mù trắng đục, lá ngang 5mm, dài 13mm, đầu tròn hoặc nhọn, hoa vàng và thơm mọc

thành chùm tụ tán ở nách lá hay ngọn, trái thuộc phi quả tròn hoặc tròn dài, vỏ vàng, nhiều mù trắng, trong có nhiều mùi, cơm nhão, nhờn, ngọt chua (*Willughbeia cochinchinensis*).

GUỒNG *đt.* Suốt, khung tròn để cuốn tơ: *Guồng sợi, guồng tơ // (R)* Nguyên bộ máy, đủ các bộ phận kéo nhau: *Guồng máy xay lúa // (B)* Cơ quan làm việc có hệ thống: *Guồng máy hành chánh.*

GUỘN *đt.* Vo, cuốn lên: *Guộn quần, guộn lên.*

GUỘT *đt.* Thắt thành mối, thành bông: *Guột dây, guột tui.*

GỪ *đt.* C/g. Ngừ, gằm nhỏ cách hăm hừ như muốn nhay xỏ tới cắn: *Chó gừ.*

GỬI *đt.* X. Gời.

GỪNG *đt.* (thực) Loại củ đẹp nhiều ánh (nhánh) mọc lên một hay nhiều thân thành bụi, mỗi thân có hai hàng lá dài, thơm, hoa trắng; củ thơm, cay, khí nóng, chứa một tinh dầu có nhiều chất: *camphen, geraniol, citrol, bornéol, phellandren, cymen* và một chất tùy chi có *zingêrol* và *stregon*, chất *phê-nol*, hỗn hợp *zingêrol*, được dùng trong nhiều thực phẩm và được chế thuốc tiêu thực, hưng phấn: *Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân – CD (Zingiber officinale).*

gừng chua *đt.* Gừng non cạo vỏ ngâm giấm làm dưa.

gừng đại *đt.* (thực) X. Gừng rừng.

gừng già *đt.* Gừng trồng lâu, có nhiều xơ và thật cay, được ví với người già cả khó tính, gắt gao: *Gừng già mà!*

gừng lui *đt.* (Đy) C/g. Can khung,

củ gừng già vùi trong tro nóng để làm thuốc.

gùng quế *dt.* Gùng và quế, cả hai đều có vị cay và trị bệnh được, được ví với tính gắt gao của người già cả: *Tinh gừng quế, già gừng già quế.*

gùng rừng *dt. (thực)* Loại gừng thân cao hơn 1m, lá có mép, lá hoa xanh, hoa vàng dợt, đài trắng, cánh hoa dài, hẹp, hột đen cơm trắng, có tính phần khô, lọc máu, bổ (*Zingiber zerumbet*).

GUƠM *dt.* Kiếm, binh khí lưỡi dài nhọn: *Mài guơm, múa guơm; Giết người không guơm, lưỡi bén hơn guơm.*

guơm báu *dt.* Báu kiếm, guơm bằng thép thật tốt, chặt đứt cả kim loại.

guơm dao *dt.* Guơm và dao, vật giết người // (B) Sự độc ác, mưu kế xảo quyệt: *Bụng chứa guơm dao; Nghi đường danh lợi lòng thêm chán, Thấy kẻ guơm đao bụng chứa đầy - HXH.*

guơm giáo *dt.* Guơm và giáo, nói chung các binh khí: *Guơm giáo sáng ngời.*

guơm linh *dt. (truyền)* Guơm đã giết nhiều người, có tính linh, tự nhiên khua động báo điềm cho chủ: *guơm linh sút cán còn trảnh, Bình hương dẫu bể miếng sành còn thơm - CD.*

guơm máy *dt.* Máy chặt đầu tội nhân bị án chết.

guơm samurai *dt.* Người Nhật gọi là đao nihontō (日本刀, にほんとう, Nhật Bản đao) truyền thống, dài hình hơi cong, một lưỡi, rất bén được các võ sĩ nhật trọng dụng và luôn đeo trên thắt lưng - thường cặp với một thanh đao ngắn hơn là wakizashi (脇差, わ

きざし) hoặc cực ngắn gọi là tanto (短刀, たんとう, đoản đao). bộ đao đôi gọi là daishō (大小, だいしょう, đại tiểu) - biểu tượng cho tác phong và danh dự của người võ sĩ. Thanh dài katana dùng để chém trong tác chiến. Đao ngắn để đâm khi đến gần đối phương - hoặc để mổ bụng tự sát (một kỹ thuật tự sát của samurai, mang tên seppuku).

GUỒM *dt.* Lườm, găm mắt và trừng mắt ngó kẻ đang giận như chực đánh đập: *Hai người guồm nhau.*

guồm guồm *dt.* lườm lườm, ngó lom lom với vẻ giận. *Guồm guồm như muốn ăn thịt kẻ thù.*

GUỘM *tt.* Nghẹn, nghèn, ngưng vì không thể tiến: *Guộm nước cờ //* Tiếng gọi dừng: *Guộm đã nào!*

GUỜNG *dt. C/g.* Kính hay Kiếng, mặt phẳng bằng thủy tinh có tráng thủy phía sau để soi: *Soi gương; Gương bể lại lành; Một trăng có mấy Cuội ngời, Một gương Tư mã mấy người soi chung - CD //* (B) Mẫu, việc trước để người sau bắt chước: *Làm gương, noi gương //* (R) Mặt trăng (sáng như gương): *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài - K.*

gương chùng *trt.* Ước chùng, phỏng chùng, lời đoán phỏng: *Gương chùng dăm đồng là cùng.*

gương hậu *dt. C/g.* Kính chiếu hậu, gương gắn hai bên tay lái xe gắn máy hoặc hai bên trên lễ cửa trước xe hơi. để tài xế để nhìn ra phía sau khi lái xe.

gương kim cổ *dt.* Chuyện xưa và nay đáng làm gương ở đời: *Soi gương kim cổ hiểu đường vạy ngay - CD.*

gương mặt *dt.* Khổ mặt, khuôn mặt: *Gương mặt trái xoan.*

gương mẫu *dt.* Khuôn thước, mực

thuốc đáng bắt chước: *Người cha gương mẫu.*

gương nga dt. Mặt trăng: *Gương nga chênh chếch dòm song – K.*

gương sáng dt. Mặt gương sạch, sáng sủa // (B) Chuyện phải, việc tốt, đáng bắt chước: *Nơi gương sáng người xưa.*

gương soi dt. Kiếng soi mặt.

gương tày liếp dt. Chuyện xấu rùm beng đáng để làm gương cho người tránh: *Tấm gương tày liếp nên xa; Nói người chẳng ngấm đến ta, Cái gương tày liếp để mà soi chung – CD.*

gương tốt dt. Việc tốt, chuyện làm phải đáng bắt chước: *Treo gương tốt cho đàn em.*

gương thành bại dt. Việc nên hay hư để rút kinh nghiệm: *Gương thành bại của người xưa; Gương*

thành bại của Nguyễn Thái Học và các đồng chí đáng để suy gẫm.

gương thiên cổ dt. Việc ngàn xưa có tính cách lịch sử để người sau nghiên cứu, rút kinh nghiệm: *Nơi gương thiên cổ.*

gương xấu dt. Việc làm tồi bại: *Không nên nêu gương xấu.*

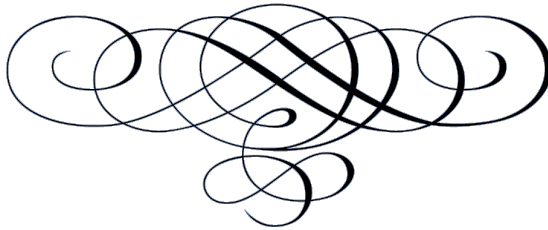
GƯƠNG dt. Rán, cố gắng khi không đủ sức: *Gương dậy ăn miếng cháo // (R) Ép lòng không sốt sắng: Gương cười gương nói gương vui, Không người tri kỷ nên tôi gương lòng – CD.*

gương dậy dt. Rán chối dậy: *Bệnh mà phải gương dậy đi làm.*

gương gạo trt. Cách ép buộc, không sốt sắng: *Nhận cách gương gạo.*

gương gạo trt. Nh. Gương gạo.

gương ép trt. Ép lòng chó không vui: *Đi cách gương ép.*



GH

GH (đọc gờ) Một phụ âm kép, chỉ đứng trước các nguyên âm E, Ê và I.

GHE *dt.* Thuyền, vật trũng lòng chở người chở vật trên mặt nước: Chèo ghe, đi ghe, tàu dắt ghe; *Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kèo khuấy bóng bản mắt vọi thuyền quyền* – CD.

ghe bắt măn *dt.* (lóng) Thuyền đi sông đóng thiếu thước tắc quy định, khởi đóng thuế.

ghe bầu *dt.* Thuyền đi biển, dùng chuyên chở, khoang sau bầu to và cao: *Ghe bầu dọn dẹp kéo neo, Máy chú bạn chèo bắt cái hò khoan* – CD // (lóng) Đàn bà chứa: *Đội chiếc ghe bầu đi với.*

ghe be *dt.* Ghe lườn có coi thêm ván cho hai be cao lên để chở được nhiều hơn.

ghe cà vom *dt.* X. Cà vom.

ghe cá *dt.* Ghe có lườn rộng và sâu để chứa nước đựng cá đi xa.

ghe câu *dt.* Xuồng hay thuyền nhỏ dùng đi câu cá, câu tôm.

ghe cộ *dt.* (đ) Thuyền bè, tiếng dùng chung cho ghe thuyền: *Ghe cộ gì óp quá!*

ghe cui *dt.* Ghe ngắn đòn, không có bản lồng, mũi lái bằng nhau.

ghe cửa *dt.* Thuyền nhỏ mũi nhọn, nhẹ chèo, dùng ở gần cửa biển.

ghe chài *dt.* Ghe to và dài, mũi hơi bằng, chỉ chống đi hoặc nhờ tàu dắt.

ghe dò *dt.* Đò dọc.

ghe guộc *dt.* Nh. Ghe cộ và Thuyền bè.

ghe giàn *dt.* Thuyền to có đâm xà bang để chở thật nhiều đồ (X. Đâm xà bang).

ghe hàng bồ *dt.* Thuyền to gắn bằng ghe chài, chở hàng hóa đi bán ở các chợ.

ghe hẫu *dt.* Thuyền quan hoặc nhà giàu, đóng đẹp.

ghe lê *dt.* Thuyền chở lính dùng về việc binh (xưa).

ghe lồng *dt.* Ghe dánh như ghe chài, nhưng nhỏ, mũi bầu.

ghe lưới *dt.* Thuyền đi lưới cá.

ghe lườn *dt.* Ghe thon dài, không mũi.

ghe mỏ vạch *dt.* Thuyền mũi quớt như mỏ cái vạch thợ may.

ghe nan *dt.* Thuyền bằng nan tre dương dày.

ghe ngo *dt.* Xuống độc mộc, thứ ghe bằng một thân cây khoét trũng, mũi và lái quột cao lên.

ghe ô *dt. Nh.* Ghe lè.

ghe rỏi *dt.* Ghe của lái cá, đi đón các ghe cá chịu mồi bán cho vựa.

ghe thuyền *dt. Nh.* Ghe guộc và Thuyền bè.

ghe trệt *dt.* Thứ thuyền to, rộng, mạnh chèo; khi cần mới để mũi giã lên.

ghe trường đă *dt.* Ghe bầu to.

ghe vạch *dt. Nh.* Ghe mò vạch.

ghe vẹm *dt.* Thuyền quan hồi xưa, có sơn ô và chạy bèo đồ.

ghe vợi *dt.* Thuyền nhỏ chạy kèm theo thuyền to, chực được mướn chèo bót đồ.

GHE *dt.* C/g. Mòng đóc hay Mòng đót, một bộ phận trong âm hộ.

GHE *tt.* Nhiều, lắm, có thể có.

ghe ngày *trt.* Có ngày, có thể xảy ra một ngày nào đó: *Ghe ngày nó bị đánh chớ chẳng không.*

ghe phen *trt.* Lắm phen, nhiều lần: *Ghe phen bị cảnh cáo mà không sợ.*

GHỀ *dt.* Hũ, tín, vật đựng bằng đất nung: *Cái ghè, xách ghè.*

ghè bể *dt.* Cái ghè nứt, gõ nghe rè rè // (R) Tiếng nói to và rè rè: *Tiếng ghè bể.*

ghè tương *dt.* Cái ghè đựng tương // (lóng) Sự ghen tương: *Đố ghè tương.*

GHỀ *đt.* Khè, đập nhẹ nhẹ vật cầm trong tay vào vật khác: *Ghè trụng* // (R) Đánh: *Ghè nó cho tao coi!*

GHÉ *đt.* Tạt vào và ở lại một lúc: *Ghé bến, ghé nhà; Anh ngồi phần thủ trống treo, Miệng kêu ghe ghé chân trèo xuống thang* – CD // (R) Xen dự: *Ghé mắt, ghé tai, ghé tay* // *trt.* Tạm một bên, một lát: *Ngồi ghé, nằm ghé.*

ghé gắm *đt.* Hay tạt vào: *Chỗ nào cũng ghé gắm vào.*

ghé mắt *đt.* Liếc xem: *Mua tan mây tạnh liễu xanh om, Qua cửa Tòng quan ghé mắt dòm* – HXX // (R) Trông chừng, xem sóc: *Phải ghé mắt vào chớ không thể giao phó cả cho người.*

ghé nón *đt.* Nghiêng nón một bên: *Qua đình ghé nón trông đình, Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu* – CD.

ghé tai *đt.* Nghiêng tai nghe // (R) Nghe lóng, hỏi thăm tin tức: *Thỉnh thoảng ghé tai nghe coi việc đó ra sao.*

ghé tay *đt.* Làm giúp: *Thấy thì ngo chớ không bao giờ ghé tay vô làm.*

ghé vai *đt.* Kê vai chịu: *Ghé vai vô khiêng giúp* // (R) Dự vào việc chung: *Ghé vai gánh đỡ san hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu* – CD.

GHỀ *dt.* Bệnh ngoài da, nổi mụn (mụn) rồi lở, có nước vàng hay mủ: *Mụn ghé, có ghé, gõ ghé, xúc ghé.*

ghé chóc *dt.* Ghé trong mình và chóc trên đầu, nhiều ghé: *Mình mảy ghé chóc không.*

ghè hờm *dt.* Loại ghè nổi từ gối tới bàn chân, ban đầu có quảng đỏ, làm mủ rồi dập, miệng ghè nổi cao thành bờ, mủ vấy đầu lở đó, nên cũng gọi ghè khuyết.

ghè khuyết *dt.* X. Ghè hờm

ghé lở *tt.* Lờ lỏi, có ghé lở ra: *Ghé lở dơ dáy quá.*

ghé ngựa *dt.* Loại ghè khi mới phát thường ở tay, nơi kẽ ngón, dần dần khắp mình mẩy, ban đầu nổi mụn thường, vài ngày trong bóng rồi đục, kể dập chảy nước vàng, hành ngứa ngáy khó chịu, càng gãi ghè càng nhảy mau lẹ.

ghè nước *dt.* Bệnh do ký sinh trùng *Sarcoptes scabiei hominis* (cái ghè/ve ghè) gây ra. Chúng có kích thước siêu nhỏ, có 8 chân, ký sinh bằng cách đào hang và trú ẩn trong lớp thượng bì da, gây ngứa dữ dội, phát ban, đôi khi nhiễm trùng.

ghè phồng *dt.* Loại ghè khi mới, nổi mụn tròn đầy mủ, đau nhức khó chịu, mụn dập mủ chảy nhớt rất tanh.

ghè ruồi *dt.* Loại ghè thường phát trước ở hai bàn tay rồi khắp mình, ban đầu nổi mụn nhỏ có nước, đầu có chấm đen, ngứa gãi suốt đêm, bụng lại trướng lên, da vàng.

GHỀ *tt.* Tẻ, lạnh nhạt, không cảm tình // (R) Dính dáng trong gia đình do một cặp vợ chồng chấp nôi: *Con ghè, cha ghè, dì ghè; Máy đời bánh đúc có xương, Máy đời mẹ ghè mà thương con chồng* – CD.

ghè lạnh *tt.* Tẻ lạnh, lạt lẽo, thiếu tình cảm: *Bà con mà ghè lạnh quá* // (R) Ghè (không phải ruột): *Phận ghè lạnh, đầu dăm đeo bông.*

GHỀ *trt.* Rẽ, rời ra: *Chia ghề.*

GHỆ *dt.* (động) Loại cua biển vỏ trắng có hoa, càng ngoe dài, thịt nhiều và ngọt: *Con ghệ* // (R) Kề ngang tàng, ngược ngạo: *Ông ghệ, ngang như ghệ, ngang quá ghệ.*

GHỀM *tt.* C/g. Nộm, món rau ăn kèm với bún, nước lèo và thịt cá: *Ăn ghém, rau ghém.*

GHEN *tt.* X. Ganh // Tức bực vì thấy mất tình yêu: *Đàn bà ghen; Ghen quá hóa điên; Ngành mặt sự Tẻ e Sờ giận, Cúi đầu sự Sờ sợ Tẻ ghen* – HXH.

ghen ăn *tt.* X. ganh ăn.

ghen bóng ghen gió *tt.* Nghi ngờ rồi ghen, không bằng có.

ghen ghét *tt.* X. Ganh ghét.

ghen hờn *tt.* Ghen rồi đem lòng hờn, không nói ra.

ghen lồng lộn *tt.* Quá ghen đến bực tức, đứng ngồi không yên.

ghen tủi *tt.* Ghen rồi tủi phận, không nói ra, không làm rầy.

ghen tuông *tt.* C/g. Ghen tuông, tính ghen của người có vợ có chồng: *Ghen tuông thì cũng người ta thường tình* – K.

ghen tức *tt.* Ghen và tức bực, có thể đưa tới sự gây đổ.

ghen tuông *tt.* Nh. Ghen tuông.

ghen thắm *tt.* Ghen mà để dạ, ngoài mặt vẫn vui vẻ như thường.

GHÈN *dt.* Nhũ, chất nhão trong mắt chảy ra khi ngủ, khi mắt có bệnh hay có bụi: *Chảy ghèn, đổ ghèn, chùi ghèn, lỗ ghèn.*

ghèn cháo *dt.* (đ) Nh. Ghèn: *Mắt ghèn cháo không.*

GHEO *đt.* Chọc, trêu, phá chơi bằng lời nói hay việc làm: *Gheo em khóc; Cá rô róc rách ruộng cày, Ai gheo gì mây hơi cá rô don* – CD // Chọc, gay chuyện vui để làm quen trước khi ve vãn, tán tỉnh: *Gheo gái; Anh đồ tình, anh đồ say, Cớ sao gheo nguyệt giữa ban ngày?* – HXH.

ghẹo chọc *đt.* X. Chọc gheo.

ghẹo nguyệt *đt.* Gheo gái, dùng lời hoa nguyệt tán tỉnh.

GHÉP *đt.* Ráp, chắp, hợp lại cho liền lạc: *Ghép ván, ghép vân* // (B) Xếp thành đôi, thành pho: *Ghép đôi, ghép thành vợ chồng.*

GHÉP *đt.* Tháp, cắt mầm hoặc nhánh cây này chắp qua cây kia: *Xoài ghép, bưởi ghép (greffe).*

GHÉT *đt.* Có ác cảm, không muốn thấy hay chung chạ: *Ganh ghét, phát ghét, thấy ghét, đáng ghét* //

(B) Yêu (dùng khi nựng); *Ghét quá mà! Con tôi đáng ghét quá mà! Đứa nhỏ thấy ghét!*

ghét bỏ *đt.* Ghét và ruồng bỏ: *Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười CD.*

ghét cay ghét đắng *đt.* Rất ghét, không muốn thấy mặt.

ghét gừa *đt.* (đ) Nh. Ghét.

ghét ngọt ghét bùi *đt.* Ghét mà vẫn vui vẻ, ngọt dịu bên ngoài, tính ghét của người sâu sắc, hiểm độc.

GHÉT *đt.* Đất, chất bẩn đóng ngoài da do mồ hôi khô lại.

GHÊ *đt.* Rợn người, một sự rung động nhẹ đến thần kinh: *Ghê răng, ghê mình đến mọc ốc // Gớm nhòm: Thấy ghê // Sợ: Mặt dữ thấy ghê // Nhiều, quá lắm: Lâu ghê, ngon ghê; Ba thu dọn lại một ngày dài ghê – CD.*

ghê gớm *bt.* Đáng ghê đáng sợ, cách đáng ghê đáng sợ: *Dữ ghê gớm, mạnh ghê gớm; Thấy ghê gớm quá; Ghê gớm thay bụng đàn bà.*

ghê ghê *bt.* Hơi ghê: *Ghê ghê trong người, thấy ghê ghê.*

ghê rợn *tt.* Rùng rợn, đáng sợ: *Chuyện ghê rợn.*

ghê sợ *đt.* Sợ ghê gớm, sợ không dám gần, không dám trông: *Ghê sợ kẻ mặt người lòng thú; Ghê sợ loài sâu.*

ghê tởm *đt.* Kinh sợ, gớm ghiếc (vì thấy dơ bẩn hay quá ác độc): *Ghê tởm đờm dãi; Ruột gan lòng thòng thấy ghê tởm quá.*

ghê thay *trt.* Thế thì đáng ghê thật: *Ghê thay con người tàn ác; Đáng đót ghê thay mùi tục lụy, Bực mình theo Cuội tách cung mây – HXH.*

GHẾ *đt.* Vật có chân, có mặt phẳng để ngồi: *Bắc ghế, nhấc ghế, ngồi ghế //*

(R) Địa vị, chức vị, chân trong nội các, quốc hội: *Ghế chủ tịch, giành ghế, mất ghế, được nhiều ghế.*

ghế ba chân *đt.* (B) Địa vị bấp bênh, không vững: *Ngôi ghế ba chân // X. Ghế độn.*

ghế bành *đt.* C/g. Ghế bành tượng, ghế to có thanh dựa và gác tay.

ghế bành tượng *đt.* X. Ghế bành.

ghế chiếc *đt.* Nh. Ghế đầu và Ghế một.

ghế dài *đt.* C/g. Bàng (banc), ghế mặt dài, ngồi được nhiều người.

ghế dựa *đt.* Ghế có thanh dựa lưng.

ghế đá *đt.* Ghế làm bằng xi măng được dùng sỏi nhỏ đắp lên các bề mặt của ghế rồi mài cho bóng: *Ghế đá công viên.*

ghế đẳng *đt.* Tiếng gọi chung những bàn ghế: *Ghế đẳng gì xệu xạo cá.*

ghế đầu *đt.* Ghế mặt vuông, không thanh dựa.

ghế đôn *đt.* Ghế mặt tròn, chân quỳ, không thanh dựa, có thứ chi ba chân.

ghế luôn *đt.* Nh. Ghế dài.

ghế một *đt.* C/g. Ghế đầu, thường sẫm lê tẻ không thanh bộ

ghế ngựa *đt.* Ghế dài có nhiều ván ghép lại để nằm khi cần.

ghế nghi *đt.* Ghế để bày đồ quý chưng nhà.

ghế tô-nê *đt.* Ghế bằng mây sơn đen láng (thonet).

ghế thang *đt.* Ghế cao có nấc để bước lên.

ghế thờ *đt.* Bàn thờ bằng cây tạp, không chạm trổ.

ghế trường kỷ *đt.* Ghế dài mặt rộng, có thanh dựa ba phía, chạm trổ khéo.

ghế vòng *đt.* Ghế có tay vượn (thành để tay) uốn cong.

ghế xây *đt.* Ghế mặt tròn có thể xây qua lại hay vòng tròn.

ghế xếp *đt.* Ghế mặt gậy hoặc rời một phía có thể xếp lại.

ghế xích đu *đt.* Ghế hai chân cuốn tròn hình bán nguyệt, có thể gật tới lui khi mình nhún.

GHẾ *đt.* Xới, dùng đũa bếp trộn đều gạo khi sôi: *Ghế cơm // Hấp, đổ cơm nguội trên mặt cơm vừa cạn để hâm nóng // Trộn khoai lang, khoai mì nấu chín với cơm: Thời kỳ cơm ghế khoai, một phần cơm, ba phần khoai lang hoặc khoai mì.*

GHỆ *đt.* Kê, gác, để một đầu dựa vào vật có thể vững cho đừng ngã đổ: *Ghệ tấm ván vào tường.*

GHỆ *đt.* (lóng) Gái (đọc trại), bỏ bịch: *Ghệ mảy đi nước ngoài rồi hả?*

GHÉCH *đt.* Gác lên cao: Nằm ghéch chân vào vách.

GHỀNH *đt.* Rình cơ hội để gây, đánh hoặc hại người: *Hai người ghềnh nhau.*

GHỀNH *đt.* X. Gành.

GHỀNH *đt.* X. Gành

GHỀT *đt.* Miếng bố hay da dùng bó giày mang dưới chân (*guêtre*).

GHI *đt.* Biên, viết vào cho nhớ: *Ghi hết vào sổ // (B) Chữ dạ, nhớ hoài: Trăm năm lòng gắn dạ ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham – CD.*

ghi công *đt.* Ghi công trạng một người vào sổ để ban thưởng // Điểm danh hàng ngày những người làm việc trong một sở: *Tờ ghi công (feuille d'attachement).*

ghi chép *đt.* Biên chép, viết lại những việc đã qua: *Ghi chép sổ sách, ghi chép truyện sử // Nhớ khấn vào trí óc: Sách kia ghi chép dạ này, Thân tâm đến thác còn ngày nhá tơ – CD.*

ghi dạ *đt.* Nh. Ghi lòng.

ghi danh *đt.* Chế độ học đại học không qua thi cử, chỉ ghi danh.

ghi lấy *đt.* Nhớ lấy, tự mình nhớ, đừng quên: *Con ơi ghi lấy lời này, Ôn cha nghĩa mẹ công thầy chớ quên – CD.*

ghi lòng *đt.* Khắc vào lòng cho đừng quên: *Núi cao biển rộng mênh mông, Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi – CD.*

ghi nhớ *đt.* In sâu vào trí nhớ: *Dạt dào gió kếp mưa đôn, Tắc lòng ghi nhớ công ơn mẫu tử! – CD.*

ghi sổ *đt.* Biên vào sổ // (R) Bán chịu: *Bán ghi sổ; Ghi sổ cho tôi hai tấn nước mắm.*

ghi tạc *đt.* Khắc, in sâu vào trí: *Ôn kia ghi tạc vào lòng; Thủ nầy ghi tạc trăm năm.*

ghi tên *đt.* Biên tên họ người vào: *Ghi tên nó vào sổ đen // (R) Đăng tên, xin người biên tên mình vào: Ghi tên tình nguyện.*

GHÌ *đt.* Đè, ấn mạnh xuống: *Ghi đầu nó xuống // trt. Mạnh, chặt: Nhận ghi, trói ghi.*

ghi mài *đt.* Cầm cùi, chăm chỉ, mài miệt, để hết tâm trí và ngày giờ vào một việc làm: *Tối ngày, cứ ghi mài vào chồng sách.*

GHIM *đt.* Đính, kết dính: *Xin xem bản ghim theo đây // đt. Vật nhọn để ghim: Que ghim, kim ghim, cây ghim // (lóng) Một ngàn đồng: Kiếm được vài ghim // (B) Ghi tạc để nhớ: Thủ nầy quyết ghim vào dạ tới khi trả xong.*

ghim châm *đt.* Ghim và châm cho dính, cho lũng // (B) Ôm ấp trong lòng, giữ lấy không quên: *Ghim châm hận thù.*

ghim kim *đt.* C/g. Châm (cứu), dùng

kim ghim lại: *Ghim kim cho đừng rời ra // đt.* Châm, khoa trị bệnh bằng cách vo cây kim cho ghim vào lỗ chân lông ngay huyết chọn sẵn: *Đi ghim kim; Ông thầy ghim kim vào các huyết Bách hội, Thái dương Toán trúc trị nhức đầu.*

ghim nút *đt.* Cây que hai mũi nhọn dùng ghim nút ăn.

GHỊT *bt.* Nắm và quay chặt lại: *Nắm ghịt, ghịt nó xuống.*

ghịt đầu *đt.* Nắm và quay tóc ghi xuống: *Ghịt đầu nó lại!*

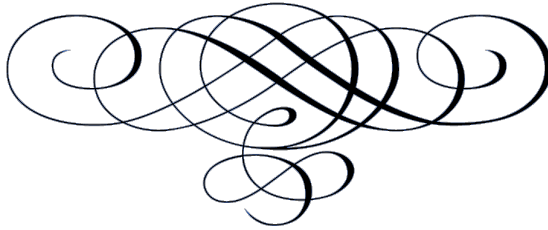
ghịt lưng *đt.* Nắm chặt lưng quần trị lại: *Đòi không trả thì ghịt lưng!*

GHIỀM *đt.* Gườm, ngó lom lom chực đánh đập, tranh đấu, chống

cự: *Hai người ghiềm nhau quyết ăn thua // (R) Kê, nắm chặt trong tay chực đánh người: Ghiềm thương đứng đợi; Ghiềm dao đứng rình đầu hẻm.*

GHIỀN *tt. C/g.* Nghiện, quen tât khó bỏ được: *Ghiền á phiện, ghiền thuốc lá, ghiền trà, ghiền trâu // (hẹp) Say mê, không kể lợi hại: Chơi ghiền, đánh bài ghiền // Ghiền thuốc phiện: Anh ghiền, người ghiền; Có thằng chống ghiền như ông tiên nho nhỏ - CD.*

ghiền gấp *tt. C/g.* Nghiện ngập, ghiền thuốc phiện rất nặng: *Ghiền gấp xấu hổ; Còn trẻ mà ghiền gấp làm chi.*





GI *đt.* (đọc di hoặc zi) Một phụ âm kép vẫn Việt ngữ.

GI *đt.* (động) C/g. Rì, loại chim nhỏ mỏ đen: *Chim gi* // *trt.* Rộ lên một loạt: *Khóc như gi.*

Gì *đđt.* Chi, tiếng kèm theo câu hỏi sự vật: *Cái gì? Làm gì? Muốn gì? Hỏi gì? Trăm năm biết có duyên gì hay không? – K* // *trt.* Không, không đáng: *Ra gì, khó gì, can gì, dễ gì.*

Gí *đt.* Đưa sát vào: *Gí vào mắt, gí dao vào hông* // *trt.* Yên, không cựa cạy: *Chết gí, nằm gí.*

Gí *đt.* Chéo chữa ra của một cây hàng hay vải, nơi có dấu hiệu, khi đo bán không tính: *Chừa gí.*

GIA *đt.* Thêm, tra vào: *Gia vài vị nữa; Gia tiếng oán.*

gia ân *đt.* Ban ơn thêm: *Cách ngoại gia ân.*

gia ban *đt.* Ban thêm, cho thêm: *Gia ban quyền tước.*

gia bội *trt.* Tăng gấp mấy lần: *Tăng gia bội.*

gia cấp *đt.* Tăng cấp bậc // *đt.* Tiền phụ cấp.

gia công *đt.* Rán sức, thêm công vào: *Gia công sản xuất; Sản xuất gia*

công; Xuất cảng Việt Nam tuy cao nhưng chủ yếu là bán sức gia công.

gia dĩ *trt.* Và lại, hơn nữa: *Bệnh hoạn, tôi làm sao nổi việc đó; gia dĩ tôi cũng đã lớn tuổi.*

gia giảm *đt.* Thêm bớt: *Lập y lại, không nên gia giảm; Hốt thuốc, phải biết gia giảm.*

gia giết *trt.* C/v. Da diết, khát khe, quá đáng: *Phê bình gia giết* // *Đậm đà, hết sức: Yêu gia giết.*

gia hại *đt.* Có hại, đem sự hại đến: *Sợ quá thì gia hại.*

gia hạn *đt.* Kéo dài kỳ hạn: *Gia hạn thêm một tháng; Gia hạn vừa mãn.*

gia hình *đt.* Phạt theo án đã xử: *Một là cú phép gia hình – K.*

gia miện *đt.* Lễ đội mão cho vua, lễ tức vị.

gia nhập *đt.* Dự vào, vô đoàn thể: *Gia nhập đoàn thể, xin gia nhập.*

gia nhục *đt.* (Pháp): Tội nhục hình, xúc phạm tự do, danh dự và đời sống như tử hình, khổ sai, đồ, lưu.

gia ơn *đt.* X. Gia ân.

gia phong *đt.* Phong thường thêm.

gia roi *đt.* Tra roi, đánh bằng roi: *Gia roi cho ngựa sai.*

gia sức *đt.* X. Gia công.

gia tăng *dt.* Tăng thêm nhiều hơn:
Mức sản xuất được gia tăng.

gia tâm *dt.* Để tâm trí vào nhiều hơn: *Gia tâm nghiên cứu.*

gia tốc *dt.* Tăng thêm sức nhanh chóng: *Độ gia tốc.*

gia tốc khí *dt.* Bộ phận thêm sức nhanh chóng trong máy.

gia tốc lực *dt.* Sức nhanh gia tăng.

gia tội *dt.* Tăng thêm tội trạng // Gán tội cho người: *Nó làm mà nó gia tội cho tôi.*

gia trọng *tt.* (Pháp) Nặng, trọng, tính cách tội trạng bị kể là nặng nề, vì có tính toán, sắp đặt trước: *Tình trạng gia trọng.*

gia vị *dt.* Vật thêm vào thức ăn cho thơm ngon, kích thích: *Đồ gia vị.*

GIA *dt.* Nhà: *Nóc gia, hàn gia, phú gia // Dòng họ, triều đại: Lê gia, Nguyễn gia, Trần gia // Người: Danh gia, Văn gia, Sử gia, oan gia // Thuộc của nhà: Gia nghiêm, gia đệ; đại gia.*

gia bảo (báu) *dt.* Của quý lưu truyền trong dòng họ: *Sau một cuộc chiến tranh, nhiều gia bảo bị thất lạc.*

gia biến *dt.* Tai biến trong nhà: *Gặp cơn gia biến.*

gia bực *dt.* Đầy tớ, người giúp việc nhà: *Nhà có nhiều gia bực.*

gia cảnh *dt.* Cảnh giàu hay nghèo của nhà: *Gia cảnh sa sút // (hẹp) Tình cảnh gia đình (số vợ con, chồng con): Khai gia cảnh.*

gia cầm *dt.* Giống vật có cánh nuôi trong nhà như gà, vịt, ngỗng...

gia cư *dt.* Nhà ở (không phải phố cho buôn): *Không gia cư nghề nghiệp.*

gia cư liêm gia cuộc *dt.* Sở nhà nước chuyên cất nhà rẻ tiền bán góp cho những người có đủ điều kiện an định.

gia chánh *dt.* Việc sắp đặt, tổ chức trong nhà // (hẹp) Nội trợ, việc may vá, làm bánh, nấu ăn, v.v.: *Việc gia chánh, khoa học gia chánh, giáo sư gia chánh.*

gia chủ *dt.* Chủ nhà, người đứng tên làm chủ một căn nhà.

gia dịch *dt.* Nh. Gia bực.

gia dụng *dt.* Đồ dùng trong nhà.

gia đạo *dt.* Đạo nhà, phép tắc nhà // (R) Hoàn cảnh nhà: *Đền nhà ai nấy sáng, gia đạo ai nấy biết – tng.*

gia đệ *dt.* Em tôi, em trong nhà (lời nói với người ngoài).

gia đình *dt.* Đầy tớ trai.

gia đình *dt.* Một nhà gồm hai vợ chồng và các con chưa trưởng thành: *Lập gia đình, gia đình đông con, gia đình tứ sĩ // (R) Tất cả người trong nhà: Tờ khai gia đình, xét gia đình // Một nhà gồm tất cả ông bà, cha mẹ, con cháu cùng huyết thống theo quan niệm cổ đông phương và La Mã: Gia đình ấy lập nghiệp nơi đây đã ba đời // (B) Đoàn thể tổ chức chặt chẽ: Gia đình cựu Chiến binh, gia đình thông tin và báo chí.*

gia đồng *dt.* Trai nhỏ dùng hầu hạ trà, thuốc, sách, vở.

gia đường *dt.* Nhà thờ, căn có đặt bàn thờ ông bà trong nhà // (R) Cha mẹ.

gia giáo *dt.* Giáo dục gia đình: *Nhà đó có gia giáo // tt.* Được cha mẹ dạy dỗ: *Con nhà gia giáo.*

gia hệ *dt.* Bà con, có dính dáng với dòng họ nhà.

gia hiến *dt.* C/g. Gia ước, quy luật trong gia đình.

gia huấn *dt.* Lời, sự dạy dỗ con cháu nhà.

gia huynh *dt.* Anh tôi (lời nói với

người ngoài) // (B) X. Ngã gia huynh PH. II.

gia hương *dt.* Quê hương nhà của:

Lìa gia hương, nhớ gia hương.

gia kế *dt.* Việc làm ăn sinh sống một gia đình.

gia khách *dt.* Khách của nhà // Gia nô lớp trên trong các gia đình phong kiến thời Lý-Trần // Môn khách ăn ở trong nhà ngày xưa bên Tàu: *Mạnh Thường quân trong nhà lúc nào cũng có trên cả ngàn môn khách.*

gia khánh *dt.* Lễ ăn mừng trong nhà.

gia khẩu *dt.* Số miệng ăn trong nhà // (R) Số người nhà.

gia lễ *dt.* Lễ nghi riêng một gia đình // (B) Nghi lễ xưa trong các đám, hội hè: *Học trò gia lễ.*

gia mẫu *dt.* Má tôi, mẹ tôi (lời nói với người ngoài).

gia môn *dt.* Nhà cửa // Dòng họ: *Gia môn cũng khá giá; Gia môn vọng tộc.*

gia nô *dt.* Tôi mọi trong nhà, kẻ được mua được chuộc về làm tôi mọi.

gia nội *trt.* Trong nhà // (B) *đdt.* Ở nhà tôi, tức vợ tôi (lời nói với người ngoài).

gia nương *đdt.* Mẹ tôi, tiếng chỉ mẹ mình khi nói với người ngoài.

gia nghiêm *đdt.* Ba tôi, cha tôi (lời nói với người ngoài).

gia nghiệp *dt.* Nghiệp nhà, sự nghiệp ông bà cha mẹ.

gia nhân *dt.* Người nhà // (*hẹp*) Người giúp việc trong nhà.

gia phả (phổ) *dt.* Sổ ghi các chi nhánh một họ và công nghiệp từng người.

gia pháp *dt.* Phép tắc trong nhà.

gia phong *dt.* Thói nhà, tục lệ riêng một gia đình: *Gia phong rất nghiêm.*

gia phổ *dt.* X. Gia phả.

gia quân *đdt.* Ba tôi, tiếng chỉ cha mình khi nói với người ngoài.

gia quyến *dt.* Người thân thuộc trong nhà: *Gia quyến đều bình an.*

gia sản *dt.* C/g. Tài sản, của cải nhà: *Người đồ gia sản to.*

gia súc *dt.* Thú vật nhà như: trâu, bò, heo, dê, v.v.

gia sự *dt.* Việc nhà: *Vì gia sự phải bỏ học.*

gia tài *dt.* Nh. Gia sản // (*hẹp*) của cải để lại: *Chia gia tài // trt.* Chỉ có (ngoài ra không còn chi khác): *Gia tài có cái xe đạp để đi làm, bị chúng ăn cắp mất.*

gia tân *dt.* Khách quý, khách sang (lời gọi tụng).

gia tẩu *dt.* Chị dâu tôi (lời nói với người ngoài).

gia tiên *dt.* Tiên tổ trong họ: *Làm lễ gia tiên.*

gia tiểu *dt.* Vợ con trong nhà: *Đem hết gia tiểu đi.*

gia tộc *dt.* Dòng họ (kể cả người ở xa): *Hội đồng gia tộc.*

gia tư *dt.* Của riêng một nhà: *Gia tư cũng tầm thường.*

gia tử *dt.* Má tôi, mẹ tôi (lời nói với người ngoài).

gia tướng *dt.* Tay chân bộ hạ trong nhà để dùng về việc binh.

gia thần *dt.* Kẻ giúp việc nhà cho quan quyền hồi xưa.

gia thất *dt.* C/g. Gia đình, việc vợ chồng: *Lập gia thất; Chẳng nên gia thất thì về, Ở làm chi nữa chúng chê bạn cười – CD.*

gia thế *dt.* Dòng dõi, thế hệ một dòng // Thế gia, dòng sang trọng, giàu có: *Con nhà gia thế // Bê thế gia đình, có gốc gác chắc chắn: Người có gia thế.*

gia thúc *dt.* Chú tôi (lời nói với người ngoài).

gia thuộc *dt.* Bà con quyến thuộc:
Nhà ấy gia thuộc đông đảo.

gia trạch *dt.* Nhà ở.

gia truyền *tt.* Được truyền nhiều đời trong một họ: *Thuốc gia truyền; Bệnh gia (di) truyền.*

gia trưởng *dt. C/g.* Gia chủ, người có quyền hơn hết trong nhà (đối với pháp luật) // *tt.* Người cha độc tài trong gia đình: *Thằng cha đó gia trưởng bỏ mẹ!*

gia ước *dt. X.* Gia hiển.

gia vinh *dt.* Sự vinh hiển của gia đình.

gia viên điển sản *dt.* Nhà cửa ruộng vườn, tất cả của cải một gia đình:
Gia viên điển sản đều do mình tôi đứng tên.

gia xú *dt.* Sự nhục nhã, xấu hổ của gia đình

GIA GIA *dt. (đ).* X. Đa đa.

GIA NGẪU *dt.* Tốt đôi, đẹp lứa, duyên tốt đẹp của một cặp vợ chồng.

GIA PHÙ *dt. (Đy).* Con vịt.

GIÀ *tt.* Nhiều tuổi, lâu năm tháng, quá thời sung túc: *Ông già, bà già, bạn già, gái già, cau già, rừng già, Ai ơi trẻ mãi ru mà, Càng so sánh lắm càng già mất duyên; Một mình lo bầy lo ba, Lo cau trở muộn lo già hết duyên; Bồng em đi dạo vườn cà, Cà non chấm mắt cà già làm dưa – CD // (R) Mãn phần, qua đời (chết): Bộ đồ dưỡng già; Má già hơn năm nay rồi // đđt. Lão, mù, tiếng người già tự xưng: Phận già cơm hẩm rau dưa, Già quen việc nặng già ưa nầu sổng – CD // Cứng, hay, giỏi, nhiều, quá mực thường: Cáo già, cân già, thước già; Chuông già đồng điệu chuông*

kêu, Anh già lời nói em xiêu tấm lòng – CD.

già Ba Tri *dt.* Người già mà tính cứng cỏi, cương quyết, khi tranh đấu thì đi đến kỳ cùng, không sợ cường quyền áp bức (Xt. PH. II).

già cả *tt.* Già yếu, hết làm chi được:
Già cả lụm cùm; Già cả rồi, đi đâu cho cực khổ // Tiếng dọa trẻ con: Ông già cả kia!

già các *tt. X.* Già háp (B).

già còm *tt.* Già mà lưng hơi khòm:
Ông già còm, bà già còm.

già cúp *tt. Nh.* Già cúp.

già cốc đế *tt. X.* Cốc đế.

già cổ *tt.* Lâu năm quá, ăn hết phân nên cành lá xơ rơ, hết lớn: *Vườn cây già cổ.*

già cúp *tt.* Già mà lưng quá khòm, như cúp lại, đi phải chống gậy: *Tội nghiệp! Ông đó già cúp.*

già cúp bình thiếc *tt. (lóng) Nh.* Già cúp.

già cứng *tt.* Quá thời kỳ già, cứng, nhai không dẻo: *Cau già cứng // Quá thời kỳ non, chưa ăn được: Ổi già cứng.*

già chác *tt.* Quá thì, lớn tuổi mà chưa vợ chưa chồng: *Người gì già chác mà bảo tôi ưng.*

già dê *dt.* Già mà thích đàn bà con gái, hay theo ve vãn: *Ông già dê.*

già dịch *dt. (lóng)* Già mà làm chuyện loạn luân hoặc phá hại trinh tiết người: *Ông già dịch.*

già đời *trt.* Gần mãn một đời người:
Già đời mà không nên thân // (R) Cả một đời người: Đi già đời không tới; Vợ chồng là nghĩa già đời, Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn – CD.

già gân *dt. (lóng)* Người già mà gân cốt còn cứng, mạnh mẽ, dẻo dai:
Ông già gân.

già gừng già quế *tt.* Càng già, tính càng chặt chẽ, khe khát, cay nghiệt như gừng già, quế già.

già giặt *tt.* Lão luyện, điêu luyện, có nhiều kinh nghiệm: *Người già giặt, tính già giặt, nghề nghiệp già giặt, lời nói già giặt.*

già hàm *tt.* C/g. Già mồm, nhiều lời lẽ, hay cãi suốt: *Con này già hàm lắm.*

già hàm lão khẩu *tt.* Có tài nói giỏi đến nguy hiểm, nói ngang.

già háp *tt.* Còn non mà vì thiếu nước hay bị nắng quá đến héo như già: *Chuối già háp, ổi già háp // (B)* Còn trẻ mà vì bệnh hoạn hay lo rầu, cực khổ nên da giùn, trông như già.

già yếu *dt.* Già mà bệnh hoạn, ốm yếu luôn: *Già yếu rồi, chịu cực không nổi nữa.*

già kênh *dt.* (lóng) Già mà to người, uy đông: *Coi chừng ông già kênh đó ổng bắt con nít.*

già kén *đt.* Kén tằm để quá già: *Già kén kén hom // (thth)* Kén chọn quá lắm: *Già kén ghen hom.*

già khăn *tt.* Già đến tóp nhỏ lại, vè mặt cần cỗi: *Mặt già khăn.*

già khú (khụ) *tt.* Quá già: *Già khú mà còn chơi như trẻ con, quày cau già khú.*

già lão *tt.* Ra lão, quá tuổi chịu sưu thuế.

già lời nói *đt.* Nói nhiều và hay, thuyết phục được người: *Anh già lời nói em xiêu tấm lòng – CD.*

già lửa *trt.* Vàng, khét, gần cháy: *Trui già lửa; Cau sấy già lửa cau giòn – CD // (B)* Sinh đẻ nhiều lần: *Đàn bà già lửa lắm con ẵm bông – CD.*

già mồm *tt.* X. Già hàm.

già mộng *tt.* Mộng to hơn lỗ: *Tủ già mộng.*

già nằng *trt.* Khô quá, giòn vì bị phơi lâu: *Bánh trắng phơi già nằng.*

già néo *trt.* Quay, xoắn néo quá chặt: *Già néo bứt dây // (B)* Bắt buộc gắt gao: *Xử cho phải người phải ta, Hề mình già néo thì là đứt dây – CD.*

già nua *tt.* (đ): Nh. Già: *Tuổi tác già nua.*

già nửa *trt.* Hơn phân nửa: *Cân già nửa kí; Ve này già nửa lít.*

già quánh *tt.* Già lắm (chỉ trái cây hay thú): *Buồng cau già quánh.*

già rọi *tt.* Già mà còn sỏi, còn mạnh (chỉ người).

già rụi *tt.* Nh. Già quánh.

già rụm *tt.* Nh. Già cúp.

già tháng *tt.* Nhiều tháng hơn, to hơn, sinh trước hơn mấy tháng: *Con heo này già tháng hơn.*

GIÀ *tt.* Phật, thuộc nhà chùa: *Có người đàn việt sang chơi cửa già – K.*

già lam *dt.* Chùa Phật, nơi tu hành theo đạo Phật.

già pháp *dt.* Một phép cầu cúng của nhà chùa.

GIÀ *dt.* C/g. Già, cái gông: *Mộc già // Cái kẹp đập lúa.*

già giang *đt.* Trồng cái gông vào cổ: *Già giang một lão một trai, Một dây vô lại buộc hai thâm tình – K.*

già hiệu *dt.* Tội phải phơi nắng: *Trốn thuế, quan bắt già hiệu.*

GIÀ ĐÂY *dt.* (động) Loại chim to, chân cao, cổ dài, dưới ức có bọc, ăn cá: *Con già đây, chim già đây.*

GIÁ *dt* Nước đá, nước bị lạnh dưới 0° đông cứng lại: *Nằm giá, khóc măng // dt.* Rét, quá lạnh: *Trời đông tháng giá.*

giá buốt *tt.* Thực lạnh, lạnh buốt da: *Trời giá buốt.*

giá công *tt.* Lạnh công, lạnh đến co rút tay chân lại.

giá rét *tt.* Lạnh, rét: *Sáng tinh sương, trời giá rét.*

giá tuyết *dt.* Giá và tuyết, dưới thì nước đông thành giá, trên thì tuyết rơi: *Mùa đông giá tuyết.*

GIÁ *dt.* Mầm trong hột đậu xanh lá ra lối 4, 5cm, sau khi ủ đậu được ba ngày trong đệm bó chặt hoặc để trong khớp nút dần cứng: *Bó giá, ủ giá, xổ giá, dưa giá.*

giá đậu nành *dt.* Giá ủ bằng đậu nành, cộng lớn và dài hơn giá đậu xanh, màu vàng dợt, dai.

giá le *dt.* Giá ủ quá ngày, cộng dài ốm có rễ, trên đầu le ra hai lá nhỏ.

giá kiệu *dt.* Giá và củ kiệu làm dưa chung.

GIÁ *dt.* Vật để móc, máng, kê, gác: *Giá áo, giá nón, giá gương, giá súng, giá trống, giá xe đạp.*

giá áo túi cơm *dt.* Cái giá máng áo và cái túi đựng cơm // (B) Người vô dụng, không ích chi cho đời cả: *Bọn giá áo túi cơm.*

giá cái *dt.* Giàn dựng lên để che tạm, để dựng sơn phết nhà cửa.

giá treó *dt.* C/g. Chân ba, cái giá làm bằng ba cây gậy cột chùm một đầu, đầu kia được xoè ra để đứng: *Bò giá treó.*

giá triệu *dt.* Cái giá máng tám triệu (minh tinh), khiêng đi trước quan tài: *Một mai ai đứng minh tinh, Ai phò giá triệu ai nghênh quan tài – CD // (thth) Minh tinh: Tám giá triệu, đi đặt giá triệu.*

GIÁ *dt.* Số tiền mua bán: *Cao giá, đáng giá, đánh giá, đấu giá, giữ giá, ngã giá, quá giá, sụt giá, xuống giá // Phẩm cách con người: Danh giá, giảm giá, quý giá, vô giá, phẩm giá; Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người – K.*

giá âm phủ *dt.* C/g. Giá chợ đen, giá thật mắc, do hàng hóa khan hiếm hoặc do mảnh khỏe gian thương.

giá bán *dt.* Giá phải bán cho khách hàng, gồm giá mua cộng với phí tổn và tiền lời,

giá biểu *dt.* Bảng kê giá: *Hàng phải được nêu trên giá biểu // Giá tiêu chuẩn do nhà nước định: Bán theo giá biểu.*

giá bình ổn *dt.* Giá được nhà nước bơm tiền để giữ ổn định, chỉ là cách làm mị dân trên thị trường tự do: *Trúng Ba Huân giá bình ổn.*

giá buôn *dt.* C/g. Giá si, giá bán nguyên lỗ, nguyên tá cho người mua và bán lại, rẻ hơn giá lẻ.

giá cả *dt.* (đ) Giá mua bán: *Giá cả xong xuôi; Dọ giá cả cho chắc.*

giá cách *dt.* Giá đồ vật tính bằng tiền.

giá cao *dt.* C/g. Giá mắc, phải trả nhiều tiền hơn giá thường mới mua được: *Món đó giá cao quá.*

giá cắt cổ *dt.* Giá thật mắc, người bán được lời rất nhiều.

giá chính thức *dt.* Giá do nhà nước định thấp hơn hoặc đôi khi cao hơn giá thị trường.

giá chịu *dt.* Giá bán chịu, mắc hơn giá bán thầu tiền liền.

giá chợ đen *dt.* X. Giá âm phủ.

giá đáng *trt.* Lời đoán phỏng giá mua một món hàng hay phẩm cách con người: *Giá đáng 100 đồng; Giá đáng ngàn vàng.*

giá hời *dt.* C/g. Giá rẻ, giá ít tiền hơn giá thường ở thị trường.

giá lẻ *dt.* Giá từng đơn vị cho người mua dùng, mắc hơn giá si và nửa lẻ nửa si.

giá mắc *dt.* C/g. Giá đắt, hay Giá cao, giá phải trả nhiều tiền hơn giá thường ở thị trường.

giá mua *dt.* Giá phải trả cho người bán để lấy món đồ, bằng giá bán của người mình mua.

giá mục *dt.* Giá hàng hóa kê có thứ tự để người mua và người bán tuân theo.

giá nêu *dt.* Giá bán biên trên món hàng, đúng theo nhà nước định.

giá nửa si nửa lẻ *dt.* Giá một nhà trung gian bán cho nhà bán lẻ, mắc hơn giá si và rẻ hơn giá lẻ.

giá ngạch *dt. C/g.* Chỉ số, con số tiêu chuẩn do nhà nước định để các nhà sản xuất hay nhập cảng tính giá bán cho có một số lời vừa phải.

giá nhất định *dt.* Giá của nhà buôn nêu và không thể bớt.

giá phải chăng *dt.* Giá vừa phải, không mắc không rẻ.

giá rẻ *dt. X.* Giá hời.

giá si *dt. X.* Giá buôn.

giá tiền *dt.* Giá định bằng tiền của món hàng.

giá thách *dt.* Giá do người bán nói ra, luôn luôn cao hơn giá bán thực, có thể bớt.

giá thành *dt. C/g.* Giá vốn, tiền mua cộng với tiền chuyên chở, thuế má, bảo hiểm...

giá thấp *dt. X.* Giá hời.

giá thị trường *dt. C/g.* Giá thường hay thời giá, giá một món hàng mà hầu hết nhà buôn đều bán y như nhau.

giá thường *dt. X.* Giá thị trường.

giá trả *dt.* Giá người mua mặc cả, có thể còn tăng.

giá trị *dt.* Giá ước lượng một món hàng, tư cách con người hay công dụng việc làm tùy món hàng tốt xấu, tư cách thanh cao hay hèn hạ của con người hay tính cách lợi hay hại của việc làm: *Có giá trị,*

mất giá trị con người, giá trị một hành động.

giá vốn *dt. X.* Giá thành.

GIÁ *dt.* Giỡm, giơ tay lấy trôn toan đánh hay chém: *Giá cây, giá roi, giá dao, giá tay; Một lần giá bằng ba lần đánh.*

GIÁ *trt.* Giá, ví như, nếu, tiếng dùng trước một lời ao ước, lời ví: *Giá vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm – CD.*

giá dụ *trt.* Ví dụ, giá thử, giá sử, giá tỷ, giác tỷ, tiếng đứng trước một lời ví.

giá mà *trt.* Nếu mà, trong trường hợp, tiếng đứng trước một lời đoán chừng: *Giá mà tôi chịu, thì tiền xài không hết.*

giá như *trt. Nh.* Giá mà.

giá phỏng *trt. Nh.* Giá mà.

giá thể *trt. C/g.* Giác thể, Giá thể, tiếng đứng trước một lời ví có tính cách khiêu khích: *Giá thể tôi có nói, rồi anh làm sao tôi?*

giá thử *trt. C/g.* Giác thử, giả thử, tiếng đứng trước một lời ví thử: *Giá thử mình nhận càn, chắc cũng chả sao.*

GIÁ THỂ *dt.* Các vật liệu để trồng cây, có khả năng giữ nước, có độ thoáng tạo môi trường thuận lợi cho sự nảy mầm của hạt, hình thành và phát triển của bộ rễ của cây trồng, giúp cây hấp thụ nước, dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển.

GIÁ (嫁) *bt.* Gả, lấy chồng, việc gả con theo phong tục, lễ giáo và luật pháp: *Nam hôn nữ giá, cái giá, tái giá, xuất giá // (B)* Gá, gán, gia, đồ họa cho người.

giá họa *đt.* Gieo họa, khai gian, vu cáo, giấu đồ quốc cấm trong nhà

người... để làm cho người mang tội: *Vu oan giá họa*.

giá mẫu *dt.* Người mẹ góa lấy chồng lại; người mẹ tái giá.

giá oán *dt.* Gieo oán, gá thù oán cho người: *Vô can mà bị giá oán*.

giá tư *dt.* (Pháp) Của riêng người con gái về nhà chồng (có thể nhập với của chồng mà làm của chung hay vẫn là của riêng của vợ).

giá thú *dt.* (Pháp) Hôn thú, sự phối hợp được luật pháp hoặc Giáo hội công nhận giữa một nam một nữ với mục đích lập gia đình, sinh con nối dõi: *Cậy người giá thú trao lời, Đôi ta sum họp ơn người tạ ơn – CD*.

giá thú chứng thư *dt.* (Pháp) C/g. Giấy hôn thú hay Hôn thư, giấy chứng nhận sự thành hôn của đôi trai gái do hộ lại lập trước sự khai nhận của hai đảng.

giá thú dân sự *dt.* (Pháp) Sự kết hôn do luật pháp ấn định thủ tục và nhìn nhận tính cách pháp định.

giá thú hư vô *dt.* (Pháp) Giá thú không hợp pháp, kể như không có do những cản trở tự nhiên như: không khai báo với hộ lại, không có sự ưng thuận của đương sự...

giá thú tôn giáo *dt.* (Pháp) Sự kết hôn giữa hai người cùng tôn giáo và đám cưới được cử hành theo thủ tục của Giáo hội.

giá thú ủy quyền *dt.* (Pháp) Giá thú cử hành trong lúc người rể đang trong quân ngũ, làm giấy ủy quyền cho người nhà kết lập giá thú giùm (dân luật Pháp).

giá thú vị toại *dt.* (Pháp) Giá thú có danh mà không thực vì lẽ vợ chồng không còn ăn ở nhau nữa, nhưng vì lẽ nào đó, giá thú không thể đoạn tiêu.

giá thú vô hiệu *dt.* (Pháp) Giá thú không hiệu lực do những cản trở pháp định, tức phạm luật như: chưa đúng tuổi cập hôn, song hôn, loạn luân, vi phạm thời kỳ ỏ vạy, thời kỳ cư丧, v.v.

giá trang *dt.* Đồ đặc cô dâu mang về nhà chồng ngày đưa dâu như: gối, mùng mền, v.v.

GIÁ *dt.* Xe của vua: *Loan xa phụng giá // (R)* Vua và đoàn tùy tùng: *Bảo giá, cứu giá, giải giá, tiếp giá, xa giá //* Tiếng dành riêng cho những hành động của vua *// dt.* Đánh xe.

giá bằng *dt.* Chết (vua); Hoàng thượng giá bằng.

giá lâm *dt.* Đến, ngự đến: *Hoàng thượng giá lâm*.

giá ngự *dt.* Chế ngự, lung lạc, sai khiến.

GIÁ *dt.* (thực) Loại cây nhỏ, lá lóng có hai tuyến dưới đáy, gié hoa đực và cái ở riêng hai cây, mặt hoa nuôi ong và cho sáp vàng, mù trắng từ vỏ cây tiết ra rất độc, có thể làm sưng da và đui mắt, hợp với mù cây thuốc bản để tắm mũi tên (*Excoecaria Agallocha*).

GIÁ TÌ *dt.* (thực) Loại cây to, vỏ trắng, gốc có nhiều cạnh khía, lá to 60 × 40cm, dày, nhám, mọc thay, hoa chùm trắng hình ống loa, lá và bột có tính hạ lợi, hoa có tính lợi tiểu tiện, gỗ có chất *quinôn* gọi là *teck-toquinôn* thuộc loại gỗ có giá trị trung bình, không vân (*Tectora grandis*).

GIÁ *dt.* Nhái (nhại) cho giống để gạt người: *Giả chết, giả điên, giả say, giả sĩ quan, giả câm, giả điếc, giả mù sa mưa, giả nhân giả nghĩa; Dầu khôn giả đại dạng dò ý em;*

Giả đi đòi nợ thăm anh kéo buồn – CD // tt. Tính chất nhái theo: *Bạc giả, chân giả, mắt giả, mũi giả, râu giả, rượu giả, sĩ quan giả, vàng giả, giả cày // trt.* Mượn, ví: *Giả bộ, giả sứ, giả thể // Nghi: Giả kỳ, giả hạn.*

giả bộ *trt.* Làm như thật: *Giả bộ đau, giả bộ ngủ, giả bộ vui.*

giả cách *trt.* Ra cách điệu khác với cách điệu tự nhiên: *Giả cách đi đứng cho oai, giả cách ăn nói cay nghiệt.*

giả cầy *tt.* Được xào nấu như thịt chó: *Món giả cầy, lợn giả cầy.*

giả câm *đt.* Giả như người câm, ra dấu chó không nói // Lờ đi, không nói tới, không cho ý kiến: *Giả câm giả điếc.*

giả cuộc *đt.* Sự tình tạm bợ, không lâu dài chắc chắn: *Đời là một giả cuộc.*

giả chước *đt.* Mưu gạt người: *Giả chước đi vắng rồi núp đầu đó đợi nó tới.*

giả da *đt.* Da tổng hợp hay da nhân tạo, là vật liệu nhằm thay thế cho da thuộc dùng làm vải bọc, quần áo, giày dép và các mục đích khác: *Cập tấp giả da, Bao đựng máy laptop giả da.*

giả đại *đt.* Làm như người ngu dốt: *Dầu khôn giả đại đặng dò ý em – CD // Làm như người điên: Giả đại qua ai.*

giả dạng *đt.* Ra dáng người khác: *Giả dạng nghèo khổ.*

giả danh *đt.* Mượn tên, mượn tiếng người khác: *Giả danh ký giả.*

giả diện *đt.* Mặt nạ, mặt bằng bột giấy nặn để mang.

giả dối *tt.* C/g. Đối trá hay Đối giá, làm như thật để gạt người: *Người giả dối, lời giả dối, việc làm giả dối.*

giả đặt *đt.* Đặt giả thuyết hay ngu ngôn để giúp cho lời giảng dễ hiểu (Phật).

giả định *bt.* Thí dụ, tưởng tượng, sự đặt ra sự kiện tưởng tượng để làm sáng tỏ một vấn đề, một quan niệm: *Quan niệm pháp nhân về gia đình là một giả định trong luật pháp Âu Mỹ // tt.* Tạm, có danh mà không thực nhưng hợp pháp: *Sĩ quan giả định, ngạch giả định.*

giả điếc *đt.* Làm như điếc, có ý không nghe // (B) Lờ đi những lời trái tai: *Giả điui giả điếc.*

giả đồ *trt.* Nh. Giả bộ: *Thò tay mà ngắt ngọn ngô, Thương em đứt ruột giả đồ ngơ lơ – CD.*

giả điui *đt.* Ra bộ người điui sờ soạng // (B) Lờ đi như không thấy những việc gai mắt. *Giả điui giả điếc.*

giả hạn *trt.* Giả kỳ có hạn định, trong thời gian nghỉ làm việc có hạn định: *Công chức đắc cử phải nghỉ giả hạn.*

giả hành *đt.* (thực) Loại củ do thân cây phù ra như: bí kỳ nam, ỏ kiến và nhiều loại lan.

giả hình *đt.* Nh. Giả dạng.

giả hiệu *tt.* Được chế tạo sau hoặc xấu hơn nhưng mang hiệu cũ của người: *Rượu giả hiệu, thuốc giả hiệu // Giả, không thật: Thiếu uy giả hiệu.*

giả kỳ *đt.* Kỳ hạn, thời gian nghỉ làm việc.

giả mạo *đt.* Mang danh khác, hiệu khác cốt gạt người: *Giả mạo công an, giả mạo người tu hành // tt.* Giả: *Hàng hóa giả mạo.*

giả ngơ *đt.* Làm ngơ, giả như không hay biết: *Giả ngơ không hay biết.*

giả như *trt.* Tỷ như, như thể, lời ví: *Giả như gáo nước nọ tưới lửa*

thành không tan – CD; Hòm ấy giá như trời mưa ở nhà, thì gặp.

giả nhược *trt.* Nhược bằng, ví bằng, lời ví.

giả phỏng *trt.* X. Giả mà.

giả sơn *đt.* Hòn non, non bộ, núi giả làm cảnh.

giả sử *trt.* C/g. Giả thử, giả tỷ, ví dụ, nếu, lời ví: *Giả sử tôi nghèo, anh em có giúp đỡ tôi không?*

giả tá *đt.* Vay mượn, tạm bợ // Một phép viết chữ Hán bay bướm, mượn chữ nọ viết ra chữ kia.

giả tạm *tt.* (Phật) Tính có, không, không, có của hiện tượng sinh diệt, của đời sống còn chịu luật luân hồi.

giả tảng *trt.* Nh. Giả cách.

giả tạo *tt.* Không tự nhiên, không như thực: *Tính cách giả tạo, cái cười giả tạo, cảnh giả tạo.*

giả túc *đt.* (vtr) C/g. Chưng giả, lối di chuyển của các vi sinh động vật hay bạch huyết cầu bằng cách thay đổi hình dáng tế bào chất (*pseudopode*).

giả tướng *đt.* (Phật) Hình dáng giả tạo của mọi người, mọi vật trên đời, sinh rồi diệt, thành rồi hoại.

giả tướng liên tục *đt.* (Phật) Sự chuyển biến quá mau chóng của sự vật mà mắt người không nhận kịp, khiến trí người hiểu lầm sự vật ấy có tính cách đồng nhất: *Vòng lửa mà mắt ta trông thấy chỉ là một giả tướng liên tục được cấu hợp bởi đốm lửa luôn luôn đổi vị trí của đầu cây nhang được ta quay vòng thực chóng.*

giả thác *đt.* Mượn có, mượn tiếng để làm một việc.

giả thể *trt.* Nh. Giả sử.

giả thiết *đt.* Giả định, sự định chừng,

tưởng tượng đặt ra: *Giả định nhiệt độ không đổi (fiction).*

giả thuyết *đt.* Thuyết tạm đặt ra để thử giải một điều khó hiểu: *Đặt giả thuyết, giả thuyết ấy không xác thực (supposition).*

giả thử *trt.* X. Giả sử.

giả trá *đt.* Đối trá, giả dối cho người làm: *Giả trá muôn phần.*

giả trang *đt.* C/g. Cài trang, ăn mặc khác để qua mắt người: *Giả trang nhà tu hành.*

giả vờ *đt.* X. Giả bộ: *Giả vờ không thấy, giả vờ không nghe.*

GIẢ *đt.* X. Trà.

GIẢ HẠC *đt.* (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân cao từ 50cm đến 1m, thông, lá dài đầu tròn cỡ 3 × 15cm, hoa to màu hồng lối 7cm, cánh trên có hai đốm sậm (*Dendrobium superbum*).

GIẢ QUỲ *đt.* (thực) Loại cây cao 2, 3m, lá nguyên chẻ ba hoặc năm, mọc xen, gân giữa có lông, phát hoa nhiều đài màu vàng (*Tithonia diversifolia*).

GIÃ *đt.* Đâm, giọt cho tróc lớp cám, cho nát, cho nhuyễn: *Giã gạo, giả giò, giả chuối, giả trâu.*

giã chày ba *đt.* Cùng giả ba người một cối gạo có nhịp nhàng vui tai và mau.

giã chày đôi *đt.* Cùng giả hai người một cối gạo có nhịp nhàng vui tai, không chán.

giã gạo *đt.* Dùng chày bổ mạnh xuống cối có đựng gạo lứt cho tróc cám: *Một mình giả gạo giữa trời, Cám bay phảng phất thương người đang xa – CD // (B) Ngủ gục: Ngồi học mà giả gạo // (lóng) C/g. Gạo, học bài thuộc lòng cách chuyên cần: Giã gạo sáng đêm.*

giã lút *dt.* Giã nhẹ tay và ít chày cho tróc sơ lớp cám ngoài, còn một lớp cám mỏng.

giã trắng *dt.* Giã mạnh tay đến hột gạo tróc hết cám và trắng,

GIÃ *dt.* Tạ, chào ra đi: *Từ giã; Giã em ở lại vương tròn, Anh về ngoài nó không còn ra vô – CD.*

giã biệt *dt.* Nói để xa nhau; tiếng nói lên trước khi cất bước: *Giã biệt quê hương; Giã biệt!*

giã dề *trt.* Chuyện vãn, mừng nhau: *Tiểu thư đón của giã dề – K.*

giã ơn *dt.* Cảm ơn, lời nói tỏ lòng biết ơn: *Kíp truyền lễ trao lời giã ơn – NDM; Giã ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương – CD // (R) Tiếng chấp nhận lời cảm ơn của người: Ta giã ơn cho đó.*

giã từ *dt.* X. Từ giã.

GIÃ *dt.* X. Rã.

GIÃ HẠC *dt.* Một khoa bóai bằng ba đồng tiền gieo xuống

GIÃ *dt.* C/g. Thùng, đơn vị đo lường lúa gạo, bằng 40 lít: *Giã gạo, giã lúa, thùng giã, xuống chỏ 300 giã; Chắc như ba bó một giã.*

GIÁC *dt.* Sừng thú: *Dương giác, lộc giác, tê giác // (R) a) Góc (X. Góc): Bát giác, lục giác, tam giác; b) Cắc, hào: Một đồng bạc có 10 giác; c) Buổi, hồi, một khoảng ngày giờ trong ngày: Giác sáng, giác tối; d) dt. Rút máu hay hơi trong thịt ra: Cắt giác, ống giác, bầu giác.*

giác bình *dt.* Bánh ú (có bốn góc).

giác chiều *dt.* Buổi chiều: *Thường giác chiều, tôi hay có cữ rét.*

giác chùy *dt.* Hình chóp, tròn và vót nhọn lên.

giác đỉnh *dt.* Đỉnh góc, góc cao hơn cả của một hình tam giác hay đa giác.

giác độ *dt.* Bề rộng tính bằng độ của một góc.

giác độ kế *dt.* Máy đo đạc chỉ dùng lấy giác độ (*goniometre*).

giác độ pháp *dt.* Phép đo góc bằng giác độ kế (*goniometrie*).

giác độ xích *dt.* X. Vòng chuẩn.

giác hơi *dt.* Rút thần khí trong thịt ra với bầu giác (ống giác) có mũi lửa bên trong rồi ấn mạnh vào da.

giác kế *dt.* X. Giác độ kế.

giác máu *dt.* Rút máu trong thịt ra với bầu giác (ống giác) lược sôi đặt lên vết nhỏ cắt sẵn.

giác sáng *dt.* Buổi sáng: *Thường giác sáng, tôi hay nghệt mũi.*

giác trụ *dt.* Hình khối lăng trụ.

giác trưa *dt.* Buổi trưa: *Thường giác trưa tôi hay nhức đầu.*

giác ưng *dt.* Chim mèo (có hai tai như hai sừng).

GIÁC *dt.* Tỉnh ngộ, hay biết: *Ảo giác, cảm giác, thính giác, vô giác, xúc giác, thị giác // (R) Làm sáng tỏ: Phát giác, tổ giác.*

giác đất *dt.* Cắt nghĩa lợi hại, chỉ chỗ phải trái: *Hết lời giác đất; Giác đất cho va nghe.*

giác hải *dt.* (Phật) Cõi Phật, nơi người đắc đạo đến, mức hoàn toàn giác ngộ của người tu hành.

giác kiểm *dt.* (Phật) Ánh sáng giác ngộ (bén như gương).

giác linh *dt.* (Phật) Di ảnh hòa thượng.

giác mạc *dt.* (thể) C/g. Giác mô, màng mỏng trong suốt ở trong mắt // lớp da lông trong mũi để cản bụi (*cornée*).

giác mô *dt.* X. Giác mạc.

giác nạn *dt.* (Phật) Bờ giác ngộ, mức thành chánh quả của tu sĩ.

giác ngộ *bt.* Hiểu lại hết: *Giác ngộ quyền lợi, phân tử giác ngộ // dt.*

Dạy dỗ, cắt nghĩa, làm cho người sáng suốt, hiểu biết: *Giác ngộ quần chúng* // (Phật) Thấu đáo chân lý, hiểu rõ các tuần hườn của vũ trụ: *Phật là bậc đã giác ngộ*.

giác quan *dt.* Các bộ phận thân thể giúp sự hiểu biết như: tai, mắt, mũi, lưỡi, da.

giác thơ (thư) (覺書) *dt.* Thơ nước này gởi nước khác về vấn đề ngoại giao // Lá thơ nói rõ về việc gì để người khác biết..

GIÁC *trt.* X. Giá và Giã: *Giác tỉ, giác thể, giác thủ*.

GIÁC *dt.* C/g. Vạc, vóc người (tiếng độ chừng, không biết rõ tâm thức): *Vóc giạc cao lớn* // *tt.* C/g. Trạc, ước chừng (tiếng ví, đặt giả thuyết): *Nói giạc, ước giạc*.

giạc chừng *trt.* Ước chừng, ví như, lời ví dụ khiêu khích: *Giạc chừng tôi có nói lời ấy, rồi anh làm gì tôi?*

giạc như *trt.* Nếu như, trong trường hợp, lời đặt giả thuyết: *Giạc như va có về nhà anh nói lại giùm; bằng không thì thôi*.

GIAI *tt.* X. Trai: *Con giai*.

GIAI (佳) *tt.* Tốt đẹp, hay ho, xinh đẹp.

giai âm *dt.* Tin lành: *Bơ vợ không cửa không nhà, Đâu là quê quán đâu là giai âm?*

giai cú (佳句) *dt.* Câu nói hay // (R) Câu thơ, bài thơ hay: *Nhiều giai cú còn truyền tụng trong dân gian*.

giai chương *dt.* Thơ hay, bài thơ ý đẹp văn hay.

giai hào *dt.* C/g. Giai vị hay Giai soạn, thức ăn ngon.

giai ý *dt.* Ý tứ hay đẹp.

giai kỳ *dt.* Ngày lành tháng tốt // (hẹp) Ngày cưới hỏi: *Tình cờ mà gặp mấy khi. Hỏi thăm thực nữ giai kỳ định chưa?* – CD.

giai khí *dt.* Khí tượng tốt đẹp.

giai khúc *dt.* Khúc nhạc.

giai ngẫu *dt.* Đôi bạn đẹp, xứng // Vợ chồng xứng nhau: *Giai ngẫu thiên thành*.

giai nhân (nhon) *dt.* Người đẹp, gái đẹp: *Tài tử giai nhân tể ngộ nan – NCT (khó gặp gỡ)*.

giai phẩm *dt.* Tác phẩm hay, vật sáng tác hay, đẹp: *Nhiều giai phẩm thời tiền chiến chưa được tái bản*.

giai sĩ *dt.* Người có tư cách, đức hạnh.

giai soạn *dt.* X. Giai hào.

giai sử *dt.* Truyền tích hay, đẹp: *Đá Vọng phu là một giai sử*.

giai sự *dt.* Việc tốt đẹp // (hẹp) Việc cưới hỏi.

giai tác *dt.* Nh. Giai phẩm,

giai tể *dt.* Rể hiền, rể quý.

giai tiết *dt.* Tốt ngày, ngày lành.

giai tử *dt.* Đứa con kháu khỉnh, con trai quý: *Tảo sinh giai tử*.

giai thoại *dt.* Truyện truyền tụng hay đẹp: *Nhiều giai thoại về Ba Giai, Tú Xuất, Học Lạc rất vui*.

giai vị *dt.* X. Giai hào.

GIAI (塔) *dt.* Bậc, tầng lớp: *Âm giai, hệ thống quân giai*.

giai cấp *dt.* Thứ, lớp // (B) Bậc, hạng người trong xã hội: *Giai cấp phú hào, giai cấp tiểu tư sản, giai cấp hữu sản, giai cấp vô sản, phân chia giai cấp*.

giai cấp đấu tranh *dt.* Sự tranh giành quyền lợi giữa giai cấp này với giai cấp khác trong xã hội.

giai đoạn *dt.* Thời kỳ, hồi, lúc: *Chia nhiều giai đoạn; Đốt giai đoạn, giai đoạn khó khăn*.

giai đoạn chủ trương *dt.* Chủ trương đặt kế hoạch thành nhiều giai đoạn từ dễ đến khó, từ hẹp đến rộng,

củng cố bền vững giai đoạn đầu xong mới bắt tay giai đoạn kế.

giai tầng (tầng) *dt.* Thứ bậc, cấp bậc, hạng người trong thứ bậc tương đối, người cùng quyền lợi, cùng hình thức địa vị nhưng khác hưởng thụ: *Giai tầng xã hội; Giai tầng phú nông, giai tầng trung nông, giai tầng bán nông.*

giai thứ *dt.* Thứ bậc, đẳng cấp: *Tuy cùng cha mẹ, song phải có giai thứ lớn nhỏ khác nhau.*

GIẢI (偕) *trt.* Đều, cùng khắp cả: *Mọi sự đều giải do tiền định; Tứ hải giai huynh đệ; Bá niên giai lão.*

giai do *trt.* Đều bởi, tất cả đều do một nơi mà ra.

giai lão *trt.* Cùng sống chung nhau đến già.

giai đoạn tuyến *dt. (qs)* Mục tiêu trung gian, nơi phải đánh trước để tiến tới mục tiêu chính (*objectif intermédiaire*).

giai hươu *tt.* Đều bỏ cả, đều dặt ra cả.

giai nhiên *tt.* Đều vậy cả, hết thảy đều giống nhau.

GIÁI *dt.* X. Giới: *Ngũ giới cấm.*

GIẢI *dt.* C/v. Dải, dây treo các phần thưởng trong cuộc thi // (R) Phần thưởng: *Giải nhì, giải nhất, giải quán quân, đoạt giải, giựt giải, tranh giải.*

giải nguyên *dt.* Người đỗ đầu khoa thi cử nhân xưa // (R) C/g. Thủ khoa, người đỗ đầu trong một cuộc thi: *Đoạt giải nguyên.*

giải yên (an) ủi *dt.* Giải thưởng phát cho người bền chí, có can đảm, nhiều ý chí tranh đấu mà thua cuộc.

giải khuyến khích *dt.* Giải thưởng phát cho những người kém, không đoạt được các giải treo, nhưng có

giai tầng • giải cầu bành chùy

thể đoạt được sau này nếu được nâng đỡ.

giải quán quân *dt.* Giải của người giỏi hơn hết, vô địch.

giải thưởng *dt.* Phần thưởng treo lên, nêu ra cho người tranh.

GIẢI *đt.* Cởi, mở, tháo, mở xẻ, cắt nghĩa: *Giải giải, phân giải; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đó giải đoạn sầu cho em – CD // (R)* Điều đi (do lính): *Điều tra xong, giải tòa.*

giải ách *đt.* Mở khỏi ách, cứu khỏi tai nạn: *Nhờ người giải ách; Giải ách đồ hộ.*

giải án *đt. (Pháp)* Xoá bỏ án tiết trong tư pháp lý lịch vì quá thời hiệu: *Nhờ trạng sư xin giải án.*

giải binh *đt.* Cho lính giải ngũ và làm ăn: *Hết giặc, giải binh.*

giải buồn *đt.* C/g. Giải muộn, giải phiền, giải sầu, giải khuây, làm cho hết buồn: *Chuyện giải buồn.*

giải cầu *dt. (chm)* Trình bày trên một mặt phẳng những chi tiết nằm trên mặt cầu theo các phương pháp đồ họa gọi là xạ chiếu dưới ba nguyên tắc: 1) Không giữ nguyên vẹn các độ dài; 2) Có thể giữ y các độ góc; 3) Có thể giữ y diện tích (*projection*).

giải cầu bành chùy *dt. (chm)* Phương pháp của Lambert (1772) giải một mặt cầu thành một mặt phẳng theo nguyên tắc khai triển một mặt chùy úp trên một mặt cầu; các kinh tuyến đều được vẽ thành đường thẳng đồng quy ở một đỉnh S; các vĩ tuyến đều là đường cung song song lấy S làm tâm, cách khoảng nhau thế nào cho góc ghép với kinh tuyến luôn luôn được giữ nguyên (*projection conique Lambert*).

giải cầu bành trụ *đt.* (*chm*: Phương pháp của Lambert (1772) dựa trên nguyên tắc nội tiếp một hình cầu trong một hình ống, các kinh tuyến đều thẳng đứng, song song và cách nhau đều khoảng; vĩ tuyến thẳng nằm song song nhau, khoảng cách tùy theo sự trục chiếu của vĩ tuyến cầu trên một trong của hình ống (rộng ở xích đạo, hẹp dần về địa cực) (*projection cylindrique*).

giải cầu Bonne *đt.* (*chm*) Phương pháp của Bonne năm 1780, giải một mặt cầu ra mặt phẳng bằng cách vẽ một kinh tuyến gốc ở giữa là một đường thẳng, những kinh tuyến khác đều là đường cong đối xứng qua kinh tuyến gốc, các vĩ tuyến đều là đường cong đồng tâm và cách khoảng đều (*projection de Bonne*).

giải cầu Mercator *đt.* (*chm*) Phương pháp của Mercator năm 1569 theo kiểu giải cầu bành trụ, kinh tuyến là những đường thẳng song song đều khoảng, vĩ tuyến là những đường hoành thẳng góc với kinh tuyến, khoảng cách tăng gia lần lần từ xích đạo đến địa cực hoặc giảm lần từ xích đạo đến địa cực (*projection de Mercator*).

giải cơ *đt.* (*Đy*) Thang thuốc trị bệnh thương hàn cảm mạo.

giải cứu *đt.* Cứu thoát, làm cho khỏi tai nạn, bệnh tật: *Giải cứu binh nhì Ryan*.

giải chức *đt.* Cất chức, cho nghỉ việc: *Bị quan trên giải chức*.

giải đáp *đt.* Trả lời câu hỏi, giải quyết vấn đề: *Giải đáp không được; Giải đáp nhu cầu // dt.* Kết quả: *Khó tìm giải đáp*.

giải độc *đt.* Giải nọc độc, làm tan chất độc: *Thuốc giải độc*.

giải giáp *đt.* Cởi giáp: *Ngựa chẳng cắt yên, người không giải giáp*.

giải giới *đt.* Tước khí giới, buông khí giới: *Bị giải giới; Giải giới cầu hoà*.

giải hòa *đt.* *C/g.* Giảng hòa, nói cho hai bên hòa nhau: *Có người đứng ra giải hòa*.

giải kiết *đt.* Mỡ và buộc, mỡ hay buộc (oán thù, tình duyên) // (*B*) May hay rủi, chẳng may mà: *Ví dụ giải kiết đến điều, Thi đem vàng đá mà liều với thân - K*.

giải khát *đt.* *C/g.* Giải lao, uống nước cho đã khát: *Tìm quán giải khát*

giải khổ *đt.* Làm cho hết khổ: *Làm việc là cách giải khổ*.

giải khuây *đt.* *X.* Giải buồn: *Trống điểm canh thâu trên lầu nhật thức, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây - HTC*.

giải khuyên *đt.* *C/g.* Khuyên giải, nói cho người hết buồn, hết giận.

giải lao *đt.* *X.* Giải khát.

giải lương *đt.* Đưa xe gạo đi từ nơi này đến nơi khác phát cho binh lính dùng // Đưa người mang tiền đi phát hàng tháng cho lính hay cho người làm ở xa.

giải muộn *đt.* *X.* Giải buồn.

giải nạp *đt.* Dẫn đi nạp cho quan: *Giải nạp kẻ cướp*.

giải ngộ *đt.* Cởi mở một sự hiểu lầm.

giải ngũ *đt.* Cho ra khỏi quân ngũ, thôi lính: *Giải ngũ dần dần; Lính giải ngũ*.

giải ngũ *đt.* (*Đy*) Làm cho người mắc bệnh trùng phong cấm khẩu nói được: *Thang thuốc giải ngũ*.

giải nghệ *đt.* Uống thuốc cho hết bản thân, mệt mỏi: *Hốt một thang giải nghệ*.

giải nghệ *đt.* Bỏ nghề, thôi nghề cũ.

giải nghĩa *đt.* C/g. Giảng nghĩa, Thích nghĩa hay cắt nghĩa, nói rõ ra cho người hiểu: *Giải nghĩa câu chữ, giải nghĩa sách.*

giải nhiệt *đt.* Làm dứt cơn sốt, làm bớt khí nóng trong mình: *Thuốc giải nhiệt; Lo giải nhiệt trước rồi sẽ trị bệnh.*

giải oan *đt.* C/g. Cởi oan, làm cho hết oan ức.

giải phạm *đt.* Đưa con phạm đi: *Cho lính giải phạm.*

giải pháp *đt.* Phương pháp giải quyết: *Tìm giải pháp cứu nguy.*

giải phẫu *đt.* (Y) Mổ xẻ, phương pháp trị bệnh hay nghiên cứu các bộ phận trong thân thể bằng cách vạch cắt một vài nơi trong thân thể ra: *Khoa giải phẫu; Giải phẫu học // (B) Vạch tỉ mỉ từng chi tiết từ nguyên nhân đến kết quả để tìm hiểu chính xác: Giải phẫu vấn đề, giải phẫu tâm lý; Hiện nay đã có một số bệnh được giải phẫu bằng robot.*

giải phiên *đt.* X. Giải buồn.

giải phóng *đt.* Thả ra, trả tự do, giúp người thoát khỏi gông cùm, thoát một cuộc đô hộ: *Giải phóng dân tộc; Khu giải phóng.*

giải phóng quân *đt.* Quân đội có nhiệm vụ đánh dẹp kẻ đô hộ để giải phóng số người bị đô hộ.

giải quyết *đt.* Quyết định để gỡ rối: *Giải quyết vấn đề cơm áo, giải quyết sự khó khăn.*

giải sầu *đt.* X. Giải buồn.

giải tán *đt.* Dẹp tan, làm tán mát ra: *Giải tán cuộc biểu tình, giải tán phiên họp // (R) Dẹp hẳn, cấm hoạt động nữa: Giải tán một công ty, một hiệp hội, một chính đảng.*

giải nghệ • giải trừ đương nhiên

giải tích *đt.* Phân tích ra để giảng giải: *Hình học giải tích, giải tích toán số.*

giải tiêu *bt.* (Pháp) Hủy bỏ, sự tòa án hủy bỏ theo thủ tục pháp lý một chứng thư, một giá thú, v.v.

giải tòa *đt.* Đưa nội vụ từ cảnh sát cuộc ra Biện lý cuộc sau cuộc điều tra: *Bị giải tòa; Xin giải tòa.*

giải tỏa *đt.* Mở xiềng xích, chặt đứt lòi tói // (B) Mở vòng vây, cho thông thả: *Việc cấm bán thuốc trụ sinh đã được giải tỏa // (R) Đuổi nhà lá: Khu vực giải tỏa.*

giải tội *đt.* Đưa người bị án tù đi: *Giải tội ra Côn Đảo // Một bí tích trong Công giáo: Bí tích giải tội.*

giải tống *đt.* Cho linh mang khí giới đưa đi: *Giải tống tội nhân, giải tống một đoàn xe hàng.*

giải thích *đt.* Cắt nghĩa rõ rệt: *Giải thích một sự kiện.*

giải thoát *đt.* Cứu ra khỏi: *Giải thoát cảnh lao lung // (Phật) Vớt khỏi bến mê, ra khỏi nơi mê muội tối tăm ở cõi đời.*

giải thuyết *đt.* Giảng giải cho người nghe theo: *Có tài giải thuyết.*

giải trí *đt.* Làm cho trí hóa thành chơi, không lo nghĩ: *Giờ giải trí, Đọc sách giải trí.*

giải trí lành mạnh *đt.* Cuộc giải trí không hại cho thuần phong mỹ tục.

giải trí trường *đt.* Nơi giải trí công cộng và công khai do nhà nước lập hoặc cho phép lập.

giải trừ *đt.* (Pháp): Sự hủy bỏ, ngưng hẳn, hủy hiệu lực một đơn phản kháng về sai áp, giá thú, v.v. (*main levée*).

giải trừ đương nhiên *đt.* (Pháp) Sự giải trừ tự nhiên vì thời gian hiệu

lực đã mất: *Quá thời hạn một năm, sự phản kháng giá thú bị giải trừ đương nhiên.*

giải trừ tư pháp *dt.* (Pháp) Sự bắt, bãi bỏ một phản kháng về sai áp, giá thú, v.v. do một bản án của tòa án dân sự.

giải trừ tự ý *dt.* (Pháp) Sự bãi bỏ do nguyên đơn gửi chứng thư công chính đến xin với nhà đương cuộc, hoặc biểu lộ sự giải trừ bằng cách thuận thảo với bị đơn.

giải ước *dt.* (Pháp): Sự bãi bỏ hiệu lực một lời giao ước.

giải vây *đt.* Mỡ vòng vây, phá tan vòng vây: *Đánh giải vây, được giải vây.*

GIẢI *dt.* (động) (Đy) Cua đồng, khi ôn, vị mặn, có chút độc, có thai nên kiêng.

giải hoàng *dt.* (Đy) Gạch cua.

GIẢI CẦU *đt.* Gặp gỡ tình cờ: *Em nghe anh hỏi lời này, Cái duyên giải cầu ai bày gặp nhau – CD.*

GIẢI ĐẢI *trt.* Dạy đưa, thiên diên, lời thôi để kéo dài thì giờ: *Làm giải đải, giải đải mất ngày giờ.*

GIẢI *đt.* Bày ra, tỏ ra: *Bày giải.*

giải bày *đt.* C/g. Bày giải, tỏ hết sự thật: *Giải bày nguồn cơn.*

giải giế *đt.* (đ) Nh. Giải.

giải tỏ *đt.* Bày tỏ rõ ràng: *Giải tỏ đuôi đầu.*

GIẠI *đt.* Xoạc, cho lòi ra: *Giại chân // (R) Chiếu xiên xiên: Giại vào, bóng giại, nắng giại // dt.* Mái lá hay phen, gác xiên xiên che nắng: *Che giại, mái giại.*

GIAY *trt.* Trà treo, hỏn, cách nói vô lễ với người lớn: *Nói giay.*

Giay giút *đt.* X. Ray rút.

GIÀY (GIẤY) *dt.* Vật mang dưới chân bằng da, bố hay cao su: *Mang giày, đi giày, đá giày, đóng giày, xách*

giày; Người ta chân dẹp chân giày, Em đây làm lụng cả ngày lấm chân – CD // dt. Đạp lên mà đi, bị chà đạp đau đớn: *Voi giày ngựa xé.*

giày bít *dt.* loại giày có đầu giày được thiết kế bít kín.

giày bừa *đt.* Giẫm nát cả: *Thả súc vật giày bừa hết hoa màu // (B) Mắng nhiếc, xài xể: Giày bừa hết cha mẹ ông bà.*

giày bố *dt.* C/g. Giày tơ-nít, giày bằng bố, đế cao su.

giày bốt *dt.* C/g. Giày ống, giày có ống da hay cao su bọc ống quyển.

giày bốt đơ xô *dt.* C/g. Giày trận, giày xô, được Mỹ trang bị cho quân đội sử dụng.

giày cao gót *dt.* Giày đàn bà, gót thật cao.

giày cườm *dt.* Giày quay kín có thêu cườm, không có gót, đế thấp.

giày da *dt.* Giày bằng da thuộc.

giày da lộn *dt.* Giày làm bằng mặt trái của da thuộc động vật.

giày dệp *dt.* Giày và dệp, vật mang dưới chân // (B) Biểu hiệu người sang (tương đối): *Đẳng cày ta phải chung phần, Có chân giày dệp em cần làm chi – CD.*

giày đập *đt.* Chà đập, giẫm hư nát: *Giày đập hết các vòng khoai; Quân xâm lăng giày đập quê hương // (B) Khinh khi, không kể tới: Giày đập dư luận.*

giày đinh *dt.* Giày đế có đinh nhọn hoặc không để đi hoặc chạy không trượt.

giày guốc *dt.* Giày làm bằng gốc tre hay gỗ, mũi da // (B) Nh. Giày dệp.

giày hạ *dt.* Giày đế mỏng, không gót.

giày hàm ếch *dt.* Giày quay kín miệng rộng hình vòng cung, không bọc gót.

giày mỏ vịt *dt.* Giày da mũi bằng và dài.

giày ống *dt.* X. Giày bốt.

giày phẳng *dt.* C/g. Giày Tây, giày nhập cảng từ Pháp (*made in France*).

giày rơm *dt.* Giày kết với rơm, dành cho người để tang mang.

giày Tây *dt.* X. Giày phẳng.

giày to-nít *dt.* Giày bố trắng, đế cao su, gót thấp.

giày thể thao *dt.* Các loại giày được thiết kế chủ yếu dành cho các hoạt động thể dục thể thao, nhưng trong các năm gần đây, giày thể thao cũng được sử dụng trong các hoạt động hàng ngày.

giày thông dụng *dt.* Giày da rẻ tiền mang đi làm hay đi chơi đều được.

giày trần *dt.* X. Giày bốt đờ xô.

giày vò *dt.* Vò mạnh với hai tay: *Giật đồ phải giày vò nhiều mới sạch* // (R) Mần, bóp mạnh tay: *Em đem thân cho thằng bé nó giày vò* – CD // (B) Cồn cào đau đớn: *Gan ruột giày vò*.

giày vớ *dt.* Giày và vớ // (B) Nh. Giày dép.

giày xéo *dt.* Nh. Giày đập.

giày xô *dt.* X. Giày bốt đờ xô.

GIÀY GIÃ *dt.* Hoài huẫn, xài không biết tiếc của: *Giày già của kho không đủ*.

GIÁY *trt.* Bươn, lẹ lên, lời thúc hối: *Ăn giáy; Làm giáy đi*.

GIẤY (GIẤY) *dt.* Lăn lộn, chuyển động mạnh và liên liên: *Cá giầy, giầy tay chân, chết giầy*.

giày chết *dt.* Giày mạnh lăn chót trước khi chết: *Đó là giày chết chó không phải hồi dương đầu* // (B) Cố gượng trước khi buông xuôi một công cuộc làm ăn hoặc một

cuộc chiến đấu đã thất bại: *Va giày chết để chịu khánh kiệt*.

giầy giũa *dt.* Giầy lâu, nhiều: *Giầy giũa làm nát hết đám cỏ*.

giầy đành đập *dt.* Giầy mạnh, đập mình đập đuôi xuống: *Bị đập đầu, con cá giầy đành đập*.

giầy khóc *dt.* Nung nẩy, vật mình khóc lên: *Phải đòn giầy khóc*.

giầy lăn *dt.* Vừa giầy vừa lăn tròn: *Giầy lăn dưới đất*.

giầy nảy *dt.* Giầy bắn mình lên // (B) Múa tay chân tỏ ý không bằng lòng: *Va giầy nảy không nhận*.

giầy tê tê *dt.* Nằm ngay, tay chân giựt lia lịa: *Mắc kinh phong, giầy tê tê*.

GIÀY *dt.* Giụi, chà xát: *Giày mặt* // (R) Quơ quào kiếm tiền: *Bỏ túi ít trăm đi giày kiếm thêm chút đỉnh*.

giày gạo *dt.* X. Gậy gạo.

giày giụi *dt.* Giụi mắt: *Giày giụi thét nó sung lên* // (R) Đánh bạc với nhiều mảnh khoé để ăn cho kỳ được, dẫu ăn thật ít: *Giày giụi kiếm tiền*.

giày mọc *dt.* X. Gậy mọc.

GIAM *dt.* Giữ lại đội điều tra, đội bắt thêm đồng lõa, đội tòa xử: *Bị giam, nhà giam* // (R) Giữ gối đầu (X. Gối đầu): *Tiền giam, giam trước một tháng*.

giam cầm *dt.* C/g. Giam giữ hay Giam cầm, nhốt một nơi đội xét xử: *Giam cầm phạm nhân*.

giam cầm *dt.* X. Giam cầm

giam cứu *dt.* Nhốt lại đội điều tra

giam chấp *dt.* Tức giam giữ (X. Giam cầm).

giam giữ *dt.* X. Giam cầm

giam hãm *dt.* Giữ lại, không để tự do: *Bị giam hãm lâu ngày* // (B) Nhốt mình ở nơi không được tự do theo ý muốn: *Giam hãm trong*

quan trường; *Giám hãm trong kỷ luật khát khe.*

giám hậu *trt.* Không thi hành để đợi: *Xử trăm giám hậu; Án giám hậu.*

giám lao *đt.* C/g. Giám ngục hay Giám thất, khám giam, nhà giam.

giám lỏng *đt.* Để ở một nơi nhất định, có điều kiện kiểm soát và cho phép tự do đi lại, làm ăn trong phạm vi ấy thôi: *Giám lỏng trong nhà, giám lỏng tại tỉnh X.*

giám ngục *đt.* X. Giám lao.

giám thất *đt.* X. Giám lao.

GIAM *đt.* Bịt miệng, khớp mỏ, buộc trói, niêm phong: *Khai giam, phóng giam.*

giám khẩu *đt.* Bịt miệng, không cho nói; không nói ra.

giám mặc *đt.* Ngậm miệng, kín lời, không nói ra.

GIÀM *đt.* X. Dàm: *Giặt giàm (dàm), xỏ giàm (dàm) // trt, C/g.* Gièm, úp mỏ để tỏ ý muốn: *Cười giàm; Muốn ăn nên nói giàm.*

GIÁM *đt.* Xem xét, coi sóc // *đt.* Nha thự trường học hồi xưa: *Khâm thiên giám, Quốc tử giám // đt.* Người giúp việc trong cung vua: *Nội giám, thái giám.*

giám binh *đt.* Chức quan võ xưa theo chủ tướng xem xét việc binh.

giám chính *đt.* Xem và sửa cho đúng.

giám định *đt.* Xem xét và quyết định // *(Pháp)* Dùng khả năng chuyên môn xem xét và cho ý kiến để tòa phân xử: *Ủy ban giám định.*

giám định hòa giải *đt.* *(Pháp)* Sự giám định để giảng hòa hai bên *(expertise amiable).*

giám định tài phán *đt.* *(Pháp)* Sự giám định do tòa phán quyết *(expertise judiciaire).*

giám định viên *đt.* *(Pháp)* Người có

tư cách và khả năng chuyên môn bên cạnh tòa án để thi hành các giám định do tòa phán quyết *(expert).*

giám đốc *đt.* Chức cầm đầu một nha, sở hay nhà buôn: *Giám đốc Địa chính // C/g.* Ông đốc, chức cai quản một trường học.

giám học *đt.* C/g Tổng giám thị, người cai quản, phân phối mọi việc trong một trường trung học.

giám hộ *đt.* *(Pháp)* Người do di chúc, hội đồng gia tộc hoặc tòa án chỉ định để giám thủ trẻ vị thành niên và quản lý tài sản của cha mẹ trẻ ấy để lại sau khi chết hay ly hôn *(tuteur, tutrice).*

giám khảo *đt.* Người chấm bài trong một cuộc thi.

giám mục *đt.* C/g. Đức cha, vị linh mục đạo Da-tô cai quản một địa phận về phân đạo.

giám ngục *đt.* C/g. Chúa ngục hay Tổng giám thị, người cai quản một nhà lao.

giám quốc *đt.* Quan đại thần vâng di chiếu trị nước khi hoàng tử còn nhỏ hoặc khi vua đi vắng // *(R)* C/g. Tổng thống hay Quốc trưởng, người cầm đầu một nước cộng hoà.

giám sát *đt.* Cai quản, xem xét: *Đi giám sát xa // đt.* Chức quan giữ việc đàn hạch các quan khác hoặc cai quản toàn quân hành hình tội nhân tử hình.

giám sinh *đt.* Học trò trường Quốc tử giám xưa.

giám thị *đt.* Chức xem sóc trật tự các sở, nhà giam, trường học, chợ búa.

giám thủ *đt.* *(Pháp)* Xem xét, giữ gìn: *Cha mẹ có quyền và nhiệm vụ giám thủ con cái.*

GIÁM (鑑) *dt.* Cái kiếng (gương) // *đt.* Chiếu, soi, làm gương, xem xét kỹ: *Mình tâm bửu giám, cần giám, nhâ giám.*

giám biệt *đt.* Xem xét kỹ để phân biệt.

giám giới *đt.* Làm gương răn đời.

giám thức *đt.* Phân biệt tốt xấu.

GIÁM *bt.* Bớt, ít hơn, nhẹ hơn: *Gia giám, giựt giám, tài giám, thuyền giám.*

giảm bệnh (bịnh) *trt.* Bớt bệnh, đỡ, bệnh nhẹ bớt: *Thuốc đó làm giảm bệnh chớ không trị dứt bệnh.*

giảm bớt *đt.* Giảm dần dần, bớt một ít: *Giảm bớt rượu; Giảm bớt sự chơi bời.*

giảm chính *dt.* Chính sách giảm chi phí không hoặc ít cần thiết để tiết kiệm quỹ chung.

giảm đẳng *dt.* (Pháp) *C/g.* Giảm hình hay Giảm tội, sự xử nhẹ tội lại.

giảm giá *đt.* Sụt giá: Hàng bị giảm giá // Mất một phần giá trị: *Giảm giá lời nói, giảm giá con người.*

giảm hình *dt.* (Pháp) *X.* Giảm đẳng.

giảm kém *tt.* Sút kém, bớt ít lại: *Số sản xuất giảm kém rất nhiều.*

giảm khẩu *đt.* Bớt ăn // (B) *Cũ* (kiêng) ăn những món có hại cho sức khoẻ: *Phục dược bất như giảm khẩu* (uống thuốc không bằng cử ăn).

giảm khinh *tt.* (Pháp) Được bớt tội tùy trường hợp phạm tội vô tình, tự vệ hay bất khả kháng: *Trường hợp giảm khinh.*

giảm lực *tt.* *C/g.* Giảm sức, sức yếu bớt: *Già phải giảm lực.*

giảm miễn *tt.* Trừ bớt: *Nợ góp, tiền lời phải được giảm miễn mới hợp lý; Giảm miễn thuế vụ.*

giảm pháp *dt.* Pháp trừ, cách làm toán trừ.

giảm phát *dt.* Sự bớt số giấy bạc phát hành để tăng cao giá trị tiền bạc lưu hành,

giảm phạt *đt.* Bớt hình phạt.

giảm suy *tt.* *C/g.* Suy giảm, sức kém bớt, sa sút bớt: *Khí lực giảm suy.*

giảm sức *đt.* *Nh.* Giảm lực.

giảm tô *đt.* Bớt tiền cho muốn đất, nhà, ruộng.

giảm tội *đt.* Bớt tội, sụt án, phạt nhẹ bớt.

giảm thiểu *đt.* Bớt đi cho còn ít.

giảm thọ *đt.* Chết sớm: Chơi bời quá, có thể bị giảm thọ.

GIẠM (GIỘM) *đt.* Ướm thử: *Giạm hoài mà chưa dám nói* // *đt.* *C/g.* Lễ vấn danh, lễ đầu trong cuộc cưới gả: *Lễ giám – VHSC.*

giạm hỏi *đt.* Ướm lời xem người ta chịu gả không: *Nhờ người giam hỏi.*

giạm vợ *dt.* Hỏi vợ, nói vợ, nhờ người làm mai.

GIAN *dt.* Căn, khoảng giữa hai hàng cột xuôi một cái nhà: *Ba gian nhà rạ lòa xòa, Phải duyên coi tợ chín tòa nhà lim – CD* // (R) Nhà nhỏ: *Một gian nhà lá tâm thường; Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà – CD* // Khoảng giữa: *Dân gian, dương gian, thế gian, nhân gian, không gian, thời gian, trần gian, trung gian.*

gian hàng *dt.* Tầng căn nhà nhỏ bày hàng bán trong chợ, hội chợ hoặc chợ Tết: *Đấu giá gian hàng* // Tầng khu nhỏ trong một nhà buôn lớn, mỗi khu bày bán một loại hàng: *Gian hàng thực phẩm, gian hàng đồ chơi.*

GIAN *bt.* Đối, trá, xảo, trái lẽ, trái phép, trái phong tục: *Của gian, đồ gian, kẻ gian, khai gian, thông gian, nói gian.*

gian ác *tt.* Gian trá và hung ác: *Phường gian ác.*

gian bạo *tt.* Gian trá và tàn bạo: *Một tướng cướp gian bạo.*

gian cù *dt.* Đầu đảng bọn gian.

gian dâm *dt.* C/g. Dâm loạn, tà dâm, sự lấy bậy: *Tội gian dâm.*

gian dối *trt.* Cách dối trá gian xảo: *Ăn nói gian dối; Phải tội gian dối.*

gian đảng *dt.* Bọn gian, một nhóm người bất chính: *Trời bất dung gian đảng.*

gian đạo *dt.* Trộm đạo gian tham: *Coi chừng gian đạo // C/g.* Tà đạo, đạo chuyên dùng bùa phép mê hoặc người.

gian đạo sĩ *dt.* Đạo sĩ gian trá, dùng bùa chú mê hoặc người hoặc bán bùa chú hại người.

gian đồ *dt.* Nh. Gian đạo (nghĩa trước).

gian giáo *tt.* C/g. Gian xảo, gian trá giáo quyết: *Một tay gian giáo.*

gian hiểm *tt.* Gian ác hiểm độc: *Lòng dạ gian hiểm.*

gian hung *tt.* Nh. Gian bạo.

gian hùng *tt.* Gian trá hào hùng: *Không làm được anh hùng thì làm gian hùng.*

gian hoạt *tt.* Nh. Gian giáo.

gian lận *bt.* Gian trá gạt gẫm, hơn người cách gian giáo: *Tay gian lận, cờ bạc gian lận, thi gian lận.*

gian manh *dt.* Mâm gian // Kẻ gian hạng thấp, đáng khinh: *Gian manh mà cũng làm tàn.*

gian nịnh *bt.* Gian xảo nịnh hót: *Gian nịnh đầy trào; Tay gian nịnh.*

gian ngoan *tt.* Gian dối khôn ngoan: *Khó tránh sự lừa đảo của kẻ gian*

ngoan; Cũng là mảnh khoe gian ngoan bịp người – Tú Mỡ.

gian ngược *tt.* Gian dối ngược ngạo: *Hành vi gian ngược.*

gian nhân (nhon) *dt.* Kẻ gian, kẻ trộm cắp: *Coi chừng gian nhân lên vào.*

gian phi *dt.* Nh. Gian đạo, Gian đồ.

gian phu *dt.* Đàn ông trai gái với vợ người.

gian phụ *dt.* Đàn bà có chồng còn lấy trai, lấy chồng người.

gian quyết *tt.* X. Gian giáo.

gian tà *tt.* Gian dối, tà vạy: *Tu thân rồi mới tề gia, lòng ngay nói vạy gian tà mặc ai – CD.*

gian tặc *dt.* Giặc gian: *Gian tặc soán ngôi // Lời mắng kẻ gian: Đồ gian tặc; Hệ thống độc tài nhiều gian tặc.*

gian tế *dt.* Gián điệp, tế tác, kẻ gian dòm hành việc kín của người: *Bắt được gian tế.*

gian tình *dt.* Ý vạy: *Bụng chứa gian tình.*

gian tính (tánh) *dt.* Tánh gian tham: *Quen gian tính.*

gian tham *tt.* Gian giáo tham lam: *Theo chi những thói gian tham, Phôi pha thật giả tìm đường dối nhau – CD.*

gian thần *dt.* Bầy tôi gian nịnh: *Gian thần sàm tấu hại người hiền.*

gian thông *dt.* (Pháp) C/g. Thông gian, tư tình, lén vợ hay lén chồng đi lấy kẻ khác: *Tội gian thông,*

gian trá *tt.* Gian dối trí trá: *lời gian trá, làm việc gian trá.*

gian xảo *tt.* X. Gian giáo.

GIAN *bt.* Khó khăn, vất vả.

gian hiểm *tt.* Vất vả hiểm trở: *Đường đi gian hiểm.*

gian khổ *tt.* Vất vả khổ sở: *Không còn lo bảy lo ba, Một đời gian khổ cho qua một đời – CD.*

gian lao *tt.* Khó khăn vất vả: *Trái nhiều cánh gian lao.*

gian nan *tt.* Lận đận khó khăn: *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhay miệng mắc vòng gian nan – CD.*

gian nguy *dt.* Khó khăn nguy hiểm: *Gian nguy anh chịu hiểm nghèo anh cam – CD.*

gian tân *tt.* Khó khăn cay đắng: *Đủ mùi sung sướng, đủ mùi gian tân – CD.*

gian trình *dt.* Sự khó khăn vất vả khi kiên trì, giữ tiết tháo.

gian trở *dt.* Trở lộn khó khăn: *Vượt nhiều gian trở.*

gian truân *dt.* Lận đận lao đao: *Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh vọng càng dày gian truân – CD.*

GIÀN *dt.* Bậc, nấc để ngồi xem: *Ngồi giàn; Giàn bình dân // Rượu bắc tạm để dựng sườn nhà hay sơn vách cao: Giàn rế, giàn trò // Kệ cao để đồ hay sàng cao cho dây leo: Giàn giáo, giàn bếp; Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn; Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngán con ong lại kéo tàn nhị hoa – CD // Sàng cao để thức ăn cúng cô hồn hay thiêu xác người chết: Giặt giàn, xô giàn; giàn hỏa // (R) Đoàn, gánh: Giàn hát, giàn kèn, giàn đờn, giàn nhạc // (B) a) Tiễn vào cửa một đêm hát: Bán giàn, mua giàn, đất giàn, ế giàn, thưa giàn, xá giàn // b) Ngải mọi bằng tro người chết thiêu trên giàn hỏa: Ngải giàn, mắc giàn.*

giàn bếp *dt.* Cái gian nhỏ trong nhà bếp dùng để đồ lật vật cho đừng bị một mối ăn và đồ dùng trong bếp: *Treo giàn bếp.*

giàn gác *dt.* Cái giàn, kệ, hay gác, tiếng gọi chung: *Nhà không có giàn gác chỉ cá.*

giàn hát *dt.* Ván dài đóng có từng, trước thấp sau cao, để ngồi coi hát // (R) Quyền bán vé vào cửa một rạp hát: *Mua giàn hát.*

giàn hỏa *dt.* Giàn để thiêu xác người chết theo tôn giáo // Nơi để tự thiêu, đốt chết người để trừng phạt hay theo phong tục: *Lên giàn hỏa; Đưa lên giàn hỏa.*

giàn quan trắc *dt. (chm)* Giàn cao bằng sắt hay gỗ để đứng nhắm máy đo đất (*pylône*).

giàn rế *dt. C/g.* Giàn trò, giàn bắc sơ sài nhưng có thể ăn chịu chắc chắn để làm ruộng xây cất.

giàn thiêu *dt. Nh.* Giàn hỏa.

giàn trò *dt. X.* Giàn rế.

GIÀN GIỰA *tt.* Dầm dề, chày lan tràn và dính chàm ngoàm: *Máu giàn giữa, nước mắt giàn giữa.*

GIÁN *dt. (động)* Loài trùng mình giẹp: *Con gián, thuốc trừ gián.*

gián đất *dt. (động)* Loài gián nhỏ con, không cánh, ở dưới lớp đất xốp hay rác mục: *Đào gián đất câu cá.*

gián cánh *dt. (động) C/g.* Gián hôi, loài gián có cánh mỏng, hai râu dài, gáy có bệt vàng, hay ăn dơ và cắn phá.

gián hôi *dt. (động) X.* Gián cánh.

GIÁN *dt.* Khuyên can, can đức: *Can gián, sàm gián.*

gián can *dt. X.* Can gián.

gián nghị *dt. C/g.* Gián quan, các chức quan xưa giữ việc can vua làm những việc hại nước hại dân.

gián quan *dt. X.* Gián nghị.

GIÁN *bt.* Cách bức, xen lẫn: *Ly gián, nội gián, phản gián.*

gián cách *trt.* Cách bức, bị ngăn hai: *Nước từ đầu nước chảy ra, Nước làm gián cách giữa ta với nàng – CD.*

giản điệp *dt.* Do thám trá hình ở với bên nghịch để gởi tin kín về: *Giản điệp quân sự, sở gián điệp, từ chức gián điệp.*

giản đoạn *tt.* Đứt quãng, cách rời ra: *Lời nói gián đoạn, việc làm ăn bị gián đoạn.*

giản hoặc *trt.* Họa hoàn, họa là, thỉnh thoảng lắm mới có: *Giản hoặc dư dã, tôi mới đi xem hát.*

giản nhật (nhật) *tt.* X. Cách nhật.

giản sắc *dt.* Màu phụ (ngoài các màu xanh, đỏ, trắng, vàng, đen) // Nhiều màu sắc xen lẫn nhau: *Lá cờ giản sắc.*

giản tiếp *bt.* Vòng, cách vòng vo, có trung gian: *Cách gián tiếp, kêu gọi gián tiếp.*

giản thu (thâu) *tt.* Tính chất sắc thuế thu cách gián tiếp ở người tiêu thụ bằng cách đánh vào hàng hóa: *Thuế gián thu.*

GIẢN *tt.* Sơ lược, sơ sài, tóm tắt: *Đơn giản // dt.* Sách vở xưa (nguyên viết trên lá tre hay gỗ): *Biên giản.*

giản biên *đt.* Ghi chép sơ lược: *Viết sử giản biên.*

giản dị *tt.* Sơ sài, không rườm rà: *Giấy tờ giản dị, thủ tục giản dị // Dễ dãi, không phiền phức: Tính tình giản dị.*

giản dị hóa *đt.* Rút bớt cho dễ dàng: *Giản dị hóa thủ tục.*

giản đơn *tt.* X. Đơn giản.

giản đọc *đt.* Đọc sơ lược // *tt.* Tóm tắt sơ lược để đọc: *Văn học sử giản đọc.*

giản hốt *tt.* Sơ sài, khinh suất.

giản yếu *tt.* Sơ lược những điều trọng yếu: *Âm nhạc giản yếu.*

giản lậu *tt.* Thô sơ, không kỹ.

giản lược *tt.* Tóm tắt sơ lược.

giản phác *tt.* Mộc mạc chất phác:

Tính người giản phác // dt. Vẽ sơ sài, đặt dàn bài: *Kế hoạch đã được giản phác; Giản phác sơ đồ.*

giản tả *đt.* Nh. Giản phác (nghĩa sau).

giản tiện *tt.* Sơ sài cho dễ dùng: *Công việc giản tiện, làm cho giản tiện.*

giản tiện hóa *đt.* Làm ra giản tiện.

giản ước *tt.* Vắn tắt sơ lược: *Loại sách giản ước.*

GIẢN *dt.* Bình khí xưa có nhiều mặt và thon nhọn: *Cây giản, múa giản, Uất Trì Cung gậy giản.*

GIẢN ĐỘC *dt.* Thơ từ giấy má.

GIẢN *bt.* Dùn, nói ra cho bớt thẳng: *Dây giản // Tàn mác: Giản bớt người // Rảnh rang, bớt việc: Ra riêng, công việc cũng giản // Thôi, không, muốn nữa: Giản thợ // Dễ dãi, linh động, uyển chuyển: Co giản.*

giãn hòa *đt.* (Đy) Làm cho tàn khí nóng trong mình: *Thang thuốc giãn hòa.*

giãn việc *trt.* Thừa việc, bớt công việc: *Lúc này cũng giãn việc.*

GIẢN *dt.* Chai, cứng: *Giản thịt, chín giản hai vai.*

GIANG *đt.* Khiêng, gánh đem đi // (R) C/g. Giăng, cùng chịu, cùng gánh vác: *Giang tay.*

giang đài *đt.* Khuân vác, đài tài: *Tiền giang đài.*

giang sức *đt.* C/g. Giăng sức, nai lưng, ra sức: *Giang sức chịu.*

giang tay *đt.* C/g. Giăng tay, nắm tay nhau, cùng chung sức gánh vác: *Việc chung, phải giang tay ra làm, không nên nạnh hẹ.*

GIANG *dt.* (thực) Một loại tre: *Miếng ăn măng trúc măng mai. Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng – CD.*

GIANG *dt.* Sông lớn: *Hương Giang, Hậu Giang, Tiền Giang; Đò giang cách trở.*

giang biên *dt.* Bờ sông: *Thuế giang biên.*

giang đình *dt.* C/g. Thủy tạ, nhà mát cất dưới sông, không vách.

giang hà *dt.* Sông rạch // (thth) Các đường nước: *Cái sông giang hà chỗ cạn chỗ sâu – CD.*

giang hồ *dt.* Sông và hồ // (B) Phiêu lưu, rày đây mai đó: *Khách giang hồ; Giang hồ quen thói vẫy vùng – K // X. Gái giang hồ.*

giang khẩu *dt.* Cửa sông, vàm sông giáp với biển: *Tam giang khẩu.*

giang khô *dt.* Sông lạch, sông và khe nước trong núi: *Chàng đi cho thiếp cùng theo, giang khô thiếp lội, núi đèo thiếp leo – CD.*

giang sơn (san) *dt.* Sông và núi // (B) Tất cả đất đai một nước, một xứ: *Giang sơn ba tỉnh hầy còn đây – TTT // (hẹp) Nhà cửa sự nghiệp: Láy chông phải gánh giang sơn nhà chông – CD.*

giang tâm *di.* Lòng sông, giữa sông sâu.

giang tân *dt.* Bến nước, bến thuyền đậu dựa bờ sông.

GIANG LÂM *dt.* (thực) Loại cây cao từ 2 đến 5m, thân có năm khía và gai, lá mọc từng chùm ở thân, nhựa cây được dùng trị lã và xổ, lá dùng thuốc cá (*Euphorbia nerii-folia*).

GIANG MÔN *dt.* (thể) C/g. Hậu môn, lỗ đít.

GIANG TỬ *dt.* (Đy) X. Ba đậu.

GIÀNG *dt.* Cung, ná, nỏ, các vật có sức bật để bắn: *Bắn giàng.*

giàng đạn *dt.* Ná hoặc cung bắn với đạn tròn.

giàng tên *dt.* Cung, ná, nỏ bắn với tên nhọn.

giàng thun *dt.* Ná có hai sợi dây thun với miếng da để bắn đạn tròn.

GIÀNG *dt.* Đồ cuộc để khiêng quan tài đi chôn: *Nhà giàng, giàng nhất, giàng nhì, giàng bực lộ.*

giàng đồ *dt.* C/g. Nhà giàng, nhà gỗ chạm trổ và sơn vàng, giữa để quan tài khi đem chôn: *Kêu giàng đồ, muốn giàng đồ.*

giàng vồng *dt.* Khiêng quan tài đi với giàng đồ: *Giàng vồng đi chôn.*

GIÁNG (降) *dt.* Xuống, hạ xuống, ấn mạnh xuống: *Bà giáng, giáng một cái nẩy lửa // (R) Cây không nọc ở ruộng sâu: Giáng được 5 công; Cây giáng.*

giáng cấp *dt.* Sút cấp bậc: *Bị giáng cấp.*

giáng chỉ *dt.* Ban chỉ dụ xuống (vua): *Vua giáng chỉ truyền mở kho chẩn bản.*

giáng chiếu *dt.* Ban mạng lệnh bằng giấy tờ: *Vua giáng chiếu sai đi dẹp giặc.*

giáng chúc *dt.* Sút chúc: *Bị giáng chúc.*

giáng hạ *dt.* (truyền) Sa xuống, từ trên trời, côi tiền hiện xuống: *Bà giáng hạ // (Pháp) Hạ thấp, dời từ cấp bậc trên xuống cấp bậc dưới.*

giáng hiện *dt.* (truyền) Nh. Giáng hạ (nghĩa trước).

giáng hỏa *dt.* (Đy) Làm cho bớt nóng, làm xuống nhiệt độ trong mình.

giáng họa *dt.* Xuống tai nạn, phạt bằng tai nạn: *Ăn ở độc ác nên bị trời giáng họa (truyền).*

giàng lạc tán (絡傘 lạc->guồng dây, tán-> ô, dù) *dt.* Dù phi công.

giáng lâm *dt.* (truyền) Từ trên trời

hay cõi tiên, phật hiện xuống: *Thiên
lôi giảng làm tôi cũng chả ghê.*

giảng phúc (phước) *đt.* (truyền)

Ban phúc đức, cho gặp may: *Trời
giảng phúc nên sinh dạng con trai.*

giảng sinh (sanh) *đt.* (truyền) Đâu
thai xuống trần: *Đức Chúa Giê-
su giảng sinh, Phật giảng sinh; Lễ
giảng sinh.*

giảng thế *đt.* (truyền) Xuống thế
gian: *Cốt ông là tiên giảng thế để
cứu đời.*

giảng trần *đt.* (truyền) Nh. Giảng
thế.

GIẢNG HƯƠNG *đt.* (thực) Loại cây
to, lá kép, hoa chùm, trái đẹp tròn
có từ một tới ba hạt, lá phụ nhọn,
chùm đơn, vòi nhụy mũi nhọn ở
giữa trái (giống *Indicus*); lá phụ
tà, chùm kép (giống *Macrocar-
pus*); cuống trái dài 2cm, hạt mũi
nhọn (giống *Pedatus*); cuống 1cm,
có cánh, hạt có mũi nhọn (giống
Camdodianus) (*Pterocarpus*).

GIẢNG *đt.* Nói ti mi rõ ràng, cho
người hiểu và nghe theo: *Bài
giảng, nghe giảng, thầy giảng.*

giảng bài *đt.* Giải nghĩa bài học
(trước khi cho học trò chép): *Thầy
giảng bài.*

giảng cầu *đt.* Nghiên cứu và suy
luận.

giảng cứu *đt.* Suy cứu hết lý lẽ.

giảng dạy *đt.* Cắt nghĩa, rõ ràng để
dạy dỗ: *Nghe lời giảng dạy.*

giảng dụ *đt.* Cắt nghĩa rõ ràng để
người nghe theo mà làm một việc
gì: *Giảng dụ bỏ tà theo chính.*

giảng đàn *đt.* Nơi cao để đứng giảng:
Bước lên giảng đàn.

giảng đạo *đt.* Cắt nghĩa đường lối
phải theo của một tôn giáo: *Đi
nghe giảng đạo, thầy giảng đạo.*

giảng để *đt.* Để tài đem ra giảng:
Soạn sẵn giảng để.

giảng đường *đt.* C/g. Giảng tòa,
phòng giảng, có ghế cho người
nghe ngồi.

giảng giải *đt.* Cắt nghĩa và trả lời
những câu hỏi của người nghe:
*Hỏi đâu, ông giảng giải đó minh
bạch.*

giảng hòa *đt.* Cắt nghĩa lợi hại cho
hai bên hòa thuận.

giảng huấn *đt.* Nh. Giảng dạy.

giảng kinh *đt.* C/g. Thuyết pháp, cắt
nghĩa kinh kệ: *Vô chùa nghe giảng
kinh.*

giảng lý *đt.* Vạch rõ lý lẽ ra.

giảng luận *đt.* Giảng giải và bình
luận: *Thi ca giảng luận.*

giảng minh *đt.* Giảng giải và minh
xác: *Khoa học giảng minh được
nhiều hiện tượng vũ trụ.*

giảng nghĩa *đt.* Cắt nghĩa ti mi.

giảng sư *đt.* Giáo sư trường đại học.

giảng tập *đt.* Giảng bài rồi dạy thực
hành: *Giảng tập một bài hóa học //*
Nghiên cứu.

giảng tòa *đt.* X. Giảng đường.

giảng thuật *đt.* Trình bày và giảng
giải // Cách giảng bài cho dễ hiểu.

giảng thuyết *đt.* Giảng giải và thuyết
minh.

giảng viên *đt.* Huấn luyện viên, giáo
viên, người giảng bài học.

giảng võ *đt.* Dạy khoa võ bị.

GIẢNG *đt.* C/g. Giảng, xoạc ra, bẹt ra
cho rộng: *Giảng chân.*

GIANG *đt.* X. Giảng.

GIANH *đt.* X. Tranh.

GIANH *đt.* Túc Ranh: Sông Gianh.

GIÀNH *đt.* Tranh vẽ phân minh: *Em
ơi chớ khá bên hành, Duyên đâu
nợ đó ai giành mà lo – CD.*

giành ăn *đt.* Tranh miếng ăn với

kẻ khác: *Đừng giành ăn với em //*
 (B) Tranh quyền lợi với kẻ khác:
Giành ăn đến đem nhau ra tòa.

giành giựt *đt.* Cướp lấy cho lệ: *Giành giựt miếng ăn, giành giựt chỗ làm.*

giành lộn *đt.* Mạnh ai nấy giành lộn xộn: *Ai cũng có phần, đừng giành lộn mất cả trật tự.*

GIÀNH *đt.* Rổ đáy bằng, hông cao: *Quang chẳng lành, mắng giành không vững – tng.*

GIÀNH *đt.* C/g. Giồng, vênh lên hững.

giành tai *đt.* C/g. Vênh tai, cố nghe cho rõ: *Giành tai nghe.*

GIAO *đt.* Trao, đưa với ý hay lời phó thác: *Giao nợ, giao nhà, giao tiền, bàn giao //* Cam kết, hẹn hò, trao đổi: *Lời giao, thâm giao, giao ăn thua đủ //* Cụng lại, đầu lại, kết dính nhau, giáp nhau: *Giao đầu tiếp nhĩ.*

giao bái *đt.* Lạy nhau trong giờ hợp坎 giữa hai vợ chồng hoặc sau khi thể thốt kết anh em với nhau: *Hai đảng giao bái.*

giao binh *đt.* Đánh nhau giữa hai toán lính thù địch: *Hán Sở giao binh.*

giao bôi *đt.* Mời nhau uống chung một chén rượu trong đêm hợp坎 giữa hai vợ chồng: *Lễ giao bôi; Lượng trên ví chẳng hững hờ, Giao bôi lễ ấy thiếp chờ được chẳng – CD.*

giao cảm *đt.* Cảm ứng nhau, cùng hiểu bụng nhau: *Hai bên đã giao cảm.*

giao cấu *đt.* C/g. Ăn nằm, đi lại, lấy nhau giữa một nam một nữ hay một đực một cái.

giao con *đt.* Thôi lấy nhau và để người kia nuôi con: *Giao con cho chồng; Giao con cho vợ.*

giao cung *đt.* Hình hai vòng tròn cắt nhau, và gặp nhau ở hai điểm.

giao cung đặc *đt.* (chm) Phương pháp đo đất bằng cách đứng tại một điểm A chưa biết vị trí, nhằm các điểm đã biết rồi ở chung quanh, lấy giác độ giữa các đường nhắm làm yếu tố để định vị trí điểm A hoặc bằng phương pháp đồ họa, hoặc bằng phương pháp tam giác lượng (lever par relèvement).

giao cung trắc pháp *đt.* (chm) Phương pháp định vị trí của một điểm bằng cách đặt trắc giác kế trên điểm đó, nhằm ít lắm là ba điểm khác chung quanh mà vị trí đã được xác định rồi (relèvement).

giao chiến *đt.* Đánh nhau: *Hai bên giao chiến suốt giờ.*

giao dịch *đt.* Đổi chác, mua bán với nhau: *Hai đảng giao dịch nhau lâu; Cuộc giao dịch giữa hai nước.*

giao du *đt.* Chơi với nhau, làm anh em, chị em với nhau: *Giao du với người tốt như vào cửa chi lan.*

giao du thân mật *đt.* (Pháp) Chơi với nhau quá khăng khít, việc mà vợ có thể cấm chồng hay chồng cấm vợ chơi thân với người khác phái, nếu cái, người kia có thể nhờ thừa phát lại lập vi bằng kiểm chứng, người phạm pháp và người tòng phạm, nếu bị hai lần trong một năm như thế, có thể bị phạt vạ, tái phạm có thể bị phạt tù.

giao duyên *đt.* C/g. Lễ hiệp坎, lễ cử hành ngay đêm cưới, chồng lấy trâu thắm (trâu lễ tơ hồng) trao một nửa cho vợ, rót một chén rượu mỗi người uống một nửa, rồi ăn trâu – VHSC // Hòa hợp, chung nhau một cuộc: *Kim cổ nhạc giao duyên, lý giao duyên.*

giao đại *đt.* Giao việc cho người thay thế.

giao đầu *đt.* Giùm đầu lại: *Giao đầu trò chuyện.*

giao đầu tiếp nhĩ *đt.* Giùm đầu kê tai // (B) Xâm xi bàn tán: *Xua, Tần Thủy hoàng cấm giao đầu tiếp nhĩ để bàn quốc sự.*

giao đấu *đt.* Tranh tài nhau: *Hai bên giao đấu rất lâu mà không phân thắng bại.*

giao điểm *đt. (h):* Điểm gặp nhau giữa hai đường thẳng // Điểm được xác định vị trí do giao tuyến xuất phát từ các điểm đã biết rồi ở chung quanh (*point d'intersection*).

giao giới *đt. C/g.* Giáp giới, lẫn ranh hai nước: *Giao giới Lào Việt là dãy Trường Sơn bát ngát.*

giao hàng *đt.* Trao hàng hóa cho người mua tại tiệm hay đem tới nhà: *Giao hàng lấy tiền; Xe giao hàng.*

giao hảo *đt.* Chơi thân mật với nhau: *Hai người đó giao hảo nhau lâu.*

giao hẹn *đt.* Hẹn hò chắc chắn: *Va giao hẹn đúng 10 giờ có mặt tại đây.*

giao hiếu *đt. C/g.* Hòa hiếu, đi lại, mua bán với nhau cách thân thiện: *Hai nước giao hiếu bằng cách trao đổi sứ thần.*

giao hòa *đt.* Giao thiệp thuận thảo: *Duyên phải duyên kim cái, nghĩa phải nghĩa giao hòa, Rồi đây em bạn có về nhà, Anh kính thăm cô bác với ông bà bình an – CD // (R) Ăn ờ, ngủ chung: Ai về nhắn mẹ cùng cha, Chồng tôi nay đã giao hòa cùng tôi – CD.*

giao hoan *đt. C/g.* Liên hoan, cuộc vui chung: *Nhộn nhàng thay cuộc*

giao hoan, Rập rình tiếng trống, tàn tàn hơi men – CD.

giao hoàn (huồn) *đt.* Trả tận tay: *Giao hoàn sổ bạc.*

giao hoán *đt.* Đổi chác: *Giá trị giao hoán; Ngân hàng giao hoán.*

giao hoán khế ước *đt. (Pháp) C/g.* Thực định khế ước, giao kèo trao đổi, người đứng kết lập cam kết nhận phần tương đương với công cán hay hao tổn (*contrat commutatif*).

giao hỗ *trt. C/g.* Hỗ tương lẫn nhau: *Cam kết giao hỗ trách nhiệm.*

giao hỗ tác dụng *đt.* Sự ăn chịu nhau, ảnh hưởng qua lại.

giao hôn *đt.* Làm sui, kết thông gia: *Hai nhà giao hôn rất xứng.*

giao hợp *đt. X.* Giao cấu.

giao hướng đặc *đt. (chm)* Đo đất với phương pháp định vị trí của một điểm Đ bằng cách đặt máy ở hai điểm A B biết rồi, để lấy góc B A Đ và A B Đ; hai hướng A Đ và B Đ giao nhau tạo ra điểm Đ, không cần lấy dây đo bẻ dài từ A hoặc B lại Đ (*lever par recoupement*).

giao hưởng *đt.* Các tác phẩm lớn trong nền âm nhạc cổ điển phương Tây, thường được viết cho dàn nhạc giao hưởng (*symphonie*).

giao hữu *đt.* Kết anh em, chơi với nhau: *Tình giao hữu càng đậm đà.*

giao ý *đt.* Cái ghé xếp: *Ngồi giao ý.*

giao kèo *đt. C/g.* Hợp đồng, khế ước, tờ giấy do hai hay nhiều người đứng tên giao ước với nhau: *Ký giao kèo, lập giao kèo, hủy giao kèo.*

giao kết *đt.* Hứa hẹn và bắt buộc nhau: *Giao kết chắc chắn, ai trể thì mất phần (X. Kết giao).*

giao kỳ *đt.* Mặt vách hình tam giác, trên các chái nhà.

giao lãnh *đt.* C/g. Trao nhận, bàn giao, một bên trao một bên nhận:
Giao lãnh xong xuôi.

giao lân *đt.* Kề ở gần chơi thân nhau, ăn chịu hoặc mua bán với nhau:
Nhà giao lân, nước giao lân.

giao nạp *đt.* Đóng tận tay, nạp có giao kết hoặc cả lấy chữ ký tên:
Giao nạp đảng hoàng.

giao ngân *đt.* Đưa tiền, trả tiền: *Lãnh hóa giao ngân.*

giao ngôn *đt.* Lời giao, lời ước hẹn:
Giao ngôn đá nát vàng phai, Em đừng nhẹ dạ thương ai bao giờ – CD.

giao nguyên *đt.* Kèo gác trên đầu hàng cột giữa: *Cắt nhà giao nguyên; Nhà rọi là nhà giao nguyên.*

giao phó (phủ) *đt.* C/g. Phó thác, Phú thác, hay Ủy thác, giao việc cho người làm với sự tin tưởng hoàn toàn: *Giao phó công việc.*

giao phong *đt.* C/g. Giao phuông (X. Giao chiến).

giao phối *đt.* C/g. Kết hôn, lấy nhau có cưới hỏi.

giao tế *đt.* Đi lại, thù tạc cách lịch sự, có xã giao: *Cuộc giao tế giữa hai đảng rất đáng khen.*

giao tình *đt.* Kết tình, làm bạn với nhau.

giao tiếp *đt.* Tiếp đãi theo xã giao:
Giao tiếp đúng cách // Giáp nhau: Hai đường giao tiếp nhau.

giao tiết *đt.* Khoảng thời giờ giữa hai mùa: *Thu Đông giao tiết.*

giao tuyến *đt.* (h) C/g. Điểm đồng quy, nơi các đường thẳng, các mặt phẳng hay các khối cắt nhau (*intersection*).

giao thủ *đt.* Cuộc trưng lãnh giữa hai đảng trong việc bao cung cấp hay bao công tác.

giao thiệp *đt.* Bắt tay, đi lại, tới lui để chơi với nhau hay để bàn về một vấn đề gì.

giao thoa *đt.* (Q) Hiện tượng quang học do sự chấn động ánh sáng cùng chu kỳ và cùng phương từ hai nguồn sáng riêng biệt chồng chất lên nhau (*interférence*).

giao thông *bt.* Thông thương giao tiếp nhau: *Đường giao thông; Sự giao thông giữa hai tỉnh, hai xứ; Sự giao thông về bưu điện, hàng không, thủy đạo, v.v.*

giao thời *đt.* Thời kỳ tiếp nối ở giữa:
lúa giao thời.

giao thừa *đt.* Khoảng thời giờ giữa năm mới và năm cũ, tức 12 giờ khuya 30 tháng chạp âm lịch:
Cúng giao thừa, đón giao thừa.

giao thương *đt.* Cuộc mua bán qua lại giữa hai nước hay giữa nơi này với nơi khác: *Sự giao thương khó khăn.*

giao trả *đt.* X. Giao hoàn.

giao tranh *đt.* X. Giao chiến, Giao đấu.

giao ước *đt.* C/g. Ước giao (X. Giao kết): *Trên trăng dưới nước anh giao ước một lời, Dầu trăng lờ nước cạn, anh mấy đời phụ em – CD.*

GIAO *đt.* Keo, chất dính: *A giao.*

giao loan *đt.* Keo làm bằng máu chim loan để gắn phím đàn // (B) Sự chấp nối của một cặp vợ chồng: *Giao loan chấp mối tơ thừa mặc em – K (X. PH. II).*

giao tất *đt.* C/g. Tất giao, keo sơn, chất dính khăn // (B) Tình bè bạn khăng khít.

GIAO *đt.* Đất trống ngoài thành: *Nam giao // (R) Việc vua tế Trời Đất.*

giao xã *đt.* Tế giao, tế xã, tức cúng Trời Đất (tiếng dùng riêng cho vua).

GIAO LONG *dt.* (động) C/g. Thuồng luồng, giống rắn to mình dài ở biển hay hồ.

GIÁO *dt.* Binh khí xưa, cán dài mũi nhọn: *Nối giáo cho giặc.*

GIÁO *đt.* X. Tráo.

GIÁO *dt.* Dào, hết nước cốt, còn bã, còn cái dờ: *Giáo mắm, mắm giáo* // *Sên, khuấy, đánh cho đặc: Giáo bánh, giáo bột, giáo đường.*

GIÁO *dt.* Dạy dỗ: *Cô giáo, thầy giáo; Giáo đa thành oán* // (R) Đạo dạy người làm lành lánh dữ, theo một đường tu niệm riêng hoặc một cách xử thế riêng: *Đạo giáo, tông giáo, Khổng giáo, Lão giáo, Phật giáo, Da-tô giáo, truyền giáo* // (hẹp) Đạo (Da-tô): *Bên giáo khác bên lương.*

giáo chủ *dt.* Vị sáng lập một đạo giáo: *Giáo chủ đạo Ba Ha'i; Giáo chủ đạo Hòa hảo* // Vị đứng đầu đạo Da-tô trong một nước có nhiều tín đồ đạo ấy, có quyền bầu cử Đức Giáo hoàng và là cố vấn Đức Giáo hoàng: *Hồng y giáo chủ Richelieu.*

giáo chức *dt.* Công chức ngành giáo dục: *Lúc cần, giáo chức cũng được cải bổ qua ngạch hành chánh.*

giáo dân *đt.* Dạy dân: *Giáo dân chăm việc canh nông* // *dt.* Dân theo tôn giáo // (thth) Dân theo đạo Da-tô.

giáo dụ *đt.* Dạy và dẫn dụ: *Dân mới theo về cần được giáo dụ.*

giáo dục *đt.* Dạy dỗ, rèn luyện về chữ nghĩa, đức hạnh và thể chất: *Giáo dục con người* // *tt.* Thuộc việc dạy dỗ đủ mọi ngành, mọi nghề: *Bộ Quốc gia giáo dục, Bình dân giáo dục* // *dt.* Sự ăn học, sự hiểu biết đạo lý, lễ phép: *Người có giáo dục.*

giáo dưỡng *đt.* Nuôi dạy: *Giáo dưỡng cho nên người.*

giáo đầu *đt.* Hát vài câu mở màn trước khi diễn tuồng ở mỗi đêm hát chèo, hát bội: *Hát giáo đầu, giáo đầu tuồng* // *dt.* Thầy dạy võ một toán lính hoặc cầm đầu một toán lính (Tàu).

giáo đình *dt.* Cơ quan đầu não một tôn giáo.

giáo điển *dt.* Kinh điển để dạy đời: *Noi giáo điển xưa.*

giáo điều *dt.* Điều răn dạy nòng cốt có ghi sẵn trong kinh mỗi tôn giáo // (B) Nguyên tắc, sự câu chấp: *Bọn giáo điều, chủ nghĩa giáo điều.*

giáo đồ *dt.* C/g. Tín đồ, người theo một đạo giáo: *Giáo đồ Thiên chúa.*

giáo đường *dt.* Nhà thờ, nơi giảng kinh.

giáo giới *dt.* C/g. Làng giáo, đoàn thể người chuyên dạy học: *Thuyền chuyển trong giáo giới.*

giáo hóa *đt.* Dạy dỗ, mở mang: *Giáo hóa dân quê.*

giáo hoàng *dt.* Vị cầm đầu giáo hội đạo Da-tô ở La Mã, được bầu cử giữa các Hồng y giáo chủ ở khắp hoàn cầu tụ về.

giáo học *dt.* Ông giáo hay bà giáo, người dạy học (chung cho các cấp): *Nghiep đoàn giáo học.*

giáo hối *đt.* Dạy bảo: *Giáo hối con em.*

giáo hội *dt.* Đoàn thể có cấp bậc của một tôn giáo: *Giáo hội tăng già.*

giáo huấn *bt.* Nh. Giáo dục và Giáo hối: *Việc giáo huấn trong nước; Ty Giáo huấn.*

giáo hữu *dt.* Tiếng gọi người cùng một tôn giáo.

giáo khoa *dt.* Khoa dạy học: *Theo giáo khoa, đúng giáo khoa, thiếu giáo khoa.*

giáo khu *dt.* Khu vực có nhiều dân

chung một tôn giáo ở // (*hẹp*) Khu Thiên Chúa giáo do một Đức Giám mục cai quản, gồm nhiều xứ, mỗi xứ một Linh mục cai quản.

giáo lá *dt.* (*lóng*) Tiếng gọi người tự xưng thầy giáo hay cô giáo nhưng ăn học rất kém (không đầy lá mít): *Giáo lá chớ giáo gì!*

giáo làng *dt.* Thầy giáo cô giáo dạy trường sơ cấp trong làng.

giáo lễ *dt.* Lễ nghi một tôn giáo.

giáo lý *dt.* Triết lý một tôn giáo: *Giáo lý nhà Phật.*

giáo phái *dt.* Phái người theo tôn giáo: *Nước ta có nhiều giáo phái.*

giáo pháp *dt.* (*Phật*) Lời dạy của bậc giác ngộ để giải thoát khổ cho người trần về nhân sinh và vũ trụ,

giáo phường *dt.* Trường dạy đàn hát.

giáo quy *dt.* X. Giáo điều.

giáo sĩ *dt.* Người đi truyền đạo.

giáo sinh *dt.* Sinh viên sư phạm, người học trường sư phạm để sau dạy học.

giáo sư *dt.* Thầy dạy trường trung và đại học // (*R*) Thầy bói, xem chi tay hoặc dạy khiêu vũ.

giáo tập *dt.* Thầy giáo dạy bậc sơ cấp ở làng.

giáo tỉnh *dt.* Thầy giáo dạy trường tiểu học ở tỉnh lỵ.

giáo thọ (thụ) *dt.* X. Giáo khoa // Một chức quan trào đình xưa lo việc dạy học: *Này lời giáo thọ gởi về quê, Nhấn bảo bà bay chớ ngựa nghé – Cống Quỳnh.*

giáo thuyết *dt.* Lý thuyết tôn giáo.

giáo trường *dt.* Trường diễn võ xưa.

giáo viên *dt.* Thầy giáo dạy bậc tiểu học.

GIÀO *tt.* Xảo, gian dối, quỷ quỷ: *Gian giáo // Nhanh nhẹn, mau mắn.*

giào hoạt *tt.* C/g. Giào quyết hay Xảo quyết, xảo trá quỷ quyết. *Cơ mưu giào hoạt // trt.* Lanh lợi hoạt bát: *Nói năng giào hoạt.*

giào nguy *tt.* Dối trá, gian xảo.

giào quyết *tt.* X. Giào hoạt.

giào tiếp *trt.* Mau mắn, bất thiệp.

giào trá *tt.* C/g. Xảo trá (*Nh.* Giào nguy).

GIÀO *dt.* Thất, siết, xiềng // *dt.* Giào hình gọi tắt: *Xử giáo.*

giào ải (囹 – cổ họng) *dt.* Thất cổ cho chết.

giào hình *dt.* Hình phạt xử thất cổ kẻ có tội.

giào lục (戮 – giết) *dt.* Giết người bằng cách thất cổ.

giào quyết *dt.* Thi hành án xử giào (thất cổ).

GIÀO *dt.* So sánh, cạnh tranh.

giào duyệt *dt.* Kiểm điểm để so sánh.

giào giá *dt.* So sánh giá cả.

giào tự *dt.* Xét nét tuồng như coi ai đã viết ra: *Tòa phó giáo tự.*

GIÁP *dt.* C/g. Ráp hay Xáp, cụng đầu lại, khấp hết: *Giáp lá cà; Đi giáp làng giáp xóm // Sát, dính lại: Tiếp giáp; Hai làng giáp nhau.*

giáp công *dt.* C/g. Giáp chiến hay Giáp trận, xáp đánh nhau: *Sau hòa hiệu, hai bên giáp công liền.*

giáp cử *tt.* Đứng cử, tới cử (thường đứng 24 tiếng đồng hồ): *Theo luật, giáp cử mới liệm được; Giáp cử nên cả mùi // Đứng ngày có cử rét: Gần giáp cử nên uống thuốc chặn trước.*

giáp chiến *dt.* X. Giáp công.

giáp giới *tt.* C/g. Giáp ranh hay Liên ranh, dính nhau do một đường ranh: *Ruộng anh em mình giáp giới nhau; Tỉnh Long An giáp giới với Định Tường.*

giáp hạt (hột) *tt.* Cuối mùa lúa cũ và bắt sang vụ lúa mới: *Gần giáp hạt mà lúa chưa chín.*

giáp lá cà *trt.* C/g. Xáp lá cà, ráp đánh nhau bằng võ khí ngắn (*corps à corps*).

giáp lai *dt.* Đường răng cưa có đóng dấu chằng hàng: *Độ giáp lai.*

giáp mặt *đt.* Gặp và có nói chuyện: *Hai đảng giáp mặt nhau và đã thỏa thuận.*

giáp mối *dt.* Cụng đầu lại: *Chỗ giáp mối niên hàn kỹ // Vàm, ngã ba, ngã tư: Giáp mối nước, giáp mối đường.*

giáp năm *tt.* C/g. Chu niên, đúng một năm: *Làm tuần giáp năm; Nợ đã giáp năm mà chưa trả.*

giáp nước *tt.* Giáp mỗi nước (X. Giáp mối)

giáp ranh *tt.* X. Giáp giới.

giáp thông *đt.* Nối nhau để được thông thương: *Quốc lộ 13 giáp thông với tỉnh Cần Chié (Cam Bốt).*

giáp trận *đt.* X. Giáp công.

giáp vòng *trt.* Hết một vòng trở lại chỗ cũ: *Đi giáp vòng; Chạy giáp vòng.*

GIÁP *dt.* Chữ thứ nhất trong thập can: *Giáp, Ất, Bính, Đinh...// Tên gán cho nhân vật tưởng tượng: Giáp và Ất là hai bạn thân // Tuần 12 năm trong việc tính tuổi: Đầu con giáp: Lớn hơn một con giáp // tt.* Đầu thứ nhất: *Hoàng giáp // Lớp dày bên ngoài để che chở: Thiết giáp // Ấp, một xóm to trong làng: Báo giáp, hương giáp.*

giáp bằng *trt.* Đúng đầu trên bằng nêu tên người thi đấu: *Đậu giáp bằng.*

giáp bào *dt.* Áo giáp, áo bằng da hay sắt mặc ra trận.

giáp dần *tt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 54, 114, 174, 234, 294, 354, 414, 474, 534, 594, 654, 714, 774, 834, 894, 954, 1014, 1074, 1134, 1194, 1254, 1314, 1374, 1434, 1494, 1554, 1614, 1674, 1734, 1794, 1854, 1914, 1974, 2034, 2094...

giáp đệ *dt.* Người đầu đầu các khoa thi xưa // Nhà các bậc công hầu.

giáp mã *dt.* Ngựa bọc giáp.

giáp ngo (ngũ) *tt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 34, 94, 154, 214, 274, 334, 394, 454, 514, 574, 634, 694, 754, 814, 874, 934, 994, 1054, 1114, 1174, 1234, 1294, 1354, 1414, 1474, 1534, 1594, 1654, 1714, 1774, 1834, 1894, 1954, 2014, 2074...

giáp sĩ *dt.* Binh sĩ có mặc áo giáp.

giáp ty *tt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 4, 64, 124, 184, 244, 304, 364, 424, 484, 544, 604, 664, 724, 784, 844, 904, 964, 1024, 1084, 1144, 1204, 1264, 1324, 1384, 1444, 1504, 1564, 1624, 1684, 1744, 1804, 1864, 1924, 1934, 2044...

giáp tộc *dt.* C/g. Vọng tộc, những nhà quyền quý, danh giá.

giáp tuất *tt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 14, 74, 134, 194, 254, 314, 374, 434, 494, 554, 614, 674, 734, 794, 854, 914, 974, 1034, 1094, 1154, 1214, 1274, 1334, 1394, 1454, 1514, 1574, 1634, 1694, 1754, 1814, 1874, 1934, 1994, 2054...

giáp thân *tt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 24, 84, 144, 204, 264, 324, 384, 444, 504, 564, 624, 684, 744, 804, 864, 924, 984, 1044, 1104, 1164, 1224, 1284,

1344, 1404, 1464, 1524, 1584,
1644, 1704, 1764, 1824, 1884,
1944, 2004, 2064...

giáp thìn *tt.* Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 44, 104, 164, 224, 284, 344, 404, 464, 524, 584, 644, 704, 764, 824, 884, 944, 1004, 1064, 1124, 1184, 1244, 1304, 1364, 1424, 1484, 1544, 1604, 1664, 1724, 1784, 1844, 1904, 1964, 2024, 2084...: *Từ năm bao lụt Giáp Thìn, Đến nay trôi nổi mới nhìn được em* – CD.

giáp thủ *dt.* C/g. Giáp trường, người được cử làm đầu một giáp trong làng.

giáp trụ *dt.* Áo giáp và mào sắt: *Giáp trụ nơi mình.*

giáp trùng *dt.* (động) Loài côn trùng có cánh và mình cứng như bọ hung, bọ rầy, con cam, con quýt...

giáp trường *dt.* X. Giáp thủ.

giáp xác *dt.* (động) Loài có vỏ cứng như: cua, rùa, tôm, v.v.

GIÁT *dt.* C/g. Vạt, thanh tre dài bện dính lót giường, chõng, v.v.: *Giát giường, giát chõng* // Thanh tre bện sò sài dùng bó tử thi: *Bó giát.*

GIAT *tt.* Tạt, lạc, trôi vạt vường, không phương hướng: *Thuyền giạt, bè trôi hoa trôi.*

GIAT SÀNH *dt.* (động) C/g. Giọt sành, côn trùng giống như cào cào, cánh to và mỏng hơn, màu xanh lá cây, ban đêm gáy to tiếng.

GIÀU GIÀU *trt.* Ào ào, xồn xàng, cách nói liên miện và to tiếng: *Nói giàu giàu.*

GIÀU GIÚ *tt.* Nhấn nhủ, không thẳng thớm: *Áo quần giàu giú.*

GIÀU *tt.* Có nhiều tiền của: *Nhà giàu, sang giàu; Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười*

trâu cũng nghèo – CD // (R) Nhiều: *Giàu cha giàu mẹ thì ham, Giàu anh giàu chị ai làm nấy ăn* – CD.

giàu bự *tt.* C/g. Giàu lớn, giàu to, giàu kếch xù, tiền của nhiều, mối lợi hàng ngày hay hàng tháng to lớn: *Nhà giàu bự, tay giàu bự.*

giàu có *tt.* Giàu, nhiều tiền của.

giàu kếch xù *tt.* X. Giàu bự.

giàu lòng *tt.* Rộng lòng, tính rộng rãi, hay thương người: *Giàu lòng bác ái, giàu lòng từ thiện; Nghèo của nhưng giàu lòng.*

giàu lớn *tt.* X. Giàu bự.

giàu nợ *tt.* Nghèo, thiếu nợ nhiều (lời mỉa mai): *Giàu nợ chó giàu!*

giàu nứt đổ *tt.* Có nhiều lúa (thóc) chứa đầy nhà đến nứt cả đổ dưng // (B) Giàu có.

giàu nứt trũng *tt.* Giàu bự, tiền của xài không hết.

giàu sang *tt.* C/g. Phú quý, giàu tiền của và ở địa vị cao, được người kính nể.

giàu tình cảm *tt.* C/g. Đa cảm, lạt lòng, hay thương xót, hay cảm xúc.

giàu to *tt.* X. Giàu bự.

giàu xộn *tt.* X. Giàu bự.

giàu xụ *tt.* X. Giàu bự

GIÀU *tt.* Giành, vênh, giương đưng lên: *Tai giàu // đt.* Trể, thườn, đưa dài ra: *Giàu môi, giàu mỏ.*

giàu giàu *tt.* Trể trể, dáng khinh khinh chê bai: *Môi giàu giàu.*

GIÀU *dt.* C/g. Giậu, hàng rào: *Rào giàu; Giậu đổ bìm leo.*

giậu thưa *dt.* Hàng rào thưa // (B) Lễ hỏi vợ sơ sài rồi để đó: *Cắm giậu thưa.*

GIẶC *dt.* Kẻ chống chính quyền với vũ khí có tổ chức thành nhóm đông người: *Bắt giặc, giết giặc, tướng giặc, thành giặc* // Cuộc

nổi loạn, lẩn nước có giết chóc, đốt phá, cướp giật: *Dây giặc, dẹp giặc, đánh giặc, đầu giặc, yên giặc, làm giặc, nổi giặc, theo giặc*; Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường – CD // (R) Cuộc rầy rà huyền ảo: *Mấy đứa nhỏ làm giặc ngoài trước*; Không trả, bỏ làm giặc cho coi.

giặc bắc khấu *dt.* Bọn cướp từ phương bắc nước Việt Nam kéo sang, thường được ví với những đám đông hay la lối, làm rùm: *Làm như giặc bắc khấu.*

giặc cào cào *dt.* Những bầy cào cào hàng triệu con thỉnh thoảng phá hại mùa màng.

giặc cỏ *dt.* Những nhóm giặc lẻ tẻ không có bộ chỉ huy chung (tiếng chính quyền dùng với ý khi dễ).

giặc Cờ Đen *dt.* X. **Cờ Đen** (PH. III).

giặc Cờ Trắng *dt.* X. **Cờ Trắng** (PH. III).

giặc Cờ Vàng *dt.* X. **Cờ Vàng** (PH. III).

giặc cướp *dt.* Đám cướp đông người và có nhiều vũ khí // X. **Giặc xâm lăng.**

giặc châu chấu *dt.* Những bầy châu chấu, hàng triệu con thỉnh thoảng phá hại mùa màng // Xt. **Giặc châu chấu** (PH. III).

giặc chòm *dt.* Nh. **Giặc cỏ** // (B) Đám rầy lộn, đám đánh lộn: *Ba cái nhóm giặc chòm này rầy rà quá!*

giặc già *dt.* (đ) Nh. **Giặc**: *Giặc già liên miên.*

giặc lòng *dt.* Sự bần khoản khó chịu, sự chiến đấu giữa muốn và không, giữa lui và tới: *Trận giặc lòng.*

giặc miệng *dt.* Trận cãi và giữa nhiều người: *Trận giặc miệng, đánh giặc miệng; Nội chiến giặc miệng ở nhà hàng xóm ôn i cả buổi trưa.*

giặc mùa *dt.* Hai bên đánh nhau tùy

mùa gió, giữa quân nhà Nguyễn và Tây Sơn ở cuối thế kỷ 18.

giặc núi *dt.* Giặc có dinh trại trên núi.

giặc Tàu ô *dt.* X. **Tàu ô** và **Tể ngự hải khấu** (PH. III).

giặc trời *dt.* Những chứng bệnh dịch.

giặc xâm lăng *dt.* C/g. Giặc cướp nước, binh đội nước ngoài đến giựt nước, chiếm đóng.

GIẶC *đt.* Giật, nắm tay giàng: *Bị giặc một cái chúi nhúi.*

giặc giặc *đt.* Chào bằng cách nắm tay người và giàng nhẹ ít cái: *Bắt tay giặc giặc.*

GIẨM *đt.* Liền, kết, sắp xen lẫn nhau: *Hoa giấm.*

giấm trống *dt.* Vành trống.

GIẨM *đt.* Xăm, dùng đầu dũa, que hay gậy chọc nhiều bận cho nát: *Giảm nát, giảm ốt, giảm đất* // (R) Dát, cắn, nhận chặt xuống lỗ hay kẻ khoét sẵn một hột đá, một miếng kim loại, v.v.

GIẨM *đt.* Trảm (X. **Ổng giảm**).

GIẨM GIẨM *trt.* Xăng xôm, cách nói để dứt khoát khi giận: *Nói giảm giảm.*

GIẨM GIOẢN *trt.* Xăng xôm, xăng xái, cách mau mắn, lanh lẹ.

GIẨM *đt.* Đạp lên trên mà đi: *Giảm trên cỏ, giảm trên ngựa (ván nằm)* // (B) Đi qua lại nhiều bận, đi cùng khắp: *Giảm hết Sài Gòn mà tìm không ra.*

giảm bầy *đt.* C/g. Giảm nát, bước lên trên nhiều bận đến hư bầy cả: *Giảm bầy bốn cỏ...* // (B) C/g. Giảm nát, đi cùng khắp đến chán: *Giảm nát xóm mà không thấy.*

giảm bầy *đt.* Bước đi qua lại nhiều bận làm cho bầy lầy: *Giảm bầy sân.*

giảm chân (chun) *đt.* Bước lên, đạp lên: *Chiều nằm mà giảm chân lên*

dơ cả // (B) Làm một việc đã có người làm rồi: *Tránh việc giảm chân nhau.*

giảm nát *đt.* X. Giảm báy.

GIẢM *đt.* Chêm, thêm, và vùi: *Nêm muối giảm mắm; Tuồng giảm.*

giảm giọt *đt.* (đ) Nh. Giảm: *Giảm giọt coi cho được.*

giảm thêm *đt.* Bày thêm, thêm cho nhiều hơn, thêm dệt: *Lập cho y, đừng có giảm thêm.*

giảm vá *đt.* Tò, trét cho lành các nơi bể, nứt tróc ra: *Giảm vá cái nhà.*

GIẢM *tt.* X. Nhậm.

GIẢN *tt.* X. Nhãn.

GIẢN *đt.* Đặt mạnh xuống, ném xuống: *Giản tiên; Đánh giản; Đã bung lấy bát lại giản xuống mâm* – CD // (B) Xài xể, nói nặng: *Giản từng tiếng // tt.* C/g. Vòng, xóc, tung lên tung xuống: *Đường giản, xe giản.*

giản tiếng *trt.* Gằn từng tiếng để nhấn mạnh khi giận: *Nói giản tiếng.*

giản thúc *bt.* Nói nặng, nhắc lỗi lầm để xài xể: *Bị giản thúc tối ngày; Nói giản thúc.*

giản vật *bt.* Nh. Giản thúc.

GIẢN *đt.* X. Chăn: *Bà giản.*

GIẢN GIỘC *trt.* X. Trần trọc.

GIĂNG *đt.* C/g. Chằng, căng, giương, kéo thẳng ra: *Giăng dây; Trách lòng con nhện lằng loan, Chỉ bao nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng* – CD.

giăng mừng *đt.* Chằng màn, treo bốn góc mừng cho thẳng: *Giăng mừng cậu ngủ, kéo đồn cậu nghe* – CD // (R) Chằng tơ, giăng màng nhện: *Đi đầu để nhện giăng mừng, Bỏ đôi chiếu lạnh bỏ phòng quạnh hiu* – CD.

giăng nọc *đt.* X. Căng nọc.

giăng tay *đt.* Giơ ngang hai tay ra tỏ ý tiếc: *Anh về em chẳng dám cầm, Giăng tay đưa bạn ruột bầm như đưa* – CD // Tay nắm tay cùng đi song song: *Giăng tay ra về* (X. Giang tay).

GIĂNG *đt.* Kéo về mình, giành lấy.

giăng co *đt.* Cãi nhau, kẻ chịu người không: *Chim trời ai nót được cho, Nợ duyên đã hết, giăng co ích gì?* – CD.

giăng quay *trt.* Tồi lui, lúc thuận lúc nghịch: *Nói giăng quay một hồi có đánh lộn đa!*

giăng xay *đt.* Cán cối xay dài, một đầu tra vô tai cối, một đầu treo trên cây trính // (*thực*) Loại cỏ đứng, lá chân vịt, cộng dài, hoa năm cánh mọc ở nách lá và chót nhánh (*Malva*).

giăng xé *đt.* Giành giật, tranh nhau kịch liệt: *Giăng xé chi cho mất cả hòa khí.*

GIĂNG GỊT *trt.* Chằng chặt, đoanh nhau rối rắm cả: *Dây bò giăng git.*

GIẶP *đt.* Úp mạnh xuống cho rớt hết hoặc cho ráo nước: *Giặp cái rổ, gặp tấm mề.*

GIÁT *đt.* Cài lên, cắm xuống, máng lòng thông, lặn vào trong: *Giát lông nhím, giát trâm, giát khăn lên vai, giát tiên vào lưng; Hoa thơm giát để mái hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm* – CD.

giắt đầu *đt.* Cắm vô tóc: *Trên đầu những rác cùng rơm, Chống yêu chồng bảo hoa thơm giắt đầu* – CD.

giắt lung *đt.* Lặn vô lưng quần, thọc vô giữa lưng và lưng quần: *Lấy tiền giắt lưng, lấy dao giắt lưng // (R) Đem tiền theo mình: Có bao tiền, giắt lưng đi chơi hết // Ket, mắc giữa lưng và lưng quần: Áo giắt lưng.*

giắt tiền *đt.* Đem tiền theo: *Giắt tiền đi chợ.*

giắt tóc *đt.* Cài trên tóc: *Trâm vàng giắt tóc.*

GIẶT *đt.* Tẩy với nước cho sạch: *Tắm giặt, giặt áo quần, giặt nón // Tẩy sạch với chất hóa học: Giặt đồ ni.*

giặt đồ *đt.* Giặt quần áo, khăn, vớ, v.v.

giặt gia *đt.* (đ) Nh. Giặt: *Năng giặt gia, để hôi hám.*

giặt giệm *đt.* (đ) Nh. Giặt gia.

giặt giũ *đt.* Giặt đồ và giũ nệm, giũ mùng, việc lật vật trong nhà: *Cần người giặt giũ.*

giặt khô *đt.* Giặt đồ len, đồ ni với chất hóa học.

giặt miệng *đt.* (B): Sửa soạn miệng, chuẩn bị để nói cho đã, cho sướng: *Giặt miệng mà nói.*

giặt quần *đt.* (B): Làm nghề hạ tiện (lời nhĩc hoặc nói lầy): *Ở giặt quần cho người ta; Thà đi giặt quần cho người ta hơn lấy ảnh.*

giặt rửa *đt.* Nh. Giặt gia.

giặt ủi *đt.* Giặt, phơi khô rồi ủi cho thẳng: *Tiệm giặt ủi; Cần người biết giặt ủi.*

GIẶT *đt.* Gạo lộn nhiều thóc: *Ăn tấm trả giặt.*

GIẤC *đt.* Khoảng thời giờ từ lúc mê đến lúc tỉnh: *Chết giấc, đỡ giấc, đương giấc, giờ giấc, yên giấc, ngon giấc, tỉnh giấc, thức giấc; Một giấc đến sáng còn gì là xuân – CD.*

giấc bướm *đt.* X. **Trang sinh mộng hổ điệp** PH. II // Nh. Giấc chiêm bao.

giấc chiêm bao *đt.* X. Chiêm bao // (R) Chuyện mơ tưởng, ao ước không thành tựu: *Con đường duyên thắm khi nào. Giờ đây như giấc chiêm bao mơ màng – CD.*

giấc điệp *đt.* X. **Trang sinh mộng**

hổ điệp PH. II // Nh. Giấc chiêm bao và Giấc ngủ: *Mơ màng giấc điệp, đương ngon giấc điệp.*

giấc hoa *đt.* Giấc ngủ của người đàn bà đẹp: *Mô cha con chuột lằng lảo, Vì mi ai mới không tàn giấc hoa – CD.*

giấc hoàng lương *đt.* X. PH. II // Giấc ngủ thấy giàu sang: *Tỉnh giấc hoàng lương.*

giấc hòe *đt.* X. Giấc Nam kha PH. II // (thth) Nh. Giấc ngủ: *Cơm hoa biếng nháp giấc hòe kém yên – NDM.*

giấc kê vàng *đt.* X. Giấc hoàng lương PH. II // (thth) Đòi giàu sang ngắn ngủi: *Nhớ ra như giấc kê vàng, Như hoa ra cánh, như đàn đứt dây – CD.*

giấc mê *đt.* Con mê, không thấy không biết chi cả: *Như tỉnh giấc mê.*

giấc mộng *đt.* C/g. Giấc chiêm bao hay Giấc mơ (X. Chiêm bao) // (B) Sự ao ước mơ tưởng, không thật: *Kìa thế cục như in giấc mộng – CO.*

giấc mơ *đt.* Nh. Giấc mộng.

giấc Nam kha *đt.* X. PH. II // (thth) Giấc chiêm bao thấy giàu có, sang trọng: *Giấc Nam kha khéo bắt bình, Bùng con mắt dậy thấy mình tay không – CO.*

giấc nồng *đt.* Giấc ngủ ngon: *Mùa hè hây hẩy gió nồm đông, Thiếu nữ nằm chơi quá giấc nồng – HXH.*

giấc ngủ *đt.* Lúc đang ngủ: *Mất giấc ngủ, phá giấc ngủ; Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con để nhui kêu vang ngoài thành – CD.*

giấc Vu San *đt.* X. Vu San PH. II // (thth) Chiêm bao thấy ngủ chung với đàn bà đẹp: *Chày kinh giống tỉnh giấc Vu San, Mái tóc Kim sinh nửa trắng vàng – TTT.*

GIẤY *dt.* Khoảng thì giờ thật ngắn, bằng 1/60 của phút: *Đau một giây, chết một giờ; Đời xưa trả báo còn chầy, đời nay trả báo một giây nhân tiên* – CD.

giây giầy *trt.* Chốc chốc, thỉnh thoảng: *Bước đi một bước giây giây lại dừng* – CP.

giây lát *dt.* Chốc lát, một lát, khoảnh khắc: *Trong giây lát; Giây lát thì xong.*

giây lâu *trt.* Một lát lâu: *Chờ giây lâu.*

giây phút *dt.* Lúc: *Không giây phút nào nguôi.*

GIẤY *đt.* Trày, vấy, dính thành vết: *Giấy dầu, giấy mực* // (R) Vương, bị dính dáng: *Bị giấy vào việc lôi thôi.*

giây giương *đt.* Dính dáng: *Giây giương lôi thôi.*

GIẤY *tt.* Đặc ruột, vừa ăn, trạng thái trái cau giữa non và già: *Cau giấy* // Tên thứ bánh bằng bột nếp: *Bánh giấy.*

giấy hường *tt.* Vừa ráo nước, màu đỏ đỏ: *Mới giấy hường*

giấy khô *tt.* Quả lúc giấy trắng, gần già: *Cau giấy khô*

giấy trắng *tt.* Quả lúc giấy hường, ruột trắng, vừa ăn, ít chất: *Cau giấy trắng.*

giấy ướt *tt.* Vừa đặc ruột, ruột còn mủ: *Mới giấy ướt.*

GIẤY *dt.* Tờ mỏng láng, bằng vỏ cây, bã mía, v.v. nấu và ép mỏng để viết, in, gói, v.v.: *Tờ giấy, tập giấy, manh giấy, ram giấy; Mảng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung* – CD // (R) Văn kiện, lời lẽ trên giấy có đóng dấu ký tên và có giá trị nhiều phương diện: *Giấy chứng chỉ, giấy giao kèo, giấy khai sinh,*

giấy thông hành... // Vè: *Giấy xe, giấy vô cửa, mua giấy, xét giấy* // Giấy phép hành nghề mại dâm gọi tắt: *Điểm có giấy, xé giấy.*

giấy ảnh *dt.* Giấy láng để rửa ảnh chụp.

giấy áo *dt.* Giấy màu và giấy bông để cắt áo cúng người chết.

giấy bạc *dt.* Tiền bằng giấy: *Giấy bạc một đồng.*

giấy bạch *dt.* Giấy trắng mỏng mà dai của người Tàu, dùng phát đồ mã và đắp mặt người chết.

giấy bản *dt.* Giấy trắng mỏng làm bằng vỏ cây gió.

giấy báo *dt.* C/g. Giấy nhật trình, giấy có một lớp keo thật mỏng dùng in báo và sách.

giấy bóng *dt.* Giấy láng và trong.

giấy bồi *dt.* Giấy dày, cứng, có nhiều lớp bồi lên.

giấy bông *dt.* Giấy có hình hoa lá một mặt // Giấy màu, đục tròn nhỏ li ti để rải chơi trong các cuộc lễ hay chợ đêm // Phiếu do nhà nước cấp để mua đồ với giá chính thức (*sur bon, bon de ravitaillement*).

giấy cá *dt.* Vé cá ngựa.

giấy cạc tông *dt.* X. Giấy bồi (*carton*).

giấy canh *dt.* C/g. Giấy đỏ hay Giấy bóng, giấy trong bóng dùng đồ hình lót phía dưới (*papier-calque*).

giấy cắt *dt.* Giấy nhật trình nguyên ống to cắt ra từng tờ và phong từng ram 500 tờ // X. Danh thiếp (*carte de visite* – name-card).

giấy chặm *dt.* C/g. Giấy thấm, giấy xốp không keo dùng rút mực.

giấy chì *dt.* Giấy mỏng có phát lớp chì bên ngoài để chặn hơi ẩm ướt.

giấy da *dt.* Giấy giống da thuộc dùng đóng sách.

giấy dầu *dt.* Giấy có phát lớp dầu bên ngoài cho dùng thấm nước.

giấy đánh máy *dt.* Giấy mỏng, dai, dùng được nhiều bản một lần trong máy chữ (*pelure*).

giấy đắp mặt *dt.* Tờ giấy bạch hay giấy hồng đơn vuông, dùng đắp lên mặt người mới chết: *Chết không giấy đắp mặt.*

giấy đất *dt.* C/g. Giấy than, giấy đen hoặc xanh, có lớp mực khô dùng lót đánh máy nhiều bản.

giấy đồ *dt.* X. Giấy bóng và giấy canh.

giấy ép *dt.* Giấy dày, được ép thật cứng để thay cho ván.

giấy gạch *dt.* Giấy có gạch hàng sẵn.

giấy gói *dt.* Giấy hơi dày, chế riêng để gói đồ.

giấy gia đình *dt.* C/g. Tờ khai gia đình, giấy bắt buộc mỗi nhà phải có để kê tên họ và lý lịch người nhà.

giấy học trò *dt.* Giấy trắng hoặc giấy gạch gấp hai, khổ lối 18 × 28 cm.

giấy hồng đơn *dt.* Giấy đỏ có nhiều đốm vàng ở một mặt của người Tàu.

giấy kiếng *dt.* Giấy mỏng và trong suốt như kiếng.

giấy lệnh *dt.* Giấy từng tờ, dùng về việc quan.

giấy lọc *dt.* Giấy trắng xộp được hấp khử trùng, dùng lọc nước và thuốc.

giấy lộn *dt.* Giấy tờ lộn xộn ở một nơi: *Lục trong đống giấy lộn* // Giấy lý lịch tùy thân, lộn trong lưng luôn: *Không có tấm giấy lộn.*

giấy má *dt.* (đ) Nh. Giấy: *Giấy má dầu mà viết* // C/g. Giấy tờ, giấy thuộc văn kiện: *Tiền giấy má cũng bộn.*

giấy mã *dt.* C/g. Giấy tiền và Giấy vàng bạc, giấy dùng cúng người chết.

giấy manh *dt.* Giấy trắng hay Giấy gạch, mỗi xấp 25 tờ xếp hai (*main*).

giấy màu *dt.* Giấy mỗi tờ một màu dùng trang trí hoặc làm đồ mã.

giấy moi *dt.* Thứ giấy xấu hơn giấy bản.

giấy mực *dt.* Giấy và mực // (B) Công đặt để và viết ra: *Tiền giấy mực.*

giấy nhám *dt.* C/g. Giấy ráp, giấy một mặt có cát dùng đánh láng mặt phẳng.

giấy nhật trình *dt.* X. Giấy báo // Báo cũ, dùng gói đồ: *Xem như giấy nhật trình.*

giấy phen *dt.* Giấy mới có pha phen dùng gói đồ.

giấy quuyến *dt.* Giấy thật mỏng dùng vấn thuốc hút.

giấy ram *dt.* Giấy từng xấp 500 tờ hoặc từng gói 20 manh.

giấy ráp *dt.* X. Giấy nhám.

giấy sáp *dt.* Giấy thật mỏng có lớp sáp bên ngoài không thấm mực dùng khắc chữ thùng (lùng) để in.

giấy súc *dt.* Giấy dày, thô, không keo.

giấy tây *dt.* Giấy có lớp keo bên ngoài, để viết bằng ngòi sắt.

giấy ten-li-e *dt.* C/g. Giấy tổng trường, giấy manh khổ cỡ 34 × 44 cm; định dạng giấy chủ yếu được sử dụng cho in ấn văn phòng và kiến nghị (*tellière*).

giấy tiền *dt.* Giấy súc mỏng có in từng đồng tiền lên để đốt cúng.

giấy tín chỉ *dt.* Giấy có in dấu con niêm ở góc của nhà nước bán ra để viết các văn kiện mua bán, cầm thế, giao kèo, v.v. giá cao hay thấp tùy khổ giấy và khổ giấy cũng tùy giá trị công việc cần làm giấy.

giấy tổng trưởng *dt.* X. Giấy ten-li-e.

giấy tờ *dt.* Tiếng gọi chung mọi văn kiện, thơ từ: *Giấy tờ tốn kém.*

giấy than *dt.* X. Giấy đất.

giấy thấm *dt.* X. Giấy chặm.

giấy thi *dt.* C/g. Bảng cấp lái xe, giấy phép bộ công chánh cấp để lái xe sau khi thi đậu.

giấy trắng *dt.* Giấy không gạch hàng // Khoảng chừa trống trên giấy: *Chừa giấy trắng, để giấy trắng.*

giấy trắng mực đen *dt.* Giấy tờ cam kết, nhận trách nhiệm: *Có giấy trắng mực đen hẳn hoi.*

giấy vàng bạc *dt.* Giấy súc mỏng có trông màu vàng hay bạc dùng đốt cúng.

giấy vệ sinh *dt.* Giấy súc mỏng, mịn để chùi hậu môn khi đại tiện xong.

GIẤY *đt.* Cuộc xới trên mặt đất cho sạch cỏ: *Giấy cỏ* // (B) Trang trái, lo cho ổn: *Dùng tiền mà giấy.*

giấy má *dt.* Làm sạch cỏ chung quanh má: *Xách cuốc theo giấy má* // (R) Thăm, cúng và làm cỏ chung quanh má nhân lễ thanh minh và gần Tết nguyên đán: *Đi giấy má.*

GIÂM *đt.* Cấy, cắm những đoạn cây tươi xuống đất xốp cho ra rễ để sau bứng trồng nơi khác hoặc nhận gốc mạ xuống bùn: *Giâm cây, cấy giâm; Đu đủ tía giên giên cũng tía, khoai lang giâm ngọn mía cũng giâm, Củi tre chen lộn với củi trâm, em giữ sao cho khỏi kéo lằm bở em* – CD.

GIẨM *dt.* Cây chèo ngắn cắm trên tay để bơi xuống: *Buông giằm cầm chèo.*

GIẨM *dt.* X. Con giấm // (thực) Loại cây nhỏ thuộc họ búp, lá kép ba phiến có răng, hoa vàng năm cánh ở giữa đỏ, trái bị đài bọc lại, đài có

giấy tổng trưởng • giặm chân

vị rất chua được dùng trong gia vị thay giấm, đài hoa có *acit malic*, *acit hisbiscit* được dùng làm nước giải khát, và có sợi. Còn gọi là búp giấm, a-ti-sô đỏ (*Hisbiscus Sabdariffa*).

giấm chua *dt.* (B) Sự ghen tương của đàn bà: *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng* – K.

giấm đỏ *dt.* Giấm màu đỏ sẫm, chua và thơm.

giấm nho *dt.* Giấm làm từ rượu vang (*vinaigre*).

giấm Quảng *dt.* Giấm màu trong trắng do người Quảng Đông làm, ít chua.

giấm son *dt.* Thử giấm là thật chua và dịu.

giấm ta *dt.* Giấm do người Việt làm (X. Con giấm).

giấm táo *dt.* Giấm làm từ rượu táo (*cidre*).

giấm tây *dt.* Giấm gậy với chất hóa học, đựng từng chai có gắn nhãn và dán nhãn hiệu.

giấm Tiểu *dt.* Giấm do người Triều Châu làm, màu vàng dợt và thật chua.

giấm thanh *dt.* Giấm gậy bằng rượu và chất bột, chua thanh.

GIẨM *đt.* Đạp mạnh xuống cho có tiếng kêu: *Giặm cangk, giặm chân: Giặm coi người hay ma* // (R) Giẫm, bước đi lên trên: *Sao mây giặm lúa nhà ông hơi cò* – CD.

giặm cù *đt.* Bắt chim hay chuột bằng cách chặn đằng một phía, giẫy một luống cỏ cho có đường trống vào đằng, rồi chia nhau ruộng giặm trong cỏ cho chim hay chuột chạy vào đằng: *Về đồng giặm cù.*

giặm chân (chun) *đt.* C/g. Giặm cangk, giặm xuống đất tỏ vẻ bất

măn: *Giận chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra – CD.*

giận dọ *đt.* Nện mạnh chân xuống đất để dọa nạt // (B) Bắt nạt, dọa hăm: *Giận dọ dân quê.*

giậm giậm *đt.* Giậm nhẹ nhẹ nhiều lần cho rơi bột đất dính chân hoặc để tìm vật rơi dưới cỏ.

GIẤM *đt.* Vật dùng bắt cá bằng tre đan: *Đan giậm, giậm cá.*

GIẤN *đt.* Cái sàng lỗ nhỏ để giần cám // *đt.* Sàng cho cám rơi xuống: *Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng – CD.*

GIẤN *đt.* C/g. Rấn hay Sấn, lao vào: *Giấn vô đầu xe // (R) Dìm, đè, đánh: Giấn đầu nó xuống; Giấn nó vài loi.*

GIẬN *đt.* Bực tức vì bị trái ý: *Cả giận, căm giận, chọc giận, nổi giận, phát giận, tức giận; Giận cá chém thớt; Chồng giận thì vợ bớt lời, Chồng giận vợ giận thì chửi nó quăng – CD.*

giận bầy gan *đt.* C/g. Giận bầm gan tím ruột, tức giận hết sức.

giận bầy *đt.* Giận không nhằm người, không phải chuyện.

giận bẻ phổi *đt.* Giận và tức mà không nói ra được.

giận căm gan *đt.* Quá giận và ôm giận trong lòng toan trả thù.

giận cùn *đt.* Giận quá rồi thấy gì cũng giần cũng ném hoặc nghe ai nói gì cũng gây: *Chấp chi những kẻ giận cùn – CD.*

giận dai *đt.* Giận thật lâu: *Tính người giận dai.*

giận dữ *đt.* Giận quá sinh hung tợn: *Anh ta giận dữ, vẻ mặt giận dữ.*

giận đời *đt.* Hận đời, ghét thói đời đen bạc đến chán: *Giận người thì chó giận đời sao đang? – CD.*

giận gay *đt.* Hân giỗi giận tiếp: *Anh làm mà hân giận gay đến tôi.*

giận giỗi (giũi) *đt.* Giận và cố ra vẻ giận cho người thấy: *Giận giỗi cùn mần.*

giận hơi *đt.* C/g. Hoi giận, hờn giỗi, phiền chút ít.

giận hờn *đt.* C/g. Hờn giận, giận mà để trong lòng, không tỏ lời trách cứ.

giận lây *đt.* Giận kẻ quên thân với người mình giận.

giận lấy *đt.* Giận và hy sinh, không thiết đến quyền lợi của mình: *Giận lấy sảy cùi.*

giận mình *đt.* Hối hận, ăn năn việc mình làm: *Giận mình điên dại.*

giận ngấm *đt.* Cầm giận trong lòng, không tỏ cho ai biết, một nư giận sâu sắc.

giận phùng phùng *đt.* Giận càng lúc càng tăng như lửa phùng ngọn lên.

giận run *đt.* Giận quá đến run tay chân hoặc liu lười không nói được.

giận sôi tim *đt.* Phát lên giận và càng lâu càng giận nhiều thêm như nước sôi trên bếp.

GIẤP *đt.* (thực) C/g. Giấp cá hay Rau diếp, loại rau thơm, lá hình tim, cuống lá là bẹ ôm thân bở, mùi thơm, vị chua, gié ở chót, có bốn lá hoa to trắng, có tính trị sỏi, điều kinh, chữa mắt và mề đay, cộng có chất trụ sinh (*Houttuynia cordata*).

GIẤP *đt.* C/g. Rấp, lấp lại cách sơ sài: *Giấp đường, giấp lỗ rào // (B) C/g. Dập, đập ém, bỏ qua: Giấp câu chuyện.*

GIẬP *tt.* Bể, nứt, nát vì bị đè nặng: *Bầm giập, quýt giập, mụn giập; Nhai chưa giập miếng trâu.*

giập giập *tt.* Nứt, bẹp nhưng còn dính: *Đập giập giập, nhai giập giập.*

giập mủ *tt.* Bể miệng và chảy mủ:
Nhọt giọt mủ, mụn bọc giọt mủ.

giập nát *tt.* Bẹp và nát ra: *Xương giập nát.*

GIẬT *đt.* X. Giựt.

GIẬU *đt.* (thực) Loại cây ăn trái, lá dài nhọn, hoa có 4, 5 lá đài, trái có cuống dài thành chùm và trở từ thân cây, vỏ giòn, mùi bở, không dính vào tim, có hai hay ba ngăn, mỗi ngăn một mũi, chua hoặc ngọt (*Baccaurea sapido*).

giâu miến dưới *đt.* Loại dâu trái to và tròn, vỏ trắng, ngọt; còn gọi là dâu hạ châu(?), đặc sản Phong Điền, Cần Thơ (*Baccaurea racemosa*).

giâu núi *đt.* Loại giâu rừng, trái bằng đầu ngón tay út, màu đỏ (*Fragaria indica*).

giâu ta *đt.* Loại giâu trái tròn, nhỏ hơn giâu miến dưới, vỏ xanh sậm (*Baccaurea cochinchinense*).

giâu tây *đt.* Cây thuộc loại cỏ, có nhiều chồi, lá kép có răng, hoa trắng hoặc vàng có năm cánh, trái do để hoa phù ra, chín đỏ, chua ngọt, ăn được, thường dùng cất rượu (*Fragaria vesca*).

giâu xiêm *đt.* Loại giâu trái to và nhọn, ngọt.

GIẤU *tt.* X. Giàu.

GIẤU *đt.* X. Trầu.

GIẤU *đt.* Cất kín một nơi: *Giấu tiền; Rước về hầy tạm giấu nằng một nơi – K //* Êm nhem, không nói ra: *Giấu cha giấu mẹ.*

giấu đút *đt.* Giấu tiền bạc xài riêng hoặc lén cho ai: *Tháng nào cũng giấu đút chút đỉnh.*

giấu giếm *đt.* (đ) Nh. Giấu: *Đem ra (hay nói ra) chớ giấu giếm làm chi.*

giấu tiếng *đt.* C/g. Tránh tiếng, làm

mà không ra mặt, không cho bị biết: *làm ơn mà giấu tiếng.*

GIẬU *đt.* C/g. Giậu, hàng rào thấp: *Rào giậu; Dê còn buồn sừng húc giậu thưa – HXH.*

GIE *đt.* Nghiêng ra, xoè ra xa: *Gie mình ra ngoài; Nhánh cây gie ra đường; Bân gie đóm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu trách trời sao nên – CD.*

GIẾ *đt.* (thực) Cộng dài giữa bụi mọc thẳng lên mang đầy hoa hay hạt.

giế hoa *đt.* Trục cao mang đầy hoa không cộng như: huệ, mã đề, chuối nước, v.v.

giế lúa *đt.* Bông lúa có hạt (hạt) đơm đầy.

GIẾ *đt.* Hàng vải vụn hoặc quần áo rách thái ra: *Núi giế, giế chùi, giế rách, xé giế.*

giế cưới *đt.* Tiếng gọi chung cặp áo làm lễ sính hoặc tiền thay vào đó: *Lễ sính gồm có hoa tai, giế cưới, v.v.*

giế chùi *đt.* Quần áo rách bỏ ra làm giế chùi đồ.

giế rách *đt.* Nh. Giế chùi, cũng được ví với người mắc nợ lâu không trả: *Dai như giế rách.*

GIẾ CÙI *đt.* (động) Tồn giống chim lông đẹp, đuôi dài.

GIẾ *đt.* Nhánh nhỏ của buồng: *Giế cau.*

GIỀM *đt.* Sàm, đặt chuyện nói xấu người với một người khác.

gièm pha *đt.* Nói vô nói ra cho hư chuyện người: *Hỏi vợ thì cưới liền tay, Đùng để lâu ngày làm kẻ gièm pha CD.*

gièm siểm *đt.* Chê bai cách gián tiếp một người với ý nịnh hót một người khác: *Hắn gièm siểm tôi với chủ.*

GIỀM *trt.* X. Giàm (*trt*).

GIÈM GIỆP *tt. C/g.* Giệp giệp, hơi giệp: *Mặt gièm giệp.*

GIEN *dt.* Những phân tử thật nhỏ của phôi châu, hợp thành *chromosomes*, yếu tố định đoạt bào thai trai hay gái (gènes).

GIEO *đt.* Vãi, ném ra, buông xuống: *Anh ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày bỏ giống ai gieo? – CD // (B)* Bán rao, đồn đãi: *Không thương nhau nữa thì thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra – CD.*

gieo cầu *đt.* Kén chồng bằng cách đứng trên lầu ném trái cầu thêu xuống, ai giành được sẽ kết duyên với cô gái ném cầu // (R) Kén chồng: *Trao tơ phải lúa gieo cầu đáng nơi – K.*

gieo danh *đt.* Sanh nạnh, trút việc khó, việc nặng cho người: *Gieo danh người khác.*

gieo giống *đt.* Vãi hột giống xuống đất cho mọc cây // (B) Lấy qua đường nhiều người đàn bà: *Đi gieo giống cùng khắp.*

gieo hột (hạt) *đt.* X. Gieo giống (nghĩa trước).

gieo họa *đt.* Đem tai họa đến cho người.

gieo mạ *đt.* Gieo lúa ngâm sẵn vừa nứt mộng xuống ruộng cày sẵn: *Tháng tư gieo mạ thuận hòa mọi nơi – CD.*

gieo mình *đt.* Buông mình, để cho thân mình rơi xuống: *Gieo mình xuống ghế, gieo mình xuống nước.*

gieo quẻ *đt.* Gieo ba đồng tiền xuống mai rùa hay đĩa để bói.

gieo rắc *đt.* Gây ra khắp nơi: *Gieo rắc kinh khủng cho dân.*

gieo vãi *đt.* Ném, bỏ cùng khắp: *Tiền bạc gieo vãi cùng nhà.*

GIÉO GIẮT *trt. C/g.* Réo rắt, tiếng thanh mà cao vút: *Đàn nghe giéo giắt.*

GIỀO GIỆO *bt. C/g.* Giėjo giėjo, hơi cong: *Đứng giėjo giėjo, cái lưng giėjo giėjo.*

GIỄO *tt.* Cong, lệch, không ngay.

giėjo cẳng *tt. X.* Giėjo chân.

giėjo chân (chun) *tt.* Có chân giėjo: *Chè thẳng cán vá, lấy thẳng giėjo chân.*

giėjo giėjo *tt. X.* Giėjo giėjo.

giėjo giọ *tt. (đ).* Nh. Giėjo: *Lựa cái cây giėjo giọ cá.*

giėjo ne *trt.* Uốn cong, giėjo qua một bên: *Đừng giėjo ne, ngồi cái lưng giėjo ne.*

GIỆP *tt.* Xep, mỏng, không phồng lên, không nổi cao, có bề dày rất mỏng: *Mình giệp, mặt giệp, ngực giệp.*

giệp lép *tt.* Rất giệp: *Bị đè nên giệp lép; Ngực giệp lép.*

GIỀ *đt. X.* Trề.

GIẾCH *đt.* Giơ lên: *Giéch hòng.*

GIỀNH GIÀNG *tt.* Cao lớn người: *Bộ giềnh giàng; Cao lớn giềnh giàng // đt.* Loanh quanh, trùng trính, không dứt ra đi được: *Việc như vậy mà cứ giềnh giàng đó mãi.*

GIỀNH GIÀNG *tt. Nh.* Giềnh giàng.

GIỀC *dt. (động)* Tền loại cá đồng mình giệp: *Có con cá giếc đỏ đuôi theo môi – CD.*

GIỀN *dt. (thực)* (đọc như dền) Loại cây nhỏ hoặc dây bò, lá và đọt ăn được, cây nhánh và rễ là một vị thuốc nam thường dùng trị ban trái: *Rau giền (Amarantus).*

giền cơm *dt. (thực)* C/g. Dền xanh, loài thực vật có hoa thuộc họ giền (*Amaranthus viridis*)

giền điều *dt. (thực)* C/g. Dền đỏ, cây cao từ 0,50 tới 1m, nhánh, lá, hoa đều đỏ, hoa có ba lá đài dài độ 10cm. (*Amarantus tricolor*).

giẻn đỏ *dt. (thực)* X. Giẻn điều.

giẻn đuôi chồn *dt. (thực)* Cây cao từ 0,50 tới 1m, phát hoa dài đứng, màu đỏ, vàng hoặc trắng, hoa có năm lá dài (*Amarantus paniculatus*).

giẻn đuôi ngắn *dt. (thực)* Cây cao từ 0,50 tới 1m, phát hoa dài và có ngắn, xụ (*Amarantus caudatus*).

giẻn gai *dt. (thực)* Cây cao đến 0,50m rồi ngã bò dưới đất, lá không lông, mỗi nách lá có hai gai nhọn, hoa xanh có năm lá dài, hột đen, lá non ăn được, lá già cho heo ăn, cây có chất *ni-trát Kalium* (NO_3K) dùng làm thuốc lợi tiểu tiện và đắp các vết phỏng, lở (*Amarantus spinosus*).

giẻn tây *dt. (thực)* C/g. Giẻn đỏ hoặc giẻn kiểng, thuộc loại cỏ cao lối 20cm, đứng lá một thân đỏ hoặc xanh, chùm hoa nhỏ trắng ở nách lá (*Alteranthera guineensis*).

giẻn xanh *dt. (thực)* Cây cao từ 0,20 tới 1m, hoa nhỏ, lá xanh, hơi nhẵn, ngon và bổ (*Amarantus viridis*).

GIỀNG *dt.* Tên tháng một năm âm lịch: Tháng giẻng, ra giẻng.

GIỀNG *dt.* C/g. Giẻng, mối chánh: Giẻng mối // (B) Phận sự chánh con người (do tiếng cương): *Làm trai học đạo thánh hiền, Năm hằng chẳng trễ ba giẻng chớ sai* – CD.

giẻng mối *dt.* C/g. Giẻng mối, trật tự, pháp luật, luật lệ, điều cần dùng giữ vững một hệ thống.

GIỀNG *dt.* Lỗ đào hay khoan sâu xuống đất để lấy nước xài: *Đường xa thăm thẳm tới nhà ông, Thấy giẻng thanh tân giẻng lạ lòng* – HXH // (R) Mò dẫu: *Giẻng dẫu*.

giẻng bông *dt.* Giẻng miệng nhỏ, hông và đáy lỗ rộng ra.

giẻng cạn *dt.* Giẻng xài lâu bị tắc mạch, hết nước: *Phụ đây đây chẳng có lo, Cầu gãy còn đồ giẻng cạn còn sông* – CD.

giẻng dẫu *dt.* Mò dẫu đương khai thác.

giẻng Hời *dt.* Giẻng công công của người Chăm còn lại.

giẻng khơi *dt.* Giẻng sâu, nước trong suốt.

giẻng lạn *dt. Nh.* Giẻng bông // (R) Đất bùn sinh sâu, trên mặt có lớp đất khô mỏng: *Tẻ giẻng lạn, lún giẻng lạn*.

giẻng len *dt.* Giẻng khoan và đặt ống gang xuống thật sâu, có máy rút nước lên lọc sạch cho dân chúng các đô thị dùng (*Layne*).

giẻng mạch *dt.* C/g. Mạch nước, giẻng tự nhiên (không người đào) ở các cuộc đất thấp gần giẻng, do nước từ mạch xoi phùng đất bắn lên.

GIẾT *đt.* Sát, làm cho chết: *Phải chi lên được trên trời, Mượn guơm Ngọc để giết người bạc đen* – CD // (R) Hại, làm hư hao: *Thiệt! Nó giết tôi mà!*

giết chết *đt. Nh.* Giết // Lời hăm: *Giết chết đa!*

giết chóc *đt.* Tàn sát, giết nhiều người: *Thấy giết chóc mà thảm!*

giết gàu *đt.* Dùng hai đầu móng ngón tay cái bấm mạnh và kéo dài trên da đầu cho đã ngứa: *Ngồi giết gàu chơi*.

giết hại *đt. Nh.* Giết: *Giết hại dân lành* // Lời nựng trẻ: *Giết hại nó đi!*

giết lát *đt. Nh.* Giết chóc.

GIỂU *đt.* Đùa, nói hay ra bộ cho người cười: *Hề giểu, nói giểu*.

giểu cọt *đt.* X. Bồn cọt, đùa cọt.

GÌM *đt.* Êm, giấu: *Bị gìm mất* // Nhận xuống: *Gìm xuống nước; Gìm giá*.

GÌN *đt.* Giữ, không để mất hay sai chạy: *Gìn của, gìn lòng; Trăm năm vẹn một lời thề, Nên gìn cho vững mùa hè đôn sai – CD.*

gìn giữ *đt.* C/g. Giữ gìn (Nh. Gìn): *Gìn giữ cho kỹ.*

gìn lòng *đt.* Tự răn, không xuôi theo người, không để bị cám dỗ, lôi cuốn.

GÌNH GIÀNG *tt.* X. Giềnh giàng.

GIO GIÀNH *đt.* Chuốt mó, giành đôi môi, nói cách cầu cao: *Con đó nó gio giành lắm! // trt.* Với dáng điệu nghiêng đầu, giành môi, liếc mắt với ý định gây gổ: *Nói gio giành.*

GIO GIE *đt.* Chao động, lắc lư: *Gió thổi, cây cối gio gie // Dùng ngón tay trỏ quây trong lòng bàn tay người khác và giựt ra khi người ấy nắm lại, một cuộc thi: Gio gie chấm mè chấm mật...*

GIO *đt.* X. Tro.

GIÒ *đt.* X. Căng và Chun: *Tướng học trò mà bộ giò ăn cướp; Ai mua con quạ bán cho, Đen lông đen cánh bộ giò cũng đen – CD; Cao giò, nhỏ giò, gà giò // Món ăn bằng thịt quét rồi luộc hoặc chiên: Bánh giò, chả giò // đt. Nhảy vọt lên: Cò giò lên cây.*

giò heo *đt.* Chân lợn // (B) Bao da đựng súng lục: *Mang giò heo.*

giò lái *đt.* C/g. Chân sau, chân đá bắt ngờ khi hết đà: *Móc giò lái.*

giò lựa *đt.* X. Chả lựa.

giò quốc *đt.* Hai chân con quốc // *tt.* (R) Cặp chân người thật dài: *Anh giò quốc.*

GIÓ *đt.* Luồng không khí chuyển động do nhiệt độ không đều ở hai nơi gần nhau: *Êm gió, lặng gió, nổi gió, trở gió; Đổ ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyển gió gió đừng rung cây*

– *CD // Khí độc làm sinh bệnh: Bất gió, cạo gió, mắc gió, phải gió // (B) a) Sự phong lưu lãng mạn; b) Sự trai gái, tư tình: Trước còn trăng gió sau đã ra vàng; c) Hơi đựng trong bình hàn hay thụt với ống bễ: Mở gió, bớt gió.*

gió ầm *đt.* Gió có muối từ biển lớn thổi vào đất liền vào mùa hạ, bị núi cao cản lại kết thành mưa – *VHSC.*

gió bay *tt.* Bị gió thổi bay, bay theo gió: *Thương em bỏ nón về dù, Về cha mẹ hỏi, qua cầu gió bay – CD.*

gió bắc *đt.* Gió lạnh thổi riu riu từ hướng bắc vào mùa đông: *Gió bắc lạnh lùng mưa rung lá hẹ, Cảm thương nàng có mẹ không cha – CD.*

gió bụi *đt.* Gió và bụi, bụi bay theo gió: *Đừng hít gió bụi // (B) Vật chất làm hư thân mất nết: Gió bụi đô thành; Vóc bô liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi nắng sương – CD.*

gió cần *đt.* Gió thổi xéo xéo lại trước mặt mình, tức mình bị gió hơi ngược.

gió cuốn *đt.* Con trốt // *đt.* Bị cuốn theo gió, bị dòng đời lôi cuốn: *Xuôi chiều gió cuốn.*

gió chướng *đt.* Gió tạt ngang: *Thuyền bị gió chướng; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hương nào cũng thơm – CD (X. Chướng khí).*

gió đá *đt.* Hơi khí đá (acetylen) đựng trong bình để hàn xì: *Hàn gió đá, Bình gió đá.*

gió độc *đt.* X. Chướng khí.

gió đông *đt.* Gió từ đông nam thổi qua tây bắc vào mùa xuân: *Hoa tươi trong độ gió đông, Gái xinh, xinh đến có chồng thì thôi – CD.*

gió đưa *dt.* Gió thổi lay động: *Gió đưa bụi chuối sau hè; Gió đưa cây cầu lý hương – CD // Gió đem tới hay đem đi: Tờ vắn cánh chuồn kinh chí nhện, Gió đưa hơi cộp khiếp oai chôn – TTT.*

gió hanh *dt.* Gió trong lúc nắng, hơi hanh hanh, không mát: *Màn loan rủ xuống ngăn luồng gió hanh – K.*

gió heo *dt.* Gió lạnh trong mùa thu.

gió heo may *dt.* Gió từ hướng tây bắc thổi qua đông nam: *Gió heo may, chuồn chuồn bay thì bão – tng; Gió heo may đã về.*

gió khô *dt.* Gió từ đất liền thổi ra biển vào mùa đông – VHSC.

gió lò *dt.* Gió chun theo kệt, theo khe mà vào nhà // Gió trong ống bể thụt vào lò để đốt sắt.

gió lốc *dt.* Con trốt, gió mạnh thường cuốn rác rến, lá cây theo // (B) Phong trào bùng bột: *Qua cơn gió lốc, đầu vào đấy cả.*

gió lớn *dt.* Gió thổi mạnh: *Gió lớn quá, nên kiếm chỗ núp // (lóng) Tay dữ, kẻ nghịch đáng sợ: Gió lớn, chày đàng ta!*

gió lùa *dt.* Gió thổi vào một căn phòng do cửa bên này rồi ra luôn do cửa bên kia: *Ngồi làm việc trong phòng, nên tránh gió lùa.*

gió may *dt.* X. Gió heo may.

gió máy *dt.* (đ): Nh. Gió: *Gió máy vô chừng, gió máy độc địa.*

gió mùa *dt.* Gió thổi theo mùa rất phân biệt do đại lục và đại dương tiếp xúc nhau từ Ấn Độ Dương đến Nhật Bản: *Khu gió mùa (moussons) – VHSC.*

gió nam *dt.* Gió ẩm từ phương nam thổi tới.

gió nồm *dt.* Gió đông nam thổi tới tây bắc: *Lay trời cho chóng gió*

nồm, Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra – CD.

gió nồm đông *dt.* Nh. Gió nồm: *Mùa hè hây hẩy gió nồm đông – HXH.*

gió nồm nam *dt.* Nh. Gió nồm: *Gió nồm là gió nồm nam, Trách người quân tử ăn tham không mời – CD.*

gió ngược *dt.* Gió thổi ngược với chiều mình đi tới: *Thuyền gặp gió ngược.*

gió sóc *dt.* Nh. Gió may.

gió tây *dt.* Gió từ hướng tây thổi tới: *Ra về để áo tại đây, Đêm khuya em đắp gió tây lạnh lùng – CD.*

gió thổi *đt.* Nổi gió, không khí vận chuyển: *Rộng đông thì gió thổi luôn, Khi vui con chị khi buồn con em – CD.*

gió trắng *dt.* Gió và trăng, đêm có trăng có gió // (B) a) Phong lưu, lãng mạn: *Đề huê lưng túi gió trăng; b) đt.* Trai gái, tư tình: *Duyên giải cấu chẳng phải duyên cang lẹ; Để tao phùng chẳng phải để gió trăng – CD.*

gió vàng *dt.* Gió từ phương tây vào mùa thu: *Gió vàng hiu hắt như tuôn mạch sầu – CD.*

gió xuôi *dt.* Gió thổi theo chiều mình đi tới: *Gặp gió xuôi đi lẹ.*

GIÓ *dt.* Trạc, đồ đương bằng tre để đựng vật khô: *Chiều chiều xách giỏ hái dâu; Phận người nát giỏ còn tre, Phận ta nát gỗ nhánh nè cũng không CD.*

giỏ bội *dt.* C/g. Cái bội, giỏ bằng tre đương lỗ to, để chụp xuống đất nhốt gà.

giỏ trạc *dt.* Giỏ to đương lỗ to hình lục giác dùng đựng đồ hàng bông.

GIỎ *đt.* Thò, kê sát vào: *Giỏ miệng, giỏ tai // (R) Xía, xen vô: Chuyện người ta mà cũng giỏ miệng vô.*

GIÓC *đt.* Thắt, bện nhiều tao cho mắc lại thành sợi dài: *Gióc bín, gióc giống, roi gióc // (R) đt.* Net, đánh bằng roi: *Gióc cho đau, gióc ngựa.*

GIÓC *đt.* C/g. Róc, gọt vỏ theo lần xuôi: *Gióc mía, gióc sớ, gióc sạch.*

GIÒI *đt.* (động) Loài bọ trong vật hư, thúi do trứng ruồi nở ra: *Có giòi, giòi trong xương giòi ra.*

giòi từa *đt.* Giòi và từa, giòi lớn giòi nhỏ: *Mắm giòi từa không.*

GIỎI *tt.* Hay, có tài: *Thiệt giỏi, hay giỏi, tài giỏi // (R) Mạnh, sức khỏe tốt: Châu giỏi đến! // trt.* Hôn người: *Chạy giỏi, đá banh giỏi, học giỏi // trt.* Tỏi đa, tiếng đánh giá có giới hạn tối đa: *Ăn giỏi lắm ba chén thì no; Chở giỏi lắm 300 gia.*

giỏi chừng *trt.* Nhiều lắm là, lời phỏng đoán: *Giỏi chừng 20 tuổi.*

giỏi giang *tt.* (đ): Nh. Giỏi: *Giỏi giang hơn người.*

giỏi giắt *tt.* Giỏi và nhanh nhẹn: *Trai giỏi giắt dễ lo ế vợ, Gái lịch xinh chẳng sợ ế chồng – CD.*

giỏi lắm *tt.* Tiếng khen: *Giỏi lắm! // trt.* Nhiều lắm là, lời ước lượng: *Trong túi anh có giỏi lắm 100 đồng.*

giỏi nghề *tt.* Thông thạo nghề làm ăn: *Anh ấy rất giỏi nghề (X. Giỏi võ).*

giỏi quánh *tt.* Rất khoẻ mạnh, rất sồn sớ, đồ nhiều: *Thằng nhỏ chị nay đã giỏi quánh; Uống mấy thang thuốc, nay giỏi quánh.*

giỏi võ *tt.* Giỏi về nghề võ: *Ông ấy rất giỏi võ.*

GIỌI *đt.* C/g. Rọi, soi vào, chiếu tới: *Yếng sáng gioia vào, trắng gioia.*

giọi kiếng *đt.* Khám bệnh bằng quang tuyến (X-quang): *Đi gọi kiếng, gọi kiếng xem.*

giọi nắng *tt.* Bị nắng chiếu ngay: *Nằm đây gioia nắng; Trái này gioia nắng nên đỏ chớ chưa phải chín.*

giọi nhà *đt.* Bung đèn soi cùng nhà: *Giọi nhà trước khi đi ngủ.*

GIỌI *đt.* Lộp vá, chứa chỗ dột: *Giọi mái nhà, gioia mái ngói.*

GIỌI *đt.* C/g. Gọi, ký, củ, co ngón tay đánh: *Giọi đầu: Giọi đầu điểng.*

GIÒN GIÒN *tt.* Gọn, giòn, xinh đẹp: *Dáng điệu gion gion // trt.* Gọn lòn, cách nói giòn, gọn: *Nói gion gion.*

GIÒN *tt.* Cứng mà bở, dễ bẻ: *Bánh giòn, gỗ giòn // Bánh, xinh đẹp: Mỏ cha đứa có sợ đòn; Miễn là lấy được chồng giòn thì thôi – CD // trt.* Rôm rộp, chi tiếng phát ra to và liên liên: *Cười giòn, nổ giòn.*

giòn giã *trt.* Giòn, vui tai: *Cười giòn giã; Nói nghe giòn giã.*

giòn khৌ *tt.* Rất giòn, rớt là bẻ: *Kẹo giòn khৌ, bánh trắng giòn khৌ.*

giòn rụm *trt.* Giòn, bẻ nghe rầu rầu: *Nhai giòn rụm.*

giòn tan *trt.* Nh. Giòn giã: *Tiếng cười giòn tan.*

GIÔNG *đt.* Chạy: *Giong lẹ, giong mất // (R) Đi bằng ngựa, bằng xe cho lẹ: Giong ngựa, giong xe rượt theo // Đưa, dắt đi, kéo đi: Giong trẻ đi chơi; Giong thuyền (X. Dịch quyền giong thuyền).*

giong ruối *đt.* Đi cách lật đật: *Giong ruối đi tìm, giong ruối đường xa.*

GIÔNG *đt.* Gió cao lên; chong (không tắt): *Giong đuốc.*

GIÔNG *đt.* Chà tre có gai dùng giáp: *Giong tre.*

GIÓNG *đt.* C/g. Quang, vật để thủng rổ vào và máng trên mẩu đòn gánh để gánh: *Đầu gióng, đôi gióng; Vô rừng bút một sợi mây, đem về thắt gióng cho nàng đi buồn – CD.*

giống gánh *dt.* Nguyên bộ gánh gồm đôi giống, đòn gánh, thúng, rổ, trản: *Sắm giống gánh đi bán.*

GIỐNG *đt.* Đánh mạnh cho kêu to: *Giống chiêng, giống trống.*

giống giả *đt.* Giục thúc bằng tiếng to liên liên: *Nghiep đèn sách khuyên chồng sập sã, Tiếng kê mình giống giả đêm ngày – GH; Chuông ai dứt nổi bên chùa nọ, Giống giả chung tình túi vác thơ – HXH.*

GIỐNG *đt.* Sóng, so sánh, tìm hiểu: *Giống lời nói // (chm) Cầm bông tiêu đề nhắm: Giống hướng // trt. Nhóng, cách hỏi xa gần để dò ý người: Hỏi giống.*

giống đòi *đt.* Cần nhắc xem xét coi xứng đòi không.

giống thử *đt.* Thử cho biết: *Giống thử lời nói; Giống thử xem phải và làm việc ấy chăng.*

GIỌNG *dt.* Họng, phần trong cùng cái miệng, gần cuống họng: *Đóc giọng, nhấp giọng, thấm giọng // Làn hơi cao thấp từ trong họng phát ra: Cát giọng, xuống giọng, lên giọng // Cách nói, lời lẽ: Giọng cao, giọng thấp, dở giọng.*

giọng bắc *dt.* Giọng nói người Việt Nam sinh trưởng ở miền Bắc // (âm) Giọng ca vui vẻ, nhịp điệu mau như trong các bài Cổ bản, Kim tiền, Tứ đại cảnh, Phú lục, Lưu thủy, Hành vân, v.v. (có lẽ phỏng theo từ khúc của Tàu) – DQH.

giọng bằng *dt.* C/g. Giọng bình, những tiếng phát ra bằng phẳng đều đều: *Những tiếng không dấu và có dấu huyền đều là những tiếng giọng bằng // Giọng những bài thơ Đường khởi đầu hàng hai tiếng bằng: Bài Tồn phu nhân quy Thục*

giống gánh • giọng màng của

của Cừ Trị khởi đầu bằng câu: “Cài trâm sửa áo vện câu tòng” là một bài giọng bằng.

giọng bế *dt.* Giọng nói tắc nghẽn khi lên cao hay xuống thấp: *Con trai dậy mấy thường nói giọng bế.*

giọng bình *dt.* X. Giọng bằng.

giọng bổng *dt.* C/g. Giọng cao, giọng nói các tiếng có các dấu hỏi (?), sắc ('), sắc nhập (chữ có phụ âm cuối là c, ch, p, t, và dấu sắc) và không dấu // (âm) Giọng hát cần phải vươn cổ cất lên cao.

giọng cao *dt.* X. Giọng bổng.

giọng cao giọng thấp *dt.* X. Giọng thấp giọng cao.

giọng cửa *dt.* Cách đọc cách nói những tiếng mà lưng lưỡi đụng hoặc sát cửa cứng (X. Cửa).

giọng cứng *dt.* Giọng nói ngang ngang và đều đều, không phát âm rõ những tiếng có dấu sắc và dấu hỏi.

giọng đánh thếp *dt.* Giọng nói quá quyết, khiến người nghe phải nể sợ.

giọng đồng *dt.* Giọng thanh mà ấm như tiếng chuông.

giọng e giọng ảnh *dt.* Giọng nói cao kỳ của đàn bà.

giọng eo eo *dt.* Tiếng nhỏ mà làn hơi cao, thường phát ra từ cuống họng.

giọng ét *dt.* Giọng lên quá cao, nghe chát chúa.

giọng ghè bế *dt.* Tiếng to mà rè rè.

giọng kim *dt.* C/g. Giọng Tenor, tiếng thanh, cao và rõ ràng, nghe như đâm như chọc màng nhĩ.

giọng lưỡi *dt.* Cách ăn nói: *Nghe giọng lưỡi thì biết người thế nào.*

giọng màng của *dt.* Những tiếng phát ra do chún lưỡi chạm vào của mềm.

giọng móc họng *dt.* (lóng): Lời bài bác chua cay.

giọng môi *dt.* Cách phát âm bằng hai môi: *Những tiếng khởi đầu bằng chữ b, m, ph, v đều là tiếng thuộc giọng môi.*

giọng Nam *dt.* Giọng người Việt sinh trưởng miền Nam // (âm) Giọng ca giéo giắt, buồn thảm trong các bài Nam ai, Nam bình, Nam thương, Vọng phu, v.v. (có lẽ chịu ảnh hưởng của ca khúc Chiêm thành) – DQH.

giọng nói *dt.* Tiếng nói: *Giọng nói như đàn bà.*

giọng nữu *dt.* Cách phát âm bằng chót lưỡi đề lên nữu: *Những tiếng khởi đầu bằng chữ d, đ, l, n, r, t, th, x đều thuộc giọng nữu.*

giọng ngân *dt.* Tiếng vang nhẹ trong gió khi tiếng thật đã dứt: *Lời nói tuy dứt nhưng giọng ngân còn đi xa.*

giọng người lớn *dt.* Lời nói ráo rẻ, câu kỳ của trẻ con: *Con nít mà bày đặt nói giọng người lớn!*

giọng nhà giàu *dt.* Lời nói kiểu cách, ý của: *Nói cái giọng nhà giàu nghe phát ghét!*

giọng nhụ nhụa *dt.* Cách nói của người say ngủ, tiếng dính lại và không rõ.

giọng oán *dt.* (âm): Giọng đàn ca thê thảm như than như trách.

giọng óc *dt.* Nh. Giọng ét.

giọng ồ ề *dt.* Tiếng to mà đục của đàn ông.

giọng phù trầm *dt.* Giọng nói êm dịu đều đều, khiến người nghe phải cảm: *Cát giọng phù trầm nhiều nỗi đớn đau* – CD.

giọng quyến tiếng kèn *dt.* Lời nịnh hót, dụ dỗ, ngọt ngào làm cho

người say mê: *Y thả giọng quyến tiếng kèn muôi lăm.*

giọng rề rề *dt.* Tiếng đục không êm tai như tiếng thùng thiếc hay chập chồa.

giọng rít kèn *dt.* Nh. Giọng nhụ nhụa.

giọng run *dt.* Tiếng run run như có hột.

giọng ta đây *dt.* Lời lẽ phách lối, xem dưới mắt không ai bằng.

giọng Tenor *dt.* Giọng hát thật cao của đàn ông, tức giọng nam kim.

giọng to giọng nhỏ *dt.* Nh. Giọng quyến tiếng kèn.

giọng thanh *dt.* Tiếng thanh tao trong trẻo.

giọng thấp *dt.* C/g. Giọng trầm, giọng khi hát lên, phải đề tiếng xuống từ trong cuống họng và hơi phải thật dài mới phát ra lời được.

giọng thấp giọng cao *dt.* Nh. Giọng e giọng ảnh: *Làm mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở nói vào nói ra* – CD.

giọng thổ *dt.* Tiếng cứng và ô ề, khó cất cao hay xuống thấp.

giọng trã trệt *dt.* Giọng nói nhão và kéo dài.

giọng trắc *dt.* Những tiếng phát ra hoặc tự thấp lên cao, hoặc tự cao xuống thấp: *Những tiếng mang dấu sắc, hỏi, ngã và nặng đều thuộc giọng trắc* – DQH.

giọng trầm *dt.* Tiếng có mang những dấu huyền, ngã, nặng và nặng nhập INT // (âm) X. Giọng thấp.

giọng văn *dt.* Điều viết văn.

giọng xóc hông *dt.* Lời nói xóc cho người ta tức: *Nói cái giọng xóc hông!*

giọng xóc óc *dt.* Lời nói xóc cao kỳ khiến người bị nói xóc phải tức giận.

giọng xuân *dt. (âm)* Giọng hát từ cao rồi từ từ xuống thấp và chậm lại để giao cảm.

GIỌNG *đt.* Chao mạnh trong đồ đựng: *Nước giọng.*

GIÓT *dt. C/g.* Các hay Hào (do tiếng giác đọc trại) (X. Các)

GIỌT *dt.* Từng hạt chất lỏng rơi dính nhau. *Giọt mưa, giọt nước // (R)* Tràn dài, chuỗi dài: *Nói một giọt; Sắn giọt làm luôn.*

giọt châu *dt.* Nước mắt long lánh như châu hạt: *Năm canh chẳng ngớt giọt châu, Mắt nhìn bức tượng ruột đau như dẫu – LVT (Xt. PH. II).*

giọt hồi *trt. C/g.* Rọt hồi, rớt cuộc: *Đi ba đồng bảy đôi, giọt hồi cũng trở lại chỗ cũ.*

giọt lệ *dt.* Giọt nước mắt: *Giọt lệ chứa chan.*

giọt máu *dt. (B)* Con, đứa con: *Giọt máu của dòng họ nhà ta.*

giọt máu cuối cùng *dt. C/g.* Hơi thở cuối cùng, tên lính chết, sức tàn: *Tranh đấu tới giọt máu cuối cùng // (B)* Đứa con rốt: *Đây là giọt máu cuối cùng của nhà ta.*

giọt máu rơi *dt. (B):* Đứa con bỏ rơi không nhìn nhận, đứa con lạc loài.

GIỌT *đt.* Giã đứng bằng chày dài cho ra trấu và cám (không xay trước): *Giọt ba hạt gạo // (chm)* Nện, đập cho mỏng và giãn ra: *Giọt mạnh, giọt nhẹ // (B)* Nặng, đánh: *Giọt sơ một chặp.*

giọt chắc búa *đt. (chm)* Nện mạnh, búa nào đáng búa nấy (*emboutissage a coup portant*).

giọt khơi *đt. (chm)* Giọt nhẹ, không đều búa (*emboutissage à faux coup*).

giọt lút *đt.* Giọt gạo còn cám.

giọt trắng *đt.* Giọt gạo hết cám.

GIỌT SÀNH *dt. (động):* X. Giạt sành.

GIỎ *đt.* X. Nhò

GIỎ GIẢM *tt.* Nhám xam, không láng.

GIỎ *đt.* Xông ra, lướt ra, vọt tới: *Chó giở ra, sóng giở tới.*

giỗ giạt *trt.* Ở ạt, giở ra đông: *Bầy chó giỗ giạt sủa.*

GIỎ *đt.* X. Nhỏ.

GIỎ *đt.* Cúng người chết hàng năm vào ngày chết: *Chú chuột đi chợ đường xa, Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo – CD // dt.* Lễ cúng, đám cúng hàng năm vào ngày chết từ năm đầu đến ngày nào người chết vào hàng ngũ đại (ông đời thứ năm) thì chôn thân chủ và thờ chung ở từ đường, không giỗ nữa: *Ăn giỗ.*

giỗ chạp *dt.* Các kỳ giỗ và ngày rước ông bà vào cuối tháng chạp: *Dầu cho tây đụt đông xông, Những ngày giỗ chạp cũng bong lộn về – CD.*

giỗ đầu *dt.* X. Cúng tiểu tường.

giỗ giúi *đt.* Cúng sơ sai cho nhớ ngày: *Cần chi chả gỏi xa hoa, Muối dưa giỗ giúi cũng qua tác thành – CD.*

giỗ hậu *dt.* Giỗ to linh đình ở đình, chùa: *Sống không hậu, chết giỗ hậu ai ăn – tng.*

giỗ hết *đt.* Lễ mãn tang (X. Đại tường).

giỗ quai *đt.* C/g. Quai đơm (Nh. Giỗ).

giỗ tết *dt.* Nh. Giỗ chạp.

giỗ tổ *đt.* X. Cúng tổ

GIỎ *đt.* Động, đập xuống cho ra bụi: *Giỏ chiếu, giỏ đệm.*

GIỎ *dt.* X. Rộ và Giỗ.

GIỎI *đt.* C/g. Giúi, tồ, trét vô rồi chà mạnh cho láng, cho bóng: *Giỏi bộ ván, giỏi phấn; Má ơi con má hư rồi, Má còn trang điểm phấn giỏi*

làm chi – CD // (B) Trau tria, ôn nhuân: *Giỏi mài kinh sử.*

giỏi bóng *đt.* Đánh bóng, chà cho bóng.

giỏi mài *đt.* Ôn nhuân, cố gắng học: *Sử kinh anh rán giỏi mài, lòng em chí quyết đợi hoài duyên anh* – CD.

GIỎI *đt.* X. Trối: *Giỏi giăng.*

GIỎI *dt.* C/v. Dối, tên một loại cây gồm 2 chi loại: một loại lấy gỗ - dối tẻ và loại lấy hạt - dối nếp. Dối tẻ có hạt cứng, mùi hắc nên thường không được dùng làm gia vị. Dối nếp hạt rất thơm, khi phơi khô còn thơm hơn nhiều lần nên được dùng làm gia vị với tên gọi thân quen “vàng đen” Tây Bắc.

GIỎI *đt.* Hờn trong lòng: *Giận giỏi, hờn giỏi.*

GIỘI *đt.* Tạt, đổ mạnh xuống: *Giội nước, đổ gội* // (R) Châm thêm: *Giội đồ ăn; Nhà gội* (X. Đền gội).

giội nước *đt.* Tạt nước xuống để tống trôi đi: *Chà rồi giội nước.*

giội rửa *đt.* Chà rồi giội nước: *Giội rửa sạch sẽ.*

GIÒN GIỐT *tt.* Hơi giốt, quá thời kỳ già, nhưng chưa giốt, chưa chín.

GIÔNG *tt.* Mắc phong long, gặp điềm xấu, có thể xui lâu: *Bị giông cả năm.*

GIỒNG *dt.* Cuộc đất cao, thường có nhiều cát, ít nước: *Đất giống, ruộng giống; Mẹ mong gả thiếp về giống, Thiếp than phận thiếp gánh gồng chẳng kham* – CD.

GIỒNG *đt.* X. Trồng: *Giồng giọt.*

GIỐNG *dt.* Hạt già để trồng hoặc loài vật thuộc phái đục tốt con: *Cau giống, lúa giống, lợn giống; Anh ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày bỏ giống ai gieo* – CD // Dòng, nòi, đồng một loại, một

phái: *Dòng giống, nòi giống, khác giống, lấy giống* // *tt.* In, cùng một gương mặt tính tình, hình thức: *Con ai là chẳng giống cha, Cháu ai là chẳng giống bà giống ông* – CD // *đt.* Hình nắn bằng bột cho trẻ em chơi: *Con giống.*

giống bất định *dt.* (Pháp) lại cái, bán nam bán nữ.

giống cái *dt.* Phái sinh dẻ.

giống chi *dt.* C/g. Giống gì, vật chi, món chi, việc chi, tiếng hỏi: *Giống chi vậy? Bán giống chi đó? Làm giống chi mà hung vậy?*

giống đục *dt.* Phái truyền giống cho giống cái để sinh dẻ.

giống gì *dt.* Nh. Giống chi nhưng hơi cộc: *Nói giống gì?*

giống giống *tt.* Na ná, hơi giống.

giống hệt *tt.* Thật giống không sai một mảy may: *Hai đứa giống hệt.*

giống hình *dt.* Giống hình tượng nào đó, lời đặc chừng: *Ai đi bờ đắp một mình, Phất phơ chéo áo, giống hình phu quân* – CD.

giống in *trt.* Hình như: *Ai hỏi đơn chi đó, giống in tiếng bạn hiền, Đây anh lo phản mại kiếm tiền nuôi thân* – CD // *tt.* Nh. Giống: *Ai giống in nó.*

giống lai *dt.* Giống thuộc hai dòng máu: *Chó này thuộc giống lai.*

giống má *dt.* (đ) Nh. Giống: *Giống má đâu mà gieo? Giống má gì nhỏ con quá!*

giống nòi *dt.* C/g. Nòi giống (Nh. Giống): *Giống nòi Hồng Lạc.*

giống nhau *tt.* In nhau: *Hai vật giống nhau, hai việc giống nhau.*

giống như *tt.* Hình như, in như: *Bộ người đó giống như say.*

giống rặt *dt.* Giống thuần túy, một dòng máu.

giống rập *tt.* Giống như rập khuôn:
Thằng này nó giống rập cha nó.

giống tạc *tt.* Giống lắm, không khác chút nào: *Hai người giống tạc.*

GIỘNG *đt.* So cho bằng: *Giộng đũa, giộng thuốc trước khi vô bao.*

GIỘNG *tt.* Động, vang động, ồn ào:
Giộng tiếng người // Trộng, to to: Khá giộng, giộng đến.

GIỘP *tt.* Phồng lên, tróc nhưng còn dính: *Da giộp, sơn giộp, giộp lưỡi, giộp môi.*

GIỐT *tt.* Sồn sồn, nói lúc trái cây quá già và gần chín: *Me giốt, xoài giốt, chín giốt.*

giốt giốt *tt.* X. Giòn giốt.

GIỜ *đt.* Đưa cho, đưa ra, đưa lên, bày ra: *Giờ tiền chợ, giờ cùi chó, giờ chun chạn.*

giờ nầu *đt.* Bày nầu trụi lủi, không còn răng: *Cười giờ nầu.*

GIỜ *đt.* Điều, chiến thuật: *Ăn giờ, ho giờ, hư giờ (jeu).*

GIỜ *đt.* Khoảng thời gian bằng 1/12 của một ngày một đêm (theo Đông phương): *Chọn giờ tốt, tránh giờ xấu // Khoảng thời gian bằng 1/24 của một ngày một đêm (theo Tây phương): Mỗi ngày làm việc 8 giờ // Hỏi, lúc: Bao giờ, bây giờ, bấy giờ // Bây giờ gọi tắt: Giờ đưa cây cừu lý hương, Giờ xa cha mẹ thất thường bữa ăn – CD.*

giờ dần *đt.* Khoảng từ 3 tới 5 giờ sáng: *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày là mấy giờ dần sớm mai CD.*

giờ dậu *đt.* Khoảng từ 17 tới 19 giờ.

giờ G. *đt.* Giờ định trước để khởi làm một việc gì, được giữ kín đối với người ngoài.

giờ G.M.T. *đt.* Giờ ở Tây Âu, tính theo kinh tuyến đi ngang đài

Greenwich ở Luân Đôn, sau giờ Việt Nam (VNCH) tám tiếng đồng hồ, sau giờ CHXHCNVN bảy tiếng đồng hồ (*Greenwich Meridian Time*).

giờ giấc *đt.* Giờ định cho mỗi việc làm trong ngày: *Ăn, ngủ hay làm việc đều phải có giờ giấc.*

giờ mẹo (mão) *đt.* Khoảng từ 5 tới 7 giờ sáng.

giờ mùi *đt.* Khoảng từ 13 tới 15 giờ trưa.

giờ hội *đt.* Khoảng từ 21 tới 23 giờ tối.

giờ huỳnh đạo *đt.* (truyền) Giờ tốt (tùy người và tùy việc).

giờ hung *đt.* (truyền) Giờ xấu (tùy người và tùy việc).

giờ kiết *đt.* (truyền) Giờ tốt (tùy người và tùy việc).

giờ khắc *đt.* C/g. Giờ phút, hồi, lúc nhất định: *Làm việc không giờ khắc chi cả.*

giờ Ngọ *đt.* Khoảng từ 11 tới 13 giờ trưa.

giờ phút *đt.* Nh. Giờ khắc.

giờ Sửu *đt.* Khoảng từ 1 tới 3 giờ khuya.

giờ Tý *đt.* Khoảng từ 23 tới 1 giờ khuya: *Nửa đêm giờ tý canh ba – CD.*

giờ ty *đt.* Khoảng từ 9 tới 17 giờ.

giờ Tuất *đt.* Khoảng từ 19 tới 21 giờ.

giờ Thân *đt.* Khoảng từ 15 tới 17 giờ.

giờ Thìn *đt.* Khoảng từ 7 tới 9 giờ.

GIỜ *đt.* Giữ lại, cầm lại: *Giờ hôn, giờ cái thân xác mày! Đánh chẳng đi, giờ chẳng đứng.*

GIỜ *đt.* X. Trờ: *Giáo giờ.*

GIỜ *đt.* (động) Loại côn trùng da mềm, mình tròn dài lối 3, 4 cm, chót mình có chất lân, ban đêm chiếu sáng như đom đóm, sống

dưới đất: *Con giời* // Một chứng bệnh ngoài da: *Khoán giời*.

giời ăn *dt.* Chứng bệnh nổi một một nơi trong mình hoặc khắp mình, hoặc nổi chùm những hột nhỏ như cườm, làm nóng bức và nhức nhối, càng lâu càng ăn lan ra.

giời vắt khăn *dt.* Loại bệnh giời do virus thủy đậu Varicella-Zoster, khi mới phát hành nóng mê man 3, 4 ngày rồi nổi mụn lên từ xương sống vòng qua tới bên hông, khởi nổi tới rún là khó trị.

GIỜI *dt.* X. Trời: *Còn giời còn nước còn non. Còn giảng còn gió hãy còn đó đây – CD.*

GIỚI *dt.* Phần đất riêng, ranh rấp, phân cách, hạn: *Biên giới, cánh giới, cương giới, thế giới* // (R) Cõi riêng, nhóm người cùng nghề, hoạt động chung: *Giáo giới, học giới, thương giới, giới lao động, giới chính trị.*

giới định *đt.* Hạn định, định cho tới một mức nào đó thôi.

giới hạn *đt.* Mức định phải dừng, không được vượt qua: *Sức người có giới hạn; Việc chi cũng có giới hạn của nó.*

giới tuyến *dt.* lằn ranh, đường phân hai địa giới // Đường vẽ theo hông thuyền chỉ giới hạn trọng tài tối đa.

giới ước *dt.* Điều ước định ranh rấp hai nước.

giới vực *dt.* Khu vực có định ranh giới rồi.

GIỚI *đt.* Xen vô giữa: *Môi giới* // *dt.* Vỏ cứng bên ngoài: *Giới loại.*

giới đặc *đt.* Đứng một mình, không nhờ vả ai.

giới ý *đt.* Canh cánh điều không vừa lòng // Lưu ý.

giới loại *đt.* (động) Loài có vỏ cứng như: sò, ốc...

giới thiệu *đt.* Dẫn tẩn, làm cho hai đảng quen nhau // (R) Trình bày một vật mới lạ với nhiều người: *Giới thiệu một quyển sách, lời giới thiệu.*

giới trụ *dt.* X. Giáp trụ.

GIỚI *bt.* C/g. Giải, Cai, Răn, phòng bị, kiêng, ngăn, báo cho biết: *Ngũ giới cấm, trai giới.*

giới bị *đt.* Phòng bị, giữ gìn, ngăn ngừa.

giới đàn *đt.* Nơi nhà sư ngồi truyền luật nhà chùa cho đệ tử.

giới đao *dt.* Con dao to của các nhà sư biết võ nghệ hồi xưa mang theo phòng thân.

giới điệp *dt.* Giấy chứng nhận của chùa cấp cho các nhà sư đã thụ giới.

giới hành *dt.* Cách ăn ở theo luật nhà chùa.

giới yên *đt.* Cấm hút, bỏ hút nha phiến.

giới luật *dt.* Điều luật ngăn cấm // (R) Luật cấm của nhà chùa (đối với các nhà sư).

giới nghiêm *bt.* Thiết quân luật, luật nhà binh trong thời kỳ nghiêm trọng.

giới sát *đt.* Cấm giết chóc, làm thịt.

giới sắc *dt.* Cấm việc sắc dục.

giới tâm *đt.* Lòng lo lắng, hồi hộp.

giới tửu *đt.* Cấm uống rượu.

GIỚI *dt.* (thực) Cây cải (X. Cải).

giới lạt *dt.* Bột hột cải.

giới thái *dt.* Cải bẹ xanh.

giới tử *dt.* Hột cải.

GIỖM *đt.* Giặm, ướm thử, toan sắn tới: *Giỡm chạy, giỡm đánh, giỡm đi.*

giỡm bộ *đt.* Giá, lấy đà: *Giỡm bộ để đánh.*

GIÒN *đt.* Liệng (luộn), đảo: *Máy bay giòn trước khi hạ cánh.*

GIÒN *đt.* C/g. Rồn, nổi lên, đứng lên.

giòn gáy *tt.* Lạnh lạnh sau gáy khi run sợ: *Sợ giòn gáy.*

giòn ốc *tt.* Nổi da gà, mọc ốc: *Ghê giòn ốc.*

giòn tóc *tt.* Tóc dựng lên: *Sợ giòn tóc.*

GIÒN *đt.* Dùng sức chơi thật vui: *Chạy giòn, chơi giòn; Thò giòn trăng, như sơn băng thủy kiệt, Anh có bỏ nàng, nhật nguyệt xét soi – CD // (R) Đùa nghịch, trêu chọc cho vui: Nói giòn, đùa giòn.*

giòn bóng *đt.* Chơi với cái bóng đen của mình trên vách hay dưới đất: *Trẻ con giòn bóng hay chiêm bao thấy lộn xộn.*

giòn chơi *đt.* Khuấy, phá chơi: *Giòn chơi, đừng giận chó!*

giòn hót *đt.* Giòn có điệu bộ: *Đừng giòn hót mất trật tự.*

giòn mặt *đt.* Lăn khăn, sườn sã ra dăng là loi bất nhã.

giòn môi *đt.* Dôi con môi lên cao nhiều lượt hoặc lăn con môi dưới chân mà chơi trước khi ăn: *Cọp (hổ), sấu, mèo hay giòn môi.*

giòn tiền *đt.* (B): Cờ bạc, đánh bạc: *Nhất chơi tiền, nhì giòn tiền.*

giòn trăng *đt.* Chơi giòn với cái bóng mình dưới ánh trăng: *Thò giòn trăng.*

GIÒN *đt.* C/g. Rợn (X. Giòn).

GIỐT GIÁT *trt.* Vừa cười vừa nói: *Nói cười giót giát.*

GIỌT *tt.* Lọt, nhọt nhọt, màu không đậm: *Màu giọt, mực giọt.*

giọt giạt *tt.* (đ): C/g. Nhọt nhọt (Nh. Giọt).

giọt lớt *tt.* Rất giọt: *Màu giọt lớt.*

giọt nhách *tt.* Nh. Giọt lớt

GIU GIỜ *trt.* Nhún nhường, cách lễ

phép: *Làm giu giờ; Dáng vẻ giu giờ trước mặt khách.*

GIÚ *đt.* Giấu, ủ, để hâm hơi cho mau chín: *Giú chuối, giú xoài // (R) Để ở nhà luôn: Cứ giú nó ở nhà làm sao nó khôn được.*

giú ép *đt.* Giú trái chưa già: *Chuối non giú ép chát ngấm, Trai tơ đòi vợ khóc thâm thâm đêm – CD.*

giú giú *đt.* Cú giú mải, lời trách: *Giú giú trong nhà luôn.*

giú khí đá *đt.* Giú trái cây với khí đá (để nhờ hơi khí đá tổng sạch khí trời ra cho mau chín và chín thật tươi).

giú nhang (huơng) *đt.* Giú trái cây với nhang đốt cháy (để nhờ khói tổng khí trời ra cho mau chín).

GIỮ *đt.* Cầm giăng ngang rồi gặc mạnh nhiều lần cho sạch bụi: *Giữ chiếu, giữ mền, giữ quần áo // (R) Xoa bỏ, trút hết: Cây giữ lá, giữ sạch nợ đời.*

giữ bụi *đt.* Giữ cho sạch bụi: *Đem áo ra giữ bụi.*

giữ lông *đt.* Phùng lông lên giữ cho ráo nước hay sạch bụi: *Chim giữ lông, gà giữ lông.*

giữ mừng *đt.* Đuối muỗi trong mừng ra: *Giữ mừng ngủ.*

giữ phòng *đt.* Sắp đặt mền gối, nệm mừng trước và sau khi ngủ: *Kẻ giữ phòng.*

giữ sạch *đt.* Phùi sạch, trút bỏ hết: *Giữ sạch quá khứ.*

giữ số *đt.* (lóng) Xoa bỏ tên trong đời, số đời, bắt chết: *Bà giữ số.*

giữ túi *đt.* (bạc) Thua hết tiền: *Giữ túi hết rồi.*

GIỮA *đt.* Đồ dùng bằng thép có nhiều khía song song hoặc mọt nhọn để mài nhẵn hoặc sắc: *Cái giữa // đt.* Dùng giữa mà mài: *Mài giữa.*

giũa ba lá *dt.* Giũa nhỏ ba cạnh, tiện dụng và đặc biệt để mài răng cửa (*tiers-points*).

giũa bàn mài *dt.* Giũa mặt phẳng như đá mài (*lime plate meulée*).

giũa bào *dt.* Giũa để mài kim loại mặt phẳng (*lime-rabot*).

giũa bào cóc *dt.* Giũa để bào láng (*lime-rabot*).

giũa bầu dục *dt.* Giũa hình tròn dài để giũa xoi (*lime ovale*).

giũa chẻ *dt.* Giũa lá mỏng để chẻ kim loại (*lime fendante*).

giũa giep *dt.* Giũa lưỡi dài mặt phẳng có răng nhuyễn hoặc to (*lime plate*).

giũa khe *dt.* Giũa lá ốm, mảnh, để giũa rãnh, giũa mương (*lime pendante*).

giũa lòng mo *dt.* Giũa một mặt mo tròn, một mặt trung lòng để giũa bên trong những lỗ hay ống (*lime 1/2 ronde batarde*).

giũa mài cạnh *dt.* Giũa để mài cho bén cạnh hay mài lưỡi cửa.

giũa nhuyễn *dt.* Giũa răng mịn để giũa láng (*lime à taille douce*).

giũa phay *dt.* Giũa mũi nhọn dùng giũa đáy lỗ (*lime fraisée*).

giũa thẳng lòng *dt.* Giũa mo lòng hai mặt đều có răng để giũa cả hai mặt ống và lỗ (*lime demi-ronde droite*).

giũa thô *dt.* Giũa răng to, giũa ra mặt to, lẹ nhưng món đồ không láng (*lime a taille rude*).

giũa thường *dt.* Giũa răng vừa, cỡ trung bình (*lime à taille batarde*).

giũa xoay tròn *dt.* Giũa xoay dùng giũa món đồ cho đều mặt (*lime rotative*).

GIÚC *tt.* Nhót, hư lòng: *Ván giúc, xuống giúc.*

GIỤC *đt.* Thúc, hối, xúi bểu cho mau lẹ: *Lòng ta ta đã chắc rồi, Nào ai giục đừng giục ngồi mà nao – CD.*

giục giã *đt.* (đ) *Nh.* Giục: *Trống tan canh mấy hồi giục giã – CD.*

giục yên *đt.* *Nh.* Giục ngựa: *Lên yên khó nổi giục yên, Tiễn cần báo hậu nhân tiền thấy chưa – CD.*

giục lòng *đt.* Khuyến khích, làm cho người phấn khởi: *Phấn thưởng giục lòng.*

giục ngựa *đt.* Giục cương, tra roi hay thúc gót chân vào hông ngựa cho ngựa chạy mau hơn: *Giục ngựa thẳng xông.*

giục thúc *đt.* Giục giã, thúc hối: *Bị giục thúc, không thể dừng được.*

GIỤC GIẶC *đt.* Dùng dằng, trù trù, không nhất quyết: *Y còn giục giặc; Giục giặc, chưa chịu đi // Năm tay gặc nhiều lần: Giục giặc tay; Năm tay giục giặc.*

GIÙI *đt.* X. Giồi: *Giai thì đọc sách ngâm thơ, Giùi mài kinh sử để chờ kịp khoa – CD.*

GIÙI *dt.* Đồ dùng bằng thép nhọn để xoi lỗ: *Không đất cặm giùi // đt.* Xoi lỗ với cái giùi: *Giùi lỗ, giùi thùng // Xui giục kiện cáo, bày vẽ cho người kiện nhau để làm đơn, dẫn dắt để ăn công: Thấy giùi.*

giùi giữa *dt.* Cái giùi khoét răng thứ nhì, có mũi nhọn dài bằng 1/3 khúc răng (*taraud intermédiaire*).

giùi kết *dt.* Cái giùi khoét răng thứ ba, khúc răng hình trụ suốt, chỉ hàng răng ngoài được mài thấp xuống (*taraud finisseur*).

giùi khoét răng *đt.* Dụng cụ thợ rèn dùng khoét răng ốc trong một lỗ tròn gồm ba cái: *Giùi thảo, giùi giữa và giùi kết.*

giùi khoét ngang *đt.* Loại giùi khoét răng quay tới hay quay lui đều cắt được, mài bén lại nhiều lần đường kính đầu răng.

giùi khoét răng vén gót *dt.* Loại giùi khoét răng theo chiều quay tới, gồm nhiều cái cỡ lớn, răng bén.

giùi thảo *dt.* Cái giùi khoét răng ốc phải dùng trước nhất, có mũi nhọn dài bằng 2/3 khúc răng (*taraud ébaucheur*).

GIÙI *đt.* Đưa vật cầm nơi tay vào tay kẻ khác với ý bắt buộc phải nhận mà không nói: *Giúi tiền cho bạn // (B) X. Giấu đứt // (R) Đẩy mạnh: Giúi cho nó ngã.*

GIÙI *đt.* X. Nhùi: Giùi tôm, giùi cá.

GIÙI *đt.* (truyền) Dắt, dẫn đi lúc người mê sáng: *Ma giúi.*

GIỤI *đt.* Chà xát cho hết xót mắt: *Giụi mắt.*

GIÙM *trt.* Giúp, đỡ cho (không ăn tiền công): *Làm giùm, giúp giùm, viết giùm, xách giùm // đt.* Cho vay: *Có chút đỉnh giùm ra kiếm lời.*

giùm giúp *đt.* Giúp đỡ: *Anh em giùm giúp lẫn nhau // Cho mượn, cho vay: Thiếu chút đỉnh, nhờ anh em giùm giúp.*

giùm tiền *đt.* Cho vay tiền: *Giùm tiền đứng, giùm tiền góp.*

GIÙM *đt.* Che, dựng, cất tạm lòi thoi: *Giùm ít gian nhà ở tạm.*

GIÙM *đt.* X. Chùm.

GIÙM *đt.* Nhúm, số lượng trong đầu năm ngón tay: *Một giùm muối, một giùm gạo.*

giùm tay *đt.* Nh. Giúm: *Chứng một giùm tay.*

GIÙM *đt.* Nhóm khít lại: *Chân ghề giùm quá nên hêu; Một cây làm chẳng nên non, Ba cây giùm lại nên hòn núi cao – CD.*

giùm ba giùm bảy *đt.* C/g. Tụm năm tụm ba, xúm lại từng nhóm người: *Họ giùm ba giùm bảy bàn tán.*

giùm củi *đt.* Gác củi chùm nhum lại

giùi khoét răng vén gót • giúp lời

cho có lỗ trống ở giữa dạng nhúm lửa: *Giùm củi phải rành.*

giùm chân *đt.* Đứng hai chân khít lại: *Giùm chân nháy.*

giùm đầu *đt.* C/g. Châu đầu, gằm đầu lại với nhau: *Giùm đầu châu mỏ.*

giùm gít *đt.* Chòm nhom, xúm xít lại một nơi chật hẹp: *Nhà cửa giùm gít.*

giùm mỏ *đt.* X. Đầu miệng và Đầu mỏ (lời nói nặng).

GIUN *đt.* X. Trùn.

GIÚN *đt.* Bị co xếp lại một đầu để đầu kia bung lên: *Áo tay giún // Nhấn nhú: Cái giún // (R) Ôn ôn lạnh, bắt đầu bệnh: Giún mình.*

giún mình *tt.* C/g. Bè mình hay vịn mình, bắt chuyển gân cốt hoặc ôn lạnh: *Giún mình muốn bệnh.*

giún tai bèo *đt.* May dòn chân khít lại cho vài bung lên như nhiều tai bèo dính lại: *Gối giún tai bèo.*

GIÚP *đt.* Tiếp sức giùm: *Kẻ giúp của người giúp công, làm giúp, đi giúp // Biểu, tặng: Bụi cỏ le the bụi tre lúp xúp, em có nơi nào anh giúp đôi bông – CD.*

giúp công *đt.* Làm giúp, trợ lực: *Khi nên trời giúp công cho, làm trai năm liệu bảy lo mới hào – CD.*

giúp của *đt.* Giúp tiền bạc, vật liệu: *Chị em giúp của, ông Trời định đôi – CD.*

giúp đỡ *đt.* Làm giùm công việc: *Nhờ có tay trong giúp đỡ // Cho, cho mượn: Giúp đỡ chút ít cho qua cơn túng.*

giúp giập (giật) *đt.* (đ) Nh. Giúp.

giúp giùm *đt.* Nh. Giùm giúp.

giúp ích *đt.* Đem lại sự ích lợi: *Thú vật nhà giúp ích cho ta rất nhiều.*

giúp lời *đt.* Nói vô giùm, nói giùm

cho được việc: *Nhờ ơn cô bác giúp lời* – CD.

giúp sức *đt.* Làm giúp, tiếp sức: *Có người giúp sức mới làm nổi.*

giúp việc *đt.* Làm việc cho, làm mượn: *Cần người giúp việc.*

giúp vốn *đt.* Cho mượn tiền làm vốn: *Giúp vốn làm ăn.*

GIUỘC *đt.* Gáo nhỏ có cán dùng đong vật lỏng // (R) Nậu, phe, bọ, một nhóm người: *Cùng một giuộc với nhau.*

GIỮ *đt.* Giữ tạm cho ra rẽ để bưng trồng nơi khác: *Giữ giống.*

GIỮ GIẤM *đt.* Chơi giỡn: *Giữ giấm tối ngày.*

GIỮ *đt.* Gìn, không để mất mát: *Chó giữ nhà; Giữ tiền giữ của; Công danh đeo đuổi mà chi, Sao bằng chăm chi giữ nghề canh nông CD // Cầm, chịu trách nhiệm: Giữ chìa khoá, giữ sổ sách; Cúi tre chen lộn cúi trâm, Giữ sao cho khỏi kéo lằm bở em CD // Theo đúng: Giữ lời hứa, giữ vệ sinh; Từ sinh vẫn giữ lấy lời từ sinh – K // Chăn, coi sóc, chăm nom: Giữ trâu, giữ trẻ, chăn giữ, giữ em.*

giữ con *đt.* Coi con, ẵm bồng, săn sóc đứa con: *Ở nhà giữ con.*

giữ của *đt.* Tiếc tiền của, không dám ăn xài: *Nhà giàu giữ của // Bảo vệ của cải người cách chặt chĩa (lời phê bình): Đồ giữ của cho chủ; Con nít mà biết giữ của.*

giữ chẳng chẳng *đt.* Giữ thật kỹ, không để hở, không ngó lơ.

giữ chìa khoá *đt.* Cất cái chìa khoá, chịu trách nhiệm về sự vô ra một nơi có kiểm soát // Giữ cái chìa khoá tủ tiền, lo việc thu xuất tiền của, có quyền trong việc tiêu pha: *Giao cho vợ giữ chìa khoá.*

giữ em *đt.* ẵm bồng, săn sóc em nhỏ mình hay ở mượn để ẵm bồng săn sóc con nhỏ người ta: *Ở nhà giữ em; Cần người giữ em.*

giữ giá *đt.* Cầm giá, không chịu sụt: *Va còn giữ giá cho chưa bán // Cư xử đúng giá trị mình, không để mất danh giá: Con người biết giữ giá.*

giữ gìn *đt.* Giữ cẩn thận: *Vườn có chủ giữ gìn cây cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ông vô – CD.*

giữ giàng *đt.* (đ) Nh. Giữ: *Gieo thoi trước chẳng giữ giàng – K.*

giữ hồn *đt.* Giữ lấy mình, kéo mà chết, lời ngảm đe.

giữ hương hỏa *đt.* Lành phần gia tài để lo thờ cúng ông bà cha mẹ.

giữ hương khói *đt.* Nh. Giữ hương hỏa // Lo việc thờ cúng, đốt hương hàng ngày: *Đặt người giữ hương khói cho ẩm cúng.*

giữ lèo lái *đt.* Coi chừng sợi lèo cột buồm và tay lái chiếc thuyền, tức là việc lái thuyền // (B) Kỳ cang trong việc làm ăn, ăn xài: *Biết giữ lèo lái thì không nghèo đói.*

giữ lễ *đt.* Ăn ở theo lễ nghi, theo phép lịch sự xã giao.

giữ lời *đt.* Làm đúng lời nói, lời hứa: *Nói phải giữ lời.*

giữ mình *đt.* Giữ thân mình đừng bị đánh đập, đâm chém hay danh giá mình đừng bị ô nhục hoặc giữ đừng bị mưu hại.

giữ miếng *đt.* Giữ cho thế vô đừng loạn trong trận đấu // (B) Găm ghè coi chừng đối phương chứ chưa ra tay vọi: *Hai bên cần giữ miếng.*

giữ miệng *đt.* X. Giữ mồm.

giữ mồm *đt.* Dè dặt lời nói: *Ăn nói phải giữ mồm.*

giữ nhang khói *đt.* Nh. Giữ hương khói.

giữ nhịp (dip) *đt.* Đàn hát cho đúng nhịp: *Còn giữ nhịp chớ chưa dám huê dạng // (B) Làm qua loa lấy có: Thợ thầy giữ nhịp.*

giữ rịt *đt.* Bo bo, khu khu giữ thật chặt chĩa: *Tiền cứ giữ rịt trong mình.*

giữ tiếng *đt.* Giữ danh giá, không để mang tiếng: *Giữ tiếng chẳng tà giữ miếng (miếng ăn).*

giữ tiết *đt.* Thù tiết, ở vậy, không chấp nối: *Giữ tiết với chồng // Giữ lòng trung liệt, giữ tiết tháo.*

giữ thế *đt.* Nh. Giữ miếng.

giữ vẹn *đt.* Giữ cho toàn vẹn: *Đạo người giữ vẹn, bản cùng sá bao – CD.*

giữ việc *trt.* Cứ việc, theo mừng cũ, cố giữ, không thay đổi: *Cứ giữ việc ăn rồi ngủ, coi nó dám nói chi không.*

giữ vóc *đt.* (B) Lười, tránh công việc nặng nhọc: *Ở không giữ vóc.*

GIỮA *đt.* (thực) Loại rau bò trên mặt nước, dây xoắn, lá láng, ăn được: *Rau giữa.*

GIỮA *đt.* (động) Loại cá sông đầu giẹp, mình hơi giẹp, da mỏng, không vảy, thịt trong, sớ dài và dai: *Cá giữa (Pangasius kunyit).*

GIỮA GAI *đt.* (thực) Loại cây thân cứng, rễ đứng trên mặt đất, lá dài lối 2m, ngang 4cm, bìa có gai cứng (*Pandanus*).

giữa thơm *đt.* (thực) Loại giữa bụi to lá dài như giữa gai, hoặc bụi nhỏ lá ngắn cỡ 40cm, ngang 2cm, có mùi thơm dịu, dùng làm bánh vừa được thơm vừa có màu xanh sậm (*Pandanus odoratus*).

GIỮA *trt.* Lưng chừng, nơi không giáp với đầu nào hay bên nào: *Anh đi lộng lùa ba bông, Bỏ em cấy lúa*

giữa đồng cây khô; Một mình đứng giữa trung ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào – CD // tt. Có vị trí ở giữa: *Anh giữa, chị giữa, con giữa, cột giữa, cửa giữa, ngón giữa, thân giữa.*

giữa bữa *trt.* Đang trong bữa ăn: *Lỡ giữa bữa, không dám mời.*

giữa chợ *trt.* Trong chợ: *Bày bán giữa chợ // (B) Đang lúc bày bán, lúc đợi người hỏi làm vợ: Của giữa chợ, ai trả được nấy mua.*

giữa chừng *trt.* Nh. Giữa lúc, giữa một việc làm, một mực thước: *Làm giữa chừng có khách; Đo giữa chừng hụt thước.*

giữa dòng *trt.* Giữa dòng nước, ngoài khơi // (B) Giữa cuộc đời nguy hiểm: *Giữa dòng đời.*

giữa đường *trt.* Chính giữa lộ, không gần lẻ: *Xe chạy giữa đường // C/g.* Nửa đường, chưa tới chỗ: *Gặp giữa đường // (B) Giữa cuộc đời, giữa một việc làm: Gây gánh giữa đường.*

giữa làng *trt.* Ở chính giữa làng mạc: *Nhà hội, chợ búa, trường học, v.v. thường ở giữa làng // Tại nhà hội, trước mặt hương chức: Khai tại giữa làng.*

giữa lúc *trt.* Đang trong lúc: *Giữa lúc hai họ hành lễ.*

giữa quan *trt.* Tại cảnh sát cuộc, tại tòa án, trước mặt nhà chức trách: *Cam kết giữa quan.*

giữa trời *trt.* Ngoài trời, ở chỗ trống, không có gì che ở trên: *Khấn vái giữa trời.*

giữa trưa *trt.* Đứng ngo, đứng bóng, lúc nắng gắt, khoảng từ 11 tới 13 giờ: *Giữa trưa nắng gắt.*

giữa vôi *trt.* Nh. Giữa dòng: *Em có chồng rồi như ngựa đủ yên, Anh*

dây chưa vợ như chiếc thuyền
nghe giữa vời – CD.

GIẶT *đt.* C/g. Giặt, nắm kéo, dờ
mạnh lên: *Giặt chuông, giặt dây;*
Cá ăn thì giặt để lâu hết mỡ –
CD // Giảm bớt: Nước giặt // Co,
nhót, rút gân: Ván giặt, điện giặt
// Tranh lấy, cướp đoạt: Giặt giải,
cướp giặt // Muộn đờ: Giặt tiền.

giặt của *đt.* Cướp đoạt tiền của, thiếu
nợ không trả: *Giặt của thiên hạ.*

giặt cương *đt.* Nhấp cương cho ngựa
chạy, điều khiển ngựa // (B) C/g.
Giặt dây, điều khiển ngấm một công
việc: *Chắc có người giặt cương nó.*

giặt chén cơm *đt.* (B): Giành chỗ
làm của người: *Làm thế là nó*
muốn giặt chén cơm người ta.

giặt chồng *đt.* Lấy chồng người và
đoạt luôn: *Đồ giặt chồng người.*

giặt dằm *tt.* Mối lớn lên, đúng tuổi
xỏ dằm: *Trâu giặt dằm.*

giặt dây *đt.* (B) Nh. Giặt cương (B).

giặt gân *tt.* Kích thích nhục dục //
(R) Kích động, làm phấn khởi:
Nhạc giặt gân.

giặt giải *đt.* Đoạt được phần thưởng:
Tranh leo giặt giải.

giặt giàn *đt.* Giặt đồ ăn cúng cô hồn
trên giàn cao sau khi thấy tụng dứt
kinh: *Đi giặt giàn, xem giặt giàn.*

giặt giọc *đt.* (đ) Cướp bóc: *Xin không*
cho thì thôi, giặt giọc làm chi.

giặt giặt *đt.* Tự nhiên co duỗi: *Tay*
chân giặt giặt // Tự nhiên động
dậy: Thệt giặt giặt // Thoạt chạy,
thoạt dừng: Máy giặt giặt.

giặt hụi *đt.* Hốt hụi rồi không đóng
lại, hoặc không giao hụi cho người
hốt: *Tòa xử mấy vụ giặt hụi.*

giặt lui *trt.* C/g. Thụt lui, đi lui lại: *Đi*
giặt lui // (B) Kém hơn trước, sa
sút: Việc làm ăn đi giặt lui.

giặt mình *tt.* Nảy mình lên: *Hụt*
chun làm giặt mình // Hết hôn,
sùng sốt: Nghe động, giặt mình.

giặt ngành thâu *đt.* Cướp tiền bả
của chủ cái: *Vô sòng me giặt ngành*
thâu.

giặt ngược *trt.* Gọi lại cho kỳ được:
Kêu giặt ngược.

giặt sòng *đt.* Cướp tiền con bạc
trong sòng: *Tổ chức đi giặt sòng.*

giặt tiền *đt.* Cướp đoạt tiền người //
Vay mượn tạm: *Giặt tiền xài đờ.*

giặt tóc *đt.* Nắm chùm tóc mai người
chết giấc giặt và gọi cho tỉnh lại //
Nắm một chùm tóc ngay xoáy giặt
mạnh để trị bệnh nhức đầu.

giặt vợ *đt.* Dụ dỗ vợ người theo
mình: *Giặt vợ người ta.*

GIƯỜNG *đt.* Trương, mở rộng ra,
căng thẳng ra: *Một đố giường ra*
biết máy ngoàm – HXH // Cường,
nổi phồng lên, trong có mù: Trái
giường.

giường buồm *đt.* Kéo buồm lên cao
và xả ra cho bọc gió: *Giường buồm*
chạy cấn.

giường cung *đt.* Kéo thẳng dây cung
để bắn; *Đánh giặc mà đánh tay*
không, Thà về xỏ bếp giường cung
bắn mèo – CD.

giường dù *đt.* Đẩy cho kéo dù bung
ra cho nóc dù thẳng: *Giường dù đi.*

giường mắt *đt.* Ngó trân, lò mắt ngó
sùng: *Giường mắt ngủ chớ không*
nói.

giường mắt ếch *đt.* Lời trách nặng
người giường mắt ngó: *Chúng nó*
làm giặc như vậy mà ngồi giường
mắt ếch đờ chớ không mở miệng
rầy.

giường vi *đt.* Dừng vi lên, điệu bộ
con cá trống toan về cá mái hoặc
toan cấn cá trống khác.

GIƯỜNG *dt.* Vật để nằm ngủ, hai đầu có thanh: *Giường đồng, giường sắt, giường tre, giường cây, giường tàu, giường tây.*

giường cũ *dt.* C/g. Giường dẽ, giường người đàn bà nằm sinh // (lóng) Đồ dơ, tiếng mắng nặng: *Đồ ăn giường cũ.*

giường dẽ *dt.* X. Giường cũ.

giường ghế sofa *dt.* Giường nằm có thể rút lại làm ghế sofa để ngồi.

giường lèo *dt.* Giường có chạm trổ đẹp: *Trăng rằm mười tám trăng treo, Anh đóng giường lèo cưới vợ Nha Trang – CD.*

giường nằm *tt.* Dùng để nói đến loại xe đồ không có chỗ ngồi chỉ có giường nằm.

giường nằm VIP *tt.* Dùng để nói đến loại xe đồ không có chỗ ngồi chỉ có giường nằm nhưng giường rộng hơn xe giường nằm.

giường nệm *dt.* Giường được lót nệm gòn hay mút (mousse - loại cao su non)

giường ngủ *dt.* Giường dùng làm chỗ ngủ, nghỉ ngơi hay quan hệ tình dục.

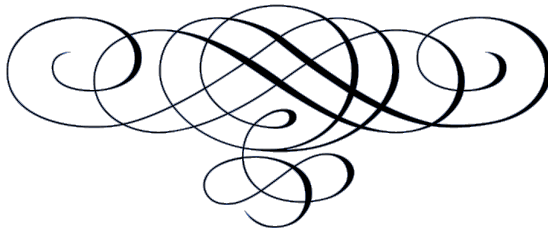
giường ruột gà *dt.* Giường có lò xo nhún êm.

giường thờ *dt.* Bàn thờ ông bà, mặt rộng, phía trong có trái chiếu và để gối

GIƯỜNG *dt.* X. Giếng.

GIƯỜNG *dt.* Vai và tiếng gọi người chồng của cô hay của di: *Có cô thì giường cũng già, Không có thì giường cũng qua một thì – CD //* *Tiếng gọi người cha ghê hay tiếng gọi tâng giường của con mình.*

giường ghê *dt.* C/g. Cha ghê, vaiS người chồng sau của mẹ mình đối với mình (vẫn gọi cha, cậu hay giường).



15

H Chữ thứ 11 trong bản chữ cái Việt ngữ (đọc hát hay hò).

HA *tht.* Tiếng reo mừng: *Ha! Má về! Ha! Suối quá!*

ha ha *tht.* Tiếng reo cười, phát lên cười: *Ha ha! Vui dữ a!*

ha hả *trt.* Một cách cười (X. Cười ha hả hay Cười hả hả)

HÀ *đt.* Há to mồm và thở mạnh ra: *Hà cho mau khô.*

hà hà *trt.* Tiếng phát ra khi há to miệng cho y sĩ khám cuống họng: *Hà hà đi!*

hà hơi *đt.* Há to mồm và thở ra mạnh: *Hà hơi trên mặt kiếng.*

HÀ *đt.* Sùng, loại sâu ăn khoai củ dưới đất // Một thứ sò hến ở nước mặn hay đục gỗ thuyền // (R) Chất độc trong nước mặn: *Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân – CD.*

HÀ *trt.* Vì sao, thế nào, tiếng dùng trong câu hỏi hoặc phân bua: *Hà nhân? Do hà? Hà khổ như thử (tại sao khổ thế)?*

hà cổ (cổ) *trt.* Tại sao, vì cổ nào, nguyên do nào, lời hỏi lý do: *Hà cổ nào anh ra như thế?; Hà cổ già xảy ra thế chiến II?*

hà rửa *đt.* Chầu rìa, ghé tay lấy có để

câu vui hay kể công: *Chuyện chi cũng hà rửa vô.*

hà tăng *trt.* Nào tăng: *Mấy năm trời, hà tăng có nhìn đến // (thth) Sá chi: Chúc tước cao sang tôi còn từ bỏ, hà tăng gì số bạc còn con như thế.*

hà tất *trt.* Lựa là, việc gì đến, lời trách, lời tỏ ý không tin việc có thể như thế: *Hà tất phải làm vậy.*

hà thường *trt.* Rốt cuộc cũng vậy, không có gì thay đổi.

HÀ *tt.* Phiền nhiễu, độc dữ, cay nghiệt.

hà chính *đt.* Chính sách, chính sự, chính trị hà khắc, độc ác, sâu mọt: *Hà chính mãnh ư hổ (X. PH. II).*

hà đải *đt.* Đối đải cách độc dữ, bạc ác.

hà hiếp *đt.* Hiếp đáp, bóc lột, đánh đập: *Hà hiếp dân lành.*

hà khắc *tt.* Độc dữ, cay nghiệt: *Tính người hà khắc, cách đối xử hà khắc.*

hà khốc *tt.* Hà khắc cách tàn khốc, quá độc ác: *Chính sách hà khốc.*

hà lại *đt.* Quan lại hà khắc: *Nạn hà lại còn độc dữ hơn nạn cọp.*

hà lạm *tt.* Tham lạm khắc nghiệt, hiếp người lấy của hối, ăn cắp của chung: *Nạn hà lạm, tính hà lạm.*

hà lệnh *dt.* Mạng lệnh hà khắc, cay nghiệt.

hà ngược *tt. Nh.* Hà khắc.

hà tính *dt. (Y)* Tính chất phá hoại các tổ chức tế bào của hóa chất (*caustique*).

HÀ *dt.* Sông Rạch: *Giang hà, Ngân hà, hải hà chi lượng.*

hà bá *dt. (truyền)* Vị thần làm chủ một con sông // (*lóng*) Tiếng mắng chửi nặng: *Đồ Hà bá, thằng Hà bá.*

hà biên *dt.* Bờ sông, đất dọc theo sông.

hà công *dt.* Những việc làm thuộc về sông rạch như: đào kinh, vét sông, đắp đê, v.v.

hà châu *dt.* Bãi lầy dựa bờ sông.

hà đê *dt.* Đê đắp dọc theo bờ sông.

hà đồn ngư *dt. (động)* (鮠) Cá nóc hay cá cóc, thịt ngon, gan và trứng rất độc.

hà hệ *dt.* Tất cả chi nhánh một con sông // Tất cả sông ngòi một xứ.

hà khẩu *dt.* Cửa sông, nơi sông giáp với biển.

hà lãng *dt.* Chỗ nổi nước lai láng và cạn // (*R*) Chỗ trống ngoài hè chái: *Chừa hà lãng cho mát* // *trt.* Bao đồng, buồng tay, không giới hạn: *Làm hà lãng, nói hà lãng.*

hà lãnh *dt.* Lãnh vực một con sông, đất dọc theo hai bờ sông (thuộc công sản quốc gia).

hà lưu *dt.* Dòng sông, dòng nước chảy dưới sông.

hà mã *dt. (động)* Trâu nước, giống thú to lớn, da dày, mỏ to và bằng, ở dưới nước và gần bờ sông.

hà ngạn *dt.* Bờ sông.

hà nhuận *dt.* Dòng nước thấm nhuận khắp nơi // Ôn nghĩa bủa đều.

hà thanh *dt.* Nước trong dưới sông // (*B*) Cơ hội tốt, ít khi có.

hà vận *dt.* Sự chuyên chở theo đường sông.

hà vực *dt.* Lưu vực một con sông.

HÀ *dt.* Vết ở hòn ngọc // (*B*) Chỗ sơ hở, điều lầm lỗi.

hà tỳ *dt.* Tỳ vết, dấu vết // (*Pháp*) Khuyết điểm, hư hỏng (*vice*).

hà tỳ ẩn nặc *dt. (Pháp)* Hà tỳ bên trong, chưa lộ ra.

hà tỳ bất cố *dt. (Pháp)* Hà tỳ do một sự bấp bênh, thiếu căn bản vững chắc (*vice de précarité*).

hà tỳ hình thức *dt. (Pháp)* Khuyết điểm về đơn từ, không hội đủ điều kiện, v.v. (*vice de forme*).

hà tỳ nội dung *dt. (Pháp)* Khuyết điểm về căn cứ pháp lý, lý hoặc tình (*vice de fond*).

hà tỳ ngoại biểu *dt. (Pháp):* Khuyết điểm dễ thấy, biểu lộ ra ngoài (*vice d'aspect*).

hà tỳ thủ tục *dt. (Pháp)* Khuyết điểm về thủ tục, trong việc đầu đơn, viện chứng, v.v. (*vice de procédure*).

hà tỳ ưng thuận *dt. (Pháp):* Hà tỳ do sự ưng thuận (*vice de consentement*).

HÀ BAO *đt. C/g.* Hồ bao, đầy đựng tiền buộc theo lưng: *Trút hà bao.*

HÀ DIỆP *dt. (thực)* Lá sen, một vị thuốc bắc, khí ẩm, vị đắng, tính sáp, không độc.

HÀ RẪM *trt.* Luôn luôn, mãi, tính cách sự việc xảy ra luôn: *Nói hà rằm, ăn hà rằm, ở hà rằm nơi đây.*

HÀ TIỆN *tt.* Bòn sẻn, tính người rít róng, không dám xài tiền: *Người hà tiện, tính hà tiện.*

HÀ THỦ Ô *dt. (thực; Dược)* Loại dây bò có củ, lá có lông mượt mịn, thứ đồ giống đực thuộc huyết, thứ trắng giống cái thuộc khí, cả dây, lá, củ đều dùng được, khí ôn, vị bổ, tính sáp, không độc.

hà thủ ô nam *dt.* (thực) Loại dây leo quấn, tụ tán nhiều hoa, hoa nhỏ màu vàng hoặc hơi đỏ, trái có cặp đài lối 10cm, hạt có lông bọc gió, dây, lá, trái đều có lông vàng (*Streptocaulon juvenas*).

HÁ *đt.* C/g. Hà, mở rộng miệng ra: *Đau chân há miệng; Cái trai này há miệng ra, Cái cò nó mở muốn tha thịt mày* – CD.

há hốc *đt.* Nh. Há và Hà,

HÁ *trt.* Có đâu như thế: *Lên núi bắt hùm chưa dễ lắm, Vào sông đánh cá há rằng oan* – TTT // Chẳng như thế đâu: *Vì đây đối phận làm trai được, Thì sự anh hùng há bấy nhiêu?* – HXH.

há dễ *trt.* Dễ đâu, không thể có: *Cho hay tiên lại gặp tiên, Phụng hoàng há dễ đứng chen đàn gà* – CD.

HÁ *đt.* X. Há: *Há miệng.*

HẢ *đt.* Thỏa, vừa lòng: *Nghe qua rất há; Chưa há cơn giận.*

hả dạ *đt.* Vừa dạ, không còn muốn chi nữa: *Làm cho cho hả dạ này mới ứng* – K.

hả giận *đt.* Đã giận, vừa với cơn giận: *Đánh cho hả giận.*

hả hê *tt.* Sung sướng, thỏa mãn: *Thấy vậy cũng hả hê.*

hả hơi *tt.* Hết tức, hết áy náy: *Nói cho hả hơi.*

hả lòng *tt.* Vừa lòng, thỏa sự mong ước: *Làm cho hả lòng cha mẹ.*

HẢ *tt.* Phai, nhạt, hết hơi, hết men: *Vôi hả, rượu hả.*

HẢ *tht.* Tiếng hỏi: *Hả! Anh nói chi? Không ăn hả?*

HẢ HẢ *đt.* Một cách cười (X. Cười hả hả).

HẠ *đt.* C/g. Hè, mùa thứ nhì trong năm, sau mùa xuân, mùa nóng nực // Năm, một năm: *Trăng giữa*

ba thu mây cũng tỏ, Hoa trong chín hạ cũng còn tươi – TTT.

hạ chí *đt.* Một tiết trong mùa hạ, đêm ngắn ngày dài.

hạ chí điểm *đt.* Điểm cao nhất ở phía bắc bán cầu, điểm gần mặt trời nhất vào ngày hạ chí.

hạ chí tuyến *đt.* Vòng nhỏ trên mặt địa cầu, bình hành với xích đạo về phía bắc.

HẠ *đt.* Chúc mừng người với lễ vật: *Đi hạ, cung hạ.*

hạ thọ *đt.* Mừng sống lâu: *Lễ hạ thọ.*

HẠ *tt.* Dưới thấp: *Ngồi tầng hạ, đi giày hạ* // *đt.* Đem xuống, giảm bớt, đánh đổ: *Hạ bướm, hạ nêu, hạ giá, hạ thành, bị hạ 3 bàn trắng.*

hạ ảnh *đt.* Để tượng ảnh xuống (để làm lễ hôn chân theo đạo Thiên Chúa).

hạ áp lực *đt.* Sức trì xuống của vật thể.

hạ bạc (灺 – hồ, ao lớn) *tt.* Thuộc sông biển // (R) Chài lưới: *Nghe hạ bạc.*

hạ bán kỳ *đt.* Cờ rữ, cờ tang.

hạ bản *đt.* Miền gần biển, đất thấp.

hạ bệ *đt.* Lật xuống, dặt ra, loại ra: *Nhà độc tài bị hạ bệ.*

hạ bình thanh *đt.* Tiếng thuộc giọng bằng, có dấu huyền.

hạ bộ *đt.* Bộ phận sinh dục đàn ông: *Đá vào hạ bộ.*

hạ bút *đt.* Đặt bút xuống viết hay vẽ: *Hạ bút thành chương (đặt bút thành văn).*

hạ cam *đt.* (Y) Bệnh tiêu la ở đầu dương vật.

hạ cấp *đt.* Cấp dưới, // *tt.* Dỡ, vô duyên: *Cái cười hạ cấp, văn chương hạ cấp.*

hạ cố *đt.* Cố cập xuống, đoái đến kẻ dưới: *Xin hạ cố kẻ hèn này.*

hạ cửa *dt.* Ngách cửa, phía dưới cánh cửa: *Rắn bò qua hạ cửa để vào nhà // dt.* Sập cửa xuống: *Hạ cửa đi ngủ.*

hạ chi *dt.* Hai chân, bộ phận thân thể từ háng xuống bàn chân.

hạ chỉ *dt.* Ban chỉ dụ xuống: *Vua hạ chỉ chinh phạt.*

hạ du *dt.* Miền đồng bằng, phía dưới một con sông từ nguồn đổ xuống: *Miền hạ du.*

hạ đẳng *dt.* Bậc dưới: *Hạ đẳng điền (ruộng xấu, ruộng chịu thuế nhẹ nhất).*

hạ điền *dt.* Tên cuộc lễ mở mùa làm ruộng: *Lễ Hạ điền.*

hạ đũa *dt.* Để đôi đũa xuống, không ăn nữa: *Ai nấy đều hạ đũa.*

hạ giá *dt.* Sụt giá, xuống giá.

hạ giao *dt.* Chơi với người thấp thỏi hơn, với người dưới tay.

hạ giới *dt.* Cõi trần (đối với thượng giới là trên Trời hay cõi Tiên cõi Phật).

hạ hồi *dt.* Hồi sau, lớp luồng chót: *Hạ hồi phân giải.*

hạ huyền *dt.* Ngày trăng lưỡi liềm, lối 22, 24 âm lịch mỗi tháng.

hạ huyết *dt.* C/g. Hạ rộng và Hạ khoán, thông quan tài xuống huyết.

hạ ý thức *dt. (triết) C/g.* Tiềm thức, vô thức, ý thức ngầm.

hạ khí *dt.* Dãn nư giãn, dãn bức tức xuống,

hạ khoán *dt. Nh.* Hạ huyết và Hạ rộng: *Lễ hạ khoán.*

hạ khô thảo *dt. (thực) C/g.* Bọ xít, loại cái đại, khí hơi lạnh, vị cay và đắng, không độc.

hạ lạc *dt.* Sa xuống, rơi xuống // (thth) Thất lạc: *Chàng biết hạ lạc nơi nào // dt.* Nơi cư ngụ.

hạ lại *dt.* Quan lại hạ cấp.

hạ lệnh (lĩnh) *dt.* Xuống lệnh, ra lệnh, sai khiến: *Quan hạ lệnh vét kinh.*

hạ ly tờ *dt.* Viết giấy để vợ (một thủ tục giản dị xưa): *Hạ ly tờ một bức, Lia bạn ngọc đôi phương – VD.*

hạ ly *dt. (bh)* Bệnh kiết lỵ.

hạ lợi *dt. Nh.* Hạ lý.

hạ lưu *dt.* Dòng sông phía dưới, xa nguồn: *Hạ lưu sông Đồng Nai // Phận dưới, hạng thấp kém, ít học, người thiếu tư cách: Bọn hạ lưu.*

hạ mã *dt.* Xuống ngựa // *tt.* Tê ngựa, từ trên ngựa rơi xuống: *Bị hạ mã.*

hạ mạc *dt. X.* Hạ màn.

hạ màn *dt.* Buông màn xuống: *Hạ màn nhút // (B) dt.* Kết thúc, chấm dứt: *Tấn kịch ấy đã hạ màn.*

hạ mặt *tt. C/g.* Mặt hạ, hèn hạ, thấp thỏi: *Đồ hạ mặt.*

hạ mình *dt.* Cam lòng làm việc thấp kém đối với giá trị mình: *Hạ mình xin lỗi.*

hạ nang *dt.* Bìu, hòn dái // (Đy) Bệnh sưng một trứng dái, từ gối trở xuống, lạnh và sưng: *Bệnh hạ nang // trt.* Cách đi hai hàng, hai chân bệt ra: *Đi hạ nang.*

hạ nêu *dt.* Nhổ cây nêu dựng trước nhà: *Trông mau hết Tết hạ nêu ăn chè.*

hạ ngọ *dt.* Xế bóng, quá buổi trưa.

hạ ngu *dt.* Kề ngu này, kề thấp thỏi này, lời tự xưng khiêm nhượng.

hạ ngục *dt.* Nhốt khám, giam vào khám: *Truyền hạ ngục can phạm.*

hạ nguyên (nguồn) *dt.* Lễ rằm tháng 10 âm lịch hàng năm.

hạ nghị viện *dt. C/g.* Thứ dân nghị viện, quốc hội ở nước thuộc chế độ lưỡng viện (*ng nghị sĩ do dân cử*).

hạ quan *dt.* Lời tự xưng khiêm tốn của một ông quan.

hạ rộng *đt.* X. Hạ huyết.

hạ sĩ *đt.* Chức quân nhân dưới cấp hạ sĩ nhứt và trên cấp binh nhứt.

hạ sĩ quan *đt.* Các cấp quân nhận từ hạ sĩ nhứt tới thượng sĩ nhứt.

hạ tầng *đt.* Tầng dưới // (B) Nền tầng.

hạ tầng cơ sở *đt.* Nhà cửa xây dựng ở tầng dưới // (B) Nền tảng vững chắc ở dưới: *Nền kinh tế là hạ tầng cơ sở một xã hội.*

hạ tử *đt.* (Đy) Thuốc xổ.

hạ tinh *đt.* Đoái tới, đặt tinh cảm vào chỗ thấp kém hơn: *Hạ tinh chiếu cổ, hạ tinh xót thương.*

hạ tiện *tt.* Nh. Hạ mạt.

hạ tiết *đt.* Ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch hằng năm.

hạ tiêu *đt.* Đì, phân dưới bụng.

hạ tuần *đt.* Mười ngày chót trong tháng: *Hẹn đến hạ tuần tháng 2.*

hạ từ *đt.* Xuống giọng, nói cách nhún nhường: *Hạ từ bày tỏ.*

hạ tử *đt.* Ban cho (tiếng dùng cho vua chúa).

hạ thành *đt.* Dẹp xong cuộc kháng cự của đạo quân giữ thành.

hạ thân *đt.* Nh. Hạ mình: *Hạ thân làm tôi mọi // đt.* Phần dưới thân thể.

hạ thần *đt.* Bề tôi thấp thỏi nầy, tiếng quan xưng mình với vua: *Hạ thần xin chịu tội.*

hạ thế *đt.* X. Hạ giới.

hạ thế *đt.* X. Âm hộ.

hạ thọ *đt.* Tuổi 60 tuổi: *Mừng hạ thọ.*

hạ thổ *đt.* Đặt xuống đất hay dưới lòng đất: *Nghe súng nổ, lật đặt hạ thổ; Hạ thổ mấy nhánh cây chiết.*

hạ thủ *đt.* Xuống tay, ra tay, thi hành thủ đoạn: *Tiên hạ thủ vi cường (xuống tay trước thì mạnh hơn).*

hạ thủy *đt.* Chuôi xuống nước (sau khi đóng hoặc sửa chữa): *Hạ thủy*

chiếc xuống; Lễ điểm nhân trước khi hạ thủy một chiếc tàu.

hạ thủy đạo *đt.* Cống, đường nước rút ra sông.

hạ triển lễ *đt.* Hạ thấp lễ đường một khoảng để tiện cho xe vô ra: *Xin phép hạ triển lễ // đt.* Đường ngay cửa được hạ thấp cho xe vô ra: *Nhà có hạ triển lễ.*

hạ vấn *đt.* Tra hỏi kẻ dưới.

hạ xuống *đt.* Dem xuống, kéo xuống, lật đổ, bỏ đi: *Nhà dột thì hạ xuống lợp lại; Ông chủ tịch bị hạ xuống.*

HẠC *đt.* (động) Loại chim lông trắng, cổ cao, chân cao, mỏ dài, biểu hiệu tuổi thọ: *Thương thay thân phận con rùa, Trên đỉnh hạc cỡi dưới chùa đội bia CD; Cối xuân tuổi hạc càng cao - K.*

hạc phát *đt.* Tóc bạc phều (như lông hạc).

hạc tất *đt.* (Đy) Bệnh sưng đầu gối.

hạc thọ *đt.* Tuổi cao như tuổi chim hạc.

hạc vọng *đt.* Trông đợi cách khao khát (ngóng cổ trông như chim hạc).

HÁCH *tt.* Đồ hùng, chói lợi // Giận dữ, nạt nộ, phách lối: *Bộ hách quá!*

hách dịch *bt.* Thịnh, đẹp, uy vũ // Lên mặt, làm oai cho người sợ: *Hách dịch với kẻ dưới; Bộ trông hách dịch.*

hách hách *tt.* Lùng lẩy; nóng bức // Hình hình, dáng phách lối: *Tuông mặt hách hách.*

hách nhiên *tt.* Giận dữ, ra oai cho người sợ.

HẠCH *đt.* Tra, khảo sát, hỏi cho ra lẽ, cho tường tận: *Khảo hạch, sát hạch, tra hạch.*

hạch biện *đt.* Tra xét để đoán lẽ phải trái, ngay gian.

hạch chuẩn *đt.* Xét và bằng lòng cho.

hạch định *đt.* Xét định, xét rồi quyết định.

hạch kế *đt.* Khảo xét tính toán.

hạch lạc *đt.* Bác bỏ, tìm đủ cách để làm khổ: *Hạch lạc dân quê.*

hạch miệng *đt.* Hỏi cho thí sinh trả lời để độ sức học khi đi thi: *Qua các môn hạch miệng.*

hạch sách *đt.* Tra xét và hỏi vặn những việc khó khăn: *Bị hạch sách đủ điều.*

HẠCH *dt. (thể) C/g.* Tuyến, những bộ phận nhỏ trong thân thể tiết ra những chất cần dùng cho sự sinh sống: *Hạch nước miếng, hạch sữa...* // *(bh)* Những cục tròn nổi ở háng, ở nách làm đau đớn, nóng sốt: *Nổi hạch, hóp hạch.*

hạch chuột *dt. (bh) C/g.* Dịch hạch (X. Dịch chuột).

hạch đằm *dt. (bh)* Các cục hạch nổi ở nách, ở háng, ở cổ làm đau nhức, nóng sốt.

hạch hạnh nhân *dt. (bh) C/g.* Thịt dư, một loại tuyến giống hột trái hạnh ở hai bên cuống họng, làm nghẹt dẫn đường hô hấp.

hạch tử ôn *dt. (bh):* X. Dịch chuột.

HẠCH *dt.* Người da đen ở Việt Nam, thường làm nghề gác cửa: *Oai như hạch // tt.* Tệ, xấu xí, dở: *Dở như hạch; Hạch quá!*

hạch tàu đồ *dt.* Thủy thủ da đen trên các chiếc tàu chở hành khách từ Pháp sang Việt nam, phần nhiều là người Djibouti, Đông Phi.

HAI *st.* Số đếm hoặc số thứ tự giữa một và ba, được hình dung bằng 2 hoặc II: *Một với một là hai; Thứ hai, anh Hai, bác Hai; Mặt vàng đôi lấy mặt xanh, Hai tay hai gậy lay anh sông Bờ – CD.*

hai bên *đt.* Hai phía kèm một vật ở giữa: *Hai bên đường, hai bên nhà, hai bên phố // C/g.* Hai dòng, hai người hay hai nhóm người có việc với nhau: *Hai bên gay cán, Hai bên đã ưng thuận; Hai bên nội ngoại đều vui lòng.*

hai bệt *đt. C/g.* Hai gạch, hai lần song song trên bầu áo: *Lính hai bệt // Hai đồng; Giá hai bệt là cùng (piastres).*

hai bữa *đt.* Hai ngày: *Hẹn hai bữa trà // Hai lượt ăn chính trong ngày: Ngày hai bữa muối dưa.*

hai da *đt.* Hai lớp: *Dù hai da, áo mưa hai da.*

hai đàng *đt. Nh.* Hai bên (nghĩa hai).

hai đầu *đt.* Hai cái đầu: *Rắn hai đầu, xe lửa hai đầu // Hai phía: Hai đầu đều có người đi tới // Hai lòng, thoát theo phe này, thoát phe kia: Đòn xóc hai đầu.*

hai gạch *dt. X.* Hai bệt (nghĩa 1).

hai giống *dt. (thực) C/g.* Lưỡng phái, loại cây có cả hoa đực và hoa cái hoặc loại hoa có cả nhị đực và nhị cái.

hai hàng *đt.* Hai dòng: *Hai hàng chữ // Hai giọt (nước mắt): Miệng ru mắt chảy hai hàng, Nuôi con càng lớn mẹ càng thêm lo – CD // X.* Đi hai hàng.

hai họ *đt.* Hai họ làm sui với nhau: *Chúc hai họ... // Đàng trai và đàng gái (có rất nhiều họ): Giữa hai họ...*

hai lòng *đt.* Hai nòng cặp song song: *Súng hai lòng // Bê ngoài theo bên này, bê trong theo bên kia hoặc thoát bên này, thoát bên kia: Một mặt hai lòng; Ăn ở hai lòng.*

hai mặt *đt.* Hai mặt phẳng đều dùng được: *Kiểm hai mặt, nhà hai mặt,*

tù hai mặt // (B) Hai người: Hai mặt một lòng; Song song hai mặt một lời kết giao – K.

hai mươi st. Hai chục, hai lần mười: *Hai mươi tuổi (C/g. Hàm nếu trên 20 tới 29).*

hai nước dt. Hai quốc gia: *Hai nước giao hiếu nhau // Hai lớp: Sơn hai nước // Hai lượt, nước nhứt và nước nhì: Thuộc sắc hai nước // Hai lần cho nước, tức ba hiệp: Gà đá hai nước.*

hai ông bà dt. Tiếng gọi lễ phép một cặp vợ chồng: *Chào hai ông bà.*

hai sao dt. Hai hình ngôi sao trên bầu áo: *Tướng hai sao.*

hai ta dt. Hai đứa mình, mình và một người nữa cùng trang lứa: *Chèo mau để thiếp gặp anh, Hai ta hiệp lại cho thành một đôi – CD.*

hai tay dt. Hai cánh tay hay hai bàn tay: *Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng quả chín phần trai – CD // Hai tay một lượt, dẫu lễ phép: Dâng lên hai tay: Hai tay nâng chén rượu quỳnh – CD // Công lệnh, sức mệt nhọc: Bao nhiêu sự nghiệp đều do hai tay này tạo ra.*

hai thân dt. Cha mẹ: *Hai thân còn đó tiệc hoa chưa về – K.*

hai thứ tóc dt. Già, lớn tuổi: *Hai thứ tóc trên đầu.*

hai vai dt. Hai bên vai: *Hai vai ê ẩm // Hai bốn phận, hai việc quan trọng phải đảm đương: Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình công chúa tay diu mẫu thân – CD.*

hai vợ chồng dt. Một cặp vợ chồng (tiếng dùng thường): *Hai vợ chồng mình, hai vợ chồng nó.*

HÀI dt. Kể ra, vạch ra: *Xài bao nhiêu phải hài ra hết.*

hài tội dt. Vạch tội lỗi ra: *Hài tội cho rõ rồi sẽ đánh đòn.*

HÀI tt. Thỏa, vừa ý: *Duyên hài // Hòa, vui vẻ: Khôi hài.*

hài âm dt. Âm thanh hòa lẫn nhau đủ cả.

hài đàm dt. Chuyện vui, chuyện tiếu lâm.

hài hước tt. Vui nhộn: *Chuyện hài hước, màn hài hước.*

hài kịch dt. Kịch vui // (B) Việc buồn cười (lời mỉa mai): *Vợ chồng hần mới diễn một tấn hài kịch.*

hài lòng tt. Thỏa lòng, đẹp dạ: *Cha mẹ hài lòng khi thấy con nên người.*

hài văn dt. Văn vui, văn viết cách khôi hài.

HÀI dt. Trẻ con mới sinh: *Anh hài.*

hài đề dt. Trẻ nhỏ còn bồng trên tay // (B) Thơ đại, còn cần người lớn diu dắt.

hài đồng dt. Trẻ nhỏ.

hài nhi dt. Trẻ sơ sinh (mới đẻ).

HÀI dt. Giày (X. Giày).

hài hớn dt. X. Giày đẹp.

hài văn dt. Giày thêu, đẹp // (B) Chân mang giày thêu: *Hài văn lẫn bước dặm xanh – K.*

HÀI dt. Xương người chết: *Di hài // Thân thể con người: Hình hài, thi hài.*

hài cốt dt. Xương người chết: *Của đi quyền giáo mấy năm, Tỉnh đem hài cốt về thăm quê nhà – LVT.*

HÁI dt. Bẻ, ngắt cho rời cuống: *Trèo lên cây búi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân – CD // Cắt ngang với lưỡi hái: Lúa trở đầy đồng gặt hái về phơi – CD // (B) Hường: *Hái kết quả tốt.**

hái hoa dt. Hái bông // (B) Chơi hoa: *Hái hoa đầu mùa // Lấy, kết vợ chồng: Vứt hương dưới đất hái hoa cuối mùa – K.*

hải lỏng *dt.* Hải trái bằng cây trúc dài có cái lỏng nhờ ở đầu cho dùng rút giập.

hải móc *dt.* Hải trái với cây khèo móc.

hải trộm *dt.* Ăn cắp hoa trái của người: *Hải trộm buổi.*

HẢI *dt.* X. Bể: *Đại hải, hàng hải, khổ hải, quá hải //* (B) To lớn, nhóm lại đồng.

hải âu *dt. (động)* Ó biển, loại chim to con, mình trắng, cánh đen, sống ở biển.

hải báo *dt. (động)* X. Hải cầu.

hải cảng *dt.* Bến tàu chạy biển.

hải cầu *dt. (động)* C/g. Hải báo, loại thú có vú, đầu giống chó nhưng to hơn, đuôi dài, hai chân, sống ở biển; khi cho con bú thì lên bãi cát; tiếng kêu như chó.

hải cầu thận *dt. (Đy):* Trái cật hải cầu, khí rất nóng, vị ngọt mặn, không độc.

hải chiến *dt.* Trận giặc dưới biển.

hải diêu ngư *dt. (động)* Cá đuối.

hải dương *dt.* Biển và đại dương (biển to).

hải dương học *dt.* Môn học nghiên cứu hình thể, độ sâu, sức nước, và mọi sinh vật của biển.

hải đài *dt.* Rong biển, rau câu.

hải đạo *dt.* Đường biển, đường từ nước này sang nước khác bằng thuyền tàu dưới biển.

hải đảo *dt.* Cù lao giữa biển.

hải đăng *dt.* Đèn giới ngoài biển, làm mục tiêu cho tàu bè.

hải đăng *dt. (thực)* C/g. Cây hồng dừa, bông dừa, bông dừa cạn, trường xuân hoa, hoa tứ quý, loại cây nhỏ cao không tới 1m, có mù, lá không lông, hoa đỏ trắng, giữa có đốm vàng, năm cánh rời, cây

có chất *alcaloit vincein* có phản ứng loại *indol* và tính chất trấn an, giao cảm thần kinh, được Đông y dùng làm vị lợi tiểu tiện, lọc máu thanh, trị đái đường và điều kinh (*Catharanthus roseus*).

hải để *dt.* Đáy biển.

hải đồ *dt.* Bản đồ đường tàu chạy ngoài biển, có ghi rõ chỗ cạn sâu, cồn, đá bàn, v.v.

hải đông bì *dt. (Đy)* Vỏ cây la, vị thuốc có khí ấm, vị đắng, không độc.

hải đường *dt. (thực)* Loại cây cao độ 3m, nhánh yếu, lá hẹp và dài độ 20 cm, hoa đỏ đẹp nhưng không thơm (*Camellia amplexicaulis*).

hải giác *dt.* Góc biển // (B) Nơi xa xôi, cách kinh đô thật xa: *Thiên nhai hải giác.*

hải hà *dt.* Biển và sông // *tt.* Rộng lớn: *Hải hà chi lượng; Mở lượng hải hà.*

hải hoa thạch *dt.* San hô, đá có nhánh nhóc mọc dưới đáy biển.

hải hóa *dt.* Hóa vật do biển sinh ra: *Cá, sò, ốc, muối đều là hải hóa.*

hải yến *dt. (động)* Ăn biển, loại chim sống từng bầy cả ngàn con, thường đóng ổ (yến sào) trên các vách đá ngoài biển.

hải kim sa *dt. (Đy)* Cát biển, khí lạnh, vị ngọt.

hải khấu *dt.* C/g. Hải phi và Hải tặc, ăn cướp biển, ăn cướp đi thuyền to đón đánh ghe thuyền ngoài biển và những xóm nhà gần bờ biển.

hải khẩu *dt.* Cửa biển: *Hải khẩu Thân phù.*

hải lãnh (lĩnh) *dt.* Lĩnh vực của biển, đất dọc theo mé biển, thuộc công sản quốc gia.

hải lý *dt.* Dặm đường biển.

hải loan *dt.* Vịnh hoặc Vũng, chỗ biển ăn sâu vào đất liền.

hải luân *dt.* Tàu chạy biển.

hải mã *dt.* (động) Cá ngựa ở biển, đầu giống đầu ngựa.

hải nạn *dt.* Tai nạn ngoài biển.

hải nội *dt.* Trong nước: *Hải nội chu quân tử.*

hải ngoại *dt.* Bờ biển.

hải ngoại *dt.* Ngoài nước: *Bộ đội hải ngoại.*

hải nhai *dt.* Ven biển xa cùng tận: *Hải nhai lão thơ sanh tánh Phan chi cữu* (X. PH. II).

hải phận *dt.* Phần biển một nước ở dựa biển.

hải phủ *dt.* X. Hải khẩu.

hải phòng *dt.* Việc phòng thủ dọc theo bờ biển.

hải quan *dt.* Nh. Hải cảng.

hải quân *dt.* Lĩnh thủy, binh đội tuần biển, trên các loại tàu chiến.

hải quân lục chiến *dt.* Binh đội thuộc hải quân nhưng chiến đấu trên đất liền.

hải quỳ *dt.* Nột nhóm động vật sản mỗi sống thuộc bộ Actiniaria. Chúng được đặt tên là hải quỳ – một loài thực vật có hoa đầy màu sắc rực rỡ ở dưới đáy biển bởi vì nó có cấu tạo 1 nửa là động vật và 1 nửa là thực vật (*Sea anemone*).

hải quyền *dt.* Chủ quyền trên mặt biển.

hải quốc *dt.* Nước (xét) trên cù lao giữa biển: *Indonesia và Nhật Bản đều là hải quốc.*

hải sản *dt.* Sản vật dưới biển: *Yến sào được liệt vào loại hải sản.*

hải sâm *dt.* C/g. Đồn đột, loại địa biển.

hải sư *dt.* C/g. Hải cẩu có tai, động vật chân vây, trong đó có sư tử biển.

hải tảo *dt.* Rau câu, rong biển.

hải tặc *dt.* X. Hải khấu.

hải tần *dt.* C/g. Hải tần, ven biển xa xôi: *Năm năm hùng cứ một phương hải tần – K.*

hải tinh *dt.* C/g. Sao biển, một sinh vật ở biển cứng như bọt đá, hình ngôi sao năm cánh.

hải thú *dt.* Các động vật có vú ở biển.

hải thực *dt.* Sản vật ở biển dùng làm thức ăn.

hải thương *dt.* Cuộc mua bán nhờ đường biển chở chuyên.

hải thương cuộc *dt.* Sở nhà nước quản đốc việc kiểm soát, tổ chức tàu bè, nhân viên, v. v. về hải thương.

hải trình *dt.* Hành trình theo đường biển: *Tàu bè đều theo một hải trình quy định.*

hải triều *dt.* Con nước ngoài biển (mực ròng, lớn).

hải trư *dt.* (động) Cá heo (cú).

hải vận *dt.* Cuộc chở chuyên theo đường biển: *Hải vận rẻ tiền hơn không vận.*

hải vị *dt.* Nh. Hải thực.

hải vương tinh *dt.* Tên một hành tinh lớn bằng 55 lần quả đất và cách quả đất hàng tỷ cây số.

HẢI *đt.* Hoàng, sợ sệt, kinh hồn: *Bài hãi, kinh hãi, sợ hãi.*

hãi đột *đt.* Hoàng hồn chạy trốn // Bất ngờ hoảng hốt.

hãi hân *đt.* Sợ toát mồ hôi.

hãi hùng *trt.* Hoàng hốt, kinh hoàng, sợ khiếp hồn: *Sợ hãi hùng.*

hãi kinh *đt.* C/g. Kinh hãi, sợ hoàng.

hãi nhiên *đt.* Nh. Hãi kinh.

HẠI *đt.* Vô tình làm hao tổn, thiệt thòi, khốn đốn: *Ăn hại, phá hại, tai hại, thiệt hại // Cố ý giết chóc, âm mưu làm cho người khốn khổ,*

sụp đổ: *Ám hại, giết hại, gia hại, hãm hại, nhiều hại, sát hại, tàn hại, thảm hại, lợi hại* // trt. Tội nghiệp, than thở về tai hại: *Hại thay! Thương hại! Hại quá!* // đt. Ganh ghét: *Hại hiền* // Mang lấy: *Hại bệnh, hại tử*.

hại báo đt. X. Báo hại.

hại bệnh đt. Mang bệnh, ốm, đau.

hại cửa hại nhà đt. Gây khốn khó cho gia đình, tan hoang nhà cửa.

hại điều đt. Các giống chim có hại.

hại hàn đt. Chịu lạnh, chịu rét.

hại hiền đt. Ganh ghét kẻ hiền ngô.

hại mạng đt. Gây chết chóc cho người.

hại nhân nhân hại đt. Hại người thì người hại lại.

hại quần đt. Gây thiệt hại cho đông người, cho xã hội.

hại sự đt. Việc ác, việc có hại.

hại tâm đt. Lòng hại người.

hại tử đt. Nh. Hại mạng.

hại thay trt. Tội nghiệp thay, lời thương hại: *Hại thay! Thác xuống làm ma không chống* – K.

HAY tt. Tốt, đẹp, xây dựng, đáng được khen: *Kịch hay, tuồng hay, truyện hay, phim hay* // trt. Giỏi, cách đáng khen: *Ca hay, hát hay, nói hay, Đáng anh hùng đừng oán mới hay* – CD.

hay chữ tt. Giỏi chữ nghĩa, thông thái, hiểu biết nhiều: *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời* – CD.

hay dở tt. Hoặc hay hoặc dở: *Hay dở chuyện đời còn rối rắm, Múa men xin hãy chớ bôn chôn* – TTT // Hay hay dở, lời hỏi: *Hay dở thế nào?* // đt. Vận động, chạy chọt: *Phải hay dở với người ta mới được*.

hay hay tt. Ngõ ngo, dễ coi, dễ nghe, dễ chịu: *Trông cũng hay hay, nghe cũng hay hay*.

hay ho tt. Nh. Hay: *Phải hay ho cho cam; Hay ho gì mà lớn lối?*

hay hón tt. Nh. Hay ho.

hay hóm tt. Nh. Hay ho.

HAY trt. Hoặc, tiếng hỏi hoặc đề nghị một trong hai hay nhiều hơn: *Anh hay tôi? Anh đi hay tôi đi cũng được; Thử sờ lên gáy xem xa hay gần*.

hay là trt. Phải chăng, tiếng ước đoán: *Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là ăn cận ngôi kẻ với ai* – CD // Hoặc giả, tiếng đề nghị: *Hay là anh để tôi tôi đồ thử xem*.

HAY trt. Năng, thường, chăm chỉ: *Hay ăn vật, hay nói chữ, chân hay đi, hay làm; Bối hay nói dối nên ngôi ấp cây* – CD.

HAY đt. Nghe biết: *Anh đi cho khéo đừng giuồng mẹ hay; Mở mương Mương chạy lên rừng, Ta hay Mương chạy ta đừng mở mương* – CD.

hay biết đt. Nghe rõ việc: *Tuy xa, chớ hay biết cả; Có hay biết chi đâu*.

hay chi trt. C/g. Hay gì, không hay chi lắm, lời chê khéo một sự việc: *Hay chi việc đó; Hay chi mà khoe khoang*.

hay đâu trt. Ngờ đâu, nào dè, lời tỉnh ngộ, hối tiếc: *Tường giếng sâu nổi sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn tiếc hoài sợi dây* – CD // Nào hay, nào biết chi đâu, câu đáp rằng không hay biết: *Hay đâu!*

hay tin đt. Biết được tin tức, nghe được một việc mới lạ: *Hay tin anh về...*

HAY đt. Cai quản, chịu trách nhiệm: *Làm quan hay quân, làm chồng hay vợ*.

HÁY đt. Lườm một cái rồi dạy nơi khác: *Không bằng lòng cứ nói ra, Đừng háy đừng nguyệt mà nhà nó bay* – CD.

háy hó *đt.* (đ) Nh. Háy: *Giận thì nói chớ háy hó làm chi?*

háy nguyệt *đt.* Vừa háy vừa biu môi hoặc vừa háy vừa xuyt một tiếng.

háy nhau *đt.* Gay nhau, không ngó ngay mặt nhau, ra mặt thù nghịch: *Háy nhau một lát chắc có xung đột nhau // (B) Chối nhau, không cân đối, không liên lạc, không ngang nhau: Cái bàn đó, hai chân trước háy nhau; Đôi liễn háy nhau.*

HẢY *đt.* C/g. Hảy, đưa ra cho đó (giữa hai hành động đẩy và hất): *Hảy đổ cá.*

HÃY *đt.* Nền, phải, lời khuyên: *Hãy nghe lời cha mẹ; Hãy gác bỏ ngoài tai // trt.* Vãn, lời xác nhận còn y như trước: *Giang san ba tỉnh hãy còn đây – TTT // trt.* Hẵng, sẽ, lời khuyên nên đợi chờ: *Để mai hãy hay.*

háy còn *trt.* Vãn còn, chưa mất đâu: *Kiểu khẩu rách nát, hồng nhan hãy còn – CD.*

HAM *đt.* Chuộng, ưa thích luôn luôn: *Ham chơi, ham học, ham sắc, ham tài; Đừng ham nón tốt dọt mưa, Đừng ham người tốt mà thua việc làm – CD.*

ham ăn *đt.* Lấu ăn, giành ăn nhiều, không kể lợi hại, tốt xấu: *Ham ăn mắc bẫy; Ham ăn hốc uống.*

ham chơi *đt.* Rượn chơi, nong nà chơi, thích chơi giỡn: *Ham chơi bỏ cả học hành.*

ham chuộng *đt.* Ưa, thích: *Ham chuộng văn chương.*

ham đồn *đt.* Say đồn, thấy hờ cừ tấn tới đánh bừa: *Vô sĩ ham đồn; Gà ham đồn.*

ham giàu *đt.* Tham giàu, mê chỗ giàu sang: *Ham giàu phụ khó.*

ham học *đt.* Hiếu học, thích học hành: *Đứa nhỏ ham học.*

ham hổ *đt.* Rất ham: *Ham hổ chơi bời; Đừng ham hổ chỉ cá.*

ham mê *đt.* Say mê, thích cách mê mết, không thiết chi khác: *Ham mê bài bạc.*

ham mỗi *đt.* Mê mỗi, thấy mỗi ngon theo riết: *Cá ham mỗi; Kẻ háo sắc ham mỗi.*

ham muốn *đt.* Ưa thích và mong muốn cho kỳ được: *Ham muốn sắc đẹp.*

ham thích *đt.* Nh. Ham chuộng.

HÀM *đt.* Hai miếng xương miệng, nơi mọc răng: *Quai hàm, sừng hàm, sếu hàm; Tay làm hàm nhai // (R) Bộ, nguyên bộ: Hàm răng; Trồng nguyên hàm.*

hàm bạnh *đt.* Xương quai hàm nhô ra rộng hai bên: *Hàm bạnh cương quyết.*

hàm dưới *đt.* Cái hàm phía dưới, cử động khi nhai hay nói // Hàm răng dưới: *Hàm dưới sún hai cái.*

hàm ếch *đt.* Hàm con ếch, rộng và chề bè // *tt.* Giống hàm con ếch: *Giày hàm ếch (X. Giày hàm ếch).*

hàm ngang *đt.* Nh. Hàm bạnh.

hàm răng *đt.* Nguyên bộ răng trên hoặc dưới: *Ta về ta nhớ hàm răng mình cười – CD.*

hàm thiếc *đt.* Đoạn sắt tròn dài độ 10cm, hai đầu có khoen tròn, để tra vào mồm ngựa và gắn dây cương.

hàm trên *đt.* Xương hàm phía trên, không động được // Bộ răng trên: *Hàm trên còn nguyên.*

HÀM *đt.* Ngậm lại, chứa bên trong // Chim xuống, dung nạp.

hàm ân *đt.* Chịu ơn, mang ơn: *Hàm ân tấc đất ngọn rau // dt. (lóng) Liên hệ, có dính dấp: Không ăn vào cái hàm ân nào cả.*

hàm cầu *đt.* Ngậm bụi // (B) Nhấn nhện, dần xuống.

hàm chí *đt.* Nuôi ý chí, quyết định thế nào cũng làm.

hàm hận *đt.* Hàm hực, ôm mối hận trong lòng.

hàm hồ *trt.* Hồ đồ, không rõ, thiếu suy nghĩ cân nhắc: *Ấn nói hàm hồ; Thấy hàm hồ rồi nổi bướng.*

hàm hồ hàm chướng *tt.* Bướng, ầu, tính người vụt chặc, thiếu cân nhắc: *Tính hàm hồ hàm chướng không bỏ.*

hàm hỗn *tt.* (Pháp) Sai lầm, hỗn loạn vì sự hàm hồ: *Văn khế soạn thảo không chính xác trở nên hàm hồ về sau.*

hàm mai *đt.* Ngậm thê, im lặng tuyệt đối.

hàm mé *trt.* X. Dưa hàm mé.

hàm nộ *đt.* Dằn sự phẫn nộ.

hàm oan *đt.* Oan khúc, việc oan ức, không bày tỏ được: *Mắc hàm oan.*

hàm súc *đt.* Chứa bên trong, không lộ ra: *Cử chỉ ấy hàm súc một tình thương nồng nàn.*

hàm tiểu *đt.* Cười nụ, cười chúm chim: *Nụ cười hàm tiểu // (R) Chớm nở, hé nở: Hoa hàm tiểu.*

hàm tu *đt.* Xấu hổ trong lòng.

HÀM *đt.* Phong bì, thơ niêm lại // *tt.* Được bao bọc.

hàm số *đt.* (t) Sự tùy thuộc giữa hai số lượng do đó mỗi trị số của lượng nọ định trị số của lượng kia.

hàm thụ *đt.* Nhận bằng thơ gửi đến.

hàm thụ giáo dục *đt.* Lối dạy học bằng thơ.

HÀM *đt.* Phẩm trật quan trường: Hàm nhất phẩm // *tt.* Phần danh dự (không lương và trách nhiệm): *Huyện hàm, Phủ hàm.*

hàm ân *đt.* Tước hàm của vua phong

cho người đã chết: *Thọ hàm ân // (B) Việc làm coi được, đáng kể: Không ra cái hàm ân chi cả.*

HÀM *tt.* Mặn, vị mặn (X. Mặn).

hàm dũy *đt.* Cá muối vùi gọi theo tiếng Quảng Đông. Có nơi gọi là hàm đĩa, hàm dĩa.

hàm hộ *đt.* Lều nước mắm, nhà làm nước mắm bán, đoàn thể các nhà làm nước mắm: *Các nhà hàm hộ, Hàm hộ Mũi Né. Hàm hộ Phan Thiết.*

hàm ngư *đt.* Cá mặn, mắm.

hàm thủy *đt.* Nước mặn.

HÁM *đt.* Ham, hao (X. Ham): *Hám lợi,*

HÃM *đt.* Cầm lại, giữ lại, không cho phai, không cho đông đặc, không cho chạy: *Hãm máy, hãm xe, hãm tiết canh, hộp ngưng nước động hãm hơi thuốc, hãm khách lại nói chuyện; Cầm hãm, giam hãm.*

hãm phanh (frein) *đt.* Siết thắng cho xe dừng lại.

HÃM *đt.* Áp bức, xông tới ồ ạt, hiếp dâm; sụp mất, mắc vào vòng tội lỗi: *Bị hãm, hãm vào tù tội.*

hãm bẻ *đt.* Cuộc nứt bể và tan rã một khối bằng giá.

hãm dâm *đt.* X. Hãm hiếp (Pháp).

hãm địch *đt.* Tấn công bên địch.

hãm đồn *đt.* Đánh để hạ một đồn binh.

hãm hại *đt.* Hai người có mưu tính: *Hãm hại người ngay.*

hãm hiếp *đt.* Hiếp đáp, dùng quyền hay sức mạnh hiếp người: *Hãm hiếp dân lành // (Pháp): Cưỡng bức, dùng sức mạnh áp bức một người khác giống để lấy cho kỳ được.*

hãm nịch *đt.* Hôn mê, mất trí.

hãm tình *đt.* Hãm để bẫy thú.

hãm thành *đt.* Công thành, đánh phá thành trì địch.

hãm trận *đt.* Vây hãm trận địa địch.

hãm vận *đt.* Thời vận đen tối, bị bí lối.

HẠM *đt.* Tàu chiến đóng với sắt dày: *Chiến hạm, hàng không mẫu hạm.*

hạm đội *đt.* Đội tàu chiến có nhiều chiếc: *Hạm đội thứ 7.*

hạm đội tư lệnh (lệnh) *đt.* Viên đề đốc chỉ huy một hạm đội.

hạm kỳ *đt.* C/g. Kỳ hạm, chiếc tàu của bộ tư lệnh.

hạm trưởng *đt.* Viên chỉ huy một chiến hạm.

HẠM *đt.* (động) C/g. Hãm, hù, hỏ hay cộp (X. Cộp) // (R) Người ăn nhiều, người có miệng hôi, thói: *Ăn như hạm, miệng hạm // (B) đt.* Ăn hối lộ nhiều: *Hạm cả xe hơi, hột xoàn.*

hạm cái *đt.* (B) Vợ nhà quyền thế, dựa hơi chồng ăn của hối.

hạm non *đt.* (B): Viên chức nhỏ hay ăn của hối.

HAN *đt.* Gi, ten đồng // *tt.* Ra ten: *Han gi cả.*

HAN *đt.* Hỏi thăm, chào hỏi.

han chào *đt.* Chào hỏi: *Trước xe lơ là han chào – K.*

han hỏi *đt.* C/g. Hỏi han, hỏi thăm sức khỏe, việc nhà, tin tức...: *Hàn huyền han hỏi.*

HÀN *đt.* Ráp hai mối kim loại dính liền nhau nhờ sự nóng chảy của một kim loại đồng chất hay dị chất: *Mỏ hàn, đèn hàn, thợ hàn // (B) Nói, vá vúi, sửa chữa lỗi lầm: Một mai trống lừng khó hàn, Dây dùn khó đứt bạn loan khó tìm – CD.*

hàn cần *đt.* C/g. Hàn oxy acetylene, hàn gió đá hay hàn xì, dùng hơi

oxy và acetylene chuyển vào cần hàn bọc ruột để đốt cháy đưa kim loại đồng chất với vật phải hàn và đắp kim loại chảy ấy dài theo mối hàn (một trong ba lối hàn đồng chất).

hàn chì *đt.* Lối hàn bằng cách đắp chì chảy với cái mỏ hàn dài theo hai mí kim loại được tẩy sạch han gỉ trước.

hàn dị chất *đt.* Dùng kim loại không đồng chất với món đồ hàn, như chì và vảy thau.

hàn đắp thêm *đt.* Dùng cần hàn có một công suất từ 500 đến 2000 lít acetylene mỗi giờ và đưa hàn từ 4 tới 8 ly đường kính để đắp lên những chỗ mòn khuyết của món đồ để món ấy có kích thước như mới (*rechargement au chalumeau oxy-acétylénique*).

hàn điện *đt.* Dùng sức điện quang (*arc électrique*) hay điện trở (*résistance*) làm cho kim loại nóng chảy rồi ép dính lại.

hàn đồng chất *đt.* Nối liền hai mối kim loại cùng một tính chất với ba cách: hàn cần, hàn điện và hàn lò.

hàn đứng *đt.* Hàn dính hai miếng sắt dày dựng đứng bằng cách dùng lửa hàn xoi một lỗ to giữa hai mí để sắt chảy ra tạo thành một cái cầu và làm chỗ chịu cho mối hàn, đoạn bắt đó hàn lên (*soudure montante à double cordon A*).

hàn gắn *đt.* Sửa chữa lỗi lầm, thỏa hiệp lại: *Hàn gắn tình anh em.*

hàn góc ngoài *đt.* Hàn hai mí một tấm tôn cuộn lại, tự nhiên hai mí tạo góc hình chữ V làm nơi trú ẩn cho kim loại đắp (nên khỏi vật cạnh) (*soudure sur angle extérieur*).

hàn góc trong *đt.* Hàn hai cạnh kim loại dày không trên 5 ly sát nhau (không kê hồ) bằng cách đắp nhiều kim loại chảy trên một bề rộng bằng ba lần bề dày của tấm kim loại (*soudure sur angle intérieur*).

hàn gió đá *đt.* X. Hàn cần

hàn khớp *đt.* (*thể*) Răng cưa của các khớp xương trên sọ đầu (*suture hay articulation fixe*).

hàn lò *đt.* C/g. Cháy thép, đốt hai thanh thép trong lò cho cháy đỏ đến lối 1400⁰ rồi đem ra đập hoặc ép dính với nhau (một trong ba lối hàn đồng chất).

hàn lui *đt.* Lối hàn bằng cách xô dịch cần hàn từ trái qua mặt trên hai mí hàn vạt cạnh trước từ 70 đến 80⁰, cần hàn nghiêng về phía mặt tạo thành với mặt phẳng một góc 45⁰, đưa hàn nghiêng về trái cùng một góc độ như thế nhưng không đụng ngọn lửa hàn (*soudure en arrière*).

hàn sót bọt *đt.* Khuyết điểm khi hàn làm cho mỗi hàn có lỗ bọt ở giữa hay lỗ thủng trên mặt do tính chất kim loại cần bán hay kim loại đắp hoặc do cần hàn có sức tiêu thụ quá cao, hay hàn với một tốc độ quá mau hoặc bột bọc đưa hàn ẩm ướt (*soufflure of porosité*).

hàn vảy thau *đt.* Lối hàn không cần đốt cháy mối hàn, mà chỉ đốt kim loại đắp là vảy thau tạo nên bởi một thứ hợp kim mà cần bán là đồng đỏ, độ chảy từ 800 tới 900⁰.

hàn xi *đt.* X. Hàn cần.

HÀN *tt.* Lạnh, rét: *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da; Ngự hàn, thương hàn, đại hàn, tiểu hàn* // (R) Hèn, nghèo khó: *Bản hàn, cơ hàn.*

hàn góc trong • hàn thử biểu

hàn cốc *đt.* Hang lạnh, hang đá sâu trong núi.

hàn đới *đt.* Miền bằng giá lạnh leo ở hai đầu trục trái đất: *Vùng hàn đới.*

hàn gia *đt.* C/g. Hàn môn, nhà nghèo: *Hàn gia ở mái tây hiên – K.*

hàn hỏa *đt.* Lửa nguội, ánh sáng đom đóm.

hàn huyền *đt.* Sự ẩm lạnh, sức khoẻ và công cuộc làm ăn, lời hỏi thăm khi mới gặp nhau: *Bên lời vạn phúc, bên lời hàn huyền – K.*

hàn khổ *tt.* Nghèo nàn khổ sở.

hàn khô (𣎵) *đt.* Tro lạnh // (B) Tính lạnh lùng đối với kẻ khác.

hàn lệ *đt.* Nước mắt đầm dề.

hàn môn *đt.* X. Hàn gia.

hàn nữ *đt.* C/g. Bần nữ, người gái nghèo.

hàn nhân *đt.* Người nghèo, con nhà nghèo.

hàn nhiệt *đt.* Bệnh nóng lạnh (sốt rét).

hàn nho *đt.* Học trò (chữ nho) nghèo, nhà nho nghèo.

hàn ôn *đt.* X. Hàn huyền.

hàn phong *đt.* Gió lạnh,

hàn quan *đt.* Quan chức nhỏ, nghèo.

hàn quang *đt.* Ánh sáng lạnh lùng.

hàn sĩ *đt.* C/g. Bần sĩ, học trò nghèo, kẻ trí thức nghèo.

hàn sơn *đt.* Núi cao lạnh.

hàn tâm *đt.* Lòng sợ run như bị lạnh.

hàn tính *đt.* Tính lãnh đạm, lạnh lùng.

hàn tố (素) *đt.* C/g. Thanh bản, cái nghèo trong sạch.

hàn tuyết *đt.* Suối nước lạnh,

hàn thấp *đt.* (Đy) Bệnh lạnh và tê hai chân.

hàn thủy thạch *đt.* Nước đá.

hàn thử biểu *đt.* C/g. Nhiệt kế, ống

thủy đo thời tiết hoặc sức ẩm áp trong người.

hàn thực *dt.* Lễ Tết mồng ba tháng ba âm lịch trong tiết thanh minh (Xt. PH. II).

hàn vi *tt.* Nghèo nàn: *Cảnh nhà hàn vi.*

HÀN *dt.* (do Hãn) Vật ngăn lấp: *Cửa Hàn, đá hàn.*

HÀN (翰) *dt.* Lông chim rộng cứng dài (có thể dùng làm cán bút) // (R) Việc giấy bút văn từ: *Từ hàn; Ông hàn.*

hàn âm *dt.* Tiếng vỗ cánh của gà // (R) Lễ cúng với con gà luộc.

hàn lâm *dt.* Rừng bút // Một chức quan ở triều đình xưa.

hàn lâm viện *dt.* Viện của triều đình xưa gồm các quan to lo về các việc thị giảng, trước tác, tu soạn, điển dịch, điển bạ... // Viện gồm các nhà thông thái, văn gia, bác học, nghệ sĩ... hoặc riêng cho từng ngành, lo việc sau định những điều căn bản của ngành hay phát triển văn hóa, khoa học...

hàn mặc *dt.* Bút mực // (B) Văn chương chữ nghĩa: *Con nhà hàn mặc.*

hàn uyển *dt.* Nh. Hàn lâm.

HÀN THE *dt.* C/g. Bằng sa hoặc Borat natri (X. Bằng sa).

HÁN *dt.* C/g. Hôn, dôn, một thứ giày xưa: *Chân hài chân hán.*

HÁN *dt.* C/g. Hôn, một triều đại bên Tàu (X. PH. III).

hán học *dt.* Học thuật nước Tàu từ đời Hán về sau: *Đời Lê Thánh tôn, hán học rất thịnh ở nước ta.*

hán nhân *dt.* Người Tàu (tiếng dùng từ đời Hán về sau)

hán tộc *dt.* Dân tộc Trung hoa (tiếng dùng từ đời Hán về sau): *Đời*

Nguyên, dòng Hán tộc vẫn bị cạo đầu gióc bìn như người Mông Cổ.

hán tự *dt.* Chữ hán, chữ nho, chữ Tàu, chữ An Nam, thứ chữ được thông dụng ở nước ta hồi xưa.

hán thư *dt.* Sách chữ hán.

hán văn *dt.* Văn tự, văn chương Tàu: *Hán văn rất khó hiểu.*

hán việt *dt.* Chữ hán đọc theo âm Việt: *‘Từ điển’ là một danh từ Hán Việt.*

HÁN (嘆) *tt.* Khô, nắng nóng: *Hạn hán.*

HÀN *tri.* Hãn, chắc thật: *Nghe anh phân lại hãn, em cũng mắng ước lãn, Phải chi trời khiến ở gần, Sớm trưa hái táo bán tân kính dưng – CD,*

hàn dạ *trt.* Chắc dạ, bụng tin chắc: *Nghe qua cho hàn dạ này, Cho hoa hể nhị cho cây đâm chồi – CD.*

hàn tường *dt.* Rõ chắc, biết chắc chắn: *Hàn tường chân tóc kẻ răng, Cho ra mặt kẻ tham trắng phụ đèn – CD.*

HĂN (浩) *dt.* C/g. Hạn, mở hời: *Phát hãn, xuất hãn // tt.* Rộng lớn, không bờ bến: *Hạo (hào) hãn (浩瀚) (mông mênh bát ngát).*

hãn châu *dt.* Mở hời hột.

hãn dịch *dt.* Mở hời.

hãn hạ *dt.* Mở hời toát ra // (B)tt. Thẹn, xấu hổ toát mồ hôi.

hãn hạch *dt.* C/g. Hãn tuyến, hạch mồ hôi dưới làn da.

hãn mã *dt.* Ngựa mệi đồ mồ hôi // Công trận, công lao đánh dẹp: *Công hãn mã.*

hãn quản *dt.* Lỗ chân lông, nơi mồ hôi chảy ra.

hãn sam *dt.* Áo lót mồ hôi.

hãn tuyến *dt.* X. Hãn hạch.

HĂN (扞) *dt.* Cản, ngăn, chống, ngưng lại, bảo vệ.

hãn cách *đt.* Ngăn cản, không cho tới, không cho làm.

hãn chỉ *đt.* Cấm ngăn, ra lệnh cấm.

hãn ngữ (御) *đt.* Chống ngăn, đứng giữ.

hãn trở *đt.* Cản trở, ngăn trở.

hãn vệ *đt.* Bệnh vực, che chở.

HÃN (悍) *tt.* Hàng, hung hăng, dữ tợn: *Cấp hãn, hung hãn.*

hãn ngành *tt.* Ngang ngành, bướng bỉnh, không tùng phục.

hãn phụ *đt.* Vợ dữ, hỗn hào, ăn hiếp chồng.

HÃN (罕) *tt.* Hiếm, ít có.

hãn hữu *tt.* Ít có, hoạ hoàn lắm: *Thế gian hãn hữu.*

HẠN *đt.* Mồ hôi (X. Hãn): *Hạn xuất triêm thân; Đổ mồ hôi hạn.*

HẠN *đt.* Hẹn, giao gắt, không cho vượt quá mức: *Hạn ba ngày phải cho rồi // dt.* Mức không được vượt qua: *Hữu hạn, kỳ hạn, mãn hạn, vô hạn; Súc người có hạn.*

hạn chế *đt.* Bôi sức tiến, ngăn lại cho vừa với mức thường: *Hạn chế sinh đẻ; Hạn chế tiêu pha.*

hạn chỉ *đt.* Ngăn cấm, không cho quá mức // *dt.* Kỳ hạn ngưng hành động: *Hạn chỉ một tháng.*

hạn định *đt.* Định mức không gian hay thời gian: *Hạn định không cho ra khỏi rào; Hạn định cho năm ngày // dt.* Mức định trước: *Không quá hạn định.*

hạn độ *đt.* Mức độ: *Không quá hạn độ.*

hạn giới *đt.* X. Giới hạn.

hạn kỳ *đt.* C/g. Kỳ hạn, mức thời gian định trước, ngày hẹn: *Đúng hạn kỳ.*

hạn lệ *đt.* Điều lệ, điều kiện giới hạn: *Định hạn lệ trưng thầu.*

hạn lượng *đt.* Ước lượng tối đa hay

tối thiểu: *Hạn lượng 10 lít chó không hơn.*

hạn ngữ *đt.* Định giới hạn.

hạn số *đt.* Số định không cho hơn.

hạn vận *đt.* Vận bắt buộc: *Thơ hạn vận.*

HANG *đt.* Hốc, kẹt to rộng trong núi: *Chùa Hang, hang Từ Thức // Lỗ đào dưới đất để ở: Hang chuột, hang dế, hang rắn; Đào hang, moi hang, chặn hang; Có chồng thì phải thương chồng, Chồng đi hang rắn hang rồng cũng theo – CD.*

hang bông *đt.* Hang bên trong rộng hơn miệng.

hang cua *đt.* Hang dựa mép mương do cua moi ở // Hai lỗ sâu dưới cổ: *Móc hang cua.*

hang cùng *đt.* Hang không ngách // *Đáy hang: Hang cùng ngõ hẻm.*

hang đá *đt.* Hang trong núi: *Tu trong hang đá.*

hang hố *đt.* Hang to và sâu // (đ) Nh. Hang hốc.

hang hốc *đt.* Hang tự nhiên, nhiều hang: *Coi chừng hang hốc; Xương đầu có nhiều hang hốc.*

hang mai *đt.* Hang rắn, hang rắn ở trong kẹt đá hay dưới đất: *Muốn ăn trứng nhận, phải lòn hang mai – CD.*

hang ngách *đt.* Hang nhỏ trở ra một phía khác để có đường thối khi bị đào bắt hay đổ nước bắt: *Đổ nước hang chính và chặn hang ngách để bắt // Nhiều hang: Đất gì hang ngách không!*

HÀNG *đt.* Dòng, dãy, lớp, từng đường dài: *Có hàng, gạch hàng, kẻ hàng, ngay hàng, sắp hàng; Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông; Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai; Tham ba hàng chữ cho tay thế gian; Một tiếng*

anh than hai hàng lỵ nhỏ - CD //
(R) a) Hàng, thuộc chung một lớp người: *Ngang hàng, đồng hàng; Hàng chài, hàng giáp, hàng quận, hàng tỉnh, hàng trăm anh //* b) Hàng, tiệm, quán, đồ vật bày bán (sắp có thứ tự): *Ăn hàng, bộ hàng, cửa hàng, đất hàng, ế hàng, gian hàng, giao hàng, khách hàng, mối hàng, mở hàng, nhà hàng, ngân hàng; Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn, Mở phố giang san bốn mặt ngôi - HXH.*

hàng ba dt. Khoảng rộng trước cửa, dưới mái nhà, giữa hàng cột thứ nhì và thứ ba (từ cột cái): *Ngủ ngoài hàng ba mát.*

hàng bánh dt. C/g. Quà bánh, bánh trái ăn chơi: *Sáng, phải có hàng bánh chút đỉnh.*

hàng bông dt. Vật tươi phải bán trong ngày như: khoai, đậu, rau, cải: *Ăn đồ hàng bông nhẹ bụng.*

hàng dọc dt. Hàng dài (đối với hàng ngang ngắn hơn).

hàng hai trt. Cả hai bên: *Đi hàng hai.*

hàng họ dt. (đ) Chỉ mua bán; *Bán rong chó có hàng họ chi đâu; Hàng họ gì ế ảm quá!*

hàng hóa dt. Đồ vật bày bán, đem bán: *Hàng hóa ngoại quốc.*

hàng liệt dt. G/g. Hàng ngũ, hàng sắp có thứ tự.

hàng nằm dt. Hàng hóa khô, để lâu được, các thứ để bán lâu ngày // tt. Cũ, để lâu: *Đồ hàng nằm.*

hàng ngang dt. Dãy ngó ngang, tính ngang (khác với dọc).

hàng ngũ dt. Bình đội, đội ngũ: *Trốn hàng ngũ //* (R) Đoàn thể có tổ chức: *Hàng ngũ chống nạn mù chữ //* (hẹp) Hàng người hay vật sắp có thứ tự: *Đi cho có hàng ngũ; Sắp có hàng ngũ.*

hàng nhì dt. X. Cột hàng nhì.

hàng quán dt. Quán xá, tiệm tưng: *Ăn cơm hàng quán.*

hàng rào dt. Rào trồng hay xây: *Bây giờ khác thể hàng rào lâu năm - CD.*

hàng rào thưa dt. (B) Lời hứa làm sui với nhà gái, lễ hỏi sơ sai: *Cắm hàng rào thưa rồi để đổ.*

hàng rong dt. Hàng bán rong ngoài đường: *Đừng ăn hàng rong.*

hàng tôm hàng cá dt. Sạp bán tôm cá ngoài chợ // (B) Người lỗ mãng hung dữ (phần nhiều chỉ đàn bà).

hàng tư dt. Khoảng trước nhà dưới mái hiên, trước hàng ba.

hàng xách dt. Hàng xách trên tay đi mời mua từng nhà // (R) Người môi giới ăn huê hồng trong việc mua bán: *Chạy hàng xách.*

hàng xách tay dt. Hàng đem theo hành lý cá nhân từ nước ngoài về.

hàng xáo dt. Người, chỗ bán gạo, tấm, cám lẻ // Người cho vay theo các sòng bạc.

hàng xén dt. Tập hoá: *Tiệm hàng xén.*

hàng xóm dt. Lối xóm, nhà chung một xóm: *Hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau.*

HÀNG dt. Lựa đồ may mặc dệt bằng tơ: *Áo hàng, quần hàng, bộ đồ hàng.*

hàng giẻ dt. Hàng chưa cắt may: *Hàng giẻ mắc mớ.*

hàng lựa dt. (đ) Hàng: *Ăn mặc hàng lựa mà bảo không tiền.*

hàng nội hóa dt. Hàng dệt trong xứ.

hàng vải dt. Hàng và vải: *Tiệm hàng vải.*

HÀNG (航) dt. Đi biển, vượt biển, đưa đi trên mặt nước hay trên không.

hàng đạo dt. X. Hải đạo.

hàng giang *dt.* X. Hàng hà.

hàng hà *dt.* Sự lưu thông, chuyển vận trên sông: *Luật hàng hà.*

hàng hải *dt.* Sự lưu thông trên biển: *Nhà hàng hải.*

hàng hải cận biên *dt.* Sự lưu thông đường gần dọc theo bờ biển (*navigation au cabotage*).

hàng hải học *dt.* Môn học lái tàu, hoa tiêu đi biển.

hàng hải viễn du *dt.* Sự lưu thông chuyển vận từ xứ này sang xứ khác cách biển lớn (*navigation au long cours*).

hàng hành *đt.* Vượt sông, biển, không trung bằng tàu hay máy bay.

hàng không *dt.* Sự đi đây đi đó bằng máy bay: *Đường hàng không.*

hàng không mẫu hạm *dt.* Tàu to chở hàng trăm máy bay trận.

hàng vận *dt.* Chuyên chở trên mặt nước.

HÀNG (降) *gt.* Đâu, chịu thua: *Cầu hàng, lai hàng, trá hàng, xin hàng.*

hàng đầu *đt.* C/g. Đầu hàng, chịu thua và theo hàng ngũ địch: *Kéo cờ trắng hàng đầu.*

hàng kỳ *dt.* Cờ trắng, biểu hiệu chịu thua.

hàng phục *đt.* Hàng và phục tùng: *Gọi địch hàng phục.*

hàng tướng *dt.* Tường nghịch chịu hàng.

hàng thần *dt.* Kẻ chịu hàng và nhận làm tôi một ông vua: *Hàng thần lơ lảo, phận mình ra chi – K.*

HÀNG *dt.* Hòm, cỗ quan tài, vật để người chết vào đi chôn: *Mua hàng thêm quách.*

hàng bọc chì *đt.* Hàng có lót kẽm hàn chì bên trong.

hàng chũn ngang *đt.* X. Hàng ngang.

hàng dương già *dt.* Hàng đóng sẵn, phân nhiều bằng gỗ quý, để dành cho cha mẹ già.

hàng đặt *dt.* Hàng muốn đóng trước, chắc chắn hơn hàng ngang.

hàng ngang *dt.* C/g. Hàng chũn ngang, hàng đóng bằng sáu miếng ván mỏng, đáy không chũn, nắp bằng.

hàng sức *dt.* Thứ hàng bằng gỗ quý, mắc tiền.

hàng tây *dt.* Hàng mặt năm góc, nắp dốc dốc.

HÀNG *tt.* C/g. Hàng, cà, số nhiều: *Hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn.*

HÀNG NĂM *tt.* Non, nước nhứt: *Con non hàng năm, rượu hàng năm // (lóng) Còn trẻ mà hung dữ: Đồ hàng năm, con đi hàng năm.*

HÁNG *dt.* (thể): Hai đường chữ V dưới đi, trên đầu hai bấp vế: *Kẻ háng, giữa háng, gãi háng, rãnh háng.*

HĂNG *dt.* C/g. Hàng, nhà buôn hay xưởng chế tạo to: *Hăng buôn, hăng tàu, hăng thuốc, chủ hăng, tới hăng.*

hăng hùng *dt.* (đ) Nh. Hăng: *Tết, hăng hùng đều đóng cửa cả.*

hăng xưởng *dt.* Hăng và xưởng: *Hăng xưởng đồ sộ // (R) Nh. Hăng hùng: Kiếm hăng xưởng mà làm.*

HẠNG (巷) *dt.* Đường hẹp, đường hẻm: *Ô y hạng (Hẻm áo đen).*

hạng chiến *dt.* Trận đánh giành từng đường phố.

HẠNG *dt.* Loại, thứ, bậc: *Hạng nhứt, hạng chót, thượng hạng, ưu hạng // (B) Giá trị: Có hạng, hảo hạng, mất hạng // To lớn, ngang tàng: Ông Hạng.*

hạng bát *dt.* C/g. Hạng chót, hạng sau rốt hay rẻ tiền hơn hết: *Về hạng bát; Ngồi hạng bát.*

hạng bình *dt.* Đâu trong một kỳ thi thuộc hạng giỏi, dưới hạng ưu trên hạng bình thứ.

hạng bình dân *dt.* Hạng người dân thường trong xã hội // Hạng chót trong rạp hát hay sân thể thao: *Ngôi hạng bình dân.*

hạng bình thứ *đt.* Đâu trong một kỳ thi thuộc hạng khá, dưới hạng bình, trên trung bình (thứ).

hạng kể kèo *dt.* Gian cao ngồi xem hát trong một ngôi đình (kể cây kèo) // (R) Hạng chót trong rạp hát hay sân thể thao: *Mua vé hạng kể kèo.*

hạng ngạch *dt.* Hạng cao thấp theo sự quy định sẵn: *Thuộc hạng ngạch nào.*

hạng thứ *dt.* Bực trước sau theo thứ tự: *Hạng thứ một đứa con; Bản hạng thứ hằng tuần.*

HANH *tt.* Ấm, khô, nóng nóng: *Gió hanh, nắng hanh* // (R) Cháy: *Hanh mấy gian nhà.*

hanh hanh *tt.* Nóng nóng: *Rờ trán nghe hanh hanh.*

hanh hao *tt.* (đ) Nắng nôi, khô khan: *Trời hanh hao, coi chừng cùi lúa.*

hanh nắng *trt.* Giội nắng, bị tạt hơi nóng của nắng vào: *Nằm đây hanh nắng lắm.*

hanh trán *tt.* Ấm đầu, trán ấm ấm: *Em nhỏ hanh trán.*

HANH *tt.* Hưng, thịnh, trôi chảy.

hanh đạt *tt.* Hưng đạt, thịnh hành: *Gặp cơn hanh đạt.*

hanh thái *tt.* An vui trong hưng thịnh: *Cánh hanh thái về già.*

hanh thản *tt.* Xuôi chèo, không vấp vấp: *Việc làm ăn hanh thản.*

hanh thông *tt.* Hưng thịnh trôi chảy: *Thời vận hanh thông.*

HANH *dt.* Thanh, que nhỏ: *Hanh cùi, hanh tre.*

HÀNH *dt.* (thực) Loại củ đỏ nhỏ, lá bông mọc, phát hoa hình đầu tròn có mo, hoa trắng hoặc tím, củ rất thơm, dùng làm gia vị (*Allium Cepa*).

hành hương *dt.* (thực) X. Hành lá.

hành lá *dt.* (thực) Củ nhỏ dài trắng, lá bông dài, chót nhọn, phát hoa hình đầu tròn, dùng làm gia vị cả lá lẫn củ (*Allium fistulosum*).

hành trâu *dt.* (thực) Loại hành lá to, lá dài đến 40 cm, và mập, không thơm (*Allium robusta*).

HÀNH *đt.* Đầy, làm khổ, sai bảo việc không đáng và bắt làm ti mỉ: *Hành người ta quá!*

hành hạ *đt.* Đầy xắt, đánh đập khổ sở: *Luật pháp cấm hành hạ trẻ con.*

hành hài *đt.* Đầy dọa, làm cho cực thân: *Cùi tre dễ nấu chổng xấu dễ xài, Ham chi bóng sắc hành hài tẩm thân – CD.*

hành tội *đt.* Làm khổ, bắt nhọc nhằn: *Việc không đáng mà hành tội người ta quá!*

hành thân hoại thể *đt.* Đầy dọa tẩm thân, làm cho tàn tật, khổ sở.

HÀNH *đt.* Đi, đi bộ: *Bộ hành, hàng hành, lữ hành, song hành* // *Làm: Thi hành, thực hành; Học phải hành; Tri hành hợp nhất – Vương Dương Minh.*

hành binh *đt.* (qs) X. Hành quân.

hành biên *đt.* Đi tuần dọc ranh nước mình.

hành canh *dt.* C/g. Hành niên, tuổi đã trải qua.

hành cung *dt.* Cung dành cho vua đi tuần thú xa xôi ở.

hành cước *đt.* Đi bộ, lội bộ.

hành chỉ *dt.* Cử chỉ, tư cách // *đt.* Đi đứng hoạt động.

hành chinh *đt.* Đi đánh giặc, ra trận.

hành chính (chánh) *dt.* Thi hành chính sách trị dân, làm cho dân tuân theo luật nước, một trong ba quyền căn bản một nước dân chủ do Tổng thống hay Thủ tướng đảm nhiệm // *dt.* Việc giấy tờ, sổ sách thông thường của cơ quan nhà nước hay xí nghiệp: *Vấn đề chuyên môn được tách rời khỏi hành chính.*

hành chính cảnh sát *dt.* Sự ngăn ngừa các vi phạm luật nước.

hành chính học *dt.* Môn học luật pháp hành chính và cách cai trị.

hành chính học viện *dt.* Trường đào tạo người bổ sung vào ngạch quan cai trị.

hành chính khu hoạch *dt.* Sự chia nước thành tỉnh, quận, tổng, làng để tiện cai trị.

hành chính pháp *dt.* Pháp luật quy định sự tổ chức các cơ quan nhà nước, định nhiệm vụ và quyền hạn các viên quan cầm đầu cùng sự liên lạc giữa các cơ quan // Luật hành chính áp dụng với công chức trước mọi hành vi liên quan tới nhiệm vụ và uy quyền một công chức.

hành chính pháp viện *dt.* Tòa án chuyên xử những vụ liên quan đến công chức trong nội bộ hành chính.

hành chính quyền *dt.* Quyền trị nước của chính phủ hay nội các do Tổng thống hay Thủ tướng đảm nhiệm, một trong ba quyền căn bản ghi trong hiến pháp.

hành chính sắc lệnh *dt.* Sắc lệnh chính phủ ban hành quy định luật pháp áp dụng trong việc trị nước.

hành chính tố tụng *dt.* Vụ kiện một cơ quan nhà nước do một thường dân đầu đơn.

hành chính tư pháp *dt.* Việc giấy má thông thường của các cấp tòa án.

hành chu (châu) *đt.* Đi bằng thuyền.

hành dịch *đt.* Làm việc công, có ích chung.

hành dinh (doanh) *dt.* Dinh trại bộ tư lệnh một đơn vị binh chủng.

hành động *đt.* Làm, ra tay: *Tối giờ hành động, hành động đứng lúc* // *dt.* Việc làm, cử chỉ: *Hành động khá nghi, vô ý thức.*

hành gia *dt.* Người đi xa với một mục đích, sứ mạng: *Phi hành gia.*

hành giả *dt.* Nhà sư đi đường // Tên gọi thường các nhà sư cấp dưới.

hành giáo *đt.* Đi truyền đạo.

hành hình *đt.* C/g. Hành quyết, đem giết theo bản án.

hành hung *đt.* Làm dữ, đánh đập, xô đẩy, xé quần áo người...

hành hương *đt.* Cúng chùa, tới chùa đặt hương lạy Phật.

hành kỳ *dt.* Kỳ hạn phải đi: *Định hành kỳ* // Thời gian đi, về: *Trễ hành kỳ.*

hành khách *dt.* Người ngồi xe ngồi tàu đi nơi xa: *Đưa rước hành khách.*

hành khắc *dt.* (Pháp): Hành vi khắc nghiệt, vô phu như: tra khảo, đánh đập, để nhện đói nhện khát...

hành khất *đt.* Đi xin ăn // *dt.* Ăn mày.

hành khổ *dt.* (Phật): Hình trạng thứ ba của Khổ đế, chủ trương tất cả sự đau khổ đều do Ngũ uẩn sinh ra (*Sankhara dukkha*).

hành lang *dt.* Nhà cầu ăn thông hai nhà (R) Hàng ba, mặt tiền: *Dọc theo hành lang; Việt nam là hành lang miền Đông Nam Á* // (B) Ngoài lễ, không chính thức: *Câu chuyện ngoài hành lang, vận động hành lang.*

hành lý *dt.* C/g. Hành trang, quần áo và đồ dùng thu xếp gọn mang theo đi đường xa: *Quầy hành lý lên đường.*

hành lý có vào sổ *đt.* (hx): Hành lý người đáp xe lửa có trình cho nhà ga ghi sổ trước khi lên xe (*bagage enregistré*).

hành lý gửi kho *đt.* (hx) Hành lý cất ở kho đợi người tới lãnh (*bagage en dépôt*).

hành lý không theo người *đt.* (hx) Hành lý gởi xe lửa, để toa riêng (*bagage non accompagné*).

hành lý tự biện *đt.* (hx): Hành lý mang theo mình, sở hoa xa không đảm bảo việc khuân vác (*bagage non manutentionné*).

hành lý theo người *đt.* (hx) Hành lý do hành khách mang theo, có giới hạn về sức nặng và không được bồi thường nếu mất hay hao hụt (*bagage accompagné*).

hành lý xách tay *đt.* (hx) Hành lý nhẹ, vừa tay xách (*bagage à main*).

hành lữ *đt.* Đi đường xa.

hành nang *đt.* Khăn gói, rương tráp đi đường.

hành niên *đt.* X. Hành canh.

hành nghề *đt.* Làm việc với nghề chuyên môn của mình: *Tự do hành nghề.*

hành nhân *đt.* Người đi đường.

hành nhiệm *đt.* (Pháp) Thi hành nhiệm vụ: *Thời kỳ hành nhiệm.*

hành pháp *đt.* Thi hành luật pháp, bảo vệ luật pháp, việc làm các tòa án, một trong ba quyền căn bản của một nước dân chủ: *Quyền hành pháp.*

hành phạt *đt.* Phạt tạ // (thth) Phạt tội nặng nề: *Bị hành phạt khổ sở.*

hành quân *bt.* (qs) Việc điều khiển

quân lính đi đánh giặc hoặc đi tìm bắt quân địch: *Cuộc hành quân, đi hành quân (operation).*

hành quân càn quét *đt.* (qs) Cuộc đánh dẹp cho sạch tàn binh địch (*operation de nettoyage*).

hành quân phối bị *đt.* (qs) Cuộc hành quân do nhiều bộ đội khác binh chủng hiệp sức theo một sự chỉ huy chung (*opération combinée*).

hành quyết *đt.* X. Hành hình

hành sinh *đt.* Lễ thứ ba trong bốn lễ về hôn nhân, cũng gọi là lễ nạp trưng, nhà trai đem lễ vật tới nhà gái như lễ định thân (luật nhà Lê) – VHSC.

hành sử *đt.* Sai khiến, dùng quyền làm việc.

hành tinh *đt.* Các ngôi sao xoay quanh mặt trời hay các định tinh khác: *Trái đất là một hành tinh của mặt trời.*

hành tỉnh *tt.* Thuộc khu vực hành chính từng tỉnh.

hành tung *đi.* Dấu vết, hành vi một người bị theo dõi: *Hành tung bí mật.*

hành trang *đt.* X. Hành lý.

hành trạng *đt.* Cử chỉ, sự việc một người còn sống hay đã chết.

hành trình *đt.* Chuyển đi xa: *Chàng ơi trẩy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình – CD //* Đường xa từ nơi này đến nơi khác: *Hành trình độ ba ngày.*

hành uẩn *đt.* (Phật) Uẩn thứ tư trong ngũ uẩn, sự hoạt động của tâm lý con người, như nghĩ ra điều lành hay điều ác để tạo nên nghiệp nhân quả.

hành văn *đt.* Viết thành câu văn: *Cách hành văn nhẹ nhàng.*

hành vân *dt.* Mây bay // Tên một điệu đàn ca Huế, từ phương Bắc lại.

hành vi *dt.* Việc làm: *Hành vi phi pháp, hành vi tội lỗi.*

hành vi chấp hành *dt. (Pháp)* Việc nhận trách nhiệm thi hành một công việc (*acte d'exécution*).

hành vi chiếm hữu *dt. (Pháp)* Việc tranh chấp quyền làm chủ một tài sản hay một thửa đất (*atce possesseur*).

hành vi chung ý *dt. (Pháp)* Việc làm của một người sắp chết (*acte de dernière vonlonté*).

hành vi hành chính *dt. (Pháp)* Việc làm hay thừa kiện trong phạm vi hành chính (*acte administratif*).

hành vi lập pháp *dt. (Pháp)* Việc đặt để, đề nghị, từ chính pháp luật (*acte législatif*).

hành vi lưu tồn *dt. (Pháp)* Việc dành để, sưu tập, lưu trữ đăng dùng về sau (*acte conservatoire*).

hành vi pháp luật *dt. (Pháp)* Việc làm theo thủ tục tòa án (*acte juridique*).

hành vi quản lý *dt. (Pháp)* Việc cai quản một xí nghiệp, một tài sản, v.v. (*acte de gestion*).

hành vi quyền hạn *dt. (Pháp)* Việc làm theo quyền hạn, trong quyền hạn, ủy quyền (*acte d'autorité*).

hành vi thẩm giám *dt. (Pháp)* Việc thẩm cứu để giám định (*acte de juridiction gracieuse*).

hành vi thống trị *dt. (Pháp)* Việc cai trị (*acte de gouvernement*).

hành vi thủ tục *dt. (Pháp)* Việc làm theo thủ tục (*acte de procedure*).

hành vi thương mại *dt. (Pháp)* Việc làm có tính cách mua bán (*acte de commerce*).

hành vi xử phân *dt. (Pháp)* Việc làm có tính cách đặt để, phân xử phải theo (*acte de disposition*).

hành viện *dt.* C/g. Bọt đền, Nhà thổ hay Xóm Bình kang, nơi chứa gái mại dâm.

HÀNH DIỆP LAN *dt. (thực)* Loại lan phụ sinh, rễ bò mang giả hành có một lá, phát hoa mọc bên hông giả hành, hoa tán thông màu đỏ sẫm (*Bulbophyllum nigrescens*).

HÁNH *tt.* X. Hạnh: *Hánh nằng.*

HÀNH *tt.* X. Hạnh: *Hành nằng.*

HÃNH *tt.* May mắn được, sung sướng ra mặt.

hãnh cầu *đt.* Mong muốn cao xa.

hãnh diện *tt.* Đắc ý, sung sướng ra mặt: *Hãnh diện vì có đứa con làm nên.*

hãnh tồn *đt.* May mà sót lại.

HÀNH *dt. (thực)* Cây thuộc loại mận, trái chua ngọt // C/g. Tắc, cây thuộc loại cam quýt, trái bằng ngón chân cái, chua, thường trồng làm kiếng.

hạnh đào *dt. (thực)* Một loại hạnh, trái giống trái đào.

hạnh nhân (nhân) *dt.* Hạt trái hạnh, tròn giẹp, một vị thuốc bắc có nhiều dầu, khí ôn, vị cam không độc // Tên bánh nướng làm bằng bột mì, trứng và đường, trên có nhai một hạt trái hạnh.

HÀNH *dt.* Nết na, một trong bốn đức tốt của người đàn bà theo luân lý Á đông: *Đức hạnh; Công, dung, ngôn, hạnh.*

hạnh kiểm *dt.* Thói ăn nết ở hàng ngày: *Hạnh kiểm tốt hay xấu; Chứng nhận hạnh kiểm.*

HÀNH *bt.* May mắn, được miễn chuộng, điều lành: *Bất hạnh, hân hạnh, vạn hạnh.*

hạnh ngộ *dt.* Cuộc gặp gỡ may mắn: *Một hạnh ngộ đáng ghi nhớ // đt. May mà được gặp gỡ: Lâu ngày hạnh ngộ, xin mừng ông được mệnh.*

hạnh phúc *dt.* Phước lành, điều may mắn cho đời mình: *Chúc ông được nhiều hạnh phúc.*

hạnh phúc *bt. Nh.* Hạnh ngộ.

hạnh sinh *dt.* Phú cho may rủi, không biết lo.

hạnh vận *dt.* Vận may, thời hên.

HAO *bt.* Mòn dần, sút kém dần: *Dầu hao tim bác không cầm, Xa xôi chi đó mà lắm lấy nhau – CD // trt.* Tốn nhiều: *Hao dầu, xài hao, rất hao; Xe hơi Mỹ hao xăng dữ.*

hao binh *tt.* Bị chết mất nhiều binh sĩ: *Hao binh tổn tướng.*

hao cạn *tt.* C/g. Hao tận, hao dần hết, cạn khô: *Tiền bạc hao cạn.*

hao của *dt.* Nh. Hao tài, tốn nhiều tiền của: *Chơi thứ đó hao của lắm.*

hao dầu *trt.* Tốn nhiều dầu: *Đèn hòng lớn hao dầu; Máy hư chạy hao dầu.*

hao giảm *tt.* Sút kém dần: *Sức lực hao giảm.*

hao hơi *trt.* Phí khí lực trong người: *Bác sĩ cấm nói chuyện nhiều, vì sợ người bệnh hao hơi // (B) Uống lời nói, nói nhiều mà không hiệu quả: Nói chi cho hao hơi; Cãi với anh hao hơi lắm.*

hao hốt *tt.* (đ) Hao, mất bớt dần: *Bị hao hốt dọc đường.*

hao hụt *tt.* Bị hao nên thiếu hụt: *Xài tiền không ghi sổ hay bị hao hụt // (chm) Khô, tóp, chày (déchet): Hao hụt dọc đường (déchet de route); Hao hụt vì cháy (déchet par coulage); Hao hụt vì khô (déchet par dessiccation); Hao hụt vì lọt (déchet par tamisage).*

hao mòn *bt.* Hao vì bị mòn dần, vì dùng lâu ngày: *Máy móc hao mòn; Tinh tiền hao mòn máy móc, dụng cụ đưa vào khấu hao.*

hao phí *tt.* Hao cách phí phạm, hao không đáng: *Đừng để hao phí tiền bạc ngày giờ.*

hao sức *dt.* Tốn nhiều sức lực: *Thức đêm cũng hao sức lắm // trt.* Uống sức, phí sức: *Làm chi cho hao sức.*

hao tài *dt.* Nh. Hao của: *hao tài tổn của.*

hao tán *trt.* Tốn rải rác nhiều nơi: *Đi xa xài nhiều, hao tán tiền bạc.*

hao tận *tt.* X. Hao cạn.

hao tổn *dt.* Tốn nhiều: *Kiện tụng hao tổn; Hao tổn xăng nhớt.*

hao tổn *dt.* Nh. Hao tổn // Hao dần nhiều quá đến kiệt: *Đau lâu, khí lực hao tổn.*

hao thất *tt.* Nh. Hao hụt.

hao xăng *trt.* Tốn xăng nhiều: *Xe này chạy hao xăng lắm.*

HAO HAO *tt.* Na ná, phàng phất, giông giông: *Trông hao hao như người quen của tôi.*

HÀO₁ (壕) *dt.* Muơng to mà dài: *Đào hào đắp lũy; Muơng hào, vũng hào.*

hào cấu (窖 – nơi kín đáo) *dt.* Hầm núp trốn tên đạn.

hào hố *dt.* Hào dài và hố sâu: *Chỗ nhiều hào hố.*

hào lũy *dt.* Hào sâu và lũy cao, nơi tạo ra để núp bắn và trốn tên đạn của địch: *Hào lũy chắc chắn.*

hào thành *dt.* Cái hào sâu và rộng bọc chung quanh thành quách xưa để dễ ngăn giặc.

hào vũng *dt.* Hào và vũng, nơi đọng nước: *Đất nhiều hào vũng.*

HÀO₂ (毫) *dt.* X. Cắc // Sợi lông dài và mảnh, cây bút lông; mảnh nhỏ; 1/10 một ly: *Không bớt một hào một ly nào cả.*

hào ly *dt.* Phần rất nhỏ: *Không sai hào ly nào cả.*

hào mạt *dt.* Tro bụi, bụi cát, vật rất

nhỏ: *Không phân biệt bất kỳ hào mặt nào.*

hào quang *dt.* Tia sáng, vệt sáng chói: *Mắt đỏ hào quang.*

hào tố *dt.* Viết và giấy; (tố: tờ trắng ngày xưa dùng để viết)

hào vô *trt.* Không may may nào.

HÀO₃ (肴) *dt.* Thịt cá, thức ăn ngon: *Sơn hào.*

hào soạn *dt.* Cỗ bàn thịnh soạn, thịt cá ề hề.

HÀO₄ (爻) *dt.* Một trong sáu vạch của quẻ Dịch (Dịch): *Phân cung phân hào.*

hào con *dt.* Đường con cái, số con mà vợ chồng phải có: *Hào con không vượng // (R) Số con đông: Có hào con.*

hào của *dt.* C/g. Hào tài, số giàu nghèo: *Xem hào của ra thế nào // (R) Số giàu, có nhiều tiền: Có hào của.*

hào tài *dt.* X. Hào của: *Động hào tài.*

HÀO₅ (豪) *tt.* Tài trí hơn người: *Anh hào; Làm trai năm liêu bảy lo mới hào – CD // Mạnh thế, đứng đầu: Cường hào, hóa hào, hương hào, quyền hào, thổ hào // Rộng rãi, tốt bụng: Hào phóng, chơi hào.*

hào bụng *tt.* Tốt bụng, người rộng rãi, có bụng tốt: *Anh đồ hào bụng chớ phải chơi!*

hào cử *dt.* Cử chỉ rộng rãi, tốt bụng, hay tha thứ, dám chịu tổn hao: *Người có hào cử đáng khen.*

hào cường *dt.* X. Cường hào.

hào đạt (đoạt) *đt.* Làm ngang chiếm đoạt của người.

hào gia *dt.* Nhà giàu có quyền thế: *Con nhà hào gia thế lực.*

hào hán *dt.* Người đàn ông tài giỏi, đáng mặt.

hào hiệp *dt.* Người tài giỏi hay bệnh

vực kẻ yếu: *Xưa có nhiều tay hào hiệp đáng kính // tt. Rộng rãi, hay giúp đỡ kẻ nghèo: Tình tình hào hiệp.*

hào hùng *dt.* Nh. Hào kiệt // *tt.* Hùng dũng, đáng khoe mạnh, dạn dĩ: *Bộ tịch hào hùng.*

hào hứng *tt.* Nh. Cao hứng.

hào hữu *dt.* Nh. Hào gia.

hào kiệt *dt.* Anh hùng, người tài trí siêu quần xuất chúng, gấp 100 người khác: *Anh hùng hào kiệt.*

hào khách *dt.* Khách hàng rộng rãi, người ăn xài rộng rãi // *(B) Kẻ trộm hào hiệp, trộm nhà giàu để giúp nhà nghèo; kẻ trộm giới nghề võ.*

hào lý *dt.* Hương chức, chức dịch trong làng.

hào mại *dt.* Bán rẻ.

hào môn *dt.* Nh. Hào gia.

hào mục *dt.* Người có thể lực trong làng.

hào nháng *bt.* Rực rỡ, đáng đẹp bên ngoài: *Làm việc hào nháng; Cái hào nháng bên ngoài.*

hào phú *tt.* Giàu và nhiều thế lực: *Người hào phú, tay hào phú.*

hào sáng *tt.* Có độ lượng rộng rãi: *Người hào sáng, cử chỉ hào sáng.*

hào tinh *dt.* Tinh rộng rãi, hay bảo bọc cứu giúp người.

hào trường *dt.* Đoàn anh, có thế lực.

HÀO₆ (殺) *đt.* Rối loạn, lộn xộn: *Hỗn hào.*

hào hển *trt.* C/g. Hỗn hển, cách thờ dôn dập vì quá mệt: *Thờ hào hển.*

hào loạn *tt.* Lộn lạo, lẩn lộn, không thứ lớp.

hào tạp *tt.* Hỗn tạp, lộn xộn, tạp nhạp, không thứ tự ngăn nắp.

HÀO₇ (號) *đt.* La to, gào thét: *Hô hào.*

hào khắp *đt.* Khóc kể khóc bù lu bù loa.

HÁO *tt.* Ráo, khô khan, nóng nảy:
Háo trong bụng.

háo hức *đt.* Ao ước, rạo rực, ham muốn quá: *Háo hức muốn thấy cho mắt nhân.*

HÁO *đt.* C/g. Hiếu, hào, ưa thích, ham muốn nhiều.

háo biện *đt.* Thích biện luận, tính người hay cãi.

háo chiến *tt.* Hung hăng, thích việc đánh đập tranh đấu: *Gà trống, dế trống, thia thia trống đều là loại háo chiến.*

háo danh *tt.* Thích được khen, ham danh tiếng: *Kẻ háo danh hay tìm dịp ra mặt.*

háo dâm *tt.* Ham dâm, thích dâm dục.

háo dị *bt.* Ưa thích việc lạ, tọc mạch, tò mò: *Tính háo dị.*

háo động *bt.* Thích hoạt động, đi đứng, ở không chịu không nói: *Con người háo động.*

háo giao *bt.* Thích bạn, ưa giao thiệp: *Tinh va háo giao nên có nhiều bạn bè đủ hạng.*

háo học *bt.* Ham học, hay tìm hiểu: *Đứa nhỏ háo học.*

háo kỳ *bt.* X. Háo dị.

háo khí *tt.* (Y) Thích nơi thoáng khí, đặc tính các loại vi trùng dễ sinh sản nơi có ánh sáng khoảng thoáng (*aérobic*).

háo lộng *bt.* Ham chơi, ưa đùa giỡn.

háo nghĩa *bt.* Ham làm việc nghĩa (giúp người, bênh vực, che chở người).

háo sắc *bt.* Thích đàn bà, trọng sắc đẹp hơn đức hạnh.

háo sinh *bt.* Ham sống // Trọng sinh mạng, không sát sinh: *Đức háo sinh.*

háo sự *bt.* Nhiều chuyện, ưa buơi móc cho có chuyện rắc rối.

háo tĩnh (tĩnh) *bt.* Trầm tĩnh, ưa tĩnh mịch.

háo tửu *đt.* Ưa rượu, thích uống rượu.

háo thắng *tt.* Thích tranh đua, muốn ra mặt hơn người, không khiêm nhượng.

háo thượng *đt.* Ưa chuộng.

HẢO *đt.* Háo, thích ăn, ưa một vài món vừa miệng: *Hảo cá nướng trui, hảo nem nướng, hảo canh chua.*

HẢO *tt.* Tốt, đẹp, hay, giỏi: *An hảo, bất hảo, hòa hảo.*

hảo âm *dt.* Tin lành // Giọng tốt, trong trẻo.

hảo cảnh *dt.* Cảnh đẹp.

hảo cầu (逌) *dt.* C/g. Hảo cừu, đẹp đôi, xứng vợ xứng chồng (cầu: lứa đôi): *Yếu diệu thực nữ, Quân tử hảo cầu – Kinh thi.*

hảo ý *dt.* Ý tốt: *Xin cảm ơn hảo ý ông.*

hảo ý khế ước *dt.* (Pháp) Giao kèo kết lập do lòng từ tế, cam kết một việc làm từ thiện (*contrat de bien-faisance*).

hảo hán (hón) *dt.* Người đàn ông (tàu) tài giỏi, dùng cảm: *Nên trang hảo hán.*

hảo hạng *dt.* Hạng tốt, thứ tốt // *tt.* Tốt, đẹp hơn cả: *Thực hảo hạng.*

hảo hành *đt.* Đi gặp nhiều may mắn, chuyển đi may, lời chúc người đi xa.

hảo hiệp *đt.* C/g. Hảo hợp, gặp nhau cách thuận thảo, tương đắc, lời chúc vợ chồng mới cưới: *Sát cảm hảo hiệp.*

hảo sắc *dt.* Sắc đẹp thuần hậu // *tt.* Thật đẹp, lời khen người đẹp.

hảo sự *dt.* Việc tốt, việc lành.

hảo tâm *dt.* Lòng tốt, lòng thảo lão: *Mấy ai là kẻ hảo tâm, Năng toan giúp nòn, mưa dầm giúp toi.*

hảo vị *dt.* Thức ăn ngon miệng.

hào vọng *đt.* Mong ước việc tốt.

HẢO *tt.* Trống, rỗng, không thực:
Chuyện hảo // trt. Suông, không
có gì, không ăn thua gì: *Lo hảo, sợ
hảo, tiếc hảo.*

hảo huyền *tt.* Không đầu, viễn vông,
không thể có: *Việc hảo huyền.*

HẠO *đt.* Đạo, thử nhiều lần trước
khi làm thật: *Hạo đi hạo lại // (R)*
Rập khuôn, lấy mẫu, nhảm tiêu
chuẩn mà làm: *Hạo khuôn.*

HẠO *đt.* To rộng, có nhiều, vang lên.

hạo ca *đt.* Ca vang // *đt.* Một lối ca
hát nhiều giọng.

hạo kiếp *đt.* Thế kiếp, một kiếp của
thế gian // *(R)* Tai nạn ghê gớm
của nhân loại.

hạo khí *đt.* Chí khí ngay thẳng.

hạo nhiên *tt.* Ngay thẳng, chín chắn.

hạo thiên *đt.* Trời cao: *Dục báo thâm
ân, hạo thiên vông cực* (muốn trả
ơn sâu, trời cao không cùng).

HÁP *tt.* Khô héo, mất nhựa sống:
*Nắng quá, trái hạp cả; Chín hạp,
già hạp // đt.* Phết thuốc, hà hơi,
làm cho mặt hạp tóp và lặn mắt:
Háp hạch.

HẠP *tt.* Hợp, thuận, đúng với nhau:
*Hai tuổi hạp lắm; Ngày đó hạp với
việc xuất hành.*

hạp ý *tt.* Vừa ý nhau trong mọi việc:
*Hai người hạp ý ở chung, ít có việc
phiền nhau.*

hạp mắt *tt.* C/g. Hạp nhãn, vừa mắt,
đúng với sự ưa thích của cặp mắt:
Nước da đó hạp mắt tôi lắm.

hạp nhãn *tt.* X. Hạp mắt.

hạp tuổi *tt.* Hai tuổi hạp nhau, ở đời
với nhau được: *Coi hạp tuổi thì gá
phút.*

HÁT *đt.* Ca, ngâm nga có giọng điệu,
nhịp nhàng: *Ca hát; Mẹ hát con
khen hay //* Diễn trò cho người

xem và nghe: *Bạn hát, cháu hát,
đi hát, gánh hát, đào hát, kép hát,
rạp hát.*

hát ả đào *đt.* C/g. Hát nhà trò hay
Đào nương ca, cuộc hát ở nhà
chứa cô đào đã giải trí khách
phong lưu do các cô đào hát
nhiều lối như: “dâng hương”, “giáo
trống”, “gửi thư”, “thét nhạc”, nhất
là “hát nói”, v.v.

hát bắc *đt.* X. Hát khách.

hát bóng *đt.* C/g. Nghệ thuật thứ bảy,
lối diễn tuồng với cảnh tự nhiên
hoặc giả tạo như thật, được thâu
vào phim ảnh và chiếu ra màn bạc
với một ngọn đèn thật sáng khi
đèn rạp đều tắt cả.

hát bóng câm *đt.* Hát bóng xưa
không lời nhưng được chú thích
bằng những bản chữ chiếu liền
theo tác động.

hát bóng nói *đt.* Hát bóng có lời và
tiếng đã được thâu trước vào phim
và phát ra khi phim được chiếu,
ăn khớp với tác động hay sự việc
trong tuồng.

hát bộ *đt.* X. Hát bội.

hát bội *đt.* C/g. Hát bộ hay Hát tuồng,
một lối hát có sân khấu nhưng
không tranh cảnh màn trướng,
đào kép dùng điệu bộ nhất định
cho từng trường hợp để diễn tả
các cảnh vui buồn; cách hóa trang
cũng nhất định cho mỗi vai trung,
ninh, hiền, dữ; lời hát đặt để theo
ba điệu Nam, khách và nói lối.

hát bội kim thời *đt.* Hát bội có màn
trướng tranh cảnh, thỉnh thoảng
có xen vài bài ca cải lương.

hát cải lương *đt.* Một lối hát trên sân
khấu như hát bội, nhưng tuồng
tích có cả xưa và nay và được phân
màn phân cảnh như lối hát Âu

châu; lời hát đặt theo các điệu ca lý Nam, Bắc, Âu, Tàu; nhạc đệm phần nhiều là nhạc Âu.

hát cương *đt.* Hát có tuồng tích nhưng lời văn và bài hát đều do sáng kiến và sự nhanh trí của đào kép đặt ra ngay khi hát cho không do thầy tuồng đặt trước.

hát chặp *đt.* Lối hát tài tử do một người hát hay có đối đáp giữa hai người ngồi trên ghế, không hóa trang; lời và giọng hát được chọn trong một lớp ngắn của một tuồng hát bội.

hát châu *đt.* C/g. Hát đám, hát bội được rước hát ở các đám cúng, tiền thù lao được trả từng châu hát chớ không bán vé // *đt.* Hát tạm cho một gánh lạ không có giao kèo: *Còn hát châu chớ chưa định hát hẳn cho gánh ấy.*

hát chèo *đt.* Lối hát không sân khấu, thuần túy của người Việt Nam, dùng văn thơ bình dân chọn lọc trong ca dao mà biến giọng để diễn tả những việc vui cười, những tật rờm thói xấu của người đời, lời văn khôi hài, bông lơn để chọc cười người xem.

hát dạo *đt.* Đi hát khắp nơi, không có rạp thường trực lâu.

hát đúm *đt.* X. Hát quan họ.

hát đưa em *đt.* C/g. Ru em, hát cho trẻ con nghe êm tai đang ngủ khi nằm trên võng hoặc trên tay người hát; câu hát phần nhiều là ca dao điệu lục bát hoặc lục bát biến thể.

hát ghẹo *đt.* Hát mở đầu một cuộc hát huê tình (X. Hát huê tình), cũng có khi hát để làm quen; câu hát thường là những ca dao được sửa cho hợp tình hợp cảnh.

hát giáo đầu *đt.* Lớp mở màn một

tuồng hát bội do trùm phường hay một kép, thường hát để chúc tụng khán giả hoặc kể đại ý tích tuồng, hoặc của một vai tuồng nói phủ đầu.

hát giặm *đt.* Hát xen vô tuồng chính một vài lớp thù dẹt thêm cho gay cấn hoặc kéo dài cho hết giờ.

hát Hà nam *đt.* X. Hát trai.

hát hình *đt.* C/g. Múa rối, lối hát không lời do một người sử dụng 10 ngón tay có trong hình bóng bằng giấy cao lối 15cm, vào để hoạt động theo tuồng tích // Lối hát trên sân khấu che khuất tới đầu với những hình người bằng bằng giấy cao lối 1m, do người thật đi đứng phía dưới sử dụng, có lời từ trong buồng vọng ra ăn khớp với tác động.

hát hồng *đt.* (đ) C/g. Hát xướng (Nh. Hát): *Hát hồng gì cái đám đỏ; Hát hồng tối ngày.*

hát huê tình *đt.* Lối hát đối đáp giữa hai bên trai gái, câu hát phần nhiều điệu lục bát biến thể rút trong ca dao và sửa lại cho hợp tình hợp cảnh, qua các cuộc tình duyên, gặp gỡ, thể nguyện, giặm hỏi, dò dăng, nhờ mong, chờ đợi...

hát khách *đt.* C/g. Hát bắc, một trong các điệu hát bội, đặt theo thể thơ phú của Tàu, văn toàn tiếng Hán Việt, gồm có: Bạch, Loạn, Xướng hoặc Trần tình, Thán, Ngâm.

hát khách tẩu mã *đt.* Lối hát khách với nhịp thật nhanh, câu hát đặt theo thể thơ hoặc phú và cũng toàn tiếng Hán Việt.

hát khi *đt.* Một trong các điệu hát Sơn Đông do chủ phường trò điều khiển một con khi to nhái điệu bộ

của người trong các tác động như: đi dây, đi xe đạp, hút thuốc, nhào lộn, khóc, cười, v.v.

hát loạn *dt.* Một điệu hát khách, dành cho tướng Phiên, tướng dữ trong tuồng hát bội.

hát Nam *dt.* Một trong các giọng hát bội, hát với giọng bi ai sầu thảm lúc ly biệt, gặp nạn tai..., câu hát khởi đầu bằng cách lặp lại một phần câu chót lời nói lối, thể lục bát hay song thất lục bát và toàn văn nôm.

hát Nam tảo mã *dt.* Điệu hát Nam thật nhanh dùng khi sắp đi việc gấp, giọng hát câu văn điệu giống hát Nam, nhưng có đệm thêm những tiếng ây ây giữa và cuối câu.

hát nói *dt.* Điệu hát thông dụng nhất trong lối hát á đào, bài hát đặt theo lối biến thể lục bát và song thất lục bát, phần nhiều do các văn nhân thi sĩ đặt tặng.

hát nhà trò *dt.* X. Hát á đào.

hát quan họ *dt.* C/g. Hát đúm, các đám hát vào dịp hội hè mùa xuân ở các chùa, do trai gái quanh vùng hợp nhau thành bọn để hát đối đáp trước sân chùa hoặc trên những đồi núi, đồng ruộng gần chùa, có khi mời về nhà; khi hát họ gọi nhau bằng anh Hai, anh Ba, chị Hai, chị Ba như người thân trong họ; điệu hát phải đối câu và đối nhau trong năm giọng: Tình tang, Đường bạn, Hừ la, Xướng sông, Lên núi.

hát rằm *dt.* Các đám múa hát dạo của người Cao Miên ở Nam, có trống kèn rằm rộ lấp cả giọng và lời hát,

hát Sơn Đông *dt.* Các đám hát dạo

để bán thuốc trị bệnh, gồm có ảo thuật, diễn võ hát khi... (đầu tiên do người Sơn Đông bày ra).

hát tuồng *dt.* C/g. Hát bội, một lối hát trên sân khấu do người Tàu truyền sang, soạn theo tuồng tích lịch sử và dùng nhiều điệu bộ để tượng trưng những cử chỉ, dáng dấp người xưa (Xt. Hát bộ).

hát thuật *dt.* C/g. Ảo thuật, lối diễn trò như dùng phép hóa có thành không, không ra có, với hai tay lạnh lẽo và vật dụng có mấy móc.

hát thường trực *dt.* Hát luôn ở một rạp trọn năm, không dời đi rạp khác, tỉnh khác // Hát bóng chiếu xong rồi chiếu lại một tuồng trọn cả ngày, người xem mua vé và ra vô lúc nào cũng được.

hát trai *dt.* C/g. Hát Hà nam, do giáp công (hoặc kép hát) hát đối với lối ca trù trong điệu hát nói do cô đào hát.

hát trống quân *dt.* Cuộc hát tổ chức ở các làng mạc về dịp Trung thu do đàn anh trong làng trao giải giữa một trai một gái ngồi đối diện nhau vừa hát vừa gõ vào một sợi dây căng thẳng giữa hai cọc; khoảng giữa sợi dây có buộc một tấm ván hoặc một thùng sắt chôn xuống đất để lấy tiếng vang; họ mượn những câu hát có sẵn mà biến báo thay đổi cho hợp với tình ý mình mà đối đáp nhau đến khi nào một bên không hát được nữa thì thua; bên kia lãnh giải.

hát ví *dt.* Cuộc hát xuống họa cùng nhau giữa trai gái trong những ngày hội, đám cưới, đám khao hoặc dưới trăng những đêm mát trời; đem tình trong sạch đối tình trong sạch, lời thanh cao đối lời

thanh cao, câu chua cay đối câu châm chọc, v.v.

hát xẩm *dt.* Điệu hát của những người mù kiếm ăn ngoài đường (xẩm chợ) và hát trong rạp, trong phòng (xẩm nhà trò) đặt theo thể lục bát biến thể có lồng nhiều ca dao tục ngữ; câu chót luôn luôn là câu lục thả lơ lửng.

hát xiệc *dt.* Lối diễn các trò nhào lộn khéo léo, nguy hiểm trên thang dây hay đu và điều khiển thú vật biểu diễn (*cirque*).

hát xoan *dt.* X. Hát xoan mặt.

hát xoan mặt *dt.* C/g. Hát xoan, hát mừng thần, hát cho thần xem do một gánh hát bội đi hát châu.

hát xướng *dt.* Nh. Hát hồng.

HẠT *dt.* C/g. Hạt, nhân của trái, nơi chứa mầm giống: *Đôi lòng ăn hạt chà là, Để cơm nuôi mẹ kéo già yếu răng* – CD // Trái nhỏ động chùm: *Hạt đậu, hạt lúa, hạt tiêu, hạt thóc, hạt vừng* // *mt.* Tiếng gọi các vật nhỏ, tròn: *Hạt bụi, hạt cát, hạt châu, hạt chuỗi, hạt mưa, hạt ngọc...*

HẠT *dt.* Tỉnh, địa phương hành chính trong xứ, lớn hơn quận, phủ: *Hạt Biên Hòa, địa hạt, quán hạt* // Vùng quản trị một vài ngành chuyên môn lớn của nhà nước: *Đầu hạt kiểm lâm.*

HẠT *dt.* Gạt, tráo, đưa đồ giả lấy đồ thật: *Mua đồ thật bị hạt đồ giả.*

HAU HAU *tt.* Hồng hào, đỏ hồng hồng: *Má đỏ hau hau.*

HAU HÁU *tt.* Đỏ ngầu, trông ghê sợ: *Cặp mắt hau hau.*

HAU *dt.* (*động*) Loại sò hén đeo gốc cây, gốc dừa nước ở sông hoặc các tảng đá ở biển: *Hàu sông, hàu biển, cháo hàu.*

hàu hén *dt.* Tiếng gọi chung hàu và hén ở sông: *Hàu hén đâu mà dài.*

hàu khô *dt.* Thịt hàu biển ướp muối phơi khô: *Cháo hàu khô.*

HÀU *dt.* X. Hào: *Hầu ăn.*

háu dôi *dt.* Mau dôi, hơi dôi là muốn ăn ngay.

HẮC *tt.* Đen, màu đen: *Dầu hắc* // Trạ, bóng đen, thật đen: *Đen hắc* // (*B*) Tối, xui (rủi), xấu.

hắc ám *tt.* Đen tối // (*B*) Âm đạm, buồn thảm, khổ sở: *Bị đẩy vào nơi hắc ám; Phù thủy hắc ám Gellert Grindelwald.*

hắc bạch *tt.* Đen trắng // (*B*) Phải quấy, hiền dữ, tốt xấu: *Hắc bạch nan phân.*

hắc bản *dt.* Tấm bảng đen.

hắc biểu *dt.* Sổ đen, sẽ ghi tên những người bị tình nghi, nguy hiểm.

hắc chủng *dt.* Giống người da đen.

hắc đạo *dt.* Quỷ đạo của mặt trăng // Đường đi đen tối, nguy hiểm.

hắc dạ *dt.* Đem tối, đem không trăng.

hắc điểm *dt.* Quán ăn, phòng ngủ của ăn cướp lập ra để giết người đoạt của.

hắc hãm *bt.* Bị dồn vào cảnh nguy hiểm // Lúc thời vận đen tối.

hắc hóa *dt.* Hàng hóa lậu, đồ gian.

hắc ín *dt.* X. Dầu hắc.

hắc y *dt.* Áo đen // Thầy tu.

hắc lào *dt.* (*Đy*) Lác, bệnh ngoài da.

hắc loạn *dt.* (*Đy*) X. Hoắc loạn.

hắc mạc *dt.* Màng đen, nơi bị màng đen che tối // (*B*) Bê trái xã hội.

hắc mẽ *dt.* Gạo nếp than // (*B*) Cơm đen, thuốc phiện.

hắc nô *dt.* Giống người da đen bị bán mọi xua.

hắc sừu *dt.* (*thực*) Loại dây bò, lá ba chia, hoa hình ống loa, xanh hoặc đỏ ở cuối ống, có chất *phartitin*,

lợi tiểu tiện và hạ lợi (*Ipomœa hederacea*).

hắc tiền *dt.* Của hôi, tiền đứt lót.

hắc tử bệnh *dt.* Bệnh dịch hạch.

hắc thị *dt.* X. Chợ đen.

HẮC HẮC *tt.* X. Cười hắc hắc.

HẶC *đt.* Hạch, vạch ra, mách lên:
Đàn hặc, tham hặc.

hặc tấu *đt.* Tàu vua để chỉ trích tội lỗi một người nào.

HẪM *tt.* Cháy mỡ hôi, đỏ, có khi nổi mụn nhỏ vì bị hăm hơi: *Nách hăm, dạ vú hăm.*

HẪM *st.* Hai mươi, số đếm từ 21 tới 29: *Hăm mốt, hăm hai, hăm chín.*

HẪM *đt.* Ngăm, hứa sẽ làm hại một người nào: *Hăm đánh, hăm bỏ tù, hăm trả thù.*

hăm dọa *đt.* Đe dọa, hăm cho người sợ: *Hăm dọa con nít, hăm dọa người què dốt.*

hăm he *đt.* (đ) Nh. Hăm: *Đánh thì đánh chó hăm he làm chi.*

HẪM HỜ *trt.* Hằng hái, cách sản suất, sốt sáng, tự tin: *Hăm hờ hây đang hằng sức trẻ, Chiêu lòn e cũng món hơi già – PVT // tt.* Mạnh mẽ, mau mắn: *Bộ tịch hăm hờ.*

HẪM *đt.* Cầm hận trong lòng. *Tao hăm lăm rồi đa.*

hăm hăm *đt.* Giận dữ: *Mặt hăm hăm // trt.* Cách giận dữ, toan làm dữ: *Hăm hăm muốn ăn thịt kẻ thù.*

hăm hè *trt.* C/g. Hăm hừ, toan gây chuyện: *Hăm hè muốn đánh nhau.*

hăm hừ X. Hăm hè.

HẪM *tt.* Hòm, khuyết vô thành đốc đứng: *Bực hăm, đốc hăm,*

HẪN *đt.* Hận, ôm oán trong lòng: *Thù hăn; Họ còn hăn nhau.*

hăn học *trt.* Bực dọc, cách tức tối: *Nói hăn học; Hăn học muốn gây chuyện.*

HẪN *dt.* Lăn, dẫu hùng xuống: *Có hăn, hăn bánh xe.*

hăn chần *trt.* Có ngần, có ngần lộp, chặt chia, rành mạch: *Nói hăn chần.*

HẪN *đdt.* Va, nó, tiếng chi người thứ ba vắng mặt cách khinh thường: *Xem hăn có vẻ giận.*

HẪN *trt.* Chắc, đúng, đang hoàng, cách dứt khoát: *Bỏ hăn, chắc hăn, xong hăn // Có lẽ, cách hồ nghi, không quả quyết: Hăn, ông cũng hiểu.*

hăn hơi *bt.* C/g. Hăn hơi, đang hoàng chăm hăm: *Bộ tịch hăn hơi, ăn nói hăn hơi, làm hăn hơi.*

hăn hơi X. Hăn hơi.

HẪNG *tt.* Nồng gắt, mùi xông lên làm khó chịu ở mũi: *Nước mắm cũ mùi hằng; Hằng mùi nước tiểu.*

hăng hăng *tt.* Hơi hăng: *Mùi gì nghe hăng hăng?*

HẪNG *tt.* Hăm hờ, sốt sáng, tính cố quyết: *Hăm hờ hây đang hằng sức trẻ, Chiêu lòn e cũng món hơi già – PVT // (R)* Gây, vẻ giận dữ: *Mặt hăng quá; Hung hăng // trt.* Cách sốt sáng, nóng nảy, dữ dội: *Đánh nhau hăng.*

hăng hái *đt.* Quá sốt sáng, nức lòng: *Bộ tịch hăng hái; Hăng hái làm việc; Nhiều hăng hái.*

hăng máu *tt.* C/g. Hăng tiết, say máu ngà, hết biết sợ nguy hiểm, lẩn xả vào: *Hăng máu rồi nên không sợ chết.*

hăng say *bt.* Quá sốt sáng đến say mê: *Làm việc hăng say, hăng say với nhiệm vụ.*

hăng tiết *tt.* Nh. Hăng máu.

HẪNG *dt.* Thường, năm đạo lý mà người đời phải giữ luôn (luân lý Khổng Mạnh): *Làm trai học đạo*

thánh hiền, Năm hàng đã trẻ ba giềng chó sai – CD; Cho hay đã vậy thôi thì chó, Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hàng – TTT // trt. Thường, luôn, mỗi: Hàng giờ, hàng phút, hàng ngày, hàng năm, hàng tháng; Tường đông ghé mắt ngày ngày hàng trông – K.

hàng cừu *tt.* Lâu dài, mãi mãi, còn hoài.

hàng lệ *bt.* Lệ thường, theo lệ thường: *Hàng lệ, đúng 7 giờ ông tôi thức dậy; Đi dạo mỗi buổi sáng là việc làm hàng lệ của ông tôi.*

hàng niên *tt. (thực)* Tính cách cây cỏ chỉ sống một năm // *(thth)* Quanh năm, có luôn: *Trái hàng niên (Xt. Hàng năm)*

hàng sản *đt.* Cửa nhà, tiền của có sẵn: *Cung tay hàng sản kinh dinh.*

hàng số *đt. (t)* Số không thay đổi.

hàng tâm *đt.* Lòng tốt có sẵn: *Người có hàng tâm.*

hàng tinh *đt. X.* Định tinh,

HÀNG HÀ SA SỔ *tt.* Nhiều không kể xiết (như cát dưới sông Hằng).

HÀNG NGA *đt. C/g.* Thường Nga, ở Hằng, chị Hằng hay Thiềm thừ, tức mặt trăng (Xt. PH. II).

HẰNG *trt. X.* Hây.

HẮT *đt. C/g.* Hắt, tạt ngang: *Nắng hắt vào nhà, hắt thau nước ra sân, hắt rớt nón, hắt tay.*

hắt heo *tt. C/g.* Hắt hiu hay Hiu hiu, lay động nhẹ vì bị gió thổi: *Đứng treo trông theo cánh hắt heo – HXH.*

hắt hẻo *tt.* Khô héo, dã dượi, đáng người tiêu tụy: *Bộ trông hắt hẻo.*

hắt hiu *tt. X.* Hắt heo.

hắt hơi *đt.* Nhảy mũi, tự nhiên bắt hít mạnh hơi vào rồi sặc mạnh ra.

hắt hủi *đt.* Ghét bỏ, mắng nhiếc, xua đuổi: *Có vợ bé hắt hủi vợ lớn.*

hắt xi *đt. X.* Hắt hơi.

HẦY HẦY *tt.* Đo đỏ, màu hơi đỏ: *Má đỏ hây hây.*

HẦY HẦY *tt.* Hiu hiu, gió thổi nhẹ: *Mùa hè hây hây gió nồm đông – HXH.*

HẦY HẮN *tt. X.* Hề hấn.

HẤY *tt.* Nín, không chín tới (về các thứ bánh gói bằng lá): *Bánh chưng hấy.*

HẤY *đt.* Thối cho hừng lên.

hấy bề *đt.* Thụt ống bề cho than đỏ.

hấy lò *đt.* Quạt lò cho lửa đỏ.

HÂM *đt.* Nấu (đun) lại cho nóng: *Hâm canh, hâm đồ ăn lại // Giờ lại chuyện cũ: Bỏ qua thì thôi chứ hâm lại thì sốt dẻo.*

hâm hâm *tt.* Hanh hanh, hơi sốt: *Hâm hâm sốt.*

hâm hấp *tt.* Nóng âm ỉ.

HÂM *đt.* Ham, chuộng, hưởng chịu.

hâm hưởng *đt.* Nhận chịu lòng thành cúng tế của người: *Quý thần hâm hưởng.*

hâm mộ *đt.* Mến chuộng: *Hâm mộ người hiền.*

hâm *tt.* Hơi gàn: *Khó có bạn vì anh ta hâm quá.*

HẦM *đt.* Lỗ đào sâu dưới đất: *Đào hầm, chận hầm, sụp hầm // tt.* Nóng, có nhiều hơi nóng không thoát ra được: *Trán nóng hầm; Nhà thiếu cửa sổ hầm quá!*

hầm hầm *tt. C/g.* Hầm hầm hay Hanh hanh, hơi nóng: *Trán hầm hầm.*

hầm cá *đt.* Lỗ đào sâu dựa mé rạch có đường dẫn nước vào và búng rút lên xuống, đợi nước lớn rải cám trong hầm như cá vào rồi hạ búng xuống bắt cá: *Chận hầm cá.*

hầm hố *đt.* Hầm và hố // *(thth)* Lỗ hang: *Đất hầm hố nhiều quá.*

hầm núp *dt.* Hầm đào để núp bom đạn.

hầm núp cá nhân *dt.* hầm núp hẹp, vừa cho một người.

hầm rượu *dt.* Tầng nhà dưới mặt đất sâu có xây gạch để chứa rượu và thực phẩm hầu tránh ảnh hưởng thời tiết.

hầm sỏi *dt.* Nơi có ổ sỏi tự nhiên dưới đất sâu.

hầm tiêu *dt.* Lỗ đào sâu có bắc ván để ngồi tiêu.

hầm tự hoại *dt.* Hầm thật sâu có nước đào gần cầu tiêu có ống dẫn phần xuống cho nước làm tan phần và thấm vào đất luôn.

HẦM *đt.* Cùn, nấu thật lâu cho mềm rục: *Thịt hầm, giò hầm // Nung, đốt lửa chung quanh lấy hơi nóng cho chín, cho cứng: Hầm gạch, hầm than, hầm vôi.*

hầm hập *tt.* Nóng âm i: *Sốt hầm hập.*

hầm hơi *tt.* Kín hơi, hơi thoát ra không được làm khó thở: *Hầm hơi rất bức bối; Rạp hầm hơi.*

HẦM *dt.* (động) X. Hùm.

HẦM HỨ *đt.* Ngậm miệng phát ra tiếng “hứ” tỏ vẻ bức dọc, gay gắt: *Tôi đã bảo mẹ rằng đừng, Mẹ hăm mẹ hứ mẹ bưng mâm vào – CD.*

HẦM *tt.* Ấm, hư, mất chất tự nhiên: *Cơm hầm, thóc hầm, gạo hầm // (R) Lẻ loi một mình: Phận hầm duyên ôi (hôi).*

hầm hiu *tt.* Thiu thiu, không ai đoái hoài đến: *Số phận hầm hiu.*

hầm hút *đt.* Hủ hi, hôm sớm, ở chung với một người khác cho vui và đồ lẫn nhau trong cảnh nghèo: *Nghèo, hầm hút với nhau.*

HẦM HỨ *đt.* Nh. Hầm hứ.

HẦM HỤC *đt.* Hầm học, bức dọc, ôm hận trong lòng và ý muốn gây

chuyện: *Hầm hục lâu rồi mà chưa có dịp bùng nổ.*

HẦN *tt.* Vui, mừng, sung sướng trong lòng và ngoài mặt

hân duyệt *tt.* Vui mừng.

hân hạnh *tt.* Vui và may mắn: *Hân hạnh nhận được thơ ông.*

hân hỉ *tt.* Vui mừng sung sướng.

hân hoan *tt.* Vui vẻ: *Nét hân hoan.*

hân lạc *tt.* Nh. Hân hoan.

hân nhiên *tt.* Vui mừng hơn hờ.

hân phục *tt.* Cảm phục cách vui vẻ, thành thật.

hân thường *đt.* Thường thức cách vui vẻ.

HÂN HUI *đt.* Xem thường, khi dễ, nói nặng: *Bệnh vợ, hân hui cha mẹ.*

HẦN *dt.* X. Hần (lần, vết).

HẤN *dt.* Kê hờ // (B) Hiềm khích, đụng chạm: *Hề hấn, khai hấn, khởi hấn.*

hấn đoan *dt.* Đầu mối sự hiềm khích.

hấn khích *đt.* Khó sống chung nhau: *Họ hấn khích nhau mãi.*

HẬN *bt.* Giận, oán trong lòng: *Ôm hận, thù hận, oán hận.*

hận độc *đt.* Oán giận sâu sắc.

hận hải *dt.* Mối hận sâu rộng như biển.

hận sự *dt.* Việc gây ra mối thù.

hận thù *dt.* C/g. Thù hận, sự căm oán trong lòng: *Hận thù này quyết trả.*

HĂNG HĂNG *tt.* Hề nắng, lúc mặt trời vừa mọc hay nắng bị lớp mây mỏng che khuất: *Hàng hằng nắng.*

HẮNG *tt.* X. Hừng.

HẮNG *đt.* X. Hừng.

HẮNG *tt.* X. Hàng hằng: *Trời hằng nắng.*

HẰNG HỒ *tt.* C/g. Hừng hồ, thờ ơ, lạnh lùng, lạnh nhạt, không để ý đến: *Ông ấy rất hằng hồ với việc xã hội.*

HẤP *đt.* Chung cách thủy, chung món ăn bằng cách để trên vỉ cao khỏi mặt nước sôi: *Cá hấp, hấp bánh, hấp cơm // (R)* Giặt rồi chài dầu cho mới lại: *Hấp đồ ni, hấp nón.*

hấp hơi *tt.* X. Hâm hơi.

HẤP *đt.* Hóp, hút vào, hít vào: *Hô hấp // (R)* Cử động, hành vi do sự việc khác thu hút, xui khiến.

hấp dẫn *dt.* Thu hút, kéo vào: *Sức hấp dẫn của đá nam châm // (B)* Đẹp, hay, làm cho người mê: *Sắc hấp dẫn, tướng hấp dẫn, lời nói hấp dẫn.*

hấp giác *dt.* Ống (bầu) giác.

hấp háy *đt.* Nhấp nhảy, nhảy lẹ cặp mắt luôn: *Suy nghĩ gần ra thì mắt hấp háy.*

hấp him *tt.* Nhấp nhem, tịt mắt lem hem, không mở to được: *Cặp mắt hấp him.*

hấp hối *đt.* Lấy hơi lên, sắp chết, trong phút cuối cùng: *Đang hấp hối chờ chết.*

hấp lực *dt.* Sức hút: *Hấp lực của trái đất, hấp lực của điện // (B)* Ảnh hưởng to, sức thu hút, lòng ham muốn: *Hấp lực của tuồng Tàu, hấp lực truyện kiếm hiệp.*

hấp tấp *tt.* Lật đật, vội vã: *hấp tấp quá, quên lấy tiền theo.*

hấp thấp tính *đt.* Tính hút hơi nước của một số vật thể.

hấp thiết thạch *dt.* Đá nam châm, thứ đá có từ tính để hút sắt.

hấp thụ *đt.* Thu nhận lấy, chịu ảnh hưởng: *Hấp thụ văn minh.*

HẮT *đt.* Hắt, đưa mạnh ra: *Hắt tay người; Hắt đổ; Vác hắt (Xt. Hắt).*

hắt hàm *đt.* Ngước lệ lên để ra dấu hoặc thách đố: *Hắt hàm bảo đi, hắt hàm hỏi.*

hắt hủi *đt.* X. Hắt hủi.

hắt hưởng *đt.* Nh. Hắt hủi.

HẦU *trt.* Gân, sắp, đến mức chót: *Canh hầu tàn // Để, được: Phải sấm cho có hầu đem theo dùng.*

hầu hết *trt.* Gần hết, gần tất cả: *Hầu hết thiên hạ; Hầu hết đều bằng lòng.*

HẦU *dt.* Cổ họng: *Yết hầu, đâm vào hầu.*

hầu âm *dt.* Âm họng, âm từ họng phát ra.

hầu đầu *dt.* Thanh quản, họng thờ.

hầu khoa *dt.* Khoa trị bệnh họng và miệng.

hầu lý *đt.* (Đy) Bệnh trong cổ.

hầu thống *dt.* (Đy) Bệnh yết hầu.

HẦU *dt.* (động) Khi, con khi.

hầu loại *dt.* Loài khi như: khi, lọ nôi, vượn, v.v.

HẦU *dt.* Tước thứ hai trong năm tước quan xưa: *Công hầu, chư hầu.*

hầu quốc *dt.* Nước chư hầu, nước bị một nước lớn chi phối.

hầu tước *dt.* Tước hầu.

HẦU *đt.* Khoanh tay cúi đầu đứng một bên hay trước mặt: *Khoanh tay hầu bác đi con // Chực một bên đợi sai khiến: Đi hầu, đứng hầu, quan hầu, con hầu; Ngồi bên cửa sổ trên lầu, Có hai con bé đứng hầu hai bên – CD // Đến cửa công đợi lệnh quan: Tai nghe quan huyện đòi hầu, Mua chanh cùng kẻ gọi đầu cho trơn – CD.*

hầu bóng *đt.* Ngồi đồng, ngồi cho hồn ma nhập vào.

hầu cận *đt.* Hầu một bên luôn luôn: *Quan hầu cận, lính hầu cận.*

hầu chuyện *đt.* Tiếp chuyện với người trên: *Xin hầu chuyện với ông.*

hầu hạ *đt.* Làm việc vặt theo lời sai

khiến: *Hầu hạ chủ, hầu hạ đàn anh; Hết lòng hầu hạ người đẹp.*
hầu kiện *đt.* Đến cửa công đợi phân xử: *Đi hầu kiện.*
hầu lệ *đt.* Trình diện với quan trên theo kỳ định sẵn.
hầu non *dt.* Hầu thiếp trẻ tuổi (X. Hầu thiếp).
hầu sáng *dt.* C/g. (tiếng Quảng Đông) Hòa kế hay Tầu bảo, người dọn ăn, rót rượu trong tiệm ăn.
hầu thiếp *dt.* Người đàn bà vừa là vợ lẽ, vừa là đầy tớ cho quan hay người giàu có xưa.
HẦU LỚN *trt.* C/g. Hồ lớn, lộn lạo, không ngăn nắp, không thứ tự: *Đổ hầu lớn lại, làm hầu lớn, nói hầu lớn.*
HẦU *dt.* (thực) X. Dưa hầu.
HẦU (鬣) *dt.* (động) X. Con sam.
HẬU *bt.* Dày, từ tế: *Có hậu, đãi đằng rất hậu.*
hậu đãi *đt.* Tiếp đãi rất trọng hậu; cư xử rất từ tế: *Rằng Từ công hậu đãi ta – K.*
hậu đạo *dt.* Đạo đức dày: *Người có hậu đạo.*
hậu ý *dt.* Ý thật tốt: *Cách cư xử có nhiều hậu ý đáng kính.*
hậu hỉ *trt.* Cách trọng hậu.
hậu nghị *dt.* Hữu nghị, tình bè bạn rất thân.
hậu sinh *dt.* Làm cho sinh hoạt được đầy đủ.
hậu tạ *đt.* Đền ơn xứng đáng.
hậu tình *dt.* Tình dày, tình trọng.
hậu trách *dt.* Ân dày, ơn nặng.
hậu trọng *tt.* C/g. Trọng hậu, long trọng trang nghiêm.
HẬU *dt.* Thân; vợ lớn vua; vua chư hầu đời xưa.
hậu phi *dt.* Các bà vợ vua.
hậu thần *dt.* Người có công đức to khi chết được thờ chung với thần trong đình.

hậu thổ *dt.* Vị thần đất: *Hoàng thiên hậu thổ.*
HẬU *đt.* Chờ đợi, chờ để thay đổi: *Khí hậu, giám hậu, lưu hậu.*
hậu bổ *tt.* Trong tình trạng đợi bổ nhiệm: *Tri huyện hậu bổ.*
hậu cứu *tt.* Tạm giam hoặc tại ngoại đợi tra xét lại.
hậu điều *dt.* Các loài chim tùy thời tiết mà đến như: *chim én, nhạn, kéc...*
HẬU *tt.* Sau: *Cửa hậu, đoạn hậu // Con cháu nối dõi: Vô hậu, tuyệt hậu // Việc thờ cúng người chết: Người không con, phải mua hậu ở đình, chùa.*
hậu bị *tt.* Trừ bị, dự bị vào quân ngũ.
hậu binh *dt.* C/g. Hậu quân, đội binh đi sau.
hậu bối *dt.* Lốp người sinh sau // (Y) Ung nhọt các mô tế bào dưới làn da, kết hợp bởi nhiều mụn nhọt do chùm cầu trùng gây ra.
hậu cần *dt.* Việc làm ở hậu phương về kinh tế, vận tải, tiếp tế, v.v. cần thiết cho tiền tuyến.
hậu côn (後昆) *dt.* Con cháu.
hậu cứ *dt.* Căn cứ ở hậu phương.
hậu chi *dt.* Hai chân sau loài thú.
hậu chúa *dt.* Vua nối nghiệp, con em Vua khai sáng.
hậu điệp *dt.* Cuối một triều đại: *Hậu điệp nhà Lê.*
hậu duệ *dt.* Con cháu đời sau.
hậu đại *dt.* Đời sau.
hậu đậu *dt.* Các biến chứng bệnh đậu như đùi mắt, rút gân, v.v. // *tt.* (do tích Vợ chàng Đậu) vụng về, lóng cồng: *Hậu đậu như vợ chàng Đậu.*
hậu đế *dt.* C/g. Tiểu tiên đế, mệnh đế thứ hai của phép tam đoạn luận: *Ở đời ai cũng có lầm lỗi, mà*

quan tòa là con người, tất quan tòa có khi cũng lầm lỗi; như thế đoạn “quan tòa là con người” là hậu đề.

hậu đình *dt.* Nhà sau, nhà cất phía sau.

hậu đội *dt.* Đội binh đi sau.

hậu đường *dt.* Nhà trong, nơi vợ con ở, chỉ khách thân mới được vào.

hậu giác *dt.* C/g. Hậu tri, kẻ biết sau.

hậu hiền *dt.* Kẻ hiền thuộc lớp sau, tức người đương thời, có nhiều công nghiệp với dân chúng trong làng, chết sẽ được kể là tiền hiền và được làng lập bài vị thờ trong dò hay đình.

hậu hoạn *dt.* Mối lo sợ về sau: *Nên dứt hậu hoạn.*

hậu học *dt.* Kẻ học sau, tiếng tự xưng khiêm nhượng đối với người lớn tuổi có học.

hậu hối *đt.* Hối hận về sau: *Bây giờ không lo, tránh sao khỏi hậu hối?*

hậu hội *dt.* Kỳ sau, lần sau này: *Hậu hội hữu kỳ.*

hậu hôn *dt.* Vợ một vợ hai; sự chấp nối: *Nhất hậu hôn, nhì điển thổ; Làm trai phải xử trí cho khéo khôn, Kéo vợ nhà hay được chữ hậu hôn oán thù – CD.*

hậu ý *dt.* Ý riêng: *Lời tôi thành thật chẳng chút hậu ý.*

hậu khởi *đt.* Nổi lên sau.

hậu lai *đt.* Đến sau, về sau này: *Thời kỳ hậu lai.*

hậu mẫu *dt.* C/g. Kế mẫu, mẹ ghê.

hậu môn *dt.* Cửa sau // (B) Lỗ đít: *Đau ở hậu môn.*

hậu nhật (nhật) *dt.* Ngày sau, sau này: *Lo bề hậu nhật.*

hậu nhiệm *đt.* Kế vị, nối chức vụ người khác.

hậu phòng *dt.* Gian phòng phía sau.

hậu phụ *dt.* C/g. Kế phụ, cha ghê.

hậu phương *dt.* C/g. Hậu tuyến, sau mặt trận (ở nhà).

hậu quả *dt.* Kết quả về sau của một sự việc: *Việc ấy sẽ gây hậu quả không hay.*

hậu quân *dt.* X. Hậu binh và Hậu đội.

hậu sản *dt.* Sau khi sinh đẻ, các chứng bệnh của đàn bà đẻ: *Chứng hậu sản.*

hậu sinh (sanh) *dt.* Kẻ sinh sau, người còn trẻ (đối với người lớn tuổi): *Hậu sinh khả úy.*

hậu sự *dt.* Việc sau khi chết: *Nên lo hậu sự trước khi nhắm mắt.*

hậu tập *đt.* Đánh phía sau // *Đội sau phòng tiếp ứng đội trước: **Đội quân hậu tập, đi hậu tập.***

hậu tiến *dt.* Tiến sau, văn minh trễ: *Các nước hậu tiến* (sau này để làm mềm lại, sửa thành *Các nước đang phát triển*).

hậu tuyến *dt.* X. Hậu phương.

hậu tự *dt.* Sự nối dài và thờ phượng cha mẹ ông bà: *Mong sinh con trai mà lo bề hậu tự.*

hậu thân *dt.* Tắm thân về sau: *Hậu thân chẳng biết ra sao* // *đt.* Dự bị, là cho tắm thân về sau: *Để dành hậu thân.*

hậu thế *dt.* Đời sau, thế hệ sau này: *Để tiếng thơm cho hậu thế.*

hậu thu *dt.* Dây đai bằng da có vòng trái tim, một đầu móc ở yên (ngựa cỡi) hoặc ở đai lưng (ngựa xe), đầu kia là cái vòng tròn vào đuôi ngựa.

hậu tri *đt.* X. Hậu giác.

hậu trường *dt.* Buồng trong, sau sân khấu // (B) Trong bóng tối: *Hậu trường chính trị.*

hậu vận *dt.* Vận mạng, số phận về sau: *Bây giờ thì vậy, nhưng chưa biết hậu vận ra sao.*

hậu vệ *dt.* Đội quân giữ phía sau (*arriere- garde*) // Cầu thủ bao bọc cửa thành (*arrières*).

hậu viện *dt.* Sự tiếp viện ở sau.

hậu xét *đt.* Bất chấp, để sau hẳn tính:
Học làm gì cứ... hậu xét!

HẬU PHÁC *dt.* (Đy): Cây chân hoặc cây vối, cao lối 1,50m, lá hình trứng, hoa hơi vàng, hột gọi là trục chiết hơi đắng nhưng thơm ngon, uống thay trà rất tiêu; vỏ là một vị thuốc khí ấm, vị cay và đắng, không độc.

HE *dt.* (động) Tên một loại cá nước ngọt mình đẹp, vảy trắng, kỳ và đuôi đỏ: *Cá he* // Một họ tôm mang cánh (*Dendrobranchiate* – loại giáp xác có mang giống như cây) gồm nhiều loài tôm có giá trị kinh tế như tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm thẻ trắng Đại Tây Dương và tôm he Ấn Độ.

HE *đt.* Lên tiếng kêu ca, oán trách: *Bị hiếp đáp mà chẳng dám he.*

HE HÉ *tt.* C/g. Hi hi, hơi hé (X. Hé).

HÈ *dt.* C/g. Hạ, mùa thứ nhì trong năm, mùa nóng nực: *Mùa hè, nghỉ hè; Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chống ra đi – CD.*

HÈ *dt.* Hai bên vách, phía ngoài: *Gió đưa bụi chuối sau hè/ Bụi môn trước cửa ai dè em hư – CD* // (R) lề đường trước hoặc bên hông nhà, phố: *Via hè.*

hè phố *dt.* Lề đường trước và bên hông nhà phố: *Lề gót khắp hè phố.*

HÈ *đt.* Áp, xúm, đông cùng nhau: *Hè giết, hè khiêng, hè làm* // (*thth*) Tiếng hô chung khởi đầu một việc làm đông người: *Hè dâng ta!*

hè hụi *trt.* Rán cách khó khăn: *Hè hụi vẫn cái cối ra sân.*

HÉ *đt.* C/g. Hí, mở một ít: *Hé cửa, hé*

mắt, hé mừng, mở hé; Cửa ngoài sẽ hé cánh mây bước vào – BCKN.

hé cười *đt.* Nhếch môi cười: *Nghe qua, nàng chỉ hé cười chớ không nói gì.*

hé mắt *đt.* Mở mắt lim dim: *Nghe động, anh hé mắt nhìn rồi nhắm lại* // (R) Thức dậy: *Mới hé mắt là đòi ăn.*

hé mọc *đt.* C/g. Lú mọc, mới mọc lên: *Mặt trời hé mọc.*

hé môi *đt.* Nhếch môi toan nói hoặc cười // (R) Nói ra, tiết lộ: *Nó hiểu nhiều mà chớ hề hé môi cho mình biết.*

hé nắng *đt.* Nắng vừa lên: *Đợi hé nắng, đem ra phơi* // Nắng vừa thoát một đám mây: *Hé nắng rồi, chắc không mưa đâu.*

hé nở *đt.* Vừa chớm nở: *Hoa hé nở.*

HỀ *tt.* Hồ, tét đường dài và hẹp: *Ván hề một đường bằng chiếc đũa; Một đường chè hề, một lỗ hề, một kệt hề.*

HỄ *tht.* Hì, nhì, tiếng than hỏi cuối câu: *Có hay chẳng hề.*

HỆ *dt.* (*thực*) C/g. Củu thái, bụi, có củ rời trắng nhỏ, lá mỏng hẹp lối 5mm, dài lối 25cm, dùng làm thức ăn, vị hơi cay chua, khí âm, tính sáp, không độc (*Allium tubersum/ ramosum*).

HÈM *dt.* Bã nếp đã hết chất rượu, để nuôi heo: *Đồ ăn hèm; Sóng làm một ăn men thác làm quý giữ hèm* // Kẽ hở giữa hai mí ván: *Xám đường hèm.*

HÈM *dt.* Trò diễn lại tính tình sự nghiệp khi còn sống của vị thần thờ trong làng lúc mới vào đám hay vào hội // *tt.* Thụy hay cúng cơm, tên đặt cho người vừa chết để cúng vải và ghi vào sớ: *Tên hèm.*

HÈM *dt.* C/g. Kiệt, Ngõ, đường mòn chật hẹp, hiểm hóc: *Băng hèm, đường hèm, ngõ hèm.*

HỆM *bt.* “Hẹp lắm”, nói thúc, rất hẹp, rất ít: *Bụng hèm, cái nhà này hèm; Cho hèm lắm.*

HEN *dt.* (Đy) Bệnh cuống phổi khiến thở khò khè và ho: *Ho hen.*

hen suyễn *dt.* (Đy): Bệnh hen nặng (X. Suyễn).

HÈN *tt.* Nhát, khiếp nhục, tởi: *Đồ hèn, yếu hèn // Thấp kém: Nghèo hèn, phận hèn, sang hèn, thấp hèn; Nước trong giếng đá hơi phèn, Coi em cũng lịch lại hèn mẹ cha – CD // Xấu xa, thô kệch: Chồng em vừa xấu vừa đen, Vừa kém nhan sắc vừa hèn chân đi – CD.*

hèn dứa *dt.* Xấu dứa, thô kệch, không được đẹp: *Thằng hèn dứa một chút.*

hèn hạ *tt.* Đệ tiện, tởi: *Cử chỉ hèn hạ, tư cách hèn hạ // Thấp kém, nghèo khó: Giai cấp hèn hạ.*

hèn yếu *tt.* Yếu kém, thua sút người: *Hèn yếu quá, dám làm gì ai.*

hèn mặt *tt.* Đổn mặt, hư hèn: *Con người hèn mặt, tánh tình hèn mặt.*

hèn người *dt.* Xấu người, người thô kệch, không được đẹp: *Anh đó tuy hèn người chứ có duyên.*

hèn mọn *tt.* Thấp kém, nhỏ nhặt: *Kể chi việc hèn mọn ấy // Lời tự xưng nhún nhường: Kể hèn mọn này.*

hèn nhát *tt.* Ti tiện, khiếp nhục: *Đồ hèn nhát, dám làm mà không dám nhận.*

HÈN *trt.* Tiếng vỡ lẽ, rõ ra.

hèn chi *trt.* Thảo nào, bởi cố ấy: *Cờ bạc, hèn chi nghèo cũng phải.*

hèn gì *trt.* Nh. Hèn chi // Không kể xiết: *Nhiều hèn gì; Xấu hổ hèn gì.*

hèn hời gì *trt.* Ít gì sao, nhiều lắm mà:

Nhà có lúa thiên mà hèn hời gì!; Đi xe Mercedes mà hèn hời gì!

hèn nào *trt.* Nh. Hèn gì.

hèn từ gì *trt.* Nào phải lời thôi, quan hệ lắm chứ: *Nó đánh thằng nhỏ đồ máu mà hèn từ gì!*

HÈN *tht.* “Phải hôn”, nói riu, tiếng hỏi: *Đi hèn? Ngon quá hèn?*

HẸN *đt.* Hứa chắc có ngày giờ, có nơi chốn: *Đúng hẹn, hứa hẹn, lỗi hẹn, sai hẹn; Người sao một hẹn thì nên, Người sao chín hẹn thì quên cả mười; Chồng tôi đi đã ba đông, Hẹn về năm ngoái sao không thấy về – CD.*

hẹn hò *đt.* Hẹn chắc chắn: *Trăm năm dầu lỗi hẹn hò, Cây đa còn đó con đồ khác đưa – CD.*

hẹn lẩn *đt.* Hẹn đến ngày rồi hẹn nữa: *Hẹn lẩn hoài.*

hẹn nợ *đt.* Hẹn ngày trả nợ // (B) Hẹn, mà cứ sai hẹn: *Hẹn như hẹn nợ.*

hẹn ước *đt.* Giao kết chắc chắn: *Trăm năm hẹn ước một lời, Dầu cho biển cạn non dời chẳng quên – CD.*

HEO *dt.* (động) C/g. Lợn, giống thú nuôi ăn thịt, mỏ dài, tai lớn, bụng to, móng chề, nhiều vú, sinh sai; một trong ba con hy sinh để cúng thần và được dùng trong lễ cưới: *Cúng heo, vật heo; Mua heo lựa nái, cưới gái lựa dòng; Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba heo đuổi đi – CD // (lóng) Tiếng chửi kẻ ngu dại và lười: Con heo! Làm biếng như heo, ngu như heo // (bạc) Tiễn đậu riêng cho người thắng cuộc với vài điều kiện: Nuôi heo, bắt heo.*

heo bắt nọc *dt.* Con heo con trọi (to) hơn hết trong bầy, dành kiếng cho chủ heo nọc để đền công (trường hợp không ăn tiền).

heo bông *dt.* Heo có nhiều vá đen trắng xen nhau.

heo cỏ *dt.* Giống heo nhỏ con, bụng sà lưng ể.

heo con *dt.* Heo mới đẻ, còn bú.

heo cúi *dt.* (đ) *Nh.* Heo: *Tắm cám mắc quá mà nuôi heo cúi làm chi.*

heo choai *dt.* Heo con mới dứt sữa.

heo dái *dt.* Heo đực tơ chưa thiến.

heo dầu *dt.* (chm) *C/g.* Béc dầu, bộ phận phun dầu tạo áp trong máy diesel.

heo đất *dt.* Con heo bằng đất bộng ruột có kẻ hồ để bỏ tiền để dành.

heo đèo *dt.* Con heo con nhỏ hơn hết trong bầy, thường là con heo thừa vú.

heo đồ *dt.* Heo làm thịt rồi để sống nguyên con: *Cúng heo đồ.*

heo đủ mỡ *dt.* Con heo lúc vui, sung sức chạy giỡn một mình.

heo dứt lò *dt.* Món ăn bằng heo con dứt trong lò đốt sẵn thật nóng rồi cào lửa ra và đập nắp lại.

heo gạo *dt.* Heo bệnh, có ổ sên trong thịt như hột gạo // (lóng) Giấy bạc giả: *Bị heo gạo rồi.*

heo gió *dt.* Heo bị chết dịch, chết về bệnh toi.

heo hạch *dt.* *Nh.* Heo dái.

heo hơi *dt.* Đơn vị tính trọng lượng thô con heo.

heo ỷ *dt.* Heo mỡ ngắn, mặt có nhiều lằn xếp, tròn mình.

heo lang *dt.* Heo đen mà có vá trắng.

heo lạnh *dt.* Thịt heo dầm nước đá, để trong máy lạnh, dành ăn lâu.

heo lẫn chai *dt.* (động) Heo rừng già, da dày cứng, nanh dài, dám cự với cọp // (lóng) Câu thù can đảm, đương cự hết lòng.

heo lòng *dt.* (động) (Do “phim con heo”) Lòng ham muốn, dâm dục:

Đề nên con heo lòng đang muốn trời dậy.

heo lốt ổ *dt.* Heo con chết khi mới được đẻ ra.

heo lừa *dt.* Heo choai mới lớn lên, còn tơ, chưa rượn.

heo mọi *dt.* Các giống heo nhỏ con của những bộ tộc thiểu số núi trên rừng núi.

heo mọi già chồn *dt.* Món ăn quay heo mọi đến độ da giòn và xắt miếng mỏng ăn với lá lốt chấm mắm rước.

heo nái *dt.* Heo cái đã có sinh một hay nhiều lần: *Heo nái nuôi thúc lại để bán.*

heo nọc *dt.* Heo đực nuôi lấy giống.

heo nuôi rẻ *dt.* Con heo giao cho người khác nuôi với vốn của người này, để sau tiền bán heo được chia tứ lục (người nuôi 60/100, chủ con heo 40/100).

heo nước *dt.* (động) *C/g.* Bò Biển, Con cá cúi (tiếng kêu như heo).

heo quay *dt.* Heo làm thịt xong để nguyên, ướp gia vị rồi nướng trong lò đặc biệt.

heo ra bầy *dt.* Heo vừa dứt sữa, có thể nuôi riêng chuồng hoặc bán.

heo rừng *dt.* Heo ở rừng, chân cao, đầu và vai to, mình thon ốm ở sau, sống bằng rễ cây và hay phá hại khoai củ, hoa màu.

heo sữa *dt.* Heo con còn bé.

heo tây *dt.* Giống heo nhập cảng to con, dài đòn, tai lớn, mỏ dài.

heo thịt *dt.* Heo thiến nuôi ú dạng bán (không để nái hay để giống).

heo thiến *dt.* heo thịt, heo nuôi đến gần rượn rồi thiến lấy bộ sinh dục, để nuôi cho ú.

heo thừa vú *dt.* Heo con sinh thừa, không vú bú, thường đẹt và khó nuôi.

heo trọi *dt.* Con heo con to hơn cả trong bầy.

heo ú *dt.* Heo mập, có bụng sà, nhiều mỡ.

heo vá chàm *dt.* Heo có vá trắng trên đầu.

heo voi *dt.* Giống heo to con, lông rậm.

HEO *dt.* (động) Tên một động vật biển có vú có thể huấn luyện thành “linh” gác dưới biển: Năm 1970, Hải quân Mỹ đã điều động hai con cá heo đến cảng Cam Ranh để gác người nhái địch.

HEO *dt.* (bạc) Lá bài có giá trị lớn nhất trong trò “Tiến lên” là quân 2 gọi là heo.

HEO MI! *tht.* Xin giúp tôi! (*help me!*).

HEO HÚT *tt.* Hèo lánh và cô quạnh: Thơ Tuệ Sỹ - tiếng gọi của những đêm dài heo hút – Thích Phước An.

HEO *dt.* Gió lạnh mùa thu từ tây bắc thổi tới: Gió heo.

heo may *dt.* Gió tây bắc: Gió heo may, chuẩn chuẩn bay thì bão - tng.

HÈO *dt.* Gậy chống có buộc tua của các quan xưa // Gậy, roi, cây dài cầm tay để chống đi hay đánh người: Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi – CD.

HÉO *tt.* Rũ, quắt lại vì mất sinh lực do nắng quá hoặc già quá: Hoa héo, lá héo; Em về giục mẹ cùng cha, Chợ trưa dưa héo kéo mà buồn thay – CD // (B) Se thắt, ủ rũ: Héo ruột héo gan // (R) Chết già: Bà héo rồi!

héo don *tt.* C/g. Héo hơn, khô héo // (B) Ấu sâu, tiêu tụy: Nhan sắc héo don.

héo hắt *tt.* Nh. Héo don.

héo hon *tt.* X. Héo don.

héo queo *tt.* Héo và tóp lại: Xoài héo queo.

héo xàu *tt.* Dã dượi, bèo nhèo: Mặt mày héo xàu cả.

HÈO *tt.* Khan, hiếm, ít có: Tiền hèo quá, có mua sắm chi được; Đồ ăn hèo quá, khó đi chợ.

hèo lánh *tt.* Vắng vẻ, lạnh tanh: Ở chỗ gì hèo lánh quá.

HỆP *tt.* Chật, nhỏ bề ngang: Đường hẹp, nhà hẹp, chật hẹp // (B) Nhỏ nhen, làm méch bụng: Tính như vậy, hẹp cho tôi quá.

hẹp bụng *tt.* Xấu bụng, rít róng: Có tiền, đừng hẹp bụng với anh em // Méch bụng, phiền lòng: Làm vậy, hẹp bụng anh tội nghiệp.

hẹp dạ *tt.* Biển lận, nhỏ nhen: Nếu có tiền, tôi có hẹp dạ với anh đâu.

hẹp đường đất *tt.* Chỗ hẹp, khó đi: trò, mùa men // (B) Phạm vi hoạt động hẹp, khó làm ăn.

hẹp hòi *đt.* Rất hẹp: Nhà cửa hẹp hòi // (R) Xấu bụng: Bụng dạ hẹp hòi // Kém hiểu biết, dại: Đầu óc hẹp hòi.

hẹp khổ *tt.* Khổ (bề ngang) hẹp: Vải hẹp khổ.

hẹp lòng *tt.* Nh. Hẹp dạ.

hẹp lòng cần *tt.* Chật bề ngang (phía trong): Nhà hẹp lòng cần.

hẹp lượng *tt.* Gắt gao, không tha thứ: Tính tình hẹp lượng.

hẹp té *tt.* Hẹp lắm, chật lắm: Bụng hẹp té, cái nhà hẹp té.

hẹp trí *tt.* Thấp trí, tính không xa, không cao: Người hẹp trí.

HÉT *đt.* Thét nạt, la to lên: Hét một tiếng to; La hét // (R) Rầy la to tiếng.

HÉT *dt.* (động): Tên loại chim lông đen như sáo, thích ăn trùn (giun).

HÊ HÚNG *tt.* Lôi lõm, chỗ nổi gò, chỗ trũng sâu, không bằng mặt: Đường hê húng cá.

HỀ *trt.* Hề (tức can hệ), từng, dính dáng, đụng chạm: *Chẳng hề, chớ hề, chưa hề.*

hề chi *trt.* Can chi, có sao (lời hỏi): *Có hề chi không? // Không sao cả (lời đáp): Hề chi!*

hề gì *trt.* Nh. Hề chi.

hề hấn *tt.* C/g. Hầy hấn, đụng chạm, thiệt hại: *Té như vậy mà không hề hấn chi cả; Bị kích bác như vậy mà xem va không hề hấn chi cả.*

HỀ *dt.* Hề đồng gọi tắt // (R) Vai giễu, chọc cười trong tuồng hát: *Anh hề, thằng hề.*

hề đồng *dt.* Trẻ hầu, tớ trai theo hầu hạ chủ.

HỀ *dt.* (đ) Chữ, vậy, à, tiếng đệm trong thơ văn, bài hát: *Tráng sĩ nhất khứ hề bất phục phần.*

HỀ HỀ *trg.* X. Cười hề hề.

HỀ HẢ *tt.* Hà hề, thỏa thích, vui vẻ: *Lòng rất hề hả.*

HỀ *trt.* Mỗi khi, nếu mà, tiếng kể một thói quen, một thông lệ khó thay đổi: *Hề ăn thì phải nhai, hề đi thì phải bước, hề có tiền thì sao cũng được; Ba đời bảy họ nhà tre, Hề cắt lấy gánh nó đề lên vai – CD.*

HỆ *tt.* Dính dáng, ràng buộc: *Can hệ, quan hệ // (R) Quan trọng, có thể có hại: Lời nói đó hệ lắm đấy!*

hệ gì *trt.* X. Hề gì.

hệ luận *dt.* Lập luận có liên hệ đến một nguyên lý đã chứng minh rồi // (Pháp) Sự suy luận về huyết thống liên hệ giữa hai người (*corollaire*).

hệ lụy *tt.* Vương váu, bó buộc: *Hệ lụy vì miếng ăn // dt.* Nguyên nhân ràng buộc: *Có nhiều hệ lụy.*

hệ quả *dt.* (Pháp) Hậu quả liên thuộc, giằng buộc lấy nhau.

hệ số *dt.* Số đặt trước những số vị trí để tăng số vị trí ấy lên gấp bội.

hệ thức *dt.* (t) Sự tương quan giữa nhiều đại lượng, nhiều biểu thức.

hệ trọng *tt.* Quan trọng, có giá trị to: *Công việc hệ trọng không nên giao cho người lười thôi.*

HỆ *dt.* Sợi tơ nhỏ, bện thắt với nhau // Dòng, nhánh, chung một ông bà: *Huyết hệ.*

hệ tộc *dt.* Thứ tự dòng họ: *Hệ tộc nhà Nguyễn.*

hệ thống *dt.* Toàn thể các bộ phận từ một gốc tỏa ra có thứ lớp và được tổ chức cho dính dáng nhau trong mọi hoạt động: *Tổ chức có hệ thống.*

hệ thống quân giai *dt.* Hệ thống nhà binh, theo cấp bậc từ dưới lên trên hay ngược lại.

HẾCH *tt.* Hinh, đưa lên, lật lên: *Mũi hếch.*

HỆCH *đt.* Há rộng miệng: *Chưa chi đã hệch mồm cười.*

hệch hạc *tt.* Nồng nổi, trống trải, vui vẻ, thành thật: *Tĩnh người hệch hạc.*

HỀM *trt.* C/g. Hiêm, tại, bởi, tiếng chỉ một lý do ngăn trở: *Hềm vì đó ý phụ đây, Non nhơn nước trí vui vậy mới xuê – CD // đt.* E ngại: *Máng coi con kiến lửa lên cửa xuống thêm, Anh làm người quân tử, chi hềm nữ nhơn – CD.*

hềm vì *trt.* Bị, tại vì: *Hềm vì tôi đã lỡ lời bây giờ không lẽ để vậy ngó.*

HÈN *tt.* May, tốt số, thuận lợi do thời vận, tin tưởng: *Hên quá, được trúng số.*

hên tay *trt.* Sẵn tay đang hên: *Anh đang hên tay, tôi nhường cho anh đó.*

hên xui *tt.* May rủi, do thời vận: *Hên xui mà, khó tính trước lắm.*

HẾN *dt.* (động) Loại hào nhỏ bằng

đầu ngón tay, đẹp và tím, ở đáy sông: *Con hén, đái hén, cảm như hén; Vờ Nghêu sò ốc hén.*

HẸNG CHUN *tt.* Trật chun.

HẸNH NẮNG *đt.* Hé nắng (X. Hé nắng).

HẸNH HẰNG *tt.* Lơ lằng, vè mặt ngơ ngác.

HẸNH *dt. (truyền)* Ông kẹ, nhân vật bịa ra để dọa trẻ con: *Bảo con con chẳng nghe lời, Con nghe ông Hẻnh đi đời nhà con – CD.*

HẸNH MŨI *đt.* X. Hếch.

HẾT *tt.* Sạch bách, rảo trội, tiêu dần đến không còn: *Hết của, hết dầu, hết gạo, hết tiền, hết vé, hết xăng, hết xôi rồi việc // trt.* Rốc, trọn vẹn, cả thảy, không sót: *Ăn hết, đi hết, đủ hết, trước hết; Tham vàng bỏ ngãi chàng ơi, Vàng ăn thì hết ngãi tôi vẫn còn – CD.*

hết anh em *tt.* Bạc lảm, xấu lảm, không còn tình nghĩa anh em nữa: *Chơi như vậy thì hết anh em rồi!*

hết bà con *tt.* Bạc lảm, xấu lảm, không còn tình nghĩa bà con nữa: *Kiện nhau thì hết bà con rồi.*

hết biết *đt.* Loạn trí, mất cả sự hiểu biết: *Chắc chết, va đã hết biết gì rồi // Không hiểu phải làm gì: Hết biết nói sao; Anh làm tôi hết biết rồi.*

hết bụng *tt.* Nh. Hết lòng và Hết dạ.

hết cả *bt.* C/g. Hết hẳn, hết rảo, hết sạch, hết thảy, hết trội, hết trơn, không còn tí nào: *Hết cả gạo, hết cả tiền, đi hết cả, bán hết cả.*

hết cách *trt.* Dù cách thế (mà không được), không còn cách nào nữa: *Xoay hết cách.*

hết can đảm *tt.* Không dám nữa: *Tôi hết can đảm thấy anh // trt.* Rốc cả sự bạo dạn: *Tôi lấy hết can đảm mà nói với anh lời này.*

hết cỡ *trt.* X. Hết cỡ: *Mừng hết cỡ.*

hết cỡ *trt.* C/g. Hết đối, hết chữ, hết mức, hết mực, tới mức chót, không thể hơn: *Dày hết cỡ, dài hết cỡ, cười hết cỡ, khóc hết cỡ.*

hết chỗ *tt.* Không còn chỗ: *Hết chỗ đứng, nằm, ngồi // Quá mức, không thể nói được: Thiệt hết chỗ!*

hết chỗ chơi *tt.* Quá quắt, khó tưởng tượng nổi: *Như vậy là hết chỗ chơi rồi!*

hết chỗ nói *trt.* Không khen chê chi được nữa: *Hành động hết chỗ nói mà! // Không kể xiết: Nhiều hết chỗ nói, vui hết chỗ nói.*

hết chuyện *trt.* Bí lối, không nói gì được nữa: *Thôi hết chuyện rồi! Nói thế thì hết chuyện rồi!*

hết chữ *trt.* Nh. Hết cỡ: *Chạy hết chữ, vui hết chữ.*

hết chun *tt.* Bết, không chạy nữa được: *Ngựa này đã hết chun rồi // trt.* Dốc hết sức ra: *Chạy hết chun.*

hết dạ *trt.* C/g. Hết lòng, tất cả sự thành thật, cố gắng: *Không xong cũng biết không xong, Ở cho hết dạ hết lòng với em – CD.*

hết dây thiêu *tt.* Chết, ngưng chạy: *Đồng hồ hết dây thiêu.*

hết duyên *tt.* Già, lớn tuổi, không đẹp nữa, không được yêu nữa: *Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi – CD // (truyền)* Duyên nợ không còn, phải thôi nhau: *Còn duyên cục mẩy không màng, Hết duyên dẫu ở ăn vàng không ham – CD.*

hết đối *trt.* X. hết cỡ: *Mừng hết đối.*

hết đường *trt.* Không còn hy vọng hay phương tiện: *Thôi hết đường rồi! // Nh.* Hết nước hay Hết nước nói: *Thiệt hết đường.*

hết ga (gaz) *trt.* C/g. Lút ga, tới tốc lực cao hơn hết: *Chạy hết ga // Nh.* Hết sức, hết cỡ: *Vui hết ga.*

hết gân *tt.* C/g. Hết gối, liệt dương, không còn sức giao cấu: *Chơi bởi quá hết gân.*

hết gối *tt.* X. Hết gân.

hết hồn *tt.* Giật mình, sùng sốt: *Sợ hết hồn, làm hết hồn.*

hết hồn hết vía *tt.* Quá sợ đến sùng sốt giầy lâu: *Làm hết hồn hết vía.*

hết hơi *trt.* Hụt hơi, mệt đến không còn hơi: *Ai xui đất thấp trời cao, Để cho tôi đứng tôi gào hết hơi – CD.*

hết ý *trt.* Dù mọi cách theo ý định, không sót ý gì: *Nói hết ý.*

hết kể *trt.* Không còn toan tính chi được nữa cả: *Lo hết kể.*

hết kể *trt.* Không còn hy vọng chi nữa, buông xuôi hết: *Thôi, hết kể rồi.*

hết kinh *trt.* Dứt câu kinh chốt (trong đám cúng cô hồn): *Hết kinh rồi, hè! // tt.* C/g. Dứt kinh, mãn thời kỳ có kinh nguyệt.

hết lòng *trt.* X. Hết dạy: *Hết lòng với anh em; Thờ cha mẹ ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường – CD.*

hết lời *trt.* Dù lý lẽ (mà không được): *Hết lời khuyên can, nói hết lời.*

hết lớn *tt.* Không nẩy nở nữa: *Cây hết lớn, heo hết lớn // Nh.* Hết cỡ: *Mừng hết lớn.*

hết mình *trt.* Tất cả cố gắng: *Chơi hết mình, làm việc hết mình.*

hết mức *tt.* Nh. Hết cỡ: *Thiệt hết mức! Hết mức tưởng tượng.*

hết mục *trt.* Nh. Hết cỡ.

hết nói *trt.* C/g. Hết nước nói, không biết sao mà bình phẩm: *Gió bụi đời con xiêu ngã tó, Nực cười hết nói nổi quan ta – PVT.*

hết nợ *tt.* Dứt nợ, trả hết nợ: *Hết nợ rồi khỏe quá // (truyền) Mãn nợ duyên, thôi nhau dễ dàng; Vợ chồng đã hết nợ rồi.*

hết nước *trt.* X. Hết cỡ: *Thiệt hết nước!*

hết nước nói *trt.* Không thể khen chê hay khuyên can được: *Ăn ở hết nước nói; Thiệt hết nước nói!*

hết nước mắt *trt.* C/g. Ráo nước mắt, hết sạch nước mắt, khóc quá nhiều: *Khóc hết nước mắt.*

hết nước miếng *trt.* C/g. Ráo nước miếng, năn nỉ quá nhiều: *Nói hết nước miếng mà không được.*

hết ngay *trt.* Hết lòng ngay thẳng, trung thành: *Hết ngay với chúa // hết hẳn, hết liền, bật hẳn, dứt tiết: Uống thuốc này hết ngay.*

hết nhà *trt.* Tất cả người trong nhà: *Đi hết nhà // Tất cả của cải sự sản: Thua hết nhà; Chạy hết nhà mà vẫn bị tù.*

hết nhẵn *tt.* C/g. Hết sạch, không còn tí nào: *Tiền hết nhẵn.*

hết nhựa *tt.* Hết màu mỡ: *Đất hết nhựa // Cằn cỗi, hết mù, hết sinh lực: Cây hết nhựa // (lóng) Đuối, mệt: Hết nhựa rồi, chạy gì nổi.*

hết phép *trt.* Nh. Hết cách, hết kể, hết thế.

hết ráo *tt.* X. Hết cả.

hết sách *trt.* Nh. Hết cách, hết kể, hết thế.

hết sạch *tt.* X. Hết nhẵn.

hết số *tt.* Vãn số, chết: *Hết số thì vui lòng chịu chết.*

hết sức *trt.* Bết, kiệt sức, không còn phương tiện, không rán nổi nữa: *Làm hết sức, lo hết sức, đi hết sức; Hết sức người theo trời chẳng kịp, Hoài công chim lấp biển không bằng – TTT // Quá, quá nhiều: Sợ hết sức, ghê hết sức, tức cười hết sức.*

hết tay *trt.* Thẳng tay, giò tay thật cao: *Giá hết tay mà đánh nhẹ hều // Tất cả sức lực, thật mạnh: Đánh hết tay cho nó sợ.*

hết tình *trt.* Chí tình, hết sức thành thật: *Ở hết tình với anh em; Nói hết tình cho anh hiểu bụng tôi.*

hết tiếng *tt.* Bể tiếng, tắt tiếng: *Hát thét hết tiếng // trt. Nh. Hết lời: Nói hết tiếng mà không nghe.*

hết tiết *tt.* Nh. Hết nhẫn (chỉ dùng với vật có thể sinh sản).

hết tiêu *tt. Nh.* Hết nhẫn.

hết thầy *bt.* Cà thầy, tất cả: *Hết thầy đều đi; Tình hết thầy coi bao nhiêu.*

hết thảo *trt.* Trọn thảo, hiểu thảo hết sức: *Ở hết thảo với cha mẹ // Bất hiểu, không còn hiểu thảo: Nặng với tình thì hết thảo với cha mẹ, hết dễ với anh em.*

hết thấy *đt.* Bị áng khuất, không còn thấy được: *Trông theo hết thấy // Không thấy nữa, vì người đó đã chết: Từ đây, hết thấy người yêu // Bị bệnh tật nơi mắt, không trông được nữa: Đôi mắt đã hết thấy.*

hết thể *trt.* Đủ cách thể, không làm gì nữa được: *Làm hết thể mà không được thì thôi.*

hết thở *đt.* Chết: *Hắn đã hết thở.*

hết thời *tt.* Suy sụp, không còn hưng thịnh như trước: *Hết thời, làm ăn thất bại luôn.*

hết trội *bt. Nh.* Hết cả: *Tiền hết trội, nhà bỏ đi hết trội.*

hết trơn *bt. Nh.* Hết trội.

hết vợ hết chồng *trt.* Không còn tình nghĩa vợ chồng nữa, hết yêu nhau nữa: *Như vậy là hết vợ hết chồng rồi!*

HỆT *tt. C/g.* Hệt, thật giống, không chút chi khác: *Hệt như khuôn đúc; In như hệt; Giống hệt, in hệt.*

HÊU *tt.* Cao mà không vững: *Bộ ván hêu quá, chún ngựa hêu quá.*

HỂU *tt.* Hời hợt, dễ dãi, nhẹ dạ: *Tính hểu, người hểu.*

hểu hảo *tt.* Rất hểu: *Người sao hểu hảo quá.*

HI (HY) *tt.* Sơ sài, mong manh, hiếm.

hi hãn *tt.* Hiếm có, có ít; không cần.

hi hữu *tt.* Hiếm có, ít có: *Thế gian hi hữu.*

hi kỳ *tt.* Lạ lùng, ít thấy: *Việc thật hi kỳ.*

HI (HY) (犧) *dt.* Súc vật tuyền sắc (không vá) dùng tế thần.

hi sinh *dt.* Súc vật dùng cúng tế // (R) *đt.* Liều bỏ mặt này để có lợi cho mặt khác: *Hi sinh quyền lợi; Tình thân hi sinh.*

HI (HY) *bt.* Sáng sủa, vui vẻ, khô khan.

hi di *tt.* Vui vẻ, thông thả.

HI HI *trt. C/g.* Hu hu, tiếng khóc nhỏ: *Khóc hi hi.*

HI HÍ *tt. X.* He hé.

HI HI *trt. X.* Cười hi hi.

HI HỢM *tt.* Dị hợm, bộ dị kỳ, dơ dáy, khó coi: *Con người hi hợm.*

HI HỤC *trt.* Hề hụi, chăm chú vất vả: *Hi hục cả ngày mà không xong.*

HÍ *đt.* Ngược lên kêu một tràng dài: *Ngựa hí.*

HÍ (HÝ) *đt.* Đùa cợt, hát, diễn tuồng.

hí đài *dt.* Sân khấu, nơi diễn tuồng.

hí đàm *dt.* Chuyện tiểu lâm chọc cười, không ý nghĩa.

hí họa *dt.* Hình vui, tranh vui.

hí hờn *tt. C/g.* Hí hửng, vui cười cách ngây thơ: *Tuồng mặt hí hờn.*

hí hửng *tt. X.* Hí hờn.

hí hước *đt.* Đùa giỡn: *Hí hước tối ngày // tt. Nh. Hí hờn.*

hí kịch *tt.* Kịch vui, tuồng giễu, không ý nghĩa hay ho hay sâu sắc.

hí lộng *đt.* Trêu cợt, bông đùa, bắt người làm trò cười.

hí ngôn *dt.* lời giễu, lời chọc cười.

hí tử *dt.* Đào kép, nghệ sĩ, diễn viên.

hí trường *dt.* Rạp hát.

hí văn *dt.* Văn vui // Chương trình tuồng hát, bài văn tóm lược tích tuồng.

hí viện *dt.* Rạp hát to.

HÍ HÁY *đt.* C/g. Hí hoáy, cặm cụi, làm việc cách chuyên cần: *Hí háy viết tối ngày.*

hí hoáy *trt.* X. Hí háy.

HỈ *đt.* Bóp nhẹ hai lỗ mũi rồi xịt mạnh ra: *Có mũi thì hít cho sạch.*

hỉ mũi *đt.* X. Hỉ: *Hỉ mũi chưa sạch (còn trẻ quá).*

HỈ (HỖ) *tt.* Mừng, vui vẻ, chúc lành: *Cung hỉ, hoan hỉ, song hỉ.*

hỉ dung (dong) *dt.* Về mặt vui.

hỉ đồng *dt.* Trẻ ở sai vật.

hỉ hả *tt.* X. Hể hả.

hỉ hạ *đt.* Vui mừng, chung vui: *Về nhà hỉ hạ một bữa.*

hỉ khánh *đt.* Ăn mừng, đánh dấu ngày vui.

hỉ khúc *đt.* Bài hát chúc trong các tiệc vui.

hỉ lạc *đt.* Vui và mừng.

hỉ nộ *tt.* Mừng và giận.

hỉ sắc *dt.* Về vui, sắc vui của gương mặt hay sự việc.

hỉ sự *dt.* Việc vui mừng như: đám cưới, lễ thăng chức, v.v.

hỉ tín *dt.* Tin mừng.

hỉ thước *dt.* Chim khách, loại chim báo tin mừng (*Crypsirina temia*) (Racket-tailed treepie).

hỉ triệu *dt.* Điềm tốt, điềm vui.

hỉ trưởng *dt.* Tầm chán đi lễ mừng.

hỉ uỷ *tt.* Yên lòng trong sự vui mừng.

hỉ vũ *dt.* Trận mưa hợp thời.

HỈ *tt.* Hả, nhi, tiếng cuối câu nửa để diễn ý, nửa để hỏi: *Vui hỉ! Chì rứa hỉ?*

HIA *dt.* Giày ống cao mũi quột của quan xưa: *Mang hia đội mào (mũ).*

HỊCH *dt.* Giấy gọi đi các nơi để kêu

gọi công dân quân hoặc hải tặc bèn nghịch: *Truyền hịch.*

hịch văn *dt.* Bài hịch.

HỊCH HẠC *trt.* C/g. Hệc hạc, cách cười vui về tự nhiên: *Cười hịch hạc* // *tt.* Tính vui về hồn nhiên, hay nói hay cười, ít khi giận: *Tính hịch hạc.*

HIM HÍP *tt.* C/g. Hum húp, sưng to lên: *Mắt sưng him híp.*

HÍM *đt.* Nheo lại, nhắm hơi hơi: *Hím mắt.*

HỈM *dt.* (lóng): C/g. Húm, âm hộ: *Cái him.*

HIN *tt.* Nhỏ hẹp: *Trôn kim hin, lỗ mũi hin.*

HINH (馨) *trt.* Thoảng ngát mùi hương // (B) Vang lừng danh tiếng.

hình dật *dt.* Hương thơm ngát.

hình hương *dt.* Mùi thơm bay khắp.

hình khí *dt.* Khí thơm.

HINH HÌNH *tt.* Vúc vắc, hình mũi, vẻ kiêu ngạo, thách thức: *Mặt hình hình, mũi hình hình* // *Hơi thúi (thối): Hoa trôm mũi hình hình.*

HÌNH *dt.* Vật thể có khối sờ mó được: *Thành hình, hữu hình, vô hình* // *Dáng của vật thể: Hình tròn, hình chữ nhật* // *Ảnh, dáng vật thể vẽ hay chụp lên giấy: Chụp hình, họa hình; Màng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung – CD* // *trt.* Hơi giống: *Hình như* // *tt.* Mặt có hình của đồng bạc, các bạc dùng trong việc bắt thăm: *Bê hình, bê chữ.*

hình ảnh *dt.* C/g. Hình bóng, hình và bóng của nó // *Dáng phưởng phất trong trí nhớ: Hình ảnh người yêu.*

hình bóng *dt.* Nh. Hình ảnh: *Nó đi biệt, không thấy hình bóng chi cả.*

hình cầu *dt.* C/g. Cầu hình, dáng tròn trịa như: trái banh, viên đạn.

hình cung *dt.* C/g. Vòng nguyệt, uốn cong như cây cung: *Cửa hình cung.*

hình chân vịt *dt.* Hình cung khuyết vành như chân con vịt: *Lá hình chân vịt.*

hình chất *dt.* Hình dạng và thể chất: *Hình chất vạm vỡ, rắn chắc.*

hình chóp *dt.* Hình giống chóp nhọn: *Nón hình chóp // (t)* Hình thon nhọn có đáy và nhiều cạnh châu đầu lại thành đỉnh nhọn.

hình chụp *dt.* Hình do máy chụp lấy và được rửa ra trên giấy đặc biệt.

hình dáng *dt.* C/g. Hình dạng, thân hình và dáng điệu: *Rời bệnh viện với hình dáng tiêu tụy.*

hình dạng *dt.* X. Hình dáng.

hình dung *dt.* Dáng dấp và dung nhan: *Anh đừng nói vậy anh ôi, Hình dung yếu điệu có đôi bao giờ - CD // đt.* Tả trong trí tưởng tượng: *Khó hình dung cho nổi.*

hình dung từ *dt.* C/g. Tính từ, tiếng định phẩm lượng, tính chất một danh từ hay đại danh từ.

hình đầu *dt.* (thực) Cội to và dài mang nhiều hoa không cuống đơn chung quanh như: hoa cúc, hoa mắc cở, v.v.

hình đổ *dt.* Hình cảnh vật vẽ có ý tứ trong ấy giấu một hình người hay thú cách khéo léo để đổ người khác tìm.

hình giới/roi *dt.* C/g. Hình phóng đại, hình chụp rồi nhờ máy đặc biệt roi to ra

hình hạ *tt.* Thuộc hình nhi hạ (X. Hình nhi hạ).

hình hài *dt.* C/g. Minh vóc tóc da, thân thể: *Hình hài này do cha mẹ tạo ra.*

hình họa *dt.* C/g. Hình vẽ, hình do

tay người vẽ ra: *Hình họa có tinh thần hơn hình chụp.*

hình học *dt.* Trước gọi kỷ hà học, môn học về hình dáng, bề mặt, sức chứa, khối của vật thể: *Toán hình học.*

hình học cao độ *dt.* (H) Môn hình học biểu thị các điểm trong không gian bằng những đường chiều thẳng từ những điểm ấy trên mặt phẳng và bằng các khoảng cách từ những điểm ấy đến mặt phẳng chiếu.

hình học không gian *dt.* (H) Môn hình học xét đến những hình nằm trong không gian chứa nhiều mặt phẳng riêng biệt.

hình học phẳng *dt.* (H): Môn hình học chỉ xét đến những hình nằm trên mặt phẳng.

hình học phân tích *dt.* (H) Môn hình học do Descartes bày ra, áp dụng phương pháp đại số vào hình học và xét những đường biểu diễn các loại hàm số.

hình hộp *dt.* (h) Hình lăng trụ có sáu mặt bình hành từng đôi song song.

hình mạo *dt.* Diện mạo, dung mạo, dáng dấp bề ngoài: *Hình mạo chung chung.*

hình nón *dt.* X. Hình chóp.

hình nổi *dt.* Hình chạm nổi gò lên hay chụp cách riêng thấy cả bề dày như thật: *Chạm hình nổi, chụp hình nổi.*

hình nhân (nhơn) *dt.* C/g. Ông tướng, bù nhìn, hình người bằng gỗ, giấy hay bện bằng rơm.

hình nhi hạ *dt.* (triết) Hữu hình, cụ thể, phản triết học về vật có hình tượng.

hình nhi thượng *dt.* (triết) Siêu hình, phản triết học về việc vô hình.

hình như *tt.* Đường như, giống như, tiếng đoán phỏng: *Hình như anh ấy có bệnh.*

hình ống *dt.* Hình giống ống tre, ống cống... // *(t)* Hình do hình chữ nhật xoay tròn chung quanh một cạnh.

hình phóng đại *dt.* X. Hình rọi // Hình vẽ ra to với tỉ lệ tương đối.

hình quạt *dt.* C/g. Hình rẽ quạt, hình giống cây quạt xòe // *(t)* Hình bằng một phần của hình tròn giới hạn bởi hai đường bán kính và một đường cung.

hình sắc *dt.* Hình và màu sắc // *(B)* Thể chất màu mè: *Lời nói tuy không hình sắc nhưng quyến rũ.*

hình tích *dt.* Dấu vết để lại: *Lộ hình tích.*

hình tim *dt.* Hình trên tròn dưới thon nhọn như trái tim: *lá hình tim.*

hình tượng *dt.* Thân hình và dáng dấp con người (có thể cho nhiều nhận xét): *Hình tượng to lớn nhưng sức khoẻ kém; Xem hình tượng đoán tâm tính.*

hình tượng *dt.* Dáng người hay vật: *Hình tượng chắc chắn nhưng choán nhiều chỗ.*

hình thái *dt.* Bề ngoài của sự vật hay sinh vật: *Hình thái xã hội, hình thái sinh vật.*

hình thái học *dt.* Môn học nghiên cứu cái dáng ngoài của động vật và sinh vật.

hình thang *dt.* *(H)* Hình bốn góc có hai cạnh song song không bằng nhau.

hình thành *dt.* C/g. Thành hình, gây ra hình tượng: *Tổ chức đã hình thành.*

hình thối *dt.* Hình thể tiện lợi: *Trông những hình thối cũng biết kết quả ra sao.*

hình thể *dt.* Cái thể lợi hay hại, vững hay không của nơi chỗ hay vật thể: *Hình thể miếng đất không hợp với việc cất phố mua bán; Hình thể lỏng lẻo của sườn nhà.*

hình thể *dt.* Hình dạng và thể chất.

hình thoi *dt.* *(H)* Hình giống cái thoi trong khung cửi // *(h)* Hình bình hành có bốn cạnh bằng nhau.

hình thù *dt.* Hình dáng người hoặc thú: *Hình thù cao lớn.*

hình thuẫn *dt.* Hình giống cái thuẫn, ba hay năm cạnh, cạnh trên ngang, các góc không nhọn.

hình thuẫn tròn xoay *dt.* Hình bầu dục do sự xoay tròn của một hình thuẫn chung quanh một trong hai trục của nó: *Địa cầu gần như một hình thuẫn tròn xoay (ellipsoïde de révolution).*

hình thức *dt.* Dáng dấp bên ngoài; cách bố cục, cách trình bày, v.v.: *Hình thức đẹp, nhưng nội dung kém.*

hình thượng *tt.* *(triết)* Thuộc hình nhi thượng.

hình trạng *dt.* Dáng bề ngoài (có thể thay đổi): *Thay đổi hình trạng.*

hình trụ *dt.* X. Hình ống.

hình vẽ *dt.* X. Hình họa.

hình vóc *dt.* Thân thể vóc giạc người hay thú: *Hình vóc gầy mòn.*

HÌNH *dt.* *(Pháp)* Sự trừng phạt kẻ có tội: *Gia hình, giam hình, hành hình* // *tt.* Thuộc về tội nặng: *Bên hình, bên hộ; Nhục hình, tòa hình, Tiểu hình, Đại hình.*

hình án *dt.* Vụ án về mặt hình, do tòa Tiểu hình hay Đại hình xét xử *(affaire criminelle).*

hình bộ *dt.* Bộ hình, một trong sáu bộ của triều đình xưa, như bộ Tư pháp nay.

hình cụ *dt.* Vật dùng trừng phạt người có tội như: cùm, gông, máy chém, trằng, trượng // (R) Vật dùng tra tấn khi điều tra như: kẽm, kẹp, máy điện, v.v.

hình danh *dt.* Môn học về hình pháp và lý luận.

hình dịch *dt.* Công việc làm của tội nhân trong lúc ở tù, ngoài việc ở tù (*corvée*).

hình luật *dt.* Luật hình, luật phạt ngay những người phạm tội nặng như: cướp của, hiếp dâm, giết người, v.v. (*droit criminel*).

hình luật tố tụng pháp *dt.* Bộ luật định mọi thủ tục về mặt hình (*code d'instruction criminelle*).

hình phạm *dt.* Người phạm tội nặng, phải do tòa Tiểu hình hay Đại hình phán xử.

hình phạm chính trị *dt.* C/g. Chính trị phạm, người phạm tội hoạt động chống chính quyền (*criminel politique*).

hình phạm thường *dt.* Người phạm tội nặng thường như: cướp của, giết người, lái xe cán chết người, v.v. thuộc tòa Đại hình xử (*criminel de droit commun*).

hình pháp *dt.* X. Hình luật // Luật phạt, luật trừng trị người có tội (*punitions*).

hình pháp học *dt.* Môn học về luật hình (*crimiologie*).

hình phạt *dt.* Cách phạt kẻ có tội từ việc cảnh cáo, cấm túc đến tù đầy, tử hình (*punitions*) // Án trừng phạt do tòa Đại hay Tiểu hình xử (*punitions criminelles*).

hình sự *dt.* Vụ án thuộc tòa Đại hay Tiểu hình phán xử (*affaire criminelle*) // *tt.* Có tính cách về luật hình (*criminel*).

hình sự tài phán *dt.* Sự xét xử trong phạm vi Hình (*jurisdiction criminelle*).

hình sự thủ tục *dt.* Những cách thức phải tuân theo trong việc đưa một tội nhân nặng ra tòa Hình (*procedure criminelle*).

hình tấn *dt.* Cách tra tấn đau đớn để lấy lời khai.

hình vạ *dt.* Tội phạt bằng tiền.

hình vụ *dt.* Vụ kiện về mặt Hình.

HÌNH *đt.* Phồng lên cao: *Hình mũi* // (B) Đắc ý, lên mặt: *Hình hình*; *Lúc này nó hình mũi, coi trời bằng vung.*

HÍP *tt.* Húp, sưng đến mở to không được: *Mắt sưng híp.*

híp mắt *bt.* Nheo mắt lại: *Cười híp mắt.*

híp miệng *đt.* Gom miệng, làm da non, miệng ghê gần lành: *Ghê híp miệng.*

HÍT *đt.* Hút, rít, dùng mũi hay miệng kéo hơi vào phổi: *Hít hơi, hít dẫu mắng, hít long não; Hun hít, tu hít* // Hút lấy nhau: *Đá nam châm hít sắt.*

hít bụi *đt.* Thở không khí đầy bụi: *Ra đường đừng hít bụi* // *đt.* Tền thứ máy dùng hít sạch bụi đóng trên đồ vật trong nhà: *Máy hít bụi.*

hít cô *bt.* Tiếng kêu và tên một loại chim đồng nhỏ con.

hít hà *đt.* Hít hơi vô miệng rồi hà ra liền lúc cay lưỡi, đau rát ngoài da hay tiếc rẻ.

HỊT *tt.* X. Hết: *Giống hít, in hít.*

HIU *trt.* C/g. Heo, rao rao, nhè nhè (gió thổi): *Hắt hui* // (B) Vắng vẻ, u buồn: *Buồn hui, đau hui, hằm hui, tui hui.*

hui hắt *tt.* X. Hắt heo, hắt hui: *Trái vách quế gió vàng hui hắt – CO.*

hui hui *trt.* Rao rao, nhỏ nhẹ: *Thấy hui hui gió thì hay chị về – K.*

hiu quạnh *tt.* C/g. Quạnh hiu, cô quạnh, vắng vẻ, buồn bực: *Hiu quạnh một mình; Chỗ hiu quạnh.*

HIỂM *tt.* Giận, bất mãn, ghim trong lòng: *Cừu hiêm, thu hiêm.*

hiêm hận *dt.* Mối hận lòng: *Hiêm hận khó tan.*

hiêm kỵ *dt.* Giận không muốn thấy mặt, không muốn nói tới: *Hiêm kỵ kẻ thù.*

hiêm khích *đt.* Giận toan ăn thua, luôn luôn muốn gây chuyện: *Hai người hiêm khích nhau luôn.*

hiêm nghi *đt.* Ngờ vực trong lòng: *Bị hiêm nghi, tránh hiêm nghi.*

hiêm oán *đt.* Oán hận sâu sắc: *Hiêm oán người, muốn hại cho kỳ được.*

hiêm thù *đt.* C/g. Thù hiêm, ghim mối thù trong lòng.

HIỂM *tt.* Ít, khan: *Có hiêm, khan hiêm, đất hiêm; Mất mẹ cha thật là khó kiếm, Điều cang thường không hiêm chi nơi – CD // Đủ, bộn, có thừa một ít: Hiêm rồi; Bao nhiêu đồ cũng hiêm.*

hiêm có *tt.* Ít có, rất quý: *Người như thế thật hiêm có.*

hiêm chi *trt.* Thiếu chi, có nhiều mà: *Hiêm chi nơi mà em lặt đặt?*

hiêm gì *trt.* Nh. Hiêm chi: *Thứ đó thì hiêm gì!*

hiêm hiêm *tt.* Bộn bộn, khá nhiều rồi: *Bao nhiêu đồ hiêm hiêm.*

hiêm hoai *tt.* Ít con, muộn con: *Vợ chồng va hiêm hoai quá, chỉ sinh có một lần rồi thôi.*

HIỂM *tt.* Nguy, có thể chết, có thể nguy hại: *Nguy hiêm, trúng nhằm chỗ hiêm; Hang sâu núi hiêm như vậy, Ai xui anh đến chốn này gặp em – CD // Sâu sắc, ác độc: Bụng hiêm, ốt hiêm, Con mẹ đó hiêm lắm; Độc hiêm, nham hiêm, thâm hiêm.*

hiêm ác *tt.* Nham hiêm độc ác, ác ngâm: *Lòng dạ hiêm ác.*

hiêm địa *dt.* Nơi nguy hiểm, tới có thể bị hại: *Lao mình vào hiêm địa.*

hiêm độc *tt.* Nh. Hiêm ác.

hiêm giáo *tt.* Trảo trở nguy hiểm.

hiêm họa *dt.* Họa to, nguy cho nhiều người: *Chứa kẻ lạ trong nhà là một hiêm họa nên tránh trước.*

hiêm hóc *tt.* Bí hiểm, khó khăn: *Con đường hiêm hóc, câu văn hiêm hóc, lòng người hiêm hóc.*

hiêm yếu *tt.* Hiêm trở, trọng yếu: *Chiếm nơi hiêm yếu.*

hiêm nguy *tt.* C/g. Nguy hiểm, Hiêm nghèo, có nhiều nguy hại: *Hiêm nguy là chốn động đào, Phải duyên chàng ngư phủ còn vào được thay – CD.*

hiêm nghèo *tt.* X. Hiêm nguy: *Có mọc bờ giếng cheo leo, Lâm chung có bậu hiêm nghèo có qua – CD.*

hiêm sâu *tt.* Sâu độc, ngâm trong lòng, không để lộ: *Mưu kế hiêm sâu, lòng dạ hiêm sâu.*

hiêm tâm *bt.* Lòng dạ độc hiểm: *Con người hiêm tâm.*

hiêm tượng *dt.* Cảnh tượng nguy hiểm: *hiêm tượng chiến tranh.*

hiêm thâm *tt.* C/g. Thâm hiêm (Nh. Hiêm sâu).

hiêm trở *tt.* Cách trở khó khăn: *Đường đi hiêm trở.*

hiêm tuấn *dt.* Vừa xinh đẹp vừa hiểm trở: *Đèo Mã Pí Lèng phong cảnh thiệt hiêm tuấn.*

hiêm vận *dt.* Vận trắc trở, khó họa: *Vận “oi” trong bài “Tù Thù quy Tào” là một hiêm vận.*

HIỀN *dt.* Mái nhà nổi thêm: *Ấy ai phòng ấm nệm êm, Để tôi riêng túi ngoài hiên gió lùa – CD // (R) Chái, gian bên cạnh: Thanh nhàn*

ngồi tựa hiền tây – NDM // tt. Về người tự cao.

hiền diệt *tt.* Cao thấp, khinh trọng khác nhau.

hiền lâu *dt.* Gian lâu bên cạnh.

hiền mi *dt.* Mây xéch // *đt.* Trợn mày, sừng sộ.

hiền ngang *tt.* Chằm hằm, oai đông, không ké né rụt rè: *Về mặt hiền ngang.*

HIỀN *dt. (thực)* Loài cỏ có hoa màu vàng sẫm, ăn được // (R) *tt.* Màu vàng sẫm: *Áo hoa hiền.*

HIỀN *tt.* Lành, hòa huân, biết thương người thương vật, không ưa đánh đập gây gỗ (trái với dữ): *Đứa trẻ hiền, tánh hiền; Phàn Lê Huê mê sa thái tử, Oán thù dữ còn đổi ra hiền... – CD // Tốt, có đức hạnh cao, trung hiếu vẹn toàn: Dâu hiền, mẹ hiền, người hiền, thánh hiền // tt.* Tiếng gọi cách tôn kính: *Hiền huynh, hiền đệ, hiền tẩu // Tốt, không có độc: Trái hiền, đất hiền; Đất ba vụ lúa không còn hiền.*

hiền đức *tt.* Có đức hạnh đầy đủ: *Bà mẹ hiền đức, người vợ hiền đức; Hiền đức hơn người.*

hiền hậu *tt.* Hiền lành trung hậu // Rất hiền: *Hiền hậu dễ thương.*

hiền hòa *tt.* Hiền lành hòa nhã, tính người giỏi nhịn nhục và không gây chuyện: *Người vợ hiền hòa.*

hiền khô *tt.* Hiền lắm, không hề biết giận, ghét, đánh đập hay nói nặng ai: *Tánh hiền khô; Lời nói hiền khô.*

hiền lành *tt.* Rất hiền: *Cha mẹ hiền lành để đức cho con – CD.*

hiền minh *tt.* Trung hậu sáng suốt: *Hiền minh quân tử.*

hiền năng *dt.* Hiền tài, người có đức hạnh và có tài giỏi: *Một bậc hiền năng hiếm có.*

hiền ngộ *tt.* Có đức hạnh cao, hiểu biết nhiều: *Trước người hiền ngộ khôn ngoan, Nhường trên một bước rộng đường dễ đi – CD.*

hiền như bột *tt.* Quá hiền, dễ uốn nắn, dễ sai khiến.

hiền như bột *tt.* Rất hiền, không hề giận ghét ai, không làm ai khổ sở đau đớn.

hiền sĩ *dt.* Người học giỏi và đức hạnh cao // Tiếng gọi tăng người có học.

hiền tài *dt.* X. Hiền năng.

hiền từ *tt.* Hiền lành, hòa huân, hay giúp người: *Hiền từ hơn đức.*

hiền thảo *tt.* Hiền với mọi người, hiền với cha mẹ.

hiền thần *dt.* Tồi trung với vua: *Tìm hiền thần giúp nước.*

hiền triết *dt.* Người học giỏi thấy xa hiểu rộng, có lời hay lẽ phải dạy đời: *Phân nhiều những hiền triết Trung Hoa đều sinh nhằm đời Chiến quốc.*

HIỀN *đt.* Dâng, tặng lên người trên: *Cống hiến, lễ hiến, của hiến, hiến con để cầu cạnh.*

hiền công *đt.* Dâng công, giúp công lao: *Hiền công nhà chùa.*

hiền cống *đt.* C/g. Cống hiến, dâng lễ vật hàng năm cho nước lớn mà mình đã từng phục.

hiền của *đt.* Dâng của cải: *Hiền của vào việc công.*

hiền dâng *đt.* Dâng lên cách cung kính.

hiền kế *đt.* Dâng kế, bày mưu kế cho cấp trên.

hiền lễ *đt.* Dâng lễ vật: *Hiền lễ xin ra mắt.*

hiền mưu *đt.* Nh. Hiến kế.

hiền nạp *đt.* Dâng lên cách bắt buộc: *Hiền nạp cho chủ ruộng một cặp vịt nhân Tết nguyên đán.*

hiển tạng *đt.* Di nguyện dâng một bộ phận cơ thể của mình cho những người cần một bộ phận cơ thể thay thế để ghép mà sống sót.

hiển thân *đt.* Dâng mình, hy sinh thân xác: *Hiển thân cho đất nước.*

hiển xác *đt.* Hiển tạng thi thể của một người sau khi tử vong cho khoa học.

HIỂN *đt.* Phép nước, luật pháp: *Bảo hiến, lập hiến.*

hiển binh *đt.* Cảnh sát đặc biệt của binh đội, chuyên giữ kỷ luật nhà binh đối với toàn thể binh sĩ: *Bót hiển binh; Giao cho hiển binh.*

hiển cương *đt.* Điều khoản hiến pháp.

hiển chính *đt.* Chính thể lập hiến, chế độ một nước có hiến pháp.

hiển chương *đt.* Pháp độ và điển chương: *Lịch triều hiến chương // Bản luật lệ căn bản: Hiến chương Liên hiệp quốc, Hiến chương Đại tây dương.*

hiển điển *đt.* Chế ra các điều khoản pháp luật.

hiển lệnh *đt.* Mạng lệnh căn cứ theo luật pháp: *Thi hành hiển lệnh.*

hiển pháp *đt.* Bản pháp luật căn bản một nước, do Quốc hội dân cử lập ra, định rõ nhiệm vụ và quyền lợi của chính phủ và mọi công dân.

hiển tắc *đt.* Nguyên tắc quy định trong hiến pháp.

HIỂN *tt.* Sáng sủa, rõ ràng, có danh vọng: *Vinh hiển // Tiếng tôn xưng ông bà cha mẹ đã chết.*

hiển danh *đt.* Vang danh, nêu cao tên tuổi: *Hiển danh một thời.*

hiển dương *tt.* Vẻ vang, rực rỡ: *Có công đền sách có ngày hiển dương – CD.*

hiển đạt *đt.* Thành công, lập nên công nghiệp: *Đến ngày hiển đạt.*

hiển giả *đt.* Người giàu sang: *Thân em chun lăm tay bùn, Anh người hiển giả chung cùng được đầu – CD.*

hiển hách *đt.* C/g. Hiển hích, rực rỡ, chói lọi: *Công lệnh hiển hách.*

hiển hích *đt.* X. Hiển hách // Nh. Hiển linh, đáng kinh ngạc: *Ông thần đồ hiển hích lăm.*

hiển hiện *bt.* Rõ ràng trước mắt: *Bày ra hiển hiện; Việc đã hiển hiện.*

hiển hoa *đt.* (thực) Loài cây có có rễ bày trên mặt đất, bám trên vỏ cây khác hoặc lòng thông.

hiển khảo *đt.* Người cha đã qua đời (tiếng gọi tôn kính).

hiển linh *tt.* C/g. Linh hiển, linh thiêng thấy rõ: *Chờ xem ắt thấy hiển linh bây giờ – K.*

hiển minh *đt.* Mặt trời mọc cao // *tt.* Sáng rõ, dễ thấy.

hiển nhiên *tt.* Tự nhiên trước mặt: *Hiển nhiên hết chối.*

hiển phát *đt.* Vùng dậy mạnh, phát đạt mau chóng: *Người có tinh thần phấn đấu thì hiển phát không mấy hồi; Hiển phát nhờ mua bán nhà.*

hiển tỹ *đt.* Người mẹ đã qua đời (tiếng gọi tôn kính).

hiển thánh *đt.* (truyền) Hóa thành Thánh: *Phù Đồng hiển thánh // (thth) Hiện ra cho người thấy: Quan Công hiển thánh nhiều lần.*

hiển thân *tt.* Vinh thân, sung sướng tẩm thân: *Nữa may nổi được ngiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển thân – CD.*

hiển vi *đt.* Trông rõ những vật thật nhỏ: *Kính hiển vi.*

hiển vinh *tt.* C/g. Vinh hiển, sang trọng vẻ vang: *Anh thác rồi được chữ hiển vinh, Bỏ em ở lại linh đình một mình – CD.*

HIỆN *trt.* Đang, tình trạng sự vật trước mắt: *Hiện trong túi không có một đồng; Hiện hiện // đt.* Bày ra, lộ ra: *Ma hiện; Nổi lo hiện trên nét mặt; Thực hiện.*

hiện cái *đt.* Sửa cho đúng với tình thế mới: *Hiện cái sử sách (mettre à jour).*

hiện dịch *tt.* Tại ngũ, đang thời kỳ phục dịch trong quân đội: *Số quân hiện dịch.*

hiện diện *tt.* Có mặt: *Có ba người hiện diện, hai người thiếu diện.*

hiện đại *dt.* Đời nay, thời đại bây giờ: *Thi văn hiện đại, lịch sử hiện đại.*

hiện giờ *trt.* Bây giờ đây: *Hiện giờ, tôi chỉ có 50 đồng; mai mới có đủ.*

hiện hành *đt.* Đang được thi hành: *Pháp luật hiện hành.*

hiện hành phạm *dt.* C/g. Đường trường phạm, kẻ phạm tội bị bắt tại trận.

hiện hạnh *dt.* (Phật) Hiện tượng tinh thần hay vật chất, ra khỏi thể tiềm tàng (trong thân thể con người) mà hiển phát (xuất ra khi con người chết) do chủng tử sinh ra.

hiện hình *đt.* Lộ hình ra: *Ma quy hiện hình.*

hiện hóa *dt.* Hàng hóa có sẵn: *Hiện hóa tồn trữ.*

hiện hữu *tt.* Đang có, có sẵn: *Số tiền hiện hữu, của cải hiện hữu.*

hiện kim *dt.* Tiền lưu hành theo số vàng dần kho // Tiền mặt: *Trả bằng hiện kim.*

hiện khoản *dt.* Số tiền đang có: *Xem hiện khoản trong trương mục coi còn bao nhiêu.*

hiện lượng *dt.* (Phật) Sự thấy biết ngay, không cần suy luận; những sự vật trong thời gian và không gian hiện tại.

hiện nay *trt.* Lúc này: *Hiện nay, tôi thất nghiệp // Nh.* Hiện đại: *Hiện nay, đàn ông ít ai bôi tóc.*

hiện ra *đt.* Lộ hình ra, xuất hiện thành hình: *Mới thấy không có ai, bỗng đâu hiện ra hai người.*

hiện tại *trt.* Nh. Hiện giờ và Hiện nay.

hiện tình *dt.* Tình hình bây giờ: *Hiện tình xứ sở.*

hiện tiền *trt.* Tiền mặt, tiền trả liền khi lấy món đồ: *Mãi mãi hiện tiền.*

hiện tượng *dt.* Hình tượng sự vật có thể thấy được: *Sấm sét mưa gió đều là những hiện tượng vũ trụ do sự biến đổi không khí và thời tiết mà có; cũng như sinh hoạt mặc mả là một hiện tượng xã hội do sự cung cầu không đều.*

hiện tượng biến khúc *dt.* Hiện tượng của một cái ảnh không đồng dạng với vật khi ảnh của vật xuyên qua một thấu kính hội tụ mép quá mỏng hay, một thấu kính phân kỳ mép quá dày (*phénomène de distorsion*); trường hợp thứ nhất là hiện tượng biến khúc lõm (*distorsion en croissant*); một vật thẳng cạnh trông thành lõm cạnh; trường hợp thứ hai là hiện tượng biến khúc bầu (*distorsion en barillet*): một vật thẳng cạnh trông thành bầu cạnh.

hiện thật *tt.* X. Hiện thực.

hiện thế *dt.* Nh. Hiện đại và Hiện tại // Nh. Hiện tình.

hiện thời *trt.* Bây giờ, lúc đang nói: *Hiện thời, va ở có một mình // Lúc này (gần đây và bây giờ): Hiện thời, đồ thành được nở rộng hơn hồi trước nhiều.*

hiện thủ *đt.* (Pháp) Đang thủ đắc (nằm trong tay), đang làm chủ

vĩnh viễn hay tạm thời: *Tài sản hiện thủ.*

hiện thực *tt.* Có thật, xác thật, đang trong thực tế // *trt.* Thực tình, thành thật mà nói: *Hiện thực, tôi không có ý nghĩ chi về việc đó cả.*

hiện thực chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa căn cứ vào thực tế xã hội mà xây dựng cơ bản.

hiện trạng *dt.* Tình trạng hiện thời: *Hiện trạng xã hội đáng bi quan.*

hiện vật *dt.* Đồ vật hiển hiện, ngó thấy trước mắt: *Đem hiện vật để bảo đảm.*

hiện vật cổ phần *dt.* Phần hùn đóng góp trong một công ty bằng đồ vật trị giá hoặc bằng chứng khoán thay thế tiền (*action d'apport*).

hiện xuống *đt.* (truyền) Từ trên cao, ở cõi trên, hóa hình xuống đất: *Làm như tiên thánh hiện xuống, nói đâu trúng đó.*

HIỀNG HIỀNG *tt.* Le lé, lé mạy: *Mắt hiềng hiềng.*

HIỀNG *tt.* Lé, tạt mắt ngó lệch: *Mắt hiềng.*

hiềng hiềng *tt.* X. Hiềng hiềng.

HIỀNG *đt.* Hơ, để gần lửa cho khô: *Hiềng lửa.*

HIẾP *đt.* Dùng sức mạnh hay uy quyền lấn áp kẻ khác: *Ăn hiếp, chơi hiếp, húng hiếp, rầy hiếp, ức hiếp, xử hiếp* // (R) Cuỡng dâm: *Bức hiếp, cuỡng hiếp, hãm hiếp.*

hiếp bách *đt.* Bắt buộc người, ép người làm theo ý mình: *Hiếp bách người nghèo.*

hiếp bức *đt.* X. Bức hiếp và Cuỡng bức.

hiếp chế *đt.* Nh. Hiếp bách.

hiếp dâm *đt.* X. Cuỡng dâm.

hiếp đáp *đt.* Húng hiếp, lấn áp người bằng uy quyền, sức mạnh hay sự

khôn ngoan: *Hiếp đáp kẻ cô thế, hiếp đáp người thật thà.*

hiếp gió *đt.* Hiếp người thế yếu, chưa trải việc hoặc trẻ con: *Ý lớn (hay mạnh) ăn hiếp gió!*

hiếp tông *đt.* Người bị ép hùa theo: *Kẻ hiếp tông đáng được tha thứ.*

hiếp tróc *đt.* Nh. Hiếp đáp.

HIẾP HÁCH *tt.* Nhát gan, khiếp sợ // *đt.* Hăm dọa.

HIỆP *đt.* C/g. Hợp hay Hạp, chung cùng với nhau, ráp lại: *Hiệp sức, hội hiệp; Lỗi căn duơn như đồn lỗi nhịp, Biết bao giờ cho hiệp phụng loan – CD* // *đt.* Hối, chấp: *Hiệp nhứt, hiệp nhì.*

hiệp âm *dt.* Âm thanh do sự rung động của hai âm khác mà thành.

hiệp bích *đt.* Đối chiếu nhau.

hiệp biện *đt.* Chung sức nhau mà lo liệu // Chức quan triều đình: *Hiệp biện đại học sĩ.*

hiệp cách *tt.* Đúng cách, đủ tư cách, đúng cách thức quy định: *Hồ sơ được nhìn nhận hiệp cách.*

hiệp cảnh *tt.* Thích hợp với cảnh ngộ: *Hiệp tình hiệp cảnh.*

hiệp cần (𢵇) *đt.* Lễ động phòng, vợ chồng cùng uống một chung (cần) rượu: *Hiệp cần giao bôi.*

hiệp cổ *đt.* Hùn hạp, góp vốn lập công ty: *Hiệp cổ công ty.*

hiệp chúng *đt.* C/g. Hiệp quân, nhóm lại đồng người.

hiệp chương *đt.* Chắp tay lại xá hai lạy (lễ).

hiệp danh *đt.* Hợp tên lại; chung chịu trách nhiệm trực tiếp: *Hiệp danh công ty.*

hiệp dụng *tt.* Thích ứng, ứng dụng, thích hợp với công việc.

hiệp điều *đt.* Hoan hợp nhau lại để bồi bổ cho nhau.

hiệp định *đt.* Cùng nhau quyết định sau một cuộc thỏa thuận // *đt.* Bản ký kết giữa hai nước về những điều đã bàn định.

hiệp định sơ bộ *đt.* Bản ký kết về các vấn đề nguyên tắc làm nòng cốt cho một hiệp định khác về chi tiết.

hiệp đoàn *đt.* Nhóm thành đoàn thể: *Hiệp đoàn để cứu quốc.*

hiệp đồng *đt.* Cùng thỏa hiệp để chung sức // *đt.* Giao kèo, khế ước, bản giao ước giữa hai hay nhiều người trong việc mua bán, cầm thế, bao thầu, v.v.

hiệp tài khế ước *đt.* Khế ước thỏa hiệp giữa chủ nợ và người bị phá sản.

hiệp hành *đt.* Cùng nhau đi trên một nẻo đường, tinh thần của người Công giáo.

hiệp hòa *đt.* C/g. Hòa hiệp, chung sức nhau cách thuận thảo: *Linh đình không cửa không nhà, Thương nhau anh phải rán, cho hiệp hòa lúa đôi – CD.*

hiệp hoan *đt.* Chung vui với nhau // (B) Trai gái, tư tình nhau.

hiệp hội *đt.* Hội, đoàn thể tổ chức để đoàn kết nhau trong quyền lợi hoặc chung sức làm việc xã hội.

hiệp hội nông dân *đt.* Đoàn thể nông dân tổ chức ở mỗi tỉnh để tương trợ, khuyến khích nhau trong việc khuyến khích trồng trọt, nâng đỡ nhau để canh tân nông nghiệp.

hiệp ý *tt.* Giống nhau về ý tứ: *Vợ chồng hiệp ý, anh em hiệp ý.*

hiệp khích *đt.* Xúm nhau đánh người, vây đánh bên địch.

hiệp kim *đt.* Kim thuộc do hai hay nhiều kim loại pha chung.

hiệp kính *đt.* Ráp hai miếng kính bể lại // (B) Trở lại làm vợ chồng sau

khi thôi nhau.

hiệp lễ *tt.* C/g. Hợp nhẽ, đúng với lẽ phải: *Lời nói hiệp lễ, việc làm hiệp lễ.*

hiệp lệ *đt.* Đúng thể lệ, luật lệ hiện hành: *Hồ sơ hiệp lệ.*

hiệp lý *tt.* Đúng lý lẽ (X. Hiệp lễ).

hiệp lỏa (伙) *đt.* Nhập bọn, kết hợp thành nhóm đông người: *Hiệp lỏa đi phá khuấy thiên hạ.*

hiệp lực *đt.* Chung sức, góp sức lại làm: *Đồng tâm hiệp lực.*

hiệp lưu *đt.* Dòng sông to do nhiều dòng nhỏ đổ chung lại.

hiệp mặt *đt.* Gặp lại, nhóm lại đủ mặt: *Vợ chồng hiệp mặt, anh em hiệp mặt đông đủ.*

hiệp mưu *đt.* Cùng mưu toan: *Hiệp mưu giành thị trường.*

hiệp nghị *tt.* Đúng nghị thức: *Mọi lễ đều hiệp nghị.*

hiệp nghị *đt.* Xúm lại bàn luận để quyết định: *Mời đủ hội viên hiệp nghị.*

hiệp nhứt *đt.* Giùm lại, quy về một mối: *Tri hành hiệp nhứt.*

hiệp phách *đt.* Ráp phách, để chung đầu bài thi có lý lịch thí sinh với bài làm lại làm một để cộng điểm,

hiệp pháp *tt.* Đúng phép, được pháp luật nhìn nhận: *Việc làm hiệp pháp, hội hiệp pháp.*

hiệp quân *đt.* Nhóm thành đoàn thể: *Hiệp quân gây sức mạnh.*

hiệp tác *đt.* Chung sức để làm: *Anh em phải hiệp tác mới dễ thành công* // *đt.* C/g. Cộng tác, giúp việc: *Hiệp tác với kẻ chiếm đóng nước mình.*

hiệp tác xã *đt.* Đoàn thể những người cùng nghề nghiệp hay giai cấp chủ trương trực tiếp với giới sản xuất để mua rẻ vật liệu hay dụng cụ trong việc khuyến trương,

hoặc trực tiếp với giới tiêu thụ để bán rẻ hàng hóa do đoàn thể mình sản xuất, luôn luôn với mục đích tránh nạn trung gian.

hiệp tác xã tiêu thụ *dt.* Hiệp tác xã của những người tiêu thụ chủ trương mua ngay hàng hóa nơi nhà sản xuất với giá sỉ để chia nhau xài.

hiệp táng *đt.* Chôn chung một huyệt.

hiệp tấu *đt.* Hòa đồn, tất cả đồn một lượt và một bản: *Toàn ban hiệp tấu.*

hiệp tế *đt.* Lễ cúng tại nhà thờ chung của một dòng họ, tất cả con cháu đều về.

hiệp thông *đt.* Mối quan hệ giữa các Kitô hữu với nhau được thể hiện qua tình yêu thương, sự quan tâm, chăm sóc, cầu nguyện và chia sẻ lời Chúa với nhau như điều mà Chúa Giêsu đã dạy.

hiệp tình *tt.* Đứng với tình cảm: *Hiệp tình hiệp cảnh.*

hiệp tính *tt.* Giống nhau về tánh nết: *Chị em hiệp tính nhau dễ ở chung.*

hiệp tuyển *tt.* Tuyển chọn các nơi rồi hợp làm một: *Thi văn hiệp tuyển.*

hiệp tư *đt.* Hùn vốn, góp vốn thành công ty.

hiệp thái *đt.* Góp lại để lựa chọn.

hiệp thời *tt.* Phải thời, đúng thời thế: *Việc làm thật hiệp thời.*

hiệp thức *tt.* Đúng cách thức, hợp với thể thức.

hiệp thức hóa *đt.* Làm cho hiệp thức.

hiệp thương *đt.* Nhóm lại để thảo luận, bàn nghị cuộc giao hảo.

hiệp trợ *đt.* Hiệp lại giúp đỡ lẫn nhau.

hiệp ước *đt.* Điều ước ký kết giữa hai hay nhiều nước hoạch định điều kiện tương trợ hay bảo vệ lẫn nhau.

hiệp tác xã tiêu thụ • hiếu dưỡng

hiệp vầy *đt.* Xúm lại, chung cùng, gặp nhau lại đông đủ: *Bà con anh em hiệp vầy.*

hiệp xướng *đt.* Đồng ca, tất cả ca chung một bài và một lượt.

HIỆP *đt.* Người dùng cảm, tính rộng rãi, hay giúp người: *Hào hiệp, nghĩa hiệp.*

hiệp khách *đt.* Người có lòng hào hiệp hay bênh vực kẻ yếu, giúp đỡ người nghèo.

hiệp nữ *đt.* Người gái hay đàn bà hào hiệp, hay bênh vực kẻ yếu, hay giúp người nghèo.

hiệp sĩ *đt. Nh.* Hiệp khách.

HIỆP *đt.* Cấp theo, mang trong mình.

hiệp cừu *đt.* Ôm hận trong lòng, mang mối thù.

hiệp chế *đt.* Thừa chỗ yếu của người mà bắt ép.

hiệp hiểm *đt. Nh.* Hiệp cừu.

hiệp quý *đt.* Ý sang, cậy mình cao quý mà khi người.

hiệp thế *đt.* Cậy thế, ý thế lực hiệp người.

HIẾU *tt.* Ôn ào, hớn hờ // *đt.* Chợt, tiếng la hét ôn ào.

hiếu cạnh *đt.* Tranh giành, la hét.

hiếu hiếu *tt.* Hớn hờ, đáng phách lối: *Hiếu hiếu tự đắc.*

hiếu trần *đt.* Chỗ phồn hoa lắm bụi.

hiếu trương *đt.* Khoe khoang lớn lối.

HIẾU *đt.* X. Háo.

HIẾU *tt.* Thảo, hết lòng với cha mẹ, để tang cha mẹ: *Báo hiếu, bất hiếu, có hiếu, chữ hiếu; Đem về phụng dưỡng mẹ cha, Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền – CD.*

hiếu chủ *đt.* C/g. Tang chủ, chủ đám tang.

hiếu dưỡng *đt.* Nuôi dưỡng cha mẹ hết lòng, với lòng tôn kính.

hiếu đạo *dt.* Đạo hiếu của con đối với cha mẹ: Làm con, lấy hiếu đạo làm đầu.

hiếu để *tt.* Thảo thuận, tức hiếu thảo với cha mẹ và thuận hòa với anh em.

hiếu hạnh *dt.* Cái nết, tấm lòng hiếu thảo: *Bậu để chế cho ai mà tóc mai rành rạnh, Bậu để chế cho mẹ chồng, hiếu hạnh bậu đâu* – CD.

hiếu kinh *dt.* Tên bộ sách dạy về đạo hiếu.

hiếu liêm *dt.* Khoa thi cử nhân // Người hiếu thảo và trong sạch.

hiếu nữ *dt.* Gái có hiếu, gái đang để tang cha hay mẹ // (thực) X. Nho kiếng.

hiếu nghĩa *tt.* Hiếu thảo và tiết nghĩa: *Hiếu nghĩa vẹn toàn*.

hiếu phục *dt.* Quần áo mặc để tang cha mẹ: *Hiếu phục được quy định theo lễ*.

hiếu sự *đt.* Việc báo hiếu cho cha mẹ khi cha mẹ còn sống và khi chết (nuôi dưỡng từ tể, chôn cất và để tang đúng lễ): *Làm trai hiếu sự vi tiên, Chớ mộ thể tử mà quên sinh thành* – CD.

hiếu tâm *dt.* Lòng chí hiếu: *Kẻ có hiếu tâm đâu gặp nạn cũng được khỏi*.

hiếu tử *dt.* Bốn phận con đối với cha mẹ và cha mẹ đối với con.

hiếu tử *dt.* Người con có hiếu: *Hiếu tử khóc măng, nằm giá* // Con đang để tang cha hay mẹ.

hiếu thảo *tt.* Có hiếu với cha mẹ: *Đứa con hiếu thảo*.

hiếu thuận *tt.* Nh. Hiếu để.

HIẾU *đt.* Biết, rõ, nhận rõ ý nghĩa: *Người đời không hiếu, trời đã hiếu cho* – CD // Báo cho biết: *Hiếu dụ* // Trời sáng rõ mặt.

hiếu bảo *đt.* (Pháp) Khuyên giải, cắt nghĩa lợi hại: *Trong nhiều vụ án, tòa chỉ cần hiếu bảo cho đương sự rõ là phải trái cũng giải quyết được vấn đề*.

hiếu biết *đt.* Hiểu rõ: *Va đã hiếu biết việc đó rồi* // Biết được lẽ phải trái: *Va đã hiếu biết rồi, cũng nên bỏ qua đi* // Thông hiểu sâu rộng việc đời: *Va tỏ ra là người hiếu biết; Có tinh thần hiếu biết*.

hiếu cáo *đt.* Cảnh cáo cho biết: *Hiếu cáo cho dân tránh sai lầm*.

hiếu dụ *đt.* Chỉ dẫn rõ ràng: *Lời hiếu dụ; Hiếu dụ cho dân rõ*.

hiếu ngầm *đt.* Hiểu bề trong, bề trái của sự việc // Hiểu mà không tỏ ra.

hiếu phong *dt.* Gió buổi sáng.

hiếu sự *đt.* Hiểu rõ sự lý.

hiếu tỷ *đt.* Giải thích với nhiều tỷ dụ.

hiếu thấu *đt.* Hiểu suốt rành mạch: *Không hiếu thấu ý nó muốn gì*.

hiếu thị *đt.* Nh. Hiếu dụ.

HIỆU *dt.* Dấu riêng: *Biệt hiệu, biểu hiệu, cái hiệu, danh hiệu, dấu hiệu, giả hiệu, niên hiệu, nhân hiệu, quốc hiệu, ra hiệu* // *bt.* Lệnh, kêu gọi: *Chạy hiệu, khẩu hiệu, tiêu hiệu* // (R) Tiêm: *Hiệu buồn*.

hiệu cạnh *dt.* (hx) Đèn hay dấu hiệu máng bên cạnh toa xe (*signal de côté*).

hiệu cuối *dt.* (hx) Đèn hay dấu hiệu mang ở toa chót (*signal de queue*).

hiệu đăng *dt.* Đèn hiệu, đèn dùng ra hiệu ban đêm.

hiệu y *dt.* Áo đặc biệt hoặc áo có ghim dấu riêng.

hiệu kỳ *dt.* Cờ hiệu: *Xe có cắm hiệu kỳ*.

hiệu lệnh (lệnh) *dt.* Lệnh của quân đội: *Ra hiệu lệnh khuyên đầu* // (R) Dấu hiệu riêng.

hiệu lệnh bất di dịch *dt. (hx)* Dấu hiệu cấm một chỗ, không dời đổi (*signal fixe*).

hiệu lệnh di dịch *dt. (hx)* Dấu hiệu có thể dời đi được (*signal mobile*).

hiệu lùi *dt. (hx)* Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa thụt lui (*signal en arrière*).

hiệu ngừng *dt. (hx)* Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa ngừng (*signal de halte*).

hiệu số *dt. C/g.* Số hiệu, con số thứ tự // Số cách biệt giữa hai số: *Hiệu số của số 10 và số 7 là 3.*

hiệu tiến *dt. (hx)* Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa chạy tới (*signal en avant*).

hiệu triệu *bt.* Kêu gọi, lời kêu gọi: *Hiệu triệu đồng bào; Gõ hiệu triệu đi khắp nơi.*

HIỆU *đt.* Ra sức, bắt chước, có kết quả: *Công hiệu, kiến hiệu, linh hiệu, thần hiệu, vô hiệu.*

hiệu dụng *dt.* Hiệu nghiệm và công dụng: *Các dấu giọng của chữ quốc ngữ có nhiều hiệu dụng; Phương pháp mới đã bắt đầu có hiệu dụng // đt.* Cố gắng làm việc.

hiệu lao *đt.* Rán hết công khó nhọc.

hiệu lực *đt. Nh.* Hiệu lao: *Vì nước mà hiệu lực // dt.* Giá trị, kết quả một sự vật: *Hiệu lực một lời nói, hiệu lực một thang thuốc.*

hiệu lực hồi tố *dt. (Pháp)* Hiệu lực một bản án, một chứng thư, một đạo luật có tính cách quá khứ, tức trước ngày tuyên án, ngày lập chứng thư hay ngày ban hành đạo luật (*effet rétroactif*).

hiệu lực tức khắc *dt. (Pháp):* Hiệu lực một bản án, một chứng thư hay một đạo luật có tính cách hiện tại và tương lai, tức kể từ ngày

hiệu lệnh bất di dịch • hiệu trưởng

tuyên án, lập chứng thư hay ban hành đạo luật (*effet immédiat*).

hiệu năng *dt.* Năng lực làm việc, kết quả nhiều hay ít: *Máy móc có một hiệu năng to gấp mấy mươi lần sức người.*

hiệu nghiệm *tt.* Ứng nghiệm, công hiệu, có kết quả rõ rệt: *Thuốc đó rất hiệu nghiệm; lời khuyên của anh rất hiệu nghiệm.*

hiệu quả *dt.* Kết quả tốt, đúng ý muốn: *Việc ấy đã có hiệu quả.*

hiệu suất *dt.* Hiệu năng trong một thời gian nhất định: *Hiệu suất của máy này là 150 lít mỗi giờ.*

hiệu ứng *dt.* Ứng nghiệm, hiệu lực bày ra rõ rệt.

HIỆU *đt.* Duyệt qua, sửa chữa: *Hiệu chính, hiệu khảo // dt.* Trường học: *Học hiệu.*

hiệu cụ *dt. C/g.* Học liệu, đồ dùng ở nhà trường để dạy học: *Hiệu cụ giúp việc dạy được dễ dàng.*

hiệu chính *đt.* Chữa lại cho đúng: *Bản cũ do ông X. hiệu chính.*

hiệu đính *đt.* So sánh để chữa lại cho đúng.

hiệu đoàn *dt.* Đoàn thể học sinh một trường tổ chức từng đội và liên đội để giúp đỡ nhau trong việc học, giữ gìn trật tự và đoàn kết nhau trong mọi mặt.

hiệu hữu *dt.* Bạn học cùng trường.

hiệu khảo *đt.* Duyệt lại và sửa chữa: *Hiệu khảo một quyển sách.*

hiệu lý *đt.* Duyệt lại và chỉnh lý: *Hiệu lý một bài văn.*

hiệu quy *dt.* Luật lệ nhà trường: *Hiệu quy luôn luôn căn cứ trên kỷ luật.*

hiệu trưởng *dt.* Vị đứng tên khai thác một trường học, chịu trách nhiệm trước pháp luật và phụ huynh trong việc dạy dỗ, kỷ luật, v.v.

hiệu vụ *dt.* Việc dạy dỗ, trông nom học sinh và thi hành mọi chỉ thị cấp trực thuộc.

hiệu xá *dt.* Nhà ở của nhân viên nhà trường và học sinh nội trú.

hiệu duyệt *dt.* Duyệt lại để châm vô những điều thiếu sót.

HY *bt.* X. Hi: *Hy hân, hy hữu, hy kỳ; Hy sinh; Hy di.*

HÝ *dt.* X. Hi: *Hý dài..., hý viện; Hý hoáy.*

HỖ *dt.* X. Hi: *Hỗ mũi; Hỗ dung ..., hỷ vũ.*

HO *dt.* Hành động bắt buộc hắt mạnh hơi từ phổi ra đằng miệng thành tiếng: *Phát ho, ho cá đêm // dt.* Bệnh nơi phổi, cảm sốt hoặc do cưỡng hống làm cho hắt hơi ra tiếng: *Bệnh ho, chứng ho, trị ho, thuốc ho.*

ho cảm *dt.* (Đy) Triệu chứng bệnh cảm mạo, tà khí vào phổi sinh ho và chảy mũi nước.

ho chiều *dt.* (Đy) Bệnh ho mỗi buổi chiều đến lúc đi ngủ, do âm hư hòa động, thuộc tỳ thấp.

ho đàm *dt.* (Đy) Bệnh ho do đàm tích tụ ở hung trung, ngăn trên tức ngực, mỗi lần ho có đàm theo.

ho đêm *dt.* (Đy) Bệnh ho do bao tử yếu, đồ ăn không tiêu, khiến ho suốt đêm.

ho gà *dt.* (Đy) Bệnh ho trẻ con, khiến ho ngắt ngắt gằn hực hơi.

ho gió *dt.* (Đy) C/g. Ho phong, bệnh do phơi nhiễm gió, ho tiếng nặng, cổ có đàm khô khè, tức ngực, hể chiều đến thì nóng lạnh.

ho he *dt.* C/g. Hó hé, lên tiếng, cựa cạy: *Ngồi im, không dám ho he chi cả.*

ho hen *dt.* (Đy): Chứng ho kinh niên do bệnh cưỡng phổi // *dt.* (đ) Ho: *Cứ ho hen luôn, không lo uống*

thuốc // Nh. Ho he: *Cứ vô, đừng ho he chi cả.*

ho khan *dt.* (Đy) Bệnh ho không đàm do phổi bị thương tổn, ho ít thờ nhiều, đàm ngăn trong cổ khiến nghẹt và bắt tăng hắng rồi ho luôn.

ho khô khè *dt.* (Đy) Bệnh ho nghe khô khè trong cổ do đàm đóng nhiều ở cuống phổi, để lâu sinh suyễn.

ho khúc khắc *dt.* (Đy) Ho khan, tiếng nhỏ nhưng ho luôn, triệu chứng bệnh lao.

ho lao *dt.* (Y): C/g. Lao phổi, chứng ho do vi trùng Koch đục khoét phổi khi con người quá lao lực vất vả, ăn uống thiếu sinh tố, ở nơi chật chội thiếu ánh sáng mặt trời, bệnh dễ lây.

ho ngắt *dt.* Ho liên liên một dây dài gằn hực hơi.

ho ngắt ngắt *dt.* Nh. Ho ngắt.

ho nhiệt *dt.* (Đy) Bệnh do cảm phong tà nhiệt lâu ngày làm cho khí hư, huyết kiệt mà sinh ra.

ho phong *dt.* (Đy) X. Ho gió.

ho ra máu *dt.* (Đy) C/g. Ho thổ huyết, bệnh lao phổi đến thời kỳ thứ ba, mạch máu phổi bị vi trùng ăn đứt, mỗi lần ho, bệnh nhân ọ ra từng búng máu đặc hoặc lỏng.

ho sò sò *dt.* Ho liên liên nhiều tiếng, ho luôn: *Ho sò sò mà không chịu uống thuốc!*

ho suyễn *dt.* (Đy) Ho lâu ngày sinh suyễn và ho trong lúc có cơn suyễn.

ho tắc tiếng *dt.* Ho nhiều và lâu ngày, thường là ho lao, đến tiếng ho và tiếng nói khao khao.

ho tổn *dt.* (Đy) Các chứng ho phong ho nhiệt lâu ngày khiến khí hư, huyết kiệt mà sinh ra.

ho thổ huyết *dt.* (Đy) X. Ho ra máu.

ho thương ho tổn *dt.* (Đy) Bệnh do tâm phế bị hư, tỳ thấp, thủy hỏa không giao cảm mà sinh ra, khiến ho khức khắc luôn.

HÒ *dt.* Mép áo dài hay áo vạt khách, gân cổ, choàng qua để gài nút: *Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu thiếu vạt thiếu hò trò ôi – CD.*

HÒ *dt.* Tên một giọng đàn cổ điển: *Cậu hồn thì kéo te te, Ú liu xang xư, xang xê liu hò – CD.*

HÒ *dt.* Điệu hát bình dân đồng quê, đặt lối lục bát biến thể, có khi một câu có năm, sáu vế, hò lên một mình hay đối đáp giữa đông người ở nhà xay, nhà cối, ở sân đập lúa, ở ruộng đồng, sông rạch, cho vui tai quên mệt; giọng thì mỗi địa phương mỗi khác, mỗi hoàn cảnh mỗi khác: *Hò Dân cày, hò Cấy lúa, hò Chèo ghe, hò Mái nhì, hò Ba Rài, Cẩn Thơ... // dt.* Ngâm lên câu hò: *Đến đây rượu thịt xôi vò, Ai ca ca với, ai hò hò chơi – CD // (R)* Gọi, reo lên: *Hò đờ, reo hò.*

hò dô ta *tht.* Tiếng hò chung để cùng rần sức một lượt trong một công việc nặng.

hò đưa linh *dt.* Hò rập ràng khi khiêng linh cữu đi chôn, câu hò thường là để tỏ lòng thương tiếc người chết: *“Đi tìm điệu hò đưa linh” của Nhạc sĩ Trần Hồng.*

hò hét *dt.* Nạt nộ, hét to: *Có hò hét, chúng mới sợ.*

hò hồng *dt.* Nh. Hò hét.

hò hó *tht.* Tiếng vượt đuôi mỗi vế của một điệu hò.

hò khoan *tht.* Tiếng vượt đuôi mỗi vế của một điệu hò: *Ghe bâu dọn dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan – Hò.*

hò reo *dt.* C/g. Reo hò, cùng hò to để tỏ lòng vui mừng: *Hò reo inh ỏi.*

hò tắc hò rì *dt.* Tiếng la khiến trâu cày cho nó rẽ qua mặt (phải) hay trái.

HÓ HÉ *dt.* Nói xì ra cách lén lút sợ sệt, một phần nhỏ điều mà trước đó đã giấu hoặc phải giấu: *Nó có dám hó hé ra đâu // Nh.* Ho he.

HỌ *dt.* Tên chung một dòng cùng một ông tổ mà con cháu khi đặt tên con đều phải dùng để đứng trước tên riêng: *Họ Lê, họ Nguyễn, kiêng họ, tên họ; Gió đưa cây cừu lý hương, Hai người hai họ mà thương nhau đời – CD //* Số người dự lễ cưới thuộc một bên: *Đi họ, giữa hai họ // đdt.* Người ta, người ấy, những người ấy, tiếng chỉ người hay nhóm người vắng mặt hay chỉ ngay người có mặt nhưng bị xem như cừu địch: *Đã bảo mà họ có nghe đâu; Họ đi cả rồi // dt.* (thực) Giống, cùng một chất mù: *Họ bầu bí, họ cam quýt, họ lan.*

họ đạo *dt.* Toàn thể người Công giáo trong một khu vực: *Họ đạo Cầu Kho, họ đạo Chợ Đũi // (lóng)* Đồ tùy, phụ khiêng đám ma: *Coi họ đạo bái quan.*

họ đàn trai *dt.* Đoàn người đi với chú rể qua nhà cô dâu trong lễ hỏi và lễ cưới: *Mấy bàn này dành cho họ đàn trai.*

họ đàn gái *dt.* Số người ở nhà cô dâu chực rước họ đàn trai trong lễ hỏi, lễ cưới và theo đưa dâu: *Nhường họ đàn gái đi trước.*

họ đương *dt.* X. Họ hàng // Số người dự lễ cưới: *Giữa họ đương, ăn nói cho đàn hoàng.*

họ hàng *dt.* Bà con, những người có dính dáng xa gần về huyết hệ với

cha mẹ mình: *Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười CD.*

họ mạc *dt.* Nh. Họ hàng: *Trước là đặc nghĩa cùng chồng, Sau là họ mạc cũng không chê cười – CD.*

họ nội *dt.* Bà con bên nội, cùng họ với mình: *Họ nội tôi cũng rân rát lắm chó.*

họ ngoại *dt.* Bà con bên ngoại, cùng họ với mẹ mình: *Họ ngoại tôi ở làng bên cạnh.*

HOA *dt. (thực)* C/g. Huê, cái bông, bộ phận sinh thực của cây cỏ, phần nhiều có tai và nhị, một hay nhiều màu, thơm hoặc không: *Hoa cúc, hoa hường, đơm hoa, trở hoa, vòng hoa, vườn hoa; Khá khen con bướm khôn ngoan, Hoa thơm bướm đậu hoa tàn bướm bay – CD // (R) Vật giống hoa: Minh có bông có hoa, lên hoa // (B) Đàn bà con gái, đẹp, duyên dáng: Tìm hoa, trăng hoa, trên hoa; Chơi hoa phải biết mùi hoa, Cầm cân phải biết cân già cân non – CD // Lợi lộc: Hoa lợi, hoa màu.*

hoa bào *dt. (thực)* Đài hoa, các tai dày bọc cái hoa.

hoa bát *dt. (thực)* Loại dây trường niên thuộc họ bầu bí, thân to, vòi đơn, lá láng, hoa trắng loại biệt chu có bao phấn dính trên đầu, trái tròn dài có nhiều hạt ăn được, dây dùng trị ghê, hạt có chất *hypoxanthin* có thể trị sán lãi (*Coccinia cordifolia*).

hoa búp *dt.* Nụ hoa, hoa mới trở, các tai còn ôm chặt nhau // (B) Con gái mới lớn lên (Xt. Bông búp).

hoa cái *dt. (thực)* Hoa đơn phái thuộc giống cái cùng ở chung một cây với hoa đực (đồng chu) hoặc ở

riêng cây toàn hoa cái (biệt chu), có thể đậu trái.

hoa con gái *dt.* Sự trinh tiết, duyên dáng, tiếng tốt của con gái mới lớn lên: *Hỏi rồi không cười, làm mất hoa con gái người ta.*

hoa củi *dt.* Cái trục khung cửi, hai đầu có nhiều cây nhỏ đâm xuyên như chong chóng.

hoa chi *dt.* Quỳn, thuế khai thác chợ, bến đò, sông bạc, v.v.: *Đóng hoa chi, cò bạc có hoa chi.*

hoa chúc *dt.* Đuốc hoa, cặp đèn sáp đốt trong lễ cưới: *Động phòng hoa chúc.*

hoa dạng *tt.* Bay bướm, kiểu cách: *Tuồng chữ hoa dạng, lối đá banh hoa dạng.*

hoa diện *dt.* Mặt hoa, mặt đẹp như hoa: *Hung tin đưa tới, làm cho hoa diện héo xau.*

hoa đá *dt.* Bông đá, đá mọc dưới đáy biển.

hoa đăng *dt.* Các thứ đèn phát bằng giấy đẹp, đốt trong các đêm lễ: *Hội hoa đăng.*

hoa đèn *dt.* Cái đầu tim đèn sáp cháy chùng lại như cái hoa đò: *Đã hay chàng nặng vì tình, Trông hoa đèn chẳng then mình lắm ru – K.*

hoa đơn phái *dt. (thực)* Loại hoa chỉ có nhị đực hay nhị cái mà thôi, phải nhờ ong và bướm đậu và truyền sang lộn lạo mới đậu trái.

hoa đực *dt. (thực)* Loại hoa đơn phái thuộc giống đực cùng mọc chung một cây với loại hoa cái.

hoa giáp *dt.* Nguồn, thời gian 60 năm // Tuần 60 tuổi.

hoa giảm *tt.* C/g. Nạc giảm, thịt heo có chút ít nạc lộn trong mỡ: *Thịt hoa giảm.*

hoa hai cơi *dt.* Hoa trồng làm kiếng

được ngắt đọt hai lần cho có nhiều cành và nhiều hoa.

hoa hậu *dt.* Người con gái được chấm đầu đầu trong cuộc thi sắc đẹp: *Hoa hậu Âu châu, hoa hậu thế giới, hoa hậu hàng không.*

hoa hoắt *dt. (đ) Nh.* Hoa: *Hoa hoắt chi cho rườm rà.*

hoa hòe *dt.* Hoa cây hòe // Lòe loet, bay bướm, nhiều màu sắc: *Hoa hòe quá cũng kém mỹ thuật.*

hoa hoét *tt. Nh.* Hoa hòe (nghĩa sau).

hoa hồng *dt.* Tiên bách phân (phần trăm) chịu cho người đứng giữa trong việc mua bán: *Ăn hoa hồng, hoa hồng 20 phần trăm.*

hoa kiêu *dt.* Kiêu hoa, kiêu có kết hoa để rước dâu.

hoa khô *dt.* Hoa đẹp nhứt trong các thứ hoa // Gái hay đàn bà đẹp nhứt trong đám: *Hoa khô Sài Gòn, hoa khô Hậu Giang.*

hoa liễu *dt.* Nhà thổ, nhà chứa gái điểm // (B) Phong tình, các chứng bệnh ở đường sinh dục do chơi bời sinh ra: *Bệnh hoa liễu // (hẹp) Tim la, dương mai.*

hoa lộ thủy *dt.* Nước hoa, dầu thơm.

hoa lợi *dt.* Hoa màu, các mối lợi do đất cát sinh ra // (R) lợi lộc, các mối lợi thân được: *Hoa lợi ruộng đất, nhà phố, tiền cho vay mỗi năm được 5.000 đồng.*

hoa lưỡng phái *dt. (thực)* Loại hoa có cả nhị đực và nhị cái.

hoa màu (màu) *dt.* Sản vật của ruộng rẫy như: hoa, trái, củ, hạt, v. v.: *Cào cào phá hại hoa màu.*

hoa mắt *tt.* Chóa mắt, mắt đỏ hào quang: *Ngoài nắng vô, hoa mắt không thấy chi cả.*

hoa mật *dt.* Mật trong nhị hoa.

hoa một cơi *dt.* Hoa trồng làm kiếng

ngắt đọt một lần cho đâm thêm nhánh nhiều hoa (ít hoa hơn hoa hai cơi nhưng hoa to hơn).

hoa mười giờ *dt. (thực)* X. Lệ chi.

hoa nem *dt.* Da heo thái sợi nhỏ trộn với thịt làm nem.

hoa niên *dt.* Tuổi trẻ đầy nhựa sống: *Đang thời hoa niên.*

hoa nô *dt.* Đầy tớ gái bị bán mọi hồi xưa: *Rằng hoa nô đủ mọi tài - K.*

hoa nở *dt.* Cái hoa quá thời kỳ búp, các tai banh ra bày dáng đẹp và thơm // (B) Con gái dậy thì, đẹp, duyên dáng.

hoa nương *dt.* Cô đào, đàn bà làm nghề giúp vui khách phong lưu.

hoa ngôn *dt.* Lời nói văn hoa, bóng bảy,

hoa nguyệt *dt.* C/g. Trăng hoa hay Gió trăng, tính cách dâm dăng: *Tình em hoa nguyệt có chứa đựng đầu - CD // Tháng 8 trong lịch Cộng hòa (floréal).*

hoa nhũ *dt. (thực)* Bông búp, hoa mới trở.

hoa nhụy *dt. (thực)* Nhị hoa, cộng nhỏ giữa hoa có mang phấn đực hoặc cái.

hoa phát *dt.* Tóc bạc như hoa trắng.

hoa phấn *dt.* Phấn hoa (X. Hoa nhụy) // Phấn thơm giới mặt // (thực) Loại cỏ cao từ 30 tới 80cm, có củ, hoa năm cánh đỏ, trắng, hoặc vàng, thơm, củ dùng chế thuốc hạ lợi (*Mirabilis Jalapa*).

hoa quả *dt.* Hoa và trái: *Bày hàng hoa quả tư mùa sản - HXH.*

hoa quan *dt. (thực)* Tai, vành hoa.

hoa râm *tt.* Có đen có trắng: Bạc hoa râm: *Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa râm - K.*

hoa rơi *dt.* Hoa rụng dưới đất // (B) Gái lạc loài: *Ra đường thấy nhánh*

hoa rơi, Hai tay nâng lấy, cũ người mới ta – CD.

hoa sung *dt.* (Đy) Chứng phong rất nặng khiến da thịt lở và đốm có vết.

hoa sứ *dt.* (thực) Loại cây to vỏ láng thuộc họ mộc lan, lá to không lông, hoa cô độc mọc ở chót nhánh hay nách lá, vành hoa là những cánh trắng dài và dày thật thơm, hoa có tinh dầu, vỏ cây trị được nóng lạnh và điều kinh (*Michelia Champaca*).

hoa tai *dt.* Vật trang sức đàn bà đeo ở trái tai, được dùng trong lễ hội, để tượng trưng sự trinh tiết của cô dâu: *Tai nghe lệnh cấm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh – CD.*

hoa tay *dt.* Tài khéo tự nhiên ở bàn tay: *Người có hoa tay.*

hoa tàn *dt.* Cái hoa nở lâu, héo, tai xụ xuống // (B) Đàn bà lớn tuổi, sinh đẻ nhiều, hết duyên.

hoa tình *dt.* Thuộc trai gái, tình tự: *Hát hoa tình.*

hoa tiên *dt.* Giấy viết thơ có cảnh hoa trên góc hoặc in hoa lá với mực giội khắp trang.

hoa tiêu *dt.* C/g. Bông tiêu. Cây nêu để nhăm đo đất // (R) Người đưa tàu ra vào hải cảng.

hoa tháp *dt.* (thực) Loại cây nhỏ, hoa sáu cánh, ba cánh trong trắng có đốm đỏ và dính nhau ở chót, ba cánh ngoài vàng giội (*Popowia Stellulifera Annonaceae*),

hoa thị *dt.* Hàng hoa, chợ hoa // Hình tròn đẹp để trang trí các bức họa, hoặc nấc xi măng hay thạch cao để trang trí nhà cửa.

hoa thừa *dt.* (B): Đàn bà đã có nhiều đời chồng: *Ra đường thấy nhánh hoa rơi, lấy chun đập xuống chẳng chơi hoa thừa – CD.*

hoa viên *dt.* Vườn hoa: *Dạo hoa viên.*

hoa vòng *dt.* (thực) Hoa cây vòng, màu đỏ sẫm // *tt.* Đỏ sẫm: *Màu hoa vòng, chó rượn hoa vòng.*

hoa vương *dt.* Chúa loại hoa, tức Mẫu đơn // (lóng) Đâu đảng ma cô, người cầm đầu bọn dốt mồi cho điểm.

HOA *tt.* Lộng lẫy, rực rỡ, sang trọng, vinh hiển: *Anh hoa, hào hoa, tài hoa, tinh hoa, văn hoa // Thuộc nước Tàu: Hoa ngữ, Hoa kiều.*

hoa hạ *dt.* Kê chợ, người thành thị: *Danh vang hoa hạ.*

Hoa kiều *dt.* Người Trung hoa sống ở nước khác: *Người Hoa kiều; Hoa kiều sự vụ.*

hoa lệ *tt.* Xa hoa tráng lệ, đẹp lộng lẫy: *Sài thành hoa lệ.*

hoa mỹ *tt.* Xinh đẹp, bóng bẩy: *Bút pháp hoa mỹ, trang trí hoa mỹ.*

hoa ngôn *dt.* Lời nói không xác thực, hư không.

hoa ngữ *dt.* Tiếng Trung Hoa: *Học hoa ngữ, thạo hoa ngữ.*

hoa nhân *dt.* Người Trung hoa.

hoa thương *dt.* Nhà buôn Trung Hoa, lái buôn Trung Hoa.

hoa tộc *dt.* Dân tộc Trung Hoa.

HÒA *trt.* Vừa, bù, cùng một lượt: *Hòa khóc hòa than, hòa ăn hòa khóc // Đều, cùng: Hai em phương trường hòa hai – K // dt.* Trộn chung, hợp lại: *Hòa thuốc, hòa đồn.*

hòa đồn *dt.* C/g. Hòa tấu, cùng đồn chung một bản và một lượt.

hòa khí *dt.* (chm) Hơi được điều hòa rồi do xăng vọt thành tia nhỏ như hột sương lẫn trong không khí chạy vào xy lanh.

HÒA *bt.* Huê, không ăn không thua: *Cờ hòa, xừ hòa // Êm ái, thỏa thuận, yên ổn: Bất hòa, cầu hòa,*

giải hòa, giao hòa, hiếu hòa, nghị hòa, ôn hòa // Nhập chung lại, gia giảm, hiệp thành một: Dung hòa, điều hòa.

hòa ái *tt.* Hòa thuận êm ái: *Không khí hòa ái.*

hòa âm *dt.* Sự hòa hợp âm thanh trong việc phổ nhạc: *Sách dạy hòa âm.*

hòa bình *dt.* Sự yên ổn, êm thấm: *Duy trì hòa bình; Hòa bình bị đe dọa.*

hòa cố *dt.* Điều đình muốn với giá phải chăng (đất, ruộng).

hòa dụ *dt.* Dùng thủ đoạn ôn hòa mà dẫn dụ cảm hóa người.

hòa điệu *dt. (âm)* Sự hòa hợp các âm điệu.

hòa đồng *dt.* Hòa mình vô cho đồng đẳng: nhập lại rồi bỏ đồng ra: *Hòa đồng với anh em; Nên hòa đồng chớ dùng để kẻ ít người nhiều không tốt.*

hòa giá *dt.* Định giá hàng hóa bằng nhau giữa thị trường.

hòa giải *dt.* Giải hòa, giàn xếp cho êm: *Ủy ban hòa giải; Hòa giải một cuộc tranh chấp.*

hòa gian *dt.* Thông gian, trai gái, tư tình với nhau.

hòa hài *dt.* Thuận hòa vui vẻ: *Chúc hai họ được hòa hài.*

hòa hảo *tt.* Thuận hòa tốt đẹp: *Anh em hòa hảo với nhau.*

hòa hiếu *dt.* Giao hiếu thuận hòa, qua lại vui vẻ: *Hai nước hòa hiếu với nhau.*

hòa hoãn (huôn) *dt.* làm dịu tình hình: *Tìm cách hòa hoãn để tránh chiến tranh // tt.* Ôn hòa hoãn đãi: *Tánh tình hòa hoãn.*

hòa hội *dt.* Hội nghị hòa bình: *Hòa hội 14 nước.*

hòa hợp *dt.* C/g. Hòa hiệp, thỏa thuận sống chung: *Vợ chồng hòa hợp, hai nước hòa hợp // Trộn lẫn nhau: Hơi nước hòa hợp với khí trời.*

hòa khí *dt.* Không khí thuận hòa: *Đừng làm mất niềm hòa khí giữa anh em.*

hòa khúc *dt. (âm)* Khúc nhạc soạn riêng cho một cây đàn để đàn chung với nhiều cây khác.

hòa lạc *tt.* Hòa thuận vui vẻ.

hòa mãi *dt.* Mua với giá phải chăng.

hòa mình *dt.* Xen lẫn trong đám đông để chung vui chung buồn với mọi người: *Hòa mình trong đàn chúng.*

hòa mục *tt.* Thuận hòa thân thiết và kính trọng lẫn nhau: *Dưới trên hòa mục.*

hòa nghị *dt.* Nghị hòa, bàn tính, trao đổi điều kiện hòa bình.

hòa nhã *tt.* Ôn hòa nhã nhặn: *Tánh tình hòa nhã.*

hòa nhạc *dt.* X. Hòa đờn.

hòa nhan *dt.* Vẻ mặt hiền hòa, dịu dàng.

hòa sắc *dt.* Màu sắc điều hòa, có mỹ thuật.

hòa tấu *dt.* X. Hòa đờn.

hòa túc *dt.* Yên lặng, nghỉ ngơi.

hòa thân *tt.* Hòa thuận thân ái nhau // Hòa thuận và kết thân với nhau.

hòa thuận *tt.* Thuận thảo yên vui: *Yêu nhau như thể tay chân, Anh em hòa thuận hai thân vui vầy – CD.*

hòa thượng *dt.* Thượng tọa, chức vị cao cấp trong Phật giáo, trụ trì một cảnh chùa // (thth) Tiếng gọi tôn xưng các thầy tu đạo Phật.

hòa ước *dt.* Hiệp ước ký kết giữa hai hay nhiều nước sau một trận giặc: *Ký hòa ước, xé hòa ước.*

hòa vị *tt.* Vừa ăn, được nếm vừa.

HÒA *dt.* Cây lúa (X. Lúa) // Một tên gọi nước Nhật ngày xưa C/g. Oa, Oa quốc.

hòa cốc *dt.* Thóc, hột lúa: *Phong đăng hòa cốc.*

hòa mễ *dt.* Gạo, hột gạo.

hòa ngưu *dt.* Thịt bò Nhật (bò Kobe).

hòa thử *dt.* Lúa nếp, nếp.

HÓA (化) *tt.* Góa, chết vợ hay chết chồng: *Đàn bà hóa, đàn ông hóa.*

hóa bụa *tt.* X. Góa bụa.

hóa chồng *tt.* Chết chồng, có chồng đã chết, hiện ở một mình: *Gái hóa chồng phòng không trực tiết – CD.*

hóa phụ *dt.* Đàn bà hóa (góa).

hóa vợ *tt.* Chết vợ, có vợ đã chết, hiện ở một mình: *Trai hóa vợ mãi miết ngoài đường – CD.*

HÓA *đt.* Cho mượn, cầm, thế: *Hóa ruộng lấy tiền xài.*

HÓA (貨) *dt.* Cửa cái, đồ vật chế ra bán: *Hàng hóa, nội hóa, ngoại hóa, tạp hóa // đt.* Đút lót: *Hóa lộ.*

hóa đơn *dt.* Đơn hàng, giấy ghi món hàng và giá tiền, dùng làm bằng: *Mua hàng phải lấy hóa đơn.*

hóa lộ *đt.* Hối lộ, đút lót để cầu cạnh, xin xỏ.

hóa phẩm *dt.* Hàng hóa, phẩm vật, đồ bán: *Tiệm chưng bày hóa phẩm.*

hóa sản *dt.* Hàng hóa sản xuất: *Vật liệu xấu thì hóa sản xấu.*

hóa tệ *dt.* Tiền bạc.

hóa vật *dt.* Nh. Hóa phẩm.

HÓA (化) *đt.* Tạo ra, thành ra, trở nên: *Biến hóa, dị hóa, sinh hóa, tạo hóa, tiến hóa, tiêu hóa, giàu hóa nghèo, khôn hóa dại, hiển hóa dữ, hóa ra, hóa thành; Bao giờ cá lý hóa rồng, Đền ơn cha mẹ âm bổng ngày xưa – CD // Đối tính chất (bằng cách thêm tiếng “hóa”*

sau các danh từ hay tính từ): *Cải hóa, cảm hóa, đồng hóa, hợp thức hóa, kỹ nghệ hóa, nhân cách hóa, thần thánh hóa, Việt hóa // Dạy dỗ: Giáo hóa, khai hóa, phong hóa, văn hóa // (Phật) Đì xin cơm, phẩm vật cúng dường: Cầu hóa, mộ hóa // Đốt cúng: Hóa mã, hóa vàng bạc.*

hóa biến *đt.* (h): Biến đổi tính chất: *Nước bị nắng hóa biến thành hơi.*

hóa công *dt.* Thợ Trời, ông Trời, tạo hóa, đấng thiêng liêng tạo ra muôn loài trong vũ trụ và định ra số mạng: *Cũng tại hóa công khiến kẻ đông người bắc, Tuy là xa xác còn nhắc nhau hoài, Chẳng qua mạng nợ ghét tài, Xui anh báng làng duyên hài mới lời – Hò.*

hóa cơ *dt.* Nền móng phong hóa: *Truyền thống hóa cơ // Máy tạo, sự sắp đặt của hóa công: Trách hóa cơ lắt léo, hay giày xéo phận hèn, Duyên đôi ta mẹ cha đã định, nay rã bèn như lục bình trôi – Hò.*

hóa chất *dt.* Chất hóa học: *Phân chuồng cũng có nhiều hóa chất.*

hóa dân *đt.* Dạy dỗ dân chúng: *Muốn trị dân phải hóa dân.*

hóa dục *đt.* Biến hóa và sinh dục tức sinh ra, sống và lớn lên kể chết để rồi sinh ra nữa.

hóa duyên *đt.* (Phật) Đầu thai làm con người mà mình có căn duyên từ kiếp trước.

hóa độ *đt.* (Phật) Độ sinh người trần thoát cõi vô minh.

hóa độc *đt.* (Đy) Tiêu độc, làm hết chất độc trong mình.

hóa hạc *đt.* Hóa ra con hạc // (B) Cõi hạc, chết.

hóa hiện *đt.* (Phật) Biểu hiện từ sự hóa kiếp mà ra: *Phật là hóa hiện viên mãn nhất.*

hóa học *dt.* Môn học nghiên cứu cách cấu tạo các thể đơn và sự thay đổi tính chất của chúng.

hóa học hữu cơ *dt.* Ngành hóa học về các hợp chất có thân tổ do sinh vật gây ra hay được hóa hợp mà có.

hóa học phân tích *dt.* Ngành hóa học về thành phần một hóa hợp và sự phân định của nó.

hóa học vô cơ *dt.* Ngành hóa học về sự cấu tạo kim loại và các thành phần của á kim.

hóa học kỹ nghệ *dt.* Ngành hóa học về sự biến chế các hóa chất ra vật phẩm như thuốc men, v.v.

hóa hợp *dt.* Sự pha trộn hai hay nhiều vật thể có hóa chất khác nhau để thành một vật thể dị tính.

hóa kiếp *đt.* Đầu thai ra kiếp khác // (R) Thay đổi hình dáng: Con sùng hóa kiếp thành bộ rầy // (lóng) Giết chết: Con lợn nào bỏ ăn thì hóa kiếp nó cho rồi.

hóa năng *dt.* (h) Số lượng hóa chất của một vật thể: *Phân bánh dầu có hóa năng dồi dào không kém phân chuồng.*

hóa nghiệm *dt.* (h): Sự thí nghiệm hóa học.

hóa ngoại *dt.* Miền rừng núi xa xôi, chưa được khai hóa, còn man dã.

hóa nhi *dt.* Con tạo (Nh. Hóa công, nhưng dùng khi oán trách): *Hóa nhi sao khéo đa đoan.*

hóa phẩm *dt.* (h) Sản phẩm hóa học, chất hóa học chế thành bột, thành nước.

hóa quang *dt.* Tia sáng có độ sóng ngắn có thể có tác dụng hóa học.

hóa sinh *đt.* Biến hóa và sinh sản, đầu thai: *Hóa sinh chi kiếp làm người, Cho đeo đẳng nợ cho trời đất ghen – CD // (Phật) Sinh sinh*

hóa hóa, luân hồi bất diệt, còn hoài, không hết nghiệp báo // Xt. Tứ sinh.

hóa tục *tt.* Thành ra tục: *Tiên hóa tục, thanh hóa tục // đt.* Sửa đổi phong tục: *Cải sinh hóa tục.*

hóa thạch *đt.* Thành đá: *Vọng phu hóa thạch //* Đá do cổ sinh vật chôn vùi dưới đất từ mấy ngàn năm trước.

hóa thân *dt.* (Phật) Thân mạng con người từ một sự hóa kiếp mà ra, còn chịu sự sinh diệt tuần hoàn.

hóa trai *đt.* (Phật): Đi xin cơm ăn mỗi ngày: *Cúng dường sớm để có thức ăn cho các nhà sư đi hóa trai.*

hóa trang *dt.* Ăn vận trang điểm cho ra khác: *Phòng đào kép hóa trang.*

hóa trị *dt.* (h) Giá trị của một sự hóa hợp: *Hóa trị của một đơn chất là số nguyên tử khinh khí (H) tối đa có thể hóa hợp với một nguyên tử của đơn chất ấy.*

HÒA *dt.* Lửa: *Dầu hòa, giàn hòa, tàu hòa, bà hòa, cứu hòa, dẫn hòa, hương hòa, phát hòa // (Đy) Khí ẩm trong con người (thuộc về dương) cần phải có và luôn luôn được điều hòa: Chân hòa kém // tt.* Gấp gáp, nóng giận: *Hòa tốc, hốt hòa.*

hỏa bài *dt.* Lệnh khẩn cấp của vua quan xưa truyền xuống: *Hỏa bài tiền lộ ruổi mau – K.*

hỏa cấm *đt.* Cấm đốt lửa // (R) Cấm hút thuốc (trong rạp hát hay hàng xường có đồ nhạy lửa).

hỏa cấp *trt.* C/g. Hỏa tốc, cách gấp rút.

hỏa công *dt.* Trận đánh bằng lửa: *Dục phá Tào công, Nghi dụng hỏa công...*

hỏa cụ *dt.* Bối dùng đốt quân địch // Đồ dùng chứa lửa.

hỏa châu *dt.* Trái sáng, thứ pháo bắn lên cao để rọi sáng một vùng trong đêm tối (*fusée éclairante*).

hỏa diệm sơn *dt.* C/g. Hỏa sơn, núi lửa, núi có hang thông tới đáy do đây lửa từ lòng trái đất bắn lên và phun xa đến mấy mươi dặm với một sức nóng đến 2000 độ; cũng có một số núi không phun lửa mà phun ra những vòi nước sôi, bùn, diêm sinh hay hơi nóng hoặc hơi nhay lửa.

hỏa du *dt.* Dầu lửa, dầu hôi.

hỏa dược *dt.* Thuốc súng, thuốc pháo.

hỏa đàn *dt.* Giàn hỏa, giàn cát cao để thiêu xác chết.

hỏa đồ *dt.* (qs) Kế hoạch tấn công địch với các loại súng, vẽ ra trên giấy (*plan de feu*).

hỏa giáo *dt.* Một tôn giáo thờ thần lửa xưa.

hỏa hào *trt.* Có ngọn cao; *Lửa cháy hỏa hào.*

hỏa hiểm *dt.* Sự bảo hiểm về nạn lửa cháy.

hỏa hình *dt.* Hình phạt bằng cách đốt người trên giàn hỏa (xưa).

hỏa hóa *đt.* Thiêu xác người chết.

hỏa hoạn *dt.* C/g. Hỏa tai, nạn cháy nhà, cháy rừng.

hỏa hoàng *dt.* (thực) Loại cây cao lối 1m, lá đơn mọc đối, hoa gần bốn hàng ở gié màu vàng cam, trái dài 1cm, có bốn hạt dẹp (*Crossandra infundibuliformis*) // *tt.* Màu vàng cam: Áo màu hỏa hoàng.

hỏa hổ *dt.* Ống phun lửa // Mỗi lửa dùng đốt dinh trại thành quách xưa: *Vật hỏa hổ.*

hỏa kế *dt.* Đồng hồ đo sức nóng kim loại đang nấu trên lò.

hỏa khí *dt.* Súng ống, bom lửa, khí giới có thể gây hỏa hoạn.

hỏa lò *dt.* C/g. Hỏa lò, lò lửa bằng đất, có miệng ngang rộng // *tt.* Rộng và ngang, hai mép xéch lên: *Miệng (mồm) hỏa lò.*

hỏa lò *dt.* X. Hỏa lò.

hỏa lực *dt.* Sức các loại súng cùng bắn một lượt: *Hỏa lực địch cũng khá mạnh (feu).*

hỏa lực hội tụ *dt.* (qs) Sự bắn dồn về một chỗ (*feu convergent*).

hỏa lực phân kỳ *dt.* (qs) Sự bắn rải rác nhiều nơi (*feu divergent*).

hỏa lực phối hợp *dt.* (qs) Hỏa lực của nhiều đơn vị hoặc nhiều binh chủng cùng bắn một lúc dưới sự chỉ huy chung (*liaison par le feu*).

hỏa mai *dt.* Mỗi lửa dùng bắn súng hồi xưa // (R) Thứ súng xưa khi bắn phải dùng mỗi lửa: *Một tay thì cấp hỏa mai, Một tay cấp giáo, quan sai xuống thuyền – CD.*

hỏa nhiệt phổ tiêu *dt.* (Đy): Chúng ho đàm từ sáng đến giữa ngày.

hỏa pháo *dt.* C/g. Trọng pháo, súng lớn bắn với đạn trái phá.

hỏa quang *dt.* Ánh sáng của lửa: *Hỏa quang diện kiến (gặp mặt dưới ánh sáng của lửa).*

hỏa sài *dt.* Diêm quẹt, hộp quẹt, vật dùng đánh lửa.

hỏa sơn *dt.* X. Hỏa diệm sơn.

hỏa tai *dt.* X. Hỏa hoạn.

hỏa tai bảo hiểm *dt.* X. Hỏa hiểm.

hỏa táng *đt.* Thiêu xác người chết ra tro rồi đem chôn.

hỏa tinh *dt.* Một hành tinh cùng thái dương hệ với quả đất, nhỏ lối 1/7 và cách xa quả đất lối 79 triệu cây số (*Mars*).

hỏa tính *dt.* Tính người nóng nảy: *Người có hỏa tính thường có bụng tốt.*

hỏa tiễn *dt.* Tên lửa, thứ tên dùng

bắn đốt dinh trại địch hoặc ra hiệu trong đêm tối khi xưa // Loại khí giới phát minh từ thế chiến thứ hai, hình nhọn như mũi tên, trong có chốt nổ mạnh để bắn vọt tới mục tiêu và nổ văng miếng; cũng cùng với nhiên liệu đặc thật nhẹ để đưa vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo.

hỏa tiễn xuyên lục địa *dt.* Hỏa tiễn có tầm vọt thật xa có thể từ lục địa vượt đại dương sang lục địa khác.

hỏa tiêu *dt.* Chất dùng chế thuốc súng.

hỏa tốc *trt.* Thật nhanh: *Chạy hỏa tốc; Hỏa tốc về kéo không kịp.*

hỏa tuyến *dt.* Đường mà tầm súng quơ dài để dọn đường.

hỏa thạch *dt.* Đá lửa, đá để đánh lửa.

hỏa thang *đt.* Dùng lửa đốt rượu.

hỏa thiêu *đt.* Dùng lửa đốt cháy: *Hỏa thiêu Xích Bích.*

hỏa thuyền *dt.* Tàu chạy bằng hơi nước sôi.

hỏa thực *đt.* Ăn nóng, dùng bữa có cái lẩu hoặc lò nhỏ để ngay trên bàn // (*R*) *đt.* Cái lẩu, cù lao.

hỏa vồng *dt.* Lưới đạn, sự bắn liên hồi bủa vây quân địch.

hỏa xa *dt.* Xe lửa, tàu hỏa, thứ xe có nhiều toa chạy trên đường sắt có đầu máy đốt bằng than đá hay chạy bằng dầu (*Diesel*).

HỎA *dt.* Cùng bọn, cùng làm chung.

hỏa bạn *dt.* Bạn cùng làm chung một chỗ.

hỏa đầu *dt.* Đầu bếp, người nấu ăn.

hỏa đầu quân *dt.* Lĩnh nấu ăn, lính lo việc cơm nước cho bộ đội.

hỏa kế *dt.* Bồi bàn, người hầu bàn ở các tiệm cơm, tiệm nước.

HỌA *dt.* Dịp ít có: *Năm khi mười họa // trt.* Một mai, hoặc là, ít khi có:

hỏa tiễn xuyên lục địa • họa

Kiếp sau họa thấy, kiếp này hẳn thôi – K.

họa chẳng *trt.* May ra: *Ra chợ tìm họa chẳng có, chứ ở đây thì không hy vọng.*

họa hoàn *trt.* Đôi khi, lâu lắm mới có một lần: *Họa hoàn mới có rượu nồng dè béo, thường ngày thì cơm cá, rau khoai, mắm đồng, khô lóc – TR. TOÀN,*

họa là *trt.* Chắc là, có lẽ: *Vào sinh ra tử, họa là thấy nhau – K.*

họa may *trt.* C/g. Hoặc may, may chẳng, may mà được, mà có: *Tối buổi chiều, họa may gặp va chớ giờ này ít khi va có ở nhà.*

HỌA *dt.* Vụ tai nạn, điều hại đến ngoài ý muốn: *Chiến họa, mang họa, tai họa; Tai bay họa gởi.*

họa căn *dt.* Căn do, gốc tai vạ: *Rủi may nào phải tại Trời, Họa căn cũng bởi thói đời mà ra – CD.*

họa hại *dt.* Tai hại, điều rủi ro có hại.

họa hoạn *dt.* Tai hại đáng lo: *Việc ấy có thể để họa hoạn về sau.*

họa loạn *dt.* Tai hại về loạn lạc, giặc giã: *Họa loạn khó tránh.*

họa phúc (phước) *đt.* Họa và phúc, rủi và may: *Họa phúc vô môn.*

họa thai *dt.* Mầm móng tai vạ, việc có thể gây họa.

họa ương *dt.* Tai ương, tai nạn rủi ro.

HỌA *dt.* C/g. Hòa, làm theo, làm chung: *Kẻ xướng người họa.*

họa đàn *dt.* X. Hòa đàn.

họa thi *đt.* Làm thơ theo ý và điệu một bài do người khác làm trước.

họa vắn *đt.* Họa thi theo vắn của người đã xướng: *Cách tường nghe có tiếng đầu họa vắn – K.*

HỌA *đt.* Vẽ, kéo những nét bằng mực, than hay dầu trên giấy, lụa, bố hay kiếng để thành hình như

thật: *Hội họa, ký họa, phác họa; Màng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung* – CD.

họa ảnh *dt.* Hình vẽ tay (không phải chụp) // *đt.* X. Họa hình.

họa báo *dt.* Báo dùng hình ảnh làm đề tài với lời chú giải.

họa cáo *dt.* Bức vẽ phác, vẽ sơ các nét chính.

họa công *dt.* Thợ vẽ // Công chức thuộc ngạch trung đẳng ở các sở nhà nước chuyên vẽ họa đồ.

họa cụ *dt.* Dụng cụ vẽ nghề hội họa.

họa đặc *đt.* Đo và vẽ ra.

họa đồ *dt.* Bức họa: *Họa đồ đất, họa đồ nhà* // Xt. Bản đồ.

họa gia *dt.* Người chuyên vẽ vẽ vời.

họa giá *dt.* Giá vẽ, cái giá ba chân để mắc giấy, lụa hay bố lên để vẽ.

họa hình *dt.* Nh. Họa ảnh // *đt.* Vẽ hình: *Lên non bẻ lá họa hình, Họa cho thấy mặt kẻo tình nhớ thương* – CD.

họa học *dt.* Môn học vẽ: *Họa học là một môn học bắt buộc trong chương trình học phổ thông.*

họa hoạt tượng *dt.* Môn vẽ hình liên nhau từng chuỗi dài để chiếu trên màn bạc như phim ảnh (*des-sin animé*).

họa kiến trúc *dt.* Lối vẽ nhà cửa, cầu, v.v. để thợ coi theo đó mà xây cất.

họa kỷ hà *dt.* Lối vẽ hình để học môn hình học.

họa kỹ nghệ *dt.* Lối vẽ máy móc, dụng cụ, v.v.

họa mi *dt.* (*động*) Giống chim nhỏ, hót tiếng thanh: *Bát âm điệu mới rất hay, Họa mi nổi tiếng xưa nay đã nhiều* – HDTN // (B) Nữ ca sĩ có giọng hát hay: *Con họa mi của đất Thần kinh.*

họa mô phỏng *dt.* Môn vẽ phỏng theo, bắt chước hình thật trước mắt.

họa phẩm *dt.* Bức vẽ đã hoàn thành, tác phẩm của họa sĩ.

họa phù *đt.* Vẽ bùa: *Họa phù thân đài* // (*lóng*): *Lừa đảo một mình, không giao ban cho đồng đội: Họa phù một mình đổ khỏi mất banh.*

họa san *dt.* Tập chí chuyên về hình ảnh (Xt. Họa báo).

họa sĩ *dt.* Nghệ sĩ hội họa, nhà chuyên môn vẽ tranh ảnh.

họa sư *dt.* Giáo sư hội họa, thầy giáo dạy vẽ.

họa tả chân *dt.* Lối vẽ có vật hay có người ngồi làm kiểu.

họa tượng *dt.* Hình vẽ // Nh. Họa hình.

họa trang trí *dt.* Môn vẽ hình đẹp để tô điểm, trang hoàng.

HOÁC *tt.* C/g. Hoạc, quớt rộng ra: *Rộng hoạc, toạc hoạc, hoang hoạc* // *trt.* Banh rộng ra: *Hà hoạc, mở hoạc, huếch hoạc, huênh hoạc.*

hoác chuyện *trt.* Hư chuyện, thiên hạ hay hết: *Hoác chuyện rồi, giấu chi nữa.*

hoác lười *tt.* Lười câu bị hoác: *Giặt cá to, hoác lười.*

hoác miệng *đt.* Nói to, nói nhiều: *Hoác miệng ra đó nói, không ngó trước xem sau chi cả* // Lỗ miệng rộng.

hoác mố *trt.* Cái mố bị hoác: *Gánh nặng hoác mố.*

HOÁC *tt.* X. Hoắc.

HOẠC *tt.* Nh. Hoác: *Huếch hoạc, toàng hoạc.*

HOẠCH *dt.* Vạch, gạch, bày vẽ, trù tính: *Kế hoạch, trù hoạch* // *đt.* Gạch, vạch, nét kéo: *Một hoạch, hai hoạch.*

hoạch cung *đt.* Cung khai và điểm chỉ vào tờ khai: *Đã hoạch cung rồi thì không thể phản cung.*

hoạch đắc *đt.* (Pháp) Định đoạt, giới hạn những điều người ta có thể làm được hay có được: *Hoạch đắc thân trạng một cá nhân, hoạch đắc tài sản một cá nhân.*

hoạch định *đt.* Định rành rẽ trong một giới hạn hay phạm vi: *Hoạch định chương trình.*

hoạch đồ *đt.* Đồ án, bức vẽ phác để nghiên cứu kế hoạch thi hành một công tác đại quy mô (*canevas*).

hoạch đồ cử điểm chỉnh ảnh *đt.* (*chm*) Bản đồ hệ thống các điểm mục tiêu đã toán vị trí, dùng làm căn cứ để chỉnh một tấm ảnh đất chụp từ trên máy bay (*canevas de restitution*).

hoạch đồ tam giác cầu *đt.* (*chm*) Dự án tam giác đặc nghiên cứu cho một vùng rộng lớn của mặt đất trên đó căn kể đến yếu tố cầu diện (*canevas géodésique*).

hoạch đồ tam giác đặc *đt.* (*chm*): Đồ án trình bày kế hoạch tam giác đặc một vùng (X. Tam giác đặc) (*canevas de triangulation*).

hoạch đồ tam giác đặc bổ sung *đt.* (*chm*) Dự án tam giác đặc trong đó người ta nghiên cứu đặt thêm nhiều điểm tựa bổ túc cho một hệ thống tam giác đặc đã đặt rồi, hoặc để nối rộng, hoặc để bổ khuyết hệ thống ấy (*canevas complémentaire*).

hoạch sách *đt.* Chính sách hoạch định, kế sách tính xong: *Cần có hoạch sách xác thực trước khi cử sự // đt.* Bày vẽ kế sách, định trước việc sẽ làm.

HOẠCH *đt.* Được, có trong tay: *Thâu*

hoạch; Trong tính chia số tìm thấy gọi là số hoạch.

hoạch đắc *đt.* (Pháp): Mua sắm được, tạo ra được: *Tất cả tài sản do con hoạch đắc đều sung vào tài sản chung của gia đình.*

hoạch tội *đt.* Có tội, mang tội.

HOAI *tt.* Phai, hết mùi hăng: *Phân chuồng để sáu tháng mới hoai.*

HOÀI *trt.* Luôn, mãi, kéo dài một việc làm: *Ăn hoài, chơi hoài, hút hoài đi hoài; Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá nấu xoài má ăn – CD.*

hoài hoài *trt.* Luôn luôn, mãi mãi: *Phải chế dẫu hoài hoài, không thì mòn cả.*

hoài hủi *trt.* Nh. Hoài (dùng khi nhấn mạnh với ý không vui): *Cứ nói hoài hủi, bắt nhức xương.*

HOÀI *đt.* Hoại, phá không tiếc: *Hoài huẩn // trt.* Phí, uống, đáng tiếc: *Tiệc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vầy – HXH.*

hoài công *trt.* Uống công, làm vô ích: *Hết sức người theo Trời chẳng kịp, Hoài công chim lập biển khôn bằng – TTT.*

hoài của *trt.* Uống tiền, phí của, tiếng tỏ ý tiếc: *Mua chi món này cho hoài của // (R) Thật uống! Lời tiếc rẻ: Không tới kịp, hoài của!*

hoài hơi *trt.* Hao hơi, uống tiếng: *Cãi chi cho hoài hơi.*

hoài huẩn *đt.* Hoang phí, xài không biết tiếc: *Hoài huẩn tiền bạc // (R) Xài xể, khinh khi, coi rẻ: Hoài huẩn vợ con.*

HOÀI *đt.* Ghi nhớ, chứa trong lòng, tưởng đến, kể đến: *Ai hoài, đoái hoài, u hoài.*

hoài ân *đt.* Nhớ ơn: *Phải hoài ân kẻ đã giúp mình.*

hoài bão *đt.* Ôm ấp trong lòng chờ thực hiện: *Hoài bão việc lớn lao // đt.* Lòng dạ, tư tưởng, ý kiến định thực hiện: *Ôm theo hoài bão xuống suối vàng.*

hoài cảm *đt.* Nhớ đến sinh cảm xúc: *Nặng lòng hoài cảm.*

hoài cổ *đt.* Nhớ việc xưa, người xưa, dấu vết xưa: *Bà huyện Thanh Quan vì hoài cổ mà làm được một bài thơ bất hủ.*

hoài cựu *đt.* Nhớ chuyện cũ, người cũ: *Đọc qua bài thơ, sinh lòng hoài cựu.*

hoài dục *đt.* X. Hoài thai.

hoài đức *đt.* Có lòng nhân đức.

hoài hận *đt.* Ôm mối hận trong lòng: *Năm tháng trôi qua mà lòng hoài hận vẫn còn.*

hoài huệ *đt.* X. Hoài ân.

hoài hương *đt.* Nhớ đến quê hương.

hoài khát *đt.* Khao khát trông cho thấy mặt, rất nhớ.

hoài lợi *đt.* Tham lợi, chỉ nghĩ đến mối lợi.

hoài mộ *đt.* Ái mộ, hâm mộ trông được gặp.

hoài niệm *đt.* Nhớ tưởng: *Hoài niệm người xưa; Lòng hoài niệm.*

hoài nghi *đt.* Nghi ngờ, không tin: *Hoài nghi lòng thành thật của người; Không còn hoài nghi nữa.*

hoài nhị *tt.* Hai lòng, không thành thật.

hoài nhu *đt.* Mềm dẻo để đạt mục đích.

hoài tài *đt.* Giữ tài ba, không thi thố được.

hoài tưởng *đt.* Tưởng nhớ: *Hoài tưởng người xưa.*

hoài thai *đt.* Mang thai, có chứa: *Chín tháng hoài thai.*

hoài thổ *đt.* Nh. Hoài hương.

hoài vọng *đt.* Nhớ nhung trông đợi: *Hết lòng hoài vọng.*

hoài xuân *đt.* Nhớ mùa xuân // (B) Mơ tưởng việc vợ chồng.

HOÀI SƠN *đt.* (Đy) Khoai mài thái mỏng phơi khô, vị ngọt, chất đậm, không độc.

HOÀI *tt.* Mối, rũ riệt: *Bài hoài, hoài mình.*

HOÀI *tt.* Mực, gân đứt: *Dây chạc hoài.*

HOẠI *đt.* Phá, làm cho hư: *Hủy hoại, phá hoại, hành thân hoại thể // tt.* Vỡ, vữa, hư, mục: *Bại hoại.*

hoại huyết *đt.* (Y) Bệnh hư máu vì thiếu sinh tố (Scorbut).

hoại khổ *đt.* (Phật) Hình trạng thứ hai của khổ đế, chỉ sự tan biến vô thường của khoái lạc để phát sinh những đau khổ tiếp theo (Viparinama dukkha).

hoại mộc *đt.* Gỗ mục, cây mục.

hoại nhân *đt.* Người hư đốn, người kẻ bỏ, không ích chi cho xã hội.

hoại nhuận *tt.* (Y): Tính thuốc có tác dụng làm bớt cơn đau đốn, làm dễ chịu bệnh nhân (émollient).

hoại sinh *đt.* (thực): Những loại mọc và sống trên gỗ mục, phân mục như: rêu, nấm... // (Y) Các loại vi trùng sống ở các vật mục hư, thúi (Saprophyte).

hoại sự *trt.* Hư việc bề chuyện: *Làm cho hoại sự.*

hoại thân *đt.* Tự dày dọ, làm cho mang tật, có khi chết.

hoại thể *đt.* Nh. Hoại thân.

HOAN *tt.* Vui mừng: *Hân hoan, liên hoan.*

hoan duyệt *đt.* X. Hân duyệt.

hoan hân *tt.* X. Hân hoan

hoan hi *tt.* Vui mừng: *Ai nấy đều hoan hi // trt.* (thth) Sẵn sàng quyền giúp,

sẵn sàng tha thứ, bỏ qua: *Hoan hi kẻ ít người nhiều; Việc ấy xin ông bà hoan hi bỏ qua cho; Hoan hi vô quán cơm chay Hoan Hi.*

hoan hô *đt.* Hò reo, khen ngợi cách vui vẻ: *Khán giả hoan hô võ sĩ thắng cuộc.*

hoan huy *tt. Nh.* Hoan hi.

hoan lạc *tt.* Vui vẻ // (thth) Vui chơi: *Hoan lạc với anh em một bữa.*

hoan nghênh (nghinh) *đt.* Tiếp đón, tiếp nhận cách vừa lòng, vui vẻ: *Vỗ tay hoan nghênh, hoan nghênh vị anh hùng dân tộc // (tht) Tiếng reo hò tán thưởng: Hoan nghênh!*

hoan tình *trt.* Vui lòng, lấy làm vui thích: *Xin hoan tình hi xá.*

HOÀN *đt. C/g.* Huồn, hòn, viên tròn nhỏ: *Hoàn thuốc, thuốc hoàn.*

hoàn dược *đt.* Thuốc hoàn, thuốc viên.

hoàn đạn *đt.* Bắn cung với đạn // *đt.* Hòn đạn, viên đạn.

HOÀN *tt.* Xong, trọn vẹn, đầy đủ // *đt.* Giao phó, nạp, giữ gìn.

hoàn bị *tt.* Tươm tất, đầy đủ: *Công việc rất hoàn bị.*

hoàn bích *đt.* Giữ gìn hột ngọc được nguyên vẹn // *tt.* Nguyên vẹn tốt đẹp.

hoàn công *tt.* Xong đâu đấy // *Công việc đầy đủ trọn vẹn.*

hoàn danh *đt.* Danh tiếng được giữ vẹn trọn đời.

hoàn hảo *tt.* Tốt đẹp trọn vẹn: *Việc tổ chức rất hoàn hảo.*

hoàn hôn *tt.* Lễ cưới xong xuôi đâu đấy.

hoàn kế *đt.* Kế hoạch được thi hành trọn vẹn.

hoàn kết *đt.* Kết quả đầy đủ.

hoàn mãn *tt.* Viên mãn, xong xuôi tất cả.

hoàn mỹ *tt. Nh.* Hoàn hảo.

hoàn nguyện *tt.* Mãn nguyện, đúng theo ý muốn.

hoàn nhân *đt.* Người trọn tiết, hoàn toàn.

hoàn phúc *đt.* Hạnh phúc đầy đủ,

hoàn tất *tt.* Xong xuôi tất cả: *Mọi việc đã hoàn tất.*

hoàn tiết *tt.* Trọn tiết.

hoàn toàn *trt.* Trọn vẹn, đầy đủ, tất cả: *Hoàn toàn đồng ý; Một sự thất bại hoàn toàn; Tháng một tháng chạp nên công hoàn toàn – CD.*

hoàn thành *đt.* Làm cho xong, cho thành tựu: *Hãy hoàn thành việc đâu rồi sẽ bắt sang việc kế // tt.* Xong, có kết quả: *Việc ấy đã hoàn thành.*

hoàn thiện *tt.* Êm đẹp xong xuôi: *Công việc đã hoàn thiện.*

HOÀN (寰) *đt.* Đất đai rộng lớn: *Doanh hoàn.*

hoàn khu *đt.* Vùng rộng lớn.

hoàn nội *đt.* Khắp nước, cùng trong nước.

hoàn vũ *đt.* Trời đất, bầu trời, khắp nơi trên mặt đất: *Con người trong hoàn vũ.*

HOÀN *đt. C/g.* Huồn, cái vòng: *Cửu Liên hoàn, kim hoàn, liên hoàn kế // Chung quanh, khắp cả: Liên hoàn.*

hoàn bội *đt.* Chiếc vòng đeo tay bằng ngọc.

hoàn cảnh *đt.* Cảnh ngộ, cảnh giới, sự vật chung quanh: *Hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh xã hội; Mỗi người đều có hoàn cảnh riêng; Tùy hoàn cảnh.*

hoàn cầu *đt.* Thế giới, khắp mặt đất, đủ các nước trên thế giới: *Ngồi một chỗ mà biết việc xảy ra khắp hoàn cầu.*

hoàn hải *dt.* Khắp bốn biển (Nh. Hoàn cầu): Nổi danh trong hoàn hải.

hoàn lưu *dt.* Dòng nước chảy quanh.

hoàn nhiều *dt.* Xay tròn, chạy chung quanh.

hoàn tiết *dt.* (động) Các giống côn trùng mình có nhiều đốt như: cào cào, châu chấu, dế, bướm.

hoàn tượng *dt.* Cảnh tượng, hoàn cảnh.

hoàn trùng *dt.* (Động) Nh. Hoàn tiết.

HOÀN *dt.* C/g. Huồn, trở về, trả lại, liên tiếp, tức thì, vẫn còn: *Khải hoàn, lai hoàn, phục hoàn, phụng hoàn, tuần hoàn; Phụ trái tử hoàn, hạ thủ bất hoàn.*

hoàn công *đt.* Trả tiền công: *Xin hoàn công anh 500 đồng.*

hoàn đồng *đt.* Hồi xuân, trẻ lại: *Cái lão hoàn đồng.*

hoàn giảm *đt.* Góp, trả dần.

hoàn hồn *tt.* Tỉnh dậy (sau khi chết giấc) // Bình tỉnh lại (sau khi hoảng sợ).

hoàn hương *đt.* Về xứ, trở lại quê hương.

hoàn kiếm *đt.* Trả gươm lại (X. PH. III).

hoàn lương *đt.* Trở lại đời sống lương thiện: *Gái hoàn lương.*

hoàn ngũ *đt.* Trở lại đội ngũ (binh đội) // (B) Trở lại đoàn thể.

hoàn nguyên *đt.* Trở lại nguyên trạng, y như cũ: *Sữa tươi là sữa hoàn nguyên.*

hoàn nguyên *đt.* Cúng trả lễ sau khi thành công như lời vái.

hoàn phong *dt.* Con trốt, gió cuốn, xoay tròn.

hoàn sinh *đt.* Sống lại // (B) Phục sinh, mạnh mẽ trở lại.

hoàn tục *đt.* Trở lại đời, không tu hành nữa.

HOÁN *đt.* Sửa đổi, thay đổi: *Giao hoán, luân hoán, tái hoán.*

hoán bổ *đt.* Đổi đi, bổ đi nơi khác: *Hoán bổ vì công vụ.*

hoán cải *đt.* Thay đổi: *Hoán cải tâm hồn.*

hoán cữu *đt.* Thay cũ, bỏ cái cũ: *Hoán cữu tông tâm.*

hoán dịch *đt.* Đổi chác, đổi nhau.

hoán dụ *bt.* Bóng, bóng bẩy, dùng một phần để chỉ toàn thể, dùng hình thức thô sơ để chỉ nội dung phong phú như: *Một tay chỉ năng lực con người; hai vai chỉ sức mạnh con người; má hồng chỉ người đàn bà đẹp; trước sau chỉ tất cả câu chuyện, v.v.*

hoán tân *đt.* Đổi mới, làm ra mới.

hoán vị *đt.* Thay địa vị // *đt.* Sự đổi chỗ làm với nhau với sự đồng ý của cấp trên: *Người xin hoán vị không được phụ cấp di chuyển.*

HOÁN *đt.* Kêu gọi: *Hô hoán, sử hoán.*

hoán khởi *đt.* Kêu gọi người nổi dậy, đứng lên, bắt tay vào việc.

hoán tỉnh *đt.* Lay, giật cho tỉnh dậy // Kêu gọi, giác ngộ, làm cho người hiểu biết hơn.

HOÁN *đt.* Tàn rã, rã ra: *Đi tán hoán.*

hoán tán *đt.* Tàn mác, rã ra nhiều nơi.

HOÃN *bt.* C/g. Huồn, thông thả, chậm chậm, khoan dung: *Diễn hoãn, hòa hoãn, trì hoãn; Xin hoãn lại ít ngày.*

hoãn binh *đt.* Tạm đình việc đánh giặc // (B) Kéo dài thì giờ để tính thể khác: *Kế hoãn binh.*

hoãn bộ *đt.* Chậm bước, đi chậm chậm // (B) Từ từ, không tiến gấp.

hoãn chiến *đt.* Tạm ngưng chiến tranh; đánh cầm chừng.

hoãn hình *dt.* (Pháp) Án treo.

hoãn đãi *trt.* Giải đãi, cách chậm chạp, khoan thai: *Hoãn đãi quá biết bao giờ cho rồi.*

hoãn hòa *đt.* Tạm đình chiến để nghị hòa.

hoãn kỳ *đt.* Lấn hẹn sau, đã quá kỳ một lần rồi khát lại.

hoãn nợ *đt.* Triển hạn trả nợ: *Xin hoãn nợ để vốn mua bán.*

hoãn nghị *đt.* Đình lại để bàn tính, nghị án.

hoãn quyết *đt.* Đình việc thi hành bản án tử hình.

hoãn trưng *đt.* Tạm tha thuế cho vùng bị nạn.

hoãn xung *đt.* Nước trái độn, vùng phi chiến, nơi cấm binh lính hai bên tới để tránh xung đột.

HOẠN (患) *bt.* Lo, họa, đau: *Bệnh hoạn, hòa hoạn, hậu hoạn, sinh hoạn về sau.*

hoạn bản *đt.* Lo nghèo, sợ sự nghèo đói // *đt.* Nạn nghèo, sự nghèo đói.

hoạn dưỡng *đt.* Săn sóc, lo nuôi dưỡng: *Thấy em có chút mẹ già, Muốn vô hoạn dưỡng biết là được không – CD.*

hoạn họa *bt.* Tai nạn, sự rủi ro: *Hoạn họa biết đâu mà ngừa.*

hoạn khổ *đt.* Sự đau khổ vì bệnh tật, nghèo nàn, tai nạn.

hoạn nạn *tt.* Tai nạn, rủi ro, gian nan khổ sở: *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai – CD.*

HOẠN (宦) *đt.* Quan lại: *Bể hoạn, khoa hoạn, sĩ hoạn // (宦) đt.* Thiến: *Hoạn lợn // (宦) (R)* Thái giám, đàn ông bị thiến để hầu hạ trong cung vua: *Yêm hoạn, nội hoạn, quan hoạn.*

hoạn (宦) du *đt.* Đi làm quan ở xa.

hoạn đồ *đt.* Đường quan chức, nghề làm quan: *Hoạn đồ lắm chông gai.*

hoạn giới *đt.* Giới quan trường: *Rời hoạn giới.*

hoạn hải *đt.* Bể hoạn, đời làm quan trôi sục như đi biển bị sóng: *Hoạn hải lắm ba đào.*

hoạn hướng *đt.* Cảnh ngộ quan trường.

hoạn lộ *đt.* Nh. Hoạn đồ: *Hoạn lộ thênh thang.*

hoạn môn *đt.* Cửa ngõ quan trường: *Hoạn môn đã rộng mở.*

hoạn nữ *đt.* Tò gái nhà quan.

hoạn quan *đt.* C/g. Quan hoạn, nội giám, người đàn ông bị thiến để hầu hạ trong cung vua.

hoạn vị *đt.* Mùi quan trường, sự vinh nhục của nghề làm quan.

HOANG *bt.* Trống, bỏ trống, không trông trọt, không chủ, không gia đình: *Nhà hoang, con nhà hoang chết chủ, con hoang, rừng hoang, chùa hoang, đi hoang; Vườn hoang nhà trống; Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang – CD //* Quá độ, uống của: *Ăn hoang, chơi hoang, hoang dâm //* Che lấp, mê loạn, không thực: *Báo hoang, hoang đường.*

hoang báo *đt.* Báo cáo lảo, che lấp sự thật với cấp trên.

hoang chính *đt.* Vô chính phủ, chính trị rối rắm // *Chính sách cứu tế dân trong khi thất mùa.*

hoang dã *đt.* Đồng hoang, đồng trống.

hoang dâm *đt.* Chơi bời quá độ: *Hoang dâm vô đạo.*

hoang đàn *đt.* Nói khoác, quá sự thật.

hoang đàng *tt.* X. Hoang đường // *trt. (thth)* Rong, bỏ luống nhà cửa: *Đi hoang đàng cả tuần nay.*

hoang đàng *đt.* Hoang dâm, phóng đàng, chơi bời ngoài đường luôn.

hoang địa *dt.* Đất hoang, không nhà cửa, không trồng trọt: *Hoang địa vô nhân canh.*

hoang điền *dt.* Ruộng bỏ hoang, không cày cấy.

hoang đốn *dt.* C/g. Hoang phế, bỏ luống, không chăm tới.

hoang đường *tt.* C/g. Hoang đường, huyền hoặc, không có thật: *Chuyện hoang đường.*

hoang giao *đt.* Chơi với quân hoang // Gian dâm, lén lút lấy nhau.

hoang hủy *đt.* Bỏ hoang, để cho hư hại.

hoang liêu *tt.* X. Hoang vắng.

hoang loạn *tt.* Rối rắm, loạn lạc vì không người làm chủ: *Nước nhà hoang loạn.*

hoang lương *tt.* X. Hoang vắng.

hoang mang *trt.* Vội vã, lật đật: *Hoang mang tạo lộ (vội vã mở đường chạy) // tt.* Ngơ ngác, lo ngại vì không hiểu rõ: *Bắn tin ra làm hoang mang dân chúng.*

hoang nhàn *tt.* Bị bỏ hoang: *Hoang nhàn chi địa* (đất bỏ hoang).

hoang niên *dt.* Năm mất mùa: *Nhằm hoang niên đói khó.*

hoang phế *đt.* Bỏ hoang, bỏ luống, không đoái tới: *Hoang phế nhà cửa, hoang phế việc học hành.*

hoang phí *đt.* C/g. Hoang xa, xài lớn, xài việc không đáng cho tốn hao: *Hoang phí tiền của.*

hoang phóng *đt.* Nh. Hoang đường.

hoang sơ *đt.* Bỏ luống, không ngờ ngàng, không tập tành.

hoang tàn *tt.* Hoang vu tàn tạ, tiêu điều cả: *Nhà cửa hoang tàn.*

hoang toàng *đt.* Xa xỉ, vung tiền, xài to.

hoang thai *dt.* Cái thai không cha.

hoang thổ *dt.* Nh. Hoang địa.

hoang thôn *dt.* Xóm vắng, thưa nhà: *Hoang. thôn cô tịch.*

hoang vu *tt.* Vắng vẻ rậm rạp: *Đất hoang vu, để hoang vu cho cỏ mọc.*

hoang xa *đt.* X. Hoang phí.

HOANG *tt.* Rộng, to, nhiều: *Huênh hoang.*

hoang hoác *trt.* Ôm tỏi, rùm: *Cái miệng hoang hoác; Vịt kêu hoang hoác.*

HOÀNG *tt.* C/g. Huỳnh, vàng (màu) // Tên nhiều loại cây cỏ: *Đại hoàng, ma hoàng // Trẻ con từ 3 tuổi trở xuống // Họ người: Hoàng Hoa Thám.*

hoàng bá *đt.* (thực) Loại cây to cao lối 10m, hoa vàng trái đen, vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, tính trầm, không độc (*Pterocarpus flavus, herberis aslatica*).

hoàng bào *đt.* Áo vàng, áo vua mặc: *Lê Lai xin mặc hoàng bào để chết thế cho chúa.*

hoàng bì thư *đt.* Sách bìa vàng, văn thư ngoại giao in thành sách.

hoàng cách lan *đt.* (thực) Loại lan phục sinh mọc ở đá hay thân cây to, giả hành năm khía, ở chót có một lá dài và đứng như lưỡi dao, phát hoa mọc riêng có bảy hoa nâu sậm dài lối 3cm (*Cirrhopetalum Eberhardtii*).

hoàng cầm *đt.* (Đy) Loại cây nhỏ lá nhọn, củ vàng bóng (điều cầm) hoặc rỗng ruột (thu cầm) hoặc đặc ruột (tử cầm), khí rất lạnh, vị đắng, không độc (*Sentellaire*).

hoàng cúc *đt.* (thực) Cúc vàng, loại cúc hoa màu vàng.

hoàng chủng *đt.* Giống người da vàng.

hoàng dẫn *đt.* (bh) Các chứng bệnh làm vàng da (*ictère*).

hoàng đạo *dt.* Vòng tròn lớn có 12 cung (tinh quân) mà mặt trời như phải xoay quanh trong 12 tháng // Ngày lành: *Hôm nay, hoàng đạo tốt ngày.*

hoàng đậu *dt.* X. Đậu nành.

hoàng diều *dt. (động)* Chim hoàng oanh.

hoàng đồng *dt.* Đồng đỏ có pha thiếc và thêm lõi 9 tới 10% alumin, nhiều khi pha với nickel, vô lửa lõi 900°.

hoàng giáp *dt.* Người đậu tiến sĩ đệ nhị giáp xưa.

hoàng hoa *dt. (thực)* X. Hoàng cúc

hoàng họa *dt.* Họa người da vàng, thuyết kỳ thị chủng tộc của Mỹ vịn vào sự bành trướng mạnh mẽ của Nhật Bản mà cho là một mối họa.

hoàng hôn *dt.* Chạng vạng, lúc nhá nhem tối: *Chiều trời bàng lảng bóng hoàng hôn – T.Quan.*

hoàng yến *dt. (động)* Giống chim yến nhỏ con lông vàng.

hoàng kim *dt.* Kim loại màu vàng, tức vàng // (B) Tiền bạc: *Thời đại hoàng kim.*

hoàng kỳ *dt.* Cờ vàng // (thực) Loại dây bò trên mặt đất, rễ to, vị thuốc bắc khí mát, vị ngọt, không độc (*Sophora tomentosa florescens astragalus*).

hoàng khẩu *dt.* Trẻ con.

hoàng lạc *dt.* Lá vàng rơi, lá úa rụng xuống đất.

hoàng lập *dt.* Sáp vàng.

hoàng lân *dt.* Chất lân (phospho) màu vàng.

hoàng liên *dt. (Đy)* Loại cây hoa trắng, hột vàng, củ to da xù xì, khí rất lạnh, vị đắng, không độc (*Chelidonium chizome de comptés*).

hoàng lương *tt.* X. PH. II.

hoàng mai *dt. (thực)* Cây mai hoa vàng.

hoàng minh *dt.* Tiết trước tiết thanh minh một ngày.

hoàng oanh *dt. (động)* Chim oanh lông vàng.

hoàng phong *dt. (động)* Con ong bầu.

hoàng quỳ *dt. (thực)* Cây hoa quỳ.

hoàng thư *dt.* X. Hoàng bì thư.

hoàng trùng *dt. (động)* X. Châu chấu: *Giặc hoàng trùng.*

HOÀNG *tt.* To lớn, thuộc trời và vua: *Bảo hoàng, Ngọc hoàng, thánh hoàng, thiên hoàng, thượng hoàng* // Tiếng gọi tôn xưng người đời trước: *Hoàng khảo, hoàng tịch.*

hoàng ân *dt.* Ôn vua, cái ơn ngon rau tấc đất hoặc lợi lạc quan tước của nhà vua: *Phá cường địch, báo hoàng ân – T.Q.TOÀN.*

hoàng cung *dt.* Cung vua, nhà riêng của vua và gia quyến.

hoàng cực *dt.* Ngôi vua.

hoàng cương *dt.* Chính sách của vua.

hoàng đế *dt.* Hiệu xưng các vua Trung Hoa từ đời Tần Thủy hoàng về sau (X. PH. III).

hoàng điện *dt.* Điện vua, văn phòng của vua.

hoàng gia *dt.* Gia đình, họ hàng nhà vua.

hoàng hậu *dt.* Vợ chính của vua.

hoàng hiệu *dt.* Hiệu mỗi ông vua khi mới lên ngôi: *Thánh tông là vua thứ IV nhà Lê, tên tộc là Tư Thành.*

hoàng khảo *dt.* Tiếng gọi cha vua sau khi chết.

hoàng phái *dt.* Dòng dõi, bà con vua: *Nguyễn Phi Khanh thi đậu mà không được bổ dụng vì lấy người*

trong hoàng phái (con gái Trần Nguyên Đán), bị cho là “trèo cao”.

hoàng phụ *dt.* Cha vua.

hoàng tộc *dt.* Họ nhà vua: Người trong hoàng tộc.

hoàng tôn *dt.* Cháu vua (con của con vua).

hoàng tử *dt.* Con trai vua.

hoàng thái hậu *dt.* C/g. Thái hậu, mẹ vua.

hoàng thành *dt.* Thành vua, vòng thành bao cung điện vua.

hoàng thân *dt.* Ông hoàng, chú, bác hay anh em ruột của vua.

hoàng thất *dt.* Họ hàng nhà vua.

hoàng thích *dt.* Bà con bên ngoại hay bên vợ vua.

hoàng thiên *dt.* C/g. Ngọc hoàng hay Ngọc đế, tức trời: *Hoàng thiên bất phụ hảo tâm nhơn.*

hoàng thống *dt.* Dòng dõi vua.

hoàng thượng *đdt.* Tiếng gọi ông vua: *Tâu hoàng thượng, hoàng thượng lâm trào.*

hoàng triều *dt.* Triều đại vua đang trị vì: *Hoàng triều cương thổ.*

HOÀNG *đt.* Sợ: *Kinh hoàng, sáng hoàng.*

hoàng hoặc *dt.* Nghi sợ.

HOÀNG *dt.* (động) Con phụng mái: *Phụng hoàng.*

HOÁNG MẮT *tt.* Lòa mắt, chóa mắt, mắt bị ánh sáng chói lòa: *Ngoài nắng vô hoáng mắt.*

HOẢNG *tt.* Giật mình sợ hãi, sáng sốt, loạn trí, gấp gáp: *Hô hoảng, la hoảng, khủng hoảng, mê hoảng, nói hoảng, sợ hoảng.*

hoảng hồn *tt.* Sợ hết hồn, giật mình rồi sợ luôn: *Nghe nó, tôi hoảng hồn; Lần đầu ta ghé môi hôn/ ta hôn em... hôn em/ ta hôn em lần đầu/ Hoàng hôn ve bông kều van – Phạm Duy, thơ Trần Dạ Từ.*

hoảng hốt *tt.* Nh. Hoàng hôn.

hoảng kinh *tt.* Nh. Hoàng hôn.

hoảng mang *tt.* X. Hoang mang.

hoảng nhiên *tt.* Nh. Hoàng hôn.

hoảng sợ *tt.* Nh. Hoàng hôn,

HOẢNG *dt.* (động) C/g. Hoảng, loại hươu nhỏ con, chạy mau: *Chạy như hoảng – LNT.*

HOÀNH *trt.* Ra về đài các để khoe khoang: *Ăn mặc sang để đi hoành.*

hoành hoán *trt.* Nh. Hoàn.

HOÀNH (橫) *dt.* Ngang, bề ngang: *Bê hoành // (B) Ngang ngược: Ông Hoành; Hoành như ghe (loại của biển đi ngang) // dt.* Hoành phi gọi tắt: *Làm hoành // Rui ngang để lợp nhà.*

hoành bạo *tt.* Ngang ngược dữ tợn.

hoành cách mạc *dt.* C/g. Hoành cách mô, Cơ hoành, bắp thịt mỏng ngăn lồng ngực và bụng.

hoành cách mô *dt.* X. Hoành cách mạc.

hoành chinh *đt.* Đánh thuế nặng cách bất công.

hoành chính *dt.* Chính sách ngang ngược.

hoành địch *dt.* Ống tiêu thổi ngang.

hoành hành *đt.* Đi ngang (cua, còng, ghe) // (B) Làm ngang, khuấy phá, hiếp đáp, cướp giựt: *Hoành hành thiên hạ.*

hoành hệ *dt.* Hệ thống ngang; đường ngang: *Tổ chức theo hoành hệ.*

hoành liệt *dt.* Bày giảng giảng, bày ngang qua.

hoành lương *dt.* Bề ngang chiếc thuyền, chỗ rộng hơn cả: *Đo hoành lương để đánh thuế.*

hoành lưu *dt.* Dòng nước xoáy vùn.

hoành mi *đt.* Dừng mảy: *Hoành mi nộ mục (dừng mảy trợn mắt).*

hoành mục *đt.* Liếc xéo, ra vẻ giận dữ.

hoành nghịch *tt.* Ngang ngang, chống lại.

hoành phi *dt.* Chấn, biển treo ngang nhà: *Tấm hoành phi.*

hoành phóng *dt.* Ngang tàng phóng túng: *Chi khí hoành phóng.*

hoành tuyến *tt.* Lăn gạch ngang để xóa bỏ: *Hoành tuyến chi phiếu* (chi phiếu chuyển trương mục, người khác không được lăn).

hoành tứ *đt.* Tự ý làm ngang.

hoành thiết đồ *dt.* Bức họa trình bày chi tiết của một vật bố đôi theo mặt phẳng nằm (*coupe transversale*).

HOÀNH (宏) *tt.* Rộng lớn // *dt.* Nhà to, rộng và sâu.

hoành ân *dt.* Ôn sâu, ơn trọng, ơn đặc biệt.

hoành biện *đt.* Biện bác sâu rộng: *Tài hoành biện.*

hoành diễn *đt.* Diễn tả cách phong phú.

hoành đại *tt.* Rộng lớn: *Hoành đại chi khu* (khu rộng lớn).

hoành đạt *đt.* Hiểu rộng biết nhiều.

hoành đồ *dt.* Kế hoạch rộng lớn, đại quy mô.

hoành lệ *tt.* Rộng lớn đẹp đẽ.

hoành nho *dt.* Nhà nho học rộng hiểu nhiều.

hoành phong *tt.* Giàu có, dồi dào của cải.

hoành tráng *tt.* Nh. Hoành lệ.

HOÀNH (衡) *dt.* Cân lường, cái trị // *dt.* Cái cân, khúc gỗ chặn ngang cửa.

hoành bình *tt.* Đồng cân // (B) Công bình, ngay thẳng.

hoành đặc *đt.* Cân nhắc, đo đắn kỹ.

hoành môn *dt.* Cửa tạo phạo sơ sài // (B) Nhà người ẩn sĩ sống cách thanh đạm.

hoành thạch *đt.* Cái cân và trái cân, **HOÀNH** *bt.* Lâu lắm, xa lắm: *Rồi hoánh; Xong từ tám hoánh.*

hoánh chừng *trt.* Xa chừng: *Định hoánh chừng.*

hoánh đế *trt.* Lâu lắm rồi: *Rồi hoánh đế.*

HOÀNH *dt.* C/g. Quánh, tức Đánh nói trại: *Bị hoánh.*

HOÀNH *bt.* Bất công, vô lý, hách dịch, ngang ngược, không chính đáng.

hoạnh bạo *tt.* Ngang ngược hung dữ.

hoạnh chính *dt.* Chính sách ngang ngược, cách đối xử hách dịch bất công.

hoạnh hành *đt.* Cậy thế làm ngang.

hoạnh họa *dt.* Tai nạn thịnh linh.

hoạnh hộc *đt.* Nạt nộ, hăm dọa, bắt bẻ vô lý.

hoạnh phát *đt.* Làm giàu thịnh linh nhờ của phi nghĩa.

hoạnh sách *đt.* Hạch sách bác bẻ.

hoạnh tài *dt.* Của phi nghĩa, của được cách tình cờ, không nhọc công làm ra: *Hoạnh tài bất phú.*

hoạnh tử *tt.* Chết oan.

HOÁT *bt.* Buông thả, mở mang; thông suốt; sâu rộng.

hoát đăng *đt.* Thả lỏng, không kèm hãm, không câu thúc.

hoát đạt *bt.* C/g. Khoát đạt, mở rộng; thông suốt.

hoát nhiên *đt.* Thông suốt, sáng sủa.

hoát thông *đt.* Thông hiểu, thấu đáo, hiểu rộng biết sâu.

HOẠT *tt.* C/g. Huột, lỏng, trơn. *Ăn đồ hoạt // Trơn tru, vui nhộn: Linh hoạt, nói hoạt.*

hoạt đầu *dt.* Trơn đầu // (B) Tùy thời, dễ xoay theo chiều, không chủ trương, chạy theo danh lợi: *Chính khách hoạt đầu.*

hoạt kê *tt.* Trào phúng khôi hài: *Câu chuyện hoạt kê* // Liên thoảng hoạt bát, có duyên chọc cười: *Hoạt kê tiểu thuyết.*

hoạt thạch *dt.* (Đy) Đá màu trắng hoặc xanh lá cây lợt, mềm, sớ trơn, khí lạnh vị ngọt, không độc.

hoạt trạch *tt.* Trơn bóng, bóng láng.

hoạt tràng *dt.* C/g. Huột trường, trơn ruột, dễ tiêu: *Ăn đu đủ hoạt tràng, thuốc hoạt tràng.*

HOẠT *đt.* Sóng, động đậy, day trở, lưu loát, linh động: *Dưỡng hoạt, khoái hoạt, lưu hoạt, sinh hoạt.*

hoạt ảnh *dt.* Hình hát bóng, cử động như thật.

hoạt bản *dt.* Bản in chữ rời (không phải bản khắc).

hoạt bát *trt.* Lưu loát, trơn tru, cách nói chuyện suôn sẻ: *Ăn nói hoạt bát.*

hoạt cú *dt.* Câu nói, câu văn lưu loát, suôn sẻ.

hoạt chi *đt.* Tiêu vật // *dt.* Số tiền dành tiêu vật, trả liền cho người.

hoạt động *đt.* Xoay xở luân: *Hoạt động không ngừng* // *tt.* Lau lách, siêng năng: *Con người hoạt động.*

hoạt hình *dt.* Phim bằng nhiều hình vẽ ráp lại: *Phim hoạt hình của Walt Disney.*

hoạt họa *dt.* Bức tranh linh động, có tinh thần // Tranh khôi hài, tranh vui.

hoạt kịch *dt.* Vở kịch sống động, có nhiều động tác hợp lý dễ truyền cảm // (B) Việc xảy ra như có sắp đặt trước: *Sự kiện này là một hoạt kịch đáng lưu ý.*

hoạt kỳ *dt.* Kỳ hạn rộng rãi; lúc nào cũng được, không kỳ hạn: *Hoạt kỳ tồn khoản (số tiền rút ra lúc nào cũng được).*

hoạt khẩu *dt.* Miệng lưỡi, lanh mồm, cái miệng lạnh lợi hoạt bát.

hoạt lực *dt.* Sức hoạt động: *Tăng cường hoạt lực.*

hoạt mạng (mệnh) *dt.* Đời sống hoạt động.

hoạt ngữ *dt.* Sinh ngữ, tiếng nói đang dùng.

hoạt Phật *dt.* Phật sống, vị thầy tu cầm đầu đạo Phật và cả quyền trị nước ở Tây tạng // (B) Người thật hiền, không giận, không làm méch bụng ai.

hoạt sắc *dt.* Màu sắc sặc sỡ.

hoạt tinh *dt.* (Đy) C/g. Huột tinh, bệnh tinh khí xuất ra luôn, do thận hư hỏa động vì dâm dục quá độ hoặc vì thù dâm.

hoạt thi *dt.* Thây, xác chết biết đi đứng nói. năng // (B) Giá áo túi cơm, người không tâm hồn, không đầu óc.

hoạt thủy *dt.* Nước vô ra, không ứ đọng.

hoạt tượng *dt.* Hình ảnh động như sống (X. Hoạt họa tượng).

HOẮC *dt.* (thực) Lá đậu bún; một thứ cỏ.

hoắc hương *đt.* (Đy) Loại cây nhỏ, lá thơm, khí hơi ẩm, vị cay, không độc (Bétoine).

hoắc lê *dt.* Rau hoắc và rau lê // (R) Rau cỏ, mắm muối, món ăn nhẹ, dễ tiêu, rẻ tiền, của nhà nghèo: *Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon – CO.*

HOẮC *trt.* C/g. Hoác, vù vù, ăn lan ra mau lẹ.

hoắc loạn *dt.* (Đy) Bệnh ói mửa, mới phát thường đau bụng rồi trên mửa dưới ỉa, mình nóng, đầu nhức.

HOẮC *trt.* Hay là, tiếng chỉ một trong hai hay nhiều hơn: *Hoặc*

anh hoặc tôi, phải ở lại một người
// Tiếng phỏng đoán: *Hoặc em đã có nơi nào, Cứ lời bày tỏ, ngăn rào anh chi – CD.*

hoặc giả *trt.* Họa là: *Thấy việc phải cứ làm, hoặc giả có người biết cho*
// Trong trường hợp: *Hoặc giả va đi vắng, thì mình ở đợi* // Họa chẳng: *Hoặc giả va mắc việc, nên mới trễ.*

hoặc nhiên *trt.* Có lẽ, chắc là: *Hoặc nhiên va bệnh, nên không đến.*

HOẶC *đt.* Ngờ vực, mê loạn: *Huyễn hoặc, nghi hoặc* // Lừa dối, ám ảnh: *Mê hoặc, vu hoặc.*

hoặc chí *đt.* Lòng ngờ vực, ý hoang mang: *Đã sinh hoặc chí thì thiếu sót sáng.*

hoặc chúng *đt.* Lừa dối người với tà thuyết với điều huyền hoặc.

hoặc nịch *tt.* Say mê, mất sáng suốt.

hoặc thuật *đt.* Mánh lới lừa dối.

HOẢM *tt.* Lỗm vô sâu: *Sâu hoắm: Nơi hoắm nơi khô.*

HOẪN HOẪN *tt.* Lắt chắt, bé nhỏ.

HOẪN *đt.* Một pho bốn con bài giống nhau trong bài tứ sắc: *Hoằn, khạp.*

HOẪNG *đt.* Chết (tiếng dùng riêng cho vua chư hầu).

HOẪNG *tt.* Hoắc, xông lên mực mũi: *Thối hoẵng.*

hoẵng hoắc *tt.* Hơi hoẵng.

HOẪNG *tt.* Rộng lớn, to rộng.

hoẵng khai *đt.* Mở rộng ra: *Hoẵng khai sự nghiệp.*

hoẵng vĩ *tt.* Rộng lớn.

hoẵng viễn *tt.* Xa rộng.

HOẪNG *đt.* (động) C/g. Hoẵng, giống thú rừng giống con hươu, lông đỏ sẫm có đốm lợt, gạc nhỏ và ngắn mọc không cân đối, thường sống từng đàn 30, 40 con ở rừng cỏ rậm.

HÓC *đt.* Kẹt, xó, góc sâu, kín: *Trong kẹt trong hóc, hiểm hóc, kẹt hóc, xó hóc.*

hóc hẻm *đt.* Hẻm sâu: *Nhà trong hóc hẻm.*

hóc hiểm *tt.* X. Hiểm hóc

hóc kẹt *đt.* Góc sâu hẹp: *Dựng cây chối trong hóc kẹt.*

hóc xó *đt.* Nh. Hóc kẹt.

HÓC *tt.* Mắc, vướng, bị cản lại: *Hóc cổ.*

hóc búa *tt.* Trật búa, buồng bình, ương ngạnh: *Tây hóc búa* // Móc họng, khó khăn: *Câu hỏi hóc búa, lời nói hóc búa.*

hóc xương *tt.* Mắc xương, bị cái xương (thường là xương cá) vướng ở cổ.

HỌC *đt.* Nhận sự dạy dỗ của người: *Học thầy không tày học bạn – tng; Con gái lớn ơi, mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta – CD* // Bắt chước: *Học ăn học nói, học gói học mở – tng* // Mách, thuật chuyện người này với người khác: *Học tâm học tể.*

học án *đt.* Sách chép nguồn gốc một học phái.

học ăn *đt.* Học cách ăn sao cho hợp quy, hiểu biết về văn hóa ẩm thực.

học bạ *đt.* Quyển sổ cá nhân ghi điểm thi mỗi môn học, hạng thứ các kỳ thi trong lớp, hạnh kiểm và sức cố gắng của học sinh.

học báo *đt.* Báo hàng kỳ chuyên về bài học chữ hoặc học nghề, bán cho người tự học.

học bộ *đt.* X. Bộ Quốc gia Giáo dục.

học bổng *đt.* Tiền cấp cho học sinh để theo đuổi việc học // (R) Học phí miễn cho học sinh hội đủ một vài điều kiện.

học cụ *đt.* Đồ dùng trong việc học như: giấy, bút, bản đồ, v.v.

học chế *dt.* Quy chế việc dạy dỗ mỗi cấp học.

học chính *dt.* Cơ quan trông nom việc dạy học cả nước: *Nha học chính.*

học chuyện *đt.* Thêu lẻo, mách chuyện người này với người kia.

học chữ *đt.* Học chữ nghĩa văn chương và nhiều môn phổ thông thường thức khác: *Học chữ khá rồi hãy học nghề.*

học danh *dt.* Tên gọi các động, thực vật bằng tiếng la tinh để thống nhất danh từ học thuật quốc tế.

học đạo *đt.* Học chữ và đường lối của môn phái thầy mình đang do theo đó mà ăn ở đời: *Theo thầy học đạo* // Tu hành, sống theo đường lối một đạo giáo: *Tâm tiên học đạo.*

học đòi *đt.* Bắt chước làm một việc quá sức hoặc trên giá trị mình: *Học đòi chi thôi chưa ngoa – CD.*

học đồ *dt.* C/g. Sinh công, người học nghề tập sự thí công.

học đồng *dt.* Học trò nhỏ.

học đường *dt.* Nhà trường, trường học: *Liên lạc giữa phụ huynh và học đường.*

học gạo *đt.* Học bài cách càn cù đến ngủ gục như già gạo // (B) Học thuộc lòng, rất lâu, nhưng hiểu rất ít.

học giả *dt.* Người hay học hỏi, nghiên cứu các môn học: *Ông X. là một học giả tầm tiếng.*

học giới *dt.* Giới học sinh, phụ huynh thường chăm nom việc học con em và giáo học: *Việc ấy làm xôn xao học giới.*

học hải *dt.* Biển học, việc học mênh mông không bờ bến, càng học càng thấy thiếu.

học hàm *dt.* Từ sau 30-4-1975, giáo sư, phó giáo sư là những học hàm

do Nhà nước phong, chứ không do đại học phong.

học hành *đt.* Vừa học vừa thực hành hoặc học xong rồi phải thi thố tài học // (*thth*) Học chữ hoặc học nghề: *Học hành phải chăm chỉ.*

học hạnh *đt.* Học vấn và đức hạnh: *Học hạnh phải đi đôi.*

học hiệu *dt.* Trường học, nhà trường.

học hỏi *đt.* C/g. Học vấn, học ở trường và ngoài đời: *Ai cũng cần phải học hỏi cho mở mang.*

học hội *dt.* Hội nghiên cứu, khuyến khích việc học và giúp đỡ học sinh nghèo.

học khoa *dt.* Môn học trong chương trình.

học khóa *dt.* Khóa học từng năm: Học khóa 1964-1965 // Nguyên khóa học nghề: *Đóng tiền nguyên học khóa.*

học khôn *đt.* Hỏi han, để ý điều hay, việc khéo của người mà bắt chước.

học lão *đt.* Đặt điều mách chuyện cách lão xược cho hai người giận nhau.

học lễ *đt.* Học lễ nghĩa, đức dục: *Tiên học lễ, nhi hậu học văn.*

học linh *dt.* Tuổi phải đi học: *Học linh vào lớp mẫu giáo là 4 tuổi.*

học lý *dt.* Nguyên lý học thuật lí (*Pháp*) Học thuyết và pháp lý: *Học lý thường trái với án lệ.*

học lóm *đt.* C/g. Học lóm hay róm, bắt chước, học không thấy, không sách: *Học lóm mà biết chó có ai dạy đâu.*

học lỏm *đt.* X. Học lóm.

học lực *dt.* Trình độ học vấn, sức học: *Học lực trung bình.*

học máy *đt.* C/g. Máy học (*machine learning*), một lĩnh vực của trí tuệ nhân tạo liên quan đến việc

ngiên cứu và xây dựng các kĩ thuật cho phép các hệ thống "học" tự động từ dữ liệu để giải quyết những vấn đề cụ thể. Các thuật toán học máy xây dựng một mô hình dựa trên dữ liệu mẫu, được gọi là dữ liệu huấn luyện, để đưa ra dự đoán hoặc quyết định mà không cần được lập trình chi tiết về việc đưa ra dự đoán hoặc quyết định này: *Học máy áp dụng trong chẩn đoán y khoa, phát hiện thẻ tín dụng giả, phân tích chứng khoán...*

học mót *đt.* Bắt chước người, học mỗi nơi một ít.

học nói *đt.* Tập nói, bắt chước tiếng người mà nói: *Chim học nói, trẻ con học nói* // Bắt chước cách nói năng khôn dại của người: *Học ăn học nói, học gói, học mở.*

học nghề *đt.* Học một nghề chuyên môn: *Cho nó học nghề cho dễ kiếm việc làm.*

học nghệ *đt.* Văn chương và nghệ thuật.

học nghiệp *đt.* Sở đắc về học vấn.

học nhảy *đt.* Học những môn chính để đi thi // Học vũ, nghệ thuật nhảy múa.

học nhảy lớp *đt.* Học một năm hai lớp, hoặc bỏ lớp kế để lên lớp trên dạng mau đi thi và xin chứng chỉ.

học ôn *đt.* Đọc lại các bài cũ: *Học ôn dạng thi.*

học phá ngu *đt.* X. Học võ lòng.

học phái *đt.* Nhóm học giả cùng chung một học thuyết: *Học phái Tống nho*

học phí *đt.* Tiền học, phí tổn trong việc học: *Đóng học phí; Học phí cho con mỗi năm rất nhiều.*

học philet *đt.* Nhóm học giả ngoan cố hay lên mặt thầy đời, dim tài

kẻ khác để một mình một chợ mà chuyên chế tư tưởng.

học phong *đt.* Tác phong một học giả // Xu hướng trong một lúc của học giới.

học phóng *đt.* Tập đồ lại những nét chữ của thầy phóng ra (chữ Hán).

học róm *đt.* X. Học lóm.

học sĩ *đt.* Chức quan triều đình xưa: *Thị độc học sĩ, thị giảng học sĩ.*

học sinh (sanh) *đt.* Học trò bậc trung và tiểu học.

học tầm học tể *đt.* Mách tí mị việc người này cho người khác biết.

học tập *đt.* Học và tập luyện: *Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học tập cho ròng như ai CD.*

học tập thể *đt.* Học chung với anh em cùng lớp những bài thầy đã dạy để trao đổi nhau những điều hiểu biết: *Rủ anh em tới nhà anh X. để học tập thể.*

học tủ *đt.* Luyện cho tinh mỗi môn một vài bài để đi thi: *Học tủ mà không trúng tủ thì rớt.*

học tư *đt.* Học trường tư // Học riêng thêm với một ông thầy dạy kèm.

học thêm học bớt *đt.* Thêu lèo mà cố ý thêu dệt cho sinh chuyện gay cấn, xung đột (lời mắng người đã học).

học thi *đt.* Học để thi lấy bằng cấp, ít chú trọng việc mở mang tri thức // Học gấp những môn có hệ số lớn để đi thi: *Mùa học thi.*

học thuật *đt.* Nghệ thuật nghiên cứu học vấn: *Học thuật và tư tưởng* // Học vấn và kỹ thuật: *Nền học thuật nước nhà chưa được phát triển.*

học thuyết *đt.* Lý thuyết một môn học của một người hay một phái: *Học thuyết Khổng. Mạnh, học thuyết Vương Dương Minh.*

học thuộc lòng *đt.* Đọc nhiều lần cho nhớ rồi xếp vở lại đọc mò cho đến thuộc cả.

học thức *đt.* Học lực và kiến thức, sức học và sự hiểu biết: *Có học thức.*

học trào *đt.* Phong trào đi học, sự náo nức rủ nhau đi học trong một lúc.

học trò *đt. Nh.* Học sinh // Người được truyền nghề, người học với một ông thầy từ đầu tới cuối: *Tăng Sâm là học trò đức Khổng Tử.*

học văn *đt.* Học chữ nghĩa văn chương: *Học văn chứ không học võ; Tiên học lễ, nhi hậu học văn.*

học vấn *đt.* X. Học hỏi // Trình độ học hỏi: *Học vấn uyên thâm.*

học vị *đt.* Danh vị, bằng cấp sau khi tốt nghiệp.

học viên *đt.* Học sinh lớn tuổi: *Học viên lớp i tờ.*

học viện *đt.* Viện nghiên cứu do một nhóm học giả chung ngành tổ chức hay trường chuyên khoa của nhà nước: *Âm nhạc học viện, Hành chánh học viện.*

học võ *đt.* Học nghề võ và cách điều binh khiển tướng đánh giặc.

học võ lòng *đt.* C/g. Học phá ngu, bắt đầu học chữ hay nghề, học những điều dễ nhứt.

học vụ *đt.* Công việc thuộc về học chính: *Nha học vụ.*

học xá *đt.* Nhà cất riêng cho sinh viên hay học sinh ở đi học.

HOE *tt.* Màu đỏ lợt nhưng khắp cùng một chỗ: *Cặp mắt đỏ hoe.*

hoe hoe *tt.* Hơi đỏ hoe: *Tóc hoe hoe.*

HÒE *đt. (thực)* Loại cây to, hoa vàng: *Một cây cù mọc đầy sân quế hòe - K.*

HOEN *tt.* Ổ, dính chất lỏng và thấm lan ra // (B) Mang tiếng xấu.

hoen ố *tt.* Lấm và ố cả: *Ổng quần hoen ố cả // (B) Mang tiếng tằm: Thân danh hoen ố.*

hoen quện *tt. Nh.* Hoen ố: *Đào hoen quện má, liễu tan tác mày K.*

HOEN HOÉT *tt.* Đỏ lợt hơi mét: *Tóc hoen hoét.*

HOẼN *đt.* Đồng tiền kẽm xưa // (lóng) Teng, đồng xu: *Trong túi không còn một hoẻn.*

HOÉT *đt.* Tiếng tu hít hay ốc thối: *Thối cái hoét.*

hoét hoét *trt.* Tiếng tu hít hay ốc liên tiếp: *Thối hoét hoét.*

HOI *tt.* Hời, có mùi gay gay khó ngửi: *Sữa hoi, mùi hoi.*

hoi hoi *tt.* Hời hời.

HOI HÓP *trt. C/g.* Thoi thóp, hơi thờ thật nhẹ khi gần chết: *Thờ hoi hóp // dt.* Bộ phận hô hấp của cá, hơi xộp, ở theo lá phổi, khi được móc ra rồi, vẫn còn nổi lên xộp xuống: *Móc cái hoi hóp ra.*

HÓI *tt.* Sói, không có tóc: *Đầu hói.*

hói đầu *tt.* Đầu thưa tóc hoặc không mọc tóc ngay đỉnh.

hói trán *tt.* Trán trợt, không tóc ở phía trước, trên trán.

HÓI *đt.* Hang ở các vịnh do nước biển xoáy mạnh ăn sâu vào đất liền, làm nơi trú ẩn cho sấu // (R) C/g. Xèo, xép hay cựa gà, nhánh rạch nhỏ: *Theo hói xức cá // Chỗ chẹt, chỗ cùng đường ở cuối con rạch: Ổ trong hói.*

HỎI *đt.* Ngỏ lời cho người đáp điều mình muốn biết: *Hỏi ông, ông mắc tụng đình, Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha - K // (R) Chào: Gặp anh đây quên hỏi quên chào, Hay là em có nơi nào hơn anh - CD // Vay: Hỏi nợ Chà // Nói, vấn danh hay nạp tề, ngỏ lời xin người*

gả con, lễ thứ nhì trong việc cưới vợ theo phong tục giản dị ba lễ: *Lễ hỏi – VHSC..*

hỏi bạc *đt.* C/g. Hỏi tiền, vay nợ, mượn tiền rồi góp lại có chịu lời (lãi): *Hỏi bạc làm vốn; Hỏi bạc Chà.*

hỏi của *đt.* Tra gạn bắt phải chỉ chỗ giấu tiền của: *Ấn cướp hỏi của.*

hỏi cung *đt.* Điều tra, lấy lời khai: *Quan hỏi cung tội phạm.*

hỏi đơn *đt.* Hỏi cách tha thiết: *Dạ bán chung thỉnh đảo khách thuyền, Ai hỏi đơn chi đó giống in tiếng con bạn hiền, Đây anh phản mại kiếm tiền nuôi thân – CD.*

hỏi đơn hỏi ren *đt.* Hỏi đủ việc nhỏ nhặt với ý kiểm soát việc người: *Ai có làm chi đâu mà theo hỏi đơn hỏi ren.*

hỏi gạn *đt.* X. Gạn hỏi.

hỏi gạn *đt.* Lập lại câu hỏi cách hằn học: *Tôi đã nói thế mà còn hỏi gạn chi nữa?*

hỏi gắt *đt.* Hỏi để có câu đáp dứt khoát: *Hỏi gắt coi va trả hay không thì nói một tiếng, khỏi thất công đi đòi hoài.*

hỏi han *đt.* Hỏi cho biết việc này việc kia: *Gặp tôi, nó hỏi han đủ cả.*

hỏi ra *đt.* Hỏi và được người chỉ cho, thuật cho nghe: *Hỏi ra manh mối.*

hỏi sách *đt.* Nhờ thầy cắt nghĩa lời dạy trong sách, nghĩa lý trong sách // Dựa theo sách mà hỏi: *Đó là va hỏi sách chớ phải chơi đâu.*

hỏi tiền *đt.* X. Hỏi bạc // Xin tiền theo lệ: *Sáng ra thì hỏi tiền.*

hỏi tội *đt.* Nh. Hỏi cung,

hỏi thăm *đt.* Hỏi một người để biết việc hay sức khỏe một người khác: *Con mèo mà trèo cây cau, Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà CD.*

hỏi thăm *đt.* Tự hỏi lấy lòng: *Hỏi thăm trong bụng // Hỏi nhỏ một người nào: Lén vô vén sáo hỏi thăm, Có sao em rơi lụy ướt đầm gối loan – CD.*

hỏi tra *đt.* Nh. Hỏi cung // Hạch hỏi: *Hỏi tra cho biết tại sao về trễ.*

hỏi trợ lý ảo *đt.* Khi cần biết điều gì bạn có thể đặt câu hỏi với trợ lý ảo - một “robot” sẽ trả lời bạn dưới hình thức chat (hỏi đáp qua lại): *Hãng OpenAI cho ra đời đầu tiên ChatGPT đáp ứng nhu cầu hỏi trợ lý ảo vào năm 2022.*

hỏi vợ *đt.* C/g. Nói vợ, làm lễ vấn danh hay nạp Thái, tức nạp lễ sinh.

HỎI *đt.* Tên thứ bánh hấp bằng bột gạo ép sợi thật nhỏ thành từng rê, ăn với thịt nướng, rau sống, nước mắm (nhờ hấp nên ráo hỏi; khác với bún, vì luộc nên ướt): *Thịt bò bánh hỏi.*

HOM *đt.* Nan tre để đan: *Vót hom // Nấp lờ nấp đục đan giùm đầu nan nhọn vô trong để cá tôm ra không được: Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lờ mắc kẹt cái hom – CD // Cái râu ở đầu hột lúa // Vật dài và nhọn: Hom cá, hom cau // Những lát đồng hay sắt trong ống khóa làm chốt chặn cái móc ống khóa lại: Khóa liệt hom // Giữ lấy, không rời ra, không xài ra: Hom tiền trong lưng // Dùng chất dẻo xảm kín các đường hèm: Hòm (hàng) nơi đây hom kỹ hơn các nơi khác.*

hom hình *đt.* Bo bo, hà tiện, không dám ăn xài: *Hom hình như rít chúa.*

hom hóm *trt.* Lom lom, để ý hết vào việc trông đợi: *Trông hom hóm.*

HOM *tt.* Gây còm: *Đói còm thì mặt phải hom.*

hom hem *tt.* Lụm cụm, gây yếu: *Bà cù hom hem.*

HÒM *dt.* Quan tài (X. Hàng): *Vô duyên lấy phải chồng khòm, Mai sau nó chết, cái hòm khum khum – CD // Rương, thùng gỗ hay thiếc dài, có nắp giở và khoá, dùng đựng quần áo hay đồ vật: Hòm bạc (tiền), hòm quần áo.*

hòm bọc chì *dt.* X. Hàng bọc chì.

hòm chun ngang *dt.* X. Hàng chun ngang.

hòm dưỡng già *dt.* X. Hàng dưỡng già.

hòm đặt *dt.* X. Hàng đặt.

hòm đất *dt.* Lỗ đào dập thây người chết, không có hòm (lời mỉa mai): *Chôn bằng hòm đất!*

hòm hơi *tt.* C/g. Hâm hơi, kín hơi, nóng, ngọt (ngạt): *Ở đây hòm hơi quá!*

hòm lèo *dt.* Hòm có chạm trở dưới chun.

hòm mái *dt.* Nh. Hàng chun ngang.

hòm nắp traps *dt.* Hòm có nắp mặt bằng chấn góc và chạy chì.

hòm ngang *dt.* X. Hàng ngang.

hòm nhì *dt.* Hòm cỡ vừa, vào hạng nhì.

hàm nhứt *dt.* Hòm to hơn hết, hạng nhứt.

hòm rương *dt.* Phán ngựa để nằm, có học giấu tiền // *dt.* (đ) Nh. Hòm: *Hòm rương đầu mà đựng; Ai đi mua hòm rương, ai đi khai tử?*

hòm sức *dt.* Hòm bằng cây quý, to và nặng

hòm tây *dt.* X. Hàng tây.

hòm vỏ măng *dt.* Hòm có cái nắp thật dày và khum khum tròn.

hòm xe *dt.* Thùng xe: *Ngồi hup dưới hòm xe trốn lính.*

HÒM HÒM *tt.* Ôn ôn, gẩn ôn thoa, gẩn an bài: *Công việc đã hòm hòm.*

HÓM *tt.* Tinh khôn, láu lỉnh: *Thằng bé này hóm lăm // Hoắm, hóm, thật sâu: Cái lỗ sâu hóm.*

hóm hình *tt.* (đ): Nh. Hóm (nghĩa trước) // *Dí dỏm, bóng bẩy nhẹ nhàng, có duyên: Lời văn hóm hình.*

HỎM *tt.* C/g. Hóm, sâu lăm: *Sâu hóm.*

hóm hom *tt.* Nh. Hóm: *Sâu hóm hom.*

hòm hòm hom *tt.* Nh. Hóm hom tiếng ép trong thơ văn).

HỖM *dt.* C/g. Lỗm, hụp sâu xuống: *Nhịn ăn mấy bữa, cặp mắt hòm vò, hai má cũng hòm.*

hỗm khớp *dt.* (thể) Khớp xương trũng, lỗ trũng mà u xương hay chùy khớp liền khớp với nhau (*cavité glenoïde*).

HON *bt.* Um với mỡ; món ăn um mỡ: *Hon gà; Lươn hon.*

HON HON *tt.* Hung hung đỏ: *Nước da hon hon.*

HÒN *dt.* Viên, cục tròn: *Hòn đạn; Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại tng // (R) Núi, cù lao: Kia ai khóc tiếng ni non, Ấy vợ lính mới trèo hòn Cù Mông – CD; Tháng năm khăn gói ra hòn, Muốn ăn trứng nhận phải lòn hang mai – CD; Hòn Chông, Hòn Phú Quốc, nước mắm hòn // (do chữ viên) (lóng, mỉa mai) Phóng hòn.*

hòn dái *dt.* Bìu dái, cái bọc đựng hai trứng dái: *Em nhỏ mắc dái, hòn dái sần cón.*

hòn dần *dt.* (chm) Khối sắt của một bộ máy động cừ (*mouton*).

hòn dần dây trăn *dt.* (chm) Hòn dần kéo bằng dây trăn (*mouton à courroie à entraînement par friction*).

hòn dằn dây trần hơi *dt. (chm)* Hòn dằn chạy bằng dây trần với hơi nước sôi (*motion à courroie à vapeur*).

hòa dãn dây trần quần *dt. (chm)* Hòn dằn chạy bằng dây trần cuốn tròn (*mouton à courroie à enroulement*).

hòn dằn tay *dt. (chm)* Hòn dằn kéo bằng tay (*mouton à tirer*).

hòn lỗ *dt.* Đá nổi dưới sông hay biển, khuấy mặt nước, thuyền hay lỗ đụng.

hòn non *dt.* Non bộ, giả sơn, đá biển xây chồng chất giống hòn núi để giữa sân kiếng.

hòn rạn *dt.* Nh. Hòn lỗ.

HÒN *tt.* Đồ hung hung, màu da non: *Đỏ hòn.*

hòn hòn *tt.* X Hòn hòn.

HONG *dt.* Phơi trong mát để hững lấy gió cho khô: *Hong quần áo màu // Hơ, để gần đèn cho khô (ban đêm): Hong cái khăn gần đèn.*

HÔNG *trt.* Hấu, mong: *Chớ hong, đừng hong; Cái vòng danh lợi cong cong, Kẻ mong ra khỏi người hồng chun vô – CD // Gân, muốn: Thấy anh, ta mừng hồng chết // Phòng: Không có chi đâu mà hồng lo hồng sợ.*

HÔNG *đt.* Hững, đón lấy: *Ngày ngày ra dựa bao lơn, Hồng lên hồng xuống cho cơn gió vào – CD.*

hóng gió *dt.* C/g. Hững gió, nghi ngời ở nơi có gió tốt: *Hóng gió ở bãi biển.*

hóng mát *đt.* Đi dạo nơi trống trải, sạch sẽ cho mát: *Ra sân hóng mát.*

HÔNG *trt.* Lơ lửng khỏi mặt đất: *Cất hồng, giở hồng, treo hồng // (R) tt.* Hư, hụt, không thành: *Việc đã hồng, máy đã hồng; Xôi hồng bóng không – tng; Thế gian được vợ hồng*

hòn dằn dây trần hơi • hòng

chồng, Há tiền non bông mà được cả đôi – CD // Rớt, trật, trượt: Đánh hòng; Thi hòng mất rồi, anh đợi ngày đi – N.T. Nhiên.

hòng ăn *trt.* Hụt ăn, mất miếng ăn, vì lẽ gì không được ăn: *Đánh rơi mâm cơm, làm hòng ăn // (B) Mất mỗi lợi: Dắt mỗi bán nhà gần xong, bỗng chủ mua từ chối, làm mình hòng ăn huê hòng.*

hòng cẳng *trt.* C/g. Hòng chân, chân hòng khỏi mặt đất: *Bị đối phương ôm dõ lên hòng cẳng // (B) Lỡ dịp, thất bại: Va hứa mấy lần, đều cho tôi hòng cẳng cả.*

hòng chân (chun) *tt.* Nh. Hòng cẳng.

hòng đất *tt.* Cách xa mặt đất: *Cất cánh vừa hòng đất kể chúi xuống; Ghế nẩy có một chân hòng đất nên gập ghềnh.*

hòng đầu heo *đt.* Thất bại trong việc mai mối, hụt bữa nhậu.

hòng thi *đt.* Trượt trong kỳ thi, thi rớt: *Đệ nhất buồn là cái hòng thi – TX.*

hòng việc *trt.* Hư việc, việc vì cố gì không thành: *Thôi, hòng việc rồi.*

hòng vợ *đt.* Hụt vợ, mất vợ, việc cưới hỏi không thành với nơi đã giạm hỏi: *Ham vui chỉ một phút mà hòng vợ.*

HÔNG HÈO *tt.* Mỏng manh, ít oi, yếu ớt: *Hàng rào gì hồng hèo quá; Chợ búa rất hồng hèo.*

HỌNG *dt. (thể)* Cái cuống ống dẫn đồ ăn xuống bao tử, ngay trong cổ: *Cuống hòng, tràn hòng, cắt hòng, thất hòng; Rút guom đâm hòng máu trào, Để em ở lại kiếm nơi nào cho hơn anh – CD // (R) Mồm, miệng: Cầm hòng, ngậm đây hòng; Có hòng ăn không có hòng nói // Cái lỗ, cái kẻ: Khoan hòng, xé hòng.*

họng cối *dt.* Lỗ tròn một bên miệng thót trên cái cối xay, nơi hột (hạt) đổ xuống giữa hai thót.

họng cột *dt.* Kê giữa hai đầu cây cột, nơi gác đầu kéo: *Xẻ họng cột.*

họng com *dt.* Cưỡng họng thông xuống bao tử (dạ dày).

họng súng *dt.* Lỗ lòng súng: *Trước họng súng.*

họng thở *dt.* Cưỡng họng thông xuống cuống phổi.

họng xôi *dt.* Cuống phổi heo (lợn).

HÓP *tt.* Hòm, cốp, lóm vò: *Má hóp.*

HÓP *dt.* (thực) Cây trúc, loại tre nhỏ mà ngay, lỏng dài, thường làm cân câu.

HỢP *đt.* C/g. Hiệp hay Hợp, tựu lại, nhóm lại: *Tụ hợp, phiên hợp, hợp hội đồng.*

hợp bạn *dt.* Cuộc nhóm hợp người cùng đoàn thể hay cùng lứa tuổi để vui chơi, gây tình đoàn kết...

hợp chợ *đt.* Nhóm chợ, tựu lại một chỗ để mua bán // (B) Nhóm lại đông để chơi giỡn, cãi nhau (lời nói lẫy): *Chúng nó hợp chợ ngoài trước kia.*

hợp mặt *đt.* Giáp mặt nhau: *Anh em hợp mặt đông đủ.*

hợp sức *đt.* X. Hiệp lực.

HÓT *đt.* Hát, kêu líu lo: *Hót hay, chim mới biết hót // (B) Nói nịnh, bơm ngọt: Hót với chủ.*

HÓT *đt.* Kiệu, chạy nhảy chậm chậm: *Ngựa hót // (R) Nhảy cái: Cho con đực hót con cái // Nhảy lên, ôm, quàng vai hay cổ: Chàng hui hót cổ, hót cổ nhau đi // X. Hót: Hót rác.*

HÔ *tt.* Nhô ra, đưa ra: *Răng hô; Nhứt lé, nhì lùn, tam hô, tứ sún – tng.*

hô nầu *tt.* Nầu đưa ra nhưng răng cúp xuống, miệng có thể ngậm: *Hô nầu để coi hơn hô răng.*

hô răng *tt.* Răng hàm trên hoặc cả hàm dưới đưa ra, khó ngậm miệng.

hô trót *tt.* Rất hô: *Hàm răng hô trót.*

HÔ *đt.* Gọi to, la lên: *Nhứt hô bá ứng; Hô lên một tiếng, thiên hạ chạy tới rần rần // Thờ: Hô hấp // (R) Nói, chỉ đích danh: Bỏ đầu mất rồi hô tôi lấy.*

hô danh *đt.* Kêu tên, gọi tên: *Hô danh để phát thẻ.*

hô hào *đt.* Kêu gọi, rù ren: *Hô hào đi bỏ phiếu.*

hô hấp *đt.* Thở ra hít vào: *Bộ phận hô hấp, đường hô hấp.*

hô hoán *đt.* Kêu cứu, gọi to cho thiên hạ hay khi có nguy: *Nghe tiếng hô hoán, mở đánh lên rùm trời.*

hô hoảng *đt.* La bài hãi, la cách sợ sệt: *Việc gì mà hô hoảng vậy?*

hô phong *đt.* Gọi gió, cúng hoặc làm phép rồi gọi to cho có gió: *Hô phong hoán vò.*

HỒ *đt.* Tên một giống cá sông Mekong to lớn, dài hơn 1m, vây to và cứng, thịt ngon: *Cá hồ.*

HỒ *đt.* Ao, vũng to có nước sông hay biển vô ra hoặc ứ đọng: *Ao hồ, biển hồ, hải hồ, hồ Hoàn Kiếm; Ao hồ cá lội trông sao, Em có chồng rồi, anh biết liệu sao bây giờ – CD // (R) Nơi xây bằng đá, gạch để chứa nước, trồng sen, nuôi cá hoặc tắm lội: Hồ cá, hồ nước, hồ sen; Xây dọc rồi lại xây ngang, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân – CD.*

hồ hải *đt.* C/g. Hải hồ, sông hồ biển già // (B) Mạo hiểm, phiêu lưu, bay nhảy, kết bạn: *Dọc ngang hồ hải; Hồ hải bốn phương.*

hồ tắm *đt.* Hồ xây đúng kích thước quốc tế để lội đua, tập lội, nhào lộn, v.v.

HỒ *dt.* Bọt khuấy với nước sôi để dần, nhúng vải cho cứng láng hoặc khuấy lỏng cho người bệnh uống hay cho heo nái mới đẻ uống để có nhiều sữa: *Đổ hồ, khuấy hồ; Keo rã hồ tan; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* – CD // *Vôi, cát, xi măng trộn chung với nước để tô, trét: Gánh hồ, thợ hồ (nê), trộn hồ* // *dt.* Áo ngoài một lớp hồ cho cứng láng: *Hồ the, hồ sợi, vải hồ; Quần áo giặt xong rồi hồ để sau ủi được láng đẹp; Lựa mười lăm anh chê lựa vụng, Mặc phải lựa hồ đành bụng anh chưa?* – CD // *bt.* Hầu, gần, không chắc, để mà: *Vợ con chưa có, biết hồ cây ai* – CD.

hồ cháo *dt.* (đ) Nh. Hồ: *Hồ cháo gi lỏng xet!*

hồ dễ *trt.* Dễ gì, làm gì được: *Trong đám đông, hồ dễ ai biết ai.*

hồ đồ *trt.* Hàm hồ, lơ mờ, không gọn, không hợp lý: *Ăn nói hồ đồ, nhận xét hồ đồ* // *tt.* Vô lý, bậy bạ: *Chim khôn tránh bầy tránh dò, Người khôn tránh tiếng hồ đồ mới khôn* – CD.

hồ khẩu *bt.* Kiếm ăn nuôi miệng: *Hồ khẩu tha phương; Độ hồ khẩu.*

hồ lớn *trt.* C/g. Hầu lớn hay Hồ lớn, lộn lạo, không trật tự, không đầu đuôi ngăn nắp: *Đổ hồ lớn vô; Xài hồ lớn.*

hồ thè ba *dt.* (chm) Hồ tô vách, một phần xi măng với ba phần cát.

hồ thè hai *dt.* (chm) Hồ xây gạch hoặc đúc gạch lóc (bloc), một phần xi măng với từ sáu tới tám phần cát.

hồ thè tư *dt.* (chm): Hồ trát nền hoặc tô cạnh góc, một phần xi măng với hai phần cát.

HỒ *trt.* Ấu, càn, không xét nét: *Hồ tư loạn tường (tường nhớ bậy bạ).*

hồ hành *dt.* Làm ấu, làm càn, hành động thiếu cân nhắc: *Không nên mạo muội hồ hành.*

hồ loạn *dt.* Xáo trộn, gây rối rắm: *Hồ loạn thị phi.*

HỒ *dt.* (động) Cáo, chồn, loại thú tính đa nghi: *Thỏ tứ hồ bi (thỏ chết chồn buồn); Mãnh hổ nan địch quần hồ (cọp mạnh khó cự chồn bầy).*

hồ ly *dt.* Nh. Hồ // (lồng) Đàn bà đẹp nguy hiểm: *Gặp hồ ly rồi.*

hồ ly tinh *dt.* (truyền) C/g. Hồ ly hay Con tinh hồ ly, chồn sống lâu thành tinh, thường hóa hình gái đẹp.

hồ my *dt.* Tán tỉnh, nịnh hót, làm say mê người: *Nghe lời hồ my.*

hồ nghi *dt.* Nghi ngờ, không nhất quyết: *Lòng còn hồ nghi; Nửa mừng nửa lại hồ nghi, Biết rằng bạn có yêu vì hay chẳng?* – CD.

HỒ *dt.* Bầu, nhạo, bình đưng rượu: *Một hồ rượu, một túi thơ* // (R) Rượu, rót rượu (tiếng đồng cốt): *Hồ sư! Hồ rồi ta nói cho nghe* // (bạc) Tiền xâu, tiền huê hồng chịu cho chủ chứa bạc mỗi khi thắng một ván bạc // *Tiền đi lễ mừng một đám cưới: Đi hồ, tiền bà con đi hồ.*

hồ chẩu (tửu) *dt.* Cháo và rượu // Tiền xâu (để sấm rượu cháo đãi).

hồ lý *dt.* C/g. Phá hóa, người ngồi lấy xâu hoặc thay chủ cái ăn chung với tay em rồi nhân đó lấy xâu luôn.

hồ lô *dt.* Hồ đựng rượu bằng vỏ trái bầu khô, cũng dùng đựng linh đơn, bùa phép: *Thò tay vào hồ lô lấy bửu bối.*

HỒ *dt.* Cây cung bằng gỗ // Hình vòng cung.

hồ thi *dt.* Cung tên // (B) Chỉ lớn ham vùng vẫy, muốn đi xa để gây sự nghiệp: *Hồ thi tang bồng.*

HỒ *dt.* Một dân tộc ở phía bắc nước Trung Hoa xưa: *Cống hồ, rợ Hồ.*

Hồ Việt *dt.* Nước Hồ và nước Việt, một, phía bắc, một, phía nam Trung Hoa // (B) Hai người xa lạ: *Miễn cho anh nói thật thà, Dầu cho Hồ-Việt một nhà lạ chi – CD.*

HỒ ĐIỆP *dt.* Con bướm: *Trang Châu mộng hồ điệp* (ông Trang Châu chiêm bao thấy mình hóa bướm).

hồ điệp lan *dt.* (thực) Giống lan trồng dưới đất có củ thành con như riềng, lá to mọc đối, hoa trắng hai tai to và hai tai nhỏ, hai nhị dài, tất cả trông giống con bướm trắng.

HỒ ĐỒNG *dt.* (thực) Loại cây cao lối 4m, thân có nhiều mắt nổi u nân, lá kép nhiều phiến nhỏ, hoa trắng.

hồ đồng lệ *dt.* (Đy) Mù (nhựa) cây hồ đồng, chảy xuống đất quện thành khối cứng và trong như phen chua nhưng sắc vàng; khí rất lạnh, vị mặn đắng, không độc.

HỒ MA *dt.* (Đy) Mè (vùng) đen, khí ẩm, vị ngọt, không độc.

hồ ma du *dt.* Dầu mè, khí hơi lạnh, vị ngọt béo, không độc, dùng làm thuốc và gia vị.

HỒ QUANG *dt.* (chm) Tia lửa điện nóng trên 3.000 độ hình vòng cung, từ một mạch điện bị cắt xẹt ra (*arc électrique*).

HỒ SƠ *dt.* Tập giấy tờ tài liệu thuộc chung lý lịch một người hay một việc: *Lục hồ sơ, lập hồ sơ, xét hồ sơ, hồ sơ vụ án.*

HỒ TIÊU *dt.* (thực) X. Tiêu.

HỒ TUY *dt.* (Đy) C/g. Ngò, loại rau thơm, bông có hạt gọi hạt mùi tui,

khí ẩm, vị ngọt, không độc (*Coriandrum sativum*).

HỔ *dt.* Lỗ to và sâu, thường có cây cỏ mọc um tùm quanh miệng: *Hầm hổ, lọt hổ, sa hổ; Hổ Nai, Hổ Bò.*

HỔ *dt.* Tên một giống cá biển nhỏ đẹp, ngang độ 3cm, dài độ 30, 40cm: *Cá hổ, khô hổ.* // Cá hổ có thể có ngang độ 30cm được bắt ở biển Indonesia.

HỔ *tt.* Thẹn, mắc cỡ, xấu mặt: *Thấy trăng luống hổ với đèn, Ai cho sang cả khó hèn khác nhau – CD.*

hổ hang *tt.* Xấu hổ, mắc cỡ: *Làm người sao chẳng hổ hang, Thua em kém chị xóm làng cười chê – CD.*

hổ mặt *tt.* Xấu mặt, e thẹn: *Chị em cô bác đừng cười, Bời tôi hổ mặt giùm người bạc đen – CD.*

hổ minh *dt.* Tui cho phạm mình: *Theo đòi cũng thể bút nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình – CD.*

hổ người *dt.* Mắc cỡ, đáng rụt rề: *Khóc hổ người, cười ra nước mắt.*

hổ phạm *tt.* Nh. Hổ mình.

hổ thẹn *tt.* Thẹn mặt, mắc cỡ: *Lỡ làm quấy nên hổ thẹn.*

HỔ *dt.* Hùm (hầm), cọp, khải, loại thú rừng dữ, ăn thịt: *Mãnh hổ, dương hổ di hoạ* // (R) Hung dữ, to lớn, oai võ giống như cọp: *Làm hùm làm hổ, rắn hổ, trùn hổ.*

hổ bảng *dt.* C/g. Bảng hổ, bảng ghi tên người thi đấu khoa võ cũ: *Hổ bảng danh đề.*

hổ báo *dt.* Cọp và beo: *Dữ như hổ báo.*

hổ bộ *dt.* Bước nhẹ như bước cọp, một cách bước trong điệu múa võ.

hổ cốt *dt.* (Đy) Xương cọp, khí nóng, vị cay, không độc, thường để nấu cao và ngâm rượu: *Cao hổ cốt, rượu hổ cốt.*

hỗ cứ (踞) *bt.* Cọp ngồi // *tt.* Hiểm yếu: *Nơi hỗ cứ.*

hỗ đầu *dt.* Đầu cọp, giống đầu cọp: *Hỗ đầu sơn* // (Đ) Tướng mạo tốt.

hỗ huyết *dt.* Hang hùm: *Không vào hỗ huyết, làm sao bắt được hổ con* // (B) Nơi nguy hiểm: *Long đàm hỗ huyết.*

hỗ khẩu *dt.* Miệng cọp // Kê tay giữa ngón cái và ngón trỏ: *Tết hỗ khẩu.*

hỗ lang *dt.* Cọp và chó sói: *Đương cơn cha mắc tai nạn, Dương Hương ra sức hỗ lang chạy dài* – CD.

hỗ lửa *dt.* (động) Loại rắn dữ, vảy từ đầu tới cổ đỏ: *Rắn hỗ lửa.*

hỗ mang *dt.* Loại rắn dữ, khi thấy mỗi phùng mang rất to: *Rắn hổ mang* // *tt.* Hung dữ, phá giới: *Sư hổ mang.*

hỗ phù *dt.* Phù hiệu hình đầu cọp của quan tướng xưa.

hỗ quyển (圈) *dt.* Cũi nhốt cọp.

hỗ tướng *dt.* C/g. Dũng tướng, viên tướng mạnh và giỏi võ: *Một viên hổ tướng.*

hỗ thị *dt.* Cái nhìn hung dữ như muốn ăn gan người.

hỗ thành *dt.* Ma cọp // (B) Kẻ làm tay sai, dẫn đường quân xâm lược.

hỗ trưởng *dt.* Nơi nhóm họp các tướng và chủ soái trong một đạo binh.

hỗ uy (oi) *dt.* Oai cọp: *Đâu dám phạm đến hổ uy.*

HỔ LỚN *tt.* X. Hồ lớn

HỔ *dt.* Hổ phách gọi tắt (X. Hồ phách): *Bông hổ, chuỗi hổ.*

hổ phách *dt.* (Đy) Nhựa (mù) cây thông, chảy ngấm trong đất lâu năm, màu đỏ trong, khí bình, vị ngọt, không độc.

HỔ *dt.* Định giá cả: *Hổ cho đúng giá.*

hổ giá viên *dt.* Người đứng bán đấu giá.

HỔ *tt.* Lăn cho nhau, có qua có lại.

hổ bang *dt.* Hai hay nhiều nước có giao thiệp trao đổi sứ thần.

hổ cạnh *dt.* Cạnh tranh với nhau.

hổ giao *dt.* Giao thiệp, đi lại với nhau: *Sự hổ giao giữa hai nước bị gián đoạn.*

hổ huê *dt.* Vân công, giúp đỡ lẫn nhau.

hổ tương *dt.* Lăn nhau.

hổ tương bảo hiểm *dt.* Bảo hiểm lẫn nhau, tất cả đều đóng tiền để lấy vốn làm tiền bồi thường, số lời cũng được chia nhau.

hổ tương chiếu tuyến *dt.* (chm) Đường nhắm từ hai điểm trông nhau, thí dụ đặt máy quan trắc ở điểm A nhắm lại điểm B, rồi đem máy sang B nhắm A (*vis à vis réciproque*).

hổ tương quan hệ *dt.* C/g. Tương quan, sự quan hệ lẫn nhau, dính dáng với nhau. (*rapport de réciprocité, corrélation*).

hổ thị *dt.* Cuộc thông thương giữa các nước.

hổ trợ *dt.* Trợ giúp lẫn nhau.

HỔ *dt.* X. Hộ.

HỘ *dt.* Nhà ở: *Phú hộ* // (R) Quận, khu vực hành chánh: *Vạn hộ hầu, ông Hộ, hộ nhứt, hộ nhì* // Vạn, đoàn thể người cùng nghề: *Hộ sáp, hàm hộ* // (Pháp) *tt.* Thuộc tài sản, vườn đất, thuế má, sinh tử, giá thú, tiền bồi thường: *Tòa hộ, việc hộ.*

hộ bộ *dt.* Bộ hộ, bộ tài chánh của triều đình xưa: *Hộ bộ thượng thư.*

hộ chủ *dt.* Gia trưởng, chủ nhà.

hộ đình *dt.* Nhà và sân // Nhà cửa.

hộ điều *dt.* Thuế nóc gia.

hộ khẩu *dt.* Dân số, số người và nhà trong một thành phố, một tỉnh, một xã, v.v.

hộ lại *dt.* Viên chức bộ đời, người nhận ghi bộ những khai sinh, khai tử, và làm các thủ tục về giá thú.

hộ tịch *dt.* Sổ ghi lý lịch mỗi người dân // (R) Ủy viên hộ tịch gọi tắt, một nhân viên hội đồng xã (xưa là hương bộ): *Ông hộ tịch.*

hộ thuế *dt.* X. Hộ điều.

hộ trưởng *dt.* Người được chỉ định hoặc được dân cử, đứng đầu một hộ trong thành phố để lo một phần việc hộ cho tòa thị sảnh.

HỘ *bt.* Giúp đỡ, che chở, giùm: *Biện hộ, làm hộ, phò hộ, ủng hộ.*

hộ chiếu *dt.* Giấy thông hành.

hộ dẫn *dt.* Theo chỉ dẫn, giúp đỡ: *Hộ dẫn dân quê.*

hộ dê *dt.* Giữ dê, trông chừng dê vỗ để đắp lại.

hộ giá *dt.* Đi theo xe nhà vua.

hộ lý *dt.* Nhân viên bệnh viện có nhiệm vụ giúp đỡ chăm sóc người bệnh những công việc ăn uống, đi lại và vệ sinh cá nhân (*nursing assistant*).

hộ mạng *dt.* Gìn giữ sinh mạng: *Bùa hộ mạng.*

hộ pháp *dt.* Gìn giữ luật nhà chùa // Tượng ông Thiện ông Ác vẽ trên cửa chùa: *Ông Hộ pháp* // (R) Người cao lớn hơn mức thường: *Tò như hộ pháp.*

hộ phù *dt.* Bùa hộ thân, bùa đeo để tránh tai nạn.

hộ quốc *dt.* Giữ nước, một chức quan triều đình xưa: *Hộ quốc quân sư* // Nước đặt dưới sự bảo hộ một nước khác.

hộ sản *dt.* C/g. Hộ sinh, đỡ đẻ, rước đứa nhỏ từ cửa mình mẹ nó ra, cắt rún và săn sóc cả mẹ lẫn con.

hộ sinh (sanh) *dt.* X. Hộ sản.

hộ tang *dt.* Lo việc ma chay cho

gia đình người trong thân: *Xuân đường kíp gọi sinh về hộ tang* – K.

hộ tòng (tùng) *dt.* Theo hầu việc sai khiến // *dt.* C/g. Tòng nhân, người theo hầu việc sai khiến.

hộ tống *dt.* Theo bảo vệ, đưa đi và bảo vệ: *Đoàn xe hộ tống.*

hộ tốt *dt.* lính trong đoàn hộ tống.

hộ thân *dt.* Phòng thân, giữ mình: *Mang khi giới hộ thân.*

hộ vệ *dt.* C/g. Cận vệ, theo sát một bên để chống đỡ, che chở cho: *Đi theo hộ vệ* // *dt.* Người theo hộ vệ: *Hộ vệ quân.*

HỘ *trt.* X. Hổ: *Hộ hoán, hộ trợ.*

HỐC *dt.* Lỗ to: *Hang hốc, tông hốc, trống hốc.*

hốc cây *dt.* Bọng cây, lỗ to giữa thân cây do kiến đục xây ổ hoặc do người khoét lấy dầu rồi vì rui ro cháy lan to.

hốc đá *dt.* Hang đá nhỏ trong núi: *Nhiều hốc đá chứa hàng ngàn con dơi.*

hốc tủy *dt.* Chất mềm, trong các lỗ trung các đầu xương hay khớp xương (*cavité médullaire*).

HỐC *tt.* Mệt khô cổ, thờ không kíp: *Mau hốc; Thiếu hụt, chạy một lát thì hốc* // Gây lôm, há mồm.

hốc cổ *tt.* Khô cổ vì quá mệt: *Thờ một lát hốc cổ.*

hốc hác *tt.* Gây guộc, còn da bọc xương, mắt lôm, miệng há ra luôn: *Bộ hốc hác trông như bệnh lâu.*

hốc hếch *tt.* Lù khù, khù khờ, vẻ mặt ngơ ngáo không biết gì: *Hốc hếch như thằng Cuội.*

hốc nắng *tt.* Mệt, khô cổ vì đang nắng lâu: *Bị hốc nắng chớ không bệnh hoạn chi.*

HỐC *trt.* Lua láu, cách ăn uống hấp tấp hỗn tạp: *Ham ăn hốc uống.*

HỌC *dt.* Vật đóng lường thời xưa:
Học gao học lúa, học lương // Ván
đóng ghép lại như cái học: *Đóng*
học, kéo học, xây học.

học giếng *dt.* Ván đóng ghép hoặc
gạch xây ở miệng giếng ngăn đất
lở xuống giếng.

học tốc *dt.* Đồ dùng nhúi bắt tôm cá
ở chỗ cạn.

học tủ *dt.* C/g. Ngăn kéo hay Ngăn
tủ, ngăn đựng đồ vật khẹp giữa
khuôn trong tủ, kéo vô ra được.

HỌC *dt.* Trào tuôn ra, mưa vọt ra:
Học máu // (R) Túc giận ghê gớm:
Thiệt học máu mà! // Gầm, thét to:
Cọp học lên nghe ghê rợn.

học gạch *tt.* Mưa máu, ói đàm nhớt,
v.v.: *Bị đánh học gạch.*

học học *trt.* C/g. Hồng học, cách thờ
khi mệt nhiều: *Thờ học học.*

học máu *dt.* C/g. Thở huyết, ói ra
máu tươi: *Châu Du học máu // tt.*
Túc ấm ách: *Túc học máu; Thiệt,*
học máu mà!

học tốc *trt.* Có dáng sợ hãi // (R)
Chạy nhanh thờ mạnh: *Học tốc*
dốc gan.

HÔI *tt.* Hoi, ời, có mùi gay gay ở mũi,
ngửi vô nghe khó chịu: *Mùi hôi,*
dầu hôi, hôi mùi cắt gián, hôi như
bọ xít // (B) Hư, hư chuyện: Chẳng
lấy cũng khuấy cho hôi; Hôi ỡ.

hôi cơm tanh cá *trt.* Khó chịu khi
nghe mùi cơm canh, triệu chứng
có thai.

hôi gió *tt.* Nói món ăn tươi đã xẻ, đã
lột vỏ mà để lâu, không dậy kỹ, có
mùi hôi: *Miếng dưa hấu hôi gió.*

hôi ê *tt.* Nói dưa cải, thức ăn chua,
không ngâm cho khoà mặt nước,
có mùi hôi: *Dưa giá hôi ê.*

hôi hám *tt.* (đ) Nh. Hôi: *Quần áo hôi*
hám quá; Ăn mặc hôi hám.

hôi hoi *tt.* Tanh mùi máu đặc, khô:
Chòi dễ thường hôi hoi.

hôi miệng *tt.* Lạt miệng, miệng nghe
hôi, trạng thái người còn bệnh,
chưa thèm ăn: *Còn hôi miệng, ăn*
chưa biết ngon // Có mùi hôi trong
miệng khi nói năng, làm khó chịu
người đứng gần.

hôi mốc *tt.* Có mùi mốc meo: *Quần*
áo xếp lâu trong tủ hôi mốc quá.

hôi nách *dt.* (Đy) Chứng bệnh do lúc
mới sinh ra không được hơi hám
kỹ, hơi độc còn trong mình nhiều
nên khi lớn lên, mồ hôi có mùi rất
khó chịu // C/g. Mùi cơ thể, xuất
hiện khi mồ hôi từ tuyến mồ hôi
dầu tương tác với vi khuẩn trên da,
tạo ra các hợp chất có mùi nồng.

hôi nặc *tt.* Hôi nực nồng và gắt ở
mũi: *Dở nấp hãm tiêu ra hôi nặc.*

hôi nghi *tt.* Có mùi hăng hăng: *Bui*
bui (bui thóc) rất hôi nghi.

hôi ỏ *trt.* Có hơi lạ trong ỏ: *Hôi ỏ, con*
mèo tha con đi nơi khác // (B) C/g.
Động ỏ, bẻ chuyện, chỗ ở bí mật
bị khám phá: *Hôi ỏ rồi, ở đây nữa*
không được đâu.

hôi rình *tt.* Rất hôi, hôi quá đi: *Cái*
khăn hôi rình mà không giặt.

hôi sữa *tt.* C/g. Hôi sữa, có mùi sữa
mẹ nơi miệng // (B) Còn trẻ (lời
khinh người trẻ tuổi): *Miệng còn*
hôi sữa mà lớn lối quá.

hôi tanh *tt.* Tanh hôi, vừa hôi vừa
tanh: *Gần bùn mà chẳng hôi tanh*
mùi bùn – CD // (R) Nhớ bản:
Tuồng chi là giống hôi tanh – K.

hôi thúi (thối) *tt.* Vừa hôi vừa thúi:
Chuột chết ở đâu nghe hôi thúi quá
// (R) Nhớ nhớp xấu xa: Tiếng tâm
đã hôi thúi rồi.

HÔI *đt.* Mót, nhặt những đồ còn sót:
Hôi cá dưới vũng khi người tát bỏ

đi // (R) Ăn cắp: Vô chợ hồi cá // trt. Ké, lợi dụng lúc lộn xộn nhúng tay vô chia phần: Bắt hồi, đánh hồi, hồi của.

HÔI HỒI *tt.* Sốt dẻo, mới ra lò, mới xảy ra: *Cơm còn hồi hồi, việc còn hồi hồi.*

HÔI *dt.* Đoạn, khúc, phần nhỏ một quyển sách, một vở kịch: *Truyện Thủy hử xưa chỉ có 70 hồi; Xem hồi sau phần giải // Con, loạt, từng tràng dài của chiêu trống, của sự kiện: Đổ hồi, liên hồi, vô hồi, hồi chuông, hồi trống, mắng cho một hồi; Nghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chỗi dậy ruột gan đau từng hồi – CD // Khi, lúc, khoảng thì giờ: Hồi đen, hồi hên, hồi hôm, hồi khuya, hồi này, hồi sáng, hồi trưa, hồi xưa; Giếng này là giếng cụt trào, Hồi tôi còn nhỏ tôi nào biết đâu – CD.*

hồi hộp *dt.* (Y): Trạng thái người lo lo, sợ sợ, lảo lảo giật mình do tim nhảy mạnh và lẹ hơn bình thường, nguyên nhân do dây thần kinh chỉ huy bộ máy tuần hoàn bị kích thích mạnh bởi sợ hãi, hoặc bởi chất mạnh của rượu, thuốc lá, cà phê, v.v.

HÔI *dt.* Trở lại: *Nhận về biển bắc nhận ôi, Bao thuở nhận hồi để én đợi trông – CD // Trả lại: Hồi lại số tiền // dt.* Hội tương tế trong làng, hội viên đầu tiên đi trả cho nhau khi có đám ma: *Vô hồi, hồi nam, hồi nữ.*

hồi âm *dt.* Viết thơ trả lời: *Xin hồi âm anh rõ // dt.* Tiếng vang dội lại.

hồi ba *trt.* Lại ba dùi, chỉ loạt trống hay mõ đánh liên tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, rồi đánh lại ba dùi to để chấm dứt.

hồi bái *dt.* Lạy trả, đáp lễ: *Đặt người hồi bái bên cạnh linh cữu.*

hồi binh *dt.* Thâu binh trở về: *Hồi binh bãi chiến.*

hồi cổ *dt.* Quay lại nhìn // (R) X. Hồi tưởng.

hồi dân *dt.* Trở về dân giả, làm dân thường (hết làm quan).

hồi dân thụ dịch *dt.* Bị lột chức đuổi về làng làm dân, chịu sưu dịch như mọi công dân.

hồi dân quản thúc *dt.* Trở về làm dân và bị canh chừng, không cho hoạt động chính trị, mất tự do đi lại.

hồi dịch *dt.* Tái ngũ, trở vô nhà binh.

hồi dương *dt.* Trở lại dương gian, tức sống lại sau một cơn ngất đi: *Bệnh hồi dương // (truyền) Đầu thai làm người lại: Hồi dương như xưa.*

hồi đáp *dt.* Đáp lại, trả lại một hành vi: *Hồi đáp một câu bể óc; Hồi đáp một đòn chí tử // Phúc đáp, trả lời: Xin hồi đáp em rõ.*

hồi đầu *dt.* Quay trở lại, tỉnh ngộ quay về.

hồi hai *trt.* Lại hai dùi, chỉ loạt trống hay mõ đánh liên tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, kể đánh lại hai dùi to để chấm dứt.

hồi hộ *dt.* Chối quanh co, che đậy lỗi lầm: *Hành vi hồi hộ.*

hồi hương *dt.* Trở lại quê hương: *Xuống tàu hồi hương.*

hồi hướng *dt.* Tiên công đức hoặc bánh trái đền ơn cho thầy làm đám.

hồi hưu *dt.* Hưu trí, về hưu, đúng tuổi hoặc đúng thời gian phục dịch, được nghỉ việc để lãnh lương hưu trí: *Hồi hưu dưỡng lão.*

hồi ký *dt.* Bài văn, thể văn thuật lại việc đã qua: *Bài hồi ký, văn hồi ký.*

hồi khấu *dt.* Số tiền giảm bớt trong việc bán chác phải trả lại cho người mua (*ristourne*).

hồi loan *dt.* Quay xe loan (của vua) lại, trở về kinh hay về cung: *Vua hồi loan.*

hồi môn *tt.* Thuộc phần cô dâu khi về nhà chồng: *Của hồi môn.*

hồi một *trt.* Lại một dùi, chỉ loạt trống hay mô đánh liên tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, kế đánh lại một dùi to để chấm dứt.

hồi ngạch *dt.* Trở lại ngạch cũ sau khi bị cách chức hay nghỉ dài hạn không lương: *Công chức hồi ngạch (réintégrer).*

hồi phục *tt.* Được khôi phục lại: *Nếp sống cô đã hồi phục // Binh phục lại, hết bệnh và mập mạnh như xưa: Sức khoẻ đã hồi phục.*

hồi quang *dt.* Ánh sáng phản chiếu.

hồi quy *dt.* C/g. Quy hồi, trở về.

hồi sinh *dt.* Sống lại: *Ơn hồi sinh // (B) Thịnh vượng lại: Cuộc mua bán làm ăn đã được hồi sinh.*

hồi tâm *dt.* Trở lại ý bình thường, không giận, không ghét nữa: *Ông ấy đã hồi tâm.*

hồi tỉnh *dt.* Tỉnh dậy: *Gọi to cho nó hồi tỉnh.*

hồi tố *tt.* Lùi lại, tính cách một vụ án, một đạo luật... có hiệu lực trở về trước một thời gian (*retroactif*).

hồi tục *dt.* Trở về đời, không tu hành nữa: *Nửa đường hồi tục.*

hồi tường *dt.* Tường nhớ lại, suy nghĩ việc cũ: *Ngồi buồn hồi tường việc xưa.*

hồi thiên *dt.* Hoán thiên, thay đổi cơ trời: *Khoa học có sức hồi thiên.*

hồi thủ *dt.* Quay đầu lại, nghĩ lại: *Hồi thủ việc xưa.*

hồi trang *dt.* Trở về nhà (gia trang

hay trang trại): *Đành tình sinh mới quyết lòng hồi trang – K.*

hồi ức *dt.* (triết): Tìm nhớ lại việc đã qua, những hình ảnh đã trông thấy: *Hồi ức lại, thấy nước sông Hương chảy lơ đờ, mặc dù tôi xa Huế đã lâu.*

hồi xuân *dt.* Tươi đẹp lại, trẻ lại: *Thuốc hồi xuân // (B) Trở lại thời kỳ phồn thịnh: Cuộc hồi xuân của nước Việt Nam.*

HỒI *bt.* Vận chuyển, quanh co.

hồi lan *dt.* Lan can quanh co, kiểu mỹ thuật.

hồi lang *dt.* Nhà cầu khúc khuỷu quanh co.

hồi phong *dt.* Gió cuốn, luồng gió vận chuyển như con trốt.

hồi ty *dt.* Cáo thối, không nhận tiếp rước khách // Xin đổi nơi khác để tránh tiếng: *Ông ấy hồi ty vì có bà con liên can trong vụ án.*

hồi trường *dt.* Đoạn nối ruột non với ruột già.

hồi văn *dt.* Thể văn đọc xuôi đọc ngược đều xuôi văn và có nghĩa // *dt.* Đường khúc khuỷu mỹ thuật để trang trí quanh một hình vuông hay hình tròn: *Chạy hồi văn; Em đang dệt chiếu hồi văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuôi – CD.*

HỒI *dt.* (thực) Loại cây cao lối 7 cm, lá như tó, hoa vàng, trái có nhiều dầu: *Dầu hồi.*

hồi hương *dt.* (Đy): Trái cây hồi, có nhiều hạt nhỏ để làm thuốc, khí nóng, vị cay không độc.

HỐI *dt.* Thúc giục cho mau lẹ: *Hối đi cho lẹ; Hối ăn cho xong để kịp giờ xe chạy.*

hối hả *trt.* Vội vã, lật đật: *Hối hả xách áo ra đi.*

hối hấp *dt.* (đ) Giục cho mau lẹ:

*Thùng thăng ta làm, hối hấp làm
chi ta quỳnh quáng lên!*

hối thúc *đt.* C/g. Thúc hối, hối với áp
lực, với lời lẽ khẩn thiết: *Hối thúc
đóng tiền đúng hạn.*

HỐI *đt.* Ăn năn, tiếc vì trót lỡ lầm:
Xong rồi tôi hối quá; Tự hối.

hối bất cập *đt.* Ăn năn không kịp,
hiểu ra điều lỗi thì đã muộn.

hối cải *đt.* Ăn năn chữa lỗi: *Ai cũng
phải lâm lỗi, mà biết hối cải thì có
ít người.*

hối hận *đt.* Tiếc và giận mình: *Lỡ rồi
thì chữa lại, hối hận suông không
ích chi.*

hối họa *đt.* Ăn năn vì đã gây họa.

hối ngãi *đt.* Quyết trở lại đường ngay
và luôn luôn tu tỉnh.

hối ngộ *đt.* Ăn năn và tỉnh ngộ: *Bây
giờ hối ngộ cũng chưa phải muộn.*

hối quá *đt.* Ăn năn vì trót lỡ lầm:
Biết hối quá thì tội được chế giã.

hối tâm *đt.* Lòng biết hối: *Có hối
tâm như thế thì lo gì không trở nên
người tốt.*

hối tội *đt.* Ăn năn tội lỗi: *Cháu nó
hối tội rồi, xin ông tha cho.*

HỐI *bt.* Tiền của, lo lót, đút nhét:
Mang của hối quan; Cửa hối.

hối lộ *đt.* Lo lót, đút nhét, dâng của
cách kín đáo cho kẻ có quyền để
nhờ cậy che chở hoặc ban ân huệ:
Hối lộ cho quan; Quan ăn hối lộ.

hối tuyền *đt.* Chạy chọt, mua phiếu
trong một cuộc bầu cử.

HỐI *đt.* Giùm lại một dòng (nước)
// Đổi chác gởi tiền bạc qua lại
cho nhau: *Nội hối (đổi tiền trong
nước), ngoại hối (đổi tiền với nước
khác).*

hối đoái *đt.* Đổi tiền nước mình với
tiền nước ngoài trong mọi việc
giao dịch do sự kiểm soát của nhà

nước và qua trung gian các ngân
hàng: *Sở Hối đoái.*

hối khoản *đt.* Số tiền trao đổi bằng
lỗi hối đoái.

hối lý *đt.* Thủ tục giấy tờ về sự trao
đổi theo lỗi hối đoái (do ngân
hàng làm).

hối phí *đt.* Phí tổn cho ngân hàng về
hối lý.

hối phiếu *đt.* Phiếu ra lệnh trả tiền
cho một người nào hay đóng cho
một hãng sở nào.

hối suất *đt.* Giá trị đơn vị tiền tệ
nước mình đối với tiền tệ nước
ngoài.

hối suất chính thức *đt.* Giá ngoại tệ
đối với đơn vị tiền tệ trong nước
khi xin phép đổi gởi ra tiền một
nước khác, được tính trên căn bản
thực sự của giá trị đơn vị tiền tệ
mỗi nước.

hối suất tự do *đt.* Giá ngoại tệ đối
với tiền tệ trong nước cao hơn giá
chính thức nếu tiền trong nước
sụt giá do sự lạm phát giấy bạc hay
do sản xuất kinh tế kém dưới giá
chính thức nếu nước kia lâm vào
tình trạng kể trên.

HỐI *đt.* Đêm không trăng // (R) Tối
tăm, không rõ: *Câu văn hối nghĩa.*

hối sóc *đt.* Cuối và đầu tháng âm
lịch.

HỐI *tt.* Héo khô: *Ba phen trâu hối
cả ba, Phen nầy hối nữa thiệt là số
anh – CD.*

HỐI TAI *đt.* (thực) Loại cò biển, lá dài
hơn 1m, có tính mát (do chữ *hải*
đái (帶)), nói giọng Quảng Đông).

HỐI GIỜ *trt.* Hối này đến giờ (nói
thúc): *Anh đi đâu hối giờ?*

HỐI ÔI *tht.* Đáng buồn, không biết
nói sao, lời than thất vọng: *Thấy
bất hối ôi! Thấy mà hối ôi!*

HỘI *đt.* Nhóm lại, tụ lại đông: *Tụ hội, nhóm hội, hội anh em lại bàn tính // Hợp lại đù: Hội đủ điều kiện // Hiểu rõ: Linh hội, chưa hội được ý nhau // đt.* Đoàn thể đông người có nội quy, kỷ luật, v.v.: *Lập hội, vô hội, nhóm hội, ra hội, hội banh, hội quần vợt // Cuộc vui đình, đám: Mở hội, xem hội // Khoa thi tiến sĩ xưa: Thi hội // Thời, dịp: Cơ hội; Làm trai có chí lập thân, Rồi ra gặp hội phong vân kịp người – CD // Phen, lúc: Cau non khéo bữa cũng đầy, Dầu thương cho lắm hội này cũng xa – CD.*

hội ái hữu *đt.* X. Ái hữu hội.

hội âm *đt.* (thể) Phân giữa âm hộ và hậu môn, rất dễ rách khi sinh con so.

hội ẩm *đt.* Uống rượu chung bàn với nhiều người: *Cùng nhau hội ẩm.*

hội binh *đt.* Tập hợp các đạo binh lại một nơi: *Hội binh cứu quốc.*

hội buôn *đt.* Công ty thương mại, cơ sở buôn bán do nhiều người hùn vốn lập ra (X. Hội cấp vốn, Hội nặc danh, Hội hợp danh, Hội dự phần, Hội hữu hạn trách nhiệm).

hội cấp vốn *đt.* Hội buôn gồm một số “người xuất vốn” và chỉ chịu trách nhiệm tới hết số vốn, và một số “người nhận vốn” đứng ra giao dịch mua bán, quản trị hội và chịu trách nhiệm với khách hàng cùng chính phủ trên mọi mặt.

hội chợ *đt.* Phiên chợ đặc biệt mở ra nhiều ngày cho một ngành hay nhiều ngành sản xuất để khuyến khích việc sản xuất và giới thiệu sản phẩm với khách hàng, thường có đặt nhiều phần thưởng bằng huy chương cho các nhà sản xuất: *Hội chợ gia súc, hội chợ công, kỹ nghệ,*

hội chợ nội hoá, hội chợ Hàng Việt Nam chất lượng cao ở Sài Gòn...

hội chủ *đt.* C/g. Chủ hội hay Hội trưởng, người được bầu đứng đầu Ban Trị sự một hội.

hội diện *đt.* Giáp mặt nhau: *Hai vị hội diện nhau trong một bữa tiệc thân mật.*

hội dục anh *đt.* Hội do các nhà từ thiện đứng lập để nuôi dưỡng trẻ con hoang hoặc săn sóc con các nhà lao động đem gởi hàng ngày.

hội dự phần *đt.* Hội buôn do nhiều người hùn vốn nhưng giao cho một người đứng chịu trách nhiệm đủ mọi mặt như một cửa hàng riêng, vì thế không có tư cách pháp nhân.

hội đàm *đt.* Hợp lại để bàn tính một vấn đề chi: *Thủ tướng hội đàm rất lâu với Bộ trưởng bộ X.; Cuộc hội đàm.*

hội đoàn *đt.* Nhóm người được bầu chỉ huy một đảng chính trị (*groupement au sein du parti*).

hội đồng *đt.* Cơ quan được bầu cử thay mặt cho người đi bầu để bênh vực quyền lợi họ hoặc cơ quan do cấp trên chỉ định để lo một việc nhất định: *Hội đồng Đô thành, hội đồng kỷ luật // Người có chun trong một hội đồng: Ông hội đồng, hội đồng Ất // Phiên họp hằng kỳ hay bất thường của cơ quan: Hợp hội đồng thảo luận.*

hội đồng Bảo an *đt.* Một cơ quan đặc biệt của Liên hiệp quốc gồm có năm hội viên thường trực là đại diện năm nước Anh, Huê Kỳ, Nga Sô, Pháp và Trung hoa Dân quốc (nay là Trung Cộng) và sáu hội viên hạn kỳ hai năm bầu trong số đại diện các nước hội viên khác

của L.H.Q., có nhiệm vụ bảo vệ hòa bình và an ninh quốc tế.

hội đồng Chính phủ *dt. C/g.* Hội đồng Nội các, các phiên họp hàng kỳ hay bất thường của các Tổng trưởng hay Bộ trưởng và Thủ trưởng dưới quyền chủ tọa của Thủ tướng hay Tổng thống để bàn về việc nước.

hội đồng Địa hạt *dt.* Cơ quan dân cử mỗi tỉnh Nam kỳ dưới thời Pháp thuộc có nhiệm vụ lập ngân sách tỉnh và bảo vệ quyền lợi dân trong phạm vi tỉnh nhà.

hội đồng điều tra *dt. C/g.* Ủy ban điều tra, ủy ban thành lập để điều tra tội trạng một công chức do đơn khiếu nại của đồng bào hay do báo cáo của cấp trên trực thuộc.

hội đồng Đô thành *dt. C/g.* Hội đồng Thành phố, hội đồng dân cử bên cạnh Đô trưởng để giúp ý kiến về mặt dân sinh, dân trí, bênh vực quyền lợi dân và lập ngân sách đô thành mỗi năm.

hội đồng hàng tỉnh *dt.* Hội đồng do Chính phủ chỉ định trong hàng nhơn sĩ tại tỉnh hoặc do dân bầu để làm cố vấn cho tỉnh trưởng khi cần, trong các vấn đề dân sinh, dân trí.

hội đồng hương chính *dt. X.* Ủy ban nhơn dân xã.

hội đồng kỷ luật *dt. C/g.* Ủy ban kỷ luật, ủy ban thành lập do đề nghị giám đốc sở để điều tra và định tội trạng một công chức phạm kỷ luật.

hội đồng Nội các *dt. X.* Hội đồng Chính phủ.

hội đồng nhơn dân *dt.* Hội đồng do khóm ước quy định nhiệm

vụ, được thành lập giữa người một khóm trong Đô thành để giải quyết các vấn đề rắc rối trong khóm // Hội đồng dân cử ở từng địa phương trong thời kỳ sôi nổi về dân chủ để giải quyết những việc rắc rối trong khóm // Hội đồng dân cử ở từng địa phương trong thời kỳ sôi nổi về dân chủ để giải quyết những việc rắc rối trong địa phương.

hội đồng nhơn dân xã *dt.* Cơ quan hành chánh mỗi làng gồm từ 5 tới 11 hội viên do dân bầu theo lối đầu phiếu phổ thông.

hội đồng Quản hạt *dt.* Hội đồng do công chức chính ngạch và một số điền chủ, thương gia bầu hàng bốn năm bên cạnh Soái phủ Nam kỳ (thời Pháp thuộc) để lập ngân sách Nam kỳ hàng năm và bênh vực quyền lợi dân chúng trong một phạm vi hạn định.

hội đồng Quản thác *dt.* Một cơ quan của Liên hiệp quốc có nhiệm vụ xét những tờ trình của các cơ quan cai trị các nước đặt dưới chế độ quản thác của L.H.Q., cứu xét nguyện vọng dân bản xứ, cử những ban điều tra cần thiết tại chỗ và hành động theo những điều kiện ấn định trong các hiệp ước quản thác.

hội đồng Tổng trưởng *dt.* Phiên họp hàng kỳ bất thường của các Tổng trưởng và Thủ tướng dưới quyền chủ tọa của Quốc trưởng để bàn về việc nước.

hội đồng Tư vấn *dt.* Hội đồng bên cạnh Chính phủ để tham khảo ý kiến khi cần.

hội đồng Thành phố *dt. X.* Hội đồng Đô thành.

hội đồng Thương mại (mại) *dt.* Hội đồng do thương gia bầu lên ở bên cạnh Ban Quản trị Phòng Thương mại Pháp trong thời Pháp thuộc.

hội đồng ủy *dt.* Tiếng gán cách mỉa mai cho các vị hội đồng chỉ đáp có một tiếng “ừ” (oui) là “đạ” cho những câu hỏi của Chính quyền hay của vị Chủ tịch Hội đồng.

hội đồng xã *dt.* X. Ủy ban nhân dân xã.

hội hàm *đt.* Cùng đứng chung một văn kiện hay văn thư: *Nhiều quan cùng hội hàm thường sớ về kinh xin miễn thuế cho dân trong năm mất mùa.*

hội hè *dt.* Các cuộc vui tổ chức ở đình, chùa trong các ngày kỳ yên, vía Phật v.v.: *Hội hè đình đám; Đi hội hè nên mặc lễ phục.*

hội hiệp *đt.* C/g. Hội hợp hay Hội hợp, tề tựu đông đảo: *Anh em hội hiệp đủ mặt.*

hội hợp *đt.* X. Hội hiệp.

hội hợp *đt.* X. Hội hiệp.

hội hợp danh *đt.* Hội buôn do nhiều người hùn vốn và đứng lập, lời lỗ chia đều theo cổ phần đóng góp và liên đới trách nhiệm trên mọi mặt (thường có hai chữ Công ty trên bảng hiệu).

hội hợp tư *dt.* C/g. Hội hợp vốn hay Công ty, hội có nhiều người hùn vốn mua bán để chia lời, người hùn không chịu trách nhiệm chi cả, ngoài việc lỗ vốn.

hội hợp vốn *dt.* X. Hội hợp tư.

hội hữu *đt.* Hợp bạn, quy tụ lại, nhóm bạn bè vui chơi: *Cuộc hội hữu thân mật.*

hội hữu hạn trách nhiệm *dt.* Hội buôn trong ấy mỗi người hùn vốn đều có một trách nhiệm giới hạn.

hội ý *đt.* Giao hẹn ngầm ngầm, đồng ý nhau trong một vấn đề: *Hai người hội ý nhau trong một cái liếc; Muốn gặp anh ấy để hội ý trước khi khởi công.*

hội yến *đt.* Dự tiệc chung với ai hay với nhiều người: *Hội yến với các ông lớn.*

hội kèo dừ *dt.* Nhóm người ghiền á phiện: *Nhân viên hội kèo dừ.*

hội kín *dt.* Tổ chức chính trị bí mật: *Hội kín Nguyễn An Ninh.*

hội kiến *đt.* Gặp nhau để bàn một vấn đề: *Xin hội kiến với ông X. về việc cơ mật.*

hội nặc danh *dt.* Tức Hội hợp tư, hội thường không có tên hiệu mà chỉ có mục đích nêu ra, người hùn vốn không trách nhiệm chi ngoài việc lỗ mất vốn.

hội nghị *đt.* Phiên họp chính thức của một tổ chức hay cơ quan: *Mở hội nghị, hội nghị bế mạc.*

hội nghị bất thường *dt.* Hội nghị được triệu tập để giải quyết một hay nhiều vấn đề cấp bách.

hội nghị công cộng *dt.* Hội nghị ngoài trời hay trong rạp hát, ai dự và góp ý kiến cũng được.

hội nghị gia tộc *dt.* Hội nghị giữa bà con trong họ để giải quyết một vấn đề gia đình.

hội nghị lập hiến *dt.* Hội nghị giữa các nhà làm luật do dân cử để thảo luận pháp.

hội nghị lập pháp *dt.* Hội nghị giữa các nhà làm luật do dân cử để thảo luận, tranh luận và biểu quyết những dự án luật.

hội nghị ngoại giao *dt.* Hội nghị giữa đại diện các nước để giải quyết vấn đề quốc tế theo đường lối ngoại giao.

hội nghị Quốc gia *dt.* Gọi tắt là Quốc hội, cơ quan đặt luật một nước gồm nghị sĩ do dân cử, thay mặt dân mà đặt ra luật pháp áp dụng trong nước, hoặc sửa đổi hay hủy bỏ những luật cũ hết hợp thời.

hội nghị thường lệ *dt.* Phiên họp theo lệ thường, có định kỳ ghi sẵn trong nội quy.

hội ngộ *bt.* Gặp mặt nhau, cuộc gặp gỡ giữa hai hay nhiều người: *Thú nào vui bằng thú huê tình, Trời xui hội ngộ hai đứa mình kết duyên – CD // dt.* Hiểu rõ.

hội nguyên *dt.* Người đầu đầu khoa thi hội xưa.

hội Phước thiện *dt.* Hội do các nhà từ thiện lập ra có mục đích giúp đỡ người nghèo, giúp người bị tai trời ách nước, nuôi trẻ hoang, v.v.

hội quán *dt.* C/g. Hội sở hay Trụ sở, nhà dùng làm nơi hội họp của một hội và để giao dịch với người ngoài hội.

hội Quốc liên *dt.* C/g. Hội Vạn quốc, hội do nhiều nước đứng lập ra sau thế chiến thứ nhất, mục đích giữ nền hòa bình thế giới.

hội sở *dt.* X. Hội quán

hội tế *dt.* Tên cơ quan hành chánh làng thời Pháp thuộc: *Ban Hội tế* (X. Hội đồng nhân dân xã).

hội tụ *dt.* Châu đầu lại, giùm lại: *Nhiều tia sáng hội tụ lại một điểm // tt.* Tính hội tụ: *Kính hội tụ.*

hội tuyến *dt.* (H) Những đường đồng quy về một điểm: *Ba đường cao, ba đường trung tuyến, ba đường phân giác, ba đường trung trực của một tam giác đều là hội tuyến.*

hội tuyển *dt.* C/g. Đội tuyển, đoàn cầu thủ banh tròn lựa rút ở các hội hạng nhứt trong xứ.

hội tương tế *dt.* Hội do tư nhân cùng ở một xóm, làm một sở hay cùng quê hương lập ra mục đích giúp đỡ nhau trong quan, hôn, tang, tế.

hội thảo *dt.* Nhóm lại để thảo luận những vấn đề nội bộ: *Anh em hội thảo cả buổi mà chưa tìm được giải pháp // dt.* Cuộc thảo luận trong nội bộ: *Cuộc hội thảo.*

hội thẩm *dt.* C/g. Thẩm phán, ông tòa ở tòa Thượng thẩm.

hội thí *dt.* Thi hội: *Về kinh hội thí // dt.* Khoa thi hội ở kinh.

hội thương *dt.* Giáp mặt để thương lượng: *Hai nước đang hội thương // dt.* Cuộc thương lượng giữa hai hay nhiều nước: *Mở cuộc hội thương.*

hội trường *dt.* Nơi hội họp để thảo luận.

hội trưởng *dt.* X. Hội chủ.

hội trưởng danh dự *dt.* Chức danh dự nhất trong một hội do đại hội bầu người có công to với hội (không phải làm việc).

hội ve chai *dt.* C/g. Làng nhậu, nhóm người thường uống rượu chung bàn.

hội viên *dt.* Người hay nước có chân trong một hội: *Hội viên đều có quyền lợi và bốn phận ngang nhau; Nước hội viên.*

hội xã *dt.* Công ty, hội buôn.

hội xã thực tế *dt.* (Pháp) Hội lập ra có hoạt động theo mục đích rõ rệt: *Vợ chồng sống chung nhau, có làm việc để chung góp của cải, được pháp luật xem như một hội xã thực tế (société de fait).*

HÔM *dt.* Đêm tối, ban đêm: *Đầu hôm, hồi hôm, đêm hôm khuya khoắc, giữa đêm giữa hôm // Tên ngôi sao sáng tỏ mọc ở hướng tây*

khi tối đến: *Sao Hôm // (R) Ngày, cả ngày và đêm 24 giờ: Đi ba hôm rồi chưa thấy về // Ngày đã qua, lời nói mờ ờ nhưng không rõ là ngày nào: Hôm kia, hôm kia, hôm nọ.*

hôm đó *dt.* Bữa đó, tiếng nhắc một ngày đã qua: *Hôm đó tôi có nói mà anh không tin.*

hôm kia *dt.* Bữa kia, ngày trước ngày hôm qua: *Bữa nay thứ tư, hôm kia là thứ hai.*

hôm kia *dt.* Bữa kia, ngày trước ngày hôm kia: *Bữa nay mồng 5, hôm kia là mồng 2.*

hôm mai *dt.* Đêm ngày, luôn luôn: *Xót người tựa cửa hôm mai – K.*

hôm nay *dt.* Bữa nay, ngày đang nói: *Giường kia chiếu nọ hôm nay ai nằm – CD.*

hôm nao *dt.* C/g. Hôm nào, một ngày đã qua hay sẽ tới: *Ngồi buồn lại nhớ hôm nao; Hôm nao tôi sẽ qua chơi // Ngày nào cũng thế: Hôm nao cũng về mặt nầy.*

hôm nào *dt.* Nh. Hôm nao // Hôm trước đây, tiếng chỉ một ngày đã qua không nhớ rõ: *Hôm nào tôi thấy anh còn đi với chị mà!*

hôm nọ *dt.* Nh. Hôm nào, nghĩa hai.

hôm qua *dt.* Ngày vừa qua, cách nay một đêm: *Hôm qua ba bốn lần mơ, Chiêm bao thì thấy dậy rồi chiếu không – CD.*

hôm sau *dt.* Ngày sau, ngày cách ngày có chuyện vừa kể một ngày: *Bữa tôi gặp anh là chúa nhứt, hôm sau là thứ hai tôi lấy vé máy bay đi liền.*

hôm sớm *dt.* Đêm ngày, cả đêm lẫn ngày: *Hôm sớm có nhau // (R) dt.* Hủ hủ, ở chung hoặc ở gần để đỡ đần nhau: *Anh em hôm sớm với nhau khi tối lửa tắt đèn.*

hôm trước *dt.* Tiếng nhắc ngày đã qua không lâu: *Số tiền ấy, tôi trả anh hôm trước rồi.*

HỒM *dt.* Hôm ấy (nói riu): *Bữa hôm.*

HỖM HẪM *tt.* Hay nói chuyện: *Tính hồm hồm, cái miệng hồm hồm quá!*

HÔN *dt.* C/g. Hun, để mũi vào da người khác mà hít để tỏ lòng yêu thương: *Hôn con, hôn vợ // Đặt môi vào da hay vào môi kẻ khác mà nức, cách hôn của người phương Tây // dt.* Sự hôn, miếng hôn: *Gởi con một ngàn cái hôn.*

hôn hít *dt.* (đ) Nh. Hôn: *Hôn hít say sưa.*

hôn tro trất *dt.* Hôn mạnh thật nhiều.

HÔN *tt.* Tối trời, tối tâm; mê loạn, xây xẩm, ngu tối: *Hoàng hôn, thần hôn, hôn mê.*

hôn hắc *tt.* Tối đen, thật tối.

hôn loạn *tt.* Xây xẩm, mất hiểu biết: *Hôn loạn tinh thần // X. Dâm loạn: Hôn loạn thần thê.*

hôn mê *tt.* Mê man, chết giấc: *Hôn mê như chết // U mê ngu tối: Trê hôn mê.*

hôn muội *tt.* Ngu muội, tối trí, ít hiểu biết: *Hôn muội quá nên học chậm.*

hôn ngu *tt.* U mê ngu muội.

hôn quân *dt.* Vua ngu tối dâm loạn, hay nghe lời dục nịnh.

hôn tâm *dt.* Tâm tính u mê; mê sáng, mất trí.

HÔN *dt.* Việc cưới vợ: *Nam hôn, nữ giá // (R) Việc cưới gả, dựng vợ gả chồng: Cầu hôn, kết hôn, nghênh hôn, song hôn.*

hôn giá *dt.* Việc gả bán, việc lấy chồng do cha mẹ định hoặc tự mình, đúng phong tục, luật pháp: *Hôn giá được cử hành trọng thể.*

hôn yến *dt.* Tiệc cưới gả: *Dự hôn yến bên nhà trai.*

hôn khế *dt.* (Pháp): X. Hôn nhân khế ước.

hôn lễ *dt.* Lễ cưới gả, thủ tục gả cưới theo phong tục, đạo giáo và luật pháp: *Hôn lễ định vào ngày...*

hôn nhân (nhơn) *dt.* Việc cưới gả (do cha mẹ hoặc người thân có quyền của trai gái định và đứng chủ hôn): *Việc hôn nhân không nên ép uống.*

hôn nhân khế ước *dt.* (Pháp) Giao kèo lập giữa hai vợ chồng trước khi làm giá thú, phân định tài sản mỗi bên và quyền sử dụng, quản lý, v.v. (*contrat de mariage*).

hôn phối *dt.* (Pháp): C/g. Phối ngẫu, chồng hoặc vợ chính thức: *Sự phạm gian chi bị truy tố khi có đơn thưa của người hôn phối // Nh. Hôn nhân.*

hôn phu (vị) *dt.* Người đã định hôn làm chồng, người trai đã bỏ trâu cau nhưng chưa cưới: *Cô đó đã có vị hôn phu.*

hôn sản *dt.* (Pháp) Tài sản của một cặp vợ chồng được quy định bằng một khế ước hôn nhân khi mới kết hôn // Tài sản do một cuộc hôn nhân mà có, có ghi hay không trong khế ước hôn nhân.

hôn sự *dt.* Việc cưới gả, mọi thủ tục lễ nghi về việc cưới gả: *Hôn sự nên làm giản dị.*

hôn thê (vị) *dt.* Gái đã đính hôn, đã được người bỏ trâu cau xin cưới nhưng chưa cưới: *Anh ấy đã có vị hôn thê rồi.*

hôn thú *dt.* X. Giá thú // Nh. Hôn thư.

hôn thư (thơ) *dt.* (Pháp) Giấy giá thú, chứng thư do hộ lại kết lập

đúng thủ tục và luật pháp trong một cuộc cưới gả.

hôn ước *dt.* Đính ước kết hôn // (Pháp) X. Hôn nhân khế ước.

HÔN *tt.* C/g. Hồng “hay không”, nói riu, tiếng đứng sau một hay nhiều tiếng khác để thành một câu hỏi: *Có hôn? Đúng hôn? Nghe hôn? Phải hôn? Anh có nói vậy hôn?*

HỒN *dt.* Phần vô hình giữ sự sống con người biết suy nghĩ, có tình cảm, biết đau xót...: *Hết hồn, kinh hồn, hoảng hồn, liệu hồn, mất hồn // (truyền) Phần vô hình bắt diệt của con người, dù thể xác chết, nó vẫn còn: Âm hồn, bắt hồn, cô hồn, thân hồn, truy hồn, vong hồn; Hồn khôn vía đại; Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào – K.*

hồn bạch *dt.* (truyền) Miếng vải trắng dài bảy thước đắp mặt người mới chết, sau kết thành hình người để vong hồn người chết y ý vào đó – VHSC. // Hồn người chết không quá 100 ngày.

hồn bất phụ thể *dt.* Hồn không đỡ xác // (B) Sợ hết hồn, sợ đến ngất một vài giây.

hồn hoa *dt.* Sự mơ mộng, mơ màng, chiêm bao: *Hồn hoa giấc bướm.*

hồn kinh phách lạc *dt.* Sợ hết hồn hết vía, không còn biết chi cả.

hồn ma *dt.* (truyền) Người chết hiện lên như người thật: *Hồn ma bóng quế.*

hồn nước *dt.* C/g. Quốc hồn, tinh thần đặc biệt, truyền thống của dân một nước // (B) Khí thiêng sông núi: *Hồn nước có thiêng xin chứng.*

hồn phách *dt.* (truyền) C/g. Hồn vía, phần tinh thần trong thân thể, được chia thành ba hồn bảy phách

(đàn ông) hoặc ba hôn chín phách (đàn bà) – VHSC.

hôn phi phách tán *dt.* Hôn bay, vía tan mất, lúc hoảng sợ ngất người.

hôn thơ *dt.* Cảm hứng khiến tâm hồn lâng lâng nhẹ nhàng, muốn dùng lời lẽ vần điệu để diễn tả cảnh tình đã gây cảm hứng ấy: *Hôn thơ lai láng.*

hôn thư *dt.* (truyền) Hôn người mới chết trong vòng 7 ngày, còn đặt dở bên thi thể đến khi mở cửa mà mới về nhà được.

hôn vía *dt.* X. Hôn phách: *Sợ hôn vía đầu mất // (R) Trí khôn, trí nhớ: Lúc này, hôn vía đi đầu mà hay quên quá.*

HÔN *dt.* Tiếng nước chảy, nước đục // *tt.* Hoàn toàn, một lượt.

hôn độn *tt.* C/g. Hôn độn, có trong có đục, lộn xộn cả.

hôn hàm *dt.* Nước chảy ngầm // *trt.* Cách ngầm ngầm, không lộ ra.

hôn hào *tt.* Lộn xộn, lẫn lộn nhau cả.

hôn hậu *tt.* Thuận hậu, ôn hòa ít nói.

hôn nguyên *dt.* Nguyên khí, cái khí tự nhiên, không bị ảnh hưởng nào khác.

hôn nhiên *tt.* Hoàn toàn an nhiên, tự nhiên, vô tư lự: *Cái cười hôn nhiên, vẻ hôn nhiên của tuổi thơ.*

HÔN HẸN *trt.* C/g. Hào hển, cách thờ mạnh, hồng hộc: *Thờ hôn hển.*

HÔN *trt.* Lộn xộn, không thứ tự: *Đánh hôn, làm hôn // (R) Vô lễ, xác láo, không tôn trọng người lớn tuổi: Nói hôn.*

hôn ẩu *dt.* ẩu đả, đánh lộn // (thth) Tính người vô lễ, không phân biệt lớn nhỏ, trên dưới: *Hôn ẩu quá, có ngày chúng đánh bể mặt.*

hôn chiến *dt.* Đánh nhau, loạn đả: *Hai bên hôn chiến nhau // dt.* Cuộc xáp lại đánh nhau (mêlée).

hôn phi phách tán • hôn nguyên

hôn đấu *dt.* Nh. Hôn chiến.

hôn độn *tt.* Nh. Hôn độn // Lúc mới tạo thiên lập địa, loài người chưa biết tổ chức đời sống: *Hôn độn sơ khai.*

hôn đồng *dt.* C/g. Hôn nhất, trộn lại làm một.

hôn hào *tt.* Lộn xộn, không ngăn nắp // (thth) Xác láo, vô lễ với bề trên: *Con nít mà hôn hào thì dễ ghét.*

hôn hòa *dt.* X. Hôn hợp.

hôn hợp *dt.* Trộn lộn, pha lẫn: *Hôn hợp nhiều kim loại thành một hợp kim; Hôn hợp Titan-Al là siêu hợp kim duy trì đàn hồi siêu việt trong phạm vi nhiệt độ chưa từng có, từ -269°C đến +127°C, tức từ nhiệt độ của heli lỏng cho đến nhiệt độ cao hơn đáng kể so với nước sôi. // (thth) Chung cho hai phái, hai tính chất tương phản: Trận đánh hôn hợp (có cả không quân và lục quân), trận quân vợt hôn hợp (hai nam hai nữ), Tòa án hôn hợp (cả hình lẫn hộ)...*

hôn huyết *tt.* Lai, hai dòng máu, cha mẹ là người khác nước: *Đứa con hôn huyết.*

hôn láo *tt.* Xác láo, vô lễ: *Con nít mà hôn láo thì hư thân.*

hôn loạn *tt.* Lộn xộn, rối rắm: *Thời kỳ hôn loạn.*

hôn loạn tử tức *tt.* (Pháp) Tội làm lộn xộn huyết thống một đứa trẻ như: tái giá trước thời kỳ 10 tháng từ ngày chồng chết hoặc từ ngày ở riêng với chồng sau khi ly hôn mà sinh con.

hôn luân *tt.* Nh. Hôn độn.

hôn mang *tt.* Mờ昧, chưa khai thông: *Thời kỳ hôn mang của trời đất.*

hôn nguyên *tt.* Nh. Hôn mang.

hỗn nhất *đt.* Nh. Hỗn đồng.

hỗn tạp *tt.* Tạp nhạp, lộn xộn, thiếu ngăn nắp: *Chỗ chật mà đông người gây nhiều việc hỗn tạp // trt.* Cách bừa bãi, không kỷ luật: *Ăn uống hỗn tạp, ăn ở hỗn tạp.*

hỗn thể *đt.* Náo động, gây rối loạn trong xã hội: *Hỗn thể ma vương.*

hỗn thực *đt.* Ăn tạp, tính cách động vật sinh sống được với nhiều thức ăn trái ngược: *Heo là loài thú hỗn thực, vì ăn được cả cá thịt, khoai củ, gạo cám, v.v., khác với bò ngựa chỉ ăn cỏ, lúa hay với cạp, chỉ ăn thịt.*

hỗn xược *tt.* Xác xược hỗn lão: *Hỗn xược như thế có ngày phải đòn.*

HỖN *đt.* Quậy cho đục.

hỗn trọc *tt.* Trở nên đục: *Đời hỗn trọc.*

HÔNG *bt.* Hay không (nói ríu) (X. Hôn.)

HÔNG *đt.* (thể) Hai bên cạnh sườn: *Xương hông; Thoi vô hông, đau xóc hông // Phân trên đùi, dưới mạng mỡ: Cả vú to hông, cho không chằng màng – tng // (R) Hai bên cạnh: Hông nhà, hông thuyền, bên hông nhà dây thép.*

HÔNG *đt.* Cái chõ to dùng xôi xôi // *đt.* Xôi, hấp nếp thành xôi: *Hông xôi.*

HÔNG *đt.* (thực) Loại cây to, hoa vàng, trái chín màu cam hoặc đỏ, ngon ngọt, ăn tươi hoặc ép phơi khô; trái sống có nhiều tanin, đài và cộng hoa được dùng chế thuốc ho: *Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phân chổng quả ngọt phân trai – CD (Diospyros kaki).*

hồng giòn *đt.* (thực) Loại hồng trái chín vẫn cứng giòn, thường được ngâm với vôi trắng.

hồng Hạc *đt.* Giống hồng làng Bạch Hạc (Bắc Việt).

hồng khô *đt.* Trái hồng ép dẹp phơi khô, được phủ ngoài một lớp bột trắng.

hồng Lạng *đt.* Giống hồng tỉnh Lạng Sơn (Bắc Việt).

hồng ngâm *đt.* Thứ hồng trái chín phải được ngâm nước mới ăn được: *Hoài đĩa hồng ngâm cho chuột vọc – HXH.*

hồng tươi *đt.* Trái hồng để ăn tươi, cơm nhão và thật ngọt.

HỒNG *tt.* C/g. Huồng, màu đỏ giợt: *Bóng hồng, bụi hồng, chi hồng, má hồng, tơ hồng // (thực) Một giống hoa (X. Huồng).*

hồng bào *đt.* Áo màu hồng của các quan xưa.

hồng binh *đt.* X. Hồng quân.

hồng cầu tố *đt.* (Y) Chất sắc tố nằm trong các tế bào đỏ của máu (*hémoglobine*).

hồng chẩn *đt.* (Y): Các chứng bệnh làm da nổi đỏ (*érythème*).

hồng chủng *đt.* Giống người da đỏ ở Mỹ châu.

hồng điệp *đt.* Lá thắm (X. PH. II) // (B) Thơ từ mối lái giữa một cặp trai gái.

hồng đào *đt.* Trái đào đỏ hồng // Màu hồng giống da trái hồng đào: *Mặn hồng đào; Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhưn đạo hơn anh – CD.*

hồng đơn *đt.* Huồn thuốc màu đỏ // Tên thứ giấy bề mặt đỏ để viết, bề trái không dùng: *Giấy hồng đơn.*

hồng hào *tt.* Ủng đỏ tươi tắn: *Da dẻ hồng hào.*

hồng hoa *đt.* (Đy) Hoa cây điều, vị thuốc trị phân huyết // Tiết canh, huyết dề hay bò để đông đặc.

hồng hồng *tt.* Hơi hồng: *Ai xui má đỏ hồng hồng, Để anh nhắc thấy đem lòng thương yêu* – CD.

hồng huân *dt. (thực)* Loại cây cao cỡ 6m, lúc nhỏ có gai, lá láng, hoa nhỏ có bốn lá đài, nhiều tiểu nhị, noãn sào tròn có vòi hình trụ, trái đỏ bằng đầu ngón tay, có 10 hạt, ăn được (*Flacourtia jangomas*).

hồng huân rừng *dt. (thực)* Loại cây bụi cao 4, 5m, nhánh nhọn như gai, lá láng có răng tròn, hoa vàng có 5, 6 lá đài, hàng 100 tiểu nhị, trái bằng đầu ngón tay. (*Flacourtia seiparia*).

hồng huyết cầu *dt. (Y):* Tế bào đỏ của máu (*hématie*).

hồng y *dt.* Áo đỏ.

hồng y giáo chủ *dt.* Vị chức sắc cao cấp này được biết đến với danh hiệu là Hoàng tử của Giáo hội, và thường được vinh thăng tước vị này, khi vẫn còn trong vòng độ tuổi bỏ phiếu, thông thường từ các giám mục của Giáo hội Công giáo. Các hồng y của Giáo hội hợp lại được gọi chung là Hồng y Đoàn.

hồng kiếm *dt.* Má đào // (B) Đàn bà đẹp.

hồng kỳ *dt.* Cờ đỏ, thường là cờ các nước nhờ cách mạng võ trang thành công.

hồng khế *dt. (Pháp)* Khế ước có thị thực được nhà đương quyền chứng thực (*contrat légalisé*).

hồng lan *dt. (thực)* Loại lan mọc dưới đất, thân ngắn, lá nhiều, chùm hoa thông, hoa hương hơi tím có đốm đỏ, cánh trên có đốm vàng (*Cymbidium insigne*).

hồng lâu *dt.* Lâu sơn hồng của nhà sang trọng xưa, dành cho con gái ở.

hồng lệ *dt.* Nước mắt người khóc quá nhiều, màu hồng hồng vì có máu.

hồng nhan *dt.* Mặt ửng hồng của đàn bà con gái // (B) Đàn bà con gái hay sắc đẹp của đàn bà con gái: *Hồng nhan bạc phận; Dầu hèn cũng ngựa nhà quan; Kiều khấu rách nát hồng nhan hãy còn* – CD.

hồng phàn *dt.* Phèn đỏ.

hồng phấn *dt.* Phấn hương; son và phấn, hai vật trang điểm của đàn bà con gái // (B) Đàn bà con gái.

hồng quân *dt.* Quân lính các nước theo chủ nghĩa Cộng sản.

hồng quân *dt.* Quân đỏ // (B) Đàn bà con gái (xưa đàn bà con gái Tàu mặc quần hồng): *Hồng quân (Trời) oán hồng quân*.

hồng tâm *dt. C/g.* Hương tim, chấm đỏ giữa tám báng để nhắm bắn tập.

hồng thập tự *dt.* Chữ thập đỏ, dấu hiệu cứu thương vẽ ở các bệnh viện, xe chở bệnh, nhà bán thuốc, v.v. (bây giờ là lục thập tự) // Cơ quan từ thiện các nước có hệ thống chung: *Hồng thập tự quốc tế, Hồng thập tự Việt Nam*.

hồng thiệp *dt.* Thiệp đám cưới (thường in trên giấy hồng hay trên giấy trắng mà mực đỏ).

hồng trần *dt.* Bụi hồng // (B) Cõi đời náo nhiệt: *Một xe trong cõi hồng trần như bay* – K.

hồng triều *dt.* Mặt đỏ gay khi giận hay say rượu // Tuần kinh nguyệt.

hồng vận *dt.* Vận đỏ, cơn may mắn: *Nhờ hồng vận, tôi tạo được cái nhà*.

HỒNG *bt.* Tò lớn, ngập lụt mệnh mông: *Khoan hồng, nạn hồng thủy*.

hồng ân *dt.* Ôn lớn: *Muôn đội hồng ân ngài*.

hồng bác *dt.* Sự hiểu biết sâu rộng.

hồng cơ *dt.* Cơ nghiệp to lớn.

hồng chí *dt.* Chí lớn, có sự toan tính, mưu đồ việc lớn.

hồng chung *dt.* Chuông lớn ở chùa:
Đúc đại hồng chung.

hồng danh *dt.* Danh tiếng lẫy lừng.

hồng đào *dt.* X. Hồng quân.

hồng phúc *dt.* Phước to, may mắn lớn: *Nhờ hồng phúc ông bà nên tôi thoát khỏi nạn.*

hồng quân *dt.* C/g. Hồng đào, cái khuôn to, thợ đúc giỏi // (B) Tạo hóa, tạo vật, Trời, đấng tạo ra muôn loài: *Hồng quân ghét khách hồng quân.*

hồng thủy *dt.* Nạn lụt to, ở đời thượng cổ.

HỒNG *dt.* Con ngỗng trời, loài chim to bay cao và xa // (B) Mạnh mẽ thịnh vượng.

Hồng bàng *dt.* X. PH. III.

hồng đồ *dt.* Kế hoạch to, mưu toan to tát.

hồng học *dt.* Ngỗng trời và ngan trời, hai giống chim to bay cao và xa (thường được ví với những người có chí to, thích phiêu lưu mạo hiểm): *Loài chim mòng chim sẽ làm sao hiểu được hồng học // trt.* Cách thờ mạnh khi mệt nhiều: *Thờ hồng học.*

Hồng lạc *dt.* X. PH. III.

hồng lô *dt.* Chức quan triều đình xưa thuộc tứ phẩm: *Hồng lô tự khanh (Thời Nguyễn Minh Mạng 8 (1827), triều đình chuẩn định quan chế Hồng lô tự Khanh trật Chánh tứ phẩm, Hồng lô tự Thiếu khanh trật Chánh ngũ phẩm. Chuyên lo việc nghi lễ trong các khoa thi như xướng danh, yết bảng).*

hồng mao *dt.* Lông chim hồng, rất nhẹ, thường được ví với sự khinh

thường mạng sống của người gan dạ: *Thị tử như hồng mao.*

HỒNG *đt.* Rống, kêu to lên: *Hà đông sư tử hống (X. PH. II).*

HỒNG HÁCH *bt.* Phách lối, làm oai dọa nạt người: *Bộ tịch hống hách, hống hách với dân quê.*

HỒNG PHIẾN *đt.* Dùng thủ đoạn bất chánh lừa gạt người.

HỒNG *tt.* Rỗng, trống không: *Lỗ hồng.*

hồng hĩnh *tt.* Trống trải // (B) Sơ hở, không kín đáo, hay bày tỏ ruột gan ra: *Người hồng hĩnh.*

HỒNG *trt.* Không, chẳng (nói riu): *Hồng chịu, hồng nghe, hồng được.*

HỔNG *tt.* Hồn, lờn: *Trẻ con được nuông chiều quá sinh hổng.*

HỐP TỐP *trt.* X. Hấp tấp // *tt.* Són sác, lụp chụp, thiếu suy nghĩ cần nhắc: *Thùng thẳng ta trả cho mà, khéo hóp tốp không!*

HỘP *dt.* Vật đựng có nắp đậy hay ngăn kéo vô ra: *Hộp giấy, hộp phấn, hộp thuốc, đồ hộp, khay hộp, vỏ hộp // (R)* Nơi kín đáo; vật đựng con bài để xổ ra ăn thua: *Làm hộp.*

hộp đêm *dt.* Quán rượu bên trong có chứa gái mại dâm.

hộp quẹt *dt.* C/g. Hòm diêm, hộp đựng que diêm đánh lửa // (lóng) Xe thổ mộ, xe hai bánh thùng vuông có ngựa kéo: *Xe hộp quẹt.*

hộp quẹt máy *dt.* C/g. Cái bật lửa, vật bằng kim loại có bánh xe răng để bật cho cạ với đá lửa ra lửa đốt cháy tim tấm xăng sẵn.

HỐT *đt.* Gộp lại rồi lấy lên bằng hai bàn tay hoặc bằng chổi và ky: *Hốt gạo, hốt rác; Nước đổ khó hốt – tng; Ngãi nhân tợ bát nước đầy, Bưng đi mà đổ hốt rày đặng đâu – CD // (R)* Lăn, kiếm được nhiều tiền: *Hốt bạc, hốt hụi.*

hốt bạc *đt.* Kiếm được nhiều tiền cách dễ dàng: *Đấu giá được gian hàng đồ thì Tết này hốt bạc.*

hốt bếp *đt.* Hốt tro trong lò ra sạch // (R) Dẹp giường cũ, tắm rửa sạch sẽ cho đàn bà đẻ: *Đầy tháng rồi hốt bếp.*

hốt cái *đt.* Làm cái trong sòng me sòng lú: *Bữa nay ai hốt cái đồ?*

hốt hụi *đt.* Lành tiền hụi do hụi thảo góp nơi các tay em khác giao cho mình (X. Hụi).

hốt lú *đt.* Môn cờ bạc bốn cửa (1, 2, 3, 4) có một người làm cái bằng cách bốc một nắm xu hay tiền điếu rồi nắm chặt trong tay cho tay em đặt tiền nơi bốn cửa rồi xia tiền ra bốn đồng một, số dư lại là cửa ăn thua.

hốt me *đt.* Môn cờ bạc tương tự như lú, nhưng tiền bã là hột me hay nút áo.

hốt nương *đt.* Vét bùn và rác dưới nương lên cho thông đường nước.

hốt tiền *đt.* Nh. Hốt bạc // (lóng) Giặt tiền trong một sòng cờ bạc: *Bị anh chị hốt tiền hết.*

hốt thuốc *đt.* Mua thuốc theo toa: *Đi hốt thuốc cho người bệnh // Xem toa mà bán thuốc: Hốt thuốc cho người đúng cân lượng // Làm thầy thuốc, xem mạch và bán thuốc: Ra hốt thuốc mấy năm nay.*

hốt vía *đt.* Đền cúng trừ bệnh lạc vía (ngó ngẩn, đãng tri) của trẻ con sau khi bị té nặng, gồm có bảy vát cơm bằng đầu ngón tay nếu là trai, chín vát nếu là gái, với nhang đèn đem cúng nơi đứa trẻ té, chao các vát cơm qua lại trên ngọn nhang và đọc câu "Hồi 3 hồi 7 (9) vía tên... hãy mau trở về": *Lễ hốt vía* – VHSC.

HỐT *trt.* Bổng, chợt, thỉnh linh.

hốt hoảng *tt.* X. Hoàng hốt.

hốt nhiên *trt.* Bổng nhiên, xảy tới thỉnh linh: *Đang ngồi, hốt nhiên xây xẩm mặt mày.*

hốt tốc *trt.* Bổng chốc, vụt chốc: *Đang đứng, va hốt tốc chạy đi.*

HỐT *đt.* Vật cầm tay khi châu vua hay khi ra khách nơi công đường: *Cầm hốt.*

HỘT *đt.* X. Hạt // (R) a) Cơm: *Ăn ba hột rồi nghỉ; b) Mưa, giọt mưa: Trời vừa đổ hột; Ông rưới nặng hột; Mối dút hột; c) Giọt ngấn: Mồ hôi hột; d) Mọt nhỏ li ti: Mất có hột; đ) Tiếng ca run run: Giọng có hột; e) Hột lúc lắc (xúc xắc) gọi tắt: Đổ hột; ê) Nước hên xui trong một lúc của môn đồ hột: Hột tốt, hột xấu; g) Đá quý mài: Cà rá nhận hột, hột có tỷ.*

hột xoài *đt.* Hột trái xoài, dẹp, dài, hai đầu thon nhọn // Tai vắn chốt cửa (hình giống hột xoài): *Lắc hột xoài lên tiếng // Bệnh phong tình làm nổi hạch to ở háng: Bệnh hột xoài, đau hột xoài, mắc hột xoài // tt. Hình giống hột xoài: Cái bàn hột xoài.*

HỜ *đt.* Áp gần lửa cho khô, cho ấm: *Ờng hơ bụng dạ, bà hơ mặt mày* – LVT.

hơ hám *đt.* (đ) Nh. Hơ: *Hơ hám cho kỳ.*

hơ lửa *đt.* Hơ cái khăn trên lửa rồi áp vào mình hay tay chân: *Hối mau hơ lửa một giờ* – LVT.

HỜ HẢI *trt.* X. Hốt hơ hốt hải.

HỜ *trt.* Phòng khi, để sẵn khi cần thi có: *Phòng hờ, chực hờ, đem hờ theo // Lành đạm vô ý: Hững hờ.*

hờ cơ *trt.* Thờ ơ, lúc vô ý: *Hờ cơ nên mắc.*

hồ hững *tt.* C/g. Hững hồ, lãnh đạm, lạt lẽo, không chú ý: *Hồ hững với vợ con; Từ công hồ hững biết đâu* – K.

HỒ *trt.* Lầm lạc, xộ: *Mua hồ, trả hồ, nói hồ, hồ lời nói.*

hồ cạnh *đt.* Sai lầm một tí: *Không hồ cạnh điều gì.*

hồ hên *trt.* Lo dềnh, vô ý: *Ăn nói hồ hên; Hồ hên là tội gái hư.*

HỒ HỒ *tt.* Hờ hớ, môn mớn, tươi trẻ hồng hào: *Hồ hồ đào tơ.*

HỒ *tt.* Hé, hí, không kín, không chặt: *Cửa hở, nắp hở, câu chuyện đã hở* // *trt.* Trích, lệch: *Đậy hở, để hở* // Bỏ lảng, quên một lúc: *Hở ra thì mất, để hở thì chúng cắp.*

hồ cơ *đt.* Lậu cơ mưu: *Hồ cơ nên mới bị lừa.*

hồ hang *trt.* Hơi lộ liễu: *Có dám hở hang cho ai biết đâu; Ăn mặc hở hang.*

hồ miếng *trt.* Bỏ sót thể đánh đờ: *Vô si dó hồ miếng nên bị một đòn chí tử* // (B) Kém nước tính, sơ hở trong việc tranh đấu: *Để hở miếng nên bị chúng phổng tay trên.*

hồ môi *đt.* C/g. Hồ rằng, nói lậu ra, bảo nhỏ cho biết: *Vậy mà nó có hồ môi ra đâu.*

hồ rằng *đt.* X. Hồ môi.

hồ tay *trt.* Rảnh tay, ngưng tay một lúc: *Làm không hồ tay; Vừa hồ tay là có khách.*

HỒ *trt.* X. Hừ.

HỜI *dt.* Khí, thể thật nhẹ không màu sắc hoặc rất lợt, khó trông thấy, cần thiết hoặc có hại cho sự sống còn: *Bốc hơi, ra hơi, tắt hơi, xì hơi, bơm hơi, bay hơi, mở hơi, bớt hơi, khoá hơi* // *Sức điện: Bình hơi, câu hơi, hao hơi* // *Mùi khó ngửi: Cơm có hơi, quan tài xì hơi* // *Mùi dễ chịu:*

Quen hơi bén tiếng; Cá thia quen chậu vợ chồng quen hơi – CD // *Công, sức rần: Gào hết hơi, đi một hơi; Hao hơi tổn sức* // *trt.* Phàng phất, gằn như: *Mặt hơi buồn, màu hơi đỏ, chạy hơi mệt; Nước trong giếng đá hơi phèn* – CD.

hơi đá *dt.* Hơi từ trong núi bốc lên khi sáng sớm // *Hơi của khí đá ướt đọng trong bình để hàn xi.*

hơi đất *dt.* Hơi từ dưới đất xông lên: *Gạo ẩm vì hơi đất.*

hơi đồng *dt.* Đề nghị về tiền bạc, tiền bạc: *Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê* – K.

hơi gió *dt.* Gió, hơi do gió thổi tới: *Để có hơi gió mau khô* // *Khí trời có đủ dưỡng khí, thán khí và nước đọng trong bình riêng để dùng hàn xi.*

hơi hám *dt.* Mùi lai, hơi có mùi: *Đừng để hơi hám xì ra khó thở.*

hơi hơi *trt.* Chút chút: *Đau hơi hơi, hơi hơi nhức.*

hơi hướng *dt.* Sự dính dáng về máu mủ: *Có hơi hướng bà con.*

hơi men *dt.* Mùi rượu: *Chénh choáng hơi men, thở hơi men nồng nực.*

hơi nước *dt.* Hơi trong nước bốc lên khi nấu sôi, trời nắng, hay tự nhiên.

hơi ngạt *dt.* Hơi không có dưỡng khí, làm chết người nếu ở chỗ kín.

hơi sức *dt.* Công cán: *Hơi sức đâu mà làm, hơi sức đâu mà kể.*

hơi thở *dt.* Sự thở vô ra: *Hơi thở rất yếu.*

hơi thở cuối cùng *dt.* Lần thở chót để tắt hơi: *Trút hơi thở cuối cùng.*

HỜI *tt.* Rẻ, rộng rãi: *Giá đó cũng hời; Điều kiện đó cũng hời lắm.*

hời hợt *bt.* Dễ dãi, bung thả, ít dè dặt: *Tính hời hợt, ăn nói hời hợt.*

HỎI *tt.* Hà, thỏa, vừa ý: *Hỏi dạ, hỏi lòng; Giàu hỏi, khó phiền.*

HỒI *tt.* Bích, màu lông ngựa (màu tro hơi vàng).

HỒI *tht.* Tiếng than, tiếng gọi tha thiết: *Hỡi ôi, thương thay! Cây bần kia hỡi cây bần, Lá xanh bông trắng lại gần không thơm* – CD // Hà, hủ, tiếng hỏi: *Một ngày ba bận trèo non, Lấy gì mà đẹp mà giòn hỡi anh?* – CD // Hây, vắn, tiếng xác nhận: *Răng đen rụng rúc, mái tóc đầu em hỡi còn xanh; Tam từng sách hỡi còn ghi* – CD.

HỘI *dt.* Chữ cuối trong 12 chi, được hình dung bằng con heo (lợn): *Tuổi hội con heo ăn hèm; giờ hội (từ 21 tới 23 giờ), tháng hội (tháng 10 âm lịch)* (X. Ất hội, Đinh hội, Kỳ hội, Tân hội, Quý hội).

HỒM *đt.* Giặm, chực sẵn để xông vô: *Hòm một bên, hòm sẵn.*

HỒM *dt.* Cáu ghét (đất) đóng ngoài da thấy rõ: *Minh mẩy đóng hòm* // X. Ghê hòm.

HỘM *dt.* Ý, cật thế lên mặt, làm cao.

hợm đời *đt.* Lên mặt với người chung quanh.

hợm hình *tt.* Hình hình, khinh khinh, vẻ kiêu căng: *Con người hợm hình.*

hợm mình *đt.* Ý mình lên mặt, cật cao: *Đừng có hợm mình quá như thế.*

HƠN *trt.* Già, quá mức thường, quá mức định: *Hơn 10 giờ; Người sống hơn đồng vàng* – tng; *Có cha có mẹ thì hơn* – CD // Lướt qua đối tượng hoặc bị lướt qua: *Nhiều hơn, ít hơn, đẹp hơn, xấu hơn; Con hơn cha là nhà có phúc* – tng.

hơn kém *tt.* Hoặc hơn hoặc kém: *Chỗ anh em, hơn kém mà chi.*

hơn thiệt *tt.* Hoặc lời hoặc lỗ: *Tin nhau buôn bán cùng nhau, Thiệt hơn hơn thiệt trước sau như nhờ* – CD // *đt.* Phân trần, cắt nghĩa lợi hại: *Cùng nhau hơn thiệt ít lời, Tin không cũng phú cho trời chứng tri* – CD.

hơn thua *tt.* Hoặc thắng hoặc bại: *Hơn thua chưa quyết đo cùng đây, Chẳng dă nên ta phải thế này* – PVT // *đt.* Tranh chấp, cãi lầy nhau: *Anh em mà hơn thua làm chi?*

HỜN *đt.* Phiền, hơi giận trong lòng (ngoài mặt vẫn tự nhiên): *Vĩ dẫu cật giận mợ hờn; Thất ngôn lời nói bạn hờn trăm năm* – CD.

hờn duyên *đt.* Buồn phiền vì duyên nợ trắc trở hay trễ tràng: *Hờn duyên tui phận.*

hờn giận *đt.* X. Giận hờn.

hờn giỏi *đt.* Hờn sâu sắc, không nói không cười.

hờn mát *đt.* Phiền trong lòng, động tự ái mà không nói: *Tính hay hờn mát.*

hờn tủi *đt.* Phiền và tủi phận mình, lắm lúc phát ra tiếng nấc.

hờn trách *đt.* Hờn và tỏ lời trách cứ hoặc tự trách: *Hờn trách trời già.*

HỜN HỢT *trt.* Bép lép, nói nhiều, nhưng không thật lòng: *Nói hờn hột ngoài miệng.*

HỚN *dt.* X. Hán: Chân hài chân hớn.

HỚN *dt.* X. Hán: Đông Hớn, Tây Hớn.

HỚN HỜ *bt.* Vui mừng ra mặt: *Vui cười hớn hờ; Vẻ mặt hớn hờ.*

HỚP *đt.* Húp vô từng ngụm: *Hóp hơi, hóp nước* // *đt.* Ngụm: *Uống ba hóp.*

hóp hơi *đt.* Há to miệng hít hơi vô rồi ngậm lại: *Hóp hơi giây chết.*

hợp nước *đt.* Húp cả hơi lẫn nước cho bớt nóng hoặc húp từng ngụm.

HỚP *đt.* Múc vạch dưới đất để đánh đảo tường: *Gạch hợp, cần hợp // tt.* Qua khỏi hợp, chết (đồng tiền): *Hợp rồi // dt. (R)* Chùng, mục: *Nói quá hợp; Đi quá hợp.*

HỢP *bt.* Hạp, hiệp, vừa, thuận, đúng, chung lại, ghép lại: *Bất hợp, cấu hợp, hảo hợp, hòa hợp, ô hợp, phù hợp, thích hợp (Xt. Hạp và Hiệp).*

hợp (hợp) chợ *đt.* Nhóm chợ, xúm nhau một chỗ để mua bán: *Còn như yêu vụng dẫu thâm, Hợp (hợp) chợ trên bụng đến trăm con người – CD.*

hợp duyên *đt.* Kết tóc, lấy nhau: *Miếng trâu là nghĩa tương giao, Muốn cho đây đây duyên vào hợp duyên – CD.*

hợp đồ *đt.* Bàn đồ chung một cuộc đất rộng do sự kết hợp, sự ráp lại các bản đồ riêng của từng thửa (*plan d'assemblage*).

hợp hiến *tt.* Đứng cản bản hiến pháp: *Tỉnh cách hợp hiến của các đạo luật.*

hợp lý *tt.* X. Hiệp lý.

hợp lý hóa *đt.* Sửa đổi cho hợp lý, cho đỡ tốn công, ít mất thì giờ, cho giá được rẻ, v.v. (*rationaliser*).

hợp sách *tt.* Phù hợp với kế hoạch // Liên danh, cùng đứng chung một bản danh sách trong một cuộc ứng cử: *Hợp sách tuyển cử.*

hợp vận *tt.* Đa âm, ghép nhiều vần thành một tiếng: *Tiếng Pháp là thứ tiếng hợp vận //* Ăn vận, vận nhau, cùng chung một vận: *Tiếng “vân” hợp vận với tiếng “cân” hay “cân”.*

HỢP HOAN *đt. (thực)* Loại cây to, cao lối 20m, lá kép mọc đối, hoa

trắng rẻ quạt, trái đẹp có nhiều mắt như trái me, dài lối 30 cm, vỏ trái có chất *spônin*, khi bị thủy phân biến thành *albizzigênin*, rễ cây có tinh thu liễm, được dùng chế thuốc tiết tả, kiết lỵ. (*Albizzia Lebbeck*).

HỚT *đt.* Xốt mắt, vớt lên, cắt đứt lớp trên, phần đầu: *Hốt bèo, hốt bọt, hốt cá, hốt tóc, ăn cơm hốt, nói hốt // (R)* Chận trước: *Hốt mắt mối lợi.*

hót hồng *đt. (đ)* Nh. Hốt: *Tóc còn ngắn mà hót hồng nổi gì?*

hót kéo *đt.* Hót tóc bằng cái kéo, không dùng bào: *Nơi đây có hót kéo.*

hót lẻo *đt.* Mách lẻo, thèo lẻo, nói chuyện người này cho người kia biết trước: *Hót lẻo chuyện người.*

hót ngon *đt.* Ăn chận, giành lấy trước: *Vừa kiếm được mối, bị người hót ngon mất.*

hót nhíp *đt.* Xốt mắt, chụp lấy liên: *Trông để hở là hót nhíp.*

hót tóc *đt.* Dùng bào và kéo cắt bớt ngọn tóc: *Tiệm hót tóc.*

HỐT HỖ HỐT HẢI *trt.* Dồn dắc sợ hãi: *Chạy hốt hơ hốt hải.*

HU HU *trt.* Tiếng khóc: *Khóc hu hu.*

HÙ *đt.* Dọa cho người giựt mình bằng cách vừa chụp vừa hô to tiếng ấy // (R) Hăm dọa, đặt điều nói dọa: *Phải hù nó trước rồi sẽ đưa điều kiện.*

HÙ *tt.* Tồi đen: *Tối hù // (R)* Đen đũa, xấu xa: *Hù quá mà mặc áo màu!*

HÚ *đt.* Gọi, kêu (loài vượn, khi): *Chim kêu vượn hú đa đoan, Trống vòm nhật thức anh toan lẽ nào – CD //* Gọi to khi ở xa bằng cách chu mỏ phát ra tiếng ấy: *Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn – CD // dt.*

Khoảng cách độ chừng đầu này hú, đầu kia nghe được: *Đây cách đó một tiếng hú.*

hú đồ *đt.* Gọi đồ khi còn ở xa hoặc khuất: *Hú như hú đồ.*

hú hí *trt.* Tiếng cười nhỏ giữa hai người, ý không cho người khác nghe: *Họ cười hú hí với nhau // đt.* Âu yếm nhau: *Tham vàng lấy phải thằng Ngô, Đêm nằm hú hí như vô đập bóng – CD.*

hú hôn *đt.* C/g. Hú vía, gọi hôn vía trẻ nhỏ khi giựt mình: *Hú hôn con tôi! // Tiếng tự trấn tĩnh khi giựt mình (vừa vuốt ngực vừa nói): Hú hôn! Làm giựt mình.*

hú vía *đt.* Nh. Hú hôn.

HÚ HỌA *trt.* Cầu may, không chắc: *Đi hú họa mà gặp.*

HÚ TIM *đt.* Trò chơi cút bắt: *Chơi hú tim nè!*

HỦ *tt.* Nát, bấy ra: *Đậu hú // (B) Mực nát, hôi thúi, hư hỏng: Bớt hú, cổ hú.*

hủ bại *tt.* Hư hỏng, thúi nát: *Phong hóa hú bại.*

hủ hình *đt.* Hình phạt thiến dái xưa.

hủ hóa *đt.* Trở thành hư hỏng, thúi nát.

hủ lạn *tt.* Mực nát, bấy, rửa.

hủ lậu *tt.* Quê mùa, thô kệch: *Phong tục hú lậu.*

hủ tục *đt.* Tập tục xưa, hết hợp thời: *Nhiều hú tục không nên giữ.*

HỦ *tt.* Mực: *Gỗ hú // (B) Xưa, gàn, tính cổ chấp: Ngán nổi nhà nho bọn hú ta, Hủ sao hú gớm hú ghê mà – TÌNH SI TỬ.*

hủ mại *tt.* Gỗ mục // (B) Già yếu, vô dụng.

hủ nho *đt.* Nhà nho gàn, hay cổ chấp.

HỦ HI *đt.* Hòm sớm, ở chung với một người khác cho đỡ buồn cả hai và giúp đỡ nhau: *Hủ hi cho vui.*

HỮ *đt.* Lu nhỏ, đầy và miệng túm, cổ hông phình to: *Hũ rượu, hũ cái bác thảo.*

hũ chìm *đt.* Cái hũ chìm trong lu rượu (tự nhiên đựng đầy rượu): *Uống như hũ chìm.*

hũ đúc *đt.* Hũ đựng tiền hoặc vàng bạc để chôn giấu, giấu đúc: *Ở nhà hoài như hũ đúc.*

hũ mắ *đt.* Cái hũ gài mắ // (lóng) Âm hộ, cửa mình (tiếng dùng khi chê).

HỤ *đt.* Phát lên tiếng to và dài: *Còi hụ, ốc hụ 10 giờ; Hụ báo động.*

hụ hợ *bt.* Gá tiếng vào lấy cò, không gắng sức: *Làm hụ hợ; Hụ hợ cho qua buổi.*

HUA *đt.* Bọ meo trong tương, tùa trong nước mắm: *Tương có hua, nước mắm có hua.*

HÙA *đt.* Dua theo, làm theo không kể tốt xấu, phải quấy: *Chó hùa; Hùa làm bậy.*

HUÂN *đt.* Bỏ, vựa lúa tròn nhỏ trong nhà: *Huân lúa.*

HUÂN *đt.* Công lao, công nghiệp.

huân ấ *đt.* Công nghiệp ông cha để lại con cháu hưởng.

huân chương *đt.* Huy chương, vật biểu hiệu công trạng của nhà nước ban cho người có công với nước: *Anh dũng bội tinh là một huân chương.*

huân công *đt.* Công nghiệp lớn lao: *Một huân công đáng tưởng thưởng.*

huân cự *đt.* Quan triều trước có nhiều công lao.

huân lao *đt.* Công khó (đối với việc chung).

huân nghiệp *đt.* Nh. Huân công.

huân phiệt *đt.* Gia thế tôi công thần.

huân tích *đt.* Thành tích của công trạng: *Kể rành huân tích.*

huân tước *dt.* Tước phong cho người có công với nước.

huân tướng *dt.* Viên tướng có nhiều công lao.

HUÂN *dt.* Hơi thơm, sự đầm ấm, hòa ấm: *Nam phong chi huân hê, Khả di phụ ngô dân chi tái hê – Vua Thuấn.*

huân phong *dt.* Gió đông nam, gió mát dịu.

huân tịch *đt.* Chiều mát, buổi chiều êm ả.

HUẤN *đt.* Dạy bảo, giảng giải: *Bảo huấn, cải huấn, gia huấn, giáo huấn, nghiêm huấn.*

huấn cổ *đt.* C/g. Huấn hổ, dùng lời lẽ mới mà giải thích từng chữ từng câu văn xưa.

huấn dụ *đt.* Dạy dỗ, giảng giải: *Huấn dụ là một phương pháp cai trị hữu hiệu.*

huấn dục *đt.* Giáo dục, dạy dỗ.

huấn đạo *dt.* Viên quan triều đình xưa trông coi việc dạy học một huyện.

huấn giới *đt.* Răn dạy, dạy những điều phải nên theo và những điều quấy nên tránh.

huấn hóa *đt.* Giáo hóa, dạy và mở mang.

huấn hổ *đt.* X. Huấn cổ.

huấn hối *đt.* Dạy bảo.

huấn lệnh *dt.* Lệnh dạy, lời trên phán xuống: *Ban huấn lệnh.*

huấn luận *đt.* Giải thích bài rồi thảo luận bài ấy với người nghe: *Huấn luận là một lối dạy học rất nhiều hiệu quả.*

huấn luyện *đt.* Rèn tập cho người: *Huấn luyện giáo viên, huấn luyện thể dục.*

huấn luyện viên *dt.* Người chăm nom chỉ dạy cho người tập rèn: *Huấn luyện viên quân sự.*

huấn môn *đt.* Dạy võ lòng, phá ngu.

huấn thị *đt.* Khuyên răn: *Huấn thị dân chúng // dt.* Lời khuyên răn: *Ban huấn thị.*

HUẤT CUỒNG *tt.* Cuồng cuồng, có đáng sợ hãi.

HÚC *đt.* Báng, dùng sừng hay gạc mà đâm: *Dê còn buồn sừng húc đậu thua – HXH // (R)* Đụng mạnh: *Hai xe húc nhau; Bị xe húc phải.*

HÚC *tt.* Mốc, hư: *Bánh húc, bột húc.*

HỤC HẠC *tt.* Rắc rối, tính người hay kiếm chuyện hạc sách, gây gổ: *Coi bộ va muốn hục hạc rồi đó // đt.* Cà khịa, cự nự, gây nhau: *Vợ chồng hục hạc suốt ngày.*

HUÊ *dt.* X. Hoa và các tiếng phụ thuộc.

HUÊ *bt.* Hòa, xuôi, thuận, bỏ cả xích mích: *Đề huê, giải huê, xử huê // (lóng)* Cam chịu thiệt thòi mà bỏ qua: *Nó không trả thì cũng huê.*

huê tiền *trt.* Trúng nhiều đồng tiền, kể như huê (đảo lổ): *Rồi! Huê tiền, tôi phiên người khác.*

huê vốn *trt.* Đủ vốn, không ăn không thua: *Chơi bữa nay huê vốn.*

HUẾ *dt.* X. PH. III. // Tên giống chè lá to, dày, bìa có răng: *Trà huế.*

HUỆ *dt.* (thực) Loại hoa mọc thành bụi, lá dài, hoa mọc giữa bụi, cộng cao, hoa đơn dài theo cộng.

huệ lan *dt.* X. Lan huệ.

huệ ta *dt.* Huệ lá mọc dài lối 30cm, ngang 2cm, cộng hoa cao lối 50cm, hoa đơn dài lối 20cm, thật thơm.

huệ tàu *dt.* Nh. Huệ ta, nhưng cộng hoa dài lối 80cm, hoa đơn lối 40cm, và ít thơm hơn.

huệ tây *dt.* X. Ngải hoa.

huệ tâm *dt.* Lòng trong trắng như hoa huệ.

HUỆ *dt.* Ôn, sự nhân từ, bác ái: *Ân huệ, dư huệ.*

huệ chính *dt.* Chính sách nhân đạo: *Dùng huệ chính trị dân.*

huệ cổ *dt.* Đoái tưởng đến: *Xin ơn trên huệ cổ.*

huệ làm *dt.* Dem ân huệ may mắn đến (lời xã giao nói với khách đến nhà mình).

huệ phong *dt.* Gió mát.

huệ tứ *dt.* Ban ơn, làm ơn cho kẻ dưới.

huệ trạch *dt.* Ôn trên ban xuống.

HUỆ *bt.* C/g. Tuệ, thông minh sáng suốt: *Trí huệ.*

huệ căn *dt.* (Phật) Gốc tu hành, sáng suốt từ kiếp trước.

huệ giác *dt.* Sáng suốt, giác ngộ.

huệ nhãn *dt.* Mắt trong sáng, thấy rõ lẽ chính tà.

HUẾCH HOÁC *tt.* Rộng hòng, hay nói: *Cái miệng huếch hoác.*

HUỀNH HOANG *trt.* Ngông, lớn lối, cách khoe khoang: *Ân nói huềnh hoang.*

HUỀNH HOÁNG *trt.* Nhiều mà rỗng (cách nói): *Nói huềnh hoáng mà chẳng ra trò gì.*

HUI HÚT *trt.* Đạm bạc, hủ hi với nhau trong cảnh nghèo: *Muối dưa hui hút; Sống hui hút với nhau.*

HUI! *trt.* Tiếng xua đuổi gà vịt: *Hui! Hui!*

HUI HUI *trt.* C/g. Hui hui, cách tiếc rề lăm: *Tiếc hui hui.*

HÚI *dt.* (bạc) Liên, pho, ba hay bốn lá bài hợp lại có một giá trị riêng: *Húi xe pháo ngựa điều // (lóng) Nậu, tụi, phe đảng: Tụi nó cũng một húi với nhau.*

HÚI *dt.* Cắt ngắn: *Húi tóc.*

HÚI *dt.* C/g. Trăm, đốt rơm rạ chung quanh nồi cơm cho chín đều.

HUI *dt.* X. Cùi: *Bệnh hui, phong hui, người hui.*

HUI *dt.* Họ, thứ hội mà mỗi hội viên (gọi hội viên) đóng hàng kỳ một số tiền cho người chịu trách nhiệm để người này giao lại cho người cần tiền đã bắt thăm trúng hoặc đã bỏ thăm tình nguyện chịu lời cao hơn hết: *Chơi hui, đóng hui, gây hui, hốt hui, khai hui, giựt hui, cuống hui, phần hui.*

hui bể *dt.* Hui chơi giữa chừng rồi ngưng, vì lẽ chủ hui không đóng nổi những phần hui mà hoặc không bồi thường nổi những phần hui giựt.

hui chết *dt.* Phần hui đã hốt rồi, phải đóng đủ (không trừ tiền lời) mỗi kỳ cho những người hốt sau tới dứt.

hui giựt *dt.* Những phần hui đã hốt rồi mà không đóng lại.

hui hàng *dt.* (đ) Nh. Hui: *Hui hàng gì góp trể quá!*

hui hè *dt.* (đ): Nh. Hui hàng.

hui kỳ *dt.* Hui mỗi tháng khai thăm hai kỳ.

hui lời *dt.* Hui mỗi khi muốn hốt, phải bỏ thăm kín tình nguyện chịu một số tiền lời cho mỗi người chưa hốt (khác với hui tương trợ).

hui ma *dt.* Phần hui mà người chủ hui mượn tên người khác để hốt và sau không đóng cho những người hốt sau.

hui ngày *dt.* Hui mỗi ngày đều có khai thăm, hui viên phải đóng tiền hàng ngày.

hui sống *dt.* Những phần hui chưa hốt, mỗi kỳ chỉ đóng ít (nhờ trừ được số lời mà người hốt đã tình nguyện chịu).

hui tuần *dt.* Hui mỗi tuần khai thăm một kỳ.

hụi tương trợ *dt.* Hụi giúp vốn cho người cần và bắt thăm được, không có lời.

hụi tháng *dt.* Hụi mỗi tháng khai thăm một kỳ.

hụi thảo *dt.* C/g. Chủ hụi, người đứng ra gây hụi để ăn huê hồng hoặc mượn vốn (trong trường hợp sau, hụi viên phải đóng đủ lần đầu chớ không ăn lời), và chịu trách nhiệm.

hụi viên *dt.* Những người chơi hụi, không trách nhiệm gì ngoài số tiền phải đóng hàng kỳ.

HỤI HỤI *trt.* X. Hụi hụi.

HUY *đt.* Hoa, huơ, vẩy tay, lay động: *Chi huy, phát huy.*

huy bút *đt.* Vẩy bút, múa bút, viết, khởi viết: *Huy bút thành chương (vừa đặt bút đã thành câu văn).*

huy dương *đt.* Rung cho người thấy // Phát triển.

huy động *đt.* Điều động, làm dậy lên: *Huy động hết lực lượng.*

huy hào *đt.* Nh. Huy bút.

huy hoắc *trt.* C/g. Huy hoác, lảng phí, vung phí tiền bạc: *Ăn xài huy hoắc.*

huy lệ *đt.* Vẩy nước mắt, nín khóc cách vội vàng.

huy phát *đt.* Sự bay hơi, bốc hơi.

HUY *đt.* Ánh sáng rực rỡ, ánh sáng mặt trời buổi sáng.

huy ánh *tt.* Chói lọi, vẻ vang.

huy hoàng *tt.* Tưng bừng, rực rỡ: *Lộng lẫy huy hoàng.*

huy thạch *đt.* Đá đen hoặc trắng có vân màu lục.

HUY *bt.* Đẹp; gắn vô, cột lại, kết chùm.

huy chương *đt.* X. Huân chương.

huy hiệu *đt.* Danh hiệu tốt đẹp // (thth) Dấu hiệu đoàn thể: *Mang huy hiệu.*

HÚY *đt.* Kiêng cử, tránh, không nói hoặc viết ra: *Chữ húi, ẩn húi, tên húi, phạm húi.*

húi danh *đt.* Tên phải kiêng: *Ngày xưa đi thi, cần phải thuộc hết húi danh để tránh.*

húi kỵ *đt.* Kiêng cử: *Người ít học hay húi kỵ những điều nhảm nhí.*

húi nhật *đt.* Ngày kỵ, giỗ, cúng cơm.

húi tự *đt.* Những chữ phải tránh trong bài thi.

HỦY *đt.* Bỏ, phá hư: *Hoang húi, phá húi, tiêu húi, húi giấy nợ, húi lời giao, húi chữ ký* // Nói xấu, làm nhục người.

hủy báng *đt.* Phỉ báng, gièm pha, nói xấu người: *Mang tội hủy báng.*

hủy diệt *đt.* Tàn sát, làm tiêu tan cả: *Hủy diệt dòng giống, hủy diệt giấy tờ.*

hủy liệt *tt.* Tan tành, hư bể: *Đồ vật hủy liệt.*

hủy mình *đt.* Liều mình, tự sát: *Thò tay vô túi rút dao hủy mình – CD.*

hủy diệt *đt.* Nghiến nát tan // Khinh bỏ, không thèm ngó tới: *Hủy diệt vợ con.*

hủy nhục *đt.* Lãng nhục, làm xấu người: *Hủy nhục anh em giữa đám đông.*

hủy phá *đt.* C/g. Phá hủy, phá hư rồi bỏ: *Hủy phá cầu kỳ trước khi rút lui.*

hủy thương *đt.* Đập phá cho hư.

HUYCH *đt.* Cài lầy, xô đẩy: *Anh em mà huých nhau luôn* // (R) Xuyt, xui giục: *Huých chó cắn người.*

huých tường *đt.* Cài nhau, đánh nhau: *Anh em trong nhà mà huých tường suốt ngày.*

HUYNH *tt.* Vinh, uốn cong lại và giờ ra: *Chết nằm huỳnh tay huỳnh chân; Đi huỳnh tay huỳnh chân.*

HUYNH *dt.* Anh, người anh (X. Anh): *Bào huỳnh, đại huỳnh, gia huỳnh, phụ huỳnh, sư huỳnh, trường huỳnh; Quyền huỳnh thế phụ.*

huỳnh đệ *dt.* Anh em: *Huỳnh đệ như thủ túc* (anh em như tay chân).

huỳnh đệ tương tàn *dt.* Anh em chém giết lẫn nhau.

huỳnh ông *dt.* Ông anh, tiếng gọi thân mật và lễ phép giữa người lớn tuổi: *Xin huỳnh ông vui lòng cho.*

huỳnh trưởng *dt.* Đàn anh: *Bạc huỳnh trưởng.*

HUỠNH *tt.* Vàng, màu vàng // Họ người (Xt. Hoàng).

huỳnh anh *dt. (thực)* Loại dây bò có mù trắng, lá láng dài, hoa hình ống loa năm cánh lật màu vàng tươi, nang tròn có gai, cây có tính xổ rất mạnh: *Hoa huỳnh anh (All-amanda cathartica).*

huỳnh bá *dt. (thực)* X. Gáo.

huỳnh đàn *dt. (Y)* C/g. Hoàng đàn, bệnh vàng da, trông mắt cũng vàng, phần trắng hoặc vàng lợt, đau bụng phía dưới gan do nhiều nguyên nhân: ống dẫn mật tắc nghẽn, bệnh máu, hoặc do vi trùng (ictère).

huỳnh long *dt.* Rông vàng // (thực) X. Cui.

huỳnh quang *dt.* Ánh sáng lấp lánh của một số vật thể khi được ánh sáng khác chiếu đến: *Những chất như ly tử, thủy tinh, sulfate de quinine, dầu hôi, hạt xoàn đều có tính phát huỳnh quang (fluorescence).*

huỳnh tinh *dt. (thực)* Giống củ mọc thành bụi, lá xanh lang trắng dùng gói bánh, củ nấu ăn hoặc xay thành bột: *Củ huỳnh tinh, bột huỳnh tinh.*

huỳnh tuyến *dt. (truyền)* Suối vàng (X. Âm phủ): *Hồn xuống huỳnh tuyến.*

HUỠNH *đt.* Diện, ăn mặc đẹp: *Huỳnh bộ đồ mới.*

HUỠNH *dt. (thực)* Một thứ gỗ dầu mịn thịt: *Gỗ huỳnh, ván huỳnh.*

HUỠT *đt.* Thổi, rít lên, chum môi thổi ra: *Huýt còi; Tu huýt.*

huýt sáo *đt.* Hút gió, chum môi uốn chót lưỡi và thổi ra cho có tiếng như tiếng sáo khi cao hứng.

HUYỀN *dt. C/g.* Vong ưu thảo, thứ cỏ có cộng hoa ăn được (kim châm), thứ cỏ mà người Tàu xưa hay trồng trước nhà // (B) Mẹ, thuộc của mẹ: *Thung huyền; Xuân huyền; Nhà huyền chột tỉnh hỏi cơn có gì – K (Hemerocallis fulva, Orange Daylily).*

huyền đình *dt.* Sân trồng cỏ huyền // (B) Người mẹ: *Sinh ly xa cách huyền đình – NĐM.*

huyền đường *dt.* Nhà huyền, tức người mẹ: *Mười ngày vừa chẵn huyền đường về quê PH.C.*

HUYỀN *bt.* La hét ồn ào; đau đớn.

huyền hoa *đt.* Huênh hoang, nói lớn lối.

huyền não *tt.* Ôn ào não động: *Ở gần chợ huyền não suốt ngày.*

huyền thiên *trt.* Rùm trời, thao thao, nhiều mà ít nghĩa: *Nói huyền thiên mà không ai hiểu chi cả // (thth)* Bộn bâng, nhiều: *Lúa thóc huyền thiên, nhà cửa huyền thiên, tiền bạc huyền thiên.*

HUYỀN *tt.* Ấm áp: *Hàn huyền.*

huyền lương *tt.* X. Hàn huyền.

HUYỀN *đt.* Đối trá, hay quên.

huyền truyền *đt.* Đồn đãi, phao tin thất thiệt.

HUYỀN *dt.* Một trong năm dấu

giọng thuộc giọng trầm (bình)
hình cái phảy từ trái qua mặt hơi
ngang: *Huyền ngang, sắc dọc, nặng*
tròn.

HUYỀN *bt.* Sắc đen tím: *Đen huyền;*
Bốn thương răng lảnh hạt huyền
kém thua – CD // (R) Loại đá đen
dùng trau nữ trang: Chiếc huyền,
đen huyền // Xa xôi; viên vòng:
Huyền tôn, Cửu huyền thất tổ, hư
huyền.

huyền áo *tt.* Mâu nhiệm, sâu xa: *Học*
thuyết Lão, Trang rất huyền áo.

huyền ảo *tt.* Mơ hồ khó tin: *Tin chi*
chuyện huyền ảo.

huyền bí *tt.* Mâu nhiệm bí ẩn, hay,
có hiệu quả nhưng căn cội mơ hồ:
Tính cách huyền bí của bùa chú.

huyền cơ *dt.* Máy trời mâu nhiệm:
Huyền cơ của tạo hoá.

huyền diệu *tt.* Nhiệm mầu khéo léo:
Tiếng chuông huyền diệu.

huyền đoán *dt.* Ưc đoán, định
chừng: *Việc quan trọng, không nên*
huyền đoán.

huyền hoàng *tt.* Đen vàng lẫn lộn //
(R) Lộn lạo khó phân.

huyền hoặc *tt.* Huyền hoặc, viên
vòng, đối trá, vu khoát, không
thực: *Câu chuyện huyền hoặc.*

huyền học *dt.* Siêu hình học, môn
học tìm tòi những huyền bí của vũ
trụ, những cái vô hình.

huyền hư *tt.* Huyền ảo hư không,
mơ hồ, không biết có hay không.

huyền khung *dt.* Bầu xanh đen, tức
bầu trời.

huyền mặc *tt.* Mâu nhiệm và lặng
lẽ: *Núi rừng huyền mặc.*

huyền môn *dt.* Cửa huyền, đạo giáo:
Gởi thân vào chốn huyền môn.

huyền phách (玳) *dt.* Loại đá đen
(tức huyền): *Huyền phách Hà Tiên.*

huyền sâm *dt. (thực)* Rễ một loại cỏ
sống lâu năm, khí lạnh, vị đắng,
tính sinh thủy trị hoả (*Sacro-*
falacées).

huyền tôn *dt.* Chút, con của chất, tức
cháu bốn đời.

huyền thiên *dt.* Tầng trời xanh đen,
tức trên trời.

huyền vi *tt.* Tinh vi huyền diệu: *Lẽ*
huyền vi của tạo hoá.

huyền viễn *tt.* Mâu nhiệm cao xa
(tuy hay nhưng không thiết thực).

huyền vọng *dt.* Hy vọng, xa xôi, mơ
tưởng, trông chờ việc không chắc
có.

huyền vũ *dt.* Nơi có cây cao bóng
mát, thường được lập miếu thờ.

HUYỀN *bt.* Lung chùng, treo, chơi
vơi, xa cách, có dính líu nhau; xa
xôi, không thật: *Đào huyền; Ăn*
được huyền lại.

huyền án *tt. (Pháp):* Tính cách luật
hình do một vài trường hợp giảm
khinh mà cho bị can hưởng án
treo: *Áp dụng luật huyền án.*

huyền bổng *dt.* Ngưng phát lương
(vì bị sai áp hay bị khiêu nại xin
sai áp).

huyền châu *dt.* Đeo hạt châu // (B)
Có cặp mắt đẹp như hạt châu.

huyền chức *dt.* Ngưng chức, bắt nghỉ
làm việc đợi điều tra.

huyền đăng *dt.* Đèn treo có ba hay
sáu dây, có quả chì nặng ở đầu mỗi
dây để nâng đèn lên cao hay rút
xuống.

huyền đầu *dt.* Treo tóc lên (để dừng
ngủ gục); học hành khắc khổ //
(lóng) Kéo đầu, nắm tóc kéo (lời
hăm): *Không trả, tao huyền đầu*
cho coi.

huyền đề *dt.* Móng đeo, móng thừa
ở chân chó (X. Đeo).

huyền đờm *dt.* Treo mặt // (B) Khắc khổ, cay đắng, luôn luôn nhớ mối thù (X. **Ném mặt nằm gai** PH. II).

huyền kim *dt.* Số tiền treo giải thưởng; *Huyền kim rất hậu.*

huyền không *tt.* Lũng lảng trên không, chân không đưng đất // (B) Thiếu bằng cớ cụ thể: *Câu chuyện huyền không.*

huyền lương (懸梁) *dt.* Treo trên cây xà nhà // (B) Thắt cổ chết.

huyền mệnh *dt.* Tính mệnh bấp bênh, không biết chết ngày nào.

huyền niệm *dt.* Lo nghĩ bần khoăn.

huyền tâm *dt.* Lòng hồi hộp, áy náy.

huyền tuyến *dt.* Suối cao từ trên đổ xuống.

huyền tuyết *tt.* Xa xôi cách trở.

huyền thù *tt.* Khác nhau xa.

huyền thủ *dt.* Bêu đầu, hình phạt chém rồi bêu đầu răn chúng xưa.

huyền thưởng *dt.* Treo giải thưởng.

huyền viễn *tt.* Xa xôi cách trở.

huyền vọng *dt.* Sự mơ ước chưa thành, còn chờ đợi hoài.

HUYỀN *dt.* Dây đàn: *Đờn độc huyền, tục huyền* // (R) Đờn, cây đàn: *Quản huyền, tiếng huyền.*

huyền cầm *dt.* Đàn dây, các thứ đàn có dây.

HUYỀN MINH PHẤN *dt.* (Đy) C/g. Mang tiêu, hoá hợp dùng phát tiêu chế ra, màu trắng, khí lạnh, vị cay ngọt.

HUYỄN *dt.* Mà mắt, lừa dối: *Chuyện huyền, đồn huyền, nói huyền* // Hoa mắt, mê loạn: *Mộng huyền.*

huyền hoặc *tt.* X. Huyền hoặc.

huyền mục *dt.* Mà mắt, làm hoa cả mắt người để đánh lừa.

huyền nhân *dt.* Người làm trò ảo thuật.

huyền thuật *dt.* C/g. Ảo thuật (X. Hát thuật).

huyền tượng (幻象) *Cảnh tượng do huyền giác hoặc hình tượng phát sinh trong mộng* // (*triết*) một sự vật như chính nó, khác biệt với một sự vật có thể nhận biết bằng các giác quan thông qua các thuộc tính hiện tượng (*noumène*).

huyền vận *dt.* (Y): X. Huyền vận.

HUYỄN *dt.* Khoe khoang; chiếu sáng.

huyền chúng *dt.* Khoe khoang giữa đám đông.

huyền diệu *tt.* Lòe, lòe loẹt, nổi bật.

HUYỆN *dt.* Khu vực hành chánh trong một phủ: *Để cho bảy huyện nhân dân, No say được đội hoàng ân từ rày* – CD // Chức quan triều đình xưa cai trị một huyện: *Tri huyện; Tai nghe ông huyện đòi hầu, Mua chanh mà gọi xúc dầu cho thơm* – CD // Chức quan lại cao cấp ngạch hành chính Nam kỳ chọn trong hàng thơ ký Soái phủ quá sáu năm qua một kỳ thi hoặc những người có bằng cử nhân luật: *Đầu huyện, thi huyện.*

huyện bộ *dt.* Cơ quan chính trị một đảng thuộc cấp huyện.

huyện danh dự *dt.* X. Huyện hàm.

huyện doãn *dt.* Chức tri huyện xưa.

huyện đường *dt.* Nha sở quan huyện, nơi làm việc của huyện.

huyện hàm *dt.* C/g. Huyện danh dự, tước hàm cấp huyện (không lương và không nhiệm vụ) ban cho người có nhiều công lao với nhà nước hay tận tụy với chức vụ.

huyện hạt *dt.* Địa phận một hạt.

huyện lệnh *dt.* Chức quan cai trị một huyện thời xưa.

huyện lý *dt.* Nơi chọn các huyện nha (thường là trung tâm một huyện).

huyện nha *dt.* Nha huyện, nơi làm việc của quan huyện.

huyết quan *dt.* Quan huyết, ông tri huyện.

huyết úy *dt.* Chức quan võ trông việc an ninh một huyện.

huyết ủy *dt.* Ủy viên công cán đặc biệt một huyện.

HUYẾT *dt.* Máu (X. Máu).

huyết áp *dt.* (Y) Sức ép của máu để thành động mạch khi máu chạy do tâm thất bóp lại (sức ép lên cao nhất) và nở ra (sức ép giảm).

huyết áp trung bình *dt.* (Y) Sức ép thông thường của máu nơi người lớn từ 80 tới 120 mm/Hg (ly thủy ngân), thay đổi chút đỉnh tùy tuổi, và do cách sống hằng ngày hoặc bệnh tật.

huyết bạch *dt.* C/g. Huyết trắng (X. Bạch đới).

huyết băng *dt.* X. Băng huyết.

huyết bốn *dt.* C/g. Huyết hồ, đàn giải oan cho đàn bà có tội theo đạo Phật.

huyết cầu *dt.* Hột máu, tế bào trong máu gồm hai thứ: trắng và đỏ (X. Bạch huyết cầu và Hồng huyết cầu).

huyết chiến *dt.* Trận đánh có đổ máu // Trận đánh quyết liệt, sống chết: *Một trường huyết chiến.*

huyết dạn *dt.* Con cháu.

huyết dịch *dt.* Nước máu, tức máu.

huyết dư *dt.* (Đy): Tóc đốt thành tro, khí hơi lạnh, vị đắng, chủ trị về huyết.

huyết điểm *dt.* C/g. Huyết, điểm trọng yếu của mạch máu truyền đi // (R) Nơi trọng yếu: *Thương cẳng là huyết điểm một nước.*

huyết hãn *dt.* Máu và mồ hôi // (B) Sự cực nhọc nguy hiểm: *Công huyết hãn.*

huyết hồ *dt.* X. Huyết bốn.

huyết hư *dt.* (Đy) Bệnh thiếu máu, mất máu.

huyết khí *dt.* Máu và hơi thở, sức khoẻ: *Huyết khí điều hòa* // (B) Gan ruột và về hào hùng: *Huyết khí hiên ngang.*

huyết khuỵ *dt.* (Đy) Nh. Huyết hư.

huyết lạnh *dt.* (Đy) Lạnh máu, bệnh phát mỗi buổi chiều từ 14 giờ, tay chân giá lạnh, môi xanh, do dương hỏa kiệt, tà khí bốc lên.

huyết lao *dt.* (Đy) Bệnh lao có ra huyết (lao phổi hoặc bao tử).

huyết lâm *dt.* (Đy) Bệnh đái ra máu (X. Lâm).

huyết lệ *dt.* Nước mắt có máu: *Khóc tuôn huyết lệ* // (B) Điều đau đớn thảm thiết: *Bức thơ đầy huyết lệ.*

huyết lộ *dt.* Con đường máu, con đường liêu chết, phải đổ máu mới mở được để thoát thân: *Liêu chết khai huyết lộ.*

huyết lực *dt.* Sức chạy của máu // (R) Sức cố gắng quyết liệt: *Đem hết huyết lực phụng sự quê hương.*

huyết mạch *dt.* Mạch máu // (R) Vật cần thiết cho sự sống còn: *Đồng tiền là huyết mạch* // (B) Người cần thiết cho sự nói dối: *Đứa nhỏ này là huyết mạch của nhà tôi.*

huyết nhục *dt.* Máu và thịt // (B) X. Cốt nhục.

huyết quản *dt.* Mạch máu, ống dẫn máu: *Có dòng máu Việt Nam trong huyết quản.*

huyết sắc *dt.* Màu đỏ như máu.

huyết sắc chất *dt.* Máu trong hồng huyết cầu.

huyết tâm *dt.* Máu và trái tim // (B) Lòng dạ, tất cả cố gắng: *Đem huyết tâm phụng sự bình.*

huyết tích *dt.* Vết máu, dấu máu còn lại trong một án mạng.

huyết tính *dt.* Tính cứng cỏi: *Người có huyết tính ít khi chịu nhục.*

huyết tộc *dt.* Dòng họ: *Anh em cùng huyết tộc.*

huyết tương *dt.* (Y): Chất lỏng màu vàng trong máu chiếm 55% gồm 90% nước và 10% các chất hòa tan tức muối khoáng, chất hữu cơ, chất sinh sợi huyết và chất khí (*plasma*).

huyết thanh *dt.* (Y) Phần chất lỏng của máu tiết ra khi máu đông đặc (*serum*).

huyết thanh chẩn bệnh *dt.* (Y) Phương pháp dùng huyết thanh bệnh nhân để định bệnh, thường được dùng ở các bệnh giang mai, sốt chấy rận, thương hàn... (*séro diagnostic*).

huyết thanh học *dt.* (Y) Khoa khảo cứu các hiện tượng sinh học của huyết thanh khi cơ thể bị nhiễm bệnh (*sérologie*).

huyết thanh liệu pháp *dt.* (Y) Phương pháp trị bệnh bằng cách dùng huyết thanh của loài động vật đã được miễn nhiễm đối với một bệnh truyền nhiễm, thường được dùng ở các bệnh uốn ván, yết hầu, kiết lỵ... (*séro thérapie*).

huyết thanh miễn dịch *dt.* (Y) Dung dịch dùng để phân chất cực vi trùng tùy xám viêm (*immun-sérum*).

huyết thành *dt.* Lòng thành, sự hết lòng hết sức.

huyết thân *dt.* Thân thích, bà con máu mủ.

huyết thể *đt.* Uống máu ăn thể, đồng thể nguyên rồi cắt tay lấy máu hòa chung đoan chia nhau uống.

huyết thống *dt.* Cấp bậc bà con // (R) Bà con máu mủ: *Anh em chú bác là cùng chung một huyết thống.*

huyết thư *dt.* Thư viết bằng máu (khi cần tỏ sự oan ức, uất ức):

Hải ngoại huyết thư của Phan Bội Châu được viết bằng chữ Hán.

huyết thực *đt.* Ăn thịt tươi // Được cúng tế bằng súc vật sống: *Không từ được huyết thực muôn đời.*

huyết trắng *dt.* X. Bạch đới.

huyết vận *dt.* (Đy) Chứng bệnh khi mới phát hành nóng người đến mê man hoặc nóng nóng lạnh lạnh, khắp mình đau nhức; qua ba ngày, ở háng hoặc ngang thắt lưng, vai hoặc bắp vế có nổi một lần đỏ nằm ngang hay một vết tròn đỏ bầm.

huyết vụng *dt.* Chứng máu nhóm lại một nơi, khiến xây xẩm, chóng mặt.

HUYẾT *dt.* Lỗ đào sâu dưới đất: *Địa huyết, sào huyết* // Lỗ đào chôn người chết: *Khai huyết, đào huyết; Luy song sa đưa chàng xuống huyết, Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm – CD* // Chỗ hiểm trong thân thể: *Điểm huyết; Chọn huyết ghim kim.*

huyết cứu *đt.* Đốt liều ngải cứu ngay huyết, cách trị bệnh theo khoa châm cứu.

huyết động *dt.* Hang động, hang to dùng làm nhà ở.

huyết mã *dt.* Lỗ đào chôn người chết: *Mua huyết mã.*

HÙM *dt* (động): X. Cọp và Hổ: *Trời sanh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh hùm bay lên trời – CD.*

hùm beo *dt.* Con hùm và con beo, loài thú dữ: *Hùm beo rắn rết* // (R) Bọn người độc ác hung dữ: *Chọc chi lang sói hùm beo.*

hùm hổ *dt.* Cọp dữ: *Hùm hổ đầu mà sợ* // Oai võ (uy vũ): *Làm hùm hổ cho nó sợ.*

hùm thiêng *dt.* Hùm to, sống lâu, tục

truyền có tính linh: *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn* – K.

HÚM *dt.* (lóng) Cửa mình, âm hộ: *Cái hùm.*

HÙM *trt.* X. Ngập hùm.

HŨM *tt.* Hồm, hũm, lồm xuống hơi sâu: *Lỗ hũm, đường hũm.*

HUN *đt.* X. Hôn: *Hun hít.*

HUN *đt.* Un, đốt cho có khói, đốt nóng // (B) Rèn luyện, đào tạo.

hun chuột *đt.* Đốt rác trong hang cho chuột ngột chết hoặc chịu không được phải chun ra.

hun đúc *đt.* Rèn đúc, đào tạo: *Hun đúc nhân tài.*

hun muối *đt.* C/g. Un muối, đốt đông un cho khói lên đuổi hết muối ra khỏi nhà.

HÙN *đt.* Chung nhau mỗi người một ít: *Hùn tiền đi ăn, hùn vốn mua bán, phân hùn* // *trt.* Xía vò: *Cười hùn, đút phân hùn.*

hùn hạp *đt.* (đ) Nh. Hùn: *Một mình tôi cũng đủ, hùn hạp làm chi.*

HỦN HOẢN *tt.* Cụt ngắn, ngắn xùn, quá ngắn: *Cánh tay hùn hoản.*

HỦN HỜN *trt.* Hí hờn, mừng ra mặt: *Mừng hùn hờn.*

HÚN *tt.* C/g. Húm, quá mừng: *Mừng hùn.*

hún ha hún hờn *trt.* Nh. Hún: *Mừng hún ha hún hờn.*

HUNG *tt.* Màu đỏ sẫm: *Màu hung.*

hung đỏ *tt.* Đỏ sẫm: *Màu hung đỏ.*

hung hung *tt.* Sậm sậm đỏ.

HUNG *tt.* Dữ, mạnh bạo: *Hành hung, thằng nhỏ thật hung* // (R) Xấu, kỵ, có hại: *Kiết hung, năm hung, tuổi nây hung* // *trt.* Kịch liệt, quá mức: *Ăn hung, tiêu hung; Có gió đông hung mới biết tông bá cứng, Nhờ ngọn lửa hồng mới biết thúc vàng cao* – CD.

hung ác *tt.* Dữ tợn độc ác: *Mặt mày hung ác.*

hung bạo *tt.* Dữ tợn tàn bạo: *Kẻ hung bạo phải bị trừng trị.*

hung dữ *tt.* Dữ tợn, hay đánh chửi, chém giết, hại người: *Hung dữ thì hại thân.*

hung đảng *dt.* C/g. Hung đồ, đảng dữ, phe người hung dữ, chuyên đánh đập, phá khuấy dân lành.

hung đồ *dt.* X. Hung đảng.

hung độc *tt.* Dữ và hiểm độc: *Lòng dạ hung độc.*

hung hãn *tt.* Hung hăng, nóng nảy, dữ tợn.

hung hăng *tt.* X. Hung hãn.

hung hiểm *tt.* Nh. Hung độc.

hung hoành *tt.* Dữ tợn ngang ngược, tính hay hiếp đáp, chơi ngang.

hung khí *dt.* (Pháp) Khí giới đã được dùng trong một cuộc xung đột hay án mạng // *Cơn giận dữ, nư giận có thể giết người: Nổi hung khí lên.*

hung lễ *dt.* Mọi việc cúng bái trong đám tang: *Hung lễ tươm tất từ đầu tới cuối.*

hung liệt *tt.* Nh. Hung ác.

hung niên *dt.* (truyền) Năm xấu, năm kỵ đối với một số tuổi: *Gặp hung niên không nên cất nhà.*

Hung nô *dt.* Tên do người Trung Hoa gọi giống người ở phía bắc nước ấy: *Xây Vạn lý trường thành để phòng họa Hung nô.*

hung ngược *tt.* Nh. Hung hoành.

hung nhân *dt.* Kẻ hung dữ.

hung nhật (nhật) *dt.* (truyền) Ngày xấu, kỵ cho một số tuổi: *Khởi công thường tránh hung nhật.*

hung phạm *dt.* Kẻ phạm tội dữ, kẻ phạm tội đánh hay giết người.

hung sự *dt.* Việc xung đột, án mạng: *Rán tránh hung sự* // (truyền) Tang

sự, việc tang chế: *Tuổi ông năm nay có hung sự.*

hung phục dt. X. Tang phục.

hung tàn tt. Dữ tợn tàn ác: *Kẻ hung tàn có biết thương ai.*

hung táng dt. C/g. Làm ma tươi, chôn người chết lần đầu (khác với cải táng).

hung tín dt. Tin dữ, tin chẳng may, tin người chết: *Bất được hung tín, ai nấy đều buồn.*

hung tinh dt. Vì sao xấu, có thể gây họa: *Hung tinh chiếu mạng.*

hung tợn tt. Dữ tợn: *Mặt mày hung tợn // trt. Nhiều, quá sức: Ăn uống hung tợn.*

hung thần dt. (truyền) Thần dữ // (B) Kẻ cậy thế lực hiếp đáp, bóc lột dân quê: *Hung thần ác sát.*

hung thủ dt. Kẻ đánh hoặc giết người: *Bắt hung thủ giải quan.*

hung triệu dt. (truyền) Điềm dữ, việc tình cờ xảy ra mà người ta tin rằng do đó, sắp có họa: *Kỳ đà cản trước mũi thuyền là một hung triệu.*

HUNG dt. Lòng ngực // (B) lòng dạ.

hung hoài dt. Hoài bão, ý định chôn giấu trong lòng.

hung trung trt. Trong lòng: *Hung trung giáp binh (tài trí, cơ mưu đầy bụng).*

hung ức dt. Buồng ngực.

HÙNG tt. Thuộc giống đực (thú), trống (cầm): *Thư hùng // (B) Giới, khoẻ mạnh, nổi bật: Người hùng, anh hùng, gian hùng, tranh hùng, xưng hùng.*

hùng biện dt.

hùng cú dt. Chiếm làm căn cứ để mưu toan việc lớn: *Năm năm hùng cứ một phương hải tần - K.*

hùng cường tt. Mạnh mẽ, giỏi giảo: *Sức lực hùng cường.*

hùng dũng (dũng) tt. Mạnh mẽ và gan ruột: *Con người hùng dũng, tướng đi hùng dũng.*

hùng đoán dt. Quyết đoán mạnh mẽ.

hùng đồ dt. Kế hoạch lớn lao // Đường tiến thủ mạnh mẽ.

hùng hào tt. Mạnh mẽ và rộng rãi: *Tinh khí hùng hào.*

hùng hậu tt. Mạnh mẽ và đầy đủ: *Lực lượng hùng hậu.*

hùng hoa dt. (thực) Hoa đực, loại hoa chỉ có nhụy đực.

hùng hoàng dt. (Đy) Khoáng vật thuộc chất lưu hoá, màu vàng, khí ẩm, vị cay, tính sát trùng // (động) Giống chim to ở núi cao: *Hùng hoàng cao các.*

hùng hổ dt. (động) Cọp đực, cọp mạnh // trt. Cách mạnh dạn: *Hùng hổ bước tới.*

hùng hồn trt. Mạnh mẽ trôi chảy: *Ăn nói hùng hồn; Biện bác hùng hồn.*

hùng hùng củ củ tt. Lẫm liệt mạnh mẽ: *Tướng đi hùng hùng củ củ.*

hùng kiệt dt. Anh hùng hào kiệt: *Nghe lời hịch Hung Đạo vương, hùng kiệt tứ phương đua nhau nhập ngũ.*

hùng khí tt. Chí khí cứng cỏi, mạnh mẽ: *Hùng khí nổi bật.*

hùng nghị tt. Mạnh mẽ cương nghị: *Tư cách hùng nghị.*

hùng nhị dt. Nhụy đực một đoá hoa.

hùng phi dt. Chí khí phát dương mạnh mẽ.

hùng phong dt. Oai phong mạnh mẽ: *Hùng phong đờm lược.*

hùng tài dt. Tài giỏi, có tài và mạnh mẽ: *Người có hùng tài được trọng dụng.*

hùng tâm dt. Lòng hăng hái mạnh mẽ: *Tuy thất bại nhiều, nhưng hùng tâm chẳng giảm.*

hùng tú *tt.* To lớn đẹp đẽ: *Núi non hùng tú.*

hùng tráng *tt.* Cường tráng hào hùng: *Thanh niên hùng tráng // Hào hùng tráng lệ: Văn chương hùng tráng.*

hùng trấn *đt.* Trấn đóng vững vàng: *Hùng trấn biên cương // dt.* Nơi hiểm yếu được giữ vững: *Cắt binh canh phòng các nơi hùng trấn.*

hùng trưởng *dt.* Đàn anh ở một địa phương.

hùng vĩ *tt.* Đồ sộ đẹp đẽ: *Núi non hùng vĩ.*

HÙNG *dt.* (động) Con gấu (X. Gấu).

hùng chưởng *dt.* Bàn tay gấu, một món ăn quý trong Bát trân (X. Bát trân).

hùng đồm *dt.* Mật gấu, được dùng nhiều trong đông y.

hùng mộng *dt.* Giấc chiêm bao thấy gấu (điềm tốt).

HÙNG *dt.* (thực) Rau thơm thuộc loại bạc hà, có thân hay dây bò, dùng ăn sống (rau sống) hoặc trị bệnh (*Mentha*).

húng cây *dt.* Rau thơm lá có răng, gân chìm ở bề mặt và nổi ở bề trái, có ít lông, rất thơm; hoa chùm ở nách màu hồng, được dùng trị ho và thoa mình cho hạ cơn sốt, có tinh dầu chứa nhiều *menthol* (*Mentha javanica*).

húng dổi *dt.* Loại húng lá nhẵn mà dài, thường dùng ăn với tiết canh.

húng gié *đt.* Loại húng lá không cuống, gié thành chùm ở đọt (*Mentha spicata*).

húng láng *dt.* Loại húng trồng ở làng Láng (Bắc Việt) nổi tiếng thơm ngon.

húng liu *dt.* Bột làm bằng hột cây húng dổi, dùng làm gia vị.

húng lui *dt.* Loại húng bò, chồi non từ dưới đất mọc lên, lá nhẵn hơi tròn, rất thơm. (*Mentha aquatica*).

húng quế *dt.* C/g. Rau quế, loại húng cây có nhiều cạnh, nhiều nhánh nhỏ ở nách lá, lá mọc đối, phát hoa ở đọt, hoa nhỏ tím đóng dài theo phát hoa, hai tiểu nhị dài, hai ngắn, cây có chất tinh dầu chứa: *estragol*, *linalol*, *cinêol*, tinh kiện vị, hưng phấn và lợi tiểu tiện (*Ocimum basilicum*).

húng quế trắng *dt.* C/g. Rau é trắng, thuộc nhóm húng quế, thân thảo cọng nhỏ, cao lối 50cm. Rau húng trắng là gia vị đặc trưng của các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, đặc biệt nổi tiếng ở Phú Yên (*Ocimum africanum*).

húng sả *dt.* C/g. Bạc hà chanh; Loại húng bò, lá hình tim, mùi sả, gié dày (*Mentha citrata*)

HÚNG *đt.* Doạ nạt, lên mặt.

húng hách *tt.* X. Hống hách.

húng hiệp *đt.* Hiệp đáp luôn, luôn luôn ra mặt kẻ trên trước để bắt nạt người: *Húng hiệp anh em.*

HÚNG (𢵇) *tt.* Say, hăng tiết: *Cờ bạc mà húng lên rồi thì không sợ thua.*

húng mỡ *tt.* Lãng mỡ, dùng mỡ, liều lĩnh, hết biết sợ.

húng tầu *tt.* Say rượu sinh lòng: *Đánh nhau vì húng tầu.*

HÚNG HẮNG *trt.* Khúc khắc, sù sù, cách ho liên liên: *Ông già húng hắng vẫn còn ho – TX.*

HÚNG *tt.* X. Hũm.

HÚP *đt.* Hóp chất lỏng vào miệng: *Húp canh, húp cháo; Chồng chan vợ húp, gặc đầu khen ngon CD.*

húp chùn chụt *đt.* Húp mạnh, húp cách lua lấu: *Thúng thẳng ăn, húp chùn chụt xấu lắm.*

HÚP *tt.* Sung phồng lên chung quanh hay hai bên, trùng ở giữa: *Mắt sưng húp, mụt ghè sưng húp.*

húp híp *tt.* Mập, béo đến híp mắt: *Mặt béo húp híp.*

húp mắt *tt.* Sung mắt hoặc có mí mắt quá dày: *Bị đánh húp mắt; Mặt húp mắt.*

HUP *đt.* Ngup, trầm đầu khỏi mặt nước: *Hup xuống nước, lặn hup.*

hup đầu *đt.* Nh. Hup: *Hup đầu trốn.*

hup lặn *đt.* C/g. Lặn hup, hup xuống rồi lặn đi, thoát trôi lên rồi hup nữa: *Tắm buơn rồi lên, hup lặn riết đục cả nước.*

HÚT *đt.* Ngậm điều hít hơi vào: *Hút á phiện, hút thuốc, hút ống điều //* Hút á phiện nói tắt: *Người đồ hút, đi hút, nằm hút //* Huýt (X. Huýt) *//* Rút khô: *Giấy không keo hút nước //* *tt.* Kém hút, có rất ít: *Đồ ăn hút, gạo hút //* Tiêu như bị hút mất: *Mất hút, trông hút mất.*

hút chợ *tt.* Có rất ít hoặc không có bày bán ở chợ: *Biển động, cá hút chợ.*

hút chơi *đt.* Hút (á phiện) câu vui với anh em: *Hút chơi ghiền thật.*

hút gió *đt.* Huýt sáo, chum môi, uốn chót lưỡi rồi thổi ra cho có tiếng kêu như sáo khi cao hứng *//* (lóng) Chịu, không làm sao được: *Nợ không giấy tờ, người ta không trả thì mình hút gió.*

hút gió không kêu *đt.* X. PH. II.

hút lớn *đt.* Ghiền nặng, hút (á phiện) rất nhiều.

hút máu *đt.* Nút mạnh cho máu ra hoặc đặt bầu giác vào vết: *Hút máu rút nọc //* (lóng) Bóc lột, ăn hối lộ, xoay tiền: *Hút máu dân, hút máu người nghèo.*

hút xách *đt.* Ghiền gập, nghiện ngập:

Tay hút xách, hút xách mà dám gây gổ với ai.

HỤT *trt.* Trật, không trùng, không đúng: *Bắn hụt, đánh hụt, xí hụt //* Vuột, lơ, lằm: *Ăn hụt, mừng hụt, chết hụt, hụt chuyển xe //* *tt.* Thiếu thốn: *Cất cái áo, hụt vải; Tháng này hụt tiền; Thiếu trước hụt sau.*

hụt ăn *đt.* Không ăn được: *Tối trễ hụt ăn //* (lóng) Mất mối, không giành được mối lợi: *Bị lật tẩy, hụt ăn.*

hụt chân *trt.* Vỡ chân không tới: *Bước hụt chân, đá hụt chân, hụt chân chết chìm.*

hụt dò *trt.* Trễ chuyển dò: *Lật đặt quá mà cũng hụt dò //* (R) Trễ, lỡ dịp: *Gió đưa tàu chuối phát phơ, Chạm chân phải chịu hụt dò hăm hiu – CD.*

hụt đôi *trt.* Buộc không tới vì nước ròng, thuyền đậu xa *//* (R) Nh. Hụt dò (R): *Rôi, hụt đôi!*

hụt giò *trt.* Nh. Hụt chân.

hụt hạt *t.* Thiếu hụt, không đủ xài: *Tháng này hụt hạt phải đi vay.*

hụt hơi *trt.* Hết hơi, gần tắt hơi, quá mệt: *Chạy hụt hơi, kêu hụt hơi.*

hụt xe *trt.* Trễ chuyển xe: *Hụt xe phải ở lại.*

HUỐNG *đt.* (truyền) Vận xấu truyền nói: *Nhà đó có huông, ai mới dọn về ở cũng bệnh; Bến đó có huông, năm nào cũng có người hụt chân chết chìm.*

huông hấp *đt.* (đ): Nh. Huông: *Huông hấp ở đầu mà sợ!*

huông miệng *trt.* Xui miệng, luôn miệng nói điều xấu, điều gờ, có thể gieo lo sợ cho người hoặc có thật: *Đừng nói gở huông miệng.*

HUỐNG *đt.* Cảnh ngộ, tình trạng: *Cảnh huống, trạng huống //* *trt.* Tiếng so sánh: *Nhân lông trong*

bọc ngoài bao, Chim còn ăn dặm, huống đào bỏ rơi – CD.

huống chi trt. Nói chi, tiếng so sánh hai sự vật với ý bảo rằng sự vật sau không kém sự vật trước: *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngon cò phát phơ* – CD.

huống gì trt. Nói gì (Nh. Huống chi): *Chim quỳên nút mặt bông quỳ, Ba năm đợi được huống gì một năm* – CD.

huống hồ trt. Nh. Huống chi: *Chồng tôi chín đụn năm bồ, Tôi còn chẳng quản huống hồ gì anh* – CD.

HUỐT trt. Vuột, không gặp nhau: *Đi huốt // Trớt, cả hai đều tìm nhau nên mất dấu: Phải ở đợi thì gặp, tại nóng đi tìm nên huốt mắt.*

HUỒ đt. Hoa, huoi, mùa, vung vẩy: *Huơ gương, huơ tay.*

HUÔI đt. X. Hươ.

HUỒN đt. X. Hoàn.

HUỘT tt. Nh. Hoạt: *Ăn đồ huột, huột tinh, huột trường.*

HUỘT tt. Thừa ra, nở rộng ra, chi ruộng đất dựa mé sông được sông bồi mà nở rộng ra: *Ruộng huột, phần huột.*

HƯ tt. Hông (bể, chày, gậy, nút, mòn...) hết dùng được: *Máy hư, xe hư; Dưới đời gì tốt bằng sen, Quan yêu dân chuộng, rã bèn cũng hư; Bán buôn thúng lũng tràn hư, Mãn mùa tính lại không dư đồng nào* – CD // *Ốm, bệnh, nhan sắc kém phai, mất sức khỏe: Trầu vàng ăn với cau sâu, Lấy chồng thua bạn mắng sâu mà hư* – CD // *Hông, dở về công ăn việc làm, kém về đức hạnh: Muốn theo anh về bến cho liền, Sợ Ba Má nói, dẫu không tiền dẫu hư* – CD; *Con hư tại mẹ, hư thân mất nết // Mất trinh: Con nhỏ*

đỏ hư rồi; Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chiều hoa nệm gấm không chồng cũng hư – CD.

hư chân tt. Có cái chân trặc hay lợi: *Bị chơi xấu, hư chân.*

hư đồn tt. Đồn mặt, không ích chi cho đời cả: *Con người hư đồn.*

hư đời tt. Hông cả tương lai: *Say sưa nghĩ cũng hư đời, Hư thời hư vậy, say thì cứ say* – TĐ.

hư hại trt. Gây nhiều thiệt hại: *Nắng hạn, làm hư hại hết lúa má.*

hư hao trt. Kém suy hao phí: *Qua một trận giặc, nước nhà hư hao không kể xiết.*

hư hèn tt. Hư đồn hèn hạ: *Đồ hư hèn, không biết nhục!*

hư hỏng tt. Hư, hết xài được: *Đồ vật hư hỏng thì bỏ đi, để chật nhà // Hông việc: Công việc hư hỏng cả rồi // Có nhiều tính xấu: Đứa con hư hỏng.*

hư hốt tt. Hoang đàng mất nết: *Đứa con hư hốt // Gây (ốm), yếu ớt: Thân hình hư hốt.*

hư máy tt. Máy hư, không chạy nữa: *Xe hư máy, đồng hồ hư máy.*

hư mắt tt. Lờ mắt, có hại về sau: *Đeo kính không đúng số sẽ hư mắt.*

hư nát tt. Hông nát, khó cứu vãn: *Chương trình hư nát.*

hư tiếng trt. Mất thanh danh, danh tiếng hoen ố: *Làm bậy hư tiếng cả.*

hư thai tt. Có bào thai chết trong bụng: *Tế hư thai.*

hư thân tt. Dở dang, không nên thân, hại cả thân danh: *Hư thân mất nết.*

hư việc trt. Hông, việc, công việc thất bại: *Tiến làm hư việc.*

HƯ tt. Không, trống rỗng, suông, thiếu bề trong; giả, không thật: *Biết đâu là phải, đâu sai, Thực hư*

hai lẽ nào ai dựng tường – CD //
Suy kêm: *Hư hoại, hư khí.*

hư ảo *tt.* Hào huyền, đầu đầu, không có thực: *Chuyện hư ảo, thuyết hư ảo.*

hư báo *dt.* Báo cáo bịa đặt, sai cả sự thực.

hư cấu *dt. (triết)* Sức tưởng tượng tự nhiên ra những chuyện quái đản, hoang đường khi ngộ phải cảnh vắng vẻ, tịch mịch một mình // (Pháp) Sự xây dựng không, thiếu căn cứ pháp lý và bằng chứng cụ thể (*fabrication*).

hư danh *dt.* Danh hào, danh giá sang trọng nhưng không ích chi cho đời hay cho mình: *Chuộng hư danh; Tồn tiền mua lấy hư danh, Kẻ đua khen ngợi người sánh chề bai – CD.*

hư đàn *dt.* Lời giả dối, bịa đặt: *Truyện đầy hư đàn.*

hư địa *dt.* Đất dưới đáy biển hay trong lòng đất, nếu có sản vật đều thuộc của quốc gia.

hư giá *dt.* Giá định chừng trong một cuộc giám định chớ không phải trong một cuộc mua bán (*valeur fictive*).

hư hàm *dt.* Hàm tước suông, không nhiệm vụ và lương bổng: *Các chức danh dự đều là hư hàm.*

hư hoài *dt.* Hoài bão to lớn, quá sức, không thể thực hiện: *Nuôi hư hoài xuống mồ.*

hư hoại *tt.* Hư, hết dùng được: *Nếu không uống thuốc, sau này tỳ phế sẽ hư hoại cả.*

hư huyền *tt.* Huyền hoặc, cao siêu quá sức hiểu biết: *Một giáo lý hư huyền.*

hư hữu *dt. (Pháp)* Tài sản chưa phân định.

hư hữu chủ *dt. (Pháp)* Người có quyền sở hữu thực sự trên một bất động sản mà quyền sử dụng hay hưởng lợi lại về người khác: *Khi một người chủ đất chết, vợ góa được hưởng huê lợi của di sản; các con tuy có phần ăn nhưng chỉ là những hư hữu chủ, vì không quyền chia hay bán sở đất ấy nếu mẹ không ưng thuận. (nu-propriétaire).*

hư hữu quyền *dt. (Pháp)* Quyền sở hữu trên một bất động sản mà mình không được tùy ý sử dụng (X. Hư hữu chủ). (*nu propriété*).

hư kinh *đt.* Sợ hãi, sợ cách vô lý: *Nhà giàu, khi nghe tiếng động là hư kinh.*

hư khí *dt.* Khí huyết kém suy: *Mạch tế ứng về hư khí, chứng bệnh thuộc lao tổn.*

hư kho *dt.* Kho tạm, kho chứa hàng hoá chung với nhà ở của chủ hãng. (*entrepôt fictif*).

hư không *tt.* Không đâu, không, không có chi hết: *Côi hư không, câu chuyện hư không.*

hư mạo *đt.* Không mà giả như có: *Hư mạo thỉnh thế để làm tiên.*

hư ngôn *đt.* Lời dối, lời bịa đặt: *Phao truyền hư ngôn.*

hư nguy *tt.* Giả dối, giả mà bảo thật, không mà bảo có: *Chuyện hư nguy đừng tin.*

hư nhược *tt. (Đy)* Suy kém, yếu đuối: *Mạch tước trác và mạch ốc lậu ứng về tỳ vị và phế thì tất cả đều hư nhược.*

hư phí *đt.* X. Hoang phí.

hư phẩm *tt.* Phù phẩm không đâu, không thiết thực: *Văn hư phẩm.*

hư phù *tt.* Nh. Hư phẩm.

hư sản *dt.* Tài sản vô hình: *Bản quyền tác giả là một hư sản.*

hư sắc *dt.* Sắc dọa, nhan sắc mới trông phớt qua thì thật đẹp, nhưng nhìn kỹ thì tầm thường.

hư sinh *dt.* Kiếp sống thừa, không ích chi cho đời: *Cũng liêu một kiếp hư sinh, Cho vừa lòng kẻ phụ tình ta xưa – CD.*

hư số *dt.* Con số trơn (không có vật kèm sau): *Mới dạy trẻ con làm toán, dùng hư số chúng ít thích.*

hư sự *dt.* Việc vô ích; việc bịa.

hư sức *dt.* Vật trang trí, trang sức, không cần thiết lắm.

hư tâm *dt.* Lòng thanh thản vô tư: *Có hư tâm mới học đạo đặng // Lòng pháp phỗng lo sợ luôn: Hư tâm hạ khí (lòng pháp phỗng luôn luôn mặc cảm mà dần hết sự trái tai gay mắt).*

hư tin *dt.* Tin giả (fake news), loại tin giả thật không lường khó nhận ra chân nguy, nếu không kiểm soát chéo (cross-check).

hư từ *dt.* Những danh từ trừu tượng, chỉ có nghĩa chứ không hình thể: *Độc lập, tự do là những hư từ.*

hư tự *đt.* Tiếng đệm, chữ nhẹ dùng trong một lời nói: *Thế, mà, vậy, ru... là những hư tự – D QH.*

hư tinh *dt.* Nh. Hư danh.

hư trương *đt.* Lòe, bày hết cái hay cái đẹp mà mình có ra ngoài để che giấu cái dở cái xấu: *Hư trương thanh thế (bày hết sự mạnh mẽ ra cho bên địch sợ).*

hư văn *dt.* Văn sáo, văn phù phiếm: *Hư văn đọc lên rất êm tai nhưng ý nghĩa thì ít.*

hư vị *dt.* Ngồi vị hão, chức bù nhìn, không có quyền hành: *Tranh giành hư vị đến chửi bới nhau.*

hư vinh *dt.* Sang trọng hão, vinh dự vô ích: *Chạy theo bả hư vinh.*

hư vô *dt. (triết):* Không không, chẳng có chi hết, thiệt như giả, có như không, thấy đó rồi mất đó // (Pháp) Không có, không thành, mất lý do tồn tại về mặt pháp lý: *Giá thú sẽ hư vô nếu không có sự ưng thuận của trai và gái hoặc của một bên.*

hư vô chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa quá khích không nhận quyền cai trị của chính phủ và phá hoại tất cả các cơ cấu xã hội hiện tại, chủ nghĩa phát sinh ở Nga vào thế kỷ XIX.

HỪ *tht.* Tiếng phát ra đằng mũi tỏ ý gắt, không bằng lòng: *Hừ! Cứ vậy hoài! Hầm hừ // Tiếng phát ra đằng mũi khi lưỡi mở miệng nói tiếng “Ừ” hay “Ồ” để tỏ ý nhận, đồng ý: Hừ! Để đó! Hừ! Đi đi.*

HỪ HỪ *trt.* Tiếng rên: *Nằm rên hừ hừ.*

HỪ LA *tt.* Một giọng hát Quan họ.

HỨ *tht.* Tiếng phản đối, không nhận cái lý của kẻ đối thoại: *Hứ! Đâu được! Hứ! Ai chịu? // đt.* Cự nự, phản đối: *Con đã báo mẹ rằng đừng, Mẹ hăm mẹ hứ, mẹ bưng mâm vào – CD.*

hứ háy *đt.* Vừa hứ vừa háy, tỏ ý không bằng lòng, không nhận (cách vô phép): *Nói phải cho nó nghe, nó còn hứ háy!*

HỨ *tht.* C/g. Hờ hay Hà, tiếng dùng ở cuối câu hỏi: *Không đi hứ? Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được hướng bèo hứ anh? – CD.*

hứ hả *tht.* Nh. Hừ // *đt.* Hời luôn (tiếng trách): *Ta đã báo phải mà cứ hứ hả hoài.*

HỰ *tht.* Tiếng phát ra từ cổ họng khi ngậm miệng, tỏ ý than tiếc chê trách: *Ủ hự!*

hự hẹ *đt.* Chống báng, chê trách bằng những tiếng “hự” phát từ cổ họng chứ không nói: *Hự hẹ tối ngày!*

HƯA *trt.* Quen thói, theo mừng cũ.

hưạ chân *trt.* Quen chân, ở một nơi chịu không được: *Đi chơi thết hưạ chân.*

hưạ miệng *trt.* Quen mồm, để mồm ở không không được: *Ăn vật hưạ miệng; Nói nhảm hưạ miệng.*

hưạ tay *trt.* Quen tay, tay ưa thấy máy: *Cấp vật hưạ tay; Đánh lộn hưạ tay; Hưạ tay làm càn.*

HỨA *đt.* Nhận cho, bằng lòng: *Chuẩn hứa, hứa chịu // Hẹn, giao ước, nói trước sẽ làm cho người việc gì: Thất hứa, quên lời hứa, nuốt lời hứa; (bóng) Con ma nhà họ Hứa.*

hứa càn *đt.* Nhận bừa một việc không thể làm nổi: *Ung chẳng cũng tại ý chàng, Nào ai ép phải, hứa càn rồi quên – CD.*

hứa chuẩn *đt.* Nhận theo lời xin: *Quan trên đã hứa chuẩn.*

hứa chịu *đt.* Nhận lời, ưng thuận sẽ làm: *Hứa chịu theo điều kiện.*

hứa hảo *đt.* C/g. Hứa suông, nhận lấy có chứ không thực hiện: *Muốn được việc nên hứa hảo.*

hứa hẹn *đt.* Hứa có ngày giờ, có nơi chốn chắc chắn: *Hứa hẹn rồi quên.*

hứa hôn *đt.* C/g. Hứa phối, giao ước việc cưới gả: *Tôi đã hứa hôn cho con trai tôi rồi; Nàng ấy đã hứa hôn với một sĩ quan.*

hứa lèo X. Hứa hảo.

hứa lời *đt.* Hứa bằng lời nói, chưa làm giấy, chưa nhận lễ hay dâng lễ: *Mới hứa lời.*

hứa mại *đt.* Hứa sẽ bán cho ai: *Làm tờ hứa mại sau khi nhận cọc.*

hứa nguyện *đt.* Vải van: *Hứa nguyện với Trời Phật // Nguyện ước: Hứa nguyện với lòng.*

hứa phối *đt.* Nh. Hứa hôn.

hứa suông *đt.* X. Hứa hảo.

HỰC HỖ *bt.* Rực rỡ, sáng rõ, đẹp mắt: *Nhà cửa thực hồ, bàn ghế thực hồ, chưng bày thực hồ.*

HỰC HỰC *tt.* C/g. Hùng hực, cháy có hơi nóng phát ra: *Cháy thực thực, lửa thực thực.*

HƯNG *bt.* Nổi lên, dấy lên, phát lên, thanh vượng: *Chấn hưng công nghiệp, thời kỳ phục hưng, bắt đầu trung hưng lại.*

hưng báii *đt.* Khởi lạy, tiếng xướng của học trò lễ để tất cả lạy ăn nhịp.

hưng binh *đt.* Dấy binh, động binh, kéo binh đánh giặc: *Hưng binh dẹp loạn.*

hưng công *đt.* Khởi công, gây việc có đông người làm: *Hưng công xây đắp.*

hưng đạo *đt.* Chấn hưng đạo giáo, sửa sang cho nền đạo được tiến.

hưng đức *đt.* Khuyến khích đạo đức.

hưng khởi *đt.* Phấn khởi lên: *Tâm trung hưng khởi // Dấy lên mạnh mẽ: Lời khích đã hưng khởi lòng người.*

hưng loạn *đt.* Dấy loạn, nổi loạn: *Cuộc hưng loạn của thập nhị sứ quân.*

hưng long *tt.* Rộng dấy // (B) Phấn phát hưng vượng: *Hưng long tự.*

hưng lợi *đt.* Chấn hưng những điều có lợi: *Hưng lợi trừ tệ.*

hưng nghiệp *đt.* Dựng nên sự nghiệp: *Miền Nam là nơi hưng nghiệp của nhà Nguyễn // Chấn hưng nghề nghiệp: Hưng nghiệp để kiến thiết xứ sở.*

hưng nhưng *đt.* Nh. Hưng binh.

hưng phát *tt.* Phát đạt, mở mang: *Công việc đang hưng phát.*

hưng phấn *tt.* (Y) Tác dụng các vị

thuốc làm phấn khởi con người:
Tinh hưng phấn, thuốc hưng phấn
(stimulant).

hưng phể *tt.* Thanh suy, lên xuống,
khí giàu khi nghèo: *Trải nhiều*
phen hưng phể.

hưng phục *đt.* C/g. Phục hưng, gây
dựng lại, phát đạt lại: *Thời kỳ hưng*
phục.

hưng quốc *đt.* Dựng nước: *Phế gia*
hưng quốc; Kỷ niệm ngày hưng quốc.

hưng thịnh (thạnh) *tt.* Thịnh vượng,
phát đạt: *Đang cơn hưng thịnh.*

hưng thời *đt.* Thời vận đang lên: *Lúc*
hưng thời đừng lên mặt.

hưng vận *đt.* Nh. Hưng thời.

hưng vong *đt.* Dấy lên rồi tiêu tan //
(lóng) Sinh lên xẹp xuống: *Hưng*
vong không mấy lúc.

hưng vượng *tt.* Nh. Hưng thịnh:
Cuộc làm ăn đang hưng vượng.

HƯNG *trt.* Phừng, cháy lên, đỏ lên:
Cháy hừng, đỏ hừng, lửa hừng //
(*R*) Ủng, ló dạng: *Mặt trời mới*
hừng mọc // (lóng) Lầy lùng, lên
mặt, làm cao: *Lúc này coi bộ nó*
hừng lăm; Đừng để nó hừng.

hưng cháy *trt.* Vừa bắt lửa, lửa vừa
nhóm ngọn: *Bếp mới hừng cháy //*
(*B*) Bắt đầu thương: *Lửa vừa hừng*
cháy trong tim, Trách ai hờ hững
lặng im như tờ – CD.

hưng chí *trt.* Phấn chí, bông bột, cao
húng: *Rượu làm hưng chí; Được*
khen hưng chí nói dữ!

hưng đông *trt.* Rạng đông, vừa hé
sáng: *Mới hừng đông đã dậy rồi.*

hưng hỷ *tt.* Lùng lầy, dấy mạnh:
Hưng hỷ một thời.

hưng hực *trt.* X. Hực hực.

hưng nắng *trt.* Hé nắng, lúc mặt trời
vừa hết bị mây áng hay lúc mặt
trời vừa lên: *Trời hừng nắng.*

hùng sáng *trt.* Tưng bừng sáng, lúc
mặt trời vừa phóng ánh sáng ra.

HÚNG *đt.* C/g. Hẩng, dùng tay hay
vật đựng để rước lấy vật từ trên rơi
xuống: *Húng cá, hứng nước, hứng*
trái // (*R*) Chịu lấy, nhận lấy theo
chiều: *Húng hậu quả không hay,*
húng kết quả đương nhiên.

húng bụi *đt.* Chịu cho tội bay tấp
vào: *Chạy sau hứng bụi.*

húng chịu *đt.* Nhận lấy, phải mang
lấy: *Vì ai mà tôi hứng chịu tiếng*
oan.

húng gió *đt.* X. Hóng gió.

húng lấy *đt.* Rước lấy, tình cờ nhận
về mình hay nhận giùm người
khác: *Khi không mà tôi hứng lấy*
tiếng oan; Để tôi hứng lấy cho.

húng sụt *đt.* Tưng tiệm, theo đuôi
người mà được việc.

HÚNG *đt.* Cảm giác nhẹ nhàng làm
cho hăng hái, phấn khởi tâm hồn:
Có hứng, cụt hứng, mất hứng // *tt.*
Khoái, thích thú đến tâm hồn nhẹ
nhàng, hăng hái: *Cao hứng.*

húng cảm *bt.* X. Cảm hứng.

húng cảnh *tt.* Thấy cảnh sinh hứng:
Húng cảnh đề thơ.

húng chí *tt.* Khoái chí, thích chí:
Húng chí cười vang // *đt.* Cái chí
đang hừng: *Giữa đám đông, người*
ta dễ sinh hứng chí mà ra tài ăn
nói.

húng hoài *đt.* X. Cảm hoài.

húng khởi *bt.* Phấn khởi vì có nhiều
cảm hứng: *Lợi dụng sự hứng khởi*
nhất thì của người.

húng lòng *tt.* Khoái trong lòng, lòng
đang bông bột: *Trong cơn hứng*
lòng, ai xin chi cũng cho.

húng tình *đt.* Cái tình do lúc hứng
mà có, rất dễ nguội khi mất hứng
(X. Dục tình).

hứng thú *dt.* Sự thích thú trước cảnh gọi hứng: *Nghe nhạc, dễ sinh hứng thú.*

hứng vị *dt.* Sự sung sướng trong lúc hứng: *Hưởng nhiều hứng vị* // Lòng đam mê, ưa thích: *Va có hứng vị về hội họa.*

HỨNG *tt.* X. Hưởng.

HƯNG HỒ *tt.* X. Hồ hứng và Hưởng hồ.

HƯỢC *đt.* Học (kiêng tiếng học): *Đừng có huợc đi huợc lại; Chùa Ông Huợc.*

HUỒM *tt.* Giọt, vữa, chín tới, da hơi đỏ: *Chuối hươm; Răng em lở đỏ hột cuôm, Già như trái lựu chín hươm trên cây – CD.*

hươm hươm *tt.* Có nơi đỏ nơi xanh: *Mới hươm hươm.*

HUỒM *tt.* Ăn khuyết vào, hõm vào: *Bờ sông hươm vào // dt.* Nơi khuyết vào: *Thuyền đậu tại hươm.*

HUỒN *dt.* X. Hoàn và Huồn (nói trại).

HUỐN MỠ *tt.* Lãng mỗ, dùng mỗ, trững mỗ, quá vui, cuồng nhiệt: *Huốn mỗ ra đồ.*

HƯƠNG *dt.* Mùi thơm: *Muốt hương, xạ hương; Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người – CD* // *Nhang, vật đốt có khói thơm cho tan mùi uest trước khi cúng tế: Cây hương, nén hương, lư hương, xông hương; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi hương còn thơm xa – CD* // *(B) Sắc đẹp đàn bà: Buôn hương bán phấn; Vết hương dưới đất bẻ hoa cuối mùa – K.*

hương án *dt.* Bàn nhỏ có bình đựng trầm để xông cho có mùi thơm khi cúng hay trong các đám rước: *Bày hương án.*

hương bình *dt.* Bình đựng hương trên hương án hay bàn thờ.

hương du *dt.* Dầu thơm; tinh dầu các loại củ hay thân cây như dầu bạc hà, dầu quế, dầu sà, v.v...

hương đăng *dt.* Nhang đèn: *Hương đăng trà quả* // *(B) Con trai nổi dôi.*

hương hoa *dt.* Nhang và hoa, lễ cúng // *Hoa có mùi thơm* // *(B) Vật báu, của tinh túy: Hương hoa đất nước.*

hương hỏa *dt.* Hương và lửa // *(B) Việc thờ cúng; phần gia tài dành cho việc thờ cúng ông bà, không được chia chác hay cầm bán: Giữ hương hỏa, phần hương hỏa.*

hương hồn *dt.* Hồn thơm, tiếng gọi tâm hồn người đàn bà của người khác: *Chúc hương hồn bá mẫu...*

hương khói *dt.* Việc thờ cúng: *Cúng tiền hương khói, lo việc hương khói; Rằng: sao trong tiết thanh minh, Mà đây hương khói vắng tanh thế mà? – K.*

hương khuẩn *dt.* (thực) Nấm đông cô (có mùi thơm).

hương khuê *dt.* Buồng hương (thơm), buồng đàn bà con gái (tiếng dùng trong văn chương): *Hương khuê phận gái; Hương khuê cổng kín tường cao.*

hương liệu *dt.* Vật có chất thơm làm gia vị hoặc nấu dầu.

hương lửa *dt.* Mùi thơm và lửa nóng // *(B) Tình nghĩa nồng nàn của vợ chồng: Đẹp duyên hương lửa; Hương lửa đun nồng.*

hương nhu *dt.* (Đy) Cây é, loại cây nhỏ non 1m bề cao, nhiều nhánh, thân nhánh vuông, lá mọc đối, hơi tròn, chót nhọn, có răng; cây, lá, nhánh đều có dược tính, vị cay, tính nóng, không độc, thường

được dùng chế thuốc trúng thử (*Ocimum gratissimum*).

hương phần *dt.* (B) Đàn bà đẹp: *Nửa đời hương phần // Sắc đẹp đàn bà: Hương phần kém phai.*

hương phụ *dt.* (Đy) X. Cò cú.

hương thất *dt.* Gian thờ Phật trong chùa.

hương trời *dt.* C/g. Thiên hương, sắc đẹp lộng lẫy của người đàn bà: *Hương trời sắc nước.*

hương vị *dt.* Mùi vị, mùi thơm và vị ngon: *Ăn phải biết nhận xét hương vị.*

HƯƠNG *dt.* Làng mạc, thôn quê: *Hương thôn, hương ước // Chức việc trong làng: Ông hương, thím hương // Tinh nhà: Thi hương // Quê nhà, nơi sinh trưởng: Đồng hương, hồi hương, quê hương, tha hương.*

hương ẩm *dt.* Việc ăn uống trong các đám tiệc ở làng: *Tập tục hương ẩm của ta ngày xưa đã sanh ra câu phương ngôn: Nhất nhân tử, vạn nhân tủy (một người chết, muôn người say).*

hương bộ *dt.* C/g. Thủ bộ, người trong ban Hội tề xưa ở Nam kỳ, giữ các sắc bộ sổ, thơ khế của làng, lập sổ trâu và xuất cùng giữ gìn khí dụng, vật liệu của làng.

hương cả *dt.* C/g. Ông Cả, người cầm đầu ban Hội tề xưa ở Nam kỳ cùng với hương chủ và hương sư thống quản các hương chức khác, giữ gìn cho tất cả làm việc đúng quy củ tục lệ, quản lý tài sản bốn thôn, lập sổ dự định và kiểm soát sổ trâu xuất.

hương chánh *dt.* Vị hương chức thứ năm trong ban Hội tề xưa ở Nam kỳ, chỉ dẫn và đôn đốc xã trưởng, hương thân và hương hào trong

phận sự của họ, phân xử những việc kiện thưa tẩm thưởng, hòa giải những việc tranh chấp.

hương chính *dt.* Việc hành chính ở làng: *Hội đồng hương chính, cải lương hương chính.*

hương chủ *dt.* C/g. Ông Chủ, vị hương chức thứ hai trong ban Hội tề xưa ở Nam kỳ, giữ công nho và hợp cùng hương cả và hương chủ trông nom việc làm của các hương chức khác.

hương chức *dt.* Nhân viên ban Hội tề xưa ở Nam kỳ gồm 12 vị: Hương cả, hương chủ, hương sư, hương trưởng, hương chánh, hương giáo, hương quản, hương bộ hay thủ bộ, hương thân, xã trưởng hay thôn trưởng, hương hào và chánh lục bộ.

hương chức bàn nhì *dt.* Số người lớn tuổi được chọn hợp thành ban trị sự ngôi đình làng.

hương chức hành sự *dt.* Ba hương chức (hương thân, xã trưởng và hương hào) thay mặt làng trong các việc quan về thuế khóa, công sưu, án tử, phát mãi, tu lập các sắc bộ, thị chứng tờ khế, thủ hộ lâm phần, làm phái viên đo đất và phụ tá hương quản trong việc tuần phòng về chính trị và đề hình; mọi việc trên đây, được phó xã, phó lý, lý trưởng, biện lại, cai thôn và trùm trưởng giúp sức.

hương cố *dt.* Chân cừ nhân xưa (từ đời Gia Long trở về trước).

hương đồng (dũng) *dt.* Trai tráng trong làng, được tổ chức thành dân quân.

hương đảng *dt.* Làng mạc, làng xóm.

hương đoàn *dt.* Đoàn trưởng hương đồng.

hương giáo *dt.* Vị hương chức thứ sáu trong ban Hội tế xưa ở Nam, giữ sổ nhật ký biên bản các phiên họp ban Hội tế, chỉ dẫn tập rèn các hương chức mới.

hương hào *dt.* Vị hương chức thứ 11 trong ban Hội tế xưa ở Nam, phụ tá hương quản trong các công việc của ông này, cất đặt việc canh phòng, coi cho dân chúng tuân hành điều lệ trên các đường giao thông, làm thứ sai cho tòa án, chuyển giao giấy tờ thôi thúc, truyền thị.

hương hiệu *dt.* Trường làng, thuộc sơ cấp.

hương hộ *dt.* Sổ nóc gia trong làng.

hương hội *dt.* Viên hương chức bàn nhì (không thuộc ban Hội tế) trông nom việc hội hàm đình đám.

hương kiểm *dt.* Viên hương chức bàn nhì (không thuộc ban Hội tế) kiểm soát việc cúng kiếng đình đám, hội hè, v.v.

hương lão *dt.* Các cụ trưởng thượng trong làng.

hương lân *dt.* Hàng xóm, láng giềng trong làng: *Trộm nghe thơm nước hương lân* – K.

hương lễ *dt.* Hương chức bàn nhì (không thuộc trong các ban Hội tế) trông nom việc lễ nghi đám cúng.

hương lệ *dt.* Lệ làng, luật lệ riêng trong làng.

hương lý *dt.* Nh. Hương lân.

hương phong *dt.* Phong tục ở làng.

hương quan *dt.* Hội nghị tư vấn xưa bên cạnh ban Hội tế // Cổng làng; quê hương: *Giấc hương quan lưỡng lẩn mơ canh dài* – CO.

hương quán *dt.* Quê quán làng mạc,

xứ sở một người: *Người ấy hương quán tại Phú Cường, Bình Dương.*

hương quản *dt.* Vị hương chức thứ bảy của ban Hội tế xưa ở Nam, giữ phần an ninh trật tự trong làng về mặt chính trị, đề hình, trộm cướp và làm ban tá cho Biện lý để truy tầm tội phạm, dẫn nạp phạm nhân, v.v., có hương thân, xã trưởng, hương hào bang trợ và dưới quyền có hương tuần, cai tuần, cai thị, cai thôn, trùm trưởng.

hương sư *dt.* Vị hương chức thứ ba trong ban Hội tế xưa ở Nam, giám sát tất cả việc làm của các hương chức từ thứ tư trở xuống và cùng hương chủ thay thế hương cả khi vắng mặt để cầm đầu ban Hội tế.

hương tuần *dt.* Người cầm đầu dân canh và làm việc dưới quyền chánh phó hương quản (không thuộc ban Hội tế).

hương tục *dt.* Nh. Hương phong.

hương thân *dt.* Vị hương chức thứ chín trong ban Hội tế xưa ở Nam, một trong ba hương chức hành sự (X. Hương chức hành sự).

hương thí *dt.* Khoa thi hương ở tỉnh xưa hằng ba năm một lần.

hương thổ *dt.* Đất ở thôn quê, làng mạc.

hương thôn *dt.* Thôn ấp, làng mạc: *Ở hương thôn; Y tế hương thôn.*

hương trưởng *dt.* Vị hương chức thứ tư trong ban Hội tế xưa ở Nam, trông nom các trường học, giao tế với các giáo chức và đề nghị mọi canh cải hay phát triển nền học trong làng.

hương ước *dt.* Luật lệ quy định hệ thống tổ chức các liên gia, xóm, ấp và các đoàn thể dân chúng tùy theo tuổi, cùng các sinh hoạt tập thể.

hương văn *dt.* Hương chức bàn nhĩ (không thuộc Ban Hội tế) trông nom việc văn hoá trong làng.

HƯƠNG *tt.* Mùi thơm của lúa.

hương canh *dt.* Một giống lúa thơm.

HUỒNG *dt. (thực) C/g.* Hồng, loại hoa cây lá đều có gai, lá có bẹ, hoa to nhiều cánh đậm dày màu trắng, huồng, hoặc đỏ rất thơm: *Trồng huồng bẻ lá che huồng, Đứng cho những miệng thể thường bán rao – CD (Rosa chinensis).*

huồng nhan *dt.* C/g. Hồng nhan, mặt đỏ hồng // (B) Sắc đẹp đàn bà: *Thấy em nhỏ thó lại có huồng nhan... – CD.*

HƯỚNG *đt.* Quay về, ngoảnh về, trông vào: *Hướng về dân chúng, hướng về quê hương // dt.* Phương, bốn phía có tên nhứt định, căn cứ theo mặt trời: *Phương hướng; Hoa thơm trông dựa cạnh rào, Gió nam gió chuồng hướng nào cũng thơm – CD // (B) Ngả về, theo về: Chỉ hướng, khuynh hướng // Đã qua, ngày hay năm đã qua.*

hướng dương *dt.* Xoay theo mặt trời: *Trung thành Quỳ vốn lòng nầy hướng dương – HDTN // Quay về chính nghĩa.*

hướng địa *đt.* Đăm thẳng xuống đất, tính cách rễ cây.

hướng lai *trt.* Từ trước đến nay: *Hướng lai hay tương lai đều như thế cả.*

hướng minh *dt.* Lúc mặt trời mọc.

hướng mộ *đt.* Trông theo và ngưỡng mộ.

hướng nội *đt.* Quay về, trông cậy bên trong.

hướng ngoại *đt.* Trông ra ngoài // (B) Trông cậy, ỷ lại sức bên ngoài.

hướng nhật *đt. Nh.* Hướng dương // Ngày đã qua.

hướng nhật quỳ *dt. (thực)* Hoa quỳ, đọt và hoa đều quay theo mặt trời.

hướng nhật tính *dt.* Tính tự nhiên của cây cỏ, không chịu rập mà luôn luôn tìm nơi có sương nắng để vượt ra.

hướng tâm lực *dt.* Sức tự nhiên của vật thể khi xoay tròn vẫn quay vào giữa.

hướng thiện *đt.* Quay về điều lành: *Tinh cách hướng thiện của đạo đức.*

hướng thượng *đt.* Ngoảnh lên, tiến lên, đi trước: *Làm văn nghệ, phải biết hướng thượng.*

hướng vãng *đt.* Quay về // *dt.* Thời gian đã qua.

HƯỚNG *đt.* Dẫn dắt, chỉ bảo.

hướng dẫn *đt.* Chỉ dẫn, dắt dẫn, dạy bảo: *Hướng dẫn việc học.*

hướng đạo *đt.* Dẫn đường, đi trước cho người theo: *Chọn người thuộc đường hướng đạo // Đào luyện thanh thiếu niên thành người đầy đủ nhân cách như: danh dự, bác ái, đoàn kết, kỷ luật, v.v.*

hướng đạo sinh *dt.* Người trong đoàn hướng đạo.

HUỒNG *đt.* Nhận phần, lãnh về mình do quyền hay do công làm ra: *Huồng gia tài, huồng bổng lộc // Hiến, dâng lên người trên: Huồng tế // Nhận lòng thành của người cúng tế: Có linh xin huồng.*

hưởng dụng *đt.* Hưởng và sử dụng // (Pháp) Nhận hưởng một tài sản trong thời gian chờ đợi chờ không làm chủ vĩnh viễn: *Chồng chết, vợ hưởng dụng tài sản với tư cách giám hộ của các con (droit d'usage).*

hưởng lạc *đt.* Được sung sướng vui vẻ: *Về vườn hưởng lạc với gia đình.*

hường lạc chủ nghĩa *dt.* Chủ trương của một nhóm người cho rằng sống ở đời phải tìm hưởng tất cả lạc thú trong đời.

hường linh *đt.* Sống tới tuổi 50.

hường lộc *đt.* Nhận bổng lộc: *Hường lộc nước, hưởng lộc triều đình // (truyền) Làm đồng cốt: Hường lộc Bà Cậu ban.*

hường lợi *đt.* Nhận phần lợi về tiền bạc, hoa màu, v.v.: *Ngồi không hưởng lợi.*

hường phước *đt.* Hưởng giàu sang, sống lâu nhờ phước đức ông bà hoặc nhờ ăn ở hiền lành.

hường thọ *đt.* Sống từ 50 tuổi trở lên.

hưởng thụ *đt.* C/g. Thụ hưởng, nhận lấy mà hưởng: *Còn nhiều hưởng thụ về sau - K.*

hưởng thụ cổ phần *đt.* Phần hùn để chia lời, không trách nhiệm chi khác (*action de jouissance*).

HUỞNG *dt.* Tiếng dội lại: *Ánh hưởng // (B) Hậu quả, kết quả một việc làm, một sự kiện: Ánh hưởng.*

hưởng ứng *đt.* Theo, ùa theo, đáp lại lời kêu gọi, phụ họa: *Hễ có chính nghĩa thì được thiên hạ hưởng ứng.*

HUỐT *bt.* Hốt, rước, giành nói trước: *Vừa mở miệng là bị nó huốt; Nói huốt.*

HUỒU *dt. (động)* Thú rừng giống nai, con cái cao lối 0,75m, con đực lối 1m, lông mịn hồng có đốm trắng, thường sống từng đàn trong rừng, nơi ít cây to và nhiều cỏ.

Hươu cao cổ *dt. (động)* Một chi các động vật có vú thuộc bộ Guốc chẵn, là động vật cao nhất trên cạn và động vật nhai lại lớn nhất. Nó được phân loại trong họ *Giraffidae*, cùng với họ hàng gần nhất còn tồn tại của nó là hươu đuôi vằn.

hường lạc chủ nghĩa • hươu hỷ

Chi có 11 loài, bao gồm loài điển hình *Giraffa camelopardalis*.

hươu lợn *dt. (động)* Giống hươu da dày xù xì, đuôi ngắn, gạc dài và nhiều chia, có tính ngủ mê, bị đâm mạnh mới thức dậy.

hươu thêm *dt. (B)* Chó, chó nuôi giữ nhà: *Thịt hươu thêm.*

HUU *đt.* Nghi tạm hoặc nghi luôn: *Hưu chiến, hồi hưu, về hưu // Vui mừng: Hưu thích.*

hưu binh *đt.* Nghi việc binh: *Hưu binh dưỡng nhuệ // dt. Binh lính được cho về nghỉ một lúc: Thay thế hưu binh.*

hưu bổng *đt.* Tiền hưu trí, tiền trong quỹ hưu trí do công chức đóng góp cấp lại hằng tháng hay hằng ba tháng một kỳ cho công chức về hưu hoặc cho vợ con sau khi công chức ấy chết.

hưu canh *đt.* Nghi trồng trọt một vài mùa cho đất lấy lại màu mỡ.

hưu chiến *đt.* C/g. Ngưng chiến, tạm nghỉ đánh nhau để thương thuyết hay để thu lượm chiến trường: *Hai bên hưu chiến.*

hưu chức *đt.* Tạm bãi việc một công chức một thời gian vì lý do kỷ luật hay để điều tra do đơn thưa, v.v.

hưu dịch *dt.* Thời kỳ nghỉ dài hạn không lương do đơn xin của công chức đương sự (*mise en disponibilité*).

hưu dưỡng *đt.* Nghi dưỡng sức sau một thời gian làm việc hạn định trong quy chế.

hưu hạ *đt.* Nghi ngơi thông thả.

hưu hỷ *tt.* Tiêu tan, mất cả rồi, lời kêu than (do hưu hỷ đọc trại và biến nghĩa): *Ôi! Mạng căn hưu hỷ rồi! Thiết Khưu Phân (vụ án thời Bao Thanh Thiên) hưu hỷ rồi!*

hữu hỷ *đt.* Phá bỏ, triệt hạ: *Hữu hỷ chế độ lỗi thời.*

hữu kim *đt.* Nh. Hữu bổng.

hữu khoản *đt.* Số tiền truat trong số lương hàng tháng để đóng quỹ hưu trí: *Hữu khoản 6%.*

hữu nại *đt.* Bãi nại, rút đơn kiện.

hữu nhàn *đt.* Nh. Hữu hạ.

hữu quan *đt.* Công chức hưu trí: *Xưa, những hữu quan về làng thường được cử làm Đại hương cả hoặc một chức trong hương quan.*

hữu tố *đt.* (Pháp) X. Hữu nại.

hữu tố trạng *đt.* (Pháp) Tờ bãi nại, đơn nhận thỏa thuận (*acte de désistement*).

hữu thích *đt.* Nửa mừng nửa lo.

hữu tranh *đt.* Ngưng việc tranh giành, đánh giết nhau.

hữu trí *đt.* C/g. Hôi hưu hay Về hưu, thôi việc luôn khi đúng hạn hay đúng tuổi theo quy chế và mỗi tháng hay mỗi kỳ ba tháng được lãnh một phần lương dưỡng già (Xt. Hữu bổng).

hữu trí non *đt.* Về hưu trước hạn tuổi hay hạn làm việc nhưng đúng hạn sau hạn tối thiểu (20 năm) do sức khoẻ kém, kỷ luật hay lý do riêng.

HỮU *đt.* Anh em bạn, tình thân, giúp đỡ: *Bằng hữu, cố hữu, đạo hữu, giáo hữu, hiền hữu, liên hữu, bạn hữu.*

hữu ái *tt.* Thân yêu nhau: *Tình hữu ái.*

hữu bang *đt.* Nước bạn, nước có ký kết hòa ước hoặc có trao đổi sứ thần để mua bán, giúp đỡ và cho dân chúng qua lại dễ dàng.

hữu nghị *tt.* Thân thiết trong tình bè bạn: *Tình hữu nghị giữa hai người thật khó chê trách; Điều ước hữu nghị đã được ký kết.*

hữu sinh *đt.* Bè bạn, anh em bạn.

HỮU *tt.* Mặt, phải, phía có cánh tay thuận của phần đông, phía nhà có số chẵn (bắt từ hướng có sông rạch đi tới), phía mà luật đi đường buộc xe cộ và người đi bộ phải dựa theo mà đi: *Bên hữu con Thiên Lý Mã, bên tả con Vạn Lý Vân... CD.*

hữu biên *đt.* Ranh mặt (phải); bên mặt // Vai cầu thủ banh tròn hàng công thành ở bìa bên mặt, thường chạy gần ranh mặt khi day mặt qua thành nghịch.

hữu chi *đt.* C/g. Hữu dục, nhánh mặt, đạo quân kéo đi ở phía mặt hoặc từ phía mặt đánh tới: *Tả dục hữu chi.*

hữu đảng *đt.* Các đảng chính trị có chỗ ngồi bên hữu trong phòng nhóm Quốc hội, thường là những đảng có khuynh hướng bảo thủ, ít chịu cải cách.

hữu khuynh *đt.* Ngả qua bên hữu // (B) Khuynh hướng chính trị về bên hữu, tức bảo thủ.

hữu ngạn *đt.* Bờ sông bên mặt (phải).

hữu phái *đt.* Nh. Hữu đảng.

hữu ứng *đt.* Cầu thủ banh tròn giữ vai tiếp ứng bên mặt: *Vai hữu ứng, hữu ứng Át.*

hữu vệ *đt.* Cầu thủ banh tròn giữ vai phòng vệ khuôn thành, phía mặt: *Hữu vệ Giáp, vai hữu vệ.*

HỮU *đt.* Có, đầy đủ: *Phú hữu, sở hữu; vô: chẳng hữu; có: Hữu thân hữu khổ, hữu hình, hữu hoại // đt.* Phần có, phần người ta thiếu mình trong diễn toán của sổ kế toán.

hữu công *đt.* Có công, lập được công: *Hữu công tác thưởng.*

hữu cơ *đt.* Có cơ năng sinh hoạt; tính thống nhất, liên lạc nhau: *Hóa học hữu cơ, vật hữu cơ // Lối*

canh tác và chăn nuôi chỉ sử dụng các chất tự nhiên như phân bón, thuốc sát trùng, vật liệu biến đổi gen: *Nền nông nghiệp hữu cơ đang được khuyến khích và cổ vũ // Có quan hệ mật thiết với nhau.*

hữu cơ thể *dt.* Vật thể có cơ năng sinh hoạt.

hữu cơ ti thể *dt.* X. Vi sinh vật và Tế vi hữu cơ thể (*micro-organisme*).

hữu chí *đt.* Có chí, có ý định và quyết theo đuổi tới cùng: *Hữu chí cánh thành (có chí thì nên).*

hữu danh *đt.* Nổi danh, có danh tiếng, nhiều người biết: *Thầy thuốc hữu danh, cầu thủ hữu danh.*

hữu duyên *đt.* Có duyên nợ với nhau: *Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ (có duyên nợ với nhau dù ở xa ngàn dặm cũng gặp nhau được) // tt.* Đẹp, dễ yêu: *Lời nói hữu duyên, miệng cười hữu duyên.*

hữu dụng *tt.* Có ích, dùng được: *Dành tấm thân hữu dụng về sau.*

hữu đại loại (袋) *dt.* (động) Giống cầm hay thú có túi đựng con: *Địa thú (C/g. chuột túi) thuộc giống hữu đại loại.*

hữu đề loại (蹄) *dt.* (động) C/g. Loại móng guốc, loại thú chót chân có móng cứng: *Bò, dê, nai, ngựa, v.v. thuộc hữu đề loại.*

hữu định *tt.* Đã được định trước (Nh. Trời định).

hữu định luận *dt.* (triết): Thuyết cho rằng mọi hành vi, mọi thay đổi trong đời người đều có số mạng do luật nhân quả chi phối.

hữu giáo *tt.* Có giáo dục: *Hữu giáo vô loại (giáo dục không có giai cấp).*

hữu hạn *tt.* Có hạn, có mức định sẵn: *Sức người hữu hạn.*

hữu hiệu *tt.* Có hiệu lực, có hiệu

hữu cơ thể • hữu sở trú, vô sở quy

quả: *Lời nói hữu hiệu, sự vận động hữu hiệu.*

hữu hình *tt.* Cụ thể, có hình thể, thấy được: *Tài sản hữu hình, hình phạt hữu hình (corporel).*

hữu học *tt.* Có học, biết chữ, hiểu biết nhiều, thông lẽ nghĩa: *Trông người hữu học.*

hữu ích *tt.* Có ích, dùng được: *Vật hữu ích.*

hữu ý *trt.* Có ý định bên trong, đã định trước: *Việc làm hữu ý, hữu ý hay vô tình.*

hữu kỳ *tt.* Có kỳ hạn nhứt định: *Hình phạt hữu kỳ // trt.* Có khi, có lúc: *Hậu hội hữu kỳ // Thế đó, như thế: Hữu kỳ phụ tất hữu kỳ tử (cha nào con nấy – tel père, tel fils).*

hữu lậu *tt.* (Phật): Còn có thể phát sinh những hiện tượng sinh tử, còn trong vòng luân hồi.

hữu lý *tt.* Có lý, hợp lý, đúng lý, phải lẽ: *Lời nói hữu lý.*

hữu lợi *đt.* Có lợi, té ra lợi cho mình: *Hữu lợi tất hữu tệ (có lợi tự nhiên có hại).*

hữu quan *tt.* (Pháp): Tính cách công pháp, ai cũng phải tuân theo: *Giá thú là một tác thể hữu quan.*

hữu sản *tt.* Giàu, có của, có đứng bộ hay môn bài: *Dân hữu sản.*

hữu sắc *tt.* Đẹp, có nhan sắc: *Hữu sắc vô duyên (đẹp mà không duyên dáng).*

hữu số *đt.* Có số mạng, số trời đã định: *Tử sinh hữu số.*

hữu sở trú, vô sở quy *dt.* (Pháp): Có chỗ nương tựa khi đi lấy chồng, lúc bị chồng để thì không chỗ về, một trong ba điều “Tam bất khứ” mà người vợ có thể viện ra để khỏi bị chồng để nếu đã phạm một trong bảy điều “Thất xuất” (luật xưa).

hữu tài *tt.* Có tài, giỏi: *Kẻ hữu tài; Hữu tài vô hạnh* (có tài mà không có nết).

hữu tâm *tt.* Có lòng tốt: *Hữu tâm với tiền đồ dân tộc; Hữu tâm với hàng xóm láng giềng* // Có dụng ý: *Việc làm hữu tâm chó không phải tình cờ.*

hữu tình *tt.* Có tình ý bên trong và được hiện ra cách kín đáo: *Mười thương cặp mắt hữu tình với ai – CD* // Đẹp, êm ả, gợi tình cảm người: *Sơn thủy hữu tình; Giọt nước hữu tình rơi thánh thót – HXH.*

hữu tính *tt.* Có đức có cái, có trống có mái, tính cách động vật trong việc truyền giống: *Hữu tính sinh thực.*

hữu tội *dt.* Có tội, làm ra tội: *Hữu tội tác trừng.*

hữu thanh *dt.* Có tiếng nói, có tiếng động: *Hữu thanh điện ảnh* (*Hát bóng nói*).

hữu thanh hữu sắc *dt.* Tiếng tốt, sắc đẹp, lời quảng cáo đào kép hát.

hữu thần *tt.* Có thần linh: *Thuyết hữu thần* (X. Hữu thần luận).

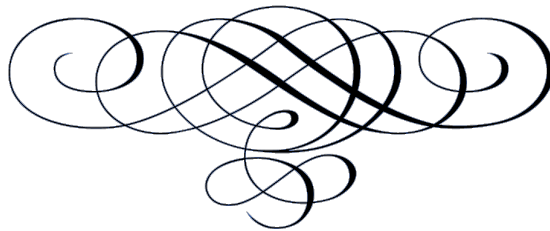
hữu thần luận *dt.* Thuyết chủ trương rằng mọi hiện tượng vũ trụ đều có thần linh sắp đặt cũng như mọi thay đổi trong đời sống con người đều có sức huyền bí của một đấng thiêng liêng sắp đặt trước: *Rất nhiều điều huyền bí, kỳ diệu mà khoa học “bí” củng cố hữu thần luận.*

hữu thường *tt.* (Pháp): Tồn tiền, phải đóng tiền (*onéreux*).

hữu văn loại *dt.* (động) Loài trùng có vòi để thở hoặc có cánh như: ve ve, ruồi, v.v.

HỮU *dt.* Lặp lại, lại lần nữa

hữu viết *dt.* Dùng văn xuôi để đệm lót ý tứ vào những câu hát theo thể nói lối hay thể văn vần mới vừa hát qua (Hát bội).





I Chữ thứ 12 trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm: *I ngắn có chấm, tờ dài có ngang.*

I tờ tt. Chữ i và chữ t, hai chữ dạy trước hết trong một phương pháp dạy quốc ngữ cho người lớn, nguyên là hai chữ dễ viết dễ nhớ nhất để theo nguyên tắc “từ dễ đến khó”, đồng thời với dụng ý dạy xen lẫn nguyên âm với phụ âm để dạy ráp vần liền cho học viên học đến đâu biết chấp chữ thành tiếng thành câu đến đó để đọc cho vui miệng dễ nhớ và, để học viên không lạ mắt và ngỡ ngàng trước những nét cộc lốc, khô khan; phương pháp còn chú trọng việc hình dung các nét các chữ ra những vật dụng mà học viên thường thấy, thường dùng như: *móc câu, trứng gà, v.v.:* *i tờ giống móc cả hai // (R) a)* Sơ đẳng, sơ sài, mới bắt đầu (với ý khiêm nhượng): *Cái học i tờ, sự hiểu biết i tờ;* *b)* Thân mật, vui vẻ, đoàn kết chặt chẽ: *Cái chào i tờ, nụ cười i tờ // trt.* Công không, từ tế, không nề vất vả, cực nhọc: *Làm việc i tờ, công tác i tờ.*

ii tt. C/g. Iu iu, hơi ướm, còn ướm: *Cái áo còn i i; Phun nước i i.*

ì trt. Tiếng kéo dài và ầm: *Bom nổ cái i; Nổ i một tiếng // ình, dài ra và im lặng: Nằm i ra đó.*

ì ạch trt. C/g. È ạch và ì ịch, lệt bệt, mệt nhọc, cách cử động hoặc thờ (phần nhiều của người mập béo): *Day trở ì ạch, thờ ì ạch.*

ì ì trt. Tiếng nổ to, ầm và liên tiếp: *Bom nổ ì ì.*

ì ịch trt. X. Ì ạch.

Í tht. Tiếng la quỳnh hoặc bắt chợt: *Í! Đùng chó! Í! Thấy rầy chết!*

í ạ tht. Tiếng ghê sợ (thường có thè lưỡi): *Í ạ! Nghe ghê quá!*

í chết tht. Tiếng bắt chợt một việc quan trọng: *Í chết! Quên mất rồi!*

í ẹ tht. Dơ dáy, ghê quá đấy! Tiếng gồm nhồm dùng với trẻ con: *Í ẹ đang ra con!*

í í tht. Tiếng la quỳnh hoặc để cản trở: *Í í! Ngã! Í í! Đừng thò tay vào!*

í hị tht. C/g. Ủ hự, tiếng thờ ra cách uể oải, thất vọng: *Í hị! Thấy chán quá!*

! tht. Tiếng rặn ỉa // *đt.* Ỉa (tiếng trẻ con).

! dt. Chàng ta, nhà nẫu, tiếng gọi một

người vắng mặt ngang vai, cách vui đùa: *Chú ị đầu rồi?*

IA *đt.* Bài tiết đường đi, tiêu, rặn cho phần ra khi đến con: *Đi ia, mắc ia, ia cắt gối đầu nằm // (lóng) a* Bất lực, làm không xong rồi bỏ bừa ra: *Lãnh cho cố rồi ia; b*) Không cần, không thêm, tiếng chê cách thô tục: *Tao ia đi, đừng làm cao; c*) Đề, sinh ra, tiếng chê kẻ đối thoại còn trẻ, không đáng mặt ăn nói với mình: *Tao ia mấy được mà! Đừng qua mặt tao!*

ia bậy *đt.* C/g. Ỉa văt, ia không phải chỗ: *Ăn no rồi ia bậy.*

ia bón *đt.* Bón, tảo, ia cách khó khăn, phần ra từng lọn chặt và rất ít.

ia cắt nước *đt.* Nh. Ỉa chảy // (B) Làm rồi bỏ dở, không xong việc, lời chê người yếu đuối, bất tài: *Ỉa cắt nước ra đó!*

ia cắt su *đt.* Ỉa lần đầu từ trong bụng mẹ ra, phần đen và dẻo // (B) Xảy ra lâu lắm: *Hồi ông Nhac ia cắt su.*

ia chảy *đt.* Ỉa phần nước và chảy re, không phải rặn, và liên liên, lắm lúc đau bụng.

ia đùn *đt.* X. Ỉa trịnh.

ia không ra *đt.* Rặn hoài mà không ra phần: *Bón, ia không ra // (B)* Bón sên, rít róng, không dám ăn xài, không chịu tốn một món nhỏ mọn nào.

ia són *đt.* Tự nhiên phần nước ra chút ít trong quần mà không hay: *Có lải kim hay ia són.*

ia trịnh *đt.* C/g. Ỉa đùn, ia trong quần khi chưa kịp tới cầu // (lóng) Làm dở việc rồi bỏ: *Ỉa trịnh cho người ta hốt.*

ia trong quần *đt.* X. Ỉa trịnh // Sợ quỳnh, hoảng hồn: *Nghe nổ một tiếng, ai nấy đều ia trong quần.*

ia vãi *đt.* Phệt ra tứ tung những phần lỏng // (lóng) Bày ra bừa bãi: *Ỉa vãi đó rồi đi mất.*

ia văng xác *đt.* Địt (đánh rắm) mạnh và lõ sồn chút ít phần trong quần.

ia văt *đt.* X. Ỉa bậy: *Tay đó chuyên môn ia văt.*

ÍCH *bt.* Lợi, dùng được việc: *Bổ ích, có ích, công ích, giúp ích, hữu ích, lợi ích, tấn ích, tư ích.*

ích dụng *tt.* Dùng được, có ích: *Vật ích dụng không nên bỏ.*

ích điều *đt.* Những giống chim có ích: *Các giống ích điều ngăn được sâu bọ phá hại mùa màng.*

ích hữu *đt.* Bạn tốt, người bạn có ích cho mình.

ích khí *tt.* (Đy) Thêm khí lực, lợi cho nguồn khí trong mình: *Tính ích khí, thuốc ích khí.*

ích khuẩn *tt.* (Y) C/g. Lợi khuẩn, một nhóm các vi khuẩn rất khác nhau, có lợi cho sự tồn tại và phát triển của nhiều loài sinh vật khác, do phương thức sống cộng sinh tự nhiên, thường được tìm thấy trong hệ tiêu hoá của nhiều loài động vật (probiotic): *Sữa chua làm thủ công có nhiều ích khuẩn cho đường ruột.*

ích kỷ *tt.* Vị kỷ, chỉ lo lợi cho riêng mình, ai sao cũng mặc: *Người ích kỷ, thói ích kỷ.*

ích lợi *tt.* Có ích, té nhiều lợi cho mình: *Học được nhiều điều ích lợi; Thú vật rất ích lợi cho người.*

ích mẫu *đt.* (Đy) Loại cỏ hàng niên có lông, lá chân vịt nhiều khía, bề trái nhiều lông, hoa hương mọc chụm ở nách lá, bốn tiểu nhị, trái nhỏ; cây, rễ, lá, hạt đều dùng được, vị cay hơi đắng, tính lạnh, không độc, đặc biệt về khoa chữa

bệnh đàn bà con gái (*Leonurus sibiricus*).

ích trí *tt.* Có ích cho trí hóa, trí nhớ.

ích trí nhân *đt.* (Đy) Vị thuốc hàng dương, lui âm, khí ấm, vị cay.

ích trùng *đt.* Các loại côn trùng có ích như: bướm, ong, v.v.

IM *bt.* Êm, yên, lặng lẽ, không động đậy, không lên tiếng: *Lặng im, nằm im, ngồi im* // *đt.* Nín tuyệt đối: *Im! Câm miệng lại!* // *tt.* Tươi nhuận, mát mẻ, không khô không ướt: *Đất im, thuốc im dễ hút.*

im băng *tt.* Im từ lâu: *Im băng này giờ, chắc đã ngủ.*

im bật *tt.* Nín cách tuyệt đối: *Tiếng nói chuyện đã im bật, chắc chúng hay có mình rình.*

im gió *tt.* Lặng gió: *Trời im gió.*

im im *trt.* Rất im: *Nằm im im, nín im im.*

im lặng *đt.* Nín lặng, giữ cho đừng có tiếng động: *Im lặng ngồi nghe.*

im lim *trt.* Cách thật im, không day trở, không lên tiếng: *Nằm im lim, ngồi nghe im lim.*

im mát *tt.* Dâm mát, không nắng rọi: *Dưới tàn cây im mát* // Không khô khan lộp xộp: *Đất im mát.*

im mồm *đt.* Câm mồm, tiếng bảo nín cách nặng nề: *Mấy có im mồm không?*

im phẳng phắc *bt.* Không một tiếng nói hay tiếng động: *Nghe qua, tất cả đều im phẳng phắc; Lớp học im phẳng phắc.*

im rộp *tt.* C/g. Im dộp, dâm mát, không chút nắng.

im trời *tt.* Tốt trời, không mưa gió, sấm chớp: *Bữa nay không im trời, đi câu chắc trúng.*

IM *đt.* Để luôn vậy, không dờ ra: *Để im* // X. Êm: *Ím mí, im mừng.*

im im *trt.* Che đậy mãi: *Đậy im im* // Thim thíp, nhắm mắt hơi mê: *Nằm im im.*

IN *đt.* In vô, ấn mạnh vào khuôn để lấy kiểu của khuôn: *In báo, in gạch, in hình, in ngôi, in sách; Bàn in, bánh in, chữ in, nhà in* // *tt.* Y như, giống: *Ba cô mai dầu in lại cũ, Đồi trông trông đã thấy không người* – PVT.

in bột *đt.* In giấy tờ trên miếng bột dẻo vuốt láng mặt, với thứ mực thật đặc đậm.

in chân *trt.* (bạc) C/g. Y chân, khía, giống như trước: *Me đi in chân.*

in hết *tt.* Giống hết: *In hết thành anh nó.*

in khuôn *tt.* Giống như cùng một khuôn in ra: *Hai đứa in khuôn.*

in lụa *đt.* In lụa là tên thông dụng do giới thợ đặt ra xuất phát từ lúc bản lưới của khuôn in làm bằng tơ lụa. Sau đó, khi mà bản lưới lụa có thể thay thế bởi các vật liệu khác như vải bông, vải sợi hóa học, lưới kim loại để làm thì tên gọi được mở rộng như là in lưới.

in lưới *đt.* X. In lụa.

in máy *đt.* In bằng máy: *Gạch in máy.*

in màu *đt.* C/g. Chạy màu, in báo hay sách với mực màu: *In màu đẹp nhưng tốn công lắm.*

in mộc bản *đt.* C/g. Một kỹ thuật in văn bản, hình ảnh hoặc hoa văn đã được sử dụng rộng rãi khắp Đông Á. Nó có nguồn gốc từ thời cổ đại ở Trung Quốc như một phương pháp in trên vải và sau đó là giấy. Là một phương pháp in trên vải, các ví dụ sớm nhất của in mộc bản còn sót lại từ Trung Quốc có niên đại trước năm 220 sau Công nguyên.

in rập *đt. Nh.* In khuôn.

in ronéo *đt.* In bằng cách đặt giấy trắng xuống dưới khuôn in, rồi lăn trực có tấm mực lên khuôn in, trên giấy sếp đánh máy hoặc viết thủng.

in tay *đt.* In bằng tay: *Gạch in tay.*

in thạch bản *đt. C/g.* In litô, In đá, một phương pháp in ấn trên bề mặt nhẵn. Một kỹ thuật tương tự đã được phát triển để sản xuất các thiết bị bán dẫn và MEMS (Micro Electro Mechanical Systems) là một loại hệ thống vi cơ điện tử tích hợp, bao gồm các thành phần cơ học, cảm biến, bộ kích hoạt (actuators), và mạch điện tử, được sắp xếp trên một lớp nền silicon thông qua công nghệ chế tạo vi mạch).

in trí *đt.* Có ấn tượng, khắc vào trí: *Tôi in trí rằng vì có bệnh, anh sẽ không đến.*

in xu xoa *đt.* In giấy tờ trên miếng xu xoa với thứ mực thật đậm đặc: *Truyền đơn in xu xoa.*

IN *đt.* Một loại bánh có xuất xứ từ Huế, được làm từ bột năng, bột gạo nếp, đậu xanh, đường, các nguyên liệu khác và được ép, đúc thành khuôn mặt đáy của bánh có khắc các hình chữ Thọ, Phúc, Lộc và gói trong giấy ngũ sắc. Đây là loại bánh để dùng trong ngày Tết để đãi khách, sửa soạn, bài trí thờ cúng. Do giá trị rẻ nên được rất nhiều người ưa chuộng. Đây là biến thể của món bánh khảo và phẩm oản (oản bột) của người miền Bắc, trong miền Nam còn gọi là bánh Phục Linh. Bánh in thường được thờ trên bàn thờ tổ tiên ngày cúng Tết niên hay để trong các hộp mứt

mời khách ngày Tết hay dịp Trung thu, bánh tháp được kết từ nhiều bánh in nhỏ dùng thờ cúng Phật, bánh nếp có khắc hình hoa sen ăn thơm, dẻo thường được đặt trên các bàn cúng tối 30 Tết (cúng Giao thừa).

IN ÍT *trt.* Chút ít, ít ít: *Ăn in ít, dành bụng trưa ăn nữa; Làm in ít để dưỡng sức.*

IN ỊT *trt.* Tiếng heo kêu nhỏ: *Heo kêu in ịt.*

IN *đt.* Ấn mạnh, đè mạnh xuống để lấy dấu: *In con dấu, in tay dơ vào vở.*

INH *tt.* Âm vang lên: *La inh, khóc inh lên.*

inh ỏi *trt.* Âm ỉ, vang rền: *Tiếng la inh ỏi, Còi tàu ré lên inh ỏi.*

inh tai *trt.* Rầy tai, vang tai: *Nghe inh tai.*

INH INH *bt. C/g.* Hình hình, hơi thúi (thối): *Nghe mùi inh inh.*

INH *trt.* Ảnh, đưa bụng ra: *Chinh inh, nằm inh ra đờ // đt.* Nằm (tiếng trẻ): *Inh xuống đây con.*

inh nơ *tht. (trẻ)* Tiếng vừa nằm vừa nói để giục trẻ nằm theo.

INH ỊCH *trt.* Ảnh ạch, tiếng đánh hay vỗ vào vật mềm: *Thoi inh ịch, đá inh ịch.*

INH *tt. C/g.* Hình, hơi thúi (thối).

inh inh *bt. X.* Inh inh.

inh mùi *tt.* Có mùi thúi thúi (thối thối).

ỈNH *trt.* Ỉnh, nảy ra, phình lên: *Ỉnh bụng.*

inh ương *đt. X.* Ảnh ương.

ÍNH *đt. C/g.* Ịnh, xấp dầy: *Ịnh giấy, một ịnh vải.*

ỊNH *đt. X.* Ịnh.

ÍT *đt. C/g.* Ích một loại bánh phổ biến ở Việt Nam, được làm từ bột

nếp và đậu xanh với phương pháp hấp cách thủy. Nhân bánh được xào chín trước khi gói cẩn thận bằng lá chuối tươi hoặc khô và có thể có nhiều hình dáng khác nhau tùy theo cách gói của người làm bánh. Nhân bánh có thể là nhân mặn hoặc nhân ngọt.

ÍT *tt.* Có số lượng nhỏ nhoi, không nhiều: *Tiền ít, gạo ít; Miệng mời tay lại mở nem, Nem thì có ít chị em thì nhiều* – CD // *trt.* Nhỏ nhoi, thật thà: *Bà mai ít tiếng, ông mai ít lời* – CD // *trt.* Vài, vài ba, chút đỉnh: *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu* – CD.

ít ăn *đt.* Có thói ăn ít: *Va ít ăn lắm.*

ít ăn ít nói *tt.* Thật thà, điềm đạm, không khoe khoang: *Tuy ít ăn ít nói, chớ đảo để đi.*

ít có *tt.* Hiếm, khó kiếm, quý: *Đồ đó bây giờ ít có lắm; Tánh tình ít có.*

ít lời *trt.* Vài lời, đôi lời: *Nói ít lời cho va hiểu.*

ít lời lẽ *đt.* Nói năng không thông, không hay: *Ít lời lẽ cũng thiệt thòi.*

ít gì *trt.* X. Ít nhất: *Ít gì cũng 30 tuổi.*

ít học *tt.* Kém học vấn, hiểu biết nông cạn: *Người ít học.*

ít ít *trt.* C/g. In ít, vừa vừa, không ít không nhiều: *Cho ít ít vậy; Chơi ít ít thôi.*

ít khi *trt.* Thỉnh thoảng, lâu lắm mới có một lần: *Ít khi thấy anh đi coi hát; Tôi ít khi đi chơi đêm.*

ít lắm *trt.* X. Ít nhất: *Trong túi ít lắm cũng có ba voi mới dám đi chơi.*

ít lâu *trt.* Trong thời gian ngắn: *Ít lâu nay anh đi đâu? Đợi ít lâu coi va tính sao.*

ít nữa *trt.* C/g. Ít ra, đáng lẽ, tẻ lắm cũng phải...: *Muốn vô, ít nữa anh*

phải lên tiếng chớ // Ít lâu nữa (nói tắt): *Ít nữa tôi sẽ thôi làm chỗ đó* (X. Ít nhất).

ít ngủ *đt.* Ngủ rất ít, không tới tám giờ trong một đêm.

ít nói *đt.* Ít khi nói, không hay nói chuyện: *Ít nói chớ cộc lắm.*

ít nhất *trt.* C/g. Ít gì, ít lắm, ít nữa, tối thiểu, ít hơn hết, dễ hơn hết: *Ít nhất cũng ba tiếng đồng hồ mới xong, ít nhất phải nhỏ nhẹ người ta mới cho.*

ít nhiều *trt.* Hoặc ít hoặc nhiều: *Phải có ít nhiều trong túi mới đi chơi được chớ; Ân cha nghĩa mẹ nặng triu, Ra công báo đáp ít nhiều, phận con CD* // *Chút đỉnh: Việc đó tôi cũng hiểu được ít nhiều.*

ít oi *tt.* Nhỏ nhoi, nhỏ nhẹ, thật thà, tính người ít nói, không ưa tranh giành hơn kém: *Thằng nhỏ tôi ít oi lắm.*

ít ỏi *tt.* Kém cỏi, rất ít, không được bao nhiêu: *Tiền bạc ít ỏi, học thức ít ỏi.*

ít ỏi gì *trt.* Đâu phải ít, nhiều lắm chớ: *Cả ngàn đồng chớ ít ỏi gì?*

ít tiếng *trt.* Nh. Ít lời: *Nói ít tiếng bỏ ghét* // *tt.* Có ít danh tiếng: *Va tuy ít tiếng chớ có chân tài.*

ít ra *trt.* X. Ít nữa: *Muốn đi, ít ra phải cho tôi hay chớ.*

ít xin *bt.* Rất ít, ít lắm (lời chê): *Cho gì ít xin; Tiền ít xin mà đòi đi coi hát.*

ít xị *tt.* Quá ít, không đáng vào đâu: *Cơm ít xị, ăn gì no.*

ÍT IT *trt.* X. Ín ỉ.

IU IU *tt.* X. I i.

IU *tt.* Ẩm ướt, thấm hơi ẩm, gân rã: *Âm iu, iu iu.*

iu xì *tt.* Mềm nhũn, không giòn: *Bánh để lâu iu xì.*

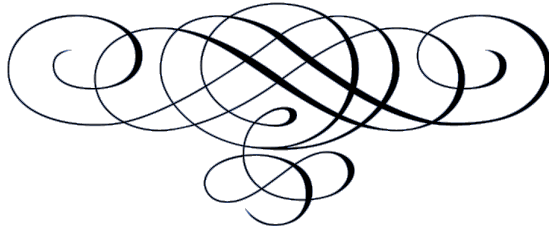
iu xì iu xít *tt. Nh.* Iu xì (tiếng nhấn mạnh).

iu xì *tt. Nh.* Iu xì.

IU NHIU *trt.* Cách nhẹ nhàng: *Cầm iu nhuu.*

IẾC *dt.* Tiếng đệm sau những tiếng khởi đầu bằng nguyên âm và đứng trước tiếng “gi” để bảo rằng: chẳng

hề, không bao giờ, không có: *Ăn iếc gì, ở iếc gì, áo iếc gì, ấm iếc gì //* Vần ghép vào chữ phụ âm để đệm sau tiếng khởi đầu bằng phụ âm ấy để bảo rằng: chẳng hề, không bao giờ, không có: *Đi điếc gì, nói niếc! Thấy thiếc gì đâu? Để đồ ở đây chớ mất miếc gì mà sợ!*





Y Chữ thứ 13 trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm (đọc “i dài”, giá trị âm thanh trên nguyên tắc bằng hai chữ “i”, nhưng trong thực tế vẫn giống).

Y đdt. Va, hấn, tiếng chi người vắng mặt không khinh không trọng: *Y đi vắng; Vật nầy của y.*

y thị đdt. Chị ấy, người đàn bà ấy: *Tòa truyền cho y thị phải tuân hành.*

Y bt. Thuận theo, dựa vào: *Chuẩn y, làm y theo lời nói, việc y như ý nguyện // tt.* Ròng, tinh, nguyên chất: *Vàng y, cơm rượu y // trt.* Giữ nguyên, không thay đổi, không khác: *Chép y, duyệt y, sao y.*

y án đt. (Pháp) Nhận việc phân xử trước là đúng nên không thêm không bớt: *Tòa trên y án tòa dưới.*

y cụt trt. Giống như cũ, không thay đổi: *Việc làm y cụt; Đào hoa y cụt tiểu đông phong – Thôi Hộ.*

y chuẩn đt. X. Chuẩn y.

y giá trt. Theo giá đã nêu: *Bán y giá, mua y giá.*

y hện trt. Đúng lời hện: *Tôi y hện.*

y ý đt. (truyền) Dặt dựa, dặt dờ rồi dựa vào, nhập vào: *Hồn bạch là miếng lụa trắng đắp mặt người*

chết để sau kết thành hình người để vong hồn người chết y ý vào – VHSC.

y kỳ trt. Đúng kỳ đã định: *Y kỳ va đã đóng đủ.*

y lệnh đt. C/g. Y mệnh, làm đúng sự sai khiến, lệnh dạy: *Xin y lệnh //*

y lời trt. Đúng theo lời dạy, lời hứa: *Làm y lời.*

y mệnh đt. X. Y lệnh.

y nghị đt. Chấp thuận đề nghị, kiến nghị hoặc kết quả cuộc thảo luận.

y nguy bt. Nh. Y nguyên: *Còn y nguy, để y nguy.*

y nguyên tt. Nguyên hiện, nguyên vẹn, không sai chút nào: *Bàn ghế còn y nguyên; Y nguyên số tiền, không mẻ đồng nào.*

y nguyên văn trt. Đúng từng chữ một: *Sao y nguyên văn.*

y nhận đt. C/g. Nhận y, nhận theo lời xin; nhận đúng số đã giao.

y nhiên tt. Giống như trước: *Còn y nhiên //* tt. Bình tĩnh, đứng im không phản ứng: *Rầy nó mà nó vẫn tự nhiên y nhiên.*

y như trt. Hình như, chừng như, lời đoán phỏng: *Y như hấn giận, y như va muốn nói gi.*

y phụ *dt.* Dựa vào để cậy thế: *Y phụ của quyền.*

y tấu *dt.* Chấp nhận lời tâu xin: *Vua y tấu.*

y thỉnh *dt.* Chấp nhận lời thỉnh cầu: *Quan trên đã y thỉnh.*

y thứ *trt.* Theo thứ lớp trật tự: *Phải y thứ vào chỗ đứng chen lẫn.*

y ước *dt.* Theo lời giao kết: *Hai bên đều y ước nên mọi việc xuôi chèo.*

Y *dt.* Cái áo: *Bạch y, bố y, chỉnh y, hắc lam y, nhung y, xiêm y.*

y bát *dt.* Áo cà sa và bình bát đựng thức ăn của các nhà sư // (R) Giáo lý nhà Phật (X. **Y bát chân truyền** PH. II).

y cân *dt.* Áo và khăn // (R) Bộ vận: *Y cân tề chỉnh.*

y phục *dt.* Đồ ăn vận, các thứ mặc trong mình // (thth) Quần áo: *Y phục phụ nữ, y phục đúng thời trang; Y phục thời trang ngoại cỡ.*

y quan *dt.* Áo mào (mũ): *Y quan rực rỡ ngày trấn nhậm.*

y thường *dt.* Áo xiêm, áo quần.

y trang *dt.* Áo quần và các thứ lật vật theo mình: *Sắm sửa y trang.*

Y *dt.* Nghề trị bệnh, làm thuốc: *Đông y, Tây y, dung y, lương y.*

y án *dt.* Bản kê chứng bệnh và các cách chữa trị: *Những y án tây phương luôn luôn được phổ biến và được sửa chữa cho thêm tinh // Luận án từng chứng bệnh hay từng món thuốc để khai thác tận tường.*

y bốc *dt.* Nghề thuốc và bói khoa: *Nhiều nhà nho không xuất chính đều theo nghề y bốc.*

y dược *dt.* Ngành trị bệnh và ngành bào chế thuốc: *Trường y dược.*

y giám *dt.* (Pháp) Cuộc giám định của y sĩ về bệnh trạng, bệnh tật

một người theo lệnh tòa án hay, nếu là công chức, theo quy chế (*expertise médicale*).

y giới *dt.* Nhóm người trong nghề trị bệnh, làm thuốc: *Y giới xông xáo về lệnh hạn chế Đông y.*

y học *dt.* Môn học nghiên cứu nghề làm thuốc, trị bệnh: *Y học đông phương // (hẹp) Ngành học trị bệnh: Thời gian học tập y học cũng tương đương với dược học.*

y khoa *dt.* Khoa trị bệnh, làm thuốc: *Y khoa đông phương, y khoa tây phương // (hẹp) Ngành học về mạch lý, giải phẫu, trị liệu, v.v.: Bên y khoa như bên dược khoa, mỗi năm đều phải thi lên lớp.*

y khoa bác sĩ *dt.* Bác sĩ về y khoa // (thth) Bác sĩ, người có đủ tư cách mở phòng xem mạch cho toa theo Tây y.

y lệnh (lệnh) *dt.* Lệnh điều trị của thầy thuốc: *Y tá thực hiện đúng y lệnh.*

y lý *dt.* Lý thuyết về cách trị bệnh, sự ứng đối giữa cơ thể và ngoại vật cần thiết cho nghề trị bệnh: *Mạch lý và y lý bao giờ cũng là chân lý xác đáng trải qua thời gian và không gian.*

y nghiệm *dt.* Sự thực nghiệm về y khoa: *Sinh viên y khoa nội trú nhờ trải nhiều y nghiệm mà giỏi nghề.*

y phương *dt.* Phương thuốc, thang thuốc, những món thuốc dùng trị một chứng bệnh kê trong toa.

y sĩ *dt.* Thầy thuốc, người chuyên chữa trị bệnh nhân.

ysinh *dt.* Sinh viên y khoa // (R) Nh. Y sĩ.

y tá *dt.* Khán hộ, phụ tá bác sĩ y khoa.

y tế *dt.* Việc chuyên chữa, ngăn ngừa bệnh tật và khuyến khích vệ sinh

chung: *Bộ Y tế, Sở Y tế, Y tế hương thôn; Y tế cộng đồng.*

y thuật *dt.* Cách, phương pháp trị bệnh: *Y thuật đông phương.*

y viện *dt.* Bệnh viện, nhà thương, nơi trị bệnh chung cho nhiều người; *Quân y viện, y viện tư.*

Ỗ *trt.* Trơ trơ, không động đậy: *Nằm ỗ, ngồi ỗ, ỗ ra đổ chịu.*

Ý *dt.* Trí suy nghĩ, liệu lượng, tính toán, định đoạt: *Bất ý, có ý, cố ý, chú ý, định ý, đại ý, hữu ý, phát ý, theo ý, trái ý, vô ý // Sự nhận xét, hiểu biết mau lẹ: Sáng ý, tinh ý // Việc trai gái, vợ chồng: Có tình ý; Thấy miệng em cười có ý, anh thương – CD // X. Có tháng: Bữa nay có ý, không tầm được.*

y chí *dt.* Chí, sự quyết định nuôi nấng trong lòng và quyết tâm làm cho có kết quả: *Thiếu ý chí, khó thành công.*

y chỉ *dt.* Cái ý nhắm ngay một việc: *Định chương trình theo ý chỉ.*

y chính *dt.* Mục đích chính // Tác dụng chính: *ý chính của vở kịch, ý chính của đề tài.*

y chừng *trt.* Hình như, dường như, coi bộ: *ý chừng va muốn xin chi đó.*

y dịch *dt.* Dịch ý, dịch những ý chính chớ không dịch sát chữ.

y định *dt.* C/g. Định ý, cái ý nhắm vào một mục đích nào: *Hắn có ý định làm tiên.*

y giả *trt.* Nh. Ý chừng.

y hoặc *trt.* Nh. Ý chừng.

y hội *dt.* C/g. Hội ý, tự mình hiểu ra ý người: *Ý hội việc làm của người.*

y hợp *tt.* C/g. Ý hiệp, hợp ý nhau: *ý hợp tâm đầu.*

y hướng *dt.* Ý nhắm vào, ngả về một chiều nào: *Trong các ngành nghệ thuật, nó có ý hướng về hội họa.*

Ý KIẾN *dt.* Sự thấy biết theo ý mình: *Góp ý kiến, ý kiến phân đông.*

ý khí *dt.* Tâm tính ngang tàng, ý không khuất phục.

ý liệu *dt.* Sự liệu lượng, toan tính bên trong: *Việc như thế, ý liệu anh thế nào?*

ý muốn *dt.* Điều muốn trong bụng: *Làm theo ý muốn chớ không nghe ai cả.*

ý niệm *dt.* Quan niệm với nhiều ý thức: *Sau nhiều lần thất bại, tôi có ý niệm là cần kiểm điểm lại vấn đề ấy rộng rãi hơn.*

ý ngoại *trt.* Ngoài ý muốn, vô tình: *Trường hợp ý ngoại // Ngoài sức tưởng tượng, không ngờ.*

ý nghĩ *dt.* C/g. Ý tưởng, điều suy gẫm: *Tôi có ý nghĩ là nên bỏ qua vụ này.*

ý nghĩa *dt.* Nghĩa lý: *Chưa hiểu ý nghĩa lời nói ấy // Sự thích đáng, lẽ phải: Việc làm có ý nghĩa.*

ý nghiệp *dt.* (Phật) Cái nghiệp do ý niệm, tư tưởng phát ra; cái ý mặc dầu chưa ra ngoài, cũng có thể tạo ra nghiệp, vì có ý tất sẽ dẫn đến hành.

ý nhị *bt.* Ý tứ tế nhị, thâm thía: *Câu văn rất ý nhị.*

ý riêng *dt.* Sự mưu tính khác với bề ngoài, với ý kiến chung của phân đông, còn để trong lòng: *Việc đó, tôi có ý riêng, sau sẽ hay.*

ý tứ *dt.* Ý nghĩa và tư tưởng: *Ý tứ sâu xa // (thth) Sự chú ý, cẩn thận: Rằng sao chẳng ý tứ gì, Để chàng buồn bã tội thì tại người – K.*

ý tưởng *dt.* X. Ý nghĩ,

ý tượng *dt.* Biểu tượng của ý thức, vật do ý thức mà có, việc do ý thức mà ra.

ý thích *dt.* Tính ưa thích: *Mỗi người đều có ý thích riêng.*

ý thức *dt.* Nhận hiểu ra: *Khó ý thức nỗi thù đoạn kẻ gian ngoan // dt.* Cảm giác bên trong để nhận hiểu sự việc xảy ra bên ngoài: *Gom hết ý thức để đặt một kế hoạch thật chu đáo // (R)* Sự chú ý, cẩn thận: *Chọn người có ý thức để giao phó công việc; Việc làm vô ý thức.*

ý thức hệ *dt.* Hệ thống tư tưởng về mặt triết lý: *Trận giác ý thức hệ.*

ý trí *dt.* Ý thức và trí tuệ.

ý trung nhân *dt.* Người yêu, người mình chọn làm bạn trăm năm.

ý vị *dt.* Tư tưởng thú vị: *Bài thơ có nhiều ý vị.*

Ý Dĩ *dt.* (thực) X. Bo bo.

ý mẽ *dt.* Hột bo bo.

Ý đđt. Di, tiếng gọi người ngang tuổi mẹ mình (theo tiếng Triều châu): *Các ý nhà giàu; Thừa ý.*

Ý đt. Cây thế sinh kiêu: *ý giàu, ý sang, ý mạnh hiếp yếu // Dựa vào: ý lại.*

ý y *dt.* Trông cậy vào: *ý y có nó, tôi mới dám cự với người ta; Ý y có tiền trong túi, mới dám trả giá.*

ý lại *đt.* Trông vào, dựa vào người khác: *Ý lại cha mẹ // Sự trông cậy hoàn toàn, không tự lập: Sự ý lại làm con người yếu hèn.*

ý môn *đt.* Tựa cửa, đứng dựa vào cửa.

ý sức *đt.* Cây mình mạnh mẽ, có nhiều thế lực hay tiền bạc.

ý tài *đt.* Cây mình tài giỏi, không ai bằng: *Ý tài, có ngày chết!*

ý tài ý tận *đt.* Nh. Ý tài (tiếng nhấn mạnh).

ý thân *đt.* Dựa vào sự thân thiết với kẻ có thế lực mà làm càn.

ý thế *đt.* Dựa thế lực, nương cái thế vững vàng để làm hại kẻ khác.

ý thị *đt.* Nương cậy, dựa vào: *ý thị quyền thế.*

ý trọng *đt.* Nh. Ý thị.

ý vọng *đt.* Trông mong vào người khác.

Ỗ *dt.* Ghế dựa; ngai thờ.

ỷ giốc *tt.* C/g. Ỗ giác, có thể dựa vào lấy thế: *Thế ỷ giốc.*

ỷ luôn *dt.* Ghế dài có thanh dựa lưng.

YÊM *bt.* Ủ trệ, chìm ngập, dầm thắm, sâu xa, hấp dẫn.

yêm bác *tt.* Uyên bác, sâu và rộng: *Học thức yêm bác.*

yêm lưu *tt.* Bị cầm lâu, ngâm lâu, để lâu.

yêm một *tt.* Ngập mắt, chìm mất.

yêm nhả *tt.* Sâu rộng và cao nhả.

yêm nhiễm *tt.* Tiêm nhiễm, thấm vào.

yêm quán *đt.* Thông suốt hết, hiểu rõ tất cả.

yêm tử *tt.* Chết dầm, chết chìm.

yêm thông *đt.* Thông hiểu sâu rộng.

yêm thức *đt.* Hiểu biết sâu rộng.

yêm trệ *tt.* Động lại, trể quá nhiều.

YÊM ẨN *đt.* Che giấu, chứa bên trong: *Yêm ẩn kẻ gian; Yêm ẩn trong lòng.*

YÊM (闇) *đt.* Thiến, thiến dái.

yêm hoạn *dt.* Người hầu hạ trong cung (không còn bộ sinh dục).

yêm quan *dt.* X. Hoạn quan.

yêm tru *dt.* Heo thiến.

YẾM *dt.* Số tiền chàng trai giao cho đàn gái nhân lễ hỏi để thế các của lễ không sắm được: *Đi yếm 500 đồng // (thth)* Lễ sinh, của lễ trong đám hỏi: *Đi yếm một đôi bông (hoa tai).*

YẾM *đt.* Vô dưới bụng: *Yếm cua, yếm rùa // dt.* Miếng vải hình tam giác dùng che ngực: *Cô kia mặc yếm hoa tầm, Chồng cô đi lính cô nằm với ai – CD.*

yếm dài *dt.* Cái xây, cái yếm đeo ở cổ trẻ con để hứng dãi (nước miếng).

yếm đào *dt.* Cái yếm màu hồng đào của các cô gái: *Yếm đào trệ xuống giữa nương long* – HXH.

yếm tâm *dt.* Đường vải may cặp theo định áo và le ra ngoài độ một phân để gài nút được kín.

yếm thắm *dt.* Cái yếm màu đỏ tươi: *Yếm thắm mà nhuộm hoa nương, Cái răng hột đậu làm tương anh đô* – CD.

YẾM (厭) *đt.* C/g. Yếm, chán ghét: *Bất yếm, vô yếm.*

yếm cựu *đt.* Chán bỏ cái cũ: *Yếm cựu nguyền tân (chán bỏ người cũ, đón lấy người mới).*

yếm khí *đt.* Về chán ghét người: *Mặt đây yếm khí* // Sinh vật hoặc quá trình sinh học chỉ sống và hoạt động, tác động được trong môi trường không có không khí; phân biệt với hạo khí.

yếm nhân *đt.* Chán ghét thể nhân, tính người không ưa giao thiệp, lạnh nhạt với mọi người và cho rằng mọi việc xấu xa trên đời đều do người gây ra.

yếm ố *đt.* Chán ghét: *Yếm ố nhân tình.*

yếm thế *tt.* Chán đời, bi quan, xa lánh việc đời, việc chung: *Người yếm thế* // (R) Chết.

YẾM (弇) *bt.* Ấp, ếm, trừ dẹp cho yên.

yếm phù *đt.* (truyền) Dùng bùa trấn ếm.

yếm trấn *đt.* Trấn yên, bảo vệ chống mọi xâm phạm.

yếm trừ *đt.* (truyền) Dùng bùa chú trừ tà: *Yếm trừ ma quỷ.*

YẾM (揜) *đt.* Bao trùm, che lấp: *Bao yếm* // Đánh bất thành linh: *Yếm sát, yếm tập.*

yếm binh *đt.* Án binh, đình việc đánh giặc lại.

yếm hộ *đt.* (qs) Sự đánh giúp, bảo vệ bộ đội bạn (*appui*).

yếm hộ chiến thuật không lực *đt.* Chiến thuật bắn giết địch của đội máy bay để yếm hộ bộ đội bạn (*appui tactique aérien*).

yếm hộ tấn công *đt.* Dùng trọng pháo dọn đường cho cuộc tấn công địch. (*appui a l'assaut*).

yếm mục *đt.* Bịt mắt, che mắt // (B) Che giấu sự thật.

yếm nhĩ *đt.* Bịt tai lại // (B) Nh. Yếm mục (B).

yếm nhân nhĩ mục *đt.* Lấp tai che mắt người, không cho người hiểu sự thật.

yếm sát *đt.* Đánh úp, xông ra giết thình lình.

yếm tài *đt.* Dim tài năng người, dim kẻ có tài.

yếm tập *đt.* Nh. Yếm sát,

YÊN *bt.* X. An và Im: *Bình yên, ngủ yên; Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng; Chim quyên xuống suối tha mỗi, Thấy em lao khổ anh ngồi sao yên* CD.

yên giấc *trt.* Luôn một giấc dài: *Ngủ yên giấc* // *đt.* Ngủ ngon: *Còn đang yên giấc.*

yên lòng *tt.* Vững dạ, không lo sợ: *Yên lòng ra đi.*

yên nhiên *tt.* X. An nhiên: *Tĩnh ra lắng lặng yên nhiên, Tương tư bệnh phải liên miên cả ngày* – CD.

yên ổn *tt.* Phẳng lặng, không xáo trộn; mạnh giỏi: *Lo cho dân yên ổn làm ăn.*

yên phận *tt.* X. An phận.

yên trí *tt.* Nh. Yên lòng // *đt.* Định sẵn trong trí và rất bằng lòng: *Tôi yên trí rằng anh đã đến nơi rồi, nên không lo chi cả.*

YÊN *dt.* Nệm ngồi bằng da gác trên lưng ngựa hoặc trên các loại xe hai bánh: *Yên ngựa, yên xe; Lên yên khó nổi giục yên, Tiễn cần báo hậu nhân tiễn thấy chưa* – CD.

yên cuộc (course) *dt.* Yên xe đua, thon nhọn và thật cứng.

yên đôi *dt.* Yên dài cho hai người ngồi gắn trên các loại xe hai bánh có máy.

yên ruột gà *dt.* Yên xe có lò xo nhún êm.

YÊN *dt.* Đồng tiền của Nhật Bản (yen)

YÊN *dt.* Khói: *Lam yên, ô yên* // (R) Thuốc lá và thuốc phiện: *Giới yên, thực yên.*

yên ba *dt.* Mây và sóng // (B) Cảnh trời mây rộng rãi, phải chỗ ở ẩn: *Yên ba thâm xứ hữu ngư châu* – C.B. Quát.

yên cảnh *dt.* Cảnh đẹp.

yên chuông *dt.* Khi đọc núi rừng.

yên hà *dt.* Khói và mây // (B) Cảnh đẹp thiên nhiên: *Nghêu ngao vui thú yên hà, Mai là bạn cũ hạc là người quen* – CD // (B) Thú hút thuốc phiện: *Yên hà cổ tật.*

yên hoa *dt.* Khói và hoa // (R) Khói thuốc phiện và sắc đẹp, nơi ăn chơi truy lạc: *Sa chân vào xóm yên hoa.*

yên hỏa *dt.* Khói và lửa // (R) Xóm nhà (có người thổi nấu).

yên thảo *dt.* (thực) Cây thuốc lá.

yên trần *dt.* Khói và bụi // (B) Cảnh chiến trường (nhà cửa bị đốt phá và bụi bay mịt mù).

YÊN BẠCH *dt.* (thực) Loại cỏ bụi, lá dày nhọn, bẻ dài bằng năm bề ngang, gân đỏ, phát hoa hường, trái có năm khía loại bế quả, có chất *ayapanin* và *ayapin*, tính cầm máu, thường dùng làm thuốc bổ và nhuận trường. (*Eupatorium*

Ayapana).

YÊN CHI *dt.* (thực) Loại cỏ bông đỏ tím, hột có phần trắng được dùng chế phần trang điểm.

YÊN THU *dt.* (thực) X. Ba tiêu.

YẾN *dt.* Đơn vị cân lường bằng 10 cân, tức 6kg: *Một yến cau, hai yến thịt heo.*

YẾN *dt.* (động) C/g. Nhạn, Yến, loài chim nhỏ, đuôi chẻ hai: *Chim yến, bạch yến; Cây da cũ, con yến rừ, cây da tàn, Bao nhiêu lá rụng thương nàng bấy nhiêu* – CD (*Hirundinidae*)// Có nhiều loại chim yến khác nhau, cách làm tổ cũng khác nhau: một số làm tổ bằng lông, một số khác làm tổ bằng cỏ hay rơm rạ, chỉ có hai loại yến là *Aerodramus fuciphagus* và *Aerodramus maximus* làm tổ bằng nước bọt, và chỉ có loại tổ này là có thể sử dụng làm thực phẩm // (R) Yến sào gọi tắt, một món ăn quý của người già: *Hòn yến, yến chung.*

yến anh *dt.* Chim én và chim anh vũ // Trai gái, đàn ông đàn bà: *Gần xa nô nức yến anh, Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân* – K.

yến oanh *dt.* Chim én và chim oanh, loài chim thường sống từng cặp // (B) Vợ chồng, cặp nhân tình.

yến sào *dt.* Ổ chim én biển/ yến, đóng bằng nước dãi của nó trên sườn đá ngoài biển, được dùng làm thức ăn cho người già: *Đấu giá yến sào, đi gỡ yến sào.*

yến tử *dt.* (động) Con chim én.

yến tước *dt.* Chim én và chim sẻ // (B) Người tầm thường, không tài trí và không chí to: *Yến tước nan tri hồng học chí* (người tầm thường không hiểu nổi chí khí kẻ anh hùng).

YẾN *bt.* Tiệc tùng, vui vẻ, nghỉ ngơi:

Ăn yến, ban yến, dự yến, đãi yến, diên yến, dạ yến, đại yến.

yến an *di.* Ăn chơi thong thả: *Yến an đàm độc* (ăn ở không rất có hại).

yến ẩm *bi.* Tiệc rượu, cuộc ăn uống no say: *yến ẩm luôn luôn; Bày yến ẩm linh đình.*

yến ca *dt.* Tiệc tùng ca xướng.

yến diên *dt.* C/g. Diên yến, tiệc tùng.

yến hỷ *đt.* Tiệc tùng vui vẻ.

yến hội *đt.* Hợp nhau ăn yến.

yến tẩm *dt.* Khách sạn có nhà đãi tiệc.

YẾN *dt.* Ngã ngựa, nằm ngựa, nghỉ: *Yến vô tu văn, yến kỳ túc cổ* (nghỉ việc vô, sửa sang việc văn, cuốn cờ im trống).

yến nguyệt *dt.* Trăng nửa vầng: *Yến nguyệt long đao* (cây siêu lưỡi như nửa vầng trăng).

yến qua *đt.* Dẹp việc binh đao.

yến túc *đt.* Thôi, nghỉ, không tiếp tục.

YÈNG *dt.* Anh (gọi trại): *Yềng hùng.*

YẾNG *dt.* Ánh (gọi trại): *Yềng sáng, Yềng mặt trời.*

YỀNG *dt.* (động) Sánh, loại chim lông đen mượt, vầng tai vàng, thích ăn ớt, bắt chước được tiếng người.

YẾT *dt.* Cổ họng.

yết hầu *dt.* Mé trên cuống họng: *Đau yết hầu* // (B) Chỗ trọng yếu: *Cần Thơ là yết hầu miền hậu giang về mặt kinh tế.*

yết hầu song đao *dt.* (Đy) Bệnh mọc mụn hai bên cuống họng làm sưng nghẹt.

yết hầu viêm *dt.* (Y): Bệnh sưng lưỡi gà và cuống họng (*Angine*).

YẾT *đt.* Nêu lên, đưa cao lên; duy trì, gánh vác: *Niềm yết, yết tên.*

yết bảng *đt.* Nêu tên những người thi đậu: *Đi xem yết bảng.*

yết thị *dt.* Lờ ra dán lên tường, lên bảng cho công chúng đọc.

YẾT *đt.* Ra mắt người trên: *Bái yết.*

yết kiến *đt.* Đến thăm, ra mắt: *Lệ buộc phải yết kiến những người trên trước và đồng nghiệp khi mới đổi tới chỗ nhậm* // (R) Ra mắt để báo cáo hay thỉnh cầu: *Việc ấy, cần yết kiến ông Bộ trưởng trước.*

yết xá *dt.* Phòng khách, nhà tiếp khách.

YẾT BÀ LA HƯƠNG *dt.* X. Bàng phiến C/g. Long não, tên “yết bà la hương” từ *Bản thảo Diên nghĩa*.

YẾT MA *dt.* Một chức vị trong chùa Phật, thuộc cấp trên Giáo thọ và dưới Hòa thượng.

YẾT HẬU *tt.* Lối thơ trào phúng, câu chót chỉ có một chữ: *Bài: “Cứ nghĩ rằng mình ngắn, Ai ngờ cũng dài đườn, Thế mà còn chê trách, Lươn!” là một bài yết hậu.*

YÊU *đt.* Thương, ưa thích, mến chuộng: *Đáng yêu, tình yêu, thương yêu; Quan yêu dân chuộng rã bèn cũng hư CD.*

yêu chuộng *đt.* Ưa thích, vì nhận ra đáng yêu, một tình cảm có cân nhắc: *Yêu chuộng hòa bình, yêu chuộng âm nhạc.*

yêu dấu *tt.* Càng (cứng) vì hạp nhãn, hạp tình, một tình cảm gần như suông: *Mười bảy hay là mười tám đây, Làm ta yêu dấu chẳng đời tay – HXH.*

yêu dùng *đt.* Mến chuộng và tin dùng: *Được chủ yêu dùng.*

yêu đương *đt.* C/g. Yêu đương, tình yêu tự nhiên, do huyết thống hay do ái tình: *Vì dấu tình chẳng yêu đương, Xin đưa thiếp xuống đò ngang thiếp về – CD.*

yêu mến *dt.* Thương mến, quyến luyến, một tình cảm do ý chí: *Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ phải yêu mến thầy – CD.*

yêu quý *dt.* Yêu và quý trọng, một tình cảm do ý chí: *Yêu quý những người có công với xã hội.*

yêu vì *dt.* Yêu và vì với, luôn luôn để bụng và nhắc nhở, sẵn sàng khi có dịp, một tình cảm do ý chí: *Còn cha nhiều kẻ yêu vì, Một khi cha thác ai thì yêu con – CD.*

YÊU *dt. (truyền)* Tinh, quái, thú hay cây cối sống lâu năm biết hiện hình người và giả người phá khuấy thiên hạ: *Con yêu, thành yêu, bắt yêu, trừ yêu, động yêu // (R) Kẻ ranh mãnh, bảo đời: Thành yêu, làm yêu.*

yêu ác *tt.* Ác nghiệt: *Đồ yêu ác.*

yêu ảo *tt.* X. Yêu thuật.

yêu bông *dt. (truyền)* Con yêu trong bông cây to // (R) Người hỗn hào thái quá: *Đồ yêu bông // (đ) Nh. Yêu: Yêu bông đâu mà sợ!*

yêu đạo *dt.* Tà đạo, đường tu luyện cốt mê hoặc người // (thth) Yêu tu thành người (theo truyện Tàu): *Đồ yêu đạo.*

yêu ma *dt. (truyền)* Con yêu và con ma: *Yêu ma lộng hành // tt. Ranh mãnh, chuyện gạt gẫm: Đồ yêu ma, hơi nào mà tin.*

yêu mị *dt.* Tà mị, gian xảo: *Tin chi thứ đồ yêu mị!*

yêu nà! *tht.* Tiếng mắng kẻ chọc phá (không nặng lắm): *Yêu nà! Tội méc đa!*

yêu nghiệt *dt. (truyền)* Thú hoá hình người để sống chung với người, một điềm xấu: *Yêu nghiệt ra đời là điềm mất nước // Tiếng*

gọi con yêu do thú (nghiệt súc) hóa ra: *Loài yêu nghiệt.*

yêu phụ *dt.* Con yêu cái, người đàn bà ác nghiệt tà dâm.

yêu quái *dt. (truyền):* Yêu hay phá khuấy người: *Yêu quái lộng hành.*

yêu quỷ *dt.* Yêu và quỷ: *Chuyện yêu quỷ // Nh. Yêu ma.*

yêu tà *dt. Nh. Yêu quái // tt.* Tà mị, gian dối, không chính đáng.

yêu tinh *dt.* Yêu thật dữ, có thể hại chết người // *Nh. Yêu ma.*

yêu thuật *dt. C/g.* Yêu ảo, phép yêu // (R) Bùa chú, ngãi nghệ, vật mê hoặc hại người.

yêu thư *dt.* Sách kể chuyện ma quái.

YÊU *dt.* Nài, đòi hỏi, tra xét.

yêu cầu *dt.* Xin trong quyền hạn (không van lơn): *Yêu cầu tăng lương, yêu cầu đừng hút thuốc nơi đây.*

yêu sách *dt.* Đòi hỏi, xin trong quyền hạn và trong tình trạng căng thẳng: *Yêu sách nhiều điều khó khăn // dt. Điều đòi hỏi: Thỏa mãn yêu sách công nhân.*

YÊU *tt.* Yếu ớt, mềm mỏng, dịu dàng.

yêu đào *dt.* Cây đào non // (B) Gái trẻ đẹp: *Về chi một đóa yêu đào – K.*

yêu yêu *tt.* Dịu dàng, đẹp đẽ: *Đào chi yêu yêu (cành đào non yếu ớt).*

yêu kiều *tt.* Mềm mại, dịu dàng, vẻ đẹp của đàn bà: *Nhan sắc yêu kiều.*

YÊU *tt.* Eo lưng, trái cật // (R) Đoạn giữa.

yêu vận *dt.* Vân ở giữa câu: *Câu tám của thể lục bát có hai vân, một yêu vận ở chữ thứ sáu và một cước vận ở chữ thứ tám – DQH.*

yêu viên *dt.* Bể dài một vòng tròn, một vật tròn: *Đo lấy yêu viên.*

YÊU (爻) *tt.* Lẻ loi, cô độc // (bạc) Cửa số một trong bốn cửa me, lú: *Yêu, lượng, tam, túc.*

yêu nằm *tt.* (bạc) Khía cửa yêu luôn nhiều chén nhiều lần của môn me và lú.

YẾU *tt.* Nhỏ, mảnh mai (tiếng Phước Kiến): *Bún yếu, (bún nhỏ sợi).*

YẾU *tt.* Kém sức, không đương nổi việc nặng nề, lớn lao, khó khăn: *Gây yếu, ốm yếu, sức yếu, yếu về sinh ngữ, yếu về toán, sức còi thế yếu // Bệnh hoạn: Đau yếu, ương yếu // trt.* Từ từ, không siết, không đúng nhịp thường: *Nước chảy yếu, thờ yếu, bán hơi yếu.*

yếu ăn *đt.* Ăn ít, ăn không biết ngon: *Già rồi, yếu ăn.*

yếu bóng vía *tt.* Nhát búa, hay sợ ma, sợ nguy hiểm, sợ lời hăm dọa.

yếu chân *trt.* Chạy không lẹ, nhán không mạnh: *Chạy yếu chân.*

yếu đuối *tt.* Yếu ớt, yếu sức, kém sức khoẻ: *Thân hình yếu đuối // Ngại nguy hiểm, nhát: Tinh thần yếu đuối.*

yếu ộp *tt.* Yếu ộp, yếu xịu, quá sức yếu, không làm nổi trò trống gì: *Đàn ông gì yếu ộp.*

yếu gối *tt.* Nh. Yếu chân // (lóng) Lỏng gối, không bền, sức kém dẻo dai: *Già rồi, yếu gối.*

yếu hèn *tt.* C/g. Hèn yếu, nhu nhược, dễ bắt nạt, sợ thế lực nguy hiểm: *Dân tộc yếu hèn; Đàn ông gì yếu hèn quá.*

yếu kém *tt.* Kém cỏi, thua sút người: *Yếu kém quá, sợ không lên lớp nổi.*

yếu lý *trt.* Lý lẽ trưng ra yếu hơn lý lẽ của người cãi với mình: *Cãi nghe yếu lý quá, chắc thua.*

yếu mắt *tt.* Mắt kém, trông hơi lơ: *Dang nắng thường, yếu mắt; Trọng tuổi rồi yếu mắt.*

yếu mềm *tt.* Nh. Mềm yếu, dễ nhồi nắn, dễ sai khiến, không điều

khiến được người dưới tay: *Làm chủ mà yếu mềm quá thì hư việc.*

yếu ớt *tt.* Nh. Yếu đuối.

yếu răng *tt.* Răng bắt đầu nhóm gốc, gần lung lay: *Đói lòng ăn hạt chà là, Để cơm nuôi mẹ kéo già yếu răng – CD.*

yếu sức *tt.* Kém sức khoẻ, kém thể lực: *Yếu sức phải chịu thua.*

yếu tay *trt.* Cách sơ sài yếu ớt: *Vận yếu tay, già yếu tay.*

yếu tay cương *tt.* Dờ cầm cương ngựa: *Nài yếu tay cương // Yếu mềm, dờ leo lái điều khiển: Nếu anh mà yếu tay cương, Thì em quyết trở về nương mẹ già – CD.*

yếu thể *tt.* Núng thể, thể tựa đã lung lay: *Yếu thể chịu thua.*

yếu vốn *tt.* Có ít vốn, tiền vốn có ít: *Yếu vốn, chịu đựng không nổi.*

yếu xiu *tt.* C/g. Yếu xịu, Yếu ộp, rất yếu, không làm gì được: *Đàn ông gì yếu xiu.*

yếu xịu *tt.* Nh. Yếu xiu và Yếu ộp.

YẾU *tt.* Quan trọng, cần thiết, cốt chính: *Cần yếu, cốt yếu, chính yếu, chủ yếu, khẩn yếu, trọng yếu, đáng trúng chỗ yếu.*

yếu cẳng *đt.* Bến tàu hay sân bay có tính cách trọng yếu về kinh tế hay chiến lược: *Tân Sơn Nhất là một yếu cẳng của Việt Nam.*

yếu cần *tt.* C/g. Cần yếu, quan hệ cần thận trọng: *Tin tức yếu cần.*

yếu chi *đt.* Tôn chỉ chính, điểm cốt yếu một tôn chỉ: *Yếu chi của nhân đạo là thương người // (Pháp) Bằng chứng, luận cứ, chủ đề, dữ kiện, những tài liệu trọng yếu dùng tìm hiểu, khám phá một sự kiện: Yếu chi một vụ án mạng là những vết thương hay những mối oán thù.*

yếu chúng *đt.* Bằng chứng, nhân

chúng trọng yếu: *Dấu tay để lại là một yếu chứng đáng theo dõi.*

yếu đạo dt. Con đường trọng yếu: *Căn cứ chiến lược thường được đặt nơi yếu đạo.*

yếu địa dt. Chỗ hiểm, nơi trọng yếu: *Chiếm được hết yếu địa thì làm chủ tình hình.*

yếu điểm dt. Điểm chính, điểm cốt yếu: *Yếu điểm một bài văn, yếu điểm của vấn đề, nhấn mạnh các yếu điểm; Yếu điểm quân sự.*

yếu đoạn dt. Đầu mối trọng yếu: *Nắm được yếu đoạn của sự việc là kể nhu thành công được phân nửa.*

yếu hại tt. Càng thiết yếu càng nguy hại: *Thân kinh hệ là bộ phận yếu hại nhất của thân thể.*

yếu kiện dt. (Pháp) Dữ kiện, điều kiện, sự kiện chính yếu.

yếu khẩn tt. C/g. Khẩn yếu, cần cấp quan trọng (nếu trễ thì hư việc cả): *Việc yếu khẩn, cái tin yếu khẩn.*

yếu lãnh (lĩnh) dt. Khu vực trọng yếu; phần việc quan hệ.

yếu lý dt. Cái lẽ cốt yếu: *Nói ít nhưng đưa ra được hết yếu lý là nói hay.*

yếu lược tt. Sơ lược, tóm tắt những phần cốt yếu: *Văn học sử yếu lược.*

yếu mục dt. Khoản chính: *Gạch đỏ những yếu mục cho dễ thấy.*

yếu nhân dt. Nhân vật trọng yếu: *Đủ mặt các yếu nhân trong chính phủ.*

yếu phạm dt. Can phạm trọng yếu, người dính dáng nhiều và ở đầu mối vụ án: *Những yếu phạm thường được nhốt xà lim.*

yếu quyết dt. Bí quyết chính: *Yếu quyết một bài thuốc, yếu quyết một mưu sách.*

yếu tính dt. (Pháp) Tính cách trọng yếu: *Căn bản yếu tính của giá thú là sự thỏa thuận ăn ở với nhau.*

yếu tố dt. Căn bản cấu tạo nên hình, nên sự việc: *Yếu tố của chiến tranh xưa là quyền lợi và lãnh thổ, nay có thêm ý thức hệ.*

yếu trấn dt. Thị trấn trọng yếu: *Những yếu trấn đều được phòng thủ.*

yếu văn dt. Tin tức quan trọng: *Góp nhặt yếu văn làm tài liệu.*

yếu vụ dt. Sự việc trọng yếu: *Các phiên tòa xử những yếu vụ đều có đủ mặt các luật sư tên tuổi.*

yếu xứ dt. Chỗ ngặt nghèo, nguy hiểm, có thể chết: *Bệnh yết hầu là một bệnh yếu xứ.*

YẾU tt. Êo, yếu, dịu // Sâu xa.

yếu điệu tt. Êo là, thuật tha, dịu dàng, dáng dấp đẹp để người đàn bà Đông phương: *Hình dung yếu điệu, nét na dịu dàng – CD.*

yếu minh tt. Mờ昧, sâu kín, thăm thẳm.

yếu nhiều tt. Dịu dàng, mềm mỏng, dễ thương: *Bộ yếu nhiều; Tánh tình yếu nhiều.*

YẾU tt. Chết non, chết trong tuổi trẻ (từ tuổi chưa vợ chồng trở lại): *Chết yếu.*

yếu chết tt. Bị gây trong lúc còn non // Chết yếu, chết trong tuổi chưa vợ chưa chồng.

yếu một dt. Mệnh một khi còn trẻ; chết non nên chịu mai một với đời, chưa làm chi có ích cho đời.

yếu tảo tt. Nh. Yếu chết.

yếu tử tt. Nh. Yếu chết // (lông) Tiếng chửi những trẻ hoang: *Đồ yếu tử, cô hồn yếu tử.*

yếu tướng dt. (truyền): Tướng chết yếu: *Bộ nó yếu tướng quá, chắc không sống lâu.*

YẾU YẾU tt. Thăm thẳm, tầm tầm mù mù: *Âm dung yếu yếu.*



K Chữ thứ 14 trong bản chữ cái Việt ngữ, một phụ âm có giá trị âm thanh như C và chỉ đứng trước các nguyên âm E, Ê, I và Y.

KE *dt.* Bã dơ trắng hoặc vàng đóng ở răng hoặc nơi kín khác: *Cạy ke, răng ke, ke răng.*

KE *dt.* Thêm trước sân ga hay dựa bên tàu dành cho người đến đợi rước bà con: *Mua vé ke, ra ke // Đường dọc theo sông.*

KE *tt.* Quê, thật thà, tính người lời thoi: *Sai thằng ke đi chắc hư việc.*

KE RE CẮC RẮC *trt.* Bòn mót từng chút: *Mua đồ mà trả ke re cắt rắc quá; Tỉnh va hay ke re cắt rắc.*

KÈ *dt.* Cặp theo con mái mà xoè đuôi, phùng mang hay xệ cánh toan rập giồng hoặc đập mái: *Thia thia kè, gà trống kè // (R) Cặp sát một bên: Cặp kè, kè theo móc túi, kè theo cô ả // trt. Sát một bên: Đi kè, bơi kè, chèo kè theo ghe trước.*

kè kè *trt.* Đùm đề theo: *Vai mang túi bạc kè kè – CD // Bận bịu, đeo theo: Vợ con kè kè; Đi đâu cũng theo kè kè.*

KÈ *dt. (thực)* Loại cây rừng to, thân hồng, hồng, lá rẻ quạt dài dùng

lợp nhà, làm nón, phát hoa ở nách, trái bằng ngón tay (*Livistona cochichinensis*).

KÈ NHÈ *trt. C/g.* Lè nhè, nhụ nhựa, nói dai dằng không thoi: *Kè nhè xin cho bằng được.*

KÉ *dt. (thực) C/g.* Khé, loại gỗ rừng tự nhiên, có độ cứng và độ đàn hồi cao và bền, với những đường vân gỗ rõ ràng, tøm gỗ vừa, màu sắc tươi và bắt mắt, mang tính thẩm mỹ cao. Có hai loại ké vàng và ké đen, đều dùng làm đồ nội thất.

KÉ *dt. (thực)* Loại cây nhỏ thân nhám lá tròn hơi mo, hoa nhỏ đỏ sậm, trái dài không mấu // (Y) Sạn trong đường tiểu tiện, chứng bệnh bắt đầu tiểu đục, có khi lợn cợn, có khi nghẹt hoặc bắn ra một cục sạn nhỏ giống trái ké đầu ngựa, ngay lúc đó lưng đau, bí tiện, tiểu ít rặn nhiều, có khi trong nước tiểu có máu, nguyên nhân: 1) do đi tiểu quá ít nên sự đậm đặc của các chất hữu cơ trong nước tiểu đáng lẽ phải theo ra, lại sót lại mỗi ngày một ít rồi đông lại; 2) do vi trùng hoa liễu chết trong đường tiểu tiện tạo nên khối cứng có gai: *Lậu ké.*

ké đầu ngựa *dt. (thực):* C/g. Thương nhĩ, loại cây nhỏ cao 6, 7 tấc, lá tròn hơi mo có khía nhọn và lông nhám, hoa hương, trái gọi Thương nhĩ tử, có nhiều mấu móc vào quần áo, nhứt là đầu ngựa khi cúi ăn cỏ gần đó; hoa như nút áo; cây và lá vị đắng, tính lạnh, có độc; trái vị ngọt đắng, tính ấm, cũng có độc, trị được nhiều chứng bệnh (*Urena lobata*).

ké ong *dt.* Chất mật tinh túy của ong, được dùng chế thuốc bổ // Tinh chất mù cây mù u (Hồ tòng lệ) màu đỏ sẫm, dẻo, vị cay, tính nóng, hơi độc, dùng trị ghê.

KÉ *đt.* Bón, ghé, phụ theo một phần nhỏ: *Bón ké (bạc) // trt.* Quá giang, châu rìa: *Ké theo xe, ké theo ăn anh kiếm ăn.*

ké né *trt.* Khép nép, bộ rụt rè: *Đứng ké né trong kẹt.*

KỀ *đdt.* Ngươi, tiếng chỉ một người hay một hạng người với ý không khinh không trọng: *Kề sang người hèn, ké kia, ké nào, mấy ké; Đầu gành có con ba ba, Kề kêu con trạch người kêu con rùa; Dứt tình ké ở người đi, Cũng như Kim Trọng biệt ly Thuý Kiều – CD.*

kẻ cả *đdt.* Đàn anh, mục chi, tiếng chỉ người trên trước: *Ra mặt kẻ cả.*

kẻ chợ *dt.* Chợ, thị thành, nơi đồ hội: *Nghĩ em đáng lạng vàng mười, Đem ra kẻ chợ kém người trăm phân – CD.*

kẻ giữa *dt.* Người bàng quan, không dính dáng với nội vụ: *Để kẻ giữa làm chứng cho công bình.*

kẻ khó *đdt.* Người nghèo đói: *Nên giúp miếng ăn cho kẻ khó.*

KỀ *dt.* Gạch, vạch, dùng thước mà kéo từng hàng cho ngay: *Kẻ hàng*

// (R) Viết cách tỉ mỉ: *Kẻ chữ // (B) Méc, bới ra với bề trên: Kẻ với chủ.*

kẻ vạch *dt.* Xên (*signaler*), vạch những lỗi lầm của người cách lên lút với bề trên: *Kẻ vạch hại người.*

KẼ *dt.* Khe nhỏ, kẹt: *Kẻ chân, kẻ tay, kẻ hở // (R) Sự sơ hở trong lời nói: Ăn nói phải giữ kẻ // Việc nhỏ nhặt tỉ mỉ: Kẻ tóc chân tơ.*

kẻ nách *dt.* Bên nách, nơi khít bên: *Ở kẻ nách mà cũng đi xe.*

KẸ *tt.* Lép, không có ruột: *Thóc ẹ.*

KẸ *dt.* Ghe, kẻ ngang tàng: *Ông Kẹ ở thôn quê // Nhân vật bịa ra để nhát trẻ con: Coi chừng ông Kẹ.*

KÉC *dt. (động)* Loại chim lông xanh, mỏ quắm đỏ, ức vàng, giỏi nhái tiếng người: *Ai đem con kéc vô vườn, Cho nên con kéc ăn buồng chuối tiêu – CD.*

kéc mẹ *dt.* Kéc già, nói nhiều: *Nói như kéc mẹ.*

KEM *dt. (truyền)* Quý giữ hồn người sắp chết và chết: *Cúng kem.*

KEM *dt.* Phấn nước giội mặt; bột nhờn chải tóc; thức ăn lạnh bằng bột đường đánh với hơi lạnh nước đá để đông lại: *Thoa kem; Chải kem; Ăn kem (crème).*

KÈM *bt.* Cập thêm, phụ thêm, thêm vào món chính hay việc chính một hay vài món hoặc việc phụ cho thêm chắc chắn vững vàng, nên việc: *Ăn kèm, dạy kèm, đi kèm; Mua rau kèm hành.*

KÈM NHÈM *tt.* C/g. Chèm nhèm (X. Chèm nhèm và Chèm nhẹp).

KÉM *tt.* Sút, thua, không bằng người, không bằng cái khác: *Theo đòi cũng thể bút nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình – CD // ít, hút, bớt đi: Con nước kém, lúa cao gạo kém; Thức quá mãi vui thêm*

nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc công bữa – HXH.

kém cạnh *tt.* Lép vế, thua sút người:
Nào kém cạnh ai.

kém cỏi *tt.* Ít ỏi, không thấm vào đâu: *Học thức kém cỏi, bạc tiền kém cỏi, tài lực kém cỏi.*

kém hèn *tt.* Thua xa người, khó tiến cho bằng: *Nền kỹ nghệ kém hèn; Chí phấn đấu kém hèn.*

kém sút *tt.* Thua sút, bớt đi nhiều quá: *Già rồi, sức lực kém sút; Hơi thở kém sút hơn bình thường.*

kém sức *tt.* Thua người về sức mạnh, về sự bền bỉ dẻo dai: *Hơn tài mà kém sức.*

kém tài *tt.* Thua người về tài, mặc dầu mạnh hơn, bền hơn: *Mạnh mà kém tài cũng chẳng làm gì; Giàu mà kém tài cũng bị người khinh.*

kém thua *tt.* C/g. Thua kém, chịu sút trước đối phương: *Bốn thương rằng lánh, hạt huyền kém thua – CD.*

KẼM *dt.* Kim loại mềm, sắc trắng xám: *Hàn kềm, hàng kềm, dây kềm, thùng kềm, tiền kềm // Dây kềm gọi tắt: Buộc kềm, khoan kềm, hòm kềm, tôn kềm.*

kém gai *dt.* Dây kềm châu đôi hay ba, mỗi khoảng độ một tấc có mỗi kềm ngắn nhọn hai đầu: *Rào kềm gai.*

KẼM *dt.* Khe, đường hẹp giữa đá dựng: *Ở Hà Nam có kềm Trống.*

KEN *tt.* Kiệt, bòn chen, tính người keo kiệt: *Người ken, tính ken.*

KEN *đt.* Chèn, xen vào giữa: *Ken bướm, ken vách; Chợ đông ken.*

KÈN *dt.* Nhạc khí thổi ra tiếng: *Dăm kèn, thổi kèn // Vật gắn trên xe để ra hiệu tránh đường: Bóp kèn, nhận*

kèn // Rơm vắn trong giấy súc để chèn hòm (liệm người chết): Vắn kèn // Sợi cuốn lâu quen chiều rồi bung ra và tự nó cuốn lại không chồng lớp: Cuốn kèn.

kèn hơi *dt.* Kèn chuyên từ máy phát điện có nút nhận ra tiếng.

kèn lập binh (l'appel) *dt.* Hôi kèn tập hợp binh sĩ lại điểm danh.

kèn rạng đông *dt.* Hôi kèn thổi mỗi buổi sáng sớm để đánh thức binh sĩ: *Anh nghe chẳng cung kèn rạng đông?*

kèn thúc quân *dt.* Hôi kèn với giọng hùng hồn phấn khởi để thúc giục binh sĩ xông trận.

kèn trống *dt.* Tiếng kèn và tiếng trống: *Đám ma không kèn trống chi cả // (B) Sự chuẩn bị, sự lên tiếng: Đi không kèn trống chi cả; Nó thôi vợ không kèn trống gì hết.*

KÈN CỤA *đt.* Kèo nài, trả giá lên xuống, tính hơn thiệt với nhau: *Hai đảng còn kèn cửa chớ chưa ngã ngũ; Kèn cửa mua cho rẻ // Ganh tị tức tối: Vợ cả vợ lẽ hay kèn cửa nhau.*

KÈN KẸT *trt.* Tiếng nghiêng của hai vật cứng: *Kéo cửa kèn kẹt, tre nghiêng kèn kẹt.*

KÉN *dt.* X. Ké: *Bệnh lậu lâu năm thành kén.*

KÉN *dt.* Tổ (ổ) con tầm: *Luộc kén, kéo kén lấy tơ.*

KÉN *tt.* Lựa chọn: *Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống – tng // (R) Lựa chọn gặt gao, cách khó tính: Già kén kén hòm // Chê hằn: Trâu kia kén có bờ ao, Anh kia không vợ đời nào có con – CD.*

kén ăn *đt.* Ăn uống khó tính, không vừa miệng nhiều món: *Heo kén ăn; Kén ăn nên ốm nhách.*

kén chọn *đt.* Lựa chọn gặt gao: Ông Trời ngoài cổ xuống trông, Mây hay kén chọn ông không cho mây – CD.

kén chồng *đt.* Tuyển chọn một người chồng vừa ý: Còn duyên đồng cửa kén chồng, Hết duyên bán quán ngồi trông bộ hành – CD // *tt.* Khó tính, gặt gao trong việc chọn một người chồng: Con nhỏ tôi kén chồng dữ lắm.

kén đôi *đt.* Chọn bạn trăm năm cách kỹ càng: Cũng tại lấy chồng trước chẳng kén đôi, Từ ngày tôi lấy phải nó, chẳng người trong lòng – CD.

kén giống *đt.* Chọn giống tốt, dòng tử tế, có đức: Lấy chồng kén giống.

kén lựa *đt.* Kén chọn, lựa lọc kỹ: Gió đưa gió đẩy mây đưa, Gặp đâu hay đó kén lựa mà chi – CD.

kén mặt *đt.* Phái người chọn trước mới nhận, không nhận người khác: Làm chuyện lật vật như thế mà cũng kén mặt.

kén tông *đt.* Chọn con nhà dòng dõi: Lấy vợ kén tông.

kén vợ *đt.* Chọn người vừa ý cưới làm vợ: Con ông Cả đang kén vợ // *tt.* Khó tính, gặt gao trong việc chọn người làm vợ: Thằng nhỏ tôi nó kén vợ lắm.

KEN *tt.* Sát quá, không róc: Già kén kén hom – tng.

KENG *trt.* Tiếng kim khí va chạm: Cóc keng, leng keng, kêu cái keng.

keng keng *trt.* C/g. Leng keng, tiếng keng liên tiếp: Kiếng đổ keng keng.

KEO *đt.* C/g. Thầu, hủ bằng thủy tinh hay nhựa, cổ ngắn, miệng rộng, vai ngang, dùng đựng thực phẩm như kẹo, bánh mứt, dưa...

KEO *đt.* (thực) Cây cao độ 3m, nhánh yếu, lá kép nhiều phiến nhỏ như điệp, trái dài giẹp, nhiều

mắt như chùm kết // Cây to lối 20m (C/g. Me keo), nhánh nhiều gai, lá mọc phiến nhỏ, trái nhiều mắt và cuốn tròn, cơm trắng hoặc hồng, ăn ngon ngọt, hột đen: Mấy con đề gặp cây keo là thôi rồi!

KEO *đt.* C/g. Hồ đồng lệ, mù cây hồ đồng, ngâm nước nở sền sệt dùng dán giấy // (R) A giao ngâm sền sệt dùng dán hộp: Ngâm keo.

keo mối *đt.* (chm) Đâu đâu hai thanh sắt cháy đỏ lại rồi đập nhanh tay đủ các bề cho dính lại: Keo mối cho thật khít.

keo sơn *đt.* Keo và sơn, hai chất dính // (B) Tắt giao, sự khăng khít giữa hai người: Keo sơn gắn bó.

KEO *đt.* Cuộc thử quẻ xem có thần linh ứng vào chăng hay hồn ma có về hưởng của cúng chẳng bằng cách gieo hai đồng tiền hay hai phiến gỗ, nếu một sấp một ngửa là có, bằng sấp cả hay ngửa cả là không: Xin keo // Phen, hiệp, độ: Keo vật, làm keo chót.

keo cười *đt.* Kết quả ngửa cả hay sấp cả của cuộc xin keo.

keo được *đt.* Kết quả một sấp một ngửa của cuộc xin theo.

KEO *tt.* Bùn xin, rít róng, tính người hay tiếc của mình và bon chen của người: Giàu mà keo.

keo bẩn *tt.* Bùn xin bẩn thỉu, tính tham vật, bòn mót từng chút của người.

keo cú *tt.* C/g. Keo cúi, tính người không chịu tổn của mình mà cứ bòn của người.

keo cúi *tt.* X. Keo cú.

keo đeo *tt.* Nh. Keo cú.

keo kiệt *tt.* C/g. Keo kiệt, hà tiện quá đáng.

keo kiệt *tt.* X. Keo kiệt.

keo lặn *tt.* Bùn xin, hà tiện.

KEO *dt. (động)* Loại vệt đầu đồ // Sâu gạo, giống sâu trong gạo thóc.

KÈO *dt.* Cây bắc dốc dốc từ đầu cột cái xuống đầu cột con để gác đòn tay: *Có cột có kèo mới thả đòn tay; Nhân duyên trác trở như kèo không đánh* – CD.

kèo bản *dt. C/g.* Kèo lá, cây kèo đẹp mình, gáy cao.

kèo dù *dt.* Các cây thép hợp thành sườn cây dù // (*lóng*) Giời ghiền (nghiện) thuốc phiện (thường dùng kèo dù làm cây tiêm thuốc): *Bạn kèo dù, hội kèo dù.*

kèo đấm *dt.* Kèo chịu hai bên chái, mỗi bên hai cây.

kèo giao nguyên *dt.* Kèo vắn gác trên tròng (C/g. Trụ lóng) để chịu đòn dông (nhà không cột cái).

kèo lá *dt.* X. Kèo bản.

kèo luôn *dt.* Kéo dài gác từ đầu cột cái tới đầu cột hàng ba, hàng tư.

kèo quyết *dt.* Hai cây kèo tại góc, chịu cả hai mái chái giáp nhau.

kèo trái *dt.* Kèo to có chạy chi.

kèo vợ *dt. Nh.* Kèo voi.

kèo voi *dt. C/g.* Kèo vợ, cây kèo chơi voi giữa hàng đòn tay khi lòng căn quá rộng (hai đầu không có cột).

KÈO *dt.* Kêu gào, đòi cho kỳ được: *Kì kèo.*

kèo cò *dt.* Cò kè, nài lên xuống giá cả.

kèo nài *dt.* Cố đòi hỏi cho kỳ được: *Kèo nài để lãnh cho được mối ấy.*

KÈO NÈO *dt. C/g.* Khèo nèo hay Khều móc, cây dài có móc ở đầu để hái trái // *trt.* Xeo nạy, xóc hông: *Nói kèo nèo.*

KÉO *dt.* Đồ dùng để cắt có hai lưỡi bắc chéo, giữa có đỉnh chốt: *Làm ruộng sấm cày, đi may sấm kéo* – *tng; Mấy ra cái gì, tao ra cái kéo.*

kéo bản *dt.* Kéo cắt kim loại, lưỡi rộng bản (*cisailles à lames larges*).

kéo bấm *dt.* Kéo dùng bấm cho lũng lỗ (*cisailles défonceuses à molette*).

kéo cần *dt.* Kéo cắt kim loại gắn cứng vào đế, lưỡi trên có cần dài để nắm cắt (*cisailles à bras*).

kéo cần dài *dt.* Thử kéo cần có cần thật dài để cắt kim loại dày (*cisailles à levier*).

kéo di động *dt.* Kéo cắt kim loại không có đế, mang theo tay dùng (*cisailles portatives*).

kéo đa dụng *dt.* Kéo dùng được nhiều việc và cho đủ cỡ (*cisailles paste partout*).

kéo máy *dt.* Kéo cắt kim loại sử dụng bằng máy (*cisailles mécaniques*).

kéo mỏ cong *dt.* Kéo cắt kim loại của thợ hàn, chốt lưỡi quót lên (*cisailles à becs recourbés*).

kéo mỏ ngay *dt.* Kéo cắt kim loại mỏ ngay (*cisailles à becs droits*).

kéo phổ thông *dt.* Kéo dùng được nhiều việc và cho nhiều nghề (*cisailles universelles*).

kéo răng *dt.* Kéo có răng bằng và thưa dùng tia bột tót (*ciseaux dentelés*).

kéo tay *dt.* Các thứ kéo nhỏ, cầm lên tay mà cắt (*cisailles à main*).

KÉO *đt.* Lôi tới: *Kéo cày, kéo gỗ, kéo xe, xe kéo* // *Trì lại, ghi xuống, lấy lại: Kéo áo, kéo đầu, kéo đủ vốn* // *Giăng dài ra, dẫn đi thành hàng dài, rút thành sợi dài: Mây kéo đến nghịt, thiên hạ kéo tới như xem hội, kéo quân ra trận, kéo sợi, kéo chỉ, kéo kẹ, kẹ kéo* // *Đưa qua lại, tới lui: Kéo cửa, kéo chèo bèo; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi* – CD // *Hút, rít hơi dài: Kéo vại*

điều cho khoẻ // Cân, dờ trái cân trên đòn: Cân kéo // đt. Đơn vị cân lường bằng 10kg: Cân một kéo cá, trả tiền mấy kéo cá.

kéo bè đt. Rủ theo phe mình: *Kéo bè cho đông // Dẫn phe đảng tới: Kéo bè tới làm dữ.*

kéo bộ đt. (lóng) C/g. Cuộc bộ hay Lết bộ, đi bộ (không đi xe): *Kéo bộ lết bết.*

kéo cái đt. (bạc) Làm cái một chén dà dách (kéo lá bài dưới đáy).

kéo cày đt. Cày ruộng: *Trâu kéo cày // (B) Làm bốn phen hàng ngày: Ngày hai buổi kéo cày nuôi vợ con.*

kéo cánh đt. Nh. Kéo bè.

kéo co đt. C/g. Kéo chèo bèo, trò chơi kéo dây thử sức giữa hai phe // Giàng co, dây dưa không dứt: *Câu chuyện cứ kéo co mãi.*

kéo cửa đt. Cửa gỗ với cái cửa to giữa hai người, kẻ đẩy người kéo // Nh. Kéo co (nghĩa hai).

kéo chèo bèo đt. X. Kéo co (cả hai nghĩa).

kéo dà dách đt. (bạc): Đánh dà dách (X. Dà dách).

kéo dài đt. Kéo chất dẻo hay sợi khoanh lại ra dài // Dây dưa thật lâu: *Kéo dài thì giờ, buổi họp kéo dài tới khuya.*

kéo đàn đt. Đàn từ cưỡng phối lên cưỡng hợng: *Thờ kéo đàn ô ô.*

kéo đầu đt. Nắm tóc kéo: *Kéo đầu đánh một trận // Lờn hăm.*

kéo đồn đt. Kéo cây cung đồn trên dây đồn cò hay vĩ cầm cho ra tiếng: *Vĩ dầu cậu giận mợ hờn, Cháu theo cùng cậu kéo đồn cậu nghe – CD // (lóng) Gãi trơ trát hai bắp vế: Bộ ngựa lắm sao ngồi kéo đồn mãi?*

kéo gỗ đt. Kéo gỗ súc từ dưới rạch

lên: *Hò kéo gỗ // (lóng) Ngáy to trong khi ngủ: Kéo gỗ sáng đêm.*

kéo kẹo đt. Kéo đường ra dài rồi gập lại kéo nhiều lần nữa cho thành kẹo kẹo // (lóng) Lặp lại nhiều lần một câu chuyện: *Nói xong rồi đi đi, cứ ngồi kéo kẹo mãi.*

kéo khách đt. Quén khách, thu hút được nhiều khách hàng: *Tiệm mới mở mà kéo khách quá // (lóng) Nắm tay hay áo khách qua đường mà mời ghé nhà chơi: Chiêu chiêu son phấn đông đưa, Ra đường kéo khách không chùa một ai – CD.*

kéo lại đt. Gỡ lại, bù lại: *Kéo lại vốn, kéo lại thì giờ đã mất.*

kéo lết đt. Kéo vật nặng lết trên mặt đất: *Kéo lết giò đồ // C/g. Kéo xễn, dùng sức mạnh kéo một người không chịu đi theo mình: Đánh đã rồi kéo lết đi.*

kéo lô tô đt. (bạc) C/g. Kêu lô tô, móc con cờ trong túi ra rồi hô số con cờ ấy lên với một giọng ngâm nga lên xuống.

kéo lòi đt. C/g. Lòi kéo, kéo cách nặng nề, phải quay đầu lại và đi thụt lui // Kéo cách hăng tiết, không kể lệnh người cầm cương, nắm dây xích: *Gò cương lại mà nó vẫn kéo lòi.*

kéo lưới đt. Kéo túm hai đầu lưới đã căng thẳng dưới nước lên thuyền hay lên bãi cát để bắt cá: *Đi kéo lưới.*

kéo mây đt. Gió thổi mây bay: *Trời kéo mây, chắc mưa // Bắt đầu mù, mắt bị một màng thịt mỏng áng: Mất kéo mây.*

kéo một hơi đt. Hai ba người hút chung điếu thuốc, người này hút một hai hơi, tới phiên người khác nói: “Đưa tao kéo một hơi”!

kéo neo *đt.* Rút mỏ neo lên đang chạy: *Ghe bầu dọn dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan – CD // (B)* Đi, sau một lúc ở lâu một chỗ; dứt áo ra đi không thương tiếc: *Ồ đã rồi kéo neo; Dem em mà bỏ xuống gành, Kéo neo mà chạy sao đành anh ôi? – CD.*

kéo níu *đt.* Kéo và níu lại: *Nói chi thì nói, đừng kéo níu người ta cười // (lóng)* Gò ngựa chạy chậm, nhường ngựa khác về nhứt: *Coi chừng độ này có kéo níu đa!*

kéo ngựa *đt.* (lóng) X. Kéo níu (nghĩa 2): *Muốn đánh cá chơi, mà ghét nài hay kéo ngựa quá!*

kéo nhánh *đt.* Chiết nhánh, kéo oằn nhánh cây xuống đất rồi dần đất phân ở đoạn giữa cho ra rễ: *Đội mưa vài đám rồi kéo nhánh cây đó.*

kéo sợi *đt.* Dùng máy vừa rút vừa quay những sợi thật mảnh trong bông vải hay kén tằm để đánh thành sợi to và dài.

kéo tay *đt.* Thi sức mạnh bằng cách co tay để cùi chỏ trên bàn rồi kéo với người khác: *Kéo tay ăn tiền nè!*

kéo thao *đt.* Kéo chi trong kén tằm ra, sau khi bỏ kén vào nước sôi.

kéo thư *đt.* Mở ngài thư: *Nếu bệnh sinh ra vì có người Muồng người mọi thư vật gì vào thân thể thì phải tìm cho được người thư ấy mà xin họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được – VHSC.*

kéo xễn *đt.* X. Kéo lết (nghĩa hai).

KẸO *trt.* Khéo, tiếng nói giữa hai mệnh đề có nghĩa: “nếu không thì”: *Đi buôn kéo trẻ; Thề cho bán mạng kéo tình anh nghì – CD.*

kéo mà *trt.* Nh. Kèo: *Này của Xuân Hương đã đệ rồi, Xin ông xơi miếng kéo mà ôi – HXH.*

kéo nữa *trt.* Kèo để nữa, để sau này nói tắt: *Ăn đi, kéo nữa rụng răng rồi tiếc.*

kéo phải *trt.* E phải, sợ rồi đây phải chịu một thiệt thòi gì: *Nên ưng kéo phải lỗ thì, Ngồi bên cửa sổ, còn gì cái xuân – CD.*

kéo rồi *trt.* Nh. Kèo nữa.

KẸO KẸT *trt.* Tiếng hai vật nghiêng nhau rồi phát ra: *Tre đồn kéo kẹt, nghe hẳn rằng kéo kẹt, vòng đua kéo kẹt.*

KẸO *tt.* Đông đặc lại khi nguội: *Sên cho kẹo; Trời lạnh nó kẹo lại // (B)* Rít, hà tiện, bủn xỉn: *Ông ta kẹo lăm // dt.* Thúc ăn sên với đường cho dẻo hoặc cứng: *Kẹo đậu phộng (lạc), kẹo gừng, kẹo mè (vừng).*

kẹo cao su *dt.* C/g. Kẹo nhai, kẹo bằng đường với nhựa thun, khi nhai hết đường, nhựa thun vẫn còn để nhai chơi cho vui miệng.

kẹo ho *dt.* Kẹo có thuốc, ngâm nuốt nước cho đỡ cơn ho.

kẹo lén *tt.* (chất lỏng) Đông sên sệt chứ chưa đặc hẳn: *Giò heo kho để lâu kẹo lén.*

kẹo mối *đt.* (chm) Đập lệ mối cháy sau khi vô lửa lần thứ hai cho mối nối liền lạc, tức sau khi đầu mối (Xt. Đầu mối và Keo mối).

kẹo nhai *dt.* X. Kẹo cao su (chewing gum).

kẹo quánh *tt.* Đông đặc lại: *Sên lại đường nên kẹo quánh.*

kẹo the *dt.* Kẹo có chất bạc hà, vị the.

KÉP *dt.* C/g. Nam nghệ sĩ hay Kịch sĩ, người đàn ông đóng tuồng hát: *Đào kép, chuộc kép // (lóng)* Nhân tình (mèo) của gái nhảy hay gái chơi bời: *Bắt bồ với kép khác.*

kếp chánh *dt.* C/g. Kép nhứt, kép hay nhứt trong gánh, thường thủ vai chánh.

kép độc *dt.* Kép có tài thủ những vai độc ác, đánh thép, gây cảm xúc mạnh cho khán giả.

kép già *dt.* Kép thường thủ vai già, bộ tịch và tiếng nói giống người già.

kép hát *dt. Nh.* Kép (nghĩa đầu).

kép hát bóng *dt. C/g.* Nghệ sĩ màn ảnh, kép đóng tuồng cho người quay phim chiếu lại trên màn bạc

kép muối *dt.* Kép chuyên đóng vai nghèo, mắc nạn, bị hàm oan v.v. để gây cảm xúc bi ai nơi khán giả.

kép nịnh *dt.* Kép chuyên thủ vai gian nịnh, phản thần, phản bạn, hại người, v.v. để chọc ghét, chọc tức khán giả.

kép nhứt *dt. X.* Kép chánh.

kép trẻ *dt.* Kép trẻ tuổi, đẹp trai, chuyên đóng các vai trẻ để đem lại sự trẻ trung, đẹp đẽ cho sân khấu.

kép văn *dt.* Kép chuyên đóng học trò, quan văn, có điệu bộ khoan hòa, nho nhã.

kép võ *dt.* Kép chuyên đóng vai võ, có điệu bộ mạnh mẽ, hiên ngang, tiếng rồn rảng và vẻ nóng nảy, nhứt là thạo múa gươm, đấu kiếm, đấu dao găm, v.v.

KÉP *tt.* Đôi, cặp, một ghép với một: *áo kép, lá kép, phụ âm kép; Mùa đơn gió kép // trt.* Cùng đứng chung với một bạn đồng đội trên sân khấu: *Đánh kép // dt.* Người đồ hai khoa tú tài: *Tú kép.*

KỆP *dt.* Cặp và ép mạnh: *Cua kệp, kệp quân áo phơi, kệp tay tra tấn // dt.* Vật dùng kẹp: *Cái kệp quần áo, bàn kệp, khuôn kệp // Thứ bánh nướng trong khuôn kệp và khi chín, cuốn tròn lại: Bánh kệp.*

kệp nách *dt.* Cặp giữa sườn và cánh tay: *Kệp nách chai rượu, kệp nách cây dù (ô), kệp nách tường giặc.*

kệp nẹp *dt.* Cặp giữa miếng nẹp và rui: *Kệp nẹp dùng vách.*

kệp tay *dt.* Cặp giữa ngón giữa và ngón trỏ: *Phì phà thuốc điều kệp tay, Mất đeo kiếng mắt xem ai ra gì? – CD.*

kệp tóc *dt.* Cặp tóc thành chùm dài lòng thông sau lưng // *dt.* Vật dùng kẹp tóc: *Cây kệp tóc // tt.* Còn trẻ, chưa chồng: *Còn kệp tóc.*

KÉT *trt.* Tiếng nghiêng của hai vật cứng: *Kéo cửa nghe cái két.*

két két *trt.* Tiếng kêu liên tiếp khi hai vật cứng nghiêng nhau: *Khô dẫu nên kêu két két.*

KÉT *dt. (động)* Loại chim ngón dính như vịt, sống từng đàn đông: *Chim mòng két.*

KỆT *trt. Nh.* Két: *Kêu cái kệt, Vong đưa kêu kẻo kệt.*

KỆT *dt.* Khe hở hẹp: *Kẹt ván, kệt vách bổ kho, dòm kệt // Góc, xó: Đứng trong kệt, để dựa kệt // tt.* Bị cặp cứng: *Đóng cửa kệt tay // (B) Không lối thoát: Mắc kệt; Ai Lao kệt giữa nhiều nước, không đường ra biển; Kẹt vào tình thế bất khả kháng.*

kẹt cửa *dt.* Xó vách khi cửa mở bét: *Núp trong kệt cửa.*

kẹt giờ *tt.* Bận một thời gian ngắn ở giữa buổi: *Bị kẹt giờ, đi chơi không đặng.*

kẹt hóc *dt.* Trong kẹt trong hóc nói tắt: *Kiểm trong kệt hóc nào đó chớ lẽ nào mất.*

kẹt tay *tt.* Tay bị kẹt giữa hai vật cứng: *Kẹt tay bằm tím // (bạc) Gặp tay bài không ăn thua, gây sông không đặng: Kẹt tay hết, chơi gì đặng.*

kệt tiền *tt.* Có tiền dư bị kẹt trong một vụ làm ăn, chưa rút ra được: *Lúc nầy kẹt tiền quá.*

KÊ *đt.* Chêm, lót cho cao lên: *Kê bàn, kê tủ, kê lịch, kê cao.*

kê bếp *đt.* Sửa soạn nơi sinh cho đàn bà chưa gần ngày: *Bữa nay kê bếp được rồi đã!*

kê chân *đt.* Thế chân, gối đầu (đóng trước một số tiền làm chắc): *Mượn nhà, bị bắt kê chân ba tháng, tiền kê chân.*

kê đầu *đt.* Gối đầu, lót dưới đầu khi nằm: *Lấy mác kê đầu.*

kê nê *đt.* Lấy vật cứng, dày lót ở dưới dạng làm nê: *Kê nê dưới chân tủ // (B) Bắt ai chịu thế cho mình: Đem tôi kê nê vay bạc // (R) Mượn có: Mượn chén chè chén rượu kê nê dạng chửi người.*

KÊ *đt.* Gạo nhỏ hạt màu vàng: *Bánh đa kê, một giắc kê vàng (X. Hoàng lương PH. II).*

KÊ (雞) *đt.* (động) Con gà: *Con cá con kê, hùng kê.*

kê bì *đt.* Da gà // Da người già (dùn và nhăn): *Kê bì hạc phát (da nhăn tóc bạc).*

kê cân *đt.* Gân gà: *Kê cân khẩu hiệu (dùng hai tiếng “Gân gà” làm khẩu hiệu ở quân ngũ một đêm) // (B) Súc yếu đuối.*

kê đầu *đt.* Đầu gà: *Kê đầu nhục (thịt nhăn nheo ở đầu gà, tức cái núm vú đàn bà).*

kê gian *đt.* Lấp đít, lối thỏa mãn nhục dục ở lỗ đít người khác.

kê hồn hương *đt.* Nhang mê, nhang xông cho người mê đến gà gáy mới tỉnh (theo truyện Tàu).

kê nhãn *đt.* Mắt gà // (thth) Mắt cá, mụt chai ở bàn chân.

kê quan *đt.* Mông gà: *Kê quan hoa (bông mông gà).*

kê phạm *đt.* X. Cơm gà.

kê từ *đt.* Gà con hay trứng gà.

KÊ (計) *đt.* Biên ra từng món: *Liệt kê // Tìm tòi tính toán: Kê cứu.*

kê cứu *đt.* Theo thứ tự mà nghiên cứu, tìm tòi.

kê đơn *đt.* Biên từng món vào giấy // Toa, tờ giấy có biên từng món.

kê khai *đt.* Khai rõ ra có thứ tự: *Kê khai hết vật dụng trong nhà.*

KÊ (稽) *đt.* Khảo xét, tính toán, bàn bạc, hợp với nhau.

kê cổ *đt.* Khảo xét việc xưa, vật xưa.

kê hạch *đt.* Khảo xét, xem xét.

kê khảo *đt.* Xét nét, tìm tòi.

kê sát *đt.* Nh. Kê hạch.

kê tra *đt.* Khảo xét, tra cứu.

KÊ (筭) *đt.* Cây trâm cài tóc: *Tuổi cập kê.*

KÊ *trt.* Kế bên, sát bên cạnh: *Một đêm quân tử nằm kê; Hay là ăn cận ngồi kê với ai; Hay là quần tía dựa kê áo nâu – CD // đt.* Gí vào, áp sát vào: *Guơm kê cổ, kê ngựa song song.*

kê cổ *đt.* Gí vào cổ, để sát cổ họng: *Dao phay kê cổ máu đỏ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông – CD.*

kê miệng *đt.* Giở miệng, đưa miệng sát mặt người: *Kê miệng hôn, kê miệng nói nhỏ // Dâng sát miệng, dọn sẵn cho ăn: Siêng lo há đợi cơm kê miệng, Vụng tình nào dè nước đến tròn – TTT).*

kê miệng lỗ *tt.* Già, gần chết: *Lom khom thân già kê miệng lỗ, Bón ba chí trẻ vượt ngàn mây – HXH.*

kê tai *đt.* Nghiêng đầu để sát tai lắng nghe: *Kê tai vào vách nghe lóm.*

kê vai *đt.* Sánh vai nhau: *Dựa vế kê vai.*

KẾ *trt.* Nối tiếp, liên theo: *Ở kế vách, bước kế theo, ngồi kế bên // tt.* Khít, liên bên: *Người kế, nhà kế, trang*

kế // **đt.** Thay, tiếp tục: *Kế chí, kế nghiệp, kế tục.*

kế cận *tt.* Khít bên, liên ranh: *Đặt kế cận, nhà kế cận.*

kế chân *đt.* Thay chân và tiếp tục công việc: *Người mới kế chân người cũ thâu tiền như trước.*

kế chí *đt.* Nối chí, tiếp tục, chỉ hướng người trước: *Kế chí cha anh, kế chí các nhà tiền bối.*

kế hậu *đt.* Nối dòng: *Kế hậu đã có con trai, Nuôi chi nghĩa tử cho sai mối giềng – CD //* Nối theo sau: *Người đi kế hậu, Nhà kế hậu.*

kế hưởng *đt.* Thay chân người, chết mà hưởng gia sản: *Mẹ góa qua đời, sắp con kế hưởng gia tài của cha.*

kế kèo *bt.* Gân cây kèo của đình, của rạp hát, tức giàn cao hay lâu: *Ngồi kế kèo, hạng kế kèo //* *trt.* Luôn luôn, không dứt: *Ăn kế kèo.*

kế khởi *đt.* Tiếp tục nổi lên.

kế liú *trt.* Nh. Kế kèo (nghĩa sau).

kế mẫu *đt.* Mẹ ghê, vợ sau của cha mình.

kế nghiệp *đt.* Nối nghiệp, thay cha anh cai quản sự nghiệp, hoặc tiếp tục việc làm ăn.

kế nhiệm *đt.* Thế chỗ người khác mà làm việc: *Người kế nhiệm.*

kế phối *đt.* Vợ sau có giá thú chính thức.

kế phụ *đt.* Cha ghê, chồng sau của mẹ mình.

kế sản *đt.* (Pháp) Gia tài người chết để lại những người thừa kế.

kế tập *đt.* Tập ẩm, nối nghiệp ông cha mà hưởng bổng lộc hay chức tước theo chế độ xưa.

kế tiếp *trt.* Tiếp nối: *Đọc tiểu thuyết đăng báo phải đọc kế tiếp hằng ngày.*

kế tục *đt.* Tiếp tục như trước, tiếp

tục theo: *Kế tục lập lại khế ước vì cái trước mãn hạn.*

kế tử *đt.* Người con nuôi được lập thứ để nối nghiệp.

kế tự *đt.* Nối dõi, hưởng của hưởng hỏa thờ phượng ông bà.

kế thất *đt.* Vợ sau: *Chọn con nhà hiền đức làm kế thất.*

kế thế *đt.* Tiếp nối nhiều đời: *Kế thế đăng khoa (ông cha con cháu đều đỗ đạt làm quan).*

kế thống *đt.* Thụ hưởng huyết thống ông cha mà nối dòng.

kế thừa *đt.* X. Kế hưởng.

kế vị *đt.* Nối ngôi làm vua // (R) Nối giữ chức vị người trước: *Bầu người kế vị.*

KẾ *đt.* Mưu chước, việc sắp đặt có lớp lang: *Bày kế, mắc kế, kế hoạch //* Kế, tính toán: *Kế toán.*

kế hoạch *đt.* Mưu mẹo, lớp lang sắp đặt có phương pháp lớn nhỏ, trước sau, để noi theo thực hiện cho có kết quả theo ý muốn: *Đặt kế hoạch, kế hoạch ngũ niên.*

kế sách *đt.* Kế hoạch và sách lược, mưu mẹo bày vẽ để thu thắng lợi: *Vận trù kế sách, theo dõi kế sách.*

kế toán *đt.* Phương pháp làm sổ sách đầu xuất cho rõ ràng cần dùng và bắt buộc phải có ở nhà buôn và nhà, sở nhà nước.

kế toán viên *đt.* C/g. Thơ toán, người giữ sổ sách đầu xuất.

KẾ *đt.* Thuật lại có thứ tự: *Kể rõ đầu đuôi, kể hết tên tuổi; Miếng trâu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đây thiệt hơn thế nào – CD //* (R) a) Ngâm, nói thơ: *Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe – CD; b) Đếm xia, tính tôi, cầm bằng: Bất kể, không đáng kể; Trâu ngựa dầu kêu chi*

cũng mặc, Thân còn chẳng kể, kể chi danh – TTT); c) Kể ơn nói tắt: Cho ăn rồi kể; Kể như Tào Tháo; d) Vừa khóc vừa nhắc lại những nỗi niềm thương tiếc: Khóc kể, kể rắm ra rắm rút.

kể bỏ *đt.* Cảm như đã bỏ đi rồi: *Hết hạn không tới lành ra thì kể bỏ.*

kể công *đt.* Nhắc lại công ơn: *Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày – CD //* Tính công người để trả tiên: *Lấy chồng lấy lẽ khó thay, Đi cấy đi cày chị chẳng kể công – CD.*

kể chết *đt.* Chắc chết, định phải chết chứ không thoát khỏi: *Trận đó tôi kể chết, may sao thoát khỏi.*

kể lẽ *đt.* Thuật lại dài dòng: *Kể lẽ nghe bắt mệt //* Nhắc lại với ý phàn nàn: *Việc đó có phải tại tôi đâu mà kể lẽ.*

kể như *đt.* Cảm bằng, xem như: *Việc ấy, kể như xong; Việc lời thôi ấy, kể như huê.*

kể ơn *đt.* Nhắc lại công ơn của mình với ý muốn được đền đáp hay trách móc người chịu ơn: *Huê dung đạo, Tào Tháo kể ơn.*

kể ra *đt.* Nói lại, nói rõ ra: *Kể ra nghe chơi // trt.* Xét ra, tiếng vót vát người: *Kể ra, va nói cũng có lý.*

kể ra rít *đt.* Vừa khóc vừa kể cách thảm thiết: *Nghe kể ra rít mình cũng cảm động.*

kể số gì *đt.* Không đếm xia đến: *Nó có kể số gì tôi đâu.*

kể tội *đt.* Hài hết tội lỗi.

kể từ *trt.* Bắt đầu từ...: *Kể từ khai thiên lập địa.*

kể xiết *đt.* Kể đủ cả: *Biết bao kể xiết.*

KỆ *đt.* Gác nhỏ hay giá bắt trên vách dùng để đồ vật: *Trên kệ, kệ sách, kệ tủ.*

KỆ *trt.* Mặc, thầy, làm chi thì làm:

Mặc kệ, thầy kệ, kệ hần, kệ va; Mược kệ, chuyện ra sao thì ra.

kệ bà (hoặc cha, mẹ, tia, tổ) *trt.* Tiếng bảo mặc thầy, với giọng kẻ cả.

KỆ *đt.* Ý tứ kinh Phật đặt theo thể thơ: *Kinh kệ, câu kinh câu kệ, đọc có ca có kệ.*

KỆ NỆ *trt.* C/g. Khệ nệ, ca cùm, mang theo mình cách công phu, nặng nề: *Kệ nệ đem về //* Nặng nề, khó nhọc, tương đi của người mập hay có thai: *Kệ nệ bước đi.*

KẾCH *tt.* To lớn: *Ăn no kếch bưng.*

kếch xù *tt.* Đồ sộ, khổng lồ: *Gia tài kếch xù.*

KỆCH *đt.* Ngán, khiếp, sợ mà phải chừa: *Kệch đến già.*

KỆCH *tt.* C/g. Kịch, không thanh, không lịch: *Quê kệch, kênh kệch, thô kệch.*

kệch cạc *tt.* Cục mịch, tính người quá thật thà, ai nói chi hay nấy.

kệch cộc *tt.* Cộc cằn, tính người quạu quọ, ăn nói cộc lốc.

kệch cộm *tt.* To và thô: *Tay chân kệch cộm, bàn ghế kệch cộm.*

KẪM *đt.* C/g. Kim, kẹp lại, giữ lại, hãm bớt, không để thông thả: *Hai chân kềm ngựa lại, kềm con ở nhà học hành // đt.* Đồ dùng có hai càng giúp để bóp chặt hay kẹp chặt: *Cái kềm, cầm kềm, vặn kềm.*

kềm bằng *đt.* Cây kềm mỏ bằng, giúp, trong mỏ có răng nhám hoặc một đường chấn xuôi, dùng kẹp vật tròn nhỏ (*tenaille plate*).

kềm bấm *đt.* Loại kềm cầm tay không thể thiếu đối với công việc sửa chữa và bảo trì. Chức năng chính của kềm bấm là kẹp chặt và khoá. Khi cần kẹp chặt 1 vật mà không cần phải dùng lực tay để

giữ thì kềm bấm sẽ hỗ trợ người sử dụng bằng cơ chế kẹp và khoá để người sử dụng rảnh tay (Vise Grips).

kềm bầu *dt.* Loại kềm ống nhưng mỏ uốn cong dùng kẹp những món đồ có cái lồi.

kềm bò cạp *dt.* C/g. Cái bò cạp, thứ kềm cang tròn như cang bò cạp (*tenaille ronde dite écrevisse*).

kềm bọc nhựa *dt.* Kềm thợ điện, hai cán có bọc nhựa để cầm điện.

kềm cang tôm *dt.* Kềm cang bầu hơi khum để kẹp ngang món đồ. (*tenaille écrevisse*).

kềm cắt xéo *dt.* Kềm cang bén như lưỡi kéo dùng cắt góc kim loại.

kềm cộng lực *dt.* Kềm được thiết kế dựa trên nguyên lý cộng lực, được sử dụng để cắt và uốn các vật liệu có độ cứng từ trung bình đến cao: *Kẻ trộm thường dùng kềm cộng lực để bẻ khóa.*

kềm cốt nhe *dt.* Kềm thợ rèn chế nhiều cỡ tùy cốt nhe (*cornière*) đang rèn, để kềm đập cốt nhe ấy.

kềm chế *đt.* Bỏ buộc, không để thông thả: *Kềm chế không cho đi chơi.*

kềm chín *dt.* Cái kềm nướng đỏ để kẹp đuôi kẹp tay phạm nhân đang tra vấn.

kềm hãm *đt.* Nh. Kềm chế: *Bị kềm hãm quá, không nói lên được ý muốn.*

kềm hàm rộng *dt.* Kềm có cái mỏ giống hàm rộng, dùng được gần tất cả công việc của nghề rèn.

kềm kẹp *đt.* Kẹp cho đau để tra tấn: *Bị kềm kẹp thế mấy cũng chẳng khai //* (Hai người) Cặp theo một người để cản trở, phá banh: *Bị kềm kẹp quá, làm bàn không đứng.*

kềm kẹp đục *dt.* Kềm mỏ kẹp rộng

bản để kẹp cái đục cho đứng đợi tay khi búa bổ lên (*tenaille plate à Burin*).

kềm móc *dt.* Cái kềm cang dẹp và uốn cong như cái móc (*tenaille plate a crochet*).

kềm ống *dt.* Kềm có hai mỏ tiết diện bán nguyệt nhập lại thành vòng tròn để kẹp sắt ống hay sắt tròn.

kềm răng *dt.* Cái kềm hai mỏ có rãnh ngang để kẹp chặt món đồ.

kềm rộng miệng *dt.* Kềm bằng, mỏ rộng dùng kẹp thép dày hay kẹp ngang thép vuông.

kềm sống *dt.* Cái kềm để nguội dùng kẹp thịt phạm nhân để tra tấn.

kềm thông dụng *dt.* Kềm có thể dùng nhiều việc.

kềm thúc *đt.* Nh. Kềm chế.

kềm tròn *dt.* Kềm cang tròn để chụp đầu đinh tán (*tenaille ronde dite bouterolle*).

kềm vuông *đt.* Cái kềm mỏ như hình chữ T, dùng kẹp đồ có tiết diện vuông hay hình chữ nhật.

KÊN *đt.* Bện, kết dính lại: *Kên đáng, kên hom.*

KÊN *dt.* C/g. Kên, kim loại sắc trắng chói, dẻo dai, tỷ trọng 8,8, độ chảy 1.452°, dễ pha với kim loại khác, thường được dùng đúc tiền (*nickel*).

KÊN KÊN *dt.* (*động*) Loại chim to, cao 2, 3m, mỏ dài và sắc, cổ rút, thích ăn thịt ươn: *Con kên kên //* (B) Kẻ hay tới các đám ma đang ăn nhậu; kẻ hay thừa lúc nguy của người mà làm tiền: *Đồ kên kên quà quạ.*

KÊN *dt.* X. Kên: *Mạ kên.*

KÊNH *dt.* Kinh: *Đào kênh, vét kênh //* *đt.* Chê, rọc, mở theo bề dọc: *Kênh cây, kênh gỗ.*

KÊNH *tt.* Chênh, chênh, lệch, không

ngay: *Ván cầu kênh // (B) Kiều, làm cao.*

kênh khiếu *tt.* Kiểu cách, làm cao, làm phách: *Ra mặt kênh khiếu.*

KÊNH *tt.* C/g. Kinh, to lớn: *Kiến kênh, to kênh, trâu kênh, ông già kênh.*

kênh cang *tt.* Nghênh ngang, bề bộn, choán nhiều chỗ: *Luật cấm tác xi chờ đồ kênh cang.*

kênh ketch *trt.* C/g. Kinh kịch, tiếng kêu khô khan nặng nề: *Bánh xe bò lăn khua kênh ketch.*

kênh kệnh *tt.* Côm cộm, hơi cộm lên: *Túi áo kênh kệnh.*

KÊNH *đt.* Khái, con cộp (tránh tiếng): *Coi chừng ông kênh.*

KÊNH *tt.* Cộm, nổi lên u u: *Có gì bên trong mà kênh lên thế?*

KẾT *đt.* Gắn vô, may dính vô: *Kết nút, kết phù hiệu vô áo // Tết, thất, buộc: Kết hoa, kết tui, kết cỏ ngâm vành // Hợp lại, thành sự, rớt cuộc: Bán kết, chung kết, đúc kết, ký kết, tổng kết, tử kết, thâm kết; Ra đi qua có dặn rằng, Đâu hơn em kết đâu bằng chờ qua – CD // Tóm ý nghĩa bài văn, hay bài thơ bất cứ và thất lại trong hai câu bảy và tám hay đoạn chót: Câu kết, đoạn kết.*

kết án *đt.* (Pháp) Phán quyết, lên án, định tội trạng một phạm nhân: *Tòa kết án rất nhẹ.*

kết bạ *đt.* Khoá sổ, không ghi thêm nữa: *Quá kỳ hạn kết bạ.*

kết bái *đt.* Lạy nhau để kết làm anh em chị em (theo xưa).

kết bạn *đt.* Làm bạn với nhau: *Kết bạn phải chọn người // Lấy làm vợ chồng: Kết bạn trăm năm.*

kết băng *đt.* Đông lại thành nước đá: *Nước bị lạnh dưới 0° thì kết băng.*

kết bè *đt.* Ráp gỗ, ván hay tre lại

thành bè: *Kết bè vượt ngục // Nh. Kết phe.*

kết cấu *đt.* Xây dựng nên, tạo thành: *Gom góp tài liệu để kết cấu một tác phẩm // Nh. Kết quả.*

kết cú *đt.* Câu kết luận: *Kết cú một bài bát cú là câu bảy và tám.*

kết cục (cuộc) *bt.* Chung cuộc, chung quy, rớt cuộc, tóm lại, đoạn chót, kết quả sau cùng: *Tưởng éo le mà kết cục lạnh nhạt hết sức; Làm cho lắm, kết cục cũng hai tay không.*

kết duyên *đt.* Làm vợ chồng với nhau: *Trời xui hội ngộ hai đứa mình kết duyên – CD.*

kết đảng *đt.* Lập phe đảng, vào đảng có sẵn: *Chúng kết đảng với nhau, nó kết đảng với quân hoang.*

kết đoàn *đt.* Lập thành nhóm đông; nhập vào đám đông: *Kết đoàn gây sức mạnh; kết đoàn với mọi người ta mà đi, đừng đi lẻ loi.*

kết đôi *đt.* Nhập thành một đôi // (B) Nh. Kết duyên: *Thấy anh em những mơ màng, Tưởng rằng đây đây phượng hoàng kết đôi – CD.*

kết đông *tt.* Tuần thứ nhì của lễ thọ giới cho những bậc Sa di lên Sa môn ở chùa, từ rằm tháng 10 tới rằm tháng chạp: *Tuần kết đông – VHSC.*

kết giao *đt.* Làm bạn với nhau: *Lựa người kết giao.*

kết hạ *tt.* Tuần thứ nhứt của thọ giới cho những bậc Sa di lên Sa môn ở chùa, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy: *Tuần kết hạ.*

kết hôn *đt.* Lấy nhau có cưới hỏi: *Chàng kết hôn với nàng gần năm nay rồi.*

kết hợp *đt.* Ráp lại, ràng buộc thành một khối: *Kết hợp dân chúng //*

Làm mai cho hai đảng: *Kết hợp hai đảng.*

kết khế *đt.* Nh. Kết bạn // Lập giao kèo.

kết khoản *dt.* Điều khoản của một bản văn có tính cách kết thúc những vấn đề nêu ra ở các điều khoản trên.

kết lập *bt.* (Pháp) Đồng ý lập ra, lập ra; sự đứng ra làm: *Sự kết lập giá thú giữa hai họ là một thủ tục pháp định.*

kết liên *đt.* Buộc dính chùm, qua lại khăng khít với một người khác, một nhóm khác: *Họ kết liên nhau để cô lập mình; Hắn kết liên với đảng kia để lập bè hại mình.*

kết liễu *đt.* Hoàn tất, chấm dứt, có kết quả: *Chiến tranh kết liễu.*

kết luận *dt.* Tóm luận, đoạn chốt một bài văn tóm tắt ý nghĩa toàn bài: *Kết luận sáng sủa, kết luận dài dòng.*

kết lục *dt.* Sức kết hợp nhiều thể chất lại làm một.

kết nạp *đt.* Thâu nhận vô đoàn thể: *Không nên kết nạp cách cầu thả.*

kết nghĩa *đt.* Gá nghĩa, ràng buộc nhau trong nghĩa anh em hay vợ chồng: *Kết nghĩa kim bằng; Kết nghĩa vườn đào; Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết nghĩa càng thường với em – CD.*

kết oán *đt.* Gây oán thù, ghim sự oán thù vào lòng: *Kết oán có hại hơn mở oán.*

kết quả *đt.* Đậu trái: *Đơm hoa kết quả // (B) dt.* Sự thành tựu của một việc làm: *Kết quả tốt, kết quả xấu; Đứa nhỏ này là kết quả của mấy năm ân ái // (R) Kết quả tốt gọi tắt: Làm việc có kết quả, ai cũng ham.*

kết phe *đt.* Hợp thành phe đảng: *Chúng kết phe chống mình // Nhập vào đám đông ở một phía: Nó kết phe với tụi kia đặng lên mặt với tụi mình đây mà!*

kết số *dt.* Con số còn lại sau khi trừ hai số thái và tá, hoặc thừa và thiếu của một trường mục.

kết số thiếu *dt.* Kết số phía bên mình thiếu người.

kết số thừa *dt.* Kết số phía bên người thiếu mình.

kết tập *đt.* Thành tập tục, thành thói quen khó bỏ.

kết tinh *đt.* Cạn hết chất nước, còn cái cái không: *Nước mía nấu lâu sẽ kết tinh thành đường // (B) dt.* Kết quả do những tinh túy của sự việc hợp thành: *Nền độc lập một nước là kết tinh của sự đoàn kết và sự tranh đấu dẻo dai của dân tộc nước ấy.*

kết toán *dt.* Bản kết quả chung cuối năm của các sổ kế toán.

kết tóc *đt.* Gióc tóc lại thành bím (bím) // (B) Nh. Kết duyên và Kết đội: *Kết tóc trăm năm.*

kết tội *đt.* Buộc tội, hợp các việc làm trái phép của người lại rồi buộc tội.

kết thác *đt.* Giao kết để phó thác công việc: *Kết thác hẳn hoi.*

kết thạch *dt.* (Y) Chứng bệnh sạn ké trong đường tiểu tiện (X. Ké).

kết thẳng *đt.* Thắt gút dây (để nhớ công việc sẽ làm).

kết thẳng thời đại *dt.* Lúc loài người chưa có văn tự, phải thắt gút dây để nhớ.

kết thân *đt.* Làm thân, tới lui thân thiết: *Kết thân với nhà giàu // (R) Làm sui, hứa việc vợ chồng cho con: Xưa, người ta hay kết thân khi con còn trong bụng mẹ.*

kết thúc *đt.* Buộc lại, bó lại // (B) (R)
Nh. Kết liễu: *Trận đánh kết thúc mau lẹ.*

kết thúc *đt.* Nh. Kết giao,

kết trái *đt.* Đậu trái: *Đơm bông kết trái // đt.* (Pháp) Làm nợ, vay, mượn, mua chịu, gây hui, hốt hui, lãnh nợ, tất cả việc làm có tính cách lợi ích tài sản và đặt mình vào trách nhiệm: *Vợ hay chồng không thể kết trái nếu không có sự tham dự của người hôn phối.*

kết trương *đt.* Kết toán trương mục, thanh toán sổ sách.

kết trường *đt.* Khúc giữa ruột già.

kết ước *đt.* Ký kết điều ước // Giao kết chắc chắn việc phải làm: *Kết ước việc cất nhà; kết ước làm vẫn công với nhau.*

kết xã *đt.* Lập hội, hợp thành đoàn thể.

KẾT *đt.* Mũ đội đầu có vành trước để che trán: *Đội kết, nón kết (casquette).*

KẾT *đt.* Tủ tiền: *Ngôi kết, thâu kết // Số tiền tủ đọng lại: Giữ kết, thâm kết, thụt kết (caisse).*

KẾT *đt.* (động) Tên loại cá nước ngọt không vảy, mình dài và dẹp (nguyên là cá trên được ghim kết nhiều con lại mà sấy để dành ăn lâu rồi thành một tên mới): *Cá kết, khô kết.*

KÊU *đt.* Gọi, lên tiếng cho người hay thú đứng lại, ngó lại, đến với mình: *Kêu đồ, kêu gà về chuồng, kêu tên, kêu xe; Ai kêu ai réo bên sông, Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn – CD // Gọi bằng, xưng hô theo vai: Anh làm được, tôi kêu anh bằng cha; Con ông Đồ đốc Quận công, Lầy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh – CD //*

Gọi rằng, chỉ vật bằng tên: *Vật này kêu là cái chén, vật kia kêu là cái tô // Biểu, bảo, ra lệnh, xin làm giùm: Ai kêu em đi chơi cho phải đôn; Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bỏ Mả tèm trâu khách ăn – CD // Phát ra tiếng: Kêu thanh, kêu cách cách; Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu – CD // Hót, gáy, la, tiếng dùng chung cho cầm thú, còn trùng khi chúng phát ra tiếng: Chim kêu, heo kêu, ve kêu; Chuột kêu chít chít trong rương; Quốc kêu khắc khoải mùa hè – CD // Nói lên, tỏ ra, đòi hỏi, xin cách tha thiết: Kêu cho thấu, tấu cho thông – tng; Con ong cái kiến kêu gì được oan – K // đt. Khiến chết, bị nguy: Bà kêu, đất kêu, cò hồn kêu.*

kêu ca *đt.* Than van, phàn nàn, đòi hỏi: *Dân chúng kêu ca; Khẩu đầu dưới trường tiện điều kêu ca – K.*

kêu cổ phần *đt.* Rủ người bỏ phần hùn vò: *Lập hội buôn, kêu cổ phần.*

kêu công *đt.* Muốn nhiều người làm một công việc nhứt định: *Kêu công cấy, kêu công gặt.*

kêu com *đt.* Gọi lòng từ thiện của người bằng cách vừa đi vừa ngâm những câu xin thống thiết: *Rằm và mồng một, ăn mỳ hay đi kêu com // (R) Rao mời người mua: Đầu tháng bán không kịp, cuối tháng ngồi kêu com.*

kêu cửa *đt.* Gọi người mở cửa: *Đi chơi khuya, về kêu cửa.*

kêu cứu *đt.* Cầu cứu, gọi người đến cứu khi gặp nạn: *Kêu cứu hải hùng; Có người kêu cứu.*

kêu đói *đt.* Nh. Kêu réo

kêu đói *đt.* Than đói, bày tỏ sự đói khó: *Thất mùa, dân chúng kêu đói.*

kêu gào *đt.* Gọi to lên, hét lên khi đau đớn, tức tối: *Kêu gào lạc giọng// Nài xin cách tha thiết: Mấy đứa nhỏ kêu gào dẫn chúng đi sờ thú.*

kêu gọi *đt.* Gọi cách long trọng sau khi trình bày lý do: *Kêu gọi tình đoàn kết của anh em.*

kêu giục ngược *đt.* Gọi người trở lại gấp rút hay gọi cách bắt buộc đứng lại: *Có việc chi mà kêu giục ngược vậy?*

kêu hôn *đt.* Gọi hôn, gọi cho người chết giấc, ngã lịm tinh dậy.

kêu hụi *đt.* Gây hụi, rủ người chơi hụi: *Kêu hụi lấy thảo, kêu hụi ăn huê hồng (X. Kêu lời).*

kêu hùn *đt.* X. Kêu cổ phần.

kêu khóc *đt.* Vừa khóc vừa kêu: *Mẹ nó không về, nó kêu khóc suốt ngày.*

kêu la *đt.* Vừa gọi vừa la to lên: *lửa cháy, thiên hạ kêu la ầm ĩ.*

kêu là *tt.* Gọi là, tên là: *Vật này kêu là: cái chén.*

kêu lô tô *đt.* X. Kéo lô tô.

kêu lời *đt.* Bỏ thăm chịu lời để hốt hụi: *Kêu lời nặng quá mà hốt cũng không được với mấy bả.*

kêu mai *đt.* C/g. Kêu sương, hót, gáy vào sáng sớm: *Người ta có vợ có chồng, Em như con sáo trong lồng kêu mai – CD.*

kêu nài *đt.* Khiếu nài, gọi sự công bình: *Gái hư chồng để, kêu nài với ai – CD.*

kêu như bọng *đt.* Kêu than liên miêng (luôn mồm): *Tháng này phát lương trễ, họ kêu như bọng.*

kêu ó *đt.* X. Kêu vang.

kêu oan *đt.* Khiếu oan, trình bày nỗi oan cách công khai: *Đội đơn kêu oan; Đăng báo kêu oan.*

kêu ỏ *đt.* Kêu “cót cót” khi mắc đề: *Gà kêu ỏ.*

kêu rào *đt.* Than nghèo than đói để rào đón cho người đừng xin xỏ hay vay mượn của mình.

kêu réo *đt.* Gọi to người ở đằng xa hay chết giấc: *Kêu réo rùm trời mà không nghe nó trả lời.*

kêu rêu *đt.* Thán oán, trách móc: *Ăn ở đừng để thiên hạ kêu rêu.*

kêu sầu *đt.* Gáy ni non gọi buồn cho người nghe: *Đêm qua em có ngủ đâu, Em ngồi nghe để kêu sầu bên tai – CD.*

kêu sổ *đt.* Đọc tên từng người trong sổ để điểm thiếu đủ: *Nhắc thầy kêu sổ.*

kêu sương *đt.* Kêu, hót lúc sáng tinh sương: *Nhạn lạc bấy kêu sương biển bắc – CD.*

kêu tên *đt.* Gọi tên ai: *Nó lớn rồi, kêu thú chó đừng kêu tên // Nh. Kêu sổ.*

kêu thứ *đt.* Gọi người theo thứ tự trong gia đình: *Kêu thứ đẹp nhưng hay trùng.*

kêu than *đt.* Than trách: *Vấn cổ, kêu than cho mấy cũng chẳng tới đâu.*

kêu trời *đt.* Gọi hai tiếng “Trời ơi” khi tức tối, đau đớn, buồn rầu... để voi bót hay để phân chứng: *Đi đâu mà chẳng lấy chồng, Người ta lấy hết chồng mòng kêu trời; Giậm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra – CD // Tuyệt vọng, không biết làm sao: Bây giờ chỉ có kêu trời, Vấn đũa đóng đinh biết đời nào long – CD.*

kêu van *đt.* Van nài, kêu xin tha thiết: *Có tội thời phải đi kêu van.*

kêu vang *đt.* C/g. Kêu ó, Kêu om hay Kêu um, gáy hay hót to tiếng: *Các thiết kêu vang báo động đất; Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con để nhui kêu vang ngoài thành – CD.*

kêu xách khốe *đt.* Gọi ngay tên tộc, không gọi thứ hay chức tước.

KÊU *đt.* X. Khêu

KI *đt.* C/g. Kỳ, vật đựng đan bằng tre, hay bằng mây hoặc bằng sắt, vành hình bán nguyệt hay chữ C, hai quai, dùng xúc, hốt và xách hai tay mang đi: *Cái ki.*

KI CÒM *đt.* C/g. Kỳ còm và C/g. Kỳ cốp, góp nhặt từng tí và để dành: *Ki còm mấy năm nay, bây giờ tiêu hết.*

ki cốp *đt.* C/g. Kỳ cốp (X. Ki còm).

KI LÔ *đt.* Tiếng đứng trước những đơn vị đo lường bằng 1.000 đơn vị ấy // (*thth*) Tiếng Ki lô gam gọi tắt: *Nặng mấy ki lô // (lóng)* Giá trị: *Anh coi tôi không có ki lô nào cả.*

ki lô cit (xích) *đt.* Đơn vị đo tần số một dòng điện (*kilocycle*).

ki lô mét *đt.* Cây số, 1.000 m: *Đường dài 100 ki lô mét (km).*

ki lô gam *đt.* Gọi tắt là ki lô hay kí, sức nặng bằng 1.000 gam (*kg*).

ki lô mét vuông *đt.* Bề mặt 100 mẫu tây, tức một triệu mét vuông (*km²*).

ki lô vat *đt.* Đơn vị đo công suất điện (*kilowatt*).

KÌ *đt.* C/g. Kỳ, cọ, chà xát cho ra đất (ghét) ra cáu: *Tắm phải kì, kì chân, kì tay // trt.* Đến, cố, quyết cho: *Làm cho kì được.*

kì cạch *trt.* C/g. Kỳ cạch và C/g. Kì kịch, cặm cùi, lui cùi làm hoài.

kì cọ *đt.* C/g. Kỳ cọ, chà xát, cọ lưng vào chỗ nhám cho sạch.

kì cùng *tt.* C/g. Kỳ cùng, đến cùng, tới mức chót: *Cố gắng tới kì cùng.*

KÌ KÈO *đt.* Cần nhân, cự nự: *Việc không có chi mà cứ kì kèo mãi.*

KÍ *đt.* Kí lô gam gọi tắt: *Nặng mấy kí; Cân mấy kí?*

KÍ CÁCH *trt.* Cành cạch, tiếng hai vật cứng chạm nhau: *Đập kí cách.*

KIA *bt.* Tê, tiếng chỉ vật khác hay nơi cách khoảng: *Bên kia, cái kia, con kia, chỗ kia // Tiếng chỉ người thứ ba, người vắng mặt hay người trước mặt chưa quen biết mà mình gọi trống: Anh nói chuyện với anh nầy mà không nói với anh kia, tôi e ảnh phiền; Cô kia mặc yếm hoa tằm, Chồng cô đi lính cô nằm với ai? – CD // Tiếng chỉ ngày hay năm đã qua và cách nay một ngày hay một năm: Bữa nay thứ năm, hôm kia là thứ ba; Năm nay 1965, năm kia là 1963 // Tiếng chỉ một ngày đã qua lâu lắm, trong một câu chuyện thuật lại: Ngày kia...; Một ngày kia...*

kia cà *trt.* Nh. Kia kia.

kia kia *trt.* Kia, đó, tiếng chỉ người, vật hay nơi cách khoảng nhưng ngó thấy: *Ảnh đi kia kia, nó nằm kia kia, kia kia!*

kia nọ *đt.* Nói kia nói nọ, lời trách người hay rầy rà, hay nói: *Ta đã biết rồi mà; cứ kia nọ mãi!*

KÌA *trt.* Kia kia nói tắt: *Kia, nó đi đó! // tt.* Tiếng chỉ ngày hay năm cách nay hai ngày hay hai năm: *Bữa nay thứ năm, bữa kia là thứ hai; Năm nay 1965, năm kia là 1962.*

kia kia *trt.* ‘Đó đó!’ tiếng chỉ gấp gấp người hay vật vừa thoáng qua hay sắp đi khuất: *Kia kia! Gọi to kéo quanh của thì mất dạng; Sông sâu sào vẫn khó dò, Kia kia con tạo đưa đồ âm cung – CD.*

KÌA *tt.* Tiếng chỉ thời gian xa, cách nay bốn, năm ngày hay bốn, năm năm không nhớ chắc: *Hôm kia hôm kia gì đó mà! Năm kia năm kia đây chớ không lâu đâu.*

KÍCH *đt.* Binh khí xưa, cán dài mũi nhọn có ngạnh dài một bên: *Đoán kích, trường kích, viên môn xạ kích.*

KÍCH *đt.* Bề vòng cái áo từ nách tới hông: *Hẹp kích, rộng kích.*

kích eo *đt.* Thân áo bó chặt nơi eo ếch, để lộ rõ nét cong của thân hình: *May kích eo cho có co (corps).*

kích thùng *đt.* Kích rộng, không để lộ các nét cong: *Kích thùng, xưa quá!*

kích thước *đt.* Ni tắc quần áo đo thân người để may cho vừa // (R) Ni tắc, các bề rộng hẹp, cao thấp của mọi đồ vật: *Lấy kích thước.*

KÍCH *đt.* Con đội to, sức hăng bầy, tám tấn (X. Con đội) // *đt.* Đội lên, bắn lên, chống lên hồng đất: *Kích xe lên thay bánh.*

KÍCH *đt.* Đánh, hạ, bài bác: *Công kích, du kích, đả kích, đột kích, phục kích, dương đông kích tây // (lóng) Phục kích nói tắt, chục đón một nơi hiểm trở để đánh bất thình lình: Đi kích, nằm kích; Đợi trời tối, dẫn lính kích tại lùm cây kia.*

kích bác *đt.* Công kích bài bác, chỉ trích chỗ dở, chỗ yếu của người: *Kích bác trong tinh thần xây dựng.*

kích cổ *đt.* Đánh trống.

kích chiến *đt.* Đánh nhau ác liệt: *Một trường kích chiến.*

kích phá *đt.* Đánh phá, đập tan.

kích thích *đt.* Đánh và đâm, dùng binh khí nhọn mà đâm.

kích thưởng *đt.* Châu, đánh trống châu hay đánh nhịp để thưởng tài, khen ngợi.

kích tiết *đt.* Đánh nhịp, châu bằng trống.

kích xạ dược *đt.* Thuốc súng, chất nổ.

KÍCH *đt.* C/g. Khích, khiêu gợi, chọc

tức, giục lòng, làm cho hăng hái: *Cảm kích* (Xt. Khích).

kích cảm *đt.* Gây cảm xúc cho người, làm cho người cảm động: *Giọng du dương nào nuốt kích cảm cả tâm hồn.*

kích dương *đt.* Gây phấn khởi, hăng hái: *Kích dương tình yêu nước.*

kích động *đt.* Gây sự sống động, vui nhộn: *Kích động nhạc.*

kích hóa *đt.* Làm tức võ tung tóe; gây biến loạn.

kích khởi *đt.* Giục giã, làm cho phấn khởi, hăng hái: *Kích khởi nhân tâm.*

kích nhũ *đt.* (thực) Một họ có gồm có cỏ đứng, dây bò, cây, có lá hoặc không (*Polygalaceae*).

kích nhũ thơm *đt.* (thực) Loại cỏ một nướm, hoa nhỏ trắng, rễ có *salicylat méthyl* và chất *sapônin* (*Polygala glomerata*).

kích nhũ vàng *đt.* (thực) Loại cây cao lối 1m, chùm kép dày, hoa trắng hoặc hường, lườn vàng (*Polygala luteoalba*).

kích thích *đt.* Khiêu gợi, gây phấn khởi, giục cho hăng hái: *Kích thích lòng yêu nước, kích thích dục tình.*

kích thích tố *đt.* (Y) Chất do các hạch nội tiết xuất phát có tác dụng giục các cơ quan trong mình hoạt động mạnh (*hormone*).

KỊCH *đt.* Tuồng, trò diễn trên sân khấu cho người xem: *Bi kịch, hài kịch, ca kịch, thoại kịch //* Thoại kịch hay kịch nói gọi tắt, lối diễn kịch nhái hết đời sống hằng ngày, lời lẽ như thật, cốt chuyện gần với sự thật với ý hướng thương và lột trần bi ối cuộc đời: *Diễn kịch, đóng kịch, viết kịch, xem kịch // (R) a)* Việc thật éo le hay cảm động:

Việc gia đình tôi là một tấn kịch không hồi kết thúc; b) Việc giả tạo gạt người: Anh đừng đóng kịch với tôi // tt. Dữ dội, hăng hái: Nguy kịch, hai bên đánh nhau kịch quá.

kịch bản *dt.* Vở kịch: *Kịch bản có thứ diễn được, có thứ để đọc.*

kịch bình *dt.* Sự phê bình một vở kịch.

kịch bình gia *dt.* Nhà phê bình kịch.

kịch biến *dt.* Tác động, những thay đổi, xáo trộn trong một vở kịch, làm cho sân khấu luôn luôn có bộ mặt mới để dẫn dắt cảm quan khán giả dễ chán // *đt.* Biến động dữ dội: *Sau mấy ngày kịch biến, cuộc sinh hoạt đã trở lại bình thường.*

kịch câm *dt.* Vở kịch mà diễn viên chỉ ra bộ chữ không nói, thường là kịch vui, nhiều kịch biến và lắm trớ trêu.

kịch cương *dt.* Vở kịch có cốt chuyện phác họa và phân màn, lời lẽ do diễn viên ứng khẩu nói khi diễn.

kịch chiến *đt.* Đánh nhau dữ dội: *Hai bên kịch chiến suốt 20 phút // dt.* Trận đánh ác liệt.

kịch đàm *đt.* Nói chuyện hăng hái, cãi nhau kịch liệt.

kịch đoàn *dt.* Đoàn diễn kịch, đoàn hát: *Kịch đoàn X.*

kịch đoàn vô tuyến *dt.* Ban kịch diễn bằng lời ở đài phát thanh.

kịch gia *dt.* C/g. Kịch tác gia, người chuyên viết kịch, soạn kịch.

kịch giễu *dt.* C/g. Hí kịch, vở kịch chọc cười, thường không ý nghĩa và chỉ được diễn nơi công cộng dành cho trẻ em hoặc khách qua đường (*farce*).

kịch giới *dt.* Giới nghệ sĩ sân khấu.

kịch hóa *đt.* Soạn thành kịch: *Tiểu*

thuyết Hồn bướm mơ tiên đã được kịch hoá.

kịch liệt *tt.* Dữ dội: *Cãi nhau kịch liệt.*

kịch luận *đt.* Bàn cãi kịch liệt.

kịch nói *dt.* C/g. Thoại kịch, kịch được diễn bằng lời nói thường, không ca hát: *Kịch nói để diễn tả sự thật hơn cả nhưng rất khó diễn.*

kịch nghệ *dt.* Nghệ thuật diễn kịch, diễn tuồng.

kịch phóng *dt.* Vở kịch phóng theo cốt chuyện một tuồng hát, một quyển tiểu thuyết hay một sự thật được nhiều người biết.

kịch sĩ *dt.* C/g. Diễn viên, người diễn kịch // (R) Đào kép cái lương, hát bội: *Kịch sĩ X., nữ kịch sĩ Y.*

kịch tác gia *dt.* X. Kịch gia.

kịch tính *dt.* Tính chất của kịch, sự diễn biến éo le hoặc cảm động đúng hay gần đúng sự thật với ý hướng thượng, không giả tạo và không trảm lạng: *Vở kịch này có nhiều kịch tính.*

kịch thơ *dt.* Vở kịch viết bằng thơ, diễn viên ngâm nhiều hơn nói.

kịch trường *dt.* Rạp hát, nơi diễn kịch // (R) Môi trường kịch, nơi làm cho nên ca kịch, diễn tuồng được phát triển rộng: *Trang kịch trường, ký giả kịch trường.*

kịch vui *dt.* C/g. Hài kịch, vở kịch có cốt chuyện trớ trêu, gây lảm lạc với ý nghĩa buồn cười nhưng sâu sắc, răn đời; các diễn biến và tác động của diễn viên đem lại được thích thú và gây nhiều chuỗi cười ý nhị, không cần lời lẽ hoặc điệu bộ chọc cười hạ cấp (*comédie*).

KỊCH *tt.* X. Kịch: Quê kịch, thô kịch.

KIM *dt.* Vật bằng thép đầu nhọn, tròn có lỗ để xỏ chỉ vào, dùng may, vá: *Cây kim, đường kim mũi*

chí; Chí công mài sắt chầy ngày nên kim CD // (R) Vật mũi nhọn giống cây kim: *Kim địa bàn, kim đồng hồ* // Côn trùng nhỏ con: *Lãi kim, kiến kim*.

kim bấm *dt.* Loại kim giúp cố định các tờ giấy lại với nhau: *Kim bấm số 3, kim bấm số 10*.

kim cái *dt.* Cây kim và hột cái, hai vật dễ bị đá nam châm và hồ phách hút // (B) *tt.* Cùng một tính chất, một lòng dạ, dễ yêu nhau: *Ai xui rã chút duyên kim cái, Ai khiến rời chút ngãi tào khang; Duyên phải duyên kim cái, Ngãi phải ngãi giao hòa* – CD.

kim cúc *dt.* C/g. Kim gút và Kim găm, thứ kim gài dính giấy tờ.

kim chỉ *dt.* Cây kim và sợi chỉ, việc may vá: *Đàn bà kim chỉ vá may, Tề gia nội trợ dám thay tấc lòng* – CD // (B) *dt.* Kì còm, tính người kỹ càng trong việc tiêu pha: *Kim chỉ lấm mới đủ ăn*.

kim chỉ nam *dt.* Cây kim trong địa bàn, luôn luôn chỉ hướng nam // (B) Gương mẫu cho người bắt chước: *Anh là cây kim chỉ nam để dẫn dắt đàn em*.

kim dài *dt.* Cây kim chỉ phút của đồng hồ: *Kim dài chỉ số 6 là đúng nửa giờ*.

kim dài đục *dt.* Kim dài và to dùng may bố dày.

kim găm *dt.* X. Kim cúc.

kim gió *dt.* Cây kim chỉ giây của đồng hồ, do chạy nhanh nên kêu là kim gió.

kim gút *dt.* X. Kim cúc.

kim ghim *dt.* C/g. Kim vàng, kim có pha vàng cho dùng sết, dùng ghim vào lỗ chân lông (huyệt) để trị bệnh theo khoa châm cứu.

kim khâu *dt.* C/g. Kim may, kim có lỗ dùng may vá.

kim may *dt.* X. Kim khâu.

kim may bao *dt.* Kim lớn, dùng để may bao bố chỉ xanh đựng gạo

kim may máy *dt.* Kim đầu vuông, lỗ gần mũi, để gắn vô máy may.

kim ngắn *dt.* Cây kim chỉ giờ đồng hồ.

kim ong *dt.* Đuôi nhọn con ong dùng chích người và dính luôn trong thịt, ong cũng chết sau khi mất kim // (lóng) Dương vật.

kim tách *dt.* Thứ kim may ngắn mà nhỏ cây để đột.

kim vàng *dt.* X. Kim ghim // Người sang, quý phái: *Ngọc lành còn đợi giá cao, Kim vàng cũng đợi lựa đào mới may* CD.

KIM *dt.* Đơn chất lấy ở mỏ, cứng, sáng, có tính dẫn nhiệt, dẫn điện, pha trộn được: *Loại kim; Bạc, vàng, đồng, sắt, v.v. đều là loại kim* // (R) Vàng, một loại kim quý: *Bạch kim, hoàng kim* // Một trong ngũ hành: *Theo Đông y, phế (phổi) ứng đối với kim*.

kim âu *dt.* Cái ô bằng vàng // (B) Ngai vua: *Giữ vững kim âu*.

kim ba *dt.* Sóng vàng // (B) Ánh trắng vàng.

kim bản vị *dt.* Bản vị vàng, chế độ tiền tệ lấy vàng làm căn bản, mọi thứ tiền khác đều chiếu giá vàng mà tính.

kim bảng *dt.* Bảng vàng, bảng ghi tên những người thi đậu: *Kim bảng danh đề*.

kim bằng *dt.* Bạn vàng, bạn quý: *Kết nghĩa kim bằng*.

kim biên *dt.* (thực) Loại lan thuộc giống phụ sinh, cũng trồng được dưới đất, thân ngắn, lá nhiều, dài

và cứng, đầu có hai khía tròn, hoa chùm thông, vàng hoặc đỏ đỏ (*Cymbidium aloifolium*).

kim bôi (金杯) *dt.* Chén vàng, chỉ chén rượu // Chén dâng lễ của các linh mục đạo Công giáo c/g. chén thánh.

kim bội *dt.* Bội tinh (thẻ bài) bằng vàng, phần thưởng đáng giá nhất cho người có công to // (B) Nhà quyền quý cao sang.

kim công *dt.* Vật chế tạo bằng kim khí.

kim cúc *dt. (thực)* X. Cam cúc hoa

kim cương *dt.* Hột xoàn, loại đá quý thật cứng, được mài cạnh làm vật trang sức.

kim châm *dt.* Cây kim bằng vàng (X. Kim ghim) // (thực) C/g. Bồ công anh hay Cầm nậu thảo, tức rau diếp dại hay diếp trời, loại cỏ cộng tròn, lá mọc hai hàng, dài 30, 40cm, hoa to màu vàng lợt hoặc vàng đỏ, thơm dịu hoặc không, ba lá đài giống như cánh, khí ôn, vị ngọt, không độc // (thực) Cộng hoa vong ưu thảo, tức cỏ huyền, phơi khô làm thức ăn (*Hemerocallis*)

kim chi *dt.* Canh vàng: *Kim chi ngọc diệp* (con nhà quyền quý) // đưa cái chua, đặc sản của xứ Đại Hàn dân quốc.

kim diệp *dt.* Vàng lá.

kim điêu *dt.* Ngày thứ sáu trong tuần.

kim dung *dt.* Tình hình tiền bạc lưu thông trên thị trường.

kim điện *dt.* Cung điện vua chúa.

kim diệp *dt. (thực)* Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân hơi dẹp, hai đầu nhọn, cao lối 9, 10 cm, lá cô độc tròn dài ở đột, hoa vàng, cánh trên bia có rìa mịn và bột màu cam (*Dendrobium chrysotoxum*).

kim đồng *dt. (thực)* Loại cây nhỏ, lá không lông, hoa vàng mọc thành chùm dài ở chót nhánh, năm lá đài, năm cánh, hột cứng // Loại dây bò, hoa và lá giống kim đồng loại cây, trái có cánh rìa (*Tristellateia Australasica*).

kim hoàn *dt.* Vòng, xuyên bằng vàng // (R) Vật trang sức bằng vàng.

kim hối chế *dt.* Chế độ trả tiền bằng vàng trong các cuộc mua bán giữa hai nước (*Gold Exchange Standard*).

kim khánh *dt.* Khánh vàng // Một thứ khuê bài (huy chương) của triều đình Huế xưa.

kim khí *dt.* Đồ dùng bằng các loại kim: *Tiệm bán kim khí* // Nh. Kim loại.

kim khoáng *dt.* Chất lấy dưới mỏ lên có vàng lẫn lộn bên trong.

kim kho *dt.* Kho vàng // (R) Kho chứa của cải.

kim khô *dt.* Mảo (mũ) vàng: *Vân Tiên đầu đội kim khô, Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ô* – LVT.

kim khối chế *dt.* Chế độ trả nợ bằng vàng khối, vàng thoi giữa hai nước (*Gold Bullion Standard*).

kim khuê *dt.* Buồng vàng // (B) Phòng đàn bà con nhà quyền quý.

kim khuyết *dt.* C/g. Kim quyết, cửa cung nhà vua.

kim lan *dt.* Vàng và cỏ chi lan // (B) Bạn bè tốt, biết trọng nhau: *Nghĩa kim lan*.

kim lâu *dt.* Tên một vì sao trong phép toán số: *Năm kim lâu chiếu mạng cát nhà không được*.

kim liên *dt.* Hoa sen bằng vàng // (B) Gót chân đàn bà đẹp khi bước đi.

kim liệu pháp *dt.* Phương pháp trị bệnh với kim loại đặt trên da thịt (*metallothérapie*)

kim loại *dt.* Loài kim (X. Kim).

kim loại đắp *dt. (chm)* Đũa bằng kim loại hoặc vảy thau dùng trong việc hàn xì.

kim môn *dt.* Cửa vàng // (B) Nhà quyền quý sang trọng.

kim ngân *dt.* Vàng và bạc: *Phật tiền sẵn có mọi đồ kim ngân* – K // (R) Giấy vàng bạc dùng đốt cúng: *Đốt kim ngân* // (thực) Loại dây leo hoặc bò, lá mọc đối, hoa ống mọc ở nách từng cặp dài, có năm chia, trái loại phỉ quả, nhiều hạt, ưa khí hậu miền núi (*Lonicera*).

kim ngân Nhật *dt. (thực)* Loại kim ngân ống, hoa có lông, vành hoa hai mối, một đứng một lật, dây có chất *sapônin*, được dùng chế thuốc giải nhiệt, trấn an. (*Lonicera japonica*).

kim ngân to *dt. (thực)* Loại kim ngân lá hình tim, ống hoa thật dài, hai vành hoa cũng thật dài, lật và cuộn lại (*Lonicera macrata*).

kim ngân trắng *dt. (thực)* Loại kim ngân có hoa ngoài, hai vành lật, còn có nhiều tai dài ở giữa như tiểu nhị, ống hoa không lông (*Lonicera Periclymenium*).

kim ngọc *dt.* Vàng ngọc // (B) Người sang trọng; giá trị cao.

kim ngôn *dt.* Lời vàng, lời dạy bảo khuyên nhủ có ích.

kim nguyên *dt. C/g.* Kim viên, đồng tiền vàng.

kim ngư *dt. (động)* Cá thia thia tàu vảy vàng // (thực) C/g. Rong đuôi chồn, loại cỏ thủy sinh chìm, lá lưỡng phần có rân mọc quanh cộng, hoa đực có nhiều tiểu nhị, hoa cái có hai sừng (*Ceratophyllum demersum*).

kim ô *dt.* Ác vàng, tức mặt trời: *Kim*

ô gần gác non đoài, Cù lao chín chữ biết ngày nào xong – CD.

kim nhi *dt. (thực)* X. Cam cúc hoa.

kim nhũ *dt.* Bột vàng lóng lánh dùng pha sơn tô vẽ.

kim ốc *dt.* Nhà vàng, cái nhà tường tượng của nhà văn dùng tặng người đẹp.

kim phát thảo *dt. (thực)* Cây cải trời, giống cỏ mọc ở đất ướt, lá hơi tròn, vành khuyết, bông anh ánh như vàng sồi lùn phún, cả cây lá, hoa rủ đều dùng được, vị mặn hơi cay, tánh ấm, không độc. (*Blumea aurita*).

kim phong *dt.* Gió vàng, gió mùa thu.

kim quy *dt.* Rùa vàng // *tt.* Lục giác: *Hình kim quy*.

kim quyết *dt.* X. Kim khuyết.

kim sa *dt.* Cát sỏi, có lẫn vàng.

kim tinh *dt.* Tên một hành tinh thuộc thái dương hệ, xoay quanh mặt trời mất 244 ngày mới giáp, gần mặt trời hơn quả đất (*Vénus*).

kim tiền *dt.* Đồng tiền vàng // (R) Tiền bạc: *Đời kim tiền* // Một thứ huy chương của Nam triều xưa // X. Kim tiền ngự giá.

kim tiền cổ phần *dt.* Phần hùn bằng tiền mặt bỏ vô cho hội làm vốn (*action de capital*).

kim tiền ngự giá *dt. C/g.* Kim tiền, tên bản nhạc Huế có tám câu, hai khổ hai vắn: *Ca kim tiền ngự giá*.

kim tiền thế lực *dt.* Sức mạnh của tiền bạc.

kim tuyến *dt.* Chi vàng // Chi tơ màu vàng: *Chạy kim tuyến*.

kim tự tháp *dt.* Các ngôi mộ xưa ở xứ Ai Cập hình chóp đáy vuông, ở xa trông như chữ “Kim” (金) của Tàu.

kim thạch *dt.* Vàng và đá // (B) Rắn chắc, vững vàng: *Niềm kim thạch nghĩa cù lao, Bên tình bên hiếu tính sao cho tuyền – CD.*

kim thanh *dt.* Giọng kim, giọng cao và lạnh lạnh.

kim thân *dt.* Minh vàng // Tượng Phật.

kim thoa *dt.* C/g. Kim xoa, cây trâm bằng vàng.

kim thuộc *dt.* Nh. Kim loại.

kim viên *dt.* X. Kim nguyên.

kim xoa *dt.* X. Kim thoa.

KIM *trt.* Nay, thời nay: *Hiện kim, tự cổ chí kim.*

kim cổ *dt.* Nay và xưa // *tt.* Xưa nay: *Kim cổ kỳ quan; Chuông hồi kim cổ lắng còn mau – HXH.*

kim hậu *trt.* Từ đây về sau, từ nay trở đi.

kim lai *trt.* Bây giờ và sau này.

kim nhân *dt.* Người đời nay.

kim nhật *dt.* Bữa nay, hôm nay.

kim niên *dt.* Năm nay.

kim sinh *dt.* Kiếp này, đời bây giờ.

kim thế *dt.* Nh. Kim sinh.

kim thời *dt.* Đời này // *tt.* Mới mẻ, đời nay: *Hát bội kim thời, ăn mặc kiểu kim thời.*

kim tích *dt.* Bây giờ và hồi trước.

kim văn *dt.* Văn chương đời nay, văn bây giờ.

kim vũ *dt.* Mưa mới // (B) Bạn mới.

KÌM *dt.* X. Kê.

KÌM *dt.* C/g. Cầm, tên thứ đòn dây gân, xưa có bốn dây, hiện còn hai: *Đòn kim.*

KÌM *dt.* (động) Lìm kim gọi tắt, tên thứ cá: nhỏ bằng mút dừa ăn, mò dài và nhọn: *Má ơi con vệt chết chìm, Thò tay vớt nó cá kim cắn con – CD.*

KÌN KỊT *tt.* C/g. Nghìn nghịt, thật đen: *Mây đen kìn kịt.*

KÍN *tt.* Không khe hở lỗ hờ: *Bịt kín, lấp kín, cái tủ rất kín, kín quá khó thở // Mật, không lộ ra, không cho ai biết: Bưng kín, chuyện kín, giấu kín, giữ kín, lính kín, việc kín, hội kín.*

kín cổng *tt.* Cổng được đóng chắc // (B) Được giữ chặt chẽ, khó tiếp xúc với người ngoài: *Thâm nghiêm kín cổng cao tường, Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh – K.*

kín đáo *bt.* Rất kín: *Nơi kín đáo, người kín đáo, kín đáo giùm chút nghe.*

kín hơi *tt.* Bịt hơi, hãm hơi: *Cái bình kín hơi; Nhà không cửa sổ, kín hơi khó thở.*

kín mít *trt.* Thật kín, không chỗ hở: *Trùm mềm kín mít, đóng cửa kín mít.*

kín miệng *tt.* Tính người kín đáo, ít nói việc riêng với ai và không mách lẻo: *Anh đó kín miệng lắm, đừng lo.*

KINH *dt.* C/g. Kênh, sông đào, hẹp bề ngang: *Kinh Đôi, kinh Nước mặn; Đèn treo trong quán tở rạng bờ kinh, Em có thương anh thì nói thiệt tình, Để anh lên xuống một mình bơ vơ – Hò.*

kinh cặp *dt.* C/g. Kinh đôi, con kinh cặp theo một con sông hoặc một con kinh khác (*canal de dédoublement*).

kinh dẫn nước *dt.* Con kinh đào để dẫn nước ngọt vào ruộng và đưa nước phèn ra (*canal d'amenée*).

kinh đôi *dt.* X. Kinh cặp.

kinh tắt *dt.* Con kinh nối liền hai con sông hoặc hai biển để rút ngắn đường lưu thông (*canal de dérivation*).

kinh tẽ *dt.* Con kinh dẫn nước tẽ đi một ngã khác (*canal de déviation*).

KINH *đt.* (*bạc*): Ngắt bớt một xấp bài ở trên trước khi người làm cái chia: *Chẻ rồi kinh.*

kinh bài *đt.* X. Kinh.

kinh cạn *đt.* Ngắt rất ít lá bài.

kinh chọt như *đt.* (*bạc*) Chi lấy đi lá trên hết.

kinh sâu *đt.* Ngắt bớt một xấp dày, nhiều lá bài.

KINH *đt.* (*bạc*) Tôi, đủ năm con cờ một hàng trên lá bài lô tô: *Gần hết tiền mới kinh một bàn.*

kinh chia *đt.* Hai hay ba người cùng kinh một lượt; phải chia đồng số tiền của mọi người đậu.

KINH *bt.* Sự hãi, rối loạn: *Hoảng kinh, thất kinh, thấy mà kinh //* (*lóng*) Quá sá: *Hay kinh, giỏi kinh //* (*Đy*) Bệnh thần kinh: *Làm kinh, kinh giựt.*

kinh cấp *đt.* (*Đy*) Chứng bệnh hay giựt mình, hay sợ, đêm ít ngủ, ngủ thì chiêm bao, nghe tiếng động thì sợ, thường hồi hộp, nguyên nhân bởi tim yếu, thận hòa suy.

kinh cụ *đt.* Quá sợ: *Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần – CO.*

kinh dị *đt.* Sợ sùng sốt: *Lấy làm kinh dị //* *đt.* Sự sợ hãi kinh hồn: *Sự kinh dị có thể làm chết giấc //* Đây chuyện gây cảm xúc sợ hãi: *Phim kinh dị.*

kinh động *đt.* Làm sợ hãi: *Tin ấy làm kinh động cả thủ đô.*

kinh giản *đt.* (*Đy*) X. Kinh phong.

kinh hãi *đt.* Kinh sợ hãi hùng: *Nghe qua, anh lấy làm kinh hãi.*

kinh hoàng *đt.* Sợ sảng hoảng.

kinh hoảng *đt.* Sợ hoảng, mất vía.

kinh hoặc *đt.* C/g. Kinh nghi, sợ và nghi ngờ.

kinh hồn *đt.* Sợ hãi kinh hồn.

kinh khủng *đt.* Sợ khủng khiếp // (*lóng*) Ghê, quá xá: *Tiền nhiều kinh*

khủng, hát hay kinh khủng; Động đất kinh khủng ở Myanmar.

kinh mạn ti *đt.* (*Đy*) C/g. Âm kinh, chứng kinh lạnh do khí lạnh động ở huyết phần.

kinh mang *đt.* Sợ và hoang mang, sợ ngỡ ngác.

kinh ngạc *đt.* Sợ và ngạc nhiên.

kinh nghi *đt.* X. Kinh hoặc.

kinh phong *đt.* (*Đy*) Triệu chứng của nhiều bệnh về thần kinh, tay chân co giật, có khi mình lạnh, miệng sùi bọt.

kinh phục *đt.* Sợ và cảm phục: *Dần mặt cho nó kinh phục mình trước.*

kinh sợ *đt.* Nh. Kinh hãi,

kinh tâm *đt.* Sợ hồi hộp: *Nghe bắt kinh tâm, kinh tâm tán đờm.*

KINH *đt.* Nơi vua đóng đô (đặt triều đình, cất cung điện và dinh thự): *Đế kinh, thần kinh.*

kinh đô *đt.* Tên thủ đô một nước quân chủ: *Kinh đô Huế, kinh đô Thăng long.*

kinh hoa *đt.* Nh. Kinh đô.

kinh kỳ *đt.* Nh. Kinh đô.

kinh sư *đt.* Nh. Kinh đô.

kinh thành *đt.* Nh. Kinh đô.

KINH *bt.* Đạo thường của con người: *Chấp kinh //* Lời dạy đời, sửa thân của thánh hiền, của các Giáo chủ: *Ngũ kinh, Đạo đức kinh, Thánh kinh, đọc kinh, niệm kinh, giảng kinh, tụng kinh //* Sửa trị, liệu lý cho đủ đối, cho yên việc: *Kinh bang tế thế //* Trải qua, rành việc: *Kinh nghiệm //* Đường dọc, mạch máu: *Kinh tuyến, đàn bà có kinh, thần kinh.*

kinh cừu *đt.* Trải qua đã lâu.

kinh dinh *đt.* C/g. Kinh doanh, trù liệu công việc có phác họa đường lối: *Kinh dinh cơ sở //* (*thth*) Mở

mang to rộng, làm ăn lớn: *Có óc kinh dinh.*

kinh doanh *đt.* X. Kinh dinh.

kinh điển *dt.* Sách vở dùng làm khuôn mẫu: *Do kinh điển nào?*

kinh độ *dt.* Số độ xa từ một điểm trên quả đất tới đường kinh tuyến gốc là đường chạy ngang đài thiên văn Greenwich ở Luân đôn (Anh).

kinh giá *dt.* Giá vốn.

kinh giải *đt.* Giảng kinh, giảng nghĩa sách.

kinh giáo *dt.* (Phật) Lời dạy trong kinh Phật.

kinh học *dt.* Học thuật nghiên cứu kinh điển.

kinh huấn *đt.* Giảng dạy về kinh điển.

kinh kệ *dt.* (Phật) Kinh Phật và bài kệ (X. Kệ): *Kinh kệ lâu thông.*

kinh kỳ *dt.* C/g. Kinh nguyệt, kỳ có kinh của đàn bà trong mỗi tháng.

kinh lạc *dt.* (Đy) Bộ dây thần kinh; mạch lạc trong người: *Kinh lạc điều hoà.*

kinh lịch *dt.* Kinh nghiệm và lịch duyệt, từng trải, sành sỏi.

kinh lý *đt.* Xem xét việc làm của những người dưới quyền mình: *Đi kinh lý // Kỹ sư trắc lượng, viên kỹ sư chỉ huy một toán người đo đất, thuộc ngạch cao hơn hết ở ty Địa địa // (R) Viên cán sự chuyên môn ty Địa địa.*

kinh luân *đi.* Lựa mỗi tơ, sắp các sợi dọc sợi ngang rồi dệt // *dt.* Tài sắp đặt, tổ chức guồng máy cai trị: *Kinh luân đã sẵn trong tay – LVT.*

kinh luyện *tt.* Đã được rèn luyện.

kinh lược *đt.* Trù hoạch toàn diện để cai trị // Chức quan triều đình xưa, lãnh việc cai trị nhiều tỉnh và dẹp giặc: *Quan Kinh lược Phan Thanh Giản.*

kinh doanh • kinh tế chỉ huy

kinh mạch *dt.* (Đy): X. Kinh lạc.

kinh niên *trì.* Cả năm rồi // *tt.* Lâu năm, dai dẳng: *Lậu kinh niên, sốt rét kinh niên.*

kinh nghĩa *dt.* Nghĩa của kinh điển: *Lâu thông kinh nghĩa.*

kinh nghiệm *bt.* Sự từng trải, đã lão luyện: *Già kinh nghiệm, có nhiều kinh nghiệm.*

kinh nguyệt *dt.* X. Có tháng và Kinh kỳ.

kinh phí *dt.* Tiền xài trong một công việc: *Kinh phí do công quỹ đài thọ.*

kinh quá *trt.* Trải qua: *Kinh quá nhiều năm.*

kinh quyền *đt.* Chấp kinh và từng quyền, tùy việc và tùy thời mà khi thì theo đường lối vạch sẵn, khi thì sửa đổi hạp thời, cho được việc: *Dờ cho sẽ liệu kinh quyền giúp cho – LVT.*

kinh sứt *dt.* Kỳ kinh nguyệt sớm vài ngày.

kinh sử *dt.* Kinh điển và lịch sử: *Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giúi mài kinh sử để chờ kịp khoa – CD.*

kinh tài *dt.* Kinh tế tài chánh, việc làm ăn lớn để có lời to: *Ban kinh tài, việc kinh tài.*

kinh tâm *đt.* Để ý, lưu tâm.

kinh tế *dt.* Kinh bang tế thể nói tắt, việc sửa nước cứu đời: *Quán Trọng thời Chiến quốc rất có tài kinh tế // (thth) Mọi việc sản xuất, chế tạo, mua bán, phân phối để quân bình việc thu xuất và càng ngày càng giàu mạnh: Bộ kinh tế, Nha kinh tế, nền kinh tế // (lóng) Bình dân, rẻ tiền: Quán cơm kinh tế, thức ăn kinh tế.*

kinh tế chỉ huy *dt.* Nền kinh tế một nước do nhà nước điều khiển để tránh nạn ổi động.

kinh tế gia đình *dt.* Việc tiêu pha trong nhà có tổ chức cho vừa với số lợi thâu vô và có dư để riêng làm số dự trữ.

kinh tế học *dt.* Môn học về cách tổ chức sinh hoạt một nước và các hiện tượng kinh tế.

kinh tế khuân bách *dt.* C/g. Kinh tế quần bách, nền kinh tế một nước trải qua một thời kỳ khủng hoảng và tới mức khốn đốn nguy cấp.

kinh tế khủng hoảng *dt.* Nền kinh tế một nước trong thời kỳ suy sụp, vật giá mắc, tiền bạc eo hẹp, do cung và cầu không được quân bình.

kinh tế phát triển *dt.* Nền kinh tế một nước được mở mang rộng, sản xuất được tăng gia, tìm được nhiều thị trường tiêu thụ ngoài nước.

kinh tế quần bách *dt.* X. Kinh tế khuân bách.

kinh tế sử quan *dt.* Việc lấy nền kinh tế làm căn bản để giải thích về phê phán mọi hiện tượng xã hội.

kinh tế tự túc *dt.* Nền kinh tế một nước hay một vùng không cần ngoại trợ hay nhập cảng vật liệu hay hóa phẩm một nước khác hay vùng khác.

kinh tuyến *dt.* Đường vòng quanh quả đất ngang Nam cực và Bắc cực.

kinh thế *tt.* Từng trải việc đời.

kinh thi *dt.* Một bộ trong Ngũ kinh, do đức Khổng Tử sưu tập có bốn phần là Quốc phong, Tiểu nhã, Đại nhã và Tụng, gồm 305 bài thơ.

kinh thư *dt.* Một trong Ngũ kinh do đức Khổng Tử sưu tập và lựa chọn, trong ấy chép điển, mô, huấn cáo, thệ, mệnh của các vua tôi bên Tàu từ đời Nghiêu Thuấn đến Đông Châu.

kinh thương *đt.* Kinh dinh thương mãi, mở mang việc mua bán.

kinh thường *tt.* Thường khi, hằng ngày, tính cách thông thường của sự việc: *Kinh thường phí (tiền xài hằng ngày).*

kinh trị *dt.* Thầy thuốc từng chữa nhiều chứng bệnh // Học giả nghiên cứu kinh điển.

kinh trở *dt.* Kỳ có kinh của đàn bà trễ vài ngày so với các tháng trước.

kinh truyện *dt.* Ngũ kinh tứ truyện, năm cuốn kinh là: kinh thi, kinh thư, kinh dịch, lễ ký và xuân thu và bốn cuốn thư mỗi cuốn gồm hai phần; phần trên là kinh, tức lời dạy của đức Khổng tử, phần dưới là truyện, tức lời giải thích của các học trò ngài.

kinh vĩ *dt.* Kinh tuyến và vĩ tuyến: *Trước phân kinh vĩ, sau đoán càn khôn // Dọc ngang, tài xếp đặt mọi việc.*

KINH KỊCH (京劇) *dt.* C/g. Kinh hí, Hí kịch, một thể loại ca kịch của Trung Quốc hình thành và phát triển mạnh tại Bắc Kinh vào thời vua Càn Long của vương triều nhà Thanh, là kết quả của sự trộn lẫn giữa Huy kịch với Hán kịch.

KINH *dt.* (thực) Loại cây gai có sợi dùng dệt vải thô // (R) Bản tiện: *Chuyết kinh, hàn kinh (lời xưng hô khiêm nhường).*

kinh cước *dt.* Gai gốc.

kinh giới *dt.* (Đy): Loại cây lá nhọn, hoa màu lục, khí ẩm, vị cay và đắng, tính thăng phù.

kinh sai *dt.* Gai và cùi // (B) Nhà nghèo.

KINH *đt.* Chống chọi: *Kinh địch // trt. Thi, tranh đua: Ăn kinh, đi kinh bơi kinh.*

kính chống *đt.* Chống cự, không chịu thua; *Mình nghèo, kính chống chi với nhà giàu.*

kính địch *đt.* Chống lại, cự lại // *đt.* Người thù mạnh, kẻ chống mình quyết liệt: *Gặp kính địch ngang tay khiến ị bết cô đơn.*

kính tiền *đt.* Tranh nhau coi ai có nhiều tiền // (R) Tranh nhau ăn xài lớn để khoe của: *Họ kính tiền với nhau.*

KÍNH *tt.* X. Kênh: *Kính cang.*

KÍNH *đt.* (động) Loại cá biển to, có vú: *Biển kính lạng bắt còn mùi dẫu thơm – CD* // cá kính, loại cá nhỏ người Huế gọi con cá dò.

kính ngạc *đt.* Cá kính và sáu // (B) Kẻ hung dữ, bất lương: *Đầy sông kính ngạc, chặt đường giáp binh – K.*

kính nghệ *đt.* Cá kính đục và con cái: *Kính nghệ vui thú kính nghệ, Tép tôm thì lại theo bề tép tôm – CD.*

KÍNH KỊCH *trt.* Tiếng kêu khô khan nặng nề: *Bánh xe bò lăn kính kịch* // *tt.* Triu, triu: *Nặng kính kịch.*

KÍNH *trt.* C/g. Kiếng, hay Kinh, tôn trọng trong lòng: *Cung kính, tôn kính, thành kính, thờ cha kính mẹ; Cúng cam cúng quýt kính dâng ông thầy – CD.*

kính ái *đt.* Kính trọng và yêu mến: *Mười phần kính ái.*

kính cáo *đt.* Báo cáo cách cung kính: *Kính cáo lục châu.*

kính cẩn *trt.* Tôn kính và nghiêm cẩn: *Hai tay kính cẩn dâng lên.*

kính chúc *đt.* Chúc mừng, chúc tụng cách cung kính.

kính ý *đt.* Ý tứ cung kính.

kính lão *đt.* Kính trọng người già: *Kính lão đắc tràng.*

kính lời *đt.* Gõ lời thăm hay cho hay cách cung kính: *Kính lời tỏ với lục châu.*

kính mến *đt.* Nh. Kính ái.

kính mộ *đt.* Cung kính và ái mộ: *Hết lòng kính mộ kẻ có tài.*

kính mời *đt.* Mời cách kính cẩn: *Kính mời ông bà.*

kính nể *đt.* Kính trọng và vì nể: *Kính nể hàng xóm.*

kính ngưỡng *đt.* Ngưỡng mộ cách tôn kính: *Kính ngưỡng đại danh ngài.*

kính nhường *đt.* X. Kính trọng: *Kính nhường người tuổi tác.*

kính phục *đt.* Tôn kính và cảm phục: *Kính phục lòng đại độ của người.*

kính sợ *đt.* Tôn kính và kiêng sợ: *Kính sợ thần linh.*

kính tạ *đt.* Cung kính và cảm tạ: *Kính tạ đại ân.*

kính tặng *đt.* Tặng cách cung kính.

kính thăm *đt.* Gõ lời thăm cách tôn kính: *Rồi đây con bạn có về nhà, Anh kính thăm cô bác ông bà bình an – CD.*

kính thân *đt.* Kính trọng cha mẹ.

kính thỉnh *đt.* Kính cẩn mời: *Kính thỉnh tôn ông vào tể xá.*

kính thờ *đt.* C/g. Thờ kính, phụng sự người lớn trong nhà như dâng cơm vừa nước, sớm thăm tối viếng, v.v. cách cung kính: *Kính thờ cha mẹ.*

kính thưa *đt.* Thưa gởi cách cung kính: *Kính thưa cha mẹ; Kính thưa các loại kính thưa.*

kính thừa *đt.* Vâng, thừa mạng lệnh cách cung kính: *Kính thừa thượng lệnh.*

kính trình *đt.* Bày tỏ cách cung kính: *Kính trình ngài hay.*

kính trọng *đt.* Cung kính và quý trọng: *Kính trọng người già cả.*

kính vi *dt.* Vi nể cách cung kính:
Kính vi cô bác.

KÍNH *dt.* C/g. Kiếng, mặt thủy tinh, gương soi, nhãn kính gọi tắt: *Đeo kính, cửa kính, soi kính.*

kính cận thị *dt.* Kính đeo mắt trông dày cho người cận thị mang để trông thấy như người thường.

kính đài *dt.* C/g. Đài gương, gương soi của đàn bà.

kính đổi màu *dt.* C/g. kính photo-chromic, là loại kính có khả năng thay đổi màu sắc trông kính dựa trên cường độ ánh sáng môi trường. Khi tiếp xúc với ánh sáng mạnh, trông kính sẽ tự động sẫm màu để bảo vệ mắt khỏi tia UV. Khi ánh sáng giảm, trông kính sẽ trở lại trong suốt.

kính đục *dt.* Kính có xông hơi hóa học cho đục để lộng cửa.

kính giả *dt.* Kính sai thứ mỏng, xấu, soi không giống.

kính giám *dt.* Gương tốt hay xấu có ảnh hưởng người khác.

kính hiển vi *dt.* Kính dùng ở các phòng thí nghiệm y khoa để tìm hiểu vi trùng.

kính lục phân *dt.* Kính chia mặt tròn thành sáu phần để các nhà đi biển dùng đo mặt trời hay các hành tinh (sextant).

kính lúp *dt.* C/g. Cái lúp, mặt kính tròn có tay cầm dùng xem vật thể nhỏ ra to (*loupe*).

kính mát *dt.* C/g. Kính màu, kính đeo mắt màu đen, xanh hay vàng để không chói nắng.

kính màu *dt.* X. Kính mát // Kính lộng cửa hay trang hoàng có màu sắc.

kính mắt *dt.* Kính đeo mắt để trông cho rõ hay cho mát.

kính mi ớp *dt.* X. Kính cận thị.

kính phản quang *dt.* Kính rọi ánh sáng hay hơi nóng vào (*reflecteur*).

kính phân quang *dt.* Kính tỏa ánh sáng ra nhiều phía (*polariseur*).

kính quang phổ *dt.* Kính dùng xem xét toàn thể ánh sáng chiếu ra theo sự dài ngắn của làn sóng (*spectroscope*).

kính soi *dt.* Gương soi, kính có tráng men sau lưng, dùng soi mặt hay toàn thân.

kính tế vi *dt.* Loại kính hiển vi thật tinh, có thể xem những vật thể thật nhỏ mà kính hiển vi không trông thấy (*ultra microscope*).

kính tiềm vọng *dt.* Kính tàu ngầm dùng khi lặn dưới nước mà vẫn trông thấy mọi vật trên mặt nước dù ở xa (*periscope*).

kính thiên văn *dt.* Kính các đài thiên văn dùng xem tinh tú (*astronomical telescope*).

kính thuốc *dt.* Kính đeo mắt thứ thiệt tốt, khi bạn có thử mắt người mua.

kính thực tế ảo *dt.* Một công nghệ giả lập môi trường 3D bằng máy tính, tạo ra một trải nghiệm giống như thực tế. Để tham gia vào môi trường ảo này, người dùng đeo một thiết bị gọi là kính VR (virtual reality glasses) hoặc tai nghe VR.

kính thực thể *dt.* Kính đeo mắt xem hình rọi trên giấy hay màn ảnh để thấy hình ấy nổi lên có bề dày như thật.

kính trắc tính *dt.* Kính dùng đo vị trí và độ cao của các vì sao (*astrolabe*).

kính trắc viễn *dt.* Kính gắn các máy đo đất để đo khoảng xa (*télémetre*).

kính viễn thị *dt.* Kính đeo mắt của người viễn thị để trông gần vẫn thấy như người thường (*lunettes des hypermétropes*).

kính vọng viễn *dt.* C/g. Ống dòm hay ống nhìn, thứ kiếng trông xa vẫn thấy rõ như gần (*télescope*).

KÍNH *dt.* Đường tắt ngang (X. Đường kính).

kính lộ *dt.* Đường đi tắt cho gần.

KÍNH (勁) *tt.* Vững vàng, mạnh mẽ.

kính địch *dt.* Kẻ địch có sức mạnh đáng nể.

kính lữ *dt.* Đoàn quân mạnh, tinh nhuệ.

KÍNH *đt.* Kính nhường, kính tặng, kính trọng nói tắt: *Kính người trưởng thượng, kính mai ba ông lay.*

KÍP *trt.* Chóng, cách gấp gáp cho kịp: *Kíp truyền thu lễ trao lời già ơn – NDM.*

kíp chảy *trt.* Không sớm thì muộn: *Kíp chảy thôi cũng một lần mà thôi – K.*

KÍP *dt.* Toán, đội, một số đông người được cất đặt làm chung việc: *Kíp thợ, kíp gác đêm (équipe).*

KÍP *trt.* Đúng lúc: *Thấy anh chưa kíp trao lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan – CD // Theo bằng, không thua sút, không trễ: Rời ra gặp hội phong vân kíp người – CD.*

kíp khi *trt.* Chính khi đó, ngay lúc đó: *Kíp khi va thấy, thì tôi đã đứng sát bên va rồi.*

kíp thì *trt.* Đúng lúc, đúng với thời gian thông thường: *Anh tới cũng kíp thì chó chưa trễ // (hệp) Đúng lúc dậy thì: Trai tài gái sắc hai bên kíp thì – NDM.*

KIÊU CÀ KIU KỊT *trt.* Tiếng nguyền có nhịp nhàng của hai vật dai, cứng: *Võng đưa kiêu cà kiu kịt; Gánh đi nghe kiêu cà kiu kịt.*

kіu kịt *trt. Nh.* Kіu cà kіu kịt nhưng trong trường hợp thường.

KIỂM *đt.* Gồm, chồng thêm việc: *Thủ tướng kiễm ngoại trưởng; Kiễm nhiều việc quá e làm không xiết.*

kiễm ái (兼愛) *đt.* Bác ái, yêu thương mọi người (X. PH. II).

kiễm bị *trt.* Bao gồm đầy đủ.

kiễm lãnh (lĩnh) *đt.* Lãnh thêm, bao gồm: *Giám đốc kiễm lãnh công việc của Kiểm sát viên.*

kiễm nhiệm *đt.* Đảm nhiệm thêm chức vụ khác.

kiễm nhược *đt.* Bao trùm, chi phối các phần tử nhỏ yếu hơn.

kiễm quản *đt.* Cai quản đủ cả.

kiễm sung *đt.* Được sung vào nhiều chỗ, nhiều chức vụ

kiễm tính *đt.* Thôn tính thêm, đoạt lãnh thổ nước khác nhập vào nước mình.

kiễm toàn *tt.* Gồm cả: *Văn võ kiễm toàn.*

kiễm thôn *đt. Nh.* Kiễm tính.

kiễm trị *đt.* Trị thêm bệnh khác: *Chuyên môn bệnh phụ nữ, kiễm trị các chứng trẻ con.*

kiễm trình *đt.* Đi một mạch, đi mau gấp bội.

kiễm vị *đt.* Món ăn thập cẩm, có nhiều thứ nhiều vị.

KIỂM *đt.* X. Kềm và Kim: Kiễm chế, kiễm thúc.

kiễm địch *đt. (qs)* Cầm, giữ địch quân lại một chỗ, không cho tiến hoặc thoát chạy (*fixer l'ennemi*).

KIỂM *dt.* Con dấu nhỏ của quan dùng đóng vào các chỗ cốt yếu của công văn.

kiễm giáp *đt.* Dấu kiễm đóng nơi hai tờ giấy giáp nhau.

KIỂM *đt. (h)* Loại kim thuộc dễ hóa

hợp với khinh khí và dưỡng khí:
Chất kiếm.

KIẾM *đt.* Tìm, lục soát cho gặp: *Lục kiếm, tìm kiếm, đi kiếm, vạch cỏ kiếm // Làm ra, té ra, sinh ra: Con tôi đi kiếm về đây, Có cho nó gọi bằng thầy thì cho – CD.*

kiếm ăn *đt.* Cầu thực, tìm công việc làm ăn: *Kiếm ăn hằng ngày // Tìm cách đục khoét: Tay đó kiếm ăn dứ lăm.*

kiếm cách *đt.* Tìm cách thế: *Kiếm cách làm khó.*

kiếm có *đt.* Tìm lý do: *Kiếm có buộc tội.*

kiếm cơm *đt.* Làm việc nuôi thân: *Đi làm kiếm cơm chó mong gì giàu.*

kiếm chác *đt.* Làm tiền, tìm mối lợi không chính đáng: *Ngồi chỗ đó cũng kiếm chác được.*

kiếm chồng *đt.* Lấy chồng, chọn người làm chồng: *Kiếm chồng làm ăn chó hơi nào đợi nó.*

kiếm chuyện *đt.* Mồi móc cho sinh rắc rối: *Kiếm chuyện gây gổ.*

kiếm đồ mắt *đt.* Lục soát khắp nơi, tốn nhiều công phu: *Kiếm đồ mắt mà không gặp.*

kiếm đường *đt.* Tìm lối thoát: *Kiếm đường chạy, kiếm đường chối quanh; Dơ tuồng nghĩ mới kiếm đường tháo lui – K.*

kiếm gạo *đt.* Nh. Kiếm cơm // (bạc) Chạy gạo, cờ bạc miễn có ăn chút đỉnh là nghi: *Cờ bạc kiếm gạo.*

kiếm lời *đt.* Mua bán, dắt mối để té tiền lời: *Đem về rước khách kiếm lời mà ăn – K // Lựa lời nói: Kiếm lời từ chối, kiếm lời chối quanh.*

kiếm mối *đt.* Tìm rước bộ hành: *Xách xe không đi kiếm mối // Tìm người dắt mối: Kiếm mối ăn huê hồng.*

kiếm phương *đt.* Nh. Kiếm đường: *Kiếm phương đào tẩu // Nh. Kiếm ăn: Kiếm phương sinh kế.*

kiếm tìm *đt.* Lục soát cách công phu: *Kiếm tìm khắp nơi mà không gặp // (đ) Kiếm: Kiếm tìm chi cho mệt.*

kiếm tiền *đt.* Làm ăn mua bán: *Đi làm kiếm tiền xài // (lông) Làm đi, bán dâm: Con đó bây giờ đi kiếm tiền.*

kiếm thế *đt.* Tìm cách thế, mưu chước: *Kiếm thế chạy chối.*

kiếm việc *đt.* Hỏi xin chỗ làm: *Cá tháng nay kiếm việc không ra.*

kiếm vợ *đt.* Chọn người lấy làm vợ: *Kiếm vợ làm ăn.*

kiếm xu *đt.* Nh. Kiếm cơm, kiếm gạo: *Đi làm kiếm xu, chơi cốc keng kiếm xu.*

KIẾM *đt.* Gươm, binh khí ngắn lưỡi bén, mũi nhọn: *Độc kiếm, song kiếm, đoản kiếm, trường kiếm, bấu kiếm, đấu kiếm, luyện kiếm, tuốt kiếm; Nên ra tay kiếm tay cờ, Chẳng nên thì chó chẳng nhờ cậy ai – CD.*

kiếm bấu *đt.* C/g. Bấu kiếm, gươm rên với thép quý và nhiều công phu, tục truyền có công dụng chém sắt như chém bùn, thổi sợi tóc vào lưỡi thì đứt và có tính linh bảo cho chủ biết trước tai nạn.

kiếm cung *đt.* Thanh gươm và cây cung // (B) Sự nghiệp trai thời loạn: *Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung – CP.*

kiếm đạo *đt.* Nghề đánh kiếm: *Kiếm đạo tinh thông.*

kiếm hiệp *đt.* Người giỏi về nghề đánh kiếm và chuyên đi đây đó để bênh vực kẻ yếu thế cô, trừ tàn khừ bạo.

kiếm khách *đt.* Người giỏi nghề đánh kiếm: *Giang hồ kiếm khách.*

kiểm pháp *dt.* Cách dùng gươm đánh đỡ: *Kiểm pháp đã loạn.*

kiểm quang *dt.* Ánh sáng thanh gươm: *Kiểm quang bao vòng toàn thân.*

kiểm thuật *dt.* Nh. Kiểm đạo.

KIỂM *dt.* Thức ăn chay có nước, ăn với bún và rau ghém: *Ăn kiểm.*

KIỂM *đt.* Xem xét lại: *Kiểm sổ sách, kiểm tiền nong, phối kiểm.*

kiểm duyệt *đt.* Xem xét để loại bỏ những gì có hại: *Kiểm duyệt báo chí sách vở, Ty Kiểm duyệt.*

kiểm định *đt.* Xem xét và định đoạt.

kiểm điểm *đt.* Xem xét và đếm coi đủ thiếu: *Kiểm điểm dân phu, kiểm điểm hàng hoá // Nêu ra, phê phán những thiếu sót, sai lầm: Tự kiểm điểm; Bị đưa ra kiểm điểm trước đơn vị.*

kiểm điểm sử *dt.* Chức quan võ xưa.

kiểm đốc *đt.* Xem xét và đôn đốc.

kiểm giá *đt.* Tra xét giá cả hàng hoá: *Sở kiểm giá.*

kiểm giáo *đt.* Tra xét, sắp đặt cho đúng.

kiểm hiệu *đt.* Tra xét, xem thử.

kiểm học *dt.* Thanh tra, chức quan xem xét việc học một tỉnh.

kiểm khán *đt.* Khám xét coi đúng không.

kiểm khán viên *dt.* Viên chức kiểm soát toàn bộ.

kiểm lâm *dt.* Giữ cây rừng và phân phát, thu thuế lâm sản: *Sở kiểm lâm, ông kiểm lâm, thuế kiểm lâm.*

kiểm nhận *đt.* Xem xét và nhận là đúng hay không để thu nhận: *Đóng dấu kiểm nhận.*

kiểm sát (soát) *đt.* Xét, tìm những sai sót, khuyết điểm: *Kiểm sát sổ sách, kiểm sát sổ thăm // Công tác điều tra, tố tụng các vụ án theo pháp luật: Viện kiểm sát nhân dân.*

kiểm sát viên *dt.* Người lo việc kiểm sát được cất đặt hay được bầu cử trong một ban trị sự // Người làm công tác kiểm sát tại các cơ quan kiểm sát các cấp: *kiểm sát viên cao cấp.*

kiểm thảo *đt.* Một chức quan viên Hàn lâm triều đình xưa // *đt.* Kiểm điểm việc vừa làm để tìm ưu và khuyết điểm.

kiểm thị *đt.* Xem xét: *Đã kiểm thị.*

kiểm thúc *đt.* Xem xét và giữ gìn.

kiểm tra *đt.* Xem xét và kiểm điểm: *Kiểm tra lý lịch, thẻ kiểm tra.*

kiểm tra trưng binh *đt.* Cuộc khám sức khoẻ thanh niên đúng tuổi quân dịch sau cuộc lược giải cá nhân, để tuyển chọn người vô lớp huấn luyện.

KIỂM *đt.* Dành dụm, ít tiêu pha, dè dặt: *Cân kiệm, tiết kiệm, ăn cân ở kiệm.*

kiệm bạc *tt.* Ít ỏi, mong manh: *Tài đức kiệm bạc.*

kiệm cần *đt.* Tiết kiệm và cần cù, cố gắng làm việc và ít ăn xài: *Tìm đũa kiệm cần mà gả nó (X. Cân kiệm).*

kiệm dụng *đt.* Tiêu pha dè dặt.

kiệm phác *đt.* Chất phác tiện tặn, không xa hoa kiểu cách: *Đức kiệm phác của dân bà Việt Nam.*

kiệm ước *đt.* Dè dặt, có chừng mực: *Rất kiệm ước trong việc tiêu pha.*

KIÊN *bt.* Bền vững, cứng chắc: *Trung kiên.*

kiên bạch *tt.* Vững lòng trong sạch.

kiên cố *tt.* Chắc chắn vững bền: *Cửa nẻo kiên cố.*

kiên cương *tt.* Nh. Kiên cố // Lòng dạ cứng cỏi.

kiên chấp *đt.* Giữ vững lập trường: *Một lòng kiên chấp.*

kiên chí *trt.* Bền chí, giữ vững ý chí tới cùng: *Kiên chí chịu nghèo.*

kiên định *đt.* Nhứt định tới cùng.

kiên gan *trt.* Bền gan, nhất quyết:

Kiên gan bên chí.

kiên khổ *đt.* Cam tâm chịu khổ.

kiên ngưng *tt.* Vững vàng, chắc chắn // *đt.* Lập chí vững vàng.

kiên nhẫn *tt.* Bền lòng chịu đựng:
Tĩnh kiên nhẫn; Kiên nhẫn chờ đợi.

kiên quyết *đt.* Sự quyết tâm vững vàng:
Với sự kiên quyết sẵn có, anh sẽ thành công chắc chắn.

kiên tâm *trt.* Vững lòng: *Kiên tâm chờ đợi.*

kiên tinh *đt.* Nín lại, không cho tinh dịch xuất ra để kéo dài sự sung sướng.

kiên thiết *đt.* Thiết lập vững vàng.

kiên thủ *đt.* Giữ vững, bền lòng giữ:
Kiên thủ thành trì.

kiên trì *đt.* Kiên tâm trì chí, bền lòng theo đuổi: *Cán bộ phải kiên trì giải thích cho đồng bào hiểu.*

kiên trinh *đt.* Giữ vững lòng trinh bạch: *Một lòng kiên trinh với chồng.*

KIÊN *đt.* C/g. Kiên, ràng rịt, buộc chặt.

kiên trí *đt.* Ràng rịt, sửa sang cho chắc chắn: *Kiên trí ghe thuyền.*

KIÊN *đt.* X. Kiên và Kiên.

KIÊN *đt.* X. Càn: *Kiên khôn, quẻ kiên.*

KIÊN *trt.* Kính trọng.

kiên nhiệt *tt.* Hăng hái kính trọng.

kiên thành *tt.* Thành thực kính trọng.

KIẾN *đt.* (động) Côn trùng sống từng đàn dưới đất, trên cây, trong gỗ: *Đông như kiến, chim gõ kiến, kiến bò miêng chảo // (B) Phận nhỏ nhứt: Con ong cái kiến kêu gì được oan – K.*

kiến bu (bâu) *đt.* Bầy kiến xúm cắn hay ăn vật chi: *Con thần lằn bị kiến bu // (R) Số đông người xúm quanh: Xúm coi như kiến bu.*

kiến bù nhọt *đt.* Thứ kiến đen, đốt láng, có nọc độc.

kiến càng *đt.* Loại kiến đầu to, hai càng (mép) giò dài ra khi bò đi.

kiến cánh *đt.* Loại kiến có cánh mỏng như mồi cánh.

kiến cắn *đt.* Một hay nhiều con xúm cắn: *Leo cây bị kiến cắn // (R) Mũi nhọn chích nhẹ vào da: Đau như kiến cắn.*

kiến cỏ *đt.* Thứ kiến nhỏ con thường ở dưới cỏ, trong rác rến, thật nhiều: *Bị kiến cỏ cắn // (R) Đông người: Đông như kiến cỏ.*

kiến chúa đàn *đt.* Con kiến thật to bằng 5, 10 con kiến khác trong bầy.

kiến đất *đt.* Thứ kiến đen làm hang dưới đất.

kiến đen *đt.* Loại kiến xây tổ bằng đất trên cành cây, mình đen bóng, hay tranh chỗ ở với kiến vàng.

kiến gió *đt.* C/g. Kiến kim, loại kiến nhỏ như mũi kim, thường ở trong rương tù cần quần áo.

kiến hôi *đt.* Loại kiến màu đen, bò lẹ, có mùi hôi, thường sống giữa ruột trái cây và hay tìm đường bò vô cũi ăn.

kiếng kính *đt.* X. Kiến chúa đàn.

kiến kim *đt.* X. Kiến gió.

kiến lửa *đt.* Kiến màu đỏ như lửa, cắn nổi mận.

kiến mọi *đt.* Thứ kiến đen xám, lớn con, ở hang, ít khi cắn.

kiến mố *đt.* Thứ kiến lớn con, hơi mố, ở hang, cắn rất đau.

kiến rện *đt.* Thức kiến rất nhỏ, chun thấp, hay ở theo cũi đồ ăn.

kiến tha *đt.* Một hay nhiều con kiến cắn miếng mồi đem đi.

kiến thui *đt.* Bầy kiến xúm cắn con vật hay côn trùng: *Chết bị kiến thui.*

kiến vàng *đt.* Kiến to mình vàng bò lẹ cán đầu nhưng không độc, được nuôi ở các vườn cây trái, để trừ các loại kiến khác và sâu bọ.

kiến vương *đt. Nh.* Kiến chúa đàn // Loại bọ bằng ngón tay cái, mình và cánh cứng láng, đầu có một gai to như sừng, nguyên là con đùng biến thành.

KIẾN *đt.* Thấy: *Cao kiến, yết kiến, sờ kiến, tiền kiến, tiếp kiến, tương kiến, khiển kiến, nhứt nhứt bất kiến như tam nguyệt/nguyệt hê.*

kiến bản *đt.* Mẫu hàng, hàng kiểu để người xem.

kiến cơ *đt.* Thấy màng màng sự việc sắp xảy ra: *Kiến cơ nhi tác.*

kiến chứng *đt. (Pháp)* Nhân chứng trực tiếp, có ở tại chỗ khi sự việc xảy ra.

kiến diện *đt.* Thấy mặt, giáp mặt.

kiến địa *đt.* Mức độ sự việc mà trí óc con người hiểu được.

kiến giải *đt.* Sức hiểu biết: *Mỗi người đều có kiến giải khác nhau.*

kiến hiệu *tt.* Hiệu nghiệm, công hiệu ngó thấy: *Thuốc rất kiến hiệu.*

kiến lượng *đt.* Xét giùm mà nói tay cho: *Việc ấy xin ngài kiến lượng.*

kiến tiểu *đt.* Sự hiểu biết nông cạn.

kiến thức *đt.* Tâm hiểu biết: *Kiến thức hẹp hòi.*

kiến văn *đt.* Điều nghe thấy, hiểu biết: *Đọc báo và giao thiệp cho rộng kiến văn.*

KIẾN *đt.* Xây dựng, tạo lập // Lối tính thẳng theo chuôi sao Bắc đẩu (âm lịch): *Kiến dân, kiến mào.*

kiến lập *đt.* Gây dựng, lập nên, làm ra: *Kiến lập một chứng thư khai sinh.*

kiến nghị *đt.* Đề nghị yêu cầu hội nghị chấp thuận một biện pháp

hay xác định một quan niệm: *Lập kiến nghị, đưa kiến nghị //* Lời thỉnh cầu, hoan hô hay đòi hỏi, v.v. do một nhóm đông chấp thuận rồi đưa lên cấp trên: *Dâng kiến nghị.*

kiến nghiệp *đt.* Lập sự nghiệp.

kiến quốc *đt.* Dựng nước // (R) Gây dựng guồng máy sinh hoạt điều hòa trong một nước: *Công cuộc kiến quốc; Kiến quốc như cứu quốc.*

kiến tạo *đt.* Kiến trúc và tạo lập: *Kiến tạo cơ sở.*

kiến thiết *đt.* Xây dựng, thiết lập: *Kiến thiết quốc gia.*

kiến thủy *đt.* Bắt đầu xây dựng.

kiến thư *đt.* Dựng lên, gây nên.

kiến trúc *đt.* Sự sắp xếp rất khoa học và thẩm mỹ trên giấy để thợ xem đó mà xây cất: *Nền kiến trúc, sự kiến trúc một tòa nhà // (thể)* Sự cấu tạo cơ thể: *Kiến trúc của bộ xương (architecture d'un squelette).*

kiến trúc sư *đt.* Nhà chuyên môn về khoa kiến trúc nhà cửa, cầu cống, v.v.

KIẾN *đt.* Tên một quẻ trong kinh Dịch // *tt.* Quẻ quặt, ngưng trệ: *Thời gian vận kiến.*

kiến trệ *tt.* Ủ động, ngưng trệ.

kiến vận *đt.* Vận xấu, gặp toàn việc xui xẻo.

KIẾN *đt.* Cái kén tầm.

kiến ty *đt.* Kéo tơ trong kén ra // (B) Vợ vét tiền bạc.

KIỆN *đi.* Đưa ra pháp luật nhờ phân xử: *Đi kiện, thua kiện, được kiện, thất kiện, thắng kiện; Rời đây ra kiện ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn vợ nơi nào – CD.*

kiện bọng *đt. (đ)* Nh. Kiện: *Đừng kiện bọng lời thôi.*

kiện cáo *đt.* Kiện người và bị người tố cáo lại: *Hai đảng kiện cáo nhau // (đ)* Nh. Kiện.

kiện gia tài *đt.* Kiện người thừa kế một gia tài đòi chia phần ăn.

kiện tụng *đt.* Kiện ra tòa đứng thủ tục tố tụng: *Việc kiện tụng phải nhờ luật sư.*

kiện thiệt hại *đt.* C/g. Phòng chỉ tổn hại tố quyền, vụ kiện đòi bồi thường thiệt hại (*action en prévision du dommage*).

kiện thưa *đt.* C/g. Thưa kiện (Nh. Kiện).

kiện vòng *đt.* C/g. Đại vị tố quyền, vụ kiện gián tiếp (*ation oblique ou indirecte*).

KIỆN *tt.* Khỏe, mạnh: *Cang kiện, tráng kiện.*

kiện cường *tt.* Khỏe mạnh, mạnh giỏi: *Cha mẹ lúc này cũng được kiện cường.*

kiện đàm *đt.* Nói giỏi và thao thao.

kiện khang *tt.* C/g. Khang kiện, mạnh khỏe // (R) Lành mạnh, tốt: *Tổ chức kiện khang.*

kiện lực *đt.* Sức lực mạnh mẽ: *Đầy đủ kiện lực.*

kiện nhi (JL) *đt.* Người khỏe mạnh: *Kiện nhi lực sĩ.*

kiện tì *đt.* Làm mạnh bộ tiêu hoá (lá lách và bao tử) // *tt.* Tác dụng các vị thuốc chữa bao tử, giúp ích sự tiêu hoá (*stomachique*).

kiện toàn *tt.* Khỏe mạnh an toàn: *Phần tử kiện toàn* // *đt.* Làm cho lành mạnh, loại phần tử xấu, thay phần tử tốt vào: *Kiện toàn sức khỏe, kiện toàn tổ chức, kiện toàn xứ sở.*

kiện tướng *đt.* Viên tướng mạnh // (B) Tay tài giỏi, bậc đàn anh: *Kiện tướng trong làng báo.*

kiện thân *đt.* Tập luyện cho thân thể nảy nở, mạnh khỏe.

kiện thủ *đt.* Người có sức mạnh.

kiện vị *bt.* X. Kiện tì.

KIỆN *đt.* Điều, sự, cái: *Dữ kiện, điều kiện, sự kiện, vật kiện* // (R) Bịch, bao hay gói có ràng rịt kỹ: *Bưu kiện, một kiện vải.*

kiện hàng *đt.* Bịch hàng hoá: *Vác mấy kiện hàng.*

KIỀNG *đt.* Cũ, kỵ, tránh không phạm đến: *Cũ kiềng, kiềng thịt bò, kiềng cá biển* // (R) Nể nang, sợ: *Tôi đây xứ sở lạ lừng, Chim kêu cũng sợ cá vùng cũng kiềng* – CD.

kiềng cũ *đt.* X. Cũ kiềng.

kiềng dè *đt.* E dè, dè dặt để tránh sự đụng chạm: *Trước người lớn, ăn nói phải kiềng dè.*

kiềng gió *tt.* Ngại gió, tránh gió máy: *Bệnh này phải kiềng gió.*

kiềng giữ *đt.* Giữ gìn kéo phạm đến: *Rán kiềng giữ việc ăn nằm khi có bệnh.*

kiềng khem *đt.* Kiềng dè trong lời nói, trong miếng ăn khi ươn yếu và mọi cử chỉ vô ý thức trong ngày đầu năm: *Sách có chữ: nhập gia vãn hỷ, Khi nói năng phải kỹ kiềng khem* – GH.

kiềng mặt *đt.* Nể mặt, hơi sợ một người nào và mất tự nhiên trước người ấy.

kiềng nể *đt.* Vì nể, trọng mà không phạm tới: *Kiềng nể giấc ngủ hàng xóm, kiềng nể quyền lợi chính đáng của người.*

kiềng oai (uy) *đt.* Sợ oai, sợ người có oai đông mặc dầu người ấy vẫn hiền lành: *Kiềng oai người đang hoàng.*

kiềng sợ *đt.* Sợ sệt và kiềng: *Kiềng sợ thầy.*

kiềng tên *đt.* Cũ tên, không dám gọi hay đặt tên cho con với tên những người có chức phận: *Vì kiềng tên*

mà Ánh thành Yếng, Bình an thành
 Bường yên, Cầu an thành Kỳ yên...

kiêng thịt *đt.* Cũ ăn thịt súc vật: *Thứ
 sáu kiêng thịt.*

kiêng vì *đt.* Kiêng sợ và vì nể: *Kiêng
 vì người trưởng thượng.*

KIẾNG *đt.* Buộc, ràng chung quanh
 với cái niền hay với dây: *Kiêng cho
 chặt // dt.* Vật tròn dùng ràng lại
 hay trang sức: *Đeo kiếng; Thấy tu
 ăn nói cà riếng, Em thưa quan lớn
 đông kiếng thấy tu – CD // Lò nấu
 bằng một vòng sắt có ba chân để
 bắc chảo to hay thùng đồ giặt.*

kiếng ba chân *dt.* Lò bằng vòng sắt
 có ba chân: *Vững như kiếng ba
 chân.*

kiếng bạc *dt.* Kiếng đeo cổ hay đeo
 chân bằng bạc.

kiếng cẳng *dt.* Vàng bằng bạc hay
 vàng để đeo cườm chân trẻ con
 hay các cô gái hồi xưa.

kiếng cổ *dt.* Kiếng đeo ở cổ // *đt.*
 Đóng gông; cột cổ vô cọc: *Kiếng
 cổ hấn lại.*

kiếng chạm *dt.* Cây kiếng đeo cổ
 bằng vàng có chạm trổ hoa lá hay
 rồng phụng.

kiếng trơn *dt.* Cây kiếng đeo cổ
 bằng vàng không chạm.

kiếng vàng *dt.* Kiếng đeo cổ hay đeo
 chân bằng vàng.

KIẾNG KIẾNG *trt.* Te te, một nước,
 một mạch: *Đi xuôi kiếng kiếng.*

KIẾNG *đt.* X. Kính: *Đeo kiếng, gọt
 (roi) kiếng.*

KIẾNG *đt.* Kính hiển, biểu cách kính
 càn: *Cúng kiếng, kiếng ông Cả cái
 đầu heo // Kính, nhường: Kiếng
 làm anh.*

kiếng nhường *đt.* Trọng nể: *Kiếng
 nhường người trên trước.*

kiếng phần *đt.* Kính biểu phần xôi

kiêng thịt • kiếng vật

thịt cho người có quyền: *Sá ba
 sườn kiếng phần cho hương chức.*

KIẾNG *đt.* Cánh loài chim: *Vì kiếng
 // (R)* Vật có bản rộng như cánh:
Kiếng cửa, cửa hai kiếng.

kiếng cò *dt.* (Đy) C/g. Tiền hồ,
 tức cây cỏ chỉ thiên, cao độ 1m,
 thân cây bằng ngón tay cái, lá
 nhỏ hơi mọc, chót lá nhọn uốn
 lòng máng và dài lối 10cm, hoa
 trắng như cánh con cò, có ống
 dài thông và tai nở ngoài chót;
 cây lá vị cay đắng, hậu hơi ngọt,
 tánh lạnh, không độc.

kiếng én *dt.* X. Cánh én.

KIẾNG *đt.* Chuông, vật dùng ra hiệu:
Đổ kiếng, kiếng đổ ba hồi // (R)
 Thanh sắt dày treo cao dùng đánh
 ra hiệu: *Hết giờ, đánh kiếng về.*

KIẾNG *dt.* C/g. Cánh, hình sắc sự
 vật trước mắt: *Ra về thấy kiếng
 thêm thương, Nhàn mai ủ dột
 vách tường nhện giăng – CD //*
 Cánh, chỗ ở: *Máy muốn mưa
 trời chưa có chuyển, Muốn đem
 em về, một kiếng hai què – CD //*
 Cánh, cây trồng để săn sóc giải
 trí và xem vui mắt: *Cây kiếng,
 sửa kiếng, vườn kiếng; Kiếng hư
 để vậy sao đành, Ra tay sửa lại
 không thành thì thôi – CD // trt.*
 Chăm chút lấy có, cách nhỏ nhẻ:
Ăn kiếng theo nhà giàu.

kiếng tây *dt.* Các loại cây nhỏ có lá
 đẹp, trồng để lên tự nhiên ở dưới
 đất hay trong chậu.

kiếng uốn *dt.* Cây kiếng trồng
 chậu cho cằn cỗi, được tia gần
 hết cánh, thân được uốn cong
 qua lại theo một cách nhất định.

kiếng vật *dt.* Các thứ kiếng: *Sân
 rộng phải có kiếng vật mới thanh
 nhã // (B)* Hình sắc sự vật, nhà

của sự nghiệp trước mắt: *Kiểng vật còn đây, người xưa đâu mất* – CD.

KIỂNG HÀNG dt. Nón vành lớn: *Nón kiểng hàng, Sãi sắm một cái cho xinh ghê* – SV.

KIỂNG CHÂN dt. Nhón chân, đứng bằng đầu ngón chân, gót nhón lên: *Kiểng chân lên dóm*.

KIỆP dt. Đời, khoảng ngày giờ từ khi sinh ra tới khi chết: *Mạt kiếp, truyền kiếp, ối lộn kiếp, chết mất kiếp; Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong* – CD // (truyền) Số mạng, cuộc sống định sẵn cho một đời người: *Duyên kiếp, số kiếp, kiếp tôi đời; Phải duyên phải kiếp thì theo, Trái duyên trái kiếp như kẻo đực vênh* – CD.

kiếp hồng nhan dt. C/g. Kiếp má hồng, số phận đàn bà đẹp: *Kiếp hồng nhan có mong manh, Nửa chừng xuân thoát gầy cành thiên hương* – K.

kiếp kiếp trt. Ba kiếp người, ba đời người // (thth) Đời đời, hết kiếp này sang kiếp khác, luôn luôn như thế: *Kiếp kiếp làm thân trâu ngựa*.

kiếp má hồng dt. X. Kiếp hồng nhan: *Còn mang lấy kiếp má hồng được sao?* – K.

kiếp người dt. Kiếp làm người trên cõi trần: *Tẻ vui cũng một kiếp người* – K.

kiếp phong trần dt. Cuộc đời gió bụi, cuộc đời trải qua nhiều lúc cực khổ, hoạn nạn: *Ngán thay cái kiếp phong trần, Biết bao giờ hết nợ nần đã vay?* – CD.

kiếp phù du dt. Thời gian từ khi con vờ mọc cánh bay được đến khi chết (chỉ một chốc) // (B) Đời người ngắn ngủi: *Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy, Kiếp phù du trông thấy bắt nực cười* – NCT.

kiếp sau dt. (truyền) Lân đầu thai sau này (theo quan niệm luân hồi): *Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo* – CD.

kiếp số dt. (truyền) C/g. Số kiếp, mạng số mọi sinh vật trên đời đã được định sẵn: *Người sao kiếp số nhẹ nhàng, Người sao kiếp số lang thang cả đời* – CD.

kiếp sống dt. Đời sống, cuộc sinh hoạt: *Kiếp sống cực khổ thấy đứt ruột* // Thời gian sống trên đời: *Kiếp sống con người trung bình 50 năm*.

kiếp sống thừa dt. Cuộc sống vô ích của một con người: *Kéo dài chi kiếp sống thừa, Cho gay mắt thấy cho chua lòng sâu* – CD.

kiếp tu dt. Đời sống hiền lành, nhân đức hoặc có ăn chay niệm Phật: *Anh như cái võ môn cao không xiết kể, Ngăn ngoài cửa bể đợi lý ngư vể, Nếu kiếp tu còn vụng khôn bề thoát qua* – CD.

kiếp trần dt. Đời sống ở cõi trần: *Kiếp trần biết rủ bao giờ cho xong* – K.

kiếp trâu ngựa dt. Đời nô lệ, cuộc sống bị đày đoạ, bóc lột của một người hay một dân tộc: *Biết bao giờ thoát kiếp trâu ngựa này?*

kiếp trước dt. (truyền) Kiếp đã qua, trước khi chết và đầu thai lên sống kiếp hiện tại (theo thuyết luân hồi): *Những người mặt trắng phau phau, Bờ chừng kiếp trước hay lau đời đèn* – CD.

KIỆP (劫) dt. Cướp, tước đoạt: *Đạo kiếp*.

kiếp chế dt. Ưc chế, dùng thế lực, oai võ bức hiếp người: *Cường quyền kiếp chế*.

kiếp đoạt dt. Trộm cướp, giật giọc.

kiếp lược *dt.* Cướp bóc, giành giật.

KIỆT *dt.* (Y) C/g. Kiệt lý, bệnh truyền nhiễm do vi trùng làm sưng ruột già, khi mới phát, hành đau bụng dữ dội, tiêu phần có máu, có khi có cả đàm và bọt, nhiệt độ từ 37^o5 đến 38^o5, mất ngủ, mỗi ngày có thể đi tiêu đến 20 lần, toàn là đàm, bọt và máu (*dysenterie*).

kiết lý *dt.* X. Kiệt.

KIỆT *tt.* C/g. Cát, tốt, lành, phúc: *Đại kiết, hung kiết, chọn giờ kiết.*

kiết địa *dt.* Cuộc đất lành // (R) Đất trống, đất chưa ai muốn.

kiết hung *tt.* Lành và dữ, tốt và xấu: *Kiết hung hai lẽ khôn phòng, Kẻ đi an dạ người trông ruột cào – CD.*

kiết khánh *dt.* Việc vui, đám tiệc: *Ăn lễ kiết khánh.*

kiết kỳ *dt.* Ngày giờ tốt // (R) Ngày hôn cưới: *Kiết kỳ sắp đến.*

kiết lễ *dt.* Lễ cắt quy đầu (miếng da trùm đầu dương vật) con trai theo đạo Hồi hồi và Do Thái.

kiết nhân *dt.* Người hiền lành, nhân đức: *Kiết nhân thiên tướng.*

kiết nhật *dt.* Ngày lành, ngày tốt chung cho tất cả hoặc riêng cho một tuổi nào với một việc làm nào: *Kiết nhật lương thân* (吉日良辰 Ngày giờ tốt lành).

kiết phục *dt.* Quần áo thường, mặc sau khi mãn tang (đối với tang phục).

kiết sĩ *dt.* Người hiền, người có đạo đức, học giỏi: *Nhiều kiết sĩ còn ở ẩn.*

kiết táng *dt.* Làm ma khô, lấy cốt đem chôn nơi khác (đối với hung táng là làm ma tươi).

kiết tịch *dt.* Đêm tối // (R) Đêm tân hôn.

kiết tín *dt.* Tin lành (đối với hung tín).

kiết tường *dt.* C/g. Kiệt triệu, điềm lành, việc xảy ra cách tinh cờ mà, theo kinh nghiệm và tin tưởng, người ta tin sắp có điều may.

kết triệu *dt.* X. Kiệt tường.

KIỆT *dt.* X. Kết: *Oan gia nghi giải bất nghi kiết; Vì dầu giải kiết đến điều, Thì đem vàng đá mà liều với thân – K.*

KIỆT *tt.* Kiệt, nghèo túng, không tiền: *Keo kiết; Kiệt quá, không đồng xu dính túi.*

kiết cấu *tt.* C/g. Kiệt cứ, túng bản, không có tiền.

kiết xác *tt.* Nghèo xơ xác, không cạy gỡ đầu ra cho có tiền.

KIỆT CẢNH *dt.* (Đy) C/g. Ngạnh thảo, loại cỏ lá hình bầu dục, bìa lá có răng, khí ôn, vị tân, có ít độc.

KIỆT QUYẾT *dt.* Con làng quàng.

KIỆT *tt.* C/g. Kiệt, bùn xin, rít róng: *Keo kiệt, chi tiêu kiệt lắm.*

KIỆT *tt.* Giỏi, xuất chúng: Anh kiệt, hào kiệt, nữ kiệt, tuấn kiệt.

kiệt cấu *tt.* C/g. Kiệt tác, tác phẩm đặc sắc: *Một thiên kiệt cấu.*

kiệt cú *dt.* Câu thơ thật hay, câu văn có nhiều ý nghĩa.

kiệt hiệt *tt.* Người tài giỏi, thông minh xuất chúng: *Một tay kiệt hiệt trong làng văn.*

kiệt sĩ *dt.* Người tài trí hơn nhiều kẻ khác: *Nguyễn Trãi là một trang kiệt sĩ đời Lê.*

kiệt tác *dt.* X. Kiệt cấu.

kiệt xuất *tt.* Xuất chúng, vượt mọi người: *Tài năng kiệt xuất.*

KIỆT *tt.* Hết, tận cùng: *Khánh kiệt.*

kiệt cùng *tt.* C/g. Cùng kiệt, hết trơn, không còn chi cả: *Sức lực kiệt cùng.*

kiệt lực *trt.* C/g. Kiệt sức, hết sức, hết năng lực: *Tận tâm kiệt lực.*

kiệt năng *trt.* Nh. Kiệt lực.

kiệt quệ *tt.* Mòn mỏi, thiếu hụt: *Sức lực kiệt quệ, vốn liếng kiệt quệ.*

kiệt sức *tt.* X. Kiệt lực: *Rán đến kiệt sức.*

KIÊU (驕) *dt.* Ngựa hay nhưng khó điều khiển // (R) *tt.* Cao: *Bao kiêu? Rượu cúc nhấn đem hàng biếng quảy, Trà sen mượn hỏi giá còn kiêu – TX // Làm cao, lên mặt, cậy mình, ngạo mạn: Làm kiêu, tính kiêu; Kiêu binh thời Chúa.*

kiêu binh *dt.* Binh lính ý công làm càn, không tuân kỷ luật (Xt. PH. III).

kiêu cách *trt.* Cách kiêu hãnh khi người: *Nói năng kiêu cách // tt.* Thái thắm, vẻ kiêu hãnh: *Cử chi kiêu cách, người sao kiêu cách quá!*

kiêu căng *bt.* Cậy mình, xem thường kẻ ngang vai hay dưới tay: *Ăn nói kiêu căng, bộ kiêu căng.*

kiêu hãnh *bt.* Cậy mình, lên mặt, làm cao: *Kiêu hãnh đáng ghét.*

kiêu hoành *tt.* Ngang tàng, phách lối.

kiêu kiển (攪 – ngạo mạn) *bt.* Kiêu căng lên mặt.

kiêu kỳ *bt.* X. Cao Kỳ,

kiêu ngạo *đt.* Cười chê, chế nhạo: *Đừng kiêu ngạo người tật nguyên // tt.* Khoe khoang ngạo mạn: *Bộ tịch kiêu ngạo.*

kiêu ngoa *tt.* Kiêu căng khuếch khoáng: *Cử chi kiêu ngoa.*

kiêu quý *tt.* Xấc láo, càn xốc, tính ngạo mạn của kẻ dưới đối với kẻ trên.

kiêu sắc *dt.* Vẻ mặt kiêu ngạo: *Mặt đầy kiêu sắc.*

kiêu túng *tt.* Ngạo mạn phóng túng.

kiêu xa (sa) *trt.* Kiêu căng xa xỉ: *Ăn mặc kiêu xa, kiêu xa đàng điểm.*

KIÊU *tt.* Mạnh mẽ, hung tợn, may mắn.

kiêu dũng *tt.* Hung hăng mạnh mẽ: *Bộ tướng kiêu dũng.*

kiêu hùng *tt.* Hùng tráng mạnh mẽ: *Vẻ mặt kiêu hùng.*

kiêu tướng *dt.* Đồng tướng, viên tướng mạnh.

KIÊU *đt.* Đem nước vào ruộng, tưới cây // Khinh bạc.

kiêu bạc *đt.* Khinh khi bị bạc.

kiêu phong *dt.* Phong tục đời bại.

kiêu tục *dt.* Nh. Kiêu phong.

KIÊU *đt.* Cầu xin, cầu thần thánh ma quỷ nhập vào: *Kiêu thánh, kiêu vong.*

KIÊU *dt.* Cầu, cây cầu bắc ngang đường nước: *Điếu kiều, phù kiều, Lư Cầu kiều.*

kiêu lộ *dt.* Cầu kỳ đường sá: *Ty kiêu lộ.*

kiêu lương *dt.* Cầu kỳ; cầu và đập nước

kiêu môn *dt.* Cửa thành bằng bưng to và dày, quân lính đi qua lại được: *Hạ kiêu môn, rút kiêu môn.*

KIÊU *dt.* Lông đuôi loài chim; vật trang sức, yền và đồ bắc kế ngựa: *Cỡi ngựa thì phải thắng kiêu, Gắm thân con ngựa nhiều điều đáng cay – CD.*

kiêu khấu *dt.* Bộ đồ bắc kế (X. Bắc kế): *Dầu hèn cũng ngựa nhà quan, Kiêu khấu rách nát, hồng nhan vẫn còn – CD.*

kiêu túc *dt.* Gác chân lên (ngôi) // (B) Thông thả, vích dõc chơi trong lúc thái bình.

kiêu thủ *đt.* Ngắt đầu nhìn.

kiêu trang *dt.* Vật trang sức, quần áo đẹp.

KIÊU *đt.* Ngụ, tạm trú: *Huê kiêu, Ấn kiêu, Pháp kiêu, ngoại kiêu, Việt kiêu hải ngoại.*

kiêu bào *dt.* Người ở nước khác: *Mỗi sứ quán đều có sổ lý lịch kiêu bào của họ, trừ ở Mỹ.*

kiểu cư *đt.* Ở làm ăn nước ngoài:
Người Tàu kiểu cư khắp thế giới.

kiểu dân *đt.* Dân nước khác cư ngụ
trong nước mình: *Kiểu dân thường
có quy chế riêng.*

kiểu ngụ *đt.* Nh. Kiểu cư.

kiểu vụ *đt.* Công việc liên quan đến
ngoại kiều.

Kiểu *tt.* Yếu điệu, xinh đẹp, mềm
mỏng: *Yêu kiểu, thiên kiều bá mị
// (R) Gái đẹp: Á kiều, tiểu kiều.*

kiểu diễm *tt.* Yêu kiều diễm lệ, đẹp
đẽ thuật tha: *Nhan sắc kiều diễm.*

kiểu dưỡng *đt.* Càng dưỡng, nuôi
nấng chiều chuộng: *Ra công kiểu
dưỡng.*

kiểu mị *tt.* Thiên kiều bá mị, xinh
đẹp bội phần: *Nhan sắc kiểu mị.*

kiểu nữ *đt.* Con gái cứng // (*thth*)
Gái đẹp, hát hay múa giỏi: *Có kiểu
nữ X. thủ vai chánh.*

kiểu nương *đt.* Cô gái yêu kiều.

kiểu nhi *đt.* Con gái cứng: *Kiểu nhi
phận mỏng như tờ, Một lời đã lỗi
tóc tơ với chàng; Phận sao bạc bấy
kiểu nhi, Chàng Kim về đó con thì
đi đâu? – K.*

kiểu nhược *tt.* Êo là yếu ớt: *Tấm
thân kiều nhược biết là về đâu – K.*

kiểu tu *đt.* Dáng e lệ của con gái.

Kiểu *đt.* Cây cao, cành cong // *tt.*
Cao xa.

kiểu chí *tt.* Chí cao xa.

kiểu nhạc *đt.* Núi cao.

Kiểu *đt.* Cáo, cáo biệt, từ già về: *Nhện
sa xuống nước nhện lại nổi phình,
Trước kiểu huỳnh kiểu đệ, sau kiểu
người tình tôi lui CD// Cáo lỗi, từ
chối cách nhả nhận: Việc đó xin
cho tôi kiểu.*

kiểu bệnh (bệnh) *đt.* C/g. Cáo bệnh,
viện lẽ đau ốm xin từ chối: *Ông X.
kiểu bệnh không đến.*

kiểu lỗi *đt.* C/g. Cáo lỗi, nhận lỗi
trước để từ chối: *Tôi xin kiểu lỗi
không tham dự.*

kiểu từ *đt.* C/g. Cáo từ, từ già, nói để
chia tay: *Kiểu từ lui gót // Từ chối
cách nhả nhận: Việc ấy tôi xin kiểu
từ.*

kiểu về *đt.* Nói và bắt tay ra về: *Ông
Giáp đã kiểu về lâu rồi.*

Kiểu *đt.* Nước trong trắng của ngọc,
của đá // *tt.* Trắng đẹp, sáng sủa:
*Bát kiểu, chén kiểu, đĩa kiểu // (B)
Người sang giàu: Đồ kiểu ai đi chơi
với đồ đá.*

Kiểu *đt.* Mẫu trình bày: *Kiểu hàng,
xem kiểu trước khi mua // Lỗi, một
(mode): Áo kiểu tiên chiến, nhà
kiểu xưa, uốn tóc kiểu mới.*

kiểu cách *đt.* Kiểu mẫu, cách thức: *Không
đúng kiểu cách // (B) đt.* Làm dáng,
ra bộ ông ẹo: *Kiểu cách quá hết hay.*

kiểu cọ *đt.* Hành động hào nháng,
hoa hòe: *Kiểu cọ mắt ngày giờ.*

kiểu đồ *đt.* Bàn đồ kiểu mẫu: *Lấy dữ
kiện trong kiểu đồ để cắm ranh cho
đúng.*

kiểu mẫu *đt.* Khuôn mẫu để theo
cho đúng: *Ngồi làm kiểu mẫu, coi
kiểu mẫu mà làm.*

kiểu thức *đt.* Cách thức: *Kiểu thức
giản dị.*

kiểu vẽ *tt.* Hoa hòe, hào nhoáng: *Kiểu
vẽ quá hết hay.*

kiểu vờ *đt.* Cách thức: *Kiểu vờ cũng
để coi.*

Kiểu *trt.* Họa may, cách câu may.

kiểu hãnh *trt.* Họa may, cầu may.

kiểu hãnh khế ước *đt.* (*Pháp*) Giao
kèo không có tính cách chắc chắn,
chỉ nhắm vào may rủi, hên xui
(*contrat aléatoire*).

Kiểu *đt.* C/g. Cáo, uốn sừa cho ngay,
cắt cao lên // *Giả mạo.*

kiểu chế *đt.* Giả mạo công văn mà sai khiến người.

kiểu chính *đt.* Sửa lại cho đúng.

kiểu chiếu *đt.* Chiếu chỉ giả: *Phát kiểu chiếu ra các nơi.*

kiểu mạng (mệnh) *đt.* Mạng lệnh giả.

kiểu phong *đt.* Chấn chỉnh phong hóa, phong tục.

kiểu quân *đt.* Vua giả, kẻ đoạt ngôi vua (đối với những người còn trung thành với vua trước).

kiểu sức *đt.* Lèo lẹt bề ngoài.

kiểu tề *đt.* Sửa đổi những tề đoạn xã hội.

Kiểu lúa *đt.* Dùng bữa cào kéo rơm trong lúa vừa được trâu đập ra.

Kiểu *đt.* (thực) C/g. Giới bạch, loại củ trắng dài, lá dài lối 30m, hẹp 3mm, nhiều rễ, thường được làm dưa chua, khí ẩm, vị ngọt và đắng, không độc, được chế thuốc trị nhức đầu, bao tử, ruột (*Allium chinensis*).

Kiểu *đt.* Chạy lúp xúp: *Cho ngựa kiểu.*

Kiểu *đt.* Ghế to rộng có nóc, có gong cho người khiêng, dùng đi đường hồi xưa: *Khiêng kiểu, đi kiểu // đt.* Công kênh, xúm đưa một người lên cao: *Kiểu lên.*

kiểu ảnh *đt.* Thỉnh tượng ảnh đức Chúa đi trong ngày lễ // *đt.* Cái kiểu có ảnh đức Chúa.

kiểu hoa *đt.* Kiểu có gắn hoa để rước dâu.

kiểu phu *đt.* Những người khiêng kiểu: *Trả tiền cho kiểu phu về.*

kiểu tốt *đt.* Lính khiêng kiểu nhà quan.

Kiểu *đt.* Lu, chum to: *Kiểu nước, kiểu rượu.*

KỠ *đt.* Lối cây lâu năm (phần nhiều

cây gió) hay mất cây lõi ra như bươu, vị thật đắng, thường được mài ra trị đau bụng và trung tiện: *Để lâu gió (cây gió) cũng thành kỳ, Đá kia lăn lóc có khi thành vàng - CD.*

kỳ hổ ban *đt.* Thứ kỳ có xen chỉ trắng.

kỳ hổ qua *đt.* Nh. Kỳ hổ ban.

kỳ nam *đt.* Thứ kỳ ở Quảng Nam (?).

KỠ *tt.* Lạ lùng: *Hiếu kỳ, câu kỳ // (R)* Chướng, khó coi: *Anh kỳ quá!*

kỳ án *đt.* Vụ án lạ lùng, khó xử: *Bao Long đồ kỳ án.*

kỳ ảo *tt.* Lạ lùng huyền hoặc, sâu kín khó đoán ra: *Việc thật kỳ ảo.*

kỳ công *đt.* Công nghiệp lạ lùng, ít ai làm được // (thth) Công nghiệp vĩ đại: *Đánh đuổi được quân Nguyên là một kỳ công hiếm có.*

kỳ cục *tt.* Lạ đời ngộ nghĩnh: *Cách chơi kỳ cục //* Chướng đời khó coi: *Tánh tình kỳ cục.*

kỳ chính *đt.* Chính sách lạ lùng.

kỳ chướng *tt.* C/g. Chướng kỳ, lạ lùng chướng mắt: *Cái thằng thật kỳ chướng!*

kỳ dật *tt.* Phi thường, vượt tất cả.

kỳ dị *tt.* X. Dị kỳ.

kỳ diệu *tt.* Hay, khéo lạ lùng: *Bản nhạc kỳ diệu, bài thuốc kỳ diệu.*

kỳ duyên *đt.* Duyên nợ lạ lùng: *Kim Thạch kỳ duyên.*

kỳ đặc *tt.* Lạ lùng khác thường: *Lời nói kỳ đặc.*

kỳ đồng *đt.* Đưa trẻ thông minh lạ lùng.

kỳ đời *tt.* Lạ đời, chướng đời, tính người lập dị, rắc rối: *Người sao mà kỳ đời quá!*

kỳ hình *đt.* Hình trạng dị kỳ, khó coi. *Kỳ hình dị tướng.*

kỳ kể *đt.* Kỳ mưu, mưu kế lạ lùng // (thth) Kể hay: *Thật là một kỳ kể.*

kỳ kiệt *tt.* Đặc sắc, phi thường.

kỳ khôi *tt.* Lớn lao, khôi ngô, lạ lùng:
*Người kỳ khôi // (thth) Cứng đầu
khó dạy: Thằng này nó kỳ khôi
lắm, dạy không được.*

kỳ lệ *tt.* Đẹp lạ lùng khó tả.

kỳ mưu *dt.* X. Kỳ kế.

kỳ nữ *dt.* Người đàn bà giỏi lạ lùng:
*Bà Triệu là một kỳ nữ Việt Nam;
Kỳ nữ Trưng Trắc, Trưng Nhị đã
làm cuộc cách mạng đầu tiên.*

kỳ ngạc *tt.* Lạ lùng kinh ngạc: *Lấy
làm kỳ ngạc cho cử chỉ của anh.*

kỳ ngộ *dt.* Cuộc gặp gỡ lạ lùng: *Gặp
duyên kỳ ngộ xưa nay – K.*

kỳ nghiệm *tt.* Hiệu nghiệm lạ lùng:
*Phương thuốc kỳ nghiệm, lời nói kỳ
nghiệm.*

kỳ phùng *dt.* Nh. Kỳ ngộ.

kỳ quái *tt.* Quái dị lạ lùng: *Mặt mày
kỳ quái, truyện tích kỳ quái.*

kỳ quan *dt.* Hiện tượng lạ lùng: *Kỳ
quan vũ trụ // (R) Công trình
vĩ đại lưu lại muôn đời: Vạn Lý
trường thành là một trong bảy kỳ
quan thế giới.*

kỳ quặc *tt.* Kỳ cục, lạ đời: *Tính tình
kỳ quặc.*

kỳ sự *dt.* Sự việc lạ lùng.

kỳ tài *dt.* Cái tài lạ thường // (thth)
*Người tài giỏi vượt bậc: Một kỳ tài
của các nước.*

kỳ tích *dt.* Tích lạ: *Truyện xưa có
nhiều kỳ tích khó tin // Thành tích
phi thường: Chạy 100m, mà chỉ
mất có chín giây là một kỳ tích.*

kỳ thú *dt.* Thú vị đặc biệt: *Có lên non
cao hay ra biển rộng mới nếm được
nhiều kỳ thú không ngờ.*

kỳ thuật *dt.* Phương cách lạ lùng:
*Những công trình điện lực bây giờ
tuy thường, nhưng thuở ông bà ta,
là một kỳ thuật.*

kỳ văn *dt.* Tin lạ: *Thế giới kỳ văn //
Văn chương, áng văn lạ: Bài tế cá
sấu là một kỳ văn.*

KỲ *dt.* Lần, thời gian định trước: *Báo
hàng kỳ, lãnh tiền kỳ, kỳ tàu, kỳ thi;
Kỳ này em sắp buôn bè, Thấy anh
áo rách trở về buôn bông – CD //
đt. Hạn cho, giao trước phải đúng
thời gian nào: Kỳ anh ba ngày
phải có // Trông mong: Kỳ vọng
// Khoảng 15 ngày: Hụi kỳ; Lãnh
tiền kỳ; Nợ góp kỳ.*

kỳ gian *dt.* Khoảng ngày giờ định
trước: *Nên định kỳ gian công tác
sau khi phân công.*

kỳ hạn *dt.* Giao ước trong một
khoảng thì giờ nhất định: *Kỳ hạn
cho một tháng phải xong // dt. C/g.
Hạn kỳ, thời hạn, khoảng ngày giờ
giao ước: Kỳ hạn một tháng, quá
kỳ hạn.*

kỳ hạn ân huệ *dt.* (Pháp) Kỳ hạn do
tòa ban cho vì tội nghiệp, đáng
lẽ phải thi hành liền: *Đuổi phố,
người bị đuổi thường được một kỳ
hạn ân huệ (délai de grâce).*

kỳ hạn bãi ước *dt.* (Pháp) Kỳ hạn
cho hay trước để thôi người làm,
hay để thôi chủ (délai de congé).

kỳ hạn bất biến *dt.* (Pháp) Kỳ hạn
cố nhiên, tất yếu, không thay đổi
(délai de rigueur).

kỳ hạn giải ước *dt.* (Pháp) Kỳ hạn
tiêu hủy, bãi bỏ một khế ước (délai
de résiliation).

kỳ hạn kháng cáo *dt.* (Pháp) Kỳ hạn
để đương sự trong vụ án chống án
lên tòa trên kể từ ngày tuyên án
(délai d'appel).

kỳ hạn tái giá *dt.* (Pháp) X. Thời kỳ
cư sương.

kỳ hạn trừ xích *dt.* (Pháp) Kỳ hạn
mất tố quyền (délai de forclusion).

kỳ hi *dt.* Tuổi 100 tuổi: *Lễ kỳ hi.*

kỳ nhật *dt.* C/g. Nhật kỳ, ngày đã định, ngày chót của một kỳ hạn: *Kỳ nhật sắp đến mà đâu chẳng ra đâu.*

kỳ phiếu *dt.* Phiếu trả tiền có ngày hẹn.

kỳ san *dt.* Báo chí xuất bản có định kỳ (*périodiques*).

kỳ tiền *dt.* Tiền công, tiền lãnh hàng kỳ, thường là 15 ngày: *Kỳ tiền này bị trừ tới ba cái chúa nhật.*

kỳ thi *dt.* Cuộc thi cử hàng kỳ: *Trễ kỳ thi.*

kỳ ước *dt.* Ước hẹn nhau trong một khoảng ngày giờ.

kỳ vọng *đt.* Mong mỏi nơi, trông mong vào: *Kỳ vọng nơi đứa con yêu quý, kỳ vọng vào một ngày mai tươi đẹp.*

kỳ xưa *trt.* Một lúc nào đó đã lâu lắm: *Kỳ xưa, tôi có mượn anh ba gia lúa.*

KY *trt.* X. Cầu: *Kỳ yên (Cầu an), Kỳ đảo (cầu đảo).*

KY *trt.* Cứ vào, tiếng dùng để căn cứ vào một việc mà xác nhận phải hay trái, nên hay không: *Bất kỳ người nào, vào đây cùng phải gõ cửa; Bất kỳ việc chi, muốn làm cũng phải hỏi tôi trước đã.*

kỳ du *trt.* Ngoài ra, tiếng phân biệt tính chất sự vật: *Sắp nhỏ tôi chỉ có đứa lớn là mạnh khoẻ, kỳ du đều bệnh hoạn cả.*

kỳ thủy *trt.* Đầu tiên, tiếng nhắc cái gốc của sự việc: *Thoạt kỳ thủy; Kỳ thủy, loài người chỉ ăn đồ sống.*

kỳ thực *trt.* Thực ra, tiếng trình bày một sự mà mình thấy rằng đúng: *Thấy thì rườm rà, kỳ thực nó rất giản dị.*

kỳ trung *trt.* Chung quy, rốt cuộc

bên trong là..., tiếng kết luận ý nghĩa chính một sự việc: *Nói thì nghe tử tế lắm, kỳ trung bụng chứa đầy gươm dao.*

KỠ *đt.* Côi, xú, tên gọi mỗi phần nước Việt Nam chia làm ba hồi Pháp thuộc: *Bắc kỳ, Nam kỳ, Trung kỳ.*

kỳ bộ *dt.* Bộ phận hành chính hay chính trị một kỳ, dưới quyền Trung ương và trên quyền Tỉnh bộ.

kỳ ủy *dt.* Ủy ban từng cơ quan của Trung ương phải đi thay mặt ở mỗi kỳ.

KỠ *dt.* Cờ, cờ đánh giải trí: *Cầm, kỳ, thi, họa.*

kỳ bàn *dt.* Bàn cờ, cuộc cờ giữa hai người: *Hội kỳ bàn.*

kỳ địch *dt.* Tay cờ ngang tài nhau.

kỳ thánh *dt.* Vô địch cờ, tay cao cờ hơn cả.

KỠ *dt.* Cờ, cây cờ: *Quốc kỳ, tinh kỳ rợp đất.*

kỳ đài *dt.* Nền cao có cột cờ, cột cờ: *Kỳ đài Huế cao vợi.*

kỳ xí *dt.* Cờ xí, cờ lớn cờ nhỏ: *Bóng kỳ xí già ngoài quan ải CP.*

KỠ *đt.* Mối đường, ngã rẽ: *Tam kỳ lộ; Đoạn trường thay lúc phân kỳ – K // Chia rẽ, thù hằn: Kỳ thị chủng tộc.*

kỳ lộ *dt.* Ngã ba,... ngã bảy trên đường lộ: *Tam kỳ lộ.*

kỳ giang *dt.* Vàm, ngã ba, ngã bảy đường sông: *Thất kỳ giang (gần cửa Cần Giờ).*

kỳ thị *đt.* Nhìn với cặp mắt hằn học, căm thù: *Kỳ thị chủng tộc.*

kỳ xuất *tt.* Lộn xộn, lồi lõm không đều.

KỠ *dt.* Đường rìa trên lưng và dưới bụng cá: *Cá trê cạo nhót để kỳ, Đàn ông râu trụi còn gì là duyên – C.*

kỳ vi *dt.* Kỳ và hai cái vi của cá: *Thua trận, kỳ vi nát hết (thua thua).*

KỶ *tt.* Già từ 60 tuổi trở lên.

kỳ cựu *tt.* Già và cũ, ở lâu một nơi: *Người kỳ cựu trong hội.*

kỳ đức *dt.* Người già có đức độ cao.

kỳ hào *dt.* Người già cả trong làng: *Những bậc kỳ hào thường được sắp ngồi chiếu trên trong các đình đám.*

kỳ lão *dt.* Già 60, 70 tuổi (lão: từ 70 tuổi sắp lên) // (*thth*) Người già cả: *Xưa, các bậc kỳ lão thường được quan trên mời hỏi ý kiến trong việc trị nước.*

kỳ lý *dt.* Những bậc già cả và hương chức làng: *Trong làng có việc, các kỳ lý đều chung lo.*

kỳ mục *dt.* Bậc già cả tai mắt trong làng.

kỳ ngãi *dt.* Hạng người từ 50 tới 60 tuổi (ngãi: 50 tuổi tới 60).

kỳ nho *dt.* Nhà nho đứng tuổi.

kỳ túc *dt.* Người nhiều tuổi đầy đủ đức độ.

KỶ ĐÀ *dt.* (*động*) Loại bò sát giống như sấu con, biết lội nước và sống trong lùm bụi trên bờ // (*B*) Người hay bàn vô ra để ngăn cản việc làm người khác: *Kỷ đà cản mũi* // *dt.* Ngăn cản, làm chướng ngại: *Kỷ đà mãi, không cho làm ăn chi cả.*

KỶ KHU *tt.* Gập ghềnh, lở lôm: *Đường sá kỳ khu* // (*B*) Vất vả khó khăn: *Mùi tục lụy lười tê tân khổ, Đường thế đồ gót giờ kỳ khu – CO.*

KỶ LÂN *dt.* (*truyền*) Giống thú linh (kỳ là con đực, lân là con cái) đứng hàng nhì trong tứ linh: *Long, lân, quy, phụng*; Vào danh sách kỳ lân là những công ty khởi nghiệp được đánh giá trên 1 tỷ USD.

KỶ *bt.* Ghi chép: *Hồi kỳ, thơ ký, thầy ký (thơ ký gọi tắt)* // Ghi nhớ: *Ký*

úc // Viết tên mình theo lối riêng để nhận trách nhiệm: *Chữ ký, ký giấy nợ.*

ký âm *dt.* Ghi giọng hát bằng dấu hiệu thông dụng cả thể giới: *Học ký âm.*

ký âm pháp *dt.* Phương pháp ghi ký âm: *Thuộc ký âm pháp.*

ký bạ *dt.* Vô sổ, ghi vào sổ để có số thứ tự.

ký cốp *dt.* (*lóng*) Tiếng gọi giỡn những người thợ ký chuyên ghi chép chữ không có sáng kiến chi cả: *Thầy ký cốp (copiste).*

ký chú *dt.* Ghi chép: *Ký chú thêm bên cạnh* // Cẩn dặn: *Mấy lời ký chú đình ninh – K.*

ký danh *tt.* Có nêu tên họ: *Coi số thứ tự trong giấy ký danh để tìm chỗ ngồi.*

ký danh cổ phần *dt.* Phần hùn có tên họ người chủ phần hùn, muốn sang tên người khác phải chịu thủ tục pháp lý (*action nominative*).

ký danh đầu phiếu *dt.* Cuộc bỏ thăm có ghi tên người bỏ trong lá phiếu (*scrutin nominal*).

ký danh đệ tử *dt.* Đệ tử thu trên danh nghĩa, không chính thức; không được thầy truyền dạy trực tiếp.

ký đắc *dt.* (*Pháp*) Đã được, đã nhận: *Quyền ký đắc và những kỳ vọng đã tạo một lý thuyết phân biệt nơi các luật gia (acquis)* // Hai chữ viết dưới hóa đơn trước khi để ngày và ký tên, nhìn nhận rằng mình đã nhận đủ tiền ghi trong hóa đơn ấy. (*pour acquit*).

ký giả *dt.* C/g. Phóng viên, Nhà báo, người viết bài đăng báo và sống về nghề viết báo.

ký giả công nhân *dt.* Ký giả viết báo mướn, ăn lương tháng hay ăn tiền từng bài.

ký giả chiến trường *dt.* Ký giả theo quan sát các cuộc hành binh để viết bài và sẵn tin gửi về tòa báo.

ký giả kịch trường *dt.* Ký giả chuyên tô điểm các phụ trương kịch trường với mục đích nâng cao và mở rộng nghề ca hát.

ký giả tăng cường *dt.* Ký giả có nghề làm ăn khác, chỉ ở nhà viết bài khảo cứu cho các trương trong một tờ báo (có ăn tiền).

ký hiệu *dt.* Dấu hiệu, dấu riêng để dễ nhận xét: *Ký hiệu hóa học, ký hiệu toán học.*

ký lục *dt.* Thơ ký, người giữ việc biên chép: *Thông ngôn lý lục bạc chục không màng, Lấy chồng thợ bạc đeo vàng đỏ tay – CD.*

ký lục *dt.* C/g. Ký ức lục, sức nhớ dai: *Ký lục có thể luyện được.*

ký lược *dt.* Bản hoặc tập sách nhỏ trong ấy ghi tóm tắt những điều thường thức cần dùng cho dễ tra cứu: *Ký lược Sử, ký lược Địa (aide-mémoire).*

ký nhận *đt.* Ký tên nhận lãnh hay nhận thực: *Kiểm đủ rồi ký nhận trong toa giao hàng; Ký nhận biên bản.*

ký niệm *đt.* Nhớ đến, tưởng đến.

ký sự *đt.* Ghi chép công việc tuần tự xảy ra hay vô số đơn từ hoặc lời thưa gởi miệng: *Ở mỗi Cảnh sát cuộc đều có người ký sự // dt.* Lối văn chép những điều nghe thấy: *Văn ký sự, bài ký sự.*

ký tái *dt.* Ghi chép.

ký tái học *dt.* Môn học về việc ghi chép những việc xảy ra, không rườm rà mà đầy đủ.

ký tên *đt.* Viết thâu tên họ mình theo lối riêng để người khác không bắt chước được: *Ký tên nhận bạc.*

ký thuật *dt.* Bài văn hay tiểu thuyết viết cách khách quan, cốt thuật lại sự việc xảy ra mà không tả cảnh, tả tình hay triết lý: *Văn ký thuật, thuyết ký thuật.*

ký truyện *dt.* Truyện ký lịch sử.

ký ức *dt.* Trí nhớ: *Mọi lại ký ức.*

ký ức lục *dt.* X. Ký lục.

KÝ *đt.* Gởi, giao cho, ở tạm: *Sinh ký tử quy.*

ký bán *dt.* X. Bán khoán: *Ký bán thàng nhỏ tôi cho ông Thánh.*

ký chú *đt.* (lóng) Dành dùm, để dành tiền, mỗi khi một ít: *Ký chú chút đình đặng Tết xài.*

ký gởi *đt.* X. Ký thác: *Ký gởi lại đứa con.*

ký giam *đt.* Giam, giữ trong nhà lao đợi ra tòa xử: *Thời kỳ ký giam được trừ vào án tù.*

ký giữ *đt.* Dặn dò cách ân cần: *Đây, anh ký giữ đôi lời, con bạn ngọc chớ quên – CD.*

ký hoài *đt.* Tin tưởng vào, gởi tâm tình vào: *Một thiên ký hoài.*

ký mại *đt.* X. Gởi ký mại.

ký mệnh *đt.* Giao tính mệnh cho người khác: *Ngồi xe là ký mệnh cho tài xế // dt.* Đời sống gởi.

ký cư *đt.* C/g. Ký ngụ, Ký túc, ở trọ, ở đậu.

ký chủ *dt.* Người có gởi tiền hay đồ vật cho một ngân hàng hay một người khác // Trong sinh học ký chủ là những sinh vật lớn hơn nuôi dưỡng một sinh vật nhỏ hơn theo quan hệ ký sinh, cộng sinh hoặc hội sinh, C/g. Vật chủ.

ký ngân *đt.* Gởi bạc, gửi tiền ở ngân hàng hay quỹ Tiết kiệm.

ký phụ *dt.* C/g. Nghĩa phụ, cha nuôi.

ký quỹ *đt.* Dền tiền, đóng trước một số tiền bảo đảm: *Ký quỹ trước một phần năm; Tiền ký quỹ.*

kỷ sinh *dt.* Sự sống bám, ăn gỏi nằm nhờ (*parasitisme*).

kỷ sinh động vật *dt.* Những loài vật sống bám như: chí (chấy), rận, bọ chét...

kỷ sinh thực vật *dt.* Các loại cây có đóng trên thân cây khác như: chùm gởi, lan, nấm...

kỷ sinh trùng *dt.* Loài vật nhỏ sống trong cơ thể loài vật khác như: sên, lã...

kỷ tại *đt.* Gởi lại, để một nơi: *Tiền kỷ tại.*

kỷ táng *đt.* Chôn tạm, tính sau sẽ lấy cốt (bốc mả).

kỷ tịch *đt.* Xin vào quốc tịch nước mình đang ở đậu.

kỷ tinh *đt.* X. Kỷ hoài.

kỷ túc *đt.* X. Kỷ cư.

kỷ túc sinh *đt.* C/g. Học sinh hay sinh viên nội trú, học trò ăn, ở luôn tại trường.

kỷ túc xá *dt.* Nhà dành riêng cho học sinh, sinh viên trong trường.

kỷ thác *đt.* Giao phó, gởi nhờ: *Kỷ thác vợ con cho cha mẹ vợ.*

kỷ thác định kỳ *dt.* Kỷ thác có kỳ hạn (*dépôt à terme*).

kỷ thác hoạt kỳ *dt.* Kỷ thác không kỳ hạn, muốn lấy ra lúc nào cũng được hoặc gởi luôn để lấy liền lời (*dépôt à vue*).

kỷ thực *đt.* Ăn nhờ, ăn bám, ăn chực.

KỶ *đt.* Cú, gỏi, gỏi, co ngón tay đánh xuống: *Kỷ đầu, kỷ cái cốc.*

kỷ cốc *trt.* C/g. Cắm cốc, tiếng gõ giòn: *Khò nghe kỷ cốc.*

KỶ NIN *dt.* (Y) Thuốc trị bệnh sốt rét rút trong vỏ cây canh ki na (quinine).

kỷ nin vàng da *dt.* Thuốc kí nin chế bằng chất hóa học, màu vàng (*quin-acrine*).

KỶ *tt.* Đã qua rồi.

kỷ vãng *dt.* Thuộc việc đã qua: *Đời kỷ vãng, chuyện kỷ vãng*

kỷ vọng *dt.* Ngày 16 âm lịch.

KỶ *dt.* Một trong hai con ngựa hay nhứt của Trung Hoa xưa: *Ruổi giông (rong) vó kỷ.*

KỶ *bt.* Minh, thuộc riêng mình: *Ích kỷ, tri kỷ, vị kỷ // Vị thứ sáu trong hàng can: Kỷ sữu, kỷ mao.*

kỷ đậu *dt.* Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 49, 109, 169, 229, 289, 349, 409, 469, 529, 589, 649, 709, 769, 829, 889, 949, 1009, 1069, 1129, 1189, 1249, 1309, 1369, 1429, 1489, 1549, 1609, 1669, 1729, 1789, 1849, 1909, 1969, 2029...

kỷ hội *dt.* Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 39, 99, 159, 219, 279, 339, 399, 459, 519, 579, 639, 699, 759, 819, 879, 939, 999, 1059, 1119, 1179, 1239, 1299, 1359, 1419, 1479, 1539, 1599, 1659, 1719, 1779, 1839, 1899, 1959, 2019...

kỷ mao (mẹo) *dt.* Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 19, 79, 139, 199, 259, 319, 379, 439, 499, 559, 619, 679, 739, 799, 859, 919, 979, 1039, 1099, 1159, 1279, 1339, 1399, 1459, 1519, 1579, 1639, 1699, 1759, 1819, 1879, 1939, 1999, 2059...

kỷ mùi (vị) *dt.* Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 59, 119, 179, 239, 299, 359, 419, 479, 539, 599, 659, 719, 779, 839, 899, 959, 1019, 1079, 1139, 1199, 1259, 1319, 1379, 1439, 1499, 1559, 1619, 1679, 1739, 1799, 1859, 1919, 1979, 2039...

kỷ phần *dt.* (Pháp): Phần riêng, phần gia tài riêng của vợ hay của

chồng có ấn định trong hôn khế, hoặc tài sản riêng của vợ làm ra sau khi chồng đã làm tiêu hết tài sản chung.

kỷ sừ *dt.* Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 29, 89, 149, 209, 269, 329, 389, 449, 509, 569, 629, 689, 749, 809, 869, 929, 989, 1049, 1109, 1169, 1229, 1289, 1349, 1409, 1469, 1529, 1589, 1649, 1709, 1769, 1829, 1889, 1949, 2009, 2069...

kỷ ty *dt.* Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 9, 69, 129, 189, 249, 309, 369, 729, 789, 849, 909, 969, 1029, 1089, 1149, 1209, 1269, 1329, 1389, 1449, 1509, 1629, 1749, 1809, 1869, 1929, 1989, 2049...

kỷ thân *đdt.* Minh, bốn thân, tiếng dùng khi bắt mình làm căn cứ, để kể hàng cửu tộc là trên mình (kỷ thân) có: *cao, tăng, tổ, khảo* và dưới mình có: *tử, tôn, tằng, huyền*.

KỶ *dt.* Các đường dây nhỏ trong tấm lưới // (B) a) Mối giềng: *Kinh kỷ*; b) Con giáp (12 năm): *Niên kỷ, lớn hơn một kỷ*; c) Phép tắc: *Kỷ luật*; d) Ghi chép: *Kỷ sự*.

kỷ công *đt.* Ghi công, vô số công lao.

kỷ cương *dt.* Dây nhỏ và dây to một tấm lưới // (B) Mối giềng, phép tắc: *Gia đình như xã hội, không thể thiếu kỷ cương*.

kỷ hành *dt.* Nhật ký một cuộc hành trình.

kỷ yếu *dt.* Tập sách tóm lược những việc cốt yếu: *Tập kỷ yếu 1950 của hội Giáp*.

kỷ luật *dt.* Phép tắc đặt ra để ngăn ngừa sự phóng túng: *Kỷ luật nhà binh, kỷ luật nhà trường*.

kỷ luật sắt *dt.* Kỷ luật gắt gao, phạm

đến là phải tội chờ không tha thứ hay chế giễu.

kỷ lục *đt.* Ghi chép // *dt.* Thành tích cao nhất từ trước đến giờ: *Đoạt kỷ lục, lập kỷ lục, phá kỷ lục*.

kỷ lược *đt.* Ghi sơ lược, tóm tắt những phần cốt yếu.

kỷ niệm *đt.* Ghi nhớ luôn luôn: *Kỷ niệm ngày thành lập, bia kỷ niệm, đài kỷ niệm*.

kỷ nguyên *dt.* Năm đầu một triều đại hay một thời đại kể từ lúc ông vua khai sáng lên ngôi hay một đức Giáo chủ ra đời // (*hẹp*) Công nguyên, thời đại theo tây lịch từ Chúa Giê- su giáng sinh: *Kỷ nguyên này, đến nay đã được 1965 năm* // (R) Thời đại, khoảng thời gian có một việc nổi bật xảy ra trong lịch sử: *Kỷ nguyên tốc lực, kỷ nguyên khinh khí*.

kỷ nguyên mới *dt.* Sự tiến bộ lớn lao và mới mẻ: *Kỷ nguyên mới trong làng điện ảnh, kỷ nguyên mới trong làng báo*.

kỷ sự *đt.* X. Kỷ sự.

kỷ thuật *đt.* Viết văn theo lối thuật chuyện: *Kỷ thuật trận đánh, bài kỷ thuật*.

kỷ vật *dt.* Vật kỷ niệm, món đồ tặng làm kỷ niệm: *Anh trở về, đây kỷ vật, viên đạn đồng đen, Em sang sông cho làm kỷ niệm – thơ L. Phương, Ph. Duy phổ nhạc*.

KỶ *dt.* Ghế ngồi: *Bành kỷ, trường kỷ* // Bàn nhỏ: *Kỷ trà* // Mâm vuông có thành cao: *Bưng kỷ trầu rượu*.

kỷ trà *dt.* Bàn uống nước // Cái mâm đựng bình trà và bốn chén nhỏ: *Mai sau cha yếu mẹ già, Chén cơm bát nước, bộ kỷ trà ai bưng – CD*.

KỶ *trt.* Mấy, tiếng hỏi bao nhiêu: *Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi –*

V. Hàn // Máy, số lẻ đứng sau số chục, số trăm: *Thập kỷ niên* (mười mấy năm).

kỷ hà *trt.* Bao nhiêu, tiếng hỏi số lượng nhiều ít.

kỷ hà điểm *dt.* Điểm khơi khơi trên không gian (*point géométrique*).

kỷ hà học *dt.* C/g. Hình học (X. Hình học) (*géométrie*).

kỷ phiên *trt.* Mấy phen.

kỷ thi *trt.* Bao giờ, chừng nào.

kỷ thứ *trt.* Mấy lần // Lần thứ mấy.

KỠ *trt.* Khéo léo, tốn nhiều công phu: *Đồ làm kỹ, học kỹ* // Vẹn vẽ, không hời hợt, không sơ sót: *Ăn no ngủ kỹ, cất cho kỹ, xài kỹ*.

kỷ cang *bt.* C/g. Kỹ cang, vén khéo: *Tánh tình kỷ cang* // Đủ cả, thật tỉ mỉ: *Dẫn bảo kỷ cang*.

kỷ cang *bt.* X. Kỹ cang.

kỷ lý *trt.* Cùi lục, bộ siêng năng: *Kỷ lý làm hoài*.

kỷ lưỡng *bt.* X. Kỹ cang: *Tánh tình kỷ lưỡng, đồ làm kỷ lưỡng lắm*.

KỠ *dt.* Nghề nghiệp, tài năng: *Thưa rằng tiện kỹ sá gì, Đã lòng dạy đến dạy thì phải vâng* – K.

kỷ năng *dt.* Tài nghề chuyên môn: *Kỷ năng còn kém*.

kỷ nghệ *dt.* Kỹ thuật và công nghệ, nghề chế tạo vật cần dùng: *Kỷ nghệ có sau nông nghiệp* // (R) (lóng) Nghề chuyên môn: *Kỷ nghệ ở muốn, kỷ nghệ làm tiền, kỷ nghệ làm đi*.

kỷ nghệ nặng *dt.* Nghề chế tạo máy móc vật dụng bằng kim khí, phải có lò đặc biệt để nấu kim khí.

kỷ nghệ gia *dt.* Nhà kỹ nghệ, người có xưởng chế tạo và kinh doanh kỹ nghệ.

kỷ sư *dt.* C/g. Bác vật, người xuất thân ở trường Cao đẳng hay Đại

học về một nghề chuyên môn: *Kỹ sư cầu cống, kỹ sư điện khí*.

kỹ thuật *dt.* Tài nghề chuyên môn: *Kỹ thuật điện, kỹ thuật đồ gỗ* // (R) Cách thức, phương pháp: *Kỹ thuật xây dựng một vở kịch*.

kỹ xảo *tt.* Khéo léo, tài tình: *Cách nhào lộn trên đu rất kỹ xảo*.

KỠ *dt.* C/g. Kỵ, đàn bà làm nghề giúp vui khách làng chơi: *Ca kỹ, danh kỹ*.

kỹ nữ *dt.* Đi, đàn bà bán dâm.

kỹ viện *dt.* Nhà thổ, nhà chứa, nơi khách làng chơi tới mua dâm.

KỠ *tt.* Xung khắc, không hợp: *Năm kỵ, tuổi kỵ* // Kiên cữ: *Huỷ kỵ, kỵ gió, kỵ nước* // Ghét, ghen: *Đố kỵ, tôi rất kỵ mấy người đua nịnh* // Giỗ chạp: *Đám kỵ, kỵ cơm*.

kỵ cơm *bt.* Cúng cơm, giỗ: *Tháng tới, kỵ cơm cha tôi*.

kỵ húy *dt.* Có tên húy, tên trong dòng họ hoặc tên các người trưởng thượng trong làng.

kỵ khắc *tt.* Xung khắc, không hợp nhau: *Tuổi tác kỵ khắc cả*.

kỵ lap *dt.* Những ngày giỗ và lễ cuối năm: *Nào nghề bánh trái những là, Đến khi kỵ lap trong nhà càng hay* – CD.

kỵ nhậ *dt.* Ngày giỗ, ngày cúng cơm người chết mỗi năm.

kỵ tuổi *tt.* (truyền) Hai tuổi xung khắc, ở chung hoặc làm vợ chồng không được: *Hai đứa nó kỵ tuổi với nhau*.

KỠ *dt.* Cỡi lên trên: *Binh kỵ, thiết kỵ*.

kỵ binh *dt.* Lính cỡi ngựa: *Một đội kỵ binh*.

kỵ đội *dt.* Đội lính cỡi ngựa,

kỵ mã *dt.* Cỡi ngựa: *Thuật kỵ mã*.

kỵ sĩ *dt.* Nh. Kỵ binh // Võ sĩ ngồi trên lưng ngựa.

kỵ xạ *dt.* Cỡi ngựa bắn cung: *Thi kỵ xạ*.

KH

KH (Khờ) Một phụ âm kép trong văn Việt ngữ.

KHA *đt.* Bệnh: *Dưỡng kha, trầm kha.*

KHA KHÁ *bt.* X. Khá khá.

KHÀ *đt.* Hắt mạnh hơi trong cuống họng ra sau khi nuốt ngụm rượu: *Khà một cái cho ngon coi nà! Thơ sông nước ốc còn ngâm vâng, Rượu bự non chai vẫn chén khà – Hủ nhỏ; Rượu khà cùng kể trước sau mọi lời – CP.*

khà khà *trt.* Tiếng cười ngạo nghễ, khiêu khích.

KHÁ *bt.* Quá mức trung bình: *Học khá, làm ăn khá (có dư nhưng chưa giàu), bài văn khá, tuồng cũng khá // Nên, lời khuyên: Em ơi chớ khá bôn hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo; Đó gặp đây như rỗng gặp hội, Em khá nghĩ chút tình kéo tội bỏ em – CD // Đáng, có thể: Khá thương, khá tội nghiệp.*

khá cày *tt.* Rất khá, khỏi mức trung bình xa: *Thằng nhỏ bữa nay khá cày (trọng cày), trong túi có tiền khá cày (bộn bàng), cất cái nhà khá cày (coi được).*

khá dễ *trt.* Đùng, chớ nên: *Đạo cang thường khá dễ đổi thay, Dầu làm*

nên vông giá, rúi ăn mày cũng theo nhau – CD.

khá đến *bt.* Được đến, dễ chịu, vừa đến mức trung bình: *Sức khoẻ cũng khá đến, mặt mày cũng khá đến.*

khá đũa *tt.* Hơi đẹp, coi được, lời khen: *Thằng, cũng khá đũa chớ! Con nhỏ, coi cũng khá đũa chớ!*

khá giả *tt.* Có dư chút đỉnh trong nhà: *Nhà cũng khá giả.*

khá khá *tt.* C/g. Kha khá, hơi khá: *Công việc cũng khá khá, nhà khá khá.*

khá khen *trt.* Đáng khen thay: *Khá khen con bướm khôn ngoan, Hoa thơm bướm đậu hoa tàn bướm bay – CD.*

khá khiến *tt.* Rất khá, rất nhiều: *Bệnh bữa nay khá khiến, tiền cũng khá khiến // To, đẹp: Cất cái nhà khá khiến; Thằng nhỏ bữa nay khá khiến.*

khá thương *trt.* Thương thay, tội nghiệp thay, đáng yêu thay: *Thương thay, tội nghiệp thay, đáng yêu thay: Khá thương chút phận ngây thơ, Lắm than đã trải nắng mưa đã từng; Đen như cục than hầm, làm ruộng khá thương – CD.*

KHẢ *bt.* Khả, có thể, nên, được: *Bất khả, vô khả; Tin khả tin, phòng khả phòng.*

khả ái *tt.* Dễ thương, đáng yêu: *Mặt trông khả ái, con người khả ái.*

khả bãi *tt. (Pháp)* Có thể bãi bỏ: *Sự uỷ quyền khả bãi (révocable).*

khả biện *tt. (Pháp)* Có thể biện hộ, có thể bênh vực: *Tình trạng khả biện (défendable).*

khả dĩ *trt.* Có thể: *Có một sức học khả dĩ làm nên.*

khả dung *tt.* Có thể tha thứ: *Tội cũng khả dung.*

khả dung tính *dt. (h)* Tính hòa tan trong nước.

khả kính *tt.* Đáng kính trọng: *Người khả kính.*

khả kham *tt.* Có thể chịu được: *Việc tuy khó, nhưng cũng khả kham.*

khả khán *tt.* Dễ xem, xem được.

khả kháng *tt.* Có thể chống được (*opposable*).

khả khẩu *tt.* Vừa miệng, dễ ăn: *Thức ăn khả khẩu.*

khả lân *tt.* Đáng thương.

khả năng *dt.* Tài sức, sức có thể cang đáng: *Thiếu khả năng, thừa khả năng.*

khả năng chuyên môn *dt.* Tài nghề chuyên môn: *Có trình độ văn hóa cao mà thiếu khả năng chuyên môn.*

khả năng pháp lý *dt. (Pháp)* Tư cách về mặt luật pháp của một người hay một hội để đứng ra thừa kiện hay đứng mua bất động sản (*capacité juridique*).

khả nghi *tt.* Đáng nghi ngờ: *Bộ tịch khả nghi.*

khả nhiên tính *dt. (l)* Tính nhạy lửa, dễ cháy.

khả ố *tt.* Đáng ghét, dễ ghét: *Tư cách khả ố.*

khả phân *tt.* Có thể chia ra hai hay nhiều phần nhỏ: *Việt Nam là một nước cộng hoà, lãnh thổ bất khả phân.*

khả phủ *trt.* Nên hay không, được hay chẳng, lời phản văn: *Việc ấy chưa biết khả phủ thế nào.*

khả quan *tt.* Coi được, khá tốt đẹp: *Tình hình khả quan.*

khả quyết *đi.* Biểu quyết được, đồng ý thông qua: *Vấn đề ấy đã khả quyết.*

khả tin *tt.* Đáng tin, tin cậy được: *lời nói cũng khả tin.*

khả tiếu *tt.* Buồn cười, đáng tức cười cho: *Hành vi khả tiếu.*

khả trừng *tt. (Pháp)* Có thể bị trừng trị: *Hăm dọa là một hành động khả trừng.*

khả vọng *tt.* Trông cậy được, có thể trông mong: *Tương lai cũng khả vọng.*

KHÁC *tt.* Dị, lạ, không đồng một thể, không giống nhau: *Khác giống, khác kiểu, khác màu; Người dung khác lạ đem lòng nhớ thương – CD // Kia, không phải này: Chú khi nì, mi khi khác.*

khác chi *trt. C/g.* Khác gì, giằng nhau, như thế: *So loài cầm thú, thật là khác chi – LVT.*

khác gì *trt. X.* Khác chi.

khác lạ *tt.* Đối một về môi, một tính mới, nhìn không ra: *Anh ấy hôm nay khác lạ.*

khác nào *trt.* Rất giống, không khác gì: *Dâu hiền là bấu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng – CD.*

khác thể *trt.* Không khác, giống như: *Người đời khác thể phù du; Bây giờ khác thể hàng rào lâu năm; Hai đứa mình khác thể ngọc trầm biển đông – CD.*

khác thường *tt.* Dị thường, không giống thể thường: *Cử chi khác thường; Giá đành tú khẩu cảm tâm khác thường* – K.

khác trần *tt.* Rất khác, không giống tí nào cả: *Cái nắp này khác trần, đây sao được; Tuồng chữ khác trần.*

KHÁC *đt.* Hóp hơi vào, gồng cuống họng cho hẹp rồi hắt ra để tổng vật nghẹn nơi cuống họng: *Khắc đàm, khắc xương // (B) Phi nhỏ, tỏ vẻ khinh bỉ: Khắc vào mặt.*

khắc đạn *đt.* Nhà đạn, được sử dụng để tổng đạn ra: *Mấy ổ trung liên đưa nhau khắc đạn.*

khắc nhổ *đt.* Khắc rồi nhổ ra hoặc khi khắc khi nhổ: *Cắm khắc nhổ dưới đất.*

KHÁCH *dt.* Người ở nơi khác đến: *Nhà có khách, làm khách nhà người, tân khách, thượng khách của Quốc trưởng; Bà chết thì khách đây nhà, Ông chết thì chỉ có gà đây sân* – CD // (lông) Tên gọi người Huế kiều ở Việt Nam: *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu* – CD // (truyền) Tên giống chim lông đen đuôi dài, hể đậu nhà ai kêu là báo điềm nhà ấy sắp có khách: *Má ơi sấm sủa nổi niêu, Hôm qua chim khách đậu kêu mái nhà* – CD // Một giọng hát bội, cũng gọi hát Bắc, câu hát đặt theo thể thơ, thể phú và toàn bằng chữ nho: *Hát khách // Mối, người trả tiền để mua hay muốn làm việc chi: Đón khách, đưa khách, rước khách, đông khách, thua khách; Con đồ bậu chớ nghi ngờ, Bậu đưa khách bậu, qua chờ khách qua* – CD // Sĩ, tiếng chỉ người theo hạng: *Dạ khách, du khách, giang hồ khách,*

kiếm khách, lữ khách; Biết đâu là khách đài chương, Ngồi nhân giữ được bức thường vậy chăng? – CD // *tt.* Xa, lạ: *Sống nhờ đất khách, thác thôn quê người* – K.

khách chiến *dt.* Trận giặc giữa hai nước trên một nước thứ ba.

khách dân *dt.* Dân nước khác ở nước mình: *Các hải cảng thường đông khách dân.*

khách địa *dt.* Đất khách, nơi xa lạ, không phải quê hương mình: *Bệnh bổng nơi khách địa.*

khách điểm *dt.* C/g. Khách sạn, phòng ngủ, nhà ngủ, nơi cho mượn phòng trọ theo quy luật nhà nước: *Ngủ nơi khách điểm.*

khách đường *dt.* C/g. Khách thỉnh, phòng tiếp khách.

khách hàng *dt.* Mối hàng, người đến mua hàng: *Tiệm đông khách hàng.*

khách khí *dt.* Về khách sáo, cách tiếp đãi, ăn nói không được thật tình lắm: *Cách tiếp đãi có nhiều khách khí.*

khách khứa *dt.* Người khách đến nhà: *Khách khứa chặt nhà, bà con chớ khách khứa gì!*

khách làng chơi *dt.* Người chơi bời, người thường tới lui các nhà chứa hoặc quán rượu.

khách nợ *dt.* Người đến đòi nợ (theo tục xưa, chủ nhà phải đãi ăn uống).

khách qua đường *dt.* Người qua lại ngoài đường: *Mời mọc khách qua đường // Người không tình nghĩa, chỉ cầu vui: Vợ chồng mà ảnh tỏ ra như khách qua đường.*

khách quan *tt.* Trường hợp đặt mình làm khách mà xem xét ngoại vật, theo chân tướng vật ấy mà nhận tính chất của nó, không để bản

ngã mình can thiệp vào: *Nhận xét cách khách quan, phương diện khách quan.*

khách quán *dt.* X. Khách điểm.

khách sạn *dt.* X. Khách điểm.

khách sáo *tt.* Theo ý người, bắt chước lời lẽ cũ cho kêu chó tự mình không có ý tứ, văn điệu riêng: *Thơ khách sáo, văn khách sáo // (thth)* Huê dạng, đưa đẩy, nói theo khuôn sáo cũ cho kêu chó không phải do ý mình: *Anh em mà khách sáo làm chi.*

khách tịch *đt.* Ở ngụ xứ khác.

khách tình *dt.* Tình khách sáo, tình xa lạ: *Có nhiều khách tình đáng buồn //* Người tình, người mới tỏ tình yêu đương hay đã lấy nhau nhưng không chính thức: *Khách tình sao chẳng xuống chơi với tình - CD.*

khách thập phương *dt.* Thí chủ, đàn việt, những người viếng hoặc cúng chùa (do câu Thập phương chư Phật).

khách thỉnh *dt.* X. Khách đường.

khách thương *dt.* C/g. Thương khách, lái buôn, người đi buôn bán xứ này xứ nọ: *Khách thương lui tới tấp nập //* Người buôn bán ngoại quốc.

khách trần *dt.* Người ở cõi trần tạm bộ (trả xong nợ đời rồi về quê kiếng theo quan niệm “Sinh ký tử quy”).

khách trú *dt.* C/g. Các chú, người Trung Hoa ở Việt Nam: *Ngóa (Hóa) An nam lữ khách trú; Trần trời lùm xùm nhau một lữ - HL.*

KHÁCH (咯) *đt.* Lạc (咯 - cách phát âm khác của khách), ói mửa.

khách huyết *đt.* Lạc huyết, khắc ra máu.

KHAI *tt.* Hăng, mùi cay nồng, có thể

làm chảy nước mắt: *Chiếu khai, khai nước tiểu.*

khai khai *tt.* Hơi khai: *Ấm ướt khai khai.*

khai mù *tt.* Khai nồng nặc.

khai ngáy *tt.* Khai quá, rất khai: *Cầu khai ngáy.*

KHAI *đt.* Khởi, khui, mở ra, mở mang, khởi sự: *Bán khai, công khai, khai bút, khai trương //* Trình bày ra: *Cung khai, lấy khai, lời khai, tờ khai, khai sự thật, khai gian //* Chỉ, đổ cho: *Hắn khai cho tôi //* Đào cho thông: *Khai sinh, khai nương, khai đường nước //* Sinh đẻ: *Nở nhụy khai hoa //* Loại ra: *Khai trừ.*

khai ân *đt.* Làm ơn, mở đường ân nghĩa.

khai ấn *đt.* Đóng con dấu lấy lệ vào ngày đầu năm, lệ xưa của các quan.

khai ấp *đt.* Mở ấp, rù đông người cất nhà lập xóm và trồng trọt gần đó: *Xưa, những người có công khai ấp khi chết, được vua phong chức Thành hoàng.*

khai báo *đt.* Báo cáo, trình với cấp trên: *Làm tờ khai báo.*

khai bút *đt.* Hạ bút viết lấy lệ vào ngày đầu năm: *Đầu năm khai bút.*

khai canh *đt.* Ruồng phá rừng rậm để trồng trọt: *Nhà nước hay khuyến khích việc khai canh.*

khai cơ *đt.* Gây dựng cơ nghiệp: *Khai cơ lập nghiệp.*

khai chiến *đt.* Bắt đầu đánh nhau: *Tiếng súng khai chiến đã nổ.*

khai diễn *đt.* Bắt đầu diễn: *Mở màn khai diễn.*

khai đào *đt.* Hành quyết, chém đầu tội nhân.

khai đào *đt.* Thừa trình với cấp trên

về việc có dân trốn: *Làng khai đào với quận.*

khai đạo *đt.* Mở đường đi trước: *Việc có kết quả, nên mang ơn người khai đạo // Lập một tôn giáo mới.*

khai đăng *đt.* Đốt đèn. // (lóng) Lời gọi bày mâm đèn ra hút khi vô tiêm hút.

khai đình *đt.* Mở cửa tòa án; bắt đầu xử.

khai đoan *đt.* Gỡ mối // (B) Bắt đầu: *Công việc vừa khai đoan.*

khai gian *đt.* C/g. Khai man, khai cách gian dối, trái sự thật: *Khai gian cho người.*

khai giảng *đt.* Bắt đầu dạy: *Lễ khai giảng.*

khai hạ *đt.* Lễ hạ nêu (mồng bảy tháng giêng, âm lịch), bắt đầu cuộc sống bình thường.

khai hấn *đt.* Khởi hấn, gây hiềm khích, mở đầu cuộc xích mích: *Điều tra coi bên nào khai hấn trước.*

khai hoa *đt.* Ra bông // (B) Sinh đẻ: *Đến ngày nở nhụy khai hoa.*

khai hóa *đi.* Mở mang văn hóa: *Khai hóa đã đành thay lối cũ, Cải lương còn phải tính đường xa – TÌNH SI TỬ.*

khai hỏa *đt.* Nhóm lửa; bắt đầu nổ súng.

khai hoang *đt.* Ruồng phá rừng bụi để trồng trọt: *Khai hoang lập đình điền.*

khai học *đt.* C/g. Khai trường, bắt đầu học.

khai hội *đt.* C/g. Mở cuộc hội họp: *Yêu cầu khai hội để giải quyết gấp // Bắt đầu phiên họp: Đợi ông Hội trưởng lại khai hội // Mở cuộc hát xướng vui chơi ở đình chùa: Tháng sau, bên làng Giáp có khai hội.*

khai huyết *đt.* Đào huyết mà // Lễ cúng tại huyết trước khi hạ rộng: *Cúng khai huyết.*

khai kinh *đt.* Bắt đầu tụng kinh trong một đàn chay: *Thầy đã khai kinh // Đào kinh (kênh) để mở đường nước: Khai kinh đem nước ngọt vào.*

khai khán *đt.* Mở ra xem.

khai khẩn *đt.* Ruồng phá đất hoang để trồng trọt và xin khẩn.

khai khẩu *đt.* Mở miệng nói: *Khai khẩu như phá thạch.*

khai khoa *đt.* Mở khoa thi // Đổ trước nhất trong một vùng.

khai khoáng *đt.* Đào mỏ, đào đất lấy khoáng vật.

khai lập phương *đt.* Tìm căn số bậc ba của một con số.

khai mạc *đt.* Bắt đầu cuộc hát hay cuộc hội họp: *Tuyên bố khai mạc, mở màn khai mạc.*

khai man *đt.* Nh. Khai gian.

khai mào *đt.* Mở hơi, uôm thử: *Khai mào muốn mượn tiền.*

khai minh *đt.* Mở ra cho sáng // (B) Làm sáng tỏ, đầu ra đấy.

khai nương *đi.* Đào nương cho nước chảy vô ra: *Lập vườn thì phải khai nương, Làm trai hai vợ phải thương cho đồng – CD.*

khai niên *đt.* Ngày đầu năm, ngày mở đầu một năm dài: *Khai niên đại lợi.*

khai ngay *đt.* Khai liên, không đợi tra gạn; Khai đúng sự thật: *Hấn khai ngay, không chối cãi chi cả; Hấn khai ngay, không chửi chi gian dối.*

khai nghị *đt.* Bắt đầu thảo luận.

khai nghiệp *đt.* X. Khai cơ // Bắt đầu mở cuộc làm ăn.

khai nguyên *đt.* Mở một kỷ nguyên,

lập nên một sự nghiệp mới mẻ, vĩ đại trong lịch sử.

khai nhan *đt.* Nở mày nở mặt, vui vẻ.

khai nhãn *đt.* Mở mắt, được hiểu biết thêm.

khai nhận *đt.* Khai ra sự thật để nhận trách nhiệm: *Khai nhận một đứa con tư sinh.*

khai phá *đt.* Ruồng phá cho hết rậm rạp: *Khai phá đất hoang, công khai phá.*

khai phát *đt.* Mở mang, dạy dỗ: *Khai phát tới chỗ cường thịnh // (thth) Nh. Khai phá.*

khai phong *đt.* Mở niêm, bóc thơ hay khui thùng, mở gói có niêm phong.

khai phóng *đt.* Thả cửa cho tự do: *Mậu dịch khai phóng // Tôn trọng tinh thần khoa học, phát huy tinh thần dân chủ và xã hội, thái độ tinh hoa văn hóa thế giới: Nên giáo dục Việt Nam phải có tính cách khai phóng.*

khai phục *đt.* Phục lại, trả lại địa vị cũ: *Khai phục công quyền, khai phục nguyên chức.*

khai phương *đt.* Tìm căn số bậc hai của một con số.

khai quan thuế *đt.* Lập tờ khai hàng hóa nhập cảng để đóng thuế và lãnh ra: *Lãnh khai quan thuế.*

khai quang *đt.* Ruồng phá lùm bụi cho thành khoảnh, sáng sủa: *Chiến dịch khai quang Ranch Hand ở Việt Nam bằng chất da cam // (truyền) Lễ cúng khi treo tượng thờ để có sự linh hiển: Cúng khai quang.*

khai quật *đt.* Đào mộ quật thây lên: *Khai quật lên khán nghiệm.*

khai quốc *đt.* Dựng nước, mở một triều đại mới: *Bây tôi có công khai quốc.*

khai sáng *đt.* Sáng lập, gây dựng ra: *Khai sáng cơ nghiệp, khai sáng một hội, hội viên khai sáng Liên hiệp quốc là: Anh, Hoa, Mỹ, Nga, Pháp.*

khai sanh (sinh) *đt.* Trình với viên chức hộ lại để vô bộ đời tên họ một đứa nhỏ mới sinh và tên họ cha mẹ: *Khai sanh cho con, trích lục khai sanh.*

khai sơn *đt.* Mở đường đi trong núi. // (B) Làm một việc mới mẻ cho người khác bắt chước.

khai tạo *đt.* Mở mang gây dựng: *Dày công khai tạo.*

khai tâm *đt.* Vỡ lòng, dạy dỗ chỉ bảo cho người đang trong vòng tối tăm.

khai tịch *ít.* Bắt đầu tạo ra: *Từ thuở trời đất mới khai tịch.*

khai tiêu *đt.* Bò tiền ra tiêu pha.

khai tuế *đt.* Nh. Khai niên

khai tử *đt.* Trình nhà chức trách (nhân viên hộ tịch) việc một người mới qua đời: *Đi khai tử, giấy khai tử // (lóng) Tuyên bố giải tán một đoàn thể.*

khai thác *đt.* Mở mang đất đai bờ cõi // Làm cho té lợi: *Khai thác ruộng hoang, khai thác một xí nghiệp // Tra hỏi cho ra hết ngọn nguồn: Bắt về khai thác.*

khai thái (thối) *trt.* Tới lúc hên, lúc làm ăn được.

khai thị *đt.* Mở chợ, khánh thành một cái chợ mới cất: *Khai thị chợ // (R) Bắt đầu mua bán.*

khai thích *đt.* Phóng thích, trả tự do: *Khai thích tội đồ.*

khai thiên *đt.* Dựng nên trời, lúc mới có trời đất: *Từ thuở khai thiên.*

khai thiên song *đt.* Vén màn trời; chừa cửa sổ; chừa trống một khoảng (đọc bớt vài hàng chữ sau khi kiểm duyệt).

khai thiết *đt.* Mỡ mang, gây dựng.

khai thông *đt.* Đào, vét cho trơn tru:

Khai thông đường nương, khai thông lỗ cống // (B) Vạch ra, dạy bảo, mỡ mang cho thông suốt: Khai thông vấn đề, khai thông dân trí; Khai thông luật đất đai.

khai thủ *đt.* Bắt tay, xuống tay, khởi sự làm.

khai thủy *đt.* Nh. Khai thủ.

khai triển *đt.* Phát triển, mở banh ra, nói rộng ra: *Khai triển đề tài.*

khai trừ *đt.* Loại ra khỏi đoàn thể: *Bị khai trừ vì phạm kỷ luật.*

khai trưng *đt.* Trình với nhà đương cuộc để đóng thuế và làm chủ: *Nhà nước có cho một thời hạn hưởng lợi đất khẩn rồi mới khai trưng.*

khai trương *đt.* Mở cửa mua bán: *Nhân dịp khai trương, lễ khai trương, khai trương đại lợi.*

khai trường *đt.* Tụ trường, bắt đầu mở cửa lớp dạy khi cất trường xong hay sau thời gian bãi trường.

khai vị *đt.* (Y): Tác dụng khiến thêm ăn, của thuốc hay rượu: *Thuốc khai vị, rượu khai vị, uống khai vị rồi sẽ ăn.*

khai xướng *đt.* Đề xướng, bày ra trước một chuyện gì: *Khai xướng làm văn công trong ấp, khai xướng đắp một con đường.*

KHÁI *đt.* Hổ, hùm, tên gọi con cọp (tránh tiếng).

KHÁI *đt.* (Đy) Bệnh ho có tiếng mà không đàm: *Chỉ khái.*

khái huyết *đt.* (Y) Bệnh ho ra máu do bộ hô hấp (*hémoptysie*).

khái thấu *đt.* (Đy): Bệnh ho vừa có tiếng vừa có đàm, do các chứng hỏa động, phong tà, hàn tà khí, thấp khí, lao lực, phế khí, thực tích mà sinh ra.

KHÁI *bt.* Tức giận, thương xót, than thở: *Cảm khái // Cứng cỏi, ngay thẳng: Khảng khái, khí khái.*

khái hận *đt.* Tức giận trong lòng: *Nỗi khái hận tràn ngập nơi lòng.*

khái nộ *đt.* Phẫn nộ, giận lồng lên: *Ra oai khái nộ.*

khái phần *đt.* Nh. Khái nộ.

khái tính *đt.* Tính cứng cỏi, ngay thẳng, không khuất phục.

khái tức *đt.* Than thở, tiếc thắm.

KHÁI *đt.* Cái ống gạt lúa // (B) Tóm tắt đại lược, bao quát: *Đại khái // Độ lượng, tiết tháo: Khí khái, tiết khái.*

khái hướng *đt.* Tình cảnh tổng quát.

khái yếu *tt.* Đại khái và cốt yếu: *Phân khái yếu.*

khái luận *đt.* Bàn tổng quát: *Văn học sử khái luận.*

khái lược *đt.* Tóm tắt sơ lược: *Khái lược lý do thành lập.*

khái niệm *đt.* Quan niệm khái quát trong ba tác dụng: chọn lựa, định đoạt và tóm tắt.

khái quan *đt.* Quan sát cách tổng quát, nhận định chung và đại thể.

khái quát *tt.* Gồm các điều đại khái: *Quan niệm khái quát về nhân sinh.*

khái tượng *đt.* Nh. Khái niệm.

khái thuyết *đt.* Thuyết trình đại lược trình bày những khoản cốt yếu, về nguyên tắc.

KHÁI *đt.* Ca hát thắng trận, vui mừng, tốt đẹp.

khải ca *đt.* Ca hát trở về sau khi thắng trận: *Đẹp tan giặc mạnh, khải ca hồi trào – CD // đt.* Khải hoàn ca gọi tắt (X. Khải hoàn ca).

khải hoàn *đt.* Thắng trận trở về: *Chúc sớm khải hoàn // đt.* Khải hoàn ca gọi tắt: *Vui khúc khải hoàn hồi cung.*

khải hoàn ca *dt.* Bài ca mừng thắng trận.

khải hoàn môn *dt.* Cổng dựng cao có trang hoàng đẹp để rước đoàn quân thắng trận // (R) Cổng trang hoàng đẹp để rước chính khách hoặc ăn lễ.

khải nhạc *dt.* Kèn trống mừng thắng trận.

khải phong *dt.* Gió tốt, gió nam.

khải toàn *dt.* Thắng trận trở về.

khải triển môn *dt.* Nh. Khải hoàn môn.

KHẢI *bt.* Mờ ra, trình bày, dạy dỗ: *Mật khai, phúc khai // Công văn, trát, lệnh.*

khải báo *đt.* Vội vã cho bề trên hay: *Hồi dinh khai báo.*

khải bế *đt.* Mờ ra và đóng lại.

khải cáo *đt.* Báo cáo, cho hay.

khải đạo *đt.* X. Khai đạo.

khải giả *đt.* Lời mở đầu trong công văn, thư từ theo xã giao.

khải hành *đt.* X. Khai đạo // Lên đường, ra đi.

khải minh *đt.* Bày tỏ rõ ràng; làm cho sáng sủa // *đt.* Sao mai, sao mọc ở hướng đông khi gần sáng.

khải môn *đt.* Dạy dỗ cho mở mang trí tuệ.

khải phát *đt.* Dọn đường cho tiến tới // Nh. Khải môn.

khải sự *đt.* Bày tỏ sự vụ.

khải tấu *đt.* Tâu cho vua hay: *Hồi trào khai tấu.*

khải thổ *đt.* Mờ mang đất đai, mở rộng lãnh thổ.

khải trình *đt.* Đăng trình, lên đường.

khải xỉ *đt.* Hé răng, mở miệng nói.

KHAY *dt.* Mâm, hộp, vật đựng đồ: *Khay đèn, khay trà, khay trâu // Thứ lá buồn chậm từng miếng vuông vắn: Lá khay.*

khay đèn *dt.* Mâm đèn, mâm hút, cái mâm vuông hay vuông dài, đựng đồ hút á phiện.

khay hộp *dt.* Cái khay với cái hộp tròn bằng gỗ hay thau, có nắp rời để đậy hoặc lật lên để đựng: *Khay hộp đựng nữ trang.*

khay trâu rượu *dt.* Mâm vuông có thành cao đựng trâu, rượu và hộp tròn, vật phải có theo lễ nghi: *Chàng rẽ bụng khay trâu rượu.*

KHAY KHAY *tt.* Khinh khinh, vẻ khiêu khích: *Tuồng mặt khay khay // Khe khẽ, nhẹ nhẹ, nho nhỏ.*

KHÁY *trt.* Khảy, cách gay gắt, khiêu khích: *Nói khay.*

KHẨY *đt.* Khẻ, gãi, dùng móng tay hay vật cứng khác cào nhẹ nhẹ: *Khảy bụi trên da, đồn khảy tai trâu - tng // Giả chiều lãnh đạm, như không ưa thích: Làm khay (X. Cười khay).*

khảy đàn *đt.* C/g. Gảy đàn hay Đánh đàn, dùng móng tay khảy que cứng đánh nhẹ vào dây đàn cho kêu // (lóng) Gãi nhiều khi ngứa: *Ngồi khảy đồn hoài, không đi tắm đi.*

khảy mỏ *đt.* Dùng mỏ khẻ cho vỏ trứng bể một lỗ nhỏ để thở cho mạnh sức và năm, ba giờ sau tung vỏ trứng dặng ra: *Gà khảy mỏ.*

khảy móng tay *đt.* Đút đầu móng tay cái vào móng tay khác rồi bật ra cho sạch đất (ghét) // (B) Làm một việc không mất nhiều thì giờ, rất dễ dàng: *Tao khảy móng tay một cái cũng xong, mà mày làm cả giờ chưa rồi.*

KHAM *đt.* Cam luyến, nhận chịu một mình: *Bao nhiêu, nó cũng kham hết // Nói, đủ sức chịu: Mẹ mong gà thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh gồng chẳng kham - CD.*

kham khổ *bt.* Cực khổ: *Ăn uống kham khổ, đời sống kham khổ.*

KHÁM *dt.* Đê lao, nhà tù, nơi giam giữ phạm nhân và tù nhân: *Giam vào khám, nhốt khám.*

khám đường *dt. Nh.* Khám: *Khám đường là học đường.*

khám lớn *dt.* Nhà lao trung ương một xứ.

khám tạm *dt.* Nơi giam tạm một đêm những phạm nhân hay tội nhân được đưa về khám sau cuộc điểm danh hằng ngày.

khám tối *dt.* Khám bít bùng để nhốt người trọng tội hay những người phạm kỷ luật nhà tù.

KHÁM *đt.* Dò xét, tìm kiếm: *Khám bệnh, khám nhà.*

khám bệnh (bệnh) *đt.* Tìm chứng bệnh để trị: *Khám bệnh cho toa.*

khám đặc *đt.* Nghiên cứu giấy tờ, tìm ranh rập và đo: *Khám đặc ruộng đất // Tên cũ sở Đặc điền và Nha Điền địa: Sở Khám đặc, họa viên khám đặc.*

khám giáo *đt.* Xem xét và sửa lại.

khám nghiệm *đt.* Xem xét và nhận định: *Khám nghiệm tử thi.*

khám phá *đt.* Phát giác, tìm ra: *Khám phá được sự gian lận, khám phá nhiều hiện tượng mà khi trước người ta cho là thần bí.*

khám sát *đt.* Tra xét, lục soát: *Khám sát sổ sách, khám sát nhà cửa.*

khám thẩm *đt.* Tra xét và thẩm định: *Giao cho Giám định viên khám thẩm.*

khám thương *đt.* Xem xét thương tích: *Chở đi bác sĩ khám thương.*

KHÁM *dt.* C/g. Khánh, lồng gỗ ba mặt có nóc để treo bài vị thờ.

KHẨM *dt.* C/g. Thảm, tấm trải trên mặt phẳng: *Bàn trải khám, nhà trải khám.*

KHẨM *đt.* Cẩn, nhận vào khe, lỗ một thứ khác đẹp hơn cho có vẻ mỹ thuật: *Khảm vàng, khảm xa cừ.*

KHẨM *dt.* Đơn vị đo diện tích gần bằng một sào.

KHẨM *dt.* Lỗ hang nguy hiểm, khó khăn: *Tâm khám.*

khảm kha *tt.* Khó khăn, trắc trở: *Đường đời lắm nỗi khảm kha bất bình.*

khảm khả *trt.* Bị nhồi lên xuống khi xe chạy // (B) Không toại chí.

KHẨM *dt.* Tên thứ quẻ hai của bát quái, thuộc hướng bắc: *Càn, khám, cần, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.*

KHAN *tt.* Cạn, khô, hết nước: *Ruộng khan nước // Hút, có ít: Khan tiền, khan hàng // Khàn, khản, khao, lạc giọng: Khan cổ, khan tiếng, khan giọng // trt. Khống, vô cớ, không mục đích: Cười khan, la khan, chạy khan // Rượu không, không đồ nhắm: Nhậu khan.*

khan cổ *trt.* Gắt cổ, rât cổ: *La khan cổ, dạy khan cổ mà nó không nhớ.*

khan giọng *tt.* C/g. Khan tiếng, có giọng khàn, tiếng không cất cao được // *Nh.* Khan cổ.

khan hiểm *tt.* Ít ỏi, hút, có ít: *Tiền bạc lúc này khan hiểm.*

khan tiếng *tt.* X. Khan cổ và Khan giọng.

KHÀN *tt.* Khan, khao, không trong và khó cất cao: *Tiếng khàn, giọng khàn.*

khàn khàn *tt.* Khao khao, rề rề: *Giọng khàn khàn.*

KHÁN *đt.* Coi, xem, trông nom, giữ gìn, đối đãi: *Chiếu khán, khai khán, hảo khán, khái khán, triển khán.*

khán bệnh (bệnh) *đt.* Xem mạch, tìm bệnh: *Giờ khán bệnh, bác sĩ khán bệnh.*

khán đài *dt.* Giàn ngói xem: *Khán đài trung ương, khán đài bình dân.*

khán giả *dt.* Người dự xem.

khán hộ *đt.* Chăm nom // *dt.* Y tá, điều dưỡng, người trông nom, săn sóc người bệnh theo sự chỉ dẫn của Y sĩ.

khán nghiệm *đt.* Xem xét để tìm nguyên nhân: *Mở ra khán nghiệm.*

khán quan *dt.* Tiếng gọi tăng khán giả: *Xin khán quan tha thứ.*

khán thủ *đt.* Trông giữ, coi chừng // *dt.* Chức dịch làng coi việc tuần canh.

khán trọng *đt.* Tăng trọng, xem là trọng yếu.

KHẢN *tt.* X. Khan và Khàn,

KHẢN *tt.* Ngay thẳng, cứng cỏi,

KHANG *bt.* C/g. Khuơng, yên vui, thanh vượng.

khang an *tt.* Bình an vui vẻ: *Chúc quý quyến được khang an.*

khang cát (kiết) *tt.* Yên vui tốt lành.

khang cường *tt.* Mạnh giỏi, sức khỏe dồi dào.

khang kiện *tt.* Nh. Khang cường.

khang niên *dt.* Năm được mùa.

khang ninh *tt.* Yên ổn, mạnh giỏi.

khang phú *tt.* Giàu có thịnh vượng.

khang phục *tt.* Bình phục, mạnh lại.

khang thái *tt.* Yên vui thịnh vượng.

khang trang *dt.* Nơi thị tứ phồn thịnh.

KHANG KHÁNG *tt.* Hơi hơi ề (X. Kháng).

KHÁNG *tt.* Mùi hơi chua của thực phẩm: *Hôi kháng, khang kháng, dưa kháng.*

kháng kháng *tt.* X. Khang kháng.

KHÁNG *đt.* Chống cự, không nhận: *Đê kháng, phản kháng.*

kháng án *đt.* C/g. Chống án, xin xử lại, xin thầu lại án cũ: *Nguyên đơn*

xin kháng án vì lúc xử, va văng mặt (révocation).

kháng biện *dt.* (Pháp) C/g. Kháng luận, sự biện bác chống lại đơn kháng cáo của đối phương hay chống một giá thú, một chứng thư, v.v. (*défense*).

kháng biện minh *dt.* (Pháp) Bản văn của luật sư trình tòa để bác luận điều của một luật sư khác.

kháng cáo *dt.* (Pháp) Chống một án đối tịch lên tòa thượng thẩm để xin cải bổ (*réformation*).

kháng cự *đt.* Chống lại, cự lại: *Kháng cự với lính là một tội.*

kháng chấp *đt.* Chống sự chấp nhận của tòa, chống sự thành lập một chứng thư, một giá thú, v.v. đã được tòa nhìn nhận rồi.

kháng chí *dt.* Chí khí cứng cỏi, không khuất phục.

kháng chiến *đt.* Chiến đấu chống kẻ thù đang dùng võ lực hay chính trị xâm chiếm nước mình: *Trường kỳ kháng chiến, uỷ ban kháng chiến.*

kháng chiến thụ động *đt.* Cuộc chống trả kẻ thù bằng ý chí không hợp tác, mặc dầu ở trong vòng cai trị của kẻ thù.

kháng chước *dt.* (Pháp) Phương tiện, cách thức kháng kiện (*moyens de défense*).

kháng địch *đt.* Chống kẻ thù: *Bố trí kháng địch.*

kháng độc *tt.* (Y) Tác dụng các thứ thuốc ngăn trừ chất độc (*antiseptique*).

kháng độc tố *dt.* (Y) Chất chống lại hay làm dịu bớt sự hăng độc của các chất do vi trùng tiết ra (*anti-toxine*).

kháng luận *đt.* X. Không biện.

kháng mạng (mệnh) *đt.* Chống lệnh bề trên: *Tôi kháng mệnh.*

kháng nghị *bt.* Tò lòng phản đối: *Bộ ngoại giao đã kháng nghị; Gởi thông điệp kháng nghị // Đề nghị chống: Đưa kháng nghị; Bỏ thăm chấp thuận kháng nghị của nhóm Át.*

kháng nghịch *đt.* Nh. Kháng địch,

kháng nhan *đt.* Sắc mặt không bằng lòng, vẻ mặt cự nự.

kháng sinh *đt.* (Y) C/g. Trừ sinh, tác dụng các loại thuốc chống sự sinh sản của vi trùng như: *Penicilline, Streptomycine, Viomycine, v.v. (antibiotique).*

kháng sinh biểu *đt.* (Y): Phương pháp cấy nuôi vi trùng để dùng loại vi trùng ấy thí nghiệm thuốc kháng sinh (*antibiogramme*).

kháng tiết *đt.* ý chí cương quyết chống lại những gì làm hư tiết tháo hay trịnh tiết mình.

kháng tố *đt.* (Pháp) Chống lại bản án khi phán quyết, không có mặt mình, để xin xử lại, cùng ở cấp tòa ấy.

kháng tuyến *đt.* (qs) Mặt trận chống chọi để giữ đất (*ligne de résistance*).

kháng tuyến chính *đt.* (qs) Mặt trận chính để chống giữ (*ligne de résistance principale*).

kháng thể *đt.* (Y) Chất do cơ thể tiết ra để chống lại với ngoại vật xâm nhập vào (*anticorps*).

kháng thuế *đt.* Chống việc nạp thuế: *Phong trào kháng thuế.*

kháng trực *đt.* Cương trực, không khuất phục.

kháng vô danh *đt.* Chống kẻ vô danh, một thủ tục kiện tụng khi chưa có bằng chứng cụ thể để chỉ đích danh thủ phạm.

KHÁNG *đt.* C/g. Kháng, ngay thẳng, kết đôi.

kháng (抗) lệ *đt.* Lấy nhau, kết làm vợ chồng.

KHÁNG *đt.* Kháng: *Kháng lệ.*

KHÁNG *bt.* Rời rạc, chán nản,

kháng tâng *tt.* Thiếu sốt sắng, không thiết đến: *Thiên hạ kháng tâng, để phong trào nguội lạnh cả.*

KHÁNG *bt.* C/g. Kháng, cứng cỏi, hào hiệp // Phẫn kích, bất bình.

kháng khái *tt.* Hăng hái và cứng cỏi, tử tế và ngay thẳng: *Người kháng khái, tính tình kháng khái // Tức tối vì thất chí, hoặc vì bất bình: Người có khí tiết hay kháng khái.*

KHẠNG *trt.* Cách đi bệt hai chân và bộ khó khăn: *Khệnh khạng.*

khạng nạng *trt.* Hai hàng, hạ nạng, dáng bước khó khăn như đau ở háng: *Đi khạng nạng.*

KHANH *đt.* Chức quan triều xưa hoặc trong chính phủ nay: *Quốc vụ khanh, Công, Hữu, Khanh, Tướng // Tiếng vua gọi kẻ dưới: Ái khanh, chư khanh, hiền khanh.*

khanh tướng *đt.* Khanh và tướng, tiếng gọi chung các quan văn võ trong triều xưa.

KHANH *đt.* Chôn sống: *Phân thu khanh nho // đt.* Hổ, mưng.

khanh nho *đt.* Chôn sống học trò, các nhà nho: *Việc khanh nho của Tần Thủy hoàng để tiếng muôn đời.*

khanh sát *đt.* Giết người bằng cách chôn sống: *Khanh sát quân nho.*

KHANH KHÁCH *trt.* X. Cười khanh khách.

KHÁNH *đt.* Nhạc khí bằng đồng hình tròn hay bán nguyệt dùng dùi đánh: *Chuông, khánh, gióng khánh // Trang nhỏ có nóc để thờ Phật: Khánh thờ.*

KHÁNH *đt.* Mừng, làm lễ mừng, ăn mừng.

khánh chúc *đt.* Chúc mừng: *Khánh chúc tân quan.*

khánh đàn *đt.* Mừng ngày sanh: *Lễ khánh đàn.*

khánh điển *đt.* C/g. Khánh lễ, cuộc lễ ăn mừng.

khánh điệu *đt.* Đi mừng và đi viếng (điệu) // (B) Thù tạc, qua lại: *Ồ đời, không nên sơ sót trong việc khánh điệu.*

khánh hạ *đt.* Ăn mừng, bày cuộc lễ trong gia đình trong một dịp vui: *Khánh hạ nhà mới.*

khánh hội *đt.* Hội ăn mừng: *Gặp ngày khánh hội.*

khánh lễ *đt.* X. Khánh điển.

khánh tiết *đt.* Lễ mừng // Mọi việc về lễ nghi, lễ mừng: *Ban khánh tiết.*

khánh thành *đt.* Mừng công việc hoàn thành: *Bữa nay, khánh thành cửa hàng, lễ khánh thành.*

khánh thọ *đt.* Mừng tuổi thọ (sống lâu).

khánh thưởng *đt.* Ăn mừng và thưởng công: *Khánh thưởng chiến sĩ.*

khánh vân *đt.* Mây lành, mây năm màu đem điểm lành.

KHÁNH *tt.* Hết, trống rỗng bên trong.

khánh kiệt *tt.* Hết sạch, sạch bách: *Gia tài khánh kiệt // đt.* Khánh tận, tình trạng do tòa án định đoạt để phát mãi tài sản trả nợ.

khánh tận *bt.* X. Khánh kiệt (*đt*).

KHẢNH *trt.* Kén, khó tính.

khảnh ăn *tt.* X. Kén ăn

KHAO *bt.* Khô, ráo nước ở cưỡng hòng, khiến khát nước hoặc nói tiếng nhỏ, không trong: *Khát khao, tiếng khao, nói khao khao.*

khao khao *bt.* Hơi khao: *Nói khao khao, tiếng khao khao.*

khao khát *đt.* C/g. Khát khao, thèm muốn thái quá: *Khao khát không khí đồng quê, khao khát đàn bà.*

KHAO *đt.* Cho ăn uống để thưởng công: *Khao quân // Ăn mừng trong một dịp vui: Ăn khao.*

khao binh *đt.* Cho lính ăn uống vui vẻ để thưởng công.

khao lao *đt.* Bày tiệc thưởng công sau một công tác vất vả.

khao lạo *đt.* Thưởng công và an ủi.

khao quân *đt.* Nh. Khao binh.

khao thưởng *đt.* Bày tiệc cho ăn uống và thưởng thêm lương thực, tiền bạc hay huân chương.

KHÀO *trt.* Gẫu, chơi cho vui, không ăn nhằm gì: *Nói khảo, nói chuyện khảo.*

KHÁO *đt.* Moi móc, xoi mói: *Ăn cơm nhà nợ, khảo chuyện nhà kia.*

KHẢO *đt.* Đánh cho khai: *Tra khảo; Nào ai có khảo mà mình lại khai – K // (lóng) Đòi, bắt buộc phải có.*

khảo của *đt.* Đánh hoặc đốt bảo chi của hoặc đưa chia khoá: *Ăn cướp khảo của.*

khảo đả *đt.* Tra xét đánh đập.

khảo tấn *đt.* Tra tấn, đánh đập cho khai sự thật.

khảo tiền *đt.* Xin tiền người nhà cách dè dặt: *Đi đã về khảo tiền.*

khảo tra *đt.* C/g. Tra khảo (X. Khảo tấn).

khảo vấn *đt.* Hỏi tra sự thật.

KHẢO *đt.* Tìm tòi, xét nét, thử: *Chủ khảo, giám khảo, phúc khảo, khảo coi giá cũ là bao nhiêu // Tiếng con gọi cha đã chết: Hiên khảo, tiên khảo, tổ khảo.*

khảo cổ *đt.* Tìm hiểu đời sống người xưa qua các vật dụng, sách vở: *Nhà khảo cổ.*

khảo cổ học *đt.* Môn học nghiên cứu đồ xưa để tìm hiểu văn hóa xưa.

khảo cứ *đt.* Kiểm tra chứng cứ // *đt.* Những tài liệu căn bản, những

hiếu biết sơ khởi dùng khảo cứu một vấn đề hay một vật thể: *Thơ từ là khảo cứu một vụ án mạng.*

khảo cứu *đt.* Tìm tòi, nghiên cứu tỉ mỉ: *Khảo cứu vấn đề, khảo cứu trong sách.*

khảo chứng *đt.* Kiểm điểm giá trị các bằng chứng.

khảo duyệt *đt.* Xét nét lựa chọn.

khảo đính *đt.* Nghiên cứu để sửa cho đúng: *Khảo đính một tác phẩm sử học.*

khảo giá *bt.* Cuộc rao hỏi giá cả để tìm giá rẻ hơn cả để đặt mua hàng hay đặt làm một công việc.

khảo giáo *đt.* Xem xét và so sánh.

khảo hạch *đt.* Hạch hỏi, xét tài học qua một cuộc thi.

khảo khoa *đt.* Cuộc thi để chứng tài học.

khảo khóa *đt.* Kiểm tra, xét nét.

khảo lự (慮) *đt.* Tìm tòi, suy nghĩ.

khảo nghiệm *đt.* Thí nghiệm tìm hiểu.

khảo quan *đt.* Quan chăm thi.

khảo sát *đt.* Xem xét, xét nét.

khảo thí *đt.* Cho thi để biết tài: *Khảo thí học trò.*

KHẢO *đt.* Tền bánh ngọt bằng bột gạo hay nếp rang tán nhỏ: *Bánh khảo.*

KHÁP *đt.* Khép vào, ráp vào cho ăn khớp: *Kháp mộng tú, khớp phách.*

kháp sanh *đt.* C/g. Mỏ ác hay Lỗ thóp, chỗ sọ giáp mối giữa đầu: *Đánh ngay khớp sanh.*

KHẠP *đt.* C/g. Thap, vật đựng bằng đất nung tròn và suôn, miệng rộng: *Khạp đường, khạp nước.*

KHẠP *đt.* (bạc) Bộ ba con bài giống nhau trong điệu “tứ sắc”: *Khạp tướng, khạp sĩ.*

khạp chết *đt.* (bạc) Khạp cắm trên

tay hết hy vọng khui, vì lá bài thứ tư đã kẹt trong một cái liễn trong bài người khác.

khạp khui *đt.* Khạp được ăn thêm lá bài thứ tư, được kể sáu lên.

KHÁT *bt.* Thèm nước, muốn uống nước, tình trạng cơ thể khi nóng bức, mệt, khô cổ, bắt phải uống nước mới chịu nổi: *Chết khát, đã khát, giải khát, đôi ăn khát uống // (R) Đôi, cơn đói bụng của trẻ con còn bú: Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD // (B) Thiếu thốn, thèm thuồng, mong mỏi: Khao khát, khát bạn, khát bạc khát tiền.*

khát khao *tt.* X. khao khát: *Bấy lâu vắng mặt khát khao, Bây giờ gặp mặt muốn trao đôi lời – CD.*

khát máu *tt.* Hung dữ, ham đánh đập giết chóc: *Kẻ khát máu.*

khát mộ *đt.* Mến chuộng và mong mỏi được gặp: *Khát mộ nhân tài.*

khát nước *tt.* Thèm nước, muốn uống nước: *Trưa nắng khát nước // (bạc) Muốn ăn con bài mà vì cách sông (cách một tay bài) không ăn được: Chờ đợi khát nước // (lóng) Ể, có ít hành khách: Chuyển xe này khát nước.*

khát nguyện *đt.* Trông mong cho được: *Khát nguyện ngày trùng phùng.*

khát ngưỡng *đt.* C/g. Khát vọng, mong mỏi thiết tha: *Khát ngưỡng dung nhan.*

khát sương *tt.* Tình trạng cây cối bị rập, gie ngọn ra nơi trống để hứng sương nắng.

khát tường *đt.* Tường nhớ, mong được gặp.

khát thường *đt.* Mong mỏi được thường công.

khát vọng *đt.* Nh. Khát ngưỡng.

KHAU *đt.* Gàu, vật dùng tát nước:

Đan kau tát bể – tng.

kau dai *đt.* X. Gàu dai: Cao thì tát một kau dai – CD.

kau sòng *đt.* X. Gàu sòng: Thấp thì em lại tát hai kau sòng – CD.

KHÁU *tt.* Xinh xắn: *Đứa bé trông khâu.*

kháu khinh *tt.* Xinh, giỏi: *Đứa con khâu khinh.*

KHẮC *bt.* Khoảng thì giờ 15 phút: *Một khắc đồng hồ, lâu độ một khắc // Khoảng thì giờ bằng 1/6 một ngày hay một đêm: Đêm thâu khắc vội canh tàn – K // Ngày giờ cấp bách: Lập khắc, tức khắc // Điểm, báo giờ: Trại ngoài khắc trống, dinh trong giống kèn – NDM // Chạm trở, nắn hình, viết chữ cách tỉ mỉ: Khắc bản, khắc chữ, khắc con dấu, điêu khắc // Gắt gao, hiểm độc: Hà khắc, nghiêm khắc // Gỗ, đánh mạnh: Khắc sanh, khắc ống quyển.*

khắc bác *đt.* Bóc lột, giứt của người: *Khắc bác thành gia (bóc lột mà làm giàu).*

khắc bạc *tt.* Cay nghiệt, hà khắc.

khắc cốt *đt.* Chạm vào xương // (B) Ghi nhớ mãi mãi: *Mình tâm khắc cốt (tạc dạ ghi xương).*

khắc hạch *tt.* Sâu sắc, khó tính: *Tính tình khắc hạch.*

khắc hoạch *đt.* Chạm trở công phu // (B) Dụng công làm tỉ mỉ.

khắc kỳ *đt.* Kỳ hạn chặt chẽ, nghiêm ngặt // *trt.* Đồng thời, một lượt: *Khắc kỳ nổi dậy, khắc kỳ tiến tới.*

khắc khổ *bt.* Kham khổ cách nghiêm ngặt chặt chẽ: *Sống khắc khổ, đời sống khắc khổ, chế độ khắc khổ.*

khắc lậu *đt.* Đồng hồ xưa, chỉ giờ bằng cách rì nước.

khắc nghiệt *tt.* Gắt gao ác độc: *Khắc nghiệt với tôi tớ.*

khắc tạc *đt.* Ghi tạc, nhớ mãi mãi: *Ơn nầy khắc tạc ngàn đời chẳng quên – CD.*

KHẮC *đt.* Đằm đằm, gánh vác, sửa trị, lấy lại.

khắc chế *đt.* Bóp chặt hay lỏng tùy mình để sửa trị cho được: *Khắc chế dân tình.*

khắc diệt *đt.* Đè nén, trừ khử: *Khắc diệt dục tình (dần tình dục).*

khắc gia *đt.* Trị nhà, sửa trị vợ con và người giúp việc trong nhà.

khắc kỷ *đt.* Dằn sự ham muốn: *Chủ nghĩa khắc kỷ.*

khắc kham *đt.* Chịu kham khổ để kềm chế sự ham muốn: *Ăn chay là một cách khắc kham.*

khắc phục *đt.* Làm cho người khuất phục, bằng lòng: *Khắc phục nhân tâm // (R) Lấy lại được, theo kịp: Khắc phục đồn bót, khắc phục thời gian.*

khắc thân *đt.* Nh. Khắc kỷ.

khắc trị *đt.* Trấn áp, chế phục.

KHẮC *tt.* Kỳ, không hợp nhau, chống nhau về mạng số, tuổi tác: *Tương khắc, xung khắc, thủy khắc hỏa.*

KHẮC KHIU *tt.* C/g. Khúc khuỷu, quanh co, gồ ghề, khó đi: *Đường khắc khiu.*

KHẮC KHOÀI *tt.* Thất thèo, bồi hồi, buồn vợ vắn: *Khắc khoải sầu tuôn lòng tợ bể, Bồi hồi dạ nhớ tháng như năm – VD.*

KHẪM *tt.* Ác ngầm: *Hắn khảm lăm // trt.* Trắc, hại ngầm: *Chơi khảm.*

KHẪM KHẪM *tt.* Hơi khảm, hơi hời: *Cá khảm khảm.*

KHẪM KHẪM *tt.* Hơi khảm, hơi đây: *Đò khảm khảm, thuyền khảm khảm.*

KHẨM *tt.* Thùm, nửa hời nửa thúi:
Mắm khảm, cá uươn khảm.

khảm khảm *tt. X.* Khảm khảm.

khảm lằm lằm *tt.* Thúi hoắc, rất khảm.

khảm lằm *tt. X.* Khảm lằm lằm.

KHẨM *bt.* Đây ứ: *Thuyền khảm, chở khảm* // (R) Đây đủ, no: *Tiền tiêu vừa khảm, khảm tháng no ngày.*

khảm dừ *tt. Nh.* Khảm lừ.

khảm khảm *tt. X.* Khảm khảm.

khảm liếm *tt. Nh.* Khảm lừ.

khảm lừ *tt.* Rất khảm: *Đò khảm lừ, ngập tới lườn.*

khảm tàu *trt.* Tàu chở khảm // (lóng) Đây xe, dùm để theo đông: *Chở khảm tàu.*

KHĂN *dt.* Tấm vải hay lụa để che đầu: *Bịt khăn, chít khăn, đội khăn, vấn khăn; Rối ta chung áo chung khăn đội đầu* – CD // Tấm vải dùng lau chùi: *Khăn tay.*

khăn áo *dt.* Cái khăn và cái áo // (R) Vật ăn vận chững chạc: *Khăn áo đảng hoàng.*

khăn ăn *dt. C/g.* Khăn bàn, khăn vuông nhỏ trải trên hai vế khi ngồi dùng bữa.

khăn ấn *dt.* Khăn đồ dài hơn sải tay của thầy pháp dùng trị tà khi dâng đàn.

khăn bàn *dt. X.* Khăn ăn // Khăn bàn lông gọi tắt, khăn dài, dùng lau mặt hay đội khi mặc áo ngắn.

khăn bàn lông *dt. C/g.* Khăn bàn và Khăn lông, khăn to và dài, dệt thưa sợi như có lông dùng lau và đội.

khăn chế *dt. X.* *khăn tang.*

khăn choàng *dt.* Khăn vuông xếp téo để đội và thắt mối trước cổ hoặc khăn thật dài, trùm đầu quấn cổ một vòng rồi thả mối

lòng thông trước ngực // Khăn vuông bằng chỉ len dùng choàng vai và lưng cho ấm.

khăn đầu riu *dt.* Khăn đàn ông bịt (chít) và thả hai mối vênh lên.

khăn đen *dt. X.* Khăn đóng: *Khăn đen áo dài* // Khăn đội của đàn bà, màu đen.

khăn đóng *dt. C/g.* Khăn đen và Khăn xếp, khăn có độn vải ở giữa rồi xếp nếp và vấn từng lớp sắn, khi cần, trông lên đầu.

khăn gỗ *dt.* Khăn đóng có độn một lớp gỗ giữa ruột.

khăn giấy *dt.* Miếng giấy mỏng, xấp, dùng lau đĩa chén khi dùng bữa.

khăn hi mũi *dt. C/g.* Khăn tay và Khăn mu soa, khăn vuông nhỏ cầm tay để hi mũi vào khi cần, hoặc để lau.

khăn khó *dt. X.* Khăn tang.

khăn khổ *X.* Cái khăn và cái khổ // Quần áo: *Khăn khổ đảng hoàng.*

khăn lau *dt.* Khăn dùng chùi lau.

khăn lông *dt. X.* Khăn bàn lông.

khăn mặt *dt.* Khăn dùng lau mặt.

khăn mỏ quạ *dt.* Khăn đàn bà chít và thả góc cúp xuống như mỏ quạ.

khăn mu soa (mouchoir) *dt. X.* Khăn tay: ... *Thò tay trong áo bà ba, rút cái khăn mu soa anh chạm, Đạo vợ chồng ngàn dặm không quên* – CD.

khăn ngang *dt.* Khăn chế thắt ngang đầu khi để đại tang.

khăn quàng *dt. X.* Khăn choàng.

khăn rần *dt.* Khăn dài có sọc miếng chà dùng đội khi mặc áo ngắn.

khăn rần ri *dt.* Khăn vuông in hình hoa lá sặc sỡ dùng đội.

khăn sặc *dt.* Khăn dài trùm đầu và quấn cổ rồi thả hai đầu lòng thông trước ngực. (*écharpe*).

khăn tay *dt.* Khăn vuông nhỏ cầm trên tay để lau mồ hôi và khi cần, hi mũi vào.

khăn tang *dt.* Khăn bịt hoặc trùm khi để tang.

khăn tàng ong *dt.* Khăn hơi vuông dài, dệt có ô nhỏ như tàng ong, dùng lau và đội.

khăn tua *dt.* Khăn đội của đàn bà, bìa có tua lòng thòng.

khăn vuông *dt.* Khăn đội đầu vuông vức, khi cần, gấp chéo lại: *Trên đầu em đội khăn vuông, Trông xuống dưới ngực cau buồn còn non* – CD.

khăn xéo *dt.* Khăn vuông gấp chéo để đội đầu, đôi khi cũng lau: *Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại, lệ tuôn em chùi.*

khăn xếp *dt.* Thứ khăn đóng trông lên đầu cho ấm của đàn ông.

KHẪN *tt.* Cần cỗi, già hạp: *Còn trẻ mà cái mặt khăn quá; Già khăn.*

KHẪN *dt.* Gắn, dính cứng, đóng chặt: *Dính khăn, nhớ khăn.*

khăn bó *dt.* X. Gắn bó.

khăn chặt *dt.* Ghim vào dạ: *Em vạy vò áo vải để mặc áo xiêm, Nhục nầy anh khăn chặt vào tim đời đời* – CD.

KHẪN *tt.* Gắt gỏng, khó khăn.

khăn tính *dt.* Tính gắt gỏng, hay quạu quọ: *Người nầy khăn tính lắm.*

KHẪN *tt.* Mùi hôi gắt: *Khăn như cóc chết.*

khăn khăn *tt.* Hơi khăn.

khăn mùi *bt.* Có mùi tanh khét như da thú chưa được khô.

KHẪNG *dt.* Trò chơi trẻ con với hai đoạn tre đánh vào nhau: *Đánh khăn; Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng, Để tiền mua mía đánh khăn vào mồm* – CD.

KHẪNG *trt.* Nằng nằng, quyết cho được, một mực.

khăng khăng *trt.* Nhất định một mực: *Chối cùn cấp nách khăng khăng, Hễ ai hỏi đến thì vắng chối cùn* – CD.

khăng khăng *trt.* Nh. Khăng khăng: *Khăng khăng một lời quân tử nhất ngôn* – CD.

khăng khít *tt.* C/g. Khăng khít, gần bó, quấn quít bên nhau luôn: *Anh em khăng khít, vợ chồng khăng khít; Vì ta khăng khít cho người dở dang* – K.

khăng thìn *dt.* Một mực gin lòng theo lẽ phải, theo đường ngay, răn sửa mình: *Khăng thìn đạo cả, ven giữ giềng ba* – SV.

KHẪNG KHÍT *tt.* X. Khăng khít.

KHẪNG *tt.* Không, gây óm khô khan: *Lẳng khăng.*

khăng kheo *tt.* X. Khăng khiu // (R) Óm, nhặt lỏng, cong queo: *Lộp lều mái cỏ tranh xơ xác, Xỏ kẻ câu tre đốt khăng kheo* – HXH.

khăng khiu *tt.* Gây còm, lỏng không: *Tay chân khăng khiu, cây cối khăng khiu.*

KHẪNG *tt.* X. Khàng: *Khàng khái.*

KHẪNG *dt.* Khứng, ung chịu, bằng được: *Bất khăng.*

khăng định *dt.* Nhận là có, là phải; chắc chắn rồi: *Việc đó đã được khăng định.*

khăng nhận *dt.* Thừa nhận, chịu là phải, là có.

khăng quyết *dt.* Biểu quyết ưng thuận.

KHẮP *trt.* Cùng nơi, đủ mặt: *Khắp chỗ, khắp nơi, khắp chợ thì quê; Đã mưa thì mưa cho khắp; Phân đầu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa* – HXH.

khấp cùng trt. C/g. Cùng khấp, đủ chỗ cả: *Đi kiểm khấp cùng mà không gặp.*

khấp mặt trt. Đủ mặt, ai ai cũng có: *Khấp mặt làng chơi.*

KHẮT trt. Gắt gao, chặt chẽ: *Dẽ khát.*

khắt khe bt. C/g. Khe khát, chặt chẽ, gắt gao: *Ăn ở khắt khe, tính khắt khe // (R) éo le thắt ngặt: Nước đời lăm nôi lạ lòng khắt khe.*

khắt mặt tt. Liền mặt, sát mặt, nhuyển và sát: *Lựa khắt mặt.*

KHÂM dt. Vỗng, vãi lót dọc lót ngang trước trong hòm (quan tài) rồi mới để thầy người chết lên liệm, xong rồi thắt các mối vãi ấy lại cho chặt: *Vải khâm // (R) Mền: Khâm chủ.*

khâm chủ dt. Cái chăn (mền) // (B) Vợ: *Khách về rày có bạn khâm chủ – Hát nói.*

khâm liệm dt. Liệm và bó thầy người chết trước khi đặt nắp quan: *Nào là khâm liệm nào là tang trai.*

khâm chằm dt. Mền và gối // (B) Tình vợ chồng.

khâm nhiệm dt. Mền và áo.

KHÂM bt. Kính: *Khâm phục // Thuộc mạng vua: Khâm sai.*

khâm bái dt. Kính cẩn lạy // (R) Chào cách cung kính.

khâm bội dt. Kính phục.

khâm định dt. Do vua hay triều đình quyết định: *Khâm định Việt sử.*

khâm kính dt. Kính trọng, cung kính.

khâm mạng (mệnh) dt. Lệnh vua.

khâm mạng đại thần dt. Quan to vâng lệnh vua đi công cán.

khâm ngưỡng dt. Trông lên cách cung kính: *Khâm ngưỡng hổ oai.*

khâm phục dt. Kính phục: *Nghe qua, hết sức khâm phục.*

khâm phụng dt. Vâng lời cách kính cẩn: *Khâm phụng lệnh truyền.*

khâm sai dt. Quan do triều đình phái đi công cán: *Khâm sai đi chấn bản.*

khâm sùng dt. Tôn sùng, sùng bái.

khâm tai bt. Kính vạy thay! (câu cuối một đạo sắc chỉ).

khâm tứ dt. Ban cho (vua): *Do Hoàng thượng khâm tứ.*

khâm thiên giám dt. Đài thiên văn và soạn lịch của triều đình.

khâm thử bt. Kính những điều ấy (câu cuối một đạo sắc chỉ).

khâm thừa bt. Kính vâng: *Khâm thừa quân lệnh.*

khâm thượng dt. Tôn kính, tôn sùng.

khâm triệu dt. Đòi tôi (vua): *Được khâm triệu lại kinh.*

KHÂM dt. C/g. Cầm, cái áo, vạt trước; lòng dạ: *Liêm khâm, thanh khâm.*

khâm chương dt. Huy chương (để đeo trên áo, phía trước ngực).

khâm độ dt. Ý muốn và độ lượng.

khâm hầu dt. Yết hầu, cổ họng // (R) Nơi yếu hiểm.

khâm hoài dt. Lòng dạ, những điều chấp chứa trong lòng.

khâm tình dt. Tâm địa tình tình.

khâm tỵ dt. Vạt áo trước và tay áo // (B) Tình thân thiết giữa bạn bè.

KHÂM KHÂM trt. Cầm cầm, ôm luôn trong lòng, không bao giờ quên.

KHÂM KHẠC trt. C/g. Khâm khoạc, khúc khắc, tảng hắc và khắc: *Khâm khắc suốt đêm, ho khâm khac.*

KHẨN dt. C/g. Khẩn, vãi lăm thắm xin với thần thánh hay người chết: *Em đi khẩn Phật cầu Trời, Biết than cùng Trời biết thờ cùng ai – CD; Lắm rắm như đi khẩn tiền sư.*

khẩn bái *đt.* Vái lạy: *Khẩn bái ông bà.*

khẩn khứa *đt.* Vái van: *Lâm thâm khấn khứa nhỏ to – K.*

khẩn nguyện *đt.* C/g. Khẩn nguyện, vái xin và nguyện ước: *Khẩn nguyện cho tai qua nạn khỏi và ăn chay một tháng.*

khẩn vái *đt.* Vái van, cầu khẩn: *Khẩn vái Phật Trời.*

KHẨN *đt.* C/g. Khẩn, van xin với lòng thành: *Cầu khẩn, phụng khẩn, Con cầu con khẩn.*

khẩn cầu *đt.* C/g. Cầu khẩn, van xin thiết tha: *Hết lời thú phục khẩn cầu.*

khẩn chí *trt.* Hết lòng, cách thành tâm và chu đáo.

khẩn khoản *trt.* Nần nì van xin: *Khẩn khoản mời cho được.*

khẩn nguyện *đt.* X. Khẩn nguyện.

khẩn thiết *trt.* Thành khẩn thiết tha: *Khẩn thiết cầu xin.*

khẩn thỉnh *đt.* Nh. Khẩn cầu.

KHẨN *tt.* Gấp, cần kíp: *Tối khẩn, thượng khẩn.*

khẩn cấp *tt.* Gấp: *Việc khẩn cấp, giấy tờ khẩn cấp.*

khẩn yếu *tt.* Gấp và quan trọng: *Đề nghị khẩn yếu.*

khẩn phòng *đt.* Phòng bị cẩn mật: *Đêm tối nên khẩn phòng trộm đạo.*

khẩn thiết *trt.* Gấp gáp và cần thiết: *Việc khẩn thiết, không thể chần chờ.*

khẩn trương *tt.* Căng thẳng, gắng: *Tình hình khẩn trương.*

KHẨN *đt.* Khai phá, mở mang: *Khai khẩn // Làm thủ tục xin nhà nước cấp phát vì công khó khai phá: Trung khẩn, xin khẩn.*

khẩn điền *đt.* Ruồng phá đất quốc gia bỏ hoang để làm ruộng: *Xuống Cà Mau khẩn điền.*

khẩn hoang *đt.* Ruồng phá đất quốc gia bỏ hoang để trồng trọt, với ý định xin nhà nước ban cấp.

khẩn tịch *đt.* Nh. Khẩn hoang.

KHẤP *đt.* Khóc, khóc trong lòng, thương tiếc: *Thiên hạ hà nhân khắp Tố Như.*

khấp báo *đt.* Đau đớn mà báo tin buồn.

khấp biệt *đt.* Đau đớn xa nhau.

khấp đảo (禱 trong cầu đảo) *đt.* Khóc xin tha thiết.

khấp gián *đt.* Khóc mà can gián.

khấp huyết *đt.* Khóc ngậm trong lòng hết sức đau đớn // Để tang được ba năm.

KHẤP KHIỂN *tt.* Gồ ghề, lồi lõm: *Đường khắp khiển // (R) Không đều, không liên mật: Có người mặt nhỏ (lọ) như niêu, Hàm răng khắp khiển chông yếu lạ lùng – CD.*

KHẤP KHỞI *trt.* Rộn rã lên: *Mừng khắp khởi, lo khắp khởi; Con buôn khắp khởi chưa từng ngọc, Người khó xằng vàng mới gặp vàng – PVT; Xằng vàng chậm tính thương đòi chỗ, Khấp khởi riêng lo biết những ngày – TTT.*

KHẬP KHIỂN *tt.* Cà nhót, cách đi của người chân cao chân thấp: *Đi khập khiễng.*

KHẮT *đt.* Xin, cầu khẩn: *Ai khát, hành khát // Hẹn, xin hoãn lại: Khất nợ, khát lại vài ngày.*

khất ai *đt.* Cầu xin thiết yếu, xin cách bi thảm.

khất ái *đt.* Xin nhủ lòng thương xót.

khất âm dương *đt.* Xin keo, xin coi quẻ có ứng không.

khất cái (乞巧) *đt.* C/g. Khất thực, xin ăn, ăn may.

khất hưu *đt.* Xin hưu trí.

khất lân *đt.* Xin người tường đến.

khất mạng (mệnh) *đt.* Xin tha tánh mạng.

khất minh *đt.* Cầu hòa, xin liên minh.

khất từ *đt.* Đơn xin, lá đơn gửi tới xin xỏ.

khất thái (貸) *đt.* Xin vay nợ.

khất thân *đt.* Xin hưu trí vì sức khỏe // Hiến thân giúp nước.

khất thực *đt.* X. Khất cái.

KHẮT KHƯỜNG *trt.* C/g. Khắt kha khắt khường và Khặt khường, lường khường, xơ vợ xúng vừng, không vừng: *Say khắt khường.*

KHẬT *tt.* Khù khờ, ngây dại, què dốt: *Thằng cha khật, khật quá bị chúng gạt.*

khật khù *đt.* Lù khù, tối tăm khờ dại: *Khật khù có ông cù độ mạng.*

khật khùng *đt.* Khùng, hơi mất trí: *Khật khùng lộn mùng em vợ (lóng).*

KHÂU *đt.* Vòng bằng vàng đeo ngón tay làm vật trang sức: *Đeo khâu // Vòng bằng sắt để niễn cái cán cho chặt: Khâu dao // Cái bặt, cái vòng thép hay bằng gỗ dùng chặn hay chịu cho cứng (bague).*

khâu chặn *đt.* Cái khâu để chặn ốc cho đừng lẩn tháo ra (*bague d'arrêt*).

khâu chịu *đt.* Cái khâu chịu đựng cho vật khác tựa vào (*bague de butée*).

khâu đòn *đt.* Cái khâu bằng thép để kềm cho cây trục tròn lăn dễ dàng (*bague entretoise*).

khâu ép *đt.* Cái khâu bằng gỗ dùng ép hơi cho sự đàn hồi. (*bague compressive pour reprise*).

khâu tháp *đt.* Khâu bằng kim loại có răng khu ốc dùng nối hai đoạn ống nước hoặc ống hơi (*manchon rallonge*).

KHÂU *đt.* May, dùng kim chỉ ráp lại: *Khâu áo, khâu quần; Áo anh sút chỉ đường tà, Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu – CD.*

khâu khịu *đt.* May và chằm khịu, nhíp lại // (R) Nh. Khâu: *Đàn bà phải biết khâu khịu với người ta.*

khâu vá *đt.* May vá, may vật mới và vá vật rách: *Khâu vá kiếm ăn.*

KHẤU *đt.* Cúi, rạp xuống; gồ nhẹ vào.

khẩu bái *đt.* Cúi lạy: *Đê đầu khẩu bái.*

khẩu bắm *đt.* Cúi đầu thưa: *Đê đầu khẩu bắm.*

khẩu biệt *đt.* Cúi đầu chào để già nhau đi: *Khẩu biệt ra đi.*

khẩu đầu *đt.* Mộp đầu xuống: *Khẩu đầu lạy tạ cao thâm ngàn trùng – K.*

khẩu môn *đt.* Gõ cửa lên tiếng.

khẩu tạ *đt.* Cúi đầu cảm ơn.

khẩu thủ Nh. Khẩu đầu.

khẩu trình *đt.* Nh. Khẩu bắm.

KHẤU *đt.* Dây cương ngựa, gò ngựa lại: *Kiều khẩu rách nát, hồng nhan hãy còn // đt.* Trừ, rút bớt lại: *Khẩu bớt, khẩu nợ.*

khẩu chiết *đt.* Trừ đi, chiết ra: *Khẩu chiết một phần để dự trữ, còn bao nhiêu chia hết.*

khẩu giảm *đt.* Giảm bớt, trừ lại một phần: *Khẩu giảm tiền lời.*

khẩu lưu *đt.* Cầm giữ lại.

khẩu trừ *đt.* Trừ vào: *Khẩu trừ vào sổ vốn.*

KHẤU (寇) *đt.* Kẻ cướp, kẻ làm loạn: *Thảo khấu; Tề nguy hải khấu; Cùng khấu mạc truy.*

khẩu tặc (賊) *đt.* Giặc cướp.

khẩu thù *đt.* Giặc thù.

KHẤU ĐUÔI *đt.* Phần thịt ở phía đuôi con lợn (heo) // C/g. Hậu

thu, dây da chằng cái yên hay bộ nịt lưng vào lưng hay vào đuôi ngựa (X. Bắc kố).

KHẨU *đt.* Kháo và gấu, gây gỗ, nói to lên, cãi việc không đầu: *Khẩu um ngoài trước.*

khẩu ó *đt.* X Gấu ó.

KHẨU *dt.* Cái miệng: *Á khẩu, cấm khẩu, khai khẩu, lão khẩu // (R) a)* Cửa sông, cửa biển: *Nhập khẩu, xuất khẩu; b)* Chiếc, cái, số đếm: *Nhân khẩu, khẩu đại bác, khẩu súng.*

khẩu âm *dt.* Tiếng nói.

khẩu bi *dt.* Bia miệng, lời đồn đại,

khẩu biện *đt.* Biện bác, cãi lý: *Tài khẩu biện.*

khẩu cái *đt.* Cửa, nắp miệng, màng thịt mỏng cho cái lỗ từ cuống họng ăn thông lên mũi.

khẩu cấp *bt.* Sự ứng đối mau lẹ.

khẩu cung *dt.* Lời khai miệng: *Lấy khẩu cung.*

khẩu chiếm *đt.* Ứng khẩu, đọc lên liền không cần đặt trước: *Khẩu chiếm một bài thơ.*

khẩu chuyết *đt.* Ăn nói vụng về.

khẩu đầu *dt.* Đầu môi chót lưỡi, lời ngon ngọt mà giả dối: *Bạn khẩu đầu.*

khẩu đầu giao *dt.* Bạn bè môi miếng, thiếu thành thật.

khẩu đầu thiên *dt.* Thấy tu dối thế // Lời nói giả dối, suông.

khẩu giác (角) *đt.* Đấu khẩu, dùng miệng lưỡi chọi nhau.

khẩu hiệu *dt.* Lời nói ngắn mà hàm súc để nhắc nhở, kích thích lòng người: *Hô to khẩu hiệu, nêu cao khẩu hiệu // (qs)* Tiếng mật dùng riêng trong đơn vị: *Khẩu hiệu “Gân gà” (mot d'ordre).*

khẩu hiệu đáp *dt.* (qs) Tiếng trả lời mật cho đúng, dùng riêng trong đơn vị (*mot de ralliement*).

khẩu hiệu hỏi *dt.* (qs) Tiếng hỏi dùng riêng trong đơn vị (*mot d'ordre*).

khẩu huệ *dt.* Lời hứa ban ân huệ suông, không thực hiện.

khẩu kính *dt.* Đường kính miệng lỗ tròn.

khẩu kỷ *dt.* Tài giỏi trong việc ăn nói, ca hát, nhai nhiều thứ tiếng.

khẩu khí *dt.* Khí phách trong lời nói: *Khẩu khí anh hùng.*

khẩu khiếu *dt.* Lỗ miệng (Nh. Khẩu kỹ, Khẩu tài).

khẩu lệnh (lệnh) *dt.* Lệnh miệng, lời sai bảo không giấy tờ: *Do khẩu lệnh cấp trên...*

khẩu lương *dt.* Phần gạo phát cho mỗi người (xưa).

khẩu ngạn *dt.* Cửa biển, mối giáp giữa sông và biển.

khẩu ngữ *dt.* Lời nói thường, bạch thoại, khác với văn chương câu kỳ khó hiểu.

khẩu nghiệp *dt.* (Phật) Tội chương do lỗ miệng gây ra.

khẩu phần *dt.* Phần ruộng công chia đều cho dân chúng (tính trên giấy tờ để dành làm công điền).

khẩu phần *dt.* Phần ăn hàng bữa cho mỗi người: *Mỗi khẩu phần là 30Đ.*

khẩu quá (过) *dt.* Lỗi lầm trong lời nói.

khẩu quyết *dt.* Thần chú, những câu thiệu của thầy pháp đọc để truyền lệnh cho tà ma // *đt.* Truyền điều bí mật bằng miệng.

khẩu súng *đt.* Cây súng, họng súng, thớt súng.

khẩu tài *dt.* Tài ăn nói lưu loát: *Khẩu tài của va thật đáng nể.*

khẩu tiêu *dt.* Lời nói dùng làm căn cứ để hành động.

khẩu thí *dt.* Thi vấn đáp, chịu hạch miệng trong một kỳ thi.

khẩu thiết *bt.* Miệng lưỡi // Cái cọ, tranh luận.

khẩu thọ (thụ) *đt.* Cất nghĩa bài học, dạy miệng.

khẩu thuyết *đt.* Nói miệng (không giấy tờ): *Khẩu thuyết vô bằng* (nói miệng không bằng cứ).

khẩu truyền *đt.* Đồn miệng // *đt.* Lời xưa truyền lại, ngoài sổ sách: *Theo khẩu truyền thì...*

khẩu ước *đt.* Sự giao miệng, cam kết bằng lời nói không (*convention verbale*).

KHẬU *đt.* Cái quần (tiếng Triều Châu) // (R) Quần bàn, tấm che hai chân trước cái bàn thờ.

KHE *đt.* Rạch, rãnh nước từ suối chảy ra: *Đôi ta là nghĩa tào khang, Xướng khe bắt ốc, lên ngàn hái rau* – CD // Kê, đường hờ hẹp mà dài: *Khe cửa, khe tú* // *trt.* (bạc) Giữa hai cửa bong vụn, mặt nào ra cũng trúng nửa phần tiền: *Đặt khe, trúng khe.*

khe suối *đt.* Khe nước suối từ nguồn chảy ra: *Nước trong khe suối chảy ra, Minh chê ta đục mình đà trong chưa* – CD.

KHE *đt.* (thể): Khuyết hám, chỗ thiếu sót (*hiatus*); chỗ rạn nứt nơi một khúc xương (*scissure*).

KHE KHẮT *tt.* X. Khắt khe.

KHE KHẺ *tt.* Se sẽ, nho nhỏ, cách nói hay gây tiếng động nhẹ miệng, nhẹ tay: *Nói khe khẽ, khe khẽ gõ cửa.*

KHỀ *đt.* Khà, hắt hơi mạnh hơi từ cổ họng ra: *Rắn hổ khề; Khề một tiếng cho ngon coi nà!*

khề khề *trt.* ề ề, khi khi, cách thở mạnh khi mệt lung hoặc ngáy to: *Thờ khề khề.*

khề khệt *đt.* C/g. Khọt khệt, tăng

hắng (dặng hắng) hay ho khúc khắc: *Trời lạnh, bắt khề khệt luôn* // (R) Trục trặc, hơi không thông: *Cái đèn nghệt nên khề khệt mãi.*

KHỀ *tt.* Gắt cổ vì quá ngọt: *Ăn mật nhiều khề cổ.*

KHỀ *đt.* Khò nhẹ, đánh nhẹ cho bề theo ý muốn: *Khề miểng miểng sành cho tròn* // (B) Làm tiêu hao dần mòn: *Có bao nhiêu tiền, nó khề lán cho hết* // *đt.* Lăn đánh nhẹ: *Bị ba khề.*

khề chân (chun) *đt.* Dùng thước hay roi đánh nhẹ vào bàn chân đưa nhỏ để trị tội: *Đi chơi quá, bị khề chân.*

khề khọt *đt.* Làm tiêu hao, tiêu mòn dần dần: *Công việc tuy nhiều, thùng thảng khề khọt thét cũng xong; Khề khọt đến sạch túi.*

khề mỏ *đt.* X. Khảy mỏ.

khề tay *đt.* Dùng thước đánh nhẹ vào bàn tay xòe để trị tội: *Không thuộc bài bị thầy khề tay.*

KHẺ *trt.* Sẽ, nhẹ nhẹ: *Khề gặt, khề hái, nói khề.*

khề khề *tt.* X. Khe khề.

KHỆC *trt.* Tiếng khi kêu // Con khi (tiếng mắng yêu): *Rõ con khệc!*

KHEM *đt.* Cây cặm trước cửa, trên chót chẻ hai để kẹp một thanh củi chụm dờ, ra hiệu rằng nhà có việc kiêng cử (X. Vô lửa) // (R) Thời kỳ đóng ngõ (không tiếp khách) từ sau khi rước ông bà chiếu 30 tháng chạp đến lễ giao thừa: *Vào khem* // Thời kỳ ở cũ (sinh đẻ) bảy ngày nếu sinh trai, chín ngày nếu sinh gái, kiêng người đến thăm bằng cách treo trước cửa một lá môn, một cục than và bảy hay chín đồng tiền: *Nằm khem, ở khem* // (R) *đt.* Kiêng, cử: *Xấu*

máu thì khem miếng đình chung – HXH; Kiêng khem diet là nổi khổ.

KHÉM *dt.* Lạch, xẻo, đường nước hẹp: *Chống xuống vào khém // tt.* Hồng, tên của nhỏ trở hai bên vách: *Cửa khém.*

KHEN *đt.* Tán dương, ca tụng, dùng lời ca ngợi cái hay cái đẹp của người: *Đáng khen, khá khen; Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt, cháo bồi khen ngon – CD.*

khen chê *đt.* Phê bình, khen chỗ hay đẹp, chê chỗ hư, dở: *Khen chê mặc họ, việc ta, ta làm.*

khen dỗi *đt.* Khen không tiếc lời, tăng bốc, khen quá sự thật: *Dở như thế mà nó khen dỗi.*

khen lấy khen để *đt.* Khen cách tư vị với nhiều lời lẽ: *Con nó như vậy mà nó khen lấy khen để.*

khen ngợi *đt.* C/g. Ngợi khen (Nh. Khen): *Tỏ lời khen ngợi.*

khen thay *trt.* Đáng khen, khá khen, tiếng mở đầu một lời khen: *Khen thay con tạo khéo khôn phạm, Một đố gương ra biết mấy ngàm (ngoàm) – HXH.*

KHÉN *tt.* Khô khốc (chỉ dùng cho lúa thóc): *Lúa khén // (R) dt.* Cơm cháy, lớp cơm vàng dưới đáy nồi: *Cay khén.*

KHEO *dt.* Chỗ đầu gối gấp lại: *Vắt chân tréo keo.*

KHEO *dt.* Khêu (X. Cà khêu).

KHÈO *dt.* (lóng) Khêu, kéo, tìm cách vớ cho được, kéo về mình cho kỳ được: *Việc của anh mà khèo tôi vô làm chi.*

KHÈO *đt.* Xào cho nóng lại, hâm món ăn khô trong chảo: *Khèo thịt.*

KHÉO *tt.* Giỏi giắt, có tài làm ra vật đẹp mà ít tốn hao: *Thợ khéo, vợ khéo // Đẹp, đâu đó vừa vận: Chữ*

khéo, cái áo khéo // trt. Cách hay ho vừa vận: *Khéo ăn khéo ở, khéo nói, khéo xoay; Khéo ăn thì no, khéo co thì ốm; Khen ai khéo tiện ngủ cò, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên – CD // Thường, hay có luôn: Chữ tài chữ mạng khéo là ghét nhau – K // Bậy, ai đâu (dùng cách mỉa mai): Rõ khéo! Khéo nói hôn! Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa – K // Kèo, tiếng nhắc chừng: Khéo té, khéo xe cán; Chàng ơi đi thấy khéo trưa, Cửa nhà cây mẹ nắng mưa cây trời – CD.*

khéo khôn *trt.* C/g. Khôn khéo, khôn ngoan, khéo léo, kín đáo mực thước, không để ai phạt ý: *Anh làm trai phải xử trí cho khéo khôn, Kèo vợ nhà hay được, chữ hậu hôn oán thù – CD.*

khéo léo *bt.* (đ) Nh. Khéo.

khéo tay *trt.* Thận trọng trong việc làm: *Làm cho khéo tay, khéo hư thì bắt đền // tt.* Có tài với hai bàn tay: *Anh ấy rất khéo tay.*

KHÉP *đt.* Kéo lại kín mà không gài (cài) chốt: *Từ rày khép cửa phòng thu; Song hồ nửa khép cánh mây – K // Ghép, buộc lại: Bị tòa khép vào tội đào ngũ.*

khép án *dt.* (Pháp) Lên án, phán quyết: *Tòa đã khép án.*

khép học *đt.* Đóng ván bốn phía thành cái học: *Khép học giềng, khép học mả.*

khép nép *trt.* Co ro, rụt rè, dảng e lệ, ngại ngùng: *Khép nép như vào cửa quan // Kính cẩn, tiếng khiêm nhượng trong đơn từ: Tôi xin khép nép dâng ngài chút ý kiến.*

khép tội *đt.* Buộc tội, ghép vào tội nào đó.

KHÉT *tt.* Cháy hoặc cháy sém và

xông mùi khó ngửi: *Cơm khét, cháy khét, mùi khét* // (R) Vang dội
lầy lừng: *Danh khét một thời.*

khét lèn lệt *tt.* X. Khét nghệt.

khét lệt *tt.* X. Khét nghệt.

khét mò *tt.* C/g. Khét mù, khét
ngâm: *Thuốc mốt hút khét mò.*

khét mù *tt.* X. Khét mò.

khét nắng *tt.* Mùi tóc bị nắng đốt:
*Dang nắng khét nắng, mền phơi
lâu khét nắng.*

khét nghệt *tt.* Rất khét, khét nồng
nực: *Giẻ cháy ở đâu khét nghệt?*

khét tiếng *tt.* Lừng danh, được đồn
đai nhiều: *Khét tiếng ăn chơi.*

KHÊ *tt.* Khét, mùi cơm hay cháo nấu
đến cạn mà không bớt lửa: *Cơm
khê, cháo khê; Con gái mới về nhà
chông, Thối cơm nôi đồng nửa sống
nửa khê* – CD // (B) Động lại: *Khê
tiền, nợ khê* // Vương lại, không
thông: *Khê đàm, giọng khê.*

khê đồng *đt.* Để người đánh đồng
thiếp chết: *Thầy pháp non tay ấn,
để khê đồng.*

khê lê *tt.* (lóng) Nhiều lắm: *Tiền của
khê lê.*

khê lò *đt.* (chm) Nhúm lửa, đốt lò
cho nóng (*coup de feu*).

KHÊ *đt.* Khe, suối, đường nước từ
nguồn trong núi chảy ra: *Trái qua
bao dặm sơn Khê* – CD.

khê hữu *đt.* Bạn ở chốn núi non,
rừng rậm.

KHÊ KHÀ *trt.* Kề nề, lẻ nề, giọng
nhụ nhụa của người say rượu:
*Nhất khi rượu đã Khê khà, Tán đầu
ra đầy đậm đà có duyên* – CD.

KHẾ *đt.* (thực) Loại cây cao lối 4, 5
m, lá kép lẻ, hoa nhỏ trở thành
chùm màu đỏ tím, trái thuộc loại
phì quả có năm khía, chín trở
vàng có nhiều chất *acid oxalic*, lá

và hoa trị ngứa và mày đay, trái
thuộc giống ngọt ăn không, thuộc
giống chua ăn kèm trong bữa cơm
với mắm hoặc dùng chùi đồng
(*Averrhoa Carambola*) // (R) Trục
máy có nhiều khía để kéo bánh xe
khắc: *Trái khế.*

khế tàu *đt.* (thực) Loại cây giống
cây chùm ruột, trái nhỏ, cạnh tà
(*Averrhoa Bilimbi*).

KHẾ *bt.* Hợp lại với nhau; giây tờ
giao kết: *Tờ khế, văn khế, chương
khế.*

khế hợp *đt.* Ăn khớp, ráp nhau
được: *So lại cho khế hợp.*

khế hữu *đt.* Bạn ý hiệp tâm đầu, chơi
với nhau rất hợp ý.

khế khoán *đt.* (Pháp): Tờ giao kèo
bao thầu (*contrat d'entreprise*).

khế nghị *đt.* Nh. Khế hữu.

khế phụ *đt.* Cha nuôi, người nhìn
nhận mình làm con cách hợp
pháp.

khế tử *đt.* Con nuôi, đứa con được
nhìn nhận hợp pháp, với sự thỏa
thuận của người có quyền về
huyết tộc của nó.

khế thư *đt.* Tờ khế, tờ giao kèo, bản
hợp đồng.

khế ước *đt.* (Pháp) Giao kèo, bản
cam kết do một hay nhiều người
đứng lập, nêu rõ điều kiện phải
tuân theo (*contrat*).

khế ước công chính *đt.* X. Công
chính khế ước.

khế ước chính *đt.* X. Chủ ước.

khế ước hảo ý *đt.* X. Hảo ý khế ước.

khế ước hôn nhân *đt.* X. Hôn nhân
khế ước.

khế ước kiểu hành *đt.* X. Kiểu hành
khế ước.

khế ước không thị thực *đt.* X. Bạch
khế.

khế ước lao động *dt.* X. Lao động khế ước.

khế ước nặc thành *dt.* X. Nặc thành khế ước.

khế ước phụ *dt.* X. Tòng ước.

khế ước tư thụ *dt.* X. Tư thụ khế ước.

khế ước thị thực *dt.* X. Hồng ước.

khế ước thực định *dt.* X. Thực định khế ước.

khế văn *dt.* Văn kiện, giấy tờ về việc mua bán, giao ước.

KHẾ *đt.* Cúi xuống, khom lưng.

khế tảng (頹 - trán) *đt.* Cúi đầu vấp trán.

khế thủ *đt.* Cúi mọp đầu xuống.

KHỆ NỆ *tt.* Khệnh khạng, bệ vệ, dáng bước đi nặng nề, chậm chạp: *Khệ nệ bước vào.*

KHẼN *dt.* Khía, gân nổi, đường nổi lên: *Khễn góc.*

KHỆNG *đt.* Dện mạnh, đánh bằng hèo, bằng cán chổi, v.v.: *Khệng một cây bỏ mạng.*

KHÊNH *đt.* C/g. Khiêng, hai hay nhiều người xúm đời một vật nặng bằng hai tay hay vai.

KHẼNH *tt.* Lỗi lôm không đều: *Răng khẻnh.*

KHẼNH *trt.* Cách rời rã, không nhưng: *Nằm khẻnh, ngồi khẻnh.*

KHỆNH KHẠNG *trt.* Bệ vệ, dáng đinh, dáng bước đi chậm chạp, ung dung: *Khệnh khạng bước vào.*

KHÊU *đt.* Khuơi, cạy lên: *Đốt đèn thì phải kêu tim, Làm thân con gái mua kim để đời - CD // C/g. Khêu, gọi ra, nhắc cách khéo léo, chọc cho dậy lên: Lừa phiền càng dập càng khêu mối phiền - K.*

khêu gan *đt.* Chọc tức, dùng lời mỉa mai, kiêu ngạo hoặc có vẻ mặt, dáng điệu đáng ghét làm cho người tức lồng gan.

khế ước lao động • khi không

khêu gợi *đt.* Gợi ra, dùng lời lẽ hay hình thức kích thích để làm dậy tình cảm người: *Khêu gợi lòng nhân đạo của đồng bào.*

khêu giục *đt.* Gợi ra rồi xui giục: *Khêu giục việc quấy.*

KHÊU *đt.* C/g. Kêu, dùng ngón tay quẹt nhẹ hay dùng que hoặc cây dài kéo hay móc hoặc buoi: *Khêu tay, khêu vai; Lấy sào khêu chiếc lá trên mái nhà cho nó rớt xuống.*

khêu khào *đt.* Dáng đi đứng của người gầy ốm, tay chân lỏng thông như cây que: *Bộ tịch khêu khào.*

khêu móc *đt.* Dùng ngón tay quẹt mạnh vào mình người ta: *Dùng miệng mà nói, khêu móc làm chi // dt. C/g. Kèo nèo hay Khèo nèo, cây dài có cái móc ở đầu để hái trái trên cao.*

KHỆU *trt.* Rong, lơi thôi, không mục đích, không chủ định: *Lộ khệ.*

khệu khạo *trt.* Lộ khệu, cách đi lững thững ngoài đường, không định ghé đâu và làm gì: *Đi khệu khạo suốt ngày.*

KHI *dt.* Hồi, lúc, tiếng chỉ thời gian: *Đôi khi, mấy khi; Đương khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận đến khi vui vậy CD // trt. Có lẽ, tiếng đoán chừng: Thế khi, bộ khi, khi va không đến, Còn ra khi đã tay bông tay mang K.*

khi ấy *trt.* Lúc ấy, tiếng nhắc hai việc cùng đi đôi: *Va tới hồi 12 giờ; khi ấy tôi đang dùng cơm.*

khi đó *trt.* Nh. Khi ấy.

khi khác *trt.* Lúc khác, tiếng hẹn để về sau: *Hết khi này còn khi khác; Khi khác sẽ hay.*

khi không *trt.* Bỗng dưng, tiếng phân bua một việc không lý do: *Khi không nó đánh tôi.*

khi không khi không *trt.* Thật khi không, lúc đó không có chi cả, tiếng phân bua cách giã này: *Khi không khi không mà nó kiếm chuyện đánh tôi.*

khi này *trt.* Lúc này, vừa rồi: *Khi này và còn ở đây mà!*

khi nào *trt.* Lúc nào, tiếng chỉ một thời gian sẽ tới chưa định trước được: *Khi nào cần tôi sẽ gọi anh // Không lần nào cả: Có khi nào tôi nói với anh câu ấy đâu! Khi nào tôi nhận?*

khi nầy *trt.* Lần này: *Hết khi nầy còn khi khác.*

khi phải *trt.* Có lẽ đúng: *Anh nói khi phải!*

khi trước *trt.* Hồi trước, tiếng chỉ thời gian đã qua: *Khi trước tôi có nói, mà va không nghe.*

khi xưa *trt.* Châu xưa, ngày xưa, có một lúc nào đó, lâu lắm: *Khi xưa, ông bà mình có biết máy móc là gì đâu.*

KHI *đt.* Khinh bỉ, xem thường, coi rẻ: *Nghèo, bị chúng khi, khinh khi // Lừa dối, làm nhục người: Khi trá.*

khi dễ *đt.* Xem rẻ, xem thường, khinh bỉ: *Đừng khi dễ kẻ nghèo; Việc này có thể tới quan, đừng khi dễ mà lắm.*

khi lăng *đt.* Hà hiếp, làm nhục người.

khi mạn *đt.* Lừa dối, dễ dãi.

khi người *đt.* Cầm người thấp thỏi hơn mình và tỏ ra kiêu hãnh: *Tay đó khi người lắm, tính khi người.*

khi nhân *đt.* Lừa dối người, hiếp đáp người.

khi phụ *đt.* Lừa gạt, làm nhục người.

khi quân *đt.* Dối vua, vô lễ với vua: *Tội khi quân.*

khi tâm *đt.* Dối lòng, tự dối lòng mình.

khi trá *đt.* Gian dối, giả mạo: *Thủ đoạn khi trá.*

khi xiêm *đt.* Dối trá, nịnh hót.

KHI *trt.* Tiếng bật ra thành linh: *Thở cái khi, cười khi // Khò, tiếng ngáy khi ngủ mê // (R) Mê, ngon giấc: Ngủ khi.*

khi khi *trt.* Khò khò, tiếng ngáy khi ngủ mê: *Nó ngủ nó ngáy khi khi, Một giấc đến sáng còn gì là xuân – CD.*

KHÍ *trt.* C/g. Khi, có lẽ, có thể: *Kể cũng khí khó, nhưng chẳng đến nỗi nào.*

KHÍ *bt.* Trêu chọc: *Tức khí, nói khí cho người ta tức // Hơi cao kỳ: Nói như thế cũng khí lắm, nhưng sự thật là thế.*

KHÍ *đt.* Đồ dùng: *Bình khí, đèn khí, tủ khí, vũ khí.*

khí cụ *đt.* C/g. Dụng cụ, đồ nghề, đồ vật chế riêng từng nghề: *Làm thợ phải sắm đủ khí cụ.*

khí cụ *đt.* Tài khí và độ lượng, tư cách một người đàng hoàng.

khí dụng *đt.* Vật dụng, mọi món đồ: *Khí dụng trong nhà.*

khí độ *đt.* Nh. Khí cụ.

khí giới *đt.* C/g. Vũ khí hay Bình khí, vật dùng đâm chém hay bắn: *Mang khí giới phòng thân.*

khí giới nhẹ *đt.* Khi giới cầm trên tay và sử dụng bằng tay.

khí giới tối tân *đt.* Vật giết người hàng loạt và mau lẹ, và theo sức tiến của khoa học mà biến chế luôn.

khí sử *đt.* Tùy tài mà sử dụng.

KHÍ *đt.* Hơi, sức vô hình cần thiết cho sự sống còn và sinh hóa muôn loài: *âm khí, dương khí, dưỡng khí, điện khí, khinh khí, không khí, thán khí // Tinh dịch, chất nhờn*

trong mình chảy ra khi giao cấu và cũng là sức lực truyền thụ: *Huyết khí, nguyên khí, xuất khí* // Tính chất con người: *Chí khí, chính khí, hòa khí, đồng khí tương cầu* // (Đy) Cảm giác cơ thể đối với thời tiết và tinh thuốc: *Ngũ tạng có liên quan với ngũ khí là hàn, nhiệt, ôn, lương và bình.*

khí áp *dt.* Sức ép của không khí.

khí áp biểu *dt.* Máy đo sức ép của không khí để lượng sức gió và thời tiết.

khí bầm *dt.* X. Bầm chất.

khí cách *dt.* Phẩm cách con người.

khí căn *dt.* Thở rễ cây thả lòng thông hay bò trên mặt đất để hút khí trời như: rễ cây da và nhiều giống lan.

khí cốt *dt.* Tiết tháo, lòng trung trinh không dời đổi.

khí chất *dt.* Tinh tinh lộ ra ngoài: *Khí chất hiên ngang.*

khí điểm *dt.* Sức hăng hái.

khí đá *dt.* C/g. Acetylen, chất khí không màu sắc, không mùi vị khi còn tinh khiết và có mùi hôi tòi khi pha lẫn với khí *sulfuric SH₂* được dùng đốt đèn và hàn xì.

khí đạo *dt.* Đường thông hơi của bộ hô hấp.

khí đoàn *dt.* Ngắn hơi // (B) Thối chí, hay nản: *Anh hùng khí đoàn.*

khí giới *dt.* Lớp không khí bọc quanh quả đất.

khí hậu *dt.* Tiết trời, sức nóng hay mát ở một nơi: *Ở đây, khí hậu tốt.*

khí hậu học *dt.* Môn học nghiên cứu các hiện tượng khí hậu và nguyên do thay đổi.

khí hậu liệu pháp *dt.* Phương pháp chữa bệnh bằng cách dời bệnh nhân đến các nơi có khí hậu tốt và hợp với sức khỏe từng người.

khí hóa *đt.* Bốc hơi, tan thành hơi, khi bị nấu.

khí huyết *dt.* Hơi và máu trong thân thể // (thth) Máu mù, huyết thống: *Khí huyết của cha mẹ; Đứa nhỏ này là khí huyết của anh.*

khí kết *tt.* Nghẹt thở, bức tức.

khí khái *tt.* Cứng cỏi, không khuất phục: *Tinh tinh khí khái.*

khí lực *dt.* Sức lực, sức mạnh: *Khí lực kém suy.*

khí lượng *dt.* Độ lượng, sức dung nạp của lòng người.

khí oxy *dt.* Dưỡng khí (tiếng dùng trong nghề hàn xì).

khí phách *dt.* Chí khí, đóm lược, sức mạnh tinh thần con người: *Khí phách anh hùng.*

khí phái *dt.* Chí chí và tiết tháo.

khí quản *dt.* Nh. Khí đạo.

khí quyển *dt.* Lớp không khí bọc quanh quả đất: *Vượt ra khí quyển phải đem theo dưỡng khí mới thở được.*

khí quyển học *dt.* Môn học nghiên cứu tính chất, ôn độ và áp lực của khí quyển.

khí sang *dt.* Súng hơi, súng bắn bằng hơi ép làm cho đạn nổ.

khí sắc *dt.* Tinh thần và sắc mặt (về mặt võ vàng, tươi nhuận hay sợ hãi...).

khí số *dt.* Vận mạng: *Khí số khiến hu.*

khí suyễn *dt.* (Đy) Một chứng suyễn do tà khí bốc lên, ho ít không đàm và thở nhiều.

khí sử *đt.* Sai khiến bằng sức thôi miên.

khí tiết *dt.* Chí khí và tiết tháo: *Thà chết cho tròn khí tiết.*

khí tượng *dt.* Tướng người và tinh thần hiện ra: *Thấy tướng số xem khí tượng mà biết kẻ sang người*

hèn // Hiện tượng vũ trụ như: gió, mưa, nóng, lạnh...

khí tượng đài *dt.* C/g. Đài khí tượng, sở nhà nước có máy móc dò xét các hiện tượng vũ trụ để thông báo các tàu bè và dân chúng biết.

khí tượng học *dt.* Môn học nghiên cứu khí tượng.

khí thế *dt.* Uy dũng (oai dũng) và quyền thế: *Khí thế gian thần còn mạnh.*

khí thể *dt.* C/g. Thể khí, chất hơi.

khí thùng *dt.* (Đy) X. Phù thùng.

khí trời *dt.* Không khí, hơi cần thiết cho sự sống còn: *Khí trời gồm có dưỡng khí, thân khí và nước.*

khí vận *dt.* Nh. Khí số // Ý tứ của các văn gia nghệ sĩ trong tác phẩm của họ.

KHÍ *dt.* Hơi nước, hơi nhân tạo.

khí cầu *dt.* Trái cầu to bơm hơi nhẹ vào và thả bay theo không khí.

khí cơ *dt.* Các thứ máy chạy bằng hơi nước.

khí dịch *dt.* Kèn, còi hơi.

khí lực *dt.* Sức mạnh của hơi nước.

khí oa *dt.* Nồi hơi, nồi gang nấu nước sôi và chứa hơi nước ấy để chạy máy,

khí thủy *dt.* Các loại nước giải lao có hơi. C/g. Nước giải khát có ga.

KHÍ (弃) *dt.* Bỏ, loại ra, lia xa: *Phóng khí (từ bỏ, ruồng bỏ, bỏ đi).*

khí cụ *dt.* Loại bỏ cái cũ.

khí giáp *dt.* Phơi áo, thua trận, bị loại ra ngoài vòng chiến.

khí nhân *dt.* Người bỏ rồi, người hết xài.

khí phụ *dt.* Đàn bà bị chồng bỏ, bị ruồng rẫy.

khí thê *dt.* Vợ bị chồng bỏ.

khí thế *dt.* Qua đời, lia trần, tức chết.

khí tục *dt.* Lia lục, đi tu.

khí tuyệt *dt.* Dứt hẳn, bỏ hẳn,

khí vật *dt.* Đồ bỏ, vật hết dùng

KHÍ *trt.* Có lẽ, có thể, hình như: *Kể cũng khí khó, nhưng chẳng đến nỗi nào.*

KHÍ GIÓ *tt.* Phái gió, mắc gió, tiếng rủa: *Đồ khí gió.*

KHỈ *dt.* (động) Loài thú có vú, bốn chân có bàn trũng và ngón dài nắm được, treo cây giòi, sống bằng trái cây và ngũ cốc, tính hay bắt chước và phá khuấy: *Hát khi, mặt khi, dạy khi treo cây // (R) Liến, lý lắc, hay phá: Liến khi, thàng con khi, khi quá! // tht.* Cùi xơ, tiếng chỉ việc ăn trọt: *Mỡ khi, có khi gì đâu!*

khí cùi *dt.* Mỡ khi, sự vật không có: *Có khi cùi gì đâu!*

khí độc *dt.* C/g. Khi độc hay khi đột, giống khi to con // *tht.* Mỡ khi, không có gì: *Khí độc họ, có gì đâu!*

khí độc *dt.* X. Khi độc (nghĩa đầu).

khí đột *dt.* X. Khi độc (cả 2 nghĩa).

khí già *dt.* (B): Người gây ốm: *Khí già dòm giềng.*

khí khộn *tt.* Lý lắc, hay trũng: *Cái thàng khi khộn quá!*

khí khô *dt.* Nh. Khi cùi: *Có khi khô gì đâu!*

khí mốc *dt.* Nh. Khi cùi // *tht.* Mốc xì, tiếng khinh thường, bắt đếm: *Khí mốc! Việc gì phải sợ.*

khí ước *dt.* X. Khi ước đội mào PH. II.

KHỈ *dt.* X. Khởi: *Khí sự.*

KHÌA *dt.* Xào với nhiều gia vị cay nồng cho thấm rồi chế nước vô nấu cạn còn chút nước, một món ăn uống rượu: *Rùa khía, nai khía, mèo khía.*

KHÍ *dt.* Khứa, rạch thành đường lõm (tự nhiên có đường lõi): *Khía làm tư*

// dt. Đường lối lên: *Lá có khía, trái khế có năm khía, bánh xe khía.*

khía cạnh dt. Khía và cạnh, các phần lõi ra của một món đồ // (B) Chi tiết đáng kể của sự việc: *Nguyên tắc thì vậy; nhưng còn nhiều khía cạnh cần xem xét lại.*

KHỈA trt. Khi lại (nói ríu), lặp lại việc làm trước: *Ăn khía hai đĩa, xoắn khía hai hộp.*

KHÍCH dt. Kích, khêu động, giục giã, xúi bêu: *Khiêu khích, khuyến khích, nói khích, khích nhau, quá khích* (Xt. Kích).

khích bác dt. X. Kích bác.

khích báng dt. Chống báng, đương đầu, kinh chống, không nhịn: *Hai đảng khích báng nhau.*

khích biến dt. C/g. Kích biến, biến hóa nhanh chóng, thay đổi lạ.

khích lệ dt. Làm cho nức lòng: *Ban thường cho một người là khích lệ nhiều người khác.*

khích nộ dt. C/g. Kích phản, tức giận vì bị trêu chọc.

khích ngang dt. Khươi cho bùng lên, làm cho sôi động.

khích phát dt. Khiêu khích cho hăng lên.

khích phần dt. Nh. Khích nộ.

KHÍCH (隙) dt. Kê hở: *Bạch câu quá khích* (ngựa qua cửa sổ) // Sơ hở, oán thù: *Hiềm khích, thù khích.*

khích báng dt. Thù nhau, chực gây nhau: *Hai đảng khích báng đã lâu.*

khích câu dt. (B) Ngày giờ mau lẹ (như bóng ngựa qua khe hở).

khích khổng dt. lỗ hờ, trống.

khích oán dt. Oán thù.

KHIN KHÍT trt. Hơi khít, hơi sát nhau: *Ngồi khin khít cho ấm*

KHIN KHÍT bt. Hơi khít, không được thông: *Mũi khin khít, thờ khin khít.*

KHÍN trt. Nhờ vả vào người, dùng của người: *Ăn khín, mặc khín* // Hùn, ké theo: *Cười khín, nghe khín.*

KHINH tt. Nhẹ, có một sức nặng rất ít: *Vật khinh hình trọng* // (B) Nhẹ, bị trừng phạt rất ít: *Khinh tội* // (R) Khi dễ, xem thường, cảm không đáng: *Chớ khinh chùa Tích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây – CD; Khinh tài trọng nghĩa.*

khinh bạc tt. Nhẹ và mỏng // (B) Tầm thường, không quan trọng, không quý giá: *Việc khinh bạc, đồ khinh bạc* // Liều lĩnh, không cần thận: *Tinh người khinh bạc* // (thth) dt. Khi dễ, xem thường: *Khinh bạc vợ con.*

khinh bỉ dt. Khi dễ, coi không ra gì: *Đừng để người ta khinh bỉ.*

khinh binh dt. Binh lính xài súng nhẹ.

khinh bộ dt. Rón bước, bước đi nhẹ nhàng.

khinh cấm dt. (qs) án phạt nhẹ một quân nhân, giam cầm trong một thời gian ngắn (*arrêts simples*).

khinh cử dt. Làm việc liều lĩnh, không thận trọng: *Khinh cử vọng động.*

khinh châu dt. Xuông, thuyền nhỏ.

khinh dễ dt. X. Khi dễ.

khinh dị dt. Hờ hững, xem thường.

khinh dụng dt. Dùng không đúng chỗ: *Không nên khinh dụng ngày giờ vào việc không đáng.*

khinh động dt. Nh. Khinh cử.

khinh giảm dt. Giảm bớt cho nhẹ đi: *Xin tòa khinh giảm tội trạng.*

khinh hạm dt. (qs) Tàu chiến nhỏ, hạng nhẹ.

khinh hình dt. (Pháp) Hình phạt nhẹ, do tòa Tiểu hình xử.

khinh hốt *đt.* C/g. Khinh suất, xem thường rồi bỏ qua, không thận trọng.

khinh kỵ *đt.* (qs) Kỵ binh võ trang súng nhẹ.

khinh khản *đt.* Xem thường, xem nhẹ, không để ý.

khinh khi *đt.* Khi dễ, coi không ra gì.

khinh khí *đt.* Thể hơi không mùi sắc, nhẹ hơn hết trong các thể hơi, nên có tính vượt lên cao luôn.

khinh khí cầu *đt.* X. Khí cầu.

khinh khoái *tt.* Nhẹ nhàng mau lẹ.

khinh lợi *đt.* Xem rõ lợi lộc.

khinh lờn (nhờn) *đt.* C/g. Khinh mạn, xem thường, không kính nể kẻ trên trước.

khinh lượng *tt.* Nhẹ cân, sức nhẹ của đồ vật.

khinh mạn *đt.* Nh. Khinh lờn.

khinh miệt *đt.* Khi dễ ra mặt.

khinh nhục *đt.* Khinh khi và làm nhục.

khinh pháo *đt.* (qs) Súng nhẹ, súng thuộc loại cầm tay hoặc khiêng vác đi được.

khinh phù *tt.* Nhẹ và nổi // (B) Bềnh bồng, linh đình.

khinh rẻ *đt.* Khi dễ, rẻ rúng.

khinh sinh *đt.* Xem nhẹ mạng sống, không sợ chết.

khinh suất *đt.* X. Khinh hốt.

khinh tài *đt.* Xem tiền bạc của cải là nhẹ: *Khinh tài trọng nghĩa.*

khinh tiện *tt.* Nhẹ nhàng tiện lợi trong việc xê dịch // Tầm thường, không đáng mấy: *Nhiều vật, bình thường rất khinh tiện, nhưng khi có việc dùng thì rất khó kiếm.*

khinh tội *đt.* (Pháp) Tội nhẹ, tội thuộc tòa Tiểu hình lên án.

khinh thạch *đt.* Đá bọt, loại đá xốp dưới biển.

khinh thanh *tt.* Giản dị và trong sạch.

khinh thân *đt.* Không trọng thân xác.

khinh thị *đt.* C/g. Khi thị, xem rẻ, cảm không đáng.

khinh trọng *đt.* Nhẹ hay nặng, đáng hay không: *Vụ kiện nào cũng được Biện lý thẩm định xem khinh trọng để giao cho tòa Tiểu hay Đại hình.*

KHINH KHÍCH *trt.* Nh. Khúc khích (X. Cười khúc khích).

KHINH KHINH *tt.* Hình hình, thum thum, mùi thối (thúi) của khô, mắm.

KHINH KHINH *tt.* Về kiêu căng, phách lối: *Tuông mặt khinh khinh.*

KHÍT *bt.* Sát, liên bên nhau, không kẽ hở: *Đóng khít, nằm khít, ngồi khít, bộ ván thật khít.*

khít cháy *tt.* Triển mí, liên lạc lắm: *Kẽ ván khít cháy.*

khít ghim *bt.* Chặt chia, không sơ hở: *Giữ khít ghim, cổ áo khít ghim.*

khít khao *tt.* Vừa vặn, không chặt không lỏng: *Mộng thiết khít khao // (R) Chặt chẽ kỹ càng: Tính ý khít khao.*

khít khít *tt.* X. Khin khít.

khít khịt *tt.* Nh. Khít khao và Khít rịt // Vừa, không dư không thiếu: *Đúng khít khịt 10 phần.*

khít nách *trt.* Bên nách, bên hông, bên vách, không dang ra xa: *Giữ khít nách, theo khít nách, nhà ở khít nách.*

khít nút *trt.* (bạc) Xê xích một nút bài (bài cào): *Thua khít nút // (R) Hơn kém, được thua xê xích một chút: Con ngựa số 4 ăn con ngựa số 2 khít nút.*

khít rim *tt.* Vừa khít: *Mộng vô khít rim.*

khít rít *tt.* Thật khít: *Hai hàm răng khít rít.*

khít vách *trt.* Gắn bên nhau, không nhà nào khác ở giữa: *Ở khít vách nhau.*

KHÍT *tt.* Nghẹt (ngạt), không thông: *Khìn khít, mũi khít // dt.* Hi mạnh: *Khít một cái cho thông.*

khít khít *tt.* X. Khìn khít // *trt.* Nghẹt lại, hơi nghẹt: *Thở khít khít // trt.* Có tiếng không thanh, không trong: *Nghẹt mũi nên nói khít khít, người ba môi cũng nói khít khít.*

khít mũi *tt.* Nghẹt mũi hoặc có mũi xẹp vì tật bệnh: *Người khít mũi nói khó nghe // dt.* Hi mũi thật mạnh: *Khít mũi cho thông.*

KHIÚ *dt.* Nhíp, dùng kim chỉ xỏ ngang cách sơ sai cho lành: *Châm khiú, khiú cái áo.*

KHIÚ *dt.* C/g. Khuỷu, khớp xương cánh tay và sau đầu gối: *Khiu chân, khiu tay.*

KHIÊM *trt.* Cách nhún nhường, đặt mình xuống thấp: *Nói khiêm, tự khiêm.*

khiêm cung *đt.* Kính nhường, cung kính: *Khiêm cung là tự trọng.*

khiêm nhã *tt.* Nhún nhường, nhã nhặn, lịch sự trong xã giao.

khiêm nhường (nhượng) *tt.* Nhún nhường, giản dị: *Người khiêm nhường // (B) Nhỏ, ít: Địa vị khiêm nhường, số bạc khiêm nhường.*

khiêm thuận *tt.* Nhã nhặn thỏa thuận, hay chiều cho xuôi việc.

khiêm tốn *tt.* Đức tính người hay hạ mình, nhún nhường.

khiêm xung *đt.* Tự xưng, xưng hô cách khiêm tốn.

KHIẾM (欠) *bt.* Thiếu, không có, có ít: *Thiếu khiếm // Mắc nợ, phần thiếu người ta ghi trong diễn toán của sổ kế toán: Bên khiếm.*

khiếm an *tt.* Thiếu sức khoẻ, đau ốm: *Quý thể khiếm an.*

khiếm cú *tt.* Thiếu bằng cớ: *Án từ khiếm cú // Bằng chứng về món nợ: Khiếm cú phải do chủ nợ trưng.*

khiếm chủ *dt.* Người mắc nợ: *Trái chủ và khiếm chủ đều hiện diện.*

khiếm diện *bt.* C/g. Khuyết tịch, vắng mặt: *Bị can khiếm diện, án khiếm diện // Bị mất thể diện, không được người kiêng nề.*

khiếm điểm *dt.* C/g. Khuyết điểm, sự thiếu sót, sơ hở.

khiếm hảo *tt.* Không hoàn hảo, không tốt mấy.

khiếm khoản *dt.* Món nợ, số tiền thiếu.

khiếm khoáng *đt.* Bê trễ, để trễ nải.

khiếm khuyết *tt.* Thiếu thốn, không đủ: *Tiền bạc khiếm khuyết.*

khiếm nhã *tt.* Thiếu nhã nhặn, không lịch sự: *Cử chỉ khiếm nhã.*

khiếm pháp (乏- thiếu) *tt.* Túng bán, thiếu tiền xây xài.

khiếm tiện *tt.* Không thuận tiện, thiếu phương tiện.

khiếm thiện *tt.* Nh. Khiếm hảo.

khiếm thiếu *tt.* Nh. Khiếm khuyết.

khiếm trái *dt.* Nợ, số tiền thiếu người chưa trả.

khiếm xác *tt.* Không được xác thực.

KHIÊN *dt.* Cái thuẫn tròn đen bằng mây dùng đỡ thương: *Lăn khiên, múa khiên.*

KHIÊN *dt.* Lôi đi, dắt đi, bắt trôi lại, dính lứu nhau.

khiên chế *đt.* Kềm chế, ràng buộc, kéo đi.

khiên dẫn *đt.* Lôi kéo đi

khiên diên *đt.* Kéo dài, để dây dưa.

khiên liên *đt.* Ràng buộc cho dính chùm nhau.

khiên ngư *đt.* Dẫn trâu đi // *dt.*

Ngâu, tên một vì sao // (Đy) Vị thuốc bắc tính nhiệt, trừ thấp nhiệt, lợi đại tiểu tiện, thông hạ tiêu, trừ uất tích tỳ vị.

KHIÊN *đt.* Vai, vác vai,

khiên chương *đt.* Thử huy chương gắn vai.

KHIỂN *đi.* Sai biểu, bắt làm theo ý muốn: *Sai khiển; Ăn có mời, làm có khiến // Xui, giục, làm cho: Trời khiến; Việc ấy khiến tôi lo sợ mấy ngày.*

khiến xui *đt.* C/g. Xui khiến, làm cho, lời đổ cho sự tự nhiên, cho súc vô hình: *Trăng già dút nẻo tới lui, Bờ vô duyên mới khiến xui chia lìa – CD.*

KHIỂN (遣) *đt.* X. Khiển: *Sai khiển, điều khiển // Phát ra, xua đuổi: Khiển húng, khiển sâu, tiêu khiển.*

khiến điện *đt.* Lễ tiễn biệt người chết trước khi rước linh cữu lên đại dư (xe tang): *Lễ khiển điện.*

khiến (遣) hình *đt.* Ấn đày đi xa.

khiến chứng *tt.* Sinh hứng, phát hứng lên.

khiến muộn *đt.* C/g. Khiến sâu, giải sự phiền muộn.

khiến phái *đt.* Phái đi công cán.

khiến sai *đt.* Sai khiến, biểu làm công việc.

khiến sâu *đt.* X. Khiến muộn.

khiến tán *đt.* Chia phối, làm cho ly tán.

khiến tình *tt.* Khuây khỏa tâm tình.

khiến thú *đt.* Đầy làm lính ở biên giới.

KHIỂN *đt.* Quở, rầy la, hời tội.

khiến trách *đt.* Quở phạt: Tội nhẹ chỉ bị khiển trách.

KHIỀNG *đt.* C/g. Khênh, cùng với một hay nhiều người khác dời một vật nặng với hai vai, hai tay:

Khiêng kiệu, khiêng nước, khiêng đám ma // (lóng) Đánh bại đối phương cách nặng nề: Đại ca xuống xóm dưới bị tụi nó khiêng.

khiềng đám *đt.* Khiêng quan tài đi chôn: *Thanh niên ở làng hầu hết đều thạo việc khiêng đám.*

khiềng đòn *đt.* Khiêng bằng cây đòn với dây: *Đi xa nên khiêng đòn cho đỡ mệt.*

khiềng gánh *đt.* Khiêng và gánh: *Đồng bào nhận nhíp khiêng gánh tản cư.*

khiềng tay *đt.* Dùng tay khiêng đi: *Đường gần thì xúm khiêng tay cho gọn.*

khiềng vác *đt.* C/g. Khuân vác, khiêng và vác đi: *Phu khiêng vác, khiêng vác không quen, khó kiếm việc làm ở bến tàu.*

khiềng vai *đt.* Kê vai vô chịu rồi khiêng đi: *Khiêng vai bằng đòn hơi được long trọng hơn.*

KHIỀNG *trt.* Cà nhót, cách đi của người chân cao chân thấp hoặc một chân có thương tích hay có tật.

khiềng chân *tt.* Có một chân ngắn: *Chồng què vợ lại khiềng chân, Nuôi được thằng ở đứt gân lại què – CD.*

KHIẾP *đt.* Sợ hãi: *Kinh khiếp, khủng khiếp, sợ khiếp; Thấy khiếp quá! // trt. Ghê, dữ dội: Nhiều khiếp, đất khiếp, nhanh khiếp.*

khiếp đám *đt.* Võ mặt, sợ quá: *Nghe nổ, ai nấy đều khiếp đảm.*

khiếp nọa (懣) *tt.* Lười, biếng nhác.

khiếp nhược *tt.* Xò lá, hèn nhát: *Kẻ khiếp nhược thường ném đá giấu tay.*

khiếp oai (uy) *đt.* Sợ oai kẻ khác: *Tơ vấn cánh chuồn kinh chí nhện, Gió đưa hơi cộp, khiếp oai chồn – TTT.*

khiếp phu *dt.* Kê hèn nhất.

khiếp sợ *tt.* Sợ khủng khiếp, sợ quá:

Thấy bày hình cụ ra, ai nấy đều khiếp sợ.

khiếp vía *đt.* Hoàng hôn, sợ mất vía, sợ điếng: *Nghe sét to, tất cả đều khiếp vía.*

KHIẾT *tt.* Trong sạch: *Cao khiết, liêm khiết, tinh khiết, thanh khiết.*

khiết bạch *tt.* Trong, trắng, không nhớ bợn, tỳ vết.

khiết đạm *tt.* Tinh khiết thanh đạm, nghèo mà trong sạch.

khiết kỷ *đt.* Giữ mình trong sạch // Lánh đời.

khiết tịnh *tt.* Thật trong sạch, không chút tai tiếng.

khiết thành *tt.* Trong sạch và thành thật.

khiết thân *đt.* Nh. Khiết kỷ.

KHIẾT *tt.* Vất vả, khó nhọc.

khiết khoát *tt.* Nh. Khiết // Xa cách lâu.

khiết khổ *tt.* Cực khổ, khổ thân.

KHIẾT XỈ LOẠI *dt.* (*động*) Loài gặm nhấm, loài thú có răng nhọn và cứng: *Chuột, thỏ, sóc... đều thuộc khiết xỉ loại.*

KHIỆT *đt.* Đánh, đập mạnh: *Khiệt nó một cái cho đau.*

KHIÊU *đt.* Nhảy.

khiêu lương *đt.* Nhảy nhồm khi đang ngủ mà giật mình.

khiêu vũ *đt.* Nhảy múa, bước đi theo nhịp: *Cuộc khiêu vũ, dạy khiêu vũ, học khiêu vũ.*

KHIÊU (挑) *đt.* C/g. Khêu, khiêng hay gánh: *Kiên khiêu // Khêu gọi, trêu chọc, lựa chọn.*

khiêu bát *đt.* Khiêu mối hiềm khích giữa hai đảng.

khiêu chiến *đt.* Thách bên địch ra đánh.

khiêu dâm *đt.* Gọi lòng dâm đang người khác: *Chuyện khiêu dâm.*

khiêu động *đt.* Gọi cho nổi dậy, cho động dậy: *Khiêu động lòng căm tức sẵn của người.*

khiêu hấn *đt.* Sinh chuyện, gây việc tranh chấp.

khiêu khích *đt.* Thách đố: *Một đảng thì bỏ qua, một đảng thì khiêu khích // Chọc tức: Thái độ khiêu khích.*

khiêu nộ *đt.* Chọc giận, trêu cho người phẫn nộ.

khiêu tuyển *đt.* Chọn lọc, lựa lọc.

KHIẾU (竈) *dt.* Các lỗ hổng trên thân thể con người: *Hai mắt, hai mũi, hai tai và miệng là thất khiếu, nếu thêm hai lỗ đại và tiểu tiện là cửu khiếu // (R) Thiên tư, cái tài tự nhiên: Năng khiếu, khẩu khiếu, khai khiếu, thông khiếu, khiếu về âm nhạc, khiếu về hội họa...*

khiếu chất *dt.* Năng khiếu, tư chất, tính trời phú: *Khiếu chất tự nhiên.*

khiếu quan *dt.* Lỗ khiếu: *Mắt là hai khiếu quan thị giác.*

KHIẾU (叫) *đt.* Kêu ca, hô lên: *Việc này phải khiếu đến quan.*

khiếu nại *ít.* Kêu nài, xin sửa lại một sự bất công: *Đưa đơn khiếu nại.*

khiếu oan *đt.* Kêu oan, bày tỏ sự oan: *Nhờ báo chí khiếu oan.*

KHO *dt.* Khố, nhà chứa đồ vật, bạc tiền: *Bạc kho, cửa kho // (R) Khố, một số nhiều: Một người hay lo bằng kho người hay làm - tng.*

kho bạc *dt.* Ngân khố, sở nhà nước lo việc thu phát tiền bạc: *Lãnh tiền ở kho bạc, đóng thuế ở kho bạc.*

kho đạn *dt.* Nơi chứa vũ khí đạn dược của quân đội.

kho đụn *dt.* C/g. Kho lẫm, nhà chứa thóc: *Nhà, kho đụn ngang dọc.*

kho hàng *dt.* Nhà chứa hàng hóa tồn trữ (bắt buộc phải có nơi các nhà xuất nhập cảng).

kho lẫm *dt.* X. Kho đụn.

kho tàng *dt. Nh.* Kho // (R) Của cái cất giấu: *Kho tàng vô giá.*

KHO *đt.* Nấu thức ăn mặn có ít nước: *Kho cá, kho mắm, kho thịt; Làm dầu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt bẻ, mụ o nhún trẻ – CD.*

kho khô *đt. C/g.* Kho mặn, kho với nước mắm và hành tiêu không để nước lã: *Cá kho khô.*

kho mằn *đt. C/g.* Kho ngót (X. Cá mằn).

kho mận *đt.* X. Kho khô.

kho ngót *đt.* X. Cá mằn.

kho tiêu *đt.* Kho khô nhưng để tiêu cà thật nhiều: *Cá kho tiêu, thịt kho tiêu.*

kho tương *đt.* Kho với tương đậm nát (thay vì nước mắm).

KHO KHO *trt. C/g.* Khò khò, tiếng ngáy: *Ăn mắm cáy, ngáy kho kho.*

KHÒ *trt.* Tiếng từ cổ họng phát ra khi thở: *Ngủ khò.*

khò khè *trt.* Tiếng từ cổ phát ra khi bị vướng đờm: *Thở khò khè, khò khè trong cổ.*

khò khò *trt.* X. Kho kho.

KHÓ *bt.* Nhọc công nhọc sức mà không được hoặc không chắc được: *Khó làm, toán khó, việc khó; Đạo cang thường khó lắm bạn ơi, Chẳng dễ như ong bướm, đậu rồi lại bay – CD // Khó tính gọi tắt, tính người quá kỹ lưỡng, hay bắt bẻ, hay quạu, ít làm ai vừa ý: Chủ khó, chồng khó, về mặt khó, khó người khó ta – tng // Khổ, nghèo: Tiếc công đóng giá chờ gàu, Đó đà phụ khó tham giàu thì thôi – CD // Tang, trở: Mãn khó.*

khó ăn *tt.* Khó thành công: *Việc đó khó ăn lắm! // Khó hiệp đáp được: Mặt nầy tuy hiền chó khó ăn đa!*

khó ăn khó nói *đt.* Không biết nói sao cho xuôi việc, cho người hiểu mình: *Trong hoàn cảnh nầy, tôi thiệt khó ăn khó nói quá!*

khó bảo (biểu) *tt. C/g.* Khó dạy, tính người ương ngạnh, ít nghe lời: *Đứa trẻ khó bảo.*

khó coi *tt.* Nhìn khó thấy: *Ngồi chỗ nầy khó coi // Chướng mắt: Ăn mặc khó coi // Sai với lẽ phải: Làm như vậy khó coi; Cũng là mặt dạn mày dầy khó coi.*

khó chịu *tt.* Hay châm biếm, hay cay đắng: *Con người khó chịu // Nhột nhột, tự thấy bị xâm phạm: Nghe thế, tôi rất khó chịu // Nh. Khó ờ, muốn bệnh: Trong mình khó chịu.*

khó dạy *đt.* X. Khó bảo.

khó dễ *tt.* Hoặc khó hoặc dễ: *Dù khó dễ chi cũng phải rán làm // trt. Rắc rối, sinh chuyện khó khăn: Làm khó dễ để cạy gỡ.*

khó hèn *tt.* Nghèo hèn, nghèo bạc tiền và hèn phẩm giá: *Sang giàu tránh kẻ thất phu, Khó hèn học đặng đạo nhu người dùng – CD.*

khó khăn *bt.* Không trôi chảy, rất khó xong việc: *Công việc khó khăn, làm ăn khó khăn, đang lúc khó khăn // Nh. Khó tính, hay bày vẽ cho rắc rối: Đối với việc ấy, tưởng ta không nên khó khăn làm chi // Nghèo khó, túng bản: Khó khăn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đổ trạng chín nghìn anh em – CD.*

khó lòng *trt.* Rất khó mà thành công: *Khó lòng mà biết lòng mình khó, Lèn lèn công trình kể mấy mươi – TTT // tht. Tiếng than khó: Thiệt khó lòng quá!*

khó lường *tt.* Khó độ ra được: *Lòng người thiệt khó lường.*

khó nói *tt.* Khó khuyên bảo: *Cái thằng sao khó nói quá! // Kín hoặc quan hệ, nói ra có thể sinh rắc rối: Việc ấy khó nói quá!*

khó nổi *trt.* Trong tình trạng khó khăn: *Lên yên khó nổi giục yên, Tiền căn báo hậu nhân tiền thấy chưa? – CD.*

khó nuốt *tt. Nh.* Khó ăn.

khó ngủi *tt.* Hôi hay thối (thúi): *Mùi khó ngủi // (B) Dở, tồi, độc không cảm thấy thích: Văn khó ngủi.*

khó nghe *trt.* Nghe không rõ: *Ngồi xa khó nghe, nói ngọng khó nghe, máy rè khó nghe // (B) Vô lý, ngược ngao: Chuyện khó nghe.*

khó nghèo *tt. C/g.* Nghèo khó, tiền bạc không đủ xài, sống khó khăn: *Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo mà chi – CD.*

khó nghĩ *tt.* Khó giải quyết, không hiểu phải xử thế nào: *Câu chuyện khó nghĩ.*

khó nhằn *bt. X.* Khó nhọc.

khó nhọc *bt.* Để nhiều sức lực vào và phải mệt mỏi: *Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu – CD.*

khó ở *tt.* Bệnh, ốm, đau nhẹ: *Bữa này khó ở, trong mình khó ở.*

khó tính (tánh) *tt.* Có tính khó, hay cau có, hay bắt bẻ: *Con người khó tính // Khó liệu lượng, không biết giải quyết cách nào; Việc thiệt khó tính.*

khó thương *bt.* Dễ ghét, đáng ghét, không có cảm tình: *Tuồng mặt khó thương, ăn ở khó thương.*

khó trôi *trt.* Không xuôi, nghẹn lại: *Nói khó trôi, nuốt khó trôi.*

khó xử *tt.* Khó giải quyết ổn thoà: *Câu chuyện khó xử.*

KHỎ *đt.* Gõ, dùng vật cứng đánh nhẹ vào vật cứng: *Khỏ đầu, khỏ mõ // Vừa khẻ vừa gõ cho tróc ra: Khỏ hàn.*

KHỎ *đt.* Đất khô và nát ra.

KHOA *đt.* Hoa, mùa men: *Khoa tay khoa chân // (R) Nói nhiều, nói rộng ra: Bói khoa, khoa cho một que.*

KHOA *đt.* Khoe khoang, nói lẫn lối.

khoa đại *đt.* Tự tôn tự đại, lên mặt.

khoa đại cuồng *đt.* Sự ngông cuồng, không lượng sức mình.

khoa tán *đt.* Nói dối vô, tăng bốc.

khoa tường *đt.* Khen ngợi và khuynh khích.

khoa trương *đt.* Khoe khoang, bày ra nhan nhàn: *Khoa trương thanh thế.*

KHOA *dt.* Môn học: *Khoa Sử Địa, khoa Kiến trúc // Kỳ, kỳ thi, đồ đạt: Đăng khoa; Trai thi đỗ sách ngâm thơ, Giỏi mài kinh sử để chờ kịp khoa – CD.*

khoa bảng *dt.* Bảng yết tên người thi đậu // (R) Bảng cấp, sự đỗ đạt: *Có chân khoa bảng, do khoa bảng xuất thân.*

khoa cử *đt.* Thi cử, việc đi thi làm quan: *Do khoa cử xuất thân // tt.* Thuộc việc thi cử, chú trọng hư văn, thiếu thực dụng: *Cái học khoa cử, văn chương khoa cử.*

khoa danh *bt.* Đỗ đạt nổi danh: *Một mai chiếm bảng khoa danh, Trước là rạng nghiệp sau mình vinh thân – CD.*

khoa đệ *dt.* Thứ bậc đỗ đạt.

khoa giáp *dt. Nh.* Khoa cử // (*thth*) Đại khoa, bằng tiến sĩ ở khoa thi hồi xưa: *Rõ gương khoa giáp, rõ nền tướng khanh – NĐM.*

khoa hoạn *dt.* Việc làm quan bằng con đường thi cử: *Cụ nhà đã mới đường khoa hoạn.*

khoa học *dt.* Môn học gồm các môn: toán, lý, hóa, vạn vật: *Bằng khoa học, cử nhân khoa học // (R) Học thuật tổ chức có hệ thống, có phương pháp: Khoa học gia chánh, khoa học kinh tế, khoa học thực nghiệm...// tt.* Thực tiễn, có phương pháp, không huyền hoặc: *Cách trình bày rất khoa học, tinh thần khoa học.*

khoa mục *dt. Nh.* Khoa bảng (R).

khoa phối *dt.* Sự phân chia công bình thuế phụ gia theo đầu người cho toàn dân đều chịu.

khoa thi *dt. C/g.* Khoa thí, kỳ thi: *Khoa thi này rất gắt // (hẹp) Kỳ thi hương xưa.*

khoa thí *dt. X.* Khoa thi.

khoa trường *dt.* Trường thi // (R) Việc thi cử.

KHÓA *đt.* Gài, đóng chặt: *Khóa cửa, khóa ruộng, khóa tủ; Một nền đồng tước khóa xuân hai Kiều – K. // dt.* ống khóa, chìa khóa gọi tắt, vật chế tạo riêng để khóa và mở: *Trách ai đem khóa rẽ chìa, Vu oan giá họa, mình lia tôi ra – CD.*

khóa an toàn *dt.* Ống và chìa khóa chế từng bộ khác nhau và thật chắc chắn.

khóa chữ *dt.* Thử khóa có chữ để gài rồi lẫn lộn xộn cho mất dấu; khi mở, sắp chữ lại cho đúng như khi gài (không có chìa).

khóa miệng *đt.* Dùng mảnh lới làm cho người ta không nói ra được một điều mà mình muốn giữ kín: *Cho hẩn tiền để khóa miệng hẩn lại.*

khóa tay *đt.* Dùng thế võ gài cứng tay đối phương: *Xông vào khóa tay địch thủ.*

khóa xuân *đt.* Giữ và làm cho người con gái trẻ đẹp mãi mãi để hưởng riêng: *Một nền đồng tước khóa xuân hai Kiều – K. (Xt. Đồng tước đài PH. II).*

KHÓA (跨) *đt.* Quá, vượt qua, bước ngang qua: *Khóa hải chinh đông (Xt. PH. II) // Cỡi, ngồi lên trên: Khóa mã đề thương (cỡi ngựa cầm thương).*

khóa hạc *đt.* Cỡi hạc, qua đời, chết (tiếng dùng riêng cho người già).

khóa việt *đt.* Vượt ngang qua.

KHÓA (課) *dt.* Kỳ, thời gian hạn định: *Mãn khóa, niên khóa, học khóa // Việc học, việc thi: Khóa thi, niên khóa 1965-1966 // (R) Khóa sinh gọi tắt: Thầy đồ thầy khóa.*

khóa bản *dt.* Sách học để thi cử.

khóa nghiệp *dt.* Bài vở của trường dạy.

khóa sinh *dt.* Học sinh đã đỗ kỳ phúc khảo hồi xưa // Người đang học một khóa huấn luyện.

khóa trình *dt.* Chương trình học trong một năm của một lớp: *Khóa trình năm nay có nhiều thay đổi.*

khóa văn *dt.* Bài học.

KHÓA *đt.* Gạt mặt nước cho bụi rác tàn đi nơi khác: *Nước trong khóa mức một vừa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng – CD // Đưa qua kéo lại cho bằng mặt: Khóa đất, khóa thóc, khóa bã cho trâu đập // (B) Che lấp, giải sầu: Khuây khóa.*

khỏa lấp *đt.* Đánh trống lấp, bỏ qua: *Nói cho khóa lấp, khóa lấp hết buồn phiền.*

khỏa mặt *đt.* San, trải cho bằng mặt: *Đổ rồi khóa mặt cho bằng // tt.* Sét, ngang vánh: *Vừa khóa mặt chó chưa vun.*

KHỎA *tt.* C/g. Lỗ trần truồng.

khỏa thân *tt.* Để trần truồng: *Bức tranh khỏa thân.*

khỏa thân chủ nghĩa *dt.* Nếp sống khỏa thân của một nhóm người chủ trương cho gần với tự nhiên mà, nếu toàn thể nhân loại đều theo, thế giới sẽ không bị vấn đề cơm áo phiền phức làm mờ tối lương tri.

KHOẠ *đt.* (bạc) Để đồng tiền trước mặt để lưu ý các tay bài khác rằng bài mình đang chờ đợi (bài xó hỏ): *Tay trên đã khỏa.*

KHOÁC *đt.* Choàng bên ngoài: *Khoác áo ra đi // (R) Mặc: Khoác nhưng y // (B) Tự nhận, lên mặt: Khoác tư cách đạo đức, khỏa áo văn nhân.*

KHOÁC *đt.* Quàng, cặp kè: *Khoác tay nhau đi.*

KHOÁC *trt.* Dốc, quá sự thật: *Nói khoác, khuếch khoác.*

khỏa lác *đt.* Dốc láo, nói dối, bịa chuyện ra nói để khoe khoang: *Tính hay khỏa lác.*

KHOAI *dt.* (thực): Loại cây nhỏ hay dây bò, củ có nhiều bột ăn được hoặc làm thuốc: *Đói thì ăn rây ăn khoai, Chở thấy lúa trở thặng hai mà mừng - CD; Bột khoai, canh khoai, bánh khoai.*

khoai báng *dt.* C/g. Khoai mì, cây cao từ 2 tới 4m, màu xanh hay trắng, không nhánh, lá kép sáu phiến hình tim dài, cộng dài hơn gang tay màu đỏ; củ dài, vỏ tím dợt, ruột trắng, giữa có sợi tim dài, ăn nguyên củ hoặc ép thành bột làm bánh trắng hoặc lóng lấy tinh bột chế bột báng.

khoai bỏ *dt.* Một giống khoai lang nhiều bột mềm.

khoai cau *dt.* X. Khoai môn.

khoai củ *dt.* Tiếng gọi chung các thứ khoai và các thứ củ ăn được: *Heo rừng sống nhờ khoai củ và rễ cây.*

khoai lang *dt.* Loại dây bò có củ trắng, lá hình tim hoặc ba chia, hoa trắng, tím hay vàng, bột vàng (khoai bí) hay trắng và trắng trong, củ có nhiều *carôten*, dợt non làm giảm được bệnh đái đường (*Ipomœa hatatas*).

khoai lang tây *dt.* Loại dây leo hay bò, trái tròn dẹp hay hơi tròn, ruột trắng hay màu hột gà, có loại thân dây đứng như cỏ, củ dưới đất và nhiều loại khác từ dây đến củ ăn được.

khoai mài *dt.* Loại dây leo bên mặt, có mặt xù xì, lá tròn dài 4 × 12cm, củ cô dẹt, ăn và bào mỏng phơi khô thành vị hoài san (X. Hoài san).

khoai mì *dt.* X. Khoai báng.

khoai môn *dt.* Loại môn lá tím sậm, tàu vàng, củ cái to, tròn dài, ăn dẻo, nhiều củ con chung quanh gọi dáu, dẻo hơn. (*Colocasia esculenta*).

khoai môn tàu *dt.* X. Khoai sọ.

khoai mỡ *dt.* Loại dây bò, dây vuông có khía, lá hình tim láng bóng như thoa mỡ, củ to ruột trắng hoặc tím, dùng nấu canh.

khoai nước *dt.* Loại môn nước có củ.

khoai ngà *dt.* Khoai lang củ trắng.

khoai ngọt *dt.* Loại dây leo qua bên mặt, lá hình tim dài mọc đối, có năm gân, dây có bốn khía, củ dài có lông (*Dioscorea alata*).

khoai nghệ *dt.* C/g. Khoai lang bí, thứ khoai lang ruột vàng.

khoai sấp *dt.* Thứ khoai sọ (hay khoai môn tàu) ruột vàng và dẻo quánh như sấp.

khoai sọ *dt.* C/g. Khoai môn tàu, thứ môn tàu mập, lá to, củ to có nhiều dầu.

khoai từ *dt.* Loại dây leo qua bên trái, lá hình tim, có từ 9 tới 13 gân chính, mỗi dây có nhiều củ có lông (*Dioscorea esculenta*).

khoai từ củi *dt.* Giống khoai từ củ dẹp có nhiều nhánh ngắn như bàn tay người củi.

KHOAI *dt.* (động) một loài cá biển thuộc họ *Synodontidae*. Loài cá này là loài bản địa vùng nước từ Mumbai đến biển Ả Rập và một số lượng nhỏ cũng được tìm thấy ở vịnh Bengal. Số lượng lớn cũng hiện diện ở Biển Đông. Loài này được đánh bắt để tiêu thụ. Năm 1997, EU hạn chế nhập loài cá này do không rõ về tình trạng vệ sinh dịch tễ. Ở Việt Nam, cá này xuất hiện vào tháng 10 đến tháng 2 năm sau, tập trung chủ yếu dọc ven biển Duyên hải Miền Trung (*Harpadon nehereus*).

KHOÁI *ít.* Vui thích, sung sướng: *Khoan khoái, thống khoái, khoái mắt, khoái tai, được coi hát, rất khoái // Bén, sắc sảo, nhanh chóng, nhẹ nhàng: Ghe khoái.*

khoái bộ *đt.* Bước nhanh và nhẹ nhàng.

khoái cảm *dt.* Cảm giác mê mê, thích thú: *Độc sách, có nhiều khoái cảm.*

khoái chí *tt.* Thích chí, sung sướng trong lòng.

khoái chí tử *tt.* Khoái gần chết, rất khoái: *Được ăn lên, khoái chí tử (lóng).*

khoái đao (快刀) *dt.* Dao bén, một thứ vũ khí xưa.

khoái hạm *dt.* Tàu trinh sát, nhẹ và nhanh (*vedette*).

khoái hoạt *tt.* Khoan khoái, vui thích.

khoái ý *tt.* Nh. Khoái chí.

khoái khẩu *tt.* Ngon miệng, sướng miệng.

khoái lạc *đt.* Sung sướng, vui thích: *Sự khoái lạc giúp đời sống được vui tươi.*

khoái lạc chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa thiên về vật chất, chủ trương phải tận hưởng sự sung sướng trên đời để tránh đau khổ, bi quan.

khoái sàng *tt.* C/g. Sảng khoái, vui vẻ, tinh táo: *Tinh thần khoái sàng.*

khoái tâm *tt.* Thích trong lòng.

khoái tẩu *đt.* Chạy nhanh.

khoái thích *tt.* Vui sướng thỏa thích.

khoái thoại *dt.* Câu chuyện duyên dáng, có ý nghĩa.

KHOÁI *dt.* Dồi, món ăn bằng thịt dồn trong ruột heo rồi nướng.

khoái trá *dt.* Gỏi và chả, hai món ăn ngon // *tt.* Rung cảm thích thú: Nghe rất khoái trá.

KHOÁY *dt.* X. Xoáy.

KHOAN *di.* Vật bằng thép, mũi nhọn có răng khu ốc, dùng xoay lỗ // *đt.* Xoỉ lỗ với cái khoan: *Khoan lỗ.*

khoan bong vụ *dt.* (chm) Cái khoan dùng móc rãnh và bắt chì (*toupie*).

khoan cần *dt.* (chm) Cái khoan có cây cần bắc ngang, hai đầu cần có buộc nhợ mềm quấn nhiều vòng vào cán khoan để kéo lên kéo xuống cho mũi khoan xoay tròn.

khoan chân vịt *dt.* (chm) Mũi khoan dùng xoắn tròn ốc.

khoan dầu *dt.* (chm) Mũi khoan bọc ruột có lỗ chế dầu dùng khoan kim khí cho dùng nóng và được trơn (*foret a tube d'huile*).

khoan dầu khí *dt.* (chm) Một quá trình phức tạp liên quan đến việc

khoan vào đáy biển để khai thác trữ lượng dầu và khí đốt tự nhiên.

khoan đầu ruồi *dt. (chm)* Mũi khoan ở đầu có cái núm (*foret a têtôn*).

khoan định tâm *dt. (chm)* Mũi khoan có công dụng định điểm trung tâm (*foret a centrer*).

khoan lòng máng *dt. (chm)* Mũi khoan có rãnh ở giữa để đưa mạt ra dễ dàng (*foret a cannelure*).

khoan máy *dt.* Máy khoan chạy bằng điện.

khoan miệng rắn *dt. (chm)* Mũi khoan giống miệng con rắn (*foret a langue d'Aspie*).

khoan răng khế *dt. (chm)*: Loại khoan cây dùng khoan những lỗ từ 6 tới 13 ly tùy theo đầu kẹp lưỡi khoan lớn nhỏ.

khoan ruột gà *dt. (chm)* Loại khoan cây, lỗ từ 3 tới 6 ly, mũi là một sợi thép uốn xoắn theo hình khu ốc, phía trên cuốn lại thành vòng để nắm vặn.

khoan tay *dt. (chm)* Cái khoan sử dụng bằng tay, không bằng máy.

khoan Tarrière *dt. (chm)* Loại khoan gỗ, để khoan lỗ to và sâu, trên đầu có lỗ tròn để cắm một cây tròn dày độ 30 cm, để làm tay cầm.

khoan vo *dt. (chm)* Loại khoan cây, mũi nhọn dẹp cạnh mài nghiêng, không xoắn ốc, cán dài và tròn để vo trong lòng hai bàn tay.

KHOAN *bt.* Rộng rãi, độ lượng rộng: *Khoan dung, khoan hông* // Thừa, cách khoảng rộng: *Hồ khoan, nhật khoan*; *Kẻ chiêng người trống đua nhau, Tiếng khoan rộn rịp, tiếng mau rập rình* – CD // Thông thả, đừng vội, tiếng khuyên nên đợi: *Khoan ăn, đợi đủ mạt; Khoan đi, chưa tới giờ.*

khoan ái *dt.* Rộng thương, thương cách bao la rộng rãi: *Mở lòng khoan ái.*

khoan bác *trt.* Rộng lượng, rộng rãi.

khoan chính *dt.* Chính sách rộng lượng, chủ trương dùng ân đức trị dân, không hay dùng hình phạt: *Thời bình, nên dùng khoan chính.*

khoan dung *dt.* Rộng rãi bao dung: *Xin được khoan dung.*

khoan đã *trt.* Hãy khoan, lời kêu gọi dừng tay, dừng bước: *Khoan đã, xin nghe tôi nói.*

khoan đãi *dt.* Đối xử cách rộng rãi.

khoan đại *tt.* Rộng rãi đại lượng: *Tính tình khoan đại.*

khoan hà *tt.* Nhàn rỗi thông thả.

khoan hạ *tt. Nh.* Khoan hà.

khoan hạn *dt.* Kỳ hạn rộng rãi: *Vì ân huệ, tòa gia một khoan hạn cho người bị đuổi nhà.*

khoan hậu *tt.* Rộng rãi đầy đặn: *Tính tình khoan hậu.*

khoan hòa *tt.* Rộng rãi ôn hòa: *Hâm hâm nết kẻ hèn, khoan hòa người lượng cả* – *Thôi Tử Ngọc.*

khoan hoành *tt.* Rộng rãi đại lượng.

khoan hồng *tt. Nh.* Khoan hoành.

khoan hồng *tt. Nh.* Khoan hoành.

khoan khoái *tt.* Nhẹ nhàng trong lòng: *Tắm lòng khoan khoái.*

khoan khoan *trt.* Hãy dừng lại, lời ngăn chặn gấp: *Khoan khoan ngồi đó chờ ra. Đó là phận gái đây là phận trai* – LVT.

khoan lạc *tt.* Nhàn nhã vui vẻ.

khoan lượng *dt.* Độ lượng rộng rãi.

khoan miễn *dt.* Rộng lượng, dung tha rộng rãi: *Có tội nhưng được khoan miễn.*

khoan nhã *tt.* Rộng rãi nhã nhặn.

khoan nhật *tt.* Lúc thưa lúc đầy, lúc chậm lúc mau: *Ngư ông chèo khiến*

hôi khoan nhật, Thùng thăng chèo lên đã dựng con – HXH; Sự đời khoan nhật vô chừng, Xin ai chớ vội giữa đường bỏ nhau – CD.

khoan nhân *tt.* Rộng rãi nhân từ:
Khoan nhân đại độ.

khoan quảng *tt.* Rộng rãi quảng đại.

khoan từ *tt.* Nh. Khoan nhân.

khoan thai *bt.* Ung dung, thông thả:
Bộ tịch khoan thai, bước đi khoan thai.

khoan thư *bt.* Nh. Khoan thai.

khoan thứ *đt.* Rộng rãi bao dung:
Xin rộng lòng khoan thứ.

khoan triển *đt.* Hoàn lại cách rộng rãi.

khoan xá *đt.* Rộng dung, rộng lòng xá tội.

KHOÁN *đt.* Trị vại chứng bệnh ngoài da bằng cách ngăn chặn sự ăn lan ra rộng để tự nhiên hết dần theo nguyên tắc trụ sinh dưới một hình thức huyền bí để đem nhiều tin tưởng cho người bệnh: *Khoán giới, khoán nhọt.*

KHOÁN *bt.* Bằng cứ, giao ước: *Bằng khoán, lập khoán, thủ khoán // Lành mảo, công tính theo kết quả việc làm: Ăn khoán, làm khoán, lành khoán, thầu khoán (X. Bán khoán).*

khoán cứ *đt.* Bằng chứng về việc giao ước: *Thiếu khoán cứ, tòa khó xử.*

khoán chay *đt.* Mạo việc hoàn toàn với một giá bao chung, chủ không phải chịu thêm món tiền nào nữa.

khoán dịch viên *đt.* Viên chức nhà nước đặc cách vào thị trường chứng khoán đã quy định và kiểm soát các việc buôn bán giao dịch chứng khoán trên thị trường chính thức.

khoán khế *đt.* Nh. Khế ước.

khoán lệ *đt.* Tiền phạt đóng cho làng mỗi khi vi phạm lệ làng.

khoán phiếu *đt.* Giấy làm bằng trong mọi giao dịch.

khoán thiếp *đt.* Nh. Khoán phiếu.

khoán thư *đt.* Nh. Khoán phiếu.

khoán trắng *đt.* Giao ước phải làm xong cả mọi việc mới trả tiền: *Làm nhà này, khoán trắng hết năm ngàn // (thth) Giao toàn quyền hành động: Quốc hội khoán trắng cho Tổng thống, trong tình thế khẩn trương, một thời hạn một năm để giải quyết mọi vấn đề bằng sắc lệnh.*

khoán ước *đt.* X. Khế ước

KHOẢN (款) *bt.* Thành thật, cầu xin: *Khẩn khoản // Cầm lại, tiếp đãi: Khoản đãi // Điều mục, từng đoạn của một bản văn: Khoản tiền tiêu, điều khoản, trừ khoản // Đoạn chùa trống, dang xa ra: Cách khoản, chùa khoản // Chết: Ông thân tôi khoản ba năm nay.*

khoản đãi *đt.* Thết đãi, đãi ăn uống:
Bày tiệc khoản đãi trọng hậu.

khoản đông *đt.* (thực) Loại cây có hoa làm thuốc. Hoa là cụm hoa có hình chùy dài, thường sẽ có 2 – 3 cụm hoa mọc đơn độc hoặc cùng mọc trên một cành. Dược liệu có đường kính 0,5 – 1 cm, chiều dài 1 – 2,5 cm, phần trên rộng hơn và phần dưới thon dần. Trên đỉnh cuống cụm hoa có nhiều lá bắc dạng vẩy. Mặt ngoài của lá bắc có màu đỏ nhạt hoặc đỏ tía. Mặt trong của lá được phủ kín bởi một lớp lông trắng. Dược liệu có mùi thơm, vị hơi đắng và hơi cay (*Tussilago farfara* L.).

khoản đông hoa *đt.* (Đy): Hoa cây khoán đông, màu vàng, khí ấm, vị cay, chủ và các bệnh ho.

khoản giao *đt.* Giao thiệp mật thiết với nhau.

khoản hoài *trt.* Cách thành thật, thành tâm.

khoản yếu *đt.* Ý chí thành thật.

khoản khách *đt.* Đãi khách, thết đãi khách khứa.

khoản lưu *đt.* Cầm lại khoản đãi.

khoản mục *đt.* Đoạn có tính cách riêng biệt với những đoạn khác.

khoản ngữ *đt.* Bày tỏ nỗi lòng, nói rõ tâm sự.

khoản phụ *đt.* Hết lòng nhờ cậy, theo một bên.

khoản phục *đt.* Thết lòng phục tùng.

khoản tân *đt.* Thết đãi tân khách.

khoản tiếp *đt.* Tiếp đãi ân cần

KHOANG *đt.* Vòng trắng, đen hay vàng vắn chung quanh cổ hay mình của vài giống thú cầm: *Chim khoang cổ, chó khoang, con rắn mình có khoang // Lòng ghe, hầm thuyền có nắp đậy: Nhốt dưới khoang; Đêm khuya ngồi dựa khoang bông. Sương sa gió lạnh chạnh lòng nhớ em – CD.*

khoang cổ *đt.* Vòng lòng khác màu ở cổ: *Cò khoang cổ, chó khoang cổ; Khoang cổ lỗ đuôi, hại chủ nhà tng.*

khoang lái *đt.* Lòng chiếc thuyền phía sau lái.

khoang lòng *đt.* Lòng chiếc thuyền ở chặng giữa.

khoang mũi *đt.* Lòng chiếc thuyền phía trước mũi.

KHOÁNG (𢀛) *đt.* Quặng, vật cứng lộn trong đất sâu dùng làm nguyên liệu.

khoáng chất *đt.* Chất khoáng lấy ở mỏ lên như: sắt, kẽm, vàng, bạc... hoặc trên mặt đất như: đá, than đá, v.v.

khoáng hóa *đt.* Thành phần vật hữu

khoản giao • khoáng nguyên

cơ của một vật thể lẫn với vật vô cơ để thành khoáng vật.

khoáng khu *đt.* Khu vực có mỏ quặng.

khoáng mạch *đt.* Mạch mỏ, nơi sinh sản ra quặng.

khoáng sàng *đt.* Quặng có chứa chất tự nhiên.

khoáng tầng *đt.* Khoáng vật sắp lớp giữa nham thạch.

khoáng toan *đt.* Acid vô cơ

khoáng tuyến *đt.* Suối nước có khoáng chất: *Khoáng tuyến Vĩnh Hảo.*

khoáng thạch *đt.* Quặng, đá có lộn kim thuộc.

khoáng vật *đt.* X. Khoáng chất.

khoáng vật học *đt.* Môn học nghiên cứu khoáng vật.

KHOÁNG (𢀛) *bt.* Bỏ trống, thiếu sót: *Sơ khoáng, khiếm khoáng // Rộng rãi: Phóng khoáng.*

khoáng dã *đt.* Đồng vắng, đồng trống.

khoáng dật *đt.* Ở không, thông thả.

khoáng diễn *tt.* Mệnh mông, bát ngát.

khoáng đại *tt.* C/g. Khoáng chế, hiếm có trên đời // Mở rộng ra: *Khoáng đại hội nghị.*

khoáng đăng *tt.* Rộng rãi mệnh mông.

khoáng đạt *tt.* Quãng đại, rộng rãi: *Tĩnh tình khoáng đạt.*

khoáng địa *đt.* Đất rộng trống trải.

khoáng độ *đt.* Độ lượng rộng rãi.

khoáng khiếm *tt.* Thiếu sót bốn phần.

khoáng khóa *đt.* Trốn học, bỏ giờ học đi chơi.

khoáng khoái *tt.* Khoan khoái, thỏa thích.

khoáng nguyên *đt.* Nh. Khoáng dã.

khoáng phế *đt.* Bỏ phế, xao lãng.

khoáng thể *đt.* Nh. Khoáng đại (nghĩa 1).

khoáng viễn *tt.* Xa xôi rộng rãi.

KHOẢNG *đt.* Quảng, đoạn dài: *Khoảng đường, khoảng ruộng, khoảng đời, khoảng không gian, khoảng thời gian.*

KHOẢNG KHOÁT *tt.* Rộng rãi, sáng sủa: *Cái nhà khoảng khoát, mở cửa ra cho khoảng khoát.*

KHOANH *đt.* Cuốn thành vòng tròn: *Nằm khoanh, khoanh sợi dây lại // đt.* Vòng, miếng tròn dẹp: *Khoanh kẽm, khoanh dây, khoanh dưa.*

khoanh bí *đt.* C/g. Nặng, vòng cổ súc-vật đã làm thịt // Miếng bí đao xắt mỏng theo chiều ngang.

khoanh đồng *trt.* Co rút, uốn cong cái mình và cộ đầu co chun lại: *Nằm khoanh đồng.*

khoanh rế *đt.* Cuốn và xỏ treó như thắt rế: *Khoanh rế bó ngó sen // Miếng huy hiệu gắn ở tay áo của một sắc lính xưa.*

khoanh tay *đt.* Xỏ rế hai cánh tay để trước ngực: *Đứng khoanh tay // (B)* Co tay hay cưa tay, chịu phép, không hoạt động, không tranh đấu nữa: *Khoanh tay chờ chết.*

khoanh tay rế *bt.* Cách ngồi vòng hai tay hay ôm hai gối và xỏ bàn tay này dưới cánh tay kia: *Ngồi khoanh tay rế.*

KHOẢNH *đt.* Thừa đất rộng 100 mẫu // (R) C/g. Khuỷnh, thừa đất có bề rộng: *Chùa một khoảnh cất nhà // Khoảng, một thời gian: Khoảnh thời gian.*

khoảnh khắc *đt.* Chốc lát: *Trong khoảnh khắc nước ngập tư bề.*

KHOẢNH *đt.* Hiểm độc, kiêu căng: *Người có tính khoảnh.*

khoảnh độc *tt.* Thâm độc: *Bụng khoảnh độc.*

khoảnh khoái *tt.* Kiêu ngạo, phách lối: *Con người khoảnh khoái.*

KHOÁT *đi.* Quơ tay một hay nhiều lần để ra dấu: *Khoát biểu nín // Vén, gạt qua: Khoát mừng ra thấy mừng không, Gối loan bỏ đỏ, lệ hồng tuôn rơi CD // Sè tay mức nước hoặc tạt nước: Khoát nước rửa mặt.*

khoát khoát *đt.* Quơ tay nhiều lần bảo im lặng hay dừng lại: *Thấy va khoát khoát, tôi mới nín.*

khoát nạt *đt.* Quất tháo, la quở, nạt nộ to tiếng: *Khoát nạt tôi tớ.*

KHOÁT *tt.* Rộng bề ngang; Xa lạ, loè let, không cần sự thực: *Cửu khoát, gián khoát, khoảng khoát, vu khoát.*

khoát bộ *đt.* Bước dài // (B) Đi nhanh.

khoát đạt *tt.* Rộng rãi, thấy xa, độ lượng hơn người: *Tĩnh tình khoát đạt.*

khoát lược *tt.* Sơ lược, qua loa.

khoát quang *đt.* Bề ngang.

KHOẪM *đt.* C/g. Khoằm, quẳm, cong vò: *Chim mỏ khoằm.*

khoằm khoằm *tt.* Hơi khoằm.

KHOẪM *tt.* Hơi cong // *đt.* Ách hình trái ấu, gác trên cổ trâu để kéo: *Khoằm trâu.*

KHOẪM *tt.* X. Khoằm.

KHOẪN KHOẠI *tt.* X. Khoan khoái.

KHOẪN KHOẪN *tt.* Thăm thăm, rất xa: *Xa khoئن khoئن.*

KHOẪN *tt.* Xa, cách xa: *Khoئن khoئن.*

khoئن chừng *trt.* Quá chừng, quá mức.

KHOẮNG *đt.* Khuấy, quơ, dùng tay hay gậy quây lộn xộn: *Khoắng chậu nước, khoắng màng nhện //*

(R) Khuân, ăn cắp mang đi: *Kẻ trộm khoắt cả đồ đạc.*

KHOẮT *đt.* Ngóat, vẩy tay gọi lại.

KHÓC *đt.* C/g. Khóc hoặc Khấp, mếu miệng chảy nước mắt, có tiếng hoặc không khi đau đớn xác thịt hay trong lòng: *Bị đòn khóc vang; Nhớ em anh khóc đồ lòm con người CD // Thương tiếc rồi than vãn hay làm thơ kể nỗi niềm đau đớn: Đông Hồ khóc vợ, Tương Phố khóc chồng; Thiên hạ nào ai khóc Tổ Như?*

khóc bệu bạo *đt.* Khóc và thò thè nói cách khó khăn: *Khóc bệu bạo, nói không ra lời.*

khóc biệt *đt.* Khóc lúc chia tay hoặc khi người thân vừa chết: *Khóc biệt người yêu; Đau lòng khóc biệt lệ tuôn như trào CD.*

khóc bù lu bù loa *đt.* Khóc có tiếng to và mũi dài lòng thông.

khóc con *đt.* Khóc kể vì thương tiếc đứa con mới chết: *Cha (hay mẹ) khóc con.*

khóc cha *đt.* Khóc kể vì thương tiếc người cha mới chết: *Con khóc cha.*

khóc chồng *đt.* Khóc kể vì thương tiếc người chồng mới chết: *Vợ khóc chồng.*

khóc dạ đề *đt.* (Đy): Bệnh khóc ban đêm của trẻ con khoảng 100 ngày từ khi lọt lòng.

khóc đối *đt.* Giả vờ khóc để che miệng thế gian hoặc một cách làm xấu của trẻ con: *Khéo khóc đối! Khóc đối coi con!*

khóc đêm *đt.* X. Khóc dạ đề.

khóc điếng *đt.* C/g. Khóc ngắt, khóc in một hơi dài, mắt nhắm riết lại: *Làm thằng nhỏ sợ khóc điếng.*

khóc hu hu *đt.* Khóc hơi túm miệng, tiếng phát ra nghe hu hu.

khóc kể *đt.* Vừa khóc vừa kể lại tính tình người chết hoặc sự liên quan giữa người chết và mọi kẻ thân: *Khóc kể thảm thiết.*

khóc lóc *đt.* Khóc ra tiếng cách thảm nào hoặc với ý van xin: *Chết thì chôn, khóc lóc làm chi; Khóc lóc xin trở lại với thằng.*

khóc măng *đt.* (B): Cha mẹ khóc kể đứa con mới chết hoặc có đứa con mới chết: *Tre khóc măng* (X. Nằm giá, khóc măng PH. II).

khóc mẹ *đt.* Khóc kể người mẹ mới chết: *Con khóc mẹ.*

khóc mếu máo *đt.* Muốn khóc mà cố nhịn nhưng vẫn khóc nên miệng bành ra: *Hắn khóc mếu máo thấy tội nghiệp quá!*

khóc muối *đt.* Khóc cách thảm thiết, tự nhiên, tiếng khóc kéo dài đều đều: *Nó đánh thằng nhỏ khóc muối.*

khóc muối mẫn *đt.* Nh. Khóc muối.

khóc mướn *đt.* Để tang và khóc kể mỗi ngày ba lượt khi cúng cơm bữa cho đến ngày đi chôn, theo khóc sau linh cữu, do chủ tang mướn để tỏ cho người ngoài thấy người chết rất có phước, được đông con cháu thương tiếc hết mực.

khóc mướt *đt.* C/g. Khóc sụt mướt, khóc ra tiếng đều đều và nước mắt chảy tầm tã: *Ai chết mà khác mướt vậy?*

khóc nỉ non *đt.* Khóc tiếng nhỏ mà đều, thỉnh thoảng xen vào vài lời ti tê than vãn.

khóc nỉ non nỉ nọt *đt.* Nh. Khóc nỉ non.

khóc nức nở *đt.* Khóc nhiều, ra tiếng và nấc từng cơn, mắt nhắm nghiền, mặt ngược lên: *Bum mặt khóc nức nở.*

khóc ngất *đt.* Nh. Khóc đống.

khóc nhể nhệ *đt.* Khóc kéo dài tiếng và nhay: *Trẻ con có bệnh hay khóc nhể nhệ.*

khóc như mưa *đt.* Khóc ra tiếng hoặc không, nước mắt tuôn dầm.

khóc như ri *đt.* Khóc nhiều, tiếng nhỏ mà đều.

khóc òa *đt.* Vùng khóc lên to tiếng: *Nghe tin cha chết, anh khóc òa lên.*

khóc riu rít *đt.* C/g. Khóc riu rít, khóc nhỏ tiếng mà dai.

khóc riu rít *đt.* X. Khóc riu rít.

khóc rung rúc *đt.* Nh. Khóc rung rúc.

khóc rung rúc *đt.* Vừa khóc vừa hít hơi vào, nước mắt tằm tã: *Khóc rung rúc như trẻ con.*

khóc tí tê *đt.* Khóc nhỏ tiếng với ý cầu người thương xót: *Khóc tí tê bên người yêu.*

khóc tỉnh *đt.* Tỉnh không phát khóc, ré lên khóc thành linh.

khóc tu oa *đt.* Tiếng khóc của trẻ con mới lọt lòng.

khóc tủi *đt.* Khóc vô số, khóc hoài không nín.

khóc tủi *đt.* Nh. Khóc tức tủi.

khóc tức tủi *đt.* Vừa khóc vừa nấc từng cơn như tủi thân lắm.

khóc than *đt.* Vừa khóc vừa than thờ, thương tiếc: *Khóc than khôn xiết sự tình, Khéo vô duyên bấy là mình với ta K.*

khóc thấm *đt.* Khóc trong lòng, đau đớn, cảm động hoặc tủi thân: *Nghĩ thân rồi lại khóc thấm, Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai CD.*

khóc thút thít *đt.* Khóc tiếng nhỏ, thỉnh thoảng nấc lên: *Khóc thút thít như con nít đòi mẹ.*

khóc vang *đt.* Khóc to tiếng: *Hay tin, cả nhà khóc vang.*

khóc vui *đt.* Bùm mặt khóc luôn: *Nghe cha chết, nàng khóc vui.*

khóc xuốt xuốt *đt.* Nh. khóc xuốt.

KHOE *đt.* Bày cái hay cái đẹp của mình ra cho người khen phục: *Khoe giàu, khoe sang, khoe sắc; Tốt khoe xấu che; Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai CD.*

khoe con *đt.* Kể cái hay cái ngoan của con mình: *Khoe con là tính tự nhiên của mọi người.*

khoe của *đt.* Khoe sự sang giàu: *Tính hay khoe của // (lóng) Vô ý để lộ vật kín ra: Ngồi khoe của.*

khoe khoang *đt.* (đ): Nh. Khoe: *Chiu chút thương bày gà mất mẹ, Cũng là gắng gở dám khoe khoang TTT; Thương kẻ đồng văn nên phải nhắc, Để ta đâu dám tiếng khoe khoang PVT.*

khoe khoét *đt.* Khoe mình quá lắm, quá sự thật: *Tính hay khoe khoét.*

khoe mẽ (mã) *đt.* Khoe bộ diện bề ngoài.

khoe mình *đt.* Khoe tài hay sức giỏi của mình: *Tính va hay khoe mình.*

khoe tà *đt.* Phất phơ tà áo (tiếng văn chương bóng bẩy): *Áo khoe tà.*

khoe tài *đt.* Thi thố hay kể rõ tài nghề trước đồng người với ý khoe.

khoe trẻ *đt.* Nh. Khoe.

KHÓE *đt.* Góc hẹp bên trong: *Khóe mắt, khóe miệng, ướm khóe, ăn trâu dài hai bên khóe // (B) Thuật riêng, mảnh lối, thủ đoạn: Mảnh khóe, trở khóe.*

khóe cạnh *trt.* Cạnh góc, cách nói châm chích xa xa, người bị châm chích biết mà không trả lời được: *Nói khóe cạnh.*

khóe hạnh *đt.* Mép, khóe miệng // (B) Nụ cười đàn bà: *Khi khóe*

*hạnh, khi nét ngài, Khi ngâm ngợi
nguyệt, khi cười cợt hoa – K.*

khóe thu ba *dt.* Khóe mắt có nước
mắt long lanh, khóe mắt ướt của
đàn bà đẹp: *Khóe thu ba dợn sóng
khuynh thành CD.*

KHỎE *tt.* Mạnh giỏi, không bệnh:
*Mạnh khỏe; Xuân già còn khỏe,
huyền già còn tươi K // Mạnh mẽ,
có nhiều sức lực: Người ấy khỏe
lắm, sức va khỏe lạ lùng // Thờ
thối, dễ chịu trong mình, hơi thờ
nhẹ: Nghi khỏe, thuốc khỏe // (lóng)
Khá, có nhiều tiền, không túng
bần: Lúc nấy khỏe rồi, ở không cũng
đủ ăn // trt. Nhiều, giỏi chịu đựng:
Ăn khỏe, uống khỏe, khỏe chịu rét.*

khỏe bản *tt.* Rất khỏe: *Độ rầy khỏe
bản.*

khỏe khoắn *tt.* Khỏe trong mình,
không mệt không bệnh: *Nghi khỏe
khoắn rồi dùng cơm; Lúc này trong
mình thấy khỏe khoắn lắm.*

khỏe mạnh *tt.* Mạnh giỏi, không
bệnh: *Nom cho thấy mặt nhau
luôn, Thấy thời khỏe mạnh thuốc
tiền nào tày CD // Mạnh mẽ: Bộ
tịch khỏe mạnh.*

khỏe ru *tt.* Rất khỏe về thể xác hay
tinh thần: *ở không khỏe ru; Trúng
số khỏe ru.*

khỏe thân *tt.* Yên ổn, nhàn nhã: *Về
vườn cho khỏe thân // khỏe, không
mệt: Nghi cho khỏe thân.*

KHOEN *dt.* Vòng nhỏ bằng kim loại
để đeo tai: *Đeo khoen, đôi khoen
// Vòng sắt để gài móc vào hay để
nắm: Gài vô khoen, nắm khoen dờ
lên // Quảng thăm chung quanh
mắt: Chim khoen, mắt có khoen.*

KHOÈO *dt.* Khều, quéo lại: *Khoèo
chân, khoèo trái cây // tt. Queo,
co lại: Nằm khoèo.*

KHOẾT *dt.* Xoi và móc ra cho thành
lỗ: *Khoét lỗ đánh đáo, khoét lỗ
con sê // Găm nhăm, moi, cắt cho
thùng: Chuột khoét, khoét cổ // Ăn
cấp, ăn hối lộ: Đục khoét.*

khoét cổ *dt.* Cắt một lỗ tròn, hơi
tròn hay vuông ở thân trên cái áo
cho vừa với cái cổ: *Khoét cổ thật
khéo.*

khoét ổ *dt.* Việc khoét một hang
trống trong kim loại hay gỗ
(*chambrage*).

khoét răng *dt.* Xoáy răng khu ốc
trong một lỗ tròn.

khoét sáo diều *dt.* Gọt nắn một
đoạn tre và cây cọc ghép vào một
con diều giấy thả trên cao để phát
ra một âm thanh theo ý muốn, một
nghệ thuật chơi diều ở đồng quê.

khoét vách *dt.* Cắt vách nhà người
vô trộm đồ: *Trèo tường khoét vách.*

KHOI *dt.* Thụt, mở thông đường
nước: *Khoi cống, khoi rãnh.*

KHỎI *dt.* Thể hơi sắc đục từ trong
lửa bốc lên: *Không có lửa sao có
khói? Ngồi buồn đốt một lọn rơm,
Khói lên ngui ngút chẳng thơm
chút nào CD.*

khói đèn *dt.* Khói từ lửa tim đèn bốc
lên, trong ấy có chất dầu: *ống khói
đèn // Chất khói trong dầu cần
đóng thành khối, dùng pha sơn
hay nấu mực.*

khói khảm *dt (đ): Nh.* Khói: *Nếu bếp
gì để khói khảm mù mịt!*

khói nhang *dt.* khói ở hương đốt
bay lên màu xanh lam: *Màu khói
nhang.*

khói tan *dt.* Khói lên cao và tan dần
mất// (B) Yên giấc: *Lửa tắt khói
tan.*

khói tòa *dt.* Khói bật tòa ra nhiều
phía.

khỏi vuông *dt.* Khỏi thuốc lá vừa với mọi người, ai hút cũng được: *Thuốc khỏi vuông.*

KHỎI *bt.* Thoát qua được: *Bệnh đã khỏi; Tai qua nạn khỏi; ở đời ai khỏi gian nan, Gian nan có thuở, thanh nhàn có khi* CD // *Qua, vượt qua được: Khỏi tháng này, tôi hết nợ; Bỏ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kẻo khỏi khúc sông này, bờ bụi tối tăm* CD // *Được miễn, không bắt buộc phải: Có tiền, khỏi sợ đói; Khỏi điều duyên nợ rầy rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai* CD // *Vắng, ra ngoài: Đi khỏi* // *tht.* Tiếng bác lời nói kẻ khác: *Khỏi! Khỏi đi!*

khỏi bệnh *tt.* Mạnh, hết bệnh: *Chứng khỏi bệnh rồi, nên đi đổi gió.*

khỏi biểu *tt.* Siêng năng, thấy đâu làm đó, không đợi sai đợi nhắc: *Dễ thương lắm, công việc nhà thì khỏi biểu.*

khỏi đầu *trt.* Hơn đầu, cao quá đầu một người đứng thẳng: *Cao khỏi đầu, nước khỏi đầu.*

khỏi đi! *tht.* Không phải lo đến, không thiết chi, tiếng gạt ngang: *Việc đó, khỏi đi!* // *Không phải đi đâu: Trời mưa thì khỏi đi.*

khỏi nói *tt.* Không phải nhắc đến, đâu đấy xong xuôi: *Việc đó, khỏi nói!*

khỏi nhà *đt.* Vắng nhà: *Khỏi nhà ra thất nghiệp.*

khỏi tang *tt.* Mãn tang, mãn khó, hết thời hạn để trở.

KHOM *đt.* Cúi, uốn cong lưng: *Khom xuống kéo đặng đầu.*

khom khom *tt.* C/g. Khum khum, hai cong lên ở giữa: *Thanh sắt khom khom.*

khom lưng *đt.* Còm lưng, gập mình lại: *Khom lưng công.*

KHÒM *đt.* Nh. Khom: *Khòম lưng công* // *bt.* Còm, gầy và lưng tôm: *Ông già khòм, Vô duyên mới lấy chồng khòм, Mai sau nó chết cái hòm khum khum* CD // *Cong vòng: Giữa in gối chiếc khuôn còn méo, Ngoài khép đôi cung cánh thật khòм* HXH. **khòм khòм** *trt.* *Cong cong: Đi khòм khòм.*

KHÓM *đt.* (thực): Loại thơm (dứa) trái dài: *Trái khóm.*

KHÓM *đt.* Chùm, cụm, bụi: *Khóm mây, khóm tre; Lơ thơ mấy khóm gừng – ÔN NHƯ HẦU* // *Xóm, nhiều nhà trong một phường: Chủ khóm, trụ sở khóm; Vào trong khóm, hỏi thăm nhà ông thầy khoán.*

khóm ước *đt.* Luật lệ quy định sinh hoạt xã hội trong một khóm.

KHÓM RÓM *bt.* Khúm rúm, cúm rúm, khép nép, bộ co rút như lễ phép hay sợ sệt: *Đứng khóm róm, khéo làm bộ khóm róm!*

KHÒN *đt.* Ra ni, cho biết ni tác.

khòn mía *đt.* Đánh cuộc với hai cây mía dài ngắn khác nhau, ai đoán trúng hoặc gần trúng đoạn so le thì thắng cuộc.

KHỌN *đt.* Khi; liến khi, lý lác: *Con khọn; Làm khi làm khọn.*

KHONG *đt.* X. Khen

không khen *đt.* Để lời khen: *Được không khen, khoái chí.*

không ngại *đt.* X. Khen ngợi.

KHONG *đt.* X. Khoen: *Không sát.*

KHONG *tt.* Ốm (gầy), nhỏ.

không kháy *tt.* Dong dầy, nhỏ thó: *Bộ không kháy.*

không không *tt.* Dong dòng, ốm và hơi cao: *Không không cao.*

KHỎNG *tt.* Nh. Không.

khổng khánh *tt.* Mảnh khánh, mình đây: *Khổng khánh người.*

khổng không *tt.* Lòng thông, ốm và cao: *Cao không không.*

KHÔ *tt.* Cạn, ráo hết nước; chết, ráo hết mù: *Phơi khô, củi khô, đồng khô cỏ cháy; Cây khô tưới nước cũng khô, Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo CD // Tôm, cá, thịt ướp muối phơi để dành ăn lâu: Khô bò, khô nai, khô gộc, khô lóc, khô mực, khô sặt, khô tra, khô lân chả phụng // Túng tiền, túng ý: Lúc nầy khô quá; Văn khô khan.*

khô biển *dt.* Các loại cá biển xẻ và phơi khô để ăn lâu.

khô cứng *tt.* Khô quá nên cong lại (chỉ vật cứng, giòn và mỏng): *Xác cau khô cứng.*

khô cổ *tt.* Hốc, trong cổ ráo nước miếng: *Khô cổ khát nước.*

khô cốt *dt.* Xương khô (xương người): *Một nắm khô cốt.*

khô cháy *tt.* Khô lắm, như bị thiêu cháy: *Thuốc khô cháy khó hút.*

khô dầu *dt.* Bánh dầu, bã các thứ hột hoặc cơm dừa đã ép hết dầu // *tt.* Hết dầu nhớt: *Máy khô dầu.*

khô đét *tt.* Khô quá đến teo: *Lạp xuống phơi khô đét // ốm, gầy, thiếu sinh lực: Người gì mà khô đét!*

khô hạn *tt.* Nắng lâu ngày: *Trời khô hạn // trt.* Mặn mòi, không canh riêu: *Ăn uống khô hạn.*

khô héo *tt.* Héo khô, lâu ngày không được tươi: *Cỏ cây khô héo // Buồn rầu, mặt mày thiếu tươi tỉnh: Mặt mày khô héo, khô héo gan vàng.*

khô hố *dt.* Cá hố phơi khô để dành làm món nhắm; thường được ví với người gầy, ốm, mình dẹp lép: *Bộ như con khô hố.*

khô khan *tt.* Nh. Khô hạn (cả hai nghĩa) // Cộc lốc, thiếu văn vẻ, nghèo ý tứ: *Lời nói khô khan, văn từ khô khan.*

khô khao *tt.* Nh. Khô khan.

khô khiêng *tt.* Nh. Khô khan.

khô khô *tt.* Hơi khô: *Phơi khô khô, để khô quá khét nắng.*

khô khốc *tt.* C/g. Khô không khốc, khô quá: *Cơm khô khốc; Quần áo khô khốc, sao chẳng lấy vớ?*

khô không khốc *tt.* X. Khô khốc.

khô lạt *tt.* Khó khan lạt lẽo, chỉ món ăn khó nuốt: *Già mà ăn uống khô lạt quá!*

khô lười *tt.* Lười ráo nước miếng: *Bệnh nên khô lười.*

khô mộc *dt.* (thực): C/g. Phụ sinh, các giống lan bám thân cây khác.

khô môi *tt.* Hai môi ráo nước miếng: *Nóng quá khô môi.*

khô mực *dt.* Con mực xẻ banh ra phơi khô làm thức ăn // (lóng) Cà-vạt, miếng hàng hay vải dùng thắt trên cổ và bó mối xuống ngực, vật trang sức: *Thắt khô mực.*

khô queo *tt.* Thật khô, thật ráo: *Khóc gì cặp mắt khô queo! Bờ khô queo chỗ có sinh lây gì đâu.*

khô ráo *tt.* Khô, ráo nước, không mưa: *Đường đi khô ráo, Trời khô ráo.*

khô rang *tt.* Khô lắm: *Thóc khô rang. // Túng lắm, không tiền: Lúc này khô rang.*

khô rom *tt.* Nh. Khô rang.

khô róm *tt.* Nh. Khô rang.

khô táo *tt.* Khô và đóng cục: *Nước mật khô táo thành đường.*

khô túi *tt.* Cạn túi, không tiền: *Bữa nay khô túi.*

khô xác *tt.* Quá khô, còn tro cái xác: *Chết khô xác.*

KHỐ *dt.* Miếng vải che hạ bộ thể cho quần: *Đóng khố, khố rách áo ôm // Vải nịt bụng, thắt lưng: Khăn khố chinh tề.*

khố chuối *dt.* Cái khố che hạ bộ bằng lá chuối khô: *Trần Minh khố chuối.*

khố đỏ *dt.* Vải nịt bụng của lính tập thời Pháp thuộc: *Lính khố đỏ.*

khố lưỡi cày *dt.* Miếng vải xéo có góc nhọn vừa đủ che chỗ kín đàn ông.

khố rách *dt.* Khố che hạ bộ rách bết // Người nghèo khố: *Hạng khố rách áo ôm.*

khố vàng *dt.* Khố nịt bụng bằng vải vàng của lính gác hoàng thành xưa: *Lính khố vàng.*

khố xanh *dt.* Cái khố nịt bụng của lính bảo an thời Pháp thuộc: *Lính khố xanh.*

KHỐ *dt.* Kho: *Ngân khố, hư khố, thực khố, thương khố.*

KHỐ TÀI *dt.* Bó tời, bao gai đựng đồ vật.

KHỐ *dt.* Bộ phận máy dệt có răng, để làm ngũ những sợi ngang: *Khố dệt, go khố // (R) Bề ngang cây hàng, cây vải: Hẹp khố, rộng khố, khố 7 tác // Khuôn, gương, tấm thước: Khố mặt, khuôn khố.*

khố đập *dt.* C/g. Bàn lừa, vật giống cái lược, dùng đùa chi cho sát, để miếng hàng hay vải dệt được dày.

KHỐ *tt.* Đáng, vị đáng: *Cam khố, tàn khố // Cực nhọc, vất vả, khó khăn: Cùng khố, cực khố, đồ khố, gian khổ, khổn khổ, lao khổ, hữu thân hữu khổ; Có con phải khổ vì con.*

khổ cảm *dt.* Cảm giác đau khổ của sinh vật.

khổ cảnh *dt.* C/g. Khổ hướng, tình cảnh khổn khổ đau đớn: *Trước khổ cảnh chiến tranh.*

khổ công *dt.* C/g. Khổ lực hay Lao công, người làm mướn trong việc nặng nề// *trt.* Gắng công cách nhọc nhằn: *Khổ công ma luyện.*

khổ chiến *dt.* Đánh nhau cách gian lao cực khổ: *Khổ chiến để đạt thắng lợi.*

khổ chủ *dt.* Chủ một căn nhà hay một số tiền bị tai nạn hay trộm cướp // (lóng) Người bị bắt buộc bao một bữa tiệc: *Nhường cho khổ chủ gấp trước.*

khổ đế *dt.* (Phật): Đế thứ nhất của Tứ diệu đế, nghiệp báo khốc hại bắt vạ vật chúng sinh cứ phải chết đi sống lại mãi mãi trong vòng luân hồi, trải qua đời nọ kiếp kia để chịu những nỗi vô cùng khổ não // C/g. Khổ đế, chân lý về sự bất thường, mâu thuẫn, hư nguy của sự vật trên đời (Duk-kham arya-sacca).

khổ đọc *tt.* Khó đọc, những bài thơ trong ấy, chữ đáng bằng mà đổi ra trắc (thường là chữ thứ ba các câu chẵn và thứ năm các câu lẻ của thơ thất ngôn hoặc chữ thứ nhất của các câu chẵn và chữ thứ ba của các câu lẻ về thơ ngũ ngôn).

khổ hải *dt.* (Phật): Bể khổ, đời sống khổ não ở cõi trần: *Trầm luân, khổ hải.*

khổ hãn *dt.* Mồ hôi nhễ nhại trong lúc làm việc cực nhọc nặng nề: *Khổ hãn chế độ (chế độ bóc lột người làm công).*

khổ hạnh *trt.* Cách khắc khổ nhọc nhằn: *Tu hành khổ hạnh; Chịu khổ hạnh suốt đời.*

khổ hận *dt.* Mối hờn cay đắng: *Ôm khổ hận xuống tuyến đài.*

khổ hình *dt.* Hình phạt khổ sai // (R) Cuộc tra tấn đau đớn: *Chịu*

biết bao khổ hình mà chẳng khai
// Hình dung tiêu tụy, mệt nhọc:
Trông khổ hình nó mà đau đớn
giùm.

khổ học *dt.* Học hành gắng gổ cực
nhọc: *Siêng năng khổ học mới
thành tài.*

khổ hưởng *dt.* X. Khổ cảnh.

khổ kế *dt.* X. Khổ nhục kế PH. II.

khổ khắc *trt.* X. Khắc khổ // *dt.* Ăn
ở độc ác với kẻ dưới tay: *Khổ khắc
đứa ở, khổ khắc con ghê.*

khổ khổ *dt.* (Phật): Hình trạng thứ
nhất của Khổ đế, gồm những đau
khổ về thể xác và tâm linh (*Dukh-
ha Dukkha*).

khổ lạc *tt.* Cực sướng, đau khổ và
vui sướng: *Khổ lạc đủ điều.*

khổ lệ *dt.* Nước mắt vì đau đớn trong
lòng mà chảy ra.

khổ lý *bt.* Đang trong cảnh khổ; đau
lòng, khổ tâm.

khổ luyện *dt.* Rèn luyện dày công,
tập luyện cực khổ: *Dày công khổ
luyện // dt. (thực) X. Sầu đau.*

khổ lực *dt.* X. Khổ công.

khổ mệnh (mạng) *dt.* Số mạng khổ
sở gian nan: *Chịu khổ mệnh suốt
đời.*

khổ muộn *tt.* Cực khổ đau buồn:
Nhiều điều khổ muộn.

khổ nạn *dt.* Tai nạn đau khổ; cực khổ
và hoạn nạn: *Gánh nhiều khổ nạn.*

khổ não *dt.* Khổ sở phiền não, rầu
khổ trong lòng: *Tâm tư khổ não.*

khổ nghiệp *dt.* (Phật): Duyên kiếp
khổ sở: *Sinh ra trên đời, nhiều ít,
ai cũng phải có khổ nghiệp.*

khổ nhục *tt.* Hành xác, chịu đau đớn
xác thịt (X. Khổ nhục kế PH. II.)

khổ qua *dt. (thực):* C/g. Mướp đắng,
loại dây leo thuộc họ bầu bí, lá
chân vịt có lông, hoa vàng, trái

thon dài nhọn đầu, có gai tròn dài
và láng, vị đắng do *môrmordicin*
(*glucôsit*), có tính giải nhiệt trừ
đám: (Đy) giải nhiệt độc, trị được
thương hàn, làm mát gan, phá
huyết ứ; lá đâm vắt nước để chát
muối trị bệnh nóng mề (*Momor-
dica Charantia*).

khổ sai *tt.* Hạng án tù nặng phải làm
việc nặng nề như: đốn củi, đập đá
làm đường, v.v: *Mười năm khổ sai,
khổ sai chung thân.*

khổ sâm *dt.* (Đy): Rễ một loại cây
nhỏ, lá như lông chim, hoa vàng,
vị đắng, khí lạnh, tãnh táo.

khổ sâm Nam *dt. (thực):* Cây cao
lối 1,50m, lá có răng, có lông bẽ
trái, gié dài ở nách, hoa nhỏ đơn
và lưỡng phái, hoa đực có bốn tiểu
nhị, hoa cái có bốn tâm bì, chung
quanh là mật, quả nhân cứng tròn
dài màu vàng, cây có chất *bruca-
marin*, hột có dầu *tanin*, *glucôsit*
kôsamín và *yatanin*, được dùng
chế thuốc trị kiết lỵ (*Brucea ja-
vanica*).

khổ sở *tt.* Đắng và đau như bị đánh
bằng roi cây sở // (B) Đau đớn xác
thịt và tinh thần: *Nghèo đói khổ sở.*

khổ tàn *dt.* C/g. Tàn khổ, sự cay đắng
gian nan.

khổ tận *tt.* Cùng khổ, cực khổ, khổ
đến mức chót: *Khổ tận cam lai.*

khổ tiết *trt.* Trộn tiết trong sự đau
khổ.

khổ thái *dt. (thực):* X. Rau đắng.

khổ thân *dt.* Chịu cực khổ đau đớn:
Khổ thân làm việc nghĩa.

khổ thọ *dt. (Phật):* Những cảm giác
đau khổ về thể xác và tâm linh của
người đời như: sinh, già, bệnh, chết,
ưa muốn mà không toại nguyện,
ghét mà không xa được, v.v.

KHỐC *đt.* Khóc ra tiếng to: *Khóc như tổ nữ vu quy nhật (khóc như cô gái hôm về nhà chồng).*

khốc đê *đt.* Khóc la, kêu khóc thảm thiết.

khốc tử *đt.* Khóc kẻ người chết.

KHỐC *đt.* Rượu mạnh // *trt.* Dữ dội, bạo ngược, quá lắm, đau xót thảm thiết: *Oan khốc.*

khốc hại *tt.* Tàn hại: *làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền K.*

khốc lại *đt.* Quan lại tàn ác: *Nạn khốc lại còn hơn nạn rắn độc.*

khốc lạm *đt.* Hình phạt tàn ác.

khốc liệt *tt.* Dữ dội, tàn bạo.

khốc ngược *tt.* Tàn khốc bạo ngược.

khốc nhiệt *tt.* Rất nóng.

khốc pháp *đt.* Pháp luật gắt gao.

khốc thảm *tt.* Khổ sở bi thảm.

KHÔI₁ (愧) *tt.* To lớn, vĩ đại, đứng đầu: *Hoa khôi.*

khôi giáp *đt.* Người đấu đầu trong một kỳ thi.

khôi hùng *tt.* Cao lớn mạnh mẽ.

khôi khoa *đt.* Đấu đầu trong một kỳ thi.

khôi kiệt *tt.* Nh. Khôi hùng.

khôi ngạn *tt.* Nh. Khôi hùng.

khôi ngò *tt.* Phương phi, cao lớn đẹp đẽ.

khôi nguyên *đt.* Người đỗ đầu kỳ thi hội xưa.

khôi thủ *tt.* Người cầm đầu, đứng đầu, đầu đầu.

khôi tinh *đt.* Vì sao thứ nhất trong chòm sao Bắc đẩu.

khôi tráng *tt.* Nh. Khôi hùng.

khôi vĩ *tt.* To lớn, đồ sộ.

KHÔI₂ (髭) *đt.* Mào (mũ) đội đầu: *Vân Tiên đầu đội kim khôi LVT.*

khôi giáp *đt.* Mào và áo dày mặc ra trận: *Khôi giáp chinh tể.*

KHÔI₃ (恢) *tt.* Rộng lớn // Chuẩn bị.

khôi khôi *tt.* Lông lộng, bao trùm cả thảy: *Thiên vông khôi khôi (lưới trời lông lộng).*

khôi phục *đt.* Lấy lại, lập lại cái đã mất: *Khôi phục cơ đồ.*

KHÔI₄ (灰) *đt.* Tro // (B) Ngươi lạnh.

khôi sắc *đt.* Màu xám tro.

khôi tâm *đt.* Tắm lòng ngươi lạnh.

khôi trần *đt.* Tro bụi.

KHÔI₅ (悝) *đt.* Đùa bỡn, giễu cợt.

khôi hài *đt.* Chọc cười, nói giễu: *Khôi hài hoài! // tt.* Hài hước, vui nhộn: *Chuyện khôi hài.*

KHỐI *đt.* Cục, tảng: *Đóng khối, vàng khối // (R) Nhóm, số nhiều nhập lại làm một: Khối tự do, khối tư bản, khối Bắc Đại tây dương // tt.* Nhiều: *Khối tiền đây, mặc sức mà xài // Vương vực sáu mặt: Thuộc khối.*

khối tình *đt.* Mối tình khu khu, không dời đổi: *Khối tình chất mãi với non sông HXH (Xt. PH. II).*

khối vàng *đt.* Cục vàng // (B) Con trai cứng còn nhỏ: *Khối vàng của tôi đây!*

KHỐI LỐI *đt.* Hình nộm, bù nhìn.

KHÔN *tt.* Có trí, hiểu biết nhiều và lợi cho mình: *Con khôn, người khôn, trí khôn; Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách thác chôn áo lành; Chim khôn thì khôn cả lông, Khôn cả và lông người xách cũng khôn – CD.*

khôn con *tt.* Khôn thay đứa ấy, tiếng khen kẻ ngang vai hay trẻ hơn: *Nó cũng khôn con, không thì bị mình gạt rồi!*

khôn dại *tt.* Hoặc khôn hoặc dại: *Khôn dại tại tâm // Có mảnh lối, sử dụng trí khôn để làm lợi cho mình: Ở đời, khôn dại mới có tiền.*

khôn đòn *trt.* Hơi vác một chút, phía

có đồ hơi nặng hơn phía trái cân:
Cân khôn đòn // C/g. Sáng đòn,
tránh né giỏi, ít bị đánh trúng: *Võ*
sĩ khôn đòn.

khôn hớn *dt.* Liệu hồn lấy, lời khu-
yên cách răn ròi như đe dọa: *Khôn*
hồn thì răn học // tt. Nh. Khôn con:
Hắn cũng khôn hồn đấy, không thì
đã mắc bẫy rồi.

khôn khẩu *tt.* Khôn và dễ thương:
Sinh con cho khôn khẩu.

khôn khéo *tt.* Khôn ngoan khéo léo:
Làm dâu phải khôn khéo cho được
lòng nhà chồng.

khôn lanh *tt.* Khôn ngoan lanh lẹ,
nhiều khi gian xảo: *Người ở khôn*
lanh quá cũng đáng sợ.

khôn lớn *tt.* Thành nhân, lớn và có
thể sống riêng một mình: *Con đã*
khôn lớn mà chưa có vợ chồng chi
cả.

khôn ngỗ *tt.* Có trí, sáng suốt, hiểu
biết cao xa: *Người khôn ngỗ.*

khôn ngoan *tt.* Thật khôn, biết phân
biệt lợi hại, phải quấy: *Khôn ngoan*
giữa đám ba bề, Đừng cho ai lận,
chớ hể lận ai CD.

khôn quý *tt.* Lanh lợi, quý quyet,
khôn mà có tính xảo.

khôn ranh *tt.* Ranh vặt, hơn người
trong những việc nhỏ nhặt không
đáng.

khôn vong *tt.* Nh. Khôn hớn: *Nhờ*
khôn vong nên không bị bắt.

khôn xảo *tt.* Khôn mà xảo quyet, hay
qua mặt người lớn và gạt gẫm kẻ
khác: *Dùng người, không nên tin kẻ*
khôn xảo.

KHÔN *trt.* Không, khó thể: *Thúng*
lùng tròn khôn bung khó bở, Anh
tới chốn này bở ngỡ có em – CD.

KHÔN (坤) *dt.* Tên quẻ thứ bảy trong
bát quái, chủ về âm: *Cân khôn.*

khôn dư (興) *dt.* Quả đất.

khôn (坤) đạo *dt.* Đạo đàn bà, bốn
phận đàn bà.

khôn đức *dt.* Đức hạnh đàn bà.

khôn linh *dt.* Thần đất.

khôn phạm *dt.* Khuôn phép, mẫu
mực người đàn bà.

khôn trạch *dt.* Nhà gái, đang gái.

KHỐN *tt.* Kẹt, mắc ở giữa, bị hãm
bên trong // (B) Ngặt nghèo, gian
nan, mệt nhọc: *Tiền bạc không có,*
thiệt khốn quá! // Tiếng mắng: Đồ
khốn! Thằng khốn!

khốn ách *dt.* Tai ách khốn đốn.

khốn bách *tt.* Cùng khốn, quẫn
bách, thất ngật, khó xoay xở.

khốn cùng *tt.* C/g. Cùng khốn, khổ
sở cùng cực hết đường day trở: *Đã*
đến mức khốn cùng.

khốn cực *tt.* Ngặt nghèo, khổ hết mức.

khốn đấu *dt.* Tranh đấu đến cùng.

khốn đốn *tt.* Cùng khổ suy đốn //
(thth) Nguy ngập: *Tình hình khốn*
đốn.

khốn kiếp *dt.* Kiếp khổ sở // (thth)
Tiếng mắng nặng: *Đồ khốn kiếp!*

khốn kiệt *tt.* Khốn khổ kiệt quệ,
nghèo xơ xác.

khốn khó *tt.* Nghèo khó khốn khổ:
Chị giàu quân lành hoa chanh,
Chúng em khốn khó quán quanh
lụa đào CD.

khốn khổ *tt.* Khốn đốn khổ sở: *Gia*
đình ấy khốn khổ lắm mới đủ ăn.

khốn nạn *tt.* Vô phúc, cùng khổ
hết sức: *Nên thương những người*
khốn nạn // Hèn hạ, đê mặt (tiếng
mắng nặng): Đồ khốn nạn! // Cực
lòng, hết sức trở trêu: Khốn nạn
thay nhận ở với ruồi, Tiên ở với cú,
người cười với ma CD.

khốn nổi *trt.* Khô nổi, ngặt vì: *Muốn*
đi coi hát, mà khốn nổi, không tiền.

khốn quẫn *tt.* Khốn cùng quẫn bách: *Gia đình khốn quẫn.*

khốn quặn *tt.* C/g. Khốn quặn, rũ liệt, quá mệt mỏi: *Tinh thần khốn quặn.*

KHỐN (捆) *dt.* Trói buộc, đánh: *Vây khốn, bị khốn trong vòng vây.*

khổn thẳng *dt.* Dây dùng trói buộc.

KHỐN (閘) *dt.* Cửa buồng, phòng đàn bà: *Khuê khổn.*

Khổn đức *dt.* X. Khôn đức.

khổn hạnh *dt.* Đức hạnh đàn bà, việc tề gia nội trợ.

khổn nghi *dt.* Nghi thức chốn khuê phòng, khuôn mẫu người đàn bà đức hạnh.

khổn phạm *dt.* X. Khôn phạm,

khổn tắc *dt.* Nữ tắc, phép tắc người bàn bà phải giữ, phải học.

KHÔNG *trt.* Chẳng có, thiếu cái mà người khác, nơi khác, lúc khác có: *Không nhà, không cửa, không vợ, không con // Chê, từ chối: Không ăn, không ngủ như tiền vứt đi CD // Để y nguyên: Đòi ta như dưa trong kho, Không tẻ, không tiện, không so cũng bằng CD // Trống, chẳng có chi cả: Trên không, trống không; Vườn không nhà trống; Khoát mừng ra thấy mừng không, Gối loan để đó lệ hồng tuôn rơi CD // (Phật) Có như chẳng có: Cửa không, sắc tức thị không, không tức thị sắc // Hôn, tiếng đặt cuối câu hỏi: Bằng lòng không? Đi chơi không?*

không ảo *tt.* Hư ảo, không thực: *Chuyện không ảo.*

không bào *dt.* (thể) Lỗ hồng trong tế bào chất của tế bào (*vacuole*).

không có *đt.* Chẳng có, chẳng làm chủ: *Không có tiền, không có con // Không hề hành động: Không có nói, không có cười, không có đánh.*

không chiến *đt.* (qs) Trận đánh bằng máy bay trên vòm trời.

không danh *dt.* X. Hư danh.

không dung *trt.* Bỗng không, khi không, cách tự nhiên: *Có vất vả mới thanh nhân, Không dung ai dễ cảm tàn che cho CD.*

không đặc *dt.* (chm): Cuộc đo đất bằng máy chụp hình trên máy bay (*cadastrage par photo-aérienne*).

không đảm *đt.* Nói bông lông, nói không.

không đâu *trt.* Khổng, thiếu căn cứ: *Bàn chuyện không đâu // Không chịu đâu (nói tắt), lời chối bỏ cách nung nẩy: Không đâu! Ai lại thế?*

không đồng (伺) *đt.* Không hiểu biết chi cả.

không động *tt.* Trống rỗng // *đt.* Hang trống: *Huyền không động.*

không gian *dt.* Bầu trời, khoảng rộng mênh mông trên không: *Trên không gian vô tận // (R) Khoảng cách từ nơi này đến nơi khác: Xét việc, nên để ý tới yếu tố không gian và thời gian.*

không giặt (giặt) *tt.* Vững vàng, yên một chỗ, không giặt lại: *Súng không giặt // (viết tắt S.K.Z)*

không giới *dt.* Nh. Không gian.

không hạ *dt.* Lúc rảnh, rỗi việc.

không hề *trt.* Chớ hề, chẳng hề, tuyệt nhiên, chẳng khi nào: *Không hề làm quấy, không hề bệnh.*

không hoãn *tt.* Nh. Không ảo.

không huyền *tt.* Nh. Không ảo.

không hư *tt.* X. Hư không.

không kiệt *tt.* Cùng kiệt, hết trơn, chẳng còn chút nào.

không khí *dt.* Khí trời, thể hơi bao bọc chung quanh trái đất cần thiết cho sự sống còn nảy nở của người, thú cầm và cây cỏ: *Phòng chật mà*

đồng người, không đủ không khí để thở // (B) Về, tính cách chung của một nhóm người về mặt tình cảm: Không khí nặng nề, không khí vui vẻ.

không khoáng *tt.* Trống trải, rộng rãi.

không khoát *tt.* Rộng lớn bề ngang,

không không *dt.* C/g. Không trung, khoảng trống trên cao: Bay bổng lên không không // Khổng, không đâu, không có gì cụ thể: Nói chuyện không không // *tht.* Chẳng phải vậy đâu, tiếng khởi đầu một câu cãi hoặc phản búa: Không không! Tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi CD // Tiếng ngăn chặn cách gấp gáp: Không không! Đừng làm thế! // Từ trên không (tức trên máy bay) bắn hay phóng ra: Hoả tiễn không không.

không lãnh *dt.* Khu vực của sân bay, của phi cảng, gồm có phi cảng và khoảng trống chung quanh kế cận, thêm một khoảng nữa không được trồng cây cao khỏi đầu.

không lơ *trt.* Không có chi ráo, không được chi cả: Đi cả buổi, về không lơ.

không mặc *tt.* Nh. Không động.

không minh *dt.* Ánh nắng rọi trên mặt nước.

không môn *dt.* (Phật): C/g. Cửa không hay Cửa Phật, chùa chiền, nơi tu hành.

không ngôn *dt.* Lời nói bông lông, trống, không chỉ ngay ai // Lời nói khống, thiếu bằng chứng xác thực.

không ngờ *đt.* Chờ hể, không làm chi cả (đối với một sự việc): Ở địa vị đó, ai cũng phản ứng; đầu này, nó không ngờ.

không nhàn *tt.* Nh. Không hạ.

không nhưng *trt.* Thất nghiệp, chẳng việc chi làm ra tiền: Ở không nhưng mấy tháng nay.

không những *trt.* C/g. Chẳng những, không phải chỉ có vậy thôi: Không những nó không học, mà nó còn phá khuấy không cho người khác học; Không những bao nhiêu đó, mà còn nhiều việc khác quan hệ hơn.

không phận *dt.* Ranh bao bọc một nước thuộc trên không: Có máy bay lạ bay trên không phận nước mình.

không quân *dt.* (qs): Quân đội tuần tiễu, trinh sát và chiến đấu bằng máy bay.

không quyền *dt.* Quyền hạn trên không trung dành cho một nước bạn // Thế võ đánh bằng tay không: Dùng không quyền hạ địch.

không sao *trt.* Không việc gì, lời trấn an: Đừng lo, không sao đâu.

không tập *đt.* (qs) Tấn công bằng không quân như: bắn, thả bom.

không tiền *trt.* Từ trước, không bao giờ có: Không tiền khoáng hậu // Nghèo, không có bạc tiền: Không tiền khôn ấy thành ra dại, Dại có oai quyền ấy dại khôn VD.

không tưởng *dt.* Tư tưởng xa thực tế, khó thực hiện: Nuôi nhiều không tưởng đâu đâu // *tt.* Viễn vông huyền ảo về hình thức, nhưng bên trong có một lý tưởng xác thực: Kịch không tưởng, bức hoạ không tưởng.

không thoại *dt.* Câu chuyện bàng quơ, chuyện tâm ruồng.

không thủ *dt.* Tay không.

không trung *dt.* Khoảng trống không trên cao: Bay trên không trung.

không vận *đt.* Cuộc chờ chuyện bằng máy bay: Nhờ không vận mà thổ sản nơi này chờ đến nơi khác

xa xôi vẫn còn tươi // tt. Thuộc không vận: Cầu không vận.

không xong *trt.* Nguy, hư việc:

*Không xong cũng biết không xong,
Ở cho hết dạ hết lòng với em CD.*

KHỐNG (空) *trt.* Trống, cách không đầu, chẳng nhằm vào đâu, chẳng ăn thua gì: *Nói không mà chết ai; Kiện không kẻ vô danh; Đi không may ra có gặp; Nạp thuế không sở ruộng hoang.*

khống chỉ *dt.* Giấy có dấu hiệu (tiêu đề) mà còn để trắng, chưa viết lên.

khống khuyết *bt.* Khuyết người, trống chỗ, không người giữ một nhiệm sở: *Khi một dân biểu từ chức hay mệnh chung, sự khống khuyết ấy sẽ được lấp bằng trong thời gian tối đa ba tháng.*

khống khừ *trt.* Bông lông, trống, không chỉ ai: *Nói khống khừ.*

khống ngữ *dt.* X. Không ngôn // *dt.* Nói khống, nói bằng quơ không căn cứ; nói trống không nhằm ai.

KHỐNG (控) *đt.* Kiện cáo: *Vu khống // Giương cung bắn; đưa đi; kiểm chế: Khống tống.*

khống cáo *đt.* Tố cáo, kiện cáo, đi kiện: *Đưa đơn khống cáo.*

khống chế *đt.* Kềm chế, chế ngự, khống ngự, bóp chặt lại, không để tự do: *Bị khống chế, không làm gì được.*

khống yết *đt.* Nắm giữ chỗ hiểm: *Đặt người khống yết các cơ quan đầu não.*

khống ngự *đt.* X. Không chế.

khống tố *đt.* Nh. Khống cáo.

khống tống *đt.* Đưa đám ma, tiễn người chết đến phần mộ.

KHÔNG (空) *trt.* Không, hồng, chẳng (X. Không): *Không nói không rằng.*

KHÔNG (孔) *bt.* Hồng, lỗ hồng,

thông suốt: *Diện không, ty không // Họ người: Không Tử, Không Minh (X. PH. III).*

khổng đạo *dt.* Hang, đường ăn thông tới một nơi khác // Đạo Khổng, nền học của đức Khổng Tử.

Khổng giáo *dt.* X. PH. III.

Khổng miếu *dt.* Miếu thờ đức Khổng Tử.

Khổng môn *dt.* Cửa Khổng, trường học chữ nho theo đạo Khổng // Học trò Khổng Tử.

KHỔNG LỒ *nd.* X. PH. III // *tt.* Vi đại, to lớn: *Người khổng lồ.*

KHỜ *tt.* Ngốc, dại, tối dạ, kém hiểu biết: *Vô duyên mắc phải chống khờ, Chữ nhất không biết, i tờ không thông CD // (R) Nhừ, lững đững lơ dờ vì quá mệt: Bị đánh khờ, con để bị cắn, khờ.*

khờ cam *tt.* Quá khờ, mặt ngơ ngáo: *Đánh thét, thằng nhỏ khờ cam.*

khờ dại *tt.* Nhỏ dại, thơ dại, trẻ quá, chưa biết gì: *Con thì khờ dại, chống thì lệnh đệnh CD // Nh. Khờ: Cái thằng sao khờ dại quá!*

khờ đặc *tt.* Khờ lắm, chưa hiểu biết việc đời: *Mặt khờ đặc mà làm lanh!*

khờ khạo *tt.* (đ) Nh. Khờ: *Mặt khờ khạo.*

khờ khếch *tt.* Thật khờ, không khôn chút nào cả: *Bộ khờ khếch mà cũng đi Sài Gòn!*

khờ khỉnh *dt.* (đ) Nh. Khờ.

KHOI *dt.* Giữa biển, xa bờ: *Bung khơi; Kéo buồm thuyền tách ra khơi LVT // (R) Xa, cách xa: Dặm khơi // trt.* Hồng, không sát: *Bước khơi trên cỏ; Bàn khơi vấn đề // Sơ sạ, lồi thoi: Uống khơi chớ không có đồ nhắm.*

khơi chùng *tt.* Mút mắt, ngó theo không thấy: *Đường đi khuất nẻo khơi chùng – PTR.*

khởi diễn *đt.* Hiện ra lơ mờ trong trí óc: *Cố hương khởi diễn nghìn trùng sơn khê K.*

khởi khơi *trt.* Sơ sơ, lờ mờ, không sát, không cố, không thiết lắm: *Nói khơi khơi, bàn khơi khơi*

KHOI *đt.* Khai, vét cho thông: *Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn, Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi HXH // (B) Khươi, gợi ra: Khởi đồng tro tàn; Khởi chi chuyện cũ cho buồn niềm xưa CD.*

khởi mào *đt.* X. Khai mào.

khởi trêu *đt.* Mờ lờ trêu ghẹo: *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trăng đùng đỉnh ra màu khơi trêu – CD.*

KHOI *đt.* C/g. Khi, bắt đầu, mở đầu: *Khởi công, khởi sự // Dấy lên, nổi lên: Khởi nghĩa, mừng khắp khởi, hưng khởi, phấn khởi.*

khởi binh *đt.* X. Động binh.

khởi công *đt.* Bắt tay vào việc: *Chọn ngày khởi công // Bắt đầu tấn công: Ra lệnh khởi công.*

khởi cú *đt.* Câu đầu một bài thơ.

khởi chiến *đt.* Bắt đầu đánh nhau: *Nhật khởi chiến ở Thái bình dương bằng cuộc tấn công bất thần hải cảng Pearl Harbor (Trần Châu cang).*

khởi chứng *đt.* (Pháp) Dựng chứng, nêu bằng chứng hay nhân chứng: *Muốn tố cáo ai, phải khởi chứng cách cụ thể.*

khởi đầu *đt.* Bắt đầu: *Khởi đầu bằng một câu đầy duyên dáng.*

khởi điểm *đt.* Nơi, lý do phát sinh: *Khởi điểm cuộc đua; Khởi điểm chiến tranh.*

khởi động *đt.* Dấy động, nổi lên: *Dân chúng đã khởi động // Bắt đầu hoạt động: Vận công tác cho máy khởi động.*

khởi hấn *đt.* Gây hấn, nổi lên đánh trước: *Chiến tranh ở Thái Bình dương do Nhật khởi hấn.*

khởi hữu *trt.* Há có, há đâu, có lẽ nào.

khởi kiến *đt.* Ý kiến trước nhất: *Thảo luận xa khởi kiến.*

khởi lập *đt.* Đứng lên, đứng dậy.

khởi loạn *đt.* Nổi loạn, dấy loạn: *Xưa, gặp năm mất mùa, dân chúng thường khởi loạn.*

khởi nghiệp *đt.* (startup) thuật ngữ chỉ về những công ty đang trong giai đoạn bắt đầu kinh doanh nói chung, nó thường được dùng với nghĩa hẹp chỉ các công ty công nghệ trong giai đoạn lập nghiệp.

khởi nguy *đt.* Nh. Khởi nghịch.

khởi nguyên *đt.* C/g. Khởi thủy, bắt nguồn, chảy từ nguồn ra. // (B) Phát sinh từ nguyên nhân: *Cuộc cách mạng chống nhà Minh khởi nguyên tại Lam sơn; Cuộc cách mạng của Trưng Trắc khởi nguyên nơi sự tham tàn của Tô Định.*

khởi nghĩa *đt.* Làm cách mạng võ trang, dùng vũ khí nổi lên đánh đổ một chế độ thối nát hay chống một cuộc đô hộ ngoại bang: *Lê Lợi khởi nghĩa.*

khởi nghịch *đt.* Nổi lên chống chính quyền, tức dậy giặc (tiếng do phe chính quyền dùng).

khởi phát *đt.* Phát sinh, bắt đầu xuất phát: *Chọn ngày khởi phát // Nổi lên, sinh ra: Bệnh khởi phát đột ngột.*

khởi phục *đt.* Phục chức lại: *Khởi phục nguyên chức // Đứng lên nằm xuống, phước đó họa đó, là tuần hoàn ở đời.*

khởi sắc *tt.* Nổi màu sắc lên, nổi bật lên, đẹp thêm: *Nhờ nhiều tay tài*

hoa tô điểm mà công việc thêm phần khởi sắc.

khởi sơ trt. C/g. Sơ khởi, bắt đầu.

khởi sự đt. Bắt đầu làm: *Quá giờ rồi mà chưa khởi sự* // X. Cừ sự.

khởi tố đt. (Pháp) Đứng ra kiện, đứng dân sự nguyên cáo, nạp đơn và đóng án phí tạm để kiện ai.

khởi thảo đt. Bắt tay soạn thảo: *Khởi thảo một áng văn* // Bắt đầu bàn cãi: *Sau lời tuyên bố khai mạc, anh em liền khởi thảo.*

khởi thủy đt. Nh. Khởi nguyên.

khởi trình đt. Xuất hành, lên đường, ra đi: *Khởi trình hồi từng bụng, bây giờ mới tới.*

khởi xướng đt. Đề ra trước, bày đầu: *Người có uy tín khởi xướng mới được nhiều người theo.*

KHỚM dt. Hờm, dặt (ghét) đóng ngoài da có vảy: *Mình đóng khóm* // (R) Ke, bựa rằng, bả đồ ăn đóng ở răng.

KHỜN tt. Mè, mòn bề ở vành: *Chén bát khờn cả* // (B) Xéch méch.

khờn mè tt. Khờn và mè: *Chén bát dùng lâu thế nào cũng khờn mè* // (B) Méch bụng nhau: *Tình anh em dùng để khờn mè.*

KHỚP dt. Đầu ngàm: *Khớp xương, ăn khớp* // Hàm thiếc, vật bao đầu ngựa có khúc sắt cho ngựa ngậm để dễ điều khiển: *Hàm khớp* // Vật bao đầu chó có vòng ôm chặt mồm không cho cắn: *Mang khớp cho chó* // đt. Buộc lại: *Khớp ngựa, khớp chó lại.*

khớp miệng đt. Buộc miệng lại: *Khớp miệng chó* // (B) Ngăn không cho nói lậu ra bằng mọi cách: *Dùng tiền khớp miệng hắn.*

KHỚP tt. Khiếp, xúc động, run sợ đến nhát nhúa: *Khớp quá nên quên cả.*

khớp nóp tt. Nơm nớp, khép nép, lo sợ ra mặt: *Bộ khớp nóp.*

khớp sợ đt. Khiếp sợ, sợ mất cả tinh thần: *Trước uy (oai), dũng, người tâm thường đều khớp sợ.*

KHU dt. Đít, trôn, phần dưới và phía sau thân mình: *Chông khu, đít khu* // (R) Vòng chun dưới đáy để chịu hòng lên: *Khu chén.*

khu ốc di. Phần thon nhọn của vỏ con ốc, thường vặn xoắn từ trên xuống dưới // (R) Có răng vặn xoắn vòng vòng: *Vặn khu ốc, đing khu ốc, thang khu ốc.*

khu tô dt. Vòng chun cái tô, thường được vẽ với những gì tròn hay hơi tròn mà to: *Mắt trướng khu tô.*

KHU (區) đt. Chia ra, phân biệt: *Khu hoạch* // dt. Côi, khoảng đất có giới hạn: *Khu vực; Chia khu thập đạo, rào vây bốn thành – NĐM* // Chiến khu gọi tắt, nơi thâm uất hiểm yếu dùng làm nơi trú ẩn để kháng chiến: *Đi khu, vô khu, ở khu mò về.*

khu biệt đt. Chia ra từng khu, từng loại, tách rời ra: *Phải biết khu biệt tình cảm.*

khu bộ dt. Địa phương có cơ quan hành chánh hay quân sự: *Khu bộ trưởng, khu bộ hành chánh.*

khu hoạch dt. Vạch chia ra: *Khu hoạch ruộng đất.*

khu phó dt. Khu bộ phó gọi tắt, vị cùng Khu trưởng lo việc chỉ huy một khu bộ và thay thế Khu trưởng khi cần (*sous chef de zone*).

khu trưởng dt. Khu bộ trưởng gọi tắt, người chỉ huy một khu bộ (*chef de zone*).

khu ủy dt. Ủy ban quản trị một khu bộ (*comité-directeur de zone*).

khu vũ dt. Bờ cõi đất nước.

khu vực *dt.* Phần đất có giới hạn ranh rấp hoặc ranh vô hình: *Khu vực phi quân sự, khu vực thương mại; khu vực kỹ nghệ.*

khu xử *đt.* Xếp đặt, xử trí cho đầu ra đầy: *Khu xử cho êm đẹp.*

KHU (毆) *đt.* Rượt, đuổi, trừ: *Khu tà.*

khu dịch *đt.* Sai khiến, bắt làm việc.

khu khiển *đt.* Nh. Khu dịch.

khu phong *đt.* Giải gió độc, trừ phong độc trong mình.

khu sách *đt.* Đốc thúc, đôn đốc.

khu sử *đt.* Sai khiến, điều động: *Nắm quyền khu sử.*

khu tà *đt.* (truyền) Đuổi tà, trừ tà ma.

khu trục *đt.* Xua đuổi, đánh đuổi.

khu trục cơ *dt.* Máy bay có gắn súng to để truy kích địch.

khu trục hạm *dt.* Tàu chiến máy mạnh chạy mau có gắn súng to để rượt đánh tàu phóng thủy lôi địch và chiến đấu (*destroyer*).

khu trừ *đt.* Xua đuổi, đánh dẹp, loại ra; *Khu trừ kẻ nghịch, khu trừ bá bệnh.*

KHU ĐI *đt.* Thu kì nói trại (X. Thu kì).

KHU KHU *trt.* Bo bo, khẳng khẳng, một mực không thay đổi: *Khu khu có một việc.*

KHÙ *tt.* Chạm chạp, què kèch: *Lù khù.*

khù khờ *tt.* Lờ khờ, chậm chạp, ngớ ngẩn: *Khù khờ như gà mở cửa mả.*

khù khụ *trt.* Sù sù, liên miên, cách ho liên liên và mệ: *Ho khù khụ.*

KHÚ *tt.* Rửa, hơi ề, tính chất dưa chua để lâu hoặc không dậy kín: *Ai làm cho cái tôi ngồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chê – CD // Già, yếu, teo lại: Già khú.*

khú đế *tt.* Cốc đế, quá già: *Già khú đế; Khú đế rồi mà chưa chồng con.*

khú rú *trt.* Cú rú, dáng co ro: *Trời rét, ngồi khú rú.*

KHỤ *tt.* Nh. Khú (nghĩa sau): *Già khụ.*

KHUA *đt.* Quơ, dùng que hay gậy mà khoảng: *Khua mạng nhện // (R) Gậy tiếng động: Khua chén bát // (B) Khoe khoang bằng lời nói: Khua môi múa mỏ.*

khua động *đt.* Xao động, gây tiếng động: *Có tiếng khuua động bên trong // Cổ động, làm cho người để ý: Khua động lòng người.*

khua mỏ *đt.* C/g. Khua môi hay Múa mỏ, nói cách khoe khoang: *Đi xa về khuua mỏ.*

khua môi *đt.* Nh. Khua mỏ: *Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn, Bán dạng khuua môi cũng một phần – TTT.*

KHUÂY *bt.* Ngươi, bởn dãn nỗi buồn, nhớ, thương: *Hãy khuấy dạ trẻ cho vui lòng già – LVT; Có có thơm mà dạ chẳng khuấy – CP // dt. Sầu, nỗi rầu buồn thương nhớ: Đi chơi giải khuấy.*

khuây khỏa *tt.* C/g. Khuây làng, người, quên, bỏ qua: *Cho khuấy khỏa dạ, kéo mê mẩn tình – Tr.Th.*

khuây làng *trt.* X. Khuây khỏa: *Đi chơi khuấy làng.*

khuây lấp *đt.* Cố ý quên: *Khuây lấp cho rồi, nhớ chi cho buồn.*

KHUẤY *đt.* Quay cho đều: *Khuấy hồ, khuấy sữa // C/g. Quấy, chọc phá: Chẳng lấy cũng khuấy cho hôi, Làm cho bể trách bể nổi mà coi – CD.*

khuấy chơi *đt.* Phá chơi, không cố ý hại: *Ai có khuấy chơi, làm ơn trả lại; Khuấy chơi cho vợ chồng về nhà cần đần.*

khuấy nhiễu *đt.* Nhiễu hại, phá cho hư hại, cướp giật: *Trộm cướp khuấy nhiễu; Ăn ở không đàng khuấy nhiễu.*

khuấy phá *đt.* C/g. Phá khuấy, phá hại, gây việc có hại: *Trẻ con hay khuấy phá // (truyền) Làm cho đau ốm: Kẻ khuấy mày khuấy mặt có khuấy phá, xin tha.*

khuấy rầy *đt.* Rầy rà, gây sự phiền toái: *Cứ đến khuấy rầy mãi.*

khuấy rối *đt.* Phá cho rối rắm, lộn xộn: *Nội bộ bị khuấy rối, cuộc làm ăn bị khuấy rối.*

KHUÂN *đt.* Cất lên vác đi // Gom góp mang đi: *Khuân đi cho rảnh // Cắp, trộm: Ăn trộm vô khuân hết đồ đạc.*

khuân của *đt.* Giấu dấu đem đi bớt của cái trong nhà: *Khuân của về nhà cha mẹ.*

khuân vác *đt.* Vác đi nơi khác: *Phu khuân vác, tiền khuân vác.*

KHUẨN *tt.* Quẫn, nghèo, túng, khốn đốn: *Nhà khuẩn, vận khuẩn // trt. Lúng túng, nói việc không đáng nói: Nói khuẩn.*

khuẩn bách *tt.* Ngặt nghèo, khốn đốn: *Kinh tế khuẩn bách.*

khuẩn bức *tt.* Cùng túng, không xoay xở đâu được: *Lúc khuẩn bức, ai biểu gì cũng làm.*

KHUẨN *đt.* (thực) Nấm, cây nấm // (Y) Có tính chất sinh nấm: *Vi khuẩn.*

khuẩn bính *đt.* (thực) Cộng cây nấm.

khuẩn loại *đt.* (thực) Loại nấm.

khuẩn tán *đt.* Tai nấm, cái nấm ở trên.

khuẩn vi trùng *đt.* (Y) Vi trùng có tính chất của vi khuẩn, sinh sản như loài nấm như vi trùng dài bệnh lao (*mycobactérie*).

KHUẤT *tt.* Bị che ánh: *Bỏ chiếc ghe sau chèo mau anh đội, Kèo khuất bóng bản anh bắc em nam – CD // Xa vắng: Thôi thì mặt khuất chẳng*

thà lòng đau – K // Qua đời, mần phẩn; chết: Cha mẹ khuất rồi, con cái bơ vơ – CD.

khuất bóng *tt.* Bị ánh bóng, không được ánh sáng soi tới: *Đứng sau cái tủ nên khuất bóng // (B) Chết: Cha mẹ già đều khuất bóng.*

khuất gió *tt.* Bị che, gió không thổi tới: *Chỗ này khuất gió nên nóng lắm.*

khuất lấp *tt.* Mờ ám, không minh bạch: *Làm chuyện khuất lấp.*

khuất lời *trt.* Vắng lời hỏi thăm, yên ùi: *Cách mặt khuất lời.*

khuất mắt *tt.* Xa vắng, không trông thấy: *Thà khuất mắt, chớ trước mặt mình mà nó làm như vậy, chịu sao được.*

khuất mặt *tt.* Nh. Khuất mắt: *Thà là khuất mặt, chẳng thà lòng đau.*

khuất mặt khuất mày *tt.* Nh. Khuất mặt và Khuất mày // (truyền) Thánh thần ma quỷ: *Nói có kẻ khuất mặt khuất mày làm chứng.*

khuất nẻo *tt.* Cong queo hoặc bị cây cối che khuất: *Đường đi khuất nẻo khói chừng – PT.*

khuất núi *tt.* Bị núi che khuất: *Mặt trời đã khuất núi // (B) Trờ đầu về núi, chết: Người đi, khuất núi xa chơi, Người còn, ở lại bởi bởi ruột đau – CD.*

khuất tịch *tt.* Hẻo lánh, vắng vẻ, trong sâu, bị ánh phía trước: *Ở nơi khuất tịch.*

KHUẤT *đt.* Co lại // (B) Chịu thua, nhịn nhục: *Oan khuất, ủy khuất.*

khuất chí *đt.* Nén lòng, ẩn nhẫn: *Khuất chí nam nhi.*

khuất chiết *đt.* Bè cong, uốn cong.

khuất chiết tính *đt.* (l) C/g. Khúc xạ, tính cách một tia sáng bị vệt ngang khi đi từ một chất trong này

đến một chất trong khác không đồng tính và dày đặc; thí dụ; một tia sáng từ không khí vào nước sẽ gãy ngay trên mặt nước và chiếu tới theo một chiều hướng mới (*réfraction*).

khuất khúc *tt.* Quanh co, uốn khúc: *Đường đi khuất khúc; Lòng dạ khuất khúc.*

khuất nã tính *dt.* (l) Tính dẻo, không gãy khi bị uốn cong (*tenacité*).

khuất nhân *dt.* Người chịu hàm oan.

khuất nhục *đt.* Nhẫn nhục, cam tâm chịu nhục: *Người anh hùng, lắm lúc cũng khuất nhục để mưu việc lớn về sau.*

khuất phục *đt.* Túng phục, chịu thua: *Hắn đã khuất phục thì nên tha // Hạ, làm cho người chịu thua: Với người biết điều, dùng lời nói mà khuất phục họ; với kẻ ngoan cố, dùng võ lực.*

khuất tất *đt.* Quỳ xuống // Lòn cúi.

khuất thân *đt.* Co duỗi thân mình // (B) Hạ mình: *Khuất thân làm nô lệ.*

khuất tiết *đt.* Mật tiết tháo hay trình tiết: *Khuất tiết theo giặc.*

khuất tùng *đt.* Nh. Khuất phục.

KHÚC *dt.* Đoạn, lóng: *Chặt khúc, đứt khúc; Anh hùng nào phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn khi vươn thì dài – CD // Đồi, đoạn đường trên bộ hay dưới sông: Khúc đường, khúc rừng; Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sóng giang hà khúc cạn khúc sâu – CD // Bài hát, bản đàn: Ca khúc, ngâm khúc; Cuộc vui gây khúc đoạn trường ấy chi? – K // Cong, không ngay thẳng: Uốn khúc, gấp khúc, bẻ khúc // Vụn vặt: Hương khúc.*

khúc cao *dt.* Bài hát hay bản nhạc hay: *Một khúc cao được vỗ tay.*

khúc chiết *tt.* Quanh co, không ngay vào vấn đề: *Lựa lời khúc chiết giấu quanh – CD // Rành rẽ, gãy gọn, cách tỉ mỉ: Lời văn khúc chiết.*

khúc dẫn *dt.* Nhiều đoạn vụn vặt: *Cắt khúc dẫn ra cả.*

khúc gỗ *dt.* Đoạn gỗ, thường được ví với những người lảm lì, trơ trơ, không buồn nói năng cử động: *Ngồi như khúc gỗ.*

khúc ý *dt.* Ý tứ sâu sắc, có dụng tâm: *Có nhiều khúc ý nên e dè.*

khúc hạ *dt.* Bài hát hay bản đàn kém, không hay.

khúc khắc *trt.* X. Ho khúc khắc.

khúc khích *trt.* X. Cười khúc khích.

khúc khiu *tt.* C/g. Khúc khuỷu, cong queo: *Con đường khúc khiu.*

khúc khuẩn *dt.* (Y) Vi trùng hình uốn cong như: *vi trùng kiết lỵ, bệnh tả, v.v.*

khúc mắt *tt.* Nhặt mắt và cong queo: *Đoạn tre khúc mắt, lóng mía khúc mắt // (B) Khó khăn, khó hiểu: Công việc khúc mắt // Gai góc cay đắng: Lời nói khúc mắt.*

khúc khuỷu *tt.* Cong queo, long chong, gập ghềnh: *Đường đi khúc khuỷu.*

khúc nôi *dt.* C/g. Khúc nôi, nổi niêm, tình cảnh: *Kể hết khúc nôi.*

khúc nôi *dt.* X. Khúc nôi.

khúc oan *dt.* C/g. Oan khúc, việc oan ức: *Khúc oan vô lượng.*

khúc phổ *dt.* Sách nhạc.

khúc toàn *đt.* Buộc lòng để bảo toàn, hạ mình cho xong việc.

khúc tuyến *dt.* (H) Đường cong, vòng cung, hay bán nguyệt.

khúc thủ *dt.* Đoạn cây vạy như cánh chó, thường được dùng làm đà mũi, đà lái chiếc thuyền.

khúc trực *tt.* Cong và ngay, phải

hoặc trái, hay hay dở: *Khúc trực đuôi đầu; Không phân khúc trực.*

khúc xạ pháo *dt.* (qs) Súng bắn nheo.

KHÚC *dt.* (thực) Thứ rau giống cây cúc, mọc ở ruộng, lá dùng làm bánh: *Rau khúc // Tên thứ bánh làm bằng rau khúc: Bánh khúc.*

KHÚC *trt.* Tiếng khớp xương kêu khi bị bẻ gấp lại: *Bẻ đốt tay kêu cái khúc.*

KHUÊ *dt.* Phòng đàn bà: *Xót mình cửa các phòng khuê – K.*

khuê ái *dt.* Lời dịu dàng của gái sang, có học thức.

khuê các *dt.* Buồng, gác đàn bà: *Khóa mình trong khuê các // (B) Đàn bà con gái sang trọng: Con nhà khuê các.*

khuê khổn *dt.* Nh. Khuê các: *Chốn khuê khổn vịnh câu hòa hảo – CP.*

khuê môn *dt.* Cửa buồng đàn bà con gái: *Khuê môn bất xuất.*

khuê nội *dt.* Trong buồng, trong nhà.

khuê nữ *dt.* Con gái còn ở với cha mẹ, chưa lấy chồng.

khuê nghi *dt.* Dung mạo yếu điệu đàn bà con gái.

khuê oán *dt.* Lời oán trách của đàn bà con gái (trường hợp lỡ thời, lẻ loi, v.v.).

khuê phạm *dt.* Đức hạnh đàn bà con gái.

khuê phòng *dt.* Buồng ngủ đàn bà con gái: *Chốn khuê phòng tua thủ phận thuyền duyên – VD.*

khuê tú *dt.* Đàn bà con gái phẩm hạnh, nét na: *Đáng trang khuê tú.*

khuê vi *dt.* Nh. Khuê phòng.

KHUÊ *dt.* Tên một vì sao trong nhị thập bát tú, chủ về văn chương, đồ đạc cao: *Sao khuê // (奎) Khoảng giữa hai bắp vế; cái háng, cái bẹn.*

khuê tinh *dt.* Sao Khuê: *Khuê tinh chiếu rạng*

KHUÊ GIÁC *dt.* Góc nhọn, không tròn bén // (B) Tính gai góc, ngay thẳng, không ưa tà vạy.

KHUÊ HỢP *đt.* Chống nhau rồi hợp lại.

KHUÊ (暌) LY *đt.* Chia lìa, xa cách: *Khuê ly mới biết tân toan đường này – CP.*

KHUÊ (蹢) ĐT. Dỡ chân, cất bước.

khuê bộ *đt.* Dời chân, bước đi.

KHUẾ (恚) ĐT. Giận, oán hờn.

khuể phẫn *đt.* Tức giận, giận căm căm.

khuể vọng *đt.* Vừa giận vừa mong.

KHUẾ KHỎA *tt.* Vừa ý, hài lòng: *Anh em nên khuể khỏa cho vui.*

KHUẾCH *đt.* Mở rộng ra, làm cho to lớn: *Rộng khuếch ngôi hàng.*

khuếch âm *đt.* Bật ống loa hoặc đặt máy cho tiếng nói to lên.

khuếch đại *đt.* Bành trướng, nới rộng ra.

khuếch khai *đt.* Mở hoát cho rộng.

khuếch khoác *trt.* Cách khoe khoang khoác lác: *Nói khuếch khoác.*

khuếch nhiên *tt.* Rộng rãi: *Lòng dạ khuếch nhiên.*

khuếch sung *đt.* Suy rộng ra: *Lấy lý ấy khuếch sung ra.*

khuếch tán *đt.* Tán rộng ra: *Khuếch tán quá sự thật.*

khuếch trương *đt.* Mở mang thêm cho to rộng: *Khuếch trương thương mại (mại).*

KHUI *đt.* Mở vật đựng có niêm phong hoặc ràng chặt: *Khui thùng thư, khui thùng thăm // (B) Khươi, gợi ra, nhắc lại: Chuyện cũ, khui ra thì mới.*

khui hàng *đt.* Mở kiện hàng ra: *Khui hàng ra xét.*

khui hụi *đt.* Mỏ thăm hụi coi ai tình nguyện chịu lời (lãi) nhiều thì hốt: *Tôi giờ khai hụi.*

khui rượu *đt.* Mỏ nút ve rượu mới.

khui thăm *đt.* Mỏ thùng thăm ra xem ai đặc cử: *Việc khai thăm phải tổ chức công khai.*

khui vựa lúa *đt.* Phát lúa cho tá điền mượn ăn cho đến mùa gặt tới hoặc, một đôi khi, nhằm năm thất mùa, bố thí cho người nghèo // (*bạc*) Đâm ngay biau (bầu diều) gà địch: *Khui vựa lúa nó con!*

KHUY *đt.* Nơi gài (cài) nút áo: *Đơm khuy, khoét khuy* // Cúc, nút: *Cài khuy* // Đê bao tay, vật bao đầu ngón tay để đẩy cây kim tới.

KHUY (窺) *đt.* Nhìn lén, dòm giỡ, xem xét.

khuy du (偷 – lén lút) *đt.* Dòm ngó, để ý.

khuy kiến *đt.* Nhìn trộm, ngó khi người không để ý tới mình.

khuy thám *đt.* Dò dẫm, dò la.

khuy trắc *đt.* Xem xét, đo lường.

khuy tứ *đt.* Nh. Khuy kiến.

KHUY (虧) *tt.* Tồn hao, thiệt hại, thua sút.

khuy bốn *đt.* Lỗ vốn, vốn bị hao mòn.

khuy chiết *đt.* Tồn kém, hao hụt.

khuy hao *đt.* Nh. Khuy chiết.

khuy khuyết *đt.* Thiếu thốn, hụt hạp.

khuy tâm *đt.* Phụ lòng người, toan làm thiệt hại người.

KHUYA *bt.* Khoảng từ giữa đêm tới gần sáng: *Thức khuya dậy sớm; Gác khuya.*

khuya khoắt *bt.* Nh. Khuya: *Nửa đêm khuya khoắt.*

khuya khuya *đt.* Hời khuya, quá đầu hôm: *Đợi khuya khuya sẽ tới* // Mỗi đêm khuya hầu hết khuya

nào cũng thế: *Khuya khuya là có tiếng động ngoài hè.*

khuya lắc *tt.* C/g. Khuya lơ, thật khuya: *Đi đâu, khuya lắc mới về.*

khuya lơ *tt.* X. Khuya lắc.

khuya lơ khuya lắc *trt.* Nh. Khuya lắc, tiếng nhấn mạnh.

khuya sớm *trt.* Đêm ngày, luôn luôn: *Khuya sớm có nhau; Gối thân khuya sớm, bạc tiền không ham – CD.*

KHUYNH *tt.* Vật có hai càng dùng quay vòng tròn: *Cái khuynh (compass).*

khuynh tất *đt.* Đầu xương cánh chỏ.

KHUYNH (傾) *tt.* Nghiêng, ngã đổ: *Khuynh gia bại sản, khuynh quốc khuynh thành* // Ngã theo: *Hữu khuynh, tả khuynh.*

khuynh bội *đt.* Khâm phục, phục hết lòng // Tranh hơn thua nhau.

khuynh đặng *đt.* Trút đổ xuống // (B) Hại cho nghiêng ngửa, cho tan vỡ.

khuynh đảo *đt.* Đà đảo, lật đổ: *Khuynh đảo ban trị sự.*

khuynh động *đt.* Động lòng theo: *Khiến lòng người khuynh động* // Khiến người cảm động: *Khuynh động nhân tâm.*

khuynh gia *đt.* Làm tan nhà, phá sản: *Khuynh gia bại sản.*

khuynh giác *đt.* (H) Góc do hai mặt nghiêng hợp thành.

khuynh hãm *đt.* Hãm hại người: *Làm nghĩa mà bị khuynh hãm* // *tt.* Nghiêng đổ, suy sụp: *Cơ nghiệp bị khuynh hãm.*

khuynh hướng *đt.* Nghiêng về một chiều nào, ngã theo một chính kiến nào: *Khuynh hướng quốc gia.*

khuynh hữu *bt.* Có khuynh hướng chính trị về phe hữu, tức phe ôn hòa, bảo thủ, v.v.

khuyhnh loát *đt.* Tranh hơn để lật đổ nhau: *Hai bên ghim nhau để khuyhnh loát.*

khuyhnh nhĩ *đt.* Nghiêng tai nghe lỏng.

khuyhnh phúc *đt.* Lật úp, xô ngã bên địch.

khuyhnh quốc *đt.* Làm cho mất nước (X. **Khuyhnh thành khuyhnh quốc** PH. II).

khuyhnh tả *bt.* Có khuyhnh hướng chính trị về phe tả tức các nhóm cấp tiến, xã hội, quá khích).

khuyhnh tâm *đt.* Gia tâm, hết lòng.

khuyhnh thành *đt.* (X. **Khuyhnh thành khuyhnh quốc** PH. II).

khuyhnh trắc *đt.* Lật nghiêng.

KHUYHNH DIỆP *đt.* (*thực*) Giống cây rất to, cao hàng 100m, gồm gần 300 loại, gốc ở Úc châu, trồng để lấy gỗ và tinh dầu (*Eucalyptus*).

KHUYHNH *đt.* Huynh, cong cánh tay lại và giờ ngang lên: *Khuyhnh tay dẫn rượu.*

khuyhnh khuynh *đt.* Huỳnh huỳnh, hơi khuynh.

KHUYHNH KHOÁNG *trt.* Đơn giản, sơ sạ: *Làm lễ cưới khuyhnh khoáng.*

KHUYHNH *đt.* Khoảnh nhỏ: *Bị bầm một khuyhnh ở má.*

KHUYH *đt.* Khớp xương cánh chó, hoặc đầu gối: *Sai khuyh tay.*

KHUYU *trt.* Quy, ngã gập chân lại: *Ngã khuyu.*

KHUYÉN *đt.* Khiến người theo ý mình với lời lẽ dịu dàng, và chỉ rõ lẽ hơn thiệt: *Thân có ắt danh tua phải có, Khuyén người ái trọng cái thân danh – PVT.*

khuyén bảo *đt.* Chỉ dạy cách ăn cần nhưng không tính cách bắt buộc: *Lựa lời khuyén bảo cho đừng mất tự ái nó.*

khuyén can *đt.* Can ngăn cách ôn tồn: *Khuyén can bạn đừng uống rượu.*

khuyén dứt *đt.* Can ngăn ôn tồn nhưng cương quyết và luôn luôn theo dõi để sự can ngăn có hiệu quả: *Nhỏ to khuyén dứt.*

khuyén giải *đt.* Phân trần hơn thiệt cho người nguời dân: *Vàng lời khuyén giải thấp cao – K.*

khuyén lớn *đt.* Nh. Khuyén giải.

khuyén ngăn *đt.* Nh. Khuyén can.

khuyén nhủ *đt.* Nh. Khuyén bảo.

khuyén răn *đt.* Giảng dạy và vạch lỗi ra cốt kẻ dưới đừng tái phạm: *Khuyén răn la dứt.*

KHUYÉN *đt.* (*động*) C/g. Vành khuyén, loại chim nhỏ, hót tiếng thanh: *Chim khuyén.*

KHUYÉN (圈) *đt.* C/g. Xuyến, cái vòng đeo ở cườm tay làm vật trang sức: *Đeo khuyén, đôi khuyén // Khoanh, dấu đánh bằng một khoanh tròn bên cạnh những câu văn hay hoặc chữ đẹp: Bài thơ được nhiều khuyén! // (R) đt.* Phê, cho điểm bài vở học trò: *Thầy khuyén điểm.*

khuyén sáo (套 - bao) *đt.* Chuồng nuôi súc vật; bao đồ vật // (B) Cạm bẫy, nơi đặt sẵn để hại người.

KHUYẾN *đt.* Đôn đốc, giục thúc, khuyén người gắng sức.

khuyến công *đt.* Khuyến khích công nghệ, cổ động cho người theo đuổi công việc chế tạo, sản xuất hàng hoá.

khuyến dụ *đt.* Khuyén nhủ, dẫn dắt, dùng lời dịu ngọt cho người theo mình.

khuyến gián *đt.* X. Khuyén can.

khuyến giáo *đt.* Đi khuyén người ta làm lành, bố thí, v.v.: *Nhà sư đi khuyến giáo // (R) C/g.* Quyén giáo,

hành khát, đi xin ăn: *Sớm đi khuyến giáo, tối về cúng đơm* – LVT.

khuyến giới *đt.* X. Khuyên răn.

khuyến hòa *đt.* Khuyên hai bên hòa thuận nhau.

khuyến học *đt.* Khuyến khích, nâng đỡ người học hành: *Hội khuyến học*.

khuyến hối *đt.* X. Khuyên răn.

khuyến khích *đt.* Giục lòng, làm cho người vui mà gắng sức hơn: *Khuyến khích tranh đấu, khuyến khích học hành* // *tt.* Yên ủi, tính cách nâng đỡ: *Giải khuyến khích, lời khuyến khích*.

khuyến lệ *đt.* Nh. Khuyến khích: *Khuyến lệ cổ ca*.

khuyến miễn (俛 – cổ vũ, cổ sức) *đt.* Khuyên cổ gắng.

khuyến nông *đt.* Khuyến khích nông nghiệp, giục lòng người theo nghề trồng trọt bằng cách cấp giống, cấp phân bón, chỉ bảo cách trồng trọt, trừ sâu, v.v.

khuyến nghiệp *đt.* Khuyên người theo nghề làm ăn như: trồng trọt, chăn nuôi, công nghệ, v.v.

khuyến quyền *đt.* Cổ động làm nghĩa.

khuyến tán (讚 – giúp đỡ, tán dương) *đt.* Khuyên nhủ và giúp đỡ.

khuyến thiện *đt.* Khuyên người làm lành, làm việc phúc đức.

khuyến tường *đt.* Nh. Khuyến lệ.

khuyến thù *đt.* Qua lại viếng thăm, giúp đỡ lẫn nhau.

khuyến thưởng *đt.* Thưởng cốt khuyến khích.

khuyến trừng *đt.* Răn phạt.

KHUYẾN *đt.* C/g. Cầu, con chó: *Điền khuyến* (pastoral dog), *thù khuyến* (bộ khuyến 犬).

khuyến mã *đt.* Chó và ngựa // (B) Kê hết lòng hết sức đối với người ra ơn (tiếng tự khiêm): *Ra thân*

khuyến mã đền nghi, làm thân khuyến mã.

khuyến nho *đt.* Một học phái xưa ở Hy Lạp chủ trương lối sống giản dị đến quá khích, hàng khinh miệt và phá khuấy những người đồng thời sống theo lễ nghi và xã giao thường tình (*cynicism*/κυνισμός).

khuyến ung *đt.* Chó săn và chim mồi // (B) Tồi tệ dựa thế lực chủ và nghe lời chủ làm càn, làm dữ với kẻ yếu thế: *Khuyến, ung lại lựa một bầy côn quang* – K.

KHUYẾT *tt.* Thiếu: *Khuyết người* // *Mè, không tròn: Trăng khuyết, ăn khuyết vô* // (thế) *đt.* C/g. Tiểu loan, phần lõm vô ở các xương (*échanchure*).

khuyết danh *tt.* Không tên, thiếu tên: *Chi phiếu khuyết danh*.

khuyết điểm *đt.* Chỗ, điều thiếu sót: *Nhìn nhận khuyết điểm để sửa chữa* // *tt.* Bậy, sai lầm: *Như thế, là khuyết điểm*.

khuyết hám *tt.* Còn thiếu, chưa toàn vẹn.

khuyết hãm *tt.* Không thỏa mãn, không vừa ý vì còn thiếu sót.

khuyết lậu *đt.* Phần thiếu sót.

khuyết lược *tt.* Trống rỗng và rút bớt.

khuyết nghi *đt.* Việc nghi ngờ còn thiếu sót hoặc sai lầm nên chữa lại: *Nhiều khuyết nghi cần tham khảo lại*.

khuyết pháp *tt.* Thiếu thốn.

khuyết sắc chứng *đt.* Bệnh mất màu sắc tự nhiên, nước da mét, lang trắng hoặc trở lốm đốm.

khuyết sử *tt.* Chưa có sử sách để lại, lúc loài người chưa văn minh: *Thời kỳ khuyết sử*.

khuyết tịch *tt.* C/g. Khiếm diện, vắng mặt khi tòa xử: *Án khuyết tịch*.

khuyết thiếu *tt.* Thiếu, quá ít.

khuyết vị *tt.* C/g. Vô thừa nhận, không có chủ: *Di sản khuyết vị* (*vacant*).

khuyết vọng *đt.* Không đúng theo điều mang mới.

KHUM *đt.* X. Khom: *Khum lưng*.

khum khum *tt.* X. Khom khom: *Vô duyên lấy phải chồng khum, Mai sau nó chết cái hòm khum khum* – CD.

KHÚM *đt.* X. Khom.

khúm núm *trt.* X. Có m róm.

KHÚM *đt.* X. Khóm: Một khúm nhà.

KHUNG *đt.* C/g. Khuông, cái niên ràng bên ngoài: *Khung ánh, khung kính* // Cái sườn giữ vững các bộ phận: *khung cửi, khung thêu, khung xe đạp* // *tt.* Cao rộng, bao la (穹): *Khung thương* (穹蒼 - bầu trời xanh; thương -> xanh).

khung cảnh *đt.* Cảnh tình một nơi, một việc có giới hạn: *Sống trong khung cảnh mất tự do*.

khung cửi *đt.* C/g. Khuông cửi, bộ máy dệt.

khung linh *đt.* Thần linh trên trời.

khung lung *tt.* Trống không mờ mịt.

khung thương *đt.* Cao xanh, trời.

KHUNG *đt.* Trái cật heo: *Củ khung*.

KHÙNG *tt.* Hơi điên, bất đầu loạn trí: *Khật khùng, người khùng* // Đại, bậy: *Bộ khùng sao mua mắc vậy?* // *trt.* Phát cáu, tức giận quá trớn: *Nổi khùng, nói khùng*.

khùng ngộ *tt.* Nửa khôn nửa dại, hay lầm lẫn: *Ai khùng ngộ gì mà gạt!*

khùng khịu *tt.* Nh. Khùng (hai nghĩa đầu): *Ai khùng khịu gì mà gạt!*

khùng khùng *tt.* Hơi khùng, gàn: *Thằng cha khùng khùng*.

KHÚNG KHẮNG *trt.* X. Khúc khắc: *Ho khủng kháng*.

KHÙNG *tt.* Sợ, đáng sợ: *Kinh khủng*.

khủng bố *đt.* Làm cho người sợ hãi: *Khủng bố lương dân* // (R) C/g. Bó, bắt bó, đánh đập, giết chóc, cướp bóc, hãm dân: *Dẫn Chà chớp về khủng bố* // (lóng) Cạo, rầy mắng: *Bị chủ khủng bố một trận*.

khủng bố trắng *đt.* (qs) Chiến dịch càn quét với một hệ thống rộng rãi (*repression systématique*).

khủng cụ *đt.* Kinh cụ, sợ hãi.

khủng động *đt.* Sợ hãi, xao xuyến, lộn xộn: *Khủng động nhân tâm*.

khủng hách *đt.* Đe dọa cho người sợ.

khủng hoảng *đt.* Sợ hãi, hoảng hốt.

khủng hoảng *tt.* Nguy ngập đáng sợ: *Kinh tế khủng hoảng* // Xao xuyến, rối rắm: *Tinh thần khủng hoảng*.

khủng khiếp *tt.* Sợ hãi, xao xuyến, lộn xộn: *Thấy mà khủng khiếp*.

KHÙNG KHINH *trt.* Hình hình, làm cao, không thiết đến: *Ngoài vòng, khủng khinh vui ngày tháng, Ngoảnh lại, trong đời một kẻ câu – BHN* // *đt.* Cản đản, rầy rà nhau, giận nhau: *Vợ chồng khủng khinh luôn*.

KHUÔN *đt.* Mẫu, vật để rập cho ra nhiều cái giống nhau: *Rập khuôn, giống như khuôn* // (R) Khung, cái khổ, cái vành bên ngoài: *Đóng khuôn*.

khuôn bánh *đt.* Cái khuôn đổ bánh cho giống nhau: *Khuôn bánh quy, khuôn bánh kẹp*.

khuôn chì *đt.* Khuôn in chữ đổ bằng chì lỏng thành nhiều bản để gán vào nhiều máy in để in cho lẹ và không mòn chữ đúc rồi.

khuôn đúc *đt.* Cái khuôn để đúc, để tạo ra nhiều bản giống nhau: *Giống như khuôn đúc*.

khuôn giăng *đt.* X. Khuôn trắng.

khuôn khổ *dt.* Kích thước nhứt định: *Khuôn khổ vừa vận //* (B) Mực thước bắt buộc trong một hoàn cảnh: *Khuôn khổ ra chiều người ở chốn, Nết na xem phải thói con nhà – VD.*

khuôn linh *dt.* X. Khuôn thiêng.

khuôn mặt *dt.* C/g. Gương mặt hay khổ mặt, hình dáng mặt người: *Khuôn mặt dài, tròn, trái xoan.*

khuôn mẫu *dt.* Khuôn khổ mẫu mực: *Làm khuôn mẫu cho người bắt chước.*

khuôn phép *dt.* Phép tắc lễ nghi: *Học trò phải biết khuôn phép.*

khuôn rập *dt.* Cái ni để rập theo đó mà cắt, mà làm ra món đồ, khỏi phải đo hoài.

khuôn sáo *dt.* Lời nói hay việc làm theo hình thức cũ, không cần thiết, nhưng cứ lặp lại luôn: *Theo khuôn sáo rất phiền phức.*

khuôn thiêng *dt.* C/g. Khuôn linh, Trời, sức huyền bí thiêng liêng khó cãi: *Khuôn thiêng dù phụ tác thành – K.*

khuôn trăng *dt.* Mặt trăng tròn // (B) Gương mặt tròn trịa: *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang – K.*

khuôn xanh *dt.* Nh. Khuôn thiêng: *Khuôn xanh biết có vuông tròn cho chăng? – K.*

KHUÔNG *dt.* C/g. Khung, cái vành, cái niên bọc bên ngoài: *Đóng khuông, khuông ánh, khuông bếp, khuông biển, khuông cửa, khuông cử, khuông hình.*

khuông bao *dt.* Khuông gỗ to dính vào vách để mắc cánh cửa.

khuông lót *dt.* Khuông nhỏ bao phủ một cánh cửa.

khuông lồng *dt.* Mặt phẳng nhận giữa cánh cửa.

khuông tuồng *dt.* Cái suồng, nguyên bộ đồ cuộc: *Khuông tuồng cái nhà.*

khuông thiêng *dt.* X. Khuôn thiêng.

khuông viên *dt.* Hình thể một vật tròn hay hơi tròn: *Khuông viên âm hộ.*

khuông xanh *dt.* X. Khuôn xanh.

KHUÔNG (匡) *đt.* Cứu giúp, sửa chữa, uốn nắn.

khuông cứu *đt.* Cứu chữa, giúp người ra cơn nguy.

khuông chính *đt.* Sửa cho ngay ngắn, cho đứng đắn.

khuông dục *đt.* Cứu giúp, vớt người trong cơn nguy.

khuông kiếu *đt.* Uốn cho ngay // (B) Chữa cho lành, thêm bớt cho hoàn toàn.

khuông phò (phù) *đt.* Phù trợ, nâng đỡ: *Khuông phò xã tắc.*

khuông phục *đt.* Gây dựng lại giùm, đỡ dậy: *Khuông phục giang san.*

khuông tế *đt.* Cứu tế, trợ giúp.

khuông thời *đt.* Chữa trong một lúc, trong lúc nguy biến.

KHỬ *trt.* Chặt chia, không rời ra; không sửa lại: *Chắc khu, chặt khu.*

khư khư *trt.* Bo bo, giữ chặt trong mình, không rời ra: *Có bao nhiêu, giữ khư khư chớ chẳng lợi ra đồng nào //* Một mực, nhứt định, không dôi dãi: *Khư khư một mực; Khư khư mình buộc lấy mình vào trong – K.*

KHỪ KHỪ *trt.* Tiếng rên: *Rên khừ khừ.*

KHỬ *đt.* Đi: *Tổng khứ //* Quá, đã qua rồi: *Quá khứ.*

khứ hồi *đt.* Đi và về, đi có lại: *Về khứ hồi.*

khứ lai *đt.* Đi và trở lại: *Trên trăng dưới nước thể nguyên, Khứ lai mình bạch trợn niêm thủy chung – CD.*

khứ lưu *đt.* Đi hay ở lại. *Khứ lưu hai*

*lẽ // (R) Cách biệt, kẻ đi người ở:
Tình khứ lưu.*

khử niên *dt.* Năm ngoài, năm vừa qua: *Khử niên kim nhật thứ môn trung, Nhân diện đào hoa tương ánh hồng – Thôi Hộ.*

khử quan *đt.* Từ quan, thôi làm quan về vườn.

khử quốc *dt.* Bỏ nước ra đi.

khử sự *dt.* Việc đã qua: *Tất cả khứ sự đều xếp lại.*

khử tà *đt.* Bỏ đường tà vạy, sửa mình theo lẽ phải: *Khử tà quy chính.*

khử thế *đt.* Bỏ thế gian, qua đời, chết.

khử thế *đt.* Thiến dái.

KHỬ *đt.* Trừ bỏ, loại ra: *Trừ khứ.*

khử chảo *đt.* Trừ hơi ten trong chảo mới bằng cách để đầy nước và lá tre vào nấu cho sôi vài dạo.

khử độc *đt.* Tẩy độc, trừ bỏ chất độc: *Thoa rượu mạnh khử độc.*

khử nổi *đt.* Để cắm vào nổi đất mới mà rang cho nổi hết mùi đất.

khử tà *đt.* Trừ tà, dùng bùa chú ếm đối, hoặc cành dâu hay đồ nhơ ւế cho tà ma tránh đi: *Đuổi như khứ tà.*

khử thổ *trt.* X. Sao khử thổ.

khử trừ *đt.* C/g. Trừ khử, loại ra khỏi: *Khử trừ kẻ gian.*

KHỰ *đt.* (do tiếng Khử đọc theo giọng Tiêu) Mối (chuồn), đi mất, đi lẹ khỏi một nơi nào: *Va khự rồi.*

khự tố lô *đt.* (lóng) Đi biệt, đi sau khi làm một việc không chánh đáng: *Mượn mấy trăm bạc rồi khự tố lô.*

KHỨA *đt.* Cứa, cắt thành nhiều đoạn: *Khứa ra // dt.* Đoạn, khúc: *Khứa thịt; Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già – CD.*

khứa cá kho *dt.* Một đoạn con cá đã kho // (lóng) Khẩn đóng: *Tròng khứa cá kho trên đầu.*

KHỨA KHÁU *tt.* Kháu khinh, dễ thương: *Có đứa con khứa khấu.*

KHỨNG *bt.* C/g. Kháng, ung, nhận, chịu: *Di Tể chẳng khứng giúp Châu – LVT.*

khứng chịu *đt.* Bằng lòng, nhận lời: *Khứng chịu gả con.*

khứng hứa *đt.* Hứa lời ưng thuận: *Khứng hứa rồi nuốt lời.*

khứng tiếng *đt.* Hứa bằng lòng: *Người ta đã khứng tiếng thì mình bước tới.*

KHỰNG *bt.* Dừng lại đột ngột và ngỡ ngẩn, không biết phải tới hay lui hoặc làm cách nào: *Đứng khựng lại; Nghe cười, va khựng lại.*

KHƯỚC *tt.* Phước, may mắn: *Như vậy là khước lắm rồi.*

KHƯỚC (却) *đt.* Từ chối, thối lui, ngưng lại: *Bác khước, từ khước, thối khước.*

khước bệnh *đt.* Viện cớ có bệnh mà từ chối: *Ông ấy khước bệnh không đến.*

khước biện *đt.* (Pháp) Sự kiện làm bằng cớ để bác bỏ, loại trừ một sự kiện khác: *Sự không đoan chính của người đàn bà là một khước biện khiến tòa không chấp nhận vụ kiện tìm phụ hệ đứa con tư sinh.*

khước bộ *đt.* Thoái bộ, lui bước.

khước địch *đt.* Đẩy lui bên địch: *Bắn nã để khước địch.*

khước hôn *đt.* Từ hôn, bác bỏ việc gả cưới: *Nhà trai đã khước hôn.*

khước khách *đt.* Từ khách, không tiếp khách.

khước lập *đt.* Lui lại phía sau.

khước lời *đt.* Bác bỏ lời xin: *Bị khước lời yêu cầu.*

khước sút *đt.* Co rút lại.

khước tẩu *đt.* Chạy trở lại.

khước từ *đt.* Từ chối, không nhận.

khước từ giám hộ *đt. (Pháp)* Từ chối sự giám hộ đã được quyết định (*renonciation à la tutelle*).

khước từ phụ hệ *đt. (Pháp)* Từ chối, không nhìn nhận một đứa con trước hội nghị gia tộc với sự hiện diện của hương chức hoặc trước tòa, vì lẽ người đàn bà có thai trong thời gian chồng đi vắng, hoặc thất tung quá 300 ngày, hoặc sinh nở sớm tính từ ngày làm lễ cưới nếu không có dấu hiệu đẻ non.

khước từ phụ quyền *đt. (Pháp)* Từ chối sự sống chung với cha, nhận quyền người cha (*renonciation à la puissance paternelle*).

KHUƠI *đt. C/g.* Khuội, Khơi hay Khui, gậy ra, mở đầu, đào lên: *Khuời câu chuyện.*

khươi cạy *đt.* Cạy lên, gỡ ra: *Khuời cạy mây ghè // (B)* Bươi móc: *Khuời cạy chuyện xấu của người.*

khươi mào *đt. X.* Khai mào.

KHUỘI *đt. X.* Khuội: *Khuội móng tay; khuội câu chuyện.*

KHUỜM LƯỢM *đt.* Hà lăm, lươn

khươn về tiền bạc: *Khuờm lướm tiền công; Khuờm lướm tiền thuê nhà.*

KHUỜM KHÌ *tt.* Thô kệch, cục mịch: *Dáng bộ khuờm khi.*

KHƯÔNG *tt. X.* Khang: *An khuơng, khuơng kiện, khuơng ninh...*

KHƯÔNG *đt. (thực) X.* Gừng.

khương hoàng *đt. (thực) X.* Nghệ.

khương quế *đt.* Gừng và quế, hai thứ đều có vị cay nhưng rất ích lợi, thường được ví với tính người càng già càng cứng cỏi: *Khuơng quế lão thời tân.*

khương thang *đt.* Gừng đâm vắt nước để trị vài chứng bệnh cấp thời: *Khuơng thang kịp đồ giờ lâu tinh dân - NĐM.*

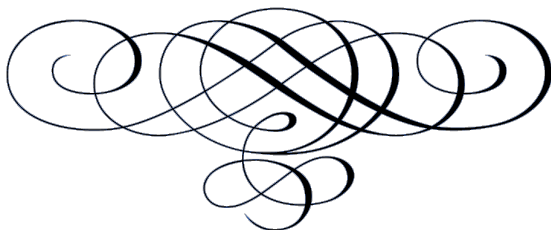
KHƯÔNG KHÍU *tt.* Vương vú, dính líu nhau.

KHƯỞU *đt. (động)* Loại chim hay hót: *Nói như khuẩu // tt.* Sắc lông ngựa hay bò vàng sạm: *Ngựa khuẩu, bò khuẩu.*

KHỬU *đt. C/g.* Hữu, Hử, Ngử, dùng mũi tìm hiểu mùi vị.

khúu giác *đt.* Sự cảm giác mùi vị: *Nghẹt mũi, mất cả khúu giác.*

khúu quan *đt.* Cơ thể chủ về việc ngửi, tức lỗ mũi.





L Chữ thứ 15 trong bản chữ cái văn Việt ngữ, đọc “lờ” hay “en lờ”, một phụ âm: E, Ê, L cũng một loài, Ê đội nón chớp, L dài thân hơn – CD.

LA (囉) *đt.* Hét lên, hô to: *Ai kêu thấy tu, thấy tu hú, Đâu đánh thợ má, thợ má la* – VD // Rầy mắng, bảo thôi: *La con mắng vợ* // Gọi, kêu cho một tên: *Đầu gành có con ba ba, Kê kêu con trạnh, người la con rùa* – CD // Chỉ mũi, đồ thừa: *Mầy làm bể mà mầy la tao* // Nói: *Chị Hai chỉ la hôm nay chỉ không đến được.*

la chói lói *đt.* La to lên khi bị đau đớn xác thịt: *Bị kẹt tay, la chói lói.*

la chỏi lỏi *đt.* Nh. La chỏi lỏi.

la chỏi trời *đt.* La to lên khi giận, không vừa ý: *Mất mấy chục bạc mà la chỏi trời.*

la dứt *đt.* Rầy, ngăn kẻ dưới: *La dứt con cái.*

la hét *đt.* C/g. La lói, nạt nộ, nói to từng tiếng một hay từng câu ngắn khi giận dữ: *La hét vợ con.*

la hoảng *đt.* C/g. Hô hoảng, la lên vì hoảng sợ: *Giật mình la hoảng* // Tri hô cách lắm lạc: *Còn đó, chớ mất đi đâu mà la hoảng.*

la khan *đt.* Tự nhiên la lên, không nói và không mục đích gì: *Khi không mà la khan.*

la làng *đt.* Gọi to người đến tiếp cứu bằng câu “Bớ làng xóm”! (tiếng dùng ở nông thôn): *Kê la làng, người đánh mõ.*

la lối *đt.* X. La hét.

la mã tà *đt.* Gọi cảnh sát bằng câu “Bớ mã tà”! khi bị người hành hung hay cướp giựt (tiếng dùng ở thành thị).

la mắng *đt.* C/g. La rầy, rầy la mắng chửi: *Bị mẹ la mắng.*

la ó *đt.* Làm rùm lên, nói hoặc rầy lộn lộn tiếng: *Chủ nợ đến la ó trước sân.*

la om *đt.* C/g. La um, nói cười to tiếng, hoặc rầy rà to tiếng: *La om, không để ai ngủ cả.*

la rầy *đt.* C/g. Rầy la, dùng lời xằng xớm trách móc hay ngăn cản: *La rầy bảo thôi.*

la rùm *đt.* X. La ó.

la trời *đt.* C/g. Kêu trời, nói to hai tiếng: “Trời ơi!” khi bị thiệt hại, đau đớn: *Bị té, la trời.*

la um *đt.* X. La om.

la vang *đt.* X. La ó.

LA *dt.* (động) Tên gọi con lừa lai ngựa: *Con la, cỡi la.*

LA (囉) *trt.* Kéo dài, lời thôi, không dứt khoát: *Bò la, lủ la.*

la cà *trt.* Cà rà, đi rồi ghé nơi này nơi khác để chuyện vãn lời thôi: *Đi la cà cả ngày.*

la đà *trt.* Ngà ngà, say vất vưởng: *Cà cuống uống rượu la đà, Chim ri riu rít bò ra lấy phần* – CD // Nhụ nhụa, cách nói kéo dài tiếng của người say: *Cất lên một tiếng la đà, Cho chim nhớ tổ cho gà nhớ con* – CD // Thất thểu, thất thơ ngoài đường: *Thất nghiệp la đà* // X. Là đà.

la lét *đt.* Lết đi dưới đất chỗ không bước đi được: *Bị đánh la lét.*

la liếm *đt.* Ăn la ăn liếm nói tắt, cứ bòn vét của người luôn: *La liếm khắp nơi.*

la lủ *trt.* Lủ la lủ lượt nói tắt, kéo đi một dọc dài: *Thiên hạ đi la lủ.*

LA (鑼) *dt.* Nhạc khí bằng đồng mỏng, mặt phẳng, đánh bằng dùi hay chụp hai miếng lại cho kêu: *Mã la, thanh la, đồng la, phèng la.*

LA (罗) *dt.* Luôi: *Thiên la địa võng* // *đt.* Chăng ra, bày ra.

la báii *đt.* Dàn ra có hàng để lạy.

là bàn *đt.* X. Địa bàn,

la bố *đt.* Giảng ra, bày ra có ngăn nắp, thứ tự.

la chức *đt.* Thêu dệt, nói thêm nói bớt.

la liệt *trt.* Giảng giảng, ngổn ngang, được bày ra khắp nơi: *Bày ra la liệt chật nhà.*

la lủ *trt.* Rắc rối, lộn xộn, không dứt: *Kể ra la lủ* // Nh. La lủ (trong nghĩa kéo dài).

LA *trt.* Là, sà, gần mặt đất: *Cành la, cành bông; Gần bay la, xa bay bông.*

LA BẮC *dt.* (thực) Củ cải trắng.

la bạc tử *dt.* (Đy) Hột củ cải trắng, khí ấm, vị ngọt đắng, mùi hơi nồng.

LA MÁC *trt.* X. Đi vận hành (à là marche).

LA VE *dt.* C/g. Bia, thứ rượu bọt dùng khai vị (*la bière*).

LÀ *bt.* Tiếng dùng chỉ ý nghĩa, tính chất, tình thế, v.v.: *Ấy là, chính là, rõ là, thật là; Một với một là hai, món này là vàng, món kia là bạc; Mai sau nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là ấm thân* – CD.

LÀ *trt.* C/g. La hay Sà, sát dưới thấp: *Bay là.*

là đà *trt.* C/g. La đà, oặt xuống góc lên luôn: *Gió đưa cành trúc là đà, Tiếng chuông Thiên mục, canh gà Thọ xương* CD.

là là *trt.* Luột sà dưới thấp: *Điều thấy mỗi bay là là trên mặt nước.*

là sà *trt.* Bị uốn oặt xuống gần mặt đất: *Nhánh cây sai trái nên là sà dưới thấp.*

LÀ *đt.* Ủi cho sát, cho hết lần xếp: *Là áo quần* // *dt.* X. Bàn là.

LÀ *dt.* Hàng tơ dệt thưa và mỏng: *Quần là áo lượt.*

LÁ *dt.* (thực) Một bộ phận của cây cỏ, mỏng và tùy thứ cây mà có hình tròn, dài, trái tim, thường là màu xanh: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyển gió, gió đừng rung cây* – CD // (R) *mt.* Tiếng đứng trước những vật mỏng và phẳng mặt: *Lá bài, lá đơn, lá gan, là phổi* // Lá dừa nước gọi tắt, dùng lợp nhà: *Nhà lá.*

lá bạc *dt.* (thực) Loại cây to, lá xanh giọt, trái tròn có tính nhuận trường, hột được chế thuốc trị lác (*Cordia Latifolia*).

lá bài *dt.* Tấm giấy cứng có hình, chữ hay điểm dùng chơi cờ bạc // Vật hình giống lá bài: *Gạch lá bài, cửa lá bài...*

lá bẹ *dt. (thực)* Lá nhỏ mọc ở nách, giữa thân cây và cuống một lá thường.

lá buồn *dt. (thực)* Loại cây rừng rất to, lá rẽ quạt dùng làm buồm, nón, quạt, lá chằm; phát hoa rộng hơn 2m, mọc ở đọt, trái bằng ngón chân cái (*Corypha Lecomtei*).

lá cải *dt. (B)* Các tờ báo câu view độc giả bằng bài vở rẻ tiền, ba xu.

lá cây *dt.* Lá các loại cây: *Lá cây xào xạc // tt.* Màu xanh lục: *Xanh lá cây là hiệu ứng của chất diệp lục.*

lá cẩm *dt. (thực)* Loại có bụi, nhánh yếu có bốn cạnh, lá có tia trắng ở giữa, hoa tím hường dài 4cm, vành hai môi lật; lá được dùng lấy nước nhuộm xôi hoặc bánh, màu tím than (*Peristrophe tinctoria*).

lá cần đóp *dt.* Phiến lá dừa nước tách ra và chằm lại với một nuộc lạt để lợp nhà.

lá chằm *dt.* Phiến lá dừa nước hoặc lá buồn tách ra và chằm lại với nhiều nuộc lạt để dùng vách, làm cửa hay lợp nhà.

lá chắn *dt.* Khiên, mộc hay thuẫn dùng đỡ khi lâm trận.

lá chân vịt *dt. (thực)* Lá gồm nhiều phiến dính và xòe ra như: lá đu đủ, khổ qua, cắt qua, v.v.

lá đài *dt. (thực)* C/g. Lá hoa, lá nhỏ dưới cuống một cành hoa.

lá đối *dt.* Các loại lá mọc đối song song trên một cành như: ổi, anh đào, v.v.

lá đơn *dt. (thực)* Loại lá cây chỉ có một phiến như: ổi, xoài, v.v.

lá gai *dt. (thực)* Lá cây gai, dùng gói

bánh: *Bánh ít lá gai (Boehmeria nivea) // Lá các loại cây, hình dài, nhọn và cứng như lá thiên tuế hoặc rìa có gai như: lá thơm, khóm...*

lá giấm *dt.* Tấm bố hay ni lót dưới yên và phủ hai bên hông ngựa.

lá hoa *dt.* X. Lá đài.

lá kép *dt.* Loại lá có nhiều lá phụ tạo thành và chung một cuống to như lá các dây đậu.

lá khảm *dt.* Lá chằm miếng vuông nhỏ.

lá lách *dt. (thể)* Một bộ phận trong cơ quan tiêu hóa bên phía trái bao tử: *Bị đánh bể lá lách.*

lá lâu *dt. (đ)* Nh. Lá: *Lá lâu gì rụng cả.*

lá liễu *dt.* Lá cây liễu, hẹp và dài: *Cành đào lá liễu phát phơ, lấy ai thì lấy đợi chờ làm chi - CD // Hình thon dài như lá liễu: Cửa lá liễu.*

lá lốt *dt. (thực)* Loại dây đứng, lá hình tim xanh đậm, phát hoa trắng, thơm ngon (*Piper sarmentosum* hay *Piper lolot*).

lá lúa *dt. (thực)* Lá cây lúa, mỏng và dài, thường được ví với những vật mỏng: *Hàng mỏng như lá lúa.*

lá lúc *dt. (thực)* Loại dây bò, có rễ ở nách, lá có lông, gié ở đọt, lá hoa xanh, hoa trắng hoặc xanh giợt, được dùng trị chứng phế quản viêm, lợi tiểu tiện và hô hấp (*Lippia nodiflora*) // Loại cây cao 2, 3m, mọc miền nước mặn, lá có răng nhọn, mọc xen, phát hoa tím, trái có sọc và lông, rễ dùng làm thuốc phát hân, giải nhiệt (*Pluchea indica*).

lá mặt *dt.* Lá chuối dùng gói bánh hay gói nem, để bề mặt bên ngoài

đặng làm dấu: *Lá mặt là nem, lá trái là bì, hay lá mặt nhân đậu, lá trái nhân dừa* // (B) Bề ngoài: *Ăn ở lá mặt*.

lá mối *dt. (thực)* Loại dây bò, lá hình tim có lông mịn, hoa đực có cánh dính nhau, hoa cái có một đài, một cánh, lá vò ra mùi để đặc ăn với đường (*Cissampelos pariera*).

lá mía *dt.* Lá cây mía, dài nhám và có lông cứng: *Đánh lá mía* // (thể) C/g. Bà trâu, lá lách loài trâu bò.

lá nem *dt.* X. Quần lá nem.

lá ngang *dt.* Lá chuối gói lớp trong đòn bánh tét, để nằm ngang cho dễ tét: *Trong lá ngang, ngoài lá xuôi mới ra đòn bánh*.

lá ngón *dt. (thực)* C/g. Thuộc rút ruột, loại dây leo có sọc không lông, chót lá nhọn, tụ tán ở nách, hoa trắng dài 1cm, năm cánh dính thành ống, năm lá đài rời, hột có cánh mỏng, trong dây có bốn chất *alcalôit*: *gelsemine, gelsenicine, gelsevirine* và *koumine* (*Gelsemium elegans*).

lá nhãn *dt.* Lịch, tờ lịch: *Lá nhãn lịch* // Nhãn hiệu dán bên ngoài: *Lá nhãn chè (trà)*.

lá phủ *dt.* Tấm bố dùng che mưa nắng: *Kéo lá phủ lại*.

lá phụ *dt. (thực)* Lá nhỏ phụ với lá lớn tạo thành lá kép.

lá phụ kép *dt. (thực)* C/g. Thứ điệp, lá phụ bậc nhất, có mang thêm tam điệp là lá phụ bậc nhì như lá mắc cở.

lá răng cửa *dt. (thực)* Lá ở rìa có răng như lá hoa búp.

lá sách *dt. (thể)* Một bộ phận trong cơ quan tiêu hóa loài ăn nhoi như trâu bò, mỏng và có nhiều gân như tua: *Trong bụng lam nham ba*

lá sách, Ngoài cầm lém đém một chòm râu – HL // X. Cửa lá sách và Cửa chớp.

lá tắm *dt. (thực)* C/g. Lá xông, các thứ lá như: bồ bồ, ngũ thảo, bưởi, sả, ngải cứu, v.v. dùng nấu nước tắm hoặc xông cầm.

lá tọa *dt.* C/g. Quần bàn hay Bâu lương, quần mặc buồng tòa xuống: *Buồng quần lá tọa*.

lá tổ *dt.* Tấm bố hay ni lót dưới yên ngựa.

lá thắm *dt.* X. Lá thắm chi hồng PH. II.

lá thủy *dt.* Tấm bố hay ni lót dưới yên ngựa.

lá trái *dt.* X. Lá mặt.

lá ván *dt.* Đáy chiếc thuyền, tiếng dùng khi tỏ sự đi thuyền nguy hiểm: *Cách âm phù có một lá ván*.

lá vàng *dt.* Lá héo, úa, rơi rụng: *Lá vàng bay lá tả*.

lá xé *dt.* Lá dừa nước xé một tàu thành hai để lợp nhà: *Nhà lợp lá xé*.

lá xông *dt.* X. Lá tắm

lá xuôi *dt.* X. Lá ngang.

LÁ LAY *tt.* Cắc có, trở trêu, nghịch với lẽ thường: *Lá lay phận gái; Chuyện cũng lá lay*.

LÁ *đt.* Ngã nghiêng một bên vì mềm yếu: *Hải đường lá ngon đông lân – K* // *trt.* Lũ, nhừ, trong tình trạng mệt nhọc, yếu sức: *Đôi lá, mệt lá* // *trt.* Trầy, lác, tróc da: *Tế lá đầu gối* // *tt.* Dáng bộ yếu ớt hoặc cố làm ra yếu ớt, thiếu đứng đắn: *éo lá, lá loi, lá lúa*.

lá lón *tt.* X. Lá loi.

lá loi *tt.* Chợt nhả, đùa cợt ngả nghiêng, không đứng đắn: *Xem trong âu yếm có chiều lá loi – K*.

lá lúa *trt.* Hồ hang, thô tục, với ý

khieu dâm: *Ăn mặc lả lúa, nói cười lả lúa.*

lả lướt *tt.* Tha thuật cách giả tạo: *Đi đứng lả lướt.*

lả tả *trt.* Tàn mác, rời rạc: *Lá cây bay lả tả, viết lả tả có mấy câu.*

LÃ *bt.* Khan, lạt, không pha trộn, không riêng: *Nước lã, cười lã.*

LÃ CHÃ *trt.* Tầm tả, dầm dề, dầm đĩa, ròng rọc, tuôn liên liên không dứt: *Đôi hàng lã chã tuôn mưa – LVT.*

LẠ *tt.* Mới thấy, mới gặp lần đầu, chưa quen biết: *Khách lạ, người lạ; Chợ chiều nhiều kẻ ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh chàng ràng – CD // Hiếm, ít có, không thường có: Muốn lên non tìm con chim lạ, ở chốn thị thành chim chạ thiếu chi – CD // trt.* Kỳ, khác thường: *Thật lạ! Quái lạ! Lạ thay!*

lạ đường *tt.* C/g. Lạ nhường, thật lạ kỳ, ít có việc nào lạ như thế này: *Gặp cơn gia biến lạ đường – K.*

lạ đặc *tt.* Thật lạ, chưa từng quen biết.

lạ đời *tt.* Kỳ dị, không giống ai cả: *Gái đầu có gái lạ đời, Chỉ còn thiếu một ông Trời không chim – CD.*

lạ hoắc *tt.* Lạ quá, chưa từng thấy biết: *Lạ hoắc mà cũng chào!*

lạ hơi *tt.* Đánh hơi lạ: *Lạ hơi nên nó sủa // (lóng) Trong hoàn cảnh lạ, không khí lạ: Lạ hơi bút rút.*

lạ kỳ *tt.* Kỳ dị, khác thường: *Chuyện thật lạ kỳ, con người lạ kỳ.*

lạ lạ *bt.* Hơi lạ: *Trông lạ lạ, nghe lạ lạ.*

lạ lòng *tt.* Lạ, không quen: *Tối đây xứ sở lạ lòng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng – CD // Nh.* Lạ kỳ: *Gái đầu có gái lạ lòng, Chồng chẳng nằm cùng, nổi giận dùng dùng ném chó xuống ao – CD.*

lạ mắt *trt.* Lấy làm lạ khi thấy: *Trông thật lạ mắt; Thấy lạ mắt nên ngó hoài.*

lạ mặt *tt.* Lạ đối với người tại chỗ, chưa ai biết mình: *Kẻ lạ mặt đáng nghi.*

lạ miệng *trt.* Mới ăn lần đầu: *Lạ miệng nên ngon.*

lạ nước lạ cái *đt.* Bỡ ngỡ trước người lạ, cảnh lạ: *Lạ nước lạ cái, nên dè dặt.*

lạ nhà *tt.* Trong nhà khác hơn nhà mình: *Lạ nhà, ngủ không được.*

lạ nhường *tt.* X. Lạ đường.

lạ quen *tt.* Dầu lạ dầu quen: *Không phân biệt lạ quen.*

lạ tai *tri.* Lấy làm lạ khi nghe: *Nghe lạ tai quá!*

lạ thường *tt.* Khác thường, dị đời, không giống thường tình: *Chuyện lạ thường.*

LÁC *tt.* C/g. Loác, là, trầy xể: *Lác đầu gối.*

lác da *tt.* Tróc da, trầy và mất miếng da: *Trầy lác da chỗ chưa đứt.*

LÁC *đt.* (Y) C/g. Hắc lao, bệnh ngoài da, làm da nổi sần sùi, có vẩy, hoặc khắp mình và tay chân tróc da sần sùi hơi trình hoặc khô, ngứa ngáy khó chịu, do một giống nấm ăn lan ra.

lác da bò *đt.* Loại lác làm da người bệnh chai như gáy bò.

lác đồng tiền *đt.* Loại lác có đốm tròn như đồng tiền, chung quanh có mụn nhỏ sinh ngứa.

lác khô *đt.* Loại lác mà da người bệnh như có vảy khô.

lác ướt *đt.* Loại lác, mà da người bệnh sần sùi và trình.

LÁC *đt.* (thực) Loại cỏ cao lối 2m, thân ba cạnh tà, lá cao bằng nửa thân, phát hoa chẻ thành nhiều

nhánh (*épillet*) dài từ 15 tới 20cm, dùng để dệt chiếu hay làm dây buộc: *Chiếu lác, dây lác* (*Cyperus malaccensis*).

lác cát *dt.* Loại cỏ lác mọc ở đồng cát, cao lối 20cm, lá dày, rộng lối 4 mm, và dài lối 10cm, phát hoa chẻ thành nhiều gié ngắn (*Cyperus arenarius*).

lác nước *dt.* Loại cỏ lác mọc ở mé nước hoặc trồng dưới ruộng, cạnh bển (*Cyperus taquetiformis*).

lác voi *dt.* Loại cỏ lác cao lối 2m, thân ba cạnh bển, phát hoa to chẻ thành nhiều nhánh nhỏ màu nâu, thường dùng buộc đồ (*Scirpus grossus*).

LÁC *dt. (động)* Loại ốc đồng cỡ trung bình, dạng tròn, rộng ngang. Mặt vỏ không bóng, màu vàng xanh hoặc xanh đen, có hoặc không có đường vòng nâu sẫm song song với rãnh xoắn. Số vòng xoắn 5-5,5. Vòng xoắn cuối phồng to, đường viền bên cong, tạo nên dáng vỏ tròn. Tháp ốc thấp. Lỗ miệng rộng, gần bán nguyệt, vành miệng sắc. Lỗ rốn dạng khe hẹp ngắn ở cuối lỗ miệng, lớp sứ bờ trụ ốc mỏng. Nắp miệng có tâm gần cạnh trong, mặt trong màu trắng xanh; thịt dòn, ngon hơn ốc buou (*Pila occidentalis*).

LÁC *tt.* Lé, có một tròng mắt lệch một bên.

lác mắt *tt.* Lé mắt, có mắt lác // (*lóng*) Ngán, phực khi thấy: *Chơi cho nó lác mắt.*

LÁC ĐÁC *trt.* C/g. Lác rác, rải rác, đây đó mỗi nơi một ít: *Trời mưa lác đác ruộng dâu, Cái nón đội đầu cái thúng cắp tay* – CD.

lác rác *trt.* X. Lác đác.

LÁC *trt.* Nhác, chợt, quắc mắt lên: *Lác nhìn, lác trông, lác xem.*

LÁC *dt.* C/g. Lục lác, vật bằng kim khí hình tròn, bông ruột có đường xẻ, giữa có cục sắt tròn để lẩn khua: *Tiếng lác reo vang.*

lác ngựa *dt.* Lục lác mang trên nòng cổ ngựa cho khua động.

LÁC *dt.* X. Đậu phộng.

LÁC *tt.* Sai, lảm đường: *Nhận lác bầy tìm cây nó ẩn, Tỏ lác thầy thơ thần, thần thơ* – CD // *Lệch, sai, mất: Lệch lác, sai lác, để lác mất, thơ lác.*

lác bầy *tt.* C/g. Lác đàn, sai đường rẽ khỏi đám đông: *Nhận lác bầy con bắc con nam* – CD.

lác đàn *tt.* X. Lác bầy.

lác đạn *tt.* Trúng đạn cách rùi ro: *Bị lác đạn chết.*

lác đường *tt.* C/g. Lác lối, đi sai con đường và mất dấu cũ: *Xe chạy lác đường* // (B) Sai lảm trong đời sống: *Nên diu dặt kẻ lác đường.*

lác giọng *trt.* Sai giọng bắt buộc theo âm điệu: *Ca lác giọng* // (*lóng*) Tắc tiếng, khan cả tiếng vì la to: *Kêu lác giọng mà chẳng nghe ai lên tiếng.*

lác loài *tt.* Bơ vơ nơi xứ lạ: *Thương người xa xứ lác loài đến đây* – CD.

lác lông *tt.* Tàn mác đi: *Chạy lác lông mỗi người một nơi* // (*thth*) Nh. Lác loài: *Lác lông giữa chợ đời.*

lác lối *dt.* Nh. Lác đường: *Lảm đường lác lối.*

lác ngạch *trt.* (*lóng*) Không đúng vào đầu cà: *Nói lác ngạch* // *tt.* Khác phe bờ vờ: *Bị lác ngạch, chúng xúm ăn hiếp.*

lác nhịp *trt.* Sai nhịp, không đúng nhịp bắt buộc: *Ca lác nhịp, đàn lác nhịp.*

lác què *trt.* Đoán sai: *Nói một câu lác què xa lác.*

LẠC *đt.* Rơi rụng, suy bại, lọt ra ngoài, tản mát, sai lầm: *Loạn lạc, lỗi lạc, luân lạc, tọa lạc, thác lạc, thất lạc.*

lạc bạc *tt.* Lang bạt, vất vả lang thang.

lạc bàng *đt.* Đứng riêng một nơi.

lạc bút *đt.* Hạ bút, khởi sự viết.

lạc cú *đt.* Câu kết một bài thơ.

lạc đảm *đt.* Sợ vỡ mặt.

lạc đề *trt.* Sai đề tài, không đúng với ý bài cho làm: *Viết lạc đề // trt.* Trót ra ngoài câu chuyện: *Nói lạc đề.*

lạc đề *tt.* Hồng thi, thi rớt.

lạc địa *tt.* Rơi xuống đất.

lạc hạn *tt.* (Pháp) Quá kỳ hạn, quá thời hiệu theo luật định: *Thời kỳ niêm yết đã lạc hạn.*

lạc hậu *tt.* Chậm tiến, kém mở mang: *Dân lạc hậu, nước lạc hậu // (thth)* Quê mùa, ít hiểu biết: *Có con vợ lạc hậu quá!*

lạc huyết *tt.* C/g. Thổ huyết, bệnh ra huyết: *Ho lạc huyết.*

lạc khoản *đt.* Tên, bút hiệu và ngày tháng do tác giả gán bên cạnh một tác phẩm nghệ thuật.

lạc nạn *đt.* Gặp tai nạn, rủi ro.

lạc ngũ *đt.* Rơi khỏi hàng ngũ, rớt lại sau.

lạc nguyệt *đt.* Trăng lặn.

lạc nhật *đt.* Mặt trời lặn.

lạc phách *tt.* Sợ mất vía: *Kinh hồn lạc phách // Lưu lạc nơi xa.*

lạc thai *tt.* Trụy thai, bị hư thai.

lạc thành *đt.* Khánh thành, ăn mừng nhà, chùa miếu, đền đài mới: *Làm lễ lạc thành.*

lạc vận *tt.* Sai vận, không cùng một vận với câu trên: *Thơ lạc vận.*

LẠC *đt.* Dây buộc cho dính nhau, dây buộc ngựa: *Liên lạc, mạch lạc.*

lạc dịch *đt.* Thủ tục luôn, qua lại không ngớt.

lạc tục *đt.* Nói liền nhau luôn.

LẠC *tt.* Vui vẻ, sung sướng, an lòng: *An lạc, cực lạc, hi lạc, hoan lạc, khoái lạc, trụy lạc.*

lạc cảnh *đt.* Cảnh vui // (B) Cảnh cực lạc, nơi hồn người chết được an nghỉ, chẳng bắt sinh bắt diệt nữa: *Chúc hương hồn bà cụ được an vui miền lạc cảnh.*

lạc cực *tt.* Vui quá sức, vui cùng tột: *Lạc cực bi sinh.*

lạc ý *tt.* Vui lòng, vừa lòng.

lạc lợi *đt.* Sự khoái lạc và món lợi.

lạc nghiệp *đt.* Làm ăn vui vẻ: *An cư lạc nghiệp.*

lạc quan *tt.* Vui vẻ, thoả mãn trước sự việc xảy ra hoặc tính tự nhiên vui vẻ, ít lo của một số người.

lạc quan chủ nghĩa *đt.* Chủ nghĩa cho rằng sống trên đời phải vui vẻ hòa mình với thiên hạ, cố đổi xấu ra tốt và luôn luôn xây dựng; chính trong chỗ ấy sinh ra sự vui vẻ cho người và cho mình.

lạc quần *đt.* Thương yêu đồng loại, vui vẻ hòa mình với mọi người.

lạc quốc *đt.* Nơi vui vẻ hoàn toàn, tức Niết bàn.

lạc quyền *đt.* Vui lòng đóng góp tiền bạc hay đồ vật vào.

lạc sự *đt.* Việc vui mừng.

lạc thiên *đt.* Tính vui vẻ tự nhiên, do Trời phú // Vui theo lẽ Trời, an lòng với số phận.

lạc thiên chủ nghĩa *đt.* Chủ nghĩa cho rằng ở đời, sự vui vẻ hiển lành của mình sẽ kéo theo sự vui vẻ hiển lành cho kẻ khác, đời sẽ tự nhiên tươi đẹp.

lạc thọ *đt.* (Phật): Cảm giác khoái lạc của người đời.

lạc thổ *đt.* Nh. Lạc quốc.

lạc thú *đt.* Thú vui, việc làm cho lòng

mình vui vẻ, sung sướng: *Lạc thú gia đình.*

LẠC VIÊN *dt.* Cảnh, nơi sung sướng vui vẻ, tức cõi Niết bàn.

LẠC CẠC *trt.* Tiếng khua động vật cứng: *Khua chén bát lạc cạc.*

LẠC ĐÀ *dt. (động)* Giống thú to thuộc loài ăn nhoi, lưng có một hoặc hai bướu, cổ dài, dùng chỏ nặng qua các sa mạc: *Chó sủa mặc chó, đoàn lạc đà cứ đi.*

lạc đà gấm *dt. (động)* Giống lạc đà lưng không bướu, cổ thật dài và ngóc cao, lông mịn và có đốm.

LẠC NÔ *trt. C/g.* Lạc nô, cách đọc, nói hay ca hát lia lịa khó nghe: *Nói lạc nô một hơi, nghe không kịp.*

LẠC XON *tt.* Ủ động, cũ, trưng bày bán rẻ: *Bán lạc xon // (R) Cũ, hư, không đáng giá: Đồ lạc xon, tiệm lạc xon.*

LÁCH *dt. (thực)* Loại cỏ cao từ 2 tới 3 thước, thân tròn, có đốt như mía, vỏ cứng láng, lá dài sống lưng trắng, cò (phát hoa) trắng (*Saccharum arundinaceum*): *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ ham giàu gả ép duyên con – CD.*

LÁCH *dt. (thể)* X. Lá lách.

LÁCH *đt.* Nghiêng mình vào chỗ hẹp: *Hé cửa lách vào. // (R) Len lỏi, tránh né lệ làng: Lách chạy, lách xe, lách mình.*

lách tránh *đt.* Né qua và lướt tới.

LÁCH *dt.* Nẹp, vạt, miếng ván dài, mỏng, hẹp bề ngang, dùng đóng ép mí hai miếng ván khác hoặc làm vạt giường: *Đóng lách (latte).*

LÁCH CHÁCH *trt.* Tiếng sóng vỗ vào đá: *Sóng kêu lách chách bên gành, Thấy anh chưa vợ không đành ngó lơ – CD // Lời rầy rà, cự nự của đàn bà (tiếng người khác*

dùng với ý khi dễ): *Đuổi nó đi cho rồi, để đừng nói lách chách, ghét quá! // Lũng chững, chập chững, dáng bước đi của trẻ tập đi: Đi lách chách.*

LÁCH TÁCH *dt.* Tiếng nổ nhỏ hoặc kêu nhỏ: *Trời nắng, tre nổ lách tách; Mưa rơi lách tách trên mái thiếc.*

LẠCH *dt.* Rạch, dòng nước nhỏ chảy thông: *Bao giờ cạn lạch Đồng Nai, Nát chùa Thiên Mụ mới sai nhời nguyên – CD.*

LẠCHẠCH *trt.* È ạch, hề hụi, bộ nặng nề, cách khó khăn: *Đi lạch ạch; Lạch ạch cả buổi mà không xong.*

LẠCH BẠCH *trt.* Lết bết, lạch đạch, dáng đi nặng nề chậm chạp: *Đi lạch bạch sau xa.*

LẠCH CẠCH *trt.* Tiếng gõ vào vật bằng sành nứt rạn: *Kêu lạch cach, chắc nứt // Tiếng kêu khô khan, rầy tai: Bánh xe bò lăn trên đường kêu lạch cach.*

LẠCH ĐẠCH *trt.* X. Lạch bạch.

LẠCH TẠCH *trt.* X. Lách tách.

LẠCH XẠCH *trt. C/g.* Xọc xạch, xào xạc, tiếng xào trộn của giấy: *Rẹt sách nghe lạch xạch // (R) Khoe khoang tiền trong túi: Có không bao nhiêu mà lạch xạch luôn // Nói tiếng ngoại quốc (lời chê trách của kẻ khác): Biết ba cái tiếng tây, cứ lạch xạch hoài.*

LAI *tt.* Pha giống: *Chà lai, đâm lai, ngựa lai, gà lai.*

lai cái *dt. C/g.* Lai cái, Bán nam bán, nữ hay Xăng pha nhót (X. Bán nam bán nữ).

lai căn *tt.* Người thuộc hai giống dân // (*thth*) Minh hương, đầu gà đít vịt, người bốn xứ lai với người Trung Hoa // (*R*) Nửa nạc nửa

mỡ, nửa tiếng mẹ đẻ, nửa tiếng ngoại quốc: *Tiếng tây lai căn*.

lai giống *tt.* Lai với giống khác: *Cây lai giống, người lai giống, thú lai giống.*

LAI *dt.* Phần phụ thêm chung quanh ở chót ống quần: *Sống chung nhau tới áo còn tròn, quần còn lai.*

lai lật *dt.* Lai quần tây, kiểu lật lên.

lai lớn *dt.* Lai bản rộng lối 3cm: *Quần đàn ông lai lớn.*

lai nhỏ *dt.* Lai bản rộng lối 1cm: *Quần đàn bà lai nhỏ.*

lai rô dê *dt.* Lai quần đàn bà có chạy chỉ chân (*brodé*).

lai xỏ *dt.* Lai quần tang (chế) trừ của con gái người chết, tất cả đều không lên lai: *Trông lai quần, biết con gái hay dâu người chết.*

LAI *đt.* Lại, đến: *Khứ: đi, lai: lại, vãng lai, tông lai, thỉnh lai // Sẽ đến, về sau: Hậu lai, tương lai, vị lai.*

lai cáo *dt.* Bài gửi đến đăng báo: *Lai cáo không đăng, không trả lại bản thảo.*

lai do *dt.* Nguồn gốc, cơ sở, căn do phát sinh.

lai duyên *dt.* Duyên nợ về sau, kiếp sau: *Còn điều chi nữa mà ngờ, Kiếp này đành vậy chi chờ lai duyên – CD.*

lai đáo *đt.* Đến, từ nơi khác tới: *Kíp lai đáo trào ca.*

lai đồng *đt.* Tụ lại, đồng tới một nơi để hội họp.

lai hàng *đt.* Tới đầu hàng: *Tay cầm bán nguyệt xanh xang, Muôn nghìn cây cỏ lai hàng tận tay – CD.*

lai hoàn *đt.* Trả lại: *Lai hoàn lễ sính.*

lai hồi *trt.* Trờ về, bận về: *Chuyển lai hồi.*

lai ý *dt.* Mục đích người đến gặp mình.

lai lịch *dt.* Lý lịch, tên họ, địa chỉ, tên

họ cha mẹ, nghề nghiệp, v.v. của một người // Nguồn gốc sự việc xảy ra: *Kể rõ lai lịch.*

lai niên *dt.* Năm tới, năm sau.

lai nguyên *dt.* Nh. Lai do.

lai nhật *dt.* Ngày mai // Sau này.

lai sinh *dt.* Kiếp sau, chết rồi đầu thai lại làm người: *Dạ đài còn biết sẽ đến lai sinh – K.*

lai tỉnh *dt.* Tỉnh lại, mê hay chết giấc rồi tỉnh lại.

lai thực *dt.* Chuộc lại (X. Mãi lai thực).

lai vãng *đt.* Tới lui, thỉnh thoảng đến: *Lâu quá, không thấy va lai vãng nơi đây.*

LAI *dt.* (Like), một nút chức năng trên facebook bày tỏ cảm tưởng của mình về status (trạng thái) của người nào đó: *Mỗi lần nghe khen ông Tổng Trump, ị lai kịch kịch.*

LAI *trt.* Cách trần trữ, lòng thông.

lai láng *trt.* Lan chầy đây đó: *Mẹ nuôi con như biển hồ lai láng, Con nuôi mẹ tính tháng tính ngày – CD // Chứa chan, đầy tràn, rất nhiều: Cảm tình lai láng; Lòng thơ lai láng bồi hồi – K.*

lai nhai *trt.* C/g. Lài nhài, lòi thòi dai dẳng: *Lai nhai như nhai giẻ rách.*

lai rai *trt.* Từ từ, từng chút và kéo dài: *Mưa lai rai, uống lai rai // Muỗi, cách đàn (đờn) gọi cảm: Đàn lai rai.*

LÀI *dt.* (thực) Loại cây nhỏ, nhánh yếu và dài, phát hoa dày và dài, lá tròn và láng bóng, hoa trắng bảy hoặc chín tai, rất thơm, dùng ướp trà; vỏ đập vủ làm bột sữa, rễ có chất ma túy, dùng làm thuốc tê (*Jasminum Sambac*).

lài lông *dt.* Loại lài dây nhỏ, lá có lông mịn, hoa vành to, sáu hay bảy tai (*Jasminum pubescens*).

lài Pierre *dt.* Loại lài dây nhỏ lá láng, phát hoa có hai, ba hoa ở nách, đài có bốn răng nhỏ, hoa trắng sáu cánh nhọn (*Jasminum Pierreaunum*).

lài tàu *dt.* Loại lài cây, thân cao đến 10m, nhánh có lông nằm, lá đối, có lông ngắn cả hai mặt, hoa trắng, miệng vàng (*Jasminum Arbor-Tristia*).

lài trâu *dt.* Loại cây cao lối 2m, có mù trắng, hoa cô độc hoặc từng cặp to, trắng, mọc ở nách, manh nang có ba cạnh, hột có cơm đỏ. (*Tabernaemontana divaricata*).

LÀI *tt.* Hơi dốc dốc ra xa: *Bãi biển lài, trán lài.*

lài lài *tt.* Hơi lài, lài ít.

LÀI *dt.* (động) Giống chó ở mạn ngược Bắc Việt.

LÀI *tt.* Vàng, màu vàng của hột xoàn: *Hột nước lài.*

LÀI *trt.* Lôi thôi, lòng thòng.

lài nhài *trt.* X. Lai nhai.

lài rài *tt.* Thấp thoi, thưa thớt: *Cây có lài rài, nhà cửa lài rài.*

lài xài *trt.* Xốc xếch, rách rưới dơ dáy: *Ăn mặc lài xài.*

LÁI *dt.* Miếng ván hay sắt gắn sau thuyền, tàu và chìm một phần dưới nước để day trở thuyền, tàu theo ý muốn: *Bé lái, coi lái; Thuyền đua thì lái cũng đua – CD // (R)* Bộ phận điều khiển xe cộ, máy bay: *Cầm lái, lái máy bay, lái xe //* Phía sau chiếc thuyền, phía sau xe: *Chống lái, đèn lái; Ghe bầu trở lái về đồng – CD //* Người điều khiển hoặc chủ chiếc thuyền: *Chủ lái xe, anh lái thuyền; Mũi vạy, lái chịu đôn – tng //* Người mua đi bán lại: *Lái cá, lái trâu, lái lúa... // dt.* Điều khiển: *Lèo lái, lái sang bên trái.*

lái buôn *dt.* Người đi mua góp các

nơi về bán si lại cho người khác: *Lái buôn sau tháng 4-1975 đã đổi thành thương lái.*

lái đồ *dt.* Chủ chiếc đồ, người đầu giá khai thác một bến đồ hoặc người đưa đồ: *Cô lái đồ.*

lái vọt *dt.* Cây chèo hay cây gươm dùng thay cho bánh lái khi cần bát hay cạy: *Cầm lái vọt.*

LÁI *trt.* Cách nói đảo ngược âm vận hai tiếng: *Nói lái (X. Nói lái).*

lái đĩa *dt.* Cách nói lái mỗi tiếng trong một câu với tiếng “đĩa” để tránh sự nghe biết trước người lạ: *Tia dôi đĩa dĩ chia dờ, là một câu lái đĩa của câu: Tôi đi chợ.*

lái giọng *dt.* Cách nói lái hai tiếng với lối đổi dấu giọng hai tiếng ấy và vẫn giữ chữ phụ âm đầu “Đợ chi” là cách lái giọng của hai tiếng “Đi chợ”.

lái i tờ *dt.* Cách dạy ám tả theo phương pháp i tờ cho học viên vừa mới học với lối nói lái mỗi tiếng sẽ viết với tiếng “ờ” để tìm ra chữ và vẫn phải viết (thí dụ 1). Muốn viết tiếng “đa”, học viên chỉ đọc lầm nhằm: “đa ờ” rồi lái lại thành “đờ a”, tức chữ đ và chữ a; thí dụ 2) Muốn viết tiếng “Sao”, học viên lầm nhằm: “sao ờ” rồi lái lại “sờ ao”, tức chữ s và vẫn ao).

lái tộ *dt.* Cách nói lái mỗi tiếng trong một câu với tiếng “tộ” để tránh sự nghe biết của người lạ: *Tô tộ đồ tị chợ tộ, là một câu lái tộ của câu: Tôi đi chợ.*

lái vận *dt.* Cách nói lái hai tiếng với lối đổi vận trước ra sau, sau ra trước và vẫn giữ hai chữ phụ âm đầu: “Đợ chi” là cách lái vận của hai tiếng “Đi chợ”.

LÁI NHÀI *trt.* X. Lai nhai: *Khóc lài nhài.*

LÃI *dt.* C/g. Lờ, phân sinh thêm của một số vốn trong cuộc mua bán, cầm thế hay cho vay: *Nặng lãi, tiền lãi; Một vốn bốn lãi // dt.* Được một số lãi: *Bán món ấy, chị lãi được bao nhiêu?*

lãi suất *đt.* Mức lời, mức độ tiền lời định cho một số vốn: *Lãi suất 6 phần trăm.*

LÃI *trt.* Sai lạc, không đúng chỗ nhắm: *Bắn lãi, chệ lãi, lãi xa quá.*

LÃI *dt.* Loại ký sinh trùng trong ruột: *Sán lãi, sên lãi.*

lãi chòi *dt.* Loại lãi hay làm cho người đau bụng.

lãi kim *dt.* Loại lãi hai đầu nhọn, dài lối 1cm.

LẠI *đt.* Từ xa tới: *Hàng lại, qua lại, tàu lại, xe lại // trt.* Trở về chỗ cũ, tình trạng cũ, việc làm cũ: *Sống lại, lập lại, trả lại, trở lại, bệnh lại // Thêm, thêm một lần nữa: Lại cũng anh! Đêm qua hết nhớ lại buồn, Nhớ buồn nghe để kêu luôn bên thành – CD // Trái với ý định, lời dặn: Đàn bà năm bảy đàn bà, Chồng dặn mua gà lại mua quốc con – CD // Ở luôn một nơi, lùi ra sau, dừng bước: Trấn lại, dừng lại, ở lại; Chú Kiệt kinh hồn lần lại sau – HXH // Cầm cự nổi: Cự không lại; Chê đây lấy đó, đó nào lại đây – CD.*

lại buống *tt.* Trở ngược vô thân cây thay vì thông ra ngoài như những trái khác (theo tin tưởng đó là cái “lợi” cho chủ vườn, nên những trái cau nào trở như thế, được chủ vườn bẻ lại để dành chớ không bán): *Cau lại buống.*

lại cái *dt.* X. Bán nam bán nữ.

lại dái *tt.* Thiến còn sót nên bộ sinh dục vẫn còn dùng được, hình

dáng đổi lại như trước và không mập: *Heo lại dái.*

lại dao *đt.* Chém hay cửa một lần nữa mới chết hẳn: *Cắt cổ không cần lại dao // Hốt lằm thuốc khiến người bệnh chết: Thấy thuốc lại dao.*

lại đực *dt.* X. Bán nam bán nữ.

lại gan *trt.* Đã nư giận, thỏa tự ái: *Làm cho lại gan.*

lại giống *tt.* Nh. Lại dái.

lại mặt *dt.* Lễ phản bái, cuộc trở về nhà gái sau lễ cưới để dờ mâm trầu (nếu không dờ ngay khi cưới) của cặp vợ chồng mới, và dẫn đi thăm bà con bên vợ: *Đám cưới chẳng tày lại mặt – tng.*

lại mâm *đt.* Kinh lại một phần lễ biếu cho đảng biếu và để luôn trong cái mâm do đảng biếu mang đến và tự mình bung ra xe: *Lại mâm cho đảng trai.*

lại mũi *tt.* May ngược trở lại nửa khoảng ở mỗi mũi kim may: *May lại mũi // dt.* May nhiều mũi cho chắc ở cuối một đường chỉ may: *Lại mũi cho chắc.*

lại nữa *trt.* Hơn nữa, tiếng khởi đầu một câu khác để trợ nghĩa cho câu trước: *Ngày nào nó cũng đi chơi. Lại nữa, mỗi lần về nhà, nó đều say mềm.*

lại người *đt.* C/g. Lại nghìn và Lại sức, mạnh khỏe mập mạp như trước sau một cơn bệnh: *Bữa nay, anh đã lại người.*

lại nghìn *đt.* X. Lại người.

lại quả *đt.* Nh. Lại mâm (nếu lễ vật đựng bằng quả).

lại sàng *đt.* C/g. An sàng, tức lễ phản khóc, lễ rước bài vị (thần chủ hay hồn bạch) về nhà sau khi chôn cất người chết xong // Nhìn cho chủ

bán (cá đồng) một phần để ăn về đường: *Phép mua bán cá đồng phải lại sàng.*

lại sức *đt.* X. Lại người: *Ăn cho lại sức // trt.* Hết sức mới vừa ý, mới đã giận: *Làm cho lại sức, khéo nó khi mình đại.*

LẠI *dt.* Bệnh phong đơn: *Phong lao cổ lại.*

LẠI *đt.* Quan quyền: *Đề lại, quan lại, thơ lại; Một đời làm lại, bại hoại ba đời – tng.*

lại bộ *dt.* Bộ trong triều đình xưa, trông coi việc bổ dụng, truyền chuyển, thường phạt các quan.

lại mục *dt.* Chức để lại ở các phủ, huyện xưa.

lại nhũng *dt.* Nạn quan quyền khuấy nhiễu, hà khắc dân chúng: *Quan tham lại nhũng.*

LẠI *đt.* Nhờ cậy, dựa vào: *ý lại, thác lại, vô lại // Từ chối, lẩn tránh.*

lại học *đt.* Trốn học, bỏ lớp đi chơi.

lại hôn *đt.* Từ hôn, bỏ việc hôn nhân đã định.

lại tử *dt.* Vô lại, lưu manh, kẻ ở không chuyên khuấy phá thiên hạ.

lại trái *đt.* Trốn nợ, giết nợ.

LẠI *đt.* Lười, biếng nhác.

lại nọa *tt.* Làm biếng, không làm chi cả.

lại tính *dt.* Tính lười, ham sung sướng nhưng không rần sức

LAY *đt.* Lúc lắc, rung động: *Long lay, lung lay; Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh vọng càng dầy gian truân – CD.*

lay chuyển *đt.* Làm cho nhúc nhích một chút: *Nặng quá, không lay chuyển nổi // Làm cho cảm động một chút: Khó mà lay chuyển được con người sắt đá ấy.*

lay động *đt.* Lắc nhẹ, khẽ lắc xem: *Gió lay động bức màn.*

lay gọi *đt.* Gọi người ngủ dậy bằng cách nắm tay hay chân lắc nhẹ.

lay hoay *trt.* C/g. Lây hoay, Loay hoay, lắt xắt làm việc luôn: *Lay hoay một hồi, xong cả.*

LAY LÁY *tt.* Đen huyền, thật đen và bóng: *Đen lay lay.*

LAY LẮT *trt.* Lây lắt, kéo dài ngày tháng, không dứt, không hết: *Lay lắt không xong.*

LAY NHAY *trt.* Nhậm nhảy, khó dứt vì quá lứt (nhứt): *Cắt lay nhay không dứt.*

LÀY NHÀY *trt.* Nh. Lay nhay.

LÀY QUÀY *trt.* Nh. Lay hoay // Lính quỳnh, bộ vội vàng, không biết phải làm sao: *Lày quày mà đâu không ra đâu cả.*

LÁY *đi.* Ra hiệu bằng cặp mắt: *Xoài lay Ổi báo đi theo; Giáp lay mắt tỏ ý ưng thuận.*

láy mắt *đt.* Nh. Láy

LÁY *đt.* Lặp lại nhiều lần một tiếng theo phép tu từ, cho ý văn nổi bật lên: *“Phấn son tô điểm mặt mày, Này, này, này cái thân này của vua” là câu mà trong ấy, tác giả (Yên Đỗ) lay nhiều lần tiếng “Này”.*

LÁY *đt.* Xúi bằng đầu ngón tay cho tróc ra: *Láy bắp, lay hột, lay lá mai // Kéo vô phía dưới cho phía trên bật ra: Láy một mũi tên, lay một phát súng.*

láy cò *đt.* Bóp cò, bắn súng: *Nhắm xong, lay cò liền.*

LẦY *đt.* Nảy lên và lật lại: *Lầy mình, lầy ngựa, con mới biết lầy.*

LẦY *đt.* Con cò súng, ná hay nỏ: *Ná lầy, lầy súng, lầy nỏ.*

LẠY *đt.* C/g. Lễ hay Bái, quỳ gối, chống tay dưới đất và cúi mọp, một việc làm bắt buộc trong lễ nghi, tỏ lòng cung kính hoặc van

xin: *Lạy cha ba lạy một quỳ, Lạy mẹ bốn lạy con đi lấy chồng* – CD // (R) Lời nói cách cung kính khi chào hỏi hoặc khi van xin: *Lạy ông ạ! Lạy ông tôi ở bụi này* // dt. Mỗi lần chắp tay mọp đầu: *Ba lạy, bốn lạy.*

lạy dài dt. Lạy lia lịa để xin tha tội: *Bị gọi tới tên thì lạy dài, mà cứ cãi lời mãi* // Ngán, xin chừa, không dám nghĩ tới nữa: *Ba năm chẳng xứng duyên hài, Năm lần xuống bệ lạy dài ông tơ* – CD.

lạy họ dt. Lạy hết bà con họ hàng đã đến dự đám cưới của mình: *Đội dâu rể lạy họ đặng cho tiên.*

lạy lục dt. Năn nỉ, van xin bằng cách lạy hoặc tỏ lời thiết yếu: *Ai đi vì bát cơm mà hạ mình lạy lục.*

lạy tạ dt. Lạy để tạ ơn.

lạy từ dt. Lạy từ giã ra đi.

lạy trời dt. Vái Trời, cầu với Trời để xin một việc chi: *Lạy Trời đừng nắng đừng mưa, Âm im gió mát thiếp đưa chàng về* – CD.

lạy van dt. Nh. Lạy lục.

LAM tt. Màu xanh lơ (nhạt), xanh da trời hay chàm: *Khói lam, áo lam.*

lam bào dt. Áo bào màu lam của các cử nhân xưa mặc.

lam thư dt. Sách bìa màu lam của nước Anh trong ấy có các văn kiện ngoại giao hoặc văn kiện của Nghị viện.

LAM (藍) tt. Chùa, nhà chùa: *Già lam, danh lam thắng cảnh (samgharama).*

LAM (嵐) dt. Hơi trong rừng núi bốc lên.

lam chướng dt. Hơi độc do lá mục ẩm ướt sinh ra (do lam sơn chướng khí nói tắt).

lam khí dt. Hơi núi bốc lên.

LAM dt. Tên thức ăn như kẹo thắng bằng nếp rang với mật, cơm nếp nấu bằng ống tre hay sọ dừa: *Cơm lam.*

LAM tt. Rách rưới, bắn thiêu.

lam lâu dt. Áo rách tả tơi.

lam lũ tt. Nh. Lam lâu: *Áo quần làm lũ, dáng vẻ ủ rũ.*

lam lụ tt. Nh. Lam lũ: *Áo quần làm lụ* // trt. Cực nhọc cố gắng: *Lam lụ làm ăn.*

LAM NHAM trt. Lôi thôi, quấy quá, không tinh, không nhiều: *Thuộc bài làm nham, học lam nham ba chữ; Trong bụng lam nham ba lá sách, Ngoài cầm lém đém một chòm râu* – HL.

LÀM dt. Mần, ra công, ra sức, ra tay, dùng tay chân, trí óc tạo ra, cho công việc được chạy, được xong: *Tay làm hàm nhai, biết dễ làm khó, làm dễ biết khó, nói hay làm dở, làm và nói phải đi đôi* // Lập, viết ra: *Làm báo cáo, làm biên bản, làm bộ sổ, làm giao kèo, làm hôn thú...* // Chuyên một nghề sinh sống: *Làm báo, làm đĩ, làm hăng, làm làng, làm lính, làm nhà nước, làm quan, làm thợ...* // Giữ một phận sự, ở một địa vị: *Làm dân, làm đầy tớ, làm quan, làm thầy thông, làm thầy ký, làm hội trưởng, làm thủ quỹ, làm vua...* // Ăn ở, xử sự: *Làm doan làm phúc, làm tình làm tội, ai làm dữ nấy lo...* // Tỏ tánh tình, ra dáng điệu: *Làm hùm làm hổ, làm kiêu làm cách, làm dày làm mỏng...* // Gây ra, khiến cho: *Làm bể, làm đổ, làm cháy, làm hư, làm mất, làm rơi, làm sút, làm sút, làm vượt...* // Khoe khoang, lòn bịp, sinh tài: *Làm lươn làm lẹo, làm mù*

làm nhọt, làm phù làm phép, làm như ông hoàng... // Trở nên, thành ra: Lấy công làm lời, lấy ân làm oán... // Nguyên kiếp sau sẽ đầu thai lên: Làm thân trâu ngựa; Làm cây thông đứng giữa trời mà reo – NCT // Lấy đó mà theo, mà tin tưởng, mà bắt chước: Làm bằng, làm bia, làm gốc, làm gương; Của tin gọi một chút này làm ghi – K // Ngã, vật, giết thú ăn thịt: Làm bò, làm gà, làm heo... // Khởi xương, dẫn dắt: làm đầu, làm đầu đảng, đầu thảo, đầu nậu... // Cừ hành các lễ cưới hỏi, cúng kiếng: Làm đám cưới, đám hỏi, làm hăm mốt ngày, làm 49 ngày... // Đóng vai trò: Làm đào làm kép, làm hề làm tướng, làm lão làm mụ, làm trung làm nịnh // Cầm bằng, xem như: Làm quý, làm trọng; Thân này còn dám xem ai làm thường – K // Nhập lại: Gộp làm một, hợp làm một pho // Chia ra: Phân làm năm; Vào vườn hái quả cau xanh, Bỏ ra làm sáu mời anh xơi trâu – CD; Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh để ra – HXH // Ra oai, hiếp đáp người: Làm mưa làm gió, làm ông Trời ông Đất, làm ông làm cha // Ăn nhậu, đánh đập, mắng nhiếc, giao cấu, v.v.: Làm ba hột, làm một ly, làm một keo, làm một vố, làm một xừ, làm một cú, làm tình ngày một...

làm ăn *đt.* Sinh sống, làm việc lấy tiền đáp đổi: Kiếm vợ lo làm ăn, lấy chồng làm ăn; Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thật rày nữ công – CD // (R) Giao thiệp nhau trong việc mua bán, lãnh công: Hai đảng làm ăn nhau đã lâu // *tt.* Từ tế, thật thà, lương

thiện: Người làm ăn // (lóng) Trai gái, tu tình: Để yên cho tụi nó làm ăn với nhau.

làm ẩu *đt.* Làm dối trá cho rồi: Làm ẩu quá, nên dùng không được // C/g. Làm hỗn, bốc hốt, hăm dâm: Làm ẩu ngoài đường.

làm ba hột *đt.* Ăn sơ một vài bát cơm: Sáng, làm ba hột rồi ra đồng.

làm ba miếng *đt.* Ăn sơ vài miếng: Làm ba miếng rồi ăn cơm.

làm ba sợi *đt.* Nhăm nhăm, lai rai, uống sơ vài ly nhỏ: Làm ba sợi cho nóng máy.

làm ba tháng mười ngày *đt.* X. Làm tuần.

làm bá nhựt *đt.* X. Làm tuần.

làm bài *đt.* Đặt đề, giải đáp bài của thầy ra: Làm bài tới khuya // (bạc) C/g. Hốt bài, giả gộp bài xáo trộn để sắp có thứ lớp theo ý mình; khi chia bài ra, mình được những lá theo ý muốn: Coi chừng nó làm bài.

làm bàn *đt.* C/g. Cẩn kỹ, lập tỷ số, đá trái banh lọt vào lưới địch: Ông vua làm bàn (C/g. phá lưới).

làm bạn *đt.* Kết bạn, làm anh em bạn, chơi với nhau: Làm bạn với kẻ tốt như vào cửa chi lan, làm bạn với kẻ xấu như vào hàng cá mắm // (R) Kết làm chồng vợ, lấy nhau: Đôi ta làm bạn thông dong, Nhẹ đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng – CD.

làm bánh *đt.* C/g. Chơi bảnh, rán hết sức để tỏ ra hơn người: Ít tiền mà làm bánh, đại mà làm bánh.

làm báo *đt.* Xuất bản một tờ báo hoặc viết bài đăng báo ăn tiền.

làm bằng *đt.* Ra huyết ở cửa mình: Sanh để mà làm bằng thì hại to // Làm việc trong một ngân hàng (banque).

làm bằng *đt.* Kể là một bằng chứng:
Lấy đó làm bằng thì nó hết chối cãi.

làm bậy *đt.* C/g. Làm quấy hay Làm xằng, làm một việc trái với lẽ phải, đạo lý, luật pháp: *Ăn no rồi làm bậy; Làm bậy với đứa ở; Làm bậy một đồng ngoài hè.*

làm bầu *đt.* Lập gánh hát hay hội banh rồi tự mình điều khiển: *Cái nạn làm bầu.*

làm bé *đt.* C/g. Làm lẽ, Làm mọn, làm vợ bé một người với sự ưng thuận của vợ người ấy: *Chiếu bông mà trái góc đến, Muốn vô làm bé biết bên hay không – CD.*

làm bẻ *đt.* Ăn ở cách điệu, bày bề thế mầu mực để khêu người vào khuôn khổ: *Chùa giàu mấy mà làm bẻ.*

làm bếp *đt.* Nấu ăn, làm cơm, nấu nướng một bữa ăn: *Làm bếp, nuôi con // Ở nấu ăn cho một nhà nào: Làm bếp, làm bồi // Đóng lon binh nhứt (thời Pháp thuộc): Làm bếp, làm cai.*

làm bi *đt.* C/g. Bi mặt, làm cho kẻ địch mất mặt, thấy rằng mình không thua kém, mặc dầu phải thiệt hại chút đỉnh: *Giận làm bi chơi, chó nhảm gì!*

làm bia *đt.* Đứng chịu cho người chơi: *Khôn thì chạy, dại làm bia // (B) Chịu lời ăn tiếng nói, nhận hết sự phê bình chỉ trích: Sính tài, làm bia cho thiên hạ chửi.*

làm biếng *đt.* C/g. Lười biếng, biếng nhác, tính người giải đãi, sợ công việc làm, sợ thất công: *Làm biếng kiếm miếng cho ngon – CD.*

làm bọt *đt.* Nhả bọt thành vệt trên mặt nước để thành ổ đê: *Cá làm bọt.*

làm bộ *đt.* Giả đồ, giả như thật: *Làm*

bộ đau bụng, làm bộ như nghèo lắm vậy // Tỏ ra một ý khác, một dáng điệu khác: Lấy đi, làm bộ hoài! // Giữ chức chánh lục bộ (viên chức hộ tịch) ở làng: Làm bộ trong ban Hội tề // Lập sổ bộ để đánh thuế: Làm bộ điền, làm bộ trâu.

làm bồi *đt.* Dùng làm mồi lửa: *Một lá khô về làm bồi // Chực cháy một ngày nào: Chứa thứ đó, có ngày nó làm bồi thì cháy hết nhà cửa // Dùng làm đồ ăn uống rượu, mồi: Nướng khô mực làm bồi.*

làm búc *đt.* Thừa người lép vế hơn mà làm cho người cùng đường phải thuận theo ý mình hay tự sát.

làm bươn *đt.* Hối hả cho xong: *Làm bươn rồi nghỉ.*

làm búong *đt.* Làm dối trá cho mau rồi: *Làm búong cho rồi đừng đi chơi // Liều lĩnh, bạo gan làm càn: Làm búong mà được việc.*

làm ca *đt.* Làm việc trong một sở theo chế độ làm suốt 6 giờ không nghỉ, hoặc ngày hoặc đêm (*quart*).

làm cá *đt.* Đánh vảy, cạo nhớt con cá cho sạch: *Làm cá nấu cơm.*

làm cả *đt.* Làm vợ cả, vợ lớn: *Thà là làm lẽ thứ mười, Còn hơn làm cả cho người đàn ngu – CD // Làm hết một mình, ăn hết: Còn bao nhiêu, tôi làm cả.*

làm cách *đt.* Ra vẻ người có tư cách sang trọng: *Làm cách sạch ruột, làm chuột no bụng.*

làm càn *đi.* Nh. Làm ẩu: *Đói ăn vụng, túng làm càn – tng.*

làm cao *đt.* C/g. Làm kiêu, tỏ ra cao sang để được tăng thêm giá trị: *Thằng cha lùn đó lúc nào cũng thích làm cao; Ba chồng để ngon sông Đào, Trờ về đóng cửa làm cao chưa chồng – CD.*

làm cây *đt.* C/g. Làm gỗ hay làm rừng, đấu giá khai thác rừng lấy gỗ bán.

làm cò *đt.* Làm trung gian trong mua bán, giao dịch nhà đất.

làm cỏ *đt.* Giấy cho sạch cỏ hoặc xới đất chung quanh gốc cây, bụi lúa: *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ con trai be bờ – CD // Giết sạch người trong một vùng: Làm cỏ hết bên địch.*

làm com bin *đt.* Toa rập, làm điều mờ ám đối với một hay nhiều người khác: *Tụi nó làm com bin hại tôi // Xt. Làm bộ.*

làm con *đt.* Giữ phận sự một đứa con đối với cha mẹ theo đạo hiếu: *Làm con trước phải đền ơn sanh thành – K // Ở cửa con, chịu lép vế: Tiên trước làm cha, tiên sau làm con – tng.*

làm công *đt.* C/g. Làm mướn hay làm thuê, làm công việc cho người để lấy tiền công.

làm công chuyện *đt.* Tiếng dùng chung cho mọi việc làm ở nhà mình hay ở sở làm // (lóng) Nh. Làm ăn (lóng).

làm công không *đt.* Làm việc cho người mà vì lẽ nào, không được lãnh tiền công: *Cơm nhà áo vợ để đi làm công không.*

làm công tác *đt.* C/g. Làm xâu, xúm làm một việc có ích chung do kẻ có quyền đôn đốc, kêu gọi, mà không trả tiền: *Một tháng, làm công tác hết mười ngày!*

làm cơ *đt.* C/g. Xếp hàng, đứng nối đuôi chờ đợi: *Làm cơ mua bưu phiếu (queue).*

làm cớ *đt.* Nh. Làm bằng // Lấy cớ, dựa vào: *Nhét tập vở vào túi để làm cớ đi chơi.*

làm cơm *đt.* Nấu nướng cho xong một bữa ăn: *Tối giờ làm cơm // Ăn cơm: Sáng, làm cơm cho chắc bụng.*

làm củi *đt.* Đấu giá khai thác rừng nhỏ để bán củi.

làm cũ *đt.* Tới cũ rét, lạnh run người: *Bữa nào cũng tới giờ nẩy thì má con làm cũ.*

làm cha *đt.* Giữ bốn phận một người cha đối với con: *Làm cha phải dạy dỗ con cái // Chơi cửa cha, ý mạnh ý đông, hà hiếp kẻ khác: Tối dẫu cũng làm cha thiên hạ.*

làm chay *đt.* Lập đàn cúng thí thực: *Vái Trời cuối được cô Năm, Làm chay bảy ngọ mười làm ông thầy – CD.*

làm chảnh *đt.* Nh. Làm cao.

làm chắc *trt.* Cho chắc ý, có bảo đảm: *Cầm làm chắc.*

làm chi *trt.* C/g. Làm gì, tiếng dùng trong câu hỏi: *Anh làm chi đó? // C/g. Mà chi, để làm gì, không ích chi cả: Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng – CD.*

làm cho *đt.* Khiến nên: *Làm cho nhìn chẳng được nhau, Làm cho đầy đọa cát dẫu chẳng lên – K // Làm thế cho: Để tôi làm cho.*

làm chứng *đt.* Đứng ra chứng thực việc đã xảy ra theo sự thấy biết: *Làm chứng ở tòa phải giơ tay thề.*

làm chướng *đt.* Làm việc trái với lẽ thường và kỳ dị, khó coi: *Ai đi làm chướng vậy!*

làm dầy làm mỏng *đt.* X. PH. II.

làm dáng *đt.* Tô dáng điệu không tự nhiên: *Con gái hay làm dáng // Trang điểm loè loẹt: Làm dáng đặng đi bán dưng.*

làm dẫu *đt.* Ở phận sự cha mẹ chồng

và coi sóc trong ngoài: *Làm dâu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt bẻ mụ o nhún trê* – CD.

làm dâu trăm họ *đt.* X. PH. II.

làm dầu đèn *đt.* Châm dầu, lau chùi ống khói, v.v.

làm dấu *đt.* C/g. Đánh dấu, ghi để cái gì khác thường cho dễ nhớ.

làm dịu *đt.* C/g. Xoa dịu, làm cho bớt cứng, bớt căng thẳng: *Làm dịu cây đòn, làm dịu tình hình.*

làm dịch *đt.* (lóng) Gây náo động, phá khuấy người, v.v. (tiếng mắng trẻ nhỏ): *Ấn no rồi làm dịch // C/g.* Sanh dịch, đẻ kẻ nhỏ tuổi hơn hoặc lớn tuổi hơn quá nhiều: *Già rồi mà còn làm dịch; Con nít mới bầy lớn, mà làm dịch.*

làm doan làm phước *đt.* X. PH. II.

làm duyên *đt.* Làm cho đẹp thêm, ra duyên dáng hơn: *Làm duyên làm dáng //* Gây thiện cảm, lưu kỷ niệm: *Câu chuyện làm duyên //* Làm lành, tu niệm, v.v. để dành về kiếp sau một số phần tốt: *Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên* – CO.

làm dữ *đt.* Hành hung, níu kéo, đánh đập, mắng chửi người: *Tôi làm dữ, hấn mới chịu đưa ra // C/g.* Làm xung, nóng quá 40 độ, vật mình, sôi bọt mồm, tay chân giựt mạnh, v.v.: *Bệnh làm dữ.*

làm đầy *đt.* Nh. Làm bộ: *Làm đầy làm lão.*

làm đầy tớ *đt.* Ở mướn làm việc nhà // (R) Hạ mình chịu sự sai khiến của người: *Làm đầy tớ cho Tây.*

làm đám *đt.* Cúng kiếng, chay, đàn, lập đàn cúng tế hoặc đứng ra cúng cho người ăn tiền công: *Nhà có làm đám; Thầy đi làm đám.*

làm đầu *đt.* Cầm đầu, khởi xướng, chịu trách nhiệm: *Làm đầu cho*

thầy thợ xin tăng lương, làm đầu dọc, làm đầu đảng, làm đầu nậu, làm đầu thảo... // trt. Trước hết, được để, được thi hành trước cả: *Mặc ai ép liễu nài tình, Phận mình là gái, chữ trình làm đầu* – K // *đt.* Chải tóc, sửa soạn tóc cho đẹp thêm: *Đi làm đầu để tối dự dạ hội.*

làm đích *đt.* Cứ vào một chỗ, lấy một chỗ để nhắm: *lấy đó làm đích.*

làm điểm *đt.* Bày điểm, bày triệu, xảy ra một việc bất thường gây cho mình suy nghĩ, tin tưởng, tiên đoán: *Nhện sa trước mặt làm điểm cho một việc gì đó.*

làm điệu *đt.* Nh. Làm cách.

làm đóm *đt.* Nh. Làng đáng.

làm độ *đt.* Toa rập với nài để ngựa hay chạy thua ngựa dở trong một độ đua ngựa: *Coi chừng chúng nó làm độ mà thua to.*

làm độc *đt.* Nhiễm vi trùng sưng lên: *Vết thương làm độc.*

làm đời *đt.* Nh. Làm lẽ.

làm eo *đt.* C/g. Làm ngật, thừa chỗ yếu hay lúc nguy của người mà đòi hỏi, bức bách hoặc từ chối: *Làm eo để người cầu khẩn; Làm eo để tăng giá cho cao.*

làm gái đi *đt.* Làm ra bộ rụt rè như con gái: *Người ấy hay làm gái //* Mang thân, giữ bốn phận con gái, đàn bà: *Làm gái, cha mẹ đặt đầu ngồi đó; Làm gái phải vẹn chữ trình //* Làm đi.

làm gan *trt.* Bạo gan, liều lĩnh, cố dạn dĩ hơn: *Làm gan đi đại; Làm gan bước tới.*

làm gì *trt.* X. Làm chi.

làm gỗ *đt.* X. Làm cây.

làm gốc *đt.* Dựa vào một thế lực vững chắc: *Có người cho nó làm gốc.*

làm gồng *đt.* Làm phận sự một người

khác có sự thỏa thuận trước: *Làm gong cho bạn đang có bệnh.*

làm gương *đt.* Chế tạo kính soi mặt:

Thợ làm gương // (B) Làm mẫu cho người ta bắt chước: Anh chị phải làm gương cho em út.

làm ghi *trt.* Để ghi nhớ không quên:

Của tin gọi một chút này làm ghi – K.

làm già *đt.* X. Làm tới.

làm giá *đt.* Tính thành giá bán ra:

Làm giá hàng theo giá biểu của nhà nước // Làm mọi mảnh lời để giá hàng được cao: Giấu bớt để làm giá; Chúng còn làm giá chó chưa bán đâu.

làm giàu *đt.* Rán sức làm cho có

nhiều tiền của: *Gió đưa bụi chuối te tàu, Chồng nam vợ bắc làm giàu ai ăn – CD // Tăng thêm nhiều: Làm giàu sinh tố trong mình, làm giàu tin tưởng.*

làm giặc *đt.* X. Dậy giặc (cả hai nghĩa).

làm giấy *đt.* Chế tạo ra giấy: *Xứ mình*

có nhiều nguyên liệu làm giấy // C/g. Làm tờ, lập một văn kiện có tính cách trách nhiệm về pháp lý: Làm giấy bán nhà, làm giấy bãi nại.

làm giùm *đt.* C/g. Làm giúp hay Làm

hộ, làm cho người một việc gì do lòng tốt của mình, không ăn tiền công: *Làm giùm nhà, làm giùm bài...*

làm giúp *đt.* X. Làm giùm.

làm hang *đt.* Đào hang, xoi hang để

ở: *Chuột cống làm hang; Ong bầu làm hang trong gỗ, ong ruồi đóng tổ trên cành.*

làm hàng *đt.* Làm thịt thú bày bán

lẻ: *Giết lợn làm hàng.*

làm hạnh *đt.* Làm bộ như người có

nết na đức hạnh // *Nh. Làm lẽ.*

làm hề *đt.* Đóng vai hề trong một

tuồng hát // (R) Giễu cợt hoặc vô

ý để mặt dĩnh lộ, dĩnh mực, v.v.:

Không ai mượn tôi đây làm hề đâu.

làm hiểm *đt.* Xấu bụng, có ác ý, biết

mà không mách giùm, có mà không cho mượn, v.v.

làm hiệu *đt.* Ra hiệu, ra dấu báo

khởi sự: *Láy mắt làm hiệu, bắn một tiếng súng làm hiệu // Đánh*

dấu: Đốt đèn làm hiệu, cầm cờ làm hiệu.

làm họ *đt.* Vây đoàn với nhiều người

thành họ đương: *Làm họ bên đảng*

trai // Nhìn bà con: Thấy sang bắt

quàng làm họ – tng.

làm hồng *đt.* Để cho hồng việc: *Làm*

hồng một cơ hội tốt.

làm hồ *đt.* Làm thợ hồ hay tiểu công

cho thợ hồ: *Kẻ làm hồ, người làm mọt.*

làm họ *đt.* X. Làm giùm.

làm hỗn *đt.* Bốc hốt, cưỡng hiếp:

Người ta không ưng, cũng làm hỗn

// Giật, cướp đoạt: Thấy tụng chưa

hết thời kinh mà họ áp tới làm hỗn.

làm hộp *đt.* (bạc) Giả đồ khui hộp

bài cu di ngay lá bài hành tổ để

tay em xin đợi và đặt tiền con bài

ấy, nhưng khi xổ ra thì là một con

khác // (B) Giả đồ để gạt người:

Muốn bán mà còn làm hộp để cầm giá.

làm hụi *đt.* C/g. Gây hụi, rủ người

chơi hụi do mình làm đầu thảo

chịu trách nhiệm: *Làm hụi làm hề.*

làm hung *đt.* Nh. Làm dữ.

làm kết *đt.* Tính sổ đầu xuất và đếm

tiền xem có phù hợp không: *Mỗi*

chiều đều phải làm kết (caisse).

làm kinh *đt.* Mặc kinh phong, tay

chân giựt giựt, mắt trực thị, miệng

sôi bọt: *Nóng quá làm kinh.*

làm kiều *đt.* Nh. Làm cao

làm kiểu *đt.* C/g. Làm mẫu, theo đó mà bán cái khác, chế tạo cái khác giống in: *Chung làm kiểu, lấy đó làm kiểu.*

làm kỳ *đt.* Làm công lãnh lương hàng 15 ngày: *Làm kỳ ít mắc nợ hơn làm tháng // Làm một việc trái lẽ, khó coi: Anh làm kỳ quá.*

làm khách *đt.* Ở nhà người một thời gian ngắn cho người rợn ràng tiếp đãi: *Làm khách nhà ông Giáp // Dè dặt, chưa thật tình với người chưa thân: Sao anh hay làm khách quá!*

làm khảy *đt.* Nh. Làm lễ.

làm khi *đt.* Lý lắc, liến xáo, giỡn trững nhiễu: *Ngồi im, đừng làm khi! // Khuấy rối, làm náo động... (tiếng phe nghịch dùng cách khi dễ): Chúng nó làm khi chớ làm gì được mình mà lo.*

làm khó *đt.* C/g. Làm khó dễ, gây trở ngại, khó khăn: *Làm khó cho người năn nỉ.*

làm khó dễ *đt.* X. Làm khó.

làm khoán *đt.* Làm ăn tiền công theo năng suất (làm ra được bao nhiêu, lãnh liền công bấy nhiêu).

làm khổ *đt.* Gây khó khăn, khổ sở: *Tự mình làm khổ cho mình; Đừng làm khổ ai cả.*

làm khuây *đt.* Giải bớt sự lo buồn: *Tình rầu rĩ làm khuây nhĩ mục – CO.*

làm khúc *đt.* Nh. Làm hiểm và làm ngặt.

làm lại *đt.* Trở lại việc cũ: *Làm lại cho tốt // Làm thơ lại, để lại trong một huyện hay phủ: Một đời làm lại, bại hoại ba đời – tng.*

làm làm sao *đt.* Tính cách thế nào: *Bây giờ phải làm làm sao để tránh họa?*

làm lảng *đt.* C/g. Làm lơ, bỏ qua,

không màng đến: *Giả dờ làm lảng lên trình chủ gia – Ngụ ngôn.*

làm lạnh *đt.* Lên mặt lạnh lợi: *Làm lạnh ăn bánh canh không chứa cặn.*

làm lành *đt.* Ăn ở hiền lành: *Làm lành lánh dữ // Vui vẻ môn trớn: Chôn giận thì vợ làm lành, Miệng cười hơn hờ hời anh giận gì? – CD.*

làm lão *đt.* Xứng tài làm lấy, đứng ra làm giùm: *Làm lớn, làm lão.*

làm lão *đt.* Đóng vai ông già trong một tuồng hát.

làm lấy *đt.* Tự tay làm, không cậy mượn ai được: *Bệnh, cũng phải làm lấy, chớ có ai làm giùm đâu.*

làm lấy có *đt.* Làm ra cho có hình thức, không kỹ, không hết lòng: *Làm lấy có cho mau rồi.*

làm lấy rồi *đt.* Làm bươn cho xong, không kể nên hư, xấu tốt: *làm lấy rồi đừng đi chơi.*

làm lễ *trt.* Lơ là, làm thái, tính khinh người: *Làm lễ không trả lời // X. Làm bé: Con cóc ăn trâu đỏ môi, Có ai làm lễ chồng tôi thì làm – CD.*

làm léo *đt.* Chơi cắc cớ, có ý gạt lộp khiến người ta mắc mớ chơi.

làm lễ *đt.* C/g. Thi lễ, vái chào, xá hay lạy: *Làm lễ ra mắt; Rước vinh quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thân – CD.*

làm lệnh *đt.* Cầm như lệnh trên, dưới phải tuân theo: *Trao cờ làm lệnh // Làm gương cho kẻ khác sợ: Bêu đầu làm lệnh.*

làm lếu *đt.* Làm việc ngông cuồng, có thể hại to đến mình và nhiều người khác: *Đừng có làm lếu mà bay đầu // Làm mà không chắc thành công: Làm lếu mà được việc.*

làm lếu láu *đt.* Làm đối trá, không kỹ: *Làm lếu láu cho mau đừng lấy tiền // Ăn sơ sịa: Làm lếu láu ba miếng.*

làm li *đt.* Đâm li, chịu li, chịu tất cả lời trách móc rầy la: *Làm li, không trả nợ.*

làm liêu *đt.* Đánh liêu, dẫu sao cũng mặc: *Làm liêu, được thì tốt, không được cũng chả sao.*

làm loa *đt.* Tạo ra ống loa để gọi, để nói cho to: *Vòng bàn tay làm loa // (B)* Đứng ra tuyên bố cho kẻ khác hay cho đoàn thể: *Tôi chỉ làm loa chó không có ý kiến.*

làm loạn *đt.* C/g. Làm giặc, chống chính quyền bằng võ lực, bạo động.

làm lối *đt.* C/g. Làm phách, hống hách, lên mặt, xài cho ra vẻ: *Nghèo mà làm lối; Dở mà làm lối.*

làm lòng *đt.* Nhỏ lòng, cạo sạch lòng: *Thọc huyết rồi làm lòng.*

làm lộng *đt.* Phá phách cách trắng trợn, không còn kiêng nể: *Càng ngày càng làm lộng; Làm lộng như quý phá nhà chay.*

làm lơ *đt.* C/g. Làm ngơ, bỏ qua, kể như không thấy biết: *Thấy cũng làm lơ.*

làm lợi *đt.* Té lợi, đem lại lợi ích: *Mỗi con gà mái đẻ, làm lợi cho ta mỗi tháng hơn 50 đồng.*

làm lớn *đt.* Đóng vai lớn, vai cả, làm quan to chức: *Làm lớn làm lão; Làm lớn cho ra vẻ lớn.*

làm lớp *đt.* Bày mưu mẹo gạt gẫm người: *Họ làm lớp với nhau.*

làm lung *đt.* X. Làm dũ.

làm lụng *đt.* Làm công việc: *Người ta chân dếp chân giày, Em đây làm lụng cả ngày lấm chân – CD.*

làm ma *đt.* Chết, thành ma, trở thành con ma: *Hại thay thác xuống làm ma không chồng – K //* Làm ma chay hay Làm đám ma gọi tắt, cử hành lễ chôn cất: *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dờ sách coi ngày làm ma – CD.*

làm ma chay *đt.* X. làm ma (nghĩa hai).

làm ma khô *đt.* Cài táng, lấy cốt đem chôn nơi khác.

làm ma tươi *đt.* Cử hành lễ chôn cất lần đầu.

làm mai *đt.* Dẫn dắt cho hai bên làm sui hoặc mua bán nhau: *Làm mai bán đất; Ở đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu – CD.*

làm mao *đt.* Lãnh làm cho xong một công việc với một giá thỏa thuận tùy vật liệu của chủ hay của người lãnh.

làm màu *đt.* Ra dáng bên ngoài, không được thành thật và tự nhiên: *Con gái hay làm màu.*

làm mặt *đt.* Chung bày cái tốt lên trên cho khách hàng thích: *Lựa cau ngon bữa làm mặt // (B) Nh.* Làm màu: *Đắp tai làm mặt chẳng hay – Trth.*

làm mặt lạ *đt.* Giả như không quen: *Giàu rồi thấy anh em đâm ra làm mặt lạ.*

làm mẫu *đt.* Nh. Làm kiểu: *Ngồi làm mẫu cho họa sĩ.*

làm mẹ *đt.* Giữ phận sự một người mẹ: *Làm mẹ, có ai không thương con? //* Lời trách cay đắng người đàn bà không tròn bổn phận hoặc hỗn hào: *Bộ rước mây về làm mẹ tao sao?*

làm mệ *đt.* Mệt ngất trong một cơn bệnh: *Bệnh làm mệ //* Gây phiền toái, thiệt hại: *Nó ghét, nó làm mệ mình chó!*

làm miệng *đt.* Bể miệng, chảy mủ: *Mụt u làm miệng.*

làm mọi *đt.* Làm tôi mọi cho người (bị người bán mọi hay bắt về làm đầy tớ già đời mà không trả tiền

theo chế độ xưa): *Bị bán làm mọn*
// Làm việc giùm mà không ơn:
Làm mọn không công.

làm mọn *đt.* Nh. Làm bé: *Khó thời*
đòn gánh đè vai, Tội gì làm mọn
cho ai vầy bừa – CD.

làm mộc *đt.* Chế tạo các vật bằng gỗ:
Kẻ làm hồ, người làm mộc.

làm môi giới *đt.* Trao đổi về sản
phẩm dịch vụ, hàng hóa thay mặt
người mua hoặc người bán trên
thị trường chứng khoán.

làm môi *đt.* Tạo thành miếng môi:
Làm môi cho lừa, làm môi câu cá,
làm môi cho kẻ lưu manh // Nấu
nướng, tạo đồ nhấm cho bàn nhậu.

làm mối *đt.* Nh. Làm mai: *Đường xá*
thì thật là xa, Muộn người làm mối
cho ta một người – CD.

làm một *trt.* Thành một (do nhiều
cái nhập lại): *Đóng lại làm một*
pho.

làm một cú *đt.* C/g. Làm một keo
hay Làm một vố, đánh một thoi,
ăn một miếng to, uống một hơi
cho cạn ly, ăn cắp một lần thật
nhiều, giao cấu một lần, v.v.: *Lâu*
lắm không chơi một phát nào, Hôm
nay làm một cú thử xem sao – Dân
gian.

làm một điều *đt.* Hút một điều á
phiện: *Làm một điều cho khỏe.*

làm một đồng *đt.* Ìa một đồng to:
Sáng ra, nó làm một đồng thấy ngán!

làm một hơi *đt.* Làm việc một chặp
không nghỉ: *Làm một hơi thì xong*
cả // Uống rốc một lần: Làm một
hơi rồi khè cái trót cho ngon nè! //
Xài xể, mắng nhiếc một thoi dài:
Bị làm một hơi, không trả lời được
một câu.

làm một ly *đt.* Uống một ly rượu:
Làm một ly cho ấm bụng.

làm một mách *đt.* Đánh đập, tra tấn,
chửi mắng, xài xể một chặp: *Làm*
một mách dần mặt.

làm một mẻ *đt.* Ăn hết một mẻ cơm,
cháo hay cảm sú: *Con heo nầy làm*
một mẻ rồi mới chịu ngủ đó // Nh.
Làm một cú: *Làm một mẻ cho nó*
tồn.

làm một miếng *đt.* Ăn một miếng:
Làm một miếng tráng miệng // Tập
một cái: *Bị con chó làm một miếng*
máu chảy đầm đề.

làm một vố *đt.* X. Làm một cú.

làm một xừ *đt.* Rầy la, xài xể một
chặp thật nặng: *Gặp nó, tao làm*
một xừ đích đáng.

làm mủ *đt.* C/g. Cưng mủ, gom mủ
lại nơi vết thương hay một mụn nhọt:
Mới làm mủ chó chưa bể miệng.

làm mủ làm nhọt *đt.* X. PH. II.

làm mụ *đt.* C/g. Làm cô đỡ, hành
nghề đỡ đẻ (hộ sinh) // Đóng vai
bà già, trong một tuồng hát.

làm mụ chị *đt.* Lên mặt kẻ cả, đứng
bi xủ, sai khiến người (lời người bị
bi xủ, sai khiến thốt với ý không
bằng lòng): *Bộ rước nó về làm mụ*
chị tôi sao?

làm mùa *đt.* Cày ruộng, cấy lúa khi
mùa lúa đến: *Tháng tư đi tậu trâu*
bò, Để cho ta lại làm mùa tháng
năm – CD.

làm mưa *đt.* Ngậm môi he hé rồi
phun nước bọt ra chơi (trẻ con):
Đâu làm mưa coi con!

làm mưa làm gió *đt.* X. PH. II.

làm muốn *đt.* Nh. Làm công.

làm nau *đt.* Làm đau đôn, lo sợ từng
con: *Tứ sinh, kinh cù làm nau mấy*
lần – CO.

làm năn *đt.* Ở độ từng năm, tiền
công cũng lấy từng năm một hoặc
nửa năm một lần.

làm nề *đt.* Dựa vào, căn cứ vào: *Lấy việc đi gác đêm làm nề để đi chơi.*

làm nên *đt.* Nên danh phận, có địa vị xã hội hoặc nhiều tiền của: *Không thấy đồ mày làm nên – tng.*

làm nên nổi *đt.* Khiến có sự ra nông nổi này: *Tưởng thế sự ai làm nên nổi – BN.*

làm nợ *đt.* Vay hỏi cho mắc nợ: *Làm nợ tử giăng.*

làm núng *đt.* Nh. Làm eo và Làm ngật.

làm nũng *đt.* Nũng nịu, nhõng nhẽo: *Làm nũng với mẹ.*

làm ngày *đt.* C/g. Làm công nhật, làm việc sinh sống nơi một số công hay tư, lương tính theo ngày làm; ngày nghỉ không lương.

làm ngày *đt.* Nh. Làm lễ.

làm ngang *đt.* Làm việc ngang ngược, không cần sự đồng ý của người: *Làm ngang lấy đại.*

làm ngật *đt.* X. Làm eo // Tồi cơn ngật nghèo, gần chết: *Bệnh làm ngật.*

làm ngo *đt.* X. Làm lơ.

làm ngụy *đt.* Dậy giặc chống triều đình: *Lê Văn Khôi làm ngụy.*

làm người *đt.* Giữ phận sự con người đối với gia đình và xã hội: *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dẫu có thác cũng là thơm danh – CD.*

làm nghề *đt.* Sinh sống với một nghề chuyên môn: *Thằng nhỏ tôi thích làm nghề này nghề nọ hơn làm thấy thông thấy kỹ.*

làm nghĩa *đt.* Làm những việc giúp người, giúp đời như: bệnh vực kẻ yếu, quyền giúp người bị nạn, v.v.: *Trước mua vui, sau làm nghĩa.*

làm nghịch *đt.* Chống lại: *Làm nghịch với lời căn dặn, làm nghịch với lẽ phải // (hep) Nh. Làm ngụy.*

làm nhà *đt.* Cát nhà: *Vác đồ nghề*

đi làm nhà // Hành nghề nơi nhà mình, không làm mướn cho ai: Lúc này, tôi làm nhà rồi đem bỏ tiệm // Kể như cái nhà: Lấy chợ làm nhà, lấy đất làm giường.

làm nhăng *đt.* Làm việc xằng bậy: *Làm nhăng xài hết tiền kết (caisse).*

làm nhơn (nhân) *đt.* Làm việc nhơn đức: *Xin cô bác làm nhơn bố thí cho kẻ đói tối tạt thuyền.*

làm nhục *đt.* C/g. Làm xấu, làm việc xấu xa có hại tới danh giá mình: *Làm nhục quá, bây giờ còn mặt mũi nào tới đó nữa // C/g. Làm xấu hay Mạ lỵ, chà đạp danh giá người: Đón đường làm nhục // Qua mặt, gạt gaim tòa án: Bị kết án làm nhục thẩm phán.*

làm như *đt.* Có bộ dạng khác với bên trong: *No mà làm như đói lắm vậy; Có tiền mà làm như mạt.*

làm như vậy như vậy... *đt.* X. PH. II.

làm oai (uy) *đt.* Ra vẻ oai nghiêm cho người ta sợ: *Có ai ngăn đầu mà làm oai.*

làm om *đt.* C/g. Làm um (X. Làm ồn).

làm ồn *đt.* Gây tiếng ồn ào náo nhiệt: *Đừng làm ồn, để Ba ngủ // Rầy rà, xài xế: Để quá ngày không trả, chủ nợ tới làm ồn trước cửa.*

làm ơn *đt.* Gia ơn, thi ân, giúp người việc gì có thể người ấy ghi ơn mình mãi mãi: *Làm ơn mắc oán // Tiếng lễ phép khi mở đầu một câu chuyện: Làm ơn nói lại giùm,... làm ơn đưa giùm món này cho anh ấy // Tiếng mở đầu một câu mĩa mai hay nói lầy: Làm ơn im lặng giùm chút; Làm ơn đánh cái chơi!*

làm phách *đt.* X. Làm lối.

làm phách chó *đt.* Tiếng mắng kẻ làm phách: *Mày đừng làm phách chó mày đó!*

làm phản *đt.* X. Làm ngụy.

làm phiền *đt.* Gây sự buồn lòng cho người đối với mình: *Thật! Tôi làm phiền anh quá, xin anh thứ lỗi.*

làm phước *đt.* Làm những việc phước đức như: bố thí, bắc cầu, đắp đường, v.v... // Tiếng mở đầu một câu nói lấy: *Làm phước có đi chơi thì về cho sớm.*

làm quà *đt.* Tặng, biếu: *Mua đồ chơi làm quà cho con bạn.*

làm quá *đt.* Quá lạm, làm những việc quá sức chịu đựng của người khác: *Thấy không nói, làm quá!*

làm quá bụng *đt.* Quá lạm dụng, làm méch bụng người đến không thể nín nữa được: *Đừng làm quá bụng anh em mà sinh chia rẽ.*

làm quấy *đt.* Ở quấy, làm một việc trái với đạo đức, lễ phải hay luật pháp // (*hẹp*) Lấy bậy: *Làm quấy với đứa ở.*

làm quấy quá *đt.* Làm sơ sài, không cẩn khéo: *Làm quấy quá cho có // Ăn sơ sài chút ít: Làm quấy quá ba hột.*

làm quen *đt.* Kiểm chuyện nói với một người lạ để từ đó trở thành quen nhau: *Tôi nơi lạ, nên làm quen với người tại chỗ.*

làm quý *đt.* Phá phách, giỡn hớt: *Mấy đứa nhỏ nó làm quý ngoài trước // Sanh ngụy, hăm hiếp người lớn tuổi hơn hay nhỏ tuổi hơn mình nhiều: Con nít mà làm quý; Già rồi mà còn làm quý.*

làm quý không đầu *đt.* X. PH. II.

làm rán *đt.* Làm thêm chút nữa: *Hết giờ mà còn làm rán.*

làm ráo *đt.* Làm hết, không chứa: *Có bao nhiêu, tôi làm ráo // Ăn hết: Có mấy chén, tôi làm ráo // Uống hết: Còn nửa ve, tôi làm ráo // Xài*

xế, đánh đập: Thằng nào, tôi cũng làm ráo.

làm rầy *đt.* Gây tiếng ồn ào, huyền náo: *Làm rầy trước cửa.*

làm rầy *đt.* Trông trọt những hoa màu có lên nương, vun vồng: *Làm rầy cục về cái tuổi.*

làm rẻ *đt.* Ra công làm với của hay với vốn người khác, huê lợi sẽ chia tứ lục hoặc chia hai: *Làm rẻ ruộng ông Cà.*

làm reo *đt.* Đồng bãi học, bãi việc hay nhịn ăn để tranh đấu quyền lợi, quyền sống: *Học trò làm reo, bạn hàng làm reo, thầy thợ làm reo, tù nhân làm reo (grève).*

làm rể *đt.* C/g. Ở rể, ở với vợ tại nhà cha mẹ vợ sau khi cưới: *Công anh làm rể Chương đài, Ăn hết 11, 12 vại cà – CD // Trở thành người rể ai (có thể ở nhà cha mẹ ruột hay ở riêng với vợ): Nó đã làm rể người ta rồi, còn đợi làm gì? // Thịnh thoảng tôi nhà vợ chưa cưới để thăm cha mẹ vợ và gặp gì làm nấy: Đi làm rể.*

làm rối *đt.* Làm rối rắm một công việc hay hay nhợ hoặc tóc: *Làm rối cả, làm sao gỡ cho ra // Gây việc rối rắm: Xin anh đừng làm rối tôi.*

làm rộn *đt.* Phá sự yên tĩnh, khiến đứt quãng việc người: *Khéo làm rộn!*

làm rùm *đt.* Nh. Làm ồn.

làm ruộng *đt.* Cày đất trồng lúa: *Trắng như bông lòng anh không chuộng, Đen như than hăm, làm ruộng khá thương – CD // Khai thác ruộng (muốn người làm): Cáo quan về nhà làm ruộng.*

làm rùng *đt.* Khai thác rừng với phép nhà nước cho để đốn cây lấy gỗ hay lấy củi.

làm sang *đt.* Ra vẻ người sang trọng:

Làm sang, chuột uống một hơi rượu nồng – Ngụ ngôn.

làm sao *đt.* Làm thế nào, tiếng đứng đầu một câu hỏi hay đặt nghi vấn: *Làm sao bây giờ? Làm sao có tiền trả nợ? // trt.* Cách lúng túng, không biết phải làm thế nào: *Bây giờ đất thấp trời cao; Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ? – K // trt.* Ra sao, thế nào, tiếng đặt cuối câu với ý chờ xem: *Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng thờ làm sao – CD // đt.* Phải làm thế nào cho được như ý: *Dầu ai buồn đâu bán đâu, Làm sao cho khỏi câu Châu thi làm – CD // trt.* Thế nào ấy, tiếng đặt ở cuối câu để tỏ một sự việc, một trạng thái mà mình không thể tả ra nổi: *Đẹp làm sao! Hay làm sao! Nào nuốt làm sao! Ăn gì cao lớn, đẩy đà làm sao? – K // trt.* Dầu sao đi nữa, tiếng ở đầu câu với ý van lơn, yêu cầu, dặn dò cách tha thiết: *Làm sao, anh cũng đừng bỏ em.*

làm sinh *đt.* Nh. Làm lễ.

làm sòng *đt.* Làm việc rông rà không nghỉ: *Ngày nay, tôi làm sòng không nghỉ trưa.*

làm sổ *đt.* Ghi các khoản thu xuất vô sổ, cộng và khóa lại từng ngày.

làm sui *đ.* C/g. Kết thông gia, định việc vợ chồng cho con mình với con hai vợ chồng người khác: *Làm sui với ông Cả; Hai nhà làm sui với nhau.*

làm tày khôn *đt.* C/g. Sinh tài, xướng ra làm một việc cho người khi người ấy thừa sức làm, hoặc làm giúp ai một việc quá sức mình: *Làm tày khôn tày khéo.*

làm tàn *đt.* Làm như vắn vỏi kiêm toàn (nói tắt và trại), lên mặt người

giỏi và phách lối với người khác:

Dở mà làm tàn quá!

làm tang *đt.* Kể là của tang để bắt tội người: *Lấy con dao làm tang.*

làm tắt khúc *đt.* Bứt ngang, đi tắt, không theo thứ tự, luật lệ.

làm tích *đt.* Nh. Làm lễ.

làm tin *trt.* Làm của tin (nói tắt), cầm như vật bảo đảm một lời hứa, một ước định: *Hay là em để làm tin trong nhà – CD.*

làm tình *đt.* Hứa hẹn lấy nhau: *Mới làm tình với nhau chớ chưa có gì // Giao cấu (do từ faire l'amour tiếng Pháp và make love tiếng Anh).*

làm tình làm tội *đt.* X. PH. II.

làm tình *đt.* Giả có thái độ tự nhiên, thản nhiên như không có gì, chưa hay biết gì: *Việc như thế còn làm tình.*

làm tiệc *đt.* Bày cỗ bàn đãi ăn uống: *Làm tiệc đãi khách.*

làm tiền *đt.* Làm việc bắt lương để kiếm tiền: *Bị chúng làm tiền; Làm tiền bị gài bẫy // Xoay tiền, cố làm việc cho có nhiều tiền: Giàu rồi, còn làm tiền chi nữa cho cục.*

làm tội *đt.* Làm quan cho một ông vua: *Làm con bắt hiếu thì làm tôi bất trung // (R)* Làm tôi tớ, chịu sự sai khiến của một người: *Có tiền, thiếu chi kẻ làm tôi.*

làm tội *đt.* Lỗi lầm, gây tội lỗi: *Làm tội phải biết sám hối // Trị tội, phạt kẻ có tội: Giải tội quan làm tội // Đày đọa, gây sự cực khổ cho người: Bỏ nhà đi tối ngày là làm tội vợ con.*

làm tờ *đt.* Nh. Làm giấy: *Bắt người bảo lãnh làm tờ cung chiêu.*

làm tới *đt.* Tiếp tục và có phần hăng say hơn, không kể dư luận và trở ngại: *Thấy không nói, làm tới!*

làm tuần *đt.* C/g. Làm thất, cúng người

chết sau khi chết bảy ngày // (R)
Cúng người chết hằng kỳ 21 ngày,
49 ngày và 100 ngày: *Làm tuần
hăm một ngày, làm tuần bốn mươi
chín ngày, làm tuần ba mươi.*

làm tuổi tt. C/g. Mừng tuổi hay Dưng
tuổi, chúc sống dai trong dịp Tết:
Làm tuổi ông bà.

làm tướng đt. Sắm tướng, hóa trang,
chuẩn bị ra hát: *Đào kép còn làm
tướng // Đóng tướng, đóng trò,
giữ một vai trong tướng hát: Đào
phó mà làm tướng không kém đào
chánh // Già như, ra dáng khác
thường: Nghèo mà làm tướng như
ông hoàng.*

làm tuổi xươi đt. Xài xể không kiêng
nể, không chữa ai: *Làm tuổi xươi
không kể quân thân; Ai, tôi cũng
làm tuổi xươi // Ăn uống không
kiêng cử: Đau mới mạnh mà nó
làm tuổi xươi.*

làm tươm tướp đt. A vào chìa tay
xin hay giật đại: *Làm tươm tướp
như đối đã bảy ngày // Ong óng
cãi, la lối rầy rà không để kẻ đối
thoại nói: Làm tươm tướp, không
kịp nghe lời phải trái chi cả.*

làm tương đt. Nấu đậu rồi ủ và ngâm
với nước muối cho thành tương //
(R) Làm bẻ nát như tương; ăn hay
bán lấy tiền xài hết: *Đồ đặc bao
nhiều, nó làm tương cả.*

làm tướng đt. Làm quan võ thời xưa:
*Sống làm tướng, thác làm thần //
Làm quan võ thuộc cấp tướng,
trên cấp tá: Chưa tới 40 tuổi mà
đã làm tướng rồi! // Làm oai, làm
phách: Chỉ được làm tướng ở nhà!*

làm thái đt. Ra mặt thái thắm, khi
nguời, lạnh lùng với kẻ thấp thỏi
hơn: *Không giàu mấy, mà làm thái
đáng ghét.*

làm tháng đt. Làm việc ăn lương
tháng, chúa nhật và lễ được ăn
lương; cũng được nghỉ vì việc nhà
theo mức định của luật lao động.

làm thầy đt. Làm các nghề có tiếng
thầy đứng trước như: thầy bói,
thầy hù, thầy tướng, thầy thuốc,
thầy lễ, v.v. // Làm các nghề thuộc
giới trí thức như: thầy giáo, thầy
ký, thầy thông, v.v. // Ra mặt dạy
đời, dạy người: *Đừng có làm thầy
thiên hạ!*

làm thân đt. Ra thân, mang thân
một loài, một giống: *Làm thân con
gái chó ăn trâu người – CD; Làm
thân trâu ngựa đến nghì trúc mai
– K // Kết thân, chơi bởi thân thiết
với người: Tới chỗ lạ, nên làm thân
với người có uy tín nơi đó.*

làm thần đt. Trở thành ông thần:
*Sống làm tướng, thác làm thần //
(B) Làm người trên trước, được
người tâng trọng: Làm thần đất
ta, làm ma đất người – tng.*

làm thần làm thánh đt. X. PH. II.

làm thể đt. Giữ thể diện, tư cách
người lớn: *Làm giàu thì dễ, làm
thể thì khó – tng.*

làm thỉnh đt. C/g. Hàm thỉnh, ngậm
tiếng lại, không nói ra: *Thôi thôi,
ngánh mặt làm thỉnh – CO.*

làm thịt đt. C/g. Ngã hay Vặt, giết để
ăn thịt: *Làm thịt trâu bò, làm thịt
gà vịt // (B) Đánh đập, đâm chém,
xài xể: Xuống dưới một mình,
chúng nó làm thịt mấy đả!*

làm thơ đt. Viết thư gửi: *Làm thơ
quốc ngữ để chữ tân trào, Thứ tư
tàu lại gởi vào thăm em – CD // Đặt
ra văn thơ do sự rung cảm trong
lòng về một đề tài, một đối tượng:
Làm thơ mà dán cây chanh, Trai bỏ
học hành gái bỏ bán buôn – CD*

làm thợ *đt.* Sinh sống bằng một nghề chuyên môn (từ trộm cắp, ăn mày...): *Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng.*

làm thuê *đt.* X. Làm mướn.

làm thuốc *đt.* Chế ra thuốc để trị bệnh: *Đào rễ, hái lá làm thuốc // Làm nghề thầy thuốc: Thành nhỏ tôi xuất sư làm thuốc đã ba năm rồi // Nướng thuốc phiện và nhồi nắn thành cục nhỏ vừa với lỗ nổi ống hút (dọc tẩu): Sống theo các tiệm hút để làm thuốc cho khách.*

làm thường *trt.* Cách khinh thường, không kính trọng: *Thân này còn dám coi ai làm thường – K.*

làm trai *đt.* Mang thân người đàn ông: *Giường lèo mà trái chiếu mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình – CD // Giữ phận sự một người đàn ông đối với gia đình, xã hội, quốc gia: Làm trai giữ trọn ba giềng, Tháo cha, ngay chúa, vợ hiền chó vong – CD.*

làm trò *đt.* X. Làm tuồng // (B) Bày trò, đặt chuyện gạt người: *Khéo làm trò!*

làm trời *đt.* Xem bằng ông Trời, không thể không nghĩ đến, không thể bỏ qua: *Dân lấy ăn làm trời // Ngang ngược, hống hách, không coi ai ra gì: Muốn làm Trời nơi đây sao được!*

làm trung gian *đt.* Đứng giữa để liên lạc hai bên trong việc mua bán, mối lái, hòa giải, v.v.

làm văn *đt.* Viết văn soạn sách, đặt tiểu thuyết, dịch thuật, v.v.

làm vậy *đt.* Làm như thế này, lời bảo người làm theo mình: *Làm vậy nè, làm vậy mới được // trt.* Như vậy, như thế này: *Sông sâu nước chảy làm vậy, Ai xui em đến chốn này*

gặp anh – CD; Anh làm vậy mà coi được sao?

làm vậy *đt.* Làm thế đó: *Làm vậy coi không được // trt.* Như vậy, theo thế ấy: *Nói làm vậy, thà không nói còn hơn.*

làm vậy vậy *đt.* Sẽ làm như đã có chi trước, thoả thuận trước (lời nói mí với người một phe để giấu ý giấu việc trước một người thứ ba, thường với cặp mắt nháy nháy ra hiệu): *Làm vậy vậy đó mà!*

làm vẫn công *đt.* Giúp đỡ qua lại có tổ chức: *Người mình hay làm vẫn công với nhau trong việc ruộng nương, cất nhà, v.v.*

làm vì *đt.* Nh. Làm bỏ nhìn, giữ lấy lệ một địa vị, không thực quyền: *Ngôi làm vì chó có quyền hành gì!*

làm vĩnh kê *đt.* Nh. Làm phách.

làm việc *đt.* Làm công việc nói tắt: *Làm việc kiếm cơm, làm việc sinh sống, làm việc nhà, làm việc thiên hạ // (thth) Làm thầy thông thầy ký (do làm việc nhà nước hoặc hãng buôn nói tắt): Học cho giỏi để nữa lớn đi làm việc.*

làm vọc nả *đt.* Làm không xong việc, nửa chừng rồi bỏ.

làm vọc nhót *đt.* Làm đối trá, câu thả, chẳng xong bề nào cả.

làm vợ chồng *đt.* Lấy nhau, kết duyên, kết tóc, lập gia đình, sự ăn ở nhau thành vợ chồng giữa một nam một nữ: *Hai người đó làm vợ chồng rất xứng.*

làm vui *đt.* Gượng gạo cho vui: *Thôi thôi ta cũng bán sầu làm vui – K.*

làm vườn *đt.* Cúc đất, hốt mương, giẫy cỏ, vô phân, v.v.: *Ở làm vườn cho ông Cá // Khai thác một sở vườn cây trái: Xin hưu trí về làm vườn.*

làm xằng *đt.* X. Làm nhăng.

làm xâu *đt.* X. Làm công tác

làm xấu *đt.* X. Làm nhục // Nhân mặt, hình mũi, một trò chơi của trẻ con chưa biết nói: *Làm xấu coi con!* // Ìa sái giờ, không kịp cho mẹ xuy: *Con tôi làm xấu trên tay mẹ chó!*

làm xung *đt.* Ngắt xiu trong một cơn giận dữ: *Mới sanh mà làm xung thì hại lắm!*

LÀM NHÀM *trt.* C/g. Làm xàm, bậy bạ, không mạch lạc, nghĩa lý gì: *Cái miệng nói làm nhàm tối ngày.*

LÀM THÀM *trt.* Nh. Làm nhàm.

LÀM XÀM *trt.* X. Làm nhàm.

LÀM NHÀM *trt.* X. Làm nhàm.

LÃM *đt.* Ngắm xem, quan sát chung quanh; chịu đựng: *Bác lãm, lịch lãm, triển lãm.*

lãm cổ *đt.* Ngắm xem đồ xưa, tích xưa.

lãm duyệt *đt.* Xem xét qua: *Lãm duyệt đơn tử.*

lãm quan *đt.* Quan sát, xem và chiêm nghiệm.

lãm thẳng *đt.* Viếng thăm cảnh đẹp.

LÃM *đt.* Nắm cả, bao gồm tất cả.

lãm quyền *đt.* Nắm hết quyền hành trong tay.

lãm thúy *đt.* Nhìn bao quát, gồm tất cả dưới tầm mắt: *Có hiên Lãm thúy, nét vàng chưa phai – K.*

LẠM *trt.* Tràn ngập, lấn vào, quá mức, cách tham lam: *Hà lam, quá lam; Huống chi cũng lam phần son phần – CO.*

lạm bàn *đt.* Bàn với ai một việc ngoài thẩm quyền hoặc quá sức mình: *Việc ấy, tôi chẳng dám lạm bàn.*

lạm bổ *đt.* Bắt đóng góp quá số: *Lạm bổ phù thủ* (chia nhau số lạm thu).

lạm cử *đt.* Tiến cử người không xứng đáng; làm việc không vừa với tư cách, quyền hạn mình.

lạm dụng *đt.* Dùng quá mức, quá quyền hạn: *Lạm dụng quyền hành, lạm dụng lòng tin cậy của anh em.*

lạm dự *đt.* Dự vào việc không thuộc thẩm quyền mình, không quan hệ đến mình: *Việc người, không nên lạm dự.*

lạm hành *đt.* Hành động quá lạm, làm những việc ngoài giới hạn, thẩm quyền: *Công chức mà lạm hành, nếu có người tố cáo, sẽ bị điều tra xét xử.*

lạm hưởng *đt.* (Pháp) Sự hưởng dụng quá đáng, quá quyền hạn (*abus de jouissance*).

lạm phát *đt.* Sự phát hành (in và cho lưu hành) giấy bạc nhiều hơn số vàng dân kho: *Nạn lạm phát làm tiền bạc mất giá và vì thế, giá sinh hoạt tăng cao.*

lạm quyền *đt.* Dùng quyền hành quá đáng, không đúng chỗ hoặc ngoài giới hạn: *Quan lại lạm quyền.*

lạm sát *đt.* Giết người không đáng tội chết.

lạm thu (thu) *đt.* X. Lạm bổ.

lạm thủ *đt.* Lấy hay giữ một vật không phải của mình: *Lạm thủ thường phải tội oa trử của gian.*

lạm vụ *đt.* Giữ một chức vụ quá tài sức mình.

LẠM XẠM *đt.* Lục lục tầm thường, bậy bạ lôi thôi: *Chỉ có tội lạm xạm mới như thế, chó người từ tế đầu thềm.*

LAN *trt.* Tựa ra rộng: *Ấn lan, bò lan, tràn lan, tàn lan; Có lan mặt đất, rêu phong dấu giày – K.*

lan bồi *đt.* Đất gần bờ biển bờ sông được bồi rộng thêm: *Phần lan bồi.*

lan rộng *tt.* Phổ cập rộng rãi, tới khắp nơi: *Việc phổ biến đời sống mới chưa được lan rộng.*

lan tràn *đt.* Tràn và chảy lan ra: *Nước ngập lan tràn // (B) Lan rộng và tràn ngập khắp nơi: Tin ấy lan tràn trong giới trí thức.*

LAN *dt. (chm)* Viết tắt của *Local Area Network* tạm dịch là mạng máy tính nội bộ, giao tiếp này cho phép các máy tính kết nối với nhau để cùng làm việc và chia sẻ dữ liệu. Kết nối này được thực hiện thông qua sợi cáp LAN hoặc Wifi (không dây) trong không gian hẹp, chính vì thế nó chỉ có thể sử dụng được trong một phạm vi giới hạn như văn phòng làm việc, trong nhà, trường học...

LAN *dt. (thực)* Loại cỏ phụ sinh, sống trên các loại cây khác, rễ bám vào da cây hoặc thả tua ngoài không khí, có giống bám trên đá, trồng trong chậu, dưới đất, v.v., hoa đẹp, thơm hoặc không, gồm nhiều giống, nhiều loài: *Chi lan, phong lan, thạch lan; Xuân lan thu cúc mận mà cả hai – K (Orchidacea).*

lan chất *dt.* Tính chất hoa lan // (B) Tư chất trang nhã, phong lưu, đẹp đẽ.

lan giao *dt.* Tình bạn bè thân mật nồng nàn như hương thơm của hoa lan.

lan hoa *dt.* Hoa lớn, bông lan.

lan huệ *dt. (thực)* Loại cỏ trường niên, củ to và trắng giống củ hành tây, lá dài, hẹp, cộng hoa xấp, bông ruột và mạp khúc giữa, trên có bốn hoa nở lần lượt từng cái, sáu tai to đỏ, sáu tiểu nhị vàng: *Lan huệ sâu ai lan huệ héo, Lan huệ sâu tình trong héo ngoài tươi – CD (Amaryllis Belladonna)*

lan khách *dt.* Người bạn tốt như cỏ chi lan.

lan khế *dt. Nh.* Lan giao,

lan mộng *dt.* Điềm chiêm bao tốt, có thể sẽ có thai.

lan ngọc *dt.* Hòn ngọc trắng đẹp // (B) Tiết hạnh người đàn bà, sự trinh khiết, đức hạnh tốt.

lan ngôn *dt.* Lời nói của người bạn tốt, đáng nghe theo.

lan tàu xanh *dt. (thực)* Loại cây to, cao đến 20m, nhánh non có lông hoa, lá dày láng lối 6 × 12cm, trái có hai cánh như tai thỏ, gỗ quý, có dầu (*Vatica Dyeri*).

lan tiêu *dt.* Tên thứ hàng dẹt lốm đốm như hoa lan: *Hàng lan tiêu.*

lan thạch *dt.* Hoa lan và tảng đá (thứ thì thơm, thứ thì cứng) // (B) Tiết tháo cao thượng.

lan thang *dt.* Chất thơm của hoa lan để trong nước nóng dùng tắm gội.

lan xạ *tt.* Thơm tho như lan và xạ.

LAN *đt.* Chận lại, làm cho cách trở.

lan can *dt. C/g.* Bao lơn, chắn song chạy dài theo hàng ba, cầu: *Đứng ngoài lan can; Lan can cầu.*

lan nhai *dt.* Tục giăng dây trên đường về của một đám rước dầu để bắt buộc nạp một số tiền mới mở dây cho đi qua // (R) Tiền nạp cho làng khi cưới vợ.

LÀN *dt.* Lốp, rặng, đường thẳng hay mặt phẳng: *Làn mây, làn son; Làn thu thủy, nét xuân sơn – K // Luồng, lượn, từng đợt: Làn dư luận, làn sóng người, làn sóng điện // Làn, đường xẹt của tên đạn: Làn tên mũi đạn.*

làn gió *dt.* Luồng gió, một cơn gió thổi qua.

làn dư luận *dt.* Lời đồn đãi dị nghị một lúc: *Một làn dư luận xôn xao*

về việc Tổng thống Huế Kỳ đồng loạt tăng thuế quan khắp thế giới.

làn làn *tt.* Ngang ngang nhau, không bên nào cao hơn bên nào: *Hai thửa ruộng làn làn như nhau.*

làn mây *đt.* Lốp mây // (B) Tóc óng ả như mây trôi: *Tóc gọn làn mây // (R) Màng thịt làm mù mắt người: Đồi người bị làn mây che khuất.*

làn sóng *đt.* Lượn sóng, từng đợt sóng đánh: *Trôi theo làn sóng.*

làn sóng điện *đt.* Sự rung động trên một tầng không khí do sức điện phát ra: *Làn sóng điện 32 thước.*

làn sóng người *đt.* Từng đoàn người kéo đi cuốn cuộn.

làn tên *đt.* Đường mũi tên xẹt: *Làn tên mũi đạn // (R) Đổi đường bằng chỗ đứng bắn tới chỗ mũi tên rơi: Đây tới đó chừng một làn tên.*

làn thu thủy *đt.* Mặt nước vào mùa thu, long lanh một chỗ // (B) Trông mắt ướt của người gái đẹp: *Làn thu thủy, nét xuân sơn – K.*

LÀN *tt.* Lớn, không kiêng sợ,

làn đần *tt.* Lờn dể, lẩn khần, vô phép.

LÀN *đt.* Cái giò có quai xách để đựng đồ ăn.

LÁN *đt.* Vựa, nhà vựa, nơi trữ đồ vật để bán: *Lán lúa, lán than, chõ cho lán.*

LĂN *đt.* Lười, cái lười: *Lăn lộn.*

LĂN *trt.* Cách biếng nhác, phung phí: *Đại lãn.*

lãn công *đt.* Đãi công, kéo dài thi giờ để phung phí công có hại cho sự sản xuất, một hình thức tranh đấu của công nhân: *Thợ thuyền lãn công.*

lãn nọa *tt.* lười, biếng nhác.

lãn tính *đt.* Tính lười, tính người làm biếng.

LẠN *đt.* Quay cây chèo hay cây giằm

dưới nước để day mũi thuyền qua (thay vì bẻ lái) // Nghiêng mình cho xe (loại hai bánh) quanh qua đảo lại giữa lộ chơi: *Lạn trước đầu xe hơi // Phăng dây neo về một phía: Lạn neo.*

LẠN *tt.* Chín muối, quá nóng, mục nát: *Tiêu đầu lạn ngạch (焦頭爛額)* (cháy đầu phỏng trán) // Sáng sủa: *Xán lạn.*

lạn hủ *tt.* Mục nát, rữa, rã ra.

lạn mạn *tt.* Mê man, tán loạn // (thth) *trt.* Nghiêng ngửa, không hàng ngũ, không trật tự: *Say rượu, nằm lạn mạn cả.*

lạn thực *tt.* Nhừ (dừ), chín rục.

LANG *tt.* Có đốm trắng hay vá trắng: *Mặt lang, heo lang // Lôi thôi, bậy bạ, hay dời dỗi: Để lang, nằm lang, ngu lang.*

lang bang *tt.* Bê bối, lôi thôi, khó tin cậy: *Tay đó lang bang lăm, đừng giao việc quan trọng cho va // trt.* Quàng xiên, bá láp, lang thang, không nhắm một nơi hay một việc nào nhất định: *Ăn nói lang bang, đi lang bang, thả lang bang tối ngày.*

lang ben *đt.* Đốm trắng trắng ở da mặt, ngày càng ăn rộng ra: *Mặt có lang ben.*

lang chạ *trt.* Bậy bạ, phạm thuần phong mỹ tục: *Ăn ở lang chạ // tt.* Có chồng hoặc có vợ còn tư tình với kẻ khác: *Bậu nói với qua bậu không lang chạ, Bắt được bậu rồi đành dạ bậu chưa? – CD.*

lang dâm *tt.* C/g. Lang vãn, nhiều tình dục và ham thích giao hợp: *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ nghiệp, bậu chùa lang dâm – CD.*

lang lỗ *tt.* Rách rưới, tả tơi, bộ lang

thang: *Xiêm tới tả bức, áo lang lỗ màu* – NDM // Có đốm, có khoang: *Con chó lông lang lỗ.*

lang luốc *tt.* Có nhiều và không rõ màu sắc: *Lông chó lang luốc.*

lang quàng *trt.* Bậy bạ quàng xiên: *Ăn nói lang quàng, ăn ở lang quàng.*

lang thang *trt.* Thất thơi, thất thểu, không nơi nhất định: *Đi lang thang tới ngày ngoài đường* // *tt.* Rách rưới, tồi tàn: *Quần áo lang thang.*

lang thang lưới thười *tt.* Rách rưới, tồi tàn: *Quần áo lang thang lưới thười.*

lang vân *tt.* X. Lang dâm: *Đố ai lên vông đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chừa lang vân* – CD.

LANG (狼) *dt.* (động): Con chó sói: *Muông lang, báo lang* // Hiểm độc hung dữ: *Lông lang dạ chó.*

lang bạt *trt.* Lang thang dật lạc, không ở yên một nơi: *Đi lang bạt khắp nơi* // *tt.* Trôi nổi: *Sống cuộc đời lang bạt* (X. PH. II. Lang bạt kỳ hồ).

lang bối *dt.* Con lang và con bối, hai giống chó sói // (B) Sự nhờ cậy lẫn nhau.

lang cú *dt.* Con lang ngồi // (B) Vùng của kẻ hung dữ chiếm giữ.

lang tâm *dt.* Lòng độc hiểm dữ tợn: *Lang tâm cầu phế* // (R) Trắc nết, lăng loàn: *Đàn bà lang tâm.*

LANG (郎) *dt.* C/g. Lương, thầy thuốc: *Ông lang, thầy lang* // Chàng, tiếng gọi người đàn ông con trai: *Đại lang, lĩnh lang, tân lang; Ôi Kim lang hỡi Kim lang, Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây* – K // Tù trưởng bộ lạc Mường: *Quan lang.*

lang băm *dt.* Thầy thuốc nghèo, thiếu

dụng cụ nhà nghề, phải lấy dao phay mà băm thuốc // (*thth*) Dung y hay lang vườn, thầy thuốc dốt nghề, chỉ theo toa gia truyền mà trị bệnh.

lang y *dt.* C/g. Lương y, Y sĩ, Thầy thuốc, người xem mạch bốc thuốc hoặc ra toa.

lang quân *dt.* Chàng, mình, tiếng vợ gọi chồng: *Trót lời hẹn với lang quân* – K.

lang tây *dt.* Tiếng gán mĩa mai các vị Y khoa bác sĩ hay chiều con bệnh mà, bất cứ bệnh chi cũng chích thuốc, không kể biến chứng do cách dùng thuốc không đúng chỗ gây ra, hoặc không theo sát sự tiến triển của nghề nghiệp.

lang trung *dt.* Nh. Lang y // Một chức quan triều, đối hàng tứ phẩm.

lang vườn *dt.* Nh. Lang băm

LANG (廊) *dt.* Chái nhà, hàng ba, dãy bao lơn chạy dài: *Hành lang.*

lang miếu *dt.* Đền đài vua chúa: *Chẳng trong lang miếu cũng ngoài đền viên* – NDM.

LANG LẮNG *tt.* Lấm lét, dảng sợ và ngờ ngác: *Lang lảng như chó phải dúi; Lang lảng như chó cái trốn con.*

LÀNG *dt.* C/g. Xã, khu vực gồm nhiều xóm, nhiều ấp trong một tổng, dưới quyền cai trị một hội đồng nhân dân xã (tên mới của ủy ban hành chánh xã, hội đồng xã, hội đồng hương chính, ban Hội tế): *Trong họ, ngoài làng; Phép vua thua lệ làng* // Khu vực nhà ở và trường sở một giới: *Làng Đại học* // Giới, nhóm người cùng nghề: *Làng báo, làng giáo, làng văn* // Chính quyền của làng: *La làng, thua làng, nhà làng* // C/g. Hương,

người được chỉ định hay bầu cử giữ một chức vụ trong Hội đồng nhân dân: *Làm làng, tranh cử làng, mấy ông làng // Văn phòng xã (nhà làng gọi tắt): Lại đàng làng thua; Bị nhốt đàng làng // Hoàng, ông tổ hát bội: Chi chi trong khám sắp ngang hàng, Nghi lại thì ra các bọm làng - HL.*

làng cung kiếm dt. Con nhà tướng, giới người biết nghề võ: *Làng cung kiếm rắp ranh bắn sỏ - CO.*

làng chơi dt. Giới chơi bời đi diêm: *Khách làng chơi, gái làng chơi.*

làng dao búa dt. Giới anh chị du côn: *Trong làng dao búa ai không góm mặt.*

làng mạc dt. Thôn quê, nơi cách xa châu thành: *Làng mạc xa xôi.*

làng nước dt. Làng và nước: *Sống ở làng, sang ở nước // Thiên hạ trong làng: Ở đâu cũng có làng nước, việc gì mà sợ!*

làng xã dt. Làng: *Tổng đạt khắp làng xã // Chính quyền trong làng: Mời làng xã tới thị chứng.*

làng xóm dt. Làng và xóm: *Nơi đó, làng xóm đông đảo // Tiếng la cầu cứu người trong làng (kể cả người trong chính quyền): Bỏ làng xóm!*

LÀNG tt. Lờ, không thấy rõ, bệnh mắt của người trọng tuổi, cần phải mang kiếng trong một thời gian: *Mắt làng; Người em làng, người anh quá làng (tò mắt trở lại).*

LÀNG CANG tt. Cây chặt vắn vắn vừa tay cầm thảy // trt. Trò chơi bằng cách chạy lấy trốn (đà) rồi nghiêng mình chống hai tay xuống đất thảy hết mình tới coi ai xa: *Thảy làng cang.*

LÀNG CHÀNG dt. Lanh chanh, chanh ranh, lóc chóc, thiếu đưng

đắn trước một người nào trên vai: *Làng chàng chắc có đòn quá!*

LÀNG NHÀNG tt. Mạnh khảnh, mình dầy: *Trông người làng nhàng thế mà khỏe.*

LÁNG dt. Thứ vải mịn trơn (không bông) và bóng như thoa dầu // tt. Nhẵn, không cộm, không nhăn: *Lãnh láng, da láng, thoa sáp cho láng.*

láng bóng tt. Láng và bóng, có thể ứng hình bên ngoài: *Giày đánh láng bóng.*

láng lẩy tt. Láng vì ướt: *Đổ mồ hôi, cái mình láng lẩy; Giội phần nước, cái mặt láng lẩy.*

láng vuốt tt. Nh. Láng bóng: *Tóc xúc dầu láng vuốt.*

láng nguyên tt. Láng vì còn nguyên, chưa động đến: *Miếng đất láng nguyên, từ nhiên cây cỏ mọc, Anh mắng lo nghèo, bạn ngọc có đôi - CD.*

láng nhuốt tt. Láng mà mềm mại, dịu mình: *Hàng láng nhuốt.*

láng trơn tt. Láng và trơn tru, không cộm.

LÁNG tt. Tràn và chảy lan khắp: *Nước láng đồng, lai láng, lênh láng // dt. Vùng nước ngập: Xuống bơi lên láng; Bứt bông súng ngoài láng.*

láng cháng trt. Xó rỏ, vồn vơ trước ai hay nơi đâu mà không việc chi làm: *Đứng láng cháng trước rạp hát; Láng cháng trước mặt người lớn // Vớ vẩn, vỉnh cường: Nói láng cháng có đòn đa!*

láng diềng dt. C/g. Xóm diềng (do lối xóm láng diềng), những nhà (lần người) ở chung quanh: *Mua láng diềng gần; Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm mơ tưởng nghĩ ông láng diềng - CD.*

LÃNG *trt.* Tàn, vệt qua bên khác, sang nơi khác: *Lơ lãng, khuây lãng, xao lãng* // Bậy, không đúng chỗ: *Cười lãng, nói lãng, chơi lãng* // Lẩn, tránh đi: *Lãng đi, lãng tránh.*

lãng chơi *đt.* Rong chơi, đi chơi chỗ này chỗ khác không định trước: *Chẳng nên duyên nợ thì thôi, Một thân lang bạt lãng chơi sông hồ – CD.*

lãng đi *đt.* Lừa lúc không ai để ý tới mình rồi bước đi êm: *Lãng đi cho người ta bàn chuyện riêng.*

lãng lãng *tt.* X. Lang lãng.

lãng nhách *bt.* C/g. Lãng ỏ và Lãng xẹt, vô duyên, không nhằm vào đâu: *Nói lãng nhách, chuyện nghe lãng nhách.*

lãng ỏ *bt.* X. Lãng nhách: *Nói nghe lãng ỏ; Ó! Lãng ỏ!*

lãng quên *đt.* Cố tìm việc nghĩ khác, việc làm hay thú vui để quên đi cái việc đáng buồn hay trái ý: *Lãng quên việc cũ.*

lãng tai *đt.* Hơi điếc, không nghe rõ: *Lớn tuổi, thường lãng tai.*

lãng tránh *đt.* Rào bước đi nơi khác để tránh một cách thần nhiên, không để người trong cuộc thấy sự cố ý tránh của mình.

lãng xẹt *bt.* X. Lãng nhách: *Nói lãng xẹt; Chuyện lãng xẹt; Cái thằng sao lãng xẹt!*

LÃNG *trt.* Thoạt, lúc có lúc không, không luôn giọt.

lãng cẳng *trt.* Lổn cổn, lạt cạt, xốn xảng, tiếng khua của đồ sành đồ kiểu bị rơi đổ hay bị lục xóc: *Khua lãng cẳng.*

lãng đảng *trt.* Lào đảo vì hoảng sợ, sợ đứng không vững: *Lãng đảng gần té.*

lãng sàng *trt.* C/g. Loãng xoảng,

tiếng khua của kim loại: *Tiền khua lãng sàng.*

lãng vàng *đt.* Lượn qua lại một nơi nhiều lần: *Lãng vàng trước cửa.*

LÃNG *dt* Lượn sóng // (B) Thông thả, rộng rãi, không bó buộc, lêu lổng: *Xài lãng.*

lãng công *đt.* X. Lãn công,

lãng chiến *đt.* Đánh đùa, đánh với giặc không theo một chiến lược định trước.

lãng chức *trt.* Không tròn chức vụ, không hết bốn phận.

lãng du *đt.* Chơi đùa, thả lỏng, đi hoang.

lãng dụng *đt.* Phung phí, xài lãng.

lãng đảng *đt.* Phóng đảng, không làm việc, chơi rong // *trt.* Lững thững, mập mờ không rõ: *Sen vàng lãng đảng, như gần như xa – K; Hồn này lãng đảng trôi trong nắng – N.Bính.*

lãng mạn *tt.* Phóng khoáng tự do, không bó buộc trong lễ giáo tập quán, quá nặng về tình ái: *Tiểu thuyết lãng mạn, đời sống lãng mạn; Tình cảm lãng mạn.*

lãng mạn chủ nghĩa *đt.* Khuynh hướng văn nghệ ngược chiều với chủ nghĩa cổ điển, phát sanh ở Âu châu từ đầu thế kỷ XIX, chủ trương tự do biểu lộ tư tưởng trong mọi bộ môn văn nghệ, không câu nệ mực thước, lễ lối như trước.

lãng nhân *đt.* Phái hiệp sĩ Nhật Bản xưa, sống cuộc đời rày đây mai đó để làm việc nghĩa // (R) Người giang hồ, không chỗ ở nhất định.

lãng phí *đt.* Xài lãng, hoang phí, vung phí, xài tiền không đúng chỗ mà không biết tiếc.

lãng sĩ *đt.* Nh. Lãng nhân.

lãng tích *đt.* Dấu vết một lãng nhân.

lãng tử *dt. Nh.* Lãng nhân // Du đảng, kẻ sống ngoài vòng pháp luật, hay phá rối xã hội.

lãng trí *tt. C/g.* Nhãng trí hay Đãng trí, lo ra, hay quên; không định trí đáng lẽ phải để ý đến.

LÃNG *trt.* Cách trong sáng, tỏ rõ.

lãng độc *đt.* Độc vang, độc to tiếng.

lãng nguyệt *dt.* Trăng tỏ, trăng sáng.

lãng thanh *dt.* Tiếng to, tiếng thanh và rõ ràng.

lãng vịnh *đt.* Ngâm to tiếng.

LẠNG *St. C/g.* Lượng, đơn vị cân lường bằng một phần 16 của một cân tức 37,50g và được 10 chỉ hay 100 phân: *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng* – CD // *đt.* Đơn vị tiền tệ xưa, bằng một phần mười một nén.

LẠNG *đt.* Nghiêng sát lưỡi dao cắt lấy nạc trong xương hay trong da ra: *Lạng hết thịt // Nghiêng sát lưỡi dao thái thành miếng thật mỏng: Lạng da làm hoa nem // đt.* Dùng lưỡi hái cắt sát gốc rạ để khi nước cạn (lối tháng 9 âm lịch) sạ lúa sọc so (vùng ruộng thấp).

LẠNG *tt.* Giáp, ủng, có dấu: *Hồng lạng.*

LẠNG *dt.* Lạng Sơn gọi tắt (X. Lạng Sơn PH. III).

LANH *bt. C/g.* Nhanh, mau lẹ, sáng suốt, tinh ý: *Khôn lanh; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn; Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Bây giờ mới thấy, mặt xanh như chàm* – CD.

lanh chanh *trt.* Lầu tầu, hấp tấp, lật đặt không nhằm chỗ nhằm việc: *Lanh chanh như hành không muối.*

lanh chân *trt.* Lẹ chân, mau chân, bước đi lẹ làng, đúng lúc: *Lanh chân chạy khỏi.*

lanh lẹ *tt. C/g.* Lanh lẹn hay Nhanh nhẹn, lẹ làng mau mắn: *Bộ tịch lanh lẹ // trt.* Cách nhẹ nhàng mau lẹ: *Tránh né lanh lẹ.*

lanh lẹn *tt. X.* Lanh lẹ.

lanh lợi *tt.* Sáng trí, giỏi xoay xở: *Con người lanh lợi // trt.* Hoạt bát, tráo trở hay: *Ăn nói lanh lợi.*

lanh mắt *tt.* Có cặp mắt tinh ranh, bắt thấy mau lẹ: *Chị ấy lanh mắt, theo dõi mọi hành động của kẻ gian.*

lanh miệng *bt.* Hoạt bát, giỏi tráo trở: *Con nhỏ lanh miệng, lanh miệng chối bừa.*

lanh tai *tt.* Thính tai và mau hiểu: *Nó lanh tai nên nghe rõ cả mọi việc.*

lanh tay *trt. C/g.* Nhanh tay hay Lẹ tay, có hai tay lẹ làng: *Lanh tay lấy trước.*

lanh trí *tt.* Nhanh tay hay Lẹ tay, có hai tay lẹ làng: *Nó lanh trí nên hiểu biết.*

LANH LÀNH *tt.* Sang sảng cao, cao và vọng đi xa: *Tiếng hát lanh lành.*

LÀNH *bt.* Hiền, tốt, không dữ, không độc: *Hiền lành, trái lành, ngày lành tháng tốt; Ai ơi ăn ở cho lành, Tu nhân tích đức để dành về sau* – CD // (R) Ngon, hòa thuận, sung sướng: *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon; Ru con con ngủ cho lành, Mẹ đi gánh nước rửa bành cho voi* – CD.

lành dữ *tt.* Hoặc lành hoặc dữ: *Việc đó, không biết lành dữ ra sao?*

lành gái *tt.* Hiền đức, khéo léo, giỏi công ăn việc làm trong nhà: *Cô đó lành gái lắm!*

LÀNH *tt.* Nguyên vẹn, không bể, không rách: *Mù ăn chén bể chén lành? Tắm rách ai vá tắm lành ai may?* – CD // Nguyên vẹn như trước: *Mặt ghè đã lành; Bát bể*

đánh con sao lành? Gương vỡ lại lành; Lá lành đùm lá rách; Bây giờ anh mạnh anh lành, Anh mê nhan sắc anh đành bỏ em – CD.

lành bệnh (bệnh) *tt.* Mạnh, bình phục, khỏi bệnh: *Uống thuốc cho lành bệnh.*

lành lặn *tt.* Lành như trước: *Ghé chốc đã lành lặn // Yên ổn như trước: Công việc đã lành lặn, thời cuộc đã lành lặn.*

lành lẽ *bt.* Nguyên vẹn, không rách: *Quần áo lành lẽ; Ăn mặc lành lẽ.*

lành mạnh *tt.* Hết bệnh tật: *Đội lành mạnh rồi đi làm // (B) Tốt, có tính cách xây dựng: Xã hội lành mạnh, câu văn lành mạnh.*

lành mạnh hóa *đt.* Làm cho tốt lại, xây dựng lại: *Lành mạnh hóa xã hội.*

lành trơn *tt.* Lành và trơn tru, không nổi theo cao, không một chỗ rách: *Mặt ghẻ lành trơn; Áo còn lành trơn mà bỏ!*

LÀNH CANH *dt.* Một giống cá nhỏ ở cửa sông. Chiều dài thành thực của cá lành canh đực là 11,05 cm và cá lành canh cái là 13,69 cm. Kết quả cũng cho thấy mùa vụ sinh sản của cá lành canh khá dài kéo dài từ tháng 6 đến tháng 11 và tập trung nhiều nhất từ tháng 6-7 trong năm (*Coilia rebentischii*) - ĐHCT.

LÀNH CHANH *tt.* Đáo để, cay nghiệt: *Con người lành chanh.*

LÀNH CHÀNH *bt.* Luộm thuộm, bừa bãi, lồi thối, không gọn gàng, không đúng đắn: *Bộ tịch lành chành; Ăn nói lành chành; Làm ăn lành chành.*

LÀNH *đt.* Tránh, náu, không cho gặp, không dự vào: *Lành nơi khác;*

Lành xa nơi phồn hoa; Để em xa lành bụi hồng gió trăng – CD.

lành mặt *đt.* Tránh nơi khác, không để người gặp: *Lành mặt trong nhà.*

lành mình *đt.* Trốn đi, ẩn náu một nơi: *Nhủ nàng hãy tạm lành mình một nơi – K.*

lành nạn *đt.* C/g. Tị nạn, đi xa chỗ có thể có tai nạn xảy tới cho mình: *Lành nạn máy bay dội bom, lành nạn chiến tranh.*

lành xa *đt.* Tránh xa, không léo hánh đến: *Hãy đừng tham sắc đắm tình, Lành xa tầu điểm, trà đình chó vô – CD.*

LÀNH *trt.* C/g. Lẩn, ẩn tránh: *Ở lành trong núi.*

LÀNH *trt.* Cao và thanh: *Chiều hôm nghe lành tiếng chuông chùa.*

lành lành *trt.* X Lành lành.

lành lớt *bt.* Trong và rõ ràng, dễ nghe: *Tiếng lành lớt, giọng ca lành lớt.*

LÀNH *dt.* Hàng (lụa) mặt bóng: *Chi già quần lành hoa chanh, Chúng em khôn khó quần quanh lụa đào – CD.*

lành Bắc *dt.* Thứ lành dệt ở miền bắc Việt Nam, hơi cứng mình nhưng chắc.

lành bông *dt.* Lành có dệt bằng hoa hay chữ “Kiết” (拈).

lành Tàu *dt.* Lành nhập cảng từ bên Trung Hoa, dịu mình.

lành Tây *dt.* Lành nhập cảng từ Pháp, thật mỏng.

lành trơn *dt.* Lành không dệt bông hoa.

LÀNH *tt.* (X. Lạnh) // (B) Lạnh nhạt, không sốt sắng: *Lành đậm // (R) Thanh nhàn, lạng lẽ.*

lành cung *dt.* Cung lạnh, nơi giam cầm đàn bà có tội trong hoàng thành xưa.

lãnh chiến *dt.* Chiến tranh lạnh, giặc tuyên truyền, cuộc đua tranh làm cho bên địch lo sợ, mất hăng hái, xuống tinh thần.

lãnh đạm *tt.* Lạnh lùng, lạnh nhạt, lạt lẽo, thái thăm, không sốt sắng, không để ý tới: *Tỏ ra lãnh đạm với anh em, lãnh đạm với khách, lãnh đạm với việc công ích.*

lãnh hạng *dt.* Đường hẻm vắng vẻ; hẻm nhỏ chứa lên lâu hay ra phía sau.

lãnh huyết *dt.* Máu lạnh, thứ máu không nóng hơn nhiệt độ thân thể.

lãnh khí *dt.* Hơi lạnh.

lãnh khốc *đt.* Hà khắc, khắc bạc, làm khổ người.

lãnh lạc *tt.* Điu hiu, vắng vẻ, vắng bóng người.

lãnh nhân *đt.* Cặp mắt lạnh lùng, lợt lạt, không đoái tới.

lãnh noãn (冷暖) *tt.* Lạnh ấm // (B) Sốt sắng, từ tế hay đen bạc, lạnh lùng: *Nhơn tình lãnh noãn.*

lãnh tâm *dt.* Lòng lạnh lẽo hay khô héo, không thiết tới sự đời, đã hết tình cảm.

lãnh tịch *tt.* Cô tịch, điu hiu, vắng bóng người.

lãnh tiền *dt.* Mũi tên bất ngờ // (R) Gió lạnh buốt như mũi tên thỉnh linh ghim vào thịt.

lãnh tiết *dt.* Tiết trước ngày thanh minh hai ngày, cấm đốt lửa (phong tục Tàu).

lãnh tiểu *dt.* Cười lạnh lùng, có vẻ nhạo báng.

LÃNH *đt.* C/g. Lĩnh, nhận lấy bằng tay hay bằng trí óc: Lĩnh, nhận lấy bằng tay hay bằng trí óc: *Lãnh tiền, lãnh ý, lãnh hội* // Nhận trách nhiệm: *Lãnh nợ, lãnh việc*

// Người đứng dẫn dắt, chịu trách nhiệm: *Thủ lãnh.*

lãnh binh *dt.* Quan võ cầm đầu một đạo binh: *Lãnh binh Tấn.*

lãnh bốc *đt.* Lãnh ẩu, lãnh càn, nhận làm một công việc gì mà không tự lượng sức mình, để nửa chừng rồi bỏ.

lãnh cảng *đt.* Nhận dẫn tàu bè ra vào một hải cảng.

lãnh canh *đt.* Nhận ruộng làm chia với chủ ruộng (X. Làm rẻ).

lãnh chủ (chúa) *dt.* Vua một cõi, chủ một vùng đất hồi xưa, có quyền thu thuế dùng riêng.

lãnh đạo *đt.* Dẫn đường, lèo lái, diu dắt: *Lãnh đạo quốc dân.*

lãnh địa *dt.* C/g. Lãnh thổ, đất đai thuộc chủ quyền một nước: *Lãnh địa Việt Nam.*

lãnh giải *đt.* C/g. Lãnh hội, hiểu rõ, thấu nhận hết ý nghĩa.

lãnh giáo *đt.* Vâng lời dạy biểu: *Xin lãnh giáo những lời vàng ngọc.*

lãnh hải *dt.* Hải phận một nước (từ bờ biển ra sáu hải lý).

lãnh hành *đt.* Lãnh công việc làm ăn công.

lãnh hội *đt.* X. Lãnh giải.

lãnh ý *đt.* Nhận sẽ làm theo ý người chỉ bảo mình: *Chúng tôi xin lãnh ý; Lãnh ý Đức Giuse Nguyễn Năng.*

lãnh không *dt.* C/g. Không phận, khoảng trên không thuộc chủ quyền của nước ngay dưới ấy.

lãnh lược *đt.* Hiểu ý tứ.

lãnh mao *đt.* C/g. Lãnh soát, lãnh làm cả, hoặc bao tất cả nhân công, hoặc bao tất cả nguyên liệu với một giá thỏa thuận.

lãnh mạng (mệnh) *đt.* Nhận lời sai khiến, chịu làm một việc gì do bề trên khiến: *Lãnh mạng ra đi.*

lãnh nạp *đt.* Nhận lấy vật của người dâng cho: *Lãnh nạp thóc mùa.*

lãnh nợ *đt.* Chịu trách nhiệm cho người vay nợ; nếu người vay không trả, mình phải trả thế: *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu – CD.*

lãnh ngộ *đt.* Nh. Lãnh giải.

lãnh nhận *đt.* Nhận lấy, vâng lấy: *Lãnh nhận lời vàng.*

lãnh soát *đt.* X. Lãnh mao.

lãnh sự *đt.* Nhân viên ngoại giao một nước thay mặt nước mình ở một nước khác để làm trung gian trong sự giao hảo giữa hai nước và bênh vực dân mình ở nước ấy.

lãnh sự quán *đt.* Tòa lãnh sự, nơi làm việc của lãnh sự.

lãnh tạ *đt.* Nhận lãnh và tỏ lời cảm ơn.

lãnh tụ (領袖) *đt.* Cổ áo và tay áo // (B) Người lãnh đạo, cầm đầu một nhóm người.

lãnh thổ *đt.* X. Lãnh địa.

lãnh thủy *đt.* Thủy phận một nước, vùng nước thuộc lãnh thổ một nước.

lãnh vực *đt.* Khu vực thuộc chủ quyền một nước: *Đảo Hoàng sa thuộc lãnh vực Việt nam // (R) Phạm vi, công việc riêng một giới: Lãnh vực giáo dục, lãnh vực văn hóa - văn nghệ.*

LẠNH *tt.* Rét, quá mức mát: *Áo lạnh, trời lạnh; Lập đông gió lạnh như đông, Lạnh thì chịu lạnh, lấy chồng cũng không – CD // Lo là, không đoái tới: Tẻ lạnh, ghê lạnh // (lóng) Sợ, rờn ốc: Lạnh xương sống.*

lạnh buốt *tt.* Lạnh đến tê tay chân: *Nước đá lạnh buốt.*

lạnh cóng *tt.* Lạnh đến cóng tay, cóng chân, mình co rút lại.

lạnh gáy *trt.* C/g. Sờn gáy, sợ đến nghe lạnh lạnh nơi gáy: *Thấy bắt lạnh gáy.*

lạnh giá *tt.* Nh. Lạnh buốt.

lạnh lạnh *tt.* C/g. Lạnh lạnh, hơi lạnh.

lạnh lẽo *tt.* Nh. Lạnh: *Trời lạnh lẽo quá! // (R) Buồn, vắng, không tiếng động: Vô nhà đó, thấy lạnh lẽo quá!*

lạnh lùng *tt.* Nh. Lạnh: *Ra về để áo lại đây, Đêm khuya em đắp gió tây lạnh lùng – CD // Lạnh đậm, tẻ lạnh, không sốt sắng, không vồn vã: Anh ấy lạnh lùng với công việc xã hội // (lóng) Ghê hờn, quá mức: Đẹp lạnh lùng.*

lạnh mình *tt.* Run en, ghê sợ đến lạnh cả người: *Thấy lạnh mình.*

lạnh ngắt *tt.* Rất lạnh, lạnh đến tái ngắt: *Chết lạnh ngắt rồi.*

lạnh nhạt *tt.* Lạt lẽo, lãnh đạm, không quan tâm tới: *Con người lạnh nhạt.*

lạnh run *tt.* Lạnh đến run người: *Tối cứ rét, lạnh run.*

lạnh tanh *tt.* Vắng vẻ, không tiếng động: *Vô đó, nghe lạnh tanh.*

lạnh xương sống *tt.* Xương sống lạnh lạnh vì quá sợ: *Thấy bắt lạnh xương sống.*

LAO *đt.* Khí giới cán dài, mũi nhọn, dùng phóng xa: *Đâm lao, phóng lao // đt.* Phóng hết thân mình tới: *Lao mình xuống sông, xe lao xuống hố // (B) Xô vồ, nhào vồ, dục vào một việc nguy hiểm: Lao đầu vào chỗ chết.*

LAO *tt.* Ôn ào, nhộn nhịp, quang cảnh nơi đông người.

lao nhao *trt.* Lao xao và lóng nhóng, cảnh thiên hạ chờ đợi, ngóng trông và bàn tán: *Rừng hoang sóc*

nhảy tung bùng, Hoa chưa nở nhụy bướm đường lao nhao – CD.

lao xao *tt.* C/g. Lào xào, xôn xao, tiếng động và tiếng cười nói lộn xộn nơi đông người: *Cảm thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao xao đâm bàng – CD.*

LAO *dt. (bh)* Bệnh làm ốm người dần dần đến chết, có ho hoặc không: *Bị lao, ho lao, vi trùng lao* (Xt. Ho lao).

lao huyết *dt. (Đy)* Một biến chứng của lao phổi, do khí huyết hư tổn nên mỗi lần ho đều khạc ra máu // (Y) C/g. Ho ra máu hay Ho xuất huyết, bệnh lao phổi đến thời kỳ thứ ba, phổi có lỗ, mạch máu nơi ấy đứt, thường khạc ra máu hay khi ho, máu ra từng búng.

lao khái *dt. (Đy)* Một biến chứng của lao phổi do thủy khí hao mòn, động căn kinh khiến cơ thể bị thấp khí sinh ra đàm, phổi chứa đàm bị thương tổn và cứu khiếu bế kết // (Y) Bệnh lao phổi khi mới bắt đầu (thời kỳ thứ nhất).

lao nhiệt *dt. (Đy)* Một biến chứng của lao phổi, vì thủy khí kiệt, khiến nhiệt độ hỏa khí lên cao và phổi bị hư tổn // (Y) Bệnh lao phổi trong thời kỳ thứ nhì, phổi nám (do vi trùng găm nhấm, sây sây ngoài màng phổi).

lao phế *dt. (Đy)* X. Lao phổi.

lao phổi *dt. (Đy)* Chứng bệnh khi mới phát hay đổ mồ hôi trộm về đêm, ít ngủ, chiều hay nóng nóng lạnh lạnh, đêm hay khát nước, bón và tiểu vàng, mạch đi phù sát, ho nhiều, có khi khạc ra máu và tùy nguyên nhân, thời gian hay cách chữa trị mà sinh ra các biến chứng: lao nhiệt, lao khái, lao

huyết và lao tể // (Y) Bệnh do một loại vi trùng mà một bác sĩ người Đức tên Koch tìm được năm 1882, găm nhấm lá phổi; chứng trạng: nhiệt độ tăng, ốm lả, mất máu, tiểu ra cận, ho, mệt, tức ngực, mồ hôi trộm, mạch nhảy lẹ, bộ tiêu hóa không điều hòa, bả vai nhức, khạc ra máu, bệnh rất truyền nhiễm.

lao tể *dt. (Đy)* Một biến chứng của lao phổi do trước ở chẳng hiển, sau có nạn tai, cha truyền con nối // (Y) Sự truyền nhiễm của bệnh lao phổi do không biết cách ngừa.

lao tổ *dt. (Y)* Chất trích ở các môi trường đã cấy nuôi vi trùng lao (*tuberculine*),

lao tổn *dt. (Đy)* X. Ho tổn.

lao trùng *dt. (Y)* Vi trùng lao tên Koch.

lao xương *dt. (Y)* Bệnh lý nhiễm khuẩn tại hệ thống xương của cơ thể do trực khuẩn lao *Mycobacterium tuberculosis* gây ra; lao xương thường là thứ phát sau lao phổi trước đó. Vi khuẩn lao khi gây bệnh tại phổi có thể đi theo đường máu hoặc đường bạch huyết đến khu trú tại một vị trí nào đó ở xương và gây ra bệnh lao xương.

LAO (勞) *tt.* Một nhọc khó chịu: *Lao canh, lao đao, lao lư* // Cực nhọc, tốn nhiều sức lực, công cán: *Bổ lao, cần lao, đãi lao, giải lao.*

lao cán *đt.* Chịu khó nhọc và làm được việc.

lao canh *tt.* Chối nắng, khô cổ, bắt uống nước luôn: *Đi nắng bị lao canh* // Quá dày dặn, mệt mỏi vì cày bừa lâu năm: *Trâu lao canh.*

lao công *dt.* Cu li, người làm việc nặng nề, khó nhọc, dơ dáy.

lao dân *dt.* Dân nghèo cực khổ, người tay lấm chân bùn.

lao dịch *dt.* Công việc nặng nề, khó nhọc.

lao đao *tt.* Lặn dận, khó khăn trong việc sinh sống, học hành, thi cử, v.v.: *Thời vận lao đao* // Lão đao, choáng váng vì mờ mệt tâm trí hay say: *Say sóng, người cứ lao đao.*

lao động *tt.* Thuộc sức làm việc nặng nhọc bằng tay chân: *Dân lao động, giới lao động* // Thuộc quy chế quốc tế nhằm vào sự công bình xã hội: *Luật lao động, lễ lao động.*

lao động chân tay *dt.* Giới người làm mướn nặng nề như: *thợ, tài xế, lao công, v.v.*

lao động đảng *dt.* C/g. Đảng lao động, đảng chính trị một nước gồm toàn dân lao động, thuộc phái tả trong chính trường.

lao động giai cấp *dt.* Giai cấp lao động trong một nước (đối với các giai cấp phú hào, trí thức, tư bản, v.v.).

lao động khổ ước *dt.* (Pháp) Giao kèo kết lập giữa chủ và người làm công, theo quy định của luật lao động.

lao động lực *dt.* Sức làm việc, năng lực lao động.

lao động trí óc *dt.* Giới người làm mướn trong việc viết lách như: *thơ ký, ký giả, họa viên, v.v.*

lao khổ *trt.* Cách cực khổ nhọc nhằn: *Chịu lao khổ mấy năm nay.*

lao lâm *dt.* (Đy) Bệnh về đường tiểu tiện, khiến tay chân nhức mỏi (X. Lâm 痲).

lao lư *tt.* Bào bọt, khó chịu ở dạ dày và ngăn chặn ở cuống họng: *Trong bụng lao lư.*

lao lực *đt.* Làm việc bằng sức mạnh

tay chân // *trt.* Khổ công, tốn nhiều công, nhiều mồ hôi: *Làm việc lao lực.*

lao nông *tt.* Thuộc lao động và nông dân: *Vấn đề lao nông và việc đầu tiên phải giải quyết.*

lao phí *đt.* Tốn công khó nhọc cách vô ích.

lao phương *dt.* Phía dân lao động, bên công nhân.

lao sinh *đt.* Sinh sống khó khăn, cực khổ.

lao tâm *trt.* Nhọc lòng, khổ tâm, đem hết tâm trí vào: *Lao tâm khổ tứ.*

lao tích *dt.* Công khó, công cực khổ nhọc nhằn.

lao tổn *đt.* Hao mòn sức lực.

lao tư *dt.* Lao động và tư bản // (R) Người làm công và chủ: *Lao tư lưỡng lợi.*

LAO (牢) *dt.* Chuồng nuôi súc vật // (R) Nhà tù, nơi giam giữ tội nhân: *Đề lao, nhà lao* // Bền vững; lo lắng, buồn bực.

lao hình *di.* (Pháp) Án phạt tù.

lao hộ *dt.* Khám, nhà giam giữ người có tội hay tình nghi có tội.

lao ký *đt.* Nhớ chặt trong dạ

lao lý *dt.* Tội tù, sự bị giam hãm: *Mắc vòng lao lý.*

lao lung *dt.* Chuồng và lồng // (B) Nh. Lao lý.

lao ngục *dt.* Nhà ngục, khám giam.

lao sầu *đt.* Lo rầu buồn bực.

lao tao *đt.* Uất ức, bất bình.

lao tù *dt.* Nh. Lao lý.

lao tốt *dt.* C/g. Ngục tốt, lính canh ngục.

lao tử *đt.* Chết rục tù, ở tù đến chết, trước khi mãn án.

lao thụ *đt.* Ngủ mê, ngủ một giấc thật dài không hay biết chi ráo.

LÀO *dt.* Vật lường thể tích, dung tích:
Một lão cát, một lão nước mắm.

LÀO LẠO *tt.* C/g. Lạo lạo, sáng sủa, còn mới, chưa dùng đến: *Mặt lão lạo mà ngu; Đồ còn mới lão lạo.*

LÀO THÀO *trt.* Đồ rê, nhều nhào, không gọn: *Đồ lão thảo; Không rằng, ăn nhều lão thảo.*

lào thảo lọt thọt *trt.* Đồ xuống hoặc lòng thông nửa trên nửa dưới, được hốt lên rồi đồ xuống nữa: *Bưng có bấy nhiêu mà đồ lão thảo lọt thọt.*

LÀO XÀO *trt.* Tiếng động của vật mỏng hơi cứng như: lá cây khô, hàng lụa, giấy tờ, v.v.

LÁO *bt.* Dối, dối trá, không thiệt: *Chuyện lão, nói lão; Lên núi bắt hùm chưa dễ lão, Vào sông đánh cá há rằng oan? – TTT // Hồn, xác, phách lối: Hồn lão, xác lão.*

láo khoét *tt.* Láo với dụng ý khoe khoang: *Đồ lão khoét.*

láo toét *tt.* Hoàn toàn láo, đặt ra để gạt người: *Chuyện lão toét, không tin được.*

láo thiên lão địa *đt.* Đặt chuyện hoang đường, khó tin mà nói: *Nói lão thiên lão địa, hơi nào mà nghe.*

láo xược *tt.* Hồn láo, xác láo: *Cái thằng lão xược khó thương // (thth) Nh. Láo toét: Chuyện lão xược khó tin.*

LÀO *tt.* Dáng người không tinh tuông, không tể chính: *Lơ lão.*

láo dáo *tt.* X. Láo nháo.

láo liên *đt.* Đào qua đào lại cặp mắt với dáng lo ngại, sợ sệt hay với một ý gian: *Cặp mắt lão liên; Láo liên như kẻ gian sợ bắt gập.*

láo liếng *tt.* Biếng nhác, giải đãi, dáng người lười.

láo nháo *tt.* Lẫn lộn bậy bạ, không phân biệt: *Láo nháo như cháo trộn*

với cơm – tng // Tập tàng, có nhiều thứ lộn xộn: Rau lão nháo.

láo quáo *tt.* Nhẹ dạ, nông nổi, không sâu độc hiểm ác: *Cái đứa lão quáo.*

LÀO ĐÀO *tt.* Bằng xiên bằng nai, dáng đi không thẳng lối, ngà qua ngà lại của người say rượu hay xây xẩm: *Đi lão đào muốn té.*

LÃO *tt.* Già, lớn tuổi, lâu năm, suy yếu, cũ, hư: *Bô lão, cáo lão, dương lão, hưu lão, nguyệt lão, ra lão, trường lão; Cây lão trái thưa; Kiến lão thọ tràng (kính lão đắc thọ) // đdt. Tiếng gọi người già cách khinh thường: Lão già, lão tiểu, lão thầy bói // Tiếng gọi kẻ ngang vai (để tránh tiếng “Anh” hay “Mây”: Tôi với lão bằng tuổi nhau // Tiếng người già tự xưng: Lão rất hài lòng.*

lão ấu *tt.* Già và trẻ: *Nam phụ lão ấu.*

lão ấu *dt.* Cái bà già đồ, cụ già nậy (tiếng gọi hay chỉ một người đàn bà lớn tuổi cách khinh thường).

lão bà *dt.* Bà cụ, bà lão, tiếng gọi hay chỉ một người đàn bà già cách thông thường hoặc tôn kính: *Gặp một lão bà; Xin kiếu lão bà tôi đi // Hạng đàn bà già trên 60 tuổi trong các tổ chức xã hội: Dành bộ ngựa giữa cho các lão bà.*

lão bá *đdt.* Bác đáng kính, tiếng gọi người đàn ông cách kính nhường (kể như anh của cha mình).

lão bạng *dt.* Con trai (ngao biển) già // (B) Người đàn ông già: *Lão bạng sinh châu // (thực) Loại cỏ bụi lá cứng nhọn, một bề xanh, một bề nâu, mọc xây bàn thang chung quanh thân cứng; khi già có bông như hột châu, ngoài có bao trắng đẹp như hình con trai, được dùng làm thuốc ho. (Rheo discolor).*

lão bảo *dt.* Mụ tào kè đi, tú bà.

lão bệnh (bệnh) *dt.* Bệnh già, các bệnh suy nhược của người già cả.

lão bợc *dt.* Người tở già.

lão công công *đdt.* Ông bác, tiếng gọi kính nhường người già cả.

lão đại *tt.* Già cả, lớn tuổi rồi.

lão gia *đdt.* Cụ, tiếng gọi hay chỉ người già cả; tiếng chỉ người cha của người đang nói chuyện với mình.

lão già *đdt.* Cái ông già nấy, cái lão đó, tiếng gọi hay chỉ một người già cách khinh thường: *Này! Lão già; Lão già bán đậu hủ.*

lão hạng *dt.* Hạng người già trong một quy chế, một tổ chức: *Người đó thuộc lão hạng.*

lão học cứu *dt.* Ông đồ già, người giỏi chữ nho già.

lão hồ đồ *dt.* Người già nua lẫn lộn.

lão hủ *dt.* Người già vô dụng, tiếng xưng tự khiêm: *Xin chớ chấp lão hủ lẫn lộn vô phép.*

lão hữu *dt.* Người bạn già, người bạn lâu đời.

lão kiện *tt.* Già gân, già mà còn mạnh mẽ, dẻo dai.

lão khẩu *tt.* Già hàm, già mồm mép, nhiều lời lẽ, hay cãi: *Già hàm lão khẩu.*

lão lại *dt.* Thấy lại già, ký lục già trong các phủ, huyện xưa.

lão làng *dt.* Người cao tuổi, làm việc lâu năm, nhiều kinh nghiệm, thường được kính nể: *Sống lâu lên lão làng – tng; một nhà báo lão làng.*

lão luyện *tt.* Từng trải, già giặn, sành sỏi, thông thạo: *Lão luyện trong nghề.*

lão mại *tt.* Già yếu, lưng mõi gối chùn.

lão mạo *tt.* Già cả quờ quạng, mắt mờ, chân run.

lão mẫu *dt.* Mẹ già: *Nhà còn lão mẫu // Hạng đàn bà trên 50 tuổi trong các tổ chức xã hội (ấp, khóm): Lão mẫu khỏi đi tập hợp.*

lão mông *dt.* Người già cả lẫn lộn.

lão mưu *dt.* Mưu sâu, kế già giặn chu đáo.

lão nạp *đdt.* Tiếng tự xưng của thầy tu già.

lão nhân (nhon) *dt.* Người già cả.

lão nhiều *dt.* Hạng đàn ông già trên 60 tuổi được miễn thuế và công sưu, tức hạng đã ra lão.

lão nhược *tt.* Già yếu, yếu ớt: *Bệnh lão nhược // (động) Loại chim đồng to con, bộ cúm rúm như người già yếu.*

lão ông *dt.* Ông cụ, tiếng chỉ người già cả // Hạng đàn ông trên 50 hoặc 60 tuổi trong các tổ chức xã hội (thôn, ấp, khóm, phường): *Lão ông được miễn công tác.*

lão phu *đdt.* Già nấy, tiếng người già tự xưng: *Lão phu già cả, mắt kém, xin chớ chấp.*

lão phụ *dt.* Người đàn ông già được kính như cha // Bà già (*Nh. Lão mẫu*) (nghĩa hai).

lão sào *dt.* Ổ (tổ) cũ // (*B*) Nơi chiếm giữ lâu đời.

lão sấu *tt.* Già cả ồm tong.

lão suy *tt.* Già cả suy yếu.

lão sư *dt.* Ông thầy già đáng kính, tiếng gọi tôn kính thầy mình hay thầy người.

lão tàn *dt.* Người già cả tàn tật,

lão tiền bối *dt.* Ông đàn anh, người lớn tuổi thuộc lớp người đi trước, có nhiều kinh nghiệm.

lão thành *dt.* Người lớn tuổi lịch duyệt, từng trải: *Bạc lão thành.*

lão thân *dt.* Cha mẹ già, cha già hay mẹ già // *đdt.* Tiếng người già tự

xung trước người trẻ: *Lão thần hối tiếc một thời xuân sắc.*

lão thần *dt.* Bầy tôi già, quan già trong trào đình xưa: *Nguyễn Trãi là một lão thần đời vua Lê Thái tông (1434-1442).*

lão thiếu niên *đt.* Người già háp, người trẻ tuổi mà gầy yếu hoặc không đàn dĩ, như ông già.

lão thủ *dt.* Tay già giần, người sành sỏi trong một giới, một nghề.

lão trượng *đđt.* Ông cụ hay bà cụ, tiếng gọi kính nhường người già cả: *Thưa lão trượng...*

LÃO *tt.* X. Lao.

LẠO *đt.* C/g. Lão, viết tháu, viết đối: *Lạo vài hàng //* *dt.* Mưa to, ngập lụt (澇): *Thủy lạo.*

lạo dân *dt.* Nạn dân thủy tai, dân bị lũ lụt.

lạo đảo *tt.* Vất vả, gian nan.

lạo thảo *đt.* Viết tháu, viết đối, chữ khó đọc // *Làm lấy có, không kỹ lưỡng.*

LẠO (勞) *đt.* Yên ủi: *Ủy lạo.*

lạo dân *đt.* Yên ủi dân chúng.

lạo quân *đt.* Yên ủi, ban thưởng quân lính.

LẠO LẠO *tt.* X. Lào lạo.

LẠO XẠO *trt.* C/g. Rào rạo, tiếng cát sạn bị nghiền: *Gạo nhiều cát, nấu cơm ăn lạo xạo.*

LÁP DÁP *trt.* Lai nhai, lải nhài, lải nhài, cách nói lời thôi không dứt khoát (lời phê của người khác): *Nói lạp đáp ít câu rồi ngủ khì.*

LÁP NHÁP *tt.* Chèn nhét, nhào và dơ dáy: *Dưới gót chân họ, bùn nước lạp nháp lạnh như bông – Lan Khai.*

LẠP (蜡) *đt.* Sáp ong: *Bạch lạp, hồng lạp.*

lạp châu *đt.* Giọt đèn cày đèn sáp chảy xuống khi đốt nóng.

lạp chúc *đt.* Đèn cây, đèn sáp hay đèn giới.

LẠP (粒) *đt.* Hạt gạo; hạt nhỏ giữa ruột trái cây.

lạp thể *đt.* (thể): Sinh vật lí tí của một tế bào thường sống trong nhiều trường hợp khác nhau trong vi trùng (plaste).

LẠP (猎) *đt.* Săn bắt thú vật.

lạp hạm *đt.* (qs) C/g. Ngư lôi khu trục hạm, loại tàu chiến chạy rất mau dùng đi trinh sát và bắn phá ngư lôi đình.

lạp hộ *đt.* Phường săn, thợ săn.

lạp khuyến *đt.* Chó săn.

LẠP (臘) *tt.* Chạp, về cuối năm.

lạp châu *đt.* Lễ rước ông bà vào ngày 30 hay 29 tháng chạp âm lịch.

lạp nguyệt *đt.* Tháng chạp âm lịch.

lạp nhật (nhật) *đt.* Ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch.

lạp vĩ *đt.* Cuối năm.

LẠP XẠP *tt.* Tạt nhập, lật vạt, không đáng kể: *Đồ lạp xạp, chuyện lạp xạp.*

LẠP XƯỚNG *đt.* Thử dôi làm bằng thịt và mỡ heo dồn trong màng ruột heo (do lạp trường nói theo giọng Quảng đông).

LÁT *đt.* Chốc, khoảng thì giờ ngắn: *Một lát, không mấy lát; Chốc lát, giây lát.*

lát lâu *trt.* Hồi lâu, khoảng thì giờ ngắn tiếp theo một dịp nào đó: *Hắn đi hồi 3 giờ; một lát lâu, hắn trở lại.*

lát nữa *trt.* Chốc nữa, lời hẹn báo để sự việc sẽ làm trong thời gian ngắn sau đó: *Lát nữa đã! Lát nữa, tôi sẽ đi với anh.*

lát sau *trt.* Chốc lát sau đó: *Nói xong, hắn ra đi; lát sau, hắn trở lại với người đàn bà.*

LÁT *dt.* Miếng mỏng do dao thái ra:
Cắt lát, xắt lát, ba lát gừng // C/g.
Nhát, mỗi phát đâm hay chém:
Đâm một lát, chém một lát, một lát dao là một cái thọc.

lát gừng *dt.* Miếng gừng xắt mỏng:
Để thêm ba lát gừng vô thang thuốc // tt. Cộc lốc, vô duyên: *Lời nói lát gừng // trt.* Rời rạc, thiếu mạch lạc:
Đọc lát gừng.

LÁT *đt.* Lót, sắp, trải cho bằng mặt:
Nhà lát gạch, đường lát đá.

LÁT *dt.* Thù gỗ hồng sắc tốt, dùng đóng bàn ghế: *Gỗ lát.*

lát hoa *dt.* Gỗ lát có vân.

LÁT CHÁT *trt.* Tiếng nước tạt mạnh xuống gạch hay đá hoặc tiếng chạm mạnh giữa một vật mềm và một vật cứng: *Nước rơi lát chát; Và miệng lát chát.*

LÁT XÁT *tt.* Vang to vui vẻ: *Cười nói lát xát.*

LẠT *dt.* Dây buộc bằng xơ cây chè mỏng: *Buộc lạt, dây lạt, nuộc lạt; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu ché lạt con gà đưa tranh – CD.*

lạt dừa *dt.* Dây lạt bằng vỏ bẹ dừa nước, dai và chắc.

lạt trắng *dt.* Dây lạt bằng sống lá buồn, trắng đẹp nhưng giòn.

lạt tre *dt.* Dây lạt bằng cật tre mỏng, cứng chắc.

LẠT *tt.* C/g. Nhạt, vị chưa vừa ăn, còn thiếu chất mặn hay chất ngọt: *Canh lạt, nếm lạt, chè lạt, buổi lạt // Cũ, phai hết mùi vị: Phai lạt; Giã quán nem ai thêm rượu lạt, Rượu lạt hết rồi người bạc hết thương – CD // C/g.* Ngọt, không chất muối: *Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh – CD // Vô tình, không đậm đà: Cười lạt, mặn lạt, phai lạt // trt.*

C/g. Chay, gồm rau cỏ và muối: *Ăn lạt, chay lạt, cúng lạt // C/g.*
Lợt, không đậm màu: *Xanh lạt.*

lạt lạt *bt.* Hơi lạt: *Nằm lạt lạt; Còn lạt lạt, một chút nữa thì vừa.*

lạt lẽo *bt.* Có ít chất muối, chưa vừa ăn: *Ăn uống lạt lẽo quá, món ăn lạt lẽo // Vô duyên, không gây hứng thú: Câu chuyện lạt lẽo // Cách lãnh đạm, thiếu đậm đà: Tiếp đãi lạt lẽo.*

lạt lòng *tt.* Giàu tình cảm, dễ xúc động: *Đàn bà hay lạt lòng.*

lạt miệng *tt.* Lúc lưỡi hay chảy nước dãi, muốn bệnh hay thêm chua: *Lạt miệng muốn đau; Tôi đã lạt miệng thêm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây – CD.*

lạt nhách *tt.* Rất lạt, không vừa ăn: *Canh lạt nhách, buổi lạt nhách.*

lạt phèo *tt.* Nh. Lạt nhách // Vô duyên, không gây thích thú: *Câu chuyện lạt phèo.*

LẠT (喇) *dt.* Kèn binh.

lạt bá *dt.* Kèn tiếng rền dùng trong binh ngũ.

Lạt ma *dt.* Thầy tu ở Tây Tạng.

Lạt ma giáo *dt.* X. PH. III.

LẠT (辣) *tt.* Hung dữ, cay nồng.

lạt thủ *dt.* Người có thù đoạn độc ác, dữ tợn: *Lạt thủ thôi hoa (kẻ hay phá hại trình tiết đàn bà con gái).*

LẠT CHẠT *trt.* Nh. Lát chát.

LẠT XẠT *trt.* Nh. Lào xào.

LAU *dt.* (thực) Loại cỏ to, cao từ 3 tới 7m, thân tròn có đốt, lá dài nhám, sống lưng trắng, phát hoa gọi cờ, trái có lông: *Rủ đoàn mục thụ mở cờ bông lau – QSDC (Saccharum spontaneum).*

lau đế *dt.* Cây lau và cây đế cùng chen mọc: *Đất đầy lau đế.*

lau lách *dt.* Cây lau và cây lách cùng

chen nhau mọc: *Đàng đi lau lách rậm rì, Lòng thương con bạn sá gì tấm thân – CD // bt.* Siêng năng, giỏi hoạt động, hay chịu khó: *Con người lau lách; Lau lách đua chen giữa thị thành.*

lau sậy *dt.* Cây lau và cây sậy cùng mọc chung: *Lau sậy rậm rì.*

LAU *đt.* Chùi nhẹ với khăn hay giẻ cho ráo nước hay sạch bụi: *Lau bàn ghế, lau mặt, lau nước mắt; Tiếc công anh lau đĩa chùi bình, Cây mai dong tôi nói, phụ mẫu nhìn bà con – CD // (R)* Bào hoặc vuốt giấy nhám cho láng: *Lau gỗ, lau cây; Tiếc công bẻ ná lau tên, Nhận bay về đền công uống danh hư – CD.*

lau chùi *đt.* Lau và chùi: *Bàn ghế, nắn lau chùi mới bóng.*

LAU CHAU *tt.* Vức vắc, tính người hay tỏ ra lằng xằng lộn xộn giữa đám đông để nổi bật hơn người: *Bộ tịch lau chau.*

LAU HAU *tt.* Lụn vụn, lắt nhắt, nhỏ bé: *Con nít lau hau.*

LAU LÁU *tt.* X. Láu láu.

LAU NHAU *tt.* Sần sần bằng nhau, rất đều: *Trang lứa lau nhau.*

LÀU *trt.* Lầu, trôi chảy, cách thuộc nằm lòng, đọc không vấp: *Thuộc lầu lầu; Cung thương lầu bực ngũ âm – K.*

lầu lầu *tt.* Trong sáng, không chút bụi dính: *Gương sáng lầu lầu // (B)* Trong sạch, không tiếng xấu: *Danh tiếng lầu lầu.*

lầu lậu *tt.* Lầu lậu: *Kìa ai lầu lậu ngoài da, Mà trong rỗng tuếch như hoa muống rừng – CD.*

LÀU BÀU *tri.* Lầm bầm, cách nói nhỏ một mình với về quạu: *Miệng cứ lầu bầu suốt ngày.*

LÀU NHAU *trt.* Nh. Lầu bầu.

LÀU TÁU *đt.* (thực) Loại cây rừng to, gỗ dùng cất nhà.

LÁU *tt.* Ranh vặt, lanh xảo: *Thằng bé nầy thật láu.*

láu ăn *tt.* Tham ăn cho nhiều một mình: *Đứa láu ăn.*

láu háu *tt.* Lau chau vô phép: *Con nít mà láu háu quá!*

láu láu *trt.* C/g. Lau láu, cách liến thoắng: *Nói chuyện láu láu.*

láu linh *tt.* Ranh mãnh, khôn vặt: *Đứa bé láu linh.*

láu liến *trt.* Nh. Láu láu.

láu táu *trt.* Hấp tấp mà vô tâm, thiếu dè dặt: *Láu táu men lại, bị nắm chóp.*

láu xáu *tt.* Liến xảo vô phép: *Trẻ con láu xáu.*

LÁU CÁ *tt.* Có nhiều mưu mô xảo quyet: *Đồ láu cá // (thth)* Xỏ lá, hay hiếp kẻ yếu và sợ sệt kẻ mạnh: *Thằng láu cá.*

LÁU ĐÁU *tt.* Đau đầu, áy náy, lo ngại luôn: *Láu đầu trong lòng.*

LÁU NHÁU *tt.* Ngây thơ khờ dại: *Đàn con láu nháu.*

LÀU *trt.* Nh. Lầu: *Thuộc lầu.*

lầu thông *đt.* Đã học qua và thuộc cách tinh tường: *Lầu thông kinh sử.*

LẬU *tt.* Rạn nứt hoặc móp méo (đồ gốm): *Đồ lậu rẻ tiền.*

LẬU *bt.* Chèo nhẹ trên mặt nước để day trở mũi thuyền: *Lậu thuyền, chèo lậu.*

LẮC *đt.* Đưa qua đưa lại cái ngon (giữ vững gốc): *Quả lác, lác chuông // Lay, dùng, nắm xóc nhiều lần: Lắc thúng gạo, dùng lác, hột lúc lác; Sầu đông càng lác càng đầy – K.*

lắc đầu *đt.* Xoay đầu qua lại tỏ dấu không: *Lắc đầu bảo đừng, lắc đầu bảo không có, lắc đầu từ chối; Giật*

mình đòi lúc, lắc đầu đòi phen – NDM; Hết lắc đầu rồi gật đầu.

lắc lư *tt.* Lòng chông không vững, đưa qua lại nhiều lần: *Cái đầu lắc lư.*

lắc lường *tt. Nh.* Lắc lư.

lắc nước *đt.* Lắc chiếc xuống cho nước ra hết: *Xuống lắc nước rồi hãy bơi // tt.* Lưng nước, râm, gần khô, lắc nghe ọc ạch: *Dừa lắc nước. // dt. (động)* Tên giống chim chân thật yếu, bước đi khó khăn khiến đuôi oạt lên oạt xuống: *Chim lắc nước.*

LẮC CẮC *trt.* Tiếng va chạm của hai vật cứng: *Gõ lắc rắc, khua lắc rắc.*

lắc rắc cụp *trt.* Tiếng gõ sanh rao bán mì: *Mì gõ lắc rắc cụp giữa đêm tối.*

LẮC LÈ *trt.* Cách đi ột ệt nặng nề: *Gánh nặng lắc lè, dáng đi lắc lè // tt.* Màu xanh đậm (tiếng chề): *Xanh lắc lè.*

LẮC LÌA *trt.* Gãy nhưng còn dính lòng thông: *Xương gãy lắc lia, chân ghé lắc lia.*

lắc lia lắc lơi *trt.* Lắc lia và được day trở phía nào cũng đang: *Lắc lia lắc lơi như vậy mà còn để làm chi.*

LẮC NÔ *trt. C/g.* Lạc nô, cách nói hay đọc thật lẹ: *Đọc lạc nô, nói lạc nô; Dân đảo Phú Quý nói lạc nô.*

LẮC *dt.* Cái hàm thiết để khớp miệng ngựa // (B) Sự bắt buộc, đè nén.

lắc lệnh *đt.* Cường bách, bắt buộc.

lắc quyền *đt.* Bắt ép người đóng góp tiền bạc.

lắc sách *đt.* Khảo cùa, tra tấn cho người lo lót.

LẮC *dt. (thể):* Sườn, thuộc bộ sườn của thân thể.

lắc bàng *dt.* Cạnh sườn, bên hông.

lắc cốt *dt.* Xương sườn, bộ xương lồng ngực.

lắc mạc *dt.* Màng mỏng dính vào sườn để che hai buồng phổi.

LĂM *đt.* Rắp, toan, định làm một gì với chỉ hăng hái: *Chỉ làm bắn nhận ven mây, Danh con đang rạng tiếng thầy đồn xa – LVT.*

lăm lăm *trt.* Hăm hè, chực dùng sức mạnh: *Tay lăm lăm cây gậy toan bổ xuống.*

lăm le *trt.* Toan tiến tới nhưng còn rụt rè: *Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lăm le lại muốn đập sao trên trời – CD.*

lăm xăm *trt. C/g.* Xăm xăm, cách đi nhanh để làm một việc gì đã toan tính: *Lăm xăm bước tới cây chanh, Thò tay muốn bẻ sợ nhành có gai – CD // Lúp xúp, cách chạy với bước ngắn mà đều: Chạy lăm xăm.*

LĂM *st. C/g.* Nhăm, tiếng “Năm” nói trại khi đứng sau số chục: *Mười lăm, hăm lăm, chín mươi lăm.*

LĂM LĂM *tt.* Lùm lùm, quá đầy nhưng chưa vun, chưa tràn: *Đầy lăm lăm, lăm lăm đầy, hơi lăm lăm // trt.* Chặt tay, cách nắm cứng, không cho chạy: *Giữ lăm lăm không buông.*

LĂM NHĂM *tt.* Có dấu lũng nho nhỏ như mũi kim: *áo rượn lăm nhăm, có lỗ lăm nhăm.*

LĂM TĂM *trt.* Lấm tấm, sôi bọt nho nhỏ: *Nước lăm tấm gần sôi.*

LĂM *trt.* Âm thầm, không phô bày.

lăm bằm *bt.* Lấm bằm trong miệng, cần nhằn nhỏ tiếng: *Giận ai mà lăm bằm suốt ngày; Nói lăm bằm.*

lăm lăm *trt.* Chấp chứa đầy đầy trong lòng: *Bể ngoài ngọt dịu nói cười, Mà trong lăm lăm giết người không dao – CD.*

lăm lỳ *trt. C/g.* Gằm ghì, tro tro không nói đến ai, cũng không đếm xia

lời nói kẻ khác: *Lằm lỵ như chỉ đồ khuôn* – tng.

lằm lúi trt. Cúi đầu lằm thình đi tới hơi mau: *Lằm lúi đi, không dòm ngó ai cả.*

LẮM trt. Rất, thật nhiều: *Đông lằm, hay lằm, nhiều lằm, quá lằm; Ôn cha nặng lằm cha ơi!* – CD // Nhiều, có nhiều: *Lằm mối, tối nằm không; Lằm duyên nhiều nợ, lằm vợ nhiều oan gia* – tng.

lằm của tt. Giàu, có nhiều tiền của: *Cũng là tay lằm của mới dám mua món đó.*

lằm chuyện tt. Già chuyện, nói nhiều: *Anh thật lằm chuyện; Lằm chuyện nợ kia.*

lằm điều bt. C/g. Lằm mồm, hay bày điều đặt chuyện, hay thêu dệt, hay nói những việc người.

lằm khi trt. C/g. Lằm lẩn, lằm lúc, lằm phen, ghe phen, đã có nhiều lần: *Lằm khi muốn khuyên anh, mà e anh giận.*

lằm lằm trt. Hơi lằm, hơi nhiều: *Thương lằm lằm; Đi chơi lằm lằm chó không thật nhiều.*

lằm lẩn trt. X. Lằm khi.

lằm lúc trt. X. Lằm khi

lằm mồm bt. X. Lằm điều

lằm nổi trt. Nhiều nổi, nhiều tình cảm, nhiều trường hợp: *Lòng sao lằm nổi đắng cay, Bấy lâu thăm chất sâu xây nên thành* – CD.

lằm phen trt. X. Lằm khi.

lằm thay trt. Nhiều vậy, lằm vậy (dùng khi than tiếc): *Nụ tâm xuân nở ra xanh biếc, Em có chồng anh tiếc lằm thay* – CD.

LẮM NHẮM tt. Ướt át, lấy lợi, trơn trượt: *Đường đi lằm nhảm* // trt. Lai rai, lằm rằm mà dai: *Mưa lằm nhảm tới ngày.*

LĂN đt. Quay tròn đi tới: *Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy, dạ còn thương thương* – CD // (R) Xông tới, xông vào: *Chẳng dặng ăn, lăn lấy vốn* // trt. Đột ngột: *Ngã lăn ra chết* // Cuốn tròn dài: *May lẩn.*

lăn bánh đt. Bắt đầu chạy: *Xe đà lăn bánh.*

lăn bột đt. Vui trong bột: *Tôm lăn bột.*

lăn bùn đt. Dầm dưới bùn: *Trâu lăn bùn.*

lăn bướm đt. Cuốn tròn tằm bướm: *Lăn bướm lên tránh gió ngược.*

lăn cổ đt. Ngã lăn đột ngột: *Lăn cổ ra chết.*

lăn cù trt. Lăn tròn nhiều vòng: *Té lăn cù.*

lăn chai tt. Có da thật dày, dầm không phùng: *Heo lăn chai (heo rừng già thường lăn mình trong dầu chai cho da được cứng).*

lăn chiêng trt. Nh. Lăn cù: *Té lăn chiêng.*

lăn dưa đt. Lừa khi người bán ngó lơ, dùng chun hất cho trái dưa hầu lăn đi xa để lấy: *Đá cá lăn dưa.*

lăn đèn đt. C/g. Xe đèn, nhồi nhuyễn sáp, để sợi tim ở giữa rồi lăn tròn thành cây đèn // Dùng vải bó chặt kẻ có tội giết người rồi ché dầu vào đốt, hình phạt xưa với ý tế người đã bị giết: *Lăn đèn Hàng Tổ Mai.*

lăn đùng đt. Ngã lăn cách đột ngột: *Thình không lăn đùng ra chết.*

lăn đường đt. Lăn ống nặng cán đường cho phẳng // Nằm lăn ra khóc dưới đất khi đạo tỳ khiêng linh cữu cha hay chồng đi để tỏ lòng thương tiếc (một tập tục).

lẩn khiên đt. Cặp cái khiên mà lẩn

tròn (để tránh đòn) // (R) *dt.* Cái mộc, cái thuẫn dùng đỡ thương.

lăn lóc *đt.* Dấn mình vào và ở lâu trong đó: *Lăn lóc với đời, lăn lóc trong nghề // trt.* Để bữa bãi, lòi thoi: *Bỏ con lăn lóc một mình, nằm lăn lóc khắp nhà.*

lăn long lóc *đt.* Lăn tròn lẹ và nhiều vòng: *Ống chỉ lăn long lóc dưới gạch.*

lăn lộn *đt.* Lăn qua lộn lại, hành động khi đau đớn, nhức mỏi xác thịt hoặc bồn chồn trong lòng: *Lăn lộn hoài, không ngủ // Nh.* Lăn lóc: *Lăn lộn với đời.*

lăn mình *đt.* Dấn thân, đi vào: *Lăn mình vào chỗ chết.*

lăn tròn *đt.* Lăn nhiều vòng, cuốn tròn lại: *Cục đạn lăn tròn; Lăn tròn cây đèn sáp.*

lăn vết *đt.* Ngã lăn ra: *Phải đòn lăn vết.*

lăn xả *đt.* Tuông đại, xông đại vào: *Lăn xả vào đám lửa.*

LĂN TẦN *trt.* C/g. Lung tung, rung động nhẹ, hơi ngứa: *Ngứa lăn tần, mặt nước lăn tần; Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng phải lăn tần – CD // Lắm tằm, nổi cộm cộm những mụn nhỏ: Mụn mọc lăn tần.*

LĂN *dt.* Dấu vết dài nổi lên hay hùng xuống: *Lăn roi, lăn xếp, lăn bánh xe // (R) Dọc dài: Lăn kiến bò.*

lăn ngang lăn dọc *tt.* Nhiều lăn roi nằm ngang nằm dọc hoặc chồng chất nhau: *Bị đòn lăn ngang lăn dọc mà không tòn.*

LĂN NHẪN *trt.* Nhụ nhựa, không rõ tiếng: *Độc lăn nhẩn.*

LĂN *tt.* Cứng cáp, chặt chĩa: *Béo lăn, bắp thịt lăn, buộc lăn tiền vào lưng.*

lăn người *tt.* Chắc da chắc thịt: *Trông anh ấy cũng lăn người.*

LĂN MẢN *tt.* C/g. Tản mản, nhỏ li ti.

LĂN *tt.* Li, mòn mất dấu, mất chữ: *Đồng xu mòn lăn.*

lăn li *tt.* Li cam, li hết vết: *Tám mộ chỉ lăn li.*

LẶN *đt.* Boi (lội) dưới mặt nước, chạy dưới mặt nước: *Thợ lặn, tàu lặn, lặn một hơi dài; Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa – CD // Hụp mát, khuất đi, không còn dấu vết: Mặt trời lặn, chờ trăng lặn, thỏ lặn non đoài; Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài – CD // (B) Đi xa vất vả: Lặn đuối trèo non.*

lặn hụp *đt.* C/g. Lặn ngụp, trôi lên hụp xuống khỏi mặt nước: *Lặn hụp dưới sông đã đời // (B) Làm ăn chật vật: Va cũng lặn hụp một cấp lâu, bây giờ mới dễ thờ đồ.*

lặn lội *đt.* Lặn và lội dưới nước: *Con cò lặn lội bờ ao, Phất phơ hai dải yếm đào gió bay – CD // (B) Đi cách vất vả: Trời mưa mà cũng lặn lội đi tìm.*

lặn mọc *đt.* Khi lặn khi mọc: *Trời nhiều mây khiến mặt trăng lặn mọc không chừng // Thất thường, không đều, khi có khi không: Nợ trả lặn mọc biết đời nào dứt.*

lặn ngụp *đt.* X. Lặn hụp.

LẮNG (凜) *tt.* Gò nóng, gò cao // Mỏ má vua chúa, bậc vương hầu: *Lăng Ông Bà Chiểu.*

lăng di *tt.* Suy sụp dần dần (như gò cao càng ngày càng lở).

lăng hộ *dt.* Người giữ lăng vua.

lăng miếu *dt.* Mỏ má và đền thờ tổ tiên nhà vua.

lăng mộ *dt.* Mỏ má trong lăng các vua chúa.

lăng tằm *dt.* Nh. Lăng mộ.

lăng viên *dt.* Lăng tẩm giữa vòng thành có cây cối vườn tược.

LĂNG (凌) *dt.* Nước đông thành băng giá // *bt.* Hung dữ, vô phép, lấn áp, xâm phạm: *Lố lăng, lung lăng, xâm lăng.*

lăng ba *đt.* Đùa với sóng // (R) *trt.* 1) Cà tung, cách nhảy lên xuống một chỗ hay nhảy tới khi trũng giỡn hoặc hoảng sợ: *Nhảy lăng ba* // 2) Lững thững, dăng đi uyển chuyển của đàn bà.

lăng bạo *đt.* Ngược đãi, dờ thói ngang ngược hung dữ với người.

lăng bức *đt.* Khinh khi, bức hiếp người.

lăng dú *đt.* Đùa giỡn vô phép.

lăng loạn *tt.* Hỗn xắc, lẫn lộn kẻ trên trước: *Đàn bà lăng loạn* // Phóng dăng thái quá.

lăng loạn *đt.* Lẫn lộn làm rối loạn hàng ngũ, trật tự.

lăng mạ *đt.* Mắng nhiếc, đào bới: *Lăng mạ tổ tiên người* // (Pháp) Làm mất danh dự người, khinh lờn kẻ có quyền: *Phạm tội lăng mạ người, lăng mạ thẩm phán.*

lăng mạn *đt.* Khinh khi, ngạo mạn.

lăng miệt *đt.* Miệt thị, khi dễ.

lăng mỗ *tt.* Cuồng nhiệt, say sưa trong việc đùa giỡn.

lăng ngược *đt.* Nh. Lăng bạo

lăng nhăng *tt.* Quàng xiên, nhăng nhit, không ra gì: *Trời làm một trận lăng nhăng, Ông hóa ra thành, thành hóa ra ông* – CD // *đt.* Làm điều xằng bậy: *Lâu nay, chị ta lăng nhăng lắm.*

lăng nhục *đt.* X. Làm xấu và làm nhục.

lăng phạm *đt.* Xúc phạm, đụng chạm mạnh.

lăng trì *đt.* Hình phạt xử tử bằng cách lóc từng miếng thịt hồi xưa: *Xử lăng trì.*

lăng vân *tt.* Cao tận mây // (B) Vượt ra vòng, ra ngoài thế tục.

lăng việt *trt.* Lẫn lộn.

LĂNG (棱) *dt.* Cạnh, góc: *Lục lăng.*

lăng chùy *tt.* C/g. Chóp hay Tháp, có nhiều cạnh và nhọn đầu: *Hình lăng chùy.*

lăng chùy thể *đt.* Hình lăng chùy, hình chóp hay khối chóp.

lăng giác *dt.* Cạnh góc, có nhiều cạnh nhiều góc // (B) Không thuần nét, ít người ưa: *Người lăng giác.*

lăng trụ *tt.* (H) Có hình hai đáy ở hai đầu và nhiều cạnh song song bằng nhau.

LĂNG *trt.* Dáng người lật đật, quynh quýu.

lăng cẳng *trt.* Vội vàng chạy tới (thường dùng cho người lùn và trẻ nhỏ): *Lăng cẳng chạy tới.*

lăng liú *trt.* Liú lo, cách nói lẹ và nhiều giọng bông trâm: *Gặp nhau thì lăng liú nghe không hết; Chim kêu lăng liú* // Dính liú, vướng víu không rõ ràng: *Nợ nần lăng liú.*

lăng nhăng *bt.* Xằng bậy, không ra sự gì: *Chuyện lăng nhăng, nói lăng nhăng.*

lăng quăng *trt.* Tới lui day trở cách bận rộn: *Lăng quăng trong các đám hội hè* // C/g. Cung quăng, con muỗi chưa thành hình, còn sống dưới nước: *Hốt lăng quăng cho thia thia ăn.*

lăng quăng *tt.* Ngoặc ngoạc quanh co: *Ngó lên tấm chấn lăng quăng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu* – CD.

lăng xăng *trt.* Nhanh nhẩu, dăng người bận rộn, buông đầu nẩy, bắt đầu kia: *Chạy lăng xăng, hỏi han lăng xăng.*

LĂNG *dt.* (động) Tên giống cá không

vảy, giống cá tra cá vồ, ở nước ngọt: *Cá lãng, khô lãng* (*Hemibarbus nemurus*).

LÃNG *đt.* C/g. Nhặng, giống ruồi xanh to con: *Con lãng, ruồi lãng dơ dáy.*

LÃNG NHẰNG *trt.* C/g. Lãng nhằng, dầy dụa không dứt: *Công việc còn lãng nhằng.*

LÃNG XẰNG *tt.* Bậy bạ, bê bối, không đúng đắn: *Tánh tình lãng xằng // đt. (lóng)* Vương vui trong một mối tình không chánh đáng: *Lãng xằng với đứa ở.*

LÃNG *đt.* C/g. Lóng, để yên cho cạn bã chìm xuống đáy: *Lãng nước, để lãng rồi múc cái trong // (R)* C/g. Lóng, chậm chạp, nghiêng tai nghe: *Cá khe lãng kệ, chim rừng nghe kinh – CD.*

lãng dịu *tt.* Hơi yên lại, bớt căng thẳng, bớt giận: *Tình hình lãng dịu; Đợi ổng lãng dịu rồi năn nỉ.*

lãng nghe *đt.* Chú ý nghe, nghe cách chăm chú: *Lãng nghe tiếng để kêu sâu – CD.*

lãng tai *đt.* Nghiêng tai nghe, rán nghe cho rõ: *Con ơi muốn nên thân người, Lãng tai nghe lấy những lời mẹ cha – CD.*

LÃNG ĐẰNG *trt.* Lộn độn, vất vạ: *Công danh lãng đặng.*

LÃNG NHẰNG *tt.* Bạng nhặng làm bộ hung hăng: *Lãng nhặng dọa trẻ.*

LÃNG XẰNG *trt.* Cà rà, vắn vớ phía trước: *Đứng lãng xằng trước mặt; Lãng xằng trước cửa hàng.*

LÃNG *tt.* Trai lơ, mất nét, không đứng đắn: *Gái lãng, cặp mắt lãng quá! // (R)* Lãng mỗ, giỡn cách cuồng nhiệt: *Lúc nãy, sao mày lãng quá!*

lãng lơ *tt.* Trây trúa, là lúa, mất nét, không lành gái: *Lãng lơ đeo nhẫn*

chẳng chùa, Nhẫn thì rơi mất lãng lơ vẫn còn – CD.

LÃNG KHẰNG *tt.* C/g. Lông không hay Lông thông, cao và ốm (gầy): *Cao lãng khằng.*

LÃNG LẶNG *trt.* Yên lặng, nín êm và lắng tai nghe: *Lặng lặng mà nghe nó chúc nhau – TX.*

LÃNG NHẰNG *tt.* C/g. Lãng nhằng (X. Lãng nhằng).

LÃNG NGẰNG *tt.* X. Lãng khằng.

LÃNG *đt.* Giò đựng hoa, cổ bông, có quai xách: *Lãng hoa.*

LÃNG NHẰNG *trt.* X. Lãng nhằng.

LÃNG *bt.* Im, không tiếng động: *Trời im biển lặng, gió lặng mây ngừng; Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng; Im lặng, lặng lặng, phẳng lặng.*

lặng gió *tt.* C/g. Đứng gió hay Im gió, không có chút gió: *Trời lặng gió.*

lặng im *đt.* Nín im, không nói một lời nào: *Lặng im nghe thầy giảng.*

lặng yên *đt.* Nín im và không động dấy: *Lặng yên như chết rồi.*

lặng lạng *trt.* X. Lãng lạng.

lặng lẽ *tt.* Im lìm, không tiếng động: *Tìm nơi lặng lẽ dưỡng nhàn // trt.* Âm thầm, cam chịu, không nói năng than thi: *Lặng lẽ ra đi; Chiều chông lạng lẽ như tờ, Khỏi bề si nhục khỏi bề đắng cay – CD.*

lặng ngắt *tt.* Vắng lặng, không một tiếng động, nghe lạnh lạnh khó chịu: *Phòng không lặng ngắt như tờ – K.*

lặng nghe *đt.* Lắng tai nghe, không nói không rằng để nghe cho rõ: *Lặng nghe ngấm nghi gót dẫu – K.*

lặng nghĩ *đt.* Nín lặng để suy nghĩ: *Thà âm thầm chịu bất bình, Có ai lặng nghĩ cho mình mà than – CD.*

lặng tiếng *đt.* Nín lặng, không lên tiếng, không ra mặt: *Im hơi lặng tiếng.*

lặng thinh *đt.* Nín thinh, không lên tiếng, không trả lời: *Gọi cửa mà nó lặng thinh, không trả lời.*

lặng trang *tt.* Im phăng phắt, không tiếng động nào: *Trong nhà lặng trang; Ở đây, lặng trang dễ ngủ.*

lặng xét *đt.* Bình tĩnh mà cân nhắc, suy xét cho thấu đáo: *Lòng nảy dầu hỏi mà không hổ, Lặng xét thâm soi đã biết cho – TTT.*

LẤP *đt.* Đặt cho ăn khớp, ráp lại cho vừa, cho dính: *Lấp đạn, lấp máy, lấp mộng, lấp súng, lấp tên.*

LẤP *đt.* Lấp, cà lăm, tấp mấp máy hai môi khi nói và lạp nhiều lần một tiếng: *Lấp đi lấp lại mãi tiếng đó.*

lấp bấp *trt.* C/g. Lấp bấp, mấp máy mãi hai môi để rặn cho ra tiếng: *Nói lấp bấp.*

LẤP *đt.* Sọt đựng hàng: *Lấp chè.*

LẤP *đt.* C/g. Lấp, cây trực máy: *Xe gậy lấp, thay lấp (l'arbre de transmission).*

LẤP NHẮP *trt.* C/g. Nhấp nhấp, thủ sơ trước chút đỉnh, nhẹ tay, chưa hết sức: *Chơi lấp nhấp cho vui; Hút lấp nhấp vài điệu với anh em.*

LẤP TẮP *trt.* Đặt dựa bên bờ, thoát tấp vô, thoát trôi ra: *Trôi lấp tấp dựa mé.*

LẤP XẤP *trt.* Lé đé, ngáp lên một ít: *Nước ngáp lấp xấp tới ống chân.*

LẤP *đt.* Nói lại tiếng trước, câu trước: *Lấp đi lấp lại mãi.*

lấp bấp *trt.* X. Lấp bấp // *đt.* (lóng) Nói không đúng giọng hoặc không đúng mẹo luật: *Lấp bấp ba cái tiếng Tây.*

LẮT *bt.* Thèo (nửa lóc nửa cắt), hót một nhát (lát) ngon dao: *Lắt nút, lắt túi // (R) Ngắt, lật, dùng hai đầu ngón tay bứt ra: Lắt hoa.*

lắt túi *đt.* Trộm tiền bằng cách cắt

ngang cái túi lấy đi: *Đi chợ bị lắt túi; Ngủ quên bị lắt túi.*

LẮT *bt.* Nhỏ nhặt, lụn vụn, không đáng mấy: *Chuột lắt.*

lắt chắt *tt.* C/g. Loắt choắt, lí tí, thật nhỏ: *Lớn tuổi rồi mà con còn lắt chắt.*

lắt mắt *trt.* Nhỏ lí tí và động đậy luôn: *Kiến bò lắt mắt; Nhìn kỹ, thấy lắt mắt như mạt gà.*

lắt nhắt *tt.* Lụn vụn, vụn vặt: *Chuyện lắt nhắt không đáng kể // trt.* Tuân tự từng tí: *Trao lắt nhắt nhiều lần.*

lắt rắt *trt.* Lai rai, rất xuống từng tí nước: *Mưa lắt rắt suốt ngày.*

lắt xắt *trt.* Lặt vặt, làm luôn tay việc vặt trong nhà: *Làm lắt xắt không hở tay.*

LẶT *đt.* C/g. Nhặt, lựa và ngắt bỏ phần không dùng được: *Luộm lặt, lặt rau, lặt dâu // (R) Hái, bẻ, mổ ăn: Lặt hết ớt trên cây.*

LẶT VẶT *tt.* Lụn vụn, không đáng kể: *Chuyện lặt vặt, đồ lặt vặt.*

LẮC *tt.* Láo xắc, hỗn xược, phách lối.

lắc cắc *tt.* C/g. Lắc khắc hay Lắc xắc, bộ vúc vắc thương khó thương: *Con nít mà lắc cắc.*

lắc khắc *tt.* X. Lắc cắc.

lắc xắc *tt.* X. Lắc cắc.

LẦY *tt.* C/g. Truyền nhiễm, sang qua người khác: *Ho lao là một bệnh lây // trt.* Lan, bắt sang nhiều nơi, nhiều người: *Cháy lây, giận lây, cháy thành vạ lây // (R) Dây dưa, lồi thoi.*

lầy bầy *tt.* Bầy hầy, bừa bãi, không thứ lớp: *Chồng lầy bầy, vợ bầy hầy, đùa ở ngày ngày.*

lầy dầy *trt.* C/g. Lầy nhầy, lòi nhài, kéo dây dưa một câu chuyện: *Lầy dầy có bao nhiêu đó mà nói hoài.*

lầy lắt *trt.* Lăn hồi, ngày này sang

ngày khác: *Ấn lây lất cho qua ngày, sống lây lất chờ thời // tt.* Liền miên, còn dài, còn lâu: *Việc làm còn lây lất.*

lây nhây *trt.* X. Lây dầy.

LẦY *tt.* Bấy, có nhiều bùn sinh do đất bấy ra vì ngập nước: *Bấy lây, đường lây, mắc lây, sa lây, sụp lây // (R)* Do dầy lằng nhằng: *Múi lây, ghé lây // Say sưa có tạt dầy dừa, nhụ nhụa: Va uống rượu hiền nhưng có tạt lây.*

lây dầy *trt.* Dẻo dẻo, nhây, không biết xấu hổ: *Xin lây dầy, theo lây dầy một bên.*

lây lội *tt.* Bấy lây, trơn trượt, khó đi: *Đường lây lội dơ dáy.*

lầy lưa *tt.* X. Lầy lưa

lầy lưa *tt.* Lờ lỏi và có nhiều mù: *Ghé lờ lầy lưa // Li lợm, lầy dầy, không biết xấu hổ: Con người gì mà thói tha lầy lưa!*

lầy nhầy *tt.* Nh. Lầy lưa (nghĩa trước) // *trt.* Dai dẳng: *Kéo lây nhây, nói lây nhây.*

lầy sầy *tt.* Sây sất, vừa tróc da chút dính: *Da lầy sầy.*

LẤY *đt.* C/g. Lậy, dùng tay cầm lên và đem về mình: *Lấy bút viết, lấy tiền xài, nó lấy của tôi // (R)* Nhận về mình bằng mọi cách như: mua: *Lấy về tàu; xin: Lấy chữ ký, lấy con dấu; vay mượn: Lấy bạc Chà; đòi nợ: Lấy tiền góp, lấy thuế; làm vợ chồng: Không lấy cũng khuấy cho hời; làm vợ người: Lấy Chà, lấy Khách, lấy Nhật, lấy Tây // Đo, nhai theo: Lấy cỡ, lấy kiểu, lấy ni.*

lấy bạc *đt.* C/g. Lấy tiền, vay nợ: *Ký tên lấy bạc, lấy bạc đứng, lấy bạc góp (X. Bạc đứng và Bạc góp).*

lấy bạc cọc *đt.* Nhận cọc, nhận trước một số tiền làm chắc trong

việc mua bán, thuê mượn: *Sài Gòn thường cho thuê nhà lấy bạc cọc cả ba tháng.*

lấy banh *đt.* Giành trái banh trong chân địch: *Luốt tới lấy banh.*

lấy bậy *đt.* Làm vợ chồng hay chơi qua đường với người khác hơn vợ hay chồng mình: *Có chồng còn lấy bậy.*

lấy cái *đt.* (bạc) Chia lá bài đầu cho mình: *Lấy cái chớ không bán cái.*

lấy cọc *đt.* X. Lấy bạc cọc.

lấy cốt *đt.* C/g. Hốt cốt, Cài mả, Cài táng, hay Làm ma khô, quật mồ hốt xương người chết lâu năm đem chôn nơi khác: *Lời rao lấy cốt.*

lấy cỡ *đt.* C/g. Lấy ni, đo và cắt một cái cỡ để dùng nhiều nơi cho bằng nhau: *Lấy cỡ thả đòn tay.*

lấy cung *đt.* C/g. Lấy lời khai, đặt câu hỏi cho đương sự trả lời để ghi vào giấy: *Lấy cung phạm nhân.*

lấy chân (chun, chơn) *đt.* Dờ chân lên, dời chân đi nơi khác (lời bảo): *Lấy chân, đừng gác! Lấy chân nơi khác (X. Nghĩa 2 và 3).*

lấy chồng *đt.* Làm vợ một người đàn ông để cùng lập gia đình, sinh con và cùng chung chịu sướng cực: *Muốn ăn bánh ếch lá gai, Lấy chồng Bình Định sợ dài đường đi – CD.*

lấy chơi *đt.* X. Chơi qua đường.

lấy dậu *đt.* Bơm dậu vô: *Tàu đậu lấy dậu // Rút dậu ra: ép đậu lấy dậu.*

lấy đĩa *đt.* C/g. Vô đĩa, thâu tiếng ca hát vô đĩa nhựa: *Ca cho người ta lấy đĩa.*

lấy dôi *đt.* Lấy chồng không được cưới hỏi và không được cha mẹ đồng ý: *Theo không lấy dôi.*

lấy đầu *đt.* Chém đứt cổ rụng đầu: *Đi chơi khuya, coi chừng chúng lấy đầu!*

lấy giống *đt.* Gây giống ưng ý: *Lấy giống gà Bà Điểm, lấy giống khoai Đà Lạt.*

lấy hơi *đt.* Hít hơi quen thuộc: *Nằm một bên lấy hơi // Giữ mùi thơm: Đẩy lại lấy hơi.*

lấy hơi lên *đt.* Hít mạnh vô để rồi thở ra lần cuối cùng đang chết luôn: *Đã lấy hơi lên, còn mong gì nữa!*

lấy hơi thổ *đt.* Hấp thụ sinh khí của đất may ra sống lại: *Đặt dưới đất đang lấy hơi thổ.*

lấy ý *đt.* Rút ý tứ: *Câu đó lấy ý trong Kiều.*

lấy kiểm tra *đt.* Xin nhà chức trách cấp cho mình tấm thẻ kiểm tra với mọi thủ tục quy định: *Tới tuổi lấy kiểm tra.*

lấy kiểu *đt.* Bắt chước kiểu vờ có sẵn: *Cái nhà đó, lấy kiểu ở Nhật.*

lấy không *đt.* Làm chông một người đàn bà mà không có cưới hỏi: *Nó lấy không chớ có cưới hỏi chi đâu! // (lóng) Thoả mãn nhục dục mà không tốn tiền: Cho lấy không, cũng không thêm!*

lấy lại *đt.* Thâu nhận về mình cái gì của mình đã mất: *Lấy lại sức khoẻ; Lấy lại tiền mua sắm máy móc // Lái lại chiều cũ: Lách tránh được rồi phải lấy lại liên, kéo leo lể.*

lấy lẽ *đt.* Cưới hoặc o dặt về nhà một người vợ lẽ (bé) (X. Nghĩa 2).

lấy lời khai *đt.* X lấy cung.

lấy lãi *đt.* C/g. Lấy lời, lấy số tiền lãi do số tiền vốn sinh ra: *Cho vay lấy lãi.*

lấy lời *đt.* X. Lấy lời

lấy lợi *đt.* Thâu huê lợi (hoa màu): *Có mấy chục công đất, lấy lợi mà sống mấy năm nay.*

lấy ni *đt.* Đo và ghi ra các bề rộng hẹp để chế tạo cái khác: *Lấy ni áo, lấy ni cái hồ đang đóng nắp.*

lấy nọc *đt.* Trị nọc độc của chó, rắn, v.v.: *Dem cho thầy lấy nọc.*

lấy nước *đt.* Rút nước lên trên không thành vòi (do gió vận): *Rồng lấy nước // (chm) Bom nước vô nồi hơi (chaudière): Xe lửa đậu lấy nước // (Y) Rút nước trong phổi ra: Lâu lâu phải nhờ bác sĩ lấy nước trong phổi một lần.*

lấy nhau *đt.* Tự ý làm vợ chồng với nhau, không mai mối, không cưới gả: *Thương nhau thì cứ lấy nhau, Cần chi hũ rượu, quày cau, mâm trầu – CD.*

lấy ống quyển *đt.* (lóng) Đá vào ống chân địch cho gãy: *Lấy ống quyển làm ống điếu!*

lấy phần *đt.* C/g. Chia phần, nhận phần dành cho mình: *Cà cuống uống rượu la đà, Chim gì riu rít bỏ ra lấy phần – CD.*

lấy tay *đt.* Dờ tay lên, dờ tay nơi khác: *Lấy tay chỗ khác coi! (X. Nghĩa 2).*

lấy tiền *đt.* Rút tiền từ trong ngân hàng, trong tủ, trong túi hay trong bóp ra: *Lấy tiền mua đồ // X. Lấy bạc: Lấy tiền Chà, lấy tiền cắt cổ, lấy tiền góp.*

lấy tiền chỗ *đt.* C/g. Xé tiền chỗ, thâu thuế chỗ ngồi của bạn hàng ở chợ hay người đi bán rong: *Nãy giờ, họ tới lấy tiền chỗ chưa? // Làm nghề đi thâu thuế ở chợ hay dọc theo đường: Ở nhà tôi lấy tiền chỗ.*

lấy thẻ *đt.* Nhận tấm thẻ có số thứ tự để vô theo thứ tự trước sau: *Tới bác sĩ đó phải lấy thẻ.*

lấy thuế *đt.* C/g. Đánh thuế, thâu thuế, nhận tiền của người đóng thuế rồi ra biên lai: *Lấy thuế đất, lấy thuế nóc gia.*

lấy trai *đt.* Trai gái (tu tình) với một

người đàn ông trong khi đã có chồng: *Có chồng còn lấy trai.*

lấy vợ *đt.* Cưới hay lấy không một người con gái hay đàn bà: *Đất xấu nấu chẳng nên nôi, Anh đi lấy vợ thì tôi lấy chồng – CD.*

lấy xâu *đt.* Thâu trước hay sau tiền huê hồng của sổ tiền thắng cuộc trong một độ ngựa hay một ván bài.

LẤY₂ *đt.* Trưng ra, viện ra, đem ra dùng: *Lấy của che thân, ai lấy thân che của – tng; Có rằng thì lấy rằng nhai; Lấy ai nuôi dưỡng mẹ già; Bầu không có rượu lấy gì mà say; Lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày, lấy đầy bát cơm, lấy rơm đun bếp – CD; Nghề nầy thì lấy ông nầy tiên sư – K // (R) Cố rước sự khen, phục: Lấy tiếng, lấy danh.*

lấy ăn *đt.* Cầm việc ăn uống như một sự gì: *Dân lấy ăn làm trời.*

lấy công *đt.* Đem công cán ra (tức làm việc): *Lấy công làm lời (Xt. Nghĩa 3).*

lấy có *đt.* Viện lý do, trưng ra sự kiện đã khiến mình phải làm như thế: *Lấy có nhức đầu để khỏi làm việc.*

lấy chân (chun, chơn) *đt.* Dùng chân: *Lấy chân hất miếng vỏ dưa (Xt. Nghĩa 1 và 2).*

lấy danh *đt.* Để được khen tặng, đồn đãi: *Đem chuông đi đánh xứ người, Không kêu cũng thử một hồi lấy danh – CD.*

lấy đà *đt.* C/g. Lấy trớn, dang tay, lùi lại hay rùn bộ để đánh cho mạnh, phát chạy cho lẹ hay nhảy cho cao, v.v: *Sáng chưa tỉnh hẳn khó lấy đà.*

lấy giọng *đt.* Cất giọng lên để người khác hát theo giọng ấy: *Chọn người lấy giọng trước // (R) Đạo đàn, thử dây đàn: Đàn lấy giọng.*

lấy le *đt.* (lóng) Chung sơ, cố ý khoe khoang: *Lấy le với gái (l'air).*

lấy lẽ *đt.* Trình bày lý lẽ: *Lấy lẽ phải trái mà nói (Xt. Nghĩa 1).*

lấy máu *đt.* Rút máu trong mạch ra: *Lấy máu thử // Đâm chém người: Thử lấy máu kẻ thù // So tài bằng khí giới bén nhọn: Lấy máu rửa hờn.*

lấy mắt *đt.* Dùng cặp mắt: *Lấy mắt mà ngó (chớ không giúp giùm), lấy mắt đưa tình.*

lấy nể *đt.* Nh. Lấy có.

lấy sách *đt.* Trưng lời dạy của thánh hiền, lý thuyết trong sách vở: *Lấy sách ra nói.*

lấy tay *đt.* Dùng tay: *Lấy tay quay, lấy tay làm loa (Xt. Nghĩa 1).*

lấy tiếng *đt.* X. Lấy danh.

lấy thế *đt.* Dựa vào cho vững, cho có thế: *Đứng chân trước chân sau dạng lấy thế; Lấy thế nhà quyền quý.*

lấy thỉnh thế *đt.* Làm cho người đồn đãi cái thế lực của mình, cho nhiều người kiêng nể: *Gây tiếng vang dạng lấy thỉnh thế trước.*

lấy thịt *đt.* Ý lớn người, to con: *lấy thịt đè người // Ý vào thế lực, tiền của, không kể nhân nghĩa, phải trái: Lấy thịt đè người.*

lấy trớn *đt.* X. Lấy đà.

lấy uy tín *đt.* Gây sự thần phục của mọi người, làm cho người mến phục và tin tưởng.

LẤY₃ *trt.* Một mình mình, tự mình: *Làm lấy chớ ai làm cho; Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh – CD // (R) Để mà biết, mà hiểu: Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha; Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai – CD // Cầm bằng, nhằm một mục đích nào: Ăn*

lấy thảo; Đi lấy lệ, làm lấy có; Nuôi lấy trứng (gà mái), nuôi lấy sữa (bò cái); Trồng lấy lá (chuối hột) // đt. Kể như là, đổi ngược công dụng: Lấy ân làm oán, lấy nghĩa làm thù; Lấy ngày làm đêm; Lấy đất làm chiếu, lấy chợ làm mừng (màn).

lấy có *trt.* Gọi là, cho có chừng, không cần lắm: *Ăn lấy có; Làm gì cũng làm lấy có.*

lấy công *trt.* Chỉ kể cái công đang đòi tiền: *Người ta đi cấy lấy công, Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề – CD // đt. X. Nghĩa 2.*

lấy chân *trt.* Để giữ một địa vị, giành một chỗ làm: *Làm lấy chân chó lương bổng có bao nhiêu! // đt. X. Nghĩa 1 và 2.*

lấy danh *trt.* Chỉ cần danh vọng thôi: *Chơi lấy danh // đt. X. Nghĩa 2.*

lấy được *trt.* Cho kỳ được, cho được mới nghe: *Đòi lấy được.*

lấy hên *trt.* Để có vận tốt, luôn lựa giờ tốt, xuất hành lấy hên.

lấy làm *đt.* Cho là, kể như là: *Lấy làm lạ; Lấy làm kỳ; Xin ai đừng lấy làm chơi.*

lấy lệ *trt.* Y theo lệ thường cách bắt buộc chứ không thiết lắm: *Đi lấy lệ; Làm lấy lệ; Ăn lấy lệ.*

lấy lòng *đt.* Mua lòng, chiếm cảm tình của người: *Ăn ở cho khéo dạng lấy lòng người ta.*

lấy lực *trt.* Cách gắng gổ, hết sức: *Làm việc lấy lực.*

lấy no *trt.* Cần no thôi, ngon dở không cần: *Ăn lấy no, chứ ngon lành gì!*

lấy nư *trt.* Cho đã nư giận, cho thỏa sự ảm ức trong lòng: *Đánh lấy nư; Kiện lấy nư.*

lấy oai (uy) *trt.* Cho có oai để kẻ khác nể sợ: *Nộ nạt lấy oai.*

lấy rồi *trt.* Quấy quá, cầu thả cho xong: *Làm lấy rồi đừng đi chơi!*

lấy sức *trt.* Cho lại sức, trở nên mạnh khoẻ như trước: *Ăn lấy sức; Nghi lấy sức.*

lấy tiếng *trt.* Lấy danh: *Bán rẻ lấy tiếng; Chơi ngon lấy tiếng.*

lấy thảo *trt.* Kể sự thảo lão của người biểu là quý (vật biểu nhiều ít, ngon dở không đáng kể): *Ăn lấy thảo.*

lấy theo (sẹo) *trt.* Nhẹ tay cho có theo bỏ ghét (chớ không cố ý gây tàn tật hay giết chết): *Chém lấy theo // (thth) đt. Chém vào mặt: Nó hăm lấy theo đại ca đa!*

lấy vị *trt.* Cho có vị thôi, để biết ngon dở (không cần no): *Ăn lấy vị // Cho có địa vị thôi (không có thực quyền): Ngồi lấy vị.*

lấy xối *trt.* Để được sung sướng vì tới trước, hưởng trước: *Đi trước lấy xối // (R) Để được vỗ tay hoan nghênh khi mới ra tuồng: Hát một câu lấy xối.*

LẤY BẤY *tt.* Loang lổ nhiều nơi: *Hàng mục lấy bầy cả; Mặt đầy lấy bầy vì ngựa giậm.*

LẤY *trt.* Cách hờn giận có thiệt cho mình nhưng không cần, để lại gan: *Bỏ lấy, đánh lấy, giận lấy, nói lấy.*

lấy đương *đt.* Làm lấy: *Nên thành thật với nhau, lấy đương làm chi!*

LẤY *đt. X. Lầy // (R) Trích ra: Lấy Kiều.*

LẤY BẤY *trt.* C/g. Bầy bầy, cảm cập, chuyển hết người và tay chân: *Run lấy bầy.*

LẤY *đt. X. Lầy.*

LẤY ĐẦY *tt.* Bê bết, khổ sở: *Túng thiếu lấy đầy.*

LẤY LỪNG *tt. X. Lừng lầy.*

LẬY *đt. X. Lầy: Chông gân không lạy, bậu lạy chông xa, Mai sau cha yếu*

mẹ già, chén cơm bát nước với bộ
kỷ trà ai bung? – CD.

LÂM *đt.* Gặp phải, vướng nhằm:
*Lâm ai cũng vậy; Lâm vào cảnh
khổ, lâm phải anh chồng ghien //*
Tối lúc, tối nơi: Quang lâm.

lâm bệnh (bịnh) *đt.* Mắc bệnh, đau:
Lâm bệnh thỉnh linh.

lâm biệt *đt.* Tối lúc chia tay: *Phải cơn
lâm biệt, lòng nào không đau – CD.*

lâm bốn *đt.* Tối bốn tám // (B) Chuyển
bụng đẻ, sinh nở: *Tối lúc lâm bốn.*

lâm cơ *đt.* Gặp dịp, phải lúc // Gặp
cơn đói khó, mất mùa.

lâm cuộc *đt.* Gặp cuộc, tối lúc có việc:
Lâm cuộc, mới biết ai hay ai dở.

lâm chiến *đt.* Gặp giặc, tối lúc phải
đánh: *Lâm chiến, ai cũng tự vệ.*

lâm chiếu *đt.* Đoái tới, nghĩ đến.

lâm chung *đt.* Thờ hơi cuối cùng, tắt
thở, chết: *Lâm chung có bậu, hiểm
nghèo có qua – CD.*

lâm hành *đt.* Đến lúc ra đi, khi lên
đường: *Thuở lâm hành oanh chưa
bén liễu – CP.*

lâm kỳ *đt.* Tối kỳ, tối lúc hẹn.

lâm khoa *đt.* Tối khoa thi, vào vòng
thi cử.

lâm lụy *đt.* Gặp việc khốn đốn, khó
khăn; vướng vào việc khó: *Cơn
lâm lụy vừa trải qua dưới thế –*
HMT.

lâm minh *đt.* Nh. Lâm chung.

lâm nạn *đt.* Mắc nạn, mang họa.

lâm nợ *đt.* Mắc nợ, vướng phải nợ
nần: *Chơi bờ đến lâm nợ.*

lâm nguy *đt.* Gặp việc hiểm nghèo:
Lâm nguy may được giải nguy –
LVT.

lâm nguyệt *đt.* Đến tháng sinh đẻ,
gần ngày.

lâm nhục *đt.* Đến lúc cần chiếc chiếu
// (B) Tối giờ chuyển bụng.

lâm sự *đt.* Gặp việc, lúc tới việc: *Bình
thường thì mùa mò, lâm sự thì rối
rít lên.*

lâm tang *đt.* Đến nhà có tang.

lâm thời *tt.* Tạm thời, trong một lúc:
Ban trị sự lâm thời.

lâm trận *đt.* Vào vòng chiến, ra trận.

lâm triều *đt.* Ngự ra triều: *Vua lâm
triều.*

lâm vấp *trt.* Mắc phải, vướng phải,
gặp trở ngại: *Anh em, lâm vấp giúp
nhau.*

LÂM *đt.* Rừng, nơi cây cối mọc um
tùm rậm rạp: *Kiểm lâm, lục lâm,
son lâm // (B) Nơi đông người hội
hợp (thường là nơi học vấn, văn
chương): Hàn lâm, nho lâm.*

lâm chính *đt.* Công việc hành chính
của nha Kiểm lâm; chính sách bảo
vệ rừng, cho khai khẩn hoặc khai
thác lâm sản, v.v.

lâm học *đt.* Môn học về cây rừng,
cách gây giống, trồng trọt, bồi
dưỡng, bảo vệ, v.v.

lâm lập *tt.* Rậm rạp (vì rất nhiều như
cây trên rừng).

lâm măng *đt.* Rừng cây cỏ rậm rạp.

lâm nghiệp *đt.* Nghề làm cây rừng
(hạ cây, cưa gỗ, đốn củi...).

lâm sản *đt.* Huê lợi ở rừng như: gỗ,
nấm, rễ thuốc, thú vật...

lâm tẩu *đt.* Rừng rú // (B) Nơi tĩnh
mịch.

lâm tuyền *đt.* Rừng và suối // (B)
Cảnh xa vắng thơ mộng: *Vui thú
lâm tuyền.*

LÂM (淋) *bt.* Dầm dề, dầm dĩa, ràn
rụa, rỉ rả, chảy ra hoặc nhiều hoặc
ít // *đt.* (Đy) Bệnh lậu, chứng bệnh
ở đường tiểu tiện, nước tiểu trong
đục lẫn lộn, hoặc có máu có mủ,
đau rát, hoặc bị bế tiểu.

lâm ba *đt.* (Y) C/g Bạch huyết, Bạch

dịch hay Tân dịch, chất lỏng vàng vàng hay không màu sắc, ứ đọng trong bạch huyết cầu và chảy theo mạch bạch huyết (*lymph*).

lâm bế *dt.* (Đy) Bệnh bế tiểu (bí đái) // (*thth*) Bệnh hư ống tiểu tiện, nước tiểu thỉnh thoảng nhả ra luôn: *Đau lâm bế.*

lâm chứng *dt.* (Đy) Bệnh lậu, đau lậu.

lâm lâm *đt.* Mưa dầm dề // *trt.* Rừng rưng, tuôn chảy dầm dề: *Lụy lâm lâm.*

lâm ly *tt.* Dầm dề, giàn giụa, dầm dĩa: *Hai hàng lệ ngọc lâm ly* // (B) Áo nã, thê thảm: *Tiếng khóc lâm ly.*

lâm râm *bt.* Thừa hột, nhỏ: *Mưa lâm râm; Mối giờ, ống cứ lâm râm hoài* // (R) Hoa râm, lúa thừa đen trắng: *Tóc bạc lâm râm* // Ngâm ngâm, đau rì râm trong bụng: *Lâm râm đau bụng.*

LÂM DÂM *trt.* C/g. Lấm nhấm và Lấm thâm, thâm thì trong miệng: *Niệm chú lâm dâm, khẩn vái lâm dâm.*

LÂM NHÂM *trt.* C/g. Lấm râm, ngâm ngâm, đau rì râm trong bụng: *Đau bụng lâm nhâm.*

LÂM TRỌC *dt.* (Đy) Lậu ké, bệnh trong bọng đái có sạn.

LÂM VỎ *dt.* (*thực*) Bồ đề, loại cây lá hình tim chót dài, thường được trồng trước chùa.

LÂM VỐ *tt.* Đồ ăn dư trong các tiệm cơm tây trộn chung lại rồi bán rẻ cho người ít tiền: *Cơm lâm vố* (*rabiot*).

LÂM VŨ *dt.* Mưa dầm, mưa to và dai.

LẦM *dt.* (*động*) Loại cá biển nhỏ con, họ cá trích, hơi giống cá mèi (*Spratelloides*).

LẦM *trt.* C/g. Nhảm, lộn, sai, không đúng: *Nhìn lằm, lờ lằm, sai lằm* // Bị gạt, tráo: *Mua lằm, bán không lằm; Ở xa không biết nên lằm, Bây giờ rõ lại, vàng cầm cũng buồn; Buồn riêng thôi lại tủi thâm, Một duyên hai nợ ba lằm lấy nhau* – CD.

lầm đường *trt.* Lộn đường, lạc: *Đi lầm đường* // (B) Sai suyển trong cuộc đời: *Chọn lầm đường, ăn năn đã muộn.*

lầm lạc *tt.* Lầm đường lạc lối, sai suyển: *Ai tránh khỏi lầm lạc.*

lầm lẫn *đt.* X. Lầm lộn.

lầm lỗi *tt.* Lầm nên mang lỗi, phạm lỗi: *Mới lầm lỗi một phen, xin ông tha thứ.*

lầm lộn *đt.* C/g. Lầm lẫn, lộn cái này với cái kia: *Hai anh em giống nhau quá, khiến ai cũng lầm lộn.*

lầm lờ *đt.* C/g. Lờ lằm, vừa nhảm là nhận ra liền: *Lầm lờ nên hối kịp.*

LẦM *đt.* Vẩn (quậy) lên cho đục: *Bụi lằm, cát lằm, đục lằm, nước lằm.*

lầm loạn *đt.* Gây lộn xộn rối rắm: *Dân tình lầm loạn.*

lầm lội *tt.* C/g. Lậm lội hay Lầy lội, bùn lầy ướt át, trơn trượt: *Nước ngập lằm lội.*

lầm than *tt.* Chật vật, đòi kém: *Dân chúng lằm than; Thương em chút phận ngây thơ, Lầm than đã trải, nắng mưa đã từng* – CD.

LẦM DÂM *trt.* X. Lấm dâm: *Lầm dâm khẩn khứa nhỏ to* – K.

LẦM LẦM *tt.* Hầm hầm và gầm gầm, hầm hầm trong lòng và lộ ra vẻ mặt: *Cái mặt lằm lằm trông dữ dằn, giận lằm lằm.*

LẦM LÌ *tt.* Nh. Lầm lì.

LẤM *tt.* Vấy, bị dính, bị thấm: *Lấm bùn, lấm đất, lấm mực* // Dơ, vấy

phải: *Lấm chân, lấm tay; Thân lươn bao quần lấm đầu, Chút lòng trinh bạch từ sau xin chữa – K; Tay lấm chân bùn.*

lấm lạp *tt.* (đ) Nh. Lấm: Tay chân lấm lạp.

lấm lem *tt.* Lấm rất nhiều, dơ cả: *Lấm lem tay nắm chuôi cày, Hãy trồng cây ngọc có ngày hữu thu – CD.*

lấm mình *tt.* Lấm thân thể // (B) C/g. Dơ mình (X. Có tháng).

LẤM CHẤM *trt.* Có nhiều chấm nhỏ: *Lấm chấm sau hai chữ “vân vân”.*

LẤM LA LẤM LÉT *trt.* X. Lấm lét.

LẤM LÉT *trt.* Dồn dác (nhón nhác) không dám nhìn thẳng, cách sợ sệt nhiều: *Sợ lấm lét.*

LẤM TẮM *trt.* Có nhiều mụn nhỏ li ti: *Ban nổi lấm tẩm; Lấm tẩm như hàng mình cát.*

LẤM *đt.* (lóng) Đăm, ăn không ngớt miệng; ăn vụng.

LẤM BẦM *trt.* X. Lầm bầm.

LẤM CẨM *trt.* Lẫn thẩn, cách nói thiếu mạch lạc, vô nghĩa: *Ăn nói lấm cẩm.*

LẤM NHẮM *trt.* Cách tính rợ mà miệng nhóp nhép: *Tính lấm nhấm trong miệng.*

LẤM RẮM *trt.* Tuy vậy, coi vậy mà, lời vớt vát một tính chất có thể bị xem thường: *Lấm rắm mà va nói trúng; Lấm rắm mà va giàu hơn mình.*

LẤM *đt.* Nhà chứa thóc (lúa): *Đụn lấm, nhà lấm, vựa lấm, thóc đầy lấm.*

lấm sinh *đt.* Học trò có học bổng.

lấm túc *đt.* Gạo do nhà nước phát.

lấm thực *đt.* Lương thực do quan cấp.

LẤM *tt.* Lạnh, rét // Oai vô (uy vũ).

lấm lấm *tt.* Lạnh run // Oai (uy) nghiêm nghị đáng sợ: *Oai phuông (uy phong) lấm lấm.*

lấm lặt *tt.* Sợ run.

lấm liệt *đt.* Lạnh dữ dội // Nh. Lấm lấm.

LẤM CẨM *tt.* Lẫn, sinh tật: *Già lấm cẩm.*

LẤM ĐẦM *trt.* Bộ đi của trẻ con mới tập: *Mới biết đi lấm đầm.*

LẬM *đt.* Thấm, ăn sâu vào, nhiễm nhiều: *Ban lậ, mọc lậ // (B) Mê say, thích đắm đuối: Nó lậ con đó rồi.*

lậ của *đt.* Thương tiếc của cải, giữ bo bo không dám xài // *tt.* Thất chí, điên, vì mất hết của cải: *Điên vì lậ của; Lậ của hóa điên.*

lậ mèo *đt.* Say mê nhân tình, không thiết tới vợ con, nhà cửa: *Lậ mèo, bỏ nhà đi mấy tháng nay.*

lậ thuốc *đt.* Thấm nhiều chất độc của thuốc.

LẬM *trt.* Cách sai lầm: *Ăn lậ, nói lậ, tính lậ.*

LẬM LỘI *tt.* X. Lầm lộn.

LÂN *đt.* Lan dần ra, ăn lan từ từ: *Dân lân; Được đàng chân, lân đàng đầu – tng.*

LÂN *đt.* Chọn lựa, kén chọn.

lân tài *đt.* Chọn kẻ tài năng dùng.

lân trạch *đt.* C/g. Tuyển trạch, lựa rút lại.

LÂN *đt.* C/g. Liên, thương mến: *Đồng bệnh tương lân.*

lân ái *đt.* Thương yêu: *Hai đàng trông rất lân ái.*

lân tài *đt.* Mến tài: *Lân tài trọng nghĩa.*

lân tuất *đt.* Thương xót, cảm cảnh: *Lân tuất kẻ nghèo.*

LÂN *tt.* Gần gũi, bên cạnh: *Nhút cận thân, nhì cận lân.*

lân bang *dt.* Nước láng giềng nhỏ, nước gần nước mình: *Cam Bốt là một lân bang của Việt Nam.*

lân bàng *dt.* Láng giềng, người có nhà bên cạnh nhà mình: *Lân bàng thường giúp đỡ lẫn nhau.*

lân biên *tt.* Bên cạnh, khít nhau: *Hai nhà lân biên với nhau.*

lân cận *trt.* Gần bên nhau: *Ở lân cận với nhau.*

lân cư *dt.* Ở gần, ở chung nhau một xóm.

lân chủ *dt.* Chủ đất hay chủ nhà bên cạnh: *Cắm ranh đất, phải có sự đồng ý của lân chủ.*

lân địch *dt.* Nước thù ở gần.

lân la *dt.* Tới lui, năng đi lại với một người nào: *Không nên lân la với kẻ dữ, người hung.*

lân lý *dt.* Người cùng xóm cùng làng: *Sinh rường lân lý ra vào – K.*

lân mục *tt.* Gần gũi hòa hảo với nhau. *Tình lân mục.*

lân quốc *dt.* Nước lớn ở gần: *Trung Hoa là một lân quốc của Việt Nam.*

lân viện *dt.* Giúp đỡ kẻ gần gũi.

lân xá *dt.* Nhà hàng xóm.

LÂN *dt. (truyền)* Giống thú đời xưa, đứng hàng nhì trong tứ linh, mình hươu, chơn ngựa, mũi to, miệng rộng, đầu có một ngù (sừng): *Múa lân; Lân thấy pháo.*

lân chỉ *dt.* Ngón chơn con lân // (B) Con dòng cháu giống.

lân kinh *dt.* Kinh lân, tức bộ kinh Xuân Thu của đức Khổng Tử (vì khi ngài đang chép, hay tin có người bắt được con lân què, ngài liền ngưng chép).

lân nhi *dt.* Đứa con quý: *Điểm lành sớm ứng lân nhi một chàng – HTR*

LÂN *dt. (h)* Phospho, một nguyên chất hóa học, gặp dưỡng khí thì cháy, ở trong tối thì chiếu sáng.

lân chất *dt. (h)* Chất lân.

lân hóa khinh *dt. (h)* Khinh khí có chất phospho.

lân quang *dt. (h):* Tính phát ra ánh sáng lâu dài của vài hóa chất như: kềm (*sulfure*), kiềm (*sulfures alcalins*) và một vài loại rong rêu (*phosphorescence*).

lân tinh *dt.* Nh. Lân chất.

lân tính *dt.* Tính chất của lân.

lân toan cái *dt. (h)* Túc phosphat...

LẦN *dt.* Lướt, loạt, bận, phen, mỗi một khi làm một việc gì: *Một lần sợ tốn bốn lần không đủ; Lần này, lần khác, mấy lần // (R) Lốp, ngần: Phải qua ba lần của mới gặp.*

LẦN *trt.* Dẫn, tiến từng chút: *Ấn lần, cù lần, đi lần, làm lần // dt.* Dò xem, thử xem: *Lần từng bước một; Xăm xăm đề neo Lam kiều lần sang – K // (R) a) Đi từ từ: Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa dặng, cá lần ra khơi – CD // b) Sờ mó, dài dài theo: Lăn lừng, lăn chuỗi bỏ đề.*

lân bước *dt.* Đi chậm từng bước: *Trời tối, anh phải lần bước mới không vấp // Theo chân một người nào: Người dẫn đường đi trước, mọi người đều lần bước theo sau.*

lân chân *trt.* C/g. Lăn xăn, nắn ná lồi thoi, không quyết định sẵn bước: *Lăn chân, đổ khỏi trễ tàu.*

lân đường *dt.* Bước đi từng bước chậm chạp với ý e dè: *Người mù lần đường ra chợ; Tối quá, phải lần đường mà đi.*

lân hồi *trt.* Qua ngày, đáp đối cho qua: *May thuê viết muốn, kiếm ăn lân hồi – K // Thùng thăng, từ từ: Nợ trả lân hồi cũng hết; Trời mưa ướt áo em rồi, Kiếm nơi mô có lửa lân hồi vô hơ – CD.*

lần lần *trt.* Dần dần, từ từ, cách chậm chạp nhưng tới luôn: *Nghìn thu dằng dặc quan giai lần lần – K.*

lần lựa (lũa) *trt.* Trì hoãn mãi, hên lần lần: *Ba lần bảy lựa, lần lựa tới già.*

lần lưng *đt.* Lọc lưng, mò dài dài theo lưng quần: *Lần lưng kiếm tiền.*

lần lượt *trt.* Tuần tự lần lần xong cái trước tới cái sau theo thứ tự: *Họ lần lượt vô, không chen lẫn.*

lần mò *đt.* Dò dẫm, tìm kiếm lần lần: *Lần mò, thế nào cũng ra // (R) Lụi cùm đi, đi trong đêm tối: Nửa đêm tìm tới, lần mò đi đâu? – CD.*

lần quần *trt.* C/g. Luẩn quẩn, loanh quanh, quanh quẩn một nơi: *Đi lần quần, kiếm lần quần.*

lần túi *đt.* Mò trong túi: *Lần túi kiếm tiền.*

lần thần *tt. Nh.* Lần chân.

lần theo *đt.* Đi theo một người nào: *Chồng mới đi, vợ vội lần theo // Đi chậm chậm trên một con đường nào: Lần theo lối cũ.*

lần xăn *trt.* X lần chân.

LẦN KHÂN *trt.* Khinh lờn, lờn mặt: *Sợ lần khân quá, ra sòm sỡ chẳng – K // Dây dưa cố tình kéo dài thời gian để trì hoãn: Những hơn chục đồng còn nợ lại, từ đấy bà xăn cứ lần khân mãi có gặp bà tôi, chỉ van lạy khất chứ không chịu trả – Nam Cao.*

LẦN *đt.* Dùng sức mạnh giành chỗ người khác: *Chen lần, xăn lần // trt.* Xích qua chỗ người khác: *Nằm lần, ngồi lần // Trội, hơn chút đỉnh: Đứa em học lần hơn anh.*

lần áp *đt.* Hiếp đáp, dùng sức mạnh hay quyền thế hiếp người: *Nghèo, luôn luôn bị lần áp.*

lần át *đt.* Che khuất, giành hết quyền hành hay không khí: *Vợ dữ lần át chồng; Cây to lần át cây nhỏ.*

lần lối *đt.* Choán ranh đường: *Rào nhà lần lối đi công cộng // trt.* Ý thị, muốn hơn người: *Nhỏ mà lần lối (X. Nói lớn lối).*

lần lướt *đt.* Qua mặt kẻ có quyền hơn: *Em không được lần lướt anh.*

lần hiếp *đt. Nh.* Lần áp.

lần quyền *đt.* Xâm phạm quyền hành, giành làm việc của người có thẩm quyền: *Vợ lần quyền chồng.*

lần ranh *đt.* Cắm ranh đất mình, hoặc cắt nhà hay trồng đồ trên đất của người kế cận: *Vụ kiện lần ranh; Giám định vụ lần ranh đất.*

LẦN *bt.* Ẩn, lánh, giả bộ làm một việc gì rồi rào bước trốn, hoặc giấu một món đồ: *Lần vào đám đông mất dạng.*

lần giấu *đt.* Giấu đứt, lén giấu.

lần lút *đt.* Núp trốn ở gần: *Nó còn lần lút đầu đây.*

lần mặt *đt.* Ẩn mặt, lánh mặt, cố xen vào đám đông để tránh sự dòm ngó người nào.

lần mắt *đt.* Trốn mắt, tầm không ra: *Mới đây, hần lần mắt rồi.*

lần núp *đt. Nh.* Lần mặt.

lần tránh *đt.* Bét đi ngà khác, nơi khác để đừng bị bắt gặp.

lần trốn *đt.* Trốn núp: *Động ổ, chúng lần trốn cả.*

LẦN *tr.* Quay quẩn chung quanh.

lần bản *trt.* C/g. Xăn bản, thần thơ luôn một bên: *Cứ ở lần bản trước sân.*

lần lộn *đt.* Xen lộn vô đám đông: *Nó lần lộn đầu mắt rồi!*

lần quẩn *bt.* C/g. Luẩn quẩn, lòng vòng, vòng lại nơi cũ: *Đi lần quẩn không tới đâu là đâu cả; Cái vòng lần quẩn.*

lẩn quất *đt.* Ẩn núp chung quanh đầu đây: *Còn lẩn quất đầu đây chờ chưa đi xa.*

lẩn vẩn *trt.* C/g. Lờn vờn, vơ vẩn trong một nơi hay một câu chuyện: *Đi lẩn vẩn trước đường; Cứ lẩn vẩn có một vấn đề.*

LẨN *tt.* Lôi thôi, không ra gì.

lẩn mẩn *tt.* Tẩn mẩn, nhỏ nhặt, không đáng: *Câu chuyện lẩn mẩn; Tính lẩn mẩn.*

lẩn thẩn *bt.* Gàn dở, lòi thôi, không định ý, không thiết thực: *Anh chàng lẩn thẩn; Ăn nói lẩn thẩn.*

LẨN *tt.* Tính hay quên, gẩn mắt trí của người già: *Trẻ khôn qua, già lú lẩn; Già quá hóa lẩn // trt.* Lộn, lẫm: *Lẫm lẫm, nói lẩn, tính lẩn.*

lẩn cẩn *bt.* X. Lẫm cẫm.

lẩn lộn *tt.* Tính lẩn của người già: *Già cả lẩn lộn.*

lẩn lộn *tt.* Lộn cái nọ với cái kia do kém trí nhớ: *Già rồi, hay lẩn lộn.*

LẨN *trt.* Qua lại với nhau: *Giúp lẩn, dạy lẩn, trách lẩn // Trộn lộn: Cau xanh nhá lẩn trâu vàng, Duyên em sánh với tình chàng xứng chăng? – CD // Xen vô lộn xộn: Con công ăn lẩn với gà, Rông kia rần nọ xem đà sao nên – CD // đt.* Trốn, cố ý đứng lại đăng nhập vào đám đông cho lộn xộn: *Cha Cẩn mắt vía bon đi trước, Chú Kiết kinh hồn lẩn lại sau – HXH // trt.* Với tất cả: *Cả anh lẩn tôi.*

lẩn lộn *tt.* Cái này bị xem lộn ra cái khác: *Vàng thau lẩn lộn.*

lẩn nhau *trt.* Có qua có lại: *Thương yêu lẩn nhau.*

LẶN *đt.* C/g. Lộn, lật bề trong ra ngoài: *Lặn ruột heo, lặn mỡ gà, lặn tiền vào lưng // (bạc)* Giấu bài trong tay áo hoặc lại quần có bề

lên trước (cốt ăn gian): *Cờ gian bạc lặn, đánh lặn // (R)* Gạt gắm, lừa dối: *Chơi lặn, gian lặn, thua lặn; Khôn ngoan giữa đám ba bề, Đừng cho ai lặn, chờ hể lặn ai – CD.*

lặn lưng *đt.* Cặp tiền hay một món đồ vào phía ngoài lưng quần, rồi lộn cái lưng quần lại bọc lấy cho chặt: *Lấy tiền lặn lưng; Lặn lưng con dao nhíp.*

lặn mặt *tt.* Gian lận: *Tay đó lặn mặt có tiếng // (thth)* Hể lặn thì mặt, không đời nào khá.

lặn mí *đt.* Nối hai tấm kim loại bằng cách bẻ hai mí, câu lại rồi ép cho sát.

lặn môi *đt.* Mếu, sắp khóc: *Thôi! Nó đã lặn môi rồi kia!*

lặn vành *đt.* Bẻ meo cái vành rồi cuốn lại cho chắc: *Lặn vành cái thùng thiếc.*

LẶN *tt.* Hà tiện, keo kiệt: *Biển lặn, keo lặn, giàu mà lặn.*

lặn sắc *tt.* Hà tiện, bủn xỉn, tiếc tiền, không dám xài.

LẶN *trt.* C/g. Lộn hay Lặng, sao, tiếng đặt sau câu hỏi ngạc nhiên: *Dữ vậy lặn? Nhiều vậy lặn à?*

LẶN ĐẶN *tt.* Lao đao, lòi thôi vất vả, không xuôi một mạch: *Cái đời lặn đặng; Ô hô! Chậu rã, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lặn đặng với nàng bấy lâu – CD.*

LẶNG LÁO *tt.* C/g. Nhàng nháo, đáng người ngang ngạnh, xấc láo: *Điều bộ lạng láo.*

LẶNG LẶNG *tt.* Nhẹ nhôm, khoan khoái: *Lặng lặng chẳng bận chút trần ai – HXH.*

LẶNG *đt.* X. Lừng.

LẶNG KHẮNG *tt.* X. Lừng khừng.

LẶNG *trt.* X. Lừng.

LẤP *đt.* Rấp, bit, làm cho bằng mặt,

không còn chỗ trống hay lỗ hổng: *Lấp hào, lấp hố; Cả vú lấp miệng em, cả hèm lấp miệng hũ – tng; Hoài công chim lấp biển không bằng – TTT // (R) Rào bit, ngăn chặn: Bao giờ lấp ngà ba Chanh, Để ta gánh đá xây thành Cổ Loa – CD // (B) Che giấu, để cho qua: Khóa lấp, vùi lấp; Chuta trả thù nhà đền nợ nước, Dám đầu mắt lấp với tai ngơ – PVT // trt. Cách át mắt: Nói lấp, ngăn lấp.*

lấp bằng *đt.* Đổ đất xuống nơi trống cho bằng mặt đất: *Muốn trừ muỗi, phải lấp bằng hào vũng // (B) Làm cho ra bình thường: Mối sầu đứt ruột lấp bằng được sao? – CD.*

lấp dít *đt.* C/g. Kê gian, giao cấu nơi lỗ tròn.

lấp liếm *trt.* Át mắt, đẩy trôi: *Cái lấp liếm.*

lấp lỗ hổng *đt.* (qs) Bỏ sung, thay đơn vị vừa bị đánh tan (*colmater une brèche*).

LẤP *trt.* Thoạt vảy thoạt khác; không ở yên một bề.

lấp dấp *trt.* Dấp dính, không trôi chảy: *Nói lấp dấp.*

lấp láy *trt.* Cách dùng tiếng cùng một vận đảo qua đảo lại cho có vẻ huê dạng, bay bướm: *Nói lấp láy; Câu “Cỏ cây chen lá, đá chen hoa” là một câu thơ lấp láy.*

lấp lảng *trt.* X. Lấp lánh.

lấp lảng *trt.* Thoảng qua: *Thấy cái bóng lấp lảng ngoài sân.*

lấp lánh *trt.* C/g. Nhấp nhánh, lóng lánh, sáng chớp chớp: *Gió thổi, ngọn đèn lấp lánh.*

lấp ló *trt.* Thò ra thụt vô, bộ e ngại, sợ sệt: *Đứng lấp ló tại cửa; Chênh vênh án kệ chuông vàng tía, Lấp ló siêu hương, phật đồ lòm – HXH.*

lấp loáng *trt.* Chập chờn, khi phùng lên, khi hạ xuống: *Ngọn đèn lấp loáng.*

lấp lú *tt.* C/g. Lú lấp, hay quên, lúc nhớ lúc quên.

lấp lửng *trt.* Lấp lờ, bập bênh: *Lấp lửng ở mặt nước // (R) Mập mờ, nửa bỡn nửa thật: Nói lấp lửng khó tin // đt. Để người: Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp lửng chơi đèn hai tim – CD.*

lấp tấp *trt.* Thoạt tấp vào, thoạt trôi ra: *Cái bập dừa trôi lấp tấp bên cột cầu.*

LẬP *trt.* Kip, đúng lúc: *Làm không lập, thờ không lập, nghe không lập.*

LẬP *trt.* Cách lộn xộn, không yên tĩnh, không vững vàng.

lập bập *trt.* Ngậm nút cách nặng hơi: *Lập bập điều thuốc cả giờ.*

lập cập *trt.* Lật đặt, vội vàng: *Làm lập cập // Cầm cập, bầy bầy, chuyển động cả thân thể: Run lập cập.*

lập giập *trt.* C/g. Giẫm giập hay Giập giập, bể nhưng không giập hẳn: *Đâm lập giập // (B) Lôi thôi, lấy có: Làm lập giập rồi bỏ.*

lập lờ *trt.* Chập chờn, khi bùng lên khi hạ xuống: *Ánh sáng lập lờ.*

lập lờ *trt.* Lờ đờ, lấp xấp trên mặt nước: *Nổi lập lờ trên mặt nước.*

LẬP *đt.* Đứng thẳng: *Độc lập, tự lập // Gây dựng, làm ra: Sáng lập, tạo lập, thành lập, thiết lập, lập hội, lập đảng; Bên kia sông, lập cái quán 12 từng, Bán buôn nuôi mẹ cảm chừng đợi anh – CD // Tôn làm vua, đặt lên ngôi: Phế vua này, lập vua khác // trt. Liên, ngay, tức khắc: Lập tức.*

lập công *đt.* Dựng nên công nghiệp, làm chuyện có ích chung: *Giết giặc lập công // (B) Tầng công, bộ đỡ, đua nịnh: Kẻ vạch dạng lập công.*

lập chí *đt.* Nhắm vào một việc với một ý chí cương quyết: *Nên lập chí trước khi định làm một việc gì.*

lập danh *đt.* Gây tiếng, làm cho nổi danh.

lập dị *tt.* Tò ra khác với mọi người, khác với lẽ thông thường: *Người lập dị, tánh lập dị.*

lập dũ *tt.* Dứt bệnh ngay, khỏi bệnh tức thì.

lập đàn *đt.* Bày đàn cúng tế: *Lập đàn trừ quỷ.*

lập đảng *đt.* Rù người đồng ý hợp thành đảng: *Lập phe lập đảng.*

lập đông *đt.* Bắt đầu lạnh để khởi mùa đông trong một năm: *Trời lập đông; Lập đông gió lạnh như đông, Lạnh thì chịu lạnh, lấy chồng quyết không – CD.*

lập đức *đt.* Gây dựng cái đức để lại cho con cháu về sau.

lập gia đình *đt.* Lấy vợ lấy chồng: *Còn trẻ, không nên lập gia đình sớm.*

lập hạ *đt.* Bắt đầu nóng bức vào mùa hè.

lập hiến *tt.* Thuộc về việc lập hiến pháp cho một nước: *Đảng lập hiến, quốc hội lập hiến, quân chủ lập hiến.*

lập kế *đt.* Bày mưu: *Lập kế hại người! // Nuôi con nuôi để nối dòng.*

lập khắc *trt.* Túc khắc, tức thì, liền lúc đó.

lập khởi *đt.* Khởi sự ngay, làm liền // Đứng lên.

lập lệ *đt.* Thành lệ, thành thói quen.

lập luận *bt.* Dùng lý lẽ để kết luận một vấn đề: *Lập luận như thế không hợp lý // đt.* Kết luận đưa ra: *Lập luận đó không vững.*

lập mưu *đt.* Nh. Lập kế.

lập ngôn *đt.* Đặt lời nói trong một bài văn: *Cách lập ngôn vững chãi.*

lập nghiêm *đt.* Tò ra nghiêm nghị: *Lập nghiêm ai dám đến gần, Bởi quan dung dưỡng nên dân nó lờn – CD.*

lập nghiệp *đt.* Gây dựng cơ nghiệp: *Sanh cơ lập nghiệp // (thth) Cất nhà ở và làm ăn tại chỗ: Gốc va ở vườn, lên thành lập nghiệp.*

lập pháp *tt.* Thuộc về việc đặt pháp luật: *Quốc hội lập pháp.*

lập pháp quyền *đt.* Quyền lập pháp, một trong ba quyền căn bản của một nước độc lập trong việc trị dân.

lập phương *tt.* Thuộc hình khối sáu mặt vuông bằng nhau: *Hình lập phương.*

lập phương thể phái *đt.* X. Lập thể

lập quy *tt.* Thuộc về việc đặt quy chế: *Tiểu ban lập quy.*

lập quyết *đt.* Hành quyết, xử tử lập tức.

lập quốc *đt.* Dựng nước, sáng lập một nước.

lập tâm *đt.* Định bụng, quyết lòng: *Lập tâm phục hận.*

lập tự *đt.* Đặt người nối dòng: *Việc lập tự tuy quyền của gia chủ, nhưng theo phong tục, phải được sự đồng ý của Hội đồng gia tộc.*

lập tức *trt.* Túc khắc, tức thì, liền khi đó: *Ăn rồi đi lập tức.*

lập thành *đt.* C/g. Thành lập, dựng nên, đứng vững: *Hội được lập thành từ lâu.*

lập thân *đt.* Kiếm công việc làm ăn cho nên cửa nên nhà: *Làm trai có chí lập thân, Rồi ra gặp hội phong vân kịp người – CD // Lấy chồng: Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu nhân thì đừng – CD.*

lập thất *đt.* Lập gia thất (X. Lập gia đình).

lập thể *tt.* Thuộc lập phương thể phái, tức phái nghệ thuật thành lập năm 1910 ở Âu châu do P. Picasso và G. Braque về hội hoạ, Zadkine về điêu khắc, chủ trương dùng những gạch, những nét ngay để vẽ hay tạc tượng, cố đưa bề dày của hình tượng bằng nhiều gạch nhiều nét chồng chất lấy nhau: *Hình lập thể.*

lập thể *đt.* Thể nguyên cùng nhau với hình thức trang nghiêm.

lập thu *đt.* Bắt đầu mùa thu: *Trời lập thu, tiết lập thu.*

lập thứ *đt.* Phong con thứ làm thế tử để sau nối nghiệp vua: *Phế trường lập thứ.*

lập trường *đt.* Chỗ đứng // (B) Chủ trương, thái độ: *Giữ vững lập trường, bỏ mất lập trường* // Địa hạt, địa vị: *Lập trường quốc gia.*

lập ước *đt.* Kết lập điều ước với nhau.

lập xuân *đt.* Bắt đầu mùa xuân: *Cuối đông bắt đầu lập xuân.*

LẬP BO *đt.* Báo cáo, tờ trình: *Làm lập bo, gửi lập bo (rapport).*

LẬP LÀ *đt.* Cái đĩa, thường là đĩa hột xoài to (*le plat*).

LẬP LÒN *đt.* Dây dọi, sợi nhợ có cục chì nhọn mũi dùng lấy mực thẳng đứng (*fil a plomb*).

LẮT LƠ *trt.* Lơ lửng, nửa chừng, nửa vơi: *Lắt lơ giữa trời.*

LẮT LƠ LẮT LỬNG *trt.* Nh. Lắt lơ.

LẬT *đt.* Trở sang mặt khác: *Lật bàn tay, ba tháng biết lật* // (R) Nói ngược, chối: *Lật nợ, bị lật rồi!* // *trt.* Huốt, trật nhịp, không gặp nhau: *Hai người đi lật nhau rồi.*

lật dù *đt.* Bật cái sườn cây dù lại: *Gió bọc lật dù* // *tt.* Hết quận, chết, vì cây dù bằng gỗ như tay nắm bị trúng ngã, trò thọc bi da Nga: *Bị*

lật dù // (B) Đối ngược thể cờ, hư chuyện: *Làm ăn bị lật dù.*

lật đổ *đt.* Đánh đổ, làm cho đổ xuống: *Lật đổ chế độ quân chủ.*

lật gong *đt.* Chồng gong, té nhào: *Té lật gong* // (B) Bị hất, bị chơi xỏ, mất địa vị: *Tin người nên bị lật gong.*

lật lẹo *đt.* Lươn lẹo, lừa dối, xảo trá: *Tính hay lật lẹo.*

lật lọng *đt.* Bị chơi xỏ, mắc mưu, thua trí, vì tin nên bị gạt: *Bị lật lọng.*

lật lưng *đt.* Lọc xét trong lưng quần, trong túi: *Bị lật lưng lấy hết tiền.*

lật mặt *đt.* Trờ mặt, tráo trở: *Lật mặt như trở bàn tay.*

lật nợ *đt.* Giặt nợ, nói ngược để khỏi trả nợ: *Hắn ra mặt lật nợ cả.*

lật ngựa *đt.* Day nằm ngựa sau khi nằm sấp: *Lật ngựa lên coi ai.*

lật ngược *đt.* Day ngược lại: *Lật ngược thế cờ.*

lật nhào *đt.* Nh. Lật đổ: *Cái ghế bị lật nhào; Chánh phủ bị lật nhào.*

lật sấp *đt.* Day úp mặt xuống: *Lật sấp tờ giấy.*

lật tẩy *đt.* (*bạc*) Dỡ lá bài úp đầu tiên lên để ăn thua: *Lật tẩy coi có phé không* // (R) Khám phá việc bí mật của người: *Bị lật tẩy, hết lên mặt.*

lật úp *đt.* Úp xuống: *Lật úp cái bát* // (B) Nh. Lật đổ.

LẬT BẬT *đt.* Bật bật, bật tới bật lui: *Nước chảy, cộng cỏ lật bật* // *trt.* Cẩm cập: *Run lật bật* // Lụi hụi, mới đó đã tới ngày: *Lật bật là đã tới Tết.*

LẬT ĐẶT *trt.* Vội vã, tất tả: *Lật đặt đi kéo trẻ* // (R) a) Vất vả: *Làm ăn lật đặt lắm!* // *đt.* b) Đồ chơi trẻ con, thường là con búp bê đáy có gắn chì, để nằm thì tự nó đứng dậy liền: *Con lật đặt.*

LÂU *bt.* Mất nhiều thì giờ, trong thời

gian dài: *Ăn lâu, đi lâu; Có chồng chẳng được đi đâu, Có con chẳng được đứng lâu một giờ* – CD.

lâu dài *tt.* Đời đời: *Tình chuyện lâu dài.*

lâu đời *tt.* Trải nhiều năm tháng: *Cái đồ lâu đời lắm.*

lâu hoắc *tt.* Khá lâu: *Việc đó cũng lâu hoắc.*

lâu lai *tt.* Hơi lâu: *Việc đó không lâu lai gì đâu.*

lâu lắc *trt.* Rất lâu: *Nói chuyện lâu lắc.*

lâu lâu *trt.* Thỉnh thoảng, cách khoảng lâu mới có một lần: *Lâu lâu ghé thăm một lần // Hơi lâu: Công lệnh chẳng quản lâu lâu, Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng* – CD.

lâu la *trt.* Nh. Lâu lắc.

lâu nay *trt.* Từ lâu, từ đó đến nay: *Lâu nay, anh đi đâu?*

lâu năm *tt.* Cũ, trải nhiều năm tháng: *Bấy lâu phong kín nhụy đào, Bây giờ khác thể hàng rào lâu năm* – CD.

lâu ngày *tt.* Trải nhiều ngày tháng.

LÂU *dt.* Lâu, gác, từng trên một cái nhà hoặc nhà có từng trên: *Cao lâu, ca lâu từu quán; Phu văn lâu.*

lâu các *dt.* Lâu và gác, nhà lầu nhà gác, tiếng gọi chung nhà có lầu cao.

lâu đài *dt.* Đền đài, lầu đài, tiếng gọi chung nhà lầu to tát nguy nga.

lâu thuyền *dt.* Thuyền có lầu.

LÂU LA *dt.* Quân của tướng cướp ở rừng núi: *Lâu la bốn phía võ tan, Đều quãng gươm giáo tìm đường chạy ngay* – LVT.

LÂU NHẬU *trt.* Lao nhao, xúm đông lại và làm ồn: *Đàn chó lâu nhậu.*

LÂU *dt.* C/g. Gác và Lâu, từng trên một cái nhà hay nhà có từng trên: *Nhà lầu, từng lầu, té lầu, thang lầu, trên lầu; Lầu nào cao bằng lầu ông Chánh* – CD.

lầu đài *dt.* X. Lầu đài.

lầu hồng *dt.* Hồng lầu và Lầu son, nhà hát á đào, nơi các người phong lưu tới uống trà nghe hát: *Thiếp danh đưa đến lầu hồng* – K.

lầu son *dt.* Nh. Lầu hồng.

lầu trang *dt.* Phòng trang điểm trên lầu // (R) Phòng ngủ đàn bà con gái trên lầu.

lầu xanh *dt.* C/g. Thanh lầu, nhà chứa điểm: *Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh* – K.

LẤU NHẬU *dt.* C/g. Lầu nhậu, cần nhần lắm thắm trong miệng: *Cứ lầu nhậu mãi.*

LẤU *dt.* C/g. Thấu, kho rím cho nước mắm và đường thấm vào thịt: *Lấu thịt, phá lấu, thịt lấu.*

LẤU *dt.* C/g. Cù lao, vật đựng canh bằng thau hay thiếc, có lò than ở giữa: *Ăn lấu.*

LẤU BẤU *dt.* Nh. Lầu nhậu.

LẤU NHẬU *dt.* X. Lầu nhậu.

LẬU (漏) *bt.* Nhì từ từ từng giọt: *Khắc lậu canh tàn // (R) Chứng bệnh ở đường sinh dục và tiểu tiện do vi trùng Gonocoque ăn lở, khiến mủ chảy ra luôn, làm đau rát: Bệnh lậu, đau lậu // Tính lén lút, trốn thuế: Buôn lậu, đi lậu, hàng lậu, rượu lậu // Lộ, sơ hở cho người ngoài biết: Lậu chuyện, tiết lậu, Xa sông cách núi lơ vời, Gởi thơ sợ lậu, gởi lời sợ quên* – CD.

lậu cổ *dt.* Trống điểm canh ban đêm: *Bỗng nghe lậu cổ bên lầu, Giục mình ngồi dậy lấy dầu châm thêm* – CD.

lậu chi *dt.* Cái chén nhì nước // (B) Tiên trong nước lọt dần ra nước ngoài: *Mua đồ nước ngoài thì tiên bị lậu chi cả.*

lậu chuyện *trt.* Chuyện kín bị người ngoài hay biết: *Thôi, lậu chuyện rồi!*

lậu ké *dt.* (Y): Bệnh lậu trị không dứt, lâu ngày sanh ké (X. Ké).

lậu khắc *dt.* Giờ khắc ngày xưa, tính theo đồng hồ nước.

lậu nhiệt *dt.* (Đy) Bệnh đái gắt do nóng này trong mình mà sinh ra.

lậu sự *trt.* Nh. Lậu chuyện.

lậu tiếng *trt.* Có tiếng đồn về một việc mà mình cố giữ kín: *Đừng để lậu tiếng mà hư việc.*

lậu thuế *tt.* Trốn thuế, không đóng thuế: *Trốn xâu lậu thuế.*

lậu việc *trt.* Nh. Lậu chuyện.

LẬU (陋) *bt.* Quê dốt, xấu xí, hẹp hòi: *Bí lậu, hủ lậu.*

lậu chất *dt.* Tánh tình, cốt cách quê dốt, hẹp hòi.

lậu chế *dt.* Chế độ thúi nát, hủ bại, chậm tiến.

lậu hạng *dt.* Đường hẹp và vắng vẻ.

lậu kiến *dt.* Sự thấy biết hẹp hòi.

lậu nho *dt.* Người có học mà thấy biết hẹp hòi, hay cố chấp.

lậu tục *dt.* Tập tục hủ lậu, xấu xa.

lậu thất *dt.* Nhà cửa hẹp hòi, thiếu ánh sáng.

lậu thức *dt.* Sự hiểu biết hẹp hòi, trí thức nông cạn.

LE *đt.* Thè, thò ra để rồi thụt vào: *Le lưỡi // Ló ra dài hơn: Có nhiều cộng le ra // tt.* Không đều, có cái dài cái ngắn hoặc cái cao cái thấp: *So le.*

le lưỡi *đt.* Thè lưỡi ra: *Lắc đầu le lưỡi // Mọc ra một hay hai lá: Giá le lưỡi.*

LE *dt.* (thực) Giống tre rừng nhỏ cây: *Măng le (Bonina tonkinensis).*

LE *dt.* Khi trời: *Bóp le, tai le (l'air) // (lóng) Vẻ, dáng: Lấy le, bộ le quá!*

LE LE *dt.* (động) Giống chim chunh dánh như vịt, bay được, lặn lội được: *Tiền tài như phần thổ, nhơn*

nghĩa tợ thiên kim, Con le le bao thuở chết chìm, người tình nhơn bạc nghĩa, không tìm làm chi – CD.

LE TE *tt.* C/g. Lè tè, thấp sùm sụp: *Năm gian nhà có thấp le te // trt.* Tè tè, dáng nhanh nhẩu mau mắn: *Le te đi một nước; Le te vó cật bên kia suối, Thùng thẳng chài buông mái nọ non – HXH.*

LE THE *bt.* Lơ thơ, thưa thớt, có rất ít sợi: *Mọc le the ba sợi râu; Minh rông đuôi phụng le the, Mùa xuân ấp trứng mùa hè nở con – câu đố cây cau.*

LÈ *đt.* Nh. Le (đt) Lè lưỡi ra; Ma lè.

LÈ NHÈ *trt.* Nhụ nhựa, kéo dài giọng: *Say rượu nói lè nhè.*

LÈ SÈ *trt.* C/g. Là sà và Sè sè, thấp sà dưới đất: *Lè sè ền liệng lâu không – K.*

LÈ TÈ *tt.* X. Le te.

LÈ XÈ *trt.* C/g. Xè xè, re re, tiếng nước chảy: *Tiểu lè xè.*

LÉ *tt.* Hiểng, lác, có một trông mắt lệch: *Mắt lé, người lé // (B) Ngán, phục: Chơi cho nó lé; Thấy bắt lé.*

lé lé *tt.* Tức lé mạy, hơi lé một chút: *Cặp mắt lé lé.*

lé mạy *tt.* X. Lé lé.

lé mắt *tt.* Có cặp mắt lé: *Anh chàng lé mắt // đt.* (lóng) Ngán, phục, không dám ngó ngay: *Thấy, lé mắt!*

lé xè *tt.* Rất lé, có một trông mắt lệch hẳn: *Người sao lé xè!*

LÉ *trt.* Đột, may từng mũi một: *May lé trước khi đập máy may thiết.*

LÉ ĐÉ *trt.* X. Lấp xấp: *Ngập lé để khỏi mất cá.*

LỀ *tt.* Thừa một, không đủ đôi: *Chẵn lẻ, số lẻ // Linh, phần dư, ngoài số nguyên của đơn vị: Phần lẻ, một trăm lẻ hai // trt.* Vụn, lắt nhắt: *Tiền lẻ, bán lẻ, mua lẻ, bán nửa si nửa lẻ.*

lẻ bạn *tt.* Mất bạn, còn một mình: *Phụng hoàng lẻ bạn sầu tư, Tôi đây lẻ bạn cũng như phụng hoàng; Chàng đà yên phận tốt đời, Em đây lẻ bạn mồ côi một mình – CD.*

lẻ cặp *tt.* Một cặp mà mất một còn một: *Kiểu (cây cảnh) lẻ cặp mất giá.*

lẻ đôi *tt. Nh.* Lẻ cặp: *Đi ngang qua đình lợt nón chào thân, Hạc châu thân đủ cặp, sao mình lẻ đôi? – CD.*

lẻ loi *tt.* Lẻ, còn một mình // (B) Cô đơn, một mình: *Người về chẵn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ loi một mình – CD.*

lẻ tẻ *trt.* Lừa thừa, rời rạc từng người, từng việc: *Tôi lẻ tẻ có mấy người; Xóm ấy có lẻ tẻ mấy cái nhà; Tháng này có lẻ tẻ mấy áp phe.*

LẺ NHỀ *trt. X.* Lẻ nhề.

LẺ *dt.* Cái lý, cái đạo phải vậy: *Cái lẽ, nói lẽ, phải lẽ, theo lẽ, trái lẽ; Khôn chẳng qua lẽ – tng // Lý do: Vì lẽ gì? // Bé, mọn: Làm lẽ, lấy lẽ, vợ lẽ.*

lẻ công *đt.* Pháp luật, ai cũng phải tuân theo: *Lẻ công là trọng, niềm tây sá nào – CPN // Cái lẽ công bình, không bình ai bỏ ai: Lấy lẽ công, ai cũng phải vậy.*

lẻ gi *đt.* Lý do nào, tại vì đâu: *Vì lẽ gì nó trốn?*

lẻ hằng *dt.* Lẻ thường, đạo hằng: *Lạ gì thanh khí lẽ hằng – K.*

lẻ mọn *tt.* Nhỏ bé, phận nhỏ nhoi của vợ bé: *Tấm thân lẻ mọn.*

lẻ nào *trt.* Có lý nào: *Bệnh sơ sài mà lẻ nào chết?*

lẻ phải *dt.* Cái lẽ hợp với ý mọi người: *Lấy lẽ phải mà ở đời.*

lẻ sự *trt.* Cao kỳ, triết lý, cách nói chuyện ra vẻ người lớn: *Nói lẽ sự, nghe phát ghét.*

lẻ thì *trt.* Lý ung, đáng lý ra: *Lẻ thì tôi*

phải đến thăm anh, ngặt mắc việc nên thiếu sót điều ấy.

lẻ thường *dt.* Cái lẽ thông thường, ai cũng công nhận: *Lẻ thường phải: ăn thì cho, buồn thì so.*

lẻ trời *dt.* Đạo trời, cái lẽ tự nhiên, khó cãi: *Ai cũng phải tuân lẽ trời.*

LẺ *tt.* Nhanh, cách dạy trở hay cử động mau chóng, nhẹ nhàng: *Vô sĩ đó lệ lắm // trt. Mau, chóng: Ăn lệ, đi lệ, đọc lệ, nói lệ, nhậm lệ, lanh lệ.*

lẻ chân *trt.* Nhanh chân, vọt đi hay chạy liên lúc đó: *Lẻ chân tẩu thoát.*

lẻ làng *bt.* Lanh lẹn (nhanh nhẹn), cách mau chóng: *Bộ tịch lệ làng, đi đứng lệ làng.*

lẻ mắt *bt.* Lanh (nhanh) mắt, vừa thoáng qua là thấy liền: *Anh ta rất lệ mắt; Lệ mắt trông thấy.*

lẻ miệng *trt.* Vụt nói liền: *Vừa thấy, anh lệ miệng gọi // tt. Có cái miệng mau lệ, hay nói và nói đúng lúc không suy nghĩ: Anh đó rất lệ miệng.*

lẻ như nhíp *trt.* Rất lệ, thấy đó liền mất: *Đi lệ như nhíp.*

lẻ tay *tr.* Nhanh tay, cử động thật mau chóng: *Lẻ tay lấy mất // (B) Huốt mắt, tới trước giành trước: Cửa trời, ai lệ tay thì được.*

lẻ trí *trt.* Nhanh trí, nghĩ ra mau lệ: *Hắn lệ trí hiểu kịp // tt. Thông minh, sáng suốt, mau hiểu: Trò đó rất lệ trí.*

LEM *tt.* Nhem, nhòe ra, vấy ra: *Không chậm để lem cá; Lọ lem, mực lem, lem mực.*

lem hem *tt.* Lờ lếch, không trông rõ, thấy vật nhòe ra: *Cặp mắt lem hem.*

lem luốc *tt.* Nhem nhuốc, dính tèm lem dơ dáy: *Mặt mày lem luốc; Tập vở lem luốc.*

lem nhem *tt.* Tềm lem do dây: *Viết lem nhem cả tờ giấy // tt.* Cháy cách khó khăn, nhiều khói mà không có ngọn: *Lửa đốt lem nhem vừa nhúm củi, Đèn trắng thấp thoáng đã soi mảnh – VD // trt.* Nh. Lam nhem: *Mối thuộc lem nhem.*

LEM LÉM *tt.* Lém lém, cách mau mắn liến thoắng: *Cãi lem lém, nói lem lém.*

LÈM BÈM *trt.* Lôi thôi, nhỏ nhặt: *Ăn nói lem bèm.*

LÈM NHÈM *tt.* X. Lem nhem.

LÉM *tt.* Cách mau mắn, nhanh chóng: *Lửa cháy lém, dao sắc lém (lém) // (B)* Liến thoắng: *Nói lém.*

lém lém *trt.* X. Lem lém.

lém linh *tt.* Linh, xảo: *Mặt mày lém linh.*

LÉM ĐÉM *trt.* Bị lừa tấp lam nham, chỗ có chỗ không: *Cháy lém đém // Le the, cách mọc thưa sồi: Trong bụng lam nham ba lá sách, Ngoài cầm lém đém một chòm râu – HL.*

LỆM *tt.* Ngán và hoắm vào: *Cầm lẹm.*

lẹm cầm *tt.* Có cái cầm ngán và hoắm vào phía dưới cổ: *Người đó lẹm cầm.*

LỆM *dt.* Cây kim to và dài để may bố: *Cây lẹm, xỏ lẹm.*

LEN *dt.* Chen vào, lách mình vào: *Len vào đám đông.*

len lỏi *dt.* Cố chen vào cho được: *Bị cản, vẫn len lỏi vào // (B)* Cố chạy chọt để dự phần: *Len lỏi vào họp trường; Len lỏi vào chánh giới.*

LEN *dt.* Cái xuống nhỏ, vật cán dài, lưỡi bén dùng xắn cho đứt: *Dùng len xắn chuối, xắn măng.*

LEN *dt.* Chi lông cừu: *Chi len, nôi len, áo len, vớ len (laine).*

LEN LÉT *trt.* Lét lét, lấm lét, dảng sợ hãi, không dám trông ngay: *Cặp mắt len lét, bộ len lét.*

LEN *dt.* (động) Tên loại ốc vỏ dài mà nhọn, có nhiều mặt nhám: *Ốc len xào dừa.*

LEN TEN *tt.* Ten ben, rách tả tơi: *Quần áo len ten.*

LÈN *dt.* Chèn, nèm, nhét vào, dồn cho chặt: *Lèn cái cối xay, lèn nệm // (B)* Hại ngầm: *Càng quen càng lèn cho đau – tng.*

LÈN XÈN *bt.* Lôi thôi, xốc xếch: *Ăn mặc lèn xèn, quần áo lèn xèn.*

LÉN *dt.* Đi nhẹ nhẹ, không cho ai thấy: *Lén vô vén sáo hỏi thăm, Có sao rơi lụy ướt dầm gối loan? – CD // trt.* Cách âm thầm, ngầm ngầm: *Ăn lén, chơi lén, dòm lén, cười lén, nói lén, sẽ lén.*

lén lén *dt.* Lén cách sợ sệt và rất sẽ: *Lén lén vô.*

lén lút *bt.* Nh. Lén: *Lén lút về; Nói lén lút ai phục?*

LÈN *dt.* Lòn, lén, đi sẽ: *Kẻ trộm lén vào nhà // trt.* Lẩn, cách lén lút, vụng trộm: *Cát lén, đánh lén, lén trốn.*

LENG KENG *trt.* Tiếng khua của kim khí: *Túi bạc leng keng, chuông rung leng keng.*

LÈNG KÈNG *trt.* Leng keng, tiếng gõ trên cái đầu bằng thau: *Rao mút bằng cách gõ đầu kêu lèng kèng // dt.* (R) Các thứ mút của người Tàu bán dạo: *Ăn lèng kèng, bán lèng kèng, chú lèng kèng.*

LÈNG XÈNG *trt.* Tiếng khua của miếng kim khí mỏng: *Bạc khua lèng xèng.*

LEO *dt.* Trèo, bám vào và bò lên: *Dây leo, dưa leo; BẮC câu cho kiến leo qua, Cho con chú xā qua nhà tôi chơi; Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo – CD.*

leo cây *đt.* Trèo lên cây: *Leo cây hái trái; Leo cây lấy đồ (leo lên cây bào lán và có thoa mỡ bò để lấy đồ vật thường treo trên cái vòng có dây thông xuống kéo lên để nhử, một trò chơi trong ngày lễ chánh chung thời Pháp thuộc) // (lóng) Ăn trọt, không thành: Bị leo cây, cho leo cây.*

leo dây *đt.* Nắm dây phần lên, một môn điền kinh.

leo thang *đt.* (B) Tiến chậm chậm, từ yếu đến mạnh, từ thấp đến cao: *Leo thang chiến tranh.*

leo trèo *đt.* Leo và trèo (X. Trèo): *Theo quan niệm xưa, con biết leo trèo là để lo cho cha mẹ // (B) Đèo bòng, hỗn xược: Nuôi con không dạy để nó leo trèo lên đầu lên cổ.*

LEO HEO *tt.* C/g. Leo teo, thừa thớt, có rất ít: *Có mấy cái nhà leo heo.*

LEO KHEO *tt.* Lông không, lêu khêu, cao mà gầy: *Bộ tịch leo kheo.*

LEO LEO *tt.* Lầu lầu, trong khe: *Cầu trắng phau phau đôi ván ép, Nước trong leo leo một dòng thông – HXH // Cách lèo mép, trôi chày, sấn sút: Chối leo leo, nói leo leo.*

LEO LÉT *trt.* Lu mờ, sắp tắt: *Đèn ai leo lét trên lầu, Đèn bà quốc mẫu tụng kinh cầu đặng mà đặng phong – CD.*

LEO NHEO *tt.* Nheo nhóc, đông và nhỏ nhỏ: *Đàn con leo nheo.*

LEO TEO *trt.* Láu táu, không khiêm nhượng: *Leo teo nói hớt // Nh. Leo heo.*

LÈO *đt.* Dây buộc hơi lỏng, có thể rút lên hay thả xuống để cuốn hay thả lá buồm hoặc làm cho con diều giấy dễ bọc gió: *Buộc lèo, thả lèo; Phận anh phải giữ lấy lèo, Đừng ham thả lỏng hiểm nghèo có khi – CD // (R) Giải thưởng: Tranh lèo giết giải.*

lèo lá *trt.* Mòng mảnh lật lọng, không thực: *Ăn ở lèo lá.*

lèo lái *đt.* Dây lèo và dây lái: *Trước khi tách bến buông khơi, Sửa sang lèo lái, trông trời, xem mây – CD // (B) Điều khiển: Lèo lái con thuyền quốc gia.*

LÈO *tt.* C/g. Lào, thuộc nước Ai Lao: *Giường lèo, lụa lèo (Xt. Ai Lao PH. III).*

LÈO *đt.* Nước nấu xương heo cho ngọt: *Nước lèo, ăn mì lèo.*

LÈO NHÈO *tt.* Bầy nhầy, bụng nhụng: *Lèo nhèo như thịt bụng // (B) trt. Lãng nhăng, lòi thoi: Nói lèo nhèo suốt ngày.*

LÈO TÈO *tt.* X. Leo teo và Leo heo.

LÈO XÈO *trt.* Tiếng chào nóng khi chiêm xào.

LÉO *trt.* Buộc xoắn đầu mỗi dây lại: *Buộc léo sợi dây // May nhiều mũi ở một nơi cho chắc: May léo, léo vài mũi kim // Đóng xéo cây đinh choàng qua hai mặt gỗ xéo cạnh: Léo một mũi đinh, đóng léo.*

LÉO *trt.* Trèo đèo, câu cao, vượt cao lên khỏi địa vị của mình: *Ngồi léo lên chiếu trên // (R) dt. Tôi một nơi không thường tới: Lâu rồi, không thấy nó léo tới đây // dt. Mảnh khoé: Khôn một người một léo, khéo một người một ý – tng.*

léo hánh *đt.* Bén mảng đến gần: *Không thấy ai léo hánh tới.*

LÉO NHÉO *đt.* Chéo chéc, nói giọng lạnh lạnh và cù nhay: *Léo nhéo như mô réo quan viên – tng.*

LÉO XÉO *đt.* Nh. Léo nhéo.

LÈO *đt.* Thèo, xèo, tay nắm tay cắt cho đứt rời ra: *Lèo mũi, lèo tai, lèo một miếng.*

LÈO *trt.* Cách nói chuyện lạnh mà không thật: *Mách lèo, leo lèo, thèo lèo.*

lẻo khẩu *tt.* C/g. Lão khẩu, già hàm, nhiều lời lẽ: *Tay đóẻo khẩu lắm.*

lẻo lự *đt.* Chối leo lẻo, nói lút cho qua: *Đừng cóẻo lự, chuyện sờ sờ mà còn chối!*

lẻo mép *tt.* Già mồm mép, nhiều lời lẽ: *Con mẹ thậtẻo mép.*

LẼO *tt.* Lãi, không thẳng sớ: *Cúi lẽo khó chẻ // trt.* Lãi, trích qua một bên: *Cắt lẽo miếng vải.*

LẼO ĐẼO *trt.* Lụi hụi, trở lại mừng cũ: *Hứa không đánh bạc nữa, nhưng lẽo đẽo cũng ngồi sòng // Đeo theo đằng sau: Mấy tên đàn em lẽo đẽo theo sau.*

LẼO *đt.* C/g. Chấp, mụn ở mí mắt, ban đầu nổi đỏ, vài ngày có mù, để lâu có cồi: *Mụn lẽo.*

LẼO *tt.* Mắc, dính với nhau: *Trái lẽo; Ủa ủa giống chi trọ? Ờ ờ, chó mắc lẽo – HL.*

lẹo dái *tt.* Có tật ở dái, trứng lớn trứng nhỏ dính nhau: *Lẹo dái khỏi đi lính.*

lẹo tẹo *đt.* Chùng lén lẩy nhau: *Hai người đã lẹo tẹo nhau rồi.*

LẼP *tt.* Trống ruột: *Thóc lép, túi lép; Vịt chẻ lúa lép không ăn, Chuột chẻ nhà trống ra nằm bụi tre – CD // Đẹp, mỏng: Ngực lép // (B) Kém hơn: Chịu lép một bề.*

lép kẹp *tt.* C/g. Lép xẹp, thật lép, không có chút chi ở trong cả: *Bụng lép kẹp, túi lép kẹp.*

lép vế *tt.* Kém vai vế, kém tài sức: *Lép vế phải chịu ẹp.*

lép xẹp *tt.* X. Lép kẹp.

LẼP BÉP *trt.* Lấp đáp, lổp bớp, cách nói chuyện liên miện (luôn mồm) hoặc tiếng nổ không giòn: *Nói lép lép, nổ lép lép.*

LẼP NHÉP *trt.* Chèm nhẹp, nhóp nhẹp, tiếng do vật ượt và dính lại

mà phát ra: *Đi dép ượt nghe lép nhép; Nhai lép nhép.*

LẼP *đt.* (động) Cả biển mình thật gập và thon dài, thường được phơi khô: *Cá lép mà kẹp rau mưng, Ông ăn lớn miếng, bà trứng mắt lên – CD (Setipinna taty).*

LẼP KẼP *trt.* C/g. Lép xẹp, tiếng kéo lê chiếc dép dưới đường: *Mang dép đi lép kẹp.*

LẼP XẼP *trt.* X. Lép kẹp // *tt.* Lo thơ, rải rác, có rất ít: *Lép xẹp có mấy cái nhà.*

LÉT *đt.* Liếc, đưa tròng mắt một bên để ngó xéo: *Lét chừng Sinh đã dẫn dà đến ngay – HT.*

LÉT ĐÉT *trt.* C/g. Lẹt đẹt, đi đẹt hoặc lụp bụp, tiếng pháo nổ chậm từng tiếng nhỏ.

LÉT LÉT *trt.* X. Len lét.

LỆT ĐỆT *trt.* X. Lết đẹt // Chậm chạp ở sau: *Chạy lết đẹt sau rớt // Lai rai từng tiếng nhỏ: Pháo nổ lết đẹt // Nhỏ nhít thấp lùn: Bộ lết đẹt dưới đất cái.*

LỆT XỆT *trt.* Đi rong đây đó luôn: *Đi lết xẹt suốt ngày; Lết xẹt cái mắt dạng.*

LÊ *bt.* Kéo lê trên mặt đất: *Bò lê, kéo lê, lê giày khắp phố // (B) Đi lang thang: Lê bước trên đường đời.*

lê bước *đt.* Bước đi cách uể oải: *Lê bước phong trần.*

lê la *đt.* Kéo lê nhiều chỗ trên mặt đất: *Trẻ nhỏ thích lê la // (R) Ngồi mỗi nơi một hồi lâu: Lê la khắp xóm.*

lê lét *trt.* X. La lét.

lê mê *tt.* Buồn bã, đã dục: *Lê mê suốt ngày.*

lê thê *tt.* Luột thướt, lượt bướt: *Dài lê thê, kéo lê thê ngoài đường.*

LÊ (梨) *đt.* (thực) Giống cây có trái

tròn dài, đặc ruột, hột nhỏ, vỏ vàng, nạc có vị ngọt chua và nhiều nước: *Gió đưa bông lách bông lau, Bông lê bông lựu đổ nàng mấy bông* – CD.

LÊ (黎) *bt.* Đen; dân chúng; đồng người; kịp.

lê chúng *dt.* Chúng dân, những người dân không chức phận.

lê dân *dt.* Dân đen, người dân không chức phận.

lê hiến (獻) *dt.* Bậc tài giỏi trong đời.

lê minh *dt.* Rạng đông, lúc trời hừng sáng.

lê thứ *dt.* Nh. Lê dân.

LÊ DUƠNG *dt.* Linh đầu đồ (mũ đồ), linh ngoại quốc tình nguyện (*légion étrangère*).

LÊ THẢO *dt.* (*thực*) Cò đuôi voi.

LỄ *bt.* Lệ, thói quen thành luật, thành nên nếp: *Quanh năm buôn bán phố đông đã lễ* – K // *Ria, bờ, phần dọc hai bên đường dành cho người đi bộ; phần trắng trên một trang sách hay tập vở chùa để ghi lời chú, lời phê: Chùa lễ, leo lễ, ngoài lễ; Đất có lễ, quê có thói* – tng; *Giấy rách cũng giữ lấy lễ* – CD // Nhỡ xe để đóng sách: *Xe lễ*.

lễ đường *dt.* Bờ cao dọc theo đường, dành cho người đi bộ.

lễ lối *dt.* Cách thức đã quen: *Theo lễ lối cũ*.

lễ luật *dt.* Lệ luật, luật lệ phải tuân theo: *Lễ luật con buôn, lễ luật nhà giàu, lễ luật nhà nước*.

lễ thói *dt.* Tục lệ, thói quen.

LỄ *dt.* Dùng kim hay gai châm cạo rồi bật lên: *Lễ gai, lễ mụn, lễ ốc; Qua trường anh đập lấy gai, Anh ngồi anh lễ, trách ai không chờ* – CD // Trị bệnh bằng kim châm vào da rồi nặn máu: *Thấy lễ*.

LỄ (鯉) *dt.* (*động*) Tên người Nhật gọi con cá lự.

LỄ *dt.* Phép tắc đặt ra để khế mọi người vào một khuôn khổ cho có trật tự, nên nếp đẹp đẽ giữa xã hội và đối với người chết hay thánh thần: *Tiên học lễ, hậu học văn* // Cuộc cúng tế: *Lễ Hùng vương, lễ Hùng Đạo vương* // Vật cúng tế, biểu xén: *Dâng lễ, đi lễ, sinh lễ* // Ngày có lễ cúng hay kỷ niệm: *Ấn lễ, nghi lễ, lễ lao động* // *dt.* Vải lay, xá, chào, cách tỏ lòng thành kính: *Làm lễ, thi lễ, lễ ba lễ*.

lễ bái *dt.* Cúng tế, việc cúng tế: *Lễ bái quanh năm*.

lễ bái lục *dt.* Ngày thứ sáu (của người Tàu) tức thứ bảy trong tuần.

lễ bái ngũ *dt.* Ngày thứ năm (của người Tàu) tức thứ sáu trong tuần.

lễ bái nhất *dt.* Ngày đầu (của người Tàu) tức thứ hai trong tuần.

lễ bái nhật *dt.* Ngày cúng tế (tức đi nhà thờ) trong tuần, tức chúa nhật.

lễ bái nhị *dt.* Ngày thứ hai (của người Tàu) tức thứ ba trong tuần.

lễ bái tam *dt.* Ngày thứ ba (của người Tàu) tức thứ tư trong tuần.

lễ bái tứ *dt.* Ngày thứ tư (của người Tàu) tức thứ năm trong tuần.

lễ biểu *dt.* Đồ vật mang biểu: *Lễ biểu rất trọng hậu*.

lễ bộ *dt.* Bộ lễ, một trong sáu bộ của triều đình xưa, lo việc lễ nghi cúng tế.

lễ cả *dt.* Các ngày lễ lớn trong năm của đạo Thiên Chúa.

lễ cưới *dt.* X. Lễ thân nghênh PH. II.

lễ chế *dt.* Nghi thức, phép tắc về việc hành lễ: *Đặt lễ chế*.

lễ đèn *dt.* Các ngày lễ trong tuần thánh đạo Thiên Chúa.

lễ độ *dt.* Phép lịch sự: *Ăn nói có lễ độ; Giữ lễ độ với mọi người.*

lễ đường *dt.* Nhà thờ, nhà để cúng tế.

lễ giao *dt.* Lễ nghi về việc giao tế với nước khác.

lễ giáo *dt.* Sự ăn học và lễ phép: *Con nhà có lễ giáo.*

lễ hàng ngày *dt.* Các ngày lễ thường của đạo Thiên Chúa.

lễ hỏi *dt.* X. Lễ ăn hỏi PH. II.

lễ ý *đt.* Tò lòng cung kính bằng lễ giáo.

lễ lá *dt.* Ngày lễ đầu tiên (Chúa nhật) trong Tuần Thánh của đạo Thiên Chúa.

lễ lạt *dt.* Mọi việc thuộc về lễ giáo: *Thôi! Lễ lạt làm chi!*

lễ lộc *bt.* Biểu xén, vật biểu xén hay cúng tế: *Lễ lộc ơn trên; Tết nhứt, phải có chút lễ lộc.*

lễ lượt *dt.* Nh. Lễ lạt.

lễ mạo *dt.* Dáng người hay vẻ mặt cung kính: *Trông người có lễ mạo.*

lễ mẽ *bt.* Nh. Lễ lộc.

lễ nghi *dt.* Nghi thức một cuộc lễ: *Lễ nghi dàn trước, bác đồng phục sau – K // (R) Mọi lễ cưới gả: Vần vợ cá lợi trong thùng, Mãn tang chồng bậu anh dùng lễ nghi – CD.*

lễ nghĩa *dt.* Mọi nghi thức về lễ: *Phú quý sanh lễ nghĩa // Lễ phép và lễ phải: Ăn ở cho có lễ nghĩa.*

lễ nhạc *dt.* Nghi lễ và âm nhạc: *Đức Khổng Tử chủ trương dùng lễ nhạc để sửa đổi tâm tánh hung hăng của con người.*

lễ nhượng *đt.* Khiêm nhường, giữ phép lịch sự.

lễ pháo *dt.* Tiếng súng chào ngày lễ hay chào thượng khách của nhà nước.

lễ phẩm *dt.* Đồ vật dùng cúng tế hay đi tết: *Trên bàn, bày đầy lễ phẩm.*

lễ phép *dt.* Phép lịch sự, cách thức về nghi lễ: *Có lễ phép, học lễ phép // tt. Lịch sự, có lễ độ: Đứa bé rất lễ phép.*

lễ phục *dt.* Áo quần mặc dự lễ: *Lễ phục Việt Nam lúc này là áo dài khăn đóng.*

lễ quan *đt.* Đi tết cho quan, biếu đồ vật cho quan.

lễ sanh *dt.* Học trò lễ, người trông nom việc cúng tế đúng theo lễ nghi.

lễ sinh *dt.* C/g. Sinh lễ: nữ trang, quần áo. v.v. của nhà trai mang qua nhà gái trong lễ hỏi.

lễ tâm *dt.* Lòng thành khi cúng vái.

lễ tục *dt.* Lễ nghi và phong tục: *Tới đâu, phải theo lễ tục ở đó.*

lễ tro *dt.* Lễ xức tro của đạo Thiên Chúa nhằm ngày thứ tư trong tuần Thánh.

lễ văn *bt.* Lễ nghi và văn hoá, nên văn minh: *Kể mấy mươi năm nước lễ văn – TTT.*

lễ vật *dt.* Đồ vật dùng cúng tế hay biểu xén: *Lễ vật linh đình.*

LỄ MỄ *trt.* Khệ nê, dáng nặng nề, mệt nhọc: *Mang lễ mẽ một ôm sách.*

LỆ *dt.* Lễ lối, thói quen thành tục, thành luật phải tuân theo: *Phép vua thua lệ làng.*

lệ án *dt.* C/g. Ăn lệ, án cũ được dùng làm lệ để xử những vụ tương tự.

lệ bộ *dt.* Các lệ lối ăn mặc: *Ăn mặc cho đủ lệ bộ.*

lệ chứng *dt.* Sự việc đã được công nhận dùng làm chứng cứ cho sự việc khác tương tự.

lệ làng *dt.* Tục lệ ở làng (đã thành luật mà người ở làng phải tuân theo): *Tánh quen chùa chẳng được đâu, Lệ làng, làng bắt mấy trâu mặc làng – CD.*

lệ luật *dt.* C/g. Luật lệ, lệ và luật: *Lệ luật nhà nước, ai dám cãi.*

lệ ngạch *dt.* Những thói tục được phần đông công nhận và được làng chánh thức áp dụng: *Lệ ngạch trong làng.*

lệ ngoại *dt.* C/g. Ngoại lệ, những điều không có trong luật nhưng hợp lý, công bằng: *Trường hợp lệ ngoại.*

lệ ngôn *dt.* Phạm lệ, những lời nói đầu có tánh cách riêng biệt cho một quyển sách.

lệ phí *dt.* Tiền đóng trước theo luật khi nạp đơn cho nhà nước: *Lệ phí kiện tụng, lệ phí thi cử.*

lệ phong *đt.* Ban tước hàm theo lệ triều đình cho cha mẹ hay vợ một ông quan, khi những người này còn sống.

lệ tặng *đt.* Với ban tước hàm theo lệ triều đình cho cha mẹ hay vợ một ông quan (khi họ đã qua đời).

lệ thường *dt.* Thói quen luôn luôn phải theo: *Theo lệ thường, 6 giờ ông ấy đã dậy.*

LỆ *đt.* Nê, e ngại: *Hễ Trời có mặt thì ta lệ gì – NDM.*

LỆ (淚) *dt.* Lụy, nước mắt: *Đắm lệ, gạt lệ, rơi lệ.*

lệ châu *dt.* Giọt nước mắt lóng lánh như hạt châu (X. Giọt châu tâm tã PH. II.).

lệ hà *dt.* Nước mắt tuôn chảy như nước ở dòng sông khi khóc nức nở.

lệ hoa *dt.* Nước mắt đàn bà đẹp: *Thêm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng – K.*

lệ hồng *dt.* Nước mắt rướm máu: *Khoát mừng ra thấy mừng không, Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi – CD (X. Giọt hồng PH. II).*

lệ sa *dt.* Nước mắt bắt đầu rơi: *Giờ*

sách ra lệ sa ướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi nhớ em – CD.

lệ sử *dt.* Truyện đau đớn, độc phải cảm động đến khóc: *Tuyết Hồng lệ sử.*

lệ tuôn *dt.* Nước mắt tuôn chảy, khó cầm lại được: *Ra về cũng muốn về luôn, Thấy người thấy cảnh lệ tuôn khôn cầm – CD.*

lệ trào *dt.* Nước mắt trào ra cách đột ngột khi quá cảm động: *lệ trào giàn giụa.*

LỆ (癘) *bt.* Dữ tợn, nghiêm khắc, độc hại: *Ôn hoàng dịch lệ.*

lệ cấm *đt.* Cấm nhậm (ngắt).

lệ chí *đt.* Dốc lòng, gắng chí, tự bắt buộc.

lệ dân *đt.* Ngược đãi, hà hiếp dân chúng.

lệ hại *tt.* Dữ tợn, hung hăng.

lệ khí *dt.* Khí độc, hơi nóng bức độc địa.

lệ sắc *dt.* Sắc mặt giận dữ, hung tợn.

lệ thanh *dt.* To tiếng, quát mắng.

LỆ (麗) *tt.* Đẹp đẽ: *Diễm lệ.*

lệ chất *dt.* Chất đẹp, vẻ xinh tươi,

lệ nhân *dt.* Mỹ nhân, người đẹp.

LỆ *dt.* Loại cây cỏ.

lệ chi *dt.* (thực) Cây trái vài, cao đến 8m, lá rû mọc đối, chót thật nhọn, dài lối 12cm, rộng lối 4cm, trái mọc có chùm, vỏ có mọt cứng, cơm dày trắng đục, hạt đen.

lệ chi hạch *dt.* (Đy) Hạt trái vài, khí ấm, vị ngọt, tính sáp.

lệ liễu *dt.* (thực) C/g. Liễu rû, cây cao từ 5 tới 15m, nhánh nhỏ yếu và thông, lá hẹp có răng nhỏ, loại biệt chu, gié dẹt, ngắn, lá hoa nhiều lông, nang nở hai, hạt có nhiều lông, trông làm kiếng. (*Salix babylonica*).

lệ nghi *đt.* (thực) C/g. Sam hoa hay

Hoa mười giờ hoặc Hoa tỷ ngọc, loại cỏ mập lá dài, hoa nhiều cánh nhụy, thật tròn đẹp, nhiều màu, nhiều tiểu nhị, trái có nhiều hạt đen nhỏ; hoa nở khi có nắng nóng lối 10 giờ. (*Portulaca grandiflora*).

lệ tử *dt.* (thực): Trái vải (X. Lệ chi).

LẾCH LÁC *tt.* Ngơ ngáo, chậm chạp, không chăm chỉ: *Bộ lếch lác*.

LẾCH THẾCH *tt.* Lôi thôi không gọn: *áo quần lếch thếch // trt.* Ợt ẹt, dáng đi nặng nề chậm chạp: *Cái cua lếch thếch theo hầu, Cái chày rơi xuống vỡ đầu cái cua – CD.*

LỆCH *tt.* C/g. Lích, trịch, xéo, ngiêng qua một bên: *Chênh lệch, chệch lệch, thiên lệch; Vung múa chệch đất lệch – tng // So le, không đều, không bằng: Bây giờ kẻ thấp người cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng – CD.*

lệch lạc *tt.* Méo mó, vạy vọ, sai lạc: *Tư tưởng lệch lạc.*

lệch đạch *tt.* X. Lếch thếch.

lệch xệch *tt.* C/g. Lích xịch, luộm thuộm, không ra vẻ: *Bộ lệch xệch như bà già.*

LỆCH KỆCH *trt.* C/g. Lích kích, tiếng khua của bánh xe bò bằng cây ngày xưa.

LỆCH *dt.* (động) C/g. Lích và Nhếch, con lươn biển: *Đồ lươn lệch.*

LÊN *dt.* Từ chỗ thấp tới chỗ cao: *Lên gác, lên xe; Trăng lên khỏi núi trăng khuất bụi chuối trăng mờ; Phải chi lên được trên trời; Lên non bắn nhạn vô chùa nghe kinh – CD // Tăng thêm tuổi: Lên ba, lên năm; Lay trời phò hộ cho em, Cho em chóng lớn em lên côi già – CD // Hiện ra, phát ra: Đồng lên, trái lên; Ông lên bà xuống // trt.* Cách từ

dưới tới trên: *Bay lên, bật lên, ăn lên, ngược lên, vọt lên... // dt.* Đẩy con cờ tới: *Lên chốt, lên tượng.*

lên án *dt.* (Pháp) C/g. Kêu án, kết án, định hình phạt một người có tội: *Tòa lên án; Lên án ba tháng tù.*

lên ba *dt.* Vừa được 3 tuổi. *Cháu mới lên ba.*

lên bà *dt.* Có chồng, được gọi bằng bà thay vì bằng cô.

lên bài *dt.* (bạc) Lén đem lá bài dưới trường lên tay, một cách đánh bài lặn.

lên bảy *dt.* Được 7 tuổi: *Cháu vừa lên bảy.*

lên bảng *dt.* Bị thầy gọi lên giải bài trên bảng đen: *Thầy kêu lên bảng.*

lên bọt *dt.* Nổi bọt: *Nước dưa giá lên bọt.*

lên bố *dt.* Vừa có con, được con gọi bằng bố: *Đã lên bố rồi, phải cho đàn hoàng.*

lên bộ *dt.* Lên đường đi bộ: *Bỏ thuyền lên bộ.*

lên bốn *dt.* Đắp đất lên cao để trồng cây cảnh (kiếng): *Lên bốn, hoa mới tốt.*

lên bốn *dt.* Được 4 tuổi: *Trẻ con lên bốn có thể vào lớp mẫu giáo.*

lên bông *tt.* Nh. Lên đậu.

lên bờ *dt.* Lên đất liền: *Bắc đò dài lên bờ // (B) Thôi làm việc dưới tàu: Lên bờ vì lý do sức khỏe (débarque).*

lên cạn *dt.* Lội lên đồng lên ruộng (từ sông lội lên): *Trời mưa xuống, cá lên cạn để đẻ.*

lên cân *dt.* Mập (béo) hơn trước: *Lúc này lên cân.*

lên cò *dt.* C/g. Lên đạn, đẩy nút an toàn qua, chực bắn: *Súng đã lên cò, sẵn sàng cho nổ.*

lên con *dt.* Mọc ra cây con thành bụi: *Chuối mới lên con.*

lên cơn *tt.* Tới cơn, tới lúc sức khỏe thay đổi: *Lên cơn điên, lên cơn sốt.*

lên cơn *tt.* C/g. Động cơn, lúc dục tình phát động.

lên cung *đt.* Vận thẳng dây đàn cho đúng cung bậc: *Đờn đã lên cung.*

lên chín *đt.* Được 9 tuổi: *lên chín rồi mà còn nhổng nhỏ.*

lên chữ *đt.* Tăng thêm độ: *Để đường vô, rượu lên chữ // (B) X. Lên chun: Lúc này, coi bộ va lên chữ dữ!*

lên chức *đt.* Được thăng cấp bậc và lãnh nhiều tiền hơn: *Ăn mừng lên chức.*

lên chun *đt.* Đặc ý vì được chiếm địa vị cao hơn hoặc làm ra tiền nhiều hơn: *Lúc này, va lên chun rồi!*

lên dây *đt.* Vận cho dây thẳng hơn: *Lên dây đờn, lên dây thiều.*

lên dốc *đt.* Đi đường có dốc từ dưới lên trên: *Xe lên dốc // (B) Làm ăn khá, có thời: Lúc này, va lên dốc lắm mà!*

lên đài *đt.* C/g. Thượng đài, dự một cuộc đấu võ trên võ đài: *Võ sĩ ấy đã từng lên đài // Diễn thuyết hay ca hát tại đài phát thanh: Va có lên đài hát nhiều lần.*

lên đàn *đt.* X. Lên cò.

lên đầu *đt.* Đánh trên đầu, lời hăm: *Coi chừng cây lên đầu.*

lên đậu *đt.* C/g. Lên giống, lên mùa và lên trái, mắc bệnh trái giống (X. Đậu mùa).

lên đe *đt.* (chm) Rèn, để kim loại nung đỏ lên hòn đe đang đập: *Đỏ cỡ đó, lên đe được rồi!*

lên đèn *đt.* Đốt đèn cho sáng: *Nhà đã lên đèn, đường đã lên đèn // Thắp hai cây đèn sáp to, cảm khán vái tổ tiên rồi đưa cho hai người đứng sẵn hai bên cầm vào chun đèn, một lễ rất quan hệ trong các đám cưới hỏi: Chọn người lên đèn.*

lên đồng *đt.* Ngồi cho thần thánh hay ma quỷ nhập vào: *Đi cầu cốt lên đồng dặng hỏi thăm tin tức người mất tích.*

lên đường *đt.* Khởi sự đi xe: *Chọn giờ lên đường.*

lên gác *đt.* C/g. Lên lầu, lần bậc thang lên gác trên: *Lên gác ngủ // Coi thêm một tầng nữa: Xin phép lên gác căn nhà này.*

lên gốc *đt.* Vun đất cao lên chung quanh gốc cây: *Cây trồng lâu năm phải lên gốc.*

lên gối *đt.* Nhận đầu người xuống rồi thúc đầu gối lên mặt người ấy: *Lên gối cho nó bế mặt cho rồi.*

lên giá *đt.* Tăng giá, bán với giá cao hơn trước: *Hàng hoá lên giá; lên giá đồ ăn.*

lên giả *đt.* Giả như có hồn người khuất mặt nhập vào để gạt người: *Nó lên giả mà tin làm chi!*

lên giám *đt.* Thành giám, quên con giám: *Rượu chát giả để lâu lên giám cá.*

lên giọng *đt.* Cất giọng cao hơn: *Tiếng bé, không thể lên giọng // Cất tiếng, khởi sự nói hay hát: Đàng hăng lên giọng // (B) Tò ra: Lên giọng đàn anh, lên giọng sư.*

lên giọng ốc *đt.* Hồn hào, trả treo, ngoai rạch: *Nhỏ mà lên giọng ốc!*

lên giống *đt.* X. Lên đậu.

lên hàng *đt.* Đem hàng hóa lên xe hay xuống tàu: *Gọi phu lên hàng // Lấp rãnh và đắp đất lên cao khi cây ương đã bén hay hột đã lên thành cây: Lên hàng bắp, lên hàng mía.*

lên hoa *tt.* Nh. Lên đậu.

lên hơi *đt.* Bốc hơi lên: *Nước sôi lên hơi, đóng rác lên hơi.*

lên hương *đt.* Cảm thấy sung sướng vui tươi: *Đời em đã lên hương.*

lên yên *đt.* Lên ngôi trên yên ngựa hay yên xe: *Lên yên khởi hành.*

lên khuôn *đt.* Gắn những ô chữ sắp sẵn vào khuôn trên bàn máy in: *Báo đã lên khuôn.*

lên lai *đt.* Bẻ cái lai tay áo hay lai ống quần lên, gấp lại rồi may để rút ngắn bớt: *Dài quá, phải lên lai mới vừa.*

lên lão *đt.* C/g. Ra lão, đúng hạng tuổi lão nhiều, được miễn một vài công sưu hay dịch (60 hoặc 64 tuổi).

lên lầu *đt.* X. Lên gác (hai nghĩa).

lên liếp *đt.* Cuốc đất, phân đều và khai mương để thành liếp trồng đồ: *Miếng đất này lên liếp rồi thì có giá lắm.*

lên lớp *đt.* Học ở lớp cao hơn: *Thi lên lớp; Được lên lớp.*

lên lưng *đt.* Đánh trên lưng, lời hăm: *Coi chừng cán chổi lên lưng!*

lên lưới *đt.* Đứng gần lưới để hứng banh, một lối chơi quần vợt và bóng chuyền: *Ở cuối sân, vụt một quả banh sâu rồi lên lưới đón dứt.*

lên lương *đt.* Tăng thêm tiền công: *Lên lương 10 phần trăm; Tháng này được lên lương.*

lên máu *đt.* Mắc bệnh tăng áp suất huyết, tức mạch máu nhảy lẹ hơn bình thường: *Bị lên máu, cần kiêng ăn nhiều món.*

lên măng *đt.* Mọc măng: *Mưa mới hai đám, tre đã lên măng.*

lên mặt *đt.* Ra vẻ kiêu hãnh, kiêu căng, tự phụ: *Không giàu mấy mà đã lên mặt // Có thái độ như người ở địa vị cao: Lên mặt sư, lên mặt đàn anh.*

lên mâm *đt.* Dọn ăn có mâm có đĩa hẳn hoi: *Về trễ thì đi lục ăn, chớ đợi người lên mâm sao?*

lên men *đt.* Hóa men, quá thời kỳ chín rục và bị khí trời làm cho chua: *Ủ chuối lên men lấy nước uống.*

lên meo *đt.* Đóng meo, bị hơi ẩm thấp làm cho đóng meo: *áo mặc dơ không giặt, để lên meo.*

lên mùa *đt.* X. Lên đậu.

lên mười *đt.* Được 10 tuổi: *Đã lên mười rồi mà mới ngồi lớp ba!*

lên năm *đt.* Được 5 tuổi: *Hồi Pháp thuộc, trẻ lên năm chưa được vào trường.*

lên nước *đt.* Trở nên bóng, láng: *Chùi thét lên nước.*

lên ngọn *đt.* Cát cao có ngọn: *Đèn lên ngọn, than lên ngọn.*

lên ngôi *đt.* C/g. Lên ngai, ngôi trên ngôi vua cho bá quan lạy tôn làm vua kể từ đó: *Lên ngôi cứu nguy.*

lên ngựa *đt.* C/g. Lên yên, lên ngồi trên lưng ngựa: *Lên ngựa tra roi // Lên ngôi trên ván: Phúi chun lên ngựa ngôi // C/g. Lên mã, đẩy con cờ có khắc chữ mã lên hai nấc xéo.*

lên nhang đèn *đt.* Thắp hương và đèn, khởi sự cúng: *Bây giờ lên nhang đèn được rồi à!*

lên ruột *tt.* Ruột cuộn lên: *Mùa đến lên ruột // (B) Sợ quá, thót cả ruột: Báo hại lên ruột cả đám.*

lên sáu *đt.* Được 6 tuổi: *Cháu nó lên sáu rồi mà còn dại lắm!*

lên sỏi *đt.* (Y): Mắc bệnh ban đỏ, mặt mày mình mẩy đều nổi mụn đỏ.

lên tay *đt.* Quơ tay, múa tay: *Lên tay lên chun // Co hai tay nhóm cây đòn lên để khiêng, một giai đoạn trong việc động quan (khiêng quan tài): Đòn ngang lên tay nghe! // (bạc) X. Lên bài.*

lên tám *đt.* Được 8 tuổi: *Thưa cháu nó lên tám.*

lên tỉnh *đt.* Từ quận, từ làng tới tỉnh lý: *Bộ như nhà quê lên tỉnh.*

lên tiên *đt.* Lên cõi thần tiên ở, thoát tục: *Phiêu phiêu tợ cõi trần xa lánh, Riêng mình đường thập cánh lên tiên – Tiên Xích bích của Tô Đông Pha, bản dịch Đào Châu //* (B) *Đề mê sung sướng sau khi hút đờ: Làm ba điều để lên tiên.*

lên tiếng *đt.* Cất tiếng gọi hay hỏi trống để tỏ ra mình tới một cách chánh đáng: *Vào nhà người, phải lên tiếng //* Tò thái độ: *Về việc Mỹ tăng thuê quan hàng nhập vào Mỹ, Chánh phủ đã lên tiếng.*

lên tướng *đt.* Được thăng lên cấp tướng: *Đại tá lên tướng //* Đẩy con tướng lên một nấc: *Lên tướng tránh xe.*

lên trái *đt.* X. Lên đầu.

lên tròn *đt.* Bè gấp tròn áo rồi may lại để rút ngắn cái áo: *Lên tròn mặc cho vừa.*

lên vai *đt.* Cất cây đòn lên và kê hai vai khiêng: *Ra khỏi cửa, lên vai được rồi //* *trt.* Nằm trên vai: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai – CD.*

lên voi *đt.* Lên ngồi trên lưng voi // (B) *Tối lúc sung sướng, giàu sang: Lên voi xuống chó – tng.*

lên vọi *đt.* Xịt nước lên cao: *Cá ông (voi) lên vọi.*

lên vòng *đt.* Vun đất thành vòng: *Lên vòng trồng khoai.*

lên xan *đt.* Đồi lên ở khám giam trên mặt đất sau khi bế án tử hình (ở khám lớn Sài gòn, khám tử hình ở dưới mặt đất, gọi là hầm): *Bế án, được lên xan (salle) chờ ngày đi Côn Đảo.*

lên xăng *đt.* Dầu xăng được mở cho lên nhiều: *Nhấp ga cho lên xăng //*

(lóng) Có nhiều tiền: *Lúc này, nó lên xăng dữ lắm!*

lên xe *đt.* Bước lên trên xe: *Lên xe đi //* Ngồi xe luôn: *Lên xe xuống ngựa //* C/g. Lên xe, đẩy con xe lên: *Lên xe chiếu tướng.*

lên xuống *đt.* Thoạt lên thoạt xuống; tới lui luôn (nói về hai nơi, một ở miền cao và một ở miền thấp): *Ở tỉnh, lên xuống Sài Gòn mua bán; Bậu đừng lên xuống đèo bông, Chồng con hay được đem lòng nghi nan – CD.*

LÊN *tt.* Hơi sền sệt, không đặc không lỏng (chất lỏng đông gần đặc hoặc có nhiều bột): *Béo lên, kẹo lên, bột khuấy lên //* (R) *Đông, nhiều và chen chúc khắp nơi: Thiên hạ đông lên; Đặc lên khán giả.*

lên khên *trt.* Khấp cùng, đầu cũng có: *Nằm lên khên đầy đất; Đứng lên khên chặt đường.*

lên lên *tt.* Hơi lên: *Canh giò heo lên lên.*

LỆN *đt.* (bạc) Đơn vị tính để chung tiền trong môn bài tử sắc: *Đánh năm đồng một lên; Thiếu ba lên.*

LÊNH CHÊNH *tt.* C/g. Linh chính, gấp ghềnh, trông tránh, không vững: *Cái ghế lênh chênh.*

LÊNH ĐÊNH *tt.* X. Linh đình.

LÊNH KHÊNH *tt.* Lồng không, lồng thông, cao và ốm quều quào: *Ốm lênh khênh.*

LÊNH LÁNG *tt.* X. Linh lảng.

LÊNH *đt.* Một ngôi thứ trong làng ở Bắc Việt: *Lên lênh, lên lão.*

LÊNH BÌNH *trt.* C/g. Linh bình, lêu bêu, thoạt trôi thoạt tấp vào: *Trôi lênh bênh trên mặt nước //* (R) *Linh đình, không nơi nương tựa: Trôi nổi lênh bênh khắp xứ.*

LÊNH KÊNH *tt.* C/g. Linh kinh, kênh

càng, công kênh, choán nhiều chỗ:
*Xe chở lênh kênh qua chỗ đông
không được.*

LÍNH LÁNG *tt.* X. Linh láng.

LÍNH LẮNG *tt.* C/g. Lênh loãng,
linh láng, quá lỏng, có nhiều nước:
Tô canh, nước lênh láng // trt. Lạt
lèo, vô vị, thiếu mạch lạc: *Ăn nói
lênh láng.*

LÍNH LOÃNG *tt.* X. Lênh lảng.

LÍNH NGHỀNH *trt.* Nhiều và uốn
éo cách khó khăn: *Giời bò lênh
nghềnh.*

LỆNH *đt.* X. Lệnh.

LẾT *đt.* Chống tay, kéo lê cái tròn tới:
*Lết tới, lết qua một bên; Lết bằng
mo, bò bằng mùng – thng // trt.* Rà
sát dưới đất, dưới ván: *Chà lết, kéo
lết, xà lết // (B)* Đi tới một nơi nào
(tiếng dùng nặng): *Người ta không
ưa mà cứ lết tới hoài!*

lết bết *tt.* Bết quá, đi hết muốn nói:
Hai chơn lết bết // (B) Sa sút: *Làm
ăn lết bết.*

lết lát *đt.* (đ) Nh. Lết: *Cứ ngời đây, lết
lát đi đâu!*

lết mết *tt.* Đề mê, quá say: *Say lết
mết.*

LỆT *tt.* Mệt mỏi, uể oải, nặng nề.

lệt bệt *tt.* Dáng người mệt nhọc,
day trở nặng nề: *Có thai mới mấy
tháng mà bộ liệt bệt quá!*

lệt đệt *trt.* Nh. Lệt bệt.

LỆT *trt.* Lết, tiếng giày dép kéo dưới
đất.

lệt phệt *trt.* Tiếng giày êm kéo dưới
đất: *Mang giày đi liệt phệt.*

lệt xệt *trt.* C/g. Lẹp xẹp, tiếng dép
kéo dưới đất: *Mang dép đi liệt xệt.*

LỆT SỆT *tt.* Sên sệt, quá lén, gán đặc:
Cháo liệt sệt.

LÊU *đt.* Chế nhạo, trêu tức: *Phải đòn
còn bị anh em lêu.*

lêu hổ *đt.* Chế nhạo cho xấu hổ chơi:
Lêu hổ bạn.

lêu lêu *đt.* Chế nhạo vừa bằng lời nói
vừa bằng ngón trỏ ngo ngoe trên
má: *Lêu lêu mắc cỡ.*

LÊU BÊU *trt.* C/g. Lêu bêu, lênh
bênh, nổi phêu trên mặt nước:
*Vần vện xác còn phôi lững đứng;
Thúi tha danh hây nổi lêu bêu –
HL.*

LÊU ĐÊU *tt.* Nh. Lênh khênh: *Cao
lêu đêu.*

LÊU LAO *trt.* Trạo nước trong miệng
để súc sạch: *Nước súc lêu lao, còn
sống dạn – VD.*

LÊU LỔNG *trt.* Luông tuông, rong
dài, bỏ công việc hàng ngày:
*Những người lêu lỏng chơi bời,
Cùng là lười biếng ta thời tránh xa
– CD.*

LÊU *đt.* Chòi nhỏ che sơ sài: *Cảng
lêu, che lêu; Mẹ già ở tấm lêu
tranh, Sớm thăm tối viếng mới
đành dạ con – CD // Nhà chế tạo
nước mắm: Hạng ấy có được năm
lêu.*

lêu chiếu *đt.* C/g. Lêu chông, đồ vật
mang theo vào trường thi để căng
lều ngồi làm bài (xưa).

lêu chông *đt.* X. Lêu chiếu.

lêu tranh *đt.* Lêu bằng cỏ tranh //
(R) Nhà nhỏ cất sơ sài: *Dạo chơi
quán cũng như nhà, Lêu tranh có
nghĩa hơn tòa ngói cao – CD.*

LÊU BÊU *trt.* X. Lêu bêu.

LÊU KHÊU *tt.* Quều quào, có chân
tay dài, yếu ớt, cử động chậm
chạp: *Tay chơn lêu khêu.*

LÊU LÃO *tt.* X. Quều quào.

LỂU *trt.* Vụng về, thiếu dè dặt, mạo
hiểm cách đại dột: *Làm lếu, nói
lếu, lếu lảm!*

LỂU LÁO *trt.* Qua loa, sơ sài: *Ăn lếu*

láo ba hột // Khoác lác, lớn lối: Khoe khoang lếu láo.

LẾU *đt.* Lể, thích, đâm meo và bật mũi nhọn lên: *Lếu ngoài da, lếu một ngọn mác.*

lếu nhân *đt.* Đâm vào mắt, làm cho đui (lời thề): *Ai nói láo cho Bà lếu nhân đi!*

LẾU ĐẾU *tt.* X. Lào đảo.

LẾU LÃO *trt.* X. lếu láo,

LỆU KHỆU *trt.* Thả rong dây đó, không định làm gì: *Đi lậu khệu ngoài đường; Lậu khệu năm nầy qua năm khác.*

LI *đt.* X. Ly: *Nhậu vài li.*

LI *đt.* Một phần mười của phân, tức một phần ngàn của các đơn vị cân, đo: *Một thuốc hai tấc, năm phân, ba li; Năm li vàng // (R) Một tí, một số rất ít: Sai một li, đi một dặm.*

LI BÌ *trt.* Mê man, không biết gì cả: *Ngủ li bì, say li bì // (R) Lu bù, luôn luôn, trong thời gian dài: Chơi li bì, đau li bì, thất nghiệp li bì.*

LI KIMA *đt.* (thực) C/g. Lê ki ma, cây cao từ 5 tới 10m, tàn to, lá đơn, lớn và láng; hoa cô độc ở nách, màu vàng; trái tròn hoặc dài nhọn đầu, khi chín vỏ vàng, cơm vàng, nhiều bột và thật ngọt, hột to và láng. (*Lucuma mammosa*).

LI LỒ *trt.* Lịu lo, không rõ tiếng và lệ: *Nói li lỏ.*

LI TI *tt.* C/g. Li tí, thật nhỏ mà nhiều: *Chữ nhỏ li ti.*

LI TÔ *đt.* Lối in trên đá láng: *Chạy li tô, in li tô (lithographie).*

LÌ *tt.* C/v. Lỳ, nhẫn trơn, không còn nét: *Nhẫn lì, đồng bạc lì // (B) Trơ, khó dạy, hết biết xấu hổ: Đồ lì, tuồng mặt lì; Thằng nầy lì lắm! // trt. Luôn, không thay đổi: Mặc lì có cái áo đó!*

lì câm *tt.* Thật lì, không còn nét nào cả: *Đồng xu lì câm.*

lì lì *tt.* C/g. Lầm lì, trơ trơ, không đếm xỉa chi cả: *Bị rầy mà vẫn lì lì ra đó.*

lì lịt *tt.* Nh. Lì: *Cái thằng sao mà lì lịt quá!*

lì lợm *tt.* Lì đáng sợ, không còn ai dám nói tới nữa: *Lì lợm quá! Hết khiến nổi.*

LÌ XÌ *đt.* Món tiền quà Tết cho trẻ nhỏ: *Tiền lì xì, gói lì xì (do tiếng Quảng Đông “Lợi thị”) // (R) đt. Cho, thường: Lì xì cho con cháu; Lì xì cho bồi, bếp...*

LÍ LÁU *trt.* Cách liến thoắng: *Nói lí láu nghe không được.*

LÍ LẮC *tt.* X. Liến.

LÍ NHÍ *tt.* X. Li ti // *trt.* Lầm thâm: *Nói lí nhí trong miệng.*

LÍ RÍ *trt.* Nh. Lí nhí (*trt*).

LÍ TÍ *tt.* X. Li ti.

LỈ DỈ *trt.* Dài dài, kế tiếp nhau thành hàng dài: *Đi lỉ dỉ.*

LIA *đt.* Hươi ngang hay ném ngang thật nhanh: *Lia thanh gươm, lia miếng sênh trên mặt nước // trt. Liền liền, cách nhanh chóng, le làng: Ăn lia, nói lia, làm lia, tía lia.*

lia băng cung *trt.* Thật nhanh tay, hết cái này đến cái khác liền liền (như bắn bông vải với cây cung): *Và (cơm) lia băng cung.*

lia đi *trt.* Lời thúc hối: *Lia đi, mua tới kia!*

lia lịa *trt.* Liền liền, thật le: *Ăn lia lịa, nói lia lịa.*

LÌA *đt.* Tách rời, bỏ đi, rẽ ra: *Lìa vợ lia con, lia nhà, lia quê; Trách ai đem khoá rẽ chia, Vu oan giá họa, mình lia tôi ra – CD // tt. Bị rời ra: Gãy lia, đứt lia, lặc lia.*

lia bỏ *đt.* Bỏ đi, không ở đó nữa, không chung chạ, bèn mang tới

nữa: *Lìa bỏ quê hương, lìa bỏ tứ đồ tường, lìa bỏ người tình.*

lìa xa *đt.* Dứt ra, dang ra xa: *Lìa xa vợ con.*

LIA *trt. Nh.* Lìa: *Làm lìa tay.*

LỊCH *đt.* Dời ra chỗ trống, hoặc dọn dẹp chung quanh cho trống, trái với “tập” là cấm dời, cấm dọn (tiếng trẻ con trong trò chơi đáo hay bắn đạn (bi)).

LỊCH *dt.* Bản ghi ngày, tháng, năm, phân theo sự vận chuyển của mặt trăng hay mặt trời: *âm lịch, dương lịch, gõ lịch; Cũng nên bắt họ Hi Hòa, Từ rày làm lịch, đêm ra cho dài – CD //* Cuốn sách có ngày, tháng đối chiếu với tuổi tác, cung, mạng, để tìm ngày giờ tốt, tránh ngày giờ xấu: *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dờ lịch xem ngày làm ma – CD.*

lịch bản *dt.* Cuốn lịch, quyển lịch, tấm lịch.

lịch chính *dt.* Cơ quan nhà nước trông nom việc làm lịch ngày xưa.

lịch đầu *dt.* Đầu năm, các trang đầu quyển lịch.

lịch năm *dt.* Tấm lịch in đủ 365 ngày trong một hay hai mặt giấy.

lịch ngày *dt.* Xếp lịch 365 tờ, mỗi tờ chỉ một ngày.

lịch pháp *dt.* Phương pháp tính ngày, giờ, năm, tháng theo thiên tượng.

lịch số *dt.* Ngày giờ, năm, tháng đã định sẵn cho mùa tiết, vận mạng, v.v.

lịch ta *dt.* C/g. Âm lịch, lịch tàu, thứ lịch tính theo sự vận chuyển của mặt trăng quanh quả đất.

lịch tàu *đt.* X. Lịch ta.

lịch tây *dt.* C/g. Dương lịch, thứ lịch tính theo sự vận chuyển của trái đất quanh mặt trời.

lịch tháng *dt.* Xếp lịch mỗi tháng hoặc hai tháng một tấm.

lịch thư *dt.* Cuốn lịch ghi sẵn ngày, giờ tốt xấu, hạn hay kỵ với tuổi nào.

lịch vi *dt.* Cuối năm.

LỊCH *bt.* Từng trái, đã trải qua: *Kinh lịch, lai lịch, lý lịch //* Xinh đẹp, nhã nhặn: *Nước trong thấy đá, cá lội thấy hình, Có đôi cũng lịch, một mình cũng xong; Nước trong giếng đá hơi phèn, Coi em cũng lịch lại hèn mẹ cha – CD.*

lịch duyệt *tt.* Từng trái, hiểu nhiều: *Lịch duyệt tình đời, một tay lịch duyệt.*

lịch đại *tt.* Trái nhiều đời: *Lịch đại đế vương (các đời vua trước).*

lịch kiếp *tt.* Trái nhiều kiếp.

lịch lãm *đt.* Xem nhiều, thường thức nhiều: *Lịch lãm các thắng cảnh ở Thần kinh // (B) Hiểu rộng, biết nhiều việc: Lịch lãm hết thể thái hơn tình.*

lịch luyện *tt.* Thuần thực, lão luyện, quen tay quen việc: *Cần người lịch luyện để giao phó công việc.*

lịch sử *dt.* Việc xảy ra và được ghi chép lại cho một người, một nước, một đời vua, v.v.: *Lịch sử danh hơn; Lịch sử Việt Nam, lịch sử nhà Lê... // tt.* Trọng đại, quan hệ cho một đời người, cho một nước hay cho toàn thể hơn loại: *Lời nói lịch sử, khúc quanh lịch sử, ngày lịch sử // tt.* Có tánh cách lịch sử, dựa vào lịch sử mà tán rộng ra: *Lịch sử tiểu thuyết.*

lịch sự *tt.* Đẹp đẽ, xinh xắn: *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch sự hơn nàng nàng ơi – CD //* Nhã nhặn, biết lễ phép: *Phép lịch sự, lịch sự trong việc xã giao.*

lịch thanh *tt.* C/g. Thanh lịch, đẹp thanh, đẹp cách thanh nhã: *Trai giỏi giãn không lo ế vợ, Gái lịch thanh chẳng sợ ế chồng* – CD.

lịch thành *tt.* Lịch duyệt thành thạo.

lịch thiệp *tt.* Lịch sự và bất thiệp, nhã nhặn mau mắn: *Con người lịch thiệp.*

lịch trình *dt.* Bước đường tuần tự trải qua: *Lịch trình tiến hoá của nhân loại.*

lịch triều *dt.* Trải qua các triều đại: *Lịch triều hiến chương.*

lịch xinh *tt.* Lịch sự và xinh đẹp: *Gái lịch xinh đóng cửa kén chồng.*

LỊCH *tt.* X. Lạch.

LỊCH *tt.* (động) X. Lạch.

LỊCH BỊCH *trt.* Tiếng nện xuống đất: *Trái rụng lịch bịch, chạy nghe lịch bịch.*

LỊCH CÀ LỊCH KỊCH *trt.* X. Lịch kịch.

LỊCH KỊCH *trt.* Tiếng đồ vật cứng khua: *Dọn dẹp lịch kịch cả ngày; cứ lịch cà lịch kịch suốt đêm.*

LỊCH XỊCH *trt.* Lôi thôi, không ra chi cả: *Làm ăn lịch xịch luôn.*

LIM *dt.* (thực) C/g. Vấp và Thiết lực mộc, giống cây rừng to, gỗ cứng, quý, được người Chăm xem là thần mộc: *Gỗ lim, nhà lim; Công anh chuốt chuốt bào bào, Tập thì ra tập lẽ nào ra lim* – CD (*Mesua ferrea* L.).

LIM DIM *tt.* Nửa nhắm nửa mờ, hi hi khi sắp ngủ: *Cặp mắt lim dim, lim dim muốn ngủ.*

LÌM KÌM *dt.* (động) Tên loại cá nhỏ, mình trong, mỏ dài và nhọn: *Má ơi, con vịt chết chìm, Thò tay con vớt, lim kim cắn con* – CD.

LÌM LÌM *trt.* Thín thít, không chút cử động hay nói năng gì: *Im lim lim // Thiu thiu, bắt đầu mê: Vừa lim lim giấc, thoát tỉnh tỉnh dần* – NĐM.

LÌM *trt.* (bạc) Khe, giữa hai ô, hai cửa, ra cửa nào cũng trùng nhưng trùng phân nửa, khác hơn “cầu” là ngay một ô, một cửa, lối đặt tiền đánh me, lú, hay bong vục: *Đánh lim, đặt lim.*

LÌM *t.* Ngất, xiu, mê man: *Ngất lim, lim đi một lúc.*

lìm dầm *tt.* Ngất, xiu, mê man: *Ngất lìm, lìm đi một lúc.*

lìm lìm *tt.* X. Lim lìm.

LINH *dt.* (động) Tên một giống cá nhỏ ở sông: *Cá linh, nước mắt cá linh.*

LINH *dt.* (động) Con mang, loại thú rừng chân ốm, lông mịn, chạy nhanh (*daim*).

LINH *dt.* Cái hòm có người chết bên trong: *Đưa linh // tt.* Thiêng, ứng nghiệm, hiệu nghiệm, tính hiểu biết và chứng giám của thần thánh và hồn ma: *Hiển linh, uy linh, nơi đây linh lắm; Tượng linh dẫu rách cũng thờ, Lỡ thì chịu lỗ cũng chờ đợi anh* – CD.

linh bảo *tt.* Linh và quý: *Cây kiếm của Lê Thái tổ được xem là linh bảo.*

linh bí *tt.* Linh và bí mật: *Nhiều động sâu trong núi rất linh bí.*

linh cảm *bt.* Thông cảm bởi tâm linh rung động: *Tôi có linh cảm sắp mắc nạn; Tôi linh cảm rằng thế nào anh cũng đến.*

linh cữu *dt.* Cái hòm có liệm người chết chưa chôn: *Phò linh cữu, đưa linh cữu.*

linh chỉ *dt.* Phước trời ban cho.

linh dị *tt.* Thiêng lạ, linh cách kỳ lạ.

linh diệu *tt.* Linh thiêng huyền diệu, linh cách sâu xa khó hiểu: *Khoa học chưa khám phá được các bùa chú linh diệu.*

linh dư *dt.* Xe tang, nhà giàng đám ma: *Khiêng linh cữu lên linh dư.*

linh dược *dt.* Thuốc hay, có nhiều công hiệu: *Khoa học đã đưa nhiều linh dược ra đời.*

linh đơn *dt.* Thuốc tiên // (R) Nh. Linh dược.

linh hiển *tt.* Rất linh, thường bày diêm cho người ta thấy: *Thần đình này rất linh hiển.*

linh hiệu *tt.* Hay, có nhiều công hiệu: *Thuốc linh hiệu, lời đoán linh hiệu.*

linh hồn *dt.* Hồn thiêng, phần hồn của một con người: *Con người chết, linh hồn sẽ về đâu?* // (B) Người quan trọng nhứt, nắm hết vận mạng một đoàn thể: *Trung úng Ôi là linh hồn của thế thủ.*

linh khí *dt.* Khí thiêng, phong thổ linh: *Người ta bảo nơi cây cao bóng cả có nhiều linh khí; Cũng có khi nhang đèn và lòng tin tưởng tạo ra linh khí.*

linh nghiệm *tt.* Hiệu nghiệm, ứng nghiệm, hay, có kết quả tốt: *Nhiều chữ bùa lời thôi nhưng rất linh nghiệm.*

linh phù *dt.* Bùa linh: *Một đạo linh phù.*

linh sàng *dt.* Giường thờ, bàn vong, bàn thờ người chết chưa chôn: *Quỳ trước linh sàng.*

linh sáng *dt.* Sự linh thiêng sáng suốt: *Linh sáng của các đấng thần minh.*

linh tính (tánh) *dt.* Tánh linh, trí thông cảm được một vài việc sắp xảy tới cho mình: *Linh tính báo cho tôi biết có người tò mò rình rập tôi.*

linh tọa *dt.* Bàn thờ, bàn vong người chết chưa chôn.

linh tộ (祔) *dt.* Nh. Linh chi.

linh tú *tt.* Thiêng liêng tốt đẹp: *Đất nước ta có nhiều non sông linh tú.*

linh tuệ *tt.* Sáng suốt, lanh lợi.

linh từ *dt.* Đền, đình linh thiêng.

linh thần *dt.* Vị thần linh: *Quan có Tả quân Lê Văn Duyệt được tôn là một linh thần* // (B) Người được đời sùng bái: *Ai cũng muốn làm linh thần hơn là ác quỷ.*

linh thánh *tt.* C/g. Linh thiêng, linh, thiêng, có dấu hiệu ứng nghiệm: *Nơi linh thánh, quẻ rất linh thánh* // Hai trong bốn chữ dùng để căn cứ vào mà đặt minh sanh cho người chết theo câu: *Nam Linh, nữ Thánh, bất dụng Quý, Cốc nhị tự, nghĩa là thêm chữ bớt chữ thế nào cho trong lòng triệu, chữ chót phải rơi ngay vào chữ Linh nếu người chết là đàn ông, hoặc rơi ngay vào chữ Thánh nếu là đàn bà; còn rơi ngay vào hai chữ Quý và Cốc là trật lể.*

linh thiêng *tt.* X. Linh thánh.

linh tri *dt.* Trí hóa minh mẫn, sáng suốt.

linh ứng *tt.* Ứng nghiệm rõ ràng: *Quẻ xâm thật linh ứng, nói rõ điều mình muốn biết.*

linh vật *dt.* Vật linh, thú linh: *Bùa chú và bốn con thú: long, lân, quy, phụng được người Tàu xem là những linh vật.*

linh vị *dt.* C/g. Thần chú hay Bài vị, thẻ ghi tên họ, tuổi tác người chết để thờ: *Thỉnh linh vị lên linh sàng.*

linh xa *dt.* X. Linh dư.

LINH *tt.* Lanh, hoạt bát, sáng suốt.

linh động *tt.* C/g. Linh hoạt, có vẻ sống thực: *Bức tranh linh động* // (R) Uyển chuyển, tùy trường hợp mà sửa đổi, ứng dụng: *Phải linh động trong công tác.*

linh hoạt *tt.* X. Linh động (nghĩa trước).

linh lợi *tt.* Lanh lợi, sáng láng, mau mắn: *Con người linh lợi.*

linh mẫn *tt.* Nh. Linh lợi.

linh xảo *tt.* Khéo léo.

LINH (○) *tt.* Lè: *Một trăm linh ba (103) // Lặt vặt: Dư linh // Rơi, rụng: Điều linh.*

linh cảnh *dt.* Cảnh tan tác điêu tàn: *Trông linh cảnh mà ngậm ngùi.*

linh điều *tt.* Héo, rụng: *Thảo mộc linh điều // (B) X. Điều linh.*

linh lạc *tt.* Khô héo, rơi rụng: *Cây cối linh lạc // (B) Tàn mác, thất lạc: Gia đình linh lạc.*

linh loạn *tt.* Lộn xộn: *Thời cuộc linh loạn.*

linh số *dt.* Số lẻ: *Thường những số nằm sau cái phẩy là linh số.*

linh tàn *tt.* Điều linh tàn tạ.

linh tán *tt.* Ly tán, điều linh.

linh tinh *tt.* Lặt vặt: *Mục linh tinh, các món linh tinh.*

linh toái *tt.* Vụn vặt, nhỏ mọn.

LINH CHINH *tt.* C/g. Lênh chênh, long đong, không yên nơi yên chỗ: *Số phận linh chinh.*

LINH ĐÌNH *tt.* C/g. Lênh đênh, rày đây mai đó: *Linh đình đã quá linh đình, Chiếc thuyền đại hải dằng dình nửa vời – CD.*

LINH ĐÌNH *tt.* Long trọng, to tát và nghiêm trang: *Cỗ bàn linh đình; Cất lên một tiếng linh đình, Cho loan nhớ phụng cho mình nhớ ta – CD.*

LINH *dt.* Cây xiên quai của thầy pháp dùng đâm qua má, trên quai hàm để trừ tà.

LINH KINH *tt.* X. Lênh kênh.

LINH XINH *tt.* Lôi thôi, lếch thếch: *Ăn mặc linh xinh; Thả linh xinh suốt ngày ngoài đường.*

LÍNH *dt.* C/g. Binh sĩ, quân nhân, người trong binh đội: *Bắt lính, đăng lính, đi lính, điều lính; Anh ôi, phải lính thì đi, Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em – CD // (H) Cấp thấp hơn hết trong binh đội: Chú lính, lính lên bếp, bếp lên cai... // Nhân viên công lực, người mặc sắc phục hoặc có thể hành sự trong các cơ quan trông coi an ninh trật tự xã hội: Lính kín, lính cảnh sát, vô lính.*

lính bắt gái *dt.* (lóng) Cảnh sát không mặc sắc phục thuộc ngành kiểm tặc, chuyên ghi nhận, lập biên bản và bắt những gái điếm.

lính bộ *dt.* C/g. Bộ binh, lính chuyên đánh giặc trên mặt đất.

lính cảnh sát *dt.* X. Cảnh sát viên.

lính công lộ *dt.* Lính cảnh sát thuộc ngành trông nom việc lưu thông trong thành phố.

lính cơ *dt.* Lính canh gác dinh thự hồi xưa.

lính Chúa *dt.* Lính riêng của Chúa Trịnh hồi xưa, phân đông tuyển ở Thanh Hóa, Nghệ An: *Lính Vua, lính Chúa, lính làng; Nước nhà bắt lính cho chàng phải ra – CD.*

lính đồng *dt.* C/g. Hương đồng, trai tráng trong làng được sung lính để giữ an ninh trật tự địa phương.

lính đoan (douanes) *dt.* C/g. Tào cáo, nhân viên sở Thương chánh chuyên bắt hàng lậu thuế.

lính giản *dt.* Lính hàng tinh hồi xưa, chọn ở dân ra.

lính hầu *dt.* Lính chọn làm việc nhà cho các quan hồi xưa // C/g. Cận vệ, lính mang súng theo bảo vệ sinh mạng các quan.

lính kín *dt.* C/g. Lính mật thám hoặc Công an viên, lính chuyên điều tra mật, do thám và bắt những người

can án hoặc âm mưu cướp bóc hay phá rối trật tự công cộng, hồi Pháp thuộc là một ngạch riêng, sau nhập với Nha Cảnh sát thành một ngành Cảnh sát.

lính kiểm tục *dt.* X. Linh bắt gái.

lính kỵ mã *dt.* Linh thuộc đội pháo thủ xưa của Pháp, thường cỡi lừa hoặc ngựa.

lính khố đỏ *dt.* Linh Việt trong binh đội Pháp thuộc bộ binh hay pháo thủ, ở Trung và Bắc Việt.

lính khố vàng *dt.* Linh trong thành vua ở Huế hồi xưa.

lính khố xanh *dt.* Linh chuyên việc tuần phòng ở Trung và Bắc Việt.

lính làng *dt.* C/g. Cảnh sát hương thôn, lính lo việc trật tự an ninh trong làng, dưới quyền Hương quản (xưa) hay Hội viên Cảnh sát (nay).

lính lê dương *dt.* X. Lê dương.

lính lệ *dt.* Linh hầu các quan Phủ, Huyện xưa ở Trung và Bắc Việt.

lính lưu hậu *dt.* C/g. Linh trừ bị, lính đã mãn, sống cuộc đời dân sự nhưng vẫn còn chơng lính, sẵn sàng nhập ngũ lại khi được lệnh gọi.

lính mã tà *dt.* C/g. Chơng xanh mắt ếch, lính Việt Nam dưới quyền San đằm Pháp, dùng canh gác ở các tỉnh Nam Việt // (R) Cảnh sát ở các đô thị.

lính mật thám *dt.* X. Linh kín.

lính nhảy dù *dt.* Linh được máy bay chở ra trận và nhảy dù bọc hậu quân địch.

lính pháo thủ *dt.* Linh thuộc đội pháo binh, chuyên dùng súng đạn tác chiến.

lính San đằm h. Sen đằm *dt.* Linh Pháp xưa thường làm cò hoặc trấn

đồn bảo an ở tỉnh, chỉ huy lính mã tà (*gendarme*).

lính tập *dt.* Người Việt đúng tuổi bắt thăm trúng, đi lính cho binh đội Pháp hồi xưa.

lính tuần *dt.* X. Linh tuần cảnh.

lính tuần cảnh *dt.* Tên gọi lính Cảnh sát thời Pháp thuộc, đi tuần trong thành phố để bắt phạt những vụ vi cảnh.

lính thợ *dt.* X. Công binh.

lính thú *dt.* Linh đóng đồn ở ranh giới hồi xưa.

lính thủy *dt.* C/g. Thủy binh hay Hải quân, lính dưới các tàu chiến.

lính thủy quân lục chiến *dt.* Linh dưới các tàu chiến được cho đổ bộ để đánh trận trên đất liền.

lính tráng *dt.* (đ) Tức lính: *Cái đời lính tráng.*

lính trừ bị *dt.* X. Linh lưu hậu.

lính vua *dt.* Linh của vua hồi xưa // (H) Linh các đời vua Lê trong thời Chúa Trịnh chuyên quyền, tương đối thiếu nhiều quyền của một người lính thời đó.

LÍNH QUỲNH *tt.* C/g. Luỵnh quỳnh, cuống cuống, rối rít, đáng người lập cập, mất bình tĩnh: *Bộ tịch lính quỳnh.*

LÍNH *trt.* Làng, lần đi: *Linh đi mất.*

LÍNH KINH *trt.* Lùng cùng, lụi đụi: *Thức linh kinh cả đêm.*

LÍNH LOÃNG *tt.* X. Lẻnh làng và Đẻnh đoảng.

LÍNH NGHỈNH *trt.* X. Lẻnh nghiền.

LÍNH *đt.* X. Lãnh: *Linh nợ.*

LÍNH *dt.* X. Lãnh: *Quân linh.*

LÍNH KINH *tt.* Ngón ngang, bừa bãi: *Công việc linh kinh, đồ đạc linh kinh.*

LÍNH *dt.* C/g. Lệnh, điều truyền bảo của cấp trên: *Hiệu lệnh, lớn lệnh,*

mạng lệnh, ra lệnh, sắc lệnh, tuân lệnh, truyền lệnh // Tốt, lành, tiếng đứng trước một vai xưng hô để gọi tung vai ấy: Đợi lệnh song thân anh hết lòng hết dạ, Sống quyết một lời, anh sẽ cày mai dong – CD // Chúc quan xưa: Huyện lệnh.

lệnh ái *đdt.* Cô... (thứ trong gia đình), tiếng gọi cách lịch sự con gái người mà mình đang hầu chuyện.

lệnh căn bản *dt. (qs)* Lệnh thường xuyên, có tánh cách căn bản (*ordre de base*).

lệnh chỉ *dt.* Chiếu chỉ của vua, sai khiến một việc chỉ.

lệnh chính *đdt.* Chị cả hay bà cả, tiếng gọi vợ lớn người mà mình đang hầu chuyện.

lệnh chuẩn bị *dt. (qs)* Lệnh bảo sắp đặt, sửa soạn cho xong đâu đó (*ordre préparatoire*).

lệnh chung *tt.* Chết già, không bình hoạn nhiều.

lệnh danh *dt.* Tiếng tốt ở đời.

lệnh đệ *đdt.* Chú em nó, tiếng gọi cách lịch sự em của người mà mình đang hầu chuyện

lệnh diệt *đdt.* Tiếng gọi cách lịch sự cháu gọi bằng chú, bác, cậu, cô, dì của người mà mình đang hầu chuyện,

lệnh diệt nữ *đdt.* Tiếng gọi cách lịch sự cháu gái gọi bằng chú, bác, cậu, cô, dì của người mà mình đang hầu chuyện.

lệnh đoạn *dt. (qs)* Lệnh riêng cho một người hay một đơn vị (*ordre particulier*).

lệnh đức *dt.* Đức tốt.

lệnh đường *đdt.* C/g. Lệnh từ hay Lệnh mẫu, tiếng gọi cách lịch sự mẹ người mà mình đang hầu chuyện.

lệnh hành quân *dt. (qs)* Lệnh ban ra ở mọi mặt bằng mọi cách trong một cuộc hành quân (*ordres d'opération*).

lệnh kỳ *dt. (qs)* Cờ lệnh, lá cờ nhỏ kèm theo mạng lệnh ban cho quân sĩ.

lệnh khổn *đdt.* Bà ở nhà hay chị ở nhà, tiếng gọi cách lịch sự vợ người mà mình đang hầu chuyện.

lệnh lang *đdt.* Cậu... (thứ trong gia đình), tiếng gọi cách lịch sự con trai người mà mình đang hầu chuyện.

lệnh mẫu *đdt.* X. Lệnh đường.

lệnh miệng *dt.* C/g. Khẩu lệnh, lệnh dạy bằng lời nói, không có giấy tờ (*ordre verbal*).

lệnh muội *đdt.* Tiếng gọi em gái người mà mình đang hầu chuyện.

lệnh nghiêm *đdt.* C/g. Lệnh tôn nghiêm, tiếng gọi cách lịch sự cha người mà mình đang hầu chuyện.

lệnh nhạc *đdt.* Tiếng gọi cách lịch sự cha vợ người mà mình đang hầu chuyện.

lệnh nhạc mẫu *đdt.* Tiếng gọi cách lịch sự mẹ vợ người mà mình đang hầu chuyện,

lệnh nhị phần *dt. (qs)* Lệnh thuộc phần thứ hai trong một cuộc hành quân, tức quản trị và tiếp vận (*ordre de la 2e partie*).

lệnh phiếu *dt. (Pháp)* C/g. Chi phiếu hay Hối phiếu, giấy có tín lực trao trả một số tiền cho người nào mà số tiền và tên họ người ấy được nêu trong đó (*billet à ordre*).

lệnh sắc *bt.* Trau dồi sắc đẹp hoặc chuốt nét lời nói.

lệnh tác chiến *dt. (qs)* Lệnh dạy xông trận bắn quân địch (*ordre d'engagement*).

lệnh diễn *dt.* Lá cờ nhỏ có thù chữ
Lệnh có mũi tên cuốn bên trong
dùng ra mạng lệnh (xua).

lệnh tiết *dt.* Ngày lành tháng tốt.

lệnh tộc *đdt.* Tiếng gọi cách lịch sự
dòng họ người mà mình đang hầu
chuyện.

lệnh tôn *đdt.* Lệnh tôn nghiêm gọi
tắt (X. Lệnh nghiêm) // Tiếng gọi
cách lịch sự cháu gọi người mà
mình đang hầu chuyện bằng ông
bà.

lệnh tôn nghiêm *đdt.* X. Lệnh nghiêm.

lệnh từ *đdt.* Nh. Lệnh đường.

lệnh thúc *đdt.* Tiếng gọi cách lịch
sự chủ người mà mình đang hầu
chuyện.

lệnh thư *dt.* Thơ yêu cầu trả tiền cho
thân chủ, của ngân hàng này gửi
cho ngân hàng khác (*accréditif*).

lệnh trên *dt.* Lệnh của người trên trước,
cấp trên.

LÍP *tt.* Híp, lành: *Vết thương đã líp* //
trt. Lấp, che khuất cả: *Cỏ mọc líp*
mất cái rãnh.

líp mặt *tt.* Bằng mặt: *Cát líp mặt*
muơng // *trt.* Vừa đây: *Đong thóc*
vừa líp mặt chó không cho vun.

LÍP *trt.* Cách thông thả, tự do: *Chơi*
líp, vô líp, xài líp (libre) // *dt.* Bánh
xe răng nhỏ hai lớp, tra trong đùm
xe đạp, thuộc bộ phận chuyển
động cho bánh sau lần tới, có thể
ngừng đạp khi xe có trớn. (*roue*
libre).

LÍT *dt.* Đơn vị đo lường vật lỏng
hoặc hụt nhỏ mà dung lượng bằng
một tác khối: *Năm lít gạo, một lít*
dầu // Vật dùng đo lường hoặc đựng
vừa đúng 1 lít: *Cái lít, chai lít, lon lít.*

lít sét *dt.* Số lượng đúng một lít của
những thể đặc (hụt nhỏ) vừa khóa
mặt cái lít.

lít vun *dt.* Số lượng hơn một lít
những thể đặc (hụt nhỏ) đong
vun ngọn.

LÍT CHÍT *tt.* Nhỏ lí tí mà nhiều: *Lít*
chít những trứng sâu.

LÍT CHÍT LIU CHIU *trt.* X. Liu chiu
lít chít.

LÍT GÍT *tt.* Nh. Lít rít.

LÍT RÍT *tt.* Dính liền nhau và khó
phân biệt: *Chữ viết lít rít.*

LIU *dt.* Một bậc âm thanh của cổ
nhạc: *Liu tôn liu xáng u.*

LIU CHIU LÍT CHÍT *tt.* Còn bé và rất
nhiều: *Con cái liu chiu lít chít.*

LIU ĐIU *dt.* (động) Loại rắn nhỏ:
Trứng rồng thì nở ra rồng, Liu điu
lại nở ra dòng liu điu – *CD* // *trt.*
Uốn khúc như rắn bò: *Bộ đi liu*
điu.

LIU KHIU *tt.* Lôi thôi nghèo nàn: *Liu*
khiu khổ sở.

LÍU *dt.* Một bậc âm thanh của cổ
nhạc: *Xang xừ liú cồng xê.*

LÍU *trt.* C/g. Lịu và Riu, tất nói không
sủa, không chạy do lười co lại: *Nói*
liú, bị liú.

liú điú *tt.* Nh. Lít rít.

liú lo *trt.* Tiếng chim hót có giọng:
Chim chuyển nhanh ớt liú lo, Lòng
thương chú lính ốm o gầy mòn –
CD // (R) Cách nói của trẻ mới
học nói mà nói tía lia hoặc của
người nước khác mà mình nghe
không hiểu.

liú lười *tt.* Lười co lại khi khớp sợ,
quỵnh: *Bị liú lười, nói không được.*

liú nhú *tt.* Nh. Lít rít.

liú quýu *trt.* Liú: *Ăn nói liú quýu.*

LỊU *trt.* X. Liú. // *tt.* Tật vài người
đàn bà hay quỵnh rồi nói lộn xộn,
nhứt là hay lặp lại lời nói người
khác: *Bà đó lịu.*

LỊU ĐIU *trt.* Đa đoan, bặt rợn, không

ránh: *Vợ con lụ địu // Bận bịu, vương vịu: Gió đẩy đưa rau giữa diu diu, Anh thương nàng lụ địu xuống lên – CD.*

LIẾC *đt.* Rảo trông mắt qua một bên để trông xéo, mặt vẫn ngó ngay tới trước: *Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau – CD // (R)* Với một tay, mài nghiêng lưỡi dao bên này rồi bên kia nhiều lần: *Liếc dao.*

liếc liếc *đt.* Nhắm xéo một người nào và liếc qua liếc lại để ra hiệu: *Thấy em, hẩn liếc liếc.*

liếc mái chèo *đt.* C/g. Liếc mái chèo, nạy nạy mái chèo dưới nước để day mũi thuyền.

liếc mắt *đt.* X. Liếc (nghĩa đầu): *Tiểu thơ liếc mắt đưa chơi biết tình – NĐM.*

liếc mèo *đt.* C/g. Đào nhân hay Thây nhân, trông xéo một người khác giống, mắt hơi nheo lại để tò tính.

liếc nhìn *đt.* Thử nhìn xéo xem sao, nhưng với dáng không để ý: *Vẽ ngang bến cũ liếc nhìn, Thử xem người cũ chung tình ra sao – CD // (B)* Đứng ngoài quan sát: *Liếc nhìn thế sự thăng trầm, Chú đui khỏe mắt, anh cầm khỏe mồm – CD.*

liếc trộm *đt.* Liếc để trông lén: *Liếc trộm dung nhan.*

liếc trông *đt.* Nh. Liếc nhìn: *Liếc trông mặt sắt, lặng nghe tiếng đồng – NĐM.*

liếc xem *đt.* Trông xéo: *Tay cầm cây viết liếc xem, Thấy ai đi đó tưởng em vội mừng – CD.*

liếc xéo *đt.* Háy, liếc ngay mặt người nào rồi liếc trở lại liền, mặt hơi nghiêng phía khác, tỏ ý ghét: *Bất bình cũng cứ dùng dùng, Cũng dùng liếc xéo, cũng dùng cười khinh – CD.*

LIỆC *đt.* Nạy mái chèo dưới nước để day mũi thuyền.

LIÊM *tt.* Trong sạch, ngay thẳng, không tham: *Bất liêm, thanh liêm // Rẻ, với giá rẻ: Gia cư liêm giá cuộc // đt.* Xem xét, dò dẫm: *Sở Liêm phóng.*

liêm bình *tt.* Thanh liêm và công bình, tức trong sạch và ngay thẳng, không vì lợi mà thiên vị.

liêm cán *tt.* Thanh liêm và mẫn cán, tức trong sạch và siêng năng.

liêm chính *tt.* Trong sạch và ngay thẳng: *Quan liêm chính.*

liêm giá *đt.* Giá rẻ.

liêm khiết *tt.* Trong sạch, không gian xảo, không làm điều ám muội: *Tánh tình liêm khiết.*

liêm lại *tt.* Quan lại thanh liêm: *Mình quân liêm lại.*

liêm phóng *đt.* Sở mật thám, ty hoặc nha công an, sở nhà nước lo việc an ninh trong nước.

liêm sát *đt.* Tra xét // *đt.* Cuộc điều tra của ty Công an.

liêm sĩ *tt.* Trong sạch và biết xấu hổ: *Có liêm sĩ, thiếu liêm sĩ.*

liêm sĩ *đt.* Kẻ sĩ trong sạch, ngay thẳng.

liêm trực *tt.* Thanh liêm cương trực, trong sạch và ngay thẳng, không vị nể ai.

LIÊM *đt.* Đồ dùng cắt cỏ, lưỡi cong, cán ngắn: *Bao giờ cho đến tháng mười, Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta – CD // (R)* Giống cái liềm: *Trăng lưỡi liềm.*

liềm bằng *đt.* Liềm lưỡi dày, nặng, không răng, dùng chặt.

liềm răng *đt.* Liềm lưỡi mỏng, có răng, dùng cắt.

liềm vật *đt.* Liềm to có chuôi dài.

LIÊM *đt.* Đồ dùng để xeo giấy.

LIẾM *đt.* Le lưỡi rà cho ướt hoặc để nếm mùi vị: *Liếm cò, liếm tay; Chơi với chó, chó liếm mặt – tng //* (B) Nhờ vả, bợ đỡ: *Ăn la ăn liếm.*

liếm bát *đt.* Hương của thừa: *Đồ liếm bát.*

liếm cò *đt.* Liếm bề trái con cò thơ (tem) để dán trên phong bì // (B) Thất nghiệp mà bất tài, không làm gì được để sống: *Chục liếm cò ở nhà dầy thếp.*

liếm giày *đt.* Bợ dút, dua nịnh để kiếm ăn: *Đồ liếm giày thiên hạ.*

liếm lá *đt.* Liếm miếng lá chuối còn dính chút thức ăn // (B) Ăn mót, lượm thức ăn rơi dưới đất lên ăn: *Liếm lá đầu chợ.*

liếm láp *đt.* (đ) Liếm: *Sạch rồi, còn liếm láp nổi gì? //* (B) a) Kiểm chút đỉnh tiền trong một số tiền to: *Theo liếm láp chút đỉnh chó để chúng ăn hết sao? //* b) Ăn hối lộ: *Làm chỗ đó có liếm láp gì được không?*

liếm mép *đt.* Dùng lưỡi liếm quanh mép miệng cho sạch: *Chó ăn xong liếm mép //* (B) Phui ơn, quên ơn người, lời mắng: *Ăn rồi liếm mép.*

liếm tóc *đt.* Làm rụng hết tóc dưới sọ khi: *Em bé bị chiếu liếm tóc.*

LIẾM *trt.* (bạc) C/g. Khe, giữa hai ô, hai cửa, ra cửa nào cũng trùng nhưng chỉ trùng nửa phần tiền; khác hơn “cầu” là ngay một cửa, lối đặt tiền đánh me, đánh lú: *Đặt liếm, trùng liếm.*

LIẾM *đt.* Thâu góp: *Nguyệt liếm //* (Đy) Rút lại, giảm bớt: *Tính liếm của vài món thuốc //* Nhiễm, lậm vào: *Nước mưa liếm vào mình thành bệnh //* (lóng) a) Lùm, ăn: *Liếm một tô cháo no ứ //* (bạc) b) Thắng, ăn cuộc: *Liếm tụ bài đó //*

c) Lành, ăn tiền công: *Sửa có chút, nó liếm tôi 50 đồng; Mỗi tháng liếm 5 ghim.*

liếm cuộc *đt.* Sòng bạc chứa lấy xâu.

liếm dung *đt.* Làm nghiêm, nghiêm về mặt lại.

liếm hân *đt.* Làm cho bớt đổ mồ hôi: *Thuốc liếm hân.*

liếm phế *đt.* Làm cho phổi dai khó nhiễm trùng: *Thuốc liếm phế.*

liếm tài *đt.* Thâu góp tiền của.

liếm tiền *đt.* Tiền góp, số tiền đóng góp hàng kỳ.

liếm túc *đt.* Chùng bước, không dám bước tới.

liếm thủ *đt.* Co tay, không làm gì được.

LIỆM *đt.* C/g. Tẩn, để xác người chết vào quan tài có lót vải sẵn, gói ghém cho chặt rồi đập nắp lại: *Khâm liệm, tẩn liệm, đại liệm, tiểu liệm.*

liệm táng *đt.* Liệm rồi đem đi chôn, công cuộc làm ma chay.

LIÊN *đt.* (thực) X. Sen // Tên vài giống cây khác: *Huỳnh liên.*

liên bộ *đt.* Gót sen, bước chơn của đàn bà đẹp (tiếng dùng trong văn chương) (X. Gót sen PH. II).

liên căn *đt.* (Đy) Rể cây sen (sắc chung với hột lưỡi ươi và hột gòn là thuốc điều kinh).

liên đài *đt.* Tòa sen, lót cho Phật ngồi.

liên hà *đt.* (thực) Cây sen, bụi sen (X. Sen).

liên hoa *đt.* Hoa sen, bông sen.

liên ngẫu *đt.* Cù sen,

liên kiều *đt.* (Đy) Trái một loại cây, khí lạnh, vị đắng, chủ trị ung nhọt của 12 kinh trong người.

liên nhị *đt.* (Đy) Nhụy hoa sen, khí ấm, vị ngọt, tính sáp; cũng dùng ướp trà.

liên nhục *đt.* (Đy) Cơm hột sen, khí ấm, vị ngọt, tính sáp.

liên phòng *dt.* (Đy) Gương sen, có tánh làm êm dịu đường tiểu tiện.

liên tâm *dt.* Cái nhĩ, cái tim xanh giữa ruột hột sen, rất đáng, có chất *Nelumbin* được dùng làm thuốc giải nhiệt và khai huyết // Tên một thứ trà tàu.

liên tọa *dt.* X. Liên đài.

liên tu *dt.* C/g. Liên nhị, nhụy hoa sen, có tua vàng như râu.

liên tử *dt.* Hột sen, vốn là vị thuốc trấn an và thuốc ngủ // Tên một thứ trà tàu.

LIÊN *đt.* X. Lân: *Đồng bệnh tương liên.*

LIÊN *bt.* Liên nhau, dính với nhau: *Tiếng trống ngũ liên, đánh liên tu bất tận.*

liên bích *dt.* Hai cái đẹp liên nhau.

liên can *tt.* Dính chung trong một vụ án: *Khi không mà bị liên can.*

liên cư *đt.* Ở sát vách nhau, nhà dính liền nhau.

liên cương *dt.* Nhiều mảnh lưới dính liền nhau // (B) Nối tiếp nhau không dứt.

liên châu *dt.* Xâu chuỗi hột châu // (B) Thể văn có nhiều mệnh đề nối tiếp nhau: cuối mệnh đề 1 là đầu mệnh đề 2, cuối mệnh đề 2 là đầu mệnh đề 3, cái sau rớt trở nối lại với đoạn đầu như các hột châu trong một xâu chuỗi, thí dụ: *Dưới miếng giá nầy nghe có tiếng; cái gì có tiếng thì đông; cái gì đông thì chưa lạnh đặc, cái gì chưa lạnh đặc thì còn lỏng; cái gì lỏng thì có thể tan ra – lý luận của con chồn khi sắp bước lên giá lạnh.*

liên chi *tt.* Liên cành, cành cây nọ giao với cành kia // (B) Rậm, nhiều: *Liên chi hồ điệp.*

liên đài (đối) *trt.* Dính chùm với nhau

// (B) Chung chịu, chung nhau gánh vác: *Liên đài bồi thường, liên đài trách nhiệm.*

liên đội *dt.* Nh. Chái bắt vắn.

liên ống *dt.* Ống cống, cống dẫn nước gồm nhiều ống nối dài.

liên hệ *tt.* Dính dáng vào, có quan hệ trong một việc: *Hai vấn đề đó liên hệ nhau.*

liên hoàn *tt.* Xỏ xâu nhau dính lại: *Cà rá liên hoàn* // Thể thơ gồm nhiều bài, câu chót hoặc nửa câu chót bài trên khởi đầu bài dưới: *Mười bài thơ liên hoàn của Tôn Thọ Tường* // Gài dính lại: *Kể liên hoàn của Vương Doãn đời Hán* (X. **Liên hoàn kế** PH. II).

liên hồi *trt.* Hết hồi này đến hồi khác không dứt: *Mở đánh liên hồi.*

liên kết *đt.* C/g. Kết liên, kết liên với nhau: *Liên kết các đoàn thể thành một mặt trận.*

liên khâm *bt.* Liên áo nhau // (R) Cùng làm rể một nhà.

liên khu *dt.* Khu to gồm nhiều khu nhỏ nhập lại.

liên lý *dt.* Hai cây liền cành nhau // (B) Vợ chồng khăng khít.

liên lụy *tt.* Bị hại chung: *Xưa, một người phải tội phản nghịch, làm liên lụy cả nhà.*

liên miên *trt.* Liền liền, luôn luôn, kéo dài tình trạng: *Tĩnh ra lắng lặng yên nhiên, Tương tư bịnh phải liên miên cả ngày – CD.*

liên nhậm *đt.* Trán nhậm một nơi hoặc giữ một nhiệm vụ thêm một hạn nữa sau khi mãn hạn trước.

liên nhật (nhật) *tt.* Liên nhau nhiều ngày: *Rét liên nhật.*

liên phát *đt.* Phát sinh liên liền.

liên quan *tt.* Dính dáng tới: *Việc ấy, không liên quan gì đến anh.*

liên tiếp *trt.* Nói tiếp liên nhau: *Nói liên tiếp một hơi.*

liên tủa *dt.* Dây lò tói, dây xích // *tt.* Nói liên như bị khoá dính lại.

liên tu *trt.* Liên liên không dứt: *Mô đánh liên tu.*

liên thanh (thinh) *tt.* Nhiều tiếng nổi nhau liên liên // (*qs*) Súng có chân ba, bắn từng dây đạn: *Súng liên thanh (mirailleuse).*

liên thẳng *đt.* Thẳng liên tiếp nhiều trận.

liên thiên *trt.* Hết thiên này đến thiên khác // (*B*) Dài dòng không dứt.

liên thủ *trt.* Liên tay nhau không rời // Cùng nhau làm một việc gì đó: *Ông này chỉ trích Mỹ và Nhật Bản đã liên thủ nhau khiêu khích, chống lại Trung Quốc tại Shangri La.*

liên trường *đt.* Cùng lớn lên một lúc (nhiều bộ phận chung nhau một cơ quan).

LIÊN *đt.* Ráp lại, nhập lại, thông nhau.

liên bang *dt.* Nước do nhiều nước nhỏ nhập lại: *Liên bang Mã Lai, Liên bang Sô Viết.*

liên bộ *dt.* Chung nhau giữa các bộ phận của một Nội các: *Hội đồng liên bộ.*

liên cú *dt.* Thể thơ ứng khẩu do mỗi người làm một câu nối tiếp nhau.

liên danh *dt.* Nhóm nhiều người cùng chung một danh sách: *Liên danh 1, liên danh 2.*

liên danh đầu phiếu *dt.* Cuộc bầu cử nguyên nhóm, một cử tri có thể bầu nhiều người đứng chung một liên danh,

liên đoàn *dt.* Đoàn thể do nhiều người hay nhiều đoàn thể nhỏ hợp thành có một quy chế riêng: *Liên đoàn công chức, liên đoàn học sinh.*

liên đội *dt.* Nhóm gồm nhiều đội nhập lại: *Liên đội Quang Trung.*

liên đối *dt.* Liễn đối, hai câu thơ đối nhau, lời đối với lời, ý đối với ý.

liên hành tinh *bt.* Từ hành tinh này sang hành tinh khác, tức từ quả đất bay sang một hành tinh, như mặt trăng chẳng hạn, một tiến triển khoa học mà các nhà bác học đang thực hiện với hỏa tiễn: *Hỏa tiễn liên hành tinh.*

liên hiệp *đt.* C/g. Liên hợp, dung hiệp, kết hiệp, nhập lại với nhau thành một: *Chánh phủ liên hiệp, Quốc gia liên hiệp.*

liên hiệp quốc *dt.* X. PH. III.

liên hợp *đt.* X. Liên hiệp.

liên lạc *bt.* Tiếp xúc nhau, ăn thông nhau: *Muốn biết thêm chi tiết, xin liên lạc với Văn phòng; Hai đảng có liên lạc nhau lâu; Bất liên lạc, đặt liên lạc.*

liên lạc viên *dt.* Người giữ mối liên lạc giữa hai hay nhiều người, nhiều cơ quan.

liên minh *bt.* Chung sức nhau (nhiều nước) để có một hành động chung: *Liên minh phòng thủ, liên minh tự vệ, Liên minh Đại Tây dương.*

liên ngâm *dt.* Nh. Liên cú.

liên nhân *dt.* Thông gia, sui gia, hai nhà kết sui với nhau.

liên quân *dt.* Toán quân của nhiều nước hay của nhiều binh chủng: *Liên quân Anh Mỹ; cuộc hành binh liên quân không bộ* // (*R*) Toán câu tuyển câu thủ giỏi của hai hội: *Liên quân Gia Định - Sài Gòn.*

liên quốc *dt.* Nước trong một liên minh hay có chơn trong Liên hiệp quốc.

liên tỉnh *tt.* Chung cho hai hay nhiều tỉnh: *Đường liên tỉnh; Hội đồng liên tỉnh.*

liền tố *dt.* (Pháp) Sự can hệ, liên lạc với nhau: *Mối liên tố giữa luật pháp và luân lý. (connexité).*

liền tục *trt.* Nối tiếp nhau: *Đặng liên tục trên báo.*

liền từ *dt.* Tiếng dùng nối liền hai tiếng cùng loại hay hai ý trong một câu: *Và, với, hoặc... là những liên từ.*

liền tưởng *đt.* Do việc này, ý này mà tưởng đến việc khác, ý khác: *Nhắc tới cái rết nứt da ở miền Bắc, tôi liền tưởng tới hai thân tôi còn ngoài ấy.*

liền thuộc *tt.* Ràng buộc, dính dáng nhau: *Trước sự giao thông dễ dàng giữa nước này với nước khác, nhiều nước phải liền thuộc nhau trong địa hạt kinh tế.*

liền trường *dt.* Đoàn thể gồm học sinh hay cựu học sinh nhiều trường nhập lại: *Nhóm liên trường.*

liền xã *dt.* Khu vực gồm nhiều xã chung nhau một cơ quan hành chánh.

LIỀN *tt.* Liền, dính nhau, không rời ra: *Đất liền, hai nhà liền nhau; Chim liền cánh, cây liền cành; Đồng tiền liền khúc ruột – tng; Chẳng thương ruộng cả ao liền – CD // Lành lại, không còn đứt, gãy hay giáp nữa: Chó liền da, gà liền xương – tng // trt. Luôn luôn, cứ thế làm hoài: Liền liền, liền xì // trt. Bền, tiếp theo đó: Ăn xong đi liền; Nàng vừa phục xuống, chàng liền ngã ra – K.*

liền bên *trt.* C/g. Liền cạnh, ở khít một bên: *Hắn ở liền bên nhà tôi.*

liền cạnh *trt.* Nh. Liền bên.

liền da *tt.* Lành, triển da hoặc triển vò: *Chó liền da; Nhánh cây chiết liền da thì không có rễ.*

liền đeo *trt.* Liền liền không dứt: *Nói liền đeo cái miệng, không để ai ngủ cả.*

liền lạc *tt.* Lành lại: *Vết thương đã liền lạc // Vạm vỡ, chắc nịch: Thân hình liền lạc, tay chơn liền lạc.*

liền liền *trt.* Luôn luôn, tiếp theo luôn, không cách quãng: *Ăn liền liền, nói liền liền; Quá vui bấy liền liền tay rót, Gõ be thuyền ca suốt một thiên – bài ca Tiên Xích Bích của Tô đông Pha, bản dịch Đào Châu.*

liền miệng *trt.* Luôn mồm, không dứt: *Nói liền miệng, hàng (quà) liền miệng.*

liền tay *trt.* Túc thì, lập tức, không để lâu: *Hỏi vợ thì cưới liền tay, Chờ để lâu ngày miệng thế gièm pha – CD.*

liền tịt *tt.* C/g. Liền tù tì, bám sát bên nhau như một: *Hai anh chị liền tịt suốt đêm.*

liền tù tì *tr.* Nh. Liền tịt.

liền trơn *trt.* Lành trơn, triển mí, không tỳ vết: *Hàn rồi giữa liền trơn.*

liền xì *trt.* Nh. Liền liền: *Đòi ăn liền xì; Nói liền xì cái miệng.*

liền xương *tt.* Lành lại, hai đầu xương gãy ráp liền lại: *Gà liền xương.*

LIỀN *tt.* Lý lắc, hay trứng giỡn, hay chọc phá cười chơi: *Đừng liền! Cái thằng sao liền quá! // trt. Trơn tru, hoạt bát nhưng hơi ló: Nói liền.*

liền bản *tt.* Liền quá: *Trẻ con mạnh trong mình thì liền bản.*

liền khi *tt.* Liền như con khi, tay chơn luôn luôn thấy máy, trứng giỡn luôn: *Liền khi quá chịu không nổi.*

liền láu *tt.* Liền thoảng và láu linh: *Người liền láu, khó tin.*

liền thoảng *trt.* Cách nói lẹ để che cái dở của mình: *Ăn nói liền thoảng // (thth) Mau mắn, vui vẻ.*

liền xáo *tt.* Nh. Liền khi.

LIỄN *đt.* Sắp chồng mí dài dài: *Liễn ngói, liễn trâu* // *đt.* Một chục lá hoặc ít hay nhiều hơn tùy mùa có ít hay nhiều sắp liễn cuống nhau: *Một liễn trâu.*

liễn lúc *trt.* Nhiều lớp kế nhau: *Ngôi liễn lúc.*

LIỄN *đt.* Cái thổ rộng hông bằng sành hay sứ, có nắp: *Một liễn cơm, cái liễn thuốc.*

LIỄN *đt.* Giấy viết câu đối treo nhà // (R) Câu đối viết trên giấy đỏ hay khắc trên bản gỗ: *Liễn tàu vụng chấm biếng xem, Lẳng lơ như bậu, ai thêm bậu khoe* – CD.

liễn cần *đt.* Tấm liễn gỗ có cần ốc xa cừ.

liễn đối *đt.* X. Liễn.

liễn trưởng *đt.* Chấn liễn, những tấm treo các đám quan, hôn, tang, tế: *Tiệm liễn trưởng.*

LIỄN *tt.* Rành rẽ, thuần thục, nhăm le: *Còn gà đã liện* // *trt.* Trôi chảy: *Độc liện.*

LIỄN XIẾNG *trt.* C/g. Xiểng liểng hay Xiểng niểng, tới bờ, manh giáp không còn, thua to, thua nặng, thua đậm: *Bị đánh bại liểng xiểng.*

LIỆNG *đt.* Ném, chọi, quăng, vút, vút, dùng tay thả mạnh một vật đi xa: *Liệng gạch, ma liệng* // (B) Bỏ, quăng, có đứa con nhỏ hoặc con heo mới chết: *Mới liệng hết con heo; Nó bệnh, tôi chạy thuốc không kịp, phải liệng rồi* (kiêng tiếng chết).

liệng tiền *đt.* Xài lớn, hoang phí: *Liệng tiền qua cửa sổ, liệng tiền xuống sông.*

LIỆNG *đt.* Lượn, xoè cánh, ngưng vó và nghiêng mình bay lải lải: *Chiều chiều én liệng nhạn bay, Ta đây nhớ bạn, bạn rày nhớ ai* – CD //

Ghé, tạt vào: *Đi ngang qua, liệng vào hỏi thăm.*

LIẾP *đt.* Phên đương bằng tre hay nửa, dùng phơi bún, bánh trắng, thuốc lá mới xắt hoặc dùng dùng vách, che gai, v.v.

LIẾP *đt.* Vồng đất xói nhuyễn và vun hơi cao để trồng đồ: *Liếp mía, liếp rau* // (R) Cuộc đất dài giữa hai nương nhỏ: *Xẻ nương phân liếp; Miếng đất không tới chục liếp mà bán mắc quá!*

LIẾP *đt.* Trái qua, đập lên: *Thiệp liếp.*

liệp đẳng *đt.* Vượt bậc, không tuân tự theo thứ tự có sẵn.

liệp thiệp *trt.* Rộng nhưng không sâu, biết nhiều nhưng không giỏi về môn nào cả.

LIỆP *đt.* Săn, bắt hoặc giết thú rừng // (R) Săn bắt, rượt bắt.

liệp hạm *đt.* C/g. Khoái hạm, tàu chiến có sức chạy thật lẹ dùng săn bắt tàu phóng thủy lôi của địch hoặc trinh sát tình hình địch.

liệp hộ *đt.* Phường săn, thợ săn.

LIỆT *đt.* (động) Tên một giống cá biển: *Nước mắm ngon dầm con cá liệt, em có chồng rồi, nói thiệt anh hay* CD (*Chaetodontiformes Leiognathidae*).

LIỆT *tt.* Bại, không cử động được: *Rũ liệt, tê liệt; Tẩn mẩn tê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem* – CD // Thiếu sức, yếu kém: *Nằm liệt, ưu thắng liệt bại.*

liệt âm *tt.* (Y) Bệnh đàn bà yếu mệt toàn diện do đường sinh dục nhiễm độc vì vi trùng hoa liễu, hoặc âm đạo không thành hình, tử cung nhỏ, và do một vài bệnh nội thương gây tình trạng trầm trọng.

liệt bại *tt.* (bh) Bị bệnh tê bại, không cử động được: *Liệt bại mấy năm*

nay // thth. Yếu thì thua: *Ưu thắng liệt bại.*

liệt dương *tt.* (Y) Bất lực trong việc giao cấu, do dâm dục quá độ, hoặc do chứng di tinh lâu ngày không trị, thận hư, lưng đau cúp, chân nhức mỏi, tinh thần đã đuối, mắt có khoen, ăn uống không tiêu.

liệt gân *tt. Nh.* Liệt bại (nghĩa trước) // *Nh.* Liệt dương.

liệt giường *trt.* Bệnh nặng, nằm luôn trên giường, không dậy nổi: *Đau liệt giường.*

liệt giường liệt chiếu *trt. Nh.* Liệt giường (tiếng nhấn mạnh hay rủa).

liệt hạng *dt.* Hạng thua kém, kém xấu: *Thứ liệt hạng này, lựa bỏ ra.*

liệt lão *tt.* Bệnh hoạn, đau ốm: *Già yếu liệt lão.*

liệt máy *tt.* Chết máy, hư máy, không chạy nữa được: *Xe liệt máy.*

liệt nhược *tt.* Bệnh hoạn, yếu hèn, giờ tay không lên, không làm chi được: *Liệt nhược quá, có làm gì nổi // (R)* Lười, biếng nhác, sợ việc làm: *Đồ liệt nhược.*

liệt tích *dt.* Thành tích xấu, nhap xấu.

LIỆT (列) *bt.* Sắp bày, kể ra: *La liệt, liệt tên vào sổ // Các, những, tiếng gộp số đông.*

liệt bài *dt.* Bày ra, chưng ra, sắp hàng: *Liệt bài đội ngũ, liệt bài hóa phẩm.*

liệt công *dt.* Kể công trạng ra: *Được liệt công thăng thưởng.*

liệt cường *dt.* Các nước mạnh: *Sau trận giặc thế giới thứ hai, Trung Hoa được sắp vào hàng liệt cường.*

liệt danh *dt.* Kê tên họ ra: *Liệt danh vào sổ.*

liệt địa *dt.* Ván lót trên mặt đất hay dưới đáy hòm // *(R) trt.* La liệt đầy đất: *Chết nằm liệt địa.*

liệt kê *dt.* Kể ra, ghi ra từng khoản: *Liệt kê các khoản chi tiêu.*

liệt khai *dt. Nh.* Liệt kê.

liệt quốc *dt.* Các nước: *Đông Châu liệt quốc.*

liệt trần *dt.* Bày tỏ rõ ràng, kể từng khoản một.

liệt trận *dt.* Dàn trận, bày thế trận ra.

liệt truyện *dt.* Truyện tích các bậc danh nhân.

liệt vị *dt.* Các ngài, quý vị, tiếng gọi chung nhiều người.

LIỆT (烈) *tt.* Nóng, mạnh, giỏi, bạo tợn: *Anh liệt, khốc liệt, kịch liệt, mãnh liệt, oanh liệt. // Rõ ràng, hiển hách, ngay thẳng: Trung liệt, trinh liệt.*

liệt hỏa *dt.* Lửa bùng dữ dội.

liệt lẫm *tt. C/g.* Lẫm lẫm, lẫm liệt, oai vệ, mạnh mẽ.

liệt nữ *dt.* Đàn bà con gái có tinh thần cao, trọng nghĩa chung, nhẹ tình riêng: *Trung trinh liệt nữ, liệt nữ Triệu Ẩu.*

liệt nhựt *dt.* Ngày nóng bức.

liệt oanh *tt. C/g.* Oanh liệt, lẫy lừng.

liệt phong *dt.* Đông, gió mạnh.

liệt phụ *dt. Nh.* Liệt nữ.

liệt sĩ *dt.* Người đàn ông biết trọng đại nghĩa xem thường mạng mình: *Liệt sĩ Phạm Hồng Thái; 72 liệt sĩ Hoàng Hoa thưng.*

liệt tổ *dt.* Tổ tiên có nhiều công nghiệp rõ ràng.

liệt thánh *dt.* Các vua đã truyền ngôi lại cho ông vua trị vì: *Vua Hàm Nghi có chết cũng không hổ với liệt thánh.*

liệt thảo *dt.* Tiết thảo cứng cỏi vững vàng.

LIỀU *dt.* Phòng ngủ ở chùa: *Hậu liêu.*

LIỀU *dt.* Bạn cùng triều, cùng chánh phủ, cùng sở: *Đồng liêu, quan liêu.*

liều bằng *dt.* Anh em làm chung một chỗ.

liều hữu *dt.* Nh. Liều bằng.

liều tế *dt.* Anh em bạn rể, cột chèo.

liều thuộc *dt.* Thuộc quan, thuộc viên, người thuộc quyền điều khiển của một người cấp trên.

LIỀU *tt.* Vắng vẻ, lạng lẽ, trống không: *Cô liều.*

liều tịch *tt.* Vắng vẻ, hiu quạnh: *Sống nơi liều tịch xa xôi.*

liều thiên *dt.* Bầu trời trống trải // (R) Nơi trống rộng.

liều viễn *tt.* Xa xôi vắng vẻ.

LIỀU *dt.* Phần thuốc đúng cân lượng theo toa thầy thuốc, vừa cho một lần uống: *Một liều thuốc hay đủ chữa một cơn bệnh nặng* // (R) Phần thuốc phien hay nhựa (sái) vừa một liều: *Một ngao làm được năm liều; Nứt một liều nhựa.*

LIỀU *bt.* Càn, không ngại nguy hiểm: *Đánh liều, làm liều; Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây – CD* // (R) Thí bỏ, bỏ mặc, ra sao thì ra: *Trông trâu thả lộn dây tiêu, Con theo hát bội mẹ liều con hư; Kiếng xa bốn, kiếng tất không xanh, Anh râu người nghĩa, cơm canh bỏ liều – CD.*

liều chết *dt.* Thí mạng, không sợ chết: *Liều chết xông vào đám lửa cứu đứa nhỏ ra.*

liều đòi *dt.* Thí bỏ tương lai, không kể gì nữa: *Đến nước này, cũng liều đòi cho rồi.*

liều linh *bt.* Gàn, bướng, không kể nguy hiểm: *Tuổi trẻ hay liều linh; Cái đứa liều linh; tính liều linh.*

liều mạng *bt.* Không sợ nguy hiểm, dẫu chết cũng được: *Liều mạng xem sao* // Vu vạ, nằm vạ: *Đòi nợ không được, tính liều mạng.*

liều mình *dt.* Tự tử: *Liều mình cho trọn tiết* // Nh. Liều mạng (nghĩa trước).

liều thân *dt.* Nh. Liều mạng (nghĩa trước): *Liều thân với đại nghĩa.*

LIỀU *dt.* Tền thứ đòn kéo hai dây, bầu to hơn đòn cò: *Đòn liều.*

LIỀU *dt.* Tền thứ cửa to, một người đẩy một người kéo: *Cửa liều.*

LIỀU *dt.* (thực) X. Lệ liễu // (R) Thuốt tha, yếu ớt như cành liễu: *Bồ liễu, phận liễu, cây thủy liễu (cây bần)* // Ôm, thon nhọn như lá liễu: *Mây liễu, cửa lá liễu.*

liều bồ (柳蒲) *dt.* (thực) Cây liễu và cỏ bồ, cây cỏ yếu mềm // (B) Đàn bà con gái: *Liều bồ chút phận xót tay anh hùng – CD.*

liều chi *dt.* Cành liễu.

liều hoa *dt.* Hoa liễu.

liều yêu *dt.* Lưng eo của người nữ.

liều yếu *dt.* (thực) X. Lệ liễu: *Gió đưa liễu yếu mai oằn, Liễu yếu mặc liễu, mai oằn mặc mai – CO.*

liều mi *dt.* Mây liễu, chang mây nhỏ rút như lá liễu.

liều rũ *dt.* (thực) X. Lệ liễu.

LIỀU *dt.* Xong, rồi, hết: *Kết liễu* // (Phật) Chết (dùng riêng cho thầy tu đạo Phật): *Thầy đã liễu rồi.*

liều án *bt.* Xong một vụ án, tòa đã lên án rồi.

liều đạo *dt.* Tịch, chết: *Thầy đã liễu đạo năm ngoài.*

liều giải *dt.* Hiểu biết rõ cả: *Liều giải đạo lý.*

liều hoàn *dt.* C/g. Nha hoàn, con đòi, tớ gái nhà quan (“nha hoàn” đọc sai).

liều kết *bt.* Xong xuôi, chấm dứt: *Công việc đã liễu kết, liễu kết cuộc đời.*

liều ngộ *dt.* Hiểu ra, chợt hiểu được sau khi nghiền ngẫm lâu: *Liều ngộ được giáo lý nhà Phật.*

liều nhiên *tt.* Hiển nhiên, rõ ràng:

Việc đã liễu nhiên.

liều sự *trt.* Xong việc, chấm dứt công việc: *Làm cho liễu sự*

liều trái *trt.* Dứt nợ, trả hết nợ.

LIỀU *đt.* Tính trước cho vừa: *Định liệu, lo liệu, tiên liệu, trừ liệu; Súc chơi, súc chịu, phải liệu mà chơi – thng; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu của liệu nhà mà lấy chồng đi – CD // đt.* Vật dùng chế vật khác hay việc chi: *Công liệu, chi liệu, du liệu, nhiên liệu, sử liệu, tài liệu, văn liệu, vật liệu.*

liệu bài *đt.* Tính cách, lo phương kế: *Liệu bài mở cửa cho ra, ấy là tính nặng, ấy là ân sâu – K.*

liệu bề *đt.* Nhắm bề, tính trước coi được chăng: *Liệu bề không xong thì lui trước // Nh.* Liệu bài.

liệu cách *đt.* Tính cách, tìm cách thế: *Việc ấy, anh liệu cách nào?*

liệu chừng *đt.* Định chừng, tính phỏng: *Liệu chừng xem bao nhiêu (hoặc bao giờ) // Nh.* Liệu hỗn.

liệu dùng *đt.* Chăm chúc, chúc lượng, thêm bớt thế nào để dùng cho được: *Có bấy nhiêu liệu dùng cho vừa.*

liệu định *đt.* X. Định liệu // *Nh.* Liệu chừng: *Anh liệu định coi cân bao nhiêu?*

liệu hỗn *đt.* Giữ mình lấy! Lời hăm: *Mấy liệu hỗn mấy đa!*

liệu lấy *đt.* Lo lấy một mình, không ai giúp đâu: *Liệu lấy mà ở đời!*

liệu lý *đt.* Lo liệu, sắp đặt, sắp xếp: *Liệu lý mọi việc.*

liệu lời *đt.* Chọn lựa lời nói trước: *Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau – CD.*

liệu lực *đt.* Lượng sức, nhằm sức mình coi chịu nổi không.

liệu mộc *đt.* Gỗ xẻ, gỗ dùng cất nhà hoặc đóng bàn ghế.

liệu lượng *đt.* Toan tính: *Muốn làm việc chi, cũng phải liệu lượng trước.*

liệu sức *đt.* Nh. Liệu lực: *Nên liệu sức trước rồi sẽ nhận lãnh.*

liệu tưởng *đt.* Suy nghĩ tính toán.

liệu thân *đt.* Lo cho thân mình: *Liệu thân này với cơ thuyền phải nao – CO.*

liệu thế *đt.* Nh. Liệu bề.

LIỆU *đt.* Trị, chữa, làm cho giảm: *Trị liệu.*

liệu cơ *bt.* Đỡ đói, đỡ dạ, làm cho đừng đói.

liệu đổ *đt.* Chữa bệnh ghen.

liệu lãng *tt.* Sáng rõ.

LIỆU *bt.* Đốt cháy, nướng; bó thuốc: *Đinh liệu.*

liệu nguyên *đt.* Lửa đồng, lửa cháy trên đồng.

liệu phát *đt.* Đốt tóc // (B) Làm dễ dàng (như đốt tóc).

LY *đt.* Thủy tinh, loại chai đá trong suốt: *Pha ly, lưu ly // (R) C/v.* Li, cốc bằng chai, đựng rượu uống: *Cái ly; Tôi đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi – CD.*

ly cối *đt.* Ly to không chân.

ly chân *đt.* Cái ly có chân cao,

ly xéc *đt.* ly nhỏ, dùng đựng rượu mạnh: *Lấy ly xéc ra; Làm một ly xéc.*

LY *đt.* C/v. Li, tên một quẻ trong bát quái: *Cờ quẻ ly.*

LY *đt.* C/v. Li, lia, rẽ ra: *Biệt ly, chia ly, phân ly; Từ biệt sanh ly.*

ly biệt *đt.* Lìa xa: *Lụy san san (潯) đưa chàng xuống huyết, Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm – CD.*

ly bôi *đt.* Chén rượu uống khi từ biệt, khi tiễn đưa.

ly ca *dt.* Bài hát hát trước khi xa nhau
// Bài hát của người đàn bà góa.

ly cách *tt.* Xa cách nhau: *Hai bên ly cách.*

ly dị *đt.* Để bỏ, đồng ý thôi nhau trước tòa án: *Xin ly dị, làm đơn ly dị // (R) Từ bỏ: Ly dị với cờ bạc, ly dị với thuốc phiện.*

ly đảng *đt.* Ra đảng, không ở trong đảng nữa // Một số đảng viên rẽ ra.

ly gia *đt.* Xa nhà, bỏ nhà ra đi: *Vì sinh kế bắt buộc phải ly gia.*

ly gián *đt.* Hại cho hai đảng bất hòa phải chia rẽ: *Kể ly gián; Tìm cách ly gián địch.*

ly hôn *đt.* Ly dị, xé hôn thú, giá thú bị tiêu hủy, nghĩa vụ vợ chồng chấm dứt, tức để bỏ cách chánh thức.

ly hôn chế tài *dt.* (Pháp) Sự để bỏ vì có một bên không tròn nghĩa vụ chính yếu của vợ chồng (*divorce sanction*).

ly hôn giải cứu *dt.* (Pháp) Sự để bỏ có tánh cách giải thoát cả vợ lẫn chồng khỏi đau khổ, hoặc giải thoát một người vì người kia điên, hoặc quá tàn nhẫn với phối ngẫu (*divorce remède*).

ly hôn bệnh *dt.* Bệnh thụy du, chứng bệnh làm mê người nhưng người bệnh vẫn đi như tỉnh.

ly hợp *bt.* Chia ra và hợp lại: *Ly hợp không chừng.*

ly hương *đt.* Bỏ làng, bỏ xứ đi nơi khác: *Sầu ly hương, ly hương để cầu thực.*

ly kỳ *tt.* Lạ lùng kỳ dị: *Chuyện rất ly kỳ.*

ly khai *đt.* Rẽ ra, tách ra: *Ly khai hàng ngũ, phân tử ly khai.*

ly khâm *đt.* Dứt áo, lia bỏ ra đi.

ly lạc *đt.* C/g. Ly tán, tàn mác, chia lia, chia xa.

ly ngụ *đt.* Lìa chỗ ngụ đi nơi khác.

ly nhị *tt.* Hai lòng, có ý chia rẽ.

ly nhiệm *đt.* Thôi làm, không làm việc cho nhà nước hay một sở tư nữa.

ly phái *đt.* Phái chia rẽ, bỏ ra lập môn phái khác.

ly phản *đt.* Bỏ đi và chống lại.

ly quần *đt.* Rẽ bầy, bỏ đoàn thể.

ly sản *dt.* (Pháp) Sự phân chia tài sản sau một vụ để bỏ (*séparation de biens*).

ly sầu *đt.* Nỗi buồn khi chia tay.

ly tán *đt.* Tàn mác, rã rời: *Nhân tâm ly tán.*

ly tao *đt.* Tên bài thơ của Khuất Nguyên, được đời cho là kiệt tác // (B) *tt.* Buồn thảm, ảo ảo: *Giọng ly tao, khúc ly tao.*

ly tâm *đt.* Rời trung tâm, xa điểm giữa.

ly tâm lực *dt.* Sức xoay tròn của một vật thể, cứ dần dần xa điểm giữa.

ly tờ *dt.* (lóng) Nh. Ly thư: *Hạ ly tờ một bức, Lìa bạn ngọc đôi phang.*

ly tứ *đt.* Ý ngùi ngùi khi xa nhau.

ly thân *dt.* (Pháp) Sự vợ chồng được tòa chấp nhận cho sống riêng biệt, quyền chung tài sản và nghĩa vụ vợ chồng vẫn còn, trừ nghĩa vụ đồng cư (*séparation de corps*).

ly thư *đt.* Tờ ly dị (xưa).

ly trần *đt.* Từ trần, chết.

LY *dt.* Lốp lá hàng ngang lợp trên mái nhà: *Nhà lợp máy ly mỗi mái?*

LỠ *tt.* X. Lì.

LÝ *dt.* (thực) C/g. Mận, loại cây cao 3 tới 10m, tàn rậm, lá dài hẹp, chót nhọn, hoa trắng nhiều tiểu nhị, trái thuộc loại phỉ quả, xanh hoặc đỏ, nạc thật ngọt, có từ một tới bốn hạt: *Chẳng trước thì sau, lý đào tương hội, Khuyên em dần*

lòng, chờ đợi ít lâu – CD (*Eugenia aquea*).

LÝ *dt. (thực)* Dây leo thật cao, lá hình tim, hoa chùm, thơm, ăn được: *Tóc em dài, em cài hoa lý, Miệng em cười có ý anh thương* – CD.

lý xiêm *dt. (thực)* X. Dạ lý hương.

LÝ *dt.* Dặm: *Trên đường thiên lý* // Làng, xã: *Hương lý, lân lý* // Xóm đông từ 25 nhà trở lên: *Đường về cổ lý xa xôi* – *Huyền Chi*.

lý cư *dt.* Thổ cư, đất cất nhà // *dt.* Ở làng (từ thành về hay hưu trí về).

lý dịch *dt.* Hương chức, người làm việc hành chánh cho làng.

lý hào *dt.* Lý dịch và hào mục, hạng người trên trước trong làng.

lý tế *dt.* X. Lý trưởng.

Lý Toét *dt.* Nhân vật tưởng tượng, có vẻ quê mùa nhưng tính ngay thẳng, hay đôi co, lý luận: *Lý Toét, Xà Xê* // (R) Quê mùa, nông nghênh: *Anh nầy lý toét quá!*

lý trưởng *dt.* Người đứng đầu trong hương chức về mặt hành sự.

LÝ *đi.* Hát theo âm điệu vui và nhanh: *Lý con sáo, lý ngựa ô, hát lý* // (B) Ca, gáy, khoe khoang cách đặc ý: *Mới thắng một bàn mà lý om sòm.*

lý ca *dt.* C/g. Lý hát, tiếng gọi chung việc ca hát khi cao hứng: *Lý ca suốt ngày.*

lý hát *đt.* Nh. Lý ca.

lý lê *đt.* Ngồi lê đôi mách, nói chuyện người khác: *Đi lý lê khắp xóm.*

lý lê lý xeo *đt.* X. PH. II.

lý quốc *đt.* Nói khoe khoang to tiếng: *Hút đã rồi lý quốc.*

lý tích *đt.* Nh. Lý quốc: *Lý tích rộn ràng.*

LÝ *dt.* Lê tự nhiên: *Nguyên lý, vật lý* // Lê phải theo phân đông: *Có lý, đúng lý, luận lý* // Luật dựa vào lẽ

phải mà đặt ra để ai nấy phải theo: *Pháp lý, biện lý, luân lý* // *đt.* Mài, giũa, sửa cho đẹp // Để ý, xem xét: *Lý hội* // Cai quản, gìn giữ: *Quản lý.*

lý cơ *tt.* Thuộc vật lý học và cơ học: *Toán lý cơ.*

lý do *dt.* Căn do, nguyên nhân, cái gốc phát sanh: *Tuyên bố lý do; Vì lý do nào mà xảy ra như thế?*

lý đoán *dt.* Bản trình lý lẽ xin tòa xử như thế nào: *Trạng sư nạp lý đoán.*

lý giải *đt.* Dùng luận lý để cắt nghĩa: *Ít học, không thể nghị luận để lý giải một vấn đề.*

lý hóa *dt.* Vật lý học và hóa học.

lý học *dt.* Môn học về tính lý (X. Lý tính) // C/g. Vật lý học, môn học chuyên khảo cứu đặc tính của các vật thể rồi đặt ra định luật cho mỗi biến chuyển của vật thể ấy.

lý hội *đt.* Hiểu rõ, hiểu thấu: *Không lý hội nổi những lời nói cao xa.*

lý khí *dt.* Đạo và khí tự nhiên của vũ trụ.

lý khoa *dt.* Khoa học tự nhiên.

lý khuất *dt.* Đuối lý, chịu phục cái lý của người.

lý lẽ *dt.* Điều phải trái của sự việc: *Viện đủ lý lẽ.*

lý luận *đt.* Dựa theo lý lẽ vững chắc mà bàn: *Không lý luận khó vạch cho ra lẽ* // *đt.* Nh. Luận lý: *Lý luận Phan Khôi.*

lý luật *dt.* Pháp luật, giềng mối của nhà nước đặt ra, dựa theo lẽ phải, mà ai cũng phải theo: *Nói không có lý luật gì cả!*

lý pháp *trt.* Đúng phép, theo lẽ.

lý quốc *đt.* Trị nước, cầm quyền một nước.

lý sản *đt.* (Pháp) Quản lý tài sản.

lý số *dt.* Môn học về lý và số theo nền học cũ.

lý sự *đt.* Cai quản công việc // *Cãi lẽ, dờ lý lẽ ra cãi: Chuyện không đáng mà lý sự cho rắc rối.*

lý tài *đt.* Xù lý về tài chánh // *tt.* Thuộc về tiền bạc: *Cơ quan lý tài.*

lý tính *đt.* Sức suy nghĩ và xét đoán: *Mỗi người đều có lý tính cao hay thấp.*

lý tưởng *đt.* Ý nghĩ tốt đẹp nhất, hay ho nhất về một vấn đề gì: *Sống vì lý tưởng // tt.* Tốt đẹp nhất về sự kén chọn của mình: *Một cuộc sống lý tưởng, người chống lý tưởng.*

lý thú *bt.* Thú vị, sung sướng vì ý nghĩa của một sự vật: *Lời nói lý thú; Tuồng hát có rất nhiều lý thú.*

lý thuyết *đt.* Điều đặt ra để giải rõ một đường lối phải theo và để dựa vào để thực hiện đường lối ấy: *Lý thuyết của Khổng học; Lý thuyết không được thực hành là lý thuyết suông // đt.* Thuyết lý, đem lý thuyết ra khoe khoang: *Cứ lý thuyết mãi, nghe phát chán!*

lý trí *đt.* Tri nhận xét, phê phán theo lẽ phải, không bị tình cảm chi phối: *Mất cả lý trí; Nhận xét theo lý trí.*

LÝ *đt.* Chiếc giày; việc làm // *đt.* Đạp lên, giẫm lên.

lý bạc *đt.* Đi trên ván mỏng // *(B)* Dè dặt, coi chừng nguy biến.

lý bằng *đt.* Đi trên bằng giá // *(B)* Không chắc chắn, hãy để ý giữ gìn.

lý lịch *đt.* Lai lịch, tình trạng mỗi người về gốc gác, nghề nghiệp, dĩ vãng, v.v.: *Tư pháp lý lịch, tờ khai lý lịch.*

lý lịch dân sự *đt.* *(Pháp)* Những yếu tố thân trạng một cá nhân, những giấy tờ liên quan đến lý lịch một cá nhân như: *khai sanh, khai tử, hôn thú, v.v.* được tập trung nơi phòng lục sự.

lý lịch tư pháp *đt.* *(Pháp)* *C/g.* Tư pháp lý lịch, tất cả quá khứ một cá nhân về phương diện án tiết, tập trung nơi phòng lục sự.

LÝ NGƯ *đt.* *(động)* Cá chép: *Cá lý ngư sâu tư biếng lội – CD.*

LỖ *đt.* *(bh)* Bình kiết *(X. Kiết).*

LỖ *tt.* Thuộc việc cai trị, hành chánh: *Huyện lý, quận lý, tỉnh lý.*

lỗ *đt.* Nơi trần nhậm, nơi tời làm việc.

LO *đt.* Suy tính, đắn đo: *Tính quẩn lo quanh – thng; ăn no, lo được – tng // Áy náy không yên trong dạ: Thành đồ đã có vua xây, Việc gì gái góa lo ngày lo đêm? – CD // Chạy chọt, hối lộ: Đi lo cho êm chuyện; Biết ai mà lo bây giờ?*

lo âu *đt.* Băn khoăn suy tính: *Hắn đang lo âu về việc đó, nên giải rõ cho hắn an lòng.*

lo buồn *đt.* Lo sợ buồn rầu: *Nhớ chồng, lo buồn luôn.*

lo chạy *đt.* Chạy chọt cho được việc: *Lo chạy một chỗ làm; Lo chạy kéo ở tù.*

lo hậu *đt.* Lo cho thân được no đủ, sung sướng về sau: *Chọn đứa biết lo hậu mà gả.*

lo kế *đt.* Suy nghĩ tìm mưu kế: *Lo kế gỡ rối.*

lo lắng *đt.* Tìm cách gỡ rối, cho được việc: *Nghìn dặm có duyên sự cũng thành, Xin đừng lo lắng hết xuân xanh – HXH.*

lo lậu *đt.* *C/g.* Kiếm tiền, làm đi lậu, bán dâm lên lút.

lo liệu *đt.* Tính trước việc làm cho đâu xong đấy: *Chim kêu vượn hú non đoài, Không ai lo liệu trong ngoài cho anh – CD.*

lo lo *đt.* Hơi áy náy, không yên trong bụng: *Thấy thì có hy vọng, sao tôi cũng lo lo?*

lo lót *đt.* Hối lộ, cho tiền bạc hay đồ vật cho kẻ có quyền để nhờ nhờ.

lo lường *đt.* Tính tới tính lui coi phải làm sao.

lo ngại *đt.* Lo trong bụng, e không xuôi việc: *Lo ngại bị quở; Thấy biến chuyển thành linh, tôi rất lo ngại.*

lo ngay ngáy *đt.* Sợ nơm nớp, không rõ cái hại sẽ đến lúc nào: *Ăn cơm với cá thì ngáy ó o; ăn cơm với bò thì lo ngay ngáy – tng.*

lo nghĩ *đt.* Suy nghĩ đắn đo: *Trẻ con không biết lo nghĩ chi cả.*

lo phiền *đt.* Lo lắng ưu phiền: *Anh đi buôn chài kiếm tiền, Khuyên em mưa chó lo phiền hao dung – CD.*

lo quanh *đt.* Lo nghĩ nhiều việc xa vời vợi: *Cũng đừng tính quẩn, lo quanh – K.*

lo ra *đt.* Nghĩ tới chuyện không đầu, không để ý nghe việc đang bàn, đang nói: *Không nghe thầy giảng, cứ ngồi lo ra // Nghĩ việc thối bước, không sấn suốt tiến tới trong việc làm: Vừa gặp chút trở ngại, đã lo ra.*

lo râu *đt.* Lo lắng râu rĩ: *Lo râu mà bạc tóc.*

lo sợ *đt.* Lo lắng sợ sệt trong lúc chờ đợi một việc có hại: *lo sợ quá, không tính chi được cả.*

lo tiền *đt.* Dùng tiền lo lót: *Phải lo tiền, người ta mới làm // Chạy tiền, xoay xở cho có tiền: Lo tiền làm vốn.*

lo tính *đt.* Toan tính hết hơi, không biết phải làm sao đây: *Việc ấy, tôi đang lo tính.*

lo toan *đt.* Tính trước để làm cho được việc: *Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan – CD.*

lo xa *đt.* Lo chặn trước những việc sẽ đến hoặc có thể đến: *Làm người chẳng biết lo xa, Trẻ còn như vậy, nữa là già sao? – CD.*

LO THO *đt.* Co rút mình lại: *Lo tho đuôi khép vào tròn – LS.*

LÒ *đt.* Vật xây bằng đất, bằng gạch, hay làm bằng sắt để đốt lửa, nấu nướng: *Hòa lò, ống lò // Xưởng chế tạo có dùng lò: Lò bánh, lò da, lò đúc, lò rèn, lò gạch, lò than, đốt lò // (R) Nơi dạy dỗ, tập rèn: Võ sĩ ấy do lò đào tạo; Mới ra lò.*

lò chiên không dầu *đt.* Dòng bếp dùng cánh quạt thổi thành luồng không khí nóng luân chuyển ở tốc độ cao, tạo ra một lớp vỏ giòn cho thực phẩm thông qua các phản ứng hóa nâu như phản ứng Maillard.

lò củi *đt.* Lò chụm củi, thoáng hơi hơn lò chụm than.

lò cừ *đt.* Lò lớn // (B) Trời đất, Tạo hoá: *Có ai mà chẳng lò cừ sanh ra – CD.*

lò điện *đt.* Lò nấu ăn chạy điện.

lò đúc *đt.* Nơi đúc khuôn hoặc đồ dùng bằng gang.

lò ga (gaz) *đt.* Lò nấu ăn đốt bằng hơi.

lò gốm *đt.* Lò làm chén bát, lu hũ, v.v.

lò hấp kín *đt.* Lò bằng kim khí dùng khử trùng bằng hơi nước dưới một áp suất cao (*autoclave*).

lò heo *đt.* C/g. Lò thịt heo, Công xi heo, nơi duy nhứt trong một vùng chuyên làm thịt heo cho các thớt thịt ngoài chợ.

lò hơi *đt.* X. Lò gai.

lò hồng ngoại *đt.* Dòng bếp hoạt động dựa trên nguyên lý điện nhiệt, dùng điện năng đốt nóng các bóng halogen hoặc mâm nhiệt

phát ra năng lượng hồng ngoại để nấu thức ăn.

lò luyện kim *dt.* Lò nấu cho chảy kim loại (*haut fourneau*).

lò lửa *dt.* Cái lò có lửa đang cháy: *Nóng như lò lửa.*

lò quay *dt.* Lò dùng quay súc vật.

lò rèn *dt.* Nơi rèn đồ dùng bằng sắt hay thép như: lưỡi dao, lưỡi cuốc, móng bò, móng ngựa...

lò sưởi *dt.* Lò để giữa nhà, đốt lửa sưởi cho ấm.

lò than *dt.* Lò chụm than, kín hơn lò củi // Lò bằng kim loại, có lưới lọc bụi chụm bằng than nát, lấy hơi chạy máy thế dầu xăng // Lò nung củi thành than chụm.

lò thịt heo *dt. Nh.* Lò heo.

lò vi ba *dt.* Dòng bếp ứng dụng vi sóng để làm nóng hoặc nấu chín thức ăn.

lò xăng *dt.* Lò nấu ăn chạy bằng xăng.

lò xông khói *dt. C/g.* Lò hun khói, một phương pháp chế biến và bảo quản thực phẩm bằng cách phơi nó trên khói hoặc những vật liệu cháy được như gỗ. Thịt và cá là những thực phẩm hay được xông khói nhất, ngoài ra pho mát, rau và các nguyên liệu để làm đồ uống như whisky, bia xông khói (*smoked beer*), trà chính san tiểu chủng (正山小种) cũng được xông khói.

LÒ *đt.* Lòn, luồn, lọt vô chỗ hẹp: *Gió lò khe cửa.*

LÒ *trt.* Những cách đi khác thường.

lò cò *trt. C/g.* Lò cò hay Nhắc lò cò, chân cò chân nhảy tới: *Nhảy lò cò.*

lò dò *đt.* Đi chậm chạp, dò từng bước: *Lò dò như cò mò tép // Lẳng cẳng, lẻo đẻo, đi theo sau lưng một người nào: Minh vừa quay lưng đi, nó đã lò dò theo bên gót.*

lò mò *đt. C/g.* Lọ mọ, đi quờ quạng trong đêm tối: *Tối mà lò mò đi đâu vậy?*

LÒ XO *dt.* Ruột gà, dây bằng thép quấn khu ốc có tính co giãn (*ressort*): *Nệm lò xo.*

lò xo lá *dt. C/g.* Nhíp, những tấm thép dày uốn cong chồng lên nhau, có tính nhún để giảm bớt sức đàn (*ressort à lames*).

LÓ *đt.* Thò ra, nhô lên: *Lấp ló, ló ra cửa sổ, dưới hầm ló lên // Lú, xuyên thủng: Đóng cây đinh ló qua tới bên này.*

ló cựa *đt.* Giờ cách chơi xấu, đá vào chân người hoặc thúc cùi chỏ vào mình người, v.v.: *Thua cái ló cựa!*

ló đầu *đt.* Thò đầu ra: *Ló đầu ra dòm; Mối ló đầu ra đã biết khốc! // (R) Ra khỏi nhà: Mối ló đầu ra kể bị bắt!*

ló đuôi *đt.* Lộ ý gian: *Nói dối bị ló đuôi.*

ló mòi *đt.* Tê mòi, vô ý để lộ chút ý riêng cho người biết: *Ló mòi dề.*

LÓ *đt.* Thóc, lúa (tiếng địa phương Thanh Hóa, Nghệ An, do *lúa* nói trại): *Hai gia ló xay ra một gia gạo.*

LÓ *đt.* (do Lỗ) Tên một thức ăn uống rượu: *Nuôi nắng bấy chầy, phải tiểu biểu những khúc đôi, đĩa ló - HL.*

LÓ MÓ *trt.* Lớ quờ, lọ mọ, cách đi lồi thoi không ý định: *Đi ló mó đồ khỏi bị bắt!*

LỎ *tt.* Ló ra: *Cặc ló // Trợn lên: Mắt ló thồ ló.*

lỏ cặc *đt. (lóng)* Ăn trét, vuốt đuôi, không làm gì được: *Để nó đi thì có nước lỏ cặc.*

lỏ mắt *đt.* Trợn mắt: *Lỏ mắt giận, lỏ mắt ngạc nhiên.*

lỏ mắt ngó *thng. X. PH. II.*

lở trớt *tt.* Quá lở: *Cặc lở trớt // Ăn trớt, ăn trét, mất tất cả: Rôi! Lở trớt!*

LỖ *tt.* Lồi lên cao: *Mũi lõ, gầy lõ xương.*

lỗ mũi *tt.* Có cái mũi hơi bật lên, bầy hai lỗ thấy rõ: *Người lỗ mũi.*

lỗ xương *tt.* Lồi xương, xương u lên: *Gầy lỗ xương.*

LỌ *dt.* C/g. Nhỏ, khối đóng dày thành bụi nhuyễn, khô và đen: *Bôi lọ, mặt dính lọ // tt.* Gàn, lỗ bịch: *Nhu thế, lọ lắm!*

lọ chảo *dt.* (Đy) Lọ đóng dưới đáy chảo, có dầu, có tính cầm máu.

lọ lem *tt.* C/g. Nhỏ nhem, dính lọ tèm lem: *Mặt lọ lem // (R)* Dơ dáy, có nhiều vết đen: *Quần áo lọ lem.*

lọ lĩnh *tt.* Nh. Lọ lem.

lọ mặt *tt.* Bị dính lọ ở mặt // (R) Xấu mặt, hổ mặt: *Con hu, làm lọ mặt cha mẹ.*

lọ nổi *dt.* Lọ dưới đáy nồi // (động) Giống vượn lông mặt đen, lông mình và đầu trắng: *Con lọ nổi // (thực)* X. Bách thảo sương // (B) Người thuộc giống da đen: *Coi chừng mấy cha lọ nổi đó.*

lọ nghẹ *dt.* Nh. Lọ.

LỌ *dt.* Bình hay chai nhỏ: *Lọ cù là, lọ nước hoa; Bỏ khi xắn váy quai còng, Cơm niêu nước lọ cho chống đi thi – CD.*

LỌ *trt.* C/g. Lựa, hướng chi, cần chi, nữa là, tiếng so sánh: *Dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người – K.*

lọ là *trt.* C/g. Lựa là, cần chi, nữa là, tiếng so sánh: *Lọ là thết mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song – CD.*

LOA *dt.* Ống đầu to đầu nhỏ dùng đặt vào miệng để tiếng nói vang to và vọng xa: *Tà loa; Mái ngoài*

đã thấy bóng cờ tiếng loa – K // (R) Mọi vật làm cho tiếng được vang to: *Cuốn giấy làm loa; Cái loa máy phát thanh.*

loa tay *dt.* Hai bàn tay chấp vòng lại để trước miệng đang nói cho to: *Dùng loa tay nói to cho mọi người nghe.*

LOA LỊCH *dt.* C/g. Lục lạc, chứng nổi cục nổi hòn chung quanh cổ: *Đau loa lịch.*

LÒA *tt.* C/g. Lóa, nhòa, lòa, chói mắt, trông không rõ: *Chói lòa, mù lòa; Phái chằng nắng quáng đèn lòa; Để lòa yếm thắm khôn lòa tròn kim – K.*

lòa lẹt *bt.* Nh. Lòa lẹt: *Ăn mặc lòa lẹt, quần áo lòa lẹt.*

lòa lòa *tt.* Rực rỡ, lầu lầu, sáng chói: *Hỡi cô yếm trắng lòa lòa, Yếm nhiều, yếm vóc hay là trúc bầu – CD.*

lòa mắt *tt.* Mắt bị chói lòa, không trông được: *Lòa mắt vì bị đèn pha rọi.*

LÒA XÒA *tt.* C/g. Lòa xoa, lòng thông xấp xài nhiều sợi, làm vương vôi: *Tóc lòa xòa chấm vai; Ba gian nhà rạ lòa xòa, Phải duyên xem tợ chín tòa nhà lim – CD.*

LỎA *tt.* X. Lòa: *Lóa mắt.*

LỎA LÚA *trt.* X. Là lúa.

LỎA TỎA *H. Nh.* Lòa xòa.

LỎA *tt.* Giàn giụa, vấy vá cùng khắp: *Máu chảy lòa // Trái ra, loang khắp.*

lòa lòa *trt.* (đ) Giàn giụa, dầm dề: *Nước chảy lòa lòa.*

lỏa máu *tt.* Máu chảy vấy đầy: *Lổ đầu lỏa máu.*

lỏa tóc *đt.* C/g. Xoa tóc hay Bỏ tóc xoa, để tóc xổ ra lỏa xoa, không bởi (búi) vén khéo.

Lỏa xoa *tt.* X. Lòa xòa.

LỎA *đt.* Lũ, bọn, tiếng gọi chung

một nhóm từ hai người sắp lên với ý khinh rẻ: *Đồngỏa, hiệpỏa, nhậpỏa*.

LỎA *tt.* Trần minh ra: *Yỏa*.

lỏa lỗ *tt.* Trần truồng: *Thân thể lỏa lỗ // bt.* Hở hang, có vẻ khêu gợi: *Ăn mặc lỏa lỗ; Cá lên khỏi nước cá khô, Làm thân con gái lỏa lỗ ai khen* – CD.

lỏa ngọa *đt.* Nằm trần truồng.

lỏa thân *tt.* C/g. Lỏa thể, thân thể trần truồng.

lỏa thể *tt.* X. Lỏa thân.

lỏa trình *tt.* Trần truồng phơi ra nhan nhàn.

LOÁC *trt.* C/g. Lác, tróc, trầy cạn, không đổ máu, hoặc hơi rướm máu: *Loác da, loác đầu*.

LOẠC CHOẠC *bt.* Rời rạc, thiếu mạch lạc: *Ăn nói loạc choạc, lời lẽ loạc choạc*.

LOAI NHOAI *đt.* C/g. Loai nhoi, động đây, cựa quậy (cậy): *Còn loai nhoi chỗ chưa chết hẳn*.

LOAI XOAI *tt.* Tầm thường, lồi thoi: *Loai xoay không ra vẻ*.

LOÀI *dt.* C/g. Loại, giống, thứ, tiếng gọi từng giống động vật: *Muôn loài, loài người, loài cầm, loài côn trùng, loài thú, loài vật; Những loài giá áo túi cơm sá gì* – K // (R) Thứ, tiếng phân loại đồ vật: *Người ba đẳng, của ba loài* – tng.

LOẠI *dt.* C/g. Loài, tiếng gọi từng giống động vật hay từng thứ đồ vật: *Chia loại, chủng loại, đồng loại, kim loại, môn loại, nơon loại, phi loại, phân loại, suy loại, ti loại, tộc loại, vật loại, đại loại*.

loại hóa *đt.* Nhập chung thành một loại // (R) Dung hòa hai quan niệm thành một.

loại mục *dt.* Từng loại, từng mục

rành rẽ // *đt.* Theo loại mà chia ra từng mục.

loại suy *đt.* C/g. Suy loại, xét mỗi thứ để tìm chỗ giống nhau mà xếp loại.

loại tụ *đt.* Sự tụ chung thành một nhóm của những cái cùng chung một loại.

LOẠI *đt.* Bỏ ra, thải ra: *Bị loại, cuộc thi loại, đua vòng loại, loại khỏi vòng chiến*.

loại bỏ *đt.* Gạt bỏ ra, không dùng tới: *Loại bỏ những món hư*.

loại trừ *đt.* Gạt ra, không kể: *Loại trừ trẻ con trong số nhân khẩu trong gia đình*.

LOAY HOAY *trt.* Hết việc nầy tới việc khác, cặm cũi mãi: *Loay hoay làm hoài // Lụi đụi, mới đó đã tới: Loay hoay mà tới giờ không hay*.

LOAN *đt.* Bắn ra cùng khắp: *Tin đồn vừa loan thiên hạ xôn xao*.

loan báo *đt.* Cho hay cách rộng rãi: *Đài phát thanh vừa loan báo tin đó*.

loan tin *đt.* Đưa tin cách rộng rãi: *Loan tin thất thiệt*.

loan truyền *đt.* Đồn đãi, cho hay chuyển nhau: *Việc kín mà để họ loan truyền khắp tỉnh*.

LOAN *dt.* Chim phụng (phượng) mái // (B) Đàn bà: *Ước gì anh được vào phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bỗng lấy loan* – CD // (R) Vật đẹp đẽ; thuộc về đàn bà: *Chân loan, dây loan, gối loan, phím loan*.

loan dư *dt.* Kiệu, xe của vua.

loan giá *dt.* Xe vua đi có đoàn tùy tùng theo chung quanh.

loan giao *dt.* Keo gắn phím đàn (xưa, có lần người ta lấy máu chim loan làm ra).

loan kỳ *dt.* Lá cờ có thêu hình chim loan.

loạn nghi *dt.* Tắm màn có thù hình chim loan.

loạn phòng *dt.* Phòng của đàn bà // (R) Phòng chung của vợ chồng.

loạn phụng *dt.* Chim loan và chim phụng // (B) Vợ và chồng: *Loan phụng hòa minh.*

loạn xa *dt.* Xe loan, xe của vua.

LOÀN *tt.* Có tánh cách loạn, phản lại lẽ phải, phong tục và luật pháp: *Gái loạn, làng loạn, tôi loạn con giặc.*

LOẠN *bt.* Rối rắm, đảo lộn trật tự, giặc giã không trị được: *Biến loạn, chạy loạn, dâm loạn, đời loạn, gây loạn, hỗn loạn, khởi loạn, phiến loạn, làm loạn, thời loạn, trị loạn* // (B) Hươu gươm rối rít để che đỡ thân mình (hát bội): *Loạn gươm* // Hát khách, một điệu hát của hát bội: *Loạn viết.*

loạn ẩu *đt.* C/g. Loạn đả, đánh lộn, đánh túi bụi qua lại.

loạn chính *dt.* Chính tình, việc nước lộn xộn, việc cai trị bừa bãi.

loạn dâm *dt.* Việc lấy bậy, trái phong tục: *Những cuộc loạn dâm không được nhìn nhận.*

loạn đả *đt.* Đánh túi bụi: *Họ xúm nhau loạn đả.*

loạn đảng *dt.* Bọn gây loạn.

loạn đạo *đt.* Nói bậy // Xướng lên một thuyết mới làm đảo lộn chính đạo.

loạn hành *dt.* Những việc làm trái với an ninh chung, trái với luật pháp: *Bị buộc vào tội loạn hành.*

loạn kinh *dt.* (Y) Đường kinh trôi sụt không đều.

loạn khứu *đt.* (Y): Bệnh lỗ mũi người không biết mùi.

loạn lạc *tt.* Rối rắm, lộn xộn: *Lúc loạn lạc, thời buổi loạn lạc.*

loạn ly *tt.* Rối rắm và tàn mác lộn xộn: *Lúc loạn ly, mạnh ai nấy lo.*

loạn luân *đt.* Làm rối loạn luân thường đạo lý // (thth) Lấy một người trong vòng bà con gần mà phong tục và luật pháp ngăn cấm: *Tội loạn luân; Trong lịch sử, Nhà Trần loạn luân lung tung phèo.*

loạn mạng *dt.* Mạng linh, lộn xộn // (B) Lỗi trời của người sắp chết, khi tinh thần rối loạn, không được nhìn nhận // (lóng) Xà ngầu, nhiều mà lộn xộn, không thứ lớp: *Bỏ loạn mạng ra đó; Nằm loạn mạng.*

loạn mục *đt.* Hoa mắt, không thấy chi cả.

loạn ngôn *bt.* Nói bậy, nói xàm: *Mê sáng hay loạn ngôn.*

loạn óc *đt.* Rối trí, điên: *Bệnh loạn óc; Loạn óc vì thời cuộc.*

loạn phát *dt.* Tóc rối.

loạn quân *dt.* Quân gây loạn, quân cách mạng, quân nghịch với chánh phủ // Quân bại trận, chạy lộn xộn, mất hàng ngũ cả // Ông vua dâm loạn.

loạn sát *đt.* Gặp ai giết mấy.

loạn sắc *tt.* Lộn xộn màu sắc, bệnh ở mắt, trông màu nầy ra màu khác: *Bệnh loạn sắc, bị loạn sắc.*

loạn tặc *dt.* Tên giặc, bọn làm giặc, giặc cướp dấy loạn.

loạn tục *đt.* Làm bại hoại phong tục.

loạn thảo *dt.* Cỏ rậm // Chữ thảo, lít chít khó đọc.

loạn thần *dt.* Quan làm loạn, bề tôi dấy loạn: *Loạn thần tặc tử* // (bh) Bệnh thần kinh, bệnh mất trí, thần kinh rối loạn.

loạn thể *dt.* Thời loạn, lúc tình thế lộn xộn.

loạn thị *tt.* Hoa mắt, lòa mắt, không thấy chi cả.

loạn thuyết *dt.* Nói bậy bạ, nói xàm, không nhằm đâu cả.

loạn thư *dt.* Sách có tư tưởng gây rối cho nước, cho chánh phủ: *Loạn thư là mầm mống gây phiền loạn.*

loạn trí *tt.* Điên, mất trí: *Bị loạn trí.*

loạn xà bì *bt.* Lộn xộn, bậy bạ, không trật tự, không ngăn nắp, đảo lộn tất cả: *Đồ đạc để lộn xà bì; Ăn nói lộn xà bì.*

loạn xà ngẫu *bt. Nh.* Loạn xà bì.

loạn xạ *dt.* Bắn trí mạng, bắn bậy bạ, không nhắm trước.

loạn xỉ *bt. Nh.* Loạn xà bì.

LOANG *trt.* Lan ra, thấm dãn và ăn vấy ra rộng: *Ăn loang, thấm loang.*

loang lỗ *dt.* Nhiều màu sắc sớ lộn xộn: *Màn the loang lỗ.*

loang toàng *trt.* Luông tuồng, phóng đảng: *Ăn chơi loang toàng.*

LOANG LOÁNG *trt.* Lóng lánh, nhấp nháy: *Gương múa loang loáng.*

LOÀNG CHOÀNG *trt. C/g.* Loáng choáng, choáng váng, xây xẩm, chóng mặt: *Say rượu loàng choàng.*

LOÀNG QUÀNG *tt.* Bộp chộp, chộp rộp, sơ suất, không ý tứ: *Tỉnh khí loàng quàng.*

LOÀNG XOÀNG *trt.* Xoàng xoàng, lòi thoi, tầm thường, không có gì đáng kể: *Làm ăn loàng xoàng.*

LOÁNG *trt.* Xệt, thoáng qua lệ: *Đánh loáng một cái mắt dạn // dt.* Lát, chốc, thời gian thật ngắn: *Chỉ một loáng là xong.*

LOÁNG CHOÁNG *trt. X.* Loàng choàng.

LOÁNG THOÁNG *trt.* Lơ thơ, xơ rơ, nghèo nghèo, có lúa thừa rất ít đang qua lại: *Chỉ loáng thoáng có mấy người trước rạp.*

LOÀNG CHOÀNG *trt. X.* Loàng xoàng.

LOÀNG XOÀNG *trt. C/g.* Loàng choàng và Xổn xoàng, tiếng khua của

nhiều vật cứng mỏng: *Khua chén bát loảng xoảng.*

LOÃNG *tt.* Lỏng, không đặc: *Cháo loãng, lễnh loãng // Giọt, không đậm: Trà loãng, mực loãng; Máu loãng còn hơn nước lã – tng.*

LOẠNG CHOẠNG *trt.* Lụng chụng, cách đi không vững: *Trẻ con đi loạng choạng; Say rượu đi loạng choạng.*

LOẠNG QUẠNG *trt.* Quờ quạng, sờ soạng cách đi lúng túng vì không trông rõ: *Đi loạng quạng như quạng gà.*

LOANH QUANH *trt.* Luẩn quẩn, vòng vo rồi trở lại nơi cũ, không tới đích, không dứt khoát: *Đi loanh quanh, nói loanh quanh, chạy loanh quanh.*

LOẠT *dt.* Lúa, hạng bằng nhau hay xê xích chút đỉnh: *Cùng một loạt // Lượt, lần, bận, một hồi dài: Nói một loạt, một loạt bài, một loạt súng.*

LOÃN XOÃN *tt.* Quăn, uốn cong lại: *Tóc loãn xoắn.*

LOÃNG QUÃNG *trt.* Đôn đảo, bặt rất khắp nơi: *Chạy loảng quảng cả ngày.*

LOÀNG NGOÀNG *tt.* Ngòng ngoèo, cong queo, chỉ những đường cong chéo nhau bậy bạ: *Vẽ loàng ngoàng, viết loàng ngoàng.*

LOÁT CHOẮT *tt.* Lùn đùn, đáng người lùn mà lệ làng: *Bộ lột choắt.*

LÓC *dt.* Uốn mình vọt tới hay lùn tới: *Long lóc // dt. (động)* Tեն giống cá mình thon dài, đầu to, miệng rộng, vảy trên đen, bụng trắng; lúc mới nở gọi rỗng rỗng, trọng bằng cườm tay trẻ con gọi cá tràu: *Cá lóc, khô lóc, mắm lóc; Con trê cũng muốn, con lóc cũng ưa – tng.*

lóc đỏi *dt. (động)* Cá lóc ồm (gây), thường được ví với người ồm tong, gây guộc.

LÓC *đt.* Lắt, róc, làm cho trụi bên ngoài: *Tróc lóc // Thái, lắt từng miếng mỏng bên ngoài: Na Tra lóc thịt // tt.* Vuột, lỗ cơ hội: *Việc ấy lóc rồi!*

LÓC CỐC *trt.* X. Lốc cốc // *C/g.* Lốc thốc, lẻo đẻo, lảng cãng, theo (thường dùng cho người lùn hay trẻ con): *Lóc cóc chạy theo // tt.* Vụn vặt, không đáng kể: *Cái đồ lóc cóc.*

LÓC CHÓC *tt.* Lảng chảng, thiếu đứng đắn trước một người trên vai: *Bộ lóc chóc, chắc có ăn đòn!*

LÓC LÁCH *trt.* Lấm lét, len lét, trông ngang trông ngửa: *Bộ lóc lách như kẻ cắp.*

LÓC NGÓC *đt.* Xúm ngóc lên (số đông): *Nghe khua khóa, bao nhiêu phạm nhơn đều lóc ngóc dậy xem.*

LÓC NHÓC *tt.* Loi nhoi, đầy ứ đang chen chúc: *Đò đầy lóc nhóc những người.*

LÓC THÓC *trt.* *C/g.* Lốc thốc, lảng cãng sau chun: *Lóc thóc chạy theo.*

LÓC XÓC *trt.* Cách chạy tung mình lên: *Chạy lóc xóc // đt.* Bị nhồi lên nhồi xuống nhiều lần: *Chạy, tiền lóc xóc trong túi.*

LỘC *đt.* Gạn lấy cái tốt, dùng được, bỏ cái xấu, dùng không được: *Lộc cả phê, lộc dầu, lộc máu, lộc nước, bình lộc, bột lộc; Hoài âm bánh lộc để ngâu vầy – HXH // (R)* Chọn lựa kỹ: *Chọn lộc, lựa lộc; Mẹ em năm lộc bảy lựa, Mua gà hoá quốc mua dưa phải bầu – CD.*

lộc lựa *đt.* *C/g.* Lựa lộc, kén chọn gặt gao: *Lộc lựa, dưa khú – tng.*

lộc máu *dt.* Công dụng thuốc làm

cho máu dơ được sạch: *Thuốc lộc máu toàn thực phẩm chức năng.*

LỘC CỘC *trt.* Tiếng khua của những vật cứng: *Lục xóc đục chàng khua lộc cộc.*

LỘC ĐỌC *tt.* Long đong vất vả: *Lộc đọc suốt đời.*

LỘC LỎI *tt.* Sành sỏi lão luyện, biết rành nhiều việc: *Con người lộc lõi.*

LỘC XÓC *trt.* Tiếng tiền khua trong túi: *Chạy, tiền khua lộc xóc // (R)* Có ít, không đáng kể: *Có lộc xóc ba đồng tiền, cứ khoe hoài! // Tiếng bánh xe khua: Xe chạy lộc xóc.*

LOE *tt.* Trớt, tà loa ra, hình loa: *Miệng ống nhổloe ra.*

loe loét *tt.* Vấy chung quanh vành: *Ăn trâu, cái miệngloe loét.*

loe miệng *tt.* Có cái miệng tà loa, xòe rộng ra như ống loa.

LOE TOE *trt.* Mau mồm mách lẻo: *Chưa nghe hiểu chuyện đã vộiloe toe kể lại.*

LÒE *tt.* Lòa, sáng rực, làm choá mắt: *Sáng lòe // (B) đt.* Đưa tất cả cái hay, cái tốt ra cho người ta ngắm: *Nói tiếng ngoại quốc đểlòe dân quê.*

lòe đời *đt.* Tính quen hay làm sang, khoe giỏi chứ không cốt lòe một ai.

lòe loét *bt.* Rực rỡ, sặc sỡ, cách ăn mặc có màu sắc nhồn nha: *Ăn mặclòe loét, quần áolòe loét.*

LÓE *đt.* Sáng bùng lên rồi hạ xuống liền: *Ngọn đènlóe lên một cái để rồi tắt hẳn.*

LOÉT *trt.* Lở rộng ra: *Ghẻ ăn loét ra.*

LOI *đt.* Thoi, nắm chặt bàn tay đánh tới: *Loi cho đau // đt.* Cái thoi, cái đánh bằng cùi tay: *Cho ăn loi // Cù động cả thân mình.*

loi chơi *đt.* Chòi, đập, hươi tay lăng xăng: *Trẻ con hayloi chơi.*

loi nhoi *đt.* Chen chúc lằng xằng (chỉ số đông): *Thiên hạ loi nhoi.*

loi nhoi lúc nhúc *trt.* Tranh nhau tìm chỗ, chen nhau: *Giời bò loi nhoi lúc nhúc.*

LOI NGOI *tt.* Dâm dề, dâm địa, ướm dâm: *Ướt loi ngoi.*

loi ngoi lốt ngót *tt.* Nh. loi ngoi (tiếng nhấn mạnh).

LÒI *đt.* Để lộ ra ngoài: *Bánh ếch lòi nhân; Giấu đầu lòi đuôi // Lậu, lộ ra: Lọc xét, lòi ra một trự // C/g. Lòi, đưa ra cách tiếc rẻ: Lòi tiền ra mới êm.*

lòi chành *trt.* Lậu sự, tiết lộ ra: *Việc đó bị lòi chành; Nó nói lòi chành ra hết.*

lòi đom *trt.* Sa từ cung, từ cung lộ ra khỏi cửa mình: *Rặn lòi đom.*

lòi phèo *trt.* X. Lòi ruột.

lòi ruột *trt.* Ruột lòng thông ra ngoài: *Bị dâm lòi ruột // (R) Vò xe rách, ruột xe phình lên: Xe lòi ruột, bánh lòi ruột.*

lòi trông *đt.* Trông mắt lọt ra ngoài // (B) Đui, không thấy (lời mắng): *Bộ lòi trông sao không thấy?*

lòi trôn trê *trt.* Bệnh trĩ, đầu ruột già lộ ra khỏi lỗ đít.

lòi xương *đt.* X. Lở xương: *Ốm lòi xương.*

LÒI *đt.* C/g. Lỗi, dây lạt xỏ tiền.

LÒI TÓI *đt.* Dây xích sắt: *Dây lòi tói // (R) Lối chữ viết dính nhau khó đọc: Thảo lòi tói // (B) Kề học dở, viết văn cộc lốc: Ai về nhấn bảo phường lòi tói, Muốn sống đem vôi quét trả đền - HXH.*

LÒI XÒI *trt.* Le the, thừa thớt, có ít: *Cây mọc lòi xòi // Lở dở, dở dang, không trọn: Làm lòi xòi rồi bỏ.*

LÓI *đt.* Thụt ra, động ở đằng đuôi cho vọt ra: *Lói nêm, lói đỉnh // (B)*

Đốc, xúi, xui giục, khiêu khích cho giận nhau: Lói chủ cho người ta bị đuối // trt. Nhói, cách đau tức như bị vật gì nhoi bên trong: Đau lói, tức lói // đt. Loại pháo đốt bằng khí đá để trong ống dài có lỗ bên hông, chế nước vào ống rồi châm lửa bên hông cho nổ: Đốt lói, pháo lói.

lói ri về *đt.* (chm) Dụng cụ dùng lói con tán (*chasse rivet*).

lói tai *trt.* Chát tai, inh tai, tức dội màng nhĩ: *Mìn nổ lói tai.*

LỎI *trt.* Sốt, không đều: *Cày lói, nhuộm lói; Có lói bữa nào đâu? Đếm không lói một đồng; Xấu đều hơn tốt lói - tng.*

LỎI *đt.* Phần giữa một thân cây, chắc thịt hơn phần ngoài: *Lõi cây, lõi chuối; Lõi dẫu hơn giác gu - tng.*

LỎI *đt.* C/g. Lòi, lạt tre hay giang dùng xỏ khâu tiền có lỗ.

LỎI *trt.* Sành, nhiều kinh nghiệm: *Lọc lõi, ăn chơi đã lõi.*

lõi đời *tt.* Sạch đời, sành đời, hiểu nhiều mảnh khõe, có nhiều kinh nghiệm ở đời: *Một tay lõi đời.*

LỢI *tt.* Treo, trật khớp xương: *Lợi chân, lợi tay.*

LỢI *đt.* C/g. Lòi, đưa ra, thí cho (tiếng phàn nàn): *Sáng, không lợi cho một đồng ăn xôi.*

LỢI *đt.* Loại, để sót, chừa ra, bỏ ra: *Lừa khắp mặt, không lợi ai cả.*

LOM ĐOM *trt.* Leo lét, không bùng lên: *Lửa cháy lom đom.*

LOM KHOM *trt.* C/g. Lum khum, dáng người đang khòm lưng: *Đi lom khom; Ngứa lưng thàng Cuội đứng lom khom - HXH.*

LOM LEM *trt.* Mập mờ, không rõ ràng: *Sổ sách lòm lom lem, không minh bạch.*

LOM LOM *trt.* Đăm đăm, lăm lăm, chăm chú không rời: *Ngó lom lom, giữ lom lom bên mình.*

LÒM *tt.* Ngòm, quá sậm, quá gắt: *Chua lòm, đồ lòm.*

lòm lòm *tt.* Hơi lòm: *Chua lòm lòm, đồ lòm lòm.*

LÒM KHÒM *bt.* Lum khum, cúp lưng xuống: *Đi lòm khòm // đt.* Khum lưng, cúi xuống: *Lòm khòm nhất tiên rơi.*

LÒM THÒM *tt.* Thưa, nhẹ, ít: *Trông lòm thòm chẳng được mấy tí.*

LÓM *trt.* C/g. Lòm, cách vụng trộm hoặc gián tiếp: *Học lóm, nghe lóm.*

LÓM THÓM *trt.* Khóm róm, bộ rụt rè như ngại ngùng, lo sợ: *Bộ lóm thóm như vào cửa quan.*

LÓM *tt.* C/g. Lôm, trùng xuống: *Lôi lên, lóm xuống.*

LÒM *trt.* X. Lóm: *Học lòm, nghe lóm.*

LÒM *dt.* X. Lùm.

LÒM CHÒM *trt.* C/g. Lùm chùm và Lôm bôm, tiếng bước đi dưới nước, nơi cạn: *Bước lóm chòm.*

LÒM LỀM *trt.* Ít, chưa đã: *Ăn lóm lèm, còn muốn ăn nữa.*

LÒM LOI *trt.* Vòn vẹn, có ít: *Cả mâm cỗ, lòm loi có vài đĩa.*

LÒM THÒM *trt.* Lụi hụi, không bao lâu đã tới: *Lóm thòm mà đã có con.*

LỒM *tt.* Lôi, cái ruột ở giữa: *Lôm chuối, lôm sừng // Lở rộng: Ghé ăn sâu một lôm.*

LỒM *tt.* X. Lóm: *Lôi lôm.*

LỒM BÔM *trt.* Nh. Lòm chòm: *Giọt nước hữu tình rơi lôm bôm – HXH.*

LỒM CHÓP *dt.* Vô lại, du côn: *Bọn lôm chớp hoành hành.*

LỘM *trt.* Dáng lụ khụ của người già yếu.

lọm cọm *trt.* C/g. Lụm cùm, cách khó khăn hoặc run rẩy: *Già mà lọm cọm làm việc; Đi lọm cọm.*

lọm khọm *trt.* Lụm cùm, lom khom, dáng đi của những người già yếu, lưng khom xuống: *Già cả đi lọm khọm.*

lọm thọm *tt.* Gầy còm: *Đau lâu ngày, trông người lọm thọm.*

LON *dt.* Vật tròn bằng kim loại dùng đóng hay múc: *Cái lon, lon nước // (R) Dung lượng bằng 1/3 lít (do lon sữa bò): Một lít được ba lon.*

LON *dt.* Dấu hiệu cấp bậc nhà binh: *Đóng lon, lên lon, lột lon, lính hai lon (galon).*

LON TON *trt.* Bon bon, đơn đả, nhanh nhẩu, cách đi hay chạy xăng xai mau lẹ: *Vừa nghe qua, thì lon ton chạy.*

LON XON *trt.* Vội vàng, hấp tấp: *Nghe lời con, lon xon mắng người – thng.*

LÒN *dt.* Tên một thứ gạo đỏ: *Gạo lòn.*

LÒN *bt.* Luôn, chun qua: *Gió dèm đông thổi lòn hang để, Hời anh học trò mưu kế anh đâu? – CD // (B) Ép mình chiều người cho được việc: Chiều lòn.*

lòn cúi *đt.* Hạ mình bỏ dõ người: *Chết thì chịu chớ không lòn cúi.*

lòn lỏi *đt.* Cúi đầu hoặc lách qua chỗ hẹp: *Lòn lỏi để vô trong cho kỳ được // (B) Chiều lòn, chịu khó chịu nhục để được người thương xót: Lòn lỏi nơi cửa công.*

lòn tròn *đt.* Chun dưới tròn người: *Hàn Tín lòn tròn // Dỡ chơn lên cao rồi lòn tay dưới vế thầy cây gu lên cao, đoạn dùng cây tăng đánh cho văng xa, một giai đoạn trong cuộc đánh trống.*

LÒN BON *dt.* (thực) X. Bòn bon.

LÒN THÒN *trt.* Lòng thông, lịu địu: *Vợ con lòn thòn.*

LÓN LÉN *trt.* Rút rè, e ngại, cách vờ hay ra như sợ người trông thấy: *Lón lén bước vô.*

LÓN *đt.* Lén, cách lén lút: *Núp bóng lón vô; Mối đây, lón đầu mắt?*

LÓN CHỎN *tt.* Đỉnh đoảng, nước ra nước, cái ra cái, không hòa hợp nhau, không ngon: *Canh lón chón // (B) Bời rời, thiếu mạch lạc: Lờn nói lón chón.*

LÓN LÉN *trt.* Cách cười khiêm nhượng trước khi mở lời cầu xin: *Cười lón lén.*

LÓN MỎN *tt.* Vụn vặt, nhỏ nhen: *Công việc lón mồn, tính khí lón mồn.*

LÓN NHỎN *tt.* Lục cục, viên to viên nhỏ không đều: *Lón nhỏn như cút dê.*

LÓN TÓN *trt.* Tiếng nước rơi trên thiếc: *Nước chảy lón tón vô thùng.*

LỌN *đt.* Viên, cục, nắm, nắm, hình vật gì có thể nắm gọn trong lòng bàn tay: *Lọn chỉ, lọn hương, lọn tóc; Thân em như lọn nhang trầm, Không cha không mẹ muôn phần cậy anh – CD // trt.* Gọn, trợn, không thừa ra: *Làm lọn công việc, nuốt lọn một miếng.*

lọn đời *trt.* Trợn đời: *Tu nhen tích đức lọn đời cùng nhau – CD.*

lọn nghĩa *trt.* Sát nghĩa, không thiếu ý, không thừa lời: *Dịch được lọn nghĩa.*

LONG *tt.* Lông, gần sút ra: *Đầu bạc răng long // (B) Bấp bênh, rung rinh, không chắc: Long chong // đt.* Chêm, độn phía dưới: *Long cát.*

long cát *đt.* Đồ cát ở dưới đặng độn cho êm: *Lót (lát) gạch phải long cát.*

long chong *tt.* Lờm chờm, gồ ghề, không bằng phẳng: *Đường đi đá sỏi long chong.*

long đong *tt.* Lao đảo, vất vả, có nhiều trở ngại: *Vì chàng thiếp phải long đong, Những như thân thiếp cũng xong một bề – CD.*

long lay *tt.* C/g. Lung lay, nhòm chân, lóng chân: *Rằng long lay // đt.* Nắm lác: *Long lay coi còn chắc không.*

long óc *tt.* X. lộng óc.

LONG *đt.* Lùa qua: *Long trâu qua sông.*

LONG *đt.* (truyền): Con rồng (X. Rồng): *Bao giờ cá lý hoá long, Đền ơn cha mẹ âm bình ngày xưa – CD // (B) Thuộc về nhà vua.*

long án *đt.* Bàn viết của vua.

long bào *đt.* Áo vua, có thêu hình rồng: *Dự Nhượng đả long bào – T. M. Thiên.*

long câu *đt.* (truyền) C/g. Long mã, ngựa do rồng hóa ra // (B) Ngựa cao lớn, mạnh mẽ, đáng đẹp.

long cổn *đt.* Áo lễ có thêu hình rồng của vua.

long cung *đt.* (truyền) Cung điện của chúa các sông các biển.

long châu *đt.* Thuyền rồng, thuyền vua, trước mũi có bong đầu rồng, sau lái: đuôi rồng.

long diên hương *đt.* (Đy) Nước miếng rồng (thực sự là óc cá voi), vị thuốc bắc, tính nóng, hạ đàm.

long diện *đt.* X. Long nhan,

long đầu *đt.* Đầu rồng // (B) Bề ngoài, ban đầu: *Long đầu xà vi.*

long đờm thảo *đt.* (thực) Một loại cỏ sống lâu năm, khí lạnh, vị đắng, tánh sáp.

long giá *đt.* Xe vua và đoàn tùy tùng.

long huyết *đt.* Mạch đất có rồng ở dưới, nơi cất nhà hay để mã tốt, con cháu về sau có thể làm vua (theo khoa địa lý).

long mã *dt.* X. Long cầu.

long mạch *dt.* Nh. Long huyết.

long não *dt. (thực)* Loại cây to, lá giòn, cuống dài, có tuyến nhỏ ở đáy gân, mùi thơm, phát hoa ở nách, hoa vàng có ba lá đài, ba cánh và chín tiểu nhị, toàn cây đều có chất chương não (*camphre*) (*Cinnamomum Camphora*).

long não hương *dt.* (Đy) X. Bàng phiến.

long nhan *dt.* Mặt rồng, mặt vua, dung mạo vua.

long nhân *dt. (thực)* Loại cây cao tàn lớn; lá nhỏ kép, hoa nhỏ vàng; trái tròn trở thành chùm, vỏ mỏng giòn, cơm trắng trong ngọt và rất thơm, phơi khô là vị long nhân nhục (nhân nhục), có tính kích thích cơ năng trí tuệ; hột vỏ đen huyền, trong thì trắng có chất saponin.

long sàng *dt.* Giường ngủ của vua.

long tu *dt.* Râu rồng // (*thực*) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân có đốt gãy, lá nhỏ nhọn có cuống, hoa trắng, cánh trên có bột vàng và đốm tím, mọc ở mỗi mắt (*Dendrobium gratosissimum*).

long tu thái *dt. (thực)* Một thứ rong biển, dùng làm thực phẩm.

long thể *dt.* Minh rồng, tức thân thể vua: *Long thể bất an.*

long vương *dt. (truyền)* Rồng làm vua dưới biển hay các sông lớn: *Đông hải long vương.*

LONG *bt.* Cao, tốt, sung túc.

long ân *dt.* Ôn lớn, ôn sâu.

long ái *tt.* Rất thân ái.

long chuẩn *dt.* Sống mũi cao.

long hưng *tt.* Sung túc, phấn phát.

long ty *dt.* Mũi cao.

long trọng *tt.* Rình rang, lớn lao.

long vận *dt.* Vận tốt.

LONG ẨN *trt.* Tiêu lòn, lòn đi mất; tráo lầy cái tốt, để cái xấu lại: *Chơi long ẩn, đi long ẩn // dt.* Kè gian xảo: *Trăm năm cũng mặc vài ta, Gặp nơi long ẩn thủy ba cũng đừng – CD.*

LONG BONG *trt.* Tiếng nước vỗ vào vật bông: *Nước vỗ long bong.*

LONG ĐỒM *tt.* (Y) Tác dụng các vị thuốc làm cho đàm ở phổi dễ bị đưa ra ngoài (*expectorant*).

LONG LÓC *trt.* Cuốn tròn tới lệ: *Lăn long lóc.*

LONG LỎNG *tt.* Hơi lòng: *Buộc long lỏng; Khuấy long lỏng.*

LONG NHONG *tt.* Tiếng lạc (nhạc) ngựa kêu: *Long nhong ngựa ông đã về.*

LONG TONG *trt.* C/g. Lung tung, tiếng trống nhỏ: *Trống đánh long tong.*

LÒNG *dt.* Các bộ phận trong ngực và bụng: *Bộ đồ lòng, cháo lòng; Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng – CD // (B)* Bụng dạ, tánh tình: *An lòng, bền lòng, cầm lòng, có lòng, dốc lòng, đành lòng, đau lòng, động lòng, giục lòng, hết lòng, khó lòng, mặc lòng, mất lòng, méch lòng, mùi lòng, nở lòng, ngả lòng, phải lòng, sẵn lòng, tắc lòng, vỡ lòng, vui lòng; Dặn lòng khăng khăng hơn ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham – CD // (R)* Phần ở giữa: *Ngồi trong lòng, ôm trong lòng, trũng lòng, lòng bàn tay, lòng bàn chân; Ngó lên trời thấy một đám mây bạch, Ngó xuống lòng lạch thấy con cá chạch đỏ đuôi... – CD.*

lòng bàn tay *dt.* Phía trong một bàn tay, chỗ nằm // (B) Vòng trời buộc, dưới sự kiềm chế: *Minh ở trong lòng bàn tay người ta.*

lòng căn *dt.* Phần giữa căn nhà, không kể hai tấm vách: *Lòng căn hẹp.*

lòng con *dt.* Lòng căn chái nhà hay xếp: *Cột lòng con.*

lòng chảo *dt.* Bên trong cái chảo // (R) C/g. Vòng chảo, vòng đua xe đạp xây cất nghiêng vòng: *Đua lòng chảo* // Thung lũng, đất được núi đồi bao bọc chung quanh: *Lòng chảo Điện Biên Phủ.*

lòng dạ *dt.* X. Bụng dạ(B): *Lòng dạ đàn bà.*

lòng dân *dt.* Ý dân, ý muốn và cảm tình của dân: *Không được lòng dân.*

lòng dục *dt.* Dục tính, sự thèm muốn, khao khát.

lòng đỏ *dt.* C/g. Tròng đỏ, phần giữa cái trứng, màu đỏ: *Lòng đỏ trứng gà.*

lòng độc *dt.* Tánh hiểm độc: *Đem lòng độc hại người.*

lòng đơn *dt.* Tánh ngay thẳng, thật thà: *Lòng đơn dạ độc (mật).*

lòng gỗ *dt.* Lõi cây gỗ // (B) Lòng dạ kẻ chơn chất, thật thà: *Đau lòng gỗ, gỗ kêu.*

lòng gian *dt.* Bụng gian, tánh quỷ quyệt, tham lam: *Ai có lòng gian thì Trời Đất biết.*

lòng hai *trt.* X. Lòng hai.

lòng hảo tâm *dt.* (lóng) Hào tâm, lòng tốt, rộng rãi, hay bố thí: *Cám ơn lòng hảo tâm của cô bác.*

lòng không *dt.* Bụng trống, bao tử không có đồ ăn: *Lòng không dạ đói.*

lòng lành *dt.* Dạ hiền lành, hay thương người thương vật, hay làm nhân, ít sát sanh.

lòng máng *dt.* Bể trong cái máng xối // *tt.* Mo, trũng lòng mà dài: *Cái bẹ chuối, hình lòng máng.*

lòng máng đình *dt.* (thực) C/g. Mai chấn thủy, loại cây kiểng, lá to, hoa

trắng nhỏ năm cánh xụ xuống vì có cộng dài, rất thơm; trái mọc từng cặp, dài, hơi cong; hột có lông bọc gió (*Wrightia religiosa*),

lòng máng lông *dt.* (thực) Cây cao, có mù, vỏ có lông mịn, lá dài rộng, chót nhọn; hoa trắng, vàng hoặc hường; trái dài nhọn như lưỡi gươm có rãnh dài, hột có lông bọc gió (*Wrightia tomentosa*).

lòng máng nam *dt.* (thực) Cây cao 3, 4m có mù trắng; lá non có lông, lá già láng; hoa trắng năm cánh nhỏ dài; trái không có rãnh, hột nhỏ có lông bọc gió. (*Wrightia an-namensis*).

lòng mẹ *dt.* Trước bụng và vòng tay của mẹ: *Ngồi trong lòng mẹ* // (B) Tình mẹ đối với con: *Lòng mẹ Việt Nam* // (R) Gian nhà chánh: *Cột lòng mẹ (cột cái).*

lòng mo *dt.* Bể trong cái mo cau // (R) Hình gồ lên bụng ruot như cái mo cau lật úp (trái với lòng máng là cái máng lật ngựa).

lòng mốt *trt.* X. Lòng mốt.

lòng một dạ hai *dt.* Hai lòng, ngoài mặt thế này, trong lòng thế khác, trước ở tốt, sau lại xấu đối với ai.

lòng muông dạ thú *dt.* Bụng sâu độc, không tinh nghĩa, không đạo lý như loài thú.

lòng nửa *dt.* Có nhiều đường, nhiều khía bên trong: *Xoi lòng nửa.*

lòng ngay *dt.* Lòng dạ ngay thẳng: *Lòng ngay dạ thẳng.*

lòng nhân (nhơn) *dt.* Bụng biết thương người, thương vật mà giúp đỡ, cứu nguy và chẳng hại ai.

lòng ống *dt.* Rỗng và dài như cái ống: *Xoáy lòng ống.*

lòng rộng rãi *dt.* Tốt bụng, hay tha thứ, không tiếc tiền: *Mở lòng rộng rãi.*

lòng sắt *dt.* Khăng khăng một lòng, cứng cỏi, không thay đổi: *Lòng sắt dạ đá.*

lòng son *dt.* Lòng trung thành nhất quyết: *Lòng son dạ sắt.*

lòng sông *dt.* Từ giữa sông tới mực nước ngập đến.

lòng súng *dt.* Ống thông giữa nòng cây súng: *Tức lòng súng, súng nổ.*

lòng tà *dt.* Bụng gian giáo, hay tính việc trái phép, trái đạo lý.

lòng tạp *dt.* Phần không ngon của bộ đồ lòng súc vật như: *bao tử và ruột.*

lòng tàu *dt.* Khoang, bụng chiếc tàu // (R) Đường nước sâu giữa sông, đường tàu chạy // Tên một con sông nhánh của sông Đồng Nai, đường tàu chạy vào cảng Sài Gòn.

lòng tin *dt.* Sự tin cậy: *Có lòng tin anh em.*

lòng tốt *dt.* C/g. Lòng hảo tâm, bụng tốt, ý tốt, sẵn sàng giúp người, cứu người.

lòng tham *dt.* Tánh tham lam, bao nhiêu cũng không vừa.

lòng thành *dt.* Lòng thành thật trung hậu // (R) Sự tin tưởng thân quyền: *Có lòng thành với Trời Phật.*

lòng thảo *dt.* Ý tốt về miếng ăn hay tiền bạc sẵn sàng chia sẻ cho người.

lòng thương *dt.* Tình thương, dạ yêu đương hay thương xót: *Dem lòng thương.*

lòng trâu dạ chó *dt.* Nh. Lòng muông dạ thú (tương đương này không ổn, vì trâu và chó đều “tử tế” với người chủ nó).

lòng trắng *dt.* C/g. Tròng trắng, phần bọc ngoài cái tròng đỏ trứng, trong và loãng hơn tròng đỏ: *Lòng trắng trứng.*

lòng trinh *dt.* Sự trung trinh đối với chúa, với chồng: *Giữ tấm lòng trinh không dãi dối // tt.* Đồng trinh nói trại: *Chuối cây mình chuối lòng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con? – CD.*

lòng vàng *dt.* Lòng tử tế hết mực: *Một tấm lòng vàng trong manh áo rách.*

LÒNG DÒNG *tt.* Dài dòng lời thôi, mất nhiều thì giờ: *Việc còn lòng dòng chưa dứt khoát.*

LÒNG TONG *dt.* (động) Tên một loại cá nhỏ ở sông, mình dẹp có sọc, thịt trong: *Cá lòng tong // (B) Những kẻ theo ăn hại: Bị lòng tong rĩa bộn (Rasbora).*

LÒNG THÔNG *bt.* Thả dài xuống: *Treo lòng thông, mối dây lòng thông // (B) Nh.* Lòng dòng: *Việc còn lòng thông // (R) Lậu điệu, vương vãi: Vợ con lòng thông; Trâu anh con cỡi con dòng, Có con đi trước lòng thông theo sau – CD.*

LÒNG VÒNG *trt.* Vòng vo, luẩn quẩn, đánh một vòng rồi trở lại nơi cũ: *Chạy lòng vòng, đi lòng vòng, nói lòng vòng một hồi, đâu chẳng tới đâu.*

LÓNG *dt.* Đốt, đoạn giữa hai mắt: *Dao lóng, nhật lóng, lóng mía, lóng tre // (R) a) Khúc (có nhiều lóng): Mua một lóng mía dài // b) Tiếng gọi những khúc xương hai đầu có mấu (lắt léo): Một lóng xương.*

lóng tay *dt.* Mỗi đoạn ngắn của một ngón tay: *Mỗi ngón tay có ba lóng, trừ ngón cái chỉ có hai lóng.*

LÓNG *đt.* Gạn cho trong, cho sạch: *Lóng nước uống // (B) Dọ hỏi, tìm hiểu thật rõ: Dò trong lóng đục.*

lóng phèn *dt.* C/g. Đánh phèn, bỏ phèn chua đậm nát vào lu nước rồi

quậy mạnh tay, để vẩy một lát thì nước trong: *Xây bồn cho bạn thả sen, Nước đục dạ muốn lóng phèn cho trong* – CD // (lóng) Cái tạo lại những kẻ, theo thể hệ GenZ, bị cho là quê mùa, xấu xí, thô lậu: *Anh chàng này cần phải lóng phèn dài dài mới coi được.*

LÓNG trt. Lắng, lặng nghe: *Nghe lóng // Cách hỏi xa xa để tìm hiểu một việc gì (vì e hỏi ngay, người ta không nói): Hỏi lóng // tt. Riêng, kín đáo, chỉ người trong bọn mới hiểu: Tiếng lóng của mỗi thế hệ mỗi khác; Trong xã hội thiếu tự do ngôn luận, tiếng lóng đầy dẫy.*

lóng nghe đt. Để ý nghe: *Nói sẽ kéo có người lóng nghe // Có nghe rằng: Lóng nghe lúa lên giá.*

lóng tai đt. Lắng tai, nghiêng tai nghe: *Gió xoay vẩn cát vẩn bụi tre, Anh muốn nên duyên chồng vợ, hãy lóng tai nghe em phân trần* – CD.

LÓNG CÓNG tt. Cóng tay hay cóng chơn, không làm được, không bước đi được vì lạnh (rét) hay sợ quỳnh: *Trời rét, tay chơn lóng cóng; Sợ lóng cóng.*

LÓNG LÁNH tt. X. Long lạnh.

LÓNG NGÓNG trt. Để ý mong đợi, mắt dòm nơi xa: *Đứng lóng ngóng đợi tin.*

LÓNG NHÓNG trt. Nh. Lóng ngóng.

LÓNG XÓNG trt. C/g. Lắng xảng, lảng chảng, chàng ràng, quây quần làm bận người khác: *Lóng xóng trước cửa hàng.*

LỎNG bt. Loãng, nhiều nước, không đặc: *Cháo lỏng, nấu lỏng // Long, không chặt: Buộc lỏng, nắm lỏng, mối dây lỏng; Lỏng buông tay khấu bước lẩn dậm băng* – K // Không bó buộc lắm: *Giam lỏng, thả lỏng.*

lồng bóng tt. Tiếng chao của vật lỏng đựng trong chai trong lọ: *Lắc nghe lồng bóng // tt. Đồ chơi trẻ con bằng chai, hình gương sen, đáy thật mỏng, ngâm vôi nút thì kêu lồng bóng, thổi nhẹ thì kêu tiếng trong: Cái lồng bóng, chơi lồng bóng.*

lồng cổ tt. Có cái cổ lồng: *Xe đạp lồng cổ.*

lồng gốc tt. Có cái gốc long lay: *Cây lồng gốc chắc chết.*

lồng gối tt. Có đầu gối yếu: *Già rồi lồng gối.*

lồng le tt. Thật lỏng (cả hai nghĩa): *Cháo lỏng le, buộc lỏng le.*

lồng lẻo bt. Lỏng, không chặt: *Buộc lồng lẻo, mối dây lồng lẻo // (B) Hời hợt, không chặt chẽ: Lập luận lồng lẻo.*

lồng quệu tt. Rất lỏng: *Hồ lồng quệu; Mối dây lồng quệu.*

lồng quịch tt. Nh. Lồng quệu.

lồng vòng tt. Rất lỏng, nhiều nước ít cái: *Canh lỏng vòng.*

lồng xệch (xịch) tt. Rất lỏng, không được chặt: *Buộc lồng xệch.*

LỎNG KHÔNG tt. X. Lỏng ngóng.

LỎNG NGÓNG tt. C/g. Lỏng không hoặc Lỏng thông, ốm (gầy) và cao: *Cao lỏng ngóng.*

LỎNG THÔNG tt. X. Lỏng ngóng.

LỎNG dt. Đám cỏ rậm dẫn đến khe suối trong rừng: *Tìm lông đón hương, nai // (R) Nơi vắng vẻ thơ mộng mà trai gái thường đến (cũng chỉ những chiếc du thuyền): Đi chơi lông.*

LỌNG dt. Vật cán dài trên có sườn lợp giấy phát dầu, dùng che nắng quan quyền cho ra nghi lễ: *Lọng che sương dầu sườn cũng lọng, Cái ô bịt vàng dầu trọng cũng ô* – CD.

LỌNG CỌNG *tt.* Lụng khụng, lụng túng, không biết phải làm thế nào: *Bộ tịch lọng cọng; Đang lọng cọng, không biết làm thế nào để giải quyết.*

LỌNG *bt.* Ên, lạng, im, không phò bày: *Ăn lọng, đi chơi lọng.*

lọng lẽ *bt.* X. Lặng lẽ.

LOONG TOONG *dt.* C/g. Tùy phái hay Tống thơ văn, người sai vật trong văn phòng hay đi thơ (*planton*).

LÓP *dt.* Lều, túp, chòi che sơ sài để đứng canh: *Che lớp.*

LÓP *tt.* Lôm, hóp: *Má lớp.*

LÓP LÉP *trt.* Tròm trèm, gần đến một mức nào: *Lóp lép một tạ.*

LÓP NGÓP *trt.* Vất vả, cố ngoi lên cách cực nhọc: *Trèo lóp ngóp mãi mới tới đỉnh.*

LỌP *dt.* Vật bắt cá bằng tre đương có miệng hom, để mỗi bên trong rồi đặt dưới đáy nước, cá vào ăn mỗi ra không được: *Đặt lạp, cá lạp (cá bắt bằng lạp).*

LÓT *dt.* X. Lát: *Lót gạch // (R) Chèm, đệm ở giữa cho êm, cho vừa: áo lót, tã lót, lót nệm // (B) Hối lộ: Đút lót, lo lót, lót quan.*

lót dạ *dt.* Điềm tâm, ăn sơ sài đã đợi bữa ăn chánh: *Lót dạ chút đỉnh gì rồi làm; Ăn lót dạ.*

lót đường *dt.* Trái đá ở đường đi // (B) Làm trái độn, vật hy sinh trước để kè sau hưởng: *Đi trước đặng lót đường.*

lót lòng *dt.* Nh. Lót dạ.

lót ổ *dt.* Làm cái ổ cho êm: *Chim tha rác lót ổ, thỏ búc lông bụng lót ổ, lót ổ cho gà đẻ // (R) Bị chết một con trong bấy khi mới đẻ: Con heo này đẻ mười hai con, lót ổ hết một con.*

LÓT NGÓT *tt.* Loi ngoi, dầm dề, dầm đĩa, ướt dầm: *Uớt lót ngót.*

LÓT TÓT *trt.* Lèo đèo, theo sau chùn: *Lót tốt chạy theo.*

LỌT *dt.* Rơi từ trên xuống dưới: *Lọt cầu, lọt lỗ, lọt sông; Lọt sàng xuống nia – tng // trt.* Qua được chỗ hẹp: *Chun lọt; Hoa thơm giắt để mái hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm – CD // Rơi vào chỗ hẹp: Lọt ổ phục kích // (B) Thoát được khó khăn: Trót lọt, thi lọt ba kỳ // dt.* Tền thứ bánh bột gạo khuấy lỏng, cho nhều từng con ngắn xuống nổi nước sôi, rồi vớt ra để ăn với nước đường hay nước lèo: *Bánh lọt nước dừa; Bánh lọt thịt bằm.*

lọt lòng *dt.* Từ lòng mẹ mà ra (mới sinh): *Từ thuở lọt lòng tới giờ // trt.* Trong lòng căn một cái nhà: *Đo lọt lòng thì 4m, nếu phủ bì thì 4,30m.*

lọt lưới *dt.* Thoát khỏi lưới do các lỗ lưới: *Cá nhỏ lọt lưới cá // Vương trong lưới: Banh lọt lưới.*

lọt qua *tt.* Lọt ngang từ bên này qua bên kia: *Sợi chỉ lọt qua trôn kim // (B) Thoát khỏi chỗ ngăn: Lọt qua vòng loại.*

lọt sàng *tt.* Theo các lỗ hở của cái sàng mà lọt xuống: *Lọt sàng xuống nia – tng // tt.* Bỏ rồi, thừa thãi, hết xài: *Đồ lọt sàng.*

lọt sổ *tt.* Mất tên, không có tên trong sổ, bị đánh rơi: *Tôi bị lọt sổ trong kỳ thi vừa qua // Sót: Lộn xộn thế nào mà kỳ này tôi bị lọt sổ.*

lọt tên *tt.* Sót tên, tên không được ghi vào: *Bị lọt tên nên ở lại.*

lọt tai *trt.* Nghe được hiểu được, vừa ý với lời lẽ được nghe: *Nghe lọt tai.*

lọt trót *tt.* Lọt qua dễ dàng: *Lọt trót chó khó khăn gì.*

lọt ụp *tt.* Lọt cách dễ dàng, và kêu cái ụp: *Đồng xu lọt ụp xuống lỗ.*

lọt vô *bt.* Vô được bên trong: *Chun lọt vô kê.*

lọt xuống *tt.* Rơi xuống: *Lọt xuống sàng.*

LỘT XỌT *tt.* Lúp xúp, cách chạy chậm: *Chạy lọt xọt sau chót // (B) Lụi dụi, lòi thoi cách ngó ngán đại dọt: Lọt xọt bị bắt bây giờ! Chạy lọt xọt đổ khỏi mất tiền!*

LÔ *dt.* Loa: *Gọi lô, truyền lô.*

LÔ *dt.* Lò, bát cắm hương: *Nén hương tể độ cắm đầy lò.*

LÔ *dt.* Vì lô gọi tắt, cây lau.

lô kỳ *dt.* Cờ lau, bông cây lau có phát hoa (cộng) dài.

LÔ *dt.* (lóng): Bôi, dương vật: *Con lô.*

LÔ *dt.* Phần nhỏ: *Phân lô, chia lô, lô đất, lô độc đắc, lô hàng (lot).*

LÔ *dt.* Xe hơi đưa hành khách từ 8 chỗ ngồi trở xuống: *Xe lô (location).*

LÔ CỐT *dt.* Pháo đài, nơi xây cất chắc chắn để núp bắn (*blockauss*).

LÔ MÔ *trt.* Đầy những gò, nong, mô, đồng: *Lô mô những mô mã.*

LÔ NHỎ *trt.* C/g. Lỗ nhỏ, có nhiều và cao thấp không đều: *Đá mọc lô nhỏ, thiên hạ đứng lô nhỏ.*

LÔ TÔ *dt.* (bạc) Trò chơi giải trí gồm có 90 con cờ đựng trong túi khác số từ 1 tới 90 và nhiều lá bài to phân từng bộ 6 lá có đủ 90 số, mỗi lá có 3 hàng, mỗi hàng có 5 số; có người móc cờ trong túi ra và hô to lên, ai có đủ 5 số cùng một hàng trước thì kinh (tức thắng cuộc): *Chơi lô tô, kêu lô tô // X. Đánh lô tô (loto).*

LỒ *dt.* Đồ đan hình vại để đựng hàng hóa: *Lồ cau.*

LỒ LỘ *trt.* Hơi lộ ra, để lộ ra một tí: *Mới vừa lồ lộ, chưa bày rõ ra // Nhan nhàn, rõ ràng: Để lồ lộ ra đó.*

LỒ Ổ *dt.* (thực) C/g. Luồng, giống tre to, lông dài, cây ngay, cật mỏng.

LỒ XỔ *trt.* X. Xỉ xô: *Lồ xô như ngô lơ tàu.*

LỔ *trt.* Quá mức, quá mực thường: *Ăn lỗ, cười lỗ, nói lỗ, tính lỗ, trả lỗ, xài lỗ // tt. Lổ làng nói tắt: Thằng đó lỗ quá!*

lổ bịch *tt.* Gàn dở, kỳ cục, vô duyên: *Cái cười lỗ bịch, chuyện lỗ bịch, người lỗ bịch.*

lổ côn *dt.* Vượt lên côn, đụng côn: *Thuyền lỗ côn // (B) tt. Lổ, lỗ quá mức: Rồi, lỗ côn rồi, phải xin lỗi!*

lổ dạng *dt.* Lên cao để thấy rõ ràng: *Vùng ô lỗ dạng, khách thuyền chưa hay - Tiên Xích Bích, bản dịch Đào Châu.*

lổ đèn *tt.* Qua khỏi mức trắng ở ngã tư khi đèn đỏ cháy: *Lổ đèn bị phạt.*

lổ lằng *trt.* C/g. Nhổ nhãng, quá mực thường rất xa, làm chướng tai chướng mắt kẻ chung quanh: *Ăn mặc lỗ lằng, ăn nói lỗ lằng.*

lổ linh *bt.* X. Lổ.

lổ mức *trt.* Quá mức, khỏi mực thường: *Được tin cậy rồi lỗ mức.*

lổ rạn *dt.* Côn đá nổi thấp, dưới mặt nước: *Ở các cửa biển gần núi, thường có nhiều lỗ rạn // dt. Đụng vào hoặc lướt trên côn đá: Thuyền lỗ rạn.*

lổ trôn *trt.* Lổ vì còn trôn mạnh nên ngừng không đứng chỗ: *Xe chạy lỗ trôn // (B) Lổ vì quá cao hứng, không dừng lại kịp: Nói lỗ trôn.*

LỔ *dt.* Một chục mười hai (nhưng tính mười), đơn vị hàng hóa bán sỉ (buôn): *Một lỗ bán chai, một lỗ nước mắm (mười hai tin).*

LỔ NHỎ *tt.* Đồng đảo và cao thấp không đều, lại cử động luôn: *Thiên hạ lỗ nhỏ chờ xem.*

LỔ XỐ *tt.* Đông và rộn rịp: *Lao xao lỗ xố, thiên hạ lỗ xố.*

LỔ *tt.* Trần trướng: *Ăn lông ở lỗ.*

LỔ *dt.* C/g. Sòng, chỗ trũng để tát nước: *Động lỗ.*

LỔ CHỖ *tt.* Long chong, không bằng phẳng: *Đường đi lỗ chỗ.*

LỔ ĐỔ *tt.* Lổm đổm, có nhiều đốm khác màu: *Răng em lỗ đổ hột cuôm, Già như trái lựu chín hươm trên cây – CD.*

LỔ *dt.* Chỗ lõm sâu (có đáy): *Đào lỗ, khoét lỗ, moi lỗ, tháy lỗ // Huyệt mả: Gân kẻ miệng lỗ // Ngà thoát, thông suốt tới bên kia (không đáy): Lũng lỗ, xoi lỗ, lỗ kim; Chó đầu chó sủa lỗ không – CD // bt. Bể: Lỗ đầu // Khuyết, hụt hạt, thiệt hại: Buôn thua bán lỗ; Tham bữa giỗ, lỗ bữa cây tng.*

lổ cốt *dt.* Bệnh hết tủy giữa ống xương, khiến hết sức lực // (R) Biến chứng bệnh phong tình kinh niên, khiến con người hết sức lực.

lổ chân lòng *dt.* Lỗ nhỏ ngoài da để mồ hôi rịn ra.

lổ chân trâu *dt.* Dấu chân của trâu ở chỗ sinh lây // (B) Việc hay trường hợp nhỏ mọn, không đáng: *Đi sông đi biển không chết, mà chết ở lỗ chân trâu.*

lổ chó *dt.* Lỗ ở vách lá hay hàng rào, nơi chó chun ra vào.

lổ chỗ *tt.* Có nhiều lỗ: *Mặt rỗ lỗ chỗ.*

lổ đào *dt.* Lỗ moi dưới đất để đánh đào.

lổ đầu *bt.* Có thương tích ở đầu: *Đánh lỗ đầu, bị lỗ đầu, té lỗ đầu.*

lổ dè *dt.* Cửa mình, cơ quan sinh dục đàn bà: *Không biết nó vực trong lỗ dè nào đâu mất?*

lổ đi *dt.* Lỗ đi, lối vi vợi những lỗ rộng: *Rộng như cái lỗ đi, sao cho vừa!*

lổ đít *dt.* C/g. Lỗ tròn và Hậu môn, lỗ để ỉa, một cơ quan bài tiết.

lổ ghen *dt.* Lỗ nhỏ ở khóe mắt, nơi ghen chảy ra: *Váy lỗ ghen.*

lổ hang *dt.* Lỗ và hang // Lũng nhiều lỗ, có nhiều lỗ: *Đường lây lỗ hang.*

lổ hẻ *dt.* Đường rách dài: *Lỗ đầu, có nhiều lỗ hẻ // (B) Nh. Lỗ dè.*

lổ hoa mai *dt.* Lỗ nhỏ chứa ở vách pháo đài để đặt nòng súng bắn ra.

lổ hồng *dt.* Chỗ hư bể, làm trống một khoảng: *Vá lỗ hồng // (B) Chỗ trống, thiếu, hụt, mất, sót: Đắp vào lỗ hồng, lấp lỗ hồng, trám lỗ hồng.*

lổ hờ *dt.* Chỗ hở hang: *Bít các lỗ hờ // (B) Chỗ sơ hở, chỗ yếu kém: Việc kín, không nên sơ suất để một lỗ hờ nào.*

lổ hút *dt.* (chm) Cái lỗ khoét bên hông một xi lanh, thông với bộ chế hòa khí để đem hòa khí vào gạt te của một động cơ ba lỗ. (*lumière d'aspiration*).

lổ khu *dt.* Nh. Lỗ đít.

lổ lã *trt.* Thâm thủng vốn liếng: *Mua bán lỗ lã.*

lổ lời *trt.* Hoặc lỗ hoặc lời: *Mua bán lỗ lời chè cháo lạnh tanh – CD.*

lổ lù *dt.* Lỗ tròn dưới đáy hồ, đáy lu có nút nhét kín, để xả nước dơ ra.

lổ miệng *dt.* Tức miệng (tiếng dùng khi nhấn mạnh): *Đất quết đã đành bia lỗ miệng – TTT.*

lổ mọt *dt.* Lỗ trong gỗ do mọt ăn // (B) Lỗ ở ruột xe cao su, do bong bóng hơi thật nhỏ khi chế tạo.

lổ mọi *dt.* Mọi nước trong đất.

lổ mọng *dt.* C/g. Mọng cái, lỗ khoét ở cạnh gỗ để tra mọng đục vào.

lổ mũi *dt.* Hai cái lỗ ở mũi để thở: *Lỗ mũi em thì tám gánh lông, Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho – CD.*

lỗ nạp *dt. (chm)* Cái lỗ khoét bên hông một xi lanh, đối diện với lỗ hút, làm cho xi lanh thông với cạt te và đem hòa khí từ cạt te vào xi lanh. (*lumière d'admission*).

lỗ nẻ *dt.* Đường nẻ ở đất khô: *Dưới lỗ nẻ chui lên.*

lỗ nhĩ *dt.* X. Lỗ tai (tiếng nói chơi): *Khoái cái lỗ nhĩ.*

lỗ rún (rốn) *dt.* Cái lỗ giữa rún.

lỗ sủng *dt.* Chỗ hùng sâu: *Đường có nhiều lỗ sủng.*

lỗ tai *dt.* Hai lỗ ở hai bên mặt, để nghe.

lỗ tai trâu *dt.* Hai lỗ tai con trâu // (B) Hai lỗ tai người lỳ, cứng đầu, khó dạy (tiếng mắng).

lỗ tiểu *dt.* Cái lỗ ở cơ quan sinh dục, để đái.

lỗ thoát *dt. (chm)* Cái lỗ khoét bên hông một xi lanh, đối diện với lỗ nạp nhưng dưới một chút, để tổng khí cháy ra ngoài (*lumière d'échappement*).

lỗ thóp *dt.* C/g. Mỏ ác, chỗ hùng và mềm giữa khớp sanh trẻ con (do xương sọ chưa ráp lại).

lỗ thùng *dt.* Chỗ rách hay bể của đồ đựng: *Bị cái lỗ thùng* // (R) Số tiền xài thâm: *Chạy tiền đắp các lỗ thùng.*

lỗ trống *dt.* X. Lỗ hồng.

lỗ tròn *dt.* X. Lỗ đít.

lỗ vốn *dt.* Thâm tiền vốn: *Tính ra thì lỗ vốn.*

lỗ xí *dt.* Cái hằm để tiêu xuống: *Lọt lỗ xí.*

LỖ *tt.* Ngủ đại, thô tục: *Ngủ lỗ, thô lỗ.*

lỗ độn *tt.* Khờ khạo, lù đù, chậm chạp.

lỗ mãng *bt.* C/g. Mổ mãng, nóng này, vụt chạc, hỗn hào, thô lỗ: *Ăn nói lỗ mãng, con người lỗ mãng.*

LỖ *dt.* C/g. Ló, thức ăn mặn để uống rượu.

LỖ *bt.* Mặn, muối ở mỏ // (R) Xăng, cộc cằn, sơ xuất.

lỗ bộ *dt.* Đoàn xe vua, có quân hầu cầm khí giới bảo vệ chung quanh // (R) Binh khí xưa, dùng làm nghi trượng ở đình miếu, nhà thờ tổ tiên, v.v.

lỗ gia *dt.* Láu cá, người xảo quyết, nhiều mưu kế.

lỗ mãng *tt.* Sơ xuất, không tròn bốn phận.

LỘ *dt.* Đường đi: *Kiều lộ, lục lộ, đại lộ, tiểu lộ, xa lộ; Đùng để trẻ con ra lộ.*

lộ bàng *dt.* Hai bên đường.

lộ cái *dt.* Đường cái, đường có trái đá và có tên chánh thức.

lộ con *dt.* Đường tẻ vào xóm, thường không trái đá và không tên chánh thức.

lộ chính *dt.* Công việc nhà nước trông nom đường sá trong nước.

lộ đồ *dt.* Đường sá: *Lộ đồ trắc trở.*

lộ giới *dt.* Mép đường, phần đất trống dọc theo lộ cái, thuộc đất nhà nước, dành cho việc công ích: *Cát nhà không được phạm lộ giới.*

lộ giới đồ *dt.* Bản đồ lộ giới, dành cho dân chúng tham khảo để khi cất nhà, đừng phạm vào (*plan d'alignement*).

lộ nhân *dt.* Người ngoài đường (không ăn thua gì tới việc mình).

lộ phí *dt.* Tiền tốn hao khi đi đường.

lộ tế *đt.* C/g. Cáo đạo lộ, lễ cúng ở bên đường khi linh cữu sắp được đưa đi chôn.

lộ thất *dt.* Nhà trọ dọc đường.

lộ trình *dt.* Những con đường phải theo mà đi: *Xe đưa hành khách phải chạy theo lộ trình của nhà nước định.*

LỘ *bt.* Lậu, ló, lồi, phơi bày, hở hang, dễ thấy: *Bại lộ, tiết lộ, thố lộ; Để lộ ra, câu chuyện đã lộ rồi //* Mùa sương: *Cam lộ.*

lộ biểu *dt.* X. Biểu lộ.

lộ bóng *dt.* Lố dạng, bày hình dáng ra: *Mặt trời vừa lộ bóng.*

lộ cốt *dt.* Phơi xương // (B) Chết.

lộ diện *tt.* Ra mặt; hết trốn núp hay che giấu được: *Bị lộ diện.*

lộ điểm *dt.* Hột sương, giọt sương.

lộ diện *dt.* Mùa sương và lần điện chớp // (B) Quá chóng, mới đó rồi mất liền.

lộ hầu *dt.* Cục u ở cổ, nguyên là đầu cuống họng lồi ra: *Đàn ông thường có lộ hầu.*

lộ khí *dt.* Hơi sương, hơi lạnh buổi sáng sớm.

lộ liễu *tt.* Bày ra nhan nhản, không kín đáo: *Nơi ngủ đàn bà không nên để lộ liễu quá; Công việc quá lộ liễu.*

lộ miên *dt.* Ngủ ngoài trời, ngủ trần, không mùng (màn).

lộ nhãn *dt.* Mắt lộ (tròng mắt lồi ra).

lộ tẩy *tt.* (lóng) Lậu việc kín: *Bị lộ tẩy rồi.*

lộ tình *dt.* Tiết lộ tình hình, nói thiệt mọi việc.

lộ thể *dt.* Minh mảy trần truồng.

lộ thiên *tt.* Ngoài trời, không che lợp: *Vô đài lộ thiên.*

lộ xa *dt.* Xe mui trần.

lộ xỉ *tt.* C/g. Lồi xỉ hoặc Lòi xỉ, vầu rầu, rầu rọc không phải chỗ.

lộ xuất *tt.* Nổi bật, thấy tỏ rõ.

LỐC *dt.* Trốt, cơn gió xoáy mạnh: *Cơn lốc, gió lốc.*

LỐC *dt.* Lúa trồng nơi cạn: *Sao rua đứng trốc, lúa lốc được ăn – tng.*

LỐC *dt.* Hòn đất sét để khô dùng chườm hay dè bếp: *Hòn lốc.*

LỐC BỐC *trt.* C/g. Lốp bóp, tiếng nổ liền tiếp: *Nổ lốc bốc.*

LỐC CỐC *trt.* X. Lóc cóc.

LỐC XỐC *tt.* Bộ vúc vắc: *Lốc xốc khó thương.*

LỘC *dt.* Mâm non: *Đâm lộc, nẩy lộc, trở lộc; Tháng giêng rét dài, tháng hai rét lộc – tng.*

LỘC (鹿) *dt.* (động) Con nai, con hươu: *Mai huê lộc.*

lộc để thảo *dt.* (thực) Thứ cỏ, lá giống móng chơn hươu.

lộc giác *dt.* Gạc nai, sừng có nhiều nhánh của hươu, nai.

lộc giác cao *dt.* Thuốc cao nấu với sừng hươu.

lộc nhung *dt.* Gạc non của nai mới lú ra, còn mềm.

LỘC (祿) *dt.* Việc tốt lành do trời ban: *Hưởng lộc, thất lộc; Một nhà phúc lộc gồm hai – K //* Tên vị thần mang những việc tốt lành đến cho người: *Ông Lộc // (R) Cơm tiền của nhà nước ban hàng tháng cho quan quân: Quyển cao lộc trọng.*

lộc ăn *dt.* Phần ăn do may mắn mà có: *Có lộc ăn.*

lộc bổng *dt.* X. Bổng lộc.

lộc nước *dt.* Lương bổng do nhà nước phát: *Lộc nước trọng hậu.*

lộc thực *dt.* Tiền công hàng tháng của quan lại: *Làm mà hưởng lộc thực gì?*

lộc trời *dt.* Lộc do trời dành để cho: *Nhờ lộc trời, nhà cũng đủ ăn.*

lộc vị *dt.* Bổng lộc và chức vị.

lộc vua *dt.* Túc lộc nước do vua làm chủ.

LỘC CỘC *trt.* Tiếng khua của vật cứng: *Bánh gỗ xe bò lăn lộc cộc.*

LỘC NGỘC *tt.* Ngốc nghếch, lòn mà đại: *Con người lộc ngộc.*

LỘC XỘC *trt.* C/g. Xông xộc, cách chạy sấn tới: *Lộc xộc chạy tới.*

LÔI *đt.* Nắm kéo đi: *Kéo lôi // đt.* Hai sợi dây da, một đầu máng ở nòng cổ ngựa, một đầu máng ở gọng xe, để ngựa chạy kéo xe theo: *Dây lôi // đt. (chm)* Làm cho kim loại dài ra bằng cách nung đỏ rồi đập, nện, chấn hay tó: *Lôi thép.*

lôi áo *đt.* Nắm áo kéo, bắt dẫn đi (lời hăm trong việc đòi nợ).

lôi cổ *đt.* Nắm cổ bắt đi: *Nó không trả thì lôi cổ nó!*

lôi cuốn *đt.* Thu hút theo: *Bị phong trào lôi cuốn.*

lôi đầu *đt.* Kéo đầu dẫn đi (lời hăm hay lời bảo khi giận): *Hãy lôi đầu nó về đây!*

lôi kéo *đt.* Lôi đi: *Để tôi đi mà, lôi kéo làm chi // Lôi qua kéo lại: Hai đảng lôi kéo với nhau.*

lôi lưng *đt.* Nắm lưng quần lôi đi (lời hăm hay biểu khi giận): *Không trả thì lôi lưng; Hãy lôi lưng nó!*

lôi thôi *bt.* Dài dòng, dai dẳng, không gọn, không khéo, gần thất bại: *Ăn mặc lôi thôi, ăn nói lôi thôi, làm ăn lôi thôi, công việc còn lôi thôi, quần áo lôi thôi, anh đó lôi thôi lắm // đt.* Kiểm chuyện rắc rối: *Anh đừng lôi thôi với tôi!*

LÔI *đt.* Sấm, tiếng sét: *Chuồn trăn lôi, dây thâu lôi, Thiên lôi // (R)* Vật nổ giết người: *Địa lôi, thủy lôi, ngư lôi.*

lôi bôn *tt.* Lẹ như chớp.

lôi công *đt. (truyền)* C/g. Thiên lôi, thần làm sấm.

lôi chấn *đt.* Sấm động, tiếng sấm nổ vang.

lôi đả *đt.* Sét đánh, lần sét xẹt trúng

lôi đình *đt.* Sấm sét // (B) Về giận dữ: *Nổi trận lôi đình.*

lôi động *đt.* Rung động dữ dội (như sấm nổ).

lôi thần *đt. Nh.* Lôi công.

lôi vũ (雷雨) *đt.* Mưa và sấm sét // Tên một vở kịch của Tào Ngưu.

LÔI LÃ *trt.* Đon đả, vồn vã, cách nói chuyện thân mật và sốt sắng để làm thân: *Chuyện trò lôi lã.*

LÔI *tt.* Lộ, nổi cao lên: *Góc lôi, gương lôi, kính lôi, mắt lôi, rún lôi; Có lũ trẻ để bụng lôi rốn đen, cười thanh bình – Kim Tuấn, Phạm Duy.*

lôi trơn trê *đt. (bh)* C/g. Bệnh trĩ, chứng bệnh chót ruột già lộn lại bề trái và lôi ra khỏi hậu môn.

lôi lõm *tt.* Lôi lên và hõm xuống, không bằng mặt: *Đường đi lôi lõm.*

lôi quả quýt *tt.* Lôi to giống trái quýt: *Rón (rún) lôi quả quýt.*

lôi rốn (rún) *tt.* Có cái rốn lôi ra: *Đứa bé lôi rốn // trt.* To và dày dứa (khóc): *Khóc lôi rốn.*

lối xi (齒) *tt.* X. Lộ xi.

LỐI *đt.* Nẻo, ngã đi: *Bí lối, chi lối, dắt lối, dẫn lối, lạc lối; Gió vào ve vuốt má đào, Má đào quyến gió lối nào gió ra? – CD // Đường cầy dưới ruộng, có ba hoặc bốn bụi mạ bề ngang: Xuống lối // (R)* Cách thức: *Lê lối, lối ăn lối ở (hay mặc) // trt.* C/g. Hự, điệu hát bội hay cải lương gần như nói chuyện thường với câu văn lục bát hoặc văn xuôi: *Hát lối, nói lối // Độ, phỏng, cách đoán tiem tiem: Lối năm tuổi, một công lối 25 gia; Lối tháng chạp // tt.* Phách, xác, có củ chi kiêu ngạo khó thương: *Phách lối, thẳng đó lối lắm.*

lối ba *đt.* Đường cầy hẹp của những người cầy chậm, có ba bụi mẹ bề ngang.

lối bốn *đt.* Đường cầy rộng của những người cầy giỏi, lẹ, có bốn bụi mẹ bề ngang.

lỗi chó *tt.* Phách chó, tiếng chửi kẻ lên mặt lỗi: *Đồ lỗi chó!*

lỗi chừng *trt.* Độ chừng, phỏng chừng, lời đoán phỏng khi đưa ra con số tiềm tiềm: *Đám lúa này đập ra lỗi chừng 100 gạ.*

lỗi đi *dt.* Đường đi: *Cất nhà phải chùa lỗi đi cho xóm sau // Ngà khi ra đi: Phải biết lỗi đi của nó mới mong tìm ra.*

lỗi lang *dt.* Tự sự, đầu đuôi gốc ngọn: *Ai biết lỗi lang nào đầu?*

lỗi về *dt.* Con đường dẫn về nhà: *Lỗi về xóm cũ.*

lỗi xóm *bt.* Cùng chung một xóm: *Ở lỗi xóm, người lỗi xóm; Lỗi xóm, tắt lửa tối đèn có nhau.*

LỖI *bt.* Sai, quấy, lầm lạc: *Bắt lỗi, bỏ lỗi, đổ lỗi, lầm lỗi, nhận lỗi, tội lỗi, thứ lỗi, xá lỗi, xin lỗi; Anh lỗi, tôi lỗi; Trăm năm dầu lỗi hẹn hò, Cây đa còn đó, con đò khác đưa – CD.*

lỗi ấn loát *dt.* Chữ trong sách báo in sai do lầm lạc khi sắp chữ.

lỗi chánh tả *dt.* Chữ sai chánh tả: *‘Năm’ mà viết ‘Nằm’ là phạm một lỗi chánh tả.*

lỗi duyên *tt.* Ở quấy với vợ (hay với chồng) đến nỗi vợ chồng xa nhau hay giận nhau: *Nghe người thì sợ lỗi duyên cùng chồng – HTR.*

lỗi đạo *tt.* Trái đạo, sai bốn phận: *Được chữ trung mất đức chữ hiếu, Được chữ phu tòng lỗi đạo mẹ cha – CD.*

lỗi hẹn *tt.* Sai lời hứa: *Trách ai lỗi hẹn sai nguyên, Cho chim lia tổ, cho thuyền xa sông – CD.*

lỗi lầm *bt.* C/g. Lầm lỗi, lỗi vì lầm lạc: *Mới lỗi lầm nhất thứ.*

lỗi nhịp *trt.* Sai nhịp, không đúng với nhịp thông thường: *Đàn lỗi nhịp // (B) Nh. Lỗi hẹn: Lỗi căn đươn*

như đòn lỗi nhịp, Biết bao giờ cho hiệp phụng loan – CD.

lỗi phải *bt.* Sai hay đúng: *Anh em mà nói chuyện lỗi phải làm chi // dt. Vạch lỗi, phê bình: Anh sao hay lỗi phải quá!*

lỗi ty pô *dt.* Nh. Lỗi ấn loát.

lỗi thẳng đánh máy *dt.* Lỗi đổi thừa do sai sót văn bản mà các quan đời nay đã ký.

lỗi thể *trt.* Sai lời thể: *Lỗi thể thôi đã phụ phàng với hoa – K.*

lỗi thời (thì) *tt.* Trái mùa, không đúng lúc: *Quần áo lỗi thời, chủ trương lỗi thời.*

lỗi văn phạm *dt.* Lỗi trong cách viết văn, trật mẹo luật hành văn.

LỖI *dt.* Hòn đá nhô cao lên.

lỗi lạc *tt.* C/g. Lợi lạc, nổi bật, xuất sắc: *Văn tài lỗi lạc.*

lỗi lỗi *trt.* Lờm chờm những đá.

lỗi lỗi lạc lạc *tt.* Ngay thẳng rõ ràng.

LỢI *dt.* Đi trong nước bằng cách quạt vi, uốn kỳ, ngoắt đuôi: *Cả lý ngư sâu tư biếng lợi – CD // Bơi, trườn mình trên mặt nước, tay bơi chơn đạp: Lợi sông, lợi biển, tập lợi // (R) Đi vát vả, cực nhọc: Lặn lợi đi tìm, lợi ba, bốn cây số trong đường rừng, lợi một đoạn đường lấy // (lóng) Lúa, quơ quào tuyệt vọng (do “lợi dòng nước ngược” nói tắt): Học tú, gặp bài lạ thì lợi! Do cách hiểu lợi là lợi bộ qua sông, một du kích bị bắn chết.*

lợi bộ *dt.* Đi bộ, đi chân: *Hết tiền, phải lợi bộ về.*

lợi bướm *dt.* Khi lợi, vai chìm xuống nước, hông và mông đẩy nổi lên trên mặt nước; ngược lại khi mông và hông chìm thì bờ vai nhô lên; hai tay quạt tròn đều cùng lượt.

lợi chó *dt.* Lợi bằng cách quèo lia hai tay dưới nước.

lợi đua *đt.* Tranh nhau coi ai lợi mau, tới mức trước.

lợi đứng *đt.* Lợi bằng hai chơn đạp nước, mình đứng thẳng (trong trường hợp hai tay bặn cầm vật chì).

lợi éch *đt.* Lợi như con éch lợi: hai chơn tổng bẹt ra sau, hai tay chấp lại và xia tới đoạn quạt nửa vòng để tiếp sức với hai chơn đầu trôi lên hít hơi vào bằng miệng và nung trớn ấy nghỉ một giây rồi làm y lại động tác đó.

lợi lậm *tt.* Lầy lội, ướt át: *Đường lội lậm dơ dáy.*

lợi nước *đt.* Đi qua chỗ ngập nước: *Đi ngà đổ phải lội nước //* *đt.* Tên thứ xe đánh giặc bằng sắt dày, chạy cả trên lộ và dưới sông, rạch: *Xe lội nước.*

lợi ngựa *đt.* C/g. Thà ngựa, nằm ngựa trên mặt nước, hai tay bơi ngược, hai chơn tổng tới.

lợi ngược *đt.* Lợi ngược dòng nước, nước chảy vô mà lợi ra hoặc trái lại: *Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược – CD //* (B) Cố gắng cách tuyệt vọng khi gặp trở lực to: *Cãi tôi, bây giờ mới lội ngược đạ!*

lợi sai *đt.* Lợi bằng cách hể dang thẳng cánh tay trái tới thì nghiêng mình bên phải và hớp hơi vào miệng, rồi dùng tay trái mà bơi thì mình nghiêng qua trái, đồng thời dang cánh tay phải tới và hà hơi ra, và cứ luân phiên như thế mà lợi, hai chơn luôn luôn đập nhẹ trên mặt nước.

lợi sinh *đt.* Bước đi dưới sinh: *Đi ngà đổ phải lợi sinh.*

LỘI *trt.* Lố, lậm vào: *Thợ vay lợi tiền công.*

LỘI LẠC *tt.* X. Lỗi lạc.

LÔM CÔM *đt.* không ra đầu vào đầu, chỗ được chỗ không và không ổn định: *Ăn nói lom côm.*

LÔM CHÔM *đt.* X. Chôm chôm (*thực*).

lôm chôm tróc *đt.* Giống lôm chôm ngọt, nạc khô dễ tróc (không dính chặt vào hạt).

LÔM CHÔM *đt.* (*động*) X. Chôm chôm (*động*).

LÔM CHÔM *tt.* Lóc chóc, không tề chỉnh: *Bộ lom chôm.*

LÔM LỐP *tt.* Lốp lốp, nồn nà: *Trắng lom lốp.*

LÔM NGÔM *trt.* X. Lôm ngôm.

LỒM *đt.* Thử ghê ở tai ở mép: *Lồm ăn tai.*

LỒM CỒM *trt.* Dáng người đang nằm rồi chỗi lên: *Lồm cồm dậy.*

LỒM CHỒM *đt.* Lóng nhóng chồm tới: *Đứng đợi tới phiên, lồm chồm mắt cả trật tự.*

LỒM LỘP *tt.* X. Lôm lốp.

LỒM XỒM *tt.* Xồm xồm, có nhiều lông dài và hơi dựng đứng: *Lông lá lôm xôm.*

LỒM ĐỐM *tt.* Lấm chấm, có nhiều đốm khác màu: *Lốm đốm hoa râm.*

LỐM LÁM *tt.* Phách lối, kiêu ngạo: *Bộ lốm lăm.*

LỒM CHỒM *trt.* Gồ ghề, không bằng phẳng: *Sỏi đá lốm chốm.*

LỒM LẦM *trt.* Cách hỗn hào thô tục: *Ăn nói lốm lăm.*

LỒM NGỒM *trt.* X. Lệnh nghênh: *Gái chính chuyên lấy được chín chồng, Vo viên bỏ lọ gánh chồng đi chơi, Không ngờ quang đứt lọ rơi, Bò ra lốm ngổm chín nơi chín chồng – CD.*

LỒM NHỒM *trt.* X. Lệnh nghênh.

LỘM CỘM *tt.* Cộm nhiều nơi, có nhiều món cứng độn lên: *Nghe lộn cộm trong con mắt trái.*

LỒN *dt.* C/g. Húm, cửa mình, âm hộ, bộ phận ngoài của cơ quan sinh dục và tiểu tiện của đàn bà: *Bẹn lồn.*

lồn lá tre *dt.* Thứ lồn xa hẹp bè ngang, để gác con quay kéo vải (X. Lồn xa).

lồn lá vòng *dt.* Thứ lồn xa bầu bầu, để gác con quay kéo vải (X. Lồn xa).

lồn mẻo *dt.* (B): Đầu hồi, góc giùm hình tam giác nơi hai mái nhà giáp nhau: *Dán bùa lồn mẻo.*

lồn què *dt.* Lồn khi có đường kinh, dính máu.

lồn trâu *dt.* Cổ áo bà ba rộng mà thon: *Cổ lồn trâu.*

lồn xa *dt.* Miếng gỗ xẻ một đầu, dùng gác con quay kéo vải.

LỒN NHỐN *trt.* Nhôn nháo, chộn rộn, lằng xằng, cảnh lộn xộn ở đám đông: *Đứng lồn nhốn.*

LỒN CỐN *trt.* Tiếng khua động đồ sành: *Khua lồn cốn.*

LỒN NGỐN *tt.* Ngổn ngang, chông chất lộn xộn, không thứ tự: *Đồ đạc lồn ngổn.*

LỒN NHỐN *trt.* Đụng phải cái mềm và cái cứng không đều: *Cơm nhai lồn nhốn những sắn.*

LỒN RỒN *trt.* Tiếng ly chén khua: *Làm đổ mâm chén khua lồn rộn //* (R) Rồn rảng, cách nói oang oang: *Nói chuyện lồn rộn.*

LỘN *bt.* Đảo ngược, lật ngược, lấy trên làm dưới, dưới làm trên, hoặc đem trong ra ngoài, ngoài vô trong: *Lộn mề gà, lộn ruột, may lộn, đảo lộn; Lộn đầu xuống đất trở cẳng lên trời thng; Con cò mà đi ăn đêm, Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao CD //* Pha trộn lộn xộn, xen lẫn bậy bạ: *Cẩn lộn, chửi lộn, gây lộn, đánh lộn, trộn lộn, vật lộn, trứng gà (hoặc cú, vịt) lộn; Lộn vào*

đám đông // Chuyển mình uốn éo: *Rồng lộn //* Đi rồi trở lại hoặc ra rồi vào: *Con ranh con lộn //* Lầm lẫn: *Lầm lộn, nói lộn, tính lộn; Lộn con toán, bán cái nhà – tng.*

lộn bậy *bt.* Lộn xộn bậy bạ, không theo một phương pháp hay cách thức nào cả: *Để lộn bậy, nói lộn bậy, lấy lộn bậy, tính lộn bậy.*

lộn chống *dt.* Bò chống lấy người khác: *Sáng ngày ra đứng cửa đông, Xem một què bói: lộn chống được chăng? – CD.*

lộn đầu *bt.* Lấy đầu làm đuôi: *Đưa lộn đầu, lộn đầu đưa //* (B) Ngược ngao, hỗn hào: *Lộn đầu xuống đất, trở cẳng lên trời – thng.*

lộn đường *trt.* Lạc, lầm đường: *Đi lộn đường.*

lộn gan *tt.* Túc giận: *Miếng ăn là miếng tôi tàn, Mất đi một miếng lộn gan lên đầu – CD.*

lộn giống *tt.* Lai bậy bạ, không rệt: *Chó lộn giống, heo lộn giống.*

lộn hôn *tt.* Lú lẫn, hay quên: *Trọng tuổi, hay lộn hôn.*

lộn kiếp *dt.* Đầu thai kiếp khác: *Lộn kiếp làm người //* (R) Mọc lên từ trong đồng phần sau khi bị nuốt vào bụng: *Ồi lộn kiếp, ột lộn kiếp //* Tiếng mắng kẻ loạn luân: *Đồ lộn kiếp.*

lộn lại *trt.* Trở lại: *Đi lộn lại, trở lộn lại //* *dt.* Lật bề trong ra: *Lộn lại rồi hây mặt.*

lộn lạo *tt.* Lộn xộn bậy bạ: *Quần áo xốc lộn lạo hết.*

lộn lên *trt.* Trở lên: *Đi lộn lên, trở lộn lên //* (truyền) Đầu thai lên trần: *Lộn lên đòi nợ.*

lộn máu *trt.* Ồi máu, tức giận: *Giận lộn máu lên đầu.*

lộn mẻo *dt.* Trò chơi nắm cây thanh ngang, uốn mình một vòng rồi

buồng tay rớt xuống: *Chơi lộn mề*
// trt. Té, cái đầu xuống trước: *Té lộn mề, bị vật lộn mề.*

lộn mề dt. Mổ rồi lộn cái mề gà hay mề vịt lại để cạo cho sạch // (R) Lộn bề trong ra ngoài, ngoài vào trong: *Lộn mề cái bao (hoặc cái túi).*

lộn mưa dt. Mưa, ối thức ăn ra: *Say đến lộn mưa* // Buồn mưa, buồn nôn muốn mưa: *Ghê tởm đến lộn mưa.*

lộn ngược bt. Trờ ngược lại: *Lộn ngược cái áo, đi lộn ngược lại, nói lộn ngược lại, lộn ngược đầu.*

lộn nhào trt. Từ trên nhào xuống, cho cái đầu xuống trước, hay té hoặc bị vật cái đầu xuống trước: *Lộn nhào xuống, bị vật lộn nhào.*

lộn nhộn trt. Nh. Lộn nhốn.

lộn phèo trt. Nh. Lộn nhào: *Ngã lộn phèo.*

lộn ra trt. Trờ ra: *Đi lộn ra, trở lộn ra, chạy lộn ra.*

lộn ruột tt. Như ruột bị xáo trộn: *Say sóng như lộn ruột* // Nh. Lộn gan.

lộn sên dt. Để tận dụng sợi sên cũ, người thợ sửa xe đạp phải ngồi đục rời ra từng mắc sên và lộn bề hai miếng mắc sên đã mòn (má trong) từ ngoài quay vào trong để có thể chạy tiếp thêm một thời gian (không xác định được); thao tác này chỉ có từ sau 30/4/1975 khi có tiền mà không thể mua được sên mới.

lộn sòng dt. Tráo gói, đánh tráo, đổi lộn với ý gian: *Kẻ lộn sòng tráo gói.*

lộn tiết trt. Nh. Lộn máu.

lộn thỉnh tt. Trộn trắng lên: *Cập mắt lộn thỉnh.*

lộn trái vải tt. Bắt đầu trộn lộn giữa trông trắng và đỏ, chưa tượng hình: *Đố ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vải cu con ra ràng – CD.*

lộn trông tt. X. Lòi trông.

lộn về trt. Trờ về: *Đi lộn về; Thăm em một chốc anh trở lộn về, Kèo con trăng kia nó lặn, tư bề núi non – CD.*

lộn vô trt. Trờ vô: *Đi lộn vô, Đi trở lộn vô.*

lộn xộn bt. Rối rắm, lòi thoi, rộn ràng, thiếu trật tự, làm mất trật tự: *Cảnh lộn xộn, giấy má lộn xộn cả, làm lộn xộn, đừng lộn xộn, lằng xằng lộn xộn.*

lộn xuống trt. Trờ xuống: *Đi lộn xuống, trở lộn xuống, từ đây trở lộn xuống.*

LÔNG dt. Bộ phận ngoài da người hay cầm thú, mọc từng sợi hay từng cọng cứng đơm sợi hai bên (mọc nơi đâu thì có tên bộ phận ấy kèm theo như: *lông cánh, lông chân, lông đuôi, lông mày, lông nách, lông ngực...* hoặc của con vật nào thì có tên con ấy kèm theo như: *lông chim, lông gà...*): *Bút lông, cạo lông, chổi lông, mọc lông, nhổ lông, rụng lông, thay lông; Chim khôn thì khôn cả lông, Khôn cả cái lông, người xách cũng khôn – CD* // (R) Bộ phận ngoài vỏ, giống như lông: *Cây dâu lông, trái xay lông, lông bọc gió* // Đồ vật có sợi tua giống lông: *áo lông, khăn lông, đồ lông.*

lông cặm dt. C/g. Lông quặm, hoặc cặm, những sợi lông nheo (mì) mọc quót vô trông mắt, làm nhem và chảy nước mắt sống.

lông cặm dt. Ba sợi lông thật cứng trên phao câu vịt (nhỏ thì vịt nuôi mau lớn).

lông con dt. Lông ngắn và mảnh sợi, mọc xen lẫn với lông vũ: *Vịt tơ rất nhiều lông con.*

lông công *dt.* Lông đuôi con công trống, giắt trên mào tướng dữ hay tướng Phiên (hát bội).

lông cộng *dt.* C/g. Lông vũ, lông chim chóc, gà vịt, có cộng cứng.

lông đất *dt.* (B) Lông của đất tức cây cỏ: *Người ta sống về lông đất.*

lông gai *dt.* (thực) Lông nhỏ, cứng nhọn, mọc ở chấu hoa hoặc phát hoa.

lông hồng *dt.* Lông chim hồng, rất nhẹ (thường được ví với mạng sống những người dám hy sinh vì đại nghĩa, vì trung hiếu và vì tình): *Từ sinh xem tợ lông hồng – NĐM.*

lông lá *dt.* Nhiều lông: *Cao gì mà còn lông lá đây.*

lông mã *dt.* Hai đám lông cộng yếu, hẹp bề ngang, thả tua tua gần đuôi gà trống: *Vừa trở lông mã.*

lông mao *dt.* Lông loài có vú, mọc từng sợi, không cộng.

lông mày *dt.* C/g. Chang mày, hai đám lông mọc thành hàng dài trên hai mắt người.

lông măng *dt.* Lông mượt măng tre // Lông vũ non, sợi rất mảnh: *Gà mới mọc lông măng.*

lông mi *dt.* C/g. Lông nheo, lông mọc ở mi mắt.

lông nheo *dt.* X. lông mi.

lông nhím *dt.* Lông con nhím (hồi xưa được dùng giắt búi tóc cho dùng số) // (R) C/g. Móc tai, cây giắt tóc bằng kim khí (cũng dùng móc cắt ráy).

lông ống *dt.* Nh. Lông vũ,

lông quặm *dt.* X. Lông cắm.

lông sồi *dt.* Nh. Lông con.

lông tai *dt.* Lông rất mảnh sợi mọc quanh lỗ tai: *Rung lông tai* (đã già, thường nói về đàn bà).

lông tài *dt.* Sợi lông mọc khác thường,

dài hơn hết trong đám, được cho là dấu hiệu tài năng: *Dưới cằm có sợi lông tài.*

lông trĩ *dt.* Lông đuôi con trĩ (thường được dùng giắt mào nữ tướng hoặc tướng trẻ đẹp trai trong tuồng hát bội).

lông vũ *dt.* Lông chim chóc, gà vịt, có cộng cứng.

lông xù *dt.* Lông mao (thường của chó) thật dài.

lông xước *dt.* Lông vũ mọc đứng hoặc quớt ngược lên: *Gà lông xước.*

LÔNG HAI *trt.* C/g. Nóng hai hay Lông hai, cách đương hay dẹt với hai sợi chập một: *Vải lông hai, rổ đương lông hai.*

LÔNG MỐT *trt.* C/g. Nóng mốt hay Lông mốt, cách đương hay dẹt với một sợi ngang, một sợi dọc: *Vải lông mốt, đệm đương lông mốt.*

LÔNG *đt.* C/g. Lộng, để bên trong, xen vào giữa: *Lông ca dao tục ngữ trong thi ca* // Ủ lâu và bùng lên: *Ngựa lông lên.*

lông bóng *đt.* In bóng, có cái bóng ở đâu đó: *Khách đi đường lông bóng trắng soi.*

lông bông *tt.* Bụng ruột, trống bụng: *Trái dưa lông bông.*

lông hơi *tt.* Nghẹt hơi, hơi ứ bên trong: *Lông hơi tức ngực.*

lông khuôn *đt.* Khép khuôn, để trong khuôn (khung): *Lông khuôn bức ảnh.*

lông loạn *đt.* Chứng, sanh chứng, hăng tiết nhảy dựng lên.

lông lộn *tt.* Tức tối đứng ngổ không yên: *Lông lộn ra vào, giận lông lộn.*

lông phổi *tt.* Tức ngực: *Bị đánh lông phổi.*

LÔNG *dt.* Chuông nhỏ để nhốt chim chóc, gà vịt: *Lông chim, lông gà;*

Chim sổ lồng khôn mong trở lại
– CD // Vật giống cái lồng: *Lồng bàn, lồng ngực, cái lồng hái trái.*

lồng ấp *dt.* Vật đựng than mang theo người để sưởi cho ấm.

lồng bàn *dt.* Cái nắp lưới đựng mâm đồ ăn trên bàn.

lồng cu *dt.* Lồng nhốt chim cu // Tầng lầu nhỏ mái tròn trên chót hoặc một bên một tòa lầu to: *Lồng cu nhà thờ, lồng cu chợ.*

lồng đèn *dt.* Đèn có lồng kiếng hay giấy bao ngoài: *Có trăng tình phụ lồng đèn, Ba mươi mồng một đi tìm lấy trăng* – CD // (thực) Nh. Búp (X. Búp).

lồng sậy *dt.* Vật dùng sậy cau hay thuốc, đương bằng nan hoặc hàn bằng thiếc có lỗ.

LỒNG BÔNG *tt.* Phồng phồng, tính những vật xốp, nhẹ, khó nhận cho dễ: *Lồng bông như bông gòn.*

LỒNG CỒNG *bt.* Kênh cang, choán nhiều chỗ: *Bàn ghế lồng cồng, gồng gánh lồng cồng.*

LỒNG HỒNG *tt.* Nhỏng nhèo, tính trẻ con hay hỗn hào đòi hỏi: *Nuông nó thì nó lồng hồng.*

LỒNG LỘNG *tt.* C/g. Lộng lộng, rộng mênh mông: *Trời cao lồng lộng* // *trt.* Đồng đồng, nhan nhán, thấy to: *Ở trường lồng lộng.*

LỒNG MỨC *dt.* (thực) Thứ cây cao, hoa trắng, trái dài có mắt, gỗ nhẹ (thường dùng làm guốc) // (thực) Loại xa bò chẻ trái dài, nhọn đầu.

LỒNG CHỐNG *tt.* Bừa bãi, ngổn ngang, không thứ tự: *Đồ đạc lồng chống.*

LỒNG *tt.* Lộng, lạm quyền, xác xược: *Được bề trên yêu vì, càng ngày càng lồng.*

LỘNG *đt.* X. Lồng (đt): *Lộng khuông, lộng kiếng* // Chui vào trong: *Gió*

lộng // *trt.* Trổ hình hoa hòe trống ở giữa: *Cua lộng, chạm lộng* // *đt.* Vịnh nhỏ, bờ biển ăn khuyết vào bờ: *Vào lộng ra khơi.*

lộng gió *tt.* Thoảng gió, trống, gió dễ vào: *Chỗ này lộng gió.*

lộng khơi *trt.* Thả ra khơi, giữa dòng, xa bờ: *Chạy lộng khơi.*

lộng óc *tt.* C/g. Long óc, hơi nhúc đầu sổ mũi vì hứng phải gió mạnh.

LỘNG (弄) *bt.* Ngắm nghía, chơi giỡn, giễu cợt: *Hí lộng, trào lộng; Lộng giả thành chơn* // Suông sã, phá phách, làm càn: *Thời hư quý lộng, làm lộng, càng ngày càng lộng* // Chơi nhạc: *Lộng tiêu.*

lộng bút *đt.* Múa may ngòi bút // (B) Khoe tài bằng văn chương bằng ngòi bút.

lộng chương *đt.* Chơi ngọc chương // (B) Sinh con trai (Đẻ ra con trai, ... Cho chơi ngọc chương. § Vì thế mừng ai đẻ con trai thì gọi là “lộng chương chi hỉ” 弄璋之喜).

lộng địch *đt.* Thối sáo: *Lựa phải xuy tiêu lộng địch* – *Tiền Xích bích.*

lộng hành *đt.* Làm càn, làm ngang: *Thời loạn, kẻ gian lộng hành.*

lộng lượt *bt.* Ngang ngược, quá phép: *Chơi lộng lượt; Người lộng lượt.*

lộng ngổa (弄瓦) *đt.* Chơi tám ngói // (B) Sinh con gái.

lộng ngoạn *đt.* Chơi và ngắm.

lộng ngôn *đt.* Nói càn, không kiêng dè.

lộng nguyệt *đt.* Ngắm trăng, thưởng trăng: *Trung thu lộng nguyệt.*

lộng ngữ *đt.* Chơi chữ, nói mí bằng chữ nghĩa // Lợi dụng những chữ đồng âm dị nghĩa, những hình ảnh sống động, những lối nhân cách hóa để tạo những câu văn dí dỏm, duyên dáng như: *Trăng bao*

nhieu tuổi trắng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non? – CD.

lộng pháp *đt.* Phạm pháp, làm trái luật pháp: *Làm quan mà lộng pháp.*

lộng quyền *đt.* Vượt quyền, làm nhiều việc ngoài quyền hạn: *Tôi gian lộng quyền.*

lộng thần *đt.* Bê tôi lạm quyền, giành quyền vua mà làm càn: *Tào Tháo là một lộng thần.*

lộng tiêu *đt.* Thối tiêu, thối ống tiêu.

LỘNG *tt.* Ngụy nga, đẹp đẽ, cao rộng: *Lông lộng.*

lộng lạc *tt.* Cao rộng bao la, mệnh mông đồ sộ: *Đền đài lộng lạc // (thth) Xuất sắc, nổi bật: Hay lộng lạc.*

lộng lẫy *tt.* Rực rỡ: *Nhà cửa lộng lẫy, sắc đẹp lộng lẫy.*

lộng lộng *tt.* X. Lông lộng.

LỐP *tt.* Lép, không co ruột: *Thóc lớp; Tốt quá hóa lớp.*

LỐP *đt.* Vò bánh xe bằng cao su và bố: *Banh lớp, lớp xe (enveloppe).*

LỚP BỐP *trt.* Tiếng nổ giòn: *Pháo nổ lớp bốp, vỗ tay lớp bốp // (B) Bốp chách, cách nói to và lia lịa với ý khoe khoang: Nói lớp bốp // (thực) C/g. Lục lạc hay Hạ khô thảo, loại dây leo có trái, khi khô thì nổ, được dùng làm thuốc giải nhiệt.*

LỚP ĐỐP *trt.* Nh. Lớp bốp (nghĩa 1).

LỚP HỐP *tt.* X. Hóp tốp.

LỚP XỐP *tt.* X. Hóp tốp // X. Lông bông.

LỘP BỘP *trt.* Bồm bộp, tiếng vật nặng mà nhỏ rơi trên vật rỗng: *Mưa rơi lộp bộp trên nắp hồ.*

LỘP CỘP *trt.* Côm cộp, tiếng va chạm của những vật cứng: *Đi guốc lộp cộp trên gạch.*

LỘP ĐỘP *trt.* Nh. Lộp bộp

LỘP LỘP *tt.* C/g. Lôm lộp (X. Lôm lộp).

LỘP XỘP *tt.* X. Lông bông.

LỐT *đt.* Lột da ngoài: *Cổ lột, đờ lột // (B) Quần áo riêng cho một hạng người, danh nghĩa, danh vị: Đột lột nhà sư, đột lột đạo đức.*

LỐT *đt.* (thực) Loại dây trườn, lá hình tim như lá trâu, xanh sậm, dùng làm thức ăn: *Thịt bò xào lá lột (Piper sarmentosum).*

LỘT *đt.* Bóc ra, tuột ra: *Lột lá; Tôm càng lột vỏ để đuôi, Già gạo cho trắng mà nuôi mẹ già – CD // (R) Tôi thời kỳ thay vỏ, thay da: Cua lột, tôm lột, ve lột; Rắn già rắn lột, người già người lột vào sàng – tng // Cổi ra, dùng sức mạnh lấy của người: Bị lột hết vòng vàng; Bóc lột // Lột được hết ý tứ trong câu văn hay trong điệu bộ: Lột hết tinh thần.*

lột áo *đt.* Cổi áo người (lời hăm hay lời biểu khi giận): *Nó không trả, lột áo nó!*

lột chức *đt.* Cách chức, không cho làm nữa (nói về quan lại): *Sơ suất trong phận sự nên bị lột chức.*

lột da *đt.* Tuột lớp da ngoài ra: *Lột da ếch, tắm biển về bị lột da // (B) Cắt cổ, siết họng, ăn lời quá mức: Chặt đầu lột da thiên hạ.*

lột đồ *đt.* Cổi hết nữ trang của người cách bắt ép: *Lột đồ của vợ đi cầm.*

lột khăn *đt.* Lấy cái khăn đang bịt trên đầu xuống: *Lột khăn xá.*

lột nón *đt.* Cắt nón xuống lệ làng: *Thấy quan, lột nón xá; Đi ngang qua đình lột nón chào thân, Hạc châu thân đủ cặp, sao mình lẻ đôi? – CD.*

lột quần *đt.* Cổi quần (lời hăm hay lời biểu khi giận): *Không trả, tao lột quần cho coi!*

lột sạch *đt.* Cởi hết nữ trang, không chừa món nào cả: *Bị cướp cạn đón đường lột sạch.*

lột trần *đt.* Cởi trần, cởi áo ra (lời nói khi giận): *May cho mình cái áo châu xá bóng tây, Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây lột trần – CD.*

lột truồng *đt.* Cởi quần người ta ra cách bất ép: *Đứa nhỏ có ghê, bị lột truồng thoa thuốc.*

lột vên (bielle) *đt.* Hư cây then chuyển trong máy // (lóng) Hư chuyện: *Rối, lột vên!*

lột vỏ *đt.* Bóc vỏ: *Lột vỏ chuối, lột vỏ tôm // (B) Thay đổi bề ngoài: Lúc này làm ăn khá, nên hăn lột vỏ rồi.*

lột xác *đt.* Cởi bỏ cái vỏ ngoài, thay vỏ mới: *Ve lột xác // Lột quần lột áo, xé xác (lời hăm hay biểu khi giận): Không trá, tao lột xác cho coi!*

LỜ *bt.* Ngơ, lơ, day ra nơi khác, để ý việc khác: *Giả lơ, làm lơ, ngó lơ // Mọi cử chỉ, dáng điệu, ý tứ lơ thôi, không cần cố, không chăm chỉ, không trúng ngay: Bơ lơ bâng lảng.*

lơ càng *tt.* (lóng) Sợ rồi làm lơ, không dám ăn thua nữa: *Thua mấy bữa, coi bộ nó lơ càng.*

lơ chơ lỏng chỏng *bt.* Lắc lư, gập ghềnh, không vững: *Bộ lơ chơ lỏng chỏng.*

lơ đễnh *trt.* Vô ý, không cần thận: *Lơ đễnh hay quên; Qua cầu mà lơ đễnh, thế nào cũng té.*

lơ là *tt.* Lạnh đậm, tê lạnh, lạnh nhạt không để ý tới: *Lơ là với anh em, lơ là với việc nghĩa.*

lơ lảng *tt.* C/g. Bâng lảng lơ lơ, lơ ra, lảng trí, không cần cố, không để ý: *Lơ lảng như người mất hồn.*

lơ láo *tt.* Bơ ngờ sượng sùng, ngơ

ngáo, lạ người lạ cảnh: *Xuân về ngày loạn còn lơ láo, Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ – NKH.*

lơ lơ *tt.* Lôi thôi, không ra chi: *Coi lơ lơ vậy mà giàu lắm đã!*

lơ lớ *trt.* Trại trại, không được đúng: *Nói lơ lớ, nghe lơ lớ.*

lơ lửng *tt.* Lửng chửng, ở giữa, đầu không tới đâu cả: *Thuyền câu lơ lửng đã xong, Thuyền chài lơ lửng uống công thuyền chài – CD // C/g. Lơ lơ lửng lửng, Nh. Lơ lảng: Nhớ ai lơ lửng đêm trường, Như chim xa tổ nhớ rừng biếng bay – CD.*

lơ mặt *đt.* Chạy mặt sợ, không dám giao thiệp, gẩn gủi nữa: *Bị nhiều lần, lơ mặt.*

lơ mỗ *trt.* Đã no, đã chán, hết muốn ăn nữa: *Xốc tấp một hồi lơ mỗ.*

lơ mơ *tt.* Lôi thôi, không ra gì: *Chẳng phải tay lơ mơ đâu! // trt. Khinh suất, xem thường: Thấy nói lơ mơ, nó không sợ // Lầm rậm, tuy vậy mà: Lơ mơ vậy mà giàu đã!*

lơ thơ *tt.* C/g. Lua thưa, thưa, không rậm: *Có lơ thơ mấy cái nhà; Lơ thơ tơ liễu buông mảnh – VD.*

lơ trơ *trt.* Trơ trọi, một mình: *Đất rộng mà chỉ lơ trơ mấy gốc mận*

LỜ *tt.* Xanh nước biển: *Xanh lơ, nhuộm lơ (bleu).*

LỜ *đt.* Kiểm soát viên, người xét vé xe (*contrôleur*) // (R) Người phụ tài xế, làm mọi việc nặng trên xe: *Anh lơ, đi lơ.*

LỜ *đt.* Vật bất cá có miệng hom, đặt dưới nước cho cá vào, ra không đặng: *Chớ nghe lời phình tiếng phờ, Thò tay vào lơ mắc kẹt cái hom – CD.*

LỜ *tt.* Mờ, không rõ bóng: *Lu lơ, kiếng lơ; Dầu trắng lơ nước cạn, anh mấy đời phụ em – CD // Làng,*

trông không rõ: *Mắt lơ // (B) Già không thấy, không hay biết: Làm lơ, tâng lơ, lơ đi không biết.*

lờ mờ trt. Lững đững, chậm chạp, uể oải: *Cá lội lơ mờ, nước chảy lơ mờ // Khờ khạo uể oải: Cặp mắt lơ mờ, lững đững lơ mờ như kẻ mất hồn.*

lờ khờ tt. Khờ, thật thà, nhát nhúa: *Lờ khờ quá, chúng ăn hiếp chết!*

lờ lệt tt. Sờ sệt, mắt trông không rõ: *Già cả lơ lệt.*

lờ lơ tt. Ngầu ngầu, vẩn đục không trong: *Đục lơ lơ.*

lờ mờ tt. Hơi mờ, không sáng: *Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh – TTT // (B) Lôi thôi, không dứt khoát, không rõ ràng: Thái độ lơ mờ.*

lờ ngờ tt. Ngờ ngạc nhiên, thật thà: *Người quê ra tỉnh lơ ngờ.*

lờ phờ trt. Lãng vãng, qua lại một chỗ nào: *Lờ phờ trước sân.*

lờ vờ trt. Lầy có, lầy lẹ, không cố: *Học lơ vờ, làm lơ vờ // đt. Già đồ, làm bộ: Lờ vờ làm việc.*

LỜ LỢ tt. Ngon ngọt, hơi ngọt chớ chưa được ngọt: *Chè lơ lơ khó ăn // trt. Mây mạy, hơi giống: Trông lơ lơ như người quen.*

LỒ đt. Món ăn bằng bột báp (ngô) ngào đường rồi tán nhuyễn: *Ăn lơ, bấp lơ.*

LỒ LỒ trt. X. Lơ lơ.

LỒ tt. Lếu, hỏ, dở dang, không ý tứ, không thạo việc: *Lớ thì thôi!*

lớ lẩn đt. Già đồ, làm bộ: *Việc biết rồi mà cứ lớ lẩn.*

lớ ngớ tt. Nh. Lờ ngờ, lơ khờ.

lớ quớ đt. Sờ mó cách vụng về: *Lớ quớ một lát chắc đổ bể cả // (R) trt. Lôi thôi, không chủ định: Đi lớ quớ, xe cán chết; Nói lớ quớ, chắc bị bắt lỗi.*

lớ xớ trt. Lấp lùng, tấp tểnh: *Lớ xớ*

thế mãi có phen bị đánh què // Xớ rớ, chàng ràng, choán chỗ không ích gì: Đừng lớ xớ không làm gì cả.

LỖ tt. Sút ra một phần bên ngoài: *Đất lỗ; tường lỗ; Bên lỗ bên bờ; Trời nắng mưa nắng chuyển, Đất ngoài biển nắng lỗ nắng bờ – CD // Bị vi trùng ăn khuyết: Ghê lỗ.*

lỗ ghê đt. Làm cho ghê lỗ ra: *Ăn nếp lỗ ghê; Chơi dờ lỗ ghê.*

lỗ láy tt. C/g. Lỗ lỏi, tức lỗ (ghê): *Tay chơn lỗ láy.*

lỗ loét tt. Lỗ rộng ra, có mủ lây lưa: *Lỗ loét trông gớm nhờm.*

lỗ lỏi tt. X. Lỗ láy.

lỗ sơn tt. Chưng lỗ mặt vì bị hơi sơn ăn: *Mặt lỗ sơn.*

lỗ tẩy huầy tt. Nh. Lỗ loét // (R) a) Mắc nợ nhiều chủ: *Nợ tôi bây giờ nó lỗ tẩy huầy // b) Vỡ lỗ và dính dằng nhiều nơi, nhiều người: Việc đồ đã lỗ tẩy huầy, còn giấu ai được nữa.*

LỖ bt. C/g. Nhỡ, sai rồi mới biết: *Dĩ lỗ, lảm lỗ; Cũng là lỗ một lảm hai – K // Chậm trễ, không kịp, không đúng lúc: Em tuy phận gái vụng về, Tờ duyên nẩy dẫu lỗ, em chẳng hề biết lo – CD // Dờ, nửa chừng, đầu không tới đầu cã: Lỡ quan lỗ lính lỗ làng, Lỡ hàng dân giá lỗ hàng công khanh – CD.*

lỗ bộ trt. Sẩy bước, không đúng nhịp chun: *Đá lỗ bộ // (R) Lỗ, dừng lại không kịp: Lỡ bộ, phải nói luôn.*

lỗ bữa trt. X. Dờ bữa.

lỗ bước trt. Sẩy bước, vụng bước đường tiến tới: *Lỡ bước công danh.*

lỗ cơ trt. Sai dịp, mất cơ hội tốt: *Lỡ cơ thua trận.*

lỗ cỡ trt. C/g. Lỡ chừng, không đúng cỡ, nửa chừng, đối với cỡ dưới thì thừa, cỡ trên thì thiếu: *Tuổi đồ cũng lỗ cỡ; Đi giấc nẩy lỗ cỡ quá.*

lỡ cuộc *trt.* Dở cuộc, công cuộc bị lỡ dở: *Đang chơi, bị lỡ cuộc.*

lỡ chiều *tt.* Không đúng buổi, sai với lệ thường: *Cá lỡ chiều.*

lỡ chon (chân, chun) *trt.* Lỡ, có giựt lại nhưng không kịp: *Đá banh lỡ chon trúng người // Nh. Lỡ bước: Lỡ chon sẩy bước.*

lỡ chuyện *trt.* Đã lỡ bắt tay vào việc: *Làm lỡ chuyện.*

lỡ chừng *tr. Nh.* Lỡ cỡ.

lỡ dĩ *trt.* C/g. Dĩ lỡ, lỡ rồi phải theo: *Buông câu lỡ dĩ phải lần, Thấy non thấy nước muôn phần muốn lui – CD.*

lỡ dịp *trt.* Hụt mất cơ hội: *Lỡ dịp may; Không hay nên lỡ dịp // Lỡ nhịp, không đúng nhịp đàn: Làm chi lỡ dịp cho đàn sang cung – K.*

lỡ dở *trt.* Nửa chừng, chưa xong: *Học hành lỡ dở; Lỡ dở công việc.*

lỡ duyên *trt.* Hụt vợ hoặc hụt chồng: *Bắn gie đóm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu trách trời sao nên – CD.*

lỡ đường (đường) *trt.* Mới nửa đường, chưa tới nơi định tới: *Khách lỡ đường; Lỡ đường xin ngủ nhờ một đêm.*

lỡ độ đường (đường) *trt. Nh.* Lỡ đường // (R) Hụt tiền ăn đường khi chưa tới nơi định tới: *Rủi lỡ độ đường, phải mãi vô kiếm ăn.*

lỡ hàng bờ *trt.* Không xuôi, không thuận như nói vợ bị từ chối, thì rớt, vay nợ không được, v.v. (Xt. PH. II).

lỡ hội *trt. Nh.* Lỡ dịp // (H) Lỡ kỳ thi: *Thương vì lỡ hội, sẩy đường công danh – LVT.*

lỡ khóc lỡ cười *trt.* Trớ trêu, cắc cớ, không biết nên vui hay buồn: *Chuyện thật lỡ khóc lỡ cười.*

lỡ làng *tt.* Lỡ mất, không làm sao được: *Duyên sao cắc cớ lỡ làng, Cầm gương, gương tối, cầm vàng, vàng phai – CD.*

lỡ lời *trt.* Lỡ một lời nói đáng lẽ không nên nói: *Nói lỡ lời; Lỡ lời xin chịu lỗi.*

lỡ miệng *trt. Nh.* Lỡ lời.

lỡ mừng (mảng) *trt.* Quá chừng, quá thể, cứ lảm lỏi như vậy luôn.

lỡ phiên *trt.* Không kịp phiên: *Anh vẽ hái đậu trông cà, Để em đi chợ kéo mà lỡ phiên – CD.*

lỡ tay *trt.* Đang bận việc: *Anh có lỡ tay thì cứ tiếp tục, tôi xin ngồi đợi // Sẩy tay, rui tay: Lỡ tay xán bể cái ô đồng – CD.*

lỡ tàu *trt.* Trễ tàu, trễ xe: *Lỡ tàu, phải ở lại // (lóng) Hụt đòi, tôi không kịp: Rồi, lỡ tàu rồi, chỉ còn chiều không!*

lỡ thì (thời) *trt.* Quá thì, quá lứa, quá kỳ, qua khỏi cái độ vừa phải: *Đi buồn cỡ nầy đã lỡ thì // (H) Quá thì xuân sắc, quá tuổi lấy chồng: Nửa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông – CD.*

lỡ vận *trt.* Không gặp vận may: *Anh hùng lỡ vận lên nguồn đốt than – CD.*

lỡ việc *trt.* Lỡ dở công việc, bận công việc: *Ông chủ đang lỡ việc // Lỡ cơ hội, công việc đã tiến hành: Thôi lỡ việc rồi, chờ khi khác!*

lỡ vời *trt.* Giữa vời, đâu không tới đâu cả: *Xa sông cách núi lỡ vời, Gởi thơ sợ lậu gởi lời sợ quên – CD.*

LỢ LỢ *tt.* X. Lờ lợ (cả 2 nghĩa).

LỜI *bt.* Không sẵn, không chặt: *Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiếu, Em xa anh vì bởi sợi chỉ đứt xe lơ – CD // (B) a) Cách lợt lạt, không ân cần:*

Mời lời // b) Dang lẩn ra, không thân nhu trước: *Lúc nầy coi bộ nó lời à nọ rồi; Chẳng qua mạng nó ghét tài, Xui anh bằng láng duyên hài mới lời* – CD.

lời dẫn *đt.* Dang lẩn ra, không khảng khít nữa: *Cũng nên lời dẫn cho rồi.*

lời lời *trt.* Hời lời, không được sẵn: *Xe lời lời.*

lời mối *bt.* Không chặt mối, lỏng: *Buộc lời mối.*

lời ra *đt.* Dang ra, không gần gũi thân mật nữa: *Đã thềm rồi lời ra.*

lời xịch *bt.* Lời quá: *Mối dây lời xịch; Buộc lời xịch.*

LỜI LÃ *tt.* X. Là lời.

LỜI *dt.* C/g. Lãi, phần thừa ra ngoài số vốn khi mua, cộng với số hụi: *Mua bán phải có lời; Đem về rước mối kiếm lời mà ăn* – K // C/g. Lãi, phần tiền mà người vay nợ hay cầm thế đồ đạc phải trả, ngoài số vốn vay mượn: *Ăn lời, trả lời, chịu lời, lời 6 phần trăm* // *đt.* Có lời, được lời: *Hôm nay, tôi lời được 200 đồng* // Lợi, hơn được: *Lời được một lời nói.*

lời lãi *bt.* Có lời: *Lời lãi bao nhiêu mà ham! Lời lãi gì!*

lời lóm *bt.* Nh. Lời lãi: *Bán hôm nay, không lời lóm gì cả.*

lời lỗ *bt.* Hoặc lời hoặc lỗ: *Lời lỗ không cần* // *Lời hay lỗ?, câu hỏi: Đi bữa nay, lời lỗ?*

lời vốn *đt.* Cả lời lẫn vốn: *Lời vốn gì tiêu hết!*

LỜI *dt.* Câu nói, điều nói ra, viết ra có ý nghĩa, mục đích: *Có mấy lời, đáp lời, hết lời, ngưng lời, chặn lời, thay lời, trả lời; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân* – CD.

lời ăn tiếng nói *dt.* Cách nói năng

phải phép, khéo léo: *Thiếu lời ăn tiếng nói* // Điều chê trách: *Mang lời ăn tiếng nói.*

lời bạt *dt.* Lời nói thêm của tác giả ở các trang sau một quyển sách.

lời ca *dt.* Bài ca, bài hát đi đối với điệu nhạc: *Lời ca ủy mị.*

lời cung *dt.* Lời của người có tội khai trước quan: *Lấy lời cung.*

lời chú *dt.* Lời ghi bên cạnh dưới trang giấy để cắt nghĩa thêm tiếng hay câu tối nghĩa trên trang ấy // Lời ghi vắn tắt trong sổ tay những điều vừa nghe.

lời chót *dt.* Lời nói sau cùng, có tánh cách thiết yếu: *Đây là lời chót mà tôi mong anh ghi nhớ.*

lời dạy *dt.* Lời dạy dỗ, chỉ bảo của kẻ trên: *Theo lời dạy của thầy thì...*

lời dặn *dt.* Câu nói có ý dặn dò, chỉ bảo: *Y theo lời dặn.*

lời đường mật *dt.* Lời ngọt dịu để dụ dỗ: *Nghe theo lời đường một mà bỏ vợ nhà.*

lời giải *dt.* Lời bày giải, vạch rõ ra cho dễ thấy: *Lời giải một bài toán đố, lời giải một điều thắc mắc.*

lời giao *dt.* Lời giao kết trước, hể ứng thuận thì phải tuân theo: *Lời giao muốn nhà, lời giao chơi hụi.*

lời gièm *dt.* Lời kẻ vạch, nói xấu người này với người khác: *Chớ nghe lời gièm mà ghét người.*

lời hứa *dt.* Lời nói trước rằng mình sẽ làm một việc gì cho ai: *Tin theo lời hứa.*

lời hứa suông *dt.* Lời hứa cho có chừng rồi bỏ trôi, không làm theo.

lời khai *dt.* Lời nói hoặc viết ra theo sự thấy biết: *Làm (hoặc lập) lời khai* // Nh. Lời cung.

lời khen *dt.* Lời dùng khen tặng, khen thưởng.

lời lẽ *dt.* Câu nói và lý lẽ trong ấy: *Lời lẽ rõ ràng // Cách nói và những tiếng dùng trong câu nói: Lời lẽ thật thà.*

lời lời *dt.* Tất cả những lời trong ấy, lời nào cũng thế: *Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.*

lời nói *dt.* Điều nói ra (có một giá trị nào đó): *Lời nói của người xưa, lời nói của kẻ sắp chết; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng, chúng chẳng thèm nghe – CD.*

lời nói đầu *dt.* Điều phân trần của tác giả hay nhà xuất bản ở trang đầu một quyển sách.

lời non nước *dt.* X. Lời nước non.

lời nước non *dt.* Lời thề ước hẹn lấy nhau già đời như sông núi: *Xét tình máu mủ thay lời nước non – K.*

lời nguyện *dt.* Lời ước hẹn và thề nguyện (thường về tình duyên vợ chồng): *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyện với bạn nhớ hoài không quên – CD.*

lời nguyện *dt.* Lời phát nguyện với Trời Phật thánh thần hay tự nguyện với lòng để theo đuổi một việc gì.

lời ong bướm *dt.* Lời chọc ghẹo đàn bà con gái để quyến rũ theo mình.

lời phải *dt.* Điều nói ra đúng với lẽ phải: *Không biết nghe lời phải.*

lời phân *dt.* Lời bày tỏ, giải bày với ai cho rành sự việc: *lời phân phải trái.*

lời quấy *dt.* Điều nói ra trái với lẽ phải: *Chẳng nên nghe theo lời quấy của kẻ vụ lợi.*

lời què *dt.* Lời què mùa mợc mợc (thường là cách nói khiêm nhường của những nhà viết văn): *Lời què chấp nhặt dông dài, Mua vui cũng được một vài trống canh – K.*

lời rao *dt.* C/g. Cáo thị, lời yết trên bảng hay đăng báo rao cho mọi người biết một sự việc gì.

lời răn *dt.* Điều răn dạy.

lời tục *dt.* C/g. Tục ngữ, những lời nói gọn ghẽ của người xưa truyền lại có ý nghĩa khuyên răn hay chỉ bảo một điều gì thuộc phạm vi thường thức: *Lời tục có nói rằng: “Ăn trông nồi, ngồi trông hướng” // Lời nói tục tiu đơ dáy.*

lời tựa *dt.* Lời của tác giả ở trang đầu một quyển sách, cốt chỉ dẫn ý nghĩa của sách.

lời than *dt.* Điều nói ra để than thở cho mình, cho một kẻ khác hay cho đời.

lời thề *dt.* Nh. Lời nguyện: *Hồn còn mang nặng lời thề – K.*

lời thêm *dt.* Lời viết thêm ở cuối một bức thơ hay một bài văn.

lời thơ *dt.* Các câu thơ: *Lời thơ du dương // (R) Lời nói trầm bổng nhẹ nhàng; Nghe được lời thơ của quý nương.*

lời trời *dt.* Điều của người sắp chết dặn lại: *Tuân lời trời kẻ quá cố, tang gia xin miễn phúng điếu.*

lời vãi *dt.* Điều van vãi với Trời Phật thánh thần hay với người chết.

lời vàng *dt.* Lời quý báu, đáng nghe theo: *Lời vàng vâng lãnh ý cao – K.*

lời văn *dt.* Giọng điệu một bài văn: *lời văn nhẹ nhàng.*

lời ví *dt.* Lời nói để so sánh hai sự vật với nhau: *“Đất như tôm tươi” là một lời ví.*

lời xưa *dt.* Câu nói của người xưa có giá trị được truyền lại: *Lời xưa có nói rằng...*

LỜI *dt.* X. Lý; Nghĩa lời; Chưa tường áo lời.

LỜI *dt.* Túc “Lẽ” nói trại.

LỢI *dt.* C/g. Nấu hay Nướng, nơi rằng mọc: *Lợi thì có lợi nhưng rằng chẳng còn* – CD // (R) Mép, cạnh, phần gie ra dưới cái lưỡi gà để chịu cái chụp, cái nắp: *Lợi thố, lợi khạp.*

LỢI *dt.* Lời, điều có ích cho mình hay vật té ra: *Có lợi, danh lợi, huê lợi* // Thuận, tiện, có nhiều sự tốt lành: *Tiện lợi, thuận lợi, lợi bốn tám, hại năm mươi* – tng // Sắc bén: *Lợi khí* // Dồi dào, có nhiều: *Lợi tiểu tiện.*

lợi căn *dt.* Nguồn gốc, căn kiếp tốt, thiên tư tốt.

lợi danh *tt.* Được lợi cho danh tiếng: *Làm như vậy cũng được lợi danh* // *dt.* C/g. Danh lợi, danh tiếng và mối lợi: *Chạy theo lợi danh.*

lợi dụ *đt.* Đem mỗi lợi ra dụ người.

lợi dụng *dt.* Vật tiện lợi để dùng // *đt.* Dùng cho có lợi: *Lợi dụng thiên nhiên, lợi dụng đất đai, lợi dụng thời cơ* // Làm lợi cho mình mà có hại cho người khác: *Lợi dụng lòng tốt của bạn, lợi dụng sức trẻ con.*

lợi hại *dt.* Lợi và hại: *Cân phân lợi hại* // Ghê gớm, đáng sợ: *Tay đó lợi hại lắm!*

lợi hăn *tt.* Có nhiều mồ hôi, công dụng vài món thuốc uống vô đồ mồ hôi: *Nổi lá xông là một phương thang lợi hăn.*

lợi ích *dt.* Điều có lợi đưa đến: *Làm vậy, có nhiều lợi ích* // *tt.* C/g. Ích lợi, có ích, có lợi: *Cái đó rất lợi ích.*

lợi ích hôn phối *dt.* Những lợi ích do một cặp trai gái chính thức lấy nhau mà có: *Cái lợi ích hôn phối chánh đáng hơn hết là sanh con nối dòng (avantages matrimoniaux).*

lợi kim *dt.* Tiền lời (lãi).

lợi kỷ *đt.* Mưu lợi riêng cho mình (không kể người khác).

lợi khẩu *đt.* Miệng lưỡi, già hàm,

biện bác giỏi: *Cảm phục cái tài lợi khẩu của anh hai.*

lợi khí *dt.* Đồ dùng sắc bén // (B) Phương tiện tốt, sự vật nắm lấy để làm việc có lợi: *Chữ quốc ngữ là một lợi khí nâng cao văn hoá dân tộc.*

lợi lộc *dt.* Các món lợi thân vô được: *Ở vườn mà có đất rộng, có nhiều lợi lộc đáng kể.*

lợi nông *dt.* Tính cách ích lợi cho nghề trồng tía: *Cây ruộng bằng máy là một cái tiến lợi nông.*

lợi nguyên *dt.* Nguồn lợi, cái gốc do đó mà té lợi.

lợi nhơn *đt.* Có lợi cho người khác (trái với lợi kỷ).

lợi nhuận *dt.* Số tiền lời thuần tịnh (đã trừ các khoản chi phí).

lợi quyền *dt.* Cái quyền hưởng lợi: *Mỗi công dân đều có lợi quyền trong xã hội* // (R) C/g. Quyền lợi, mỗi lợi có quyền hưởng: *Nhiều lợi quyền bị phí bỏ vì không biết.*

lợi suất *dt.* Mức lời của tiền cho vay: *Lợi suất 3 phần trăm.*

lợi tha *dt.* Nh. Lợi nhơn.

lợi tiểu tiện *tt.* Công dụng vài thứ thuốc uống vô đi tiểu nhiều (*diurétique*).

lợi tức *dt.* Tiền lời thân vô được do một số vốn để ra cho vay, gởi ngân hàng hay mua bán // (*thth*) Tiền thân vô được, bằng mọi cách kể cả lương bổng: *Thuế lợi tức.*

lợi thủy *tt.* Thông các đường bài tiết, khiến ráo nước trong mình: *Cây cách có tính lợi thủy.*

lợi trung tiện *tt.* Tác dụng các vị thuốc trục xuất hơi ở trong ruột ra ngoài bằng ngả hậu môn (*carminatif*): *Hột mít có tỷ lệ tinh bột kháng cao nên ăn lợi trung tiện.*

LỢI *dt.* X. Lại: *Lợi biểu, lợi đây, có qua có lợi.*

LỢI *dt.* C/g. Lỵ, chúng ia kiết: *Hạ lợi, kiết lợi.*

LỒM CHỜM *tt.* X. Lờm chờm.

LỒM *dt.* C/g. Lùm, bụi rậm: *Bụi cỏ lau khô sầu ai đã dưới, Thỏ núp lờm nây chờ đợi bóng trăng* – CD.

lờm linh *tt.* Rậm rạp, nhiều bụi bờ, nhiều tàn che khuất: *Chỗ lờm linh thường có rắn* // (B) *Sâu độc, hiểm hóc: Tinh người lờm linh.*

LỒM *tt.* Chờm, kê lên và thừa ra ngoài: *Nấp vung lờm ra ngoài vì to hơn cái nổi.*

lờm thờm *tt.* Rộng, không vừa, không gọn.

LỒM *trt.* Nhòm, lợm, góm, buồn mùa.

lờm lợm *trt.* C/g. Lợm lợm, nôn mùa: *Trông bãi đơm mà lờm lợm.*

LỒM *trt.* Cách xảo trá, quỷ quyết láu linh: *Nói lờm.*

LỒM CHỜM *bt.* C/g. Lờm chờm, nhiều và nhọn: *Gai mọc lờm chờm; Đầu tường ghim miếng chai lờm chờm.*

LỒM *trt.* Xò ngậm: *Mắc lờm, nói lờm.*

lờm lờ *trt.* Ồm ờ, cọt nhọt, trớt nhả: *Nói lờm lờ.*

LỢM *trt.* X. Lờm.

lợm giọng *tt.* Buồn nôn, muốn mùa: *Thấy bắt lợm giọng.*

lợm lợm *trt.* X. Lờm lợm.

LỚN *dt.* Ấng, cái bôn to, cái chậu to (có thể ngồi bên trong dạng): *Cái lớn, dằm mình trong lớn.*

LỚN *đt.* Tán, ve vãn, o bế, nói cho người thích: *Lớn gái.*

LỚN TÓN *tt.* Ung dung, dáng đi thong thả: *Đầu kia, lớn tón đi lại.*

LỚN XƠN *trt.* Lớn tón và vô tình tới: *Ở đâu, lớn xơn lại cho bị bắt.*

LỜN *tt.* C/g. Nhòn, để người, xem

thường: *Lập nghiêm ai dám đến gần, Bời quan dung dưỡng nên dân nó lờn* – CD // *Mòn răng, không ăn răng nữa: ốc lờn, răng lờn* // *Nhòn, lên, tron, có nhiều dầu mỡ: Chất lờn.*

lờn mặt *tt.* Để người, giốn mặt, hết trọng hết kiêng: *Chơi với con nít, con nít lờn mặt.*

lờn răng *tt.* Vuột, không ăn răng, vì răng mòn cả: *ốc lờn răng.*

LỜN BƠN *dt.* (động) C/g. Thờn bơ, cá lười trâu, thứ cá mình giẹp, miệng méo: *Lờn bơn méo miệng chẻ chai lệch mỏm* – CD // *trt.* Im, không động đậy, không có phản ứng: *Thà rằng chịu ép lờn bơn một bề* – CD.

LỜN LỢT *tt.* C/g. Nhòn nhọt, men mét, có màu trắng bệch, trắng mét: *Thoắt trông lờn lột màu da, Ăn gì cao lớn đầy đà làm sao?* – K.

LỚN *tt.* C/g. Nhón, to, cao rộng, có nhiều tuổi: *Cao lớn, người lớn, rộng lớn, to lớn* // *Có chức vị cao, rộng quyền: Bà lớn, làm lớn, ông lớn, quan lớn* // *trt.* Cách cao rao, rộng rãi: *Ăn to nói lớn, đánh to thua lớn* // *đt.* Theo thời gian mà nẩy nở thêm tuổi: *Chóng lớn, khôn lớn, lâu lớn, mau lớn, nữa lớn (để nữa lớn lên).*

lớn bản *tt.* Rộng bề ngang (chỉ vật dẹp mà dài): *Lựa miếng ván lớn bản.*

lớn bé *dt.* C/g. Lớn nhỏ, tức kẻ lớn người bé, đủ hạng: *Lớn bé đủ cả, lớn bé lộn xộn; Cá đã không phân biệt lớn bé.*

lớn bụi *tt.* Có bụi to: *Đất tốt thì lúa lớn bụi.*

lớn bụng *tt.* Có cái bụng to, có chứa: *Ở không lớn bụng; Có chồng mới mấy tháng đã lớn bụng.*

lớn con *tt.* Thân thể to lớn (người hoặc con vật): *Giống lớn con.*

lớn dái *tt.* Có dái lớn, một chứng bệnh: *Lớn dái chạy không được.*

lớn đại *tt.* Đã lớn, không còn trẻ nữa: *Lớn đại còn dái dầm! // To sầm, lớn lăm: Con cá lớn đại.*

lớn đầu *tt.* Có cái đầu to: *Cá ồm lớn đầu // (B) Lớn, nhiều tuổi (tiếng nói nặng): Lớn đầu còn đại.*

lớn đồng *trt.* Cho ra nhiều phần: *Ăn nhiều dạng ĩa cho lớn đồng!*

lớn gan *tt.* (B): Dạn, dám liều, không biết sợ gì cả: *Thằng nhỏ nầy lớn gan lăm!*

lớn giọng *trt.* Cao giọng, to tiếng, với giọng gây gổ: *Nói lớn giọng; Anh em mà lớn giọng làm chi?*

lớn họng *bt.* Rộng họng, oang oang, cách nói, cách cãi to tiếng: *Cãi lớn họng; Chuyện ràng ràng như thế mà cũng lớn họng cãi.*

lớn khôn *tt.* Lớn tuổi và biết khôn, tới tuổi thành nhơn: *Ngày nào còn bé còn con, Bây giờ em đã lớn khôn thế này – CD.*

lớn lao *tt.* To tát, đồ sộ: *Công việc lớn lao.*

lớn lên *đt.* Mọc lên cao: *Cây mới lớn lên // (B) Lớn đến mức độ nào, tuổi nào đó: Lớn lên, em sẽ đi học; Lớn lên, tôi làm việc nuôi cha mẹ.*

lớn lệnh (lệnh) *trt.* Cách xác xược, quá quyền hạn: *Nhỏ mà dám lớn lệnh sai bảo người lớn hơn; Đừng lớn lệnh vạy chó!*

lớn lối *bt.* Xác xược, phách lối, khi người: *Ăn nói lớn lối; Nhỏ nhít mà lớn lối.*

lớn mái *tt.* Chỉ loài cầm mái to con: *Con gà (hoặc vịt) nầy lớn mái.*

lớn mắt *tt.* Có cặp mắt độ chừng quá rộng rãi, luôn luôn có dư: *Nó lớn*

mắt lăm, có ba người mà nấu đến hai lít gạo!

lớn mật *tt.* Can đảm, dạn dĩ không sợ chết: *To gan lớn mật.*

lớn người *tt.* Nh. Lớn con (tiếng dùng cách lịch sự hơn): *Lớn người mà may cái áo chật quá!*

lớn nhỏ *dt.* X. Lớn bé: *Lớn nhỏ xa cạ.*

lớn tàn *tt.* Có cái tàn to, gie ra xa: *Cây lớn tàn.*

lớn tim *tt.* Bệnh tim nở lớn: *Lớn tim hồi hộp.*

lớn tiền *tt.* Nhiều tiền, giàu có: *Cá cơm lớn tiền; Lớn tiền lăm mới dám cất cái nhà đồ sộ như vậy.*

lớn tiếng *tt.* Có tiếng lớn, kêu to: *Cây đàn nầy lớn tiếng // đt.* To tiếng, nói giọng như gáy: *Dâu mà lớn tiếng với mẹ chồng!*

lớn tuổi *tt.* Có nhiều tuổi hơn: *Lớn tuổi mà vẫn gọi con nhà bác bằng anh // (R) Trông, già, quá tuổi thanh niên trẻ trung: Lớn tuổi rồi, nên bớt tánh nóng nẩy.*

lớn tháng *tt.* Lớn hơn vài tháng: *Hai đứa một tuổi, nhưng thằng nầy lớn tháng hơn // (R) Già tháng, đã lớn (nói về súc vật nuôi lồi một năm là nhiều nhứt): Con heo nầy lớn tháng rồi, sao chưa gả (bán).*

lớn trái *tt.* Có trái to: *Cây tơ lớn trái.*

lớn vai *tt.* Thuộc vai trên trước: *Nhỏ tuổi nhưng lớn vai (chỉ các vai bà con).*

lớn trống *tt.* Chỉ loài cầm trống lớn con: *Lựa con lớn trống để giồng.*

lớn vóc *tt.* Có cái vóc to: *Cau lớn vóc; Đứa nhỏ lớn vóc.*

lớn xác *tt.* Nh. Lớn con và lớn người (dùng trong lời mắng): *Ăn cho lớn xác rồi làm biếng.*

LỚN LÁC *tt.* C/g. Nhớn nhác, ngẩn ngơ, sùng sờ: *Bộ lớn lác.*

LÒN VỜN *trt.* C/g. Làng vàng, lợn qua lại phía trước: *Đi lợn vờn ngoài đường; Thả lợn vờn trước sân.*

LỢN *dt.* (động) X. Heo.

lợn béo *dt.* Heo ú, con heo mập: *Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo một vò rượu tăm – CD.*

lợn bột *dt.* Heo to, lợn vừa lớn lên.

lợn cần *dt.* Heo nạc, lợn đực nuôi lấy giống.

lợn ý *dt.* Lợn to, mỏ ngắn, mắt hip, mặt nhiều lần xếp.

lợn lòi *dt.* Heo rừng, giống lợn ở rừng, ăn khoai củ, gáy to, đít thon, chân cao, không mỡ.

lợn sê *dt.* Heo nái sinh nhiều lứa.

lợn tháu *dt.* Nh. Lợn bột.

LỢN CỌN *tt.* Có cặn dơ, nhiều hột cứng, không nhuyễn: *Bột còn lợn cợn; Nước còn lợn cợn.*

LỚP *dt.* Tầng mỏng đắp chồng nhau: *Gói mấy lớp lá, mấy lớp giấy; Bánh da lợn có nhiều lớp // (R) a) Ngăn nắp, thứ tự: Sắp lớp, thứ lớp // b) Bậc cao thấp: Lớp đồng ấu, lớp năm, thi lên lớp // c) Phòng học: Sắp hàng vô lớp // d) Hồi, màn: Tuồng phân làm ba lớp // đ) Đời, thế hệ: Chết biết mấy lớp; Lớp người sau phải hơn lớp trước.*

lớp lang *dt.* (đ): Thứ tự, ngăn nắp: *Sắp có lớp lang; Lớp lang trật tự.*

lớp lớp *dt.* Nhiều lớp chồng chất nhau, nối tiếp nhau: *Nỗi riêng lớp lớp sóng dồn – K.*

lớp người *dt.* Hàng người: *Mấy lớp người đứng trước cửa chực mua đồ // Đời người, thế hệ: Lớp người bây giờ, lớp người xưa.*

lớp sau *dt.* Đời sau, thế hệ sau: *Lớp sau này, con cháu ta nhờ khoa học sẽ tiến bộ hơn ta nhiều.*

lớp trước *dt.* Đời trước, thế hệ xưa:

Lớp trước, ông bà ta đều ăn gạo già tay, cám còn lại nhiều.

LỚP NHỚP *tt.* Bầy lầy dơ dáy: *Trời mưa, đường đất lớp nhóp.*

LỚP XỚP *tt.* Bờm xồm, xù xộp: *Đầu tóc lớp xộp.*

LỘP *đt.* Sắp từng lớp từ dưới lên trên cho mí dưới lớp trên đè mí trên lớp dưới để nước chảy xuôi không dột: *Lộp ngói, lộp lá, lộp tôn; Con quạ tha lá lộp nhà, Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm – CD // (R) May bọc cái sườn: Lộp dừ, lộp mui.*

LỘP CHỢP *tt.* Sơ ý không ngừa: *Lộp chợp bị bắt.*

LỘP XỘP *tt.* Nh. Lớp xộp.

LỐT TỐT *trt.* Xăng xái, mau mắn: *Lốt tốt đi tới.*

LỘT *tt.* C/g. Nhọt, giọt, màu không đậm: *Cà phê lột, mực lột, trà lột // Nhặt, phai, bay màu cũ, trở sắc tái: Sơn đã lột // Phai, bột dần cảm tình: Phai lột.*

lột lạt *bt.* C/g. Nhọt nhọt, tẻ lạnh, lạnh đậm, không thân mật vồn vã: *Tánh lột lạt, đối đãi lột lạt.*

lột lột *tt.* X. Lòn lột.

lột nhách *tt.* Rất lột: *Cà phê lột nhách.*

lột nhót *tt.* Nh. Lột nhách.

lột phai *tt.* C/g. Phai lột, bột hoặc hết tình cảm đã có trước kia: *Tình chồng vợ đã lột phai.*

LỘT *tt.* Sây sợt da: *Ghê lột da.*

LỘT XỘT *trt.* Xồn xột, lơn xơn, tới cách vô tình và xăng xái: *Ồ đầu lột xột đi tới cho bị bắt.*

LU *dt.* C/g. Mái, hũ to, miệng và đáy túm, hông phình to: *Lu nước, lu rượu.*

lu hũ *dt.* Tiếng gọi chung những vật đựng nước, đựng mắm, v.v.: *Lu hũ đâu đựng? Phải sắm lu hũ cho nhiều để chứa nước.*

lu khạp *dt. Nh.* Lu hũ.

lu mái *dt. Nh.* Lu hũ.

LU *tt.* Lờ, mờ, không tỏ, trông không rõ: *Đèn lu, kiếng lu, chữ lu.*

lu câm *tt.* Rất lu: *Đèn lu câm.*

lu li *tt. (đ)* Tức lu: *Không chùi để vậy lu li, Chùi ra tỏ rạng thua gì thủy tinh – CD.*

lu lờ *tt. C/g.* Lu mờ, không sáng: *Lu lờ quá, làm sao đọc sách // (B) Bị quên lãng, mất tiếng tăm, không sáng chói: Danh tiếng lu lờ; Có trí khôn mà không học tập, trí khôn cũng lu lờ.*

lu mờ *tt. X.* Lu lờ.

LU *dt. C/g.* Hủ lò, xe hay ống cán đường cho dẽ: *Phu kéo lu (rou-leau).*

LU BU *trt.* Đa đoan, bộn rộn nhiều việc: *Công việc lu bu.*

LUBÙ *trt.* Luôn luôn, không kể ngày giờ: *Chơi lu bù cả ngày.*

LU LOA *trt.* Tức bù lu bù loa, cách khóc kể rậm rĩ: *Khóc lu loa.*

LU LỜ *tt.* Lờ là không sốt sáng: *Tánh người lu lờ.*

LU THU *tt.* Lơ mơ, lảm rảm, không có vẻ hào nháng: *Coi lu thu mà giàu.*

LÙ *dt. X.* Lồ lù.

LÙ *dt.* Người Tàu ở đảo Hải Nam: *Chú lù, cà phê lù, tiệm lù.*

LÙ *đt.* Xuất hiện, từ trong tối hay nơi khuất bước ra đột ngột: *Bỗng đâu, hắt lù ra (do lù lù biến thành) // Những cử chỉ, hành động chậm chạp, ngớ ngẩn.*

lù đù *tt.* Thật thà, chậm chạp: *Lù đù có ông Cù độ mạng – tng.*

lù khù *tt. Nh.* Lù đù: *Lù khù như ông từ vào đền – tng; Lù khù vác lu mà chạy – tng.*

lù lù *tt.* Sừng sững: *Quả núi đứng lù*

lù giữa cánh đồng // Lồ lồ, từ từ lộ ra: Bỗng đâu, hắt lù lù đi tới.

lù mù *tt.* Mờ, không tỏ: *Đèn đuốc lù mù // (B) Lờ khờ, không lanh, không sáng suốt: Lù mù quá, bị chúng ăn qua mắt.*

lù rù *tt. Nh.* Lù khù.

LÙ ĐÙ *dt. (động) C/g.* Đù, tên giống cá nhỏ, thân bầu dục dài, hơi dẹt bên, đầu to, vây lưng chia 2 đoạn: đoạn trước có tia gai cứng, đoạn sau mềm, vây trắng, thịt trong có lớp đứng: *Cá lù đù một nắng trở thành món nhậu xôm tụ (Argyrosomus argentatus).*

LÙ XÙ *tt.* Lốp lốp, u xù, lông hay tóc bờm xồm: *Lông lá lù xù.*

LÚ *dt. (bạc)* Một môn cờ bạc có 4 cửa: yêu, lượng, tam, túc, 1 trứng 3: *Thua me gỡ lú.*

LÚ *bt.* Ngu tối, hay quên: *Đồ lú, cháo lú, lú ruột lú gan; Cha nó lú còn chú nó khôn – tng.*

lú lẫn *tt.* Tật lẫn thẩn, hay quên của người già: *Trẻ khôn qua, già lú lẫn.*

lú lấp *đt. Nh.* Lú.

lú ngú *tt. Nh.* Lú.

LÚ *đt.* Ló, từ mặt phẳng nhô lên: *Răng mới lú; Mụn mềnh lú cao hơn 1 tấc; Trăng kia trăng lú lên.*

lú lú *đt.* Vừa mới lú: *Nó mới lú lú mà xấn làm chi?*

lú mọc *đt.* Vừa mới mọc, mới lên: *Trăng mới lú mọc.*

lú nhú *đt. Nh.* Lú lú.

LỦ *dt.* Tên nôm làng Kim Lũ thuộc tỉnh Hà Đông (Bắc Việt): *Cốm Lũ, quạt Lũ.*

LỦ *dt.* Bọn, đàn, phe đồng người (tiếng gọi khinh): *Bè lũ, cả đoàn cả lũ // (R) Nhiều, lâu lác, kéo dài và tuôn mạnh: Mưa lũ, nước lũ (tức mưa nguồn).*

lũ khiếm *trt.* Nhiều lần, không kể xiết: *Mắc nợ lũ khiếm.*

lũ khối *trt.* Nhiều lớp chồng chất: *Đất (ghét) đóng lũ khối // Nh. Lũ khiếm.*

lũ khủ *tt.* Huyền thiên, khá nhiều: *Ôi, lũ khủ, mặc sức dùng! // trt.* Huyền thiên, đông đúc: *Nói lũ khủ, tới lũ khủ.*

lũ li *tt.* Thật đông người trong một bọn: *Bọn đó lũ li chó không vừa đâu!*

lũ lượt *trt.* Lục tục, từng lũ từng loạt: *Kéo đi lũ lượt.*

LŨ KHỦ *tt.* X. Lũ khủ.

LŨ LOẠN *tt.* Bừa bãi, hoang tàn: *Quân áo lũ loạn, vườn tược lũ loạn.*

LỤ KHỤ *tt.* X. Lụm cụm.

LUA *đt.* Và lia, dùng đũa đưa thức ăn nước vào miệng lia lia: *Có canh dễ lua.*

lua lấu *trt.* Cách ăn xốc tấp, vội vàng: *Ăn uống lua lấu // (R) Cách nói lẹ và giành nói một mình: Ăn nói lua lấu.*

LUA *đt.* Đuổi tới dần dần một bầy súc vật: *Lua gà, lua vịt, lua bò, lua trâu // (R) a) Bắt đông người đem đi: Lua hết ra xe cây // b) Ủa, chen vào: Gió lua qua khe cửa // c) Đùa, đẩy, kéo cho ra sơi: Bàn lua.*

LÚA *đt. (thực)* Loại ngũ cốc mọc thành bụi, lá dài nhám, gió hoa hay trái đơm hạt dày: *Lúa thóc, lúa mì, lúa nếp, lúa mạch, lúa ngô // (thth)* Giống cây dưới ruộng, ưa nước, nở bụi, mọc gié, đơm bông gọi đòng đòng, sinh mù đục gọi ngâm sữa, đứng ngày sữa đặc và khô gọi chín, gié oằn xuống rồi ngã rạp: *Cắt lúa, cấy lúa, đập lúa, đập lúa, gặt lúa, lái lúa, xay lúa; Anh đi lúa chùa chia về, Anh về*

lúa đã chín hoe cả đồng – CD // đt. (lóng) Vuột, hư chuyện, không xong (do câu "Thất mùa lúa" nói tắt): *Việc đó lúa rồi; Tao lúa rồi; Nó không chịu thì lúa.*

lúa ba thắc *đt.* X. Gạo ba thắc.

lúa ba trắng *đt. (thực)* Giống lúa hạt tròn hơi vàng, gạo hơi đỏ; tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

lúa bát nguyệt *đt. (thực)* Giống lúa vỏ đỏ, gạo trắng trong, thơm cơm và ngọt; tháng 5 cấy, tháng 8 chín (theo thời tiết miền Trung).

lúa Battambang *đt. (thực)* Giống lúa hạt dài quót lên, vỏ vàng vàng, gạo trắng; tháng 4 sạ, giữa tháng 11 cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa bắp *đt. (thực)* Tức bắp hay ngô (X. Bắp).

lúa cà đung *đt.* Thứ lúa trồng ở đất rừng, hạt to và hơi tròn.

lúa Càn xa *đt. (thực)* Giống lúa hạt hơi lớn, có mang, gạo hơi đỏ; tháng 10 cấy, tháng 4 cắt (theo thời tiết miền Trung).

lúa cànng tôm *đt. (thực)* Giống lúa hạt dài, vỏ vàng, gạo hồng; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hay tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa Cù Là *đt. (thực)* Giống lúa giáng hạt tròn, gạo trắng; tháng 4 hay 5 giáng, tháng 8 hay 9 cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa Cú Hình *đt. (thực)* Giống lúa hạt hơi dài, có cái mang, gạo hơi đỏ; tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung).

lúa chiêm *đt. (thực)* Giống lúa hạt tròn, vỏ hơi vàng, gạo trắng, tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung).

lúa Chiêm *đt.* Giống lúa xứ Chiêm

thành, thuận về mùa nắng ráo; cấy khi sau Tết, cấy vào tháng 5 (theo thời tiết miền Bắc).

lúa Chiên *dt. (thực)* Giống lúa hạt hơi dài, gạo đỏ, thơm và mềm cơm, ưa đất giồng; tháng 10 cấy, tháng 2 cắt (theo thời tiết miền Trung).

lúa Chuối *dt. (thực)* Giống lúa giàng hạt nhỏ mà dài, gạo trắng ngon cơm; 25 tháng 10 giàng, cuối tháng giêng cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa đồng *dt. X.* Gạo đồng.

lúa gạo *dt. C/g.* Lúa tẻ, các giống lúa có gạo tẻ, dùng nấu cơm ăn hằng ngày (khác với lúa nếp hay lúa bắp). // Tiếng dùng chung về gạo thóc: *Lúa gạo đâu nuôi cho đủ.*

lúa giàng *dt.* Các giống lúa cấy tay, không cần nọc.

lúa gié vàng *dt.* Thứ lúa dài hạt, thơm cơm.

lúa giồng *dt.* Lúa chọn làm giống cho mùa sau // (*lóng*) Của cái còn sót lại sau cùng: *Nghe lời nó thì bán lúa giồng.*

lúa Hoa Kỳ *dt. (thực)* Giống lúa mùa, hạt to dài, gạo trắng, ngon cơm; cấy vào tháng giêng (theo thời tiết miền Nam).

lúa hồng xôi *dt.* Thứ lúa đỏ hạt, dẻo cơm.

lúa lá xanh *dt. (thực)* Giống lúa mùa, hạt dài, gạo trắng, ngon cơm như trong các loại lúa mùa.

lúa lép *dt.* Các hạt lúa chỉ có vỏ, không ruột: *Vịt chẻ lúa lép không ăn, Chuột chẻ nhà trống ra nằm bụi tre – CD.*

lúa ma *dt. (thực)* Thứ lúa mọc rải rác ngoài đồng ruộng, làm lộn hự giống lúa trồng; gạo cũng ăn được

nhưng không ngon; chỉ dùng nấu cháo hay xay bột miến.

lúa má *dt. (đ)* Tiếng nói chung về lúa khi còn ở ngoài ruộng: *Lúa má chưa làm mà đi đâu được.*

lúa mạch *dt. (thực)* Giống lúa ở xứ lạnh, gié có râu dài, hạt to, được dùng nấu rượu bột (*bière*) và đường; ở nhiều tỉnh xứ Trung Hoa cũng dùng nấu cơm ăn.

lúa mang *dt.* Giống lúa hạt tròn lớn, vỏ vàng có cái mang, gạo hơi đỏ; tháng 11 cấy, tháng 4 cắt (theo thời tiết miền Trung).

lúa mắc cửi *dt.* Các giống lúa dài hạt.

lúa mắt cu *dt. (thực)* Giống lúa hạt tròn, vỏ có điểm vài sọc nâu, gạo trắng; tháng 4 sạ, tháng 8 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 4 cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa mì *dt. (thực)* Giống lúa xứ lạnh, gié đơm hạt dày và to, hạt gạo được xay ra bột dùng vào thực phẩm, như là nướng bánh làm món ăn chánh cho người phương Tây.

lúa móng chim *dt. (thực)* Giống lúa hạt hơi dài có mang, mũi nhọn như cái móng chim, gạo trắng, cơm mềm và dẻo; tháng 11 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung).

lúa mùa *dt.* Các giống lúa cấy vào tháng 6 tháng 7 để ra giêng cắt.

lúa muộn *dt.* Tức lúa mùa.

lúa Nàng Chô *dt.* Giống lúa giàng 3 tháng rưỡi, 25 tháng 10 giàng; vỏ có sọc, gạo đỏ.

lúa Nàng Diệu *dt. (thực)* Giống lúa mùa, vỏ vàng, gạo đỏ (X. Lúa mùa).

lúa Nàng Hương *dt.* Thứ lúa dài và nhỏ hạt, thơm cơm.

lúa Nàng Ngọc *dt.* Thứ lúa dài hạt, ngon cơm.

lúa Nàng Phốp *dt. (thực)* Giống lúa mùa, hạt lớn hơi dài, gạo trắng ngon cơm (X. Lúa mùa).

lúa Nàng Quen *dt. (thực)* Giống lúa vỏ vàng, gạo trắng, ngon cơm; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa Nàng Quốc *dt. (thực)* Giống lúa mùa, hạt nhỏ mà dài, gạo trắng thơm, ngon cơm (X. Lúa mùa).

lúa Nàng Tây nhỏ *dt. (thực)* Giống lúa hạt dài, gạo trắng; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt, hoặc tháng 5, 6 cấy, ra giềng cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa Nàng Tây Sớm *dt. (thực)* Giống lúa hạt dài, gạo trắng; tháng 4 sạ tháng 11 cắt hoặc tháng 5, 6 cấy, tháng 1, 2 cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa Nàng Tri *dt. (thực)* Giống lúa hạt tròn, vỏ có sọc, gạo đỏ; tháng 4 sạ, tháng 12 cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa nếp *dt.* X. Nếp.

lúa nổi *dt.* Cây lúa do cua cắn hay tróc gốc, nổi trên mặt nước // C/g. Lúa ma, một loại lúa mùa nước nổi ở miền Tây, nước dâng cao tới đầu, lúa mọc cao theo tới đó; lúa đang được phục tráng nhân giống trở lại.

lúa nước mặn *dt. (thực):* Giống lúa hạt lớn có mang, gạo đỏ, ưa ruộng sâu có nước mặn lên xuống; tháng 11 cấy, tháng 4 cắt (theo thời tiết miền Trung).

lúa Ngọc chùm *dt. (thực)* Giống lúa hạt nhỏ, đít nó nút đen, gạo trắng, ngon cơm, tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5, 6 cấy, tháng chạp cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa Ngọc Trùm *dt. (thực)* Giống lúa hạt tròn, gạo trắng, tháng 4 sạ, tháng 11 cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa Ngựa rằn *dt. (thực)* Giống lúa hạt tròn có sọc, gạo đỏ tươi; tháng 8 cấy, cỡ 20 tháng chạp cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa Nhe bánh lá *dt. (thực)* Giống lúa hạt hơi nhỏ, gạo trắng, cơm mềm, không thơm, tháng 5 gieo, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Trung).

lúa Nhe sáp *dt. (thực)* Giống lúa vỏ có sọc gạo đỏ; tháng 4 sạ, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa Nhe vàng *dt. (thực)* Giống lúa hạt hơi dài, gạo rất trắng và thơm, cơm mềm tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung).

lúa Nhum *dt.* X. Gạo Nhum

lúa ông tiểu *dt. (thực)* Giống lúa mùa hạt tròn, gạo trắng, không ngon hung.

lúa rầy *dt.* Các giống lúa trồng ở ruộng giống, to hạt, cứng cơm.

lúa ruộng *dt.* Thóc làm được sau vụ mùa: *Lúa ruộng năm nay kém* // Lúa của tá điền đóng cho chủ ruộng để trả tiền mướn ruộng: *Đi trâu lúa ruộng.*

lúa sạ *dt.* C/g. Lúa nổi, các giống lúa sạ được (X. Sạ), nước ngập cao cỡ nào thì cây lúa cao cỡ ấy nên không bị ngập chết.

lúa Sóc so *dt. (thực)* Giống lúa gạo thiết trắng; giăng mùa tháng 9, tháng giềng cắt hoặc sạ tháng 4, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa Sóc *dt.* Các giống lúa nhỏ hạt, gốc ở Cao mên.

lúa sớm *dt.* Các giống lúa gieo hoặc sạ tháng 4, tháng 8 cắt.

lúa ST *dt.* Giòng lúa gạo ngon được

tạo giống và nhân rộng ở Sóc Trăng do KS. Hồ Quang Cua lai tạo, trong đó có hai giống lúa gạo được đánh giá ngon nhất thế giới là ST24 và ST25.

lúa sương *dt.* Lúa trà công cho tuần phiên (ở miền Bắc).

lúa Tà núc *dt. (thực)* Giống lúa mùa hạt nhỏ tròn, gạo trắng, ngon cơm (X. Lúa mùa).

lúa Tàu bác *dt.* X. Gạo Tàu bác.

lúa Tàu binh *dt. (thực)* Giống lúa hạt tròn, gạo đỏ hoặc trắng, cứng cơm, tháng 4 sạ, tháng chạp cắt (theo thời tiết miền Nam)

lúa Tàu côn *dt. (thực)* Giống lúa mùa, hạt tròn, gạo trắng; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 12 cắt.

lúa Tàu đùm *dt. (thực)* Giống lúa mùa trong năm, hạt tròn, gạo trắng (X. Lúa mùa).

lúa Tàu ngự *dt.* Lúa sáng hạt, thơm cơm, hồi xưa cho vua dùng.

lúa Tây sậy *dt. (thực)* Giống lúa hạt tròn, gạo tam thất (3 phần đỏ, 7 phần trắng) tháng 5 sạ, tháng giêng cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa Tầm ruột *dt. (thực)* Giống lúa hạt tròn, gạo trắng, không được ngon cơm; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa tẻ *dt.* Tất cả các giống lúa lấy gạo nấu cơm ăn (khác với lúa nếp).

lúa Tiêu *dt. (thực)* Giống lúa mùa, hạt tròn nhỏ, vỏ vàng, gạo trắng (X. Lúa mùa).

lúa thẳng Chệc *dt.* Giống lúa một dài, ở chót có cái đuôi dài, gạo trong, ngon cơm, thuộc loại lúa mùa (X. Lúa mùa).

lúa Tham đưng *dt. (thực)* Giống lúa mùa gạo trắng và đỏ (2 thứ) (X. Lúa mùa).

lúa thần nông *dt.* Những giống lúa ngắn ngày, năng suất cao giúp nông dân chuyển từ 1 vụ sang 2 vụ rồi 3 vụ, dẫn đến hậu quả là đất bạc màu và ngộ độc phân hóa học.

lúa thất *dt.* Cây lúa nhằm năm thất mùa chết hoặc tiêm, số còn lại có ít hạt: *Năm nay hạn, chắc lúa thất.*

lúa thiên *dt.* Lúa trũ trong bồ thật nhiều, cỡ 100 gạ sắp lên: *Nhà đó có lúa thiên; Thiếu lúa thiên, tro mật địa.*

lúa thóc *dt.* Tức thóc, lúa đã đập hay đập ra hạt: *Lúa thóc đâu, bồ câu tới đó tng.*

lúa Thốc *dt. (thực)* Giống lúa vỏ trắng có cái mang, gạo đỏ, cứng cơm; tháng 5 gieo, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Trung).

lúa Trắng nhỏ *dt. (thực)* Giống lúa hạt nhỏ mà dài, gạo trắng, ngon cơm; tháng 4 cấy, cuối tháng 11 cắt (theo thời tiết miền Trung).

lúa Trắng tép *dt. (thực)* Giống lúa hạt nhỏ mà dài, chót quớt lên, gạo trắng ngon (được nha Mễ cốc sạ gạo số 1); tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hay tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời tiết miền Nam).

lúa trần mễ *dt.* Lúa để luôn trong gié, lâu năm, dành cho người bệnh dùng.

lúa Trời *dt. (thực)* Giống lúa mọc hoang trong bưng, hạt nhỏ dài, gạo trắng; lối tháng 8, 9, người ta rú nhau đi cắt.

lúa Trung hưng *dt. (thực)* Giống lúa mùa, hạt nhỏ mà dài, gạo trắng dễ nát (X. Lúa mùa).

lúa Trung sa *dt. (thực)* Giống lúa

giáng làm sớm, hột nhỏ dài, có sọc, gạo trắng tốt, ngon cơm; tháng 4 giáng, cắt trong năm.

lúa trúng *dt.* Lúa được mùa, bụi to, bông sai, hột chắc.

lúa vàng *dt.* Lúa chín, vỏ lúa và lá đều vàng: *Khi gió xuân phay phay thổi, thì nhớ đến lúa vàng.*

lúa vào hơi *dt.* Lúa để ẩm, hơi mốc.

lúa viên *dt.* (thực) Giống lúa hột hơi dài, gạo trắng; tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung),

LÚA TỬA *trt.* Phất phơ, xấp xài có nhiều sợi dựng đứng và xoè ra: *Đứng xa, trông cò múa lúa tủa theo gió.*

LÚA *tt.* Lôi, rũ, trụi, tro cốt ra: *Mưa lúa gốc cây // (B) Lôi, sỏi đời, nhiều kinh nghiệm: Đi lúa.*

lũa đời *tt.* Sành đời, thạo đời, hiểu biết nhiều: *Một tay lúa đời; Chơi lúa đời.*

lũa xương *tt.* Rũ xương, còn tro những xương: *Chết lúa xương.*

LỰA *dt.* Hàng mỏng, dẹt bằng tờ, không có bông hoa: *Quần là áo lụa; Lụa quần cộc cầu xem lâu cũng đẹp – tng; Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chề lụa mỏng thì đo thước già – CD // (R) Màng mỏng giống lụa: Lụa cau, lụa dừa.*

lụa cau *dt.* Màng mỏng trắng trong bẹ cau.

lụa dừa *dt.* Màng mỏng trắng trong bẹ dừa (người ở vườn thường dùng vấn thuộc lá hút).

lụa là *dt.* Tiếng gọi chung hàng lụa: *Lụa là gấm nhiễu.*

lụa đậu *dt.* Lụa dẹt sợi đôi sợi ba.

LUÂN *tt.* Chìm đắm, mất; dọn sóng: *Trăm luân.*

luân âm *dt.* Mây ráng lúc mặt trời sắp lặn.

luân bại *dt.* Cuộc chìm đắm, thất bại.

luân lạc (淪落) *tt.* Lưu lạc, chìm đắm, hư thân: *Luân lạc gian nan.*

luân một *tt.* Chìm đắm mai một.

LUÂN *dt.* Bánh xe, vật tròn như bánh xe // *đt.* Xoay vùn.

luân chuyển *trt.* Thay đổi nhau: *Mai mưa trưa nắng chiều nồm, Trời còn luân chuyển hướng mồm thế gian – CD.*

luân chủng *dt.* Sự thay giống cây trong nghề trồng tía trên một thửa đất để dùng hết chất phân của đất: *Làm rẫy phải biết cách luân chủng.*

luân hoàn *bt.* Xoay tròn như bánh xe: *Giàu nghèo ai tránh khỏi cuộc luân hoàn.*

luân hoán *đt.* Thay đổi lần lượt nhau.

luân hồi *đt.* Xoay vùn mãi mãi // *dt.* (Phật) Thuyết chủ trương sinh vật chết rồi vẫn còn đầu thai kiếp khác, mãi mãi như thế, đến bao giờ tu thành Phật mới hết.

luân lưu *tt.* Luân chuyển lưu thông, xoay vùn từ nơi này đến nơi khác, từ người này đến người khác: *Nên làm cho tiền bạc được luân lưu; Chúc việc trong làng, luân lưu hết người này đến người khác (xua).*

luân phiên *trt.* Thay phiên nhau: *Gác luân phiên; Hai người luân phiên đánh một người.*

luân sung *đt.* Đối người trong một công việc, một chỗ làm: *Phương pháp luân sung tránh được nạn lạm quyền.*

luân thủy *dt.* Tàu có chân vịt.

luân trục *dt.* Cây trục, cây lóp bánh.

LUÂN *dt.* Lê phải, đạo lý ở đời: *Nhơn luân, thiên luân.*

luân kỳ *dt.* Luân lý và kỳ cương, giềng mối một nền luân lý.

luân lý *dt.* Sự giáo dục con người theo một tập tục tốt, làm phải tránh quấy, làm lành lánh dữ: *Luân lý Khổng Mạnh.*

luân thường *dt.* Luân lý đạo Khổng trong nền tảng vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em và bạn bè với năm đức tính: Nhơn, nghĩa, lễ, trí và tín: *Thờ cha mẹ, ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường – CD.*

LUẦN QUẢN *bt.* Quanh quẩn rồi trở lại chỗ cũ, việc cũ: *Cái vòng luẩn quẩn, đi luẩn quẩn.*

LUẬN *bt.* Bàn, lời bàn, xem xét đủ các mặt rồi dùng lý lẽ phê phán: *Bài luận, bàn luận, giảng luận, nghị luận, khảo luận, tranh luận.*

luận án *dt.* Bản văn chuyên môn nêu rõ các điều nhận xét về một sự vật nào và trình bày chủ trương của mình đối với sự vật ấy: *Luận án giám định, luận án tiến sĩ.*

luận bàn *dt.* X. Bàn luận.

luận biện *dt.* X. Biện luận.

luận công *dt.* Xem xét, bàn cãi về công cán một người nào: *Luận công thăng thưởng.*

luận cứu *dt.* Bàn bạc khảo xét.

luận chính *dt.* Bàn cãi việc trị nước.

luận chiến *dt.* Cãi lý thuyết với nhau về một vấn đề.

luận chứng *dt.* Phép suy lý dựa vào một sự thật đã có rõ ràng.

luận đàm *dt.* X. Đàm luận.

luận đàn *dt.* Đàn ngôn luận, chỗ để phát biểu ý kiến qua lại với nhau.

luận đề *dt.* Đầu đề đưa ra để thảo luận, để làm một bài luận.

luận dịch *dt.* Người cùng mình cãi lẽ.

luận định *dt.* Bàn bạc và quyết định.

luận điểm *dt.* Điểm tranh luận, chỗ mấu chốt của cuộc bàn cãi.

luận điệu *dt.* Cách kết luận một vấn đề: *Luận điệu xảo trá, luận điệu cứng cáp.*

luận đoán *dt.* Bàn bạc và xét đoán.

luận giả *dt.* Người dự cuộc bàn cãi; nhà phê bình.

luận giải *dt.* Bàn cho ra lẽ.

luận lý *dt.* Nghị luận theo một phương pháp dựa vào lý lẽ chính xác.

luận lý học *dt.* Môn học nghiên cứu các cách nghị luận cho đúng, một bộ môn triết học.

luận liệt *dt.* Suy xét phải trái.

luận lượng *dt.* Cân nhắc để suy xét.

Luận ngữ *dt.* Tên một quyển sách trong bộ Tứ thư của đức Khổng Tử, chép lại những lời nói của ngài về mọi vấn đề.

luận tội *dt.* Xét nét tội trạng một người // (*Pháp*) Xét nét tội trạng một phạm nhơn xem có đáng đưa ra tòa không và nếu đáng, tòa nào: *Phòng luận tội.*

luận thuyết *dt.* Văn nghị luận.

luận thứ *dt.* Bàn định về thứ bậc.

luận trạng *dt.* (*Pháp*) Bản văn của Biện lý, kết luận một vụ điều tra của Dự thẩm, hoặc miễn tố bị can, hoặc đưa bị can ra tòa Tiểu hay Đại hình.

luận trữ (箸) *dt.* Nghị luận và trữ tác.

luận văn *dt.* Bài văn luận về một vấn đề nào: *Luận văn của học trò; Luận văn đăng báo.*

LUẬN *trt.* Lọ, lựa là, cần chi, tiếng so sánh: *Rượu ngon cái cần cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời – CD.*

LUẬT *dt.* Ảnh hưởng tự nhiên của sự vật này đối với sự vật khác do điều kiện vật lý hoặc do nhu cầu tự nhiên của mỗi sự vật: *Luật cung cầu, luật hấp dẫn; Luật tiến hóa,*

Luật tự nhiên // (R) Phép nhà nước đặt ra, dựa theo lẽ công bằng xã hội và phong tục tập quán của dân, bắt buộc mọi người tuân theo để giữ trật tự an ninh chung: *Luật cảnh bị, luật đi đường, luật Hình, luật Hộ, luật lao động, luật thương mại, định luật, kỷ luật, niêm luật, pháp luật.*

luật điển *dt.* (Pháp) C/g. Luật vưng, sách sưu tập những luật đang được dùng trong nước.

luật độ *dt.* Phép tắc phải theo, không ai được vượt qua.

luật Đường *dt.* C/g. Đường luật, luật làm thơ mỗi câu bảy chữ do các thi sĩ đời Đường đặt.

luật gia *dt.* Nhà chuyên môn về luật, khảo cứu luật.

luật Hình *dt.* X. Hình (Pháp).

luật học *dt.* Môn học chuyên về luật.

luật Hộ *dt.* X. Hộ (Pháp).

luật khoa *dt.* Các điều khoản luật // Phân khoa đại học về luật: *Luật khoa cử nhơn.*

luật lệ *dt.* Luật pháp và án lệ // (thth) Luật pháp và tục lệ.

luật lĩnh *dt.* Lĩnh của nhà nước đặt thành phép tắc phải theo.

luật nước *dt.* Luật nhà nước để giữ an ninh trật tự chung: *Phép vua luật nước.*

luật pháp *dt.* C/g. Pháp luật, phép tắc nhà nước đã được ban hành: *Luật pháp đã quy định như thế.*

luật sinh *dt.* Sinh viên trường luật.

luật sư *dt.* C/g. Trạng sư và Thầy kiện, người có bằng cử nhơn luật sắp lên, có chơn trong Luật sư đoàn một nước và được tòa án nhìn nhận để lo mọi việc về luật pháp cho tư nhơn, nhứt là biện bộ cho phạm nhơn trước tòa án.

luật sư đoàn *dt.* Đoàn thể luật sư trong một nước.

luật văn *dt.* Lời lẽ đặt ra trong các điều khoản luật: *Luật văn chỉ là cái sườn để dựa vào mà luận tội, chỗ không phải nhất thiết tòa đều chiếu luật văn để kêu án.*

luật vưng *dt.* X. Luật điển // Ngữ vưng về luật pháp.

LÚC *dt.* Khi, hồi, tiếng chỉ ngày giờ đi đôi với sự kiện nào đó: *Lúc ăn, lúc chơi, lúc giàu, lúc nghèo, lúc già, lúc trẻ; Sông có khúc, người có lúc – tng* // Chốc, chập, tiếng chỉ khoảng thì giờ ngắn: *Không mấy lúc; Ba năm ở với người dân, Chẳng bằng một lúc ở gần người khôn – CD.*

lúc ấy *dt.* Khi ấy, cái lúc vừa mới nói: *Năm kia, tôi có gặp va, lúc ấy, va còn nghèo.*

lúc đó *dt.* Nh. Lúc ấy.

lúc lâu *đt.* Khoảng thì giờ hơi lâu (cách tương đối): *Chờ một lúc lâu không được, tôi bỏ đi.*

lúc nầy *dt.* Hồi nầy, khi nầy, tiếng chỉ cái lúc vừa qua, độ vài giờ trở lại.

lúc này *dt.* Độ này, bây giờ, tiếng chỉ hiện tại: *Lúc này, anh hơi gầy.*

lúc nọ *dt.* Khi nọ, hồi nọ, tiếng chỉ ngày giờ đã qua lâu, vài tháng hay vài năm về trước: *Lúc nọ, nghe đâu va khá lắm mà!*

LÚC *đt.* Trợ từ của những tiếng chỉ cử chỉ hay việc làm trong phạm vi chật chội hay âm thầm.

lúc lúc *trt.* C/g. Lúc lúc, chen chúc nhau ở một nơi chật chội: *Cả trăm cái nhà cái lúc lúc trong một ngõ hẻm.*

lúc lão *tt.* Ranh mảnh ngậm, ít nói ít cười nhưng hay phá phách: *Lúc lão chịu không nổi.*

lúc lắc *đt.* Nắm rung nhẹ: *Lúc lắc hột xoài của, lúc lắc cái cây // đt.* Hột vuông sáu mặt bằng xương, mỗi mặt có khoét lỗ tròn kể điểm từ 1 tới 6, dùng trong nhiều môn cờ bạc may rủi: *Đánh lúc lắc, hột lúc lắc // (R)* Thịt bò xắt vuông sáu mặt, chiên để uống rượu: *Một đĩa lúc lắc.*

lúc liu *tt.* Sai oằn và đưa qua lại: *Nhân sai lúc liu.*

lúc ngúc *trt.* X. Lúc cúc.

lúc nhúc *trt.* X. Loi nhoi.

lúc thúc *trt.* Quay quần bên trong luôn: *Lúc thúc ở nhà hoài.*

LỤC *đt.* Tìm kiếm tí mị: *Lục tù, lục cùng xóm không gặp.*

lục lạo *đt.* (đ) Nh. Lục: *Lục lạo thét cũng gặp; Ta bảo không có mà lục lạo làm chi.*

lục lọi *đt.* Nh. Lục lạo.

lục lôm *đt.* Nh. Lục lạo.

lục soạn *đt.* Lục lạo sành soạn, lục ra tìm và để có ngăn nắp: *Lục soạn tứ tung.*

lục soát *đt.* C/g. Lục xét, tìm kiếm hỏi han với tánh cách điều tra: *Lục soát cùng nhà.*

lục xét *đt.* Nh. Lục soát: *Lục xét trong mình.*

lục xi *đt.* C/g. Lục xì, khám bệnh gai điểm với mục đích tránh bệnh phong tình cho khách làng chơi: *Mỗi tuần đi lục xi một lần.*

lục xì *đt.* Nh. Lục xì.

LỤC *st.* Sáu (X. Sáu).

lục bát *tt.* Sáu tám, thể thơ Nam câu trên 6 chữ, dưới 8 chữ, dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn phải dừng ở cuối câu 8; cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới và mỗi hai câu phải đối vần, mà bao giờ cũng gieo vần bằng: *Truyện Kiều thuộc thể thơ lục bát.*

lục bát biến thể *tt.* Thể thơ lục bát thanh thoàng có xen vào một ít câu mà cách hiệp vần và luật bằng trắc khác thể thơ lục bát như: *Đầu thời đội nón cỏ may; Mặt vô mình gầy, cầm sách giờ lâu;* hoặc chỉ giữ vần và luật bằng trắc, còn số chữ thì nhiều hơn như: *Nước sông Thương bên đục bên trong, Núi đức Thánh Tản thất cổ bỗng mà lại có thánh sinh.*

lục bát gián thất *tt.* C/g. Song thất lục bát, thể thơ Nam có hai câu 7 chữ rồi một câu 6 chữ và một câu 8 chữ, muốn dài ngắn tùy ý miễn phải đặt cho trọn từng đoạn bốn câu như thế và chữ cuối câu bảy trên phải vần với chữ thứ 5 câu bảy dưới, đều là vần trắc; chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu 6 đều là vần bằng; hai câu 6-8 hoàn toàn là thể thơ lục bát như: *Thuở trời đất nổi cơn gió bụi, Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên; Xanh kia thăm thẳm từng trên, Vì ai gây dựng cho nên nỗi này – CPN.*

lục bộ *đt.* Sáu bộ trong triều đình nước Nam xưa: *Bộ Lại, bộ Hình, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hộ và bộ Công (X. Bộ).*

lục căn *đt.* (Phật) C/g. Lục trần, sáu cái gốc nhiễm mùi trần tục là: *nhân, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý*, tức mắt (đừng ngo sắc tà), tai (đừng nghe lời tà), mũi (đừng ngửi mùi tà), lưỡi (đừng nếm vị tà), mình (chẳng động việc tà), ý (chẳng tưởng việc tà).

lục cốc *đt.* (thực) Sáu thứ hột dùng làm món ăn: *đạo* (nếp), *huơng* (lúa tẻ), *túc* (đậu), *mạch* (mì), *thù* (hột kê), *tắc* (bắp).

lục cực *dt.* Sáu điều khổ cực trên đời: *hung đoản chiết* (chết non), *tật* (đau ốm), *ưu* (lo rầu), *bần* (nghèo đói), *ác* (tội lỗi), *nhược* (hèn yếu).

lục châu *dt.* X. Lục tinh: *Kính lời tỏ với lục châu.*

lục dục *dt.* Sáu tình dục do lục căn gây ra (X. Lục căn).

lục đạo *dt.* (Phật): Sáu nguyên tố tạo thể xác và tâm linh con người: *địa* (đất), *thủy* (nước), *hỏa* (lửa), *phong* (gió), *không* (không gian), *thức* (ý thức) // Sáu đường đi đầu thai: *Thiên đạo* (đạo lý tự nhiên), *Nhơn đạo* (làm người trở lại), *A tu la đạo* (một vị thần trong Thiên long Bát bộ), *Quý đạo* (làm ma quỷ), *Súc sanh đạo* (làm thú vật), *Địa ngục đạo* (bị cầm ở địa ngục).

lục độ *dt.* (Phật): Sáu sự cứu độ để được đưa qua bên kia bờ giác ngộ: *bố thí*, *giữ giới*, *bỏ ác làm lành*, *nhẫn nhục*, *siêng năng*, *định tâm và trí huệ* (tuệ).

lục gia *dt.* Sáu phái học thuật của Trung Hoa ngày xưa: *nhô gia*, *mặc gia*, *danh gia*, *pháp gia*, *đạo đức gia*, *âm dương gia*.

lục giác *dt.* Sáu góc: *Hình lục giác*.

lục hợp *dt.* Sáu phương hướng: *Trên trời*, *dưới đất*, *Đông*, *Tây*, *Nam* và *Bắc*.

lục kinh *dt.* Sáu bộ kinh của đức Khổng Tử soạn: *Thi*, *Thơ*, *Dịch*, *Lễ*, *Nhạc* và *Xuân thu* (nay chỉ còn năm, kinh Nhạc không còn).

lục khí *dt.* Sáu hiện tượng của vũ trụ: âm, dương, ngày, đêm, mưa, gió.

lục lăng *dt.* Sáu khía, sáu cạnh: *Hình lục lăng*.

lục lễ *dt.* Sáu lễ trong đời sống giao tế ngày xưa: *Quan lễ*, *Hôn lễ*, *Tang lễ*, *Tế lễ*, *Hương ẩm tữu lễ*, *Tương*

kiến lễ, tức mừng thi đậu làm quan, đám cưới, đám ma, cúng tế, ăn nhậu đình đám, ra mắt // Sáu lễ trong việc cưới gả: *Nạp thái* hoặc *Nạp thể* (nhà trai sai mỗi đêm con nhận đến nhà gái tỏ ý nhận làm sui, sau khi hai nhà đã có nghị hôn); *Vấn danh* (nhà trai sai mỗi đến hỏi tên tuổi, ngày sinh tháng đẻ cô gái); *Nạp kiết* (*cát*) (cáo cho nhà gái biết là hai tuổi được hợp, thể là việc gả cưới đã nhứt định); *Nạp tộ* hay *Nạp trưng* (nạp đồ sính lễ cho nhà gái, tức đám hỏi); *Thỉnh kỳ* (xin định ngày giờ rước dâu); *Thân nghinh* (rước dâu).

lục liên *dt.* Tên thứ súng nhỏ bắn liên liên 6 phát mới nạp đạn một lần: *Súng lục liên*.

lục nghệ *dt.* Sáu nghề xưa: *Lễ* (làm đám), *Nhạc* (đàn địch), *Xạ* (bắn cung), *Ngự* (trị dân), *Thư* (viết sách), *Số* (bói).

lục nhâm lục giáp *dt.* Phép bói quẻ, đánh tai.

lục nhập *dt.* (Phật) Sáu cơ quan thâu nhận ngoại vật vào con người: *Mắt nhận sắc*, *Tai nhận tiếng*, *Mũi nhận mùi*, *Lưỡi nhận vị*, *Thân nhận đụng chạm*, *ý nhận pháp* // Sự xâm nhập của lục trần ở bà mẹ và lục căn ở bào thai; do đó, bào thai được sống và nẩy nờ; đồng thời, khi lọt lòng mẹ, đứa nhỏ cũng có đủ lục dục như người lớn.

lục pháp *dt.* Sáu phép nước: *Hiến pháp*, *Hình pháp*, *Dân pháp*, *Thương pháp*, *Hình sự tố tụng pháp*, *Dân sự tố tụng pháp*.

lục phủ *dt.* Sáu cơ quan trong thân: *Bao tử*, *gan*, *tam tiêu* (ngực, bụng, đì), *bong bóng*, *ruột non*, *ruột già*.

lục phương *dt.* Nh. Lục hợp.

lục quốc *dt.* X. PH. III.

lục súc *dt.* Sáu giống thú nhà: *bò, ngựa, dê, gà, heo, chó.*

lục tặc *dt. (Phật):* Sáu tánh xấu trong con người: *Mê sắc đẹp, ưa cảm dỗ, thích mùi thơm, ham ăn món ngon vật lạ, ưa gần gũi đưng chạm đàn bà, hay bắt chước.*

lục tình *dt. (Phật):* Sáu tình cảm: *buồn, giận, mừng, vui, yêu, ghét.*

lục tinh *dt.* X. PH. III.

lục tuần *dt.* Đứng 60 tuổi: *Ăn lễ lục tuần.*

lục tự *dt.* X. PH. III.

lục thao *dt.* Sáu cách dùng binh ngày xưa: *Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao, Khuyển thao.*

lục thân *dt.* Sáu ngôi thứ trong gia đình, gần hơn hết đối với mình: *cha, mẹ, anh, em, vợ, con.*

lục thập Giáp Tý *dt.* Tên mỗi năm trong vòng một Nguơn (60 năm) do một cửa của Thiên can và một cửa của Địa chi ghép lại.

lục thập hệ *dt.* Hệ thống phân các đại lượng trên căn bản 60 như: *1 giờ có 60 phút, 1 phút có 60 giây, v.v.*

lục trần *dt.* X. Lục căn.

lục vị *dt.* Sáu vị do lưỡi nếm biết: *cay, chua, đắng, mặn, lạt, ngọt // Sáu hào trong Kinh Dịch dùng để tượng thiên đạo là âm và dương: để tượng địa đạo là cương và nhu; để tượng nhơn đạo là nhơn và nghĩa // Sáu bậc con người trong xã hội xưa: Vua, Tôi, Cha, Con, Chồng, Vợ.*

LỤC *tt.* Xanh, màu xanh lá cây: *Màu lục, xanh lục, rần lục, thạch lục; Tiếc lục tham hồng.*

lục bình *dt. (thực)* Loại cỏ sống dưới nước, lá xanh mọc chùm, cộng

mập xốp, phiến bầu có chót nhọn, dưới mỗi chùm lá có rễ lòng thông dưới nước, gié cao hơn lá, hoa xanh tím đẹp, ba lá đài, ba tiểu nhị dài, ba tiểu nhị ngắn. (*Eichhornia crassipes* - Common water hyacinth).

lục điệp chất *dt. (thực)* Chất xanh của lá cây: *lá bồ ngót có rất nhiều lục điệp chất.*

lục đậu *dt. (thực)* X. Đậu xanh.

lục khí *dt.* Thể đơn màu vàng xanh có mùi nồng (*chlore*).

lục lâm *dt.* Rừng xanh // (B) Bọn cướp trong rừng núi: *Lục lâm cường đạo.*

lục ngọc bích *tt.* Xanh tươi, xanh tươi lá cây (*vert d'éméraude*).

lục soạn *dt.* Tên một thứ hàng (lụa) tàu.

LỤC *dt.* Ghi chép, biên ra, sao ra: *Đăng lục, ký lục, mục lục, sao lục; Xin lục khai sanh.*

lục dụng *dt.* Ghi tên để bỏ dụng: *Lục dụng con cháu công thân.*

lục đăng *dt.* In ra cho nhiều người đọc: *Lục đăng một bản thông cáo của chánh phủ.*

lục sự *dt.* Viên chức ghi chép tất cả các lời lẽ trong một phiên xử của tòa án và giữ tất cả hồ sơ lý lịch của dân chúng.

lục tổng *dt.* Biên ra rồi gởi đi // *dt.* Giấy tập nã, giấy Biện lý gởi nhờ các cơ quan công lực tìm bắt can phạm.

LỤC *dt. (thực)* C/g. Cây giũ vỏ, thứ cây gỗ sây sây, không mục: *Cây lục, củi lục, gỗ lục.*

LỤC *bt.* Bộ, trên đất liền: *Đại lục, Tân đại lục, Xuyên lục địa.*

lục bán cầu *dt.* Nửa trái đất thuộc phần có nhiều đất liền, tức Bắc bán cầu.

lục chiến *dt.* Trận giặc trên đất liền:
Thủy quân lục chiến.

lục đạo *dt.* Đường bộ, đường đi trên đất liền: *Dùng xe hay ngựa noi theo lục đạo.*

lục địa *dt.* Đất liền: *Lục địa chiếm 5 phần 10 quả đất.*

lục hành *đt.* Đi đường bộ (không đi thuyền hay máy bay).

lục lộ *dt.* Nh. Lục đạo // (*thth*) Thuộc về đường sá: *Cai lục lộ, dân lục lộ, sở lục lộ.*

lục quân *dt.* Quân lính chuyên đánh giặc trên bộ: *Lục quân là binh chủng đông lính hơn cả.*

lục sản *dt.* Sản vật trên mặt đất: *Khoai củ, gạo, bắp đều là lục sản, khác hơn tôm, cá là thủy sản.*

lục trầm *đt.* Đắm đuối trên cạn // (*B*) Sa ngã, chết vì tình.

lục trình *dt.* Đường đi, ngã đi trên bộ: *Lục trình chàng cũng đến nơi bây giờ K.*

LỤC *dt.* C/g. Lụp, cái bầy sập để bắt chim cu, ngoài có che phủ bằng lá cây, trong có cu mỗi ở một ngăn, một ngăn khác có cửa tự động mở sẵn.

LỤC *dt.* Thấy sai Cao Mên: *Ông lục (Luuc).*

LỤC BÌNH *dt.* Cái bình cảm bóng trên bàn thờ (do đọc bình nói sai).

LỤC BỤC *trt.* C/g. Lụp bụp, tiếng nổ nhỏ: *Than nổ lục bục.*

LỤC CỤC *trt.* Nhiều viên, nhiều cục nhỏ lộn xộn: *Đường đóng lục cục cả.*

LỤC ĐỤC *trt.* Cầm cui, lui cui, cầm đầu làm việc, không nói không chơi: *Anh ấy lục đục làm việc suốt ngày // đt.* Cẩn dẩn nhau, hi hục nhau luôn: *Vợ chồng cứ lục đục nhau hoài, còn làm ăn gì được!*

LỤC LẠC *dt.* X. Lạc: *Lục lạc đồng đen // X. Loa lịch.*

LỤC LĂNG *tt.* Hung hăng, ngang tàng, khó dạy (tiếng dùng cho trẻ nhỏ): *Thằng nầy nói lục lăng lắm!*

LỤC LỤC *trt.* Xoàng xoàng, không có gì nổi bật: *Lục lục thường tài.*

LỤC TỤC *trt.* C/g. Lục thực, tuần tự nối nhau: *Lục tục kéo về.*

LỤC THỰC *tt.* X. Lục tục.

LỤC ỤC *trt.* C/g. Ủng ục, tiếng hơi và nước tranh nhau vô và ra khi ta nhận cái chai xuống nước.

LỤC VẤN *trt.* Vặn, cách hỏi bẻ lại: *Hỏi lục vấn.*

LUI *trt.* Lui, bước ngược ra sau, gót tới trước: *Bước lui, thụt lui // đt.* Thối (thoái), trở lại, quay mình lại đi theo lối cũ: *Tháo lui, thối lui // đt.* Làm cho người ta lui // (*B*) Chịu, không tiến nữa, không tiếp tục công việc, trở về: *Lui cho rồi, càng theo càng sa lầy.*

lui bệnh (bịnh) *đt.* Trị lành bệnh, làm hạ cơn bệnh: *Nhờ thầy lui bệnh.*

lui binh *đt.* Kéo binh trở lại: *Truyền lui binh.*

lui bước *đt.* X. Lui bước.

lui chân (chơn, chun) *đt.* C/g. Lui gót, trở về, ra về: *Kiểu từ lui chân.*

lui châu *đt.* Từ sân châu về nhà, về cung: *Lui châu văn võ ra về – HTR*

lui đèn *đt.* Tắt hai cây đèn sáp trên bàn thờ ông bà (tiếng dùng trong đám cưới hỏi, cốt kiêng tiếng tắt).

lui gót *đt.* X. Lui chân: *Mọi người đều lui gót.*

lui ghe *đt.* C/g. Lui thuyền, nhổ sào chống cho chiếc ghe lui ra khỏi bến // Chèo ghe trở lại: *Đợi nước lớn lui ghe // (lóng) Trở về, bước ra khỏi sông: Hết tiền thì lui ghe.*

lui giặc *đt.* Đánh quân giặc chạy trở lại, đánh tan giặc: *Nhờ có viện binh, nên lui giặc được.*

lui ra *đt.* Trở ra: *Vuốt râu cười nói lui ra – NDM.*

lui tới *đt.* Hoặc lui hoặc tới: *Lui tới khó phân // (B) Đi lại, giao thiệp với nhau: Lúc này, họ hay lui tới với nhau lắm.*

lui thuyền *đt.* X. Lui ghe (trừ nghĩa lóng).

lui về *đt.* Ra về, trở về: *Cáo tử lui về.*

LUI CUI *tt.* Cặm cui, lục đục, cặm đầu làm

không ngẩng lên, không nói chuyện: *Lui cui làm, tới giờ không hay.*

LUI ĐUÔI *trt.* Chơi chơi, lôi thôi, không nghiêm nghị quả quyết: *Nói lui đuôi, nó không sợ.*

LUI LUI *trt.* Gầm đầu xuống đi tới: *Cứ lui lui đi, ai kêu cũng bắt đếm.*

LUI *đt.* X. Lui: *Bắn lui, thổi lui, thụt lui.*

lui bước *đt.* Nh. Lui chân, lui gót // (B) Ngưng lại, không tiến hành theo ý định: *Gặp khó khăn vội lui bước.*

LUI *đt.* Vui, nhét dưới tro nóng cho chín: *Gừng lui, khoai lui.*

lui tro *đt.* Túc lui: *Hột mít lui tro.*

LUI XUI *bt.* C/g. Lui xui, lôi thôi xốc xếch: *Ăn mặc lui xui, bộ tịch lui xui, quần áo lui xui.*

LUI *đt.* (động) Thú cá sông, nhỏ con, nhiều vây: *Cá lui (Osteochilus microcephalus).*

LUI *đt.* Đồng tiền xưa bằng thau, không có lỗ: *Đồng lui, tiền lui // Tiên: Khá lui, bộn lui, không có lui (tiếng Quảng Đông).*

LUI HUI *trt.* Lui cui, cặm cui, chăm chỉ làm: *Mai sinh lui hui bên đình – NDM.*

LUI NHUI *đt.* Lãng nhăng, bậy bạ với nhau: *Chúng nó đang lui nhui bên trong.*

LUI XUI *bt.* X. Lui xui.

LUI *đt.* Nhui, chui đầu vào, nhui tới: *Lâm lui, húng lui, lui vô bụi, lui như quốc // (R) a) Say như, chui tới: Mới ba cốc đã lui // b) Trốn, lánh: Nghe động lui mất.*

lui lui *trt.* X. Lui lui.

LUI THUI *trt.* Thui thui, lè loi một mình: *Tám thân lui thui một mình.*

LUI *đt.* Đâm xuyên: *Lui một đục // (R) Ghim ngang rồi nướng: Cá lui, thịt bò lui.*

LUI *tt.* Rụi, chết vì già: *Bụi gừng đã lui, đâm rau lui.*

lui bại *tt.* Lụn bại, tiêu lụn: *Cuộc làm ăn lui bại.*

LUI *đt.* (thực) Giống cây thuộc loại cau, để già gỗ cứng.

LUI CUI *trt.* Nh. Cặm cui.

LUI ĐUI *trt.* Bật rật, rộn toang, không rành: *Lui đui sau bếp suốt ngày // (R) Lúng túng, hì hục, không thoát được: Làm ăn lui đui; Cứ lui đui luôn, không làm ăn chi được cả.*

LUI HUI *trt.* Thấm thoát, mới đó đã đến: *Lui hui tới Tết mà không hay // Lò mò, tưởng chậm nhưng kỳ thật lẹ: Đi sau, lui hui cũng tới.*

LUI THUI *trt.* Nh. Lui hui.

LUI XUI *bt.* Nh. Lui xui.

LỦY *đt.* Thành đắp bằng đất: *Hào lũy, thành lũy, Lũy Thầy.*

lũy tre *đt.* Rặng tre, những bụi tre trồng khít nhau làm rào: *Sau lũy tre xanh.*

LỦY *đt.* Chồng chất, đắp thêm vào: *Tích lũy.*

lũy chiến *tt.* Trận giặc dằng dai, dồn dập mãi.

lũy điệp *trt.* Chồng chất nhiều đời.

lũy đại *trt.* C/g. Lũy thế, lâu đời, nhiều đời.

lũy giảm *trt.* Giảm bớt một bên khi bên kia tăng: *Lũy giảm thuế.*

lũy giảm thuế *dt.* Thứ thuế được sụt khi giá trị món đồ càng cao: *Đất có xây cất hưởng chế độ lũy giảm thuế, tức nhẹ hơn đất trống.*

lũy giảm *tt.* Thiếu chồng chất, thiếu thêm luôn.

lũy khởi *đt.* Nổi lên, dậy lên luôn.

lũy niên *trt.* Lâu năm, trải qua nhiều năm tháng.

lũy nhật *trt.* Trãi nhiều ngày.

lũy phạm *đt.* Phạm nhiều tội chồng chất.

lũy súc *đt.* Chứa dôn, đựng thêm mãi.

lũy tích *đt.* Chất chứa nhiều lớp.

lũy tiến *trt.* Cách tính tiền lời chồng chất, kê lời lên vốn để té lời thêm.

lũy tức *dt.* Lời mẹ đẻ lời con, số lời được kể là số vốn để té thêm lời khác.

lũy thế *dt. Nh.* Lũy đại.

lũy thứ *trt.* Nhiều lần, nhiều bận.

LŨY *đdt.* Nó, va, hấn, tiếng chỉ một người vắng mặt: *Lũy lũy mỗ mỗ (lui).*

LỤY *dt. (động)* Loại cá biển mình thon dài như lươn (*Muraenesos cinereus*).

LỤY *dt.* Lệ, nước mắt: *Đổ lụy, rơi lụy; Lụy san san đưa chàng tới huyết, Mai táng chàng rồi, ly biệt ngàn năm – CD (Xt. Lệ).*

lụy hạ *bt.* Đổ lụy, rơi nước mắt, tức khóc: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào da, Nghĩ đến chừng nào, lụy hạ tuôn rơi – CD.*

lụy ngọc *dt.* Giọt nước mắt như những hạt ngọc // (B) Nước mắt người đẹp: *Xui sương phụ nhìn thuyền rơi lụy ngọc – Tiên Xích Bích.*

lụy nhỏ *đt.* Lệ sa, chảy nước mắt, tức khóc: *Nói ra lụy nhỏ ướt đầm, Hai đứa mình khác thể ngọc trầm biển đông – CD.*

lụy rơi *đt. Nh.* Lụy nhỏ: *Lụy rơi là chã.*

lụy san san *dt.* Nước mắt ròng ròng: *Lụy san san đưa chàng tới huyết, Mai táng chàng rồi, ly biệt ngàn năm – CD.*

LỤY *bt.* Sụp xuống, hạ mình, chiều theo ý người: *Chiều lụy, quỳ lụy; Cách sông nên phải lụy đờ; Tối trời mới phải lụy cô bán hàng; Gió đưa bụi chuối ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy di, di ôi CD // (R) Chết: Ông lụy (tức cá ông chết) // Sa ngã; suy sụp: Lúc nầy va lụy; Ai làm cho dạ em buồn, Cho con bướm lụy, chuồn chuồn lụy theo – CD.*

LỤY *tt.* Dính líu có hại, hại: *Liên lụy, làm lụy; Truy nguyên chẳng kéo lụy vào song thân – K.*

lụy cập *trt.* Hại lây: Lụy cập nhiều người.

lụy mình *trt.* Có hại tới mình: *Trái lời nẻo trước, lụy mình đến sau – K.*

lụy tọa *trt.* Hại lây đến mình (do kẻ khác làm).

LUYẾN *đt.* Mến yêu, quán quýt theo: *Quyến luyến; Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.*

luyến ái *đt.* Yêu đương: *Nam nữ luyến ái // Yêu mến, mến thương: Luyến ái quê hương.*

luyến chằm (枕) *đt.* Mến cái gối // (B) Ngủ nường, ngủ thêm chút nữa.

luyến khách *đt.* Mộ khách, thích cảm khách ở chơi với mình luôn: *Tình luyến khách.*

luyến mộ *đt.* Mến chuộng, ưa thích: *Luyến mộ người tài.*

luyện nhờn *dt.* Người được mến chuộng.

luyện tích *đt.* Mến tiếc: *Luyện tích người xưa.*

LUYỆN *tt.* Co quắp, dính lại, không duỗi ra được, không bứt rời ra được.

luyện tử *đt.* Con sinh đôi dính nhau ở lưng hay hông,

LUYỆN *đt.* (thực) Cây xoan, cây thầu dầu: *Hột luyện.*

LUYỆN *đt.* Nấu kim thuộc; gan lọc, rèn đúc: *Luyện đá và trời.*

luyện chỉ *đt.* Đốt ngón tay, một cách thử thách theo phái thiền định.

luyện dược *đt.* Bảo chế thuốc, mẫu thuốc.

luyện kim *đt.* X. Lò luyện kim.

LUYỆN *đt.* Tập rèn, dạy dỗ: *Đào luyện, huấn luyện, tập luyện.*

luyện binh *đt.* Binh lính được tập rèn tinh thông // *đt.* Tập trận, dạy binh lính cách đánh giặc

luyện đạt *tt.* Nhuần nhả, tinh thông, tinh nhuệ.

luyện khí *đt.* Tập thở, một cách tập cho khỏe mạnh và điềm đạm,

luyện tập *đt.* Tập rèn, ôn nhuần mãi cho quen cho giỏi.

luyện thi *đt.* Dạy học trò đi thi, dạy thúc chương trình lớp thi.

luyện thực *đt.* Tập rèn cho kỹ càng, cho thuần thực.

luyện văn *đt.* Tập làm văn, viết văn, học ròng môn văn chương.

luyện võ *đt.* Tập võ, tập rèn võ nghệ.

LUM KHUM *trt.* X. Lom khom: *Lum khum dưới núi tiêu vài chú – TQ.*

LÙM *đt.* Bụi, chòm cây nhỏ mà rậm: *Lùm cây.*

lùm bụi *đt.* Lùm và bụi, nơi rậm rạp: *Chỗ đó đầy lùm bụi.*

lùm lùm *trt.* Hơi vun lên (như lùm cây): *Đong lùm lùm.*

LÙM SÙM *tt.* Rùm, vỡ lở, được nhiều người hay biết: *Câu chuyện lùm sùm; Lùm sùm thiên hạ hay không ích gì.*

LÚM *đt.* Túm, co rút lại.

lúm cúm *trt.* Bộ đi túm chun, không vững: *Đi lúm cúm.*

lúm chúm *trt.* Nhón lên, bộ đi ở đầu bàn chun: *Thốn hai gót nên đi lúm chúm.*

lúm khúm *trt.* Nh. Khúm núm.

LÚM *tt.* Núng, lôm, hóp vò: *Má lúm đồng tiền.*

LÙM *đt.* Thảy vào miệng ăn gọn gàng: *Bốc lùm, lùm một miếng // (R) Ăn, sống: Làm không đủ lùm // (lóng) Ăn tươi, vò, thẳng cách dễ dàng: Bộ mây không đủ cho nó lùm đầu // dt.* Miếng, dung lượng của miệng: *Không đủ một lùm.*

LÙM CÙM *tt.* Dã dượi, vè uế oải, buồn rầu: *Buồm lùm cùm.*

LŨM BŨM *trt.* X. Lôm bôm.

LŨM CHŨM *trt.* X. Lôm bôm.

LỤM *đt.* Lượm (nói trại).

LỤM CỤM *trt.* C/g. Lọm cọm, dáng đi từng bước hoặc run: *Già cả lùm cùm; Từng tuổi nầy còn lùm cùm đi đâu?*

LUN CHUN *tt.* Thun, có tính co giãn: *Lun chun như nhựa cao su.*

LÙN *tt.* Thấp hơn mực thường, không xứng với bề ngang: *Người lùn, cau lùn, chuối và lùn; Cao chề ngóng, thấp chề lùn – tng.*

lùn bang *tt.* Rất lùn: *Thằng cha lùn bang.*

lùn cùn *tt.* C/g. Lùn cùn, lùn chùn, thấp nhỏ loắt choắt: *Cây lùn cùn, người lùn cùn.*

lùn chùn *tt.* X. Lùn cùn.

lùn lùn *tt.* Hơi lùn: *Người trông lùn lùn; Người lùn lùn đỏ!*

lùn tịt *tt. Nh.* Lùn băng.

lùn xịt *tt. Nh.* Lùn băng.

lùn xùn *tt. Nh.* Lùn băng.

LÚN *tt.* Sụn, sụn dân xuống: *Cây cột lún, tường lún // (B) Núng, kém thế, thua sút: Chịu lún.*

LÚN *trt.* Càn, đùa, không kể tốt xấu, lợi hại: *Đói cứ ăn lún; Ngồi chịu mắng lún.*

LÚN PHÚN *trt.* Vọt ra lưà thưa: *Mưa lún phún, râu mọc lún phún.*

LÚN *tt.* Ngắn, nhỏ, vụn.

lùn cùn *tt. X.* Lùn cùn.

lùn chùn *tt. X.* Lùn chùn.

lùn mùn *tt.* Lăn mẩn, vụn vặt, nhỏ li ti: *Đồ lùn mùn đó, bỏ hết!*

LÚN ĐỪN *trt.* Dáng đi của người lùn: *Đi lùn đừn ngoài sau.*

LỤN *tt.* Tàn, cháy khô rồi tắt dần: *Dầu hao tìm lụn // (R) Cuối, sau rớt: Ngày lụn tháng qua // (B) Nghèo mạt, tiêu tan: Lụn bại.*

lụn bại *tt.* Kiệt, suy sụp, tàn rụi: *Sức khoẻ lụn bại, cuộc làm ăn lụn bại.*

lụn đời *trt.* Hết đời, trọn đời: *Lụn đời chẳng làm gì nên thân.*

lụn kiếp *trt. Nh.* Lụn đời.

lụn mạt *tt.* Nghèo mạt, rập lẩn lẩn tới không còn chi cả: *Nghèo lụn mạt, thân thể lụn mạt.*

LỤN VỤN *tt.* Vụn vặt, không đáng kể: *Đồ lụn vụn.*

LUNG *dt.* Bàu, vũng, ao, chỗ trũng đọng nước ở giữa đồng, giữa rừng: *Cá lung, nước lung.*

LUNG *tt.* Hung hăng, dữ tợn: *Con mẹ đó lung lăm // Nhiều, chời chờ: Tiền bạc lung lăm // trt. Dữ, hung, quá mức: Buông lung, ăn lung, làm lung; Có gió lung mới biết tông bá cứng – CD.*

lung lao *tt. X.* Lung lảng.

lung bung *bt. X.* Lung tung.

lung lảng *tt. X.* Lục lảng (*tt*).

lung tung *trt.* Bừa bãi, cùn khắp: *Đồ đạc bỏ lung tung // Ba hoa, vấy vạ, đùng đầu nói đó: Ăn nói lung tung.*

LUNG *đt.* Rung, nắm lay động.

lung động *đt.* Rung động, nắm lắc.

lung lay *bt. X.* Long lay: *Lòng ta sắt đá há lung lay – PVT.*

lung linh *đt.* Rung rinh, nắm lắc qua lại // Long lanh, nhấp nháy: *Lung linh bao ánh trăng ngà.*

lung lơ *tt.* Không chắc, không vững: *Chân ghế lung lơ.*

LUNG TUNG *trt.* Tiếng trống nhỏ: *Trống vỗ lung tung.*

LUNG *dt.* Cái lồng // *đt.* Đậy, trùm kín // (B) Nắm, giam cầm: *Lao lung.*

lung cầm *dt.* Chim lồng, các thú chim nuôi trong lồng // (B) Người mất tự do.

lung điều *dt. Nh.* Lung cầm.

lung lạc *dt.* Lồng và dây thừng // (B) *đt.* Chế ngự, nắm trong tay, cho vào tròng: *Cầm quyền lung lạc; Bị lung lạc tinh thần.*

lung lợi *đt.* Nắm hết mối lợi, gom hết mối lợi về mình.

lung quát *đt.* Tom góp, lấy cả.

LUNG *tt.* Điếc (X. Điếc): *Bất si bất lung, bất tác a gia a ông (chẳng ngu chẳng điếc, thì chẳng làm được bố vợ).*

lung á *dt.* Tật cầm điếc.

LÙNG *dt. (thực)* Cây cao lối 3m, lá không cuống, lá bẹ ôm lấy thân cây, hoa nhỏ, trái loại phi quả; vỏ cây được chẻ lát dẹt chiếu và vắn pháo (*Danax arundinastrum*).

LÙNG *đt.* Ruồng, len lỏi trong đám đông để tìm kiếm: *Đi lung quân cướp, lung kẻ tình nghi.*

lùng bắt *đt.* Ruồng bắt, đi tìm bắt:
Lùng bắt kẻ gian.

lùng gái *đt.* Ruồng gái, đi rảo kiếm
đàn bà con gái: *Ăn ở không đi lùng*
gái.

lùng kiếm *đt.* Ruồng kiếm, lục lợi
tìm kiếm trong đám đông.

lùng khắp *đt.* Ruồng khắp nơi, kiếm
cùng: *Lùng khắp không gặp.*

LÙNG BÙNG *trt.* Ủ trong lỗ tai: *Tai*
nghe lùng bùng.

LÙNG ĐÙNG *trt.* Đùng đùng, tiếng
nổ to liên tiếp: *Súng bắn lùng đùng.*

LÙNG KHÙNG *tt.* Lùng lùng, khùng
khùng, khùng khịu, khờ khạo,
không lanh, không tinh: *Bộ lùng*
khùng; Lùng khùng trông như tuồng
mất vợ.

LÙNG NHÙNG *đt.* (thực) Tên một
loại cò: *Cò lùng nhùng.*

LÙNG TUNG *trt.* Lúng túng trong
chỗ chật: *Bị nhốt lùng tung.*

LÙNG TÙNG *trt.* Tiếng trống nhỏ:
Trống đánh lùng tùng.

lùng tùng xòa *trt.* Tiếng trống và
chập chĩa.

LÙNG THÙNG *trt.* Thùng thùng,
thùng thình: *Tiếng trống lớn lùng*
thùng // tt. Xùng xình, rộng: *áo*
rộng lùng thùng.

LÙNG BÚNG *trt.* Ấp ứng, không ra
tiếng (vì đang ngậm đầy miệng):
Lúng búng như ngậm đom; Nói
lúng búng, không nghe gì được cả.

LÙNG LIẾNG *trt.* Mập mờ, không
rành mạch: *Nói lùng liếng.*

LÚNG TÚNG *trt.* X. Lùng tung // Bối
rối, luống cuống, không thông,
không ngả thoát: *Nói chuyện lúng*
túng, bộ tịch lúng túng; Lúng túng
như thợ vụng mất kim – tng.

LÙNG *tt.* Thùng, bể hay rách thành
lỗ nhỏ: *Bán buôn thúng lùng tràn*

hư, Mãn mùa tỉnh lại không dư
đồng nào – CD // trt. Làm cho
lùng: *Chọc lùng, đâm lùng.*

lùng tròn *tt.* Lùng dưới đáy: *Thúng*
lùng tròn khôn bung khó bở, Anh
tối chốn nầy bở ngỡ có em – CD.

LÙNG BÚNG *trt.* Nh. Lúng búng.

LÙNG CÙNG *tt.* Gồ ghề, đụng chạm,
mắc miu: *Đồ đạc lùng cùng // (B)*
Luộm thuộm, rắc rối, không êm
xuôi: Câu chuyện lùng cùng, câu
văn lùng cùng, nội bộ lùng cùng.

LÙNG LẮNG *trt.* Lồng thông, tồn ten,
chơ vơ nửa chừng: *Treo lùng lảng.*

LÙNG LÍNH *tt.* X. Đùng đình.

LÙNG NHÙNG *trt.* Lắt nhắt, có nhiều
và nhỏ: *Lùng nhùng những trái.*

LŨNG *đt.* Khoảng đất thấp giữa các
gò, nông, đôi, núi: *Thung lũng.*

LŨNG *đt.* Gò, đất gò giữa ruộng //
(B) *đt.* Chiếm thế cao.

lũng đoạn *đt.* Ngăn chặn, chặn dứt
// (B) Dùng thủ đoạn chiếm đoạt
hết các nguồn lợi: *Lũng đoạn thị*
trường // Hù, dọa dẫm, làm cho
người ta sợ: Lũng đoạn tinh thần.

lũng mẫu *đt.* Đất giồng, ruộng gò.

LỤNG NHỤNG *tt.* Nhảy nhẩy, mềm
mà dai: *Lụng nhụng như thịt bụng*

LỤNG THỤNG *tt.* Rộng lướt buột:
Quần áo lụng thụng.

LÚP *đt.* Kiếng trông vật nhỏ hóa lớn:
Cái lúp, kiếng lúp (loupe).

LÚP XÚP *trt.* Châm chậm và nhẹ
nhàng: *Chạy lúp xúp.*

LỤP *đt.* Bẫy, rập, cái lồng hai ngăn,
ngoài có phủ lá cây tươi để bắt cu
rừng: *Gác lúp.*

LỤP CHỤP *trt.* Vụng về vì vội vã:
Lụp chụp mắt cơ hội, làm ăn lụp
chụp quá.

LỤP XỤP *tt.* Sùm sụp, lè tè, thấp nhỏ
và tối tăm: *Nhà cửa lụp xụp.*

LÚT *bt.* Ngập mắt: *Lút bàn chân dưới sinh // trt.* Quá mức: *Nghèo lút đầu lút cổ.*

lút đầu *trt.* Ngập cả cái đầu: *Ngập lút đầu // (B) Nhiều, quá mức: Rác lút đầu, bị chửi lút đầu, nghèo lút đầu.*

lút đầu lút cổ *trt.* Nh. Lút đầu (tiếng nhấn mạnh).

LÚT LÍT *tt.* Thật thà, ít nói: *Bộ lút lít vậy chó dữ lắm đa!*

LÚT VÚT *tt.* Cao vút (nhiều cái): *Núi non lút vút; Đền đài lút vút.*

LỤT *bt.* Ngập nước lênh láng: *Bão lụt miền Trung, nạn lụt, nước lụt, trận lụt, cứu lụt.*

lụt lạo *tt.* X. Lụt lội.

lụt lội *tt.* C/g. Lụt lạo, nước ngập tràn đất liền: *Trời mưa lụt lội.*

lụt ngập *tt.* C/g. Ngập lụt (Nh. Lụt lội).

LỤT *tt.* C/g. Nhụt, dày, mòn mép, không bén: *Dao lụt // (B) Chậm chạp, kém hăng hái: Chậm lụt, già rồi lụt.*

lụt chí *trt.* Mất cả hăng hái: *Lụt chí anh hùng.*

lụt nhách *tt.* Rất lụt, cắt không đứt: *Con dao lụt nhách.*

lụt nhảy *tt.* Hơi lụt, cắt nhem nhảy khó khăn: *Con dao lụt nhảy.*

LỤT *tt.* X. Lụn: *Đền lụt bắc*

lụt vốn *trt.* Hết vốn: *Bán riết lụt vốn.*

LỤT CỤT *trt.* Mau, nhanh: *Chạy lụt cụt.*

LUỐC *tt.* Xám, màu tro: *Chó luốc.*

luốc lác *tt.* Nh. Luốc: *Luốc lác khó coi.*

luốc luốc *tt.* Xám xám: *Màu luốc luốc.*

LUỘC *đt.* Nấu với nước lã cho chín: *Luộc gà, luộc rau, luộc thịt; Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh – CD // (chm) Vô lửa một kim loại đến một nhiệt độ nhất định, rồi để nguội cho kim loại mềm và trở lại tính tự nhiên của nó.*

luộc chân *đt.* Luộc sơ cho tái: *Bò luộc chân; Trứng chân.*

luộc lại *đt.* (B) X. Gà luộc và Gà luộc lại.

LUÔI *trt.* Xuôi, trôi, thuận chiều: *Luôi vùn.*

LUỐI *trt.* Là, lữ, xiu, ngát: *Đói luối, mệt luối.*

LUÔM *đt.* Hờm, vẻ đất (ghét) đóng ngoài da: *Có luôm có sọc.*

luôm nhuôm *tt.* Lem luốc, dơ dáy: *Mặt mũi luôm nhuôm.*

LUỘM THUỘM *bt.* Lôi thôi, cầu thả, không gọn, không vén khéo: *Làm ăn luộm thuộm, quần áo luộm thuộm, lời lẽ luộm thuộm.*

LUÔN *trt.* Liên tiếp, không thôi, không gián đoạn: *Sẵn trốn làm luôn; Rộng đồng thì gió thổi luôn, Khi vui con chị, khi buồn con em – CD // Mãi, hoài, thường (do luôn luôn nói tắt): Tôi gặp hẳn luôn // đt. Xò xâu những đồng tiền có lỗ: Từng luôn tiền.*

luôn chân (chơn, chun) *trt.* Sẵn chân, nhân đi đâu: *Nhân đi chợ, luôn chân lại thăm anh // Sẵn trốn của cặp giò: Luôn chân đá bồi một cái, hẳn ngã.*

luôn dịp *trt.* Nhân dịp, sẵn dịp: *Đi Sài Gòn chơi, luôn dịp đặt thêm ít bộ quần áo.*

luôn giọt *trt.* Luôn tròn, sẵn trốn, tiếp theo liên liên, không gián đoạn: *Nói luôn giọt cả giờ; Luôn giọt, tôi đề cập thêm nhiều vấn đề khác.*

luôn khi *trt.* Sẵn sàng, lúc nào cũng thế (tiếng trả lời một câu thách thức): *Luôn khi mà, chẳng nấy có bao giờ lui bước!*

luôn luôn *trt.* Hoài hoài, thường thường, liên liên, mãi mãi, không

thôi, không nghỉ: *Luôn luôn như thế; Luôn luôn hần có mặt tại đó.*

luôn miệng (mồm) trt. Đang trốn nói: *Luôn miệng, hát thêm một bài nữa // Không ngừng miệng: Nói luôn miệng; Ăn luôn miệng.*

luôn tay trt. Sẵn tay, nhơn trốn cái tay: *Luôn tay, anh làm ơn xách giùm cái giỏ cho tôi // Liên tay, không ngừng tay: Làm luôn tay, chẳng ở không.*

luôn thể trt. Nhân thể, cùng một lần: *Sẵn đó, anh đi giùm tôi luôn thể; Sẵn đây, mời anh ăn luôn thể.*

luôn trốn trt. Sẵn đà, nhân đà làm một lần: *Luôn trốn nói hết.*

LUỒN đt. X. Lòn // trt. Thông bên trong, thông ở giữa ruột: *Cái hang này ăn luôn qua bên kia; Ăn luôn thành mạch lươn.*

LUÔNG bt. Cách may giấu đường chỉ một bên (khác hơn ép là để lộ cả hai bên): *Luông một đường; May luông.*

LUÔNG trt. Luộc, nấu lạt, không nêm: *Nấu luông.*

LUÔNG TUÔNG trt. C/g. Loang toàng hay Buông tuông, sa đà, phóng đảng, không kể gia đình: *Đùng đùng ngựa chạy qua truông, Máng mê con đi luông tuông bỏ con – CD.*

LUỐNG dt. (thực) X. Lồ ô.

LUỐNG mt. Làn, tiếng gọi những hiện tượng vật lý hay tâm lý kéo dài: *Luống dòng, luống điện, luống dư luận, luống sóng văn minh; Kẽ hằm rêu mốc tro toen hoèn, Luống gió thông reo vô pháp phóng – HXH // (R) Đường nước dọn sạch cỏ để giăng câu hay cắm câu: Dọn luống.*

luống tuông trt. Suông sã, sòm sỡ, không kiêng nể, không kính

nhường: *Đi luống tuông trong nhà; Nói luống tuông.*

LUỐNG XUỐNG trt. Làng chàng, lầy quây, lòi thoi, không ý định hẳn hoi: *Luống xuống đổ khỏi bị bắt; Nói luống xuống chắc phải ăn đòn.*

LUỐNG dt. Vòng đất vun cao lên: *Luống bắp, luống khoai // (R) Bọt cán trên bàn cán để ép bún: Đi luống.*

luống cày dt. Đường cày lạt đất vun hai bên: *Đi vài luống cày; Dờ luống cày bắt đẽ.*

LUỐNG trt. Phí mất, liễu, không kể tới: *Bỏ luống, để luống, thả luống // Khiến, bắt, xui nên: Thấy trắng luống hổ với đèn, Ai cho sang cả, khó hèn khác nhau – CD.*

luống công trt. Uống công, toi công: *Thương cha mẹ nhện vương tơ hão, Thương vợ chồng Ngâu phải luống công – HXH.*

luống chịu trt. Bắt buộc phải nhận như thế: *Khiến dân luống chịu lắm than muôn đời – LVT.*

luống những trt. Cử thể luôn, cách vô ích: *Xiết bao bể ái với đây, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân – CD.*

luống sợ trt. Sợ hão, uống công sợ, cứ sợ luôn: *Người trí mắng lo danh chẳng chói, Đứa ngu luống sợ tuổi không chờ – PVT.*

luống tuổi tt. Lớn tuổi mất, già mất đi thoi: *Luống tuổi rồi, còn mong chi nữa.*

luống thương đt. Cứ bắt phải thương: *Nghĩ thì càng tủi, nhớ thì luống thương – PTR.*

luống xương tt. Quen sung sướng, xương không chịu đựng nổi việc cực khổ: *Ở không, luống xương.*

LUỐNG CUỐNG *tt.* Cuống cuống, quỳnh quỳ: *Sợ luống cuống; Luống cuống không biết đâu mà rờ.*

LUỐNG *trt.* Luồn, ăn rỗng bên trong: *Ăn luống như mạch lươn.*

LUỐT *tt.* Kém xa, không xứng: *Cặp chun đèn nầy mà để chung với cái lư kia thì luốt.*

luốt lát *tt.* Hèn mọn, kém cỏi, không ra sự gì: *Đồ luốt lát.*

LUỐT SUỐT *tt.* Tuốt luốt, xuôi một mạch, không bị ngăn trở: *Công việc luốt suốt.*

LUỘT *dt.* Thừng, chạc: *Dây luột.*

LUỘT *trt.* Vuột, thoát khỏi: *Chạy luột.*

luột sạp *trt.* Luồn hết, không chừa: *Ăn luột sạp, mắng luột sạp.*

LƯ *dt.* Đinh, cái lò đốt trầm, chân quỳ, có nắp đậy: *Cái lư, bộ lư (cả cặp chân đèn): Lừa vào cho ấm lòng lư, Bậu nghe miệng thá, bậu từ ghĩa anh – CD.*

lư cổ đồng *dt.* Lư to, vuông cạnh.

lư đánh hạc *dt.* Lư tròn, ba chun, giống cái đánh (đinh).

lư hương *dt.* Cái tô kiểu hoặc lọ sành chế riêng để cắm hương: *Bưng lư hương, phò lư hương.*

lư mắt tre *dt.* Lư to có ngăn cong queo như gốc tre già.

lư nhang *dt.* Nh. Lư hương.

lư quai vạc *dt.* Nh. Lư đánh hạc.

lư tứ túc *dt.* Lư vuông to, bốn chun.

LỮ HỘI *dt.* (thực) Cây nha đam, có nhựa là vị thuốc rất đắng, có tính sát trùng, một số chứng ung thư.

LỮ *đt.* Lườm, nhìn cách giận dữ đe dọa: *Bị cha lữ, nín khe.*

lữ lữ *đt.* Lườm lườm, trông với vẻ ngghiêm khắc hay đe dọa: *Lữ lữ như muốn ăn gan kẻ thù.*

lữ mắt *đt.* Nhìn đứng trông: *Lữ mắt nhíu mày.*

LỪ ĐỪ *tt.* Uể oải, dã dượi, dăng người mệt mỏi, buồn ngủ: *Lừ đừ muốn bệnh // Lừ đừ, về mặt người khờ, không sáng suốt, không linh hoạt: Bộ lừ đừ, dễ bị ăn hiếp.*

LỪ KHỪ *tt.* X. Lừ khừ: *Những người lừ khừ lừ khừ, Chẳng ở Đại Từ thì ở Vũ Nhai – CD.*

LỪ NHỪ *tt.* C/g. Nhừ nhừ, nhụ nhụa, dăng người say hoặc buồn ngủ.

LỪ THỪ *tt.* Nh. Lừ đừ.

LỬ *đdt.* Nhữ, mi, mây, anh, chú, tiếng gọi người đang nói chuyện với mình: *Hóa thì hốt thuốc, lử bong vự – HL (tiếng Triều Châu).*

LỬ ĐỬ *trt.* C/g. Lử lử, anh ách, quá no bụng: *Ăn một bữa lử đử.*

LỬ LỬ *trt.* X. Lử đừ.

LỬ *dt.* Là, đừ, sật sừ: *Mệt lử, say lử.*

LỬ KHỬ *tt.* X. Lừ khừ.

LỬ *dt.* Xứ lạ, quán trọ: *Nghịch lử // Đơn vị nhà binh: Quân lử.*

lữ du *dt.* Cuộc đi chơi xa: *Nhơn cuộc lữ du năm ngoái...*

lữ điểm *dt.* Khách sạn, phòng ngủ, quán trọ, nhà cho mượn phòng ở đồ (có hoặc không bán cơm).

lữ đoàn *dt.* (qs) Một đơn vị binh sĩ: *Lữ đoàn phòng vệ (số lính tùy quốc gia).*

lữ hành *bt.* Đi xa đường, khách xa đường: *Đoàn lữ hành; Chuẩn bị lữ hành.*

lữ hoài *dt.* Nỗi nhớ nhà của người xa nhà: *Động mối lữ hoài.*

lữ khách *dt.* Khách đi đường xa, người đi xa.

lữ phí *dt.* Tiền hao tổn khi đi đường.

lữ quán *dt.* Nh. Lữ điểm.

lữ thú (旅次) *dt.* Đất khách, nơi xa lạ trọ lại (thứ): *Nơi lữ thú, tứ cố vô thân.*

lữ xá *dt.* Nh. Lữ điểm.

LỮ ĐẰNG *dt.* (thực) Loại cỏ dây bò,

lá có răng mọc đối, hoa hơi tím, trái tròn dài, được dùng trị bệnh kiết, bệnh mắt và tắt kinh (*Lindernia crustacea*).

lũ đằng cát *dt.* (thực) Loại lũ đằng dựa bờ biển, có rễ ở mỗi mắt, lá thon dài, hoa tím nằm tai nhọn, nang tròn, hạt tròn (*Lindernia saginiformis*).

lũ đằng cộng *dt.* (thực); Loại lũ đằng cây cao lối 40cm, lá mọc đối, cuống ngắn, hoa trắng có bột hương hoặc tím, trái dài (*Lindernia pedunculata*).

lũ đằng đốm *dt.* (thực) Loại lũ đằng bò, có rễ ở mỗi mắt, cộng có bốn khía, lá nhỏ, hoa mọc tại nách lá, cộng dài, đài có ba chia nhọn, tai xanh có đốm vàng và trắng ở giữa (*Lindernia maculata*).

LỰ *đt.* Lo lắng: *Luống lự, mưu lự, tu lự, ưu lự.*

LỰ DỰ *tt.* Âu sầu, buồn bã: *Dáng người lự dự.*

LỬA *trt.* Còn thừa, có dư: *Có lư không?*

LỬA *đt.* C/g. Lừa, dùng lưỡi trệu trạo: *Lừa cơm, lừa xương.*

LỬA LỬA *tt.* X. Lửa lửa.

LỬA THỪA *bt.* X. Lơ thờ.

LỬA *dt.* (động) Loài thú giống ngựa nhưng to và chậm hơn, dùng cỡi đi đường xa và kéo nặng: *Con lừa, cỡi lừa; Tô sức làm chi nặng kiếp lừa - HXH // (lông) Tiếng mắng người dân: Đồ lừa, giống lừa!*

LỬA *dt.* Lường, gạt người: *Bị lừa, mắc lừa; Lừa thầy phản bạn.*

lừa dối *đt.* Nói dối gạt người: *Lừa dối bạn.*

lừa đảo *đt.* Dối gạt nhiều lần: *Hay gì lừa đảo kiếm lời, Một nhà chung hưởng một người riêng mang - CD.*

lừa gạt *đt.* Gạ gẫm, nói dối cho người lầm để hại người: *Lừa gạt người ngay.*

LỬA *đt.* Lừa chọn: *Lọc lừa // Thừa, nhân lúc: Lừa người ta ngó lơ rồi lấy trộm // Dùng lưỡi trệu trạo đồ ăn trong miệng: Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương - CD.*

lừa cơ *đt.* Thừa cơ, rình chụp lấy cơ hội: *Lừa cơ nguy của người mà bắt chẹt.*

lừa dịp *đt.* Đợi gặp dịp tốt: *Nó cũng lừa dịp hại anh chớ chẳng không.*

lừa khi *đt.* Đợi khi thuận tiện: *Lừa khi chủ nhà đi vắng dặng vào nhà lấy trộm.*

lừa lọc *đt.* X. Lọc lừa.

LỬA *đt.* Loạt con sinh một lúc: *Lửa gà, lửa heo // Hạng, lớp: Phái lửa, trang lửa; Xúng đôi vừa lửa; Nửa mai quá lửa lỡ thì, Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông // Vóc, vừa ăn: Cau đúng lửa, chuối đúng lửa.*

lửa đôi *đt.* Cặp trai gái làm le làm vợ chồng với nhau: *Linh đình không cửa không nhà, Thương nhau phải rón hiệp hòa lửa đôi - CD.*

lửa lửa *tt.* Cùng một lúc còn nhỏ với nhau: *Con trai lửa lửa, mua cau lửa lửa mà trồng.*

LỬA *đt.* Hiện tượng phát ra từ một vật đang cháy và bắt cháy thêm những vật khác ở gần: *Bếp lửa, chum lửa, chũa lửa, già lửa, nặng lửa, nhay lửa, nhúm lửa, quá lửa, ra lửa, tới lửa, vô lửa, xe lửa; Lửa gần rơm không trèm cũng trụa - tng // (R) Vật gây ra lửa: Củi lửa, dầu lửa, đá lửa, núi lửa // Những gì làm cho lòng xúc động: Lửa hận, lửa lòng // tt. Đồ như lửa: Bò cạp lửa, cu lửa, đế lửa, dũa lửa, kiến lửa, rắn hổ lửa.*

lửa binh *dt.* Lửa đốt nhà và binh lính chém giết nhau // (B) Giặc già: *Lửa binh đầu đã âm âm một phương* – K.

lửa bọm *dt.* Lửa tắt lấy một mình sau khi cháy hết.

lửa cơ *dt.* Sự đói khát (cồn cào dạ dày): *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* – CD.

lửa củi *dt.* Lửa và củi chụm // (B) Việc nấu nướng: *Mùa nắng nên cẩn thận về lửa củi.*

lửa cười *dt.* C/g. Lửa reo, ngọn lửa bức tức, xì ra tiếng dài.

lửa cháy *dt.* Đám cháy nhà: *Lửa cháy còn chế dầu thêm* // Lửa trong lò hay đồng un đang cháy: *Coi lửa cháy hay tắt.*

lửa đại *dt.* Khí trực có chất lân từ dưới đất xông lên, gặp khí trời phát cháy.

lửa dậy *dt.* Lửa phát cháy mạnh mẽ: *Trong xóm có lửa dậy* // (B) Giặc dậy lên, nổi lên: *Lửa dậy ngập trời.*

lửa đục *dt.* Tinh đục lúc bị khiêu gợi mạnh: *Lửa đục đang hừng.*

lửa duyên *dt.* Lòng mong muốn quá mạnh việc kết làm vợ chồng: *Lửa duyên đang đun* // (Phật) Duyên kiếp dây dưa truyền nối ở cõi trần: *Nước dương muốn rảy nguội dân lửa duyên* – CD.

lửa đạn *dt.* Nh. Lửa binh: *Trong vòng lửa đạn.*

lửa đậu *dt.* Lửa cháy tốt, đều (lửa dùng nấu hay rèn).

lửa đèn xì *dt.* (chm) C/g. Lửa đèn khò, ngọn lửa của vòi hàn, từ đốt hàn phun ra (*flamme de chalumeau*).

lửa đỏ *dt.* Lửa đun, cháy đỏ: *Trời mưa ướt áo em rồi, Kiếm nơi mô có lửa đỏ lần hồi vô hơ* – CD.

lửa đóm *dt.* Ánh sáng con đóm đóm

// (R) Tài sức kém cỏi, bề thế nhỏ: *Lửa đóm mà muốn tranh với lửa đèn.*

lửa đúng tuổi *dt.* (chm) Ngọn lửa hàn điều chỉnh đúng, hơi gió và dưỡng khí điều hòa (*flamme bien réglée*).

lửa đứng *dt.* (chm) Ngọn lửa hàn đứng như một vệt xanh bất động, đúng sức đốt chảy sắt (*flame fixe*).

lửa đun *dt.* Lửa cháy đun thật đỏ // (B) Tình vợ chồng khăng khít: *Chúc anh chị được hương nồng lửa đun.*

lửa già đá *dt.* (chm) Ngọn lửa hàn có nhiều hơi khí đá, chưa đúng sức hàn, đốt không nóng (*flamme carburante*).

lửa già hơi *dt.* (chm) Ngọn lửa hàn nhiều dưỡng khí hơn gió đá, chưa đúng sức, hàn không chắc (*flamme oxydant*).

lửa giận *dt.* Nư giận tràn đầy: *lửa giận đang hừng.*

lửa hàn *dt.* (chm) Ngọn lửa để hàn xì, nóng tới 3.000°C (*feu à soudure*).

lửa hầm *dt.* Lửa đốt bằng than hầm, than luyện (*feu de coke*).

lửa hận *dt.* Lòng nóng nảy báo thù: *Lửa hận tràn ngập nơi lòng.*

lửa hòa *dt.* (truyền) Lửa cháy nhà do bà hòa đốt: *Đây chắc bị lửa hòa nên chưa được!*

lửa hòa hào *dt.* Lửa có ngọn cao.

lửa hồng *dt.* Nh. Lửa đỏ: *Nhờ ngọn lửa hồng mới rõ thức vàng cao* – CD

lửa hương *dt.* X. Hương lửa.

lửa lem hem *dt.* C/g. lửa leo heo, lửa cháy cách khó khăn, không đều.

lửa leo heo *dt.* Nh. Lửa lem hem.

lửa liếm *dt.* Ngọn lửa cao cháy phớt qua.

lửa lò *dt.* Lửa trong lò, (thường tương

đôi nóng hơn lửa đốt khơi bên ngoài): *Bắp non mà nướng lửa lò, Đố ai ve được con đồ Thủ thiêm* – CD // (chm) Lửa trong lò rèn, thật hơi bằng ống bễ hay máy, lửa thật nóng (*feu de forge*).

lửa lòng dt. Sự nóng này, ham muốn, thèm khát quá độ: *Lửa lòng rười rắt mọi đường trần duyên* – K.

lửa lựu dt. (B) Bông lựu, đỏ như lửa: *Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông* – K.

lửa non dt. (chm) Lửa máy bắt quá trẻ, bít tông đã xuống một khoảng rồi mà hòa khí chưa cháy hết, máy chạy yếu, không đều, làm cho động cơ nóng quá độ.

lửa ngọn dt. Lửa có ngọn cao: *Lửa ngọn không dùng nướng được*.

lửa ngùn dt. Lửa cháy ngậm bên trong, ở giữa, không có ngọn,

lửa phiền dt. (B) Sự buồn phiền nung nấu trong lòng: *Dập tắt lửa phiền*.

lửa reo dt. Nh. Lửa cười.

lửa riu riu dt. Lửa cháy vừa, không hỗn, ngọn không cao.

lửa rừng dt. Lửa cháy rừng (thường do đá núi lở lăn cạ nhau nháng lửa cháy lá cây khô rồi bắt cháy cả đám rừng) // (R) Lửa cắm trại ban đêm ở giữa rừng (đốt lên để dọa thú dữ, hoặc để quây quần mùa hát): *Lửa rừng đêm*.

lửa sạch dt. (chm) Ngọn lửa hàn xì mờ đục, hai loại hơi đều vừa (*flamme neutre*).

lửa tàn dt. Nh. Lửa bọ // (B) Giặc tan, hết giặc.

lửa tình dt. (B) Sự thúc đẩy của ái tình: *Lửa tình nung nấu*.

lửa than dt. Thân đỏ đượm, không có ngọn: *Nướng lửa than mới ngon*.

lửa thành dt. Lửa cháy cửa thành bằng gỗ khi giặc phá thành // (B) Đám lửa to, cháy rộng: *Cha tôi đành, mẹ tôi không đành, Giả như gáo nước nhỏ, tuổi lửa thành không tan* – CD.

lửa thiêng dt. Lửa có sức huyền bí thiêng liêng (đốt trong các cuộc cúng tế thần linh).

lửa trại dt. Đống lửa đốt giữa đất trống ban đêm để quây quần chung quanh mùa hát, trong một cuộc cắm trại: *Đốt lửa trại*.

lửa xanh dt. Lửa màu xanh, đốt bằng hơi, không có khói.

LỬA trt. Chảy ngày, lâu ngày: *Lần lửa; Chơi với nhau đã lửa mà còn không biết tính nhau sao?*

LỰA dt. Xem xét rồi để cái tốt theo cái tốt, cái xấu theo cái xấu: *Lựa cau, lựa tiên, lựa trứng* // (R) Chọn, lấy cái tốt: *Chọn lựa; Lựa gió phất cờ; Lựa người gởi của; Ăn thì lựa miếng cho ngon, Làm thì lựa việc còn con mà làm* – CD.

lựa chọn dt. X. Chọn lựa.

lựa lọc dt. X. Lọc lửa.

LỰA trt. X. Lọ (trt.).

lựa là trt. X. Lọ là: *Số giàu đem đến dùng dùng, Lựa là con mắt tráo trưng mới giàu* – CD // Huống chi: *Đứa đại trót đời già cũng đại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi* – PVT.

lựa phải trt. Cẩn chi phải: *Lựa phải nói*.

LỰC dt. Sức, sức mạnh: *Bất lực, đông lực, mãnh lực, nỗ lực, phản lực, sức lực, tận lực, vô lực; Lực khả bạt sơn* // (R) Tài giỏi, quyền thế: *áp lực, cực lực, cường lực, động lực, tâm lực, trở lực; Đồng tâm hiệp lực*.

lực bạc tt. Mạnh mẽ, có dáng khỏe mạnh: *Trông người lực bạc*.

lực canh *dt.* Sức cày cấy trồng trọt:

Lực canh thọ hưởng.

lực dịch *dt.* Sức làm việc công ích (không lãnh tiền công).

lực điền *dt.* Người làm ruộng mạnh mẽ.

lực hành *dt.* Ra sức làm việc: *Lực hành điều thiện.*

lực học *dt.* Môn học chuyên khảo cứu những sự dính dáng giữa động lực và những chuyển động do động lực gây ra.

lực khí *dt.* Sức hăng hái, cái sức gây ý chí mạnh mẽ.

lực kiện *tt.* Mạnh mẽ và mạnh giỏi.

lực lưỡng *tt.* Mạnh mẽ to lớn: *Trông người lực lưỡng.*

lực lượng *tt.* Nh. Lực lưỡng // *dt.* Mức độ của sức mạnh: *Lực lượng còn yếu kém // (B) Đoàn thể: Lực lượng thọ thuyến.*

lực sĩ *dt.* Người có sức mạnh: *Khoẻ mạnh như một lực sĩ // (R) Người chuyên một môn thể thao đi dự một cuộc tranh tài: Các lực sĩ chào cờ.*

lực trường *dt.* Phạm vi ảnh hưởng của một lực lượng: *Từ trường là lực trường từ khí của một khối đá nam châm (champs de force).*

LƯNG *dt.* Phía sau thân người hoặc phía trên mình thú từ vai tới eo ếch: *Đau lưng, đấm lưng, đau lưng, nuộc lưng, lưng ngựa, lưng voi; Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm – CD // (R) a) Dây thắt bụng hoặc vòng tròn cái quần ở phía trên: Dây lưng; Thắt lưng buộc bụng – tng; Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dẫu vai mang súng dài – CD; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thêm nghe – CD // b) Vốn,*

tiền vốn: Chung lưng mở một ngôi hàng, Quanh năm buôn bán hương đã lẻ – K // c) Phía sau các món đồ vật: Lưng tủ, sau lưng quyển sách.

lưng còm *dt.* Nh. Lưng khòm và lưng tôm (X. Lưng tôm).

lưng chữ cụ *dt.* Lưng người ngay chừ: *Lưng chữ cụ, vú chữ tâm (lưng gù và cặp vú “bầu bầu”) tng.*

lưng chữ ngũ *dt.* Lưng người khòm, cúp cong ở giữa: *Lưng chữ ngũ (五), vú chữ tâm (心) – tng.*

lưng gù *dt.* Lưng có cục bướu to phía trên: *Người lưng gù.*

lưng eo *dt.* C/g. Lưng ong, lưng người eo thắt phía dưới: *Lưng eo vai rộng.*

lưng ể *dt.* Lưng người hơi cong làm cho bụng và ngực nẩy ra trước.

lưng khòm *dt.* Nh. Lưng còm và lưng tôm (X. Lưng tôm).

lưng nách *tt.* Vạm vỡ, to lớn người.

lưng ong *dt.* X. Lưng eo.

lưng quần *dt.* Vòng tròn ở phía trên cái quần: *Lặn tiền trong lưng quần.*

lưng rút *dt.* Lưng quần may đôi có luồn sợi dài bên trong để buộc rút

lưng tôm *dt.* Lưng người hơi cong ở phía trên: *Lưng tôm ngực lép.*

lưng túc *dt.* Không tiền trong mình: *Gia đình nghèo lại, lần lưng túc, Xã hội chường ra, then mặt bơ – Phan Văn Hùm.*

lưng thót *dt.* Lưng người, to rộng: *Lưng thót mà làm biếng!*

lưng vận *dt.* Lưng quần may chiếc, lớn bản và rộng, để vận cho chặt.

lưng voi *dt.* Lưng con voi // (B) Nh. Lưng thót.

lưng vốn *dt.* Vốn liếng, tiền làm vốn: *Đã không lưng vốn, có đâu lãi lời – CD.*

LƯNG *bt.* Vời, không đầy: *Đong lưng; Mặt lưng mặt vực; Đói lòng ăn những trái sim, Uống lưng bát nước, đi tìm người thương – CD // (R) Nửa chừng, nửa vời.*

lưng chừng *tt.* Nửa chừng, hụt đầu hụt đuôi: *Treo lưng chừng trên không; Lưng chừng trời. // tt.* Lửng khùng, không dứt khoát, không nhứt định: *Phái lưng chừng, thái độ lưng chừng.*

lưng lưng *bt.* C/g. Lưng lưng, hơi lưng: *Ăn cơm ba chén lưng lưng, Uống nước cầm chừng để dạ thương em – CD.*

lưng lũng *bt.* X. Lưng lũng: *No lưng lũng.*

lưng mật *trt.* Nhát gan, sợ sệt: *Sợ lưng mật.*

lưng tròn *trt.* Vừa ráo nước mắt: *Khóc mới lưng tròn; Lệ chẳng lưng tròn (khóc dầm dề chẳng dứt).*

lưng trời *trt.* Lưng chừng trời, giữa không trung: *Điều đầu sét đánh lưng trời – K.*

lưng vực *tt.* Nửa già và già một nửa.

LỬNG TỤNG *trt.* Tung lên rớt xuống nhiều bận: *Nhảy lưng tụng.*

LỬNG *trt.* Hừng, phùng, bốc lên, nổi lên, vang xa: *Lầy lũng, vang lũng; Có gió hung mới biết tông bá cứng, Có ngọn lửa lũng mới biết thức vàng cao – CD // đt. (lóng) Lên chân, lên mặt, tỏ ra kiêu căng: Lúc nấy nó lũng lảm; Đừng ý có tiền mà lũng!*

lũng gan *trt.* C/g. Phùng gan, phát tức, nổi giận: *Thấy bắt lũng gan.*

lũng lầy *tt.* X. Lầy lũng.

lũng vang *trt.* C/g. Vang lũng, vang dội xa gần: *Tầm tiếng lũng vang.*

LỬNG KHÙNG *tt.* Lù khù, ngớ ngẩn, đáng người ngơ ngáo, không hiểu

biết chi cả: *Bộ tịch lũng khùng // Lũng chừng, không nhứt định: Lũng khùng quá, mất cả cơ hội.*

LỬNG CỨNG *bt.* Hơi đồ, co duỗi khó khăn: *Hai chun lũng cứng; Đi đứng lũng cứng // (B) Lọng cọng, lũng túng, không biết phải làm gì: Bộ tịch lũng cứng.*

LỬNG *tt.* Lưng, nửa chừng, lửng chừng: *Chìm đáy nước cá lừ đừ lặn, Lũng da trời nhận ngấn ngơ sa – CO // Lép, không có ruột: Thóc lũng.*

lũng dạ *trt.* Không được no, bao tử còn lưng: *Ăn lũng dạ.*

lũng lơ *trt.* X. Lơ lũng: *Lũng lơ vừng quế rọi thêm, Chuông đưa bát ngát càng thêm bận lòng – CD.*

lũng lũng *bt.* X. Lũng lũng,

LỬNG THỪNG *trt.* Khoan thai, cách đi thong thả, không lật đật: *Lũng thùng bước vào.*

LỬNG *trt.* Lôi thôi, ngập ngừng, không sấn suốt, không sốt sắng.

lũng chừng *trt.* C/g. Lụng chừng hay Chập chừng, cách đi khó khăn của trẻ con mới tập: *Cháu nó mới biết đi lũng chừng.*

lũng đứng *trt.* Linh binh, ương ương, nửa rồng nửa lớn: *Nước dưới sông lũng đứng, mây theo gió dật dờ, Tơ duyên đã buộc sờ sờ, qua đây bậu đó còn chờ đầu xa – CD.*

lũng lũng lơ lơ *tt.* Lũng đứng: *Nước sông lũng đứng lơ lơ, Đò đầu chẳng thấy, anh chờ hết hơi – CD // (B) Dật dờ, sật sừ sật sững, mệt mỏi tinh thần, không sấn suốt: Lũng đứng lơ lơ như người mất hồn.*

lũng gió *đt.* Bật gió, không có gió: *Trời lũng gió.*

lũng lờ *trt.* Nh. Lũng đứng: *Đang cơn sóng nước lũng lờ (Buồm hoa) //*

(B) Lưỡng lự, không nhứt quyết:
*Khuyên ai mưa chó lũng lờ, Đang
đồng buổi chợ, ai chờ được ai – CD.*

lũng thũng *trt.* Lụng khụng, chùng
bước: *Thẹn thương lũng thũng
chun đời – NĐM.*

LỤNG CHỤNG *trt.* Lũng chũng.

LỤNG KHỤNG *trt.* Dáng đi của người
chân yếu hay người đang e ngại,
bước tới rồi đứng lại: *Lụng khụng
như gái mới về nhà chồng.*

LÚT *trt.* Lướt, lướt càn qua: *Ăn lút,
chối lút, nói lút.*

LÚT *tt.* Còn cảm bọc ngoài: *Giã còn
lút, gạo lút.*

LÚT *dt. (thực)* Giống cỏ lá nhỏ, mọc
theo bờ nước, rễ là vị thuốc sài hồ
(Đy): *Ngó vô đám lút ngũ sắc còn
có con ong vàng. Anh coi đi coi lại,
duyên nàng còn nguyên – CD.*

LƯỢC *dt.* Vật có răng đều, dùng chải
tóc: *Trâm cài lược giắt.*

lược bí *dt.* X. Lược dày.

lược cài *dt.* Lược hình bán nguyệt
hay lược liềm để cài giắt trên tóc.

lược dày *dt.* C/g. Lược bí, lược răng
thật khít, dùng chải gàu và chải
tóc bắt chí (chấy).

lược đôi môi *dt.* Lược bằng vỏ con
đôi môi, đẹp và đắt giá: *Tóc quần
chải lược đôi môi, Chải đứng chải
ngồi quần vẫn còn quần – CD.*

lược thưa *dt.* C/g. Lược thưa, lược
răng thưa dùng chải suôn tóc.

lược sừng *dt.* Lược bằng sừng trâu.

lược thưa *dt.* X. Lược thưa.

lược xương *dt.* Lược bằng xương bò
xương trâu.

LƯỢC *tt.* Sơ sài, vắn tắt, qua loa, chỉ
có những điểm chính: *Sơ lược,
Việt Nam sử lược // dt.* May thừa
mũi cho dính đờ: *Lược trước rồi
sẽ may; Chi lược // Cai trị, khám*

xét: Kinh lược // dt. Mưu chước,
sự toan tính sắp đặt trước: *Phương
lược, thao lược.*

lược đồ *dt.* Bức vẽ phác, bản đồ sơ
lược (croquis).

lược đồ giải thửa *dt.* Lược đồ một
làng hay một khu, có chia từng
thửa đất nhỏ (croquis parcellaire).

lược đồ họa kích *dt.* Lược đồ có chua
bề dài ở mỗi đường vẽ (croquis cote).

lược giải *đt.* Giải thích sơ lược, cắt
nghĩa sơ những điểm chính: *Lược
giải về chính sách kinh tế.*

lược giải cá nhơn *dt.* Cuộc xem xét
sức khoẻ từng người vừa đúng
tuổi đi lính để định đoạt tình
trạng quân dịch của họ.

lược khảo *dt.* Khảo xét sơ lược, ng-
hiên cứu qua loa: *Văn học sử lược
khảo.*

lược mỹ *trt.* Lấy có, lấy rồi, qua loa
cho xong: *Làm lược mỹ // (R)* Đổ
thừa, tránh trách nhiệm: *Nói lược
mỹ.*

lược qua *trt.* Sơ lược qua loa.

lược thao *dt.* C/g. Thao lược, cách
thức dùng binh đánh giặc: *Lược
thao gồm đủ.*

lược thảo *đt.* Đặt và viết ra cách sơ
sài: *Lược thảo một bản báo cáo.*

lược thuật *đt.* Kể sơ sài, qua loa:
Lược thuật một trận banh.

lược vấn *đt.* Hỏi sơ, hỏi qua các điểm
chính: *Lược vấn trước vài câu.*

LƯỢC (掠) *đt.* Cướp giựt: *Xâm lược.*

lược dụ *đt.* Dùng sức mạnh hay mưu
gian cướp đàn bà và trẻ con đem
đi.

lược địa *dt.* Đất chiếm được của
nước khác: *Trước đệ nhị thế chiến,
nước Anh có nhiều lược địa hơn cá.*

lược đoạt *đt.* Cướp bóc // (Pháp)
Dùng sức mạnh bắt người hoặc

làm cho người hôn mê để cướp đem đi: *Lược đoạt đàn bà để ép duyên.*

lược mại *đt.* Cướp đem đi nơi khác đem bán.

LƯỖI *tt.* Biếng nhác, ham ở không, sợ việc làm: *Đồ lưỡi, học trò lưỡi.*

lười biếng *tt.* X. Làm biếng: *Những người lêu lổng chơi bời, Cùng là lười biếng ta thời tránh xa – CD.*

LƯỜI *tt.* Lòi, bày ra ngoài: *Thuời lưỡi.*

lười thịt *tt.* Lười thịt non ra: *Ghê lưỡi thịt.*

lười ươi *dt. (thực):* Loại cây rừng to, cao đến 20, 25m, hoa nhỏ, nang rộng độ 15cm, trong nang có hạt trướng ngón tay, hai đầu nhọn, da nhẵn, *Đy* gọi An nam tử trong có chất nhờn, ngâm nước xé vỏ và nở to, ăn đỡ khát và có thể trị bệnh đau ruột, đường tiểu tiện hay sinh thực khí. (*Sterculia lychnaphora*).

lười xười *tt.* Xười ra, sút đầu, rách ở bìa: *Tay áo lười xười, lai áo lười xười, lai quần lười xười, rách lười xười.*

LƯỚI *dt.* Đồ đan bằng sợi hình mặt võng để ngăn, chặn, bắt cá, bắt chim, v.v.: *Bủa lưới, chăng lưới, giăng lưới, mắc lưới, thả lưới; Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đèn công lạng vàng – CD // (R) a) (chm) C/g.* Mạng, hệ thống những điểm mục tiêu dùng làm căn cứ đo đạc địa hình địa vật // *b)* Hệ thống vô hình chẳng chịt: *Lưới phân gián, lưới pháp luật // c) tt.* Giống như lưới: *Mùng lưới, tủ lưới, cửa lưới // đt.* Bắt cá hoặc cầm thú bằng lưới: *Cha chài mẹ lưới con câu – CD.*

lưới bén *dt.* Thử lưới giăng ngang sông rạch cho cá mắc vào.

lưới cá *dt.* Lưới dùng bắt cá, tôm, v.v. // *đt.* Bắt cá tôm bằng lưới: *Đi lưới cá.*

lưới gang *dt. Nh.* Lưới bén.

lưới nhện *dt. C/g.* Mạng nhện, tơ nhện giăng đứng giữa không trung để bắt côn trùng ăn.

lưới quét *dt. Nh.* Lưới bén.

lưới rập *dt.* Bẫy, mưu chước bày ra để bắt người: *Không thoát khỏi lưới rập của kẻ thù.*

lưới rê *dt.* Lưới to, hai đầu kéo gộp lại để bắt cá ngoài biển.

lưới rùng *dt. Nh.* Lưới rê.

lưới sắt *dt.* Lưới bằng sắt // (B) Cuộc săn bắt chặt chẽ: *Khó thoát khỏi lưới sắt của Công an.*

lưới tam giác đặc *dt. (chm)* Hệ thống những điểm mục tiêu dùng làm căn bản đo đạc địa hình địa vật; nếu nối liền các điểm ấy, sẽ có một mạng hình tam giác in như một cái lưới bao trùm trên vùng đất phải đo đạc (*réseau de triangles*).

lưới tình *dt.* Vòng tình ái (nếu sa vào thì khó ra): *Mắc phải lưới tình như sa vào Mê hồn trận.*

lưới trắc cầu *dt. (chm)* Hệ thống những điểm mục tiêu được xác định vị trí bằng kinh độ và vĩ độ do một công trình trắc cầu (*réseau géodésique*).

lưới trời *dt.* Luật trừng phạt tự nhiên: *Làm ác khó thoát khỏi lưới trời.*

LƯỚI THUỖI *bt.* Lang thang, rách tả tơi mà không được vá: *áo quần lưới thuôi, ăn mặc lưới thuôi, lang thang lưới thuôi.*

LƯỜI *dt.* Một bộ phận của cơ quan tiêu hóa bằng thịt nằm trong miệng, có nhiều hạch nước miếng, dùng để nếm, lựa thức ăn và cũng để nói: *Đánh lưỡi, chót lưỡi, đầu lưỡi, nạo lưỡi, rơ lưỡi, tắc lưỡi, thụt lưỡi, uốn lưỡi; Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương – CD // mt.*

Tiếng gọi những vật mỏng và dài, hoặc uốn cong giống cái lưỡi: *Lưỡi cày, lưỡi dao, lưỡi gươm; Tháo cán lấy lưỡi // (hẹp) Mép bén của một lưỡi dao: Anh em, chém đang sống chỗ không ai chém đang lưỡi.*

lưỡi bào *dt.* (*chm*) Miếng thép lưỡi mài nghiêng, gắn trong khuôn gỗ hoặc trong máy để bào gỗ hay kim loại: *Lưỡi bào chót, lưỡi bào xoi, lưỡi bào rãnh, lưỡi bào thẳng, lưỡi bào lớp ngoài, lưỡi bào vật cạnh, lưỡi bào cổ cò, lưỡi bào phá, lưỡi bào láng, lưỡi bào khoét //* Lưỡi có răng dài tra trong cái bào hốt tóc hoặc bào lông ngựa: *Mài dao, kéo, lưỡi bào.*

lưỡi bén *dt.* Lưỡi của người sâu sắc, hiểm độc: *Lưỡi bén tợ gươm.*

lưỡi búa *dt.* Lưỡi của cái búa đeo, sống bằng và dày // (*R*) Tền giống hoa mông gà giống cái sống búa đeo: *Mông gà lưỡi búa.*

lưỡi câu *dt.* Móc nhọn có ngạnh, bằng thép, để móc mỗi câu cá: *Lưỡi câu đúc, lưỡi câu uốn.*

lưỡi cưa *dt.* (*chm*) Miếng thép có răng gắn trong khuôn cây hoặc trong máy để cưa gỗ hoặc kim loại: *Lưỡi cưa dây (lame de scie à ruban), lưỡi cưa răng nằm (lame de scie à denture couchée), lưỡi cưa răng đứng (lame de scie à denture isocèle), lưỡi cưa răng móc (lame de scie à denture crochet), lưỡi cưa thoi (lame pour scie alternative).*

lưỡi gà *dt.* Lưỡi con gà, nhọn và cứng // (*B*) Đường dài và nổi ở cạnh gỗ hay kim loại để ráp vào rãnh của một miếng gỗ hay kim loại khác.

lưỡi ghi *dt.* (*chm*) Cái nhíp để kéo đoạn nổi đường rầy hầu xoay chiều hướng xe lửa (*aiguille*).

lưỡi hái *dt.* Cái liềm cắt lúa // (*B*) Sự chết chóc do định mạng: *Khó thoát khỏi lưỡi hái của tử thần.*

lưỡi hùm *dt.* Lưỡi con hùm // (*thực*) Giống cây bụi tròn, lá dày, cứng, dài và nhọn đầu, có rân ngang: *Cây lưỡi hùm (Sasevieria).*

lưỡi lê *dt.* Dao nhọn có cán gắn được vào mũi súng trường (*baïonnette*).

lưỡi liềm *dt.* Cái liềm cắt cỏ // (*R*) *C/g.* Hình bán nguyệt, hình trăng khuyết: *Trăng lưỡi liềm.*

lưỡi long *dt.* *C/g.* lữ leng (thỏ âm Bình Định), loại xương rồng không gai, dùng nấu canh, nấu cháo heo ăn.

lưỡi lửa *dt.* Ngọn lửa le cao, nhọn đầu.

lưỡi mèo *dt.* Lưỡi con mèo // (*R*) Mớ tóc ép mỏng gie ra khỏi trán: *Tóc chải lưỡi mèo.*

lưỡi phay *dt.* (*chm*) Lưỡi dao gắn vào máy để tiện (*fraise*).

lưỡi phay ống *dt.* (*chm*) Lưỡi phay tròn có răng ở hông (*fraise rouleau*).

lưỡi phay phẳng *dt.* (*chm*) Lưỡi phay dùng xoay mặt bằng (*fraise à surfacer*).

lưỡi phay ven răng *dt.* (*chm*) Lưỡi phay vừa xoay lỗ vừa ven răng ngay trên máy (*fraise à denture fraisée*).

lưỡi phay xoắn *dt.* (*chm*) Lưỡi phay răng xoắn có đuôi hình nón (*fraise hélice à queue conique*).

lưỡi rồng *dt.* (*thực*) Giống xương rồng rồng, thuộc họ Thanh long, cao lối 1m, gồm nhiều đốt ghép tròn, nhiều gai to, hoa vàng, trái chín đỏ. (*Opuntia Dillemi*).

lưỡi trai *dt.* Vật thè lẻ ra ngoài như con trai: *Mũ lưỡi trai.*

lưỡi trâu *dt.* (động) X. Lờn bơn.

LƯỢI RƯỢI *bt.* Dã dươi, bộ buồn bã, biếng nói biếng cười: *Ngồi lươi rươi cả ngày; Buồn lươi rươi.*

LƯỜM TUỐM *tt.* Nh. Lười thười.

LƯỜM *dt.* Ngó chăm bắm với ý giận hay đe dọa: *Lườm một cái.*

lườm lườm *bt.* Ngó chăm bắm hơi lâu hoặc nhiều lần: *Lườm lườm như muốn ăn gan người ta; Ngó lườm lườm.*

LƯỢM *đt.* C/g. Nhặt, lấy vật gì dưới đất: *Thùng thảng mà lượm hoa rơi, Ở cho có chí hơn người trèo cao – CD // (R) a) Mổ ăn: Gà lượm thóc // b) Bắt: Mấy tên trộm bị lượm rảo // c) Trộm, cắp: Có ba cái quần áo, bị chúng lượm rảo // d) Lấy, mua, mượn: Lượm cây chổi giắt trên vách; Lượm mở tôm; Sờ đất ông Cả bán rẻ quá, sao anh không lượm?*

lượm lật *dt.* C/g. Lượm nhặt, góp nhặt, góp nhóp, lấy mỗi nơi hoặc mỗi lúc một ít: *Lượm lật để dành.*

lượm mót *đt.* Bòn mót, góp nhặt những vật thừa thải của người: *Lượm mót ở các thùng rác.*

lượm nhặt *đt.* X. Lượm lật.

LƯỢM *dt.* Bó nhỏ: *Vài lượm thóc.*

LƯỜN *dt.* (động) Giống cá ở hang dưới nước, mình thon dài, da nhớt và đen, bụng trắng hay vàng, không vảy: *Con lươn, mắt lươn; Bắt lươn đang đầu chó ai bắt lươn đang đuôi – tng.*

lươn chạch *dt.* Lươn và cá chạch, cả hai đều mình dài: *Đừng chê lươn ngắn mà ham chạch dài – CD.*

lươn lịch *dt.* Lươn và con lịch, cùng một giống với nhau, khác môi trường sống – ngọt và mặn: *Cũng là lươn lịch cùng nhau một phôn – CD.*

LƯỜN *dt.* Rãnh, mương hẹp: *Khai lươn.*

LƯỜN KHƯỜN *bt.* Lôi thôi, không dứt khoát, không đỉnh đạc: *Ăn nói lươn khươn, làm ăn lươn khươn, con người lươn khươn.*

LƯỜN LẸO *bt.* Trông tréo gian xảo: *Tánh hay lươn lẹo, lươn lẹo của người.*

LƯỜN MUƠN *trt.* Dây dưa, kéo dài thì giờ: *Làm lươn muơn mãi không xong.*

LƯỜN ƯƠN *bt.* Lưng chùng, không rồi, không dứt: *Công việc còn lươn uơn mãi.*

LƯỜN *dt.* Cái ức, cái ngực: *Lườn cá, khô lườn // (B) Bụng thuyền, từ gần mũi tới gần lái: Ghe lườn; Thuyền tôi đáy rộng lườn dài, Xưa kia có chở quan tài cha anh – CD // đt.* Trườn, bò bằng cái bụng: *Rắn lườn.*

LƯỢN *đt.* Liệng, dùng trốn bay đảo, không vỗ cánh: *Bướm lượn, én lượn // (R) a) Rảo, đi qua lại một nơi: Chiều lượn phố // b) Dọn, nhồi lên xuống: Sóng lượn, thuyền lượn // dt.* Đợt: *Một lượn sóng.*

lượn lượn *tt.* Cong cong, hơi cong.

LƯƠNG *dt.* Tên một thứ hàng dệt bằng tơ: *Bậu đừng đóng đánh đòi lãnh với lương, Vải bô bậu mặc cho thường mà thôi – CD.*

LƯƠNG *dt.* Gạo nhà nước phát cho quan quân thời xưa để trả công: *Tuyệt lương, vận lương // (R) Tiền công: Lãnh lương, lên lương, phát lương, sổ lương, sứt lương, tăng lương, ộp lương.*

lương bổng *dt.* Tiền công hàng tháng: *Lương bổng gì mà tới bữa nay chưa phát.*

lương công nhựt *dt.* Lương theo một chế độ tạm bộ, ngày nghỉ không được hưởng.

lương điển *dt.* Ruộng cấp cho lính thay cho lương (xua).

lương hưởng *dt.* Nh. Lương bổng: *Lương hưởng kém cỏi.*

lương kỳ *dt.* Tiền công phát cho thợ thuyền hàng kỳ 15 ngày.

lương khoán *dt.* Tiền công theo chế độ ăn khoán, làm bao nhiêu hưởng bấy nhiêu.

lương khô *dt.* Cơm khô mang theo ăn khi đi đường xa.

lương lậu *dt.* Nh. Lương bổng: *Lương lậu không bao nhiêu.*

lương tuần *dt.* Tiền công phát hàng tuần cho thợ thuyền.

lương tháng *dt.* Lương theo chế độ trong ngạch, chứa nhứt và lễ nghi vẫn được hưởng.

lương thảo *dt.* Gạo và cỏ: *Thua trận, bị đốt hết lương thảo.*

lương thực *dt.* Gạo và đồ ăn: *Trữ sẵn lương thực.*

lương thực đúng quy luật *dt.* (qs) Lương thực theo mức định sẵn tùy khẩu phần (*vivres réglementaires*).

lương thực sống *dt.* (qs) Lương thực phát cho rồi tự quân lính trong đơn vị nấu lấy mà ăn (*vivres normaux*).

lương thực tác chiến *dt.* Đồ hộp từng khẩu phần, dùng trong lúc đánh trận (*vivres de combat*).

lương thực tươi *dt.* (qs) Lương thực thường, để ăn liền trong ngày (*vivres d'ordinaires*).

LƯƠNG *dt.* (thực) Hột kê: *Cao lương mỹ vị, giấc mộng hoàng lương.*

LƯƠNG *tt.* C/g. Lang, tốt lành, khéo, giỏi: *Bất lương, hiền lương // Đạo thờ cúng ông bà: Bền lương bền giáo // Lâu, nhiều.*

lương bào (庖) *dt.* Đầu bếp giỏi, người bào chế khéo.

lương bằng *dt.* Bạn tốt.

lương chính *dt.* Chính sách tốt, cách cai trị tốt với dân.

lương dạ *dt.* Đêm tốt trời // (R) Đêm khuya.

lương dân *dt.* Dân lành, dân biết lo làm ăn.

lương duyên *dt.* Duyên lành, việc kết đôi tốt đẹp: *Lương duyên do túc đế.*

lương dược *dt.* Thuốc hay, có nhiều công hiệu.

lương gia *dt.* Nhà tử tế, hiền lành: *Dòng dõi lương gia.*

lương hảo *tt.* Tốt đẹp, tốt lành: *Mọi việc đều lương hảo.*

lương hữu *dt.* Nh. Lương bằng: *Hội lương hữu.*

lương y *dt.* Thầy thuốc hay // (thth) Thầy thuốc: *Ngạch lương y bốn quốc.*

lương kế *dt.* Mưu hay, kế hoạch tốt.

lương lại *dt.* Quan lại tốt, hiểu biết nhiệm vụ mình.

lương mẫu *dt.* Mẹ hiền, bà mẹ hiền hòa.

lương năng *dt.* Cái giỏi về bên hay, bên tốt của con người để làm theo các việc hay việc tốt, một trong ba chất của thiên lương: *Thấy cha mẹ mắc cạ, đem lòng thương xót chó không cứu, đó là người có lương tâm mà thiếu lương năng.*

lương nguyệt *dt.* Tháng tốt, hạp.

lương nhân *dt.* Ở nhà tôi, tiếng vợ gọi chồng với một người khác: *Lương nhân tôi đi vắng.*

lương nhật *dt.* Ngày lành, tốt, hạp.

lương pháp *dt.* Phương pháp hay, giải pháp tốt đẹp.

lương phương *dt.* Phương thuốc hay: *Lương phương cứu bệnh // Phương kế hay: Lương phương diệu kế.*

lương tâm *dt.* Lòng lành tự nhiên mà mỗi con người vẫn có; cái

bụng dạ về bên hay, bên tốt của con người, để tiếp nhận những sự hay sự tốt, một trong ba chất của thiên lương (X. Lương năng).

lượng tâm chức nghiệp *dt.* Lương tâm của người biết trọng nghề mình, biết vì nghề mà hy sinh và không vụ lợi mà làm trái lại.

lượng tâm nghề nghiệp *dt. Nh.* Lương tâm chức nghiệp.

lượng tâm nhà nghề *dt. Nh.* Lương tâm chức nghiệp.

lượng tể *dt.* Quan tể tướng trung và có tài: *Minh quân lương tể tao phùng dị.*

lượng tướng *dt.* Tướng giỏi // *Nh.* Lương tể.

lượng thần *dt.* Quan tốt, trung với vua.

lượng thiện *bt.* Hiền lành ngay thẳng: *Người lương thiện; Làm ăn lương thiện.*

lượng tri *dt.* Tri hiểu biết về bên hay, bên tốt của con người, để tiếp nhận những sự hay sự tốt từ ngoài vào, một trong ba chất của thiên lương: *Người biết việc tham nhũng, gian nịnh là ô nhục mà vẫn làm, đó là người có lương tri mà thiếu lương tâm.*

LƯƠNG *tt.* Mát, lạnh: *Thừa lương hứng cảnh; Viêm lương.*

lượng hỏa *đt.* (Đy) Trị hết khí nóng trong cơ thể, làm cho cơ thể mát lại.

lượng huyết *đt.* (Đy) Làm cho máu bớt nóng và mát lại.

lượng hữu *dt.* Người bạn đem lại sự mát mẻ cho mình! (B) Cây quạt (luôn luôn theo mình).

lượng phong *đt.* Gió mát (gió bắc).

LƯƠNG *dt.* Cây xuyên, khu đi, (chu kỳ), ruộng nhà, gạch tô dần ngói: *Con lương, thượng lương.*

lượng đồng *dt.* Ruộng và cột // (B) Người tài giỏi, quan trọng cho việc mất còn một nước: *Tôi lương đồng của triều đình.*

lượng mộc *dt.* Sườn nhà, cái ruộng.

LƯƠNG CƯƠNG *dt. (thực):* Riêng, Cù riêng.

LƯỜNG *đt.* Dong, sốt vật lỏng hay hột nhỏ từ bên này qua bên kia cho biết bao nhiêu: *Lường dầu, lường nước, lường bột; Đo lường // Lừa, quỵt, so đo cho hơn người: Ăn lường, chơi lường; Lường thẳng tráo đấu // Lượm, độ trước: Lòng ác khôn lường.*

lường công *đt.* Ăn gian công cán của kẻ làm công cho mình: *Lường công tôi tớ; Tục tảo hôn là một hình thức lường công.*

lường gạt *đt.* Gạt găm, bày chuyện nói dối để lấy tiền bạc hay đồ vật người khác: *Chuyên môn lường gạt // (Pháp) Dùng giấy tờ, chức tước, tên họ, giả mạo hoặc viện dẫn sự can thiệp một đệ tam nhơn để gạt lấy tiền hoặc đồ vật người khác: Phạm tội lường gạt.*

LƯỜNG THƯỜNG *trt.* Thơ thần, lời thoi ngoài đường, không định đi đâu: *Đi lường thường suốt ngày; Trước sân anh lường thường, Đăm đăm trông nhận về.*

LƯỜNG (兩) *st.* Hai, một cặp, một đôi: *Nhứt cử lưỡng tiện; Tấn thối lưỡng nan, lưỡng đầu thọ địch // trt. Hàng hai, nước đôi, không quyết: Nói lưỡng.*

lưỡng ao (兩凹) *kính dt.* Thấu kính có hai mặt lõm (*lenticles biconcaves*).

lưỡng bản vị *dt.* C/g. Lưỡng kim, chế độ tiền tệ dùng cả vàng lẫn bạc làm đơn vị căn bản trong nước, cho việc mua bán tiêu xài.

lưỡng bàng *dt.* Bàng cận hai bên, các nhà (hoặc người) ở gần hai bên nhà mình.

lưỡng cáo *dt.* Hai bên tiên cáo và bị cáo: *Lưỡng cáo đều hiện diện.*

lưỡng cực *dt.* Hai đầu trái đất: *Bắc và Nam cực là lưỡng cực.*

lưỡng cước *dt.* Hai chân: *Song phi lưỡng cước // (B) Hai hàng chữ nhỏ dưới chân chữ lớn (chữ nhỏ): Viết lưỡng cước.*

lưỡng diện *dt.* Hai mặt, hai phương diện: *Lo đây đủ lưỡng diện // (B) Hai lòng, phản phúc: Lưỡng diện phái.*

lưỡng diện phái *dt.* Nhóm người không lập trường nhứt định, tùy thời cuộc mà day trở để mưu lợi riêng và củng cố địa vị.

lưỡng đảng *dt.* Hai đảng, chế độ chi dung nạp hai đảng chánh trị đối lập nhau trong việc trị nước (các đảng khác nếu có, đều tùy lập trường mà gia nhập vào một trong hai đảng chính này).

lưỡng đầu *dt.* Hai đầu, hai phía: *Lưỡng đầu thọ địch.*

lưỡng đầu tim *đt.* Đòn xóc hai đầu, lòng một dạ hai, kẻ châm chọc cho hai đảng kinh chống nhau, thù nghịch nhau.

lưỡng đoan *dt.* Hai cực đoan; thái quá và bất cập.

lưỡng đột (𠃵) kính *dt.* Thấu kính có hai mặt lồi (*lentilles biconvexes*).

lưỡng hợp *tt.* Tánh cách những hội buôn có hai hạng hội viên: 1) Hội viên có trách nhiệm vô hạn; 2) Hội viên mua cổ phần suông, không chịu trách nhiệm chi cả: *Lưỡng hợp công ty.*

lưỡng kim *dt.* X. Lưỡng bản vị.

lưỡng khả *trt.* Hai phải, thế nào cũng được, hai bên đều được cả.

lưỡng khước *trt.* Nh. Lưỡng lự.

lưỡng lự *trt.* Chần chừ, phân vân, không quyết bề nào: *Đang lưỡng lự không biết nên đi hay không.*

lưỡng nan *dt.* Hai việc khó, hai bên đều khó: *Tấn thối lưỡng nan.*

lưỡng ngữ *tt.* Có hai thứ tiếng, được dịch ra: *Từ điển lưỡng ngữ.*

lưỡng nghi *dt.* Hai khuôn, hai vật trong vũ trụ sinh ra muôn loài, tức Trời và Đất: *Lưỡng nghi sinh tứ tượng.*

lưỡng tính *dt.* Hai giống, hai phái: *Hoa lưỡng tính* (có cả nhụy đực và nhụy cái).

lưỡng toàn *tt.* Trọn vẹn cả hai bề: *Lưỡng toàn kỳ mỹ.*

lưỡng thê (樓) *dt.* C/g. Lưỡng cư, hai chỗ nương thân // *tt.* Tính cách loài vật sống dưới nước hay trên bờ đều được như ếch, nhái, sấu, v.v.: *Lưỡng thê động vật // (R) Đặc điểm loại máy bay đậu trên sân hay dưới nước đều được: Lưỡng thê phi cơ.*

lưỡng thể *dt.* Hai thể chất (đực và cái).

lưỡng thuộc *tt.* Thuộc cả hai bên: *Kính lưỡng thuộc có hai tròng, tròng gần, tròng xa đều được.*

lưỡng ước *trt.* Nh. Lưỡng lự.

lưỡng viện *dt.* Hai nghị viện, chế độ chính trị gồm hai viện là Hạ nghị viện và Thượng nghị viện hoặc Thứ dân nghị viện và Nguyên lão nghị viện, mục đích hạn chế bớt quyền hành của nhóm mạnh hầu tránh nông nổi và độc đoán.

LƯỢNG *dt.* X. Lạng: *Lượng bạc, một cân có 16 lượng.*

LƯỢNG *bt.* Đo lường, chứa đựng, nhiều ít: *Phân lượng, tiêu lượng, trọng lượng, vô lượng; Có lượng*

không có phẩm // (R) Liệu trước, đoán xem: Liệu lượng, thương lượng, ước lượng; Cầm cân mà đi mua vàng, Gặp anh giữa đàng biết lượng làm sao? – CD // Lòng bao dung, tha thứ: Đại lượng, độ lượng; Hải hà chi lượng.

lượng ảnh *dt. (chm)* Kỹ thuật suy diễn hình ảnh để tìm kích thước thật sự của vật được chụp ảnh; công dụng chính của thuật lượng ảnh là thiết lập địa đồ từ những ảnh chụp bằng máy bay (*photogrammétrie*).

lượng ảnh thực thể *dt. (chm)* Phép dùng kính thực thể (loại thấu kính hội tụ) để quan sát hình ảnh và tìm kích thước thật sự của vật đã được chụp ảnh (*photogrammétrie stéréoscopique*).

lượng bôi *dt.* Ống pha lê hay đồ đựng bằng pha lê có ghi phân độ dùng lường chất lỏng.

lượng cả *dt.* Lòng bao dung rộng rãi: *Xin nhờ lượng cả bao dung – K.*

lượng cự xích *dt.* Bộ phận trong ống kính của một máy trắc lượng có mang đai chữ thập để đọc bề xa, theo nguyên tắc hình đồng dạng (*stadia*).

lượng giác *dt. (chm)* Công tác đo góc bằng một máy quan trắc trong công việc tam giác đạc hay trắc cầu (*mesures angulaires*).

lượng giác cầu học *dt.* Một ngành lượng giác học, xét về đặc tính của một tam giác cầu là hình tam giác trên mặt một hình cầu được giới hạn bằng ba cung của những vòng tròn lớn trên cầu ấy (*trigonometrie sphérique*).

lượng giác học *dt.* Bộ môn toán học xét về một hình tam giác được

biểu thị bằng những giá thiết số lượng; và phần ứng dụng của những hàm số lượng giác dùng để xét đến các hình thể trong hình học. (*trigonométrie*).

lượng giác quy *dt.* Thuộc hình bán nguyệt có khắc phân độ để đo góc (*rapporteur*).

lượng ý *dt.* Độ ý người, tìm hiểu ý người.

lượng lực *dt.* Nhắm sức, độ xem sức được bao nhiêu.

lượng nhật kính *dt.* Kính dùng đo trực kính mặt trời và khoảng cách nhau giữa hai tinh cầu.

lượng nhiệt kế *dt.* Máy đo sức nóng.

lượng nhũ biểu *dt.* Máy dò xét tính đặc lỏng của sữa, có nhiều hay ít chất bơ.

lượng phế khí *dt.* Ống nghe phổi để tìm bệnh (*stéthoscope*).

lượng quyết *dt.* Châm chúoát và quyết định: *Việc ấy không nên máy móc, mà phải lượng quyết mới được.*

lượng số *dt.* Số lượng, con số bao nhiêu.

lượng suất *dt.* Con số phần trăm của một con số nguyên, một vật nguyên.

lượng sức *dt.* X. Lượng lực.

lượng trên *dt.* Lòng rộng rãi của bề trên: *Có dung kẻ dưới mới là lượng trên – K.*

lượng vũ biểu *dt.* Máy đo mưa để biết thời gian mưa và sức nước.

LƯỢNG *trt.* Cách thành thật, rộng rãi: *Giám lượng, tín lượng.*

lượng tình *trt.* Vì tình trạng: *Lượng tình tha thứ.*

lượng thứ *dt.* Lấy lượng mà dung thứ: *Xin ông lượng thứ cho.*

lượng xét *dt.* Lấy lượng mà xem xét, xem xét cách thành thật và rộng rãi: *Nhờ tòa lượng xét.*

LƯỢNG *bt.* Sáng sủa, thanh cao, kỹ càng: *Hưởng lượng, minh lượng.*

lượng quang *dt.* Ánh sáng tỏ rạng.

lượng sát *đt.* Xem xét kỹ càng.

lượng tiết *dt.* Tiết tháo hay tiết trinh cao quý, đẹp đẽ.

LUỐT *đt.* Vượt qua, càn qua: *Luốt cả chúng bạn; lẩn luốt.*

luốt dặm *đt.* Xông pha trên đường xa: *Luốt dặm băng ngàn.*

luốt đập *đt.* Càn lên, cỡi lên, đập nhàu lên: *Sóng ngà thuyền câu luốt đập.*

luốt gió *đt.* Qua mặt gió, mau hơn gió: *Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù du luốt gió, ruồi bu miệng hùm – CD.*

LUỐT MUỐT *trt.* C/g. Xuốt vuốt, dầm dề, ròng rọng: *Uốt luốt vuốt, khóc luốt vuốt.*

LUỐT THUỐT *tt.* C/g. Lướt trượt, lè thê, quá dài: *Trên mũi lướt trượt áo là – K.*

LUỐT *dt.* Loạt, lần, bận, mỗi khi làm lại một việc: *Lần lướt; Năm lần bảy lướt; Đã mấy lướt thu về.*

LUỐT *đt.* Lọc, gạn vật lỏng để lấy cái tốt bỏ cái xấu: *Luốt nước, luốt cà phê.*

LUỐT *dt.* Tên thứ hàng tơ mỏng: *Quần là áo lướt.*

lướt là *dt.* Lướt và là // (*thth*) Tiếng chỉ chung các thứ hàng mỏng: *Son phần lướt là.*

LUỐT BUỐT *bt.* X. Lướt trượt.

LUỐT THUỐT *bt.* X. Lướt trượt.

LƯỚU ĐƯỚU *dt.* (*động*) Thứ chim giống chim khướu.

LƯỚU TƯỚU *trt.* Lầu tầu, nhanh nhẩu vô phép: *Bộ lầu tầu, ăn nói lườu tườu.*

LƯU *đt.* Để lại: *Lưu tiếng về sau; Danh lưu thiên cổ // Cầm lại, giữ lại: Lưu khách đãi đằng; Bị câu lưu // Dừng lại, ứ lại: Đình lưu.*

lưu biệt *đt.* Để lại vật kỷ niệm khi sắp xa nhau.

lưu bộ *đt.* C/g. Đình bộ, dừng bước, đứng lại.

lưu bút *đt.* Để bút tích lại // (*R*) Những cảm tưởng viết ra trước khi xa nhau: *Tập lưu bút.*

lưu cấp *đt.* Ở lại lớp cũ, không lên lớp: *Thuộc hạng lưu cấp.*

lưu cư *đt.* (*Pháp*) Ở nán lại: *Người muôn phố được quyền lưu cư một thời gian sau khi tòa lên án trực xuất.*

lưu cứ *dt.* (*Pháp*) Sự giữ lại, nắm lại, duy trì, bảo tồn, không để rời ra: *Quyền lưu cứ (maintien).*

lưu cữu *đt.* Giữ mãi cái cũ, không thay đổi.

lưu chí *đt.* Giữ làm con tin.

lưu chiếu (chiếu) *đt.* Dành lại một nơi để dùng về sau: *Văn tự ấy sẽ lưu chiếu tại chi cuộc // (R) dt.* Bàn sao để lại: *Tập lưu chiếu.*

lưu danh *đt.* Để tiếng về sau: *Lưu danh hậu thế.*

lưu dụng *đt.* Giữ lại để dùng thêm: *Ông ấy đã hưu trí, nhưng được lưu dụng.*

lưu đề *đt.* Viết để lại làm kỷ niệm: *Lưu đề một bài thơ trên vách đá.*

lưu độc *đt.* Di độc, để cái hại về sau: *Lưu độc cho con cháu.*

lưu giản *đt.* Để thơ tạ từ khi sắp xa nhau: *Lưu giản anh em khi về hưu.*

lưu hạ *đt.* Để lại cho con cháu: *Cha mẹ lưu hạ cho mấy mẫu ruộng.*

lưu hậu *đt.* Để lại sau // *tt.* Trừ bị, hạng lính giải ngũ nhưng vẫn còn chân lính, khi cần sẽ được gọi tái ngũ: *Lính lưu hậu.*

lưu học sinh *dt.* Học sinh còn ở nước ngoài học tập: *Học sinh gốc ở tỉnh, ở học tại thủ đô.*

lưu ý *đt.* Để ý, chú ý về một việc gì: *Xin lưu ý! // Gọi chuông, nhắc chuông: Lưu ý anh em về mấy điểm chót.*

lưu ký *bt.* Gởi lại, gởi đồ đó đến khi cần sẽ rút ra hoặc chuyển đi: *Mục lưu ký trong ngân khố.*

lưu khách *đt.* Cầm khách lại: *Lưu khách khoản đãi // Người khách còn ở nán lại: Vị lưu khách ấy có đem hành lý theo không?*

lưu không *đt. (Pháp)* Chỗ chứa trống, lẽ một trang sổ: *Gạch các điều sửa đổi vô lưu không.*

lưu lai *đt.* Để lại (sau khi chết): *Của ông bà lưu lai cho con cháu.*

lưu liên *đt.* Dính chặt, không rời được (nói về tình cảm).

lưu luyến *đt.* Gắn bó, quyến luyến, quấn quít bên nhau luôn: *Lưu luyến anh em, lưu luyến thị thành.*

lưu ngụ *đt.* Trú ngụ ở lại một nơi nào: *Khách còn lưu ngụ một thời gian dài.*

lưu ngục *đt.* Giam vào khám // *đt.* Khám tạm dùng giam đồ phạm nhưn đưa tới trể.

lưu nhậm (nhiệm) *đt.* Rón lại chỗ nhậm một thời gian nữa: *Đã có giấy đòi đi nhưng còn lưu nhậm vì chưa có người thế.*

lưu phương *đt.* Để tiếng thơm lại: *Lưu phương bách thế.*

lưu quý *đt.* Dẫn tù, để trong tù: *Tiền lưu quý.*

lưu quyền *đt.* Dè dặt thường lệ, điều kiện mai hậu, sự phòng hờ: *Thừa nhận lưu quyền (droits réservés, sous-réserve).*

lưu tàng *đt.* Trữ lại, cất giấu: *Lưu tàng của cải.*

lưu tâm *đt.* Nh. Lưu ý.

lưu tồn *đt.* Để lại, giữ gìn: *Lưu tồn*

mãi mãi // đt. Sự còn ở lại của một thể chất trong khi các thể chất khác bị tiêu diệt: *Những lưu tồn trong ruột già làm cho bón uất.*

lưu trí *bt. (Pháp)* Cầm giữ lại, giam lại (détenir, detention): *Phạm nhưn lưu trí (détenu).*

lưu trú *đt.* Nh. Lưu ngụ // Nội trú, ở lại trong trường: *Học sinh lưu trú.*

lưu truyền *đt.* Truyền lại, để lại: *Những lời nói hay được lưu truyền mãi mãi.*

lưu trữ *đt.* Cất giữ, để dành: *Lưu trữ làm đồ cổ.*

lưu xú *đt.* Để tiếng xấu lại: *Lưu xú vạn niên.*

LƯU *đt.* Dòng nước: *Chi lưu, hạ lưu, phụ lưu // Trôi, dôi dôi các nơi: Châu lưu, phiêu lưu, trào lưu // (Pháp) Hình phạt đầy đi xa mãn đời: Một ngày lưu, đầy lưu, phát lưu // Giai cấp xã hội: Thượng lưu trí thức, trung lưu, hạ lưu // (lóng) Ăn cắp gởi đi: Lưu tiền cho vợ bé, lưu tiền ra ngoại quốc.*

lưu áp biểu *đt.* Máy đo sức ép của thể lỏng.

lưu ba *đt.* Sóng dợn // (B) Mắt long lanh của gái đẹp.

lưu bạc *tt.* Phiêu bạt, trôi giạt, không nơi nương tựa.

lưu biệt *đt.* Chia dòng ra: *Các vàm sông là nơi lưu biệt của nước.*

lưu bố *đt.* Truyền rao cho mọi người hay biết: *Việc quan trọng cần lưu bố.*

lưu bối *đt.* Người cùng địa vị và cùng phẩm cách trong xã hội: *Người ấy là lưu bối của cha tôi.*

lưu cái *đt.* Kề ăn xin khắp nơi, ở các nẻo đường.

lưu chất *đt.* Thể lỏng, chất lỏng.

lưu chủ *trt.* Từ tay chủ này sang

tay chủ khác không lúc nào được sống tự lập một mình: *Làm mọi lưu chủ.*

lưu chuyển *đt.* Dời đổi; đổi đi giáp vòng: *Lưu chuyển cho anh em đọc.*

lưu dân *dt.* Dân trời nổi kiếm ăn: *Các thành phố đông lưu dân hơn cả.*

lưu dung *dt.* Dân đi làm ăn xa.

lưu đầy *dt.* (Pháp) Đầy đi các nơi xa quê quán và xa nơi đã phạm tội mãn đời // (thth) Đầy đi nơi xa có thời hạn: *Bị án lưu đầy.*

lưu đạn *dt.* Đạn lạc, đạn bắn trúng kẻ vô tội cách vô tình.

lưu dâng *đt.* Chơi bởi phóng túng.

lưu đồ *dt.* Tội đồ, tội đầy đi xa: *Bị án lưu đồ.*

lưu đồn *đt.* Đổi đi đồn thú nơi xa: *Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điểm tới đồn việc quan – CD.*

lưu động *tt.* Dời đổi các nơi: *Bộ đội lưu động, lưu động chiến.*

lưu hành *đt.* Phát đi khắp nơi: *Lưu hành giấy bạc mới.*

lưu hoạt *tt.* Trôi chảy mau lẹ.

lưu huyết *tt.* Đổ máu: *Có trận lưu huyết.*

lưu khẩu *dt.* Kẻ cướp đạo, kẻ cướp dời đổi nơi làm ăn luôn.

lưu lạc *dt.* Lạc loài xứ xa: *15 năm lưu lạc phong trần.*

lưu lại *đt.* Để lại: *Lưu lại dấu vết.*

lưu lãm *đt.* Dạo ngắm phong cảnh khắp nơi.

lưu lãng *tt.* Trôi giạt, không chỗ ở nhất định.

lưu linh *trt.* Bê tha phóng túng: *Lưu linh lưu địa* (Xt. Miễn tử lưu linh PH. II).

lưu liên *trt.* Miệt mài, mê mết, không dứt được: *Sống lưu liên nơi các sông bạc.*

lưu ly *tt.* Cảnh xa nhà: *Phải bước lưu*

ly; Rượu lưu ly chơn quỳ tay rót, Cha mẹ uống rồi dời gót theo anh – CD.

lưu loát *tt.* Nh. Lưu hoạt.

lưu lượng *dt.* Số lượng phát ra trong một thời gian nhất định: *Lưu lượng nước của cái vòi đó trong một giờ là 2 thước khối.*

lưu manh *dt.* Kẻ gian manh trôi nổi // (thth) Du côn vô loại: *Bọn lưu manh* // *tt.* Gian xảo: *Ý tưởng lưu manh, hành động lưu manh.*

lưu mục *đt.* Liếc mắt qua lại.

lưu niên *dt.* Năm tháng đã qua (qua mau như nước chảy) // *trt.* Trong một năm (nói về vận mạng).

lưu ngôn *dt.* Tiếng phao đồn: *Kẻ gian đặt lưu ngôn cốt vụ lợi*

lưu phong *dt.* Phong hóa xưa truyền lại.

lưu phóng *đt.* Cách chực và đầy đi xa.

lưu phối *đt.* Nh. lưu phóng.

lưu sa *dt.* Cát trôi (được ví với người trôi nổi).

lưu sản *đt.* Dè non, xảo thai.

lưu tán *đt.* Chảy ra, tan ra.

lưu tinh *dt.* Sao băng, sao sa.

lưu tục *dt.* Thói thường, những thói quen không được cao đẹp.

lưu thể *dt.* Thể lỏng, những vật lỏng.

lưu thông *bt.* Chảy đi khắp nơi // (B) Thông thương cùng khắp: *Xe cộ được lưu thông; Sự lưu thông hàng hoá.*

lưu thú *trt.* Rồn lại đồn thú ở một nơi: *Anh đi lưu thú Bắc thành, Để em khô héo như nhành từ bi (cúc tần) – CD.*

lưu thủy *dt.* Nước chảy: *Than rằng lưu thủy cao sơn, Ngày nào nghe lại tiếng đồn tri âm – LVT* // *Tên một bản đàn Bắc: Một rằng lưu thủy, hai rằng hành vân.*

lưu vong *tt.* Tan mất: *Nước loạn, dân chúng phải lưu vong // (R)* Nay đây mai đó, không ở chỗ đáng lẽ phải được ở: *Chánh phủ lưu vong.*

lưu vong *trt.* Luông tuồng, luôn luôn và khắp nơi: *Đi lưu vong.*

lưu vực *dt.* Đất dọc theo hai bờ sông: *Lưu vực sông Cửu Long.*

lưu xứ *tt. (Pháp)* Ấn đày đi xa, không được trở về xứ sở: *Ấn lưu xứ, bị lưu xứ.*

LƯU CẦU *dt.* Tên hai thứ ngọc đá mà ngày xưa, người ta hay khảm vào chuôi gươm // (R) Gươm: *Giết nhau chẳng cái lưu cầu, Giết nhau bằng cái ưu sầu ghê chưa! – CO.*

LƯU HOÀNG *dt.* X. Diêm và Diêm sanh.

LƯU LY *dt.* Thủy tinh, chai trong sáng // (R) Ly cao đựng nước và dầu để đốt đèn bấc: *Lưu ly nửa nước nửa dầu, Nửa thương cha mẹ nửa sầu căn duơn – CD.*

LỰU *dt. (thực):* C/g. An thạch lựu hay Kim anh, loại cây cao 2, 3m, lá nhỏ mọc đối, hoa to vàng hoặc

đỏ, trái tròn có đài còn dính ở chót, vỏ cứng, nhiều hạt, có cơm trong, vị ngọt chua; vỏ nhẵn và vỏ rễ có *tanin* và bốn chất *alcaloit: pelletierin, isopelletierin, methyl-pelletierin, pseudo pelletierin* có tính thu liễm và trừ sên lãi; lá non luộc chín ăn được: *Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông (Punica granatum – Pomegranate).*

lựu bạch *dt.* Thứ lựu trái vỏ tương đối trắng.

lựu đạn *dt.* Vỡ khí nổ hình giống trái lựu.

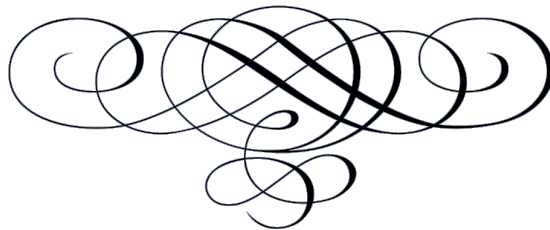
lựu đạn cứu hỏa *dt. (qs)* Lựu đạn chứa hóa chất có công dụng dập tắt lửa (*grenade extincteur*).

lựu đạn súng *dt. (qs)* Lựu đạn gắn vào đầu cây súng trường để bắn đi xa (*grenade à fusil*).

lựu đạn tay *dt. (qs)* Lựu đạn vệt bằng tay (*grenade à main*).

lựu đỏ *dt. (thực)* Giống lựu trái tương đối đỏ.

lựu tê *dt. (thực)* Thứ lựu nhỏ cây, nhỏ trái.



PHẦN II – PHỤ LỤC

- **TỤC NGỮ**
- **THÀNH NGỮ**
- **ĐIỂN TÍCH**

TỰA

Trong câu văn như trong lời nói, tục ngữ và thành ngữ đóng một vai trò rất quan trọng. Chúng tóm gọn ý tứ, tô điểm lời văn cho duyên dáng, lại chứng minh lý lẽ cách hùng hồn. Nhiều nhà viết văn học sử đã ví chúng với một “bộ luật” của thôn quê; có người cho chúng là một “túi khôn” của người Việt.

Mà thật, khi có hai ý kiến chọi nhau, người nào viện được một câu tục ngữ hay thành ngữ, kể như người ấy đã thắng thế. Ngoài ra, có nhiều việc cần cắt nghĩa dài dòng để người nghe hiểu mình, nếu đưa ra được một câu tục ngữ hay thành ngữ có nghĩa tương tự với ý mình, tất mình đã thuyết phục được người nghe vậy.

Tục ngữ và thành ngữ cũng là một kho tàng quý báu về tâm lý, luân lý, sử địa và kinh nghiệm thường thức về đời sống hằng ngày, về thời tiết mùa màng. v.v. Nhưng tiếc thay, bấy lâu chúng chỉ được thông dụng ở từng địa phương. Nhiều nhà văn đã thiết tha kêu gọi một sự hiệp tác giữa người nhiều miền, để có một quyển tục ngữ thật đầy đủ, hầu giúp người miền này hiểu được tiếng địa phương và thói ăn nết ở người miền khác, hay người ở thế hệ này hiểu được ý thức và trình độ văn minh người ở mấy mươi thế hệ trước. Nhưng mãi đến nay vẫn chưa có một quyển sách như thế.

Nói cho phải, trước đây đã có vài ba quyển lược lặt tục

ngữ mà không giải thích; cũng có vài quyển nhỏ có lời giải thích, nhưng cả hai loại, chỉ có tánh cách địa phương, không đáp ứng nhu cầu dân tộc.

Ai cũng nhìn nhận rằng muốn đoàn kết dân tộc trên ý thức quốc gia, trước hết nên làm sao cho người cùng nước hiểu biết lẫn nhau trong ý thức tâm lý, luân lý, phong tục và tập quán. Mà muốn được vậy, không lợi khí nào bằng một quyển sách gộp nhặt thật nhiều – chúng tôi không dám dùng tiếng “đầy đủ” – tục ngữ và thành ngữ đang thông dụng ở khắp nơi trong xứ, có lời giải thích hản hoi. Nó vừa đáp ứng nhu cầu về mặt đoàn kết dân tộc, vừa giữ vững tinh thần dân tộc cố hữu của chúng ta và nếu chúng tôi không quá tham, để giới thiệu với người ngoại quốc, những nhận xét tuy thô sơ nhưng khá xác thực của ông bà ta xưa.

Thật thế, những thành ngữ “Cầm trâu cầm cau”, “Bỏ trâu câu” tuy rất giản dị và mộc mạc, nhưng trên phương diện quốc gia, chúng nói lên được một phong tục cố hữu của người Việt Nam khi dựng vợ gả chồng cho con cái. Đồng bào miền Bắc khi nghe người miền Nam thốt ra hai câu này, hẳn lấy làm sung sướng mà thấy người anh em mình tuy xa thủ phủ văn hiến hàng ngàn cây số, vẫn giữ được cái phong tục ngàn xưa của tổ tiên. Cũng như người miền Nam, trong một dịp nào đó, nghe một đồng bào miền Bắc thốt câu “Ăn cho đều, tiêu cho sòng” hẳn có thiện cảm ngay, vì câu ấy cùng một nghĩa và lời nói cũng gần tương tự với câu “Ăn đồng chia đều” của miền Nam. Điều này chứng minh khá hùng hồn rằng dân tộc chúng ta, tuy bị sông ngòi núi cách, vẫn chung một tiếng nói, một tâm hồn.

Riêng về thành ngữ điển tích, dầu muốn dầu không, ta cũng khó bỏ được. Vì trong các tác phẩm được chọn dạy văn chương ở các bậc Trung và Đại học, có rất nhiều thành ngữ điển tích cần được giải thích. Lại có nhiều người nhìn nhận rằng loại thành ngữ này rất cần trong

văn chương, vì chúng giúp cho câu văn hàm súc và gãy gọn. Một việc, đáng lẽ phải giải thích hay phân tích dài dòng, ta chỉ cần lồng vào một điển có ý nghĩa tương tự, câu văn sẽ được thi vị hóa, lại có một giá trị đứng đắn để người đọc không thể bác bỏ luận điệu của ta. Nhưng, có ưu tất có khuyết: điển tích Tàu chỉ cần được giải thích để tra khi đọc sách cổ; còn về mặt viết văn, nay ít ai dùng nữa; vì chúng đã lỗi thời bởi cái lẽ rất giản dị là người ở thế hệ này không có học cổ văn Tàu, ít thuộc sử Tàu. Như vậy, người viết văn muốn dùng điển tích để chứng minh lập luận của mình và cũng để thúc ngắn bài văn, bắt buộc phải làm một việc lỗi thời là nhai lại mớ thành ngữ điển tích Tàu, vừa nặng nề, vừa mất cả tính cách độc lập của văn chương ta.

Ở phạm vi này, để giúp người viết văn thích dùng thành ngữ điển tích có tài liệu mà dùng, chúng tôi có lược lật trong Việt sử, dã sử và ca dao, được vài trăm điển, có thể thay cho thành ngữ điển tích Tàu

Dùng thành ngữ điển tích Việt có nhiều điều lợi:

- Là người Việt Nam, phần nhiều ai cũng thuộc sử VN, đọc lên là hiểu ngay, không phải thất công tìm tòi tra cứu lâu lắc.

- Nhắc nhở cho ta nhớ luôn lịch sử nước nhà, để không quên cội rễ.

- Gợi tinh thần dân tộc và lòng ái quốc.

Cần nói rõ lại: không phải chúng tôi đặt ra các thành ngữ (vì nếu thế thì không phải là thành ngữ), mà chúng đã có sẵn và nằm nhan nhản trong sử sách nước nhà, hoặc từ cửa miệng các bà mẹ Việt Nam mà ra. Thí dụ, muốn nói lên đức tánh một người đàn bà đảm đương, thay chồng nuôi con, gồng gánh hết việc nhà, ta có thể dùng thành ngữ “Buông mảnh trị nước” rút ở tích bà Ý Lan Nguyên phi đã giúp con bà là Lý Nhân tông để phát lạc việc nước khi vị vua này chỉ mới 7 tuổi đã lên ngôi:

Thụ di có Lý đạo Thành,

Ỡ Lan hoàng hậu buông màn giúp nên.

Đại Nam Quốc sử diễn ca.

Muốn tả người tài hèn sức kém mà tham lam, đeo bông, toan làm việc to tát để rồi chịu thất bại chua cay, ta có thể dùng câu “Cóc đòi đớp sao”, rút ở tích Đỗ Thích nằm mộng thấy sao rơi vào bụng, vội tin rằng vận mạng đã tới, nên thí vua Đinh Tiên hoàng để cướp ngôi. Và những hũ ấy nằm trong ca dao:

Con cóc nằm ngóc bờ ao,

Lăm le lại muốn đớp sao trên trời.

Muốn tả một mối tình trong sạch mà bề bàng, ta có thể dùng câu “Cây đa bến cộ” ở tích cô lái đò ở bến Ô Lâu, giáp giới hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên, tưởng cũng khá nên thơ.

Muốn tả những chiến công oanh liệt của người xưa, ta có những câu “Đoạt sáo Chương Dương độ”, “Cầm Hồ Hàm Tử quan” trong bài ngẫu hứng của Trần Quang Khải, hay “Hoà hồng Nhựt Tảo”, “Kiếm bặt Kiên giang” trong bài thơ điệu Nguyễn Trung Trực của Huỳnh Mẫn Đạt, v.v.

Thêm một điểm chính yếu nữa là có nhiều thành ngữ và tục ngữ có một xuất xứ lịch sử mà nếu người dùng hiểu được sẽ lấy làm thích thú khi nói lên, và lời nói cũng được nhiều ý nhị, như những câu:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,

Con đống khố, bố ở truông,

Đánh như giặc Bắc khấu,

Miễn tử Lưu Linh,

Ba thăng một mẫu,

Bán khoa mua tước,

Cây cải về trời,

Châu chấu đá xe.

v.v.

Với bao nhiêu lý lẽ trên, một quyển sách liệt kê và giải thích đầy đủ những tục ngữ và thành ngữ hẳn rất cần cho

sự đoàn kết dân tộc và sự bảo tồn cái di sản ngàn đời của tổ tiên.

Thế nên, chúng tôi đã gia công lợm lặt và giải thích được trên 8.000 thành ngữ và 2.000 tục ngữ, tưởng cũng khá nhiều.

Đó chỉ là một cố gắng của chúng tôi; nếu được đồng bào giúp sức tô điểm thêm cho, thì ở các kỳ tái bản sau này, chắc hẳn bộ Tự điển này sẽ được đầy đủ hơn nhiều.

Về lời giải thích, chắc hẳn chúng tôi có nhiều sai lầm và thiếu sót. Việc ấy, cũng xin đồng bào chỉ dạy thêm cho, để chúng ta có một bộ cách tương đối dùng được.

SOẠN GIẢ

và NHÀ XUẤT BẢN

PHẠM LỆ

Đúng ra, tục ngữ và thành ngữ phải được phân loại theo ý nghĩa từng câu rồi sắp theo loại. Nhưng đây là một phụ lục của Tự điển, chúng phải được sắp theo thứ tự A B C và tự nhiên, theo nguyên tắc đã được nêu ở Phạm lệ, của phần đầu quyển này.

CHỮ TẮT

(B)	Nghĩa bóng.	(Phật)	Phật giáo.
CD	Ca dao.	(R)	Nghĩa rộng.
C/g.	Cũng gọi.	TH	Trung hoa.
cng	Cách ngôn.	thd	Thí dụ.
dc	Do câu.	thth	Nghĩa thông thường.
dcd	Do ca dao.	thng	Thành ngữ.
ddt	Do điển tích.	thng đt	Thành ngữ điển tích.
ds	Dã sử.	thv	Thay vì.
đt	Điển tích.	tng	Tục ngữ.
h.	Hoặc, hay.	trT	Truyện Tàu.
lv.	Lời ví.	(truyền)	Truyện thuyết, tục truyền.
ngng	Ngụ ngôn.	Vl	Văn liệu.
Nh.	Như.	X.	Xem.
nhtr	Như trên.	Xt.	Xem thêm.
(Pháp)	Pháp luật.	(xua)	Chuyện đời xưa.

TÊN TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM VIẾT TẮT

<i>ADT</i>	Âu dương Tu.	<i>LK</i>	Lễ ký.
<i>AHTN</i>	Ấu học tâm nguyên.	<i>L. KH</i>	Lan Khai.
<i>BPT</i>	Bào Phác Tử.	<i>Lng</i>	Luận ngữ.
<i>BS</i>	Ban siêu truyện.	<i>LS</i>	Lục súc tranh công.
<i>CBQ</i>	Cao bá Quát.	<i>LT</i>	Liệt Tử.
<i>CD</i>	Ca dao.	<i>LTh</i>	Liễu thị gia ngữ.
<i>CHTH</i>	Cổ học tinh hoa.	<i>Ltr</i>	Liệt tiên truyện.
<i>Cng</i>	Cổ ngọc.	<i>LVT</i>	Lục Vân Tiên.
<i>Cth</i>	Cổ thi.	<i>MT</i>	Mạnh tử.
<i>Ch. Ch</i>	Châu Chúc.	<i>mtbg</i>	Minh tâm bửu giám.
<i>Ch. H</i>	Châu Hy.	<i>NBK</i>	Nguyễn Bình Khiêm
<i>ChQS</i>	Chiến quốc sách.	<i>NCT</i>	Nguyễn công Trứ.
<i>CSTN</i>	Cổ sự Tầm nguyên.	<i>ND</i>	Nguyễn Du.
<i>DTngng</i>	Dương Tử ngũ ngôn	<i>NKH</i>	Nguyễn Khắc Hiếu.
<i>DVC</i>	Diệp văn Cương.	<i>NTTH</i>	Nhi thập tứ hiếu.
<i>DHT</i>	Đông Hán thơ.	<i>PBC</i>	Phan Bội Châu.
<i>ĐN</i>	Đường Nghiêu.	<i>QDT</i>	Quân doanh tử.
<i>ĐT</i>	Đồng Tử.	<i>SV</i>	Sái Vải.
<i>Gi. ng</i>	Gia ngữ.	<i>TDK</i>	Sách Thập di ký.
<i>HĐ</i>	Hoa Diệu tranh năng.	<i>Th. L</i>	Thuyết Lâm.
<i>HHT</i>	Hậu Hán thơ.	<i>Th. T</i>	Thương tử.
<i>HK</i>	Hiếu kinh.	<i>Th. U</i>	Thuyết Uyển.
<i>HNT</i>	Hoài nam tử.	<i>Tl</i>	Chuyện Tiểu lâm.
<i>HPT</i>	Hàn phi tử.	<i>TPL</i>	Tiêm phu luận.
<i>HT</i>	Hoa Tiên truyện.	<i>TT</i>	Tuân tử.
<i>Hth</i>	Hán thơ.	<i>T. Tần</i>	Tô Tần.
<i>HXH</i>	Hồ xuân Hương.	<i>TTT</i>	Tôn Thọ Tường.
<i>K</i>	Truyện Thủy Kiều.	<i>Trt</i>	Tả truyện.
<i>KNM</i>	Kim nhân môn.	<i>Tr. C</i>	Trọng Cung.
<i>KNT</i>	Kỳ Ngộ tử.	<i>Tr Coc</i>	Trê Cóc.
<i>Kth</i>	Kinh thi.	<i>TrD</i>	Trâu Dương.
<i>KTT</i>	Khổng Tùng tử.	<i>TrT</i>	Trang tử.
<i>KhPT</i>	Khuê phụ thân.	<i>TrTh</i>	Trinh thử.
<i>KH. T</i>	Khổng Tử.	<i>TVK</i>	Trương Vĩnh Ký.
<i>(Lão)</i>	Lão Tử.	<i>VNC</i>	Vương Ngạn Chương.
<i>LC</i>	Lưu Cơ.	<i>VHSC</i>	Việt nam Văn hoá sử cương.
<i>LH</i>	Lưu Hưởng liệt nữ truyện.		

A

A ĐỔ VẬT (阿堵物) *thng. đt.* Tiền bạc (Cái vật ngăn trở này): *Vương-Di-Phủ* đời Tấn làm quan rất thanh liêm, cả đời không bao giờ nói đến tiếng tiền. Vợ là *Quách-Thị* muốn trêu Vương, nhân Vương ngủ say, sai thị tỳ sắp tiền chung quanh mình Vương. Thức dậy, Vương gọi thị tỳ quát bảo: “Sao không dẹp những cái vật kia đi” (Cử khước a đổ vật).

A Ý KHÚC TÙNG *thng.* A đua, bỏ dỡ, hòa theo; *thđ:* Tu sắc lành để mà a ý khúc tùng – SV.

A KỲ SỞ HIẾU *thng.* Hòa theo hoặc bênh vực người mình yêu hay điều mình thích.

Á TỬ NGẬT HOÀNG LIÊN *thng.* Người căm ngậm hoàng liên (một vị thuốc đắng) // (B) Đau khổ, khó chịu mà không thể nói ra.

ÁC GIẢ ÁC BÁO *thng.* Làm ác gặp ác.

ÁC Y ÁC THỰC *thng.* Mặc đồ xấu, ăn cực khổ.

ÁC KHẨU THỤ CHI *thng.* Nói những điều ác thì mang lấy hậu quả không hay ấy.

ÁC KHUẤT NON ĐOÀI *thng. dc:* Tây sơn đục hàm bán biên nhật

Cth. Núi phía tây muốn ngậm nửa mặt trời, tức xé chiều. VL: *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài* – K.

ÁC NGUYỆT ĐÀM PHONG *thng.*

Cằm trăng gạnh gió // (B) Tính ưa thích trăng gió.

ÁC QUÁN NOÃN DANH *thng.* Tội ác đầy dẫy, đáng bị trừng phạt bằng những ác báo.

ÁC SỰ TRUYỀN THIÊN LÝ *thng.*

Điều ác bị đồn đãi đi xa.

ÁC TẮM THÌ RÁO, SÁO TẮM THÌ

MƯA *tng.* Quạ tắm thì trời nắng ráo, con sáo tắm thế nào cũng có mưa, kinh nghiệm đồng quê về thời tiết.

ÁCH GIỮA ĐÀNG ĐEO QUÀNG

VÀO CỔ h. ÁCH GIỮA ĐÀNG MANG VÀO CỔ *tng.* Bị liên lụy trong một việc của người khác mà mình đã tự ý can thiệp.

AI ĂN MẶN, NẤY KHÁT NƯỚC *tng.*

Ai làm quấy, làm ác thì sẽ chịu hậu quả (mình không làm thì thôi, ai làm mặc ai).

AI BẮT ĐƯỢC MA ĂN CỎ h. AI

TRÔNG THẤY MA ĂN CỎ *thng.* Kẻ làm quấy thường đứng trong bóng tối (làm lên lút), có ai thấy

được (trường hợp biết có kẻ âm mưu làm quấy, mà chưa bắt được)

AI BIẾT NGỰA ĐẦU MÀ GÃI *thng.*

- Không đoán được chuyện sẽ tới (trường hợp vừa tình ngộ trước một việc xảy ra bất ngờ, nói để không bị trách cứ).

AI CÓ THÂN THÌ LO, AI CÓ BÒ THÌ

GIỮ *tng.* Việc ai nấy lo; nếu không, có sơ thất thì chịu lấy.

AI CHẾ ĐÁM CƯỜI, AI CƯỜI ĐÁM

MA *thng.* Nhà có việc thì tùy sức mà làm, lựa gì phải sợ thiên hạ dòm ngó cười chê.

AI ĐỂ TAY XÔNG KHÓI? *thng.*

Vì lẽ nào mà dưới bàn tay có ngọn lửa, tự nhiên nóng phải giựt tay đi, hoặc dập tắt lửa; chớ ai điên khùng chi mà để vậy cho có người hiểu lầm rằng mình xông khói bàn tay? // (B) Gặp việc trái, có hại đến quyền lợi hay bản thân, tự nhiên có phản ứng tự vệ. Mà vì lẽ nào không phản ứng tự vệ, là muốn tránh một cái hại khác to hơn, chớ không ai dại gì mà khoanh tay chịu trận.

AI ĐỘI MŨ LỆCH, XẤU MẶT

NGƯỜI ẤY *thng.* Ai làm quấy, ở quấy thì thiên hạ cười chê họ, mình không hơi sức đâu mà lo bao đồng.

AI GIÀU BA HỌ, AI KHÓ BA ĐỜI?

tng. Giàu hay nghèo đều có lúc, giàu không nên ý của, nghèo không nên thói chí.

AI NẮM TAY ĐẾN TỐI, AI GỐI (DUỐI) TAY ĐẾN SÁNG? *thng.*

Tình yêu đến mực thì nguội lạnh hoặc bắt chán nản; nên phải từ từ mới bền dai.

AN NAM NHẤT THỐN THỔ *ds.*

Bà Đoàn thị Điểm được vua sai giả cô

hàng nước ở bến đò để lờn sứ giả T.H. rằng nước Nam, đến cô hàng nước cũng hay chữ. Thật quả, sứ T.H. thấy bà là lời mời mọc, buột miệng ghẹo: An Nam nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh (Nước Nam, một tấc đất, chẳng biết bao người cày). Bà biết sứ giả T.H. nhiech xéo bà, nên bà đáp: “Bắc quốc đại trượng phu, giai do thủ đồ xuất” (Đất Bắc, (tức nước Tàu) đại trượng phu đều do ngã ấy mà ra).

ANH EM NẮM NEM *thng dc:*

em nắm nem ba đồng, Muốn ăn thì trả sáu đồng mà ăn, càng quen mặt càng đắt hàng, không tình nghĩa chi cả, càng thân càng xù tẻ.

ANH EM NHƯ TAY CHÂN *thng. dc.*

Huỳnh đệ như thủ túc: Anh em cùng chung huyết quản như tay chân của một con người, thiếu một món thì què quặt, không làm chi được, nhất là, khi một cánh tay bị chặt, toàn thân đều đau đớn, *thd:* Nhà họ Diên, trái mấy mươi đời, anh em vẫn ở chung một nhà, thân yêu rất mực. Sau, còn ba anh em vẫn ở chung nhau, thân yêu nhau như tay chân. Nhưng khi người út lấy phải người vợ bủn xỉn, bắt ép chồng xin hai anh chia của riêng. Nặng tình anh em, người này nhiều lần làm ngơ. Sau cùng, thấy vợ buồn bã, khổ sở, cực chẳng đã phải bàn với hai anh. Người anh cả, sau một hồi do dự, phải thuận theo em mà chia hết gia tài ra làm ba phần đều nhau, chỉ còn một cây cổ thụ trước sân là chưa chia. Người anh hện hai em ngày hôm sau sẽ xúm lại hạ cây xuống rồi của làm ba khúc chia nhau.

Nhưng hôm sau, cây đã chết khô, người anh cả ôm cây nức nở khóc. Hai em hỏi, người anh trả lời: 'Tôi khóc là cảm thấy loài thảo mộc mà cũng sợ cảnh chia ly; hôm qua còn xanh, chỉ vì nghe anh em mình định chặt nhau chia mà cây xanh phải hóa héo'. Hai vợ chồng người em út hối hận và khóc, xin hai anh tha lỗi và từ đó, ba anh em lại ở chung và yêu nhau rất mực.

ANH HÀ TIỆN, LẤY PHẢI CHỊ

HOANG thng. Chồng thì hà tiện, vợ lại xài lớn, (hoang phí), một trường hợp trong luật thừa trừ.

ANH KHỔ SON BÒN ANH KHỔ

NÂU thng. Người nghèo ít bón rúc người mạt rệp (luật tương đối).

ANH LÙN XEM HỘI

thng. Thiếu cả phương tiện mà phải đương đầu với việc khó khăn, quá sức.

ÁNH TUYẾT ĐỘC THƠ

thng. Nhờ ánh sáng lấp lánh của tuyết mà đọc sách // (B) Dùng đủ phương tiện nghèo nàn của mình để học cho được, tđ. TH. Tôn Khang đời Tấn (TH), ở xứ Kinh triệu, nhà rất nghèo, không tiền mua dầu thắp đèn để học; những đêm có tuyết, chàng phải nghiêng sách bên tuyết mà học.

AO NGỌC

đt. X. Diêu tri.

AO SÂU CÁ BÉO, LÒNG ĐỘC HẠI

THÂN tng. Càng ăn ở hiểm độc, tai hại sẽ đến cho mình càng to.

ÁO CÒN BẦU, QUẦN CÒN LAI

thng. Đến cùng, ăn ở với nhau đến

già // Lấy nhau từ hồi giàu (hay khá) chỉ hồi nghèo cực.

ÁO DÀI CHẴNG NỆ QUẦN THƯA

thng. Có nhiều tiền của, có thể che đậy được sự xấu hoặc những nhược điểm (dcd: Áo dài chẳng nệ quần thưa, Bảy mươi có của cũng vừa mười lăm).

ÁO GẤM ĐI ĐÊM (h. MẶC ĐÊM)

thng. Giàu có, sang trọng mà đời không biết; dt. TH: Trương Lương muốn giục Hạng Võ thiên đô về Bành thành, bỏ Hàm Dương là đất có đủ ba điều kiện thiên thời, địa lợi và nhân hòa cho Hớn Bái công, nên bày ra đồng diều cho trẻ con đọc chơi: Kim hữu nhất nhân, Cách bích diều linh; chỉ văn kỳ thính, bất kiến kỳ hình, phú quý bất hườn hương, như y cảm dạ hành. = Nay có một người, ở cách vách rung lục lạc, duy nghe tiếng mà chẳng thấy hình, giàu sang không về xứ, như áo gấm mặc đi đêm.

ÁO MẶC KHÔNG QUA KHỎI ĐẦU

thng. Con cái không thể cãi cha mẹ (thường dùng đối với con gái trong trường hợp gả chồng).

ÁO RỦ TAY XUÔI

thng. Khoanh tay mà chịu, không cần lo nghĩ hay xoay xở chi nữa cả.

ẢO MỘNG KHÔNG HOA

thng. Những cái hư không, trống rỗng, không thiết thực.

ÁT ÁC DƯƠNG THIỆN

thng. Che

điều ác, bày điều lành.



A

ĂN BÁNH VỄ *thng.* Bị gạt bằng những lời hứa hẹn suông.

ĂN BÁT CƠM DÈO, NHỚ NÈO ĐƯỜNG ĐI *thng.* Ăn uống sung sướng thì phải cho khôn ngoan, biết nghe lời dạy bảo.

ĂN BÁT CHÁO, CHẠY BA QUẲNG ĐỒNG *thng.* Ăn thì ít, mà làm thì nhiều (lời than phiền của kẻ làm công hoạc của con cái không được chủ hay cha mẹ nuôi đầy đủ).

ĂN BÁT MÈ, NÀM CHIẾU MANH *thng.* Bị bạc đãi.

ĂN BẮC NÀM NAM *thng.* Muốn được bề này mà không mất bề kia, *đt:* Có nàng kia, được hai nhà giậm hỏi; cha mẹ hỏi ý, thì nàng đáp: “*Đông gia thực phạn, tây gia miên*” (Ăn nhà bên đông, ngủ nhà bên tây).

ĂN BẮT THÙNG CHI THÌNH *thng.* Ăn không đợi mời và rất nhanh, cầm đầu ăn, không nói chuyện.

ĂN BỀN TIÊU CẦN *thng.* Ăn xài huy hoạc, xài không tiếc của.

ĂN BÓNG NÓI GIÓ *thng.* Nói ầu, không bằng chứng, nghi hoặc định chừng rồi nói ra.

ĂN BỐT BÁT, NÓI BỐT LỜI *thng.*

Hãy bớt ba hoa, lời khuyên kẻ ham ăn ham nói.

ĂN BỮA HÔM, LO BỮA MAI *thng.* Nhà nghèo, chạy ăn từng bữa // Bây giờ có tiền, phải nghĩ đến ngày sau mà bớt việc ăn xài.

ĂN BỮA SÁNG, LO BỮA TỐI *thng.* *Nhtr.*

ĂN BỮA TRƯA, CHÙA BỮA TỐI *thng.* Nên ăn dè, xài nhín; hãy nghĩ tới mai hậu.

ĂN CAY UỐNG ĐẮNG *thng.* Những bữa ăn của đàn bà mới sinh, còn trong tháng // (B) Chịu bầm dập, mang lời ăn tiếng nói mà không nói ra được.

ĂN CÁY BƯNG TAY *thng.* Ăn cây hay ngựa tay, phải gãi luôn // (B) Nói lão hay té mòi, sự thực khó giấu, *thđ:* Ở trong chưa tỏ bằng ngoài, *Đễ* mà ăn cây bưng tay được nào – *Trth.*

ĂN CẤP QUEN TAY, NGỦ NGÀY QUEN MẮT *tng.* Mọi tính xấu đều do thói quen, đều có thể chữa được nếu biết tiết chế dục vọng.

ĂN CÂY NÀO, RÀO CÂY ẤY (NẤY) *tng.* Chịu ơn hay giúp việc cho ai thì phải giữ gìn, bênh vực người ấy.

ĂN CẬN NGỒI KẼ *thng.* Rất thân mật với nhau (giữa hai người cùng giống hay khác giống).

ĂN CÓ CHỖ, ĐỒ CÓ NƠI *tng.* Phải có thứ tự, ngăn lớp, đừng bừa bãi, xô bồ.

ĂN CÓ MỜI, LÀM CÓ KHIẾN *tng.* Phải tuân kỷ luật, mọi việc đều đợi lệnh trên.

ĂN CÓ NHAI, NÓI CÓ NGHĨ *tng.* Trước khi nói điều chi, phải suy nghĩ kỹ, như ăn phải nhai vậy.

ĂN CÓ THỜI, CHƠI CÓ GIỜ *tng.* Phải có giờ giấc trong đời sống hằng ngày, không nên hoạt động bừa bãi.

ĂN COI (h. TRÔNG) NỒI, NGỒI COI (h. TRÔNG) HƯỚNG *tng.* Ăn cơm phải trông vào nồi, để ai nấy phần ăn đều nhau, hoặc nhường nhau khi cơm không đủ; ngồi thì đừng để phạm hướng như: quay lưng vào bàn thờ, quay lưng vào mặt người khác, trái tay v.v. // (B) Ăn ở nên thận trọng, đừng để phạm những lỗi tâm thường dễ tránh.

ĂN CỔ ĐI TRƯỚC, LỢI NƯỚC ĐI SAU *tng.* Trước mối lợi thì sốt sắng, siêng năng (để giành phần); trước việc làm hơi khó khăn hoặc nguy hiểm thì giả vờ không hay hoặc bận việc (để tránh), chỉ người ích kỷ, thiếu tinh thần đoàn kết.

ĂN CƠM CHÚA, MÚA TỐI NGÀY *tng.* Làm mướn cho người hoặc được người nuôi dưỡng bảo bọc thì phải hết lòng phục vụ.

ĂN CƠM CHƯA BIẾT TRỞ ĐẦU ĐŨA *thng.* Còn con nít, trẻ ranh, chưa biết gì.

ĂN CƠM GÀ GÁY, CẮT BINH NỬA

ăn chẳng hết, thết chẳng khắp

NGÀY *thng.* Quá chậm chạp, quá trễ nải.

ĂN CƠM HOM, NGỦ GIƯỜNG HÒM *thng. Nh.* Ăn no ngủ kỹ, sống một cuộc đời sung sướng.

ĂN CƠM MỚI, NÓI CHUYỆN CŨ *thng.* Nhắc lại chuyện xưa, không bổ ích vào đâu cả.

ĂN CƠM NHÀ NỢ, KHÁO CÀ NHÀ KIA *thng.* Nhờ vả người này nhưng cố ý khen người khác tốt bụng để người này tranh hơn mà cho mình nhiều hơn.

ĂN CƠM VỚI CÁY THÌ NGÁY Ó O, ĂN CƠM VỚI BÒ THÌ LO NGAY NGÁY *tng.* Lúc nghèo, tuy ăn uống cực khổ nhưng khỏi lo chi cả; lúc giàu, tuy thân sung sướng mà lòng luôn luôn lo sợ.

ĂN CỦA NGƯỜI, VANG HỘ NGƯỜI *thng.* Đã nhờ nhờ người ta, phải chịu cho người ta sai khiến h.: Đã chịu ơn ai, thì coi như mất tự do với người ấy.

ĂN CƯỚP CƠM CHIM *thng.* Ăn chặn, ăn xén tiền của kẻ nghèo.

ĂN CHÁO, BẢO CƠM *tng.* Ăn cháo rất mau đói, thế nào cũng phải ăn thêm cơm mới chịu được.

ĂN CHÁO ĐÁI BÁT *tng.* Người bạc bẽo, ăn của người rồi trở nói xấu người h. Hướng rồi phá cho hư, cho tiệt, không để người khác hưởng.

ĂN CHẮC MẶC DÀY *tng.* Ăn ở thành thật, không môi miếng, không đưa đẩy.

ĂN CHẴNG CÓ, KHÓ ĐẾN THÂN *tng.* Ăn mà không làm việc, thế nào cũng nghèo // Hướng của người mà chẳng tìm cách đền đáp, thế nào cũng có nhục.

ĂN CHẴNG HẾT, THẾT CHẴNG

KHẤP *tng.* Xấu bụng, bạc tiền chờ chờ mà chẳng giúp ai, hoặc thàng có giúp, cũng chỉ làm lấy lệ.

ĂN CHẴNG NÊN ĐỢI, NÓI CHẴNG NÊN LỜI *tng.* Không đứng đắn từ cử chỉ đến lời ăn tiếng nói.

ĂN CHO ĐỀU, TIÊU CHO SÒNG H.

ĂN ĐỀU, TIÊU SÒNG *tng.* Nên công bình, đứng đắn trong việc ăn tiêu chung chạ.

ĂN CHÓ CẢ LÔNG *thng.* Tham lam hớp tớp, được lợi lấy hết một mình, không chia cho ai cả.

ĂN CHUNG Ở CHẠ *thng.* Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau // *Nh.* Ăn chung ở lộn.

ĂN CHUNG Ở LỘN *thng.* Ăn ở chung chạ, không phân giai cấp.

ĂN CHƯA NO, LO CHƯA TỐI *thng.* Còn trẻ, thấp trí, chưa biết lo.

ĂN CHƯA SẠCH, BẠCH CHƯA THÔNG *thng.* Còn trẻ, nói năng chưa rành, chưa biết cách nói chuyện.

ĂN CHƯA TÀN MIẾNG TRẦU *thng.* Mới đây, trong thời gian ngắn (độ nửa giờ).

ĂN CHỤC ĐÒI BÁNH CHUNG *thng.* Ăn nhờ của người mà hay kén chọn; nghèo phải nhờ vả người mà tính lại đèo bòng.

ĂN CHỤC NÀM CHỜ *thng.* La lết nhờ nhờ của người // Chờ chực lâu ngày: *Ăn chực nằm chờ cả tháng nay.*

ĂN DÂM NÀM ĐỂ *thng.* Ở luôn một nơi và không có chi làm cả.

ĂN DÙA, THUA CHỊU (h. GIỰT) *thng.* Cờ bạc hể thàng thì đùa tiền, còn bại thì không chung.

ĂN DUNG Ở NẾ *tng.* Ăn ở không, không có công việc chi làm.

ĂN ĐÃ VẬY, MÚA GẬY THÌ SAO

thng. Ăn thì như vậy (thấy rồi đó), nhưng chùng làm, chẳng biết có làm được như ăn chẳng?

ĂN ĐÀNG SÓNG, NÓI ĐÀNG GIÓ *thng.* Ăn nói ngược ngạo, chuyện có nói không, không nói có.

ĂN ĐÂY NÓI ĐÓ *thng.* Ăn của người này, nói xấu người khác, tính người phỉnh nịnh.

ĂN ĐÂY BỤNG, ỈA ĐÂY BỒ *thng.* Ăn nhiều ỉa nhiều // (B) Ăn cho nhiều rồi ỉa bậy, làm biếng, không bắt chuột.

ĂN ĐẤU TRẢ BỒ *thng.* Ăn hay vay thì ít mà trả thì nhiều // (B) Gây cái nhân nhỏ, chịu cái quả to.

ĂN ĐỂ SỐNG, CHẴNG PHẢI SỐNG ĐỂ ĂN *tng.* Ăn uống cốt có sức khỏe để sống, để làm việc; thì đừng lấy sự ăn uống làm mục đích mà phải tham ăn cố uống.

ĂN ĐÓI MẶC RÁCH *thng.* Nghèo, không đủ ăn đủ mặc // Bị ngược đãi, nuôi dưỡng thiếu thốn.

ĂN ĐỒNG CHIA ĐỦ *thng.* *Nh.* Ăn cho đều, tiêu cho sòng // Hưởng đồng đều thì việc khó nhọc hay trách nhiệm cũng phải chia đồng đều.

ĂN ĐỖ, LÀM GIÚP *thng.* Ăn uống không no đủ thì chỉ hụ hợ ghé tay thôi, chớ không đủ sức làm nhiều.

ĂN ĐỢI NÀM CHỜ *thng.* *Nh.* Ăn chực nằm chờ.

ĂN GỎI NÀM NHỜ *thng.* Ăn chực và ở đậu nơi nhà người.

ĂN GIÀ ĂN NON *thng.* Ăn ít hoặc nhiều // Cờ bạc ăn nhiều mới nghi hoặc kiếm được chút đỉnh rồi nghi.

ĂN GIAN NÓI DỐI *thng.* Gian dối, phao vu cho người.

ĂN GIÓ NÀM SƯƠNG *thng.* *dc.* Lộ

túc phong san lục bách lý (Đi xa 600 dặm, phải ăn gió nằm sương)
– *Cth // (B)* Cảnh sống vất vả ngoài trời.

ĂN HA HẢ, TRẢ NGƯỜI NGƯỜI *thng.*
Khi ăn của người hay mượn tiền của người thì vui cười, ăn nói dịu ngọt; đến khi phải trả thì tiếc.

ĂN HẠI ĐÁI NÁT *thng.* Chỉ ăn uống tốn kém của người chớ không làm chi ích lợi.

ĂN HÀNG CON GÁI, ĐÁI HÀNG BÀ GIÀ *thng.* Đàn ông con trai thích mua bán giao thiệp với đàn bà còn trẻ hay con gái, chớ không ngó ngang đến các bà già.

ĂN HƠN HƠN THIỆT *thng.* Chia chác thì muốn lấy phần hơn, nếu có thiệt hại chút đỉnh thì hờn giận.

ĂN HƠN NÓI KÉM *thng.* Ăn thì nhiều, mà không biết nói năng chi cả // Tranh ăn tranh nói.

ĂN ÍT NO DAI *thng.* Không tham, hưởng ít thì không người ganh ghét, tranh cạnh với mình, mình được hưởng lâu hoặc đời đời; *thd:* *Tồn Thúc Ngao* đời *Chiến quốc* trước khi chết, trời dặn con khi vua phong đất ấm, nên chọn đất xấu, và ông chỉ cho một nơi kém địa thế, mọi người đều chê. Người con hỏi: “Cha sinh thời có công to với nước, dẫu hưởng nửa giang san cũng đáng; sao cha lại bảo con lựa miếng đất cằn cỗi ấy?” Ông dạy: “Tuốt vị cao người ganh, quyền thế lớn người ghét, lợi lộc nhiều người oán, chỉ có nơi ấy con mới hưởng được đời”.

ĂN ÍT NGON NHIỀU *thng.* Ăn ít, sự thèm thuồng chưa thỏa mãn, mình mới hưởng được tất cả dư vị của thức ăn // *(B)* Trong mọi việc

ở đời, đầy quá thì tràn, nhiều quá thì chán.

ĂN KIỀNG ĂN KHEM *thng.* Kiềng cỡ những thức ăn có hại cho sức khỏe, nhất là trong khi đau ốm hoặc đàn bà mới sinh // *(B)* Dành vọng được nhiều càng tốt trước mọi cảm dỗ ở đời.

ĂN KIỀNG NÀM CỬ *thng.* Kiềng cỡ những thức ăn có hại cho sức khỏe khi mới sinh nở // *(R)* Khi có thai, ngoài việc kiềng cỡ những thức ăn có hại, việc đi đứng, nằm ngồi và mọi cử chỉ hằng ngày cũng phải thận trọng để dưỡng bào thai và tránh những ảnh hưởng xấu cho bào thai.

ĂN KỸ LÀM DỐI *thng.* Làm việc dối trá cho mau rồi (lời phê bình).

ĂN KỸ NO LÂU, CÀY SÂU LÚA TỐT *thng.* Nhai kỹ và ăn từ từ thì ăn được nhiều, tức nhiên được no dai; cày sâu, lớp đất nhuyễn được dày, rễ lúa mọc nhiều, tự nhiên lúa tốt // *(B)* Mọi việc, hễ làm được kỹ lưỡng, thì kết quả tốt đẹp.

ĂN KHÔNG NÊN ĐỘI, NÓI KHÔNG NÊN LỜI *thng.* Ăn nói không thông (lời phê bình trẻ con, hay người lớn mà không biết cách nói chuyện).

ĂN KHÔNG NÓI CÓ *thng.* Chuyện không nói có, chuyện có nói không.

ĂN KHÔNG NGỒI RỒI *thng.* Ăn rồi ở không chơi, chẳng có công chuyện chi làm cả.

ĂN KHÔNG THÌ HÓC, CHẴNG XAY THÓC CŨNG BỒNG EM *thng.* Ăn ở không luôn luôn có hại; nên kiếm công việc dù lớn dù nhỏ để làm, trước là có năng suất, sau là tránh những cái hại do sự rỗi rảnh sinh ra.

ĂN LA ĂN LẾT *thng.* Chà lết ở nhà người lâu ngày để ăn bám.

ĂN LA ĂN LIỄM *thng.* Năng tới lui để bòn rút, ăn bám của người.

ĂN LÀM SAO, NÓI LÀM SAO *thng.* Cứng họng, không biết phải xử trí cách nào trước một sự việc ngang trái, mặc dù không phải do mình gây ra. *VL: Bây giờ đất thấp trời cao, Ăn làm sao nói làm sao bây giờ? – K.*

ĂN LẮM HẾT NGON, NÓI LẮM HẾT LỜI KHÔN *thng.* Ăn nhiều quá sinh chán, không còn biết ngon nữa; nói nhiều quá thế nào cũng có thất lật lời nói.

ĂN LẤY CHẮC, MẶC LẤY BỀN *thng.* X. Ăn chắc mặc dày.

ĂN LẤY ĐẶC, MẶC LẤY DÀY *thng.* X. Ăn chắc mặc dày.

ĂN LẤY ĐỜI, CHƠI LẤY THÌ *thng.* Việc ăn uống hay cư xử có quan hệ cho thân danh và đời sống, nên thận trọng mà lựa chọn; và nên coi đó là quan trọng hơn việc chơi bời trong một lúc.

ĂN LÔNG Ở LỖ *thng.* Ăn thịt thú thì để nguyên chó không cạo sạch lông và ở trần truồng.

ĂN LÚA THÁNG 5, TRÔNG TRẮNG RẪM THÁNG 8 *thng.* Gặt lúa chiêm xong (vào tháng 5) là chuẩn bị mùa lúa tháng 8 sắp đến, đời sống cặm cùi của nông dân ở những miền làm lúa mỗi năm hai mùa.

ĂN LÚC ĐÓI, NÓI LÚC SAY *thng.* Thế thường lúc đói mới ăn, cũng như lúc ngà ngà say thì nói chuyện thật nhiều (Ruợu vào lời ra).

ĂN MÀY ĂN XIN *thng.* Chi kẻ sống bằng nghề ăn mày // (R) Chi cách khinh bỉ những người sống bám vào thiên hạ.

ĂN MÀY CẢM TINH BỊ GÂY *thng.* Lời phê bình những người khéo nói một câu lẩn thẩn, thừa, vô nghĩa như những người ăn mày thì cảm bị gây chó cảm chi.

ĂN MÀY CỦA PHẬT *thng.* Cầu xin phúc lộc ở chùa // (R) Chi những kẻ dựa vào việc tu hành để sống.

ĂN MÀY ĐÒI XÔI GẮC *thng.* Nghèo mà đòi xôi, hay đòi hỏi những sự quá đáng (như ăn mày đi xin thì người ta cho gì lấy nấy, lại đòi xôi cho được xôi và phải là xôi nhuộm đỏ bằng trái gấc mới được).

ĂN MÀY HOÀN BỊ GÂY *thng.* Trở lại nguyên trạng; khi trước thế nào thì bây giờ, sau một lúc chạy chọt xoay xở, vẫn trở lại y như trước.

ĂN MÀY KHÔNG TÀY GIỮ BỊ *thng.* Làm ra nhiều tiền mà xài to không bằng cân kiệm chất lót.

ĂN MÀY QUEN NGỠ *thng.* Thế thường, nhờ nhờ ai được thì ăn quen xin xỏ người ấy luôn (lý luận của kẻ không muốn giúp người).

ĂN MẮM LẮM CƠM *tng.* Ăn cơm với mắm thường mặn miệng, ăn được nhiều com.

ĂN MẮM THÌ NGẤM VỀ SAU (H. VỀ LÂU) *tng.* Mắm vừa mặn vừa có mùi thơm (hoặc hôi, tùy khứu giác mỗi người) dai, nên ăn xong, cả ngày vẫn còn khát nước và nghe mùi ở miệng // (B) Làm được việc chi đích đáng thì nghe thấm thía trong lòng và nhớ hoài.

ĂN MẶN KHÁT NƯỚC *tng.* (B) Thăng thần quá hay ác quá thì hậu quả cũng lắm chua cay hoặc rất tai hại.

ĂN MẶN NÓI NGAY HƠN ĂN CHAY NÓI DỐI *thv.* ĂN MẶN

NÓI NGAY, ĂN CHAY NÓI DỐI *tng.* Không tu hành mà tâm địa ngay thẳng, ăn ở hiền lành còn hơn đi tu mà dối thế.

ĂN MẶN TRẢ ĐÀO *tng.* Đào quý hơn mận, tức hưởng ít mà trả nhiều hay vay ít mà trả nhiều; gây cái nhân nhỏ mà sau sẽ hưởng cái quả to.

ĂN MẶT TRẢ GỪNG *tng.* Chỉ những người hay trả lời cách cộc cằn thô lỗ với người ăn nói dịu ngọt với mình hay chỉ những người ở tệ với người ơn.

ĂN MIẾNG CHẢ, TRẢ MIẾNG BÙI *thng.* Đền đáp cân xứng những gì mình đã hưởng.

ĂN MIẾNG TRẢ MIẾNG *thng.* Dờ thù đoạn với người đã dùng thù đoạn với mình.

ĂN MỘT BÁT CHÁO, CHẠY BA QUĂNG ĐỒNG *thng.* X. Ăn bát cháo, chạy ba quăng đồng.

ĂN MỘT ĐỘI (h. BÁT) NÓI MỘT LỜI *thng.* Nói ra, nên cân nhắc cho kỹ, kéo chịu hậu quả không hay của lời mình nói // Nhất định, nói một lời thôi, không thay đổi.

ĂN MỘT MÂM, NÀM MỘT CHIẾU (h. GIƯỜNG) *thng.* Thân mật lắm (tình thân đậm đà giữa hai người cùng giống hay khác giống).

ĂN MỘT MIẾNG, TIẾNG ĐỂ (h. MỘT) ĐỜI *tng.* Hưởng của bát chính, dù ít cách nào, cũng mang tiếng xấu đời đời.

AN NAY LO MAI *thng.* Chạy ăn hàng bữa, cảnh sinh hoạt của người không có của // (R) Lo xa, phòng xa, bây giờ thì như thế này cũng tạm được, nhưng chẳng biết sau sẽ ra sao.

ĂN NÊN ĐỘI, NÓI NÊN LỜI *tng.*

Phải đàng hoàng trong việc ăn việc nói (Ăn thì phải đợi lên mâm lên bát, nói thì chững chạc, lời nào đáng lời nấy).

ĂN NÊN, NÓI NỞI *tng.* Ăn được thì nói được *h.* Vừa ăn vừa nói chuyện xã giao, không nên găm đầu ăn hoài // (B) Đã hưởng thì có đủ lý do biện bác.

ĂN NO ẤM CẬT, RẬM RẬT MỌI NƠI *tng.* No đủ sung sướng thì sanh sửa chơi bời luôn.

ĂN NO, CHO TIẾC h. ĂN THÌ NO, CHO THÌ TIẾC *thng.* Ăn tham một mình, đầy đủ rồi mà không nhường kẻ khác.

ĂN NO, LO ĐƯỢC *thng.* Bụng no thì làm gì cũng được // Có tiền thì việc khó cách nào cũng lo xong.

ĂN NO NGỦ KỸ *thng.* Sung sướng, đời sống đầy đủ // (B) Ham sung sướng, không chịu nhọc làm việc.

ĂN NO NGỦ KỸ, CHẴNG NGHĨ ĐIỀU GÌ *thng.* Được sung sướng rồi tự mãn, không nghĩ đến hậu vận.

ĂN NO NGỦ KỸ, CHỐNG TỈ LÊN TRỜI *thnh.* Được sung sướng rồi sinh kiêu, không nghĩ đến người khác.

ĂN NO TỨC BỤNG *thng.* (B) Hưởng nhiều quá, thế nào cũng vương trở lực.

ĂN NO VÁC NẶNG *thng.* (B) Hưởng nhiều thì chịu nhiều trách nhiệm.

ĂN NỎI BẦY QUĂNG RA, NỎI BA QUĂNG VÀO *thng.* Ăn nhiều và nhanh, rồi không kịp (nói về đình đám *h.* khách khứa).

ĂN NƠI NÀM CHỐN *thng.* Ăn ngủ phải có nơi có chỗ đàng hoàng // (B) Phải có thứ tự ngăn lớp trong đời sống hằng ngày.

ĂN NGAY NÓI THẬT, MỌI TẬT MỌI LÀNH *thng.* Ngay thật đứng đắn thì lòng không phải thắc mắc, lo ngại.

ĂN NGAY Ở THẮNG *thng.* Ăn ở, cư xử ngay thẳng, không ăn ý, không ám muội, luôn luôn đường đường chính chính.

ĂN NGỌN NÓI HỚT *tng.* Theo tin tưởng, cho trẻ con ăn cơm trên mặt (khi còn trong nôi) thì lớn lên, nó hay nói hớt.

ĂN NGƯỢC NÓI NGẠO *thng.* Nói trái lẽ thông thường, khó nghe.

ĂN NGƯỢC NÓI XUÔI *thng.* Làm việc trái lẽ, làm quấy, nhưng khéo biện bác, nguy biện nên không ai bác bẻ được.

ĂN NHẠT (LẠT) MỚI BIẾT THƯƠNG MÈO *tng.* Có trải qua cảnh khổ mới biết thương người đồng cảnh.

ĂN NHỊN ĐỂ DỀ *thng.* Tiết kiệm, xài nhín, để dành mỗi khi một ít // Nói hoặc làm với một phần lý lẽ hay tài sức, dành lại một phần để chống trả khi bị phản công.

ĂN NHIỀU CHỖ Ở CÓ BAO NHIÊU *thng.* Ăn mới hao tốn, chỗ ở thì nhà cửa hay giường chiếu vẫn nguyên vẹn (lời chủ nhà thường dùng để an ủi người xin ở trọ một thời gian ngắn) // Thời nay trái lại “Ồ nhiều chỗ ăn bao nhiêu”.

ĂN NHỜ Ở TRỢ *thng.* Nh. Ăn gởi nằm nhờ.

ĂN NHỜ SỐNG GỞI *thng.* Nh. Ăn gởi nằm nhờ // (B) Sống dưới quyền lực của người, giao cả số phận mình cho người, tự mình không định đoạt được chi cả.

ĂN NHƯ BÒ NGỐN CỎ *thng.* Ăn ngốn ngấu to miêng.

ĂN NHƯ CŨ, NGỦ NHƯ XƯA *thng.*

Trở lại đời sống bình thường, hòa thuận nhau, hết xung đột cắn cắn.

ĂN NHƯ MÈO *thng.* Ăn rất ít và nhỏ nhẹ.

ĂN NHƯ MỖ KHOÉT *thng.* Ăn thật nhiều, bao nhiêu cũng chưa vừa, chưa no.

ĂN NHƯ QUÝ PHÁ NHÀ CHAY *thng.* Vừa ăn vừa giỡn và làm rùm.

ĂN NHƯ RỒNG CUỐN, LÀM NHƯ CÀ CUỐNG LỘN NGƯỢC *thng.* Ăn thật nhiều, đem ra bao nhiêu cũng ăn hết, nhưng làm thì biếng nhác, chẳng được việc gì.

ĂN NHƯ RỒNG CUỐN, UỐNG NHƯ RỒNG LEO, LÀM NHƯ MÈO MỬA *thng.* Ăn uống bặm trợn, dặt và thật nhiều, nhưng làm thì dối trá, không nên việc chi cả.

ĂN NHƯ TẦM ĂN DẦU *thng.* Ăn dần dần nhỏ nhẹ, không ai để ý, nhưng lâu ngày mới thấy hết.

ĂN NHƯ TẦM ĂN LÊN *thng.* Ăn rất nhiều, càng ăn càng thấy khỏe.

ĂN NHƯ TẦM ĂN RỐI *thng.* Ăn thật mau và thật nhiều, miệng nhai nghe chầm chách như tầm vào thời kỳ gần chín (ruột gần thành to), ăn cả lá già và gân cọng, tiếng nghe răng rắc.

ĂN NHƯ THỦY TẾ ĐÁNH VỰC *thng.* Ăn nhiều và mau (như nước đánh võ đê và xoáy thành vực sâu).

ĂN ỐC NÓI MÒ, ĂN MĂNG NÓI MỘC, ĂN CỎ NÓI BAY *tng.* Ăn ốc thì nói chuyện đi mò ốc, ăn măng thì nói chuyện măng mộc, ăn cỏ thì nói chuyện cỏ bay // (B) Hà rứa, châu rìa, gập gù nói nấy, không có ý kiến chi mới lạ hay sang kiến chi hay.

ĂN PHẢI ĐƯA *thng.* Nhiễm thói

xấu, bắt chước nhằm việc hư thân mất nét mà không hay biết // Ăn quen, bị đụng đầu mới vỡ lẽ.

ĂN PHẢI MÙI, CHUI PHẢI SẠCH

tng. Ăn phải biết ngon dở, làm phải biết quấy hay phải (nếu quấy thì đừng làm).

ĂN PHẢI NHAI, NÓI PHẢI NGHĨ

tng. Trước khi nói, phải suy nghĩ xem lời nói mình có đúng không và sẽ có hậu quả ra sao, như ăn phải nhai vậy.

ĂN QUẢ NHƯ MỠ KHOẾT *thng.*

Nh. Ăn như mỡ khoét.

ĂN QUẢ CÂY TÁO, RÀO CÂY THẦU

DẦU *tng.* Chịu ơn hay giúp việc cho người này, lại lo giữ của hay binh vực người kia.

ĂN QUẢ NHÀ HỘT *tng.* Phải lọc lừa

cái hay cái dở, việc phải việc quấy để việc nào nên làm thì làm, nên tránh thì tránh.

ĂN QUẢ (TRÁI) NHỚ KẸ TRỒNG

CÂY *tng.* Nên nhớ nhờ đâu hay nhờ ai mà mình được hưởng để ghi ơn và xử phải với kẻ đã tạo cho mình hưởng. *đt:* Chúa Trịnh chuyên quyền, làm nhiều điều bội bạc với vua Lê, nên trong dân gian có người thán trách với câu ca dao:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Nào ai vun quén cho mây mây ăn?

ĂN QUẢ TRẢ VÀNG *thng.* Hưởng ít

mà đền ơn thật nhiều. *đt:* Xưa, có một người rất tham lam, chiếm hết gia tài cha mẹ để lại, chỉ chia cho người em một túp lều tranh và một cây khế ngọt. Vợ chồng người em vì hiền hậu, đành an phận nghèo, làm thuê làm mướn mà sống và hết lòng vun quén cây khế của cha mẹ để lại. Khi khế chín, có con quạ to sáng nào cũng đến ăn hại quả. Chi

vợ buồn bã than: “Rõ khổ! Nhà chi trông cậy có cây khế, nay ông chim đến quấy phá thế kia thì đến chết đói mất!”. Từ trên cành cây, chim trả lời: “Ăn quả trả vàng, may túi ba gang mà đựng”. Vợ chồng người em nghe lời may túi. Qua hôm sau, chim đến đậu cành khế và kêu: “Ăn quả trả vàng, may túi ba gang đem đi mà đựng”. Kêu xong đáp xuống bảo người chồng xách túi ngồi trên lưng mình. Chim cất cánh bay đến một hòn đảo giữa biển, ôi hạ xuống đảo anh nọ cứ nhặt vàng ngọc đầy dưới đất như sỏi đá. Anh ta mừng quá, nhặt đầy hai túi con rồi lên lưng chim cho chim bay về. Từ đó vợ chồng giàu có, xây nhà cửa nguy nga và mua thêm nhiều ruộng đất. Ngày giỗ cha, vợ chồng tới mời vợ chồng anh sang ăn giỗ. Anh này bấy lâu khinh em nghèo khó, nên bĩu môi đáp: “Bao giờ chú có chiếu trải đàng, vàng phết ngó tôi mới đến nhà chú”. Người em sung sướng sai vợ làm y như lời anh mình. Vợ chồng người anh quá đỗi ngạc nhiên thì được người em thành thật thuật lại việc chim cho vàng. Vợ chồng người anh tham lam, đòi đổi hết gia tài mình với túp lều tranh và cây khế. Người em cũng chiều lòng. Quả thật, người anh cũng được chim quạ kêu bảo may túi ba gang và chở đi lấy vàng ngọc. Nhưng người này vì quá tham, may hai túi quá to và nhận quá đầy, chim chở nặng không nổi, giữ cánh giữa chừng, làm người anh tham lam sa xuống biển chết”.

ĂN QUẢ VÀ, TRẢ QUẢ SUNG *tng.*

Hưởng nhiều mà trả lại rất ít (quả vả to gấp mười quả sung).

ĂN QUÁN NGŨ ĐÌNH *thng.* Sống linh đình vất vả.

ĂN QUEN BÉN MÙI *thng.* Quen thói, tới lui la cà mãi.

ĂN QUEN, CHỖN ĐÈN MẮC BẦY *tng.* Quen thói gian xảo phi pháp, bị người gài bẫy bắt được.

ĂN RÁ CƠM, ỈA RÁ CƠM *thng.* Lời mắng chuột // Lời mắng kẻ mau quên ơn, còn tỏ ra bội bạc, xử tệ với người ơn.

ĂN RÁY NGŨA MIỆNG *thng.* Nói xấu người hay làm điều ác cho người thì chính mình chịu những hậu quả không hay ấy.

ĂN SÂU NGẬP CÁNH *thng.* Ăn tham hoặc quá tham lam thì bị hại.

ĂN SE SẺ, ĐỀ ÔNG VOI *tng.* Thêu dệt và phóng đại một câu chuyện rất tầm thường đã nghe thấy.

ĂN SỐNG NUỐT TƯƠI *thng.* X. Ăn tươi nuốt sống.

ĂN SUNG TRẢ NGÃI *tng.* Thụ ân trả oán; đã mang ơn người lại nói xấu hoặc tỏ ra bội bạc với người.

ĂN TÁI ĂN TAM *thng.* Lạm dụng lòng tốt của người mà bòn rút mãi h. Thấy dễ, ăn quen làm mãi một việc gian xảo.

ĂN TẠI PHỦ, NGŨ TẠI CÔNG ĐƯỜNG *thng.* Làm quan gặp lúc nhiều việc, hoặc vì quá cần cù với phận sự, ăn ngủ luôn tại chỗ làm // Lời mỉa mai đời sống một phạm nhân hay tù nhân.

ĂN TAY ĂN TÚI *thng.* Ăn lời, xén bớt tiền chợ.

ĂN TÀN PHÁ HẠI *thng.* Phá hại cho tàn nát.

ĂN TÁO TRẢ HỘT *thng.* Chọn lấy hết những gì xài được và bỏ lại những món vô ích.

ĂN TÌM ĐẾN, ĐÁNH NHAU TÌM ĐI *thng.* Lúc rồi việc hay lúc thái bình thì xúm lại vui chơi, hưởng thụ, lúc có việc phải lo thì tản đi tứ tán cả; chỉ người ích kỷ, thiếu tình thân đoàn kết.

ĂN TỎ NÓI LỚN *thng.* Lên mặt, tỏ ra mình là người thạo đời, dám làm dám chịu.

ĂN TỎ UỐNG ĐẬM *thng.* Ăn uống thật tinh và to miếng.

ĂN TỐI LO MAI *thng.* Nh. Ăn bữa hôm, lo bữa mai.

ĂN TÔM CẤU ĐẦU, ĂN TRẦN HẢ BÃ *thng.* Cư xử theo thường tình, không lập dị, không đi ngược trào lưu.

ĂN TÙY CHỐN, BÁN VỐN TÙY NƠI *tng.* Giao thiệp hay rút ruột ra ở cũng phải lựa người, không phải bạ đâu cũng chơi, gặp ai cũng thổ lộ hết tâm tình.

ĂN TÙY NƠI, CHƠI TÙY CHỖN *tng.* Nhtr.

ĂN TUYẾT NẪM SƯƠNG *thng.* Ăn ngủ vất vả ngoài trời.

ĂN TUYẾT UỐNG SƯƠNG *thng.* Nhtr.

ĂN TỪ DẪN (h. ĐẦU DẪN) CHỈ DẬU (h. CUỐI DẬU) *thng.* Ăn cơm chậm chạp lâu lác.

ĂN TƯƠI NUỐT SỐNG *thng.* Tươi tướp xài xể, không cho người ta nói lời nào.

ĂN THANH NÓI LỊCH *thng.* Nói năng nhã nhặn, tỏ ra người lịch sự.

ĂN THẬT LÀM DỐI *thng.* Làm việc dối trá, cầu thả cho mau xong.

ĂN THEO THUỞ, Ở THEO THÌ *thng.* Ăn ở theo trào lưu tiến hóa chung, không bo bo thủ cựu, cũng không lỗ lã chạy sớm hay theo đuổi người.

ĂN THÌ CÓ, Ó (h. MÓ) THÌ KHÔNG

thng. Ăn ở không chơi chớ không làm chi cho người ta nhờ cả.

ĂN THÌ HA HẢ, TRẢ THÌ NGÙI

NGÙI thng. Nh. Ăn ha hả, trả ngùi ngùi.

ĂN THÌ NO, CHO THÌ TIẾC *thng.*

Nh. Ăn no; cho tiếc.

ĂN THỊT CON *đt. TH. thng:* Ngụy

Văn Hầu muốn đánh Trung Sơn nhưng ngại đại tướng mình là Nhạc Dương không hết lòng, vì Nhạc Dương có đứa con là Nhạc Thơ đang làm quan nước ấy. Nhạc Dương biết ý vua, nằng nặc xin đi đánh và hứa dẹp tình riêng mà lo việc nước. Ngụy vương y tấu phát binh. Nước Trung Sơn bị Nhạc Dương vây thành, túng thế bắt Nhạc Thơ treo lên thành và hăm giết; Nhạc Thơ khóc lóc van cha lui binh, Nhạc Dương mắng: “Mày làm quan nước người mà không tận trung giúp người, lại học đòi thói trẻ con khóc lóc. Có mất mười đứa con như mày tao cũng không tiếc”. Cơ Quật là chúa nước Trung Sơn thấy kế không thành, lại đang cơn giận bèn giết Nhạc Thơ lấy thịt nấu canh, lấy sọ đựng canh khiến sứ đem biếu Nhạc Dương. Dương biết, cả mắng đứa con bất tài rồi thân nhiên ngồi ăn hết bát canh rồi nhắn sứ giả về nói với Cơ Quật: “Cám ơn cho canh, đợi phá thành xong sẽ đền ơn trọng hậu”. Cơ Quật sợ quá tự tử chết. Dương thắng trận ban sư, được Ngụy Văn Hầu khen thưởng và trao cho một cái tráp niêm phong rất kín. Dương tưởng vật báu của vua ban, nhận lấy đem về mở ra xem thì toàn là sớ của các quen gièm siểm

mình và đặt điều phao vu nhiều chuyện. Bữa sau, Dương vào châu tâu: “Nếu không được chúa công tin dùng thì thân không thể nào hạ được Trung Sơn”; rồi xin về hưu. Văn Hầu nghĩ: con mà Nhạc Dương còn không thương thì va có còn biết thương ai, nên không cảm.

ĂN THỊT NGƯỜI KHÔNG TANH

thng. Nhẫn tâm, việc chi dù tàn ác đến mấy cũng dám làm.

ĂN THỊT THÌ THỐI (THÚI), ĂN

ĐẦU GỐI THÌ TRỞ *thng.* Không gặm được miếng nào, không dùng được bất cứ về phương diện nào.

ĂN THIỆT LÀM ĐỐI *thng. X.* Ăn thật làm đối.

ĂN THỐC TÌM GIỐNG *thng.* Có óc truy nguyên, tìm tòi, xây dựng.

ĂN THÔ NÓI TỤC *thng.* Nói năng thô tục, cộc cằn.

ĂN THỪNG NỒI TRÔI RỂ *thng.* Ăn bảm hết của người.

ĂN THỪA NÓI THIẾU *thng.* Nói thêm nói bớt, thêu dệt, xuyên tạc một câu chuyện.

ĂN TRẮNG MẶC TRƠN *thng.* Ăn mặc sạch sẽ thông thường, không xa hoa lòe loẹt // Ăn ở ngay thẳng, không tráo trở gian dối.

ĂN TRẦU NHÀ TRAI *thng.* Nhận lễ hỏi của nhà trai, tức nhận gả con cho người.

ĂN TRÊN NÓI TRƯỚC *thng.* Có quyền ưu tiên trong việc ăn nói // Ham ăn ham nói.

ĂN TRÊN NGỒI TRƯỚC *thng.* Có chức tước h. sang trọng, được vi nề.

ĂN TRO BỘ TRẦU (h. BÒN TRẦU)

thng. Cẩn táy từng đồng và hà tiện, bủn xỉn.

ĂN TRỘM ÁI TÌNH *thng.* Trai gái với vợ hay con người.

ĂN TRỘM CÓ TANG, CHỜ NGANG CÓ TÍCH *tng.* Muốn tố cáo, buộc tội ai, phải trưng bằng có, tang tích cụ thể.

ĂN TRỘM CỦA TRỜI *thng.* Lợi dụng, khai thác những vật của trời đất sinh ra với sáng kiến và công lao của mình. *đt.* Họ Quốc ở nước Tàu rất giàu; họ Hương ở nước Tống rất nghèo. Hương tìm Quốc hỏi cách làm giàu. Quốc bảo: “*Ta chỉ khéo ăn trộm thôi*”. Hương nghe mừng lắm, trở về nước làm nghề trèo tường khoét vách, chẳng bao lâu bị bắt và bị tù. Cho là bị Quốc đánh lừa, nên khi mãn tù, tìm Quốc trách cứ. Quốc cười bảo: “*Tại người ăn trộm của người, bị tù là phải, Này! Trời có thời tiết, đất có hoa lợi, ta ăn trộm thời của trời, lợi của đất, sự thuận hòa của mưa gió, sản vật của non sông để ta cấy lúa, trồng cây, trên cạn thì ăn trộm chim muông, dưới sông thì ăn trộm tôm cá, tất cả đều là sản vật của trời, ta cứ trộm, không phải tội vạ chi cả*”. Hương nghe càng nghi hoặc, đem việc ấy hỏi lại Đông Quách tiên sinh. Tiên sinh bảo: “*Chính cả cái thân anh cũng là của trộm, trộm hai khí âm dương hòa lại mới thành cái đời anh, mới có xác anh, hướng chi ngoại vật chẳng là của trộm. Người ta có gì cũng nhận là của mình, đều là lăm cá*” – LT.

ĂN TRÔNG XUỐNG, UỐNG TRÔNG LÊN *thng.* Cử động thông thường của việc ăn uống; lúc ăn, thường găm xuống, lúc uống thì ngước lên // (B) Người có ăn, thường xấu

bụng, cứ găm xuống ăn một mình; ngược lại, bợm rượu rất thảo, khi ngồi lại bàn, thường rào mắt tìm bạn để mời cùng uống với mình cho vui.

ĂN TRƯNG THÌ ĐỪNG ĂN CON *thng.* Có bao nhiêu ăn hết một lần thì sau nhịn (chừa phân nửa để gây giống thì còn ăn đời đời).

ĂN TRƯỚC TRẢ SAU *thng.* Mua chịu ăn, dồn lại tới cuối tháng lãnh lương trả một lần, và cứ thế làm hoài; cảnh người làm công không dư dả.

ĂN VẬT QUEN MỒM *thng.* Thói quen thường tình, dù ăn vật, nói vật hay cấp vật lâu ngày đều thành tật.

ĂN VI CHỦ, NGỦ VI TIÊN *thng.* Tính thông thường những người ham sung sướng, không hay chịu khổ, không lo nghĩ, chỉ lấy việc ăn ngủ làm trọng.

ĂN VÓC HỌC HAY (h. QUEN) *tng.* Ăn cho nên vai nên vóc thì học cũng phải cho nên người.

ĂN VỤNG CHÓNG NO *thng.* Ăn vụng vì sợ bị bắt nên ngốn ngấu ba miếng rồi đi chỗ khác // (B) Những việc thâm lên phi pháp thường làm cách gấp gáp cho chóng xong để tránh tai mắt.

ĂN VỪA Ở PHẢI *tng.* Ở đời, mọi việc cư xử đối với người hay cho mình, đều phải cho vừa phải; với thì thiếu, đầy thì tràn, tốt quá thì thiệt mình, xấu quá thì bị cô độc, hiền quá thì bị người hiếp, dữ quá thì mang hại...

ĂN XÓ MÓ NIÊU *tng.* Ở hoàn cảnh nào thì chịu ảnh hưởng và dùng những phương tiện của hoàn cảnh ấy, dù muốn làm hơn cũng không

được, trừ phi vượt khỏi hoàn cảnh hiện hữu.

ĂN XONG QUỆT MỎ *thng.* Lời phê bình những người bội bạc, chịu ơn người rồi quên hay trở mặt liến.

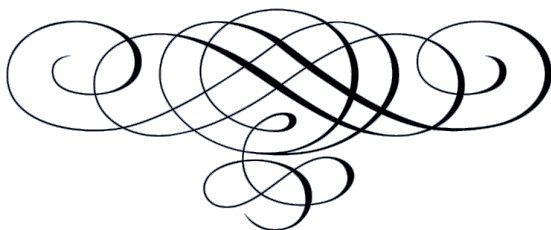
ĂN XÔI KHÔNG BẰNG ĐÔI ĐĨA *tng.* Xôi không quý bằng hai đĩa đựng xôi // Miếng ăn hễ ăn rồi thì hết, của sắm ra để dùng được lâu h. Miếng ăn tuy cần để sống nhưng không đáng quý bằng việc làm phải hay lời nói phải.

ĂN XỐI Ở THÌ *tng.* Ăn ở tạm bợ,

được lúc nào hay lúc nấy, không chắc chắn lâu dài, không tình không nghĩa.

ĂN XUÔI NÓI NGƯỢC *thng.* Khi còn được việc cho mình thì nói rất xuôi (hợp lý), khi phải đền đáp thì bẻ ngược lại cái lý khi trước bằng cách ngụy biện // *thth.* Nói trái với lẽ phải.

ĂN XƯA CHÙA NAY (h. SAU) *tng.* Lúc giàu có hay lúc làm ra tiền thì ăn xài huy hoác, bây giờ nghèo hay thất nghiệp, phải nhịn.



A

ẨM CỤC DƯƠNG HỒI *thng.* Hết tối đến sáng // (B) Hết cực tới sương, hết suy tới thịnh.

ẨM DƯƠNG CÁCH BIỆT *thng.* Kề sống và người chết xa nhau.

ẨM PHÙ DƯƠNG TRỢ *thng.* Người sống thì giúp đỡ, thánh thần thì phò hộ // (B) Âm thâm ủng hộ và công khai trợ giúp.

ẨM THỊNH DƯƠNG SUY *thng.* Khí âm mạnh, khí dương yếu (nhảm lúc) // (B) Đàn bà lấn áp đàn ông.
thđ: Nàng hay nói quái nói kỳ, xưa nay âm thịnh dương suy thường tình – Trth.

ẨM CẬT NO LÒNG *thng.* Sống đầy đủ, không giàu, nhưng không thiếu.

ẨM LẠNH NGỌT BÙI *thng. dc.* Ôn lành cam chi (𣎵), phạm con đối với cha mẹ là dâng miếng ngon vật lạ và săn sóc giấc ngủ cho cha mẹ.

ẨM OÁI NHƯ HAI GÁI LẤY MỘT CHỒNG *thng.* Chồng ghẹo, cần dẫn, chọc tức nhau luôn.

ẨM Ồ HỘI TỀ *thng.* Lúng túng ở giữa, không biết phải về phe nào.

ẨM SÚT VÒI *thng.* Cái ẩm sút vôi

phải bỏ như cậu ẩm dốt nát hư hỏng, trở nên vô dụng // (B) Con nhà giàu có, sang trọng mà lêu lổng chơi bời, không lo ăn học, bị đời cho là vô dụng.

ẨM ĐAM CHỈ KHÁT *thng.* Giải khát bằng rượu độc // (B) Không dần được sự thèm khát (dục vọng) thì có hại về sau.

ẨM THỦY TƯ NGUYÊN *thng.* Uống nước nhớ nguồn // (B) Hưởng được vật gì điều gì, nên nhớ đến công người tạo ra vật ấy điều ấy, nhất là tự trông hình hài mình mà nhớ công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

ẨM TRÁC *thng. dc.* Nhất ẩm nhất trắc giai do tiền định, ăn uống là việc đã có định trước // (B) Mọi việc trên đời đều có số mạng.

ẨM LỄ HỮU GIA *thng.* Đối xử tử tế với kẻ tay chân.

ẨM OÁN PHÂN MINH *thng.* Ôn đến oán trả cho rõ ràng // (B) Phải phân biệt ai là thù, ai là bạn.

ẨM TƯƠNG CỪU BÁO *thng.* Ôn đến oán trả.

ẨM THÂM NGHĨA TRỌNG *thng.* Ôn sâu nghĩa nặng.

ÂN UY TỊNH DỤNG *thng.* Đáng làm ơn thì làm ơn, đáng ra oai thì ra oai.

ẨN ÁC DƯƠNG THIÊN *thng.* Tốt khoe xấu che // (R) Bỏ qua điều xấu của người và tán dương điều tốt của người (để xây dựng người xấu trở nên tốt).

ẨN KHÚC CẦU TOÀN *thng.* Nén lòng, giấu sự oan ức để bảo toàn tánh mạng.

ẨP CÂY ĐỢI THỎ *thng.* Ăn quen để câu may; được may mắn một lần vội lòng việc may ấy sẽ đến nữa nên ở không chờ đợi, *đt:* Đời Tống, có người đang cày ruộng, thấy một con thỏ đâm sầm chạy vào gốc cây bể đầu chết. Anh mừng quá xáchмыш thỏ về ăn. Từ đó, mỗi ngày anh đều ngồi rình bên cội cây, bỏ việc cày bừa, để đợi những con thỏ khác – HPT.

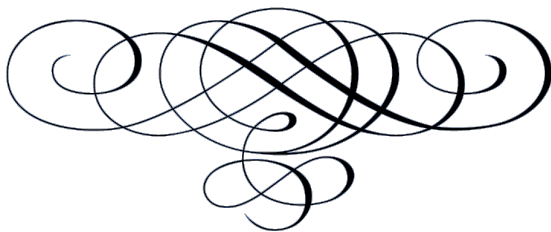
ẤP LẠNH QUẠT NỒNG *thng.* Săn sóc giường chiếu và giấc ngủ cha mẹ, giữ sao cho cha mẹ già không lạnh vào mùa đông, không nóng vào mùa hè; *đt:* Hoàng Hương đời Đông Hán vừa lên chín đã mồ côi

mẹ. Ở với cha, sớm khuya hầu hạ không lúc nào rời, mùa đông thì nằm ủ vào chăn chiếu của cha, áp hơi nóng mình vào đấy để khi cha đắp thì được ấm hơn; mùa hè thì quạt màn gối của cha cho hết hơi nóng; nhờ thế, quanh năm, người cha không biết có mùa đông mùa hè chi cả. Quan thái thú thấy vậy làm sớ tâu vua; vua ban cho Hương tẩm bằng chữ vàng để nêu gương hiếu thảo – NTTH

ẤP MỒ ĐỒ SẮM *đtTH.* Vương Thôi đời Tam quốc rất có hiếu; khi cha chết, ông thương xót quá, phục bên mộ khóc mãi, nước mắt chảy thấm xuống cây trúc bên mộ tươi lại. Mẹ ông lúc sinh thời hay sợ sấm, mỗi khi trời mưa có sấm, ông dầm mưa ra mộ khấn mẹ: “Có con ở đây rồi” để vong hồn mẹ khỏi sợ NTTH.

ẤP ÚNG NHƯ NGÂM HẠT THỊ *thng.* Ấp ứng không nói được lời nào.

ÂU LỘ VONG CƠ (鷗鷺忘機) *thng.* Ở ẩn làm bạn với chim âu chim cò, không thiết đến việc đời nữa.





BA BA ẤP BÓNG *thng.* Loài ba ba đẻ trên cạn, nhưng cứ ấp dưới nước // (B) Khư khư một mặt, cổ chấp, ngoan cố.

BA BÀ GIÚP MỘT *thng.* Đoàn kết giúp nhau mới thành việc, có chuông mà không dùi, chuông để tự nhiên không kêu; có dùi mà không chuông, dùi đánh vào tường vào cột không kêu. Vậy phải dùng dùi đánh vào chuông mới có tiếng kêu. *đt:* Giáp hỏi Ất: “Đúc đồng làm chuông, đeo gỗ làm dùi, lấy dùi đánh chuông, tiếng kêu boong boong; vậy tiếng kêu ấy là gỗ kêu hay đồng kêu?” Ất đáp: “Lấy dùi gõ vào tường không kêu, gõ vào chuông kêu thế thì tiếng kêu ấy ở đồng”. – Giáp: “Lấy dùi gõ vào đồng tiền trinh không kêu, thì thế có chắc tiếng kêu ở đồng mà ra không?” Ất: “Đồng tiền đặc, cái chuông rỗng, vậy tiếng kêu ở các vật rỗng mà ra.” – Giáp: “Lấy gỗ lấy bùn làm chuông, đánh không ra tiếng, thế thì có chắc tiếng kêu là ở các vật rỗng mà ra không?” – ADT.

BA BÀ HẢM MỐT *thng.* Ba lần bảy là hai mươi mốt, cái lẽ tự nhiên là

thế, dù không cắt nghĩa, ai cũng biết và con số cũng vẫn thế chớ không thay đổi // (B) Thừa, tốn công nói ti mi một việc mà ai cũng nghe cũng hiểu rồi.

BA BỀ BỐN PHÍA *thng.* Chung quanh, phía nào cũng có.

BA BÓ MỘT GIA *thng.* Ba bó lúa thật sai, hột chắc, đập ra được một gia (40 lít) // (B) Chắc chắn, không sai, không vuột: *Chắc như ba bó một gia.*

BA CỘC BA ĐỒNG *thng.* Ba cọc tiền, xia ra đếm chỉ được chẵn ba đồng, không thừa đồng nào // (B) Chan chát, chỉ độc có tiền lương, không có tiền ngoại.

BA CHÂN BỐN CẰNG *thng.* Vội vàng nhanh chóng, đi mau gấp mấy lần.

BA CHÌM BẢY NỔI *thng.* 3 phần chìm dưới mặt nước, 7 phần nổi trên mặt nước, viên bánh trôi nước nấu đến như thế là chín, vừa ăn // (B) Lúc giàu lúc nghèo, nhiều lần như thế, VL: *Thân em thì trắng phận em tròn, Bảy nổi ba chìm với nước non* – HXH.

BA CHÌM BẢY NỔI, CHÍN LINH

ĐINH *thng.* Phận đậu nếp để làm tương; theo cách làm tương ở Quảng Bình, để cơm nếp đóng mốc, ủ rài 3 ngày rồi rang đậu để vô, ngâm được 3 lần chim 3 lần nổi rồi cứ 9 phần tương 1 phần muối thì tương được ngọt ngon // (B) Chìm nổi linh đình, không nơi nường tựa.

BA CHỚP BA (h. BẦY) NHOÁNG

thng. Cầu thả, vội vàng, thấy không rõ, không kỹ lưỡng.

BA DÂY BẦY KHÊ *thng.* La liệt, giăng giăng, rất nhiều (đồ đặc trưng bày).

BA DÂY BẦY NGANG *thng.* Nhtr.

BA DÂY BẦY TÒA *thng.* Nhà ngang dây dọc, nhà cửa la liệt.

BA ĐẦU SÁU TAY *thng.* Người có ba đầu và sáu tay theo *trTh*: Na Tra, con Lý Tịnh, một võ quan đời Thương (1783-1135 t.CN) có tội với cha nên tự lóc thịt chết. Thấy là Thái Ất chân nhân dùng linh đơn và hoa sen cứu Na Tra sống lại và được ba đầu sáu tay, tính hung hăng, làm tướng cho nhà Chu hạ nhà Thương // (B) Người có nhiều bản lĩnh và hung dữ.

BA ĐIỀU BỐN CHUYỆN *thng.*

Chuyện khảo, không quan trọng: Nói ba điều bốn chuyện rồi đi.

BA ĐIỀU ĐỂ LÀM BÁ *thng.* Ba điều kiện mà một vua chư hầu thời Chiến quốc phải có để thay nhà Chu cầm đầu các chư hầu khác là: *Chớ tham, tham thì hay mất; chớ giận, giận thì hay khó; chớ gấp, gấp thì hay sót.*

BA ĐỒNG BẦY ĐỔI *thng.* Ba cánh đồng và bảy đổi (bờ đập) ruộng // Ta bà nhiều nơi: Đi ba đồng bảy đổi cả giờ.

BA ĐỒNG CÙNG CÔNG ĐI CHỢ

thng. Có ít tiền mà cũng đi chợ xa, rất tốn công // (B) Tốn công vào một việc không đáng.

BA ĐỜI BẦY HỌ *thng.* Dòng dõi truyền nối, con cháu đều giống ông bà // (B) Bao giờ cũng thế, sau không khác trước VL: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cắt lấy gánh nó đè lên vai – CD.*

BA ĐỨNG BA LOÀI *thng.* Ba đường, nhiều hạng, tính chất khác nhau (lời khuyên không nên xô bồ, vơ đũa cả nắm) VL: *Người ba đứng, của ba loài – tng.*

BA GIAI TÚ XUẤT *thng.* Tức Nguyễn Văn Giai và tú tài Xuất, một cặp bài trùng sống vào thời Tự Đức, chuyên gieo rắc kinh khủng, đau đớn, tức giận cho người đồng thời bằng những mảnh khoe bịp bợm, gian ngoan với trí thông minh và tài trào lộng. VL.: *Hễ ai mà nói dối ai, Thì mộng một tết Ba Giai đến nhà; – Thứ nhất Ba Giai, thứ hai Tú Xuất.*

BA HỒN BẦY (h. CHÍNH) VÍA *thng.*

Linh hồn, phần tinh thần của con người; theo Tàu, đàn ông có ba hồn bảy vía, đàn bà ba hồn chín vía // Lời gọi vực một người chết giấc hoặc kêu réo một đứa trẻ.

BA LÀNG BẦY CHỢ *thng.* Đâu đâu, khắp nơi: *Đi khắp ba làng bảy chợ.*

BA LO BẦY LIỆU *thng.* Lo liệu đủ cách thế, suy nghĩ, đặt nhiều giả thuyết.

BA LỪA BẦY LỘC *thng.* Lừa lọc, kén chọn nhiều nơi, nhiều lần.

BA MÁU SÁU CƠN *thng.* Máu ghen và cơn giận nổi lên mỗi ngày nhiều lượt // (B) Hay ghen và rầy rà luôn.

BA MẶT MỘT LỜI (NHỜ) *thng.*

Hai người giao kết và một người làm chứng // Có thật, xảy ra giữa sự nghe thấy của nhiều người, không thể chối cãi được hay nghi ngờ chi nữa.

BA NĂM, HẢM BẢY THÁNG *thng.*

Đại tang, thời kỳ để trở cho cha mẹ.

BA ÔNG TÁO *thng.* (xưa) Người

đàn bà kia vì không vừa ý chồng, bỏ nhà đi lấy chồng khác. Người chồng cũ một một hôm đi tìm gặp và cùng nhau kể lể đôi hỏi, bỗng người chồng sau đi săn vác thịt về. Sợ bị bắt gặp và bị hiếu lắm, chị vợ giấu người chồng trước trong một đồng rơm. Người thợ săn vô tình đốt rơm thui thịt làm bữa khiến anh kia bị chết thiêu. Đau lòng khi thấy chồng cũ chết cháy vì mình, chị vợ nhào vào đồng lửa chết theo. Tuy không hiểu nguyên do, song thấy vợ quàn quai trong lửa, người thợ săn cũng nhào vô cùng chết với vợ thành ra cả ba đều chết vì một mối tình dang dở. Ngọc hoàng thương tình phong cả ba làm vua bếp để cùng chung sống gia đình hai ông một bà // (B) Việc bếp núc.

BA PHẢI (X. PH. I.) *t.TH.* Sông Vĩ

nước dâng cao, một người nhà giàu kia không may chết đuối và được người làng bên cạnh vớt được xác. Người nhà kẻ bạc mạng xin chuộc xác mà không được vì bị người vớt xác đòi nhiều tiền. Đặng Tích là người biết chuyện trong làng bảo: “Cứ để yên, nó có bán cái xác ấy cho ai được mà sợ!” Kẻ đầu cơ thấy nhà kia nín lặng nên lo mất mối lợi, đến hỏi ý kiến Đặng Tích. Ông

này bảo: “Cứ để yên, nó có mua cái xác ấy nơi đâu được mà sợ!” – CHTH.

BA SINH HƯƠNG LỬA *thng. X.*

Duyên nợ ba sinh.

BA THÁNG TRÔNG CÂY KHÔNG BẰNG MỘT NGÀY TRÔNG QUẢ

tng. Việc mới bắt đầu và suốt thời gian tiến hành tuy có khả quan song còn xa ngày kết thúc nên người ta không nôn, không trông đợi lắm. Kịp khi gần có kết quả, nhất là kết quả vừa thấy màng màng, ai cũng nôn nao trông đợi thấy tận mắt và hưởng kết quả ấy.

BA THẰNG MỘT MẪU *thng.* Thuộc

điền thời Lý Nhân tông (1072-1127) rất nhẹ, mỗi mẫu ruộng, dân chi đóng có ba thăng thóc.

BA VẠN SÁU NGÀN NGÀY *thng.*

Một trăm năm hay một thế kỷ // (R) Một đời người: VL: *Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy, Cảnh phù du trông thấy những buồn cười – CBQ.*

BA VẠN TÁM NGÀN TƯ *thng.* Lời

khen dỗi cái xinh đẹp của người đàn bà hay cái tài giỏi về mọi mặt: *Đẹp ba vạn tám ngàn tư; Dù giỏi ba vạn tám ngàn tư cũng chẳng làm gì.*

BA XÔI NHỎ MỘT CHỖ *thng.* Gộp

nhiều chuyện làm một để giải quyết hay thanh toán một lần.

BÀ CON XA KHÔNG BẰNG LÁNG GIỀNG GẦN *tng.* Bà con ở xa,

tình nghĩa tuy không phai lạt, song trên đời sống thực tế vì thiếu phương tiện liên lạc, không thân mật bằng người lối xóm luôn luôn có mặt khi tối lửa tắt đèn.

BÀ MỤ NẶN TRẺ CON (truyền)

Hình hài đứa trẻ trong bào thai

tùy theo ngày giờ thọ thai, do một trong 12 mẹ bà thừa lệnh Đấng thiêng liêng nặn ra.

BÁ NHÂN BÁ BỤNG (lóng) *thng.*

Mỗi người mỗi ý, mỗi sở thích, khó mà làm vừa ý, vừa sở thích mọi người.

BÁC CỔ THÔNG KIM *thng.* Học hiểu hết các việc xưa và nay.

BÁC ĐOẠT CÔNG QUYỀN *thng.*

Tước quyền công dân người có tội.

BÁC VĂN Ư LỄ *thng. dc.* Quân tử

bác học ư văn, ước chi dĩ lễ, người quân tử hiểu rộng vấn đề văn hóa, rồi dùng lễ mà quy tụ lại.

BẠC CHÍ NHƯỢC HÀNH *thng.* Chí khí mong manh, hành động yếu ớt // (B) Không chí quyết, khó thành công.

BẠC THẦN KHINH NGÔN *thng.*

Mỏng môi hay nói buông, không biết trọng lời nói.

BẠC THÌ DÂN, BẮT NHÂN THÌ

LÍNH *tng.* Số phận người dân luôn luôn bạc bẽo; lính thì ở cảnh trên đe dưới búa, hầu hết đều thiếu lòng nhân.

BÁCH BẮT THẤT NHẤT *thng.* Hoàn toàn, trăm điều không sai một.

BÁCH BỘ XUYỀN DƯƠNG *thng.*

Cách xa trăm bước, bắn thủng lá dương. *đt.TH: Dương Do Cơ, người nước Sở thời Chiến quốc, có tài bắn cung trăm phát đều trúng đủ trăm lá dương liễu ở cách xa 100 bước.*

BÁCH CHÂU C/g. CHIẾT BÁCH,

chiếc thuyền đóng bằng gỗ bách (cây bá). *đt.TH: Vợ thái tử Trung Bá nước Vệ góa chồng sớm; cha mẹ toan gả chỗ khác mà bà không nhận, có làm bài thơ nhan đề Bách châu.*

BÁCH CHIẾN BÁCH THẮNG *thng.*

Trăm trận trăm thắng.

BÁCH CHIẾT BẮT DIỆU *thng.* Ép

uống, bắt buộc cách nào cũng không thuận tòng, không khuất phục.

BÁCH CHIẾT BẮT HỎI *thng.* Dầu

gian khổ đến đâu cũng không lùi bước.

BÁCH CHIẾT THIÊN MA *thng.*

Trăm ngàn sự gian nan lao khổ.

BÁCH GIA CHI SÀN *thng.* Của bá

gia, tiền bạc do nhiều người đóng góp.

BÁCH GIA CHƯ TỬ *thng.* Các học

giả đời Xuân thu Chiến quốc (TH) gồm có 189 người, mỗi người giỏi một môn.

BÁCH HOA SINH NHẬT *thng.* Ngày

các giống hoa đều nở (theo thời tiết TH là ngày 12 tháng 2 âm lịch).

BÁCH HOA VƯƠNG *dt.* Chúa các

loài hoa, tức hoa mẫu đơn (theo TH).

BÁCH NAM CHI NÔ *thng.* Đa đoan

trăm việc, bận nhiều công việc.

BÁCH NIÊN GIAI LÃO *thng.* Cùng

sống nhau trăm tuổi (lời cầu chúc).

BÁCH NIÊN HẢO HIỆP *thng.* Trăm

năm hòa thuận (lời cầu chúc).

BÁCH NHÂN BÁCH KHẨU *thng.*

Trăm người trăm miệng, mỗi người mỗi câu nói làm rùm lên và ý kiến khác nhau cả.

BÁCH NHẪN KHẢ THÀNH KIM

thng. Dàn được nhiều chùng nào quý chùng nấy.

BÁCH PHÁT BÁCH TRÚNG *thng.*

Trăm lần đều trúng cả trăm (bắn, nói, công hiệu thuốc, v.v.).

BÁCH SỰ ĐẦU NAN *thng.* Trăm

việc, bước đầu là bước khó.

BÁCH TUẾ VI KỲ *thng.* Đòi người trăm năm là cùng.

BÁCH VĂN BẤT NHƯ NHẤT KIẾN *thng.* Trăm lần nghe không bằng một lần thấy (lời đồn đãi không chắc bằng thấy tận mắt).

BÁCH VÔ CẤM KỶ *thng.* Trăm điều, không kiêng kỵ điều nào cả

BÁCH VÔ NHẤT HỮU *thng.* Trăm món đều thiếu; nghèo, chẳng có chi cả.

BÁCH VÔ SỞ TRƯỜNG *thng.* Nghề nghiệp, tài năng chi cũng đều bạch tuột.

BÁCH BÍCH *thng.* Ngọc trắng. *đt.TH:* *Tại Lam Điền (núi ở tỉnh Thiểm Tây), hễ gieo hạt thì trở châu trở ngọc.*

BÁCH BÍCH CHI THÂN *thng.* Thân trong ngọc trắng ngà (còn trinh).

BÁCH BÍCH VÔ HÀ *thng.* Ngọc trắng không tỳ // (B) Người không tiếng tăm chi xấu.

BÁCH CÂU QUÁ KHÍCH (白駒過隙) *thng.* Bóng ngựa qua khe cửa // (B) Ngày giờ thấm thoát, qua rất lệ.

BÁCH ĐĂNG MỘT TRẬN, VƯƠNG NGHIỆP SÁU NĂM *đt.* Ngô Quyền bắt Hoàng Thao tại sông Bạch Đằng làm cho vua Hán hoàng sợ rút binh; Ngô Quyền dựng nên nhà Ngô trị vì được 6 năm.

BÁCH ĐẦU NGÂM *đt.TH:* Tên mấy khúc ca Trác Văn Quân đặt ra, khiến chồng là Tư Mã Tương Như nghe cảm động, dẹp ý định lấy thiếp.

BÁCH KÊ XÍCH CHỦY *đt.* Vua Trần Nghệ tông chiêm bao thấy câu thơ trong có nói “trong khoảng bụi có con hâu mồm đỏ (xích chủy hâu)

lầm le lên lâu Bạch kê” (năm Dậu, tuổi vua Nghệ tông) điềm báo trước Hồ Quý Ly sẽ tiến ngôi vua. *VL: Thượng hoàng một giấc chiêm bao, Bạch kê Xích chủy ứng vào câu thơ – QSDC.*

BÁCH NGỌC VI HÀ *thng.* Một vết nhỏ trên hòn ngọc trắng // (B) Một sơ sót nhỏ làm hư cả tiếng tăm.

BÁCH ỐC XUẤT CÔNG KHANH *thng.* Nhà nghèo mà có con cháu làm nên công nghiệp to và được làm quan.

BÁCH PHÁT TỀ MI *thng.* Kính trọng nhau đến bạc đầu (vợ chồng).

BÁCH THỦ HUNG GIA *thng.* Tay trắng mà làm nên sự nghiệp.

BÁCH VÂN THƯƠNG CẦU h.

BÁCH VÂN BIẾN VI THƯƠNG CẦU *dc.* Thiên thượng phù vân như bạch y, tu du hốt biến vi thương cầu của Đỗ Phủ (trên trời mây nổi như áo trắng, bỗng hóa thành chó xanh) // (B) Việc đời thay đổi mau lẹ, không biết đầu mà lường.

BÀI BINH BỐ TRẬN *thng.* Dàn quân ra thành trận thế để ứng chiến // *thth.* Bày ra giảng giảng, bừa bãi.

BÀI PHONG ĐẢ THỰC *thng.* Bài trừ phong kiến (chế độ vua chúa), đánh đuổi thực dân.

BÀI PHONG PHẢN ĐẾ *thng.* Bài trừ phong kiến, chống đế quốc (các nước xâm chiếm nước khác bằng mọi cách).

BÀI XÍCH DI KỶ *thng.* Chê bai bác bỏ những gì không phải của mình.

BÃI BÉ NƯỚNG DẦU *thng. dc.* Thương hải tang điền, ruộng dâu hóa biển // (B) Cuộc đời dời đổi, thấy đỏ mất đỏ, thay đổi luôn luôn.

BẠI BÍCH ĐÔI BỒN *thng.* Móng hư tường đổ // Cái gốc hư hòng thì cái ngọn cũng hư hòng theo.

BẠI CỔ CHI BÌ *thng.* Miếng da của cái trống bể // (B) Những phần (hay người) còn dùng được của vật (hay bề đảng) mục nát tức: Chẳng phải tất cả đều hư, đều đảng bị loại.

BẠI HOẠI MÔN MI *thng.* Phá hoại danh dự gia đình.

BẠI LIỄU TÀN HOA *thng.* Sắc đẹp trở về già, như hoa tàn liễu úa.

BẠI QUÂN CHI TƯỚNG *thng.* Vị tướng từng thua trận // (B) Người đã từng thất bại trên đường đời.

BẠI TỤC ĐỐI PHONG *thng.* Phong tục suy đồi, hư hỏng.

BẠI TỬ HỒI ĐẦU KIM BẤT HOÁN *thng.* Người biết ăn năn chữa lỗi, dầu vàng cũng không đổi được (tức quý hơn vàng).

BÀY BÌNH BỐ TRẬN *thng.* X. Bài binh bố trận.

BÀY KHÔN CHỈ DẠI *thng.* Cắt nghĩa lợi hại để xúi giục người.

BÀY BỐ CÁM TÁM BỒ BÈO *thng.* Sù cámeo ăn mà trộn bèo nhiều gấp mấy lần cámeo // (R) Nói nhiều mà nghĩa chẳng bao nhiêu, cái dở nhiều hơn cái hay, phần vô ích nhiều hơn phần có ích.

BÀY MƯƠI CHƯA QUỀ, CHỖ KHOE MÌNH LÀNH *tng.* Không nên tự hào khi đắc thế, còn phút chót cũng có thể rui ro thất bại.

BÀY MƯƠI HỌC BÀY MỐT *thng.* Dầu tài giỏi đến đâu cũng cần khiêm nhượng để học thêm với người có nhiều kinh nghiệm hay ở lâu trong nghề.

BÀY MƯƠI KHỎI ĐUI, MỚI KHOE RẰNG LÀNH *tng.* Khi thành công

đã nắm chắc trong tay rồi mới chắc ý rằng mình thành công mà mừng.

BÀY NỒI BA CHÌM *thng.* X. Ba chìm bảy nổi. VL: Con ôi! Ruột mẹ ngổu như tương, Bảy nổi ba chìm rất thảm thương – KPT.

BAN CHIẾU CHO TÙ *đt.* Lý Thánh tông thương xót tù nhân lạnh lẽo, truyền ban chăn chiếu cho họ (1054-1072) VL: Chiếu chăn thương kẻ tù nhân lạnh lùng – QbanSDC.

BAN LỘNG THỊ PHI *thng.* Thêu dệt, khiêu khích cho hai đảng xích mích nhau.

BÀN RA NÓI VÀO *thng.* Đưa ra nhiều ý kiến khác nhau // *thth.* Xui giục.

BÀN TAY CÓ NGÓN DÀI NGÓN NGẮN (VẮN) *thng.* Anh chị em ruột có đứa nên đứa hư, đứa tốt đứa xấu (lời ví để yên ủi kẻ làm cha mẹ).

BÁN ANH EM XA, MUA LÁNG GIỀNG GẦN *thng.* X. Bà con xa, không bằng láng giềng gần.

BÁN CÂN BÁT LƯỢNG *thng.* Nửa cân, tám lượng // (B) Bằng nhau, không bên nào hơn, bên nào kém.

BÁN CON NUÔI CHÁU *thng.* Hy sinh con ruột để rảnh tay nuôi cháu chồng *đt.* TH: Quân Tể sang đánh Lỗ, khi đến giáp giới, thấy một người đàn bà chạy giặc tắt tả bỏ đứa bé đang bông trên tay để ẩm đứa trẻng hơn chạy vào trốn trong núi. Tướng Tể cho bắt cả lại hỏi: “Đứa bé nàng bế chạy là con ai, còn đứa bỏ lại là con ai”? Đáp: “Đứa bé là con anh cả tôi, đứa bỏ lại là con tôi; vì sức tôi không thể bảo toàn cả hai, nên đành bỏ con

tôi lại”. Hòì: “Tình mẹ con nặng lắm, sao nàng bỏ con mà cứu cháu”? Đáp: “Con là tình riêng, còn cháu là nghĩa công; anh tôi còn chút huyết mạch này phú thác cho tôi, nếu để chết thì anh tôi tuyệt tự. Tôi không thể bỏ nghĩa công mà lo tình riêng”. Tướng Tể bèn dừng quân lại, cho người về tâu vua: “Nước Lỗ chưa thể đánh được; ngay một người đàn bà thường dân ở xó rừng còn biết trọng nghĩa công hơn tình riêng, huống chi những sĩ phu cả nước, lẽ nào không liều chết giữ thành”. Vua Tể y tấu, truyền bãi binh. Thế là nhờ một người đàn bà biết trọng nghĩa công mà Lỗ khỏi nạn binh lửa; vua Lỗ sau biết chuyện này, thường người đàn bà ấy 100 tấm lụa và phong hai chữ “Nghĩa cô” – LH.

BÁN CHẠY KHỎI LẠY KHÁCH

HÀNG *tnq*. Bán được đắt hàng thì lên mặt, không cần mời mọc, quảng cáo, lệ thường trong việc cung cầu // (B) Nắm được ưu thế thì ra tuồng lãnh đạm để treo giá mình.

BÁN DẠNG BÁN HÌNH *thng*. Chương mặt khoe sắc đẹp để đón lấy khách háo sắc.

BÁN DẠNG THUYỀN QUYÊN *thng*. Nhtr.

BÁN ĐỒ NHÍ PHẾ *thng*. Bỏ dở giữa chừng.

BÁN GƯƠM DỤ TƯỚNG *đt*. TH. Trương Lương lãnh mạng Hớn Bái công, đi tìm người tài để giao chức Phá Sở đại nguyên soái; chọn được Hàn Tín đang là tướng Sở, nửa đêm giả chuốc đi bán gươm báu, tìm đến Hàn Tín trở tài thuyết khách, dụ được Hàn Tín. Tín bỏ Sở theo

Hán và đem tài thao lược, trong ba năm, bức được Hạng vương cắt đầu nơi Ô Giang mà diệt được Sở, dựng nên nghiệp hơn được 400 năm (206 tCN-219).

BÁN HÀNG NÓI THÁCH, LÀM KHÁCH TRẢ RẺ *thng*. Cách mua bán lẻ, hàng bán muốn lời nhiều, hàng mua sợ mua lầm, luôn luôn có sự mặc cả.

BÁN KHOA MUA TƯỚC *thng. đt*. Từ đời Lê Dụ tông, niên hiệu Bảo Thái (1720-1729) có lệ bắt người đi thi phải đóng tiền làm trường và khoản đãi quan trường; từ 1750 trở đi, ai đóng ba quan thì được vào thi, không phải khảo hạch. Từ chúa Trịnh Giang về sau, lại có lệ nộp tiền để mua chức quan. VL: Kho tàng ngày một tiêu hao, Bán khoa mua tước tiến vào sáu cung – QSDC.

BÁN LỢI MUA DANH *thng*. Liều tốn hao để có danh tiếng với đời.

BÁN MẶT KHÔNG CHỊU, MUA CHỊU TRỞ MẶT *tnq*. Mua mặt thì không tiền, mua chịu thì không trả.

BÁN NẮNG CHO TRỜI, BÁN SẤM CHO THIÊN LÔI *thng*. Cung cấp cho người những vật mà người có thừa hoặc không cần đến, làm những việc không hợp thời. *thđ*: Nước Trịnh có người học nghề làm dù che mưa, năm năm mới thành nghề. Gặp đại hạn, không ai dùng đến dù, anh ta bỏ nghề làm dù, phí thêm ba năm để học đan gàu tát nước, thì trời mưa dầm, không ai dùng gàu. Anh ta bèn quay lại làm dù như trước, không may có giặc, phần nhiều người đều đi lính mặc nhung phục, dù phải ế; anh ta xoay

ra nghề đúc binh khí thì đã già quách đi rồi – L.C.

BÁN NÓI LẤY ĂN *thng.* Chuyên bỏ đồ dưa mị người để nhờ chén cơm ly rượu.

BÁN PHẤN BUÔN HƯƠNG *thng.* Làm đi.

BÁN QUẠT MÙA ĐÔNG, MUA BÔNG MÙA HÈ *thng.* Làm chuyện không hợp thời, chỉ rước lấy thất bại, *thđ:* Vợ chồng người nước Lỗ định sang ở nước Việt sinh sống với nghề đóng giày và đan mũ. Có người thương tình báo: Vợ chồng nhà bác đi chuyến này thế nào cũng cùng khổ vì giày dùng để đi, mà người Việt đi chân không; mũ dùng đội, mà người Việt thích để đầu trần; tài nghề hai bác giỏi thật, song tìm đến nơi không ai cần đến tài mình thì thế nào không cùng khổ? Vợ chồng này tỉnh ngộ, dẹp qua việc sang nước Việt.

BÁN RẺ VỀ TẮT, BÁN MẮC VỀ TRƯA *tng.* Bán rẻ đắt hàng, chưa tàn buổi chợ đã hết, được về sớm; còn bán mắc, ít người mua, phải đợi tan chợ mới về // (B) Làm cao treo giá thì muộn hay ế chồng.

BÁN RUỘNG KIỆN BỎ *thng.* Muốn kiện người lấn ranh ruộng mình, phải bán bớt một thửa ruộng lấy tiền làm phí tốn; dù có được kiện, gia tài cũng méo sứt.

BÁN SỐNG BÁN CHẾT *thng.* Dở sống dở chết, rần quá sức hoặc suýt chết vì một việc rủi ro.

BÁN TÍN BÁN NGHI *thng.* Nửa tin nửa ngờ, không dấu hiệu gì để quyết đoán.

BÁN TÔM BÁN CÁ *thng.* C/g. Hàng tôm hàng cá, nói năng thô tục hỗn hào.

BÁN TỰ VI SỰ *thng.* Dù học với người nửa chữ, cũng phải xem người là thầy // (R) Ai cũng có thể làm thầy mình được, vì mỗi người có một sở trường, miễn mình có thiện chí học tập, tìm cái sở trường của người mà bắt chước.

BÁN THÂN BẮT TỌAI *thng.* Bại nửa thân mình // (B) Hết phân nửa lực lượng không dùng được.

BÁN THÂN MẸO DẬU *thng.* Trối chết, dốc cả tâm chí sức lực: *Làm bán thân mẻo đậu mà không đủ ăn, đủ uống.*

BÁN THỂ NHÂN DUYÊN *thng.* Lấy nhau nửa chừng rồi thôi, không tới giờ.

BÁN THỎ MUA HÙM *thng.* Bỏ sự yên lành, chuốc lấy nguy hiểm. VL: Xem loài bán thỏ mua hùm, Thấy mỗi như trĩ bởi tham mắc dò – TrTh.

BÁN THÔI BÁN TỰ *thng.* Nửa muốn nửa không.

BÁN TRÒN NUÔI MIỆNG *thng.* Sinh sống bằng nghề mãi dâm.

BÁN TRỜI KHÔNG MỜI THIÊN LỜI *thng.* Giụt giọc, làm chuyện tày trời cách trắng trợn.

BÁN TRỜI KHÔNG VẦN TỰ *thng.* Nhtr.

BÁN VẢI HƠN TÀI MẮM VỀ ĐỒNG *thng.* Thà lỗ lã, bán rẻ để lấy lại chút đỉnh vốn, hơn là tốn sở phí chớ về mà không dùng chi được, vì nhà còn nhiều // (B) Lỡ làm một việc tuy không thành công hoàn toàn cũng rút được chút kinh nghiệm hơn là buông xuôi, phải chịu thất bại hoàn toàn.

BÁN VỢ ĐỘ CON *thng.* Lờn nhieć người mắc nợ, bảo phải làm đủ cách thế để trả nợ.

BẢN (BỐN) CŨ SOẠN LẠI *thng.*

Câu đề ngoài bia truyện sách được sửa chữa và in lại bản // (B) Giờ lại ngón cũ, làm lại một việc đã có người từng làm.

BẢN ĐẠI LỢI KHOAN *thng.* Vốn lớn thì lời (lãi) nhiều, được nhiều kết quả.

BẢN LAI VÔ NHẤT VẬT (*Phật*) Con người mới sinh ra chỉ là một khối thịt, chớ không có của cái chi.

BẢN QUYỀN SỞ HỮU *thng.* Quyền in bản một tác phẩm nghệ thuật thuộc của tác giả nó.

BẢN TÍNH NAN DI *thng.* Tính tự nhiên khó sửa đổi.

BẢNG NHƯỢC VÔ NHÂN *thng.* Quá tự nhiên, quá tự đắc, xem bên mình như chẳng có ai cả.

BẢNG THÍNH THÌ ĐÔNG, LƯỚT SÔNG THÌ BẠCH TUỆT *thng.* Toàn là những kẻ châu rìa, không ai chịu khó làm việc cả.

BANG DUẬT TƯƠNG TRÌ, NGƯ ÔNG ĐẮC LỢI *thng.* Ngao cò tranh nhau, ông câu được lợi // (B) Hai bên tranh nhau hơn kém, mắng ghìm nhau mà để hờ nhiều phía, kẻ thứ ba thừa thế tóm hết cả hai. *đt:* Nước Triệu toan đánh nước Yên, Tô Tần vì Yên sang Triệu nói với Huệ vương: “Vừa rồi, trên bờ Dịch Thủy, tôi thấy một con trai đang há miệng phơi mình trên bãi; có con cò đậu đến, mổ ngay vào thịt trai, trai ngậm miệng, cắn chặt lấy mỏ cò. Cò nói: nay không mưa, mai cũng không mưa, thế nào trai cũng chết. Trai đáp: Nay không rút được mỏ, mai cũng không rút được, thế nào cò cũng chết. Hai bên găng nhau, chẳng ai chịu ai. Bỗng người đánh cá đến, chop được cả trai lẫn

cò. Nay bệ hạ sai quân đánh Yên, Yên tất phải chống lại. Hai bên tất hao người tổn của và cùng suy yếu cả; e Tần thừa cơ đem binh chụp cả hai nước như người đánh cá chụp cả ngao lẫn cò, chừng ấy nhà vua hối cũng không kịp. Huệ vương nghe được, truyền bãi binh.

BANH DA XÉ THỊT *thng.* Sinh đẻ đau đớn (lời dùng khi giận con, có ý trách con không nghĩ công khó nhọc của mẹ).

BÁNH GIẤY BÁNH CHUNG Hai thứ bánh gần như bắt buộc phải có trong Tết nguyên đán *ds:* Tích Liên, con thứ 18 vua Hùng vương thứ 6, chiêm bao thấy thần mách bảo bèn lấy gạo nếp xay bột nắn tròn và vuông để tượng trưng Trời và Đất, giữa có nhân ngoài bọc lá, tượng trưng cha mẹ sinh thành, dâng vua cha để cúng tổ tiên. Vua cha rất đẹp ý, chọn Tích Liên nối nghiệp.

BÁNH ÍT (h. ẾCH) ĐI, BÁNH QUY LẠI *thng.* Phải thù tạc, có qua có lại, mới tình mới lâu bền, nếu chỉ hưởng của người mà không gì đền đáp, lâu ngày mối tình sẽ rời rã.

BÁNH ÍT TRAO ĐI, BÁNH CHỈ TRAO LẠI *thng.* *Nhtr.*

BÁNH XE TẠO HÓA *thng.* Việc sống chết ở đời, không ai tránh được.

BAO TÀNG HỌA TÂM (苞藏禍心) *thng.* Bề ngoài thì hiền như bụt, trong lòng thì toan tính việc hại người.

BAO TU NHÃN SÌ (包羞忍恥) *thng.* Cam chịu xấu hổ nhờ nhục. *thđ:* Hàn Tín thuở còn hàn vi đi câu bán cá nuôi miệng; ngày kia, giữa chợ đông, một thiếu niên háo thắng gọi bảo Tín: “Nhà người mang

guơ mà dám đâm ta chẳng? Nếu không, thì hãy chun dưới trôn ta". Tín nghĩ nếu giết tên ấy thì mang tội sát nhân, không thể đem cái sở học của mình ra giúp đời được: tha chịu nhục để dành tấm thân hữu dụng về sau. Thế là Tín vui vẻ lòn trôn. Sau Tín phò Hán hạ Sở, được phong làm Tam Tể vương, rao gọi tên ấy tới ban cho chức quan để dùng dưới trướng; vì Tín nghĩ: báo thù là đặt mình ngang hàng với kẻ ấy; dụng hấn là tỏ cái lượng của người lớn, hấn ắt cảm phục đời đời, dùng hấn, hấn ắt đem tấm thân đáng lẽ phải chết mà không chết, ra để đền đáp trọng ân. Quả thật, sau Tín bị Hán vương bắt làm tội, chỉ có thiếu niên ấy liều chết cứu Tín.

BÀO TRƠN ĐÓNG BÉN *thng.* Sắp đặt gọn ghê, đâu đấy tươm tất.

BÁO CHẾT ĐỂ DA *thng. dc:* Báo tử lưu bì, con báo (beo) tuy chết, song tấm da còn được người dùng và rất tâng tiu // (B) Con người tuy chết, tiếng còn để đời, được sùng bái hay nguyên rủa tùy trường hợp.

BẢO BẠN NÀY, HAY BẠN KHÁC *tng.* Việc làm hằng ngày, được cất cho một lần thì cứ đó làm hoài, không cần đợi sai khiến nữa.

BẢO HOÀNG HƠN VUA *thng.* Vua bao giờ cũng muốn duy trì chế độ quân chủ để ngự trị luôn trên ngai vàng, thế mà có người còn luyện tiết cái chế độ ấy hơn nhà vua // (R) Cực đoan, quá độ, quá mức.

BẢO TÂN CỨU HÒA (抱薪救火) *thng.* Ôm củi đi chữa lửa // (B) Làm chuyện đại dột, nổi giáo cho giặc.

BẠO HỔ BẰNG HÀ (暴虎憑河)

thng. Tay không mà toan bắt hổ và vượt qua sông // (B) Làm chuyện đại dột, thiếu cân nhắc *thđ:* Mạnh thường quân toan sang Tần du thuyết, hàng ngàn người can mà không được. Sau Tô Tần đến báo: "Vừa rồi, đi qua con sông, tôi thấy một pho tượng đất nói chuyện với một pho tượng gỗ. Gỗ nói: 'Người là đất nặn thành hình, đến mùa mưa, nước sông lên, ngập lụt cả thì người phải tan ra mất'. Đất đáp: 'Ta vốn là đất, có tan thì hoàn lại đất chỗ có sao; chỗ như người là gỗ tạc thành, nếu nước dâng lên thì chưa biết người sẽ trôi giạt vào đâu và rồi sẽ ra thế nào. Nay nước Tần là nước hiểm, vua Tần bạo ngược, ông mang thân vào đó, tôi chưa biết sau này ông sẽ ra sao'". Mạnh thường quân nghe được, bèn dẹp sang việc đi qua Tần du thuyết.

BẠO THIÊN NGHỊCH ĐỊA *thng.*

Làm việc bạo nghịch hung dữ với cha mẹ hay với pháp luật, không kể trời đất chi cả.

BÁT BỂ ĐÁNH CON SAO LÀNH

thng. Chuyện di lỡ rồi, một mặt lo hàn gắn xây dựng lại, một mặt tìm nguyên do sự thất bại để sửa chữa cách làm việc, chớ chỉ lo trừng trị đứa con làm hư việc mà không xét coi cố ý hay vô tình, là chỉ gây mầm hư hại thêm.

BÁT CANH HẦU *đt.* Vị hầu vét canh, tước Hán Bái công phong cho đứa cháu gọi mình bằng chú: Lưu Bang, dùng cơm ở nhà người anh, được bát canh ngon, ăn hết rồi đòi thêm, người chị dâu cào nôi rột rột, tỏ rằng canh đã hết để Bang hiểu mà đừng đòi thêm và không xấu mặt. Sau Bang đắc địa, phong cho

cháu tước ấy để nhớ lòng tốt của chị dâu.

BÁT CẢNH TIÊU TƯƠNG *đt.* Tám cảnh đẹp ở sông Tiêu tương, thường được làm đề tài ngâm vịnh: 1° Bình sa lạc nhận (bãi cát phẳng thường được chim nhận đáp xuống), 2° Sơn thị tình lam (nhóm chợ chiều dưới chân núi), 3° Viễn phố quy phàm (cánh buồm từ xa trở về), 4° Ngư thôn tịch chiếu (bóng chiều xóm cá), 5° Sơn tự hàng chung (văng tiếng chuông chùa trên núi), 6° Động đình thu nguyệt (trăng thu trên hồ Động đình), 7° Giang biên mộ tuyết (bờ sông tuyết phủ), 8° Tiêu tương dạ vũ (mưa đêm trên sông Tiêu tương).

BÁT CƠM PHIẾU MẪU (h. XIẾU MẪU) *đt.* TH. Hàn Tín sinh vào khoảng cuối nhà Tần, thuở nhỏ thường câu cá nơi sông Hoài, có bữa không có một bữa cơm, nhờ bà Phiếu mẫu thương tình bố thí. Sau diệt Sở hưng Lưu rồi, được phong Tam Tể vương, ngồi trấn đất Tề, bèn đền ơn ngàn vàng cho bà Phiếu mẫu.

BÁT SƠN ĐỐI DIỆN *thng.* Tám quê kỵ nhau, không thể ăn ở đời nhau được (Càn và Tốn, Khảm và Ly, Cấn và Khôn, Chấn và Đoài).

BÁT SƠN TUYỆT MẠNG *thng. Nhtr.*

BÁT TRONG SÓNG CÒN ĐỘNG THAY *thng.* Anh em, chồng vợ làm gì khỏi hục hặc xào xáo, không nên lấy đó làm quan trọng mà giận nhau lâu; như bát trong sóng thỉnh thoảng có tiếng khua, mặc dầu không ai động tới (có lẽ do chuột chạy hay bị chống lệch). VL: *Bát trong sóng nhiều lúc rung*

rinh, Đồi ta gá nghĩa chung tình, Dâu ai gièm siểm chúng mình mặc ai – CD.

BÁT KHÔI NHÃN TRUNG ĐÌNH *thng.* Nhỏ gai trong mắt // (B) Loại trừ kẻ nghịch với mình.

BÁT SƠN CỬ ĐÁNH *thng.* Xô ngã núi, dờ cao cái vạc *đt.* TH. Thuở Tần mạt, Hạng Võ muốn thu phục hai tướng Châu Lang và Huồn Sở; trước miếu Võ vương trên núi Đổ sơn tại Cối Kê, Hạng Võ ba lần xô ngã cái vạc nặng mấy ngàn cân rồi nắm chân vạc giở cao lên chạy quanh điện ba vòng.

BẮC CẦU MÀ NOI, CHỖ AI BẮC CẦU MÀ LỢI *tng.* Có của thì xài, không nên hà tiện mà cực thân.

BẮC CẦU QUA BIỂN CẢ *thng.* Làm chuyện điên rồ, nhọc sức mà không thể nào thành công. VL. *Bạc mệnh mộng biển, cầu toan bắc, Xanh mặt mù trời, thuốc rập đo – TTT.*

BẮC CUNG THUỞNG NGUYỆT *đt.* Mỗi năm, đến rằm tháng tám (trung thu), chúa Trịnh Sâm (1766-1682) ngự ra Bắc cung thường trăng với các quan cùng nội thị cung phi; quanh bờ hồ, dân chúng phải đốt đèn treo gắm, đàn bà nhóm chợ mua bán, tổ chức các đám hát đối đáp chòng ghẹo nhau cho vui; dưới hồ có cuộc đua bơi, chúa cũng ngự thuyền xem.

BẮC CHỖ NGHE HỜI *tng.* Vừa hay nhà người có đám là tới chớ không đợi mời.

BẮC ĐÌNH CẦU LƯU *thng.* Bị cầm tù xứ Bắc. *đt.* Nhà Trần bị nhà Minh (TH) diệt, những sĩ phu trí thức nước Nam phần lớn mai danh ẩn tích, kẻ còn lại đều bị giải về Tàu

cầm tù. VL: *Cốc Lăng trời khéo đổi thay, Giận riêng bờ cõi từ rày thuộc Minh, Người trí thức kẻ tài danh, Nam sơn đào độn, Bắc đình câu lưu* – QSDC.

BẮC NHẠM NAM HỒNG *thng.* Chim nhạn bay về hướng bắc, chim hồng, hướng nam // (B) Kẻ xuôi người ngược, xa cách nhau.

BẮM CHẴNG LỖ, BỎ CHẴNG VÀO *thng.* Vật cứng sáng, rắn chắc, không làm thế nào trở thành món đồ dùng được // (B) Người quá đần độn, không dạy dỗ giáo hóa chi được h. Người lòng sắt dạ đá, khó nói cho xiêu lòng.

BẮM MỐT BƯỚC QUA, BẮM BA BƯỚC LẠI (*truyện*) Băm một tuổi và băm ba tuổi, ai trải qua hai tuổi ấy cũng xui xẻo, không bệnh nặng cũng hao tài tốn của hoặc bị nạn tai.

BẮN BINH SANG HỘ *thng.* Cấn nợ, mắc nợ người này rồi cấn qua một người khác có mắc mình một số nợ tương đương, để người đó trả thế cho mình.

BẮN SẺ *thng.* Nói vợ *đt.* TH: Đời Tù, Lý Uyên bắn trúng mắt chim sẻ thêu ở bình phong nhà họ Đậu, được họ Đậu chọn làm rể VL: *Làn cung kiếm rắp ranh bắn sẻ* – CO.

BẮN SÚNG KHÔNG NÊN, PHẢI ĐÈN ĐẠN *tng.* Làm không xong việc, phải đèn sở phí, vật liệu.

BẰNG CƠ NGỌC CỐT (冰肌玉骨) *thng.* Da trắng như giá, xương quý như ngọc // (B) Thân hình gái đẹp (lời dùng trong văn chương).

BẰNG NHÂN *thng.* Mai dong, người mai mối, *đt.* TH: *Linh Hồ Sách chiêm bao thấy đứng trên giá nói chuyện với một người dưới giá.*

bắt con tép như con tôm

Tinh ra, ông đoán: trên thuộc dương, tức đàn ông, dưới thuộc âm tức đàn bà, nói chuyện, tức gài việc vợ chồng. VL: *Sự lòng ngó với bằng nhân* – K.

BẰNG CHÂN NHƯ VẠI *thng.* Vững vàng chắc chắn như cái vại.

BẰNG ĐẰNG VI GIAN *thng.* Kết phe đảng làm việc tác tệ *đt.* TH: *Đời Đường Minh hoàng (715-758), Lưu Yển, tên chữ là Sĩ An, làm chức Thái tử Chính tự, sửa chữ cho Thái tử học. Ngày kia, vua hỏi ông: “Khanh làm chức Chính tự mà đã sửa được chữ nào chưa?” – Đáp: “Trong thiên hạ, chữ nào hạ thần cũng sửa được, duy có chữ ‘bằng’ sửa hoài không được”. Vua hiểu ý Lưu Yển muốn lấy câu Bằng đàng vì gian để thống trách mình dung túng kẻ quyền thần làm hại mỗi nước.*

BẰNG VAI PHẢI LỬA *thng.* Trang lứa, cùng ngang vai nhau mà cũng xấp xỉ tuổi với nhau.

BẮT BÓNG ĐỀ CHỪNG *thng.* Đoán phỏng, vịn vào một cơ vu vơ để nhận xét.

BẮT CÁ HAI TAY *thng.* Làm hai việc cùng một lúc, để phòng khi hỏng việc này thì còn trông cậy được việc kia, nhưng lắm khi, vì không dồn hết được tâm chí sức lực vào một việc mà cả hai đều hỏng.

BẮT CỐC BỎ DĨA *tng.* Làm những việc thấy thất bại trước mà vẫn làm nên chịu thất bại luôn; như cái đĩa thì trệt mà cốc là loại nhảy giỏi, làm sao giữ nó trong đĩa được.

BẮT (h. LIỀU) CON TẾP NHƯ CON TÔM *thng.* Liều mất số vốn nhỏ để được cái lợi to; *thd:* Xưa có

ông vua đưa tiền cho người nội thị đi mua một con ngựa thiên lý, từ rất lâu mà không ra, chừng được người mách, đến nhà chủ ngựa thì ngựa thiên lý đã chết; viên nội thị bèn nài mua bộ xương ngựa ấy giá năm trăm nén vàng đem về; bị vua bắt tội thì ông tâu: “Ngựa thiên lý rất khó kiếm, thần đi tìm cả năm chỉ được bộ xương này, nên thần có mua với giá đắt để thiên hạ đồn rằng ngựa chết còn quý mà mua như vậy thay, hưởng chi ngựa sống. Thần chắc thế nào nay mai cũng có người đem ngựa thiên lý khác đến bán cho nhà vua”. Quả nhiên, không đầy một năm, người ta đem ngựa hay đến bán ba bận – CHTH.

BẮT CHUỘT KHÔNG HAY, HAY IA

BÉP tng. Giống mèo lười, ăn no rồi ngủ và ia bậy, không biết bắt chuột // Người kém hoạt động, không lau lách, chỉ lúc thúc trong nhà dầy vợ dầy con.

BẮT ĐĨA BÒI VÔI tng. Làm ác để thỏa tính ác khi thấy người quàn quai trong việc tác hại do mình gây ra.

BẮT (h. NẮM) ĐƯA CÓ TÓC, KHÔNG AI BẮT (h. NẮM) ĐƯA TRỌC ĐẦU tng. Trong mọi giao dịch, chỉ nên tin và làm ăn với người có cơ sở, tông tích chắc chắn chứ không nên tin kẻ bá vợ; thd: Một tên trộm lành nghề, một đêm dẫn đứa học trò đi tập sự; thấy đứng ngoài để trò khoét vách vào nhà người chẳng may chủ nhà hay giật nắm tóc anh ta chặt cứng. Tên học trò la cầu cứu: “Thầy ơi! Họ nắm tóc tôi rồi”. Tên trộm giả thán nhiên đáp: “Nắm tóc không sợ, nắm mũi mới lo”. Chủ nhà lật

đặt, buông tóc nắm mũi, tên trộm con vuột chạy thoát – TL.

BẮT KHOAN BẮT NHẬT h. BẮT NHẬT BẮT KHOAN thng. Bắt bẻ từng chuyện nhỏ nhặt VL: Bắt khoan bắt nhật đến điều, Bắt quý tận mặt, bắt mời tận tay – K.

BẮT LƯỜN ĐÀNG ĐẦU CHỖ AI BẮT ĐÀNG ĐUÔI thng. Mọi việc giao dịch, nên cẩn thận giao kết bằng giấy tờ, nhất là phải có điều kiện đảm bảo chắc chắn trước rồi mới bắt tay vào việc.

BẮT LƯỜN ĐÀNG ĐUÔI thng. Tiền bạc đưa ra rồi, công việc tiến hành rồi mới giao kết.

BẮT NẠT XÓ BẾP tng. Chỉ khôn vặt trong nhà, làm oai với vợ con.

BẮT NHÁI BỎ ĐỆP tng. Nh. Bắt cóc bỏ đĩa.

BẮT QUANH BẮT QUẪO thng. Hỏi vợ vấn đề tìm chỗ yếu của người đang bắt bẻ.

BẮT (NHỎ) RÂU NGƯỜI KIA GIẤT CẦM NGƯỜI NỢ tng. Tròng tréo của (h. vật) người này qua người khác với ý thù lợi.

BẮT TỖ BẮT Ớ thng. Tìm lỗi nhỏ nhặt để bắt bẻ người.

BẮT TỘI BẮT VẠ thng. Hài tội lỗi người để trừng trị bằng cách này hay cách khác.

BẮT TRÒN BẮT MÉO thng. Tìm cách này cách khác để vạch lỗi người cho kỳ được dù người không có lỗi; thd: Hai thầy trò làm đám xong, chủ nhà công đức (trả công) cho thầy và biếu thêm ba cái bánh ếch, trò lướt tới nhận để vào gói rồi cùng thầy ra về. Khi đi đường, trò đi sau lưng thầy. Thầy bắt lỗi: “Bộ mày sợ tao trốn sao theo giữ”? Trò lướt lên đi trước

thầy. Thầy cũng bắt lỗi: “Bộ tao là trâu sao mày đi trước dẫn tao”? Trò phải chậm bước đi song song với thầy. Thầy cũng hỏi: “Bộ mày là bạn tao sao nên đi cùng hàng”? Tức quá, trò hỏi lại: “Vậy tôi phải làm sao cho vừa ý thầy”? – “Mày hãy trả ba cái bánh ếch cho tao rồi đi thế nào cũng được” – TI.

BẬT TIN NHÂN CÁ *thng.* Lâu quá, không có tin tức chi cả. *đt:* Một người đàn bà có chồng đi xa, muốn gởi thơ thăm mà không biết làm sao gởi cho tới, mới viết thơ nhét vào miệng cá gáy thả sông: người chồng bắt được // Xt. Tô Vô chán dẽ.

BẬT THỎ ÊM HỔ *thng.* Vắng bóng trộm cướp, lúc thái bình.

BẬT VÔ ÂM TÍN *thng. Nh.* Bật tin nhân cá.

BẮC ĐÃ ĐUỘM DẦU, TRẦU ĐÃ ĐUỘM CAU *tng.* Vợ chồng đã yêu nhau thắm thía h. Trai gái đã phải lòng nhau.

BẨM GAN TÍM RUỘT *thng.* Tức giận mà không nói ra được

BẦN BẮT KHẢ KHÍ, PHÚ BẮT KHẢ THỊ, ÂM DƯƠNG TƯƠNG SUY, CHÂU NHI PHỤC THỈ *Cng.* Nghèo chẳng khá khi, giàu chẳng nên ý, máy âm dương xoay vần, giáp vòng rồi cũng trở lại đầu.

BẦN CÙNG SANH ĐẠO TẶC *thng.* Nghèo quá bắt buộc phải gian tham trộm cướp.

BẦN NHI VÔ OÁN NAN, PHÚ NHI VÔ KIÊU DỊ *Cng.* Nghèo mà không oán thật khó, giàu mà không khoe thì dẽ.

BẦN NHI VÔ SIỂM, PHÚ NHI VÔ OÁN *Cng.* Nghèo đừng đua nịnh, giàu đừng kiêu căng – KH.T.

bất dĩ thành bại luận anh hùng

BẦN SINH Ư PHÚ, NHƯỢC SINH Ư CƯỜNG *cng.* Ý giàu hóa nghèo, ý mạnh hóa yếu – TPL.

BẦN TIỀN CHI GIAO BẮT KHẢ VONG *tng.* Làm bạn khi nghèo, không nên quên nhau.

BẦN THẦN NGỘ NGẠ QUỲ *thng.* Thần nghèo gặp quý đói // (B) Đã nghèo lại gặp người nghèo hơn, muốn nhờ không nhờ được, cũng không giúp được.

BẦN Ư NHẤT TỰ *thng.* Nghèo, một đồng một chữ không có // Dốt, không biết chữ nhất.

BẮT ÁC NHI NGHIÊM *thng.* Hiền hòa mà nghiêm nghị (người hiền được người khác mến và kính trọng, tự nhiên thấy nghiêm nghị).

BẮT ÂM BẮT DƯƠNG *thng.* Không rõ ràng, không dứt khoát, lưng chừng.

BẮT CỔ BẮT KIM *thng.* Không xưa không nay, không mới không cũ, không nên chi cả.

BẮT CỘNG ĐÁI THIÊN *thng.* Không đội chung trời (thù nặng).

BẮT CHỦ CỔ THƯỜNG *thng.* Tùy thời mà day trở.

BẮT DI BẮT DỊCH *thng.* Khư khu, không thay đổi được; không dời đổi được.

BẮT DĨ THÀNH BẠI LUẬN ANH HÙNG *thng.* Không nên lấy kết quả mà phê phán tài người (vì ngoài cái tài ra, còn nhiều yếu tố khác cần thiết cho sự thành công mà thời và thế là chính); *thđ:* Khổng Minh lược thao gồm đủ, lại tri bá niên tiên, bá niên hậu, sáu lần xuất Kỳ sơn, Tư Mã Ý nghe danh vỡ mặt, thế mà Thục vẫn bị diệt, Tư Mã Ý kém hơn nhiều mà thống nhất được thiên hạ đem về

một mối; người đời sau không ai cho là Khổng Minh dở hơn Tư Mã Ý cả.

BẤT ĐẮC HỒ THÂN, BẤT KHẢ VI NHÂN, BẤT THUẬN HỒ THÂN, BẤT KHẢ VI TỬ *cng.* Cha mẹ không thương, lỗi đạo làm người; không thương cha mẹ, lỗi đạo làm con – MT.

BẤT ĐẮC KỲ TỬ *thng.* Chết thình lình.

BẤT ĐĂNG CAO SƠN, BẤT TRI THIÊN CHI CAO, BẤT LÂM THÂM CỐC, BẤT TRI ĐỊA CHI HẬU *thng.* Chẳng lên núi cao, đâu biết trời là cao; chẳng vào hang sâu, đâu biết đất là dày // (B) Có dự vào, có từng trải, mới hiểu được công việc khó hay dễ; đứng ngoài phê bình, lời phê bình ấy chưa xác đáng.

BẤT KHẢ XÂM PHẠM *thng.* Không thể xúc phạm hay đụng chạm tới // Quyền của các nhà ngoại giao do Công pháp quốc tế dành cho h. Quyền của nghị sĩ quốc hội do hiến pháp một nước ghi nhận.

BẤT HIỂU HỮU TAM, VÔ HẬU VI ĐẠİ *thng.* Có ba tội bất hiểu (không vâng lời cha mẹ, không lo học hành, không con trai), mà không con nối dõi là tội nặng hơn hai tội kia.

BẤT MƯU NHI HỢP *thng.* Không hẹn mà gặp, không tính trước mà ăn ý nhau.

BẤT NGHĨA CHI TÀI *thng.* Của bất nghĩa (trộm cắp, sang đoạt, v.v.).

BẤT NHẬP HỒ HUYỆT, BẤT ĐẮC HỒ TỬ *thng.* Chẳng vào hang cọp, chẳng bắt được cọp con // Chẳng can đảm tới chỗ nguy hiểm, hay làm việc nguy hiểm, thì không nắm được kết quả to tát.

BẤT NHỤC KỲ THÂN, BẤT TU KỲ THÂN *LK.* Đừng để ai nhục mình, khỏi hổ đến cha mẹ.

BẤT PHÂN THUỢNG HẠ *thng.* Không phân biệt trên dưới (kẻ lớn người nhỏ).

BẤT PHỤC THỦY THỔ *thng.* Không hạp khí hậu (ở một chỗ lạ).

BẤT SINH BẤT DIỆT (*Phật*) Không đầu thai làm sinh vật nữa, thì khỏi chịu sự chết chóc nữa, tức được tiêu điều nơi cực lạc.

BẤT SỈ HẠ VẤN *thng.* Hỏi người thấp thỏi hơn mình (để biết thêm) không phải điều xấu hổ.

BẤT SY BẤT LUNG, BẤT TÁC A-GIA A-ÔNG *thng.* Không tai nạn mất lớp, không làm cha vợ cha chồng được, lời vua Đường Đại tông (TH. 765-782) nói với Quách Tử Nghi, một khai quốc công thần của nhà vua, khi ông này đến xin lỗi vua về việc con ông tức rể vua, đã nói một câu phạm thượng khi rầy rà với công chúa: “Ngôi vua của cha người cũng do cha ta mà có, nhà người đừng ý”.

BẤT TỈNH NHÂN SỰ *thng.* Mê man không biết chi cả.

BẤT TUÂN THUỢNG LỆNH *thng.* Không làm theo lệnh bề trên.

BẤT THÀNH NHÂN CÁCH *thng.* Thiếu tư cách con người.

BẤT THÀNH THỂ THỐNG *thng.* Không ra thể thống con người.

BẤT THỜI BẤT THỰC *cng.* Không đúng bữa không ăn – KH. T.

BẤT THÙNG BẤT THÌNH *thng.* Không kèn không trống, không nhịp không nhàng, làm ên.

BẤT THỨC THÁİ SƠN *thng.* Không thấy hòn Thái sơn // (B) Không biết được người có tài cao (lời khiêm).

BẮT THỨC THỜI VỤ *thng.* Không hiểu tình đời, không nhận ra cái lẽ nên hư của thời cuộc.

BẮT TRANH NHI THIÊN THẮNG *thng.* Không giành mà được (trường hợp những người điếm đăm dưng mãnh, không hợp tớp).

BẮT TRI BẮT GIÁC *thng.* Không hay biết // (R) Thuận theo lẽ tự nhiên, không dùng đến lý trí.

BẮT TRỊ NHI BẮT UẨN, BẮT DIỆC QUÂN TỬ HỔ *thng.* Người ta không biết mà lâm, mình tha thứ được mới là người đứng đắn.

BẮT ÚY MÃNH HỔ, NHI ÚY SÀM NGÔN – QDT *thng.* Chẳng sợ cộp dữ bằng lời gièm pha.

BẮT VẤN BẮT VẤN *thng.* Không nghe không hỏi // (B) Không đếm xia gì tới.

BẮT XUẤT SỞ LIỆU *thng.* Không ra ngoài điều đã dự tính (việc xảy ra đúng như mình đã độ trước).

BẦU LEO DÂY BÍ CÙNG LEO *tng.* Việc chi người làm được thì mình làm được, vì mình cũng đủ tay chân trí óc như người // *thth.* Học đòi, bắt chước, lời chê trách người không lượng sức mình, hay bắt chước học đòi.

BẦU NHAN UYÊN *thng.* Bầu nước là của Nhan Uyên, học trò đức Khổng Tử, ẩn dật chốn non cao, sống một cuộc đời thanh đạm, được đức Khổng Tử khen: “*Hiển thay người Nhan Hôi! Một gió com, một bầu nước, ở chốn non cao thế mà vui!*” // (B) Đời sống thanh đạm, không đua đòi VL: *Quán bao thân trẻ dài dẫu, Mang đai Tử Lộ, quả bầu Nhan Uyên* – LVT.

BẦU RƯỢU TÚI THƠ *thng.* Bụng đầy rượu, trí nhớ thật nhiều thơ,

người để tình cho uống rượu ngâm thơ.

BẦU THẾ GIỚI *thng.* Cõi đời, cảnh đời, tròn như trong một trái bầu *đt.* TH: *Đời Hán, Hồ công bán thuốc đạo, tối thì ông vào bầu thuốc của ông mà ngủ; Phí Trường Phòng rình thấy lấy làm lạ. Một hôm, Phòng xin Hồ Công cho mình vào bầu chơi; được vào, Phòng thấy đủ non xanh nước biếc, kỳ hoa dị thảo, thú cầm chẳng thiếu món chi cả* – Ltr.

BÉ CON NHÀ BÁC, LỚN XÁC CON NHÀ CHÚ *tng.* Theo cách xưng hô trong gia tộc, con nhà chú dẫu lớn tuổi hơn, vẫn gọi con nhà bác bằng anh.

BÉ CHẲNG VIN, CẢ GÂY CÀNH *tng.* Khi con còn trẻ, chẳng dạy chẳng nắn nó được; lớn lên, nó sẽ hư, và chừng ấy, không còn dạy dỗ chi nữa được.

BÉ (h. NHỎ) NGƯỜI TO MẮT *tng.* Còn trẻ mà lanh // (R) Tuy nhỏ, nhưng ở địa vị cao, quan trọng.

BÉ THÌ CON MẸ CON CHA, LỚN THÌ CON VUA CON CHÚA *thng.* Còn vị thành niên, ở dưới quyền cha mẹ và được cha mẹ cưng dưỡng, lớn lên, làm công dân, có trách nhiệm với xã hội quốc gia.

BÉ GỖ CHỮ ĐỒNG *thng.* (Đồng là Đồng tâm kết, tức cái nút thắt bằng hai dải lụa, dùng làm biểu hiệu tấm lòng kết hợp của hai vợ chồng) Thôi vợ hay thôi chồng cách đành đoạn, tự ý.

BÉ HÀNH BÉ TÔI *thng.* Bắt bẻ vụn vặt.

BỂ LỰU HÁI ĐÀO *thng.* Trai gái, giao tình, tư tình với nhau VL: *Bậu nói với qua bậu không bể lựu*

hái đào, Lựu đầu bậu bọc, đào nào cầm tay? – CD.

BẺ MẠN HÁI ĐÀO *thng.* Nh. Bẻ lựu hái đào.

BẺ NẠNG CHỐNG TRỜI *thng.* Dùng sức yếu mà chống với kẻ mạnh, đương việc lớn lao.

BẺ QUỀ CHO THUỐC *tng.* Gây tai vạ cho người rồi đứng ra cứu chữa lấy ơn.

BẺ TAY BỤT NGÀY RẪM *tng.* Chơi khăm, kẻ bị thiệt hại biết mà không trách cứ được.

BÉN RỄ XANH CÂY *thng.* Ăn ở lâu ngày một nơi chắc chắn lấy nhau có con. VL: *Tối đây thì ở lại đây, Bao giờ bén rễ xanh cây hãy về – CD.*

BEO (h. BÁO, h. HÙM) CHẾT ĐỂ DA, NGƯỜI TA CHẾT ĐỂ TIẾNG *dc.* Báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh – VNC, người ta, dù chết rồi, tiếng thơm (h. xấu) còn để lại muôn thuở, nên khi còn sống, nên làm những gì có ích cho đời.

BÈO GIẠT HOA TRỜI *thng.* Thân gái lênh đênh.

BÈO NƯỚC GẶP NHAU *thng.* Sự gặp gỡ may mắn lạ lùng của những kẻ trôi nổi, rày đây mai đó (*dc.* Bình thủy tương phùng).

BÉO CHÊ GẦY, GẦY CHÊ TANH *tng.* Khó tính, hay kiếm chuyện bắt bẻ chê trách, không ai làm vừa lòng được cả.

BÉO NHƯ CON CÚI VẬT *lv.* Mập tròn và lùn thấp.

BÉO NHƯ CỐI XAY CÙN *lv.* Mập và có tướng đi lắc qua lắc lại.

BẺ TA, GỖ CHÚ NÓ *thng.* Lời dụ dỗ ngọt dịu để người ta giúp mình khi có việc, lúc bình thường thì không biết tới ai.

BẾ MÔN TẠ KHÁCH *thng.* Đóng cửa từ khách; *thđ:* Trương Lương khi giúp Hán vương bình được thiên hạ rồi từ chối mọi cuộc phong thưởng của vua, vì ông cho quyền cao thì người ghét, và đóng cửa từ khách, vì ông cho giao tiếp nhiều thì vua nghi.

BẾ MÔN TU TRAI *thng.* Đóng cửa giữ mình cho trong sạch; *thđ:* Xưa, ở nước Lỗ có người đàn bà ở một mình, một hôm mưa to nhà sập, chị ta chạy sang người đàn ông láng giềng, cũng ở một mình, xin ngủ nhờ. Người này đóng cửa không tiếp, viện cớ cả hai đều còn trẻ, không thể ở chung nhau một nhà. Chị kia nói: “Sao người không làm như ông Liễu Hạ Huệ ủ người con gái vào lòng mà không tai tiếng gì”? Đáp: “Ông Liễu Hạ Huệ thì thế được, ta đây thật chưa thế được. Vì ta cho nàng vào, mà ta không được như ông Liễu Hạ Huệ, thì thà ta không cho nàng vào mà ta cũng giữ không tai tiếng gì như ông Liễu Hạ Huệ. Thế chẳng là ta không bắt chước Liễu Hạ Huệ mà vẫn được như Liễu Hạ Huệ ư”? **BẾ NGUYỆT TU HOA** (閉月羞花)

thng. Sắc rất đẹp (đẹp đến trăng thấy trăng che, hoa thấy hoa hổ).

BẾ QUAN TỎA CẢNG *thng.* Đóng cửa ải, khóa cửa biển // (B) Chính sách sống đơn độc một mình, không giao thiệp với nước ngoài của nước Nam hồi đầu thế kỷ XIX.

BÊN CHA CÙNG KÍNH, BÊN MẸ CÙNG VÁI *tng.* Nội ngoại đều thương đồng.

BÊN ĐI THÌ CHO, BÊN O THÌ ĐỪNG *tng.* Bà con bạn đi được phép cười gả nhau; còn bà con cô cậu thì không được.

BÊN ĐÔNG CÓ MÂY, BÊN TÂY CÓ

TAO *thng.* Lời vợ lớn nói với vợ bé hện cùng phục vụ một ông chồng // (R) Lời kêu gọi đoàn kết.

BỆNH NÀO THUỐC NẤY *tng.* Tùy tính người mà dùng lời lẽ để cảm hóa.

BỆNH QUÝ CÓ THUỐC TIỀN *tng.* Với người ương ngạnh bướng bỉnh, phải cứng rắn cương quyết, đôi khi cũng dùng đến roi vọt hay vũ lực là công hiệu nhất.

BỆNH TÙNG KHẨU NHẬP, HỌA TÙNG KHẨU XUẤT *cng.* X. Vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào

BI HOAN LY HỢP *thng.* Những vui buồn khi chung chạ và xa cách (chuyện thường tình).

BÌ OA CHỦ NHỤC (皮鍋煮肉) *thng.* X. Nồi da xáo thịt.

BÌ Ư BỒN MỆNH *thng.* Mỏi mệt, vất vả vì đã lăn lộn quá nhiều trong phận sự.

BÍ MẬT ĐỒNG CƯ *thng.* Ăn chung ở lén h. Ăn thâm ở vụng (xây tổ uyên ương một nơi kín đáo).

BÌ SẮC TỬ PHONG *thng.* Bù qua chế lại (thường nói về sắc đẹp).

BÌ CỤC THÁI LAI *thng.* Vận đen (rủi) đi, vận đỏ (may) đến; hết xui tới hên.

BÍCH HOÀN *đt.* Hòn ngọc được trở về chủ cũ *đt.* TH: *Nước Tần đời Chiến quốc muốn được ngọc Liên thành của Triệu nên xin đổi 15 thành và nài cho được chính Lạn Tương Như mang ngọc qua. Vua Triệu biết là kế để đoạt ngọc, nên toan thế ngọc giả. Lạn Tương Như không chịu mang ngọc giả đi, nài giao cho mình ngọc thật và hứa sẽ không để mất ngọc. Tới Tần, Lạn Tương Như mạnh dạn hài tội tham lam của Tần Thi hoàng giữa*

trào đình, toan hủy diệt ngọc báu rồi tự sát chết theo. Vua Tần cảm phục chí khí Lạn Tương Như và sợ hư bể viên ngọc quý của đời, can Lạn Tương Như và tha cho mang viên ngọc về Triệu.

BÍCH HUYẾT *đt.* TH. Trương Hoàng đời Châu bị chết oan ở nước Thục; ba năm sau, đào mả lên thấy máu chưa tan và hóa ra sắc biếc.

BÍCH QUAN *đt.* TH. Đạt Ma thiền sư tu ở chùa Thiếu Lâm trên núi Tung Sơn, trọn 9 năm ngồi nhìn vách núi, chùng đắc đạo, trong vách có hình ngài in khấn vào.

BÌNH BIẾN NGHIỆP LÊ *thng.* Năm 980, tướng sĩ nhà Đinh vâng lệnh đi ngăn giặc Tống, nhưng viện có vua Đinh còn nhỏ quá, không đủ uy tín chống giặc dữ, mới suy tôn Thập đạo tướng quân Lê Hoàn làm vua; Dương thái hậu cũng thuận tình, sai người đem áo cốn long khoác lên mình Lê Hoàn. Hoàn lên ngôi xưng Đại Hành hoàng đế rồi đem quân đánh tan quân Tống ở Chi Lăng.

BÌNH PHỤC CHI LĂNG *thng.* Năm 1427, Bình định vương Lê Lợi, một mặt vây tướng Minh là Vương Thông ở Đông Đô (Hà Nội), một mặt phục binh tại Chi Lăng giết Liễu Thăng và phá tan 10 vạn binh Minh, làm cho Vương Thông phải cầu hòa. VL: *Chi Lăng các đạo phục binh, Liễu Thăng, Mộc Thạnh liều mình nẻo xa, Vương Thông thế túng cầu hòa – QSDC.*

BÌNH CHIÊM ĐÁNH TỔNG *thng.* Võ công của Lý Thánh tông (1054-1072) khi tại ngôi. VL: *Thánh Tông văn học hơn đời, Bình Chiêm đánh Tống đủ tài kinh luân – QSDC.*

BÌNH ĐỊA BA ĐÀO h. BÌNH ĐỊA PHONG BA *thng.* Đất bằng dầy (h. nổi) sóng // (B) Khi không mà có chuyện lôi thôi.

BÌNH ĐỊA NHẤT THANH LÔI *thng.* Đất bằng dầy sấm // (B) Người tâm thường bông chốc lập nên công trạng to, được nổi danh trên đời.

BÌNH MỐI RƯỢU CŨ *thng.* Ngoài thì có thay đổi, trong y như cũ h. Hình thức mới, nội dung cũ.

BÌNH NÙNG PHỤC CHIÊM *thng.* Năm 1039, Lý Thái tông đánh tan giặc Nùng ở Quảng Nguyên (Cao Bằng), qua 1044, thân chinh đánh Chiêm Thành ở phương Nam (X. Phiên phục Nùng bình).

BÌNH THỦY TƯƠNG PHÙNG *thng.* X. Bèo nước gặp nhau.

BÌNH VỠ GUỒNG TAN *thng.* Gia đình tan vỡ, vợ chồng xa nhau.

BỊNH TỄ TUYÊN *thng.* Tánh dề. *đt* TH. Tễ Tuyên vương thời Chiến quốc có nhiều máu dề, nhiều lần suýt vì đàn bà mà mất nước.

BIỂN CẠN NON MÒN *thng.* Một thời kỳ xa xôi không thể có, lời thường dùng trong lúc yêu đương, nguyện ăn ở già đời mãi kiếp.

BIỂN THÁNH RỪNG NHU *thng.* Đạo lý thánh hiền (rộng như biển) và sách vở (nhiều như cây rừng) // (R) Cõi học mệnh mông. VL: Rừng nhu biển thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra – CD.

BIẾT DỄ LÀM KHÓ *cng.* Nghiên ngầm lý thuyết trong sách thì dễ hoặc suy nghĩ ra một kế hoạch thì dễ, chừng đem thực hành sẽ gặp nhiều khó khăn, cản trở.

BIẾT ĐƯỢC MIỆNG BÌ MIỆNG VÒ, AI BIẾT ĐƯỢC MIỆNG O MIỆNG

ĐĨ *tng.* Đồ vật có hình thức nhất định, thấy rộng là rộng, thấy hẹp là hẹp; ngược lại cái miệng con người, nhất là miệng mẹ chồng, cô chồng, chị em nhà chồng thì khó mà lường được.

BIẾT KHÓ LÀM DỄ *cng.* Một lý thuyết của Tôn Dật Tiên, chủ trương rằng lý thuyết luôn luôn trái ngược, sự nhận định xét biết rất khó, nên cần phải thận trọng nghiên cứu kỹ càng; ngược lại, khi thực hành, nếu biết mềm dẻo, tùy nhân tâm thế cuộc mà làm, miễn đừng xa nguyên tắc căn bản thì là việc không khó.

BIẾT MỘT CHẴNG BIẾT HAI *thng.* Biết mang máng, không thấu đáo sự việc; *thđ:* Tô đông Pha hiểu lầm câu: “Minh nguyệt sơn đầu khiếu, Huỳnh cầu ngoạ hoa tâm” cho rằng trăng sáng sao lại kêu ở đầu non, mới sửa chữ “khiếu” ra chữ “chiếu”; và chó vàng sao lại nằm trong cái hoa cho được, bèn sửa chữ “tâm” ra chữ “âm” để câu thơ trọn nghĩa. Chẳng ngờ, sau có việc đi xa, mới hiểu “Minh nguyệt” là tên một giống chim và “Huỳnh cầu” là tên một giống sâu phá hại hoa mau tàn. Chừng đó ông mới biết lúc trước mình chưa thông sự lý mà dám sửa thơ của người xưa.

BIẾT MÙI, CHÙI CHẴNG SẠCH *tng.* Lời chê trách, khinh khi những người chưa sạch nước đời mà lên mặt, chẳng khác trẻ con hý mũi chùi không sạch.

BIẾT NGỪA ĐÀU MÀ GÃI *thng.* Không biết việc sẽ tới ra sao để ngừa trước cho khỏi hư việc, lời nói để tránh trách nhiệm của người không biết phòng xa.

BIẾT NGƯỜI BIẾT CỦA *thng.* Có mắt tinh đời, thấy của đó biết chủ nó là người thế nào hoặc thấy phong độ của người, đoán được của người ấy giá trị ra sao.

BIẾT SỰ TRỜI, MUỐI ĐỜI CHĂNG KHÓ *tng.* Ai biết trước được việc do trời sắp đặt (h. thời trời, mưa gió bất kỳ, v.v.) thì không bao giờ nghèo hay gặp khó khăn.

BIẾT THÌ THỐT (h. THỪA THỐT), KHÔNG BIẾT DỰA CỘT MÀ NGHE *tng.* Việc gì biết rành sẽ nói, bằng không, nên nghe để học thêm.

BIẾT THỜI VỤ *thng. dc.* Thúc thời vụ già vi tuần kiệt, biết được việc đời thay đổi mà tráo trở theo, không khu khu một mực; *thd.* *Cụ Phan Thanh Giản làm Kinh lược sứ 3 tỉnh miền tây, có phận sự chống ngăn binh Pháp tới cùng, nhưng thấy giặc quá mạnh, có tàu sắt súng to; nhất là cụ có sang Pháp, thấy tất cả văn minh hùng cường của Pháp, rồi nhìn lại quân lực của mình hết sức thô sơ, nhất là triều đình hủ lậu, không thấy xa, không mở cửa cầu học, e chống cự chỉ như lừa dê vào miệng cọp; lại hư hao nhà cửa sinh mạng dân chúng, nên cụ viết thư cầu hòa với Pháp rồi uống thuốc độc tự tận để bảo toàn binh lực và tài sản dân chúng mà cụ không mang tiếng mãi quốc cầu vinh.*

BIẾT VÀ LÀM PHẢI ĐI ĐÔI *thng.* Vừa học vừa thực hành để bồi bổ kiến văn hoặc sửa chữa nguyên tắc căn bản, rồi nhờ kết quả của việc làm mà nảy nở thêm sự hiểu biết, một chủ trương của Vương Dương Minh trong việc học.

BIẾT NAM QUAN *thng.* Cuộc chia tay tại Nam Quan, một ải địa đầu của nước Nam giáp với TH.; *đt.* *Nhà Minh (TH) diệt nhà Hồ, bắt hết công thần không đầu phục giải về Tàu, trong ấy có Nguyễn Phi Khanh; con là Nguyễn Trãi theo khóc lóc đưa cha đi. Đến đi Nam Quan, cha bảo con: “Làm trai phải đáp nợ nước báo thù nhà, chớ cứ khóc lóc hoài vậy sao”? Trãi hiểu lời cha, lạy từ cha già rồi trở về nhà ôn nhuần binh thư, sau phò Bình định vương Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh về nước mà dựng lên nghiệp Lê.*

BỎ CHẾT CHẴNG KHỎI RƠM *tng.* Không bỏ được tính tự nhiên hay cuộc sống cha truyền con nối (lời thường dùng trong trường hợp chê bai người sống hẹp hòi, khư khư giữ nghề nhà hoặc không dám rời quê hương đi làm ăn xa).

BỎ CHẾT CHỜ KHI KHẾ RỤNG *tng.* Rủi ro của người này là cái may đúng lúc của người khác (dùng khế ăn với thịt bò).

BÓ MO THÌ THIẾU, BÓ CHIẾU THÌ VỪA *tng.* Bó một vật dài, thầy ma chẳng hạn, mà dùng mo cau thì không vừa, phải dùng chiếu // (B) Việc to phải dùng người có tài, dùng người dở thì hỏng việc,

BỎ MUỐI VÀO MẮT *tng.* Khuấy người, hại người, chỉ bảo người những điều sai lầm.

BỎ THÌ THƯƠNG, VƯƠNG THÌ TỘI *tng.* Bứt rời ra thì không nở, mang theo hay cho theo thì đeo theo khó khăn; *thd.* TH: *Một đoàn người chạy loạn, giữa đàng gặp một người đồng cảnh xin nhập bọn. Tất cả thương tình nhận lời,*

chỉ trừ Hoa Hâm, ông nói: “Không nên! Đang bước nguy hiểm, may rủi sống chết có nhau, ta đi bấy nhiêu người cũng như một người. Bây giờ, vô cớ nhận người lạ, lỡ khi xảy ra việc gì, có bỏ người ta được không”? Chúng cố nài nỉ, Hoa Hâm phải đồng ý. Đi một quãng, chẳng may người ấy sa xuống giếng. Cả bọn muốn bỏ để đi cho kịp, Hoa Hâm bảo: “Không nên! Người ta cùng đi với mình là người cùng bọn rồi, nếu bỏ người cùng bọn đang mắc nạn, lòng nào cho nở”? – Thế là cả bọn nán lại lập thể vớt người kia lên.

BỎ VẬT BỎ VẠ *thng.* Bỏ mặc, không đoái hoài tới, ra sao cũng mặc.

BỎ TRẦU CAU *thng.* Hỏi vợ, một trong sáu lễ xưa, nay là lễ hỏi, có mâm trầu xây tròn, giữa có quày cau, một tục lệ đặc biệt trong lễ hôn nhân; *đt.* Đời Hùng vương xưa, Tân và Lang là anh em ruột giống nhau như đúc và thương nhau chí mực. Một hôm, anh em cùng đi săn, Lang một về trước. Vợ Tân là Lưu Xuân Phù tưởng chồng về, ra sân đón vồn vã. Lang hổ thẹn bỏ nhà ra đi, đi mãi đến kiệt sức chết và hóa thành tảng đá to. Tân về, nghe vợ thuật chuyện, thương em quá bỏ nhà đi tìm. Đi tới hòn đá thì kiệt sức chết, hóa thành cây cau cao vút. Nàng Lưu Xuân Phù mòn mỏi trông chồng trông em không được, phải bỏ nhà đi tìm. Vừa đến đúng nơi tảng đá và cây cau thì nàng kiệt sức, nhào xuống gốc cau chết và hóa thành dây trầu quấn theo thân cau. Vua Hùng vương tuần du tới đó, hay biết chuyện lạ, bèn phán hỏi quần thần; có viên

quan già râu: thường muốn biết hai người có phải ruột thịt không, người ta chích máu cả hai hòa lại; nếu máu hòa tan là phải. Vậy cho nghiền ba vật và trộn chung xem sao. Vua y tấu quả nhiên, khi ba món được nghiền chung thì tiết ra một thứ nước đỏ tươi như máu. Từ ấy, nhà vua truyền dùng trầu cau làm lễ hỏi lễ cưới để nhớ mãi sự tích ba người kể trên.

BỘ NGỰA CHỐNG XE *thng.* Yếu mà chống với kẻ mạnh gấp mấy mươi lần, không sợ nguy hiểm, quyết chí tiến lên cự với cường địch, dầu chết cũng không thôi bước; *đt.* TH. Trang công nước Tề xa giá đi săn; giữa đường có con bộ ngựa cứ đứng giữa đường, giương càn chực chống lại với xe nhà vua. Quân lính toan giục xe lên cán chết, vua bảo: “Không nên! Giống bộ ngựa thế mà đáng kính. Giả sử có một người bị kẻ tàn bạo hà hiếp, người ấy không sợ, nhất quyết chống với kẻ nghịch tới cùng, thì chẳng là đáng kính lắm ru”. Rồi vua bảo đẩy xe tránh qua một bên.

BÓC NGẮN, CẮN DÀI *tng.* Lột vỏ thì ít, mà cắn miếng thật to // (B) Làm ít ăn nhiều, kiếm được ít tiền mà xài nhiều.

BÓC VỎ BỎ HỘT *tng.* Chuẩn bị đầy đủ, làm xong đầu đấy // (B) Làm một việc đúng với thường tình, không sai chạy.

BÓI RA MA, QUÉT NHÀ RA RÁC *tng.* Mạnh giỏi mà tới thầy bói thế nào thầy cũng bảo là đau chứng này bệnh kia, hoặc bị tà ma phá khuấy v.v. như nhà, hễ quét là có rác.

BÒN NƠI KHỔ BỆN, ĐẢI NƠI

QUẢN HỒNG *tnh.* Bòn rúc vợ nghèo để nuôi gái đẹp // (B) Dân nghèo cứ mãi bị nạn tham quan lại nhùng.

BÒN NHƯ THỎ CÔNG BÒN VÀNG

lv. Rúc rĩa quá sức, có tiền mà không xài, dù ít hay nhiều gì cũng bắt kẻ khác phải chịu cho mình.

BÒN TRO ĐÃI TRẤU *tnh.* Bùn xin, cần tấy từng đồng.

BÓNG CHIM TẮM CÁ *thng.* Chim bay ít khi thấy bóng, cá lội dưới nước sâu, khó thấy được // (B) Văng bặt tin tức.

BÓNG DẦU *thng.* Ánh nắng trời chiều chiếu trên ngọn cây dầu // (B) Cảnh về già của cha mẹ VL: *Bóng dầu đã xế ngang đầu – K.*

BÓNG ĐÈN TIẾNG BÚA *thng.* Che ánh sáng ngọn đèn và đập búa cho có tiếng kêu // (B) Lời trời trăng kín đáo, không để người ngoài nghe thấy. *đt TH: Vua Tống Thái tổ khi gần chết gọi riêng em là Triệu Khuông Nghĩa vào trời lại việc nước trong khi mọi người đều được mời ra khỏi cung, ánh đuốc được che ánh và có tiếng búa nên chỉ chác chung quanh.*

BÓNG ĐUỐC LAY NGHIÊNG *đt.* TH. Tống Thái tổ bệnh nặng, chẳng ai được hầu gần, trừ em ruột là Triệu Khuông Nghĩa, đèn đuốc được che ánh, tiếng búa nên vang tai. Tuy vậy, xa xa người ta thấy ánh đuốc chao và nghe tiếng vua la: “Khuông Nghĩa giỏi lắm!” Một chập sau, Khuông Nghĩa đòi bá quan đến cho hay vua đã thăng hà và trước khi nhắm mắt, có di ngôn truyền ngôi cho mình là em thay vì cho con của vua.

BÓP CHÓ ĐÁ VẢI CÚT *tnh.* Hà tiện, bùn xin, cần tấy từng chút.

BÓP HẦU BÓP HỌNG *thng.* Bán thật mắc (đắc) h. Cho vay ăn lời (lãi) thật nặng.

BÓP MỒM BÓP MIỆNG *thng.* Dè sèn, chất bốp, không dám ăn xài // Cấm đoán, kiểm duyệt, không cho nói ra.

BỔ DỤC CHẤM NƯỚC CÁY *lv.* Xằng lè, cách nói năng cộc cằn thô lỗ // Có ý kiến cho rằng hai món có sự chênh lệch nhau quá.

BỔ NÔNG CẢ MỎ KHÓ KIẾM ĂN *thng.* Chim bồ nông mỏ dài, ăn trong kẹt hóc không đặt // (B) Kề tai to mắt lớn khó nói năng để ăn lót, phải nhờ tay chân bộ hạ làm trung gian.

BỔ CHỒNG LÀ LÒNG CHIM PHƯỢNG, MẸ CHỒNG LÀ TƯỢNG MỜI TÔI, NÀNG DẦU LÀ BÔ CHỊU CHỬI *tnh.* Cảnh nàng dâu dưới chế độ đại gia đình xưa, cha mẹ chồng là thần thánh, nàng dâu là tôi đòi mua đem về hầu hạ, lỡ ra không làm vừa lòng cha mẹ chồng là bị mắng chửi, một ảnh hưởng tai hại của điều khoản “Bất sự câu cô” trong luật thất xuất xưa.

BỔ Y CHI GIAO *thng.* Bận nghèo với nhau.

BỔ MẸ GIÀU CON CÓ, BỔ MẸ KHÓ CON KHÔNG *tnh.* Tình mẹ thương con không chi bằng, luôn nhìn ăn nhìn mặc để của cho con; nếu vì lẽ nào mà mẹ nghèo, thì con phải chịu cực khổ sớm, ra bươn chải với đời.

BỔ PHONG TRÓC ẢNH *thng.* Chụp gió bắt bóng // (B) Đoán phóng chừng, không căn cứ, hoặc chạy theo mối lợi không đâu.

BỎ THIÊN CỨU TỆ *thng.* Sửa điều lệch, chữa điều xấu.

BỐC LỬA BỎ BÀN TAY *tng.* Tự mình làm nguy cho mình, chuyện hoàn mà làm ra gấp.

BỐC MŨI BỎ LÁI *tng.* Sang sốt cho đồng đều // Làm lằng xằng mà đầu hoàn đầy, không giải quyết được gì (mũi hay lái đều trên thuyền, không giảm được sức khẳm của thuyền).

BỐC Ô NỌ BỎ Ô KIA *thng.* Sang sốt, chọn lọc lằng xằng // (R) Gá con gái cho người rồi bắt lại gá nơi khác.

BỐC PHƯỢNG *C/g.* Phượng bốc, bó ra quả chim phượng, quả lấy vợ lấy chồng tốt *đt.* TH. *Người họ Ý muốn hỏi con Kinh Trọng làm vợ, bó ra quả chim phượng.*

BỘC THƯỢNG CHI ÂM *thng.* Lời chọc ghẹo, hện hò, tình tự với nhau giữa một trai một gái (X. *Bộc thượng tang gian*).

BỘC THƯỢNG TANG GIAN *thng.* Trên bộc trong dâu, trên bờ sông Bộc và trong ruộng dâu, nơi trai gái nước Trinh và nước Vệ thường hện hò tình tự // (R) Đàng điểm, lằng lộn.

BÔI CHUÔNG ĐƯỜNG HẠ *thng.* Dưới thêm làm lễ bôi chuông *đt.* TH. *Xưa nước Tàu đúc chuông phải giết trâu lấy máu bôi vào thì sau chuông không nứt, một hôm, vua Tề Tuyên vương thấy quân dắt trâu qua dưới thêm mà trâu có vẻ buồn, ngài dạy tha trâu và giết dê thế lấy máu bôi chuông.*

BÔI TRO TRÉT TRẤU *thng.* Làm xấu cho hư tâm tiếng.

BÔI TRUNG XÀ ẪNH *thng.* Hình con rắn trong chén *đt.* TH. *Lạc Quảng đời Tần đãi rượu, người bạn thấy trong chén rượu có hình*

con rắn, nghi Lạc Quảng muốn hại mình. Lạc Quảng biết ý, bèn lấy cây cung treo trên vách cất đi, thì con rắn cũng biến mất.

BÔI VÔI *thng.* Do *tng.* Bắt cóc bôi vôi. Bắt con cóc bôi chút vôi trên lưng rồi thả thật xa, nó cũng nhờ chỗ mà trở về VL: *Một ngày lạ giống chúng bay, Nghề bôi vôi vẫn nông thay chẳng chừa – Tr. Cóc.*

BỘI NHẬP BỘI XUẤT *thng.* Vô nhiều ra nhiều, làm được nhiều tiền thì xài nhiều // (B) Tiền của kiếm cách phi nghĩa thì dễ tiêu tan.

BÒN BA CHẲNG QUA THỜI VẬN (*truyền*) Vận động, lo lắng, cố gắng làm việc cho lắm cũng chẳng ra chi khi vận mình còn xấu.

BỐN MƯƠI CÓ CHÁU, SÁU MƯƠI CÓ CHẮT *thng.* Có vợ có chồng sớm.

BỐN PHƯƠNG THU LẠI MỘT NHÀ *thng.* Đinh Bộ Lĩnh dẹp 12 sứ quân để thống nhất đất nước và sáng lập nhà Đinh (968- 980).

BÔNG GIÁ VÀNG, BÔNG TRÀM TRẮNG *thng.* Con ong ở rừng giá hút nhị hoa giá thì cho sáp vàng, còn ở rừng tràm thì cho sáp trắng.

BÔNG ĐÁU CẦU ĐIỆN (蓬頭垢面) *thng.* X. *Đầu tắt mặt tối.*

BÔNG LAI TIỀN CẢNH *thng.* Núi Bồng lai là cảnh tiên *đt.* TH. *Phía đông Bột Hải có cái hang to, trong hang có 5 hòn núi là Đại Du, Viên Kiệu, Phương Hồ, Dinh Châu và Bồng Lai, có lâu đài điện các toàn bằng vàng ngọc, dân cư toàn là tiên thánh cả – TDK.*

BỘT ÍT NHÂN NHIỀU *thng.* Vốn ít tài hèn mà kinh doanh to tát, làm chuyện vĩ đại.

BỚT BÈO RA BỌT *tng.* Lọc soát, tìm kiếm lưỡng công h. Cố làm cho ra chuyện, mặc dầu chẳng có gì.

BỚT CÁT TÌM VÀNG *tng.* Làm chuyện ti mĩ mà hy vọng rất mong manh.

BỚT LÔNG TÌM VẾT *tng.* Có tìm cho ra lỗi mọn của người, cố gây chuyện.

BỘM GIÀ MẮC BẦY CÒ KE *thng.* Người già giận mà vô ý bị kẻ thấp thời hơn gạt lố.

BỚT BÁT MẮT MẶT *tng.* Cát bớt phần ăn để làm bi người.

BỚT GIẬN LÀM LÀNH *thng.* Dằn cơn giận và tỏ ra dịu ngọt, cách cư xử mềm dẻo để lấy lòng người.

BỚT THÙ THÊM BẠN h. THÊM BẠN BỚT THÙ *thng.* Kéo kẻ thù vào phe mình được hai cái lợi là bớt được một người thù và thêm được một bạn (vây kiếng).

BÙ CHÌ *thng.* Chăm thêm cho được nhiều đt: Một bà kia có năm con đều có gia thất. Anh em muốn báo hiếu cho mẹ nên luân phiên nuôi mẹ, mà lại giao: mỗi khi thay phiên, phải cân mẹ coi người trước có hết lòng nuôi mẹ không. Do đấy, bà cụ vì lòng thương con đồng đều, không muốn có việc so sánh đến xích mích lẫn nhau, mỗi khi bà thấy sút cân, thì giấu chì trong mình cho nặng. VL. Thương con mẹ chẳng có chì, Cho nên mẹ phải bù chì cho con – CD.

BÙ QUA CHẾ LẠI *thng.* Lấy bên thừa chăm cho bên thiếu để được đồng đều.

BÙA KHÔNG HAY, HAY VỀ CHÚ *tng.* Việc làm thì kém, nhưng nhờ khéo trau chuốt lời nói h. Nói hay mà làm dở.

BỤNG BÍ RỢ, Ở ĐỘ MÀ ĂN *tng.* Người bụng phê, không làm gì được.

BỤNG CHỨA DAO GẦM *thng.* Lòng độc ác, luôn luôn toan mưu hãm hại người, hoặc mong muốn cho người bị hại.

BỤNG ĐÓI CẬT RẾT *thng.* Nghèo khổ, không đủ cơm ăn áo mặc.

BỤNG ĐÓI, CHÓ SÓI BỎ RỪNG *tng.* Khi túng thiếu, việc chi gian xảo, ác độc cũng dám làm..

BỤNG ĐÓI, ĐẦU GỐI PHẢI BÒ *tng.* Đói quá, dù biếng nhác cũng phải đi kiếm ăn // (B) Sự cần dùng bắt buộc con người phải hoạt động bươn chải. VL: *Đói thì đầu gối biết bò, No cơm ấm cật còn lo lắng gì* – Trth.

BỤNG LÀM DẠ CHỊU *úng.* Đã gây ra hư hại hay tội vạ thì chịu lấy, không nên đổ cho ai hay oán hờn ai. đt. *Anh kia nhận tiền vợ đi học nghề làm ăn; đi trót tháng, tiền bạc xài hết mà chẳng học được nghề chi cả; sợ bị rầy, anh ta nói khoác là đã học nghề bói, trăm điều không sai một. Tiếng đồn khắp xa gần. Hoàng hậu bên sai hai nội giám tới rước anh ta bói xem con rùa vàng trong cung bị ăn cắp mất. Nằm trên võng cho hai nội giám khiêng, anh ta chẳng xiết than vắn thờ dài, e phen này mà đoán sai thì chắc chết. Cuối cùng, anh ta quả quyết: “Thôi Bụng làm dạ chịu, chớ khá than van”. Hai nội giám thất vía, lật đặt để võng xuống quỳ lạy tam thiên, xin anh ta cứu mạng. Một tên nói: “Tôi thật chẳng dám, tại anh Dạ xúi biếu tôi”. Tên kia cũng vừa lạy vừa thưa: “Chúng con lỗ dại, xin thầy cứu giùm, con*

rùa vàng ấy, anh Bụng và con còn giấu trên máng xối chó chưa đem ra khỏi cung”. Anh thấy hiểu hết mọi việc, bụng mừng nhưng mặt vẫn thản nhiên đáp: “Hai anh em biết tội như vậy cũng khá, tôi chỉ giúp Hoàng hậu tìm lại rùa vàng, còn tội anh em thì tôi sẽ tha cho mà giấu giếm”. Đó rồi anh ta chỉ chỗ cho Hoàng hậu tìm lại được rùa vàng và được phong làm quan to (xua).

BỤNG MANG DẠ CHỨA *thng.* Có chứa gần ngày (đàn bà).

BỤNG ÔNG ĐÍT VÒM *thng.* Tướng người xấu xí, bụng thì to phình ra, đít teo lại.

BỤNG TÌNH MÌNH GÂY *thng.* Bụng tình táo, trí óc sáng suốt, nhưng sức yếu, không làm được việc // (B) Có sáng kiến, tìm được điều hay mà vì thiếu phương tiện không thực hiện được.

BÚT NAM TÀO, DAO THẦY THUỐC *tng.* Số trời đã định, thầy thuốc dù giỏi cũng không cứu nổi h. Số mạng là trước hết, thuốc men chỉ phụ thuộc, h. Con dao xắt thuốc như ngọn bút của Nam Tào, cứu hay giết người đều được cả.

BÚT SA GÀ CHẾT *tng.* Giấy tờ làm xong là việc đã định, không còn sửa đổi lời thôi gi nữa.

BÚT TRỞ HOA SEN *thng.* Văn tài lỗi lạc, mỗi câu văn, câu thơ như một búp hoa sen đt. TH. *Giang Yêm* chỉ là một nhà thơ xoàng, nhưng từ khi nằm mộng thấy trên ngọn bút có hoa sen, thì thơ ông càng ngày càng hay và nổi tiếng.

BÚT KHÔNG ĂN MÀY MA *tng.* Phật không xin của ma: Trong các đám ma chay, thường có bàn Phật và

một đĩa trái cây, để nhà sư tụng kinh siêu độ vong linh người chết. Đó là do tin tưởng của người đời chó không phải Phật bày vẽ ra để hưởng trái cây hay hương khói // (B) Kẻ chính trực không hề đầu phục kẻ gian tà mà nhờ nhờ.

BỤT NHÀ KHÔNG THIỀNG, THỜ THÍCH CA NGOÀI ĐƯỜNG *tng.*

Người hay vật mà gần gũi thân cận quá thì xem thường; còn người hay vật ở xa xôi, chỉ nghe lời đồn đãi, quảng cáo thôi, cũng tin tưởng mà trọng vọng sùng bái hết lòng; *thd.* TH: Dương Phủ nhà nghèo, nhưng rất mộ đạo. Một hôm, nghe đồn bên đất Thục có ông Vô Tế đại sĩ là bậc chân tu, ông bèn từ biệt cha mẹ để vào đất Thục. Giữa đường, ông gặp một sư già bảo ông rằng: “Được gặp Vô Tế chẳng bằng được gặp Phật”. Hỏi: “Phật ở đâu”? - Đáp: “Nhà ngươi cứ trở về, gặp người nào mặc áo màu này, mang dép như thế này, chính là Phật đấy”. Dương Phủ nghe lời quay về, dọc đường không gặp ai như thế cả. Tới nhà thì đêm đã khuya, ông gọi cửa. Mẹ nghe tiếng mừng quá, vội vã khoác chăn đi dép ngược ra mở cửa. Bấy giờ, Dương Phủ trông ra, thì y như hình dáng mà nhà sư già đã tả. Từ đấy, ông biết cha mẹ trong nhà tức là Phật, chẳng phải câu kỳ đi cầu Phật đâu xa nữa - CH TH.

BỤT TRÊN TÒA, SAO GÀ MỎ MẮT?

thng. Lớn ra phận lớn thì kẻ dưới không dám khinh lớn, lớn mà không giữ tư cách thể diện, xô bồ xô bộn với kẻ dưới, hoặc có hành vi hạ tiện, tự nhiên bị kẻ dưới khinh lớn khi dễ. *thd.* TH. Tướng

Tống là Nam Cung Tường Vạn bị Lỗ bắt, sau được tha về nước; Tống Mẫn công thân ra rước và biểu: “Trước ta kính trọng người, nay người là tên tù nước Lỗ, ta hết kính trọng”. Đại phu Cửu Mật tâu khu-yên nên giữ lễ với kẻ dưới; vua bảo là lời nói chơi thân mật. Mẫn Công thắng luôn Tường Vạn ba ván cờ, cười bảo: “Tù nhân mà đánh ăn ai”? Tường Vạn xin đi sứ nhà Châu, Mẫn Công bảo: “Khi nào Tống không còn ai, trăm sẽ sai tù nhân đi sứ”. Tường Vạn giận quá hét: “Tù nhân cũng biết giết vua vậy”. Thế là Mẫn Công chết vì tay Tường Vạn.

BUỘC (h. GIẬT) CỔ MÈO TREO

CỔ CHÓ *tng.* Có hành động lưu manh gian xảo, việc gian dối gì cũng dám làm.

BUỘC CHỈ CỔ TAY *tng.* Cố răn mình, luôn luôn nhớ lỗi để tránh tái phạm.

BUỘC TRẦU TRƯA NÁT CHUÔNG

thng. Trưa nắng nóng, thường người ở đồng hay để trầu dầm mình dưới bùn cho mát; nếu nhốt chặt chúng trong chuông, bị nóng bức quá, chúng hóa điên mà phá chuông đi // (B) Làm việc không hợp thời thì hư h. Bắt ép người ta quá thì có phản ứng mạnh.

BUỒM BÊ LÁI GÃY *tng.* Buồm giương lên để nương sức gió cho thuyền lướt tới, lái dùng điều khiển thuyền, nhưng gặp dông to, nếu không kịp cuốn buồm, lái sẽ vì đấy mà mất hiệu lực, có khi phải gãy nữa // (B) Công việc tuân tự tiến theo đà với sự lèo lái của một người lãnh đạo; nếu gặp thời cuộc chông chênh, người lãnh đạo

phải biết thu xếp gọn lại để đợi thời, nếu cứ để công việc tiến theo đà tự nhiên, khó tránh việc sụp đổ đáng tiếc, VL: Ai ơi không nghĩ khi nghèo, Buồm bê lái gãy, ai chèo anh sang – CD.

BUỒN BUỒN BÁN CHO ĐI ĐẠI *tng.*

Dạy đi mới vào nghề làm màu mè dối gạt những người nhẹ dạ, đại khờ // (B) Túng nghề quá, phải làm việc bất lương.

BUỒN BUỒN BÁN CHO THẲNG NGÂY *tng. Nhtr.*

BUỒN CÓ BẠN, BÁN CÓ PHƯỜNG

tng. Đi buôn phải kết đoàn để tránh sự lung đoạn của nhà sản xuất; bán ra cũng phải lập cửa hàng theo phường theo xóm hay cùng một con đường vừa dễ cho khách hàng, mà bán cũng được chạy // (R) Làm việc chi cũng phải đoàn kết mới sống.

BUỒN CHÍN BÁN MƯỜI *tng.* Nghe rồi thuật lại luôn luôn có thêm thắt như mua bán phải có lời.

BUỒN DANH BÁN TIẾNG *thng.*

Tiêu tiền để tự quảng cáo, cho có tên tuổi với thiên hạ.

BUỒN HƯƠNG BÁN PHẤN *thng.*

Nh. Bán tròn nuôi miệng.

BUỒN (h. MUA) MAY BÁN ĐẤT

thng. Mua được giá rẻ, hàng tốt, bán được đắt hàng.

BUỒN MỘT LÁI MƯỜI *thng.* Bán với vốn ít mà được lời nhiều (thường là lời chực).

BUỒN NGỒ BUỒN TÀU, KHÔNG GIÀU BẰNG HÀ TIỆN *tng.*

Buôn bán to hoặc đi buôn bán xa mà xài lớn hoặc chịu sở hụi nặng, không khá bằng ki còm chất lót.

BUỒN NGƯỢC BÁN XUÔI *tng.* Lên mạn ngược mua hàng về miền

xuôi bán hoặc hàng đi hàng về
(mua đầu này đem bán đầu kia rồi
mua hàng trở lộn về bán nữa) //
Mua bán phải xảo quyết.

**BUÔN QUAN TÁM BÁN QUAN TƯ
LẠY TIÊN SƯ (h. ÔNG THÁNH
SƯ) LỜI (h. ĐƯỢC LÃI) TƯ TIỀN**

thng. Lảnh mỗi (h. thầy) với một
giá cao rồi sang lại người khác với
một giá hạ để kiếm lời.

BUÔN TẢO BÁN TÂN *thng.* Chịu
cực khổ mua bán không nhất thiết
một món hàng nào, mà tùy mùa
tiết hay đặc thất mà xoay xở. VL:
*Vu dĩ thái tân, nam gián chi tân;
vu dĩ thái tảo, vu dĩ hành lạo. Vu
dĩ thịnh chi, duy khuân cập cử, Vu
dĩ tương chi, duy ý cập phủ. Vu dĩ
điện chi, tôn thất dù hạ, thủy kỳ
thi chi, hữu trai quý nữ – K.th. (Đi
hái rau tân ở gần bên khe, đi hái
rau tảo ở ngòi bên kia. Đứng vào
những cái giỏ tre, cái ăn cái trả
đem về nộm dưa. Dâng lên dưới
cửa nhà thờ, có cô bé nhỏ bây giờ
đứng coi, Là người thành kính hơn
ai) – NKH dịch.*

**BUÔN TÀU BUÔN BÈ, KHÔNG
BẰNG ĂN DÈ HÀ TIỆN** *tng. Nh.*

Buôn Ngó buôn Tàu, không giàu
bằng hà tiện.

BUÔN TẬN GỐC, BÁN TẬN NGON

tng. Mua nơi sản xuất với giá rẻ,
bán lại cho người tiêu thụ để tránh
nạn trung gian // (B) Nghe thấy
tại chỗ, điều tra tường tận về nói
lại, viết lại, loan báo ra.

BUÔN THẦN BÁN THÁNH *tng.*

Dựa vào chùa miếu, lấy danh
nghĩa thần thánh Phật Trời, lợi
dụng lòng mê tín của người mà
làm tiền. *thd. TH. Dân đất Nghiệp
có tục mỗi năm góp tiền mua một*

*người con gái ném xuống sông để
gả cho Hà Bá. Sự mê tín ấy làm
chết oan nhiều người cũng như làm
tổn tiền dân cư ở đây không ít, và
một số người đứng ra tổ chức với
bọn đồng cốt hưởng lợi cũng chẳng
ít. Lúc ông Tây Môn Bá đến làm
quan ở đấy, ông thân hành đứng
làm lễ cưới. Ông cho gọi người gái
sắp làm vợ Hà Bá đến ngắm nghía
rồi chê không đẹp, lại nhờ bọn đồng
cốt xuống nói với Hà Bá xin hoãn
lại hôm khác để tìm người đẹp hơn.
Ông lập tức sai lính khiêng một
ông đồng quăng xuống sông. Một
lúc lâu, ông nói: “Sao lâu thế này”!
Rồi ông sai một bà cốt xuống nói
hộ. Lập tức lính khiêng bà cốt ném
xuống sông. Một lúc, ông nói: “Sao
không thấy tin tức gì cả”? Chừng
các đồng cốt xuống nói không nên
lời, vậy phiên một ông bô lão xuống
nói hộ”. Lính vâng lời ném một ông
bô lão xuống sông. Ông còn toan
ném thêm các hào trưởng; chừng
ấy, ai nấy đều xanh mặt, van lạy
xin thôi. Từ ấy, tục gả vợ cho Hà
Bá ở đất Nghiệp không còn.*

BUÔN THẤT NGHIỆP, LÃI QUAN

VIÊN *tng.* Buôn nhỏ mà lời to
(thất nghiệp là vốn nhỏ, quan viên
là lãi to).

BUÔN THUA BÁN LỖ *thng.* Mua
bán lỗ lã, làm ăn thất bại.

**BUÔN THUYỀN BUÔN VÃ, CHẴNG
ĐÃ HÀ TIỆN** *tng. Nh.* Buôn Ngó,
buôn Tàu, không giàu bằng hà tiện.

BUÔN THÚNG BÁN MỆT *thng.*

Mua bán nhỏ, bán hàng rong, chỉ
một bụng một xách.

BUÔN TRANH BÁN CƯỚP *thng.*

Mua bán phải giành giật, cạnh
tranh.

BUÔN TRẦM BÁN HƯƠNG *thng.*

Dùng nhan sắc kiếm chồng. VL: *Thôi thôi dứt được đi thăm, Còn duyên chi nữa buôn trầm bán hương* – CD.

BUÔN VƯỜN TẠO NGÕ, KHÉO THAY NẶNG NỖ BÁN CẢ NGÕ LẦN VƯỜN *tng.*

Chỉ những người không ở nhà nào lâu; hễ ai mua được giá là bán để tạo cái khác; cứ thế luân chuyển cũng có khi mất cả nhà lần vốn.

BUÔN NGỦ, GẶP CHIẾU MANH

thng. dc. Buồn ngủ lại gặp chiếu manh. Chồng tôi vừa để, gặp anh giữa đường – CD. May mắn được vật đang cần dùng cấp thiết.

BUÔN NHƯ CHẤY CẮN *lv.*

Thật buồn bã trong lòng, không có chi giải khuây.

BUÔNG ĐẦU NÀY, BẮT ĐẦU KIA

thng. Thay đổi luôn (thường nói về vợ chồng) h. Gây với người này đã rồi gây với người khác (gây lộn).

BUÔNG GIẤM (h. TAY GIẤM)

CẦM CHÈO (h. TAY CHÈO) *tng.*

Siêng năng, làm xong việc này thì làm việc khác, không nghỉ.

BUÔNG HÌNH BẮT BÓNG *tng.*

Bỏ cái chắc được để chạy theo cái không chắc; *thd. TH.* Có người nước Sở đi đò sang sông, vô ý đánh rơi thanh gươm xuống nước. Anh vội vàng đánh dấu vào mạn thuyền và lăm bắm: “Nó rơi ngay chỗ này!” Khi thuyền đỗ bến, anh ta cứ theo cái dấu trên mạn thuyền mà lặn xuống nước mò gươm – CH. TH.

BUÔNG MÀNH TRỊ NƯỚC *thng.*

Ngồi sau ngai vua, có tám sáo che trước, để phát lạc việc nước; *đt.* Lý Nhân tông (1072-1127) lên ngôi hồi 7 tuổi, mẹ là Nguyên phi

Ỗ Lan ngồi sau màn nhiếp chính, có Thái sư Lý Đạo Thành phò tá. VL: *Thụ di có Lý Đạo Thành, Ỗ Lan hoàng hậu buông màn giúp nên* – QSDC.

BUÔNG PHAO THẢ LƯỚI *thng.*

Lưới cá hay câu cá // (B) Bày một kế hay gài một cái bẫy để kẻ ngịch sa vào.

BUÔNG QUẢNG BỎ VẢI *thng.*

Bỏ bờ bãi, không ngăn nắp // (R) Làm nửa chừng rồi bỏ, không làm tiếp cũng không giao cho người khác.

BUÔNG RỘNG THẢ DÀI *thng.*

Áo không gài (cài) nút, quần trích lưng (thả quần bàn) h. Mặc áo quần dài rộng.

BUÔNG THA NHẢ NHÓM *thng.*

Thôi, không lấy nữa hay không chơi với nhau nữa (lời kẻ khác bảo với giọng hằn học).

BỮA CƠM BỮA CHÁO *thng. dc.*

Xan phạn xan chúc: nghèo túng, cơm không đủ no hoặc vừa đủ mà phải rào đón trước với một người sắp về ăn ở nhà mình.

BỮA CHÁO BỮA RAU *thng. Nh.*

Bữa cơm bữa cháo.

BỮA TRƯỚC BỮA SAU *thng.*

Cách một ngày.

BỤNG KÍN MIỆNG BÌNH *thng. dc.*

Thủ khẩu như bình: giữ kín, không nói ra với ai cả.

BỤNG MẮT BẮT CHIM *tng.*

Làm việc cầu may, không hy vọng thành công.

BỤNG TAI BÍT MẮT *thng.*

Cố làm ngơ, bỏ mặc; cố tránh trái tai gai mắt.

BÚT ÁO LÊN YÊN *đt. TH.*

Đời Tấn, có Vương Đôn làm loạn, Ôn Kiệt hay tin khởi binh đi dẹp. Mẹ già

kéo áo không cho đi; Kiệu vì nước, đẹp tình riêng gia đình, bút áo lên yên.

BÚT ĐẦU BÚT ÓC *thng.* Túc tối nghĩ không ra.

BÚT ĐẦU BÚT TAI *thng.* Quá ân hận, tức tối vì để lỡ mất cơ hội hay sai lầm trong một lúc mà hư việc.

BÚT MÂY ĐỘNG RỪNG *tng.* Làm vỡ lở ra sẽ động lay nhiều người (như dây mây quấn chằng chịt trên nhiều thân cây to và bò rất xa, nếu bút một sợi thì động cả một khu rừng) (C/g. Dứt cây động rừng).

BƯỚC MỘT CAO, ĂN HAO MỘT BÁT *tng.* Ngày càng lớn, sự hao tổn trong gia đình càng nhiều (nói về trẻ con).

BƯỚM CHÁN ONG CHÊ (h. CHUỖNG) *thng.* Nói đàn bà đã

trải qua nhiều tay đàn ông, đã hết duyên, đã tàn tệt.

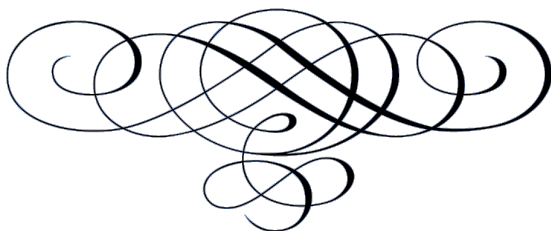
BƯỚM CHỌN ONG LỬA *thng.* Nói đàn bà trải thân cho đàn ông kén chọn cách khinh thường.

BƯỚM HOA *thng.* Con bướm và đoá hoa // (B) Trai và gái hoặc đàn ông đàn bà trong thời kỳ mới biết nhau, mới tới lui tỏ lời ướm thử, chọc ghẹo, tán tỉnh, cho tới khi giao tình mà không cưới hỏi theo lễ giáo.

BƯỚM LÀ ONG LỜI *thng.* Là lời cười cợt với đàn ông con trai, không giữ tiết trong giá sạch.

BƯỚM RÃ ONG RỜI *thng. Nh.* Bướm chán ong chê.

BƯỚM VỌC ONG CHÂM *thng.* Trải qua nhiều tay đàn ông vầy vò xác thịt chớ không vì tình mặn nồng nghĩa vợ chồng.





CA CÔNG TỤNG ĐỨC *thng.* Khen ngợi, tán dương công đức một người.

CÀ CUỒNG CHẾT ĐẾN ĐÍT CÒN CAY *thng.* Chết rồi mà tiếng còn để đời // Già rồi mà tính cứng rắn hay hiểm độc vẫn còn.

CÀ KÊ DỄ NGỔNG *thng.* Cách nói lượt thuật, hết chuyện này sang chuyện khác.

CÀ RIÊNG CÀ TÔI *thng.* X. Cà riêng PH. I.

CÁ BỂ CHIM NGÀN *thng.* Cửa trời, cửa hoang, ai lẹ tay thì làm chủ // Mệnh mông, khó tìm kiếm cho ra.

CÁ BUỒI LỢI NGƯỢC, CÁ NƯỚC LỢI XUÔI *thng.* Kinh nghiệm về tính cá // (B) Cùng một gia đình, một đoàn thể mà kẻ vậy người khác, chời nhau.

CÁ CẢ Ở VỰC SÂU *tng.* Mỗi lợi to thường khó kiếm, cần phải tốn nhiều công hoặc phải mạo hiểm.

CÁ CHẬU CHIM LỒNG H. CHIM LỒNG CÁ CHẬU *thng.* Không thông thả tự do, dưới quyền kiểm soát hoặc thao túng hay kim hãm của người // Bị nhốt trong khám.

CÁ CHÉP *thng.* (miền Trung gọi cá gáy): Giống cá có 36 vây, mỗi

vây có một chấm đen, được nhà Đường gọi là Rồng đỏ và cấm ăn thịt, vì là giống cá đã đem điềm cho họ Lý dựng nên nghiệp Đường.

CÁ ĐẮM NHẬN SA *thng. dc.* **Ngư trảm nhận lạc:** nhan sắc đàn bà đẹp lộng lẫy, đến cá thấy cá đắm, chim thấy chim sa. VL: *Chim đáy nước có lừ đừ lặn, Lũng da trời nhận ngắn ngơ sa – CO.*

CÁ ĐỐI BẰNG ĐẤU *tng.* Ngang nhau, không hơn không kém, không lớn không nhỏ, không ai cấm đoán rầy la ai được.

CÁ GẶP NƯỚC *thng.* Gặp người đồng chí hướng có thể giúp mình làm nên được ; đt. TH. *Lưu Bị ba phen đi cầu Khổng Minh cực nhọc, Quan công tỏ dấu bất bình; Lưu Bị nói: Ta được Khổng Minh như cá gặp nước.*

CÁ KHÔNG ĂN MUỐI CÁ THỐI (H. UƠN) *dcd.* Cá không ăn muối cá ươn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư: con cái mà cãi cha mẹ phản nhiều đều hư; hơn nữa, theo đạo hiếu, đó là tội bất hiếu thứ nhất trong ba tội bất hiếu.

CÁ LÊN KHỎI NƯỚC CÁ ƯƠN *tng.*

Con còn nhỏ mà bỏ nhà cửa cho mẹ đi hoang, thế nào cũng hư.

CÁ LỚN NUỐT CÁ BÉ *tng.*

Dưới nước, cá lớn ăn cá nhỏ, nhiều giống ăn cả con chúng // (B) Thói đời, thường mạnh hiếp yếu, chúng hiếp cô, nhân nghĩa hay nhân đạo là giáo dục để ngăn bớt cái luật cạnh tranh sinh tồn ấy để đời được trường tồn và đẹp đẽ hơn *thđ.* TH. *Mặc Tử can Văn Quân đánh Trịnh:* “*Vì bây giờ trong đất Lỗ Dương ta đây, nhà lớn đánh nhà nhỏ, tinh lớn đánh tinh nhỏ, lấy của lẫn nhau, giết hại lẫn nhau, thì nhà vua nghĩ thế nào?*” – *Đáp:* “*Chúng đều là tôi con ta cả, nếu thế thì ta đem quân trị tội thật nặng.*” – *Hỏi:* “*Tất cả trong nước đều là tôi con bệ hạ cũng như tất cả thiên hạ đều là của Trời, bệ hạ đánh Trịnh, há tránh được vạ Trời sao?*” – *Đáp:* “*Ta đánh Trịnh là thuận theo Trời, vì vua nước Trịnh ba đời giết cha, Trời đã ra tai cho thất mùa ba năm, nay ta giúp Trời mà đánh Trịnh.*” *Mặc Tử nói:* “*Trịnh phạm tội, Trời đã phạt; bây giờ nhà vua mang quân sang đánh, chẳng khác việc một đứa con ngang ngạnh, cha nó đã trị đòn, mà người lảng giềng lại còn vác gậy ra đánh hỏi, viện là đánh như thế là thuận theo cha nó, phỏng có nghe được chăng?*” – *CHTH.*

CÁ LỤY VÌ MỒI *thng.* Cá bị bắt là vì tham ăn mỗi câu // (B) Con người sa ngã phần nhiều vì danh, lợi và sắc đẹp đàn bà, VL: *Ta thương mình lắm mình ôi, Cá lụy vì mỗi khốn nạn đời ta* – CD.

CÁ MẠNH VÌ NƯỚC *tng.* Cá dưới

nước thông thả bơi lội, có giống dữ dám tấn công cả người // (B) Người mạnh, dám hung hăng cự địch với kẻ khác phần nhiều vì phe đảng đông hay ở tại địa phương mình // (R) Binh sĩ mạnh nhờ sức ủng hộ của dân chúng hậu phương.

CÁ MÈ ĐỀ CÁ CHÉP *tng. Nh.*

Cá lớn nuốt cá bé // Cùng một loài, một nước hay một nhà mà hiếp đáp, xâu xé lẫn nhau.

CÁ MÈ MỘT LỬA *thng.*

Cùng một hạng, không hơn không kém (thường ví với người tính xấu).

CÁ NÀM TRÊN (h. TRỐC) THỐT

thng. Cảnh nguy khốn của người đang chờ người khác định đoạt số phận mình, không thể nào thoát khỏi.

CÁ NƯỚC DUYÊN ƯA *tng.*

Vợ chồng tương đắc, cả hai đều vừa lòng đẹp ý lẫn nhau.

CÁ NƯỚC SUM VẦY *thng.*

Vợ chồng đoàn tụ, gặp lại sau một thời gian xa nhau.

CÁ NHẢY CHIM BAY *thng.*

Nếu không bị kìm hãm, trói buộc thì theo tính tự nhiên mà vẫy vùng h. **Cao bay xa chạy** // Muôn vật đều được thỏa tính tự nhiên của chúng.

CÁ SẺY CÁ LỚN h. CON CÁ SẺY,

CON CÁ LỚN *tng.* Vì lòng tiếc rẻ mà việc gì rủi thất bại, mình thường cho là quan trọng hơn cả; cũng có khi vì nó sảy, không ai thấy mà kiểm soát lời nói mình, nên tự do phóng đại.

CÁ THỐI RÁN XƯƠNG *tng.*

Người đã hư rồi hay làm liều, hết còn biết sợ nên trở thành bướng bỉnh, ương ngạnh.

CÁ VÀO TAY AI NẤY BẮT *tng.* Mối lợi (h. gái) giữa đường, hễ có cơ hội thuận tiện thì giành lấy, không ai nhường cho ai.

CÁ VẮNG BỤNG BỌ *tng.* Dịp may ít có, không cố ý tìm mà tự nhiên mới lợi đến tay.

CÁ VƯỢT (h. NHẢY) VŨ MÔN *thng.* Dự thi, dự tranh một giải thưởng.

CẢ ẲN CẢ ỈA *tng.* Ăn nhiều thì tiêu lớn đồng // (B) Làm ra tiền nhiều thì xài nhiều.

CẢ ẲN CẢ NÓI *tng.* Tính người ham ăn nói ở đám đông // (B) Hưởng nhiều hơn người phải nói sao cho xuôi.

CẢ ẲN CẢ TIÊU *tng.* Ăn xài lớn phải hao tốn nhiều.

CẢ BÈ HƠN CÂY NÚA *thng.* Đông người xúm hiếp một người hay kẻ lớn có nhiều thế lực mà hiếp người cô thế.

CẢ CÁNH BÈ TO HƠN VẦN TỰ *tng.* Thế lực mạnh thắng lẽ phải và luật pháp.

CẢ CÂY NÂY BUÔNG *tng.* Cây to thì buông to, trái sai // (B) Tiền nhiều, thế lực mạnh thì vầy cánh đông, thường được việc.

CẢ CƠM LỚN TIỀN *thng.* Nhà giàu có h. Xứ phì nhiều dễ làm ăn.

CẢ GIẬN MẤT KHÔN *tng.* Giận quá thì mất sáng suốt, nói hay làm đều sai lầm thất bại.

CẢ MÔ LÀ ĐỒ LÀM BIẾNG *tng.* Bao nhiêu cũng gộp lấy một lần để tránh mất công lâu lác, người như thế là lười, làm việc không được kỹ.

CẢ SÓNG NGÃ TAY CHÈO *thng.* Lừa sóng to mà ngưng chèo // (B) Thừa lộn xộn mà nghỉ việc, bỏ

việc, đáng lẽ những lúc như thế, phải cố gắng hơn để tránh hư đổ.

CẢ SÔNG ĐÔNG CHỢ *tng.* Chợ ở gần sông lớn luôn luôn được thịnh h. Hôm nào ghe thuyền chạt sông thì chợ hôm ấy được đông người // (B) Tiền bạc nhiều, nhà cửa đồ sộ thì được nhiều kẻ tới lui, kết thân.

CẢ SÔNG ĐÔNG CHỢ, LẮM VỢ NHIỀU CON *tng.* Có nhiều tiền, nhà cửa đồ sộ thì được đàn bà mê thích nhiều.

CẢ TIẾNG DÀI HỜI *thng.* Tốn nhiều công dạy răn khuyên bảo // Nói nhiều phải lỡ lời mang lỗi thì phải chịu tổn công năn nỉ.

CẢ THUYỀN TO SÓNG h. LỚN THUYỀN LỚN SÓNG *tng.* Bê thế to phải chịu đựng nhiều h. Làm ra nhiều tiền phải ăn xài cho ra thể thống.

CẢ VÚ LẤP MIỆNG EM, CẢ HÈM LẤP MIỆNG HŨ *tng.* Ý lớn, khôn, nhiều lời lẽ cãi suốt, không cho đối phương nói h. Có nhiều tiền lo lót, mọi việc đều êm xuôi.

CẢ VÚ TO HÔNG, CHO KHÔNG CHẴNG MÀNG *tng.* Gái bề sề, ai cũng chê h. Lớn người quá, ít người thích.

CÁC AN KỲ NGHIỆP *thng.* Ai giữ yên nghề nấy mà làm ăn...

CÁC ĐẮC KỲ SỞ *thng.* Ở đâu ở yên đấy, không dời đổi lộn xộn.

CÁC HỮU KỲ TÀI *thng.* Mỗi người đều có tài riêng.

CÁC TẬN SỞ NĂNG, CÁC TẬN SỞ NHU *thng.* Làm việc thì hết sức, hưởng thì đúng mức cần dùng.

CÁC TỪ KỲ SỰ *thng.* Người nào giữ việc nấy *thd.* TH. Vua Văn Công nước Tần đi săn mê mỗi phải lạc

vào một đầm to, không biết lối ra; may nhờ một người đánh cá đưa lối mới ra khỏi. Vua muốn ban thưởng, người đánh cá tâu: “Chim Hồng chim Hộc ở bờ sông bờ biển, chán sông biển mà vào đầm ắt mắc dò bẫy. Thuồng luồng ba ba ở vực sâu, chán vực sâu lên bãi cát ắt bị bắt. Nhà vua ở ngôi cao, thân phải trọng, lại đi ham vui lạc vào chốn này, lỡ có bề gì thì hại to cả nước”. Văn Công khen phải rồi truyền quan hầu ghi tên người đánh cá để phong quan tước. Người đánh cá tâu: “Xin bệ hạ siêng lo việc chính, gìn giữ biên thủy, thương yêu muôn dân, đánh nhẹ thuế má; kẻ này được yên ổn đánh cá đổi gạo cho người cày, ai nấy đều được no ấm, bệ hạ cũng được ngồi yên nơi ngôi báu. Nếu bệ hạ làm trái lại, kẻ này được phong quan, cũng chẳng hưởng được gì”? – CHTH

CÁC TẬT TƯỜNG PHÁP *thng.* Mọi người đều phải thông hiểu luật pháp (tục điều La Mã).

CÁCH CỔ ĐỈNH TÂN (革故鼎新) *thng.* Đổi cũ theo mới.

CÁCH DIỆN TẮT TÂM *thng.* Đối mặt rửa lòng // (B) Thật lòng cái quá.

CÁCH ĐẠI (H. THẾ) DI TRUYỀN *thng.* Sự di truyền, giống nhau về tính tình, bệnh tật, mày mặt màu lông, v.v. cách một hay nhiều đời, thí dụ cháu giống ông mà cha lại không giống.

CÁCH MẶT KHUẤT LỜI *thng.* Xa nhau, không tỏ được tình thương, không nói năng chi được.

CÁCH MẶT XA LÒNG *thng.* Khi xa nhau thì quên mất.

CÁCH SÁT VẬT LUẬN *thng.* (Pháp) Giết người mà không tội trong trường hợp tự vệ chính đáng.

CÁCH VẬT TRÍ TRI *thng.* Nguyên tắc giải thích và thứ tự của bậc đại học; *thđ.* Có cách vật mới trí tri, có trí tri mới thành ý, có thành ý mới chính tâm v.v. // (R) Sự học rộng biết nhiều.

CÀI RĂNG LƯỢC *thng.* Thế trận càn quét thật chặt chẽ, bắn không sót một chỗ nào.

CÁI ÁCH BỎ ĐÓ, CÁI CÀY BỎ ĐÂY *thng.* Đồ vật bỏ bữa bãi; công việc bỏ dở, người thì đi mất.

CÁI ÁCH GIỮA ĐÀNG, ĐÀM QUÀNG VÀO CỔ *thng.* X. Ách giữa đàng đeo quàng vào cổ.

CÁI ÁO KHÔNG LÀM THẤY TU *thng.* Dáng bên ngoài không đủ để nhận định giá trị con người, nhất là những người tỏ ra đạo đức hiền lành, không nên quá tin họ.

CÁI BỊ KHÔNG LÀM ĂN MÀY *thng.* Dáng bên ngoài không đủ để nhận định giá trị con người; nhất là những người nghèo, hay người nhỏ nhen khiêm nhượng, không nên khinh thường họ.

CÁI BÓNG, TIẾNG VANG *thng.* Kề ừ ừ cạc cạc, bảo đầu làm đầy, không sáng kiến chi cả. VL: Văn Quân đất Lỗ Dương bảo Mặc Tử: “Có kẻ bảo rằng: trung thân là người bắt cúi thì cúi, bắt ngẩng thì ngẩng, để thì im, gọi thì thưa, như thế có phải không”? Đáp: “Bắt cúi thì cúi, bắt ngẩng thì ngẩng, đó là cái bóng: để thì im, gọi thì thưa, khác gì tiếng vang. Quan liêu mà dùng những kẻ như cái bóng, như tiếng vang, thì còn được ích gì?”

CÁI CHẤY CẢN ĐÔI *tng.* Quá hà tiện, rít róng // Quá tinh tế, tỉ mỉ, làm những việc tốn nhiều công phu mà vô ích.

CÁI CHỈ BUỘC CHÂN VOI CHÂN

NGỰA *thng.* Hình thức lòng leo, bày vẽ tốn công mà không nắm vững sự thành công.

CÁI DA BỘC CÁI XƯƠNG H. CÒN

DA BỘC XƯƠNG *thng.* Quá ốm (gầy) sau một thời gian bệnh nặng.

CÁI GÌ LÀM ĐƯỢC HÔM NAY, CHỖ HẸN ĐẾN NGÀY MAI *cng.*

Không nên giải đãi chân chờ mà hòng việc; *thđ.* TH. Đái Doanh Chi làm quan đại phu nước Tống, nói với Mạnh Tử rằng: “Cứ như cổ chế thì ruộng đánh thuế theo phép tính điền, chợ và cửa ải chỉ xét hỏi không mà thôi. Như thế thực hay, song ta chưa làm ngay được. Bây giờ ta hãy đánh nhẹ bớt thuế đi, đợi đến sang năm mới bãi hẳn, thì nhà thầy nghĩ thế nào?” Đáp: “Nay có người mỗi ngày ăn trộm một con gà của hàng xóm mặc dù anh ta biết làm thế là không lương thiện; song anh ta tự nhủ: ta sẽ chữa dân, tự nay mỗi tháng chỉ trộm một con thôi, đợi sang năm sẽ chữa hẳn. Phòng nói như thế thì có nghe được không?”

CÁI GUỒNG TÀY LIẾP *thng.* Chuyện xấu to lớn đáng để làm gương cho người đời sau xem đó mà tránh.

CÁI KHÓ BÓ CÁI KHÔN *tng.* Vì nghèo mà dù khôn ngoan, có nhiều sáng kiến hay tài nghệ, cũng không thi thố chỉ được // Trong những bước khó khăn nguy hiểm, người ta thường nảy ra những sáng kiến hay ho.

CÁI MIỆNG HẠI CÁI THÂN *thng.*

Nói nhiều, khoe khoang tài hay sức giỏi chỉ tổ làm hại thân mình *thđ.* Vua Macédoine là Philippe đem

cái răng cái tóc là gốc con người

binh vây thành Méthone. Cung nó thủ là Aster khoe có tài bắn chim sẽ đang bay, tình nguyện ra giết giặc. Vua ghét, trả lời: “Được, khi nào đấu chiến với chim sẻ, ta sẽ dùng người”. Mất tự ái, Aster lên vào đầu quân trong thành Méthone. Một hôm, bắt gặp vua Philippe đi tuần, Aster lấy tên ra viết: “Gởi con mắt hữu nhà vua”. Vua bị tên đúng ngay mắt hữu, vội dùng tên ấy viết: “Hạ được thành sẽ xử giáo Aster” rồi bắn vào thành. Sau quá y lời.

CÁI NẾT ĐÁNH CHẾT CÁI ĐẸP *tng*

Đàn bà có nét được người quý trọng hơn xinh đẹp; *thđ.* TH. Vợ Hứa Doãn là Nguyễn Thị nhan sắc rất kém. Khi làm lễ cưới xong, Hứa Doãn trông thấy vợ xấu, muốn lập tức đi thẳng, bèn hỏi Nguyễn Thị rằng: “Đàn bà có tứ đức, nàng được mấy đức?” Đáp: “Thiếp đây chỉ kém có ‘Dung’ mà thôi. Kề sĩ có bách hạnh, dám hỏi chàng được mấy hạnh?” Đáp: “Ta đây đủ cả bách hạnh”. Nguyễn thị nói: “Bách hạnh thì ‘Đức’ đứng đầu; chàng là người hào sảng, không hào đức, sao dám bảo là có đủ bách hạnh”. Hứa Doãn có sắc then. Tự bấy giờ, vợ chồng yêu mến, kính trọng nhau suốt đời – CHTH.

CÁI (蓋) QUAN ĐỊNH LUẬN *thng.*

Đầy nắp quan tài rồi mới có thể định công luận tội người chết được.

CÁI RĂNG CÁI TÓC LÀ GỐC CON

NGƯỜI *tng.* Con người, từ sợi tóc cái răng đến tẩm thân đều do cha mẹ sinh thành, vô cơ không được phá hủy hay liều lĩnh để hư hại // Hàm răng và búi tóc là hai món chính làm tăng vẻ đẹp con người.

CÁI SẢY NÀY CÁI UNG *tng.* Mọt sảy làm độc thành ung nhọt // (B) Việc rất xoàng, không đáng kể, mà nếu không khéo dần xếp, điều đình hay giải quyết êm đẹp, có thể thành một tai hại ghê gớm.

CÁI TÓC CÁI TỘI *tng.* Một sợi tóc là một tội; đầu có bao nhiêu tóc là bấy nhiêu tội; nguyên nhân vì trái một đời người, biết bao nhiêu lần, vì việc làm hay lời nói, ta làm túi lòng đồng loại hay giết chết sinh vật như con cá, con tôm, ngọn rau, cọng cỏ, v.v..., theo đạo Phật, như thế là có tội.

CÁI TÔM CHẶT GÌ BẾ *tng.* Một con tôm không choán chặt biển // (B) Một người, không đến nỗi gì.

CÁI THỂ ANH HÙNG *thng.* Người tài giỏi nhất thiên hạ (nghề văn nghiệp võ, sự nghiệp).

CÁI ÁC HỒI LƯƠNG *thng.* Sửa đổi tính ác, trở về đời sống lương thiện.

CÁI ÁC TÔNG THIỆN *thng.* Bỏ tính ác để làm điều lành mà có người đã khuyên bảo, dạy dỗ.

CÁI ÁC VI THIỆN *thng.* Bỏ ác làm lành.

CÁI ĐẦU HOÁN DIỆN (改頭換面) *thng.* Sửa đầu thay mặt // (B) Sửa đổi cái dáng bên ngoài.

CÁI LÃO HOÀN ĐỒNG *thng.* Đổi già thành trẻ (phương pháp tiếp hạch (greffe) hoặc thuốc giúp sinh lực cho người già trẻ lại).

CÁI TÀ QUY CHÁNH *thng.* Bỏ đường tà vậy, theo đường ngay thẳng.

CÁI TIẾN DÂN SINH *thng.* Sửa đổi đời sống dân chúng cho được cao hơn.

CÁI TỬ HOÀN SINH *thng.* Cứu người chết sống lại.

CAY NHƯ CẦN PHẢI ỚT *lv.* Bị một vố quá chua cay.

CAY NHƯ ỚT, NHỚT NHƯ NHEO *lv.* Quá cay và quá nhớt (neho là tên giống cá (Ictalurus punctatus) không vây mà nhiều nhớt).

CÀY SAO CUỐC NGUYỆT *thng.* Làm việc vất vả cả ban đêm.

CÀY SÂU CUỐC BẮM *thng.* Càn cù làm ruộng thật kỹ cho có nhiều hoa màu.

CÀY THUÊ CUỐC MƯƠN *thng.* Cày ruộng cuốc đất mướn cho người ăn tiền công // Làm mướn vất vả, không có ruộng nhà.

CÁY VÀO HANG CUA *thng.* Tới chỗ lạ, lúng túng khó xoay sở. VL: *Tới lui không biết làm sao, Khác nào như thế cây vào hang cua – Trth.*

CAM BÁI HẠ PHONG *thng.* Đành nhượng bộ mà tôn người làm thầy.

CAM KHỔ DỮ ĐỒNG *thng.* Sống cùng hưởng, khô cùng chịu.

CAM NGÔN MỸ TỬ *thng.* Lời nói dịu ngọt khéo léo, lời năn nỉ cho xiêu lòng người.

CAM NHUẬN TƯỚNG QUÂN *đt.* TH. *Chức loài kiến do Chung Vô Diệm là hoàng hậu Tề Tuyên vương phong để đền công khó giúp bà xuyên được hột Cửu khúc minh châu.*

CÁM TREO ĐỂ HEO NHỊN ĐÓI *tng.* Có của mà không cho dùng.

CẢM ÂN ĐỒ BÁO *thng.* Tim cách trả ơn người đã giúp mình.

CẢM GIÁC NHẬN THỨC *thng.* Sự nhận thức bởi khí quan cảm xúc với ngoại giới sinh ra cảm giác và nhờ cảm giác ấy mà nhận biết được ngoại giới.

CẢM GIÁC TÁC DỤNG *thng.* Công việc của thần kinh truyền sự kích thích ở ngoài vào óc.

CẢM GIÁC THẦN KINH *thng.* Các thần kinh do cảm giác khí như xúc quan, v.v. bị kích thích mà truyền vào óc.

CẢM GIÁC TRI THỨC *thng.* Sự hiểu biết do một cảm giác sinh ra.

CAN CÁCH CHI NGỒN *thng.* Lời nói từ gan ruột ra, tức tiếng nói của đáy lòng.

CAN DANH PHẠM NGHĨA *thng.* Làm việc tội lỗi, phạm đến danh giá và nhân nghĩa.

CAN NÃO ĐỔ ĐỊA *thng.* Thoa (bôi) gan óc dưới đất // (B) Dẫu nát thân, dẫu đến chết (để đền ơn).

CAN TRƯỜNG DỤC LIỆT *thng.* Gan ruột rã rời, đứt ruột nát gan (đau xót trong lòng).

CAN TRƯỜNG HẮC ÁM *thng.* Gan ruột tối tăm // (B) Lòng dạ sâu hiểm.

CAN TRƯỜNG TƯƠNG THỨC *tng.* Hiểu hết ruột gan nhau.

CÀN KHÔN PHÚ TÁI *thng.* Ôn bảo dưỡng của cha mẹ. VL: Mong đền mộc bốn thủy nguyên, Dốc bảo càn khôn phú tái – SV.

CẠN AO BÈO ĐẾN ĐẤT *tng.* Khi có tiền nhiều lên mặt làm cao, chừng hết tiền, bán tính hạ tiện bày ra nhan nhàn h. Bình thường lên mặt đạo đức, đến việc ai cũng thấy rõ chân tướng rất tầm thường.

CẠN NƯỚC THẤY CÁ *tng.* Chung cuộc mới biết kết quả ra sao, không nên lật đật.

CẠN TÀU RÁO MÁNG *tng.* Hết sạch // (B) Quyết liệt, thẳng thắn, không nhân nhượng, không kể tình nghĩa chi cả.

CANG TRUNG HỮU NHƯỢC *cng.* Bên ngoài thô bạo cứng cỏi bao nhiêu thì bên trong hèn yếu suy

càng quen mặt càng đắt hàng

nhược bấy nhiêu, như quẻ ly ☲ hai hào dương bao ngoài, giữa là hào âm (ngoại thực nhi trung hư), thì nó là âm mà dụng nó là dương, mà cái tượng nó là lửa.

CÀNG CAO CÀNG HẠ *thng.* Càng sang cả giàu có, càng nên hạ mình xuống thấp để tránh tự ty mặc cảm cho người khác và cũng tránh những đổ kỵ có hại cho mình; *thd:* Kinh lược sứ Phan Thanh Giản muốn đến thăm một người bạn học cũ, bèn truyền bãi hết quân hầu; mặc áo vải, bịt khăn đen, tự mình đi bộ đến nhà bạn. Nhầm lúc bạn bận việc ngoài ruộng, cụ lên vong nằm chờ. Khi bạn về, anh em mừng rỡ. Trong câu chuyện, cụ nói rằng việc học thuở thiếu thời, việc làm ăn của bạn; tuyệt nhiên không đã động đến việc quan của cụ. Đến bữa ăn, cụ vẫn vui vẻ cùng bạn ăn mắm kho rau luộc.

CÀNG CAO DANH VỌNG, CÀNG DÀY GIAN NAN *thng. dc:* Có tài mà cậy chi tài, Công... – K. Danh vọng càng cao, phiền toái cực khổ càng nhiều; lắm khi, vì danh vọng và địa vị cao mà hại đến thân.

CÀNG GIÀ CÀNG CAY *thng.* Gừng và quế càng già càng cay; con người càng già càng nhiều kinh nghiệm, càng tinh tế kỹ lưỡng và gắt gao khắc khổ.

CÀNG HỌC CÀNG THẤY DỐT *thng.* Càng học thêm, càng thấy nhiều việc mới lạ mà trước kia mình không ngờ và vì thế, mới thấy mình còn dốt và càng học thêm nữa // (B) Biển học mênh mông, không ai dám tự phụ là giỏi, là biết hết.

CÀNG QUEN MẶT CÀNG ĐẮT HÀNG *tng.* X. Quen mặt đắt hàng.

CÀNG QUEN CÀNG LÈN (h. CHÈN) CHO ĐAU *tng.* Càng quen biết nhiều, càng biết hết chỗ yếu của nhau, nên khi cần, hại nhau rất dễ dàng và rất nặng nề.

CANH NGỌT CHÊ ĐĂNG, CƠM TRẮNG CHÊ HÔI *tng.* Khi có bệnh, lạt miệng, ăn uống không biết ngon h. Khi chán người, kiếm chuyện chê trách món ăn việc làm, dọn đường cho một cuộc đổ bỏ để kiếm người mới.

CANH RAU THUẦN *thng.* Canh nấu với rau thuần // (R) Những gì đặc biệt của quê hương làm cho người đi xa nhớ nhà *đt.* TH. *Quan Đại tư mã Trương Hân ở xa quê nhà, nhân thấy gió thu thổi mà nhớ đến vị ăn ở quê nhà là canh rau thuần và gỏi cá vược, bèn bỏ quan về nhà – sách Tấn thư.*

CANH TÀN KHẮC LẬU *thng.* Mãn canh hết giờ // Đêm hôm khuya khoắt, cảnh vắng vẻ giữa đêm dài.

CANH THÂM DẠ TINH *thng.* Canh tàn đêm vắng, cảnh tịch mịch giữa đêm khuya.

CÀNH CHIM LÁ GIÓ *thng.* X. Lá gió cánh chim.

CANH THỊT CON *đt.* X. Ăn thịt con.

CANH THỊT CHA *đt.* TH. *Hạng Võ lui không nổi binh Hán, nghe lời Phạm Tăng bắt cha vua Hán là Lưu Thái công để trên tợ, rồi cho sứ qua nói với Lưu Bang: nếu không lui binh, Sở sẽ giết Thái công. Lưu Bang làm theo kế Trương Lương, giả say nói với Sở sứ: “Ta cùng Hạng Võ có ước kết làm anh em, cha ta cũng là cha Hạng Võ, nếu nó không nghĩ tình, có giết cha thì làm thịt chia cho ta một bát canh”. Rồi ông cười xòa cách thân nhiên.*

Hạng Võ hay được, cho là Lưu Bang không có tình thương cha, bèn bãi bỏ việc đem Thái công ra hãm dọa Lưu Bang.

CÀNH DƯƠNG LẤN CHÔI NGÔ *đt.* Dương Tam Kha cướp ngôi của cháu là Ngô Xương Ngập, tự xưng Bình Vương (945-950) với có là cơ nghiệp nhà Ngô nguyên trước của Dương Diên Nghệ là cha ông. VL: *Cành Dương đã lấn chôi Ngô, Bình Vương tiếm hiệu quốc đồ tranh quyền – QSDC.*

CÀNH VÀNG LÁ NGỌC *thng.* *dc.* Kim chi ngọc diệp, con cháu nhà quyền quý cao sang.

CÁNH BUỒM TRƯỚC GIÓ *thng.* Thân chịu đựng nhiều cảnh ngộ gian truân, éo le. VL: *Thân em tỵ như cánh bướm treo trước gió, Rày đây mai đó thiệt khó quá chừng, Biết đâu nhân đạo cho mừng dạ anh – CD.*

CÁNH BUỒM LỬA ĐÈN *thng.* Thân mong manh giữa cuộc đời đầy cạm bẫy (thường vi với đàn bà con gái).

CÁNH CHIM BẠT GIÓ *thng.* Thân trôi nổi bênh bồng, không nơi nương tựa.

CẠNH TRANH SINH TỒN *thng.* Tranh đua để được sống còn, tính tự nhiên của mọi sinh vật.

CAO BAY XA CHẠY *thng.* *cd.* Cao phi viễn tẩu: Trốn tránh nơi xa.

CAO CHÊ NGÓNG, THẤP CHÊ LÙN *tng.* Thế nào cũng không vừa ý, kén lửa khó tin, kiếm chuyện bắt bẻ luôn.

CAO DANH QUÝ (h. QUỐI) TÍNH (h. TÁNH) *thng.* Lời hỏi tên họ người cách tôn kính h. Khi cần nói đến tên họ người mà mình kính trọng.

CAO ĐÀM HÙNG BIỆN *thng.* Nói cao xa, biện bác hùng hồn.

CAO ĐƯỜNG TY TUYẾT *thng.* Cha mẹ già, tóc bạc như tơ như tuyết.

CAO HẠ TỰ TÂM *thng.* Cao hay thấp do lòng mình, lời khen chê không đáng kể.

CAO KHÔNG TỐI, THẤP KHÔNG THÔNG *tng.* Kén chọn khó khăn, cao thì với không tối, thấp thì không vừa không xứng.

CAO LƯƠNG MỸ VỊ *thng.* Thức ăn ngon và quý.

CAO MẠI THU THƯỜNG *đt.* Tài đức khác thường của vua Lê Thánh tông (1460-1497). VL: *Tài cao mại, đức thù thường, Kiến văn đã rộng, thi chương cũng già* – QSDC.

CAO NĂM ẤM MỒ *thng.* Núm cao thì má ấm // (B) Mồ má cao ráo chắc chắn, nếu người chết được thỏa lòng thì người sống cũng sung sướng.

CAO NGÀY DÀY KÉN *thng.* Tầm nuôi đúng ngày tháng thì kén dày nhiều tơ // (B) Lớn tuổi, trong nghề lâu năm thì già dặn, có nhiều kinh nghiệm h. Nói vợ để đó, càng lâu tình yêu càng nhiều.

CAO PHI VIỄN TẢO *dc.* Thiện ác đảo đảo chung hữu báo, Cao phi viễn tảo giả nan tàng X. Cao bay xa chạy.

CAO SINH KIỂU *thng.* Địa vị (giàu sang, chức lớn, học giỏi) cao, hay sanh tánh kiêu ngạo; *thđ:* Từ Kích là *bực quyền quý, gặp Diên Từ Phương là một hàn sĩ ở giữa đường, liền xuống xe chào. Từ Phương làm lơ không đáp lại. Từ Kích giận hỏi: “Kẻ phú quý khinh người đã đành, kẻ bán tiện có khinh người được không?”* – Đáp: “Kẻ bán tiện mới

có thể khinh người; kẻ phú quý sao dám khinh người? Vua nếu khinh người thì mất nước; quan nếu khinh người thì mất chức. Còn kẻ có học thức mà nghèo thì có gì sợ mất; ý kiến không được vua quan nghe, việc làm không được vua quan theo, xỏ chân vào giày đi ngay lập tức. Đến chỗ nào chẳng được bán tiện, thì lo gì mà chẳng dám khinh người?” – CHTH.

CAO SƠN LƯU THỦY *thng.* Núi cao nước chảy, âm điệu tiếng đồn của Bá Nha mà Từ Kỳ nghe biết nên khen: “Cao vút như núi, cuộn cuộn như nước chảy”.

CAO THỌ VÔ ÂM, ĐỘC MỘC BẤT LÂM *cng.* Cây cao không bóng mát, một cây lẻ tẻ không nên rừng – HHT.

CÁO MƯỢN OAI HÙM *tng. dc* Dương chất hổ bì, hổ giả hổ uy của KNT: Da mang lột cộp, chồn mượn oai hùm *đt.* TH. Vua Tuyên Vương nước Sở một hôm hỏi bầy tôi: “Chiêu Hề Tuất chỉ là một người dưới quyền trẫm, thế sao người phương bắc ai nghe đến tên cũng kính sợ hơn kính sợ trẫm”. Giang Nhất tâu: “Con hổ hay bắt các thú khác ăn thịt; một hôm bắt được một con cáo, cáo đe: *Liệu đấy, động đến ta thì chết ngay bây giờ. Trời sai ta xuống coi hết bách thú, người mà ăn thịt ta là trái mạng Trời, Trời đánh người ngay. Không tin, thì để ta đi trước, người theo hầu sau, xem có con thú nào trông thấy ta mà không sợ hãi, tìm đường trốn cho mau không? Hổ y lời, và thấy đúng như lời cáo nói... Nay nhà vua là vua nước mạnh, lại giao hết binh quyền cho Chiêu Hề Tuất,*

người phương bắc đều sợ Hê Tuất như bách thú sợ hổ vậy.” – CHTH.

CẠO ĐẦU BÁN TÓC *thng.* Làm đủ cách cho có tiền trả nợ (lời nhieếc nặng khi đòi nợ h. Lời khất của con nợ).

CẠO ĐẦU KHÔNG CHỪA SỢI TÓC *thng.* Lời hăm thật nặng của chủ nợ với con nợ hoặc lời hăm he dữ tợn trong vài trường hợp khác.

CÁT LEO CÙ MỘC *thng. dc.* Nam hữu cù mộc, cát lũy oanh chi – Kth nghl: Bên nam có cây to, đây cát lũy tựa vào leo lên // (B) Vợ lẽ nhờ người vợ cả che chở. VL: *Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thành xuôi khéo tạo đoan một niềm* – Trth.

CÁT TUY THỦY *đt.* Hán Sở giao binh tại Tuy Thủy (h. Thơ thủy), Lưu Bang bại to suýt bị bắt; may nhờ một trận đông, cát bụi mịt mù, khiến binh Sở không thấy đường, Lưu Bang thoát nạn // Việc xảy ra tình cờ mà giúp giải quyết được sự khó khăn.

CÁT XẢ BẮT HẠ *thng.* Cát bỏ thì không đành, xa lìa thì cũng tiếc.

CAU CÓ NHƯ NHÀ KHÓ HẾT ĂN *lv.* Về mặt cau có quá đỗi.

CAU NON KHÉO BỮA (h. BỐ) CŨNG DÀY *thng. dcd.* Cau... Dâu thương cho lắm hội này cũng xa: vợ chồng dù nghịch ý thế nào, khéo khu xử, nhin nhau mỗi người một chút, tình vợ chồng cũng đậm ấm vui vậy được.

CẨM CHÔNG CHỖ LỢI *thng.* Có ác ý hại ngấm.

CẨM ĐẦU CẨM CỔ *thng.* Gằm đầu xuống làm việc cách chăm chỉ h. Chạy nhanh, đầu ghì xuống.

CẨM HÀNG RÀO THỪA *thng. C/g.*

Bỏ trâu cau, làm lễ hỏi vợ rồi để yên đó.

CẨM SÀO ĐỘI NƯỚC *thng.* Ồ vậy, đợi chỗ phải lòng mới ưng.

CẨM SÀO SÂU KHÓ NHỎ *thng.* Nói chắc quá, quyết liệt quá, sau nếu cần, khó thay đổi ý kiến.

CĂN ĐẦY KIẾP ĐỌA *thng.* Bị đầy đọa khổ sở mà vẫn cam tâm chịu, vì cho đó là cái quả của kiếp trước.

CĂN THÂM ĐỂ CỐ *thng.* Rễ cây ăn sâu thì cuống hoa chắc // (B) Dính gốc dính rễ, lâu năm, vững bền.

CĂN CỎ KÊU TRỜI *thng.* Cẩm đầu chống khu mà kêu trời, hành động của những người bị ức hiếp quá lắm. VL: *Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ căn cỏ kêu trời, Trời ơi! Sao ông để vậy, còn gì thân tôi* – CD.

CĂN RĂNG BÓP BỤNG *thng.* Ép lòng chịu thiệt thòi; oan ức, không nói ra.

CĂN RĂNG CHÀNG MẮT *thng.* Làm gan, cố trấn tĩnh, cố nhẫn nhịn.

CĂN RĂNG NGẬM THỀ *thng.* Im thin thít, không nói không cười.

CẮT CÁNH MỞ LÔNG *thng.* Để mặc mà không cho phương tiện tự vệ *đt:* Sau khi hạ được chế độ Trịnh chúa cho nhà Lê, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ vì ghét Nguyễn Hữu Chỉnh xảo quyết, mật truyền quân sĩ đêm 17 tháng 8 năm Đinh vị (1787) kéo về Nam, ý muốn để người Bắc giết Chỉnh. VL: *Bỏ Nguyễn Chỉnh ở Thăng Long, Cùng toan cắt cánh mở lông với ai* – QSDC.

CẮT CỔ GÀ KHÔNG CẦN DAO PHAY *thng.* Hạ một kẻ hèn, không cần phải là một danh tướng h. Làm một việc nhỏ, không cần phải là người tài.

CẮT CỔ KHÔNG BẰNG ĐỔ RƯỢU

thng. Thà chết chớ cắt mất phần rượu hay để ai đổ ly rượu mình thì không chịu (lời nói chơi trong tiệc rượu khi có ai rúi tay làm đổ rượu).

CẮT CỔ KHÔNG CẮN LẠI ĐAO *thng.*

Làm thẳng tay, không thương xót, không vị tình (hại người, bán đất giá, v.v...)

CÂY CẢI VỀ TRỜI *đt.* Năm Kỷ Dậu

(1789) Bắc bình vương Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh; Lê Chiêu Thống cùng Hoàng thái hậu chạy theo Tôn Sĩ Nghị về Tàu, Hoàng phi Nguyễn Thị Kim theo không được, phải ở lại ẩn núp tại Kinh Bắc. VL: *Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu lời đắng cay* – CD (Trời là Trung Hoa hay Mãn Thanh, cây cải là vua Lê Chiêu thống, rau răm là bà Nguyễn Thị Kim).

CÂY CAO BÓNG CẢ *thng.* Nơi có

cây to tàn rậm, thường được tin là có quỷ thần nương tựa, tất linh thiêng lắm.

CÂY CAO KHÔNG TRÁI, GÁI ĐỘC

KHÔNG CON *tng.* Cây sung quá, chỉ mọc lá thật nhiều mà chậm đơm hoa kết trái; đàn bà độc ác thì không con (?), một nhận xét của người xưa.

CÂY CỘI NƯỚC NGUỒN *thng. đc.*

Mộc bốn thủy nguyên = Con người có cha mẹ ông bà như cây có cội, nước có nguồn.

CÂY ĐA (h. ĐA) CÂY THẦN, THẦN

CÂY CÂY ĐA (h. ĐA) *tng.* Nương

tựa, nhờ cậy lẫn nhau mới sống vững; ý sức mạnh thế to mà đứng cô lập một mình, sớm muộn cũng bị hại.

CÂY ĐA (h. ĐA) CŨ, BẾN ĐÒ XƯA

thng. Vợ chồng đã thôi nhau, sau gặp lại.

CÂY ĐA BẾN CỘ (h. CŨ) *đt.* Ở

bờ sông Ô Lâu, giáp giới hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên, có bến đò bên một cây đa; cô lái đò rất đẹp, được một hàn sĩ ở Nghệ An vào kinh thi hội, đem lòng thương. Thi đậu, bận trở về chàng hứa cùng nàng sẽ xin cha mẹ tương lễ cầu hôn. Nàng xin chàng để áo làm tin, chàng y lời cõng áo để lại: **Ra về để áo lại đây, Để cho em đắp kèo ngon gió tây lạnh lòng, và quả quyết cùng nàng: Thương nhau chẳng quản chi thân, Phá Tam Giang cũng lợi, đèo Hoành Sơn cũng treo.** Nhưng cha mẹ chàng nhất định không cưới vợ xa cho chàng; chàng đành ứa lệ nhắn tin: **Nhớ em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, ngại phá Tam Giang.** Xem thể tình duyên có dèo muốn gây đổ, nàng bèn biên thơ trả lời: **Phá Tam Giang ngày nay đã lặng, Truông nhà Hồ nội tán đẹp yên.** Nhưng ngày càng bất tin chàng, nỗi nhớ nhung thêm dày dặt, nàng bèn khăn gói ra đi: **Đói lòng ăn nửa trái sim, Uống lừng bát nước đi tìm người thương.** Trải qua các vùng Hồ xá, Hạ cò, thấy cây trâm cây chui mọc hoang, nàng than: **Đường đi cả lách cùng lau, Cả trâm với chui bỏ nhau sao đành.** Bỗng người nhà theo kịp, bắt nàng trở lại, nàng đành bỏ dở cuộc tìm chồng: **Dâu kia hết là vì tầm, Nổi sầu biết giải mấy năm cho rồi.** Rồi trên bến đò xưa, người ta lại thấy cô gái mỹ miều độ nọ, giờ thì với vẻ mặt âu sầu, tiếp

tục đưa khách sang sông. Nhớ sự bội bạc của ai kia, nàng thường trời giông: **Tiền tài như phấn thổ, nhơn nghĩa tợ thiên kim, con le le mấy thuở chết chìm.** Người tình nhơn bạc nghĩa, không tìm **mần chi**. Giận thì nói vậy, hình ảnh người xưa không làm sao phai mờ trong trí, nàng đành gieo mình xuống nước, kết liễu cuộc đời. VL: Trăm năm dâu lồi hện hò, Cây đa bến cộ con đò khác đưa. Cây đa bến cộ còn lưa, Con đò đã thác năm xưa tê rồi.

CÂY KHÔNG TRỒNG KHÔNG TIẾC, CON CHẲNG ĐẸ CHẲNG THƯƠNG tng. Không công lo vun quén, không mang nặng đẻ đau, nên không thương không tiếc // (R) Không cưới hỏi, không tốn miếng trâu vò rượu nào, thôi nhau rất dễ dàng. VL: Cây không trồng nên lòng không tiếc, Con không đẻ nên mẹ không thương, Trách ai giục ngựa buông cương, Làm cho đây phải vấn vương mối sầu – CD.

CÂY LIỀN CÀNH đt. TH. Hàn Phùng và vợ là Túc Thị thương yêu nhau dào dạt. Một hôm, Túc Thị đi hái dâu gặp vua Tống Khương vương. Khương vương thấy Túc Thị đẹp dễ sinh lòng tà, khiến người tìm chồng nàng dằng dặng nàng cho vua, Hàn Phùng không khứng, vua truyền bắt ngang. Hàn Phùng làm gì không lại bèn tự tử. Túc Thị bị bắt, xin vua cho tắm gội, lập đèn tế chồng rồi sẽ vào chầu. Vua chịu. Túc Thị tế chồng xong, gieo mình xuống đài tự tử, trọn tiết với chồng, và để lại bức thơ xin chôn chung với chồng một huyệt. Vua giận khiến chôn làm hai huyệt xa nhau.

Sau mỗi mô có một cây tử mộc lên, cành liền với nhau; có cặp chim oan ương tới đậu trên cành, đầu mỏ kêu nhau. Cây ấy, được người đương thời gọi cây “**Tương tư**”.

CÂY LỬA đt. TH. Đời Đường, có lúc ban đêm cấm người ra đường. Chỉ mỗi năm, đêm tết nguyên đán, mỗi nhà phải làm một lồng đèn đem treo trên cây cột cao hai trượng tại cửa Thượng phúc, gọi là cây lửa, để thiên hạ tới xem chơi trong các ngày Tết.

CÂY MUỐN LẶNG MÀ GIÓ KHÔNG DỪNG thng. dc. Thọ đức tình nhi phong bất đình, tử đức đường nhi thân bất đãi (Cây đứng yên mà gió thổi nà, con mong báo hiếu mẹ cha thác rồi) đt. TH. Thấy Từ Lộ vào hầu đức Khổng tử, nói rằng: “Đội nặng đi đường xa, tiện đâu nghỉ đấy, không đội chọn chỗ. Nhà nghèo, cha mẹ già, thì con làm thế nào hay thế ấy, chẳng đợi có quyền cao chức trọng mới chịu làm. Ngày trước Do này, lúc song thân còn, cơm thường đưa muối, đường xa trăm dặm, phải đội gạo về nuôi. Lúc song thân mất; làm quan nước Sở, xe ngựa hàng trăm, lương bằng hàng vạn, ăn những miếng ngon, mặc những của tốt, mỗi khi nhớ đến song thân, lại muốn đưa muối, đội gạo để nuôi người như trước, thì không sao được nữa! Cha mẹ già như bóng qua cửa sổ. Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng, con muốn nuôi, mà cha mẹ không còn sống”. Đức Khổng tử nói: “Do, nhà người phụng sự song thân như thế là rất phải. Lúc người còn thì hết lòng phụng dưỡng, lúc người mất thì hết lòng thương tiếc” – CHTH.

CÂY NÀO HOA NẤY *thng.* Mỗi người đều có quan điểm riêng, muốn phê phán ai, phải đặt mình trên quan điểm người ấy; *đt.* Một nhà hiền triết Ấn Độ khen tất cả những bài luận của học trò ông về một bài thơ của ông. Có người bắt mãi lời khen ấy, ông trả lời: “Bài thơ của thầy như vầng thái dương, hoa nào cũng nhờ ánh thái dương mà nở, nhưng cây nào nở hoa nấy. Cây này không thể nở hoa kia, cây kia không thể nở hoa nọ. Sao có thể bảo bài của người này đúng, mà bài của người nọ sai?”

CÂY NGAY THÌ BÓNG NGAY *tng.* Cái gốc ảnh hưởng vật tùy thuộc, như cha thế nào thì con thế ấy, cái nhân thế nào thì cái quả thế ấy v.v.

CÂY NHÀ LÁ VƯỜN *thng.* Sản vật nhà lấy dùng, không phải mua.

CÂY QUẾ GIỮA RỪNG *thng.* Vật quý giữa đám người hạ tiện, đáng tiếc *đt.* Vua Trần Anh tông gả em là công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm thành là Chế Mân để đổi hai châu Ô và Ri, khiến người đời ấy tiếc, phải có ca dao: **Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thành Mán thàng Mường nó leo.**

CÂY TỬ CÂY NAM *đt.* TH. Vua Ngô là Phù Ta (*h.* Phù Sai) muốn lập đài Cô Tô thật cao mà không có cây làm cột. Việt vương Câu Tiễn cho người đi tìm cây thì được cây nam ở phía bắc núi Việt, cây tử thì ở phía nam, mỗi cây to 20 vây và cao hơn 50 tầm, đốn đem dâng vua Ngô.

CÂY TRE CÁI CỐC *thng. đt.* Vào thời Bắc thuộc, quan Tàu tham những tàn ác, người Nam chịu biết bao nỗi khổ nhưng chẳng kêu ca vào

đâu, vì hầu hết những người Nam ra hợp tác với quan Tàu đều là phường xu phụ, dua nịnh, vì thế, người thời ấy có ca dao: **Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc, tre dầm mặc tre** để ví người dân mất nước với cây tre cái cóc.

CÂY VÌ GIÓ MÀ RUNG *thng.* Đứng ra, cây “bị” gió mà rung, cũng như mọi sự vật đều do một nguyên nhân, một động lực nào đó thúc đẩy mới phát sinh. Nhưng cũng có nhiều trường hợp mĩa mai hay éo le, người ta chết hay chịu cảnh khốn nạn, đau đớn không phải “bị” hay “tại” mà là “vì”; *thđ.* Vua Trần Anh tông không phải tại thế yếu hơn Chiêm thành hay bị lòng tham cho riêng mình thúc đẩy mà phải gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân; mà là “vì” muốn mở rộng bờ cõi đất nước của ông cha mà không phải đổ máu nhân dân, và, xa thêm chút nữa, vì lời hứa của vua cha là Trần Nhân tông với Chế Mân khi trước.

CẤY THỪA THỪA THÓC, CẤY MAU THÌ CỐC ĐƯỢC ĂN *tng.* Cây thừa là cách khoảng xa, lúa nở lớn bụi, sau trở bông sai thì thóc nhiều cây mau là cây khít, lúa sẽ xấu, trở bông rất ít (cóc = không) // (B) Làm việc kỹ lưỡng thì kết quả tốt, làm cầu thả thì không kết quả theo ý muốn.

CÂY NƠI MÌNH *thng.* Không nên ý lại, mà phải tự tin, cứ tin cây nơi mình mà cố gắng, tự nhiên có người giúp hoặc vận may đến cho *thđ.* TH. Ngụy Văn Hầu hỏi Hồ Quyền Từ: “Cha hiền có đủ nhờ cậy không? Đáp: “Muôn tâu: không! Cha hiền còn ai hơn vua Nghiêu,

mà vì cha, con là Đan Châu phải bị đuổi”. Hỏi: “Con hiền, nhờ cậy được không”? Đáp: “Cũng không! Con hiền, ai bằng vua Thuấn, mà cũng vì tại con mà cha là Cổ Tẩu biết bao khổ sở”. Hỏi: “Vậy anh em hiền?” Đáp: “Cũng không, anh hiền, ai hơn vua Thuấn, thế mà em là Tượng rất nên ngạo mạn; em hiền còn ai hơn Châu công, thế mà Quán Thúc là anh phải bị giết”. Hỏi: “Tôi hiền, vua có nhờ được không”? Đáp: “Cũng không nốt! Tôi hiền ai hơn ông Thang ông Võ, thế mà Kiệt Trụ lại mất nước.” Ngụy Văn Hầu giận hỏi : “Nhờ ai cũng chẳng được, thế là nghĩa làm sao”? Đáp: “Mong người không được như ý, cậy người không được bền lâu. Chỉ cậy nơi mình mới là diệu kế mà thôi”.

CÂM HAY NGÓNG, NGỌNG HAY NÓI tng. Người có tật, vì sự cần dùng mà chẳng những không giấu được tật mình, lại bắt buộc bày ra nhan nhân // (B) Có ý gian, càng cố giấu bao nhiêu càng dễ lộ chân tướng bấy nhiêu (X. Có tật giựt mình và Có tịch hay nhúc nhích).

CÂM HẦU TẮC CỔ thng. Lặng im, không nói ra được.

CÂM NHƯ HẾN (h. MIỆNG HẾN) lv. Nín lặng, không nói chi cả (lời người khác phê bình).

CÂM CÂN NÀY MỰC thng. Giữ việc phân xử, phán đoán cho đúng.

CÂM CỜ CẦM MỰC thng. Nhtr.

CÂM ĐẦU CÓ PHÒNG UỐT TAY tng. Giữ tiền bạc cho một đoàn thể hay cho nhà nước và lo việc xuất phát, khó tránh sự hao hụt. Dù không lòng tham, nhưng khi cần, mượn đỡ với ý định sau sẽ trả

lại. Vài lần đầu vẫn sòng phẳng; sau rồi vì ý y, xài thâm ngày càng nhiều, không đắp vô nổi đến phải tội; không khác gì những người làm việc phải dùng dầu mỡ, thế nào cũng lấm tay. Bởi vậy, phải kỹ càng và tự nghiêm khắc mới được.

CẨM ĐƯỜNG đt. TH. Mật Từ Tiễn nước Lỗ đời Xuân Thu làm quan huyện ở Thiên Phủ, vừa khây đồn vừa làm việc mà dân lại ưa. VL: **Cẩm đường ngày tháng thanh nhàn** – K.

CẨM GÂY CHỘC TRỜI thng. Sức yếu mà làm việc nặng; một mình, thế yếu mà dám chống cự, khuấy rối kẻ mạnh gấp mấy lần mình // (B) Làm việc ngông cuồng, không lượng tài sức.

CẨM GƯƠM ĐÀNG LƯỠI thng. Đại đột, liêu linh, mù quáng, làm việc nguy hiểm mà không giữ thế chắc, lại đứng ở thế cheo leo.

CẨM HẠC PHONG THANH đt. TH. Đời Tống, Triệu Biện làm quan ngự sử, rất mực thanh liêm, bao giờ cũng chí công vô tư, nên người đời gọi ông là “Thiết diện ngự sử”. Ngày vào trấn Ba Thục, ông chỉ đem theo một cây đòn và một con bạch hạch, trọn gia tài của ông // (B) Đời quan thanh liêm. VL: **Của trời trăng gió kho vô tận, Cẩm hạc tiêu dao đất nước này** – NCT.

CẨM HỒ HÀM TỬ QUAN đt. Năm Ất Dậu, (1285) Trần Nhật Duật cùng phó tướng Trần Quốc Toàn đón đánh quân Nguyên do Toa Đô cầm đầu tại bến Hàm Tử, thuộc huyện Đông An (Hưng Yên); giặc thua to bị giết rất nhiều, khiến Trần Quang Khải, cũng vừa thắng Nguyên ở bến Chương Dương,

sung sướng uống rượu ngâm thơ: *Đoạt sáo Chương dương độ, Cẩm Hồ Hàm từ quan, Thái bình nghi nỗ lực, Vạn cổ thử giang sơn*; dịch nôm: *Chương Dương cướp giáo giặc, Hàm Từ bắt quân thù, Thái bình nên gắng sức, Non nước ấy nghìn thu.*

CẨM KỲ THI HỌA *thng.* Khay đòn, đánh cờ, ngâm thơ và vẽ là bốn thú vui của người phong lưu tao nhã.

CẨM KHOÁN BẰ MẮNG *tng.* Giữ luật lệ mà làm trái luật lệ *đđt*: *Xưa, có lúc quan trên cấm đốt tre, cốt dưỡng cho nhiều để dùng về việc binh; nhưng các nhà có quyền thế trong làng vẫn đốt càn để dùng riêng trong gia đình, không kể luật lệ vua quan.*

CẨM LÒNG CHO ĐẬU *thng.* Kiên quyết, giữ vững lập trường trước cảnh đau đớn hay lời van xin của người.

CẨM LÒNG KHÔNG ĐẬU *thng.* Xiêu lòng, không nỡ trước cảnh đau đớn khốn khổ của người hoặc không thể từ khước lời cầu xin của người.

CẨM LỬA ĐỐT TRỜI *thng.* Làm việc ngông cuồng, sức yếu mà toan làm việc to tát, chỉ làm hại cho mình.

CẨM SẮT BÉN DUYÊN *thng.* Vợ chồng đảm ấm *đt*. TH: *Xưa, người ta dùng đàn cầm và đàn sắt hòa nhau, tiếng kêu và giọng đàn rất hợp.*

CẨM TẶC CẨM VƯƠNG *thng.* Trừ giặc nên bắt giết chúa tướng của giặc // (B) Làm việc, phải nhằm đầu mối, việc trọng yếu.

CẨM TRẦU CẨM CAU *thng.* Hối cưới vợ cho con đúng lễ giáo (và luật pháp).

CẨM CHI BÀNG THÍNH *thng.* Cẩm người ngoài dự nghe.

CẨM CHỢ NGĂN SÔNG *thng.* Không cho qua lại mua bán *đt*: *Nước Nam, dưới thời nhà Triệu, năm Mậu Ngọ (185 trCN), bị Lữ hậu á quyền vua Hán (TH), cấm không cho người Hán qua lại mua bán với người Nam, nhất là không cho bán qua Nam những đồ kim khí.* VL: **Vì ai cấm chợ ngăn sông, Để cho đứt nẻo quan thông đôi nhà – QSDC.**

CẨM YÊN *đt*. TH. Cẩm nấu nướng trong lễ Hàn thực để kỷ niệm ngày Giới Tử Thôi cùng mẹ bị chết cháy trong rừng X. **Hàn thực.**

CẨM YÊU NGÔN, CẨM NGẪU NGŨ, CẨM HIỆP THƠ *đt*. TH. Ba điều cấm của Tần Thi hoàng: cấm dân bàn tán thời cuộc, truyền rao những điều huyền hoặc, tụ họp bàn bạc về sách vở kinh truyện.

CẨM TÂM TÚ KHẨU *thng.* Lòng như gấm, miệng như thêu, tức ý đẹp văn hay.

CẨM THUỢNG THIÊM HOA *thng.* Gấm thêu hoa // (B) Đã đẹp còn được trau dồi thêm.

CÂN ĐAI RẠNG RỠ *thng.* Đời làm quan vinh hiển, đẹp mặt nở mày cho gia đình, tổ tiên.

CÂN QUẮC ANH HÙNG *thng.* Đàn bà con gái có chí khí hơn người.

CÂN QUẮC TU MI *thng.* Hạng mày râu (đàn ông) mà như phường khăn yếm (đàn bà) *đt*. TH. *Khổng Minh đem quân phạt Ngụy, Tư Mã Ý đóng chặt cửa thành không ra đánh, cố ý để quân Thục chờ lâu hết lương sẽ rút lui. Khổng Minh biết thế nên làm đủ cách để khiêu khích; cuối cùng sai quân đem sang*

Tư mã Ý một gói đựng một cái khăn và một cái yếm. Ý biết Khổng Minh hạ nhục mình như đàn bà thì cười rồi, sai quân chuyển sang gói ấy về cho vua Ngụy và xin đem quân ra đánh liêu để gỡ nhục.

CẦN, CẦN, HÒA, HUÂN *thng.* Siêng năng, dè dặt, ôn hòa, chậm rãi, bốn đức cần thiết mà người đời phải có.

CẦN KIỆM KHỞI GIA *thng.* Siêng năng và tiết kiệm là hai đức tính dựng nên nhà.

CẦN VI VÔ GIÁ CHI BẢO *cng:* Siêng năng là của báu không gì bằng.

CẦN XUỐNG MUỐNG LÊN *tng.* Ngọn rau cần thì bỏ lùi, ngọn rau muống thì ngóc lên // (B) Mọi sinh vật đều theo tính tự nhiên mà nảy nở, mọi sự vật đều theo đà tự nhiên.

CẦN TẮC VÔ ƯU *cng.* Cần thận thì khỏi lo về sau.

CẦN CHÂU CẦN MẶC *cng.* Gắn son gắn mực // (B) Làm bạn và gắn gũi với người có học (tự nhiên chịu ảnh hưởng tốt).

CẦN DUYỆT VIỄN LAI *thng.* Kê gần thì sung sướng vui mừng, kê xa thì tìm đến (nói người hào phóng chuộng nghĩa, được xa gần mến đức mang ơn mà đến tập nập).

CẦN MẶC GIẢ HẮC, CẦN ĐĂNG TẮC MINH *cng.* Gắn mực thì đen, gắn đèn thì rạng (h. sáng) – DT.

CẦN SƠN TRỊ ĐIỀU, CẦN THUYẾT TRỊ NGŨ *tng.* Gắn núi hiểu tính chim, gắn nước hiểu tính cá – KNT // (B) Có gắn gũi thân cận người nào thì hiểu được tính tình người ấy.

CẤP CẤP NHƯ LUẬT LỆNH *thng.* Câu thường dùng ở các công văn,

khởi đầu từ đời Hán // Câu thúc giục tà ma của các thầy pháp thường dùng.

CẤP LƯU DỪNG THOÁI *thng.* Tiến cũng mau, lui cũng mạnh // (B) Có tài mà không tham, khi lập công cho nước thì bước tiến không dừng, khi thành công rồi thì lui về nhà không chút luyến tiếc.

CẤP THỜI BẢO PHẬT CUỐC *thng.* Có việc cần mới cầu Trời khấn Phật, bình thường thì không tốn một cây nhang // (B) Khi cần thì tới lạy lục cầu xin, lúc thường thì không đếm xỉa tới.

CẮT ĐẦU KHÔNG NỞI, CHỖI ĐẦU KHÔNG DẬY *thng.* Bệnh nặng, không ngồi dậy được //

Cùng đường, nghèo khổ quá mà không phương thế làm ăn, cũng không nhờ cậy ai được (thường chỉ những người vong ân bội nghĩa, đến cùng đường thì chịu chết chớ không ai giúp).

CẮT LÊN CÒ ĐỖ, BỎ XUỐNG RUỐI BU *tng.* Giã gạo biếng nhác, ướ oải chậm chạp.

CÂU CHUÔM THẢ AO, CÂU HÀO THẢ RÃNH *tng.* Câu cá ở chuôm ở ao, đem thả ở hào ở rãnh cá // (B) Làm được bao nhiêu đều tiêu xài hay thua cờ bạc cả, không dư được đồng nào.

CÂU NỆ BẮT HÓA *thng.* Tính câu nệ cố chấp, không tùy thời thay đổi.

CÂU TRƯỜNG NAN HỆ *thng.* Ngựa hay khó nhốt // (B) Người có chí lớn tài cao, khó cầm ở yên một chỗ.

CẦU HÔN GIANG TẢ *đt TH.* Đời Hậu Hán, Tôn Quyền là chúa Đông Ngô hao tổn binh lương rất nhiều mới đánh bại được Tào Tháo nơi Xích Bích, nhưng bị Lưu Bị đoạt

mất Kinh Châu của Tào. Ngô mấy phen đòi lại không được. Chu Du dâng kế gạt mời Lưu Bị qua gả em gái Ngô chúa cho để cầm chẹn Lưu lại mà đòi Kinh Châu. Chẳng dè bị Khổng Minh là quân sư của Lưu Bị tương kế tựu kế, làm cho Lưu cưới được Ngô quận chúa, đem về Kinh Châu. Chu Du đem binh rượt theo, bị phục binh của Khổng Minh đánh tan vỡ và đồng thanh hô to: “Châu lang nhọc sức an thiên hạ, đã mất phu nhân lại tổn binh”, khiến Chu Du tức mình học máu.

CẦU LAM đt. TH. Bùi Hàng nghe lời tiên chi, đi tới cầu trên sông Lam huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây, vào quán bên đường uống nước, được Vân Anh là con bà quán bung nước ra mời, Bùi Hàng thấy nàng xinh đẹp, lẩn lưa ở lại đó rồi xin cưới nàng. Bà quán nài phải có một cái cối và chày bằng ngọc lam lễ sinh mới gả con. Bùi Hàng về bán hết gia sản, mua được chày cối ngọc trở lại cầu Lam cưới vợ. Bà quán bèn dùng chày cối ấy tán thuốc ba tháng, xong rồi cả ba đồng uống thuốc ấy và đều nên tiên cả. VL: Trăm năm thể chẳng lòng phàm, Sông Ngân đưa bạn, cầu Lam rước người – CD.

CẦU NẠI HÀ (truyền) Cây cầu ngang sông Nại Hà dưới âm phủ mà mọi hồn đều phải bước qua để rẽ ra hai đường, một đi đầu thai, một vào địa ngục. VL: Gặp phải lúc lạc đường lơ bước, Cầu Nại hà kẻ trước người sau – ND.

CẦU NHÂN BẤT NHƯ CẦU KỶ cng. Cầu lụy người không bằng tin ở mình.

CẦU Ô CẦU THUỐC đt. TH. Cầu do

chim quạ chim sẻ cắn đuôi nhau bắc để Chức Nữ qua sông Ngân gặp chồng là Ngưu Lang đêm thất tịch (mồng 7 tháng 7 âm lịch).

CẦU Ô LỖI NHỊP thng. Trắc trở về đường chồng vợ.

CẦU TOÀN TRÁCH BỊ thng. Đòi hỏi cho đầy đủ, bắt buộc người làm cho vừa ý mình mà người khó làm theo, tánh khó khăn, thế nào cũng không vừa ý.

CẦU VINH PHẢN NHỤC thng. Có tìm vinh thường bị nhục.

CẦU ĐẮC CẦU THẤT thng. Không dè được, không dè mất // (B) Được hay mất, không ngờ trước được.

CỎ ĐÀU RÚT CỎ thng. Sợ sệt, không dám.

CỎ BAY THẲNG KIẾNG, CHÓ CHẠY CONG ĐUÔI tng. Giàu có, ruộng đất rộng lớn.

CỎ GỖ MỔ CỎ THẬT thng. Có lỗi mà lẩn áp người ngay thẳng; giả danh quyền tước để bắt bớ người quyền tước thật.

CỎ GỖ MỔ CỎ THỊT thng. Bù nhìn bện bằng rơm để đứng ngoài ruộng dọa chim chóc để chúng đừng phá hại mùa màng // (B) Nh. Cỏ gỗ mổ cỏ thật.

CÓ ĂN CÓ CHỊU thng. Có hưởng thì đành gánh trách nhiệm // Dính dáng nhau trong công cuộc làm ăn.

CÓ ĂN CÓ CHƠI MỚI GỌI LÀ TRẦU tng. Có hưởng của người phải sẵn sàng chống chọi với kẻ khác khi cần, để bảo vệ người, mới là kẻ biết điều // Trẻ con phải được chơi giỡn thông thả mới mạnh khỏe, mau lớn.

CÓ ĂN CÓ MẶC thng. Khá, có đủ cơm ăn áo mặc, không thiếu thốn vay nợ kẻ khác.

CÓ BÁT ĂN BÁT ĐỂ *thng.* Giàu, nhà có chút đỉnh của cải.

CÓ BẮC CÓ DẦU CHÁN VẠN NGƯỜI KHÊU *thng.* Có tiền thì không thiếu chi tay chân bộ hạ // Nhà có con gái đúng lứa lại có tiền, lo gì con ế chồng.

CÓ BỘT MỚI GỘT NÊN HỒ *tng.* Phải có lý do nào mới xảy ra cố sự // Có vốn mới sinh lãi được.

CÓ BỤNG ĂN THÌ CÓ BỤNG LO *tng.* Ăn nhiều thì lo bệnh hoạn // (B) Hưởng nhiều thì ngại người ganh ghét h. Nếu là của không chính đáng, lại sợ tội tù tai vạ.

CÓ CÀ THÌ THA GẤP MẮM *tng.* Trong bữa ăn, nếu có rau cải đậu cà thì ít hao đồ mặn (cá thịt) // (B) Trong mọi sự vật, những phần tử vụn vặt hay hành vi nhỏ nhặt vẫn có ích, vì nhờ chúng mà phần chính được tồn tại và nổi bật.

CÓ CÁ VẠ CƠM *tng.* Thức ăn ngon làm hao cơm.

CÓ CĂN CÓ CỘI *thng.* Có gốc có rễ // (B) Người có gốc rễ (nhà cửa, cha mẹ, vợ con, chỗ ăn làm...) đang hoàng.

CÓ CÂY DÂY MỚI LEO *dcd.* Có cây thì dây mới leo, Có cột có kèo mới thả đòn tay = Mọi việc đều có nguyên nhân của nó, không việc gì tự nhiên mà có cả.

CÓ CÂY CÓ TRÔNG, CÓ TRÔNG CÓ ĂN *tng.* Có bỏ công ra làm thì tự nhiên phải trông mau thấy kết quả và hễ có làm thì tự nhiên có hưởng.

CÓ CON TỘI SỐNG, KHÔNG CON TỘI CHẾT *tng.* Trường hợp người có con hư hỏng, vì con hư, phải lo rầu cho số phận nó ở hiện tại như ở tương lai; mà nếu không con,

chừng chết không ai chôn cất hay nổi dôi.

CÓ CÔNG MÀI SẮT, CÓ NGÀY NÊN KIM *thng.* Cần cù cố gắng, việc to lớn khó khăn cách nào, chầy ngày cũng phải xong, phải thành tựu (xưa, muốn có kim may, phải lấy sắt mài).

CÓ CƠM ĂN CƠM, CÓ CHÁO ĂN CHÁO *thng.* Dù giàu hay nghèo, cũng vui lòng hăm hút với nhau.

CÓ CƠM CÓ TIỀN *thng.* Giàu, gạo tiền dư dả.

CÓ CỦA LÀM CHẴNG NÊN ĂN *tng.* Người giàu có, thường ít ăn xài; một phần vì thấy kết quả của sự làm việc nên sung sướng cố làm và bồi đắp thêm sự nghiệp (khác hơn những người khác, vì thấy không có dư, nghĩ hà tiện cũng vô ích, nên có bao nhiêu đều xài hết); một phần khác, vì ăn mặc đã đầy đủ, sự xài phí có chừng mực, người ngoài không nhận rõ cho là hà tiện.

CÓ CỦA LẤY CỦA CHE THÂN, KHÔNG CỦA LẤY THÂN CHE CỦA *tng.* Lẽ thường là thế, có tiền thì muốn người làm cho đỡ tay chân, còn nghèo thì phải ra công làm lụng cho đỡ tốn kém.

CÓ CỦA THÈM VÀO, CHẴNG CÓ CỦA BÀO RA *tng.* Có dư chút đỉnh trong nhà, rất dễ bồi đắp thêm số vốn; ngược lại, không có một số vốn dần tụ, thì làm ra bao nhiêu đều xài hết cả.

CÓ CỦA THÌ RỬA TRẮM ĐÓ *tng.* Có tiền nhiều, dù xấu cũng hóa đẹp, quấy cũng thành phải, làm ra tội cũng khỏi bị tù.

CÓ CÙNG NÊN, KHÔNG CÙNG CHỖ *thng.* Tính người dễ dãi,

hoặc giần lấy bỏ mặc, thế nào cũng được.

CÓ CỨNG MỚI ĐỨNG ĐẦU GIÓ

tng. Phải tài giỏi hoặc gan ruột lắm mới dám đương nổi, mới gánh nổi trách nhiệm, mới cầm đầu nổi số đông, mới dám ra mặt chống đối.

CÓ CỨT THÌ CÓ CHỖ *tng.* Có tiền thì có tay chân bộ hạ (lời của người ý của) h. Có việc làm thì có nhiều người tới xin làm (lời của người thiếu học), không sợ thiếu người.

CÓ CƯỚI THÌ PHẢI CÓ CHEO *tng.*

Trong việc cưới hỏi, phải nộp tiền cheo cho làng (tục xưa miền Bắc) mới được thừa nhận (X. **Cheo PH. I**).

CÓ CHÍ LÀM QUAN, CÓ GAN LÀM

GIÀU *tng.* Có sự quyết tâm và gan dạ, dù lâu ngày chày tháng hay gặp lắm nỗi khó khăn, nguy hiểm cũng không sờn, thì làm nên sự nghiệp.

CÓ CHỨA CÓ ĐỂ *tng.* Có để công khó vào, thế nào cũng có kết quả (không nên quá trông mà thối chí).

CÓ DA CÓ THỊT *thng.* Mập, béo (dùng cho người và kiêng hai tiếng mập béo).

CÓ DANH KHÔNG THỰC *thng. dc.*

Hữu danh vô thực, X. Có tiếng mà không có miếng.

CÓ ĐẦU CÓ ĐUÔI *thng.* X. PH. I.

CÓ ĐỂ MỚI CÓ THƯƠNG *thng.*

Có mang nặng đẻ đau mới biết thương yêu đứa con // (B) Của do mình làm ra mới biết tiếc mà tiết kiệm, mà giữ gìn.

CÓ ĐI CÓ LẠI MỚI TOẠI LÒNG

NHAU *thng.* Có hướng của người, nên tìm cách đền đáp, giúp đỡ

có học mới biết, có đi mới đến

qua lại mới giữ được tình thân lâu ngày // (R) Có ăn nằm với nhau mới nên duyên vợ chồng.

CÓ ĐỒNG NÀO XÀO ĐỒNG ẤY

thng. Có bao nhiêu tiền đều xài hết hay thua hết.

CÓ ĐỒNG VÔ ĐỒNG RA *thng.* Có làm ăn sinh lợi.

CÓ ĐỨC MẶC SỨC MÀ ĂN *tng.* Có phước đức do sự ăn ở hiền lành của mình hay của cha mẹ ông bà thì không lo nghèo cực khổ sở.

CÓ ĐÚT TAY MỚI HAY THUỐC

tng. Có bệnh mới biết đến thầy, có việc cần mới đến (bằng không thì chẳng đoái hoài đến xia tới).

CÓ GAN ĂN CẤP, CÓ GAN CHỊU

ĐÒN *tng.* Làm quấy thì có tội, lẽ thường là thế; khi đã làm quấy thì phải gánh chịu hậu quả ấy, chớ không nên trốn lánh hay than vãn với ai.

CÓ GỐC CÓ RỄ *thng.* X. Có căn có cội.

CÓ HAI THỨ TÓC TRÊN ĐẦU *thng.*

Già, tóc đã bạc nhiều (phải có kinh nghiệm, phải biết phải quấy, phải được kẻ trẻ hơn kính nể).

CÓ HÀNG CÓ NGŨ *thng.* Đi hay

đứng có thứ lớp, theo kỷ luật chung, không lộn xộn bừa bãi.

CÓ HOA HƯƠNG NÀO KHÔNG

GAİ *tng.* Gái đẹp nào cũng có mắu móng tai hại cho đàn ông.

CÓ HOA MỪNG HOA, CÓ NỤ

MỪNG NỤ *thng.* Dù hoa hay nụ, đều là kết quả của công vun quén của mình, nên thấy trở là mừng // Dù nhiều hay ít, tốt hay xấu, miễn là của mình làm ra, thì đều đáng cho mình sung sướng vui mừng.

CÓ HỌC MỚI BIẾT, CÓ ĐI MỚI

ĐẾN *thng.* Việc gì cũng phải chịu

khó tìm tòi làm lụng mới có kết quả cho mà hưởng, chớ ngồi không than trách số phận là tự mình chuốc lấy sự phiền não vô lý.

CÓ ÍT XÍT RA NHIỀU *tng.* Việc xảy ra thì rất tầm thường giản dị, nhưng vì kẻ học lại có ác ý hay quen tính thù ghét, việc ấy trở nên quan hệ và to lớn, có thể sinh hậu quả không hay.

CÓ KÈN CÓ TRỐNG *thng.* Được quảng cáo âm ỉ và phô bày rộng rãi.

CÓ KHI CÓ THÌ *thng.* Có giờ khắc hạn định, không lường tuồng bừa bãi.

CÓ KHÓ MỚI CÓ MÀ ĂN *tng.* Có chịu khó, gặp khó khăn vẫn cố gắng chịu đựng và tìm cách lướt qua, mới thành sự để hưởng.
VL: **Có khó mới có mà ăn, Ngồi không ai dễ đem phần tới cho – CD.**

CÓ KHÔNG MÙA ĐÔNG MỚI BIẾT, GIÀU CÓ BA MƯƠI TẾT MỚI HAY *tng.* Giàu hay nghèo, đến lúc có bắt buộc cần dùng như mùa đông thì phải mặc quần áo ấm, tết thì phải chợ búa để cúng quải chưng dọn trong nhà, chừng ấy không ai giấu ai được cả // (B) Đến lúc cần dùng bắt buộc, thì biết được bề trong của người (giỏi hay dở, ngay hay gian, giàu hay nghèo, v.v.).

CÓ LỚN MÀ CHẴNG CÓ KHÔN *tng.* Lớn tuổi mà chẳng khôn ngoan (không đúng với luật tự nhiên trong hai tiếng “lớn khôn”) // (B) Lời chỉ những sự vật tiến hóa không đồng đều, không so kẻ nhau theo cái lẽ phải có.

CÓ LÚA MỚI MUỐN ĐƯỢC GẠO

tng. Phải có của cải trong nhà mới vay mượn được (chỉ những người không có bụng tốt, thấy ai có thể trả được mới giúp).

CÓ LỬA MỚI CÓ KHỎI *tng.* Việc chi xảy ra cũng đều có nguyên nhân chứ không bắt đồ mà có.

CÓ MANG CÓ MẼN *thng.* Có chứa, bụng đã to, thai đã lớn.

CÓ MẮT KHÔNG NGƯỜI (h. TRÔNG) *thng.* Không nhận ra người có tài, người đáng kính (lời tự thú quá đáng để xin lỗi người h. lời phê phán hơi khinh miệt kẻ thiếu mắt tinh đời).

CÓ MẶT ĐẶT TÊN *tng.* Chỉ kể những người tại chỗ h. Thấy mặt thì sai biểu.

CÓ MẶT ÔNG CHÚA (h. SÚ), VẮNG MẶT THẮNG NGÔ *thng.* Trước mặt thì sợ sệt, văng dạ, gọi bằng ông chúa hay ông Sứ (Sứ thần của vua TH.), vắng mặt thì chửi rủa, gọi thẳng Ngô thẳng Tàu // (B) Trước mặt thì lễ phép, từ tế, sau lưng thì nói xấu, khinh miệt // (R) Khi có anh hùng cứu quốc ra đời như Bình Định Vương Lê Lợi, Bắc Bình vương Nguyễn Huệ thì quan quân Trung Hoa không có.

CÓ MẶT THÌ THỪA, VẮNG MẶT THÌ THIẾU *tng.* Không thương không ghét, gần nhau thì thấy chán, nhưng xa nhau cũng nhớ.

CÓ MIỆNG ĂN, KHÔNG CÓ MIỆNG NÓI *thng.* Lời xài xể, phê bình nặng nề những người ít nói, không hay dùng lời nói bãi buôi, không vuốt ngọt hay xin lỗi người khi lỡ phạm lỗi v.v.

CÓ MỒM THÌ CẤP, CÓ NẮP THÌ ĐẬY *tng.* Có của phải giữ, không thì mất chịu.

CÓ MƠI NƠI CŨ *thng. dcd.* Có mới thì nói cũ ra, **Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân** = Thế thường, phần đông ai cũng yêu chuộng của mới lạ nên tăng tiu chiều chuộng và chán vật cũ đã dùng lâu, nên để dẹp lại hay ruồng rẫy (thường được dùng trong tình vợ chồng hay bè bạn).

CÓ MUỖI THÌ TỐT, CÓ MỘT THÌ XẤU *tng.* Xin, người ta cho nhiều thì khen tử tế, người ta có ít nên cho ít, thì chê xấu bụng; hạng người chỉ biết có tiền chớ không xét tấm lòng hay nhân nghĩa.

CÓ NẾP MỪNG NẾP, CÓ TÊ MỪNG TÊ *tng.* An phận với nếp sống của mình, không trào đèo, không tham vọng.

CÓ NUÔI CON MỚI BIẾT CÔNG (h. LÒNG) CHA MẸ *thng.* Nuôi con cực khổ, mới hiểu công khó và lòng thương con của cha mẹ mình khi mình còn bé // (R) Có trải qua cảnh khổ mới biết thương người đồng cảnh.

CÓ NƯỚC CÓ CÁ *tng.* Nơi nào có nước, (ao, vũng, ruộng) tự nhiên có cá // (B) Do sinh hóa thiên nhiên cũng như do nhu cầu xã hội, hễ có sự cần dùng thì có vật cung ứng và nhờ được cung ứng mà này sinh thêm sự cần dùng, hai bên đáp đối nhau luôn để được trường tồn.

CÓ NƯỚC ĐỒNG NƯỚC SÔNG MỚI DẪY *tng.* Ở đồng, nơi nào thấp hay bị ới nước; do đấy, lúc nước rong, nước sông dâng ngập (người nhận xét hơi hột cho rằng nhờ đồng có nước sẵn, nên nước sông mới dâng lên đầy dẫy, chớ không thấy rằng tại đồng thấp,

nước sông mới lên tới) // (R) Có vốn sẵn, dễ làm ăn, nên được giàu thêm h. Do thiện chí, tự mình siêng năng cố gắng, người khác mới tin cậy giúp thêm, do đấy này nở thêm hoài.

CÓ NGÀY THÓT NGHIỆN VỚI DAO PHAY *thng.* Có ngày, hai bên sẽ xung đột nhau (lời đoán phòng khi thấy mầm bất hòa vừa phát sinh giữa hai bên).

CÓ NGĂN CÓ NẮP *thng.* Có thứ tự, có được tổ chức đàng hoàng.

CÓ NGON CHẴNG CÒN ĐẾN GIỜ *tng.* Nếu là món ngon, người ta đã giành ăn cả rồi // (R) Nếu là chỗ làm được nhiều tiền và chủ tốt, h. Nếu là gái nên, đẹp, v. v. thì người ta đã giành trước lâu rồi...

CÓ NHÂN NHÂN MỘC, VÔ NHÂN NHÂN TRÂM *tng.* Hột có mầm mới mọc cây, hột không mầm thì trâm (không mọc) // (B) Ở có nhân thì gặp điều nhân, có đông con cháu ở ác thì gặp ác, lại tuyệt tộc.

CÓ ƠN PHẢI SỢ, CÓ NỢ PHẢI TRẢ *tng.* Đã chịu ơn ai, phải đứng dưới người ấy và, trong nhiều trường hợp, phải nể nang sợ sệt họ; có mắc nợ ai, luôn luôn lo ngại không trả được. Nên chịu ơn và vay nợ là việc cùng chẳng đã, không nên quá lạm mà chuốc phiền toái trong lòng.

CÓ PHÚC CÓ PHẦN *tng.* Có phúc (phước), dù không giành giật, chạy chọt cũng không mất phần.

CÓ PHÚC ĐẸ CON BIẾT LỢI, CÓ TỘI ĐẸ CON BIẾT TRÒ *tng.* Con biết lợi, rùi té sông không chết, lại nhờ được trong việc chèo chống, bắt tôm bắt cá, như thế là

có phúc; còn biết trèo, trèo cây hay trèo tường cũng đều gây nên tội, mà rùi sảy tay thì bỏ mạng, càng tội hơn nữa.

CÓ PHÚC LÀM QUAN, CÓ GAN LÀM GIÀU *tng.*

Nhà có phúc, có con học giỏi thì được làm quan h. Chính mình nhờ phúc đức cha mẹ hay ông bà nên được làm quan; còn giàu có là nhờ gan dạ, dám mua bán lớn, dám mạo hiểm, v.v.

CÓ PHÚC THÌ NUÔI PHÓ MỘC PHÓ NẾ, VÔ PHÚC THÌ NUÔI THÀY ĐỂ THÀY THÔNG *tng.*

Có chồng thợ, đầu tắt mặt tối lo làm nuôi vợ con hay ít ra, nó cũng chẳng làm gì nên tội với cái nghề làm thợ ấy, không để tội cho vợ con (có phúc); còn có chồng làm nhất là quan phủ quan việc cho quan huyện đời xưa, nghề nghiệp bắt buộc làm nhiều việc ác, vợ con phải mang khổ và sầu (vô phúc).

CÓ RƯỢU THÌ CÓ BẠN *tng.*

Thứ bạn rượu thịt, thấy ai đang ăn uống thì rủ lại làm thân để uống thếp // (B) Có tiền thì có nhiều người làm bạn.

CÓ SỰ THÌ VÁI TỬ PHƯƠNG, VÔ SỰ ĐỒNG HƯƠNG KHÔNG MẤT *tng.*

Có tai nạn thì cầu Trời khấn Phật, lay lục vái van; bình thường thì không biết đến Trời Phật, không tin tưởng Trời Phật // Có việc cần dùng thì đến nhờ nhờ người, còn trước đó hay xong việc rồi thì không hề tới lui giao thiệp.

CÓ SỪNG CÓ MỎ THÌ GỖ VỚI NHAU *thng.*

Có hung hăng, hỗn hào thì hai bên đấu khẩu với nhau đi, mình thật thà ít oi thì đừng ngoài xem.

CÓ SỪNG THÌ ĐỪNG CÓ NANH

tng. Có sừng mà có nanh nữa thì có ai cự lại; đã hung dữ lại có thể lực thì gây biết bao tội ác, nên theo luật thừa trừ, ít ai được vậy (ngoài ra, tạo hóa khéo sinh, thú vật mỗi loại chỉ có một bộ phận tự vệ thôi: beo cạp thì có vuốt, heo rừng có nanh, voi có ngà, bò rừng tê giác thì có sừng có gạc...).

CÓ TÀI CÓ TẬT *tng.*

Người tài giỏi thường ý mình mà sinh tật kiêu ngạo, tự đắc h. Nhờ có tài, làm được nhiều tiền, ý của mà ăn xài huy hoác, không nghĩ đến ngày sau.

CÓ TẬT CÓ TÀI *tng.*

Thường người có một bộ phận mang tật, thì vì nhu cầu, các bộ phận khác này nở hơn người thường (như mù thì thính tai thính mũi; cụt tay trái thì tay mặt khéo léo hoặc mạnh mẽ hơn; cụt hết hai tay thì hai chân và miệng tạm thay thế được).

CÓ TẬT GIẬT MÌNH *tng.*

Có ý gian hay đã làm một việc gian dối thì lòng đau đau lo sợ người biết, động là giật mình.

CÓ TÍCH MỚI DỊCH RA TUỒNG

tng. Mọi việc đều có nguyên nhân, phải có lý do nào mới xảy ra cơ sự.

CÓ TỊCH HAY NHÚC NHÍCH *tng.*

Có làm việc gian dối thì cứ chi mất tự nhiên, ai nói gì mình cũng tưởng ám chỉ mình, nên lật đặt cái chính..

CÓ TÌNH CÓ Ý *thng.*

Có ý riêng chưa thổ lộ ra hoặc chỉ thổ lộ riêng với người đồng tình ý với mình.

CÓ TÌNH RÌNH TRONG BỤI, KHÔNG TÌNH LÚI THỦI (h. LÚI CÚI) MÀ ĐI *tng.*

Người có tình ý riêng thì âm thầm quan sát, có thể

bắt gặp tất cả hành vi kẻ mà họ để ý; còn người vô tình, cứ tự nhiên hoạt động theo nếp sống thường.

CÓ TÍNH MÀ CHẴNG CÓ TƯỚNG

thng. Người có lòng tốt nhưng mặt mày xấu xí // (R) Có toan tính trước nhưng không nói ra.

CÓ TIỀN HOÀNG CẨM, HOÀNG KỶ; KHÔNG TIỀN TRẦN BÌ, CHỈ XÁC

tng. Có tiền thì hết những vị thuốc quý, ít tiền thì hết những vị tâm thường nhưng được tính vẫn không khác // Giàu thì có nếp sống của nhà giàu, nghèo thì có nếp sống của nhà nghèo; nhưng trên cuộc đời, chưa chắc ai đã hơn ai mà nói.

CÓ TIỀN LÀ CÓ TỘI

tng. Trong thời kỳ rối rắm, nhất là ở nơi xa công lý, những tay có của thường bị gán vào nhiều tội tưởng tượng trong các vụ làm tiền.

CÓ TIỀN MUA TIỀN CŨNG ĐƯỢC

tng. Có nhiều tiền thì làm chi cũng được, nhất là lấy gái đẹp.

CÓ TIỀN THÌ TIỀN HAY MŨA

tng. Có nhiều tiền, hay lên giọng làm cao, hay đòi hỏi những điều phiền phức.

CÓ TIỀN THÌ VẠN NGƯỜI HẬU

tng. Có nhiều tiền thì đông tay chân bộ hạ.

CÓ TIẾNG MÀ KHÔNG CÓ MIẾNG

tng. Được người đồn đãi cho là giàu có, tài giỏi, v.v. nhưng kỳ thực, không đúng như lời đồn đãi.

CÓ THÂN CÓ KHỔ

thng (Phật) Sinh ra ở đời, mọi sinh vật đều chịu biết bao cảnh khổ mà những cái khổ dễ thấy hơn hết là già, bệnh và chết.

CÓ THE QUÊN LẠ, CÓ VÀNG

QUÊN THAU tng. Bạc bẽo thường

trình, được món đẹp món quý hơn hay người đẹp người sang thì ruộng rẫy món cũ người cũ.

CÓ THỊT ĐÒI XÔI

tng. Tính tham thường tình, được một đòi hai, có món này xin thêm món khác *thd.* TH. Ngu Công nghe Ngu Thúc, có viên ngọc quý, bèn sai người đến xin. Ngu Thúc cho. Được ngọc, Ngu Công lại nghe Ngu Thúc có thanh gươm báu, nghĩ va có bụng tốt, nếu xin chắc cho nữa, nên sai người đến xin gươm báu ấy. Ngu Thúc giận quá nói: “Ngu Công trung cầu hết cái này đến cái khác, thật là đồ vô yêm (nhiều bao nhiêu cũng không chán), nên để thế, có ngày nó sẽ xin đến cả thân ta nữa”; bèn cất quân đánh Ngu Công – CHTH.

CÓ THÓC MỚI BÓC RA GẠO

tng. Có của mới làm ra của h. Có làm mới có của.

CÓ THÓC MỚI CHO VAY GẠO

tng. X. Có lúa mới mượn được gạo.

CÓ THỜ CÓ THIÊNG, CÓ KIÊNG

CÓ LÀNH tng. Có tin tưởng thờ phượng thì có sự linh thánh; biết kiêng cử thì ít bệnh hoạn // (B) Có kính trọng phục vụ người, sau có việc cần, người ta mới sẵn sàng giúp đỡ mình, biết tránh những điều dữ thì ít khi có họa vào thân.

CÓ THUỶ CÓ CHUNG

thng. Có trước có sau; việc chi, hễ bắt tay vào thì phải đi tới cùng, dù gặp khó khăn trắc trở (thường nói về tình nghĩa).

CÓ THỰC MỚI VỰC ĐƯỢC ĐẠO

tng. Có no lòng mới bênh vực được cái đạo của mình // (B) Vấn đề cơm áo trước hết.

CÓ VAY CÓ TRẢ

tng. Có thiếu nợ người thì phải trả // (B) Ở ác, làm

quấy hại người, v.v. không chầy thì kíp cũng gặp ác, sẽ bị người hại lại, v.v.

CÓ VI CÓ KIỂNG *thng.* Có đủ tư trang chùng diện h. Có nhiều tay chân bộ hạ.

CÓ VIỆC THÌ LO PHAY PHÁY, KHÔNG VIỆC THÌ NGÁY Ó O *tng.* Gặp việc rắc rối thì lo sợ cuống cuống; bình thường thì không nghĩ mà phòng xa, cứ vui chơi sung sướng (người không lo xa, vô tư lự).

CÓ VỎ KHÔNG CÓ RUỘT *thng.* Bề ngoài hào nháng, rân rât lắm, nhưng bên trong thì không có chi cả (thường nói về tiền bạc).

CÓ VỎ THIÊN LŨNG *thng.* Không ngờ, chẳng có chi cả.

CÓ VỐN MỚI CÓ LÃI *tng.* Có cần cù tạo ra mới có của mà hưởng.

CỎ RẬM RỪNG HOANG *thng.* Nơi hoang vắng, lùm bụi um tùm, ít có người tới lui.

CÓC CẢN RẮN MỖ *thng.* Lờn rủa // Lúc xui xẻo, vận đen.

CÓC CÓ GAN CỐC, KIẾN CÓ GAN KIẾN *tng.* Mỗi loài đều có sự gan dạ ngang nhau, có loài tuy nhỏ con, nhưng gan dạ hơn loài to hơn // (B) Mỗi hạng người đều có giá trị tương đối ngang nhau vì giá trị con người không căn cứ nơi giai cấp mà căn cứ nơi nhiệm vụ và cần xét đoán coi nhiệm vụ có được tròn hay không nữa.

CÓC ĐI GUỐC, KHÍ ĐEO HOA *thng.* Ăn vận không đúng với tầm thước, với nhan sắc // (B) Đám đương trách vụ không đúng với tài sức, với tư cách làm thì hư việc, mà cũng không quen không khí bao bọc nơi phải ở làm việc.

CÓC ĐÒI ĐI GUỐC *tng.* Đòi hỏi một việc quá với tư cách, toan làm một việc quá sức.

CÓC ĐÒI ĐÓP SAO *đt.* Đỗ Thích năm mộng thấy sao rơi trong miệng, tin rằng thời đã tới, nên sinh tâm thí vua Đinh Tiên hoàng để cướp ngôi trong lúc vua say rượu, và giết luôn Việt Nam vương Liễn (979). Nhưng Đỗ Thích bị đình thần bắt làm tội gia hình và tôn Vệ vương Đinh Tuệ lên làm vua. VL: Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lằm le lại muốn đóp sao trên trời – CD.

CÓC ĐÒI TRÈO THANG *tng.* Nh. Cóc đòi đi guốc.

CÓC KÊU CÓ TRỜI *tng.* Cóc kêu khi sắp có mưa, thường có sấm chớp // (B) Người ngay mắc nạn than khóc thì động lòng Trời (?).

CÓC VÁI TRỜI *tng.* Thường, cóc bị cắt đầu làm thịt thì hai chân trước chấp lại như vái (lạy).

COI BẰNG MẮT (h. MẮT) BẮT BẰNG TAY *thng.* Vừa thấy là bắt lấy, không cần suy nghĩ, không để lỡ dịp.

COI ĐỒNG BẠC BẰNG BÁNH XE *thng.* Coi đồng tiền là lớn, không kể nhân tình, không biết phải quấy // (R) Hà tiện, keo kiệt.

COI GIÓ BỎ BUỒM *thng.* Chờ dịp thuận tiện mới bắt tay vào // (R) Đợi bên nào thắng thế thì hòa theo.

COI MẶT ĐẶT TÊN *tng.* Tùy theo người mà đối xử, kẻ sang thì được trọng, kẻ hèn thì bị khinh bạc.

COI MIẾNG ĂN NHƯ CÁI TÀN CÁI TÁN *tng.* Coi miếng ăn hay mối lợi là trọng, có thể vì nó mà liều cả thân danh, khinh thường nhân nghĩa, quên cả phải quấy.

COI NGƯỜI NỬA CON MẮT *thng.*

Khinh người, coi không ai bằng mình.

COI TRỜI BẰNG VUNG *thng.* Tự

đắc, kể mình là tài giỏi hơn cả.

VL: Yển kia vụng nghĩ đông dài,

Không lo sau trước coi trời bằng vung – HDTN.

CÔI THỌ ĐÀI XUÂN *thng. dc.* Xuân

đài thọ vực: Côi người sống lâu và tươi đẹp // (B) Cảnh an nhàn thông thả. VL: Dân vui cảnh thọ đài xuân, Sáu mươi năm lẻ, lưu trưng thái bình HTh.

CON AI NGƯỜI ẤY XỐT *tng.* Con là

máu thịt, nên chỉ có cha mẹ mới thương yêu con nhiều hơn ai cả, con gặp nạn thì cha mẹ đau xót, con nên người thì cha mẹ sung sướng (còn người dung thì ai mặc lấy ai).

CON BẦY (h. ĐÀN) CHÁU LŨ *thng.*

Có nhiều con nhiều cháu.

CON CÁ SẤY LÀ CON CÁ LỚN *tng.*

X. Cá sảy cá lớn.

CON CÓ CHA NHƯ NHÀ CÓ NÓC

lv. Con có cha thì được cha bảo bọc che chở như cái nóc nhà che chở cả cái nhà.

CON CÓ KHÓC, MẸ MỜI CHO BÚ

tng. Đợi có sự đòi hỏi mới thỏa mãn nguyện vọng kẻ dưới, lại viện cớ kẻ dưới có xin xỏ, mới biết mà cho, là cách xử sự không khéo, vì cai trị là tiên liệu, kẻ trên phải điều tra, quan sát để hiểu nguyện vọng kẻ dưới mà thỏa mãn trước; vừa được tiếng sáng suốt, vừa tránh được sự đòi hỏi rắc rối có thể gây hiểu lầm và bất ổn cho nhiều cuộc đòi hỏi quá đáng khác không thể thỏa mãn được, sẽ gây hại to.

CON CÔNG, KHÔNG GIỐNG LÔNG

CŨNG GIỐNG CÁNH *tng.* Con, không giống cha mẹ chỗ này cùng giống chỗ khác (thường dùng với con nên hay xinh đẹp).

CON CHA CHÁU ÔNG (h. CHÚ)

thng. C/g. Con ông cháu cha, bà con quen lớn với kẻ có quyền thường ỷ thế hiếp người hoặc được gởi gắm, gây rắc rối việc bất công.

CON CHẴNG CHỀ CHA MẸ KHÓ, CHÓ CHẴNG CHỀ CHỦ NGHÈO

tng. Con, vì tình ruột thịt thiêng liêng, bao giờ cũng quý mến cha mẹ, vấn đề giàu hay nghèo không chen lấn vào được trong tình cảm ấy, chó cũng sẵn tính trung tín tự nhiên, có đói khát lắm thì đi kiếm ăn dạo rồi cũng về, chó không bao giờ bỏ chủ.

CON CHỊ CÔNG CON EM, CON EM

KÈM CON CHỊ *tng.* Đồ vật chế tạo không đồng đều, cái lớn cái nhỏ, cái cao cái thấp, đứng xa trông như cái thấp công cái cao, hoặc đứng kèm một bên.

CON CHỊ NÓ ĐI, CON DÌ NÓ LỚN

tng. Nhà có con gái đông, vừa già con chị xong thì con em kế lớn lên, phải lo kèm giữ săn sóc cho nên gái đặng gả nữa, cứ thế làm hoài, cho đến con gái út thì cha mẹ đã già.

CON CHÚ CON BÁC, CHẴNG KHÁC GÌ NHAU *tng.* Anh em chú

bác cùng một đầu ông nội, cùng một họ, rất gần (câu được nhà cầm quyền xưa cho truyền bá trong dân chúng quan quân để tránh cái họa nội chiến khi có sự giành ngôi vua giữa anh em chú bác).

CON CHÙA, VUA NƯỚC *đt:* Lý

Công Uẩn được nhà sư nuôi trong

chùa từ nhỏ, lớn lên ra giúp nước rồi làm vua (1010-1028), dựng nên nghiệp Lý được 216 năm (1010-1225), VL: Con ai đem bỏ chùa này, Nam-vô di-phật, con thầy thầy nuôi – CD.

CON CHÚA CHÚA YÊU, CON TRIỀU TRIỀU GIẤU

đt. Từ đời Lê Kinh tông đến đời Lê Chiêu thống (Mãn đế) trải gần 200 năm (1600-1788), triều Lê bị họ Trịnh chuyên quyền, phế vua này, lập vua khác; nhiều vua bị họ Trịnh giết, cả vợ con cũng không tha. Nên, vua nào tại ngôi, cũng nơm nớp lo sợ bị hại, có con thì giấu cho còn dòng dõi và may ra lớn lên, được người tài phò tá, lấy lại cơ nghiệp ông cha; ngược lại ở Trịnh phủ, con cái được yêu dấu nuông chiều, lớn lên nối nghiệp cha mà hiếp vua.

CON DẠI CÁI MANG *tng.* Con dại dột thì mẹ mang tiếng không biết dạy con (cái là mẹ, tiếng xưa) // (R) Con gây tội lỗi thì cha mẹ chịu trách nhiệm (theo luật xưa).

CON ĐỒNG CHÁU GIỐNG *thng.* Con cháu anh hùng liệt sĩ hay danh gia thế phệt.

CON ĐÃ MỘC RĂNG, NÓI NĂNG GÌ NỮA *tng.* Con đã trọng, sự nuôi nấng cũng dễ, mẹ bớt cực, không nên than phiền // Con đã trọng, mẹ có thể đi lấy chồng khác, không ai nói gì được.

CON ĐÀN CHÁU ĐỒNG *thng.* Con cháu đồng đạo, thật nhiều.

CON ĐÀU CHA MẸ ĐẤY *tng.* Cha mẹ luôn luôn chăn dạy con khi con còn nhỏ, khi con lớn, cha mẹ già cũng phải nương náu theo con (chế độ đại gia đình xưa) // (B) Trông tư cách, hành động đứa con, thì biết cha mẹ nó thế nào.

CON ĐỘC CHÁU ĐÀN *thng.* Chỉ có một đứa con, mà cháu thì rất nhiều.

CON ĐỒNG KHỐ, BỐ Ở TRƯỞNG

tng. Nhà quá nghèo, người trong nhà không đủ quần áo mặc đt. Đời Hùng vương thứ 3, nhà họ Chử đã nghèo lại bị cháy nhà, chỉ còn một cái khố cho hai cha con cùng mặc. Hễ cha là Chử Phù Vân mặc khố, thì con là Chử Đồng Tử phải trùm mình dưới nước, hay ngược lại. Lúc hấp hối, cha trời dặn con cứ để cha trần truồng mà chôn, dành cái khố lại cho con mặc. Nhưng vì quá thương cha, Chử Đồng Tử đành cãi lời cha mà đóng khố cha trước khi chôn. Từ đây, Chử Đồng Tử sống cuộc đời khốn khổ trần truồng, cứ dìm mình dưới nước che thân và xin ăn ở các thuyền qua lại. Ngày kia, nhân vắng người, Chử lên bãi cát ngồi phơi nắng cho đỡ lạnh; bỗng có đoàn thuyền của công chúa Tiên Dung đi ngoạn cảnh vừa đến. Chử bèn lật đặt cào cát núp mình xuống dưới và hất cát phủ lên trên. Vô tình, công chúa truyền quân căng màn nơi ấy để công chúa tắm mát. Nước gội cát trôi, trơ ra chàng thanh niên họ Chử cùng công chúa Tiên Dung ở giữa bốn bức màn kín đáo. Âu cũng duyên trời, công chúa đành lấy Chử làm chồng và vì sợ uy vua cha, công chúa đành cùng chồng ở lại làng Chử Xá dựng nhà mua bán với dân chúng trong miền. Chử Đồng Tử lại theo khách thương vượt biển mua bán nơi xa, gặp tiên ban cho gậy và nón phép. Chử trở về cùng vợ tìm thầy học đạo. Đường xa vắng vẻ, vợ chồng không nơi trú ngụ, Chử bèn cầm

gậy úp nón xuống, tức thì lâu đài cung điện hiện ra, có cả văn ban võ bá cùng quân lính hầu hạ. Tiếng đồn tới tai vua cha, Hùng vương bèn sai quan quân tới dẹp. Bình triều kéo tới đông tại bãi Tự Nhiên (thuộc phủ Khoái Châu Hưng Yên) đối diện với cung điện Chủ Đồng Tử. Đang đêm nhìn qua sông. Bỗng thấy cung điện cùng vợ chồng Công chúa từ từ bay lên trời cả. Nơi có cung điện trở thành cái đầm, gọi là đầm Nhất Dạ.

CON GÁI CHƠI HOANG, CÁC VÀNG CHẴNG LẤY *tng.*

Con gái đã hư thân mất nết, dù gả bù của ('các' là bù thêm) cũng chẳng ai cưới.

CON GÁI GIỐNG CHA GIÀU BA ĐỤNG (h. HỌ), CON TRAI GIỐNG MẸ KHÓ TẬN XƯỚNG (h. BA ĐỒI) *tng.*

Theo nhận xét của người xưa, con gái mà giống cha thì lớn lên, sẽ được giàu to; còn con trai giống mẹ, thì nghèo khổ.

CON GÁI MUỠI BẦY, BÉ GẦY SỪNG TRÂU *tng.*

Con gái đang tuổi dậy thì, tinh xuân dào dạt trong lòng, việc chi cũng dám làm và làm tất được // (*thth*) Con gái đang tuổi có sức mạnh thật nhiều.

CON GÁI TRỞ VỎ LỬA RA *thng.*

Theo tục xưa, nhà có người mới nằm chỗ thì treo một hanh củi cháy dở trước cửa, nếu sanh gái thì day đầu cháy dở ra ngoài để người ngoài đừng đến nhà trong hạn 9 ngày kể từ ngày xỏ lòng, để tránh phong long; nếu con trai thì day đầu cháy dở vào nhà và kiêng tiếp khách trong 7 ngày.

CON HÁT MẸ KHEN HAY *tng.*

Vì chủ quan mà cũng vì thiên vị,

sự khen thưởng người của mình thường lệch lạc, không đúng.

CON HỒNG CHÁU LẠC *thng.* Người Việt Nam dt. Họ Hồng Bàng làm vua, truyền đến Sùng Lãm xưng Lạc Long quân, lấy (giặt vợ người ta) con gái vua Đế Lai là Âu Cơ, đẻ một lần được 100 trứng nở ra 100 người con trai. Lạc Long quân biểu Âu Cơ: "Ta là dòng dõi Long quân (vua rồng) nhà ngươi là dòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không được. Nay được trăm con thì nhà ngươi đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa ta đem xuống biển Nam".

CON HƠN CHA LÀ NHÀ CÓ PHÚC

tng. Con mà làm nên hơn cha là hợp với lẽ tiến hóa của xã hội. Nhưng theo đạo hiếu xưa của Á đông, phân đông, con bị sợi dây gia đình ràng buộc, lại phải luôn luôn gìn giữ tấm thân nguyên vẹn kéo mang tội bất hiếu, nên ít dám mạo hiểm làm được gì lớn lao rạng rỡ. Nếu có một ít người nhờ may hoặc xuất chúng mà lập nên sự nghiệp hơn cha, đời vội cho là nhà có phúc.

CON HƯ TẠI MÁ, MẠ HƯ TẠI

TRƯA *tng.* Con hư, phần nhiều tại mẹ nuông chiều; lúa hư hoàn toàn tại ảnh hưởng thời tiết làm cho ruộng (trưa) thiếu nước hay quá ngập nước, đôi khi cũng tại sâu bọ // (B) Con người hư là tại hoàn cảnh bao bọc.

CON KHÔNG CHA, NHÈ CỘT NHÀ MÀ ĐỤNG

tng. Đứa con không cha, thiếu rất nhiều về giáo dục gia đình; đối với xã hội bên ngoài, như người mù, vì không người dạy bảo dẫn dắt; cứ lúc thúc ở nhà với mẹ, cũng chẳng ra bề nào.

CON KHÔNG CHA, NHƯ NÒNG

NỌC ĐỨT ĐUÔI *tng.* Con mỗ côi cha mẹ phần nhiều bơ vơ lạc lõng, phải tự lo lấy thân; dù được bà con đùm bọc cũng không bằng cha mẹ, chẳng khác bầy nòng nọc khi rụng đuôi là ếch (nay nhái) mẹ rẻ bầy mà lên bờ.

CON KHÔNG CHA, NHƯ NHÀ

KHÔNG NÓC *tng.* Nhà mà không nóc thì chẳng ra cái nhà, chẳng che nắng che mưa chi được. Đứa con không cha cũng thế, nhỏ thì không người dạy dỗ, bình vực, lớn lên cũng không ai chỉ đường khôn nẻo đại để đứng đót với đời cho bằng người.

CON KHÔNG CHA THÌ CON TRẺ, CÂY KHÔNG RỄ THÌ CÂY HÉO

lv. Người cha trong gia đình như cái rễ cái của cội cây. Cây bị đứt rễ cái thì cành lá đều héo rồi chết, gia đình mà mất người cha, phần nhiều người còn lại đều lạc lõng suy tàn. Nếu được một bà mẹ thật đảm đang thì đỡ, nhưng đó là phần ít và cũng phải một thời gian khá lâu mới người ngoại.

CON KHÔNG HAI CHA, TÔI

KHÔNG HAI CHÚA *đt. TH.* Nước Tấn thời Chiến quốc có cuộc tranh giành ngôi vua giữa anh em cùng cha khác mẹ. Công tử Tử Ngữ giành được ngôi xưng Huệ công. Công tử Trùng Nhĩ kém thế phải trời nổi, nay ở Tân, mai ở Sở với lối 20 tôi trung thân với ông. Tấn Huệ công muốn cắt đứt hết vi cánh Trùng Nhĩ, bèn hạn cho các quan có con em chạy theo Trùng Nhĩ, trong ba tháng phải gọi hết chúng về. Quá hạn mà Hồ Mao và Hồ Yển là con Hồ Đột không về, vua đòi Hồ Đột

đến quờ trách đến điều rồi dạy quân cầm tay cho Hồ Đột viết thơ gọi con. Hồ Đột bảo không cần, rồi tự tay cầm bút chẳng hề run, mặt không đổi sắc, chăm rãi viết: "Từ vô nhị phụ, thân vô nhị quân" (con không hai cha, tôi không hai chúa) rồi chịu chết.

CON LÀ NỢ, VỢ LÀ OAN GIA *tng.*

Theo tin tưởng của một số người con là chủ nợ kiếp trước, vợ là người thù kiếp trước đầu thai lên đời mới nợ và trả mới thù mà mình còn mắc phải // *thth.* Một số đàn ông bị vợ con đeo theo bực mình cho con là nợ, vợ là oan gia.

CON LÊN BA, MẸ GIÓ XƯỚNG

SƯỜN *tng.* Đàn bà nuôi con nhỏ phải thúc khuya dậy sớm; lắm người vì nghèo, ăn uống thiếu thốn lại bị con rúc rĩa, phải ốm o gầy mòn.

CON MẮT LÀ MẶT ĐỒNG CÂN

tng. Dùng mắt mà đoán cân lượng trong việc mua bán, quen rồi không xê xích mấy // (B) Mắt tinh đời, phân biệt được kẻ phải người quấy, kẻ ngay người gian, kẻ sang người hèn.

CON NHÀ LÍNH, TÍNH NHÀ QUAN

tng. Kẻ thấp hèn mà học thói xa hoa sang trọng, kẻ tay sai mà lên mặt hống hách với dân lành.

CON NHÀ TÔNG, CHẴNG GIỐNG LÒNG CÙNG GIỐNG CÁNH *tng.*

Nh. Con công, không giống lòng cũng giống cánh.

CON MỘT CHÁU BẦY *thng. Nh.*

Con độc cháu đàn.

CON NON HÀNG NĂM *thng.*

Bào thai con còn trong bụng mẹ // *thth.* Lời chửi rủa, lời khinh miệt trẻ con nhỏ dại.

CON ONG CÁI KIẾN *thng.* Ong và kiến // Dân đen thấp thỏi. VL: Con ong cái kiến kêu gì được oan – K.

CON ÔNG CHÁU CHA *thng.* X. Con cha cháu ông.

CON ÔNG THÁNH CHÁU ÔNG THẦN *tng.* Lời khen những người đoán trúng việc (khen cà rơn).

CON RÔ CÙNG TIẾC, CON GIẾC CÙNG MUỐN *tng.* Tham và do dự, được món này, tiếc món kia, lấy cô này, tiếc cô nọ.

CON RỒNG CHÁU TIÊN *thng.* X. Con Hồng cháu Lạc.

CON SÂU BỎ (h. LÀM) RẦU NỒI CANH *tng.* Vì một con sâu lộn trong rau, phải bỏ cả nồi canh // (B) Vì một người tỏ ra hèn kém, xấu xa mà cả bọn phải mang tiếng.

CON THẦN CHÁU THÁNH *thng.* X. PH. I.

CON THÌ CHÍN RŨI, CON BA MƯƠI ĐỒNG *tng.* Không công bình, cũng đồng là con mà đứa thương đứa ghét *thđ.* TH. Con Trịnh Vũ công và Khương Thị là Ngô Sinh và Đoạn; vì Ngô Sinh là con sinh ngang lại xấu tướng hơn em, nên bị mẹ ghét. Còn Đoạn thì rất được mẹ nuông chiều. Ngô Sinh được cha truyền ngôi, xưng Trịnh Trang công, càng bị mẹ ghét thêm. Khương Thị buộc Trang Công phong đất Kinh thành cho Đoạn và mật báo Đoạn tu luyện binh mã chờ cơ hội đoạt ngôi anh. Nhân Trang công vắng triều, Khương Thị mật tin cho Đoạn và hẹn giờ làm nội ứng để lật Trang công. Đoạn phúc đáp y kế và chỉ đội ngày giờ khởi binh. Cơ mưu bại lộ, Đoạn sợ tội, đâm cổ tự tử.

CON THUYỀN BÁT NHÃ (*Phật*) Sự tu hành, nương theo trí huệ sáng suốt của Phật, tức Phật pháp, để đến彼岸 là cái bến thoát ly hẳn sự phiền não của đời mà đắc đạo.

CON TRAI TRỞ VỎ LỬA VÔ *thng.* X. Con gái trở vỏ lửa ra.

CON VOI VOI DẤU, CON CHẤU CHẤU YÊU *tng.* Dù sang dù hèn, dù giàu dù nghèo, làm cha mẹ, ai cũng yêu dấu con cái, và tình yêu vẫn tương đối bằng nhau.

CON VUA CHÁU CHÚA *tng.* Con của vua, nhưng gọi Chúa bằng ông, lời phê mĩa mai của dân chúng hỏi đời Lê; vì vua Lê chỉ ở hư vị, mọi quyền hành đều trong tay Chúa Trịnh, thì trên thực tế, Chúa Trịnh vẫn đứng trên vua Lê; nên con vua Lê là cháu Chúa Trịnh // *thth.* Người trong hoàng tộc.

CON VUA VUA GIẤU, CON CHÚA CHÚA YÊU *tng.* X. Con chúa chúa yêu, con triều triều giấu.

CÒN ẲN HẾT NHỊN *thng.* Lời nói liều khi toan xài nốt số tiền còn lại h. Lời nói mạnh dạn đề lên tinh thần khi đặt ván bài chốt.

CÒN DA BỌC XƯƠNG *thng.* Gãy ồm quá sau một cơn bệnh lâu ngày hoặc ăn ngủ thất thường lâu ngày.

CÒN DA LÔNG MỘC, CÒN CHỒI LÊN CÂY *tng.* Nếu chưa đến chỗ cùng cực của thất bại thì cố tranh đấu thêm, đặt cả hy vọng vào, thế nào việc cũng thành.

CÒN MẸ ẲN CƠM VỚI CÁ, CHẾT MẸ LIẾM LÁ ĐẦU CHỢ *tng.* Thường con có mẹ thì được nuôi dưỡng từ tể; mất mẹ thì bò lẩn bò lóc, không ai săn sóc đến.

CÒN NƯỚC CÒN TÁT *tng.* Còn có thể chạy chữa hay vận động được thì rán đến cùng đường hết sức mới thôi.

CÒN NGƯỜI CÒN CỦA *thng.* Còn sống, còn có thể làm ra của khác, không nên tiếc của mà thiệt thân; *thd.* Một anh hà tiện chới với giữa dòng sông, rán tống chân nhoi khỏi mặt nước la to: “Ai cứu tôi với! Sẽ đền ơn hai quan”. Một người đứng trên bờ vẫn biết tính rít róng của anh ta nên đòi đủ ba quan mới cứu. Anh hà tiện rán chời lên lần nữa mặc cả: “Tôi trả cho hai quan ruồi đó, có cứu hay không?” Người kia đáp: “Còn người còn của, anh tiếc chi 30 đồng cho thiệt thân!” Tl.

CÒN NGƯỜI MÙ CHỮ, PHẬN SỰ TA CÒN *cng.* Trong nước mà còn người chưa đọc được viết được tiếng mẹ đẻ, những người biết chữ, tùy phương tiện và khả năng, nên dự vào công cuộc chống nạn mù chữ và luôn luôn xem đó là bốn phận.

CÒN TIỀN CÒN DUYÊN CÒN NỢ, HẾT TIỀN HẾT VỢ HẾT CHỒNG *tng.* Một số người lấy vợ hay lấy chồng chỉ nhắm vào của cải hay túi tiền chớ không do ái tình hay nhân nghĩa: nên khi xài hết của vợ (hay của chồng) thì kiếm có xa nhau.

CÔNG RẮN CẮN GÀ NHÀ *thng.* Rước (đón) người ngoài về hiệp đáp người nhà h. Viện binh lực ngoại quốc về giết chóc đồng bào như Trần Ích Tắc hai lần viện quân Nguyên về giành ngôi vua với Trần Nhân tông và Nguyễn Ánh viện quân Xiêm đánh với Tây Sơn.

CỌP ĂN BỌ MẮT *lv.* Người mạnh ăn (ăn khỏe) mà được ăn ít quá, không thấm tháp chi cả.

CỌP KHÁNH HOÀ, MA BÌNH THUẬN *thng.* Xưa, tiếng đồn ở Khánh Hòa (TV) rất nhiều cọp và Bình Thuận (TV) rất nhiều ma.

CỌP NGÃ, LẮM KẸ CẮM DAO *tng.* Nghe đâu có mối lợi dễ dàng, thì nhiều người a tới giành giật, còn việc ích lợi chung, thì phần đông lơ là h. kiếm có cáo thối // Một cường hào hay một tham quan còn đương thời, ai cũng sợ. Nhưng khi kẻ ấy bị cách chức, thì vô số đơn tố cáo gởi đến quan trên.

CỌP NHAU BỌ MẮT *tng.* X. Cọp ăn bọ mắt.

CÔ CHUÔNG NAN MINH *thng.* X. Một tay võ chẳng nên bọp.

CÔ DANH ĐIẾU DỰ *thng.* Mua danh chuộc tiếng.

CÔ HẠC XUẤT QUÂN *thng.* Một con hạc trội hơn hết trong bầy // (B) Người nổi bật hơn hết trong đám.

CÔ HỒNG THIÊN NGOẠI *thng.* Chim hồng lẻ loi ngoài trời // (B) Người tài cao riêng lánh việc đời.

CÔ LẬU QUẢ VẦN *thng.* Quê mùa đốt nát.

CÔ LOAN ĐỘC PHƯỢNG *thng.* Gái chết chồng (h. xa chồng) trai chết vợ (h. xa vợ).

CÔ NGUYỆT HUYỀN TRUNG *thng.* Mặt trăng lơ lửng một mình // (B) Người tài giỏi, danh tiếng vang dội khắp nơi.

CÔ NHẬN THẤT QUÂN *thng.* Chim nhận lạc đàn // (B) Người (phần nhiều là trẻ con hay đàn bà) lạc lỏng một mình.

CÔ NHI QUẢ PHỤ *thng.* Trẻ mồ côi, đàn bà góa.

CÔ PHONG ĐỘC TỬ *thng.* Ngọn núi
cheo leo tuyệt đẹp // (B) Kề có tài
cao đang đứng riêng một mình.

CÔ PHƯƠNG TỰ THƯỜNG *thng.*
Một mình hiểu lấy tài mình // (B)
Có tài mà không ai biết.

CÔ THÂN CHÍCH ẢNH *thng.* Một
mình một bóng // (B) Sống lẻ loi
một mình.

CÔ THỤ BẤT THÀNH LÂM *thng.* X.
Một cây làm chẳng nên rừng.

CÔ TRINH TỰ THỦ *thng.* Gái trinh
tự mình giữ tiết cho trong sạch.

CỔ ẢNH TỰ TÀM *thng.* Trông ảnh
mình mà hổ thẹn (thấy đã già rồi
mà chưa nên danh phận).

CỔ (h. CHỊU) ĐẤM ĂN XÔI *tng.*
Nhịn nhục chịu đau đớn, xấu hổ
để đổi lấy miếng ăn *đt.* TH. *Tục*
người Tàu, mai dong được thưởng
công khá hậu, nên trong giờ đưa
rước dâu, bà mai rất bậm giập;
phải công cô dâu từ buồng ra xe, từ
xe vô cửa nhà chàng trai, bị cô dâu
đấm trên lưng đùi đùi và nhỏ dãi
đầy đầu cổ (đã hại cô xa cha mẹ
anh em) rồi còn bị chàng trai làm
khó dễ đủ điều khi qua ngưỡng cửa
trước khi công cô dâu tới tân phòng
VL: **Cổ đấm ăn xôi, xôi lại hồng,**
Cầm bằng làm muốn, muốn
không công – HXH.

CỔ THỦ THẤT BỈ *thng.* Ngó phía
này, không thấy được phía kia,
được cái này, mất cái nọ // (B)
Cùng một lúc, không thể được tất
cả như lòng tham.

CỔ BỒN CA *đt.* TH: X. **Trang tử thử**
vợ.

CỔ ĐẠO KHẢ PHONG *thng.* Giữ
nền đạo đức, lễ giáo xưa.

CỔ HY CHI NIÊN *thng.* Cái tuổi
hiếm có, sống trên bảy mươi.

CỔ KIM NHẤT TRIỆT *thng.* Một vết
xe từ xưa tới nay // Trước sao sau
vậy.

CỔ MAO, CỔ TÂM *thng.* Dáng dấp
xưa thì lòng dạ cũng xưa; người bề
ngoài thế nào thì tính tình thế ấy.

CỔ NHÂN BÌNH CHÚC *thng.* Người
xưa đốt đuốc chơi cả ban đêm //
(B) Xưa đời sống giản dị, ít có sự
tranh giành đất đai ảnh hưởng,
người dân hưởng được đầy đủ sự
an nhàn.

CỔ NHÂN NHẤT NHẬT DƯỠNG,
BẤT DĨ TAM CÔNG HOÁN *cng.*
Người xưa nuôi được cha mẹ một
ngày, cảm hơn làm chức quan to.

CỔ PHÚC HÀM BÒ *thng.* Ngâm cơm
vỏ bụng // Sống đời sung sướng,
không lo việc giặc giã cướp bóc.

CỔ ĐẦU NGƯỜI *đt.* Để lung lạc tinh
thần sĩ phu đất Nam, Trương Phụ,
thống binh Minh trào, cho dọn một
mâm có đầu người dãi Nguyễn
Biểu là quan ngự sử nhà Hậu
Trần vâng mạng vua đến cầu hòa,
Nguyễn Biểu vẫn mạnh dạn ngồi
ăn để tỏ khí phách một văn thân
nước Nam và mắng Trương Phụ là
quân cướp nước (Xt. **Nguyễn Biểu**
PH. III).

CÔNG BỘC *thng đt.* TH. Trong tiệc
tiễn Tồn Nghĩa đi làm quan, Liễu
tôn Nguyên nói: “Phàm ra làm
quan, phải biết chức phận mình là
làm việc cho dân chứ không phải
sai dân làm việc cho mình. Dân
đã nộp thuế để có tiền thuê quan
giữ sự công bình cho dân; mà nay,
ngán thay, người ra làm quan, thuế
của dân thì biết lấy cả, còn công
việc của dân thì trễ biếng, thường
khi lại dụng tâm ăn cắp của dân
nữa. Giả sử ta đây thuê một người

làm việc nhà, nó đã lấy tiền thuê mà không làm việc, lại còn ăn cắp đồ nhà, thì tất ta phải giận mà trách phạt và đuổi nó đi. Bây giờ làm quan như thế nhiều, mà dân không dám trách phạt và đuổi đi là tại thế lực khác mà thôi. Nhưng thế lực dù khác mà công lý vẫn một. Nay Tôn Nghĩa, người trước đã làm quan huyện Linh Lăng hai năm, thức khuya dậy sớm, chính sự siêng năng, xử kiện công bằng, thu thuế phải chăng, già trẻ không ai đem lòng thù ghét, người thật là biết lo và hiếu phận sự; người lấy tiền thuê của dân rất là đáng vậy”.

– CHTH.

CÔNG DANH RÚT CỤC CÁI QUAN

TÀI *thng.* Tranh danh đoạt lợi cho lắm, cũng không thoát khỏi cái chết ắt. *TH.* Tại chùa Tô Châu, có nhà sư tên Viên Thủ Trung tu hành đắc đạo. Nhà sư thường bày trên án thư, trước chỗ ngồi, một cái quan tài con bằng gỗ bạch đàn, dài độ ba tấc, có nắp đậy, mở được. Có khách cười hỏi, nhà sư nói: “Người ta có sống tức có chết, mà chết thì vào ngay cái này. Ta thực lấy làm lạ, người đời ai ai cũng chỉ biết có phú quý, công danh, tài sắc, thị hiếu, lo buồn vất vả suốt đời, chẳng biết đến cái chết là gì. Như ta đây, mỗi khi có việc không vừa lòng, ta cầm vật này ngắm xem, tức khắc tâm ta được yên ổn mà muôn nghìn tư lự đều lảng lảng sạch như không. Cái quan tài này đủ thay lời huấn, lời giới của bậc nghiêm sư; bài trâm, bài minh treo bên chỗ ngồi vậy” – CHTH // **VL:** Học thức giữ tên con sách nát, Công danh rút cục cái quan tài – *TVK.*

CÔNG DỤC THIỆN KỲ SỰ, TẮT

TIỀN LỢI KỲ KHÍ *cng.* Muốn tạo món đồ tốt, phải có dụng cụ tốt // *(B)* Muốn gây dựng cơ nghiệp lâu dài, phải dùng người có tài có đức.

CÔNG ĐỒN ĐÁ VIỆN *thng.* Đánh phá một cái đồn ể (h. đồng thời) đón đánh quân tiếp viện đồn ấy.

CÔNG HAY PHẢI THỦ GIỎI *thng.*

Đánh người được mà không biết giữ mình cũng nguy ết. *TH.* Văn Công nước Tấn đem quân sang đánh nước Vệ. Giữa đường có ông lão cày ruộng, cứ ngẩng mặt lên cười mãi. Văn Công cho đòi đến hỏi: “Người cười gì thế”? Đáp: “Tôi cười anh lảng giềng nhà tôi. Anh ta đưa vợ đi chơi nhà bà con, giữa đường gặp người con gái hái dâu xinh đẹp, bèn tìm cách rẽ vợ xuống ruộng dâu chộc ghẹo cô gái. Một chốc, ngẩng lên thì thấy một chàng trai đang vẫy vợ anh ta đi. Ấy, câu chuyện chỉ có thế, tôi nghĩ mà không nhin cười được.” Văn Công tỉnh ngộ kéo quân về. Chưa đến nước nhà, đã được tin giặc ngoài đang xâm phạm bờ cõi mình

– CHTH.

CÔNG MINH CHÍNH TRỰC *thng.*

Ngay thẳng công bình, sáng suốt.

CÔNG NỢ TRẢ DẦN, CHÁO NÓNG

HÚP QUANH *tng.* Mặc nợ, trả lần hồi thì hết, cháo có nóng quá, cứ húp chung quanh bát mãi cũng xong // *(B)* Việc dù to lớn khó khăn cách nào, kiên tâm trì chí làm hoài cũng có ngày xong.

CÔNG SINH MINH LIÊM SINH UY

tng. Công bình thì sáng suốt, liêm khiết thì có oai.

CÔNG THÀNH DANH TOẠI *thng.*

Thành công, nổi danh theo ý muốn.

CÔNG THÀNH THÂN THỐI *dc.*

Công thành thân thối, minh triết bảo thân, ngoại thân nhi thân tồn (thành công rồi, nên lui khỏi cuộc tranh đấu, đó là cách giữ toàn thân danh của người sáng suốt; cái thân tuy gác ra ngoài mà thân vẫn còn) (Lão); *đt.* Phạm Lãi phò vua nước Việt là Câu Tiễn đánh với Ngô chẳng may binh bại, Câu Tiễn bị bắt, Phạm Lãi cũng theo một bên. Ở bên Ngô làm tù binh ba năm, Phạm Lãi một lòng trung với chúa, bày mưu thiết kế để mua chuộc cảm tình vua Ngô là Phù Ta (*h. Sai*) nên chúa tôi được tha về. Trong khi Câu Tiễn nằm gai nếm mật, Phạm Lãi tu luyện binh mã, súc tích lương tiền, lại tìm được Tây Thi là gái tuyệt đẹp, dận dò một kế rồi đem dâng cho Phù Ta. Đợi cho Tây Thi mê hoặc được Phù Ta làm cho lòng dân ly tán, lương tiền sạch kho rồi, Phạm Lãi đánh một trận là đốt được đài Cô Tô, Phù Ta phải tự thiêu, mà diệt Ngô trả thù cho Việt. Xong, Phạm Lãi bèn bỏ Câu Tiễn rút lui về đất Đào, cải tên đổi họ làm một ông nhà giàu nơi đó. Văn Chung là tôi đồng thời với Phạm Lãi, công cán cũng không kém, cũng được Phạm Lãi rủ đi nhưng không nỡ, ở lại phò Câu Tiễn không bao lâu bị ép tự tận.

CỘNG BIỂU ĐỒNG TÌNH *thng.*

Cùng tán thành, cùng bày tỏ chung một ý kiến.

CỘNG ĐỒNG HỢP TÁC *thng.* Hợp tác làm chung một việc.**CỐT NHỤC TƯƠNG TÀN** *thng.* Anh em ruột thịt giết hại lẫn nhau; *thđ.* Năm Quý Hợi (1623), Trịnh Tùng đau, hội các quan lại giao binh

quyền cho con trưởng là Trịnh Tráng, và cho con thứ là Trịnh Xuân làm phó. Xuân không bằng lòng, khởi binh làm loạn, đốt phá kinh thành. Trịnh Tùng thấy biến, chạy về xã Hoàng Mai rồi cho gọi Trịnh Xuân đến bắt giết đi. Tráng nổi nghiệp làm chúa // (B) Người một nước, cùng chung nòi giống mà giết hại lẫn nhau.

CỐT TÍCH THÀNH SƠN *thng.*

Xương chất như núi (do chiến tranh gây ra mà người chết không kịp chôn, để chất thành đống cao).

CƠ BẮT MẬT TẮC BẠI THÀNH

thng. Mưu chẳng kín ắt thất bại; *thđ.* Vua Lê Kính Tông (1600-1619) ngày càng bị chúa Trịnh Tùng lấn quyền áp chế, bèn mưu với Trịnh Xuân là con thứ Trịnh Tùng để giết Trịnh Tùng, nhưng cơ mưu không kín, Trịnh Tùng bắt Trịnh Xuân giam mấy tháng và bức vua Lê Kính Tông thất cổ chết.

CƠ ĐẬU TƯƠNG TIẾN *thng.* X. Cui đậu nấu đậu.**CƠ MAN VẠN MỖ** *thng.* Nhiều không kể xiết.**CƠ NÀO NGŨ ẤY** *thng.* Ở đâu về chỗ này theo sự sắp đặt tổ chức.**CƠ TÂM TẠO CƠ GIỚI** *thng.* Lòng dạ máy móc tạo ra máy móc // (B) Tạo ra được máy móc, con người tất phải thông minh, biết xét từng ly, độ được từng cái nhỏ nhất, thay đổi được nhiều hiện tượng tự nhiên và do đó, nếp sống mặc thật thà cũng như tư tưởng đơn giản thuần hậu từ ngàn xưa đã có một nền tảng vững chắc về, dân sinh dân trí đều bị xáo trộn lật nhào cả; *đt.* TH. Thầy Tử Cống thấy một ông lão làm vườn đang

xuống giếng sâu gánh từng thùng nước tưới rau, bèn nói: “Kìa có cái máy ngày tưới được hàng trăm khu đất, sức dùng ít mà công hiệu nhiều. Cái máy ấy đằng sau nặng, đằng trước nhẹ, đem nước lên rất dễ, sao cụ chẳng dùng cho đỡ tốn công mà được việc nhiều?” Đáp: “Máy tức là cơ giới, kẻ có cơ giới tất có cơ sự, có cơ sự tất có cơ tâm. Ta đây có phải chẳng biết cái máy ấy đâu, chỉ nghĩ xấu hổ mà không muốn dùng đó thôi” – Tr.T.

CƠ THÂM HỌA DIỆC THÂM tng.

Mưu càng sâu họa càng to; đt. TH. Lã Bất Vi xem tướng hoàng tôn nước Tần là Dị Nhân đang bị cầm làm con tin bên Triệu, thấy người sau ắt sang cả, có thể nối ngôi vua Tần mà làm chúa thiên hạ, bèn lập kế gả vợ lẽ đang có thai 3 tháng cho Dị Nhân và gạt tướng Triệu lên đưa vợ chồng Dị Nhân về Tần. Quả sau Dị Nhân làm vua và Lã Bất Vi được làm tướng quốc nước Tần. Vua băng, thái tử Tử Chính (vốn là con ruột Lã Bất Vi) nối ngôi xưng Thi hoàng đế thì dòng họ Dĩnh của Tần kể như bị diệt. Bất Vi càng ngày càng buông lung nên bị Thi hoàng hạ ngục rồi sau ép chết.

CỜ BẠC LÀ BÁC THẲNG BẮN tng.

dcd. Cờ... bắn, Ruộng vườn bắn hết tra chân vào cùm = Ai cờ bạc tất phải mang nghèo.

CỜ ĐẾN TAY AI, NGƯỜI ẤY PHÁT tng.

Dịp may đến với ai, thì để người ấy hưởng, không nên tranh giành ganh ghét // Đã được chỉ định làm một việc gì, nên cố gắng làm lấy chớ dừng nạnh hẹ.

CỜ GIAN BẠC LẶN thng.

Cờ bạc luôn luôn có sự gian lận.

CỜ PHẢI NƯỚC BÍ thng. Đánh cờ, khi bị đối phương vì hết đường đi, thì lúng túng bức bối, nếu không chịu thua thì đi bậy bạ rồi cũng thua // (B) Trên đường đời, khi gặp cảnh ngộ thất ngật, hết biết đường xoay trở, người ta lúng túng đến bức trí rồi cũng phải đi một trong hai đường: buông xuôi cho số mạng hay phá vỡ tất cả.

CỜ TRƯỞNG BA thng.

Nước cờ của Trương Ba, một tay cao cờ không kém Đế Thích. VL.: Khi lựa vận, khi so tơ, Khi bầu Lý Bạch, khi cờ Trương Ba – BN. (Xt. Hồn Trương Ba nường da hàng thịt).

CƠI XA CỪ ĐỪNG TRẦU CÁNH PHƯỢNG thng.

Cái coi cần ốc xa cừ, đừng trầu tằm kiểu cánh phượng // (B) Phải người phải cửa; xứng lứa vừa đôi; người sang ở nhà đẹp, v.v.

CÔI HẠC CHẦU TRỜI (h. QUY TIỀN) thng.

Chết (thường dùng cho người lớn tuổi).

CÔI PHƯỢNG đt. TH. X. Sánh phượng côi rồng.

CƠM ĂN ÁO MẶC tng.

Có đủ cơm đủ áo (câu dùng khi muốn phàn nàn một người nào biếng nhác hay phàn bội).

CƠM ĂN CƠM DỖ thng.

Ăn xong rồi dỗ mang theo để ăn đường h. để ăn bữa trưa ngoài ruộng.

CƠM ĂN, CƠM ĐÁP ĐẦU GỐI tng.

Ăn cho có sức khỏe để đi đường xa // X. Cơm đắp đầu gối.

CƠM ĂN TIỀN LẤY tng.

Được nuôi dưỡng đầy đủ (được dùng khi phàn nàn người chỉ có ăn chớ không chịu giùm giúp công việc nhà).

CƠM ĂN VÀO DẠ, CHẴNG SỚM

THÌ TRƯA, NÓN ĐỘI TRÊN ĐẦU, KHÔNG MƯA CÙNG NẮNG *tng.* Ăn của người, không sớm thì muộn cũng bị người sai khiến như người ta đội nón là để che nắng che mưa.

CƠM BA BÁT, ÁO BA MANH, ĐÓI CHẴNG XANH, RÉT CHẴNG CHẾT *tng.* Được nuôi dưỡng đầy đủ, áo quần lành lẽ thì đủ sức chống chọi với thời tiết và mọi bệnh tật // *thth.* Được no ấm sung sướng.

CƠM BỤNG NƯỚC RÓT *thng.* Cảnh người được vợ con hay đầy tớ hầu hạ cung phụng sung sướng.

CƠM BỤNG TẬN MIỆNG *thng.* *Nhtr.*

CƠM CẢ RÁ, CÁ CẢ NỒI *thng.* Nhà có cơm tiền đầy đủ h. Bữa ăn đã sẵn sàng.

CƠM CÒN DÍNH KẼ RẰNG *thng.* Cái ơn nuôi dưỡng còn mới ràng ràng.

CƠM CỤC CHẤM CƠM RỜI *tng.* Ăn cơm lạt, không có đồ ăn.

CƠM CHA ÁO MẸ *dcd.* Cơm cha áo mẹ công thầy, Gắng công cố sức có ngày làm nên = Công ơn cha mẹ.

CƠM CHẴNG ĂN, GẠO CÒN ĐẤY *tng.* Giận không ăn cơm thì khỏi tốn, không việc gì phải nản nì.

CƠM CHẴNG LÀNH, CANH CHẴNG NGON *thng.* Cảnh nhà xào xáo, vợ chồng cãi nhau. VL: Cơm chằng lành, canh chằng ngon, Dầu cho chín đụn mười con cũng lia - CD.

CƠM CHÍN TỐI, CẢI VỒNG NON *thng.* Thức ăn đúng lúc, ngon hơn khi nào cả // (B) Sốt dẻo, vừa thì (*dc.* Gái một con, cải vồng non, cơm chín tối).

CƠM CHỜ CANH ĐỘI *thng.* Cảnh chờ người về trễ để cùng dùng cơm một lượt (câu dùng khi phàn nàn).

CƠM DEO CANH NGỌT *tng.* *Nh.* Ngon cơm ngọt canh, vừa ý, hòa thuận nhau, có thể ở lâu được.

CƠM ĐẮP ĐẦU GỐI *thng.* Có sẵn cơm ăn đầy đủ // Ăn cho có sức đi xa hay làm việc.

CƠM GÀ CÁ GỎI *thng.* Bữa ăn vĩ vèo (thịnh soạn).

CƠM GHE BÈ BẠN *thng.* Cụ bị đi xa; hao tốn nhiều trong việc chuẩn bị để làm một việc gì.

CƠM HÀNG CHÁO CHỢ *thng.* Ăn uống vất vả ở quán ở lều.

CƠM HÀNG CHÁO CHỢ, AI LỖ THÌ ĂN *tng.* Cơm bán ở quán ở lều cho người lỡ đường hay lỡ bữa ở nhà // (B) Đàn bà bơ vợ, không chồng, ai lấy cũng được.

CƠM HẦU NƯỚC DẪN *tng.* Được cung phụng đầy đủ và đàng hoàng.

CƠM HÚT NHÚT CHUA *thng.* Cơm thì thiếu, rau thì thiêu, muốn ăn cơm thì cơm thiếu, muốn ăn rau thì rau rữa, ăn không được // (B) Cảnh nghèo khổ, không đủ ăn, mà chẳng biết làm sao.

CƠM LÀ GẠO, ÁO LÀ TIỀN *tng.* Cơm do gạo nấu ra, áo do tiền mua sắm, có cơm ăn áo mặc phải nhờ công người làm ra gạo ra tiền mà làm sao cho xứng với sự hao tốn ấy.

CƠM LÀNH CANH NGỌT *tng.* X. Cơm dẻo canh ngọt.

CƠM LẠNH CANH NGUỘI *thng.* X. Cơm chờ canh đợi.

CƠM NẮM CƠM VẮT *thng.* Cơm để ăn khi đi đường xa h. Làm việc xa nhà, trưa không về // Cụ bị đi xa.

CƠM NẶNG ÁO DÀY *thng.* Cơm ớn nuôi dưỡng to lớn.

CƠM NIÊU NƯỚC LỌ *thng.* Cảnh nghèo khó, cơm thì ăn ngay trong niêu chứ không dỡ ra, nước thì bưng luôn lọ mà uống chứ không có chén.

CƠM NO BÒ CƯỚI *tng.* Sẵn sàng cả mọi vật cần dùng, chỉ ăn rồi đi chơi.

CƠM NO, RƯỢU SAY *tng.* Ăn uống no say, không phải làm chi cả.

CƠM NGUỘI CHAN CANH *thng.* Tạm đỡ cũng xong // (B) Lạt lẽo (nhạt nhèo), vô vị, không hay, không thấm thía.

CƠM NHÀ ÁO VỢ *thng.* Làm công không, không được trả công, lời than phiền).

CƠM NHÀ CHÚA, MÚA TỐI NGÀY *tng.* X. Ăn cơm chúa, mùa tối ngày.

CƠM NHÀ, NGÀ VOI, CÔNG TOI ROİ BỐ *tng.* Cảnh lâm than của dân Việt Nam dưới thời Bắc thuộc, bị quan Tàu bắt đi tìm ngà voi hay mò ngọc trai mà không cho cơm ăn, chậm trễ thì bị đòn bọng khổ sở.

CƠM NHÀ VIỆC NGƯỜI *tng.* Ăn cơm nhà để làm công không cho người.

CƠM RÁO CHÁO DỪ (NHÙ) *thng.* Thối nấu xong xuôi, có thể dọn ăn được.

CƠM SÔI BỐT LỬA, CHÔNG GIẶN BỐT LỜI *tng.* Nên nhịn chông mà bớt đòi co cái vớ khi chông đang giặn; nếu không, có thể xảy ra cảnh đổ vỡ gia đình như cơm sôi mà không bớt lửa, tự nhiên cơm sẽ khét (khê).

CƠM SÔI CẢ LỬA THÌ ĐAO *tng.*

Cơm sôi mà lửa còn nhiều thì bỏ nổi cơm ấy chớ không ăn được // (B) Lúc nóng giận mà lảm lòi, thế nào cũng tan vỡ tình chồng vợ (anh em...)

CƠM SÔI CẢ LỬA THÌ KHÊ *tng.* *Nhtr.*

CƠM SUNG CHÁO GIỀN (DẸN) *thng.* Cảnh nhà nghèo, cơm nấu phải trộn thêm trái sung, cháo thì chỉ nấu rau giền (dền) chớ không có gạo, lắm lúc phải ăn sung sống thế cơm, ăn rau giền thế cháo.

CƠM TẺ LÀ MẸ RUỘT *tng.* Nhà nghèo, phải ăn bắp (ngô) ăn khoai xen lẫn cơm; lâu lắm mới ăn được một bữa cơm ròng, nên dân nghèo quý chuộng hột cơm như con quý chuộng mẹ.

CƠM TẺ NO, XÔI VÒ CHẰNG THIẾT *tng.* Bụng đã no, món ăn dù ngon cũng không thèm // (B) Có đầy đủ rồi, không ham muốn nữa, h. Khó đem mỗi ngon như (dù) người đã giàu có đầy đủ.

CƠM TẺ NGÀY HAI *thng.* Dù ăn, không giàu không nghèo // Miễn đủ ăn là được, không cần giàu có, không tranh đua chi cho mệt.

CƠM THẦY CƠM CỎ *thng.* Cơm của chủ nhà cho người giúp việc ăn, không cần trả tiền công (trong lúc kinh tế khủng hoảng, khó kiếm việc làm) // Lời kêu cơm của ăn mày.

CƠM THÌ CHIA NHAU, RAU THÌ THÁO KHOÁN *tng.* Tình cảnh dân nghèo ở các vùng ít cây cấy được, rau thì không đến đổi thiếu, nhưng gạo thì rất kém, trong bữa ăn phải chia phần trước.

CƠM THỪA CANH CẶN *thng.* Bữa ăn thừa dành cho kẻ ở hoặc cho

người về trẻ (trong một vài gia đình không tổ chức chu đáo về việc ăn uống).

CƠM TRẮNG CÁ TƯƠI *thng.* Được nuôi dưỡng đầy đủ đang hoàng với thức ăn ngon, sạch; *thđ.* Con Tắm, mỗi lần cho cá ăn thì gọi: “Mú! Mú! lên ăn cơm trắng cá tươi”.

CƠM TRỜI NƯỚC GIẾNG *thng.* Cái lộc tự nhiên sẵn có, không cần tranh giành hay lo lắng chi cả.

CƠM VÀO DẠ NHƯ VẠ VÀO MÌNH *tng.* Ăn uống để nuôi sống đã đành, nhưng cũng phải có chừng mực và phải biết lựa món mà ăn, không thì có bệnh.

CƠM VỚI CÁ NHƯ MÁ VỚI CON *tng.* Trong bữa ăn của người đồng quê, cơm luôn luôn đi kèm với cá như mẹ với con (ít khi ăn thịt heo).

CƠM VUA ÁO CHÚA *tng.* Hưởng bổng lộc của vua Lê mà mỗi ngày phải mặc áo đội mũ đi châu chấu Trịnh và làm việc cho chúa Trịnh // *thth.* Làm dân, tấc đất ngọn rau chi cũng đều là của vua, nên phải biết ơn mà hết lòng trung thành với vua.

CƠM BÊN NAM VỪA LÀM VỪA CHƠI, CƠM BÊN ĐÔNG VỪA TRÔNG VỪA CHẠY *tng.* Kinh nghiệm về thời tiết của người làm ruộng: hễ mây kéo ở hướng nam thì không mưa hay mưa nhỏ, còn ở hướng đông thì mưa to sắp tới.

CƠM ĐEN VẬN TÚNG *thng.* Lúc xui xẻo, gặp nhiều việc không may.

CƠM ÔNG CHƯA QUA, CƠM BÀ ĐÃ ĐẾN *tng.* Tai nạn dồn dập.

CÙ LAO CÚC DỤC *thng.* Công trình khó nhọc của cha mẹ nuôi con.

của nhà nọ, rọ nhà kia

CÚ CỎ VỌ MỪNG *tng.* Chim cú được mời, chim vọ cũng mừng giùm cho // (B) Người trong thôn hay hàng xóm, may mà được giàu có thì mình cũng nên mừng, không nên ganh tị.

CÚ ĐẬU CÀNH MAI *thng.* Xấu mà có vợ đẹp, dở mà có vợ học giỏi. VL: Nếu mà cú đậu cành mai, Thì công trang điểm chẳng hoài làm ru – CD.

CÚ KÊU RA MA *tng.* (truyền) Nhà có người bệnh mà có chim cú đậu kêu trước nhà, thế nào người bệnh cũng sẽ chết.

CÚ NÓI CÓ, VỌ NÓI KHÔNG *tng.* Kê nói có người nói không, chẳng biết tin ai.

CỦ TÁN THU LY *thng.* Kết hợp được đám người đã tan rã, thu nhận lại được những người đã xa lìa // (B) Đem về một mối, dẹp được ly loạn.

CỦ NGƯỜI MỚI TA *tng.* Vật hay người của người đã dùng rồi dặt ra vì họ cho là cũ, nhưng với người khác thì là mới, vì người sau này chưa từng dùng đến món ấy, người ấy.

CUA GÂY CÀNG *lv.* Mất hết tay chân bộ hạ, không còn tiền bạc, hết làm gì được như con cua đã gây càng, chỉ ngo ngoe chờ chết.

CUA NÓI CÓ, VỌ NÓI KHÔNG *tng.* Nh. Cú nói có, vọ nói không.

CUA NUỐNG ỐC LÙI *thng.* Món ăn tinh cở ở ngoài đồng ruộng, tuy thiếu gia vị bát đĩa nhưng ngon // (B) Cua bắt được bất ngờ, việc làm tinh cở, không sắp đặt trước, không cố ý tìm.

CỦA NHÀ NỌ, RỌ NHÀ KIA *tng.* Cua của người này, người kia toan bắt lấy.

CỦA THÂM CÀNG, NÀNG THÂM MÔI *lv*. Đàn bà môi chì thường độc như của càng thâm rất dữ.

CỦA AI TAI NẤY *tng*. Ai có của nhiều sẽ bị tai vạ.

CỦA ẲN CỦA ĐỂ *thng*. Giàu có, thừa thãi.

CỦA BA LOÀI, NGƯỜI BA ĐẮNG *tng*. Kẻ vậy người khác, nhiều hạng, không phải ai cũng như ai.

CỦA BẤU ĐỘNG LÒNG GIAN *thng*. Có của mà hời hợt, se sua là vô tình khiêu động lòng gian của người; nếu mất, phần lớn là tại mình.

CỦA BỀN TẠI NGƯỜI *tng*. Năng sản sóc thì dùng được lâu.

CỦA BỤT MẮT MỘT ĐỀN MƯỜI *tng*. Của bụt do bá gia cúng để làm phương tiện truyền bá giáo lý nhà Phật hầu phò độ chúng sinh, nếu có kẻ xới bột, ăn chọn, kẻ ấy mắc tội rất nặng, vì đã cản trở việc phò độ chúng sinh làm cho một số chúng sinh còn mê muội mà tiếp tục việc tội lỗi, thì những tội lỗi ấy có thể bảo là do kẻ đã xới bột của bụt gây ra, nên kẻ này sẽ đền tội gấp 10 lần tội thường.

CỦA CỜ BẠC ĐỂ NGOÀI SÂN, CỦA PHÙ VÂN ĐỂ NGOÀI NGÕ *tng*. Tiền ăn cờ bạc cũng như mọi của gian khác đều không chắc, có đó rồi mất đó.

CỦA CHẢ NGON, NHÀ NHIỀU CON CŨNG HẾT *tng*. Nhà đông con, hao tổn nhiều, ít khi có món ăn ngon cho chúng, nên gặp món không ngon, chúng vẫn ăn ngon như thường, hơn nữa, đứa này có chê thì còn đứa khác, chúng khẻ khọt lẫn hời cũng hết.

CỦA CHÌM CỦA NỒI *thng*. Rất giàu

có, của cái có món thấy được, có món không thấy.

CỦA CHỒNG CÔNG VỢ *tng*. Của tuy do chồng làm ra, song nhờ vợ gìn giữ nhất là vợ đã ra công nội trợ, chồng mới rảnh rang làm ra của ấy thì đó là của chung của vợ chồng.

CỦA CHUA AI THẤY CHẲNG THỀM *dcd*. Của... thềm, Cút dái chèm nhèm ai thấy chẳng ghê = Món ăn chua rất kích thích lưỡi, thấy là thềm nếm liền, không ai cười ai việc ấy // (B) Gái đẹp, nhất là gái dậy thì, phản đông đàn ông ai thấy cũng thềm thưởng; nên nếu có kẻ nào chọc ghẹo, cha mẹ cô gái nên tha thứ cho h. Gái đẹp dậy thì là món hàng dễ kích thích lòng ham muốn của con trai, kẻ làm cha mẹ nên gìn giữ kỹ.

CỦA CHUNG THIÊN HẠ ĐỒNG LẦN *tng*. Của chung, ai cũng muốn làm chủ và không có ai có trách nhiệm gìn giữ, nên khi thấy thì a vào, mạnh ai nấy giựt.

CỦA DÂNG TẬN MIỆNG *thng*. Món lợi dễ dàng, không phải thất công tìm kiếm.

CỦA ĐAU CON XÓT *tng*. Của cái như con cái, đều là cái núm ruột; nên nếu bị ai động đến, làm hư bể hay đau đớn thì mình xót xa trong lòng lắm.

CỦA ĐẦY NỒI LÀ CỦA CHẲNG NGON *tng*. Nhiều quá sinh chán.

CỦA ĐỜI NGƯỜI THỂ *tng*. Của đối với người như con người ở thế gian này, tất cả đều tạm bợ, không việc gì mà phải bo bo gìn giữ, khư khư chẳng lợi ra cho người thiếu cùng hưởng với.

CỦA ÍT LÒNG NHIỀU *tng*. Của biếu,

của quyền tuy ít, nhưng tấm lòng thảo lão, hảo nghĩa của người biểu, người quyền mới là đáng kể.

CỦA KHO, KHÔNG LO CŨNG HẾT

tng. Dù giàu to, của tiền chời chõ, mà chỉ ở không ăn chơi, không lo làm ăn, không lo phòng hậu, có ngày của ấy cũng tiêu tan.

CỦA KHÔNG NGON, ĐÔNG CON

CŨNG HẾT *tng.* X. Của chả ngon, nhà nhiều con cũng hết.

CỦA LÀM RA ĐỂ TRÊN GÁC *tng.*

Của do công lệnh khó nhọc tạo ra, đáng xài mới xài, không hời hợt, không coi rẻ, chẳng những được giữ bền, mà ở trong tay người chủ cần cù biết lo như thế, nó còn đẻ ra thêm nhiều nữa.

CỦA MỘT ĐỒNG, CÔNG MỘT

LƯỢNG (h. NÉN) *tng.* Vật biểu tuy không đáng giá bao nhiêu, song công lệnh của người tạo ra và mang đến biểu rất to lớn và chỉ có cái công lệnh ấy mới đáng kể.

CỦA NGƯỜI BỎ TẮT, CỦA MÌNH

(h. TA) LẠT BUỘC *tng.* Hồ hào kêu gọi thiên hạ làm lành, làm nghĩa mà chính mình thì bòn sên, một đồng cũng chẳng lợi ra.

CỦA NGƯỜI PHÚC TA *tng.*

Của người ta đánh rơi hoặc vì lỡ lầm đánh mất, ta nhờ có phúc có phần mới được, nếu không muốn nói là do Trời sắp đặt cho ta (lý lẽ để trấn an lòng tham) // Dùng của người đem bố thí để lấy phúc lấy ơn cho mình.

CỦA PHI NGHĨA ĐỂ NGOÀI SÂN,

CỦA PHÙ VÂN ĐỂ NGOÀI NGÕ

tng. dc. Hoạch tài bất phú = Tiền của kiếm dễ dàng hoặc bất chính thường giữ không bền.

CỦA PHÙ VÂN KHÔNG CÂN

KHÔNG LƯỢNG *tng. dc.* Bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân – Lng. (Bất nghĩa mà giàu sang, đối với ta như đám mây nổi ở trên trời) Của làm ra cách bất nghĩa nhẹ như mây như khói, xài không biết tiếc, tự nhiên không bền, mau hết.

CỦA RẺ LÀ CỦA HÔI (h. ỒI) *tng.*

Đồ vật mua rẻ quá phần nhiều là đồ hư, không dùng được hoặc dùng không bền, ăn không ngon // (B) Vợ chồng lấy nhau dễ dàng phần nhiều là người bá vợ, ăn ở không bền.

CỦA RUỘNG ĐẮP BỜ *tng.*

Móc đất và cò dưới ruộng lên đắp bờ để đi hay làm ranh giới chớ không phải chớ đâu xa đem tới // (B) Dùng của đã kiếm ra được mà gây dựng, tạo lập ra thêm, không phải của phụ ẩm mà tiếc, mà sợ mất mát, lỗ lã.

CỦA TAY LÀM RA, CỦA NHÀ LÀM

NÊN *tng.* Của tự tay mình làm ra với công lệnh khó nhọc và với vốn nhà, không phải do may mắn hay do người khác ban cho, và cái của như thế mới chắc, mới đáng quý.

CỦA TÀO ĐỔ ÂM TY *tng. (Nh. Của*

thiên trả địa) Của trời (thiên tào) đổ xuống âm phù, tiền được cách may mắn ở nơi này, bị tiêu tan nơi khác cách vô lý. VL: **Của tào thì đổ âm ty, Mấy đời đi điểm làm chi cho giàu** – CD.

CỦA THỂ GIAN, AI KHÔN NGOAN

NẤY ĐƯỢC *tng.* Biết bao nguồn lợi thiên nhiên mà người đời, nếu khôn ngoan chịu khó, thì xài không hết, bất tất phải giành giật, cướp bóc (X. **Ăn cắp của trời**) // Người đời của chung, ai nhanh tay

thì được, ai khôn ngoan thì càng được nhiều hơn; ngồi không đợi thời vận thì chẳng có chi cả.

CỦA THỂ GIAN, ĐÃI NGƯỜI NGOAN THIÊN HẠ *tng. Nhtr.*

CỦA THIÊN TRẢ ĐỊA *tng. X.* Của tào đồ âm ty.

CỦA VẤN MẶT DÀI *tng.* Của ăn hay hết, người còn thấy nhau hoài (nên trọng người hơn trọng của) // Vật biểu tuy không đáng giá, nhưng chính người biểu đích thân mang đến, thì quý biết bao.

CÚC CUNG TẬN TUY *thng.* Hết sức mình, cầm đầu cầm cổ làm việc cho tròn bốn phận; *thđ.* Khổng Minh biết thời trời sẽ quy đất nước về một mối cho Ngụy trước rồi Tần sau, nhưng trót lãnh lời thác cô của Hồn chúa (Lưu Bị) nên cục cung tận tuy lo việc nước, 6 lần xuất Kỳ Sơn, đêm ngày làm việc bỏ ăn bỏ ngủ đến thân hình tiêu tụy.

CÚC TÚ LAN PHƯƠNG *thng.* Hoa cúc đẹp, hoa lan thơm // (B) Mỗi sự vật đều có công dụng riêng cũng như mỗi người đều có tài nghệ, giá trị riêng, không thể đánh giá một mặt được.

CÚC TỈNH *đt.* Giếng cúc: Huyện Ly đất Nam Dương, tỉnh Hà Nam TH. có suối Cam Cốc, nước trong ngon, núi lại có cỏ cúc rất tốt, nước khe chảy qua cỏ ấy được ngọt thơm hơn, uống được sống lâu – Sách Phong tục thông. VL: Nhà xuân vừa mở thọ diên, Chén pha giềng cúc, bàn chen non đào – HT.

CỦI ĐẬU NẤU ĐẬU *tng. dc.* Cơ đậu tương tiễn, dùng dây đậu làm củi nấu đậu // *thth.* Dùng cái lợi vừa được mà làm vốn để kiếm lợi thêm. VL: Củi đậu nấu đậu

ra đầu, Lấy em không được, cạo đầu đi tu – CD. *đt. TH.* Tào Phi (con Tào Tháo) soán ngôi Hán tự xưng Ngụy vương, nhưng còn ngại em là Tào Thục, vẫn tài tốt chúng, sau có thể tranh ngôi với mình nên sai tướng bắt về giết. Thục khóc lóc xin tha. Phi buộc đi bảy bước phải làm xong một bài thơ theo đề Anh em. Thục ứng khẩu làm xong bài thơ trong bảy bước: “Nấu đậu bằng củi đậu, Đậu ở trong nồi khóc, Rằng trong một gốc sanh, Đốt nhau chi quá gấp”. Phi cảm động ôm em khóc ròng.

CỦI LỤC LÀM ĂN *thng.* Lo siêng cần làm ăn, không chơi bời, không dү vào việc chi khác.

CỦI QUẾ GẠO CHÂU *thng.* Thời buổi khó khăn h. lúc thất mùa, củi đất như quế, gạo đất như châu, sinh hoạt đắt đỏ. VL: Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế, một chinh gạo châu – CD.

CUNG BẮT ỨNG CẦU *thng.* Số sản xuất kém hơn sự cần dùng; cung cấp thiếu, nguồn gốc làm cho sản vật lên cao giá, gây nạn khủng hoảng kinh tế.

CUNG CHÚC TÂN XUÂN *thng.* Nhân mùa xuân mới, xin cung kính chúc mừng (lời chúc năm mới).

CUNG KÍNH BẤT NHƯ PHỤNG (h. TÙNG) MẠNG *thng.* Kính trọng, sụ sẽ không bằng vâng lời làm theo.

CUNG QUÁ Ơ CẦU *thng.* Sản xuất thặng dư, bán không hết, gây nạn ối đọng, thất nghiệp // (B) Cung phụng sẵn đón cách nồng nhiệt thì người ta sinh kiêu, xem thường mình.

CUNG TƯỜNG CHÍN CHẴN *thng.*

Nhà cửa kín đáo // (B) Cách xử sự kín đáo, không khoe khoang hời hợt; *thđ.* TH. Thấy Từ Cống nói với Từ Trương, bạn cùng học với đức Khổng tử: “Từ này đâu dám sánh với đức Phu tử; chỉ vì bức tường nhà tôi cao ngang vai, ai cũng trông thấy đồ vật bày biện trong nhà; còn tường của đức Phu tử thì cao hàng mấy đợt, không ai thấy đồ vật xinh đẹp đầy đủ ở bên trong”. VL: Trước cửa Khổng cung tường chín chắn, Bước lên đường vào cửa ung dung, Trăm quan tôn miếu lạ lòng, Học hành cho biết thi chung tỏ tường – GH.

CÙNG CĂN MẶT KIẾP *thng.* Nghèo sát đất, làm gì cùng thất bại hư hao.

CÙNG ĐỎ MẶT LỘ *thng. dc.* Cùng đỏ trắng sĩ, mặt lộ anh hùng, cùng đường, hết phương xoay xở; *thđ.* Cụ Phan Bội Châu cả đời bôn nam tẩu bắc, vận động cuộc khởi nghĩa đánh đuổi giặc xâm lăng, đi suốt từ Bắc vào Nam, mấy lần xuất ngoại qua Tàu qua Nhật, mấy phen bị cầm tù khi trong nước, khi ngoài nước, cuối cùng phải chết trên bến Hương Giang sau một thời gian bị quản thúc. (Xt. Phan bội Châu PH. III).

CÙNG HUNG CỤC ÁC *thng.* Hung ác đến mức cùng cực.

CÙNG KHẨU MẠC TRUY *thng.* Giặc cùng không nên đuổi nột // (R) Không nên làm bức người trong cơn túng bấn, cùng khốn.

CÙNG TẮC BIẾN, BIẾN TẮC THÔNG *thng.* Cùng quá phải xoay xở, xoay xở tự nhiên được việc; *thđ.* Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ ghét

cư vô cầu an, thực vô cầu bảo

Nguyễn Hữu Chinh giáo quyết, nên mật truyền tướng sĩ đang đêm kéo hết về Nam, ý muốn để Chinh lại cho người Bắc giết. Chinh hay được, bỏ cả đồ đạc, xuống thuyền chạy tới Nghệ An thì kịp quân Tây Sơn. Nhạc đành cho Chinh ở lại với tướng Tây Sơn giữ Nghệ An. Chinh đổi mạo danh nghĩa vua Lê, đi mộ quân lính trong vùng. Ngoài Bắc, vua Lê bị Trịnh Bồng và bè đảng toan mưu hại, mật sai người vô Nghệ An cầu cứu với Chinh. Chinh được dịp tốt truyền hịch đi các nơi rồi đánh rốc ra Đông Đô, rượt bọn Trịnh Bồng chạy sang Kinh Bắc rồi mời vua Lê ra duyệt binh. Vua phong Chinh chức Đại tư đồ Bàng quận công và con Chinh tước hầu.

CÙNG VÔ SỞ XUẤT *thng.* Nghèo quá, không phương thế làm ăn.

CUỐN CHIẾU, NHÂN TÌNH TẬN *thng.* Khi chiếc chiếu cuộn lại rồi thì hết tình hết nghĩa (cuộc chơi qua đường) // (B) Nh. Hết xôi rồi việc.

CUỒNG PHU CHI NGÔN, THÁNH NHÂN TRẠCH YÊU *cng. LT.* Lời nói của kẻ khùng, lắm khi Thánh cũng chọn.

CƯ AN TỬ NGUY *cng.* Lúc yên, nên nghĩ đến lúc nguy mà lo trước.

CƯ TANG ĐÁI HIẾU *thng.* Để tang trả hiếu cho cha mẹ (khi cha hay mẹ chết, đang làm quan cũng xin nghỉ ở nhà lo việc cúng quai, râu tóc không cạo, nằm đất, đi chân không, kiêng gần vợ...).

CƯ TẮT TRẠCH LÂN, DU TẮT TRẠCH HỮU *cng. TT. X.* Ở chọn nơi, chơi chọn bạn.

CƯ VÔ CẦU AN, THỰC VÔ CẦU BẢO *thng.* Ở không cần yên, ăn

không cần no (đời sống giản dị qua ngày).

CỨ THẲNG CÓ TÓC, AI CỨ THẲNG TRỌC ĐẦU *tng.* X. **Bắt** đưa có tóc, không ai bắt đưa trọc đầu.

CỬ ÁN TẼ MI *tng.* Bụng mâm ngang mày, phụng sự chồng cách cung kính; *đt.* TH. **Mạnh Quang** là con nhà giàu, lấy chồng là **Luong Hồng**, nhà nghèo. Ngày về nhà chồng, **Mạnh Quang** ăn mặc rục rờ, trang điểm sang trọng. **Luong Hồng** làm lễ bảy ngày mà chưa xong. Được vợ hỏi, **Luong Hồng** đáp: “Tôi sở nguyện lấy vợ áo bà quần gai, cùng nhau cực khổ làm ăn; nay thấy nàng sang trọng hơn tôi quá nhiều, tôi thật không vừa lòng”. Nghe thế, **Mạnh Quang** bèn thay đồ vải, giặt trâm cây; đến bữa ăn, bụng mâm ngang mày mời chồng và đứng hầu bôi cơm rót rượu.

CỬ TÚC KHINH TRỌNG *thng.* Đặt chân phía nào là phía ấy nặng, phía kia nhẹ // (B) Giữ vai tuồng quyết định giữa hai phe.

CỬA ĐÚT ĐỤC THỦNG *thng.* Mỗi việc làm đều có mục đích hay ý nghĩa riêng của nó // Làm việc nào cũng phải cho xong xuôi hoàn toàn, không nên thấy khó mà bỏ.

CỬA MẠCH NÀO, ĐÚT MẠCH ẤY *thng.* Việc nào cũng cho dứt khoát rồi sẽ bắt sang việc khác, đừng bỏ mứa mứa.

CỬA SỪNG XẺO TAI, LONG ĐAY GÂY NGỔNG *tng.* Hạng người gian xảo, việc chi cũng dám làm.

CỬA TÀY VẶT NHỌN *tng.* Thêu dệt, thêm bớt cho câu chuyện trở nên khác.

CỬA KHỔNG SÂN TRÌNH *thng.* Cửa nhà ông **Khổng Tử**, sân nhà ông

Trình Di (X. PH. III) tức trường học đạo nho // (R) Trường học.

CỬA MIỆNG CÓ THẦN *tng.* Lời nói không, vô tình, thường khi ứng nghiệm; *thđ.* **Đời Trần**, ở làng **Cổ Lễ**, huyện **Nam Chân**, có ông **Đào Công Sư** Tích vào kinh thi hội, vừa ra khỏi nhà, gặp một người đàn bà, ông xi một tiếng rồi bảo: “Ta đi ứng thí mà gặp mù này, còn mong gì nữa!” Nhưng người đàn bà nhanh trí đáp ngay: “Ông đi thi thì đồ tấn sĩ, chớ can chi bọn đàn bà chúng tôi”? Ông lại nổi nóng đáp: “Đồ tấn sĩ, ta đây không thèm!” - Đáp: “Chả đồ tấn sĩ thì đồ **Trạng nguyên** chứ sao”? Ông mỉm cười: “Được được”. Quả nhiên khoa ấy ông đỗ **trạng**.

CỤC LẠC THẾ GIỚI *thng.* Nơi vui vẻ vô cùng, không lo nghĩ buồn rầu chi cả, tức cội **Niết (Nát)** bàn.

CỤC NHƯ CHÓ MẮM TRÊ *thng.* Cực khổ quá lắm, mà không đủ ăn đủ mặc.

CÙNG NHƯ TRÚNG, HỨNG NHƯ HOA *tng.* Cùng dưỡng nuông chiều, không bao giờ rầy la đánh đập.

CÙNG NHƯ TRÚNG MỎNG *lv. Nhtr.*

CÚT AI THƠM MÙI NẤY *tng.* Con mình hay đồ vật của mình, dầu xấu xa cách nào mình cũng thương yêu ưa thích // (R) Thuộc óc chủ quan, cái gì của mình cũng hơn của người ta.

CÚT NÁT CỎ CHÓP *tng.* Lời nói vụng về dễ bị bắt bẻ, việc làm hư hỏng thế nào cũng có tiếng chê cười về sau.

CƯỚC CẢN BẮT ỔN *thng.* Chân đứng không vững // (B) Thiếu chỗ dựa h. Làm việc không định kế hoạch trước, gặp trắc trở thì lúng túng.

CƯỜI ĐAU KHÓC HẬN *tng.* Gặp trường hợp trở trêu, thất bại không đáng, ngoài mặt vui mà lòng buồn phiền.

CƯỜI ĐẤY KHÓC ĐẤY *thng.* Nói trẻ con giỡn với nhau vui cười hớn hở, một lát sau có đứa khóc vì bị té đau hay bị đứa khác chơi mạnh tay // Chuyện buồn tiếp theo chuyện vui, làm cho người trong cuộc vừa vui lại buồn.

CƯỜI HỞ MƯỜI CÁI RĂNG *thng.* Cười chành rộng miệng.

CƯỜI NO NÓI CHÁN *thng.* Cười nói để rồi hết muốn việc gì nữa.

CƯỜI NGƯỜI NGƯỜI CƯỜI *tng. dcd.* Cười người chớ khá cười lâu, Cười người tháng trước, tháng sau người cười = Bây giờ cười chê người ta, sau sẽ bị người ta cười chê lại.

CƯỜI NHƯ ĐUÔI UỖI *lv.* Nhắm mắt há miệng cười luôn không dứt.

CƯỜI NHƯ NẮC NẼ *lv.* Cười gòn cấn cấn và kéo dài như trẻ gái đập liên tay bó đùa vào bàn chân.

CƯỜI NHƯ RÍ ẨM *lv.* Đặc ý cười luôn khi nhớ hay mơ tưởng một việc đáng tức cười.

CƯỜI CHẴNG TÀY LẠI MẶT *tng.* Đám cưới dù trọng thì cách nào cũng không về vang bằng lễ nhị hi (phản bái) tức cuộc trở về nhà gái của dâu rể sau ngày cưới.

CƯỜI GÁI HÓA NHƯ ẦN XÁ TỘI ĐỒ *lv.* Cưới đàn bà góa là cứu một người thoát khỏi cảnh khổ.

CƯỜI GÁI NẠ DÒNG NHƯ MANG GÔNG VÀO CỔ *lv.* Lấy đàn bà nhiều con sẽ cực lòng vì đám con của vợ.

CƯỜI VỢ KHÔNG CHEO, MƯỜI HEO CÙNG MẤT *tng.* Cưới vợ mà

không đóng tiền cheo cho làng kẻ như không cưới, vì làng sẽ không chứng mà còn phạt vạ.

CƯỜI VỢ KHÔNG CHEO NHƯ KÈO KHÔNG MÓC *lv.* Cưới vợ mà không đóng tiền cheo cho làng thì vợ chồng không chắc ở đời nhau được vì thiếu sự chứng nhận của làng; vợ có theo trai mình cũng không làm gì được.

CƯỜI VỢ MÙ NHƯ TU TRỌN KIẾP *đt. TH.* Lưu Đình Thúc nói vợ rồi lo ăn học. Chừng thi đỗ làm quan thì người hứa hôn vì nghèo khổ mà mù quáng, nên cha mẹ vợ xin thế con gái thứ. Thúc không bằng lòng và nói: “Lời giao ước thuở xuân xanh, tật nguyên là mới đây; dù mù lòa nàng vẫn là vợ tôi, nếu tôi không cưới mà nuôi nàng, thì ai nuôi vợ tôi?”

CƯỜNG BẮT THỎ, NHU BẮT NHỰ *cng.* Cứng không nhà, mềm không nuốt // Có tội, dù là kẻ có quyền thế cũng không được tha; vô tội, dù kẻ yếu hèn cũng không được hiếp.

CƯỜNG TẮC THỎ, NHU TẮC NHỰ *thng.* Cứng thì nhà, mềm thì nuốt // (B) Tinh đời, hễ gặp kẻ mạnh thì chịu thua, gặp kẻ yếu thì hiếp đáp.

CƯỜNG LONG NAN ĐỊCH ĐỊA CẦU XÀ *tng.* Rồng mạnh khó thắng rắn bò dưới đất // (B) Dù tài giỏi, đến chỗ lạ cũng khó hơn người tại chỗ.

CƯỜNG TỪ ĐOẠT LÝ *thng.* Nói hỏn, nói ngang, không kể lý lẽ chi cả.

CƯỜNG TRUNG CÁNH HỮU CƯỜNG TRUNG THỦ *thng.*

Mình giỏi còn có kẻ giỏi hơn.

CƯỜNG NHÂN SỞ NAN *thng.* Bắt

ép người làm một việc không thể làm được.

CƯỖNG VI QUÂN TỬ *thng.* Có lên mặt đứng đắn.

CƯỚP CÔNG CHA MẸ *thng.* Chết sớm, không đền được công ơn cha mẹ. VL: **Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân xanh** – K.

CƯỚP CHÁO LÁ ĐÀ *tng.* Giặt giọt của người nghèo, làm một việc quá ác.

CUU MANG CHÍNH THÁNG *tng.* Mang thai trong bụng 9 tháng 10 ngày nặng nhọc khó khăn (thường dùng khi kể công mẹ).

CUU BẮT CỘNG THIÊN *thng.* Mối thù không đội trời chung (thế nào trong hai người, phải có một người chết).

CUU BỆNH NHƯ CUU HÒA *thng.* Chữa bệnh cũng gấp như chữa lửa.

CUU CĂN, KHÔNG AI CUU SỐ *tng.* Chỉ cứu được những người chưa tới số, còn người tới số chết thì cứu không được; *thd* TH. *Khổng Minh xem sao, thấy số mình đã tới, khó sống thêm để lo cho nghiệp Hôn mà ông đã chịu nặng lời thác cô của Hôn để (Lưu Bị). Ông bèn lập đàn làm phép để xin với Trời ban thêm kỳ cho ông; trong đèn có một ngọn đèn phải giữ cháy luôn luôn; nếu đèn tắt là phép hết linh và ông sẽ chết. Ông dặn ba quân tướng sĩ không ai được vào, để giữ cho đàn không có gió. Nhưng có việc gấp, Ngụy Diên chạy vào báo cho ông hay, làm gió chao tắt đèn. Khổng Minh than: “Sống thác có mạng, dễ cầu được sao”.*

CUU NHÂN ĐỘ THỂ *thng.* Cứu người giúp đời.

CUU NHÂN TỰ CUU *thng.* Cứu người tức là cứu mình.

CUU TAI TUẤT LÂN *thng.* Cứu người bị nạn, giúp kẻ lảng giềng.

CUU BẢN DƯƠNG TRƯỜNG *thng.* Chín đội qua đèo quanh co như ruột dê // Trái qua đường đời quanh co nguy hiểm.

CUU CHUYỂN CÔNG THÀNH *thng.* Tu chín kiếp mới thành chánh quả // (B) Trái nhiều kinh nghiệm mới thành công.

CUU HẠN PHÙNG CAM VÕ *thng.* Chịu nắng lâu, nay gặp mưa rào // Lâu ngày gặp bạn xưa h. Khổ sở lâu ngày, bây giờ được sung sướng.

CUU HUYỀN THẤT TỔ *thng.* Tổ tiên dẫn xuống 9 đời cả 2 bên nội ngoại.

CUU LƯU TAM GIÁO *thng.* Chín học phái lớn đời Chiến quốc (TH): Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia và 3 giáo phái: Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo // (*thth*) Đủ hạng người trong xã hội.

CUU NGƯU NHẤT MAO *thng.* Chín con trâu chỉ có một sợi lông // Con số tuy nhiều, song dùng được thì rất ít.

CUU NGƯU NHỊ HỔ *thng.* Chín trâu hai cọp; *đt.* TH. Tiết Nhân Quý đời Đường được bà Cửu thiên Huyền Nữ gặt cho ăn 9 cái bánh nắn hình trâu và 2 cái nắn hình cọp; về sau có sức mạnh không ai đánh lại.

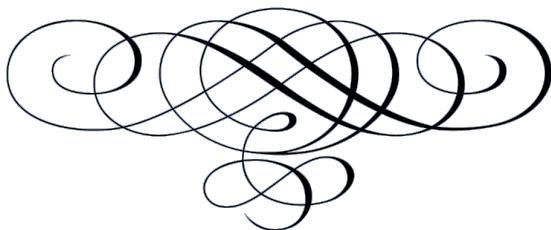
CUU TỬ NHẤT SINH *thng.* Chín phần chết, một phần sống // (B) Lâm vào tình trạng cực kỳ nguy ngập.

CUU TỰ CÙ LAO *thng.* X. Chín chữ cù lao.

CỬU THẾ ĐỒNG CƯ *thng.* Chín đời ông bà con cháu đều còn sống và ở chung một nhà (gia đình Trương Công Nghệ đời Đường và Trần Canh đời Tống).

cựu thơ bất yếm bách hồi đọc

CỰU THƠ BẤT YẾM BÁCH HỒI ĐỌC *thng.* Sách cũ đọc trăm lần chưa chán, vì càng đọc càng hiểu thêm nghĩa mới mà trước mình không hiểu.





CHA CẶNG CHÚ KIẾT *thng.* Người xa lạ, không ai biết tông tích.

CHA CHÀI CHÚ CHÓP *thng. Nhtr.*

CHA CHUNG KHÔNG AI KHÓC *tng.* Chỉ một số gia đình đông con hoặc con nhiều dòng, chúng hay nạnh hẹ việc chôn cất và chỉ chực chia gia tài, không thiết đến tình cha con // (R) Cửa chung, không ai thấy có trách nhiệm gìn giữ.

CHA ĐÁNH CHẴNG LO BẰNG ĂN NO GIÃ GẠO *tng.* Ăn no mà bị bắt giã gạo thì tức bụng và mau mệt nên ai cũng sợ.

CHA GÁNH LON, CON GÁNH VẠI *tng.* Cha già sức yếu, chỉ làm được việc nhẹ, còn con mới lớn lên, sức đang mạnh, gánh vác việc nặng cho cha // Cha lo làm hàng ngày đem tiền về nhà, con ở không ăn xài hết số tiền ấy.

CHA GIÀ CON MUỘN (h. MỌN) *thng.* Cha thì già, mà con còn trẻ quá, (thường chỉ những gia đình hiếm hoi, sinh con rất trễ). VL: **Cha già con muộn con ơi, Lọng rách da trời, con chịu mồ côi; Cha già con muộn với với, Gân đất xa trời con chịu mồ côi – CD.**

CHA HIỂN CON THẢO *thng. dc Phụ* từ từ **hiếu** = Cha mà có hiếu có trung, con chịu ảnh hưởng đó cũng hiếu cũng trung như cha.

CHA HƯƠU MẸ VƯỢN *thng.* (Thằng cha hươu, con mẹ vượn) Vợ chồng đều lòi thòi, không thể tin được.

CHA KÍNH, MẸ VÁI *tng.* Phải kính trọng cha mẹ.

CHA LÀM SAO, SINH CON HAO HAO LÀM VẬY *tng.* Người thế nào có con thế ấy.

CHA MẸ CÚ ĐỀ CON TIÊN, CHA MẸ HIỂN SINH CON DỪ *tng.* Trường hợp con không giống cha mẹ, cha mẹ xấu mà con đẹp, cha mẹ hiền mà con dữ.

CHA MẸ GIÀU CON CÓ, CHA MẸ KHÓ CON KHÔNG *tng.* Cha mẹ giàu có, thì con được nuôi dưỡng ăn học tử tế; cha mẹ nghèo thì phần nhiều con bị bỏ bê, thiếu cả mọi vật và không được học hành đúng mức.

CHA MẸ NÓI OAN, QUAN NÓI HIẾP *tng.* Thế thường, quan hay hiếp dân và dân luôn luôn chịu ép một bề, thì đối với cha mẹ, phận làm con phải luôn luôn nghe lời,

dù oan hay ứng cũng không được cãi và đòi co.

CHA MẸ NGÃNH ĐI THÌ CON DẠI, CHA MẸ NGÓ LẠI THÌ CON KHÔN *tng.*

Cha mẹ mà bỏ luống con, thế nào con cũng hư đốn đại khờ; ngược lại, nếu chịu khó săn sóc con, để ý tới việc học hành hay cách chơi với bè bạn của con thì ngày sau con sẽ nên người.

CHA MẸ SINH CON, TRỜI SINH TÍNH *tng.*

Cha mẹ chỉ sinh hình hài đứa con, còn tính tình nó thì do trời sinh (tức tính tự nhiên); *thd*: Doãn Văn Từ thấy con không giống mình, nên giận lắm, cứ đánh đập nó luôn. Một hôm, nói với Từ Tư: “Nó không giống tôi, không phải là con tôi. Tôi lại ngờ mẹ nó có ngoại tình mà đẻ ra nó, nên tôi muốn bỏ”. Từ Tư nói: “Cứ như ông nói thì vợ vua Nghiêu vua Thuấn cũng đáng ngờ ư? Hai ông là bậc thánh đế mà sao đẻ ra Đan Chu và Thương Quân thực không bằng kẻ thất phu. Như thế thì con cứ gì phải giống cha? Cái đạo thường thì cha mẹ làm sao đẻ con ra làm vậy. Nhưng cha hiền mà đẻ ra con ngu thì cũng là thể thường tự nhiên, chỗ nào phải tội người vợ.” Doãn Văn Từ nghe hiểu nên không bỏ vợ bỏ con – *CHTH*.

CHA NÀO CON ẤY *tng.* Cha thế nào, con thế ấy (phần nhiều con giống cha mẹ).

CHA NÓ LÚ, CHÚ NÓ KHÔN *tng.*

Ai cũng có cha mẹ, bà con hoặc chòm xóm, không người này cũng người khác chỉ vẽ, bênh vực (không nên hiệp đáp ai).

CHA SINH KHÔNG BẰNG MẸ DƯỠNG *tng.* Công cực khổ của

mẹ nhiều hơn của cha (chính nhờ cực khổ nuôi dưỡng mà phần nhiều mẹ được con triu mến hơn).

CHA SINH MẸ DƯỠNG *thng. dc.*

Phụ hể sinh ngã, mẫu hể cục ngã = Cha mẹ có công sinh dưỡng con cái.

CHA TRUYỀN CON NỐI *thng.*

Truyền từ đời ông bà đến con cháu, vẫn tiếp tục như thế.

CHA VÀNG MẸ BẠC *tng.*

Cha mẹ đáng quý hơn cả, như vàng bạc đối với kim loại khác // Cha đáng quý trước, rồi đến mẹ (theo quan niệm nam tôn nữ ty xưa).

CHÀ LẾT QUÉT XÀM *thng.* La cà ở nhà người ta luôn (tiếng phàn nàn).

CHÁC DỮ CƯU HỒN *thng.* Cố giận và toan hãm hại người.

CHẢI NẮNG DẦM MƯA *thng.* Chịu vất vả đi hoặc ở ngoài trời luôn.

CHÀY KINH *đt.* Cái chày động chuông to ở chùa hình con cá kinh là loại cá to ăn cả thịt người, đầu bằng mà to ở phía trước, trên quai chuông có hình con bò lao cũng thuộc loài cá mình tròn và dài như rỗng; ở biển, bò lao thường bị cá kinh rượt cắn tiếng kêu rất to. *VL*: Chày kinh giống tình giấc vu san, Mái tóc kim sinh nửa trắng vàng – *TTT*.

CHÁY DA PHỎNG TRÁN *thng.* Cực khổ vất vả.

CHÁY NHÀ RA MẶT CHUỘT *tng.*

Đến vỡ lở câu chuyện mới thấy rõ ngón gian xảo của kẻ đã giả danh đạo đức.

CHÁY THÀNH VÀ LÂY *thng. dc.*

Thanh môn thất hỏa, họa cập tri ngư = Bị họa lây với nhiều người khác trong một tai nạn chung

đt. TH. Người Tri Trong Ngư nhà ở gần cửa thành. Một hôm, cửa thành phát hỏa, cháy lan sang nhà họ Tri, va lúng túng không chạy kịp, nghẽn lối ra nên bị chết cháy – Sách Quảng Vận.

CHẠY CHÂN KHÔNG BÉN ĐẤT *thng.* Vội vã chạy chọt khắp nơi hoặc chạy thuốc đủ thầy.

CHẠY ĐÀNG (h. Ô) MỎ, MẮC ĐÀNG (h. Ô) MẢ *thng.* Sợ mà tránh người (h. việc) này, bị người (h. việc) kia cũng chẳng kém gì.

CHẠY ĐƠN CHẠY ĐÁO *thng.* Lãng xằng chạy đâu này đâu nọ (chạy thuốc hay chạy chọt).

CHẠY LÊN ĐÀNG TRỜI *thng.* Chạy trốn bất cứ chỗ nào kín đáo hơn cả h. xa xôi khó khăn cách nào (cũng không khỏi).

CHẠY NGƯỢC CHẠY XUÔI *thng.* Chạy chọt khắp nơi; vay mượn nhiều người.

CHẠY NHƯ CHẠY LOẠN *lv.* Nhiều người chạy lộn xộn và đụng nhau.

CHẠY SẮP CHẠY NGỮA *thng. Nh.* Chạy ngược chạy xuôi.

CHẠY THẤY CHẠY THUỐC *thng.* Nhờ thầy trị bệnh.

CHẠY TRỜI KHÔNG (h. ĐÀU) KHỎI NẮNG *thng.* Cố vùng vẫy cách nào cũng không qua mạng Trời.

CHẠY XOẠC MÓNG HEO *thng.* Chạy chọt đã hết sức h. Chạy đã đủ thầy đủ thuốc.

CHÁN NHƯ CƠM NẾP h. CHÁN NHƯ ẦN CƠM NẾP NÁT *lv.* Chán lắm, không muốn nghe muốn thấy nữa.

CHÀNG HỒ HÁN, THIẾP HỒ TÂY *thng.* Chàng theo lý tưởng (h. phe phái) của chàng, thiếp theo lý tưởng (h. phe phái) của thiếp; *đt.*

Hồ Hán Thương muốn đắp thành Tây Đô, sai một ông cống sinh đi đốc việc. Vợ ông cống sinh là nàng Bình Khuông khuyên chồng không nên theo họ Hồ, chết sống gì cũng ở lại Hồ Tây là cố đô cũ nhà Trần.

VL: Chàng về Hồ thiếp cũng về Hồ, Chàng về Hồ hán thiếp về Hồ tây – CD.

CHÁU BÀ NỘI, TỘI BÀ NGOẠI *tng.* Trường hợp cháu được bà ngoại nuôi nấng cực khổ, có khi phải mang tội vì nó ăn cơm đồ, nhưng lớn lên, nó sẽ về cái cội của nó là ông bà nội.

CHÁU MƯỜI ĐỜI CÒN HƠN NGƯỜI DUNG *tng.* Bà con dẫu xa, vẫn còn gần hơn người dung.

CHẮC NHƯ BA BÓ MỘT GIA *lv.* Chắc chắn phải có, phải được (Xt. Ba bó một gia).

CHẮC NHƯ CUA GẠCH *lv. Nhtr.*

CHẮC NHƯ ĐINH ĐÓNG VÀO CỘT *lv. Nhtr.* (thường dùng cho lời hứa, lời giao kết).

CHẪM BẮM (HẪM) NHƯ CHA BẮT ẾCH *lv.* Dáng người chậm hằm định làm một việc gì quan hệ.

CHẪN ĐƠN GỐI CHIẾC *thng. dc.* Đơn khâm cô chằm = Chua vợ chưa chồng h. Xa người yêu, sống một mình.

CHẪN ỀM CHIẾU ẨM *thng.* Sống sung sướng trong cảnh giàu sang // (B) Vợ chồng hòa thuận.

CHẪN LOAN GỐI PHƯỢNG *thng.* Chấn (mền) thêu hình chim loan, gối thêu hình chim phượng của cặp vợ chồng sang cả // *thth.* Nếp sống sang cả và kín đáo của đàn bà con gái. VL: Chấn loan gối phượng không chồng cũng hư – CD.

CHẤN (h. ĐÓN) TRƯỚC RÀO SAU

thng. Cách nói rào đón để tránh sự bắt lỗi hay bắt chẹt của kẻ đối thoại.

CHẲNG CÀY LẤY ĐẦU CÓ THÓC

tng. Không làm việc, làm sao có ăn.

CHẲNG CÓ CỦA THÌ CÓ CÔNG

thng. Kê góp của người góp công trong một việc chung.

CHẲNG ĐỀ CHẲNG THƯƠNG *tng.*

Không có công khó nhọc làm ra, thì xài không biết tiếc.

CHẲNG ĐƯỢC ĂN CÙNG LẪN LAY

VỐN *thng.* Không được chia phần thì phá cho hư.

CHẲNG ĐƯỢC ĂN THÌ ĐÁP ĐỔ

thng. Tranh không được thì phá cho hư.

CHẲNG HẸN MÀ GẶP, CHẲNG

RÁP MÀ NÊN *thng.* Bình tĩnh, không bôn chôn mà vẫn được.

CHẲNG LÀNH THÌ CHỜ *thng.*

Đã chẳng biết ơn (h. nhận lỗi) thì thôi, lại còn làm già hơn nữa.

CHẲNG LẤY CÙNG KHUẤY CHO

HÔI *tng. dcd.* Chẳng lấy cùng khuấy cho hôi, Làm cho thùng trách bể nổi cho coi = Không lấy được thì phá đám, cho vỡ lở ra để người khác đừng lấy được.

CHẲNG LẼ MỖI LẦN ĐÁP CỨT

MỖI LẦN CHẶT CHUÂN *thng.*

Người thân trong nhà nếu có lầm lỗi thì khuyên răn chỉ bảo nhau rồi bỏ qua, chớ không nên ghét bỏ.

CHẲNG NGON CÙNG THỂ SỐT,

CHẲNG TỐT CÙNG THỂ MỎI

tng. Dù không ngon, không tốt, không xinh đẹp, không lành gái, nhưng nhờ còn mới, sốt dẻo, chưa ai xài đến cùng vẫn là vật (hay người) đáng quý.

CHẲNG NGHE THÌ QUE VÀO SƯỜN

tng. Cãi lời thì phải đòn.

CHẲNG ỒM CHẲNG ĐAU, LÀM

GIÀU MẤY CHỐC *tng.*

Không bệnh hoạn, đã khỏi tổn tiền thuốc tiền thầy, lại làm việc được để kiếm tiền, thì làm giàu không khó (vậy, không nên tham lam mà liều lĩnh cho phải bệnh tật h. không nên sợ tổn mà để bệnh lây lất).

CHẲNG PHẢI ĐẦU LẠI PHẢI TAI

thng. Không trúng đầu cũng trúng nơi khác trong thân thể (trường hợp can thiệp vào một đám đánh lộn hay vô tình ở nơi xảy ra một cuộc xung đột hay tai nạn).

CHẲNG THIÊNG AI GỌI LÀ THẦN

tng. Nếu không linh thì ai cúng, nếu không uy dũng thì ai kiêng nể.

CHẲNG ƯA THÌ DƯA CÓ GIÒI *tng.*

Lúc ưa thì khen dỗi, lúc ghét thì thôi nhau, gia tài con cái đều chia cho chồng một nửa, vợ một nửa (qua phân).

CHẲNG XANH CÙNG DƯA MÀU

CHÀM *thng.* Dầu nghèo cũng còn giá trị của con người (không lẽ quên cả nhân phẩm mà bán rẻ lương tâm).

CHẤP CÁNH LIỀN CÀNH *thng.*

Ở sát bên nhau như chim chấp cánh, cây liền cành, đời đời kiếp kiếp (X. *Cây liền cành và Chim kim kim*). VL: *Trong khi chấp cánh liền cành. Mà lòng rẻ rúng đã dành một bên - K.*

CHẮT NƯỚC SÔNG TRƯỜNG, ĐÓN

TRE NÚI NAM *thng.*

Dốc hết sức, đem hết tâm lực vào một công việc gì, cũng không xong (Trường Giang và Nam San là con sông to hơn hết và hòn núi có nhiều tre hơn hết ở TH).

CHẶT ĐẦU LỘT DA *thng.*

Bóc lột, bán mắc (đắt) hoặc ăn lãi (lời) cao (cho vay).

CHẶT NĂM XÉ BA *thng.* Chia mạnh mún cho nhiều người.

CHẶT TAY TRỌN TIẾT *đt. TH. Lý thị chờ hài cốt chồng là Vương Ngưng về xứ; đến phủ Khai Phong trời tối, ghé quán xin trọ; chủ quán không chứa lại nắm tay kéo ra. Lý thị xấu hổ lấy dao chặt tay cho trọn tiết với chồng.*

CHÂM NĂNG THẬP GIỚI *thng. X.* Kim cái duyên ưa.

CHÂM TRẦM THỦY ĐỂ *thng. X.* Kim chìm đáy nước.

CHẤM KINH TẠ THƯ *thng.* Gối đầu và dựa người vào kinh sách // (B) Ham học, say mê sách vở; Có cả chứng bệnh cuồng sách.

CHÂN CỨNG ĐÁ MỀM *thng.* Chân lặn lội cực khổ nên chai, hết còn biết đau đớn khi đi trên sỏi đá lở lôm // (B) Quen chịu đựng, từng cố gắng, việc khó khăn cách mấy cũng xem như thường.

CHÂN CHẼM CHÂN CHẤU *thng.* Chi vật gì cứ ăn lan ra mãi.

CHÂN ĐI, MIỆNG ĐI *thng.* Vừa đi vừa nói, dáng người hấp tấp.

CHÂN GIÀY CHÂN DÉP *thng.* Sống sung sướng, trong nhà thì mang dép, ra đường thì mang giày.

CHÂN GIƯỜNG, CẠP LIẾP *tng.* Tình chồng vợ bên dai, ở nhau đến cái giường gãy chân, liếp (vật) tả toi phải chữa lại.

CHÂN HÀI CHÂN HÓN *thng. Nh.* Chân giày chân dép.

CHÂN YẾU, TAY MỀM *thng.* Tính chất đàn bà.

CHÂN KIM BẮT PHẠ HỎA *thng. X.* Vàng thiệt không sợ lửa.

CHÂN KHÔNG ĐẾN ĐẤT, CẬT CHẴNG ĐẾN TRỜI *tng.* Yếu thế, tự mình không cự lại người, muốn

kêu ca hay van nhờ công lý thì vì thấp thời quá, kêu ca không thấu.

CHÂN LẤM TAY BÙN *thng.* Vắt và dơ dáy, cực nhọc trong công việc làm ăn.

CHÂN LÊ CHÂN VỊT *thng.* Chân cao, chân thấp, chạy ngược chạy xuôi vắt và // Nửa muốn ở, nửa muốn đi.

CHÂN MÂY, MẶT BỂ *thng.* Lưu lạc xa xôi, nay ở nơi này, mai ở nơi khác, khó tìm kiếm cho ra.

CHÂN NAM ĐÁ CHÂN CHIẾU *thng.* Chân mặt (phải) đá chân trái, dáng bước đi của người say rượu hay dáng người vội vàng, luống cuống.

CHÂN NGỤY MẠC BIỆN *thng.* Thật giả khó phân biệt ; *thd:* Ở gò Lê Khưu có giống quý hay giả hình người để khuấy phá thiên hạ. Một hôm, có ông trưởng giả gần vùng đi chơi về, uống rượu say khuướt. Lúc đi ngang gò Lê Khưu, con quý giả làm con ông trưởng giả, lại gần nhieć móc ông, kêu say sưa là xấu. Trưởng giả khi tỉnh rượu, gọi con ra mắng: “Tao là cha mày, lỡ say sưa chút đỉnh, sao mày nỡ mĩa mai mắng nhieć tao”? Người con khóc lạy kêu oan, và thưa có lẽ việc ấy do giống quý ở gò Lê Khưu phá khuấy. Ông già đi dò hỏi, thì ai cũng bảo như người con. Ông định bụng hễ gặp giống quý nữa, ông sẽ đâm chết. Hôm sau, ông lại say nữa. Người con sợ cha gặp quý, nên đi đón. Ông già trông rõ là con mình, nhưng cho là quý, rút gươm đâm chết – CHTH.

CHÂN RẰNG KẼ TÓC *thng.* Dù cả chi tiết, không sót điều gì (thuật lại một việc đã nghe thấy).

CHÂN SIM MÓNG ĐÁ *thng.* Chân giẫm lên cây sim, móng chân bám trên tảng đá // (B). Leo trèo cực khổ trong rừng núi.

CHÂN SÓNG NGỌN NGUỒN *thng.* Đủ cả đầu đuôi câu chuyện (thuật lại một việc đã nghe thấy).

CHÂN TỜ KẼ TÓC *thng. Nh.* Chân rằng kẻ tóc.

CHÂN TRONG CHÂN NGOÀI *thng.* Làm việc công khai cho bên này, mà bí mật giúp bên kia, nếu hỏng một bên thì rút chân qua hẳn một bên, không mất phần.

CHÂN ƯỚT CHÂN RÁO *thng.* Ở từ xa đến, chưa quen biết với ai nhiều, chưa sắp đặt việc làm chu đáo.

CHÂN VỐ CHÂN GIÀY *thng. Nh.* Chân giày chân dép.

CHÂN CHỖ NHƯ GÀ MỞ CỬA MẢ *lv.* Bộ lữ dữ chậm chạp, giống con gà dùng trong lễ mở cửa mả (giữa đám đông, lại có tiếng mõ, tiếng tụng kinh, thêm bị ôm từ nhà đến mộ, con gà phải lữ dữ sợ sệt).

CHẤN ĐỘNG NHÂN TÂM *thng.* Làm cho lòng người xao xuyến.

CHẤPCHỎI NHƯ THẤY BÓI CÚNG THÁNH *lv.* Sờ soạng, quơ hai tay tìm vật để nắm lấy, bắt lấy như người mù.

CHẤP KINH TÒNG QUYỀN *thng.* Lúc thường thì giữ theo đạo thường, lúc biến thì tùy việc mà hành động, không nên câu nệ.

CHẤP LƯƠNG DỤNG TRUNG *thng.* Cầm cả hai đầu để được quân bình // (B) Làm việc ngay thẳng, không thiên vị ai.

CHẤP PHÁP VÔ TƯ *thng.* Nắm cán cân pháp luật thì không vì tình riêng.

CHẤP TAY RŨ ÁO *thng. đt.* Thời Lê Suy (1729-1782), các vua Lê ngồi không, chẳng có việc chi làm cả, cả các quan trong triều cũng thế, mọi việc hành chính hay chính sự đều gom về Trịnh phủ cho Chúa Trịnh và vây cánh. VL: **Vận Lê đến lúc suy đồi, Chấp tay rũ áo, lạng ngồi mặc ai** – QSCD.

CHẬT ĐẤT TRỞ VỀ *thng.* Chết đi sống lại, bệnh gần chết mà may ra được cứu khỏi (lời người bệnh nói chơi khi lành bệnh).

CHÂU CHÁU CHỐNG XE *tng. dc.* Đường tỵ đương xa, bất thắng kỳ nhiệm Tr.T. (châu cháu chống xe, thế nào chống nổi) Yếu thế mà cự với người mạnh thế, nước nhỏ mà dám chống với nước lớn; *đt:* Năm 1075, Lý Thường Kiệt tấn công nhà Tống (TH), vây Khâm Châu và Liêm Châu (thuộc tỉnh Quảng Đông), và chiếm Ung Châu (Quảng Tây), phá căn cứ địch rồi rút quân về. VL: **Nực cười châu cháu chống xe, Tưởng rằng cháu ngã ai dè xe nghiêng.**

CHÂU CHÁU THẤY ĐÈN THÌ NHẢY *thng.* Bản tính con người thế nào thì bộc lộ ra thế ấy khi gặp điều kiện thuận tiện kích thích, như người tham, hễ thấy mối lợi thì vào; kẻ háo sắc, thấy gái đẹp thì theo ve vãn, v.v... không cần can nhắc lợi hại, hay có can danh phạm nghĩa hay chẳng, không khác gì loại châu cháu, bọ hong, hễ thấy có ánh sáng thì đập vào để rồi bị chết cháy.

CHÂU ĐIỂN HẠ NGỤC, LỤC NGOẠT PHI SƯƠNG *đt.* TH. *Đời Chiến quốc, Yên Huệ vương nghe lời gièm pha, cầm ngục ông Châu*

Diễn. Nỗi oan thấu đến Trời, tiết tháng sáu (mùa hạ) mà sương sa ướt đất.

CHÂU PHÚC, NÃI KIẾN THIỆN DU, MÃ DẬT, NÃI LƯƠNG TRI MÃ

Th. L: Thuyền có chìm mới thấy người lội giỏi, ngựa có chứng mới biết nài cỡi hay // (B) Lúc nguy biến có việc, mới rõ tài người.

CHÂU SA VẮN DÀI *thng.* Nước mắt nhều từng giọt như hột châu đt. TH. Có loài giao long hóa làm người, lên thế gian lấy vợ lấy chồng. Mãn năm, phải về thủy phủ châu vua, lúc từ biệt gia đình, khóc lóc thảm thiết, bao nhiêu giọt nước mắt đều thành ngọc châu.

CHÂU TRẦN đt. TH. Phía nam huyện Phong tình Giang Tô (TH) có một làng mà người trong làng chỉ có họ Châu và họ Trần đời đời lấy nhau. VL: Châu Trần còn có Châu Trần nào hơn.

CHÂU VỀ HIỆP (h. HỢP) PHỐ *thng.* Cửa về chủ cũ; đt: Dưới thời Bắc thuộc, quan Tàu bắt dân Nam mò hột châu ở Hiệp Phố (lúc ấy thuộc đất Nam); bị hà khắc khổ sở, dân trốn đi nơi khác cả. Quan Tàu bắt lớp dân khác tới mò thì không có châu. Sau thái thú Mạnh Thường bỏ lệ ấy, người xứ đó trở về, thì châu cũng có lại và nhiều hơn trước.

CHẬU ÚP KHÔN SOI *thng.* Việc ám muội, được che giấu kín, khó có ai biết được (lý kẻ gian); *thđ.* Vương Mật, quan huyện đất Xương Ấp, một hôm tiếp quan thái thú quận Đông Lai là Dương Chấn vốn là người đã đề bạt ông lúc trước. Đợi đêm tối, Vương Mật đem vàng đến dâng cho Dương Chấn để đến

ơn trước. Bị Dương Chấn từ chối, Vương Mật nói: “Xin ngài cứ nhận cho, bây giờ tối tăm, có ai biết đâu.”

Đáp: “Trời biết, đất biết, ông biết, tôi biết, sao lại bảo là không ai biết?” Vương Mật xấu hổ, mang vàng về – *CHTH.*

CHE MẮT (h. MIỆNG) THẾ GIAN *thng.* Làm một việc ngoài ý muốn và làm cách đối trá để tránh sự dòm ngó hay chê bai của người ngoài.

CHẼ SỢI TÓC LÀM HAI *thng.* Phân tách một việc quá ti mỉ đến sai lạc ý nghĩa chính của nó, bằng không, cũng vô ích.

CHÉM ĐÀNG SỐNG CHỖ AI
CHÉM ĐÀNG LƯỠI *thng.* Rầy la nộ nạt cho sợ chỗ không giết hay hại thẳng tay (thường dùng trong lời can gián một cuộc xung đột giữa hai người ruột thịt).

CHÉM TRE CHẲNG DÈ (h. NẾ)
ĐẦU MẮT *thng.* Làm thẳng tay, không kiêng dè ai cả.

CHEN CHÂN KHÔNG LỘT *thng.* Nơi quá đông đảo, phải chen lấn mà đi nhưng cũng rất khó khăn.

CHEN VA THÍCH CÁCH *thng.* Cùng làm, cùng tranh đua với người.

CHÉN ANH CHÉN CHÚ *thng.* Những chén rượu khuyên mời qua lại giữa một tiệc rượu. Thơ Vương Duy đời Đường có câu: **Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu, Tây xuất Dương quan vô cố nhân** (khuyên người uống cạn một chén rượu, khi ra khỏi cửa Dương quan ở phía tây, thì không còn ai là người cũ để mời nữa).

CHÉN CƠM BÁT NƯỚC *thng.* Việc cung phụng săn sóc miếng ăn cho cha mẹ hay cho chồng.

CHÉN CƠM PHIẾU MẪU (h. XIẾU MẪU) On nuôi dưỡng lúc nghèo nàn; *đt. TH. Hàn Tín khi còn nghèo, mỗi ngày câu cá nơi sông Hoài, có bữa không có cơm ăn. Có bà Phiếu mẫu thấy tội nghiệp, cho Hàn Tín ăn cơm qua ngày. Sau Tín làm chức Tam Tể vương, đền ơn cho bà Phiếu mẫu ngàn lượng vàng.*

CHÉN CHA CHÉN CHÚ *thng. Nh.* Chén anh chén chú.

CHÉN KIỂU KHÔNG CHỢI VỚI CHÉN ĐÁ *tng.* Người giàu sang không thèm ăn thua với kẻ nghèo hèn (luận điệu kẻ khinh người).

CHÉN TẠC CHÉN THÙ *thng.* Chén mời chén trả, cuộc ăn uống vui vẻ thật tình với nhau. **VL:** *Vợ chồng chén tạc chén thù – K.*

CHÉN THÙ CHÉN TẠC *thng. Nhtr.*

CHÊ ANH ĐÁNH ĐAU LẠI GẶP ANH MAU ĐÁNH *tng.* Bỏ người chồng vô phụ, lấy người khác càng vô phụ thô tục hơn.

CHÊ ANH MỘT CHAI, PHẢI ANH HAI LỌ *tng.* Bỏ anh chồng say, lấy anh khác lại uống rượu nhiều hơn anh trước.

CHÊ CAM SÀNH LẠI GẶP QUÝT HÔI *tng.* Chê bỏ vật hay người không vừa ý, mắc phải vật khác người khác xấu tệ hơn.

CHÊ NGÔ ĂN KHOAI *tng.* Chán món này dùng món khác cũng đồng một hạng, không có gì hơn (cảnh nhà nghèo không đủ gạo, phải ăn khoai ăn sắn thế cơm).

CHÊ THẰNG ỎNG LUNG, LẤY THẰNG LUNG GÙ *tng.* Chọn cái sau đã không hơn, còn kém hơn cái trước. **VL:** *Chê tôm ăn cá lù đù, Chê thằng lưng ỏng, công thằng gù lưng – CD.*

CHẾ CẨM PHANH TIÊN *dc. Trĩ* quốc nhược phan nh nhược chế cẩm, Trĩ nước như làm cá hay cắt găm, không khéo thì hư cả.

CHẾT CẢ ĐỒNG, CÒN HƠN SỐNG MỘT NGƯỜI *tng.* Thà chết hết, chớ chừa lại một người thì người đó sống với ai? (tinh thần đoàn kết).

CHẾT CỐI BỎ CHÀY, CHẾT MÀY BỎ TAO *tng.* Một cặp mà chết một người thì người còn lại bơ vơ.

CHẾT CHA AN CƠM VỚI CÁ, CHẾT MẸ LIỄM LÁ ĐÀU ĐƯỜNG (h. CHỢ) *tng.* Con mồ côi cha đỡ khổ hơn mồ côi mẹ.

CHẾT CHẴNG SAI LỜI *thng.* Đã hẹn hò giao ước với nhau rồi, đến chết vẫn giữ lời; *đt. TH. Vi Sanh nước Lỗ hẹn với tình nhân dưới gâm cầu. Đúng giờ, Sanh ra chỗ hẹn mà đợi. Nước cứ lớn dần mà người tình không tới; Sanh cứ ôm cột cầu ngồi đợi ngập đầu phải chết.*

CHẾT DỒ SỐNG DỒ *thng.* Sống thì không mạnh giỏi hay yên ổn, muốn chết cũng không chết được // (B) Gắn kiệt quệ mà không tắc nghẽn, công việc cứ dây dưa cách tuyệt vọng.

CHẾT ĐI SỐNG LẠI *thng.* Ngất một hồi rồi tỉnh lại // (B) Tiêu điều sự sản rồi gượng lại được và trở lại mức bình thường.

CHẾT ĐỐI RÃ RUỘT *thng.* Nghèo đói thái quá.

CHẾT ĐUỐI ĐỘI ĐÈN *thng.* Chết nơi không đáng chết, chết vì chuyện quá tầm thường.

CHẾT ĐUỐI VỚ ĐƯỢC CỌC *thng.* Đang chơi với giữa dòng lại vớ được cây cọc, khỏi chết // (B) Đang lúc nguy ngập, tình cờ được

người cứu hay gặp một việc gì may mà thoát thân được.

CHẾT ĐUỐI VÓ PHẢI BỌT *thng.*

Đang chơi với giữa dòng mà chộp được cái bọt nước, cũng như không // (B) Đang lúc nguy lại mừng hụt vì một người bắt tài hay một việc không hiệu quả.

CHẾT HAI TAY CHẤP ĐÍT *thng.*

Ung dung chờ chết, không sợ hãi, không có gì ân hận.

CHẾT KHÔNG NGƯỜI CHỐNG GÂY

thng. Vô phúc, chừng chết không có con trai để tang, nổi dòi, thờ phượng.

CHẾT LÀ CÙNG *thng.*

Dù hiểm nguy, khó khăn, hay đau đớn cách nào, con người cũng tới mức chết, mà mức chết là mức cuối cùng của đời người (thì việc gì mà sợ?); *thđ.* Nước Kỳ có người lo trời đổ, đất long thì thân anh không biết nương tựa vào đâu. Lo ngại quá đến mất ăn mất ngủ. Có người thấy vậy, dựa vào vật lý giải thích trời đất là gì cho anh nghe, anh cũng chẳng hết lo sợ. Có người khác ví côi đời là côi tạm, con người như khách qua đường, chỉ trọ một thời gian ngắn rồi về, mà về tức là chết. Mà trên đời có ai khỏi chết đâu. Vậy chết là cùng, không có gì phải sợ cả. Chừng đó, người nước Kỳ mới hết lo – *LT.*

CHẾT LÀ HẾT *thng.*

Chừng chết rồi, chỉ còn hai bàn tay trắng (không đem theo được gì mà phải khổ thân làm việc quá nhiều h. cần táy rít róng làm chi) h. Chỉ đến lúc chết mới hết lo nghĩ, mới được thành thoi: *Thầy Tử Công* hỏi *đức Khổng tử*: “*Tử này mệt về học, khôn về đạo, bây giờ muốn nghỉ để thờ vua có nên không?*” *Đáp*: “*Thờ vua, sớm tối kính cẩn; mà cho được*

tròn chức trách cũng là việc khó, nghỉ thế nào được.” *Hỏi*: “*Vậy xin nghỉ để thờ cha mẹ?*” *Đáp*: “*Lòng con hiếu thờ cha mẹ thật vô cùng, lại lấy việc hiếu thảo của mình cảm hóa thiên hạ cũng là việc khó, nghỉ thế nào được.*” *Hỏi*: “*Vậy xin nghỉ để vui chơi với vợ con?*” *Đáp*: “*Chồng phải làm gương cho vợ, lại để cho anh em và thiên hạ trông vào mà bắt chước cũng là việc khó, nghỉ thế nào được!*” *Hỏi*: “*Vậy xin nghỉ để chơi với bạn?*” *Đáp*: “*Bạn bạn phải giúp đỡ nhau, hết lòng hết sức với nhau, cũng là việc khó, nghỉ thế nào được!*” *Hỏi*: “*Vậy xin nghỉ để làm ruộng?*” *Đáp*: “*Việc nhà nông cũng là việc khó, nghỉ thế nào được!*” *Hỏi*: “*Như thế thì Tử này không lúc nào được nghỉ ư?*” *Đáp*: “*Có chứ! Lúc nào ngắm thấy cái huyết đào nhả nhụi, trông thấy cái mồ đắp chắc chắn, ngó thấy người đi đưa cách biệt hẳn mình, ấy là lúc được nghỉ đó.*” – *CHTH.*

CHẾT LỖ CHÂN TRÀU *thng.* Chết lảng, chết không đáng việc, không đáng chỗ.

CHẾT MỘT CON, NHÒN MỘT

MŨI *tng.* *Đáp* được một con muỗi, là mòn hết một mũi nhọn chích (đốt) mình // (B) Bớt được một kẻ nghịch, đỡ lo cho mình một phía.

CHẾT NO HƠN SỐNG THÈM *tng.*

Được ăn uống no đủ, dù chết cũng ưng, còn hơn sống mà thèm khát món này thức nọ.

CHẾT THÈM CHẾT LẠT (NHẠT)

thng. Thèm thuồng quá lắm.

CHẾT TRẺ CÒN HƠN LẤY LẼ *tng.*

Thà chết trẻ còn hơn làm vợ lẽ người.

CHẾT TRẺ KHỎE MA *tng.* Chết khi còn trẻ, ít phạm tội lỗi với đời, hồn được nhẹ nhàng, không vướng vít chi cả.

CHẾT TRÊN BỤNG ĐÀN BÀ *thng.* Đến chết vẫn lúc thức trong nhà với vợ, không dám đi đâu xa, không dám đứng đột ra làm việc chi ích lợi cho đời // Chết vì tranh giành mèo mả (nhân tình) h. vì bệnh phong tình.

CHẾT TRÊN LƯNG NGỰA *thng.* Chết vì nghĩa vụ làm trai đối với nước non dân tộc, đánh giặc giữ nước.

CHẾT TRƯỚC ĐƯỢC MỒ MẢ, CHẾT SAU RÃ THÂY THI *tng.* Chết trước được chôn cất tử tế, chết sau không ai chôn // (B) Có việc trước, lòng người đang hăm hở, được hưởng phần tử tế, khi lòng người nguội lạnh rồi, ai có việc nấy lo.

CHI LÂM LAN CỐC *thng.* Cỏ chi trong rừng, cỏ lan trong hang // (B) Người hiền bị mai một, có tài mà không ai biết.

CHI TÁI, CHI TAM *thng.* Vọc vã đã đời, xài đủ việc và nhiều lần.

CHI TỬ VU QUY *K. TH.* Người con gái khi đi lấy chồng // (B) Phận gái, lớn lên phải lấy chồng. *VL: Chữ rằng: chi tử vu quy, Làm thân con gái phải đi theo chồng – CD.*

CHÍ BẮT TẠI ÔN BẢO *cng.* Cái chí không cần ở chỗ no ấm; cứ làm theo chí hướng, giàu sang không lay chuyển được lòng.

CHÍ CÔNG MÀI SẮT, CHẤY NGÀY NÊN KIM *tng.* Bền chí, lâu ngày việc khó mấy cũng xong (xưa, muốn có kim may, phải mài sắt).

CHÍ CÔNG VÔ TƯ *thng.* Công bình hết sức, không tư vị ai cả.

CHÍ ĐỨC YẾU ĐẠO *tng.* Đạo đức lớn lao mầu nhiệm.

CHÍ KHỔ CỤC LẠC *thng.* Khổ đến cùng, sướng đến mức.

CHÍ SĨ TÍCH ÂM, HIẾU TỬ ÁI NHẬT *HNT. cng.* Người siêng học tiếc từng phút, đứa con thảo tiếc từng ngày (tiếc vì cha mẹ chết sớm, không đủ ngày giờ cho mình trả thảo).

CHÍ TỬ BẤT BIẾN *thng.* Đến chết cũng không thay đổi.

CHỈ ĐƯỜNG CHO HƯƠNG CHẠY *tng.* Dạy khôn người khôn hơn mình, bày biểu cho người một việc mà người ấy rành hơn mình h. Chỉ kế cho một kẻ gian.

CHỈ HỒNG *đt. TH.* *Trương Gia Chân* đời *Đường* có năm người con gái. Muốn gả một nàng cho *Quách Nguyên Chân*, ông bảo năm người con ở trong màn cầm mỗi người một sợi chỉ màu khác nhau rồi bảo *Quách Nguyên Chân* ở ngoài màn chọn một sợi. *Chân* chọn được sợi chỉ màu hồng, quả được cô gái mà *Chân* từng để ý.

CHỈ HƯƠNG CHỈ VƯỜN *thng.* Chỉ bông lòng lợn xộn, không ai hiểu được.

CHỈ KẺ MẠ KHUYẾN *thng.* Chỉ gà mắng chó // (B) Nói xiên nói xéo, nói cách vách, nói bóng gió.

CHỈ LỘC VIMÃ *thng.* Chỉ con nai mà gọi là con ngựa // (B) Dùng thế lực bắt ép người theo mình mà làm việc ngược ngạo; *đt. TH.* *Nhà Tần* dưới thời *Nhị Thế* (*Hô Hối*, con thứ *Tần Thi hoàng*) thế nước rối ren. Ngoài thì bốn phương nổi loạn, trong thì bị *Triệu Cao* lộng quyền, bá quan đều sợ. Ngày kia, *Triệu Cao* đem một con nai vào dâng *Nhị*

Thế, lại chỉ mà gọi rằng con ngựa.
 Nhị Thế cười rằng: “Thừa tướng
 lâm rồi, đó là con nai chớ đâu phải
 ngựa”. Triệu Cao day hỏi các quan:
 “Nai hay ngựa”? Nhiều người sợ
 oai Triệu Cao, trả lời rằng ngựa
 thì khỏi chết. Người nào nói theo
 vua là nai, thì sớm muộn gì cũng bị
 Triệu Cao âm mưu giết chết.

CHỈ MÀNH TREO CHUÔNG *thng.*

Hy vọng mong manh (thường nói
 về hơi thở rất yếu của người bệnh
 sắp chết).

CHỈ MẶT ĐẶT TÊN *thng.* Chỉ ngay
 mặt sai biểu h. Để quyết đã có làm
 một việc gì ám muội.

CHỈ MỘT ĐƯỜNG, ĐI MỘT NÉO
thng. Người ta dạy cho rành rẽ mà
 làm không đúng.

CHỈ NON THÊ BẾ *thng. dc.* Hải thê
 sơn minh – Tinh sử = Chỉ bế mà
 thê, chỉ núi mà nguyệt; dù bế cạn
 núi mòn, lời thê vẫn giữ.

CHỈ NHƯ SƠN, TIẾN NHƯ PHONG
thng. Khi đứng thì vững như núi,
 khi tiến thì nhanh như gió.

**CHỈ SÔNG SÔNG CẠN, CHỈ NÚI
 NÚI TAN, CHỈ NGÀN NGÀN
 CHÁY** *tng.* Đủ uy quyền, làm việc
 chi cũng được, ai cũng phải tuân
 theo.

CHỈ TAY NĂM NGÓN *thng.* Hăm he,
 đe dọa // Muốn làm ông nội nẫu.

CHỈ TẮN TƠ TẦN *thng.* Duyên chồng
 vợ, dù xa xuôi cũng hiệp được.

CHỈ THIÊN HOẠCH ĐỊA *thng.* Chi
 trời vạch đất // (R) Cử động của
 hai tay khi biện luận, nói năng.

**CHỈ THIÊN THIÊN KHAI, CHỈ ĐỊA
 ĐỊA HÂM** *thng.* Chi trời trời mở,
 chi đất đất phá // (R) Tài phép cao
 cường.

CHỈ THƯỢNG ĐÀM BINH *thng.* Nói

chuyện đánh đập (hành quân)
 trên giấy tờ // (B) Nói không,
 không căn cứ, không đúng sự thật.

CHỈ XÍCH SƠN HÀ *thng.* Xa nhau
 trong gang tấc mà như cách núi
 ngàn sông.

CHỈ XÍCH THIÊN NHAI *thng.* Cách
 nhau không xa nhưng không gần
 nhau được.

CHỊ EM NĂM NEM BA ĐỒNG *dcd.*

Chị em năm nem ba đồng, Muốn
 ăn thì trả sáu đồng mà ăn: Chỗ
 chị em thương nhau để bụng, việc
 mua bán phải sòng phẳng; còn
 nếu có tương tình nên giúp người
 mua bán cực khổ mà trả khá khá
 một chút (càng quen mặt càng đắt
 hàng).

CHỊ HÁT EM KHEN HAY *tng.* Đồng
 bọn khen dôi (nếu không thiên vị
 cũng do óc chủ quan).

CHỊ HẰNG *đt. TH.* Nhân chồng là
 Hậu Nghệ mắc đi đánh giặc, Hằng
 Nga trộm thuốc trường sinh của
 chồng do bà Tây vương mẫu cho,
 trốn lên mặt trăng // (R) Mặt trăng.

CHỊ NGÃ EM NÂNG *tng.* Anh chị
 em nên giúp đỡ nhau, nhất là khi
 hoạn nạn *dcd:* **Tướng là chị ngã
 em nâng, Hay đâu chị ngã em
 mừng em reo,** bởi tích: Năm 1570,
 nhân Trịnh Cối nắm binh quyền
 để cự với nhà Mạc, Trịnh Tùng ý
 muốn cướp quyền anh, rước vua Lê
 về Vạn Lai rồi chia quân đánh với
 Trịnh Cối.

CHIA CAY SẼ ĐẮNG *thng.* Giúp đỡ
 nhau cơn hoạn nạn để cùng chia
 nhau sự cực khổ, đắng cay.

CHIA CƠM SẼ ÁO *thng.* Chia nhau
 từng bát cơm manh áo lúc nghèo
 nàn, trong cảnh khốn khó; *thd.:*
 Cuối đời Xuân thu, ở nước Sở có

Tà Bá Đào và Dương Giốc Ai là đôi bạn thân cùng nhau khăn gói xuống kinh dự thi. Đường xa diệu vợi, lại gặp lúc trời mưa dầm, đường thì còn xa, lương khô mang theo chỉ còn đủ một người ăn may ra mới tới kinh kỳ. Tà Bá Đào nhân Giốc Ai đi kiếm củi khô về sưởi, bèn cởi hết quần áo rồi nằm trần đọi Giốc Ai. Ai về, thấy thế thất kinh hỏi: “Anh làm gì thế?” - Đáp: “Hiển đệ hãy mặc thêm quần áo cho đỡ lạnh và mang lương thực ra đi, tôi nhất định chết tại đây.” Giốc Ai: “Nếu anh làm thế, em cũng nguyện chết theo anh cho trọn nghĩa”. Bá Đào: “Tôi bình sinh bệnh tật; hiển đệ còn trẻ trung, tài học lại hơn tôi bội phần, do đó tôi quyết nhường lương thực và quần áo cho hiển đệ đi đến nước Sở mà lập nghiệp. Hiển đệ mà câu chấp, anh em đều chết cả nơi đây thì ích gì”. Nói xong, thân sắc Bá Đào biến hẳn rồi tắt thở. Giốc Ai than khóc thảm thiết, muốn chết theo bạn, song e phụ lòng Bá Đào, phải đành chôn bạn rồi mặc thêm quần áo, mang bao lương thực ra đi.

CHIA NGỌT SỐT BUI *thng.* Cùng hưởng sự sung sướng với nhau h. Dùng lời dịu ngọt yên ủi người.

CHÍCH KHUYẾN PHỆ NGHIÊU *thng.* X. Chó người Đạo chích sủa vua Nghiêu.

CHIM KÊU AI NỖ BẮN *tng.* Trước sự van cầu lay lục xin dung thứ, ai nỡ làm thẳng tay.

CHIM KIỂM KIỂM *thng.* Giống chim bay có cặp cho liên cánh nhau (một mái một trống) // (B) Vợ chồng không rời nhau.

CHIM KHÔN ĐẬU (ĐỔ) NÓC NHÀ

QUAN *tng.* Chim mà đậu trên nóc nhà quan thì không ai dám động đến // (B) Người khôn quý thường tìm chỗ có thế lực mà nương tựa.

CHIM KHÔN TRÁNH BẦY, NGƯỜI KHÔN TRÁNH LỜI *tng. dc.* Chim khôn tránh bầy tránh dò, Người khôn tránh tiếng hồ đồ mới khôn; bởi tích: Nhân họ Hồ thoán đoạt nghiệp Trần, nhiều sĩ phu ở ẩn không ra làm quan; có lúc Hồ Hán Thương sai người tìm rước Hoàng Nữ tiên sinh ở núi Na Sơn (Thanh Hóa).

CHIM LIỀN CÁNH, CÂY LIỀN CÀNH *thng.* Lời ước nguyện của nhiều cặp vợ chồng, quyết sống thác bèn nhau (X. Cây liền cánh và Chim kiêu kiêu).

CHIM LÔNG CÁ CHẬU *thng.* X. Cá chậu chim lông.

CHIM SA CÁ LẶN *thng. dc.* Ngự trâm nhận lạc = Nhan sắc gái đẹp làm cho cá thấy phải chìm, chim thấy phải sa. VL: Chìm đáy nước cá lữ đừ lặn, Lững da trời nhận ngắn ngơ sa - CO.

CHIM SA CÁ NHẦY *thng.* Của vô chủ, tình cờ tới với mình.

CHIM SỐ LÒNG KHÔNG MONG TRỞ LẠI *tng.* Người bị kềm hãm mất tự do, một khi ra đi rồi thì đi luôn, khó tìm đem về ở như trước.

CHIM TÌM TỔ, NGƯỜI TÌM TÔNG *tng.* Con chim bay đi ăn dù xa xôi ở đâu, chiều lại cũng biết đường bay về tổ; thì con người, dù ở trường hợp nào, cũng không thể quên ông bà cha mẹ được.

CHIM THƯƠNG DƯƠNG (商羊) dt. Loại chim một chân, to con mình dài, lông đen, cổ trắng, mỏ nhọn, có tánh linh báo tin mưa dông.

CHIM TRỜI CÁ NƯỚC *thng.* Chim trên trời, cá dưới nước, không có chủ, ai bắt được nấy ăn // (B) Gái đi thất thơ ngoài đường một mình.

CHIM VIỆT NGỰA HỒ *thng. dc.* Hồ mã tê bắc phong, Việt điều sào nam chi (ngựa xứ Hồ, gió bắc về thì hí lên; chim nước Việt chọn cành phía nam mà đậu); *đt.* TH. *Hồn Vô để được rợ Bắc Hồ cống một con ngựa hay ngựa ấy bỏ ăn bỏ uống và chỉ hí lên cách buồn thảm khi có gió bắc.* – *đt.* *Đời Hùng vương, nước Nam có cống cho TH. một con bạch trĩ; chim ấy chỉ đậu trên những cành mọc chỉ về hướng nam // (B)* Người xa xứ, thường nhớ nước non nhà,

CHIM XANH *thng.* Sứ giả, người đem tin tức; *đt.* TH. *Ngày mồng 7 tháng 7, chợt có con chim xanh bay liệng trước điện. Đông phương Sóc nói: “Tây vương mẫu sắp đến”. Quả nhiên, lát sau có bà Tây vương Mẫu đến với một mâm ngọc đựng 7 quả đào cho Hán Võ đế – sách Hán Vũ cổ sự.*

CHÍN BỎ LÀM MƯỜI *thng.* Xi xóa cho, dễ dãi cho, bỏ qua những việc bất bình nhỏ đối với kẻ dưới hay ngang vai, để được êm đẹp mọi bề.

CHÍN CHỮ CÙ LAO *thng. C/g.* Cừu tự cù lao – K. *th.*, chín ơn cha mẹ: sinh (đẻ), cúc (nâng đỡ), phù (vuốt ve), súc (cho bú mớm), trường (nuôi cho lớn), dục (nuôi dạy), cố (trông nom), phục (xem tính mà dạy bảo), phúc (gìn giữ).

CHÍN ĐỜI CÒN HƠN NGƯỜI DUNG *tng.* Bà con tuy xa nhưng còn gần hơn người dung.

CHÍN ĐỤN MƯỜI TRÂU *thng.* Giàu

có lớn. VL: *Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo* – CD.

CHÍN GIẬN MƯỜI HỒN *thng.* Giận hờn nhiều (thường dùng với hai tiếng “đầu cho” ở trước để yên ủi, can gián).

CHÍN NÚT CÒN THUA BA TÂY *thng.* Trong môn bài cào, được 9 nút là ăn hết, nhưng còn thua tụ bài có ba lá hình // (B) Dù giỏi, cũng còn có người giỏi hơn, không nên tự đắc.

CHÍN NGƯỜI MƯỜI LÀNG *thng.* Đủ mặt cả, có đông đủ người.

CHÍN NHỊN MƯỜI ĂN *thng.* Dù ăn hay nhịn (việc ăn uống không có chi là quan hệ).

CHÍN PHƯƠNG TRỜI, MƯỜI PHƯƠNG PHẬT *thng.* Lời cầu khẩn với Trời (Cửu thiên) và Phật (Thập phương) khắp bầu trời và ngoài bầu trời.

CHÍN QUÁ HÓA NẤU *tng.* Trái cây đã chín muối mà không hái thì nấu ruột // (B) Có con nuông chiều quá thì con hư h. Việc làm để quá thời thì thất bại.

CHÍN RỒNG MỘT CHUỘT *đt.* Nguyễn Phúc Ánh chiếm bao thấy 9 con rồng phun nước và một con chuột lông trắng như tuyết đứng trên cành hoa lan. Được thấy Tàu đoán cho là điềm tốt, ông bèn xưng Vương hiệu giữa ngày mồng 1 Tết năm Canh Tý (1780) tại Sài Côn.

CHÍNH CHUYÊN THỢ GIÁC, ĐI GIÀ QUẬN CÔNG *tng.* Gái chính chuyên mà có chồng nghèo, làm thợ, còn kẻ trác nết lại được chồng quan (việc đời đảo lộn, phong hóa suy đồi).

CHÍNH ĐẠI QUANG MINH *thng.*

Ngay thẳng, rõ ràng, đầu đó sông phẳng đảng hoàng.

CHÍNH KỶ CHÍNH NHÂN *thng.* Giữ mình cho đảng hoàng ngay thẳng rồi sau sẽ sửa người hay phê bình người.

CHÍNH TÀ GIAO CÔNG *thng.* Ngay và gian luôn luôn xung đột.

CHÍNH TÂM TU THÂN *thng.* Giữ lòng mình cho ngay thẳng là tu thân vậy.

CHỊU RÉT CHO ÊM ẤM *đt.* *Mẫn Tử Khiên, học trò đức Khổng tử, sớm mồ côi mẹ cha ông lấy người vợ sau, sinh được hai con. Mẹ kế đối với ông rất cay nghiệt, nhưng ông vẫn một lòng hiếu kính. Mùa rét, mẹ cho hai em mặc áo bông dày, còn ông chỉ mặc áo hoa lau, chớ không có bông. Một hôm, nhân đẩy xe cho cha, vì rét quá cóng tay, ông để rời tay xe ra. Cha ông xét biết giận lắm, định về đuổi vợ. Ông khóc lóc van xin cha đừng đuổi mẹ kế và cuối cùng đưa ra cái lý: Có mẹ kế thì chỉ một mình ông chịu rét thôi, nếu đuổi mẹ kế đi thì cả ba anh em đều khổ sở cả.” Cha ông nghe lời. Mẹ kế ông biết chuyện, về sau đối đãi với ông rất tốt, và trở thành một người mẹ hiền – NTTH.*

CHỊU NHỤC ĐỂ RỬA NHỤC *đt.* *TH: Nước Ngô nước Việt đánh nhau, vua Ngô là Hạp Lư thua trận, bị giết. Con là Phù Sai (h. Ta) nối ngôi làm vua, thế thế nào cũng phục thù. Ông cho người ở sân, mỗi khi mình ra vào, cầm cây đánh vào vai ông và nói to: “Phù Sai kia! Nước Việt nó đánh cha mày mà mày quên ư”? Đáp: “Dạ! Không dám quên.” Ba năm sau, Phù Sai hạ được nước Việt, báo được thù cha.*

CHIẾC THUYỀN KHÔNG *thng.* Người thản nhiên vô tâm, bỏ hết tư ý, coi mọi người như mình để tránh cái hại người làm khổ người; *đt.* *Một chiếc thuyền không người lái trôi theo dòng và đụng phải chiếc đò. Người lái đò giận lắm, toan gây sự; nhưng trông bên thuyền không thấy có người đành bỏ qua chèo đò sang sông Tr.T.*

CHIÊM CỨNG RÉ MỀM *tng.* Hoa màu thuộc mùa tháng năm vì thiếu nước nên khô cứng, còn về tháng 8 tháng 9 thì nhờ có mưa nhiều nên mềm // (B) Việc làm hợp thời, vừa lòng người thì được dễ dàng, có kết quả tốt; ngược lại thì khó khăn hay thất bại.

CHIÊM KHÔ RÉ LỤT *tng.* *Nhtr.* // (B) Khi thì cần không ra, khi thì dùng không hết.

CHIÊM TAM TÔNG NHỊ *thng.* Hỏi ba người, theo hai người // (B) Dựa ý kiến phần đông mà làm.

CHIẾN SĨ TRẬN VONG *thng.* Quân lính chết khi đánh giặc.

CHIẾN SĨ VÔ DANH *thng.* Người lính không tên tuổi, gọi chung những người cần cù với phận sự, chết sống không màng, đời có biết chăng cũng không thiết.

CHIẾT QUẢNG TRI Y (折肱知醫) *thng.* Có gãy tay mới biết làm thuốc // (B) Có thất bại mới có kinh nghiệm.

CHIỀU BÌNH MÃI MÃ *thng.* Một quân mua ngựa (sửa soạn việc giặc giã).

CHIỀU HIỀN NẠP (h. ĐÃI) SĨ *thng.* Với các bậc hiền tài, thu nạp các bậc danh sĩ // (thth) Đối đãi từ tế với mọi người.

CHIỀU CHỐNG LẤY CON *tng.* Chiều ý chống, lấy lòng con (chiều chuộng chống con hết mực).

CHIỀU NGƯỜI LẤY VIỆC *tng.* Dịu ngọt với người cho được việc mình. VL: *Có câu ví chiều người lấy việc, Chẳng há nên ráo riết người ta – GH.*

CHIỀU NHƯ CHIỀU VONG *lv.* Hết sức chiều theo ý người h. Hết sức chiều chuộng.

CHIẾU TRẢI ĐÀNG, VÀNG PHẾT NGŨ *đt. X.* Ăn quả trả vàng.

CHO TAY MẶT, LẤY LẠI TAY TRÁI *tng.* Giả ban ơn để bắt người làm công việc cho mình.

CHO VÀNG KHÔNG BẰNG TRỎ ĐÀNG ĐI BUÔN *tng.* Không có cái ơn nào to bằng cách chỉ dạy người việc mua bán làm ăn (vì tiền bạc hay vàng cho người ta xài lâu cũng hết, còn nghề nghiệp mua bán nuôi sống người ta đời đời).

CHÓ ĂN ĐÁ GÀ ĂN MUỐI *thng.* Nơi xa chợ xa làng, phải sống đời sống khắc khổ.

CHÓ ĂN VỤNG BỘT *lv.* Dáng ngờ ngác bỏ ngỡ, rụt rè sợ sệt.

CHÓ BÉO ĐẸP MẶT CHỦ NHÀ *tng.* Kề ăn người ở được quần áo chải chuốt thì chủ cũng được tiếng tốt.

CHÓ CÁI TRỐN CON *lv.* Dáng lo lắng mệt nhọc, chán ngán công việc làm.

CHÓ CẢN ÁO RÁCH *tng.* Giống chó hay ghét người ăn mặc rách rưới lời thôi nên hề thấy thì sủa rộ lên // (B) Trỏ người hay khinh khi kẻ nghèo h. Lời than thân trách phận của người nghèo hay mắc nạn tai.

CHÓ CẢN TRỘM *thng.* Thú chó ít sủa, đợi người đi qua rồi cắn (táp) sau chân // (B) Hại ngầm, đánh lén.

CHÓ CẬY (h. Ỡ THỂ) GẦN NHÀ, GÀ CẬY (h. Ỡ THỂ) GẦN CHUỒNG

tng. Những kẻ xỏ lá hay ỷ thế của phe đảng tại địa phương nhà mà hiếp đáp người xa lạ.

CHÓ CÓ VÁY LÍNH *tng.* Chó mặc váy bằng lính (lãnh) // (B) Chuyện dốt, hoang đường, không thể có.

CHÓ CỎ RỒNG ĐẤT *thng.* Người hết được trọng dụng, bị bỏ xỏ khi công việc đã xong như chó bện bằng cỏ và rồng nặn bằng đất dùng trong việc cúng tế, khi đám xong thì người ta liệng bỏ.

CHÓ CÙNG DỨT GIẬU *tng.* Chó bị rượt nà cùng đường phải phá rào chun ra // (B) Người bị cùng đường, túng thế phải làm càn (không nên bức bách kẻ túng ngặt).

CHÓ CHÈ CỨT NÁT *tng.* Dễ chê hôn, (nó mà chê thì không khác gì chó chê cứt nát) // (B) Không ăn khi bụng đã no, không nhận khi đã có thừa.

CHÓ CHÈ MÈO MỪA *lv.* Tội, tệ quá, không ai thêm đoái tới.

CHÓ CHẾT HẾT CHUYỆN *tng.* Việc đã xong thì đập chết chó chó để nuôi tồn cơm mà có khi nó cắn lại mình; giặc đã hết thì tìm cách giết bây tôi có quyền, không thì có ngày chúng sẽ phản lại mình; *đt:* *Khi giúp Việt vương Câu Tiễn hạ được nước Ngô rồi, Phạm Lãi định thế nào cũng có ngày sẽ bị Việt vương mưu hại, nên nói với Văn Chủng rằng: “Giáo thổ tử, tẩu cầu phanh; cao điều tận, lương cung tàn; địch quốc phá, mưu thân vong” và rủ Văn Chủng đi trốn. Chủng không nghe, quả sau bị Câu Tiễn ép phải chết.*

CHÓ CHUI GẬM CHẠN *lv.* Cháu chực để hưởng chút của thừa thừa, không khác gì chó nằm dưới cái

chạn để bát đĩa hoặc đồ ăn, với sự thèm thuồng khao khát.

CHÓ CHỤC MÁU GIÁC *lv.* Mồi lòng chực một bữa ăn hay khổ công hầu hạ để xin cho được một chỗ làm, không khác gì chó ngồi chực người súc ống giắc để liếm máu rải dưới đất.

CHÓ DẠI CÓ MÙA, NGƯỜI DẠI QUANH NĂM *tng.* Cách chơi chữ để mắng người dại khờ (đến mùa nắng nóng chó mới dại (điên), còn người dại (ngu) thì dại suốt đời).

CHÓ DỮ MẤT LÁNG GIỀNG *tng.* Nhà có chó dữ, không ai dám tới chơi cả, lâu ngày tình nghĩa phai nhạt // (B) Lời mắng xéo kẻ hỗn hào hung dữ, hay làm méch lòng lối xóm.

CHÓ ĐÀU CHÊ CỨT *lv.* Lời ví với những người đang cần dùng một món gì, bỗng dưng có người hỏi coi có dùng không đừng cho món ấy.

CHÓ ĐÀU CHÓ SỬA LỖ KHÔNG dcd: Chó đâu..., Chẳng thành ăn trộm cũng ông ăn mày = Phải có lý do nào người ta mới nói thế, chó không dưng, ai lại nói oan cho mình.

CHÓ ĐEN GIỮ MỤC *tng.* Người chứng nào tật ấy, không bỏ được.

CHÓ GÂY HỔ MẶT NGƯỜI NUÔI *tng.* Phản nghĩa với Chó béo đẹp mặt chủ nhà.

CHÓ GHỀ CÓ MỖ ĐÀNG ĐUÔI *tng.* Đừng khi những vật (hay người) xấu mặt, bề ngoài tuy không ra gì, nhưng bên trong rất tốt.

CHÓ GIÀ, GÀ NON *lv.* Người bệnh hoạn yếu ớt, không làm gì được như chó già rụng hết răng và gà tơ chưa mọc cựa.

CHÓ GIÀ GIỮ XƯƠNG *lv.* Người già có của quý chỉ thất công giữ chó không dùng gì được như chó già rụng hết răng, không gặm xương được.

CHÓ KHÔN CHỜ CÁN CÀN *tng.* Người biết điều không gây gỗ xằng bậy, phải biết phân biệt kẻ phải người quấy.

CHÓ KHÔN THA CỨT VỀ NHÀ *tng.* Người khôn tránh trước được cái nạn tranh giành gây đổ máu vì miếng ăn.

CHÓ LIỀN DA, GÀ LIỀN XƯƠNG *thng.* Loài vật có thương tích mau lành (vì tin tưởng như thế, người ta hay để chó liếm vết thương và mọt ghè, và quét nguyên con gà rịt bó xương gãy).

CHÓ NGÁP PHẢI RUỒI *tng.* Nhờ may mắn ít có mà thành công hay được của, được việc.

CHÓ NGỒI BÀN ĐỘC *tng.* Vắng nhà hoặc con loạn ly, trật tự đảo lộn, ai muốn làm chi thì làm.

CHÓ NGƯỜI ĐẠO CHÍCH SỬA VUA NGHIÊU *dc.* Chích khuyến phê Nghiêu, phê phi kỳ chủ (chó của người Chích (một tên trộm) sửa vua Nghiêu vì không phải chủ nó) // (B) Ai bênh chúa nấy.

CHÓ NHẢY BÀN ĐỘC *tng. Nh.* Chó ngồi bàn độc.

CHÓ ÔNG THÁNH CÁN RA CHỮ *thng.* Trong nhà người có học, đến trẻ con hay tới tớ cũng biết chữ, ăn nói lễ phép văn hoa.

CHÓ SĂN GÀ CHỢI *lv.* Tay chân hạ các nhà quyền quý, hay ý thế chủ hiệp đáp dân lành h. Nghe lời chủ sai, đánh bắt kẻ thù của chủ hay cướp gái đẹp tăng công.

CHÓ SỬA (CÁN) MA *lv.* Khuyên can, rầy la không có hiệu quả.

CHÓ SỬA MẶC CHÓ, ĐOÀN LẠC

ĐÀ CỨ ĐI *thng.* Không cố chấp, không màng tiếng dị nghị hay cản trở của kẻ thấp thỏi hơn mình mà cứ tiến hành công việc đã trù liệu.

CHÓ SỬA MÈO NGAO *lv.* Tính tự nhiên của mọi loài; nhiệm vụ những người được mướn là lổi quảng cáo cho chủ và xi và nói xấu kẻ địch của chủ, họ làm một cách máy móc tự nhiên, không giận không ghét những người ấy.

CHÓ THA ĐI, MÈO THA LẠI *lv.*

Những người hết xài, ai cũng chê.

CHÓ TREO, MÈO ĐẬY *tng.* Muốn chó đừng ăn vụng, phải treo thức ăn lên cao, muốn tránh mèo, phải đập kỹ // (B) Tùy nhược điểm của vật mình muốn giữ mà tránh sở trường của kẻ đang thèm thuồng dòm ngó vật ấy.

CHÓ VỚI MÈO *lv.* Hai bên nghịch nhau, kỵ nhau như chó kỵ mèo.

CHOAI (h. TRỘT) VỎ DỪA, THẤY VỎ DỪA PHẢI TRÁNH *tng.* Vì ai

hay vì duyên cớ nào phải lỗi lầm hay thất bại rồi, sau gặp người nào mừng tượng hay việc chi tương tự với lý do thất bại trước, thì nơm nớp lo sợ, tránh xa; *thđ.* Tào Tháo vì ám sát hụt Đổng Trác phải tìm đường tỵ nạn. Đến đất Tiểu Quận, bị quân giữ ải Trung Quân bắt nạp cho tri huyện là Trần Cung. May nhờ Trần Cung là người trung nghĩa, thương Tháo nghĩa khí dám liều chết giết kẻ gian thần, nên tha Tháo và bỏ quân cùng đi trốn với Tháo. Tới đất Thành Cao, cả hai ghé nhà Lữ Bá Xa là bạn cũ của cha Tháo tạm trú. Giữa đêm, nghe phía sau nhà có tiếng thì thào: Bắt nó trối lại! Tháo vì mới bị bắt tại

Tiểu Quận, nay nghe nói thế, lật đặt tuốt gươm ra giết sạch cả nhà (trừ Lữ Bá Xa mắc đi mua rượu) tám người. Chùng ra sau bếp, thấy có con heo bị trối, Tháo mới biết mình lầm.

CHỘC CỨT KHÔNG NÊN LỖ *tng.*

Làm không xong chuyện, bỏ dở giữa chừng, gây hậu quả không hay về sau.

CHỘC GẬY XUỐNG NƯỚC *tng.*

Làm chuyện bá láp, không ăn thua vào đâu cả.

CHỘC TRỜI KHUẤY NƯỚC *thng.*

Mưu đồ việc lớn, làm chấn động thiên hạ. VL: Chọc trời khuấy nước mặc dầu, Dọc ngang nào biết trên đầu có ai – K.

CHÒI RÁCH PHẠT VÀNG *thng.* Nhà

nghèo mà bụng tốt h. Nơi quê mùa mà có người tài giỏi.

CHÒM ONG LŨ KIẾN *thng.* Những

nhóm giặc cướp nhỏ. VL: Song nhờ chế biến khéo dùng, Chòm ong lủ kiến đều cùng quét thanh – H. th.

CHỌN BẠN MÀ CHƠI, CHỌN NƠI

MÀ Ở *tng.* Để tránh ảnh hưởng xấu, nên chọn người mà làm bạn, nên chọn nơi tốt mà ở; *thđ.* Mạnh mẩu nhà ở gần lò heo, thấy con là Mạnh Kha (Mạnh từ) hay bắt chước đồ tể mà chọc huyết heo, bà bèn dời nhà đi nơi khác. Ở gần chợ, thấy con bà có cử chỉ giống kẻ buôn bán, nhất là chơi với trẻ hoang đàng ở chợ, bà lại phải dời nhà đi nữa. Cuối cùng, khi ở gần trường học, thấy con bắt chước học trò cấp sách đi học, bà mới yên lòng mà ở yên nơi đó.

CHỌN CANH KÉN CÁ h. KÉN CÁ

CHỌN CANH *thng.* Kén lựa nhiều

nơi, tính người khó khăn, hay kén chọn, có thể trượt huốt.

CHỌN ĐÁ THỬ VÀNG *thng.* Chọn người qua nhiều cuộc thử thách, nếu vừa ý sẽ kết làm vợ chồng VL: *Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua – CD.*

CHỌN MẶT GỬI VÀNG *thng.* Kén chọn người xứng đáng để lấy làm chồng.

CHỌN NGƯỜI GỎI CỦA *thng.* Nhtr. **CHONG ĐÈN NẤU SỮ** *đt.* TH.

Phạm Thuần Nhân tự Nghiêu Phu đời Tống siêng học đến nỗi chong đèn trong phòng sáng đêm để đọc sách; lâu ngày óc mắt sưng đỏ khó. Mừng ấy sau được vợ ông giữ kỷ để làm gương dạy con cháu.

CHONG MÔNG CHUỐT MỎ *thng.* Mong mỏi tha thiết để hưởng (lời nói nặng).

CHỖ ĂN KHÔNG HẾT, CHỖ THÉT KHÔNG KHẸM *tng.* Đời, có kẻ giàu người nghèo; kẻ thì của tiền thừa thãi đem đi hoang phí; người thì làm cháy da phỏng trán mà chẳng đủ ăn.

CHỐI CÙN RỂ RÁCH *thng.* Hai vật mà bọn trộm kỳ nhất, được nhiều nhà treo ở các cửa trong các đêm đầu năm cho kẻ trộm sợ không dám vào nhà // *thth.* Được dùng trong lời từ chối điều van xin của ai đó.

CHÔNG CON ĐƯỢC VÀNG X. Quách Cự PH. III.

CHÔNG NHAU (h. DAU) CẮT RÚN (RÓN) (nơi) *thng.* Nơi sinh đẻ // (R) Quê hương xứ sở.

CHÔNG BẦY CÁO LŨ *thng.* Nhóm người bất tài tụ tập để phá rối trật tự công cộng, ý đồng hiệp người.

CHÔNG ĂN CHÀ VỢ ĂN NEM *thng. dcd.* Chông ăn..., Người ở có thềm, mua thịt mà ăn = Gia đình phóng đảng, vợ chồng cùng chơi bời, đi bợm.

CHÔNG BÁT CÒN CÓ KHI XÔ *lv.* Vợ chồng, anh em làm sao tránh được việc trái ý rầy rà; mà khi đã hiểu nhau rồi thì mọi việc đều bỏ qua, không nên vì hục hặc nhau một lúc phải đoạn tình.

CHÔNG CƯỚI VỢ CHEO *thng.* Vợ chồng phải cưới hỏi theo phong tục và luật pháp, không vậy, không phải là vợ chồng.

CHÔNG CHẤP VỢ NỔI *tng.* Cháp nổi nhau mà làm vợ chồng, không phải một kèo một cột (không phải lấy nhau lần đầu tiên khi mới lớn lên).

CHÔNG CHÚA VỢ TÔI *thng.* Chông như vua, vợ như bầy tôi, vợ phải tòng phục tuân lệnh chồng.

CHÔNG CHUNG VỢ CHA *thng.* Những người chơi bời, lấy nhau lộn xộn để tìm hưởng lạc thú mới lạ, không tình nghĩa chi cả.

CHÔNG ĐÔNG VỢ ĐOÀI *thng.* Chông ở bên đông, vợ ở bên tây, xa nhau.

CHÔNG ĐƯỜNG VỢ SÁ (h. CHỢ) *thng.* Đôi trai gái gặp nhau lấy nhau, không dò xét cẩn thận, không cưới hỏi theo phong tục luật pháp.

CHÔNG HỌC TRÒ, VỢ CON HÁT *tng.* Chông là con nhà từ tế thật thà, vợ thì là loi đi bợm.

CHÔNG KHÉO VỢ KHÔN *tng.* Vợ chồng khéo chiều ý nhau, trên thuận dưới hòa.

CHÔNG KHÓ GIỮA LÀNG CÒN HƠN CHỒNG SANG THIÊN HẠ

tng. Chồng nghèo mà có cưới hỏi đàng hoàng, nở mày mặt cha mẹ và cũng có bề chắt chẩn hơn là chồng sang giàu mà lấy nhau không cưới hỏi, không chắt gì là chồng mình.

CHỒNG LOAN VỢ PHƯỢNG *thng.*

Vợ chồng xứng đôi, yêu nhau chí tình.

CHỒNG NAM VỢ BẮC *thng. Nh.*

Chồng đông vợ đoài // Chồng là người miền Nam, vợ miền Bắc.

CHỒNG NGÀY VỢ BỮA *thng.*

Vợ chồng lấy chơi qua đường, không chắt ở đời với nhau.

CHỒNG NHƯ CÁI ĐĂNG, VỢ NHƯ CÁI ĐÓ *lv.*

Chồng đi làm kiếm tiền (như cái đăng chặn cá), vợ giữ tiền (như cái đò hứng cá vào).

CHỒNG NHƯ GIỎ, VỢ NHƯ HOM *lv.*

Chồng làm ra tiền (như cái giỏ đựng cá), vợ phải tiện tận kẹ cốp (như cái miệng hom đầy giỏ, bỏ cá vô được mà cá nhảy ra không được).

CHỒNG TỚI VỢ LUI *thng. dcd.*

Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng = Chồng có giận mà rầy rà, thì vợ nên nhịn, đợi chồng qua cơn giận rồi sẽ giải bày phải trái; chớ nếu cả hai đều to tiếng, thế nào cũng có xung đột.

CHỒNG XƯỚNG VỢ THEO *dc. Phu*

xướng phụ tùy = Mỗi mỗi, đều theo ý kiến của chồng (luân lý xưa).

CHỒNG NẠN MÙ CHỮ *thng.*

Khuynh khích, chỉ dẫn, chỉ dạy cho người chưa đọc được viết được tiếng mẹ đẻ đi học, vì việc không biết chữ đối với xã hội là một tai nạn.

CHỜ ĐƯỢC MÃ THÌ RÃ ĐÁM *tng.*

Chờ phát xong đồ mã thì đám

cúng đã tan // (B) Chờ cho có dụng cụ, vật liệu hay tiền bạc thì việc đã qua, không dùng được gì.

CHỜ ĐƯỢC NẠ, MÃ ĐÃ SỤNG *tng.*

Chờ cho có cái mặt nạ để che mặt thì bị tát đã sung cả mã rồi // (B) Kê giúp mình thường vô trách nhiệm, nếu ý lại vào họ thì hư việc cả.

CHỜ GIÓ BÈ MĂNG *tng.*

Lừa dịp thuận tiện làm một việc có lợi cho mình nhưng có hại cho kẻ khác như kẻ gian chờ có gió to, nhà nhà đều đóng cửa, đang đi bẻ trộm măng của người.

CHỜ HẾT NƯỚC THÌ THẤY CÁ *thng.*

Đội kết cuộc thì rõ ai phải ai quấy hay việc sẽ trở nên thế nào.

CHỜ NƯỚC ĐỤC THẢ CÂU *thng.*

Chờ dịp lộn xộn mà trục lợi (hành động đầu cơ).

CHỖ LẤY THÀNH BẠI MÀ LUẬN ANH HÙNG *thng. X.*

Bất dĩ thành bại luận anh hùng.

CHỖ THẤY SÓNG CÀ MÀ NGÃ TAY

CHÈO *thng.* Đáng lẽ khi gặp sóng to, mọi người trên thuyền phải đem hết sức vào việc chèo chống cho thuyền đừng đắm, buông chèo là tự sát vậy // (B) Chỗ thấy khó mà bỏ dở công việc, trái lại, nên cố gắng hơn để tránh thất bại.

CHỖ CUI VỀ RỪNG *thng.*

Đem món gì về nơi sản xuất hay có nhiều món ấy.

CHỢ CÓ PHIÊN, TIỀN CÓ NGŨ *tng.*

Việc ăn tiêu nên có chừng mực, như chợ có phiên vậy.

CHỢ CHƯA HỢP, KẸ CẤP ĐÃ ĐẾN *thng.*

Lời nói xéo với ý khinh miệt những kẻ có thói ăn chực nơi các đám tiệc, thường tới sớm để tán dóc.

CHƠI DAO CÓ NGÀY ĐÚT TAY *tnng.*

Hay liều lĩnh làm việc nguy hiểm,
có ngày phải bị hại.

CHƠI ĐÈN HAI TIM *thng.* Lấp lửng

đèo thêm một bà nhỏ. VL: **Vợ anh
xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp
lửng chơi đèn hai tim** – CD.

CHƠI MỖI NGƯỜI MỘT THÍCH

thng. Trong việc chơi bời, mỗi người
có một sở thích riêng (không nên
lấy ý mình mà chê người).

CHƠI NGÀY CHƠI BỮA *thng.* Chơi

lây lắt qua ngày, không chắc làm
vợ chồng.

CHƠI ONG CÓ ĐỘC *thng.* Giao

du với kẻ gian hoặc làm việc phi
pháp, có ngày phải vạ.

CHƠI VỚI CHÓ, CHÓ LIỄM MẶT

thng. Đối với kẻ dưới, nếu thân
mặt sớm sỡ lắm thì họ lớn mặt,
công việc không chạy.

CHỚP BỂ MƯA NGUỒN *thng.* Mưa

to, có sấm chớp // (B) Cơn loạn lạc.

CHỚP ĐÔNG NHAY NHÁY, GÀ

GÁY THÌ MƯA *tnng.* Giữa đêm,
nếu hướng đông có chớp, lối gà
gáy sáng thì trời mưa (một kinh
nghiệm ở đồng quê).

CHỚP MẮT BỎ QUA *thng.* Lấy mắt

ra hiệu bỏ qua, cho là việc không
quan trọng, (người rộng lượng,
hay tha thứ).

CHU NHI BẮT TỊ *LK. cng.* Công

binh, không thiên vị.

CHU NHI PHỤC THỦY *thng.* Giáp

vòng rồi trở lại nơi mới bắt đầu
(việc đời như cái bánh xe, tuy thấy
tiến nhưng cũng là một vòng luẩn
quẩn).

CHÚ KHI NÌ, MI KHÌ KHÁC *tnng.* Chi

người không đứng đắn, hay trở
mặt, khi vậy khi khác; trước mặt
thì kính nể, sau lưng thì dễ dãi.

CHÙA NÁT CÓ BỤT VÀNG *thng. X.*

Chòi rách phật vàng.

CHÙA RÁCH PHẬT VÀNG *thng. X.*

Chòi rách phật vàng. VL: *Trực
rằng chùa rách Phật vàng, Ai hay
trong quán ẩn tàng kinh luân* –
LVT.

CHÙY TÂM THÍCH CỐT *thng.* Giúi

vào ruột, đâm vào xương // (B)
Nói đến người mũi lòng, thấm
thía đến ruột gan xương cốt.

CHUYÊN TÂM BẢO NHẤT *thng.*

(Lão) Gom hết tinh thần vào một
việc mà mình đã nhắm, (thế nào
cũng thành công); *thđ.* *Trọng Ni
qua nước Sở, thấy một người có
tật bướu bắt ve bằng một cây sào
dài; ít con ve nào thoát khỏi. Trọng
Ni khen và hỏi cái thuật bắt ve ấy.
Đáp: “Trong 5, 6 tháng, tôi tập để
viên đạn đứng thẳng bằng trên
ngọn sào của tôi và rón giữ không
cho viên đạn rớt. Khi tôi để đứng
được 2 viên, thì ít con ve nào thoát
khỏi tay tôi. Khi tôi để đứng được 3
viên, thì 10 con chỉ trật 1. Khi được
5 viên, thì không vượt con nào cả.
Cái thuật của tôi là gom hết tinh
thần vào nơi tôi đã nhắm. Tôi trị
cái tay tôi, cả thân thể tôi, cho đến
chứng nào nó thành một khúc gỗ
trơ trơ, không cảm động, không xao
lãng. Mọi vật chung quanh tôi đều
vô hình, tôi chỉ thấy có con ve mà
tôi toan bắt đó thôi, thì nó làm gì
thoát khỏi tay tôi”* – Tr.T.

CHUYỂN ĐỒ NÊN NGHĨA *thng.*

Chi đi chung một chuyến đồ có
một lần mà trở nên thân thiết //
Nhờ đồ đưa sang sông mà mang
ân nghĩa cả đời: *Ngũ Tử Tư, mang
cái thù sát hại cha và anh với vua
Sở, bèn bôn ba đi khắp các nước để*

muốn binh báo thù. Trên đường châu du, Tử Tư phải lẩn tránh quan binh Sở, lúc ấy được lệnh tập nã Tử Tư, đồ hình được treo khắp nơi. Ngày kia, đến sông Ngạc Chử, nhờ ông lão đánh cá hảo nghĩa, Tử Tư được đưa sang sông, lại được đãi một bữa ăn có cả rượu. Cơm nước xong, Tử Tư cời thanh bầu kiểm quý dâng lão trượng để đền ơn. Ông lão cười nói: “Vua Sở treo giải năm vạn thạch thóc và chức thương đại phu cho ai bắt được người, lão còn chẳng ham, lựa là thanh gươm này. Và lại, nhà người còn cần nó rất nhiều, hãy để mà dùng”. Tử Tư lấy tạ rồi lên đường. Đi được mấy bước, Tử Tư quày lại dặn: “Nếu có quan quân đuổi theo, xin cụ đừng tiết lộ tông tích tôi”. Ông lão thở dài than: “Lão đã làm ơn cho nhà người mà còn ngại lòng lão sao? Như vậy thì sau này, nếu vì lẽ nào nhà người bị bắt, lão ắt khó mà biện bạch nỗi oan”. Nói xong ông lão bèn lao mình xuống sông tự tử. Ngũ Tử Tư thở dài ăn năn: “Ta nhờ lão mà sống, lão vì ta mà thác; đáng thương thay!” Sau nước Trịnh bị Tử Tư cầm quân Ngô đánh rất quá, vua Trịnh truyền rao ai lui được binh Ngô sẽ được chia hai thiên hạ. Bấy giờ, có gã thanh niên làm nghề chài lưới ra lãnh sứ mạng và tìm gặp Tử Tư xưng: “Tôi là con ông chài ở sông Ngạc Chử đây”. Tử Tư mừng rỡ đáp: “Thân phụ người vì một lời nói vụng về của ta mà thác, ta đang tìm cách báo đáp ân xưa. Vậy bây giờ ta có chuyện chi giúp nhà người chăng?” - Đáp: “Vua Trịnh sợ oai tướng quân, nhờ tôi đến xin Nguyên soái

lui binh cho. Vậy cầu xin nguyên soái vì cha tôi mà nhậm lời”. Tử Tư vui vẻ truyền lui binh ngay.

CHUYỂN BẠI NHI VI CÔNG, NHÂN

HỌA NHI VI PHÚC cng. Xoay cái bại mà làm nên công, nhân cái họa mà gây ra phúc ất. TH. Sở và Lương, hai nước giáp giới nhau. Dưa trồng bên nước Lương nhờ khéo chăm nom và tưới nhiều nước nên rất tốt, sinh nhiều trái. Dưa bên Sở không được vậy nên quan nước Sở lấy làm tức tối lắm; người coi việc trồng dưa nước Sở cũng đem lòng ghen ghét nước Lương nên cứ đêm đến, lén sang cào phá dưa bên Lương. Người trồng dưa bên Lương thấy dưa mình đang tươi tốt, bỗng héo dây rất nhiều, nên rình thấy người nước Sở qua cào, bèn thưa cho quan Doãn là Tổng Tự hay, rồi xin phép qua trả dưa. Tổng Tự bảo: “Sao lại thế? Đó là cách gây thù oán, chuốc tai vạ mà thôi. Muốn chấm dứt việc ấy, người cứ nghe lời ta, hằng đêm sang tưới dưa bên ấy giúp người”. Người trồng dưa vâng lời. Bên Sở hay biết được việc ấy, vua Sở buồn và có ý then, nghĩ rằng: Ngoài cái tội đi cào dưa người, chắc còn nhiều việc khác đáng tội với người ta nữa; bèn đưa thơ sang tạ tội và xin giao hiếu với nước Lương - CHTH.

CHUYỂN BẠI VI THẮNG

thng. Đang thua mà xoay thành ăn // (R) Đang thất bại mà khéo xoay xử cứu vãn được tình thế mà đạt được thắng lợi.

CHUYỂN HỌA VI PHÚC

thng. Xoay điều họa thành điều phúc.

CHUYỂN NGUY VI AN

thng. Đang

con nguy biến mà làm ra yên ổn bằng được.

CHUYỆN BÉ XÉ RA TO *thng.*

Chuyện rất tầm thường mà người trong cuộc lại cố gây ra quan trọng.

CHUYỆN BỎ (h. GÁC) NGOÀI TAI

thng. Nghe rồi bỏ qua, không để ý đến.

CHUYỆN LÀNH, BANH RA DỮ

thng. Chuyện hiền mà gây thành dữ.

CHUYỆN NGƯỜI THÌ SÁNG, CHUYỆN MÌNH THÌ QUÁNG

tng. Đứng ngoài cuộc, không trách nhiệm, nên rất sáng suốt trước việc của người, ngược lại, khi làm phải một việc gì khó khăn, vì mình là người trực tiếp chịu trách nhiệm và thiệt hại, nên mất bình tĩnh, tỏ ra lúng túng.

CHUNG LUNG ĐAU CẬT *thng.*

Khăng khít chung sức nhau làm một việc gì.

CHUNG NAM TIỆP KÍNH *thng.*

Mượn núi Chung Nam làm đường tắt; *đt.* Đời Đường, triều đình cần người ẩn sĩ ra giúp nước. Có tên Hoán Vô Cao không tài, giả làm người ẩn sĩ trong núi Chung Nam; mặt khác gọi của lo lót tham quan cầu tiến cử mình.

CHUNG TƯ *đt.* TH. Bà Thái Tỳ,

nguồn cơ của vua Văn Vương rất hiền, không bao giờ ghen với cung phi mỹ nữ, nên được các nàng này cầu chúc bà hưởng phúc lâu dài, được nhiều con cháu như con chung tư (giọt sành).

CHUNG THÂN ĐẠI SỰ *thng.* Việc

quan trọng nhất trong đời người (thường nói đời người con gái trong việc chọn bạn trăm năm).

chuồn chuồn được mấy hột thịt

CHUNG THÂN VI THIỆN, NHẤT

NGÔN BẠI CHI *cng. MT:* Trộn

đời làm lành, lỡ một lời nói ác cũng hư cả.

CHÚNG CHÍ THÀNH THÀNH

thng. Đồng người cùng chung chí hướng thì vững như tường thành.

CHÚNG KHẨU ĐỒNG TỬ, ÔNG SƯ

CŨNG CHẾT *tng.* Nhiều miệng

cùng nói một lời, nhiều người cùng chung một ý, thì bạo quyền cũng đổ.

CHÚNG TRỢ NAN TỒI *thng.* Đưa

nhiều cây khó bẻ gãy // (B) Sự đoàn kết nhiều người; *đt.* Một ông già hấp hối gọi các con lại bên giường và đưa ra một bó đuă, bảo các con thay phiên nhau bẻ, thì không ai bẻ gãy cả. Đoạn ông rút từng chiếc đuă mỗi người, đuă đều bị bẻ gãy. Ông lấy việc đó mà trời dặn các con nên chung sức nhau mà làm ăn và không nên chia rẽ.

CHỪNG CHẴNG NHƯ BẦU DỤC

CHẤM NƯỚC CÁY *lv.* Ăn nói sống sượng, vô duyên, bởi rời, không mạch lạc.

CHỪNG QUA ĐẮC QUA, CHỪNG

ĐẬU ĐẮC ĐẬU *thng.* Trồng dưa

được dưa, trồng đậu được đậu // (B) Gieo nhân nào, được quả nấy (ăn ở thế nào thì sau hưởng hay chịu cái hậu quả giống như thế).

CHUỐC DỮ CƯU HỒN *thng.* Ôm ấp

trong lòng những sự hờn giận và toan tính những việc hung dữ hại người.

CHUỐI (h. SÁP) ĐÚT MIỆNG VOI

tng. Cung cấp không đủ dùng, người ăn nhiều mà cho ít quá, hoặc người xài nhiều mà cho tiền ít quá.

CHUỒN CHUỒN ĐƯỢC MẤY HỘT

THỊT *thng.* Việc không đáng, không té bao nhiêu lợi (lời chê).

CHUÔNG CÓ ĐẤM MỚI KÊU, ĐÈN CÓ KÊU MỚI TỎ *thng.* Có giao tiếp, mới hiểu được lòng người, có lần lộn với đời mới hiểu đời ra sao.

CHUÔNG HỒI TRỐNG GIỤC *thng.* Đà chuông gióng trống giục giã tiến tới.

CHUÔNG KÊU, KHẼ ĐÁNH BÊN THÀNH CŨNG KÊU *tng.* Thứ chuông tốt, chỉ gõ nhẹ bên thành chuông cũng kêu to // (B) Với người khôn, nói ít người ta cũng hiểu nhiều h. Người khôn nói ít nghĩa nhiều.

CHUÔNG VUA HẠ VỖ *đt. TH.* Trào vua Hạ Võ có đặt trước đền để tiện cho dân chúng có ý kiến trình bày với nhà vua 1^o Chuông, dành cho ai muốn bàn về nhân nghĩa, 2^o về đạo đức, 3^o Khán đá, về việc ưu tu, 4^o mô, về tài năng giúp nước; 5^o Trống nhỏ, về việc oan ức.

CHUỘT CẮN DÂY BUỘC MÈO *thng.* Chuyện mĩa mai khó thể xảy ra: giúp phương tiện cho kẻ thù trở lại sát hại mình; nếu có, chỉ là một việc làm đại dột.

CHUỘT ĐỘI VỎ TRÙNG *tng.* Giả nhân nghĩa, giả đạo đức để dễ bóc lột người hoặc để tự vệ.

CHUỘT GẬM CHÂN MÈO *tng.* Lây đây, mơn trớn với kẻ thù trên chân với mục đích làm thân // Đại dột chọc kẻ thù cho mang hại.

CHUỘT SA CHỈNH GẠO (h. HỦ NẾP) *tng.* May mắn được làm rể nhà giàu // (R) May mắn được làm một chỗ dễ kiếm ăn.

CHỮ CỬU KẾT GIAO *đt. TH.* Công Sa Mục, nhà nghèo mà có chí lớn, vừa đi gĩa gạo mượn vừa đi học ở

nhà Thái Học. Thái Học biết người, bèn xin kết làm bạn với Công Sa Mục, không kể giàu nghèo, sang hèn chi cả.

CHỮ GIANGHIẢ GIẢM *thng.* Những tiếng đơn (hầu hết là tính từ) nếu được lặp lại thành điệp ngữ, thì nghĩa tiếng đơn ấy sẽ bị giảm bớt; *thđ. Đen đen, nhiều nhiều, cao cao, thấp thấp...*

CHỮ KHÔNG ĐẦY LÁ MÍT *thng.* Học hành lam nham, ít hiểu biết (lộn với “mít đặc” và “tịt mít” là không hiểu chi cả).

CHỮ PHÚ ĐỀ CHỮ QUÝ *thng.* Giàu có đứng trên sang trọng; *đt.* Một ông quan túng tiền đến vay đỡ một số tiền nơi nhà ông bá hộ nọ. Không hiểu vô tình hay cố ý, ông bá hộ khuyên ông quan ngồi đợi giây lát, vì tiền ông gói để trên kệ cao, mà cái thang trong nhà thì bị bầy trể đem dùng một nơi khác. Đợi lâu sốt ruột, ông quan túng thế phải ngồi xuống cho ông bá hộ trèo lên vai rồi đứng lên cho ông bá hộ lấy tiền trên kệ TL.

CHƯA ĂN CỎ ĐÃ CHỤC CHIA PHẦN *tng.* Có ăn, được mời tới ăn và, theo tục lệ ở làng, sẽ có một phần thịt hay xôi đem về nhà nữa, nên ngồi trên chiếu để chục bữa ăn mà mắt lom lom dòm chừng coi phần người ta chia cho mình để đâu, và có hậu hay không // (B) Tham lam, lộp dúng bây giờ, lộp dành về sau, bao nhiêu cũng giành hết cho mình, không chừa cho kẻ khác chưa có chi cả.

CHƯA ĂN CỎ, ĐÃ LO MẤT PHẦN *tng. Nhtr.*

CHƯA ĂN CỎ ĐÃ LO ĐÓI *tng.* Quá bận tâm vì miếng ăn.

CHƯA ĐÁNH ĐƯỢC NGƯỜI MẶT ĐỎ NHƯ VANG (h. MẶT XANH MÀY TÍA), ĐÁNH ĐƯỢC NGƯỜI MẶT VÀNG NHƯ NGHỀ (h. HỒN VÍA CHẴNG CÒN) *tng.*

Nhát gan, xỏ lá, khi giận, toan đánh người thì hằm hằm, mặt đỏ gay hay xanh tía, nhưng vừa đánh được một đám là lo bị người đánh trả hay sợ tội, nên sợ lấm lét, mặt hóa vàng.

CHƯA ĐẶT ĐÍT ĐÃ ĐẶT MỐM *tng.*

Bép xép, ham nói, tính người bôn chôn mau mắn, vừa gặp người quen là kể cả những gì mình biết, không cần biết coi người ấy có quan tâm đến lời nói của mình chẳng.

CHƯA ĐỂ ĐÃ ĐẶT TÊN *tng.* Bôn chôn, lo việc xa vời, lo xa không phải việc.

CHƯA ĐI ĐÃ CHẠY *tng.* Hóp tốp, làm việc thiếu dò xét, không cẩn thận,

CHƯA ĐI ĐÃ CHẠY, CHƯA NÓI ĐÃ CƯỜI *tng.* Vụt chạt, vô duyên.

CHƯA ĐỔ ÔNG NGHỀ ĐÃ ĐE LÀNG NƯỚC (h. HÀNG TỔNG)

tng. Quá hống hách, phách lối, dọn đường trước để khi có quyền trong tay là bóc lột, hà khắc người.

CHƯA GIÀU, LO ĂN (h. BỊ) CƯỚP

tng. Mơ mộng quàng xiên, thiếu thực tế; *thđ.* Anh nghèo A hỏi anh nghèo B: “Nếu trời cho anh có tiền, anh sẽ làm gì”? B: “Tôi sắm ruộng mua trâu thật nhiều và mướn bạn cày thật đông để làm ruộng ấy. Còn anh? Nếu anh trúng số, anh sẽ làm gì với số tiền ấy”? A: “Tôi sẽ nuôi vài chục bầy vịt, mỗi bầy chừng vài ngàn con, chúng sinh sản thêm ra, lối một năm, tôi sẽ có lối 100

bầy như vậy”. B nhíu mày với vẻ hậm hực rồi sừng sộ: “Anh nuôi vịt nhiều như thế, vịt anh sẽ phá hư lúa của tôi hết còn gì”? Đó rồi cả hai cãi nhau và đánh nhau túi bụi – *Tl.*

CHƯA GIƯƠNG LÔNG ĐÃ MONG

ĂN THỊT *tng.* Quá lạc quan, cầm chắc được khi chưa có một cách thức nào để tạo ra kết quả.

CHƯA HỌC (h. TẬP) BÒ ĐÃ LO HỌC (h. TẬP) CHẠY *tng. Nh.*

Chưa đi đã chạy.

CHƯA HỌC LÀM XÃ ĐÃ HAY ĂN

BỐT *tng.* Chưa nắm quyền hành trong tay mà đã biết ăn hối lộ rồi.

CHƯA KHỎI RẼN ĐÃ QUÊN THẤY

tng. Quá bội bạc, mau phôi ơn người đã hay đang giúp mình.

CHƯA KHỎI VÒNG ĐÃ CONG

ĐUÔI *tng.* Chưa thoát khỏi sự kềm hãm của người, đã vội mừng mà ngưng việc tranh đấu.

CHƯA LÀM VÒNG ĐÃ MONG ĂN

THỊT *tng. Nh.* Chưa giương lông đã mong ăn thịt.

CHƯA LÀM XÃ ĐÃ HỌC ĂN BỐT

tng. Nh. Chưa học làm xã đã hay ăn bột.

CHƯA NẶN BỤT ĐÃ NẶN BỆ *tng.*

Việc sau mà làm trước, việc trước mà làm sau.

CHƯA NÓI ĐÃ CƯỜI *tng.* Vô duyên

(theo nhận định thông thường).

CHƯA RÁO MÁU ĐẦU *thng.* Thờ

dại, trề mắng (lời khinh miệt người còn trẻ).

CHƯA SẠCH CỨT MŨI *thng. Nhtr.*

CHƯA SẠCH NƯỚC ĐỜI *thng.*

Chưa từng lăn lóc với đời, thiếu từng trải, thiếu kinh nghiệm trong việc xã giao, chưa hiểu mảnh khoé người đời.

CHƯA THẤY NGƯỜI ĐÃ THẤY

TIẾNG *thng.* Chưa tới nơi đã vội nói và nói to tiếng (chỉ kẻ ba hoa hay nói).

CHƯA VỠ BỌNG CỨT ĐÃ ĐÒI BAY

BỔNG *thng.* Còn trẻ quá mà toan làm những việc to lớn hay toan bỏ nhà đi hoang.

CHỮA THỔ ĐỔ HỔ *thng.* Nuôi điểm (đĩ) và chữa cờ bạc.

CHỮA CON SO, LÀM LO LÁNG

GIỀNG *tng.* Con so khó sinh, làm cho láng giềng lo sợ giùm.

CHỮA HOANG ĐỂ LẠNH *thng.*

Không chồng mà chữa và khi tới ngày sinh thì sinh lên lút một mình, không dám nằm lửa, sợ người hay biết.

CHỮA THÌ ĐỀ, CÓ GHỀ ĐÀU MÀ

LÂY *tng.* Có chữa đến ngày thì đề, không việc gì mà sợ.

CHỮA BỆNH NGAY KHI MỚI PHÁT

thng. Bệnh mới phát còn nhẹ dễ chữa, nên chữa ngay; để dây dưa, sau khó trị mà phải thiệt mạng; *thđ.* Ông Biển Thước đoán Hoàn Hâu nước Tề có bệnh ở bì phu, nhưng Hoàn Hâu không tin. Mười hôm sau, Biển Thước lại yết kiến Hoàn Hâu và tâu: “Vua có bệnh ở gan ruột, không chữa mau, sau e khó lòng.” Hoàn Hâu làm thỉnh với vệ không bằng lòng. Mười hôm sau, Biển Thước trở lại, vừa trông thấy Hoàn Hâu, lùi chạy ra ngay. Hoàn Hâu cho người gọi lại hỏi thì Biển Thước tâu: Bệnh ở bì phu còn châm chích được; bệnh ở gan ruột còn thuốc thang được, nay bệnh đã vào xương tủy, không thuốc nào chữa được. Bây giờ, bệnh nhà vua đã vào đến xương tủy, tôi không dám nói mà phải ra ngay. Năm

hôm sau, Hoàn Hâu phát bệnh, cho đòi Biển Thước, thì ông đã sang Tần rồi. Quả nhiên, không thấy nào chữa được bệnh, Hoàn Hâu chịu chết – CHTH.

CHỮA ĐƯỢC BỆNH, KHÔNG CHỮA ĐƯỢC MỆNH *tng.* X. Cứu cần chỗ không cứu số.

CHỨC CẨM HỒI VĂN *đt.* TH. Đâu Thao (*h.* Vương Thao) phải đi thú phương xa, vợ là Tô Huệ nhớ chồng, làm bài thơ lời lẽ lâm ly thống thiết, rồi dệt lộn quanh trên gấm đem dâng cho vua, xin cho chồng nàng về với nàng. Vua thương tài, cho vợ chồng sum họp (do đó, có thành ngữ: **Chạy hồi văn**)

CHỨC NHƯ CHÓ CHỨC MÁU GIÁC

lv. X. Chó chức máu giác.

CHỬI CHA KHÔNG BẰNG PHA

TIẾNG *tng.* Thà chửi ngay mặt còn dễ chịu hơn thêu dệt lời nói, hoặc nhái giọng.

CHỬI CHÓ MẮNG MÈO *thng.* Vùng vàng, rầy rà, tính người khó khăn, hay lâm bầm hoặc khi có khách thì bắt chó mèo hay con cái trong nhà ra rầy để đuổi khách cách gián tiếp. VL: *Kìa những đứa mặt thường cau có, Khách đến nhà chửi chó mắng mèo – GH.*

CHỬI LẮM NGHE NHIỀU *thng.* Có chửi thì nghe lấy, không ai màng tới.

CHỬI NHƯ CHÓ ĂN VÃ MẮM *lv.*

Chửi luôn một thôi dài, không vấp một tiếng (lời chửi lại cách bóng bẩy).

CHỬI NHƯ MẮT GÀ *lv.* Chửi thật nhiều và thật nặng.

CHỬI NHƯ VẬT THỊT *lv.* Chửi tía lia.

CHỨNG NÀO TẬT ẤY (h. VẮN GIỮ

TẬT ẤY *thng.* Có tính xấu không
chừa, cứ tái phạm lỗi lầm.

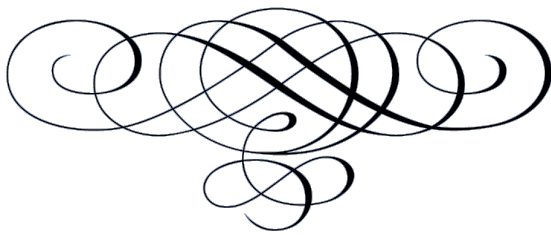
CHUỐC QUỲ MƯU THẦN *thng.*

Nhiều mưu mô xảo quyết gạt
người,

CHƯƠNG ĐÀI *đt. TH. Đồi Đường,*
Hàng Hoành có lấy kỵ nữ họ Liễu
ở đường Chương Đài tại Trường
An. Hàng Hoành đi làm quan xa,
Liễu thị ở nhà bị tướng Phiên cướp
mất. Trong khi xa cách, Hoành
viết thơ thăm Liễu trong ấy có câu:

Chương đài liễu, tích nhật thanh
thanh, Kim tại phủ? Giả ưng
phan chiết tha nhân thủ (Cây
liễu Chương đài xưa xanh xanh,
nay còn không? Hay tay khác đã
bẻ mất rồi!). *VL: Khi về hỏi Liễu*
Chương đài, Cành xuân đã bẻ cho
người chuyển tay? – K.

CHƯƠNG PHÙNG *thng.* Nho phục
đời đức Khổng Tử (chương là
mão chương phủ, phùng là áo
phùng dịch).





DA ĐỒNG XƯƠNG SẮT *thng.* Người có gông, đâm chằng thủng, chém chằng đứt; *trT.* Đời Đường *mạt*, Lý Tôn Hiếu là con nuôi Lý Khắc Dụng, sức mạnh đánh muôn người. Sau bị các đứa con khác của Lý Khắc Dụng ganh tài mưu hại. Chúng buộc tay chân và đầu Tôn Hiếu vào ách 5 con trâu và đánh trâu chạy năm ngà để xé phanh thây Tôn Hiếu, nhưng dây đứt mà Tôn Hiếu chẳng hề chi cả. *VL:* Vì chống nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chỉ đây – *CD* (chi Trưng Trắc).

DA MỎI TÓC BẠC (h. SƯƠNG) *thng.* Già, da trở như vỏ đồi mồi, tóc bạc như dính sương.

DA NGỰA BỘC THẦY *thng.* Cứu cánh một đời trai khi nước nhà có biến loạn; *đt.* TH. Mã Viện đời Đông Hán tuổi tuy già, mà cứ xin với vua Quang Vũ đi đánh Nam dẹp Bắc. Mỗi khi thắng trận về, họ hàng bà con ra chào mừng đón rước thì Mã Viện nói rằng: “Làm tài trai, nên chết ở chốn biên thùy, lấy da ngựa bọc thây mà chôn mới là đáng trọng; chớ ốm nằm xó

giường, chết ở trong tay lũ trẻ nâng đỡ thì có hay gì”?

DA TRẮNG NHƯ TRỨNG GÀ BÓC *lv.* Làn da trắng mịn (lời khen).

DÃ MÃ VÔ CƯƠNG *thng.* Ngựa hoang không có dây cương // (B) Người phóng khoáng tự do, không từng phục ai cả, cũng không ai sai khiến được.

DÃ TÍNH NAN THUẬN *thng.* Tính nết hung bạo, không theo một khuôn khổ hay kỷ luật nào.

DÃ TRÀNG XE CÁT *thng.* Công toi, hòa công vô ích; *đt.* Ở bãi biển, có con dã tràng (loại còng nhỏ) chạy nhanh, cứ lấy hai tay xe cát chất cao làm hang; chỉ một lát bị sóng đánh trôi cả. *VL:* Dã tràng xe cát biển đông, Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì – *CD*.

DẠ GIAN PHI ĐẠO TẮC DÂM *thng.* *đc.* trong Hình luật: **Dạ gian vô cố nhập nhân gia, phi đạo tắc dâm** (Đang đêm vào nhà người mà không có lý do chính đáng thì, nếu không phải là ăn trộm cũng là đi trai gái với vợ con người). *VL:* Cóc kia đầu đỏ tối tâm, Dạ gian phi đạo tắc dâm chẳng lành – *Tr. Cóc*.

DẠ TRƯỚC MẶT, TRẬT CẶC SAU

LUNG *tng.* Trước mặt thì vâng vâng dạ dạ, khi vắng mặt thì không đếm xia gì.

DẠ TRƯỜNG MỘNG ĐA *thng.* Đêm dài thì nhiều mơ mộng (đêm trần trở không ngủ được thì hay suy nghĩ ao ước nọ kia).

DAI NHƯ CHẢO RÁCH *lv.* Thật dai, cắn chẳng đứt, nhai chẳng nhuyễn.

DAI NHƯ ĐĨA ĐÓI *lv.* Thật dai, nói hay xin xỏ luôn mồm, dù bị từ chối cũng vẫn cứ nói.

DAI NHƯ GIỀ RÁCH *lv.* Thật dai, thiếu rồi để đó, người ta đòi hoài mà không trả.

DAI NHƯ KÉO KẸO *lv.* Dai dẳng lâu lắt, không thôi.

DÀI DÒNG VĂN TỰ *thng.* Nói lời thôi không dứt mãi, hoặc viết dài lê thê.

DÀI LUNG TỐN VẢI *dcd.* Ai ơi chớ lấy học trò, Dài lung tốn vải ăn no lại nằm, tức các ông đồ nho xưa, ngày tối chỉ nằm đọc sách hoặc ngồi truân dài cái lưng ra để viết văn, để vợ nuôi chó không làm chi ra tiền.

DÀI NẮNG DẦM SƯƠNG *thng.* Vất vả ngoài đường luôn.

DÀY CHE MƯA, THỪA CHE GIÓ *tng.* Tùy trường hợp mà dùng, vật nào cũng có ích.

DÀY GIÓ DẠN SƯƠNG *thng.* Từng chịu cực khổ, từng đi đây đi đó, không còn e ngại xấu hổ chi nữa. *VL:* Mặt sao dày gió dạn sương, Thân sao bướm chán ong chường bấy thân – K.

DÀY NHƯ DA CÁ CÚI *lv.* Thật dày, lối 6, 7 phân tây (cá cúi c/g. bò biển, là loại thú to, sống dưới tầng

đáy, ăn cỏ biển, khi bị bắt, nó kêu như heo – Dugong dugon).

DẠY CON *đt.* TH. Thấy Mạnh từ lúc nhỏ, đang học bỏ về nhà. Bà mẹ đang dệt vải, thấy thầy về bèn lấy dao cắt khung cửi rồi chỉ cho thầy thấy các sợi tơ đứt khúc mà dạy rằng: Học mà không siêng năng, cần mẫn, không khác chi khung cửi bị cắt. Thầy ăn năn, nghe lời mẹ chuyển tâm học hành.

DẠY KHÍ TRÈO CÂY *tng.* Giúp kẻ gian ác làm điều quỷ (khi đã giỏi trèo cây mà được dạy thêm thì nó trèo càng giỏi hơn nữa). *VL:* Chi nghề dạy khí trèo cây, Xui nguyên giục bị chi hay bày trò – Tr. Cóc.

DÁN BÙA LỒN MÈO *tng.* Làm ăn giả dối, cầu thả, làm lấy có, không cần thận: (lồn mèo là chỗ hời nhà hình tam giác giáp hai mái nhà, thợ mộc khi cất nhà xong thường dán vào đó một lá bùa, nhưng vì cao, lại không chỗ đứng vững, lá bùa thường được dán xiên xẹo).

DANH BẮT HƯ TRUYỀN *thng.* Tiếng đồn không sai, quả thật như lời đồn đãi.

DANH CƯƠNG LỢI TỎA *thng.* Danh tiếng là sợi dây buộc mình, lợi lộc là cái khóa khóa mình; vì danh lợi mà mất tự do, không sống theo ý muốn được.

DANH CHÁNH NGÔN THUẬN *thng.* Tên gọi đúng thì lời nói xuôi, danh nghĩa đúng thì làm gì cũng được *đt.* TH. Nhân trả lời với Tể Cánh công về việc chính sự, đức Khổng Tử nói: “Cội rễ chính sự là cốt nhất phải làm sáng tỏ luân thường đạo lý. Ở chốn trào đình, vua hết đạo vua, tôi hết đạo tôi; ở gia đình, cha phải đạo cha, con phải đạo con, thì chính sự mới có thể hay được” *Lng.*

DANH CHẤN NHẤT THỜI *thng.*

Tiếng tăm vang dậy một lúc.

DANH DƯƠNG TỨ HẢI *thng.* Tiếng

tăm lòng lẫy, khắp bốn biển.

DANH HẠ VÔ HƯ *thng.* Danh tiếng

thực sự chớ không phải chỉ có tiếng đồn trống rỗng mà thôi.

DANH LAM THẮNG CẢNH *thng.*

Những địa điểm nổi tiếng, những phong cảnh đẹp.

DANH LỢI BẤT NHƯ NHÂN *thng.*

Có nhiều danh lợi không bằng được an nhàn thông thả.

DANH LƯU THIÊN CỔ *thng.* Tiếng

tốt để lại ngàn đời sau.

DANH MÃN THIÊN HẠ *thng.* Nói

tiếng khắp thế gian.

DANH PHÓ (副) KỲ THỰC *thng.*

Danh xứng với sự thật.

DANH QUÁ KỲ THỰC *thng.* Danh

tiếng quá sự thật.

DAO CẦU THUYỀN TÁN *thng.* Con

dao xắt thuốc và chiếc thuyền sắt có bánh xe sắt dùng tán thuốc // (R) Giới thầy thuốc.

DAO CÙN RỰA CỤT *dcd.* Thứ nhất

vợ đại trong nhà, Thứ nhì trâu chạp thứ ba rửa cùn = Nổi bực dọc của người dân cày khi mắc phải các món đó.

DAO DAO TƯƠNG ĐỐI *thng.* Ở xa

mà như là giáp mặt nhau.

DAO SẮC CHẴNG CHẶT ĐƯỢC

ĐUÔI *tng.* Người dù độc ác hung dữ thế nào cũng không thể giết hại kẻ ăn ở hết sức nhỏ nhen, chiều chuộng (cầm dao chặt, phải bắt trên bờ xuống; mà đuôi thú thì cụp xuống, dao chặt chỉ chạy chuôi).

DAO TRÌ VƯƠNG MẪU *thng.* Bà

Tây vương mẫu (chúa các bà tiên) ở ao ngọc // (B) Cụ bà đã thành

tiên, tức đã chết, lời chúc viết trên các bức đối trường phúng đám tang các cụ bà qua đời.

DẮT TRÊU CHUI QUA ỔNG *thng.*

Làm một việc vô lý, không thể được.

DÂY CÀ DÂY MUỐNG *thng.* Dài lê

thê, kể lời thôi không dứt.

DÂY THẰNG MẮT LÒNG CÂY GỖ

QUEO *tng.* X. Thằng mực tàu, đau lòng gỗ.

DÂM BỒN KHỎI LỖ VỖ VẾ *thng*

Những cuộc trai gái phải bắt tại trận mới làm tội được; qua khỏi rồi thì thiếu bằng cớ, không làm gì được.

DÂM CÔNG LIÊN KHỎI *thng.* Công

việc nhiều, làm không hờ tay. VL: Việc cày bừa nông vụ vừa xong, Lại xe gỗ dâm công liên khỏi – LS.

DÂM SƯƠNG CHẢI GIÓ *thng.* Chịu

vất vả đi ngoài sương gió không kể ngày đêm.

DÂN CHI PHỤ MẪU *thng.* Cha mẹ

dân; *thđ.* Cả nước, quan dân đều đến mừng Tôn Thúc Ngao khi ông vừa được phong chức lệnh doãn nước Sở. Sau cùng, có một ông lão mặc áo vải, đội mũ trắng, đến viếng. Nghe báo, Ngao ăn mặc chỉnh tề ra tiếp kiến và thưa: “Vua chúng tôi không biết chúng tôi là người bất tài, quá tin mà cho làm quan để chúng tôi làm lụy cho dân cho nước. Mọi người không biết nên đến mừng, chỉ một mình cụ đến viếng, chắc có ý kiến chi dạy bảo”. Đáp: “Có! Thân đã sang mà khinh người thì thiên hạ không chuộng; chức đã cao mà chuyên quyền thì vua sinh ghét; lộc đã hậu mà không cho là đủ thì gặp phải tai vạ”. Ngao vừa xá vừa nói: “Xin

kính vâng lời”. Và nài ông lão dạy thêm cho nữa. Ông lão bảo: “Chức đã cao, ý càng khiêm cung; quan đã to, tâm phải tế nhị; lộc đã hậu, việc càng phải cẩn thận, chớ có lấy làm cần làm bận. Ông giữ được ba điều ấy là đủ trị dân”. – CHTH.

DÂN DĨ THỰC VI THIÊN K. th. : X.

Dân lấy ăn làm trời.

DÂN ĐỒI NGHIỆU thng. Đời vua Nghiêu, dân an nhàn sung sướng, nhà không đóng cửa, đường chẳng lượm của rơi, thường ca rằng: “**Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi manh, tác tinh nhi ẩm, canh điền nhi thực, bất thức bất tri, thuận để chi tắc**” (Mặt trời mọc đi làm, mặt trời lặn về nghỉ, đào giếng để uống, cày ruộng để ăn, chẳng hay chẳng biết, thuận vua thì được).

DÂN ĐỒI TRỊ đt. TH. Quán Trọng tiến cử Hoàng Tử, người làm ruộng ở miền Tây Bi, đoán chiêm bao cho Tể Hoàn công. Hoàn công vừa ý, toan phong Hoàng Tử chức quan đại phu, Hoàng Tử tâu: “Muôn tâu chúa công, miến chúa công đẹp yên Tử Di, vô an bá tánh, thần dân được an cư lạc nghiệp, thì kẻ hạ thần làm được một tên dân đời trị cũng đủ sung sướng rồi; kẻ hạ thần không còn ao ước chi nữa cả”.

DÂN KHANG VẬT PHỤ thng. Dân chúng no đủ sung sướng.

DÂN LẤY ĂN LÀM TRỜI dc. Dân dĩ thực vi thiên K. th. Dân lấy miếng ăn làm trọng, nên muốn trị dân, trước hết phải làm cho dân no ấm, vì dân đói thì nước loạn.

DÂN TỘC THIỂU SỐ thng. Dân ở các bộ lạc, có ít người, chưa văn minh, chưa tổ chức thành quốc gia.

DÂN VI QUÝ, XÃ TẮC THỨ CHI,

QUÂN VI KHINH MT. Dân tuy

không có thể đáng tôn, nhưng có hình đáng sợ, đáng trọng, nên dân quý nhất, xã tắc là thổ thần và cốc thần tí hộ cho dân được yên, được sống, nhưng cũng vì dân mới đặt ra, thì chẳng bì với dân được, nên xã tắc đáng quý thứ hai, vua tuy chúa tể cả thần cả dân nhưng kỳ thực phải nhờ lòng dân có yêu mến, xã tắc có yên ổn thì vua mới lâu dài được; thế là vua đáng quý thứ ba; thd. TH. Vua nước Tề sai sứ mang thơ thăm bà Uy Hậu nước Triệu. Bà Uy Hậu cảm thơ, hỏi sứ: “Năm nay không mất mùa chứ? Dân bình yên chứ? Vua cũng mạnh khỏe chứ?” Sứ giả không bằng lòng, nói: “Sao thái hậu không hỏi vua tôi, lại hỏi mùa màng và dân sự trước, thế chẳng ra tôn trọng kẻ hèn hơn người sang đấy ư?” Đáp: “Không phải. Nếu không có mùa màng thì lấy đâu có dân, không có dân thì lấy đâu có vua. Cho nên ta hỏi mùa màng và nhân dân trước. Ai lại bỏ gốc mà hỏi ngọn bao giờ?” – CHTH.

DẪN CỬU TỰ TRÁCH thng. Lỗi tự mình gây ra, mình phải gánh lấy trách nhiệm.

DẪN PHONG XUY HÒA thng.

Hút gió (huyết sáo) thổi lửa // (B) Khiêu khích, xui giục cho có sự xung đột.

DẪN THUỶ NHẬP ĐIỀN thng. Đào kinh, đắp đập để đưa nước ngọt vào ruộng.

DẪNG CƠM VUA NƯỚC thng. X. Chén cơm bát nước.

DẬP LIỄU VUI HOA thng. Làm hư thân người đàn bà (phá trinh tiết hoặc đánh đập tàn nhẫn).

DÂU CÕN BẺ VỰC *thng.* Cuộc đời đời đổi, thấy đó mất đó, không biết đâu mà lường.

DÂU HIỀN LÀ GÁI *thng.* Dâu là người dưng cười và cho con, nhưng nếu có hiếu thì cũng như là con ruột.

DÂU, KẺ NẾ; RẺ, NGƯỜI DƯNG *thng.* Dâu sẽ sinh con nối dòng cho nhà chồng nên phải được xem là trọng, còn rể không có nhiệm vụ gì đối với gia đình bên vợ nên bị khinh thường.

DÂU LÀ CON, RẺ LÀ KHÁCH *thng.* Nhtr.

DÂU HAO TIM LỤN *thng.* Cảnh người thức khuya chong đèn trông đợi hoặc lo buồn.

DÂU HÈN CŨNG THỂ *thng.* Dù là hèn, cũng còn cái thể diện cá nhân; vật dù xấu tệ, cũng còn cái bản chất đáng kể của nó (lời vớt vát).

DÉP ĐẠT MA *thng. đt. TH.* Có người trông thấy đức Đạt Ma vượt biển trên một chiếc dép, bèn đem cỗ sụ tâu lên vua nhà Tống. Vua truyền quật mả ông lên xem, thì quả ông chỉ mang có một chiếc dép.

DỆT GẮM DÂNG VUA *đt. TH.* Trương Quý đi thú 10 năm chưa được về; vợ là Hầu Thị mới mơn trớn chồng không được, lấy gắm dệt hình con rùa dâng lên vua. Vua thương tình cho Trương Quý về với gia đình.

DỆT LỤA CHÒN CHA *NTTH:* Đồng Vinh đời Hậu Hán nhà nghèo, cha chết không tiền chôn, phải đi vay. Chủ nợ buộc phải dệt 300 tấm lụa để đền số nợ. Chôn cha xong, Vinh đi đến nhà chủ nợ để dệt lụa, dọc đường gặp một người con gái xin lấy Vinh làm chồng. Vinh chịu, nhưng hẹn dệt xong 300 tấm lụa sẽ

lấy nhau. Cả hai dệt đủ lụa trả nợ xong, dắt nhau về. Đến nơi gặp khi trước, người con gái biến mất.

DI HOA TIẾP MỘC *thng.* Đổi hoa thắp cây // (B) Làm chòng làm chéo, lấy cái nợ thay cái kia.

DI SAN ĐÀO HẢI *thng.* Dời non lấp biển đt. TH. Phía nam châu Kỳ có 2 quả núi Thái Hàng và Vương Ốc to 700 dặm, cao hơn muôn thước, cây cối rậm rì, ác thú nhiều, đi lại khó khăn. Ngu Công nhà ở chân núi, thấy đường đi bất tiện, mới họp vợ con lại bàn việc bạt phẳng 2 quả núi. Bà vợ nói: “Ông tuổi đã 90, sức không bạt nổi cái gò, làm thế nào bạt được 2 quả núi? Mà dù có sức bạt được, thì đất và đá sẽ đem đổ đi đâu?” Ngu Công đáp: “Đem đổ cả ra biển đông”. Đó rồi ông đem hết con cháu ra phá núi. Người ở quanh vùng thấy thế cũng hè nhau vào phụ tiếp. Một ông lão khác thấy thế can rằng: “Sao mà khờ thế? Minh thì tuổi tác, núi thì cao lớn, phá thế nào nổi?” Ngu Công đáp: “Bên lòng thì việc gì cũng làm được. Ta già, ta chết, đã có con ta; con ta chết, sẽ có cháu ta, hết đời cháu ta, sẽ có chất ta. Con con cháu cháu nối nhau sinh sản vô cùng, mà núi thì vẫn đứng nguyên, lo gì bạt không nổi”. Quả sau này vùng ấy đi lại dễ dàng, không còn núi non ngăn cách nữa – CHTH.

DI THIÊN DỊCH NHẬT *thng.* Dời trời và thay đổi cả đêm ngày // (B) Đào lộn chính quyền.

DI XÚ VẠN NIÊN *thng.* Để tiếng xấu lại muôn năm.

DĨ ÂN BÁO OÁN *thng.* Lấy ân trả oán đt. TH. Hàn Tín lúc còn nghèo bị tên ác ôn làm nhục bắt lòn tròn

giữa chợ; đó là cái oán ngàn đời. Thế mà khi lập nên công nghiệp cho nhà Hán, được phong Tam Tể vương và ngồi trấn đất Tể. Tín cho đòi tên ác ôn khi trước đến phong cho quan tước rất hậu. Thấy mọi người đều ngạc nhiên trước cử chỉ ấy. Tín nói: “Khi trước nếu ta giết nó, ắt phải tội thì đâu có được như ngày nay. Bây giờ nếu dùng quyền vua một nước mà trị tội nó, lại còn hèn hơn nó nữa”. Thiếu niên mang ơn Tín chẳng xiết nên sau, khi Tín bị Hán Cao tổ nguy du Vân mộng bắt, thiếu niên liêu minh đón đường toan hành thích vua mà cứu Tín.

DĨ BẠO DỊCH BẠO *thng.* Trừ kẻ hung bạo này tức tạo ra kẻ hung bạo khác (lấy đức cảm hóa chúng là hơn).

DĨ BẤT BIẾN ỨNG VẠN BIẾN *thng.* Giữ cái thế đã định sẵn để đối phó với những biến đổi muôn mặt của thời cuộc (như thế có lợi hơn là tránh nó).

DĨ BỊ BẤT NGU *thng.* Chuẩn bị đối phó với việc xảy ra bất ngờ.

DĨ CẦN BỔ CHUYẾT *thng.* Cần siêng năng làm lụng để bù qua những vụng về sơ thất.

DĨ CHÂU ĐẠN TƯỚC *thng.* Dùng hột châu làm đạn bắn chim sè // (B) Dùng của không đúng chỗ (kết quả không bù được sự hao tổn).

DĨ CHIẾN DƯỠNG CHIẾN *thng.* Dùng chiến tranh nuôi chiến tranh (dùng nhân lực, vật lực và tài lực đã chiếm được để theo đuổi chiến tranh).

DĨ DÂN TRỊ DÂN *thng.* Dùng dân cai trị dân (mua lòng một số người làm tay sai để cai trị toàn thể).

DI DẪN (蚘) ĐÀU NGƯ *thng.* Dùng mồi trùn câu cá // (B) Nh. **Bắt con tép như con tôm.**

DĨ ĐA VI THẮNG *thng.* Lấy số đông mà giành thắng lợi.

DĨ ĐẢNG TRỊ QUỐC *thng.* Chính sách đảng trị, dùng sức một đảng duy nhất trị nước, một giai đoạn của Tam dân chủ nghĩa của Tôn Dật Tiên.

DĨ DỊCH CHẾ DỊCH *thng.* Lợi dụng một số của phe nghịch để làm giảm bớt sức đấu tranh của toàn thể phe nghịch.

DĨ ĐỘC CHẾ ĐỘC *thng.* Lấy độc trị độc (dùng cái độc này trị cái độc kia).

DĨ ĐỨC BÁO ĐỨC *thng.* Lấy ân đức đền đáp ân đức của người (mà mình đã thụ hưởng).

DĨ ĐỨC BÁO OÁN *thng.* Dùng ân đức với kẻ thù để tiêu diệt oán thù *thd.:* Triệu Tương Tử giết Trí Bá là chúa của Dự Nhượng; Nhượng giả làm kẻ tù, vào chuồng tiêu của Tương Tử chực hành thích Tương Tử. Tương Tử bắt được, nhưng thương Nhượng có nghĩa, tha đi. Nhượng lại giả kẻ ăn mày núp dưới cầu, đợi Tương Tử đi qua dặng xông ra hành thích. Tương Tử cũng bắt được nhưng cũng không giết. Dự Nhượng khóc xin được đâm vào áo Tương Tử gọi là trả thù cho chúa cũ. Tương Tử bằng lòng cởi áo trao cho Dự Nhượng. Dự Nhượng rút gươm nhảy lên ba lần hò hét rồi đâm vào áo và nói rằng: “Thế này là ta báo được ơn Trí Bá rồi đây”. Đoạn tự đâm cổ chết.

DĨ ĐỨC HÀNH NHÂN *thng.* Lấy đức để làm điều nhân. VL: *Chẳng nhớ câu dĩ đức hành nhân, Lại lấy chữ báo ân dĩ oán – LS.*

DĨ ĐỨC TRỊ DÂN *thng.* C/g. Đức trị, dùng chính sách hòa hoãn, thi ân bố đức để trị dân; *đt.* TH. *Tân Mục* công đi săn ở núi Lương Sơn, bị lạc mất một con ngựa. Quân lính đi tìm về báo có thấy 300 người đang làm thịt con ngựa ấy và xin cho binh lính bao vây để bắt. *Tân Mục* công bảo: “Ta mất có một con ngựa mà bắt 300 người dân, thiên hạ sẽ cho ta quý ngựa hơn dân”. Đoạn ông sai quân sĩ chờ mấy mươi hũ rượu ngon đến cho đám người ấy để uống cho vui. Bọn người ấy mừng rỡ nói: “Bọn ta trộm ngựa chúa công làm thịt ăn, chúa công đã không bắt tội lại ban cho rượu ngon nữa, ơn to này làm sao chúng ta quên được”. Sau *Tân Mục* công đem binh đánh Tấn, bị quân Tấn bao vây. Trong bước đường cùng, bỗng có hơn 300 người cầm dao nhọn và cung tên, liều chết xông vào trùng vây đánh phá. Được tiếp viện thành linh, quân Tấn hàng hải trở lại, phản công đánh bại quân Tấn. Tàn giặc, *Tân Mục* công cho vời bọn tráng sĩ ấy đến hỏi: “Các tráng sĩ ở đâu mà dám liều chết cứu trẫm vậy”? Đáp: “Chúng tôi là bọn người trộm ngựa của chúa công năm xưa đó. Cảm đội ân đức chúa công, chúng tôi không còn biết chết là gì, nên mới dám xông pha vào trận mà đền đáp cái ân đức ấy trong muôn một”.

DĨ HÒA VI QUÝ *thng.* Lấy sự hòa thuận nhau làm quý nhất.

DĨ HUYẾT TẮT HUYẾT *thng.* Lấy máu rửa máu // (B) Liều chết dùng võ lực trả thù.

DĨ KHUÔNG BẮT ĐÃI (彗) *thng.* Rất cần người chỉ những sai lầm của mình.

DĨ KỶ ĐỘ NHÂN *thng.* Suy bụng ta ra bụng người.

DĨ LỆ TẮT DIỆN *thng.* Dùng nước mắt rửa mặt // (B) Khóc lên cho bớt đau buồn.

DĨ LỢI HIỆP GIẢ, LỢI TẬN GIAO SƠ *thng.* Thấy có lợi thì chơi với nhau, khi hết lợi thì dang ra.

DĨ LỮ DIỆT DINH *thng.* Lấy họ Lữ tiêu diệt họ Dinh (X. *Cơ thâm họa diệt thâm*).

DĨ NOÃN ĐẤU THẠCH *thng.* Lấy trứng chọi đá // (B) Lấy cái sức rất yếu địch với cái sức rất mạnh.

DĨ NÔNG VI BẢN *thng.* Lấy nghề trồng trọt làm nền tảng cho kinh tế.

DĨ NGÔN THỦ NHÂN *thng.* Nghe qua lời nói mà tin bụng người.

DĨ NGÔN VI GIÁO, DĨ THÂN VI GIÁO *tng.* Dạy người bằng lời lẽ, mà cũng bằng gương tốt chính mình nêu ra; *thđ.* *đt.* TH. *Thầy Tăng Tử* thấy học trò là *Công Minh* Tuyên đến nhà học đã ba năm mà không mấy khi đọc sách, bèn hỏi: “Người ở nhà thầy đã ba năm mà không mấy khi học tập sách vở, là tại làm sao”? Đáp: “Thưa thầy, con vẫn học. Con thấy thầy ở trong nhà, trước mặt song thân, lúc nào cũng hiếu thuận hòa nhã; cho đến chó mèo, thầy cũng không giận dỗi đánh đập bao giờ, thầy ứng tiếp bạn bè rất ung dung lễ độ, ai nấy đều khiếp phục; triều đình, đối với kẻ dưới, bề ngoài rất là nghiêm trọng, mà trong bụng rất là nhân từ, không có ý hại ai bao giờ cả. Ba điều ấy, con lấy làm vui lòng học mãi mà chưa được. Con đâu dám không học mà ở cửa nhà thầy. Nghe qua, thầy *Tăng Tử* phải tạ lại *Công*

Minh Tuyên: “Thật ta nay không bằng nhà ngươi” Th.U.

DĨ NGƯU DIỆT MÃ *thng.* Lấy họ Ngưu làm tiêu họ Mã; *đt.* TH. Vợ vua Đông Tấn Tư Mã Cận tư thông với tên tiểu lại Ngưu Kim, sinh ra Duệ. Sau Duệ nối ngôi Tư Mã Cận và truyền lại 11 đời nữa. Thiên hạ không biết cho là họ Mã làm vua, nhưng kỳ thật, từ Tư Mã Duệ về sau, đều là họ Ngưu cả.

DĨ NHÂN VI GIÁM *thg.* Lấy gương người soi mình // (B) Trông những điều thiện hay ác của người mà ăn ở.

DĨ NHẤT TRỊ VẠN *thng.* Lấy một lẽ suy ra muôn lẽ.

DĨ OÁN BÁO ÂN *thng.* Lấy oán mà báo ân (hại người ơn của mình).

DĨ OÁN BÁO OÁN *thng.* Dùng oán trả oán, đối xử tệ với người đã xử tệ với mình.

DĨ TIỂU NHÂN CHI TÂM, ĐỘ QUÂN TỬ CHI PHÚC *thng.* Kề lòng dạ bất lương, tưởng người khác cũng như mình.

DĨ THÂN DỊCH VẬT *thng.* X. Lấy thân che của.

DĨ THÂN TÁC TẮC *thng.* Lấy thân mình làm khuôn mẫu cho người.

DĨ THÂN TUẤN ĐẠO *thng.* Liều thân vì đạo. X. Trái tim bất diệt.

DĨ TRỰC BÁO OÁN *thng.* Lấy sự ngay thẳng để trả thù.

DỊ LỘ ĐỒNG QUY *thng.* Khác đường nhưng cùng về một nơi // (B) Việc làm tuy khác nhưng cùng chung một mục đích.

DINH LIỄU *Dinh* trại quân lính; *đt.* TH. Đời Hán, Châu Á Phụ có lần đóng quân ở Tế Liểu, sau gọi chỗ đóng quân là liểu dinh hay dinh liểu. VL: Quân trước đã gần ngoài dinh liểu – CP.

DIỆN HÒA TÂM BẤT HÒA *thng.*

Chỉ thuận bề ngoài chứ trong lòng còn nghịch.

DIỆN THỊ BỐI PHI *thng.* Trước mặt nói phải, sau lưng nói trái (giả dối, phản phúc).

DIỆN THUỘNG TIỂU HA HA, TÂM LÝ ĐỘC XÀ KHOA *thng.* Ngoài mặt cười ha ha, trong lòng ác như rắn độc.

DIỆP LẠC QUY CĂN *thng.* X. Lá rụng về cội.

DIỆT NƯỚC TỔNG LÀ CON NGƯỜI HÁN, ĐÂU PHẢI CON NGƯỜI HỒ *thng.* Mất nước là do người trong nước chứ đâu phải do người ngoài. *đt.* TH. Trương Hoàng Phạm là người nước Tống mà làm tôi cho nước Hồ (Mông Cổ), đem quân về đánh Tống, rượt vua Tống đến Nhai Sơn (Quảng Đông) khắc bia chạm mấy chữ: “Trương Hoàng Phạm diệt Tống ở đây”. Đời Minh, một danh nhân là Trần Bạch Sa, khi đến đây, đã chửa chát khắc thêm mấy chữ: “Huê công kỳ thạch Trương Hoàng Phạm, bắt thị Hồ nhi, thị Hán nhi”.

DIỀU THẦN CỔ THIỆT, THIỆN SINH THỊ PHI *TrT.* Khua môi múa lưỡi, thường sinh chuyện lời thôi.

DIỀU BAY CÁ NHẢY *thng.* *dc.* **Diên phi ngư được** = Loài vật còn bay nhảy, hướng chi con người mà lại ràng buộc người ta.

DIỀU THỊ BẢ LÝ *thng.* Chột mắt mà phải nhìn cho rõ, què chân mà phải đi cho xa // (B) Bị bắt buộc, tuy khó nhưng không thể dừng.

DIỆU BẤT KHẢ NGÔN *thng.* Khéo léo không thể tả.

DIỆU THỦ HỒI XUÂN *thng.* Tay

khéo kéo lại mùa xuân // (B) Thấy thuốc giỏi cứu người sống lại.

ĐIỀU VÔ DƯƠNG OAI *thng.* Khoe khoang vô lực, phô bày oai phong // (B) Múa may làm oai.

DO LÝ CHI NGÔN *thng.* Lời nói hợp lý, thành thật.

DOANH (DINH) HƯ TIÊU TRƯỞNG *thng.* Đây vơi, lên xuống // (B) Việc đời không chừng đổi gì.

DÒNG NHỊ NGÀN ĐOÀI *thng.* Dòng sông Nhị hà và núi thuộc tỉnh Đoài tức núi Tản Viên ở tỉnh Sơn Tây BV, nơi giáp chiến hàng năm giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh. VL: *Sơn thần hóa phép cũng ghê, Lưới giăng dòng Nhị, phen che dòng Đoài* – QSDC.

DỠ NGON DỠ NGỌT *thng.* Dùng lời dịu ngọt cảm dỗ người hay dỗ người bớt phiền muộn.

DỠ NHƯ DỠ TÀ *lv.* Dụng công dỏ hết sức.

DỠ NHƯ DỠ VONG *lv.* Nhtr.

DỐC MỘT LÒNG, TRÔNG MỘT ĐẠO *tng.* Theo đạo nào thì thành tâm, thực lòng nhằm vào đạo ấy thôi.

DỐI TRÊN LỪA DƯỚI *thng.* Tính người giả dối, lường gạt mọi người.

DỘNG ĐẦU XUỐNG ĐẤT, TRỞ CẢNG LÊN TRỜI *thng.* Ăn ở hay ăn nói ngược ngạo, không kể phải trái, nhân nghĩa chi cả.

DỐT ĐẶC CÁN MAI (h. CÁN TÁU h. CÁN THUỔNG) *thng.* Thật dốt, không biết chữ nhất, không thuộc i-tờ.

DỐT ĐẶC HƠN HAY CHỮ LÔNG *tng.* Thà không biết, hơn biết lam nham.

DỐT HAY NÓI CHỮ *tng.* Người dốt,

thích bắt chước nói những câu cách ngôn của thánh hiền để loe đời; *thđ.* Anh dốt kia đi ngang nhà một ông giáo, nghe ông răn vợ: “Sự bất đắc dĩ tôi mới răn bà, chớ tôi cũng biết hễ giáo đả thì thành oán.” Anh ta mừng quá chíp bụng; về nhà đề vợ xuống, nhíp roi lên lưng và bảo: “Sự mất bát đĩa tao mới đánh mày, chớ tao cũng biết: hễ gáo tra thì dài cán” – TL.

DỘT TỪ NÓC DỘT XUỐNG *tng.* Tất cả gia đình (hay đoàn thể) đều hư đốn, bắt đầu từ kẻ lớn trước.

DỜ DÁNG DẠI HÌNH *thng.* Dáng điệu như ngây như dại, xấu xí khó coi.

DỜ CHẾT, GIỎI CHẾT, BIẾT SỐNG *thng.* Dỡ thì bị chèn ép, hiếp đáp và tiêu diệt; giỏi thì bị ganh tị, mưu hại; chỉ có biết tùy thời, tùy việc mà ăn ở và tùy đối tượng mà xử sự, mới mong sống được; *đt.* TH. *Trang Tử* dốt học trò đi dạo, thấy một người thợ rừng chống búa dưới cội cây to, bèn hỏi: “Cây đã chọn xong sao chưa đốn?” - *Đáp:* “Cây này tuy thể mà bọng ruột, không xài được, nên tôi định tìm cây khác.” *Trang tử* quay sang nói với học trò: “Cây này nhờ không ra gì mà sống được mãi”. Đến nhà một người quen, chủ nhà cầm lại nghỉ đêm và hỏi người nhà làm thịt chim mông đãi khách. Người nhà thưa: “Nhà ta có hai chim mông, một con biết gáy và một con không biết gáy, vậy nên làm con nào?” - *Đáp:* “Làm thịt con không biết gáy”. Hôm sau, một học trò hỏi *Trang Tử*: “Cây ở rừng vì bất tài mà được sống, chim mông cũng bất tài sao lại chết? Giả như thấy

thì xử vào địa vị tài hay bất tài”. -

Đáp: “Có tài cũng chết mà bất tài cũng chết, chỉ có biết mới sống thôi, nên ta xử vào trong khoảng giữa của tài và bất tài. Như vậy tránh khỏi tai nạn, song chưa phải kế vẹn toàn. Chỉ những bậc đạo đức cao siêu, không quản khen chê, lúc như rồng, lúc như rắn, lúc lên lúc xuống, không hẳn tài hay bất tài, cốt lấy đức hòa làm mực, siêu việt cả muôn vật, tuy là người nhưng khác người. Chỉ có thế mới khỏi lụy thân. Thương ôi! Các người nên ghi lấy: chỉ có đạo đức mới khỏi lụy thân mà thôi - TrT.

DỜ KHÓC DỜ CƯỜI *thng.* Gặp chuyện trở trêu, khóc không được mà cười cũng không được.

DỜ ÔNG DỜ THẲNG *thng.* Ăn học lam nham, làm nhà trí thức thì không làm nổi, làm nghề nhọc nhằn thì khó coi.

DÔI NGẬM TỤI *thng.* Hình vẽ con dơi (người Tàu gọi là Phúc) ngậm cái tụi, một bên buộc chữ Thọ là sống lâu, một bên buộc hai đồng tiền tức Song tiền (đọc gần giống song tuyền) là vẹn đôi, như thế: Dơi ngậm tụi là biểu tượng bốn chữ Phúc Thọ Song tuyền.

DÔI NON LẤP BẾ *thng.* Làm những chuyện khó khăn (X. *Di san đảo hải*).

DU HÍ NHÂN GIAN *thng.* Cuộc đi chơi của con người trên thế gian // (B) Đời là cõi tạm, con người sinh ra là ghé nơi đó chơi một thời gian ngắn rồi lui về chỗ ở vĩnh viễn.

DU TIỀN CHẤM *đt.* TH. X. Gối du tiên.

DU THỦ DU THỰC *thng.* Chơi bồi lêu lổng.

DỮ XUẤT DỮ KỲ *thng.* Càng đưa ra cái mới, càng thấy lạ thấy hay *đt.* TH. Trần Bình, mưu sĩ của Hán Cao tổ, hay bày mưu hay kế lạ, được Hán Cao tổ khen: Dữ xuất dữ kỳ.

DỤC HÁC NAN ĐIỂN *thng.* Hang thâm khó lấp // (B) Túi tham không đáy, không biết bao nhiêu cho vừa.

DỤC HỎA PHẢN THÂN *thng.* Lửa dục (tình dục) đốt thân thể // (B) Sự ham muốn xác thịt xui con người làm càn.

DỤC HOÃN CẦU MƯU *thng.* Cố ý dây dưa để tìm mưu tránh né.

DỤC TỐC BẤT ĐẠT *thng.* Lật đặt thì không xong.

DỤC TRI TÂM ĐOẠN TUYỆT, UNG KHÁN TẤT THƯỢNG HUYỀN *thng.* Muốn biết lòng đau thế nào, nên xem dây đòn đứt (lời của vợ vua Tề là Tiểu Lân, khi bắt buộc thất thân với vua Đường).

ĐÙI ĐÁNH ĐỤC, ĐỤC ĐÁNH SẺNG *tng.* Hễ bị người này thôi thúc, làm khó thì mình bắt buộc phải thôi thúc, làm khó kẻ trực thuộc với mình như cái đục, có bị cái dùi bổ lên, mới đục được gỗ (sẻng là cái quan tài).

ĐÙI ĐỤC CHẤM MẮM (h. CHẤM NƯỚC CÁY) *lv.* Nói cộc cằn, thô lỗ, nghe không được, như cái dùi đục dù được chấm vào mắm hay nước cáy, khi bổ lên cán đục vẫn kêu chan chất.

DUYÊN CÁ NƯỚC *thng.* Cuộc gặp gỡ giữa hai người đồng tâm đồng chí; *đt.* TH; Lưu Bị chịu khó đi tìm Khổng Minh 3 lần nơi Ngọa Long Càng đem về làm quân sư, khiến Quan Vân Trường và Trương Phi

không bằng lòng. Lưu Bị nói: “Cô đắc Khổng Minh do ngư chi đắc thủy” (Ta gặp Khổng Minh như cá gặp nước). VL: Bao giờ cá nước gặp duyên, Rạng danh con thảo, phi nguyên tôi ngay – LVT.

DUYÊN CHÂU TRẦN thng. Duyên vợ chồng xứng đáng. VL: **Châu Trần nhị tính thể thể hôn nhân, nhân danh Châu Trần thôn** = Họ Châu họ Trần đời đời lấy nhau, nhân đó về sau gọi là thôn Châu Trần,

DUYÊN MỘC CẦU NGƯ thng. Trèo cao bắt cá // (B) Làm chuyện điên rồ, thất công vô ích.

DUYÊN NỢ BA SINH thng. Duyên vợ chồng từ kiếp trước. VL: **Tam sinh thạch thượng cựu tình hôn** = Người có duyên số là có nợ nần với nhau, thì viết tên lên hòn đá để kiếp này không trả được thì kiếp sau phải trả, đến ba kiếp mà không trả được mới thôi.

DỪNG RỘ ĐÁNH RỘ thng. Dừng người Côn Man (Chiêm Thành) đánh người Chân Lạp (Cao Mên), chính sách Nam tiến của Nguyễn Cư Trinh.

DỪNG SĨ CỦA THIÊN HẠ đt. Yêu Ly dùng khổ nhục kế được gán Khánh Kỳ và lừa dịp tốt, đâm Khánh Kỳ. Khánh Kỳ tuy bị thương, vẫn còn sức bắt Yêu Ly chìm xuống nước ba lần và nói: “Đời còn có kẻ dám giết ta chớ”! Đoạn tha chết cho Yêu Ly và báo với bộ hạ: “Trong một ngày, không nên giết hai dũng sĩ của thiên hạ”. Nói xong rút mũi giáo nơi bụng ra rồi chết.

DỤNG LÒNG KHÔNG DỤNG THỊT thng. Kể lòng thảo thôi, của biểu nhiều ít không cần.

DỤNG NHÂN NHƯ DỤNG MỘC

thng. Dùng người như dùng gỗ // (B) Mỗi người đều có tài nghệ riêng, người dẫu vụng về cách nào, cũng có một vài điểm hay. Ta nên nhằm ở điểm hay ấy mà dùng; thd. Ông Chu Nguyên Tổ có đứa tiểu đồng tên A Lưu thực là ngây ngô, không được việc gì cả. Quét nhà thì không sạch, giữ nhà có khách quên tên, nó cũng không nhớ khách tên chi. Có hỏi thì đáp: “Người ấy lùn mà béo, hay gầy mà lấm râu, hay có tuổi tác và chống gậy”. Nhà có cái ghế gãy chân, chủ sai đi chặt cành cây có chạc để chữa lại; thì nó đi suốt buổi rồi về chia hai ngón tay lên ra hiệu và nói: “Cành cây có chạc đều chỉ lên cả, không có một cành nào chúc xuống”. Trước sân có vài cây liễu mới trồng, chủ sai nó ra trông chừng trẻ con nghịch phá; đến giờ cơm, nó vào nhà lại nhổ cả các cây liễu theo. Thấy thế, ai cũng cho là nó sẽ hu đốn cả đời, chỉ có ông Nguyên Tổ là không tin như thế. Thấy nó tuy ngây dại, nhưng biết nhận hình dáng của khách và tả lại giống y, ông bèn dạy nó vẽ tranh. Sau A Lưu nổi tiếng là một nhà danh họa – CHTH.

DƯ ẦN DƯ ĐỂ thng. Giàu, có của để dành.

DƯ LUẬN LÀ CHÚA TỂ THỂ GIAN

(Pascal) Lời dị nghị của thiên hạ rất mạnh, từ bậc trên hết thiên hạ đến hạng cùng dân, đều ở dưới quyền chi huy của dư luận; thd: Ông Tăng Sâm là học trò đức Khổng Tử, vốn nổi tiếng là người hiền ở đất Phi. Bỗng một hôm, có người hót hải chạy đến báo với mẹ ông rằng: “Tăng Sâm giết người”!

Bà mẹ cười đáp: “Chẳng khi nào con ta lại giết người”. Rồi bà điềm nhiên ngồi dệt vải. Một lúc, lại có người khác đến báo: “Tăng Sâm giết người”! Bà vẫn điềm nhiên ngồi dệt, nhưng bụng hơi hoang mang. Một lúc nữa, lại có người thứ ba đến báo: “Tăng Sâm giết người”! Bà sợ cuống, quăng thoi trèo qua tường chạy trốn. Nhưng sự thật, chỉ là trùng tên.

DƯ SINH VÔ BỐ *thng.* Sống thừa vô ích.

DỮ HỔ MƯU BÌ *thng.* Tim cộp lấy da // (B) Nhờ kẻ ác trợ giúp (tất nhiên không được).

DỰ NHƯỢNG NÀM CẦU *đt. TH. X.* Dĩ đức báo oán.

DƯA GAN ĐỎ, CÀ KHÔNG KHỎI ĐỎ *tng.* Đồng chung số phận như trong một đám rầy, nếu bị côn trùng phá hoại thì không một loại hoa màu nào được khỏi; *đt. Trạng Quỳnh bị chúa Trịnh thuốc chết, Chúa ăn thử đồ ăn có thuốc, cũng chết luôn (theo Chi qua Hồ Phủ) VL: Trạng chết Chúa cũng thăng hà, Dưa gan đỏ ớt, thì cà đỏ tròn – CD.*

DƯA LA, CÀ LÁNG, NEM BẮNG, TƯƠNG BẮN, NƯỚC MẮM VẠN VÂN, CÁ RÔ ĐẪM SÉT *tng.* Những thổ sản nổi tiếng ngon nhất: Dưa trồng ở tổng La Nội, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, cà trồng ở làng Yên Lãng, huyện Hoàn Long (Hà Đông), nem ở làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn (Bắc Ninh), tương ở làng Bản Yên Nhân, phủ Mỹ Hào (Hưng Yên), nước mắm cửa Vạn tổng Vân Hải, huyện Hoành Hô (Quảng Yên), cá rô hai làng Diêm Khê, huyện Mỹ

Đức và Giáp Lục, huyện Thanh Tri (Hà Đông) (Đảm và Sét là tên nôm hai làng ấy).

DỰA HƠI TÀO ĐẶNG (h. MÀ) LẤY KINH CHÂU *thng.* Dưa hơi kẻ mạnh để trục lợi h. Lừa khi kẻ nghịch mình đang ghim với một kẻ khác, ra tay đoạt mất mối lợi của kẻ nghịch mình; *đt. TH; Tướng Đông Ngô là Lục Tồn dùng kế hoãn binh để Quan Vân Trường an lòng về phía Đông mà dốc toàn lực vây đánh Phàn Thành do Tào Chơn (tướng của Tào Tháo) đóng giữ. Nhưng Quan cũng cẩn thận cho lập phong hỏa đài dọc theo đường từ Trường Giang đến Kinh Châu, phòng khi Ngô động binh thì quân Thục đốt lửa lên báo động để ông kịp thời về giữ Kinh Châu; chẳng ngờ Lục Tồn dùng kế bắt hết quân giữ các phong hỏa đài rồi xuôi thuyền lấy Kinh Châu, trong khi Quan bị binh Tào cầm chẹn ở Phàn Thành.*

DỰA MÃ KẼ MÔI *thng.* Ngồi gần bên nhau âu yếm (traí và gái).

DỰA MẠN THUYỀN RỒNG *thng.* Được vua chọn làm cung phi, làm vợ; *đt. Thái tử Sam, con Lý Cao tông, chạy giặc ngụ nơi nhà Trần Lý làm nghề đánh cá, lấy con gái Trần Lý làm vợ. Sau về trào nổi ngôi vua cha xưng Lý Huệ tông, cả kiếng họ Trần đều được làm quan. VL: Một ngày dựa mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài – CD.*

DỰA VAI KẼ VẾ *thng.* Là lời suông sả với nhau (traí và gái).

DỪNG MẠCH VÁCH TAI *tng.* Dừng và vách chỉ che khuất người, chớ tiếng nói có thể lọt ra ngoài // (B)

Khéo có người nghe biết, nên hết sức thận trọng.

DÙNG DÙNG NHƯ BÁNH CHƯNG

NGÀY TẾT *lv.* Lạnh lùng, không đoái tới, không để ý tới, như bánh chưng ngày tết nguội và lạnh tanh (vì nấu trước tết mấy ngày).

DỤNG VỢ GÁI CHỒNG *thng.*

Làm đám cưới hợp pháp và đúng lễ nghi cho một trai một gái; *đt.* Ý *Lan thái hậu*, mẹ vua Lý Nhân tông, hằng bỏ tiền ra chuộc con gái nhà nghèo đã bị bán mình làm tôi tớ cho nhà quan, đem về gả cho đàn ông góa vợ hoặc vì nghèo không tiền cưới vợ, khiến họ cũng lập được gia đình.

DỨT CÂY AI NỮ DỨT CHỐI *thng.*

Giết cha rồi, đành lòng nào đi giết cả con, cả cháu; *đt.* *Trần Thủ Độ* giết Lý Huệ tông, đoạt cơ nghiệp nhà Lý rồi nhân lễ tế Tiên hậu nhà Lý ở thôn Thái Đường, làng Hoa Lâm, huyện Đông Ngạn (Bắc Ninh), *Thủ Độ* sai đào hầm, làm nhà lễ ở trên, để khi các tôn thất nhà Lý vào đây tế lễ, bị sụp cả xuống hố; rồi đổ đất chôn sống cả.

DỨT DÂY ĐỘNG RỪNG *tng.*

Làm hại hay nói nặng một người, khiến nhiều người khác cùng hạng sẽ kinh động hay mất tự ái. *VL:* *Làm chi mặt vược mặt lằng, Dứt dây chẳng sợ động rừng kia ru* – *Tr. Th.*

DỨT DẤU NGỰA HỒ *đt.*

Chấm dứt sự xâm lăng của nhà Lương TH. do võ công của Triệu Quang Phục, lấy lại thành Long Biên. *VL:* *Một cơn gió bé chồi khô, Ái lang dứt dấu ngựa Hồ vào ra* – *QSDC.*

DỨT ĐƯỜNG QUA LẠI *thng.*

Tuyệt giao, không giao thiệp với nhau nữa; *Xt.* **Cấm chợ ngăn sông.**

DỨT KHOÁT TƯ TƯỞNG *thng.* Dẹp hết tư tưởng lệch lạc, hoang mang để theo hẳn một tư tưởng nào mà mình cho là chính đáng.

DỨT NẸO QUAN THÔNG *thng.* *X.*

Cấm chợ ngăn sông.

DUỘC KHỔ LỢI BỆNH *thng.* *X.*

Thuốc đắng đã tật.

DUỘC THẠCH CHI NGÔN *tng.*

Lời nói để răn dạy có tính cách như thuốc uống hoặc đá châm cho lành bệnh.

DƯỚI BÓNG CỜ LAU *đt.*

Đình Bộ Linh thuở nhỏ chơi với trẻ chăn trâu thường bày trận giả, lấy bông lau làm cờ. *VL:* *Rủ đoàn mục tử mở cờ bông lau* – *QSDC.*

DƯỚI BÓNG MẶT TRỜI, KHÔNG

CÓ CHI LẠ *thng.* Việc gì cũng có thể có, vì đời như một tấn tuồng diễn đi diễn lại luôn, hình thức tuy có khác, song nội dung vẫn giống trước.

DƯỚI MẮT KHÔNG NGƯỜI *thng.*

đc. **Mục hạ vô nhân** = Tự đắc, xem thường tất cả, coi như không ai bằng mình.

DƯỚI TRÔNG LÊN, TRÊN TRÔNG

XUỐNG *tng.* Tự xem mình như cái bia, mọi người đều nhắm vào; nên ăn ở phải dè dặt từng li từng tí, lỡ ra thì bị phê bình hủy báng, khó mà lấy lại tiếng tốt.

DƯỜNG CHẤT HỔ BÌ *thng.*

Bề ngoài thì hung hăng như cọp, nhưng thực ra thì rất mềm yếu.

DƯỜNG DANH HIỂN THÂN *thng.*

Treo cao danh giá, vinh hiển tấm thân.

DƯƠNG DƯƠNG ĐẮC Ý (h. TỰ

ĐẮC) *thng.* Hình mũi sung sướng, tự thấy đã thành công, hơn người.

DƯƠNG ĐÀI *đt.* **Chỗ ở của thần nữ**

trên núi Vu Sơn, người giữ việc làm
mây làm mưa mà trong một giấc
chiêm bao, Sở Tương vương đã gặp.

DƯƠNG ĐÔNG KÍCH TÂY thng.

Dậm bên đông, mà đánh bên tây
// (B) Gây nghi ngờ cho người ta
về một mặt, để rồi phá hại ở một
mặt khác; như một chỗ làm bị
động và dồn sức về đó, để mà công
kích bên tây.

DƯƠNG GIAN LÀM SAO, ÂM PHỦ

LÀM VẬY tng. (truyền) Âm phủ
là nơi xét công luận tội người để
cho đi đày thai hay trừng phạt,
nên khi con người còn sống đã
làm những gì, khi chết xuống âm
phủ sẽ tùy theo việc làm của mình
mà chịu sự phê phán của Diêm
vương; không khác chi kẻ phạm
tội bị đưa ra tòa án.

DƯƠNG PHỤNG ÂM VI thng. X. Dạ
trước mặt, trật cặc sau lưng.

DƯỠNG HỔ DI HOẠN thng. Nuôi

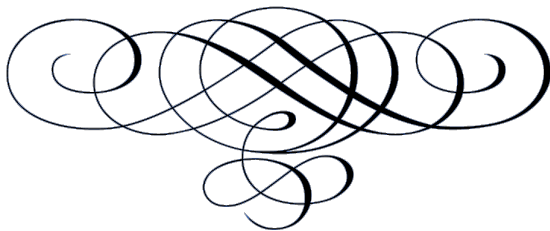
cọp để họa về sau // (B) X. **Dưỡng
hổ thương sinh.**

DƯỠNG HỔ THƯƠNG SINH thng.

Nuôi cọp, cọp cắn mình // (B) Phải
xem người mà nuôi dưỡng hay giúp
đỡ, lỡ nuôi kẻ phản phúc, sau nó sẽ
hại mình; thd. Lữ Bố đời Hán là con
nuôi của Đinh Nguyên. Vì tham
vàng của Đổng Trác mà giết Đinh
Nguyên rồi về làm con Đổng Trác.
Sau mắc kế liên hoàn của Vương
Doãn, giết Đổng Trác để đoạt Điều
Thuyền. Lúc thất thời được Lưu Bị
cho dung thân ở Tiểu Bái, lại thừa
lúc Lưu Bị đi vắng, Trương Phi say
rượu, đoạt Từ Châu của Lưu Bị.

DƯỠNG SINH TÁNG TỬ thng. Khi
còn sống thì nuôi dưỡng, khi chết
thì chôn cất (bổn phận con cái đối
với cha mẹ).

DƯỠNG TINH SÚC NHUỆ thng. Bồi
bổ tinh thần và dưỡng sức cho
mạnh mẽ.





ĐA ĐA ÍCH THIỆN *thng.* Càng nhiều càng tốt; *đt.* TH. Hán Cao tổ tước hết binh quyền Hàn Tín và giam lỏng Tín ở triều. Nhân rảnh rang, vua với Hàn Tín vào cung đàm đạo. Vua hỏi: “Theo nhận xét của tướng quân, tài quả nhân nắm được bao nhiêu binh?” – Đáp: “Bệ hạ cầm được bất quá 10 muôn binh”. Hỏi: “Còn tướng quân?” Đáp: “Thần thì đa đa ích thiện.” Vua không nói gì nhưng lòng thêm lo sợ Hàn Tín sẽ phản, và đến nước đó thì không ai cự lại.

ĐA KIM NGÂN, PHÁ LUẬT LỆ *tng.* Có nhiều tiền bạc thì phá bỏ hết luật lệ.

ĐA NAM ĐA CỤ, ĐA THỤ ĐA NHỤC *ĐN.* Có nhiều con trai thì sợ lo sợ càng tăng, có nhiều tuổi thì nhục nhã càng nhiều.

ĐA NGÔN ĐA QUÁ *tng.* Nói nhiều thì sai lầm nhiều. VL: *Lời ăn nết ở cho khôn, Chớ nên đa quá đa ngôn chút nào* – GH.

ĐA NHÂN DUYÊN, NHIỀU PHIÊN NÃO *tng.* Nhiều vợ (h. tình nhân) là chuốc nhiều phiền não; *thd.* Tô Đông Pha cho người đẩy xe đưa

người thiếp thứ bảy đến chùa hiến cho sư Phật Ấn theo lời xin của sư: Phật Ấn đón người thiếp cho vào nằm trong buồng rồi bỏ màn xuống. Trước buồng đã đặt sẵn 7 lò lửa, than đỏ rực. Nhà sư bước qua từng cái một đến hết 7 lò rồi bước lại, cứ thế suốt đêm. Đến sáng, ông cho xe người thiếp về trả. Tô Đông Pha nghe qua chột nghĩ ra: Bảy lò lửa là chỉ vào bảy người thiếp của ta, giống như 7 cái hang lửa. Ông làm ra như thế là có ý bảo rằng ông đã vượt ra vòng sắc dục, còn ta thì lại sa ngã đắm đuối vào đấy – CHTH.

ĐA SẦU ĐA CẢM *thng.* Tính tự nhiên dễ buồn dễ cảm của một số người.

ĐA TÀI TỐN CHÍ *thng.* Tiền của nhiều làm giảm bớt chí khí (thấy đủ rồi, không rán làm việc và cầu an để hưởng).

ĐA TƯ ĐA LỰ *thng.* Hay lo nghĩ buồn rầu.

ĐA TỬ ĐA LỤY *tng.* Có con nhiều, dễ bị liên lụy vì con.

ĐA THỌ, ĐA NAM, ĐA PHÚ QUÝ *thng.* Sống dài, đông con trai và giàu sang lớn (lời chúc).

ĐA THỌ ĐA NHỤC *tng.* Càng sống lâu, càng nhiều xấu hổ.

ĐA THỰC THƯƠNG VI, ĐA TÀI THƯƠNG KHÍ *ChQS.* Ăn nhiều hại tỳ vị, của nhiều hại chí khí.

ĐA VĂN VI PHÚ *tng.* Học nhiều có thể làm giàu, h. Học nhiều là đã giàu rồi vậy.

ĐÀN HÂN HẠ THỦY *thng.* Xô người xuống nước // (B) Xui giục người làm quấy cho hư đời người.

ĐÁ CÁ LẦN DƯA *thng.* Đá con cá văng đi xa (rồi tới bắt), lần trái dưa hấu khỏi hàng (rồi ôm đi) // (B) Bọn lưu manh hạ cấp.

ĐÁ GẬT ĐẦU *đt. C/g.* Quân thạch thủ khăng; *La Thập giảng kinh Niết bàn ở núi Hổ khu;* hỏi đá, đá gặt đầu tỏ ra đã hiểu lẽ mâu nhiệm của kinh.

ĐÁ LẦN, ĐÁ KHÔNG RÊU *thng.* Vật nặng dùng thì không hư sét, người nặng làm việc thì không đau ốm, óc nặng suy nghĩ thì không lu mờ v.v. (A rolling stone gathers no moss).

ĐÁ MÈO, KHOÈO RỂ *thng.* Vùng vàng gien dỗi, ném vật này, hất vật nọ, tính xấu của một số người nữ.

ĐÁ MÈO, QUÈO CHÓ *thng.* Lý lắc, hay chọc phá, tính ưa táy máy của một số con trai.

ĐÁ THÚNG, ĐỤNG NIA *thng. Nh.* Đá mèo khoèo rể.

ĐÁ ÁP KINH UYÊN ƯƠNG *tng.* Đánh con vịt, làm động đến chim uyên ương // (B) Ngược đái kẻ hèn, làm mếch bụng người sang (h. người tốt).

ĐÁ CẦU KHÁN CHỦ DIỆN *thng. X.* Đánh chó nên kiêng chủ nhà.

ĐÁ PHÁ KỶ LỤC *thng.* Làm hơn cái việc được coi là cao hơn cả từ trước tới nay.

ĐÁ PHÁ THÀNH LỆ *thng.* Bỏ lệ quen cũ (làm trái lại).

ĐÁ THẢO KINH XÀ *thng. X.* Đập bụi đuổi rắn.

ĐÁ THIẾT SẮN NHIỆT *thng.* Đập sắt khi còn đỏ // (B) Chụp cơ hội, làm việc thật đúng lúc.

ĐÃ MƯA THÌ MƯA CHO KHẮP *thng.* Có ban ơn thì ban cho đều, để mọi người cùng được hưởng.

ĐÃ TRÓT THÌ PHẢI TRÉT *thng.* Đã lỡ làm ra một việc gì, dầu cực khổ hay vấy vá to rộng đến đâu cũng phải theo đuổi, tóm gọn lại và hoàn thành.

ĐÃ VO THÌ VO CHO TRÒN, ĐÃ VÓT THÌ VÓT CHO NHỌN *tng.* Làm việc chi cũng phải hoàn thành, đừng để mưa mưa.

ĐAI CƠM BẦU NƯỚC *thng.* Cảnh dân chúng mang cơm nước đi đón rước và dâng cho quan binh dùng.

ĐẠI TỬ LỘ *đt.* Ông Tử Lộ thờ cha mẹ chí hiếu; thuở còn nghèo, ông phải đội gao đi bán nuôi mẹ; mẹ ông chết rồi, ông mới ra làm quan. Ông thường than: “Tiếc thay! Ta không còn mẹ để hầu hạ như xưa”.

ĐÁI ĐẦU ÔNG XÁ *thng.* Ăn quan làm chuyện đại dột, có ngày mang hại *đt.* Có đứa nhỏ rắn mắ, mỗi lần mắ tiểu thì trèo lên cây tiểu xuống. Có lần, nó tiểu nhằm đầu ông Xá vừa đi trở tới. Ông cười và khen nó khôn ngoan, dễ thương. Hôm sau, ngồi chực sẵn trên cành cây, đợi có người đi ngang, nó tiểu xuống ngay đầu; bị người này bắt xuống đánh một trận nên thân.

ĐÁI BỒN VỌNG THIÊN *thng.* Đội chậu trông trời // (B) Mong trời cao soi thấu những điều oan ức.

ĐÁI TỘI LẬP CÔNG *thng.* Lập công để chuộc tội.

ĐÁI THIÊN LÝ ĐỊA *thng.* Đới trời đạp đất // (B) Ở đời, con người ở đời.

ĐÁI CƠ HÀNH SỰ *thng.* Chờ dịp tết mà bắt tay vào việc.

ĐÁI CỨT SÁO LẤY HẠT ĐẬU, ĐÁI CỨT GÀ LẤY HẠT TẤM *tng.* Bòn chen cần tấy hết sức.

ĐÁI NHÂN TIẾP VẬT *thng.* Đối đãi với người trên trường xã giao.

ĐẠI ẨN ẨN THÀNH THỊ *thng.* Bậc cao siêu ở ẩn, vẫn ở tại thành thị cũng không sợ khuấy rầy.

ĐẠI CÔNG VÔ TƯ *thng.* Ngay thẳng, không thiên vị hoặc có ý riêng.

ĐẠI ĐĂNG KHOA *thng.* Cuộc thi đậu.

ĐẠI ĐỒNG TIỂU DỊ *thng.* Giống nhau ở các nét lớn, khác nhau về chi tiết.

ĐẠI ĐỊA HỒI XUÂN *thng.* Tất cả đều tươi tốt trở lại.

ĐẠI NAM HẢI NHAİ, LÃO THƠ SANH TÁNH PHAN CHI CỬU *thng.* Lời trời của Kinh lược sứ Phan Thanh Giản trước khi uống thuốc độc tự tận; *đt.* Trước tàu to súng lớn của Pháp, cụ Phan liệu chống cự là lừa dẽ vào miệng cọp, chỉ giết hại quân lính và làm tiêu tan tài sản dân chúng chứ không ích chi, nên cụ gởi trả áo mào lại trào đình rồi trốn dẫn con cháu và thân bằng gia quyến trên tờ giấy có ghi: **Mình tinh thỉnh tinh nhược vô ưng thơ: Đại Nam hải nhai lão thơ sanh tánh Phan chi cửu diệc dĩ thử chí mộ** = Xin bỏ tấm triệu đi, nếu không bằng lòng bỏ thì nên viết: **Linh cửu của người học trò già họ Phan ở ven biển của nước Đại Nam, cũng nên viết như vậy ở mộ bia, để tự phạt mình không làm tròn nhiệm vụ của triều**

đình giao phó (trong bài thơ điệu Phan Thanh Giản, cụ Đồ Chiểu viết: “Mình tinh chín chữ lòng son tạc”, là cụ không kể hai chữ Đại Nam mà ở tấm triệu nào và mộ bia nào cũng có).

ĐẠI NƯƠNG KIỂM THUẬT *thng.*

Lối viết chữ thảo của TH.; *đt.* Con gái họ Công Tôn giỏi nghề múa gươm: Vương Hựu Quan xem cô múa mới nghĩ ra cách viết chữ thảo.

ĐẠI NGƯ THẤT THỦY, LÂU NGHỊ

ĐẮC Ý *ChQS:* Cá to mắc cạn, lũ kiến khoái chí // (B) Người có tài cao (h. địa vị cao) mắc nạn, đám tiểu nhân khoái chí.

ĐẠI NGHĨA DIỆT THÂN *thng.* Vì nghĩa lớn mà hy sinh tính riêng gia tộc.

ĐẠI PHÚ DO THIÊN, TIỂU PHÚ DO

CẦN *cng.* Giàu to do Trời, khá là do cần kiệm (h. cần mẫn).

ĐẠI TÀI TIỂU DỤNG *thng.* Dùng người

tài vào việc nhỏ, không xứng; *thd.* Bàng Thống, tự Sĩ Nguyên, đạo hiệu Phụng Sở tiên sinh, vốn người có tài, được Khổng Minh và Lỗ Túc tiến cử cho Lưu Bị. Nhưng khi ra mắt Lưu Bị, Bàng Thống không đưa thơ ra. Lưu Bị thấy Thống xấu tướng nên khinh thường, phong làm tri huyện Lỗi Dương. Thống vâng mạng đến huyện Lỗi Dương, chẳng thèm ngó đến việc quan, cả ngày cứ uống rượu ăn chơi. Có người báo cho Lưu Bị hay, Bị giận sai Trương Phi đi thanh tra. Trước mặt Trương Phi, Bàng Thống tay thì phê phán, miệng thì phát lạc, tai thì nghe bầm, ngay vậy phân minh, chẳng một phân sai chạy, chúng dân cúi đầu bái phục. Công việc chống chấy hơn một năm, mà

xử đoán chẳng tới nửa ngày xong hết. Trương Phi thấy vậy cả kinh, đứng lên tạ rằng: “Tiên sinh đại tài, tôi thật cung kính, bây giờ tôi cần hết tinh tiến cử tiên sinh với anh tôi”. Bàng Thống bèn đưa thư Lỗ Túc ra, Trương Phi càng kinh ngạc, trở về thuật mọi việc cho Lưu Bị nghe. Bị than: “Bạc đãi người hiền, thật ta lỗi lắm”. Kế Không Minh về, hay được mọi việc liền nói: “Bạc đãi hiền mà ở chỗ nhậm nhỏ, thường hay uống rượu hồ đồ, nhảm chán việc nhỏ mọn”. Lưu Bị liền sai Trương Phi đi thỉnh Bàng Thống về phong Phó quân sư.

ĐẠI TỬ ĐẠI BI thng. Bạc có lòng từ bi bác ái như sông sâu bể rộng (tức các vị Phật).

ĐẠI THỌ TƯỚNG QUÂN thng. Vị tướng dưới cội cây to; đt: Phùng Di đời Hán Quang Vũ đánh giặc thắng trận trở về, thấy nhiều người không công cán gì, cùng xúm nhau tranh công, bèn chán, kiểm gốc cây to mà ngồi, không cầu được vua phong thưởng.

ĐẠI TRÍ NHƯỢC NGU thng. Người tài trí thường làm như kẻ ngu khờ.

ĐẠI TRƯỢNG PHU, CHÍ QUÂN TỬ (xưa) Vợ chồng Đại Trượng Phu tiếp vợ chồng người bạn nghèo là Chí Quân Tử tại nhà, ân cần thiết đãi. Rượu vừa xoang xoàng, Đại Trượng Phu bảo vợ đem con rùa bằng vàng mới đặt thợ làm ra cho vợ chồng bạn xem. Vợ chồng Chí Quân Tử xem qua rồi đệ lời khen cho vui lòng bạn chớ thật ra, vợ chồng tự xét phận nghèo, không thiết gì mấy những món xa hoa như thế. Vì quá chén, cả bốn người đều say mèm, kẻ kiểm chỗ nằm, người

gục đầu trên bàn mà ngủ. Bỗng, con trai Đại Trượng Phu du học từ phương xa có việc đi ngang ghé nhà, thấy cha mẹ và hai bác đều say, mà con rùa vàng thì nằm sờ sờ ra đó, lòng e sợ kẻ gian lấy mất; sẵn cũng có ý muốn đem về trường khoe với chúng bạn, nên lấy rùa vàng mang đi. Khi tỉnh rượu, bốn người đều quên phứt con rùa. Đến lúc vợ chồng Chí Quân Tử về rồi, Đại Trượng Phu mới nhớ lại, nhưng in trí bạn mượn rùa vàng về khoe với lối xóm, nên cũng bỏ qua. Bẵng đi một thời gian khá lâu, nhân có việc đi ngang nhà bạn, Đại Trượng Phu ghé thăm bạn và nhắc qua loa việc con rùa vàng. Thấy bạn nghi lắm, và xét ra dù mình có thanh minh, bạn cũng chẳng tin cho, Chí Quân Tử phải nhận có mượn về và hẹn 10 hôm sau sẽ mang qua trả. Đại trượng Phu về rồi, vợ chồng mới dắt nhau qua nhà ông Phú trưởng giả, xin bán mình lấy tiền mượn thợ làm con rùa vàng khác đem trả cho bạn, rồi trở lại làm tôi mọi cho ông Phú trưởng giả mà trả nợ, mặc dù ông này không nhận. Chừng đứa con của Đại Trượng Phu đem rùa vàng về trả cho cha mẹ, công việc mới vỡ lở ra. Vợ chồng Đại trượng Phu hốt hoảng, qua nhà Chí Quân Tử thì thấy nhà cửa tiêu điều, có lau lếp ngổ. Được lối xóm chỉ dẫn, vợ chồng sớm tới nhà Phú trưởng giả, ôm vợ chồng Chí Quân Tử mà khóc nức nở.

ĐẠI VIỆT GIA CÁT lv. X. Tô Hiến Thành PH. III.

ĐÁY BỂ MÒ KIM thng. dc. Thủy để lao châm = Tìm người hay làm một việc ít hi vọng thành công.

ĐÁY GIẾNG THANG LẦU *thng.* Sự quyền sinh để giữ tròn danh tiết; *đt.* 1. Đời Đường có vợ Trần Trọng là Trương Thị cùng hai người dâu gặp giặc, không chịu nhục bèn cùng nhau nhảy xuống giếng tự tử. 2. Đời Tấn, Tôn Tử muốn đoạt vợ Thạch Sùng, bèn làm chiếu giả bắt Thạch Sùng, vợ là Lục Châu biết vì mình mà chồng lâm nạn, bèn nhảy xuống lầu tự tử.

ĐÁM CƯỚI CHẴNG TÀY LẠI MẶT *tng.* Lễ cưới không trọng bằng lễ lại mặt (C/g. Phán bái) tức ngày vợ chồng mới dẫn nhau về bên vợ (X. Lại mặt PH. I).

ĐÀM ĐẠI NHƯ ĐẤU *thng.* Mặt lớn bằng cái đấu, tức gan ruột, dám làm, không sợ nguy hiểm; *đt.* Khổng Miuh trước khi chết, giao quyền đại tướng cho Khương Duy. Khương Duy nổi chí Không Minh, hàng kéo binh phạt Tấn để thống nhất giang san, nhưng đều bị quyền thần trong triều gây nhiều trở lực mà phải thất bại. Thế cùng lực tận, phải đổi dậu tướng Tấn là Chung Hội để lập kế phản gián cho Chung Hội và Đặng Ngại giết nhau. Sau Khương Duy chết, mổ bụng thấy mặt lớn bằng trứng gà.

ĐẠM MẠC VÔ VI *thng.* Lạnh lùng im lặng, thờ ơ lạt lẽo (theo đạo Lão tử).

ĐÀN GÀU TÁT BỂ *thng.* Toan làm việc to lớn mà dùng phương tiện lắt nhắt, không thể nào thành công.

ĐÀN KHÔNG TÀY GIẶM *tng.* Đàn vật mới không khó bằng mạng và vật rách // (B) Làm một vật (hay việc) mới dễ hơn là sửa chữa vật hư (hay việc hỏng).

ĐÀN LỖI HÓA MIẾNG TRÁM *tng.* Đáng lẽ đàn mất vuông, nhưng vì đàn lỗi mà thành mất phen, ra hình miếng trám, đẹp hơn mất vuông // (B) Trong cái may, nhờ hỏng việc mà được một kết quả tốt đẹp hơn

ĐÀN THÚNG GIỮA ĐƯỜNG *đt.* Đời Trần, nước Nam bị nhà Nguyên xâm lăng. Phạm Ngũ Lão cũng như bao nhiêu thanh niên võ dũng khác, đều nằm gai nếm mật, lắm lần tìm cơ hội cứu nước giữ nhà. Một hôm, ngôi đàn thúng bên đường, lòng lo nghĩ miên man, Phạm không hay có đoàn quan quân đi tới mà tránh, mặc dẫu tiếng nạt đường inh ỏi. Có tên quân thấy chối, thích vào đùi Phạm một giáo, máu chảy ròng ròng mà Phạm vẫn điềm nhiên như chẳng có sự gì. Chủ tướng là Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, thấy thế, vội đến hỏi han. Rõ được nỗi lòng của Phạm, vương rất quý mến, thâu dụng Phạm dưới cờ. Từ đó, Phạm lập được nhiều công to trong việc đánh đuổi quân xâm lược.

ĐÀN BÀ ĐI CHỢ, LÀ VỢ ĐÀN ÔNG *thng.* Nơi đông người, đàn bà bị đàn ông chọc ghẹo là sự thường, không nên xem đó là việc quan trọng mà phải gây lớn chuyện.

ĐÀN BÀ MUỐN LÀ TRỜI MUỐN *thng.* Đàn bà thường được chồng nuông chiều, đòi hỏi nhiều việc quá đáng nhưng vẫn được thỏa mãn; *thđ.* Vua Po Romé nước Chiêm thành có ba vợ; hai người giống da sẫm và Ngọc Khoa công chúa, thứ nữ của Sãi vương, chúa nhà Nguyễn. Cả ba vợ vua Chăm đều ghen nhau, thường cãi vã ồn

cả cung điện. Công chúa Ngọc Khoa tưởng mình bị ruồng bỏ nên tìm cách trả thù. Bà giả đau, vua cho bốn ngự y điều trị. Cả bốn ngự y đều báo là bà không bệnh, vua truyền chặt đầu cả bốn ngự y. Bà đòi phải đốn cây thần mọc trước đền mà mấy đời vua Chăm đều dùng trấn quốc. Vua Po Romé cũng chấp thuận: nhưng hàng trăm quân nhân lực lượng đều hạ cây thần mọc không được, mỗi lát búa đều được hàn gắn lại liền khi rút búa ra. Vua Po Romé tức giận lấy rìu tự tay bổ mạnh vào thân cây, tức thì có máu phun ra và nghe có tiếng rên. Chẳng mấy chốc, cây cổ thụ ngàn đời trên vùng đất Chiêm Thành vì sự đòi hỏi của một người đàn bà, phải ngã ngang trước sự kinh ngạc và hậm hực của thần dân Chiêm quốc. Từ đó, nước Chiêm Thành dần dần suy sụp và chính vua Po Romé bị giết trong một trận đánh với quân Việt – ds.

ĐÀN BÀ ĐÁI KHÔNG KHỎI NGON CỎ *thng.* Đàn bà (nhất là người miền Nam) muốn đái phải kiếm chỗ cỏ cao rậm mà ngồi cho khuất, nên không rười ướt được ngon cỏ // (B) Đàn bà sức yếu, không làm việc lớn được (lời chê khôi hài).

ĐÀN BÀ NHƯ HẠT MƯA SA *cd.* Đàn bà lấy chồng phần nhiều phó cho sự may rủi, khó mà chọn cho đáng tầm chồng.

ĐÀN BÀ SÂU SẮC NHƯ CÔI ĐỤNG TRẦU *dcd.* Đàn ông nông nổi giéng khơi, Đàn bà sâu sắc như côi đụng trầu = Người đàn bà dẫu có sâu sắc cũng không độc lắm, vì trí hóa tương đối non kém hơn đàn ông.

ĐÀN KHẢY (GÀY) TAI TRẦU *tng.* Trầu nghe đàn không biết hay dở chi cả // (B) Đem những điều hay mà nói cho người ngu nghe cũng vô ích, vì họ đâu có hiểu.

ĐÀN ÔNG NÔNG NỔI GIÉNG KHƠI *dcd.* Đàn ông nông nổi giéng khơi, Đàn bà sâu sắc như côi đụng trầu = Người đàn ông dẫu nông nổi, hời hợt cách nào cũng hơn người đàn bà ở chỗ trí hóa tương đối cao hơn, và một điều không thể chối cãi là sức mạnh.

ĐÀN ÔNG NHƯ GIỎ, ĐÀN BÀ NHƯ HOM *lv.* X. Chồng như gió, vợ như hom.

ĐANG CÁI NỢ, TRỢ CÁI KIA *thng.* Buông cái này, bắt cái khác, tính người bôn chôn.

ĐANG ĐÔNG BUỔI CHỢ *thng.* Trong lúc chợ nhóm đông // (B) Trong thời gian ngắn, VL: Gái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quai chiều hôm – CD.

ĐANG YÊN ĐANG LÀNH, ĐỌC CANH (KINH) PHẢI TỘI *tng.* Đang yên lành vô sự, cũng là sung sướng hơn trăm ngàn người khác rồi, lại còn tụng kinh niệm phật, van với Trời Phật ban thêm phước, phò hộ cho mua may bán đắt, v.v. là làm một cái tội khá to: hối lộ với Trời Phật để giành giật phước đức với trăm ngàn kẻ khổ khác.

ĐÁNH CHO CHẾT, CÁI NẾT KHÔNG CHỮA *tng.* Kẻ quen thói hư tật xấu, dẫu bị trừng phạt cách nào cũng vẫn chứng nào tật ấy.

ĐÁNH CHÓ CHỬI MÈO *thng.* Tính cùn mần quạu quọ, hay bắt mèo chó trong nhà mà nói năng (xeo nạy) người khác.

ĐÁNH CHÓ, NGÓ CHÚA *tng.* X.

Đánh chó phải kiêng chủ nhà.

ĐÁNH CHÓ PHẢI KIÊNG CHỦ NHÀ

tng. dc. Đả cầu khán chủ diện = Không nên đụng chạm đến cái quyền làm chủ ai cả.

ĐÁNH CHÓ PHẢI NGÓ ĐÀNG SAU

tng. Giống chó hay hùa, đánh con này phải ngừa con khác ngoài sau tấp lén mình // (B) Khi có việc chống báng với ai phải cẩn thận nhiều phía kéo bị phe đảng của kẻ nghịch với mình mưu hại.

ĐÁNH DẤU THUYỀN TÌM GƯƠM

dt. TH. X. Buông hình bắt bóng.

ĐÁNH ĐÀN ĐÁNH LŨ *thng.* Kết bè

bạn đông rù nhau đi chơi rong hoặc phá khuấy thiên hạ. VL: Ra phải có mẹ già em nhỏ, Đừng đánh đàn đánh lũ không hay – CH.

ĐÁNH ĐAU PHẢI ĐẾN ĐÓN *tng.*

Trong cuộc giỡn chơi của trẻ con, một đứa bị đánh đau thường kêu nài đứa kia phải dựa lưng cho nó đánh lại trừ, bằng không thì cuộc chơi phải tan rã // (B) Lỡ tay phạm lỗi, nên xin lỗi ngay thì mọi việc đều êm xuôi, bằng không, cái lỗi nhỏ ấy có thể dẫn đến một tai hại to không ngờ trước được.

ĐÁNH KẺ BỎ ĐI, KHÔNG AI ĐÁNH

NGƯỜI CHẠY LẠI *tng.* Những người phản mình, hay vì lẽ nào không cùng mình hiệp tác nữa, mình có thể trừng trị họ nếu mình chưa đủ đức độ cười mà bỏ qua còn những người đến với mình, nên vui vẻ nhận sự hiệp tác của họ chứ không nên ruồng rẫy họ, đó là cách thêm bạn bớt thù, rất có lợi.

ĐÁNH MỘT CÁI, GIẢI CẢ CHỖ *tng.*

Phạt một người mà răn được nhiều người.

ĐÁNH NAM DẸP BẮC *thng.* Đánh

dẹp giặc giã nổi lên khắp nơi // (B) Một mình lo cả mọi việc cho đâu xong đấy.

ĐÁNH RẰN PHẢI ĐÁNH GIÁP ĐẦU

tng. Đập rần, phải đập cho giáp nát cái đầu nó mới chết, bằng không, có thể sau nó sẽ mổ mình // (B) Trừ một mối hại phải trừ tiết mầm mống, bằng không, mình sẽ là người bị nó hại lại trước nhất.

ĐÁNH TRỐNG BỎ DÙI *thng.* Chi

những người hời hợt cầu thả, làm việc gì xong một lần rồi thôi, đồ đặc bỏ bừa bãi, sau có cần dùng nữa hay có ai thay mình mà tiếp làm công việc ấy, phải tốn công tìm kiếm, có khi tìm không ra phải hư việc // (B) Bội bạc, được việc rồi không đếm xia gì đến những người đã giúp mình việc đó.

ĐÁNH TRỐNG QUA CỬA NHÀ SẤM

thng. dc. Kích cổ lôi môn = Sấm đang nổ rền, mình đánh trống chỉ mồi tay chứ không ai nghe tiếng trống ấy cả // (B) Vô ý khoe khoang trước người tài giỏi hơn mình.

ĐÁNH (ĐÌNH) GIÁP NON THẦN

thng. Sự say sưa ngây ngất vì tình. VL: Bâng khuâng đành Giáp non thần – K.; *dt.* Sở Tương vương ra chơi đền Cao đường, đắm Vân mộng dưới núi Vu Sơn; đêm ngủ chiêm bao thấy một người đàn bà tuyệt đẹp đến châu. Tương vương cầm lại cùng mình chăn gối. Chừng ra về, người ấy bảo rằng mình là thần ở núi Vu giáp, sớm làm mây tối làm mưa.

ĐÁNH (ĐÌNH) TÚC TAM PHÂN

thng. Chia ba theo chân vạc; *dt.* TH; Khổng Minh cảm nghĩa Lưu Bị ba phen đến cầu mình, bèn treo

bức địa đồ 84 châu nước Trung Hoa lên, vừa chỉ các đường ranh rấp vừa nói: “Tướng quân muốn nên nghiệp bá, thì phía bắc phải nhường cho Tào Tháo chiếm thiên thời, phía nam nhường Tôn Quyền chiếm địa lợi, còn tướng quân chiếm lấy chỗ nhơn hòa. Vậy trước nên lấy Kinh Châu làm căn bản, sau lấy Tứ Xuyên lập nghiệp, lập cho xong thế đánh tức rồi, sau sẽ đánh tuốt qua Trung nguyên”.

ĐÀO BÓI XỐI VỖ *thng.* Cuốn đất lên cho xộp đất // (B) Chửi ông bà cha mẹ người ta.

ĐÀO CHÂU TRÍ PHÚ *thng.* X. Công thành thân thối.

ĐÀO CHI YÊU YÊU *thng.* Cây đào non // (B) Gái dậy thì, đến lứa tuổi lấy chồng.

ĐÀO DIỆP ĐỘ *thng.* Bến đò Đào Diệp; *đt.* Vương Hiến Chi đưa hai người hầu yêu Đào Diệp và Đào Căn về quê; lúc thuyền rời bến, Vương nói: “Đàn độ vô sở khổ, ngã tự lai tiếp nghinh” = Cứ qua sông đừng đau khổ, ta sẽ đến rước về.

ĐÀO HOA *đt.* TH. Trên đường về kinh thi hội, Thôi Hộ ghé nhà kia xin nước uống; thấy cô gái duyên dáng bèn la cà trò chuyện, ra chiều ý hiệp tâm đầu. Năm sau trở về, thấy cửa đóng then gài, Thôi Hộ bèn để thơ ở cửa: “Khứ niên kim nhật thử môn trung, Nhơn diện đào hoa tương ánh hồng, Nhơn diện bất tri hà xứ khứ, Đào hoa y cựu tiếu đông phong”. VL: Trước sau nào thấy bóng người, Đào hoa năm ngoái còn cười gió đông – K.

ĐÀO NGUYÊN LẠC LỐI *đt.* TH. Đời Tấn, có một ngư phủ lạc vào một rừng đào bên bờ suối; bên hang

núi có dân cư đông đảo, nhưng ăn vận và nói tiếng khác hẳn người thời bấy giờ. Hỏi ra thì họ là những con cháu lớp người lánh nạn chiến tranh từ đời Tấn, y phục, ngôn ngữ và phong tục vẫn giữ y như trước, thành ra trên 400 năm, trải qua Hán, Ngụy đến Tấn, họ vẫn biệt lập nơi đây. Sau mấy ngày lưu luyến, ngư phủ được đưa ra khỏi đào nguyên, đi trình nhà chức trách trở lại thì lại lạc lối vào.

ĐÀO SÂU CHÔN CHẶT *thng.* Bỏ hẳn theo làng quen, không thèm để ý đến nữa.

ĐÀO VI THUỘNG SÁCH *thng.* Đi trốn là cách hay hơn cả.

ĐÀO VIÊN KẾT NGHĨA *đt.* TH. Đời Hán, Lưu Bị, Quan Vân Trường và Trương Phi làm quen nhau nơi quán rượu, ý hiệp tâm đầu, quyết cùng nhau giết giặc cho yên. Trương Phi bèn rủ hai người kia về nhà mình, ra vườn đào, làm thịt một con trâu đen và một con ngựa trắng, tế cáo trời đất mà kết làm anh em, thề cùng hiệp sức phò Hán thất giang san, gặp họa phước cùng nhau công ưu lạc: không cần đồng năm, tháng, ngày sanh, chính nguyệt đồng năm, tháng ngày thác.

ĐÁO XỨ TÙY DÂN *thang.* Tới xứ lạ (h. nhà lạ) phải nhơn nhượng mà ăn ở theo cách thức của người.

ĐẠO BẮT THẬP DI (路不拾遺) *thng.* Của rơi (di) ngoài đường (đạo) không ai lượm (thập) (cảnh thái bình, dân chúng no đủ).

ĐẠO CAO NĂM THƯỚC THÌ MA CAO MỘT TRƯỢNG *tng.* Người ngay thẳng, dầu có bề thế lớn hay tài giỏi đến đâu, cũng phải dè dặt đề phòng kẻ gian manh, vì chúng

ở trong bóng tối, lại ác độc nhẫn tâm, hay bày mưu thần chú quý mà hại mình hoặc đoạt của của mình // Nhà chức trách càng gắt gao, kẻ gian càng tìm nhiều mảnh khoe để làm việc phi pháp.

ĐẠO HƯ DANH GIẢ HỮU BẤT TRÁC CHI HỌA *T. thơ*: Giành giật chút hư danh, có thể gây vạ thành linh.

ĐẠO NGÔ ÁC, GIẢ THỊ NGÔ SU *mtbg*. Ai chỉ lỗi mình, ấy là thầy mình.

ĐẠO THÍNH NHI ĐỒ THUYẾT, ĐỨC CHI KHÍ DÃ *thng*. Nghe ở đầu đường học lại ở cuối đường, ấy là bỏ đức vậy.

ĐẠP GAI LẤY GAI MÀ LỄ *tng*. Lỡ thất bại trong công việc gì, cứ theo đuổi công việc ấy, miễn tránh lỗi lầm cũ là thành công h. Muốn chữa một vết xấu nào của ai, ta cứ dò theo thị hiếu của họ rồi bắt chước mà chữa; *thd*. Tể Hoàn công đi săn thấy quý, về sinh bệnh. Có người học trò tên Cáo Ngao vào thăm; vua thuật lại việc gặp quý và tả hình trạng con quý. Cáo Ngao chận nói: “Ấy là thứ quý đảm, gọi là Uy di.” Vua hỏi: “Gặp nó, có sao không”? Đáp: “Ai trông thấy quý Uy di sẽ làm nên nghiệp Bá”. Tể Hoàn Công nghe qua mừng rỡ, bệnh giảm 5 phần, và chẳng quá một ngày, bệnh khỏi hẳn – TrT.

ĐẠP VỎ DƯA, THẤY VỎ DƯA CŨNG SỢ *tng*. X. Chọi vỏ dưa, thấy vỏ dưa cũng sợ.

ĐAU CHÂN HÁ MIỆNG *tng*. Gặp nguy hay lúc cùng, dầu tốn hao bao nhiêu cũng không ngại, hoặc phải làm việc gì khó mấy để thoát nguy, cũng phải làm.

ĐAU CHÓNG, ĐÃ CHẤY *tng* Bệnh nặng, nguy kịch, lại mau dứt, không dây dưa như các chứng kinh niên.

ĐAU ĐỀ, NHƯ NGƯA GHỀ ĐÒN GHEN *tng*. Đau bụng đề thường nghiêng rỗng chằng mắt như lúc máu ghen sôi lên.

ĐAU LẠI ĐÃ, NGÃ LẠI DẬY *tng*. Đau vài ngày rồi hết bệnh, như té thì ngồi dậy // (B) Việc đời, khi vậy khi khác, lúc thất bại không nên buồn chán mà bỏ dở công việc, phải gắng lên thì thành công.

ĐAU MỘT GIẤY, CHẾT MỘT GIỜ *thng*. Lời rủa người mong cho người đau những bệnh ngặt, chưa kịp chạy thuốc thì chết.

ĐẮC BẤT THƯỜNG THẤT *thng*. Cái được không thể bù lại cái mất.

ĐẮC BỘ TIẾN BỘ *thng*. Được một bước lại muốn thêm một bước nữa (không biết bao nhiêu cho đủ).

ĐẮC ĐẠO VONG SU, ĐẮC NGƯ VONG THUYỀN *tng*. Tu thành rồi quên thầy, bắt được cá rồi quên nơm // (B) Vong ơn, được việc rồi quên cả những ai đã giúp mình.

ĐẮC LỘC ĐẮC VỊ *thng*. Đã được bổng lộc còn được ngôi thứ, lời đức Khổng tử khen vua Thuấn: “Thuấn chi đại đức như thử, tất nhiên quý vì thiên tử nhi đắc kỳ vị lộc, đặc kỳ danh thọ” = Đức vua Thuấn lớn như vậy, tự nhiên quý làm thiên tử và được ngôi vua, lộc nước, được tiếng tốt và sống lâu.

ĐẮC LŨNG CÒN VỌNG THỰC *thng*. Tham lam, được món này, lại dòm ngó món khác to lớn hơn, tốt đẹp hơn để mong hay chiếm đoạt nữa.

ĐẮC THỐN TIẾN XÍCH *thng*. Được một tác lại muốn một thuốc // (B)

Nh. Được voi đòi tiên, tham lam, cứ muốn thêm mãi.

ĐẮC THÚ THẤT NHÂN *thng.* Được con thú thì mất người // (B) Được phần nhẹ, mất phần nặng, được ít mất nhiều.

ĐẮC XÍCH THỦ XÍCH *thng.* Được thuốc nào giữ thuốc ấy // (B) Được vật (hoặc việc) nào, nên giữ làm căn bản cho chắc rồi sẽ bắt đó tiến thêm,

ĐẰNG CAO VIỄN VỌNG *thng.* Trèo lên cao mà nhìn ra // (B) Phóng tầm mắt ra xa để quan sát sự vật (để tránh chủ quan và không sợ lầm lạc).

ĐẰNG ĐÀN BÁI TƯỚNG *thng.* Lên đài cao làm lễ tấn phong một vị tướng soái (như vua Huỳnh Đế phong ông Phong Hậu, vua Võ phong ông Lữ Vọng, Hồn vương (Lưu Bang) phong Hàn Tín).

ĐẰNG GIAO KHỞI PHỤNG *thng.* X. Khởi phụng đằng giao.

ĐẰNG VÂN GIÁ VÔ *thng.* Cõi mây lướt gió (bay).

ĐẰNG CHIM BÈ NÁ, ĐẰNG CÁ QUẲNG NƠM *tng.* Được việc rồi, quên ơn và loại bỏ những người đã giúp mình nên việc.

ĐẰNG TRỐNG PHỤ KÈN, ĐẰNG ĐÈN PHỤ TRẮNG *tng.* Có cái mới, bỏ bê cái cũ.

ĐẰP ĐỔI QUA NGÀY *thng.* Làm có ít tiền, vừa đủ sống hằng ngày.

ĐẰP LẠNH QUẠT NỒNG *thng.* X. Ấp lạnh quạt nóng.

ĐẰP TAI CÀI TRỐC *thng.* Không nghe và không thêm nghĩ đến, việc ai mặc ai.

ĐẤT CÁ CÒN HƠN RẺ THỊT *tng.* Cá dẫu đắt (mắc) giá đến đâu cũng còn rẻ hơn thịt heo (lợn), hơn

đâm bị thốc, thọc bị gao

nữa, thịt lâu tiêu hơn cá, dễ sanh bệnh và tổn thêm tiền thuốc.

ĐẤT ĐỒNG Ế CHỢ *tng.* Thổ sản bán tại chỗ luôn luôn được bạn hàng đặt trước hoặc mua giành nên bán đắt, còn ở chợ là nơi tập trung ề hẽ, lắm khi quá mức cung cầu nên phải ế (trường hợp bất thường).

ĐẤT MAY HƠN GIÀU GIỀ, BÓI RẺ HƠN NGỒI KHÔNG, LẤY CHỒNG HƠN Ở GÓA *tng.* Thà được ít, hoặc không tốt, hơn là kén chọn chẳng được gì.

ĐẤT NHƯ TÔM TƯƠI *tng.* Rất đắt hàng, được nhiều người giành mua.

ĐẤT QUẾ, Ế CÙI *tng.* Khi được nhiều người mua, món hàng được xem như quế (ít có), ngược lại, khi bán ế, cũng món hàng ấy, bị xem như củi chum (thừa thãi).

ĐẤT THỐC TẺ, RẺ THỐC NẾP *tng.* Khi vật giá cao, sức mua bán kém, thì việc tiêu thụ thốc tẻ được mạnh, ngược lại, khi vật giá thấp, thì sức tiêu thụ thốc nếp mạnh hơn.

ĐẶT CÁI CÀY TRƯỚC CON TRÀU *thng.* Việc sau làm trước, việc trước làm sau, khiến cho hư việc.

ĐẶT ĐAU NGỒI ĐẤY *thng.* Được sắp cho ngôi chỗ nào, thì phải ngôi chỗ đó, không được cãi // (B) Trong việc lấy vợ lấy chồng, cha mẹ định nơi nào, con phải ưng nơi đó, không được cãi.

ĐẦY ĐẦY NHƯ ĐÁT KỶ *lv.* Giây giụa, nhứt định không chịu, như Đát Kỷ không nhẽo với vua Trụ.

ĐẦY ĐẦY NHƯ GÁI RẺ CHỒNG ỒM *lv. Nhtr.*

ĐÂM BỊ THỐC, THỌC BỊ GAO *tng.* Đặt điều khiêu khích cho hai đảng

gây gỗ, xung đột nhau ; *thđ*. Nhân lễ lục tuần Tần phu nhân là mẹ Tần Quỳnh, anh em tề tựu đông đảo để chúc thọ bà. Trình Giảo Kim muốn cho La Thành và Đôn Hùng Tìn đánh nhau coi chơi, bèn đến bàn Hùng Tìn kể nói nhỏ: “Này! La Thành nó bảo anh là đứa cường đạo ngồi không chia của, ý mình giàu có, không coi nó là Tịnh biên hầu công tử, nên nó hăm đánh anh đa, tôi cho anh hay mà giữ mình”. Hùng Tìn cá giận nói: “Thật là đất bằng nổi sóng, vậy coi nó dám làm chi ta”. Một lát, Giảo Kim đến bên La Thành nói nhỏ: “Này em! Đôn Hùng Tìn nói em ý mình công tử, chẳng coi nó ra chi, nên nó hăm móc mắt em đó; hãy liệu mà giữ mình”. La Thành cười nói: “Thế khi nó muốn chết đa”? Quả thật, một lát có cuộc xung đột to giữa Hùng Tìn và La Thành, nếu không nhờ các anh em khác can, thì Hùng Tìn ắt không khỏi chết – Tr.T.

ĐÂM HEO THUỐC CHÓ *thng*. Ở ác hay giết hại gia súc của hàng xóm, vừa hại người, vừa dọn đường đến trộm của // Kẻ gian manh trong xóm.

ĐÂM LAO PHẢI THEO LAO *thng*. Xưa, người ta bắt sấu bằng cách cột chân một con vịt to với một sợi dây dài thật dẻo dai, rồi nắm mối dây thả vịt lội tới trước cách 5, 7 thước, người bắt sấu thì mình cặp bắp đùi cho nổi phêu, vai vác một bó lao, lội đứng theo sau con vịt. Khi sấu nổi lên tấp vịt, người ấy phóng lao vào mình sấu, con sấu tuy bị lao ghim đầy mình, nhưng miệng vẫn ngậm con vịt mà lội tới, người bắt sấu cũng nắm mối dây cho sấu kéo theo đến bao

giờ máu ra nhiều quá, sấu kiệt sức phải trườn lên bờ nằm, người bắt sấu cũng lên theo nổi mồi cho đồng bọn đem dây và đòn đến khiêng sấu về // (B) Lỡ làm một việc chi rồi, dầu nguy hiểm cũng phải theo tới cùng, vì nếu không, sẽ mất cả vốn liếng và công trước.

ĐÂM QUÀNG ĐÂM XIÊN *thng*. Đi ngà qua ngà lại có khi đâm vào lễ (hay bờ) có khi thì bét ra giữa lộ (hoặc ngoài khơi) // (B) Nói vầy vớ, lạc đề, không theo một phương pháp định sẵn.

ĐÂM SẮP BỎ NGỰA *thng*. Đụng đầu đánh đố, nghề võ rừng // (B) Chạy lo quynh quỵn khắp nơi, ai bày vẽ điều chi cùng nghe theo, không còn sáng suốt phân biệt ngay vạy.

ĐÂM KHÔ NÚI LỖ *đt*. Năm 1600, dưới triều vua Lê Kính tông và chúa Trịnh Tùng, giặc nổi tứ phương; núi Tản Viên tự nhiên lở, đầm Thanh Liệt cạn, có mưa than, người ta cho đó là điềm xấu. VL: *Bốn phương tai biến đã đây, Đầm khô, núi lở, cát bay mù trời* – QSDC.

ĐÂM HẦU ĐÂM HỌNG *thng*. Tiếc rẻ tức giận, cử chỉ người bức tức vì đã lỡ lầm.

ĐÂM MỒM ĐÂM MIỆNG *thng*. Nhét thức ăn vào miệng đứa trẻ // (B) Đút lót giữ bí mật một việc mờ ám, gian xảo.

ĐẬP BỤI ĐUỐI RẮN *thng*. *đc*. Đả thảo kinh xà = Đập vào bụi cho rắn chạy đi, không cố ý giết // (B) Cố làm cho kẻ nghịch sợ mà không thi thố được mưu kế hại mình, để mình rảnh tay lo việc khác.

ĐẬP CHẢO NHẬN THUYỀN *thng*.

đt. TH. dc. **Phá phủ trăm châu**
= Làm cho quân lính rán sức phá
thành để có cơm ăn, vì đường về
đã đứt: Hạng Võ đem binh đánh
Tần cứu Triệu. *Khi độ binh qua
sông rồi, Hạng Võ truyền quân
nhận thuyền chìm ráo, dinh trại
đốt sạch, lò cháo đập nát, duy để
lượng đủ ăn ba ngày, rồi hiểu dụ ba
quân phải rán đánh liều.*

ĐẤT BẰNG SÓNG DẬY *thng.* C/g.

Võ phong khởi lãng, đang yên
tĩnh, bỗng có việc dữ hay rắc rối
xảy ra.

ĐẤT CÓ LỄ, QUÊ CÓ THÓI *tng.* Nơi
nào có phong tục riêng nơi ấy, mỗi
địa phương đều có lễ lối và cách
sống riêng.

ĐẤT CÓ THỔ CÔNG, SÔNG CÓ HÀ

BÁ *tng.* Vùng nào cũng có người
có thể lực uy tín để toàn thể dân
chúng nơi ấy tin cậy, nương tựa
(người nơi khác tới, không được
lên mặt hống hách).

ĐẤT KHÁCH QUÊ NGƯỜI *thng.* Nơi
xa lạ, không phải quê hương mình
(thường chỉ những người trôi nổi
nơi xứ xa). VL: *Thân con còn kể chi
con, Thác nhờ đất khách, thác chôn
quê người* – K.

ĐẤT LÀNH CHIM ĐẬU *thng.* Chim
cũng như người, nơi nào yên ổn,
không người săn bắt, không tiếng
súng nổ và có đủ lúa thóc để nuôi
sống thì được chim chóc (hay
người ta) tụ đến ở đông đảo.

ĐẤT NGHĨA TRỜI KINH *thng.* Đạo
hiếu của con người dc: **Hiếu gia
thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa
dã** = Hiếu là đạo thường của trời,
lễ phải của đất. VL: *Gương treo
đất nghĩa trời kinh, Ở sao cho xứng
chút tình làm con* – NTTH.

ĐẤT QUÊ CHỖ NGƯỜI KHÔNG

QUÊ *tng.* Nơi xa thị thành, được
gọi là đồng quê hay nhà quê.
Người ở đó, mặc dầu xa ánh sáng
văn minh, nhưng vẫn có cái văn
hóa, cái phong tục đáng cho người
thị thành học hỏi, bởi lẽ họ còn
giữ được bốn chất của giống nòi,
lễ nghi của tổ tiên, chẳng bị nhiều
ảnh hưởng của cơ giới nên ít có cơ
tâm, không nên khi dễ họ.

ĐẦU ẤP TAY GỐI *thng.* Nằm kê bên
nhau // (B) Tình vợ chồng.

ĐẦU BẠC RĂNG LONG (h. RỤNG)

thng. Cảnh vợ chồng già êm ấm từ
khi mới lấy nhau.

ĐẦU BÒ ĐẦU BƯỚU *thng.* Cứng
đầu, bướng bỉnh, khó dạy.

ĐẦU BÙ TÓC RỐI *thng.* Mặt mày
bốc hác, dơ dáy, tóc không chải gỡ.

ĐẦU CƠ CHÁNH TRỊ *thng.* Lợi
dụng thời cuộc để chiếm địa vị,
mua danh, làm giàu, v.v.

ĐẦU CUA TAI NHEO *thng.* X. **Đầu**
đuôi gốc ngọn.

ĐẦU CHAY ĐẦU TẠP *thng.* Cái chày
hai đầu, một đầu đâm vật chày,
một đầu vật mận và nhiều vật
khác // (B) Hiên với kẻ hiên, gặp
trường hợp cần dùng võ lực với kẻ
dữ cũng vẫn dùng.

ĐẦU CHÀY ĐÍT THỐT *thng.* **Đầu**
bò đầu bướu.

ĐẦU DÂY MỐI NHỢ *thng.* Từ lý do
sanh câu chuyện đến kết quả như
đã thấy.

ĐẦU ĐÀO BÁO LÝ *thng.* Nhận trái
đào, trả trái mận // (B) Thù tạc,
qua lại.

ĐẦU ĐEN MÁU ĐỎ *thng.* Dân không
mão áo (không chức tước) nhưng
máu vẫn đỏ như mọi người, tức
vẫn có gan ruột như ai.

ĐẦU ĐI, ĐUÔI LỌT *tng.* Cái đầu to mà qua được, thì cái đuôi (thon nhỏ) cũng qua được // (B) Việc khởi đầu thường khó mà được trôi chảy, thì những việc không khó khăn chi.

ĐẦU ĐÍT MỘT TẮC *thng.* Lùn xùn, tác người thấp dưới độ thường.

ĐẦU ĐUÔI GỐC NGỌN *thng.* Đủ cả chi tiết từ đầu đến cuối câu chuyện.

ĐẦU ĐƯỜNG XÓ CHỢ *thng.* Không nhà cửa cơ sở, bá vợ, không thể tin cậy.

ĐẦU GÀ ĐÍT VỊT *thng.* Người Cao Mên lai Huế kiều.

ĐẦU GÀ MÁ LỢN *thng.* Ăn gà thì ăn cái đầu, ăn heo thì ăn cái má, ngon nhất.

ĐẦU GỐI TAY ẤP *thng.* X. Đầu áp tay gối.

ĐẦU HỒM SỚM MAI *thng.* Còn mới quá, chỉ trong vài ngày.

ĐẦU KHÔNG KHĂN, ĐÍT KHÔNG KHỔ *thng.* Ăn mặc cầu thả, liều lĩnh, không đứng đắn.

ĐẦU LÀNG CUỐI XÓM *thng.* Khắp xóm làng, đầu đầu cũng có.

ĐẦU LỢN NHÌN THẤY *thng.* Mặt đàn ra như đầu heo (lợn) để trên bàn nhìn thấy cụng. VL: *Nghĩ càng như tỉnh như say, Mặt như đầu lợn nhìn thấy tro tro* – Trth.

ĐẦU MÀY CUỐI MẮT *thng.* Ra dấu tỏ tình yêu.

ĐẦU MÀU VI BÚT *thng.* Núi Đầu Mâu (Quảng Bình) cao vút như cây bút lông dựng đứng, một thắng cảnh ở Việt Nam.

ĐẦU MÔI CHÓT LƯỖI *thng.* Chỉ trong lời nói mà thôi, việc thì chẳng có gì.

ĐẦU NĂM CHÍ GIỮA, NỬA NĂM CHÍ CUỐI *thng.* Suốt cả năm.

ĐẦU NGOÀI SÂN, SAU LẦN VÔ BẾP *tng.* Ban đầu thì ở ngoài sân, thấy không ai rầy la ngăn cấm gì, đi lần vô tới bếp // (B) Để người, suồng sã, thấy dễ làm tội.

ĐẦU NGÔ MÌNH SỞ *thng. dc.* Ngô đầu Sở vĩ = Cái đầu bên nước Ngô (h. đầu đội mào nước Ngô), cái mình bên nước sở (h. ăn vận quần áo nước Sở) // (B) Bờ rờ, không mạch lạc, vá quàng bậy bạ.

ĐẦU NHEO CÒN HƠN PHÈO TRÂU *tng.* Thà làm đầu con cá nheo, hơn làm ruột non con trâu // (B) Thà nghèo, giữ phận nhỏ nhoi mà tự chủ hơn là làm tay sai cho người

ĐẦU RÁO ÁO ƯỚT *thng.* Đầu dang nắng khô ran mà mình chảy mồ chảy mồ hôi ướt cả áo (làm việc vất vả ngoài nắng hoặc đi đường dưới nắng trưa).

ĐẦU RÊU TÓC BẠC *thng.* Già cả, kè trường thượng.

ĐẦU RỒNG ĐUÔI TÔM *thng.* Cái đầu con rồng, cái đuôi con tôm // (B) Có bao nhiêu cái đẹp cái hay đều đưa ra cả một lần, đến sau để lộ cái xấu cái dở ra.

ĐẦU SÓNG NGỌN GIÓ *thng.* Sóng to gió lớn // (B) Nơi nguy hiểm.

ĐẦU SÔNG NGỌN NGUỒN *thng.* Nơi thật xa, khó đi tới // (B) Nh. Đầu dây mối nhợ.

ĐẦU TAY MAY XƯA *tng.* Cái may mở hàng, cái may sơ sơ (đọc trạch ra xưa) khi vừa mở hàng ra bán // (B) Vừa bắt tay vào việc đã gặp dễ dàng, điềm ứng sẽ thành công.

ĐẦU TANG TÓC RỐI *thng.* Có tang đầu không được chải gỡ hay hớt tóc ngắn, tóc phải rối rắm cả.

ĐẦU TẮT MẶT TỐI *thng.* Công việc ràn buộc suốt ngày, không rảnh

chải đầu rửa mặt // (B) Vắt và làm việc để sinh sống.

ĐẦU TẮP MẶT TỐI *thng.* Công việc đưa đến tới tấp, làm không xiết, tràn ngập tới đầu tới mặt.

ĐẦU THỦ KỶ KHÍ *thng.* X. Ném chuột sợ bể đồ.

ĐẦU THỪA ĐUÔI THỆO *thng.* Những mẩu thừa linh tinh, rất nhiều hình dáng khác nhau.

ĐẦU TRÂU MẶT NGỰA *thng.* Quý sứ dưới âm phủ, mình và tay chân là người mà đầu con trâu hoặc con ngựa // (B) Phường vô lại, độc ác, không biết thương người.

ĐẦU TRỘM ĐUÔI CƯỚP *thng.* Quân trộm cướp, vô lại.

ĐẦU VOI ĐUÔI CHUỘT *thng.* Xỏ lá, làm oai hiếp người, nhưng nếu gặp tay cừ cự lại thì chịu thua h. như Trình Giáo Kim đời Tùy và Đường, chỉ có 3 búa đầu, từ búa thứ tư về sau thì yếu nhớt // (R) Công việc hay câu chuyện mới khởi đầu thì thấy lớn lao lắm, nhưng rốt cuộc rất tầm thường.

ĐẦU XANH TUỔI TRẺ *thng.* Người còn trẻ tuổi (còn háo thắng, chưa có kinh nghiệm, chưa tội tình chi).

ĐẦU TỬU BÁCH THIÊN *thng.* Uống một chén rượu, làm 100 bài thơ; *đt.* Lý Thái Bạch đời Đường càng say rượu thơ càng hay.

ĐẦU TRÍ BẮT ĐẦU LỰC *thng.* Dùng trí tranh nhau hơn kém chớ không dùng sức mạnh; *đt.* Nơi Bành Thành, Hạng Võ nói với Lưu Bang: “Người dám đánh với ta ba hiệp, ta quyết bỏ tay quy phục; còn như chẳng dám đánh, thì xuống ngựa chịu chết cho rồi”. Lưu Bang đáp: “Ta đầu trí bắt đầu lực, người là một đứa thôn phu duy ý sức mạnh, có đủ chi mà đánh với ta”.

ĐẦU MỄ CHIẾT YÊU *thng.* Vì đầu gạo mà phải khò lưng; *đt.* TH. Đời Tấn, Đào Tiềm làm tri huyện Bành Trach vừa được 80 ngày, thì nước Tấn bị nước Tống lấy; lại có lệnh truyền tới huyện, bảo ông phải mặc áo gài dải ra đón rước quan Phủ mới. Đào Tiềm bèn than: “Vì đầu gạo mà phải khò lưng, thì ta chịu chết đời”. Đoạn ông treo ấn từ quan.

ĐỀ ĐẦU ĐỀ CỔ *thng.* Hiếp đáp, bắt nạt, bóc lột, áp chế.

ĐEM CHUÔNG ĐI ĐÁNH (h. ĐẤM) XỨ NGƯỜI *thng.* Đi biểu diễn tài nghệ hoặc tranh hơn kém nơi xứ người, với tư cách thay mặt một vùng hay một nước, VL: *Đem chuông đi đánh xứ người, Không kêu cũng thử một hồi lấy danh* – CD.

ĐEM TIỀN ĐI ĐÓ SÔNG NGỖ *thng.* Mua hàng của người Huê kiều (Ngô là nhà Ngô thời Tam quốc bên TH (222-280) nổi nhà Hán thống trị Giao châu (nước Nam) từ 264 tới 280).

ĐEN RẰNG MỘT GÓC, TỐT TÓC MỘT PHẦN *tng.* Răng đen hay nhiều tóc đều là một trong các nét của vẻ đẹp đàn bà con gái hồi xưa.

ĐÈN NHÀ AI NẤY SÁNG (h. RẠNG) GIA ĐẠO NHÀ AI NẤY BIẾT *tng.* Việc nhà của người thì mặc người, mình không nên phán đoán hay can thiệp cách hồ đồ, vì chỉ có người trong nhà ấy mới hiểu rõ câu chuyện.

ĐÈN SOI NGỌN CỎ *thng.* Phán đoán hay xử đoán cách hàm hồ, chỉ dựa vào bề ngoài chứ không thấu đáo ẩn tình bên trong.

ĐÈN TRỜI SOI XÉT *thng.* Sự thẩm xét sáng suốt của bề trên.

ĐEO NHƯ SAM CẶP *thng.* Vợ chồng một bước không rời, chồng đầu vợ đó, vợ đầu chồng đó; đt. Vợ chồng nhà kia chuyên nghề chài lưới. Chồng thì mỗi ngày cỡi thuyền ra khơi đánh cá, vợ ở nhà xé gai chằm lưới đợi chồng và mang cá đi đổi gạo. Ngày kia, quá buổi mà chồng không về, vợ đợi không được phải lần ra bãi ngóng tin: mỗi cánh buồm nhấp nhô ngoài khơi là một nguồn hy vọng của nàng. Nhưng tất cả đều không phải thuyền chồng nàng. Nàng đi và đi hoài. Ban đầu nước tới nửa ống chân, đến gối rồi đến lưng quần, kể khỏi rún, nàng vẫn rẽ nước đi tới, mắt dăm dăm nhìn chấm đen ló dạng ở chân trời. Khi nước khỏi ngực thì may thay, một con linh ngư công nàng trôi lên mặt nước và bảo: “Về đi thôi! Việc gì phải phí một đời người”? – Đáp: “Nếu không gặp chồng tôi, tôi thể quyết đi hoài”. – Hỏi: “Nhưng ngộ khi chồng nàng không còn”? – Đáp: “Tôi sẽ tìm mình ngay quận nước nào đã cướp chồng tôi”. Linh ngư bèn nhả ra hòn ngọc và bảo: “Chồng nàng hãy còn, nhưng ở xa lắm. Nàng hãy ngậm hòn ngọc này mà đi tìm người. Nhớ khi còn tiếng gió bên tai không nên há miệng”. Thiếu phụ vâng lời ngậm ngọc, tức thì được bay bổng lên không trung, bên tai gió thổi vù vù. Giây lát hết gió, nàng từ từ hạ xuống một cồn cát trắng nổi khơi giữa biển. Quả chồng nàng ở đó. Vợ chồng gặp nhau mừng rỡ. Vợ bảo chồng đeo sau lưng mình rồi ngậm ngọc lướt gió nhắm bờ bay vô. Nổi sung sướng làm người vợ quên lời dặn của linh ngư, há miệng toan nói chuyện với

chồng, viên ngọc bỗng rơi xuống biển, vợ chồng cũng rơi theo. Người chồng tuy lợi giỏi, song không nỡ bỏ vợ, nên rón sức chống chọi với từ thần đến kiệt sức rồi cùng vợ chìm xuống vực sâu. Và sau cả hai hóa thành cặp sam thường đeo dính nhau (xưa).

ĐÈO HEO HÚT GIÓ *thng.* Tức Đều hiu hắt gió, trên núi cao vắng vẻ, lúc nào cũng có gió.

ĐÈO ĐÒN GÁNH ĐÈ VAI *thng.* Ngày nào cây đòn gánh còn cất lên vai là tấm thân còn cực khổ, nhưng không biết làm sao hơn, vẫn phải đeo nó để nó đè lên vai mình nữa // (B) Buộc lòng làm một việc mĩa mai, có hại cho mình.

ĐẸP GIẢ KHÔNG BẰNG XẤU THẬT *thng.* Nhan sắc xấu để tự nhiên thì dễ coi hơn là giỏi phẩn thoa son // (B) Lời thành thật tuy có khô khan, mộc mạc nhưng đáng tin cậy hơn những lời ngọt dịu môi miếng.

ĐỂ CAO CẢNH GIÁC *thng.* Nâng cao sự răn bảo cho giác ngộ // (B) Răn mình đến mức tối cao để đừng lầm lạc và đến chỗ sáng suốt.

ĐỂ CƯỜNG KHIẾT LÃNH *thng.* Nắm sợi dây cái mà kéo thì cả lưới giương ra, kéo cổ áo thì cả cái áo nhấc lên // (B) Nắm chỗ chủ yếu.

ĐỂ DANH TRÚC BẠCH *thng.* Ghi công đức vào thẻ sách tre và trên mặt cờ lụa.

ĐỂ KIỂU BI đt. TH. Đời Hán, Tư Mã Tương Như khi còn trẻ, nhà nghèo phải bỏ làng đi làm ăn xa. Khi đến cầu cuối làng, để một câu trên lan can cầu: “Làm trai, nếu không lập được công danh, ta thể chẳng trở lại nơi đây”. Sau làm quan, được

người làng dựng tấm bia nơi cầu để
3 chữ: **Đề kiều bi.**

ĐỀ HÒN ĐẤT, NẶN ÔNG BỤT tng.

Hòn đất để tự nhiên không ra
hình chi cả nhưng nếu khéo nặn,
có thể thành pho tượng Phật //
(B) Để tự nhiên, không trau giồi,
không trau chuốt, không trang
điểm, không thêu dệt, thì không
ra gì, nhưng nếu khéo tay tô điểm,
vật xấu cũng hóa đẹp, việc hư
thành nên, người quấy ra phải, v.v.

ĐỀ MỘT THÌ GIÀU, CHIA NHAU

THÌ KHÓ tng. Gia sản để nguyên
có thể sanh lợi thêm nhiều, nếu
chia ra, mỗi phần không bao
nhiều, ăn xài không bao lâu sẽ hết
// (B) Nh. **Đoàn kết thì sống, chia
rẽ thì chết.**

ĐỀ THÌ BUỒN, CẮT THÌ ĐAU thng.

Thân thể có một bộ phận bệnh
hoạn hay tật nguyên, nếu đề thì
thiên hạ dòm ngó khó coi, bằng
cắt bỏ thì hết bệnh nhưng chịu
đau không thấu // (B) Bà con ruột
thịt có người hư đốn, hay phá hại
gia đình, nêu đề vậy thì xấu hổ
chung, bằng từ bỏ thì cũng đau
lòng.

ĐÊM TÀN CANH LỤN thng.

Trời
gần sáng (sau một đêm thức luôn).

ĐÊM BỤT MÀ ĐÓNG OẢN thng.

Đêm coi trong chùa có bao nhiêu
tượng Phật thì đóng bao nhiêu
oản (khuôn hay quả đựng xôi
cúng) // (B) Tính người khít khao,
kỹ lưỡng, việc chi cũng tính trước
và khi làm xong thì vừa triển chứ
không cho dư // (R) X. **Đo chân
đóng giày.**

ĐÊM TRÊN ĐẦU NGÓN TAY thng.

Có rất ít, không quá con số 10.

ĐỀ ƠN NGƯỜI CHẾT dt. TH. Ngủ

Từ Tư phò Ngô kéo binh sang đánh
Trịnh. Vua Trịnh thế yếu, truyền
rao ai lui được binh Ngô sẽ chia hai
thiên hạ. Có một chàng trai làm
nghề chài lưới, ra lãnh mạng, đến
đình Ngô nhịp mái chèo hát nghêu
ngao. Được đến trước Từ Tư, chàng
trao cho biết mình là con lão chài
ở sông Ngạc Chủ. Từ Tư mừng rỡ
nói: “Thần phụ ngươi là người ơn
của ta, lại vì lời nói hớ của ta mà
chết. Ta đang lo báo đáp mà chẳng
xong. Vậy nay ngươi có chuyện
chi cần đến ta chăng?” Đáp: “Tôi
muốn xin ngài vì vong linh cha
tôi mà lui binh, vì nước Trịnh là
nước của cha tôi”. Ngô Từ Tư lui
binh ngay. – Để đền ơn cô gái giặt
lụa ở bờ sông Lại Thủy, người đã
cứu mình và đã trảm mình tử tiết,
Từ Tư đi tìm thân nhân nàng mà
không gặp, túng phải đem 1.000
lượng vàng quăng dưới sông Lại
Thủy, ngay nơi nàng đã tự trảm (X.
Trảm mình tử tiết).

ĐẾN ĐẤU ĐẾN ĐỪA thng. X. Đến
nơi đến chốn.

ĐẾN ĐÌNH NÀO CHÚC ĐÌNH ẤY

tng. Thiết thực, chỉ bàn chuyện
hiển hiện, không nói chuyện xa
vời đầu đầu // (B) Nh. **Ăn cây nào
rào cây ấy.**

ĐẾN NƠI ĐẾN CHỖN thng.

Tới nơi
định đi tới, không ghé dọc đường,
không bỏ dở cuộc hành trình //
(B) Hoàn thành công việc, không
để dở việc giữa chừng.

ĐẾN NGÀY ĐẾN THÁNG thng.

Đến
kỳ hạn như nợ, đến ngày đến
tháng phải trả h. Đúng lúc, phải
lúc như có thai, đến ngày đến
tháng thì sanh.

ĐỈNH ĐOANH NHƯ CANH CẦN

NẤU SUÔNG *lv*: Linh loãng, nhiều nước ít cái, lại không có tôm thịt chi cả, chỉ có rau cần với nước lã // (R) Lặt lẻo (nhặt nhéo), không đậm đà, không thân mật.

ĐI BỂ NHỚ PHƯƠNG, ĐI ĐƯỜNG NHỚ LỐI *thng*. Đi thuyền ngoài biển phải biết phương hướng, đi trên bộ phải nhớ đường lối // (B) Làm việc chi cũng phải biết quan sát, tìm hiểu thêm, nhất là phải biết tại sao phải làm như thế này mà không làm như thế khác, để tránh thất bại về sau.

ĐI BÌNH VỀ HỘ *thng*. Ra khỏi kinh thành thì đề bình khiến tướng, ở triều thì làm quan văn // (R) Giỏi dần, đảm đương, phải việc chi cũng làm được.

ĐI BUÔN GẶP CHẤU, ĐI CẬU GẶP CHỖ *tng*. May mắn, có doan, luôn luôn gặp dịp tốt trên đường đời.

ĐI BUÔN GẶP NẠN HỒNG THỦY, LÀM ĐI GẶP NĂM MẤT MÙA *tng*. Đi mua bán gặp nạn nước lụt, tiêu cả vốn liếng, làm đi lại gặp năm mất mùa, thiên hạ đói kém không đủ sống, không ai mua hàng mình cả // (B) Thời vận xui xẻo, làm ăn nghề chi cũng thất bại cả.

ĐI BỮA CHỢ, HỌC MỞ KHÔN *tng*. Chợ là nơi mua bán, người bán muốn được lời nhiều, người mua muốn được giá rẻ, người ta đua nhau trở hết các ngón khôn lanh ra cho được lợi, tới đó thế nào cũng nhiễm được các sự khôn khéo đó.

ĐI CÂY BA VỤ, KHÔNG ĐỦ ĂN TẾT BA NGÀY *tng*. Người ở thôn quê thường ăn xài to trong dịp tết nguyên đán.

ĐI CÂY TRÂU HÚC, ĐI XÚC PHẢI CỘC *thng*. Lúc xui (đen), làm ăn nghề nào cũng gặp rủi.

ĐI CHÀO, VỀ HỎI *tng*. Khi đi phải chào (từ già) người nhà, khi về, phải hỏi thăm sức khỏe, hoặc hỏi coi nhà có việc chi lạ.

ĐI CHẴNG CẢI TÊN, NGỎI KHÔNG ĐỔI HỌ *thng. dc*. Hành bất diệt danh, tọa bất cải tánh của Tăng Duy Hàng đời Tấn = Ngay thẳng, cứng cỏi, sẵn sàng chịu mọi thử thách, mọi tai vạ.

ĐI CHƠI TÙY CHỐN, BÁN VỐN TÙY NƠI *tng*. Chọn nơi chọn bạn mà chơi cho khỏi hư thân mất nết; mua bán phải có lời, nếu phải bán giá vốn là chỉ bán cho người quen thân // (B) Mọi việc làm trong đời sống hàng ngày đều phải cân nhắc lợi hại.

ĐI DỐI CHA, VỀ NHÀ DỐI CHÚ *thng*. Kê gian xảo bất hiếu.

ĐI ĐÊM CÓ NGÀY GẶP MA *tng*. Liều linh, mạo hiểm nhiều lần, thế nào có ngày cũng thất bại to.

ĐI ĐÊM VỀ HÒM *thng*. Hay đi vắng nhà ban đêm (đi làm việc hay đi chơi).

ĐI ĐẾM BƯỚC *thng*. Bước đi chậm chạp.

ĐI ĐẾN NƠI VỀ ĐẾN CHỖN *thng*. Đi một mạch cho tới nơi đã định và khi về cũng thế, không ta bà dọc đường.

ĐI ĐỜI NHÀ MA *thng*. Chết, thua hết hoặc mất tiêu cả.

ĐI GUỐC TRONG BỤNG *thng*. Hiểu rành mạch sự toan tính, lo nghĩ của người.

ĐI GIÁC SẮM BẦU, ĐI CẬU SẮM GIỎ *tng*. Muốn làm nghề giác, phải sắm bầu giác (ống giác), muốn đi

câu cá, phải sấm gió đựng cá //
(B) Trước khi khởi làm một việc gì phải chuẩn bị trước cho đủ mọi thứ cần dùng trong công việc ấy.

ĐI GIÀY CAO ĐẼ, NGỒI GHẾ BÀNH TƯỢNG *thng.* Có chồng giàu, chồng quan, thân được sung sướng, sang trọng.

ĐI HAI LẦN ĐÒ *thng.* Có hai đời chồng.

ĐI HỌC THẦY ĐÁNH, ĐI GÁNH ĐAU VAI *thng.* Con cứng, không học hành mua bán chi được cả

ĐI HỎI GIÀ, VỀ NHÀ HỎI TRẺ *tng.* Ra đường, muốn hỏi thăm đường hay hỏi thăm nhà ai, nên hỏi những người trọng tuổi phần nhiều thuận nết, ít khuấy chơi, những điều chỉ dẫn của họ luôn luôn thành thật; về nhà, muốn biết có gì xảy ra khi mình đi vắng, nên hỏi trẻ con, vì chúng thơ ngây, chưa biết nói dối.

ĐI KHÔNG VỀ RỒI *thng.* Đi lo hay làm một việc chi, hoặc đi mua, mượn hay xin vật chi, mà không được, về với hai bàn tay không.

ĐI LẠY QUAN, VỀ VAN DÂN *tng.* Số phận một người làm việc quan vô phúc, tới chỗ làm thì chiều lòng kẻ bề trên, về nhà thì nuông chiều vợ con.

ĐI LỄ QUANH NĂM, KHÔNG BẰNG NGÀY RẼM THÁNG GIỀNG *tng.* Trọn năm, chỉ có lễ thượng nguyên (h. nguyên tiêu) là lớn hơn cả, ngày ấy, được vào chùa lay Phật thì không ngày nào bằng.

ĐI MÂY VỀ GIÓ *thng.* Bạn đi thì cỡi mây, bạn về thì nương theo gió //
(B) Sung sướng, ngây ngất, tinh thần sảng khoái, không bận tâm vì một việc chi cả // (lóng) Hút á phen.

ĐI MỘT NGÀY ĐÀNG, HỌC MỘT SÀNG KHÒN *tng.* Có đi xa, thế nào cũng thêm nhiều hiểu biết.

ĐI NGANG (h. QUANH) VỀ TẮT *thng.* Làm việc mờ ám, lén chồng đi tư tình với kẻ khác. VL: *Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh, Mấy thuở em có chồng đi tắt về quanh thăm chàng* – CD.

ĐI SÁU BƯỚC XA HƠN ĐI BA BƯỚC LỢI *tng.* Đi trên đường cao ráo sạch sẽ, dầu có xa nhưng dễ đi và có lẽ cũng mau tới nơi hơn đi trên con đường lầy lội dơ dáy, mặc dầu gần hơn.

ĐI SÔNG ĐI BIỂN *thng.* Mạo hiểm, làm việc nguy hiểm, qua được thì thành công to, không qua được thì lỗ nặng hoặc chết // (B) Sanh đẻ.

ĐI SÔNG ĐI BIỂN KHÔNG CHẾT, CHẾT Ở LỖ CHÂN TRÊU *thng.* Từng làm nhiều việc nguy hiểm mà không sao cả nay lại bị hại vì một việc không đáng.

ĐI SỚM VỀ KHUYA (h. TỐI) *thng.* Làm việc nhiều giờ, sáng phải đi thật sớm, tối hoặc khuya mới về tới nhà // (B) Vắng nhà nhiều giờ mỗi ngày.

ĐI THỪA VỀ TRÌNH *thng.* Đi phải thừa cho người nhà hay mình đi đâu, và khi về phải trình mặt, báo phần kẻ nhỏ đối với người lớn trong nhà.

ĐI VỚI BỤT (h. PHẬT) MẶC ÁO CÀ SA, ĐI VỚI MÀ MẶC ÁO GIẤY *tng.* Ăn ở phải tùy hoàn cảnh, trước người giàu có tương đối sang trọng, mình phải ăn mặc tương đối để coi hoặc có cử chỉ trang nhã kéo họ khinh mình; ngược lại, trước người nghèo khó

mình không nên se sua hoặc ăn nói cầu cao, vì làm vậy là chạm tự ái người (X. **Càng cao càng hạ**).

ĐI XA, VỀ GẦN *thng.* Bạn đi, vì đường lạ, ai cũng có cảm tưởng là xa lắm; nhưng bạn về, cũng trên con đường đó, thì thấy gần.

ĐI XEM ĐẤT, VỀ CẮT MẶT XEM TRỜI *tng.* Đi đứng phải cẩn thận để tránh vướng rãnh, chông gai và giữ đúng giờ khắc mà về; đừng để người nhà trông đợi.

ĐI CÓ TÔNG, KHÔNG AI TRÔNG NÊN ĐI *tng.* Con người, phải ra thân làm đi phần nhiều do hoàn cảnh, một phần lớn cũng do ảnh hưởng gia đình (kém giáo dục), chứ không có lò nào tạo ra đi.

ĐI GIÁC LẤY CHỒNG QUẬN CÔNG, CHÍNH TÔNG LẤY CHỒNG THỢ GIÁC *tng.* Con gái người thợ giác lại được làm vợ quan, con gái dòng dõi trâm anh lại lấy chồng làm thợ giác // (B) Phải duyên nợ thì lấy nhau, sự sang hèn không thành vấn đề.

ĐI KHÓC, TÙ VAN, HÀNG XÁO KÈU LỖ, THẾ GIAN LỄ THƯỜNG *tng.* Lâu lâu, phải có một năm mất mùa, lúa cao gạo kém, thiên hạ đói khổ, đó là lẽ thông thường xưa nay // (R) Lúc kinh tế khủng hoảng, làm ăn không được, phần nhiều ai cũng khổ sở cả.

ĐI RÀI ĐI RẠC *thng.* Chơi bời đi bọm làm mất danh giá đàn bà.

ĐIÀ PHẢI VÔI *lv.* Giầy giũa, lẫn lộn như con đĩa bị bôi vôi.

ĐIÀ HẦM THIÊN BẰNG *thng.* X. Trời long đất lở.

ĐIÀ YẾU THÂN CANH, TỬ YẾU THÂN SINH *thng.* Ruộng phải chính tay mình cày cấy như con do mình

sinh ra // (B) Mọi việc, đích thân làm lấy chứ không thể tin cậy người khác được.

ĐÍCH TÔN THỪA TRỌNG *thng.* Cháu nội trai (đứa lớn hơn cả) phải thay cha chết mà để tang ông bà nội 3 năm, như con để tang cha.

ĐINH ĐÀ ĐIỀN THIỂU *thng.* Dân đông ruộng ít, nơi không đủ ruộng cày, dân phải xoay qua tiểu công nghệ hay mua bán, hoặc bỏ làng đi xa.

ĐÌNH HUẤN *thng.* Sân dạy trẻ // (B) Lời cha mẹ dạy con; *đt.* TH. *Khổng tử đang đứng ở sân, thấy con là Bá Ngọc đi qua thì ngài kêu lại dạy lễ.*

ĐÌNH TÂN TRỪ KHỔ *thng.* X. Ngậm cay nuốt đắng.

ĐIẾC KHÔNG SỢ SÚNG *thng.* Nh. Si nhi bất úy hổ = Kẻ không biết gì thường dạn dĩ, liều lĩnh và điềm tĩnh trước nguy hiểm.

ĐIỀM NHIÊN TỌA THỊ *thng.* Ngồi ngó chứ không nói chỉ cả.

ĐIỀM MẮC ĐIỀM *tng.* Hai kẻ gian xảo gạt lẫn nhau Xt. **Mặt cửa mướp đắng.**

ĐIỀM NHIỄM SƠN HÀ *thng.* Tô điểm núi sông // (B) Làm vẻ vang xứ sở.

ĐIỀN NHI BẤT PHÙ *thng.* Thấy người té (ngã) mà không đỡ dậy // (B) Gặp kẻ mắc nạn mà làm ngơ.

ĐIỆP PHẤN PHONG HOÀNG *thng.* Phấn của bướm, sáp của ong // (B) Sự trình tiết còn nguyên vẹn.

ĐIỀU BINH KHIỂN TƯỚNG *thng.* Sai khiến binh sĩ dưới quyền đi đánh giặc.

ĐIỀU HƠN LẺ THIỆT *thng.* Lời nói phải trái, lợi hại, phân trần với người.

ĐIỀU (h. LỜI) NẶNG TIẾNG NHE

thng. Lời trách móc dài dòng và nặng nề.

ĐIỀU CỔ HOÀI KIM *thng.* Nhớ tiếc việc xưa và suy nghĩ việc nay.

ĐIỀU DÂN PHẠT TỘI *thng.* Đem binh đánh dẹp kẻ có tội để an ủi nhân dân đang bị khổ.

ĐIỀU CÙNG TẮC TRÁC, THÚ CÙNG TẮC BÁC *Gi. ng.* Chim cùng phải mổ, thú cùng phải báng // (B) Con người đến lúc cùng hay làm liều.

ĐIỀU TẬN CUNG TÀNG *thng.* Hết chim thì cắt cung // (B) Giặc già dẹp xong thì tôi có công bị loại.

ĐIỀU THAM THỰC NHI VONG, NHÂN THAM TÀI NHI TỬ *thng.* Chim tham ăn mà mất, người tham của mà chết; *đt.* Vua Huệ vương nước Tần muốn đánh Thục, nhưng hiểm vì núi khe hiểm trở, bèn tạc hình con trâu bằng đá để gần ranh giới, mỗi ngày cho bỏ đồng vàng sau đuôi trâu và khiến người phao đồn rằng trâu vãi vàng. Vua Thục vẫn có tánh tham, nghe vậy bèn sai người xé núi lấp khe và cho năm người mạnh mẽ vào rừng kéo con trâu đá về. Sẵn có lối đi dễ dàng, Huệ vương đem binh tiến cướp nước Thục – *CHTH.*

ĐIỀU HỎ LY SƠN *thng.* Dẫn cạp khỏi núi // (B) Lập mưu dụ kẻ địch bỏ trống cơ sở để đánh úp cho dễ.

ĐO CHÂN (h. NI) ĐÓNG GIÀY *thng.* Đo chân lấy ni để đóng giày cho vừa // (B) Nhắm vào tài riêng của từng đào kép một gánh hát mà đặt tuồng để mỗi người đều trở được hết tài hay.

ĐO NÀO SÀO ẤY *thng.* Tùy chiếc thuyền sắm cây sào cho vừa // (B) Vợ như thế phải có chồng như thế mới xứng.

ĐÒ NÁT ĐỤNG NHAU *thng.* Những người không có danh vọng hay liêu, có việc là choảng nhau, không nhân nhượng.

ĐỎ DA THẨM THỊT *thng.* Mập, béo, nước da hồng hào (kiêng tiếng mập, béo).

ĐỎ NHƯ VÔNG, ĐÔNG NHƯ TIẾT *lv:* Thật đỏ như hoa vông, đặc như máu.

ĐỎ MẶT TÍA TAI *thng.* Về mặt giận dữ ghê gớm hoặc thẹn thùng khó chịu.

ĐOAN DƯƠNG (h. NGỌ h. NGŨ) *thng.* Lễ tết mừng năm tháng năm âm lịch mỗi năm; *đt.* TH. Khuất Nguyên nước Sở hết lòng can vua nên bị phóng khí. Tuy vậy, ông không vì thế mà bỏ qua việc nước, nên khi vua Sở kéo binh đánh Tần, ông cũng ra đón đường can gián, vì ông biết đánh thì thua. Nhưng vua Sở không nghe, phải tử trận. Ông tức mình, chán đời ghét tục, đặt ra bài thơ Hận Ly tao rồi trầm mình dưới sông Mịch La mà tự tận, đúng vào ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch. Dân chúng thương ông trung nghĩa, đến ngày ấy mỗi năm, làm lễ trên bờ sông gọi là rước vong hồn ông.

ĐOAN NGŨ CẠNH ĐỘ *thng.* Cuộc đua thuyền ngày Đoan ngũ.

ĐOÀN KẾT THÌ SỐNG, CHIA RẼ THÌ CHẾT *thng.* X. Chúng trợ nan tới.

ĐOÀN THỂ CHỈ HUY, CÁ NHÂN PHỤ TRÁCH *thng.* Mỗi người làm việc đều do quyết định chung của đoàn thể với sự chỉ biểu của cấp trên (cũng do đoàn thể cử ra); như thế, không ai được tự ý làm một việc gì mà không phải do đoàn thể sai khiến.

ĐOÀN BẮT YẾM TRƯỜNG *thng.*

Cái ngắn không che được cái dài
// (B) Việc dở không che lấp được
việc hay.

ĐOẠN TRƯỜNG *thng.* Đứt ruột; đứt.

Có người bắn chết con vượn con.
Vượn mẹ xót xoa kêu hú mãi tới
chết. Mổ bụng ra, thấy ruột vượn
mẹ đứt từng đoạn ngắn // (B) Oan
nghiệp của kẻ đa tình. VL: Ví đem
vào tập đoạn trường, Thì treo giải
nhất chẳng nhường cho ai – K.

ĐOẠT SÁO CHƯƠNG DƯƠNG ĐỘ

đt. Năm 1285, Trần Quang Khải
đi với Trần Quốc Toản và Phạm
Ngũ Lão, vòng đường biển đến bến
Chương Dương, sẵn vào đánh quân
Nguyên tới bờ, phải lên bộ bỏ chạy.
Quân ta lên bộ rượt theo đến chân
thành Thăng Long. Thoát Hoan
đem quân ra cự, bị Trần Quang Khải
phục binh đánh úp; chúng phải bỏ
Thăng Long sang sông Hồng Hà
mà chạy về Kinh Bắc. Trần Quang
Khải đem binh vào thành mở tiệc
khao quân, vừa uống rượu vừa ca.
X. Cầm Hồ Hàm Tử quan.

ĐÓI ĂN KHÁT UỐNG *thng.* Trong
khi đi đường, đói thì dừng lại ăn,
khát thì dừng lại uống.

ĐÓI ĂN RAU, ĐAU UỐNG THUỐC

tng. Đau thì uống thuốc, như lúc
đói thì ăn, không nên nghe lời
nhảm mà uống bùa chú hay cúng
kiếng ma quỷ.

ĐÓI ĂN VỤNG, TÚNG LÀM CÀN

tng. Cảnh thiếu thốn thường
khiến người làm những việc phi
pháp bất lương.

ĐÓI CƠM CÒN HƠN NO RAU *tng.*

Nếu không có cơm thì nhịn đói
còn hơn chờ ăn rau thì mau đói
cũng vậy.

ĐÓI CHO CHẾT, NGÀY TẾT CÙNG

NO thng. Dấu đói khó cách nào,
ngày tết cùng rán lo chợ búa cũng
kiếng ông bà, rồi nhân đó, được
ăn uống no đủ.

ĐÓI (H. NGHÈO) CHO SẠCH, RÁCH

CHO THƠM *tng.* Dầu nghèo đói
rách rưới cũng phải giữ cho sạch
sẽ // (B) Dầu nghèo khổ cách nào,
cũng phải giữ tiếng tăm cho trong
sạch, danh giá được thơm tho.

ĐÓI MẮT NO LÒNG *thng.* Bụng thì

no, mắt thấy vật ngon thì thèm //
(B) Giàu có mà vẫn còn tham.

ĐÓI THÌ ĐẦU GỐI HAY BÒ *thng.*

dcd. Đói... bò. Cái chân hay chạy
cái giò hay đi = Nghèo túng bắt
buộc phải xoay xở.

ĐÓI THÌ RA KẺ CHỢ, CHỖ CÓ VÀO

RỢ MÀ CHẾT *tng.* Nghèo đói thì
ra tỉnh thành kiếm công việc làm
ăn, không nên vào rừng sâu mà
mắc phải ma thiêng nước độc.

ĐÓI TRONG RUỘT KHÔNG AI

BIẾT, RÁCH NGOÀI CẬT NHIỀU
KẺ HAY *tng.* Người ta chỉ nhằm
bê ngoài mà đánh giá con người
rồi kính nể hay khinh thường tùy
trường hợp. Bởi vậy, dầu nghèo
khó thế nào, cũng nên giữ bê
ngoài cho tươm tất, nhất là không
nên than nghèo với người không
thân lắm.

ĐÒN DƯỚI ĐẤT, CẮT LÊN LUNG

tng. Tánh trẻ con hay rần rần,
liến khí, thường làm cho cha mẹ
bực mình phải dùng đòn bộp mà
răn dạy.

ĐÒN XÓC HAI ĐẦU *thng.* Cây đòn

gánh lúa (thóc), hai đầu đều nhọn
để xóc vào hai bó lúa mà gánh
đi // (B) Người đi hàng hai kiếm
chuyện khiêu khích cho hai bên

thù nghịch nhau Xt. **Đâm bị thọc thọc bị gạo.**

ĐÓN GIÓ RƯỚC MƯA *thng.* Ở dầm ngoài trời chịu mưa gió // (B) Làm đi.

ĐÓN TRƯỚC RÀO SAU *thng.* Cách nói chuyện dè dặt, không để người bắt lỗi hay thừa chỗ hở của mình mà bắt chẹt

ĐONG ĐẦY KHẢO VỚI *tng.* Đong cách tự nhiên thì đầy, nhưng khi đong lại để thử thì thấy vơi, vì lần sau, bởi quá chăm chú vào việc thiếu hụt, nên đong kỹ hơn hoặc hay dùng lắt // (B) Khi cố ý tìm kiếm sự thiếu sót thế nào cũng thấy thiếu sót.

ĐỒNG ĐỒNG THEO NÀ, QUẠ THEO GÀ CON *tng.* X. Rông rông theo nà, quạ theo gà con.

ĐÓNG CỌC CHẴNG DÂY *thng.* Tục chằng dây ngang đường cản một đám rước dâu để xin tiền, có cho mới mở dây cho qua, bằng không thì cứ để giằng co luôn; người trong đám vì kiêng cũ không dám rầy rà, phải chịu thua mà cho tiền để mọi việc êm xuôi // (B) Gài bẫy, chuẩn bị mọi việc để đối phó.

ĐÓNG CỬA RÚT CẦU *thng.* Đóng cửa lại hoặc rút mất cái cầu để khách không còn đường chạy thoát // (R) Ma cô, bọn người làm ăn chung với đi để bóc lột khách mua dâm.

ĐÓNG MÓC TREO MỎ *thng.* Đóng cái móc nhọn trên cao để treo mỏ mình lên cho khỏi ăn uống, khỏi than đói // (B) Sắp chết đói, tiền bạc không còn (lời nói mát, nói xóc hay nói mỉa mai).

ĐÔ THỊ PHỒN HOA *thng.* Cảnh rục rờ xa hoa ở thành thị.

ĐỒ DANH CHÁC LỢI *thng.* Chạy chọt tìm danh tìm lợi.

ĐỒ KỶ KHỔNG NGỒN *thng.* Nói suông, không làm.

ĐỒ LAO VÔ CÔNG *thng.* Một nhọc mà không nên công trạng gì.

ĐỒ LONG TRỤC LỘC *thng.* Giết rồng đuổi hươu // (B) Gây loạn, giết vua cướp nước.

ĐỒ TỬ PHỤ *đt.* Bức tranh vẽ bốn người có công phò vua nhỏ khi xưa (Châu Công giúp Thành vương, Hoắc Quang giúp Thiếu đế; Khổng Minh phò Lưu Thiện; Tô Hiến Thành giúp Lý Cao tông); *đt.* Vua Trần Nghệ tông cho Hồ Quý Ly bức đồ Tử phụ để ngỏ ý Quý Ly hết sức giúp Trần Thuận tông.

ĐỒ THÁN SANH LINH *thng.* Dân chúng khổ sở (vì nạn giặc giã).

ĐỒ ỨNG HƯ DANH *thng.* Chỉ có danh hào.

ĐỐ CHÚNG TẮC MỘC CHIẾT, NGHỊ ĐA TẮC ĐỀ QUYẾT *Th.* T. Một nhiều cây phải gãy, kiến nhiều đề phải vỡ // (B) Quan tham lại những nhiều thì nước phải loạn và mất; *đt.* Năm Ất Dậu (1765), Võ vương Nguyễn Phúc Khoát mất, quyền thần Trương Phúc Loan đổi di chiếu lập người con thứ 16 của Võ vương mới 12 tuổi lên làm chúa, gọi là Định vương. Trương Phúc Loan là người tham lam, làm nhiều điều tàn ác, trong nước ai cũng tức giận; bởi thế, phía nam có Tây Sơn dấy binh đánh phá, phía bắc có quân họ Trịnh đánh vào lấy Phú Xuân, Định vương phải chạy vào Nam, bị Nguyễn Huệ bắt giết, cơ nghiệp nhà Nguyễn phải một thời xiêu đổ.

ĐỒ HIỀN TẬT NĂNG *thng.* Ganh ghét người hiền ngộ tài năng.

ĐỒ NÀO NGOÀM ẤY *tng.* Cây đà nhỏ thì khoét ngàm nhỏ, cây đà to thì khoét ngàm to // (B) Người giỏi làm việc to, người dở làm việc nhỏ h. Chồng to lớn người thì vợ cũng thế, chồng nhỏ người thì vợ cũng thế.

ĐỒ PHỐC TRỤ LƯƠNG, VĂN TÁU NGUỒN DƯƠNG *Th. ư.* Con một làm gãy được ruộng cội, con muỗi đuổi được trâu dê // (B) Đừng xem thường những tai hại nhỏ, vì một đốm lửa nhỏ có thể thiêu hủy một xóm nhà to, một hoàn thuốc hay có thể chữa một người bệnh nặng.

ĐỒ QUỐC TẶC DÂN *thng.* Một nước giặc dân // (B) Tham quan ô lại.

ĐỒ MỎ HÔI, SÔI NƯỚC MẮT (XÓT CON MẮT) *thng.* Cục khổ quá lắm, để nhiều công lênh (mỏ hôi và nước mắt)

ĐỒ NHỐT CHO NHEO *thng.* Cá nheo rất nhốt mà còn đồ thêm nhốt cho nó // (B) Làm một việc thừa, không ai cần.

ĐỒ QUÁN XIÊU ĐÌNH *thng.* Những tai hại do sắc đẹp hoặc lời ngọt dịu của đàn bà gây ra.

ĐỒ VẬT TƯ NHÂN *thng.* Thấy vật nhớ người (chủ vật ấy)

ĐỒ MÔN TẠ KHÁCH *thng.* Đóng cửa từ khách (không tiếp ai cả).

ĐỒ QUYỀN *đt.* Vua nước Thục là Vọng đế, tên Đỗ Vũ, thấy Biệt Linh chết đuối rồi mà sống lại được, nên cho là người trời, phong cho làm quan và rất tin yêu. Sau lại tu thông với vợ Biệt Linh, bị Biệt Linh bắt chẹt bắt nhường ngôi và phát lương cho ăn vất vả. Đỗ Vũ buồn ý bỏ nước ra đi, sau chết thành con

quốc, cứ kêu tiếng buồn thảm nghe như: **Bất như quy khứ** (Sao bằng lui về). X. **Quốc mùa hè.**

ĐỒ TUYỆT HẬU HOẠN *thng.* Trừ dứt tai hại về sau.

ĐỒ THÍCH THÍCH ĐÌNH ĐÌNH *thng. đt.* Đồ Thích ám sát Đình bộ Linh và con là Đình Liễn; X. **Cóc đòi đớp sao.**

ĐỘC HẠC TẠI KÊ QUẦN *thng.* Một con hạc trong bảy gà // (B) Người nổi bật nhất trong đám đông.

ĐỘC MỘC BẤT THÀNH LÂM *thng.* Một cây không thành rừng // (B) Một người không làm nên việc.

ĐỘC NHỨT VÔ NHỊ *thng.* Có một không hai // (B) Chỉ có một người, một vật hay một việc đẹp, hay, giỏi, không thể có một người, một vật hay một việc khác giống như thế.

ĐỘC THIÊN KỲ THÂN *thng.* Chi cầu lo thân mình (khi sự nghiệp không thành),

ĐỘC THỦ NAN GIÁ THIÊN *thng.* Một bàn tay không che kín cả trời // (B) Một mình khó làm nên việc lớn được.

ĐỘC THƯ TAM ĐÁO *thng.* Có ba cách đọc sách (bằng miệng, bằng mắt, bằng lòng), cách nào miễn dụng công là hiểu thấu cả.

ĐỘC TRỤ KINH THIÊN *thng.* Một cây cột chống trời // (B) Chỉ một mình chống đỡ mọi việc cho yên nhà lợi nước.

ĐỐI PHONG BẠI TỤC *thng.* Phong tục trở nên đối bại (các nền nếp tốt của dân tộc đều hư cả).

ĐỐI ẢNH TỰ LIÊN *thng.* Trông bóng (h. hình) mình khóc, mà tủi.

ĐỐI CUỒNG TÍNH, PHI CHÁNH NGHĨA *thng.* Trước sự hăng say

cuồng nhiệt (của dân chúng), thì không còn lẽ phải nữa; *thđ.* Quan Thái tử nước Tống là Hoa Đốc ganh tỵ chiến công của quan Đại tư mã Khổng Phủ Gia nên vãi tiền ra muốn người phao đồn trong dân gian rằng các cuộc loạn lạc đều do Khổng Phủ Gia gây ra cả. Dân chúng đều tin và oán ghét Khổng Phủ Gia. Hoa Đốc thấy vợ Khổng Phủ Gia là Ngụy Thị xinh đẹp, muốn lấy cho kỳ được, nên lợi dụng lòng dân đang oán ghét Khổng Phủ Gia, huy động lực lượng nhân dân, đang đêm đến vây nhà, giết Khổng Phủ Gia và bắt Ngụy Thị. Ngụy Thị treo cổ chết theo chồng. Tống Tương công hay tin, thân hành mang quân đón bắt Hoa Đốc. Hoa Đốc đã lỡ gây tội, không biết làm sao hơn, bèn phủ dụ dân quân: “Các người đã giết quan Đại tư mã, tội ấy to lắm. Thiết nghĩ mọi chiến họa trong nước xưa nay đều do quan Đại tư mã và Chúa công gây ra, làm cho người chết của hết, cha con chồng vợ chia lìa; nay đã giết quan Đại tư mã rồi, nếu không giết luôn kẻ hèn quân kia, nó cũng giết chúng ta”. Con giận đang sôi, dân chúng ủa nhau đâm chết Tống Tương công.

ĐỐI CHỨNG, LẬP PHƯƠNG *tng.*
Trước sự việc xảy ra, bày cách thế đối phó.

ĐỐI CHỨNG PHÁT DƯỢC *thng.*
Theo bệnh cho thuốc // (B) Tùy tai nạn mà tìm cách gỡ rối.

ĐỐI DIỆN ĐÀM TÂM *thng.* Ngồi ngang nhau nói chuyện tâm tình thân mật.

ĐỐI ĐÁP NHƯ LƯU *thng.* Trả lời suôn sẻ như nước chảy.

ĐỐI GIA ĐỐI GIẢM *thng.* Cù xù đôi co với người trên, không kính nể nhường nhịn.

ĐỐI NGƯỜI ĐÀN CẨM *thng.* X. Đàn khay tai trâu.

ĐỐI THÙ RA BẠN *thng.* Làm cho người thù trở thành người bạn của mình (được hai cái lợi, bớt được một người thù và thêm một người bạn).

ĐỔI TRẮNG THAY ĐEN *thng.* Màu trắng mà đổi thành màu đen // (B) Ngược ngao, phải thành quấy, quấy thành phải; *thđ.* Dương Bố mặc áo trắng đi chơi, giữa đường mắc mưa ướt hết, phải ghé đụt mưa nơi nhà một người bạn. Tạnh mưa, người bạn cho Dương Bố mượn cái áo đen mặc về. Đến nhà, con chó chạy ra vừa cắn (sủa) vừa xua đuổi. Dương Bố cảm gậy toan đánh chó; người anh chạy ra bảo: “Nó cắn thế là phải? Giả sử con chó trắng nhà ta, lúc đi thì trắng, lúc về thì lông đen cả, phỏng em có lấy làm lạ mà không ngờ được không”? – CHTH.

ĐỘI ÁO QUA ĐẦU *tng.* Làm việc trái ngược. VL: Để ai đội áo qua đầu, Sao không nghĩ trước nghĩ sau cho tày – TrTh.

ĐỘI ĐẾN CHỢ, GÁNH CÙNG ĐẾN CHỢ *tng.* Tùy phương tiện mà làm, miễn tới đích là được, không cứ phải theo một khuôn mẫu nào.

ĐỘI GẠO XA ĐƯỜNG *đt.* TH. Từ Lộ tên Trọng Do, người ấp Biện, nước Lỗ, sinh vào thời Xuân Thu, là học trò đức Khổng Tử. Ông thờ cha mẹ rất hiếu, nhà nghèo, thường phải đi đội gạo đường xa trăm dặm về nuôi cha mẹ: bữa ăn thiếu thức ăn, ông phải hái rau nấu canh cho cha

mẹ ăn ngon bữa. Sau cha mẹ qua đời, ông được vua Sở dùng, cho làm quan sang, bổng lộc nhiều. Nghĩ đến cha mẹ, ông rất đau tui, muốn lại được đi đội gạo và nấu canh rau cho cha mẹ, thì không được nữa; VL: Dốc lòng phụng dưỡng mẹ cha, Đường đi đội gạo dầu xa cũng gần, Đến khi nhẹ bước thanh vân, Muốn mong báo đáp, hai thân đầu còn – NTTT (5).

ĐỘI TRỜI ĐẠP ĐẤT *thng.* Sóng đường hoàng trên đời. VL: Đội trời đạp đất ở đời. Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông – K.

ĐỘN DANH NẶC ẢNH *thng.* Núp bóng giầu tên (ẩn dật, không ra mặt với đời),

ĐÔNG BÔN TÂY TẮU *thng.* Chạy đầu này đầu nọ, xoay xở đủ phương.

ĐÔNG CÓ MÂY, TÂY CÓ TAO *thng.* Đoàn kết nhau chung lo một việc

ĐÔNG ĐÀN, ĐOÀI LŨ *thng.* Phía nào cũng có đàn có lũ thật đông.

ĐÔNG ĐẠO CHỦ *đt. TH.* Đời Xuân Thu, quân Tần kéo ngang nước Trịnh. Vua Trịnh sợ oai, và cũng để tránh sự khuấy nhiễu, tình nguyện cung cấp vật dụng cho quân Tần. Vua Tần nhận và gọi vua Trịnh là Đông đạo chủ // (B) Người chủ cung cấp cho khách đi đường hay người nuôi số khách trong nhà.

ĐÔNG MIỆNG ÍT TAY *thng.* Kề ăn thì nhiều, kề làm thì ít.

ĐÔNG NHƯ KIẾN CỎ *lv.* Thật đông người, chen nhau đi đến nghẹt lối.

ĐÔNG ÔN HẠ SÀNH *thng.* Mùa đông thì áp cho ấm, mùa hè thì quạt cho mát X. **Đắp lạnh quạt nóng.**

ĐÔNG PHONG DŨ TIỆN *thng.* Gió đông giúp phương tiện; *đt. TH.*

Đô đốc Đông Ngô là Châu Du sắp đặt rất tỉ mỉ trận đánh với Tào Tháo trên sông Đại Giang nơi Xích Bích, bằng cách sẽ dùng lửa đốt hết binh thuyền của Tào, nhưng nhằm tháng 11, chỉ có gió tây nam chớ không có gió đông bắc, bao nhiêu công trình sắp đặt kể như bỏ trôi. May nhờ Khổng Minh biết phép cầu gió, làm cho gió thổi ngược lại, Châu Du mới thắng được quân Tào nơi Xích Bích.

ĐÔNG PHONG XUY MÃ NHỈ *thng.* Gió đông lướt qua tai ngựa // (B) Lời nói thoảng ngoài tai (không đáng nghe).

ĐÔNG SÀNG THẦN PHÚC *thng.* Nằm ngay phoi bụng trên giường phía đông; *đt. TH.* Nhà Vương Đạo có nhiều trai chưa vợ; nghe tin ông Khích Giám cho người qua dò dẫm để kén một người chồng cho con gái ông, các cậu trai đều lảng xăng làm dáng, mong được người để ý. Chi có Vương Hy Chi cứ nằm ngửa trên giường phía đông mà ăn bánh, không thèm để ý tới khách. Khích Giám hay chuyện cho Hy Chi là rể quý, bèn chọn ngày gả con cho. VL: Cha mẹ bên anh kén dâu Nam gián, cha mẹ bên em kén rể Đông sàng, Hai bên phụ mẫu như đã rõ ràng, Bây giờ anh xin hỏi thử ý nàng làm sao – CD.

ĐÔNG TAY HƠN HAY LÀM *thng.* Nhiều người xúm làm thì mau xong hơn một người, dầu người này có siêng mấy.

ĐÔNG THE HÈ ĐỤP *tng.* Mùa đông mặc the mỏng, mùa hè mặc cặp cho dày // (B) Làm chuyện ngược đời.

ĐÔNG XÔNG TÂY ĐỤT *thng.* Càn

lượt trong trận địch, gập đầu đánh
đỏ // (B) Tháo vát, bao gồm hết
mọi việc, xoay xở đủ cách thế.

ĐỒNG ÁC TƯƠNG TẾ *thng.* Toa
rập giúp đỡ nhau để âm mưu hại
người, hay làm việc ác để làm giàu.

ĐỒNG BẠC ĐÀM TOẠC TỜ GIẤY
tng. Tiền bạc thay đổi hết luật
pháp.

**ĐỒNG BẮC THÌ QUA, ĐỒNG QUÀ
THÌ NHỚ** *tng.* Mua bắc đốt đèn
thì quên, mua quà bánh ăn thì
nhớ // (B) Đàn bà thừa thớt trong
công việc nhà, chỉ được cái là hay
ăn quà ngoài đường.

ĐỒNG BỆNH TUƠNG LÂN *tng.*
Cùng chung cảnh ngộ thì thương
xót, giúp đỡ lẫn nhau.

ĐỒNG CẢN TỊNH ĐỀ *thng.* Cùng
một gốc một cuống // (B) Cùng
dòng họ, cùng giáo phái.

ĐỒNG CÂN THIẾT CỐT *thng.* X.
Đa đồng xương sắt.

ĐỒNG CHÂU CỘNG TẾ *thng.* Cùng
đi chung thuyền thì giúp đỡ lẫn
nhau,

ĐỒNG CHÍ *đt.* TH. Đời Tấn, có hai
người thợ rèn là Kê Hương và
Hương Tú rất hiểu ý nhau. Mùa
hè, người này đem lò ra đám liễu
sau nhà mà rèn, thì người kia xách
búa qua đó đập tiếp. Mùa đông
người kia muốn đờn, thì người nọ
lấy sáo ra thổi hòa.

ĐỒNG CHUA NƯỚC MẶN *thng.*
Vùng đất phèn và nước mặn, hoa
màu kém.

ĐỒNG DIỆN BẤT ĐỒNG TÂM *tng.*
Ngoài mặt thì bằng lòng, trong
bụng lại khác.

ĐỒNG ĐỨC *thng.* Đạo đức ngang
nhau (như Lão Tử với Khổng Tử).

ĐỒNG KHÔNG MÔNG QUẠNH

thng. Đồng trống vắng vẻ (không
nhà không người).

ĐỒNG LAO CỘNG TÁC *thng.*
Chung chịu cực khổ với nhau.

ĐỒNG LAI PHỐI HƯỜNG *thng.*
Cùng vẻ cùng hưởng với nhau (lời
vái người chết khi cúng).

ĐỒNG LOẠI SỢ NHAU *đt.* Trong
một tiệc rượu, tân khách đồng đủ,
đồng ước với nhau rằng: Ai sợ gì thì
phải nói mà nói vô lý thì bị phạt
rượu. Bấy giờ, cử tọa lần lượt kể,
nào sợ người học rộng, nào sợ nhà
giàu, quan to, người nịnh giỏi, sợ
kẻ quá khiêm tốn, sợ người lễ phép
câu nệ, sợ người thận trọng ít nói...
Sau cùng, một con hồ tinh nói: "Tôi
chỉ sợ hồ tinh". Ai nấy đều cười,
bảo rằng: "Người ta sợ hồ tinh
mới phải, anh là đồng loại, can gì
mà sợ. Phạt anh một chén rượu".
Hồ tinh cười nói: "Trong trời đất,
duy có đồng loại mới đáng sợ. Con
cùng cha mới tranh gia sản, gái
cùng chồng mới hay ghen tương,
kẻ tranh quyền nhau, tất là quan
đồng triều, kẻ tranh lợi nhau tất là
lái buôn một món hàng. Bức nhau
thì trở ngại nhau, trở ngại nhau thì
khuyhnh loát nhau. Muốn bắt con
trì thì dùng con trì làm mồi, không
dùng con gà con ngỗng; săn hươu
thì dùng con hươu làm mồi, không
dùng con dê con lợn. Phàm những
việc phản gián đều phải dùng đồng
loại cả. Cứ thế mà suy thì tài nào
mà hồ chẳng sợ hồ" – CHTH.

ĐỒNG LẠN ĐỒNG MỘC *thng.* Tiền
tra cho người hàng ngày hay hàng
kỳ mà ngày có ngày không hay kỳ
có kỳ không.

ĐỒNG MẪU CÁC PHỤ *thng.* Một
mẹ khác cha (con).

ĐỒNG MỘT CÓ NGƯỜI, ĐỒNG MƯỜI CÓ TA *thng.* Hưởng một trà mười, không bòn chen của ai cả.

ĐỒNG MINH BÃI CÔNG *thng.* Đồng lòng nghi việc tất cả để ủng hộ công nhân xí nghiệp nào đã bãi công tranh đấu với chủ.

ĐỒNG MINH GIẢI CỐ *thng.* Đồng đóng cửa hết các xí nghiệp để ủng hộ xí nghiệp nào đã bị công nhân bãi công tranh đấu.

ĐỒNG MINH TUYỆT THỰC *thng.* Cùng nhau nhịn để tranh đấu quyền lợi hay lý tưởng cho đến khi đạt được thắng lợi

ĐỒNG NGHIỆP TƯƠNG CỪU *thng.* Cùng nghề hay oán ghét nhau,

ĐỒNG PHỤ DỊ MẪU *thng.* Cùng cha khác mẹ (con).

ĐỒNG QUAN ĐỒNG QUÁCH *thng.* Cùng chôn chung trong một quan tài (khi chết), lời thề của một cặp nhân tình hay vợ chồng khi tình yêu tràn ngập nơi lòng.

ĐỒNG QUY THỦ ĐỔ *thng.* Tuy đi khác đường, song cũng sẽ tới một nơi // (B) Tuy khác chủ trương, song cùng một mục đích.

ĐỒNG QUY Ư TẬN *thng.* Cùng đến chỗ chết.

ĐỒNG SÀNG DỊ MỘNG *thng.* Nằm chung một giường mà mơ ước khác nhau // (B) Cùng chung số phận mà mỗi người có một tâm hồn riêng.

ĐỒNG SINH CỘNG TÔN *thng.* Cùng sống còn với nhau, cùng nương tựa nhau.

ĐỒNG SINH ĐỒNG TỬ *thng.* Cùng sống cũng chết với nhau; X. Đào viên kết nghĩa.

ĐỒNG TÂM *thng.* Cùng một lòng, hiểu bụng nhau; *thđ.* Tiết nhơn

Quý đời Đường mồ côi cha mẹ từ nhỏ mà rất mạnh ăn, được bạn là Vương Mậu Sanh nuôi đến sạt nghiệp mà vẫn vui lòng. Sau Nhơn Quý làm nên, vua truyền cất phò tại quê nhà, được các quan và thân hào đi lễ rất nhiều. Vợ chồng bạn cũ là Vương Mậu Sanh bàn với nhau: không đi lễ là vô tình với bạn cũ, mà đi thì vì nghèo quá, không biết phải đi lễ bằng gì. Cuối cùng, Vương Mậu Sanh gánh hai cái ché to đựng đầy nước lạnh, niêm nút cẩn thận: những tưởng khi đem đến thì được nhận và cất vào kho, lẫn lộn với lễ vật khác, không ai biết của ai. Chẳng ngờ, khi Nhơn Quý thấy thiệp để Vương Mậu Sanh thì mừng khắp khối, thân ra cửa rước vợ chồng bạn vào, và truyền quân rót rượu của bạn cho mình uống. Vợ chồng Vương Mậu Sanh thấy vậy sợ hãi, nhưng Nhơn Quý uống xong một tô, lại uống thêm hai tô nữa và bảo: “Người sanh tình nghĩa trọng, uống nước tấm lòng trong”.

ĐỒNG TÂM ĐÁI (H. KẾT) *thng.* Dài đồng, sợi thắt lưng có 2 dải lụa buộc lại nhau, biểu hiệu sự kết hiệp giữa vợ chồng.

ĐỒNG TÂM ĐỒNG (H. HIỆP) LỰC Đồng lòng chung sức nhau.

ĐỒNG TÂM HIỆP Ý *thng.* Cùng một lòng, mà ý tứ cùng hợp nhau.

ĐỒNG TỊCH ĐỒNG SÀNG *thng.* Chung chiếu chung giường (vợ chồng).

ĐỒNG TÍNH LUYẾN ÁI *thng.* Tình yêu giữa hai người một giống (yêu nhau khăng khít như vợ chồng).

ĐỒNG TIỀN BẢNG BÁNH XE *thng.* Coi tiền bạc nặng hơn nhơn nghĩa h. Hà tiện, không dám ăn xài.

ĐỒNG TIỀN LÀ HUYẾT MẠCH

thng. Tiền bạc rất cần cho công việc làm như máu huyết cần dùng cho sự sống của sinh vật (thiếu tiền bạc thì ngưng tất cả).

ĐỒNG TIỀN LÀ NÚM RUỘT *thng.*

Tiền bạc làm ra cực khổ, mất đi như bị cắt ruột vậy.

ĐỒNG TIỀN LIỀN KHÚC RUỘT

tng. Nhtr.

ĐỒNG TIỀN NHƯ BÁNH XE *lv.*

Tiền tròn như bánh xe, nay ở túi người này, mai lăn qua túi người khác.

ĐỒNG TIỀN NHƯ MIẾNG THỊT

CHÍN *lv.* Tiền bạc rất hấp dẫn, ai thấy cũng ham, cũng muốn như bầy chó giành miếng thịt.

ĐỒNG TƯỚC ĐÀI *thng.*

Cái đài cao của Tào Tháo cho xây cất tại tỉnh Hà Nam TH. ngay nơi chỗ đào được con chim sẻ bằng đồng, để vui lúc tuổi già, con Tháo là Thực bàn nên lập 3 tòa, tòa giữa cao hơn hết, gọi là Đồng tước, bên tả 1 tòa thấp gọi là Ngọc Long, bên hữu 1 tòa thấp gọi là Kim Phụng, lại làm 2 cái cầu móng hoành lên trên không xem mới đẹp (**Lâm nhị kiều ư đông tây hể nhược tràng không chí để đông**). Nhân việc này, Khổng Minh khi đi sứ qua Đông Ngô, thấy lòng người bên Ngô phần nhiều sợ và muốn đầu Tào Tháo, bèn bày chuyện khiêu khích Châu Du rằng Tào Tháo xây đài Đồng Tước là để dưỡng già với Đại Kiều và Tiểu Kiều là vợ của Tôn Sách và Châu Du. Du không tin, Khổng Minh bèn đọc lại câu nói của Tào Thực nhưng có sửa trại ra: **Lâm Nhị Kiều ư Đông nam hể, lạc triệu tịch chi dữ cộng**

= Để hai nàng Kiều nơi phía đông nam mà vui chung sớm tối. Châu Du nổi giận, thề quyết đánh Tào.

ĐỒNG THINH TƯƠNG GỬNG, ĐỒNG

KHÍ TƯƠNG CẦU *thng.* Những tâm trạng, cảm tình, xu hướng, tư tưởng và nguyện vọng giống nhau thường tìm đến nhau, quần quýt lấy nhau, một cái luật về sinh lý và tâm lý của con người, con vật và cây cỏ.

ĐỒNG THÙNG LẠI VỀ CẦU NÔM

tng. Bao nhiêu đồng vụn ở các nơi đều được mua góp đem về làng Cầu Nôm BV, là làng đúc đồ đồng // (B) Bao nhiêu cái xấu đều đổ cả vào một người đã nổi tiếng xấu.

ĐỒNG TRÊN ĐỀ ĐỒNG DƯỚI *tng.*

Tiền bạc phải sòng phẳng, cần lấy của người này để trả (h. chung) cho người khác, nếu không được vậy thì trật tự sẽ rối rắm cả.

ĐỒNG ƯU CỘNG LẠC *thng.*

Buồn cùng lo, vui cùng hưởng.

ĐỒNG VỢ ĐỒNG CHỒNG, TÁT BỂ

ĐỒNG CÙNG CẠN *tng.* Vợ chồng hòa thuận đồng ý với nhau thì việc lớn đến đâu cũng làm xong. VL: *Bao giờ duyên mới thay duyên cũ, Hòa thuận cùng nhau tát bể đông* – PBC.

ĐỒNG XOANG ĐỒNG ĐIỀU *thng.*

Cùng một nhịp điệu // (B) Ăn ý, hợp ý nhau.

ĐỒNG XƯƠNG VÔ ĐỊNH *thng.*

Xương người dưới sông Vô Định là sông chảy từ tỉnh Tuy Viễn qua phủ Diên An ở Thiểm Tây, nơi quân Tàu đánh Hung Nô ở đây chết người nhiều lắm; *dc.* thơ tuyệt cú của Trần Đào đời văn Đường: **Khả liên Vô Định hà biên cốt** = Khả thương đồng xương ở bên sông Vô

Định. VL: Ngắm từ đây việc bình đao, Đổng xương Vô Định chất cao bằng đầu – K.

ĐỒNG HỒ BÚT đt. TH. Ngòi bút của Đổng Hồ: Triệu Xuyên thí vua Tần trong khi Triệu Tuấn cầm quyền chánh. Quan Ngự sử là Đổng Hồ chép hẳn vào sử rằng Triệu Tuấn thí vua. Tuấn biểu Hồ sửa lại, Hồ nói: “Ngài làm quan đầu triều, để một quan khác giết vua thì ngài phải gánh lấy tội”. Tuấn dùng quyền uy bức Hồ phải sửa lại, Hồ nói: “Giết tôi thì được, sửa bút tôi thì không được”.

ĐỘNG ĐẠO ĐỘNG THỐT thng. Công việc nhà bếp lằng xằng khi có đám tiệc // (R) Rục rịch có chuyện bất thường.

ĐỘNG LÂY XÂY HÒN thng. Dính líu nhau, một cái ngã thì lôi ngã theo tất cả // (B) Nói méch lòng một người, nhiều người khác cùng động tự ái.

ĐỘNG PHÒNG HOA CHÚC thng. Cặp đèn sáp có gắn hoa đặt trong đèn tân hôn.

ĐỘNG VI BÌNH, TỊNH VI NÔNG thng. Khi có giặc thì đánh giặc, khi yên tịnh thì làm ruộng, chính sách dinh điền của Nguyễn Cư Trinh ở miền Nam.

ĐỐT ĐUỐC KIỂM KHÔNG RA thng. Vật khan hiếm, khó kiểm cho ra; đt. Nhà hiền triết Diogène ban ngày mà cầm đuốc đi. Có người hỏi, ông đáp: “Tôi đi tìm một người”.

ĐỐT SÁCH CHÔN HỌC TRÒ đt. TH. Tần Thủy hoàng làm nhiều điều bạo ngược, nhiều quan triều can gián đều bị giết. Để ngăn lấp tiếng gièm pha dị nghị, phân nhiều do nên nho học mà ra, Thủy Hoàng

truyền lệnh đốt hết sách Thi, Thơ, Lễ, Nhạc, Xuân thu cùng của bá gia chư tử, lại chôn sống hơn 460 học trò và cấm việc giao du tiếp nhĩ, giùm năm giùm ba bàn việc triều đình (có thuyết nói Thủy Hoàng vì sùng bái đạo thần tiên muốn làm cho đạo này hưng vượng mới toan tiêu diệt đạo Khổng).

ĐỐT SÁP LẤY TRO thng. Sáp đốt nóng chảy ra, khi nguội cũng vẫn là sáp chứ không có tro // (B) Làm một việc điên rồ mà ai cũng thấy là vô ích, chỉ tốn công chớ không kết quả.

ĐỜI CUA CUA MÁY, ĐỜI CÁY CÁY

ĐÀO tng. Mạnh ai nấy lo, nếu có giúp cũng trong giới hạn nào để còn sức còn của mà giúp nhiều người khác, và cũng để kè được giúp tự lo lấy; thd. Diên Văn là con Diên Anh nước Tề đời Xuân Thu, một hôm hỏi cha: “Con đứa con gọi là gì”? Đáp: “Gọi là cháu”. Hỏi: “Cháu đứa cháu gọi là gì?” Đáp: “Gọi là chít”. Hỏi: “Chít đứa chít gọi là gì”? Đáp: “Ai biết gọi là gì được”. Diên Văn mới nói: “Cha làm tướng nước Tề đến nay trái đã ba đời vua, giàu có hàng vạn ức. Cha mặc áo gấm vóc mà người giỏi trong nước vẫn rách rưới, tôi tớ của cha thừa ăn mà dân chúng vẫn đói khát. Cha quên cả việc công ích của dân của nước, chỉ chăm chăm súc tích của cải muốn để dành cho những kẻ sau này không biết gọi nó là gì! Con trộm nghĩ như thế thì thật là quái lạ lắm”. – CHTH.

ĐỜI CHA ẼN MẶN, ĐỜI CON KHÁT

NƯỚC tng. Cha làm ác, con phải chịu cái quả báo ấy, nghĩa là lớp con của người làm ác sẽ khổ sở

như những người đã bị cha chúng nó làm ác.

ĐỜI CHA ĐẮP NẤM, ĐỜI CON ẨM

MỒ *tng.* Cha mẹ ăn ở hiền lành, con cái ngày sẽ được hưởng phước đức.

ĐỜI CHA TRÔNG CÂY, ĐỜI CON

ĂN QUẢ *tng.* Cha mẹ trồng cây giống ngọt thì con cái được ăn quả ngọt, giống chua thì con cái sẽ ăn quả chua // (B) Cha mẹ làm ác, con cái ngày sau sẽ gặp ác, cha mẹ làm hiền, con cái sẽ gặp hiền.

ĐỜI LÀ BẾN KHỔ *thng.* (Phật) Sinh ra

ở đời là để chịu mọi đau đớn đắng cay mà không ai thoát được ba đoạn đường chánh là Già, Bệnh và Chết, đó là chưa nói đến khi sống phải chịu bầm dập, ê chề, lấm việc đảo điên ngang trái làm cho con người có mắt mà không muốn trông, có tai mà không muốn nghe; *thđ.* Nước Tống có người đứng tuổi, tự nhiên mắc phải bệnh quên: buổi sáng lấy gì của ai, buổi chiều đã quên, hôm nay cho ai cái gì, ngày mai đã quên, ra đường quên cả đi, ở nhà quên cả ngồi, trước có làm những gì, nay anh quên hết. Sau nhờ có ông đồ người nước Lỗ chữa cho anh khỏi bệnh. Nhưng khi anh hoàn toàn tỉnh, anh liền nổi cơn giận, chửi vợ đánh con, cầm giáo đuổi ông đồ. Hỏi thì anh đáp: “Lúc trước ta có bệnh quên, lòng ta thần nhiên khoan khoái, trời đất có hay không, ta không cần biết. Nay ta khỏi bệnh, lại nhớ tất cả những việc vài mươi năm trước: việc còn, việc mất, việc được, việc không, việc thương, việc vui, việc yêu, việc ghét, trong lòng lại muôn nỗi ngổn ngang bởi bởi

nổi dậy. Ta e sau này, những việc còn, mất, được, hòng, thương, vui, yêu, ghét ấy cứ vương vít trong lòng ta mãi mãi, thì bấy giờ đâu muốn quên cả đi một phút, một lát, liệu còn có quên được nữa chăng?” *LT.*

ĐỜI LÀ BẾN MÊ *thng.* Đời càng

tiến hóa, việc tranh sống càng khó khăn, óc khôn ngoan của con người bắt buộc phải tráo chác, đổi thay, rồi cứ cái đà ấy, việc phải nói trái, việc ngay nói nói vạy, trắng cho là đen, ngọt cho là đắng. Tất cả đều thế, thì mình cũng cho là thế chớ làm ngược lại, người ta cho mình là điên, là mê, thành ra tất cả đều điên đều mê; *thđ.* Nước Tần có nhà họ Bàng, lúc nhỏ thông minh khôn ngoan sớm, lớn lên tự nhiên mắc phải bệnh mê: nghe hát cho là khóc, trông trắng cho là đen, người thơm cho là thúi, ăn ngọt cho là đắng. Tình hạnh anh ta dở mà cứ cho là phải; bao nhiêu điều anh ta nghĩ đến, không cái gì là không đảo ngược sai lầm cả. Cha anh ta nghe lời người chỉ dẫn, đưa anh ta qua nước Lỗ để nhờ bậc quân tử nước Lỗ (tức đức Khổng Tử) chữa cho. Nhưng khi qua nước Trần, ông Lão Đàm bàn: “Nhà người há đã biết được chứng mê của con nhà người đâu. Nay thiên hạ ai cũng ừ ờ về phải trái, mờ mịt về lợi hại, kẻ mắc phải bệnh mê như con nhà người rất nhiều, chẳng có ai tỉnh cả. Thiên hạ ai cũng mê cả, thì còn ai làm khổ cho ai? Trong khi thiên hạ đang mê, mà người lại muốn chữa bệnh mê cho con nhà người, thế thì chính nhà người lại hóa ra mê mất. Ngay như ta đây, giảng giải cho người nghe về chứng mê,

vị tất ta được tỉnh; hướng chi bậc quân tử nước Lỗ lại là người quá ư mê, thì chưa sao được bệnh mê của con nhà người. Tốt hơn, cha con cùng trở về ngay cho khỏi nhọc công tốn tiền” LT.

ĐỘI KHÁT NƯỚC MỚI ĐÀO GIẾNG

thng. Không biết lo xa, đội cho việc rấp tới mới ngăn ngừa thì đã muộn.

ĐỘI NƯỚC ĐẾN CHÂN (h. TRÒN)

MỚI NHẢY *thng.* Không biết phòng xa, để tai họa đến rồi mới tránh thì đã muộn.

ĐOM ĐÓ NGỌN TRE *tng.* Bắt cá trên ngọn tre (làm gì có cá trên ấy mà chận đăng, đặt đó cho thất công) // (B) Làm một việc cầu may mà không chút hy vọng thành công.

ĐƠN KỲ BÌNH MAN *thng.* Một người một ngựa, dẹp được giặc Man; *đt.* Đời Trần, Trần Nhật Duật được lệnh khởi binh dẹp giặc Trịnh Giác Mật ở Đà Giang. Khi vừa đến sông Đà, có sứ giặc đến giao hẹn: “Nếu Chúa soái dăm một người một ngựa qua sông, thì Giác Mật chịu đầu, khỏi đánh hao tổn binh tướng”. Nhật Duật nhận lời, qua sông và một người một ngựa xông vào trận địch, lại nói được tiếng Man. Giác Mật phục lắm, truyền quân mình ngưng đánh và kéo cờ đầu.

ĐƠN KHÂM CÔ CHẤM *thng.* X. Chăn đơn gối chiếc.

ĐỜN BÀ GẬY VÒNG, ĐỜN ÔNG

GẬY TRE *tng.* Con trai để tang cho mẹ hay bà nội thì cầm gậy vòng, cho cha hay ông nội thì cầm gậy tre.

ĐƯA BẾP KHUẤY NỒI BUNG *tng.*

Sức yếu tài hèn mà cang đáng việc to h. Vốn ít mà kinh dinh rộng, thế nào cũng thất bại.

ĐƯA MỐC CHÒI MÂM SƠN *tng.*

Phận hèn mọn thấp thỏi mà mong muốn địa vị cao sang, hoặc nghèo, xấu mà muốn vợ giàu, đẹp.

ĐỤC NƯỚC BÉO CÒ *tng.* Tình thế lộn xộn chỉ là dịp tốt cho kẻ đầu cơ trục lợi.

ĐỤC TỪ ĐẦU SÔNG ĐỤC XUỐNG

tng. Nước ở nguồn mà đục thì không đâu trong cả // (B) Cấp trên mà tệ hại thì cấp ở dưới đều bắt chước làm những việc tệ hại.

ĐÚT CHUỐI CHO VOI *tng.* X. Chuối đút miệng voi.

ĐUỐI CÁ CHO VỰC, ĐUỐI CHIM

CHO RỪNG *tng.* Cá rai rượt bắt cá nhỏ thì cá nhỏ lợi ra vực sâu trốn; bù bắt rượt bắt chim nhỏ thì chim nhỏ bay vô rừng trốn // (B) Giặc già tàn hại hay tham quan ô lại những nhiều thì dân chúng kéo nhau đi nơi khác làm ăn. VL: Cá vực chim rừng ai khiến đuổi, Núi xương sông huyết thấm đầy vơi – NBK.

ĐUỐI GÀ CHO VỢ *thng.* Đàn ông đến bước đường cùng, không làm ăn chỉ được nữa, sống nhờ nơi vợ và phải làm công việc nhà.

ĐUỐI NHƯ ĐUỐI (h. KHỦ) TÀ *lv.*

Đuối xua thất ngật, không đi không được.

ĐUỐI THỎ SẴN HƯỜU *thng.* Khởi nghĩa, đánh dẹp các nơi để giành quyền trị nước.

ĐƯA CON CHO VỢ *thng.* Nh. Đuối gà cho vợ.

ĐƯA ĐƯA GHÉT NĂM, ĐƯA TẮM GHÉT MƯỜI *tng.* Đưa đưa ra hiệu ngưng ăn thì bị người đồng bàn

ghét ít, đưa tấm xia răng là bảo
thôi ăn thì bị ghét nhiều.

**ĐƯA NGƯỜI CỦA TRƯỚC, RUỐC
NGƯỜI CỦA SAU** *thng.* Làm đi.

ĐƯA ÔNG TÁO *thng.* Lễ cúng ngày
23 tháng chạp mỗi năm để đưa
ông Táo là thần bếp về trời, dâng
ông tâu tất cả việc thiện việc ác
của nhân gian cho Thượng đã
nghe biết.

ĐƯA PHẬT *thng.* Lễ cúng ngày 25
tháng chạp mỗi năm để đưa hết
thần thánh và các đức Phật thờ
trong nhà về ngôi vị.

ĐƯA CẨM NGẠM HOÀNG LIÊN
thng. X. Á tử ngạt hoàng liên.

ĐƯA ĐI CHẴNG BỰC CHO BẰNG
ĐƯA CHỤC NỔI CƠM *tng.* Người
đi, dầu nhọc nhằn nguy hiểm,
chùng xong việc rồi về, không có
chi đáng bực. Khổ cho người nhà
mong đợi, hết đứng đến ngôi, bực
dọc bản khoăn, không biết kê ra
đi có gặp trắc trở hay tai nạn chi
không, hoặc việc thành hay bại.

ĐỨC BẮT CỎ TẮT HỮU LÂN *cng.*
Kh. T. Làm việc phúc đức thì không
cô lập, sẽ có nhiều người quy phụ
với mình như người ở chung một
xóm; *thđ.* Thái Vương là tổ ba đời
Vô vương nhà Châu, khi ở đất Mân
bị người nước Dịch đề lấn, ông đem
những đồ châu ngọc, lụa là để dâng
cho mà cũng không khỏi nạn. Ông
bèn nhóm bọn kỳ lão đất Mân mà
bảo rằng: “Người nước Dịch chỉ
muốn đất đai của ta mà thôi. Lờn
xưa có nói người quân tử không
nên cố bám lấy đất đai mà sinh
ra giặc giã nhiều hại dân chúng;
vậy ta quyết tâm bỏ chỗ này đi nơi
khác; các người cứ ở yên nơi đây,
đừng lo sợ không chúa mà thờ”.

ĐỨNG ĐƯỜNG ĐỨNG CHỢ

Nói xong, ông điều độ người nhà
qua núi Kỳ Sơn mà ở. Người đất
Mân bảo nhau rằng: “Thái vương
là người nhân đức, chúng ta không
nên rời ông”. Đoạn họ kéo nhau
qua Kỳ Sơn, đông như đi hội – MT.

ĐỨC NẰNG THẮNG SỐ *thng.* Đạo
đức có thể cải được số mạng; *thđ.*
Có ông quan kia dẫn đứa con nhỏ
đi nhờ thầy coi tướng. Thầy tướng
đoán đứa nhỏ sẽ chết yếu; tuy
nhiên, nếu ông ăn ở cho có đức, con
ông có thể sống lâu. Quá thương
con, ông bèn từ quan và bỏ hết tiền
của ra làm lành; quả nhiên con ông
không chết yếu.

**ĐỨC THẮNG TÀI VI QUÂN TỬ, TÀI
THẮNG ĐỨC VI TIỂU NHÂN** *Lng.*
Người có đức hơn người có tài là
người quân tử, người có tài mà
không có đức là tiểu nhân.

ĐỨC TRỌNG QUÝ THẦN KINH *tng.*
Người hay làm lành, ngay thẳng,
được mọi người kính nể thì tâm
chí vững vàng; không sợ điều tà,
không tin dị đoan, đức độ đầy đủ
thì quý thần cũng kiêng mà không
phá khuấy.

**ĐỪNG CHÊ LƯƠN NGẮN, MÀ
THAM CHẠCH DÀI** *tng.* Luơn tuy
ngắn nhưng mình tròn nhiều thịt,
cá chạch nếu có dài hơn mà mình
hơi dẹp, thịt tất ít hơn luơn // (B)
Không nên ham hình thức bên
ngoài mà bỏ kẻ có nhiều đức hạnh.

**ĐỨNG DƯỚI ĐẤT, LO NGƯỜI
TRÊN CÂY** *tng.* Ở được nơi tương
đối vững vàng, người có tâm địa
tốt, ai cũng lo sợ cho những người
ở địa vị bấp bênh.

ĐỨNG ĐƯỜNG ĐỨNG CHỢ *thng.*
Người đông đưa, không đứng đắn,
thường chơi rong ở đường ở chợ.

ĐỨNG MŨI CHỊU SÀO *thng.* Giữ vai tuồng quan trọng, đảm đương và chịu trách nhiệm cho tất cả.

ĐỨNG NÚI NÀY TRÔNG NÚI NỌ *tng.* Đứng trên đỉnh núi này, lại thấy ngọn núi kia cao hơn (mặc dầu hai núi vẫn ngang nhau hay ngược lại) // (B) Không tự cho là đủ, không an phận, lúc nào cũng phân bì với kẻ khác và muốn hơn người.

ĐÚT TAY HAY THUỐC *tng.* Có đứt tay (hay có bệnh) mới nghĩ đến thuốc // (B) Có việc mới nhớ đến người.

ĐƯỢC ĂN THUA CHỊU *thng.* Cờ bạc hễ thắng thì đùa tiên người, bằng thua thì thiếu chịu // (B) Ngang tàng, ngược ngạo, trong trường hợp nào cũng muốn hơn người.

ĐƯỢC BỤNG NỌ, CÒN LO ẨM CẬT *tng.* Được người thiết ăn, lại muốn được người chia cho quần áo hay nuôi trong nhà // (B) Tham lam, đèo bòng, được cái này, vùi cái khác.

ĐƯỢC BUỐI CÀY, HAY BUỐI GIỎ *tng.* Được mời ăn giỗ mà từ chối để đi cày ruộng, cái lợi sẽ đến với mình nhiều hơn là ăn giỗ.

ĐƯỢC BUỐI GIỎ, LỖ BUỐI CÀY *tng.* Dự đám giỗ, được ăn uống no say thì sướng thật, nhưng phải mất hết một buổi cày, cái lợi kia không bù cái hại nọ // (B) Tham lợi nhỏ, bỏ lợi to.

ĐƯỢC BỮA NÀO, XÀO BỮA ẤY *tng.* Làm ra bao nhiêu, xài hết bấy nhiêu, sống lây lất hàng ngày, không có dư.

ĐƯỢC CẢ CHÌ LẮN CHÀI *thng.* Những cục chì buộc quanh viên cái chài cho nặng, hễ quăng chài xuống

nước thì chì chìm xuống đáy nước kéo chài theo, nên được vật nọ thì được luôn vật kia // (B) Được hai món lợi cùng một lúc.

ĐƯỢC CẢ KHOANG LẮN KHOÁY *thng.* Khoang cổ và lồng xoáy đều đẹp và đúng chỗ, con vật rất tốt, nuôi được // (B) Hoàn toàn, tất cả đều tốt.

ĐƯỢC CÁI NỌ, DỌ CÁI KIA *tng.* Tham lam, suông sã, thấy người từ tế lại toan làm dụng.

ĐƯỢC CẢI CHÀY, THUA CẢI CỐI *tng.* Cờ bạc, hễ thắng thì cãi vơ ít, thua thì làm trận, nói ngược để đừng mất tiền // (B) Nên việc thì khoe khoang, khoác lác, không nên việc thì đổ thừa tại này tại nọ.

ĐƯỢC CHIM BÈ NÁ, ĐƯỢC CÁ QUÊN (h. QUẢNG) NÔM *tng.* Được việc rồi thì quên tất cả những người giúp mình nên việc, có khi lại tìm cách hại họ để hưởng trọn một mình *thd.* *Hán Cao tổ (Lưu Bang) khi định an nghiệp để rồi thì tìm cách giết hết tôi công thần có công và có binh quyền trong tay như Hàn Tín, Anh Bô, Bành Việt là những người đã dày công trong việc diệt Tần hạ Sở.*

ĐƯỢC ĐÀNG CHÂN, LẮN ĐÀNG ĐẦU *tng. Nh.* Được cái nọ, dọ cái kia.

ĐƯỢC KẺ THÙ KHÔN HƠN ĐƯỢC NGƯỜI BẠN DẠI *tng.* Được gần người khôn, dầu là người thù, ai cũng thích. Ngoài những việc làm khác tính, lời lẽ hay ho mà mình có thể học được, nếp sống của họ cũng ảnh hưởng mình rất nhiều. Vì biết họ là kẻ thù, mình luôn luôn đề phòng, cũng không có chi đáng sợ. Ngược lại, kẻ ngu dốt,

dầu là bạn, mà cũng vì là bạn nên được gần gũi thân cận với mình luôn, thường gây bức tức cho mình, lắm khi vì vô tình và đại dốt, mang tai hại đến cho mình.

ĐƯỢC KIẾN MƯỜI BỐN QUAN NĂM, THUA KIẾN MƯỜI LĂM QUAN CHẴN *tng.*

Việc kiến tụng dầu được hay thất cũng đều rất hao tổn tiền bạc và ngày giờ, tốt hơn nhường nhịn nhau là hơn cả.

ĐƯỢC LÀ VUA, THUA LÀ GIẶC *tng.*

Trong mọi cuộc tranh chấp, khi công việc còn giằng co thì hai bên đều có cái ưu và cái khuyết như nhau, nhưng khi có bên thắng bên bại rồi thì bên thắng nắm trong tay hết mọi phương tiện và lợi thế tuyên truyền, tha hồ nói xấu bên thua. Người ngoài cuộc, tức dân chúng, bị ảnh hưởng tuyên truyền, cùng hòa theo mà cho bên thắng là chân mạng thiên tử, là có chánh nghĩa, v.v. còn bên thua là giặc, là ngụy, là làm phản, v.v.

ĐƯỢC LÀM VUA, THUA LÀM GIẶC *tng.*

Trong các cuộc tranh giành quyền chánh, kẻ thắng thì được làm vua, hay đứng lập chánh phủ kẻ bại thì hoặc chết, hoặc chạy trốn rồi lập chánh phủ lưu vong, hay lập chiến khu chống lại.

ĐƯỢC LÒNG ĐẤT, MẤT LÒNG ĐÒ *tng.*

Hễ cất nhà ở trên đất liền thì phải bỏ chiếc thuyền, không còn vui thú giang hồ được nữa // (B) Hễ cưới vợ thì phải lập gia đình, mất lòng người tình cũ (qua đường).

ĐƯỢC LÒNG TA, XÓT XA LÒNG NGƯỜI *tng.*

Được phần mình thì mình sung sướng đã đành, kẻ khác phải chịu thiệt hại cũng đáng tội nghiệp.

ĐƯỢC MÙA LÚA THÌ ÚA MÙA CAU,...

ĐƯỢC MẤT TÙY NGƯỜI *thng.*

Được hay mất không có giá trị tuyệt đối, mà do quan niệm người trong cuộc; *thđ*: Khổng Miệt là cháu đức Khổng Tử, cùng Bật Tử Tiệp là học trò đức Khổng Tử, cùng làm quan một thời. Đức Khổng Tử qua chơi nhà Khổng Miệt hỏi: “Từ khi ngươi ra làm quan, được những điều gì và mất những điều gì”? - Đáp: “Từ khi tôi làm quan, chưa được điều gì mà đã mất ba điều: Bạn việc quan không học tập được, vì thế học không thấy tiến, bổng lộc ít, không đủ châu cấp họ hàng, vì thế họ hàng xa dần; công việc nhiều, không thể đi thăm người đau, viếng người chết, vì thế, ăn ở với bậu bạn không trọn vẹn”. Đức Khổng tử nghe nói, không bằng lòng. Sau ngài đến chơi nhà Bật Tử Tiệp, cũng hỏi như thế, Tiệp thưa: “Từ khi ra làm quan, chưa mất điều gì, mà đã được ba điều: Những điều trước học, nay đem ra thực hành, vì thế học càng thêm tiến, bổng lộc dầu bạc, cũng có thể châu cấp ít nhiều cho họ hàng, nhờ thế họ hàng càng gần; việc quan tuy bận song cũng còn thời giờ đi thăm người đau, viếng kẻ chết, nhờ thế bậu bạn càng thân”. Đức Khổng tử khen: “Từ Tiệp thực là quân tử” - Gi. Ng.

ĐƯỢC MỘT NÀY SÁNH TÀY MỘT

NỖ *tng.* Tuy hồng cái kia (h. việc kia), nhưng được cái này (h. việc này) cũng chẳng kém mấy.

ĐƯỢC MÙA LÚA THÌ ÚA MÙA CAU, ĐƯỢC MÙA CAU THÌ ĐAU

MÙA LÚA *tng.* Năm nào, lúa được mùa thì cau mất mùa, hay ngược lại (kinh nghiệm ở BV).

ĐƯỢC NGƯỜI ĐƯỢC NẾT *thng.* Đã
đẹp lại tốt nết.

ĐƯỢC TIẾNG KHEN, HO HEN
CHẲNG CÒN *tng.* Được khen thò
dạ, không đòi hỏi hay kêu gào chi
nữa.

ĐƯỢC THỂ, DỄ NÊN KHÔN *tng.*
Gặp dịp may mà nên việc, rồi bắt
đầu ấy mà làm nên thêm, nhờ vậy
dại cũng thành khôn.

ĐƯỢC THỂ DỄ NÓI KHOÁC *tng.*
Gặp dịp may mà nên việc, dầu nói
khoác là do tài sức mình làm ra,
cũng được người tin.

ĐƯỢC VOI ĐÒI TIÊN *tng.* Con voi
là con vật to hơn cả trong rừng,
mà người tham khi được voi
rồi thì muốn được thứ gì to hơn
nữa. Không có thì đòi cho được
bà tiên, tuy không to nhưng chắc
chấn phải đẹp tuyệt trần, nhứt là
có nhiều phép lạ // (B) Quá tham
lam, đã được cái này, lại muốn có
cái khác cho hơn // (lóng) Được
voi đòi Hai Bà Trưng.

ĐUÔI ƯƠI GIỮ ỔNG *lv.* Câu nệ,
khư khư một ý, dầu hư hỏng cũng
chẳng biết, như con đuôi ươi bắt
người, khi nắm được hai cườm tay
thì mừng, cứ nhăm mắt nhe răng
cười rữ rượi, mặc cho người rút
tay ra khỏi hai ống tre mà đi mất
(thường người đi rừng phòng nạn
đuôi ươi bắt, bọc hai cườm tay
bằng hai ống tre).

ĐƯỜNG CUỘC GIẢ MÊ *thng.* Đang
trong cuộc thường bối rối mà tính
sai cả.

ĐƯỜNG DƯƠNG TRƯỜNG BẢN
đt. TH. Lưu Huyền Đức lúc thất
thời, tạm trú nơi huyện Tân Giã
với vài ngàn quân, bị Tào Tháo
đem đại binh tới đánh, Mặc dầu

nhờ Khổng Minh dùng hỏa công
thắng Tào vài trận, song binh thiếu
tướng ít đành bỏ Tân Giã chạy
qua Phàn Thành, dân chúng vì
mến đức Huyền Đức cũng dắt vợ
bồng con chạy theo, binh Tào đón
đánh một trận nữa. Chẳng ngờ
Khổng Minh đã dự phòng trước,
dùng hỏa công đốt binh Tào Nhơn,
rồi dùng thủy chiến nơi sông Bạch
Hà mà thắng thêm một trận nữa,
mới điều độ dân chúng vào Phàn
Thành. Nhưng cũng phải bỏ Phàn
Thành chạy nữa, vì đại binh Tào
Tháo áp đến bủa vây. Trên đường
đi Giang Lăng, mỗi ngày chỉ đi
được có 10 dặm, vì mắc lỵ đui dân
chúng. Đến huyện Đương Dương
thì binh Tào theo kịp, phân binh
vây tứ phía; gia tiểu Huyền Đức
lạc mất. Triệu Tử Long phải mấy
lượt xông vào trận giặc mà tìm 2
bà phu nhân và Á Đầu, một mình
chặt ngã 2 cây đại kỳ và giết hơn 50
danh tướng của Tào, huyết nhuộm
đỏ chiến bào. Đến cầu Trường Bản,
có Trương Phi một mình đứng trên
cầu, hét lui binh Tào cho Triệu Vân
đai Á Đầu chạy thoát. Đại binh và
Tào Tháo kéo đến, thấy Trương Phi
oai dũng cỡi ngựa đứng trên cầu,
mọi người đều khiếp không dám
tiến tới. Chừng nghe Trương Phi
xưng danh, tiếng to như sấm. Tào
Tháo hoảng kinh quỳ ngựa che
mặt mà chạy, bao nhiêu tướng sĩ
cũng chạy theo hơn mấy mươi dặm
mới dám dừng lại, Tào Tháo mào
rớt mà không hay – tr.T.

ĐƯỜNG DÀI MỐI HAY SỨC NGỰA
thng. đc. Trường đồ tri mã lực, Sự
cửu kiến nhơn tâm = Lâu ngày
mới biết lòng người tốt xấu cũng

như phải chạy đường xa mới biết sức ngựa có bền không.

ĐƯỜNG ĐI TRONG MIỆNG *thng.*

Tôi nơi lạ, không biết đường thì hỏi thăm người, không có chỗ nào mà tìm không được. Bây giờ đường đi trong cellphone.

ĐƯỜNG ĐI HAY TỐI, NÓI DỐI HAY

CÙNG *tng.* Nói dối mãi, quanh quẩn rồi cùng lối chúng biết, cũng như đường đi, đi mãi tối tối mới hay.

ĐƯỜNG ĐI NƯỚC BƯỚC *thng.*

Kinh nghiệm trên việc đi đường // (B) Kinh nghiệm trong việc ăn ở đời nơi chỗ lạ. VL: *Ví dầu lạ cánh lạ quê, Đường đi nước bước đã thì có nhau* – CD.

ĐƯỜNG ĐƯỜNG CHÁNH CHÁNH

thng. Ngay thẳng rành rẽ, rõ ràng, không một chút gì gian dối hay e ngại.

ĐƯỜNG KIA NỖI NỌ *thng.* Nhiều

điều lo lắng trong lòng. VL: *Đường kia nỗi nọ như chia mỗi sầu* – K.

ĐƯỜNG KIM MỐI CHỈ *thng.* Việc

may vá thêu thùa của đàn bà con gái // (B) Chỉ tiết vụn vặt.

ĐƯỜNG KHÔN LẼ PHẢI *thng.* Việc

ăn ở đời (xử thế) phải khôn và biết điều.

ĐƯỜNG TÝ ĐƯỜNG XA *thng.* X.

Bộ ngựa chống xe.

ĐƯỜNG TỎ KẼ TÓC *thng.* Mọi chi

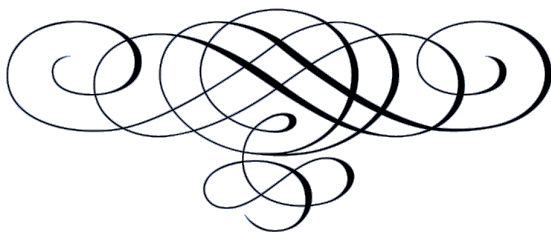
tiết vụn vặt thuật lại // Chỉ xê xích một tí.

ĐỨT NỐI, RỐI GỖ *tng.* Hễ đứt thì

nối cho liền, hễ rối thì gỡ cho suôn // (B) Gặp trở ngại, khó khăn thì tìm cách vượt qua, không nên thối chí mà bỏ dở công việc.

ĐƯỜNG XA GÁNH NẶNG *thng.*

Đường thì xa, mà gánh thì nặng, phải bền lòng gắng sức mới tới // (B) Phận sự to, trách nhiệm nặng phải gánh chịu lâu ngày.





EM CHỒNG CHỊ DÂU *thng.* Em chồng gái và chị dâu ít khi thuận nhau khi ở chung một nhà. VL.: *Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng chúng nó thuốc nhau có ngày – CD.*

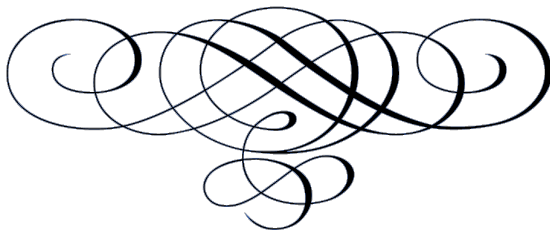
ÉM NHƯ ÉM MỪNG *lv.* Ém cho nhem, giữ thật kín h. Dim mắt, giấu mắt, như ém mí mừng dưới chiếu.

ÉN LIỆNG CÒ BAY *thng.* Cảnh trời chiều êm ả ở đồng ruộng. VL: *Chiều chiều én liêng cò bay, Con voi bẻ mía chạy ngay lên rừng – CD.*

ÉO LE TÌNH ĐỜI *thng.* Việc đối xử nhau ở đời có lắm chuyện éo le như: thương mà chẳng gần nhau, ghét mà vẫn chung đụng nhau, ỡn bị xem như oán, bạn đời làm thù, v.v.

ÉP DẦU ÉP MỠ, AI NỖ ÉP DUYÊN *tng.* Việc vợ chồng, không thương thì thôi, cha mẹ hay kẻ có quyền không nên ép.

ÉP LIỄU NÀI HOA *thng.* Cuồng bức, cố rù quên để giao hợp cho kỳ được (C/g. Liễu ép hoa nài hay Nài hoa ép liễu).





GÀ CON NHÚNG NƯỚC *lv.* Dáng người gầy và cao lỏng thông h. Dáng người cóm róm sợ sệt.

GÀ CỎ (h. QUÈ) ĂN QUẢN (h. VẮN) CỎI XAY *tng.* Chỉ hiệp đáp hay chơi gác người nhà hay người trong xóm.

GÀ CÙNG CHUÔNG BÔI MẶT ĐÁ NHAU *tng.* Anh em một nhà, người cùng đoàn thể hay dân một nước cứ tranh giành nhau cái lợi trước mắt hay chút hư danh rồi xâu xé, chém giết lẫn nhau, không kể gì đến việc lâu dài của toàn thể; *thđ.* Ba con rận tranh nhau hút máu một con lợn đến đem nhau đi kiện. Một con rận khác gặp hỏi: “Ba anh kiện nhau về việc gì thế?” Ba con kia rận đáp: “Chúng tôi kiện nhau vì tranh nhau một miếng đất màu mỡ”. Con nọ nói: “Tôi tưởng các anh chẳng nên tranh lẫn nhau làm chi mà chỉ nên lo con dao của đồ tể giết lợn, ngọn lửa của rơm thui lợn mà thôi”. Ba con rận nghe ra, biết là đại, kéo nhau trở về, cùng nhau quần tụ làm ăn với nhau, no đói không bỏ nhau. Con lợn ngày càng gầy, chủ không bán thịt cứ để

vậy nuôi, ba con rận nhờ thế mà no đủ mãi – *CHTH.*

GÀ CHẾT VÌ TIẾNG GÁY *thng.* Tiếng gà gáy đối với người tuy có ích, song đối với đồng loại chúng là một lời thách thức rất đáng ghét, thế nào cũng bị những con gà khác tìm đá chết // (B) Con người bị hại thường do lời nói lớn lối khoe khoang, gây cho những người cùng giai cấp, chung quyền lợi óc ganh tỵ, không kíp thì chầy cũng tìm cách mưu hại; ngoài ra, có thể bị kẻ gian manh, biết chỗ yếu ấy, dùng lời phỉnh nịnh để lợi dụng hoặc giết hại.

GÀ ĐỀ GÀ CỤC TÁC, ÁC ĐỀ ÁC LA *tng.* Tính tự nhiên của gà mái hay ác (quạ) mái, hễ đẻ xong thì cục tác hay la vang lên // (B) Trong một đám đông, người nào lên tiếng trước để phanh phui một việc mờ ám, nhứt là cố tỏ ra mình là người ngay thật, thì mười lần hết bảy tám, chính người ấy là thủ phạm.

GÀ ĐỀ TRÚNG VÀNG *thng.* Mối lợi từ từ nhưng vô tận nếu đừng tham lam vor vét một lần; *thđ.* Một con

gà kia, mỗi ngày đẻ ra một trứng bằng vàng. Chủ nó rất mừng và ngỡ trong bụng gà có một kho vàng to lắm, nên làm thịt và mổ phát con gà ra thì, cũng như mọi con gà khác, chẳng có chút vàng nào cả – Lafontaine.

GÀ GHÉT TIẾNG GÁY (h. CON)

GÀ NÓ GHÉT TIẾNG GÁY *tng.*

Gà trống khi nghe con khác gáy thì tim đá ngay // (B) Những lời khoe khoang lớn lối thường để chọc cho người ta ghét nhứt là người đồng hạng.

GÀ LUỘC LẠI *thng.* Người đàn bà lấy chồng lần thứ hai, thứ ba... VL: *Hạ qua đám ước lại xuân, Dễ hấu gà luộc mấy lần nữa sao? – TrTh.*

GÀ LỮ GÁY CÀN *thng.* Đàn bà hiếp đáp chồng, giành quyền điều khiển việc nhà; *đt. TH. Khi Hán Cao tổ băng, Lữ Hậu cầm hết quyền chánh, mặc dầu có Huệ đế là con bà nối ngôi vua; đối với nước Nam vào thời Triệu Võ đế, bà cấm việc qua lại mua bán. VL: Gặp khi gà Lữ gáy càn, Chia đôi Hán Việt lại toan sinh lòng – QSDC.*

GÀ MÁI ĐÁ GÀ CỔ *thng.* Đàn bà đánh đàn ông (thường là vợ đánh chồng).

GÀ MÁI GÁY GỎ *tng.* Gà mái gáy là báo điềm chẳng lành.

GÀ MẮT MẸ *thng.* Con nhỏ xa mẹ (mẹ chết, lấy chồng khác hay vì lẽ nào xa con).

GÀ MỞ CỬA MÀ *thng.* Ngơ ngáo, khờ khạo như con gà ôm từ nhà ra nghĩa địa rồi được thả giữa đông người trước tiếng mõ tiếng chuông và tiếng tụng kinh trong lễ mở cửa mà.

GÀ NGƯỜI GÁY, GÀ TA SỐNG

(TRỐNG) *tng.* Gà người là gà trống biết gáy, gà ta cũng gà trống, lại chẳng biết gáy hay sao? // (B) Ở đời, họ muốn gây chuyện ăn thua với mình, thì mình cũng gan cũng ruột như họ, việc gì lại chịu lép, mà chẳng đương đầu chống chọi?

GÀ NHÀ BÔI MẶT ĐÁ NHAU *tng. X.*

Gà cùng chuồng bôi mặt đá nhau.

GÀ SỐNG (TRỐNG) NUÔI CON

thng. Cha phải bận tâm săn sóc nuôi con như người đàn bà, vì mẹ nó chết hay đã có chồng khác.

GÀ TA GÁY, GÀ MÌNH CŨNG ĐẬP

CÁNH *tng.* Người ta hống hách lấn lướt mình, ít ra mình cũng dám đương đầu với họ (không thì họ sẽ đè đầu đè cổ mình), như gà, khi nghe gà khác gáy, cũng vỗ cánh gáy đáp.

GÀ TỨC NHAU VÌ TIẾNG GÁY *tng.*

Người ta sờ dỉ ganh tị, tìm cách hạ đối phương là tại đối phương hay khoe khoang, khoeác lác.

GÀ BẠC LÀM GIÀU, BẮC CẦU LÀM

PHƯỚC *tng.* Cho vay nặng lời để làm giàu, rồi bắc cầu làm phước cho tiêu tội lỗi // (B) Vừa làm tội, vừa làm phước (tốt hơn đừng gây ra tội, dầu không làm phước cũng chẳng sao).

GÁ THỎ ĐỔ HỒ *thng. X.* Chứa thỏ đổ hồ.

GÀ BÁN SO KÈ GỐC RẠ *tng.* Trong việc dựng vợ gã chồng cho con cái, người ta hay so đo giàu nghèo (bên kia phải hơn hoặc bằng mình, mới nhận làm sui).

GÀ CON BÙ CỦA *thng.* Gà con gái lấy chồng và bù thêm của cải cho rể (vì thương rể nghèo, muốn giúp vốn cho vợ chồng nó làm ăn hoặc vì con gái đã ế chồng lâu).

GÁI ĐI BÁN LẠI *thng.* Đã gả đưa gái lấy chồng rồi bắt lại gả nơi khác; *đt.* *Trần Thủ Độ sắp đặt cho cháu là Trần Cảnh lấy Lý Chiêu Hoàng, bắt Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh rồi đem Lý Chiêu Hoàng gả cho Lê Phụ Trần.* VL: *Chiêu Hoàng duyên trước làm sao, Gả đi bán lại, coi vào khó nghe* – QSDC.

GÃ LỖ, CHÀNG TRƯỞNG *thng.* Trương Tam, Lý Tú, tiếng thường dùng trong tình sử để chỉ các tay chơi bởi, khi muốn tả người đàn bà nay lấy người này, mai lấy người khác. VL: *Mấy người tính nước, lòng mây, Sớm đưa gã Lỗ, tối vậy chàng Trương* – Tr. Th.

GÁC CHÂN CHỮ NGŨ *thng.* Nằm hay ngồi mà chân bên này gác bàn qua đầu gối chân kia, giống hình chữ Ngũ (chữ hán).

GÁC ĐĂNG *thng.* Cái lầu của Đăng vương đời Đường ở quận Nam Xương, tỉnh Giang Tây, là nơi thường tập hợp văn nhân thi sĩ để ngâm thi vịnh phú. Có đêm, Vương Bột mới 19 tuổi, đi thuyền nhờ thuận gió tới bến Mã Dương tiện đường ghé đấy, được mời hội yến, làm thơ. VL: *Đưa duyên nhờ gió gác Đăng, Đành hay con tạo nhắc bằng đồng cân* – Tr. Th.

GÁC ĐẦU VỀ NÚI *thng.* Chết (tiếng dùng cho người già).

GÁC ĐƯỜNG YẾN CHÂU *thng.* Việc tưởng thưởng bấy tôi có công dựng nước (Châu Võ vương cầm đầu 800 chư hầu hạ được nhà Thương rồi ban yến cho chư hầu; nhà Đường khi dẹp hết 18 vị Phan vương để thống nhất Trung Hoa có cất cái gác Lăng Yên trong ấy tạc hình các quan có công trận).

gái có chồng như rồng có vây

GÁC TAY LÊN TRÁN *thng.* X. Nằm gác tay lên trán.

GÁC TÍA LẦU SON *thng.* Nơi con gái con nhà sang trọng ở // (R) Hạng đàn bà con gái sang trọng.

GAI TRÊN RỪNG AI VÓT MÀ NHỌN, TRÁI TRÊN CÂY AI VO MÀ TRÒN *tng.* Mọi sự vật, kể cả tâm tánh con người đều do một đáng thiêng liêng tạo ra, không ai muốn thế này hay thế khác mà được.

GÁI CÓ CON NHƯ BỎ HỒN CÓ RỄ *tng.* Đàn bà lấy chồng sinh được con thì tình chồng vợ đã được chắc chắn, như bỏ hồn có rễ ăn sâu xuống đất (*Sapindus saponaria* – western soapberry).

GÁI CÓ CÔNG THÌ CHỒNG CHẴNG PHỤ *tng.* Đàn bà giúp chồng làm nên sự nghiệp, nhất là có công sinh con trai nối dòng nhà chồng, thì được chồng tặng tui chứ không bao giờ phụ.

GÁI CÓ CHỒNG NHƯ GÔNG ĐEO CỔ *tng.* Có chồng tất bị ràng buộc trong việc gia đình; nếu gặp người chồng ghen càng mất cả tự do, không khác gì bị tội mang gông.

GÁI CÓ CHỒNG NHƯ RỒNG CÓ VÂY (h. VI) *tng.* Gái đã lớn mà chưa có chồng thì máu huyết không điều hòa, hay sinh bệnh hoặc vô vàng, khi có chồng thì âm dương đầy đủ, nước da tươi nhuận hồng hào // Gái chưa có chồng thường bị cha mẹ gắt gao kim hãm để giữ tiếng tốt, con gái vì thế mà không dám đi ngang về tắt, nói không dám lớn tiếng, cười chẳng dám hở môi; khi có chồng rồi, nhất là được chồng cưng, thì không còn phải bó buộc nữa, như rồng có vây, mặc sức vẫy vùng.

GÁI ĐI GIÀ MỒM *thng.* Đàn bà con gái mà cả lời to tiếng, cái suốt sau khi đã làm một việc bất chánh.

GÁI GIỐNG CHA GIÀU BA HỌ (h. ĐỤN), TRAI GIỐNG MẸ, KHÓ BA ĐÒI, (h. LỤN XƯƠNG) *tng.* Theo kinh nghiệm, gái giống cha thì giàu to, còn trai giống mẹ thì nghèo mạt.

GÁI KHÔNG CON NHƯ BÈ NGHỀ TRÔI SÔNG *tng.* Đàn bà có chồng mà không con thì tình vợ chồng rất bấp bênh, như những bè nghề (loại cỏ sống trên mặt nước như lục bình) trôi lênh bênh dưới sông, rẽ không đụng đất.

GÁI KHÔNG CHỒNG NHƯ PHẢN GỖ LONG ĐÌNH *tng.* Gái không có chồng thì đời sống bấp bênh; còn cha mẹ chẳng nói chi, khi cha mẹ qua đời thì không nơi nương tựa, ở với anh chị em thì không chắc chắn, như cái phản đã cũ, đình đã long.

GÁI LỠ THÌ (THỜI) GẶP QUAN TRI GÓA VỢ *thng.* Dịp may ít có (như gái lỡ thời mà lấy được người góa vợ, mà người ấy lại là quan Tri (Tri châu, Tri phủ, Tri huyện) mới là có phúc cho chớ).

GÁI LỠ THỜI, BỒI RỜI NHƯ CƠM NGUỘI *tng.* Phần nhiều gái lỡ thời nói chuyện không duyên dáng; có người vì quá thái thắm, câu cao mà lỡ thời; *thđ.* Có cô gái làng Tất Thất TH. đã 36 tuổi mà chưa chồng, cả ngày đứng dựa cột mà thờ dài. Có ai hỏi thì nàng đáp: “Buồn cho tương lai nước Lỗ”.

GÁI MỘT CON, CẢI NGỒNG NON, CƠM CHÍN TỎI *tng.* Các món sốt dẻo, thật ngon.

GÁI MỘT CON, TRÔNG MÒN CON

MẮT *tng.* Gái mới đẻ một lứa mới thật là đẹp (hồng hào, nở nang lại dạn dĩ), trông mãi không chán.

GÁI NUÔI CHỒNG ỒM, BÉO TRÒN CỐI XAY *tng.* Đàn bà nuôi chồng có bệnh thường ăn thêm phần của chồng nên mập béo như cái cối xay, vì chồng bệnh ăn ít (gia đình nghèo, ăn uống thiếu thốn).

GÁI NGOAN KÊU OAN CHO CHỒNG *đt.* Ông Bùi Hữu Nghĩa làm tri huyện trong tỉnh Vĩnh Long, đệ tờ về tỉnh xin bãi thuế thủy lợi cho dân để tránh một cuộc tranh chấp có thể gây rối loạn giữa người Minh Hương và người Thổ (Cao Mên). Quan tỉnh giận, hạ ngục ông và thượng sớ về kinh xin cách chức ông. Bà huyện thân đến tỉnh không được phải lặn lội ra kinh, giục trống Tam tòa, thượng sớ thân oan cho chồng. Triều đình ra lệnh tra xét, thấy Bùi Hữu Nghĩa vô tội nên tha nhưng phải đổi đi An Giang, Bà huyện ở lại nhà lo việc ruộng nương, không bao lâu thì qua đời. Chừng ông Bùi Hữu Nghĩa về đến nhà, thì mô đã xanh cỏ. Ông đau đớn hạ bút viết đôi liễn thờ bà: **Ngã chi bán, khanh độc năng trợ, ngài chi oan, khanh độc năng minh, triều quận công xưng khanh thị phụ. Khanh chi bệnh, ngã bất đắc dưỡng, khanh chi tử, ngã bất đắc táng, giang san ứng tiểu ngã chi phu.** (Tôi nghèo, bà giúp được; tôi oan, bà làm cho sáng tỏ; khắp nước đều khen bà đáng mặt vợ. Bà bệnh, tôi không nuôi, bà chết, tôi không sao chôn cất; núi sông đều cười tôi chẳng xứng chồng).

GÁI NGOAN LÀM QUAN CHO CHỒNG *tng.* Đàn bà khôn ngoan,

mua bán giỏi, nuôi chồng ăn học làm quan, cũng có người, chồng đã làm quan, nhờ khôn lanh chạy chọt, chồng mau thăng chức; *thđ*: Vợ tên đánh xe cho Yến Anh một hôm thấy chồng tay cầm cương, tay cầm dù mà mặt vác hất lên trời, dương dương tự đắc; nàng lấy làm xấu hổ bảo chồng: “Thiếp thấy quan tướng quốc, người thấp bé, làm đến chức tể tướng nước Tề, danh tiếng lẫy lừng khắp thiên hạ, mà lúc nào cũng khiêm nhường như chưa bằng ai. Còn chàng cao lớn đầy đà, chỉ mới làm được tên đánh xe tầm thường, mà thiếp thấy chàng hách dịch, ra dáng vinh hạnh lắm, coi như không ai bằng mình. Nên thiếp xin bỏ chàng thiếp đi”. Tên đánh xe tỉnh ngộ, bỏ được cái bộ vênh váo, chưa được tính nông nổi. Yến Anh hay tự sự, bèn cất tên đánh xe lên chức đại phu. – CHTH.

GÁI PHẢI HỜI TRAI, NHƯ THÀI LÀI PHẢI CÚT CHÓ *tng*.

Gái mà được trai chọc ghẹo hay làm quen thì lòng phơi phới, mặt đỏ ửng, nếu được cùng trai ăn nằm lại nở nang, mau lớn như cỏ thài lài mà được vô phân chó.

GÁI THAM TÀI, TRAI THAM SẮC *tng*.

Thế thường thì con gái thích lấy chồng giàu, trai thì thích lấy vợ đẹp.

GÁI THƯỜNG CHỒNG ĐANG ĐÔNG

BUỔI CHỢ, TRAI THƯỜNG VỢ

NẮNG QUÁI CHIỀU HÒM *tng*. Vợ chồng còn trẻ, thường tình yêu rất đậm đà nhưng không được bền vững, như buổi chợ đông nhóm giầy lát rồi tan, như mây ráng lúc trời chiều, mặt trời lặn thì tối hẳn // Câu tục ngữ nói về tính chất

biểu hiện tình thương vợ chồng. Khi đã thương yêu chồng, tình cảm của người con gái được thể hiện ra bằng sự hoạt bát, vui nhộn như “đương đông buổi chợ”. Và người chồng chẳng khó khăn gì trong việc tìm hiểu tâm cảm của người vợ đối với mình. Ngược lại, chàng trai thâm trầm hơn trong tình yêu. Thậm chí, có khi tình yêu thương của chàng được thể hiện cả bằng sự cầu gắt, khát khe, nghiêm ngặt như “nắng quái chiều hôm – Hoàng Văn Hành.

GÃI ĐẦU GÃI TAI *thng*. Dáng người tìm tòi suy nghĩ một việc đã quên phắt hay dáng người cung kính sợ sệt.

GÃI NGAY CHỖ NGỬA *thng*. Nói hay làm đúng vào ý mong muốn của người.

GÃI NHƯ GÃI GHỀ *lv*. Gãi trơ trát một chỗ.

GÃY GÁNH CANG THƯỜNG *thng*. Chết vợ hay chết chồng.

GÃY GÁNH GIỮA ĐƯỜNG *thng*. Chết vợ hay chết chồng khi cả hai đều còn trẻ // (R) Bỏ dở công việc vì lý do không thể tránh.

GÃY GÓC BÁNH CHỪNG *thng*. Toạc móng heo, rãnh rẽ, không chút giấu giếm.

GAN ĂN CƯỚP *thng*. Sự tảo bạo của người làm liều, không sợ tù tội như kẻ cướp làm càn, biết có tội mà vẫn giựt của giết người.

GAN CỐC TÍA *thng*. Cái tảo bạo phi thường không sợ nguy hiểm, mặc dầu sức yếu tài hèn.

GAN THẤT RUỘT BÀO *thng*. Lòng co thắt đau đớn, VL: Bước xuống tàu ruột bào gan thất, Trời hồi trời chồng bác vợ nam – CD.

GAN VÀNG DẠ SẮT *thng.* Cường quyết chặt dạ.

GÁN VỢ ĐỘ CON *thng.* Quá nghèo, không tiền đóng thuế hay trả nợ, phải gán vợ và độ con để lấy tiền trang trái (thường là lời mắng của chủ nợ hay người thúc thuế).

GẠN ĐỤC LÔNG TRONG *thng.* Hỏi lại cặn kẽ và so sánh mọi sự việc để hiểu rõ lẽ phải quấy.

GANG TẮC *thng.* Một gang một tắc thật ngán, thật gán, không xê xích bao nhiêu; *đt.* TH. Tể Hoàn công làm bá dẫn các chư hầu đi châu vua nhà Châu. Vua không cho Tể Hoàn công lạy, mà Hoàn công cứ lạy và nói: “Trước mặt rồng, không dám sai một gang tắc”.

GANH HIỀN GHÉT NGỖ *thng.* Ganh ghét những người có tài được nhiều người mến chuộng.

GÁNH BÀN ĐỘC MUỐN *thng.* Gánh việc người (lời chỉ trích của kẻ khác).

GÁNH GẠCH BÁT TRÀNG *thng. dcd.* Tiếc công gánh gạch Bát Tràng, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân: *Đời Lê, vợ Trịnh Sâm là Đặng Thị Huệ bắt dân lên làng Bát Tràng gánh gạch về xây hồ Tây.*

GÁNH NẶNG ĐƯỜNG XA *thng.* X Đường xa gánh nặng.

GÁNH VÀNG ĐI ĐỔ SÔNG NGÔ *thng.* Mua chác của người Tàu để làm giàu cho họ, VL: *Gánh vàng đi đổ sông Ngô, Đêm nằm tơ tưởng đi mò sông Thương – CD.*

GÁO DÀI HƠN CHUÔI *tng.* Chuyện ngược đời như: vợ mắng nhiếc chồng, con nặng lời chê bai cha mẹ, v.v.

GẠO CHỢ NƯỚC SÔNG *thng.* Sống lang thang, không nhà cửa nhất định. VL: *Vĩ dẫu cẩu mợ đi buôn,*

Xuống biển lên nguồn, gạo cho nước sông – CD.

GẠO DA NGÀ, NHÀ GỖ LIM *tng.*

Giàu có, mực sống cao, ăn gạo ròng trắng, ở nhà cất bằng gỗ lim.

GẠO ĐỔ BỐC CHẰNG ĐẦY

THỪNG *tng.* Gạo rui đổ rồi hốt lại không thể nào đủ như trước // (B) Vợ chồng, vì lẽ nào đó thôi nhau, sau có lấy lại tình yêu khó đậm đà như trước.

GẠO TRẮNG, THAN RƠM *dcd.*

Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vẫn than rơm = *Huyền Trân công chúa phải về với Chế Mân là vua Chiêm Thành để đổi lấy hai châu Ô, Ri; sau Chế Mân chết Trần Khắc Chung lập kế đem công chúa về nước; đường xa lâu ngày, khó tránh được việc không hay giữa trai tài gái sắc.*

GÀU LÀNH AI LẠI TRÉT CHAI *tng.*

Nếu đảng hoàng, không trai trên gái dưới, ai dám nói xấu mình (do câu: “Mèo lành ai nỡ xách tai” lâu ngày nói trại).

GẤP LỬA BỎ BÀN TAY *thng.* Tự mình làm khổ cho mình.

GẤP LỬA BỎ TAY NGƯỜI *thng.* vu khống người khác bằng những câu chuyện bịa đặt, không đúng sự thật để hãm hại người khác.

GẤP BUỔI ĐEN, CHỖN ĐÈN MẮC

BẤY *tng.* Chỗn đèn rất tinh khôn, nếu mắc bẫy là gặp hồi đen (xui) // (B) Gặp lúc xui, kẻ tinh ranh đến đâu mà làm quấy cũng bị người bắt được.

GẶP SAO HAY VẬY *thng.* Phó cho may rủi, không định trước được, việc sẽ ra sao cũng phải chịu.

GẮT NHƯ CÚT KHỈ (h. MẮM THỐI)

lv. Mùi thật gắt.

GÂY BÈ GÂY ĐÀNG *thng.* Lập bè đàng, chia phe phái.

GÂY HÒN CHUỐC OÁN *thng.* Gây ra việc oán thù với người.

GÂY ÔNG (h. BÀ) ĐẬP LƯNG ÔNG (h. BÀ) *tng.* Chính mình chịu tại hại do mình gây cho người, nhưng vì lẽ nào đó, tai hại ấy lại đổ về mình.

GÂY PHÉP *đt.* TH. Phí Trường Phòng, người đời Hán, học đạo với Hồ Công, có một cây gậy bằng trúc. Muốn đi đâu, ông thấy cây gậy trúc ấy lên hóa ra con rồng cho ông cỡi bay đi.

GÂY VÒNG PHÁ ĐỔ NHÀ GẠCH *tng.* Gậy bằng cây vòng rất xóp và nhẹ mà phá vỡ được nhà bằng gạch // (B) a) Việc tâm thường, lắm khi gây tai hại nặng nề; b) Dùng sức ít mà may được việc to, vốn không bao nhiêu mà thành công rất lớn.

GÂN GÀ *đt.* TH. Tào Tháo đóng binh nơi Dương Bình quan, muốn tấn thì bị Mã Siêu ngăn trở, muốn lui thì e người bên Thục chê cười; ngồi dùng cơm mà lòng còn dọ dọ, cầm cái chân gà mà day qua trở lại luôn. Bổng có Hạ Hầu Đôn vào xin khẩu hiệu dùng trong đêm. Tháo bèn ra khẩu hiệu “Gân gà”. Dương Tu hay được, hối bộ hạ mình sửa soạn lui binh. Hạ Hầu Đôn thấy lạ hỏi, Tu cất nghĩa: “Gân gà vốn không có thịt, ăn thì không được, bỏ thì tiếc, đó là tâm sự của Ngụy vương lúc này. Tiến thì không qua được vòng binh Mã Siêu, lui thì mất hết uy danh”. Hạ Hầu Đôn nghe có lý, cũng truyền quân sĩ dưới quyền mình sửa soạn lui binh. Các đạo binh khác cũng bắt chước theo. Tào

gân mực thì đen, gân đèn thì sáng

Tháo hay được, lật đặt cho chém đầu Dương Tu là người tuy thông minh song hay khoe tài, đã từng làm cho Tào Tháo để ý không ưa.

GÂN BAY LA, XA BAY BỔNG *tng.*

Đường gân thì bay là là dưới thấp, đường xa phải bay cao rồi hạ xuống thì vừa // (B) Bà con trong thân thì thế nào cũng được, người dung thì thẳng tay, không nhân nhượng.

GÂN BÙN MÀ CHẴNG HÔI TANH

MÙI BÙN *dcd.* Trong đầm gì đẹp bằng sen, Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng, Nhị vàng bông trắng lá xanh, Gân bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn = Chung lộn với kẻ xấu mà không giống họ // Nói những kẻ vong bốn, quên mất nguồn cội của mình là lớn lên từ bùn, nhờ bùn.

GÂN CHÙA GỌI BỤT BẰNG ANH

tng. Lân la thân mật quá thì sanh tính suồng sã lờn mặt, mất cả tôn ty, lễ nghĩa.

GÂN ĐẤT XA TRỜI *thng.* Tình trạng người già gân chết.

GÂN KẼ MIỆNG LỖ *thng.* Nhtr.

GÂN LỬA RÁT MẶT *thg.* Ở gân kẻ hung dữ thô tục, hằng ngày phải nghe phải thấy những lời lẽ cộc cằn thô lỗ và hành vi đốn mạt, bắt mình khó chịu.

GÂN MỰC THÌ ĐEN, GÂN ĐÈN THÌ SÁNG (h. RẠNG) *tng. dc.*

CẬN MẶC GIẢ HẮC, CẬN ĐẰNG TẮC MINH = Gân người xấu, thì nhiễm tật xấu, gân người tốt thì nhiễm tánh tốt *thd.* Nước Kinh có người xem tướng giỏi, nói câu nào cũng trúng, Vua Trang vương vời lại hỏi thuật xem tướng của ông, thì ông đáp: “Thân không có thuật chi lạ cả. Thân chi

xem bạn người ta mà biết người ta thế nào. Hễ ai chơi với những người bạn hiểu, dễ, thuận, cần, biết giữ phép nước, thì thân đoán người ấy có ngày thân sẽ về vàng, nhà tất thịnh vượng. Quan lại mà chơi với những bạn thành, tín, có phẩm hạnh, thích điều phải thì đó là ông quan tốt, giúp vua được nhiều ích lợi, càng ngày càng được cao thăng. Vua chúa mà có nhiều tôi trung, gần dám can vua, tận dạ trung thành, có lỗi biết chừa, thấy người có công dám thưởng, đó là ông vua sáng, nước được trị an thiên hạ tất quy phục”.

GẦN NHÀ GIÀU NHƯ ĐẦU RĂNG

ĂN CỐM tng. Nghèo mà ở gần người giàu thì tự ty mặc cảm, luôn luôn khó chịu bởi hai mực sống khác nhau, cách sống cũng khác nhau như đầu rang mà phải nhai cốm.

GẦN THỜ CHA, XA THỜ CHÚA dc.

Nhi chi sự phụ, viễn chi sự quân = Trong nhà thì phụng sự cha mẹ hết lòng, ngoài đời thì phò vua giúp nước.

GẦN XUỐNG LỖ thng. Nh. **Gần kẻ miệng lỗ.**

GẬT LẤY GẬT ĐỂ thng. Gật đầu lia lia tỏ ý bằng lòng, không kịp xét phải quấy, lợi hại chi cả; đt. Thời Pháp thuộc quy chế các Hội đồng dân cử định số nghị sĩ Pháp bằng số nghị sĩ Nam, mặc dầu dân Nam đông hơn dân Pháp. Thêm một cái lợi cho bên Pháp là hết phân nửa nghị sĩ Nam đều có quốc tịch Pháp, thành ra số nghị Pháp đồ đông là 3/4, nghị sĩ bên Nam chỉ có 1/4. Ngoài ra, các cuộc bàn cãi đều dùng tiếng Pháp, nghị sĩ Nam

dầu giỏi đến đâu cũng khó cãi cho qua người Pháp khi họ dùng tiếng mẹ đẻ của họ. Nhiều lần bị lép vế, nghị sĩ Nam thấy có chống những đề nghị có lợi cho Pháp và hại cho Nam cũng chẳng thay đổi được kết quả khi biểu quyết, nên trước đề nghị nào họ cũng gật lấy gật để cho khỏi gây ác cảm với chánh phủ Pháp. Vì thế, thời ấy có danh từ “Nghị gật”.

GÓC BIỂN CHƠN TRỜI dc: **Hải giác thiên nhai** = Nơi xa xôi nào đâu không biết.

GÓC TƯ GÓC TÁM thng. Đồng bạc con cò xưa chẻ làm tư để mua lẻ, bằng 25 xu, và chẻ làm tám thì bằng 12 xu rưỡi, sau Đồng Pháp ngân hàng có phát hành bạc cắc lẻ, thì đồng một quan (20 xu) gọi là góc tư, đồng hào một cắc (10 xu) gọi là góc tám.

GỎI THÊM, NEM THỪA tng. Gỏi có ít, ăn không đủ nên thêm; nem có nhiều, ăn đã thừa rồi mà còn thừa // (B) a) Những thức ăn ngon hay những thú vui, không nên dùng hay chơi hết sức, vì nhiều quá thì chán, nên hạn chế để nhìn lại sự thêm thuồng, sau dùng nữa hay chơi nữa mới biết ngon, biết vui, b) Món thì nhiều, món thì ít không đều nhau.

GỌI DẠ BẢO VANG tng. Bốn phận kẻ nhỏ trong nhà, phải lễ phép vâng lời người lớn.

GỌI NHƯ GỌI (h. HÒ) ĐÒ lv. Gọi nhiều tiếng và gọi to thật lâu, như gọi lái đò đang ở bên kia sông.

GÓP BA NĂM, THIÊU MỘT GIỜ tng. Công khó góp nhóp lâu ngày, chỉ trong một chốc là tiêu hết (bị cháy nhà, bị cướp hay thua cờ bạc)

// (B) Ăn ở hiền lành, tu nhơn tích đức đã lâu, vì nóng giận trong một lúc mà buông lời hung dữ hay làm một việc ác, nhân đức hoặc tiếng tốt trước đều tiêu tan.

GÓP GIÓ LÀM BÃO *tng.* Góp nhóp mỗi khi một ít, lâu ngày thành số to.

GÓT SEN *đt.* TH. *Chân bước nhẹ nhàng yếu điệu của đàn bà đẹp: Đông Hôn hầu nước Tể say mê tưởng đi yếu điệu của vợ là nàng Phan Phi, cho đức nhiều hoa sen bằng vàng đặt dưới gạch cho Phan Phi bước đi trên ấy, rồi gọi là mỗi bước của Phan Phi đều hiện ra hoa sen.* VL: *Thời trần thức thức sẵn bay, Gót sen thoãn thoát dạo ngay mé tường – K.*

GỖ RẮN KHÓ ĐEO, ĐEO NÊN CÔNG *tng.* Người cứng đầu khó dạy, hoặc người cứng cỏi, khó cảm hóa, nhưng một khi dạy được hay cảm hóa được, thì người ấy rất tốt, dùng rất được việc, cũng như gỗ cứng, nếu gập tay thợ khéo và dụng cụ bén, tạo ra được món đồ dùng, thì món ấy tất phải tốt và quý.

GỐI DU TIÊN *đt.* TH. *Đời Đường, nước Quy Tư có cống một cái gối đồ như mã não, nằm lên thì thấy đủ tám châu chín đảo, bốn biển nằm hồ, gọi là Du tiên chẩm.* VL: *Trên gác phượng, dưới lầu xanh, Gối du tiên hây rành rành song song – CO.*

GỐI ĐẤT CHIẾU RƠM *dc.* **Tắm chiêm chẩm khối** = Lấy rơm làm chiếu, lấy đất làm gối khi để tang cha mẹ (xưa).

GỐI ĐẤT NÀM SƯƠNG *thng.* Ban đêm, phải ngủ ngoài trời và nằm dưới đất, sương sa lạnh lẽo.

GỐI LOAN NỆM THÚY *thng.* Nệm dòn bằng lông chim phi thúy, áo gối có thêu chim loan // (R) Nệm gối trong phòng ngủ đàn bà sang trọng.

GỐI ÔN MÀN ĐỒNG *thng.* Gối của Ôn quốc công, màn của Đồng Quảng Xuyên // (B) Sự siêng năng học hành; *đt.* 1. *Đời Tống, có Tư Mã Quang, người Hạ huyện xứ Thiểm châu, thuở nhỏ rất ham học, sợ ngủ quên, ông sắm cái gối bằng gỗ đẽo tròn nằm dọc sách, nếu mệt ngủ quên thì gối lăn, phải dậy học nữa. Lớn thi đậu, làm quan tới chức Ôn quốc công.* *đt.* 2. *Đời Hán, có Đồng Tử ở quận Quảng Xuyên, may màn ngồi trong học, ba năm không ra ngoài.*

GỐI VÁC NÀM SƯƠNG *thng.* Cảnh vất vả nguy hiểm của chiến sĩ xưa, thường phải ngủ ngoài trời và gác đầu trên lưỡi mác.

GỘI GIÓ TẮM MƯA *thng.* Dầm mình ngoài mưa gió, cảnh cực khổ vất vả của người xông pha đường xa, hoặc người không nhà.

GỘI ÔN MƯA MỐC *thng.* Chịu ơn người (thường dùng trong trường hợp tôi đối với vua, vợ đối với chồng, tớ đối với chủ).

GÔNG ĐÓNG, TRÔNG MANG *thng.* Cổ bị đóng gông, chân bị cùm // (B) Bị tù tội, giam cầm.

GỒNG NẶNG, GÁNH NHẸ *tng.* Gánh đi thăng bằng, dầu nặng cũng nhẹ, còn gồng là gánh lệch một bên, dầu nhẹ cũng nặng // (B) Phận sự của mình, do mình chịu trách nhiệm, nếu thành công thì mình hưởng, dầu nặng đến đâu mình cũng vui lòng, nên xem nó nhẹ, còn phải gồng công việc người

khác, dầu chi một phần, cũng thấy nặng nề.

GỒNG GIỖ, GÁNH TẾT *tng.* Giỗ ông bà cha mẹ chung, mỗi người chịu một phần; còn ăn tết ở nhà riêng, mỗi người đều lo lấy.

GỒNG THUÊ, GÁNH MUỐN *thng.* Sống bằng nghề gánh gồng cho người ta.

GỎI CON CHO QUẠ *thng.* Gỏi gà con cho quạ giữ chẳng khác nuôi quạ bằng thịt gà con (lời lẽ trong bức thơ của Trần Nguyên Đán gởi cho Trần Nghệ tông, can việc vua giao con là Trần Thuận tông cho Hồ Quý Ly). VL: *Gởi con cho bác quạ già, Biết là bác quạ thương là chẳng thương* – CD.

GỎI ĐÙM THÌ BỐT, GỎI LỜI THỐT THÌ THÊM *tng.* Chi người có tánh tham, hay xoi bớt của người; nhưng khi thuật lại điều gì, lại hay thêm thắt, thêm dè.

GỎI HƯƠNG THEO GIÓ *thng.* Làm việc phải không nhằm chỗ; hoặc giác đất, phân trần với kẻ vô phu không biết điều, chỉ tốn công vô ích.

GỎI LỜI THÌ NÓI, GỬI GÓI THÌ MỞ *tng.* Gởi lời thăm ai thì sẵn sàng nói lại giùm với người ấy, còn gửi đồ đặc gói ghém kỹ lưỡng, thì vì trách nhiệm và an ninh bản thân, cần mở xem trước (nếu không phải đồ quốc cấm mới nhận).

GỎI TRÚNG CHO ÁC *thng.* Giao cho kẻ dữ đã từng nổi tiếng là tham lam, không thành thật, những vật quý (không khác chi nạp những vật ấy cho họ). Xt. **GỎI CON CHO QUẠ.**

GUƠM LINH SÚT CÁM CÒN TRÀNH *dcd.* Guơm... tránh, Bình hương

dầu bể, miếng sành còn thơm = Con nhà dòng giống, sang trọng, nay có nghèo đi nữa, vẫn còn giữ được tư cách, phong độ và tiếng tốt như trước.

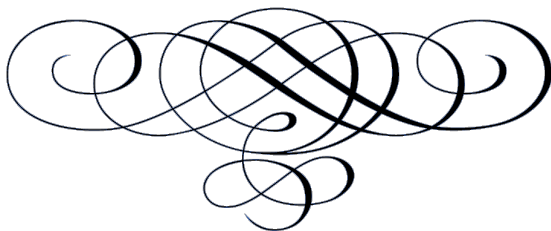
GUỜNG LẤU TẦN *đt.* TH. *Tần Thủy hoàng có cái gương soi thấu ruột gan, hiểu được tính người tốt xấu. Ông dùng gương đó tìm giết những cung phi nào bất chánh.*

GUỜNG LOAN *đt.* Họ Lục có nuôi một con chim loan, ba năm không gáy một tiếng. Nghe lời bà vợ, ông lấy cái gương để trước nó, nó thấy hình nó trong gương, ngỡ là một con loan khác, mừng gáy nghe thánh thót. Nhưng đêm đến, thấy mất bạn, nó gọi vang rồi chết. VL: *Đã gác gương loan treo giá ngọc, Nỡ hoài chim cú đậu cành mai* – CBQ.

GUỜNG VỠ LẠI LÀNH *dc.* **Phá cảnh** (鏡) **trùng viên** - Xa nhau rồi gặp lại, việc đã hỏng nhưng may lại nên; *đt.* TH. *Giặc đến cướp thành, công chúa nước Trần là Lạc Xương bèn bẻ mảnh gương làm hai, giữ một nửa, còn một nửa trao cho chồng là phò mã Từ Đức Ngôn, dặn đến ngày thượng nguyên đem ra chợ Trường An tìm nhau. Chồng lấy mảnh gương chạy thoát, vợ bị giặc bắt và phải làm vợ Việt Công. Rằm tháng giêng năm đó, phò mã đem mảnh gương ra chợ Trường An tìm vợ. Gặp người lạ cũng bán mảnh gương giống của mình, bèn mượn ráp lại thì ăn khớp. Được người lạ kể nỗi lòng công chúa, phò mã rất đau đớn gửi cho vợ bài thơ: Người đi gương cũng đi. Gương về người chưa về. Chị Hằng đâu chẳng thấy. Chỉ thấy bóng trăng*

lòe, (*Cảnh dữ nhưn câu khứ, Cảnh
quy nhưn vị qu; Vô phục Hằng nga
ảnh, Không lưu minh nguyệt huy*).
Công chúa được thơ khóc rống lên.
Việt Công hỏi qua, hiểu rõ mối tình

của đôi trai tài gái sắc vì mình mà
phải tan vỡ bèn cho vời phò mã đến
trả vợ lại. VL: Bây giờ gương vỡ lại
lành, Khuôn thiếp lửa lọc đã dành
có nơi. – K.



Gh

GHÉ ĐẦU CHỊU BẮNG *thng.* Hứng chịu một việc phũ phàng có thể tránh được.

GHEN LÒNG GHEN LỘN *thng.* Ghen tức quá lắm, ngồi đứng chẳng yên.

GHEN VỢ GHEN CHỒNG, CHẴNG NỒNG BẰNG GHEN ĂN *tng.* Sự ghen tuông tuy lắm lúc đưa tới án mạng, song xét ra vì yêu mới ghen, không độc hại và tàn nhẫn bằng việc tranh giành quyền lợi, người ta có thể giết cả họ, cả làng hay cả nước.

GHỆO NGUYỆT TRÊU HOA *thng.* Chọc ghẹo, tán tỉnh đàn bà con gái.

GHÉT CAY GHÉT ĐẮNG *thng.* Rất ghét, không muốn trông thấy.

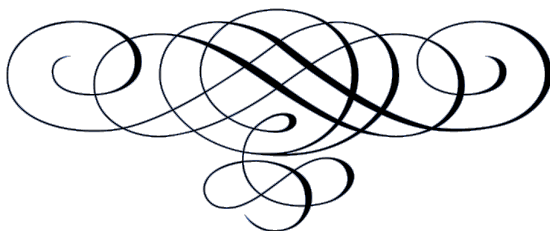
GHÉT ĐÀNH GHÉT ĐOẠN *thng.* Đáng yêu mà sao nữ ghét.

GHÉT ĐÀO ĐẤT ĐỔ ĐI *thng.* Ghét người đến nỗi ghét tới chỗ người ấy đứng, muốn đào nơi ấy đổ đi.

GHÉT NGON GHÉT NGỌT *thng.* Ghét cách sâu sắc, hiểm độc, miệng vẫn ngọt ngào mà lòng độc như dao bén.

GHÉT NHAU VÌ MÀU SẮC *thng.* Sự ghét đến căm thù của một số người do khác màu da như nạn kỳ thị chủng tộc ở Mỹ, khác chính kiến; *đt.* Một con lợn nái sắc đen tuyên đề hai con giống mẹ và một con loang lỗ. Lợn nái nuôi hai lợn con giống mình rất châu đáo, và cắn chết con loang lỗ, xẻ cả ruột gan – CHTH.

GHI LÒNG TẠC DẠ *thng.* In sâu vào trí nhớ, cố nhớ không bao giờ quên.





**GIA BẦN TƯ HIỂN THÊ, QUỐC
LOẠN TƯ LƯƠNG TƯỚNG** *thng.*

Nhà nghèo mong được vợ hiền,
nước có giặc mong được tướng
giỏi.

**GIA BẦN TRI HIẾU TỬ, QUỐC
LOẠN THỨC TRUNG THẦN** *thng.*

Nhà nghèo mới hay con thảo,
nước loạn mới biết tôi trung.

**GIA ĐÌNH HÒA MỤC, LỄ NGHĨA
KHÔNG SUY** *thng.*

Người nhà
mà trên thuận dưới hòa, thì lễ
nghĩa được giữ vẹn; *đt. TH. Thời
Bắc triều, có nhà họ Dương gồm
ba anh em là Dương Bá, Dương
Thung, và Dương Tân tuổi ngoài
60 mà em vẫn kính trọng anh, anh
vẫn thương em như hồi còn trẻ.*

GIA HÒA VẠN SỰ HƯNG *thng.*

Người nhà hòa thuận thì muôn
việc đều hưng thịnh.

GIA PHÁ NHÂN VONG *thng.*

Nhà
tan thì người mất.

GIA SUY KHẨU BẤT ĐÌNH *thng.*

Nhà tuy suy sụp, nhưng miệng
vẫn phải ăn (và vì thiếu miếng ăn,
phải rầy rà luôn).

**GIA (h. THÒ) TAY MẶT, ĐẶT TAY
TRÁI** *thng.*

Thò tay lấy (tiếng dùng

ám chỉ người đã lấy, hỏi ai đã lấy
hoặc thê không có lấy).

GIA TẶC NAN PHÒNG *thng.*

Khó
giữ được kẻ gian trong nhà.

GIA THẤT DUYÊN HÀI *thng.*

Vợ
chồng đã ăn ở vui vẻ. *VL: Nàng
rằng: gia thất duyên hài, Chút lòng
ân ái, ai ai cũng lòng – K.*

GIÀ BA TRI *thng.*

Những người già
cứng cỏi, khó tánh, dám đương
đầu với nhiều nghịch cảnh (X.
Ông già Ba Tri).

GIÀ CÒN CHƠI TRỐNG BÒI *thng.*

Già mà lấy vợ trẻ, hầu non,

GIÀ CHẴNG TRỐT ĐỜI *thng.*

Già
mà mắc phải tật nguyên hay mang
tiếng tăm chẳng tốt.

GIÀ ĐÒN NON LỄ *tng.*

Bị đánh đau
thì hết lý sự, hết cái bướng // Trước
pháp luật, thường kẻ nào đánh đối
phương có thương tích thì có lỗi,
không phân biệt phải trái // Bị tra
tấn nặng, đau quá phải nhận tội
cách oan ức.

GIÀ ĐỜI MÃN KIẾP *thng.*

Còn hoài,
đến chết mới hết, mới thôi.

GIÀ ĐƯỢC BÁT CANH, TRẺ ĐƯỢC

MANH ÁO *thng.* Già cả, nhờ có
canh, chan cơm, cơm mềm ăn

mới ngon cơm; trẻ con, cần được
 ấm áp mới ngủ được.

GIÀ HÀM LÃO KHẨU *thng.* Nhiều
 lời lẽ, lanh miệng cãi suốt.

GIÀ KÉN KEN HOM *tng.* Cái kén
 con tầm nuôi già quá thì sát cây
 hom // (B) Kén chọn quá thì trẻ
 lúa, hư việc, gặp cái xấu.

**GIÀ KHÔNG BỎ, NHỎ KHÔNG
 THA** *thng.* Chỉ những kẻ hỗn hào,
 với người già người trẻ nào cũng
 mắng, cũng xài xể; h. Chỉ những
 người đàn ông xấu máu, bất cứ vợ
 con nhà ai, dẫu già hay trẻ, dẫu
 đẹp hay xấu, cũng theo chọc ghẹo,
 ve vãn.

GIÀ LỬA ĐẠP DƯA THÚI *tng.* Lửa
 lọc nhiều, mắc phải người xấu hay
 vật xấu.

GIÀ MẠ TỐT LÚA *tng.* Mạ để già mới
 nhỏ, chừng cấy bén rồi thì bụi lúa
 lên mạnh, sồn sò // (B) Trai và gái
 để trọng tuổi sẽ lấy vợ lấy chồng
 thì sanh con khoẻ mạnh.

GIÀ NÉO ĐÚT DÂY *tng.* Vặn cái néo
 mạnh quá thì vòng dây phải đứt
 // (B) Làm găng quá hay đưa điều
 kiện gắt quá thì hỏng việc. VL:
*Sinh rằng: Những tính hay ghen,
 Hễ là già néo ắt liền đứt dây – Tr.
 Th.*

**GIÀ NHÂN NGÃI, NON VỢ
 CHỒNG** *tng.* Tán tỉnh với nhiều
 lời lẽ văn hoa, khoe nhân khoe
 nghĩa chỉ cốt nếm cho được mùi
 hoa, chứ không tính việc làm vợ
 chồng hẳn hoi.

GIÀ SANH TẬT, ĐẤT SANH CỎ *tng.*
 Người già thường lắm tật, khó
 tánh, hay rầy rà con cháu; đó là
 tự nhiên như đất sanh cỏ vậy.

**GIÀ SUỐT ĐỜI, MANG TÔI CHỮA
 LỬA** *tng.* Đã già mà chạy chữa

lửa mang theo cái áo mặc đi mưa
 bằng lá là tự làm khổ cho lửa // (B)
 Lớn tuổi mà làm chuyện dại dột
 hại thân.

GIÀ TRÁI NON HỘT *tng.* Trái trông
 thì già, nhưng thật ra thì non (vì
 bỏ ra thấy hột non) // (B) Bộ hung
 hăng mạnh bạo để dọa nạt người,
 nhưng bên trong thì nhút nhát
 khiếp sợ.

GIÀ ÁO TÚI CƠM *thng. dc.* Y giá
 phạn nang = Người tâm thường
 ích kỷ, không ích chi cho đời,
 chẳng khác cái giá máng áo, cái
 túi đựng cơm.

GIÀ CÂM GIÀ ĐIẾC *thng.* Làm ngo
 như không nghe không thấy để
 khỏi cãi lẫy lời thôi (X. **Bất sy bất
 lung, bất tác a-gia a-ông**).

GIÀ ĐẠI LÀM NGẦY *thng.* Già như
 khùng ngô, không biết gì để tránh
 việc lời thôi.

GIÀ ĐẠI QUA ÀI *thng.* Xưa, ở các ài
 quan mỗi sáng có cuộc khám xét
 để bắt những người bị tập nã, nên
 những người có tội hay giả điên,
 bôi lem luốc mặt mày, miệng nói
 xàm để quân canh lầm mà cho
 qua ài // (B) Già như không biết gì
 để công việc được êm xuôi.

GIÀ DUNG HỐI DÂM *thng.* Làm
 dáng là lơ khiêu gợi lòng dâm của
 người.

GIÀ ĐUI GIÀ ĐIẾC *thng.* Làm bộ như
 không nghe không thấy những
 việc trái tai gai mắt để tránh lời
 thôi.

GIÀ HÌNH GIẢ DẠNG *thng.* Sửa
 hình dáng cho khác, để người
 nhìn không ra.

GIÀ HƯOU VẮT SỬA *đt. TH. Diễm*
*Từ sinh vào đời nhà Châu, thờ cha
 mẹ rất hiếu thảo. Cha mẹ già yếu,*

thèm uống sữa hươu, ông lấy da hươu khô làm áo mặc, giả hươu con, vào rừng lân la đến gần những con hươu mẹ để vắt lấy sữa. Một hôm, gặp người đi săn toan bắn, ông vội đứng lên lột bỏ lột hươu, bày tỏ việc mình. Người thợ săn mới tha cho – NTTH (6).

GIẢ (TRÁ) LỄ CHÚA MUỜNG tng.

Cúng trả lễ theo phong tục Muờng // (B) Làm trả lễ, làm đối trá cho xong, không kỹ lưỡng.

GIẢ MÙ PHA MƯA tng. Giả chơi mà làm thiệt; nường cái có nhỏ mọn mà gây ra việc lớn lao, như trong sương mù, khi dày đặc, thường có hột nhỏ bay phay pháy như giọt mưa // thng. Làm bộ đại khờ, điên đại hay say rượu để mắng chửi, nói năng hay đánh đập người, v.v.

GIẢ NHƠN GIẢ NGHĨA thng. Lên mặt đạo đức, nói rỗng chuyện nhơn nghĩa để gạt người.

GIAI NGẪU THIÊN THÀNH thng.

Tốt đôi, vợ chồng do Trời định cho.

GIAI NHƠN NAN TÁI ĐẮC Câu chót của bài hát do Diên Niên đặt để dâng em gái cho Hồn Võ đế: **Bắc phương hữu giai nhơn, tuyệt thế nhi độc lập. Nhứt cố khuynh nhơn thành, Tái cố khuynh nhơn quốc. Ninh bất tri khuynh quốc dữ khuynh thành, Giai nhơn nan tái đắc** = Phương bắc có người gái đẹp, Đã tuyệt thế mà đứng một mình, Gái đẹp liếc qua, cả thành đều đổ theo. Liếc lại, cả nước đổ nghiêng theo. Nghiêng thành nghiêng nước chẳng cần biết làm chi. Chi biết người đẹp khó có lại.

GIAI NHƠN TÀI TỬ thng. Gái sắc trai tài.

giang đông phó hội

GIẢI CẦU (邂逅) TƯƠNG PHÙNG thng. Cuộc gặp gỡ tình cờ.

GIÀY SÀNH ĐẠP SỎI thng. Càn lướt đi trên sành trên sỏi // (B) Chịu vất vả đi trên đường gồ ghề, lồi lõm.

GIÀY THỪA, DÉP THIẾU tng. Mang giày thì chật, mang dép thì rộng // (B) Lỡ cỡ giữa chừng.

GIẤY NHƯ ĐĨA PHẢI VÔI lv. Giấy giữa lỏng lộn, như đĩa bị bôi vôi.

GIANG ĐỒ KHẢO VÔ thng. Cuộc tụ họp lại một nơi để tranh tài, đoạt giải có một cơ quan tổ chức trước; đt. TH. Đời Tùy, Dương Lâm là người trong hoàng tộc, thấy anh hùng khắp nơi nổi lên chiếm đất phân lại triều đình, bèn tư tở đi khắp nơi mời tất cả tụ lại thành Giang Đô để đoạt Trạng nguyên khôi, cốt làm cho các anh hùng giết lẫn nhau; ngoài ra, ông còn đặt địa lôi khắp thành, để khi tan cuộc khảo vô, đóng cửa thành và đốt địa lôi giết cả. Nhưng kế ông chỉ thành có phân nửa, là các anh hùng tranh tài nhau mà giết hại lẫn nhau rất nhiều, chỉ còn La Thành đoạt được Trạng nguyên khôi; còn nửa phần sau thì thất bại, nhờ có Hùng Huột Hải đỡ cửa thành cho thiên hạ lục tục kéo ra và địa lôi cũng hư ngòi không nổ – TrT.

GIANG ĐÔNG PHÓ HỘI đt. TH. Thời Tam quốc, lúc Ngô Lưu hội binh chống Tào trên sông Trường Giang, Châu Du lập kế mời Lưu Bị từ Hạ Khẩu qua Giang Đông (phía đông sông Trường Giang), bề ngoài là để kết chặt thâm tình trong việc chống Tào, bề trong là để giết Lưu Bị cho tuyệt hậu hoạn. Nhưng trong tiệc, Châu Du thấy Quan Công oai

dùng đứng sau lưng Lưu Bị, nhớ lại việc tru Văn Xú, trảm Nhan Lương, nên sợ không dám xuống tay. Mân tiệp, Lưu Bị và Quan Công về Hạ Khẩu vô sự – trT.

GIANG SƠN CẨM TÚ *thng.* Núi sông đẹp như gấm vóc (thường tả nước non nhà khi tình thương bỗng bật).

GIANG SƠN NÀO, ANH HÙNG NẤY *tng.* Vùng đất nào cũng có kẻ anh hùng ngự trị (về mặt dân chúng), (thông thường, người nơi khác tới phải biết kiêng dè kẻ ấy).

GIANG TẢ CẦU HÔN *thng.* Đi nói vợ bên xứ thuộc phía trái sông Trường Giang X. **Cầu hôn Giang Tả.**

GIANG TÂM BỔ LẬU *thng.* Trét thuyền ở giữa lòng sông // (B) Làm chuyện đại đột như: se súa của cải trước kẻ gian, bàn việc kín trước người nghịch, v.v.

GIẢNG KINH VỚI THÍCH CA *thng.* Khoe khoang tài nghệ trước chuyên môn, giỏi hơn mình gấp bội.

GIÀNH CON CÁ, PHẢI VẠ CON HEO *tng.* Đeo theo mỗi lợi nhỏ, để mất của nhà to.

GIAO CÀNH *đt. X.* Cây liên cành.

GIAO ĐẦU TIẾP NHỈ *thng.* Tụm năm tụm ba, bàn nhò nhỏ, kể chuyện cho nhau, hoặc nói xấu kẻ khác.

GIAO LOAN CHẤP MỐI *thng.* Nói mối đứt bằng keo chế với máu chim loan; *đt. TH.* Càn Qua phu nhơn đánh đàn cho vua Võ Đế nghe, bỗng đàn đứt dây. Phu nhơn khóc nói: “Đứt dây là điềm gở”. Vua nói: “Có thể nối lại được”. Rồi ngài dạy lấy máu chim loan nấu thành keo, nối lại dây đàn. VL:

Giữa đường đứt gánh tương tư,
Giao loan chấp mối tơ thừa mặc em – K.

GIAO LONG ĐẮC THỦY (h. VÂN VŨ) *thng.* Rồng gặp nước (h. mây mưa) // Anh hùng gặp thời.

GIÁO ĐA THÀNH OÁN *thng.* Giác đất nhiều lời thì gây việc thù oán.

GIÁO PHỤ SƠ LAI, GIÁO TỪ ANH HÀI *thng.* Dạy con dạy thuở còn thơ, dạy vợ dạy lúc ban sơ mới về.

GIÁO TÀU ĐÀM CHỆC *tng.* Lợi dụng sức người, đánh trả lại người; *đt. TH.* Tào Tháo hay sợ người thích khách nên dặn quân hầu cận rằng: “Khi ta ngủ, bay đừng lại gần, vì ta chiêm bao hay giết người lắm”. Một hôm, Tháo ngủ mê, đạp rớt cái mền, tên hầu cận lật đặt bước tới lấy lên đắp lại cho Tháo. Tháo biết, nhưng giả vờ còn ngủ say, ngồi dậy giựt cây giáo tên hầu cận mà đâm nó chết, rồi nằm xuống ngủ lại. Giây lâu, giả bộ giựt mình thức dậy, ngó thấy tên hầu cận mà hỏi các tên khác: “Ai giết tên hầu cận của ta”? Các tên khác cứ thiệt trả lời, Tháo giả khóc rống, rồi khiến người chôn cất tên quân ấy rất tử tế. Ai nấy đều tin là Tào Tháo chiêm bao giết người. Chỉ có Dương Tu hiểu chuyện, bước lại gần quan tài kể: “Chẳng phải thừa tướng chiêm bao. Ấy là người chiêm bao đó”.

GIÁO THỎ TỬ, TẤU CẨ PHANH, CAO ĐIỀU TẬN, LƯƠNG CUNG TÀNG, ĐỊCH QUỐC PHÁ, MƯU THẦN VONG Thỏ chết thì chó săn bị làm thịt, chim chết thì cung xếp cất, nước nghịch đã diệt thì bấy tôi có công bị giết, lời Phạm Lãi nói với Văn Chủng khi rù Văn Chủng bỏ Câu Tiễn đi trốn.

**GIÀU, ĂN CƠM (h. MỘT NGÀY)
BA BỮA, KHÓ, ĐỔ LỬA BA LẦN**

tng. Dẫu giàu cho mấy, cơm cũng ngày ba bữa như nhà nghèo chứ cũng không ăn nhiều hơn được, thì việc gì phải khổ thân làm nhiều, hoặc phải làm nhiều điều ác cho thiên hạ kêu rêu.

GIÀU BÁN CHÓ, KHÓ BÁN CON

tng. Việc đời mĩa mai, nghèo, nuôi con không nổi, phải bán con cho đỡ miệng ăn và lấy tiền trang trải nợ nần thuế má; còn giàu mà cũng sợ tốn cơm, chó đẻ ra bao nhiêu, nuôi cho trọng rồi đem bán lấy tiền; thật làm đứa con nhà nghèo không khác con chó nhà giàu bao nhiêu.

GIÀU BÁN LÚA (LÚA, tiếng Thanh Nghệ), KHÓ BÁN CON

tng. Người giàu có ruộng, mùa lúa có lúa bán; còn người nghèo không có chi để bán, phải bán con hoặc gả bán con gái.

GIÀU CON ÚT KHÓ CON ÚT

tng. X. Giàu út ăn, khó út chịu.

GIÀU CHIẾU HÒM, KHÓ SỚM MAI

tng. Ở đời, giàu nghèo không mấy hồi, bởi vậy, khi giàu không nên ý; khi nghèo không nên thối chí.

GIÀU DƯA GANG, SANG TRÁI VẢI

tng. Giàu ăn dưa gang, nạc nhiều lại vỏ mỏng; còn sang ăn trái vải hột to vỏ dày, nạc ít // (B) Người giàu mà không sang thì cần cái lượng, người sang thì cần cái phẩm.

GIÀU ĐẰNG TRUNG ĐẰNG HIẾU, KHÓ MẤT THẢO MẤT NGAY

tng. Giàu dư tiền bạc phương tiện, có thể ăn ở vẹn trung hiếu; còn nghèo, thiếu trước hụt sau, thân mình còn không no ấm, khó giữ cho vẹn hiếu trung.

giàu hai con mắt, khó hai bàn tay

GIÀU ĐÀU BA HỌ KHÓ ĐÀU BA ĐỜI?

tng. Không ai giàu bền, nghèo lâu. VL: *Cầm cân, tạo hóa đổi đời, Giàu ba họ, khó ba đời mấy ai* GH.

GIÀU ĐÀU HÒM, KHÓ SỚM MAI

tng. X. Giàu chiều hôm, khó sớm mai.

GIÀU ĐIẾC, SANG ĐUI

tng. Hạng người giàu mà bòn sẻn, hay giả ngơ trước các công cuộc làm nghĩa; hoặc nhà giàu thường sợ lời thôi mà mất địa vị sang giàu, nên giả đui giả điếc trước việc trái tai gai mắt.

GIÀU ĐỔI BẠN, SANG ĐỔI VỢ

tng. đc. Phú dịch giao, quý dịch thê, hữu chứ? = Ngạn ngữ nói giàu đổi bạn, sang đổi vợ, có chăng? Lời vua Quang Võ hỏi Tống Hoàng, khi muốn gả chị cho ông này.

GIÀU ĐỜI NAY THÌ ƯA, GIÀU ĐỜI XƯA CHẴNG MÀNG

thng. Nhà giàu xưa mặc dầu bây giờ tiền bạc không còn nhưng cách điệu nhà giàu vẫn còn, nên ít được ai ưa; còn người hiện đang giàu tiền của chờ chờ, tự nhiên được nhiều người mến chuộng, vừa giúp (để nhờ nhờ).

GIÀU GIỜ NGỌ, KHÓ GIỜ DẦN

tng. Tiền bạc thấy đó rồi mất đó đang giàu bỗng nghèo, đang nghèo bỗng giàu là việc thường xảy ra.

GIÀU HAI CON MẮT, KHÓ HAI BÀN TAY

thg. Kẻ giàu, trông hai con mắt họ là biết ngay, vì họ thường khinh người, luôn luôn liếc xéo kẻ chung quanh, nghi ngờ người ta toan ăn cắp của họ; còn người nghèo, trông hai bàn tay gân guốc và chai lợ của họ thì đủ biết họ nghèo // Người giàu, thường làm chủ, giữ việc sai khiến, chỉ lấy

mắt trông nom là đủ; còn người nghèo, làm tổ, làm tay sai, phải dùng sức hai bàn tay.

GIÀU HAY MẦN, BẦN HAY ĂN *tng.*

Người giàu, có vốn sẵn thường dùng vốn làm ra tiền thêm, còn người nghèo, không vốn liếng, không được người tin cậy, phải ở không, mà ở không thì buồn hay ăn vật.

GIÀU HỜI, KHÓ PHIỀN *tng.* Giàu thì há dạ, nghèo thì phiền lòng, tủi phận.

GIÀU LÀM CHI, KHÓ LUY LÀM EM

tng. Giàu thì được người trọng vọng, dầu nhỏ tuổi cũng được gọi tung là chị, là cô; còn nghèo thì bị khi dễ, dầu lớn tuổi hơn cũng bị gọi xưng mày tao mi tớ.

GIÀU (h. RỘNG) LÀM KÉP, HẸP

LÀM ĐƠN *tng.* Giàu thì xài theo giàu, đắp mền đôi, mặc áo cặp, hoặc vợ đôi vợ ba; còn nghèo, tuy không được thế, cũng có đủ áo, đủ mền, có vợ như ai // Có thể nào, xài thế ấy, của mình mình xài, không nên đua đòi.

GIÀU MỘT LỌ, KHÓ MỘT NIÊU

tng. Cảnh trái ngược, giàu mà ăn xài ít, còn nghèo lại xài to (cái lọ nhỏ hơn cái niêu).

GIÀU NUÔI LỢN ĐỤC, KHỔ CỤC

NUÔI LỢN NÁI *tng.* Giàu thường lựa nghề sung sướng mà làm, còn nghèo phải chịu cực khổ, chọn nghề nào té lợi nhiều // (B) Giàu mà không con, còn nghèo không đã không đủ ăn mà vợ cứ đẻ năm một (lời than thân của các anh chồng có con đông).

GIÀU NGƯỜI BẰNG MƯỜI GIÀU

CỦA *thng.* Nghèo mà được lòng thiên hạ còn hơn là giàu có.

GIÀU NGƯỜI, TÚNG MÌNH *tng.*

Mình nghèo mình biết, không nên than với người ngoài, nhứt là những người không thân.

GIÀU NGHÈO NHƯ GIẤC CHIÊM

BAO *thng.* Của cải tiền bạc chỉ có giá trị khi ta còn sống (hoặc thức); còn khi chết (h. ngủ), vẫn nắm hai tay không; và tiền bạc thấy đó rồi mất đó, chỉ có nhân nghĩa mới còn đời; *thd:* Đời Châu, có người họ Doãn chỉ chăm chăm làm giàu, mặc cho tôi tớ thức khuya dậy sớm, vật vả đêm ngày. Nhà có người tờ già sức yếu, làm không kịp thờ, tinh thần tán loạn, đêm ngủ lại mơ màng thấy làm vua một nước, muốn chi được nấy, vui vẻ sung sướng không ai bằng. Sáng dậy, vẫn hoàn là tên tờ già làm việc không hờ tay. Nhưng lão an phận, thường nói: “Đời người trăm năm, có ngày có đêm. Ban ngày, ta chỉ là một tên đầy tớ, kể cũng khổ thật; nhưng ban đêm ta lại là vua cả một nước, sung sướng nhất đời, thì còn oán hận gì nữa?” Ngược lại, họ Doãn lo lắng làm giàu, suy tính nát gan nát ruột, đêm nào cũng nằm mơ thấy làm đầy tớ nhà người, gập chủ cay nghiệt quở mắng đánh đập, khổ sở muôn phần. Được người bạn bảo: “Được cái địa vị như bác, giàu có hơn người, ban ngày vẻ vang sung sướng, đêm đến có nằm mơ thấy làm đầy tớ người ta, thì cũng chẳng qua sướng khổ bù đắp lẫn nhau. Nếu lúc thức, lúc ngủ cũng muốn vui sướng cả, thì bác tham lam lắm ru!” Họ Doãn nghe qua, từ đấy nới tay cho người ăn kẻ ở, việc làm ăn cũng bớt lo nghĩ; bệnh nằm mơ cũng bớt dần – LT.

GIÀU Ở LÀNG, SANG Ở NƯỚC *tng.*

Giàu nhờ huê lợi nông nghiệp ở làng còn sang nhờ địa vị quan quyền trong nhà nước.

GIÀU SANG TRONG SÁCH VỎ *dc.*

Xuất môn mạc hận vô nhơn tùy, Thư trung xa mã đa như thốc = Ra cửa đường sợ không có người hầu, trong sách ngựa xe nhiều như mũi tên: Học hành giỏi là con đường tiến tới chỗ giàu sang VL: Thư trung hiển vinh, Dập diu hầu hạ, linh đình ngựa xe – GH.

GIÀU TẠO, KHÓ BÁN *tng.* Khi giàu,

nên mua sắm cho nhiều, để khi nghèo, có của bán lấy tiền xài // Có của (sắm ra khi giàu) thì bán lấy tiền xài, chớ tội gì mà tiếc để chịu nghèo.

GIÀU TẶNG CỦA KHÔN TẶNG LỜI

tng. dc Phú giả tống tài, nhơn giả tống ngôn *đt.* TH. Đức Khổng tử từ nước Lỗ vào kinh đô nhà Châu hỏi lễ ông Lão Đàm, hỏi nhạc ông Trình Hoảng. Khi trở về được ông Lão Đàm tiễn chân và nói: “Ta nghe người giàu sang tiễn người thì dùng của cải, người nhân hậu tiễn người thì dùng lời nói. Ta không giàu, chỉ mang tiếng nhân hậu, vậy xin tiễn người một lời nói. Nay, phàm kẻ sĩ đời nay, những người thông minh sâu sắc, xét nét mà có khi thiệt mạng đều là kẻ hay chê bai, nghị luận tâm sự người ta cả; những người biện bác rộng rãi mà có khi khổ thân đều là kẻ hay bới móc phơi bày tội lỗi người ta cả” – Gi. ng.

GIÀU THAM VIỆC, THẤT NGHIỆP

THAM ĂN *tng.* Thường người giàu, muốn người làm thì muốn được việc cho nhiều, không kể

giặc đến nhà đàn bà phải đánh

giờ giặc chi cả; còn kẻ làm công khoán, nay làm mai nghi, dịp là cứ ăn, cứ đập đổ.

GIÀU THÌ BA BỮA, KHÓ THÌ ĐỎ LỬA BA LẦN *tng.* X. Giàu ăn cơm ba bữa, khó đỏ lửa ba lần.**GIÀU TRONG TRỨNG GIÀU RA**

thng. Con nhà giàu, sinh ra là sẵn của, sẵn tiền, lớn lên có của của cha mẹ để lại.

GIÀU ÚT ĂN, KHÓ ÚT CHỊU *tng.*

Con út lớn lên thì cha mẹ đã già, nên dẫu có vợ, vẫn ở luôn với cha mẹ, trừ những gia đình thật giàu, gia sản cha mẹ phải chia đều cho các con; còn giàu vừa vừa thì thường các anh chị đều dễ dãi để cho em út hưởng hết của cha mẹ, vì, nếu là cha mẹ nghèo, cũng chính em út phải cực khổ nuôi dưỡng; các anh chị có châu cấp, cũng “tính tháng tính ngày”.

GIÀU VỀ VANG, SANG LỊCH SỰ

tng. Thói thường, giàu sang hay về viên cho ra về, lắm khi đi đến chỗ đa sự phiền phức.

GIÀU VỀ BẠN, SANG VỀ VỢ *tng.*

Lắm người có địa vị cao, tiền bạc lắm là nhờ bạn hay bên vợ đỡ đầu; cũng có người nhờ vợ đẹp đẻ, khôn ngoan, dùng sắc đẹp của mình mà câu mỗi phú quý cho chồng.

GIÀU ĐỎ BÌM LEO *thng.* Hễ hàng

rào hư ngà thì bìm bìm có đại leo quần chằng chịt dễ dàng // (B) Người sang trọng hay có uy tín mà thất thời thì biết bao kẻ tiểu nhân khinh lờn ra mặt.

GIẶC ĐẾN NHÀ ĐÀN BÀ PHẢI

ĐÁNH *tng.* Nước nhà khi có giặc đàn bà cũng có phận sự ngăn giặc như đàn ông; *thđ.* Lúc nước Nam

bị nhà Ngô thống trị ở quận Cửu Chân có Triệu Thị Chinh (c/g. Triệu Ẩu) chiêu mộ dân tráng hơn ngàn người, xưng Nhụy Kiều tướng quân, cỡi voi và mặc áo vàng chỉ huy binh sĩ đánh quân ngoại xâm. X. Triệu Thị Chinh PH. III.

GIẦN MÂM XÁN CHÉN *thng.* Làm việc mạnh tay, xấu nét, quạu quọ để làm bí mật kẻ mà họ đang giận.

GIĂNG DÂY CHẶN ĐƯỜNG *thng.* C/g. Lan giai, tục chặn đường đám rước dâu ở các làng dọc đường hay làng nhà gái; người làng đặt một cái bàn bên đường, có hương hoa trà pháo và giăng ngang đường một sợi dây. Khi họ nhà trai đến thì họ đốt pháo mừng, có cho họ tiền thì họ mới mở dây cho qua.

GIẤC BƯỚM (h. ĐIẾP) *đt.* TH. Ngủ, chiêm bao thấy mình hóa bướm (X. Trang Châu mộng hồ điệp).

GIẤC HOÀNG LƯƠNG *thng.* X. Giấc kẻ vàng.

GIẤC HÒE *đt.* TH. X. Giấc Nam kha.

GIẤC KẼ VÀNG *đt.* TH. C/g. Giấc huỳnh lương, hoàng lương hay Hoàng lương mộng, sự mơ ước hảo: Lư Sanh đời Đường thi rớt về. Dọc đường ghé quán trọ, nằm đợi nấu cơm (cơm nấu bằng hột kê, một thứ gạo xấu màu vàng) rồi ngủ quên, chiêm bao thấy lấy được vợ giàu, lại thi đậu tấn sĩ, làm quan lớn, dẹp giặc thắng trận; về triều dâng sớ hạch tội quan tể tướng là người đã đánh rớt mình khóa trước làm cho ông này bị cách chức; sống tới 80 tuổi, con trai làm quan tột phẩm, con gái có chồng sang, cháu nội cháu ngoại đầy nhà; nhưng khi giựt mình dậy thì nỗi kê chưa chín.

GIẤC MAI *tng.* Giấc chiêm bao thấy

bạn, dc. Tương tư nhứt dạ mai hoa phát, Hốt đáo song tiền nghi thị quân = Nhớ nhau trong đêm mai nở, bỗng ai trước cửa ngõ người tình, VL: Giựt mình thoát tình giấc mai – K.

GIẤC NAM KHA C/g. **GIẤC HÒE**

đt. TH. Sự mơ ước hảo: Thuần Vu Phần nằm ngủ dưới cội cây hòe, bên một ổ kiến lớn, chiêm bao thấy đến nước Hòe An, được vua gả công chúa, lại phong làm Thái thú quận Nam Kha. Sau đánh giặc thua, bị vua ngờ vực cho về. Giựt mình dậy thì chỉ là giấc chiêm bao. VL: Giấc Nam Kha khéo bất bình, Bùng con mắt dậy thấy mình tay không – CO // Lý Công Tá đời Đường, làm bài Nam kha ký, kể chuyện ông chiêm bao thấy được vua nước Hòe An gả con gái cho, lại phong ông làm Nam Kha thái thú.

GIẤC NGÀN THU (h. NĂM) *thng.*

Sự chết chóc (dùng cách bóng bẩy trong văn chương)

GIẤY MÀU ẪN PHẦN *thng.* Trong các đình đám, có người không làm chi cả, cũng cố kiếm chút tiết heo trâu vào quần áo, tỏ ra mình có công trong việc làm heo, để chia phần thối // (B) Cố ý bám vào việc người khác, làm bộ lằng xằng, để sau kể công chia phần.

GIẤY RÁCH CÙNG (h. PHẢI) GIỮ

LẤY LẼ *tng.* Dù nghèo hay sa sút cách nào, cũng giữ lấy nền nếp, tư cách của mình; vì người giàu, nhờ tiền của mà được nề vi; mình nghèo, chỉ có tư cách và nền nếp là đáng quý.

GIẤY TRẮNG MỤC ĐEN *thng.* Sự cam kết trên giấy tờ; nắm giấy tờ làm chắc. VL: Rõ ràng giấy trắng

mục đen, Duyên ai phận nấy chó ghen mà gây – CD.

GIẤM CHUA LỬA NỒNG *thng. đt*

TH. a) Tiêu hậu theo lời trời của chồng là vua nước Kim, chôn theo vua hai cung phi yêu dấu của vua khi còn sanh tiền. Nhưng bà sợ xuống tuổi vàng, hai cung nữ ấy cũng được vua yêu dấu nữa, nên truyền xé xác hai người ấy ra từng mảnh ngâm giấm rồi mới chôn theo. VL: *Chanh chua cũng chịu, giấm chua cũng liều – K. // (B)* Nước ghen của đàn bà // b) Nhà chúa điểm bên TH được người đời gọi là hang lửa (Hỏa khanh []) và người gái nào rùi sa chân vào ấy và bị ép uống, bị đánh đập, người ta gọi là bị lửa nồng // (B) Cảnh khổ của vợ lẽ bị sa chân vào lầu xanh. VL.: *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng – K.*

GIẬN CÁ CHÉM THỐT *thng.* Giận ai hay tức mình vì một duyên cớ nào rồi gặp người nào cũng gây gỗ, hoặc đánh đập con cái.

GIẬN CON RẬN, NỔ NUNG CÁI

ÁO *thng.* Vì một chút giận nhỏ hay bị một tai hại nhỏ rồi giận cùng, phá tan một công trình to cho đã nư.

GIẬN CHÍN XE MUỖI GIẬN *thng.*

Quá giận, nư giận thật to vì một tội trọng thật nặng của ai (chỉ dùng trong trường hợp đặt giả thuyết).

GIẬN LẤY SẤY CÙI *tng.* Tò ý giận, không thềm nhận một vật hay một việc gì; đối phương cũng không năn nỉ, thành ra người giận phải mất vật hay việc ấy.

GIẤU ĐẦU HỎ (h. LỜI) ĐUÔI *tng.*

Trẻ con muốn trốn ai, thường

giềm nên xấu, khen nên tốt

nhắm mắt bùm mặt lại, hay đút đầu vào kẹt, tưởng không ai thấy các em như các em không thấy ai cả (vì đã nhắm mắt); nhưng tron thân mình hay nửa thân phía dưới đầu bày ra nhan nhán // (B) Cố giấu một việc mà sơ ý, trong khi nói chuyện, đã lộ một chi tiết, khiến người nghe hiểu cả bí mật.

GIẤU NHƯ MẦN GIẤU CỨT *lv.*

Giống mèo (mần) hễ ia xong thì cào tro hay cát đất phủ lên // (B) Giấu kín, không cho ai thấy biết.

GIẬU ĐỔ BÌM LEO *tng. X.* Giậu đổ bìm leo.

GIỀM NÊN XẤU, KHEN NÊN TỐT

tng. Cũng người đó, cũng việc làm đó, nhưng khi bị nhiều người giềm siểm thì người đó, việc đó bị chê trách hay ghét bỏ, Nhưng khi khác, khi mà người đó vì một lẽ nào mà được cảm tình của phần đông, cũng làm một việc giống hệt việc trước, lại được khen là phải, là đúng // (B) Việc khen chê của dư luận thường tùy hoàn cảnh, thời cuộc, ít khi có một giá trị đứng đắn và tuyệt đối; *thđ. Vua Ngụy dâng cho vua Kinh một gái đẹp, vua Kinh yêu lắm. Lại thấy vợ lớn là Trịnh Tự cũng yêu nàng ấy, vua Kinh càng yêu nàng ấy thêm hơn. Trịnh Tự đã chắc bụng vua không ngờ mình ghen, mới báo nàng ấy: “Vua yêu mến nhà ngươi lắm, nhưng ghét cái mũi ngươi. Giá từ nay, trước nhà vua, người che lấy cái mũi đi, thì nhà ngươi sẽ được vua yêu gấp bội”. Nàng ấy nghe lời. Vua thấy thế mới hỏi Trịnh Tự: “Tân nhân trông thấy ta mà cứ che mũi là ý làm sao?” Đáp: “Tôi không được rõ”. Đợi vua nài*

hỏi đòi ba lần, Trịnh Tụ mới tâu: “Tôi nghe đâu như tân nhân chê vua khí nặng, nằng nghe mùi khó chịu”. Vua phát giận bảo: “À, nếu thế thì xẻo mũi nó đi”! Tức thì một quan hầu cầm dao tìm xẻo mũi tân nhân – CHTH.

GIEO CẦU đt. TH. Xưa, vua quan nước Trung hoa có tục kén chồng cho con bằng cách cho thiên hạ hay ngày giờ để tựu đến dưới đài, rồi trên đài, con mình vái lạy ông tơ xong, đoạn gieo trái cầu thêu xuống, ai bắt được trái cầu là được làm chồng cô gái.

GIEO ĐÀO THẢ (h. TRÁ) LÝ thng. Ong qua bướm lại, sự đối đáp nhau, hò hẹn nhau giữa trai và gái dc. Ném cho ta trái dưa, ta ném lại viên ngọc, không phải để đền trả đâu, chính là để kết mối tình lâu dài. Ném cho ta trái mận, ta ném lại viên ngọc, không phải để đền trả đâu, chính là để kết mối tình lâu dài – K. th.

GIEO GIÓ GẬT BÃO thng. Làm ác nhỏ, sau gặp ác to; thđ. Dương Hồ làm tướng nước Vệ, phải tội, trốn sang nước Tấn, vào yết kiến Triệu Giản Tử, nói rằng: “Tự nay trở đi, nhất quyết không gây dựng cho ai nữa”. Tử hỏi: “Vì có gì ông lại nói thế”? Hồ đáp: “Khi ở nước tôi, các quan hầu cận nhà vua, tôi gây dựng cho quá nửa, đến cả các quan ở biên thùy, tôi cũng gây dựng cho quá nửa. Thế mà bây giờ, các quan hầu cận nhà vua thì gièm pha cho tôi phải tội, các quan ở biên cương thì dùng binh khí hiếp tôi. Thế nên, từ rày, tôi quyết không gây dựng cho ai nữa cả”. Tử bảo: “Nói thế là lắm. Ai trồng cây đào cây mận thì mùa

hè được bóng mát mà nghỉ, mùa thu được quả ăn ngon. Ai trồng cây tật lệ (gai yết hầu - *Tribulus Terrestris*), thì mùa hè không bóng mát, mùa thu chỉ có chông gai. Cứ như vậy, thì có phải là tại do cây mình trồng lúc trước không”? – CHTH.

GIEO THOI thng. Quảng cái thoi dệt vải xuống // (B) Bỏ hết việc nhà để đi nói chuyện với trai; đt. TH. Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thoại cùng ngụ ở mái tây chùa Phổ Cứu. Hai người đã phải lòng nhau. Một hôm, Oanh Oanh đang dệt cửi, nghe tiếng gọi Quân Thoại, vội quảng cái thoi xuống rồi đi theo Quân Thoại. VL: Gieo thoi trước chẳng giữ giàng, Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai – K.

GIẾT CON CẦU MỊ đt. TH. Đời Chiến quốc, Tề Hoàn công than chỉ còn có thịt người là chưa ăn, còn tất cả các giống đều thú trùng ngu, ông đều có ném qua cả. Một tòi hầu cận là Dịch Nha bèn về nhà giết con đầu lòng vừa được ba tuổi, làm món ăn dâng cho vua. Vua ăn ngon, hỏi ra mới biết, cho là Dịch Nha hết lòng trung bèn tin dùng. Sau Dịch Nha mưu phản, bỏ Tề Hoàn công trong hầm đá hơn nửa tháng, đói khát mà chết.

GIẾT CON NUÔI MẸ đt. TH. Quách Cự nhà nghèo, song thờ mẹ chí hiếu. Ông thấy mẹ ông bữa ăn nào cũng nhịn phần cho con ông vừa lên ba tuổi, bèn bàn với vợ: “Vợ chồng mình đương thời sinh đẻ, mẹ già chỉ có một, đã chẳng phụng dưỡng mẹ cho đặng sung túc, lại để con mình chia sớt phần ăn của mẹ thì không phải đạo”. Vợ chồng bèn đem nhau đào hố chôn con, may

được hũ vàng, trên có chữ đề: “Hiếu tử Quách Cự, hoàng kim nhứt phẩu, dĩ dụng tứ nhữ” = Này đứa con hiếu là Quách Cự, đây là một hũ vàng cho ngươi – NTTH (9).

GIẾT MỘT CON MÈO (h. CÒ), CỨU MUÔN CON CHUỘT (h. TẾP) *thng. dc.* Sát nhứt miêu, cứu vạn thử = Hạ một kẻ dữ, cứu được muôn dân.

GIẾT NGƯỜI KHÔNG GUỒM *thng.* Dùng lời gièm siểm hay lập mưu mẹo hại người; kẻ nham hiểm, bụng dạ khó lường *dc.* **Đường Lý Lâm Phủ tiểu trung hũu đao** = Người Lý Lâm Phủ đời Đường, cười mà có con dao trong tiếng cười. VL: Bề ngoài thơn thớt nói cười, Mà trong nham hiểm giết người không dao – K.

GIẾT VỢ NUÔI QUÂN *đt:* Đời Đường, nhân loạn An lộc Sơn, Hứa Viễn và Trương Tuấn hiệp binh giữ thành Tuy Dương. Bị vây lâu ngày hết lương, Trương Tuấn bèn giết người thiếp lấy thịt cho quân lính ăn. Sau thành mất, hai người đều bị giết. Người sau lập miếu thờ, chữ đề Song Trung miếu.

GIÓ BẮT MƯA CẦM *thng.* Mưa gió làm cho người ta không đi ra khỏi nhà (Xt. **Vô vô thiết tòa năng lưu khách**). VL: Bấy lâu gió bắt mưa cầm, Phải cam tẻ với tri âm bấy chầy – K.

GIÓ BÈ CHỎI KHÔ *đt.* Năm 548, Triệu Quang Phục tự xưng Triệu Việt vương, từ đầm Dạ Trạch kéo binh ra đánh giết quân nhà Lương TH, rất dễ dàng mà lấy lại thành Long Biên. VL: Một cơn gió bè chỏi khô, Ái lang dứt dấu ngựa Hồ vào ra – QSDC.

gió nhà ai, quai nhà ấy

GIÓ CUỐN MÂY BAY *thng.* Gió thổi đưa mây đi // (B) Tai biến thay đổi cuộc đời.

GIÓ CHIỀU NÀO CHE CHIỀU ẤY (h. NẤY) *thng.* Tùy thời mà ăn ở, xuôi theo cho yên thân.

GIÓ ĐƯA DUYÊN THẮM *đt.* Vua Tự Đức, một hôm ngự thuyền chơi Phá Tam Giang, xảy gặp mưa to gió lớn, thuyền phải ghé vào một bến ở làng Vân Trình. Vua thấy trên bờ có một thiếu nữ rất đẹp tên Yển, bèn phái lòng, hạ lệnh tuyển vào cung, phong đến tam giai phi, tức bà Học phi. VL: Trời xui có trận mưa đông, Khiến con chim én vào trong dền vàng – CD.

GIÓ KÉP MƯA ĐÓN *thng.* Mưa gió không chừng (trải qua nhiều trận).

GIÓ NHÂN *đt.* TH. Đời Tấn, nhân Viên Hoành được cử đi làm Thái thú, Tể tướng là Tạ An tặng cho một cây quạt. Viên Hoành tạ ơn và nói: “Phụng dương nhân phong, ủy bi lê thử”. (Xin rải gió nhân, cho thỏa lòng dân) // (B) Lòng thương người như ngọn gió mát thổi dịu lòng người.

GIÓ RUNG CÂY CHUYỂN *thng.* Giặc giã loạn lạc nhiều nơi, vào thời nhà Nguyễn. VL: Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyển gió, gió đừng rung cây – CD.

GIÓ TÁP MƯA SA *thng.* Bị tai họa đến dồn dập, phải chịu chật vật ê chề.

GIÓ CƠM BẦU NƯỚC *thng.* Cơm và nước uống mang theo khi đi đường xa hoặc mang dâng cho quân lính để tỏ lòng biết ơn.

GIÓ NHÀ AI, QUAI NHÀ ẤY *tng.* Cái gió ở đâu thì cái quai ở đó (vì cái

quai dính theo cái giò) // (B) Đồ gian ở nhà ai hay trong đất của ai thì người ấy chịu trách nhiệm (bị tội) (một cách chơi chữ tiếng quai nghĩa nôm là cái **quai xách**, nghĩa Hán Việt là **trái ngược** [對]).

GIÒI TRONG XƯƠNG BÒ (h. GIÒI)

RA *tng.* Chuyện xấu hổ do người bên trong tiết lộ ra, người ngoài mới biết.

GIỌNG KÈN GIỌNG (h. TIẾNG)

QUYẾN *thng.* Lời xui giục ngọt ngào, êm tai của đàn bà.

GIỌT CHÂU TÂM TÃ *thng.* Nước mắt long lanh rơi không ngừng; *đt.* Xưa, có loài giao long hóa thành người, gọi là **giao nhân**, lên bờ giao thiệp ăn ở với loài người, đến cuối năm lại phải về thủy phủ. Lúc từ biệt, chúng khóc lóc rất thảm thiết, những giọt nước mắt đều đông lại thành những hột châu. VL: **Sái giao nhân, chi châu lệ** = Giao nhân khóc, nước mắt rơi thành hột châu.

GIỌT DÀI GIỌT VẮN (h. NGẮN)

thng. Những giọt nước mắt tuôn ra khi khóc // (B) Khóc lóc thảm thiết.

GIỌT HỒNG *đt.* TH. Nàng Tiết Linh Vân đời Tùy được tuyển vào cung, từ biệt cha mẹ khóc đến máu theo nước mắt. VL: Khoát mừng ra thấy mừng không, Gối loan để đỏ giọt hồng tuôn rơi – CD.

GIỌT MÁU ĐÀO, HƠN AO NƯỚC

LÃ *tng.* Một người thân hơn nhiều người sơ; một người bà con hơn nhiều người dưng.

GIỌT NƯỚC CÀNH DƯƠNG *thng.*

C/g. Dương chi thủy; *đt.* TH. Đời Tần, có người con trai đau ngã ra chết. Phật Đồ Trùng hiện xuống

lấy cành dương nhúng nước rải vào mình, người ấy liền sống dậy // (B) Sự cứu mạng, cứu giúp (tế độ) cho thoát cơn khổ, việc tu niệm cho dứt nghiệp chướng ở đời. VL: *Cho hay giọt nước cành dương, Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên* – K.

GIỌT TƯƠNG *thng.* Giọt nước mắt khóc chồng ở sông Tương; *đt.* TH. Hai bà vợ vua Thuấn là Nga Hoàng và Nữ Anh khóc chồng ở bờ sông Tương.

GIỖNG SEN PHỦ THỜ *đt.* Bà Thuận thiên Cao hoàng hậu, mẹ Hoàng tử Đàm, tức vua Minh Mạng, là con gái Trần Hưng Đạt, Tham tri bộ Lễ, ở làng Văn Xá. Thuở nhỏ, bà ở trong ngôi nhà thờ họ Trần, gọi là **Phủ thờ**, được tuyển theo hầu đức mẹ Nguyễn Phúc Ánh. Đến năm 1781, bà được 15 tuổi, được tuyển làm vợ thứ Nguyễn Phúc Ánh và đến năm 1791, hạ sanh hoàng tử Đàm tại làng Tân Lộc (Sài Gòn). VL: *Tôi đây dầu lạ sau quen, Trông em xinh đẹp như sen Phủ thờ* – CD.

GIỜ CAO ĐÁNH SẼ *tng.* Giờ tay thật cao toan đánh mạnh lắm, nhưng chừng hạ tay xuống đánh, thì đánh nhẹ // (B) Hăm he dữ tợn, nhưng rất thương người.

GIỜ CAO GIÃ SẼ *tng.* Giờ cái chày thật cao, nhưng hạ xuống rất nhẹ // (B) Giả dối, làm bộ lảng xàng như siêng năng cần mẫn lắm, sự thật thì rất lười, chằm công ăn tiền.

GIỜ ĐẦU CHỊU BẮNG *thng.* X. Ghé **đầu chịu bóng**.

GIỜ NÀO VIỆC NẤY *thng.* Làm việc theo chương trình sắp đặt sẵn.

GIỤC NHƯ GIỤC TÀ *lv.* Thúc hối liên liên như thầy pháp thúc giục

cốt đồng (khi lên đồng) nói ra món đồ đặt trong hộp coi trúng hay trật.

GIÚP LỜI KHÔNG AI GIÚP CỦA, GIÚP ĐŨA KHÔNG AI GIÚP CỜM *tnq.* Không nên ý lại, dẫu

là bạn thân, tốt bụng, người ta cũng chỉ giúp mình trong giới hạn nào thôi, bởi vậy, phải tự mình lo lấy cho mình mà đừng giao phó tương lai mình cho ai cả.

GIỮ BỤT THÌ ĂN OẢN *thng.* Ở chùa, giữ việc hương khói cho Phật thì được hưởng lễ vật của thập phương mang tới cúng Phật // (B) Phò vua để hưởng lộc; *đt.* Năm Mậu Thân, tuy Trịnh Kiểm đã lập thái tử Duy Huyền lên làm vua xưng Lê Trung tông, nhưng lòng mong việc thoán đoạt, mới sai người lên ra Hải Dương hỏi ý kiến ông Nguyễn Bình Khiêm tức Trịnh Trách. Ông này không nói chi cả, chỉ ngảnh lại bảo đầy tớ: “Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, hãy tìm giống cũ mà gieo mạ”. Rồi lại sai đưa khác đi quét dọn chùa và đốt hương, ông bảo: “Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản” (ý ông khuyên họ Trịnh nên thờ nhà Lê để hưởng phúc lộc chứ đừng diệt Lê soán ngôi).

GIỮ MIỆNG NHƯ CHẦN TÙ *thng.* Thận trọng lời nói, nên suy nghĩ chín chắn xem có nên nói không rồi sẽ nói, phải xem lời nói của mình như một tên tội phạm, thả nó ra, phải coi chừng; nó sẽ trở lại hại mình; tại nó mà kẻ nghịch biết đặt cơ mật của lòng mình, hiểu được chỗ yếu của mình rồi bắt mình làm tội mọi cho họ, v.v.

GIỮ NHƯ GIỮ MẢ TỔ *thng.* Quý trọng, giữ kín, không cho ai thấy,

không nói ai hay (lời chỉ trích nặng của kẻ khác).

GIỮ TIẾNG CHẴNG BẰNG GIỮ MIẾNG *tnq.* Sợ mất hư danh, sao bằng nên trọng thực tế mà lo giành quyền lợi trước cái đã (miếng là miếng ăn).

GIỮA ĐÁM BA BỂ *thng.* Giữa đám đông người, quen lạ đều đủ mặt. VL: *Khôn ngoan giữa đám ba bể, Đừng cho ai lận, chớ hể lận ai* – CD.

GIỤT CỦA BAN NGÀY *đt.* TH. Nước Tấn có kẻ tham lam, ra chợ thấy món gì cũng giựt lấy giựt để. Người coi chợ thấy thế, đánh cho mấy roi. Anh ta cự lại: “Đời còn nhiều kẻ tham hơn ta. Họ dùng trăm mưu ngàn kế, ngấm ngấm lấy của thiên hạ. Ta đây cũng tham, song lấy giữa ban ngày, so với những kẻ ấy, thì lại chẳng hơn ư? Các người cười ta, là chưa nghĩ kỹ” – CHTH.

GIỤT ĐẦU CÁ, VÁ ĐẦU TÔM *thng.* Làm trông làm tréo, giựt của người này, đem trả cho người kia, hoặc mượn của người kia, làm mỗi câu một mối lợi nơi người khác.

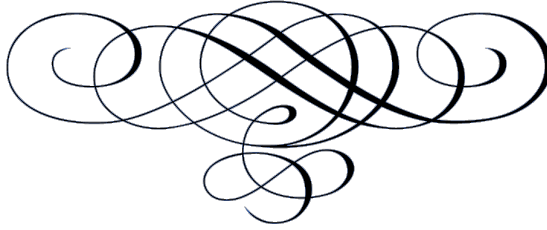
GIỤT GẤU VÁ VAI *thng.* Cắt cái vạt, đem lên vá chỗ rách ở vai // (B) Lấy chỗ này, bù đắp qua chỗ khác, nợ càng ngày càng to hoặc: đã lỡ lầm lỗi, dối gạt để che lỗi, thành ra mang thêm lỗi nặng hơn.

GIƯƠNG MẮT NHÌN TRỜI *thng.* Nhìn trời như phân bua vì đã mất của hay bị người gạt gẫm, mà chẳng biết làm thế nào để lấy lại; *đt.* Chế Mân dâng hai châu Ô và Ri cho vua Trần Anh tông để cưới công chúa Huyền Trân. Sau Chế Mân chết, đáng là công chúa Huyền Trân phải bị hòa táng theo

vua cho đúng phong tục Chiêm Thành, vua Trần Anh tông lại sai Trần Khắc Chung lập kế đem Huyền Trân về nước, trong khi hai châu Ô và Ri đã vĩnh viễn thành châu Thuận và châu Hóa. Vì thế,

người Chiêm Thành lấy làm bực tức. VL.: Cửa trời trời lại lấy đi, Giương hai con mắt, làm chi được trời – CD.

GIƯỜNG CAO CHIẾU SẠCH tng.
Sung sướng tấm thân.





HÀ BÁ *đt. TH. X. Buôn thần bán thánh.*

HÀ CHÍNH MẠNH Ứ HỔ *thng.*

Chánh sách hà khắc dữ hơn cộp mạnh; *đt. TH. Đức Khổng tử cùng đám học trò đi sang nước Tề, qua núi Thái Sơn, thấy một người đàn bà khóc nghe thảm thiết; bèn sai Tử Cống đến hỏi duyên cớ. Người đàn bà thưa: “Ồ đây có lắm hổ dữ. Cha chồng tôi khi trước đã chết vì hổ, chồng tôi sau cũng chết vì hổ, nay con tôi lại cũng chết về hổ nữa. Thâm lắm ông ơi?” Thấy Tử Cống bảo: “Thế sao bà chẳng bỏ chỗ này, đi ở nơi khác?” Đáp: “Tuy vậy, ở đây chính sách quan trên không đến nỗi hà khắc như các nơi khác”. Đức Khổng tử nghe qua, bảo với các học trò: “Các người nhớ đấy! Chính sách hà khắc khốc hại hơn hổ dữ” – CHTH.*

HÀ ĐÔNG SỬ TỬ HỒNG *thng.* Vợ dữ thét chồng; *đt. TH. Tô Đông Pha đời Tống có làm bài thơ giễu bạn là Trần Quý Thường có vợ là Liễu Thị hay rầy la chồng, dấu nhà có khách cũng chẳng kiêng: “Ai hiền bằng thầy đồ Long Khâu, Đọc kinh*

thuyết pháp suốt đêm thâu, Bỗng nghe sư tử Hà Đông thét, Tay run gậy rớt lòng đâm nao”.

HÀ ĐỨC CHI SUY *thng.* Đạo đức ở đời suy kém mất rồi *đt. Đức Khổng tử nghe núi Kỳ lữ, quảng bút than: “Phụng hê! Phụng hê! Hà đức chi suy! (Chim phượng ơi! Chim phượng ơi! Đạo đức suy đồi) – Lng.*

HÀ TIỆN ĂN CHÁO HOA *tng. dcd.*

Hà tiện mà ăn cháo hoa, Đồng đường đồng đậu hóa ra ba đồng = Tỉnh ăn cháo hoa (cháo trắng) cho ít tốn kém, chẳng ngờ phải mua thêm thức ăn khác để ăn kèm cho mặn miệng, thành ra còn tốn kém hơn // (B) Hà tiện không nhằm chỗ.

HÀ TIỆN MỜI GIÀU, CỎ CẦU MỚI

KHÁ *tng.* Ăn tiêu có cần kiệm mới khá, phải biết khôn dại suy tính mới giàu.

HÀ TIỆN VẮT CỎ CHÀY RA NƯỚC

tng. Hà tiện bon chen, cần tấy hết sức.

HÀ THANH HẢI YẾN (晏) *thng.* Sông

trong biển lặng // Cảnh thái bình; *đt. TH. Đời vua Tần Trang vương, năm Giáp Dần (247 trCN), nước*

sông Hoàng Hà thường đục, bỗng hóa ra trong. Chính năm ấy, Lưu Bang ra đời ở Phong Bái, sau dựng nên nhà Hán truyền xuống hơn 400 năm.

HÀ THÀNH THẤT THỦ *thng.* Thành phố Hà Nội bị mất vào tay quân địch; *đt.* Năm giờ sáng ngày mùng 8 tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1882), Tổng đốc Hoàng Diệu nhận được tối hậu thư của đại tá H. Rivière buộc giải binh và cùng các quan ứng trực tại Đồn Thầy đội lệnh; ông sai Án sát sứ Tôn Thất Bá đi điều đình; 8 giờ, Pháp bắt đầu tấn công, bắt buộc ông phải ứng chiến. Đến 11 giờ thành đổ và thất thủ, ông viết sớ tạ tội với triều đình rồi thất cổ tự tử.

HÁ MIỆNG CHỜ HO *tng.* Chưa bắt ho mà há miệng sẵn // (B) Chờ đợi một tai hại không tránh khỏi sắp xảy đến.

HÁ MIỆNG CHỜ SUNG *tng.* Lười ở không đợi bữa ăn, chẳng làm chi cả *đt.* Người kia, thấy sung chín bắt thêm nhưng làm biếng trèo, cũng làm biếng lấy cây thọc, nằm ngửa dưới đất há miệng ngay chòm sung để đợi sung rụng. – TL.

HÁ MIỆNG MẮC QUAI *tng.* Ít khi nói, mà hễ nói điều gì là đụng chạm, bị người bắt lỗi hoặc vướng phải tội vạ.

HẠ BÚT THÀNH CHUÔNG *thng.* Đặt bút xuống giấy là thành câu văn // (B) Giỏi, viết văn mau lẹ.

HẠ CẤP TUYỆT ĐỐI PHỤC TÙNG THƯỢNG CẤP *thng.* Người cấp dưới phải im lặng vâng lời người cấp trên (dẫu thấy sai cũng không được cãi, nhưng được phép phê bình hay chỉ trích khi kiểm thảo);

một nguyên tắc trong chế độ dân chủ tập trung.

HẠ LY TỜ *thng.* Làm giấy để vợ, một thủ tục giản dị xưa, miễn có nhà đương cuộc địa phương thừa nhận là hợp pháp.

HẠ PHA DUNG DỊ, THƯỢNG PHA NAN *thng.* Xuống dốc dễ, lên dốc khó // (B) Làm giàu hay tạo lập thì khó, phá của cho nghèo thì dễ.

HẠC HẢI VI NGHIÊN *thng.* Mặt nước phẳng lý của Hạc hải giống một nghiên mực (đối với Đầu mâu vi bút) hai thắng cảnh ở Quảng Bình.

HẠC LÀM QUAN *đt.* TH. Đời Chiến quốc, Vệ Ý công thích nuôi chim hạc và cũng dưỡng hết sức; phát bổng lộc, cho đi xe của đại phu. Mùa đông, tháng chạp, quân Dịch đánh Vệ. Vua Vệ truyền phát khí giới cho dân chúng để ngăn giặc, dân quân đông hè nhau bảo: “Sao chúa công không sai hạc ra chống giặc? Hạc có tước vị và bổng lộc, nên sai hạc ra chống giặc, chớ chúng tôi có hưởng gì mà sai chúng tôi”. Rồi hè nhau trốn chạy. Dịch nhờ thế chiếm được Vệ.

HẠC LẬP KÊ QUÂN *thng.* Con hạc ở giữa bầy gà // (B) Người thật đẹp ở giữa đám người xấu hoặc người thật giỏi ở chung với đám người tầm thường.

HẠC NỘI MÂY NGÀN *thng. đc.* Dã hạc vân sơn = Con hạc ngoài đồng, đám mây trên núi // (B) Rày đây mai đó, không chắc ở nơi nào.

HAI BÀN TAY TRẮNG *thng.* Nghèo, không tiền bạc chi cả.

HAI BÊN VAI VÁC *thng. (truyền)* Hai vị thần (tả mạng thần quan và hữu mạng thần quan) luôn luôn ở hai bên mỗi người đã chứng kiến lời nói việc làm của người ấy.

HAI HÒN MÁU, MỘT NGÔI VUA

đt. Ngô Xương Văn hạ được Dương Tam Kha, rước anh là Xương Ngập về cùng làm vua: Văn xưng Nam Tấn vương, Ngập xưng Thiên Sách vương (950-965).

HAI MẮT DỒN MỘT *thng.* Vội vàng lo một việc rất gấp, bao nhiêu sức lực, ý tứ đều dồn cả về việc ấy.

HAI MẮT ĐỔ DỒN LẠI MỘT *thng.* *Nhtr.*

HAI NĂM RỖ MUỐI *thng.* Rõ ràng, không còn nghi ngờ chi nữa, hết chối cãi chi được.

HAI ÔNG MỘT BÀ *thng.* X. Ba ông Táo.

HAI SƯƠNG MỘT NẮNG *thng.* Từ sáng sớm tới tối (buổi sương sáng sớm và buổi sương chiều tối, giữa là trưa nắng) // (B) Cực khổ vất vả suốt ngày.

HAI THÓC MỘT GẠO *thng.* Hai gia thóc (lúa) xay hay giã ra còn một gia gạo // (B) Gạo có rất nhiều thóc.

HAI THƯNG VÀO (h. ĐỐ) MỘT ĐẤU *tng.* Gian xảo, lạnh lợi, làm việc dối trá để qua mặt người (đáng lẽ phải đóng 10 thùng mới kể được một đấu, mà chỉ đóng có hai thùng).

HAI VỢ CHỒNG SON ĐẸ MỘT CON HÓA BỐN *tng.* Vợ chồng trẻ, đang sung sức, sanh con to lớn khỏe mạnh.

HẢI GIỐC THIÊN NHAI *thng.* X. Góc biển chun trời.

HẢI HÀ CHI LƯỢNG *thng.* Độ lượng rộng rãi như sông như biển.

HẢI YẾN HÀ THANH *thng.* X. Hà thanh hải yến.

HẢI NHAI LÃO THƠ SANH TÁNH PHAN CHI CỬU *thng.* Chín chữ

mà ông Nguyễn Đình Chiểu đã nêu trong bài thơ điệu Phan Thanh Gián: “Mình sinh chín chữ lòng son tạc”, vì ông không kể hai chữ “Đại Nam” mà trong tám thiệu hay mộ bia nào cũng có (đúng ra phải 11 chữ mới đúng lễ) X. **Đại Nam hải nhai lão thơ sanh tánh Phan chi cửu.**

HẢI THỦY BẤT KHẢ ĐẤU LƯỢNG *thng.* Nước biển không thể đo bằng đấu được // (B) Công việc to lớn, không thể dùng sức một người mà làm xong hoặc tư tưởng cao siêu, không thể lấy cái trí của kẻ thấp mà đo được.

HẠI NHÂN CHI TÂM BẤT KHẢ HỮU, PHÒNG NHÂN CHI TÂM BẤT KHẢ VÔ *thng.* Không không nên có ý hại người, cũng không nên thiếu sự phòng bị người hại mình.

HẠI NHÂN, NHÂN HẠI *thng.* Hại người thì người (h. người khác) hại lại.

HAY ĂN MIẾNG NGON, CHỒNG CON TRÀ NGƯỜI *tng.* Thường được của lạ thì hãy trả chồng con lại cho người ta rồi kiếm cái khác (lời khuyên mát những người đàn bà hay thay chồng).

HAY CỦA NÀO, CHÀO CỦA ẤY *tng.* Thường được những gì, cứ vui vẻ nhận hưởng những cái đó (không nên tham lam tìm kiếm món lạ không chắc có).

HAY CHỬI HAY RỬA LÀ QUẠ DƯƠNG GIAN, HAY HÁT HAY ĐÀN LÀ TIÊN HẠ GIỚI *tng.* Những người hay chửi rửa, ai cũng ghét; những người thích đàn hát sung sướng nhất đời, không giận, không phiền điều chi cả.

HAY GẶP BỎ, DỞ GẶP SƯỢNG

tng. Có tài thì được món ngon hay người đẹp, không có tài thì gặp món dở hay người xấu xí.

HAY KHEN, HÈN CHÊ *tng.* Hay, giỏi, biết điều, ở phải v.v... thì được người khen còn dở, có tánh xấu v.v... thì bị người chê (lẽ thường ở đời, không vì được khen mà kiêu, bị chê mà giận).

HAY KHÔNG LÂY HÈN, SEN KHÔNG

LÂY BÙN *tng.* Kẻ có tài gần kẻ hèn kém thì tài mình càng nổi bật chứ không nhiễm cái hèn kém của người cũng như cây sen ở dưới bùn, màu hoa sen càng đơm thắm chứ không dính bùn hay tanh mùi bùn.

HAY Ồ, DỞ BƯỚC *thng.* Hay thì ở xem, ở nghe hay học hỏi, còn dở thì tránh cho khỏi mất thì giờ, khỏi xốn mắt trái tai, khỏi nhiễm thói hư tật xấu.

HAMBỮA GIỖ, LỖ BỮA CÀY *tng.* X.

Được buổi giỗ, lỗ buổi cày.

HÀM BÔ CỔ PHÚC *thng.* X. Cổ phúc hàm bô.

HÀM CHÓ, VÓ NGỰA *thng.* Chó dùng hàm để tập, ngựa dùng vó để đá // (B) Động đến kẻ dữ thì bị hại là lẽ thường, nên cẩn thận trước là hơn.

HÀM DƯƠNG, TƯỢNG VÀNG *đt.*

Tượng Lý Ông Trọng được vua Tần dựng ở Hàm Dương TH. để dọa Hung nô (Xt. **Lý Ông Trọng** PH. III) VL: *Hàm Dương* đúc tượng người vàng, Uy thừa còn giúp Tần hoàng phục xa – QSDC.

HÀM HUYẾT PHÚN NHÂN, TIỀN

Ô TỰ KHẨU *thng.* X. Ngậm máu phun người, trước đó miệng mình.

HÀM THỰC CỤC THÂN *tng.* Ham ăn thì phải chịu cục.

HÀN TÍN LÒN TRÒN *đt.* TH. X.

Bao tu nhân sĩ.

HÀN THỰC *đt.* TH. Tết mùng 3 tháng 3

âm lịch mỗi năm: Trên bước đường lưu vong, công tử nước Tấn có lúc không cơm ăn, không nước uống. Trong 16 người theo phò công tử, có Giới Tử Thôi không nỡ để chúa đói khát, giả đau chân đi chậm lại sau rồi lấy dao xéo thịt đùi mình nấu bát canh bưng tới trước dâng cho Trùng Nhĩ. Sau hay ra, công tử Trùng Nhĩ lấy làm cảm mến Giới Tử Thôi. Việc tiến binh về triều để giành lại ngôi vua đi xuôi như nước chảy; lúc bộ binh qua sông để tiến đánh kinh đô, Trùng Nhĩ truyền quăng xuống sông tất cả vật dụng xưa cũ trong lúc lưu vong và nói: “Sắp lấy nước lại được, thiếu chi là châu báu ngọc vàng, những đồ hư rách ấy còn để làm gì!” Một quan tùng vong là Hồ Yển cũng sung sướng quá bảo: “So ra, ta là người có công nhiều nhứt đối với chúa công, thế tất không mất ngôi sao”. Hai việc ấy làm cho Giới Tử Thôi chán nản. Bởi vậy, khi Trùng Nhĩ lên ngôi vua xưng Tần Văn công, Giới Tử Thôi vào châu chúc tụng rồi cáo bệnh về nhà, yên phận nghèo, ngôi vá giày lấy tiền nuôi mẹ. Trong khi ấy, mọi người trong đoàn lưu vong khi trước đều được ân thưởng. Vua cũng quên phứt bát canh thịt người. Sau có người nhắc nhở nhà vua, nhà vua sực nhớ lại thì người tôi hiền xưa đã công me vào núi xa mai danh ẩn tích. Tâm mãi không ra, vua nghe lời người khác bày, đốt rừng cho Giới Tử

Thôi công mẹ trở ra. Nhưng than ôi! Mẹ con Giời Từ Thôi đã thành than cùng với muôn ngàn cây cỏ thọ. Vua thương tiếc truyện lập miếu và lấy ngày ấy (mồng 3 tháng 3) làm lễ chiêu hồn mỗi năm, dân chúng không được đốt lửa mà phải dùng thức ăn nguội.

HÁN CUNG XUÂN HIỂU *thng.* Cung nhà Hán sáng sớm dưới trời xuân đt. TH. Khi trừ Tần diệt Sở xong, Lưu Bang dựng nên nhà Hán, mở mang văn hóa, lo việc cứu dân dưới luật pháp ác nghiệt của Tần trước và Sở sau, như một mùa Đông quá lạnh, non sông gặp cảnh trời Xuân ấm áp, vạn vật từng tân // (B) Cảnh thái bình sau nhiều năm loạn lạc.

HANG CÙNG NGỖ HỀM *thng.* Cùng khắp, nơi chật hẹp tối tăm nào cũng có đến.

HANG HÙM ĐẦM RẴN *thng.* Nơi nguy hiểm, tới thế nào cũng chết hoặc bị hại.

HÀNG BẮC THÌ QUA, HÀNG QUÀ THÌ NHỎ *tng.* Việc chi cũng quên, chi có ăn quà (ăn hàng) là không quên thôi.

HÀNG CÓ LÁ MẶT, LÁ TRÁI *tng.* Vật, người hay việc chi cũng đều có hai mặt, bề ngoài luôn luôn tốt đẹp, bên trong lại khác.

HÀNG SẴNG CHẾT PHẢI BÓ CHIẾU *tng. Nh.* Thợ rèn không dao ăn trâu, chuyên môn thường không có món đồ của mình tạo ra để dùng, vì có bao nhiêu đều bán cả.

HÀNG TÔM HÀNG CÁ *thng.* Các người đàn bà bán tôm bán cá ngoài chợ // (B) Người bầu lấu, thô tục, tay bằng miệng, miệng bằng tay, hay cãi vã to tiếng, hay mắng chửi người.

HÀNG TỔNG ĐÁNH CUỐP, h. HÀNG TỔNG ĐUỐI KÈ CUỐP *lv.* Những người xa lạ, ít khi thương nhau; nếu phải giúp nhau, cũng chỉ làm lấy lệ chứ không hết lòng.

HÀNG THỊT NGUYẾT HÀNG CÁ *tng.* Cùng bán ngoài chợ, người bán thịt thấy người bán cá đắt hàng thì ganh ghét, háy nguyệt // (B) Ganh tị người được lợi.

HÀNH ĐỘNG TRỌNG Ứ LÝ LUẬN *thng.* Làm hay hơn nói (thực hành cần hơn lý luận suông).

HÀNH VÂN LƯU THỦY *thng.* Mây bay nước chảy // (B) Lưu loát // (R) Tên hai bản đờn thuộc giọng Bắc (nhịp điệu vừa vui tai).

HAO TÀI TỐN CỦA *thng.* Hao tốn tiền bạc.

HÁT BỘI HÀNH TỘI NGƯỜI TA *tng.* Các gánh hát bội thường hát một tuồng kéo dài 5, 7 đêm, người coi phải mỗi đêm đi coi tiếp cho trọn bốn tuồng, mệt mỏi, mua bán làm ăn chi cũng không được.

HÁT ĐÌNH NÀO, CHÚC ĐÌNH ẤY *tng.* Các gánh hát châu, được rước tới đình hát trong dịp Kỳ yên thì mỗi đêm ra châu, có người ra sân khấu đứng đọc lời chúc hương chúc và những nhà tai mắt trong làng trước, rồi mới hát tuồng sau // (B) X. Ăn cây nào rào cây ấy.

HẮC BẠCH PHÂN MINH *thng.* Trắng đen rõ rệt // (B) Phải hay quấy, có hay không, phải cho (h. đã) rõ ràng.

HẪM LẪM SẮP ẤN *thng.* Ngày 25 tháng chạp, lau chùi ấn tín và cất vô hộp, đến ngày mồng 7 tháng giêng mới đem ra dùng (ngày khai hạ) // (B) Ăn tết lớn, ngày 25 tháng chạp đưa Phật rồi thì nghỉ

hết công hết việc, chơi cho tới ngày hạ nều.

HÀNG HÀ SA SỐ *thng.* Số cát ở sông Hàng Hà (Ấn Độ) // (B) Nhiều không kể xiết.

HẬU GIẢ HẬU, BẠC GIẢ BẠC *thng.* Từ té với người thì người từ té lại, xấu với người thì người xấu lại.

HẬU HỐI MẠC CẬP *thng.* Ăn năn chẳng kịp.

HẬU HỘI HỮU KỲ *thng.* Sẽ còn ngày gặp gỡ lại.

HẬU QUÂN THỌ KHỔN *thng.* Quan Hậu quân bị vây; *đt.* Hậu quân Võ Tánh bị Tây Sơn vây trong thành Quy Nhơn 3 năm (X. Võ Tánh PH. III) VL: Ngó lên trên tháp Cánh Tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiêng ba năm – CD.

HẬU SINH KHẢ ÚY *thng.* Kê sanh sau thật đáng sợ ; *đt.* TH; Khổng tử cùng học trò đi dạo, thấy đứa nhỏ lấy gạch vụn xây thành giữa đường đi, bèn bảo: “Cháu tránh chỗ cho xe ta qua”. Đứa nhỏ đáp: “Từ xưa đến nay, xe phải tránh thành, chớ thành nào tránh xe”. KT.: “Cháu còn trẻ, sao ăn nói quý quyet thế »? - Đáp: “Con tho sanh ra ba ngày biết chạy, con cá ba ngày đã biết lội, con người ba tuổi thì có trí khôn, sao ngài lại gọi tôi là xảo trá”? KT.: “Cháu ở đâu, tên gì”? - Đáp: “Cháu ở nơi quê mùa, họ Hạng, tên Thác”. KT.: “Ta muốn cùng cháu đi dạo chơi quanh vùng, được chăng”? - Đáp: “Nhà cháu còn cha nghiêm cần phải thờ, có mẹ lành cần phải nuôi, có anh hiền cần phải theo, có em nhỏ cần phải dạy, có thầy sáng cần phải học, có rãnh đâu mà đi chơi rong với ngài”. KT.: “Vay trên xe ta

có sẵn bàn cờ, ta cùng cháu đánh chơi vài bàn cho vui”. - Đáp: “Thưa ngài, vua ham cờ bạc thì nước loạn, chư hầu ham cơ bạc thì việc chánh bế tắc, sĩ nho ham cờ bạc thì bỏ luống việc học, kẻ làm ruộng ham cờ bạc thì bỏ buổi cày... Thác này thật chẳng dám vâng lời ngài”. KT.: “Ta muốn cùng cháu bàn việc bình thiên hạ, cháu vui lòng chăng”? - Đáp: “Thiên hạ làm sao bình được mà ngài khéo hỏi: hoặc vì có núi cao, hoặc vì có biển rộng, hoặc vì có giai cấp; bình núi cao thì chìm chóc còn chỗ đâu mà ở, bình sông biển thì tôm cá chết hết còn gì; dứt hết giai cấp thì lấy ai chỉ huy, lấy ai sai khiến”? Khổng Tử thấy câu bé giỏi quá, bèn hỏi thêm rất nhiều câu khó khăn gập mấy mươi lần, bé ta đều trả lời trôi chảy cả. Ông định lên xe đi, cậu bé nói: “Này giờ ngài hỏi Thác này nhứt nhứt câu gì, Thác cũng trả lời đầy đủ. Giờ đây, xin ngài cho Thác hỏi lại vài điều cho rộng kiến văn, Thác nhờ ngài giải giùm, con ngỗng con vịt, nhờ đâu mà nổi được; chim hồng chim nhạn, nhờ đâu mà kêu được; cây tùng cây bá, nhờ đâu mà xanh tươi suốt bốn mùa”? - KT.: “Ngỗng vịt nổi được là nhờ chân vuông, hồng nhạn kêu được là nhờ cổ dài, tùng bá xanh tươi luôn là nhờ ruột chắc”. Hạng Thác không thỏa mãn nói: “Cháu e chẳng phải vậy. Cá tôm đâu có chân vuông, sao cũng nổi; con muỗi nào có cổ dài, sao vẫn kêu; giống tre trúc bông ruột sao vẫn xanh tươi luôn? Thôi, xin ngài của biết trên trời có mấy ngôi sao”. KT.: “Chúng ta hãy bàn việc dưới đất cho dễ cháu à!” - HTh.:

“Được! Cháu xin hỏi bác, dưới đất có bao nhiêu nhà”? KT. không trả lời, lại nói: “Đây là chuyện xa vời, cháu hỏi việc trước mắt đây thôi”. HTh.: “Vâng! Vậy lòng mày có mấy sợi?” KT. lật đật bước lên xe, bảo với học trò: “Hậu sanh khá úy”! // (R) Theo luật tiến hóa, người sau phải giỏi hơn người trước.

HẸN BIỂN THỂ NON thng. Chi non chỉ biển mà thể, đến bao giờ non mòn biển cạn mới sai lời.

HẾT CHUYỆN NHÀ RA CHUYỆN NGƯỜI tng. Nhiều chuyện, tánh người hay nói việc nhà người này, người khác.

HẾT CHUYỆN TA RA CHUYỆN NGƯỜI thng. Nhtr.

HẾT KHÔN DỒN DẠI tng. Nói nhiều quá hết chuyện khôn phải nói đến chuyện dại, hết chuyện hay, phải nói đến chuyện dở // (B) Khôn quá hóa dại, vì tính thật cao, không đúng với sự toan tính của người khác mà trí hóa hay trình độ không ngang với mình.

HẾT NẠC, VẠC ĐẾN XƯƠNG tng. Cào cào cho hết, không chứa cái chi cả.

HẾT THÓC LÀNG ĐONG tng. dcd. Hết thóc thì có làng đong. Can chi chú xă lại mong đi đòi = Mỗi việc đều có người chịu trách nhiệm, mình không can gì mà phải lo tới.

HẾT XÔI RỒI VIỆC tng. Tới giúp công việc nơi đình nơi đám, được thết ăn tại đó (phần nhiều là xôi), hễ đồ ăn hết thì công việc cũng vừa xong // (B) Ăn xong rồi đi, không ân nghĩa, không bận bịu chi nữa.

HIỀN LÀNH, CẦN SÀNH KHÔNG

BỂ tng. Hiền lành như thế còn hơn cha dữ (lời mỉa mai).

HIỀN LÀNH TRƯỚC MẶT, LÀM GIẶC SAU LƯNG tng. Giả dối, hay làm mặt; có mặt người thì ngọt dịu ra về chiều chuộng; chừng vắng mặt thì nói xấu người ta.

HIỀN DƯƠNG THINH GIÁ thng. Làm nên danh giá và tiếng tăm được về vang với đời. VL: Thời chưa nên, còn chờ đợi công danh; Vận dầu gặp, chắc hiền dương thịnh giá – SV.

HIẾU ĐỂ GIAI THIÊN TÁNH tng. Lòng hiếu để do Trời phú; thđ. Lục Tích sinh vào thời Đông Hán, mới 6 tuổi mà có hiếu với cha mẹ lắm. Một hôm, theo cha dự tiệc do Viên Thuật đãi, thấy có quýt ngon bèn lấy hai trái giấu trong tay áo, Không may, Thuật thấy hỏi, Tích nói: “Vì mẹ tôi thích ăn quýt ngon, nhận thấy quýt ngon, giấu đi vài quả về biểu mẹ – NTTH (15).

HIẾU ĐỘNG LÒNG GIẶC đt.: Thái Thuận sinh vào đời Hán, nhà nghèo, mồ côi cha hồi còn nhỏ. Nhằm năm loạn lạc đói kém, phải vào rừng tìm thức ăn cho mẹ. Nhật được dâu, quả chín để một bên, quả sống để một bên. Gặp tướng giặc, nó hỏi: “Vì có nào lại để dâu hai nơi như thế?” Thuận đáp: “Quả chín để riêng đem về cho mẹ tôi ăn, còn tôi ăn quả sống”. Tướng giặc khen Thuận có hiếu, truyền bộ hạ tặng gạo và một cái đùi trâu – NTTH (11).

HIẾU ĐỘNG LÒNG TRỜI đt. Đồi Hán có Khương Thi và vợ là Bàng Thị đều chí hiếu. Mẹ chồng muốn uống nước sông, Bàng Thị hằng ngày đều đi xa gánh nước sông về cho mẹ uống; trời lạnh, bà muốn

ăn gỏi cá tươi, vợ chồng cố tìm cho được cá tươi cho mẹ ăn. Lại sợ mẹ buồn, thường mời các bà hàng xóm sang chơi với mẹ. Sau tự nhiên bên cạnh nhà có suối nước ngọt chảy ra và hằng ngày ở suối ấy đều có cá chép cho vợ chồng bắt nuôi mẹ – NTTT (10).

HIẾU NẶNG HƠN TÌNH đt. TH. Vua Lê Công toan giết Tể Túc, sai Ứng Củ sắp đặt mưu kế. Ứng Củ vô tình để vợ hay tự sự. Vợ là Tề Thị bèn về hỏi mẹ: “Cha với chồng, bên nào thân hơn”. Mẹ bảo: “Cha và chồng đều thân bằng nhau”. Tề Thị hỏi: “Vậy nên thương ai nhiều hơn?” Đáp: “Nên thương cha nhiều hơn, vì khi còn nhỏ, chưa biết ai là chồng, thì đã có cha. Vậy chồng là do người gây ra, còn cha là do Trời định”. Tề Thị bèn thuật chuyện chồng toan hại cha cho mẹ nghe. Nhờ đó, Tể Túc thoát chết còn Ứng Củ bị hại.

HIẾU THUỌNG đt. Thích được cao hơn: Nước Tống có người được hòn ngọc quý, đem biểu quan Tư Thành là Tử Hân. Tử Hân không nhận. Người biểu ngọc nài: “Ngọc này tôi đã nhờ thợ ngọc xem, quả là một thứ ngọc rất báu. Xin quan lớn nhận cho tôi được vui lòng. Tử Hân nói: “Người cho ngọc là của báu, ta cho tánh không tham là của báu. Nếu ta nhận ngọc của người, hai bên đều mất cả của báu. Ấu là người cứ đem ngọc về, ai giữ lấy của báu của nấy. Như thế, của báu hai người đều còn cả, chẳng là hơn ư!” – CHTH.

HIẾU MÌNH TẮT HIẾU NGƯỜI, YÊU MÌNH TẮT YÊU NGƯỜI đt. TH. Đức Khổng tử hỏi ba người

học trò: “Thế nào là người trí, thế nào là người nhân”? Thấy Tử Lộ đáp: “Người trí là người làm thế nào cho người ta biết mình; người nhân là người làm thế nào cho người yêu mình”. Thấy Tử Cống đáp: “Kẻ trí là kẻ biết người, kẻ nhân là kẻ yêu người”. Thấy Nhan Hôi đáp: “Người trí là người tự biết mình, người nhân là người tự yêu mình”. Đức Khổng tử khen thầy Nhan Hôi: “Như thế mới là bậc quân tử” – Gi.ng.

HIỆU CỜ HẮC ĐỂ đt. Mai Thúc Loan từ Hoan châu dựng cờ khởi nghĩa, xua 30 vạn quân đánh dẹp quân Đường. VL: Hiệu cờ Hắc để mở ra, Cũng toan quét sạch san hà một phương – QSDC.

HÒ VOI, BẮN SÚNG SẬY tng. La lối, khoe khoang, quảng cáo rùm beng, chùng vào việc thì không ra chi cả.

HỌ HÀNG LÀNG NƯỚC thng. Bà con và người cùng làng.

HOA BIẾT NÓI thng. Đàn bà đẹp.

HOA DUNG NGỌC MẠO thng. Hình dung nhan sắc đẹp như hoa như ngọc.

HOA ĐÀM ĐUỐC TUỆ thng. Hoa cây đàm là loại cây cùng loài với cây sung (sung có hoa là đạo Phật thanh), đuốc của Phật, rọi sáng cõi lòng // (B) Phép Phật tốt đẹp và sáng sủa.

HOA HÈN CỎ NỘI thng. Hoa đại cùng cây cỏ ngoài đồng // (B) Gái quê hèn mọn (thường dùng trong trường hợp tự xưng khiêm tốn).

HOA HƯƠNG NÀO KHÔNG GAI? thng. Hoa hương tuy đẹp nhưng cành lá đều có gai nhọn // (B) Gái đẹp nào mà đàn ông khi gần,

không điên đảo, không say sưa đến nát cửa tan nhà, không gây nên tội vạ?

HOA KHÔI *thng.* Hoa đẹp nhất trong các loài hoa // (B) Gái đẹp nhất trong đám người gái đẹp được tuyển.

HOANHUỜNG NGUYỆT THEN *thng.* Hoa phải nhường sắc đẹp người ấy, trăng cũng hổ then vì tự thấy mình kém hơn người ấy // (B) Đẹp tuyệt trần.

HOA PHONG TAM CHÚC *thng. đt.* Vua Nghiêu đi tuần đến đất Hoa Phong, được dân nơi ấy đến chúc ba điều: Nhiều cửa, nhiều tuổi, nhiều con.

HOA TÀN NHỊ RỬA *thng.* Hoa nở lâu thì tàn và cái nhị nó cũng rửa // (B) Gái có chồng lâu rồi, đã bị giày vò quá nhiều, không còn đẹp nữa.

HOA TƯỜNG LIỄU NGŨ *thng.* Hoa bên tường, liễu ngoài ngõ ai hái cũng được // (B) Gái trác nết chơi rong, ai xài cũng được.

HOA THƠM ĐÁNH CẢ CỤM *thng.* Lấy luôn cả em vợ hay chị vợ.

HOA THƠM NHỜ PHÂN THỦI *thg.* Con nên nhờ một nền giáo dục gắt gao.

HÒA NHI BẤT ĐỒNG *L. Kh.* Xử với người cho hòa hợp, nhưng không nên a dua theo phe đảng.

HÒA NHI BẤT LƯU *L. Kh.* Xử người cho hòa nhã, mà không nên chạy theo quá trớn.

HÒA HỒNG NHỰT TẢO *thng.* Lửa đỏ trên sông Nhựt Tảo (Tân An). Ngày 11-12-1861, ông Nguyễn Trung Trực đốt chiếc tàu Es-pérance của Pháp tại vàm sông Nhựt Tảo và Vàm Cỏ đông, giết

hỏa hổ, hỏa bì, nan hỏa cốt

hầu hết thủy thủ. Sau, khi ông bị Pháp xử tử, ông Huỳnh Mẫn Đạt có điệu ông bài thơ trong ấy có câu: **hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa** (lửa thiêu Nhựt Tảo vang trời đất) X. **Kiểm bặt Kiên Giang.**

HỎA THIÊU XÍCH BÍCH *đt. TH.* Trong trận đánh trên sông Trường Giang giữa một bên là đại binh hơn 80 muôn của Tào Tháo, một bên khác là Tôn Quyền và Lưu Huyền Đức. Đò đốc bên Ngô là Châu Du dùng sức lửa và gió Đông nam của Khổng Minh cầu được, thêm Phụng Sồ bày kế liên hườn, móc chum chiến thuyền của Tào Tháo để cho Huỳnh Cái dùng khổ nhục kế chở bồi que đốt hết chiến thuyền và binh sĩ của Tào; lửa cháy dưới sông làm đỏ cả vách núi trên bờ. VL: Xua giữa đất Ngụy Ngô giao thủy chiến, Đông phong bất dữ Châu lang tiện, Đông tước xuân thâm tỏa nhị Kiều. Mấy muôn binh ngọn lửa đốt tiêu điều, Nơi Xích Bích cháy ngời mặt biển... – Tô Đông Pha (Đào Châu dịch).

HỎA BẮT ĐƠN HÀNH *thng.* Tai họa ít khi đi một mình (thường tới dồn dập).

HỎA DÂM PHÚC THIỆN, THIÊN ĐẠO CHÍ CÔNG *VTT:* Kề dâm luôn luôn mắc nạn, đạo Trời rất công bình.

HỎA HỔ BẮT THÀNH *thng.* Vẽ cọp chẳng nên hình // (B) Không lượng sức mình, làm càn cho hư việc. VL: E khi hỏa hổ bắt thành, Khi không mình lại đem mình vào hang – LVT.

HỎA HỔ, HỎA BÌ, NAN HỎA CỐT *thng.* Vẽ cọp, vẽ da, xương khó vẽ. *đc.* **Hỏa... cốt.** Tri nhân tri diện **bất tri tâm** = Biết người, chỉ biết

bê ngoài thôi còn tâm địa người ta thì khó lường; *đt.* TH. Trang Từ thuật cho vợ nghe việc người đàn bà quạt mà cho mau khô để lấy chồng khác; vợ ông nổi giận, không ngớt lời mắng chửi cái thứ đàn bà trác nết lằng loàn ấy, Trang Từ buồn bã ngâm: “**Sinh tiền cá cá thuyết ái ân, Từ hậu nhân dục phiền vãn. Họa hổ họa bì nan họa cốt. Tri nhân tri diện bất tri tâm**” = Khi sống người người khoe ân ái, Lâm chung kẻ kẻ muốn quạt mồ. Vẽ cọp, vẽ da, xương khó vẽ, Biết người, biết mặt, khó biết lòng.

HỌA LAI, THẦN ÁM *thng.* Khi có tai nạn thì tâm trí tối tăm (mất cả sáng suốt).

HỌA LONG ĐIỂM NHÃN *thng.* Vẽ rồng cốt chấm con mắt (B) Viết văn phải nắm chỗ cốt yếu.

HỌA PHÚC KHÔN LƯỜNG *thng.* Họa hay phước khó độ trước được, đôi khi trong họa có phước hay trong phước có họa *đt.* TH. Tái ông có con ngựa tự nhiên đi sang nước Hồ mất. Người làng đều đến hỏi thăm. Ông nói: “Mất ngựa thế mà phúc cho tôi đấy, biết đâu!” Cách mấy tháng, con ngựa trở về, lại có dắt theo một con ngựa hay khác nữa. Người làng lại đến hỏi thăm và chúc mừng. Ông nói: “Được ngựa thế mà họa cho tôi, biết đâu!” Từ khi được ngựa hay, con trai ông thích quá, cỡi luôn; chẳng may té què chân. Người làng lại đến chia buồn. Ông nói: “Biết đâu đó là phúc nhà tôi. Quả nhiên, sau đó có giặc, trai tráng đều phải đi lính và 10 phần chết hết 9, con ông nhờ què chân nên được ở nhà, cha con hủ hỉ với nhau – *CHTH.*”

HỌA PHÚC VÔ MÔN *thng. đc.* Họa phúc vô môn, duy nhân tự triệu = Họa và phúc do chính mình gây ra; *thđ.* Một người nhà què nghe tiếng kêu tích, tích trong đám cỏ khô phơi dưới chân rào, bới cỏ lên thì bắt được một con tri. Anh ta bắt tri rồi để y đám cỏ khô như thế. Sáng hôm sau ra rình, lại nghe kêu tích tích nữa, anh ta dắt ý bới cỏ ra, bị một con rắn mổ vào tay anh ta bị thương rồi chết – *CHTH.*

HỌA TÔNG KHẨU SANH *thng.* Họa theo miệng mà ra // (B) Ăn uống, nói năng đều có thể sanh ra tại họa cho mình được cả.

HỌA TÔNG KHẨU XUẤT *thng. Nhtr.* // (B) Tai họa thường do lời nói mà sanh ra.

HỌA VÔ ĐƠN CHÍ *thng. Nh.* Họa bất đơn hành.

HOÀI THÓC TA CHO GÀ NGƯỜI BỞI *tng.* Do công mình làm mà để người khác hưởng.

HOAN NGU HIỂM DẠ ĐOẢN, TỊCH MỊCH HẠN CANH TRƯỜNG *thng.* Lúc vui thì chê đêm vắng, lúc buồn thì oán canh dài.

HOÁN THANG BẤT HOÁN DƯỢC *thng.* Thay nước mà không thay thuốc // (B) Đổi người mà không đổi chính sách.

HOẠN ĐẮC HOẠN THẤT *thng.* Lo được lại lo mất // (B) Cái khổ của sự chạy theo danh lợi, không có thì tranh đấu, chạy chọt cho có, khi có rồi thì lo gìn giữ cho còn.

HOẠN NẠN CHI GIAO *thng.* Bầu bạn trong khi bị tai nạn (thường thương yêu giúp đỡ lẫn nhau).

HOANG ĐỊA VÔ NHƠN CANH, CANH KHỞI HỮU NHƠN TRANH *thng.* Đất khi còn hoang thì không

ai cày; khi mình bắt đầu cày thì có người tới giành.

HOÀNG DIỆU TUẦN QUỐC *đt. X.*

Hà thành thất thủ.

HOÀNG KIM HẮC THỂ TÂM *thng.*

Vàng (h. tiền bạc của cái) làm cho lòng người đen tối.

HOÀNG LƯƠNG MỘNG *thng. X.*

Giấc kê vàng.

HOÀNG THIÊN BẤT PHỤ ĐỘC THƠ

NHƠN *thng.* Trời không phụ những người đọc sách // (B) Những người siêng học thế nào sau cũng được vinh hiển. VL: *Quan sang chẳng có riêng ai, Đạo trời nào phụ những người đọc thơ – GH.*

HOÀNG THIÊN BẤT PHỤ HẢO TÂM

NHƠN *thng.* Trời không phụ những người tốt bụng // (B) Những người có lòng tốt, biết thương người, hay giúp đỡ người, thế nào cũng gặp những điều lành.

HOÀNH SƠN NHỨT ĐÁI, VẠN ĐẠI

DUNG THÂN *thng.* Một dải núi Hoành Sơn kia, có thể yên thân được muôn đời; *đt. Nguyễn Hoàng sợ anh rể là Trịnh Kiểm mưu hại (vì trước kia Kiểm có giết anh cả Hoàng là Nguyễn Uông), mới cho người ra Hải Dương hỏi kế ông Nguyễn Bình Khiêm. Ông này nói: “Hoành sơn nhứt dải, vạn đại dung thân”, Hoàng nghe lời, nói với chị là bà Ngọc Bảo, xin Trịnh Kiểm cho mình vào trấn đất phía nam. Kiểm tâu vua cho Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa. Nhon đó, Hoàng gây dựng được cơ nghiệp nhà Nguyễn từ 1600 tới 1802 và thống nhất đất nước từ 1822 đến 1945.*

HOÀNH TÀI BẤT PHÚ *cng. LK.* Với

tiền được cách không ngay thẳng, không thể làm giàu.

học thầy chẳng tày học bạn

HOẶC MAY HOẶC RỦI *thng.* May hay rủi, tới đâu hay đó, không biết làm hơn.

HÓC XƯƠNG GÀ, SA CÀNH KHẾ

tng. Một là mắc xương gà nơi cổ, hai là treo hái khế bị gãy cành rồi xuống đất, khó sống được.

HỌC ĂN, HỌC NÓI, HỌC GÓI, HỌC

MỎ *tng.* Ở đời, phải học cách chững chạc đàng hoàng, nhứt là phải học cách nói thế nào để bắt bí người và cũng học cách giải, khi bị người bắt bí.

HỌC CHẴNG HAY, CÀY CHẴNG

BIẾT *tng.* Đàn ông hư, chữ nghĩa không thông, làm ăn nghề gì cũng dốt.

HỌC KHÔN ĐI LÍNH, HỌC TÍNH

ĐI BUÔN *tng.* Phải từng trải việc đời rồi sẽ vô linh; phải học tính toán cho rành rồi sẽ ra mua bán.

HỌC NHIÊN HẬU TRI BẤT TÚC

thng. Càng học càng thấy dốt (càng học, càng thấy thêm nhiều điều mới lạ mà trước kia mình không biết; bây giờ tuy biết nhiều như vậy, cũng vẫn còn thiếu, vì cỏi học mệnh mông, sách vở còn biết bao nhiêu thứ mình chưa đọc tới).

HỌC NHƯ QUỐC KÊU MÙA HÈ

thng. Đọc sách vang rân, đọc bài thuộc lòng vanh vách, nhưng không hiểu chi ráo.

HỌC SƯ BẤT NHƯ HỌC HỮU *thng.*

X. Học thầy không tày học bạn.

HỌC TÀI THI PHẬN *tng.* Có học thì

giỏi, còn thi đậu hay rớt còn tùy may hay rủi.

HỌC THÀNH, DANH LẬP *thng.* Học

thành tài rồi, tự nhiên có danh phận.

HỌC THẦY CHẴNG TÀY HỌC BẠN

tng. Học với thầy là nhờ thầy dẫn

dắt cho việc học, để nắm vững bài vở rồi nhờ trong các cuộc thảo luận với bạn học, anh em chỉ bảo qua lại với nhau những điều mà khi thầy giảng, mình nghe không kịp, hiểu chẳng rõ, nhờ thế mà tất cả đều được hiểu thêm nhiều và rõ ràng hơn // (R) Học bài vở nơi trường và trong sách chưa đủ, cần phải thực hành với bạn ở ngoài đời.

HỌC TRÊN LƯNG TRÂU *đt. Đời Tù, Lý Mật nghèo mà chăm học, hằng ngày phải đi chăn trâu, treo sách trên sừng trâu mà đọc.*

HỎI THẦY TU MƯỢN LƯỢC *tng. Nhè thầy tu là người không tóc mà mượn lược, là làm một việc hoài công // (B) Hỏi tìm những vật (hay những việc nơi người (hay chỗ) chẳng bao giờ vật (hay việc) đó có thể có (hay có thể xảy ra).*

HÒN ĐẤT NẶN NÊN BỤT *tng. Để tự nhiên thì là hòn đất nhưng nếu khéo tay thì nặn thành tượng Phật, sơn phết rồi để lên bàn, chắc chắn có người lay // (B) Người dốt hay ngu tối, nếu được khuyến khích dạy dỗ sẽ làm nên; *thđ. Đời nhà Mạc, tại huyện Vinh Yên, vùng Bạch Hạc, làng Đông Mẫu có một người nông dân tên Hoàng Sâm, đã 24 tuổi mà không biết chữ nghĩa chi cả. Một hôm được làng tuyển đi khiêng kiệu cho gia đình quan Thượng thư Nguyễn Doãn Dịch vừa cáo lão về làng. Hoàng Sâm khiêng nhằm kiệu Nguyễn tiểu thơ, thấy nhan sắc yêu kiều làm anh ngây ngất. Về nhà tương tư mấy bữa rồi tỏ thật xin mẹ đi dạm hỏi tiểu thơ cho anh. Mẹ anh tự biết phận nghèo nên từ**

chối và khuyên con không nên đeo bông. Anh vẫn nhứt quyết năn nỉ cho kỳ được, rồi thân ra chợ lựa mua một buồng cau thật to và trăm trâu thật vàng đem về năn nỉ mẹ đi dạm vợ cho anh. Mẹ anh cực chẳng đã phải đi với anh. Cụ Thượng nghe quân báo, cho mời mẹ con vào rồi cười nói: “Con gái tôi là con một vị thượng thư, có bao giờ nó ưng một chàng bạch ốc như anh. Vậy anh phải là lập nên sự nghiệp trước đi, rồi mới có thể cưới con gái tôi được”. Hoàng Sâm mừng rỡ cùng mẹ về. Anh xin mẹ bán một thửa ruộng được 30 quan tiền rồi ra Thăng Long tìm thầy hay xin học. Học được ba năm, tới kỳ thi hương tại huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, anh đỗ giải nguyên khoa Mậu Tuất (1538), và thi hội đỗ thám hoa. Ngày vinh quy bái tổ, Hoàng Sâm đến chào cụ Thượng và xin cưới con gái ngài.

HÒN ĐẤT NÉM ĐI, HÒN CHÌ NÉM

LẠI *tng. Đưa ra thì ít nhận lại thì nhiều (thường được dùng trong trường hợp nói nặng người rồi bị người chửi lại)*

HÔNG NỔI VỜ RẾ *tng. Toan bùng cái nổi nhưng chạm tay bị người khác bùng trước rồi, phải vờ cái rế cho đỡ mắc cỡ // (R) Lỡ dịp, phải làm cho có chuyện kéo khó coi.*

HỔ GIẢ HỔ OAI *thng. X. Cáo mượn oai hùm.*

HỒ MÃ TÊ BẮC PHONG, VIỆT ĐIỀU SÀO NAM CHI *thng. Ngựa Hồ khi nghe gió bắc thổi thì hí lên (nước Hồ ở phía bắc TH), chim Việt chi đậu cành chi về hướng nam (nước Việt thuộc hướng nam TH) // (B) Tình yêu đất nước khiến đi xa cũng nhớ quê hương.*

HỒ MỘNG ĐIỆP *thng.* X. Trang Châu mộng hồ điệp.

HỒ NGÓN LOẠN NGŨ *thng.* Ăn nói hồ đồ bậy bạ.

HỒ QUẦN CẦU ĐÀNG *thng.* Chôn bầy chó lữ, đám người không ra gì.

HỒ TƯ LOẠN TƯỚNG *thng.* Nghi ngại bậy bạ.

HỒ TỬ, THỔ KHẤP *thng.* Con chôn chết, con thổ khóc // (B) Đồng loại, tuy khác giống vẫn thương nhau trong cơn hoạn nạn.

HỒ THỈ, TANG BÔNG *thng.* Cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bông // (B) Chỉ khi người con trai là vùng vẫy bốn phương trời *đt.* Theo tục xưa bên Tàu, khi sinh con trai thì lấy cung dâu tên bông bắn lên trời một phát, xuống đất một phát, và bốn phương bốn phát, để mong mọi cho đứa trẻ ấy khi lớn lên sẽ lo việc trời đất khắp bốn phương.

HỒ VIỆT NHỨT GIA *thng.* Nước Hồ và nước Việt nhập làm một (do lệnh vua Cao tổ nhà Đường TH) // (B) Hai nhà nhập một h. Hai người ở chung một nhà, tức lấy nhau làm vợ chồng. VL: *Chữ rằng Hồ Việt nhứt gia, Con đi tới đó trao ra thơ này* – LVT.

HỒ LẠC BÌNH DƯƠNG BỊ KHUYẾN KHI *thng.* Cọp xuống đất bằng bị chó khinh // (B) Hết thời, hay một mình tới xứ lạ, bị những kẻ không ra gì khi dễ hiếp đáp.

HỒ LUI LANG TỚI *đt.* Nhà Lê từ 1527 tới 1592 bị nhà Mạc soán ngôi, rồi từ 1593 tới 1729 bị chúa Trịnh chuyên quyền. VL: *Hồ lui, lang tới khéo thay, Mạc kia vừa đẹp, Trịnh này lại lên* – QSDC.

HỒ NGẠ PHÙNG NHÂN THỰC, NHÂN CÙNG KHỞI ĐẠO TÂM

thng. Cọp đói gặp người thì ăn thịt, người cùng túng quá thì sanh tâm trộm cướp

HỒ PHỤ SANH HỒ TỬ *thng. dc.* Hồ phụ sanh hồ tử, Lân mẫu xuất lân nhi = Cha tài giỏi làm sao, sanh con làm vầy – mtbg.

HỒ TỬ HÙNG TÂM TẠI *thng.* Cọp tuy chết, khí dữ vẫn còn // (B) Người anh hùng tuy chết, danh tiếng vẫn còn.

HỒ TỬ LƯU BÌ, NHƠN TỬ LƯU DANH *thng.* Cọp chết để da, người ta chết để tiếng.

HỒ TRỤC QUẦN DƯƠNG *thng.* Cọp đuổi bầy dê, hình dáng một cuộc đất quý trong phép phong thủy.

HỘ KHU BẮT ĐỐ, LƯU THỦY BẮT HỦ *thng.* Cửa (một cánh – hộ) thường kéo thì không mọt, nước chảy thì không hôi // (B) X. *Đá lẩn, đá không rêu.*

HỘ PHÁP (護法) CẢN TRẮT *lv. Nh.* Cọp nhai bộ mắt, người mạnh ăn mà món ăn có ít, ăn không thấm thía gì // (B) Người tài cao mà làm việc tầm thường.

HỘ PHÁP NÀO ẲN TẾP *tng.* Người lớn không làm việc tầm thường, không so đo việc nhỏ mọn.

HÔI CƠM TANH CÁ *thng.* Thấy cơm dọn lên thì bắt chán, có người lại ọi mưa (trong thời kỳ kết thai).

HỎI SAU PHÂN GIẢI *thng. dc.* Muốn biết việc sau thế nào, xin xem hỏi sau phân giải ở cuối mỗi hồi của truyện tàu dịch ra quốc ngữ // (B) Để sau sẽ hay; việc sẽ được giải quyết sau.

HÔN DẠ KHẤT AI, KIÊU NHÂN BẠCH NHỰT *thng.* Ban đêm van lạy, ban ngày vênh váo khinh người // (B) Lòn lỏi chạy chọt ở

cửa sau của cấp trên cho địa vị được vững vàng để lên mặt hống hách với kẻ dưới; *thđ*. Ở nước Tề, có gã kia, hề sáng ra là đi mất, đến tối mới về nhà; hôm nào cũng no say phê phờn. Hai vợ có hỏi thì anh ta bảo: Ông này mời đi ăn, quan kia mời dự tiệc v.v. Hai vợ bàn lén: Chồng ta chơi toàn với bực giàu sang, nhưng không thấy một người nào đến nhà mình cả. Rồi một hôm, vợ cả lén theo chồng, nom xem anh ta giao thiệp với ai. Đi thật xa, chẳng thấy chồng nàng ghé nhà ai, cũng chẳng thấy ai là người quen đứng lại chào hỏi chồng nàng. Lăn tới nghĩa địa có đám cát mà người ta đang tế lễ, ăn uống, thì đánh thoảng một cái, đã thấy anh chồng lại đấy xin những com thừa canh cặn, ăn lấy ăn để. Ăn xong, lại ngong ngóng sang đám khác. Bấy giờ chị vợ mới rõ cái cách chồng mình ngày ngày no say là thế, tui then vô cùng; ngậm ngùi trở về nhà kể lại cho vợ bé nghe, tới cả hai đồng than: Chồng là người trông cậy suốt đời, mà chị em ta lại mắc phải một người chồng hèn đến thế! Rồi cả hai trông nhau sụt sùi khóc. Ngay lúc đó, anh chồng ngất ngưỡng về, vẫn ra bộ làm kiêu với hai vợ như mọi hôm – MT.

HÔN ĐỊNH THẦN TÌNH *thng*. Tối hầu cho cha mẹ được an giấc, sáng thăm cha mẹ coi có ngủ ngon chẳng (sớm tah8m tối viếng).

HÔN LỄ *thng*. Lễ nghi về việc cưới gả, do thái thú người Tàu là Nhâm Diên dạy có 6 lễ là: 1. Lễ Nạp thái hay Nạp thể, tức lễ coi mắt; 2. Lễ Vấn danh là lễ mà nhà trai nhờ mai đến hỏi tên tuổi và ngày sanh

tháng đẻ của cô gái; 3. Lễ Nạp kiết, nhà trai nhờ mai cho nhà gái biết là hai tuổi đã hap, việc cưới gả đã định; 4. Lễ Nạp tẹ hay Nạp trưng, nhà trai đi với mai đến nhà gái nạp lễ sính; 5. Lễ Thỉnh kỳ, lễ định ngày giờ cho lễ thân nghinh; 6. Lễ Thân nghinh tức lễ rước dâu. Về sau, các lễ trên đây được dồn lại làm ba hay hai lễ cho giản dị là 1. Lễ Giạm hay Thế thạch, hay Sơ vấn hoặc Bỏ trâu cau: nhân lễ này, nhà gái nạp cho nhà trai tờ giấy biên ngày sanh, tháng đẻ cô gái gọi là Bát tự; 2. Lễ Thời trang hay lễ Hối, hay đám Hối, nhân lễ này, nhà trai nạp đủ lễ sính và hai bên định ngày cưới; 3. Lễ Thành hôn hay lễ cưới, hay đám cưới, nhân lễ này nhà trai rước cô dâu về nhà mình có họ đảng gái theo đưa.

HÔN NHÂN GIẢ, KHẤU THỦ CHÂN

thng. Bề ngoài giả kết hôn với nhau, bề trong là thanh toán một mối thù hay làm một việc chánh trị như cuộc hôn nhân giữa Trọng Thủy và Mỵ Châu, hoặc giữa Nhã Lang và Cáo Nương (con của Lý Phật Tử và Triệu Quang Phục). VL: Rằng xưa Trọng Thủy, Mỵ Châu, Hôn nhân là giả, khẩu thủ là chân – QSDC.

HÔN NHÂN KỶ NIỆM *thng*. Lễ mừng ngày kết hôn trong 1 năm (Chi hôn); 5 năm (Mộc hôn); 10 năm (Tích hôn); 15 (Thủy tinh hôn); 20 năm (lễ Từ hôn). Theo tục lệ Tây phương, 25 năm có lễ Kim hôn, 60 năm có lễ Kim cương thạch hôn.

HÔN NHÂN NHI LUẬN TÀI, DI LỖ

CHI ĐẠO DÃ *thng*. Cưới gả mà nói chuyện tiền của, thì ra thói mọi rợ.

HÔN NHÂN TRẠCH PHỐI *thng.* Dựng vợ gả chồng, sự kén chọn lựa đôi cho con cái. VL: *Tuổi cả khôn, hôn nhân trạch phối, Giàu đừng tham, khó đôi chó nê* – GH.

HÔN BẤT PHỤ THỂ *thng.* Hôn không đỡ xác, sợ hết hôn, sợ quá đến xiu.

HÔN BUỐM X. Trang Châu mộng hồ điệp.

HÔN KINH PHÁCH LẠC *thng.* Sợ hết hôn hết vía.

HÔN MAI *thng.* X. Quế phách mai hôn.

HÔN PHI PHÁCH TÁN *thng.* Hôn vía bay mất, sợ thất thanh.

HÔN TRƯỞNG BA NƯƠNG DA

HÀNG THỊT *đt.* Trương Ba là một tay cao cờ và là bạn của Đế Thích, một vị thần giỏi nhứt về môn cờ tướng. Mỗi khi Trương Ba muốn đánh cờ với ông, chỉ đốt hương vái là ông hiện đến. Một hôm, Trương Ba thọ bệnh chết. Mãi ba ngày sau vợ Trương Ba mới có ý nghĩ cầu thần Đế Thích cứu chồng. Nàng liền đốt hương khẩn. Thần hiện xuống, nhưng đã trễ, xác Trương Ba đã sinh. May sao gần nhà, có anh hàng thịt vừa tắt hơi, thần bắt hồn Trương Ba nhập vào xác anh hàng thịt. Vợ anh hàng thịt thấy chồng sống lại, mừng rối rít, Nhưng anh hàng thịt lơ là, bỏ qua nhà Trương Ba và ở luôn nơi đó. Vợ anh hàng thịt tức mình đi kiện. Đến quan, vợ Trương Ba cứ thật khai ngay. Quan dạy đem một con lợn bảo anh hàng thịt mổ, anh làm rất vụng về, nhưng khi đánh cờ thì lại đánh rất cao, mặc dầu trước kia, anh không biết đánh cờ. Quan cho vợ Trương Ba được kiện.

HÔN XIÊU PHÁCH LẠC *thng.* Hôn mê, chết giấc.

HÔN XUỐNG SUỐI VÀNG *thng.* (truyền) Chết hôn xuống âm phủ, nơi ấy có 9 cái suối nước màu vàng mà hôn nào cũng phải đến và ai cũng gặp nhau nơi đó (Bất cập huỳnh tuyến, vô tương kiến giả = Không xuống suối vàng, không bao giờ gặp nhau) – Ttr.

HÔN LOẠN TỬ TỨC *thng.* X. PH. I.

HỒNG BẰNG *đt.* Nước mắt có máu đông đặc (X. Giọt hồng).

HỒNG DIỆP XÍCH THĂNG *thng.* X. Lá thắm chỉ hồng.

HỒNG MAO NGỘ THUẬN PHONG,

CỤ NGƯ TÙNG ĐẠI HÁT *thng.* Lông chim hồng gặp gió xuôi, cá to nường sóng lớn // (B) Người tài gặp vận.

HỒNG MÔN HỘI YẾN *đt.* TH. Diệt Tàn xong, Hạng Võ nghe lời Phạm Tăng, mời Lưu Bang dự yến tại Hồng môn rồi dùng một trong ba kế của Phạm Tăng mà giết Lưu Bang cho tiết hậu hoạn là: 1. Bất tội Lưu Bang có nhiều việc tự tiện khi mới vào Quang Trung; 2. Phục giáp sĩ sau trưởng rồi ra hiệu bắt giết; 3. Phục rượu cho say rồi giết. Nhưng nhờ sự khôn khéo của Trương Lương mà 3 kế của Phạm Tăng đều không dùng được: túng thế, Phạm Tăng phải nhờ Hạng Trang giả múa gươm giúp vui để thừa cơ đâm Lưu Bang. Kế này cũng không thành, vì có Hạng Bá giả vờ ra múa tiếp để che chở cho Lưu Bang. Cuối cùng, Lưu Bang thoát khỏi Hồng môn nhờ oai võ và dũng cảm của Phan Khoái, lúc ấy giả làm người đẩy xe cho Lưu Bang.

HỒNG NGÂM CHUỘT VỘC *tng.*

Hồng ngâm là một món ăn quý mà để chuột vọc thì thật uống // (B)

Gái đẹp mà lấy chồng đàn. VL: Nỡ nào để hồng ngâm chuột vọc, Nỡ nào cho hạt ngọc ngâu vầy; Quyết gan chờ kẻ cân đai, Sớm trửa đành phó mặc nơi thanh hoàng – BN.

HỒNG NHAN BẠC PHẬN *thng.* Má hồng phận mỏng // (B) Đàn bà đẹp thường có số phận mong manh.

HỒNG NHAN ĐA TRUÂN *thng.* Má hồng nhiều chạt vật // (B) Đàn bà đẹp thường chịu nhiều nỗi gian nan.

HỒNG QUÂN OÁN HỒNG QUÂN *thng.* Trời (tạo hóa) hay oán ghét kẻ mặc quần đỏ // (B) Trời hay oán ghét đàn bà (xưa, đàn bà Trung hoa mặc quần đỏ).

HỐT HỖ HỐT NỘ *thng.* Thoạt vui thoạt giận, tánh người không chừng, dễ vui mà cũng dễ giận.

HỐT HỐT NHIÊN ĐẠI KHỐC Ứ ĐÔNG *thng.* Đùng đùng sang khóc lớn bên Đông; đt. *Tăng Bạt Hổ* nhiều năm bôn ba nơi hải ngoại để mưu việc giành lại độc lập cho đất nước. Trên bước đường lưu vong, ông từng qua Xiêm, Tàu, Nga, Nhật và cuối cùng ông sung vào hải quân Nhật. Trong trận Nga-Nhật (1904-1905), ông có dự các trận thủy chiến lớn ở Đài Liên, Lữ Thuận, nổi tiếng là một chiến sĩ dũng cảm và được thưởng huy chương quân công. Trong bữa tiệc khao quân, Nhật hoàng có rót rượu thưởng ông; ông uống cạn chén rồi òa lên khóc, khiến cả tiệc đều ngạc nhiên gan hỏi. Ông đáp: “Tôi thật không phải người Nhật, mà là một người Việt Nam vong quốc, được bệ hạ tin dùng. Nay thấy quý quốc thắng Nga một cách vẻ vang, làm

cho giống da vàng được hành diện lây, tôi nghĩ đến tình cảnh nước tôi nên không cầm được giọt lệ. Biết bao giờ nước tôi mới mở được một bữa yến như vậy”. Nhật hoàng để lời khen và yên ủi ông. Nhờ vậy, ông được cảm tình đặc biệt của các chánh khách tầm tiếng Nhật như Khuyển Dưỡng Nghị, Đại Ôi Trọng Tín... Nghe lời khuyên của các vị này, ông xin phép về Việt Nam vận động đưa thanh niên Việt qua học ở Nhật. Ông mất ở Huế năm 1906. Hay tin, ông Phan Bội Châu than: “Than ôi! Khi tôi xuất dương là nhờ ông, mà tôi chưa từng phút nào được phụng sự ông. Chí lớn lung chừng, tuổi trời ngắn ngủi, ông xanh kia độc địa như thế ru”. Rồi ông làm hai câu đối điệu: Người há sanh làm đờn với đời sao, cầm binh một độ, bỏ nước hơn hai mươi năm, đã khóc với Xiêm, đã khóc với Tàu, đã khóc với Nga, đùng đùng sang khóc lớn bên đông (nguyên văn: **HỐT HỐT NHIÊN ĐẠI KHỐC Ứ ĐÔNG**), ai dè gió phất trời thu, nắm cốt về chôn thành đất Huế. – Ta chả biết chết là cái gì vậy, đọc sách năm châu, kết giao vài chục bạn, hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bằng bút, hoặc đánh bằng não, khăng khăng chỉ độc đánh bằng sắt, thể quyết máu trôi đất nóng, cớ đào tro mặt giống da vàng.

HỘT CƠM CÒN DÍNH KẸ RẰNG *thng.* Ôn nuôi dưỡng còn mới ràng ràng (lời kẻ).

HỘT MUỐI CẦN LÀM HAI *thng.* Thương yêu nhau hết sức, dầu nghèo cũng chia cơm xé áo cho nhau.

HỒ CỬA CHO GIÓ LỘT VÀO *thng.*

Mở đường thuận thảo với nhau.

HƠI CÓ MÃ ĐÃ KHOE MÌNH ĐẸP

thng. Vừa khá, có chút ít tầm tiếng hay địa vị đã lên mặt, coi dưới mắt không người.

HƠI ĐẦU MÀ GIẶN NGƯỜI DUNG

thng. Đối với mình, họ là người dung, thì việc họ ở xấu với mình là tự nhiên, việc gì phải giận.

HƠI HÀNH GIỌNG TỎI *tng.*

Lời lẽ cay đắng, xóc óc.

HƠN MỘT NGÀY, HAY MỘT CHUỐC

tng. Lớn tuổi hiểu nhiều, có nhiều kinh nghiệm hơn.

HƠN NHAU VÌ HÒN ĐẤT *tng.*

Nhờ có ruộng đất, của cải mới hơn được người chớ tài ba, học vấn không bằng ai.

HƠN THÓC NHỌC XÂY *tng.*

Tranh làm cho dữ để có nhiều thóc thì nhọc công xay ra gạo mới ăn được // (B) Lắm tiền nhiều của thì lo nhiều, trí không thông thả (lời nói túng).

HỢP CHỢ LẤY NGƯỜI *thng.*

Hợp chợ cho đông người chứ thật ra mua bán chẳng bao nhiêu // (B) Đông người cho rậm đám chớ người làm, người lo chẳng bao nhiêu (có lượng chớ không có phẩm).

HỢP TUNG *thng.*

Kết thành một dọc dài: Đời Chiến quốc, các nước là Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Sở, Yên là miếng mỡ ngon cho nước Tần là nước mạnh hơn cả, lại thường lăm le thôn tính các nước ở gần, Tò Tần thấy vậy mới bày ra kế hợp tung, là liên kết bốn nước Triệu, Yên, Hàn, Ngụy là bốn nước liên ranh bên cạnh nước Tần để thành một lực lượng mạnh, vừa cô lập

nước Tần, vừa để chống Tần nếu Tần khai hấn với một trong bốn nước. Triệu tán thành kế ấy trước, phong Tò Tần làm Tung ước trưởng, giao ngay ấn tượng, cấp xe và vàng bạc rất nhiều để Tò Tần đi thuyết với các nước kia. Nước nào cũng nhận hợp tung, làm cho việc toan tính của nước Tần phải đình hoãn.

HUÊ DUNG ĐẠO *đt. TH. Tào Tháo*

bại binh nơi Xích Bích, phải lên bờ chạy trở về bắc, lọt vào địa phận của Lưu Huyền Đức, bị Khổng Minh đã phân binh ngăn chặn hết các nẻo. Tới đầu cũng bị binh Lưu đón đánh, manh giáp chẳng còn, túng cùng phải theo đường hẹp Huê Dung là nơi Quan Vân Trường đóng binh đón Tào. Trước tình cảnh bi đát của Tào, nhứt là Tào Tháo đã hết lời năn nỉ, nhắc lúc Quan quá quan trọng mà Tào không cho binh theo truy cản, Quan Vân Trường cảm động tha Tào.

HUYNH ĐỆ HÒA MỤC, THỊ GIA

CHI PHÚC KTT: Anh hòa thuận, tạo nên phúc nhà.

HUYNH ĐỆ HUÝCH VỤ TƯỜNG

NGOẠI NGỮ KỶ VỤ K.th. Trong nhà anh em xào xáo, tiếng đồn ra ngoài bị người khinh thường.

HUYNH ĐỆ NHƯ THỦ TÚC *thng.*

Anh em như tay chơn; *thđ:* Một hôm, Ngưu Bật say rượu bắn chết một con trâu của anh. Anh là Ngưu Hoàng đi chơi về, vợ đón ở cửa mách: “Ồ nhà chú nó bắn chết trâu rồi!” Hoàng thần nhiên bảo: “Rùi chết rồi thì bảo làm thịt đi!” Một lát, vợ lại hăm hờ nói: “Chú nó bắn chết trâu là việc to lắm, có

phải việc thường đâu”! Hoàng vẫn thản nhiên bảo: “Phải, tôi biết rồi mà”! Rồi giờ sách xem, không nói chi nữa cả. Vợ thấy thế đành bỏ qua luôn – CHTH.

HUYNH ĐỆ TƯƠNG TÀN thng. Anh em giết hại lẫn nhau.

HUỲNH SONG đt. TH. Cửa sổ đom đóm: Trác Dân tự Vô Sơ, nhà nghèo không tiền mua dầu đốt đèn để học ban đêm, phải bắt đom đóm bọc trong giấy mỏng cho có ánh sáng mà học. Sau làm quan đến chức thượng thư. VL: Lưu liên khi lại huỳnh song, Gương nga đã gác non đông nửa vừng – HT.

HUYỄN ĐẪU đt. TH. Treo đầu lên: Tôn Kính, người đời Hán, ham học mà sợ ngủ quên, lấy dây treo tóc lên xà nhà, chùng ngủ gục, bị giật tóc thì giật mình dậy học.

HUYỄN NGỌC MAI THẠCH thng. Rao ngọc mà bán đá // (B) Tráo gói, làm chuyện gian dối.

HUYỆN MÃN, NHA MÔN KHÔNG MÃN tng. Quan huyện đứng tuổi thì hưu trí, nha huyện vẫn còn hoài // (B) Việc làm tuy qua, nhưng cái nhờn tình giữa người và người vẫn còn hoài.

HUYẾT KHÍ CHI TÍNH thng. Tánh nóng của những người hay cậy sức mạnh.

HÙM CÓ VÌ thng. X. Trời bao giờ cho hùm có vì.

HÙM CHẾT ĐỂ ĐA, NGƯỜI TẠ CHẾT ĐỂ TIẾNG tng. X. Hồ tử lưu bì, nhờn tử lưu danh.

HÙM DỮ CHẲNG ẲN THỊT CON thd dc. Hồ độc bất cật (虺) nhi = Phép nhà dẫu nghiêm, con dẫu lỗi nặng cũng không nỡ giết.

HÙM HÉT LA HÀ, BÒ ĐI ĐÁ NHẢY

(câu đối) đt: Một hôm, ông Thượng Lý Hòa (Đá Nhảy) mời ông Thượng La Hà (tất cả trong tỉnh Nghệ An) đến chơi tại Đá Nhảy. Thấy bạn hớn hển nhảy từ phiến đá nọ đến mòm đá kia, ông liền ra một câu đối để trêu bạn: **Hùm hét la hà**, vừa có nghĩa là con hùm hét ở làng La Hà, lại vừa tả cảnh ông bạn mệt nhọc hò, hét, la và hà hơi khi nhảy trên các bậc đá. Ông Thượng La Hà cũng ứng khẩu đối lại: **Bò đi đá nhảy**, vừa có nghĩa là con bò đi ở vùng Đá Nhảy, vừa tả cử động ông Thượng Lý Hòa là bò, đi, đá và nhảy.

HÙM THÊM VI thng. Đã có tài lại thêm phương tiện.

HÙM THIÊNG MẮC BẮY MỌI tng. Người có tài mà sa cơ vì mưu kế của một kẻ vô danh; thd. Đời Tam quốc, Quan Vân Trường đứng đầu Ngũ hổ tướng của Hán Trung vương; khi thủ Kinh Châu, đã từng bắt Vu Cấm, giết Bàng Đức là tướng tài của Tào Tháo, danh vang huê hạ. Nhưng bị Lữ Mông là một tướng tầm thường của Ngô Quyền triệt hạ các phong đài, đoạt Kinh Châu trong khi Quan công đi đánh Phàn thành, rồi phục binh bắt Quan công nơi Quyết Thạch.

HÙNG HỤC NHƯ TRÊU lv. Nín hơi uống một mạch dài không nghỉ.

HÚNG MỘC, TÍA TỎ CÙNG MỘC tng. Mạnh ai nấy buồn chải, tranh sống, không ai nhường ai cả.

HÚT GIÓ KHÔNG KÊU tng. Hết đường, hết hy vọng, không làm gì nữa được.

HƯ BỘT HƯ ĐƯỜNG thng. Hư việc cả, hết mong thành công.

HƯ TRƯỞNG THANH THỂ thng.

Dối khoe khoang, phô trương những cái đẹp, cái mạnh ra để loè người, sự thật, bên trong rất kém.

HỨNG TAY DƯỚI, VỚI TAY TRÊN

thng. Cần tầy, bon chen, không để mất một chút lợi nhỏ. VL: *Hứng tay dưới, với tay trên, Lọc lừa từng tí, bon chen từng đồng* - GH.

HƯNG HỒ NHƯ HÀNG TỔNG ĐÁNH

KÊ CƯỚP *lv.* Quá nguội lạnh hững hồ, không sốt sáng chút nào. Xt. *Hàng tổng đánh kẻ cướp.*

HƯƠNG HỎA MẢ DÀI

tng. Chết mà có để gia tài lại cho kẻ thừa hưởng thì được mả to và đẹp.

HƯƠNG TÀN KHÓI LẠNH

thng. Không ai thờ phượng cúng quai.

HƯƠNG XÔNG NGHỊ NGÚT, CỬ

RIEU CÙNG XÔNG *tng.* Đua đòi bắt chước mặc dầu mình không bằng người ta.

HƯƠNG XÔNG XẠ UỐP

thng. Cưng dưỡng, làm cho đẹp cho thơm, sầm nhiều quần áo nữ trang.

HƯƠNG BÌNH CHÍ NGUYỄN

thng. Sự ước muốn của Hương Bình; *đt.* TH. *Đời Hán, có Hương Tử Bình, khi con cái đã đủ vợ đủ chồng rồi, bỏ nhà đi chơi núi Ngũ nhạc và nói: “Chí nguyện ta đã đạt được rồi”.*

HUỒU CHẾT TAY AI

thng. dc. Lọc từ thù (讎) thủ *đt.* TH. Vua nước Hậu Triệu là Thạch Lặc nói nếu gặp Hán Cao sẽ trở mặt về hướng Bắc mà thờ. Chợt vua Quang Vũ xua quân xuống Trung Nguyên, không biết rồi đây thiên hạ sẽ về tay ai. Xt. **Huưu Tần.**

HUỒU TẦN

đt. TH. Cơ nghiệp nhà Tần: Nhà Tần vô đạo, truyền đến Tần Nhị Thế (con Thủy hoàng) thì giặc giã nổi lên khắp bốn phương. Khoái Thông nói: “Nước Tần đánh

hữu nhược vô, thực nhược hư

lạc mất con hươu, thiên hạ đều cùng sẵn”.

HỮU BỊ VÔ HOẠN *thng.* Có phòng bị thì khỏi lo cái hại về sau.

HỮU CHÍ CẢNH THÀNH *thng.* Có chí thì nên.

HỮU CHÍ SỰ CẢNH THÀNH *thng.*

Có chí thì sự nghiệp được thành.

HỮU CHUNG THÂN CHI ƯU, VÔ

NHỨT TRIỆU CHI HOẠN *thng.*

Trộn đời lo giữ, khỏi họa tình cờ.

HỮU DANH VÔ THỰC *thng.* X. Có

tiếng mà không có miếng.

HỮU DUYÊN THIÊN LÝ NĂNG

TƯƠNG NGỘ, VÔ DUYÊN ĐỐI DIỆN

BẮT TƯƠNG PHÙNG *thng.* Có

duyên nợ dẫu xa nhau ngàn dặm cũng có thể gặp nhau, còn không, dẫu ở trước mặt cũng không chung cùng nhau được.

HỮU ĐIỀU HỮU LÝ *thng.* Có đường

lối và lý do.

HỮU HÀ DIỆN MỤC *thng.* Còn mặt

mũi nào?

HỮU HẰNG TÂM, VÔ HẰNG SẢN

thng. Có lòng mà không có của.

HỮU KỶ PHỤ, TẤT HỮU KỶ TỬ

thng. Có cha như thế thì có con như thế.

HỮU KỶ VÔ NHÂN *thng.* Chi biết có

mình chứ không biết có người.

HỮU KHẨU VÔ TÂM *thng.* Được có

cái miệng, chứ bụng chẳng ra gì.

HỮU LÝ BẤT DỤNG PHÁT CAO

THANH *thng.* Có lý thì không cần to tiếng.

HỮU NHÂN VÔ CHÂU *thng.* Có

mắt không người (thấy mà không nhận ra).

HỮU NHỨT VÔ NHỊ *thng.* Có một

không hai.

HỮU NHƯỢC VÔ, THỰC NHƯỢC

HƯ *cng.* Có mà như không, đây đặc

mà như trống rỗng – KH.T. đt. TH.
Đức Khổng Tử viếng miếu Hoàn công nước Lỗ, thấy một cái lọ đứng nghiêng, Ngài hỏi người giữ miếu thì được biết đó là vật quý mà nhà vua thường để bên chỗ ngồi để làm gương, Ngài hiểu ý, sai học trò lấy nước đổ vào. Quả nhiên, đứng như ngài nghĩ, nước đổ vừa thì lọ đứng ngay, nước đầy thì lọ đổ, để không thì lọ lại nghiêng. Ngài than: “Hỡi ôi! Ở đời chẳng có cái gì đầy mà không đổ”. Thầy Tăng Tử hỏi: “Có cách gì giữ cho đầy mà không đổ không”? Ngài đáp: “Thông minh thánh trí giả như ngu dân, công lao to hơn thiên hạ nên giữ bằng cách khiêm cung, sức vóc hơn người nên giữ bằng cách nhút nhát, giàu có bốn biển nên giữ bằng thói nhún nhường. Đó là cách đổ bớt đi để giữ cho khỏi quá đầy mà đổ” – TT.

HỮU PHƯỚC HỮU PHẦN *thng.* Có phước có phần (không nên giành hay bày mưu lập kế cho hơn người).

HỮU SẮC VÔ HƯƠNG *thng.* Có màu sắc mà không thơm // (B) Đẹp mà vô duyên.

HỮU SINH VÔ DƯỠNG *thng.* Có sinh mà không nuôi được (con vừa sinh ra thì chết).

HỮU SỰ THÌ VẢI TỬ PHƯƠNG, VÔ SỰ NÉN HƯƠNG KHÔNG MẤT *tng.* Có tai nạn thì cầu Trời khẩn Phật, van vái lay lắt khắp nơi, ngày thường thì không cần biết Trời Phật Thánh Thần, cũng không tới lui với ai cả.

HỮU TÀI VÔ HẠNH *thng.* Có tài mà không hạnh (hạnh kiếm xấu).

HỮU TÀI VÔ MẠNG *thng.* Có tài mà không có mạng (giỏi mà số mạng xấu).

HỮU TÂM VÔ LỰC *thng.* Có lòng mà

không có sức (muốn mà không đủ sức làm).

HỮU TIỀN CÁI (丐) BÁCH XÚ *thng.*

Đầu có trăm việc xấu, hễ có tiền thì che đậy được.

HỮU TIỀN NAN MÃI THIẾU NIÊN

THỜI *thng.* Có tiền cũng không mua được cái thời trẻ trung (thời trẻ trung đã qua thì khó làm sao cho nó trở lại).

HỮU TIỀN PHẠ (怕) SỰ *thng.* Giàu

có thì sợ rắc rối, lộn xộn (người giàu có thường sợ những việc thay đổi trong xã hội).

HỮU TIỀN SỬ ĐẮC QUÝ THÔI XA

thng. Có tiền sai quý đẩy xe cho mình đi cũng được (có tiền thì làm gì cũng được).

HỮU TỬU HỮU NHỤC ĐA HUYNH

ĐỆ *thng.* Có rượu thịt tất có bè bạn.

HỮU THÂN HỮU KHỔ *thng.* (Phật)

Có thân có khổ (sinh ra ở đời là để chịu khổ).

HỮU THỦY VÔ CHUNG *thng.* Có đầu

không có đuôi (không đi tới cùng).

HỮU VỊ VÔ DANH *thng.* Sinh ra

chưa đầy tháng, tức chưa làm lễ đặt tên, mà chết (theo tin tưởng, các đứa trẻ như thế thuộc về loài ranh chó không phải loài người, không được chôn lẫn lộn với người lớn. Cha mẹ không khóc và không thờ tự chi cả, hoặc chỉ thờ riêng chó không thờ chung với tổ tiên) – VHSC.

HỮU VÔ TƯƠNG THÔNG *thng.* Sự

đối chác với nhau giữa bên có cái này mà không có cái kia với bên có cái kia mà không có cái này.

HỮU XẠ TỰ NHIÊN HƯƠNG *thng.*

Có xạ thì tự nhiên thơm // (B) Có tài, tự nhiên được người biết (không cần khoe khoang).



IA CỨT GỐI ĐẦU NÀM *thng.* Hà tiện, rít róng (đến cứt cũng để dành thật kỹ).

IA CHƯA BIẾT CHUI ĐÍT *thng.* Thơ ngây, nhỏ dại (lời khinh người trẻ tuổi).

IA VẢI ĐẦU SƯ (*câu đối*) Một ông vua vào chùa đánh cờ với vị hòa thượng đã thân nhau từ lâu. Trời tối, một chú tiểu châm dầu vào cây đèn, lỡ tay châm tràn ướt hết cái chân đèn. Vị hòa thượng trừng chú tiểu và trách: “**Dầu vương cả đẽ**!” Miệng nói mà tai nghe hay hay, hòa thượng liếc ngó vua và cười cười như thách thức. Nhà vua cũng cười và đối lại: “**Ấa vải đầu sư**!”

ÍCH KỶ HẠI NHƠN *thng.* Muốn lợi cho mình, không ngần ngại làm hại người.

ÍCH QUỐC LỢI DÂN *thng.* Có ích cho nước, có lợi cho dân.

IM HỜI KÍN TIẾNG *thng.* Giấu kín không nói ra.

IM HỜI LẶNG TIẾNG *thng.* Lặng im, không nói chi cả.

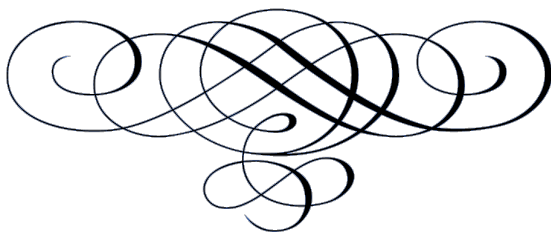
IM NHƯ TỜ *lv.* Im thín thít, không một tiếng động.

ÍT ẲN ÍT NÓI *thng.* Thật thà, không nói chơi, không cãi vã, không lễ sự.

ÍT BỘT NHIỀU NHÂN *thng.* Ít tiên, yếu sức, thiếu phương tiện mà bày vẽ nhiều chuyện, làm to chuyện.

ÍT ĐI ÍT ĐỨNG *thng.* Ít đi chơi, ít giao thiệp tới lui với người.

ÍT KẺ YÊU, HƠN NHIỀU NGƯỜI GHÉT *tng.* Thà có ít người yêu mà không hại, hơn là có nhiều người ghét (tất nhiên có hại nhiều).





Y BÁT CHƠN TRUYỀN *thng. (Phật)*

Cái áo cà sa và cái bình bát của nhà chùa, được thầy cả làm phép vào đó và truyền lại cho môn đồ có nhiều đạo hạnh như. VL: *Thuộc sử kinh chứa để đầy lòng; Mang y bát chơn truyền phải mặt – SV.*

Y BẮT NHƯ TÂN, NHÂN BẮT NHƯ CỐ *thng.* Áo thì không áo nào bằng áo mới, người thì không người nào bằng người cũ.

Y BỆNH BẮT Y MỆNH *thng.* Chữa được bệnh chớ không chữa được số mạng.

Y NHÂN LY (籬) HẠ *thng.* Nương dựa dưới rào của người // (B)

Sống nhờ vào người cách cùng chẳng đã.

Y PHỤC XÚNG KỶ ĐỨC *thng.* Cách ăn mặc xứng với đức hạnh (người thế nào, ăn mặc thế ấy).

Y QUAN CẨM THÚ *thng.* Cẩm thú mặc áo đội mào // (B) Con người ác độc, không biết thương người,

Y SAM LAM LŨ *thng.* Áo quần rách rưới.

Y VI LƯƠNG KHẢ *thng.* Thế nào cũng được (theo không tùy ý).

Ý XÁC NHƯ ĐĨA ĐUI *lv.* Năm ý ra đó, không thấy ai cả (lời trách kẻ vô phép, thấy có khách tới mà vẫn nằm ý, không dậy chào hỏi).

Ý CẨM DẠ HÀNH *thng. X.* Áo gấm đi đêm.

Ý CẨM HOÀN (h. QUY) HƯƠNG *thng.* Mặc áo gấm về làng // (B)

Làm nên danh phận rồi trở về xứ (được về vang),

Ý CHÍ TẬP TRUNG, LỰC LƯỢNG TẬP TRUNG *thng.* Dồn hết tâm chí vào một việc, tự nhiên được nhiều sức mạnh, có nhiều hy vọng thành công.

Ý DÂN LÀ Ý TRỜI *thng.* Dân chúng là số đông trong nước, khi có điều gì hợp với quyền lợi chung cho dân mà dân đòi hỏi, thì dầu không muốn, chánh quyền cũng phải làm theo ; *thđ.* Năm Giáp Thân (1284), quân nhà Nguyên do thái tử Thoát Hoan chỉ huy sang đánh nước Nam. Vua Trần Nhân tông thế yếu, thấy đánh thì thua, dầu thì mất nước, bèn cho triệu tất cả

bô lão dân gian hội tại điện Diên Hồng để bàn xem nên hòa hay nên chiến. Các bô lão đều đồng thanh

xin đánh. Vua thấy dân chúng một lòng như vậy, bèn quyết ý kháng cự với quân Nguyên.

Ý HỢP TÂM ĐẦU *thng.* Vừa lòng hiệp ý nhau.

Ý MÃ TÂM VIÊN *thng.* Liền như khi, hăng như ngựa // (B) Tự do, phóng túng, khó kiềm hãm câu thúc.

Ý TẠI NGÔN NGOẠI *thng.* Cái ý ở ngoài lời nói // (B) Cách nói bóng bẩy, để người nghe tìm hiểu lấy.

Ý THỨC NHIỆM VỤ *thng.* Tự mình hiểu phận sự mình (không cần người sai biểu hay nhắc nhở); *thđ.* Thấy Mạnh Tử hỏi vua Tuyên vương nước Tề rằng: “Giả sử có người bầy tôi nhà vua, đem ý thức của vợ con ký thác cho người bạn thân, nhờ trông nom giúp đỡ sang chơi nước Sở; kịp khi về, thấy vợ con đói rét thì nên xử với người bạn ấy thế nào? Vua đáp: “Nên tuyệt giao”. MT.: “Giả sử quan sĩ tử không trông nom nổi thuộc viên, để cho hình ngục sai lầm, công việc ối động, thì nhà vua nên xử thế nào với người ấy?” Vua: “Nên bãi đi”. MT.: “Thế thời làm vua một nước mà không sửa sang việc chánh trị, việc giáo dục, để đến nỗi trong nước không được bình trị, thì trách nhiệm về ai, và nên xử trí thế nào”? Vua nghe qua, ngánh sang bên hữu, bên tả, nói lảng qua chuyện khác có ý vừa chữa thẹn, vừa tránh không trả lời MT.

Ý MÃ TÀI *thng.* Tài cao trên lưng ngựa // (B) Viết văn thật mau; *đt.* TH. Viên Hổ ngồi trên lưng ngựa mà làm bài Lô Bố, dài 7 trang giấy.

Ý MÔN *thng.* Tựa (dựa) cửa; *đt.* TH. Mẹ Dương Tồn Giả luôn luôn đứng

dựa cửa trông con mỗi khi con vắng nhà.

Ý MÔN MẠI TIỂU *thng.* Dựa cửa bán cười // (B) Đứng ngoài cửa rước khách làng chơi, tức làm đi.

Ý THẾ LĂNG NHÂN *thng.* Cậy thế hiếp người.

YẾM CỰU HỖ TÂN *thng.* Ghét cũ ưa mới.

YẾM CỰU NGHINH TÂN *thng.* Bỏ cái cũ, đón cái mới // (B) Bỏ vợ cũ, lấy vợ mới.

YẾM MỤC BỐ TƯỚC *thng.* Bịt mắt bắt chim // (B) Làm việc cách mò mẫm, không dò lòng trước, tự dối mình.

YẾM NHƠN NHỈ MỤC *thng.* Che tai bịt mắt thiên hạ // (R) Dối người; giấu, không cho ai hay.

YÊN CÁC VÂN ĐÀI *đt.* TH. Vua Đường Thái tông, khi dẹp yên các trấn Phản vương, truyền xây lầu cao yết hình các tội công thần trên ấy (Yên các = lầu khói); và vua Hôn Minh để cho cát đài cao, gọi là Vân đài, tức đài mây, để lên trên ấy phong thưởng các bậc danh tướng // (B) Sự tường thường người có công.

YÊN TIỂU HÒA DIỆT *thng.* Lửa tắt khói tan // (B) Giặc già đã tan, trở lại đời sống bình thường.

YẾN AN ĐAM ĐỘC *thng.* Chơi bời trác táng như uống thuốc độc.

YẾN BAY THẤP MƯA NGẬP BỜ AO, YẾN BAY CAO MƯA DÀO LẠI TẠNH *tng.* Hễ chim én liệng thì trời sắp mưa to và dai; còn khi chúng bay trên cao thì sắp mưa to nhưng mau tạnh (kinh nghiệm ở đồng).

YẾN TẠ *đt.* TH. Tạ An, người nước Tấn, nhà cửa trắng lẹ, chim yến tới

xây tổ hàng muôn con. Nhưng khi sa sút, chúng bay đi hết.

YẾN TƯỚC AN (NAN) TRỊ HỒNG

HỌC CHÍ *thng.* Chim én chim sẻ khó biết được cái chí của chim hồng chim học // (B) Người tầm thường không biết nổi cái chí người anh hùng.

YÊU CON CHOROICHỌ VỌT, GHÉT CON CHỌNGỌT CHỌ BÙI *tng.*

Cha mẹ có yêu con mới nghiêm khắc dạy răn, còn cứng dưỡng nuông chiều là làm cho con hư, yêu như thế cũng bằng như ghét.

YÊU CHO VỌT, GHÉT CHO CHƠI

tng. Yêu con thì năng răn dạy, còn bỏ mặc cho chơi bởi lêu lộng là ghét chớ chẳng phải yêu.

YÊU KIỂU MỸ LỆ *thng.*

Yêu điệu, dịu dàng, rất đẹp.

YÊU NÊN TỐT, GHÉT NÊN XẤU

tng. Vì thành kiến, khi yêu ai, dầu người đó làm quấy, mình cũng cho là phải, xấu cũng cho là đẹp; ngược lại, người mình ghét, dầu phải mình cũng cho là quấy, đẹp cũng cho là xấu; *đt. TH. Di Từ Hà làm quan nước Vệ rất được vua yêu. Một hôm, có người đến gọi cửa cho hay mẹ đau nặng, Từ Hà vội vàng lấy xe vua ra đi. Vua nghe thấy, khen Từ Hà có hiếu. Lại một hôm, Di Từ Hà ăn quả đào thấy ngọt ngon, còn một nửa, đưa vua ăn. Vua cũng khen Từ Hà yêu mình, của đang ngon miệng mà vẫn nhường. Về sau, vua hết yêu Di Từ Hà nữa, nhân Từ Hà có lỗi, vua nhắc tội tự tiện lấy xe vua đi và khi quân cho vua ăn đồ thừa mà đem Từ Hà ra xử – CHTH.*

YÊU NHAU LẮM, CẢN NHAU ĐAU

tng. Có yêu mới cản khi nụng,

càng yêu nhiều, càng cản mạnh // (B) Càng thân mật, khi có việc không bằng lòng nhau, càng giận dai, hay càng trả đũa nặng; vợ chồng yêu nhau say đắm, nếu một người có lỗi, người kia có thể chết được hay xa nhau.

YÊU NHAU NHƯ CHỊ EM GÁI,

DÁI NHAU NHƯ CHỊ EM DẦU,

ĐÁNH NHAU VỖ ĐẦU LÀ ANH

EM RỂ *lv.*

Thật yêu nhau đến thân mật suông sã như chị em ruột; hết sức kiêng nể như chị em bạn dâu; thường hục hặc cần đấng như anh em bạn rể (có lần dùng cột chèo đánh võ đầu).

YÊU TRẺ, TRẺ ĐẾN NHÀ, KÍNH

GIÀ, GIÀ ĐỂ TUỔI *thng.*

Trẻ con giàu tình cảm, được ai yêu thì hay lân la đến nhà quăn quýt một bên để được vuốt ve hay nghe chuyện đời xưa; thường, người già cả nếu được ai thương yêu kính trọng thì rất vừa lòng, và iwan Trời Phật ban phước cho kẻ ấy sống lâu.

YẾU LY THÍCH KHÁNH KỶ *đt. TH.*

Yếu Ly là một dũng sĩ đời Chiến quốc, được Ngũ Tử Tư tiến cử vua Ngô Hạp Lư để giết Khánh Kỵ là người thù của vua; vì Khánh Kỵ là một tướng mạnh, có nhiều cận vệ, ít ai được lại gần, Yếu Ly bày khổ nhục kế, giả phạm tội để vua Ngô đánh đòn, chặt bớt một cánh tay, lại giết hết vợ con rồi qua nương dựa với Khánh Kỵ, và rất được Khánh Kỵ tin dùng. Một hôm, thừa Khánh Kỵ vô ý, cầm giáo đâm chết Khánh Kỵ rồi cũng tự tận chết theo (X. **Dũng sĩ của thiên hạ**).

YẾU NHƯ BÚN THIU *tng.*

Thật yếu ớt như cọng bún đã thiêu.

YẾU TRÂU CÒN HƠN KHỎE BÒ

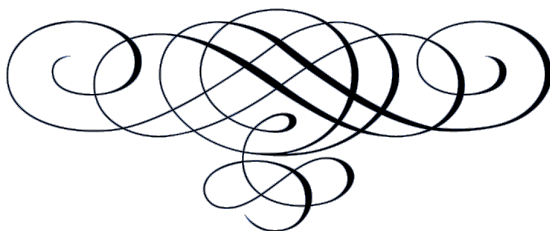
tng. Con trâu dẫu yếu vẫn còn mạnh hơn con bò, vì trâu lớn sức hơn bò // (B) Kém thế mà thuộc cấp trên vẫn còn hơn người lợi thế mà thuộc cấp dưới.

YẾU ĐIỀU NHƯ NHÀ GIÀU *lv.*

Dáng người điệu hạnh giống như nhà giàu làm cao.

YẾU ĐIỀU THANH TÂN *thng.* Mềm mại, uyển chuyển và chưa có chồng.

YẾU VÔ TIÊU TỨC *thng.* Vắng bật, không tin tức chi cả.





KẸ ĂN KẸ Ở *thng.* Người làm công trong nhà.

KẸ ĂN MẮM, NGƯỜI KHÁT NƯỚC *tng.* Người này làm mà người khác phải chịu.

KẸ ĂN NGƯỜI LÀM *thng. Nh.* Kẻ ăn kẻ ở.

KẸ ĂN RƯƠI, NGƯỜI CHỊU BÃO *tng.* Mùa có con rươi để người ta hốt làm thức ăn là mùa trở trời, người ta hay đau bụng bão (đau bụng gió), thành ra lúc đó (lối tháng 9 tháng 10), người thích ăn rươi rất sung sướng đi hốt rươi về ăn, dầu có đau bụng cũng đành, người không ăn rươi, đau bụng mới oan // (B) Có làm có chịu đã đành, không làm mà bị hại lây mới đáng tội nghiệp.

KẸ CẮP GẬP BÀ GIÀ *tng.* Kẻ ranh mãnh toan hại người, không ngờ gặp người ranh mãnh hơn quật lại; *thđ.* Vua tôi nước Sở hay tin sứ nước Tề là Yến Anh sắp đến, bèn bày mưu làm nhục chơi. Lúc Yến Anh vào triều, vua Sở truyền làm tiệc thết đãi. Rượu vừa ngà ngà, bỗng có hai tên lính điệu một người bị trói vào. Vua giả vờ hỏi:

“Tên kia tội gì mà phải trói thế”?

Lính tâu: “Tên ấy là người nước Tề, phải tội ăn trộm”. Vua đưa mắt nhìn Yến Anh và hỏi: “Người nước Tề hay ăn trộm lắm sao”? Yến Anh đứng lên thưa: “Chúng tôi trộm nghe cây quất mọc ở đất Hoài Nam thì trái ngọt, đem giống về trồng ở Hoài Bắc thì hóa ra chua; đó là tại thủy thổ khác nhau vậy. Nay dân sinh trưởng ở nước Tề thì không ăn trộm, sang nước Sở ở lại sanh tánh trộm cắp gian tham. Có lẽ vì tại thủy thổ khác nhau mới khiến ra như thế chăng” – CHTH.

KẸ CÓ TÌNH, RÌNH NGƯỜI VÔ Ý

tng. Kẻ có toan tính một điều gì, luôn luôn để ý tới những người có dính dáng tới điều đó, còn người bị để ý, vì vô tình, mọi cử chỉ hay mọi việc làm đều xuất phát tự nhiên, thành ra bị kẻ kia ghi nhận cả.

KẸ CHỢ THÌ QUÊ *thng.* Khấp thành thị thôn quê.

KẸ ĐẦY THƯƠNG KHINH KẸ LỪNG

BÁT *tng.* Hơn được ai là lên mặt, coi rẻ người ấy; không xét rằng đời còn nhiều kẻ khác hơn mình.

KẸ HẦU NGƯỜI HẠ *thng.* Người luôn luôn chực một bên để đợi sai bảo (chỉ người sang giàu, có nhiều tôi tớ, tay chơn).

KẸ KIA TÁM LẠNG (LƯỢNG) NGƯỜI NÀY NỬA CÂN *thng.* Bằng nhau, không ai hơn ai (1 cân có 16 lượng).

KẸ KHINH NGƯỜI TRỌNG *thng.* Phân biệt giai cấp, với kẻ giàu sang thì vốn vơ; với người nghèo thì bỏ thờ.

KẸ KHÓ GẶP VÀNG *thng.* X. Mừng như kẻ khó gặp vàng.

KẸ KHUẤT MÀY, NGƯỜI KHUẤT MẶT *thng.* Trời, Phật, Thánh, Thần.

KẸ LÀM NGƯỜI CHỊU *tng.* Một người gây ra việc mà một người khác mang tiếng hay chịu hậu quả của việc ấy.

KẸ TRÂU TRẮNG, NGƯỜI TRÂU ĐEN *thng.* Không đồng ý và cãi nhau luôn.

KẸ VÂY NGƯỜI KHÁC *thng.* Không đồng ý và còn kéo dài cuộc bàn cãi.

KẸ VO TRÒN, NGƯỜI BÓP MÉO *thng.* Nhiều người theo dẹt, sai cả sự thật.

KÉN CÁ CHỌN CANH *thng.* Kén chọn người bạn trăm năm hết sức kỹ càng.

KÉN QUÁ HÓA CHỒNG *tng.* Kén chọn cách khó khăn lắm thì ở một mình.

KÉO CÀY TRẢ NỢ *thng.* Làm phận sự hằng ngày (không được sốt sáng lắm).

KÉO CHƠN VỊT CHO DÀI, THỨC GIỜ HẠC CHO NGẮN *thng.* Có làm một việc hết sức khó khăn để thay đổi một cuộc diện đã thành hình lâu rồi.

KÉO MẶT TRỜI ĐỨNG LẠI *thng.*

Muốn cho ngày giờ kéo dài (đứng qua mau) vì đang trông đợi mà kỳ hạn gần mãn.

KẸ BÁO TAI, THUỐC BÁO HI *thng.*

Gà mái gáy thì sắp có việc dữ, quạ reo thì chủ nhà có tin mừng.

KẸ BÌ HẠC PHÁT *thng.* Da gà tóc bạc // (B) Già yếu, da đã nhăn, tóc đã bạc.

KẸ MINH KHUYẾN PHỆ *thng.* Gà gáy chó sủa // (B) Làm tôi tớ cho người thì phải làm cho đầy đủ bốn phận vậy thôi, chớ không có một lập trường nào cả.

KẸ QUẦN HẠC LẬP *thng.* Con hạc đứng giữa bảy gà // (B) Người tài trong đám người tầm thường.

KẸ ĐÙI KẸ VẾ *thng.* Ngồi khít bên nhau, lăm lăm gác đùi nhau (cảnh trai gái âu yếm).

KẸ VAI CẠ (H. CỌ) VẾ *thng.* Nh. Kẽ đùi kẻ vế.

KẸ VÔ SỞ XUẤT *thng.* Không một phương thế nào cả; tìm không ra cách.

KẸ LẺ CON CÀ CON KẸ *thng.* Kẽ lẻ dài dòng đủ thứ.

KẾT CỎ NGẬM VÀNH *thng.* Kết cỏ cho giặc vướng chân; ngậm bốn chiếc vành ngọc đem biếu người ơn // (B) Lời nguyện sẽ đền ơn nặng; đt. TH. 1. Ngụy Vũ Từ đời Tấn rất yêu người vợ lẽ; khi hấp hối, trời dặn con là Ngụy Khôa liệm người vợ lẽ chung với mình. Ngụy Khôa không đành, chôn cha rồi cho vợ lẽ của cha đi lấy chồng khác. Sau Khôa đi đánh giặc, sắp thua tướng Tấn là Đỗ Hôi, bỗng Hôi bị vướng cỏ té, Khôa đâm chết. Đêm ấy, Khôa chiêm bao thấy một ông già đến nói rằng: “Cảm vì ông

không chôn sống con gái tôi, nên tôi kết cỏ quấn chơn giặc để trả ơn ông”. 2. Dương Bảo đời Đông Hán cứu sống một con chim sẽ bị chim cắt cắn gần chết, đem về nuôi gần 100 ngày mới mạnh lại, mỗi ngày, chim sáng bay đi, chiều bay về. Một hôm, chim hóa một cậu bé mặc áo vàng, ngậm ở miệng bốn chiếc vành ngọc đem biểu Dương Bảo.

KẾT TÓC XE TƠ *thng.* Lấy nhau làm vợ chồng *đt.* TH. 1. Theo phong tục nhà Hán, đêm hiệp cần, vợ chồng kết tóc cho nhau. VL: Kết tóc làm vợ chồng, Ân nghĩa cùng một lòng, (Kết phát vi phu thê, Ân nghĩa lưỡng bất nghi: Tô Võ); 2. X. **Chi hồng.**

KÊU CHO THẤU, TẤU CHO THÔNG *thng.* Muốn kêu ca điều chi, phải là rõ ngọn nguồn, trưng bằng chứng và vô ngay người có quyền (không nên hàm hồ và nghe lời chi chọc bậy bạ).

KÊU CHO CHÓ ĐUỔI RUỒI *thng.* Có ghê nhức nhối và bị ruồi bu, lười tróc tróc, tay thì đuổi ruồi.

KÍCH TRỌC DƯƠNG THANH *thng.* Ngăn dòng nước đục, nung dòng nước trong // (B) Ngăn điều ác, khuyến khích điều lành.

KIM CẢI DUYÊN ƯA *thng.* Chồng đầu vợ đó (thương yêu rất mực) như kim nam châm hút hột cải (*đc.* **Châm năng thập giới**).

KIM CƯƠNG THẠCH HỒN *thng.* Lễ kỷ niệm ngày vợ chồng lấy nhau đúng 60 năm (theo phong tục Âu châu).

KIM CHI NGỌC DIỆP *thng.* X. **Cành vàng lá ngọc.**

KIM CHÌM ĐÁY NƯỚC *thng.* *đc.* **Châm trầm thủy đế** = Lưu lạc bốn phương trời, khó tìm cho ra.

KIM CHƯA MÀI, KHÔNG AI ĂN CẤP *tnng.* Vật chưa làm thành hình, chưa trau giồi không sợ người ăn cắp // (B) Gái còn trẻ quá, không sợ người dụ dỗ.

KIM KHOA NGỌC LUẬT *thng.* Khoa vàng luật ngọc // (B) Luật pháp công bình, ai cũng phải tuân theo.

KIM MÃ NGỌC ĐƯỜNG *thng.* Dinh quan // (B) Bạc sang trọng quyền quý; *đt.* TH. 1. Vua Hán Võ đế sai người đúc con ngựa bằng đồng để trước cung Vị Ương là nơi mà các quan triều ở đợi vua han hỏi những điều cần. VL: **Hán Võ đế sử học sĩ đài chiếu kim mã môn** = Hán Võ đế cho các người có văn học chức ở cửa Kim Mã, để khi có điều gì thì vua han hỏi; 2. Tô Định Giản làm chức Hàn lâm học sĩ đời Tống, rất được Tống Thái tổ tin yêu, ngài chính tay viết bốn chữ **Ngọc đường chi thụ** ban cho để treo trước dinh.

KIM Ô *đt.* TH. Ác vàng hay quạ vàng, tức mặt trời: Đời vua Nghiêu, có mười cái mặt trời mọc, nắng cháy cây chết vật. Vua truyền Hậu Nghệ bắn rơi chín cái, chừa một cái tới ngày nay.

KIM TIỀN ĐỐI CHỦ *thng.* Chùa Kim Tiên bị đối chủ // (B) Vật quý hay người đẹp bị đối chủ; *đt.* Trong thời kỳ chiếm Thuận Hóa, Chúa Trịnh Tráng (1623-1657) cho lập một cảnh chùa gần Nam Giao đặt tên Kim Tiên. Sau Chúa Nguyễn thắng Chúa Trịnh, lấy lại Thuận Hóa và Quảng Nam. Chúa Trịnh phải đồn binh trong chùa Kim Tiên một lúc rồi kéo quân về Bắc. VL: Vì đâu nông nổi nước này, Chùa Tiên vắng vẻ, tổ thầy xa nhau – CD.

KIM THOÀN (THIỆN) THOÁT XÁC

thng. Con ve lột vỏ, kế đánh tráo người; *đt.* Năm Kỷ Hợi (1419), Bình Định vương Lê Lợi bị quân Minh vây ở núi Chí Linh rất ngặt, có tùy tướng là Lê Lai liều mình vì nước, xin mặc áo ngự bào, cỡi voi ra trận đánh với giặc. Giặc tưởng lầm là Bình Định vương xúm lại vây đánh, Bình Định vương và đoàn tùy tùng thừa thế rút khỏi vòng vây. Còn Lê Lai bị quân Minh bắt đem về Tây Đô giết.

KÍN NHƯ BỤNG *thng.* Bịt hai lỗ tai lại thật kín, tiếng nói không lọt vào được hay bịt miệng lại, không nói gì được; chuyện được giữ kín.

KINH BANG TẾ THỂ *thng.* Gọi tắt là Kinh tế = Trị nước giúp đời.

KINH CUNG CHI ĐIỀU *thng.* Con chim sợ cung *dc.* Kinh cung chi điều, kiến khúc mộc nhi cao phi = Chim sợ cung, thấy cây vậy liền bay // (B) Nh. Đạp vỏ dưa, thấy vỏ dưa cũng sợ.

KINH MỘT ĐÀNG, THỈNH MỘT NẾO *tng.* Vớ vẩn, lời thôi, sai lầm trong công việc; *đt.* TH. Đời Đường, thấy Trần Huyền Trang vâng lệnh vua Thái tông qua Thiên Trúc thỉnh kinh. Theo truyện Tây du, lần đầu ông thỉnh nhằm kinh giả, trong ấy toàn là giấy trắng; phải trở lại đổi kinh khác.

KINH THIÊN ĐỘNG ĐỊA *thng.* Long trời lở đất // (B) Vang dội, ai cũng hay biết.

KINH THIÊN VĨ ĐỊA *thng.* Ngang trời dọc đất // (B) Ngang dọc trong đời, không sợ ai cả.

KÍNH NHỊ VIỄN CHI *dc.* Quý thần kính nhị viễn chi = Đối với quý thần nên thành kính, mà nên xa

ra – KH.T. VL: Trong nhà vận thịnh suy có mệnh, Đạo quý thần thì kính viễn chi – GH.

KÍPMIỀNGCHẦYCHỪN *tng.* Miệng thì mau mẫn, chùn thì chậm chạp // (B) Môi miếng, vồn vã nhưng không giúp ích chi cả.

KIỂM ÁI X. Mặc Dịch PH. III

KIỂM LỪ *đt.* TH. Giống lừa đất Kiềm // (B) Tài nghề kém cỏi, không có ngón chi lạ: Đất Kiềm từ trước không có lừa, có người tải một ít lừa về nuôi và thả cho ăn ở chân núi. Ban đầu, hổ trong núi ra thấy lừa cao lớn lực lưỡng đã phát ngán, lại thấy lừa kêu to, hổ sợ quá, cong đuôi chạy. Dần dần, hổ nghe quen tiếng, thấy lúc nào cũng thế, nên khinh thường. Một hôm, hổ thử vờ nháy, xông vào đầu lừa. Lừa giận quay lại đá và đá, quanh đi quẩn lại, chỉ có một ngón đá như thế mà thôi. Hổ chíp bụng: tài nghề con lừa chỉ có thế thôi. Rồi hổ găm lên một tiếng, xông vào vỗ lấy lừa mà ăn thịt – CHTH.

KIỂM BẠT KIÊN GIANG *thng.* Gươm búng (đồn lũy Pháp) tỉnh Kiên Giang: Năm 1861, ông Nguyễn Trung Trực đốt chiếc tàu *Esperance* của Pháp tại vàm sông Nhựt Tảo (X. **HÒA HỒNG NHỰT TẢO**) rồi 7 năm sau, đêm 16 tháng 6 năm 1868, ông kéo nghĩa quân từ Cù lao Phú Quốc qua Kiên Giang (Rạch Giá) và chỉ trong một tiếng đồng hồ, ông hạ hết đồn lũy Pháp, giải tán các cơ quan hành chính do Pháp đặt lên, lấy lại thành Kiên Giang sau mấy tháng lọt vào tay quân địch. Sau, thế cùng lực tận, lại mẹ ông bị Pháp bắt, vợ ông dể rơi trên đường chạy giặc rồi chết, ông giải

tán hết nghĩa quân, đổ hết lương thực xuống sông Cửa Cạn (bây giờ nơi ấy gọi là Bưng Cây Lương), cho người trôi mình giải về cho Pháp để chết thay cho mẹ. Ông Huỳnh Mẫn Đạt có làm bài thơ điệu ông trong ấy có hai câu: ... **Hỏa hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa, Kiếm bạt Kiên giang khắp quý thần** = Lửa Nhựt Tảo nung hồng trời đất, Gươm Kiên Giang quý khóc thần sâu.

KIẾM CUI BA NĂM, THIÊU MỘT GIỜ *thng.* Sự nghiệp gây dựng rất lâu, chỉ trong một lúc vô ý hoặc đại đột, hay rủi ro mà tiêu tan hết.

KIẾM CỐ NÀNG TỬ *thng.* Tính cần kiệm sanh ra lòng nhân từ.

KIẾM DĨ DƯỠNG LIÊM *thng.* Cần kiệm để giữ mình cho trong sạch.

KIẾM BÒ BỤNG (h. CẦN BỤNG) *thng.* Đói bụng (nghe cồn cào trong dạ dày như có kiến bò hay cắn).

KIẾM BÒ MIỆNG CHẢO *thng.* Kiến bị chảo nóng phải bò lên miệng chảo tìm đường tránh chết, nhưng rốt cuộc cũng chết // (B) Chạy loanh quanh trong vòng nguy hiểm chứ không ngộ thoát.

KIẾM BÒ XÓM TRONG *thng. Nh.* Kiến bò bụng.

KIẾM CÔNG LẬP NGHIỆP *thng.* Dựng công lập nghiệp, phục vụ quốc gia để dựng nên sự nghiệp.

KIẾM CỎ NHI TÁC *thng.* Tùy việc xảy ra đối phó.

KIẾM LEO CỘT SẮT *thng.* Sức yếu mà toan làm việc to; *đt.* Năm 1400, Hồ Quý Ly phế Trần Thiếu đế mà soán ngôi nhà Trần, lại trước đó giết hơn 370 người tôi trung của vua như Trần Nguyên Hạng, Trần

Khát Chân, v.v. Sau bị quân Tàu đánh bắt, mất thành Tây Đô. VL: Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò vò xây ổ sao tròn mà xây – CD.

KIẾN NGƯU NHƯ KIẾN DƯƠNG *thng.* Thấy con trâu nhỏ bằng con dê, cách tính “dặm” của người Trung Hoa xưa khoảng đường độ 500m.

KIẾN THA LÂU ĐẦY Ồ *tng.* Kiên nhẫn làm mỗi khi một ít, lâu ngày thành công.

KIẾN THỐ CỔ KHUYẾN *thng. HNT:* Thấy thỏ mới nhớ chó săn // (B) Tới chuyện mới nhớ người (ngày thường thì bỏ bê, không săn sóc nuôi dưỡng).

KIẾN GIAN BÀN NGAY *thng.* Lý lẽ trưng ra để buộc tội người bao giờ cũng đứng đắn, ngay thẳng; nhưng chừng quan trên xét sâu vào sự việc, mới thấy chỗ gian dối của người đứng kiện // (B) Lời nói bao giờ cũng ngay thẳng, đứng đắn; có xét qua việc làm mới hiểu con người.

KIỀNG CÁI, ẲN NƯỚC *tng.* Món ăn độc, không hợp với sức khỏe, kiêng không ăn, chỉ húp nước của món ấy thôi (người ăn không để ý rằng tất cả chất độc của món ấy đã tan thành nước) // (B) Không dự ngay vào việc có hại nhưng vẫn chịu ảnh hưởng việc ấy (kiêng cũng như không kiêng).

KIỆP CHẾT, KIỆP HẾT *thng. X.* Chết là hết.

KIỆP MẮN THÂN PHẢI CHỊU *thng.* Chịu khổ vì việc làm ác ở kiếp trước // (B) Chịu hậu quả không hay của việc làm sai lầm của mình.

KỶ ĐÀ CẢN MŨI *thng.* Ngăn cản việc người khác cách vô tình hay cố ý;

đt. (truyền) Người đi thuyền dưới sông rạch, mỗi khi gặp con kỳ đà lội ngang trước mũi thuyền, cho đó là điềm gở (xui).

KỠ ĐÀ LÀ CHA CÁC KÉ *tnng. dc.* Kỳ đà là cha các ké các ké là mẹ kỳ nhông, kỳ nhông là ông kỳ đà, kỳ đà là cha các ké... Trong vòng luẩn quẩn không thể giải quyết.

KỠ HÌNH QUÁI TRẠNG *thng.* Hình dáng lạ kỳ.

KỠ HÓA KHẢ CƯ *thng.* Món hàng lạ nên trũ; đt. TH. Cháu nội vua Tần là Dị Nhân bị bắt làm con tin ở nước Triệu, là người có tướng vua chúa, được Lữ Bất Vi thấy biết nói thầm: “Kỳ hóa khả cư”, rồi xuất ngàn vàng ra tìm cách làm quen, gả vợ cho và lập kế đem về Tần. Sau Dị Nhân làm vua, phong Bất Vi làm tướng quốc (Xt. *Cơ thâm họa diệc thâm*).

KỠ, KỠ đt. TH. Tên hai con ngựa hay có sức chạy ngàn dặm mỗi ngày.

KỠ PHÙNG ĐỊCH THỦ *thng.* Người cao cõ gặp kẻ ngang tay // (B) Tài sức ngang nhau.

KỠ QUAN THẾ GIỚI *thng.* Bảy vật lạ nhứt trên thế giới về kiến trúc và điêu khắc được người đời ca tụng là: 1. Kim tự tháp Kheops (Ai Cập); 2. Vườn treo Babylon (Iraq); 3. Tượng thần Zeus ở Olympia (Hy Lạp); 4. Đền thờ Artemis ở Ephesus (Thổ Nhĩ Kỳ); 5. Lăng của Halicarnassus (Thổ Nhĩ Kỳ); 6. Tượng thần Mặt Trời ở Rhodes (Hy Lạp); 7. Hải đăng Alexandria (Hy Lạp).

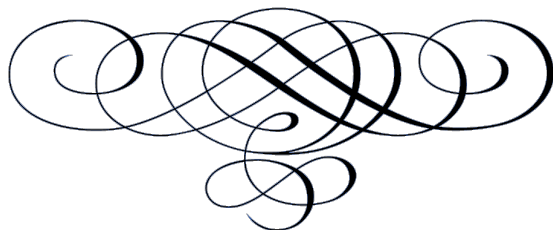
KỠ THỊ CHỦNG TỘC *thng.* Thù ghét giống người khác.

KỠ NHÂN LY HẠ *thng.* X. Y nhân ly hạ.

KỠ TÌNH THI TỬU *thng.* Gởi tâm tình vào thơ và rượu // (B) Chán đời, cứ uống rượu làm thơ cho khuây khỏa.

KỠ SỞ BẤT DỤC, VẬT THI Ư NHÂN *cng. Lng.* Sự mình không muốn, đừng làm cho người.

KỠ HỔ NAN HẠ *thng.* Cõi cộp khó xuống // (B) Lỡ trốn phải theo (theo thì không chắc thành công, mà bỏ thì nguy hại).





VÔ *thng.* Có cũng được, không cũng được.

KHẢ TRI, BẤT KHẢ NGŨ *thng.* Hiểu, mà nói ra không được.

KHÁC LỘ CÙNG NƯỚC *thng.* Hình thức tuy khác, nhưng cùng một nội dung.

KHÁC MÁU KHÁC MŨ *thng.* Khác cha khác mẹ; khác dòng giống.

KHÁCH BA, CHÚA BÀY *tng.* Phép đãi khách, chủ nhà phải dùng thật nhiều, khách dùng mới mạnh miệng.

KHÁCH ĐẾN NHÀ, CHẴNG GÀ THÌ GÒI (h. VỊT) *tng.* Có khách đến chơi, theo phép lịch sự thông thường, thế nào cũng phải làm đồ ăn, nhứt là đồ nhậu để đãi khách.

KHÁCH QUAN CHỦ NGHĨA *thng.* Tiêu chuẩn tư tưởng không phe phái, không thiên về mình hay bên nào, để phê phán một việc gì.

KHÁCH QUAN ĐIỀU KIỆN *thng.* Điều kiện không thiên và quyền lợi nào.

KHAI CƠ LẬP NGHIỆP *thng.* Gây dựng cơ nghiệp.

KHAI ĐẠO TÁC THÀNH *thng.* Mở đường gây dựng.

KHAI HOA KẾT QUẢ *thng.* Nở hoa,

đơm trái // (B) Việc thành tựu, có kết quả.

KHAI HOA NỞ NHỤY *thng.* Chuyển bụng sanh con.

KHAI KHẨU NHƯ PHÁ THẠCH *thng.* Mở miệng như chém đá // (B) Nói ra thì chắc lời.

KHAI QUANG ĐIỂM NHÂN *thng.* Lễ cúng khi treo một bức tượng Phật lên trang hay đặt một pho tượng Phật lên bàn (có vậy mới linh).

KHAI THIÊN TỊCH ĐỊA *thng.* Mở trời dựng đất (khi mới có vũ trụ).

KHAI VÂN KIẾN NHỤT *thng.* Mây bay, mặt trời lộ ra // (B) Mọi thắc mắc được giải bày, ai nấy đều cởi mở.

KHÁM ĐƯỜNG LÀ HỌC ĐƯỜNG *thng.* Nhà tù là trường học, khẩu hiệu do nhóm phạm nhân chánh trị ở Khám lớn Sài Gòn nêu ra sau cuộc đánh đổ chế độ cặp rang ngày 12-4-1946, để tổ chức việc nâng cao trình độ văn hóa lẫn cho nhau.

KHÀN KHÀN VỊT ĐỰC *thng.* Tiếng khao khao như tiếng vịt trống.

KHÁNG CHÍ BẤT KHUẤT *thng.* Chí

khí cứng cỏi, không từng phục một ai.

KHÁNG CHIẾN THỤ ĐỘNG *thng.*

Chống lại kẻ thù bằng cách không hợp tác, và ủng hộ tinh thần nhóm kháng chiến võ trang.

KHÁNG CHIẾN VÔ TRANG *thng.*

Chống lại kẻ thù bằng khí giới.

KHÁT NƯỚC MỚI ĐÀO GIẾNG *tng.*

X. **Đội khát nước mới đào giếng.**

KHẮC CỐT MINH TÂM *thng.*

Ghi xương tạc dạ // (B) Cố nhớ không quên.

KHẮC KHỔ NẠI LAO *thng.*

Chịu đựng gian lao khó nhọc.

KHĂN CHÀU ÁO NGỰ *thng.*

Đồ ăn mặc của đồng bóng khi cúng lễ.

KHĂN ĐIỀU ĐÃY GẤM *thng.*

Bịt khăn điều, mang dây gấm (h. Vai vắt khăn điều); *đt.* Ông hoàng Văn Lãng công tước Hồng Dật (sau là vua Hiệp Hòa) chiêu nào cũng dạo hồ sen, vai mang chiếc dây gấm đựng thuốc lá, còn vai bên kia vắt chiếc khăn màu hồng điều. Bà công chúa Đông Xuân thấy điệu bộ ấy rất phải lòng ông, bèn đặt ra một câu hát, dạy thế nữ học thuộc lòng, đợi lúc nào ông qua phủ Đông Xuân thì hát rùm lên: “Chiều chiều lại nhớ chiều chiều. Nhớ người dây gấm, khăn điều vắt vai” để ghẹo ông.

KHẮP CHỢ THÌ QUÊ *thng.*

Khắp thị thành làng mạc

KHẮN TRẦU, TRẢ LỄ BÒ *thg.*

Hứa hẹn thì nhiều, mà làm thì ít.

KHẨU GIÁC XUÂN PHONG *thng.*

Miệng lưỡi (h. Mồm mép) như gió mùa xuân // (B) Ăn nói lưu loát và ngọt ngào.

KHẨU HUYẾT VỊ CAN *thng.*

Máu thề trong miệng chưa khô // (B) Lời thề, lời hứa còn mới rành rành.

khéo nói hơn liều mạng

KHẨU MẬT TÂM XÀ *thng.* Miệng ngọt như mật, lòng độc như rắn.

KHẨU PHẬT TÂM XÀ *thng.* Miệng từ bi như Phật, mà lòng độc như rắn.

KHẨU TÂM NHƯ NHỨT *thng.* Cái miệng sao thì cái bụng vậy

KHẨU TỤNG TÂM SUY *thng.* Miệng đọc, lòng suy nghĩ // (B) Đọc sách (hay tụng kinh) phải tìm hiểu nghĩa cho thấu đáo.

KHẨU THỊ TÂM PHI *thng.* Ngoài miệng thì phải trong lòng thì trái // (B) Giả dối, xảo quyết.

KHẨU THIẾT (h. THUYẾT) VÔ BẰNG *thng.* Miệng nói không bằng có // (B) Lời nói không đủ yếu tố để buộc tội ai.

KHẨU TRU BÚT PHẠT *thng.* Dùng lời nói và văn tự lên án người.

KHEN KHÔNG TIẾC LỜI *thng.* Khen quá lời không ngại miệng.

KHEN NHÀ GIÀU LẮM THÓC *tng.* Nhà giàu tự nhiên có nhiều thóc, mà còn được khen là một việc thừa // (B) Nịnh không nhằm chỗ, làm một việc thừa.

KHEN PHÒ MÃ TỐT ÁO *tng.* Phò mã tự nhiên mặc áo tốt mà được khen là việc thừa // (B) Nh. **Khen nhà giàu lắm thóc.**

KHEN QUÁ TẾ HEN *thng.* X. Nghe khen té hen.

KHÉO ĂN THÌ NO, KHÉO CO THÌ ẤM *tng.* Nghèo mà cần kiệm, biết chọn món ăn rẻ tiền mà bổ, mặc bỏ vải, không se sua đua đòi thì không đến nỗi thiếu hụt.

KHÉO NÓI HƠN LIỀU MẠNG *đt.* TH. Vua Cảnh công nước Tề hay uống rượu, xao lãng cả việc nước, Huyền Chương can nói: “Nhà vua uống rượu, say sưa như thế, hạ

thần xin can, nếu nhà vua không chùa, hạ thần xin tự tận”. Ngay lúc ấy, có Yến Anh vào. Vua bảo: “Huyền Chương can ta bỏ rượu, không thì y tự tận. Nếu ta nghe y, hóa ra non; nếu ta không nghe, lỡ y chết thì cũng đáng tiếc”. Yến Anh tâu: “May cho Huyền Chương gặp được nhà vua, chớ nếu gặp vua Kiệt, vua Trụ thì chết mất rồi, còn đâu sống được đến bây giờ”. Cảnh công nghe nói tỉnh ngộ, chùa rượu ngay – CHTH.

KHÉO TAY HƠN HAY LÀM *tng.* Người khéo léo, vừa có cái tài Trời cho, còn có phương pháp làm việc nên dễ bắt tay làm việc chi, thì chắc chắn phải thành công; ngược lại, những người đua đòi, thấy ai làm việc gì hay hay thì bắt chước, nhưng không để ý xem xét cách thức vừa gặp khó thì bỏ ngay rồi bắt sang việc khác, lại hư nữa.

KHÉO THÌ BỀ BÁNH TÀY, VỤNG THÌ VÀY BÁNH ÍT (h. ẾCH) *tng.* Bánh tày là thứ bánh bằng gạo nếp, có nhân, tròn và dài như cái giò, phải khéo tay mới làm được; còn bánh ít (h. ếch) cũng bột nếp, cũng nhân, nhưng chỉ gói sơ trong lá chuối rồi nắm vụn và gấp lại là được, người vụng cũng làm được // (B) Tùy tài năng mà kiếm công việc làm, khéo hay vụng cũng sống được và đều có ích cả.

KHÉO VÁ HƠN VỤNG MAY *tng.* Cái áo rách mà được vá khéo còn hơn cái áo mới mà may vụng // (B) Làm việc tầm thường mà gọn ghẽ, đâu xong đấy còn hơn làm việc quan trọng mà chẳng ra gì.

KHÉO VÁ VAI, TÀI VÁ NÁCH *tng.* Cái áo rách vai và nách thì khó vá

hơn đầu cả, phải người khéo mới vá được // (B) Những việc khó, quan trọng, nên giao cho người có tài // (R) Người khéo xoay xở, việc đã hư cũng làm ra nên được.

KHÉO VẼ CON SƯ TỬ CỘC *thng.*

Lời mĩa mai, ý nói người ta muốn vẽ sư tử mà vẽ không giống, chỉ giống con chó thôi // (B) Lời chế nhạo kẻ toan làm việc lớn mà làm không xong, kết quả không theo ý muốn.

KHÉP NẾP NHƯ GÁI MỚI VỀ NHÀ CHỒNG *lv.* Quá khép nép, rụt rè.

KHI CÁ ĂN KIẾN, KHI KIẾN ĂN CÁ *thng.* Kiến rơi xuống nước thì bị cá ăn, cá lóc trên bờ thì bị kiến xúm thui // (B) Khi người này có thể mạnh thì hiếp người kia, chừng suy sụp thì bị người kia hiếp.

KHI YÊU, TRÁI ẬU CÙNG TRÒN, LÚC GHÉT, BỎ HÒN CÙNG MÉO *tng.* Khi yêu ai, dẫu người đó xấu cũng thấy đẹp, hư cũng thấy nên, quấy cũng cho là phải; như trái ấu dài, thân có u, hai đầu nhọn mà uốn cong như sừng trâu cũng cho là tròn; còn khi ghét ai, thì mọi cái tốt của người đó đều hóa xấu cả, như trái bồ hòn hình tròn, mà cũng cho là méo. Xt. Yêu nên tốt, ghét nên xấu.

KHI LÀNH CHIA NHAU CƠM CHÁY, KHI DỮ MẮNG NHAU CẠY NỒI *tng.* Khi ưa thì đối xử rất thân mật, chia cơm xé áo, khi ghét thì kể lể hoặc moi việc xấu của người ra mà chỉ trích.

KHI LÀNH KHÔNG GẶP KHÁCH, KHI RÁCH GẶP LẪM NGƯỜI QUEN *tng.* 1. Lúc khá, quần áo lành lẽ, lại không gặp người quen biết; khi nghèo, áo quần rách rưới

thì người quen biết đều thấy biết, khiến mình hổ mặt // 2. Khi khá, nhà không khách đặng đãi đằng cho thỏa; khi nghèo lại có khách, đã nghèo lại nghèo thêm.

KHI THIỆN, PHẠ ÁC *thng.* Kê xỏ lá, với người hiền lương thì hiệp đáp, với người hung dữ thì sợ sệt.

KHÍ TÀ QUY CHÁNH *thng.* Bỏ đường tà vạy, theo đường ngay thẳng.

KHÍ VŨ HIỀN NGANG *thng.* Khí chất và bộ dạng mạnh mẽ, không có róm.

KHỈ HO CÒ GÁY *thng.* Vắng vẻ xa xôi, không người lui tới.

KHỈ UỐT ĐỘI MÃO *thng. dc.* Mộc hầu nhi quan; *đt.* TH. Sở Bá vương nghe lời Đông Diêu, hạ lệnh dời đô từ Hàm Dương qua Bành Thành; quan gián nghị là Hàng Sanh can gián không đặng, than rằng: “Người ta nói người nước Sở là mộc hầu nhi quan, thật quá như vậy”. Bá vương không hiểu, hỏi Trần Bình, Bình cất nghĩa: “Ấy là lời chế nhạo, muốn đem con khi mà sánh với bệ hạ, giống khi đội mào mặc áo lâu không đặng; tánh nó nóng, áo mào chưa hư nó cũng bứt xé cho hư”. Bá vương nổi giận, truyền nấu dầu Hàng Sanh.

KHINH CỬ VĨNG ĐỘNG *thng.* Cử chỉ vụng về, hành động lồi thoi.

KHINH KHỈNH NHƯ CHÍNH MẮM THỐI *lv.* Hình hình, mùi hôi gắt như mắm thối.

KHINH NẶC QUẢ TÍN *thng.* Hứa dễ nhưng không làm theo lời hứa.

KHINH NHƠN NGẠO VẬT *thng.* Khi người chê vật, coi rẻ thiên hạ.

KHINH TÀI HÁO (h. TRỌNG) NGHĨA *thng.* Trọng nhơn nghĩa, xem rẻ tiền bạc.

KHINH THỂ NGẠO VẬT *thng.* Khi đời, không quan tâm đến người đời, đến việc đời.

KHIÊN NHÚT PHÁT, NHI ĐỘNG TOÀN THÂN *thng.* Bứt một sợi tóc, rung động cả thân thể // (B) Vì một việc nhỏ mà hại lây cả đại cuộc (Nh. **Dứt cây động rừng**).

KHÓ BỎ LẤY KHÔN *thng.* Những việc khó khăn làm cho người ta thêm kinh nghiệm, từng trải.

KHÓ CHƯA TỪNG THẤY CỦA *tng.* Người nghèo, khi được vật chi quý thì mừng rối rít, đem khoe khoang.

KHÓ GIỮ ĐẦU, GIÀU GIỮ CỦA *tng.* Người nghèo thì rán giữ khỏi mất đầu, người giàu thì giữ cho khỏi mất của // (B) Trong thời loạn lạc, giàu nghèo chỉ cùng đều nơm nớp lo sợ.

KHÓ MUỐN GIÀU, ĐAU MUỐN ĐÃ *tng.* Nghèo thì ao ước được của, đau thì muốn cho mau mạnh // (B) Tánh tự nhiên người là tranh giành sự sống còn và sung sướng.

KHÓ NGƯỜI KHÓ TA *tng.* Bày vẽ những việc khó khăn cho người thì mình cũng tốn công và sinh rắc rối (tốt hơn nên dễ dãi).

KHOA TRƯỞNG THANH THỂ *thng.* Phô bày tiếng tăm thể lực của mình ra (cốt làm cho người kiêng nể).

KHÓA (勝) HẠ VƯƠNG TÔN *thng.* Bạc vua chúa lòn tròn, lời mĩa mai của thiên hạ đối với Hàn Tín khi ngồi trấn đất Tam Tề.

KHÓA (跨) HẢI CHINH ĐÔNG *đt.* TH. Vượt biển đánh phía đông: Vua Đường Thái tông (627-650) cầm binh vượt biển đánh chiếm nước Cao Ly ở phía đông nước TH.

KHÓA MÃ ĐỂ THƯƠNG *thng.* Cỡi ngựa cảm thương (ra trận).

KHÓA THÂN THOÁT HIỂM *đt. TH.*

X. Lấy của che thân, không ai lấy thân che của.

KHOAI RUỘNG LẠ, MẠ RUỘNG QUEN *tng.* Trồng khoai, phải trồng nơi đất mới khai phá, khoai mới tốt, còn làm ruộng, phải cấy lúa nơi ruộng khai phá lâu năm cho hết phèn, lúa mới tốt.

KHOAN MÃNH TƯỚNG TẾ *thng.*

Rộng lượng và gắt gao đáp đối cho nhau, cách trị dân; *đt. TH.* Từ Sản làm tướng nước Trịnh đã lâu năm, có lòng thương dân, lấy đạo khoan mà trị dân. Khi ốm nặng, ngài gọi Từ Thái Thúc đến trời: “Tôi chết, tất ông thay tôi mà làm tướng nước Trịnh. Người có đức mới lấy đạo khoan mà phục được dân, còn người thường phải lấy cách nghiêm mà trị dân mới được. Ví như lửa nóng dân sợ, nên chết vì lửa rất ít; nước mát, dân khinh mà lờn, nên chết vì nước rất nhiều. Như thế, dùng khoan rất khó”. Từ Sản chết, Từ Thái Thúc làm tướng, không nỡ dùng nghiêm, cứ lấy đạo khoan mà trị dân. Không bao lâu, trong nước sinh nhiều trộm cướp, lấy của giết người, những nhiều dân lành. Từ Thái Thúc rất ăn năn; liền đem quân đi đánh bắt hết bọn cướp mà giết. Từ đấy nước Trịnh mới yên. Đức Khổng tử nói: “Được lắm! Chánh sách khoan làm dân lờn; dân lờn thì dùng chánh sách nghiêm, tức là mãnh, mà trị. Mãnh thì dân tàn, tàn lại phải dùng khoan; khoan giúp cho mãnh, mãnh giúp cho khoan, có thể mới hòa được – CHTH.

KHOANG TỐT, KHOÁY CŨNG TỐT

thng. Chó có khoang cổ hay có xoáy lưng đều tốt cả // (B) Sao cũng được.

KHOANH TAY BÓ GỐI *thng.* Chịu bất lực, không làm gì được.

KHOANH TAY CHỊU TRẬN *thng.* Ở không chịu lý, ra sao thì ra.

KHOANH TAY CHỜ CHẾT *thng.* Hết đường chạy chọt, không làm gì nữa cả để chờ tai hại đến.

KHOANH TAY LONG HÈO *thng.* Dáng người sâu muộn, dãi dươi, hai tay khoanh trước ngực, mặt ra vẻ đăm chiêu.

KHÓC DỜ, CƯỜI CŨNG DỜ *thng. đc.* Tiểu đề câu bất cảm, **phương giác tố nhơn nan** = *Cười cũng dờ, khóc cũng dờ, mới biết người ta lâm vào cảnh ấy, không biết làm thế nào – Cth.*

KHÓC DỜ, MẾU DỜ *thng.* Trong cảnh đau đớn mĩa mai, khóc không được mà meo cũng không được.

KHÓC HỔ NGƯỜI, CƯỜI RÀ NƯỚC MẮT *tng.* Trong cảnh đau đớn mà chưa xót, khóc thì mắc cỡ, phải cười, nhưng là cười gượng, nước mắt ràn rụa.

KHÓC KẺ THÙ *đt. TH.* Ngũ Viên phò Ngô, rắp tâm mượn quân Ngô về diệt Sở để trả thù cho cha và anh. Một hôm, hay tin Sở Bình vương băng, Viên lán ra khóc. Mọi người đều lấy làm lạ, hỏi: “Vua Sở là kẻ thù không đội chung trời với tướng quân, nay kẻ ấy chết thì tướng quân nên mừng chứ sao lại khóc?” Viên đáp: “Không phải tôi khóc vì thương vua Sở, mà vì tiếc kẻ thù đã chết, tôi không được chặt đầu hắn cho hả lòng đấy thôi”.

KHÓC KHÔNG RÁO NƯỚC MẮT

thng. Khóc liên miên, nước mắt chảy dầm dề luôn, không lúc nào ráo.

KHỐC NHƯ ÁC LÀ *lv.* Khóc to tiếng như chim ác là kêu.

KHỐC NHƯ CHA CHẾT *lv.* Khóc rấm rứt rất thảm thiết như khóc cha chết.

KHỐC NHƯ LƯU BỊ *lv.* Hay khóc, gặp việc nào hơi cảm động là khóc, như Lưu Bị thời Tam quốc.

KHỐC TRE MĂNG MỘC *đt. TH.*

Mạnh Tông, người ở Giang Hạ, về đời Tam Quốc, mồ côi cha, ở với mẹ rất có hiếu. Một hôm, mẹ bệnh, thèm ăn canh măng, nhưng nhằm mùa đông, khó tìm được măng. Ông lần vào vườn tre, ngồi bên bụi tre to mà khóc, bỗng chốc có mấy măng mọc dưới đất mọc lên. Ông xắt hết đem về cho mẹ. Nhờ ăn măng ấy mà mẹ ông khỏi bệnh – NTTH (20).

KHOE TÀI, MẠNH GÁNH, LÒI TRÒN

TRÊ *tng.* Ý sức, sinh tài, làm một việc quá sức.

KHOÉT VÁCH TRÈO TƯỜNG *thng.*

đc. Tạc bích du tường = 1. Theo không lấy dôi, không có cười hỏi theo phong tục; 2. Vào nhà người ăn trộm.

KHỎI HỌNG BỌNG GIỜ *tng.* Vừa uống vô, kể đi tiểu liền.

KHỎI LỖ VỖ VẾ *tng. X.* Dâm bôn khỏi lỗ vổ vế // (R) Không bắt được tại trận thì không buộc tội ai được.

KHỎI RÊN QUÊN THẦY *tng.* Vừa hết bệnh thì quên ơn thầy thuốc // (B) Bạc nghĩa, khi cần thì nản nỉ ỷ ôi, xong việc thì không nhớ ơn ai cả.

KHỎI TRƯỜNG TRỞ BÒI CHO KHÁI

tng. Khi đi ngang trường thì nôm nớp sợ cộp (hổ), nhưng vừa qua khỏi thì nẩy háng vào rừng, tỏ ra chẳng hề sợ cộp // (B) Thoát nạn rồi lên mặt, tỏ ra chẳng biết sợ chi cả.

KHỎI VÒNG CONG ĐUÔI *tng.* Vừa thoát khỏi cái vòng cái bẫy thì chạy cong đuôi, không quay lại xem coi nhờ đâu mình được thoát // (B) Qua cơn hoạn nạn thì mừng, nhưng không xét công ơn người cứu mình.

KHÓM TRÚC BỤI TRE *thng.* Nơi thôn quê tịch mịch.

KHÔ THỌ SANH HOA *thng.* Cây khô mà trở hoa // (B) Lớn tuổi rồi mới đẻ đứa con đầu lòng // (B) Đã tuyệt vọng rồi mà lại gặp may.

KHỐ Ở LỖ KHU *thng. C/g.* Ba mươi đời, khổ cũng ở lỗ khu = Số phận hèn hạ thì làm cách gì cũng vẫn là con người hèn hạ h. Số nghèo thì thế nào cũng nghèo.

KHỐ RÁCH ÁO ÔM *thng.* Nghèo khó không nhà cửa, gia tài sự sản chỉ có một ôm, một xách.

KHỐ SON BÒN KHỐ NÂU *tng.* Người nghèo bòn rút người mạt, bạn nghèo với nhau mà không biết thương.

KHỐ NHỤC KẾ *thng.* Kế làm khổ thân xác mình rồi qua đầu kẻ ng-hịch, đối là bị chúa tướng làm tội nên qua đầu, để do thám tình hình bên địch, làm tay trong, v.v. như Yêu Ly thích Khánh Kỵ, Huỳnh Cái đốt thuyền Tào Tháo nơi Xích Bích, Vương Tá đoàn tỵ, v.v.

KHỐ TẬN CAM LAI *thng.* Hết đắng đến ngọt // (B) Hết khổ tới sướng.

KHỐC QUỶ KINH THẦN *thng.* Làm cho quỷ phải khóc, thần phải sợ // (B) Mạo hiểm đáng ghê.

KHỐI TÌNH đt. X. Trương Chi My Nường.

KHÔN ĂN NGƯỜI, ĐẠI NGƯỜI ĂN tng. Khôn thì tìm cách hơn người, đại thì thua trí người, lẽ thường trong cuộc tranh sống hằng ngày.

KHÔN BA NĂM, ĐẠI MỘT GIỜ tng. Sự nghiệp hay tiếng tốt, mất nhiều năm tháng mới tạo ra được; vì lỗi lầm trong một lúc mà tiêu tan cả. VL: *Đem người trước lấy mình giấu lại, Khôn ba năm đừng đại một giờ, Đua chi chén rượu câu thơ, Thuốc hào ngọt nhạt, nước cờ thấp cao – GH.*

KHÔN CẬY, KHÉO NHỜ tng. Khôn khéo thì nhờ lấy, đừng ý mình mà khi dễ người.

KHÔN CHẴNG QUA LẼ, KHOẺ CHẴNG QUA LỜI tng. Khôn ngoan đến đâu cũng không qua lẽ phải, sức khỏe đến đâu cũng phải thua lời nói phải // (B) Không nên ý mình khôn lanh hay có sức khỏe mà nói hiếp hay dùng võ lực để hơn người, mọi việc phải lấy lẽ phải chẳng mà dàn xếp; thd. *Vua Tần ý mạnh ép nước Triệu phải dâng ngọc bích cho mình. Vua Triệu tiếc ngọc không muốn dâng, nhưng Lạn Tương Như xét thấy binh lực mình còn kém, e Tần lấy cớ ấy thôn tính đi, nên lãnh ngọc đem qua Tần rồi dùng lời lẽ chánh đáng và óc quả cảm làm cho vua Tần nể mà không lấy ngọc, cũng không tính đem binh thôn tính nước Triệu.*

KHÔN CHẾT, ĐẠI CHẾT, BIẾT SỐNG thng. PBC: Khôn thì người ghét, tìm cách mưu hại cho chết; đại thì dễ bị dìm, bị hại, cũng chết, chỉ có người biết tùy thời mà hành

động, gặp lúc địch đang mạnh thì ẩn nhẫn tránh xa để rèn luyện sức mạnh; đợi lúc địch yếu hoặc bận tay với kẻ khác thì xông đánh bắt thịnh linh, có vậy mới sống được.

KHÔN CHO NGƯỜI TA DẠI, ĐẠI CHO NGƯỜI TA THƯƠNG, DỒ DỒ ƯƠNG ƯƠNG CHỈ TỔ CHO NGƯỜI TA GHÉT tng. Khôn thì cho ra khôn để người ta kính nể; đại thì chịu mình đại để học hỏi thêm thì được người ta thương; còn cái thứ đại mà lên mặt khôn, chỉ tổ để thiên hạ ghét.

KHÔN ĐẠI TẠI TÂM, ĐÁI DẦM TẠI NGỦ MÊ tng. Khôn hay đại là do lòng sáng suốt hay tối tăm, cũng như trẻ con đái dầm là tại ngủ mê (lý lẽ những người quá tin vào sự tự nhiên và không chịu dạy dỗ con cái hay tập cho chúng những thói tốt).

KHÔN ĐAU ĐẾN TRẺ, KHOẺ ĐAU ĐẾN GIÀ tng. Còn trẻ, đau khôn đến đâu cũng không bằng người lớn tuổi, giàu kinh nghiệm; đau khỏe (mạnh) cách nào, người già cũng theo thời gian mà yếu dần.

KHÔN KHÔNG CHỜ TUỔI thng. Kẻ có trí khôn Trời cho thì không đợi lớn lên mới khôn. Xt. **Hậu sanh** khả úy.

KHÔN LÀM LẠI, ĐẠI LÀM NHO tng. Khôn thì làm thơ lại, để lại để có phương tiện làm giàu, còn đại thì làm ông đồ nho chỉ dạy năm ba tên học trò cho qua buổi để chịu nghèo (lý luận mĩa mai).

KHÔN LÀM LẠI, ĐẠI Ở CHÙA tng. Khôn thì làm quan để có cơ hội làm giàu và nổi danh; còn đại thì tu hành ép xác (lý luận mĩa mai).

KHÔN LÀM LẼ, KHOẺ Ở MÙA tng.

Khôn thì làm vợ lẽ cho người, còn
khõe thì làm đầy tớ (số phận gái
nghèo).

KHÔN LẮM DẠI NHIỀU *tng.* Khôn
lắm, tinh việc cao xa, nếu thất bại
thì bị hại to, thành như thật dại.

**KHÔN NGOAN ĐẾN CỦA QUAN
MỚI BIẾT, GIÀU CÓ BA MƯƠI
TẾT MỚI HAY** *tng.* Trước mặt
quan, phải trả lời những câu hỏi
khó khăn trong cuộc điều tra,
chừng đó mới biết ai khôn ai dại;
còn ngày cuối năm, ai cũng phải
mua sắm để ăn tết, trông những
nhà cửa và quần áo thì biết ai giàu
ai nghèo.

**KHÔN NGOAN HIỆN RA NGOÀI
MẶT, QUÈ QUẠT HIỆN RA CHÂN
TAY** *tng.* Người khôn thường có
vẻ mặt sáng láng cũng như những
người có tật (què quặt) cũng dễ
thấy.

KHÔN NHÀ, DẠI CHỢ *tng.* Được cái
hồn hào, hung dữ với người nhà,
còn đối với người ngoài đường thì
chịu ẹp cho người ta ăn hiếp.

KHÔN NHỜ, DẠI CHỊU *tng.* (Từ
đây), có khôn thì nhờ lấy, hay có
dại cũng chịu lấy (không biết tới
nữa, vì đã có khuyên răn nhiều lần
mà chẳng chịu nghe theo).

KHÔN SỐNG, MÔNG CHẾT *tng.*
Khôn để biết cân nhắc lợi hại và
tùy nơi đó mà tấn hay thoái thì
được sống hay thành công; dại là
trí óc tối tăm, tính trăm điều trăm
thiệt cho mình, nhưt là khư khư
trong thành kiến, thì phải chết,
hay thất bại.

KHÔN VẮN TẾ, DẠI VẮN BIA *tng.*
Khôn, làm nên, có ích cho đời,
chừng chết được người thương
tiếc, nhắc nhở luôn; còn dại, chẳng

không chém người dưới ngựa

làm chi ra trò, hoặc chỉ dùng tài
trí mà lo lợi riêng cho mình, để
họa cho nước non nòi giống thì bị
nguyên rủa chê bai.

KHÔN NHÚT SỰ, TẦNG NHÚT TRÍ
thng. Bị khốn đốn trong một việc,
học thêm được một điều khôn.

**KHÔNG AI GIÀU BA HỌ, KHÔNG
AI KHÓ BA ĐỜI** *tng.* Xưa, triều
đình ta có lệ ba năm chia lại ruộng
đất một kỳ để mọi người đều được
sống no ấm, nên không có ai giàu
to và bền, cùng không có ai nghèo
lâu.

KHÔNG BỘT, SAO GỘT NÊN HỒ
tng. Không có nguyên nhân nào,
sao lại có kết quả như thế.

**KHÔNG CÁ LẤY RAU MÁ LÀM
TRỌNG (h. LÀM YÊU)** *tng.*
Nghèo, không tiền mua cá thịt, thì
ăn rau, đậu, khoai, củ cũng sống
được (lựa gì phải gian tham hay
lòn cúi).

KHÔNG CÁNH MÀ BAY *thng. dc.*
Vô dục nhi phi = Bị đánh cắp.

KHÔNG CÓ LỬA, SAO CÓ KHÓI
thng. Không người gây ra, làm sao
có việc như thế (mọi việc đều có
nguyên nhân).

**KHÔNG CHA ĐEO CHÚ, KHÔNG
MẸ BÚ DÌ h. KHÔNG CHA ĐEO
CHƯN CHÚ, KHÔNG MẸ BÚ VÚ
DÌ** *tng.* Cha chết thì ở với chú như
cha (họ nội); không mẹ thì ở với
dì, vì dì như mẹ (họ ngoại) (con
người, ai cũng có bà con thân tộc
để nhờ cậy, ở với người dưng là
việc bất đắc dĩ).

KHÔNG CHÉM NGƯỜI DƯỚI NGỰA
thng. Quân tử, không thừa lúc
người ta gặp nạn, hay suy sụp
mà xuống tay; *đt. TH. Thời Tam
quốc, Quan công vâng lệnh Khổng*

Mình kéo quân đánh chiếm quận Trường Sa, đánh với Huỳnh Trung dư trăm hiệp vẫn cầm đông. Quan trá bại toan dùng thế đà đao; nghe vó ngựa Huỳnh Trung gần kề, bèn hoành ngựa cử đao toan vớt trái, bỗng ngựa Huỳnh Trung vấp té, quăng va xuống đất. Quan Công bèn ngưng tay lại, bảo Huỳnh Trung về thay ngựa khác rồi sẽ ra đánh nữa.

KHÔNG CHÊ, MẤT LỄ CON GÁI *thng.*

Con gái, khi chồng đến giạm, phải dùng dằng, chê bai bắt bẻ hoặc viện cớ nọ cớ kia từ chối để treo giá hay tỏ ra mình chưa muốn lấy chồng; bằng không, sẽ mất hết lễ lối nên nết đi // (*thth*) Trước việc gì hay vật gì, cũng chê lấy cớ để tỏ ra mình không cần lắm.

KHÔNG CHÓ, BẮT MÈO ĂN CÚT

tng. Không có người chuyên về việc đó, phải bắt người khác làm đỡ (chắc chắn phải vụng về lắm).

KHÔNG ĐÀN BÀ THÌ GÀ BƯƠI BẾP

tng. Nhà cửa, phải có đàn bà lo việc nội trợ, bằng không, trật tự ngăn nắp rối beng, của nhà dơ dáy (xua).

KHÔNG ĐẤT CẠM GIÙI *thng.*

Quá nghèo, không có một theo đất còn con nào cả.

KHÔNG ĐỘI TRỜI CHUNG *thng.*

Căm thù người nào, thể quyết trong hai người, phải có một người chết.

KHÔNG ĐỦ MIỆNG MO, CÓ ĐẬU

CHO BỔ ĐÀI *tng.* Không đủ cho mình, đậu có thừa mà chia cho kẻ khác.

KHÔNG GIẬN KẺ ĐỐT NHÀ, CHỈ GIẬN NGƯỜI HÚT GIÓ *thng.*

Kẻ thù ra mặt vì mối thù với mình

nên đường đường chống đối với mình, không đáng giận; chỉ giận kẻ đứng ngoài khiêu khích, đổ xúi cho hai bên chống đối nhau.

KHÔNG KÈN KHÔNG TRỐNG *thng.*

X. **Bất thùng bất thình.**

KHÔNG LÀM ĐỘNG MÓNG TAY

thng. Không làm chi cả, dầu là việc nhẹ nhàng (ở không suốt ngày và cả năm này tháng kia).

KHÔNG LẤY CÙNG KHUẤY CHO

HÔI *tng.* Lấy người đó làm chồng (h. làm vợ) không được thì tìm cách phá cho người ấy mang tiếng xấu, để không lấy được người khác.

KHÔNG LẺ MỖI LẦN ĐẠP CÚT,

MỖI LẦN CHẶT CHÂN *thng.* Kề tay chân ruột thịt nếu có làm lỗi thì bỏ qua, không nên từ bỏ.

KHÔNG NÓI KHÔNG RẰNG *thng.*

Nín lặng, không nói cũng không trả lời.

KHÔNG QUÊN VẬT CŨ *thng.*

Vật của mình dùng lâu năm đã quen tay quen mà sau dầu có cái khác đẹp hơn, mình cũng khó quên khó tiếc vật cũ; *đt.* TH. Đức Khổng tử ra chơi ngoài đồng, thấy một người đàn bà đứng khóc nỉ non ở bờ đầm, bèn cho học trò đến hỏi duyên cớ. Người ấy nói: “Tôi đi cắt cỏ thi, đánh rớt cái trâu cài đầu bằng cỏ thi, nên tôi khóc”. KT. nói: “Mất cây trâu bằng cỏ, thì việc gì đến khóc”? - Đáp: “Tôi sở dĩ khóc, là thương tiếc một vật cũ, dùng đã lâu, mà ngày nay không sao thấy được nữa” - CHTH.

KHÔNG TÍCH SAO DỊCH RA

TUỔNG *tng.* Nh. Không có lửa, sao có khói.

KHÔNG TIỀN KHOÁNG HẬU *thng.*

Xưa nay chưa từng có, mà từ rày về sau cũng khó có cho được.

KHÔNG THÀNH CÔNG, CŨNG THÀNH NHÂN *thng.*

Công việc tuy thất bại, mình cũng đạt được một nền móng cách mạng để gieo ảnh hưởng về sau; *đt.* Năm 1930, *mồng* 10 tháng 2, lãnh tụ Việt nam Quốc dân đảng là Nguyễn Thái Học khởi nghĩa ở Yên Bái, Lâm Thao. Việc không thành, Xứ Nhu tuần tiết ở Lâm Thao, còn Học và nhiều đồng chí khác đều bị bắt. Để tỏ hùng tâm huyết khí, nhứt là không một chút hối hận vì việc làm của mình, ông nói: “Không thành công, cũng thành nhân”.

KHÔNG THÀNH KẾ *thng.* Kế để thành trống, cửa mở hoát cho địch ngỡ là trong thành có binh phục mà không dám vô *đt.* Khổng Minh giữ Tây thành với 5.000 quân mà hết phân nửa lo việc chuyên chở lương thảo, lại không có tướng. Tư Mã Ý kéo đến 15.000 quân toan lấy Tây thành, thấy cửa thành mở hoát, Khổng Minh ngồi trên địch lầu mà khảy đàn, mặt mày hớn hờ, thì thất kinh, truyền đạo sau làm đạo trước, đạo trước làm đạo sau, chạy lui lại đường núi phía bắc; binh sĩ đập lấy nhau mà chết rất nhiều.

KHÔNG THÀNH VẤN ĐỀ *thng.* Ăn trót, không ăn vào câu chuyện bàn cãi; không đáng việc phải bàn đến.

KHÔNG THẤY ĐỐ MÀY LÀM NÊN *tng.* Không học hỏi, không nhờ ai chỉ biểu thì không làm chi được. VL: *Mấy ai là kẻ không thấy, Thế gian thường nói đố mày làm nên* – CD.

KHÔNG THẤT THANH DÃ *thng.* Vườn

không nhà trống, một chiến thuật của bên yếu, khi rút đi thì đốt phá hết nhà cửa vườn tược để địch không thể đóng binh nơi đó được, vì thiếu phương tiện sinh sống và hậu thuẫn như dân.

KHÔNG THƯƠNG SAO LẤY, KHÔNG KHUẤY SAO HÔI *tng.*

Có thương mới ăn ở với nhau và cũng vì thương mới ghen và vì ghen mới làm ra chuyện võ lờ, thế mà còn nói tốt rằng không thương, không lấy và không có làm điều gì cả!

KHÔNG VAY MÀ TRẢ, KHÔNG VÀ MÀ SÙNG *tng.*

Oan uống vì một việc không đâu.

KHÔNG ƯA, THÌ DƯA CÓ GIÒI *tng.*

Không ưa, không thích thì kiếm chuyện nói xấu người ta đáo để.

KHÔNG VÀO HANG HỔ, LÀM SAO BẮT ĐƯỢC HỔ CON *thng.*

X. **Bắt nhập hổ huyết, bắt đắc hổ tử.**

KHỔNG DUNG NHƯỢNG LÊ *đt.*

TH. Khổng Dung, người thời Tam quốc, từ nhỏ đã nổi tiếng học giỏi, sau làm quan to dưới triều Hán Hiến đế (190-219). Khổng Dung hoài bão lý tưởng an thiên hạ, nhưng gặp chưa hết loạn Huynh cân đến hồi quân hùng mãi mãi đánh nhau, rốt cuộc bị Tào Tháo giết. Người ta thường nhắc Khổng Dung về chỗ tâm địa trung hậu, được gia đình giáo dục lương hảo, nên lúc còn nhỏ, đã biết nhường lẽ cho anh em trong nhà.

KHỔNG MINH CẦU GIÓ *đt.*

TH. *Hay Châu Du đau, Khổng Minh qua thăm. Châu Du gượng dậy nói: “Nhơn hữu án tịch chi họa phước, khởi năng tự bào” = Người có họa phước trong sớm tối, ai giữ cho được. Khổng Minh*

đáp: “Thiên hữu bất trắc chi phong vân, nhơn hữu khởi năng liêu hồ” = Trời có mây gió không chừng, nào ai rõ đặng. Châu Du nghe qua cả sợ, làm bộ rên rồi hỏi thuốc. Khổng Minh mượn giấy bút, dạy kẻ tả hữu lui ra rồi viết: **“Dục phá Tào công, nghi dụng hỏa công, vạn sự cụ bị, chi khiếm đông phong”** = Muốn đánh Tào công, phải dùng sức lửa, muôn việc sắm đủ, chỉ thiếu gió đông. Châu Du thất kinh nghĩ thầm: “Khổng Minh thật là người thần, đoán được hết ý ta”; bèn nhờ Khổng Minh giúp sức, Khổng Minh nhận câu gió đông nam và làm đúng như lời; nhờ vậy Châu Du đốt được binh Tào nơi Xích Bích. Xt. **Đông phong dữ tiện.**

KHỔNG MINH LẤY TÊN đt. TH. Trong cuộc hợp sức giữa Ngô và Lưu để đánh Tào tại Xích Bích, Khổng Minh tự đặt mình dưới quyền điều khiển của đô đốc Ngô là Châu Du. Nhưng Châu Du thấy Khổng Minh giỏi hơn mình, hằng tìm cách giết cho tiết hậu hoạn. Trước khi ra binh đánh Tào, Du hạ lệnh cho Khổng Minh chuốt xong mười muôn mũi tên trong 10 ngày, nếu trễ kỳ thì xử trảm; mặt khác, lại ngầm dặn quân lính làm việc giải đãi cho trễ kỳ hạn. Khổng Minh xin sụt kỳ hạn lại còn 3 ngày thôi. Nhưng 2 ngày đầu, Khổng Minh cũng không ra lệnh cho quân sĩ làm chi cả; đến tối đêm thứ hai, ông truyền 300 binh sĩ xuống 10 chiếc thuyền to có sẵn phen bện bằng rơm, nhằm bèn trại Tào thẳng tới trong sương sa mù mịt. Bên Tào Tháo hay đặng, song thấy sương dày mịt, không

biết binh Ngô qua bao nhiêu chiến thuyền nên không dám ra nghinh chiến, chỉ hạ lệnh cho quân sĩ bắn nhẫu. Bao nhiêu tên đều ghim cả vào 10 tấm phen của Khổng Minh. Đến lúc mặt trời mọc, Khổng Minh dạy quân Ngô hô to một lượt: “Cám ơn thừa tướng cho tên”, rồi chèo thuyền về nạp hơn 15 muôn mũi tên cho Châu Du.

KHỔNG MINH TẾ SAO đt. TH. Khổng Minh xem thiên văn, thấy mình sắp chết, thì rất lo sợ, vì chưa làm xong phận sự đối với lời thề cô của tiên đế (Lưu Bị). Sáu lần đem binh ra Kỳ Sơn để phạt Ngụy đều không thành công, bây giờ không lẽ bỏ tay chờ chết. Ông bèn bày đàn nhượng tinh (cúng sao), đốt đèn bốn mạng rồi khấn vái với Trời, cho ông sống thêm một kỳ nữa. Trong bảy ngày nếu đèn bốn mạng vẫn cháy, thì ông không chết, lại dặn ba quân lớn nhỏ, chẳng ai đặng vào phòng trong hạn 7 ngày ấy. Gần đúng hạn kỳ, ngọn đèn ngày càng thêm tỏ rạng, Khổng Minh rất mừng. Bỗng Ngụy Diên từ ngoài đầm sầm chạy vào phòng báo tin binh Ngụy đến, trốn chạy quá mạnh khiến gió phát chao ngọn đèn rồi tắt phụp. Khổng Minh quăng gương xuống đất than: “Sống thác có mạng, dễ cầu đặng sao”. Ông thác sau đó mấy ngày sau khi dặn dò việc lớn của quốc gia lại cho những người tín cẩn.

KHỔNG MINH TỌA LẦU thng. X. Không thành kế.

KHỔNG MINH XEM CÁ đt. TH. Đời Hậu Hán, Bắc Ngụy cho 5 đạo binh đi 5 ngả đến đánh Tây Thục; Hậu chúa cả kinh, truyền triệu Khổng Minh vào chầu; tin về cho

hay Khổng Minh bịnh, không đến được. Hậu chúa cho hai vị quan đến thưa cho Khổng Minh hay việc Bắc Ngụy xâm chiếm, hai quan ấy bị quân giữ cửa phủ Khổng Minh không cho vào, phải trở về tàu cho Hậu chúa hay. Hậu chúa phải đi với các quan vào hậu cung cho Thái hậu hay. Thái hậu cả kinh, định gác xa giá đến phủ Khổng Minh. Các quan tàu khuyên xin để Hậu chúa đi trước. Hôm sau, Hậu chúa cùng các quan đến tìm Khổng Minh, phải qua ba tầng cửa mới gặp ông đang đứng ở mé ao xem cá. Hậu chúa đi rón rén đến sau lưng Khổng Minh, hồi lâu mới hỏi: “Tuống phụ an vui chăng?” Khổng Minh day lại thấy vua, lật đặt quỳ xin lỗi, Vua đem việc nước nguy cấp nói cho Khổng Minh nghe và hỏi kế. Khổng Minh tâu: “Năm đạo binh ấy tôi đã rõ rồi, nên xem cá đăng nghị kế đó. Như Khương vương là Kha Tỉ Năng, Mang vương là Mạnh Hoạch, phản tướng là Mạnh Đạt, Ngụy tướng là Tào Chơn, 4 nẻo ấy tôi đã dẹp rồi. Duy có nẻo thứ 5 là Tôn Quyền, tôi chưa có kế chi dẹpặng; muốn có một người nói hay, song kiếm chưa ra, nên còn đang suy nghĩ, bệ hạ bất tất phải lo cho mệt”.

KHỔNG TỬ VẤN LỄ đt. TH. Khổng Tử và Lão Tử đều cùng ở đời Xuân thu, ý kiến không đồng nhau mà đều được người đời gọi là đại tư tưởng gia. Khổng Tử dạy người cốt có hiếu và để, chủ trương dùng tinh thần lễ nhạc làm lực lượng cảm hóa. Tương truyền Khổng Tử không nề hà khi cần phải học hỏi, một hôm đến ra mắt Lão Tử

để thỉnh giáo về vấn đề có quan hệ đến lễ.

KHÔI PHỤNG ĐĂNG GIAO thng.

Con phụng đây, con rồng bay // (B) Tài học xuất sắc. VL: Văn đàn khôi phụng đăng giao, Vô thông tam lược lực thao ai bì – LVT.

KHÔI (h. KHAI), THỪA, CHUYỂN, HỢP thng. Phép bố cục thơ văn:

1. Khôi: Mở đầu vào ý chánh; 2. Thừa: Tiếp lấy ý đó mà nói rộng ra; 3. Chuyển: Đưa ý đó sang ý khác; 4. Hợp: Kết thúc lại mọi ý cho gọn ghẽ.

KHUA CHIỀNG GỖ TRỐNG thng.

Làm rùm beng, cố ý khoe khoang, quảng cáo cho nhiều người để ý đến.

KHUA MÔI MÚA MÉP thng. Nói khoác, nói nhiều với dụng ý khoe tài ăn nói.

KHUA MÔI UỐN LƯỖI thng. Nói để thuyết phục người. VL: Lời sáng nét cao tùy thuở biển, Mặc người uốn lưỡi lại khua môi – PVT.

KHUA SÓNG ĐỘNG BÁT thng. Rục rịch dọn ăn // Mối liên hệ chẳng chặt trong xã, “khua” chỗ này “động” ở đến chỗ khác.

KHÚC CA GIẢ PHỦ đt. Bài hát ca tụng ân đức Giả Mạnh Kiên, một vị quan thanh liêm của Hán triều cắt qua cai trị nước Nam sau khi Trưng Nữ vương thất trận tự tử. VL: Tuấn lương lại có Mạnh Kiên, Khúc ca Giả phủ vang miên trung châu – QSCD // (R) Đời thái bình, quan sáng dân lành.

KHUÊ MÔN BẤT XUẤT thng. Không ra khỏi phòng the, phận gái theo tục xưa của Tàu, VL: Chẳng hay tên họ là chi, Khuê môn phận gái, việc gì tới đây – LVT.

KHUYNH CÁI (盖) HẠ MÃ *thng.*

Nghiêng dù xuống ngựa, chữ khắc trong tấm bia ở phía mặt Phu Văn Lâu do vua Thiệu Trị cho dựng, buộc mỗi người đi ngang qua đó phải nghiêng dù xuống ngựa để tỏ lòng cung kính và phục tùng đối với những giá trị tinh thần nơi ấy.

KHUYNH GIA ĐĂNG (荡) SÀN

thng. Hư nhà nát cửa, sự nghiệp tiêu tan.

KHUYNH QUỐC KHUYNH THÀNH

thng. Nghiêng nước nghiêng thành, do hai câu ca của Lý Diên Niên: **Nhất cố khuynh nhơn thành, tái cố khuynh nhơn quốc** = Liếc một cái, làm nghiêng thành, liếc thêm cái nữa, làm nghiêng nước // (B) Sắc đẹp đàn bà làm hư việc nước.

KHUÔN VÀNG THUỐC NGỌC *thng.*

Lời nói hay việc làm đứng đắn, hợp lý hợp tình, dùng làm mẫu mực cho người đời bắt chước.

KHƯ KHƯ NHƯ ÔNG SƯ GIỮ OẢN

lv. Khư khư giữ ý định, không chịu thay đổi.

KHỬ LAI MINH BẠCH *thng.*

Tôi hay lui đều thẳng thắn; *thđ.* Quan công khi nhận đầu Tào Tháo có giao ba điều: 1. Đầu vua Hôn chớ không đầu Tào Tháo; 2. Triều đình phải phát bổng lộc của Lưu hoàng thúc cho hai người vợ hiện Quan công đang bảo vệ, và cấm không cho ai đến chỗ ở hai bà; 3. Khi hay tin Lưu hoàng thúc ở đâu, ông được từ già đi tìm. Tào Tháo nhận. Sau,

khi hay tin Lưu hoàng thúc ở tại Ký Châu với Viên Thiệu, Quan Công đến phủ Tào Tháo từ già mà đi. Tháo lánh mặt không ra khách và nói với kẻ thuộc hạ rằng: Quan công khử lai minh bạch, mình không để va gặp mặt để từ già thì va không đi. Quan công tới phủ ba lần đều không gặp Tào Tháo, từng phải treo ấn Hôn thọ đình hầu là chức quan của vua phong khi Quan mới về đầu, lên trính nhà; niêm phong hết vàng bạc của Tào tặng khi trước để trả lại, bao nhiêu gái đẹp và quân hầu của Tào ban cho đều để lại, và viết thơ từ già Tào, đoạn phò nhị tẩu ra đi.

KHỬ TÀ QUY CHÁNH *thng.* X. Khí tà quy chánh.

KHƯƠNG QUẾ LÃO THỜI TÂN

thng. Gừng và quế, càng già càng cay // (B) Người có tính nghiêm khắc, càng già càng thêm nghiêm khắc.

KHƯƠNG THÁI CÔNG TẠI THỦ *thng.*

Câu bùa ếm ma quỷ, vì tất cả thần thánh đều do Khương thái công, tức Khương Thượng, Tử Nha hay Lữ Vọng phong chúc cho; nguyên ông là thừa tướng nhà Châu, lãnh ấn nguyên nhung, hợp 800 trấn chư hầu đánh dẹp nhà Thương, dựng nên nhà Châu; và vàng lệnh Thượng đế, đứng ra phong tất cả những người đã chết trong trận giặc Thương Châu làm thần, nên ma quỷ thánh thần chi cũng đều kiêng sợ câu bùa ấy (*truyền*).





LÀ LƯỢT LÀ VỢ THÔNG LAI, NHỂ NHẠI LÀ VỢ HỌC TRÒ *tng.*

Chải chuốt sang trọng là vợ người làm việc quan, còn ăn mặc lôi thôi, mỗ hôi nhể nhại là vợ các ông đồ (chưa thi đậu làm quan). Là lượt là nghĩa hai chữ La ý, nghĩa bóng là Sang trọng do Cổ thi:

**Đân nguyên quân vương tâm,
Hóa tác quang minh chúc,
Bất chiếu Ý la diên,
Thiên chiếu đào vong ốc.**

Dịch: Xin lòng đấng quân vương,
Hóa làm cây đuốc sáng. Đừng soi
vào bữa tiệc La ý vội, Hãy soi vào
những nhà cùng khổ xiêu bạt.

LÁ CỜ HOÀI VĂN *thng.* Hoài Văn vương là Trần Quốc Toản, mới 16 tuổi, đã tự ý mộ quân đánh quân Nguyên sang xâm chiếm nước Nam, và có làm lá cờ thêu 6 chữ:

Phá cường địch, báo hoàng ân.

LÁ GIÓ CÀNH CHIM *thng.* Nghề đưa người của trước, rước người của sau của gái điếm; *ddt.* Đời Đường, có nàng Tiết Đào còn nhỏ mà hay chữ, nhen làm bài thơ vịnh cây to trước nhà, trong ấy có hai câu: **Chi nhành nam bắc điệu, Diệp tống**

khứ lai phong (Cành đón chim nam bắc, Lá đưa gió lại qua) mà bị cha nàng rầy và cấm làm thơ, vì ý thơ tuy hay nhưng chứa đựng một tinh thần lãng mạn trong ấy; quả thật, trải một cơn loạn lạc, nàng Tiết Đào phải lọt vào nhà điếm. *VL:* Dập đầu lá gió cành chim, Sớm đưa Tống Ngọc tới tìm Tràng Khanh – K.

LÁ LÀNH ĐÙM LÁ RÁCH *tng.* Gói bánh, người ta để lá rách bên trong và lá lành bọc ngoài cho kín và đẹp // (B) Người khá giả nên giúp kẻ nghèo đói, khôn khó.

LÁ RỤNG VỀ CỘI *tng. dc.* **Diệp lạc quy căn** Con cái dẫu được ai nuôi dưỡng, lớn lên cũng tìm về cha mẹ ruột, hoặc về bên nội.

LÁ THẨM CHỈ HỒNG *thng. dc.* **Hồng diệp xích thành** = Thơ từ giữa trai gái, mai mối *ddt.* 1. Một cung nữ đời Đường, buồn vì số phận, nhặt một lá ủa đỏ để bài thơ “Nước chảy sao mà vội? Cung sâu cả buổi nhân, Ân cần khuynh lá thẩm, Trôi quách tới nhen gian” rồi thả xuống dòng nước; lá trôi ra ngoài, được Vu Hựu vớt lên

đọc, rồi nhặt lá khác viết bài thơ: “Đã nghe là thẩm đề thơ oán, Trên lá thơ đề định gởi ai”? thả xuống dòng nước; lá ấy trôi vào cung vua được nàng cung nữ kia bắt được. Sau, như được nhà vua hạ lệnh thả cung nữ ra lấy chồng làm ăn, Hàn Thuyên Tần gặp được Vu Hựu, bèn kết làm vợ chồng và có dịp, cả hai đem hai lá đồ ra so sánh, mới biết duyên trời đã định. 2. Lu Ốc đời Đường đi thi ở Trường An, vớt được chiếc lá đồ có bài thơ; sau chàng cưới một cung nữ được thả ra, mới biết chính nàng này là người đã đề thơ trên lá. 3. Hầu Kế Đô đứng trên lầu chuông chùa Đại Từ, nhặt được một lá ngô đồng, trên ấy có bài thơ. Sau chàng cưới vợ là nàng Lâm Thị, vợ chàng nhận rằng lá ấy chính nàng đã đề thơ vào và thả bay đi. Xt. **Chi hồng.**

LẠC BẤT TƯ THỰC *thng.* Vì được vui mà không nhớ đến nước Thục; *dđt.* Đời Tam quốc, Thục bị Tấn lấy, vua Thục là Lưu Thiện bị bắt sang ở Lạc Dương, được vua Tấn hậu đãi, mỗi khi yến ẩm, Thiện vui cười như không. Vua Tấn lấy làm lạ hỏi ông có nhớ nước Thục không thì ông đáp: **Thử gian lạc, bất tư Thục dã** (Ở đây vui lắm, chẳng nhớ đến nước Thục nữa).

LẠC CỤC BỊ SINH *thng.* Vui quá hóa buồn // (B) Tai vạ thường hay sinh ra vì vui sướng quá độ.

LẠC DƯƠNG CHỈ QUÝ *thng.* Giấy ở Lạc Dương đắt giá; *dđt.* Tả Tư ở Lạc Dương làm bài phú **Tam Đô** rất hay, thiên hạ giành nhau mua giấy chép, vì thế mà giấy nơi đó tăng giá cao // (B) Vật gì được người giành mua thì giá đắt.

LẠC ĐẠO VONG BẮN *thng.* Vui theo đạo mà đành quên mình nghèo; *thđ.* Trang tử sắp chết, học trò bàn nhau định làm ma to; ông bảo: “Ta lấy trời làm quan quách, mặt trời mặt trăng làm hai viên ngọc bích, các ngôi sao làm châu báu, muốn vật trên đời làm đồ tống táng, như thế chẳng đủ sao còn làm to hơn nữa?”

LẠC ĐƯỜNG NẮM ĐUÔI CHÓ,
LẠC NGÕ NẮM ĐUÔI TRÂU *tng.*

Chó rất thính hơi, lại có trí, hễ cần đi xa thì hay tiểu ở dọc đường để đánh hơi ấy mà trở về nên ít khi lạc; trâu thì quen đường cũ, được thả đi ăn xa thì biết ngõ mà về; vậy nếu ta có đi lạc, thì tùy xa hay gần mà theo hai con thú ấy về nhà thì đúng.

LẠC NHẬN TRẨM NGƯ *thng.* Chim sa cá lặn // (B) Nhan sắc quá đẹp.

LAI DAI NHƯ CHÓ NHAIGIỀ RÁCH

lv. Nói nhây, cần nhần luôn, lời phê bình nặng một người cứ nói, cứ cần nhần mãi.

LẠY NHƯ BỔ (BỬA) CỬI *lv.* Lạy thiếu điệu bộ, không trúng cách, lời phê bình một người lạy sai điệu.

LẠY NHƯ TẾ SAO *lv.* Lạy nhiều, lạy lia lịa để xin tội, xin tha thứ.

LẠY ÔNG TÔI Ở BỤI NÀY *thng.* Lời phê bình người đã đại dột tự tổ cáo mình bằng những việc làm vô ý thức sau khi lâm lỗi (như: **Không ai khảo mà khai**).

LAM ĐIỀN CHƯÔNG NGỌC *thng.*

Cây ngọc ở Lam Điền // (B) Làm lành, cứu giúp người như trồng cây, sau thế nào cũng có trái mà ăn; *dđt.* Đời Đường, có Dương Bá Ung là người nhưn đức, hay bố thí cho kẻ nghèo; trong số người chịu

on ông, có người đem dâng ông một thùng đá sỏi, dặn đem đến núi Lam Điền mà trồng, sau sẽ gặp duyên lành. Ông nghe lời làm theo, quả sỏi đá ấy hóa thành năm đôi ngọc bích; ông dùng làm lễ sinh mà cưới được con gái nhà họ Từ rất đẹp.

LÀM KIỂU đt. X. Cầu Lam.

LÀM BẠN MẤT BẠN thng. Kinh nghiệm cho thấy khi mình thêm một người bạn, sẽ có một số bạn cũ xa mình; vì lòng ghen thì ít, mà do tính ý khác nhau thì nhiều, thế thường tà chánh không ưa nhau, xấu tốt thường kỵ nhau. Nếu bạn mới mình là người tốt, số bạn cũ mà xấu sẽ xa mình. Đó là một điều lợi. Ngược lại, nếu bạn mới xấu, số bạn cũ tốt sẽ xa mình, đó là một điều hại. Thế nên, trước khi làm bạn với ai, phải dò lòng xem người ấy tốt hay xấu, chánh hay tà. Cái lợi hay cái hại sẽ do đấy mà đến với mình; nên lựa bạn mà chơi là điều tối cần vậy.

LÀM BIẾNG LẤY MIỆNG MÀ ĐƯA thng. Làm biếng rồi kiếm cớ nói cho qua; rớt cuộc phạm hai lỗi: 1. Bỏ bê phận sự; 2. Nói dối.

LÀM BIẾNG NHÓT THÂY thng. Rất biếng nhác, không làm chi cả nên tay chơn yếu ớt, mình mấy phi nộn không khác một khúc cây hay một viên gạch nằm yên một chỗ lâu ngày đóng rong rêu nhót nhúa.

LÀM CÁCH SẠCH RUỘT, LÀM CHUỘT NO BỤNG thng. Lên mặt kiêu cách, không muốn đồng bàn chung mâm với người hay muốn tỏ ra mình là người không thiết việc ăn uống vui vẻ với anh em, thì vừa mất một bữa ăn vui vẻ, vừa

mang tiếng kiêu cách; sao bằng bỏ lô ba la với anh em; người ta làm thế nào mình làm thế ấy, đã được lòng anh em lại được no bụng.

LÀM CÓ CHÚA, MÚA CÓ TRỐNG thng. Làm việc phải được chủ khu-yến khích ban thưởng mới hăng hái làm; cũng như múa hát cần có trống kèn mới hay; thế nên, dùng người phải hiểu tâm lý ấy mà không nên ỷ vào đồng lương của mình phát ra mà quá vô tình, khờ khan với kẻ làm công.

LÀM CỔ KHÔNG LO MẤT PHẦN thng. Đứng nấu nướng cho nhiều người ăn, ngoài cái phần mà mình dành lại cho mình ăn sau, còn được thực khách khi nếm đến món ăn ngon, luôn luôn nhớ đến người đã tạo ra món ăn ấy // (B) Đứng ra lo một việc công ích, khó tránh được việc méch lòng một số người, vẫn được phần đông hiểu biết công lao mình, dầu không được phần thưởng vật chất, vẫn có phần thưởng tinh thần dành sẵn.

LÀM CỔ SẴN CHO NGƯỜI ĂN thng. Công trình vất vả để người khác hưởng.

LÀM CHẴNG NÊN ĂN thng. Đang làm việc, không nên ăn uống, vì ăn như thế đã không ngon lại có thể làm hư hỏng công việc // (B) Làm việc chỉ cùng nên ngay thẳng thành thật, không nên ăn xối ăn bột, vì ăn như thế, đã mang tội hà lạm lại bị đời biếm nhê.

LÀM DÀY LÀM MỎNG thng. Nững nịu khó để để người ta năn ni chiều lòng.

LÀM DÂU CẢ HỌ thng. Làm dâu cho cha mẹ chồng đã đành, nhưng lắm gia đình có họ hàng xa gần

dòm ngó khen chê, có khi lại mĩa mai gièm siểm, làm cho cô dâu phải chiều ý tất cả một họ bên nhà chồng nếu muốn ở yên.

LÀM DÂU NƠI CẢ THỂ, LÀM RE NƠI ĐÔNG CON *thng.* Đó là hai việc làm khó nhứt đời, nếu cô dâu hay chú rể nào làm được, thì trên đời không còn việc khó khăn nào họ không lướt qua được.

LÀM DÂU THIÊN HẠ *thng. Nh.* Làm dâu trăm họ.

LÀM DÂU TRĂM HỌ *thng.* Phải làm vừa lòng tất cả khách hàng và vì thế khó tránh bị khen chê mĩa mai, phận sự khó khăn của người buôn bán, nhứt là buôn bán thức ăn.

LÀM DỄ BIẾT KHÓ *thng.* Lời của Tôn Dật Tiên, bác cái thuyết “Biết dễ, làm khó”, vì ông chủ trương rằng khi kế hoạch đã định được chu đáo rồi, phương tiện đã sẵn rồi, thì cứ dùng phương tiện ấy theo cái kế hoạch đã vạch sẵn thì thực hành đâu có khó. Cái khó là ở chỗ biết cho rành các điều kiện khách và chủ quan, biết ba điều kiện thiên thời, địa lợi và nhân hòa, biết tạo ra phương tiện, v.v.

LÀM ĐI BA ĐÔNG, LẤY CHỒNG CŨNG ĐẸP *thng.* Rủi sa chơn vào lầu xanh nên lửa cơ hội thoát ra để lấy chồng tạo lập gia đình; không nên bảo rằng đời mình đến mức đó là cùng, rồi càng ngày càng đi sâu vào chốn bùn lầy; lầm lỗi mà biết chữa lỗi là một cử chỉ cao đẹp, rất được người hiểu biết tán thưởng.

LÀM ĐI CÓ VẪN TẾ NÔM *thng.* Lời chê mĩa mai các cô gái điểm hay làm màu, giả khóc lóc thể thốt

nặng lời và dùng những lời lẽ chung tình đã học thuộc lòng mà mê hoặc khách làng chơi.

LÀM ĐI CHÍN PHƯƠNG, ĐỂ MỘT PHƯƠNG LẤY CHỒNG *thng.* Dù là đi, vẫn có một phương diện tốt nào đó mà các cô gái làng chơi cần nên giữ và trau giồi cho tốt thêm, chứ không nên liều phí cả cho cuộc đời đi thỏa nhor nhóp; biết đâu chẳng nhờ một vài phương diện tốt có sẵn đó mà gặp một khách làng chơi hiểu biết thích, nhận vớt mình ra chỗ bùn lầy.

LÀM ĐỎ MỒ HÔI, XÓT CON MÁT *thng.* Làm việc vất vả cực khổ, bỏ ra nhiều công khó.

LÀM EO LÀM SÁCH *thng.* Làm khó dễ, hãm bỏ việc, kiếm cớ nói ra, v.v. để đòi hỏi một vài quyền lợi (*dc: Yêu sách*).

LÀM GIÀU CÓ ĐÀO CÓ KÉP *tng.* Như câu: **Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn**, hễ vợ chồng hòa thuận nhau, chung lo với nhau thì làm giàu không khó.

LÀM GIÀU CÓ SỐ, ĂN CỎ CÓ PHẦN *tng.* Việc gì trên đời cũng đều có số phận cả, giàu hay nghèo, có số phận đã đành, đến được mời ăn uống cũng phải có phần mới được, vì sách xưa của Tàu có nói: *Mỗi lần ăn, mỗi lần uống, đều có số định trước cả (Nhất ẩm nhất trác, sự giai tiền định).*

LÀM GIÀU ĐỂ ĐAU UỐNG THUỐC *tng.* Nói những người hà tiện để giàu, không dám ăn uống đầy đủ, lại quá làm việc khắc khổ cho đến đau ốm; rốt cuộc số tiền ky còm để dành cũng chỉ đủ uống thuốc thôi.

LÀM GIẬN LÀM HỜN *thng.* Ra mặt

hờn giận (để làm nư cho người ta năn nỉ, hoặc để có cơ xa nhau hay làm một việc chi đó).

LÀM HÀNG SẴNG, CHẾT BÓ CHIẾU

Nh. Thợ rèn không dao ăn trâu, làm ra được bao nhiêu đều bán cả; đến khi nhà cần dùng thì không có, phải đi mua người khác.

LÀM HOA CHO NGƯỜI TA HÁI, LÀM GÁI CHONGƯỜI TA CHỒNG

tng. Đòi người con gái như cái hoa trên cành, ra đường bị đàn ông chòng ghẹo là việc thường, không nên giận dỗi đòi co hoặc mắng nhiếc người ta mà sanh chuyện rầy rà, có khi vì đó mà gây lớn chuyện có hại cho bản thân.

LÀM HÙM LÀM HỔ *thng.* Ra oai làm dữ cho người ta kiêng sợ.

LÀM KẺ CẢ PHẢI NGẢ MẶT LÊN *tng.* Ở địa vị cao phải mạnh dạn đàng hoàng cho ra thể thống, phải dám nhận lãnh trách nhiệm cho xứng đáng với địa vị mình.

LÀM KIẾP TRÂU ĂN CỎ, LÀM KIẾP CHÓ ĂN DỖ *tng.* Trong xã hội đủ hạng người và mỗi hạng người có một số phận, tùy người khôn ngoan hay dại dột chọn lấy, chẳng hạn có người không tham vọng, không ham ăn sung mặc sướng, an phận cặm cùi làm ăn trong cảnh sống tầm thường như con trâu ăn cỏ; có người có nhiều tham vọng, bon chen chạy chọt, khi nên thì cao lương mỹ vị, lên xe xuống ngựa, khi suy sụp thì lừa đảo gạt gẫm người để có tiền ăn tiêu theo nếp sống cũ, phải bị tù tội hay bị đời rẻ khinh như chó ăn dơ.

LÀM KIẾP TRÂU KÉO CÀY TRẢ NỢ *thng.* Làm muốn hưởng đồng

lương của người thì phải làm việc cho người (quan niệm tiêu cực của một số người ít hiểu biết, tự ví mình với thân trâu, không nhận thức được nguyên tắc *Lao tư lương lợi* và *Lao tư hợp tác* theo luật tiến hóa của xã hội).

LÀM KHÁCH THÌ SẠCH RUỘT *tng.*

(Có lẽ do câu: “Làm cách sạch ruột, làm chuột no bụng”, lâu ngày nói sai) Ra mặt khách xa lạ, không thân, nên nhún nhường từ chối lời mời dùng cơm của chủ nhà hóa ra chịu đói // (B) *Nh.* Làm cách sạch ruột.

LÀM KHI LÀNH, ĐỂ DÀNH KHI ĐAU *tng.* Khi lành mạnh làm việc có tiền, phải nghĩ đến lúc đau ốm

mà không một ai tránh được, để bớt việc ăn xài hoang phí, dành để chừa dành về sau.

LÀM KHỈ LÀM KHỌN *thng.* Lý lắc, trững giỡn, lời rầy trách trẻ con // (R) Làm lếu, làm việc quá sức không ra trò, lời phê bình người lớn.

LÀM KHÓ, BIẾT DỄ *thng.* X. Biết dễ làm khó.

LÀM KHÔNG ĐỤNG XÁC, VÁC KHÔNG ĐỤNG VAI *tng.* Biếng nhác, làm qua loa lấy có, không rán sức làm cho thiệt tình.

LÀM KHÔNG KỊP THỞ *thng.* Làm luôn tay không nghỉ.

LÀM LẠI CUỘC ĐỜI *thng.* Gây dựng lại, sau một cơn thất bại về tình duyên hay về thân danh.

LÀM LÀNH LÀNH DỮ *thng.* Làm điều hiền lành như giúp người, bố thí, cứu người lúc nguy nan, v.v. và không làm hại người, không nói xấu người, không về bè với kẻ gian, kẻ dữ.

**LÀM LỄ ĂN BÁT MỄ NÀM CHIẾU
MANH, LÀM CẢ ĂN BÁT ĐẠI
THANH NÀM CHIẾU MIẾN** *tng.*

Làm vợ bé phải chịu mọi thiệt thòi
lép vế; trái lại làm vợ lớn thì rộng
quyền, hưởng đủ sung sướng.

LÀM LỚN, LÀM LÁO *tng.* Lớn vai vế
hơn người trong đám, phải đương
việc nặng hoặc chịu thiệt thòi hơn.

LÀM LƯỜN LÀM LẪO *thng.* Lười
lẻo gian xảo cốt làm lợi cho mình.

LÀM MẶT *thng.* Quảng cáo, đưa cái
tốt ra cho người ta ưa thích ; *thd.*
Trùng Nhĩ khi về làm vua nước
Tấn rồi, muốn thu phục lòng
người, truyền gọi Đâu Tu là người
đã phản ông, tom góp hết của cải
ông bỏ trốn đi nước khác trong
những ngày lưu vong, cho đánh xe
cho ông ngồi đi giáng dân.

LÀM MỌI KHÔNG CỐM *thng.* Làm
công không cho người, chẳng
hưởng chi cả.

LÀM MÙ LÀM NHỌT *thng.* Toa rập
nhau để gạt người thứ ba.

LÀM MỤ CHỊ *thng.* Lên mặt kẻ cả, ra
lệnh hay nói năng với giọng hách
dịch.

LÀM MƯA LÀM GIÓ *thng.* Gây xáo
trộn sôi động, hà hiếp người,
khinh thường lễ pháp và luật pháp.

LÀM MUỐN KHÔNG CÔNG *thng.*
Làm muốn mà không được trả
tiền công, bị quỵt công.

LÀM NEM LÀM CHẠO *thng.* Đánh
đập, hà khắc; tự ý chia năm xẻ bảy,
muốn làm gì thì làm.

**LÀM NÊN MỘT MÌNH MỘT CỔ,
CHẲNG LÀM NÊN THÌ VỖ TAY
KHÔNG** *tng.* Đứng ra kinh doanh
một mình hay làm một việc chi
to tát một mình, thành công thì
hưởng trọn; thất bại thì tiêu điều

sự sản chớ không được ai gánh vác
cho phần nào.

**LÀM NGHỀ CHÀI, PHẢI THEO ĐUÔI
CÁ** *tng.* Làm nghề nào cũng phải
tận tụy với nghề, cái vinh là biết
yêu nghề chớ không phải do nghề
cao sang mới vinh.

LÀM NHƯ CHẠY GIẶC *lv.* Bộ hấp
tấp vội vàng.

LÀM NHƯ ĐÁNH VẬT *lv.* Bộ chân
chữ nghiêm trọng.

LÀM NHƯ GIẶC BẮC KHẨU *lv.* La
lối, đập xán rùm trời (giặc Bắc
khẩu là ăn cướp biển người Tàu,
cũng gọi là giặc Tàu Ô).

LÀM NHƯ NHÀ TRÒ GIỮ NHỊP *lv.* Bộ
khúm núm rụt rè.

**LÀM NHƯ ÔNG HOÀNH ÔNG
TRẨM** *lv.* Ngang tàng, không coi
ai ra gì (Ông Hoàng ông Trẩm là
hai người tay chân đắc lực của Lê
Văn Khôi, bị coi là trong số người
chủ mưu việc phản loạn chống
triều đình từ năm Quý tỵ (1833)
đến năm Ất vị (1835), khi thành
bị hạ, hai ông cùng bốn người nữa
được giải về Huế xử giảo, còn tất
cả quan binh khác đều bị xử trảm
tại Gia Định).

LÀM NHƯ TRÒ PHƯỜNG CHÈO
lv. Ra dáng ông ẹo/ăn mặc lố lăng.

LÀM NHƯ VẮY NHƯ VẮY *thng.* Câu
văn trong tiểu thuyết, cốt giấu ý
để dành ngạc nhiên thích thú cho
độc giả khi sự việc xảy ra; đối với
hai nhân vật trong cuộc đối thoại,
người đọc vẫn hiểu ngầm rằng
người thứ nhất vẫn chỉ vẽ rành rẽ
mưu lược cho người thứ nhì nghe
// Lời nói có kèm theo điệu bộ để
người nghe hiểu mà người cách
vách không hiểu họ mưu toan
những gì.

LÀM ÔNG HOÀNH ÔNG TRẨM
thng. X. Làm như ông Hoành ông Trẩm.

LÀM ÔNG LÀM CHA *thng.* Làm ngang, giữ địa vị cao, quyền thế lớn; ở không cho nhiều người khác cùng phụng.

LÀM ÔNG TRỜI ÔNG ĐẤT *thng.* Ngang tàng, đánh đập hoặc bóc lột những người cô thế.

LÀM ƠN ĐƯỢC NÊN ƠN *tng.* Làm ơn cho ai thì được người đó nhớ ơn và nhiều người khác cảm mến, có dịp là họ làm ơn lại mình ngay.

LÀM ƠN MẮC OÁN *tng.* Có vài trường hợp mà người làm ơn bị hiểu lầm nên sinh oán thù hay bị hại; cũng nhiều khi mình giúp người này chống người khác, tức nhiên người bị chống oán hận mình nhiều hơn là oán hận người kia.

LÀM ƠN NÊN OÁN, LÀM BẠN THIẾT MÌNH *tng.* Về vế trước, X. **Làm ơn mắc oán.** Về vế sau, trường hợp đặc biệt của một số người có bạn xấu, hay lường gạt hoặc chơi gác bạn, chớ không phải chung cho tất cả.

LÀM ƠN THÌ LÀM CHO TRÓT, GỌT THÌ GỌT CHO TRƠN *tng.* Lời khuyên những người có giúp ai thì giúp cho đến cùng, cho xong việc, đừng bỏ dở.

LÀM PHÙ LÀM PHÉP *thng.* Họa bùa niệm chú ếm đối hay cúng kiếng // (B) Lập mưu, gài bẫy, v.v.

LÀM PHÙ THỦY, KHÔNG LỄ ĐẾN GÀ *tng.* Làm thầy phù thủy, sai thần khiến quỷ hoặc ếm đối gì cho ai, nếu thành công thì tốt, không thành thì thôi, chủ đám luôn luôn dễ dãi bỏ qua // (B) Làm được việc

cho người thì tốt, không thì thôi, chớ không có việc đến bồi.

LÀM PHÚC CHO TRÓT *thng. Nh.* Làm ơn thì làm cho trót.

LÀM PHÚC ĐƯỢC PHÚC *thng. Nh.* Làm ơn được nên ơn.

LÀM PHÚC KHÔNG CẦU ĐƯỢC PHÚC *thng.* Người thật tâm làm phúc thì chỉ biết có người có đời chớ không bao giờ nghĩ đến cái lợi cho mình về sau.

LÀM PHÚC NƠI NAO, CẦU AO CHẴNG BẮC *thng.* Lời trách những người hay lên mặt đạo đức, mở miệng ra thì nói toàn việc phúc đức, hoặc hay cúng chùa cúng miếu để cầu phúc riêng cho mình, còn những công ích xã hội rằng rằng trước mắt thì không thiết đến.

LÀM PHÚC NHƯ LÀM GIÀU *thng.* Làm những việc phúc đức có ích cho người nghèo, người mắc nạn, có ích cho đời v.v. tự nhiên được mọi người kính mến; khi cần họ sẽ sẵn sàng giúp đỡ mình và nếu muốn làm giàu cách chơn chánh, thì bao nhiêu cảm tình ấy của người đời là phương tiện cho mình làm giàu vậy.

LÀM PHÚC PHẢI TỘI *thng.* Vài trường hợp đặc biệt do hiểu lầm hay do sự vụng về của mình mà làm phúc hóa ra tội lệ.

LÀM PHÚC QUÁ TAY, ĂN MÀY KHÔNG KỊP *tng.* Lời chỉ trích những người giàu lòng hy sinh hay giàu lòng phúc đức do ganh tỵ có, ác ý có, bảo rằng không khéo rồi đây hết của sẽ đi ăn mày mà không được ai giúp lại.

LÀM QUAN CÓ DẠNG, LÀM ĐÁNG CÓ HÌNH *tng.* Lời khuyên nên tỏ

ra đồng dạc cho đúng với tư cách, với địa vị của mình.

LÀM QUAN CÓ MÀ, KẺ CẢ CÓ DÒNG *tng.* Theo tin tưởng xưa, ai được làm quan là do mồ mà ông bà được để nơi đất tốt; cũng như kẻ cả là những người đàn anh, được phần đông yêu vì kính nể đều thuộc con nhà dòng dõi; ông bà cha mẹ lớp trước cũng được như thế.

LÀM QUAN HAY QUÂN, LÀM CHỒNG HAY VỢ *tng.* Làm quan chỉ trông cậy và tin tưởng nơi quân lính là những kẻ giúp mình nên công trạng, tròn nhiệm vụ; cũng như chồng thì trông cậy có vợ đảm đang việc nhà để mình rảnh rang lo sinh kế; ngoài ra, còn ai khác đều là phụ thuộc, không đáng tin cậy cho lắm.

LÀM QUAN MUỐN SANG, BÁN HÀNG MUỐN ĐẤT *tng.* Đó là tâm lý thông thường, ông quan nào hay người bán hàng nào cũng thế; hiểu được như thế, ta không nên làm trái tâm lý ấy của họ, trừ trường hợp bất khả kháng.

LÀM QUAN, SANG CẢ HỌ *tng.* Theo luật xưa, người làm quan có quyền xin hàm danh dự cho cha mẹ mình và hàm ấy, tùy chức tước người làm quan mà được phẩm trật cao hay thấp và được gởi theo hệ thống quan giai về làng cho cha mẹ, nhờ thế mà được làng tổng kiêng vì, dân làng kính nể; sang là ở chỗ đó; rồi bà con xa gần hay lớn nhỏ cũng được sang lây.

LÀM QUÝ KHÔNG ĐẤU *thng.* Bị chém đứt cổ vắng đầu chết.

LÀM RẺ CHỖ XÀO THỊT TRẦU, LÀM DẦU CHỖ ĐỒ XÔI LẠI *tng.*

Thịt trâu mà không biết cách xào thì dai nhách, ăn không ngon; còn xôi chỉ được một lửa thôi, nếu hấp lại thì nhão và đổ lòng, ăn cũng chẳng ngon. Mà làm rẻ và làm dầu là hai cái đích cho người ta nhằm để phê bình và nặng thành kiến, vậy nên tránh làm hai việc kể trên.

LÀM RẺ NHÀ GIÀU, VỪA ĐƯỢC CƠM NO, VỪA ĐƯỢC BÒ CÔI *thng.* Lờ mờ mai các chú rể của nhà giàu và đánh giá họ rất thấp là lấy vợ chỉ có hai mục đích rất tầm thường là ăn uống no đủ và được côi bò; ngoài ra không có tình nghĩa chi cả. Chưa chát thêm là gọi cô gái con nhà giàu ấy là bò, và lấy chồng là chịu cho người ta côi.

LÀM RUỘNG BA NĂM, KHÔNG BẰNG CHẴN TẦM BA LÚA *tng.* Nuôi tầm kéo tơ tương đối có lợi hơn làm ruộng.

LÀM RUỘNG CÓ NĂM, NUÔI TẦM CÓ LÚA *tng.* Có năm là có mùa, lúa là cùng loạt để để cho ăn và cũng tùy có lá dâu non; làm nghề gì cũng phải để tâm nghiên cứu những điều kiện thuận tiện mới tránh được thất bại.

LÀM RUỘNG CƠM NĂM, CHẴN TẦM CƠM ĐỨNG *tng.* Làm ruộng tuy cực nhọc, phải dầm mưa dầm nắng, nhưng được cái thông thả, không phải thúc giục, nên ăn uống huân đãi được; ngược lại chăn tầm, tuy không nặng nhọc bằng làm ruộng, nhưng ngày giờ bị câu thúc; lắm khi vừa ăn cơm, vừa cho tầm ăn, vì quá bữa của chúng thì hại to.

LÀM RUỘNG GẶP NĂM ĐẠI HẠN, BUÔN CẠN GẶP NĂM HỒNG THỦY *thng.* Đại hạn là nắng dai,

đến mùa mưa mà không mưa mà chết, đất nứt nẻ; hồng thủy là nước lụt, sự đi lại khó khăn, mua bán ế ẩm; đây là trường hợp những người gặp thời đen xấu, làm ăn nghề nào cũng thất bại.

LÀM RUỘNG KHÔNG TRẦU, LÀM

GIÀU KHÔNG THÓC *tng.* Trường hợp những người giàu có, bỏ tiền ra sinh lợi; cũng tiếng làm ruộng nhưng ai làm đâu chờ họ không phải làm, nên làm gì nhà có trâu; đồng tiền để cho vô cho ra lấy lời, nhiều hơn là trừ thóc, nên nhà làm gì có thóc.

LÀM RUỘNG THÁNG NĂM, COI

CHĂM THÁNG MƯỜI *tng.* Tháng năm có mưa, cày cấy xong rồi thì bỏ đó, thỉnh thoảng mới đi thăm ruộng một lần, xem có thiếu nước thì đem nước vô, ngập nước thì tháo bớt ra, chỉ có thể thôi. Mãi đến tháng mười, lúa gần chín mới bắt đầu lo chăm, nào chim chóc chuột bọ, nào trâu bò giậm phá, nhiều đêm phải ngủ ngoài ruộng để canh trộm, v.v.

LÀM RUỘNG THÌ RA, LÀM NHÀ

THÌ TỐN *tng.* Có vốn bỏ ra làm ruộng thì té ra lời, có thóc ăn quanh năm, có rơm nuôi trâu bò, có rạ ủ nắm; ngược lại, làm nhà thì hao tốn, đã tốn tiền cất cái nhà, lại phải sắm món này món khác trang trí cái nhà coi cho được, lại phải tiệc tùng làm lễ tân gia, v.v.

LÀM SUI MỘT NHÀ, LÀM RA CẢ

HỌ *tng.* Làm sui với một người, nhưng tất cả bà con của anh chị sui sẽ là bà con của mình; vì theo cách xưng hô thông thường, anh chị sui mình gọi bà con họ là gì, mình cũng gọi y như thế; và do

đó, những người ấy cũng là sui của mình cả.

LÀM TÀI TRAI, CỨ NƯỚC HAI MÀ

NÓI *tng.* Lời khuyên, mỗi việc chi, cũng phải dè dặt lời nói chớ đừng quá quyết, đề phòng có sai thì còn lối thoát.

LÀM TÀI KHÔN TÀI KHÉO *thng.*

Sinh tài, việc của người mà ra gánh vác để tỏ ra mình rành việc.

LÀM TÌNH LÀM TỘI *thng.*

Đầy dọa, hà khắc người hoặc vạch lỗi người ra để trách móc nặng lời.

LÀM TÔI NGAY, ĂN MÀY THẬT

tng. Trung thành ngay thật quá thì phải nghèo.

LÀM TÔI NHÀ GIÀU HƠN HẦU

QUAN LỚN *tng.* Nhà giàu không sang, ít lễ nghi phiền phức, ở với họ, ít bị lỗi phải khó lòng; còn hầu quan, nhứt là quan lớn là người sang, luôn luôn bị ràng buộc trong lễ nghi kỷ luật, ít khi được thông thả.

LÀM TÔI THẲNG HỦI HƠN CHỊU

TỦI ANH EM *tng.* Anh em mà chẳng thương nhau, chẳng đỡ đần cho nhau, tốt hơn làm bạn với người dưng, dầu người ấy là kẻ phung cù, cho đỡ tủi.

LÀM TỐT MỐT ĐUI *tng.*

Ở tốt với người thì thiệt hại cho mình (lời người xấu bụng).

LÀM TỐ NGƯỜI KHÔN CÒN HƠN

LÀM THẦY KẺ DẠI *tng.* Ở với người khôn được lợi nhiều bề: học được cách cư xử khôn khéo ở đời, lại nhận được nhiều ảnh hưởng tốt đẹp; còn với người dại, dù là làm thầy họ, đã chẳng được lợi gì lại lắm khi phải mang tiếng vì việc làm dại dột của học trò mình, hay bạn mình.

LÀM TÙY CHỦ, NGỦ TÙY CHỒNG

tng. Làm công cho người, thì phải tùy ý muốn của người; người ta bảo sao thì làm vậy chớ không được làm trái hơn; cũng như trong việc ăn nằm giữa vợ với chồng, bao giờ người đàn ông cũng là vai chủ động.

LÀM THẤY ĐỊA LÝ, MẮT MÀ TÁNG

CHA *tng. Nh.* Làm hàng săng, chết bó chiếu.

LÀM THẤY NUÔI VỢ, LÀM THỢ

NUÔI MIỆNG *tng.* Làm thầy để lại ở các nha môn thì có nhiều tiền, có thể nuôi vợ con được, chớ làm thợ thì ít tiền, chỉ vừa đủ nuôi thân.

LÀM THẤY THÌ DỄ, THẾ CHUỘNG

THÌ KHÓ *tng.* Làm thầy dễ thấy ký ở các nha môn tuy phải khổ công ăn học nhưng cũng dễ, cái khó của họ là làm sao được lòng dân chúng; vì nghề nghiệp bắt buộc, ít có người nào được dân mến chuộng.

LÀM THÂN LƯƠN CHẴNG NỀ LẮM

MẮT *tng. C/g.* Thân lươn bao nệ lấm đầu, giống lươn hay chui dưới bùn, lại mình chúng có rất nhiều nhớt, khi được nhớt chung một thùng, thì chúng cứ chui lẫn nhau // (B) Đã lỡ chịu một số nhận hăm hiu rồi thì cứ đường mình mình đi, việc mình mình làm, không còn nề hà chê khen việc tốt hay việc xấu nữa.

LÀM THÂN TRÂU NGỰA *thng.*

Lời người chịu ơn nguyện kiếp sau sẽ đầu thai lên làm trâu làm ngựa cho người ơn để đền ơn // Làm tôi tớ cho người.

LÀM THÂN ĐẤT TA, LÀM MA ĐẤT

NGƯỜI *tng.* Ở xứ nhà, nhờ quen

nước quen cái, nhờ ảnh hưởng tiếng tăm của ông bà cha mẹ, được người kính nể hay giữ được một địa vị tương đối cao; nhưng đến xứ người, lạ người lạ cảnh, phải giữ phận “đáo xứ tùy dân” mới ăn yên ở yên cho.

LÀM THÂN LÀM THÁNH *thng.*

Lên mặt người tài giỏi mà bắt nạt, ăn hiếp kẻ khác.

LÀM THÌ ỒM, ĐÀM CỐM THÌ

SIẾNG *tng.* Biếng nhác, trước công việc làm thì cáo bệnh để được ở không; còn nói đến việc ăn uống hay tới bữa ăn thì siếng lăm.

LÀM THỪA LÀM THIẾU *thng.*

Cái gì có lợi cho mình thì làm ra thừa; còn có lợi cho kẻ khác thì làm ra thiếu: cách làm việc của kẻ xấu bụng, thiếu lương tâm nhà nghề.

LÀM TRAI CƯỚI VỢ BÉ, NHƯ NHÀ

GIÀU TẬU NGHÉ HOA *tng.* Cưới vợ bé, trừ những người hiếm hoi mà vợ nhà không trông mong có con được thì chẳng nói chi, còn thì phản đông đều háo sắc và muốn làm sang cũng như tậu ghé hoa là để coi chơi, để cho chuông trâu mình có tiếng là đẹp, chớ kéo cày thì rất dở.

LÀM TRAI, NÓI PHÂN HAI DỄ

CHÓI *tng. Nh.* Làm tài trai, cứ nước hai mà nói.

LÀM TRÒN LÀM TRÉO *thng.*

Tròn tròn lẹo, trừ bên này, cần bên kia cốt làm lợi cho mình cách không ngay thẳng.

LÀM VÀ NÓI PHẢI ĐI ĐÔI *thng.*

Nói thì rất hay mà chẳng chịu làm gì cả; hoặc hứa thì nhiều mà không làm theo lời hứa chút nào; như vậy, hóa ra nói suông, hứa suông, không ích chi cả. Nên, nói hay hứa

điều nào thì phải làm điều ấy, hay nói sao thì phải làm vậy.

LÀM VIỆC BAO ĐỒNG *thng.* Làm việc của người khác hay làm những việc không có ích lợi thiết thực.

LÀM VIỆC NGHĨA *thng.* Làm những việc có ích lợi chung hay có ích lợi riêng cho một người nào, một gia đình nào, dù mình phải hy sinh ; *thđ.* Mặc Tử là nhà chủ trương thuyết Kiêm ái, một hôm được người bạn ở nước Tề khuyên: “Bây giờ thiên hạ ai còn thiết đến việc nghĩa; một mình ông khổ thân làm việc nghĩa thì có thấm vào đâu! Tốt hơn cứ lo phận mình cho an nhàn”. Đáp: “Một nhà có mười miệng ăn mà chỉ có một người cày; nếu người cày ấy không rón sức cày cho nhiều, lại nghe lời bác mà quảng cày để rong chơi như chín người kia, thì nhà ấy lấy chi ăn? Vậy trong hoàn cảnh này, bác nên khuyên tôi rón sức hơn lên mới phải, chớ sao lại ngăn tôi như thế”? – *CHTH.*

LÀM VIỆC TẮM RUỘNG *thng. Nh.* Làm việc bao đồng.

LAN ĐÌNH *đt.* Tên một cái đình ở sông Lan Châu thuộc tỉnh Chiết Giang TH; Vương Hy Chi đời Tấn thường đến đó ngâm vịnh và có làm một bài tự, chữ rất đẹp, gọi là thiếp Lan Đình. VL: Khen rằng bút pháp đã tinh, So vào với thiếp Lan Đình nào thua – K.

LAN MỘC TRONG RỪNG *thng.* Người tài giỏi ở ẩn hay bị mai một; *đdt.* Đức Khổng Tử từ nước Vệ về Lỗ, giữa đường nghe mùi thơm nực mũi. Ngài tìm xem thì gặp một đám lan trong hang đá bên cạnh rừng; ngài bèn than: “Lan là

hoa vương giả mà mọc chung với cỏ hèn, thì tội nghiệp cho lan biết mấy”! Rồi ngài đem đàn ra khảy nên khúc *Ỗ lan thảo.*

LAN TÂM HUỆ CHẤT *thng.* Lòng lan chất huệ // (B) Người đàn bà hiền đức.

LÀN TÊN MŨI ĐẠN *thng.* Bãi chiến, nơi hai bên bắn giết nhau.

LANG BẠT KỲ HỒ *thng. KTh.* Chó sói khó đi đứng vì giẫm lên cái yếm của chính nó // (B) Ngồi đứng không yên.

LANG ĐUÔI THÌ BÁN, LANG TRÁN THÌ CÀY *tng.* Theo kinh nghiệm nhà nông, con trâu nào có lang ở đuôi là trâu phản, nó sẽ hại chủ bằng cách này hay cách khác; nên rui trâu nhà sanh một con như thế thì mắc rẻ chi cũng bán quách cho rồi. Ngược lại, con nào có lang ở trên trán thì rất tốt, nuôi nó ắt làm giàu, nên ai nài bao nhiêu cũng không bán.

LANG LẮNG NHƯ CHÓ CÁI TRỐN CON *lv.* Cứ đi làng nơi khác, không dám lại gần, như chó cái bị con bú rất vú, cứ tránh bầy con.

LANG LẮNG NHƯ CHÓ PHẢI DÙI *lv.* Lắm lét sợ sệt, cứ đi làng nơi khác, như con chó mới bị đánh.

LANG TÂM CẦU PHẾ *thng.* Lòng con lang (chó sói), phổi con chó // (B) Lòng dạ chó má, ăn ở không ra gì.

LANG THANG NHƯ THÀNH HOÀNG LÀNG KHÓ *lv.* Rách rưới lang thang, hoặc đi lang thang ngoài đường để kiếm ăn, như vị Thành hoàng ở làng nghèo, không được ai cúng tế.

LÀNG THEO THỂ LỆ LÀNG, NƯỚC THEO THỂ LỆ NƯỚC *thng.* Ở đâu

cũng có thói tục riêng ở đó; người lạ tới, phải tùy thói tục nơi đó chứ không nên viện cớ này cớ khác để làm trái lại.

LÃNG ĐỘ THANH XUÂN *thng.* Lêu lỏng chơi bời, không lo học tập, để tuổi trẻ qua đi.

LÀNG VÀNG NHƯ THÀNH HOÀNG XUẤT NGOẠI *lv.* Làng vàng ở một nơi, đi không đi mà ở cũng không ở, như vị Thành hoàng trong làng, mỗi khi bắt buộc rời nhiệm sở để đi đâu, thì bộ tịch lúng túng, e ngại.

LANH CHANH NHƯ HÀNH KHÔNG MUỐI *lv.* Bộ lạnh chanh lóc chóc, không tề chỉnh, như người ta đâm hành củ phải để vô chút muối mới dễ đâm, nếu không, củ hành sẽ lóc chóc nhảy ra ngoài.

LÀNH CHO ĐƯỜNG, DỮ THÊM TRƯỢNG *tng.* Lời cảnh cáo, hể hiển lành dễ thương dễ dạy thì được ban khen, nói ngọt; bằng hung dữ hay cứng đầu thì phải đòn.

LÀNH CHOSẠCH, RÁCH CHO THƠM *tng.* Quần áo phải năng giặt giệm sạch sẽ, có rách thì vá cho lành // (B) Dù nghèo cũng phải giữ tiếng cho thơm chó không nên làm sai, làm quấy.

LÀNH LÀM GÁO, VỠ LÀM MÔI *tng.* Cái sọ dừa nếu còn nguyên thì làm gạo mức nước, bằng có bể thì lấy mảnh vụn làm cái môi tức cái vá mức canh // (B) Nên thì làm việc khéo, hư thì bắt làm việc nặng nhọc chó không bỏ (lời các bà mẹ chồng thường nói khi không vừa ý con dâu) // Thế nào cũng dùng được, tùy việc mà dùng chó không bỏ qua.

LÀNH LÀM GÁO, VỠ LÀM MÔI, LÔI THÔI LÀM THÌA *tng.* Như nghĩa trên, thêm: còn những miếng vụn hơn nữa thì làm thìa (muỗng) // Có tệ quá thì bắt làm những việc bẩn thỉu hôi tanh.

LÀNH LÀM GÁO, VỠ LÀM MÔI, SỐNG NUÔI, CHẾT THỊT *tng.* Như nghĩa trên nhưng nói về súc vật (thịt là làm thịt ăn).

LÀNH LÀM THÙNG, THÙNG LÀM MÊ *tng.* Cái thùng còn lành thì dùng đựng đồ; có thùng có rách thì bỏ vành banh ra làm mê lót hay đập // *Nh.* Lành làm gạo, vỡ làm môi.

LÀNH NHƯ BỤT *thng.* Hiền như Phật.

LÀNH Ở MỘT CHỖ, LỖ Ở MỘT NƠI *tng.* An phận, dầu giàu hay nghèo cũng ăn ở theo địa vị mình; không đua đòi cũng không tự ty // *Nh.* Lành ở một xóm, lỗ ở một nơi.

LÀNH Ở MỘT XÓ (h. CHỖ), LỖ Ở MỘT NƠI *tng.* Giàu ở xóm giàu, nghèo ở xóm nghèo, hoặc người tốt làm bạn với người tốt, kẻ xấu chơi với kẻ xấu.

LÀNH RÁCH ĐÙM BỌC LẤY NHAU *thng.* Dầu giàu hay nghèo, cũng nên thương yêu giúp đỡ nhau.

LÀNH THÌ ĐỖ, DỖ THÌ ĐỀ *tng.* Gặp người tài hơn hay hung dữ hơn thì sợ, cứ lo đỡ chó không dám đánh lại; còn đối với người lép vế hơn mình hay hiền lành dễ thương, thì cứ theo hiệp đáp người ta luôn.

LÀNH VỚI BỤT CHÓ AI (h. CHẴNG) LÀNH VỚI MA *thng.* Hiền lành, ở phải với người hiền, biết phải như mình; còn với kẻ gian xảo, không biết điều thì nếu hiền lành với họ, họ sẽ bắt nạt hà hiếp mình.

LÁNH NẶNG TÌM NHẸ *thng.* Tính những người biếng nhác, ịch kỷ; làm thì lựa những việc dễ, nhẹ nhàng mà làm; gặp việc khó hay nặng nhọc thì tìm cách trốn lánh, để người khác làm.

LÃNH HÓA GIAO NGÂN *thng.* Khi lãnh hàng hóa ở nhà Bưu điện ra mới đóng tiền mua hàng cho nhà này để chuyển lại cho nhà buôn.

LÃNH SỰ TÀI PHẢN *thng.* Chế độ các nước yếu đối với dân nước mạnh cư ngụ trên đất mình; những người này nếu phạm tội thì được tòa lãnh sự của họ xử theo luật lệ nước họ, chánh phủ bản xứ không quyền xử họ.

LẠNH NHƯ ĐỒNG *lv.* Rất lạnh, không khác gì đặt tay trên miếng đồng // (B) Rất lạnh nhạt, không để ý hay thiết tha đến.

LAO DÂN THƯƠNG TÀI *thng.* Hao tiền và cực cho dân (Việc hành chánh ruộm rà, thủ tục giấy tờ phiền phức, làm tổn công tổn tiền dân chúng).

LAO NHI VÔ CÔNG *thng.* Khó nhọc mà không thành công, không kết quả tốt.

LAO TÂM KHỔ (h. TIÊU) TỬ *thng.* Nhọc lòng mệt trí.

LAO TƯ CỬ PHÂN (勞資拒焚) *thng.* Cuộc rối ren tranh chấp, đình công của thợ thuyền để đòi hỏi quyền lợi với chủ.

LAO TƯ HỢP TÁC *thng.* Một bên bỏ tiền mượn người làm, một bên bỏ công để hưởng tiền công, đó là một sự hợp tác chớ không ai giúp ai hay làm ơn cho ai cả.

LAO TƯ HUỆ THỦ *thng.* Sự bắt tay nhau giữa chủ và người làm công trên đường doanh nghiệp, sản xuất.

LAO TƯ LƯỜNG LỢI *thng.* Thành thật hợp tác với nhau là cái lợi cả cho hai đảng: chủ và thợ thuyền.

LAO TƯ THỎA HIỆP *thng.* Chủ và thợ thuyền thỏa thuận để hợp tác nhau trong việc làm ăn (điều kiện là quyền lợi được phải phải phân phân).

LAO TƯ XUNG ĐỘT *thng.* Quyền lợi của chủ và thợ thuyền luôn luôn trái ngược nhau (vì thế phải nhân nhượng nhau để thỏa hiệp cho có lợi cả hai đảng).

LÀO XÀO NHƯ CHÀO MÀO MỔ DOM *lv.* Nói chuyện ào ào không khác gì đám chim chào mào ăn trái dom.

LÃO BẠNG SINH CHÂU *thng.* Con trai già có cháu // (B) Người già mới sinh được đứa con trai.

LÃO BẤT TỬ THÀNH TẬT *thng.* Già quá mà chưa chết tự nhiên sinh khó tính.

LÃO ĐƯƠNG ÍCH TRẮNG *thng.* Càng già càng dẻo.

LÃO GIÀ AN CHI *thng.* Già rồi yên phận.

LÃO LAI TÀI TÂN *thng.* Già rồi lạt.

LÃO MÃ THỨC ĐỒ *thng.* Ngựa già thuộc đường // Lớn tuổi rồi, có nhiều kinh nghiệm.

LÃO MƯU ĐA KẾ *thng.* Mưu sâu kế lăm.

LÃO Ô BÁCH TUẾ, BẤT NHƯ PHỤNG HOÀNG SỞ SANH *thng.* Quạ già trăm tuổi, không bằng phụng hoàng mới sanh // (B) Kẻ lớn tuổi mà ngu đần không bằng người còn trẻ mà khôn.

LẠT MỀM BƯỚC CHẶT *thng.* Lạt ché mỏng, còn cái vỏ không thì vừa mềm vừa dai, dễ quai và siết được chặt hơn lạt dày, cứng, tự nhiên

giòn, hay đứt // Lời nói dịu ngọt hay cách ăn ở mềm mỏng dễ cảm hóa và chinh phục người hơn là xằng xôm cứng cỏi; *thd.* TH. Thường Tung há miệng cho Lão Tử xem và hỏi: “Lưỡi ta còn không?” Lão Tử đáp: “Thưa còn”. Hỏi: “Răng ta còn không”? Đáp: “Thưa, đã rụng cả”. Hỏi: “Thế người có rõ cái lý do ấy không”? Đáp: “Lưỡi mà còn là nhờ lưỡi mềm, còn răng rụng cả là tại răng cứng”. Thường Tung vừa lòng nói: “Việc đời đại để như thế cả” – *CHTH.*

LẮM BẦM NHƯ ĐI KHẤN TIÊN SƯ

lv. Lời phê bình những người có việc không vừa ý mà chẳng nói thẳng ra, cứ lắm bầm trong miệng như đi ế khách, cứ khấn vái tiên sư xin xui khách đến đông.

LẮM LÝ NHƯ CHỈ ĐỔ KHUÔN

lv. Lời phê bình những người quá thụ động, thiếu sáng kiến, không hay nói, ai bảo sao hay vậy, không khác chỉ chỉ lỏng được đổ vào khuôn, cái khuôn thể nào thì chỉ có cái hình thể ấy.

LẮM CON NHIỀU NỢ, LẮM VỢ NHIỀU OAN GIA

tng. Có đông con phải nuôi dưỡng, áo quần sách vở rất tốn kém, nhiều người không đủ sức phải mắc nợ, cũng như có nhiều vợ thì luôn luôn bị phiền phức vì vấn đề ghen tuông, tâm trí lúc nào cũng bận rộn, rồi xem vợ như người thù.

LẮM KẺ YÊU HƠN NHIỀU NGƯỜI GHÉT

tng. Ở đời, được nhiều người yêu thì có lợi hơn bị nhiều người ghét, vì người yêu là bạn mà người ghét là thù.

LẮM MỎI, TỐI NÀM KHÔNG

tng. Trường hợp những người có nhiều

nhân tình, nhưng tất cả đều là qua đường tạm bợ, không có ai xứng đáng làm vợ để chung chạ làm ăn.

LẮM NGƯỜI NHIỀU ĐIỀU

tng. Đông người thì ý kiến trái ngược nhau, không giải quyết được gì // Nhà đông người thì lộn xộn ồn ào, cãi nhau suốt ngày, làm méch lòng nhau, ít khi có hòa khí.

LẮM RẬN THÌ GIÀU, LẮM TRẦU THÌ NGHÈO

tng. Người nghèo thường có lắm rận vì quần áo có ít, ít thay đổi và không thường giặt giệm nên phải sanh rận; người giàu thì có nhiều ruộng, tự nhiên phải nhiều trâu; thế thường là vậy. Nhưng miệng đời lắt léo, khéo mịa mai mà nói ngược lại để rồi ngụy biện rằng người nghèo không sợ nạn cướp bóc, có bao nhiêu xài bấy nhiêu, có khi xài to hơn nữa, rõ là họ giàu chứ không nghèo; còn kẻ giàu, mầng nơm nớp lo sợ người ta đập đầu cướp của, nên không dám ăn dám mặc, mở miệng ra là than nghèo như bọng; như vậy, gọi họ nghèo có oan đâu!

LẮM RỄ NHIỀU CÀNH

thng. Cây có nhiều rễ thì có nhiều cành // (B) Có đông con đông cháu.

LẮM SÃI KHÔNG AI ĐÓNG CỬA CHÙA

tng. Trong một nhóm đông người, nếu thiếu người điều khiển, thì người này nạnh người kia; hoặc ý y có người kia làm, rồi có khi một việc được nhiều người xúm làm, có việc bị bỏ bê, không ai làm cả.

LẮM SÃI THÚI MA, LẮM NGƯỜI TA THÚI CỨT

tng. Trong một đám ma chay, nếu có nhiều thầy, tự nhiên có nhiều ý kiến; ông bày lễ này, ông bày lễ khác, báo hại trẻ

đám, thầy ma sinh lên và xi ra thói om; chỗ đông người mà thiếu tổ chức, thì họ bạ đầu vát đó, dơ dáy bẩn thiu // (B) Đông người thì lộn xộn, bậy bạ, rối rắm trật tự v.v.. (trường hợp không được tổ chức).

LẮM THẤY RẦY MA *tng.* Nhiều thấy quá, họ bày biểu nhiều điều rắc rối phiền phức và làm rầy đến cái thầy ma nằm đó cũng chẳng yên.

LẮM THẤY THÚI MA, LẮM CHA CON KHÓ LẤY CHỒNG *tng.* Về về đầu, nghĩa như câu trên; về về sau, con gái mà có nhiều cha (cha ruột và cha ghê), nhà có con trai thường có cảm tưởng không tốt về cô gái, vì e nó giống mẹ nó; nên ít ai muốn giặm hỏi // (B) Công việc có nhiều người làm mà không có người đứng đầu chịu trách nhiệm, thường không có kết quả tốt.

LẮM THÓC NHỌC XAY *thng.* Lời nói cùng của người nghèo, nhà không sản thóc.

LẮM LÓC NHƯ CỐC BÔI VÔI *lv.* Từ xa, cực nhọc vất vả về nhà như con cóc, bị bôi vôi trên gáy làm dấu rồi được đem thả thật xa vườn nhà, nó cũng tìm được đường mà về.

LẶN CHO SÂU, VÒ ĐẦU CHO SẠCH *tng.* Đi sâu vào cuộc đời để gột rửa cái óc quê dốt, cũ kỹ, có nhiều thành kiến, để trở nên người hiểu đời, sành đời.

LẶN HÓ HÁI MUỐNG *thng.* Rau muống chỉ vượt ngọn trên mặt nước và bò vào bờ, rất dễ hái; ai đi khổ công lặn xuống sâu mà hái, và lặn xuống dưới rồi hái được gì? Rõ là đại dột // (B) Cái lợi trước mắt không chụp lấy, lại đại dột đi tìm nơi chỗ mơ hồ hoặc: việc làm rất dễ nếu cứ theo lẽ lối thông thường

mà làm thì có kết quả ngay; lại cầu kỳ lập dị, tìm cách làm cho rắc rối, lằm công phu mà cũng chẳng được gì.

LẶN NGÒI NGOI NƯỚC *thng.* Làm ăn vất vả cực nhọc (*Nh.* **Đầu tắt mặt tối**).

LẶNG XẺNG (h. MỪNG) NHƯ KẼ KHÓ GẶP VÀNG *lv.* Lặng xẻng rồi rít lên, mừng quýnh lên, như người nghèo xí được vàng.

LẶNG XẺNG NHƯ THẮNG MẮT KHỔ *lv.* Tìm kiếm lặng xẻng và có vẻ bối rối như người tắm sông lên không thấy cái khổ mình để trên bờ lúc này.

LẶNG NHÀNG NHƯ CỬA RƠM *lv.* Câu chuyện kéo dây dưa lâu ngày hoặc trách móc dai dẳng (rơm mềm, không ăn cửa nên cửa hoài không dứt).

LẶNG NHƯ AO, ĐỘNG NHƯ BỂ *lv.* Lúc im thì im như nước ở ao ở vũng, lúc rầy rà biến động thì như sóng ở biển.

LẶNG NHƯ NHÀ THÁNH TẾ RỐI *lv.* Im lặng, không một tiếng động, không một bóng người như ở nhà Thánh, khi cúng tế xong, chèn chén xong, thì ai nấy kéo nhau về nhà cá.

LẶNG NHƯ TỜ *lv.* Im phẳng phắc, không một tiếng động nào (như tờ giấy mỏng trải trên bàn, gió thổi nó không cản gió nên đến một lần hơi dội cũng chẳng có).

LẶNG NHƯ TỜ GIẤY TRẢI *lv. Nhtr.* **LẶNG XÉT THẨM SOI** *thng.* Không cãi lại, cứ im lặng suy xét và tự biết lấy mình thôi. VL: *Lòng này dầu hỏi mà không hở, Lặng xét thâm soi đã biết cho* – TTT.

LẶNG XÉT THẨM SUY *thng.* Im lặng mà suy xét, để tìm lẽ phải.

LẶP CẶP GẶP LÀ HỌA *tng.* Làm bạn với người nhát nhúa, mỗi chuyện mỗi sợ, và hễ sợ thì run thì quỳnh lên, là một tai họa cho mình.

LẤY ÂN LÀM OÁN *thng.* Được người làm ơn cho, đã chẳng mang ơn lại phản bội; *thđ.* Một con cọp mắc bẫy, đang vùng vẫy la hét, bỗng thấy cậu học trò đi ngang qua, cọp liền năn nỉ cầu cứu; cậu học trò thương tình tháo bẫy ra giùm. Được tự do, cọp ta làm nghiêm nói: “Bây giờ tao đói lắm, phải ăn thịt nhà ngươi mới được”. Cậu học trò cãi lại và kể ơn, nhưng cọp vẫn năn nỉ đòi ăn thịt cậu. May có một ông lão đi tới, nghe tự sự, mới khuyên cọp trở vào bẫy, để cậu học trò gỡ bẫy cứu ra như thế nào, mọi việc đều diễn lại cho ông xem, ông thấy rõ mới phân xử được. Gọp nghe lời vào bẫy. Ông lão gài bẫy lại chắc chắn rồi nói: “Mi lấy ân làm oán chết cũng đáng đời”. Rồi ông dạy qua nói với cậu học trò: “Cậu nhân đức đáng khen, nhưng có làm ơn cho ai, nên dò xét cẩn thận; có ơn mà cũng phải có trí, chớ nhẹ dạ nghe lời kẻ ác tâm mà thiệt mình” (*xưa*).

LẤY CÁI BIẾT ĐỂ DẠY CÁI CHƯA BIẾT *thng.* Dùng vật có hình tượng để cắt nghĩa vật trừu tượng, dùng những thí dụ thật dễ để trợ nghĩa cho lời giải thích khúc chiết khó hiểu (một nguyên tắc giáo khoa); *thđ.* Có người báo vua nước Lương rằng: “Huệ Tử nói việc gì cũng hay thí dụ. Nếu nhà vua không cho hẳn thí dụ, thì Huệ Tử chắc không nói gì được nữa”. Hôm sau, vua đến thăm Huệ Tử và nói: “Tiên sinh nói gì cứ nói thẳng, đừng thí dụ dài dòng”. Huệ Tử nói: “Nay có người

không biết cái nỏ là vật gì, mới hỏi hình trạng nó ra sao. Nếu tôi đáp: cái nỏ giống như cái nỏ, phỏng người ấy có hiểu được không”? Vua đáp: “Hiểu thế nào được”? Huệ Tử nói: “Thế nếu tôi báo: hình trạng cái nỏ giống như cây cung nhưng có cán, có lẫy, thì người ấy hiểu không”? Vua bảo: Hiểu. Huệ Tử nói: “Ồ! Khi nói với ai, là đem cái người ta đã biết mà làm thí dụ với cái mà người ta chưa biết, để khiến người ta biết. Nay nhà vua bảo tôi đừng nói thí dụ nữa thì tôi không sao nói được” – CHTH.

LẤY CON MẮT MÀ ĐƯA, ĐỪNG LẤY TAY MÀ RỜ *tng.* Ve gái, nên dùng lời lẽ duyên dáng, nhưt là cặp mắt, phải biết đưa tình, chớ đừng bốc hốt mà hư việc // Vật gì của ai, nếu muốn quan sát thì nên dùng mắt, chớ không phép cảm lên hoặc sờ rầm.

LẤY CON MẮT MÀ NGÓ *thng.* Lời trách người thấy việc phải làm, phải ra tay, lại dùng dụng đứng ngó.

LẤY CON XEM NÀ, LẤY GÁI HÓA XEM ĐỜI CHỒNG XƯA *tng.* Con gái thường giống mẹ, nhưt là chịu ảnh hưởng và giáo dục của mẹ, nên muốn rõ đức hạnh của cô gái ra sao, cứ xét qua đức hạnh của mẹ cô thì rõ, cũng như muốn lấy một người đàn bà hóa, nên tìm hiểu vì sao người chồng trước cô không ăn ở đời với cô được.

LẤY CÔNG LÀM LÃI (h. LỜI) *thng.*

Bán vật mình chế tạo ra với một giá bằng tiền công mình làm ra món ấy, chớ không ham lời nhiều.

LẤY CỦA CHE THÂN CHỖ AI LẤY THÂN CHE CỦA *tng.* Có tiền của

hay sắm đồ vật để dùng là cốt làm cho đời mình được sung sướng, thân mình không cực khổ thì không nên tiếc mà chẳng dùng; lúc nguy cấp, nếu dùng tiền bạc hay đồ vật mà giải nguy được thì càng không nên tiếc, mà thiệt mạng; *thd: Trần Bình bỏ Sở về Hớn, qua sông gặp kẻ cướp toan giết Bình đoạt của. Bình biết nên giả vờ tuột hết áo quần ra xin chèo giúp cho mau tới bờ: cố ý để cho kẻ cướp thấy mình ngoài ý phục ra, không còn vật chi quý giá. Tới bờ, Bình để luôn ý phục dưới ghe, đi mình không tìm xỏm xin ý phục khác mặc ra mắt Hớn vương.*

LẤY CHỈ BUỘC CHÂN VOI CHÂN

NGỰA *thng.* Làm liều, việc quan trọng mà dùng phương tiện thô sơ hoặc lấy tài sức kém coi trở đương, thất bại là phần chắc.

LẤY CHỒNG ĂN MÀY CHỒNG *thng.*

Sống nhờ vào sự nuôi dưỡng và che chở của chồng (quan niệm xưa) // Lời chỉ trích hạng phụ nữ ý lại vào chồng, không một nghề tự lập để tiếp tay với chồng xây dựng một mục sống gia đình tương đối cao và khi cần, thay chồng nuôi con, đảm đương gia đình như một người đàn ông.

LẤY CHỒNG HƠN Ở HÓA *thng.*

Lấy chồng, dù chồng nghèo hay xấu trai, vẫn hơn ở một mình chịu cảnh hẩm hiu lại bị đời mai mỉa.

LẤY CHỒNG KHÓ GIỮA LÀNG, HƠN LẤY CHỒNG SANG GIỮA CHỢ (h. THIÊN HẠ) *tng.*

Có chồng nghèo mà được cưới hỏi đàng hoàng, được làng tổng nhìn nhận, vừa rạng vẻ gia đình, vừa tương đối chắc chắn và lâu dài;

hơn là gặp người giàu rồi theo không lấy doi; hoặc lấy phải chồng người, chịu cảnh lẻ mọn, chịu mọi sự bầm dập vì ghen tương của vợ lớn người ta.

LẤY DÂY BUỘC MÌNH *thng.* Đại đột, tự gánh lấy trách nhiệm để rồi sau này phải nhận mọi tai hại.

LẤY ĐẤT LÀM CHIẾU, LẤY CHỢ LÀM

NHÀ *thng.* Không nhà cửa, lang thang vất vả ngoài đường, tối bạ đầu ngủ đó, không giường không chiếu // *C/g.* Vô gia cư sĩ

LẤY ĐẦU LÀM LỄ *thng.* Cúi đầu chào người là một cái lễ, một phép lịch sự đầu tiên khi gặp người quen hoặc khi toan hỏi han một người lạ, nó vừa dễ dàng, đẹp để lại vừa là một phương tiện dẫn đường cho mình tới cách dễ dàng nơi mình muốn tới.

LẤY ĐI LÀM VỢ, CHỖ KHÔNG AI

LẤY VỢ LÀM ĐI *thng.* Lời trách móc chê bai một gia đình mà người vợ trước kia là gái điếm, được người đàn ông phải lòng, vớt ra khỏi bùn lầy và đem về làm vợ, nhưng người đàn bà lại ngựa quen đường cũ, chứng nào tật ấy mà làm khổ chồng. Cũng là lời chê trách một người đàn bà có chồng còn đi tư tình với kẻ khác mà người chồng, vì ù ù cạc cạc không hay biết, hoặc có hay biết nhưng vì lễ gì, vẫn để vợ tự do. Dù ở trường hợp nào, việc lấy đi làm vợ vẫn được dư luận chấp nhận, còn để vợ làm đi thì dư luận rất khát khe.

LẤY ĐỒNG TIỀN LÀM LÃO *thng.*

Lấy đồng tiền mà đánh giá mọi sự vật (lão là một vật đồng lường), thí dụ xem rẻ người nghèo, cho người

nghèo bất tài, không đáng kể; hoặc trong việc dựng vợ gả chồng, cứ dò xét gia tài bên sui, có giàu hoặc hơn mình mới thuận, v.v.

LẤY ĐỨC TRỊ DÂN *thng.* Dùng chánh sách hòa hưỡn, nhân đức để cảm hóa dân, khiến dân cảm mến mà tự khép mình theo luật nước; *thđ.* TH. *Vua nước Tấn đi chơi dạo thuyền, các quan theo hầu đông đủ. Vua hỏi: “Loan Doanh, ta đã cấm cố một nơi; con là Loan Phường trốn ra nước ngoài. Vậy có ai biết Loan Phường bây giờ ở đâu không? Các quan đều im lặng. Người lái thuyền tên Thanh Quyên buông tay chèo, bước đến thưa: “Thưa, nhà vua hỏi Loan Phường làm gì”? Vua nói: “Từ khi ta đánh được họ Loan đến nay, nghe họ Loan người già chưa chết hết, người trẻ đã lớn lên, hàng e họ lo mưu phục thù, nên ta mới hỏi”. Thanh Quyên nói: “Nếu nhà vua khéo sửa sang việc nước, trong được lòng quan, ngoài được lòng dân, thì dù con nhà họ Loan có còn, cũng chẳng làm gì được vua. Ngược lại, nếu nhà vua bỏ phở việc nước, xem quan như tôi tớ, thị dân như cỏ rác, thì ngay những người ngồi trong thuyền đây, ai cũng là con cháu nhà họ Loan cả”. Vua khen: “Người nói phải lắm”; rồi hôm sau, cho đòi Quyên đến ban cho một vạn mẫu ruộng. Quyên từ không nhận. Vua nói: “Đem một vạn mẫu ruộng đổi lấy một lời nói phải, một cách trị dân hay, kể ra nhà người còn thiệt nhiều, vậy nhà người cứ nhận”.*

LẤY GẬY CHỌC TRỜI *thng.* Dùng sức kềm còi toan đánh đổ một lực lượng lớn mạnh.

LẤY HƠI THỞ *thng.* Theo tục lệ ma chay, khi một người bệnh tắt hơi, người nhà phải lấy một cái khăn hay một tờ giấy để phủ lên mặt; khiêng xác đặt xuống đất rồi lại khiêng lên giường; cốt để người chết hấp thụ sinh khí của đất may ra sống lại được. Đoạn một người cầm cái áo của người chết, tay tả cầm cổ, tay hữu cầm lưng, do đường trước treo lên mái nhà, đứng trên ấy gọi tên và hú hồn người chết ba lần, rồi do đường sau nhà mà xuống, đó là lễ phục hồn, tục gọi là **Lấy hơi thở** – VHSC.

LẤY HƠN BÙ KÉM *thng.* C/g. Tính bỏ đồng hay tính trung bình, lấy phần hơn bù cho phần kém để gộp chung lại cả, cho được có một giá trung bình.

LẤY KHÔNG LÀM CÓ, LẤY CÓ LÀM KHÔNG *thng.* Ăn ở ngược ngạo, vu oan cho người, chối lỗi của mình.

LẤY LƯỢC CHE MẮT THÁNH *thng.* X. **Lấy vải thưa che mắt thánh.**

LẤY MẮT MÀ NGÓ X. **Lấy con mắt mà ngó.**

LẤY NƯỚC LÀM SẠCH *thng.* Dùng nước rửa ráy và rửa qua loa, hoặc dùng nước không được sạch mà rửa, nhưng vẫn tin là đã sạch.

LẤY NGÀY LÀM ĐÊM, LẤY ĐÊM LÀM NGÀY *thng.* Việc làm của những người bắt buộc phải thức đêm, và ban ngày phải ngủ, thường được dùng cho kẻ trộm và gái điếm.

LẤY NGHĨA LÀM THÙ *thng.* Nh. **Lấy ân làm oán.**

LẤY THÂN CHE CỦA *thng.* đc. **Đi thân dịch vật.** X. **Lấy của che thân...**

LẤY THỊT ĐỀ NGƯỜI *thng.* Ý thế, dùng sức mạnh, tiền bạc hay quyền thế mà ức hiếp người ta. VL: *Cố lòng lấy thịt đè người, Đơn từ điền đảo mấy hồi khổ thay – Tr.Cóc.*

LẤY THÚNG ÚP VOI (h. MIỆNG VOI) *tng.* Cố che giấu một việc tà vạy quá lộ liễu, không hy vọng giữ kín được.

LẤY TRẮNG LÀM ĐEN *thng.* Nói ngược, phao vu, việc người ta làm phải lại xuyên tạc, vẽ vờ ra xấu để hại người ta.

LẤY TRÚNG CHỢI ĐÁ *thng. dc.* Di noãn đẩu thạch: Yếu, nghèo mà tranh với kẻ mạnh, giàu hoặc đem số tiền nhỏ nhoi của mình để kiện thưa, kinh chống với người giàu có hơn mình nhiều.

LẤY VẢI THƯA, CHE MẮT THÁNH *thng.* Nếu tin có thánh thần và tin rằng thánh thần có quyền năng hiểu thấu mọi việc, dù là việc mà ta còn đang thâm tính, thì lấy vải, nhứt là vải thưa để che mắt các ngài, rõ là rồ dại // Làm việc gian xảo để dối gạt kẻ trên trước, hay người tinh khôn hơn mình, khi mà những việc gian xảo ấy rất lộ liễu, dễ thấy.

LẤY VỢ ĐÀN BÀ, LÀM NHÀ HƯỚNG NAM *tng.* X. Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng nam mà có lẽ vì lâu ngày bị nói trại.

LẤY VỢ HIỀN HÒA, LÀM NHÀ HƯỚNG NAM *tng.* Lấy vợ thì chọn người hiền hòa để được hưởng nhiều hạnh phúc, cũng như làm nhà thì theo phép phong thủy, phần nhiều nên day cửa về hướng nam là hướng tốt hơn cả – VHSC.

lấy bầy như quân cao biển dậy non

LẤY VỢ KIỀNG TUỔI ĐÀN BÀ, LÀM NHÀ KIỀNG TUỔI ĐÀN ÔNG *tng.* Thường, muốn cưới vợ cho con, người ta chỉ xem tuổi cô gái coi có hợp với cậu trai và kỹ hơn chút nữa, có hợp với cha mẹ chồng không, bên nhà gái không phải coi chi cả; còn cất nhà thì tùy tuổi ông chồng mà chọn năm, chọn ngày dựng cột gác đòn dông, chớ khỏi xem tuổi bà vợ.

LẤY VỢ KHÔNG CHEO NHƯ QUÈO NGOÈO KHÔNG MẤU *tng.* Cưới vợ mà không nạp cho cho làng theo lệ thì chẳng những bị làng phạt, mà người vợ ấy cũng không chắc ở đời với mình, vì không ai lập giá thú cho, rất dễ cho việc để bỏ, không khác nào dùng cây ngay (không móc) mà hái trái.

LẤY VỢ KHÔNG CHEO, TIỀN GIEO XUỐNG NGÒI *tng.* Như câu trên, vì tiền gieo xuống ngôi nước thì bị nước vận xuống đáy hoặc trôi đi, phải chịu mất của.

LẤY VỢ XEM TÔNG, LẤY CHỒNG XEM GIỐNG *tng.* Dựng vợ gả chồng cho con cái, cần chọn lọc con nhà thuộc dòng dõi tử tế, hiền đức để tránh cho con cái những ảnh hưởng không tốt về sau, vì có sự tin tưởng thì con gái nhờ đức cha, con trai nhờ đức mẹ, còn theo khoa học thì con cháu thường thụ bẩm tánh tình và bệnh tật di truyền của ông cha, nhứt là chịu ảnh hưởng thói ăn nết ở của cha mẹ vì gần gũi.

LẤY BẦY NHƯ QUÂN CAO BIỂN DẬY NON *lv.* Sợ run lấy bầy như người xưa mỗi khi nghe tiếng địa lôi của Cao Biền phá núi thì sợ hãi, cho rằng ông có phép sai

khiến thiên lôi hóa sấm phá núi
 (có lẽ cũng do tuyên truyền quý
 quyet của kẻ thống trị).

LÂM KHÁT QUẬT TỈNH *thng.* X. **Đội**
 khát nước mới đào giếng.

LÂM LY BI TRÁNG *thng.* Cảm động,
 xót xa và thấm thía.

LÂM SỰ HOẠT BÁT *thng.* Tới việc
 thì rất lanh lẹ, trôi chảy.

LÂM THÂM LÝ BẠC (履撲) *thng.*
 Đến vực sâu nên bước nhẹ // (B)
 Đến lúc nguy, đến nơi nguy hiểm,
 quan trọng, nên cẩn thận và dè
 dặt.

LẦM ĐƯỜNG LẠC LỐI *thng.* Lầm
 đường thì lạc, không biết ngã nào
 phải đi cho đúng nơi // (B) Sai lầm
 trên đường đời, vì lầm lạc mà dẫn
 thân vào, hay làm một việc có hại
 cho tương lai.

LẦM LẦM NHƯ CHÓ ĂN VỤNG
 BỘT *lv.* Mặt trông xuống mà mắt
 liếc chừng, dáng người có gian ý
 như sợ người bắt gắp, lời nói nặng
 kẻ có đáng ấy.

LẦM LẾT NHƯ CHUỘT NGÀY *lv.*
 Ngó qua ngó lại, chân giẫm thoát
 đi như chuột sợ ánh sáng của ban
 ngày, lời phê bình người có điệu
 bộ ấy.

LẦM LẾT NHƯ QUẠCHUICHUÔNG
 LỢN *lv.* Như câu trên nhưng nặng
 hơn, vì quạ vào chuông lợn là để
 ăn phân lợn.

LẦM NHƯ MA VUI *lv.* Vấy bùn sinh
 dơ dáy cùng mình mẩy mặt mày.

LẦM CẢM NHƯ XẨM ĐI ĐƯỜNG
 CONG *lv.* Lầm thần, lầm lộn
 không khác người mù đi trên
 đường cong queo.

LẦM NHƯ MA LẦM MỒ *lv.* Lầm đi
 chậm chạp, lời phê bình vui về
 người đầu mới mạnh chân còn

yếu, hoặc không thấy đường;
 muốn đi, tay phải lần vách, chơn
 bước thật chậm như ma lẩn mỗ (vì
 người ta cho rằng hồn ma không
 còn đủ sáng suốt như con người
 khi còn sống; mỗi khi muốn trở về
 mộ mình, phải lần xem xét từng
 ngôi mộ coi cái nào là của mình).

LẦM TRƯỚC BỊ ĐAU, LẦM SAU
 THÌ CHỮA *tng.* Lầm trước vì có
 lỗi phải đòn đau nên phải chữa
 lỗi, sau không dám tái phạm; hoặc
 trước vì lầm lỗi, bị một vố đau, sau
 biết khôn, không lầm lỗi nữa.

LẦM NHƯ RẮN MÔNG NĂM *lv.*
 Lầm trốn như loài rắn tìm nơi trốn
 lánh trong ngày mông 5 tháng 5
 âm lịch để khỏi bị đập chết (vì tục
 truyền ngày ấy, ai giết được một
 con rắn thì sống thêm được một
 tuổi); lời chê bai những người vì
 một lẽ gì phải trốn lánh luôn.

LẤP DÒNG LÁ THẨM *thng.* Dứt
 đường liên lạc, không thơ từ qua
 lại nữa. X. **Lá thẩm chi hồng.**

LẤP SÔNG LẤP GIẾNG, AI LẤP ĐƯỢC
 MIỆNG THIÊN HẠ *tng.* Sông dù rộng
 hay giếng dù sâu cách nào, có
 đông tay làm thì có thể lấp được;
 còn miệng thiên hạ, tức sự dị nghị
 đồn đãi của người đời, không ai
 tài nào ngăn cản được một khi vô
 tình hay cố ý, phạm phải một điều
 quấy.

LẬP CẬP NHƯ ÔNG GẶP BÀ *lv.* Mừng
 rỡ lập cập như ông chồng già gặp
 lại bà vợ già sau nhiều ngày xa
 vắng.

LẬP CHỦ PHỤ *thng.* Theo lễ, khi nhà
 có người mới tắt hơi, sau khi làm
 lễ phục hồn xong, người nhà phải
 lập một người đàn ông có thẩm
 quyền làm tang chủ và một người

đàn bà làm chủ phụ để cả hai, đứng làm chủ đám ma chay; riêng về chủ phụ, thường là vợ người chết hay vợ tang chủ (Xt. **Lập tang chủ**).

LẬP LOỀ NHƯ MA TRỜI *lv*. Cháy lập lòe, nhóang lên hạ xuống luôn và rất lu mờ như ánh sáng của chất lân tinh ngoài bãi tha ma.

LẬP TANG CHỦ *thng*. Theo lễ, khi nhà có người vừa tắt hơi, sau khi làm lễ phục hồn xong (X. **Lấy hơi thổ**), người nhà phải lập một người đàn ông và một người đàn bà lên làm chủ đám tang; riêng về người đàn ông, thường là người con trưởng hay là người cháu trưởng thừa trọng của người chết (Xt. **Lập Chủ phụ**).

LẬT ĐẬT CÙNG TỚI BẾN GIANG, LANG THANG CÙNG TỚI BẾN ĐÒ, LÒ MÒ CÙNG TỚI BẾN CHỢ *tng*. Mau cũng tới mà chậm cũng tới, nếu việc chẳng gấp thì hấp tấp làm chi cho hư việc, lời những người huân đài, thường an phận, không ham tranh đua.

LẬT ĐẬT NHƯ SA VẬT ỔNG VẢI *lv*. Rất lật đật, không khác gì cái sa của khung dệt bạt lia lia cho cái ống vải lăn (thường bị nói trại là *Lật đật như ma vật ống vải*).

LẬT MẶT NHƯ TRÒ BÀN TAY *lv*. Trờ mặt quá dễ dàng, mới thân mặt rồi vì một mối lợi hay vì một lẽ nào, vội làm mặt lạ để phản bội lại.

LÂU NGÀY CỨT TRÂU HÓA BÙN *tng*. Cứt trâu ở dưới nước lâu ngày rã ra và hết chất phân, thành bùn // (B) Bà con, bạn bè mà lâu ngày không tới lui thăm viếng, tình nghĩa sẽ lợt lạt như người đứng,

như chẳng quen nhau; hoặc: Nợ lâu ngày không trả bị lơ luôn, kể như mất; hoặc những vụ tham ô, bê bối, scandal để lâu cho mọi người quên mất.

LÂU NGÀY CHÀY THẮNG *thng*. Trải một thời gian dài, trải qua quá lâu.

LÂU NGÀY DÀY KÉN *tng*. Nuôi tầm mà để tầm già, cái kén được dày, kéo được nhiều tơ // (B) Lâu ngày có nhiều kinh nghiệm, sành sỏi; hoặc hỏi vợ rồi để lâu mới cưới, tình yêu càng đậm đà thêm.

LÂU NGÀY LÁ DẦU THÀNH LỤA *tng*. Lấy lá dầu nuôi tầm, tầm lớn nhà tơ làm kén, người ta lược kén kéo tơ dệt lụa, vậy từ lá dầu trở thành tấm lụa phải trải một thời gian khá lâu // (B) Phải bền chí và cố gắng, việc chi cũng thành công; lắm khi, vật liệu không đáng gì, nhờ bền chí mà người ta có món đồ rất đáng giá.

LÂU SON GÁC TÍA *thng*. Nơi đàn bà con gái ở // (B) Hạng đàn bà con gái sang trọng.

LÂU TẦN *thng*. Nơi hò hẹn của trai gái, chốn ăn uống chơi bời; *đắt*. *Tần Mục công thời Chiến quốc có cất một cái lầu cho con gái là Lộng Ngọc ở học thổi tiêu với Tiêu Sứ. Sau hai người này lấy nhau và từ lầu ấy, bay về cõi tiên.*

LÂU XANH *thng*. Lầu sơn màu xanh; về sau, có tháp lông đèn xanh treo ngoài cửa để phân biệt với những nhà làm ăn từ tế khác, vì đó là nhà chứa điểm; *đt*. TH. *Đời Ngụy, Tào Thục có làm bài thơ tả một cái lầu đẹp sơn xanh, trong ấy có câu: Thanh lâu lâm đại lộ. Cao môn kết trùng quan (關) = Lầu xanh cách đường cái, cửa cao*

hai lần then; như vậy, vào thời đó, lầu xanh có nghĩa nhà cao cửa đẹp. Đến đời Lương, Lưu Mạc làm thơ có câu: **Xương nữ bắt thàng sâu, Kết thúc hạ thanh lâu** = Kỳ nữ chẳng xiết buồn, siết thắt lưng xuống lầu xanh. Từ đây, lầu xanh trở thành nhà điếm rồi. Nghĩa ấy được xác nhận trong bài thơ của Đỗ Mục đời Đường: **Thập niên nhứt giác Dương châu mộng, Dinh đặc thanh lâu bạc hạnh danh** – Mười năm một giấc chiêm bao ở Dương châu, mang tiếng người bạc ở lầu xanh.

LẬU HẠNG (陋巷) BẢN CÙNG *thng.*

Lối hẹp nghèo khó, xóm nhà nghèo có đường lối vô ra chật hẹp // (*thth*) Hạng người quá nghèo nàn cùng khổ.

LẬU TRẦN XUY ẢNH *thng.* Chạm vào bụi, thổi cái bóng // (*B*) Làm việc thừa, không ăn thua gì, nhọc công vô ích.

LỀ NHỀ NHƯ CHÈ THIU *lv.* Nói lè nhề luôn, như người say rượu, không ai buồn nghe cả (như chê chê thiu).

LỀ THẦY ĐẠO, GẠO THẦY TU *tng.* Già lý lẽ, nói nhiều như các nhà giảng đạo để kéo dài thì giờ cho đến bữa cơm đang ăn chực của người (gạo thầy tu là cơm nhà chùa, ai ăn cũng được) // Ăn của người này, lại làm giúp người khác.

LỆ NHƯ TÊN BAY (h. BẮN) *lv.* Thật le, quá nhanh, chẳng khác mũi tên vừa được buông dây cung.

LEM LÉM NHƯ GẤU ẮN (h. THỰC) TRẮNG *lv.* Thấy thì chậm rãi nhưng kỳ thực rất mau, không khác mặt trăng đêm có nguyệt

thực (xưa, người ta cho nguyệt thực là trăng bị gấu trời nuốt dần).

LEN LÉT NHƯ CHUỘT NGÀY *lv. X.*

Lấm lét như chuột ngày.

LEN LÉT NHƯ QUẠT THẮNG MƯƠI

lv. Lờ mờ mai người bị bỏ rơi, không được ai nói đến, cần đến, rồi thấy ai cũng len lét không dám ngó ngay, giống tình cảnh cây quạt bỏ nằm không trong mùa đông.

LEN LÉT NHƯ RẮN MÔNG NĂM *lv.*

Sợ len lét, cứ lánh mặt mãi X. **Lấn như rắn mông năm).**

LEO CÂY DÒ CÁ *tng.* Leo lên cây để

dò xem luồng cá // (*B*) Làm việc ngược đời, bao giờ có kết quả.

LEO CÂY ĐÀ ĐẾN BUÔNG *thng.* Leo

gần tới ngọn // (*B*) Gần tới đích, gần xong việc.

LÈO NHÈO NHƯ MÈO VẬT ĐỔNG

RƠM *lv.* Nói lèo nhèo một mình chẳng khác con mèo giỡn trong đồng rơm, miệng cũng lèo nhèo luôn.

LÉO XÉO NHƯ MỖ RÉO QUAN VIÊN

lv. Nói léo xéo vang rân, không khác tiếng mõ nhà cô đào mời khách.

LÊ RỤNG LÝ SINH *thng.* Trái lê rụng,

trái lý trở ra // (*B*) **đt.** Nhà Tiền Lê chấm dứt dưới thời Lê Long Đĩnh (1009), đình thần tôn Lý Công Uẩn lên thay thế và sáng lập nhà Lý, truyền được 216 năm (1010-1225).

LÊ TỐN TRỊNH TẠI, LÊ BẠI TRỊNH

VONG *tng.* Nhà Lê còn tại ngôi thì họ Trịnh còn nắm được quyền Chúa; ngược lại, nếu nhà Lê mất, họ Trịnh cũng mất theo.

LỄ ẮN HỎI *thng. C/g.* Lễ hỏi, Nạp lễ hay Nạp trưng, lễ mà nhà gái nhận của sính do họ nhà trai mang đến;

từ đây, chỉ còn đợi đến ngày cưới là thành vợ chồng; nhưng về mặt lễ nghi, hai cô cậu đã là vợ chồng kể từ lễ ấy.

LỄ BẠC TÂM THÀNH *thng.* Lễ vật tuy không đáng giá, song có lòng thành.

LỄ BÁI QUAN *thng.* Lễ do người trùm đạo tỳ đứng cúng vái để xin phép người chết cho khiêng linh cữu đi, rồi tất cả đạo tỳ đứng sắp hàng, mỗi người cầm ba cây hương hay một cây đèn cây, lạy theo nhịp điệu của người trùm.

LỄ CẦU THÂN *thng.* X. Lễ Nạp thái.

LỄ ĐẠI LIỆM *thng.* Lễ cúng khi liệm xác người chết vào quan tài, tùy ý tang chủ là liệm tiểu hay đại; nếu đại liệm thì lót sẵn năm miếng vải ngang trước, rồi một miếng vải dọc chống lên, tất cả đều bỏ thông hai đầu vải bên ngoài, khi để xác vào, sửa ngay ngắn xong, túm hai đầu vải dọc buộc lại thật chặt và lần lượt buộc năm miếng vải ngang như thế; xong đầu đậy rồi mới đậy nắp quan; hoặc cũng dùng bao nhiêu vải ấy, bó thầy người chết rồi mới khiêng để vào quan tài.

LỄ ĐẠI TƯỜNG *thng.* C/g. Giỗ hết, đám giỗ thứ hai, tức sau ngày chết hai năm.

LỄ ĐỘNG QUAN *thng.* C/g. Lễ Thiên cữu, lễ cúng để dời xích linh cữu qua một chút trước khi cho đạo tỳ bái quan.

LỄ HẠ RỘNG *thng.* C/g. Lễ Hạ huyết, là cúng tại huyết mã, sau lễ tế Thổ thần và trước khi thông quan tài xuống huyết; trong lễ này, thường người ta cắm bốn cây đèn cây nơi bốn góc huyết, tất cả con cháu và

vợ hay chồng người chết đều xúm lại lạy.

LỄ YẾT TỔ *thng.* Lễ rước hồn bạch (c/g. Thần chủ hay Bài vị) đến từ đường hay bàn thờ ông bà để cáo tổ tiên trước khi khiêng linh cữu đi chôn.

LỄ KHAO VỌNG *thng.* Lễ tế thần làng sở tại của các hạng người đủ tư cách hợp thành hội tư văn hay quan viên, giúp chức sắc làng để gánh vác việc công, cũng là lễ tế thần khi vừa thi đậu.

LỄ KHIỂN ĐIỆN *thng.* Lễ cúng để tiễn biệt người chết trước khi khiêng linh cữu đi chôn hay để lên xe.

LỄ KHÔNG VÁI, ĐÁI KHÔNG VẮY *tng.* Cúng mà không vái, là điều thiếu sót to; không khác nào đàn ông đái rồi mà không vẩy cho ráo.

LỄ LỆ BÌ *thng.* Một tục xưa trong lễ Thân nghênh, trước khi rước dâu, nhà trai và nhà gái trao cho nhau mỗi bên một miếng da thuộc để giữ làm bằng cho việc cưới gả.

LỄ MINH TINH *thng.* Lễ lập tám triệu cho người chết trước khi làm lễ thành phục. (Xt. **Thiết minh sanh** PH. I).

LỄ MỞ CỬA MẢ *thng.* Lễ cúng tại mả sau khi chôn được ba ngày (thường chỉ cách ngày chôn một ngày), ngoài lễ vật, còn có một con gà giò, một cây mía và một cái thang nhỏ bằng cộng tàu chuối.

LỄ NẠP CÁT (KIẾT) *thng.* Lễ thứ ba trong sáu lễ hôn nhân xưa; nhân lễ này, nhà trai cho nhà gái hay hai tuổi được hạn, kể như việc hôn nhân đã nhất định.

LỄ NẠP TÀI *thng.* X. Lễ Thịnh kỳ.

LỄ NẠP TỘ *thng.* X. Lễ ăn hỏi.

LỄ NẠP THÁI *thng.* C/g. Lễ thứ nhứt trong sáu lễ nhà trai trao canh thiếp và một cặp nhận hay ngỗng cho nhà gái, tỏ ý muốn làm sui.

LỄ NẠP TRƯNG *thng.* C/g. Lễ Nạp tẹ, lễ thứ tư trong sáu lễ hôn nhân xưa (X. **Lễ ăn hỏi**).

LỄ NGHI TÙY XỨ *thng.* Chuyện lễ nghi tùy có sách quy định, song cũng tùy phương tiện và phong tục địa phương, nên mỗi nơi mỗi khác; vậy lễ cử hành ở đâu thì nên tùy phong tục nơi ấy chớ không nên câu nệ.

LỄ NHẬP QUAN *thng.* Tức lễ Tiểu hay Đại liệm, trước khi xô nắp quan (tức dậy chết), con cháu sắp hàng trước linh cửu để khóc lạy; rồi từ đó, con cháu trải rơm ở hai bên linh cửu mà thay phiên nhau ngồi hầu suốt đêm ngày.

LỄ NHỊ HỈ *thng.* C/g. Lễ Phán bái hay Lại mặt, lễ đỡ mâm trầu tại nhà gái cách ngày cưới một ngày; vợ chồng mới từ nhà trai dắt về nhà gái, đem theo một cặp vịt và một chai rượu do sui trai gởi; đỡ mâm trầu xong, cô dâu đem biếu bà con.

LỄ NHƯ TẾ SAO *thng.* C/g. Lạy tam thiên, lạy lia lịa và thật nhiều.

LỄ PHÁN BÁI *thng.* X. **Lễ Nhị hỉ**.

LỄ PHÁN KHỐC *thng.* C/g. An sàng, lễ khóc lạy khi rước bài vị từ nhà về và đặt lên linh tọa (tức bàn vong); trong lễ này, con cháu xúm khóc thảm thiết, tỏ rằng từ nay chỉ còn thấy bài vị thôi chớ người thương không còn nữa.

LỄ PHẠM HÀM *thng.* Lễ cử hành sau khi tắm rửa xác chết và mặc quần áo mới cho xác chết xong, lấy một chén gạo và ba đồng tiền, chia ra ba lần mà để vào miệng người chết.

LỄ PHẬT QUANH NĂM, KHÔNG BẰNG NGÀY RẰM THÁNG GIÊNG

tnng. Rằm tháng giêng là lễ thượng nguyên, một lễ lớn nhứt trong đạo Phật theo phái Đại thừa; nên theo tục lệ và tin tưởng phân đồng, cúng Phật ngày ấy tốt hơn lúc nào cả.

LỄ PHỤC HỒN *thng.* X. **Lấy hơi thổ**.

LỄ QUAN ÔN *thng.* Lễ cúng đồ giấy và hình nhơn thế mạng mỗi khi có ôn dịch hoành hành.

LỄ SIÊU ĐỘ *thng.* Các lễ cúng người chết có nhà sư tụng kinh cho chóng tiêu tội để được đi đầu thai.

LỄ SƠ NGU *thng.* Lễ cúng cầu cho vong hồn người chết được an tĩnh, sau lễ phán khốc.

LỄ SƠ VẤN *thng.* X. **Lễ Vấn danh**.

LỄ TẠ MÃ *thng.* X. **Lễ Thành phần**.

LỄ TÁI NGU *thng.* Lễ cúng trong các ngày nhu nhựt (ất, đinh, tỵ, tân và quý) sau lễ Sơ ngu.

LỄ TAM NGU *thng.* Lễ cúng trong các ngày cương nhựt (thân, bính, tuất, canh và nhâm) sau lễ Sơ ngu.

LỄ TẾ THỔ THÂN *thng.* Lễ cúng đất đai tại huyết mã trước khi hạ huyết một linh cửu.

LỄ TIỂU LIỆM *thng.* Lễ cúng khi liệm xác người chết vào quan tài giống lễ Đại liệm nhưng liệm với một miếng dọc và ba miếng ngang (X. **Đại liệm**).

LỄ TIỂU TƯỜNG *thng.* C/g. Giỗ đầu hay Cúng giáp năm, lễ cúng người chết một năm sau ngày chết.

LỄ THÀNH PHẦN *thng.* C/g. Lễ tạ mã, lễ cúng khi đắp hay xây mộ xong.

LỄ THÀNH PHỤC *thng.* Lễ cúng người chết sau khi liệm xong, để con cháu bắt đầu mặc đồ tang cho đến lễ trừ phục.

LỄ THÂN NGHÊNH *thng.* Lễ chót của sáu lễ hôn nhân, nhà trai đến nhà gái rước dâu.

LỄ THÍNH KỲ *thng. C/g.* Lễ Nạp tài, lễ thứ năm trong sáu lễ hôn nhân xưa, nhà trai đến thăm con dâu, nạp sính lễ và ngày giờ làm lễ cưới và xin sự đồng ý của nhà gái.

LỄ THIÊN CỬU *thng. X.* Lễ Động quan.

LỄ THUỘC VẮNG LAI *thng.* Tới lui thù tạc với nhau ngõ hầu trọn lễ.

LỄ TRIỀU TỊCH ĐIỆN *thng.* Lễ cúng người chết trong thời gian chưa chôn, mỗi ngày hai lần (sáng và tối) để rước bài vị ở linh sàng ra linh tọa, rồi lại rước từ linh tọa vào linh sàng.

LỄ TRỪ PHỤC *thng. C/g.* Lễ Đoạn tất tức Mãn tang, lễ cúng xá tang sau 27 tháng kể từ ngày chết.

LỄ (h. TIỀN) VÀO QUAN NHƯ THAN VÀO LÒ *tng.* Lễ vật hay tiền bạc tết cho quan bao nhiêu tiêu hết bấy nhiêu, ít khi được từ chối để mang về.

LỄ VẤN DANH *thng. C/g.* Lễ Sơ vấn, lễ thứ hai trong sáu lễ hôn nhân xưa, mai nhân đến nhà gái xin làm lễ hỏi và hỏi tên họ, tuổi tác cô gái.

LỄ VÔ BẤT ĐÁP *thng.* Người đối với mình có phép lịch sự thì mình đối lại cũng thế.

LỆCH THẾCH NÓN MÊ ÁO RÁCH *thng.* Ăn mặc rách rưới lang thang.

LỆCH XỆCH NHƯ GÀ BAN HÒM *lv.* Đi quờ quạng, không thấy đường đi như gà ban đêm.

LỆCH XỆCH NHƯ GÀ MANG HÒM *lv.* Có lẽ là câu *Lệch xệch như gà ban hôm* nói trại.

LÊN BỔNG XUỐNG TRẦM (h. CHÌM) *thng.* Cách đồn giọng cao

thì thật cao, thấp thì thật thấp // *Nh.* **Lên voi xuống chó.**

LÊN CẠN XUỐNG NƯỚC *tng.* Làm ăn nhiều nghề, khi thì mua bán hay làm công trên đất liền, khi thì mua bán bằng ghe thuyền hay làm nghề chài lưới.

LÊN ĐỒN XUỐNG PHỦ *thng.* Lau lách, có nhiều thế lực, quen biết tất cả quan quyền, văn cũng như võ.

LÊN MẶT TA ĐÂY *thng.* Tò ra mình là tay cừ, không kém ai.

LÊN MẶT XUỐNG CHÂN *thng.* Tò ra phách lối, đi thì cái mặt vác hất, chân thì nện thỉnh thỉnh để người để ý và kiêng oai.

LÊN MÂM LÊN BÁT *thng.* Dọn bữa ăn dâng hoàng tươm tất (thường là lời phàn nàn).

LÊN NGÀN XUỐNG BỂ *thng.* Đi đường xa vất vả // Làm ăn cực khổ.

LÊN NGƯỢC XUỐNG XUÔI *thng.* Đi làm ăn xa đường, hàng đi hàng về ở hai miền xuôi ngược.

LÊN NHƯ ĐIỀU GẬP GIÓ *thng.* Làm ăn phát đạt mau chóng (như thả điều giấy mà gập gió to).

LÊN QUAN XUỐNG HUYỆN *thng.* Chạy khắp chỗ để lo cho xong việc // *Nh.* **Lên đồn xuống phủ.**

LÊN TAY LÊN CHÂN *thng.* Gây gỗ với điệu bộ hung hăng // Ra điệu bộ lúc nói chuyện.

LÊN THÁC XUỐNG GHỀNH (GÀNH) *thng.* Đi đường xa cực khổ vất vả.

LÊN VOI XUỐNG CHÓ *thng.* Lúc giàu lúc vịnh thì giàu to, vịnh vang không kém ai; lúc nghèo hay nhục thì nghèo mạt và nhục nhã không ai bằng.

LÊN VÔNG XUỐNG DÙ *thng.* Sang trọng sung sướng (đi xa thì ngồi

võng ngồi kiệu có người khiêng, đi gần thì có người che dù che lọng cho).

LÊN XE XUỐNG NGỰA *thng. Nh.*

Lên võng xuống dù (nhưng mới hơn).

LÍNH ĐÈNH NHƯ BÈ NỬA TRÔI

SÔNG *lv.* Trôi nổi lưu lạc, không nơi nương tựa, như cái bè ở giữa sông.

LÍNH KHÈNH NHƯ SẾU VƯỜN *lv.*

Cao lồng không, người óm (gầy) mà cao.

LỆNH ÍT LẠC NHIỀU *tng.* Lệnh trên

truyền xuống thì ít, thì dễ, nhưng qua nhiều miệng nhiều cửa quá, nên sai lạc cả mà hóa ra nhiều và khó.

LỆNH LÀNG NÀO LÀNG ẤY ĐÁNH,

THÁNH LÀNG NÀO LÀNG ẤY

THỜ *tng.* Việc ai nấy lo, đừng xen vào nội bộ của người khác (lệnh là cái ống lỏi hay cái thanh la để dùng ra hiệu lệnh ở làng).

LỆNH ÔNG KHÔNG BẰNG CÔNG

BÀ *tng.* Quyền người chồng kém hơn quyền người vợ, tình trạng các gia đình mà chồng quá nể vợ (công là tiếng chiêng ra lệnh).

LẾT BẰNG MO, BÒ BẰNG MỪNG

thng. Nghèo khó tật nguyên, phải bỏ lết đi xin ăn (đít thì bó bằng mo để lết và tay nắm vành mừng chống đi tới).

LỂU LÃO NHƯ CHÁO GẠO LƯƠNG

lv. Bờ rời, thiếu mạch lạc, như cháo nấu bằng hột kê (hột kê không nhừ).

LỊCH MỖI NGƯỜI MỘT MÙI *tng.*

Những người ăn chơi sành sỏi, mỗi người có một ý thích riêng.

LỊCH QUÁ NIÊN *thng.* Hết năm hết

tháng, chày ngày chày tháng, đã trễ nải quá rồi.

LIM DIM NHƯ BÙ NHÌN BẮT QUẠ

lv. Tối tăm, chậm lụt, không làm gì nên thân; không khác bù nhìn đứng một chỗ cho có vị vậy thôi.

LÍNH BUỔI MAI, CAI BUỔI CHIỀU

(h. HỒM) *tng.* Lên chân mau lẹ; giàu sang không mấy hồi.

LÍNH NGỘ TRẬN MỚI NÊN CÔNG

thng. Tới việc mới biết người tài (không nên vội phán đoán người khi mới biết).

LÍNH NAM RIÊNG MỘT TRIỀU

ĐÌNH *thng. đt.* Bà Trưng Trắc đánh đuổi được quân nhà Hán rồi, được tôn làm vua và đóng ở Mê Linh (sau là làng Hạ Lôi, phủ Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên, BV, thuộc phía nam núi Ngũ Lĩnh, ở phía bắc tỉnh Quảng Tây).

LỊT TỊT NHƯ RẮN MÔNG NĂM *lv.*

X. Thín thít như rắn mông năm.

LIÊM LÁ ĐÁU CHỢ *thng.* Ăn mót

(lượm lá gói bánh mà liếm cho đỡ thèm đồ chơi). Xt. Chết cha ăn cơm với cá, chết mẹ liếm lá đầu chợ (h. đầu đường).

LIÊM GIÀY QUÂN GIẶC *thng.* Theo

bộ đồ, làm việc với quân giặc xâm chiếm và đang chiếm đóng nước mình.

LIÊN BẮN TUẤT KHỔ *thng.* Thương

người nghèo, giúp người khổ.

LIÊN HUỒN KẾ *thng.* Kế làm cho kẻ

ngịch dính chùm nhau mà chịu chết *thđ.* TH. 1. Quan Tư đồ đời Hán Linh đế dùng sắc đẹp của con nuôi là Điêu Thuyền làm cho Lữ Bố giết cha nuôi là董卓, để cứu nghiệp Hán đang bị董卓 Trắc làm le muốn đoạt. 2. Cũng đời Hán Linh đế, Bàng Thống, hiệu Phụng Sồ, gạt Tào Tháo dùng xích sắt kết thuyền dính lại với nhau để

không bị sóng nổi; Tháo nghe lời làm theo; chẳng ngờ khi giáp chiến với Ngô, bị Châu Du dùng lửa đốt thuyền; mấy mươi ngàn chiến thuyền vì bị dính chùm với nhau nên cháy rụi cả.

LIÊN (悵) HƯƠNG TÍCH NGỌC *thng.* Thương mùi thơm và tiếc ngọc // (B) Thương tiếc cho số phận không may của một người đàn bà đẹp.

LIÊN TUBẤT TẬN *thng.* Liên liên không dứt.

LIỆNG CHUỘT SỢ BỂ ĐỒ *thng.* Muốn trừ một kẻ dữ, nhưng e liên lụy đến người khác; *thđ.* TH. Như cuộc săn bắn nơi Hứa Diên, Tào Tháo muốn dò lòng trung nghĩa của bá quan đối với nhà Hán để mưu toan việc soán ngôi, nên tỏ ra ngạo mạn với vua Hán Linh đế. Quan công bất bình, huơ đao toan chém Tháo, bị Lưu Bị cản lại. Về nhà, Quan trách Lưu sao không để mình trừ kẻ phản thần, Lưu đáp: “Liệng chuột sợ bể đồ, Tào Tháo đứng cách vua có một mình ngựa, mà người tâm phúc của nó thì ủng hộ chung quanh; nếu em nóng giận vội tính mà khinh việc dấy động, chẳng may mà việc không xong, phạm nhằm thiên tử, thì tội ấy đổ về cho bọn ta”.

LIỆNG TIỀN XUỐNG SÔNG *lv.* Hoang phí, xài tiền cách vô bổ (lời phê bình một người xài tiền cách vô lối).

LIỆT CHIẾU LIỆT GIƯỜNG *thng.* Bệnh, nằm liệt không dậy nổi. VL: Tấn mẩn tê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem – CD.

LIỆT GIƯỜNG LIỆT CHIẾU *thng.* Nhtr.

LIỆT HÒA THÍ KIM, GIAN NAN THÍ ĐỨC *thng.* X. Lửa thử vàng, gian nan thử sức.

LIỆT LIỆT OANH OANH *thng.* Lùng lùng lầy lầy, khí sắc, dáng điệu mạnh mẽ, nghiêm nghị.

LIỆT NỮ BẤT GIÁ NHỊ PHU *thng.* Gái trinh không lấy hai chồng (hay hai đời chồng).

LIỄU CON TẾP NHỮ CON TÔM *tng.* X. BẮT con tép như con tôm.

LIỄU MẠNG CỨU CHA *đt.* Đời Tấn TH, có Dương Hương mới 14 tuổi mà tính rất hiếu, cha đi đâu cũng theo hầu. Một hôm, nhưn đi thăm ruộng, có con cọp nhảy bổ đến vô cha ông; mặc dầu tay không, Hương cũng xông nhâu vào đánh cọp cứu cha, cọp sợ bỏ chạy. Cha con đều vô sự – NTTH (19).

LIỄU CHƯƠNG ĐÀI *thng.* Nàng họ Liễu ở đường Chương Đài; *đđt.* Hàn Hoàng (c/g. Hàn Hủ) yêu một kỹ nữ ở đường Chương Đài, tại thành đô nhà Đường; nhưn đi làm quan xa, mỗi khi viết thư về thăm đều có câu: “Liễu Chương Đài, Liễu Chương Đài! Ngày xưa xanh tốt, ngày nay thế nào”? Kỹ nữ họ Liễu viết thư đáp, trong có câu: “Liễu Chương Đài, Liễu Chương Đài, còn xanh chi xiết tay người hái vin”. Về sau, Liễu thị bị tướng Phiên cướp mất, nhờ Hứa Tuấn đoạt lại được trả cho Hàn Hoàng. VL: Khi về hỏi Liễu Chương Đài, Cành xuân đã bị cho người chuyên tay – K. - Trăng thể vẫn có tri tri, Liễu Chương Đài biết nay đi đâu rồi? – HT.

LIỄU YẾU ĐÀO THƠ *thng.* Cành liễu yếu, trái đào non // (B) Con gái yếu điệu.

LIỀU NGỔ HOA TƯỜNG *thng.* Cây liễu ngoài ngõ, dây hoa trên tường, ai bẻ cũng được // (B) Hạng đàn bà con gái mất nết, dễ xài. VL: *Sá chi liễu ngổ hoa tường, Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh – K.*

LIỆU BÒ ĐO CHUÔNG *tng.* Tính trước số bấy bò để đóng chuông cho vừa // (B) Liệu trước để mua sắm cho vừa, đừng để thiếu hụt hoặc thừa thãi.

LIỆU CƠM GẤP MẮM *tng.* Nhắm còn bao nhiêu cơm để gấp mắm cho vừa ăn, kéo nhiều mà mặn // Liệu sức mà làm, kéo quá sức mà hư việc. VL: *Liệu cơm mà gấp mắm ra, Liệu của liệu nhà mà lấy chồng đi – CD.*

LIỆU CƠM GẤP MẮM, LIỆU CON GÁ CHÔNG *tng.* Coi chừng con gái đã lớn (hoặc đã muốn chông) thì gả phứt đi, đừng để trễ mà có hại hoặc: tùy tài đức và trình độ học thức của con gái mình mà gả, đừng ham giàu hay người cao quá mà không xứng, con mình sẽ bị khinh thường, đầy đoạ.

LIỆU GIÓ PHÁT CỜ *tng.* Xu hướng, chạy theo thời cuộc, coi ai mạnh thì theo; tùy thời mà khởi lên.

LIỆU OẢN ĐỌC CANH *thng.* Tùy xôi chuối hay tiền công nhiều hay ít mà tụng kinh đủ hay thiếu // (B) Làm việc theo đồng tiền muốn.

LY GIÁN KẾ *thng.* Kế làm cho người một phe nghi kỵ, chia rẽ hoặc giết hại nhau; *thđ.* *Châu Du nhà Đông Ngô muốn dùng hòa công đốt binh Tào Tháo tại Trường Giang, nhưng ngại thủy quân Tào do Thái Mạo và Trương Doãn điều khiển rất hùng hậu. Châu Du định chém hai tướng ấy trước rồi sau sẽ phá binh*

Tào. Còn đang lo kế, bỗng có thuyết khách của Tào là Trương Cán đến thăm. Châu Du bèn làm thơ giả để trên bàn, rồi giả say tiếp Trương Cán. Cán thừa dịp Du say, lục soát thơ từ trên bàn, bắt gặp thơ của Thái Mạo và Trương Doãn hẹn ngày giờ làm nội ứng của Du bắt Tào; Cán bèn ăn cắp lá thơ đem về dâng cho Tháo. Tháo xem thơ nổi giận truyền chém đầu Thái Mạo và Trương Doãn.

LY KỲ TUYỆT THÚ *thng.* Thú vị lạ lùng.

LỖ LỖ NHƯ ĐI HÀNG THỊT *lv.* Đáng người đi, mặt gằm xuống nhưng mắt liếc ngang quan sát.

LỖ LỖ NHƯ TIỀN CHÌ HAI MẶT *lv.* Lỗ quá, không biết xấu hổ chi cả, không khác đồng tiền bằng chì lỗ cả hai mặt.

LỖ GIAN BÀN NGAY *tng.* Làm việc gian xảo nhưng cắt nghĩa rất xuôi.

LỖ HẠ BẮT CHỈNH QUAN *thng.* Đứng dưới cây mận không nên sửa mào (vì làm thế, người ta ngỡ rằng mình thò tay hái mận) // (B) Không nên vụng về làm điều gì có thể gieo nghi ngờ cho người đối với mình.

LỖ LÊ LÝ XEO *thng.* Ngồi lê đòi mách, hay bàn tán chuyện người, hay nói ba hoa.

LỖ SỰ CỤN *thng.* Lý lẽ đưa ra cách gượng gạo để gỡ gạc chút đỉnh, khi đã cùn lý.

LỖ THUYẾT KHÔNG THỰC HÀNH LÀ LÝ THUYẾT SUÔNG *thng.* Lý thuyết hay mà không đem thực hành để rút kinh nghiệm hầu sửa đổi hoặc thêm thắt cho hợp tình hợp cảnh thì chỉ là một lý thuyết để lèo người chớ không ích chi cả.

LO BẠC RÊU, RÊU BẠC TÓC *tng.* C/g. **Tâm sâu bạc phát** = Lo râu

quá thì râu tóc mau bạc; *thđ. TH.*
Trên đường lánh nạn, Ngũ Tử Tư
gặp ai Chiêu Quan đón đường,
tướng giữ ai là Viễn Việt tra xét rất
ngghiêm, không tài nào qua khỏi.
Tử Tư phải nghe lời Đào Cao Công
mà tạm trú nơi nhà ông, để ông
lo mưu đưa giùm qua đi. Đợi hơn
tuần nhứt mà chẳng thấy Đào Cao
Công nói tới, Tử Tư đâm ngờ vực,
đêm nằm không ngủ, cứ thao thức
tìm hiểu ý định họ Đào, bao nhiêu
giả thuyết được đặt ra, vẫn không
giải quyết được gì, phần thì nóng
nảy việc qua ai để tìm nước dung
thân và mượn binh về báo thù
nhà, trời sáng mà không hay. Đào
công bước vào thỉnh an Tử Tư,
thấy Tử Tư tóc râu đều bạc trắng.
Ông mừng rỡ bảo: “Thế này là Trời
giúp vận cho ngươi, ta đã có kế đưa
ngươi qua ai rồi”.

LO BẰNG LO SANG SỨ *lv.* Lo lắng quá, không yên trong dạ, không khác các quan xưa, mỗi khi được vua sai đi sứ sang Tàu thì lo đêm lo ngày, vì đó là một trách nhiệm rất quan trọng.

LO BÒ TRẮNG RĂNG *thng.* Do *tng.*

Lo gì mà lo, lo bò trắng răng, lo ông trời đổ, lo thằn trên cây = Lo những việc bá láp, những việc ăn trượt, không nhằm vào đâu cả.

LO CO ĐẤU GỐI, LO RỐI LÔNG

LỒN *tng.* Lo dữ lắm, lo đến ngồi bò gối suy nghĩ (về sau chỉ nói cho vắn) // Khéo lo việc vô ích, việc bá láp, vì đấu gối dùng co duỗi, thì nó co vô là lẽ tự nhiên, việc gì phải lo.

LO CHẶT BỤNG, LO CHI CHẶT NHÀ

thng. Chi lo người hẹp bụng, không sẵn lòng tiếp đãi hoặc cho ở trọ đỡ, chớ có nhỏ hẹp cũng chẳng

phải là điều đáng lo // (B) Chi ngại người xấu bụng, còn phương tiện có thiếu thốn cũng chẳng sao.

LO ĐÊM LO NGÀY *thng.* Rất lo, lúc nào lòng cũng bận rộn, không thơi thới.

LOGÌ MÀ LO, LO BÒ TRẮNG RĂNG, LO ÔNG TRỜI ĐỔ, LO THẰNG TRÊN CÂY *tng.* Lo toan những việc bá láp, không ăn nhằm vào đâu cả.

LO NÁT GAN, BÀN NÁT TRÍ *tng.* Lo quá sức, tính tới tính lui luôn mà không giải quyết được gì, lại rối rắm đầu óc.

LO NHƯ CÁ NẰM TRÊN THÓT *lv.* Lo sợ, không biết tại hại sẽ đến lúc nào, vì đang trong tình trạng bị đe dọa.

LO TRẺ MÙA HÈ, KHÔNG BẰNG LO BÒ QUỀ THẮNG SÁU *tng.* Mùa hè oi bức, trẻ con dễ sinh bệnh nên cũng lo cho chúng; tuy vậy, không bằng đến mùa cày ruộng mà bò nhà lại què (tình trạng nông dân nghèo khó, chỉ sống về hoa màu duy nhất).

LO TRONG LO NGOÀI *thng.* Lo đủ mọi việc, đối nội như đối ngoại, sinh kế như việc nhà.

LÒ DÒ NHƯ CỎ BẮT TẾP *lv.* Cao lỏng không, bộ đi quều quào, như con cò bước nơi ngập nước để kiếm ăn.

LÒ LỬA MŨI LÔNG *thng.* Chuyện gấp rút; *đt. Xua, để giục thúc mình trong một công việc gì cần phải làm xong trong thời gian hạn định, người ta đem theo bên mình một lò lửa và một cái lông, nếu chậm chạp, lông cháy thì hỏng việc.*

LÒ MÒ NHƯ CUA BÒ ĐẤT CÁT *lv.* Làm việc chậm chạp, đầu không

tới đâu không khác cua bò trên cát, khó bịn nên đi tới khó khăn.

LỎ MẮT NGÓ *thng.* X. **Lấy con mắt mà ngó.**

LOẠC CHOẠC NHƯ VẠC ĐUI *lv.* Bò lù mù khờ khạo.

LOAN CHUNG PHỤNG CHẠ *thng.* Trai gái ăn ở với nhau (thường dùng vào trường hợp không chánh thức).

LOAN PHIẾU PHỤNG BẠT *thng.* Chim loan một nơi, chim phụng một ngà // (B) Chồng một nơi, vợ một ngà.

LOAN PHỤNG HÒA MINH *thng.* Chim loan chim phụng cùng hát một âm điệu // (B) Thuận vợ thuận chồng.

LOẠN THẦN TẶC TỬ *thng.* Tòil loạn con giặc.

LOẠN THỂ ĐỘC THƠ CAO *thng.* Đời loạn, đọc sách là cao hơn cả. VL: *Chữ rằng: Loạn độc thơ cao, Khi nên cũng thể khác nào người xưa – GH.*

LOÁNG CHOÁNG NHƯ GÀ QUÁNG ÁNH ĐÈN *lv.* Hoa mắt lên, lảo đảo không thấy đường đi.

LOANH QUANH NHƯ CHÓ NÀM CHỎI *lv.* Chậm chạp, hay đắn đo suy nghĩ, làm lỡ mất cơ hội tốt, không khác giống chó trước khi nằm lên cây chổi, thường loanh quanh 2, 3 vòng rồi mới nằm xuống.

LOANH QUANH NHƯ THẤY BÔI DỌN CƯỚI *lv.* Nhtr.

LOÁT (𦵏) MIÊU TRỢ TRƯỜNG *thng.* Nhóm gốc cây lúa lên cho nó mau lớn // (B) Làm việc gấp không phải lúc, có hại.

LỘC LỬA ĐƯA KHÚ *tng.* Kén chọn quá thì trễ tràng, lỡ thì, hoặc bán mắc quá không người trả tới giá, để lâu hư món hàng.

LỖI DẦU HƠN GIÁC GỤ *tng.* Lỗi cây dầu tuy xấu nhưng còn dùng được hơn thịt bìa cây gụ // (B) Con nhà nghèo hoặc vợ xấu mà nên vẫn hơn con nhà giàu hoặc vợ đẹp mà hư.

LÒE YẾM THẨM, AI LÒÈ ĐƯỢC TRÒN KIM *tng.* Cái yếm thẩm tuy đỏ nhưng nếu không cố ý dòm thì không thấy, còn cái tròn kim tuy nhỏ, nhưng cố tìm cái lỗ để xỏ chỉ, nên dễ thấy // (B) Làm việc mờ ám, chỉ giấu được người ngoài cuộc, chớ khó giấu được người trực tiếp quan hệ.

LÒI TRÔNG TẾ NỔ *thng.* Lời mắng người vì vô ý không thấy để hư hại hoặc làm đổ bể vật gì.

LON XON NHƯ CON VỚI MẸ *lv.* Có cách nói năng hay mơn trớn hấp tấp vội vàng.

LONG ĐÀU XÀ VĨ *thng.* Đầu rồng đuôi rắn // (B) Trước thanh sau suy hoặc làm hung hăng dọa người nhưng gặp tay cừ, sợ mà rút lui.

LONG HÀNH HỔ BỘ *thng.* Rong đi cộp bước // (B) Tướng mạo, đi đứng rất tốt.

LONG MÔN *thng.* Cửa rồng // (B) Nhà người trọng nghĩa; đt. TH. *Lý Uy tiếp khách rất đôn đả và khoan dãi hết sức chu tất, ai cũng thỏa lòng, nên gọi nhà ông là Long Môn.*

LONG PHỤ TIÊN MẪU *thng.* Cha là rồng, mẹ là tiên X. **Con rồng cháu tiên.**

LONG PHỤNG HOA CHÚC *thng.* Cặp đèn đám cưới, một cây có hình rồng, một cây có hình phụng.

LONG TINH HỔ MẠNH *lv.* Khôn như rồng, mạnh như cộp.

LONG TƯƠNG HỔ BỘ *thng.* Nh. Long hành hổ bộ.

LONG TRỜI LỖ ĐẤT *thng.* X. Kinh thiên động địa.

LONG VÂN HỘI *thng.* Hội rồng mây // (B) Cuộc gặp gỡ giữa hai người đồng tâm chí, có thể cùng nhau làm nên việc lớn.

LÒNG CỎ ƠN XUÂN *thng.* Lòng biết ơn của cây cỏ đối với mùa xuân // (B) Lòng biết ơn của con cái đối với cha mẹ; *đt. Thơ Mạnh Giao đời Đường có câu Dục tương thốn thảo tâm, báo đáp tam xuân huy* = Muốn đem tác lòng cỏ đền bồi, khi sang ba tháng xuân.

LÒNG CHIM DẠ CÁ *thng.* Lòng dạ kẻ hiểm hóc, khó hiểu, khó dò.

LÒNG GẤM MIỆNG VÓC *thng.* Lòng tốt, lời lẽ cũng hiền từ.

LÒNG KIẾN DẠ KIẾN *thng.* Bụng dạ nhỏ nhen, hẹp hòi.

LÒNG KHÔNG DẠ ĐỐI *thng.* Sáng sớm, chưa ăn gì, chưa nghỉ gì, câu nói trưng ra để chứng lòng ngay thật của mình.

LÒNG LANG (h. MUÔNG) DẠ SÓI (h. THÚ) *thng.* Lòng dạ độc ác như thú dữ.

LÒNG NGAY DẠ THẲNG *thng.* Lòng dạ ngay thẳng, công bình, không tư vị, không tà vạy.

LÒNG NGƯỜI, AI BỀ THƯỚC MÀ ĐO *thng. dcd.* Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bề thước mà đo lòng người = Lòng dạ con người thay đổi không chừng, khó dò lòng cho được.

LÒNG SẮT DẠ ĐÁ *thng.* Lòng dạ cứng cỏi, cương quyết, khó lay chuyển cho nổi.

LÒNG SON DẠ SẮT *thng.* Giữ một lòng một dạ, trung thành, trinh tiết, không dôi dặt.

LÒNG SÚNG SÚNG NỔ, LÒNG GỖ

lọt sàng xuống nia

GỖ KÊU *thng.* Đùng ra là Đạn lòng súng, súng nổ, đau lòng gỗ, gỗ kêu (gỗ là cái mỗ), bị đạn bị con cò mỗ mạnh, tức phải nổ, cái mỗ bị đánh thì kêu // (B) Đau tức vì bị hà hiếp hay bóc lột thái quá phải kêu ca, phải có phản ứng mạnh.

LÒNG THAM KHÔNG ĐÁY *thng.* X. Túi tham không đáy.

LÒNG TRẦU DẠ CHÓ *thng.* Lòng dạ xấu xa (thường dùng với người xấu máu đối với người trong thân hay đối với bè bạn).

LÒNG VÀ CỪNG NHƯ LÒNG SUNG *thng.* Ruột trái và như ruột trái sung, vì hai thứ đều một loại, mặc dầu và to hơn sung // Ai ai cũng thế, ai cũng muốn giàu, muốn sang, muốn sung sướng ấm no, v.v.

LÒNG NGÓNG NHƯ ANH HẬU ĐẬU *lv.* Tay chân run rẩy, cảm nể hay sờ mó món chi cũng lúng túng vụng về như người bị biến chứng của bệnh trái giống.

LÒNG ỜNG (h. ANH) ĐI TRƯỚC, VỜNG BÀ (h. NÀNG) THEO SAU *cd.* Cảnh người đàn bà có chồng vừa thi đậu làm quan, vinh quy bái tổ.

LỌT SÀNG XUỐNG NIA *tng.* Sàng gạo, đậu v.v..., hột nào nhỏ thì lọt khỏi sàng để rơi xuống cái nia để sẵn ở dưới // (B) a) Qua được cửa ngoài, lọt vô cửa trong còn khó gấp mấy // (B) Thoát một nạn nhỏ, gặp một nạn to // c) Cũng vẫn còn đó, không mất mát đi đâu, không thiệt hại chi (thường dùng trong trường hợp thừa hưởng gia tài, không anh thì em, không ngành trên thì ngành dưới, cũng trong vòng bà con chớ không ai vô

đó, để yên ùi những người không được hưởng gì).

LÔ BỐ *đt.* Tên bài thơ dài bảy trang giấy, do Viên Hổ là một kỳ tài làm trên lưng ngựa một hơi.

LỖ XỔ NHƯNGÔ LỖ TÀU *lv.* Cự nự, gây gỗ om sòm hoặc nói tia lia và om sòm như người Huê kiều lúc bị trễ tàu về xứ.

LỖ MIỆNG KY CÓP, LỖ TRƠN TÁN TÀI *tng.* Cái miệng ăn vô, lỗ trên ĩa ra.

LỖ MIỆNG KHOAN THAI, LỖ TRƠN THONG THẢ *tng.* Biết kỹ lưỡng chọn món ăn, nhứt là ăn có độ lượng giờ giắc, thì việc bài tiết cũng có chừng mực, giờ khắc.

LỘ BÁT THẬP DI *thng.* Đi đường, không lượm của rơi (trong lúc thái bình, dân chúng no ấm lại được giáo dục đầy đủ).

LÔI THÔI ĐẮM VOI NGÃ CHẾT *tng.* Coi bề ngoài lôi thôi chớ sự thật thì mạnh lắm!

LÔI THÔI NHƯ CÁ TRÔI SỎ RUỘT *lv.* Bộ tịch lôi thôi, xốc xếch, đã dượt, âu sâu như cá chết trôi dưới sông.

LỎI LỎI NHƯ CÚT TRÔI ĐẦU BÈ *lv.* Lù lù hiện ra và vất vơ vất vương trước mặt người ta (lời nói nặng một người nào áng hay đi lảng tránh trước mặt).

LỘI BÙN LẮM CHÂN, VỘC SƠN PHÙ MẶT *tng.* Đãi các phong lưu, ở không sung sướng quen rồi, làm việc chi cũng không được.

LỘI DÒNG NƯỚC NGƯỢC *thng.* Vượt nổi khó khăn, gặp việc không xuôi chiều phải vất vả chống chọi để vượt qua.

LỘI NƯỚC CÒN SỢ UỚT CHÂN *tng.* Đã ra thân làm việc gì thì

không nên sợ dư luận chê khen, mà phải đi cho đến thành công.

LỘI SÔNG ĐÃ ĐẾN BỜ *thng.* Trót mắc mưu người, không biết làm sao vì việc đã qua, đã rồi.

LỘN CON TOÁN, BÁN CON TRÊU (h. CÁI NHÀ) *tng.* Đẩy lộn một con toán, có thể bán nhà bán trâu đến vô chớ chẳng vừa // (B) Tính lộn một con số, nếu nhầm hàng (cột) 1.000, hàng 10.000 thì nguy to, vậy nên cẩn thận.

LỘN CÚT LÊN ĐẦU *thng.* Túc tối lắm.

LỘN NÀI BÈ ÓNG *thng.* Dùng mảnh lối lật ngược lẽ phải của người để giành phần phải về mình // Cố làm cho to chuyện để thôi ra, không ăn ở nhau nữa.

LỘN RUỘT LỘN GAN *thng.* Xáo trộn ruột gan trong bụng khi thân mình lộn đầu xuống đất // Cười nôn lên.

LỘN THỪNG LỘN CHẢO *thng.* Bá vợ bậy bạ, không chồng con nhà cửa chắc chắn.

LỘN THỪNG LỘN CHẢO QUÁ HƠN TRÊU LỘN CÀY *thng.* Kề lộn thùng lộn chảo đáng sợ, đáng lánh xa hơn trâu lộn cày.

LÔNG BÔNG NHƯ NGỰA CHẠY ĐƯỜNG QUAI *lv.* Lôi thôi, lĩnh bình, không nhà cửa chắc chắn, số phận không vững vàng như ngựa chạy ngoài vòng đề.

LÔNG RỪA SỪNG THỎ *thng.* Chuyện không thể có được.

LÔNG GIẢ THÀNH CHƠN *thng.* Giỡn chơi mà thành thiệt.

LÔNG XẢO THÀNH CHIẾT *thng.* Muốn khéo trở nên vụng.

LỘT DA ÉCH *thng.* Clg. Trếch bầu lương hay Thả quân bàn, thả lòng

thòng cái lưng quần trước đi (khi có buộc dây nịt bụng).

LỘT DA NHỎI (h. DỖN) TRẤU *thng.* Lời hăm dọa nửa chơi nửa thật một người nào.

LỘT DASỐNG ĐỜI *thng.* X. Rắn già rắn lột, người già người tốt đầu sãng // Lời thường dùng trong câu than phiền không là cứ sống đời mãi dặng nuôi con hoặc để chịu cực khổ hay trái tai gay mắt.

LỘT MẶT NẠ *thng.* Khám phá sự đêu giả, sự giả dối của một người nào.

LỖ LÁO NHƯ BÙ NHÌN *lv.* Dáng người lơ láo, không hiểu chi cả, giống như bù nhìn.

LỖ LÁO NHƯ CHÓ THẤY THÓC *lv.* Dáng người lơ láo, cụt hứng như chó đứng trước đồng thóc không ăn được.

LỖ ĐỜ NHƯ CHUỘT PHẢI KHỎI *lv.* Dáng người lững đững, khờ khạo như chuột phải khỏi vừa ngọt vừa cay mắt, không chạy nhanh được.

LỖ ĐỜ NHƯ ĐOM ĐÓM ĐỤC *lv.* *Nht.* Dáng người lơ đờ lững đững, vừa mệt mỏi, vừa chán nản (giống đom đóm bay lơ đờ và chỉ quanh quẩn một nơi; còn “đục” là tiếng thêm cho mạnh cái nghĩa lơ đờ, như ngỗng đục, vịt đục).

LỖ ĐỜ NHƯ GÀ BAN HỒM *lv.* Dáng người khù khờ, ngớ ngẩn, không biết phải làm gì, nói gì, như gà ban đêm thì không thấy đường.

LỖ ĐỜ NHƯ MẮT CHÓ GIẤY *lv.* Có cặp mắt không tinh, ngó đâu cú ngó một nơi như một con chó bằng giấy.

LỖ ĐỜ NHƯ RỌ XUỐNG ĐỒNG BẰNG *lv.* Khù khờ chậm chạp, như người miền thượng xuống kinh thành.

lời nói không mất tiền mua

LỜ NGỜ NHƯ GÀ MANG HỒM *lv.* Có lẽ là câu Lờ đờ như gà ban hôm nói sai.

LỖ CHÂN GƯƠNG ĐƯỢC, LỖ MIỆNG THÌ KHÔNG *tng.* Lời nói, khi nói ra thì mọi người đều nghe; dầu biết sai lầm, cũng không sao lấy lại được; nên trước khi nói, phải suy nghĩ đắn đo.

LỖ HÀNG BỜ *thng.* Làm lễ cưới sơ sài trong một cuộc chấp nối.

LỖ ÔNG LỖ THẮNG *thng.* Làm nhà trí thức thì không nổi, làm việc nặng nhọc cũng không kham, vì sức học dở dang.

LỜI ẲN TIẾNG NÓI *thng.* Những lời dị nghị, phê bình; cách nói năng.

LỜI HƠN LẼ THIẾT *thng.* Những lời lẽ giác đất, chi thế nào là phải, thế nào là quấy v.v.

LỜI NẶNG TIẾNG NHẸ *thng.* Những lời trách móc xa gần.

LỜI NÓI ĐAU HƠN ROI VỌT *thng.* Quan niệm những người tự trọng, xem một lời nói nặng với mình là một hình phạt nặng nề; nghe qua, đau đớn hơn bị đánh bằng roi vọt.

LỜI NÓI, ĐỢI MÁU *lv.* Lời nói rất quan trọng, trong nhiều trường hợp, lời nói của mình có tác dụng như một bát máu trong tim mình xuất ra, nên cần thận trọng, nhứt là không nên nói oan cho ai.

LỜI NÓI ĐƯỢC DUYÊN ĐƯỢC NỢ, LỜI NÓI ĐƯỢC VỢ ĐƯỢC CHỒNG *tng.* Lời nói của người làm mai (Môi chúc chi ngôn).

LỜI NÓI KHÔNG CÁNH MÀ BAY *thng.* Những lời nói bị nuốt, bị quên.

LỜI NÓI KHÔNG MẤT TIỀN MUA *dcd.* ... Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau = Cùng một ý, mà

người thì nói rất êm xuôi, người thì nói như búa bổ; êm xuôi thường được việc, còn búa bổ thì hay làm méch bụng người nghe. Thế nên, nói với ai cũng phải lựa lời, vừa được việc cho mình, vừa chẳng méch lòng người.

LỜI NÓI QUAN TIỀN TẨM LỰA, LỜI NÓI DÙI ĐỤC CẰNG TAY

thng. Cùng là lời nói, những lời dịu ngọt, êm xuôi thì được người nghe ưa thích rồi sanh cảm tình, còn những lời thô lỗ cộc cằn, gay gắt châm chọc, luôn luôn làm mất cảm tình người nghe, có khi bị họ mắng hay đánh nữa.

LỜI NGHE KẾ THEO *thng.* Khi tin cậy ai thì người đó nói gì cũng nghe, bày kế nào cũng làm theo.

LỜI ONG TIẾNG VE *thng.* Những lời ve vãn, dụ dỗ.

LỜI QUA TIẾNG LẠI *thng.* Cãi nhau, dùng lời lẽ cao thấp nói qua nói lại với nhau.

LỜI THẬT MÉCH LÒNG *đt. thng.* Thuốc đắng đã tạt, lời thật méch lòng (h. mất lòng) *Nh.* Lời thật trái tai.

LỜI THẬT TRÁI TAI *thng. C/g.* Trung ngôn nghịch nhĩ = Những lời nói ngay thẳng, thật tình, không bưng bọ môi miếng, bao giờ cũng trái tai người nghe, nhưng nếu người nghe chịu nghe theo thì có lợi.

LỜI VÀNG ĐÁ *thng. dc.* Kim thạch chi ngôn khắc vu ngũ nội = Những lời tâm tình thành thật, đáng ghi nhớ.

LỜI VÀNG TIẾNG NGỌC *thng.* Những lời khuyên bảo quý báu.

LỢI BẮT CẬP HẠI *thng.* Cái lợi không bù được cái hại.

LỢI BẮT KHẢ ĐỘC, MƯU BẮT KHẢ CHÚNG *thng.* Quyền lợi không

nên hưởng một mình (vì sẽ có kẻ ganh ghét hại ngầm hoặc tìm cách cướp giết); bàn mưu thì không nên bàn với đông người (vì đông người thì dễ lậu, mưu phải hòng).

LỢI BỐN TÁM, HẠI NĂM TƯ *thng.*

Lợi thì ít, mà hại thì nhiều.

LỢI DỤC HUÂN TÂM *thng.* Sự tham lợi nung nấu trong lòng.

LỢI LINH TRÍ HÔN *thng.* Vì lợi mất khôn.

LỢI THÌ NUÔI LỢN CÁI, HẠI THÌ NUÔI BỒ CÂU *thng.* Nuôi heo nái có lợi, còn nuôi bồ câu chỉ tốn hao mà chẳng lợi gì.

LỚN ĐẦU, TO CÁI DẠI *thng.* Người đầu lớn (to) thì không khôn (lớn đầu thì dại, lớn dái thì khôn) // Kẻ lớn tuổi hay có địa vị cao mà dại dột, làm lẫn đến thất bại to.

LỚN NGƯỜI, TO CÁI NGẢ *thng.* Người càng to càng mập thì té càng nặng // (B) Mua bán to, lỗ thì sạt nghiệp; hoặc ở địa vị cao, khi thất thời thì sa sút, khổ sở nhiều.

LỚN NHƯ LỚN CHUỐI HỘT *lv.* Lớn, nhưng là một cái lớn vô ích, bất tài, không dùng gì được, như trái chuối hột lớn hơn cả trong các giống chuối, nhưng ăn không ngon, vì có rất nhiều hột.

LỚN NHƯ THỐI *thng.* Mau lớn, như được thổi phồng lên.

LỚN TIẾNG RỘNG HỌNG *thng.* Rầy rà la lối.

LỚN THUYỀN LỚN SÓNG *thng.* Thuyền to cản nước nhiều, gây nên lượn sóng to // (B) Bề thế to, phải ăn xài rộng rãi, tự nhiên phải hao tốn nhiều, (đồng nghĩa với ca dao: Con mèo nằm bếp ro ro, Ít ăn nên mới ít lo ít làm. Con ngựa đi bắc về nam, Mạnh ăn nên phải mạnh làm mạnh lo).

LỢN ĐÓI MỘT NĂM, KHÔNG BẰNG

TẦM ĐÓI MỘT BỮA *tng.* Giống tầm, hể đôi thì bò rọ rạ làm cho người chăn tầm quỳnh lên; quá bữa lâu, có thể chết, nên người chăn tầm càng lo nhiều hơn nữa; heo đôi cũng kêu vang, nhưng dẫu có đôi đôi ba ngày cũng không chết, nên người nuôi chẳng mấy lo.

LỢN ĐÓI MỘT BỮA, BẰNG NGƯỜI

ĐÓI NỬA NĂM *thng.* Giống lợn hể tới bữa ăn thì kêu đòi ăn, quá bữa thì la vang và phá chuồng.

LỢN ĐỤC CHUỘNG PHÊ, LỢN SẼ

CHUỘNG CHỒM *tng.* Nuôi lợn, nếu là lợn đực, thì chọn con mập béo, to con; nếu là lợn cái (để nuôi nái) thì lựa con mình thon.

LỢN LÀNH CHỮA LỢN TOI *tng.* Nhà

có heo bệnh phải bán heo lành mạnh chạy thuốc cho con bệnh, hoặc làm thịt để cúng vái.

LỢN LÀNH CHỮA RA LỢN QUỀ

thng. Món đồ hủ ít, sau khi sửa xong lại hủ nhiều.

LỢN TỎ, GÀ TỎ *tng.* Khi gần giống

cái, lợn đực lộ dương vật ra thật dài (như chống tở); còn gà trống thì xệ cánh tở về quanh con mái.

LỢN TRONG CHUỒNG THẢ RA

MÀ ĐUỐI *tng.* Tự mình gây ra chuyện khó cho mình.

LỪ ĐỪ CÓ ÔNG CÙ HỘ MẠNG *thng.*

Thật thà chậm chạp nhưng nhờ may mắn nên chẳng đến nỗi nào.

LỪ ĐỪ (H. RỪ) NHƯ CHUỘT CHỦ

PHẢI KHỎI *lv. Nh.* Lờ đờ như chuột phải khỏi.

LỤ KHỤ NHƯ ÔNG CỤ BẢY

MƯỜI *lv.* Lụm cụm run rẩy như ông già 70 tuổi.

LÙA ĐỀ VÀO MIỆNG CỌP *thng.*

Cho cơm, vô tình hay đại dột ra

lịnh cho binh lính hay kẻ tay chân mình đánh với kẻ trên chân quá xa.

LÚA BÔNG VANG THÌ VÀNG CON

MẮT *tng.* Cây lúa đỏ lá, lúa tím thì nhà nông lo sợ, trông mưa đến vàng con mắt.

LÚA CAO GẠO KÉM *thng.* Giá lúa

thì cao, gạo lại ít (năm mất mùa).

LÚA CHIÊM BỐC VỎ, LÚA MÙA

XÒ TAY *tng.* Mùa lúa chiêm vừa làm và già ra gạo xong, thì bắt tay làm lúa mùa (lối tháng năm).

LÚA NHỎ NGÀ MẠ, VÀNG RẠ THÌ

MẠ XUỐNG ĐƯỢC *tng.* Mạ nhỏ rồi bó lại và chất đống chớ đừng cấy liền, phải đợi vài hôm cho thân mạ hơi héo sẽ cấy.

LÚA THỐC ĐÀU, BỒ CÂU ĐÓ *thng.*

Giống chim bồ câu, hể nhà nào nuôi dưỡng đầy đủ, lông được sơn phết đẹp, thì chúng rủ tới ở đồng đảo // (B) Nơi nào dễ kiếm ăn thì thiên hạ quy tụ đến đồng đảo hoặc thấy lợi thì áp vô tranh giành.

LỰA TỐT XEM BIÊN, NGƯỜI HIỂN

XEM TƯỚNG *tng.* Muốn biết lựa tốt xấu, chỉ cần xem cái biên là được: hể biên sản mịn, đều sợi là tốt, con người cũng thế: hiền hay dữ, ngay thật hay xảo trá, người sành sỏi nhìn qua là biết ngay.

LUẪN QUẪN NHƯ CHÈO ĐÒ ĐÊM

lv. Cứ luẩn quẩn một chỗ, như người chèo đò ban đêm không thấy đường.

LUẬT TIÊU HÀ *thng.* Ba chương Ước

pháp do Tiêu Hà là thừa tướng của Hớn Bái công Lưu Bang đặt để thay thế luật dũ của nhà Tần khi binh Bái công vừa vào được Hàm Dương là kinh đô nhà Tần // (B) Luật công binh, ai cũng phải theo.

LUẬT (h. PHÉP) VUA THUA LỆ

LÀNG *tng.* Luật vua (hay của chánh phủ) thường có tánh cách chung cho cả nước nên không có chi tiết vụn vặt; còn lệ của làng thường là thói quen từ đời xưa truyền lại, sát với đời sống dân quê; phần vua quan ở xa, khó kiểm soát, nên làng được cái quyền áp dụng lệ xưa, miễn không trái lẽ công bình thông thường thì được.

LÚC GIẬN BÈ NGAY HÓA VẠY, KHI ƯA VỀ MÉO NÊN TRÒN *tng.*

Khi giận, kém sáng suốt, làm việc thường sai với ý muốn của chính mình; lúc ưa ai, dầu người đó quấy cũng cho là phải, hư cũng cho là nên.

LÚC KHÔN ĐÃ GIÀ, LÚC BIẾT ĂN BỐT ĐÃ RA LÃO LÀNG *tng.*

Nói người chậm lụt, việc ở đời thường đi sau bước chậm; vừa khôn, có kinh nghiệm thì tuổi đã già, có còn hoạt động như hồi còn trẻ đâu mà hưởng những kinh nghiệm đó (Ăn bột là ăn xén ăn bột tiền công nho hay của dân; ra lão làng là được sắp vào hàng hương trưởng, hay lão nhiều, không còn làm chi nữa được).

LỤC LẪNG CỬ TRỐI *thng.*

Hạng trẻ cứng đầu khó dạy, khó điều khiển.

LỤC LẺ *thng. X. PH. I.*

LỤC LỤC THƯỜNG TÀI *thng.*

Xoàng xoàng, tầm thường, không có gì giỏi hơn ai.

LỤC XUẤT KỲ KẾ *thng.*

Sáu lần bày mưu la, thành tích của Trần Bình trong khi phò Hồn đánh Sở.

LỤC XUẤT KỲ SƠN *thng.*

Sáu lần ra khỏi non Kỳ để phạt Ngụy, thành tích của Khổng Minh khi phò Hậu chúa Lưu Thiện.

LUYỆN ĐÁ VÁ TRỜI *thng. C/g.*

Luyện thạch bổ thiên, em gái vua Phục Hy đời Thượng cổ TH, thấy trời rách, nên rèn đá vá cho lành // Làm việc quá sức.

LUYỆN THẠCH BỔ THIÊN *thng. X.*

Luyện đá vá trời.

LỦI THUI NHƯ HỦI ĐI CHỢ TRƯA

lv. Đi lủi thui một mình, như người hủi (cùi) muốn đi chợ, phải đợi chợ gần tan; vì đi sớm, sẽ bị người nhòm gớm và rẻ khinh ra mặt.

LÚNG BÚNG NHƯ NGẬM HẠT THỊ

lv. Nói lúng búng trong miệng, không ai nghe được, như miệng có ngậm hạt thị.

LÚNG TÚNG NHƯ ẾCH VÀO XIẾC

lv. Lúng túng không biết làm gì trước những người tài giỏi hơn mình quá nhiều.

LÚNG TÚNG NHƯ THỢ VỤNG MẮT

KIM *lv.* Rất lúng túng, cứ day qua trở lại mãi, chớ chẳng làm được gì.

LÚT LÍT NHƯ ĐÚA CÓ TỊT *lv.*

Lắm lét sợ sệt như đã có phạm một lỗi gì mà chưa ai biết.

LỤT THÌ LỤT CẢ LÀNG *tng.*

Nếu có nạn lụt thì bị ngập nước cả làng (có khi hơn nữa) chớ không riêng gì nhà ai // (B) Trước một tai nạn chung, mọi người đều có phận sự chung sức ngăn ngừa, không ai được dửng dưng đứng ngoài; vì nếu thiếu sự đồng tâm, khi tai hại xảy ra, tất cả đều là nạn nhân chớ chẳng riêng một ai.

LUỒN CỦA TIỀN, CỦA HẬU CHẴNG

THEM LUỒN BỜ GIẬU CHÓ CHUI

tng. Người lớn, làm việc chi cũng minh bạch, đường đường chánh chánh; chi có kẻ tiểu nhân xảo trá, mới lòn lỏi làm việc mờ ám; *thd.*

Tướng quốc nước Tề thời Chiến quốc là Yến Anh đi sứ sang nước Sở; vua Sở hay trước, sai quân giữ thành đón làm nhục Yến Anh chơi. Khi ông tới bên thành kêu cửa, quân giữ thành bảo ông chun lỗ chó dưới bờ thành mà vào (vì ông người rất lùn). Ông bình tĩnh đáp: “Bao giờ tới nước chó sẽ chun lỗ chó mà vào; còn bây giờ ta đi sứ sang nước người, phải để cho ta vào cửa người”. Vua Sở hay được, lật đặt hối quân mở cửa rước ông trọng hậu.

LỬ SAN NGƯ PHỦ *thng.* Ông câu ở núi Lư san, người đã biết Ngư Tử Tư là tội phạm nước Sở, ai bắt được thì được trọng thưởng, nhưng khi gặp Tử Tư trong lúc cùng đường tại bến sông, ông sẵn sàng đưa Tử Tư sang sông mà không nhận gươm báu của Tử Tư đền ơn. Tử Tư đi được ít bước, quay lại dặn ông nếu có ai hỏi thì đừng chỉ đường theo bắt mình. Ngư phủ than: “Ta đã liều mình cứu người mà người còn chẳng tin ta sao? Thế này, nếu sau này người bị bắt, ta chẳng khỏi mang tiếng oan”. Rồi ông nhảy xuống sông tự tận // (B) Người nghèo mà tốt bụng.

LỬ ĐỪ NHƯ ÔNG TỪ VÀO ĐỀN *lv.* Bộ người lữ đừ, giống như ông từ khi vào đền thần thì cúi đầu khúm núm.

LỬ LỬ MẮT VOI *thng.* Lời nói nặng người đang ngó chăm hằm vật gì hay người nào.

LỬ LỬ NHƯ MÈO NẢM VỚI NGƯỜI *lv.* Lữ lữ trong cuống họng, nói chẳng ra lời; như con mèo, khi dựa vào mình người, cũng lữ lữ trong cổ.

LỬ TIẾN LỬ THOÁI *thng.* Theo người mà tôi hay lui chớ tự mình không dám đi một mình, không sáng kiến.

LỬA ĐỘI LỐT SƯ TỬ *thng.* Thấp mà nhưn danh người cao, hiền mà cố làm hung cho người ta sợ, v.v.

LỬA THẤY PHẢN BẠN *thng.* Phán phúc, gạt gẫm mọi người kể cả người thân, không ai tin cậy cả.

LỬA CHÁY CÒN CHẾ DẦU THÊM *thng.* Lửa đang cháy mà chế dầu vô, nó càng phừng ngọn lên cao // Trước một người đang nóng giận, lại gièm xiểm thêm, lại vạch tội người bị giận thêm.

LỬA DẬY DẦU SÔI *thng.* Trong cơn nóng giận hoặc trong cơn binh lửa loạn lạc.

LỬA ĐÃ ĐỎ LẠI BỎ RƠM THÊM *thng. Nh.* Lửa cháy còn chế dầu thêm.

LỬA GẦN RƠM KHÔNG TRỀM CŨNG TRỤA *tng.* Để rơm gần bên lửa, không cháy cũng nám, cũng xém // (B) Trai và gái chơi thân nhau quá hay ở gần nhau quá, khó tránh được sự vụng trộm.

LỬA GẦN RƠM LÂU NGÀY CŨNG BÉN *tng.* Rơm mà để gần lửa lâu ngày khô quá sẽ bắt lửa mà cháy // (B) Trai và gái gần gũi nhau lâu ngày, khó tránh được sự yêu đương.

LỬA MUÔN XE, NƯỚC MỘT GÀU *thng.* Binh giặc đông mạnh mà viện binh có ít // (B) Số cần dùng nhiều mà của giúp quá ít.

LỬA TÌNH *thng.* Sự yêu đương nồng nhiệt; đt. Công chúa nước Bắc Tề cùng thiếu niên họ Trần hẹn nhau đến một cánh chùa ngày mồng một Tết. Thiếu niên đến trước, nằm đợi

công chúa rồi ngủ quên. Công chúa đến thấy Trần ngũ, giận để vòng ngọc bên Trần rồi bỏ về. Trần tỉnh giấc thấy vòng ngọc, uất người lên, lửa trong tim phát ra đốt cháy cả ngôi chùa – Dị Uyển.

LỬA THỬ VÀNG, GIAN NAN THỬ

ĐỨC *tng. dc.* Liệt hỏa thí kim, gian nan thí đức = Muốn biết vàng cao hay thấp, người ta dùng lửa mà thử, muốn biết con người mềm hay cứng, nhát hay dạn, hay nản chí hoặc bền gan, phải đợi người ấy trải qua nhiều đợt gian nan mới biết.

LỬA XE NƯỚC GÁO *thng. X.* Lửa muôn xe, nước một gàu.**LỰA DỊP (NHỊP) GIEO CẦU** *thng.*

Lựa người đúng theo ý muốn mới lấy làm chồng.

LỰA ĐƯỢC DẦU, SÂU CON MẮT

tng. Kén chọn được một nàng dâu vừa ý, thật là khó khăn và cực nhọc.

LỰA GIÓ ĐỔI CHIỀU *thng.* Xem ai

mạnh thì theo.

LỰA GIÓ PHÁT CỜ *thng.* Đợi đúng

lúc thì nổi lên.

LỰC BẮT NHƯ MƯU *thng.* Sức mạnh

không hơn mưu kế.

LỰC BẮT PHƯỢC KÈ *thng.* Sức trói

gà không chặt.

LỰC BẮT TÒNG TÂM *thng.* Sức không

tùy lòng.

LỰC NẶNG CỬ ĐÁNH *Sức mạnh dờ*

nổi cái vạc, tức mạnh lắm; đt. Hạng Vô khi đi chiêu dụ Hườn Sở và Vu Anh tại núi Đô San, đất Cối Kê, theo lời thử thách của hai tướng này, đã dờ hống cái đánh nặng hơn ngàn cân trước miếu Vô vương, và chạy vòng theo điện ba lần rồi để ý chỗ cũ, mặt chẳng đổi sắc, sức chẳng biết mệt.

LƯNG CƠM BÁT NƯỚC *thng. Nh.*

Đại cơm bầu nước.

LƯNG CHỮ CỤ, VÚ CHỮ TÂM *thng.*

Đàn bà lưng xông vú ngang và hơi thông.

LƯNG CHỮ NGŨ, VÚ CHỮ TÂM

thng. Đàn bà lưng tôm, vú ngang và hơi thông.

LƯNG DÀI VAI RỘNG *thng.* Thân

phận người đàn ông.

LƯNG DƯA ĐĨA MUỐI *thng.* Phận

nghèo, sự ăn uống kham khổ.

LƯNG ĐEN KHỔ CAO *thng.* Người

dân lam lũ, phận thấp hèn trong xã hội.

LƯNG LẼN MÌNH CHẮM *thng.* Lưng

rộng mình ngay, giỏi chịu đựng.

LƯNG MỎI GỐI DÙN *thng.* Già cả.**LƯỢC GIẤT TRÂM CÀI** *thng.* Trang

điểm hằn hoi (đàn bà).

LƯỚI THỪA BÚA NHẬT *tng.* Đối với

dâu con hay người làm công thừa thớt, nên gặt gao hay kiểm soát chặt chẽ, thì công việc mới được chạy.

LƯỚI TRỜI LÔNG LỘNG *thng. dc.*

Thiên vông khôi khôi, sơ nhi bất lậu = Lưới trời tuy thưa mà chẳng lọt // (B) Làm ác thế nào cũng gặp ác.

LƯỚI TRỜI TUY THỪA MÀ KHÔNG

LỌT *thng. X.* Lưới trời lông lộng.

LƯỚI BÉN HƠN GƯƠM *thng.* Cách

ăn nói sâu sắc, độc hiểm, có thể dùng lời nói mà giết người.

LƯỚI HÁI CỦA TỬ THẦN *thng.* Sự

chết chóc (khó tránh khỏi).

LƯỚI KHÔNG XƯƠNG NHIỀU ĐƯỜNG

LẮT LÉO *thng.* Lời nói dễ tráo trở; muốn nói thế nào thì nói, việc hiển có thể nói dữ, việc dễ có thể thành khó, mọi việc nên hư đều do lời nói mà ra.

LƯỠI MỀM ĐỘC QUÁ ĐUÔI ONG

thng. Cái lưỡi tuy mềm, không cứng và nhọn như cây kim ngoài sau đuôi con ong, nhưng có thể giết người được qua những lời vu khống, châm chọc, v.v.

LƯỠI MỀM LƯỠI CÒN, RẰNG CỨNG

RẰNG RỤNG *tng.* Mềm mỏng, hay nhịn nhục thì tránh được nhiều tai họa; lòng được yên vui, không bị người ganh ghét mà mưu hại. Ngược lại, cứng cỏi, háo thắng thì thân khó được an toàn; *đt.* Thường Tung bệnh, được Lão Tử đến thăm; ông há miệng rồi hỏi Lão tử: “Lưỡi ta còn không?” *Đáp:* “Thưa còn”. - *Hỏi:* “Răng ta còn không?” - *Đáp:* “Thưa rụng cả rồi”. *Hỏi:* “Người có biết cái lẽ ấy chăng?” - *Đáp:* “Thưa, có phải lưỡi nhờ mềm nên còn; răng vì cứng phải rụng chăng”? Thường Tung gật đầu nói: “Chính thế. Việc đời đại loại đều như thế cả” - *CHTH.* Xt. Răng cứng lưỡi mềm.

LƯỠI SẮC (h. BÉN) HƠN GƯƠM

thng. Chỉ những người có tài ăn nói sâu sắc, sai khiến được người nghe cách dễ dàng (X. Lưỡi bén hơn gươm).

LƯƠN BỎ ĐỂ TANH CHO RỎ *thng.*

Con lươn tuy đã bỏ đi, nhưng cái rỏ còn tanh vì dính nhớt // (B) Người có tánh xấu, có làm việc chi xấu, dầu chết rồi hay đi ở đâu xa, tiếng xấu vẫn còn.

LƯƠN LẮM ĐẦU BAO NỆ XẤU XA

thng. Đã vì một mục đích cao cả nào đó, thì những tiếng tăm nhỏ mọn nào đáng kể chi.

LƯƠN LỢI QUA, SẤU LỢI LẠI *đt.*

Hai ông Lương Khắc Ninh và Nguyễn Văn Kiêu hiệu Lão Ngạc đi diễn thuyết ở Ba Tri, bị bà

Sương Nguyệt Anh chế nhạo bằng một bài thơ. Hai ông tức mình, ngày đêm cặm cụi chung sức góp lời họa lại với một bài thật kêu, khiến đời có câu truyền tụng: *Lươn lội qua, sấu lội lại, ngày lẫn đêm quên ngủ quên ăn* (Lươn ám chỉ ông Lương Khắc Ninh, Sấu ám chỉ ông Lão Ngạc).

LƯƠN NGẮN LẠI CHÊ CHẠCH DÀI

tng. Con lươn mình dài hơn mình cá chạch, nhưng lại chê chạch dài, vì nó có thấy mình nó đâu // (B) Người có óc chủ quan, thấy ai có chút lỗi mọn nào cũng vạch ra, còn lỗi mình thì chẳng thấy biết..

LƯƠNG ĐƯỢC KHỔ KHẨU *thng.*

Thuốc đắng dã tật (X. Lời thật méch lòng).

LƯƠNG ĐIỂN VẠN KHOẢNH, BẮT NHƯ BẠC NGHỆ TÙY THÂN *thng.*

X. Ruộng bẽ bẽ, không bằng nghề trong tay.

LƯƠNG ÍT BỔNG NHIỀU *thng.*

Tiền lương thì ít, nhưng nhờ nhiều món tiền phụ khác nên thành nhiều.

LƯƠNG SƠN TÁ QUỐC *thng.*

Hiệu cờ của Châu Văn Tiếp khi mộ binh khởi nghĩa tại núi Lương Sơn, để phò nhà Nguyễn chống Tây Sơn.

LƯỜNG THUNG TRÁO ĐẤU *thng.*

Gian hùng xảo quyết, chuyên ăn gian và lường gạt người.

LƯỜNG DIỆN NHỊ THIỆT *thng.*

Hai mặt hai lưỡi /// (B) Người hay gièm pha, phản phúc.

LƯỠNG HỔ TƯƠNG ĐẤU, TẤT HỮU NHỨT THƯƠNG *thng.*

Hai con cọp cắn nhau, thế nào cũng có một con bị thương // (B) Hai người (hay hai phe) tranh nhau, thế nào cũng có một bên bị hại (tốt hơn nên nhân nhượng huê nhau).

LUỘT SUỐT NHƯ ÁO LỄ SINH *lv.*

Áo rộng xùm xinh như áo học trò lễ.

LUỘT BƯỢT NHƯ LỄ SINH GIẮT

SỞ *lv.* Dài lượt bượt như là sở của học trò lễ.

LUỘT THUỘT NHƯ ÔNG ĐỒ CHẾT

VỢ *lv.* Kể lễ dài dòng như ông đồ kể vợ chết.

LƯU BÌNH DƯƠNG LỄ *đt.* Dương

Lễ nhà nghèo, được bạn là Lưu Bình đem về nhà nuôi dưỡng để cả hai cùng ăn học. Đến kỳ, Lưu Bình rớt, Dương Lễ đậu, được bổ làm quan. Bình thua buồn, đâm ra chơi bời, vung phá hết gia tài. Cùng đường phải tìm đến Lễ để xin nhờ vả. Chẳng ngờ bị Lễ khinh rẻ ra mặt, Bình giận mắng Lễ rồi bỏ ra đi. Dọc đường, Bình gặp một thiếu phụ đẹp tên Châu Long, tỏ ý muốn kết duyên cùng chàng để lo việc trong ngoài, cho chàng rảnh rang ôn nhuần kinh sử. Bình đang giận người bạn bạc bẽo, nay có người nhận giúp phương tiện cho ăn học, nềm nhận liền. Nhờ Châu Long siêng năng chiêu chuộng, lại sẵn tiền lo việc trong ngoài, Bình an lòng học tập và đến kỳ thi, chiếm được bảng vàng. Để bị mặt thẳng bạn bạc bẽo ngày xưa, Bình tìm

đến nhà Dương Lễ và được một thiếu phụ đẹp đề ra vôn và rước vào. Bình nhìn ra là Châu Long, vợ mình. Chàng hết sức ngạc nhiên. Chừng vỡ lẽ ra, mới biết Châu Long là vợ lễ của Dương Lễ, vâng lời Lễ mang của cải tìm giúp mình ăn học cho thành tài. Cảm vì lòng trọng nghĩa của bạn, Bình ôm Lễ khóc ròng. Từ đó, hai người thân thiết lại như xưa.

LƯU LINH LƯU ĐỊA *thng.* Thất tho

thất thiếu, rày đây mai đó, không ở yên một nơi. X. **Miễn từ lưu linh.**

LƯU PHƯƠNG BÁCH THỂ (h. THIÊN

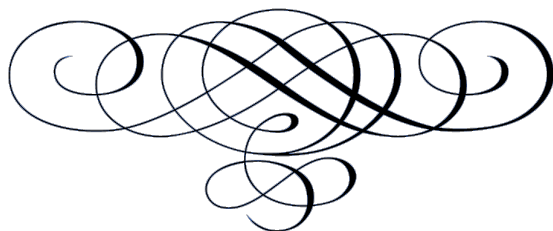
CỔ) *thng.* Để tiếng thơm lại trăm (h. ngàn) đời về sau.

LƯU THỦY CAO SƠN *thng.* Nước

chảy và non cao; đt: Bá Nha nói với Tử Kỳ: “Nay tôi thử đàn, xem ông có biết tôi đang nghĩ gì không”. Nói xong, ông ôm đàn lên dạo mà lòng nghĩ đến non cao. Tử Kỳ khen: “Véo von thay, có là ngài đang nghĩ đến non cao (cao sơn)”. Bá Nha lại đổi giọng đàn mà lòng nghĩ đến dòng nước đang cuộn chảy bên triền. Tử Kỳ khen: “Lưu loát thay! Có lẽ ngài đang nghĩ tới nước chảy (Lưu thủy)”.

LƯU XÚ VẠN NIÊN *thng.* Để tiếng

xấu muôn năm.



PHẦN III – PHỤ LỤC

- **NHÂN DANH**
- **ĐỊA DANH**

LỜI NÓI ĐẦU

Nói chung, ai cũng có học qua hai môn Sử Địa nước nhà; nhưng thành thật mà nói, không phải ai cũng nhớ cả. Trừ một số ít người quá thiết tha, ham thích, hoặc vì nghề nghiệp bắt buộc phải ôn nhuần luôn, còn thì phần đông, sau khi rời ghế nhà trường, đều trả lại cho sách vở cả. Có nhớ chăng là nhớ qua loa những sự kiện chính của lịch sử, hay một số nhân danh, địa danh tên tuổi, thường được sách báo nhắc nhở.

Không cần viện cái lẽ tất yếu là công dân một nước phải nhớ hết công nghiệp của tiền nhân và biết hết non sông gấm vóc của xứ sở, hầu nuôi luôn luôn tinh thần yêu nước phải có của mình, nội nhu cầu hằng ngày khi đọc sách báo, khi đi đường, khi nghe phát thanh, một tên người hay tên xứ thoáng qua bên tai hay thoáng qua trước mắt, cũng gợi óc tò mò khiến ta tự hỏi: người được nhắc nhở ấy là ai? hay cái xứ ấy ở đâu? Cũng lắm khi, không do óc tò mò, mà nhu cầu bắt buộc ta phải tìm hiểu qua con người ấy, xứ sở ấy, mới hiểu được câu chuyện vừa nghe, hay câu văn vừa đọc. Mà muốn tìm hiểu tên một người hay một xứ không phải chuyện dễ. Cả ngàn pho sách, không phải ai cũng sắm đủ; và khi cần, dầu có sẵn, cũng chẳng nhớ nó nằm trong quyển nào để giờ ra tra cứu.

Tất cả là một vấn đề mà người càng trọng tuổi, càng đi lần vào chỗ quên lãng nguồn gốc, cội rễ của mình.

Soạn ra phần III bộ Tự điển này, chúng tôi muốn giải quyết việc khó khăn ấy; ngoài ra không có một cao vọng nào khác.

Ngoài Nhân danh và Địa danh, cũng còn một số nhiều danh từ có tánh cách lịch sử rất cần cho việc tham khảo như *tôn giáo, quốc hiệu, niên hiệu, hiệp ước, hòa ước, hiến chương, v.v.* đều được chúng tôi cố gắng sưu tầm và ghi chép lại.

Chắc không khỏi có nhiều thiếu sót vì thiếu tài liệu khi biên soạn chúng tôi mong mọi được đồng bào chỉ giáo để thêm hoặc sửa chữa ở lần tái bản.

SOẠN GIẢ và
Nhà XUẤT BẢN

PHÀM LỆ

Về nhân danh, hai con số khép trong hai dấu ngoặc đơn liền theo sau đó, trên nguyên tắc, nếu đứng sau một tên tộc, chúng chỉ năm sanh và năm tử; nếu đứng sau họ và chức vị như: Lê Thái tổ, Trần Nhân tông..., chúng chỉ năm lên ngôi hay ra làm quan và năm chết hay xuống ngôi hoặc hưu trí. Nhưng có nhiều trường hợp, sau những tên tộc, chúng tôi phải để năm ra làm quan thay vì năm sanh theo nguyên tắc vì thiếu tài liệu.

Về địa danh, tất cả sông, núi, cù lao, cửa biển, v.v. đều gộp chung, là địa danh (đd) cả. Những tên kép như Cửu Long Giang, Nhị Hà, Tân Viên v.v. đều sắp theo chữ cái của tiếng đứng đầu; thí dụ, muốn kiếm Cửu Long Giang, thì kiếm ở chữ C, Nhị Hà thì chữ Nh, Tân Viên thì chữ T. Ngược lại, những tên đơn như Lô (sông) Phố (cù lao), Đại (cửa), Nứa (núi) v.v. thì kiếm nơi chữ S cho Sông Lô, chữ C cho Cù lao Phố, và Cửa Đại, chữ N cho Núi Nứa v.v.

CHỮ TẮT

Al.	Âm lịch	Sk.	sử ký
B.	Bắc (hướng)	T.	Tây (hướng)
BT	Bắc thuộc	Tb.	Tây Bắc
BV	Bắc Việt	TCTĐ	Thượng cổ thời đại
c/.	của	Tg.	Tổng
C/g.	Cũng gọi	TH.	Trung Hoa
cs.	cây số	Th.	Tỉnh
csv.	cây số vuông	Th.Ch.	Thiên Chúa giáo
chtr.	chánh trị	Thđ.	Thủ đô
ds.	dân số	Tl.	Tỉnh lỵ
dt.	diện tích	Tn.	Tây nam
Đ.	Đông (hướng)	Tph.	Thành phố
Đb.	Đông bắc	TV.	Trung Việt
Đn.	Đông nam	trT.	Truyện tàu
đđ.	địa danh	th/.	thuộc
đl.	địa lý	thđ.	thí dụ
h.	huyện	thv.	thiên văn
ktr.	kiến trúc	t/m.	tên một
N.	Nam (hướng)	(tôn)	Tôn giáo
Nh.	Như	trCN	Trước Công nguyên
NV.	Nam Việt	(truyền)	tục truyền, truyền thuyết
nd.	Nhơn danh	VHSC	Việt Nam Văn hoá sử cương
ph.	phía	VN.	Việt Nam
Ph.	Phủ	vch.	Sách, thơ, bản văn...
(Phật)	Phật giáo	X.	Xem
Q.	Quận	X.PH. I	Xem Phần I
(qs)	quân sự	X.PH. II	Xem Phần II

A

ABÁT XÍCH *nhd.* Tướng nhà Nguyên, (Mông Cổ), năm 1287 vâng lệnh vua Nguyên cùng với Thoát Hoan sang đánh nước Nam lần II, nhằm đời Trần Nhân tông (1279-1293), bị quân Trần Hưng đạo bắt chết.

A-BÍT-XI-NI (Abyssinie) *đd.* Tên cũ nước Ethiopia (X. Ê-chi-ốp-bi).

ADI ĐÀ *Phật. C/g.* Vô lượng thọ Phật hay Vô lượng Thanh tịnh Phật, tên một vị Phật (Amitabha).

A DONG (Adam) *Th.Ch.* Ông tổ loài người, nguyên trước kia ở trên trời, vì phạm tội nên bị Trời đày xuống trần với bà vợ là bà Eo-Và.

A HƯƠNG (*truyền*) Thần nữ đẩy xe sấm cho thần sấm ở thiên đình.

A LOA ĐÀI (Agotai) *nhd. C/g.* Oa Khoát Đài, con thứ III của Thiết Mộc Chân, vua thứ II của Mông Cổ, miếu hiệu Thái tông của nhà Nguyên, qua đời năm 1241, đã từng cướp đất Nga, đánh bại liên quân Bắc Âu.

A NÙNG *nhd.* Vợ tù trưởng Nùng Tôn Phúc châu Quảng Nguyên (Lạng Sơn), được phong Hoàng hậu khi Tôn Phúc dấy binh xưng

vương năm Mậu dần (1038); cùng với em là Nùng Trí Cao chạy thoát khi bị Lý Thái tông thân chinh đánh dẹp năm kỷ sữu (1039).

A PHÒNG *đd.* t/m. hòn núi ở Th. Thiểm Tây TH.; cũng là t/m cung điện do Tần Thủy hoàng cho xây cất tại ph. Tb. h. Trường An, năm kỷ sữu (212 trCN) với sức của 70 ngàn dân, rộng Nb. 50 trượng, Đt. 500 bộ, có thể chứa 10.000 người, đó là một lý do làm cho Tần mất nước; cung bị Hạng Vũ đốt năm 206 trCN, lửa cháy 3 tháng chưa tắt, sau khi gỡ hết ngọc ngà châu báu.

A PHÚ HÃN (Afghanistan) *đd.* Nước ở Trung Á, có nhiều núi non, Đ. và N. giáp Tây Hôi, T. giáp Ba Tư, B. giáp Nga Sô và Tây Hôi; Thđ.: Kabul; ds.: 13 triệu, dt.: 650.000 csv.

A-RIT-TỐT (Aristote) (384-322 trCN) *nhd.* Nhà triết học cổ Hy Lạp, chủ trương rằng mỗi cá nhân có một trực giác nhạy cảm và có một thể xác luôn luôn cố gắng để đi đến một hành vi thuần nhứt.

ÁC CĂN ĐÌNH (Argentine) *đd.* Nước lớn

thứ 2 ở Nam Mỹ, rộng 2.794.000 csv; Đb. giáp Paraguay, Đ. và Đb. giáp Nam Đại Tây Dương, Ba Tây và Uruguay, T. giáp Chí Lợi, B. giáp Bolivia; Thđ: Buenos Aires, ds.: 20 triệu.

Á CHÂU *đđ.* C/g. Á Tế Á (do chữ Asia của quốc tế mà người Pháp viết ra Asie), một trong 5 châu trên thế giới, thuộc Bắc bán cầu cực đại lục, B. giáp Bắc Băng Dương, Đ. giáp Thái Bình Dương và biển Bering, N. giáp Ấn Độ Dương, T. giáp Hồng Hải, Địa Trung Hải, kinh Suez, Caucase, biển Caspienne, sông Oural và dải núi Oural là ranh giới thiên nhiên với châu Âu, ds.: 1.599.000.000 người; dt.: 44.500.000 csv. (rộng và đông dân nhất đối với các châu khác), người thuộc giống da vàng và da đen cũng có một thiểu số da trắng ở Bắc Ấn Độ và một phần nước Nga).

Á ĐÔNG *đđ.* Tên gọi chung các nước ở châu Á (thuộc ph. Đ. của địa cầu về phẳng).

Á MỸ LỢI GIA (Amérique) *đđ.* C/g. Mỹ châu, 1 trong 5 châu trên địa cầu nằm dài từ Bắc cực tới Nam cực và giữa 2 đại dương: Thái Bình Dương và Đại Tây Dương; dt.: 42 triệu csv.; ds.: 357 triệu; thổ dân có nhiều màu da; từ sau năm 1492, dân da trắng ở Âu châu đổ xô qua lập nghiệp và lập thành những quốc gia mới.

Á PHI LỢI GIA (Afrique) *đđ.* C/g. Phi châu, 1 trong 5 châu trên địa cầu ở ph. N. châu Âu (cách Địa Trung Hải) và ph. T. châu Á; dt.: 30.300.000 csv.; ds.: 235 triệu; giống người da đen, gồm nhiều

quốc gia và bị các nước ở Âu châu chiếm làm thuộc địa; có một số được độc lập từ sau đệ nhị thế chiến.

Á RÁP (Arabie) *đđ.* X. Cộng Hoà Á Rập Thống nhất.

Á RÁP SÊ ỒT (Arabie Seoudite) *đđ.* Bán đảo ở ph. Tn. Á châu, dt.: 1.750.000 csv.; ds.: 6 triệu; giống người: da đen; Thđ.: Riyadh; ở nước này, có La Mecque là thánh địa của Hồi giáo.

Á TẾ Á *đđ.* X. Á châu.

ABDU'L BAHÁ *nhd.* Người Ba Tư, giáo chủ thứ 3 đạo BaHá'i; con vị giáo chủ thứ 2; hồi 9 tuổi, bị giam với cha hơn 40 năm; sau đó, đi khắp thế giới để truyền bá và giải thích huấn từ của Baha'u'llah, mất năm 1921.

AC KI MÉT (Archimède) *nhd.* (Lối 287-212 trCN); Một nhà toán học đời thái cổ, chuyên về hình học và đã phát minh nguyên lý Archimède, thuộc thủy tĩnh học.

AI CẬP (Egypte) *đđ.* Một nước thuộc Đb. Phi châu, hết 97% là sa mạc, B. giáp Địa Trung Hải, N. giáp Soudan, Đ. giáp Do Thái, Jordanie và Hắc hải, T. giáp Libye; dt.: 1 triệu csv.; ds.: 25.365.000; nhập với Syrie thành Cộng Hoà Á Rập thống nhất.

AI LAO (Laos) *đđ.* C/g. Lào hay Lèo, hay Lão Qua, 1 trong 3 nước của Đông Pháp; dt.: 236.800 csv.; ds.: 2 triệu; Thđ.: Vạn Tượng; Đ. giáp VN. có dãy Trường Sơn ở giữa, T. giáp Thái Lan, N. giáp Cam Bốt, B. giáp Miến Điện, TH. và BV.; con sông Cửu Long chảy dài từ B. chí N. và là biên giới với Thái Lan.

AILAO *đđ.* t/m. Q. c/. Th. Bình Định.

ÁI CHÂU *đd.* Một trong 12 Châu của An Nam Đô hộ phủ do vua Cao tông nhà Đường đặt năm kỷ mao (679).

ÁI NHĨ LAN (Ireland) *đd.* Một cù lao giữa Đại Tây Dương, Đ. cách nước Anh bởi biển Irish, Đn. cách nước Anh bởi eo biển St George; Thđ.: Dublin và Belfast dt.: 70.282 csv.; ds.: 2.900.000.

ÁI TỬ *đd.* t/m. xã trong h. Đăng Xương, Th. Quảng Trị, căn cứ đầu tiên của Nguyễn Hoàng khi lánh nạn họ Trịnh ở Bắc vào; nơi đây sau được gọi là Kho Cây Khế.

ÁI VÂN *đd.* X. Hải Vân.

ÁI VÂN QUAN *đd.* X. Hải Vân quan.

ALEXANDRE DE RHODES (1591-1660) *nhd.* Giáo sĩ người Pháp thuộc dòng Tên (Ordre des Jésuites), sang VN. và sung vào Giáo đoàn Đàng Trong (Mission de la Cochinchine) từ năm giáp tý (1624); nhờ nói tiếng Việt Nam giỏi nên năm đinh mao (1627) được cử ra Bắc lập Giáo đoàn Đàng Ngoài (Mission du Tonkin); năm canh ngọ (1630) bị Chúa Trịnh đuổi, phải sang Ma Cao, nhưng thỉnh thoảng cũng lên sang VN. để truyền giáo; năm ất dậu mới về hẳn Âu châu; có công cùng các giáo sĩ khác dùng mẫu tự la tinh phiên âm tiếng VN., tức chữ quốc ngữ và in cuốn Tự điển đầu tiên gồm 3 thứ tiếng An Nam – Bồ Đào Nha và La Tinh năm 1651 cùng nhiều sách khác về đạo Da-tô.

ÁM XÃ *sk.* Giai đoạn cách mạng thứ hai, chủ trương dùng võ lực giải phóng dân tộc, sau giai đoạn đầu là Minh xã, do các nho sĩ ở 4 Th.

Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi, phát động năm 1907.

AN BA NI (Albanie) *đd.* Một nước ở Đông Âu, Đ. và N. giáp Hy Lạp, Đ. và B. giáp Nam Tư, T. giáp biển Adriatique; dt.: 29.000 csv.; Thđ.: Tirana; ds.: 1.400.000; một xứ nông nghiệp; tài nguyên có nhôm, dầu lửa, và nhiều thứ gỗ cùng khoáng sản chưa được khai thác.

AN DUƠNG VƯƠNG (257-207 trCN) *nhd.* Vua thứ nhứt nhà Thục đánh cướp nước Văn Lang của Hùng vương (257 trCN) và đặt là Âu Lạc; còn đền thờ ở Th. Nghệ An, h. Đông Thành, gọi là đền Công (gọi trại là đền Công) và ở thành Cổ Loa xưa thuộc Th. Phúc Yên, cách Hà Nội 16 cs.

AN GIANG *đd.* Một trong 6 Th. Nam Kỳ từ 1867 về trước; nguyên năm đình sừu (1757) khởi lập ba đạo, tại xứ Sa Đéc thì đạo Đông Khẩu, tại xứ Cù Lao ở Tiền Giang thì đạo Tân Châu, tại xứ Châu Đốc ở Hậu Giang thì đạo Châu Đốc, đều thuộc Long Hồ dinh (sau đổi ra Vĩnh Trấn dinh, rồi Vĩnh Thanh trấn); giáp ngọ (1834), vua Minh Mạng đặt Nam Kỳ Lục tỉnh, tỉnh An Giang gồm 2 phủ, 4 huyện, dưới quyền cai trị của Tổng đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên); thời Pháp thuộc, được chia làm 6 tỉnh, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu; năm 1956, 2 tỉnh Châu Đốc và Long Xuyên được nhập lại thành tỉnh An Giang trở lại, đặt tỉnh lỵ tại Long Xuyên; từ 1964, Châu Đốc được tách rời ra và lấy tên cũ, thành ra An Giang chỉ còn là tỉnh Long Xuyên thời Pháp

thuộc; Đ. giáp Th. Kiến Phong và Vĩnh Long, T. giáp Th. Kiên Giang, N. giáp Th. Phong Dinh, B. giáp Châu Đốc.

AN GIÊ RI (Algérie) *đd.* Một nước thuộc ph. B. châu Phi, Đ. giáp Tunisie, T. giáp Maroc, N. giáp Tây Phi châu thuộc Pháp, B. giáp Địa Trung Hải, Thđ.: Alger; dt.: 2.319.000 csv; ds.: 9 triệu; nguyên trước là một hành tỉnh hải ngoại của Pháp; từ 1954, một phong trào kháng Pháp để giải phóng đất nước được phát động với sự trợ giúp của các nước láng giềng và được độc lập.

AN HẢI *ktr.* t/m. cảnh chùa ở Côn Sơn, thờ một bà Phi của vua Gia Long; bà Phi này không có trong sử sách, chỉ do dân gian truyền khẩu.

AN HÒA *đd.* t/m. đầm nước dài, trên đường Hội An – Tuy Hòa (TV).

AN KHÊ *đd.* t/m. dãy núi cao độ trung bình 500m trên đường Quy Nhơn – Kon Tum, cũng là tên vùng đất liền với Tây Sơn, và cũng là tên một đèo hiểm trở.

ANKROET *đd.* Thác nước cao 18m trên đường Đà Lạt – Dankia, nơi đây có nhà máy thủy điện cung cấp hơi điện cho thành phố Đà Lạt (C/g. Suối Vàng, vì nơi đây có vàng).

AN LĂNG *ktr.* Lăng vua Dục Đức, xây tại làng An Cựu, h. Hương Thủy vào năm Thành Thái 2.

AN LỘC *đd.* Tl. Bình Long NV.

AN LỘC *đd.* t/m Q. c/. Th. Bình Long gồm 11 xã Kinh và 25 xã Thượng.

AN LỘC SƠN *nhd.* Người Phiên, làm Tiết độ sứ Bình Lư (nay là h. Triều Dương. Th. Nhiệt Hà), Hà

Đông (nay là h. Thái nguyên Th. Sơn Tây) và Phạm Dương (nay là đất Th. Bắc Bình) đời vua Đường Huyền tông (715-758), làm con nuôi Dương Quý phi và từng mang tiếng không tốt với quý phi, cử binh làm phản và lấy được Trường An; vua Huyền tông phải xuất bôn; về sau An Lộc Sơn bị bọn Quách Tử Nghi đánh bại và bị con là Khánh Tự giết.

AN NAM *đd.* X. An Nam quốc và An Nam Đô hộ phủ.

AN NAM BÀNG ĐỨC *nhd.* (X. Bàng Đức).

AN NAM ĐÔ HỘ PHỦ *đd.* Tên nước Nam chia thành 12 Châu do vua Cao tông nhà Đường đặt năm kỷ mao (679).

AN NAM NHẤT THỐNG CHÍ *vch.* Quyển sách lịch sử của Ngô Thi Chí, chép công việc nhà Hậu Lê, từ đời Chúa Trịnh Sâm đến lúc nhà Trịnh mất nghiệp Chúa (từ đình hội 1767 tới đình vị 1787).

AN NAM QUỐC *đd.* Quốc hiệu nước Nam thời Lý Anh tông do nhà Tống đặt năm giáp thân (1164); ba tiếng nước An Nam bắt đầu có từ đó.

AN NAM QUỐC VƯƠNG *nhd.* Hiệu vua Lý Anh tông do vua nhà Tống TH. phong năm giáp thân (1164).

AN NAM TỬ KHÍ *ktr.* Bốn vật báu c/. nước Nam xưa: 1^o Tượng Quỳnh Lâm, 2^o Vạc Phổ Minh, 3^o Chuông Quy Điền, 4^o Tháp Báo Thiên.

AN NHƠN *đd.* t/m. Q. c/. Th. Bình Định.

AN PHÚ *đd.* t/m. Q. c/. Th. Châu Đốc có 11 xã.

AN PHÚ ĐÔNG *đd.* t/m. xã c/. Tg. Bình Trị Thượng, Q. Gò Vấp, Th. Gia Định, nguyên là một căn cứ

du kích chống Pháp lừng danh khoảng 1945-1947.

AN PHỦ SỨ *sk.* Chức quan cai trị một Lộ (cả nước Nam có 12 Lộ) đời vua Trần Thái tông (1225-1258).

AN PHƯỚC *đd.* t/m. Q. c/. Th. Ninh Thuận, có 3 xã Chàm và 1 xã Thượng.

AN SƠN *đd.* t/m. xã c/. Tg. Bình Chánh, Q. Lái Thiêu (Bình Dương), nguyên là một căn cứ du kích lừng danh khoảng 1945-1947 để chống Pháp.

AN TÚC *đd.* t/m. Q. c/. Th. Bình Định.

AN TỬ *đd.* C/g. Yên Tử, t/m. hòn núi ở h. Đông Triều (Hải Dương) BV.

AN TỬ SƠN *đd.* t/m. hòn núi trong h. Yên Hưng, Th. Quảng Yên, nơi Trần Nhân tông khi làm Thái thượng hoàng ở tu.

AN TRÌ TỰ *ktr.* Cảnh chùa lập từ đời Hồng Bàng ở phía B. Tây Hồ, trên bờ sông Nhị; đến triều Lý, lập chùa Khai Quốc trên nền cũ.

AN TRƯỜNG *đd.* th/. h. Thụy Nguyên, Ph. Thiệu Hóa (Thanh Hóa), nơi vua Lê Trung tông lập hành điện từ 1553; sau vua Lê Anh tông đóng đô luôn tại đó (Nam triều).

AN XUYỀN *đd.* Nguyên trước là Q. Cà Mau c/. Th. Bạc Liêu, từ 1956 đổi thành tỉnh, Tl. Quản long; Đb. giáp Th. Ba Xuyên, T. giáp Vĩnh Thái Lan, N. và Tn. giáp Nam Hải, B. giáp Th. Kiên Giang; dt.: 4.906 csv.; ds.: 256.442; tỉnh giàu về nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm sản và than củi.

ÁN TỬ *nhd.* X. Yến Anh.

ÁN TỬ XUÂN THU *vch.* X. Yến từ Xuân thu.

ANG GHÊN (Engels) (1820-1895) *nhd.*

Nhà chánh trị Đức, cùng với Karl Marx thảo bản *Tuyên ngôn cộng sản* và tiếp tục viết quyển *Tư bản luận* sau khi Karl Marx qua đời.

ANH *đd.* Thuộc Anh Quốc.

ANH CÁT LỢI *đd.* X. Anh quốc

ANH QUỐC (Angleterre) *đd.* Một quốc gia trên nhiều hòn cù lao ở ph. Tb. châu Âu; Đ. giáp Bắc Hải, T. và B. giáp Đại Tây Dương, N. giáp eo biển Manche; dt.: 244.000 csv; ds.: 50.887.000; Thđ. Luân Đôn; nước giàu về kỹ nghệ và thương mại.

ANH SƠN *đd.* t/m. Ph. trong Th. Nghệ An, thuộc chiến khu chống Pháp của Phan Đình Phùng, khoảng 1885-1895.

ANH THỨ *đd.* Một căn cứ du kích quân trong Ph. Anh Sơn (Nghệ An), do Phó bảng Nguyễn Mậu quán suất, th/. chiến khu Phan Đình Phùng trong thời gian chống Pháp (1885- 1895).

ANH VÔ CHIÊU THẮNG *sk.* Niên hiệu vua Lý Nhân tông, khoảng 1076-1084.

ÁO ĐỊA LỢI *đd.* X. Áo Quốc.

ÁO LỖ XÍCH *nhd.* Tướng nhà Nguyên, năm 1287 vâng lệnh vua Nguyên, cùng với Thoát Hoan sang đánh nước Nam lần thứ 2, nhằm đời Trần Nhân tông (1279-1293).

ÁO QUỐC (Autriche/Austria) *đd.* C/g. Áo Địa Lợi, một nước ở Trung Âu, Đ. giáp Hung Gia Lợi, T. giáp Liechtenstein, N. giáp Ý Đại Lợi và Nam Tư, B. giáp Tiệp Khắc và Đức, dt.: 83.851 csv.; ds.: 1 6.900.000; Thđ. Vienne; một xứ kỹ nghệ, có nhiều sắt, thép, giấy, bột giấy, chất hóa học, v.v.

Ấ

ÂM BẰNG TỬ *nhd.* Tên người đời gọi Lương Khải Siêu TH.

ÂN *nhd.* Họ vua nhà Thương (TH).

ÂN *nhd.* Tên một nhóm giặc ở ph. B. kéo đến đánh nước Nam đời Hồng Bàng, đời vua Hùng vương thứ 6, bị Phù Đổng Thiên vương đánh đuổi đi – TCTĐ.

ẤN ĐỘ (Inde) *đd.* Một nước châu Á trong Liên hiệp Anh, Đ. giáp vịnh Bengale, Đông Hồi và Miến Điện, T. giáp biển Oman, Tb. giáp Tây Pakistan, B. giáp Tây Tạng, Nepal và Bhutan; dt.: 3.162.000 csv.; ds.: 400.000.000; Thđ.: New Delhi, người thuộc giống da đen chia làm nhiều tiểu bang; nông sản có *ngũ cốc, trà, bông vải, mía, cà phê, đay*; khoáng sản có *than, sắt, đồng, dầu lửa*; kỹ nghệ chánh là *hàng vải và thép*.

ẤN ĐỘ CHI NA *đó.* C/g. Đông Dương, bán đảo ở giữa hai nước Trung Hoa và Ấn Độ, gồm có Ai lao, Cam bốt, Việt Nam, Myanmar, Thái Lan, Mã Lai.

ẤN ĐỘ DƯƠNG *đd.* Một trong 5 đại dương của địa cầu, ở phía N. nước Ấn Độ.

ẤN ĐỘ GIÁO (*tôn*) Tôn giáo lớn nhất và lâu đời nhất của Ấn Độ, thành lập trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 1500 trCN, số tín đồ gần đến 400.000.000; tôn giáo chú trọng nhất về giai cấp, kể đến là thờ phượng thiên nhiên, giáo huấn triết lý và thần học; 4 giai cấp chánh là giai cấp Bà La Môn, các thầy tế lễ và trí thức; giai cấp Kanatriya tức giai cấp quân nhân và thống trị; giai cấp Vaisya gồm những người tiểu công nghệ và nông dân; giai cấp Sudra gồm những tiện nhơn; trong mỗi giai cấp lại có rất nhiều giai cấp nhỏ, cộng chung đến 2.000, mỗi giai cấp đều sống riêng biệt, bị cấm tiếp xúc với nhau; tất cả đều thờ phượng thiên nhiên thô sơ, hình thức được ghi chép trong Kinh Veda gồm 4 thức: Rig Veda hay Thi kinh, Yajur Veda hay Tế tự kinh, Sama Veda hay Thánh ca kinh và Atharva Veda hay Chú kinh.

ÂU CƠ *nhd. (truyền)* Con vua Đế Lai, kết duyên với Lạc Long Quân sinh ra 100 con phân nửa theo cha là

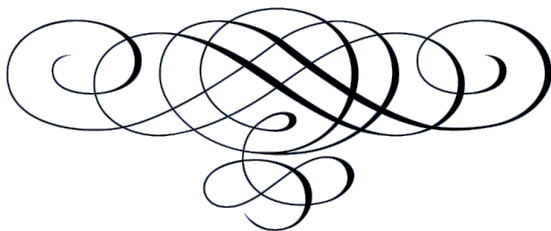
Lạc Long Quân (giống Rồng) xuống miền Nam Hải, phân nửa theo mẹ lên núi ở (giống Tiên) – TCTĐ.

ÂU CHÂU (Europe) *đd.* C/g. Âu La Ba (Europa), một trong 5 châu ở thế giới thuộc ph. Tb. Cựu đại lục, châu nhỏ hơn hết nhưng tương đối đông dân hơn hết; dt.: 10 triệu csv.; ds.: 565 triệu gồm nhiều giống dân; B. giáp Bắc Băng

Dương, N. giáp Địa Trung Hải và dãy núi Caucase, Đ. giáp biển Caspienne và dãy núi Ural, T. giáp Đại Tây Dương.

ÂU DÃ TỬ *nhd.* Người nước Ngô thời Xuân thu, có tài rèn gươm thật bén; nay tại Th. Phước Kiến còn có ao Dã Tử, tương truyền là nơi ông luyện gươm ngày xưa.

ÂU LẠC *đd.* Tên nước Nam thời Thục An Dương vương (sau Văn Lang).





BA BẾ *đd.* t/m. cái hồ lớn gần chợ Rã, th/. Th. Bắc Kạn BV.; phong cảnh rất đẹp.

BA CÔN (Roger Bacon) *nhd.* (lối 1214-1294): Tu sĩ người Anh, một nhà thông khái thời trung cổ, không đồng ý với các triết gia đồng thời, xướng xuất một triết học thực nghiệm, căn cứ trên những phương pháp khoa học để nhận xét những hiện tượng vũ trụ rồi thí nghiệm để tìm nguyên nhân.

BACUM *đd.* t/m. vùng hoang vu giữa Chợ Đệm và vàm Bến Lức (nay thuộc Th. Long An), bên con sông chạy từ Chợ Lớn đến Bến Lức (nơi đây, dựa một giáp nước, có ba cội đa to; ghe cộ qua lại thường ghé đậu đông nên có nhiều bói; vì thế mới được nổi danh).

BA CHỔNG *đd.* Ba hòn đá to nằm chồng nhau tại Định Quán (Long Khánh) bên đường Sài Gòn đi Đà Lạt.

BA DOI *đd.* Một quả núi trong làng Tư Tề, Tg. Thanh Y (Châu Đốc).

BA DỘI *đd.* C/g. Tam Điệp, t/m. cái đèo ở giáp giới hai Th. Thanh Hóa (TV) và Ninh Bình (BV).

BA ĐA RẰNG (Padaran) *đd.* X. Mũi Dinh.

BA ĐÌNH *đd.* Chiến khu Cần Vương do Đình Công Tráng hưởng ứng lời hiệu triệu của Phan Đình Phùng lập ra chống Pháp tại 3 làng Mậu Thịnh, Mỹ Khê và Thượng Thọ (Thanh Hóa, TV) năm ất dậu (1885) sau cuộc chánh biến đêm 23 tháng 5 năm ấy ở Huế

BA GIAI *nhd.* Người họ Nguyễn sanh vào thời vua Tự Đức, nổi tiếng thông minh từ nhỏ, giỏi về thơ trào phúng, lớn lên, cùng với Tú Xuất là một cặp bài trùng chọc phá thiên hạ, để làm trò cười; ai ai cũng sợ. VL.: *Hễ ai mà nói dối ai, Thì mong một Tết, Ba Giai đến nhà – CD.*

BAHA'U' LLÁH *nhd.* Người Ba tư, sanh năm 1863, giáo chủ thứ 2 Ba Ha'i giáo.

BA HA'I GIÁO (tôn) Đạo giáo thành lập ở Ba Tư năm 1844 do Giáo chủ Bab (nghĩa là Cửa), từ đạo năm 1850, người kế vị là Baha' U' Lláh và kế đó là Abdul-Baha' (trường nam Baha' U' Lláh): đạo giáo chủ trương gạt bỏ mọi thành kiến, hòa

hợp giữa khoa học và tôn giáo, nền tảng của các tôn giáo tôn thờ Thượng đế, bình đẳng giữa nam và nữ, dùng một thứ tiếng chung cho nhơn loại, lập tòa án quốc tế, nghị viện quốc tế, trọng tài quốc tế cho mọi tranh chấp, nhằm mục phiêu làm cho nhơn loại duy nhất và tôn giáo duy nhất; tín đồ Baha'i mỗi địa phương tổ chức thành Hội đồng Tinh thần Địa phương theo lối bầu cử quản lý việc chung; mỗi quốc gia bầu một Hội đồng Tinh thần quốc gia. Trụ sở trung ương ở Do Thái, trên sườn núi Carmel.

BA KIỂM *đđ.* Mũi đất ở Th. Phước Tuy NV. gie ra biển Nam Hải.

BA KHET *đđ.* t/m hòn núi trong xã Vinh Trung, Tg. Thanh Y (Châu Đốc).

BA LAI *đđ.* Cửa một nhánh sông Tiền Giang đổ ra Nam Hải

BA LAN (Pologne) *đđ.* Một nước ở Trung Âu, B. giáp Nga Xô và biển Baltic, N. giáp Tiệp Khắc, Đ. giáp Nga Xô, T. giáp Đông Đức; dt.: 311.730 csv.; ds.: 28.500.000; thđ. Varsovie/ Warszawa; gần phân nửa dân số sống về nghề nông; khoáng sản gồm có *than, sắt, dầu lửa, kẽm* và *muối*.

BA LẠT *đđ.* Cửa sông Hồng Hà ra Vịnh BV. thuộc Th. Nam Định BV.

BA LÊ (Paris) *đđ.* Kinh đô nước Pháp, ds.: 2.850.000.

BA LÊ CÔNG XÃ (Commune de Paris) *sk.* Cơ quan cầm đầu cuộc Cách mạng tư sản dân quyền Pháp năm 1789, sau khi lật đổ nền quân chủ.

BA LÒNG *đđ.* t/m. Q. c/. Th. Quảng trị TV., có 7 xã.

BA LUY *đđ.* t/m. quan ải ở ranh giới

Việt Nam – TH., sau đổi lại là Nam Quan.

BA NÀ *đđ.* t/m. quả núi trong Q. Hòa Vang, Th. Quảng Nam TV., một nơi nghỉ mát, nhờ khí hậu ôn hòa, phong cảnh đẹp.

BA NOI *đđ.* t/m. quả núi trong dãy Đông Triều BV., cao 904m.

BANGÔI *đđ.* t/m. vũng bể do 3 ngòi sông chảy ra vịnh Cam Ranh TV.

BANHỈCÁN (Balkans) *đđ.* Bán đảo ở Đn. châu Âu, gồm nhiều sắc dân như Lỗ, Bào, Nam Tư, Albania, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ.

BA QUAN *đđ.* t/m. hòn núi thị xã Phước Hòa, Tg. An Phú Tân (Phước Tuy) NV.

BA TĂNG GĂNG (Batangan) *đđ.* Mũi đất gie ra Nam Hải, th/. Th. Phú Yên TV.

BA TÂY (Brésil) *đđ.* t/m. nước ở Nam Mỹ, dọc theo Đại Tây dương 4.889 dặm, B. giáp các xứ Venezuela và Guinea, N. giáp Paraguay, Argentina, Uruguay, Đ. giáp Đại Tây Dương, T. giáp các nước Bolovia, Peru, Colombia; dt.: 8.516.000 csv.; ds.: 60 triệu; Thđ. Rio de Janeiro; khoáng sản và lâm sản rất nhiều nhưng phần lớn chưa khai thác; *cà phê* nhiều nhất thế giới; kỹ nghệ đang phát triển.

BATÔ *đđ.* t/m. Q. th/. Th. Quảng Ngãi có 24 liên xã.

BA TƯ (Perse) *đđ.* Nay là xứ Iran, chiếm nửa phần Tây của cao nguyên Ba Tư, chạy dài từ sông Tigre đến sông Indus; Đ. giáp Tây Pakistan và Afghanistan, T. giáp Iraq và Thổ Nhĩ Kỳ, B. giáp Nga Xô và biển Caspian, N. giáp biển Á Rập và vịnh Ba Tư; dt.: 1.621.000 csv.; ds.: 20.000.000; Thđ. Tehe-

ran; một xứ nông nghiệp gồm có *ngũ cốc, trái cây, thuốc lá và bông vải*; khoáng sản gồm có *sắt, than, đồng, mangan, chì, kẽm, coban, borat* và nhứt là *dầu lửa*.

BA THÁ *đđ.* Ngã ba sông Bùi chảy vào sông Đáy, th/. Ph. Mỹ Đức, Th. Hà Đông BV.

BA THẮC *đđ.* Một trong 2 nhánh sông Cừu Long, C/g. sông Cái, sông Sau, sông Bassac và sông Hậu, từ biên giới Cam Bốt tới Nam Hải, chảy ngang các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Phong Dinh, Vĩnh Bình và Ba Xuyên.

BA THẮC *đđ.* Vùng đất phía N. Sông Ba Thắc, từ năm 1836 được đặt thành phủ Ba Xuyên gồm 3 h. Phong Nhiêu, Phong Thanh và Vĩnh Định cho đến thời Pháp thuộc mới đổi lại là tỉnh Sóc Trăng.

BA THẮC *đđ.* t/m. trong 3 cửa sông Hậu chảy ra Nam Hải, giữa 2 cửa Định An và Trần Đề.

BA THÊ *đđ.* Núi cao 210 m. th/. làng Vọng Thê, Tg. Định Phú, Th. Long Xuyên, trong núi có nhiều động kỳ lạ; các nhà khảo cổ có tìm thấy nhiều cổ vật bằng đá, năm 1912 có đào được 1 tượng thần Vichnou dài 3,35m và sau, trường Viễn đông Bác cổ đã đào thấy một thành phố xưa bị lấp vùi tên Ốc Eo, nguyên là một hải cảng của nước Phù Nam xưa.

BA THỤ *nhđ.* Người ở vùng Bình Tây, thành phố Chợ Lớn NV., nổi tiếng nói dúc gạt người để cười chơi, không ác.

BA TRI *đđ.* t/m. Q. th/. Th. Kiến Hòa NV., có 15 xã.

BA VÀNH *nhđ.* X. Phan Bá Vành,

BA VÌ *đđ.* C/g. Tàn viên hay núi Tàn,

núi cao 1.250 m, trong Th. Sơn Tây BV. // (*truyền*) Hòn núi mà Sơn Tinh, sau khi cưới được Mỹ Nương, con vua Hùng Vương XVIII, đem về đó ở làm cho Thủy Tinh tức giận hằng năm dâng nước ngập khắp vùng.

BA VOI *đđ.* t/m. hòn núi trong làng An Bình Tg. Bình An, Th. Hà Tiên NV.

BA XUYỀN *đđ.* Nguyên là Th. Sóc Trăng và một phần Th. Bạc Liêu thời Pháp thuộc, nhập thành một tỉnh từ 1955; Đ. giáp Th. Vĩnh Bình, T. giáp 2 Th. Kiên Giang và An Giang, N. giáp biển Nam Hải, B. giáp Th. Phong Dinh; dt.: 5.367 csv.; ds.: 1 587.145 gồm đa số là người Việt, người Việt gốc Miên.

BÀ BANH *đđ.* t/m. cảnh chùa ở gần Hà Nội BV. (tương truyền ở phố hàng Kèn).

BÀ BẦU *nhđ.* t/m. bà lão bán quán dưới gốc một cây da (đa) trong vùng ph. T. thành phố Chợ Lớn NV. (được đặt tên cho một con đường ở vùng ấy).

BÀ CHIỂU *đđ.* t/m. cái chợ ở Tl. Gia Định, th/. làng Bình Hòa Xã, Tg. Bình Trị Thượng, Q. Gò Vấp, NV.

BÀ CHÚA *đđ.* t/m. núi cao 1.041m ở ph. N. Cam Ranh.

BÀ ĐÁ *ktr.* t/m. cảnh Chùa ở gần đền vua Lê, trước cửa nhà thờ Hà Nội Bắc Việt.

BÀ ĐANG *ktr.* t/m. cảnh Chùa ở gần Tây Hồ BV.

BÀ ĐEN *đđ.* C/g. Chon Bà Đen hay Văn Sơn, núi cao 884m ở ph. B. Th. Tây Ninh NV. trên núi có nhiều chùa.

BÀ HIỄN *đđ.* t/m. gành (ghềnh) trong vùng Ngao Châu gần cửa sông

Hàm Luông, th/. Th. Kiến Hòa NV. (người địa phương gọi: Gành Bà Hiên).

BÀ HOM *đđ.* t/m. cái chợ giữa đường Chợ Lớn đi Đức Hòa, thị xã Tân Tạo, Tg. Long Hưng Thuận, Th. Gia Định NV.

BÀ KIỂU *đđ.* t/m. cái Đồn ở cạnh Hồ Hoàn Kiếm BV.

BÀ LA MÔN (*tôn*) Đấng thiêng liêng của dân tộc Ấn Độ xưa; về sau, hiệp cùng Civa và Vichnou để thành 3 ngôi Chúa tế đạo Bà La Môn.

BÀ LA MÔN GIÁO (*tôn*) C/g. Đạo Bà La Môn, một đạo giáo rất xưa ở Ấn Độ, thờ Bà La Môn là đấng Chúa tế muôn loài; sau thờ 3 ngôi gồm có Bà La Môn, Civa và Vichnou.

BÀ MỤ *đđ.* t/m. hòn núi cao 1.357m trong dãy Hoành Sơn (TV).

BÀ NÀ *đđ.* Thung lũng cao 1.467m trong dãy Aì Văn TV., một nơi nghỉ mát.

BÀ QUỆO *đđ.* t/m. cái chợ tại ranh Đô thành Sài Gòn và Th. Gia Định trên quốc lộ số 2.

BÀ RIÀ *đđ.* Th. thứ 15 NV. hồi Pháp thuộc; từ 1956, hợp cùng Vũng Tàu và đảo Hoàng Sa để thành Th. Phước Tuy.

BÁB *nhd.* Người Ba Tư, Giáo chủ đạo Ba Ha'i, từ đạo năm 1853.

BÁ CỜ *nhd.* Con gái Lỗ Hầu nước Tống TH., nửa đêm có lửa cháy cung, vì bốn phận, chịu chết thiêu trong cung.

BÁ DI, THÚC TẾ *nhd.* Tên hai con vua nước Cổ Trúc, đã đón đường can Võ vương khi Võ vương kéo binh phạt Trụ; nhưng Võ vương không nghe. Sau hay Võ vương

giết được vua Trụ mà hạ nhà Thương để lập nên nhà Châu, bèn bỏ lên núi Thù Dương, thề không ăn gạo nhà Châu, chỉ hái rau ăn. Sau có người cười rằng không ăn gạo nhà Châu mà ăn rau nhà Châu thì cũng như không; hai người cho là phải, nên nhịn ăn mà chết.

BÁ DINH *nhd.* Mẹ vua Sở Chiêu vương, già mà nhan sắc còn đẹp; khi Sở bị Ngô diệt, bà bị vua Ngô là Hạp Lư đòi đến hầu, bà không ra và nói: “Chết thì chịu chờ không chịu nhục”. Hạp Lư rất phục và chịu lỗi.

BÁ ĐA LỘC (Pigneau de Béhaine)

nhd. (1741-1799): Người Pháp, sinh ở Originy en Tiérache, được phái sang VN. sung vào Giáo đoàn Đàng Trong. Đến Hà Tiên năm 1767, được cử quản đốc trường Thầy Dòng Hòn Đất; 1770 được phong Giám mục (Evêque d'Adran); 1771, được cử thay vị Giám mục Khu Đàng trong là Pignel qua đời, tháng 10 năm 1777, gặp đức Nguyễn Ánh đang lánh nạn Tây Sơn, đưa ngài sang trú ẩn ở cù lao Poulo Pangjang ở vịnh Thái Lan. Đến tháng 11 năm ấy, Nguyễn Ánh lấy lại được thành Gia Định, ông đến ở Tân Triều (Biên Hòa) và thường giao thiệp với ngài; tháng ba 1783, thành Gia Định bị Tây Sơn chiếm lại, ông phải chạy theo Chúa Nguyễn ra vịnh Thái Lan. Cuối năm 1784, được Chúa Nguyễn thỏa thuận, ông đem Hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện; năm 1787 đến Pháp và ký hòa ước Versailles. Năm 1789, ông trở lại Gia Định

giúp Chúa Nguyễn đánh với Tây Sơn; năm 1799, ông theo Chúa Nguyễn đánh thành Quy Nhơn và chết ngay ở đó.

BÁ LINH (Berlin) *đd.* Kinh đô nước Đức, trong đại chiến thứ 2, bị binh đội Xô Viết và lực lượng đồng minh chiếm đóng và chia làm 2 khu: Tây Bá Linh có 2.223.000 dân do Anh, Mỹ và Pháp chiếm đóng và sau đó, có một Chính phủ thuộc ảnh hưởng ba nước này; khu Đông Bá Linh do Nga Xô chiếm đóng, sau giao cho Chính phủ Đông Đức, thuộc ảnh hưởng Nga, có 1.140.000 dân.

BÁ LÝ HỀ *nhd.* Tự Tình Bá, người nước Ngu TH., đến trên 30 tuổi mà chưa lập được công danh; ngày rời nhà để tìm sinh kế, vợ là Đỗ Thị làm thịt con gà duy nhất trong nhà cho chồng ăn, lại thiếu củi, phải chẻ cánh cửa ra chụm. Gần 40 năm trôi nổi khắp các nước Tề, Chắt, Châu, đến đâu cũng chẳng được trọng dụng, lắm lúc phải chăn trâu muốn cho người; tài cao mà không người biết, chỉ trừ một người bạn tâm giao là Kiên Thúc. Sau trở về nước Ngu tìm vợ thì vợ đã lưu lạc mất rồi; nhờ Kiên Thúc vận động, Bá Lý Hề được Ngu công vời đến phong cho chức trung đại phu; Ngu bị Tần đánh, Ngu công phải bị bắt về Tần; Bá Lý Hề phải theo hầu hạ, một bước chẳng rời. Vua Tần dụ đầu, Bá Lý Hề không nhận. Vua Tần gả con về Tần sai Bá Lý Hề đưa dâu, ông thừa dịp trốn qua Sở, bị bắt chăn trâu cho vua Sở ở Nam Hải. Vua Tần không thấy Bá Lý Hề đưa dâu đến, dò hỏi biết ông đang ở Sở,

bèn lập thế rước về cho làm Thừa tướng; lúc ấy, tuổi đã 70. Vợ ông, sau nhiều năm trôi nổi bình bồng, lại lạc đến nước Tần, may mắn nuôi con; nhờ trong phủ Thừa tướng thiếu người may vá, bà được vời vào; thấy chồng sang cả mà không dám nhìn; nhờ trong phủ có tiệc vui, bà xin với nhạc công theo lên nhà khách đờn ca; nhờ thế, vợ chồng cha con sum hiệp.

BÁ NHA *nhd.* X. Tri âm PH. II.

BÁ NHẠC *nhd.* Một người có tài nuôi ngựa và xem tướng ngựa; một hôm, ra chợ, thấy có con ngựa hay mà không ai biết, cả buổi mà chưa một người nào hỏi giá; ông xem rồi lại bỏ đi; được ít bước, ông quay lại nhìn ngựa một cái, thế là thiên hạ đổ xô đến giành nhau mua con ngựa ấy. Vì thế có câu: *giá tăng nhứt cổ* (giá tăng nhờ một cái ngó lại). Ngựa Long Tôn có sức ngày chạy ngàn dặm mà chủ nó không biết, lại bắt kéo xe. Khi về Bá Nhạc, nó mới chịu trở tài. VL: *Ngựa Long Tôn gặp chàng Bá Nhạc, Ngọc Kim sơn gặp được Biện Hòa, Nước non kia hẳn chẳng già, Nhân duyên kia định cũng đã có nơi* – BN.

BÁC VẬT TÂN BIÊN *vch.* t/m. bộ sách c/. Phạm Phú Thứ viết ra sau khi đi sứ bên Pháp về kể chuyện tai nghe mắt thấy về nền văn minh các nước Âu tây, mong vua Tự Đức cải cách việc nước.

BẠC ẮT BÌNH *nhd.* Một võ quan c/. Tần Mục công thời Chiến quốc, cùng Đồ Ngạn Di đánh nhau mấy ngày, cả hai đều té lẫn xuống hố mà chẳng buông nhau. Chừng

được đem lên, hai người nói hết ra tiếng; phải thuốc men 3 tháng mới lại sức.

BẠC LIÊU *đđ.* Tên Cam Bốt là Po Loenh (Cây da cao), nguyên xưa là h. Trần Di của Trấn Hà Tiên do Mạc Thiên Tích lập từ năm ất mao (1735); thời Pháp thuộc, thành Th. thứ 20 của Nam Kỳ gồm các quận Giá Rai, Cà Mau, Thới Bình, Quán Long, Tân Bang, Năm Căn Tây và Đông, và Vĩnh Châu; từ năm 1956, quận Giá Rai được nhập với Sóc Trăng thành Th. Ba Xuyên, còn các quận kia thành Th. An Xuyên. VL: *Bạc Liêu nước chảy lờ đờ, Dưới sông cá chết, trên bờ Triều châu; Cây da cũ, con én rũ, cây da tàn, Bao nhiêu lá rụng, em thương chàng bấy nhiêu; – Gió thổi hiu, Bạc Liêu kia hỡi, Đoạn sầu này biết gởi cho ai; – Chờ anh em hết sức chờ, Chờ cho én xại (rau muống) lên bờ khui huôi (khai huê, tức trở bông); Chim kêu Ngổ ố Láng dãi, A hia xùa bó, a muối ồm chai (anh cưới vợ, em không hay); – Nào khi ến thao, hoan tùa, Sùn hoang nghệt lảo, xuốt gùa thăm em (khi nào thấy hơi gió lớn thổi, gió xuôi, nước ngược ra thăm em); – Trời mưa, dít ạm hoang tùa, A hia phê chuối, xuốt gùa thăm em (Trời mưa, trời tối, gió to, anh chèo ghe ra đi thăm em).*

BÁCH TÍNH GIẢI BINH *sk.* Chế độ nhà Trần, dùng binh lính tùy tình thế; thời bình, cho giải ngũ làm ruộng, khi hữu sự, mới gọi ra; như thế, toàn thể đinh tráng đều có thể là binh lính.

BÁCH VIỆT *đđ.* Các nước nhỏ ở ph. N, nước Trung Hoa ngày xưa,

bạc liêu • bạch đằng giang phú

thuộc miền Chiết Giang, Mân Việt (Hổ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây); theo ước đoán, có lẽ người Việt Nam là một giống của Bách Việt.

BẠCH CƯ DỊ *nhd.* Tự Lạc Thiện, quán ở Thái Nguyên, Th. Sơn Tây TH., đỗ tiến sĩ đời Đường Hiến tông (806-820), chức Hàn lâm học sĩ; vì tánh cương trực, phải biếm làm tư mã đất Giang Châu; nơi đây ông soạn bài *Tỷ bà hành* (816); sau trí sĩ, xưng Túy Ngâm tiên sanh rồi về ở ẩn nơi Hương Sơn, xưng Hương Sơn cư sĩ, ông có soạn thêm nhiều thơ khúc, đáng kể là *Trường hận ca*, kể sự tích Đường Minh hoàng và Dương Quý phi; ông mất vào năm 846 đời vua Đường Tuyên công.

BẠCH ĐẰNG *đđ.* Tên con sông chảy qua các Th. Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Yên để ra vịnh BV.; trên sông ấy, năm 938, Ngô Quyền đã thắng quân Nam Hán (đời Ngũ đại), bắt thái tử Hoàng Thao để giải phóng nước Nam khỏi ách đô hộ TH. sau hơn ngàn năm bị lệ thuộc; cũng trên sông ấy, năm 1283, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn cũng đại thắng quân Nguyên (Mông Cổ), đuổi thái tử Thoát Hoan về nước.

BẠCH ĐẰNG GIANG *vch.* Bài hát điệu nhạc mới của 2 tác giả Lưu Hữu Phước và Mai Văn Bộ, mượn cảnh sông Bạch Đằng ca tụng chiến công oanh liệt người xưa, được giải thưởng Hội Khuyến học Nam kỳ năm 1942.

BẠCH ĐẰNG GIANG PHÚ *vch.* Bài phú ca tụng chiến công người xưa trên sông Bạch Đằng, tác giả là Trương Hán Siêu.

BẠCH ĐẦU NGÂM *vch. TH.* Khúc ngâm của Tư Mã Tương Như đặt, nhờ đó vợ là Trác Văn Quân cho chàng lấy thiếp.

BẠCH HẠC *đd. t/m. h. trong Th.* Vinh Yên BV., nơi vua Hùng Vương đời Hồng Bàng đóng đô và gọi là Phong Châu, th/. bộ Văn Lang c/. nước Văn Lang thời Lạc Long Quân.

BẠCH HẠC *đd.* Tên bến sông ngang Việt Tri BV.

BẠCH KHÔI *nhd.* Tướng nước Tần thời Chiến quốc, đời vua Chiêu Tương vương TH. có tài nhưng rất hung ác; khi thắng Triệu, bắt được mấy muôn binh; nhơn sợ binh ấy làm loạn, nửa đêm bày mưu giết cả. Sau bị gièm, phải lãnh tam ban trào diễn mà chết (三班朝典 - là lệ hoàng đế ban “ân sủng” cho thân tử được tự xử để giữ thể diện thông qua việc chọn lựa một trong ba cách chết: dùng dãi lụa trắng để tự treo cổ; dùng thanh Long Tuyền báu kiếm để tự đâm vào cổ họng hay tim; tự uống chén độc được - thường là chén giấm thanh hòa với thuốc phiện).

BẠCH MÃ *đd.* Núi cao 1.447 m. trong dãy Ai Văn TV., có nhiều thác nước.

BẠCH MÃ *đd. t/m.* làng trong h. Phú Lộc, Th. Thừa Thiên TV.

BẠCH MÃ *đd.* Tên VN, gọi Th. Kep (Kaeب tiếng Khmer: កែប) của Cam Bốt; dt.: 336 csv; ds.: 40.280 (2008).

BẠCH MAI THI XÃ *đd.* Nhóm nhà văn do Tôn Thọ Tường lãnh đạo, lấy chùa Cây Mai (có 1 cây mai trắng to) làm nơi hội họp để ngâm vịnh, xướng họa với nhau.

BẠCH MI (*truyền*) Vị thần mây trắng của nhà thổ, tổ của gái điếm (tương truyền là Quán Trọng).

BẠCH NGÀ *đd.* Phần đất c/. nước Nga ở phía T. thuộc Âu châu.

BẠCH ỐC *ktr.* Phủ Tổng thống nước Mỹ nơi rước khách ngoại giao và ký kết các văn kiện ngoại giao.

BẠCH VÂN AM *ktr.* Nhà ông Nguyễn Bình Khiêm ở sau khi về hưu.

BẠCH VÂN CƯ SĨ *nhd.* Hiệu xưng của Nguyễn Bình Khiêm, tục danh Trạng Trinh.

BẠCH VÂN QUỐC NGŨ THI TẬP *vch.* Tập thơ chữ nôm của ông Nguyễn Bình Khiêm.

BẠCH XUÂN NGUYÊN *nhd.* Bó chính Th. Phiên An (Gia Định), người tham lam tàn ác, biểu phụng mật chỉ vua Minh Mạng, bắt bỏ tra xét những thuộc hạ của cố Tổng trấn Lê Văn Duyệt, gây phản uất cho nhiều người khiến Lê Văn Khôi nổi loạn và giết ông ngay đêm 18 tháng 5 năm quý tỵ (1833) và chiếm đóng thành Gia Định luôn đến tháng 7 năm ất vị (1835) triều đình mới dẹp xong.

BÁI HÒA GIÁO (Zoroastrisme) (*tôn*) Tôn giáo do Zoroastre làm giáo chủ, chuyên thờ thần lửa.

BÁI TÂN *đd. t/m.* bến sông ở thượng lưu sông Lục Nam BV.

BÁI TỬ LONG (Fai Si Long) *đd. t/m.* vùng biển ở Vịnh BV., giữa Hạ long và Cẩm Phả ngoài khơi Hòn Gay.

BÁI THƯỢNG *đd. t/m. h. c/.* Th. Thanh Hóa, có sông Hương Chừ chảy ngang.

BÃI BỐN *đd.* Một địa điểm ở đảo Phú Quốc, nơi sản xuất nước mắm ngon, gọi là nước mắm Hòn.

BÃI BÙN *đd.* Chót mũi Cà mau NV.

BÃI DẦU *đd. C/g.* Bãi Mơ, bãi biển dài dọc theo núi Lớn, cách thành phố Vũng Tàu NV. 2cs.

BÃI DỨA *đd.* X. Bãi Trước.

BÃI KHỎA *sk.* Phong trào học sinh Sài Gòn và khắp các Th. NV. tổ chức năm 1926 để làm lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh.

BÃI MỎ *đd.* X. Bãi Dầu.

BÃI NGAO *đd.* C/g. Ngao Châu, bãi cát bao trùm cả Gành Bà Hiên và Gành Mù U, thị xã Tân Thủy, Q. Ba Tri, Th. Kiến Hòa NV. (trước là Bến Tre), quê hương cụ Phan Thanh Giản, được liệt vào hạng thắng cảnh.

BÃI ỚT *đd.* t/m. rừng núi ở gần Phương Thành (Hà Tiên) NV.

BÃI SAU *đd.* C/g. Bãi Thùy Vân, biển sau núi Thùy Vân, cách châu thành Vũng Tàu NV. lối 1 cs.

BÃI SẬY *đd.* Chiến khu Cần Vương trong một vùng hiểm yếu đầy lau sậy trong Th. Hải Dương BV. do Nguyễn Thiện Thuật lập ra để chống Pháp theo lời hiệu triệu của Phan Đình Phùng sau cuộc chánh biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất dậu (1885).

BÃI TRƯỚC *đd.* C/g. Bãi Dứa, dài 3 cs., ở ngay Vịnh châu thành Vũng Tàu NV., có khách sạn lớn, nhiều quán giải khát, nơi nghỉ mát thuận tiện nhứt vì gần Sài Gòn.

BÃI XÀU *đd.* t/m. thị trấn cách Tl. Ba Xuyên NV. độ 9 cs., có con kinh Tiếp Nhứt nối liền Sốc Trăng tới cửa Trần Đề; nguyên là 1 h. c/. trấn Hà Tiên do Mạc Thiên Tích lập năm giáp ngọ (1714).

BÃY CẠNH *đd.* Hòn đảo trước châu thành Côn Sơn, cách 1 eo biển và xa 7 cs., được liệt vào hạng nhì trong số các đảo lớn nhứt của quần đảo Côn Sơn, có 7 mũi nhọn nhô ra; trên đảo có hải đăng.

BÃY HÁP *đd.* Con sông chảy từ eo biển Cà Mau NV. theo chiều Tn. – Đb., vô lòng Th. An Xuyên trước khi chia ra nhiều rạch như: Mương Do, Đồng Cùng và con kinh nối với sông Gành Hào.

BÃY THỪA *đd.* Cánh rừng to án ngữ ph. N. Láng Linh ở Ph. Tân Thành, h. Vĩnh An Th. An Giang xưa, một căn cứ chống Pháp của Trần Văn Thành từ 1867 tới 1873, được người thời ấy gọi là cuộc khởi nghĩa Bầy Thưa (rừng ấy có toàn cây Bầy thưa).

BAN CHIÊU *nhd.* t/m. người đàn bà nổi tiếng hay chữ ở đời Hán TH.

BANHAR *nhd.* t/m. giống người thiểu số gốc Ấn Nam Dương ở Kontum, phần nhiều theo đạo Công giáo và được các linh mục giáo hóa về mặt xã hội.

BAN MÊ THUẬT *đd.* Tỉnh lỵ Th. Dak Lak, cách Sài Gòn 642 cs. thuộc vùng cao nguyên TV.

BAN SIÊU *nhd.* Người đời Đông Hán, nhà nghèo, phải đi viết mượn lấy tiền nuôi mẹ già và ăn học; lắm lúc bức tức, ném bút nói: “Đại trượng phu thì phải đeo cung mang đao, vẫy vùng trong thiên hạ, lập công danh ở biên thùy, chớ ai lại chịu chết theo nghiên bút? Sau đầu quân, làm tới chức Định viễn hầu vàng mạng vua đi sứ các nước Tây Vực, dụ được hơn 50 chục nước nhỏ thần phục nhà Hán.

BÀN CỔ (*truyền*) Vị Chúa tể sanh ra Trời, Đất và vạn vật ở thế gian; khi chết, đầu biến thành núi Đông Nhạc, bụng làm núi Trung Nhạc, tay trái làm núi Nam Nhạc, tuy phải làm núi Bắc nhạc, chơn làm núi Tây nhạc TH.

BÀN ĐỨC CÔNG *nhd.* Người đời Hán TH. ở ẩn trên núi Hiên San, cày ruộng ở Nam Dương, vợ chồng kính nhường nhau như chủ khách. Quan thứ sử Kinh Châu là Lưu Biểu nghe danh, định rước về giúp việc mới đến viếng Bàn Đức Công; trong câu chuyện, Lưu Biểu chỉ vợ con Bàn và nói: “Ồ đời, ai cũng vì con cháu mà lập nên sự nghiệp, tiên sinh có tài mà chỉ cày ruộng, thì lấy chi làm kế lâu dài cho con cháu”? Đáp: “Kế lâu dài cho con cháu, theo tôi thì nên lấy sức làm ăn mới khỏi lo hậu hoạn chứ không phải chức quan và tiền bạc”.

BÀN YÊN NHÂN *đd.* t/m. thị trấn Th. Hưng Yên BV, nơi nổi tiếng làm tương ngon.

BÀN(G) THỐNG *nhd.* trT. Người đời Hán, hiệu Phụng Sở, làm phó quân sự cho Lưu Huyền Đức, lập nhiều công trận, sau vì ham công mà bị binh phục của Lưu Chương giết ở Lạc Phụng Ba; trước khi về đầu Lưu, đã dùng mưu gạt Tào Tháo kết thuyền dính lại cho Châu Du dễ đốt nơi trận Xích Bích.

BÀN VĂN NHỊ *nhd.* t/m. dư đảng giặc Ngô Côn, lấy hiệu Cờ trắng, tiếp tục cướp phá trong các Th. Tuyên Quang, Thái Nguyên từ cuối năm canh ngọ (1870).

BÀNG ĐỨC *nhd.* trT. Một danh tướng của Mã Siêu, sau về phò Tào Tháo; lãnh ấn tiên phong đi cứu Phàn Thành đang bị Quan Vân Trường vây hãm, nhân còn anh là Bàng Nhu cùng chúa cũ là Mã Siêu đang phò Thục, Tào Tháo nghi ngờ không muốn dùng; Bàng Đức nặng nề đòi ra trận

và sẵn sẵn một cái quan tài cho quân khiêng theo, thế quyết tử chiến với Quan Vân Trường; sau bị Quan đập đập ngăn nước, gạt tới chỗ hiểm rồi cho xô nước bắt đặng giết chết. Bàng Đức mỗi khi ra trận, có tên quân cầm lá cờ đề: An nam Bàng Đức.

BÀNG QUYÊN *nhd.* trT. Người thời Chiến quốc, làm quân sư cho Ngụy Huệ vương, giỏi mà hay đổ ky, đã dùng mưu hại bạn học cùng thầy là Tôn Tẫn, làm cho Tôn Tẫn phải tội chặt chân; Quyên còn giả thương tình, đem Tôn Tẫn về phủ nuôi để gạt Tẫn chép cho mình cuốn binh thư mà khi còn học trên núi, Quỷ Cốc tiên sanh chỉ truyền cho Tôn Tẫn chứ không truyền cho Bàng Quyên. Tôn Tẫn phải giả điên để tránh sự canh chừng nghiêm mật rồi thoát được qua Tề, làm quân sư cho nước ấy. Sau Tề Ngụy giao binh, Bàng Quyên vì kém tài hơn, nên bị Tôn Tẫn phục binh giết thác.

BÀNH ĐẠO TƯỜNG *nhd.* Quan nhà Minh TH. đã can thiệp cho nước Nam khi nội thuộc TH., có trường dạy học ở các Châu, Phủ và Huyện từ năm giáp ngọ (1414) và thu dụng những người học giỏi cho làm quan.

BÀNH LỆ *đd.* Hồ to trong Th. Giang Tây TH., sâu và có nhiều cá.

BÀNH TỔ *nhd.* (truyền) Người đời Đường Nghiêu TH., làm quan ở Bình Thành, sống đến 800 tuổi.

BÀNH VIỆT *nhd.* trT. Tướng nhà Tây Hán, khi Hán Sở giao binh, có công chặn đường lương của Sở. Sau, nghiệp Hán đã định, vua Hán sợ ông làm phản nên lập kế bắt

giết, lấy thịt làm mắm gỏi cho các chư hầu ăn để răn họ.

BAO CÔNG *nhd. trT.* Tên gọi tôn kính ông Bao Chuẩn, một vị quan văn triều Tống Nhân tông, có tài xử án rất phân minh, chuyện đầu kín đáo, bí hiểm đến đâu, ông cũng tìm ra manh mối.

BAO TỶ *nhd. C/g.* Bao Tỵ, nàng con gái tuyệt đẹp được vua U vương nhà Châu thâu nạp vào cung, nàng luôn luôn có vẻ mặt u buồn, những cuộc đồn ca múa hát trong cung hay ngọc ngà châu báu của nhà vua, không làm động lòng nàng, mà chỉ ưa nghe tiếng lụa xé; vua chiêu nàng, mỗi lần muốn làm vui lòng nàng, cho đem hàng trăm cây lụa ra xé cho nàng nghe, nhưng chỉ hơi vui tai thôi, chớ tuyệt nhiên nàng không cười. Vua nghe lời Quách Thạch Phủ, nổi lửa trên phong hỏa đài và giục trống to gọi chư hầu đến cứu giá để rồi kéo binh lui thủi trở về, làm cho Bao Tỵ bật cười ra một tiếng. Vua lấy làm sung sướng, thường họ Quách một ngàn lượng vàng (nhút tiểu thiên kim). Sau nước bị binh Nhung xâm chiếm, U vương truyền nổi lửa và gióng trống ở phong hỏa đài, các chư hầu in trí như lần trước, không đem binh tiếp cứu, U vương phải tự tận, còn Bao Tỵ bị tướng Nhung bắt làm vợ.

BÀO THỨC NHA *nhỏ.* Người thời Chiến quốc, làm bạn với Quản Trọng rất thân; khi chưa làm quan, hai người hùn vốn đi buôn, Quản Trọng luôn luôn tìm cách chia phần lời nhiều hơn, nhưng Thức Nha không buồn, lại nói rằng:

Quản Trọng nhà nghèo, cần có tiền nhiều để nuôi mẹ. Khi mới ra làm quan, Quản Trọng làm nhiều việc hư hỏng, ai nấy đều chê, chỉ có Thức Nha biết tài, cho là Quản Trọng chưa tới thời; khi ra trận, Quản Trọng hay lùi lại phía sau, mọi người đều cười là nhát, chỉ có Thức Nha bảo là Quản Trọng còn mẹ già, cần phải giữ thân để nuôi mẹ. Khi Tề loạn, mỗi người phò một công tử trốn sang nước khác, và hẹn sau, ai có chúa được làm vua, phải tiến cử bạn cùng phò một người. Sau công tử Bạch về nước làm vua, xưng Tề Hoàn công, Thức Nha tiến cử Quản Trọng làm Tể tướng. Quản Trọng giúp Tề Hoàn công làm Bá các chư hầu; khi sắp chết, lại không tiến cử Thức Nha thay mình. Vua lấy làm lạ hỏi, Quản Trọng đáp: “Bào Thức Nha là bậc quân tử chớ không phải nhà chánh trị; ông ưa điều thiện mà ghét điều ác, lại ghét thái quá đến không ai chịu được; người như thế mà nắm quyền chính, ắt hư việc nước”. Có người mách việc ấy lại cho Bào Thức Nha nghe; ông cười và nói: “Chính vì thế mà trước kia ta mới hết sức tiến cử Quản thượng phụ cho chúa công; thượng phụ trung với nước mà không vì bạn, đó là không phụ công ta tiến cử. Giả sử chúa công phong ta chức Tư khấu để trừ gian diệt nịnh, thì ta nhận ngay. Nếu phong ta làm tể tướng thì nhà ngươi và nội bộ, còn đâu có chỗ dung thân”. Kê ấy mắc cở lui ra. Bởi vậy, lúc sinh thời, Quản Trọng thường nói: “Sinh ta là cha mẹ ta, còn hiểu ta thì chỉ có Bào

Thúc Nha”. Đồi sau cho hai người là bạn tri kỷ.

BẢO GIA LỢI (Bulgarie) *đđ.* Một nước ở Trung Âu, Đn. giáp Thổ Nhĩ Kỳ, T. giáp Nam Tư, N. giáp Hi Lạp, B. giáp Romania; dt.: 110.000 csv.; ds.: 7.500.000; Thđ. Sofia; một nước nông nghiệp, giàu về *trái cây, ngũ cốc, thuốc lá và khoai tây*; có kế hoạch ngũ niên để phát triển về *máy móc, điện lực, kim khí, vật liệu xây cất và than*.

BẢO GIÁP *sk.* Một nguyên tắc quân chánh trong Tân pháp của Vương An Thạch, tể tướng vua Thần tông nhà Tống TH (1068 – 1078), chủ trương việc lập Bảo (10 nhà) và Đô bảo (50 nhà) để tập luyện quân sự cho dân, khi có việc dùng thì nước đã sẵn lính.

BẢO HẬU *ctr.* t/m. pháo đài do chúa Nguyễn Ánh cho xây cất tại làng Phong Hòa (Vĩnh Long) khi ngài ẩn náu nơi đây.

BẢO HOÀNG *sk.* Khuynh hướng chánh trị chủ trương duy trì nền quân chủ.

BẢO HỘ THOẠI *nhd.* Tức Thoại ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại, được vua Gia Long phong chức Thống chế, coi việc bảo hộ nước Cao miên (1818).

BẢO HƯNG *sk.* Niên hiệu vua Tây Sơn Nguyễn Quang Toàn khi thiên đô ra Bắc Hà, sau khi Phú Xuân thất thủ.

BẢO LỘC (Blao) *đđ.* Q. duy nhứt Tl. Lâm Đồng th/. cao nguyên TV, có 7 xã Kinh và 7 xã Thượng.

BẢO MÃ *sk.* TH. Một nguyên tắc quân chánh trong Tân pháp c/. Vương An Thạch, tể tướng vua Thần tông nhà Tống (1068-1078)

chủ trương việc giao ngựa cho dân nuôi, chết phải thưởng.

BẢO PHỦ *sk.* Niên hiệu đời Trần Thánh tông, khoảng 1273-1278.

BẢO TIỀN *ctr.* t/m. pháo đài của chúa Nguyễn Ánh xây tại xã Long Hưng (Vĩnh Long) NV. khi ngài ẩn náu tại đây.

BẢO THÁI *sk.* Một niên hiệu đời vua Lê Dụ tông, khoảng 1720-1729.

BẢO THIÊN *ctr.* t/m. cái chợ ở ph. N. hồ Hoàn Kiếm, thời chúa Trịnh.

BÁT ĐÁO *đl.* Tám phương hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông nam, Đông bắc, Tây nam, Tây bắc.

BÁT TIỀN (*truyền*) Tám vị tiên ở núi Bồng Lai TH.: Hồn Chung Ly, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Lý Thiết Quả, Tào Quốc Cự, Lữ Đồng Tân, Hà Tiên Cô, Lâm Thái Hòa.

BÁT TUẦN MÃ *trT.* Tám con ngựa hay đời Châu, để kéo xa cho vua Mục Dương đi tuần thú khắp nơi trong nước: Tuyệt Địa, Phiên Vô, Bôn Tiêu, Siêu Kiên, Du Huy, Siêu Quan, Đằng Vụ, Quai Độc // Có thuyết biểu là: Xích Ký, Đạo Ly, Bạch Mã, Du Luân, Sơn Tử, Cừ Hoàng, Hoa Lưu, Duyên Nhi.

BÁT TRĂNG *đđ.* t/m. làng ở Th. Bắc Ninh BV. nổi tiếng về đồ gốm.

BÀU SẤU *đđ.* C/g. Ngạc đàm, th/. làng Đại An, P. An Nhơn, Th. Bình Định TV, nơi Long văn hầu Trương Tấn Bửu cả phá quân Tây Sơn năm 1799.

BẮC BÁN CẦU *đđ.* Phân nửa địa cầu ở hướng bắc.

BẮC BĂNG DƯƠNG *đđ.* Biển băng giá ở trên chóp địa cầu.

BẮC BÌNH VƯƠNG *nhd.* Chúc c/. Nguyễn Huệ do Trung ương hoàng đế Nguyễn

Nhạc phong, sau khi Huệ diệt xong họ Trịnh ở đất Bắc (1786). Lãnh chức này, Huệ ngôi trấn Thuận Hóa, lấy Hải Vân Sơn làm ranh với Trung ương, do Nguyễn Nhạc thống lãnh.

BẮC BỐ CHÍNH *đd.* Phần đất ở tả ngạn sông Gianh (Linh Giang) thì châu Bố Chính (Quảng Bình) thuộc quyền chúa Trịnh, đối diện với Nam Bố Chính ở hữu ngạn, thuộc giang sơn nhà Nguyễn.

BẮC BỘ *đd.* Tên mới miền Bắc Việt Nam, sau khi chủ quyền Pháp bị Nhật triệt hạ (1945).

BẮC CUNG *ctr.* t/m. cung điện của chúa Trịnh (X. Bắc cung thường nguyệt PH. II).

BẮC CỤC *đl.* X. PH. I.

BẮC CỤC QUYỀN *đl.* X. PH. I.

BẮC Đẩu *thv.* Chòm sao ở phương B. mà các nhà đi biển VN. lấy đó làm vị trí căn bản để định phương hướng khi vượt biển ban đêm.

BẮC GIANG *đd.* t/m. Th. miền Trung du BV. Đ. giáp Quảng Yên, T. giáp Thái Nguyên và Vĩnh Yên, B. giáp Lạng Sơn, N. giáp Bắc Ninh; TL.: Phú Lạng Thượng.

BẮC GIANG *đd.* t/m. phụ lưu sông Tây Giang trong Th. Bắc Giang BV.

BẮC HÀ *đd.* Tên gọi miền B. VN. từ sông Gianh trở ra vào thời Trịnh-Nguyễn phân tranh.

BẮC HÀN *đd.* C/g. Bắc Triều Tiên (Cao Ly), phân ph. B. nước Triều Tiên từ vĩ tuyến 38 trở lên, Thđ. Bình Nhưỡng; nước Triều Tiên bị chia hai từ tháng 7 năm 1945 do Hội nghị Postdam; dt. 79.972 csv.; ds.: 9 triệu.

BẮC KẠN *đd.* t/m. Th. miền Trung du BV. B. giáp Hà Giang và Cao

Bằng, N. giáp Thái Nguyên, Đ. giáp Lạng Sơn, T. giáp Tuyên Quang, TL. Bắc Kạn, có nhiều mỏ kẽm và sắt.

BẮC KINH *đd.* Thủ đô Trung Hoa Cộng sản, ds.: 2.768.100 (xưa gọi là Bắc Bình).

BẮC KỲ *đd.* Tên gọi miền B. nước VN. hồi Pháp thuộc, chịu thể chế “Bảo hộ” của nước Pháp, nghĩa là chịu quyền thống trị của Pháp qua trung gian triều đình nhà Nguyễn (X. Bắc Việt).

BẮC MỸ *đd.* Châu Mỹ ở phía B. từ Vịnh Mễ Tây Cơ (Tổng thống thứ 47 Huệ kỳ đặt tên lại là Vịnh Mỹ vào năm 2025) trở lên tới Bắc Băng Dương.

BẮC NINH *đd.* t/m. Th. miền châu thổ BV. B. giáp Bắc Giang, N. giáp Hà Nội, T. giáp Phúc Yên, Đ. giáp Quảng Yên, TL.: Bắc Ninh; có nhiều *bông vải*; – hồi TCTĐ, đó là Bộ Vũ Ninh, 1 trong 15 bộ của nước Văn Lang.

BẮC NGUY *đd.* Tên một nước ở miền B. TH. do Tào Phi (con Tào Tháo) thí vua Hiến đế nhà Hán mà soán ngôi để phân ba chơn vạc nước TH. (Bắc Ngụy, Đông Ngô, Tây Thục). Khoảng năm 264- 265, Bắc Ngụy có nhận cho nước Giao Châu thần phục, vì quan lại nhà Đông Ngô quá tham tàn, bị dân Giao Châu giết và đánh đuổi đi. Năm 265 vua Ngụy là Tào Hoảng bị Tư Mã Viêm phế để lập nên nhà Tấn. Từ Ngụy Văn đế (Phi) đến Ngụy Nguyên đế (Hoảng) là 5 đời vua, cộng 46 năm.

BẮC PHẦN *đd.* Tên mới miền B. nước VN. sau khi chủ quyền Nhật bị triệt hạ, X. Bắc Việt.

BẮC PHI *đd.* Miền B. châu Phi, phần nhiều là thuộc địa nước Pháp.

BẮC SƠN *đd.* Dãy núi ở hai cao nguyên Thất Khê và Cai Kinh BV., đầu ph. N ở vào giữa sông Thương và sông Kỳ Cùng, đầu ph. B. là cao nguyên Thất Khê, ngọn cao nhất là Khao Đen, cao 869m.

BẮC THÀNH *đd.* Miền B. nước VN. do vua Gia Long đặt từ năm nhâm tuất (1802); trước là Bắc Hà, có nghĩa là ph. B. Sông Gianh, không hợp với sự thống nhất đất nước.

BẮC THÀNH ĐỊA DƯ CHỈ *vch.* Sách địa dư do các quan trong phủ Tổng trấn Lê Chất soạn, gồm 12 quyển chép về thành Thăng Long và 11 Trấn ở miền Bắc.

BẮC THUẬN *đd.* Tên gọi số dân miền B. có tội bị đày vào N. đã khai khẩn đất hoang vào đời Nguyễn.

BẮC THUỘC *sk.* Thời kỳ nước VN. bị nước TH. cai trị: 1^o a) từ năm 111 trCN tới năm 40 CN; b) từ năm 43 tới năm 534, c) từ năm 603 tới năm 939; 2^o từ năm 1414 tới năm 1427.

BẮC TRIỀU (386-581) *sk.* TH. Nhà Hậu Ngụy do vua Đạo Vô, (tên Khuê, họ Thát Bạt Thỉ chủng loại Tiên Ty) khai sáng ở ph. B. TH. đồng thời với nhà Tống ở ph. N. Sau nhà Ngụy chia hai là Tây Ngụy và Đông Ngụy. Tây Ngụy trị vì được 24 năm, bị Vu Giác tiếm ngôi lập lên nhà Bắc Châu. Đông Ngụy trị vì được 17 năm bị Cao Dương tiếm ngôi lập lên nhà Bắc Tề.

BẮC TRIỀU (1527-1592) *sk.* Giang san nhà Mạc từ Sơn Nam trở ra B. đối với Nam Triều nhà Hậu Lê từ Thanh Hóa trở vô N.

BẮC VIỆT *đd.* Miền B. nước VN. B. giáp TH. N. giáp sông Mã và Th. Thanh hóa TV., Đ. giáp vịnh BV; T. giáp Ai Lao, dt.: 105.000 csv., chia ra miền Thượng du có 5 Th., miền Trung du có 10 Th., miền Châu thổ có 12 Th.; Thđ.: Hà Nội; lâm sản có rất nhiều danh mộc; khoáng sản có: *than đá, kẽm, thiếc, phot phat, và đá vôi.*

BẮC VIỆT *đd.* Phần nửa nước VN. từ sông Bến Hải (vĩ tuyến 17) trở ra B. trong thời gian tạm từ năm 1954 đến ngày thống nhất đất nước.

BẰNG GIANG *đd.* Một chi nhánh sông Tây Giang, chảy theo ranh TH. và 2 Th. Cao Bằng, Hà Giang của VN.

BẰNG QUẬN CÔNG *sk.* Chức quan do Lê Mẫn đế (Chiêu Thống) phong cho Nguyễn Hữu Chinh sau khi Chinh dẹp được Trịnh Bồng.

BẰNG SƠN *đd.* X. Ngự Bình.

BẤT ĐỂ KHÁNG CHỦ NGHĨA *sk.* Chủ trương của Tolstoi (người Nga), phản đối bạo lực, mưu thực hiện tình hữu ái giữa loài người, và của Gandhi (người Ấn), không dùng vũ lực chống kẻ xâm lăng mà dùng cảm tình để cảm hóa đối phương và nếu cần, thì dùng chánh sách Bất hợp tác.

BẤT HỢP TÁC CHỦ TRƯỞNG *sk.* Chủ trương không hợp tác với chánh phủ xâm chiếm nước mình, thường gồm 3 khoản chánh: 1^o Không làm việc với kẻ thù; 2^o Không cung cấp tin tức kháng chiến cho kẻ thù. 3^o Không tiếp tế lương thực cho kẻ thù. Riêng VN, 3 khoản trên đây được dùng làm

3 câu tuyên thệ của toàn thể công chức trước khi cuộc Cách mạng tháng 8-1945 nổ bùng.

BÉ NỔI *đd.* t/m. hòn núi th/. làng Cam Mỹ, Tg. An Viên, Th. Biên Hòa NV.

BÉC NỜ (Berne) *đd.* Kinh đô nước Thụy sĩ, có 164.000 dân.

BEN GƠ RÁT (Belgrade) *đd.* Kinh đô nước Nam Tư, ds.: 520.000.

BẾN CÁT *đd.* t/m. Q. c/. Th. Bình Dương, có 10 xã, trên đường lên cao nguyên TV.

BẾN ĐÀM *đd.* t/m. thung lũng dựa mé biển Tb. Đảo Côn Sơn

BẾN GỖ *đd.* t/m. bãi cát dựa biển ở ph. N. đèo Cà.

BẾN HẢI *đd.* Chính tên là Bến Hói, con sông trong Ph. Vi Linh, ph. B. h. Gio linh, Th. Quảng trị TV., chạy song song với vĩ tuyến 17, làm ranh giới 2 miền Nam Bắc theo Hiệp định Genève năm 1954.

BẾN LÚC *đd.* Khúc sông Vàm Cỏ Đông trong Q. Bến Lức, Th. Long An NV.

BẾN LÚC *đd.* t/m. Q. trong Th. Long An NV., một vùng kháng chiến của Nguyễn Trung Trực.

BẾN NGỰ *đd.* Vùng 2 Th. Nam Định và Quảng Yên BV. xưa.

BẾN NGHÉ *đd.* C/g. Tàn Bình Giang, Đức Giang, hay sông Sài Gòn, con sông bắt nguồn từ Th. Bình Long theo chiều B. - N. chảy qua Th. Bình Dương, Gia Định, hợp lưu với sông Đồng Nai tại làng Thạnh Mỹ Lợi (Gia Định) chảy vô ph. Đb. Sài Gòn và ra cửa Sỏi Rạp.

BẾN NGHÉ *đd.* Con rạch trở từ sông Bến Nghé (giữa Q. 1 và Q. 2) đến Kinh Tàu Hủ (Q. 5) trong Đồ thành Sài Gòn NV.

BẾN NGHÉ *đd.* C/g. Bến Thành, tên cũ thành Sài Gòn (đối với người ở tỉnh).

BẾN NGHÉ *đd.* Vùng Sài Gòn, Gia Định hoặc rộng hơn nữa: miền Nam VN. (đối với toàn quốc) *thd.* *Bến ghé của tiền tan bọt nước, Đồng nai tranh ngói nhuộm màu mây - NĐC.*

BẾN NGHÉ *đd.* t/m. bến trên sông Chanh trong Th. Quảng Yên.

BẾN THÀNH *đd.* t/m. Bến trên sông Bến Nghé ngay trung tâm Sài Gòn hoặc rộng hơn: Sài Gòn.

BẾN TRANH *đd.* t/m. Q. c/. Th. Định Tường NV. có 16 xã.

BẾN TRE *đd.* Th. số 7 ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc; từ 1956, đổi tên là Kiến Hòa (X. Kiến Hòa).

BÌ CÁI *nhd.* Tên một ông vua Chiêm Thành vào khoảng giữa thế kỷ XV, nhưn thường xâm phạm nước VN. nên năm bính dần (1446) bị binh triều vua Lê Nhân tông sang đánh bắt đem về Đông Kinh.

BÌ SON *đd.* Tên một dãy núi ph. N. Th. Quảng Nam TV.

BỈ LỢI THÌ (Belgique) *đd.* C/g. Bỉ, một nước ở Tb. Âu châu, Đ. giáp Đức và Luxembourg, T. giáp Pháp và Bắc Hải, N. giáp Pháp, B. giáp Hòa Lan và Bắc Hải; dt.: 30.507 csv.; ds.: 10 triệu; Thđ: Bruxelles; 60 % diện tích được trồng trọt, nông sản chánh là *ngũ cốc, khoai tây, củ cải đường*; kỹ nghệ phát triển mạnh nhờ có nhiều mỏ than.

BÍCH CẦU KỲ NGỘ *vch.* Tác phẩm Hán văn của Đoàn Thị Điểm, được dịch ra chữ nôm, kể chuyện Trần Tú Uyên (có đền thờ ở Hà Nội) gặp một nàng tiên tại ngòi Bích Câu th/. làng Yên Trạch, Tg.

Yên Hòa, h. Thọ Xương, Th. Hà Nội xưa (nay là thành phố Hà Nội, phố Cát Linh), sau hai người lấy nhau rồi thành tiên cá.

BÍCH ĐÀO *đđ.* Tên cái động của nàng Giáng Hương trong chuyện Từ Thử.

BIA YA (Pia Ya) *đđ.* t/m. dãy núi trong Th. Hà Giang BV. có nhiều quặng Á duyên (calamine).

BIA NGOM *đđ.* t/m. hòn núi trong dãy Yên Lạc, cao 1.198m.

BIA UẮC *đđ.* t/m. chòm núi cao nhất trong dãy Ngân Sơn (1.931m) BV., trong ấy có nhiều quặng thiếc và tungsten.

BÌM SƠN *đđ.* t/m. hòn núi trong Th. Thanh Hóa TV.

BÌNH CANG *đđ.* t/m, bãi biển sâu, tàu đậu được ở ph. B. Nha Trang.

BÌNH CHÁNH *đđ.* t/m. Q. c/. Th. Gia Định, có 16 xã (trước cửa Chợ Lớn).

BÌNH DƯƠNG *đđ.* Tên mới Th. Thủ Dầu Một sau khi truất quận Hớn Quản làm Th. Bình Long từ 1956; Đ. giáp Th. Biên Hòa, T. giáp Th. Tây Ninh, N. giáp Th. Gia Định, B. giáp Th. Bình Long; dt.: 2.000 csv, ds.: 266.538; TL.: Phú Cường; nông nghiệp gồm có *lúa, cao su, trái cây, mía, thuốc lá, đậu phộng*; lâm sản gồm có *gỗ tạo tác, củi tre và mây*.

BÌNH ĐẠI *đđ.* t/m. Q. c/. Th. Kiến Hòa, có 13 xã.

BÌNH ĐỊNH *đđ.* Năm 1600, gọi là Quy Nhơn do Chúa Nguyễn Hoàng kiến thiết; năm 1771, trở nên thủ đô của Tây Sơn do Nguyễn Nhạc chiếm đóng; năm 1779, khi Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành hạ được tướng Tây Sơn là Lê Văn Thanh, Nguyễn vương đặt

tên là Bình Định; dưới thời Pháp thuộc, lại đổi là Quy Nhơn; nay là Th. Bình Định, TL. là Quy Nhơn; Đ. giáp Nam Hải, T. giáp các Th. Pleiku, Kontum; N. giáp Th. Phú Yên, B. giáp Th. Quảng Ngãi; dt.: 5.974 csv.; ds.: 883.934 người Kinh và 18.272 người sơn cước; có một hải cảng khá quan trọng; số lớn dân chúng sống nghề chài lưới; ngoài biển có nhiều hòn có yến sào.

BÌNH ĐỊNH VƯƠNG *nhd.* Hiệu xưng c/. Lê Lợi từ khi dựng cờ khởi nghĩa và suốt thời kỳ chống quân Minh.

BÌNH GIANG *đđ.* X. Sông Thương.

BÌNH KIỂU *đđ.* t/m. trấn th/. Ph. Khoái châu, Th. Hưng Yên, nơi Ngô Xương Xí chiếm giữ để xưng Sứ quân khi nhà Hậu Ngô chấm dứt.

BÌNH KHANG *đđ.* t/m. Ph. ở Nha Trang, sau nhập với một Ph. khác để thành Th. Khánh hòa TV.

BÌNH KHÊ *đđ.* t/m. Q. c/. Th. Bình Định TV.

BÌNH LÃNH ĐĂNG CAO *vch.* Núi Ngự Bình lên cao, tên một bài thơ của vua Thiệu Trị vịnh cảnh núi Ngự Bình, 1 trong 20 bài thơ vịnh 20 thắng cảnh ở Huế TV.

BÌNH LONG *đđ.* Trước là quận Hớn Quản c/. Th. Thủ Dầu Một, từ 1956 thành 1 Th. của NV.; Đ. giáp 2 Th. Biên Hòa và Phước Long; T. giáp Th. Tây Ninh và nước Cam Bốt; B. giáp nước Cam Bốt, N. giáp Th. Bình Dương; dt.: 2.140 csv.; ds.: 61.650 chia ra 42.934 Việt (hết 80% là công nhân đồn điền cao su), 4.292 Việt gốc Cam Bốt, 13.021 Stieng ở Tg. Lộc Ninh, 423

Tà Mun ở Tg. Cựu An, 30 Chàm, 70 Pháp kiều và 1.043 Hoa kiều; TL.: An Lộc; cao su là nguồn lợi chính; lâm sản gồm nhiều gỗ quý như: *cắm lai, sao, gõ, và nhiều gỗ tạp như dầu, bằng lăng.*

BÌNH LỖ *đd.* t/m. thành đắp từ đời Tiền Lê; sau Lý Thường Kiệt đánh thắng quân Tống TH, nơi đó.

BÌNH MINH *đd.* t/m Q. c/. Th. Vinh Long, có 9 xã.

BÌNH NGŨ ĐẠI CÁO *vch.* Lời bố cáo cho dân chúng biết việc đánh đuổi quân Minh TH. ra khỏi nước, từ khi khởi nghĩa ở Lam Sơn đến ngày toàn thắng (1418-1427), do Lê bộ thượng thư Nguyễn Trãi thảo.

BÌNH NGUYÊN QUÂN *nhd.* Tước c/. Triệu Thắng thời Chiến quốc TH. nước Triệu, đời Triệu Huệ vương, người hào nghĩa, trong nhà thường có vài ngàn khách.

BÌNH NHÂM *đd.* t/m. làng trong Tg. Bình Chánh, Q. Lái Thiêu, Th. Bình Dương, giữa đường Lái Thiêu đi Bình Dương,

BÌNH DÂN ĐỊA QUYỀN *sk.* t/m. một chính sách trong *Tam dân chủ nghĩa* của Tôn Dật Tiên TH. chủ trương về mặt dân sanh, phải chia đều ruộng đất cho dân.

BÌNH SƠN *đd.* t/m. Q. c/. Th. Quảng Ngãi, có 24 liên xã.

BÌNH SƠN *đd.* C/g. Ngự Bình, một hòn núi nhỏ ở Huế.

BÌNH SƠN *đd.* Rừng núi ở làng Mỹ Đức, Th. Kiên Giang NV.

BÌNH TÂY SÁT TÀ *sk.* Bài hịch của nhóm văn thân ở Nghệ An TV. kêu gọi dân chúng sau hòa ước ngày 27-1-1874, đứng lên chống Pháp (bình Tây) và những người

theo đạo Da-tô (sát tà) đã dẫn đường cho Pháp lấy nước VN. // Danh nghĩa các đạo quân nổi lên chống Pháp thời ấy.

BÌNH TUY *đd.* t/m. Th. mới nối liền TV. và NV.; Đ. giáp Th. Bình Thuận, T. giáp Th. Long Khánh; N. giáp Th. Phước Tuy và Nam Hải; B. giáp Th. Lâm Đồng; TL.: Hàm Tân; dt.: 3.650 csv.; ds.: 24.436; lâm sản gồm có nhiều gỗ quý như *gỗ, trắc, cắm lai*; nhiều rừng dầu cây rất to; có 4 trại dinh điền người Thượng và 2 trại người Kinh đang khai phá trồng trọt. Rừng có nhiều *voi, bò rừng, heo rừng, cạp, beo, nai, hươu*, có suối nước nóng, nóng 70⁰ cách tỉnh lỵ 30 cs. X. Hiệp Hòa.

BÌNH THAN *đd.* t/m, con sông nối liền sông Thái Bình và sông Đuống.

BÌNH THAN *đd.* t/m. bến đò trên sông Thái Bình, một bên là làng Bình Than (Bắc Ninh), một bên là làng Trần Xá (Hải Dương).

BÌNH THAN *sk.* Tên một hội nghị do vua Trần Nhân tông (1279-1293) triệu tập trên sông Bình Than giữa vua và các vương hầu bàn kế giữ nước khi có tin Thoát Hoan và Toa Đô dẫn 50 vạn quân sang đánh nước Nam.

BÌNH THUẬN *đd.* t/m. Th. miền N. TV. Đn. giáp Nam Hải, Tb. giáp các Th. Tuyên Đức và Lâm Đồng; Tn. giáp Th. Bình Tuy; Đn. giáp Th. Ninh Thuận; TL.: Phan Thiết; dt. lối 6.208 csv.; ds. 259.000; nông nghiệp: *lúa và thuốc lá*; kỹ nghệ: *nước mắm*. Nguyên xưa là châu Panduranga của Chiêm Thành, năm quý Dậu (1693) nhơn Chiêm

bỏ lệ tấn cống, Chúa Nguyễn Phúc Chu sai tổng binh Nguyễn Hữu Kinh vào đánh bắt được vua Chiêm và hoàng tộc đem về Phú Xuân để đòi lấy Thuận phủ của Chiêm; năm giáp tuất (1694), đổi Thuận phủ thành Thuận Thành trấn; năm đinh sửu (1697) đặt thành phủ Bình Thuận; năm giáp tý (1744) khi Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát chia nước thành 12 Dinh, nơi đó trở thành Bình Thuận dinh, năm nhâm tuất (1802), vua Gia Long định ranh giới và đặt hàng Tinh từ Bắc chí Nam, tỉnh Bình Thuận có từ đó đến nay.

BÌNH THỨ *đd.* Một căn cứ quân sự th/. chiến khu Phan Đình Phùng trong Th. Quảng Bình TV., do Nguyễn Thụ quản suất.

BÌNH TRINH *đd.* t/m. làng trong h. Thủ Thừa, Th. Định Tường xưa (nay là Long An), ngang vàm sông Nhựt Tảo và sông Vàm Cỏ Đông, nơi mà ông Nguyễn Trung Trực đã đốt chiếc tàu *Espérance* của Pháp.

BÌNH TRƯỚC *đd.* Tỉnh lỵ Biên Hòa.

BÌNH VĂN *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn Lang ở TCTĐ.

BÌNH XUYỀN *đd.* Vùng Đn. Đô thành Sài Gòn, nơi có một nhóm người bắt khuấy chánh quyền Pháp, chuyên sống nghề dao búa, dung nạp những tay can án, vượt ngục v.v. đã đóng một vai trò quan trọng khi bắt đầu cuộc kháng chiến và suốt thời gian kháng chiến; tuy nhiên, giữa năm 1954, có một nhóm nhỏ bỏ hàng ngũ về thành hợp tác với chánh phủ do Pháp đặt lên, được tổ chức quân

lực riêng, nắm Mặt trận bình dân, Công an, Cảnh sát, khai thác sông bạc Kim Chung, chi phối trường đua ngựa; đầu năm 1955, dùng áp lực quân sự đòi Thủ tướng Ngô Đình Diệm lập chánh phủ Liên hiệp để giành các ghế quan trọng; việc đang dang dở, thì đêm 29-3-1955, bắn vào nha Tổng Giám đốc Cảnh sát để thị oai rồi ngày 28-4-1955 mở cuộc tấn công các cơ quan chánh phủ; liền khi đó, bị chánh phủ đặt ra ngoài vòng pháp luật và bị quân đội quốc gia phản công, đánh bật khỏi đô thành; tàn quân Bình Xuyên kéo xuống trú đóng ở Rừng Sác và chẳng bao lâu, bị chiến dịch Hoàng Diệu của binh đội quốc gia đánh tan rã.

BIÊN HÒA *đd.* Nguyên là Trấn Biên thời vua Gia Long; mãi đến năm 1832, đời vua Minh Mạng, mới đổi ra Th. Biên Hòa và cũng là Th. thứ 13 của Nam Kỳ thời Pháp thuộc; năm 1956, tách ra một phần lớn lập thành 2 Th. mới là Long Khánh (Xuân Lộc cũ) và Phước Long (Q. Bà Rá cũ); qua 1959, tách thêm Q. Tân Uyên, Hiếu Liêm và Phú Giáo làm Th. Phước Thành; Đ. giáp Th. Long Khánh, T. giáp Th. Bình Dương, B. giáp Th. Phước Long, N. giáp Th. Phước Tuy.; Tl.: Bình Trước; dt.: 2.800 csv.: ds. 270.527; lâm sản gồm có *gỗ tạo tác* và *củi*, nông sản có: *lúa, cao su, mía, bưởi, cà phê, thuốc lá...*; có vài núi nhỏ được lấy đá cung cấp cho Sài Gòn để trải đường và rất nhiều hầm sạn.

BIỂN HỒ *đd.* t/m. hồ rộng tại xã cùng tên, th/. Q. Lệ Trung, Th. Pleiku TV.

BIỂN HỒ (Tonlé Sap) *đd.* t/m. hồ to ở Cam Bốt, giữa 4 Th. Siêmréap, Battambang, Kampong Thom và Pursat, do sông Cửu Long cung cấp nước; hồ có rất nhiều cá.

BIỂN LẠC *đd.* Hồ to rộng như biển lác lổng giữa rừng, dài 7 cs, rộng 4 cs., địa điểm Dinh Điện Q. Tánh Linh, Th. Bình Tuy NV., nước ngọt, nhiều cá, bờ hồ có nhiều cát sạch và phẳng, xe hơi có thể chạy quanh hồ.

BIỂN THUỐC *nhd.* (truyền) Người đời vua Huỳnh đế TH. có tài làm thuốc trị bệnh, được tôn là Tổ nghề Đông y.

BIỆN DỊ LUẬN *vch.* Lá sớ của Võ Phạm Khải dâng vua Tự Đức, đánh đổ luận điệu các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, khiến vua bác bỏ mọi cái cách do Nguyễn Trường Tộ đề nghị.

BIỆN HÒA *nhd.* Người nước Sở thời Chiến quốc TH, được viên đá ở Kinh Sơn, đem dâng vua Sở Lệ vương, tâu rằng giữa đá ấy có viên ngọc quý; vua truyền thợ ngọc xem, thợ ngọc bảo là viên đá tầm thường, không có ngọc. Vua giận, truyền chặt chân trái Biện Hòa về tội dối vua. Đến lúc Sở Vô vương lên nối ngôi, Biện Hòa cũng mang viên đá ấy đến dâng, thợ ngọc cũng cho là đá thường, làm cho Vô vương nổi giận, truyền chặt nốt chân mặt Biện Hòa. Khi Sở Văn vương lên ngôi, Biện Hòa không còn đi được, ôm viên đá ngồi khóc dưới núi Kinh Sơn 3 ngày 3 đêm, đến máu hòa nước mắt. Có người thương tình nói: “Anh hai lần đem dâng ngọc, hai lần bị chặt chân; thì nên thôi đi, lại còn mong được

thường hay sao”? Biện Hòa đáp: “Tôi không mong được thưởng, chỉ giận rằng quả thực ngọc tốt mà bảo là đá, quả thực lòng ngay mà bảo là lừa, phải trái, điên đảo không được rõ rệt ra, nên tôi đau xót mà khóc đấy thôi”. Sở Văn vương hay chuyện, cho người lấy viên đá và sai thợ ngọc bỏ ra xem, quả được viên ngọc bích rất đẹp, không chút tỳ vết. Vua rất mừng, đặt là ngọc Biện Hòa; lại nghĩ thương Biện Hòa, cho anh ăn lộc đại phu suốt đời.

BOBLA *đd.* t/m. thác nước ở Q. Di Linh, Th. Lâm Đồng TV. tại cs. 213, cách quốc lộ 20 lối 300m.

BO LI VI (Bolivie) *đd.* t/m. nước ở Nam Mỹ, Đ. giáp Paraguay, Đb. giáp Brazil, T. giáp Peru và Chili; N. giáp Argentina; có một cao nguyên dài 800 dặm, cao hơn 3.000m. Thđ.: La Paz; dt.: 1.070.000 csv.; ds.: 3.220.000; có nhiều mỏ *dầu, thiếc, đồng, chì, kẽm, bạc và sắt*; nông sản có *ca cao, cà phê, lúa, cao su và cây canh ki na*.

BÔ LÔ VEN (Boloven) *nhd.* t/m. giống dân thiểu số gốc Ấn Nam Dương ở VN, chịu ảnh hưởng văn hóa Ai Lao.

BỒ ĐÀO NHA (Portugal) *đd.* t/m. nước ở ph. T. Bán đảo Iberia; Đ. và B. giáp Tây Ban Nha, T. và N. giáp Đại Tây Dương, Thđ.: Lisbon; dt.: 91.721 csv.; ds.: 9 triệu; ngũ cốc rất quan trọng, có nhiều *vườn nho, trái cây và cây ô liu*; tài nguyên gồm có *rừng thông, chai để làm nút, cây sồi; than, chì, đồng, wolfram, sulfur và titan*.

BỒ ĐỀ *nhd.* t/m. Vua Chiêm Thành ở giữa thế kỷ XIV, vốn là rể vua Chế A Nan, tranh được ngôi với con vua này là Chế Mệ.

BỒ ĐIỀN *đd.* t/m. xã trong Q. Cừu Chân, sau đổi tên là xã Phú Điền, h. Mỹ Hóa, Th. Thanh Hóa TV., nơi bà Triệu Thị Chinh (Triệu Ẩu) đã tự tử sau cuộc bại binh trước quân Tàu; nơi đây có đền thờ bà.

BỒ LỖ ĐÔNG (Proudhon) (1809-1065) *nhd.* Một triết gia Pháp theo chủ nghĩa xã hội nhưng chống chế độ cộng sản, cả chế độ tư hữu; ông chủ trương một cuộc cách mạng xã hội để đem lại bình đẳng và tự do cho mọi người.

BỔ RUA (Boruas) *đd.* t/m. hòn núi nằm bên đường Đà Lạt – Liên Kháng (Liên Khương).

BỔ CÁI ĐẠI VƯƠNG *nhd.* Người Q. Đường Lâm (nay là Phú Thọ, Sơn Tây), tên Phùng Hưng, năm tân vị (791) nổi lên đánh phá phủ trị của An Nam Đô hộ phủ, chống sự hà khắc của quan Tàu là Cao Chánh Bình; Bình sợ quá thành bệnh chết; ông chiếm phủ trị được mấy tháng thì mất; con là Phùng An được nghĩa quân tôn lên nối nghiệp cha. Dân tình mến đức lập miếu thờ và tôn ông là Bồ Cái đại vương, tức trọng ông như cha mẹ.

BỔ CHÍNH *đd.* t/m. châu của Chiêm Thành (nay là h. Bồ Trạch, Th. Quảng Bình), được quốc vương Chế Củ dâng cùng 2 châu khác cho Lý Thánh tông để đổi mạng khi bị bắt.

BỔ CHÍNH *sk.* Tước các quan nhỏ ở các triều vua Hùng vương đời Hồng Bàng.

BỔ HẢI KHẨU *đd.* Vùng đất trong

Th. Thái Bình BV. ngày nay, nơi chiếm đóng của Trần Lâm, 1 trong 12 Sứ quân, sau nhà Ngô và trước nhà Đinh.

BỔ TRẠCH *đd.* t/m. h. trong Ph. cùng tên ở Quảng Bình, nguyên xưa là châu Bồ Chính của Chiêm Thành, dâng vua Lý Thánh tông năm 1069 cùng với 2 châu khác để đổi mạng khi bại trận.

BỒI LĂNG *ktr.* Lăng vua Kiến Phúc tại núi Tạ trong La Thành Khiêm lăng.

BỒI TỤNG *sk.* Chức quan phụ tá quan Tham tụng để phụ trách việc hành chánh triều đình nhà Hậu Lê do Chúa Trịnh đặt ra (1533-1788), bị vua Gia Long bãi bỏ năm nhâm tuất (1802).

BỘI VẤN VẬN PHỦ *vch.* Tên bộ sách do vua Thánh tổ nhà Thanh TH. cho soạn, gồm 212 quyển, ghi chép lại hết các điển cố theo vận.

BÔNG LANG *đd.* Tên hòn đảo giống hình ổ bánh bông lang cát đôi, ở ph. Đn. châu thành Côn Sơn NV.

BỔNG MIÊU *đd.* Tên một mỏ vàng th/. Th. Quảng Nam TV.; cũng là tên con đường từ Hòa Vang lên đó.

BỘT HẢI *đd.* (truyền) Tên một cái biển trong truyện sách TH, nơi ấy có 3 hòn đảo là Bông Lai, Bông Sơn và Dinh Châu, đều có tiên ở.

BU LUÔNG (Pou Luông) *đd.* Một đỉnh núi cao trong dãy Trường Sơn, th/. Th. Hà Tĩnh TV.

BU TA CA (Poutaca) *đd.* Núi cao 2.742 m trong Th. Hà Giang BV.

BU XĂNG (Pousen) *đd.* Một đỉnh núi cao trong dãy Trường Sơn, th/. Th. Nghệ An TV.

BÙI ÂN NIÊN *nhd.* Quan nhà Nguyễn

đời vua Tự Đức, chức Phó Kinh lược Th. Bắc Ninh BV., năm quý mùi (1883) cùng Trương Quang Đản đem binh về đóng ở h. Gia Lâm đã đánh lấy lại thành Hà Nội, nhưng bị quân Pháp đánh lui.

BÙI BỊ *nhd.* Tướng của Bình Định vương Lê Lợi, lập nhiều chiến công trong thời gian chống quân Minh (1418-1427).

BÙI CHÍ NHÂM *nhd.* Người đảm nhiệm kinh tài cho Kỳ ngoại hầu Cường Để, bị bắt ở Thái Lan ngày 9-4-1913 và bị tòa Đại hình đặc biệt ở Hà Nội kêu án khổ sai chung thân.

BÙI CHU *đd.* t/m. làng trong Th. Nam Định BV., dân cư hầu hết đều có đạo Da-tô, các làng kế cận khác mà dân cư cũng có đạo Da-tô cũng được gọi tên ấy, thành ra Bùi Chu là tên một Khu Thiên Chúa giáo rộng lớn như một quốc gia nhỏ trong nước VN.; hành chính được tự trị do một đức Giám mục đảm nhiệm; hầu hết dân chúng nơi ấy đều được đưa vào Nam năm 1954.

BÙI ĐẮC TUYÊN *nhd.* Quan thái sư đời vua Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toàn (1792-1802), chuyên quyền, hống hách, gây nạn chia rẽ giữa triều thần, làm đổ nát cơ nghiệp Tây Sơn.

BÙI ĐIỀN *nhd.* Người trong phong trào Văn Thân chống Pháp từ sau Hòa ước năm giáp tuất (1874) ở vùng Phú Yên, Bình Định; bị Tổng đốc của Pháp là Trần Bá Lộc bắt lối 1886-1888.

BÙI HẰNG *nhd.* X. Cầu Lam PH. II.

BÙI HUY BÍCH (1744-1818) *nhd.* Tự Hi Chương, hiệu Tồn Am, người

xã Định Công, h. Thanh Tri, Th. Hà Đông BV., đỗ nhị giáp tân sĩ đời vua Lê Hiến tông năm Cảnh Hưng 30, làm đốc đồng Th. Nghệ An từ năm kỷ sữu (1769) đến năm tân sữu (1781); năm nhâm dần (1782) phủ dụ được bọn Kiều binh ở Thăng Long; năm bính ngọ (1786) có cầm binh đánh với Tây Sơn nhưng bị bại; năm sau, khi Lê Chiêu thống lên ngôi, ông cáo bệnh và ở ẩn vùng Sơn Tây, Hải Dương; tác giả *Nghệ An thi tập*, *Tồn Am văn tập*, *Lữ trung tập thuyết*; ông cũng có sưu tập những thơ văn cổ của tiền nhân soạn thành 2 tập *Hoàng Việt thi tuyển* và *Hoàng Việt văn tuyển*.

BÙI HUY CƯỜNG *nhd.* Bút hiệu Nam Hương, một nhà văn hiện đại, chuyên về thơ ngụ ngôn; tác phẩm: *Giương thế sự* 2 tập; *Ngụ ngôn mới*, *Thơ ngụ ngôn*, *Bài hát trẻ con*, *Văn cười*, *Anh Thợ đá*, *Vợ chồng cóc*, *Vợ chồng gà* đăng trong *Tứ Dân Văn Uyển*, v.v.

BÙI HUY PHAN *nhd.* Quan nhà Nguyễn triều vua Tự Đức (1847-1883), năm quý hội (1863) làm Bộ phủ đem binh đánh dẹp giặc Phụng ở Cát Bà và Đồ Sơn BV., thất trận nhảy xuống biển tự tận.

BÙI HỮU NGHĨA *nhd.* (1807-1872): Hiệu Nghi Chi, nhất danh Quang Nghĩa, người làng Long Tuyền, Q. Bình Thủy, Th. Cần Thơ NV.; đỗ giải nguyên khoa thi hương ở Gia Định năm ất vị (1835), được bổ tri huyện Phước Long (Biên Hòa) rồi Trà Vung (tức Trà Vinh); vì xin miễn thuế thủy lợi cho dân mà bị cách chức; nhờ bà vợ ra kinh thân oan mà được phục chức nhưng

phải đày đi An Giang; sau đánh giặc Cao Miên có công được bổ Phó Quản cơ, coi đồn Vĩnh Thông (An Giang); sau từ chức về Long Xuyên vui thú điền viên. – Tác giả nhiều thi văn, đáng kể nhất là bốn tuồng *Kim Thạch kỳ duyên*. Xt. **Gái ngoan thân oan cho chồng** PH. II.

BÙI KỶ *nhd.* Hiệu Ưu Thiên, đỗ phó bảng, một nhà văn hiện đại, hợp tác với Trần Trọng Kim hiệu khảo nhiều sách thuộc loại cổ văn, riêng ông có sáng tác tập *Quốc văn cụ thể* chia làm 4 thiên 1^o nói về Hán văn, 2^o về Việt văn, 3^o về Hán Việt hợp dụng, 4^o về văn pháp; ngoài ra ông có viết nhiều bài về văn học đăng trên các tạp chí *Nam Phong*, *Trung Bắc tân văn*.

BÙI NGUYỄN DỤ *nhd.* Quan Tàu, làm Kinh lược sứ An Nam Đô hộ phủ giữa thế kỷ IX hồi Bắc thuộc lần thứ 3.

BÙI QUANG CHIÊU *nhd.* Người miền Nam, lãnh tụ đảng Lập Hiến và Chủ nhiệm báo *La Tribune Indigène*, nhiều khóa đắc cử hội đồng Quản hạt và Thượng hội đồng Đông Dương, chủ trương Pháp-Việt để huê, chết hồi đầu cuộc Cách mạng tháng 8 (1945).

BÙI THỊ XUÂN *nhd.* Phu nhân của Trần Quang Diệu, một đại tướng nhà Tây Sơn; bà cầm binh đánh với nhà Nguyễn tại Trấn Ninh năm nhâm tuất (1802) đã tỏ ra dũng cảm, can trảng; nhờ bà mà Tây Sơn không bại trận ấy; sau Tây Sơn thế cùng lực tận bà bị bắt cùng chồng tại h. Thanh Chương (Nghệ An).

BÙI VIỆN *nhd.* Người làng Trinh Phố,

Ph. Kiến Xương, Th. Thái bình BV.; có chân cừ nhơn, dâng sớ xin vua Tự Đức mở mang việc mua bán với ngoại quốc; vua phái ông sang TH. kinh biện việc ấy; tới Quảng Đông, ông kết giao với con Lãnh sự Mỹ tại đó; được người này hứa đem ông về Mỹ để xin chánh phủ Mỹ viện trợ; ông viện cớ quốc gia đại sự, xin về trình bày và xin phép vua; người Mỹ ấy hẹn sẽ gặp nhau tại Hương Cảng. Ông về tàu lại vua, vua chưa tin, bảo ông trở lại hỏi chắc chắn rồi lấy quốc thư. Ông nghĩ việc cấp bách mà phải đi về nhiều lượt e trễ việc, bèn mạo quốc thư và chế áo mào hàng tam phẩm đến Hương Cảng cùng người bạn Mỹ sang Mỹ. Chính phủ Mỹ ưng giúp VN, nên phái người sang VN. xem xét tình hình trước. Ông theo người ấy về nước, thú tội với vua về việc trí trá; vua không bắt tội lại ban cho ông danh nghĩa chánh thức sang Mỹ điều đình; nhưng lúc bấy giờ nội tình nước Mỹ đã thay đổi, chánh phủ nước ấy không khứng can thiệp; ông hết sức khẩn khoản, họ mới thuận giúp nhưng với điều kiện ứng trước 2 triệu quan để làm quân phí. Ông về tàu lại, vua sai ông kinh doanh mua bán để kiếm trừ khoản ấy. Đình thần hay được, khép ông vào tội khi quân, giam ông đến chết.

BUY ĐA BẾT (Budapest) *đd.* Thủ đô nước Hungary, ds.: 1.850.000.

BÚNG *đd.* Thị trấn nhỏ, giữa đường Lái Thiêu Bình Dương, thuộc Th. Bình Dương, xứ trái cây, nhiều nhất là Sầu riêng và Mãng cụt.

BÚT LĨNH *đd.* t/m. hòn núi giữa vùng Tây Hồ BV.

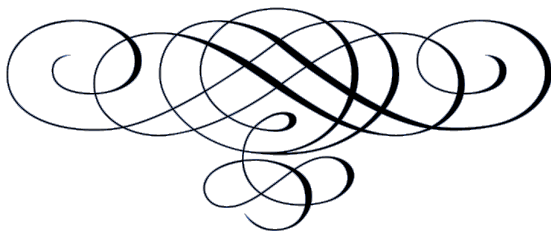
BUÔN HÔ *đd. t/m. Q. c/. Th.* Dak Lak, có 15 đại xã, 91 buôn.

BỤNG CÂY LƯƠNG *đd. t/m. cái* bụng gần Cửa Cạn ở đảo Phú Quốc, nơi ông Nguyễn Trung Trực cho đổ hết lương thực dự trữ, giải tán dân quân du kích, bỏ mình chịu cho thân binh Pháp

bắt để cứu mẹ. Xt. Nguyễn Trung Trực.

BỬU LONG *đd. t/m.* hòn núi thấp, ở cách Tl. Biên Hòa 7 cs.; trên núi có chùa; núi được lấy đá trắng đường.

BỬU SƠN *đd. t/m. Q. c/. Th.* Ninh Thuận, có 7 xã Kinh và 2 xã Thượng.





CÀ LONG *đd.* Con sông chảy theo chiều Tb. – Đn., ngang Móng Cáy đổ ra Vịnh BV.

CÀ MAU *đd.* Doi đất ở cực N. nước VN.; nguyên là đất Thủy Chân Lạp, tiếng Cam Bốt gọi Tuk khmau (nước đen); hồi Pháp thuộc, là 1 Quận lớn của Th. Bạc Liêu, có 3 Quận lỵ là Cà Mau Bắc ở Thái Bình, Cà Mau Nam ở Tân Hưng và Cà Mau giữa ở An Xuyên; sau Hiệp định Geneva, được chỉ định làm nơi tập kết của binh đội kháng chiến, trong 6 tháng trước khi ra Bắc; từ 1956, cùng với vài quận khác của Th. Bạc Liêu cũ (trừ Giá Rai) trở thành Th. An Xuyên (Xt. An Xuyên).

CÀ MAU *đd.* Mũi đất nhọn như mũi giày, thông xéo theo chiều Đb. xuống Tn. thuộc làng Viên An, Tg Quận An, Q. Cà Mau, Th. An Xuyên NV.

CÀ NÁ *đd.* Ruộng muối to ở ven biển Phan Rang TV.; xưa là nơi nghỉ mát của các vua Chăm.

CAI LẬY *đd.* t/m. Q. c/. Th. Định Tường NV., trên đường Sài Gòn Hậu Giang, có 25 xã.

CAI TỐNG VÀNG *nhd.* Tục danh của Nguyễn Văn Thịnh, dựng cờ khởi nghĩa năm tân dậu (1861) tại Bắc Ninh trong lúc Pháp đánh lấy miền Nam VN., ông lấy danh nghĩa lập lại dòng Lê, tự mình xưng Nguyên soái, liên lạc với giặc Phụng; triều đình phải xuống lệnh cho Nguyễn Tri Phương đánh dẹp đến tháng tư năm quý Hợi (1863) mới bình xong.

CAI TUẦN VÀNG *nhd.* Một bộ hạ của đức Cố Quân Trần Văn Thành, đóng binh tại Láng Linh bên rừng Bảy Thưa, chống Pháp từ 1866 tới 1873, tử trận đêm 19-3-1873 tại Bảy Thưa.

CÁI BÀN *đd.* t/m. hòn đảo ngang Đồ Sơn và Kiến An ngoài Vịnh BV. có mỏ than đá.

CÁI BẦU (Kébao) *đd.* t/m. cù lao ở Vịnh BV. ngang Th. Quảng Yên.

CÁI BÈ *đd.* t/m. Q. c/. Th. Định Tường NV. có 16 xã.

CÁI BÉ *đd.* Con sông bắt nguồn từ lòng Th. Kiên Giang chảy ra cửa Rạch Giá ở Vịnh Thái Lan.

CÁI DA *đd.* Ngọn rạch ở làng Hưng Lễ, nay là làng Hiệp Hưng, Tg Bảo

Phước, Th. Bến Tre (Kiến Hòa), quê hương Long văn hầu Trương Tấn Bửu; năm đình vị (1787) Nguyễn vương Phúc Ánh bị Tây Sơn rượt chạy đến đây trú ngụ; hiện còn mộ Trung quân Thống chế Trương Tấn Khương.

CÁI LỚN *đd.* Con sông từ cửa Rạch Giá chảy theo chiều Tn. – Đb. vô lòng Th. Kiên Giang rồi chia thành nhiều rạch tủa khắp tỉnh.

CÁI MÍT *đd.* C/g. Rạch Ba La, tên con rạch ở làng Hưng Lễ, nay là làng Hiệp Hưng, Tg. Bảo Phước, Th. Bến Tre (Kiến Hòa), có mộ bà thân sinh Long văn hầu Trương Tấn Bửu.

CÁI MÔN *đd.* t/m. đồn binh của đức Cố Quân Trần Văn Thành án ngữ Láng Linh là căn cứ quân sự chống Pháp từ 1866 tới 1873.

CÁI NƯỚC *đd.* t/m. Q. của Th. An Xuyên, NV., có 6 xã.

CÁI RĂNG *đd.* t/m. Q. của Th. Phong Dinh NV., có 15 xã.

CÁI SẮN *đd.* t/m. địa điểm Dinh diên trên đường Long xuyên – Kiên Giang NV.

CÁI TÀU *đd.* Con sông nối với sông Ông Đốc đã biến vùng đất ở giữa 2 sông và Vịnh Thái Lan thành vùng U Minh Hạ hình tam giác (An Xuyên).

CÁI TÀU HẠ *đd.* Một thị trấn nhỏ th/. làng Phú Hữu, Th. Sa Đéc (NV).

CÁI TÀU THƯỢNG *đd.* Một thị trấn th/. làng Hội An, Tg. An Thạnh Thượng, Th. Sa Đéc NV.

CÁI VÓN *đd.* t/m. Q. của Th. Phong Dinh, ở ph. trái sông Hậu.

CÁI VÙNG *đd.* t/m. cù lao ở giữa sông Tiền Giang, gồm 2 làng Long

Thuận và Phú Thuận, Tg. An Thành (Châu Đốc).

CAM BỐT *đd.* t/m. nước ở bán đảo Đông Dương, xưa là Lục Chân Lạp, thường bị Thái Lan xâm chiếm, phải nhờ VN. bảo hộ nhiều lần; mãi đến 1863, bị Pháp đô hộ cùng với Ai Lao và VN. để thành Đông Pháp (Đông Dương thuộc Pháp) rồi Liên hiệp Pháp; được độc lập từ 16-12-1948 và gia nhập Liên hiệp quốc từ 14-12-1955; vị trí: Đ. và N. giáp VN.; B. giáp Ai Lao và Thái Lan, T. giáp Thái Lan, Tn. giáp vịnh Thái Lan; dt.: 180.000 csv.; ds.: 5 triệu, trong ấy có 341.000 Việt kiều và 255.000 Hoa kiều; Thđ. Nam Vang; Nông sản có: *lúa, cao su, hồ tiêu, bắp*; chăn nuôi có: *bò, heo, gà, vịt*; Thủy lợi: rất nhiều cá ở Biển Hồ, (Xt. Chân Lạp).

CAM ĐỊA (Gandhi) *nhd.* X. Găng-đi.

CAM LA *nhd.* Người còn trẻ mà có tài, nguyên là môn hạ Lữ Bất Vi đời Tần TH. thời Chiến quốc; như thuyết phục được vua Triệu dâng cho Tần 5 thành mà được vua Tần phong làm Khanh tướng lúc mới 12 tuổi.

CAMLÂM *đd.* t/m. Q. của Th. Khánh Hòa, có 21 xã.

CAM LI *đd.* t/m. thác nước đẹp, cách châu thành Đà Lạt 2 cs. được kể là một thắng cảnh.

CAM LỘ *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng Trị có 11 xã.

CAM RANH *đd.* C/g. Cam Linh hay Cam Lâm, một vịnh to gần Ba Ngòi, nằm dọc bờ biển theo chiều Bn. trên 2 Th. Khánh Hòa và Ninh Thuận TV., một căn cứ hải quân hiểm yếu, đã được làm nơi trú ẩn

của hạm đội Nga năm 1904 trong thời Nga-Nhật chiến tranh.

CAM TOÀN *đd.* t/m. hòn núi cao cách Trường An, kinh đô nhà Tần TH., hai trăm dặm.

CAM TOÀN *ctr.* t/m. phong hỏa đài của nhà Tần TH. cất trên núi Cam Toàn, để báo tin khi có giặc đến, bằng cách xông khói nếu là ban ngày và đốt lửa, nếu là ban đêm.

CAN CUÝT TA (Calcutta) *đd.* t/m. thành phố lớn ở Ấn Độ, ds.: 3.067.000.

CAN LỘC *đd.* t/m. h. trong Th. Hà Tĩnh TV. hồi BT. III, là h. Thiên Lộc của Hoan Châu, quê hương ông Mai Thúc Loan, tức Mai Hắc Đế; khoảng 1885-1895, là chiến khu Phan Đình Phùng chống Pháp.

CAN MÉT (Calmette) (1863-1933) *nhd.* t/m. bác sĩ người Pháp sanh tại Nice ngày 12-7-1863, chuyên về vi trùng học; sang Việt Nam, năm 1890 nghiên cứu phương pháp chính ngừa bệnh chó dại, bệnh trái trời, tìm được thuốc trị rắn độc, hiệp tác với bác sĩ Guérin tìm được thuốc ngừa lao B. C. G.

CAN NÔ (Cane) *đd.* t/m. khu rừng dành cho khách du lịch săn bắn, trong Th. Lâm Đồng TV.

CAN TƯỚNG *nhd.* Người nước Ngô thời Chiến quốc TH., có tài rèn gươm thật bén.

CAN THỦ *đd.* Một chiến khu nhỏ của Phan Đình Phùng trong h. Can Lộc, Th. Hà Tĩnh TV., do Nguyễn Trạch và Nguyễn Duật quản suất để chống Pháp.

CAN VANH (Calvin) (1509-1564) *nhd.* Nhà thần học thuộc phái cải cách, sanh ở Noyon (Pháp), bài bác mọi

mê tín do Giáo hội bày ra để ru ngủ tín đồ, nhứt là sự cứu rỗi linh hồn do chức sắc của Giáo hội làm phép; ông chủ trương nên để tín đồ tự cứu rỗi bằng đức tin đối với đấng thiêng liêng, Giáo hội nên giáo dục tín đồ cho có đức tin ấy.

CÀN LONG *nhd.* Niên hiệu một đời vua Mãn Thanh TH., vì vua khi hay Tôn Sĩ Nghị và Sâm Nghi Đồng thất trận ở VN. đã nổi giận sai Phúc Khang An đem binh mã 9 tỉnh sang đánh lấy VN.; nhưng Phúc Khang An thấy quân Tây Sơn dưới quyền điều khiển của vua Quang Trung Nguyễn Huệ thế mạnh, phải đồn binh tại Quảng Tây và ý muốn cầu hoà; vua Quang Trung cũng muốn tránh chiến tranh làm hại dân nước, nên sai người mang lễ vật qua Yên Kinh xin cầu phong. Vua Càn Long cũng xuôi theo mà phong Nguyễn Huệ làm An Nam Quốc vương; mặt khác, hết sức bạc đãi vua tôi Lê Chiêu thống khi lưu vong bên đất TH.

CÀNG LONG *đd.* t/m quận của Th. Vĩnh Bình (Trà Vinh), có 11 xã.

CẢNH HƯNG *sk.* Niên hiệu vua Lê Hiến tông, từ 1740 tới 1786.

CẢNH LỊCH *sk.* Niên hiệu đời vua Mạc Tuyên tông (Bắc triều) từ 1548 tới 1555.

CẢNH THỊNH *sk.* Một niên hiệu đời vua Tây Sơn Nguyễn Quang Toàn, từ 1792 tới 1801.

CẢNH THÔNG *sk.* Niên hiệu đời vua Lê Hiến tông từ 1497 tới 1504.

CẢNH THỤY *sk.* Niên hiệu đời vua Lê Ngọa Triều từ 1008 tới 1009.

CẢNH TRỊ *sk.* Niên hiệu đời vua Lê Huyền tông từ 1663 tới 1671.

CAO BÁ ĐẠT (1801-1855): *nhd.* Anh em song sanh với Cao Bá Quát, người làng Phú Thụy, h. Gia Lâm, Th. Bắc Ninh BV., làm tri huyện Nông Cống (Thanh Hóa), như em là Cao Bá Quát phản triều đình, ông phải tội lây, nên bị bắt giải về kinh; giữa đường ông cắn ngón tay lấy máu viết biểu để lại cho vua rồi tự tận chết.

CAO BÁ NHẠ *nhd.* Người làng Phú Thụy, h. Gia Lâm (Kinh Bắc, nay là Bắc Ninh) BV., con Cao Bá Đạt, cháu gọi Cao Bá Quát bằng chú; như Cao Bá Quát phản triều đình, ông phải tội lây, bèn đổi tên họ, trốn về Mỹ Đức (Hà Đông) làm nghề dạy học; năm nhâm tuất (1862) bị bắt và bị giam ở Bắc Ninh; trong ngục, ông có làm hai bản văn 1^o *Trần tình văn* bằng chữ Hán, mục đích kêu oan, xin triều đình tha tội, 2^o *Tự tình khúc* bằng chữ nôm, thể song thất lục bát, gồm 608 câu, mục đích chánh là trần tình cùng quốc dân thấu rõ tấm lòng chơn chánh của họ Cao, kèm theo mục đích phụ là trông lượng khoan hồng của nhà vua; ông bị triều đình lên án đầy lên mạn ngược rồi mất tích luôn.

CAO BÁ PHÙNG *nhd.* Một con trai của Cao Bá Quát, phải tội chết chém vì tội phản nghịch của cha.

CAO BÁ QUÁT (1801-1854) *nhd.* Quán làng Phú Thụy, h. Gia Lâm, Th. Kinh Bắc BV. (nay là Bắc Ninh), tánh thông minh, có tài văn thơ và viết chữ thật đẹp; đỗ cử như năm tân mao (1831), nhưng 10 năm sau mới được bổ làm Hành tẩu bộ Lễ; như chữa giùm 24 bài thi phạm quốc hủ của cử tử trường

Thừa Thiên mà bị cách chức và bị đầy đi buôn bán các nơi lấy công chuộc tội; lần sang sứ Tân Gia Ba về nước được phục lại chức cũ; gia nhập thi xã Mạc Vân của Tùng Thiện vương Miên Thẩm cùng các quan đồng liêu xướng Họa, ông và Nguyễn Văn Siêu rất được vua Tự Đức mến tài khen: *Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán*, và cũng được người đồng thời gọi là: *thần Siêu thánh Quát*; ông tánh phóng khoáng, tự đắc và kiêu ngạo, quan triều không chịu được ông nên năm Tự Đức thứ 7 (1854), ông phải bỏ làm Giáo thọ ở Ph. Quốc Oai (Sơn Tây); nơi đây, ông gia nhập đảng cách mạng người dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Cự làm minh chủ, nổi lên chống triều đình mà người đồng thời gọi là giặc châu chấu, vì năm ấy (1854) nơi đó có nạn châu chấu phá hại mùa màng; ông được tôn làm quốc sư của đảng cách mạng; cuối năm ấy, đảng ông bị binh triều đánh tan, ông bị Phó Lãnh binh tỉnh Sơn Tây bắt và chém tại chỗ (sử chính thống của triều Nguyễn nói ông bị bắn chết trận).

CAO BÁ THÔNG *nhd.* Một con trai Cao Bá Quát, phải tội tử hình vì tội phản nghịch của cha.

CAO BẰNG *đd. t/m.* Th. miền thượng du BV., về ph. N. Th. Quảng Tây TH.; B. và Đ. giáp TH.; T. giáp Hà Giang, N. giáp Bắc Kạn; TL.: Cao Bằng; hồi TCTĐ, là một phần của bộ Vũ Định, 1 trong 15 bộ của nước Văn Lang.

CAO BIẾN *nhd.* Một danh tướng nhà Đường TH., có tài bắn một mũi tên mà hạ hai con chim nên

được khen là *xạ lạc song điều*; năm 864 được vua Đường sai binh giặc Nam Chiếu đang khuấy nhiễu nước Giao Châu (An Nam); đến cuối 866 mới bình xong để giành xứ này lại cho nhà Đường. Vua Đường đổi An Nam làm Tĩnh Hải và phong Cao Biền làm Tiết độ sứ; Cao Biền đắp lại thành Đại La ở bờ sông Tô Lịch, lập đồn ải ngăn giặc, chinh đồn việc cai trị, lập sổ sưu thuế, được dân rất mến phục.

CAO CÁC SINH LƯƠNG *tr. C/g. Gác*

Hải Tĩnh niên phong, xây cất năm Minh Mạng thứ 2 (1821) ở giao Doanh Châu, giữa hồ Kim Thủy, trong Hoàng thành, về ph. B.; Vua Thiệu Trị liệt góc nây vào hàng thứ 6 trong số 20 thắng cảnh ở Huế, và có làm thơ vịnh.

CAO CHÁNH BÌNH *nhd. Người TH.,* đời vua Đại tông nhà Đường, làm quan đô úy ở An Nam đô hộ phủ, năm đinh vị (767), cùng với Kinh lược sứ Trương Bá Nghi đánh dẹp giặc bể cướp phá đất Giao Châu; đến năm tân vị (791) vì chính sách hà khắc, bị Mai Hắc đế nổi lên đánh phá phủ trị; Bình sợ quá mà chết.

CAO ĐÀI GIÁO (*tôn*) *C/g. Đại đạo Tam* kỳ phổ độ, một tôn giáo ra đời ở VN. từ năm 1926 do một nhóm trí thức ở Sài Gòn nhơn thường cấu cơ được tiếp xúc nhiều với các Tiên Thánh mà lập ra, nên không có Giáo chủ; Đạo có tính chất *Đại đồng*, lấy *Tam Giáo quy nguyên* (3 tôn giáo lớn ở Á đông là Khổng giáo, Lão giáo và Thích giáo đồng quay về nguồn gốc vì cái Lý duy nhứt bốn sơ) và *Ngũ chi phục nhứt* (Nhơn đạo, Thần đạo, Thánh đạo,

Tiên đạo và Phật đạo đều trở về cái Lý duy nhứt bốn sơ) làm tiêu ngữ. Đạo thờ đấng Chí tôn là đức Huyền khung Cao Thượng đế Ngọc hoàng Đại Thiên tôn (tức Trời), lấy “CON MẮT”, tiêu biểu sự sáng suốt của đấng Chí tôn và dùng Cơ bút để lãnh ý đấng Chí tôn cùng các Tiên Thánh trong việc hành đạo; Đạo chia nhiều phái và có chi phái khắp VN., 2 phái lớn nhứt có Thánh thất ở Tây Ninh và Bến Tre (Kiến Hòa) NV.

CAO ĐẠN *nhd. Tỳ tướng cụ Phan* Đình Phùng, quân suất căn cứ Diêm Thứ tức làng Tinh Diêm ở vùng núi Đại Hàm th/. h. Hương Khê, Th. Hà Tĩnh TV. trong chiến khu chống Pháp (1885-1895).

CAO ĐẠT *nhd. Một sĩ phu ở Thanh* Hóa, cùng với Đình Công Tráng hưởng ứng lời hịch Cần Vương của Phan Đình Phùng sau cuộc chánh biến đêm 23 tháng 5 năm ất dậu (1885), đứng lên lập chiến khu Ba Đình chống Pháp đến năm tân mao (1891) bị bắt và bị xử tử.

CAO HOÀN *nhd. Người nước* Tấn, đời Đông Châu, có tiếng làm thuốc trị bệnh rất tài.

CAO HOÀN *nhd. Nht.*

CAO LÃNH *đd. Tỉnh lỵ Th. Kiến Phong* NV. cũng là Q. của Th. này gồm 19 xã; nguyên trước là một Q. của Th. Sa Đéc, được làm nơi tập kết trong 6 tháng cho quân du kích kháng chiến chống Pháp sau Hiệp định Geneva; từ 1956, được làm đơn vị chánh cho Th. Kiến Phong.

CAO LY *đó. C/g. Triều Tiên hay Hàn* Quốc, một nước bán đảo Á châu, giữa biển Nhật Bản và Hoàng Hải ở ph. Đ. và T.; B. giáp TH. lấy sông

Áp Lục làm ranh giới, N. giáp biển Nhật bốn; dt: 220.800 csv.; ds.: 31 triệu; nông sản có *lúa và đậu nành*; khoáng sản có *sắt, đồng và than đá*; từ 1907 là xứ bảo hộ của Nhật; qua 1910 nội thuộc Nhật hoàn toàn; trong đệ nhị thế chiến, được đồng minh giải phóng khỏi tay Nhật nhưng phía B. từ vĩ tuyến 38⁰ trở lên, có một chính phủ chịu ảnh hưởng Nga và ph. N. vĩ tuyến 38⁰, có một chính phủ dưới quyền bảo trợ của Mỹ.

CAO LY NỘI CHIẾN *sk.* Trong tình trạng đất nước chia hai, quân đội Bắc Hàn vượt vĩ tuyến 39 ngày 25-6-1950 đột nhập lãnh thổ Nam Hàn, mở đầu cuộc nội chiến; ngày 27-6, Tổng thống Mỹ ra lệnh tham chiến bên phía Nam Hàn bằng Không và Hải quân; Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc kêu gọi các nước hội viên gọi quân tham chiến bên phía N.H.; ngày 7-10-50, quân đội Mỹ vượt vĩ tuyến 38 lần đầu tiên và đến 20-11-50, tiến tới biên giới Mãn Châu và chiến cuộc kéo dài, khi thì Bắc Hàn và Trung Cộng đánh bật lực lượng Mỹ khỏi lục địa, khi thì Mỹ và Nam Hàn phản công tới sông Áp Lục. Ngày 1-2-1951, LHQ. lên án Trung Cộng xâm lăng Cao Ly với 44 thăm chống 7; ngày 22-6-51, Nga Sô đề nghị đình chiến và cuộc đàm phán được mở ngày 10-7-51 tại Bàn Môn Điếm; ngày 18-6-53, Tổng thống Lý Thừa Vãn phóng thích 27 ngàn tù binh chống Cộng, vi phạm thỏa hiệp ngày 8-6-53 và tù binh không chịu hồi hương, Hòa hội phải tạm đình vào ngày 20-6-53; ngày 10-7-53,

Hòa hội lại tiếp tục đến 27-7-53, Hiệp định đình chiến được ký kết.

CAO LỤC CHI *nhd.* Một tướng của Trung vương, đã tự sát cho toàn trung sau khi Trung vương bại binh và gieo mình xuống Hát Giang.

CAO MIÊN *đd.* Tên nước và dân tộc Cam Bốt, dịch âm chữ Khmer; từ 1961, tên Cao Miên hoặc Cao Mên hay Khmer được quốc hội nước ấy công khai hủy bỏ, nước và dân tộc đều được gọi một tên duy nhất là Cam Bốt (Cambodge) (X. Cam Bốt).

CAO MÔI (*truyền*) Tên một vị thần thờ ở đền Nam Giao từ triều nhà Lý, cứ mỗi năm vào khoảng tháng 2, vua và hoàng hậu cùng các phi tần làm lễ để cầu con cái cho nhiều (từ triều Trần về sau, tục ấy không còn); tục này bắt chước vua Đế Cốc xưa ở TH. cầu tự ở đền Cao Môi mà sanh ra ông Hậu Tắc – VHSC.

CAO NỮU *nhd.* em ruột Cao Thắng, một kiện tướng của Phan Đình Phùng.

CAO NGUYỄN *nhd.* Một thượng tướng của nữ vương Trưng Trắc, đã tự sát cho toàn trung, thầy trôi đến hạt Vĩnh Tường ở trung châu và được dân làng Thượng Lạp vớt lên chôn cất và lập miếu thờ.

CAO, QUỲ, TẮC, TIẾT *nhd.* Bốn ông hiền đời Nghiêu Thuân; 1⁰ Cao Đàm làm quan tư pháp, 2⁰ Cao Quỳ coi việc nhạc, 3⁰ Hậu Tắc coi việc nông, 4⁰ Tiết làm quan tư đồ.

CAO TÂM *nhd.* Cháu họ Cao Biền, thay Cao Biền làm Tiết độ sứ Giao Châu từ năm ất vị (875).

CAO THẮNG (1866-1893) *nhd.* Người

xóm Nhà Nàng, xã Lê Đông, h. Hương Sơn, Th. Hà Tĩnh TV., con nhà bình dân, tướng ngũ đoàn (lùn) nhưng lanh lẹ, thông minh; năm giáp tuất (1874) mới 13 tuổi, đã nhập đảng Cờ Vàng của Đội Lưu ở Hà Tĩnh; khi Đội Lưu chết, đảng Cờ Vàng tan, nhờ ông cử nhưn Phan Đình Thuật (anh Phan Đình Phùng) che chở trong nhà; 8 năm sau, tỵ đảng ăn cướp; năm ất dậu (1885), khi Phan Đình Phùng khởi nghĩa, đem cả thù hạ ra hàng cụ Phan, được làm chức Quản cơ; khi cụ Phan ra Bắc kêu gọi Cản Vương, Cao Thắng chinh đồn lại đội ngũ, tập kích lính Pháp đoạt súng lấy kiếu để bắt chước rèn theo; quân lực bấy giờ đã hùng hậu, ông bèn viết thơ mời cụ Phan trở về cầm đầu cuộc kháng chiến lại; năm 1887, cụ Phan về, ông lãnh chức Đồng nhung, vừa lo tập luyện quân sĩ rèn đúc súng ống, vừa xông trận đánh Tây và bắt quan triều trung thành với Tây; suốt 7 năm trời, lập nhiều công lệ, nhưng thấy lực lượng kháng chiến vẫn ở thế thủ, ông nóng lòng hiển kế đánh lấy tỉnh Nghệ An và tử trận trong một đêm tối trời trong tháng 10 năm quý tỵ (1893). Chính tay cụ Phan viết hai câu ai liền để thờ: 1^o *Vị tiếp tiên từ, thiên ý vị hà; Hữu chí phát thành, anh hùng di hi.* 2^o *Công câu tất thành, kích tiếp thế tảo thanh quốc tặc; Sự nan dự liệu, cử yên tích di thiếu tư nhân.*

CAO XUÂN DỤC (1842-1923) *nhd.*

Tự Từ Phát, hiệu Long Cương, người xã Thịnh Khánh (nay là Thịnh Mỹ), h. Đông Thành, Th.

Nghệ An TV., đỗ cử nhưn năm đình sừ (1877) nhằm Tỵ Đức 29, làm quan đến Học bộ thượng thư, tước An xuân tử, có soạn lại bộ *Đại Nam Nhứt thống chí* do Quốc sử quán soạn năm 1865 (Tỵ Đức 18), và có soạn: *Quốc triều khoa bảng lục, Quốc triều hương khoa lục, Đại Nam dư địa chí ước biên.*

CARE *sk.* Cơ quan từ thiện ở Hoa Kỳ, thành lập vào năm 1945, có mục đích giúp những người túng thiếu, những người tỵ nạn và giúp đỡ những phương tiện hay dụng cụ để những người hành nghề có thể tự túc theo đúng khẩu hiệu: tự lực cánh sinh, chương trình hoạt động hoàn toàn có tính cách nhưn đạo, không phân biệt màu sắc chính trị, tôn giáo và chủng tộc.

CÁT BÀ *đd.* Cù lao to ở Vịnh BV. thuộc Th. Quảng Yên.

CÁT HẢI *đd.* Một đảo to khít đất liền th/. Th. Quảng Yên BV. giữa sông Bạch Đằng và sông Chanh.

CẮT TÓC *sk.* X. Loạn đầu bào.

CÂY ĐA BẾN CỘ *đd.* X. PH. II.

CÂY ĐA BẾN NGỰ *đd.* Một thắng cảnh tại xã Long Hưng, Q. Lấp Vò, Th. Vĩnh Long NV. nơi chúa Nguyễn Ánh ẩn nấu khi bị Tây Sơn đánh bại; nơi đây có ngôi miếu được trùng tu năm 1958.

CÂY ĐÒN, GÁNH HAI THÚNG *đl.* Lờ ví nước VN. về mặt địa lý và kinh tế; TV. là cây đòn gánh, vì hình thể ốm mà dài, lại nghèo về sản vật; NV. và BV., là 2 thúng đựng thóc, vì hình thể tương đối tròn và giàu sản vật, nhứt là thóc.

CẦM BÁ HIỄN *nhd.* Nguyên là một Động trưởng ở châu Thường Xuân, Th. Thanh Hóa TV. năm

Minh Mạng 17 (1837), dẹp thổ phi miền Hưng Hoá bị chúng bắt dồ dành hết sức mà ông không đầu nên bị giặc giết; được vua truy tặng chức Cai đội và tám biển đề 2 chữ “Trung nghĩa”.

CẦM BÁ THUỐC *nhd.* Từ trường Mán, tham gia phong trào Cần Vương, thường đem sản vật quý giá miền thượng du Thanh Hóa là ngọc quế cho cụ Phan Đình Phùng bán lấy tiền cung phụng cho quỹ kháng chiến, được cụ giao quản suất căn cứ Thanh Thứ (Thanh Hóa), thuộc chiến khu chống Pháp (1885-1895)

CẦM BỐ GIA (Kamvuya) *đd.* Tên xưa nước Cao Miên, được chọn dùng lại từ 1961, nhưng viết gọn là Cam Bốt.

CẦM SƠN VŨ THÁP *đd.* Tên gọi dãy Trường Sơn thuộc vùng phía Bắc TV.

CẦM KHÊ *đd.* Nay là Ph. Vĩnh Tường, Th. Vĩnh Yên BV. nơi Trưng vương từ Mê linh rút về để cầm cự với tướng Mã Viện.

CẦM LINH (Kremlin) *ktr.* Tên điện làm nơi hội họp Chánh phủ Nga Sô Viết và tiếp phái đoàn ngoại giao các nước.

CẦM PHẢ *đd.* Tên quần đảo nổi dãy núi Đông Triều, ở vịnh BV., gần bờ bể Quảng Yên, có nhiều mỏ than đá.

CẦM TIÊM *đd.* t/m. hòn núi, cũng là một thị trấn trong làng Phong Lộc, Tg. An Viễn, Th. Biên Hòa NV.

CẦM THỦY *đd.* Trước là Lạc Thủy, Lạc Xuyên, Ph. Quảng Hóa, Th. Thanh Hóa TV. nơi vua Lê dẹp binh của tướng nhà Minh TH. là Mã Kỳ.

CẦM THỨ *dt.* t/m. căn cứ du kích quân trong h. Cầm Khê, Th. Hà Tĩnh TV. do Huỳnh Bá Xuyên quản suất, th/. chiến khu Phan Đình Phùng (1885-1895).

CẦN ĐỨC *đd.* Nguyên là Q. Cần Đức của Th. Chợ Lớn khi trước, sau đổi lại Th. Long An, tên Q. đổi từ 7-2-1963; từ 17-11-65, được đổi lại tên cũ là Cần Đức.

CẦN ĐƯỚC *đd.* X. Cần Đức.

CẦN GIỜ *đd.* t/m. Q. của Th. Phước Tuy NV. có 5 xã; ở sát vịnh Đồng Tranh, có cửa Sỏi Rạp cũng gọi là cửa Cần Giờ: đây là nơi giao binh nhiều lượt giữa Chúa Nguyễn Phúc Ánh và Tây Sơn, cũng là nơi mà đoàn chiến thuyền của tướng R. de Genouilly vào lần đầu tiên tháng giêng năm kỷ mùi (1859) bắn phá đồn lũy và hạ thành Gia Định, mở đầu cuộc xâm lăng nước VN.

CẦN GIUỘC *đd.* Nguyên trước là 1 Q. của Th. Chợ Lớn, sau đổi là Q. Thành Đức của Th. Long An NV.; xưa hơn nữa, đó là h. Phúc Lộc của Th. Gia Định, có làng Thanh Ba là nơi cụ Nguyễn Đình Chiểu có mở trường dạy học và cũng là quê hương của bà Đỗ Chiểu.

CẦN PHÙ HỮU ĐẠO *sk.* Niên hiệu đời Lý Thái tông từ 1039 tới 1041.

CẦN THỜ *đd.* Th. thứ 19 của Nam Kỳ thời Pháp thuộc cách Sài Gòn 166 cs.; C/g. là Tây Đô, tức kinh đô miền Tây, vì là nơi trù phú, mối đường thương mại thanh hành nhứt miền Hậu Giang; từ 1956, đổi lại là Th. Phong Dinh.

CẦN VƯƠNG *sk.* Phong trào Cách mạng do nhơn sĩ toàn quốc lãnh đạo, nổi lên ở từng địa phương, từ

sau cuộc chính biến đêm 23 tháng 5 năm ất dậu (1885), chống chánh quyền bảo hộ Pháp và những người theo đạo Da-tô, để ủng hộ vua Hàm Nghi mà ngay đêm đó, được Tôn Thất Thuyết phò ra khỏi hoàng cung để tiếp tục kháng chiến.

CẬN CỔ THỜI ĐẠI *sk.* Thời đại sau *Trung cổ* và trước *Cận kim*; theo Việt sử, từ Lê Lợi bình được giặc Minh (1428) tới hết đời Tây Sơn (1802); theo Thế giới sử, từ khi tìm được châu Mỹ (1492) tới Đại cách mạng Pháp (1789).

CẬN KIM THỜI ĐẠI *sk.* Thời đại sau thời Cận cổ, từ Gia Long lên ngôi (1802) tới Cách mạng tháng 8 năm 1945; và Thế giới sử, từ Đại cách mạng Pháp (1789) tới ngày Nhật Bản đầu hàng đồng minh (1945).

CẤP ẤM *nhd.* Người đời Hán, làm quan tới chức Thái tử tiền mã, khi can vua thì ăn nói thẳng thắn, không tư vị; có ai trách thì ông đáp: Triều đình đặt hàng công khanh phụ bậc, ấy là muốn các quan hết lòng ngay chỉ lỗi vua; ta đã dựa vào hàng công khanh, phải can gián ngay thẳng cho đúng phận sự.

CẤP CÔ ĐỘC *nhd.* Một người nhà giàu xứ Ấn Độ thời xưa, có tánh nhơn từ, hay làm phúc.

CẦU TIỀN *nhd.* Vua nước Việt thời Đông Châu, bị vua nước Ngô là Phù Ta (Sai) bắt cả vợ chồng về nhốt trong ngục đá, và bắt chăn ngựa; sau giả vờ tận trung với vua Ngô bằng cách ném phấn để đoán bệnh vua Ngô, nên được tha về nước. Để luôn luôn nhớ thù xưa,

nằm thì nằm trên củi khô, ăn thì ăn kham khổ lại luôn luôn ném mật đắng; mùa đông thì ôm giá, mùa hạ thì cầm lửa, mỗi ngày đều gọi lên hai tiếng *Cối kê* là nơi bại binh khi trước; thêm nhờ tôi ngay và có tài là Phạm Lãi và Văn Chủng nên sau hạ được Ngô Phù Ta mà báo thù xưa.

CẦU DOANH *đd.* Thị trấn trong xã Hà Trung, h. Sơn Hà, Th. Quảng Ngãi TV.; nơi Chúa Trịnh sai tướng đóng giữ để đánh nhà Nguyễn lần thứ nhứt vào năm đình mảo (1627).

CẦU ĐÁ *đd.* t/m. hải cảng cách Nha Trang 7 cs., có Hải Học viện, một địa điểm du lịch.

CẦU GIẤY *đd.* Địa điểm gần Hà Nội BV., nơi Lưu Vĩnh Phúc phục binh giết đại uý hải quân Francis Garnier năm quý dậu (1873) và đại tá Henri Rivière năm quý mùi (1883).

CẦU HIN *đd.* Núi cao 972m ở ph. N. Nha Trang TV.

CẦU KÈ *đd.* t/m. Q. trong Th. Vĩnh Bình NV., có 7 xã (trước thuộc Th. Cần Thơ).

CẦU NGANG *đd.* t/m. Q. trong Th. Vĩnh Bình NV., có 7 xã.

CỎ ỐNG *đd.* t/m. vùng thuộc ph. Đb. đảo Côn Sơn NV., cũng là tên mũi đá nơi ấy.

CON THIẾT *đd.* Mũi đất gie ra Nam Hải, th/. làng Long Hải, Tg. An Phú Thượng, Th. Phước Tuy NV.

CÔ BẮC *nhd.* Người Th. Bắc Giang BV.; một nữ đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, bị Pháp bắt sau cuộc khởi nghĩa ở Yên Bái năm 1930, chị cô Giang.

CÔ GIANG *nhd.* Tên Nguyễn Thị

Giang, người Th. Bắc Giang BV.; em cô Bắc, cán bộ liên lạc Việt Nam Quốc dân đảng, cũng là ý trung nhân Đảng trưởng Nguyễn Thái Học, tự tử sau ngày Nguyễn Thái Học và 17 đồng chí lên đoạn đầu đài ở Yên Bái (1930).

CÔ LÔNG BI (Colombie) *đđ.* Một nước ở Nam Mỹ, ph. Tb., chạy dài từ Panama xuống; Đ. giáp Venezuela và Brazil, N. giáp các nước Ecuador và Peru, T. giáp Đại Tây Dương; Thđ.: Bogotá; dt.: 1.139. ngàn csv. ds.: 13.824.000; nông sản có *cà phê* là quan trọng nhất; khoáng sản: giàu về *đá quý, vàng* và *bạch kim*; mỏ dầu vào hàng thứ 3 ở Nam Mỹ.

COSTA RICA *đđ.* Một nước ở Trung Mỹ, giữa Panama và Nicaragua; Thđ.: San José; dt.: 51.000 csv.; ds.: 1.126.000; xứ có nhiều núi nhưng đất màu mỡ, nông sản: *cà phê, chuối, mía, ca cao, thơm, v.v.*; chính bờ biển phía đông nước này đã được Kha Luân Bố đổ thuyền năm 1502, lần vượt biên thứ tư của ông.

CÔ TÔ *đđ.* C/g. Kto, tên một hòn núi thuộc dãy Thất Sơn, nằm trên 3 làng Cô Tô, Ô Lâm, An Túc, Tg. Thanh Lễ, Th. Châu Đốc NV.

CÔ TÔ ĐÀI *ktr.* t/m. lầu cao của vua nước Ngô đời Chiến quốc là Phù Ta (C/g Phù Sai) cất để vui thú với Tây Thi, bị quân của Việt vương Câu Tiễn và dân chúng đốt rụi khi Việt hạ Ngô.

CỐ DU *nhđ.* Tên VN., của ông cố đạo Marchand, người bị kể cùng 5 người khác, là chánh đảng cuộc phản lại triều đình của Lê Văn Khôi từ tháng 5 năm quý tỵ (1833)

cô lông bi (colombie) • cổ pháp

tối tháng 7 năm ất vị (1835), bị bắt ngày 17 tháng 7 năm ất vị (1835), bị giải về kinh và bị xử bá đao.

CỔ BÍ *đđ.* Một hòn đảo nhỏ ngoài khơi Vịnh Thái Lan, chỗ giáp giới hai nước Miên-Thái.

CỔ BO *đđ.* Một hòn đảo nhỏ ngoài khơi vịnh Thái Lan, thuộc hải phận Cam Bốt.

CỔ CO *đđ.* Một hòn đảo nhỏ ngoài khơi Vịnh Thái Lan, nơi giáp giới hai nước Miên-Thái.

CỔ CONG *đđ.* Một hòn đảo nhỏ ngoài khơi Vịnh Thái Lan, nơi giáp giới hai nước Miên-Thái.

CỔ CHIÊN *đđ.* Cửa một nhánh sông Tiền Giang mở ra Nam Hải, th/. Th. Vĩnh Bình NV.

CỔ CHIÊN *đđ.* t/m. cù lao nằm giữa và dọc theo một nhánh sông Tiền Giang, th/. làng Long Hòa, Tg. Trà Bình, Th. Vĩnh Bình NV.

CỔ LOA *đđ.* t/m. làng trong h. Đông Anh, Th. Phúc Yên BV., nơi An Dương vương xây Loa thành năm bính ngọ (255 trCN); năm kỷ hợi (939) nhà Tiền Lê cũng đóng đô nơi ấy.

CỔ LỘNG *đđ.* C/g. Thành Cách, một thành ở xã Bình Cách, Tg. Bình Lương, h. Ý Yên, Th. Nam Định; nơi đây, tướng nhà Minh TH. là Mộc Thạnh, năm 1407 đã sai đắp đê trấn giữ đường bộ và đường sông Đáy lên Việt Trì để cản binh Bình Định vương Lê Lợi, nhưng vẫn bị Vương phá thành.

CỔ LỮ *đđ.* t/m. trấn của Lâm Ấp, bị Hồ Quý Ly đánh lấy năm nhâm ngũ (1402), nay là Th. Quảng Ngãi TV.

CỔ PHÁP *đđ.* t/m. làng th/. h. Đông Ngạn, Ph. Từ Sơn, Th. Bắc Ninh

BV., sinh quán Lý Công Uẩn, vua khai sáng nhà Lý; được đổi lại là Thiên Đức phủ khi ông lên ngôi vua.

CỔ SỞ *đd.* t/m. bến sông trong h. Thạch Thất, Th. Sơn Tây BV., nơi giao binh giữa Bình Định vương Lê Lợi và quân Minh.

CỔ TÀU *nhd.* Cha vua Thuấn TH., tánh dữ, binh con nhỏ mà hành hạ ông Thuấn luôn, sau nhờ ông Thuấn hiếu thảo mà ông sửa được tánh.

CÔN MANG *nhd.* Một giống dân thiếu số gốc Chiêm Thành, sang Chân Lạp lập nghiệp từ giữa thế kỷ XVIII và tụ hợp đông nhất ở làng Châu Giang, Tg. Châu Phú, Th. Châu Đốc NV., nên được người VN. gọi là người Châu Giang.

CÔN NÔN *đd.* C/g. Côn Lôn, Côn Sơn, Sondur, hay Poulo Kondur (đảo Bàu Bì), quần đảo gồm 14 đảo lớn nhỏ, cách cửa sông Ba Thắc độ 84 cs. và cách mũi Vũng Tàu độ 180 cs.; dt. chung 14 đảo: 7.728 mẫu tây; nơi đây tù khổ sai từ thời Pháp thuộc; nơi đây, Chúa Nguyễn Phúc Ánh đã cùng hoàng gia tránh nạn Tây Sơn (?); hiện nơi hòn Bà, còn nhiều di tích, X. Côn Sơn (Poulo Condore).

CÔN NÔN *đd.* Tên hòn đảo lớn nhất trong quần đảo Côn Nôn, dài: 15 cs., ngang 9 cs. ở chỗ rộng nhất và 3 cs. ở chỗ hẹp nhất, được chọn làm tỉnh lỵ cho Th. Côn Sơn.

CÔN SƠN *đd.* Thị trấn gồm 14 hòn đảo ph. Đn. nước VN. cách Sài Gòn độ 280 cs, ngoài khơi biển Nam Hải; dt.: 7.728 mẫu tây; ds.: độ 6.000; có 70 mẫu ruộng khai thác; lâm sản và ngư nghiệp chưa

khai thác; có một sở chăn nuôi gà, vịt, heo, bò, có cơ sở hành chánh trực thuộc Sài Gòn.

CÔN SƠN *đd.* t/m. hòn núi ở xã Chi Ngại, h. Chí Linh, Th. Hải Dương BV., trên núi có chùa sư Huyền Quang và là nơi trí sĩ của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Trãi.

CÔN CỘC *đd.* Một cồn to ở giữa sông Hậu th/. làng An Thạnh Nhi, Tg. Định Mỹ, Th. Ba Xuyên NV.

CÔN ĐẤT *đd.* Một cồn nổi giữa sông Hàm Luông, ngay hai làng An Ngãi và An Nhứt, Tg. Bảo An, Th. Kiến Hòa NV.

CÔN SƠN *đd.* Cồn đất nổi giữa sông Hậu, th/. Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Theo bản đồ Pháp năm 1949-1950, Cồn Sơn có tên cũ lao Trà Nóc, có tài liệu gọi là Cồn Linh vì thời xa xưa, Bình Thủy bị nạn dịch bệnh hoành hành, nhiều xác chết trôi sông tấp vào, được người dân chôn cất, sau đó xuất hiện nhiều hiện tượng lạ, cho rằng, những người chết trôi linh ứng nên gọi tên là Cồn Linh. Đến đời vua Tự Đức thứ 5 (1852), quan tuần phủ Huỳnh Mẫn Đạt ngồi thuyền đi tuần trên sông Hậu, vừa đến Cồn Linh thì gặp trận cuồng phong. Tuần phủ hỏi các bộ lão cần nơi tránh nạn thì được chỉ tìm đến cù lao có “ngọn rạch bình yên, không hề có sóng to gió lớn. Hoa màu thịnh vượng, dân lạc nghiệp an”. Tuần phủ ưng lòng đặt tên vùng này là Bình Thủy, có cù lao Cồn Sơn nằm ngang. Còn theo những người cao niên trên cồn thì từ trước năm 1930, cù lao này, trước đó có tên gọi Cồn Linh; dần về sau mọc rất nhiều cây sơn. Cái

tên Cồn Sơn được đặt nên bởi lý do thế. Những cây sơn được khai thác nhựa cây dùng để sơn son thiếp vàng đồ nội thất bằng gỗ. Nghề truyền thống ban đầu chính là khai thác nhựa cây sơn và làm gỗ. Dần về sau nghề này trở nên mai một dần. Người dân bắt đầu chuyển sang trồng cây ăn trái và nuôi bè cá. Dt.: khoảng 70ha, phù sa bồi đắp quanh năm. Hiện nay là địa điểm du lịch.

CÔNG BỘ *sk.* Một trong 6 Bộ của triều đình nước Nam do quan Công bộ thượng thư cầm đầu, phụ trách việc xây đắp thành trì, cất cung điện, dinh thự, bắc cầu, đắp đường, quản suất sông ngòi, rừng núi, v.v.

CÔNG CHÚA *đd.* t/m. mũi đá của hòn Chông (Hà Tiên) nhô ra biển.

CÔNG DÃ TRÀNG *nhd.* Người nước Lỗ TH. học trò đức Khổng Tử, nghe hiểu tiếng chim.

CÔNG SOH *đd.* t/m. hòn núi trong làng Võ Đất, Tg. Tập Phước, Th. Biên Hòa NV.

CỘNG HÒA Ả RẬP THỐNG NHẤT (United Arab Republic) *đd.* Hai nước Ai cập và Syria nhập một thành một nước Cộng hoà; Thđ.: Le Caire; dt.: 1.187.000 csv.; ds.: 29.632.000; riêng Ai Cập, hết 97% đất đai là sa mạc, có kinh Suez chảy nối liền Địa Trung Hải và Hắc Hải và con sông Nil chảy dọc từ B. xuống N.; nông sản có cây *bông vải* là quan trọng hơn cả, kế là *lúa mì*, *bắp* và *mía*; Còn Syria, dt.: 187.000 csv. ds.: 4.267.000, Thđ.: Damas; đất rất màu mỡ nên nông nghiệp rất quan trọng.

CƠ ĐỐC GIÁO (*tôn*) Tôn giáo thờ

Chúa Giê-su là người Do Thái, ở Nazereth, thành lập bởi các lời giáo huấn của ngài và phát triển thành một phong trào tôn giáo mạnh mẽ trong đế quốc La Mã; ban đầu bị nhà cầm quyền La Mã khủng bố kịch liệt, nhưng phong trào càng ngày càng mạnh đến chinh phục đế quốc và trở nên một tôn giáo được hoàng đế Constantin chánh thức nhìn nhận; tôn giáo lan tràn khắp Âu châu rồi khắp thế giới; *Cựu ước* gồm có 5 sách luật pháp của Moïse, 12 sách về lịch sử, 5 sách về văn thơ và 17 sách về tiên tri; 4 sách đầu của *Tân ước* chép lịch sử đời sống của Giê-su; cuốn thứ 5 kể lịch sử các môn đệ ngài sau khi ngài qua đời tức là sự thành lập hội Cơ đốc đầu tiên; cuốn sách chót của *Tân ước* là sách *Khải huyền*, vốn là tiêu biểu của khối văn phẩm mạc khải; Cơ đốc giáo chia thành nhiều nhánh: *Công giáo La Mã*, *Công giáo chính thống Đông phương* và *Tin lành*; ngoài việc truyền giáo, hội Công giáo La Mã góp phần quan trọng trong công tác xã hội, nhứt là trong việc dạy học. Tôn giáo chủ trương: con người có 3 phần: *thể xác*, *linh hồn* và *trí tuệ*; *thể xác* sẽ bị tiêu diệt, *trí tuệ* bất diệt, *linh hồn* sẽ diệt hay bất diệt tùy cách ăn ở của con người; như vậy, con người sau khi chết rồi, linh hồn còn chịu một lần chết thứ hai bằng cách gột bỏ những tính chất dơ dáy xấu xa của thân thể; nếu khi còn ở đời, con người biết tạo cho mình một *trí tuệ* sạch sẽ, khi chết sẽ được lên thiên đàng.

CƠ ĐỐC LA MÃ (*tôn*) C/g. Thiên

Chúa giáo, đạo Cơ đốc có nhiều lễ lối, lễ nghi, có tòa thánh ở La Mã và cả một hệ thống truyền giáo có nhiều cấp bậc, đứng đầu hết là Đức Giáo hoàng được bầu chọn trong số Hồng y giáo chủ toàn thế giới bởi Hội nghị Hồng y đoàn (Conclave).

CƠ ĐỐC TÂN GIÁO (*tôn*) Một giáo phái ly khai với tòa thánh La Mã, lấy thánh thơ làm gốc, đặt lòng tin tưởng nơi đó theo sự suy đoán hiểu biết của từng tín đồ và chủ trương rằng đức tin là cái gốc để tránh cho linh hồn sa địa ngục; trong các nghi lễ của La Mã, giáo phái này chỉ còn giữ lễ rửa tội và lễ thánh xan, cấm tôn sùng hình tượng các thánh.

CƠ XÁ *ktr.* t/m. con đề đáp hồi đời Lý Nhân tông để giữ thành Thăng Long khỏi nạn lụt.

CỜ ĐEN *sk.* Bọn giặc TH. do Lưu Vĩnh Phúc cầm đầu, vốn là dư đảng Thái Bình Thiên quốc trốn sang từ năm quý hợi (1863) khuấy rối ở các Th. Tuyên Quang, Thái Nguyên; năm Tự Đức 23 (1871) về hàng triều đình, có dự trận đánh với Pháp năm 1873 và giết được viên đại úy Francis Garnier.

CỜ ĐỎ *đđ.* Một vùng ruộng đất bao la trong Q. Ô Môn (Phong Dinh) do một người Pháp khai thác từ thời Pháp thuộc.

CỜ LAU *sk.* X. Đình Bộ Lĩnh.

CỜ TRẮNG *sk.* Bọn giặc TH. do Bàn Văn Nhị và Lương Văn Lại cầm đầu, vốn là dư đảng Thái Bình Thiên quốc trốn sang VN. từ năm quý hợi (1863) khuấy rối mạn Tuyên Quang, Thái Nguyên BV.

CỜ VÀNG *sk.* Bọn giặc TH. do Hoàng

Sùng Anh cầm đầu, vốn là dư đảng Thái Bình Thiên quốc trốn sang từ năm quý hợi (1863), khuấy rối mạn Tuyên Quang, Thái Nguyên BV.; đến năm ất hợi (1875), bị lực lượng triều đình do Tôn Thất Thuyết cầm đầu đánh tan rã.

CUBA *đđ.* Xứ trên một cù lao thuộc Trung Mỹ, được Kha Luân Bô khám phá năm 1492 nhơn kỳ vượt biển lần đầu của ông; nhưng mãi đến năm 1511 mới được người Âu châu sang chiếm cứ, phần nhiều là đồng bằng và cao nguyên có đá vôi, chỉ ở Đn. là có núi; dt.: 114.524 csv.; ds.: 6.466.000; nông sản phần lớn là mía đường, kể là thuốc lá và cà phê; khoáng sản có đồng, cừ rôm và nhiều nhứt là mangan.

CÙ HU *sk.* Tên trận đánh dữ dội giữa quân Nam và Liên quân Xiêm-Mên tại hữu ngạn sông Hậu, vùng Tân Thành, Th. An Giang trong năm 1837; trong trận này, Chương binh Lễ và Đốc binh Vàng đã tử trận nhưng bên Nam toàn thắng, liên quân Xiêm-Mên phải rút lui.

CÙ LAO CHÀM *đđ.* Cù lao ở Ph. Đ. Đà Nẵng và ph. T. Hội An, thuộc dãy núi Hải Vân kéo dài ra.

CÙ LAO DUNG *đđ.* Cù lao ở giữa sông Hậu th/. làng An Thạnh Nhì, Tg. Định Mỹ, Th. Ba Xuyên NV.

CÙ LAO GIÀU *đđ.* th/. làng Quới Thiện, Tg. Bình Quới, Th. Vĩnh Long NV, nay có tên là cù lao Dài.

CÙ LAO LÁ *đđ.* Giữa một nhánh sông Tiên, th/. làng Tân Phú Trung, Tg. Hòa Thịnh, Th. Định Tường NV.

CÙ LAO NHUM *đđ.* Một hòn đảo nhỏ ở Hà Tiên.

CÙ LAO PHỐ *đd.* Vùng đất rộng giữa sông Đồng Nai chẻ hai, uốn cong rồi nhập lại, xưa là một làng Minh Hương do người Tàu được Chúa Nguyễn đưa vào khai phá, xây dựng phố phường từ năm 1680; bây giờ là làng Hiệp Hòa, Tg. Phước Vinh Thượng. Th. Biên Hòa NV.

CÙ LAO RỂ *đd.* Cách bờ biển Bình Sơn, Th. Quảng Ngãi TV. độ 25 cs.

CÙ LAO RỒNG *đd.* Giữa sông Tiền ngang Tl. Định Tường; hồi Pháp thuộc, nơi đây là nơi an trí người cù.

CÙ LAO TÂY *đd.* Giữa sông Tiền Giang, gồm hai làng Long Thuận và Phú Thuận, Tg. An Thành, Th. Châu Đốc NV.

CÙ MÔNG *đd.* t/m. đèo cao 245m ở giáp giới 2 Th. Bình Định và Phú Yên TV.

CÙ MÔNG *đd.* t/m. đầm nước dài, trên đường Hội (Tuy) An Tuy Hòa Trung Việt.

CÙ SÀNG *đd.* t/m. con sông ở Hà tiên.

CÚ NHÍ *đd.* t/m, con sông trong 9 con sông từ cửa Hàn chảy lên Chợ Cùi, Điện Bàn, Th. Quảng Nam TV.

CỦ CHI *đd.* t/m. Q. của Th. Bình Dương NV.; trên quốc lộ số 2, có 14 xã, nay đã cắt về Sài Gòn.

CỦ TRON *đd.* t/m. đảo ngoài Vịnh Thái Lan, cách bờ độ 50 cs.

CUNG HẦU *đd.* C/g. Cung hậu, cửa một nhánh sông Tiền mở ra Nam Hải, thuộc Th. Vĩnh Bình NV.

CUNG OÁN *vch.* t/m. tác phẩm điệu song thất lục bát của Nguyễn Gia Thiều, soạn từ đời Hậu Lê, là sự oán hờn của các cung phi không được vua đoái hoài tới.

CUỘC *sk.* Một tổ hợp những người cùng nghề do triều Minh Mạng nhà Nguyễn đặt ra để thợ thuyền hành nghề theo một quy luật như đinh của nhà nước; cuộc viên không phải nộp sưu theo đinh bộ và được miễn dao, nhưng phải đóng một món thuế nặng hơn suất sưu thường; cuộc trưởng chịu trách nhiệm khấu thuế và cung cấp phẩm vật cho nhà nước.

CỬ PHONG *đd.* t/m. h. th/. Quận Cửu Chân xưa, nơi đạo binh cuối cùng của hai Bà Trưng do tướng Đô Dương thống lãnh kéo về giữ để chống với quân Mã Viện.

CỬ THẠNH *nhd.* Người làng Trà Tân, Tg. Lợi Mỹ, Th. Mỹ Tho (Định Tường) NV.; văn hay chữ giỏi, hiện còn nhiều câu liễn đối ở làng Tả quân Lê Văn Duyệt.

CỬA BẠNG *đd.* C/g. Cửa Du, th/. h. Ngọc Sơn, Th. Thanh Hóa TV.

CỬA CẠN *đd.* t/m. con sông trên đảo Phú Quốc, nơi ông Nguyễn Trung Trực rút tàn binh từ Hàm Ninh về, toan quy tụ thêm dân quân tiếp tục cuộc kháng chiến; chẳng may, mẹ ông bị Huỳnh Công Tấn bắt làm áp lực dụ hàng ông, ông phải ra lệnh đổ hết lương thực xuống sông này rồi tự trói mình nạp cho Pháp để cứu mẹ; chỗ này về sau gọi là Bụng Cây Lương.

CỬA CẠN *đd.* t/m. Giáo xứ thuộc Giáo phận Phan Thiết của người Công giáo, thuộc h. Hàm Thuận Nam, t. Bình Thuận.

CỬA ĐẠI *đd.* Xưa gọi là Đại Chiêm hải khẩu, cửa sông Hoài, tức sông Thu Bồn ở Hội An TV., đổ ra Nam Hải.

CỬA ĐẠI *đd.* Cửa nhánh sông cùng

tên, tức nhánh thứ nhì của sông Tiên, đổ ra Nam Hải, thuộc Q. An Hóa, Th. Định Tường NV.

CỬA GIÁ *đđ.* C/g. Cửa Chàng Ngưu, cửa sông Giá chảy ra Vịnh BV. th/. Th. Quảng Yên.

CỬA HÀN *đđ.* Xưa gọi là Giáp Hải khẩu hay Giáp Ngọc môn, th/. xã Cự Nham, h. Quảng Xương, Th. Thanh Hóa TV.

CỬA HÀN *đđ.* Hải cảng to ở Đà Nẵng, Th. Quảng Nam TV.

CỬA HOÀNG *đđ.* Cửa biển trong địa phận h. Hoàng Hóa, Th. Thanh Hóa TV.; đứng chắn ngang và ph. Đ.

CỬA HOÀNG *đđ.* Cửa biển bắt đầu từ xã Liên Châu, Tg. Bái Trách, tới xã Ngọc Xuyên, Th. Thanh Hóa TV.

CỬA KHẨU *đđ.* Cửa nhiều con sông nhỏ trong h. Kỳ Anh, Th. Hà Tĩnh TV.; hợp lại chảy ra Vịnh BV.

CỬA LẠP *đđ.* Cửa sông Rừng Sác mở ra Nam Hải, th/. làng Phước Tĩnh, Tg. An Phú Thượng, Th. Phước Tuy NV.

CỬA LÒ *đđ.* Cửa con sông cùng tên, th/. Th. Nghệ An mở ra Vịnh BV.

CỬA LÒ *đđ.* Con sông bắt nguồn từ h. Nam Đàn, Th. Nghệ An TV.; chảy ra Vịnh BV.

CỬA LỚN *đđ.* Tên con sông bắt nguồn ở sông Đầm Dơi theo chiều Đ. – T. ngang Năm Căn chảy ra eo biển Cà Mau NV.

CỬA LỚN *đđ.* Cửa con sông cùng tên, th/. Mũi Cà Mau, chảy ra Nam Hải.

CỬA LỚN *đđ.* Tên con sông nối liền sông Bảy Háp và sông Đầm Chim để chảy ra eo Mũi Cà Mau NV.

CỬA NGA *đđ.* Cửa biển ở ph. B. h. Nga Sơn, Th. Thanh Hóa TV. bắt

đầu từ h. Tống Giang chắn ngang huyện hạt, tới Nga Giang thì ra tụt cửa biển Bạch Cầu.

CỬA SANG *đđ.* Vàm hai con sông Mã và Chừ trong Th. Thanh Hóa đổ ra vịnh BV.

CỬA TIỂU *đđ.* Cửa một nhánh sông Tiên mở ra Nam Hải, th/. Th. Gò Công cũ.

CỬA TÙNG *đđ.* Cửa sông Bến Hải, th/. Th. Quảng Trị TV., mở ra Nam Hải.

CỬA TRÀ *đđ.* Tên con sông bắt nguồn từ Trà Sơn, lượn quanh huyện hạt Mỹ Hóa tới xã Hà Thượng h. Hậu Lộc, Th. Thanh Hóa TV. rồi chảy vào sông Ngụ.

CỬA TRƯỜNG *đđ.* Tên con sông ở h. Hậu Lộc, chắn ngang huyện hạt, chảy qua Mai Giang, tới h. Hoàng Hóa, Th. Thanh Hóa TV.

CỬA VIỆT *đđ.* Cửa sông Hân hay Cam Lộ đổ ra Nam Hải, ngang Th. Quảng Trị TV.

CƯỜNG ĐỂ (1882-1951) *nhd.* Tên Nguyễn Phúc Đan, chất Vua Gia Long thuộc chi dòng cung Cảnh, sanh ngày 6-5-1882, tước Kỳ ngoại hầu; đời vua Thành Thái, năm 1904, được nhóm ông Phan Bội Châu tôn làm Hội trưởng Việt Nam Phục quốc hội; năm 1906, cùng các ông Phan Bội Châu, Đặng Tú Kính bí mật sang Nhật, gây phong trào Đông du và vận động cứu quốc, việc không thành phải ở luôn bên Nhật và tạ thế năm 1951.

CỨU THẾ (*tôn*) Tên gọi đáng thiêng liêng của đạo Cơ-đốc là Giê-su, xuống phàm để cứu thế gian và loài người.

CỬU CHÂN *đđ.* t/m. trong 15 Bộ

nước Văn Lang ở TCTĐ., sau là Th. Thanh Hóa TV.

CỬU CHÂN *đđ. t/m.* trong 9 Quận của Giao Chi bộ lập ra sau khi nhà Triệu bị nhà Hán dứt; 3 quận Cửu Chân, Giao Chi và Nhật Nam là toàn xứ BV, và một phần TV.

CỬU CHƯƠNG *vch.* Một áng văn gồm có 9 chương của Khuất Nguyên TH., trong ấy ông tỏ lòng mến vua thương nước, được đời cho là một áng văn tuyệt tác.

CỬU ĐỨC *đđ. t/m.* trong 15 Bộ của nước Văn Lang ở TCTĐ., sau là Th. Hà Tĩnh TV.; năm 543, bị quân Lâm Ấp chiếm, được tướng của Lý Nam đế là Phạm Tu giải phóng.

CỬU ĐÌNH *ktr.* Chín cái đình to ở Thế miếu nhà Nguyễn tại Huế, tượng trưng sứ mạng của Trời; mỗi đình mang tên thụy một vị vua; đình to hơn hết ở giữa và trước các đình khác mang chữ Cao, chữ thụy vua Gia Long, bề cao 2m20, đường kính 1m60, nặng 2.601 kg.; đình nhỏ nhất nặng 1.933 kg; được vua Minh Mạng cho đúc từ năm 1835.

CỬU HỒI *đđ. t/m.* thác nước trong

động Diêu Sơn. h. Cẩm Thủy, Th. Thanh Hóa TV.

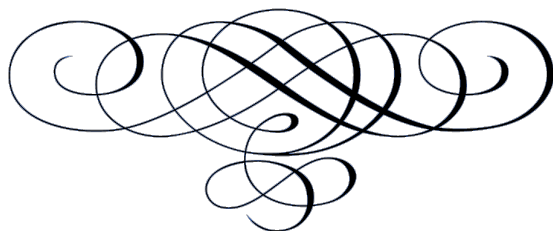
CỬU LONG GIANG *đđ. C/g.* sông Khung hay sông Mékong, con sông bắt nguồn từ Tây Tạng, theo chiều B. – N. chảy qua Th. Vân Nam TH., Ai Lao, (làm ranh giới Thái-Lào), Cam Bốt và miền N. VN., chia thành 9 nhánh chảy ra Nam Hải, dài độ 4.500 cs.

CỰU ĐẠI LỤC *đđ.* Phần đất gồm 3 châu Á, Âu và Phi (tên gọi sau khi tìm được châu Mỹ).

CỰU KIM SƠN (San Francisco) *đđ. t/m.* thành phố của Tiểu bang California (Huê Kỳ), cũng là một hải cảng, có 775.000 dân.

CỰU ƯỚC KINH (*tôn*) Kinh Thánh đạo Cơ-đốc (X. Cơ-đốc giáo).

CỬU VỊ THẦN CÔNG *ktr.* Tục gọi 9 vị sùng vía ở Huế, đúc từ 1803 tới 1804, tượng trưng 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông) và Ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ), mỗi khẩu dài 5,10m, đường kính ở miệng: 0,22 m, châu vi phía sau: 2,60 m; trên mỗi khẩu có ghi chép sự tích công tác, phong tặng, danh hiệu và cách nạp sùng.





CHÀ BAN (Vijaya) *đd.* C/g. Đô Bàn và Phật Thệ, kinh đô Chiêm Thành từ năm 1000 sau khi kinh đô Indrapura ở Quảng Nam bị Lê Đại Hành phá thành đất bằng.

CHÀ CHÓP *nhd.* Người Gourkhas, thuộc dân của Anh ở Ấn Độ, tóc cao mọc chỉ chừa một chóp nhỏ ở đỉnh sọ.

CHÀ LÀ *đd.* t/m. hòn đảo cách bờ biển độ 7 cs. th/. hướng Đb. Nha Trang TV.

CHÀ VÀ *nhd.* Tên gọi chung người Ấn, người Tân Gia Ba và người Nam Dương (do chữ Java).

CHÁC LỚN (h. Trác lớn) *đd.* t/m. đảo ở ph. Đn. châu thành Côn Sơn NV.

CHÁC NHỎ (h. Trác nhỏ) *đd.* t/m. đảo ở ph. Đn. châu thành Côn Sơn NV. gần mũi chim Ưng.

CHÀM *nhd.* C/g. Hời, tên dân tộc nước Chiêm Thành (X. Chiêm Thành).

CHÀNG NGUU *đd.* X. Cửa Giá.

CHÁNH KHÍ CA *vch.* Một bài ca của Văn Thiên Tường TH. (1236-1282) đời Nam Tống soạn, mục đích tán dương cái chí chính đại của những trung thần nghĩa sĩ.

CHÁNH KHÍ CA *vch.* Một tác phẩm của Nguyễn Văn Giai, tục gọi Ba Giai, ngợi khen quan Tổng đốc Hoàng Diệu đã tuần tiết khi Hà thành thất thủ năm nhâm ngo (1882).

CHÂN LẠP *đd.* Tên xưa nước Cam Bốt ở ph. N. Chiêm Thành từ Bình Thuận tới Mũi Cà Mau; xưa chia làm hai: Lục Chân Lạp (tức Cam Bốt bây giờ) và Thủy Chân Lạp (tức Nam Việt); nhưng theo Larousse, từ đầu kỷ nguyên, Chân Lạp chia làm hai: Phù Nam, tức Cam Bốt và Nam Việt và Tchen-la (tức Ai Lao); sau đó, tới thế kỷ thứ VI, Phù Nam thống nhất tất cả để đến thế kỷ XI-XII, trở thành một dân tộc văn minh hùng cường và đến thế kỷ XIII, bắt đầu suy tàn.

CHÂN MÂY *đd.* t/m. mũi đá của dãy Hải Vân nhô ra Nam Hải, th/. An Cự, Th. Thừa Thiên TV.

CHÂN THỊ BÁT *nhd.* Người xã Hoàn hậu, h. Quỳnh Lưu, Th. Nghệ An TV., có chồng là Hồ Phi Tích, thượng thơ bộ Bình đã qua đời; bà thủ tiết thờ chồng; chẳng may bị giặc cướp đến làng cướp phá,

bắt nằng ép uống; nằng dối gạt xin cho về nhà lạy bàn thờ chống rồi sẽ ưng thuận, tướng giặc y lời; nằng khóc lạy xong, rút dao đâm hòng chết.

CHÂU *đd.* t/m. địa phương hành chính trong một Trấn, đặt ra từ đời Lê Thái tổ (1423-1433) do một quan Phòng ngự sứ cai trị, mỗi châu lại chia ra nhiều huyện.

CHÂU CÔNG *nhd.* Họ Cơ tên Đán, em vua Võ vương nhà Châu, người chế Lễ nhạc về quan, hôn, tang, tế.

CHÂU CHẤU *sk.* X. Giặc Châu Chấu.

CHÂU CHỦ *đd.* t/m. gò ở ph. T. hồ Trúc Bạch, trên góc ph. B. có miếu thần Cầu Nhi dựng từ triều Lý.

CHÂU DỊCH *vch.* Bộ sách do Châu Văn vương nhà Châu TH. cho soạn, Châu công tiếp theo, đến Khổng Tử mới hoàn thành; đó là quyển triết học đầu tiên của TH.

CHÂU DIÊN *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn Lang hồi TCTĐ., sau là Th. Sơn Tây BV., nơi sinh trưởng Triệu Quang Phục tức Triệu Việt vương.

CHÂU ĐỐC *đd.* Tỉnh số 2 thời Pháp thuộc, B. giáp Cam Bốt, Đ. và N. giáp Long Xuyên và Rạch Giá, 2 nhánh sông (Tiền và Hậu) đều chảy ngang tỉnh. Trước kia là đất Thủy Chân Lạp, được vua Nặc Tôn dâng cho chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) để đến ơn lập mình lên làm vua sau khi dẹp giùm nội loạn, chúa Nguyễn cho đặt nơi ấy làm Châu Đốc đạo thuộc Long Hồ dinh; năm tân mao (1831) khi vua Minh Mạng phân các Dinh thành Lục tỉnh thì Châu Đốc thuộc Th. An Giang; thời Pháp thuộc, Th. An Giang được chia thành 6

Th. là Long Xuyên, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Sa Đéc và Châu Đốc; năm 1956, Châu Đốc được nhập với Long Xuyên để thành Th. An Giang; năm 1964, lại tách rời ra như thời Pháp thuộc.

CHÂU GIANG *đd.* t/m. làng của Tg. Châu Phú, Th. Châu Đốc NV., nơi đó, từ giữa thế kỷ XVIII, có một số người Chiêm Thành sang lập nghiệp và được người bản xứ gọi họ là người Côn man, người Việt nơi khác gọi họ là Chà Châu Giang.

CHÂU LĂNG *đd.* t/m. gò nổi giữa Tây Hồ BV., trên có chùa cùng tên; gò nguyên là viên ngọc do Sơn long nhà ra nên có tên ấy; công chúa Khiết Cô nhà Trần tu tại đây; nay thuộc thôn Châu An.

CHÂU LÂM VIỆN *ktr.* Viện xây cất trên bờ Đn. Hồ Tây, trông ra sông Tô Lịch BV.; khoảng niên hiệu Hồng Đức nhà Lê, viện được dựng ra cho dòng dõi người Lâm Ấp ở; thời chúa Trịnh, được hủy bỏ, làng Thụy Chương xin làm chùa cho sư nữ ở tu.

CHÂU LIÊM KHÊ *nhd.* Tên tự là Châu Đôn Hy, nhà triết học đời Tống TH., bày ra lý học và khoa học.

CHÂU MÃI THẦN *nhd.* Người đời Hán, nhà nghèo mà ham học, làm nghề đốn củi đổi gạo, thường treo sách trên đầu giường, để vừa gánh củi bán, vừa học. Vợ thấy thế, bỏ đi lấy chồng khác. Sau ông được làm quan vinh hiển; vợ ông xin trở lại; ông đổ bát nước xuống đất và bảo bà hốt lại cho đầy rồi sẽ ăn ở lại với nhau.

CHÂU MỚI *đd.* t/m. mũi đá của dãy núi Hải Vân TV. nhô ra Nam Hải.

CHÂU NHAİ *đd.* t/m. trong 9 Quận của Giao Chi bộ, nay là đảo Hải Nam TH.

CHÂU NHAM *đd.* t/m. đồi ở rặng núi Bãi Ốt ở Kiên Giang NV.

CHÂU Ô *đd.* t/m. châu của nước Chiêm Thành, được vua nước ấy là Chế Mân dâng cho vua Trần Anh tông cùng với châu RI để xin cưới công chúa Huyền Trân; sau đổi tên là Thuận châu, châu RI đổi là Hóa châu, sau nữa, cả hai thành Thuận Hóa.

CHÂUPHÚ *đd.* t/m. Q. của Th. Châu Đốc, có 14 xã trong ấy có xã Châu Phú là QL.

CHÂUPHỤ *đd.* t/m. gò nhỏ giữa Tây Hồ BV.; trên có miếu Quan đế, th/. thôn Châu An.

CHÂURI *đd.* C/g. châu Lý, X. châu Ô.

CHÂU THỎ *đl.* Vùng đất phì nhiêu giữa các con sông lớn, đông dân cư hơn cả trong một xứ.

CHÂU THỎI *đd.* Hòn núi nhỏ, cao 60m tại làng Bửu Hòa, Tg. Chánh Mỹ Thượng, Th. Biên Hòa NV.; trên có chùa Hội Sơn.

CHÂU VĂN TIẾP (1738-1784) *nhd.* Cũng có tên là Đoan Nganh, người Phú Mỹ, Th. Bình Định TV.; nhân thời loạn, chúa Trịnh vào đánh chúa Nguyễn, Tây Sơn lại dấy quân, ông bèn tụ tập dân chúng cùng anh là Đoan Chử, em là Đoan Chân, Đoan Hân chiếm núi Trà lang (Phú Yên) để giúp Chúa Nguyễn, được phong chức Chương cơ; năm 1782, được tin Nguyễn vương thất thành Sài Gòn, bèn kéo binh vào hiệp cùng các tướng miền Nam đánh Tây Sơn lấy Sài Gòn lại và rước Nguyễn vương từ Phú Quốc về; qua năm quý mao

(1783), Tây Sơn lại trở vô đánh lấy lại Sài Gòn, Nguyễn vương phải chạy ra Phú Quốc; Châu Văn Tiếp lại sang Xiêm cầu viện: năm giáp thìn (1784), từ Xiêm, Tiếp gởi một thư về mời Nguyễn vương sang Xiêm bàn định việc xin viện trợ rồi theo viện quân Xiêm về đánh với Tây Sơn, lúc ấy được Nguyễn vương phong Bình tây Đại đô đốc; khi giáp chiến với Tây Sơn tại sông Mân thít, Tiếp can đảm nhảy qua thuyền địch, bị quân Tây Sơn đâm nhảm chết. Sau được truy phong hàm Tả quân Đô đốc phủ Chương phủ sự, tước Quận công.

CHEO REO *đd.* t/m. quận của Th. Pleiku, có 33 xã.

CHẾ A NAN *nhd.* t/m. vua Chiêm Thành giữa thế kỷ XIV.

CHẾ BÔNG NGA *nhd.* t/m. vua Chiêm Thành giữa thế kỷ XIV, từng sang quấy nhiễu nước VN. và có lần đánh tới Thăng Long BV.

CHẾ CỬ *nhd.* t/m. vua Chiêm thành giữa thế kỷ XI; năm kỷ dậu (1069), bị vua Lý Thánh tông bắt được, phải dùng 3 châu Đại Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc mạng.

CHẾ CHÍ *nhd.* vua Chiêm thành đầu thế kỷ XIV, sau Chế Mân và trước Chế Đà A Bà; năm tân hợi (1311) nhân hay quấy nhiễu nước Nam, bị Trần Anh tông bắt về Nam và được phong Hiên Thuận vương; mất ở h. Gia Lâm.

CHẾ ĐÀ A BÀ *nhd.* Vua Chiêm Thành đầu thế kỷ XIV, sau Chế Chí.

CHẾ LAN VIÊN *nhd.* Bút hiệu của Nguyễn Ngọc Hoan, một thi sĩ hiện đại; sanh năm 1920 tại Bình định TV.; đã nổi tiếng với tập thơ *Điều tàn*, sau có sáng tác tập văn

xuôi *Vàng sao* và nhiều thơ lẻ tè đăng trên báo; tư tưởng: ban đầu là tượng trưng, sau là tả chân xã hội.

CHẾ MA NA *nhd.* Vua Chiêm thành đầu thế kỷ XII, đã từng quấy nhiễu nước Nam dưới triều Lý Nhân tông; năm giáp thìn (1104) bị Lý thường Kiệt đánh chạy, phải xin hàng và trả đất.

CHẾ MÂN *nhd.* Vua Chiêm Thành cuối thế kỷ XIII và đầu XIV, đã dùng hai châu Ô và Ri làm lễ sinh xin cưới công chúa Huyền Trân, em vua Trần Anh tông VN.

CHẾ MỘ *nhd.* Con vua Chiêm Thành Chế A Nan.

CHI CHÂU *đd.* Một trong 12 Châu của An Nam đô hộ phủ do vua Cao tông nhà Đường đặt năm kỷ mao (679), sau thuộc Hưng Hóa.

CHI LA *đd.* C/g. La Sơn, một h. của Th. Hà Tĩnh TV.

CHI LĂNG *đd.* C/g. Lão Thử quan (ái Chuột Già), một cửa ải trong Tg. cùng tên, hạt Châu Ôn, Th. Lạng Sơn BV.; một hiểm địa; Hưng Đạo vương nhà Trần đã thắng quân Nguyên nơi ấy, Lê Đại Hành phá quân Tống và Lê Thái tổ chém tướng nhà Minh cũng nơi ấy.

CHÍ LINH *đd.* Núi ở Mường Giao Lão (nay là châu Lương Chánh), ph. Tn. h. Thụy Nguyên, Th. Thanh Hóa TV., nơi Bình Định vương Lê Lợi rút quân về ba lượt khi yếu thế trong thời gian chống quân Minh.

CHÍ LỢI (Chili) *đd.* Một nước nằm dọc bờ biển ph. T. của Nam Mỹ, từ Peru tới eo biển Magellan, Đ. giáp Argentina, T. giáp Thái Bình Dương; chiều dài 4.000 cs., rộng trung bình: 150 cs.; dt.: 741.767

csv.; ds.: 7.000.000; Thđ.: Santiago; nông sản quan trọng, gồm có: *nho, trái cây, khoai tây, gạo, đậu...*; khoáng sản: *đồng, sắt, kẽm, mangan, cobalt, muối, vàng, bạc và than.*

CHIM ƯNG *đd.* C/g. Mũi Cá Mập, một mũi ph. Đn. đảo Côn Sơn NV.

CHINH CHIÊM THÀNH SỰ VỤ *vch.* Sách ghi lại công việc vua Lê Thánh tông đánh Chiêm Thành, soạn năm 1470, thuộc bộ *Thiên Nam Dư hạ tập*.

CHINH PHỤ NGÂM *vch.* Một tác phẩm văn chương chữ Hán của Đặng Trần Côn, được nhiều người dịch ra chữ nôm và bản dịch của bà Đoàn thị Điểm được truyền tụng nhiều hơn cả, trong ấy tỏ những nỗi lòng người đàn bà có chồng lính, qua nhiều cảnh: biệt ly, trông đợi, nhớ nhung, v.v.

CHINH TÂY KỶ HÀNH *vch.* Tập thơ của vua Lê Thánh tông soạn trong lúc đi đường vào đánh Chiêm Thành năm 1470-1471, thuộc bộ *Thiên Nam Dư hạ tập*.

CHÍNH ĐẠI *đd.* t/m. con sông trong h. Yên Mô, Th. Ninh Bình BV.

CHÍNH ĐẠI *đd.* C/g. Thần phủ hải khẩu, một cửa biển th/. h. Tống Sơn, Th. Thanh Hóa TV.

CHÍNH HÒA *sk.* Một niên hiệu đời vua Lê Hi tông (Hậu Lê) từ năm 1680 tới 1705.

CHÍNH LONG BẢO ƯNG *sk.* Niên hiệu đời vua Lý Anh tông, từ 1163 tới 1173.

CHÍNH TRỊ *sk.* Niên hiệu đời vua Lê Anh tông từ năm 1558 tới 1571.

CHIẾC ĐŨA *đd.* C/g. Núi sen hay Vườn Đào, t/m. hòn núi đứng sừng chon von như chiếc đũa cắm

thăng giữa cái nổi, ở phía ngoài đảo Song Ngư. Th. Thanh Hóa TV.; đứng xa trông như một hoa sen nổi trên mặt nước; tương truyền vào thời Lê, có một công chúa cùng phò mã ra ở sườn núi, cất nhà mở vườn trồng đào đến mấy mẫu.

CHIÊM ĐÔNG *đd.* Đất Lâm Ấp, nay là Ph. Thăng Bình, Th. Quảng Nam TV. bị Hồ Quý Ly đánh lấy năm 1402.

CHIÊM THÀNH *đd.* C/g. Lâm Ấp, Chiêm Ba, Chiêm Phù Lao, Chiêm Bất Lao, Chiêm Tư, Hồ Tôn và Chăm, một nước ở giữa ba nước Việt Nam, Ai Lao và Chân Lạp, phía Đ. giáp biển Đại Thanh (Nam Hải), từ thế kỷ I đến thế kỷ XVII, đã từng xâm lăng VN. và bị VN. tiêu diệt lần hồi trong cuộc Nam tiến của nước này; hiện còn một thiêu sở ở Bình Thuận TV. đã được Việt hóa, có nhiều di tích lịch sử gọi là tháp Chăm ở rải rác vài tỉnh TV.

CHIẾN QUỐC *sk.* C/g. Đông Châu liệt quốc, thời kỳ loạn lạc ở TH. từ năm 403 tới 22 trCN, lúc nhà Châu đã suy và đời đô qua ph. Đ.; mấy mươi chư hầu tranh hùng xưng bá và rốt cuộc có thất hùng là Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy và Tần tranh nhau làm Bá thay mặt nhà Châu quản suất lục quốc.

CHIỀU HỔ *nhd.* X. Phạm Đình Hổ.

CHIỀU HỒI *sk.* Chính sách phát động từ 17-4-1963 của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, kêu gọi những người bên hàng ngũ Mặt trận giải phóng VN. trở về với chánh phủ quốc gia.

CHIỀU LĂNG *nhd.* X. Phạm Thái.

CHIỀU LỖ *nhd.* X. Phạm Thái.

CHIỀU QUÂN *nhd.* Một cung phi vua Hán Nguyên đế, tên Vương Tường, được chọn cống cho vua nước Hồ để tránh nạn xâm lăng.

CHIỀU THÁNH CÔNG CHÚA *nhd.* X. Lý Chiêu Hoàng.

CHIỀU THÁNH HOÀNG ĐẾ *nhd.* Hiệu xưng của tù trưởng Nùng Tôn Phúc ở Châu Quảng Nguyên, Th. Lạng Sơn BV. lúc đấy loạn năm mậu dân (1038) dưới triều vua Lý Thái tông.

CHIỀU THỐNG *sk.* Niên hiệu đời vua Lê Mẫn đế (1787-1788).

CHIẾU BẠCH *đd.* Con sông bắt nguồn từ núi Triệu Tường, quanh về giữa khoảng 2 h. Tống Sơn và Nga Sơn tới xã Bình Lâm, hợp với sông Nga chảy ra cửa biển Bạch Cầu, th/. Th. Thanh Hóa TV.

CHIẾU BẠCH *đd.* C/g. Yên Sơn, một hòn núi ở xã Bình Lâm; ph. N. h. Tống Sơn; thế núi bắt đầu từ dãy núi ở h. Vinh Lộc buông xuống, phía trong tới sông Chiếu Bạch, phía ngoài ôm sông Tứ Mã; trên núi có đền thờ ông Lê Phụng Hiếu (th/. Th. Thanh Hóa TV).

CHỢ GẠO *đd.* t/m. Q. của Th. Định Tường NV., trên đường đi Gò Công.

CHỢ LÁCH *đd.* t/m. Q. của Th. Vĩnh Long, có 16 xã.

CHỢ LỚN *đd.* Tỉnh thứ 16 của Nam Kỳ thời Pháp thuộc, TL.: Thành phố Chợ Lớn (cách Sài Gòn 5 cs.); từ năm 1956, một phần nhập với Th. Gia Định, một phần khác nhập với Th. Tân An để thành Th. Long An; riêng thành phố, nhập với thành phố Sài Gòn để thành Đô thành Sài Gòn.

CHỢ MỚI *đd.* t/m. Q. của Th. An Giang (Long Xuyên cũ), có 13 xã.

CHƠN BÀ BEN *đd.* Tức núi Bà Đen, th/. hai làng Ninh Thanh và Phước hội, Th. Tây Ninh NV.; cũng là tên vùng đất rộng ở khoảng giữa núi ấy và nước Cam Bốt (X. Bà Đen).

CHU AN *nhd.* X. Chu Văn An.

CHU ĐƠN DI *nhd.* Người miền sông Liêm Khê, Th. Hà Nam TH., một nhà triết học đại danh thời Bắc Tống.

CHU HOA *nhd.* Người Quảng Đông, Hoa kiều ở Nam Dương, đảng viên Trung Quốc Cách mạng đồng minh hội, tham gia cuộc Cách mạng Tân hội lật đổ chế độ nhà Mãn Thanh, đã tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Đô đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được kể là một liệt sĩ và cùng 84 đồng chí, được chôn tại Hoàng Hoa cương; lúc ấy mới 29 tuổi.

CHU MÃI THẦN *nhd.* X. Châu Mai Thần.

CHU MAY *đd.* t/m. mũi của dãy Hoành Sơn thông ra Nam Hải.

CHU MẠNH TRINH (1862-1905) *nhd.* Người làng Phú Thịnh, Đông Sơn, Th. Hưng Yên BV., đỗ tiến sĩ năm nhâm thìn (1892) nhằm Thành Thái thứ 4, làm quan đến chức Án sát; về văn học, vốn một thi gia lãng mạn; thi phẩm đáng để ý là: *Thanh Tâm tài nhân thi tập*, *Hương Sơn phong cảnh ca*, *Hương Sơn nhật trình ca*.

CHU NĂNG *nhd.* Đại tướng nhà Minh TH. được Minh Thành tổ sai dẫn quân sang đánh nước Nam dưới thời Hồ Hán Thương (1401-1407).

CHU NGUYÊN CHƯƠNG *nhd.* Chúa khai sáng nhà Minh TH., có công đánh đuổi người Mông Cổ (nhà Nguyên) trong 15 năm để lấy nước TH. lại.

CHU PHÚC MINH *nhd.* Quan võ nhà Nguyễn đời Tự Đức, năm Mậu ngũ (1858) vâng lệnh vua làm đề đốc, cùng Nguyễn Tri Phương vào Đà Nẵng chống binh Pháp do tướng R. de Genouilly thống lãnh.

CHU TĂNG *nhd.* Người Quảng Đông, Hoa kiều làm thợ mộc ở Xiêm, đảng viên Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội, tham gia cuộc Cách mạng Tân hội lật đổ chế độ nhà Mãn Thanh, bị bắt và bị hành quyết sau khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, cùng với 84 đồng chí khác được chôn tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ.

CHU RU *nhd.* Một giống dân thiểu số gốc Ấn Nam Dương ở cao nguyên TV., chịu ảnh hưởng văn hóa Chăm.

CHU VĂN AN *nhd.* C/g. Chu An, người làng Quang Liệt, h. Thanh Đàm (sau là Thanh Trì), Th. Hà Đông BV. có tài mà chỉ ở nhà dạy học, được vua Trần Minh tông (1314-1328) vời làm quan và bổ làm Tư nghiệp Quốc tử giám; đến đời Trần Dụ tông (1341-1369), khoảng Đại Trị nguyên niên, ông bỏ quan về ở núi Chí Linh vì bất mãn việc ông dâng sớ hài tội và xin chém 7 người quyền thần mà không được; về thơ văn, ông có soạn *Quốc ngữ thi tập* và *Tứ thư thuyết ước*; học trò ông như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, v.v., có người làm đến bậc đại thần vẫn giữ lễ thầy trò đối với ông.

CHÚA CHÈ *nhd.* Tên Đặng Thị Huệ, cung phi của Trịnh đô vương Trịnh Sâm, đã lập con ruột là thái tử Cán làm Chúa thế Trịnh Sâm, bỏ con lớn là thế tử Khải; bà bị quân Tam phủ bắt giam 2 năm sau khi giết Cán; nhân đám tế Trịnh đô vương, bà được tha ra dự; dự xong đám, bà tự tử ngay đấy.

CHÚA CHỖM *nhd.* Tục danh vua Lê Trang tông khi chưa lên ngôi, nổi tiếng là mắc nợ rất nhiều.

CHÚA HIỂN *nhd.* X. Nguyễn Phúc Tần.

CHÚA NGHĨA *nhd.* X. Nguyễn Phúc Trấn.

CHÚA SÃI *nhd.* X. Nguyễn Phúc Nguyên.

CHÚA TIỀN *nhd.* X. Nguyễn Hoàng.

CHÚA THƯỢNG *nhd.* Nguyễn Phúc Lan.

CHÚA TRỊNH *nhd.* Tục danh Trịnh Tùng sau khi dứt được nhà Mạc, giành lấy quyền chính, hà hiếp vua Lê, dẫn đến con cháu đều thế tập làm Vương để giữ nghiệp Chúa; từ Trịnh Tùng đến Trịnh Khải được 216 năm (1576-1786) đều được gọi là Chúa Trịnh.

CHUNG TỬ KỲ *nhd.* X. Tri âm PH. II.

CHÚNG LONG *đd.* t/m. Gò ở hồ Tây BV., nay ở vào mấy thôn: Quảng Bá, Tây Hồ, Nghi Tâm, An Phú, đến chùa Trấn Bắc.

CHƯ CÁT ĐỊA *nhd.* Vua Lâm Ấp (Chiêm Thành) đầu thế kỷ IX, người đã đổi quốc hiệu Lâm Ấp

ra Hoàn Vương quốc, và đã chiếm Hoan Châu (Nghệ An) và Ái Châu (Thanh Hóa) của nước Nam; nhưng bị quan Đô hộ Trương Châu đánh đuổi về ph. N. (Quảng Nam và Quảng Ngãi), phải đổi quốc hiệu lại là Chiêm Thành.

CHƯ PAO *đd.* t/m. ngọn núi ở H. Chư Păh, Th. Gia Lai, nơi diễn ra những trận đánh ác liệt giữa quân Việt Nam Cộng Hòa và quân Bắc Việt.

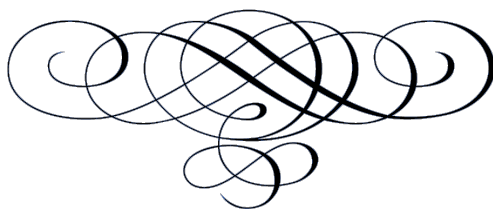
CHƯ ĐỒNG TỬ *nhd.* X. Con đồng khố, bố ở trường PH. II.

CHÚA CHAN *đd.* Núi cao 803m ở làng Gia Ray, Tg. Tập Phước, Th. Biên Hòa.

CHƯƠNG DƯƠNG *đd.* t/m. bến sông trong h. Thượng Phúc, Ph. Thường Tín, Th. Hà Đông BV., nơi thượng tướng quân Trần Quang Khải đời Trần Nhân tông (1279-1293) đã đại thắng quân Nguyên. (Xt. Đoạt sáo Chương Dương độ PH. II).

CHƯƠNG THÁNH GIA KHÁNH *sk.* Niên hiệu đời vua Lý Thánh tông, từ năm 1059 tới 1065.

CHƯƠNG THIÊN *đd.* Một tỉnh mới ở NV., thành lập giữa tháng 4 năm 1963, B. giáp Th. Kiên Giang, N. giáp Th. An Xuyên, Đ. giáp Th. Ba Xuyên, T. giáp vịnh Thái Lan, nguyên là các quận ở ph. N. và Đn. Tỉnh Rạch Giá khi trước và Kiên Giang sau này.





DA TROUM *đd.* Đèo cao 1.235m cách Tl. Lâm Đồng 15 cs. về phía Đn.

DÃ NẰNG *đd.* t/m. cái động ở Ai Lao, nơi Lý Thiên Bảo, anh họ Lý Nam đế, đóng quân sau khi bị quân nhà Lương TH. rượt đánh.

DÃ NẰNG *sk.* Quốc hiệu của Đào Lang vương tức Lý Thiên Bảo khi đóng quân ở Ai Lao chờ ngày kéo về nước khôi phục nghiệp cũ.

DÃ TƯỢNG *nhd.* Một gia tướng của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, cùng với Yết Kiêu là 2 viên tỳ tướng của Vương.

DẠ TRẠCH *đd.* Một vùng đồng lầy, lau sậy rậm rạp, cứ điểm của Triệu Quang Phục sau khi nhận binh quyền của Lý Nam đế; nơi đây, ban ngày thì ẩn núp, ban đêm dùng thuyền độc mộc vượt đầm ra đánh quân nhà Lương rồi rút về; luôn mấy năm trời kháng chiến, quân Lương không làm gì được ông. Chính nơi đây, khi Lý Nam đế mất, Triệu Quang Phục xưng Triệu Việt vương (549) và kéo quân ra đánh đuổi quân Lương về nước mà lấy lại Long Biên.

DẠ TRẠCH VƯƠNG *nhd.* Hiệu riêng

của Triệu Quang Phục do dân chúng tặng khi ông còn ẩn náu trong đầm Dạ Trạch để dùng du kích chiến đánh quân nhà Lương.

DÂM ĐÀM *đd.* X. Hồ Tây.

DÂM ĐÀM VƯƠNG *nhd.* X. Linh Lang.

DÂN QUYỀN CHỦ NGHĨA *sk.* Một nguyên tắc trong Tam dân chủ nghĩa của Tôn Văn TH., chủ trương mọi công dân đều có quyền bầu cử, ứng cử (dân quyền gián tiếp), phúc quyết và bãi miễn (dân quyền trực tiếp).

DÂN SINH CHỦ NGHĨA *sk.* Một nguyên tắc trong Tam dân chủ nghĩa của Tôn Văn TH., chủ trương *Bình quân địa quyền* và *Tiết chế tư bản* để giải phóng kinh tế cho dân chúng.

DÂN TỘC CHỦ NGHĨA *sk.* Một nguyên tắc trong Tam dân chủ nghĩa của Tôn Văn TH., chủ trương liên hiệp các dân tộc Hán, Mãn, Mông, Hải, Tạng để lập thành một nước Trung Hoa bình đẳng và tự cường.

DÂN TỘC TỰ QUYẾT *sk.* Chủ trương của Tổng thống Mỹ Wil-

son, đưa ra ngày 8-1-1918 để kêu gọi Hoa Kỳ và các nước trên thế giới chấp thuận nguyên tắc dành cho mỗi dân tộc cái quyền tự mình định đoạt lấy vận mạng mình, nước khác không được xen vào nội bộ của người ta.

DÂN ƯỚC (Contrat social) *vch.*

Tên quyển sách của J.J. Rousseau, định nguyên tắc căn bản về quyền hạn của dân trong đời sống công cộng; chiếu theo đó, mỗi người dân nên hy sinh tự do cá nhân cho đoàn thể và chịu mạng lệnh cùng quyết định chung của đa số.

DẦU TIẾNG *đđ.* t/m. Q. của Th. Bình Dương, có 8 xã.

DICƯ *sk.* Các cuộc dời đổi chỗ ở của dân chúng trong một vùng rộng lớn đi nơi khác như dân đất Mân dời sang đất Dịch theo Thái vương là Tổ 3 đời đức Văn vương nhà Châu (X. Đức bất cô tất hữu lân PH. II); mười muôn dân ở huyện Tân Dã theo Lưu Bị qua Phàn thành khi hay binh Tào sắp đến ở thời Tam quốc và gần 1 triệu người Việt Nam gồm có 676.300 người đạo Da-tô, 182.800 người đạo Phật 1.040 người đạo Tin lành,... lục tục được đưa xuống tàu từ miền Bắc vào miền Nam từ tháng 1 tới tháng 5 năm 1954.

DI LINH (Djiring) *đđ.* Tỉnh lỵ Th. Lâm Đồng, ở cao nguyên TV. cao 1.200m, có 4 xã Kinh và 8 xã Thượng.

DI LUÂN *đđ.* t/m. cửa biển th/. h. Bình Chính, Th. Quảng Bình TV.

DĨ AN *đđ.* t/m. Q. của Th. Biên Hòa, có 12 xã (trước th/. Th. Gia Định, nay th/. Th. Bình Dương).

DỊ NHƠN *nhd.* X. Cơ thâm họa diệc thâm PH. II.

DINH CỐ *đđ.* Núi ở làng Tam Phước, Tg. An Phú Thượng, Th. Phước Tuy NV., có chùa thờ Nam Hải nương nương để cầu an cho thuyền đánh cá.

DIỆM THỨ *đđ.* Một căn cứ du kích quân ở làng Tỉnh Diệm, h. Hương Khê, Th. Hà Tĩnh TV.; do Cao Đạn quản suất, thuộc chiến khu Phan Đình Phùng trong thời gian chống Pháp (1885-1895).

DIỄN HỒNG *ktr.* t/m. điện của triều đình nhà Trần, nơi vua Trần Nhân tông triệu tập các bộ lão dân gian đến, vào cuối năm giáp thân (1254) để bàn xem nên hòa hay nên chiến với quân nhà Nguyên do thái tử Thoát Hoan dẫn sang xâm chiếm nước Nam; các bộ lão đều đồng thanh xin đánh.

DIỄN KHÁNH *đđ.* t/m. Ph. của Th. Khánh Hòa xưa, cũng là Tl. của Th. ấy, cách Nha Trang 11 cs.; thành xây hồi cuối năm 1893; hiện là 1 Q. có 14 xã (phủ Diên Khánh và phủ Bình Khang nhập lại thành Th. Khánh Hòa) TV.

DIỄN NINH *sk.* Niên hiệu nước Nam dưới thời vua Lê Nhân tông từ 1454 tới 1459.

DIỄN THÀNH *sk.* Một niên hiệu đời vua Mạc Mậu Hợp (Bắc triều) từ 1578 tới 1585.

DIỄN CHÂU *đđ.* Một trong 12 Châu của An Nam Đô hộ phủ do vua Cao tông nhà Đường đặt năm kỷ mao (679) th/. ph. B. Th. Nghệ An TV. bây giờ.

DIỄN THỨ *đđ.* Một căn cứ du kích quân trong Ph. Diễn Châu, Th. Nghệ An TV., th/. chiến khu Phan Đình Phùng do Trần Vinh quản suất, trong thời gian chống Pháp (1885-1895).

DIỆU ĐẾ *ktr.* t/m. chùa ở ấp Xuân Lộc, ngoài kinh thành Huế, nguyên là vườn cũ của Phước quốc công, nơi đàn sinh Hiến tổ Chương hoàng đế, dựng năm Thiệu Trị thứ 2 (1842).

DO THÁI *đd.* t/m. nước tái lập và công bố ngày 14-5-1948, Đ. giáp Syria và Jordan, T. giáp Địa Trung Hải, N. giáp Ai Cập, B. giáp Lebanon; Thđ.: Jérusalem; dt.: 21 ngàn csv.; ds: 1.819.900; nông sản có: *ngũ cốc, ô liu, chanh, nho, đậu phộng, chuối và bông vải*; khoáng sản có: *đá vôi, thạch cao, bô tát, phốt phát và dầu lửa*; kỹ nghệ chế tạo có: *thực phẩm, hàng dệt, hột xoàn, đồ kim khí và hóa chất*.

DOÃN HÀNH *nhd.* Tự Công Chuyên, hiệu Mặc Trai, người h. Thường Phúc (sau là Ph. Thường Tín, Th. Hà Đông BV.) đỗ khoa Hoànnh tứ năm tân hợi (1431), quan đến chức Quốc tử giám học sĩ, tác giả *Văn biểu tập* (bầu mây).

DOÃN THUẦN *nhd.* Học trò ông Trình Di đời Tống, dự thi khoa tiến sĩ, vào đến kỳ văn sách, gặp đầu bài “Tru Nguyên Hựu chư thần” (giết các bầy tôi đời Nguyên Hựu), ông bỏ bài ra về thưa lại với thầy: “Từ nay con không đi thi tiến sĩ nữa”. Thầy bảo: “Con còn mẹ già kia mà!” Ông về thưa cho mẹ hay việc ông bỏ thi và nhắc lại lời thầy vừa bảo. Mẹ ông nói: “Ta muốn con lấy điều phải mà nuôi ta hơn là lấy bổng lộc không ra gì mà nuôi ta”. Trình Di nghe được khen: “Giỏi thay một bà mẹ như thế”!

DOÃN UẨN *nhd.* Quan triều vua Minh Mạng nhà Nguyễn, năm

canh tý (1840), vâng lệnh vua làm phó Khâm sai đại thần đi kinh lý Trấn Tây thành, tức nước Chân Lạp; năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), vâng lệnh vua bỏ Chân Lạp về nước; năm ất tỵ (1845) nhơn nước Xiêm sai quân sang chiếm đóng Chân Lạp, người nước này sang VN. cầu cứu, ông theo Võ Văn Giai trở lại bình giặc Xiêm, lấy lại thành Nam Vang.

DOANH XÃ *đd.* t/m. núi ở h. Đông Sơn, Th. Thanh Hóa TV.

DU BIỂN *nhd.* Người đời Xuân thu, tôi nhà Tấn; nhân can Hổ Xạ Cô toan phản vua mà bị ông này mắng rất nặng. Việc phản nghịch bị bại lộ, Xạ Cô phải trốn sang nước Địch; vua Tấn Tương công nghĩ công trước, sai Du Biễn đưa vợ con Xạ Cô qua Địch. Ông vâng lệnh vua vui vẻ ra đi; có người xúi ông giết vợ con Xạ Cô để trả thù, ông nói: Thừa lúc suy sụp của người mà làm ngật thì không phải là *nhân*, cậy sức người để trả thù riêng thì không là *trí*, ta quyết chẳng làm.

DUBỒILUÂN *nhd.* Người Tứ Xuyên TH. học sinh tại Nhựt Bản, về nước tham gia cuộc cách mạng lật đổ nhà Mãn Thanh, bị bắt và bị đưa lên đoạn đầu đài nhân cuộc tấn công tư dinh của Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu ngày 29-3-1911, được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng Hoa cương; khi còn học ở Nhựt, đã đứt mất 1 cánh tay trong 1 cuộc thử tạc đạn; về nước, đã 2 lần mạo hiểm ám sát viên Tổng đốc Trục lệ và Nhiếp chính vương của Thanh đình.

DU GIÀ (瑜伽) (Yoga): Phương pháp tập luyện cho con người hiệp nhứt với vạn vật bằng con đường tập trung, tham thiền và hành động, gồm có; thể dục, thiền định, đạo lý, triết lý, tức điều hòa âm dương trong người để được sống dai và khỏe mạnh (theo duy vật), hoặc hiệp nhứt với Thượng đế, tức tìm con đường đi đến cõi bất diệt (theo phái duy tâm).

DU NGƯ *đd.* t/m. gò ở Tây Hồ BV. nay th/. những thôn: Vông Thị, Hồ Khẩu, An Thái.

DU THỌ XƯƠNG *nhd.* Người Quảng Đông, sinh trưởng ở VN., về nước tham gia cuộc cách mạng lật đổ nhà Mãn Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ, lúc ấy mới 18 tuổi.

DỤC MỸ *đd.* t/m. suối nước nóng 63° ở ph. T. Th. Ninh Hòa TV.

DỤC THỦY *đd.* t/m. núi cạnh sông Ninh Sàng, Th. Ninh Bình BV.; dưới chân núi, phía tây về Th. Nam Định có cái hang sâu trong ấy có một ngôi chùa; trên núi có tháp Linh Đế dựng từ năm Quang Hựu thứ 7 nhà Lý (1091) và một ngôi đình cùng nhiều tảng đá lớn nhỏ xen nhau.

DUY TÂN *sk.* Một phong trào nhân dân do các nho sĩ gây nên từ năm 1900, cổ động bỏ lối học từ chương khoa cử, hô hào nhân sĩ xuất dương vận động cứu quốc; nhưn đó, Phục quốc hội được thành lập với Kỳ ngoại hầu Cường Để làm Hội trưởng, kéo theo phong trào Đông

du và việc thành lập Đông Kinh nghĩa thực với hiệu buôn Minh Tân.

DUY TÂN (1907-1916) *nhd.* Hứa Vĩnh San, con thứ 5 vua Thành Thái, lên ngôi năm 1907, tức vua thứ 10 nhà Nguyễn; nhân thấy Pháp bận chiến tranh với Đức, ngài cùng Trần Cao Vân, phụ trách quân sự, và Thái Phiên, phụ trách ngoại giao, mưu đồ lật Pháp để giải phóng đất nước; cuộc tấn công xảy ra ngày 3-5-1916 bị thất bại, ngài bị Pháp đày sang đảo Réunion; nơi đây, ngài tự học khoa âm nhạc và vô tuyến điện và hai lần được phần thưởng Viện Hàn lâm Văn chương ở Ba lê; trong đệ nhị thế chiến, ngài chiến đấu bên quân đội đồng minh với chức thiếu tá; ngày 10-6-1945, lấy tư cách một người Việt Nam lão thành, ngài lên tiếng ở đài phát thanh Brazzaville, kêu gọi đồng bào VN. sớm thức tỉnh để khai thác mọi tài nguyên đất nước, mọi khả năng dân tộc để cho ngài có thể cung cấp cho đất nước những khả năng của ngài, chớ đừng nghe lời ru ngủ khéo léo của kẻ khác. Sáu tháng sau đó, ngài đã bỏ mình trong một tai nạn máy bay tại Banghi (Phi châu) ngày 26-12-1945.

DUY XUYỀN *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng Nam TV, có 19 liên xã.

DUNG QUẤT *đd.* t/m. cửa biển ở ph. B. Th. Quảng Ngãi TV.

DƯ ĐỊA CHÍ *vch.* Quyển sách của Nguyễn Trãi, khảo về địa dư chính trị nước Nam, từ các đời vua trước nhà Lê tới Lê sơ, kê rõ các Đạo trong nước, rồi mỗi đạo xét về sông núi, sản vật và liệt kê các phủ, huyện, châu và số xã.

DƯ ĐÔNG HÙNG *nhd.* Người h. Nam Hải, Th. Quảng Đông TH., kiều cư ở Nam Dương, đảng viên Trung Quốc Cách mạng đồng minh hội, về nước tham gia cuộc cách mạng lật nhà Mãn Thanh, đã tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu; được chôn cùng 84 đồng chí khác tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ, lúc ấy mới 18 tuổi.

DỤC TÔNG *nhd.* X. Nguyễn Phúc Hồng Nhậm và Tự Đức.

DỤC THÁNH TƯỚNG QUÂN *nhd.* Người đời Lý Thần tông, cùng với người em song sanh (cả hai đều khuyết danh) lãnh kiếm ấn và mấy ngàn quân dẹp giặc ở châu Bạch Hạc vào khoảng năm Thiên Thuận; anh được phong Dục thánh tướng quân, em: Vệ quốc tướng quân; sau chết có đền thờ ở Tây Hồ, ph. B. ấp Hồ Khẩu quay mặt ra hướng Đn.

DƯƠNG BÁ TRẠC *nhd.* Bút hiệu Tuyết Huy, một nhà văn hiện đại, ngoài những bài luận thuyết về luân lý và xã hội đăng ở các tạp chí *Nam Phong* và *Trung Bắc tân văn*, ông có trước tác: *Tiếng gọi đàn* là một tập văn xuôi có tính cách đặc thời sự; và 2 tập thơ: *Trai lành gái tốt* và *Nét mực tình*.

DƯƠNG BANG BẢN *nhd.* X. Lê Tung.

DƯƠNG BÉ *nhd.* Người trong đảng Nghĩa Hưng của Hoàng Hoa Thám, đứng ra tổ chức vụ đầu độc sĩ quan và lính Pháp trong trại pháo thủ Hà Nội tháng 7 năm 1908, bị Hội đồng Đế hình xử tử.

DƯƠNG CÁT LỢI *nhd.* Tướng nhà

dư đông hùng • dương đoãn am

Ngô, năm 950, đã phò thái tử Xương Văn hạ Dương Tam Kha để lập lại nhà Ngô.

DƯƠNG CÔNG TRỪNG *nhd.* Người h. Long Xuyên (nay là Th. An Xuyên) theo phò Nguyễn Phúc Ánh từ khi mới dấy nghiệp ở Gia Định; năm 1779, được Vương sai đem binh sang Cao Mên dẹp nội loạn nước ấy; năm 1780, dẹp loạn thổ dân tại Trà Vinh; năm 1783, đánh với Tây Sơn ở Sài Gòn, thất trận bị bắt tại Thủ Thiêm, nhưng trốn thoát được; năm 1786 lại thất trận ở Long Xuyên và bị giết.

DƯƠNG CHẤN *nhd.* X. Thanh bạch truyền gia PH. II.

DƯƠNG CHÂU *nhd.* C/g. Từ Cư, người nước Vệ thời Chiến quốc, học trò đức Lão Tử, chủ trương thuyết *vị kỷ* cách khắc nghiệt, dẫu tổn một sợi lông mà có lợi cho người cũng không chịu tổn.

DƯƠNG DIÊN NGHỆ *nhd.* C/g. Dương Đình Nghệ, tướng của Khúc Thừa Hạo khi trước; năm tân mao (931) nước Nam bị nhà Nam Hán đô hộ, rồi nhà Hậu Đường giành, ông thừa thế mộ quân đánh đuổi hết quân Tàu ra khỏi nước rồi tự xưng Tiết độ sứ; năm 938, ông bị nha tướng là Kiều Công Tiễn giết mà cướp quyền Tiết độ sứ.

DƯƠNG DO CỖ *nhd.* X. Bách bộ xuyên dương PH. II.

DƯƠNG ĐOẢN AM *nhd.* Người h. Quỳnh lưu. Th. Nghệ An TV., đỗ cử nhơn năm Thiệu Trị thứ 3 (1843); đến Tự Đức thứ 13 (1860), được bổ Án sát Th. Thanh Hóa; nhơn dẹp được thổ khấu ở Ninh Bình BV., được thăng Bố chính; năm thứ 17, làm Hộ lý vũ khố rồi

sung Tân lý quân thụ Th. Hải Yên BV.; năm thứ 23, theo Tổng thống Hoàng Tá Viêm dẹp loạn ở Ninh Thái có công, bổ quyền sung quân thứ tán tương, rồi thăng thị lang, sung chức Đồn điền đạo Tân Hóa, mộ dân khai khẩn ruộng đất; năm thứ 31 (1878) sung chức Tân lý đạo Sơn Hưng Tuyên, bị bệnh mất tại đó.

DƯƠNG ĐÔNG *đd.* Một thị trấn ở mé T. đảo Phú Quốc NV., nơi đây, năm 1868, ông Nguyễn Trung Trực thiết lập cứ điểm chống Pháp một thời gian mới rút qua Cửa Cạn.

DƯƠNG ĐÔNG (Indrapura) *đd.* Một thị trấn Chăm xưa, gần Tam kỳ TV., làm ranh giới giữa Chiêm Thành và Việt Nam vào thời Lê Hoàn (988).

DƯƠNG ĐỨC *sk.* Một niên hiệu đời vua Lê Gia tông, từ 1672 tới 1673.

DƯƠNG ĐỨC NHAM *nhd.* Người xã Hà Dương, h. Vĩnh Lại (sau là phủ Vĩnh Bảo, Th. Hải Dương BV) đỗ tiến sĩ năm mậu tý (1468), quan đến Hình bộ thị lang, tước Dương xuyên hầu đời vua Lê Thánh tông, có soạn *Cổ kim thi gia tình tuyển*.

DƯƠNG HÒA *sk.* Một niên hiệu đời vua Lê Thần tông từ năm 1635 tới 1645.

DƯƠNG HƯƠNG *nhd* X. Liễu mạng cứu cha PH. II.

DƯƠNG KHUÊ *nhd.* Người làng Vân Đình, Ph. Ứng hòa, Th. Hà Đông BV., đỗ tiến sĩ đời Tự Đức, quan đến chức thượng thư; giỏi về thơ chữ nôm.

DƯƠNG LÂM *nhd.* Em Dương Khuê, hiệu Vân Trì, đỗ cử nhơn năm quý dậu (1873) nhằm năm Tự Đức

31, quan đến chức thượng thư, có nhiều thơ văn sưu tập trong *Dương Lâm văn tập*.

DƯƠNG LỄ *nhd.* X. Lưu Bình Dương Lễ PH. II.

DƯƠNG NHẬT LỄ *nhd.* Con ghè Cung túc vương nhà Trần, nguyên mẹ Nhật Lễ lấy một người hát bội tên Dương Khương có thai rồi bỏ chồng lấy Cung túc vương, sinh ra Nhật Lễ; năm kỷ dậu (1369), Trần Dụ tông băng mà không con nối ngôi, Hoàng thái hậu truyền lập Nhật Lễ lên. Nhật Lễ được làm vua, lại muốn cải lại họ Dương để dứt nhà Trần, các quan tôn thất nhà Trần hội nhau đem binh về giết Nhật Lễ (1370).

DƯƠNG PHIÊU *nhd.* Thứ sử Giao Châu do vua Võ đế nhà Lương phong để cùng với tướng võ là Trần Bá Tiên qua đoạt lại xứ Giao Châu (545) hồi đời Tiền Lý.

DƯƠNG TAM KHA *nhd.* Con Dương Diên Nghệ, anh vợ Ngô vương Quyền; năm 945, được Ngô vương khi sắp băng, uỷ thác con là Xương Ngập; nhưng Kha lại đoạt ngôi cháu, xưng là Bình vương, nuôi em Xương Ngập là Xương Văn làm con; Xương Ngập sợ chạy trốn; năm 950, sai Xương Văn đi với hai tướng Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đi dẹp giặc ở Thái Bình và Đường Nguyên. Tới Từ Liêm, Xương Văn bàn với hai tướng rồi kéo binh trở về hạ Tam Kha xuống, cho làm Trương dương công; Văn cho người đi tìm anh là Xương Ngập về làm vua.

DƯƠNG TẬP *nhd.* Tướng nước Nam Chiếu, năm 866 được vua Nam Chiếu sai sang tăng cường

đạo binh đóng ở Giao Châu để chống quân nhà Đường.

DƯƠNG TUYỀN *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn Lang ở TCTĐ., sau là Th. Hải Dương BV.

DƯƠNG TỬ TẤN *nhd.* Tướng nước Nam Chiếu, năm quý vị (863) sang đánh chiếm An Nam Đô hộ phủ đang trong tay quan đô hộ nhà Đường.

DƯƠNG TỬ HÀ MẬU *vch.* t/m. tác phẩm văn chương của cụ Nguyễn Đình Chiểu, nội dung bình vực nho giáo, phản đối các tôn giáo khác.

DƯƠNG TỬ GIANG *đd.* Con sông dài 5.500 cs. ở TH., bắt nguồn từ xứ Tây Tạng xuyên qua Tứ Xuyên, Hán Khẩu và đổ ra Hoàng Hải.

DƯƠNG TỰ MINH *nhd.* Người Thái Nguyên BV., cựu thần đời Lý Thần tông (1128-1138); qua đời Lý Anh tông, năm 1142, được vua sai tới Quảng Yên chiêu tập lưu dân; năm 1143, đi coi việc đường sá khe động dọc bờ biển; năm 1145, được lệnh đánh dẹp thổ phi Tàu đang cướp phá châu Quảng Yên, bắt được 21 người đem trả cho quan nhà Tống; nhơn lòng thần là Đỗ Anh Vũ tư thông với Lê

dương tuyền • dương văn thuận

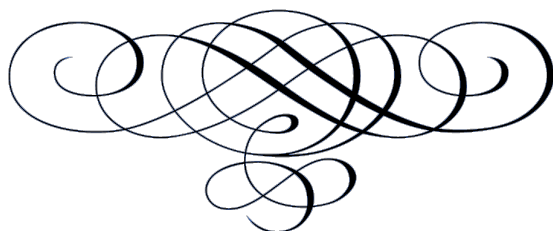
thái hậu, ra vào cung cấm, khi để đình thần, ông bèn mưu với nhiều người để trừ Anh Vũ, nhưng việc bại lộ, Anh Vũ mật tấu với vua, vua bắt ông đày đi xa.

DƯƠNG THỊ U *nhd.* Người h. Đông Xuyên, Th. An Giang NV., nhà nghèo lại chồng chết; chủ nợ là Trương Thời thấy bà đẹp đã toan cưỡng hiếp, bà một mực cự tuyệt nên bị tên cường hào ám hại. Năm Minh Mạng thứ 10 (1820), được vua sinh thường.

DƯƠNG VĂN AN *nhd.* Người Lộ Thủy, Th. Quảng Bình TV., đỗ tiến sĩ khoa đình vị đời Mạc; quan đến chức Lại bộ tả thị lang, có làm bộ sách *Ô châu cận lục*.

DƯƠNG VĂN NHÃ *nhd.* Thuộc đảng Lê Văn Khôi, giúp Khôi khởi loạn đêm 18 tháng 5 năm quý tỵ (1833), giết hết quan cai trị thành Gia Định NV., được Khôi phong chức Quản Tà quân.

DƯƠNG VĂN THUẬN *nhd.* Người h. Phù Vang, Th. Thừa Thiên TV., làm chức Phó Quản cơ; năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) đi dẹp giặc cướp ở đồn Châu Nham (Hà Tiên) bị tử trận; được truy phong Cấm binh Phó vệ úy.





ĐA BANG *đđ. t/m.* thành do Hồ Quý Ly cho đắp trong hai năm ất dậu (1405) và bính tuất (1406) để chống giặc nhà Minh (nay là xã Cổ Pháp, h. Tiên Phong, Th. Sơn Tây BV).

ĐA BÚT *đđ. t/m.* núi ở h. Vĩnh Lộc, Th. Thanh Hóa TV.

ĐA HÒA *đđ. t/m.* suối to, uốn khúc dài, ở cs. 158 th/. Th. Lâm Đồng TV.

ĐA NHIM *đđ. t/m.* sông ở ph. Đ. và Đb. Đà Lạt, chảy ngang quốc lộ 11; nước sông này được ngăn lại trên địa phận Đôn Dương (Dran) và dẫn đến nhà máy phát điện Krong Pha để lợi dụng sức nước chạy máy phát điện; ở đợt 2, ngăn nước tại Thác Liên Khàng để dẫn nước ấy qua hồ Đôn Dương.

ĐA TAN LA *đđ. t/m.* thác nước cách Đà Lạt 5 cs. trên quốc lộ 20.

ĐA THẦN GIÁO (*tôn*) Một tôn giáo từ TCTĐ., tin rằng phạm các hiện tượng và thế lực tự nhiên trong vũ trụ như trời, đất, mưa, gió, sấm sét, núi, sông, v.v. đều có thần linh chủ trương, và hết sức tôn sùng các thần ấy để đời sống con người được yên lành.

ĐÀ GIANG *đđ. X.* Sông Đà.

ĐÀ LẠT *đđ.* (Nước của bộ lạc người Lạch) Tl. Th. Tuyên Đức thuộc cao nguyên TV., nơi nghỉ mát và du lịch, khí hậu thật mát có thắng cảnh ở chung quanh và tại thành phố.

ĐÀ MẠC *đđ. t/m.* bãi dựa sông Thiên Mục, h. Đông An, Th. Hưng Yên BV.

ĐÀ NĂNG *đđ.* (con sông lâu đời): Đô thị của Th. Quảng Nam TV., xưa, tên là Cửa Hàn, thời Pháp thuộc, gọi là Tourane, thời Nhật thuộc gọi là Đà Nẵng đến bây giờ; nguyên là một hải cảng quan trọng của VN.; chính nơi đây, tháng 8 năm bính dần (1856) nhằm năm Tỵ Đức thứ 9, hải quân Pháp trên chiến thuyền Catinat đã bắn phá các đồn lũy lần đầu tiên ở VN, rồi bỏ đi, 4 tháng sau, 1 chiếc khác chở ông Montigny vào, xin đặt Lính sự, mở cửa mua bán và cho truyền đạo Da-tô; tất cả đều bị triều đình Huế từ khước; tháng 7 năm mậu ngọ (1858) nhằm năm Tỵ Đức thứ 11, trung tướng Pháp là R. do Genouilly đem 1 đoàn tàu

14 chiếc và 3.000 lính Pháp với I Pha Nho vào đó bắn phá đồn lũy mà đoạt thành, mở đầu cuộc xâm lăng; vị trí: Đ. giáp Nam Hải, T. và N. giáp Q. Hòa Vang, B. giáp Vịnh Đà Nẵng; dt.: 8438 csv.; ds.: 95.500.

ĐÀ NẰNG *đđ.* Vịnh to ăn sâu vào Đô thị Đà Nẵng.

ĐÀ NẰNG *đđ.* Mũi đất cách đô thị Đà Nẵng độ 16 cs., gie ra Nam Hải.

ĐÀ RẰNG *đđ.* t/m. sông trong Th. Phú Yên TV., chảy từ Cheo Reo theo chiều Tb. – Đn. xuống Tuy Hòa; bên con sông có một thung lũng rộng lớn làm nơi giao binh giữa Việt-Chiêm năm 1578.

ĐÁ BẠC *đđ.* t/m. hòn ngang vằm sông Ông Đốc ngoài Vịnh Thái Lan, rộng độ 1 csv. th/. Th. An Xuyên NV.; trên có ngôi chùa Hưng Huệ của hội Tịnh độ cư sĩ.

ĐÁ BẠC *đđ.* t/m. đảo nhỏ ở Hà Tiên NV.

ĐÁ BIA *đđ.* C/g. Bi Sơn, núi tại xã Hòa Xuân, Q. Tuy Hòa, Th. Phú Yên TV., trên núi có một tấm bia đá to, tương truyền dựng từ đời vua Lê Thánh tông, ghi chép công cuộc bình định Chiêm Thành.

ĐÁ DỪNG *đđ.* Đập nước dài 208m chắn ngang sông Dinh gần Tl. Bình Tuy NV.

ĐÁ NHẢY *đđ.* t/m. mũi đất và cũng tên vùng bờ biển dưới chân đèo Lý Hòa (Nghệ An), đá mọc lờm chờm, sóng vỗ bập bùng suốt ngày đêm.

ĐÁ VÁCH *nhd.* t/m. bộ lạc người Thượng vùng rừng núi Quảng Ngãi TV.; từ giữa thế kỷ XVIII thường nổi loạn chống Chúa Nguyễn Phúc Khoát;

nhưng từ năm canh ngọ (1750) nhờ quan tuần phủ Nguyễn Cư Trinh dùng chính sách nhơn hậu phủ dụ, bộ lạc này mới chịu thần phục.

ĐẠC LẮC (Dak Lak) *đđ.* Một tỉnh miền cao nguyên TV. Tl. Ban mê thuật, Đ. giáp Th. Khánh Hòa, T. giáp các nước Ai Lao và Cam Bốt, N. giáp 2 Th. Lâm Đồng và Phước Long, B. giúp Pleiku và Phú Yên; dt.: 21.100 csv.; ds.: 152.600 mà hết 2 phần 3 là người Thượng; lâm sản: *gỗ, trắc, giáng hương, ngà voi, da sấu và mật ong*; nông sản: *trà, cà phê, thầu dầu, cam, trâu và cau.*

ĐẠC UYNH (Darwin) *nhd.* (1845-1912) Nhà bác vật học người Anh, chủ trương rằng mọi sự vật trên đời đều tuân tự tiến hóa không dừng.

ĐÀI BẮC *đđ.* Thủ đô xứ Đài Loan, ds: 573.000.

ĐÀI LOAN *đđ.* Cù lao ở giữa Phi Luật Tân về ph. N. và Nhựt Bản về ph. B., ph. T. là Trung Hải, ph. Đ. là Thái Bình dương; Thđ.: Đài Bắc; dt.: 36.000 csv.; ds.: 9.506.000; nông sản: *trà, gạo, chuối, thơm*; khoáng sản: *than đá, đồng, vàng, bạc*; Kinh tế: xứ sản xuất *đường và long não* nhiều nhứt thế giới; xứ từ năm 1895 tới 1945 là thuộc địa của Nhựt Bản và từ 1915 là nơi tạm đóng của Trung Hoa dân quốc.

ĐÁI ĐẠI TÂN *nhd.* Tự Dân Trọng, người h. Tiêu Diên, Th. Phước Kiến TH. đỗ thám hoa đời Chánh Đức nhà Minh; từ nhỏ đã nổi danh thần đồng; lúc lên 8, có việc vào dinh quan Chủ ty, quan chỉ cái ghế lót da cộp ra câu đối: *Ghế*

học sĩ lót nệm da hùm. Đái Tần liên đáp: *Phường trạng nguyên biên ngồi lông thỏ.*

ĐÁI LƯƠNG *nhd.* Người đời Đông Ngô TH., năm 226, được lệnh qua Nam làm thứ sử Giao Châu sau khi Sĩ Nhiếp qua đời.

ĐẠI AN *đđ.* t/m. h. trong Th. Nam Định BV. nơi ấy có sông Đại Nha là sông mà Triệu Việt vương (Quang Phục) thua trận phải nhào xuống tự tận.

ĐẠI AN *đđ.* t/m. cửa biển th/. Th. Nam Định BV.

ĐẠI BÀNG *đđ.* t/m. cửa biển th/. Th. Hải Dương, h. Nghi Dương BV.

ĐẠI BẢO *sk.* Niên hiệu đời vua Lê Thái tông từ 1440-1442.

ĐẠI BỘ *đđ.* t/m. làng trong h. Đại An, Th. Nam Định BV., nơi ấy có đền thờ Triệu Việt vương.

ĐẠI CỔ VIỆT *đđ.* Quốc hiệu và triều đại nhà Đinh do Đinh Tiên hoàng khai sáng (968-980).

ĐẠI CHÍNH *sk.* Niên hiệu đời vua Mạc Thái tông (Bắc triều) khoảng 1530-1540.

ĐẠI DƯƠNG CHÂU *đđ.* X. Úc châu.

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ (*tôn*) X. Cao đài giáo.

ĐẠI ĐỊNH *sk.* Niên hiệu đời vua Lý Anh tông khoảng 1140-1162.

ĐẠI HÀM *đđ.* t/m. dãy núi th/. h. Hương Khê, Th. Hà Tĩnh TV., nguyên là chiến khu Phan Đình Phùng trong thời gian chống Pháp (1885-1895).

ĐẠI HÀN *đđ.* C/g. Nam Hàn, phần đất ph N. của nước Cao Ly (Triều Tiên) từ vĩ tuyến 39 trở xuống N.; Thđ.: Hán Thành (Seoul); dt.: 220.800 csv.; ds.: 27 triệu; nông sản: *ngũ cốc, bông vải và thuốc lá;*

khoáng sản: than đá, sắt, tungsten, vàng, bạc, chì, kẽm.

ĐẠI HÒA *sk.* Niên hiệu đời vua Lê Nhân tông khoảng 1443-1453.

ĐẠI HOÀNG *đđ.* con sông chảy ngang h. Nam Xang, Th. Hà Nam BV.

ĐẠI HOÀNG *đđ.* t/m. con sông trong Th. Nghệ An TV.

ĐẠI HỒNG LÂM *đđ.* Núi cao 1.517m, trong dãy Hải Vân TV.

ĐẠI KIM DỤ *đđ.* C/g. Pháo Đài, hòn đảo cách Phương Thành (Hà Tiên) 800 thước, có chiếc cầu nổi liền; hồi xưa, nơi đây có một đồn binh xây bằng đá.

ĐẠI KHÁNH *sk.* Niên hiệu đời vua Trần Minh tông, khoảng 1314-1323.

ĐẠI LA *đđ.* Tên thành Hà Nội xưa, do Cao Biền đắp hồi cuối thế kỷ IX bên bờ sông Tô Lịch, xứ Giao Châu; năm 1010, Lý Thái tổ đổi tên lại là Thăng Long thành.

ĐẠI LA *đđ.* t/m. thành Chiêm Thành trên 2 làng Châu Sa và Hòa Bản (Sơn Tịnh) Th. Quảng Ngãi TV.

ĐẠI LẠI *đđ.* Núi trong h. Vĩnh Lộc, Th. Thanh Hóa TV.

ĐẠI LÃNH *đđ.* t/m. bãi biển ở ph. N. Mũi Nạy c/g. Mũi Đại Lãnh.

ĐẠI LỊCH QUỐC *đđ.* Quốc hiệu nước tự trị của Nùng Trí Cao khi dấy loạn và chiếm châu Đảng Do vùng Lạng Sơn BV. dưới triều vua Lý Thái tông năm tân tỵ (1041).

ĐẠI LÝ *đđ.* t/m. châu của Chiêm Thành (nay th/. Th. Quảng Bình), năm kỷ dậu (1069) vua Chiêm Thành bị Lý Thánh tông bắt được, phải đem Châu này và hai Châu khác nữa đổi lấy mạng sống.

ĐẠI LÝ *đđ.* t/m. nước nhỏ ở ph. Tn.

nước TH. và Tb. nước Giao Châu, th/. ph. trái thượng lưu sông Cửu Long.

ĐẠI LỘC *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng Nam TV., có 16 liên xã.

ĐẠI MÃ LAI *đd.* Liên bang tuyên bố thành lập hồi 0 giờ ngày 15-9-63 gồm các nước Mã Lai, Tân Gia Ba, Su Ra Vắc và Sa Bah tức Bắc Bốt Nê Ô; sau Tân Gia Ba tách ra thành nước độc lập; Sa Ra Vắc còn trong vòng tranh chấp giữa Mã Lai và Phi Luật Tân.

ĐẠI MỔ *đd.* t/m. làng trong h. Từ Liêm, Th. Hà Đông BV.; làng ấy, vào thời Tiên Lý gọi là Ô Diên, nơi Lý Phật Tử đóng quân sau khi được Triệu Việt vương (Quang Phục) cho hòa, gả con và chia đất cho.

ĐẠI NAM *đd.* Quốc hiệu nước Nam do vua Thánh tổ nhà Nguyễn, tức Minh Mạng (1820-1840) đặt.

ĐẠI NAM LIỆT TRUYỆN *vch.* Bộ sách chép tiểu sử các nhơn vật có danh triều Nguyễn gồm có: *Đại Nam liệt truyện tiền biên* ghi từ thời các Chúa Nguyễn tới Định vương Nguyễn Phúc Thuần, và *Đại Nam Chánh biên liệt truyện* từ đời Gia Long đến đời Đồng khánh.

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHỈ *vch.* Bộ sách do Quốc sử quán soạn từ năm ất sừu (1865) đến năm nhâm ngọ (1882) phân riêng từng tỉnh, mỗi tỉnh có đủ cương giới, diện cách, phân hạt, hình thế, khí hậu, thành trì, học hiệu, số đình, ruộng đất, núi sông, cổ tích, lăng mộ, đền miếu, chùa chiền, v.v.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA *vch.* Bộ sách chép sơ lược lịch sử nước Nam từ đời Hồng Bàng đến cuối

đời Lê, gồm có 1027 câu lục bát, soạn từ năm Tự Đức thứ 8 (1855), được nhiều người sửa chữa thêm bớt, mãi đến năm 1872 mới xuất bản.

ĐẠI NAM THỰC LỰC *vch.* Bộ sử chép rõ sự nghiệp nhà Nguyễn, chia làm 2 quyển: *Đại Nam thực lực tiền biên* từ đời Nguyễn Hoàng đến đời Định vương Nguyễn Phúc Thuần; *Đại Nam thực lực chính biên*, từ đời Gia Long đến đời Đồng Khánh.

ĐẠI NGU *đd.* Quốc hiệu nước Nam đời nhà Hồ (1400-1407).

ĐẠI TÂY DƯƠNG *đd.* Biển cả giữa tân và cựu đại lục.

ĐẠI TỬ XÃ *nhd.* Chức quan phụ tá An phủ sứ để cai trị 1 lộ (toàn nước Nam đời nhà Trần có 12 lộ).

ĐẠI THẦN *đd.* t/m. con sông trong h. Gia Bình, Th. Bắc Ninh BV.

ĐẠI THIÊN HÀNH HÒA *nhd.* Danh hiệu do chư tướng tôn Bình Định vương Lê Lợi năm ất tỵ (1425) sau khi thắng quân Minh nhiều trận, lấy được nhiều thanh thế sau 7 năm khởi nghĩa.

ĐẠI TRỊ *sk.* Niên hiệu đời vua Trần Dụ tông, khoảng 1358-1369.

ĐẠI VIỆT *đd.* Quốc hiệu VN. do Lý Thánh tông đặt năm 1054.

ĐẠI VIỆT *đd.* Quốc hiệu VN. do Lê Thái tổ (Lê Lợi) đặt năm 1429.

ĐẠI VIỆT *đd.* Quốc hiệu một nước nhỏ ở miền Nam nước Tàu gồm Quảng Châu và Tĩnh Hải do Lưu Cung vì không phục nhà Hậu Lương (Ngũ đại) mà tức vị xưng đế; đến năm đinh sừu (947), cải lại là Nam Hán.

ĐẠI VIỆT DÂN CHÍNH *sk.* t/m. đảng Cách mạng thành lập năm 1940,

dựa thế lực Nhựt để giải phóng dân tộc; hoạt động đến 1945, nhưn Nhựt và Pháp thỏa hiệp, các đảng viên lãnh đạo đều bị bắt hoặc trốn sang Tàu; sau cải lại là Đại Việt quốc xã.

ĐẠI VIỆT QUỐC GIA LIÊN MINH

sk. t/m. đảng cách mạng thành lập năm 1945 do Ngô Thúc Địch, Nguyễn Thế Nghiệp, Nhượng Tống, Nguyễn Ngọc Sơn... mục đích lợi dụng mâu thuẫn để quốc để giải phóng đất nước.

ĐẠI VIỆT QUỐC XÃ

sk. Nguyên là đảng Đại Việt Dân chính cải tên từ 1945 sau khi Nguyễn Gia Trí, Trần Văn Lư... bị bắt và Nguyễn Tường Tam trốn sang Tàu, lần này do Nguyễn Văn Tiêu, Nguyễn Đăng Đệ, Trương Đình Trị.... lãnh đạo.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ

vch. Bộ sử đầu tiên của nước Nam từ đời Triệu Võ vương đến đời Lý Chiêu hoàng do Hàn lâm học sĩ Lê Văn Hưu đời Trần Thánh tông soạn.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TỤC BIÊN

vch. Bộ sử do Phan Phu Tiên là quan tri quốc sử viện đời vua Lê Nhân tông (1443-1459) soạn.

ĐẠI VIỆT THÔNG GIÁM THÔNG

KHẢO *vch.* Bộ sử nước Nam do Vũ Quỳnh đời Lê soạn.

DAK SONG

đđ. t/m. Q. c/. Th. Dak Lak, có 5 đại xã, 65 buôn.

DAKSUT

đđ. t/m. Q. của Th. Kontum, có 23 xã.

DAKTO

đđ. t/m. Q. của Th. Kontum, có 16 xã.

ĐÀM THẬN HUY

nhd. Người ở Ông Mặc (Đông Ngạn), đỗ tiến sĩ đời Hồng Đức; quan đến Lại bộ thượng thư; nhưn họ Mạc soán

ngôi, vua Lê Chiêu tông (1516 1527) phải bỏ Thăng Long, ông phụng mật chỉ về Bắc Giang chiêu mộ binh sĩ hơn năm vạn, đóng nơi Tây Kiều Giang ở Đông Ngạn để chống nhà Mạc; nhưn thế yếu hơn, ông uống thuốc độc tự tận.

ĐÀM VĂN LỄ

nhd. Người ở Lam Sơn, Quế Dương, hiệu Đạo Trai, 18 tuổi đã đỗ tiến sĩ; chức Hàn lâm thị thư đời Hồng Đức (1488-1494), cùng với Thân Nhân Trung soạn bộ *Thiên Nam Dư hạ tập*; đi sứ Minh về, thăng Lễ bộ thượng thư Đông các đại học sĩ; được vua Lê Hiến tông khiến làm phụ đạo thái tử Thuần là con thứ ba, vua băng, ông vâng di chiếu lập thái tử Thuần lên ngôi mặc dầu trước đó, bà Kinh Phi có lót vàng cho ông để lập người con thứ hai là Tuấn mà ông không nhận; Tuấn nối ngôi cha xưng Lê Túc tông, chưa được một năm thì băng, bà Kinh Phi cùng nội thần Nguyễn Nhữ Vi lập Tuấn lên, xưng Lê Oai Mục. Oai mục oán ông không lập mình khi trước, giáng ông xuống làm Thừa tuyên sứ Quảng Nam, đi đến Đại Giang, có người theo bắt ông tự tận; ông bèn nhảy xuống sông ấy tự tử.

ĐÁM LÁ TỐI TRỜI

đđ. Đám dừa nước rậm ri ở vàm sông Sỏi Rạp và dài theo Đám Trang, làng Lý Nhơn (Cần giờ), nơi cứ hiểm của Trương Định để chống với quân Pháp.

ĐẠM NHĨ

đđ. t/m. 1 trong 9 Quận của Giao Chỉ bộ do nhà Hán đặt sau khi dứt nhà Triệu năm canh ngọ (111 trCN); nay là Đào Hải Nam.

ĐAN MẠCH (Denmark) *đđ.* Một bán đảo và nhiều đảo khác ở ph. B. Âu châu, cũng là ph. B. nước Đức, hợp thành một quốc gia, Thđ.: Copenhagen; dt.: 43.042 csv.; ds.: 4.547.000; nông nghiệp hết sức dồi dào nhờ lối canh tác tối tân, thêm việc chăn nuôi thanh hành làm bành trướng kỹ nghệ sữa hộp, có nhiều kỹ nghệ khác như thực phẩm, hóa chất, đóng tàu và hàng hải.

ĐÀNG NGOÀI *đđ.* Một phần nước VN. từ Sông Gianh (Linh Giang) trở ra Bắc, tên có từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh (1627).

ĐÀNG TRONG *đđ.* Một phần nước VN. từ Sông Gianh (Linh Giang) trở vô Nam, tên có từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh (1627).

ĐÀNG DO *đđ.* t/m. châu vùng Long Sơn BV, bị Nùng Trí Cao đánh chiếm năm tân tỵ (1041) và cải lại là Đại Lịch quốc dưới thời vua Lý Thái tông.

ĐÀO CAM MỘC *nhd.* Quan triều vua Lê Long Đình (Tiền Lê), đã cùng với sư Vạn Hạnh mưu lập Lý Công Uẩn lên làm vua thay nhà Tiền Lê.

ĐÀO DUY ANH *nhd.* Hiệu Vệ Thạch, một nhà văn hiện đại, có biên soạn: *Hán Việt từ điển*, *Pháp Việt từ điển*, *Việt Nam văn hóa sử cương*, *Thế giới sử*, *Khổng giáo phê bình tiểu luận*.

ĐÀO DUY TỬ (1572-1634) *nhd.* Người làng Hòa Trai, h. Ngọc Sơn, Ph. Tĩnh Gia, Th. Thanh Hóa TV., con của Đào Tá Hán là một con hát, nên ông mặc dầu học giỏi nhưng không được đi thi; ông tức mình đặt bài *Ngọa long cương*, tự

ví mình như Gia Cát Lượng khi chưa gặp chúa để thờ; đến năm đĩnh mao (1627) được người tiến cử cho chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên), Chúa phong chức Nha úy nội tán, tước Lộc Khê hầu; ông dâng kế một mặt đắp lũy phòng thủ, một mặt dùng thơ chọc giận Chúa Trịnh; chúa Sãi nhứt nhứt đều nghe theo; năm canh ngũ (1630) ông đốc binh dân lập một lũy dài từ núi Trường Dục đến bãi cát Hắc Hải trong h. Phong Lộc, Th. Quảng Bình, sai quân đánh lấy Nam bố chính, chém Tri châu Nguyễn Tích, lấy hết đất đến Linh Giang làm ranh giới (tức Sông Gianh vậy); năm tân vị (1631), ông đắp thêm một lũy từ cửa Nhật Lệ đến núi Đầu Mâu, gọi là Lũy Thấy, tức Định Bắc trường thành; mùa đông năm giáp tuất (1634), ông bệnh nặng, được Chúa sãi đến thăm, ông khóc và nói: “Tôi tao ngộ thánh minh, may may chưa báo, nay đã như vậy, còn nói chi nữa”. Ông mất, thọ 61 tuổi; Chúa truy tặng *Hiệp mưu đồng đức công thân đặc tiến Trự quốc Kim tử vinh lộc đại phu Lộc Khê hầu*.

ĐÀO ĐƯỜNG (2357-2256 trCN) *sk.* Một triều đại đời thượng cổ nước TH. do vua Nghiêu, họ Y Kỳ, tên Phong Huân khai sáng tiếp theo đời Ngũ đế, đóng đô tại Bình Dương (sau thuộc h. Lâm Phần, Th. Sơn Tây), nhơn đức, siêng lo việc nước, sai hai ông Hi, Hòa làm lịch, sai ông Thuấn định phép đo lường và cân cho được nhứt luật, sau truyền ngôi cho ông Thuấn chớ không truyền cho con.

ĐÀO HOÀNG *nhd.* Tướng nhà Đông

Ngô, được Ngô chúa sai qua giành lại Giao Châu (nước Nam) đang lệ thuộc nhà Tấn rồi được phong Giao châu mục để trấn giữ luôn Giao Châu. Khi Ngô bị Tấn dứt (280), Hoàng hàng Tấn và được giữ chức cũ.

ĐÀO LANG VƯƠNG *nhd.* Hiệu xưng của Lý Thiên Bảo, anh họ vua Lý Nam đế, khi đóng quân tại động Dã Năng (Ai Lao) để chiêu tập thêm binh mã đang sau về đánh với quân nhà Lương TH.

ĐÀO NƯƠNG *nhd.* Người làng Đào Đăng, h. Tiên Lữ, Th. Nam Định TV.; đã mưu cùng trai làng, mỗi đêm đều có giết ít nhiều binh lính TH. đóng tại làng bệ; vì nhờ bà duyên dáng làm thân, được chúng tin, cậy bà thất giùm miệng bao sau khi chúng chui vào ngủ để tránh nạn muỗi đốt; đợi chúng ngủ mê, bà thông tin cho trai làng tới khiêng đem quăng xuống khe suối.

ĐÀO TIỂM (372-427) *nhd.* Tự Nguyễn Lượng, hiệu Uyên Minh, biệt hiệu Ngũ Liễu tiên sanh, làm tri huyện ở Bành Trạch đời vua Tấn An đế TH. (Nghĩa Hi nguyên niên); mới được 80 ngày, nước Tấn bị Tống lấy, lệnh truyền tới huyện bảo ông mang cân đai ra rước một viên thơ lại trên Phù. Ông than: “Ta có thể vì 5 đấu gạo mà phải khò lưng như thế sao”? Rồi ông treo ấn từ quan, về nhà vui thú điền viên; sau triều đình có vời ông ra làm quan, ông vẫn từ chối. Thơ văn ông được người sau sưu tập được 8 quyển để *Đào Uyên Minh thi văn tập*, văn chương bình dị mà súc tích, điểm đậm nhưng đậm đà.

ĐÀO TÔN NGUYÊN *nhd.* Quan đời Lý Nhân tông, năm mậu ngọ (1078) được vua sai đưa voi sang cống nhà Tống để đổi lấy những châu huyện ở mạn Quảng Nguyên (Cao Bằng) lại.

ĐÀO TỬ KỲ *nhd.* Quan nhà Trần, từng vâng mạng vua Trần Nhân tông (1279-1293) đưa đồ vật sang cống nhà Nguyên TH. để thối thác việc vua Nguyên thôi thúc sang châu.

ĐÀO TRI *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự Đức, năm nhâm tuất (1862), vâng mạng vua làm Tham tán đại thần, lo dẹp loạn miền Bắc.

ĐÀO TRINH NHẤT *nhd.* Hiệu Quán Chi, một nhà báo và nhà văn hiện đại, từng làm chủ bút các báo chí: *Phụ Nữ Tân Văn*, *Mai*, *Đuốc Nhà Nam...* và soạn nhiều sách: *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam kỳ* (1923-1924), *Cái án Cao Đài* (1930-1931), *Ba mươi năm Nhật Bản duy tân* (1935), *Phan Đình Phùng* (1936), *Đồng Kinh nghĩa thực* (1937), *Việt Nam Tây thuộc sử* (1937), *Đời cách mạng Phan Bội Châu* (1938).

ĐÀO TRE *đđ.* Một hòn đảo nhỏ cách bờ biển Nha Trang độ 6.000m về ph. Đ.

ĐÀO MÃ PHA *đđ.* Một hòn núi ở làng Mai Sao, h. Ôn Châu, Th. Lạng Sơn BV.; nơi Bình Định vương Lê Lợi phục binh giết đại tướng nhà Minh là Liễu Thăng; núi này sau cải tên là Mã Yên Sơn.

ĐẠO *đđ.* Một địa phương hành chánh và quân sự do Lê Thái tổ (1428-1433) đặt ra; ngài chia nước Nam thành 5 Đạo, mỗi Đạo lại chia thành nhiều Phủ và tuần

tự theo hệ thống: lộ, trấn, châu, huyện, xã; quan cai trị một Đạo là Hành khiển và hai Tuyên phủ Chánh Phó sứ.

ĐẠO *qs.* Đơn vị binh bị lớn hơn hết trong quân ngũ thời Đinh Tiên hoàng: 1 Đạo có 10 Quân, 1 Quân có 10 Lữ, 1 Lữ có 10 Tốt, 1 Tốt có 10 Ngũ, 1 Ngũ có 10 người.

ĐẠO GIANG BÌNH *đd.* Núi cao 2.858m thuộc dãy Tả Giang Sơn BV.

ĐẠO PHONG SƠN *đd.* Núi cao 2.626m thuộc dãy Tả Giang Sơn BV.

ĐẠO THÀNH *nhd.* X. Trần Văn Thành.

ĐẠP HỐI *đd.* Tên cũ Hồ Tây BV. vào đời Thực đời Triệu.

ĐẠT MA (Dharma Priya) *nhd.* Thầy tu ở xứ Bactra (Ấn Độ) thuộc phái tiểu thừa, đem đạo Phật truyền sang TH. vào năm 520, tại núi Tung Sơn, chùa Thiếu Lâm; tương truyền ông ngồi tịnh suốt 9 năm trong một cái hang gần chùa, bóng dáng ông in khấn vào vách đá.

ĐẠT NHẢ *đd.* t/m. con sông trong h. Đại An, Th. Nam Định BV., nơi Triệu Việt vương (Quang Phục) tự tận khi bại trận.

ĐẰNG CHÂU *đd.* Giang sơn của Phạm Bạch Hổ, 1 trong 12 Sứ quân, thuộc Th. Hưng Yên BV.

ĐẰNG ĐẠM *nhd.* t/m. bộ lạc dòng Thái ở ph. Tb. nước Nam và ph. T. Th. Văn Nam TH.; sau nhập với 5 bộ lạc khác thành nước Nam Chiếu.

ĐẰNG CHẤT *nhd.* Người làng Phù Đổng, ham học, một hôm viết giùm tên hai người đàn bà rú nhau đến đền Phù Đổng thiên vương thể về việc hai cái yếm bị mất cắp; ông thấy đã mấy tháng qua mà kẻ cắp không việc gì, ông

cười nói: “Thánh thần linh dữ”! Tối đến, thần đến báo mộng cho ông: “Ông Trọng! Sau này ông làm quan xử sự ở triều, có thể vì hai cái yếm mà giết một mạng người chăng”? Từ đó, ông mới tin là đức Thánh Gióng thật thiêng.

ĐẰNG DUNG *nhd.* Con Đặng Tất, cùng cha phò Giản Định đế (Hậu Trần) chống quân Minh TH., lập nhiều công trận; vì cha bị Giản Định đế nghe lời gièm mà giết đi, Dung vô Thanh Hóa lập con vua Nghệ tông là Trần Quý Khoách tiếp tục chống Minh; tháng 9 năm quý tỵ (1413) Dung suýt bắt được Trương Phụ trên sông tại Thuận Hóa; chẳng được bao lâu, vì Quý Khoách thế yếu, nên chúa tôi đều bị bắt và bị giải qua Trung Hoa; giữa đường, đồng nhảy xuống biển tự tử.

ĐẰNG ĐỨC SIÊU *nhd.* Người Bồng Sơn, Th. Bình Định TV., làm quan triều Định vương Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777) trong viện Hàn lâm; khi nhà Nguyễn bị Tây Sơn hạ (1774) ông tránh qua Long Hồ dạy học; Tây Sơn vờ ông ra làm quan hai lần, ông đều từ chối; khi Nguyễn Phúc Ánh dấy binh ở miền Nam, ông có tìm vào giúp ngài và lập được nhiều công trận cũng như về cách trị dân; về văn thơ, ông có lưu lại bài *Văn tế Võ Tánh* và *Ngô Tùng Châu* cùng bài *Hồi loan khai ca*.

ĐẰNG HUY TÁ *nhd.* Người Thừa Thiên, đỗ hương tiến năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), quan đến Bố chính sứ Nam Định BV.; có trước thuật: *Trữ nguyệt đường thi*, *Hương sơn Tích động thi*.

ĐẶNG HUY TRỨ *nhd.* Người Thừa Thiên TV. thuở nhỏ nổi tiếng thần đồng, đỗ Hương tiến năm Thiệu Trị thứ 7, được bổ tri huyện năm Tự Đức thứ 1, lần lần thăng Bố chính sứ Nam Định; đổi về Biện lý bộ Hộ, ông tâu xin đặt Bình chuẩn sứ ty là cơ quan mua lúa ới động giá rẻ để trữ kho đặng khi lúa hút, đem ra bán với giá vốn cho dân dùng; ông có trước thuật: *Hoàng trung thi văn sao, Tử thập bá thiếu kỳ sự tân biên, Khang hy canh chúc đồ, Việt sử thánh huấn diễn nghĩa, Ngũ giới diễn ca.*

ĐẶNG HUY XÁN *nhd.* Người Thừa Thiên TV., em ông Đặng Huy Trứ, đỗ Phó bảng năm Tự Đức thứ 22 (1869), quan đến Án sát sứ; khi đi cung chúc, bị giặc giết nửa đường.

ĐẶNG HỮU KHUÊ *nhd.* Người h. Phù Vang, Th. Thừa Thiên TV.; năm Thiệu Trị thứ 6 (1845), ra làm thơ lại, ứng mộ dũng binh quân thứ lập được nhiều chiến công, được thăng Phó Lãnh binh Lạng Sơn BV.; trú đồn Quang Lang; nhơn giao chiến với thổ phi TH. bị tử trận, được truy tặng Lãnh binh, gia tặng Chương vệ.

ĐẶNG MINH KHIÊM *nhd.* Tự Trình Dự, hiệu Thoát Niên, sinh ở xã Mạo Phả, h. Sơn Vi (sau là h. Thanh Ba) Th. Phú Thọ BV., con của Đặng Di, (dòng Đặng Tất), đỗ tiến sĩ năm đình vị (1487) đời vua Lê Thánh tông, quan đến chức thượng thư bộ Lễ, hai lần đi sứ sang Tàu, về thăng Lại bộ Tả thị lang rồi thăng Lễ bộ thượng thư kiêm Sứ quán Phó tổng tài; lúc bấy giờ ở triều có nhiều việc khó khăn, ông chính sắc lập triều, chí

khí cương quyết; khi về hưu, xưng Văn Hiên tiên sinh, lấy sử sách và ngâm vịnh làm thích; có làm bộ *Đại Việt sử ký* khoảng niên hiệu Quang Thiệu.

ĐẶNG NHƯ MAI *nhd.* Người Nghệ An TV. chân tú tài, cùng với Trần Tấn đứng lên trước hết lập đảng Văn Thân, gởi hịch Bình tây sát tả đi khắp nơi sau ngày hòa ước 27-1-1874 được ký kết giữa Pháp và triều đình Huế, để kêu gọi sĩ phu trong nước chống Pháp và những người theo đạo Da-tô đã giúp Pháp lấy đất Việt Nam.

ĐẶNG TẮT *nhd.* Người h. Can Lộc, Th. Hà Tĩnh TV. (có sách nói: h. Thiên Lộc, Th. Nghệ An), quan nhà Trần, vì thế bức phải đầu đồ nhà Minh, lãnh chức Đại tri châu; khi Giản Định đế nổi binh ở Mô Độ, th/. h. Yên Mô, Th. Ninh Bình BV. bị quân Minh đánh bại phải chạy vào Nghệ An, ông bèn giết quan Minh, kéo binh vào Nghệ An phò Giản Định đế, được phong Quốc công, lập nhiều công trận như: giết được Phạm Thế Căng ở cửa Nhựt Lệ, phá tan quân Mộc Thành và Lữ Nghi ở Bô Cô (xã Hiếu Cổ, h. Phong Dinh); sau bị vua giết oan vì có người gièm rằng ông chuyên quyền dữ đoạt.

ĐẶNG TỬ KÍNH *nhd.* Một nhà cách mạng từng xuất dương theo phong trào Đông du; năm 1905, cùng Phan Sào Nam về nước rước Cường Để sang Nhựt; năm 1909 bị Nhựt trục xuất phải cùng Cường Để và nhiều người khác sang Hương Cảng; năm 1911 cùng Phan Sào Nam sang Xiêm và sống vất vả bên ấy.

ĐẶNG THÁI THÂN *nhd.* Người Nghệ An TV., hưởng ứng phong trào Duy Tân, lập đảng Nam Nghĩa để cùng Phan Sào Nam hoạt động chống Pháp; năm 1905, bảo vệ Cường Để sang Nhật; năm 1909 bị Nhật trục xuất phải trốn về nước, cơ mưu bại lộ, phải tự sát trước khi bị bắt.

ĐẶNG THỊ DUYÊN *nhd.* Người h. Bồ Trạch, Th. Quảng Bình TV., chống chết khi vừa sinh được con trai; ở vậy thủ tiết nuôi con là Nguyễn Duy Thâm đến trưởng thành và đậu thượng hạng học sinh tú tài; lại thờ mẹ chồng chí hiếu, được triều đình ban tước biển *Tiết hạnh khả phong*.

ĐẶNG THỊ NHU *nhd.* Người làng Vạn Văn BV., vợ ba của Đề Thám, có nhiều thao lược và can đảm, đã giúp chống đặc lực suốt thời gian chống Pháp từ 1888; bị Pháp bắt với đứa con gái nhỏ tên Hoàng Thị Thế tháng 11 năm 1909.

ĐẶNG THỤY (1649-1735) *nhd.* Tự Đình Tượng, hiệu Trúc Ông, người xã Lương Xá, h. Chương Đức (sau đổi là Chương Mỹ) Th. Hà Đông BV., đỗ tiến sĩ năm canh tuất (1670) đời vua Lê Gia tông, quan đến chức Đại tư mã; năm đinh sừ (1697) có đi sứ sang TH., tác giả *Trúc Ông phụng sứ tập*.

ĐẶNG TRẦN CÔN *nhd.* Người làng Mọc (tức Nhân Mục) h. Thanh Trì, Th. Hà Đông BV., thuở nhỏ ham học đến nỗi phải đào hầm sâu, đốt đèn để học vì nhằm lúc triều đình cấm đốt đèn khuya để tránh hỏa hoạn; lớn thi đỗ, làm tri huyện Thanh Oai (Hà Đông) đời vua Lê Hiến tông (1740-1786), ông có

trước thuật nhiều văn phẩm như: *Chinh phụ ngâm*, *Bích câu kỳ ngộ*, *Tiêu tương bát cảnh*, *phủ Trương Hàn tư thuần lô*, *Trương Lương bố y*, *Khẩu môn thanh*.

ĐẶNG TRẦN CHUYỀN *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự Đức, chức Tân lý, đem binh dẹp được giặc Phụng ở Hải Ninh BV. năm ất sừ (1865).

ĐẶNG TRẦN THƯỜNG *nhd.* Người làng Chương Đức, h. Chương Mỹ, Th. Hà Đông BV., phò Nguyễn Phúc Ánh đánh Tây Sơn, chức đến Binh bộ thượng thư, sau bị xử giảo về tội ảm lậu dinh điền.

ĐẶNG VĂN THIÊM *nhd.* Tên thực là Hòa, người h. Quảng Điền, Th. Thừa Thiên TV. đỗ cử nhơn năm 1813 triều vua Gia Long, bổ tri huyện Hà Đông BV.; trái 3 triều: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, ông lập nhiều công lệ khi làm Tổng đốc các Th. Nam Định, Hà Nội BV., Bình Định TV. và Gia Định NV.; kế thọ Hiệp biện đại học sĩ, năm Tự Đức thứ 6 (1853), được triệu về kinh giữ chức Hình bộ thượng thư rồi Hộ bộ thượng thư: mất khi còn tại chức và được liệt thờ vào đền Hiến Lương.

ĐẮM CHIM *đd.* Tên con sông từ làng Tân Thuận, Tg. Quán An, Th. An Xuyên NV., theo chiều Đb. – Tn. chảy xuống hợp với sông Đầm Dơi chảy ra cửa Bồ Đề ở Nam Hải.

ĐẮM DƠI *đd.* t/m. Q. của Th. An Xuyên NV., có 4 xã.

ĐẮM DƠI *đd.* Tên con sông từ làng Tân Duyệt, Tg. Quán An, Th. An Xuyên NV. chảy ra cửa Bồ Đề ở Nam Hải.

ĐẤT DỐC *đd.* t/m. cái Đèo ph. Tb. châu thành Côn Sơn NV.

ĐẤT ĐỎ *đd.* t/m. Q. c/. Th. Phước Tuy NV.

ĐẦU ĐẶC *đd.* t/m. bến ở Tây Hồ, ngoài phường Vọng Thị nơi Mục Công càn thuyền bắt Lê Văn Thịnh.

ĐẦU MÀU *đd.* Ngọn núi cao vút ở Quảng Bình TV. (X. Đầu Màu vi bút PH. II).

ĐẦU VOI *đd.* C/g. Tượng Thủ Sơn, hòn núi ở xã Thạch Nội, ph. T. h. Ngọc San, Th. Thanh Hóa TV.; thế núi 3 mặt lượn cong như hình cái ghế ngồi, ph. Đ. tới sông An Giang, nơi đó có một phiến đá nằm phục như hình con cóc chực nhảy ra Hạc Hải.

ĐÈO CẢ *đd.* t/m, đèo cao 400m trong dãy Vọng Phu, giáp giới 2 Th. Khánh Hòa – Phú Yên TV.

ĐÈO NGANG *đd.* t/m. đèo cao trong dãy núi Hoành Sơn chạy ra biển, ranh giới hai Th. Hà Tĩnh – Quảng Bình TV., và chắn ngang đường thiên lý Nam Bắc.

ĐỀ NGẠN *đd.* Tên thành phố Chợ Lớn do người Huê kiều đặt từ năm 1778; nguyên từ trước, người Huê kiều chỉ ở Biên Hòa, đông như là Cù Lao Phố; để tránh nạn chiến tranh giữa Chúa Nguyễn và Tây Sơn, phải dời về đây; vì bờ kinh Tàu Hủ thấp, thị trấn thường bị ngập, họ phải đắp cao lên và cần đá dọc theo bờ, do đó mới có tên Đề Ngạn mà người Huê kiều phát âm là Thầy Ngòn, người Nam âm ra: *Sài Côn* và trại lẫn ra *Sài Gòn*, người Pháp viết và đọc ra: *Saigon* và sáp nhập với Bến Nghé. Như thế, Sài Gòn khi xưa là một thị trấn ở ph. Tn. Bến Nghé và để dễ phân biệt, nhơn nơi đây có cái chợ

thật lớn nằm từ bờ kinh Tàu Hủ tới đường Thủy Bình, trên đường Tổng Đốc Phương, người ta gọi vùng này là Chợ Lớn và đặt luôn tỉnh lỵ của Th. cùng tên (Th. thứ 16 của Nam Kỳ); từ 1931, thành phố này được nhập với Sài Gòn để thành Địa phương Sài Gòn – Chợ Lớn; năm 1954 lại đổi ra: Đô thành Sài Gòn – Chợ Lớn từ 1956, chữ Chợ Lớn mất hẳn mà chỉ còn là Thủ đô Sài Gòn.

ĐỀ OANH *nhd.* Tên người gái út Thuận Vu Ý, quan ở Tể Trung TH., phải tội sắp bị hành hình; Đề Oanh than khóc, theo cha đến kinh sư, dâng sớ xin tha chết cho cha để có thể làm điều phải chuộc tội, và nàng xin bán mình làm tội mọi cho quan Phủ lấy tiền chuộc tội cha nếu cần. Vua xem sớ thương tình tha Thuận Vu Ý và bãi bỏ hình phạt xử tử tội nhơn kể từ đó.

ĐỀ THÁM *nhd.* X. Hoàng Hoa Thám.

ĐẾ MINH *nhd.* (*truyền*) Cháu ba đời vua Thần Nông và là cha của Lộc Tục Kinh Dương vương, thủy tổ người Việt Nam.

ĐẾ THÍCH *nhd.* (*truyền*) Ông tổ cờ tướng cờ cao không ai đánh lại, được lập đền thờ ở Hà Nội BV.

ĐẾ THÍCH (Angkor Vat) *đd.* Đền cổ nước Lục Chân Lạp ở cuối Biển Hồ trong Th. Xiêm Rệp, xây toàn bằng đá ở thế kỷ thứ X, một danh thắng nước Cam Bốt.

ĐẾ THIÊN (Angkor Thom) *đd.* Đền cổ nước Lục Chân Lạp ở cuối Biển Hồ trong Th. Xiêm Rệp, xây toàn bằng đá ở thế kỷ thứ X, nhỏ hơn Đế Thích, một danh thắng nước Cam Bốt.

ĐỆ NHỨT QUỐC TẾ *sk.* Tổ chức Lao

động quốc tế do công nhơn các nước thành lập ở Luân Đôn năm 1866.

ĐỆ NHỨT THỨ THẾ GIỚI ĐẠI

CHIẾN *sk.* Gọi tắt: Đệ nhứt thế chiến, trận đánh toàn diện ở Âu châu lần thứ nhứt từ năm 1914 tới 1918, đầu tiên do cuộc tuyên chiến của Áo với Serbia (28-7-1914) và Nga (6-8-1914) của Đức với Nga (1-8-1914) và với Pháp (5-8-1914); của Anh với Đức (4-8-1914); của Nhật với Đức (23-8-1914); Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến chống đồng minh ngày 29-10-1914; đến năm 1918 vua Guillaume II của Đức đầu hàng ngày 9 tháng 11 và qua 11 tháng 11, kết liễu chiến tranh. Hậu quả: 10 triệu binh lính tử trận và 20 triệu bị thương.

ĐỆ NHỊ QUỐC TẾ *sk.* Đoàn thể lao động các nước tổ chức năm 1904 ở Amsterdam thủ đô Pays-Bas.

ĐỆ NHỊ THỨ THẾ GIỚI CHIẾN

TRANH *sk.* Gọi tắt: Đệ nhị thế chiến, trận giặc to nhứt từ xưa khắp 4 châu Âu, Á, Úc, Phi từ 1939 tới 1945, đầu tiên do hai nước Anh và Pháp tuyên chiến với Đức ngày 3-9-39; qua 28-9-39, hiệp ước Đức-Nga được ký kết để chia xẻ Ba Lan; 10-6-40, Ý tuyên chiến với Pháp và Anh; 17-6-40, Tổng thống Pháp là Pétain xin đình chiến với Đức; 18-6-40, De Gaulle ở Luân Đôn kêu gọi toàn dân Pháp kháng chiến; 27-9-40, Trục Đức-Ý-Nhật ra đời; hai tháng 8 và 9-1940, Romania bị Hungary và Bulgaria giày xéo; từ tháng 6 tới tháng 8, Nhật gọi tới hậu thư cho Pháp ở Đông Dương;

13-4-41, Nga-Nhật ký kết hiệp ước bất tương xâm; 29-7-41 thỏa hiệp Nhật-Pháp về Đông Dương; 14-8-41 Hiến chương Đại Tây dương; 7-12-41 Huê Kỳ và Trung Hoa lâm chiến chống trục Đức-Ý-Nhật 1-1-42, tuyên ngôn các quốc gia thống nhứt; 26-5-42 minh ước Anh-Nga; 8-8-42 đại hội Ấn mồi Anh rời bỏ Ấn Độ; 10-11-42 đình chiến giữa Pháp và đồng minh ở Phi châu; 11-11-42, Đức chiếm nốt miền chưa chiếm đóng ở Pháp; 14-1-43, hội nghị Cassablanca; tháng 5-1943 thành lập Hội đồng quốc gia Kháng chiến Pháp; 27-7-43, Mussolini từ chức thủ tướng Ý; 8-11-43 Lebanon tuyên bố tự giải phóng khỏi ách thống trị Pháp; 13-10-43 Badoglio (thủ tướng Ý) tuyên chiến với Đức; 2-12-42, hội nghị Téhéran; 4-1-43, Pháp nhìn nhận chủ quyền Syria và Lebanon; 15-3-43, Đức xâm chiếm Hungary; 20-7-44, Phi Luật Tân tuyên bố độc lập; 5-9-44, chiến cuộc chỉ trong một ngày giữa Nga và Bulgaria; đình chiến ở Bulgaria (11-9-44), ở Romania (12-9-44), ở Phần Lan (19-9-44); các nước này đều ngả theo Đồng minh; 7-10-44, thành lập Liên đoàn Á Rập; 10-12-44, hiệp định Pháp-Nga; 11-2-45 Hội nghị Yalta; liền đó, Thổ và các nước Á Rập lâm chiến chống Đức và Nhật; 25-4-45, hội nghị liệt quốc ở Cựu Kim Sơn; 30-1-45, có tin Hitler tự tử; tháng 5-45, Anh can thiệp quân sự ở Syria, lực lượng Pháp (Vichy) bỏn đảo; 17-7 và 2-8-45, hội nghị Postdam; 8-8-45, Nga tuyên chiến với Nhật và chiếm Lữ Thuận (旅

順口區); 14-8-45, Hiệp định đồng minh giữa Nga-Hoa, 2-9-45, Nhật đầu hàng vô điều kiện.

ĐỆ TAM QUỐC TẾ *sk.* Cộng sản chủ nghĩa quốc tế do đảng Cộng sản Nga tổ chức năm 1919 ở Mạc Tư Khoa, chủ trương thực hiện chủ nghĩa xã hội.

ĐỆ TƯ QUỐC TẾ *sk.* Tổ chức Cộng sản đối lập với Đệ tam quốc tế, thành lập năm 1921 tại Bá Linh, chủ trương rằng lực lượng vô sản quốc tế do Nga cầm đầu phải công khai chống Hitler và Đức Quốc xã, trong khi Đệ tam chủ trương đứng ngoài cuộc chờ đợi các nước tư bản và phát xít tranh giành quyền lợi đến suy yếu và chính ngày đó là ngày đắc thắng của Cộng sản.

ĐỊA LÝ CHÂU *đđ.* Đất Chiêm Thành, bị Lê Đại Hành đánh chiếm từ năm 980 và đổi lại là Ph. Quảng Ninh, Th. Quảng Bình TV.

ĐỊA TẠNG (*phật*) Tên Phật của Mục Kiền Liên, hay hiện thân cầm Ngọc bảo châu và cây tích trượng đi cứu khổ cứu nạn cho chúng sanh.

ĐỊA TẠNG *đđ.* t/m. hòn núi tại Hà Tiên NV., vì trên núi có chùa thờ Phật Địa Tạng.

ĐỊA TRUNG HẢI *đđ.* Biển ngăn cách Phi châu với Âu châu.

ĐÌNH (968-980) *sk.* Tên triều đại sau nhà Ngô và trước nhà Tiền Lê, đồng thời với Tống Thái tổ TH.

ĐÌNH BỘ LÍNH *nhd.* Người động Hoa Lư, h. Gia Viễn, Th. Ninh Bình BV., con c/. Đình Công Trứ, làm Thứ sử châu Hoan đời Ngô vương Quyền; vì cha mất sớm, theo mẹ về quê ở, thường đi chăn

trâu, bắt chúng mục đồng khoanh tay làm kiểu rước và lấy hoa lau làm cờ theo nghi vệ nhà vua; thỉnh thoảng bày trận giả đánh nhau và với dũng lược sẵn có, được chúng mục đồng tôn làm anh cả. Lớn lên, được dân làng từng phục, kéo bộ hạ sang Bố Hải Khẩu phò Sứ quân Trần Lâm. Lâm chết, Linh nổi dậy, kéo cả quân sĩ về chiếm đóng Hoa Lư, chiêu mộ thêm người tài, đánh dẹp lần lần hết 11 Sứ quân, được người tôn là Vạn thắng vương. Năm mậu thìn (958), Vương lên ngôi Hoàng đế, xưng Tiên hoàng đế, đóng đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ việt; sửa sang việc chính, tổ chức quân lữ, thông hiếu với nhà Tống. Năm kỷ mao (979), bị Đỗ Thích giết khi say rượu.

ĐÌNH CÔNG TRÁNG *nhd.* Người làng Nham Tràng, h. Thanh Liêm, Th. Hà Nam BV., hưởng ứng lời hiệu triệu của Phan Đình Phùng, tham gia phong trào Cần vương, lập chiến lũy Ba Đình chống Pháp năm mậu tý (1888).

ĐÌNH CÔNG TRỨ *nhd.* Quan Thứ sử đất Hoan Châu dưới triều Dương Diên Nghệ và Ngô vương Quyền, thân sinh Đình Bộ Linh.

ĐÌNH CỦNG VIÊN *nhd.* Tự Lê Đà, vâng mạng vua Trần Thánh tông đi sứ sang TH. dọ ý vua Nguyên sau khi sứ Nguyên sang VN. mà vua Trần không bái mạng. Vua Nguyên giận nói: “Quân ta đến đâu tan đó, chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan, chúng người có biết”? Viên đáp: “Vua đem nhơn nghĩa ra trị thiên hạ thì dân VN. chúng tôi kính phục; còn như vua cậy

binh đông tướng mạnh, thì nước nào lại không có binh tướng hùng dũng, núi sông hiểm trở; Việt Nam chúng tôi tuy nhỏ bé, song cũng đủ sức tự vệ; hoặc ít ra, tạo cho thiên trào một cái thắng vinh”. Vua Nguyễn nghe lời khẳng khái mà khôn ngoan rất yêu ông, bãi việc chinh chiến.

ĐINH ĐẠT BIỂU *nhd.* Người Quý Huyện, Th. Thanh Hóa TV., theo Chúa Nguyễn vào Nam từ năm giáp dần (1794) làm chức Triệu phủ sứ; vâng mạng chúa theo đường thượng du về Thanh Nghệ và Sơn Nam chiêu mộ nghĩa quân, gặp địch quân giết chết; sau vua Gia Long cho người em tập ấm và cấp 20 mẫu ruộng phụng thờ ông.

ĐINH HẠNG LANG *nhd.* Con thứ Đinh Tiên hoàng, được lập làm thái tử, nhưng sau đó bị anh là Đinh Liễn lập mưu giết thác.

ĐINH HỒNG VIỆT *nhd.* C/g. Giáo Trung, con ông Đinh Duy Trinh là cựu Tổng đốc Nam Định BV., đã chỉ huy 100 Việt Nam Quang Phục quân tấn công đồn Tà Lùn ở ranh Việt-Hoa, thuộc Đề nhị Quân khu Cao Bằng của Pháp vào tháng 3 năm 1915; cuộc tấn công thất bại, ông trốn sang Thái Lan; 8 tháng sau đó, bị bắt đưa về VN. và bị kêu án tử hình ngày 20-10-1916 với 4 người khác.

ĐINH LAN *nhd.* X. Sự tử như sự sinh PH. II.

ĐINH LỄ *nhd.* Người ở Tuy Sách, Lam Sơn, Th. Thanh Hóa TV., cháu gọi Lê Thái tổ bằng cậu, chức tư không, theo Vương đánh với quân Minh nhiều trận, công lao rất dày, nhứt là khi đánh Diên

Châu tháng 5 năm ất tỵ (1425), đã đánh bại tướng Minh là Trương Hùng, đoạt hơn 300 thuyền lương rồi vây thành Tây Đô ở Thanh Hóa TV.; năm 1427, trong trận đánh ở Mỹ Động, h. Thanh Trì, vì ham công khinh địch voi bị sa lầy giữa cuộc phục kích của quân Minh, ông bèn tự sát để không phải bị địch bắt.

ĐINH LIỄN *nhd.* Con cả Đinh Tiên hoàng, lúc chưa định nghiệp, đã theo cha phò Sứ quân Trần Lâm cho đến khi lập được nghiệp nhà Đinh, được phong Việt Nam vương; năm kỷ mao (979) cùng với Đinh Tiên hoàng bị Đỗ Thích hành thích.

ĐINH LIỆT *nhd.* Người Tuy Sách, Lam Sơn, Th. Thanh Hóa TV., em ruột Đinh Lễ, cháu gọi Lê Thái tổ bằng cậu, lập được nhiều công trận như: năm giáp thìn (1424) giữ h. Đồ Gia, phục kích đánh đuổi được quân Minh; năm đinh vị (1427), cùng với Lê Sát, giết được Liễu Thăng và bắt hết quân Minh tại Chi Lăng, Th. Lạng Sơn BV. và được phong làm Bình thượng hầu; năm 1434, đời vua Lê Thái tông, nhân người Chiêm Thành dấy loạn, ông phụng chỉ làm Tổng đốc các đạo quân Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa qua Hóa Châu tuần tiễu; trong cuộc hành quân này, ông bắt được rất nhiều loạn quân và voi; năm 1454, cùng với Nguyễn Xí, dẹp được loạn do Lạng Sơn vương Nghi Dân chủ trương thí nghịch; năm 1470, lãnh ấn Chinh lộ tướng quân phò Lê Thánh tông bình Chiêm, phá được thành Đồ Bàn, bắt vua Trà

Toàn đem về kinh; mất năm 1471, được truy phong Mục vương.

ĐINH NHẬT THẬN *nhd.* Người h. Thanh Chương, Th. Nghệ An TV.; đỗ tiến sĩ năm Minh Mạng 19 (1838), quan đến tri phủ; vì có lỗi bị cách; rất thông minh, sách đọc qua một lần là nhớ cả; khi ở kinh có người thử tài, giao ông một quyển tự điển, bảo ông học thuộc lòng; chỉ qua ngày sau, ông đem trả sách; người ấy trích hỏi nhiều đoạn, ông đều đáp đúng cả; có làm quyển *Thu dạ lữ hoài ngâm*.

ĐINH NHỎ QUANG *nhd.* Người h. Hương Sơn, Th. Hà Tĩnh TV.; nguyên tuần phủ Hà Tĩnh trí sĩ, được Pháp vờ ra làm quan tiểu phủ, chuyên đánh dẹp các đảng Văn Thân; có viết thơ khuyên Phan Đình Phùng về hàng chánh phủ bảo hộ, lời lẽ ngạo mạn; giữa năm nhâm thìn (1892), bị Cao Thắng dùng mưu bắt nạp cụ Phan để đòi gia đình Quang dâng tiền cho kháng chiến để chuộc mạng.

ĐINH PHẾ ĐẾ *nhd.* X. Đinh Tuyên.

ĐINH SÂM *nhd.* Người cầm đầu nghĩa quân vùng Láng Hàm, Tầm Vu (Cần Thơ); khoảng đầu năm 1868, nổi lên chống Pháp, giết được cai tổng Nguyễn Văn Vinh; Pháp sai Trần Bá Lộc và Lãnh binh Tấn đem quân tới đàn áp, giết khá đông, nhưng Sâm chạy thoát.

ĐINH TIÊN HOÀNG *nhd.* X. Đinh Bộ Lĩnh.

ĐINH TUỆ *nhd.* C/g. Đinh Tuyên, con Đinh Tiên hoàng, năm lên 6, được đình thần tôn lên ngôi thế vua cha bị hành thích, nhưng quyền chính đều trong tay Thập đạo tướng quân Lê Hoàn; 8 tháng sau (980),

khi binh Tống đến biên giới, tướng sĩ đi chống giặc viện cớ vua còn trẻ quá, có liêu chết chống giặc cũng chẳng ai biết cho, nên tôn Lê Hoàn lên ngôi vua, giáng Tuệ xuống chức Võ vương, tức Phế đế.

ĐINH TUYỀN *nhd.* X. Đinh Tuệ.

ĐINH THỜI TRUNG *nhd.* Người h. Đông Sơn, Th. Thanh Hóa TV.; cực kỳ thông minh, được người tặng cho danh hiệu Bội Sinh (hậu thân của Vương Bội là bậc thông minh nhứt bên TH. đời Đường); 14 tuổi đỗ hương cống rồi vào Quốc học; bảy giờ các ông Lê Quý Đôn, Hà Tôn Huân và Lê Như Quyền đã nổi tiếng về văn học, được đời gọi là Hổ thần của Nam triều, nay có Thời Trung nhập vào thành Tứ hổ mà Thời Trung được sắp đứng đầu; khoa thi đình, ông làm bài giùm con Lê Quý Đôn là Quý Kiệt, cậu này trúng khôi nguyên. Nhưng sau việc phát giác, ông bị đày ra Quảng Yên; ít lâu, được ân xá rồi phụng mạng đi chiêu an giặc biển, bị chúng bắt, ông phải gieo mình xuống sông Bạch Đằng mà tự tử, lúc ấy mới 16 tuổi.

ĐINH VĂN ĐIỂN *nhd.* Người Th. Ninh Bình BV.; có xuất dương du học năm Tự Đức thứ 21 (1868), có dâng vua một bản điều trần gồm 10 khoản, xin nhà vua để ý cho những việc quan trọng đối với xứ sở như: 1^o Đặt Dinh điển, 2^o Khai mỏ vàng, 3^o Đóng tàu hỏa, 4^o Cho người Tây phương tới mua bán, 5^o Luyện sĩ tốt, 6^o Thêm lương thực cho quan quân 7^o Bớt sưu dịch cho dân, 8^o Thưởng những kẻ có công, 9^o Nuôi nấng kẻ bị thương,

10⁰ Nuôi nấng kẻ tàn tật; nhưng bị triều đình bác bỏ.

ĐÌNH VŨ *đd.* t/m. cù lao sát bờ biển BV. giữa cửa Cấm và cửa Nam triều.

ĐỊNH AN *đd.* Cửa một nhánh sông Tiền mở ra Nam Hải, th/. Th. Vĩnh Bình NV.

ĐỊNH CƯ *đd.* Công cuộc lập làng mạc, sở Định điền cho người ở miền Bắc di cư vào Nam từ năm 1954, sau thời gian lưu trú nơi các trại tập trung ở các đô thị và ngoại ô.

ĐỊNH QUÁN *đd.* t/m. Q. của Th. Long Khánh, trên đường Sài Gòn Đà Lạt, có 24 xã.

ĐỊNH TƯỜNG *đd.* Một trong sáu Th. ở miền Nam VN. từ 1832 do vua Minh Mạng đặt; sau hiệp định 1862, triều Nguyễn giao 3 tỉnh miền đông cho Pháp, trong ấy có Định Tường; sau khi Pháp lấy trọn miền Nam, chia 6 tỉnh cũ thành 20 tỉnh mới, Định Tường mất tên từ đó để thành 3 tỉnh mới là Mỹ Tho, Tân An và Gò Công; từ tháng 10 năm 1956, 2 tỉnh Gò Công và Mỹ Tho nhập làm một, lấy lại tên cũ là Định Tường; ranh giới: Đ. giáp biển Nam Hải từ cửa Sỏi Rạp đến cửa Tiểu và cửa Đại, T. giáp Th. Kiến Phong, B. giáp 2 Th. Kiến Tường và Long An, N. giáp 2 Th. Kiến Hòa và Vĩnh Long; dt.: 2.000 csv.; ds.: 651.000.

ĐIỂM MỀ KHÚC *vch.* Bài hiểu thị dân chúng, khuyên yên ổn làm ăn, do Nguyễn Văn Thành khiến Trần Hựu làm năm mậu thìn (1803) khi đem binh dẹp loạn ở 4 Trấn Hải Dương, Kinh Bắc (Bắc Ninh), Sơn Tây và An Quảng (Quảng Yên) BV.

ĐIỀN PHỦ *nhd.* Người đẩy xe cho Tề

Kiến công, đã liều mình gạt binh Tấn Hiến tử, mặc áo Tề Kiến công cho quân này bắt để Kiến công chạy thoát.

ĐIỀN TỔ *nhd.* Tên vua Thần nông TH., hồi TCTĐ.

ĐIỀN TỬ PHƯƠNG *nhd.* X. Cao sinh kiều PH. II.

ĐIỀN BÀN *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng Nam TV., có 30 liên xã.

ĐIỆN BIÊN PHỦ *đd.* t/m. phủ của Th. Lai Châu BV., ở sát biên giới Lào Việt, nguyên là một thung lũng to, được binh đội Pháp thiết lập căn cứ điểm lớn nhất Đông Dương; bị quân đội kháng chiến VN. bắt đầu tấn công ngày 13-3-1954 và đến 17-3-1954, đoạt toàn bộ khu Bắc; từ 30-3-1954 đánh khu Đông đến 6-5-54 chiếm được; lực lượng Pháp bên ngoài phải lập cầu không vận để tiếp tế lương thực và đạn dược; bên VN., quân đội vừa mở cuộc tấn công ồ ạt, vừa cho đào đường hầm tới ngay Tổng hành dinh Pháp, bắt buộc chỉ huy trưởng là De Castries hàng đầu vào ngày 5-7-54.

ĐIỀU ĐIỀU *đd.* t/m. thành th/. h. Gia Lâm, Th. Bắc Ninh BV., nơi giao binh giữa quân Bình Định vương Lê Lợi và quân Minh khi việc nghị hòa lần thứ nhứt thất bại.

ĐÒ LƯƠNG *đd.* Tên con sông ở địa giới 2 h. Lôi Dương và Thụy Nguyên, Th. Thanh Hóa, bắt nguồn từ sông Âm và sông Đát, chảy tới Lam Sơn, rồi chảy về ph. Đ. tới núi Bằng Trinh, hợp với sông Mã mà chảy ra Nam Hải.

ĐOÀN KẾT *sk.* Đoàn quân do Tôn Thất Thuyết mộ từ tháng 9 năm 1883, có khí giới đầy đủ, chuyên

đi bắt giết người Công giáo và các Cố đạo bị tình nghi đã giúp Pháp trong việc bình định nước Nam.

ĐOÀN KHÁNH *sk.* Niên hiệu đời vua Lê Túc tông khoảng 1505-1509.

ĐOÀN THÁI *sk.* Một niên hiệu đời vua Mạc Mậu Hợp (Bắc triều) khoảng 1586-1587.

ĐOÀN CÔNG BỬU *nhd.* Người cùng Nguyễn Văn Phụng, cầm đầu phong trào võ trang chống Pháp ở Trà Vinh với danh nghĩa *Dân chúng tự vệ* sau khi triều đình Huế chịu nhường 3 tỉnh miền Đông cho Pháp.

ĐOÀN MINH HUYỀN *nhd.* Người gốc ở Tòng Sơn (Sa Đéc), năm 1849, hơn có bệnh thời khí hoành hành vùng Kiến Thạnh, đã dùng tài trị bệnh và truyền bá pháp lý vô vi chân truyền của đức Thích Ca trong vùng Châu Đốc, Long Xuyên, tức nguyên thủy phái Bửu Sơn Kỳ Hương, được tin đồn tôn tụng là đức Phật Thầy Tây An; mất năm 1856.

ĐOÀN NGUYỄN THỰC *nhd.* Người ở Huỳnh Đôi, đỗ tiến sĩ đời vua Lê Hiến tông, quan đến chức Thiêm đô ngự sử, xin nghỉ việc về để tang mẹ; vua vời phục chức, ông cố từ; nhưng khi Hoàng Công Chất, và Lê Duy Mật dấy loạn ở Hưng Hóa, ông dâng sớ xin quân đi đánh dẹp. Dẹp yên giặc, ông dâng sớ xin trở về để tang mẹ đến mãn kỳ. Năm sau, phục chức, lại làm Thống lĩnh, đánh hàng được dư đảng Lê Duy Mật; năm Cảnh Hưng thứ 32 (1774), cùng Lê Quý Đôn đi khám xét hộ khẩu ở Thanh Hóa, xin vua khoan xá các món thuế thổ sản và thủy sản cho dân, được vua y tấu;

năm Cảnh Hưng 35 (1777), được Chúa Trịnh phong Đốc thị An trấn sứ ở Nghệ An, coi việc lương hướng cho cuộc chiến tranh với Chúa Nguyễn ở miền Nam, ông từ chức và mất năm 1778.

ĐOÀN NHỮ HẢI *nhd.* Người làng Trường Tân, h. Hồng Châu, Th. Hải Dương BV., khi còn đi học, đã thảo giùm biểu chương cho Trần Anh tông tạ tội với Thái thượng hoàng vì say rượu mà không tiếp được Thượng hoàng khi người về kinh; nhờ thế vua Anh tông phong ông làm ngự sử trung tán; có lần đi sứ Chiêm Thành, ông để chiếu vua trên án trước mặt vua Chiêm rồi lạy, với ý lạy chiếu vua mình chớ không phải lạy vua Chiêm như lệ nước Chiêm bắt buộc; năm 1312 làm chức chiêu dụ sứ theo vua đánh Chiêm Thành, ông thân đến trại Câu Chiêm, dụ được vua Chiêm ra hàng, không phải đánh đập gì, năm 1333, làm Đốc tướng cùng Thái thượng hoàng thân chinh Ai Lao và tử trận bên ấy.

ĐOÀN TỬ THIÊN *nhd.* Viên Tiết độ sứ của Nam Chiếu cai trị An Nam Đô hộ phủ giành với nhà Đường hồi cuối thế kỷ IX.

ĐOÀN THỊ ĐIỂM *nhd.* Biệt hiệu Hồng Hà, người làng Giai Phạm, h. Yên Mỹ, Th. Hưng Yên BV., nổi tiếng văn tài từ nhỏ, đặc biệt như là câu đối ứng khẩu; có soạn *Truyện kỳ tân phá* và dịch *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn ra chữ nôm.

ĐOÀN THỌ *nhd.* Quan nhà Nguyễn, năm Tự Đức thứ 23 (1870), làm chức Tổng thống quân vụ Bắc Kỳ, bị giặc khách giết trong thành Lạng Sơn.

ĐOÀN TRẦN NGHIỆP (1910-1930)

nhd. Người Hà Đông BV., năm 1928 gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng với bí danh Ký Con, bề ngoài là người gác kho Việt Nam Khách sạn, bề trong có trọng trách điều khiển phá hoại và ám sát ở Hà Nội; ngày 10-2-1930 cùng với Nguyễn Khắc Nhu đánh úp Yên Bái, Hưng hóa, Lâm Thao, Sơn Tây nhưng thất bại, bị bắt và được đưa lên đoạn đầu đài Yên Bái ngày 17-6-1930.

ĐOÀN VĂN NGẠCH *nhd.* Người h.

Quảng Điền, Th. Thừa Thiên TV., làm vũ lâm tả dục Phó Vệ úy triều Nguyễn; năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), đi dẹp giặc ở Ba Xuyên bị tử trận; được truy tặng chức Vệ úy và được liệt thờ trong đền Trung Nghĩa ở Huế.

ĐOÀN VĂN PHÚ *nhd.* Người h. Quảng

Điền, Th. Thừa Thiên TV., chức công bộ tả thị lang rồi thăng tổng đốc Long Tường; vốn người thanh bạch, làm quan mẫn cán, rất được lòng dân; mất năm 1840 tại nhiệm sở; được truy tặng hiệp biện đại học sĩ và được thờ trong đền Hiền Lương từ năm 1850.

ĐOÀN VĂN TRƯỜNG *nhd.* Người

h. Đông Xuyên NV., lập nhiều công trạng trong việc phò Chúa Nguyễn Phúc Ánh đánh với Tây Sơn và khai phá miền Nam.

ĐỖ DƯƠNG *nhd.* Một viên tướng

của bà Trưng Trắc, vẫn kéo dài cuộc kháng chiến tại h. Cự Phong, quận Cửu Chân sau khi hai bà trăm mình ở sông Hát.

ĐỖ SÁT VIỆN *sk.* Cơ quan triều chính

do vua Gia Long đặt ra năm nhâm tuất (1802) ngoài lục Bộ, chuyên

việc can gián vua và đàn hặc các quan.

ĐỖ BÀN *đd.* Kinh đô Chiêm Thành,

th/. h. Tuy Viễn (sau thuộc Bình Định), Th. Khánh Hòa bây giờ (Xt. Chà Bàn).

ĐỖ CHIỂU *nhd.* X. Nguyễn Đình

Chiểu.

ĐỖ PHỔ NGHĨA (Jean Dupuis) *nhd.*

Người Pháp, năm Tự Đức thứ 23 (1870), mượn cớ mượn đường sông Hồng Hà BV., mua bán với TH. để dò thám tình hình miền Bắc VN., rồi gây sự với triều đình Huế để soái phủ Nam Kỳ có cớ ra chiếm xứ Bắc.

ĐỖ SƠN *đd.* t/m. h. của Th. Kiến An

BV., có bãi biển đẹp.

ĐỖ THU *nhd.* Tướng nhà Tần TH.,

vâng mạng Thủy hoàng để đánh lấy Bách Việt và Âu Lạc (214 trCN), bị người bốn xứ giết vì quân lính TH. không quen thủy thổ, mang bệnh chết rất nhiều.

ĐỖ AN GI *nhd.* Quan đời Lý Cao

tông (1176-1210) được cử phụ chánh thay ông Tô Hiến Thành qua đời năm kỷ hợi (1179).

ĐỖ ANH VŨ *nhd.* Nội giám đời vua

Lý Thần tông (1128-1138) và Lý Anh tông (1138-1175), nhờ đẹp trai lại đàn hay múa giỏi nên được vua yêu; hơn có công dẹp giặc Thân Lợi nên được phong Thái úy; vì vua Anh tông tuổi nhỏ, Thái hậu (vợ vua Thần tông) phải nhiếp chánh, mà Thái hậu lại tư thông với Anh Vũ, nên quyền hành đều trong tay Anh Vũ; nhiều quan bất bình, lập mưu trừ Anh Vũ, nhưng mưu không thành, đều bị Anh Vũ giết trước sau hơn 50 người; đến niên hiệu Đại Định 19 (1185), Anh Vũ chết vì bệnh.

ĐỖ BÍ *nhd.* Tướng Bình Định vương Lê Lợi, lập nhiều công trận trong thời gian chống quân Minh (1418-1427).

ĐỖ CẢNH THẠC *nhd.* Tướng nhà Ngô, năm 950, phò thái tử Xương Văn hạ Dương Tam Kha lập lại nhà Ngô; sau vì nhà Ngô quá suy, loạn lạc khắp nơi, Thạc cũng chiếm Đỗ Động Giang (th/. h. Thanh Oai) mà xưng Sứ quân cùng với 11 Sứ quân khác gây cảnh nội loạn gần 20 năm; sau bị Đinh Bộ Lĩnh giết.

ĐỖ CẬN *nhd.* Tự Hữu Khắc, hiệu Phổ Sơn, người xã Thống Thượng, h. Phố Yên (Thái Nguyên), đỗ tiến sĩ năm Hồng Đức thứ 9 (1478), quan đến chức thượng thư; năm 1483 có đi sứ sang TH.; tác giả *Kim lăng ký*, một tập văn nôm đáng kể vào đời Lê Thánh tông.

ĐỖ CHÂN THIẾT *nhd.* Người cầm đầu phong trào giải phóng VN, vận động cuộc Âm mưu đảo chánh Pháp tháng 10 năm 1914 ở Hà Nội – Văn Nam bằng bom đạn, đảng viên phần nhiều là nhân viên Hòa xa Văn Nam; tất cả bị bắt ngày 23-10-1914 và bị đưa ra tòa án quân sự Yên Bái xét xử, ông và 17 người khác bị án tử hình và bị hành quyết ngày 2-12-14.

ĐỖ ĐÀM *nhd.* Cán bộ đảng Nghĩa Hưng của Hoàng Hoa Thám, tổ chức cuộc nội ứng ở Hà Nội, vận động binh lính và gây lực lượng vũ trang ngay trong hàng ngũ thân binh Pháp năm 1907, chuẩn bị đợi bên ngoài tấn công để làm nội ứng, nhưng việc thất bại.

ĐỖ ĐÌNH THOẠI *nhd.* (sách tiếng Pháp gọi huyện Toại) X. Đỗ Trình Thoại.

ĐỖ ĐỘNG GIANG *đd.* Thuộc h. Thanh Oai, nơi chiếm đóng của Sứ quân Đỗ Cảnh Thạc.

ĐỖ ĐỨC THU *nhd.* Một nhà văn hiện đại miền Bắc; tác phẩm: *Vỡ lòng, Đứa con, Bức đồng, Nhà bên kia*.

ĐỖ GIA *đd.* Một vị trí chiến lược của Bình Định vương Lê Lợi trong h. Hương Sơn, Th. Hà Tĩnh TV.

ĐỖ LỄ *nhd.* Một võ tướng nhà Trần, năm 1577 có theo vua Duệ tông đánh Chiêm Thành.

ĐỖ MÃN *nhd.* Tướng nhà Hồ (1400-1407), nhiều lần cầm binh đánh Chiêm Thành.

ĐỖ MINH TÂM *nhd.* X. Nhiều Tâm.

ĐỖ MỤC *nhd.* C/g. Tiểu Đỗ, một thi nhơn đời Đường.

ĐỖ MỤC *nhd.* Tên một viên quan TH., cai trị Giao Chi bộ lúc nước Nam bị Bắc thuộc lần thứ nhứt.

ĐỖ PHỦ *nhd.* Người Tương Dương TH., tự Tử Mỹ, hiệu Đỗ Lăng Bó Y và tự xưng Thiệu Lăng Dã Lão, một thi bá đời Đường; làm quan thị chế ở Tập hiền viện đời Đường Huyền tông; sau loạn An Lộc Sơn, được vua Đường Túc tông phong chức hữu thập di; sau chạy loạn vào đất Thục và mất trong một đêm say rượu, thọ 59 tuổi.

ĐỖ PHƯỢNG THƯ *nhd.* Người h. Nam Hải, Th. Quảng Đông TH., thợ máy ở Tân Gia Ba, đảng viên Trung Quốc Cách mạng đồng minh hội, về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng Hoa cương, lúc ấy được 28 tuổi.

ĐỖ TUYÊN *nhd.* Tự Công Trạch, hiệu Sơn Tẩu, một nhà cách mạng đồng thời với Phan Sào Nam, bị Pháp bắt và đày đi Lao Bảo vì hoạt động quá khích bài Pháp và phá hoại.

ĐỖ TỬ BÌNH *nhd.* Tướng nhà Trần, đời Trần Dụ tông, năm đinh vị (1367), có cầm binh đánh Chiêm Thành.

ĐỖ THANH NHÂN *nhd.* Người h. Hương Trà, Th. Thừa Thiên TV.; năm ất vị (1775), theo Nguyễn vương Duệ tông vào Gia Định; năm sau, thảo hịch cần vương với các trấn rồi tự mình chiêu mộ được 3 ngàn người ở Tam Phụ, xưng Đông Sơn thượng tướng quân, đánh Nguyễn Lữ chiếm lại Sài Côn, đón Duệ Tông về đó, được Vương phong ngoại hữu chương dinh phương quận công; năm 1778, Nguyễn vương Phúc Ánh nhiếp chánh, ông đánh lấy lại Trấn Biên, được hàm ngoại hữu phụ chính thượng tướng quân; từ đó, ông lập thêm nhiều công trận hiển hách để bình giặc thổ ở Trà Vinh, đánh Chân Lạp, v.v.; năm 1781, bị Nguyễn vương mưu sát và giết cả bộ hạ trong đạo binh Đông Sơn.

ĐỖ THANH TÂM *nhd.* X. Nhiều Tâm.

ĐỖ THÍCH *nhd.* Người ở Thiên Bản, làm chi hậu nội nhân (thị vệ) cho Đinh Tiên hoàng; năm 979, đã giết Đinh Tiên hoàng khi ngài say rượu và giết luôn con ngài là Nam Việt vương Liễn; bị Trịnh quốc công Nguyễn Bặc bắt giết. Xt. Cóc đòi đớp sao PH. II.

ĐỖ THIÊN THƯ *nhd.* Người ở Hiệp Sơn, quan nhà Trần, năm kỷ sửu

đỗ trình (đình) thoại • đỗ tuyên

(1289) được Trần Nhân tông khiến đi sứ sang TH. cầu hòa sau khi đại thắng quân Nguyên lần thứ 2; khi về, được phong an vũ sứ. Đời Anh tông, năm thứ 21 (1313), nhân Chiêm Thành bị Xiêm xâm lược, ông được vua khiến kinh lược Nghệ An và Tân Bình rồi thừa dịp cứu Chiêm. Đời Hiến tông năm thứ 7 (1335) khi thái thượng hoàng (Minh tông) thân chinh Ai Lao, ông đang bệnh nặng cũng khiến người nhà vâng theo hộ giá vua cho kỳ được; thượng hoàng không cho, ông tâu: “Hạ thần thà chết ngoài chiến trường chứ không chết trên nệm chiếu”. Vua thấy thế cho theo; thật khi gặp giặc thì ông chết.

ĐỖ THIÊN *nhd.* X. Phạm Thuần.

ĐỖ THỪA LUÔNG *nhd.* Người Hậu Giang, NV. cùng em là Đỗ Thừa Tự, dùng cứ điểm U Minh, th/. Kiên Giang và An Xuyên NV.; chống Pháp từ năm nhâm thân (1872).

ĐỖ THỪA TỰ *nhd.* X. Đỗ Thừa Luông.

ĐỖ TRÌNH (ĐÌNH) THOẠI *nhd.* Tri huyện Gò Công, Th. Định Tường NV.; đời Nguyễn, năm tân dậu (1861), sau khi thành Gia Định thất thủ ngày 24-2-1861, hợp binh với Trương Định cố thủ Gò Công; ngày 26-6-1861, nhơn chống trả với cuộc tấn công Pháp, đốc suất dân quân đâm tướng Paulin Rival 2 mũi giáo đến löt trông mắt rồi rút lui vào đồng ruộng; 5 giờ sáng ngày sau, kéo 600 dân quân trở lại đánh úp thành, gây thiệt hại rất nhiều cho binh đội Pháp; từ đó, cứ thoát ẩn thoát hiện, làm khó dễ binh đội Pháp luôn; đến ngày 14-

12-1861, mới nhường hẳn thị xã Gò Công cho Pháp mà kéo quân vô Đồng Tháp Mười.

ĐỖ UÔNG *nhd.* Chức hộ bộ thượng thư đời vua Lê Thế tông (1573-1599); tháng 3 năm binh thân (1596) vâng lệnh vua ra Nam Quan đón Khâm sai nhà Minh TH. qua khám xét việc Trịnh Tùng hạ nhà Mạc để lập lại dòng Lê.

ĐỖ VĂN HỤY *nhd.* Người h. Hương Trà, Th. Thừa Thiên, có cùng Chúa Nguyễn Phúc Ánh sang Vọng Các, làm chức Đàng giao cai đội; năm đình vị (1787) về Gia Định cùng Nguyễn Văn Trương thắng Tây Sơn tại Mỹ Luông, bắt được vài mươi chiến thuyền địch; năm mậu thân, thăng Khâm sai thuộc nội cai cơ; năm kỷ Dậu (1789), tử trận tại Hồ Châu sau khi chém được đồ đốc Tây Sơn là Nguyễn Hùng; được truy tặng chức chương cơ và liệt thờ vào đền Kiên Trung; năm Gia Long 13 (1814) được truy tặng chương dinh; năm Minh Mạng 5 (1824), được thờ vào Thế miếu; năm 1831, truy tặng thiếu phó, tước phụ dục hầu.

ĐỖ XUÂN CÁT *nhd.* Người h. Hoàng Hóa, Th. Thanh Hóa TV., đỗ cử nhưn năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), nhưng ở nhà dạy học chứ không ra làm quan; ngoài kinh truyện, ông lâu thông thiên văn, luật lịch và nhiều khoa khác; chủ trương của ông là phải tôn tâm dưỡng tánh, biết giữ gìn lễ độ trong lúc ứng đối tiến thoái trước khi ra làm quan; ông rất hiếu với mẹ và đầy đủ đức hạnh đối với bà con và người ngoài; đời vua Tự Đức, nhưn miền Bắc hay bị nạn đê

vỡ, ông có gởi vua bản điều trần 5 khoản về việc hộ đê; ai cũng khen ông có tài kinh tế; nhưn đó, ông được vời tới kinh để được phong quan, nhưng ông cáo bệnh xin về. Mất, được vua phong hàm hàn lâm viện biên tu; ông có để lại tập văn *Châu tân văn tập*.

ĐỐC BINH LÀ *nhd.* Cai tổng Cần Giuộc, th/. Th. Gia Định NV. từ năm 1860; năm Tự Đức 14, ngày 15 tháng 11 năm tân dậu (16-12-1861), đã khởi nghĩa chống Pháp với tầm vông, dao phay, đạn cúi, mở màn cuộc kháng chiến ở miền Nam; đến năm binh dân (1866) mới giải binh.

ĐỐC LỰA *nhd.* Một đốc binh của Binh tây đại nguyên soái Trương Định.

ĐỐC TÔNG *nhd.* Một đốc binh của Binh tây đại nguyên soái Trương Định.

ĐỐC THU *nhd.* Một đốc binh của Đề Thám; ngày 30-4-1895, giả làm lính khổ đỏ, vào tận Bắc Ninh BV. giết 3 công chức Pháp; ngày 15-9-1895, chỉ huy cuộc tấn công làng Phú Liêm gần Phú Lang Thượng Bắc Việt.

ĐỐC VÀNG *nhd.* Một đốc binh triều Nguyễn, cùng với Chương binh Lễ, chỉ huy trận đánh với liên quân Xiêm-Mên tại Cù Hu năm 1837 (X. Cù Hu).

ĐỐC VÀNG HẠ *đd.* Tên con rạch ở tả ngạn sông Tiền chảy vô làng Tân Phú, Tg. Phong Thanh Thượng, Th. Kiến Phong NV.

ĐỐC VÀNG THƯỢNG *đd.* Tên con rạch ở tả ngạn sông Tiền chảy vô làng Tân Thạnh, Tg. Phong Thạnh Thượng, Th. Kiến Phong NV.

ĐỘI CĂN *nhd.* X. Trịnh Văn Căn.

ĐỘI CUNG *nhd.* Một bảo an viên của Pháp, đóng ở Đô Lương, Th. Nghệ An, TV.; năm 1941, khởi loạn giết giám binh Pháp để chiếm đồn rồi kéo lấy Th. Nghệ An TV., bị quân Pháp tập kích giết.

ĐỘI VẦN *nhd.* C/g. Đê đốc Văn, người đã cùng Trần Văn Thành chống Pháp gần 7 năm tại Láng Linh (An Giang), tử trận ngày 20-2-1873.

ĐỒN DƯƠNG (Dran) *đd.* Đèo dài 10 cs, trên quốc lộ 11, th/. Th. Tuyên Đức, cao nguyên TV.; cũng là tên một Q. của Th. ấy.

ĐỒN ĐIỂN *sk.* Cách khai hóa đất hoang của Nguyễn Tri Phương lập từ năm tân hội (1851) để nuôi dân và phòng đánh trả thù Pháp: những phú gia nào mộ được 500 dân được phong chức *quản*, 50 thì chức *đội*, cắt đất cho họ khai phá mà hưởng lấy, triều đình không lấy thuế trong một kỳ hạn; dân đồn điền lúc thái bình được miễn sưu thuế, lúc có giặc phải ra đi lính.

ĐỒN HỒ *đd.* t/m. đồn binh của đức Cố Quân Trần Văn Thành tại Láng Linh Th. An Giang NV.

ĐỒN LƯƠNG *đd.* Đồn trữ lương thực của đạo binh Gia Nghị của đức Cố Quân Trần Văn Thành tại Láng Linh, Th. An Giang NV.

ĐÔNG Á *đd.* Miền Đông châu Á // (R) Châu Á ở ph. Đ, mặt địa cầu vẽ phẳng.

ĐÔNG AN *đd.* t/m. h. trong Th. Phúc Yên BV., trong h. có làng Cổ Loa, nơi An Dương vương nhà Thục xây Loa Thành năm bính ngọ (255 trCN).

ĐÔNG DU *sk.* Phong trào do các ông Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Đặng Tử Kính, Tăng Bạt Hổ, v.v. khởi xướng năm 1906, để đưa người sang du học ở Nhật; người hưởng ứng đầu tiên là Lương Ngọc Quyến.

ĐÔNG DƯƠNG *đd.* C/g. Indochine hay Đông Pháp, bán đảo gồm có Quảng Châu loan, Việt Nam, Cam Bốt và Ai Lao.

ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG *sk.* Nguyên là Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội đổi tên từ năm 1929.

ĐÔNG DƯƠNG ĐẠI HỘI *sk.* Đại hội chuẩn bị năm 1937, nhưn Mặt trận Bình dân nắm chính quyền ở Pháp, bằng những Ủy ban hành động khắp nước VN. để đi lần tới Đại hội, tổng kết tất cả nguyện vọng nhưn dân, mục đích yêu cầu cải cách chánh trị và phóng thích chánh trị phạm; ở Nam do nhóm Tạ Thu Thâu, Hồ Hữu Tường, Phan Văn Hùm, Trần Văn Thạch, Phan Văn Chánh khởi xướng; ở Trung do nhóm Hà Huy Giáp, Phan Văn Quân, Lê Văn Hiến, Trần Văn Cung, Hải Triều, Nguyễn Văn Lợi, Phan Đăng Lưu lãnh đạo; ở Bắc có Huỳnh Văn Phương, Đặng Thái Mai, Nguyễn Văn Tiến, Võ Nguyên Giáp, Trịnh Văn Phú, Trần Huy Liệu chủ trương.

ĐÔNG DƯƠNG LIÊN ĐOÀN QUỐC GIA CÁCH MẠNG *sk.* Đảng chính trị bí mật thành lập năm 1938 bởi Hoàng Văn Khải tức Cử Ngộ, Nguyễn Đức Kính, Nguyễn Đạo Ký, mục đích liên kết rộng rãi các đảng hoạt động lẻ tẻ thành một

khởi với một hành động duy nhất và một sự chi huy duy nhất.

ĐÔNG DƯƠNG TẠP CHÍ *vch.* Tập chí văn học xuất bản ở Hà Nội BV., từ năm 1913 do Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính và Nguyễn Đỗ Mục chủ trương, mục đích: a) Xây dựng tiếng Việt bằng chữ quốc ngữ; b) Sưu tầm tài liệu văn học; c) Phổ biến văn hóa Đông và Tây; d) Tổng hợp những tinh hoa cũ, mới để xây dựng văn học nước nhà; e) Làm giàu cho tư tưởng bằng phiên dịch sách ngoại ngữ.

ĐÔNG ĐẠI LỤC *đđ.* Đất liền ở Đông bán cầu, tức Cựu thế giới.

ĐÔNG ĐỒ *đđ.* C/g. Đông Quan, Thăng Long tức Hà Nội BV.

ĐÔNG ĐỨC *đđ.* Một phần nước Đức về ph. Đ, cắt đứt với ph. T. sau Đệ nhị thế chiến, Đ. giáp Ba Lan, T. giáp Tây Đức, Nam giáp Tiệp Khắc, B. giáp biển Baltic; Thđ.: Đông Bá Linh; dt.: 107.000 csv.; ds.: 16.000.020; lối 22% dân số sống về nghề nông và nông sản đủ cung cấp thực phẩm dùng trong nước; chế tạo phẩm quan trọng là *đồ sắt, thép, lụa nhơn tạo, chỉ, sợi...*

ĐÔNG GIANG *đđ.* t/m. Q. của Đô thị Đà Nẵng TV.

ĐÔNG HÁN (31-544) *sk.* Nhà Hán sau đời vua Bình đế, do tôn thất là Lưu Tú dẹp được giặc Vương Mãng mà lập lại, dời đô qua ph. Đ. và xưng vương hiệu Quang Vũ, Năm tân sừu (41) vua Quang Vũ sai Mã Viện, Lưu Long và Đoàn Chi dẫn đại binh sang đánh Trưng Nữ vương, lập lại nền đô hộ nước Nam, mở đầu cuộc Bắc thuộc lần thứ 2.

ĐÔNG HỒ *đđ.* Một trong 10 cảnh đẹp ở Hà Tiên NV.

ĐÔNG HỒ *nhđ.* Bút hiệu của Lâm Tấn Phác, người Hà Tiên, một giáo chức và là một thi nhân hiện đại; tác phẩm: *Thơ Đông Hồ, Cô gái xuân* và nhiều thơ văn đăng trên các báo, nhất là *Nam Phong tạp chí*.

ĐÔNG HỒ ẤN NGUYỆT *vch.* Tên một bài thơ vịnh cảnh trăng gió ở Đông Hồ, do Mạc Thiên Tích làm:

*Một hồ rờ rờ tiết thu quang,
Giữa có vầng trăng nổi rõ ràng.
Đáy nước chơn mây in một sắc,
Ả Hằng nàng Tố lộ đôi phang.
Rạng thanh đã hứng thuyền Tô tử,
Lạnh lẽo càng đau kiến Nhạc Xương.
Cảnh một mà tình người dễ một,
Người thì ngả ngón, kẻ sầu thương.*

ĐÔNG KINH *đđ.* t/m. thành ở đời Hán TH., tức thành Lạc Dương sau này.

ĐÔNG KINH (Tokyo) *đđ.* Thủ đô Nhật Bản, cũng là một hải cảng quan trọng ở Thái Bình Dương; ds.: 8.574.000; vốn là trung tâm hành chánh, thương mại và kỹ nghệ của Nhật.

ĐÔNG KINH *đđ.* Miền Bắc nước VN., do đấy, người Pháp đã âm ra tiếng *Tonkin*.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC *sk.* Tên một trường học ở Hà Nội BV. do nhiều chí sĩ VN. lập năm 1907, mục đích gây phong trào ái quốc, chủ trương làm cho nước giàu dân mạnh, nhiên hậu sẽ đi tới việc giành độc lập; bên trong lại ngầm đoàn kết nhân dân, khuyến khích và gọi người du học ngoại quốc, phổ biến sách vở dân chủ, cổ động một nền học mới thiết thực và khoa học.

ĐÔNG KHẨU ĐẠO *đđ.* Một binh

trần do thống suất Trương Phúc Đa và tham mưu Nguyễn Cư Trinh đặt tại Sa Đéc, thuộc Dinh Long Hồ, dưới đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765).

ĐÔNG LÂM *đđ.* Khu rừng ở xã Thần Phù, h. Thừa Thiên TV. ph. N, sông Lợi Nông, trên bờ sông có cát hành cung, dưới nước có cát thủy tạ, nơi các nhà vua Nguyễn ngự đến xem ruộng mạ và bắn chim, được kể là một thắng cảnh.

ĐÔNG NGÔ (222-280) *đđ.* Một trong ba nước thời Hán末 bên TH., vua là Tôn Quyền nổi nghiệp cha anh là Tôn Kiên và Tôn Sách để phía Bắc chống Ngụy (Tào Tháo), phía Tây chống Thục (Lưu Bị), và phía Nam nối nhà Hán thống trị Giao Châu (Giao Chi bộ cái tên); năm 280, bị nhà Tấn diệt sau 58 năm lập quốc, được 4 đời vua.

ĐÔNG PAO *đ/d. t/m.* Mỏ đất hiếm (rare earth) có trữ lượng lớn nhất ở Việt Nam nằm ở X. Hon Bán Hon, H. Tam Đường, Th. Lai Châu.

ĐÔNG PHỐ *đđ.* Tên cũ đất Gia Định và Biên Hòa từ năm 1698 trở về trước.

ĐÔNG QUAN *đđ. C/g.* Đông Đô, tên xưa từ đời nhà Trần của Hà Nội BV.

ĐÔNG SƠN *sk.* Tên đạo binh do Nguyễn Thanh Nhân chiêu mộ và thành lập để phò Nguyễn Phúc Ánh đánh với Tây Sơn.

ĐÔNG SƠN *đđ. t/m. h.* của Th. Thanh Hóa, huyện trị ở xã Thọ Hạc, Tg. Thọ Hạc.

ĐÔNG TAM TỈNH *đđ.* Ba tỉnh miền Đ. Nam Việt, tức Biên Hòa, Gia Định và Định Tường, bị bắt buộc nhường cho Pháp năm 1867.

ĐÔNG TAM TỈNH *đđ.* Ba tỉnh ph. Đb. TH.: Sát Cáp Nhĩ, Trục Lệ và Hắc Long Giang, hợp thành nước Mãn Châu.

ĐÔNG TRIỀU *đđ. t/m. h.* trong Ph. Kinh Môn, Hải Dương BV.

ĐÔNG TRIỀU *đđ.* Tên dãy núi chạy dài từ miền Tam Đảo tới Móng Cái, gồm nhiều nhánh đá vôi và sa thạch, có mỏ than đá.

ĐỒNG BÀO *sk. t/m.* hội kín võ trang chống Pháp ở Nam Định và Thái Bình BV., vào khoảng 1914-1915, bị phát giác và bị đưa ra tòa án quân sự Yên Bái, có 6 án tử hình, 5 lưu đày và nhiều khổ sai hữu hạn.

ĐỒNG CỔ *ktr.* Tên một ngôi đền đời nhà Lý, tại Yên Thái (Hà Nội); hàng năm, dưới triều vua Lý Thái tông, các quan phải đến tuyên thệ trung với vua và hiếu với cha mẹ.

ĐỒNG CÙNG *đđ.* Tên con sông ngắn nhưng rộng, từ Vịnh Thái Lan chảy vô hai làng Phú Mỹ, Hưng Mỹ, Quận Xuyên, Th. An Xuyên NV., nở rộng ra thành hồ to.

ĐỒNG HỚI *đđ.* Chính tên là Động Hải Tl. Th. Quảng Bình TV.

ĐỒNG KHÁNH (1685-1888) *nhd.* Vua thứ 8 nhà Nguyễn, con nuôi thứ 2 vua Tự Đức, tước Kiên giang quận công, nguyên nhà học riêng có tên Chánh Mông, nên khi chưa lên ngôi được gọi là ông hoàng Chánh Mông; sau cuộc chánh biến ở Huế đêm 23 tháng 4 năm ất dậu (1885), được Thống tướng De Champeaux lập lên ngôi thay vua Hàm Nghi đã bỏn đào tiếp tục kháng chiến; người hiền lành, có óc duy tân nhưng ở hư vị, không làm được việc gì; mất ngày 27 tháng 12 năm mậu tý (1888),

thọ 25 tuổi, miếu hiệu Cảnh tông Thuần hoàng đế.

ĐỒNG KHÁNH ĐỊA DƯ CHÍ LƯỢC

vch. Sách soạn năm bính tuất (1886) riêng cho Trung và Bắc Việt, mỗi tỉnh có địa đồ kê rõ tên phủ, huyện, tổng và xã.

ĐỒNG KHÍ THỜI ĐẠI *đđ.* Thời đại mà loài người biết lấy đồng chế tạo đồ dùng, sau thạch khí thời đại và trước thiết khí thời đại.

ĐỒNG MINH QUỐC *sk.* Các nước ký kết điều ước đồng minh với nhau để chống trực Đức-Ý-Nhật trong trận đại chiến thứ hai là: Anh, Pháp, Mỹ, Nga, Hoa... hoặc các nước đã giúp miền Nam VN. đánh chống Mặt trận giải phóng VN. là: Huê Kỳ, Úc, Tân Tây Lan, Thái Lan, Phi Luật Tân, Đại Hàn, v.v.

ĐỒNG NAI *đđ.* C/g. Phước Long Giang, Cam Lộ và Hoài Quý, tên con sông bắt nguồn từ Cao nguyên TV., theo chiều B. – N. đổ xuống Th. Bình Tuy rồi theo chiều Đb. – Tn. chảy qua Biên Hòa, kể theo chiều B. – N. đổ ra cửa Sỏi Rạp.

ĐỒNG NAI *đđ.* C/g. Nông Nại và Lộc Dã, nguyên là đất Chân Lạp do vua Nặc Ông Chân dâng Chúa Hiền năm 1658, nay là Th. Biên Hòa; cũng có nghĩa rộng là miền Đ. Nam Việt gồm Bà Rịa, Biên Hòa, Gia Định, Sài Gòn hoặc toàn cõi Nam Việt như trong một câu thơ của Đỗ Chiểu: *Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.*

ĐỒNG TẬP TRẬN *đđ.* Nơi lính Pháp tập bắn, có mộ và bia to, một bên đồn Pháo phủ (Artillerie coloniale) nơi chôn 1.200 người

(chung một hầm) bị bắt trong thành Gia Định và bị xử chém vì can tội đồng lõa với Lê Văn Khôi, vị trí: dọc theo đường Trần Quốc Toàn, lối Học viện quốc gia hành chánh (Sai Gòn).

ĐỒNG THÁP MƯỜI *đđ.* X. Tháp Mười.

ĐỒNG TRỤ *str.* Cây trụ đồng do Mã Viện cho dựng lên ngay ranh giới Việt Hoa, sau khi đánh thắng hai bà Trưng Trắc, Trưng Nhị, mở đầu cuộc Bắc thuộc lần thứ 2: trên trụ có khắc hàng chữ: *Đồng trụ chiết, Giao Chi diệt.*

ĐỒNG VOI *đđ.* t/m. con rạch trong làng Tân Trụ, Tg. Cửu Cư Hạ, Th. Long An NV.; nguyên trước là một cánh đồng có nhiều voi đi uống nước, giẫm lở đất lâu ngày thành rạch.

ĐỒNG XUÂN *đđ.* t/m. Q. của Th. Phú Yên, TV., có 5 xã.

ĐỔNG ĐA *đđ.* Một vị trí quân sự ngoài thành Hà Nội BV., do tướng nhà Mãn Thanh là Sâm Nghi Đổng trấn thủ khi quân Thanh sang chiếm nước Nam lấy cớ phù Lê; thất thủ đêm mồng 5 tết năm kỷ Dậu (1789) trước quân lực vua Quang Trung, Sâm Nghi Đổng thất cổ chết nơi đó.

ĐỔNG VĨNH *nhd.* X. Dệt gấm chôn cha PH. II.

ĐỘNG ĐÌNH HỒ *đđ.* Một hồ nước to trong Th. Hồ Nam TH., cảnh đẹp nhưng có nhiều giặc cướp trú ẩn (xưa), cũng là một căn cứ kháng chiến của dân quân TH. chống Nhật trong trận Hoa-Nhật chiến tranh 1932-1945.

DRAYLONG *đđ.* t/m. thác nước trong Th. Dak Lak, cách quốc lộ 14 lối 20 cs.

DRAYNOUR *đd.* t/m. thác nước trong Th. Dak Lak, cách quốc lộ 14 lối 20 cs.

DRAYSAP *đd.* t/m. thác nước trong Th. Dak Lak, cách quốc lộ 14 lối 20 cs.

DUCCOROY *nhd.* Đại tá hải quân Pháp ở Đông Dương trong thời kỳ Decoux làm Cao ủy Pháp, tổ chức một phong trào thanh niên, lấy thể lực và điển hình làm hình thức hoạt động để ủng hộ chánh quyền Pétain từ 1939 tới 1945.

ĐỨC BỘ *đd.* Vùng có mỏ kẽm ở gần Quảng Ngãi TV.

ĐỨC CỎ QUẢN *nhd.* Tục danh ông Trần Văn Thành do tín đồ phái Bửu Sơn Kỳ Hương tôn tặng sau khi ông mất tích, con ông tiếp tục cầm giềng mối đạo (X. Trần Văn Thành).

ĐỨC LẬP *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng Đức TV., có 6 xã.

ĐỨC LONG *sk.* Niên hiệu đời vua Lê Thần tông, khoảng 1629-1634.

ĐỨC NGUYỄN *sk.* Niên hiệu đời vua Lê Gia tông, khoảng 1674-1675.

ĐỨC PHỔ *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng Ngãi, có 15 liên xã.

ĐỨC QUỐC (Deutsch) *đd.* Một nước ở Trung Âu, Đ. giáp Ba Lan, T. giáp Pays-Bas và Pháp, B. giáp Biển Bắc, biển Baltic và nước Đan Mạch, N. giáp Pháp, Thụy Sĩ, Áo Quốc và Tiệp Khắc; dt.: 352 ngàn csv.; ds.: 71.213.000 (X. Đông Đức và Tây Đức).

ĐỨC QUỐC XÃ *đd.* Nước Đức dưới chế độ Quốc gia Xã hội do Adolf

Hitler lãnh đạo từ 1933 với một chánh đảng duy nhất cho đến ngày 8-5-1945 là ngày đầu hàng các nước đồng minh vô điều kiện.

ĐỨC TRỌNG *đd.* t/m. Q. của Th. Tuyên Đức ở cao nguyên TV.

ĐƯỜNG (618 907): Một triều đại nước TH. sau nhà Tùy và trước đời Ngũ đại do Lý Uyên khai sáng, truyền xuống thêm 19 đời vua, cộng 290 năm, có gián đoạn 16 năm do Võ Tắc Thiên soạn ngôi lập ra nhà Châu, tự xưng Thánh thần hoàng đế, sau khi giáng Lý Trung tông xuống làm Lư lăng vương; sau nhờ tướng quốc Trương Giản Chi đem binh vào cung giết hết những kẻ sủng bế của bà và ép bà nhường ngôi cho Lư Lăng vương; nhà Đường được lập lại từ đó.

ĐƯỜNG GIAO *nhd.* X. Tuyệt anh hội PH. II.

ĐƯỜNG KÉO *đd.* t/m con rạch to từ chót mũi Cà Mau ăn thông qua cửa Bồ Đề NV.

ĐƯỜNG LÂM *đd.* t/m. h. trong Th. Sơn Tây BV., nơi chiếm đóng của Ngô Nhật Khánh, một trong 12 Sứ quân.

ĐƯỜNG NGU *sk.* X. Đào Đường và Hữu Ngu.

ĐƯỜNG NHƯỢNG THƠ *nhd.* Người Đông Hải, làm tôi Tề Cảnh công thời Chiến quốc, binh pháp tinh thông, công binh chánh trực, lãnh chỉ làm tướng, bất luận hoàng thân quốc thích, ai vi lĩnh thì xử theo luật.

ĐƯỜNG THỊ *nhd.* X. Dâu hiền là gái PH. II.





EINSTEIN (1879-1955) *nhd.* Nhà vật lý học Đức, được nổi danh về thuyết tương đối, thuyết này được ông áp dụng trong khoa học tân tiến; ông được phân thưởng Nobel năm 1921.

EISENHOWER *nhd.* Sinh năm 1890 ở Texas (Huê Kỳ), khoảng 1942-1944, làm Tổng tư lệnh lực lượng Đồng minh ở Bắc Phi trong Đệ nhị thế chiến; năm 1951, làm Tổng tư lệnh binh đội các nước trong Minh ước Đại tây dương, khóa 1953-1960, đặc cử Tổng thống Huê Kỳ.

ENGELS *nhd.* X. Ăng-ghe-n.

ECOSSE *đđ.* Một nước ở ph. B. nước Anh lấy dãy núi Cheviot làm ranh giới; Thđ.: Edimbourg; dt.: 77.171 csv.; ds.: 5.096.000; nước có nhiều mỏ than nên kỹ nghệ kim khí và đóng tàu rất đáng kể.

ETHIOPIA *đđ.* Trước có tên là Abyssinie, một nước ở Đông Phi châu, T. giáp Soudan, N. giáp Kenya, Đ. giáp Somalie; dt.: 900.000 csv.; ds.: 16.000.000; Thđ.: Addis Abéba; xứ chuyên về nông nghiệp và chăn nuôi.

ESOPE *nhd.* Nhà viết truyện ngụ ngôn Hy Lạp, sanh khoảng thế kỷ VII-VI trCN, gần như một nhân vật

hoang đường, được hình dung là một người xấu xí, cà lăm và lưng gù.

EDIMBOURG *đđ.* Thủ đô xứ Ecosse, rộng 469.300 mẫu, thành phố kỹ nghệ.

ELISABETH II *nhd.* Sinh ở Luân Đôn năm 1926, con vua Georges VI, nữ hoàng nước Anh từ năm 1952.

ELYSÉE *ktr.* Điện của Tổng thống Pháp ở Ba Lê, tại góc Faubourg Saint Honoré và đường Martigny, nơi tiếp các thượng khách ngoại quốc.

EPICURE (341-270 trCN) *nhd.* Triết gia Hy Lạp, dạy rằng sự vui vẻ là chúa tể mọi điều lành, đáng được áp dụng trong việc huấn luyện tinh thần và thực hiện đạo đức.

EVE *nhd.* Người đàn bà đầu tiên ở cõi trần theo thánh kinh đạo Cơ-đốc (X. A Dong).

EIFFEL *ktr.* Đài cao 320m, ở Ba Lê, bằng sắt, dựng từ năm 1889 do công trình một viên kỹ sư Pháp cùng tên, được dùng cho vô tuyến truyền hình.

ESQUIMAUX *nhd.* Giống người Chăn Chắt ở Bắc Cực, mùa hạ thì ở lều vải, mùa đông thì ở trong hang băng giá; sống về nghề chài lưới và săn bắn.



GÀNH ĐỒNG TRANH *đd.* Một vịnh nhỏ ở biển Nam Hải, tại cửa Sỏi Rạp, giữa hai Th. Long An và Phước Tuy NV.

GÀNH HÀO *đd.* Tên con sông hợp lưu với sông Ông Đốc chảy ngang Tl. An Xuyên rồi theo chiều T. – Đ. Đổ ra Nam Hải.

GÀNH HÀO *đd.* Cửa con sông cùng tên th/. Th. An Xuyên NV.; mở ra Nam Hải.

GÀNH RÁI *đd.* Một vịnh nhỏ ngang mũi Vũng Tàu, thuộc Th. Gia định NV.

GANDHI (1869-1948) *nhd.* C/g. Cam Địa, một vị thánh sống ở Ấn Độ, chủ trương bất hợp tác và bất bạo động trong việc giải phóng quê hương khỏi ách đô hộ người Anh, bị một thanh niên quá khích ám sát năm 1948.

GENGIS KHAN *nhd.* X. Thành Cát Tư Hãn.

GÒ CÔNG *đd.* Tên chữ là Khổng Tước Nguyên, tỉnh số 18 của Nam Kỳ thời Pháp thuộc; từ 1956, nhập với Mỹ Tho để thành Th. Định Tường; hiện là 1 Q. của Th. này, có 15 xã.

GÒ DẦU HẠ *đd.* t/m. Q. của Th. Tây Ninh, trên đường đi Cam Bốt và sát ranh với nước này, có 16 xã.

GÒ NAI *đd.* Một gò đất cao trong làng Hiệp Hưng, Tg. Bảo Phước, Th. Bến Tre (Kiến Hòa) NV.; nơi, năm đình vị (1787), Nguyễn vương Phúc Ánh chạy giặc Tây Sơn lạc đến và gặp Trương Tấn Bửu.

GÒ VẤP *đd.* Tên Q. Châu thành Th. Gia Định, có 8 xã.

GONCOURT *vch.* Tên một Hàn lâm viện ở Pháp do hai anh em Edmond Houot de Goncourt (1822-1896) và Jules Alfred Houot de Goncourt (1830-1870) thuộc phái tự nhiên học, đứng lập, gồm có 10 hội viên, mỗi năm tặng một giải thưởng văn chương 5.000 quan cho một tác phẩm bằng văn xuôi hay nhất trong năm.

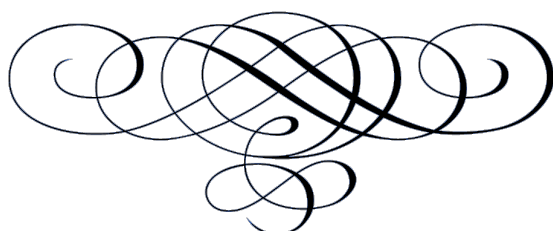
GOUGAH *đd.* Tên một thác nước đẹp, được liệt vào những thắng cảnh ở Đà Lạt, cách thành phố 34 cs., trên quốc lộ 20.

GUATEMALA *đd.* Một xứ ở cực bắc Trung Mỹ châu, Đ. và N. giáp El Salvador và Honduras, T.

và B. giáp Mexico; Tn. giáp Thái Bình Dương; Thđ.: thành phố Guatemala; dt.: 108.889 csv.; ds.: 3.400.000; nông nghiệp có *cà phê* và *chuối*; khoáng sản có *bạc, vàng, đồng, chì, sắt*.

GUYANE đd. Một nước ở ph. B. Nam Mỹ châu, nguyên là thuộc địa của 3 nước Anh (215.000 csv. và

515.000 dân, thđ.: Georgetown), Hòa Lan (143.000 csv. và 238.000 dân; thđ.: Paramaribo) và Pháp (91.000 csv. và 50.000 dân, thđ.: Cayenne); nông sản có: *ca cao, chuối, dừa, chanh, gạo, cà phê*; khoáng sản có: *vàng, mangan*; riêng về Pháp, một nơi an trí tội phạm của các thuộc địa khác.

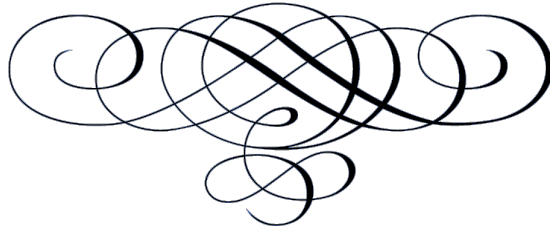




GHANA *đđ.* Trước có tên là Côte de l'Or, một nước ở Tây Phi châu, nguyên là thuộc địa cũ của Anh, tuyên bố độc lập ngày 6-3-1957; Thđ.: Accra; ds.: 4.911.000; nông sản có nhiều *ca cao*; khoáng sản có nhiều *mỏ vàng, kim cương, mangan và thiếc.*

HAZAN KHAN (1271-1304) *nhd.*
Tên một vị vua Mông Cổ, thống trị nước Ba Tư.

GUINÉE *đđ.* Một nước ở Phi châu, giữa hai nước Sénégal và Congo, thuộc địa các nước Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.





GIA CÁT LƯỢNG (181-234) *nhd.* Tự Khổng Minh, người có tài, ở ẩn nơi Ngọa Long Cang (Nam Dương TH.), được Lưu Bị ba phen đến cầu ra giúp vận nhà Hán, nể lòng ra phò Lưu Bị chiếm Ba Thục chia 3 thiên hạ với Tào Tháo (Bắc Ngụy) và Tôn Quyền (Đông Ngô).

GIA ĐỊNH *đd.* Một trong sáu tỉnh miền Nam VN. do vua Minh Mạng đặt từ năm 1832; sau Hiệp định 1862, được triều đình Huế giao cho Pháp với 2 tỉnh Biên Hòa và Định Tường; sau Hiệp định 1874, Pháp lấy luôn 3 tỉnh còn lại là An Giang, Vĩnh Long và Hà Tiên để chia tất cả thành 20 tỉnh, trong ấy Gia Định là tỉnh số 1; năm 1956, được thêm một phần khá rộng của tỉnh Chợ Lớn, nhưng mất một phần hẹp cho tỉnh Phước Tuy; TL.: làng Bình Hòa Xã, Tg. Bình Trị Thượng, Q. Gò Vấp; Đ. giáp Th. Biên Hòa, T. giáp 2 Th. Tây Ninh và Long An, B. giáp Th. Bình Dương, N. giáp 2 Th. Phước Tuy và Long An; dt.: 678 csv.

GIA ĐỊNH *đd.* t/m. Q. của Th. Bắc Ninh BV. sau đổi là Gia Bình.

GIA ĐỊNH ĐỆ NHẤT HÙNG *nhd.* Người hùng hạng nhất của Gia Định, danh hiệu của Võ Tánh do quân lính Tây Sơn đặt.

GIA ĐỊNH TAM HÙNG *nhd.* Ba vị anh hùng ở đất Gia Định là Võ Tánh, Đỗ Thanh Nhân và Nguyễn Huỳnh Đức.

GIA ĐỊNH TAM THỊ GIA *nhd.* Ba nhà thơ lỗi lạc đất Gia Định là: Ngô Nhân Tịnh, Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định.

GIA ĐỊNH THÀNH *đd.* C/g. Đất Gia Định, khu vực từ Bình Thuận trở vào hướng Nam (nở lớn dần dần theo thời gian khai phá), thống cả 5 Trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thành, Vĩnh Tường và Hà Tiên do vua Gia Long đặt từ năm 1802.

GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ *vch.* Sách lịch sử và địa dư xứ Gia Định (nay là Nam Việt) do Trịnh Hoài Đức soạn, kể rõ nguồn gốc từ vùng do các đời chúa Nguyễn đánh chiếm và công việc khai thác.

GIA ĐỊNH XỬ SĨ SÙNG ĐỨC VÕ TIÊN SANH *nhd.* Chín chữ do vua Gia Long truy tặng để khắc vào mộ

bia ông Võ Trường Toản.

GIA HUÂN CA *vch.* Bài hát dạy người trong nhà của Nguyễn Trãi soạn theo thể lục bát, gồm có 6 bài: 1^o Dạy vợ con; 2^o Dạy con ở cho có đức; 3^o Dạy con gái; 4^o Vợ khuyên chồng; 5^o Dạy học trò ở cho có đạo; 6^o Khuyên học trò chăm học.

GIA LAI (Djarai) *đd.* Một tỉnh cao nguyên TV., B. giáp Th. Kontum, N. giáp Th. Quảng Đức; Đ. giáp Th. Bình Định; T. giáp Ai Lao; dt.: 13.799 csv.; ds.: 210.000 hết 150.030 là người Thượng; lâm sản có: *chò, càm xe, sao, bằng lăng, sò đo, xay, vối, dẫu, mây, mật ong, chai, lá kè*; nông sản có: *mè, đậu phộng, thuốc lá, trà, cà phê.*

GIA LÂM *đd.* t/m. h. trong Th. Bắc Ninh BV.

GIA LONG *sk.* Niên hiệu vua Thái tổ Cao hoàng Nguyễn Phúc Ánh (X. Nguyễn Phúc Ánh).

GIA MA ÍCH (Jamaica) *đd.* Một đảo trong quần đảo Tây Ấn, cách Cuba 145 cs., đảo thuộc Anh Quốc; Thđ.: Kingston; dt: 11.424 csv.; ds.: 1.500.000; nông sản có: *mía, cà phê, chuối, dừa, gừng, ca cao, chanh, thuốc lá.*

GIA NẢ ĐẠI (Canada) *đd.* Một nước ở Bắc Mỹ, Thđ.: Ottawa; Đ. giáp Đại Tây Dương, T. giáp Alaska và Thái Bình Dương, N. giáp Huê Kỳ, B. giáp Bắc Băng Dương; dt.: 9.959.000 csv.; ds.: 17.550.000; kinh tế trong xứ gồm có nông nghiệp, chăn nuôi và chài lưới; khoáng sản có *vàng, than, đồng, chì, kẽm và dầu lửa.*

GIA NINH *đd.* Nay là h. Yên Lãng, Th. Phúc Yên BV.; nguyên hồi đời Tiên Lý, là một thành mà Lý Nam

gia huấn ca • giác hoàng phạn ngữ

để bị quân Tàu rượt đánh, từ Long Biên về đó (545); nhưng rồi cũng bỏ mà kéo quân về giữ Tân Xương.

GIA NGHỊ *nhd.* Tên đạo dân quân ở rừng Bảy Thưa (An Giang) do Trần Văn Thành lãnh đạo, tức phái Bửu Sơn Kỳ Hương, chống Pháp lần thứ nhì trong hai năm 1872-1873.

GIA NGHĨA *đd.* Tl. Th. Quảng Đức TV.

GIA RAI (Djarai) X. Gia Lai.

GIA RAI *nhd.* Một giống dân thiểu số gốc Ấn Nam Dương ở Gia Lai (Pleiku) chịu ảnh hưởng văn hóa Chăm.

GIA THÁI *sk.* Một niên hiệu đời vua Lê Thế tông (Nam triều) khoảng 1573-1577.

GIA VIỄN *đd.* t/m. h. trong Th. Ninh Bình BV. có động Hoa Lư là nơi sinh trưởng Đinh Tiên hoàng và cũng là kinh đô nhà Đinh.

GIÀ LA *đd.* Tên con sông phụ lưu sông Nhị, triều Lý gọi là sông Thiên Phù, triều Trần đổi lại sông Thiên Hán, nguyên xưa th/. Già La Động.

GIÀ LA ĐỘNG *đd.* t/m. động, nay là ấp Quán La (Hà Nội).

GIÁ RAI *đd.* t/m. Q. trong Th. Ba Xuyên, có 4 xã.

GIẢ MẠNH KIỀN *nhd.* X. Khúc ca Giả Phủ PH. II.

GIÁC HOÀNG *ktr.* t/m. ngôi chùa ở phường Đoan Hòa trong kinh thành Huế, được vua Thiệu Trị liệt vào 20 thắng cảnh ở Thần Kinh.

GIÁC HOÀNG PHẠN NGŨ *vch.* Bài thơ do vua Thiệu Trị vịnh chùa Giác Hoàng, được khắc vào bia dựng ở phía tả cửa chùa:

*Phước địa trang nghiêm khởi pháp cung,
Chung tường thắng tích đối khung long.*

*Viên linh bửu tường quang minh ngoại,
 Diệu để kim cương tượng trung.
 Chứng giác vô ngôn tâm tức Phật,
 Chỉ quan nhập định sắc nhi không.
 Từ nhân phò bác quần sinh toại,
 Trí tuệ hoàng thâm vạn loại thông.*
 Dịch nghĩa:

*Đất phước dấy lên chùa Phật trang
 nghiêm,/ Thắng tích chung tụ khí
 lành đối giữa thiên không./ Bửu
 tướng đức Phật Viên linh chói sáng
 ra ngoài,/ Trí tường tượng có Phật
 pháp Diệu để kim cương ở trong. /
 Tâm tức là Phật, đức Phật mặc
 nhiên chứng tri./ Chỉ quan và nhập
 định thì muôn vật tuy có hình sắc
 mà hư không./ Đức nhân từ của
 Phật biến khắp xa rộng, chúng sinh
 đều an vui cả./ Trí tuệ đức Phật
 rộng sâu thông suốt muôn loài.*

GIÁC LINH *nhd.* Nhà sư hiệu Huyền Khê hòa thượng, người Quảng Đông TH., thuộc phái Lâm Tế, đến Đông Phố làm tăng du phương, rồi vào Thuận Hóa ở chùa Pháp Vân; tinh thông đạo Phật, tăng đồ đến học càng đông; ai muốn học võ, ông cũng dạy; tương truyền có lần học trò e ông còn giấu nghề nên thử: khi ông đang ngồi dùng cơm trong phương trượng, chúng cặp dùi sắt lên ra sau lưng ông đánh xuống, nghe hơi gió, ông dùng đũa gạt rút dùi.

GIẢN ĐỊNH ĐẾ (1407- 1409) *nhd.* Tên Ngỗi (có sách gọi là Quý) con vua Trần Nghệ tông; năm 1407 khởi binh đánh nhà Minh TH. ở Bồ Cô (địa phận làng Hiếu Cổ, Th. Nam Định BV) đánh lấn xuống ph. N. chiếm từ Nghệ An trở vô Thuận Hóa, sau vì nghe lời gièm giết oan đại tướng là Đặng

Tất và Nguyễn Cảnh Chân, khiến binh lực suy kém, bị Trương Phụ đánh đuổi đến h. Mỹ Lương (giáp Sơn Tây và Phú Thọ Quang) thì bắt được giải về TH.

GIANG CÁCH *nhd.* Người đời Hán, mồ côi cha từ bé, thờ mẹ chí hiếu; gặp buổi loạn lạc, ông công mẹ đi lánh nạn, giữa đường gặp giặc, ông khóc van với giặc xin tha giết để nuôi mẹ già; bọn giặc thấy vậy cảm động, tha 2 mẹ con; Ông công mẹ chạy tới Hạ Bì, ra sức làm ruộng nuôi mẹ (tích 14, Nhị thập tứ hiếu).

GIANG KẾ PHỤC *nhd.* Người Hoa Huyền, Th. Quảng Đông TH., làm ruộng, đảng viên Trung Quốc Cách mạng đồng minh hội, tham gia cuộc Cách mạng Tân hơi lật đổ nhà Mãn Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Đề đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ, lúc ấy đã 49 tuổi.

GIANG MÁN *đd.* Núi cao 1.407 m trong dãy Hoàng Sơn.

GIANG THÀNH DẠ CỔ *vch.* Trống khuya Giang thú, tên bài thơ vịnh một cảnh đẹp ở Hà Tiên, do Mạc Thiên Tích làm.

*Trống quân Giang thú nổi oai phong,
 Nghiêm gióng đòi canh ỏi núi sông.
 Đánh phá mặt gian người biết tiếng.
 Vang truyền lệnh sấm chúng nghiêng
 lòng.*

*Phao tuôn thấy đã ăn ba vạc,
 Nhiệt nhật chỉ cho lọt mấy lông.
 Thò lụn sớm hầu trưa bóng ác,
 Tiếng xe rầm rạt mới nên công.*

GIÁNG HƯƠNG *nhd.* (truyền) Tên

nàng tiên trong động Phù Lai, nơi Từ Thức lạc vào và kết duyên với nàng (X. Từ Thức).

GIÁNG KIÊU *nhd.* t/m. nàng con gái trong truyện *Bích câu kỳ ngộ*.

GIAO CHÂU *đd.* Tên mới của Giao chỉ bộ trong thời Bắc thuộc II, do vua Hiến đế nhà Đông Hán đặt năm quý vị (203) theo biểu xin của thái thú Sĩ Nhiếp và thứ sử Trương Tân. Năm bính ngũ (226) tức Hoàng Vũ năm thứ 5, Ngô chúa lại chia ra làm hai, từ Hợp Phố trở lên Bắc lấy tên là Quảng Châu, trở xuống Nam giữ tên cũ là Giao Châu. Nhưng rồi cũng nhập lại vì có sự ngăn chống của thái thú Sĩ Huy là con Sĩ Nhiếp. Đến năm giáp thân (264), nhà Ngô lại lấy Nam Hải, Thương Ngô và Uất Lâm làm Quảng Châu, chỉ chứa Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Châu và Nhật Nam; Giao Châu vì thế hóa hẹp.

GIAO CHÂU *đd.* t/m. trong 12 Châu của An Nam Đô hộ phủ do vua Cao tông nhà Đường đặt năm kỷ mao (679), nay là các Th. Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Nội và Nam Định BV.

GIAO CHỈ *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn Lang ở TCTĐ., sau là các Th. Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên và Hà Nội (BV).

GIAO CHỈ BỘ *đd.* Tên nước Nam do nhà Hán đặt để kể là một bộ phận của TH. sau khi dứt nhà Triệu (Canh ngũ, 111 trCN), chia làm 9 quận là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai và Đạm Nhĩ.

GIÁO ĐỨC *đd.* t/m. Q. của Th. Định Tường NV.

GIÁO HOÀNG *nhd.* Người cầm đầu Giáo hội Thiên Chúa ở tòa thánh La Mã, bầu cử trong hàng Hồng y giáo chủ, nhiệm chức cho đến chết, giáo hội mới tổ chức cuộc bầu cử người thay thế.

GIẶC BẮC KHẨU *sk.* (thường gọi trại là Bắc cầu): Bọn cướp biển người TH., có tổ chức theo hệ thống nhà binh, dùng thuyền buồm vuông, nên cũng được gọi là Tề nguy hải phi, thường cướp phá ở mạn biển BV. mà quan quân nước Nam và TH. phải cực nhọc vì chúng ở đầu thế kỷ XIX.

GIẶC BÌNH *đd.* Giặc Đường và Bình Tuyền gọi tắt, tên hai khu vườn của vua Hán Võ đế làm tại Côn Minh Tri TH.

GIẶC CỜ ĐEN *sk.* X. Cờ đen.

GIẶC CỜ TRẮNG *sk.* X. Cờ trắng.

GIẶC CỜ VÀNG *sk.* X. Cờ vàng.

GIẶC CHÂU CHÁU *sk.* Cuộc khởi nghĩa năm giáp dần (1854) nhằm năm Tỵ Đức thứ 7, ở Th. Sơn Tây BV. tôn dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Cự làm minh chủ, có Cao Bá Quát làm quốc sư; cuối năm ấy bị quan phó Lãnh binh Sơn Tây dẹp yên; nhân nhằm lúc mùa màng bị châu chấu cắn phá hư hại nhiều, nên người đồng thời gọi cuộc khởi nghĩa ấy là “Giặc châu chấu”.

GIẶC MÙA *sk.* Trận giặc giữa Nguyễn Phúc Ánh và Tây Sơn từ năm 1790 tới 1801, hằng năm, lối tháng 7 có gió bắc (Bắc) thổi về thì binh đội Tây Sơn xuôi thuyền vào Nam đánh Nguyễn vương; lối tháng 3 có gió nồm (Nam) thổi mạnh thì Nguyễn vương sai tướng cầm quân xuôi thuyền ra miền Trung đánh Tây Sơn (nhân thế, có ca

dao: *Lạy trời cho chóng gió nổi,
Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng
buồm chạy ra).*

GIẶC TÀU Ô *sk.* Tức Giặc Bắc khấu
hay Tề nguy hải phi.

GIÊ-SU (*tôn*) Tên đấng Cứu thế theo
Cơ-đốc giáo.

GIỀNG MÁNG *đđ.* Tên cái suối ở An
Gia, Triệu Phong và Cửa (Quảng
Trị TV.), nước từ trong núi chảy
ra, dân các nơi ấy đặt máng từng
hàng để hứng về dùng.

GIO LINH *đđ.* t/m. Q. trong Th.
Quảng Trị TV., có 6 xã.

GIÔNG *đđ.* t/m. làng thuộc bộ Vũ
Ninh của nước Văn Lang (nay th/.
Th. Bắc Ninh BV.) nơi sinh trưởng
đức Phù Đổng thiên vương; tại
đây còn đền thờ Ngài, mỗi năm
vào ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch
có Hội.

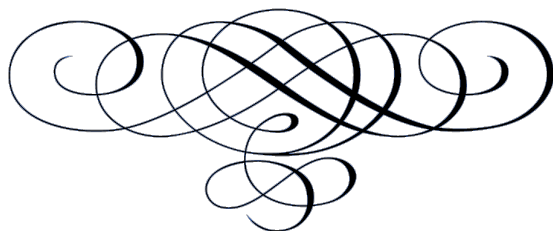
GIỐC GẠCH *đđ.* Thuộc huyện Gia
Lâm, Th. Bắc Ninh BV.

GIỒNG NGHỆ *đđ.* t/m. cuộc đất giồng
ở giữa Láng Linh (An Giang NV.),
nơi ấy, trong thời gian kháng Pháp,
đức Cố Quân Trần Văn Thành có
cất một cái đồn binh.

GIỒNG ÔNG KHUÊ *đđ.* t/m. cuộc
đất giồng trong tổng Bảo Lộc,
Th. Bến Tre (Kiến Hòa) NV. nơi
có mộ ông Phó trung tá Nguyễn
Văn Lương là em rể Long văn hầu
Trương Tấn Bửu và là cha ông
Viên Từ Nguyễn Văn Kỳ, người đã
có công quy dân lập ra làng Hưng
Lễ trong tổng Bảo Phước (Bến
Tre), năm Tự Đức thứ 7 (1854).

GIỒNG TRÔM *đđ.* t/m. Q. của Th.
Kiến Hòa (Bến Tre), có 15 xã, giữa
đường Trúc Giang-Ba Tri.

GIỚI TỬ THỜI *nhđ.* X. Hàn thực PH. II.



15

HÀ CẬN *nhd.* Một đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, bị Hội đồng để hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử hình cùng với 43 đồng chí, sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái BV.

HÀ CÔNG THÁI *nhd.* Người h. Cẩm Thủy, Th. Thanh Hóa TV.; đứng ra mộ quân và tự xưng thống chế, cùng với viên Thổ mục ở hạt Quảng Địa là Nguyễn Đình Ba và kết liên với các bộ lạc Mán, Thổ, chống với Tây Sơn; năm giáp dần (1794), xin quy phục triều Nguyễn ở Gia Định, được Chúa Nguyễn trao chức Nghệ An Thanh Hóa Chính thống linh quân công để cầm cự với Tây Sơn. Khi Nguyễn vương cử đại binh ra Bắc, Thái đến yết kiến và được hậu thưởng. Năm Gia Long nguyên niên, được coi Quế hộ Thanh Hóa. Năm Gia Long thứ 13, đi dẹp giặc Thanh Hóa được toàn thắng, được vua ban thưởng một khẩu súng nạm vàng và nhiều vàng lụa; năm Minh Mạng thứ 3, bị tử trận.

HÀ DUY PHIÊN *nhd.* Người h. Hoàng Hóa, Th. Thanh Hóa TV.; đỗ hương

cống khoa kỳ mao (1809) đời Gia Long; năm Minh Mạng thứ 14, làm tới chức Lại bộ tham tri, sung chức Tham tán đi dẹp giặc ở Thanh Hóa; yên giặc, được chuyển sang chức Tuần phủ Th. Gia Định; năm Minh Mạng thứ 17 (1836), lại giữ chức Tham tán đi dẹp giặc thổ tù Quách Tất Công ở Sơn Âm, Th. Ninh Bình BV.; về được thăng Công bộ thượng thư; qua triều Thiệu Trị (1841-1847), được thăng Hiệp biện đại học sĩ, đổi lãnh Hộ bộ sung Cơ mật viện đại thần, kiêm Quốc sử quán tổng tài; qua đời năm Tự đức thứ 5 (1852), được truy tặng chức Thiếu bảo Văn minh điện đại học sĩ và được thờ vào đền Hiền Lương.

HÀ ĐÔNG *đd.* t/m. Th. miền châu thổ BV.; Đ. giáp Hải Dương, T. giáp Sơn Tây, B. giáp Phúc Yên, N. giáp Hòa Bình; nguyên sau đời Tiên Lý, đó là phần đất được Triệu Việt vương (Quang Phục) chia cho Lý Phật Tử vì nhớ tình chúa cũ là Lý Nam đế (Lý Bôn).

HÀ GIANG *đd.* t/m. Th. miền thượng du BV.; B. và Tb. giáp Th. Văn

Nam TH.; N giáp Th. Bắc Kạn; Tn. giáp Lào Kai; Đ. giáp Cao Bằng.

HÀ GIAO *đd.* t/m. con sông chảy vào vùng Quy Nhơn (Bình định TV.).

HÀ HUÂN *nhd.* Người h. An Định, Th. Thanh Hóa TV., thông minh từ nhỏ và khỏe dị thường; năm lên 10, được cha sai đi mua quyển lịch để xem ngày, ông ra phố mượn một quyển, đọc suốt từ đầu tới cuối, ghi nhớ hết vào lòng rồi mua bánh ăn hết tiền; về nhà, ông báo với cha là lịch ấy, ông đã thuộc lâu, không cần phải mua; cha ông không tin, cho người khác đi mua quyển lịch rồi cầm dò cho ông đọc, quả ông thuộc không sai một chữ; ông đỗ tiến sĩ nhất giáp đệ nhị danh năm 17 tuổi và quan tới chức Hộ bộ thị lang; khi Thanh Hóa có loạn, ông được sung Tây đạo đại tướng quân để dẹp loạn; yên giấc, được thăng Bình bộ thượng thư, Huy quận công; khi chết, được truy phong Thái phó.

HÀ NỘI *đd.* Thủ phủ BV. trong Th. Hà Đông; xưa là thành Đại La hay La Thành, từ đời Lý, đổi lại là Thăng Long thành.

HÀ TĨNH (Tĩnh) *đd.* Một tỉnh ở TV.; B. giáp Th. Nghệ An, N. giáp Th. Quảng Bình; T. giáp dãy Trường Sơn, Đ. giáp biển Nam Hải; hồi TCTĐ., đó là Bộ Cửu Đức, 1 trong 15 bộ của nước Văn Lang, hồi Bắc thuộc, thuộc Q. Cửu Chân, 1 trong 9 quận của Giao Chi bộ; hồi Bắc thuộc III, thuộc quận Hoan Châu, nơi ông Mai Hắc Đế khởi binh đánh đuổi quan quân nhà Đường TH., lúc nước Nam còn là An Nam Đô hộ phủ.

HÀ TIÊN *đd.* Nguyên là phủ Sài Mạt

(âm tiếng: Bantay-Méas là thành bằng vàng) của Chân Lạp do Mạc Cửu (người Quảng Đông) mở mang cùng với Mang Khảm (âm tiếng: Meng khan) là vùng thương cảng gần đó, để thành một thị trấn to, Mạc Cửu được vua Cao Miên phong chức Ốc nha (âm tiếng: Oknha, một chức vụ cao cấp như Tỉnh trưởng) để cai quản vùng ấy, nhưng vào đầu thế kỷ 18, luôn luôn bị quân Xiêm nhúng nhiễu, Mạc Cửu phải xin thần phục Chúa Nguyễn để nhờ che chở (1708); từ đó, đất ấy thuộc về của nước Nam và được kể là 1 trong 6 tỉnh của miền Nam; năm 1867, khi Pháp lấy trọn miền Nam, lại chia 6 tỉnh thành 20 tỉnh của Nam Kỳ, Hà Tiên là tỉnh số 3 về mặt hành chánh; năm 1956, được nhập với tỉnh số 4 là Rạch Giá để thành tỉnh mới là Kiên Giang; Hà Tiên trở thành 1 quận có 8 xã.

HÀ TIÊN THẬP CẢNH *đd.* Mười cảnh đẹp ở Hà Tiên: 1^o *Phá Hà Tiên*, 2^o *Biển Nam Phố*, 3^o *Rạch Giang Thành*, 4^o *Chùa Phù Dung*, 5^o *Rạch Vược*, 6^o *Mũi Nai*, 7^o *Núi Lãng*, 8^o *Thạch động*, 9^o *Tô Châu*, 10^o *Núi Đá dựng*.

HÀ TIÊN THẬP VỊNH TẬP *vch.* Tập thơ vịnh 10 cảnh đẹp ở Hà Tiên của Mạc Thiên Tích, có cả những bài họa lại của nhiều thi sĩ khác: 1^o *Đông Hồ ẩn nguyệt* (Phú Hà Tiên), 2^o *Nam Phố trùng ba* (biển Nam Phố), 3^o *Giang Thành dạ cổ* (Rạch Giang thành), 4^o *Tiêu Tự thân chung* (Chùa Phù Dung), 5^o *Lư Khê nhàn điệu* hoặc *Lư Khê ngư bạc* (Rạch Vược), 6^o *Lộc tri thôn cư* (Mũi Nai), 7^o *Bình Sơn điệp túy*

(Núi Lăng), 8^o *Thạch động thôn vân* (Thạch động) 9^o *Kim dự lan đào* (Tô Châu) 10^o *Châu nham lạc nhạn* hoặc *Lạc lộ* (Núi Đá Dựng).

HÀ TÔN QUYỀN (1798-1839) *nhd.* Tự Tôn Phủ, hiệu Phương Trạch, biệt hiệu Hải Ông, người xã Cát Động, h. Thanh Oai, Th. Hà Đông BV., đỗ tiến sĩ năm Minh Mạng thứ 3, nhằm năm nhâm ngũ (1822), quan đến chức Lại bộ tham tri; năm nhâm thìn bị khiển trách và theo phái bộ sang Nam Dương; về thơ văn, ông có *Tôn phủ thi văn tập*, *Mông dương tập*.

HÀ THỌ LỘC *nhd.* (có sách gọi Hà Thế Lộc) Người h. Cẩm Thủy, Th. Thanh Hóa TV., con Thụy quận công Hà Nhân Chính, tập ấm cha, được phong chức Lam quận công; triều vua Lê Anh tông, khi Trịnh Cối gây loạn, có cùng Hoàng Đình Ái đánh chống, được thăng chức Hữu quân sinh phó tướng; đời vua Lê Thế tông, năm tân mao (1591), vâng mạng Chúa Trịnh Tùng cả phá quân nhà Mạc (Bắc triều) tại Phấn Thượng, được thăng Thiếu úy, khi ông mất, được truy phong Thái úy.

HÀ TRUNG *đd.* t/m. phủ trong Th. Thanh Hóa TV., phủ trị ở xã Bình Hòa, Tg. Nam Bạ, h. Tống Sơn.

HÀ VĂN LAO *nhd.* Một đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, bị Hội đồng Đề hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử hình cùng với 43 đồng chí khác, sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái BV.

HÀ VĂN MAO *nhd.* Người lãnh đạo nhóm cách mạng chống Pháp ở Thanh Hóa, thuộc phong trào Cần Vương, sau cuộc chính biến

ở Huế đêm 23 tháng 4 năm ất dậu (1885) mà vua Hàm Nghi phải bỏn đào cùng Tôn Thất Thuyết để tiếp tục kháng chiến.

HẠ GIAO *đd.* t/m. con sông từ Bình Định TV. chảy ra vịnh Trà Phước.

HẠ LONG *đd.* Một châu trong Th. Cao Bằng BV., năm đỉnh vị (1667) được Chúa Trịnh nhường cùng 3 châu khác cho con cháu nhà Mạc theo sự can thiệp của vua nhà Thanh TH., nhưng tháng 8 năm đỉnh tị (1677), nhơn có biến loạn ở TH., Chúa Trịnh sai quan quân đánh đuổi họ Mạc đi để lấy lại.

HẠ LONG *đd.* t/m. vịnh trong Vịnh BV, gần bờ Th. Quảng Yên, cảnh trí đẹp.

HẠC HẢI *đd.* Biển cạn, tên mới của Phá Tam Giang, mỗi nước giùm lại của Tả Giang, Hữu Giang và Trung Giang từ ph. Tn. h. Quảng Điền, Th. Thừa Thiên (Xt. **Học hải vi nghiên PH. II**).

HAÏTI *đd.* t/m. hòn đảo lớn nhất trong quần đảo Tây Ấn ở Đại Tây dương, Đ. giáp Puerto Rica, T. giáp Cuba; Thđ.: Port-au-Prince; dt.: 27.750 csv.; ds.: 100.000; nông sản có cà phê, bông vải, chuối, ca cao, mía, thuốc lá; khoáng sản có vàng, bạc, sắt, đồng, thiếc, than đá...

HẢI DƯƠNG *đd.* t/m. Th. miền châu thổ BV.; B. giáp Bắc Ninh, N. giáp Hưng Yên, T. giáp Hà Đông, Đ. giáp Hải Phòng; hồi TCTĐ., đó là bộ Dương Tuyền, 1 trong 15 bộ của nước Văn Lang.

HẢI ĐÔNG *đd.* Tên cũ Th. Hải Dương Bắc Việt.

HẢI LĂNG *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng Trị, có 23 xã.

HẢI LONG *đd.* t/m. Q. của Th. Bình Thuận TV.

HẢI NINH *đd.* t/m. Th. miền Trung du BV. Tl.: Móng Cáy; B. giáp TH., N. giáp Quảng Yên, T. giáp Bắc Giang, Đ. giáp Vĩnh BV.

HẢI NINH *đd.* t/m. Q. của Th. Bình Thuận TV.

HẢI NGOẠI HUYẾT THƠ *vch.* Tập thơ của Phan Sào Nam từ nước ngoài gởi về để mở màn một cuộc chống đối lan rộng, uy hiếp tinh thần thực dân và phong kiến, trong ấy cụ Phan đề cao vai trò nho sĩ, vạch trần tình trạng bi đát của nước nhà, kêu gọi lòng ái quốc và sự đồng tâm nhứt trí để lật đổ chính quyền Pháp.

HẢI NHAI LÃO THƠ SANH TÁNH PHAN CHI CỬU *vch.* X. **Đại Nam Hải nhai lão thơ sanh tánh Phan Chi Cửu** PH. II.

HẢI NHI QUAN NGƯ *vch.* Đầu đề bài thơ vịnh cảnh đẹp vùng biển ph. Đb. huyện Phú Lộc, nước do các con sông Lợi Nông, Sư Lỗ và Cao Đồi chảy dồn thành đầm rộng là đầm Hà Trung và đầm Minh Lương, 1 trong 20 cảnh đẹp ở Huế.

HẢI PHÒNG *đd.* t/m. thành phố đông đúc của Th. Kiến An BV., có hải cảng to mở ra vịnh BV.

HẢI SÂM UY (Vladivostock) *đd.* Hải cảng ph. Đn. Tây Bá Lợi Á (Siberia), căn cứ hải quân của Nga ở Viễn Đông.

HẢI TINH NIÊN PHONG *vch.* X. **Cao Các sinh lương.**

HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG *nhd.* Tên Lê Hữu Trác, C/g. Lê Hữu Huân, tục danh là Chiêu Báy, con thứ 7 ông Lê Hữu Kiều, người xã Liêu

Sách, h. Đường Hào, Th. Hưng Yên BV., một danh nho và danh y, có soạn mấy bộ sách thuốc *Lân ông thi tập* gồm 62 quyển (sách này cũng có tên: *Hải thượng Y tông tâm linh toàn trai*; năm nhâm dần (1732) đời vua Lê Hiến tông, được Chúa Trịnh vời ra kinh, ông soạn quyển *Thượng kinh ký sự*.

HẢI TRIỀU *đd.* C/g. Sông Luộc, tên con sông chảy ngang hai tỉnh Thái Bình và Hưng Yên BV.

HẢI VÂN *đd.* C/g. Ải Vân, dãy núi ở ph. N. Th. Quảng Nam TV., có đèo cao vọi và một đồn binh trùng tu năm 1826.

HÀM LONG *đd.* t/m. Q. của Th. Kiến Hòa (Bến Tre) NV., có 13 xã.

HÀM LUÔNG *đd.* Một nhánh sông Tiền chảy xuyên ngang Th. Kiến Hòa theo chiều Tb. – Đn. đổ ra biển Nam Hải; cũng là tên cửa con sông ấy.

HÀM NINH *đd.* t/m. cảnh rừng to trên đảo Phú Quốc, trông qua Rạch Giá; nơi đây, năm 1868, ông Nguyễn Trung Trực làm kế nghi binh để cầm cự với Pháp hơn tuần lễ mới rút qua Dương Đông; bây giờ là một thị trấn sản xuất nước mắm hòn.

HÀM NGHI *nhd.* Niên hiệu vua thứ 7 nhà Nguyễn (X. Nguyễn Ứng Lịch).

HÀM RỒNG *đd.* C/g. Long Hạm San, chòm núi gồm 99 ngọn, quanh co liên tiếp ở ph. Đb. h. Đông San, Th. Thanh Hóa TV., ngọn cuối cùng cất cao lên như cái đầu rồng, ngọn bên tả có cái động gọi là động Long Quang, trong có thể chứa lối 50 người, phía sau có một cái hang nhỏ, chứa lối 5, 6 người;

tục truyền đó là hai mắt đục và cái của rồng, ngọn phía hữu gọi là mũi rồng; dưới có đá núi gie re hai tầng, từng trên hơi chếch, từng dưới sa xuống nước, trông giống miệng con rồng đang ngậm sa hộp nước.

HÀM TÂN *đd.* Tỉnh lỵ Th. Bình Tuy, có 15 xã.

HÀM TỬ *đd.* t/m. bến sông thuộc h. Đông An, Th. Hưng Yên BV., nơi Trần Nhật Duật đại thắng quân Nguyên do Toa Đô điều khiển (X. **CẨM HỒ HÀM TỬ** *quan PH. II*).

HÀM THUẬN *đd.* t/m. Q. của Th. Bình Thuận TV.

HÀN DŨ (768-823) *nhd.* Người Nam Dương, thuộc châu Đẳng (nay là Th. Hồ Bắc TH.), năm 25 tuổi đỗ Tiến sĩ đời vua Đường Đức tông; năm Trinh Nguyên thứ 8, quan từ Giám sát ngự sử, sứ quán tu soạn tới Hình bộ thị lang; nhơn can vua không nên quá sùng bái đạo Phật, bị giáng làm Thứ sử Triều Châu; nơi đây, nhơn có cá sấu làm hại dân chúng, ông soạn bài văn tế cá sấu để đưa chúng đi nơi khác; sau được triệu về kinh làm Lại bộ thị lang rồi thăng Kinh triệu doãn; có tư tưởng quá sùng nho nên cực lực bài xích đạo Phật và đạo Lão trong thiên *Nguyên đạo*; về văn chương, chủ xướng lối văn giản dị mạnh mẽ để chống các lối ủy mị, cầu kỳ, biền ngẫu, từ chương đang thịnh hành ở thời ông.

HÀN MẶC TỬ (1912-1940) *nhd.* Một nhà thơ cận đại tên Nguyễn Trọng Trí, sinh ngày 22-9-1912 tại Lệ Mỹ, C/g. Tam Toà, khu công giáo Đồng Hới; cha là Nguyễn Văn Toàn, một công chức sở Thương

chính; học trường dòng Pellerin ở Huế sau khi học hết ban Tiểu học ở Quảng Ngãi; sinh thơ từ ngày còn cắp sách đến trường, Tri làm thơ đăng báo và lần lượt đổi bút hiệu: Miêu Duệ Thi, Phong Trần, Lê Thanh và Hàn Mặc Tử sau cùng; thơ thì từ Đường luật qua thơ mới, đăng trên các báo *Sài Gòn, Công luận văn chương, Trong Khuê phòng, Đông dương tạp chí* và *Tân thời*, và in thành tập *Thơ Hàn mặc tử, Gái quê, Xuân như ý*; năm 1937 mắc bệnh phong hủi và được dưỡng bệnh tại nhà thương Quy Hòa đến 11-11-1940 thì qua đời.

HÀN PHI TỬ *nhd.* Người nước Hàn TH., học trò Tuân Tử; có tài mà không được nước Hàn dùng, phải sang Tần và được trọng dụng; nhưng về sau bị người gièm pha phải tự tử; có để lại 50 thiên sách.

HÀN TÍN *nhd.* Người Hoài Âm nước Sở; khi chưa đầu quân, phải câu cá mà ăn, có bữa câu không được phải xin ăn nơi bà Phiếu mẫu và có lúc chịu nhục lòn tròn một thiếu niên ác bá; gặp lúc các nơi khởi nghĩa đánh Tần, Tín xách gươm tới đầu chú cháu Hạng Võ đang lập dòng Sở để lấy chánh nghĩa đặng diệt Tần; được Phạm Tăng nhiều phen tiến cử, Tín vẫn không được trọng dụng mà chỉ cho làm chức Chấp kích lang; sau thua buồn bỏ Sở về Hán, được vua Hán đăng đài bái tướng để cầm binh đánh Sở; trước hết, Tín dẹp lần các nước theo Sở để làm cho Sở bị cô lập, rồi đánh một trận to nơi Cai Hạ, làm cho Hạng Võ phải cắt đầu tự tận nơi Ô Giang, mà dựng nên nghiệp Hán

hơn 400 năm; nhưng sau bị tình nghi mưu phản, nên Hán vương đối du Vân mộng mà bắt Tín, tước hết binh quyền và cầm lỏng ở trào rồi khiến Lữ hậu gài bẫy bắt Tín chém đầu tại Vị Ương cung.

HÀN TỬ *nhd.* Một triết gia đời Đông Châu TH. chuyên trọng về mặt *hình danh*, lấy chữ *tín* và chữ *công* làm đầu trong mọi việc.

HÀN THỊ NGOẠI TRUYỆN *vch.* Tên bộ sách của Hàn Anh đời Hán, chép những việc làm và lời nói có giá trị của người xưa.

HÀN THUYỀN *nhd.* Nguyên là họ Nguyễn, người Ph. Nam Sách, Th. Hải Dương BV. đậu thái học sinh đời Trần Thái tông, làm Hình bộ thượng thư; nhơn có làm bài *văn tế cá sấu* và đưa chúng khỏi sông Phù Lương (có sách nói sông Lư Giang) nên được vua Trần Nhân tông cho cải lại họ Hàn (như Hàn Dũ ở TH.) nguyên bài văn ấy bằng chữ nôm nên được đời sau cho rằng ông là người sáng chế chữ nôm ở nước ta.

HÁN *sk.* (202 trCN. 220 trCN.) Một triều đại ở TH. sau nhà Tần và trước nhà Ngụy do Lưu Bang khai sáng; nguyên là thường dân, gặp lúc loạn nhà Tần, Lưu dấy nghĩa phò Sở Hoài vương, đem binh vào Bá Thượng trước nhứt để hạ nhà Tần, nhưng bị Hạng Võ ý mạnh giành ngôi, phong Lưu Bang làm Hán Trung vương và đẩy vào Ba Thục; ở đó, Hán vương tu chỉnh binh mã 3 năm, dùng Tiêu Hà về việc chánh, Trương Lương làm mưu thần và Hàn Tín làm đại tướng, kéo binh trở ra đánh với Sở ròng rã 6 năm. Diệt được Sở, Lưu Bang lên ngôi

Hoàng đế (202 trCN) tức Cao tổ nhà Hán. Thấy nhà Tần vì bỏ chế độ phong kiến mà mất nước, nhà Châu vì chư hầu nhiều quá, triều đình không thống trị nổi mà khuynh đảo, nên Hán vương dung cả hai chế độ: phong họ hàng và các tôi công thần ở các yếu địa, đất còn lại thì chia thành quận huyện mà cai trị; ấy là chế độ *quận quốc* đời Hán. Cao tổ ở ngôi được 8 năm thì băng, Huệ đế nối ngôi nhưng quyền hành đều trong tay Lữ hậu (8 năm); sau Huệ đế và Lữ hậu là Văn đế (23 năm), Cảnh đế (16 năm); ở hai đời này, nhà Hán mở cuộc ngoại giao với các nước Đại Nhục Chi (nay là trung bộ Á Tế Á thuộc Nga), An Tức (nay là Ba Tư), Thận Độc (nay là Ấn Độ), lấy nước Nam di, Đại lang và Tây di (tức miền Đn. Tứ Xuyên, Tb. Quý Châu và chánh tây Tứ Xuyên); sai Lộ Bác Đức và Dương Bộc bình Nam Việt và đặt thành 9 quận; Quách Xương bình Tây Nam di đặt thành 5 quận; Dương Bộc bình Đông Việt (Vân Nam); Triệu Phá Nô lấy Lâu Lang (Tân Cương), Dương Bộc đánh Triều Tiên đặt làm 4 quận; nhà Hán lúc đó rộng hơn lúc nào cả: ph. Đ. và ph. N. đến biển, ph. T. và ph. B. giáp sa mạc. Đến đời vua Bình đế, bị quyền thần là Vương Mãng soán ngôi; nhà Hán, từ Cao tổ đến đây là 12 đời vua, cộng 210 năm. Mười lăm năm sau, tôn thất là Lưu Tú hạ được Vương Mãng, lập lại nhà Hán, và xưng là Quang Võ, đóng đô ở h. Cao Ấp, Th. Hà Bắc, rồi dời về Lạc Dương (Hà Nam), ấy là nhà Đông Hán. Chính lúc này, ở Giao Chi, bà Trưng Trắc nổi lên

đánh đuổi Tô Định, vua Quang Vũ sai Mã Viện sang bình định được. Vua Quang Vũ ở ngôi được 33 năm; vua Minh đế nối ngôi được 18 năm; từ vua Chương đế về sau, nhà Hậu Hán bị họa ngoại thích, hoạn quan, đảng cố mà đi lần tới mặt vận. Đến đời Linh đế ở Cự Lộc (nay là Bình Dương, Trục Lệ) có cuộc cách mạng nhân dân, gọi là giặc Huỳnh Cân, do Trương Giác cầm đầu, nổi lên giành quận, huyện và giết quan cai trị; thế cách mạng rất mạnh, nhưng hay dùng tà thuật mê hoặc dân chúng, nên bị Hoàng Phủ Tung, Tào Tháo, v.v. dùng chánh nghĩa đánh tan. Đến đời Hiến đế, Tào Tháo lộng quyền, mở cuộc tam phân thiên hạ và gieo ảnh hưởng cho con là Tào Phi ép Hiến đế nhường ngôi để lập ra nhà Ngụy. Nhà Hậu Hán, từ vua Quang Vũ đến Hiến đế là 12 đời vua, được 196 năm; cộng với 210 năm đời Tây Hán tất cả 406 năm.

HÁN HUỆ ĐẾ *nhd.* Tên Dinh, con Hán Cao tổ và Lữ hậu, nối ngôi cha song bị mẹ chiếm hết quyền; chính trong thời gian này, Lữ hậu cấm người Hán mua bán với Nam Việt, nhứt là cấm bán điền khí bằng sắt thép cho dân Nam.

HÁN SỞ TRANH HÙNG *sk.* Chiến tranh giữa Lưu Bang (Hán) và Hạng Vũ (Sở) sau khi đã diệt nhà Tần, kéo dài 6 năm (208-202 trCN.), kết quả Hán diệt được Sở.

HÁN TRÀO TAM KIỆT *nhd.* Ba người giỏi nhứt đời Hán và đã lập nên nghiệp Hán cho Lưu Bang: Trương Lương, Hàn Tín, Tiêu Hà.

HÁN VĂN ĐẾ *nhd.* Con trắc thất Hán Cao tổ, nối ngôi Huệ đế và

Lữ hậu, mở bang giao lại với Nam Việt, sau một thời gian gián đoạn vì mối bất hòa giữa Lữ hậu và Triệu Vũ vương.

HANG DỜI ĐĐ. *C/g.* Bài Chuối, tên chữ là Bức Cốc, hang to ở ph. B. chơn núi Hải Vân, sát biển.

HẠNG VŨ *nhd.* Tên Tịch, sức rất mạnh, từng cử cái đánh nặng trên ngàn cân, vào thời Tần, Sở và Hán không ai đánh lại; trong cuộc diệt nhà Tần, vì tính nóng nảy, ham chém giết mà không được lòng quân dân, nên vào Bá Thượng sau Lưu Bang; nhưng ý mạnh, giành làm vua và đẩy Lưu Bang vào Ba Thục; sau phải đánh với binh Lưu, do Hàn Tín điều khiển, ròng rã 6 năm, bại trận phải tự tận nơi Ô Giang.

HẠNH THỰC CA *vch.* Cuốn sách của Nguyễn Nhược Thị, điệu lục bát, kể rõ nguyên nhân xa gần cuộc chánh biến đêm 23 tháng 4 năm ất dậu (1885) tại Huế, như đó vua Hàm Nghi phải chạy trốn, những nỗi khổ khổ của dân chúng và thái độ của quyền thần trước và sau vụ đó.

HẢO VỌNG GIÁC (Cap de Bonne Espérance) *đđ.* Mũi đất ở cuối ph. N. Phi châu, trên đường biển từ Âu sang Á trước khi có kinh Suez.

HÁT GIANG *đđ.* *C/g.* Sông Hát, con sông chỗ sông Đáy tiếp với sông Hồng Hà, thuộc xã Hát Môn, h. Phúc Lộc (nay là h. Phú Thọ, Th. Sơn Tây BV.) nơi hai bà Trưng Trắc và Trưng Nhị gieo mình tự tận khi thua trận trước đại binh của Mã Viện.

HÁT MÔN *đđ.* t/m. xã thuộc h. Phúc

Lộc (nay là h. Phú Thọ, Th. Sơn Tây BV.), cứ điểm cuối cùng của Trưng vương sau khi thất trận ở Lãng Bạc và Cẩm Khê trước quân Mã Viện.

HẠT LỐ (Houlagen) *nhđ.* Em Mông Kha (Mungke) là vua thứ IV nước Mông Cổ.

HẮC GIANG *đđ.* X. Sông Đà.

HẮC HẢI *đđ.* Biển nhỏ ở ph. Đ. châu Âu, thông qua Địa Trung Hải.

HẬU CHÂU (949-958) *sk.* Một trong Ngũ đại, một triều đại ở TH. do Quách Oai diệt nhà Hậu Hán mà lập nên, được 3 đời vua, 10 năm; kế đó là nhà Tống.

HẬU ĐƯỜNG (923-935) *sk.* Một trong Ngũ đại, một triều đại ở TH. do Lý Tồn Húc diệt nhà Hậu Lương mà lập nên, đóng đô ở Lạc Dương; được 4 đời vua, 13 năm.

HẬU GIANG *đđ.* Cg sông Hậu, sông Sau hoặc sông Ba Thắc (Bassac), một nhánh lớn của sông Cửu Long, rẽ từ ph. N. thành phố Nam Vang (Cam Bốt) đổ xuống theo chiều Tb. – Đn. qua các Th. An Giang và Ba Xuyên mà ra biển Nam Hải, dài độ 220 cs.

HẬU GIANG *đđ.* Vùng đất ở ph. hữu ngạn sông Ba Thắc (c/g. sông Hậu, sông Sau hay sông Hậu Giang) gồm các Th. Kiên Giang, Phong Dinh, Ba Xuyên, An Xuyên, một phần Th. An Giang và các đảo ở Vịnh Thái Lan thuộc chủ quyền VN.

HẬU HÁN (946-949) *sk.* Một trong Ngũ đại, một triều đại ở TH. do Lưu Trí Viễn lập lên sau khi nhà Hậu Tấn hàng Khiết Đơn, đóng đô ở Đại Lương, 2 đời vua, 4 năm.

HẬU LÊ (1428-1788) *sk.* Tức nhà Lê do Bình Định Vương Lê Lợi khai

sáng (đối với nhà Tiền Lê do Thập đạo tướng quân Lê Hoàn khai sáng) phân làm hai thời kỳ: 1^o Thời kỳ thống nhất (1428-1527) từ Lê Thái tổ tới Lê Cung hoàng là 8 đời vua, được 100 năm; 2^o Thời kỳ phân tranh (1528-1802) sanh ra Nam triều và Bắc triều cùng Trịnh Nguyễn phân tranh, từ Lê Trung tông đến Lê Mẫn đế là 17 đời vua, được 275 năm; cộng chung trước sau 375 năm.

HẬU LÊ (1533-1788) *sk.* Tức thời kỳ phân tranh của nhà Lê từ đời vua Lê Trang tông đến đời vua Lê Mẫn đế (X. 2^o Hậu Lê).

HẬU LÝ (1010-1225) *sk.* Một triều đại ở nước Nam, sau nhà Tiền Lê (Lê Hoàn) và trước đời Trần, do Lý Thái Tổ tên Công Uẩn khai sáng, đóng đô tại thành Thăng Long (tức La thành đổi tên) truyền tới Lý Chiêu Hoàng là vua thứ 9 thì bị nhà Trần đoạt, được 216 năm.

HẬU LÝ NAM ĐẾ (571-602) *nhđ.* Hiệu xưng của Lý Phật Tử sau khi hạ được Triệu Việt vương (Quang Phục) mà lấy lại cơ nghiệp nhà Lý (X. Lý Phật Tử).

HẬU LỘC *đđ.* t/m. h. của T. Thanh Hóa TV., huyện trị ở xã Duy Tinh, Tg. Du Trường.

HẬU LƯƠNG (907-923) *sk.* Một trong Ngũ đại, một triều đại ở Trung Hoa do Châu Toàn Trung chiếm ngôi nhà Đường lập nên, đóng đô ở Đại Lương (h. Khai Phong. Th. Hà Nam); 2 đời vua, 17 năm.

HẬU NGÔ (950-956) *sk.* Nhà Ngô do Ngô Xương Văn lập lại sau khi hạ Dương Tam Kha, truyền đến Ngô Xương Xí thì bị loạn Sứ quân và bị nhà Đinh dứt.

HẬU NGHỆ *nhd.* (*truyền*) Người đời Hạ ở TCTĐ. TH. chồng của Hằng Nga, có tài bắn giỏi, được thuốc trường sinh của bà Tây Vương mẫu, nhưng bị vợ ăn cắp chạy trốn trên mặt trăng.

HẬU TẮC *nhd.* Một viên quan TH dưới triều Nghiêu Thuấn, dạy dân cày cấy và trồng 5 giống thóc.

HẬU TẤN (935-945) *sk.* Một trong Ngũ đại, một triều đại ở TH. do Thạch Kinh Đường diệt nhà Hậu Đường mà lập lên, đóng đô ở Đại Lương, 2 đời vua, 11 năm.

HẬU THẠCH *đd.* Núi ở xã Hậu Thạch, ph. Đn, h. Ngọc Sơn, Th. Thanh Hóa TV., ph. N. và ph. B. núi đều có đền; cuối cùng có một động đá, dùng làm chùa; động này cũng được gọi là Hang Dơi.

HẬU TRẦN (1407-1413) *sk.* Sau nhà Hồ và trong khi nhà Minh (TH) đặt quan cai trị ở nước Nam, do họ tôn thất nhà Trần là Trần Quý và Trần Quý Khoách gây dựng từ Nghệ Tĩnh trở vô Nam; sau bị nhà Minh diệt hẳn.

HÊ GHEN (Hégel) (1770-1831) *nhd.* Nhà triết học Đức, nổi danh nhờ thuyết *Duy tâm tuyệt đối*, lấy ý niệm làm nền tảng tin tưởng Thượng đế và luôn luôn phát triển ra khỏi thể xác để biến thành tự nhiên, rồi trở lại thể xác để trở nên *tinh thần*; như vậy, *tinh thần* là thực thể đã tự giác và nhờ đó mà trở thành *ý niệm*.

HÍ MÃ *đd.* Nguyên xưa là một cái gò giữa Tây Hồ, nay là mấy thôn Vong Thị, Hồ Khẩu và An Thái.

HÌNH BỘ *sk.* Một trong 6 bộ của triều đình nước Nam do quan Hình bộ thượng thư cầm đầu, phụ

trách việc hình pháp kiện tụng, v.v.

HIỆN GIANG *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng Nam TV., có 21 liên xã.

HIỆN VIÊN *nhd.* Biệt hiệu vua Huỳnh đế TH. hồi TCTĐ, vốn là một ông tổ nghề thuốc bắc.

HIỀN LƯƠNG *đd.* Xưa là cái phà, nay là cái cầu bắc ngang sông Bến Hải (Bến Hói), giữa Cầu là làn ranh chia hai miền N. – B. theo Hiệp định Genève 1954 // t/m. con sông chảy ra biển Đông (Nam Hải), có hai cây cầu Hiền Lương bắc qua theo h. N. – B, th./ h. Vạn Ninh.

HIẾN CHƯƠNG ĐẠI TÂY DƯƠNG *vch.* Bản Hiến chương ký kết ngày 14-8-1941 giữa Tổng thống Huê Kỳ là Franklin D. Roosevelt và Thủ tướng Anh Quốc là Winston S. Churchill gồm 8 điểm cam kết không khuếch trương lãnh thổ, cũng không muốn thấy lãnh thổ các nước khác bị suy yếu, chủ quyền các nước phải được tôn trọng, lập nên Hòa Bình chung cho thế giới, khuyến khích sự cộng tác với nhau để tất cả đều được hưởng nguyên liệu trên hoàn cầu, tự do thông thương trên các mặt biển, được hưởng nền an ninh chung và tài giãm binh bị tất cả...

HIẾN CHƯƠNG LIÊN HIỆP QUỐC *vch.* Bản hiến chương làm tại Cựu Kim Sơn ngày 26-6-1945, gồm 19 Chương, 111 điều quy định việc lập một tổ chức quốc tế lấy tên LIÊN HIỆP QUỐC với mục đích: Cứu vớt những thế hệ sau này khỏi hiểm họa chiến tranh; – Xác nhận sự tin tưởng ở những quyền căn bản, ở phẩm giá và giá

trị con người, ở quyền bình đẳng của nam nữ và của các nước lớn nhỏ; – Đặt những điều kiện để duy trì lẽ công bằng và sự tôn trọng công pháp quốc tế; – Khuyến khích những tiến triển xã hội và những mức sống khả quan hơn trong một khuôn khổ tự do rộng rãi; và để đạt những cứu cánh đó: Áp dụng sự khoan hồng và chung sống hòa bình, Chung sức bảo vệ hòa bình và an ninh quốc tế, – Cấm đoán sự dùng vũ lực trừ ra những trường hợp vì quyền lợi chung; – Dùng cơ quan quốc tế để khuyến khích sự phát triển kinh tế và xã hội của hết thảy các dân tộc; – Thành phần gồm có các cơ quan: 1^o Đại Hội đồng 2^o Hội đồng Bảo an, 3^o Hội đồng Kinh tế xã hội, 4^o Hội đồng Quản thác, 5^o Quốc tế Pháp viện và 6^o Văn phòng Bí thư.

HIẾN TỔ CAO HOÀNG ĐẾ (1841-1847) *nhd.* Hiệu xưng của ông vua thứ 3 nhà Nguyễn, tức vua Thiệu Trị (X. Nguyễn Phúc Miên Tông).

HIẾN TỔ CHƯƠNG HOÀNG ĐẾ *nhd.* Miếu hiệu vua Thiệu Trị (sau khi chết).

HIẾN TỔ HOÀNG ĐẾ *nhd.* X. Hiến tổ Cao hoàng đế.

HIỆP CHỪNG QUỐC *đd.* C/g. Hoa Kỳ, nước ở Bắc Mỹ, do nhiều nước nhỏ hợp thành. X. Hoa Kỳ.

HIỆP ĐỊNH ĐÌNH CHIẾN NAM DƯƠNG HÒA LAN *vch.* Bản Hiệp định ký kết ngày 17-1-1948, do sự can thiệp của Ủy ban Hòa giải Liên hiệp quốc, để chấm dứt trận giặc giữa một bên là Nam Dương, thuộc địa cũ của Hòa Lan bị Nhật đánh đuổi Hòa Lan đi mà chiếm đóng, nhưng Nam Dương vẫn

kháng chiến và được đồng minh giải phóng, và bên khác là Hòa Lan chủ nhơn ông cũ của Nam Dương, nhưng đã bị Nhật đánh đuổi đi.

HIỆP ĐỊNH ĐÌNH CHIẾN REIMS *vch.* Bản Hiệp định ký kết ngày 7-5-1945 tại thành phố Reims (Pháp) sau khi Đức đầu hàng Đồng minh vô điều kiện.

HIỆP ĐỊNH GIƠ NEO (Genève) *vch.* Bản thỏa ước về việc ngưng chiến ở Đông Dương ký kết tại Genève ngày 20-7-1954 do các tổng tư lệnh đương sự hiện diện gồm 6 chương, 47 điều và các bản tuyên cáo phụ thuộc ký ngày 21-7-1954; và thỏa ước ngưng bắn, riêng về VN., đại khái có: – *Định ngày giờ ngưng bắn ở 3 miền Bắc, Trung, Nam (Chương II); – Định ngày giờ và địa điểm tập kết và rút quân (Ch. II); – Thành lập tại vĩ tuyến 17 một giới tuyến quân sự tạm thời và sự phân chia nước VN. ra 2 khu phi chiến ở 2 bên vĩ tuyến 17 (Ch. I); – Ấn định quy chế giải phóng tù binh và thường dân bị giam giữ (Ch. I); – Cấm thiết lập căn cứ quân sự ngoại quốc, cấm gia nhập vào 1 Liên minh quân sự và hạn chế đem vào VN. quân đội và vũ khí (Ch. I); – Cho phép đối phương vào lãnh thổ mình thu nhận hài cốt chiến sĩ hoặc tù binh (Ch. IV); – Thành lập và định quyền hạn 1 Ủy hội Quốc tế để giám sát và kiểm soát sự thi hành các điều khoản Hiệp ước (Ch. III)...* Ngoài ra, bản tuyên cáo tối hậu ký ngày 21-7-1954 về vấn đề tái lập hòa bình, có ấn định: – *Giới tuyến quân sự chỉ là một ranh giới tạm thời, không thể được giải thích,*

dù bằng cách nào, như cấu thành một biên giới về chính trị hay về lãnh thổ. Hội nghị tin tưởng rằng việc thực hành những điều khoản dự liệu trong Hiệp ước Ngưng chiến và trong Tuyên cáo này, sẽ cấu tạo những điều kiện cần thiết để giải quyết trong một ngày gần đây, vấn đề chánh trị ở VN; – Sự giải quyết vấn đề chánh trị ấy trên căn bản tôn trọng nguyên tắc độc lập, thống nhất và sự nguyên vẹn lãnh thổ phải đem lại cho dân tộc VN. những tự do căn bản được bảo đảm bởi những cơ quan dân chủ sẽ thiết lập sau ngày tổng tuyển cử tự do bằng phiếu kín; để cho nền hòa bình tái lập đem lại nhiều kết quả, để cho có đủ điều kiện cần thiết cho toàn dân tự do phát biểu ý kiến, cuộc tổng tuyển cử dự liệu trong Hiệp ước ngưng bắn sẽ được tổ chức vào tháng 7 năm 1956 dưới sự kiểm soát của Ủy hội Quốc tế; các cơ quan có thẩm quyền đại diện cho hai vùng sẽ trao đổi ý kiến về vấn đề này kể từ 20-7-1955; – Chánh phủ Pháp cam kết sẽ rút quân đội Pháp khỏi lãnh thổ 3 nước Việt, Miên và Lào theo lời yêu cầu của các chính phủ này; ngoài ra, các nước tham dự Hội nghị Genève cam kết sẽ tôn trọng chủ quyền, độc lập và thống nhất 3 nước kể trên và tránh can thiệp vào nội bộ họ...

HIỆP ĐỊNH SỞ BỘ HẠ LONG vch. Bản Hiệp định ký kết ngày 6-3-1946 tại Vịnh Hạ Long BV. giữa Hồ Chí Minh, Vũ Hồng Khanh bên VN, và Sainteny bên Pháp, mục đích tạm ngưng chiến ở VN. để đi đến thỏa hiệp vĩnh viễn.

HIỆP HÒA nhd. X. Nguyễn Hồng Dật.

HIỆP HÒA đd. t/m. suối nước nóng 70° cách TL. Bình Tuy lối 30 cs., gần ranh Th. Phước Tuy.

HIỆP ƯỚC BẮT TƯƠNG XÂM ĐỨC -NGA vch. Bản Hiệp ước ký kết ngày 24-8-1939 giữa hai nước Đức và Nga, cả hai đều cam kết không xâm phạm lãnh thổ nhau, để Đức rảnh tay xâm chiếm Ba Lan ngày 1-9-1939.

HIỆP ƯỚC CỘNG ĐỒNG PHÒNG THỦ ĐÔNG NAM Á (SEATO) vch. C/g. Minh ước Liên minh phòng thủ Đông Nam Á, bản hiệp ước ký kết ngày 8-9-1954 tại Manila, thủ đô Phi Luật Tân giữa 8 nước Úc, Anh, Pháp, Tân Tây Lan, Hô-lân, Thái Lan, Phi Luật Tân và Hoa Kỳ, có tính chất phòng thủ để bảo vệ hòa bình và giữ an ninh chung; nhứt quyết chống đối mọi hiểm họa cộng sản đối với quốc gia hội viên được quan niệm dưới 3 hình thức: 1° Xâm lăng võ trang, 2° Hoạt động phá hoại nội bộ, 3° Mê hoặc bằng lý thuyết.

HIẾU LĂNG ktr. Lăng vua Minh Mạng, xây tại núi Cẩm Kê, ấp An Bằng, h. Hương Trà. Th. Thừa Thiên TV. từ năm 1841 tới 1843 mới xong.

HIẾU LIÊM đd. t/m. Q. của Th. Phước Thành NV., có 3 xã.

HIẾU THIÊN đd. t/m. Q. của Th. Tây Ninh NV.

HY LA đd. Thuộc hai nước Hy Lạp và La Mã.

HY LAP (Grèce) đd. Một nước trên bán đảo Balkans, Đ. giáp biển; Tb. giáp Albania; Đn. giáp Thổ Nhĩ Kỳ. B. giáp Nam Tư và Bulgaria; Thđ.: Nhã Điện (Athènes), dt.: 133.000 csv.; ds.: 8.000.000; nông sản có ngũ

cốc, thuốc lá, ô liu, chanh; khoáng sản có: sắt, kẽm, chì, đồng.

HÝ MÃ *đd.* Núi ở xã Thọ Vực, ph. T. h. Vinh Lộc. Th. Thanh Hóa TV., từ mạn Đn. núi An Tôn, bò theo bãi sông, tắt qua Đồn San mà tới như đàn ngựa đang giỡn nhau.

HOA ĐÀ *nhd.* Thầy thuốc có danh thời Tam quốc, tục truyền những cách thiên heo thiên gà do ông bày ra và truyền tới bây giờ.

HOA ĐÀ *đd.* t/m. Q. của Th. Bình Thuận TV.

HOA ĐƯỜNG *đd.* t/m. h. của Th. Hải Dương BV.; sau đổi lại là Lương Đường.

HOA KIM NGUYỄN *nhd.* Người Giang Tô TH., đảng viên Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội, tham gia cuộc Cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, đã tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được chôn cùng 84 đồng chí khác tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ.

HOA KỲ (Etats-Unis) *đd.* C/g. Hiệp Chúng Quốc, liên bang chiếm phần nửa Bắc Mỹ, Đ. giáp Đại Tây dương, T. giáp Thái Bình dương, B. giáp Canada, N. giáp Mexico; Thđ.: Hoa Thạnh Đốn (Washington); dt.: 5.347.680 csv; ds.: 170.000.000; một xứ gồm 50 tiểu bang liên ranh nhau hoặc ở cù lao xa bờ biển (phần ít) có một nền kỹ nghệ và thương mại vào hàng đầu thế giới; nông sản có *lúa mì, bắp, bông vải, thuốc lá, trái cây, v.v.*; khoáng sản có: *dầu lửa, than đá, sắt, chì, đồng, kẽm, vàng, bạc, uranium và khí thắp*; nghề chăn nuôi cũng rất phát đạt.

HOA LƯ *đd.* t/m. động ở Q. Giao Chi (h. Gia Viễn, Th. Ninh Bình BV.), nơi sinh trưởng Đình Bộ Linh, cũng là kinh đô của nhà Đinh.

HOA NHỰT CHIẾN TRANH *sk.* Trận giặc giữa Nhựt Bản và Trung Hoa; nhơn vụ phá hoại đường xe lửa Mãn Châu, Nhựt viện có ấy xua quân đánh chiếm Mãn Châu ngày 18-9-1931 và đánh chiếm dần vào nội địa TH. làm cho chánh phủ này phải dời vào Tứ Xuyên (Ba Thục) và cuộc nội chiến dằng dai giữa Quốc quân và Cộng sản tạm ngưng để cùng hợp sức kháng chiến; mãi đến 1945, Nhật đầu hàng Đồng minh, chiến tranh Hoa Nhựt mới chấm dứt.

HOA TIỀN *vch.* Tờ quyền sách bằng chữ nôm, điều lục bát của Nguyễn Huy Tự, soạn vào khoảng cuối đời nhà Lê.

HOA THẠNH ĐỐN (Washington) (1732-1799) *nhd.* Sinh ở Virginia, một trong các người sáng lập nền cộng hòa Hoa Kỳ và được đắc cử Tổng thống nước ấy từ 1789 tới 1797 sau khi đánh bại binh đội Anh Quốc (1781); mãn hai khóa Tổng thống, rút lui về vườn là trồng tía.

HOA THẠNH ĐỐN (Washington) *đd.* t/m. tiểu bang của Hoa Kỳ dựa bờ Thái Bình dương; Thđ.: Olympia; ds.: 2.823 ngàn; xứ giàu về lâm sản và khoáng sản.

HOA THẠNH ĐỐN (Washington) *đd.* Thủ đô Liên Lang Huê Kỳ, thuộc Tiểu bang Columbia, có 802.200 dân.

HÒA BÌNH *đd.* Một Th. miền trung du BV., B. giáp Hà Nội, N. giáp Thanh Hóa, Đn. giáp Nam Định và Ninh Bình, T. giáp Sơn La.

HÒA ĐỒNG *đđ.* t/m. Q. của Th. Định Tường NV., có 16 xã.

HÒA LAN (Hollande) *đđ.* Một nước ở Âu châu; Đ. giáp Đức, T. và B. giáp Bắc Hải, N. giáp Bi; Thđ.: Amsterdam; dt.: 54.000 csv.; ds: 11.000.000; một nước giàu nhờ kỹ nghệ đóng tàu, chế tạo máy móc, hàng dệt, nấu rượu và xay bột, nghề làm vườn và đánh cá cũng quan trọng; nông sản gồm có *ngũ cốc, khoai tây và củ cải đường.*

HÒA TÂN *đđ.* t/m. Q. của Th. Quảng Nam TV., có 10 liên xã.

HÒA ƯỚC BA LÊ *vch.* Hòa ước được ký kết ngày 10-2-1947 tại Ba Lê giữa các nước Đồng minh một bên và các nước Ý, Romania, Bulgaria và Phần Lan bên khác.

HÒA ƯỚC CỤU KIM SƠN *vch.* Hòa ước ký kết ngày 8-9-1951 giữa Nhật và 19 nước khác.

HÒA ƯỚC PATENÔTRE *vch.* Hòa ước ký kết giữa đại diện Pháp là Patenôtre và đại diện Việt Nam. là Nguyễn Văn Tường, Phạm Thuận Dực và Tôn Thất Phan, có 19 khoản, sửa đổi Hòa ước ngày 23 tháng 7 năm quý mùi (1883), đại để giao các Th. Bình Thuận, Hà Tĩnh, Nghệ An cho Nam triều.

HÒA ƯỚC PHÁP-VIỆT 1869 *vch.* Hòa ước ký kết nhằm năm Tự Đức thứ 15, năm nhâm tuất, giữa thiếu tướng Bonard (phía Pháp), Phan Thanh Giản và Lâm Duy Tiếp (phía Việt), do đó, triều đình Huế phải nhường cho Pháp 3 Th. miền Đ. Nam Việt là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường và phải bồi thường 4 triệu bạc binh phí.

HÒA ƯỚC PHÁP-VIỆT 1874 *vch.* Hòa ước ký kết nhằm năm Tự

Đức thứ 27, năm giáp tuất giữa thiếu tướng Hải quân Dupré (phía Pháp), Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường (phía Việt) đại khái Pháp cam kết nhận quyền độc lập VN. không phải thần phục nước nào nữa cả và khi cần, Pháp sẽ giúp VN, để đánh với nước khác; cho quân binh sang giúp VN, để huấn luyện lính thủy và lính bộ; Pháp tặng VN. 5 tàu chiến, 100 đại bác, 1.000 súng tay; về phần VN., nước này phải nhường đứt Nam Kỳ cho Pháp; đoạn nhận phục tùng chính sách ngoại giao của Pháp, để giáo sĩ tự do giảng đạo và dân được tự do theo đạo, mở cửa Thị Nại, cửa Ninh Hải (Hải Phòng), thành Hà Nội và sông Hồng Hà cho ngoại quốc vào buôn bán; nhận cho Pháp đặt lãnh sự các nơi đó, người Pháp hay ngoại quốc có việc kiện tụng thì do lãnh sự Pháp phân xử.

HÒA ƯỚC PHÁP-VIỆT 1883 *vch.* Bản hòa ước ký kết ngày 22 tháng 7 năm quý mùi, nhằm năm Hiệp Hòa thứ 1 giữa các ông De Champeaux và Harmand (phía Pháp), Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hợp (phía Nam) gồm 27 khoản, đại khái: *Khoản 1:* Nước Nam chịu nhận nước Pháp bảo hộ, mọi ngoại giao đều do Pháp đại diện; *Khoản 2:* Th. Bình Thuận thuộc Nam Kỳ; *Kh. 3:* Quân Pháp đóng giữ Đèo Ngang và Thuận An; *Kh. 6:* Từ Th. Khánh Hòa đến Đèo Ngang do Triều đình Huế cai trị; những khoản sau nói rằng Khâm sứ Pháp ở Huế được tự do ra vào yết kiến nhà vua; còn đất Bắc, từ Đèo Ngang trở ra thì Pháp đặt Công sứ ở các Tỉnh để kiểm soát quan Việt Nam...

HÒA ƯỚC PHÁP-HOA 1884 *vch.*

Bản Hòa ước ký kết ngày 18 tháng tư năm giáp thân giữa Lý Hồng Chương (ph. TH.) và trung tá Fournier (ph. Pháp), đại khái TH., nhận rút quân TH. khỏi Bắc Kỳ, nhận chủ quyền của Pháp theo các Hòa ước ký kết giữa Pháp và VN.

HÒA ƯỚC THIÊN TÂN *vch.*

Bản Hòa ước ký kết ngày 27 tháng tư năm ất dậu (1885) giữa ông Pat-enôtre (ph. Pháp) và Lý Hồng Chương (ph. TH.) đại để giống Hòa ước 1884 mà quan quân TH. đóng ở BV. không tuân theo, có thêm khoản Pháp phải trả cho TH. các căn cứ hải quân và TH. phải bồi thường chiến phí.

HÒA ƯỚC VERSAILLES *vch.*

Bản Hòa ước ký kết ngày 28-6-1918 giữa Pháp và Đồng minh một bên, cùng Đức và Áo một bên, sau khi Đức Áo hàng đầu (Thế chiến I).

HÒA VANG *đd. t/m. Q. của Th. Quảng Nam TV, có 10 liên xã.*

HÓA GIANG *đd.* Con sông phụ lưu sông Thái Bình, giáp giới 2 Th. Kiến An và Thái Bình, đời Trần, có lần Hưng Đạo vương đã trở sông ấy thể phá cho kỳ được giặc Nguyên (Mông Cổ).

HÒA CHÂU *đd.* Một hòn núi ở 2 xã Từ Quang và An Vực, ph. B. h. Hoàng Hóa, Th. Thanh Hóa TV., bắt đầu từ núi Long Hạm bên h. Đông San kéo sang qua sông và đứng sừng sững ở ven nước, đỉnh tròn, chân thót, những bậc đá sắp có từng thứ như rồng nhả hơi châu và nhọn vót như ngọn lửa.

HOÀI AN *đd. t/m. Q. của Th. Bình Định TV.*

HOÀI ĐỨC *đd. t/m. Q. của Th. Bình Tuy, có 6 xã.*

HOÀI HOAN *đd.* Một trong 15 bộ của nước Văn Lang hồi TCTĐ., nay là Th. Nghệ An TV.

HOÀI NHƠN *đd. t/m. Q. của Th. Bình Định TV.*

HOÀI THANH *nhd.* Tên Nguyễn Đức Nguyên, một nhà văn hiện đại, chuyên về biên khảo, đã hợp tác với nhiều nhà văn khác, cho ra đời quyển *Văn chương và hành động* (1936), *Thi nhân Việt Nam* (1942).

HOAN CHÂU *đd.* Một trong 12 châu của An Nam Đô hộ phủ do vua Cao tông nhà Đường đặt năm kỷ mao (679); đầu thế kỷ IX có bị Lâm Ấp chiếm một thời gian (ph. N. 2 Th. Nghệ An và Hà Tĩnh TV).

HOÀN KIẾM *đd. C/g.* Hồ Gươm, cái hồ to giữa Hà Nội, tương truyền vua Lê Lợi khi mới khởi nghĩa, được một ngọn gươm báu nơi đó; sau ra chơi tại hồ, có con quy đón đầu thuyền, ngài lấy gươm ấy phóng nó, nó ngậm gươm lặn mất. Hồ này châu vi được 3000m, giữa có đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc bắc qua; hồ chia thành phố Hà Nội ra hai khu Bắc và Nam.

HOÀN VƯƠNG QUỐC *đd.* Quốc hiệu nước Lâm Ấp hồi đầu thế kỷ IX, khi vua nước này là Chư Cát Địa đánh lấy được Hoan Châu (Nghệ An) và Ái châu (Thanh Hóa) của nước Nam, nhưng rồi cũng đổi lại là Chiêm Thành khi bị quân TH. đánh đuổi về ph. N. (Quảng Nam, Quảng Ngãi).

HOÀNG BUI HOÀN *nhd.* Người h. Quảng Xương. Th. Thanh Hóa, chức tả Đô đốc triều Lê, niên hiệu Bảo Thái (1720-1728), đóng giữ

trần Thanh Hóa lâu năm và được gia phong Thái bảo; sau khi chết được truy phong Thái phó Vệ quốc công.

HOÀNG CAO KHẢI (1850-1933) *nhd.*

Tên thật là Hoàng Văn Khải, hiệu Thái Xuyên, người làng Đông Thái (Hà Tĩnh), đỗ cử nhân năm 1868 (Tự Đức thứ 21) trước làm quan ở triều, sau đổi ra BV; nhằm lúc Pháp vừa đặt cuộc bảo hộ xong, trong xứ còn nhiều loạn lạc, ông đi đánh dẹp ở các Th. Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, tiêu trừ các đảng Cần Vương, lập nhiều công cán với chánh phủ bảo hộ; năm 1888, được bổ Tổng đốc Hải Dương, năm 1890, sung chức Kinh lược Bắc kỳ, năm 1897, được triệu về kinh làm Phụ chánh đại thần; về văn thơ, có soạn: *Gương sử Nam, Việt Nam thần giám, Vịnh Nam sử, Làm con phải hiếu, Đàn bà nước Nam, Tây Nam đặc bằng và Tương kỳ khí xa* (2 tập sau là tổng hát bội).

HOÀNG CÔNG TIẾN *nhd.* Một đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, bị Hội đồng để hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử hình cùng với 43 đồng chí khác, sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái BV.

HOÀNG DIỆU (1829-1882) *nhd.* Người làng Xuân Đài, h. Diên Phước, Th. Quảng Nam TV., đỗ cử nhân năm mậu thân (1348) đỗ Phó bảng năm quý sừu (1853), quan đến chức Binh bộ thượng thư; năm canh thìn (1880) làm Tổng đốc Hà Nội-Bắc Ninh, năm nhâm ngọ (1882) thấy bang giao Việt-Pháp gay go, nhất là binh thuyền Pháp đột nhiên ra Bắc, ông cho sửa

hoàng cao khải • hoàng đình ái

sang thành Hà Nội để phòng bất trắc; quả nhiên, 5 giờ sáng mồng 8 tháng 3 năm nhâm ngọ (1882), ông nhận được tối hậu thư của đại tá H. Rivière buộc giải binh và cùng các quan ứng trực tại Đồn Thủy đợi lệnh; ông sai An sát sứ Tôn Thất Bá đi điều đình; đúng 8 giờ, Pháp bắt đầu tấn công, bắt buộc ông phải ứng chiến đến 11 giờ thành đổ và sắp thất thủ, ông viết sớ tạ tội với triều đình rồi thắt cổ tự tử.

HOÀNG ĐẠO (1907-1948) *nhd.* Tên Nguyễn Tường Long, biệt hiệu Trí Ly, Trường Minh và Hoàng Đạo, tốt nghiệp trường Cao đẳng Luật Đông Dương, làm Tham tá ngạch hành chánh; thuộc văn phái Tự lực văn đoàn; đứt gân máu chết ngày 22-7-1943 trên chuyến xe lửa Côn Minh – Quảng Châu TH.; Tác phẩm: *Con đường sáng, Mười điều tâm niệm, Bùn lầy nước đọng, Trước vành móng ngựa, Tiếng đàn.*

HOÀNG ĐẾ THÀNH *đd.* Kinh đô của Nguyễn Nhạc (Tây Sơn) khi mới xưng đế (1778), nguyên là thành Đồ Bàn của Chiêm Thành.

HOÀNG ĐÌNH ÁI *nhd.* Người h. Vĩnh Lộc, Th. Thanh Hóa. TV. làm quan từ đời Lê Trang tông (1533-1548) đến đời vua Lê Thế Hồng (1573-1599), trải 4 đời vua (Nam triều) ông lập nhiều công trận trong việc chống nhà Mạc (Bắc triều), đáng để ý nhất là trong trận thủy chiến trên sông Thiên Phái (Nam Định), ông bắt được tướng Trần Bách Niên và 70 chiến thuyền địch; đến đời vua Lê Kính tông (1600-1619), ông được thăng Đồng binh Chương

sự tham dự triều chính; năm 1596 có hộ giá vua Lê Thế tông ra Nam Quan phó hội với Khâm sai nhà Minh sang khám xét việc tranh chấp giữa nhà Lê và nhà Mạc, ông mất năm 81 tuổi, được truy phong Mậu quốc công.

HOÀNG ĐÌNH BẢO *nhd.* Chức Huy quân công đời vua Lê Hiến tông (1740-1786); năm giáp ngọ (1774), vâng lệnh Trịnh Sâm vào Đàng Trong đánh Chúa Nguyễn, năm nhâm dần (1732) lãnh di chức Trịnh Sâm làm phụ chính cho con thứ Trịnh Sâm là Trịnh Cán, bị con trưởng là Trịnh Khải mưu với quân tam phủ giết chết.

HOÀNG ĐÌNH NHO *nhd.* Người h. Phong Điền, Th. Thừa Thiên TV., ra đầu quân nhằm năm Thiệu Trị thứ 5 (1845); đỗ Võ cử năm Tự Đức thứ 8 (1855) làm quan đến chức Lãnh binh Bình Định TV., và được thăng thợ Đệ đốc sau khi bình được giặc Man Sách, năm Tự Đức thứ 36 (1883) tử trận khi đem binh phòng triệt Hải phi, được truy phong Thống chế.

HOÀNG ĐÌNH THẾ *nhd.* Quan nhà Hậu Lê, năm giáp ngọ (1774) vâng lệnh Chúa Trịnh Sâm, làm tướng cho Hoàng Ngũ Phúc qua sông Gianh hạ được lũy Trấn Ninh của nhà Nguyễn.

HOÀNG ĐỨC LƯƠNG *nhd.* Người xã Cừu Cao, h. Văn Giang (sau đổi ra phủ), Th. Bắc Ninh BV., đỗ tiến sĩ năm mậu tuất (1478) đời vua Lê Thánh tông, quan đến chức Hạ bộ thị lang, năm kỷ dậu (1489) có đi sứ sang TH.; tác giả *Trích diễm thi tập*.

HOÀNG GIANG *đd.* t/m. khúc sông

Hồng Hà, thuộc h. Nam Xang, Th. Hà Nam BV.

HOÀNG HÀ *đd.* Con sông lớn ở trung bộ nước TH.

HOÀNG HẠC MINH *nhd.* Người h. Nam Hải, Th. Quảng Đông TH. thợ máy ở Tân Gia Ba, về nước tham gia cuộc Cách mạng Tân hợi lật đổ nhà Mãn Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng ở Quảng Châu, được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ.

HOÀNG HẢI *đd.* Biển ph. Đ. Á châu, từ cửa sông Dương Tử đến Triều Tiên.

HOÀNG HOA CƯƠNG *đd.* Trước tên là Hồng Hoa cương, một sườn đồi tại Quảng Châu, trong Th. Quảng Đông TH., nơi chôn 85 liệt sĩ phần nhiều của Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội, bị tử trận và bị Triều đình Mãn Thanh hành quyết sau cuộc tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu chiều ngày 29 tháng 3 năm tân hợi (1911); để nêu cao danh dự và khí tiết những chiến sĩ đã hi sinh, nơi đó được cải lại là Hoàng Hoa cương, dựa vào câu *Bích huyết hoàng hoa là hoa vàng máu biếc*. Sau, năm 1924, liệt sĩ VN. Phạm Hồng Thái cũng được chôn nơi đó do sự can thiệp của nhà cách mạng Hồ Hán Dân (TH.) sau khi ám sát hụt viên Toàn quyền Đông dương là Martin, rồi nhày xuống sông tự tử.

HOÀNG HOA THÁM *nhd.* Người thôn Lang Trung, Yên Thế, Th. Bắc Giang BV., tên thật là Trương Văn Thám, cha là Trương Văn

Vinh, mẹ là người làng Ngọc Cúc, gần thôn Lang Trung; năm 20 tuổi, Thám tình nguyện sung vào đoàn nghĩa binh của lãnh binh Bắc Ninh là Trần Quang Soạn đi chống Pháp; năm 25 tuổi, theo cha nuôi là Ba Phúc đi Văn Nam vận động nghĩa binh rồi về giúp việc cho Cai Kinh, được phong Đề đốc, từ ấy được gọi là Đề Thám; ngày 6-7-1888, Cai Kinh bị giết ở Lạng Sơn, Thám tụ tập nghĩa quân chống Pháp suốt vùng Võ Giàng, Quế Dương, Hiệp Hòa, Việt Yên, v.v.; tháng tư năm 1889, bộ đội đã được 500 tay súng và rất đông bạch binh, tụ tập ở làng Đình Tảo thuộc Nhã Nam làm lễ tế cờ, uống máu ăn thề rồi lập đồn ải khắp vùng Phú Lạng Thương, Vinh Phúc Yên, Thái Nguyên, Bắc Giang và đặt Tổng hành dinh tại Yên Thế; từ đó, lúc mạnh thì đánh, lúc yếu thì trả hàng. Pháp rất cực nhọc mà dẹp không được, cầm cũng không được, chính trong lần trả hàng chót vào năm 1905, Thám cho tổ chức đảng Nghĩa Hưng để hoạt động trong hàng ngũ địch để ngày 17-11-1907, làm một vụ nội công ngoại kích tại cửa Nam Hà Nội và ngày 27-6-1908, đầu độc công binh Pháp; sang năm 1909, Pháp phải huy động hết lực lượng Pháp-Nam đánh mạnh vào Yên Thế làm cho Thám phải chiến đấu rất gay go, nghĩa quân lớp tử trận, lớp ra hàng; số còn lại cũng dần dần mất hết tin tưởng nơi chủ tướng; các con lớn chết hết, chỉ còn đứa gái nhỏ tên Hoàng Thị Thế là con bà vợ ba cũng cùng mẹ bị bắt tháng 11 năm 1909; đến đây, thế ông

hoàng hương • hoàng kế viêm

đã cùng lắm rồi, nhưng ông cũng còn số hoạt động ở Thượng Yên; ngày 21-11-1911, Pháp đem binh đến bao vây ngọn đồi gần Yên Lê, làm bị thương 7 người và chết 5 người, ông thì lọt khỏi vòng vây. Từ đó, hay tin ông ở đâu là Pháp đem quân truy nã, nhưng không thể nào bắt được ông. Cuối cùng, Pháp phải nhờ đến Lương Tam Kỳ là một tên giặc khách cho người trả hàng đã lừa thế giết ông trong đêm 9-2-1913 để lãnh 25.000 đồng tiền thưởng.

HOÀNG HƯƠNG *nhd.* X. Ấp cây đời thỏ PH. II.

HOÀNG HỮU THƯỜNG *nhd.* Người họ Hương Thủy, Thừa Thiên TV., đỗ Hội nguyên đồng tiến sĩ năm Tự Đức 27 (1872), quan đến Biện lý bộ Binh, kiêm Thương bạc sự vụ năm 1882, Pháp công hãm Hà Nội, ông được vua khiến cùng Khâm sai Trần Đình Túc đến thương nghị giảng hòa cho Pháp trả lại; nhưn đó, ông được làm Bố chính sứ Hà Nội; rồi đổi về triều làm Thị lang sung biện các vụ; khi vua Hiệp Hòa lên ngôi, ở Bắc nhiều nơi dấy loạn, Pháp xin cho đại thần ra Bắc ổn định tình thế, ông được đình thần đề cử làm lại bộ tham tri sung Phó Khâm sai đại thần cùng Đoàn Văn Hội ra Bắc. Việc xong, trở về được cái qua bộ Hộ. Đầu niên hiệu Đồng Khánh, ông được cất lên Thượng thư bộ Công, thự Hiệp biện Đại học sĩ rồi mất.

HOÀNG KẾ VIÊM *nhd.* (có sách ghi Hoàng Từ Viêm) Quan nhà Nguyễn, năm Tự Đức 25 (1870) làm Thống đốc quân vụ đại thần của Th.

Lạng, Bình, Ninh, Thái cùng với Tôn Thất Thuyết dẹp giặc Cờ đen, Cờ vàng và Cờ Trắng ở Bắc; năm canh thìn (1839) làm Tỉnh biên sứ, trông coi việc dẹp loạn ở Bắc Kỳ; năm quý mùi (1885), mặc dầu Hòa ước đã ký xong với Pháp, ông vẫn tiếp tục chống Pháp ở Bắc, triều đình phải tuyên triệu ông về kinh; năm bính tuất (1886) được vua Đồng Khánh khôi phục nguyên hàm và được phong Hữu trực kỳ An phủ kinh lược đại sứ, sai ra Quảng Bình dụ vua Hàm Nghi và các cựu thần đang lập chiến khu chống Pháp, nhưng ông không thành công.

HOÀNG LIÊN SƠN *đd.* Dãy núi giữa 2 Th. Lào Kay và Lai Châu BV., ngọn cao hơn hết được 3.145m.

HOÀNG NGỌC CHUNG *nhd.* Người h. Phong Điền, Th. Thừa Thiên TV. Đời vua Tự Đức, làm Vệ úy, sung Hiệp lãnh thị vệ trực ban; năm 1859, được đưa vào Gia Định NV. với chức Tham tán quân vụ để chống Pháp và từ trần khi Pháp đánh hữu đồn Phú Thọ; được truy phong Thống chế và thờ ở đền Trung Nghĩa.

HOÀNG NGỌC PHÁCH *nhd.* Biệt hiệu Song An, một nhà giáo kiêm nhà văn hiện đại, chuyên viết tiểu thuyết luận lý; đã sáng tác: *Tổ Tâm*, *Thời thế với văn chương*, *Đâu là chân lý?*

HOÀNG NGŨ PHÚC *nhd.* Đại tướng nhà Hậu Lê, năm giáp ngọ (1774) vâng lệnh Chúa Trịnh Sâm, qua sông Gianh vào Nam đánh Chúa Nguyễn Phúc Thuần, lấy được Phú Xuân là kinh đô nhà Nguyễn; chết năm ất vị (1775) tại Phú Xuân.

HOÀNG NGHĨA THU *nhd.* Thuộc đảng Lê Văn Khôi, khởi loạn đêm 18 tháng 5 năm quý tỵ (1833), giết hết quan cai trị thành Gia Định của triều đình, được Khôi phong Quản Tả quân.

HOÀNG PHẠM TRẦN *nhd.* X. Nhượng Tống.

HOÀNG PHỤNG THẾ *nhd.* Tướng nhà Trần, đời Trần Thuận tông (1388-1398) đang đóng binh ở Hoàng Giang (Hà Nam), hay tin thành Thăng Long bị Phạm Sư Ôn đánh chiếm, ông vội kéo binh về giết Ôn và phá tan giặc để cứu vua.

HOÀNG PHƯỚC *nhd.* Quan nhà Minh TH., cai trị nước Nam năm 1407 sau khi nhà Hồ bị Minh diệt.

HOÀNG PHƯỚC BỬU *nhd.* Người h. Tân Thành, Th. An Giang NV.; có nhiều công lao với Chúa Nguyễn Phúc Ánh trong việc thống nhất đất nước và khai phá Nam Bộ.

HOÀNG PHƯỚC LỢI *nhd.* Người h. Phong Điền, Th. Thừa Thiên TV.; làm Lãnh binh Trấn tây; năm Thiệu Trị 1 (1841) từ trần ở Ba Xuyên NV. khi giáp chiến cùng quân Xiêm, được vói phong Anh vũ tướng quân và thờ vào đền Trung Nghĩa.

HOÀNG QUANG *nhd.* Hiệu Thai Châu cư sĩ, người làng Thái Dương, h. Hương Trà, Th. Thừa Thiên TV., có làm bài *Hoài nam ca khúc* kể nổi cực khổ của dân trong thời Tây Sơn đánh với Chúa Nguyễn và dịch ra quốc văn bài *Chức cảm hồi văn* của Tô Huệ.

HOÀNG QUỲNH *nhd.* Người h. Hương Trà, Th. Thừa Thiên TV.; đầu niên hiệu Minh Mạng, làm quan

Thượng bảo khanh trong Nội các, dời qua Thông chánh sứ rồi làm Hiệp trấn Nam định BV.; lần đến chức Hữu thị lang bộ Lễ, sung biện nội các, chuyển qua Tả tham tri bộ Công; bị bãi chức rồi phục hàm Bố chánh sứ Gia Định NV.; lại bị giáng xuống Viên ngoại lang. Khi mất, được tặng hàm Bố chính Gia Định.

HOÀNG SA (Spratly) *đd.* Một đảo ngoài khơi Nam Hải, thuộc Th. Phước Tuy NV; đã bị Trung Quốc chiếm hữu năm 1974.

HOÀNG SÀO *nhd.* Người đất Oan Cú, h. Hà Trạch, Th. Sơn Đông, khởi nghĩa đánh đuổi vua Hy Tông nhà Đường (862-877) mà đoạt Trường An, lên ngôi Hoàng đế, đổi quốc hiệu là Đại Tề; sau bị Lý Khắc Dụng, Tiết độ sứ trấn Đại Đồng, đem binh về giết mà lập lại nghiệp Đường.

HOÀNG SÀN PHU (1414-?) *nhd.* Người xã Tiên Kiều, h. Vĩnh Ninh (sau đổi là xã Sơn Thôn, h. Vĩnh Lộc) Th. Thanh Hóa, đỗ tiến sĩ đời vua Lê Thái tông, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442), quan đến Hoàng môn thị lang; có sưu tập những thi phú của tiền nhân làm thành tập *Quần hiền phú tập*.

HOÀNG SĨ KHẢI *nhd.* Hiệu Lân Trai, người xã Lai Xá (sau đổi thành 2 xã Lai Tề và Lai Đông), h. Lang Tài, Th. Bắc Ninh BV.; đỗ tiến sĩ năm Quảng Hòa thứ 4 nhà Mạc, quan đến Hộ bộ thượng thư, tước Vĩnh kiều hầu; tác giả những tập: *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập*, *Sứ trình khúc*, *Tứ thời khúc*, *Tiêu độc lạc phú*.

HOÀNG SÙNG ANH *nhd.* Người

hoàng sa (spratly) • hoàng thanh

TH., du đảng của Thái Bình Thiên quốc, trốn sang VN. từ năm quý hợi (1863) cùng với Ngô Côn cướp phá các Th. Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh; sau khi Ngô Côn bị quan giết, Sùng Anh lấy hiệu Cờ Vàng, tiếp tục cướp phá ở mạn Tuyên Quang, Thái Nguyên; năm át hợi (1875) bị quan Tấn tương quân vụ Tôn Thất Thuyết bắt giữ.

HOÀNG TẠO *nhd.* Người h. Vĩnh Lộc, Th. Thanh Hóa, đỗ cử nhân năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), quan từ chức tri huyện, tri phủ đến Bang biện quân vụ Thái Nguyên; năm Tự Đức 23 (1870), lãnh chức Cao Bằng Án sát sứ, bị thổ phi công thành bắt được, ông bèn cắt cổ tự tử, giặc thấy giết dao, ông nhịn ăn đến chết; được vói phong Hàn lâm viện Thị độc học sĩ và thờ ở đền Trung Nghĩa.

HOÀNG TĂNG BÍ (1883-1939) *nhd.*

Hiệu Nguyên Phu, người xã Đông Ngạc, Ph. Hoài Đức, Th. Hà Đông BV., đỗ phó bảng, có soạn bốn tuồng *Đệ bát tài tử*, *Hoa tiên ký*, văn chương và điệu hát theo lối cổ, nhưng cách trình bày có phần màn cảnh và trang trí sân khấu theo lối mới.

HOÀNG TỬ CẢNH (1780-1801) *nhd.*

Con trưởng Nguyễn Phúc Ánh, được theo Bá Đa Lộc sang Pháp năm 1784 (giáp thìn) để cầu viện binh đánh Tây Sơn; năm đình mùi (1787) được đưa về với một đoàn viện binh hùng hậu; mất năm 1801 (tân dậu) tại Gia Định vì bệnh đậu mùa.

HOÀNG THANH (1412-1463) *nhd.*

C/g. Trình Thanh, tự Trực Khanh, hiệu Trúc Khê, người xã Lương Xá,

h. Chương Đức (sau là Chương Mỹ) Th. Hà Đông BV., đỗ khoa Hoành tử năm tân hợi (1431), phò 4 đời vua: Lê Thái tổ, Thái tông, Nhân tông và Thánh tông, chức đến Tham tri hải tây, có đi sứ qua TH. hai lần, năm quý hợi (1443) và kỷ mao (1459); về thi văn, ông có lưu lại *Trúc Khê thi tập*.

HOÀNG THỊ PHÚC *nhd.* Người h. Hậu Lộc, Th. Thanh Hóa TV. được triều đình Huế, năm Tự Đức thứ 4 (1851) nêu vào hàng trình tiết vì bà chống cự quá hăng với tên Đỗ Văn Phúc toan hãm hiếp bà.

HOÀNG THỊ THỂ *nhd.* Con gái của Hoàng Hoa Thám và Đặng Thị Nhu là vợ ba của ông, bị Pháp bắt trong tháng 11 năm 1909 đem về Pháp nuôi dưỡng; lớn lên, có một đạo, đồng tuồng hát bóng; con nuôi của cựu toàn quyền Đông Dương và Tổng thống Pháp Paul Doumer.

HOÀNG TRUNG BÌNH *nhd.* Người Phước Kiến, đảng viên Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội, tham gia cuộc Cách mạng Tân hợi lật đổ nhà Mãn Thanh, đã bị bắt và bị gia hình sau khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu ngày 29-3-1911, được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ.

HOÀNG TRỪNG (1467-?) *nhd.* Người xã Bình Lỗ, h. La Giang, trấn Nghệ An (đổi lại là xã Nhân Thọ, h. La Sơn, Th. Hà Tĩnh), TV., tự Nhật Thanh, hiệu Lỗ Hiên, đỗ hoàng giáp năm Cảnh Thống thứ 2 đời vua Lê Hiến tông (1499), có sưu tập văn thơ về cái chết của Nguyễn

Biểu thành một tập gọi là *Nghĩa sĩ truyện*, tài liệu xác thực, vì ông là cháu ngoại Nguyễn Biểu. (Có sách gọi Hoàng Trừu).

HOÀNG TRỪU *nhd.* X. Hoàng Trùng.
HOÀNG VĂN DIỄN *nhd.* Người h.

Phú Lộc, Th. Thừa Thiên TV., nhà nghèo mà học giỏi, vào Gia Định dự thí khoa tân hợi (1791) trúng tuyển và được bổ Thị thư viện, đến đầu niên hiệu Gia Long, làm đến chức Hiệp trấn Thanh Hóa; trái mấy phen bị giáng và cách, đến đầu niên hiệu Thiệu Trị, về hưu vì già. Trong đời làm quan, ông một lòng cương trực và thanh bạch, nên khi về hưu rất nghèo; đầu niên hiệu Tự Đức, vua hiểu được cảnh nghèo của ông, nên chuẩn cấp 8 mẫu ruộng và cấp tiền cất nhà dưỡng lão cho ông.

HOÀNG VĂN TÙNG *nhd.* Đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, đại biểu Tỉnh bộ Thanh Hóa ở Trung ương, được cử Trưởng ban ám sát Tổng bộ, bị bắt năm 1929 và chết ở Hoà Lò (khám giam).

HOÀNG VĂN VỌNG *nhd.* Đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, bị Hội đồng Đề hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử hình cùng với 13 đồng chí khác, sau cuộc khởi nghĩa ở Yên Bái BV.

HOÀNH SƠN *dt.* Dãy núi giữa hai Th. Hà Tĩnh và Quảng Bình TV., có những hòn cao nhất là Phù So 1.563m, Bà Mụ 1.357m, Giang Món 1.407 m, Rào Cỏ 2.230m, v.v.

HOÀNH TÂN (Yokohama) *đd.* Một hải cảng và thành phố lớn ở Nhật Bản.

HOÀNG HÓA *đd.* t/m. h. trong Th. Thanh Hóa TV.

HỌC LẠC *nhd.* X. Nguyễn Văn Lạc.

HÒN BÀ (Petit Condore) *đđ.* Hòn đảo ph. Tn. châu thành Côn Sơn, cách một khe rộng lối 5m, đảo có một cái doi quay về hướng B., trên có một tảng đá giống người đàn bà đội khăn đứng trông về hướng ấy; tương truyền nơi đây, khi Chúa Nguyễn Ánh bị Tây Sơn đánh đuổi, cùng vợ con và đoàn tùy tùng ra trú ngụ; sau một thời gian, ngài vượt biển đi nơi khác để lo việc phục quốc, để lại đây một bà phi, tên Phi Yến, là người đã can đảm ngăn ngài cầu viện với Pháp; trước 1945, trước Hòn này, có một cái miếu bằng ngói trong có linh vị nêu rõ tên bà là Nguyễn Thị Thành.

HÒN BỊP *đđ.* Cù lao nhỏ th. thôn Diệp Sơn, nằm gần với hai hòn đảo khác mang tên chim là hòn Ó và hòn Quạ, cách bờ biển Vạn Giã khoảng 30-40 phút đi ghe, thuộc Th. Khánh hòa TV.

HÒN CAU *đđ.* Cù lao ở giữa quần đảo Côn Sơn, cách châu thành độ 40 cs., nơi đây có mộ bà Phi Yến, một bà phi của Nguyễn vương Phúc Ánh.

HÒN CHẢO *đđ.* Cù lao ở biển Hà Tiên NV.

HÒN CHÉN *đđ.* X. Ngọc Trản.

HÒN CHÔNG *đđ.* Một doi đất cách Hà Tiên lối 30 cs., thông ra Vịnh Thái Lan, có động Chùa Hang thờ 2 tượng Phật lớn tạc từ thế kỷ XIV; nơi đây, năm 1868, ông Nguyễn Trung Trực lập cứ điểm chống Pháp, khuấy phá và đoạt súng đạn các đồn đóng rải rác ở miền tây; khi Pháp đem đại binh đến truy nã, ông rút ra đảo Phú Quốc.

HÒN CHÔNG *đđ.* Cù lao nhỏ ở sát mé biển Nha Trang TV., có rất nhiều tảng đá chồng chất lên nhau, đáng kể nhất là một tảng to, nằm chông chênh, lệch về một phía mà không lật, có dấu bàn tay to và mấy hàng chữ chi chít.

HÒN ĐẤT *đđ.* Bán đảo nhỏ ph. B. Hòn Chông (Hà Tiên).

HÒN ĐEO *đđ.* Cù lao nhỏ ph. N. đảo Phú Quốc.

HÒN GAY *đđ.* Một Q. của Th. Quảng Yên BV., nơi có mỏ than đá trên mặt đất.

HÒN HEO *đđ.* Cù lao cách bờ biển Th. Ninh Hòa TV. độ 10 cs.

HÒN HÈO *đđ.* Núi cao 819m ở ph. Đ. Th. Ninh Hòa TV.

HÒN HỌ *đđ.* Cù lao ở biển Hà Tiên NV.

HÒN KẼM *đđ.* Cù lao thuộc Th. Quảng Nam TV.

HÒN KHOAI *đđ.* Cù lao nhỏ ph. T. và cách mũi Cà Mau độ 10 cs.

HÒN KHÓI *đđ.* Tên chữ là Yên Cang, một bán đảo nằm ở phía đông của Th. Ninh Hòa, TV; là một trong những cánh đồng muối lớn nhất TV.

HÒN KHÔI *đđ.* Cù lao nhỏ gần đảo Phú Quốc NV.

HÒN LỚN *đđ.* Núi cao 700m ở ph. Đ. Th. Ninh Hòa TV.

HÒN MAI *đđ.* Núi cao 829m ở ph. N. Phan Rang TV.

HÒN MẸ *đđ.* Bán đảo nhỏ ph. N. Hòn Chông (Hà Tiên).

HÒN NẰNG *đđ.* Hòn núi nhỏ nổi lên giữa đầm Cù Mông tại xã Xuân Thịnh, Q. Sông Cầu, Th. Phú Yên TV.; giữa hòn có miếu Công thần cất từ năm 1802; tương truyền nơi đây, có lần Nguyễn vương lánh nạn Tây Sơn và bị tuyệt lương,

nhờ dân địa phương chi đào củ
nâng ăn đỡ đói.

HÒN NỘI *đđ.* Cù lao cách bờ biển
độ 12 cs. ở ph. N. Ba Ngòi.

HÒN NGOẠI *đđ.* Cù lao cách bờ độ
12 cs. ở ph. N. Hòn Nội.

HÒN NGỌC VIỄN ĐÔNG *đđ.* Tiếng
gọi tăng thành phố Sài Gòn.

HÒN NHUM *đđ.* Cù lao ở ph. N. đảo
Phú Quốc NV.

HÒN RÁI *đđ.* Cù lao ở ph. N. đảo Phú
Quốc NV.

HÒN SÓC *đđ.* Bán đảo nhỏ ở ph. N.
Hòn Chông (Hà Tiên).

HÒN THỎ *đđ.* Cù lao ở ph. Đn. châu
thành Côn Sơn NV., xa trông như
con thỏ.

HÒN THƠM *đđ.* Cù lao ở ph. N. đảo
Phú Quốc NV.

HÒN TRAI *đđ.* Một hòn trong quần
đảo Côn Sơn, ở ph. T. châu thành,
nơi đây có rất nhiều con trai
(huîtres), ốc vú nàng và nhiều ốc
khác, nhưt là ốc xa cừ (ốc đụn).

HÒN TRE *đđ.* Cù lao ở Vịnh Thái
Lan, ngay cửa Rạch Giá NV.

HÒN VÀNG *đđ.* Cù lao ở ph. N. Đảo
Phú Quốc NV.

HÒN VUNG *đđ.* Cù lao cái nắp vung,
ph. Tn. châu thành Côn Sơn NV.

HONDURAS *đđ.* Một nước ở Trung
Mỹ, Đ. và N. giáp Nicaragua, T.
và N. giáp Salvador, T. giáp Gua-
temala, B. giáp biển Antilles: Thđ:
Tegucigalpa; dt.: 114.670 csv.; ds.:
1.679.000; nông sản: *chuối, dưa,*
cà phê; khoáng sản: *đồng, vàng,*
bạc, chì, kẽm, sắt, thau, phần
nhiều chưa khai thác.

HONG ĐẰM *đđ.* Một cái hang ngoài
Hòn Bà thuộc quần đảo Côn Sơn
NV., nơi Chúa Nguyễn Phúc Ánh
giám bà Phi Yến (X. Hòn Bà).

HỒ *sk.* Một triều đại ở nước Nam
từ canh thìn (1400) đến đinh hợi
(1407) sau nhà Trần và trước Hậu
Trần (X. Hồ Quý Ly).

HỒ BIỂU CHÁNH *nhđ.* Bút hiệu ông
Hồ Văn Trung, người Gò Công
NV., xuất thân là thợ kỹ Soái phủ
Nam Kỳ, thi đậu huyện và thăng
lên lên phủ, được đổi làm Chủ
quận nhiều nơi; vốn người thanh
bạch, liêm khiết, nên khi về hưu,
chỉ có một gian nhà ngói vách ván
trên đất mướn và sống với tiền
bán bản quyền tiểu thuyết của
ông viết lúc rảnh rỗi trong thời
gian làm quan (bộ 70 quyển) phần
nhiều dựa vào bối cảnh đồng quê
mà tả đời sống cơ cực, trái ngang
của dân quê với đối tượng chính là
cường hào ác bá thời Pháp thuộc;
cũng có nhiều quyển mô phỏng
tiểu thuyết Pháp như *Chúa tàu*
Kim quy, *Cay đắng mùi đời*, *Chút*
phận linh đình, *Ngọn cỏ gió đùa*
v.v., nhưng với bút pháp giản dị và
tự nhiên, nhưt là đã sửa đổi những
tình tiết một cách thần tình cho
phù hợp với phong tục và đời sống
người VN., các quyển kể trên trội
hẳn nguyên tác của chúng là *Le*
comte de Monte Cristo, *Sans fa-*
mille, *En famille* và *Les Misérables*;
về tiểu thuyết lịch sử như *Nam*
cực tinh huy, ông viết rất sát lịch
sử nhưng không khô khan, cũng
nhờ bút pháp giản dị và gợi cảm;
khoảng 1942-1943, ông có sáng
lập 2 tạp chí lấy tên *Nam Kỳ* và *Đại*
Việt chuyên về văn học.

HỒ CÔNG *đđ.* t/m. động đá trong
núi Xuân Đài, thuộc xã Thọ Vực,
h. Vĩnh Lộc, Th. Thanh Hóa TV.,
phía trước sát sông Mã, trong có

2 pho tượng đá; ở khe động có hòn đá giống con cóc và một nhũ đá giống cái nồi nấu thuốc; phía trong có một hang nhỏ vừa một người đi, soi đuốc vào thì thấy vách đá lóng lánh như chấm vàng; cuối hang có cái giếng nước sâu thăm ăn thông ra sông Mã, hằng năm, ngày mồng 9 tháng giêng, gọi là ngày *thăng hội*, người quanh vùng kéo tới thưởng lãm rất đông.

HỒ ĐỒ *nhd.* Tướng nhà Hồ, năm 1407 đã ngăn chống quân Minh tại bến Bình Than, Th. Bắc Ninh BV.

HỒ GƯƠM *đd.* X. Hoàn kiếm.

HỒ HÁN THƯƠNG *nhd.* Con thứ Hồ Quý Ly và con gái vua Trần Minh tông, nối ngôi cha là Quý Ly xưng Thiệu Thành (1401-1402) rồi Khai Đại (1403-1406) nhưng ở hư vị, mọi quyền bính đều trong tay Thái thượng hoàng Quý Ly; trước đe dọa nhà Minh, họ Hồ trá danh là Đê, tự xưng cháu ngoại Trần Minh tông, xin tạm quyền quốc sự vì nhà Trần tuyệt tự, năm nhâm ngọ (1402), nhà Minh phái Khâm sai là Lý Ý qua thanh tra, xét biết việc họ Hồ thí nghịch; Hán Thương dâng biểu tạ tội; nhà Minh cho người đưa Trần Thiêm Bình tự xưng dòng dõi nhà Trần về Nam làm vua, Hán Thương cho người phục binh giết Thiêm Bình ở Cầu Trạm; năm 1406, nhà Minh sai bọn Trương Phụ đem 2 đạo binh đến đánh, đối gạt dân Nam rằng đã lập dòng Trần lại, cha con họ Hồ cự không lại, bỏ Thăng Long chạy vào Nghệ An, đến cửa biển Kỳ La (Cửa Nhượng – Hà Tĩnh) thì bị bắt giải về Yên Kinh TH.

HỒ HIỂN *nhd.* Chức Hữu quân Đô đốc nhà Nguyễn, họ giá vua Hàm Nghi cùng hoàng tộc ra khỏi kinh thành Huế sau cuộc chánh biến đêm 23 tháng 4 năm ất dậu (1885); theo vua bốn tầu khắp nơi; mất ở dọc đường.

HỒ HUYỀN QUY *nhd.* Một nhà ẩn dật cuối đời Trần, tác giả truyện *Trinh thủ*.

HỒ LINH *đd.* Một hòn núi thuộc làng Lộc An, Tg. Phước Hưng Thượng, Th. Phước Tuy NV.

HỒ OAI *nhd.* Người h. Phong Điền, Th. Thừa Thiên TV., đầu quân đời Minh Mạng, đến Thiệu Trị thăng đến Nhị đẳng thị vệ; đời Tự Đức 12, thăng trận ở Hải Châu (Quảng Nam), thăng Chương vệ, quyền Chương ấn triện dinh Long Võ; năm Tự Đức 19, đảm được Đoàn Trục và bắt được Đoàn Trưng là hai người cầm đầu một cuộc khởi biến tại cửa Ngõ Môn kéo vào Duyệt Thị đường, được thăng thọ chức Đô thống, tấn phong Trung đông tử, đổi qua Tiền quân Đô thống kiêm chương tả quân; nhơn đi dẹp loạn Trần Tấn ở Nghệ An, bị cáo sai phái không công bằng nên bị triệu về kinh giáng xuống Chương vệ rồi mất.

HỒ QUÝ LY *nhd.* Tên chữ là Ly Nguyên, có ông tổ tứ đại là Hồ Liêm, làm con nuôi Lê Huân ở Thanh Hóa nên đổi lại họ Lê, Quý Ly có hai người cô được nạp vào cung Trần Minh tông, một là mẹ vua Nghệ tông, một là mẹ vua Duệ tông; Quý Ly lại được vua Nghệ tông gả con gái cho, nên rất được tin dụng; lúc bấy giờ đã làm Khu mật đại sứ; năm 1380, lãnh binh đánh thắng

Chiêm Thành đang xâm chiếm nước Nam; năm 1382 lại lãnh binh đánh đuổi quân Chiêm Thành ở Thân Đầu (Ninh Bình); năm 1387, được thăng Đốc binh chương sự và là cờ đề *Văn võ toàn tài quân thân đồng đức*; được thế Quý Ly buông lung đặc ý, đem bè đảng vào làm tay chân bộ hạ đầy triều, lộ ý soán đoạt; nhưng có rất nhiều công lao tổ chức lại việc hành chính, tài chánh và giáo dục, làm cho vua (Trần Phế đế 1377-1388) rất lo sợ, lập mưu cùng nhiều công thần để giết Quý Ly; nhưng mưu lộ ra, bị Quý Ly gièm với thượng hoàng (Nghệ tông), rồi phế làm Linh Đức đại vương; chẳng bao lâu, lại thất cổ chết; Thượng hoàng lập con là Chiêu Định vương lên ngôi, xưng Thuận tông, giao cho Quý Ly phụ chính, năm 1396, Quý Ly bắt buộc Thuận tông dời đô vào Tây đô (Thanh Hóa), rồi cho đạo sĩ vào cung xui Thuận tông nhường ngôi cho con là thái tử Ân mà đi tu; Ân lên ngôi mới có 3 tuổi (Trần Thiếu đế 1398-1400), Quý Ly phụ chính xưng Khâm đức Hưng liệt đại vương, rồi sai người giết Thượng hoàng tức vua Thuận tông; việc chuyên quyền của Quý Ly đã làm bất mãn nhiều tôi công thần, nên có việc âm mưu trừ khử; chẳng may, việc bại lộ, Quý Ly bắt giết hơn 370 người, trong ấy có Trần Nguyên Hảng, Trần Khát Chân. Quý Ly lại xưng Quốc tổ Chương hoàng, ở cung Nhân Thọ, dùng nghi vệ Thiên tử; tháng hai năm canh thìn (1400), phế Thiếu đế rồi lên ngôi vua, đổi lại họ Hồ, xưng là Thánh nguyên, đặt quốc

hiệu là Đại Ngu; chưa được một năm, nhường ngôi cho con là Hán Thương, nhưng vẫn trông coi việc nước đến năm binh tuất (1406), bị quân Minh bắt cùng với Hán Thương giải về Yên kinh TH. và đây làm lính ở Quảng Tây.

HỒ SĨ DƯƠNG (1621-1681) *nhd.* Người xã Hoàn Hậu, h. Quỳnh Lưu, Th. Nghệ An TV., đỗ tiến sĩ năm nhâm thìn (1652) đời vua Lê Thần tông, quan đến Binh bộ thượng thư, Quốc sử tổng tài, có soạn lại sách *Lam Sơn thực lục*, soạn ra sách *Lê triều đế vương trung hưng công nghiệp thực lục* và dự biên soạn bộ *Đại Việt Sử ký bản kỷ lục biên* từ năm quý mao (1663) tới ất tỵ (1665); năm 1673, được vua phái đi sứ sang TH.

HỒ SĨ ĐỒNG (1739-1785) *nhd.* Tự Long Cát, hiệu Long Phù, người xã Hoàn Hậu, h. Quỳnh Lưu, Th. Nghệ An TV., đỗ tiến sĩ năm nhâm thìn (1772) đời vua Lê Hiến tông, quan đến Thượng thư, tước Dao đình hầu; năm đinh dậu, làm Phó sứ cùng với Chính sứ là Vũ khâm Tứ sang Thanh trà; khi về, có làm tập thi gọi là *Hoa trình khiển hứng*.

HỒ TÂY *đd.* C/g. Tây Hồ, đời Thục và Triệu, tên Đạp Hối, sau đời Trưng nữ vương, đổi lại là Lăng Bạc, đời Trần gọi Dâm Đàm; Trúc Bạch là tên một thôn nơi ấy; đến triều Lê, nhân kiêng húy mới sửa lại là Tây Hồ; một hồ to, châu vi 15 cs. được xem là thắng cảnh đất Thăng Long, ở ph. T. h. Vĩnh Thuận, Ph. Hoài Đức, giáp giới h. Từ Liêm, Th. Sơn Tây, sông Nhị ôm ph. B., sông Tô Lịch quanh ph. N.

HỒ TÔN *đd.* Tên cũ nước Chiêm Thành.

HỒ TÔN THỐC *nhd.* Người Thổ ở Diễn Châu thuộc Th. Nghệ An TV., đỗ Thái học sinh đời vua Trần Nghệ tông (1370-1372), có đi sứ sang Tàu; đời vua Phế đế, năm bình dân (1386) được bổ Hàn lâm học sĩ kiêm Thẩm hình viện sứ; đời Hồ, ông lui về ở ẩn, uống rượu, làm thơ; có viết *Thảo nhân hiệu tân tập*, *Việt sử cương mục* và *Việt Nam thế chí*.

HỒ THÀNH *đd.* C/g. Tây Nhai thành hoặc Tây Đô, thành do Hồ Quý Ly cho đắp năm 1397 ở Thanh Hóa, vào đời vua Trần Thuận tông để ép vua thiên đô vào đó dựng để bề soán đoạt; thành đắp ở xã An Tôn, h. Vinh Lộc, vuông mà rộng hơn 200 mẫu; khi xây thành, có cống sinh Bình Khương làm đốc công, thường kêu ca, bị Quý Ly cho chôn sống dưới chân thành, người vợ thương chồng, hằng ngày ra nơi đó đập đầu vào đá than khóc thảm thiết

HỒ THỊ HOA *nhd.* Người h. Bình An, Th. Biên Hòa NV. con ông Hồ Văn Vui, một công thần của vua Gia Long; được tuyển vào cung năm Gia Long thứ 5 (1806) làm phối thất cho hoàng tử Đảm, sau nối ngôi vua cha xưng Thánh tổ tức vua Minh Mạng; năm 1807, bà sinh Miên Tông, tức vua Thiệu Trị, được 13 ngày thì bà qua đời, hưởng thọ 17 tuổi.

HỒ TRÂM *đd.* Mũi đất nhỏ thuộc làng Lộc An, Tg. Phước Hưng Thượng, Th. Phước Tuy, day qua hướng N. biển Nam Hải.

HỒ ÚNG THẮNG *nhd.* Người Phúc

Kiến TH. quân nhân, đảng viên Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội, tham gia cuộc Cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, bị bắt và bị hành quyết sau khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng ở Quảng châu ngày 29-3-1911, được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ.

HỒ VĂN KHUÊ *nhd.* Người h. Hương Trà, Th. Thừa Thiên TV. quy phụ năm tân dậu (1801); đầu niên hiệu Minh Mạng thăng Cai đội và lần thăng đến Thân sách dinh Thống chế; năm 1833, sung chức Tham tán đại thần vào Nam dự cuộc dẹp loạn Lê Văn Khôi; hạ được thành Gia Định, được tấn phong Tân thái tử, Thống chế dinh Long Vũ, kiêm lãnh ấn triện dinh Thân Sách.

HỒ VĂN LÂN *nhd.* Tướng Nguyễn vương Phúc Ánh, vâng lệnh vương đem binh can thiệp nội loạn Chân Lạp, lập Nặc Ông Tôn làm vua và bảo hộ nước ấy từ năm đình sửu (1757).

HỒ VĂN MỊCH *nhd.* Một trong số những người sáng lập Việt Nam Quốc dân đảng, bị bắt năm 1929, bị đày đi Côn Nôn và chết nơi đó năm 1930.

HỒ VĂN TRUNG *nhd.* X. Hồ Biểu Chánh.

HỒ VĂN VUI *nhd.* C/g. Hồ Văn Bôi, người h. Bình An, Th. Biên Hòa NV. (nay là Q. Thủ Đức, Th. Gia Định), đầu quân với Nguyễn vương Phúc Ánh, được chức Túc trực đội trưởng, hai lần theo Nguyễn vương qua Xiêm; năm 1787, phò Vương về nước, bị

tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Đón đánh tại Ba Lai; ông nhờ biết được khẩu hiệu bên nghịch, nửa đêm lén vào đốt dinh cho bên ngoài đánh úp; quân Tây Sơn vỡ tan; nhờ đó, được thăng Thuộc nội Cai đội suất túc trực trung ngũ đội; sau lập được nhiều chiến công đáng kể, nên năm Gia Long nguyên niên (1802), được thăng Thị trung tả nhất vệ úy, rồi thăng Khâm sai thuộc nội Chương cơ; mất năm 1804, được triều đình cho lập đền thờ gọi *Hồ tộc từ* ở làng Linh Chiểu Tây (Thủ Đức); đến năm Tự Đức thứ 5, đền ấy đổi tên lại là Dũ trạch từ.

HỒ XẠ *nhd.* Tướng nhà Hồ, năm 1407 đã ngăn chống quân Minh tại bến Bình Than, thuộc Th. Bắc Ninh BV.

HỒ XUÂN HƯƠNG *nhd.* Cha là Hồ Phi Diễn, người làng Quỳnh Đôi, h. Quỳnh Lưu, Th. Nghệ An TV., mẹ là người Hải Dương BV.; sinh vào thời Lê mạt Nguyễn sơ, đồng thời với Phạm Đình Hổ (1768-1839); học giỏi, có văn tài, nhưng số phận long đong, quá thì mới làm lễ một ông thủ khoa, làm tri phủ Ph. Vĩnh Tường (nay thuộc Th. Vĩnh Yên BV.,) chẳng bao lâu chống chết, lại tái giá với một ông Cai tổng; rồi ông này cũng chết; về thơ văn, có khuynh hướng lãng mạn, lời văn lằng lờ, mai mỉa nhưng chứa chan tình tứ; cách tả tình tả cảnh xác đáng với những đề tài sống thực và bình dân; cách dùng chữ và hiệp vần khéo léo, thoát hẳn khuôn sáo cũ và hoàn toàn bình dân.

HỒ BỘ *sk.* Một trong sáu bộ của

triều đình nước Nam do quan Hộ bộ thượng thư cầm đầu, phụ trách việc điền thổ, thuế khóa, ngân khố, nhân dân trong nước.

HỐC MÔN *đd.* t/m. Q. của Th. Gia Định NV., có 12 xã; trước là 18 thôn vườn trầu, nơi khởi nghĩa chống Pháp của Quân Hồn sau Hòa ước 1862 và là vùng hoạt động của Hội kín Nguyễn An Ninh.

HỒI GIÁO (*tôn*) Tôn giáo thành lập ở trung tâm Ả Rập từ năm 622 mà nhà Tiên tri Muhammad và cũng là vị Giáo chủ đầu tiên trốn khỏi thành Mecca, thờ đấng Allah (Thượng đế) là đấng tối cao duy nhất, toàn kiến, toàn thánh, toàn thuyết, toàn tri, toàn năng và toàn ý chí; ngoài ra, còn có thiên sứ; kinh Q'ran là cuốn kinh chính Allah ban cho, mọi người đều tin tưởng rằng Muhammad là sứ giả của Allah, tin tưởng có sự phán xét cuối cùng, có thiên đàng, có địa ngục, có luật pháp tiền định mọi việc cho loài người và chung cho thế giới; thế nên con người có 5 việc phải làm, nếu làm không trọn, linh hồn sẽ bị trầm luân: 1^o Đọc tín điều, 2^o cầu nguyện, 3^o bố thí 4^o kiêng ăn 5^o hành hương ở Mecca.

HỒI HỒ *đd.* Th/. Th. Sơn Tây BV., nơi chiếm đóng của Kiều Thuận, 1 trong 12 Sĩ quân.

HỒI HỒI (*tôn*) Thuộc Hồi giáo.

HỒI LONG *đd.* C/g. Thủy Mã, Phượng Hoàng, Phi Diên hay Trúc Bạch, một gò thuộc mấy thôn An Ninh, An Quang... ở Tây Hồ.

HỒI LƯƠNG (*qs*) t/m. sắc lính ở miền Nam vào thời nhà Nguyễn,

nguyên là dân miền Bắc có tội bị đẩy vào Nam và được quan Tà quân Lê Văn Duyệt chọn làm lính; tục truyền Nguyễn Hữu Khôi là một người trong số này, nhờ giỏi võ và trung thành nên được quan Tà quân nuôi làm con và đổi lại là Lê Văn Khôi.

HỘI QUỐC (Pakistan) *đd.* Một nước chia làm 2 khu vực nằm ở Tb. và Đb. đại lục Ấn-Hồi; **Đông Hồi:** Đ. giáp Miến Điện, Đb. giáp Assam, T. và B. giáp Ấn Độ, N. giáp Vịnh Bengal; **Tây Hồi:** Đ. giáp Ấn Độ, T. và Tb. giáp Iran và Afghanistan, N. giáp biển Ả Rập; Thđ.: Karachi, dt.: 947.000 csv.; ds.: 80 triệu; Kinh tế: xứ nông nghiệp, nông sản chính là *lúa mì* và *gạo*; sản xuất *đay* nhiều nhứt thế giới, *bông vải* cũng quan trọng; Kỹ nghệ gồm có kéo *sợi* và dệt *vải*, chế tạo thực phẩm, đúc *sắt* và *thép*.

HỘI AN *đd.* Nơi giáp nhau của hai nguồn sông Bàn Thạch (Tuy Hòa), trong Th. Phú Yên TV., nơi đây có lần Long vân hầu Trương Tấn Bửu đánh lấy đồn Tây Sơn trong tháng 5 năm canh thân (1800).

HỘI AN *đd.* Tỉnh lỵ Th. Quảng Nam TV., nguyên xưa tên Hoài Phố, viết sang chữ La Mã là Haifo rồi sau thành Faifoo, thị trấn ở gần biển, nổi tiếng mua bán thịnh vượng từ năm 1640 do những con buôn ngoại quốc đến mở thương cuộc.

HỘI DÂN TỘC NHƯỢC TIỂU Á CHÂU BỊ ÁP BỨC *sk.* Một hội quốc tế châu Á, gây đoàn kết giữa các dân tộc nhược tiểu để giúp lẫn nhau trong việc giải phóng khỏi sự đô hộ ngoại bang; chi hội Việt

Nam được thành lập năm 1942 ở Quảng Châu TH., trong nước cũng có một chi hội do Vương Thúc Oanh tức Hoàng Lương chỉ huy; chi hội ấy sau đổi lại là *Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội*.

HỘI ĐỒNG AN DÂN *sk.* Một Hội đồng gồm các nhân sĩ ở Bắc, do Cao ủy Pháp Bollaert thành lập ngày 14-6-1947 ở Hà Nội, trên danh nghĩa để thỏa hiệp vấn đề Việt-Pháp bằng chính trị, nhưng trên thực tế, là cô lập kháng chiến.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁCH MẠNG *sk.* Một Hội đồng thành lập ngày 30-4-1955 giữa các đoàn thể: *Việt Nam Phục quốc hội, Phong trào tranh thủ tự do, Tập đoàn Công dân, đảng Xã hội Việt Nam*, mục đích truất vua Bảo đại và ủy nhiệm Ngô Đình Diệm lập Chính phủ lâm thời để văn hồi an ninh, thâu hồi độc lập, tổ chức Quốc hội dân cử...

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN NAM KỲ Gọi tắt Hội đồng Nam Kỳ, một Hội đồng giữ việc nhiếp chính cho đến ngày có chính phủ tự trị, do Đô đốc Thierry d' Argenlieu thành lập ngày 12-2-1946, gồm có đại biểu Pháp-Nam.

HỘI NGHỊ Á-PHI *sk.* X. Hội nghị Bandung. Hội nghị nhóm lần thứ nhì tại Alger (Algérie) ngày 29-6-1965, được thêm trên 30 nước Hội viên; nhưng vì bị sự tranh giành ảnh hưởng giữa Trung Cộng và Nga Sô, phải đình hoãn đến 5-11-1965 mới tái nhóm.

HỘI NGHỊ BANDUNG *sk.* Hội nghị giữa các quốc gia độc lập châu Á-châu Phi, bắt đầu nhóm lần thứ nhứt ngày 18-4-1955 tại Bandung

(Java), mục đích *thiết lập những đề cương chung cùng nhau đoàn kết chống đế quốc, chống thực dân mới và cũ, để bảo vệ độc lập mới, thân ái và nền tự do dân chủ; nâng cao liên tục trình độ giác ngộ về khoa học và kỹ thuật; tự ý đoàn kết đấu tranh để tự lãnh trách nhiệm những vai trò then chốt trên bình diện quốc tế tương xứng với khối nhơn lực hùng mạnh nhất thế giới và những kho tài nguyên phong phú của hai châu Á và Phi; lần thứ nhì nhóm tại Alger (Algérie) từ 29-6-1965, thêm được trên 30 quốc gia hội viên nữa.*

HỘI NGHỊ BUENOS AIRES sk. Hội nghị khai diễn từ 1 tới 23-12-36 giữa 21 quốc gia Mỹ châu, cam kết sẽ thăm hỏi ý kiến lẫn nhau nếu hòa bình thế giới bị hăm dọa, và không can thiệp vào nội bộ của nhau.

HỘI NGHỊ CHIẾN TRANH GUAM sk. Hội nghị nhóm từ 20-3-1967 tới hết ngày 21-3-1967 giữa các nhà lãnh đạo Huê Kỳ Johnson, M. Namara, D. Rusk và các nhà lãnh đạo Việt Nam Cộng Hòa (Nam Việt) Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ, Trần Văn Đổ, Cao Văn Viên, *tìm cách kết thúc chiến tranh ở V.N. để tiến tới hòa bình, cảnh cáo Hà Nội không thể đạt mục đích xâm lăng và hứa sẽ nỗ lực kết thúc chiến tranh trong danh dự; hội nghị được tiếp tục sau đó bên phía Huê Kỳ giữa tổng thống Johnson và các cộng sự viên của ông cùng mục đích kể trên.*

HỘI NGHỊ ĐÀ LẠT sk. Một Hội nghị sơ bộ nhóm tại Đà Lạt từ 14-4-1946 giữa hai nhóm đại biểu

Pháp-Nam (trưởng phái đoàn phía Nam là Nguyễn Tường Tam, thông dịch viên là Hoàng Xuân Hãn), mục đích dọn đường cho Hội nghị Fontainebleau; nhưng tan vỡ vì Pháp tự động lập chánh phủ Nam Kỳ tự trị.

HỘI NGHỊ FONTAINEBLEAU sk.

Hội nghị khai mạc ngày 6-7-1946 tại đền Fontainebleau cách Ba Lê 60 cs. giữa hai nhóm đại biểu Pháp-Nam mà phần đông có mặt ở Hội nghị Đà Lạt, phía Pháp do Max André làm trưởng phái đoàn, phía Nam do Phạm Văn Đồng và Hoàng Minh Giám; Phan Anh làm báo cáo viên; mục đích của Hội nghị là đi đến thỏa hiệp giữa hai dân tộc để ngưng chiến, nhứt là thỏa hiệp và vấn đề *Nam Kỳ*; nhưng hội nghị phải tan vỡ ngày 14-9-46 vì trong khi cuộc bàn cãi đang sôi nổi ở Fontainebleau, một Hội nghị khác được Thierry d'Ar-genlieu triệu tập ở Đà Lạt giữa đại biểu Pháp, Miên, Lào và Nam Kỳ (do Nguyễn Văn Xuân đại diện) mục đích chánh là tách Nam Kỳ khỏi Việt Nam.

HỘI NGHỊ GIỜ NEO 54 sk. Hội nghị gồm có đại biểu 14 nước trong ấy có Pháp, Nga, Anh, Mỹ, Trung Cộng, Việt Nam (2 miền), Lào, Cao Mên, khai mạc ngày 28-4-1954, nhằm ngay việc ngưng bắn ở Đông Dương và thỏa hiệp giữa Pháp và các quốc gia liên hệ; bế mạc ngày 20-7-54 (**X. Hiệp định Geneva**).

HỘI NGHỊ GENEVA 62 sk. Hội nghị nhóm tại Genève (Thụy Sĩ) ngày 9-7-1962 giữa đại diện các nước Canada, Huê Kỳ, Việt Nam Dân

Chủ Cộng Hòa (Bắc Việt), Ấn Độ, Pháp, Cộng Hòa Nhân Dân T.H., Thái Lan, Anh, Miến Điện, Nga Sô, Ba Lan, Việt Nam Cộng Hòa (Nam Việt), Cam Bốt và Ai Lao, ghi nhận tuyên ngôn trung lập nước Ai Lao, đại để thỏa thuận các điểm: *Tất cả quân đội ngoại quốc và nhân viên quân sự ngoại quốc sẽ rút khỏi Ai Lao trong thời hạn càng ngắn càng tốt và dấu sao, không quá 30 ngày sau khi Ủy hội thông tri cho chánh phủ Ai Lao hay các đoàn thị sát Ủy hội được cất đặt tại các địa điểm triệt hồi ở Ai Lao.* – *Cấm nhập nội Ai Lao các quân đội ngoại quốc chánh quy và không chánh quy, những tổ chức bán quân sự ngoại quốc và nhân viên quân sự ngoại quốc.* – *Cấm nhập nội Ai Lao các vũ khí đạn dược và chiến cụ nói chung, ngoại trừ các vũ khí cổ điển mà chính phủ Ai Lao có thể xét là cần cho cuộc phòng thủ Ai Lao.* – Các đồng chủ tịch (Anh và Nga) sẽ trông nom cho sự thi hành hiệp định và tuyên ngôn về sự trung lập của Ai Lao.

HỘI NGHỊ HONOLULU sk. Hội nghị nhóm ba ngày 7, 8 và 9 tháng 2 năm 1966 giữa các nhà lãnh đạo Huê Kỳ về Việt Nam Cộng Hòa (Nam Việt), nhằm *thực hiện công bình xã hội, xây dựng dân chủ, bình định nông thôn, phát triển y tế, giáo dục, ổn định kinh tế, nâng cao mức sống người dân, nói chung là cuộc cách mạng xã hội phải được đi song song với vấn đề quân sự đang theo đuổi ở VN.*

HỘI NGHỊ YALTA sk. Một thỏa hiệp về quân sự và chánh trị thế giới giữa F. Roosevelt, W. Churchill

và J. Staline được ký kết ngày 11-2-1945 mà do đó, tam cường sẽ đồng lòng giúp các dân tộc ở Âu châu được giải phóng, thực hiện các điều kiện tạo nền hòa bình thế giới.

HỘI NGHỊ LE CAIRE sk. Hội nghị nhóm ở Thủ đô Ai Cập, khai diễn với sự tham dự của F. Roosevelt, W. Churchill và Tưởng Giới Thạch, kết thúc ngày 22-11-1943 với 1 thỏa ước là 3 nước Anh, Hoa, Mỹ sẽ đánh bại Nhật và giải phóng Cao Ly.

HỘI NGHỊ POSTDAM sk. Hội nghị khai mạc tại một thành phố ở ph. N. Bá Linh (Đức) ngày 17-7-1945, để các lãnh tụ Đồng minh chuẩn bị việc ký kết hòa ước với Đức.

HỘI NGHỊ TÉHÉRA sk. Hội nghị khai diễn ngày 28-11-1943 tại Thủ đô Iran giữa đại biểu Anh-Mỹ-Nga, thỏa thuận về những kế hoạch tấn công lục địa Âu châu để mở Mặt trận thứ 2 chống Đức (Mặt trận thứ 1 trên đất Nga giữa Nga-Đức).

HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH MA NÍ (Manila) sk. Do sáng kiến của Tổng thống Marcos của Phi Luật Tân, hội nghị nhóm từ sáng ngày 24 tới 19 giờ 50 ngày 25-10-1966 giữa nguyên thủ bảy nước Đại Hàn, Mã Lai Á, Phi Luật Tân, Tân Tây Lan, Huê Kỳ, Thái Lan, Úc Đại Lợi. Hai nhà lãnh đạo VN. Cộng Hòa (Nam Việt) thuyết trình tình hình xứ mình và xác định lập trường quyết tâm chống Cộng của mình. Sau hai ngày thảo luận, hội nghị đưa ra bản thông cáo chung và hai bản văn kiện phụ, đại khái xác nhận ý kiến chung của bảy

nước là không lùi bước trước hiểm họa cộng sản để bảo vệ tự do nếu Hà Nội tiếp tục khuếch từ các cuộc hòa đàm; chinh phục sự đói kém, ngu dốt và bệnh tật, mưu tìm sự hoà bình và hòa bình tại khắp Á châu và Thái Bình dương; bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ VN. Cộng Hòa; sự chia cắt nước VN. theo Hiệp định Genève vẫn được tôn trọng cho đến khi sự thống nhất lãnh thổ được hoàn thành theo sự lựa chọn tự do của mỗi người dân VN.; giải quyết vấn đề nội bộ sau khi xâm lăng chấm dứt; VN. Cộng Hòa sẽ xúc tiến sự hòa giải tất cả các phần tử trong xã hội, kể cả Việt cộng; di chuyển quân lực đồng minh, tức là việc rút quân; mọi thương thuyết hòa bình phải có những bảo đảm quốc tế hữu hiệu.

HỘI PHONG sk. Niên hiệu đời Lý Nhân tông, khoảng 1092-1100.

HỘI QUỐC LIÊN sk. Một Hội đoàn kết các dân tộc trên thế giới, thành lập và khai trương ngày 16-1-1920 sau khi Hòa ước Versailles được ký kết; tự giải tán ngày 8-4-1946 trong một cuộc đại hội kéo dài 10 ngày.

HỘI TƯỜNG ĐẠI KHÁNH sk. Một niên hiệu đời vua Lý Nhân tông, khoảng 1110-1119.

HỘI TRÀO đd. Cửa biển ph. Tn. xã Hội Trào, h. Hoàng Hóa, Th. Thanh Hóa TV., đối thẳng với xã Lương Niệm, h. Quảng Xương.

HỒN CÁCH MẠNG vch. Tên tờ báo bí mật làm cơ quan cho Việt Nam Quốc dân đảng, in bằng thạch cao và phát hành ngầm trong đảng do Đoàn Trần Nghiệp (Ký Con) lo việc ấn loát, Nguyễn Thái Học chủ bút.

HỒNG BÀNG (2879-258 trCN) sk. Triều đại đầu tiên của nước Nam, được 18 đời vua đều xưng Hùng vương; cuối Hùng vương 18 thì sang nhà Thục.

HỒNG DẬT nhd. X. Nguyễn Phúc Hồng Dật.

HỒNG ĐỨC sk. Niên hiệu nước Nam thời vua Lê Thánh tông khoảng 1470-1497.

HỒNG HÀ đd. C/g. Nhị Hà, con sông bắt nguồn từ Tây Tạng, qua Vân Nam TH., Lào Kay, Yên Bái, Phú Thọ và hợp lưu với Sông Đà tại Hưng Hóa, chảy ngang Hà Nội để ra Vịnh BV., dài 1.165 cs.

HỒNG HẢI đd. Biển nhỏ giữa Châu Phi và bán đảo Á Rập.

HỒNG LẠC sk. C/g. Lạc Hồng, tức Hồng Bàng và Lạc Long Quân, tên triều đại và Tổ tiên dân tộc Việt Nam.

HỒNG LĨNH đd. Tên dãy núi gồm gần 100 đỉnh ở Hà Tĩnh và Nghệ An TV. chạy dài từ h. Linh Cảm qua Chi Phan, ngang Kiềm Ích và Hương Tích.

HỒNG MAO nhd. Người nước Anh.

HỒNG NINH sk. Một niên hiệu đời vua Mạc Mậu Hợp (Bắc triều), khoảng 1591-1592.

HỒNG NGỰ đd. t/m. Q. của Th. Kiến Phong NV., có 14 xã; trước 1956 thuộc Th. Châu Đốc.

HỒNG PHÚC sk. Niên hiệu nước Nam đời vua Lê Anh tông, khoảng 1572-1573.

HỒNG TÂN HƯNG sk. Một Hội buôn cùng lúc với Đông Kinh nghĩa thực, cơ quan kinh tài của Phong trào Đông du.

HỒNG THUẬN sk. Một niên hiệu đời vua Lê Thánh tông, khoảng 1510-1516.

HÔNG THUY *sk.* Trận lụt to ở TCTĐ.

HỒI *nhd.* Tên người Việt Nam gọi người Chăm (Chiêm Thành) do tiếng Hôi (thuộc Hôi giáo) trại ra.

HỢP NAM *đd.* t/m. đèo cao trong dãy Trường Sơn.

HỢP PHỐ *đd.* Nay là Th. Quảng Đông TH., tên 1 trong 9 Quận của Giao Chi bộ do nhà Hán đặt ra sau khi dứt nhà Triệu; quận này ở gần biển nên dân chúng thường bị quân TH. bắt đi mò ngọc trai rất khổ sở (X. **Châu về Hiệp Phố PH. II.**).

HUẾ PHONG *đd.* Một đảo ngoài Vịnh BV. thuộc Th. Quảng Yên.

HUẾ *đd.* (do Thuận Hóa gọi tắt thành Hóa rồi lâu ngày trại ra Huế) Trước gọi là Phú Xuân, kinh đô nhà Nguyễn của nước Việt Nam; thời Pháp thuộc, là kinh đô của Trung Kỳ, thuộc Th. Thừa Thiên, cách Sài gòn 1.100 cs.

HUY CẬN *nhd.* Bút hiệu của Cù Huy Cận, sinh ngày 31-5-1917 ở An Phú, h. Hương Sơn, Th. Hà Tĩnh TV., một thi sĩ hiện đại, tác giả tập *Lửa thiêng* và *Kinh cầu nguyện*.

HUY THÔNG *nhd.* Bút hiệu của Phạm Huy Thông, sinh năm 1918 tại Hà Nội, một thi sĩ hiện đại, tác giả các tập thơ: *Yêu đương*, *Anh Nga*, *Tiếng địch sông Ô*, *Huyền Trân công chúa*.

HUỲNH BÁ XUYỀN *nhd.* Tướng của Phan Đình Phùng, quản suất căn cứ Cẩm Thứ trong h. Cẩm Khê, Th. Hà Tĩnh TV., thuộc chiến khu chống Pháp 1885-1895.

HUỲNH ĐẾ *nhd.* X. Hiên Viên.

HUỲNH ĐÌNH KIÊN *nhd.* Người đời Đường, quan đến chức Ngự sử; tuy nhà có nhiều tôi trai tớ gái,

nhưng ông vẫn chịu khó tự tay rửa lấy những bình cha mẹ ông dùng tiểu tiện – NTTT 24.

HUỲNH HƯƠNG *nhd.* X. **Ấp lạnh quạt nồng PH. II.**

HUỲNH YẾT *nhd.* Tướng quốc nước Sở đời Đông Châu, người trọng nghĩa khinh tài, trong nhà lúc nào cũng có trên 3.000 thực khách, người nào cũng được đầu giắt trâm, bao gươm khảm châu ngọc, giày thì đính hạt minh châu.

HUỲNH MẪN ĐẠT (1807-1883) *nhd.* Người làng Vĩnh Thanh Vân, Th. Rạch Giá (Kiên Giang), học trò ông Võ Trường Toản, đỗ cử nhơn khoa tân mao (1831) nhằm năm Minh Mạng thứ 12, làm quan đến triều Tự Đức, chức Tuần phủ An Giang NV.; khi Hòa ước Pháp-Việt ngày 9-5-1862 được ký kết, ông cáo lão để sống cuộc đời ẩn dật; có nhiều thơ văn chữ nôm rất đáng kể như: *Chó già*, *Trâu già*, *Đi già đi tu*, *Gành móm*, *hai bài ứng khẩu xướng họa với Tôn Thọ Tường*, v.v.

HUỲNH PHÚ SỔ (1919-1945) *nhd.* Đức Giáo chủ Phật giáo Hòa Hảo; sinh tại làng Hòa Hảo, Tg. An Lạc, Q. Tân Châu, Th. Châu Đốc NV., cha là đức ông Huỳnh Công Bộ, hương cả, mẹ là đức bà Lê Thị; theo sách của đạo, từ nhỏ Ngài là một người bệnh hoạn, luôn luôn đau yếu nên không theo đuổi việc học quá ban Tiểu học; nhưng một hôm, thỉnh linh có một đạo từ quang chiếu vào mình Ngài, làm cho ngài bất tỉnh; khi tỉnh ra thì hoàn toàn biến đổi từ thể xác đến tinh thần; đứng ra làm thầy trị bệnh với nước lá, giấy nhựt trình,

dây chuỗi, dây bố, v.v. mà bình nào cũng lành; thêm có cái sức thông minh khác thường, quán thông vạn vật; theo sấm giảng của Ngài viết ra thì Ngài là hiện thân của đức Phật Thầy Tây An, đức Phật Trùm, đức Bốn sư, ông Sư Vải bán khoai; Ngài bắt đầu truyền đạo ngày 18-5 năm kỷ mão (1939), thu hút rất nhiều tín đồ ở Hậu Giang và mất cuối năm ất dậu (1945) vào những ngày đầu cuộc Cách mạng tháng 8 ở Việt Nam.

HUỲNH TỊNH CỦA (1834-1907) *nhd.*

C/g. Paulus Của, người làng Phước Tây (Bà Rịa) giỏi Quốc văn, Hán văn và Pháp văn; năm 1861, được bổ làm Đốc phủ sứ ty Giám đốc nội vụ (sau là Nam Kỳ soái phủ) giữ việc phiên dịch các văn án và biên tập tờ *Gia Định báo*; năm 1865 được bổ làm thông ngôn bộ Tổng tham mưu Pháp; năm 1892, sung vào hội đồng cải tổ trường thông ngôn; có trước tác *Chuyện giải buồn* (2 quyển), *Đại Nam quốc âm tự vị* và nhiều tác phẩm Hán văn.

HUỲNH THỨC KHÁNG (1876-1947)

nhd. Người làng Thanh Bình (Quảng Nam), nho học đỗ tiến sĩ; từ 1902 đến 1906, hoạt động trong các phong trào Xuất dương và Đông du, Đông Kinh nghĩa thực; năm 1908, bị đày Côn Nôn sau phong trào đòi bãi thuế ở Quảng Nam, Quảng Ngãi; năm 1925 được trả tự do, về Huế ra báo *Tiếng Dân* và được cử vào Hội đồng Nhân dân Trung kỳ; 1945 tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp; 1946 được bầu vào Quốc hội miền Bắc và làm Chủ tịch Hội Liên hiệp

Quốc dân Việt Nam; mất ngày 24-4-1947 tại Quảng Ngãi.

HUỲNH VŨ THƯ THANH *vch.* Tên, bài thơ vịnh trường Quốc tử giám ở xã An Ninh, phía tây kinh thành Huế; trường này được liệt vào số 20 thắng cảnh ở Huế.

HUYỀN KHÊ HÒA THUỘNG *nhd.* X. Giác Linh.

HUYỀN QUANG *nhd.* Nhà sư được kể là Tổ thứ 3 trong phái Trúc Lâm, người làng Vạn Tải, đất Vũ Ninh (nay thuộc h. Gia Bình, Th. Bắc Ninh BV.), năm 9 tuổi đã biết làm thơ, 19 tuổi đi tu.

HUYỀN TRANG *nhd.* X. Trần Huyền Trang.

HUYỀN TRẦN *nhd.* Công chúa vua Trần Nhân tông; năm tân sửu (1301) được vua cho hứa gả cho vua Chiêm Thành là Chế Mân; khi Chế Mân sai người đem sính đến cưới thì triều thần không thuận; năm bình ngô (1306) Chế Mân tình nguyện dâng hai châu Ô và Ri làm lễ sính, vua Trần Anh tông (anh công chúa) thuận gả để lấy hai châu ấy sau đổi tên là Thuận Châu và Hóa Châu; năm 1307, Chế Mân chết, vua Anh tông sai Trần Khát Chung giả mượn tiếng đến thăm, tìm cách đem công chúa về nước để tránh nạn hỏa thiêu theo phong tục Chiêm Thành.

HUYỀN *sk.* Một địa phương hành chánh gồm nhiều Tổng trong một Phủ hoặc Châu, đặt ra từ đời Lê Thái tổ (1428-1433) do một Chuyển vận sứ cai trị.

HUNG GIA LỢI (Hongrie/Hungary) *đd.* Một nước ở Trung Âu; Đ. giáp Romania, T. giáp Áo, N. giáp

Nam Tư, B. giáp Tiệp Khắc và Nga Xô; Thđ.: Budapest; dt.: 93.000 csv.; ds.: 9.812.000; Kinh tế: Xứ kỹ nghệ nông nghiệp, xuất cảng ngũ cốc, hàng dệt, súc vật sống, sản phẩm súc vật, máy móc; khoáng sản có: dầu lửa và than đá.

HUNG NÔ *nhd.* Tên người TH. đời Tần đời Hán gọi một dân tộc ở ph. B. nước ấy, ngoài Vạn Lý trường thành, tức người Mông Cổ.

HÙNG LĨNH *đd.* Núi ở ph. Đ. huyện Vĩnh Lộc, Th. Thanh Hóa TV.; bắt từ núi Mông Gù đổ lại; ph. T. chân núi có một giếng nước nóng luôn luôn sôi sùng sục; trong núi có nhiều nhơn sâm.

HÙNG SƠN *đd.* Núi ở xã Hi Cương, Ph. Lâm Thao, Th. Phú Thọ BV, trên núi có còn thờ Hùng vương.

HÙNG VƯƠNG *nhd.* Hiệu 18 đời vua đời Hồng Bàng, dòng Lạc Long Quân ở TCTĐ. ở nước Nam.

HỨA DO *nhd.* Người hiền ở TCTĐ. nước TH., được vua Nghiêu đề nghị truyền ngôi cho, bèn xuống sông rửa tai; Sào Phủ đương cho trâu uống nước, thấy hỏi thì ông đáp: “Vua Nghiêu nói tôi có tài và nhơn đức, toan nhường ngôi cho tôi; những lời ấy làm bẩn tai tôi, nên tôi phải rửa”. Sào Phủ nói: “Tại anh tôi chỗ phồn hoa nên phải nghe những lời dơ bẩn ấy; nghe mà rửa tai, tốt hơn đừng nghe có hay hơn không”? Rồi Sào Phủ dắt trâu lên trên dòng cho uống nước. Hứa Do hỏi, ông đáp: “Tôi không muốn trâu tôi uống nước dơ từ tai anh ra”.

HỨA VIỄN *nhd.* Người cùng Trương Tuấn cố thủ thành Tuy Dương của nhà Đường TH.; khi bị An Lộc

hung nô • hương cảng (hongkong)

Sơn vây khốn, đến nỗi hết lương vẫn không chịu đầu; chùng thành bị hạ, hai người đều bị giặc giết; người sau lập đền thờ, gọi là Song Trung miếu.

HÙNG ĐẠO VƯƠNG *nhd.* Chức của Trần Quốc Tuấn (X. **Trần Quốc Tuấn**).

HÙNG HÒA GIANG *đd.* Túc sông Tân An hay Vàm Cỏ Tây.

HÙNG HÓA *đd.* Một huyện của Tỉnh Phú Thọ BV.; hồi TCTĐ., đó là của một phần của Bộ Tân Hưng nước Văn Lang, nơi đó có động Khuất Liêu là nơi Lý Nam đế khi bại binh rút về cố thủ và mất luôn nơi ấy (458).

HÙNG YÊN *đd.* Một Tỉnh miền Châu thổ BV.; Đ. giáp Kiến An, T. giáp Hà Đông, N. giáp Nam Định, B. giáp Hải Dương, hồi TCTĐ., đó là một phần của bộ Giao Chỉ, 1 trong 15 bộ của nước Văn Lang.

HÙNG KHÁNH *dk.* Niên hiệu vua Gián Định đế đời Hậu Trần, khoảng 1407-1409.

HÙNG LONG *sk.* Niên hiệu đời vua Trần Anh tông, khoảng 1293-1314.

HÙNG SƠN *đd.* t/m. quận trong Th. Hà Tĩnh TV.

HÙNG THỐNG *sk.* Niên hiệu đời vua Lê Đại Hành, khoảng 989-993.

HÙNG TRỊ *sk.* Một niên hiệu đời vua Mạc Mậu Hợp, khoảng 1586-1587.

HÙNG TRUNG *đd.* t/m. đồn binh tại Láng Linh (An Giang) của đức Cố Quân Trần Văn Thành.

HƯƠNG BÌNH *đd.* Túc Hương Giang và Ngự Bình.

HƯƠNG CẢNG (Hongkong) *đd.*

Thuộc địa Anh trên lãnh thổ TH., được TH. nhượng cho Anh hồi tháng giêng năm 1841; mãi đến tháng 8 năm 1842, hiệp ước Nam Kinh mới được ký kết để công nhận sự kiện ấy; cách Trân Châu giang (Pearl River) 32 cs. về ph. Đ. và cách đô thị Quảng Đông 145 cs. về ph. N.; đảo dài lối 20 cs. từ Đ. sang T. và rộng từ 3 tới 8 cs. từ B. xuống N. và cách lục địa TH. bằng một hải cảng thiên tạo; dt.: 1.000 csv. (kể cả bán đảo Cửu Long); ds.: 2.250.000; nguyên là một hải cảng tự do, hàng hóa xuất nhập cảng đều miễn thuế (trừ rượu mạnh, thuốc lá, một số dược phẩm và dầu thơm), nên giá rất rẻ, được du khách tới viếng rất đông; về kỹ nghệ, có đóng và sửa tàu, dệt bông, chế kim khí nhẹ; ngư nghiệp cũng quan trọng.

HƯƠNG CHỮ *đd.* t/m. con sông hợp cùng sông Mã chảy ra cửa Sang thuộc Th. Thanh Hóa TV.

HƯƠNG ĐIỂM *đd.* t/m, cái chợ, về sau thành thị trấn, trong làng Tân Hào, một mối thông thương duy nhứt từ Ba Tri đi Bến Tre, khi người Pháp chưa sang.

HƯƠNG ĐIỂN *đd.* t/m. Q. của Th. Thừa Thiên TV., có 8 xã.

HƯƠNG GIANG *đd.* C/g. Sông Hương, con sông chảy ngang kinh thành Huế TV., có 2 nguồn: 1^o Theo nguồn tả trạch từ Ba Khê ở núi Trường Động chảy về ph. Tb. quanh co qua Điện Sơn, Biện Lộ, Phố Giang đến Thủ Na, lại chuyển qua ph. Đ. chảy qua các thác đến ngã ba sông Bằng Lăng; 2^o Theo nguồn hữu trạch chảy qua bến Đông Giang, lại chảy về ph. Đn,

đến ngã ba sông Bằng Lăng; từ đây, hai dòng hiệp lưu chảy về ph. Đ. quanh trước Cơ Thánh lăng đến ph. Đ. núi Ngọc Trản rồi quanh qua ph. B. đến ngã ba Long Hồ, rồi đến ngã ba cầu Lợi Tế, quanh trước kinh thành đến ngã ba cầu Gia Hội, ngã ba Bao Vinh, ngã ba Triều Sơn, ngã ba Thanh Phước, bến Thái Dương, ph. N. thành Trấn Hải rồi đổ ra cửa Thuận An.

HƯƠNG HỘI *chtr.* Tền hội đồng hương chính ở BV., lập ra từ tháng 8 năm 1921 để coi việc quản trị trong làng, thi hành mạng lệnh và huấn thị của quan trên, lập khoán lệ, dự định số chi thu, hòa giải việc kiện tụng trong làng...

HƯƠNG SƠN *đd.* Núi thuộc Ph. Mỹ Đức, Th. Hà Đông BV., trên núi có chùa Hương, tức chùa Hương Tích, có động đá, dưới có đền thờ Phật Quan Âm.

HƯƠNG SƠN *đd.* t/m. Q. của Th. Hà Tĩnh TV.

HƯƠNG TÍCH *ktr.* C/g. Chùa Hương, ngôi chùa trên núi Hương Sơn, hằng năm lối tháng 2 tháng 3 đều có hội, thu hút rất đông khách hành hương hoặc lâm thắng.

HƯƠNG THÂN NGÀ *nhd.* Một cự hương chức ở chợ Bà Quẹo, làng Tân Sơn Nhì (Gia Định), là một tay lịch lâm giang hồ, được Nguyễn An Ninh giao việc tổ chức Hội kín ở vùng này, bị bắt năm 1928.

HƯƠNG THỦY *đd.* t/m. Q. của Th. Thừa Thiên, có 15 xã.

HƯƠNG THỨ *đd.* Một căn cứ du kích quân trong h. Hương Sơn, thuộc chiến khu Phan Đình Phùng, do Nguyễn Huy Giao quản suất.

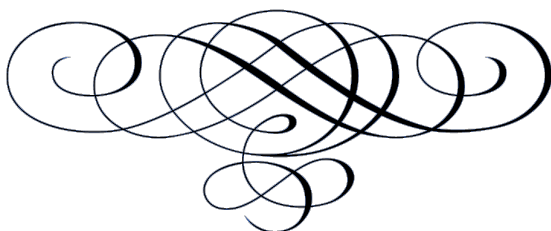
HƯƠNG TRÀ *đd.* t/m. Q. của Th. Thừa Thiên TV., có 8 xã.

HƯƠNG HIỆU *nhd.* Tức ông Phó bảng Hiệu, người đứng ra chiêu mộ dân chúng, khởi nghĩa chống Pháp năm 1859 sau khi Pháp đổ bộ tại Hải Châu (Đà Nẵng); sau nhiều trận giáp chiến dữ dội, nghĩa binh vì thế yếu hơn, phải rút lui theo con sông Chín Xã để

tản mác về nội địa mà tổ chức du kích chiến trường kỳ.

HƯƠNG HÓA *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng Trị, có 14 xã.

HỮU NGU (2256-2208 trCN) *sk.* Một triều đại TH. ở TCTĐ., sau đời Đào Đường, vua là ông Thuấn, được vua Nghiêu truyền ngôi, đóng đô ở Bồ Bản (sau thuộc h. Ngu Hương, đạo Hà Đông, Th. Sơn Tây).





IRAQ *đđ.* Một nước thuộc Ph. T. châu Á, Đ. giáp Iran, T. giáp Jordan và Syria, N. giáp vịnh Ba Tư, xứ Kuwait và Nam Á Rập, B. giáp Thổ Nhĩ Kỳ; Thđ.: Bagdad; dt.: 435.000 csv.; ds.: 4.860.000; xứ nông nghiệp và chăn nuôi; nông sản chánh là *ngũ cốc, bông vải và chà là.*

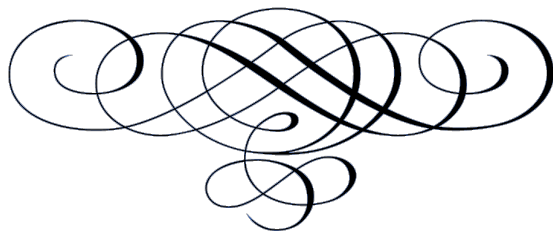
IRAN *đđ.* X. Ba Tư.

IXA RẮC *nhd.* Tên gọi du kích quân Cam Bốt kháng chiến chống Pháp từ sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh (1945) tới Hội nghị Geneva (1954).

ÍCH LAN (Greenland) *đđ.* Một nước trên cù lao ở ph. B. Đại Tây dương, gần Bắc Cực, xưa là một Hòa diệm

sơn; Thđ.: Nuuk; dt. 95.000 csv.; ds.: 1.500.000; nền kinh tế trong xứ nặng về đánh cá để vô hộp và nuôi trầu.

INDONÉSIE *đđ.* C/g. Nam Dương, quần đảo ở Thái Bình dương, giữa Á châu, nước Phi Luật Tân (Philippines) và nước Úc Đại Lợi (Australia); các đảo chính là Djava, Sumatra, Bornéo, Célèbes; giống dân da đen như người Ấn Độ; Thđ.: Djakarta; dt: 1.900.000 csv.; ds.: 85.000.000; nông sản có: *đậu nành, thuốc lá, cà phê, cao su, trà, mía, canh-ki-na, dừa, tiêu;* khoáng sản có: *dầu lửa, than đá, thiếc, bạc, vàng, đồng, boxit, mangan.*





YA DRANG *đđ.* t/m. thác nước cách Tl. Gia Lai (Pleiku) 40 cs, về hướng Tn., cao gần 30 m.

YAMKAT *đđ.* Đèo cao 1.295m, cách Tl. Lâm Đồng 19 cs. về ph. Đn.

Y BÍCH *đđ.* C/g. Linh Trường hải khẩu, cửa biển trong h. Hậu Lộc, Th. Thanh Hóa TV., ngay cửa, có núi Linh Trường chắn ngoài biển.

Y DOÃN *nhd.* Một nhà ẩn dật, cây ruộng ở đất Hữu Sần TH. được ông Thành Thang tiến cử cho vua Kiệt nhưng vua Kiệt không dùng; ông phò Thành Thang đánh thắng vua Kiệt mà lập nên nhà Thương.

Ý ĐẠI LỢI (Italia) *đđ.* Một bán đảo thuộc ph. N. Âu châu nhô ra biển Địa Trung Hải, Đ. giáp biển Adriatique, T. giáp biển và Tyrrherian, B. giáp Pháp, Áo, Thụy Sĩ và Nam Tư; Thđ.: La Mã; dt: 301.000 csv; ds.: 43.353.000; Nông sản có: *ngũ cốc, khoai tây, nho, đậu, củ cải đường, ô liu*; kỹ nghệ gồm có việc chế tạo *hàng dệt, xe hơi hóa chất, điện phân.*

Ý LAN THÁI PHI *nhd.* Con nhà trồng dâu được vua Lý Thánh tông nạp vào cung làm phi, sinh thái tử

Càn Đức, sau nối ngôi cha xưng Lý Nhân tông (1072-1127). Xt.

Buông mảnh trị nước và Dựng vợ gả chồng PH. II.

YEMEN *đđ.* Một nước ph. Tn. Ả Rập, nằm dọc theo Hồng Hải; Thđ.: Sana'a; dt.: 527.968 csv; ds.: 4.500.000; có nhiều núi nên việc trồng tia cây ăn trái và cà phê cần hệ thống dẫn nước.

YÊN BÁY *đđ.* Một Th. miền trung du BV., Đ. giáp Tuyên Quang, T. giáp Lai Châu và Sơn La, Đn. giáp Phú Thọ và Hưng Hóa; nơi khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng năm 1930 và cũng là nơi Pháp thiết lập Hội đồng đề hình và đoạn đầu đài để xử những chiến sĩ cách mạng trong tổ chức ấy.

YÊN HƯNG *đđ.* t/m. h. trong Th. Quảng Yên BV.

YÊN LẠC *đđ.* Tên dãy núi trong Th. Bắc Kạn BV.

YÊN MÃ *đđ.* Tên một dãy núi trong h. An Sơn, Th. Ninh Bình BV.

YÊN MÔ *đđ.* t/m. h. trong Th. Ninh Bình BV.

YÊN PHONG *đđ.* t/m. h. trong Th. Bắc Ninh BV.

YÊN PHỤ *đd.* t/m. quả núi ở mạn Hải Dương BV.

YÊN TÔN *đd.* t/m. động trong h. Vĩnh Lộc, Th. Thanh Hóa, nơi Hồ Quý Ly cho xây thành Tây Đô năm bính tý (1396).

YÊN TỬ *đd.* t/m. quả núi trong h. Yên Hưng, Th. Quảng Yên BV.

YÊN THẾ *đd.* Một vùng thuộc trung châu BV. cách Hà Nội lối 50 cs. về ph. Tb., Đ. giáp Lạng Sơn, T. giáp Bắc Kạn và Thái Nguyên, N. giáp Bắc Giang, Đáp Cầu và Bắc Ninh, B. liền với Thất Khê và Cao Bằng; chia làm 2 vùng: 1^o Thượng Yên là những rừng rậm cao từ 100 tới 150m.; Hạ Yên là đồng bằng, có ruộng và làng mạc đông đúc; nguyên là nơi cứ hiểm của Hoàng Hoa Thám để chống Pháp suốt 25 năm (1888-1913).

YẾN ANH *nhd.* C/g. Yến Anh hay Yến Tử, tự Bình Trọng, người đời Chiến quốc TH., làm Thượng đại phu nước Tề

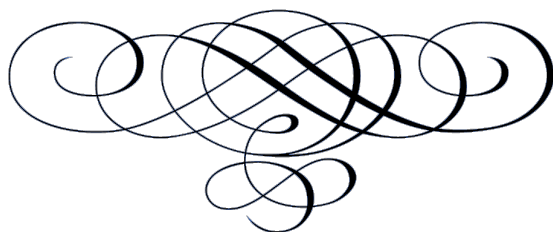
trải 3 đời vua: Linh công, Trang công và Cảnh công, có tài ứng đối hoạt bát và tận trung với nước.

YẾN TỬ XUÂN THU *vch.* Bộ sách ghi chép những việc làm và những lời nói hay của Yến Anh.

YERSIN Alexandre (1863-1943) *nhd.* Sinh tại Lavaux (Thụy Sĩ), làm Y sĩ trong quân đội Pháp, chuyên về vi trùng học; từng vô phòng Lab của Louis Pasteur; năm 1894 khám phá ra vi trùng hạch chuột trong tai họa thảm khốc tại Hương Cảng; sang Việt Nam, sáng lập các Y viện Pasteur tại Sài Gòn và Nha Trang; thường sống chung với dân Thượng ở Cao nguyên TV. và nhờ vậy khám phá ra được đất Đà Lạt; qua đời ở đây năm 1943.

YẾT KIỀU *nhd.* Cùng với Dã Tượng là hai cận vệ trung tín của Hưng Đạo vương.

YẾU LY *nhd.* X. Yếu Ly thích (刺) Khánh Kỳ PH. II.





KATAMBON *đđ.* Một làng nhỏ giữa hai làng Mỹ Đức và Khánh Hòa, Tg. Châu Phú, Th. Châu Đốc NV. dựa sông Hậu, nguyên là phủ Tầm Bôn của Thủy Chân Lạp được vua Nặc Nguyên dâng Chúa Nguyễn từ năm ất hợi (1755).

KANTHARA *đđ.* Tên rừng núi trong dãy Trường Sơn, thuộc Th. Phú Yên TV., có mũi Nạy (Cap Varella) ở cuối cùng.

KÊ GÀ (Cap Padaran) *đđ.* Mũi đất nhô ra Nam Hải, thuộc Th. Khánh Hòa TV. (do Khe Gà mà người Pháp âm trại ra).

KENYA *đđ.* Một nước ở Phi châu; Đ. giáp Ấn Độ dương và Somalia thuộc Ý, T. giáp Uganda, N. giáp Tanganyika, B. giáp Ethiopia và Soudan; Thđ.: Nairobi; dt.: 582.624 csv.; ds.: 6.252.000; sản phẩm gồm có cà phê, ngũ cốc, trà, sữa, bơ, phô mát, gỗ.

KẾ SÁCH *đđ.* t/m. Q. trong Th. Ba Xuyên NV., có 9 xã.

KIL (Kiểu) *nhd.* Tên một giống dân thiểu số gốc An Nam Dương, ở cao nguyên TV., chịu ảnh hưởng văn hóa Chăm.

KIM ÂU *đđ.* Tên núi Ông Lâu San và Đại La San do Hồ Hán Thương đặt lại, thuộc h. Vĩnh Lộc, Th. Thanh Hóa TV., thế núi bò uốn thẳng chọc mây, dưới có suối trong, bốn mùa không cạn.

KIM CHÂU *nhd.* Tên công chúa thứ tư vua Lý Nhân tông, một hôm ngồi thuyền du ngoạn trên hồ Dâm Đàm (Hồ Tây), về đến cung thì chết; sau hiển linh, vua cha truyền lập đền thờ tại bờ Đn. hồ ấy.

KIM CHI *đđ.* Dãy núi đá vôi gần sông Bắc Giang, thuộc Th. Bắc Kạn BV.

KIM DỰ LAN ĐÀO *vch.* Tên bài thơ của Mạc Thiên Tích, vịnh cảnh Tô Châu, 1 trong 10 cảnh đẹp ở Hà Tiên NV.

KIM LONG *đđ.* t/m. làng trong h. Hương Trà, Th. Thừa Thiên TV., nơi Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan dời phủ trị từ làng Phú An vào từ năm bính tý (1636).

KIM PHỤNG *đđ.* t/m. hòn núi ở Huế TV.

KIM QUY (*truyền*) Tên vị thần hồi TCTĐ. đã bày phép cho An Dương vương xây Loa Thành và cho một

cái móng chun để làm cái lầy nó, dùng chống giặc giữ thành.

KIM QUY *đđ.* Một đảo nhỏ ở Ph. N. đảo Phú Quốc NV.

KIM SƠN *đđ.* Thác nước ở h. Vinh Lộc, Th. Thanh Hóa TV., nơi quân nhà Mạc, năm 1849, truyền đem đá lấp cạn, dẫn quân lính voi ngựa qua chặn đánh quân Trịnh Kiểm tại Ông Cung.

KIM SƠN *đđ.* C/g. Biện Lĩnh hay Bông Sơn, tên dãy núi ở xã Ngọc Sơn, ph. Đn. h. Vinh Lộc, Th. Thanh Hóa TV., bắt đầu từ núi Hùng Lĩnh, bò dọc theo sông Mã, đột lên 29 ngọn.

KIM SƠN *đđ.* t/m. rặng núi trong Th. Bình Định TV., trong ấy có mỏ vàng.

KIM SƠN ĐỘNG *đđ.* Cái động trong núi Kim Sơn ở xã Ngọc Sơn, ph. Đn. Vinh Lộc, Th. Thanh Hóa TV., có thể ngồi thuyền suốt từ bên tả sang bên hữu núi.

KIM TỬ *đđ.* Núi ở xã Ngọc Tử, h. Vinh lộc, Th. Thanh Hóa TV., từ núi Thái Đường tới ph. N. sông Mã; trên có động cao rộng làm chùa.

KIM THẠCH KỲ DUYÊN *vch.* Tên bốn tuồng hát bội của ông Bùi Hữu Nghĩa.

KIM THÁNH THÁN (1627-1662) *nhd.* Tên Trương Thái, tự Thánh Thán, sau đổi tên lại là Kim Vi người cuối nhà Minh TH., học giỏi, cuồng ngạo, kỳ khí, có phê bình nhiều truyện hay như *Tam quốc chí*, *Thủy hử*, *Tây sương ký*; qua đời Thanh, can án bị xử chết.

KIM TRÀ *đđ.* C/g. Nghĩa Trang San, núi trong 2 Tg. Dương San và Lỗ Hương, h. Mỹ Hóa, Th. Thanh Hóa

TV., có 1 ngọn thật cao, được người đi biển nhắm vào làm căn cứ.

KIM VÂN KIỆU *vch.* Tên một bản truyện Kiều của Nguyễn Du.

KINH BẮC *đđ.* Một trấn ở mạn B. BV., nay là Th. Bắc Ninh.

KINH DƯƠNG VƯƠNG *nhd.* Tên tộc là Lộc Tục, vua nước Xích Quỷ ở TCTĐ., theo truyền thuyết, có lẽ là vị vua đầu tiên của nước Nam.

KINH ĐÔI *đđ.* Con kinh song song kinh Tàu Hủ, từ kinh Lò Gốm đến giáp mối với Kinh Tề và rạch Bến Nghé.

KINH KHA *nhd.* Tên thật là Khánh Phong, người Châu Phương qua ngụ nước Yên, được thái tử Yên Đan hậu đãi để nhờ qua Tần thích khách Tần Thủy hoàng; nhưng việc không thành, bị Thủy Hoàng giết. Xt. **Tráng sĩ một đi không trở lại** PH. II.

KINH LAGRANGE *đđ.* Kinh đào từ làng Mỹ Thọ, Tg. Phong Nẫm, Th. Kiến Phong NV. đến sông Vàm Cỏ Tây trên làng Thanh Hòa, Tg. Thanh Hòa Hạ, Th. Kiến Tường NV.

KINH MÔN *đđ.* t/m. phủ trong Th. Hải Dương BV.

KINH NICOLAI *đđ.* Kinh nối liền rạch Mang Thít và rạch Trà Ôn, trong Tg. Bình Lễ, Th. Phong Dinh NV.

KINH TỀ *đđ.* Kinh đào từ sông Bến Nghé đến vàm rạch Bến Nghé và Kinh Đôi thành ngã tư, trên có cái cầu hình chữ Y.

KINH THÀNH THẤT THỦ *sk.* Cuộc chính biến đêm 22 tháng 4 năm ất dậu (1885) tại Huế, do Tôn Thất Thuyết chủ trương, bị thất bại, ông phải phò vua Hàm Nghi và hoàng tộc bỏ kinh thành Huế.

KINH THI *vch.* Tên pho sách do đức Khổng Tử san định những ca dao xưa thành 4 phần: *Quốc phong, Tiểu nhã, Đại nhã và Tung.*

KINH THU *vch.* Tên pho sách của đức Khổng Tử góp nhặt những phép tắc, mưu kế, lời truyền dạy và lời khuyên răn của các đời vua xưa.

KINH TRUYỆN *vch.* Túc Ngũ kinh và Tứ truyện, gồm có Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Xuân thu (Ngũ kinh); Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử (Tứ truyện).

KINH XUY-Ê (Suez) *đd.* Con kinh đào và khánh thành năm 1869 ngang nước Ai Cập theo chiều T. – Đ. từ Địa Trung Hải tới vịnh Xuy-ê, để rút ngắn đường biển từ Âu sang Á, không phải vòng mũi Hảo vọng như trước.

KÍNH CÁO NAM KỲ PHỤ LÃO VÂN *vch.* Bản truyện đơn kín của cụ Phan Sào Nam viết, thay lời Kỳ ngoại hầu Cường Đế, kêu gọi người Nam kỳ giúp học sinh du học Nhật Bản.

KIỆM LÂU *nhd.* Người hiền đời Xuân thu nước Tề, lo tu thân giữ mình trong sạch, không ra làm quan; khi chết, chỉ có cái mền ngắn, không đủ liệm; thầy Tăng Tử khuyến vợ ông dạy lệch cái mền thì vừa kín, nhưng bà đáp: tính ông sinh thời chịu ngay không chịu lệch, vậy nay thà ngay mà hờ hơn lệch mà kín.

KIỆM CHÂU *đd.* Thuộc h. Tương Dương, Th. Nghệ An TV.

KIỆN AN *đd.* t/m. Q. trong Th. Kiên Giang NV., có 13 xã.

KIỆN BÌNH *đd.* t/m. Q. trong Th. Kiên Giang NV., có 9 xã.

KIỆN GIANG *đd.* Nguyên là một thị trấn Th. Hà Tiên do Mạc Cửu khai phá đất Thủy Chân Lạp lập ra từ giáp dần (1734) và sau được con là Mạc Thiên Tích mở rộng từ năm ất mao (1735); trong khi lưu vong, Nguyễn vương Phúc Ánh thường ẩn trú nơi đây; cũng nơi đây, đêm 16-6-1869, đoàn dân quân do ông Nguyễn Trung Trực chỉ huy, từ Phú Quốc kéo qua đánh úp, giết hết quân chiếm đóng của Pháp, giải tán hết các cơ quan hành chánh do Pháp đặt ra; một tuần lễ sau, khi hay đại quân Pháp sắp đến, ông cho chở hết vũ khí lương thực về Phú Quốc để tránh mũi nhọn. Dưới thời Pháp thuộc, đây là thị xã Th. Rạch Giá; năm 1956, Th. Rạch Giá được đổi tên lại là Kiên Giang, qua đầu năm 1957, Th. này gộp thêm Th. Hà Tiên và đảo Phú Quốc; TL.: Vĩnh Thanh Vân; Đ. giáp 2 Th. An Giang và Phong Dinh, T. giáp vịnh Thái Lan, N. giáp 2 Th. An Giang và An Xuyên, B. và Đb. giáp Th. An Giang và nước Cam Bốt.

KIỆN GIANG ĐẠO *sk.* Một đạo binh trấn do Mạc Thiên Tích thiết lập tại Rạch Giá, thuộc lãnh thổ Hà Tiên (Hà Tiên rộng trùm các Th. Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ và Bạc Liêu) để ngừa binh Xiêm qua khuấy nhiễu, dưới thời chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738 1765).

KIỆN HÙNG *đd.* t/m. Q. của Th. Kiên Giang, có 8 xã.

KIỆN TÂN *đd.* t/m. Q. của Th. Kiên Giang, có 5 xã.

KIỆN THÀNH *đd.* t/m Q. của Th. Kiên Giang, có 8 xã.

KIẾN NGUYÊN ĐIỆN *ctr.* Điện dựng vào đầu triều Lý tại ao Bát Giác trong thành Bạch Mã (Hà Nội), nay là đền Đức Thánh ở phường Hồ Khẩu.

KIẾN AN *đd.* Một Th. miền trung du châu thổ BV., Đ. giáp Vĩnh BV., T. giáp Hải Dương, N. giáp Thái Bình, B. giáp Hải Phòng.

KIẾN BÌNH *đd.* t/m. Q. của Th. Kiến Tường NV., có 7 xã.

KIẾN ĐỨC *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng Đức TV., có 4 xã.

KIẾN GIA *sk.* Niên hiệu đời Lý Huệ tông, khoảng 1211-1225.

KIẾN HÒA *đd.* Một Tỉnh ở NV., nguyên là Th. Bến Tre đổi tên từ 1956; TL.: Trúc Giang; Đ. giáp biển Nam Hải, T. giáp Vĩnh Long, N. giáp Vĩnh Bình, B. giáp Định Tường.

KIẾN HÒA TIÊN SANH *nhd.* Danh hiệu cụ Phạm Đăng Xương do người ở giống Sơn Quy gọi tặng, khi cụ mở trường dạy học nơi ấy (giữa thế kỷ XVIII).

KIẾN PHONG *đd.* Tỉnh mới thành lập từ tháng 2 năm 1956, rút 4 Tg. Kiến Hưng, Kiến Hòa, Phong Nẫm, Phong Thạnh, Q. Cao Lãnh của Th. Sa Đéc; những Q. khác còn lại của Th. nầy nhập với Th. Vĩnh Long, TL.: Cao Lãnh; Vị trí: Đ. giáp Kiến Tường, T. giáp An Giang, N. giáp Định Tường, B. giáp Cam Bốt; dt.: 2.515 csv.; ds.: 231.000.

KIẾN PHÚC *sk.* Niên hiệu vua thứ 6 nhà Nguyễn (X. Nguyễn Ứng Đăng).

KIẾN TÂN *sk.* Niên hiệu đời vua Trần Thiếu đế, khoảng 1398-1400.

KIẾN TƯỜNG *đd.* Nguyên là Q. Mộc Hóa của Th. Tân An, lập thành

Th. từ tháng 2 năm 1956, TL.: Mộc Hóa; vị trí: Đn. giáp 2 Th. Long An và Định Tường, Tn. giáp Th. Kiến Phong, B. giáp nước Cam Bốt; dt.: 2.418 csv.; ds.: 44.000.

KIẾN TRUNG *sk.* Niên hiệu đời vua Trần Thái tông, khoảng 1225-1237.

KIẾN VĂN *đd.* t/m. Q. của Th. Kiến Phong NV.

KIẾN KHÊ *đd.* C/g. Núi Thiên Kiện, một hòn núi trong h. Thanh Liêm, Th. Hà Nam BV.

KIỆT *nhd.* Tên vị vua cuối nhà Hạ TH., hoang dâm hung bạo, sa mê Muội Hỷ, bị Thành Thang đánh lấy nước lập ra nhà Thương.

KIẾU BINH *sk.* Binh lính Chúa Trịnh Tuyền ở vùng Thanh Hóa Nghệ An, gọi là ưu binh để làm túc vệ nơi kinh kỳ; chúng ý công, trái kỷ luật, hà hiếp dân chúng, giết quan bức chúa từ năm giáp dần (1674) đời Trịnh Tạc tới năm giáp thìn (1784) đời Trịnh Khải, nhờ quan Tham tụng Bùi Huy Bích đồ dành mãi mới yên; tuy vậy, đó là mầm móng gây đổ vỡ chánh quyền Chúa Trịnh, Tây Sơn mới thừa dịp đem quân ra đánh dẹp.

KIẾU CÔNG HÂN *nhd.* Một trong 12 Sứ quân, chiếm giữ Phong Châu (sau là h. Bạch Hạc, Th. Vĩnh Yên BV.), xưng Kiêu tam chế.

KIẾU CÔNG TIỆN *nhd.* Tướng của Dương Diên Nghệ, năm 936, giết Nghệ cướp quyền Tiết độ sứ ở nước Nam do Nghệ đã đoạt trong tay người Tàu 6 năm về trước; rể của Nghệ là Ngô Quyền cử binh đánh báo thù, Tiện phải cầu cứu với nhà Nam Hán TH.; nước này cho thái tử Hoàng Tháo sang cứu

viện nhưng không kịp, vì Tiệp bị Ngô Quyền giết năm 938.

KIẾU THUẬN *nhd.* Một trong 12 Sứ quân chiếm giữ Hối Hồ (Sơn Tây), xưng Kiếu Linh công.

KỠ ANH *đd.* t/m. h. trong Th. Hà Tĩnh, thuộc chiến khu Phan Đình Phùng (1885-1895).

KỠ BÁ *nhd.* Cùng với Hiên Viên là 2 ông tổ nghề thuốc Bắc.

KỠ CẤP *đd.* Tên một ngọn núi vùng Lạng Sơn BV.

KỠ CÙNG *đd.* Con sông chảy ngang Th. Lạng Sơn BV. và sông Bằng Giang.

KỠ ĐỒNG *nhd.* X. Nguyễn Văn Cẩm.

KỠ HÒA *ktr.* Dây đồn trận do Nguyễn Tri Phương cho đắp quanh thành Sài Gòn năm canh thân (1860) để vây đánh quân Pháp.

KỠ LA *đd.* t/m. cửa biển thuộc Th. Hà Tĩnh TV.

KỠ LAN *đd.* Tên xưa của hai bãi thuộc thôn Lạc Chính (Hà Nội).

KỠ LÂN *đd.* Tên hai quả núi ở xã Mật Sơn, ph. N. h. Đông Sơn, Th. Thanh Hóa TV.

KỠ THỨ *đd.* Một căn cứ du kích quân trong h. Kỳ Anh, Th. Hà Tĩnh TV.,

do Vũ Phát quản suất, thuộc chiến khu Phan Đình Phùng.

KỠ VÂN *đd.* t/m. mũi đất nhô ra biển Nam Hải, thuộc làng Phước Hải, Tg. An Phú Thượng, Th. Phước Tuy NV.

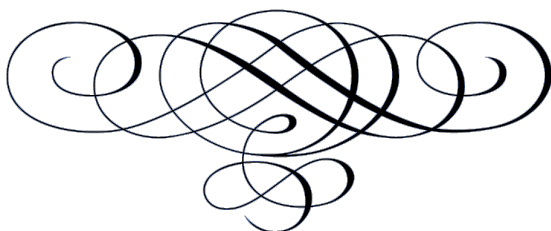
KỠ CON *nhd.* X. Đoàn Trần Nghiệp.

KỠ TÍN *nhd.* Tội công thần nhà Hán TH., khi tội chúa Hán Bái công bị vây trong thành Vinh Dương, Kỳ Tín đã giả Hán Bái công gạt Hạng Võ cho Bái công thoát ra ngà khác; bị Hạng Võ đốt chết.

KOM PLONG *đd.* t/m. Q. của Th. Kon tum, có 11 Xã.

KONTUM *đd.* Nguyên là một cái hồ nước cao độ 600m được phù sa sông Dak Bla lấp bằng, một tỉnh miền cao nguyên TV., Đ. giáp Th. Quảng Ngãi, Th. Bình Định và 1 phần Th. Gia Lai (Pleiku), T. giáp Ai Lao, N. giáp Gia Lai, B. giáp T. Quảng Nam; dt.: 54.098 csv.; ds.: 87.344 gồm 10.000 người Kinh và 77.344 người Thượng.

KUY *nhd.* Tên một giống dân thiểu số gốc Ấn Nam Dương ở Việt Nam, chịu ảnh hưởng văn hóa Chân Lạp.



KH

KHALÂM *đd.* Một làng trong h. Vinh Bảo, Th. Hải Dương BV., đã bị phi cơ Pháp dội bom đốt nhà và tàn sát hết người làng để trả thù việc Việt Nam Quốc dân đảng tấn công h. Vinh Bảo và giết tri huyện Hoàng Gia Mô ngày 16-2-1930.

KHA LUÂN BỐ (Christopher Columbus) (1451-1506) *nhđ.* Người đã khám phá ra châu Mỹ từ tháng 10 năm 1492.

KHẢ LI *đd.* Tên một cửa ải vùng Lạng Sơn BV.

KHA *nhđ.* Một giống người thiểu số gốc Ấn Nam Dương ở VN. chịu ảnh hưởng văn hóa Ai Lao.

KHAI HỮU *sk.* Niên hiệu đời vua Trần Hiến tông, khoảng 1329-1341.

KHAI THÁI *sk.* Niên hiệu đời vua Trần Minh tông, khoảng 1324-1329.

KHÁI HƯNG *nhđ.* Bút hiệu của Trần Khánh Giư, người làng Cổ Am, h. Vinh Bảo (Hải Dương) một nhà văn hiện đại thuộc nhóm Tự Lực văn đoàn, viết hầu hết đủ loại: truyện ngắn, khôi hài, nhi đồng, lịch sử, kịch... *Hồn bướm mơ tiên, Nửa chừng xuân, Gia đình, Thừa tự, Thanh đức, Thoát ly, Hạnh, Cái*

ve, Trống mái, Tục luy, Đông bệnh, Khúc Nghê thường, Tiêu sơn tráng sĩ. Viết chung với Nhất linh: *Gánh hàng hoa, Đời mưa gió, Anh phải sống* (tập truyện ngắn). Năm 1940, cùng Nguyễn Tường Tam sang TH. lập đảng Tân Việt dân chính; năm 1945, xuất bản tờ *Việt Nam* làm cơ quan cho Việt Nam Quốc dân đảng; năm 1946, bị người của Cộng sản bắt và mất tích.

KHẢI ĐỊNH *sk.* Niên hiệu vì vua thứ 10 nhà Nguyễn, tên Bửu Đào, khoảng 1916-1925 (thời kỳ Pháp thuộc).

KHẢI TƯỜNG *ktr.* Tên ngôi chùa cất năm 1832 tại Sài Gòn (trong khu vườn viện Đại học, góc đường Trần Quý Cáp và Duy Tân) để kỷ niệm ngày sinh hoàng tử Đảm (vua Minh Mạng) năm 1791 tại đây; người Pháp gọi *Pagode Barbé* mà họ đã phá huỷ sau trận Trương Định phục kích quân Pháp và giết đại uý Barbé đêm 7-12-1860.

KHÁN SƠN *đd.* Tên hai ngọn đồi liền nhau ở ph. N. Hồ Tây, trên có miếu thần Cầu Mầu cất hồi đời Lý.

KHANG HY (1662-1722) *nhđ.* Tên

vua Thành tổ nhà Mãn Thanh (vua thứ 3), niên hiệu Vĩnh Lạc.

KHANG HY TỰ ĐIỂN *vch.* Bộ tự điển lớn nhất của TH. bắt đầu làm từ đời Khang Hy.

KHANG HỮU VI (1858-1927) *nhd.* Một nhà nho học uyên thâm TH., biết theo trào lưu tiến hóa của thế giới, nghiên cứu học thuyết tây phương và truyền bá cho người trong nước, từng đi 11 nước Âu châu để thấu thái văn minh của người; năm Quang Tự 24 (1898) có chủ trương một cuộc chánh biến trong nước để lật đổ chế độ nhà Mãn Thanh nhưng bất thành; có soạn sách *Đại đồng thơ luận* về chủ nghĩa đại đồng và *Ấu châu thập nhứt quốc du ký*, tả lại những điều nghe thấy và nhận xét ở Âu châu.

KHÁNG PHÁP BẰNG TÔN GIÁO *sk.* Phong trào do Kỳ đồng Nguyễn Văn Cẩm đề xướng (X. Nguyễn Văn Cẩm).

KHÁNG THUẾ *sk.* Tên một phong trào lan tràn từ Quảng Nam vào các Th. miền N. TV. năm 1908, đòi hỏi người Pháp bãi thuế, kết quả Trần Quý Cáp bị xử chém ngang lưng, Phan Châu Trinh bị bắt giam tại toà Khâm sứ TV.

KHÁNH ĐỨC *sk.* Một niên hiệu đời vua Lê Thần tông, khoảng 1649-1652.

KHÁNH HỈ (1067-1142) *nhd.* Một nhà sư họ Nguyễn, người làng Cổ Giao, h. Long Biên, Th. Hà Đông BV. tu chùa Từ Liêm, h. Vĩnh Khang, Th. Nam Định, sống về đời nhà Lý, có truyền lại bộ *Ngô đạo thi tập*.

KHÁNH HÒA *đd.* Một Th. ở TV. tên

khang hy tự điển • khiêm lăng

do vua Minh Mạng đặt từ năm 1832, nguyên xưa là xứ Kauthara của Chiêm Thành, năm 1763, người Nam gọi là Doanh Thái Khang; vua Quang Trung đổi là Bình Khang; năm 1808, nhà Nguyễn gọi là Trấn Bình Hòa; TL.: Nha Trang, vị trí: Đ. giáp biển Nam Hải, T. giáp Cao nguyên miền N., N. giáp Th. Ninh Thuận, B. giáp Th. Phú Yên; dt.: 4.616 csv.; ds.: 273.140.

KHÁNH HƯNG *đd.* Tỉnh lỵ Th. Ba Xuyên NV.

KHÁNH KỶ *nhd.* X. **Yếu Ly thích Khánh Kỳ PH. II.**

KHAO ĐEN *đd.* t/m. núi trong dãy Bắc Sơn ở BV., cao 869m.

KHAO MOK *đd.* t/m. núi trong dãy Yên Lạc ở BV., cao 843m.

KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ *vch.* Bộ sử do vua Tự Đức cho biên soạn từ TCTĐ. tới cuối đời Hậu Lê.

KHÂM SỬ *nhd.* Viên chức Pháp, đứng đầu xứ Trung kỳ thời Pháp thuộc.

KHÂU HÒA *nhd.* Quan Tàu, năm tân tỵ (621), vâng mạng vua Cao tổ nhà Đường sang cai trị Giao Châu, chức Đại Tổng quản.

KHÊ THỨ *đd.* Tên một chiến khu nhỏ của Phan Đình Phùng trong h. Hương Khê, do Nguyễn Thoại quản suất.

KHIÊM ĐỨC *đd.* t/m. Q. trong Th. Quảng Đức TV., có 4 xã.

KHIÊM ÍCH *đd.* t/m. Q. trong Th. Định Tường NV.

KHIÊM LĂNG *ktr.* Tên lăng vua Tự Đức, xây ở hữu ngạn sông Hương, tại núi Thiên Sơn, làng Dương Xuân Thượng, h. Hương Trà, Th. Thừa Thiên TV., cách Huế lối 5 cs.

KHIÊN NGƯU *nhd. (truyền)* Tức Ngưu lang, tục gọi chàng Ngâu hay ông Ngâu, người chăn trâu của Thượng đế, được kết duyên với Chức nữ; nhưng Chức nữ vì biếng nhác phải tội, mỗi năm chỉ được gần chồng có một lần, nhằm đêm mồng 7 tháng 7 âm lịch, do bảy quạ đội cầu bắc ngang sông Ngân Hà cho nàng qua.

KHO CÂY KHẾ *đd.* Căn cứ đầu tiên của Nguyễn Hoàng tại xã Ái Tử, h. Đăng Xương, Th. Quảng Trị, để tránh nạn họ Trịnh.

KHÓA PHU *nhd. (truyền)* Tên một người ngu xuẩn, chạy đua với mặt trời từ sớm mai tới chiều, vẫn thấy mặt trời trước mặt; mệt quá khát nước, uống đầy bụng phát ách chết.

KHÓA TỬ LONG (Fai si long) *đd.* C/g. Bái Tử Long, một Vịnh ở cù lao Cát Bà và Nọt-oay (Norway) trong Vịnh BV.

KHOÁI LỘ *đd.* (Sau là phủ Khoái) t/m. làng mà vua Trần Nhân tông cấp cho Nguyễn Khoái để ăn lộc, nhờ có công chống giặc Nguyên.

KHÔNG ĐỒNG *đd.* Một quả núi trong Th. Hà Nam BV.

KHỔNG GIÁO *sk.* Nguyên là một luân lý do Khổng Tử đề xướng với mục đích khuyên người đời *tu thân, tề gia để bình thiên hạ*, được các bậc vua chúa thời Chiến quốc tôn sùng, và được học trò ngài góp nhặt những lời dạy của ngài viết thành sách phổ biến trong dân gian, hiệp với những kinh sách của ngài định từ trước, thêm dân chúng vì quá sùng bái, phát triển một hệ thống thờ phụng lâu dần trở thành một đạo giáo,

thành hành nhứt vào đời Tống, và được truyền bá khắp các nước ở Á đông; đền thờ được xây cất khắp TH. và ngài được tôn sùng thờ phụng như những Giáo chủ khác; số tín đồ lên hơn 300 triệu. Kinh sách Khổng giáo chia hai loại, loại thứ nhứt là Ngũ kinh, gồm có a) *Kinh Thư* hay *sách Sử ký*, b) *Kinh Thi* hay *sách Thơ ca*, c) *Kinh Dịch* hay *sách Biện chứng*, d) *Kinh Lễ* hay *sách Lễ nghi*, đ) *Kinh Xuân thu* hay *Sử ký nước Lỗ*; loại thứ nhì gồm có a) *Đại học* hay *sách dạy Đạo đức*, b) *Trung dung*, *sách dạy đạo đức chiết trung, không thiên lệch*, c) *Luận ngữ*, *sách chép lại các lời nói hay của Ngài*, d) *Mạnh Tử*, sách của *Mạnh Kha soạn* (Xt. **Khổng Tử**).

KHỔNG LÂM *đd.* Một khu đất trong h. Khúc Phụ, Th. Sơn Đông TH. có mộ chôn đức Khổng Tử và miếu thờ ngài.

KHỔNG LỖ *nhd.* Tục danh nhà sư Nguyễn Minh Không, hiệu Không Lộ, một cao tăng đời Lý, có tài biến nhỏ thành to. Có sách bảo ông sống dưới đời vua Trần Thái tông (1225-1258), tu ở chùa Phổ Lai trong h. Quế Dương, Th. Bắc Ninh; trong giờ nhàn rảnh, ông nhồi nặn đất sét thành khuôn rồi rót đồng chảy vào, chế thành những món đồ dùng như mâm, hũ, vò, đến tượng Phật; nghề ấy được truyền lan đi các làng, nên ông được nghề đúc đồ đồng thờ làm tiên sư.

KHỔNG MINH *nhd.* X. **Gia Cát Lượng**.

KHỔNG PHU TỬ *nhd.* X. **Khổng Tử**.
KHỔNG TÙNG TỬ *vch.* X. **Khổng Tử Ngư**.

KHỔNG TỬ (551-479 trCN) *nhd.*

C/g. Khổng Phu Tử, chính tên là Khổng Khâu hay Khổng Khưu, tự Trọng Ni, người nước Lỗ (nay là Sơn Đông TH.), chức Đại tư khấu, trông việc Hình ở triều đình nước Lỗ, sau được thăng Nhiếp tướng sự; cho là không được trọng dụng, người châu du khắp các nước Vệ, Tống, Trần, v.v. để đem sở học ra phụng sự cho đời, nhưng trải 14 năm, tới đâu cũng bị xem thường; ngài bèn trở về Lỗ, thâu nạp môn sinh để truyền sở học; dịch các Kinh, làm sách *Xuân thu* để truyền bá đạo học, được người đồng thời và đời sau xem là tổ của đạo nho (tức Khổng giáo), vì ngài có công lập hệ thống và phát huy đạo ấy.

KHỔNG TỬ NGƯ *nhd.* C/g. Khổng Phụ, cháu 3 đời Đức Khổng Tử, có soạn bộ *Khổng tưng tử*, ba quyển, 21 thiên.

KHU ĐỘC *đđ.* Tên con sông trong h. Nghi Xuân, Th. Hà Tĩnh TV.

KHU GIÓ MÙA *đđ.* Vùng đất chịu ảnh hưởng gió mùa ở hướng Đ. và hướng N. châu Á, nghĩa là từ Nhật Bản đến Ấn Độ.

KHUẤT LIÊU *đđ.* Tên một động thuộc đất Hưng Hóa BV., nơi Lý Nam đế (Lý Bôn) từ Tân Xương rút quân về cố thủ khi bị quân nhà Lương TH. qua đánh; ở đó gần 1 năm, ngài kéo 2 vạn quân ra chống lại với quân Lương, nhưng cũng bại luôn, túng phải trở về động cũ và qua đời luôn nơi đó (458).

KHUẤT NGUYÊN (343-290 trCN.) *nhd.* C/g. Khuất Đột Nguyên, chính tên là Bình, hiệu Linh Quán, chức Tam lu đại phu đời vua Sở

Hoài vương thời Chiến quốc; khi vua Sở đem binh đánh Tần, ông ngầm gươm treo mình can vua mà không được; quả vua Sở thất trận và chết ở đất Tần. Vua Tương vương lên ngôi, nghe lời gièm đày ông ra Giang Nam; ông thất chí đâm đầu xuống sông Mịch La chết vào ngày mồng 5 tháng 5 năm 290 trCN; tết Đoan Ngọ cử hành mỗi năm là do tích ấy. Sinh thời, ông là người có tư tưởng cao thượng, trong sạch, thiết tha với vận nước, chung đau khổ với đời; thường tự ví mình với người say mê *tình nhưn* (tức vua và dân) nhưng bị tình phụ, về văn chương, ông đã mở một kỷ nguyên mới cho văn thể thơ ca, vì từ đời ông trở và trước, thơ ca TH. chỉ ở trong phạm vi ca dao, tục ngữ (mà đức Khổng Tử đã san thành Kinh thi); từ đời ông về sau mới có lời thơ mỗi câu dài 7, 8 chữ gọi là *Sở từ*, và do lối văn này trong các tập *Ly tao*, *Cửu chương*, *Thiên văn* của ông, mà có thơ thất ngôn vậy.

KHÚC HẠO *nhd.* X. Khúc Thừa Hạo.

KHÚC THỦY *đđ.* t/m. làng trong h. Vĩnh Bảo, Th. Hải Dương BV. bị phi cơ Pháp dội bom đốt hết nhà cửa và tàn sát hết lê dân để trả thù việc Việt Nam Quốc dân đảng tấn công chiếm h. Vĩnh Bảo và giết tri huyện Hoàng Gia Mô ngày 16-2-1930.

KHÚC THỪA DỤ *nhd.* Người Hồng Châu, (thuộc địa hạt Bình Giang và Ninh Giang, Th. Hải Dương), tánh thương người, hào phóng, được dân chúng cử làm Tiết độ sứ Giao Châu từ năm 906 tới 907 khi nhà Đường mất vận; vua nhà

Đường thấy thế không ngăn cấm được, phải xuôi theo và phong ông làm Đồng bình chương sự.

KHÚC THỪA HẠO *nhd.* Con Khúc Thừa Dụ, nối ngôi cha làm Tiết độ sứ Giao châu từ 907 tới 917 là lúc nhà Hậu Lương mới tiếm ngôi nhà Đường, không cấm được người bốn xứ cai trị châu quận trước kia đã nội thuộc TH., ông có công lập ra *lộ, phủ, xã* ở các nơi và đặt quan lại, sửa sang thuế má sưu dịch, chính sự khoan hòa, dân được thơi thới; ông mất năm đĩnh sừ (917).

KHÚC THỪA MỸ *nhd.* Con Khúc Thừa Hạo, nối cha làm Tiết độ sứ Giao Châu từ 917 tới 923, do nhà Hậu Đường phong; bị vua nhà Nam Hán là Lưu Yêm đánh, bắt năm 923, Giao Châu lại trở thành quận huyện nhà Nam Hán đến 931.

KHUÊ PHỤ THÁN *vch.* Mười bài thơ Đường điệu liên huồn của Thượng tân thị Phan Quốc Quang đặt năm 1919, thay lời một bà Phi của vua Thành Thái mà than thân trách phận, được công nhận là tuyệt tác.

KHUYẾN QUỐC DÂN DU HỌC VẤN *vch.* Sách chữ Hán của Phan Sào Nam viết ở Nhật, nội dung hô hào thanh niên Việt Nam du học Nhật Bản và kêu gọi các nhà phú hào giúp tiền làm kinh phí.

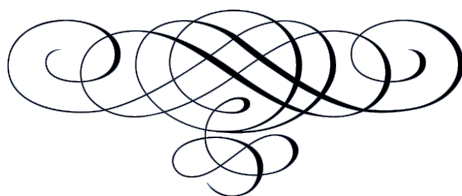
KHƯỞNG HOÀNH *nhd.* X. Xuyên bích dẫn quang PH. II.

KHƯỞNG BÁ HOÀI *nhd.* Khương Quang, hiệu Bá Hoài, người xứ Quảng Thích đời Đông Hán, học hành thông thái nhưng không ra làm quan, thường giao du với Trọng Hải và Quý Giang, lấy tình hiếu hữu mà ở với nhau; được vua Hoàn đế vời mà không đến, lại bỏ sang Thanh Châu làm nghề coi bói.

KHƯỞNG CÔNG PHỤ *nhd.* Tự Khâm Văn, người h. An Định TH., đỗ tiến sĩ đời vua Đức tông nhà Đường (780-802), làm chức Thập di để gián vua; tánh người can trực, dám đàn hạch quyền thần, dám ngăn cản việc hoang phí, lần lúc bị vua giận giáng chức; về thơ văn, có soạn bài phú *Bạch vân chiếu xuân hải*; tương truyền ông bà ông xưa ở xã Phụng Dực, huyện Hoàng Hóa, Th. Thanh Hóa VN, nên còn mộ mà nơi đó.

KHƯỞNG THỊ *nhd.* X. Hiếu động lòng trời PH. II.

KHƯỞNG THƯỢNG *nhd.* Tự: Từ Nha, hiệu: Lữ Vọng và Phi Hùng, 72 tuổi mới cưới vợ, làm chức Tư thiên giám đời Thương Trụ; sau bỏ quan về câu cá ở Bàn Khê tại đất Châu được Châu Văn vương rước về làm thừa tướng, 80 tuổi được mang ấn tướng cầm đầu 800 chư hầu diệt nhà Thương, lập nghiệp cho nhà Châu, truyền xuống hơn 800 năm.





LA CÁN *nhd.* Người Quảng Đông, kiều cư tại Tân Gia Ba, làm thợ máy, đảng viên Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội, về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Đô đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ.

LA HÁN *đd.* C/g. Khế Sơn, núi ở vùng Nhuệ Thôn, thuộc xã An Hoạch (Thanh Hóa), dưới núi có động rộng mấy trượng dùng làm chùa, gọi Tiên San Tự.

LA HÀO *đd.* Một làng có nhiều đảng viên VN. Quốc dân đảng ở tỉnh Hải Dương, bị phi cơ Pháp dội bom trả thù cuộc tấn công huyện Vĩnh Bảo của đảng này ngày 16-2-1930.

LA KHẢI *nhd.* Tướng của Chế Bồng Nga, một vua Chiêm Thành, phò Chế sang đánh Việt Nam; nhân Chế bị đạn chết, bèn kéo binh trở về Chiêm chiếm ngôi vua (cuối thế kỷ XIV).

LA KHỐN *nhd.* Hoa kiều ở VN.,

người Quảng Đông, đảng viên Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội, về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ.

LA LIÊN *nhd.* Hoa kiều buôn bán ở Hà Nội, người Quảng Đông, đảng viên Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội, về nước tham gia cuộc cách mạng Tân Lợi lật đổ nhà Mãn Thanh, bị bắt ngày 29-3-1911 sau khi tấn công tư dinh Lương Quảng tại Quảng Châu; khi bước lên đoạn đầu đài, đã cất tiếng hô to: “Không có cách mạng, không thể cứu nổi Trung Quốc. Không có sự nỗ lực của những người đã chết, không thể làm cho những người kế tục sau tiến lên và thành công”; được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ.

LA MÃ *đd.* Kinh đô nước Ý Đại Lợi, nơi có tòa thánh Đức Giáo hoàng

đạo Thiên Chúa, 1.944.000 dân, một thành phố còn nhiều di tích lịch sử nhứt trên thế giới (Rome).

LA MÁC (Lamarck) *nhd.* (1744-1829)

Một nhà vật học tầm tiếng của nước Pháp, đã từng khởi xướng thuyết Biến hình (Lamarckian evolution).

LA NẢI LÂM *nhd.* Người Phước Kiến, đảng viên Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội, tham gia cuộc cách mạng Tân hợi lật đổ chế độ Mãn Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ.

LA NGỘ KHÔN *nhd.* Hoa kiều người Quảng Đông, thợ máy ở VN., đảng viên Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội, về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hợi lật đổ nhà Mãn Thanh, bị bắt ngày 29-3-1911 sau khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương. Quảng tại Quảng Châu và sau đó bị hành quyết; được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng Hoa cương và được kể là một liệt sĩ.

LA QUẢ *nhd.* Một dân tộc thiểu số ở VN. thuộc giống Lo Lo.

LA SÁT *nhd.* (truyền) Tên một vị nữ hung thần theo thuyết nhà Phật.

LA SƠN *đd.* C/g. Chi La, một h. trong Th. Hà Tĩnh TV.

LASONPHỤ TỬ *nhd.* X. Nguyễn Thiệp.

LA TI *nhd.* Một dân tộc thiểu số ở BV., thuộc giống Lo Lo.

LATIÊN *nhd.* Hoa kiều ở Hải Phòng, người Quảng Đông, làm thợ máy, về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hợi lật đổ chế độ nhà Mãn

Thanh, bị bắt sau khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng ở Quảng Châu và bị hành hình sau đó; được chôn tại Hoàng Hoa cương cùng 84 liệt sĩ khác.

LA THÀNH *đd.* C/g. thành Đại La, thành do Cao Biền đắp chung quanh thành Long Biên (nay là Hà Nội) khi nước Nam bị Tàu đô hộ.

LA TRỌNG HOẮC *nhd.* Người Quảng Đông, giáo sư trường Sư phạm Nam Dương, đảng viên Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội, đã đi khắp các đảo Nam Dương diễn thuyết và cổ động người đồng hương mình chống nhà Mãn Thanh; về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hợi và bị bắt sau cuộc tấn công thất bại tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu; bị gia hình liền lúc ấy và được chôn tại Hoàng Hoa cương cùng 84 đồng chí khác, và được kể là một liệt sĩ.

LÀ NGÀ *đd.* Con sông bắt nguồn từ Tân Linh TV. chảy qua Th. Bình Tuy NV. và giáp với sông Đồng Nai tại làng Thanh Sơn, Q. Định Quán.

LẠC DƯƠNG *đd.* t/m. Q. của Th. Tuyên Đức TV.

LẠC ĐIỀU THỊ NGỰ *nhd.* Tục xưng của Cao Biền, tục truyền khi ông còn trẻ, thấy 2 con chim điều bay qua, ông bèn bắn 1 phát tên, rơi cả 2 con.

LẠC HẦU *sk.* Tước quan văn đời Hồng Bàng.

LẠC LONG QUÂN *nhd.* Hiệu một vị vua nước Nam ở Thượng cổ thời đại; theo truyền thuyết, ông là con Kinh Dương vương và Long nữ, tên Sùng Lâm; lấy con gái vua Đế

Lai là Âu Cơ, sinh một lần được 100 người con trai, chia ra 50 theo mẹ lên núi ở (giống Tiên) và 50 theo cha xuống miền Nam Hải (giống Rồng).

LẠC TƯỚNG *nhd.* Tước quan võ đời Hồng Bàng.

LẠC THỊ THẤT MIÊN *đd.* Bảy cây miên trên góc bờ Tây Hồ ở ph. T., nay tại ngoài đê làng Nhật Chiêu; nguyên bà phi của Diêu đế là Lạc phu nhân khi sinh Uy Linh, thấy 1 bọc 7 trứng liền bỏ tại đó, sau hóa 7 con rồng bay lên trời, phu nhân nghe biết, sai trồng cây ghi dấu.

LẠC THIÊN *đd.* t/m. Q. của Th. Dak Lak, có 20 đại xã, 100 buôn.

LẠC THUẬN *nhd.* Một nhà sư giỏi Hán học đời Tiền Lê, được vua Lê Đại Hành (980-1005) dạy giả người chèo đò rước sứ Tàu sang sông để khoe sự nghiệp văn học của nước Nam.

LẠC THUY *đd.* Núi trong vùng cùng tên thuộc ph. Quảng Hóa, Th. Thanh Hóa TV., nơi Bình Định vương Lê Lợi đóng binh chống quân Minh.

LẠCH TRÀ *đd.* C/g. Trà khê, con rạch ở h. Mỹ Hóa, Th. Thanh Hóa TV., bắt đầu từ núi Trá, chảy vào huyện hạt, tới xã Hà Thượng thuộc h. Hậu Lộc thì nhập vào với Ngu Giang.

LAI CHÂU *đd.* Một Th. miền thượng du BV. giữa hai ranh Lào Thượng và TH.

LAI SƠN *đd.* Núi gie ra biển thành mũi Vũng Tàu (Cap Saint Jacques).

LÁI THIÊU *đd.* t/m. Q. của Th. Bình Dương NV., có 10 xã.

LAI BỘ *sk.* Một trong 6 Bộ của triều đình nước Nam xưa do Lại bộ

thượng thư cầm đầu, coi việc thuyền chuyển, thăng trật, giáng trật... các quan

LẠI KIM BẢNG *nhd.* Quan Đô ngự sử triều Vua Lê Chiêu tông và Lê Cung hoàng (1516-1527), đã tuân tiết để tỏ lòng trung thành sau khi hai vua, Chiêu tông trước và Cung hoàng sau, đều bị Mạc Đăng Dung thí để soán ngôi.

LẠI THẾ KHANH *nhd.* Người h. Tống Sơn, Th. Thanh Hóa TV., phò Lê trải theo hàng trận đánh quân nhà Mạc lập nhiều công trận, được phong An quận công; khoảng niên hiệu Chính Trị, cùng Vũ Sư Thước chia trấn các cửa biển, rồi sau đóng giữ An Trường. Khi mất, được tặng tước Khiêm quốc công.

LẠI THỨ *đd.* Một căn cứ du kích quân thuộc chiến khu Phan Đình Phùng trong Tg. Lại Thạch (Hà Tĩnh) trong thời gian chống Pháp (1885-1895), do cháu cụ Phan là Phan Đình Nghinh quản suất.

LAM ANH *nhd.* Nguyên danh là Phạm Hữu Thị Khuê, tự Lam Anh, hiệu Ngâm Si, sinh vào khoảng nửa đầu thế kỷ 18 tại huyện Diên Phước, dinh Quảng Nam; nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; con gái ông Phạm Hữu Kinh đời Chúa Nguyễn, tác giả tập *Chiếu cổ đường*.

LAM ĐIỀN *đd.* Núi ở Th. Thiểm Tây TH. (X. **Lam điền chuông ngọc** PH. II).

LAM GIANG *đd.* Túc sông Cà, con sông bắt nguồn từ Trường Sơn trong Th. Nghệ An TV., chảy ngang Vinh, Bến Thủy để đổ ra Vịnh BV.

LAM HỒNG *đd.* Lam Giang và Hồng

Linh, hai thắng cảnh Th. Nghệ An và Hà Tĩnh TV.

LAM SƠN *đd.* Tên núi trong làng cùng tên ph. T. h. Thụy Nguyên, Ph. Thiệu Hóa, Th. Thanh Hóa TV., sinh quán của Bình Định vương Lê Lợi, cũng là nơi ngài khởi nghĩa chống quân Minh. Nguyên trước, ông tổ tam đại của ngài tên Hối, ở h. Nga Lạc, có hôm sang đây chơi, thấy đàn chim liệng rồi đậu xuống, trông như một đám đông người tụ họp; ông cho đó là đất lành, bèn dời nhà đến đó.

LAM SƠN KHỞI NGHĨA *sk.* Cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi tại Lam Sơn chống quân nhà Minh đang đô hộ nước Nam, từ năm mậu tuất (1418) tới đỉnh vị (1427), mới đuổi hết quân Minh.

LANG SEO *nhd.* Người của đảng Nghĩa Hưng, được Hoàng Hoa Thám ủy thác tổ chức vụ Cửa Nam năm 1907, tức vận động binh lính và gây lực lượng vũ trang ngay trong hàng ngũ lính Nam trong binh đội Pháp để làm nội ứng cho cuộc tấn công dự tính vào ngày 17-11-1907; chẳng may việc tiết lộ, lính Nam bị tước hết đạn, cuộc tấn công phải bị bỏ dở.

LÁNG CHÁY *đd.* Thuộc vùng Thất Sơn NV. khoảng giữa Cô Tô và Tri Tôn, nơi khoảng đầu thế kỷ XIX, người Cam Bốt thường nổi loạn.

LÁNG LINH *đd.* Cảnh đồng rộng bao la mọc đầy lau sậy, nước đọng sinh lầy ở An Giang NV., B. giáp núi Sam, N. cặp theo bờ sông Hậu Giang, T. dựa địa thế Thất Sơn, Đ. giáp rừng Bảy Thưa, nơi đây có Bửu Hương các của đức Phật Thầy Tây An, cũng là nơi tàng trữ lương

thực khí giới và thuyền vận tải của nhóm nghĩa quân Gia Nghị, tức tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, chống Pháp từ 1867 tới 1873 (X. **Trần Văn Thành**).

LĂNG BẠC *đd.* X. **Hồ tây**.

LĂNG KHUNG *nhd.* Một bộ lạc dòng Thái ở Tb. nước VN. và ph T. Th. Văn Nam TH., sau nhập với 5 bộ lạc khác cùng giống thành nước Nam Chiếu.

LẠNG SƠN *đd.* Một Th. miền trung du BV., B. và Đ. giáp Th. Quảng tây TH., N. giáp Th. Bắc Giang và Thái Nguyên, T. giáp Bắc Kạn.

LAO BỒI *nhd.* Người Quảng Đông, ký giả tờ *Thần báo* ở Tinh Châu, về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được chôn tại Hoàng Hoa cương cùng 84 liệt sĩ khác.

LAO KAY *đd.* Nguyên là Lào Giai đọc trại, một Th. miền thượng du BV., B. giáp Th. Văn Nam TH., Tn. giáp Lai Châu, Đn. giáp Yên Bái.

LÀO *đd.* X. Ai Lao.

LÃO BẠNG PHỔ KHUYẾN THƠ *vch.* Tên quyển sách của ông Mai Lão Bạng, một lãnh tụ cách mạng ở hải ngoại, nội dung phân tích những mối bất hòa giữa Lương và Giáo và đã thông cho hai bên thông cảm để thắt chặt tình đại đoàn kết quốc gia.

LÃO GIÁO (*tôn*) Thoạt tiên là một nếp sống đạo đức do Lão tử chủ trương từ năm 604 tới 517 trCN., không được tổ chức thành tôn giáo; tuy nhiên, nhờ một nền triết lý cao sâu mà được người theo

rất đông. Đến thế kỷ 1 trCN., các môn đệ của ngài mới tôn ngài là Thánh và tổ chức nếp sống đạo đức ấy thành một tôn giáo, một trong ba tôn giáo lớn nhất của TH., lấy *Đạo đức kinh* và *Nam hoa kinh* làm nền tảng triết lý cho đạo giáo, chống hẳn Khổng giáo và Phật giáo. Về sau, có nhiều đạo sĩ vẽ vời, dùng bùa chú thuật pháp mê hoặc dân chúng, thành ra cái đạo có một nền triết lý vững chắc ấy lại biến thành một đạo thần tiên, theo thuyết đa thần huyền bí.

LÃO QUUA *đđ.* Nước Ai Lao cũ, thuộc ph. B. Ai Lao bây giờ, tức Louang Prabang.

LÃO TỬ *nhd.* Giáo chủ của Lão giáo, họ Lý tên Nhĩ, tự Đam, người nước Sở TH., sống vào khoảng cuối năm 570 và đầu năm 400 trCN., làm quan Trụ hạ sử (coi kho sách) nhà Châu; tuy làm quan song vẫn tu hành đạo đức, lấy tự ẩn vô danh làm chủ, viết bộ *Đạo đức kinh* làm nền tảng cho Lão học.

LẠT MA GIÁO (*tôn*) Một chi nhánh của Phật giáo, thành hành ở Tây Tạng; giáo đồ đều mặc áo đỏ, nên cũng gọi là Hồng giáo. Giáo chủ xưng Đạt lai Lạt ma và Bang thiên Lạt ma, tuyển trong toàn quốc trong số trẻ con sinh đúng vào ngày giờ tắt thở của vị Đạt lai đương thời. Đời Nguyên, vua Thế tổ dùng người giáo ấy là Bát Tư Ba làm thầy và sai chế ra thứ chữ cho Mông Cổ; đến đời Minh, vua Thái tổ thấy xứ Tây Tạng sùng tín Lạt ma, muốn lấy tôn giáo dùng vào chánh trị, nên phong Giáo trưởng làm quốc sư để sai khiến dân xứ ấy. Từ vua Thành tổ về sau, Giáo

trưởng Lạt ma được phong làm Quốc vương, nhưng thầy tăng Lạt ma thì có vợ, sinh con. Bấy giờ có Tôn Khách Ba, sinh ở Cam Túc, trước học kinh Hồng giáo, thấy những mối tệ ấy, bèn xuống lên cải cách, bắt giáo đồ bỏ sắc đồ dùng mũ áo màu vàng, nên giáo phái này được gọi là Hoàng giáo từ đó.

LĂNG CÔ *đđ.* Bãi biển cách Huế TV. 70 cs. thuộc làng An Cư, bãi cát dài, sóng biển dịu, núi cao, khe trong.

LĂNG CHA CẢ *đđ.* Mộ Đức Giám mục Bá Đa Lộc, có nhà mồ kiểu VN. xưa, cột tròn to, thuộc làng Tân Sơn Hòa, Th. Gia Định NV., nơi đây cũng là mộ của nhiều vị linh mục và tín đồ trung kiên Thiên Chúa giáo.

LĂNG ÔNG *đđ.* Mộ và miếu thờ Đức Vọng các công thần, Chuông Tả quân, Bình tây đại tướng quân Lê Văn Duyệt, tại Tl. Gia Định, trước Tỉnh đường.

LÂM ẤP *đđ.* Tên cũ nước Chiêm Thành.

LÂM ĐOÃN DÂN *nhd.* Người h. Đông Hoàn, Th. Quảng Đông, ký giả *Trung Quốc nhật báo* ở Hương Cảng, tham gia cuộc cách mạng Tân hợi lật đổ nhà Mãn Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 tại Quảng Châu trong cuộc tấn công dinh Tổng đốc Lương Quảng, được cùng 84 liệt sĩ khác chôn tại Hoàng Hoa cương; sinh thời, rất mộ tiếng Nhạc Phi và Thích Kế Quang, và hay dẫn câu nói của Trịnh Sơ Nam xưa: *Dữ cừu (lâu) dữ bất biến, dữ bất khả vi dữ vi (Càng gặp khó khăn càng bình tĩnh, càng thấy*

không thể làm được lại càng phần khởi làm).

LÂM DUY TIẾP *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự Đức (1847-1883), có dự vào việc giảng hòa với Pháp năm nhâm tuất (1862) và có ký tên vào hòa ước; hòa ước ký xong, được làm Tuần phủ Khánh Thuận để giao thiệp với Pháp.

LÂM ĐỒNG *đd.* C/g. Đồng Nai Thượng, một tỉnh miền cao nguyên TV., dọc theo sông Đồng Nai, Đ. giáp 2 Th. Ninh Thuận và Tuyên Đức, T. giáp 2 Th. Long Khánh và Phước Long, N. giáp 2 Th. Bình Tuy và Bình Thuận, B. giáp 2 Th. Dak Lak và Tuyên Đức; Tl.: Bảo Lộc; dt.: 5.680 csv.; ds.: 56.360.

LÂM GIÁC DÂN *nhd.* Người Phước Kiến, sinh viên đại học ở Nhật, về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, bị bắt sau cuộc tấn công thất bại tư dinh Tổng đốc Lương Quảng và bị gia hình liền khi ấy; được cùng 84 liệt sĩ khác chôn tại Hoàng Hoa cương, trước ngày khởi nghĩa, Lâm nói: “Chúng ta vì cách mạng mà chết để cho toàn thể nhân tâm Trung Quốc đều sống dậy. Trong công cuộc này, các bạn, những người không tham gia, tất nhiên đều vì sự ràng buộc và quyến luyến của tình cảm gia đình, hoặc vì con thơ vợ mọn. Nhưng nếu tất cả, không ai chịu hy sinh cho cách mạng thì chẳng những cha mẹ vợ con không khỏi bị chết đói chết rét, mà cả dân tộc cũng không làm sao mở mắt được. Cho nên hy sinh cho cách mạng là hy sinh cho gia đình rồi vậy”.

LÂM HÒA TỊNH *nhd.* X. Mai thê hạc từ PH. II.

LÂM TÂY HUỆ *nhd.* Người Phước Kiến, làm giáo sư, tham gia cách mạng Tân hội, tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được cùng 84 liệt sĩ khác, chôn tại Hoàng Hoa cương.

LÂM TU MINH *nhd.* Giáo học người Quảng Đông, tham gia cuộc cách mạng Tân hội, tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được cùng 84 liệt sĩ khác, chôn tại Hoàng Hoa cương.

LÂM THỊNH SƠ *nhd.* Người Quảng Tây, tham gia cuộc cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, bị bắt và bị hành hình sau cuộc tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được cùng 84 liệt sĩ khác chôn tại Hoàng Hoa cương.

LÂM VĂN *nhd.* Người Phước Kiến, ký giả *Dân xã báo* và *Trung hưng nhật báo*, tham gia cuộc cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh; trong trận tấn công dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, tay tả cầm cờ hiệu, tay hữu cầm súng, lưng đeo tạc đạn và đoản kiếm, tiến lên hàng đầu, gặp thủy quân nhà Thanh kéo đến, họ Lâm nhảy ra trước hô to: “Các anh đều là người Hán tộc, sao lại không nghĩ đến Trung Quốc? Vừa dứt tiếng thì bị 1 viên đạn xuyên qua óc chết liền tại trận; sau đó, được cùng 84 liệt sĩ khác chôn tại Hoàng Hoa cương.

LÂM VIÊN *đd.* Tên 5 ngọn núi cách Đà Lạt độ 10 cs., ngọn thứ nhứt cao lối 2.000m, rồi lần lần cao thêm, đến ngọn thứ 5 được 2.400m.

LÂM SƠN *đd.* Một núi trong Th. Nghệ An TV.

LẤP VỎ *đd. t/m.* Q. của Th. An Giang (Long Xuyên cũ) có 11 xã.

LÈO *đd.* X. Ai Lao.

LÊ *sk.* (980-1009): Một triều đại ở nước Nam do Lê Hoàn khai sáng, sau nhà Đinh và trước nhà Lý, được 3 đời vua, 29 năm.

LÊ *sk.* (1428-1788): Một triều đại ở nước Nam do Lê Lợi khai sáng, gọi là Hậu Lê, giành độc lập cho nước nhà trong tay quân nhà Minh TH., và trước nhà Nguyễn, được 25 đời vua, cộng 360 năm, trải 2 cuộc phân chia đất nước là Nam triều và Bắc triều cùng Trịnh Nguyễn phân tranh.

LÊ ANH TÔNG (1556-1573) *nhd.* Vua thứ 13 nhà Lê, húy là Duy Bang, cháu đời thứ 5 (huyền tôn) ông Lê Trữ, là anh ruột Lê Thái tổ, sau khi Lê Trung tông mất mà không con, ông được Trịnh Kiểm tôn làm vua ở Nam triều để chống với Bắc triều; mới lên ngôi, đặt niên hiệu là Thiên Hữu (1557), Chính trị (1558-1571), Hồng phúc (1572-1573); đồng thời với Mạc Phúc Nguyên (1546-1561) và Mạc Mậu Hợp (1562-1592); sau khi Trịnh Kiểm chết, quyền chính về Trịnh Tùng, ngài phải trốn vô Nghệ An, Tùng sai người theo bắt giết; thọ 42 tuổi, ở ngôi 16 năm.

LÊ BÁ LY *nhd.* Người h. Sơn Đông, Th. Thanh Hóa TV., chức Hiệu úy triều Lê Chiêu hoàng; khi họ Mạc tiến ngôi, Đăng Dung phong ông chức Thái tử, oai quyền rất to, nhưng ông vẫn chống họ Mạc, đem cả 2 đạo quân Sơn Nam và Sơn Tây hơn 1 vạn 3 ngàn quân

vào Thanh Hóa quy thuận nhà Lê, đón vua Trung tông tới hành dinh Vạn Lại. Vua trao chức Bình chương quân quốc Trọng sự Thượng tể Diễn quốc công; ông nhân đó chiêu dụ các quan văn võ của họ Mạc ở Bắc triều về quy thuận; nhờ thế Nam triều nổi lên lần nữa Bắc triều; thọ được 82 tuổi, được truy phong tước Nghĩa huân công.

LÊ BÁ NGỌC *nhd.* Quan Lê bộ thị lang triều Lý Nhân tông; năm 1075, bình được giặc Nùng làm phản ở Quảng Nguyên; khi Nhân tông bình, có đề di chiếu phong ông chức Cổ Mộng để phò ấu chúa, di chiếu có câu: *Hỡi người Bá Ngọc, người thật là bậc thượng nhân, hãy sửa sang binh khí của người để phòng khi bất trắc, người chớ quên mạng trăm;* đời vua Thần tông, được thăng Thái úy, tước hầu; niên hiệu Thiên Thuận, được gia hàm Thái sư; mất năm 1135.

LÊ BÁ THẬN *nhd.* Người h. Hương Thủy, Th. Thừa Thiên TV., tự Thẩm Chi, hiệu Xuân Sơn, đậu á khoa năm Tự Đức nguyên niên (1848), quan thăng lần đến Tham tri bộ Binh, cai thự Tả phó đô Ngự sử viện Đô sát; năm 1868, giặc Tàu xâm nhiễu Thái Nguyên BV., ông được sung chức Tham tán đạo Ninh Thái, lui được giặc, được thăng thọ Thượng thư bộ Binh; gặp khi Trần Quang Hoán ở Hà Tĩnh khởi biến đánh hãm Đạo Thành, ông được phong Thống đốc quân vụ, đem binh thuyền đến Linh Giang phòng thủ; đến nơi, ông đánh lấy lại được Đạo Thành. Khi mất, được truy hàm Hiệp biện.

LÊ BÔI *nhd.* Tướng của Bình Định vương Lê Lợi, lập nhiều công trận khi đánh đuổi quân Minh (1418-1427).

LÊ CẢNH *nhd.* Hoàng thân nhà Hậu Lê, năm binh thân (1596) vâng mạng vua Lê Thánh tông cùng với một hoàng thân khác và quan Công bộ Tà thị lang Phùng Khắc Khoan đi đón Khâm sai nhà Minh để trần tình việc nhà Lê phục ngiệp sau khi bị nhà Mạc soán vị.

LÊ CẢNH TUÂN *nhd.* Tự Từ Mưu, người xã Mộ Trạch, h. Đường An (sau thuộc Ph. Bình Giang, Th. Hải Dương BV.), chức Hạ trai học sinh đời nhà Hồ; khi nhà Minh diệt nhà Hồ và bổ Bùi Bá Kỳ là người đã sang Tàu cầu viện quân Minh qua, làm chức Tham nghị, chớ không lập lại nhà Trần, lại chiếm đóng luôn nước Nam, Tuân bèn viết bức *Vạn ngôn thư* đại để tố cáo dã tâm của quan tướng nhà Minh và yêu cầu Bá Kỳ đòi hỏi cho con cháu nhà Trần được tái lập. Sau, tướng Minh bắt được bức *Vạn ngôn thư* ấy, bắt ông và con ông giải về Kim Lăng TH. hạ ngục; cả hai cha con đều bị bệnh chết ở đây.

LÊ CẬP ĐỆ *nhd.* Tướng nhà Hậu Lê, tước Đoan vũ hầu; đời vua Lê Anh tông, năm canh ngo (1570), giúp Trịnh Tùng giành được ngiệp Chúa của anh là Trịnh Cối, sau thấy Tùng quá chuyên quyền nên mưu với vua Anh tông để giết Tùng; chẳng may cơ mưu bại lộ, bị Trịnh Tùng gạt đến phủ, cho đao thủ núp trong màn, nhảy ra giết ông.

LÊ CÔNG HÀNH *nhd.* Quê ở Hà

Đông BV. làm Thượng thư triều vua Lê Chiêu tông (1516-1527), được vua bổ đi sứ sang Tàu và nhân dịp tìm nghề mới lạ đem về mở mang xứ sở; ở Tàu hơn 10 năm, ông học được nghề thêu, đem về truyền bá ban đầu ở các làng Hưởng Dương, Vũ Lăng, Đào Xá, rồi lan ra khắp xứ.

LÊ CÔNG UYÊN *nhd.* Một trong những người khởi nghĩa tại Thanh Hóa TV. chống nhà Mạc sau khi Mạc Đăng Dung soán ngôi nhà Lê năm đinh hợi (1527), nhưng việc không thành.

LÊ CUNG ĐẾ (1521-1527) *nhd.* Vị vua thứ 10 nhà Hậu Lê, cháu tằng tôn vua Thánh tông, em vua Chiêu tông, được Mạc Đăng Dung lập lên ngôi vua sau khi trục Chiêu tông. Ông ở ngôi vua được 5 năm để cho Đăng Dung có cơ quấy nhiễu triều chính, làm cho việc nước rã rời, lòng người ly tán; ông có làm bài thơ *Châu công phụ Thành vương* để vào quạt cho Đăng Dung. Chưa được bao lâu, Đăng Dung khiến Đông các đại học sĩ thảo chiếu bắt ông truyền ngôi cho mình, giáng ông xuống làm Cung vương, sau lại giết đi (1527).

LÊ CUNG HOÀNG *nhd.* Tức Lê Cung đế.

LÊ CHÂN TÔNG (1643-1649) *nhd.* Vua thứ 17 nhà Lê, húy Duy Hựu, con vua Thần tông, lên ngôi lúc 19 tuổi, đặt niên hiệu Phúc Thái, được vua Minh phong An Nam quốc vương; mất năm 20 tuổi, không con. Trịnh Tráng phải trước Thần tông về làm vua lại.

LÊ CHẤT *nhd.* Người h. Phú mỹ, Th.

Bình Định TV., một trong các tôi công thần của Thế tổ Cao hoàng Nguyễn Phúc Ánh, lập nhiều chiến công trong việc đánh Tây Sơn, được phong tới chức Quận công; mất năm 1826, thọ 58 tuổi; nhưng sau, bị triều thần kết 6 tội bất thần và 10 tội tiếm lạm mà san bằng mồ mả, khắc bia dựng lên trên đề mấy chữ to: *Chỗ này là nơi Lê Chất phục pháp*; vợ và các con đều bị tội *Trảm giam hậu*, gia sản bị tịch biên.

LÊ CHÍNH *nhd.* Nguyên là họ Nguyễn, người h. Đông Sơn, Th. Thanh Hóa TV.; vào cuối đời Trần, quân Minh xâm chiếm nước Nam, dân bị hà khắc khổ sở, ông kết tập người trong vùng, đắp lũy trong động Hoàng Nghiêu, lấy núi làm thành, mượn sông làm hào, có hơn ngàn quân, hiệu lệnh bủa khắp các h. Đông Sơn, Nông Cống và Ngọc Sơn; quân Minh nhiều phen tiểu trừ đều thất bại. Khi Bình Định vương khởi nghĩa ở Lam Sơn có vời ông đến hỏi kế. Ông khuyên vương nên vào Nghệ An, giữ miền núi Cẩm Bành, vỗ về kẻ quy thuận, đánh dẹp kẻ trái cưỡng rồi kéo ra Đông Đô, thì đại sự có thể thành được. Mỗi mỗi vương đều nghe theo kế ông và đều được nên công. Nhân đó, vua ban cho quốc tính gọi theo họ Lê. Đời vua Thái tông (1434-1442), ông làm Tổng quản Hóa Châu, đánh phá được Chiêm Thành, được vời về dự triều chính, chức Đô đốc. Ông mất năm Thái Hòa thứ 6 (1448), được truy tặng chức Tư không Bình chương sự; sau được nhà Nguyễn liệt vào hàng nhì Khai quốc công thần nhà Lê.

LÊ CHIÊU TÔNG (1516-1521) *nhd.*

Vua thứ 9 nhà Lê, tên Ý, cháu tằng tôn vua Thánh tông; sau khi vua Tương Dực bị hại, ông được bọn Trịnh Duy Sản lập lên làm vua hồi 14 tuổi, nhằm thời loạn, ngoài bị giặc Trần Cao quấy nhiễu, trong bị tôi quyền thần tranh quyền nhau, ông phải vời Mạc Đăng Dung ở Hải Dương về giúp; quyền binh lại về họ Mạc cả, vua chỉ ở hư vị; không chịu được sự tiếm quyền ấy, vua phải xuất ngoại để sắp đặt binh mã về đánh họ Mạc, nhưng bị Đăng Dung đem binh theo bắt lại được tại Thanh Hóa đem về phế làm Đà Giang vương; rồi sau cũng giết.

LÊ DOÃN NHÃ *nhd.* Nguyên là quan Sơn phòng sứ Th. Nghệ An TV., lãnh đạo nhóm cách mạng chống Pháp ở tỉnh ấy trong phong trào Cần Vương sau cuộc chánh biến đêm 23 tháng 4 năm ất dậu (1885) mà vua Hàm nghi phải cùng Tôn Thất Thuyết bỏ đào tiếp tục cuộc kháng chiến.

LÊ DỤ *nhd.* Quan nhà Nguyễn, chức Bố chánh Th. Sơn Tây BV.; năm nhâm tuất (1862) vâng mạng vua Tự Đức đem binh giải vây Th. Bắc Ninh BV. và dẹp giặc Cai tổng Vàng và giặc Phụng.

LÊ DỤ TÔNG (1705-1729) *nhd.* Vua thứ 21 nhà Lê, húy là Duy Đường, con trưởng vua Hi tông, được Trịnh Cán lập lên nối ngôi Hi tông; nhưng chỉ ở hư vị, quyền chính đều trong tay Trịnh Cán trước và Trịnh Cương sau; làm vua được 24 năm, bị Trịnh Cương truất phế; mất năm tân hợi (1731), thọ 52 tuổi.

LÊ DỤC ĐỨC *nhd.* Quan Hộ phủ Th. Quảng Yên đời vua Minh Mạng (1820-1840) nhà Nguyễn.

LÊ DUY LƯƠNG *nhd.* Con cháu nhà Lê, khởi nghĩa năm quý tỵ (1833) tại Ninh Bình BV. xưng Đại Lê hoàng tôn, chống triều đình Minh Mạng, việc không thành, bị bắt giải về kinh trị tội.

LÊ DƯ *nhd.* Hiệu Sờ Cuồng, một nhà văn hiện đại, biên tập nhiều bài khảo cứu về lịch sử, địa lý, văn học, đăng ở tạp chí *Nam Phong, Đông Thanh, Hữu Thanh*; sáng lập *Quốc học tùng thư* và sáng tác: *Nam quốc nữ lưu, Nữ lưu văn học sử, Tây Sơn ngoại sử, Khảo trạch anh hùng, Quốc âm thi văn tùng thoại...*

LÊ ĐÀ *nhd.* Tên thật là Đinh Cung Viên, quan triều Trần Thánh tông, nhơn có sứ nhà Nguyên sang, vua không bái mạng, bị vua Nguyên trách, vua sai ông đi sứ sang TH. giải sự hiểm nghi. Đến nơi, vua Nguyên bảo: “Quân ta đến đâu tan đấy, chỉ sông, sông cạn, chỉ núi, núi tan, chúng ngươi có biết”? Ông đáp: “Vua Đem nhân nghĩa trị thiên hạ thì dân Việt Nam chúng tôi kính phục; còn như vua muốn cậy binh hùng tướng mạnh, thì nước nào không có binh hùng tướng mạnh, có sông sâu núi hiểm. Nước chúng tôi tuy nhỏ, cũng đủ ra tiếp ứng với thiên trào, hay ít ra cũng tạo cho quý quốc một chiến thắng vinh quang”. Nhờ lời khẳng khái ấy mà hai nước khỏi cơn khói lửa.

LÊ ĐẠI CƯƠNG *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Minh Mạng (1820-1840) từng vâng mạng vua

làm Tham tán quân cho Trương Minh Giảng khi ông này bảo hộ nước Chân Lạp.

LÊ ĐẠI HÀNH (980-1005) *nhd.* X. Lê Hoàn.

LÊ ĐẮC LỰC *nhd.* Bộ hạ Lê Văn Khôi, đã cùng Khôi nổi loạn giết hết quan cai trị thành Gia Định đêm 18 tháng 5 năm quý tỵ (1833), được Khôi phong chức Quản trung quân.

LÊ ĐĂNG DOANH *nhd.* Quan triều Nguyễn, đời vua Minh Mạng, năm mậu tỵ (1828), làm Tham tán quân vụ các đạo binh đánh Xiêm ở Lào.

LÊ ĐẾ DUY PHƯƠNG (1729-1732) *nhd.* C/g. Lê Phế đế, vua thứ 22 nhà Lê, con vua Lê Dụ tông, được Trịnh Cương lập lên sau khi phế vua cha; ở ngôi 3 năm, bị Trịnh Giang giáng xuống làm Hôn đức công, qua năm nhâm tỵ (1732) bị giết.

LÊ ĐÌNH LÝ *nhd.* Chức Hữu quân triều Nguyễn, năm mậu ngọ (1853) vâng lệnh vua Tự Đức làm Tổng thống đem 2.000 quân vào Đà Nẵng đánh với R. de Genouilly, bị đạn chết tại xã Cẩm Lệ.

LÊ ĐÌNH *nhd.* Quan triều vua Tự Đức, năm tân tỵ (1881) đi sứ ở Hương Cảng về, có tâu vua nên theo gương Nhật Bản, chú trọng việc thương mại và cải binh chế theo Tây phương để duy tân tự cường; đề nghị ấy bị đình thần bác bỏ.

LÊ ĐỨC HUY *nhd.* Quan nhà Lê, được vua Lê Thái tổ sai sang châu vua nhà Minh và dâng phương vật, để làm dịu tình hình căng thẳng giữa 2 nước sau khi vua Lê đánh đuổi quân Minh về nước.

LÊ GIA TÔNG (1672-1675) *nhd.* Vua thứ 19 nhà Lê, húy là Duy Hội (có nơi gọi Duy Khoái), con thứ 3 vua Thần tông, được Trịnh Tạc nuôi trong phủ hồi 2 tuổi; đến 12 tuổi, được lập lên nối ngôi anh là Huyền tông; chỉ ở hư vị quyền chính đều nơi Trịnh Tạc, mất năm 15 tuổi, ở ngôi được 4 năm.

LÊ GIÁC *nhd.* Người Phù Lý, Đông Sơn, Th. Thanh Hóa TV., con ông Lê Quát là một quan thượng thư đời Trần; triều Trần Phế đế, làm An vũ sứ; năm Xương Phù thứ 2 (1378) Chiêm Thành vào đánh phá Nghệ An, rồi kéo ra Thăng Long, cướp bóc rồi trở về. Ông bị giặc bắt và báo lạy. Ông quát: “Tao là tôi nước lớn, sao lại lạy chúng bay”? Giặc nổi giận đem giết; ông mắng không ngưng miệng trước khi chết. Vua hay được, truy phong ông là Mạ tặc Trung vô hâu.

LÊ HÂN *nhd.* Người h. Nam Đàn, Th. Nghệ an TV., đời Lê Cảnh Hưng làm chức Huyện thừa; lúc Tây Sơn nổi lên, ông quyên tiền mộ quân cầm cự rồi thăng thự trấn thủ Kinh Bắc. Khi quân nhà Thanh thua Tây Sơn, Chiêu Thống chạy qua Tàu, Hân cùng Lê Văn Trương theo đến Yên Kinh TH., bị vua Thanh bắt và đày ở phủ Phụng Thiên; ông ở đây 14 năm, làm thầy thuốc rất nổi tiếng, được quan thái thú nhà Thanh họ Lưu gả con gái cho. Năm Gia Long thứ 3 (1804), ông phò linh cữu vua Chiêu Thống về đến Thăng Long, rồi bệnh mất; được chôn bên lăng vua.

LÊ HI (1646-1702) *nhd.* Người xã

Thạch Khê, h. Đông Sơn, Thanh Hóa TV., đỗ tiến sĩ năm giáp thìn (1664) đời vua Lê Huyền tông, quan đến Binh bộ thượng thư, tước Lai sơn bá; năm đình sừ vâng mạng vua cùng nhiều người khác soạn tiếp bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, từ đời Lê Huyền tông (1663-1671) đến đời vua Lê Gia tông (1672-1675) tức quyển 19 của bộ ấy.

LÊ HI TÔNG (1676-1705) *nhd.* Vua thứ 20 nhà Lê, húy là Duy Hợp, con út vua Thần tông, được Trịnh Tạc nuôi trong Phủ hồi còn trong bụng mẹ mới 4 tháng và được Tạc lập lên nối ngôi anh là Gia tông; chính trong đời vua này, họ Mạc chiếm cứ Cao Bằng hơn 60 năm mới bị trừ dứt; vua chỉ ở hư vị, quyền chính đều trong tay Định vương là Chúa Trịnh Căn.

LÊ HIỂN TÔNG (1498-1504) *nhd.* Vua thứ 5 nhà Lê, húy là Trách, con trưởng vua Thánh tông, tính người thông minh hòa hậu, nổi nghiệp cha vẫn giữ gìn nếp cũ, mở mang sự nhơn chính, cho đào sông, khai ngòi, đắp đường cho tiện việc nông tang; suốt thời gian tại ngôi, nước không có giặc, trị vì được 7 năm, thọ 44 tuổi.

LÊ HIỂN TÔNG (1740-1786) *nhd.* Vua thứ 25 nhà Lê, húy là Duy Khiêu, con trưởng vua Thuần tông, cháu gọi vua Ý tông bằng chú, không được Trịnh Giang lập thế Thuần tông khi ông này bị giáng năm 1735; mãi đến năm 1740, vì lòng người không phục, Doanh phái phế Ý tông mà lập ngài lên; khi Tây Sơn diệt được họ Trịnh và tỏ thực tâm phò Lê, ngài

bền gả công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ và phong Huệ làm Nguyên soái Uy quốc công; ở ngôi 46 năm, thọ 70 tuổi.

LÊ HÒA *nhd.* Chức Thọ quận công nhà Hậu Lê (Nam triều), năm tân mao (1591) thủ ngự dinh và Th. Thanh Hóa để chống nhà Mạc (Bắc triều).

LÊ HOÀN *nhd.* Người làng Bảo Thái, h. Thanh Liêm, Th. Hà Nam BV., tướng của Đinh Tiên hoàng; năm mậu thìn (963) được phong chức Thập đạo tướng quân; năm 979, làm nhiếp chính cho Vệ vương Đinh Tuệ; năm 980, nhân có giặc Tống xâm lăng, chư tướng viện cớ vua còn trẻ quá, có xông pha trận mạc cũng chẳng ai biết cho, nên gây cuộc binh biến, truất phế Vệ vương và chính Dương Thái hậu lấy áo long cổn khoác lên mình ông để chư tướng đồng tôn ông lên ngôi, xưng Đại Hành hoàng đế, mở đầu nhà Tiền Lê (980-1009), rồi kéo binh đi ngăn giặc; năm tận tỵ (981) ông thắng được thủy và lục quân Tàu, giết được chủ tướng Tàu là Hầu Nhân Bảo và bắt được nhiều bộ tướng như Quách Quân Biện v.v. Nhưng biết mình nước nhỏ, khó cự nước lớn, ông sai sứ đem trả nhà Tống các tướng đã bắt được để cầu hòa. Năm quý tỵ (993), nhà Tống sách phong ông làm Giao Chỉ Quận vương; năm đinh dậu (997) lại gia phong làm Nam bình vương. Yên được mặt Bắc, ông quay sang phía Nam bình Chiêm Thành và dẹp được 49 động Hà Man ở huyện Thạch Thành (Thanh Hóa); mất năm ất tỵ (1005), thọ 65 tuổi, ở ngôi 24 năm.

LÊ HUY ĐỘ *nhd.* X. Lê Huy Trạc.

LÊ HUY TRẠC *nhd.* Người h. Ngọc Sơn, Th. Thanh Hóa, TV., đồ cử nhân năm thứ 3 đời vua Thiệu Trị (1844), quan đến Nội các tu soạn; năm Tự Đức 15 (1862), được thăng Tri phủ Lạng Giang, nhằm lúc giặc thổ đương đánh chiếm phủ thành, ông liền đem 10 người tùy tùng từ biệt cha mẹ đi phó nhậm; anh ông là Huy Độ không đành để ông đi một mình tới chỗ nguy hiểm, cũng đi theo; anh em cùng theo đạo quân miền Bắc tiến ra lấy lại được phủ thành. Độ 1 tháng, quân giặc lại kéo tới phủ vậy, ông thân đem lính ra chống giữ, nhưng vì thế yếu, hai anh em đều bị giặc bắt giết; sau được truy tặng hàm Thị độc, Huy Độ hàm Chánh cửu phẩm và được liệt vào đền Trung Nghĩa.

LÊ HUYỀN TÔNG (1663-1671) *nhd.*

Vua thứ 18 nhà Lê, húy là Duy Vũ, con thứ vua Lê Thần tông, làm vua trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, quyền chính đều trong tay Trịnh Tạc; thời kỳ này, nhà Lê có thông sứ với nhà Minh TH. và cấm đạo Da-tô; ở ngôi được 9 năm, thọ 18 tuổi.

LÊ HỮU CẢNH *nhd.* Đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, làm Trưởng ban Âm sát thay Đoàn Trần Nghiệp sau khi Nghiệp bị bắt.

LÊ HỮU TRÁC *nhd.* X. Hải thượng Lân ông.

LÊ Ý *nhd.* Một trong những người khởi nghĩa tại Thanh Hóa TV. để chống nhà Mạc khi Mạc Đăng Dung thoán ngôi nhà Lê năm đinh hợi (1527), lấy danh nghĩa tôn thất nhà Lê, ông nổi quân ở Da

Châu, đặt niên hiệu Quang Thuận, được các quận huyện hưởng ứng, quân số đến mấy vạn; Mạc Đăng Dung mấy lần đem binh đánh đều bị bại; sau vì tướng kiêu binh dọa, thiếu phòng bị nên bị Mạc đánh úp và giết được ông.

LÊ Ý TÔNG (1735-1740) *nhd.* Vua thứ 34 nhà Lê, con thứ vua Dụ tông, húy là Duy Thìn (có sách gọi Duy Thận), được Trịnh Giang lập thế vua Thuần tông thay vì lập con Thuần tông; sau em Trịnh Giang là Trịnh Doanh lại phế ngài để lập con vua Thuần tông; ngài mất năm kỷ mao (1759) thọ 41 tuổi,

LÊ KÍNH TÔNG (1600-1619) *nhd.* Vua thứ 15 nhà Lê, húy là Duy Tàn, con Thế tông, nối ngôi vua cha nhưng chỉ hư vị, quyền chính đều trong tay Trịnh Tùng; vì thế, có việc Trịnh Nguyễn phân tranh; đồng thời với Đoàn quận công Nguyễn Hoàng (1600-1613) và Thụy quận công Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), chúa miền Nam từ sông Linh Giang trở vô, ngài trị vì được 20 năm, nhưn Trịnh Tùng một hôm đi sang Đông Lâm Lâu, thỉnh linh có phục đạn bắn ra, Tùng nghi vua mưu sát mình, nên bắt vua thắt cổ chết.

LÊ KHÔI *nhd.* Người h. Thụy Nguyên, Th. Thanh Hóa TV., con người anh thứ vua Lê Thái tổ, theo Thái tổ lập được nhiều công trận; năm Thuận Thiên thứ 3 (1430) ông đóng trấn Hóa Châu, khuyến khích dân lưu vong việc canh nông, huấn luyện sĩ tốt, Chiêm Thành rất kiêng oai; khi giặc Thạch Lâm ở Thái Nguyên nổi lên, ông vâng chỉ dẹp yên; sau đi đánh Ai Lao, được thắng Tham

dự triều chánh; sau lại vâng mạng cùng Lê Thận vào đánh Chiêm Thành, lấy được thành Đồ Bàn, bắt vua Chiêm là Bí Cai; về dọc đường, ông bị bệnh chết dưới núi Long Ngâm; được dân nơi đó lập miếu thờ.

LÊ KHUYẾN *nhd.* Một tướng của Bình Định vương Lê Lợi, lập được nhiều công trận khi đánh với quân Minh (1418 1427).

LÊ LAI *nhd.* Người h. Thụy Nguyên, Th. Thanh Hóa, theo Bình Định vương Lê Lợi từ khi ngài mới khởi nghĩa; khi quân đóng ở Chí Linh, vì sức yếu, thường bị quân Minh bức bách. Một hôm, vương hỏi trong đám tùy tùng: “Chư tướng đây có ai dám thay ta xông đánh Tây Đô, cốt làm cho quân giặc bắt được, để ta rảnh tay thu thập binh mã, nghỉ ngơi ít lâu rồi sẽ mưu toan công cuộc. Ông mạnh dạn xin lãnh mạng. Đoạn ông kéo quân ra Tây Đô, khởi thế công, dựng cờ Bình Định vương Lê Lợi, quân Minh thấy vậy đem toàn lực vây bắt ông đem giết, yên trí đã trừ xong Lê Lợi. Nhờ vậy, Bình Định vương được rảnh rang chinh tu binh mã, lập nên đế nghiệp sau này. Sau khi lên ngôi, vua truy tặng Lê Lai chức Thái úy.

LÊ LỄ *nhd.* Nguyên họ Định, quê ở h. Thụy Nguyên, Th. Thanh Hóa, cháu gọi Lê Thái tổ bằng cậu, sau cho đổi quốc tính nên gọi Lê Lễ; cùng em là Lê Liệt theo phò Thái tổ khi mới khởi nghĩa tại Lam Sơn; khi bị quân Minh vây tại Chí Linh, ông cùng vương nằm nấu trên ngọn núi, nhịn đói mấy ngày, chờ quân địch rút lui mới xuống

núi và đắp lũy giữ Lam Sơn; trận đánh ở Khả Lưu, ông cùng Lê Sát và Lê Văn, xông ra hãm trận, bắt được đô ty của Minh là Chu Kiệt, chém tướng tiên phuông là Hoàng Thành và đánh úp thành Tây Đô; trận đánh ở Tuy Động, ông cùng Lê Truyền đại phá quân Minh, chém thượng thư Trần Cáp, nội quan Lý Lượng và hơn 5 vạn sĩ tốt; trận đánh ở Phù Liệt, voi ông bị sa lầy, ông bị giặc bắt giết; đời Gia Long triều Nguyễn, được liệt vào hàng công thần đệ nhất của nhà Lê.

LÊ LIỆT *nhd.* Em ruột Lê Lễ, phò Bình Định vương Lê Lợi là cậu ruột, trận đánh ở Chi Lăng, giết được tướng Minh là Liễu Thăng; năm đầu Thiệu Bình (1434), vâng lệnh vua dẹp yên giặc Chiêm đánh cướp ngoài ven; cuối niên hiệu Duyên Ninh (1459) đời Lê Nhân tông, cùng bọn ông Lê Xý giết được nghịch đảng Nghi Dân; ít lâu sau, cùng bọn ông Lê Lăng, đánh phá Cẩm Mang, được tiến chức Thái sư phụ chính; năm đầu niên hiệu Hồng Đức (1470), phò vua Thánh tông đi đánh Chiêm Thành, cùng ông Lê Niệm tiến lấy thành Đồ Bàn; năm sau qua đời, được truy phong làm Mục vương.

LÊ LIỄU *nhd.* Một trong hai người đầu tiên làm tướng cho Bình Định vương Lê Lợi khi mới dựng cờ khởi nghĩa tại Lam Sơn.

LÊ LÝ *nhd.* Người h. Thụy Nguyên, Th. Thanh Hóa TV., nguyên họ Nguyễn, sau được đổi họ Lê là họ vua; theo Bình Định vương Lê Lợi cầm quân đánh mấy mươi trận lập được công to; năm thứ 3 niên hiệu

Thuận Phiên, ông được phong tước Hương thượng hầu, năm đầu niên hiệu Thiệu Bình (1434) bị Lê Sát nghi kỵ, phải ra làm Đô thống quân ở Thanh Hóa lộ; sau về triều làm Thái úy kiêm tri Tây đạo chư vệ quân; được ít lâu thì mất, được vua Lê Thánh tông truy tặng chức Thái sư Dụ quốc công.

LÊ LONG ĐỈNH (1005-1009) *nhd.*

Vua thứ 3 nhà Tiền Lê, con thứ Lê Đại Hành, giết anh là vua Lê Trung tông mà đoạt ngôi; tính người bạo ngược, ham chém giết, mê dâm dục, mắc bệnh trĩ không ngồi được, ngự trảo phải nằm, nên được gọi là Ngọa triều hoàng đế, ở ngôi được 4 năm, mất năm kỷ Dậu (1009) chấm dứt nhà Tiền Lê, vì đình thần đồng lòng tôn Lý Công Uẩn lên ngôi vua chớ không tôn con Lê Ngọa triều.

LÊ LONG VIỆT *nhd.* Con trưởng vua Lê Đại Hành nhà Tiền Lê, nối ngôi vua cha xưng Lê Trung tông; ở ngôi được 3 ngày, bị em là Long Đĩnh giết đoạt ngôi.

LÊ LỢI *nhd.* X. Lê Thái tổ.

LÊ LỰU *nhd.* Hoàng thân nhà Hậu Lê, năm bình thân (1596) vâng mạng vua Lê Thế tông cùng với hoàng thân Lê Cảnh đi cùng quan Công bộ Tả thị lang Phùng Khắc Khoan đón Khâm sai nhà Minh để trần tình việc nhà Lê phục nghiệp sau khi bị nhà Mạc thoán vị.

LÊ Mẫn ĐẾ (1787-1789) *nhd.* Vua thứ 26 (chót) nhà Hậu Lê, húy là Duy Kỳ (có sách gọi Duy Kiêm), con Thái tử Duy Vỹ, cháu đích tôn vua Hiến tôn, lên ngôi đặt niên hiệu Chiêu Thống; mặc dầu được Tây Sơn diệt Chúa Trịnh để phục

lại quyền chính cho, khi Tây Sơn về Nam, ông lại với Trịnh Bồng ra phụ chính như trước; nhưng không bao lâu, Nguyễn Hữu Chỉnh dấy binh hạ họ Trịnh để nắm quyền chính, trước sau vua Lê vẫn ở hư vị; sau Chỉnh bị Vũ Văn Nhậm vâng lệnh Tây Sơn đem binh ra bắt giết để khôi phục lại nhà Lê; Chiêu Thống lại bỏn đảo, rồi cho Hoàng thái hậu và hoàng tử sang cầu viện với nhà Thanh TH.; vua Thanh là Càn Long cho Tôn Sĩ Nghị sang đánh Tây Sơn, lập lại Chiêu Thống, nhưng quyền chính đều ở tay Tôn Sĩ Nghị và miền Bắc gần như lệ thuộc nhà Thanh; tết năm kỷ Dậu (1789) Tôn Sĩ Nghị bị vua Quang Trung Nguyễn Huệ đánh chạy về nước, Chiêu thống cũng chạy theo; tới Thanh trào, bị vua Thanh khinh bạc vì đã nhìn nhận chủ quyền vua Quang Trung ở nước Nam; Chiêu Thống và bảy tôi lỗi 10 người bị đày mỗi người một nơi; Chiêu Thống buồn rầu và mất vào tháng 10 năm quý Sửu (1793), thọ 28 tuổi.

LÊ MỤC *nhd.* Quan đời Trần Nhân tông (1279-1293), được vua sai cùng đi với hai quan khác sang châu vua Nguyên; được vua Nguyên phong Hàn lâm học sĩ và đưa về nước cùng với An Nam quốc vương do vua Nguyên lập lên, nhưng vừa tới Nam Quan, bị vua Trần Nhân tông cho người đón giết.

LÊ NINH *nhd.* Người La Sơn, Th. Hà Tĩnh TV., có chân ấm sinh, con nguyên Bố chính Lê Kiến, cầm đầu một nhóm Cần Vương ở Hà Tĩnh chống Pháp sau cuộc chánh

biến 23 tháng 4 năm ất Dậu (1885) ở Huế mà vua Hàm Nghi phải bỏn đảo.

LÊ NIỆM *nhd.* Người h. Thụy Nguyên, Thanh Hóa TV., cháu của Lê Lai, được vua Lê Thái tổ thương trọng.; năm đầu đời Hồng đức (1470) theo vua đánh Chiêm Thành, chiếm được Đồ Bàn, bắt vua Chiêm là Trà Toàn đem về, được vua phong cho khu ấp 300 hộ; sau vâng mạng làm Bình Nhung tướng quân, đánh Chiêm phá Mán, lập nhiều công to, được gia chức Thái phó và phong là Tĩnh quận công. Trong bài chế vua phong có câu: *Nhất môn trung hiếu lân nãi tổ phụ chi tử tụy* (Một nhà trung hiếu, thương ông cha bỏ mạng sa trường). Ông qua đời năm Hồng Đức thứ 16.

LÊ NỔ *nhd.* Thượng tướng Bình Định Vương Lê Lợi, lập nhiều công trận trong thời gian đánh quân Minh, đáng kể nhất là đã cùng Trần Nguyên Hân hạ 2 thành Tân Bình và Thuận Hóa tháng 7 năm ất tỵ (1425).

LÊ NGÂN *nhd.* Người h. Thụy Nguyên, Th. Thanh Hóa TV., theo Bình Định vương từ khi mới khởi nghĩa ở Lam Sơn; trong các trận đánh ải Khả Lưu và vây thành Nghệ An, ông lập công rất nhiều, được phong tước Á thượng hầu. Khoảng năm đầu Thiệu Bình (1435), lên làm Phụ tướng; rồi ít lâu sau, phải tội bị tử tử. Đến khoảng giữa đời Thái Hòa (1448) được vua cấp cho 100 mẫu quan điền; năm thứ 15 đời Hồng Đức, được truy tặng Thái phó.

LÊ NGÔ CÁT *nhd.* Người xã Hương

Lang, h. Chương Đức (sau thuộc h. Chương Mỹ Hà Đông), đỗ cử nhân năm Tự Đức nguyên niên (mậu thân – 1848), làm quan ở Quốc sử quán, sau làm Án sát Th. Cao Bằng; khi ở Quốc sử quán (1858) có sửa và soạn tiếp quyển *Đại Nam Quốc sử diễn ca* từ hồi Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu.

LÊ NHÂN TÔNG (1443-1459) *nhd.*

Vua thứ 3 nhà Lê (Hậu), húy là Bang Cơ, con thứ ba vua Thái tông, nối ngôi cha hồi 2 tuổi, được Thái hậu thính chính tới năm quý Dậu (1453); trong thời gian ấy, triều đình có đặt ra 14 điều hộ luật về tư điền, giản dị hóa việc thi cử, đào con sông Bình Lỗ, dẹp được giặc Chiêm Thành, bắt vua Chiêm là Bí Cai, nhận đồ hộ xứ Bồn Man và sửa lại là châu Quy Hợp; bắt đầu thân chinh từ năm quý Dậu (1453), vua ra lệnh truy tặng các quan công thần và cấp ruộng đất cho con cháu; sai Phan Phu Tiên làm bộ quốc sử từ Trần Thái tông đến nội thuộc nhà Minh; năm kỷ mao (1459), bị người anh khác mẹ là Lạng Sơn vương Nghi Dân mưu sát, thọ được 19 tuổi, ở ngôi được 17 năm.

LÊ OAI MỤC ĐẾ *nhd.* X. Lê Uy Mục.**LÊ PHẾ ĐẾ** *nhd.* X. Lê đế Duy Phương.

LÊ PHỤ TRẦN *nhd.* Nguyên tên là Tôn Trần, được vua Trần Thái tông cải lại là Phụ Trần, chức Ngự sử trung tướng; khi Thái Tông thân chinh đánh với tướng nhà Nguyên là Ngột Lương Hiệp Thai tại đất Lê Nguyên, thế giặc rất mạnh, quan quân nhà đều chạy lui lại cả; một mình vua xung đột, hai bên chỉ còn một mình Phụ Trần. Vua

trở về sông Phú Lương, Phụ Trần theo bảo giá; quân giặc loạn xạ, Phụ Trần lấy ván thuyền đỡ tên cho vua. Khi yên giấc, ông được thăng ngự sử đại phu và được gả cho bà Chiêu thánh (tức Lý Chiêu hoàng). Sau đi sứ Nguyên để thông hảo, về được thăng Thủy quân đại tướng quân; đời Thánh tông, niên hiệu Bửu Phù thứ 2 (1274), lên chức Thiếu sư, kiêm Giáo thụ Đông cung; qua triều Nhân tông thì ông mất.

LÊ PHỤNG HIẾU *nhd.* Người h.

Mỹ Hóa, Th. Thanh hóa TV., sức khỏe lạ đời; lúc trạc đôi mươi, đã vì nghĩa hạ tên Tá Lực ở thôn Trung Luận, cật sức mạnh đoạt một phần đất của thôn Cổ By; vua Lý Thái tổ nghe danh, vời ông tới cho làm chức Võ vệ tướng quân; khi Lý Thái tông lên ngôi, bị ba người anh em nổi lên làm loạn, ông kéo vệ sĩ ra đánh đuổi chạy hết và giết được một người; vua Thái tông cảm phục, ban lời khen: “Ta nghe đời Đường, có Uất Trì Kính Đức cứu nạn nhà vua, vẫn thường cho là thần nhân, về sau khó có ai ví được; chẳng ngờ nhà ngươi ngày nay trung dũng hơn Kính Đức nhiều”; liền phong ông làm Đô thống Thượng tướng quân; sau theo vua đi đánh Chiêm Thành, lập nhiều công to; nhưng từ chối sự ban thưởng, chỉ xin vua cho lên ngọn Bằng Sơn, ném một nhát dao, xa tới đâu thì cho cắm ranh nơi đó để làm nhà riêng. Vua ưng cho; ông ném thanh đao xa hơn 10 dặm, tới giữa làng Đa Mỹ, vua hạ chiếu ban khu đó cho ông, lại cho thêm 10 mẫu để làm ruộng

cấy cho con cháu về sau; ông mất năm 73 tuổi.

LÊ PHƯỚC ĐIỂN *nhd.* Người h. Phú Vang, Th. Thừa Thiên TV.; lúc đầu nhà Nguyễn trung hưng, lập được nhiều công, làm đến Cai cơ; trong trận đánh với Tây Sơn ở Điệp Thạch năm quý mão (1783), ông mặc ngự phục (đồ mặc của vua) đứng trước mũi thuyền hô to: “Ta đây là cựa chủ vậy”; quân địch tranh nhau đến bắt, nhân đó Nguyễn vương mới thoát nạn bơi thuyền ra đảo Côn Nôn; còn Điển bị bắt, vẫn mắng quân địch luôn nên bị giết; sau được truy tặng Chương cơ.

LÊ PHƯỚC SƠN *nhd.* Người h. Quảng Điền, Th. Thừa Thiên TV. làm phó Lãnh binh Nam Định; năm Minh Mạng 15 (1831), đi dẹp giặc ở phố Bắc Niêm, thuộc Th. Thái Nguyên BV. bị trận vong, được tặng chức Vệ úy.

LÊ QUANG CẢNH *nhd.* Quan nhà Lê, được Lê Thái tổ sai đi sứ sang châu vua Minh TH., và dâng phương vật.

LÊ QUANG CHI *nhd.* Người h. Kỳ Anh, Th. Hà Tĩnh TV., tư chất thông minh; năm 25 tuổi, vào đình thí, đỗ bảng nhãn; khi làm quan, gặp việc phải nói, thì viện dẫn cổ kim, giảng minh nghĩa lý, vua Lê Thánh tông gọi ông là “Thầy chớ không gọi tên; chức đến Lễ bộ tả thị lang, kiêm Đông các đại học sĩ; mất năm 82 tuổi khi tri sĩ, được tặng hàm Thượng thư.

LÊ QUANG ĐẠI *nhd.* Người h. Phú Vang, Th. Thừa Thiên TV., làm quan ở Văn chức viện triều Chúa Nguyễn; sau làm Tham mưu dinh

lê phước điển • lê quang tiến

Bình Thuận; đời Túc tông năm thứ 10 (1735) thăng Cai bộ Quảng Nam, ít lâu triệu về thăng Chính dinh Cai bộ Phó đoàn sự; đời Thế tông năm thứ 6 (1744) khi vua chính vương vị, được thăng làm Hộ bộ kiêm Bình bộ; sau mất, được tặng chức Chính trị Thượng khanh

LÊ QUANG ĐỊNH (1760-1813) *nhd.*

Tự Tri Chi, hiệu Tấn Trai, người h. Phú Vang, Th. Thừa Thiên TV., cùng anh di cư vào NV. từ nhỏ; học với Võ Trường Toản, kết giao với Ngô Nhân Tịnh và Trịnh Hoài Đức rồi lập Bình Dương thi xã; nổi danh văn hay chữ tốt được người tiến cử với Chúa Nguyễn Phúc Ánh, làm Hàn lâm viện chế cáo, chuyên việc khuyến nông; sau sung chức Đông cung thị giảng rồi thăng Hữu tham tri bộ binh; năm canh thân (1800) cùng Nguyễn Văn Nhân phò Đông cung Cảnh giữ Gia Định; nhâm tuất (1802) lãnh Hiệp trấn Thanh ba, rồi thăng Thượng thư bộ Binh, sung Chánh sứ sang nhà Thanh xin đổi hiệu nước là Nam Việt; vua Thanh ưng cho đổi lại là Việt Nam; năm bính dần (1806) soạn *Đại Việt Nhất thống dư địa chí*; năm kỷ tỵ (1809), đổi làm Thượng thư bộ Hộ kiêm Khâm thiên giám; năm canh ngọ (1810) coi sắp đặt bộ điển thổ. Mất năm quý dậu, thọ 54 tuổi; về thi văn, có cùng hai ông Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh sáng tác chung trong quyển *Gia Định tam gia thi*.

LÊ QUANG TIẾN *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự Đức (1847-1883), làm Đề đốc, cuối năm quý

hội (1863) đem binh ra mặt bể đánh dẹp giặc Phụng, thất trận nháy xuống bể tự tử.

LÊ QUÁT *nhd.* Người Phù Lý, Đông Sơn, Th. Thanh Hóa TV., tự Bá Quát, hiệu Mai Phong, văn tài lỗi lạc, cùng với Phạm Sư Mạnh nổi tiếng là “Lê-Phạm”, triều Trần Minh tông, làm quan đến chức Hành khiển, nhân thấy đạo Phật thanh hành, dân chúng tin tưởng đến dị đoan, ông làm bài bi ký ở chùa Thiệu Phước tại Bắc Giang đại để nêu chánh đạo và than phiền óc mê tín của người đồng thời.

LÊ QUÝ ĐÔN (1726-1784) *nhd.* Tự Doãn hậu, hiệu Quế Đường, người xã Duyên Hà, h. Duyên Hà, Th. Thái Bình BV., đỗ giải nguyên năm 18 tuổi, bảng nhân năm 27 tuổi, làm quan đời vua Lê Hiến tông đến chức Công bộ Thượng thư; năm Canh thìn, có đi sứ sang TH., có cùng văn sĩ Tàu và Cao Ly xướng họa, năm 1769-1770 phụng chỉ dẹp Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, Nghệ An và cùng Bùi Thế Đạt trấn giữ Thuận Hóa, năm 1775 được cử làm Tổng tài để biên soạn *Quốc sử*; ông có trữ thuật rất nhiều sách chia thành 5 loại: 1^o Giảng kinh, truyện, 2^o Khảo cứu và cổ thi; 3^o Sưu tập thơ văn; 4^o Khảo về sử ký, địa chí; 5^o Các thơ văn.

LÊ QUÝ LY *nhd.* X. **Hồ Quý Ly**.

LÊ QUÝ THÍCH *nhd.* Người h. Định Tường, Th. Thanh Hóa TV., làm quan hồi cuối nhà Lê; khi Lê Chiêu Thống chạy sang TH., ông cùng bọn Lê Thúc 10 người, cắt máu ăn thề dâng sớ lên vua Thanh xin viện binh; sau bị vua Thanh

tổng đi an trí xa hơn 300 dặm và chết luôn nơi đó.

LÊ QUỲNH *nhd.* Quan cuối nhà Lê, chức Bình chương, Trường phái hầu, vâng lệnh Lê Chiêu Thống sang viện nhà Thanh, được vua Càn Long sai binh đi cứu viện. Khi Tôn Sĩ Nghị bị Bắc Bình vương rượt về nước, Chiêu Thống cùng mười mấy người tòng trung kiên, trong ấy có Quỳnh cùng chạy theo; đến triều nhà Thanh, bọn người lưu vong đều bị vua quan nhà Thanh ép hớt tóc để bìn; hầu hết đều vâng lời, kể cả Chiêu Thống; riêng Quỳnh nói: “Đầu chúng tôi có thể cắt được, chứ tóc thì không thể hớt”. Vua Thanh khen là trung thành, nhưng bị tổng giam ở ty Thận Hình; đời vua Nam tông nhà Thanh, ông mới được tha ra cho tự tiện; đến triều Gia long năm thứ 2, ông trở về nước.

LÊ QUỐC HÙNG *nhd.* Một tỳ tướng của Bình Định vương Lê Lợi, lập được nhiều chiến công trong thời gian chống quân Minh (1418-1427).

LÊ SÁT *nhd.* Người Lam Sơn, Th. Thanh Hóa TV., theo Bình Định vương Lê Lợi từ lúc đầu; ở trại Quan Du, giết tướng giặc là Tạ Phụng và hơn ngàn quân; trận Khả Lưu quan, phá được quân của Sơn Thọ, Trần Tri, đuổi thẳng ra Nghệ An rồi tiến tới Đông Đô, được thăng Thiếu úy; cùng Trần Nguyên Hân hạ được Xương Giang Thành, tướng Minh là Liễu Thăng đem binh cứu viện, bị ông phục binh chém tại núi Mã Yên (Ôn Châu), rồi đánh một trận cuối cùng, bắt được Thôi Tụ và

Hoàng Phước; khi lên ngôi vua, Lê Thái tổ phong ông làm Nhập nội Kiểm hiệu, Huyện thượng hầu, niên hiệu Thuận Thiên 6 (1433), thăng chức Tư đồ, vâng di chiếu phụ chính vua Thái tông, sau bị tội chuyên quyền, phải bãi chức và thắt cổ chết, gia sản bị tịch biên.

LÊ TẮC *nhd.* Tự Cảnh Cao, người Ái Châu, Th. Thanh Hóa TV., dòng dõi Nguyễn Phu, thứ sử Giao Châu khi nước Nam nội thuộc nhà Đông Tấn (317-419), Tắc làm tham mưu cho Trần Kiện, sung chức Trần thủ Nghệ An; đời vua Trần Nhân tông, năm át Dậu cùng Trần Kiện ra đầu tướng Nguyên là Toa Đô; sau theo bại binh nhà Nguyên sang TH.; ở bên ấy, Tắc có soạn quyển *An nam chí lược*.

LÊ TẮN KẾ *nhd.* Một lãnh đạo nhóm dân quân ở Ba Động, Th. Trà Vinh NV., cùng Trần Bình chống Pháp từ năm 1875 sau hòa ước ký kết ngày 27 tháng 1 năm giáp tuất (1874) giữa Dupré và Lê Tuấn, Nguyễn Văn Tường.

LÊ TUÂN *nhd.* Quan đời Nhân tông (1279-1293), được vua sai cùng đi với hai người khác sang châu vua Nguyên TH., được vua Nguyên phong Hàn lâm học sĩ và đưa về nước với An Nam quốc vương do vua Nguyên lập lên; nhưng vừa tới Nam Quan, bị vua Trần Nhân tông sai người đón giết.

LÊ TUẤN *nhd.* Quan nhà Nguyễn, năm Tự Đức thứ 23 (1871), làm Khâm sai thị sự cùng với Hoàng Kế Viêm đánh dẹp các đảng giặc Cờ vàng, Cờ Đen và Cờ Trắng; năm giáp tuất (1874) làm Khâm sai toàn quyền vào Sài Gòn thương

thuyết với Pháp về việc Francis Garnier, đánh Bắc Kỳ; ngày 27-1-1874, cùng với Nguyễn Văn Tường thay mặt vua ký Hòa ước nhường 6 tỉnh miền Nam cho Pháp; ông mất ngay sau đó.

LÊ TUÂN KIỆT *nhd.* Người h. Hoàng Hóa, Th. Thanh Hóa TV, chức Thương tế đời vua Cung đế nhà Lê (1526-1527). Khi Mạc Đăng Dung soán ngôi, ông lui về Thanh Hóa, triệu tập binh các trấn, dự bị đánh họ Mạc; Đăng Dung hay biết sai người mang lễ vật đến dụ và hứa phong ông vương tước; trước sứ giả, ông quát to: “Đăng Dung là kẻ nghịch thần, ta đang muốn ăn gan hắn cho hả, có bao giờ chịu thọ phong”. Đoạn ông chém sứ giả và kéo quân đánh Đăng Dung. Sau nhiều trận dằng dai, ông bị quân nhà Mạc đánh bại và chết. Sau, khi nhà Lê trung hưng, ông được phong Thượng đẳng Phúc thần.

LÊ TUẤN MẬU *nhd.* Người quán Xuân Lôi, An Phong, đỗ tiến sĩ đời Lê Thánh tông, được bổ Hàn lâm; đi sứ Minh về, thăng Đô ngự sử; tới đời Lê Chiêu tông và Cung hoàng, làm Lễ bộ thượng thư; nhơn thấy Mạc Đăng Dung chuyên quyền, ông nhiều lần can vua mà không được; khi Đăng Dung tiếm ngôi, ông giấu đá trong tay áo, ném Đặng Dung, nên bị giết.

LÊ TÚC TÔNG (1504) *nhd.* Vua thứ 6 nhà Lê, húy là Thuần, con thứ 3 vua Hiến tông, ở ngôi 6 tháng thì mất.

LÊ TUNG (1452-?) *nhd.* Người xã An Cừ, h. Thanh Liêm (sau là h. Ý Yên, Nam Định), nguyên tên là Dương Bang Bản, đỗ tiến sĩ năm

Hồng Đức 15 (1484), được vua Lê Thánh tông cho lấy họ Lê và tên Tung làm quan trái 5 triều: Thánh tông, Hiến tông, Túc tông, Uy Mục và Tương Dục, chức đến Lễ bộ thượng thư, Đồng các đại học sĩ, kiêm Quốc tử giám tế tửu, tước Đôn thư bá; có đi sứ sang Tàu 3 lần, có làm bài tổng luận về bộ *Đại việt thông giám thông khảo* do Vũ Quỳnh soạn.

LÊ TƯƠNG DỤC (1509-1516) *nhd.*

Vua thứ 8 nhà Lê, tên Oanh, cháu vua Thánh tông, chức Giản tu công, bị Lê Uy Mục bắt giam tháng chạp năm kỷ tỵ (1509), vượt ngục ra hội với những cựu thần bị Uy Mục cách chức khi trước, đem binh vô cung giết Uy Mục rồi lên ngôi; tính xa xỉ lại tàn bạo, giặc giã nổi bốn phương, dân tình khốn khổ; bị Nguyên quận công Trịnh Duy Sản giết ở Bích Câu; trị vì được 8 năm, thọ 24 tuổi.

LÊ THẠCH *nhd.* Cháu vua Lê Thái tổ, cùng Lê Liễu là 2 người đầu tiên làm tướng cho Thái tổ khi bắt đầu khởi nghĩa; thuở nhỏ ưa đọc sách, lại có sức khoẻ lạ lùng; theo Thái tổ đánh dẹp các nơi, có công nhất tam quân; trận đánh Ai Lao, chẳng may bị trúng tên độc bỏ mình; được truy tặng Trung vô vương.

LÊ THÁI TỔ (1428-1433) *nhd.* Tên Lê Lợi, người xã Lam Sơn, h. Thụy Nguyên, Th. Thanh Hóa TV., có chí lớn, thuở ấy nhà Minh đang đô hộ nước Nam, nhiều lần dụ ông ra làm quan không được; ông nói: “Làm trai ở đời, nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chớ sao lại bo bo làm

đầy tớ người”? Rồi ông tụ dân khởi nghĩa ở Lam Sơn, xưng Bình Định vương, chống quan quân nhà Minh (đời Minh Thành tổ) từ năm mậu tuất (1418) tới đình thân (1427) mới đuổi được quân Minh ra khỏi nước, giành lại quyền độc lập và dựng lên nhà Lê, đặt quốc hiệu là Đại Việt, niên hiệu Thuận Thiên; thời gian tại ngôi, ngài cho sửa sang việc học, đặt luật lệ trị nước, tổ chức hệ thống hành chính, lập quân điều thường quan quân có công dẹp giặc, giải ngũ bớt lính, lính còn lại được phân phiên để có thể về nhà làm ruộng; ngài mất năm 1433, ở ngôi được 6 năm, thọ 49 tuổi; truyền xuống được 26 đời vua, cộng 300 năm.

LÊ THÁI TÔNG (1434-1442) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Lê, tên Nguyên Long, con thứ vua Lê Thái tổ; lên ngôi hồi 11 tuổi, chính sự đều do quan Phụ chính là Lê Sát quyết đoán, vì thế có nạn lạm quyền; sau vua biết nên giết đi và thân chính lấy; về quân sự, có binh các đám giặc Mường và Mán; về ngoại giao, có sứ thần qua lại với Xiêm La, Chiêm Thành, Ai Lao; về học vấn, có sửa đổi lệ thi cử và cho khắc bia tên các người đỗ tiến sĩ; về tiền tệ, có định lại cách thức tiêu dùng tiền và lụa vải; năm nhâm tuất (1442), nhơn đi duyệt binh ở h. Chí Linh, có ghé thăm cựu thần trí sĩ ở Côn Sơn là Nguyễn Trãi và bắt thiếp của ông là Nguyễn Thị Lộ theo hầu; đến h. Gia Định (nay là h. Gia Bình, Th. Bắc Ninh), vua mất; đình thân đổ tội cho Nguyễn Trãi và tru di cả 3 họ; vua Thái tông thọ 20 tuổi, ở ngôi 9 năm.

LÊ THÁNH TÔNG (1460-1497) *nhd.*

Tên Tư Thành, chức Bình nguyên vương, con thứ tư vua Thái tông, được đình thần tôn lên ngôi, đặt niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497), vốn người hiếu lễ, thông minh, biết dùng người nên được đình thần hết lòng vua giúp; sửa sang quốc chính, mở mang việc học hành, chinh đồn võ bị, lập 24 điều giáo hóa dân chúng để giữ thuần phong mỹ tục; đánh dẹp các nước Lão Qua, Chiêm Thành, Bôn Man để mở rộng cương giới; cho người vẽ địa đồ nước Nam, làm bộ *Đại việt sử ký*, giao thiệp mật thiết với TH. nhưng vẫn hết lòng phòng bị mặt Bắc; lập thi đàn gồm 28 văn nhân thi sĩ xướng họa, tạo được nước cường thịnh, thái bình từ trước tới nay, không một đời vua nào bằng; về thi văn, riêng ngài là tác giả *Thiên Nam dư hạ tập* gồm 100 quyển; thọ được 58 tuổi, ở ngôi 38 năm.

LÊ THẦN TÔNG (1619-1643 và 1649-1662) *nhd.* Húy là Duy Kỳ, con trưởng vua Lê Kính tông, nối ngôi cha trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, tức vua thứ 15 nhà Lê, đồng thời với Thụy quận công Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) và Nhân Quận công Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) chúa miền Nam; ngài chỉ ở hư vị, quyền chính đều trong tay Trịnh Tùng; năm quý mùi (truyền ngôi cho con là Duy Hựu, tức vua Lê Chân tông; 6 năm sau, Chân tông chết mà không con, ngài được Trịnh Tráng rước ra làm vua lại, đồng thời với Dũng quận công Nguyễn Phúc Tần (1648-

1687) chúa miền Nam; ngài mất năm 56 tuổi.

LÊ THÂN *nhd.* Người h. Thụy Nguyên, Th. Thanh Hóa TV., làm nghề đánh cá; một hôm, lưới ở sông Lam được một thanh kiếm dài hơn thước đem về giấu kín một nơi; sau đó không lâu, Lê Lợi lại bắt được một chuôi kiếm ở gốc cây sung, cả hai người đem của báu mình ra so, thì quả đúng một thanh kiếm hoàn toàn, ánh sáng rực rỡ. Khi Lê Lợi khởi nghĩa, ông theo phò và dự đánh nhiều trận, lập được công to. Khi đuổi được giặc Minh, ông được phong Bắc đạo Chử vệ quân sự; đầu niên hiệu Thái Hòa, thăng chức Tư không Bình chương sự, rồi lãnh chức Đô đốc đi đánh Chiêm Thành; khi mất, được truy tặng Huyện thượng hầu.

LÊ THẾ TÔNG (1573-1599) *nhd.*

Vua thứ 14 nhà Lê, húy là Duy Đàm, con thứ 5 vua Lê Anh tông, được Trịnh Tùng lập làm vua ở Nam triều năm lên 7, đặt niên hiệu Gia Thái (1573-1577) và Quang Hưng (1578-1599), đồng thời với Mạc Mậu Hợp ở Bắc triều; chỉ ở hư vị, quyền chính đều trong tay Trịnh Tùng; ở ngôi được 27 năm, thọ 33 tuổi.

LÊ THIẾU ĐÌNH *nhd.* Quan nhà Lê, được Lê Thái tổ sai sang châu Vua nhà Minh TH. và dâng phương vật.

LÊ THỌ VỰC *nhd.* Người Vĩnh Lộc, Th. Thanh Hóa TV., quan triều vua Lê Thánh tông, khoảng niên hiệu Hồng Đức, đi đánh Chiêm Thành; khi vây thành Đồ Bàn, ông nhảy lên thành trước nhất, bắt được vua

Chiêm là Trà Toàn, sau lãnh chức Chinh di tướng quân, lãnh quân Ngũ đạo đi đánh Bôn Man, lấy đất Lão Qua; quan tới Thái úy, Sùng quốc công.

LÊ THỤ *nhd.* Tướng Bình Định vương Lê Lợi, lập nhiều công trận trong thời gian đánh đuổi quân Minh (1418-1427).

LÊ THUẬN TÔNG (1732-1735) *nhd.* Vua thứ 23 nhà Lê, húy là Duy Tường, con thứ vua Dụ tông, trước đã được lập làm Thái tử, nhưng bị Trịnh Cương phế để lập Duy Phương và cho Duy Phương nối ngôi Dụ tông; sau lại được thay thế Duy Phương bị giáng; ở ngôi 4 năm, thọ 37 tuổi.

LÊ TRẠC TỬ *nhd.* Người h. Lôi Dương, Th. Thanh Hóa, đỗ Đệ nhứt giáp tiến sĩ chế khoa năm quý dậu đời vua Lê Thế tông (1573), quan tới chức Lại bộ thượng thư; có công tiến cử hiền tài, sửa sang pháp độ, thường can thẳng vua, không chịu kinh dinh tài lợi, được đời cho là bậc thanh giới; khi mất, được tặng chức Thiếu bảo quận công và phong làm Phúc thần.

LÊ TRANG TÔNG (1533-1548) *nhd.* Vua thứ 11 nhà Lê, húy là Duy Ninh, con rốt vua Chiêu tông; nguyên khi họ Mạc tiếm ngôi, ngài trốn sang Ai Lao, được ông Nguyễn Kim khởi nghĩa rước về lập làm vua ở Nam triều để chống với Bắc triều nhà Mạc; đồng thời với Thái tông Mạc Đăng Doanh (1530-1540) và Hiến tông Mạc Phúc Hải (1541-1546); đóng đô ở Vạn Lại, thuộc Th. Thanh Hóa TV.

LÊ TRUYỀN *nhd.* Người h. Lôi Dương, Th. Thanh Hóa, theo phò Lê Thái

tổ từ mới khởi nghĩa ở Lam Sơn; trận đánh ở Tuy Động, cùng Lê Lễ thắng quân Minh một trận rất to; trận ở Phù Liệt, bị Vương Thông tập kích và chết trong loạn quân.

LÊ TRUNG TÔNG (1548-1556) *nhd.* Vua thứ 12 nhà Lê, húy là Duy Huyền, con Lê Trung tông, lên ngôi ở Nam triều đặt niên hiệu Thuận Bình; đồng thời với Tuyên tông Mạc Phúc Nguyên (1546-1561) ở Bắc triều.

LÊ TRỰC *nhd.* Chức Đắc đốc triều Nguyễn, cùng Tôn Thất Thuyết hộ giá vua Hàm Nghi bỏ đào sau cuộc binh biến, đêm 23 tháng 4 năm ất dậu (1835); sau khi Thuyết sang Tàu, ông ở lại với vua tiếp tục kháng chiến ở vùng Quảng Bình, Hà Tĩnh. Sau khi vua bị bắt, ông dẫn 100 lính ra thú nhưng lời lẽ quá khàng khái, triều đình Huế định làm tội ông; người Pháp quý trọng kẻ trung thành, tha ông về yên sống ở nhà tại làng Thanh Thủy, h. Tuyên Hóa, Th. Quảng Bình TV.; một hôm, ông mang gươm thẳng vào rừng sâu và biệt tích luôn.

LÊ UY MỤC (1505-1509) *nhd.* Vua thứ 7 nhà Lê, húy là Tuấn, con thứ 2 vua Hiến tông với một bà quan tỳ trong cung; vì thế không được bà hoàng thái hậu thuận cho nối ngôi Túc tông; nhưng bị quyền thần là Nguyễn Nhữ Vi cưỡng quyết lập lên; tính người hung bạo, vừa lên ngôi là giết hoàng thái hậu là tổ mẫu mình cùng hai quan đại thần; đắm say tửu sắc, đánh đuổi tôn thất và công thần, lòng người đều oán hận; ở ngôi 5 năm, bị người anh chú bác tên

Oanh, tức Giản tu công, cử binh về đánh; thế bức quá phải tự tận, nhưng cũng bị Oanh dùng hỏa pháo bắn tan thây.

LÊ VĂN AN *nhd.* Người h. Thụy Nguyên, Th. Thanh Hóa TV., theo Bình Định vương Lê Lợi từ ban đầu; trận đánh Khả Lưu quan, ông xông vào trước, phá được quân địch; trận Tân Bình và Thuận Hóa, cùng Trần Nguyên Hân đánh phá được hai thành; trận vây ở Xương Giang, cùng Phạm Vấn đánh bắt được tướng Minh là Thôi Tự; Thái tổ khi vừa lên ngôi (1428) đã phong ông: Đình thượng hầu Bình chương quân quốc trọng sự; qua năm đầu Thiên Bình, dẹp loạn ở Lạng Sơn có công, gia hàm nhập nội Đại tư mã; mất, được tặng hàm tư không.

LÊ VĂN BỐN *nhd.* Thủy sư đề đốc triều Minh Mạng nhà Nguyễn; tháng 5 năm quý tỵ (1833), phụng chỉ vào Gia Định dẹp loạn Lê Văn Khôi, bị Khôi đánh vỡ tan ngày 20 tháng 5 năm ấy, phải chạy tở về Huế chịu tội.

LÊ VĂN CẦU *nhd.* Người Vinh Tường, Gia Định, tướng của Nguyễn vương Phúc Ánh, từng theo vương lánh nạn ở Xiêm La, có tham gia trận đánh giữa Xiêm La với Miến Điện và với Mã Lai; năm đỉnh vị (1787) theo vương về nước; năm canh tuất (1798) làm Chương tiền quân, đem thủy lục quân đánh lấy Bình Thuận của Tây Sơn; uống thuốc độc tự tử sau khi bị cách hết chức tước vì tội bại binh tại Phan Rí.

LÊ VĂN DUYỆT (1764-1832) *nhd.* Người gốc ở h. Chương Nghĩa, Th.

Quảng Ngãi TV.; cha là Lê Toại, dời vào Nam ở làng Long Hưng, Th. Định Tường; thuở nhỏ chuộng võ bó văn, 17 tuổi (1780) theo phò Nguyễn vương Phúc Ánh, 2 lần tông vong sang Xiêm La; năm tân dậu (1801) đại phá thủy quân Tây Sơn tại cửa Thị Nại, vây binh Tây Sơn và giết phò mã Nguyễn Văn Trị để khắc phục Phú Xuân, thâu hồi vĩnh viễn Bình Định và Bắc Hà; năm quý dậu (1813) đưa Nặc Ông Chân về nước Cao Mên và giàn xếp việc tranh chấp giữa Xiêm-Mên; xây thành Nam Vang và Ly Lâm; kinh lược hai tỉnh Thanh-Nghệ, hai lần bình quân ác man, một lần dẹp giặc thầy Sãi (Cao Mên) hai lần giữ chức Tổng trấn Gia Định từ 1812-1815 (triều Gia Long) và 1820-1832 (Triều Minh Mạng); mất đêm 30 tháng 7 năm nhâm thìn (1832); năm 1833, có Bạch Xuân Nguyên từ triều đình vào tra xét từng lỗi nhỏ nhặt của ngài khi còn sinh thời, làm cho quân dân đều cảm tức, thúc đẩy con nuôi ngài là Lê Văn Khôi nổi loạn giết hết quan của triều đình; năm 1835, sau khi bình xong loạn ấy, triều đình lại bắt tội ngài dung túng Khôi mà san bằng năm mộ và dựng trụ đề: *Quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xứ*; năm kỷ dậu (1849) vua Tự Đức ban chiếu bãi bỏ cây trụ, trùng tu phần mộ và lập miếu thờ theo sở xin của Đông các đại học sĩ Võ Xuân Căn xin ân xá từ năm tân sừu (1841) hồi đời Thiệu Trị.

LÊ VĂN ĐỨC *nhd.* Quan nhà Nguyễn, chức Tổng đốc Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang BV., năm quý

ty (1833) vâng chiếu vua Minh Mạng cùng nhiều tướng khác, tiêu trừ Nông Văn Vân khởi loạn ở Tuyên Quang; năm canh tý (1840) làm Khâm sai đại thần đi kinh lý Trấn Tây Thành tức nước Chân Lạp; năm tân sửu (1841) đời vua Thiệu Trị, làm tổng thống binh lực tiêu trừ giặc Xiêm La sang khuấy nhiễu các tỉnh miền tây NV.

LÊ VĂN HIẾU *nhd.* Quan nhà Lê, chức Đô đốc Tiền quân công đời vua Lê Chân tông (1634-1649); năm mậu tý (1648), vâng lệnh Chúa Trịnh Tráng đem hai đạo quân thủy và bộ vượt sông Gianh vào đánh chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan nhưng bị em Chúa Thượng là Nguyễn Phúc Tần đánh chạy và mất 3.000 quân; năm ất vị (1655) khi Trịnh Nguyễn đánh nhau lần thứ 5, bị đạn ở chân rồi chết.

LÊ VĂN HƯU *nhd.* Người Phù Lý, h. Đông Sơn, Th. Thanh Hóa TV., đỗ bảng nhãn năm 18 tuổi (1247) đời vua Trần Thái tông, quan đến Binh bộ thượng thư, tước Nhân uyên hầu; khi còn làm Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu, có soạn bộ *Đại việt sử ký* gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Võ vương đến đời Lý Chiêu hoàng (207 trCN-1224).

LÊ VĂN KHÔI *nhd.* Nguyên là người Thổ Cao Bằng BV., họ Bế, được quan Tả quân Lê Văn Duyệt nuôi làm con, đổi là Lê Văn Khôi; hơn có công đánh dẹp nhiều nơi, được vua Minh Mạng cho theo họ vua, gọi là Nguyễn Hữu Khôi, làm chức Phó Vệ úy quan Tổng trấn Gia Định NV.; nhân khi quan Tổng

trấn Lê Văn Duyệt mất rồi, có Bố chính Bạch Xuân Nguyên bắc phụng mật chỉ vua Minh Mạng, vào Nam hạch sách quan quân và việc riêng của Tổng trấn khi còn sanh tiền, gây nhiều phản nộ cho người miền Nam; Khôi bèn khởi loạn đêm 18 tháng 5 năm quý tý (1335), giết Bạch Xuân Nguyên và quan cai trị của triều đình, tự xưng Đại nguyên soái và hưng binh đánh lấy hết các tỉnh trong Nam; vua Minh Mạng phải sai thủy bộ binh tượng vào đánh dẹp; Khôi bị vây trong thành Phiên An (Gia Định) đến cuối năm ấy bị bệnh chết; tuy vậy, những người theo Khôi cùng quân lính ở trong thành vẫn chống giữ đến tháng 7 năm ất vị (1835) mới bị hạ, tất cả đều bị giết và chôn chung 1 lỗ to, gọi là mả Ngụy.

LÊ VĂN KHÔI *nhd.* Đảng viên trọng yếu Việt Nam Quốc dân đảng, bị Hội đồng Đề hình Pháp nhóm tại Yên Bái ngày 28-3-1930, lên án tử hình sau cuộc tấn công thất bại quân lính Pháp ở Yên Bái BV.

LÊ VĂN LĂNG *nhd.* Tên VN. do Nguyễn vương Phúc Ánh đặt cho viên tướng Pháp là Godefroy Anne de Forçant khi đánh với Tây Sơn.

LÊ VĂN LINH *nhd.* Người h. Lôi Dương, Th. Thanh Hóa TV., theo Bình Định vương Lê Lợi khi mới khởi nghĩa tại Lam Sơn; khoảng đầu niên hiệu Thuận Thiên (1428), được phong tước Hương thượng hầu; năm thứ 2 niên hiệu Thiệu Bình (1435) đời Lê Thái tông, đánh bắt Cẩm Quý, đóng cũi đưa về Kinh sư; sau vì việc can vua,

nói rõ oan tình của Lê Sát mà bị giáng làm Bộc xạ dần dần lên tới Thái phó; là người có khí tiết cao, người đồng thời đều kính phục; tục truyền áp ông ở có nhiều cạp ăn thịt người, ông làm thơ trách; từ đó, cạp kéo đi cả; ông mất năm 72 tuổi, sau được nhà Nguyễn liệt vào sổ đệ nhất công thần nhà Lê.

LÊ VĂN PHÚ *nhd.* Người h. Quảng Điền, Th. Thừa Thiên, quy phục nhà Nguyễn từ năm tân dậu (1801) từ chức Thượng trà Chánh đội trưởng đến năm 1840, chức Chương vệ, quyền chương ấn triện dinh Thần Cơ; năm 1842 đời vua Thiệu Trị, sung Tham tán đại thần vào Nam Kỳ coi nhúng vụ, kế lãnh Tổng đốc Định Biên; năm 1845, đặc thọ chức Tổng thống, đến quân thứ Vinh Long dẹp giặc; năm 1847, được triệu về kinh làm Kinh kỳ thủy sư Đô thống, lãnh Thị vệ đại thần, tấn phong Vinh trung nam; đầu niên hiệu Tự Đức, lần lượt làm Tổng đốc Hà Ninh, An Tĩnh, Định An; mất năm 1854.

LÊ VĂN TÍN *nhd.* Người h. Phú Vang, Th. Thừa Thiên TV., lúc đầu trung hưng nhà Nguyễn, hai lần theo Nguyễn vương sang Xiêm với chức Nội hầu phó đội; khi về Gia Định vượt lên chức Nội trực Vệ úy Khâm sai thuộc nội Chương cơ; khi mất được tặng Chương dinh và được liệt thờ vào đền Hiền Trung.

LÊ VĂN TỰ *nhd.* Đảng viên trọng yếu Việt Nam Quốc dân đảng, bị Hội Đồng Đế hình Pháp nhóm tại Yên Bái ngày 28-3-1930 lên án tử hình trong vụ tấn công Yên Bái trước đó.

LÊ VĂN TỰ *nhd. Nht.*

LÊ VĂN THỊNH *nhd.* Người Đông Cừu, Gia Định (tức Gia Lâm) BV., đậu khoa Minh kinh bác học và thi nho học đời Lý Nhân tông năm thứ tư (1075), quan đến Bình bộ thị lang; năm thứ 9 (1084), nhơn có vụ lấn ranh nước, được vua sai đi sứ sang nhà Tống để định chia cương giới, lời lẽ phân giải rõ ràng, được Tống đế khen và ưng thuận trả lại nước Nam 6 huyện ở Bảo Lạc và 6 động ở Túc Tang); về nước, được thăng Thái sư; một hôm, vua ngự thuyền đến Dâm Đàm (Hồ Tây), thỉnh linh trời nổi mây mù, một chiếc thuyền lạ trôi dần đến thuyền vua; vua lấy cây giáo phóng qua, trong chốc lát mù tan, thấy trong thuyền kia có con cạp; người chèo thuyền vua là Mục Thuận quăng lưới phủ, chụp được cạp, xem ra là Thái sư Lê Văn Thịnh. Vua nghĩ ông là một công thần, có nhiều công giúp nước, không nỡ giết, chỉ đày đi Thao Giang (Phú Thọ).

LÊ VÔ CƯƠNG *nhd.* Quan nhà Lê, chức Lễ bộ Tả thị lang triều vua Lê Chiêu và Cung Hoàng (1516-1527), tuấn tiết để tỏ lòng trung thành sau khi Chiêu tông trước và Cung Hoàng sau đều bị Mạc Đăng Dung thí để soạn ngôi.

LÊ XUÂN HUY *nhd.* Đảng viên trọng yếu Việt Nam Quốc dân đảng, bị Hội Đồng Đế hình Pháp nhóm tại Yên Bái ngày 28-3-1930 lên án tử hình vì tội tham gia cuộc tấn công Yên Bái trước đó.

LÊ BỘ *sk.* Một trong 6 Bộ của Triều đình nước Nam xưa do một quan Thượng thư cầm đầu, phụ trách

về lễ nghi tế tự, học hành thi cử, phù ẩm, phẩm phục, ngoại giao, thiên văn, san lịch, tông giáo, chùa miếu, âm nhạc, xướng hát, v.v.

LỄ TẦN *nhd.* X. Nguyễn Nhưộc Thị.

LỄ THỨ *đd.* Một căn cứ du kích quân trong làng Trung Lễ, phủ Đức Thọ, Th. Hà Tĩnh TV. do Nguyễn Cấp quản suất, thuộc chiến khu Phan Đình Phùng, trong thời gian chống Pháp (1885-1895).

LỆ CHÂN *nhd.* Một nữ tướng của Trung vương (40-43), từng cầm binh đánh Tô Định từ năm canh tý (40) và lập được nhiều chiến công; được dân chúng lập đền thờ tại Hải Phòng.

LỆ CHI VIÊN *kt.* Biệt thự dưỡng nhàn của Nguyễn Trãi.

LỆ KHANH *nhd.* Một nữ tướng của Trung vương, đi cùng hai bà Trưng trẫm mình dưới Hát Giang sau cuộc bại binh trước Mã Viện TH. (43).

LỆ TRUNG *đd.* t/m. Q. của Th. Pleiku, có 65 xã.

LI BĂNG (Lebanon) *đd.* Một nước Ả Rập ở Cận đông, Đ. và B. giáp Syria, T. giáp Địa Trung Hải, N. giáp Do Thái; dt.: 9.400 csv.; ds.: 1.525.000; Thđ.: Beyrouth; kinh tế: Xứ nông nghiệp, gồm *trái cây, dầu ô liu, thuốc lá, bông vải* và tơ.

LI BÊ RI (Liberia) *đd.* Một nước ở Tây Phi châu, Đ. và Đn. giáp Tây Phi thuộc Pháp, Tn. giáp Đại Tây Dương, Tb. giáp dãy núi Sư Tử; dt.: 110.000 csv.; ds.: 2.500.090; Thđ.: Monrovia, Kinh tế: *Cà phê, cao su, gạo, ca cao, mía*; khoáng sản có *sắt* và *vàng*.

LI BI (Libya) *đd.* Một nước ở Phi châu, Đ. giáp Ai Cập, T. giáp Tunisia

và Algeria, N. giáp Tây Phi thuộc Pháp; B. giáp Địa Trung Hải; dt.: 1.759.000 csv.; ds.: 1.174.000; Thđ.: Tripoli; Kinh tế: Chăn nuôi, gồm có *trâu, lạc đà*, và *dê*; ở bờ biển có trồng *ô liu, chà là, lúa mì, lúa mạch*.

LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG *vch.*

Bộ sách 49 quyển, kê cứu từ đời thượng cổ đến cuối đời Hậu Lê, nói về địa dư, nhân vật, quan chức, lễ nghi, khoa mục, quốc dụng, hình luật, binh chế, văn tịch và bang giao, do Phan Huy Chú biên soạn.

LINH CẨM *đd.* Một thị trấn trong Th. Quảng Bình, bên hữu ngạn sông Cà; nơi đây trong làng Đông Thái, năm 1887, Pháp có lập 1 đồn binh lớn, chặn ngay đầu con đường một mặt lên Ngàn Trươi (núi Vụ Quang), một mặt lên Đại Hàm, cả hai là căn cứ quan trọng của cụ Phan Đình Phùng.

LINH ĐẾ (168-189) *nhd.* Vua cuối cùng nhà Đông Hán TH., vị vua TH. thứ nhứt đã bổ nhiệm người Giao Chỉ có đỗ đạt đi làm quan các Châu Quận như người Tàu trong thời kỳ nước Nam bị Bắc thuộc.

LINH GIANG *đd.* C/g. Sông Gianh, con sông chia đôi Nam Bắc, thời Trịnh Nguyễn phân tranh, chảy giữa h. Tuyên Hóa trong Th. Quảng Bình TV.

LINH SAN *đd.* Tức núi Sóc Sơn, thuộc Th. Phúc Yên BV.

LINH THỦY *đd.* Tức Linh Giang hay Sông Gianh (X. Linh Giang).

LINH TRƯỜNG *đd.* C/g. Núi Ngọc Xuyết, 7 ngọn núi tại 2 xã Ngọc Xuyết và Ngọc Lâm, ph. Đb. h.

Hoàng Hóa, Th. Thanh Hóa TV., chân núi có một đôn đá thờ ra ngoài nước; phía trước núi, này một móm đá dáng như mũi giày, đó tức là Tỳ San trong Cửa Bích thuộc h. Hậu Lộc.

LĨNH TÚC *nhd.* Một viên lãnh binh của Đê Thám, đã kéo quân đến Phú Liêm (gần Phú Lạng Thương BV.) đốt phá hết cơ sở của Pháp và nhà cửa của bọn thân Pháp, cùng cắt cổ những tay sai của Pháp.

LIÊN BANG *đd.* Nhiều nước nhỏ liên ranh nhau hoặc không, hiệp lại thành một nước lớn với một chánh phủ duy nhất.

LIÊN BANG ĐÔNG DƯƠNG *đd.* 1^o Gồm các xứ Ai Lao, Cao Mên, Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam Kỳ, dưới quyền Toàn quyền Pháp có Thủ phủ ở Hà Nội BV. // 2^o Gồm các xứ Ai Lao, Cao Mên, Nam phần Việt Nam và Cao nguyên Trung phần, do Pháp thành lập ngày 1-8-1946 dưới quyền viên Cao ủy Pháp.

LIÊN BANG XÔ VIẾT *đd.* Gồm 15 nước cộng hòa xã hội, trong ấy Nga đỏ và Nga trắng là đơn vị chánh, nằm trên một phần châu Á và một phần châu Âu, chạy từ Bắc Thái Bình Dương đến vịnh Phần Lan; T. giáp Norway, Finland, Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary và Romania; N. giáp Hắc Hải, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Afghanistan, Trung Hoa lục địa và Triều Tiên; Thđ. Mạc Tư Khoa (Moscow); dt.: 22.403.000 csv.: ds.: 202.000.000 người; Kinh tế: chủ trương quốc hữu hóa các phương tiện sản xuất; kỹ nghệ, phát triển mạnh, sản xuất *sắt, thép, cao su, hàng dệt, máy móc, kim khí.*

LIÊN HIỆP QUỐC *chtr.* Tổ chức quốc tế thành lập ngày 24-10-1945 tại Cựu Kim Sơn (Hoa Kỳ), X. Hiến chương Liên hiệp quốc.

LIÊN HIỆP QUỐC GIA *chtr.* Nhiều nước nhỏ, không cần phải liên ranh, hiệp lại thành một khối, xài chung một thứ tiền, chịu chung một vận mạng đối ngoại, nhưng vẫn giữ nền độc lập riêng.

LIÊN HIỆP QUỐC GIA VIỆT NAM *chtr.* Gọi tắt là hội Liên hiệp, tổ chức gồm các đoàn thể cứu quốc, thành lập ngày 27-5-1946 do Huỳnh thúc Kháng lãnh đạo, mục đích làm hậu thuẫn cho cuộc kháng chiến chống Pháp.

LIÊN KHÀNG (Khương) *đd.* Một thác nước đẹp trên quốc lộ 20, cách Đà Lạt 30 cs.

LIÊN MINH CHỐNG CỘNG *chtr.* Cuộc liên minh chống Nga giữa Nhật và Đức ký kết ngày 25-11-1936 và đến 6-11-1937, Ý Đại Lợi cùng gia nhập vào.

LIÊN THU TÂM *nhd.* Kép hát TH., được Lê Ngọa Triều dùng giảng dạy cung nữ cách hát tuồng từ năm 1005.

LIỆT TỬ *nhd.* Một triết gia TH., đời Chiến quốc, theo chủ nghĩa của Lão Tử và Trang Tử, không quản việc đời, thích thanh thoi, không coi việc gì là trọng cả.

LIỄU HẠ HUỆ *nhd.* Tên Triển Hỷ, người đời Đông Châu TH., có tài ăn nói; có lần đã vì nước Lỗ, nói cho Tể Hiếu Công lui binh khi đã xua binh lấn côi nước Lỗ; có lần vì tình thế bất buộc, phải ôm một người con gái trong mình mà không động lòng tà.

LIỄU THẲNG *nhd.* Tướng nhà Minh

TH., năm binh tuất (1406) cùng với Trương Phụ kéo binh sang xâm lược nước Nam dưới thời Hồ Hán Thương (1401-1407), tháng chạp năm binh ngọ (1427), dẫn 10 vạn quân đánh với Bình Định vương Lê Lợi. Ngày 18 tháng 9 âm lịch, Liễu Thăng sai quân đánh Chi Lăng. Trần Lựu ra nghênh chiến rồi giả thua bỏ chạy để dẫn Liễu Thăng vào trận địa mai phục của Lê Sát. Liễu Thăng khinh địch chỉ dẫn 100 quân kỵ đuổi theo, bị chém đầu mà chết vào ngày 20 tháng Chín năm Đinh Mùi (tức ngày 10 tháng 10 năm 1427, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*).

LY TAO *vch.* Áng văn tuyệt tác của Khuất Nguyên, người nước Sở đời Đông Châu, Trong ấy tự tả tâm trạng, gia thế, tư tưởng, lòng trung nghĩa khi ông bị đày ra Giang Nam; trong ấy cũng có kể cuộc mộng du lên trời của ông.

LÝ (TIẾN) (544-603) *nhd.* Một triều đại do Lý Bôn khai sáng, sau khi đánh đuổi Tiêu Tư là thứ sử Giao Châu về TH., khi nước Nam bị Bắc thuộc lần thứ hai, 2 đời vua, cộng 58 năm, nhưng có gián đoạn từ 549 tới 571 do Triệu Việt vương nắm quyền.

LÝ (HẬU) (1010-1225) *nhd.* Một triều đại lại ở nước Nam, sau nhà Tiền Lê và trước nhà Trần do Lý Công Uẩn khai sáng, được 9 đời vua, cộng 216 năm.

LÝ ANH TÔNG (1138-1175) *nhd.* Vua thứ 6 nhà Hậu Lý, tên Thiên Tộ, con trưởng vua Thần tông, nối ngôi cha hồi 3 tuổi, được mẹ là Lê Thị nhiếp chính, nhưng quyền hành thật sự lại trong tay Thái úy

Đỗ Anh Vũ là nhân tinh của bà này; năm 1164 được vua nhà Tống TH. phong An Nam quốc vương cùng lúc với việc đổi tên nước là Đại Việt ra An Nam quốc; năm nhâm thìn (1172), vua có cho người vẽ địa đồ nước Nam; mất năm ất mùi (1175) sau khi ủy thác thái tử Long Cán cho tôi đại thần là Tô Hiến Thành; thọ 40 tuổi, ở ngôi 37 năm.

LÝ BẠCH *nhd.* Người h. Châu Cầm, Th. Tứ Xuyên TH., tự Thái Bạch, hiệu Trước Canh, Thanh Liên cư sĩ và Lý trích tiên; thuở nhỏ đi học ở núi Hoa Sơn, nhưng tánh phóng khoáng tự do, ít chịu gò bó trong khuôn khổ, nên học đâu quên đó, lâu ngày buồn ý bỏ về, dọc đường, thấy một bà lão ngồi mài một cái chày bằng sắt, hỏi ra mới biết bà mài kim; Lý than: “Cái chày quá to, mà bà mài như thế biết bao giờ thành cây kim để may”? Đáp: “Nay không rồi thì mai, năm nay không rồi thì sang năm cũng rồi; ta cứ mài hoài, không thối chí, một ngày kia, cái chày này cũng thành kim”. Lý hội ý, trở lại trường, gia tâm học mãi; nhờ vậy mà văn tài lỗi lạc, mở miệng nên thơ, tầm tiếng lẫy lừng; đời vua Huyền tông, Lý xuống kinh dự thí; vì không của đứt lót, bị hai viên quan trường là thái sử Dương Quốc Trung và thái úy Cao Lực Sĩ đánh rơi, Quốc Trung chỉ vào mặt Lý miệt thị: Chi đáng mài mực để hầu người; Lực Sĩ a dua theo: Chi đáng tháo giày xỏ tất cho người. Lý thua buồn về nhà một người bạn, tối ngày cứ uống rượu ngâm thơ; sau trong triều gặp việc ngoại giao khó khăn

không giải quyết được, người bạn tiến cử Lý cho vua Huyền Tông; Lý gấp dịp đem tài học ra, làm cho Sứ thần ngoại quốc phải kiêng nể; vua đặc ý khiến Lý viết chiếu trả lời với nước ấy, Lý này phải được thái sư mài mực, thái úy cời giấy để cho sứ thần ngoại quốc kiêng oai; vua chuẩn tấu; xong việc ấy, vua phong Lý làm Hàn lâm học sĩ; nhưng quen tánh tự do, làm quan được ít lâu rồi xin từ chức, về nhà làm bạn với rượu và thơ. Một đêm, thả thuyền trên dòng sông Thái Thạch, vừa uống rượu vừa ngâm thơ, thấy bóng trăng dưới nước, với tay bắt lấy, rồi trượt chân rơi xuống nước và đắm luôn.

LÝ BÂN *nhd.* Tướng nhà Minh TH.; chức Phong thành hầu, cùng các tướng khác vâng lệnh vua Minh Thành tổ sang xâm chiếm nước Nam dưới thời Hồ Hán Thương (1401-1407).

LÝ BÍ *nhd.* X. Lý Bôn.

LÝ BÌNH HUY *nhd.* Huê kiều ở Nam Vang, người đạo Cơ-đốc, đảng viên Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội, về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 trong trận tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu; được cùng 84 liệt sĩ khác chôn tại Hoàng Hoa cương; trước ngày cách mạng, bà mẹ có viết thư dặn Lý nhớ ngày sinh nhật của bà thì về Nam Vang cho mẹ con gặp nhau; nhưng hoàn cảnh không thuận tiện; Lý làm bài thơ đáp mẹ:

“Hồi đầu nhị thập niên tiên sự,

“Thư nhựt oa oa truy địa thi.

“Tam quý cù lao ân vị báo,

“Chi duyên báo quốc ngộ ô ty”.

Tạm dịch:

“Hai mươi năm trước quay đầu nhớ,

“Ngày ấy ra đời tiếng khóc oa.

“Thẹn nghĩ cù lao chưa đáp lại,

“Xót lòng vì nước cúi xin tha”.

LÝ BỒ *nhd.* Một hoàng tử của Lý Thái tổ (Công Uẩn), được cha phong chức Khai quốc vương.

LÝ BÔN (544-548) *nhd.* C/g. Lý Bí, người chấm dứt cuộc Bắc thuộc II của nước Nam và khai sáng nhà Tiền Lý; trước chánh sách tham nhũng, hà khắc của quan quân Tàu và sự cướp phá của người Lâm Ấp, năm 541 (thuộc năm thứ 7 đời vua Lương Võ đế TH.) Ông mộ dân khởi nghĩa, đánh đuổi thứ sử Tiêu Tư về Tàu mà chiếm thành Long Biên, rồi dùng nơi đó làm cứ điểm, lấy lại tất cả đất Giao Châu, sửa sang việc trị dân phải phép để định nghiệp lâu dài; năm 543, ông đánh người Lâm Ấp mà lấy lại được Cửu Đức (Hà Tĩnh) lên ngôi vua năm 544, xưng Nam việt đế, tức Lý Nam đế, đặt hiệu nước là Vạn Xuân, hiệu năm là Thiện Đức. Năm át Sửu (545), vua Lương sai tướng võ Trần Bá Tiên sang đánh lấy Giao Châu để quan văn là Dương Phiền làm thứ sử cai trị. Lý Nam đế ngăn chống không nổi, bỏ Long Biên về giữ Gia Ninh (Phúc Yên), rồi cũng bỏ Gia Ninh về giữ Tân Xương (Vĩnh yên). Quân Lương cứ tiến đánh, ông phải rút về Khuất Liêu (Hưng Hóa) chinh đón quân ngũ để một năm sau, kéo ra đánh với quân Lương nữa. Nhưng vẫn thua luôn, ông phải giao binh quyền cho Tả

tướng quân là Triệu Quang Phục, lui về Khuất Liêu và chết luôn nơi đó (548).

LÝ CÀN ĐỨC *nhd.* X. **Lý Nhân tông.**

LÝ CAO TÔNG (1176-1210) *nhd.* Vua thứ 7 nhà Hậu Lý, tên Long Cán, con thứ vua Anh tông, lên ngôi hồi 3 tuổi, nhờ Tô Hiến Thành phụ chánh; ba năm sau, Hiến Thành mất, Đỗ Yền Di phụ chánh; vua lớn lên, tự mình trông coi việc nước, nhưng bản tính thích săn bắn, chơi bời xa xỉ, khiến dân chúng phục dịch khổ sở, loạn lạc khắp nơi; lại xử sự hồ đồ, giết oan công thần, khiến bọn Quách Bốc đẩy loạn phá thành, phải chạy tỵ nạn ở Quý Hóa Giang (sông Thao); hơn nửa năm, nhờ bọn thuyền chài họ Trần dẹp được loạn rước vua về. Năm sau (1210) thì mất, thọ 38 tuổi, ở ngôi được 35 năm.

LÝ CẨM *nhd.* Người Giao Chỉ, làm lính hầu vua Hán Linh đế TH., đã cùng với nhiều người lính đồng hương, phục xuống sân châu van nài nhà vua cho người Giao Chỉ có đỗ đạt cũng được bổ đi làm quan ở các châu quận xứ Giao Chỉ như người Hán.

LÝ CÔNG AN *nhd.* Một bậc tôn thất hiền lương triều Lý, chỉ thích đọc sách chớ không làm quan; có cất nhà tại Hồ Tây, mẹ Tb. hồ, thuộc phường Bái Ân để ở đọc sách.

LÝ CÔNG UẨN *nhd.* X. **Lý Thái tổ.**

LÝ CHIÊU HOÀNG (1224-1225) *nhd.* Vua thứ 9 nhà Hậu Lý, tên Phật Kim (sau cải là Thiên Hinh), thứ nữ vua Huệ tông, nối ngôi cha năm mới 9 tuổi, nên quyền hành đều trong tay người cậu là Trần

Thủ Độ; Thủ Độ muốn đoạt cơ nghiệp nhà Lý, lập mưu cho Lý Chiêu hoàng lấy cháu mình là Trần Cảnh rồi buộc Lý truyền ngôi cho chồng; sau lại bắt Lý gả cho Lê Phụ Trần.

LÝ DUY CHU *nhd.* Tướng nhà Đường, năm 866 được vua Đường sai đi cùng Cao Biền sang đánh Nam Chiếu đang chiếm đóng An Nam Đô hộ phủ; nhưng vì ganh tỵ, nhiều lần ám hại Cao Biền; việc không thành.

LÝ DƯƠNG TÀI *nhd.* Người TH., nguyên là Hiệp trấn Tâm Châu thuộc Th. Quảng Tây, bị cách chức, nổi loạn đến năm mậu dân (1878) kéo qua VN. đánh chiếm Th. Lạng Sơn; nhà cầm quyền VN. phải tư thơ cho quan Tàu hay; đồ đốc Quảng Tây là Phùng Tử Tài đem quân sang VN. hiệp cùng quân VN. đánh bắt được Dương Tài tại núi Nghiêm Hậu, Th. Thái Nguyên.

LÝ ĐẠI QUYỀN *nhd.* Tướng của Hậu Lý Nam đế, đóng giữ thành Long Biên.

LÝ ĐẠO THÀNH *nhd.* Quan Thái sư hai triều Lý Thánh tông (1054-1072) và Lý Nhân tông (1072-1127); khi Nhân tông lên ngôi, mới có 7 tuổi, ngài phải phụ chính; tính người liêm khiết, hết lòng lo việc nước việc dân, sự bình trị trong ngoài đều do tay ông mà có.

LÝ ĐỨC SƠN *nhd.* Người Quảng tây TH., quản lý của Long ngạn Dân đoàn, tham gia cuộc cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, bị bắt và đưa lên đoạn đầu đài ngay sau cuộc tấn công tư dinh

Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu; được cùng 84 liệt sĩ khác chôn tại Hoàng Hoa cương.

LÝ GIÁC *nhd.* Người nổi loạn tại Diễn Châu (Nghệ An) năm quý mùi (1103), bị Lý Thường Kiệt đánh bại phải chạy sang Chiêm Thành, viện được binh Chiêm đoạt lại ba Châu khi trước vua Chiêm là Chế Củ đã dâng cho nhà Lý để chuộc mạng.

LÝ HOÀNG *nhd.* Một hoàng tử của Lý Thái tổ (Công Uẩn), chức Vô đức vương triều Lý.

LÝ HỘ *nhd.* Quan TH., cai trị An Nam Đô hộ phủ hồi Bắc thuộc III; vì quá tàn sát nên năm 860, bị người Mường rước quân Nam Chiếu sang đánh đuổi đi và đoạt luôn phủ thành.

LÝ HUỆ TÔNG (1211-1225) *nhd.* Vua thứ 8 nhà Hậu Lý, tên Sam, con vua Cao tông, có vợ là con nhà thuyền chài họ Trần, nên khi lên ngôi, người họ Trần rất được trọng dụng; không con trai, phải lập công chúa Phật Kim làm thái tử; năm giáp thân (1224), truyền ngôi cho Phật Kim rồi vào chùa tu.

LÝ Ỡ *nhd.* Quan Ngự sử nhà Minh TH., năm 1404, được phái sang VN. tra xét việc Hồ Quý Ly thoán đoạt ngôi nhà Trần.

LÝ KÝ *nhd.* TH. Con gái nhà nghèo, nhân cha mẹ bị nạn, nàng tình nguyện bán mình cho người nạp cúng thần rắn để lấy tiền cứu cha mẹ; về sau giết được thần rắn rồi lấy được Việt vương. VL: *Lại thua á Lý bán mình hay sao? – K.*

LÝ KHÁNH VÂN *nhd.* Sư trụ trì chùa Cổ Pháp trong h. Đông Ngạn, phủ

Từ Sơn, Th. Bắc Ninh BV., cha nuôi Lý Công Uẩn.

LÝ KHUÊ *nhd.* Một trong 12 Sứ quân, chiếm giữ Siêu Loại (Thuận Thành, Th. Bắc Ninh), xưng Lý Lăng công.

LÝ LONG CÁN *nhd.* X. Lý Cao tông.

LÝ LỤC *nhd.* Một hoàng tử của Lý Thái tổ (Công Uẩn), chức Đông chinh vương.

LÝ NAM ĐẾ (544-548) *nhd.* X. Lý Bôn.

LÝ NAM ĐẾ (Hậu) (571-602) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Tiền Lý, tên Lý Phật Tử, tôn thất; nguyên khi Lý Nam đế (Lý Bôn) bị quân nhà Lương TH. sang đánh, phải rút về ở ẩn trong động Khuất Liêu, Phật Tử theo Lý Thiên Bảo (anh họ Lý Bôn) chạy sang Ai Lao đóng tại động Dã Năng trong khi ở nước nhà, Triệu Quang Phục đánh đuổi được quân Lương và lên ngôi vua xưng Triệu Việt vương (549); đến năm 555, Thiên Bảo mất, Phật Tử nắm hết binh quyền; năm 557, Phật Tử kéo quân về đánh với Triệu Việt vương để giành ngôi vua; mặc dầu đánh không lại, vẫn được Việt vương vì nghĩ tình chúa cũ, cắt đất giảng hòa và gả con gái cho. Phật Tử giả nhận và đóng quân ở Ô Diên (nay là làng Đại Mỗ, h. Từ Liêm, Th. Hà Đông BV.), lấy bãi Quân Thần làm ranh giới với vương quốc nhà Triệu đóng ở Long Biên. Năm tân mao (571), Phật Tử sang đánh úp Triệu Việt vương, lấy được Long Hiên, xưng Hậu Lý Nam đế, đóng đô ở Phong Châu (thuộc h. Bạch Hạc. Th. Vĩnh Yên BV.). Bèn TH., lúc ấy nhà Tùy đã thống nhất được đất

nước (602), sai tướng Lưu Phương đem đại binh sang lấy Nam Việt; Phật Tử sợ oai thế xin hàng, mở đầu cho cuộc Bắc thuộc III.

LÝ NGUYÊN CÁT *nhd.* Người TH., vào thời nhà Trần, theo quân Nguyên xâm chiếm nước Nam, bị quân Nam bắt được; vốn có tài hát xướng, được vua Trần dùng dạy hát trong cung; từ đó, nghệ thuật hát tuồng được lan truyền ra ngoài dân gian.

LÝ NHẬN NAM *nhd.* Người Quảng Đông, Hoa kiều ở Nam Dương, về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hợi, bị bắt ngay trong trận tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu ngày 29-3-1911; khi bị đưa lên đoạn đầu đài, đã hiên ngang há miệng, bảo cảnh binh nhắm kỹ bắn vào miệng, để được nuốt đạn chết; được cùng 84 liệt sĩ khác chôn tại Hoàng Hoa cương.

LÝ NHÂN NGHĨA *nhd.* Tướng nhà Lý, chức Võ vệ tướng quân, chủ trương dùng binh lực dẹp các vương tử từ các nơi kéo về với thái tử Phật Mã khi Lý Thái tổ giá băng (1028).

LÝ NHÂN TÔNG (1072-1127) *nhd.* Vua thứ 4 nhà Lý (Hậu), tên Càn Đức, con vua Thái tông và bà Ý Lan thái phi; lên ngôi hồi 7 tuổi, nhờ thái sư Lý Đạo Thành và bà Ý Lan phụ chánh nên trong trị ngoài an; thực hiện nhiều việc đáng kể: đắp đê giữ kinh thành khỏi nạn lụt; năm ất mao (1075), mở khoa quan; năm bính thìn (1076), lập Quốc tử giám và bổ người học giỏi vào dạy; năm bính dần (1086) chọn người tài giỏi vào Hàn lâm

viện năm kỷ tỵ (1089), định quan chế; năm ất mao (1075), sai Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đánh Tống; năm bính thìn (1076), đánh đuổi được quân Tống sang trả thù; năm ất mao (1075), đánh Chiêm Thành và di dân sang ở 3 châu đã đổi với Chế Củ khi trước; năm quý vị (1103), nhân dẹp giặc Lý Giác, bình Chiêm Thành một lần nữa, mất năm đỉnh vị (1127) thọ 63 tuổi, ở ngôi 56 năm.

LÝ NHẬT TÔNG *nhd.* X. Lý Thánh tông.

LÝ NHO *nhd.* Cán bộ đảng Nghĩa Hưng, được Đề Thám ủy thác cùng với Lang Sao tổ chức vụ Cửa Nam năm 1907 ở Hà Nội, vận động binh lính trong hàng ngũ Pháp, gây lực lượng vũ trang để làm nội ứng cho cuộc tấn công định vào ngày 17-11-1907; nhưng việc đổ bể, lính Nam bị Pháp tước hết đạn dược trước đó, cuộc tấn công phải bỏ dở.

LÝ ÔNG TRỌNG *nhd.* Người Giao Chi, làm quan Hiệu úy đời Tần Thủy hoàng TH., từng đánh giặc Hung nô và được dựng tượng tại thành Hàm Dương (X. **Hàm Dương tượng vàng** PH. II).

LÝ PHẬT KIM *nhd.* X. Lý Chiêu hoàng.

LÝ PHẬT MÃ *nhd.* X. Lý Thái tông.

LÝ PHẬT TỬ *nhd.* X. Lý Nam đế (hậu).

LÝ PHỔ ĐỊNH *nhd.* Tướng của Lý Nam đế (hậu), đóng ở thành Ô Diên.

LÝ TẤN (1378-1457) *nhd.* Người xã Triều Đông, h. Thượng Phúc (sau là phủ Thường Tín) Th. Hà Đông BV., tự Tử Tấn, hiệu Chuyết Nam (sau đổi lại họ Nguyễn) đậu thái học sinh năm canh thìn (1400) đời Hồ Quý Ly, sau theo Bình Định

vương Lê Lợi giữ việc văn cáo trong thời kỳ chống Minh; thờ 3 triều: Lê Thái tổ, Thái tông, Nhân tông, quan đến chức Hàn lâm viện học sĩ, tác giả *Chuyết Nam thi tập*.

LÝ TIẾN *nhd.* Người Giao Chi đầu tiên được vua Linh đế nhà Hán TH. cất làm quan Thứ sử để cai trị một quận trong nước Giao Chi vào thời Bắc thuộc

LÝ TIẾN CỔ CƯ *ktr.* Nhà cũ ông Lý Tiến tại làng Long Đỗ bên sông Lương Bài (Tô Lịch); mà chôn đao và khôi của ông tại thôn Doãn Môn, gần cầu Đông, tất cả thuộc vùng Tây Hồ.

LÝ THÁI TỔ (1010-1028) *nhd.* Vua khai sáng nhà Hậu Lý, người làng Cổ Pháp, (sau thuộc h. Đông Ngan, phủ Từ Sơn, Th. Bắc Ninh BV.) không cha, được mẹ (họ Phạm) cho làm con nuôi một nhà sư tên Lý Khánh Vân, vốn là quan Điện tiền chỉ huy sứ nhà Tiền Lê, được đình thần tôn lên ngôi sau khi Lê Ngọa triều băng; dời đô từ Hoa Lư ra La Thành được ngài cải lại là thành Thăng Long (nay là Hà Nội), thọ phong nhà Tống làm Giao Chi quận vương, gia Nam Bình vương; sùng bái đạo Phật nên đời Lý, đạo Phật rất thịnh hành) cải tổ hết chính trị nhà Tiền Lê: định binh chế và đặt quan thuế; thọ 55 tuổi, ở ngôi 19 năm.

LÝ THÁI TÔNG (1028-1054) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Hậu Lý, tên Phật Mã, con trưởng Lý Thái tổ; cha vừa chết thì các em là Lý Bồ, Lý Lục và Lý Hoảng đem binh tới vây thành tranh ngôi; nhờ Lý Nhân Nghĩa, nhứt là Lê Phụng Hiểu

đánh tan; vua vốn người có tài lại quen dùng binh nên thường thân chinh đánh dẹp các nơi nổi loạn: năm kỷ mao (1039) dẹp được giặc Nùng là Nùng Tôn Phúc ở châu Quảng Nguyên (Lạng Sơn); năm tân tỵ (1041) bắt được con Nùng Tôn Phúc là Nùng Trí Cao rồi tha, phong làm Quảng Nguyên mục; năm giáp thìn (1044), bình Chiêm Thành, bắt vua Chiêm là Sạ Đẩu và hơn 5.000 tù binh đem về cho ở các trấn Vĩnh Khương và Đăng Châu; trong nước, sửa sang chính trị, giảm sưu thuế, cấm mãi nô; mất năm giáp ngọ (1054), thọ 55 tuổi, ở ngôi 25 năm.

LÝ THÁNH TÔNG (1054-1072) *nhd.* Vua thứ 3 nhà Hậu Lý, tên Nhật Tông, con trưởng vua Thái Tông, nối ngôi cha, đổi quốc hiệu lại là Đại Việt; vốn người nhân từ, trời rét, phát chẩn chiếu cho tù nhân, phát cơm ăn ngày 2 bữa, giảm án; khai hóa văn học, lập văn miếu, tạc tượng Châu công, Khổng Tử và 72 tiên hiền; sửa binh pháp. Năm kỷ dậu (1069) bình Chiêm Thành, bắt vua Chiêm là Chế Củ rồi cho đổi mạng với 3 châu Đại Lý, Ma Linh và Bố Chính (nay thuộc Quảng Bình và Quảng Trị) để mở rộng bờ cõi; đến 40 tuổi mà chưa có con, mới nạp một nàng con gái hái dâu và phong Ý Lan phu nhân, sau sinh thái tử Càn Đức.

LÝ THẦN TÔNG (1128-1138) *nhd.* Vua thứ 5 nhà Hậu Lý, con Sùng hiền hầu, tên Dương Hoán, cháu gọi vua Lý Nhân tông bằng bác; vì Nhân tông không con nên được lập làm thái tử rồi nối ngôi vua;

vốn người nhơn từ, vừa lên ngôi là hạ chi đại xá tội nhơn, trả hết ruộng đất tịch thâu của dân khi trước, chia phiên quân dịch để có người làm ruộng; rất sùng bái đạo Phật; tục truyền rằng ngài là sư Từ Đạo Hạnh hóa thân; ở ngôi được 11 năm, thọ 23 tuổi.

LÝ THIÊN BẢO *nhd.* Anh họ Lý Nam đế (Lý Bôn), đã cùng Lý Phật Tử bị quân nhà Lương rượt đánh phải chạy sang Ai Lao, đóng quân tại động Dã Năng, xưng Đào Lang vương, đặt quốc hiệu là Dã Năng; mất tại đó năm át hợi (555).

LÝ THƯỜNG KIỆT *nhd.* Nguyên họ Ngô tên Tuấn, tự Thường Kiệt, người làng Cơ Xá, h. Quảng Đức (có sách nói phường Thái Hòa, h. Thọ Xương) thành Thăng Long, được cải quốc tính nên gọi Lý Thường Kiệt; vốn danh tướng nhà Lý; đời Lý Thánh tông, năm kỷ dậu (1069) đánh Chiêm Thành bắt được Chế Củ; đời Nhân tông, năm át mao (1075) cùng Tôn Đản sang đánh lấy Khâm Châu, Liêm Châu (Th. Quảng Đông) và Ung Châu (Th. Quảng Tây) của nhà Tống năm binh thìn (1076) Tống Thần tông sai Quách Quỳ làm Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó cùng 9 tướng quân khác, hội binh với Chiêm Thành và Chân Lạp, chia đường đánh nước Nam, bị Thường Kiệt chặn đánh tại sông Như Nguyệt (tức sông Cầu trong Th. Bắc ninh BV.) giết binh Tống hơn ngàn; một đạo binh Tống khác tiến đánh phía tây, dùng máy bắn đá đàn áp quân Nam; để nung lòng quân sĩ, Thường Kiệt bày việc thần cho thơ, quân sĩ hằng

hải ngăn được giặc; binh Tống không tiến được phải chịu hòa. Ở phía nam, Thường Kiệt 3 lần đánh thắng Chiêm Thành vào các năm át mao (1075), quý mùi (1103) và giáp thân (1104) và dẹp loạn Lý Giác ở Diễn Châu (Nghệ An) trong năm quý mùi (1103); mất năm át dậu (1105), thọ 70 tuổi.

LÝ TRÁC *nhd.* Quan TH., cai trị An Nam Đô hộ phủ vào cuối đời Đường, rất hà khắc, làm cho người Mường, Mán căm thù, rước quân Nam Chiếu sang đánh phá nước Nam nhiều lần và chiếm đóng một thời gian.

LÝ TRẦN QUÁN *nhd.* Quan nhà Lê, đời Lê Hiến tông (1740-1786) chức Thiêm sai Tri lại phiên ở phủ Chúa Trịnh Khải; năm binh ngọ (1786) khi hay chúa Trịnh bị Tây Sơn bắt tại làng Hạ Lôi, bèn nhờ người đào huyệt tự chôn sống để chết theo Chúa.

LÝ THIỆN *nhd.* Tướng Binh Định vương Lê Lợi, năm binh ngọ (1426) vâng lệnh vương đánh lấy được Quốc Oai, Tam Đái và vây Đông Đô do quan quân nhà Minh đóng giữ; năm đinh vị (1427) tử trận tại Từ Liêm.

LÝ UYÊN *nhd.* X. Đường.

LÝ VĂN GIAI *nhd.* Người Quảng Đông, thợ nhà in ở Tinh Châu (Mã Lai), về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu, được cùng 84 liệt sĩ khác chôn tại Hoàng Hoa cương.

LÝ VĂN PHỦ *nhd.* Người Quảng Đông, binh bút *Trung Quốc Nhựt báo* ở

Hương Cảng, về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, bị bắt và bị hành quyết sau cuộc tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu ngày 29-3-1911; được cùng 84 liệt sĩ khác chôn tại Hoàng Hoa cương.

LÝ VĂN PHÚC (1785-1849) *nhd.* Tự Lân Chi, hiệu Khắc Trai, người làng Hồ Khẩu, h. Vĩnh Thuận, Th. Hà Nội (nay là h. Hoàn Long, Th. Hà Đông), đỗ cử nhân năm Gia Long 18, nhằm kỷ mao (1819), phò 3 triều: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức; năm tân sửu (1841) có đi sứ TH.: năm canh dần (1830) đi Tiểu Tây Dương; năm quý tỵ (1833) và giáp ngọ (1834) đi Tân Gia Ba, Lữ Tống (Luzon), Quảng Đông và Áo Môn (澳門-Macau), có những tác phẩm: *Nhị thập tứ hiếu diễn âm, Phụ chiêm tiện lãm, Bất phong lưu truyện, Sử trình tiện lãm khúc, Tây hành kiến văn lục, Việt hành ngâm, Việt hành tục ngâm, Kinh hải lục ngâm, v.v.*

LÝ VĂN *nhd.* Người Quảng Đông, thợ máy ở Nam Dương, về nước tham gia cuộc cách mạng Tân hội lật đổ nhà Mãn Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 trong trận tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng tại Quảng Châu; được cùng 84 liệt sĩ khác chôn tại Hoàng Hoa cương.

LO LO *nhd.* Một giống người thiểu số ở vùng ranh giới Việt Hoa, chia thành nhiều bộ lạc và mỗi bộ lạc có một sắc phục riêng.

LÒ GỐM *đd.* Con kinh ở mé Tn. Đô thành Sài Gòn, chạy cặp với đường Bến Mễ Cốc, một đầu giáp Rạch Lào và kinh Tàu Hủ.

lý văn phúc • long chương thiên tự

LÒ VÔI *đd.* Tền rặng núi và mũi đá phía Đb. châu thành Côn Sơn.

LOA THÀNH *đd.* Thành xoáy tròn ốc do Thục An Dương vương xây năm bính ngọ (255 trCN) hiện là làng Cổ Loa, h. Đông Anh, Th. Phúc Yên BV.

LOẠN ĐẦU BÀO *chtr.* C/g. Phong trào Cắt tóc, phát sanh năm 1908 tại 2 Th. Quảng Nam và Bình Định TV. cùng lúc với các cuộc biểu tình xin bãi sưu thuế; gặp ai mặc áo dài đen, đoàn biểu tình xé áo, cắt tóc ngắn rồi bắt nhập bọn; như vụ này, Trần Quý Cáp bị xử chém ngang lưng tại Khánh Hòa.

LOẠN KIỂU BÌNH *sk.* X. *Kiêu binh.*

LONG AN *đd.* Một Tỉnh ở NV., nguyên là Th. Tân An và một phần lớn Th. Chợ Lớn trước kia; Tl. Bình Lập, B. giáp Gia Định, N. giáp Định Tường, T. giáp Kiến Tường, Đ. giáp Phước Tuy.

LONG BIÊN *đd.* Châu trị quận Giao Châu gồm 4 quận ph. N. Giao Châu cũ là Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, các quận ph. B. hợp thành quận Quảng Châu; sự phân chia này do vua nhà Ngô TH. thực hiện năm giáp thân (264) lúc Bắc thuộc II // Tên cũ thành Đại La, Thăng Long rồi Hà Nội.

LONG CƯỜNG *đd.* Núi ở xã Mỹ Dự, ph. T. h. Ngọc San, Th. Thanh Hóa TV.; trước có tên là Nga Mi và Nang Sơn, từ ngày ông Đào Duy Từ về ở và đặt bài hát *Ngoạ long cương* để tỏ chí khí mình, người ta mới lấy 2 chữ ấy đặt cho tên núi.

LONG CHƯƠNG THIÊN TỰ *sk.* Niên hiệu đời vua Lý Thánh tông, khoảng 1066-1067.

LONG ĐIỂN *đd.* t/m. Q. của Th. Phước Tuy NV., có 14 xã.

LONG ĐỔ NỪNG SƠN *đd.* X. Nùng Sơn.

LONG ĐỨC *sk.* Niên hiệu đời vua Lê Thuần tông khoảng 1732-1733.

LONG HẢI *đd.* Bãi biển thuộc Th. Phước Tuy NV., ph. Đ. có núi Thùy Vân chạy ra tận biển, nước triều lên xuống ít nên bãi biển lúc nào cũng có nước tắm được.

LONG HỒ *đd.* Tên một Dinh (Doanh) do Nguyễn Cư Trinh quản suất và đóng tại làng Tầm Bào của Thủy Chân Lạp do Nặc Tôn dâng cho chúa Nguyễn năm đình sưu (1757), hiện là một làng trong Tg. Bình An, sát Tl. Vĩnh long NV.

LONG HỒ DINH *chtr.* Một trong 12 Dinh của giang Sơn Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đối với giang sơn Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, do Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát đặt ra năm giáp tý (1744) X. **Long Hồ.**

LONG HƯNG *đd.* Nơi có làng tám nhà Trần trong phủ Tiên Hưng, Th. Thái Bình BV.

LONG KHÁNH *sk.* Niên hiệu đời Trần Duệ tông, khoảng 1374-1377.

LONG KHÁNH *đd.* Nguyên là một Q. của Th. Biên Hòa, đổi thành Tỉnh từ 1957, Đ. giáp Biên Hòa, T. giáp Bình Tuy, N. giáp Phước Tuy, B. Phước Long; Tl.: Xuân Lộc, dt: 3.457 cs.; ds: 63.000 người.

LONG MỸ *đd.* t/m. Q. của Th. Phong Dinh, có 16 xã, từ tháng 4 năm 1963, nhập với vài quận khác của Th. Kiên Giang để thành Th. Chương Thiện.

LONG NỮ *nhd. (truyền)* C/g. Thượng Ngàn Thánh Mẫu, Vợ Kinh Dương vương và là mẹ Sùng Lãm tức Lạc

Long Quân, một vị vua nước Nam ở Thượng cổ thời đại.

LONG NHƯỢNG TƯỚNG QUÂN *sk.*

Chức quan của Nguyễn Huệ, do Nguyễn Nhạc phong năm 1778.

LONG PHÚ *đd.* t/m. Q. của Th. Ba Xuyên, có 16 xã.

LONG PHỦ *sk.* Niên hiệu đời vua Lý Nhân tông, khoảng 1101-1109.

LONG QUANG *đd.* t/m. động trong một hòn núi ở dãy Hàm Rồng.

LONG QUÂN *nhd. (truyền)* Vua rồng, tức Lạc Long Quân.

LONG TOÀN *đd.* t/m. Q. của Th. Vĩnh Bình NV, có 4 xã.

LONG THÀNH *đd.* t/m. Q. của Th. Biên Hòa NV., có 21 xã.

LONG THỨ *đd.* t/m gò ở ph. T. Tây Hồ, trên có đền Linh Lăng vương triều Lý; nay thuộc trại Thủ Lệ.

LONG THỤY THÁI BÌNH *sk.* Niên hiệu đời Lý Thánh tông, khoảng 1054-1072.

LONG XUYỀN *đd.* Th. thứ 8 của Nam Kỳ đời Pháp thuộc; từ 1956, nhập với Th. Châu Đốc thành Th. An Giang, cuối năm 1964, còn một mình là Th. An Giang, phần kia trở thành Th. Châu Đốc như trước.

LONG XUYỀN ĐẠO *sk.* Một đạo binh trấn do Mạc Thiên Tứ thiết lập tại Cà Mau thuộc lãnh thổ Hà Tiên để ngừa binh Xiêm qua khuấy nhiễu, dưới thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1736-1765).

LÔ HÀ *dt.* C/g. Sông Tuyên, con sông chảy ngang Th. Tuyên Quang BV., đi xuống Nhị Hà.

LỖ BAN *nhd.* C/g. Công Du, người nước Lỗ, giỏi bùa chú và là ông tổ thợ mộc.

LỖ MA NI (Romania) *đd.* Một nước

ở Đông Âu, Đ. giáp Nga Sô và Hắc Hải, T. giáp Nam Tư và Hungary; N. giáp Bulgaria, B. giáp Nga Sô; dt.: 237.384 csv.; ds.: 17.580.000 người; Thđ.: Budapest; Kinh tế: Nghề nông và chăn nuôi; khoáng sản có *dầu lửa, khí thấp, than, bùn, sắt, vàng, đồng*.

LỖ TRỌNG LIÊN *nhd.* Một cao sĩ đời Tần, đủ nhân nghĩa, tròn đạo đức, không tham lợi lộc, không kiêu quyền thế, ở nhà vui thú ruộng vườn.

LỘ *chtr.* Một địa phương hành chính nhỏ trong một Phủ, lập ra từ đời Lê Thái tổ (1428-1433) do quan An phủ sứ cai trị; mỗi lộ lại chia nhiều trấn.

LỘ ÔN THƯ *nhd.* người đời Hán, quê ở Cự Lộc, nhà rất nghèo, thuở nhỏ đi chăn dê, lấy cỏ bỏ biên chữ làm sách học; đời Hán Tuyên Lẽ, dâng thơ bàn về chính trị khuyên vua nên chuộng nhân đức, bớt hình phạt; được thăng chức Thái thú.

LỘC CHÂU *đd.* t/m. ài quan vùng Lạng Sơn BV.; năm 1405, dưới áp lực nhà Minh TH., Hồ Quý Ly phải nhường 59 thôn ở vùng này cho Minh.

LỘC NINH *đd.* t/m. Q. trong Th. Bình Long NV., gồm 1 xã Kinh và 14 xã Thượng.

LỘC TỤC *nhd.* Tên vua Kinh Dương vương nước Xích quỷ, theo truyền thuyết có lẽ là vua đầu tiên nước Nam.

LỘC TRĨ *đd.* t/m. quả núi ở Hà Tiên, thuộc Th. Kiên giang NV.

LỘC TRĨ THÔN CƯ *đd.* Rừng lộc tiêu dao chuốc rượu, tên bài thơ vịnh núi Lộc Trĩ, 1 trong 10 thắng cảnh ở Hà Tiên.

LÔI LAP *đd.* Túc Sói Rạp viết ra Hán Việt (chữ nho).

LỘNG NGỌC *nhd.* Con gái Tần Mục công đời Xuân Thu, có tài thổi tiêu nhưng còn phải học với Tiêu Sứ rồi hai người lấy nhau; sau cả hai đều thành tiên.

LUẬT GIA LONG *sk.* Bộ luật phát hành từ năm 1815 do Nguyễn Văn Thành căn cứ luật nhà Thanh biên soạn gồm 22 quyển, 399 điều; đời Pháp thuộc còn áp dụng.

LỤC BỘ *chtr.* Sáu Bộ ở triều đình nước Nam đặt ra từ đời Lê, năm canh thìn (1460): *Lại Bộ, Lễ bộ, Hộ bộ, Đĩnh bộ, Công bộ và Hình bộ*, mỗi bộ có quan Thượng thư cầm đầu, rồi đến Tà, Hữu thị lang, Lang trung, Viên ngoại lang và Tư vụ.

LỤC CHÂU *đd.* Một trong 12 châu của An Nam Đô hộ phủ do vua Cao tông nhà Đường TH. đặt năm kỷ mao (679), gồm Quảng Yên, Lạng Sơn, Môn Cay và 1 phần Th. Quảng Đông TH.

LỤC CHÂU *đd.* X. **Lục tỉnh**.

LỤC DẶN *nhd.* Thứ sử Giao Châu do vua nhà Đông Ngô TH. sai qua cai trị nước Nam năm mậu thìn (248) (niên hiệu Xích Ô thứ 11 nhà Đông Ngô); chính trị hà khắc, khiến dân Nam thần oán nổi lên chống cự tại quận Cửu Chân do bà Triệu Thị Chinh và anh là Triệu Quốc Đạt cầm đầu.

LỤC ĐẦU *đd.* Một con sông chảy vào sông Hồng Hà ở Th. Bắc Ninh BV.

LỤC GIẢ *nhd.* Sứ nhà Hán, được Hán Cao tổ (năm thứ 11) sai qua nước Nam Việt lần đầu (năm ất tỵ 196 trCN) để tấn phong Triệu Vô đề hầu mở bang giao hòa hiếu, lần

thứ 2, sau thời gian dài, hai nước tuyệt giao, Lục Giả lại được Hán Văn đế sai qua Nam để giao thông hòa hiếu lại như trước.

LỤC HẢI *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn Lang ở thượng cổ thời đại, nay là Th. Lạng Sơn.

LỤC KHOA *chtr.* Sáu khoa ở Triều đình nước Nam dưới 6 bộ, lập ra từ đời Lê, năm canh thìn (1460): *Lại khoa, Lễ khoa, Binh khoa, Hình khoa, Hộ khoa, Công khoa.*

LỤC LỢI TỬ *vch.* Bản sách của Nguyễn Trường Tộ gửi vua Tự Đức ngày 1-9-1866 bàn về 6 vấn đề có lợi cho nước.

LỤC NAM *đd.* Con sông từ Mon Cay hợp với sông Thương mà đổ vô sông Thái Bình ở BV.

LỤC PHIÊN *chtr.* Sáu cơ quan hành chính trong phủ liêu của Chúa Trịnh đặt ra từ năm Mậu Tuất (1718) đời vua Lê Dụ tông, mục đích giành hết quyền hành của 6 Bộ trong triều đình nhà Hậu Lê.

LỤC QUY MÔNG *nhd.* TH. Người đời Đường, tài cao học rộng, đỗ tiến sĩ nhưng không làm quan, chỉ thích ngắm vịnh và du lịch, tự xưng Giang hà tẩn (殢-vùi lắ) nhân

LỤC QUỐC *đd.* Sáu nước lớn ở TH. thời Chiến quốc: Triệu, Yên, Hàn, Tề, Sở, Ngụy.

LỤC TỈNH *đd.* Sáu Th. miền N. Việt Nam: *Biên Hòa, Định Tường, Gia Định, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên* do vua Minh Mạng đổi Trấn thành Tỉnh năm Tân Mão (1831): thời Pháp thuộc, 6 Th. này được chia thành 20 Th., rồi 21 Th. (thêm Vũng Tàu trước đó thuộc Th. Bà Rịa), từ 1956, nhập với các Th. miền Trung từ vĩ tuyến 17 trở với

các Th. Cao nguyên và các đảo để thành Việt Nam Cộng Hòa gồm 40 Th. // Đối với người Sài Gòn, là các Th. miền tây Nam phần.

LỤC TỰ *sk.* Sáu Tự ở Triều đình nước Nam do vua Lê Thánh tông lập đã hiệp cùng Lục bộ và Lục khoa để trị nước: *1^o Đại Lý tự, 2^o Thái Thường tự, 3^o Quang Lộc tự, 4^o Thái Bộc tự, 5^o Hồng Lô tự, 6^o Thượng Bào tự;* mỗi Tự có quan Tự khanh, Thiếu khanh và Tư thừa trông nom.

LỤC THỦY DƯƠNG II. Tục gọi cửa Lục, một cửa biển ph. Đn. h. Hoành Bồ.

LỤC VÂN ĐỘNG *đd.* Động trong núi Thần Phù, trang Chính Đại, h. Tống Sơn, Th. Thanh Hóa TV; cửa động cao rộng, cạnh bên có lỗ thông thiên, có 2 tầng đá hình rồng và cạp, trong động có tượng Phật to.

LỤC VÂN TIÊN *vch.* Tên nhân vật chính trong tiểu thuyết cùng tên bằng văn lục bát của Nguyễn Đình Chiểu.

LỤC XÂM BẢO *đd.* Một nước nhỏ ở châu Âu, Đ. giáp Đức. T. và B. giáp Bi, N. giáp Pháp; dt.: 2.600 csv.; ds.: 312.000 người; Thđ.: cùng tên (Luxembourg).

LŨY THÀNH MỌI *ktr.* X. Trịnh Man trường lữ.

LŨY THẦY *ktr.* C/g. Lũy Trường Thành, lũy cao 15 thước dài 3.000 thước (thước ta), chạy dài từ cửa Nhật Lệ đến núi Đầu Mâu (Đồng Hới) do Đào Duy Từ xây năm 1651 vào thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên để ngăn binh Trịnh.

LƯ KHÊ *đd.* Một bến đẹp ở Hà Tiên.

LƯ KHÊ NHÀN ĐIẾU *vch.* C/g. Lư

khê ngư bạc, tên bài thơ vịnh cảnh

Lư Khê do Mạc Thiên Tứ làm:

“Bến vược nhà ngư cất mấy tầng

“Trong nhàn riêng có sự lãng xãng.

“Lưỡi chài phơi bữa đầy sân hạ,

“Gỏi rượu say sưa toại nghiệp hằng.

“Nghe Thuần hãy truyền nghề trát trát,

“Dấu Nghiêu còn thấy dấu rành rành.

“Suy đây mười cảnh thanh hòa lạ,

“Họa cảnh Bồng lai mới sánh bằng”.

LƯ SƠN *đd.* Quả núi trong châu Quan Hóa, phủ Quảng Hóa, Th. Thanh Hóa TV., nơi Bình Định vương Lê Lợi đóng binh năm 1419 sau khi thất trận ở núi Chí Linh.

LỮ THOA (1712-1778) *nhd.* Nhà văn Pháp chủ trương rằng con người ai cũng có tính thiện, vậy phải cố làm sao cho bản tính tự nhiên ấy trở lại với con người đã bị hoàn cảnh xã hội thay đổi quá nhiều; bản *“Dân ước”*, của ông gieo nhiều ảnh hưởng cách mạng cho người sau; nhưng tình cảm ông lại là nguồn phát sinh chủ nghĩa lãng mạn Pháp (J.J. Rousseau).

LỮ BẮT VI *nhd.* X. *Cơ thâm họa diệc thâm* Ph. II.

LỮ ĐẠI *nhd.* Tướng của Ngô Tôn Quyền TH., vâng mạng vua sang làm thái thú quận Quảng Châu, tức ph. B. quận Giao Châu từ Hợp phố trở lên, nhưng bị con Sĩ Nhiếp là Sĩ Huy dàn quân chống cự, Lữ Đại gạt Sĩ Huy hàng rồi sai quân bắt chém; sau đánh quận Cửu Chân có công, được vua Ngô phong làm Giao Châu mục.

LỮ ĐƯỜNG *nhd.* Một trong 12 Sứ quân, chiếm giữ Siêu Loại (Thuận Thành) xưng Lý Lăng công (X. Sứ quân).

LỮ GIA *nhd.* Tể tướng nhà Triệu,

đời Triệu Minh vương (125-113 trCN), Triệu Ai vương (115-112 trCN) và Triệu Dương vương (111 trCN); đời Ai vương, khám phá được mưu mô nhà Hán là dùng Cù Thị để tiêu diệt Nam Việt, bèn truyền hịch đi mọi nơi rồi đem nha tướng vào cung giết sứ Hán là Anh Tề, Cù Thị và Triệu Ai vương; đoạn tôn con trưởng của Minh vương lên ngôi, xưng Triệu Dương vương; năm canh ngọ, bị Phục ba tướng quân Lộ Bát Đức vâng lệnh vua Hán kéo binh sang đánh; tử trận cùng với vua.

LỮ HẬU *nhd.* Tên Trĩ, con gái Lữ Văn, người đất Lương Phủ TH. được cha gả cho Lưu Bang, vua Cao tổ nhà Hán; sau khi Cao tổ băng, con là Đinh nối ngôi, nhưng quyền chính đều trong tay bà; chính bà đã cấm người Hán bán đồ kim khí, như là đồ làm ruộng cho Nam Việt, Triệu Võ để nhơn có ấy tự xưng Nam Việt Hoàng đế, dấy binh đánh Trường Sa (Hồ Nam) của nhà Hán.

LỮ NGHỊ *nhd.* Quan nhà Minh, được phái sang cai trị nước Nam sau khi diệt được nhà Hồ (1407).

LỮ VỌNG *nhd.* X. *Khương Thượng.*

LƯƠNG *sk.* Một triều đại TH. sau Tề và Tống, trước Trần; tất cả gọi là Nam triều, đối với Bắc triều là Hậu Ngụy, Bắc Tề và Bắc Châu; nhà Lương do tôn thất nhà Tề là Tiêu Diễn khai sáng, được 4 đời vua, cộng 56 năm; đã nối các triều đại trước thống trị xứ Giao Châu (nước Nam), đến năm 541, có Lý Bôn cầm đầu dân chúng nổi dậy đánh đuổi quan thứ sử là Tiêu Tư lập nên nhà Tiền Lý, chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc II.

LƯƠNG BÁI *đd.* Tên cũ sông Tô Lịch.

LƯƠNG CHÁNH *đd.* t/m. châu của Th. Thanh Hóa TV., châu trị ở xã Ban Chính, Tg. Tông Chánh.

LƯƠNG CHÍ *nhd.* Người h. Ngọc Sơn, Th. Thanh Hóa TV., đỗ tiến sĩ năm Quang Hưng (1578), quan tới Lại bộ thị lang; có nhiều công to trong việc trị nước và an dân ở các triều Lê Thế tông và Kiến tông, chết được truy tặng chức Tào quốc công,

LƯƠNG ĐẮC BẰNG *nhd.* Người h. Hoàng Hóa, Th. Thanh Hóa, nổi tiếng Thần đồng khi còn bé; đỗ tiến sĩ nhất giáp đệ nhị danh đời Lê Cảnh Thống (1498); có dâng biểu bày 14 sách trị bình, được thăng từ Đông các học sĩ lên Lại bộ thượng thư.

LƯƠNG HỮU KHÁNH *nhd.* Người h. Hoàng Hóa, Th. Thanh Hóa TV, mồ côi cha từ nhỏ, nhà nghèo lại mạnh ăn; thấy mẹ cực khổ vì mình, bèn lạy từ mẹ đi sinh phương; 18 tuổi học với Trình quốc công Nguyễn Bình Khiêm, cùng một lúc với Phùng Khắc Khoan; đi thi 3 trường đều đậu đầu, nhưng không muốn làm quan cho nhà Mạc nên không vào thi đình; bạn học là Phùng Khắc Khoan đã làm quan, mấy lần đón ông về nhà dụ dỗ, ông vẫn từ chối. Một hôm, ông gởi mật biểu xin vua Lê cho người đem thuyền và quân đón ông ở cửa Thần Phù; vua Mạc hay tin cho quân đuổi theo nhưng không kịp; đến An Trường, được vua Lê Trang tông (1533-1548) phong chức Thị Lang, làm Tham tán nhung vụ; ông lập được nhiều công to trong

việc chống Bắc triều, quan đến Binh bộ thượng thư.

LƯƠNG KHẢI SIÊU (1873-1929) *nhd.*

Tự Trú Như, hiệu Nhiệm công, người Th. Quảng Đông TH., đỗ khoa thi hương năm 17 tuổi, năm sau hòng khoa thi hội, bèn bỏ cửu học theo tân học và xin làm môn đệ Khương Hữu Vi; năm 1894, nhơn có Trung-Nhật chiến tranh, cùng thầy học lên Bắc kinh đệ thơ cho vua Thanh xin thay Hiến pháp; không được, trở về mở tờ *Thời vụ báo*; năm 1898 cùng thầy học tổ chức cuộc chánh biến nhưng thất bại, phải trốn sang Nhật, sang Mỹ và nhiều nước khác; sau về Nhật làm tờ *Tân Dân tùng báo*, chủ trương lập chính thể Cộng hòa cho TH.; chính thời gian ở Nhật Ông đã dẫn dắt cụ Phan Bội Châu trong đời cách mạng đầu tiên của cụ ở hải ngoại, nhứt là tiến dẫn cụ với các chính khách Nhật; sau khi cuộc Cách mạng Tân hội ở Trung Hoa thành công (1911), ông về nước và mất ở Bắc Kinh; có trước tác: *Ấm băng thất văn tập*, *Ấm băng thất tùng trứ*, *Trung Quốc học thuật tư tưởng biến thiên sử*, *Thanh đại học thuật khái luận* (nhờ hai tác phẩm lừng danh *Ấm băng* mà ông cũng được gọi *Ấm băng tử* và *Ấm băng tiên sanh*).

LƯƠNG NGỌC QUYẾN *nhd.* Người bày ra việc phát *Bằng cấp sắc phong* để lấy tiền ủng hộ các cuộc bạo động chống Pháp; tổ chức bị phát giác cuối năm 1914 ở Hà Nội và bị bắt đưa ra toà, có 7 án tử hình, 2 án lưu đầy, 11 khổ sai chung thân, 9 khổ sai hữu hạn.

LƯƠNG NGỌC QUYỂN (1885-1917)

nhd. Người Làng Nhị Khê, h. Thượng Phúc, Th. Hà Nội (nay là Hà Đông) nhưng sinh tại thành phố Hà Nội, hiệu Lập Nham, thanh niên đầu tiên hưởng ứng phong trào Đông du và sang Nhật ngày 14-8-1905, từng học trường Chấn Võ; năm 1908 bị Nhật trục xuất nhưng nhờ vài chính khách Nhật vận động thay quốc tịch TH., lấy tên Lương Lập Nham, trở vào học lại; năm 1917 tốt nghiệp và đậu đầu, được ban Giám khảo ngợi khen; sang TH. thực nghiệm sở học, được Hồ Hán Dân bổ chức đại úy, chỉ huy một bộ đội hơn ngàn người đi tiêu trừ thổ phi; một năm sau, được thăng thiếu tá; 1913 từ chức đi Quảng Châu, Quế Lâm, Nam Ninh vận động cách mạng cho nước nhà; 1914 lên về nước, vào Nam vận động và được đồng chí đưa qua Xiêm thực hiện kế hoạch “Khẩn điển luyện quân” để đào tạo 1 đạo quân cần bản cho cách mạng; trên đường sang Xiêm, ghé Nam Vang (Cao Mên) thăm cha, bị Pháp phát giác tông tích, phải trốn trở lại Chợ Lớn rồi sang Hương Cảng, bị nhà cầm quyền Anh bắt giao cho Pháp giải về nước khoảng tháng 2 năm ất mão (1915), bị kêu ăn khổ sai chung thân và bị đày đi nhiều nơi, nơi nào cũng bị cùm chân đến tê liệt cả thân thể, cuối cùng được đưa đi Thái Nguyên; nơi đây, mật giao với Đội Cấn qua sự trung gian của một cô gái bí mật và dần dần cảm hóa được Đội Cấn kéo cờ khởi nghĩa đêm 13-7 năm đinh tỵ (1917), phá khám thả ông và hơn

200 tù nhân ra; giữ Thái Nguyên được 7 ngày, đại binh Pháp tới, quân cách mạng cự không nổi phải chạy và vâng ông theo; ông nhất quyết không theo làm bạn anh em, chỉ xin 1 phát súng vào ngực để khỏi thấy thực dân giày xéo lên ngọn cờ cách mạng; anh em cách mạng không biết làm sao hơn, buộc lòng nghe lời ông nổ súng; chôn cất ông xong mới mở đường máu mà ra khỏi vòng vây của Pháp.

LƯƠNG NGỌC TÔN *nhd.* Tục danh Chánh Tôn, vì là Chánh hội làng Hữu Ái, h. Gia Bình, Th. Gia Lâm BV., đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng; trong cuộc tổng tấn công BV, đã hoạch định, đến ngày mà chưa được tin gì của anh em mạn xuôi, phải đáp xe đi Bắc Ninh dò tin; giữa đường bị lính Pháp đón xét, phải giết tên đội Pháp thoát thân; bị rượt bắt, anh vừa chạy vừa rải bạc giấy cho chúng lượm; đến bến sông, phải tỳ súng vào hông tên lái đò bắt chở sang sông; đến bờ lại bị đám thợ lò bát Thanh Tri đón bắt, buộc lòng giết thêm 3 mạng, hết đạn, đành chịu cho lính Pháp bắt.

LƯƠNG NHƯ HỘC *nhd.* Người làng Lục Hồng, Th. Hải Dương BV., đỗ tiến sĩ năm 1442 và làm quan triều Lê Nhân tông; xin vua sang TH., học nghề ấn loát nhưng đến bên ấy, bị từ chối, phải trở về tàu vua rồi giả thường dân trở qua mồ ngôi hàng cạnh xưởng ấn loát, trà trộn qua lại nhận xét và học hỏi rành rã mấy năm mới rành nghề; về nước chiêu tập dân làng Liễu Trảng, h. Gia Lộc, Th. Hải Dương

để ông dạy lại và giữ độc quyền in sách vở cho nhà nước; chết, được dân làng ấy thờ làm tổ sư; về thi văn, là tác giả *Hồng Châu quốc ngữ thi tập* và có dự việc hiệu đính tập *Cổ kim thi gia tỉnh tuyển*.

LƯƠNG PHU NHÂN *nhd.* Người làng Chuế Cầu, h. Ý Yên, Th. Nam Định BV., người có nhan sắc; xin phép chồng lập quán tại thành Cổ Lộng, lợi dụng nhan sắc dụ dỗ quân lính nhà Minh, phục rượu cho chúng say mềm để quân Bình Định vương vào lấy thành; sau được vua Lê Thánh tông truy phong chức *Kiến quốc phu nhân*.

LƯƠNG THẾ VINH *nhd.* Tục gọi Trạng Lương, người làng Thiên Bản, Th. Nam Định BV., đỗ trạng nguyên và làm quan đời Lê Nhân tông, đi sứ sang TH., chuyên chú học toán và mọi phương pháp đo lường; ông đem về xứ cái bàn toán của TH. và dịch cuốn sách toán *Khải minh toán học* ra phổ biến trong nước; chết, được dân làng lập miếu thờ và coi ông là tiên sư nghề tính toán có phương pháp.

LƯƠNG VĂN CAN (?-1927) *nhd.* Hiệu Ôn Như, người làng Nhị Khê, h. Thượng Phúc, Th. Hà Nội (nay là Hà Đông), một nhà cách mạng nhóm Đông kinh nghĩa thực, bị Pháp bắt phải đi an trí ở Nam Vang (Cao Mên) một thời gian; sau về nước và mất năm 1927.

LƯƠNG VĂN LỢI *nhd.* Du đảng giặc Ngô Côn, lấy hiệu Cờ Trắng đánh phá trong các Th. Tuyên Quang, Thái Nguyên từ khi Ngô Côn bị quan quân giết cuối năm canh ngọ (1870).

LƯƠNG VĂN TRẠM *nhd.* Người làng

Mỹ Điền, Th. Bắc Giang BV., đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng; lấy nhà làm xưởng chế tạc đạn; ngày 31-9-1929, người thợ vô ý gây tiếng nổ sập nhà chết ba người, công việc vỡ lỡ, bị bắt với nhiều đảng viên khác.

LƯƠNG VÕ ĐẾ *nhd.* Vua khai sáng nhà Lương, tên Diễn, thuộc Nam triều TH. rất sùng bái đạo Phật, lập tới 82 ngôi chùa và mài miệt trong việc tu hành, bị tướng Đông Ngụy là Hầu Cảnh cử binh vây Kiến Nghiệp, hãm Đài Thành, phải đói mà chết.

LƯU BANG *nhd.* X Hán.

LƯU BÌNH DƯƠNG LỄ *nhd.* X. PH. II.

LƯU CẦU (Ryūkyū) *đd.* Quần đảo nhỏ ph. N. Nhật Bản và ph. B. Đài Loan, dưới quyền bảo trợ Hoa Kỳ theo Hiệp định Cựu Kim Sơn từ 1951; dân số: 855.000 người.

LƯU CẦU HUYẾT LỆ TÂN THƯ *vch.*

Tập thơ do Phan Sào Nam trước tác năm 1904, mục đích phản đối chính phủ bảo hộ và kích thích lòng yêu nước của triều thần, danh sĩ và nhân dân Việt Nam.

LƯU HUNG HIẾU *nhd.* Người h. Vĩnh Lộc, Th. Thanh Hóa, đỗ Bảng nhãn năm 1486 đời Lê Thánh Tông; quan đến Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, có chôn trong *Tao đàn Nhị thập bát tú* của nhà vua.

LƯU LINH *nhd.* Tự Nguyễn Lăng, hiệu Bá Luận, người đời Tấn TH., 1 trong 7 ông Hiền ở Trúc Lâm; mạnh rượu, giỏi thơ, có bài *Từu đức tụng* là một áng văn kiệt tác.

LƯU LỤC PHỦ *nhd.* Người Phước Kiến, sĩ quan trọng binh trong binh đội nhà Mãn Thanh, đảng viên Trung Quốc Cách mạng đồng

minh hội, đảm nhận việc tuyên truyền cách mạng trong hàng ngũ pháo binh ở Phước Kiến, dự cuộc tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng ở Quảng Châu ngày 29-3-1911, bị bắt và bị đưa đi hành quyết sau đó; được cùng 84 liệt sĩ khác chôn tại Hoàng Hoa cương.

LƯU NGUYÊN ĐỒNG *nhd.* Người Phước Kiến, Hội trưởng hội Nam Đài tiêu phòng, đảng viên Trung Quốc Cách mạng đồng minh hội, tử trận ngày 29-3-1971 trong cuộc tấn công tư dinh Tổng đốc Lương Quảng, được cùng 84 liệt sĩ khác chôn tại Hoàng Hoa cương.

LƯU NHÂN CHỦ *nhd.* Tướng Bình Định vương Lê Lợi, lập nhiều công trận khi đánh với quân Minh.

LƯU PHƯƠNG *nhd.* Tướng nhà Tùy TH., năm nhâm tuất (602), vâng lệnh Tùy Văn đế đem 27 dinh sang đánh Lý Nam đế (Phật Tử); nhưng dụ hàng được Phật Tử, mở lại cuộc Bắc thuộc III được 236 năm.

LƯU TÍN *nhd.* Thuộc đảng Lê Văn Khôi, khởi loạn giết hết quan cai trị thành Gia Định đêm 18 tháng 5 năm quý tỵ (1833), được Khôi giao trông nom thủy quân.

LƯU TÚ *nhd.* Tôn thất nhà Hán, giết Vương Mãng giành ngôi lại và làm vua đặt niên hiệu Quang Vũ; đã sai Mã Viện sang đánh nước Nam và bức tử hai bà Trưng.

LƯU THẦN *nhd.* Cùng với Nguyễn Triệu lạc lên động Thiên Thai, kết duyên với hai nàng tiên, sau nhớ nhà trở về thì cánh cũ người xưa đều không còn; muốn tìm trở lại cánh Thiên Thai thì quên lối.

LƯU THỊ YẾN *nhd.* X. Thụy An.

LƯU TRỌNG LƯ *nhd.* Một nhà thơ

lưu nguyên đồng • lưu xuân tín

lãng mạn có chân tài tuy có sáng tác nhiều tiểu thuyết, truyện ngắn, tác phẩm: *Tiếng thu (thơ), Con đười ươi, Từ thiên đường đến địa ngục, Nàng công chúa Huế, Cô Nguyệt, Một người đau khổ, Cô gái tân thời, Cô Nhung, Huyền không động, Một tháng với ma, Chiếc cánh xanh.*

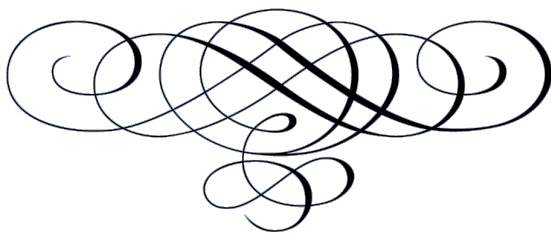
LƯU VĂN BÌNH *nhd.* Người h. Bồ Trách, Th. Quảng Bình TV., tên chữ: Như Hoàn, đỗ Phó bảng năm Tự Đức 6 (1853), làm tri huyện mà vẫn dạy học, khi làm tri phủ ở Nghệ An, rất được lòng dân, tuy được đổi về kinh mà vì dân quá lưu luyến, dần dà đến hơn 6 năm mới về được và được bổ làm Viên ngoại bộ Hình.

LƯU VĨNH PHÚC *nhd.* Dư đảng Thái Bình Thiên Quốc TH., trốn sang VN, từ năm quý hội (1863) làm đồ đảng cho Ngô Côn cướp phá các Th. Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, sau khi Ngô Côn bị quan binh giết, Phúc lấy hiệu Cờ Đen tiếp tục cướp phá ở các Th. Tuyên Quang, Thái Nguyên. Năm Tự Đức 23 (1870), về hàng triều đình, được trấn giữ Lao Kay, thu cả thuế má để đánh với đảng Cờ Vàng; năm quý Dậu (1873) phục binh tại Cầu Giấy giết được đại úy Pháp là Francis Garnier; năm quý mùi (1883) cũng nơi ấy, giết được đại tá Henri Rivière; sau về TH., nhiều lần tỏ thiện cảm với các nhà cách mạng VN, lưu vong bên ấy.

LƯU XUÂN TÍN *nhd.* Người ở thời vua Lê Thánh tông, đã dâng biểu nêu ý kiến đúc tiền thay thế cho việc trao đổi hiện vật rất bất tiện cho việc mua bán; được nhà vua

chuẩn tầu và giao cho ông lập
xưởng đúc bạc ở kinh thành; ông
lấy vàng và bạc đúc thành thoi
dùng làm tiền lưu hành trong
nước và rất được hữu dụng; vua

thấy người có tài, phong ông làm
Thượng thư tài chánh; mất, được
vua cho lập đền thờ tại làng Châu
khê, h. Đông An, Th. Hải Dương
BV., là quê quán ông.



HẾT QUYỂN THƯỢNG A - L